THÀNH NGỮ ĐIỂN TÍCH DANH NHÂN TỪ ĐIỂN

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH
DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN

tổng-hợp
trên 10.000 thành-ngữ
5.000 điển-tích
rút trong hàng trăm bộ sách
nổi tiếng :

Cung-Oán Ngâm-Khúc
Bích Câu Kỳ Ngộ
Chinh-Phụ Ngâm
Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca
Giai-nhân di mạc
Hoa Điểu Tranh Năng
Lục Súc Tranh Công
Kim-Thạch Kỳ Duyên
Hoa Tiên Truyện
Hồ-Xuân-Hương thi-tập
Hoàng-Trừu
Lục-Vân-Tiên
Đoạn-Trường Tân Thanh
Trần Tình Khúc
Tự Tình Khúc
Lưu-Bình Dương-Lễ
Luận-Ngữ Cách Ngôn
Nguyễn-Trãi Gia-Huấn
Nữ Tắc truyện
Nữ Tú-Tài
Phan Trần truyện
Phổ-Chiếu Thiền-Sư thi-văn tập
Quan-Âm Thị-Kính
Tàn Cung Oán
Thi Tù Tùng Thoại
Tỳ Bà truyện
Truyện Tấm Cám
Truyện Trinh-Thử
Tứ Thư Ngũ Kinh
Luận Ngữ
Đạo Đức Kinh
Nam Hoa Kinh
Linh-Nam Chích Quái
Tân Biên Truyền Kỳ Mạn Lục
Bạch Vân Am thi tập v.v...

Thành Kính dâng hương hồn dưỡng - phụ
Giáo - sư TRỊNH-VIỆT-PHƯƠNG

Quyển sách nầy được ra mắt bạn đọc là nhờ sự giúp đỡ tài - chánh của ông Trương-Hữ-Sanh, Giám-Đốc Hãng Dossa, người hằng lưu tâm đến nền văn-hóa dân - tộc, luôn luôn tìm mọi cách giúp đỡ các nhà văn, nhà giáo trứ - tác và dịch - thuật những tác - phẩm giá - trị.

G.S. TRỊNH-VÂN-THANH

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN

(Quyển II)

SOẠN-GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Giấy phép số 4126 BTLC/XB ngày 6-10-1965
Triển hạn ngày 11 tháng 7 năm 1966

Cùng một tác-giả :

ĐÃ XUẤT BẢN

- *GIẢNG-LUẬN VIỆT-VĂN II*
- *NGHỊ-LUẬN LUÂN-LÝ*
- *LUẬN PHỔ-THÔNG VÀ LUÂN-LÝ*
- *KHẢO-SÁT VÀ LUẬN VIỆT-VĂN*
- *LUẬN VÀ CÂU HỎI VĂN-CHƯƠNG*
- *THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN (QUYỂN 1 VÀ 2)*
- *DISSERTATION MORALE*
- *LA COMPOSITION FRANÇAISE*
- *ETUDE DE TEXTES*

SẼ RA

- *GIẢNG-LUẬN VIỆT-VĂN VII, VI, V, IV, III*
- *TỪ-ĐIỂN DANH-NHÂN THẾ-GIỚI*
- *VIỆT-NAM TỪ-ĐIỂN TÂN-BIÊN*
- *BA THẾ-HỆ THI-CA VIỆT-NAM*

Nhà xuất - bản
HỒN - THIÊNG

Lời nói đầu

Quyển I « THÀNH NGỮ ĐIỂN.TÍCH DANH - NHÂN TỪ-ĐIỂN» đã được sự đón tiếp nồng nhiệt của các giới. Đó là một khích lệ tinh thần lớn lao đối với những con người cầm bút.

Quyển II lại đến với các bạn, sau Quyển I, vừa tròn một năm, với nhiều cố gắng. Chúng tôi hy vọng cũng sẽ được các bạn đón nhận trong tinh thần cởi mở khoan dung.

Ngoài những điển-cố, thành-ngữ, danh-nhân, trong quyển II, các bạn sẽ tìm thấy triết-thuyết của các tôn - giáo như : Cao Đài, Hòa-Hảo, Phật-giáo, Thiên - Chúa.

Chúng tôi nhận thấy giữa lúc mà những giá trị tinh thần, đạo đức cơ hồ bị lu mờ trước những lớp sóng ồ - ạt như vũ-bão của văn-minh vật chất, con người cần tìm một bóng râm của Chân Lý, của Chánh đạo để giữ vững niềm tin trên đoạn đường tranh đấu gay-go của cuộc sống. Trong tinh thần đó, chúng tôi mong wớc những trang sách nói nhiều về tôn - giáo sẽ được các bạn chấp nhận với niềm thông-cảm sâu xa.

Lại có những vị anh hùng dân-tộc, những nhà cách - mạng tiền bối, để được đầy đủ tài liệu khi cần tra cứu, chúng tôi cũng đã dành cho những tiểu-sử và công-nghiệp của các vị nầy một số trang quan trọng.

Nhiều bạn đọc cho rằng chúng tôi bị méo mó vì nghề nghiệp cho nên trong việc biên soạn chỉ nhằm mục đích cung ứng cho học-sinh và sinh-viên những tài-liệu giáo-khoa hơn là việc hoàn thành một tài-liệu biên-khảo. Chúng tôi xin ghi nhận điều nầy. Tuy nhiên, mỗi người đều có một ý riêng về cách trình bày trong việc biên soạn. Phần dài, ngắn trong quyển sách là do những tài liệu sưu-tập được nhiều hay ít. Chúng tôi không quan niệm sự quan trọng hay không của mỗi điển cố, thành-ngữ hay danh-nhân, vì công dụng của nó còn tùy ở người cần tra-cứu. Nhưng, như đã nói ở trên, chúng tôi thiển nghĩ nền văn-hóa dân-tộc sở dĩ còn được rạng rỡ đến ngày nay là do sự đóng góp xương máu và tinh thần của những trang anh hùng dân-tộc, những nhà cách mạng, những văn-nhân, thi-sĩ. Do đó, dành cho những vị nầy một phần quan trọng trong quyển sách rất xứng đáng. Các vị Giáo-chủ các tôn-giáo, các bậc Thánh-nhân đã hy sinh rất nhiều cho sự sống còn của nhân-loại, cho sự tiến-bộ của loài người hẳn cũng rất xứng đáng được dự một phần quan trọng trong quyển sách nầy.

Về phần các tôn-giáo, chúng tôi xin mạn phép được ghi lại ở phần cuối quyển « THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN » những bức thư của quý vị có thẩm quyền trong lãnh vực tôn-giáo đã nhiệt-tình khuyến-khích chúng tôi và giúp đỡ chúng tôi được phổ biến sách nầy trong hàng giáo.phẩm và tín.đồ trên toàn quốc.

Chúng tôi cũng không quên cảm.tạ sự nhiệt-tâm giúp đỡ chúng tôi một phần về phương diện tài chánh để hoàn thành quyển T.N.Đ.T.D.N.T.Đ. của quý ông :

— ĐẶNG-TRẦN-DUNG, Kỹ-nghệ dệt (GIA-ĐỊNH).

— TRƯƠNG-HỬ.SANH, Giám-Đốc Hãng DOSSA CTY (SAIGON).

Quyển « THÀNH.NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN » sẽ mở màn cho việc thành lập nhà xuất bản « HỒN THIÊNG », với sự cọng-tác của một số đông văn-hữu và các bạn đồng nghiệp chúng tôi để xúc-tiến công việc dịch-thuật, biên.khảo và sáng-tác những tác-phẩm nhằm phát huy nền văn-hóa dân tộc. Mong « HỒN.THIÊNG » sẽ sống mãi với SÔNG NÚI của dòng giống Lạc Hồng.

GIA-ĐỊNH, ngày 7 tháng 7 năm 1967

Trịnh-Vân-Thanh

M

TIẾP THEO CHỮ « M » QUYỂN I

về như trước. » Tuy vậy để đền-đáp tình-nghĩa ngày trước, ông liền cấp cho vợ chồng người vợ cũ một ngôi nhà và tiền bạc. Người vợ lấy làm xấu-hổ treo cổ tự-tử. Trong thơ « **Lục-Vân Tiên** » có câu :

Chó ngờ Ngô-Khởi, hãy lo Mãi-Thần.

MÀY-LIỄU — Lông mày như lá liễu. Trong bài « **Trường-Hận Ca** », Bạch-Cư-Dị đã ca tụng nhan sắc của Dương-Quý-Phi trong câu : « **Phù dung như diện liễu như my** », nghĩa là : *Mặt như hoa phù-dung, mày như lá liễu.* « **Mày liễu** », nghĩa bóng : *người con gái đẹp.* Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Thôi cười nọ, lại nhăn mày liễu,
Ghẹo hoa kia, lại díu gót sen.

MÀY MẶT — Dịch chữ « **my mục** », dùng để chỉ người có uy-quyền, có địa-vị trong xã-hội, cùng như « **người tai mắt** ». Trong đoạn khuyên Từ-Hải ra hàng có câu :

Cũng ngôi mệnh-phụ đường đường,
Nở-nang mày mặt rỡ ràng mẹ cha.

MÀY NGÀI — Dịch chữ « **nga-my** », nghĩa là *lông mày nhỏ và cong lại như râu của con ngài.* Dùng để chỉ người đàn-bà đẹp. Trong « **Kiều** » có câu :

Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

MÁY HÀNH-TÀNG— Trong sách « **Luận ngữ** » có câu . « **Dụng chi tắc hành, xã chi tắc tàng** » nghĩa là : *Dùng đó thì đem tài ra mà ứng dụng, không dùng đó thì ẩn cho yên,* « **máy hành-tàng** » ở đây ý chỉ việc ẩn hiện hay cuộc xoay dần của tạo hóa.

MÁY TẠO— Dịch chữ « **thiên cơ** », nghĩa là: *cái then máy của Tạo-hóa.* Trong truyện « **Hoa tiên** » có câu :

Thân già, vì chút muộn màng,
Mới hay máy tạo tuần-hoàn dành cho.

MAN-THIỆN— Có sách chép : « *Man-Thiện tức là Trần-thị-Đoan, chính là mẹ của hai bà Trưng* (tức Trưng-Trắc và Trưng-Nhị) *bà là cháu ngoại vua Hùng-Vương, chồng là Lạc-Tướng* ».

Bà cùng hai con và rể là Thi-Sách xướng nghĩa Cần-Vương, đánh dẹp loài cướp nước giết Tô-Định, đuổi quân Đông-Hán. Về sau, yếu thế, không địch nổi quân xâm lược nên bà cũng tự vẫn như hai con.

MÀN ĐỒNG— Do tích Đổng-Trọng-Thư một học giả đời nhà Hán, chuyên nghiên cứu sách Xuân-Thu. Ông có thú đọc sách, vây màn nghiên cứu sách vở ba năm không ra ngoài một bước. Danh-từ « **Màn Đổng** » dùng để chỉ người có chí học-hành.

Trong truyện « **Phan Trần** » có câu :

Ôn đặt gối, Đổng vây màn.
Sớm nghiền kinh sử, tối bàn văn chương.

MÀN KINH— Ngày xưa, thầy dạy học thường buông màn xuống trong khi giảng sách cho các môn-đệ. Trong bài « **Văn-tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** » của Đặng-Đức-Siêu có câu :

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước truân-chiên từng cậy dạ khuông phò,
Màn kinh giúp sức cung xanh, công mông-dưỡng đã đành lòng ủy ký.

MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT— Do câu : « **Mạc thiên, tịch địa** ». Người ta thường nói : « *sống cảnh màn trời chiếu đất* ». Ý chỉ cảnh không nhà, không cửa, cảnh đói rách của người đời vì hoàn cảnh hoặc vì gặp nạn tai nào đó mà phải chịu khốn khó.

MÃN-GIÁC — Cao-tăng đời Lý. Tục danh là Lý-Thường, còn gọi là Mãn-Giác Đại-sư, hay Sùng-Tín Trưởng-Lão. Ông sinh năm Nhâm thìn (*1052*), cha là quan Viên-ngoại-lang Lý Hoài-Tố.

Thuở nhỏ học rất giỏi và rất tôn sùng đạo Nho. Năm Tân-hợi (*1071*) được chọn vào cung làm thầy học cho Hoàng-tử Càn-Đức. Sau khi vua cha băng, Hoàng-tử lên kế nghiệp, Mãn Giác được ban hiệu là Hoài-Tín.

Năm Đinh-tị (*1077*), Ông dâng biểu xin vua được quy y thí phác và được vua (*Hoàng-tử Càn-Đức, tức Lý-Nhân-Tôn*) và Thái-hậu dựng chùa bên cung Cảnh-hưng để tu hành.

MÃN TỤ THANH-PHONG — *Gió mát đầy tay áo.* Ý chỉ quan thanh-liêm chánh-trực trong triều vua. Về cách ăn mặc triều-phục cổ-kính theo Đông-Phương, kích thước ở thân và tay áo rất rộng. Kẻ tham-quan ô-lại dụng nơi tay áo rộng mà để của đút lót, hối lộ nên chật lại. Người thanh-liêm không ăn hối lộ nên tay áo trống rộng và gió thổi lòn vào mát mẻ. Thành-ngữ trên ngụ ý rất sâu xa vậy.

MANG BẦU CHỊU TIẾNG — Thành-ngữ nầy thoạt nghe qua có người lầm tưởng : « *Kẻ có chửa hoang chịu tiếng xấu hổ với người đời* ». Thật ra : *Người không nghiện rượu mà đi đâu cũng xách hủ rượu theo bên mình, người khác thấy vậy cũng cho là bợm rượu.* Nghĩa rộng : *Chịu hàm-oan.* Trong ca dao có câu :

Mang bầu chịu tiếng thị phi,
Bầu không có rượu lấy gì mà say.

MANG-ĐƯỜNG — Tên một ngọn núi bên Trung-Quốc ngày trước trên có mây ngũ sắc che kín, trông thật là một cảnh thiên thai. Nơi đây lúc chưa gặp thời Hớn-Bái-Công sống một đoạn đời ẩn dật thanh nhàn.

MÃNG — Tức Vương-Mãng, cháu của Nguyên-Đế Hoàng-Hậu đời nhà Hán. Đời vua Bình-Đế nhà Hán, Mãng làm chức Tư-Mã, cầm quyền bính trong tay giả-vờ cung-kính nhà vua để thâu-phục nhân-tâm. Sau giết vua Bình-Đế rồi lại lập vua nhỏ lên nối ngôi để dễ bề chuyên quyền. Mãng tiếm ngôi vua Hán, xưng vương hiệu. Vương Mãng tại-vị được 15 năm. Về sau bị Lưu-Tú tức là vua Quang-Võ nhà Hậu-Hán đem binh về trừ-diệt Mãng đi. Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Sãi muốn nói một chuyện : Thần sự quân dĩ trung, sãi lại sợ Mãng, Tào sanh oán.

MẠNG PHỤ PHONG-HIỆU — Đàn bà vì chồng làm quan mà có tước phong. Theo chế độ phẩm-trật trong thời đế-chế ngày xưa ở Trung-Hoa, chồng làm quan, vợ cũng được hưởng chức để tỏ sự thơm lây với chồng : « *Võng anh đi trước võng nàng theo sau* ». Cho nên vợ các quan được vua phong chức như sau : *quan nhứt phẩm* và *nhị phẩm* thì vợ được chức « **Phu-Nhân** »; *quan tam phẩm* vợ được chức « **Thụ nhân** »; *quan tứ phẩm* vợ được chức « **Cung Nhân** »; *quan ngũ phẩm* vợ được chức « **Nghi Nhân** »; *quan lục phẩm* vợ được chức « **An Nhân** »; *quan thất phẩm* vợ được chức « **Nhũ Nhân** »; không phân biệt Chánh-tòng văn-võ.

MÀNH TƯƠNG — Mành : *cái mành;* Tương : *một thứ tre, cũng có nghĩa là sông Tương.* Trong Đường-Thi có câu : « **Tương trúc trước lai thanh ngọc hoạt** » nghĩa là : « *Lấy trúc sông Tương chẻ làm mành đẹp như ngọc xanh* ». « **Mành-Tương** » dùng để chỉ mành trúc, còn có nghĩa bóng tình tương tư giữa trai gái. Trong một bài cổ-thi để diễn tả mối tình tương-tư của đôi trai gái có những câu :

Quân tại Tương giang đầu,
Thiếp tại Tương giang vĩ,
Tương-tư bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương giang thủy.

Nghĩa là :

Chàng ở đầu sông Tương,
Thiếp ở cuối sông Tương,
Nhớ nhau mà chẳng thấy,
Cùng uống nước sông Tương.

Trong « **Kiều** » có câu :

Mành tương phất phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình

MÃNH THƠ — Thơ để trên miếng giấy nhỏ. Ngày xưa các quan võng lịnh đi chinh-tiểu nơi xa xăm thường mang chim bồ-câu theo, khi có việc gì cấp bách trọng hệ, viết thư buộc vào chân chim thả chim bay cho mang thơ về báo tin.

Tương truyền, ngày xưa Tô-Võ đi sứ Hung-Nô, bị giữ suốt 19 năm trong hang đá không được thả về nước. Nhân một hôm vua Võ-Đế đi săn bắt được một con chim nhạn, ở chân có buộc một mảnh thơ của Tô-Võ. Nhờ vậy, khi dẹp được Hung-Nô, Tô-Võ được thoát nạn.

MẠNH ĐÔNG — Tên gọi một tháng trong mùa Đông : *Tháng mười, (tháng mười một* là « **Trọng đông** » ; *Tháng chạp* là « **Quý-đông** »).

MẠNH-ĐÔNG-DÃ — Một văn-hào có tiếng sống vào đời Đường. Khi nhận định về văn chương ông đã viết : « *Văn chương là tâm khí của hiền nhân, tâm khí vui thì văn-chương chánh, tâm khí tà thì văn-chương trái* ». Thật quả là một lời nhận xét chí-lý và sâu-sắc vì văn-chương tượng-trưng cho tất cả sự thanh cao, duyên dáng mỹ-miều. Con người đã tìm được cái đẹp trong văn-chương là một con người hoàn toàn cả về hai phương-diện tinh thần (*tâm khí*) và thể chất.

MẠNH KHA — Một bậc hiền-triết đời chiến-quốc. Sinh và sống sau Khổng-Tử (*vào khoảng 372-289 trước kỷ-nguyên*) mẹ là bà Mạnh-Mẫu người có tiếng là bậc hiền mẫu ít có.

Mạnh-Kha làm được 7 thiên sách **« Mạnh Tử »** Người đời tặng cho danh-hiệu là Á-Thánh (*Xem chữ* **« Mạnh Tử »**).

MẠNH-KHƯƠNG — Người đàn bà tiết liệt thời Đông-Châu. Nàng vốn là vợ của Khí-Lương, tướng của vua Tề-Trang-Công. Khí-Lương bị tướng của nước Cử giết chết. Sau khi hai nước Cử và Tề ký hòa-ước, nước Cử liền phái người đem giao trả thây Khí-Lương. Khi về đến Tô-giới của nước Tề, nàng Mạnh-Khương ra rước thây chồng. Tề-Trang-Công cho sứ thần nước Cử dừng xe lại để làm lễ truy-điệu, nàng Mạnh-Khương liền bái sứ thần và nói rằng : *« Nếu chồng của kẻ hạ thần có tội mà được nhà vua đoái tưởng cho làm lễ truy-điệu ở đây, thì quả thật có một ân đức sâu rộng. Nhưng chồng thiếp có công lớn với quốc-gia mà lại đặt lễ truy-điệu ở dọc đường như thế nầy thì tội nghiệp cho chồng thiếp lắm. Xin sứ giả hãy mang thi hài của chồng thiếp đến nhà truy-điệu, bấy giờ làm lễ mới hợp lẽ. »* Đời sau, thầy Mạnh-Tử khen nàng Mạnh-Khương là một người đàn bà tiết liệt, lại biết tìm cách giữ thể diện cho chồng, dù chồng đã mất. Nhờ Nàng Mạnh-Khương mà biến cải được phong tục nước Tề. Thật đáng làm gương cho những thế hệ sau.

MẠNH-MẪU — Mạnh : *tức Mạnh-Tử, tên là Kha, người nước Trâu, đời Chiến-Quốc (372-289, trước Tây-lịch), vốn là môn-đệ của học trò thầy Tử-Tư;* Mẫu : *mẹ.* **« Mạnh-mẫu »** nghĩa là : *mẹ của Thầy Mạnh-Tử.* Mạnh-mẫu có tiếng là một bậc hiền-mẫu. Để con khỏi phải nhiễm tính xấu những đứa bé láng diềng, bà đã đổi chỗ ở ba lần. Một hôm thầy Mạnh-Tử mê chơi bỏ học, để cảnh-tỉnh con, bà đã bẻ gẫy khung cửi đang dệt vải. Bà chỉ cho con biết sự học dở dang không khác nào khung cửi bị hủy đi, nhờ đó Mạnh-Tử đã hối-ngộ và cố-gắng chăm-chỉ học-hành, để rồi trở thành bậc Á-Thánh (*Xem chữ* **« Mạnh-tử »**. Trong thơ có câu :

Tích xưa Mạnh-mẫu rành rành,
Khuyên con học tập, sử xanh bia truyền

MẠNH-QUANG — Người đời Hậu-Hán nổi tiếng là trang liệt-nữ, có tính nết đoan hậu và đoan chính. Mạnh-Quang đã 30 tuổi mà vẫn còn kén chồng. Mọi người hỏi nàng tại sao đã lớn tuổi mà chưa chịu kén chồng, nàng đáp : *« Nếu tôi không làm vợ được Lương-Hồng, thà ở vậy trọn đời ».* Lương-Hồng cùng ở một huyện với Mạnh-Quang, nhưng nhà nghèo, được nổi tiếng là người hiếu hạnh, nghe tiếng nàng Mạnh-Quang đến hỏi cưới làm vợ. Khi Mạnh-Quang về nhà chồng, vốn quen thói phong-lưu đài-các, Mạnh-Quang vẫn mặc xiêm y rực-rỡ, đeo vàng chuỗi hột đầy mình. Lương-Hồng suốt trong 7 ngày liền không thèm ngó tới nàng Mạnh-Quang và cũng không nghĩ đến việc động phòng. Bấy giờ nàng Mạnh-Quang mới hỏi, nàng đã làm điều gì phật ý chồng để đến nỗi bị rẻ rúng và đối xử một cách tàn nhẫn như vậy. Lương-Hồng liền trả lời :

« Tôi có một ước nguyện là có một người vợ đức-hạnh, cùng chung chịu cảnh khốn khó, mặc áo bả quần gai, để chung lo vui buồn có nhau. Nay nhận thấy nàng là con nhà đài-các, thích sang trọng, không hợp với sở nguyện của tôi. Do đó, tôi vô cùng thất vọng. » Nghe chồng nói như vậy, Mạnh-Quang liền cởi bỏ vòng vàng, thay đổi xiêm y, phục-sức như một người đàn bà dân giả, đi chân không, bỏ trâm cài lược giắt, lại dùng gai cài lên tóc, ngày ngày theo chồng lo phụ giúp công việc ruộng vườn hết sức đắc lực. Từ đó gia-đình Lương-Hồng và Mạnh-Quang thật vô cùng đầm ấm và hạnh phúc. Mỗi khi có vật gì cần trao cho chồng nàng liền để trên một cái khai rồi nâng lên ngang mày để trao vật ấy cho chồng, tỏ về hết sức kính nể chồng. Do đó mới có câu : **« Cử án tề mi ».**

MẠNH-TÔNG — Người ở Giang-hạ, về đời Tam-Quốc, sống dưới đời nhà Ngô, tên chữ là Cung-Vô. Cha mất sớm, còn mẹ già phải phụng dưỡng, tính rất hiếu thảo. Một hôm, Mẹ mắc bệnh nặng nằm trên giường bảo thèm ăn canh măng. Nhằm mùa đông, trời lạnh buốt da và gặp lúc trái mùa măng mọc. Mạnh-Tông vào rừng tre một mình ôm gốc tre mà vạn khóc. Lòng hiếu thảo cảm đến lòng trời bỗng chốc có mấy mụt măng nẻ đất mọc lên. Mạnh-Tông hết sức vui mừng xắn tay về nấu canh cho mẹ ăn, và được khỏi bệnh.

Mạnh-Tông được liệt vào một trong « **Nhị Thập Tứ hiếu** » để người đời xem đó mà bắt chước noi theo.

(Tích 20, Trong « **NHỊ THẬP TỨ HIẾU** »)

Thơ rằng :

Lệ khắp sóc phong hàn,
Tiêu tiêu trúc sổ can,
Tu du đông duẩn xuất,
Thiên ý báo bình an.

(Nghĩa là : *Ngồi khóc trong khi gió bấc rét lạnh ; Lèo tèo có mấy cây tre ; Phút chốc măng mùa đông mọc ra ; Ý trời cho mẹ được khỏi bệnh*)

Dịch nôm :

Mùa đông gió bấc lạnh lùng,
Một mình sùi sụt trong vùng rừng tre,
Bỗng đâu măng mọc đem về,
Mẹ xơi, bệnh đã mọi bề tiêu tan.

(Theo N.T.T.H.của Lý-văn-Phức)

Sau đây là đoạn « **Khóc tre nẩy măng** » trong « **Nhị thập tứ hiếu diễn âm** » của Lý-văn-Phức do giáo sư Dương-Quảng-Hàm chú giải từ câu 329 đến câu 344 :

Ngô Mạnh-Tông phụ-thân sớm khuất,
Thờ mẫu-thân dốc-thực (1) khăng khăng.
Tuổi già dẫn dọc băng-khuâng,
Khi đau, nhớ bát canh măng những thèm.
Trời đông nguyệt biết tìm đâu được,(2)
Chốn trúc-lâm (3) phải bước chân đi.
Một mình ngồi tựa gốc tre,
Ôm cây kêu khóc nằn nì với cây.
Giữa bình-địa phút giây bỗng nứt,
Mấy rò măng mặt đất nẩy sinh.
Đem về dìu dặt bữa canh,
Ăn rồi bệnh mẹ lại lành như xưa.
Măng mùa lạnh bây giờ mới thấy,
Để về sau nhớ lấy cỏ cây.
Cho hay hiếu rậy cao dày,
Tình sâu nên khiến cỏ cây cũng tình.

MAO-THUẬN — Người thợ làm đồ mả (*thợ mả*) sống vào đời Đường (*Đường-Minh-Hoàng*) có tài làm đèn treo rất khéo. Mỗi cái ông làm rất nhiều từng và ngăn nắp, khi cho đèn đốt lên trông rất đẹp mắt, ai cũng phải tắc lưỡi mà khen đáo, khen đề.

(1) Dốc thực : *dốc lòng thành.*
(2) Câu nầy có bản chép là : *Trời đông tuyết tìm đâu cho được*, có người cho đó là *không hợp vần với câu trên.*
(3) Trúc lâm : *rừng tre.*

MẠNH TỬ — Một nhà hiền-triết, có công rất lớn trong việc làm sáng tỏ đạo Nho. Ông tên là Mạnh-Kha, tự là Dư, người đất Châu, nay là huyện Châu, thuộc tỉnh Sơn-Đông. Theo sách **«Mạnh-Tử Phả»**, Mạnh-Tử sinh ngày mồng 2 tháng 4 năm thứ tư, đời vua Chu-Liệt-Vương (*372 trước Tây-lịch*) và mất vào ngày 15 tháng 11, năm thứ hai mươi sáu đời vua Chu-Noãn-Vương (*289 trước Tây-lịch*), Thuở ông mới lên ba thì cha đã mất, nhờ có mẹ hiền dạy-dỗ sau theo học về phái thầy Tử-Tư, hiểu rõ cái đạo của Khổng-Tử. Ông có tài hùng-biện, thường đi du-lịch ở nước Tề, nước Lương, nước Tống, nước Đằng. Ông muốn đem cái đạo của thánh-nhân ra cứu đời, nhưng bấy giờ các vua chỉ lo việc chiến tranh, không ai để ý đến việc nhân-nghĩa. Sau đã gần già, ông thấy cái đạo không thi-hành được, ông trở về nhà cùng với môn-đệ là Nhạc-Chính-Khắc, Công-Tôn-Sửu và Vạn-Chương ghi chép những điều ông đã đối-đáp với vua các nước chư-hầu, hoặc là với bọn môn-đệ ông, cùng những lời phê-bình những sự chênh-lệch của các học thuyết khác mà làm thành bảy thiên sách Mạnh-Tử. Xem những thiên sách nầy, người ta có thể thấy rõ cái đạo của Mạnh-Tử.

Theo học giả Trần-Trọng-Kim, sách của Mạnh Tử có thể chia ra làm ba phần : *1— Tâm-học triết-lý ; 2—Chính-trị triết-lý ; 3—Tài-nghệ của Mạnh-Tử.*

Cái học của Mạnh-Tử chú trọng về **đường** tâm-học, đặt trọng-tâm về **«tâm»** và **«tính»**. Theo Khổng-giáo, không nói đến tính thiện hay tính ác, nhưng gọi tính là cái mà Trời đã phú cho, tất-nhiên phải là thiện. Chữ tính của Khổng-giáo khác nghĩa với chữ tính mà người ta thường dùng. Khi nói đến tính, người ta nghĩ rằng đó là bao gồm tất cả các nết tốt, nết xấu tự nhiên trong tâm-thần của một vật nào, tức là nói cái toàn-thể sinh-hoạt của vật ấy. Nhưng Khổng-giáo lại quan-niệm khác và cho tính là phần thiên lý của Trời phú cho, có **nhân, nghĩa, lễ, trí**, tức là cái **« minh-đức »** đã nói ở đầu sách Đại-Học. Mạnh-Tử theo cái ý-chỉ ấy mà lập ra tính thiện. Lúc bấy giờ có người đã nói : **« Hữu tính thiện, hữu tính bất thiện »** nghĩa là : *Có tính thiện, có tính bất thiện.* Nhưng có người lại nói : **« Tính khả dĩ vi thiện, khả dĩ vi bất thiện »**, nghĩa là : *Tính có thể làm thiện, có thể làm bất thiện.* Cáo-Tử thì nói : **« Tính vô thiện, tính vô bất thiện »**, nghĩa là : *Tính không thiện không ác gì cả.* Và cho rằng sinh-hoạt

Mạnh-Tông được liệt vào một trong **«Nhị thập tứ hiếu»** để người đời xem đó mà bắt chước noi theo.

(Tích 20 trong **« NHỊ THẬP TỨ HIẾU »***)*

Thơ rằng :

Lệ khấp sóc phong hàn,
Tiêu tiêu trúc sổ can,
Tu du đông duẩn xuất,
Thiên ý báo bì nhan.

(Nghĩa là : *Ngồi khóc trong khi gió bắc rét lạnh ; Lèo tèo có mấy cây tre ; Phút chốc măng mùa đông mọc ra ; Ý trời cho mẹ được khỏi bệnh).*

Dịch nôm :

Mùa đông gió bắc lạnh lùng,
Một mình sùi sụt trong vùng rừng tre,
Bỗng đâu măng mọc đem về,
Mẹ xơi, bệnh đã mọi bề tiêu tan.

(Theo N.T.T.H. của Lý-văn-Phức)

Sau đây là đoạn **« Khóc tre nẩy măng »** trong **« Nhị thập tứ hiếu diễn âm »** của Lý-văn-Phức do giáo sư Dương-Quảng-Hàm chú giải từ câu 329 đến câu 344 :

Ngô Mạnh-Tông phụ thân sớm khuất,
Thờ mẫu thân dốc thực (1) khăng khăng,
Tuổi già dần dọc bâng khuâng,
Khi đau, nhớ bát canh măng cũng thèm.
Trời đông nguyệt biết tìm đâu được, (2)
Chốn trúc lâm (3) phải bước chân đi.
Một mình ngồi tựa gốc tre,
Ôm cây kêu khóc nằn nì với cây.
Giữa bình địa phúc giây bỗng nứt,
Mấy giò măng mặt đất nẩy sinh.
Đem về dìu dặt bữa canh,
Ăn rồi bệnh mẹ lại lành như xưa.
Măng mùa lạnh bây giờ mới thấy,
Đề về sau nhớ lấy cỏ cây.
Cho hay hiếu dậy cao dầy,
Tình sâu nên khiến cỏ cây cũng tình.

---

(1) Dốc thực : *dốc lòng thành.*

(2) Câu nầy có bản chép là : *Trời đông tuyết tìm đâu cho được,* có người cho đó là *không hợp vần với câu trên.*

(3) Trúc lâm : *rừng tre.*

MAO THUẬN. – Người thợ làm đồ mả *(thợ mả)* sống vào đời Đường *(Đường-Minh-Hoàng)* có tài làm đèn treo rất khéo. Mỗi cái ông làm rất nhiều từng và ngăn nắp, khi cho đèn đốt lên trông rất đẹp mắt, ai cũng phải tắc lưỡi mà khen đáo, khen đề.

MẠNH TỬ. – Một nhà hiền-triết, có công rất lớn trong việc làm sáng tỏ đạo Nho. Ông tên là Mạnh-Kha, tự là Dư, người đất Châu, nay là huyện Châu thuộc tỉnh Sơn-Đông. Theo sách **«Mạnh-Tử-Phả»**, Mạnh-Tử sinh ngày mồng 2 tháng 4 năm thứ tư đời vua Chu-Liệt-Vương *(372 trước Tây-Lịch)* và mất vào ngày 15 tháng 11, năm thứ hai mươi sáu đời vua Chu-Noãn-Vương *(289 trước Tây-Lịch).* Thuở ông mới lên ba thì cha đã mất, nhờ có mẹ hiền dạy dỗ sau theo học về phái thầy Tử-Tư, hiểu rõ cái đạo của Khổng-Tử. Ông có tài hùng biện, thường đi du lịch ở nước Tề, nước Lương, nước Tống, nước Đằng. Ông muốn đem cái đạo của thánh nhân ra cứu đời, nhưng bấy giờ các vua chỉ lo việc chiến tranh, không ai để ý đến việc nhân nghĩa. Sau đã gần già, ông thấy cái đạo không thi hành được, ông trở về nhà cùng với môn đệ là Nhạc-chính-Khắc, Công-Tôn-Sửu và Vạn-Chương ghi chép những điều ông đã đối đáp với vua các nước chư hầu, hoặc là với bọn môn đệ ông, cùng những lời phê bình những sự chênh lệch của các học thuyết khác mà làm thành bảy thiên sách Mạnh-Tử. Xem những thiên sách nầy, người ta có thể thấy rõ cái đạo của Mạnh-Tử.

Theo học giả Trần-Trọng-Kim, sách của Mạnh Tử có thể chia ra làm ba phần *1– Tâm học triết lý ; 2– Chính trị triết lý ; 3– Tài nghệ của Mạnh-Tử.*

Cái học của Mạnh-Tử chú trọng về đường tâm-học, đặt trọng-tâm về **«tâm»** và **«tính»**. Theo Khổng giáo không nói đến tính thiện hay tính ác, nhưng gọi tính là cái mà Trời đã phú cho, tất nhiên phải là thiện. Chữ tính của Khổng giáo khác nghĩa với chữ tính mà người ta thường dùng. Khi nói đến tính người ta nghĩ rằng đó là bao gồm tất cả cái nết tốt, nết xấu tự nhiên trong tâm thần của một vật nào, tức là nói cái toàn thể sinh hoạt của vật ấy. Nhưng Khổng giáo lại quan niệm khác và cho tính là phần thiên lý của trời phú cho, có **nhân, nghĩa, lễ, trí**, tức là cái **«minh đức»** đã nói đầu ở sách Đại-Học. Mạnh Tử theo cái tông chỉ ấy mà lập ra tính thiện. Lúc bấy giờ có người đã nói : **«Hữu tính thiện, hữu tính bất thiện»** nghĩa là : *Có tính thiện, có tính bất thiện.* Nhưng có người lại nói : **« Tính khả dĩ vi thiện, khả dĩ vi bất thiện»**, nghĩa là : *Tính có thể làm thiện, có thể làm bất thiện.* Cáo-Tử thì nói : **« Tính vô thiện, tính vô bất thiện»**, nghĩa là : *Tính không thiện không ác gì cả.* Và cho rằng sinh-hoạt

của ta với Trời là một thể. Đó chính là cái đạo nhất quán của Khổng Tử. Biết cái tâm của ta là Trời, giữ cái tâm cho ngay chính, nuôi cái tính cho hoàn toàn sáng suốt, nhất động nhất tĩnh đều theo cái thiên lý tự nhiên, ấy là sự chân thực của Trời vậy. Ta đã biết tính, biết Trời, thì ta chỉ chuyên nhất ở sự nuôi tính và sự sửa mình cho toàn cái Trời đã phú cho ta, rồi cứ an vui mà đợi mệnh Trời, chớ không lấy sự thọ yểu mà làm hại cái bản nguyên chí thiện, ấy là cách lập mệnh. Lập mệnh là lập theo cái chính mệnh, chớ không phải làm càn, làm bậy mà gọi là lập mệnh. Chính Mạnh Tử đã nói : *« Ở trong thiên hạ không có việc gì là không có mệnh Trời, ta thuận mà theo cái chính. Người biết theo mệnh là người không đứng dưới cái tường sắp đổ, nhưng cố sức làm cho hết đạo mà chết, đó là chính mệnh. Người làm điều gian ác đến nỗi gông cùm mà chết không phải là chính mệnh »*. Học để giữ lấy cái tâm, nuôi cái tính, biết rõ lẽ Trời mà theo cái chính mệnh của mình, ấy là cái tinh thần của Nho giáo vậy.

Do cái học duy tâm trên đây mà Mạnh Tử đặt trọng tâm về việc tồn tâm, tồn tính, dưỡng khí và trì chí.

Người ta hay dở đều do cái tâm mà ra cả. Cho nên cái học của người quân tử là phải tồn tâm, nghĩa là giữ cho còn cái bản tâm hư linh của mình. Mạnh Tử cho rằng người quân tử sở dĩ khác người ta là chỉ có sự giữ cho còn cái tâm mà thôi. Quân tử lấy cái nhân mà giữ cho còn cái tâm, lấy lễ mà giữ cho còn cái tâm. Giữ lấy cái tâm rồi nuôi dưỡng cho nó càng ngày được thêm sáng suốt. Muốn nuôi cái tâm thì không gì hơn quả dục. Người mà quả dục thì thường giữ được tâm. Người mà đa dục thì thường không giữ được tâm.

Cái tâm theo quan niệm của Mạnh Tử chính là cái lương tâm của con người. Có lương tâm thì mới biết điều nhân, điều nghĩa, lẽ phải, lẽ trái.

Người có lương tâm thì có lương năng và lương tri, tức là cái tài giỏi, cái hiểu biết rất tự nhiên và mẫn tiệp. Người không học mà giỏi là lương năng, không suy nghĩ mà biết là lương tri. Hãy xem như một đứa trẻ con đang ẩm trên tay, không đứa nào là không biết yêu cha mẹ nó. Đến lúc lớn, không đứa nào là không biết kính anh nó. Thân yêu cha mẹ là nhân, kính trọng kẻ huynh trưởng là nghĩa. Khắp trong thiên hạ đâu đâu cũng thế. Vậy nhân nghĩa là vốn có sẵn trong lương tâm của người ta. Chỉ vì ta đắm đuối vào vật dục, cho nên cái lương tâm mới mờ tối đi, thành thử ta bỏ mất nhân nghĩa. Bởi thế cho nên người quân tử lấy sự giữ cái tâm hồn thuần hậu như cái tâm của đứa trẻ con làm quí. Cho nên đã nói : **« Đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi lâm giả giả »**, nghĩa là : *Bậc đại nhân không bỏ mất cái tâm hồn-nhiên của đứa con đó.* Mạnh Tử quan niệm cái tâm là một, như vậy dẫu thánh nhân với người thường cũng không khác gì nhau. Có người bảo ông rằng : *Vua nước Tề sai người đi dò xem quả thật ông có điều gì khác hơn người không. Ông nói rằng :* **« Hà dĩ dị ư nhân tai. Nghiêu Thuấn dữ nhân đồng nhĩ »**, nghĩa là : *Ta có gì khác người đâu, vua Nghiêu, vua Thuấn cũng giống như mọi người vậy.* Dẫu vua Nghiêu, vua Thuấn là bậc thánh nhân, nhưng cùng bẩm thụ một lý, một khí tức là cùng đồng một tâm như mọi người cả, chỉ một điều là những bậc ấy giữ được cái bản tính tinh thần và cái khí hạo nhiên mà thôi. Vậy nếu ai cũng giữ được như thế, thì không khác gì bậc thánh nhân đâu. Cái thuyết ấy có thể khiến người ta lúc nào cũng nghĩ đến cái bản thể hoàn toàn của mình, làm cho ai cũng có lòng tự tin rằng mình hay hơn tốt hơn được. Người ta đã có cái lòng tự tin ấy, thì cái phần sáng suốt ngay chính càng ngày càng phát triển ra, mà cái phần mờ tối, tà khúc dần dần biến cải đi. Đó là một lối giáo hóa có cái chủ quan, khuyến khích cho mọi người ai cũng cố sức thành người hoàn toàn. Mạnh Tử tin rằng người hiền kẻ ngu chỉ khác nhau một điều là giữ được cái tâm hay không mà thôi. Người ta sở dĩ không làm được điều nhân nghĩa như bậc thánh hiền là vì ta để vật dục làm hại mất cái tâm. Người đói thì ăn gì cũng ngon, người khát thì uống gì cũng ngon, như thế chưa phải là biết rõ cái thực ngon của sự ăn uống, vì sự đói và sự khát làm hại vậy. Không phải cái đói, cái khát làm hại cái miệng và cái bụng không mà thôi đâu, nó làm hại đến cả cái tâm nữa. Nếu người nào không để cho cái hại của sự đói, sự khát làm hại được cái tâm thì dẫu không kịp người cũng không lấy làm lo. Cái tâm đã là một, thì cái đạo cũng là một. Cho nên mới nói : **« Phù đạo nhất nhi dĩ hỹ »**, nghĩa là : *Đạo có một mà thôi.* Đạo có cũng một thì ai cũng có đạo lý trong tâm cả. Nếu ai cũng biết như thế, rồi cứ theo thiên lý mà tu dưỡng mà hành động, thì không ai hơn ai cả. Mạnh Tử đã

đem những lời của các bậc hiền giả đời trước để minh chứng; như lời của Thành-Nghiễn bảo Tề-Cảnh-Công rằng: **« Bỉ trượng-phu giã, ngã trượng-phu giã, ngô hà úy bỉ lai »**, nghĩa là : *Thánh-hiền là trượng-phu, ta là trượng-phu, ta sợ gì không được như thánh-hiền.* Và lời của Nhan-Hồi nói rằng : **« Thuấn hà nhân giã, dư hà nhân giã, hữu vi giả diệc nhược thị »**, nghĩa là : *Vua Thuấn là người nào, ta là người nào, ai theo đạo mà làm thì cũng thế cả.* Thánh-nhân là bậc hoàn-toàn trong vạn-vật mà ta với thánh-nhân là đồng một thể, thì cái phần tinh-tú của vạn-vật đều đủ cả ở trong mình ta. Nếu ta tự xét mình là tu-dưỡng lấy cái căn bản, thì sự học không phải tìm ở đâu xa. Ông nói : **« Vạn-vật giai bị ư ngã hỹ Phản thân nhi thành lạc mạc đại yên cưỡng thứ nhi hành, cầu nhân mạc cận yên »**, nghĩa là : *Muôn vật đều đủ cả trong người ta vậy. Ta tự xét mình mà thành-thật thì có vui thú nào hơn nữa. Ta cố sức làm điều lành, như ta muốn người làm cho ta, thì tìm cái nhân có gì gần hơn nữa.* Người đã như nhau cả, thì sao mà lại có đại-nhân và tiểu-nhân ? Mạnh-Tử giải đáp : **« Thể hữu quí tiện, hữu tiểu đại, vô dĩ tiểu hại đại, vô dĩ tiện hại quí. Dưỡng kỳ tiểu giả vi tiểu-nhân, dưỡng kỳ đại giả vi đại-nhân »**, nghĩa là : *Trong thân thể người ta có phần quí có phần tiện, có phần lớn có phần nhỏ, đừng lấy phần nhỏ hại phần lớn, đừng lấy phần tiện hại phần quí. Nuôi phần nhỏ thì làm tiểu-nhân, nuôi phần lớn thì làm đại-nhân.* Phần lớn là tâm của mình, phần nhỏ là tai mắt của mình. Tai mắt người ta không phải để suy-nghĩ, mà lại hay bị ngoại vật che tối, và chỉ là vật nọ giao với vật kia rồi để tiếp-dẫn nhau mà thôi. Tâm là để suy-nghĩ. Suy nghĩ thì được, nghĩa là biết rõ đạo-lý. Không suy nghĩ thì không được, nghĩa là không biết đạo-lý. Trong những cái của Trời phú cho ta, trước hết ta phải gây dựng lấy cái lớn thì cái nhỏ không lấn lên được, bởi thế mới làm đại nhân. Theo Mạnh-Tử quan-niệm, cái phẩm giá tôn quí của người ta chỉ ở cái tâm để tư-tưởng mà thôi. Ngoài cái tâm ra, thì không có gì là đáng quí cả. Cho nên, Ông đã nói : **« Hữu thiên tước giả, hữu nhân tước giả Nhân nghĩa trung tín, lạc thiện bất quyện, thử thiên tước giả ; công khanh đại phu, thử nhân tước giã »**, nghĩa là : *Có cái tước của Trời cho, có cái tước của người cho. Nhân nghĩa trung tín, vui làm điều lành không mỏi là cái tước của Trời cho ; công khanh đại-phu là cái tước của người cho.* Người đời xưa lo sửa cái thiện-tước thì cái nhân-tước theo sau. Người đời nay lo sửa cái thiên tước để cầu lấy cái nhân tước, khi đã được cái nhân tước rồi thì bỏ cái thiên tước, như thế thì thật bị mê-hoặc lắm vậy, sau thành ra mất hết cả. Lòng muốn cái tôn quí thì ai ai cũng như thế cả. Thế mà người ta ai cũng có cái tôn quí ở trong người lại không nghĩ đến bao giờ. Cái tôn quí của người ta cho không phải là thật tôn quí, những người mà người Triệu-Mạnh (*quan đại-phu nước Tề*) đã cho được tôn quí, thì người Triệu-Mạnh có thể làm cho đê-tiện được. Vậy ta nên cầu cái tôn quí của Trời cho, tức là ta cầu lấy nhân nghĩa đạo-lý để làm cho tôn cái phẩm-giá của ta. Cái phẩm giá ấy không ai cho ta được, mà cũng không ai cướp của ta được. Song muốn có được cái phẩm giá ấy, thì tự ta phải tìm lấy, chứ nếu ta tự hại, tự bỏ đi, thì không bao giờ có được. Vậy nên mới nói : **« Tự bạo giả, bất khả dữ hữu ngôn giã ; tự khí giả, bất khả dữ hữu vi giã »**, nghĩa là : *Không thể nói chuyện được với người tự hại mình ; không thể làm điều lành được với người tự bỏ mình.* Thân ta không ở chỗ nhân, không theo điều nghĩa, gọi là tự bỏ mình. Nhân là cái của người ta ở yên, nghĩa là con đường chính của người ta đi. Bỏ vắng cái yên mà không ở, bỏ con đường chính mà không đi, thế có thảm không ? Người ta làm điều nhân nghĩa, cũng như người đi trên rừng, có đi luôn thì mới thành đường được. Cho nên mới nói : **« Sơn kính chi khê gian, giới nhiên dụng chi nhi thành lộ. Vị gián bất dụng, tắc mao tắc chi hỹ »**, nghĩa là : *Ở giữa khoảng rừng núi, chỗ nào đi luôn thì thành đường. Hễ bỏ vắng không đi thì cỏ mọc lấp mất.* Người học giả cũng thế, lúc nào cũng phải để chí mà làm điều nhân, điều nghĩa. Nên biết rằng : **« Sát nhất vô tội, phi nghĩa giã ; phi kỳ hữu nhi thủ chi, phi nghĩa giã. Cư ô tại ? Nhân thị giả ; lộ ô tại ? nghĩa thị giã. Cư nhân do nghĩa đại nhân chi sự, bị hỹ »**, nghĩa là : *Giết một người không có tội không phải là nhân, không phải của mình mà lấy không phải là nghĩa. Chỗ mình ở là đâu ? là chỗ nhân ; đường mình đi là đâu ? là chỗ nghĩa. Ở chỗ nhân, đi theo chỗ nghĩa như thế là việc của bậc đại-nhân đủ vậy.*

Nói về việc tồn tính, dưỡng khí và trì chí, Mạnh Tử cho rằng tính là cái lý toàn nhiên ở trong tâm người ta tức là cái phần tinh thần của trời phú cho. Ta nhờ có tính mới biết nhân nghĩa, biết phải trái, cho nên trước hết, ta phải nuôi lấy cái tính đừng để nó mờ tối đi. Người mà hơn loài cầm thú là chỉ ở sự giữ được tính bản nhiên mà thôi. Nếu ta bỏ mất cái tính ấy đi, thì người với cầm thú không khác nhau gì cả. Vậy tính là phần tối linh diệu của trời phú cho người để hiểu biết đạo lý. Song có tính phải có khí, thì mới có hình thể và mới có nơi sinh trưởng. Khí và vận dụng của lý, lưu hành khắp cả vũ trụ, ngưng tụ lại thành ra hình, tức là thành ra vạn vật. Song khí phải tùy tùng cái chí. Chí là cái ý hướng của tâm, mà tâm là chủ tể trong cả vạn vật. Hễ có chí là có khí, cho nên mới nói : « **Chí chí yên khí thứ yên** », nghĩa là : *Chí đến vậy, khí cũng đến vậy.* Người ta phải có cả chí và khí thì mới sinh hoạt được điều hòa Cho nên phải giữ cho bền cái chí, mà không làm hại cái khí. Cái bản thể của khí là cái hạo nhiên rất lớn, rất mạnh, ở khắp trời đất. Ta phải theo lẽ tự nhiên mà nuôi cái khí hạo nhiên. Để cho tính và khí điều hòa với nhau, thì sự hành động của người ta mới hợp với thiên lý. Người quân tử sở dĩ hơn người thường là có chí, biết cách nuôi cái khí hạo nhiên. Nuôi cái khí hạo nhiên, nghĩa là phải luôn luôn làm những việc hợp nghĩa lý, nhưng cứ theo lẽ tự nhiên mà làm, không xao lãng, không gián đoạn lúc nào, mà cũng không mong chóng thành hiệu lực.Làm như vậy thì cái khí hạo nhiên ngày càng tươi tốt thêm ra. Cứ theo đạo nghĩa nuôi khí hạo nhiên, rồi khí ấy tự nó sinh nó ra, chứ không phải lấy nghĩa mà chụp lấy khí ấy. Công việc không nên cho là được ngay phải thận trọng để tâm đến luôn, nhưng cũng đừng mong chóng tốt, chóng hay, rồi tự khắc nó tốt nó hay.

Sự tu dưỡng cần nhất là từ từ, đừng xao lãng, đừng bỏ quên, cũng đừng vội vàng, thì thế rồi cũng trông thấy kết quả hiển nhiên của nó. Cái học thuyết của Mạnh Tử là cần phải theo thiên lý mà tự cường tự động, để cầu sự tu đắc, nghĩa là cầu lấy cái an vui về đạo.

Người quân tử tự theo đạo mà hiểu cho sâu cái đạo, là muốn tự mình riêng được cái vui về đạo. Đã tự mình riêng được cái vui về đạo, thì ở với đạo lúc nào cũng yên. Đã ở với đạo lúc nào cũng yên thì cái vốn sẵn có nhiều, cái vốn đã sẵn có nhiều, thì lấy ở bên tả bên hữu, chỗ nào cũng nhằm cái gốc. Cho nên quân tử mới tự mình riêng được cái vui về đạo. Ai muốn được cái vui về đạo ấy, thì tự mình phải cố gắng rèn tập và suy nghĩ sâu xa, để hiểu cho rõ cái đạo thì tự khắc được cái vui về đạo. Người tuy có đạo lý nhưng cứ ăn no mặc ấm, ngồi rồi mà không dạy bảo, thì gần giống như là cầm thú vậy. Thánh nhân đời trước lấy điều ấy làm lo, đặt quan Tư Đồ coi việc giáo hóa, dạy dân biết rõ nhân luân, để cho con có tình thân, vua tôi có nghĩa, vợ chồng phân biệt, lớn trẻ có trật tự, bậu bạn có tin. Những điều luân thường đạo lý, tuy không phải là điều khó, nhưng vì người đời thường không suy xét. Sự giáo hối, tức là sự tập cho biết rõ trong việc làm, tập suy xét để tìm cho ra mối đạo. Sự giáo hối cốt lấy những khuôn phép của Thánh Hiền mà làm tiêu chuẩn nếu có cái sáng như Ly Lâu, cái khéo của Khâu Bân đời Xuân Thu đi nữa, mà không có cái thước tròn, cái thước vuông, thì không sao làm được cái hình tròn, cái hình vuông, nếu không có tai nghe suốt như Sư Khoáng mà không có sáu luật, thì không chính được năm âm ; nếu có cái đạo vua Nghiêu, vua Thuấn mà không làm điều nhân chính, thì không thể bình trị được thiên hạ. Đã có đạo lý và khnôn phép của Thánh Hiền đã định ra, thì ta nên nhân đó mà học tập, mà hành động. Thánh nhân đã trông hết sức của con mắt, lại cái thước tròn, cái thước vuông, cái thăng bằng và cái dây để làm thành cái tròn, cái vuông, cái mặt bằng và mặt thẳng, dùng mãi không xuể, đã nghe hết cái sức của tai, lại lấy sáu luật để chính năm âm, dùng mãi không xuể ; đã xét hết sự nghĩ ngợi cái tâm, lại dùng cái chính sự thương người, khiến cho lòng nhân che khắp thiên hạ. Vậy ta phải theo cái đạo của Thánh Hiền mà dạy người. Người dạy học và người đi học phải như người Hậu Nghệ dạy cho người ta bắn, tất phải dạy cách xử dụng, để chỉ vào sự kéo cây cung cho thẳng, người thợ giỏi dạy người làm thợ tất phải dạy cách dùng thước tròn, thước vuông, mà người học làm thợ cũng phải học cách xử dụng các loại thước này. Cái phương pháp giáo hối của người quân tử, cốt ở sự chỉ dẫn cho người ta để ai thích học thì tự phải cố gắng mà học lấy. Tuy không dạy cho biết hết cái hay, nhưng cái lý sở đắc đã hoạt động như là nhảy nhót ở trước mặt vậy. Cứ giữa đạo mà đứng, ai theo được thì theo. Cái phương pháp của Mạnh Tử, nhiều điều đã giống với phương pháp thực tiễn của khoa sư phạm hiện nay.

cho rằng : **« Bác học nhi tường thuyết chi, tương dĩ phản thuyết ước giã »**, nghĩa là : *Học rộng mà phân giải ra cho rõ ràng rồi nói lại mà tóm hết cả các cái đại-yếu.* Phàm việc chú trọng ở chỗ tinh-thần hoạt-động, và học điều gì thì phải suy-nghĩ mà phê bình cho hợp lý, chớ không cứ nhắm mắt mà tin theo sách-vở. Do đó, ông nói : **« Tận tín thư bất như vô thư »**, nghĩa là : *Đọc sách mà tin cả ở sách, thì không bằng không có sách.* Người quân-tử bao giờ cũng phải học, không lúc nào dám tự cậy mình là hoàn-toàn không cần phải học gì nữa. Cho nên đã nói : **« Nhân chi hoạn tại hiếu vi nhân sư »**, nghĩa là : *Cái bệnh của người ta là ở sự thích làm thầy người ta.* Nếu mình cho là tự mãn tự túc, chỉ muốn đi dạy người chớ không học nữa là một điều rất dở. Vì người như thế thì còn tiến hóa sao được. Người đi học thì trước hết phải giữ mình cho chính rồi mới sửa được người. Mình đã cong queo không thể nào sửa cho người ngay-thẳng được. Vậy muốn sửa mình thì phải có lòng sỉ, tức là biết xấu hổ về việc mình làm điều bậy, điều quấy. Sự xấu-hổ đối với người quân-tử rất quan-trọng. Người mà chuyên dùng những mưu-mô gian-xảo lừa dối thiên hạ, tìm đủ mưu chước hại người, đó là người không biết xấu hổ là gì cả. Nếu người đã biết tự xấu-hổ về điều làm bậy của mình, thì không có điều gì đáng xấu-hổ nữa. Mạnh-Tử cho rằng cái tập-khí của hoàn-cảnh có thể cảm-hóa được tâm-tính của người ta. Chỗ ở biến đổi cái khí-tượng, sự ăn uống biến đổi cái thân thể, chỗ ở quan-trọng lắm vậy thay. Nói về cách xem xét người, Mạnh-Tử cho rằng không gì bằng trông ở con mắt. Con mắt là cái gương phản-chiếu tinh-thần ra ngoài. Cho nên Mạnh-Tử cho rằng cái gì còn trong người ta chẳng gì thật bằng con ngươi. Vì rằng con ngươi không thể giấu được cái ác của người ta. Trong bụng ngay thẳng thì con ngươi trông sáng-tỏ rõ-ràng ; trong bụng tà-khúc, thì con ngươi mờ-đục tối-tăm. Khi nghe lời nói mà xem con ngươi thì không giấu được người vậy.

Theo Mạnh-Tử, người quân-tử lại đại-biểu bậc người hoàn-toàn trong xã-hội. Mạnh-Tử đã dùng những danh-từ **« đại-trượng-phu »** hay **« đại nhân »** để thay thế cho danh từ **« quân tử »**. Người quân-tử của Khổng-Tử cũng như của Mạnh-Tử đều là những bậc cao-minh hoằng đại, nhưng mỗi người đều có khí-tượng đặc biệt. Người quân-tử của Khổng-Tử thì hồn-nhiên, lúc nào cũng ôn-hòa thuần-hậu. Người quân tử của Mạnh-Tử thì cứng-cỏi, có những khía cạnh đặc-biệt. Mạnh-Tử cho rằng hễ là người quân-tử tất phải lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, làm tông-chỉ. Ông nói : *« Đất rộng dân nhiều, đó là sự muốn của người quân-tử, nhưng chưa phải là cái vui của người quân-tử. »* Đứng đầu trong thiên-hạ, định được sự hòa bình cho dân bốn bể, đó là cái vui của người quân-tử, nhưng chưa phải đó là cái bản tính của người quân-tử. Người quân-tử cho cái bản-tính của mình là tuy làm việc to lớn cũng không thêm lên được, và tuy phải khổ-sở cũng không bớt đi được, là vì cái bản tính đã được Trời phân định rồi. Bản-tính của người quân-tử là nhân, nghĩa, lễ, trí, căn-bản trong tâm của người ta. Những cái ấy sinh-sản ra, thì trông thấy rõ trước mặt, thấy sáng ở lưng, thấy hiện ra ở chân tay. Chân tay không nói mà tự khắc hiểu, nghĩa là tự nhiên hiển-hiện ra ở cử-chỉ hành động. Người quân-tử lúc nào cũng cứ ngay thẳng mà làm điều lành, điều phải, chớ không vì tư tâm, tư lợi mà hại đạo lý. Ông nói : **«Cư thiên-hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên-hạ chi đại đạo. Đắc chí, dữ dân do chi ; bất đắc chí, độc hành kỳ đạo ; phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại-trượng-phu »**, nghĩa là : *Ở cái chỗ rộng trong thiên-hạ, đứng giữa cái ngôi chính trong thiên-hạ, đi con đường lớn trong thiên-hạ. Đắc chí thì cùng với dân mà theo đạo, không đắc chí thì một mình mình theo đạo ; giàu sang không thể làm đắng cái lòng của mình ; nghèo hèn không thể làm cho đổi cái lòng của mình ; uy-quyền võ-lực không thể làm cho khuất được cái chí của mình, ấy mới gọi là bậc đại-trượng-phu.*

Chỗ ở rộng trong thiên-hạ là **« nhân »**, ngôi chính trong thiên-hạ là **« lễ »**, đường lớn trong thiên-hạ là **« nghĩa »**. Người quân-tử lúc nào cũng quan-niệm rằng : **« Ngưỡng bất quý ư thiên, phủ bất tạc ư nhân »**, nghĩa là : *Ngửng lên không xấu với Trời, cúi xuống không thẹn với người.* Và : **« Cùng bất thất nghĩa, đạt bất ly đạo »**, nghĩa là : *Cùng-khổ không mất nghĩa, hiển-đạt không lìa đạo.* Khi đắc chí ra đảm-đương việc nước thì cái ân rải khắp trong muôn dân, không gặp thời không làm việc gì, thì cần sửa mình cho rõ ra ở đời. Có câu : **« Cùng tắc độc thiện kỳ thân, đạt tắc kiêm thiện thiên-hạ »**,

nghĩa là : *Cùng khổ thì không một mình mình làm hay cho mình, hiển-đạt thì làm hay cho cả thiên hạ.* Người quân-tử phải biết phân biệt được giả chân để hành-động cho hợp với đạo trung. Đạo làm người quí nhất là nhân, nghĩa, dẫu đến bậc vương-giả mà thiếu nhân, nghĩa cũng đáng khinh miệt, do đó, người quân-tử không thấy người sang giàu mà muốn, không thấy mình nghèo-hèn mà sợ. Mạnh-Tử cho rằng : *Nếu kẻ nào cậy cái giàu của họ, ta đây có cái nhân của ta, kẻ kia cậy ở cái tước của họ, ta đây cậy cái nghĩa của ta. Như vậy ta có điều gì bất mãn-đâu. Người quân-tử tôn-quí cái đạo, chớ không chuộng cái thế lực.* Mạnh Tử nói : **« Lạc kỳ đạo nhi vong nhân chi thế »**, nghĩa là : *Vui-vẻ với cái đạo của mình mà quên cái thế-lực của người ta.* Hễ biết rõ nhân nghĩa, thì cứ tùy thời, tùy cảnh-ngộ mà hành-động cho hợp đạo, chớ không phải là cố-nhân làm thế nào, cứ làm theo thế ấy mới được. Cái đức của người quân-tử to lớn mênh mông, cho nên người quân-tử đi đến đâu là hóa được người ta, làm điều gì là thần diệu, trên dưới cùng đồng-lưu với Trời-Đất. Người quân-tử phải có lòng tin nơi đạo để làm chuẩn-đích cho hành-vi của mình. Người quân-tử đã có lòng tin đạo, thì dẫu chết cũng không bỏ. Cái sống ta cũng muốn, điều nghĩa ta cũng muốn. Giá mà ta không thể giữ được cả hai, thì ta bỏ cái sống mà giữ lấy điều nghĩa vậy. Chung qui cái học của Mạnh-Tử chủ việc giữ cái bản-tâm cho thuần, cho tinh, quyết không để cho tư-dục làm hại cái tính chí thiện mà Trời đã phú cho ta. Kẻ học giả theo được tông-chỉ nầy sẽ thành người quân-tử có cái đức lớn, hiểu rõ được thiên-lý chí công chí chính, và cứ an vui với cái mệnh mà làm việc nghĩa. Cái mục-đích của sự học ấy, cốt gây thành cái tâm-học rất sâu xa và có cái đức-tính rất mạnh-mẽ, khiến người ta dù ở vào địa-vị nào, hay ở trong cảnh ngộ nào cũng giữ được phẩm-giá tôn-quí, không hổ là người đứng trong xã-hội.

Về chính-trị, Mạnh-Tử cho rằng nếu đã lấy nhân nghĩa làm bản-tính con người, Lương-Huệ Vương hỏi ông : *Ông có điều gì làm lợi cho nước Lương không ?* Ông vội gạt đi mà đáp rằng : **« Vương hà tất viết lợi. Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hỹ »**, nghĩa là : *Vua hà tất phải nói lợi, chỉ có nhân nghĩa mà thôi.* Nếu nhà vua nói : *Làm thế nào cho lợi nước ta*, tất quan đại-phu nghĩ rằng : *Làm thế nào cho lợi nhà ta.* Kẻ sĩ và thứ dân sẽ nói rằng : *Làm thế nào cho lợi thân ta.* Kẻ trên người dưới ai nấy cũng đều tranh nhau về việc lợi, việc nguy vậy. Mạnh-Tử đã có lúc gặp ngươ Tống-Hình toan sang nước Tần, nước Sở, lấy điều can ngăn hai nước ấy đừng đánh nhau nữa. Ông liền nói : « *Nếu tiên-sinh lấy điều lợi mà nói với vua nước Tần, nước Sở, thì vua hai nước ấy tất là vì lợi mà thôi sự đánh nhau : nhưng nếu ai cũng chỉ thích vì lợi, thành ra người làm tôi lấy bụng mong lợi mà thờ vua, người làm con lấy bụng mong lợi mà thờ cha, người làm em lấy bụng mong lợi mà thờ anh. Vua tôi, cha con, anh em đều bỏ nhân nghĩa, chỉ đem cái bụng mong lợi mà tiếp-đãi nhau, như thế mà nước không mất là chưa có vậy.* Lấy nhân nghĩa mà nói, thì người làm tôi đem lòng nhân-nghĩa mà thờ vua, người làm con lấy điều nhân nghĩa mà thờ cha, người em lấy điều nhân-nghĩa mà thờ anh. Vua tôi, cha con, anh em, đều bỏ lợi, chỉ đem lòng nhân nghĩa mà tiếp-đãi nhau, như thế mà không trị được thiên-hạ, là chưa có vậy. Vậy, hà tất phải nói lợi làm gì. Theo Mạnh-Tử thì nếu ai ai cũng chỉ nghĩ đến điều lợi mà quên cả nhân-nghĩa, thì người đời đều say-lắm vào lợi-lộc của riêng mình, rồi từ đó cứ tìm cách phá-hại lẫn nhau. Bởi đó mà sinh ra sự biến loạn và có sự chiến-tranh, làm cho thiên-hạ phải chịu lắm cảnh lầm than. Rốt cuộc cái tư-lợi đã hại mình, chớ không đem lại lợi-lộc gì cả. Nhân-nghĩa tuy không nói đến điều lợi, nhưng kỳ thật là cái lợi rất to, vì đã là người chung sống với nhau trong xã-hội, ai cũng đều đem lòng lo cái lợi chung cho cả toàn-thể trước cái lợi riêng của mình, thành-thử trên hòa, dưới thuận, thiên-hạ đều hưởng được cái hạnh-phúc cả. Cái lợi chung ấy mới chính thật là lợi.

Mạnh-Tử tuy có thừa nhận chính-thể quân-chủ nhưng ông quan-niệm rằng thiên-hạ là của chung chớ người làm vua không có quyền lấy của thiên-hạ làm của riêng cho chính mình. Cái quyền trị dân là do Trời trao, tức là do lòng dân ưng-thuận cho ai, thì người ấy mới được. Môn đệ của ông là Vạn-Chương hỏi ông : « *Vua Nghiêu lấy thiên-hạ cho vua Thuấn có thật không ?* » Ông đáp : « *Không. Thiên-tử không thể lấy thiên-hạ cho người khác được* ». Vạn Chương lại hỏi : *Vậy vua Thuấn có thiên-hạ là ai cho* » : Mạnh-Tử đáp : « *Trời cho* » Vạn-Chương hỏi : *Nếu Trời cho thì chăm chăm bảo rõ hay sao ?* » Mạnh-Tử đáp : « *Không. Trời không nói, chỉ lấy về hành-vi và sự-nghiệp mà tỏ ra thôi* ». Mạnh-Tử lại lấy chuyện vua Nghiêu dâng vua Thuấn, vua Thuấn dâng vua Vũ, đến vua Vũ dâng cho ông Ích cho Trời, thế mà

dân không theo ông Ích, để làm bằng chứng ý dân là ý Trời.

Dân với Trời đã tương-quan với nhau như thế, thì trong thiên-hạ dân là quý. Cho nên Mạnh-Tử đã nói : **« Dân vi quí, xã-tắc thứ chi, quân vi khinh »**, nghĩa là : *Dân làm quý, xã-tắc là thứ, vua làm khinh.* Theo câu nói nầy, thì có dân mới có nước, có nước mới có vua. Cái chức vụ của người làm vua là phải **« bảo dân »** có nghĩa là phải gìn-giữ hạnh-phúc cho dân. Nếu người làm vua mà không hiểu rõ cái nghĩa-vụ ấy là làm việc trái với lòng dân, tức là trái với mệnh Trời. Người giữ quyền trị dân mà chỉ dùng bạo-lực để áp-chế dân, thì không có nghĩa gì chính-đáng cả. Do cái tư-tưởng nầy, cái chính-trị triết-lý của Mạnh-Tử có cái tinh-thần duy-dân. Hễ chính-trị đã có tinh thần duy-dân, thì việc trị dân trị nước chỉ có phép công là trọng hơn cả, dầu ai có quyền thế to lớn thế nào cũng không thể ra ngoài phép công được. Phép công một khi đã định rồi, thì từ vua đến quan, cho đến bậc thứ dân không ai có thể vượt qua mà làm điều trái phép. Đào-Ứng là môn-đệ của Mạnh-Tử hỏi : *« Vua Thuấn làm thiên-tử, Cao-Dao làm quan sĩ, Cổ-Tẩu (là cha vua Thuấn) giết người thì sao »*. Mạnh-Tử đáp : *« Vậy cứ việc bắt Cổ-Tẩu »*. Đào-Ứng hỏi : *« Như vậy vua Thuấn không cấm à ? »* Mạnh-Tử trả lời : *« Cấm thế nào được. Phép truyền-thụ từ đời nọ đến đời kia là phép công »*, đã gọi là phép công thì dầu là bậc thiên-tử chăng nữa cũng không thể dùng quyền-thế mà bỏ đi được. Người làm quan giữ phép, cứ theo phép mà trị tội. Dầu người có tội là Thái-thượng-hoàng cũng không thể thiên-vị hay tha được, ấy mới gọi là công. Theo lý-tưởng nầy, Mạnh-Tử đã chủ trương sự bình-đẳng trong luật pháp, và cái tinh-thần lập-hiến trong chế độ quân-chủ. Vì chủ-trương việc người, vua phải lo gìn giữ cái hạnh-phúc của dân, nên Mạnh-Tử đã đưa ra nhiều ý kiến rất có giá-trị về triết-lý chính-trị. Ông đã nói : **« Lạc dân chi lạc giả, dân diệc lạc kỳ lạc ; ưu dân chi ưu giả, dân diệc ưu kỳ ưu. Lạc dĩ thiên hạ, ưu dĩ thiên-hạ, nhiên nhi bất vương-giả, vị chi hữu giã »**, nghĩa là : *Người vui cái vui của dân, thì dân cũng vui cái vui của mình ; người lo cái lo của dân thì dân cũng lo cái lo của mình. Vì thiên hạ mà vui, vì thiên hạ mà lo, thế mà không làm vương là chưa có vậy.* Ông cho rằng người làm vua lúc nào cũng phải lo đến cái hạnh-phúc của dân, cùng với dân mà hưởng sự phú-quí, cùng với dân mà chịu sự lo sợ, thì không bao giờ dân bỏ mình được. Người trị dân trị nước là phải chăm lo việc dân, khiến cho dân được sung túc, rồi phải dạy dỗ dân để cho dân đừng làm điều gì bậy. Người dân nếu đã có sẵn của, thì có sẵn lòng tốt, nếu không của ắt sinh ra lòng tà-vạy, phóng đảng, làm những điều càn-dỡ. Phải dạy cho dân có những đức tính tốt, ngoại trừ có những kẻ phóng-đảng, gian tà, nhiên-hậu mới dùng đến hình-luật mà trị. Đấng minh-quân cần phải định chế tài-sản của dân, ắt là khiến cho ngẩng lên đủ thờ cha mẹ, cúi xuống đủ nuôi vợ nuôi con, năm được mùa thì được no luôn, năm mất mùa thì không đến nỗi chết. Được như thế rồi mới bắt dân làm điều lành, bấy giờ dân theo làm điều lành dễ lắm. Việc giáo hóa là một chức-vụ trọng yếu trong việc chính-trị của Nho-giáo. Vua Nghiêu cũng có nói : **« Lạo chi, lại chi, khuông chi, trực chi, phụ chi, dực chi, sự tự đắc chi, hựu tòng nhi chấn đức chi »**, nghĩa là : *An ủi dân, vỗ về dân, sửa cho ngay chính lòng tin ngưỡng của dân, nắn cho thẳng đức tính của dân, giúp đỡ dân, che chở dân, khiến tự biết mình vui về đạo, lại theo mà làm cho chấn khởi cái đức của dân.* Đức minh-quân phải lấy việc **« bảo dân »** làm tông-chỉ. Ông vua nào không theo tông-chỉ ấy, chỉ lấy sự vui thú riêng mình, khiến cho dân phải chịu những điều khổ cực, là ông vua bất nhân. Có khi trong nhà vua lo nuôi những súc-vật chó beo, dân chúng bên ngoài phải chịu khổ sở, đói rét, không ai thương đến. Mạnh-Tử đã nói : **« Cẩu trệ thực nhân thực, nhi bất tri kiểm, đồ hữu ngã biểu, nhi bất tri phát. Nhân-tư tắc viết : phi ngã giã, tuế giã. Thi hà dị ư thích nhân, nhi sát chi, viết : phi ngã giã, binh giã »**, nghĩa là : *Chó lớn ăn cái ăn của dân mà không xét, dọc đường có thây người chết đói mà không phát của trong kho ra cứu. Có người chết thì nói rằng : Không phải tại ta, tại năm mất mùa đấy. Thế thì có khác gì cầm dao đâm người ta chết rồi nói : Có phải ta giết đâu, con dao đấy.* Người làm vua là làm cha mẹ dân, tất phải thương dân. Mạnh-Tử cho rằng trong bếp có thịt béo, chuồng ngựa có ngựa béo ; dân có sắc đói, ngoài đồng có thây người chết đói. Thế là đem thú vật ăn thịt người vậy. Thú vật ăn thịt lẫn nhau, thì người ta ghét. Làm cha mẹ dân, làm chính-trị mà không khỏi cái việc đem thú vật ra ăn thịt người, thế sao đáng gọi là phụ mẫu chi dân. Người làm vua mà tàn-ngược như vua Kiệt,

vua Trụ, thì người có nhân có đức như vua Thang, vua Vũ được quyền trừ bỏ đi. Người nhân đức trừ được kẻ tàn-bạo mà cứu dân thì không phải là người có tội. Do đó, Mạnh-Tử nói : **« Tặc nhân giả, vị chi tặc, tặc nghĩa giả, vị chi tàn. Tàn tặc chi nhân vị chi nhất phu. Văn tru nhất phu Trụ hỹ, vị văn thí quân giả »**, nghĩa là : *Người làm nhân gọi là tặc, người làm hại nghĩa gọi là tàn. Người tàn-tặc gọi là đứa không ra gì. Ta* nghe nói : « *Giết một đứa Trụ chưa nghe nói giết vua vậy.* Theo lý-thuyết trên Mạnh-Tử đã định nghĩa thế nào là **« Vương »** và thế nào là **« Bá »**. Ông nói : **« Dĩ lực giả giả bá ; bá tất hữu đại-quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất đãi đại »**, nghĩa là : *Người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân là* **bá;** *người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là* **Vương.** *Người làm vương không đợi có nước lớn.* Người làm bá cần phải có sức mạnh luôn để đè nén người ta nên phải có nước lớn; người làm vương thì chỉ cần người ta kính-phục, chớ không cần đến sức mạnh, cho nên không cần có nước lớn. Người lấy sức mạnh mà bắt người ta phục, là không phải người ta tâm phục, chỉ vì sức không đủ mà thôi. Người lấy đức mà làm cho người ta phục thì trong lòng người ta yêu mến và thành thật mà phục vậy. Người làm vua muốn cho dân kính-phục thì phải biết quí kẻ có đức mà tôn người học-thức, kẻ hiền ở ngôi, kẻ giỏi ở chức, nước nhà nhàn-hạ, trong lúc ấy lo sửa sang việc hình, việc chính cho phân-minh. Mạnh-Tử thường lấy vua Nghiêu, vua Thuấn là hai bậc thánh-nhân đời trước làm tiêu biểu cho những người có trách-nhiệm trị dân, trị nước. Ông nói : « Muốn làm vua, phải hết đạo vua, muốn làm tôi, phải hết đạo tôi, hai điều ấy chỉ bắt chước vua Nghiêu, vua Thuấn mà thôi. Không theo cái cách của vua Thuấn thờ vua Nghiêu mà thờ, là không kính vua vậy. Không theo cái cách trị dân của vua Nghiêu mà trị dân, là hại dân vậy. Việc chính-trị có nhân và bất nhân mà thôi. Nhân là Nghiêu, Thuấn, bất nhân là Kiệt, Trụ. Dùng nhân mà trị thiên-hạ là phải đạo, dùng bất nhân mà trị thiên hạ là trái đạo. Trong chính thể quân-chủ tuy có vua tôi, nhưng vua phải lấy lễ mà đãi bầy tôi ; bầy tôi phải lấy trung mà thờ vua. Trên dưới đều có định phận rõ ràng. Nếu vua mà vô lễ, khinh bỉ kẻ bầy tôi thì còn gì là cái nghĩa vua tôi nữa. Bởi thế, Mạnh-Tử bảo với Tề-Tuyên-Vương rằng : **« Quân chi thị thần như thủ túc, tắc thần thị quân như phúc tâm. Quân chi thị thần như khuyển, mã, tác thần thị quân như quốc nhân. Quân chi thị thần như thổ giới, tác thần thị quân như khấu thù »**, nghĩa là : *Vua xem bầy tôi như tay chân thì vua xem bầy tôi như bụng như lòng. Vua xem bầy tôi như chó, như ngựa thì bầy tôi xem vua như người lạ trong nước. Vua xem bầy tôi như đất, như cỏ, thì bầy tôi xem vua như giặc như thù.* Xem như thế thì nghĩa chữ trung của người làm tôi có cái giới-hạn rõ-ràng, chớ không phải gặp thế nào cũng trung được. Kẻ làm tôi giúp vua phải hết sức, khiến vua theo cái đạo nhân nghĩa mà trị nước, trị dân. Người quân-tử thờ vua là vụ việc dẫn ông vua theo đạo phải mà đi, cái chí là ở điều nhân mà thôi. Thời Chiến-quốc bấy giờ, vua chúa các nước đều để chí vào sự doanh-tư, mưu-lợi không ai nghĩ đến sự cứu dân, ai cũng lo việc tranh quyền cướp nước, gây ra nhiều sự chiến tranh, làm cho thiên-hạ thật là khổ sở. Do đó, Mạnh-Tử hết sức công-kích chiến tranh, và những người vị danh, vị lợi mà hại dân. Đối với những người này, ông đã không tiếc lời công kích, bài bác. Ông nói : **« Cổ chi vi quan giả, tương dĩ ngự bạo : kim chi vi quan giả, tương dĩ vi bạo »**, nghĩa là : *Đời xưa làm cửa ải để ngăn chống sự tàn-bạo; đời nay làm cửa ải để làm điều tàn-bạo.* Ý ông muốn nói đời trước vua chúa lo giữ cho dân khỏi điều tàn-bạo, đời nay vua chúa lo giữ vững cái thế lực của mình để làm những việc tàn-bạo. Ông công-kích kẻ xui nên cảnh chiến-tranh và lên án những người gây nên chiến tranh : **« Hữu nhân viết : ngã thiện vi trận ngã thiện vi chiến, đại tội giả »**, nghĩa là : *Có người nói : Ta giỏi bày trận, ta giỏi đánh giặc. Như thế là tội lớn vậy.* Ông cho rằng Khổng-Tử đã nói theo ông vua mà không làm điều nhân chính mà cứ theo làm giàu cho ông vua, tức là làm điều không phải. Huống gì lại hùa theo ông vua ấy để làm những điều cường chiến. Đánh nhau để tranh giành đất, giết người đầy đồng, đánh nhau để cướp thành, giết người đầy thành ; như thế gọi là đem đất để ăn thịt người, tội ấy dẫu xử-tử còn chưa hết tội.

Học-thuyết của Mạnh-Tử về đường chính-trị cốt lấy sự hòa-bình để bảo-tồn dân. Vì bấy giờ ông đã chứng kiến cảnh thịt rơi máu đổ, do sự tham-tàn của bọn vua chúa gây nên. Ông muốn đem cái đạo của thánh-hiền khuyên những người đương-thời nên chấm dứt cảnh chiến tranh giết chóc. Ông muốn khuyên-răn mọi người nên hồi-tỉnh lại, dùng nhân-nghĩa gieo

rắc khắp trong thiên-hạ để cứu vớt sinh-linh khỏi đắm chìm trong thảm-họa đau thương.

Đồng thời với Mạnh-Tử, có nhiều học thuyết chống đối nhau một cách khốc-liệt, nhất là học thuyết của họ Dương và họ Mặc có một thế lực rất lớn. Trong Tận-Tâm Thượng có câu : **« Dương-Tử thủ vi ngã, bạt nhất mao nhi lợi thiên-hạ, bất vi giã. Mặc-Tử kiêm ái, ma đỉnh phóng chủng, lợi thiên-hạ vị chi »**, nghĩa là : *Dương-Tử thì lấy vị ngã làm chủ-nghĩa, nhổ một cái lông mà lợi cả thiên-hạ cũng không làm.* Mặc-Tử thì lấy kiêm ái làm chủ-nghĩa, dẫu nhẵn trán, mòn gót mà lợi thiên-hạ, cũng làm. Mạnh-Tử cực-lực bài xích hai học-thuyết nầy.Ông quyết làm cho sáng tỏ cái đạo của Khổng-Tử. Có người bảo ông : « *Ông có tính hay biện-bác lắm* ». Ông trả lời : **« Dư khởi hiếu biện tai ! Dư bất đắt dĩ giã »**, nghĩa là : *Há phải ta muốn biện bác đâu ! Ta bất đắc dĩ đó thôi.* Thánh-vương không có chư-hầu phóng-tứ, kẻ xử-sĩ bàn ngang. Cái học của Dương-Chu và Mặc-Địch đầy khắp thiên-hạ. Người trong thiên-hạ không học theo họ Dương, thì học theo họ Mặc. Họ Dương theo chủ-nghĩa vị-ngã ấy là không có vua ; họ Mặc theo chủ-nghĩa kiêm-ái, ấy là không cha. (*Vì Dương-Chu theo học-thuyết của Lão-Tử, chỉ biết yêu thân mình mà không biết cái ý nghĩa* **« trí-thân »** *tức là bỏ mình mà thờ vua, cho nên gọi là không biết có vua. Trái lại, Mặc-Địch theo chủ-nghĩa kiêm-ái, coi người chí thân không khác nào kẻ đi đường, cho nên gọi là không có cha).* Không vua, không cha, tức là cầm-thú vậy. Như vậy, nếu cái đạo của họ Mặc, họ Dương không tắt đi, cái đạo của Khổng-Tử không sáng rõ ra, thì những tà-thuyết sinh ra để lừa-dối dân, làm tắt mất nhân-nghĩa. Nhân-nghĩa đã tắt mất, thế là đem giống thú ra để ăn thịt người, rồi đến người ăn thịt lẫn nhau. Ta lấy điều ấy làm sợ, giữ cái đạo của tiên-thánh, chống lại họ Dương, họ Mặc đuổi xa những tà-thuyết, khiến cho không khởi lên được. Vì rằng những tà-thuyết đã khởi phát ở lòng người thì hại cho việc làm, mà đã khởi phát ra ở việc làm thì hại cho chính-thể. Ta muốn sửa lòng người cho ngay chính, làm tắt những tà-thuyết, ngăn cấm những việc làm chênh-lệch đuổi xa những lời nói bậy, để theo cái đạo của thánh-nhân. Há phải là ta muốn biện-bác đâu. Thuở ấy có Hứa-Hành khởi lên cái thuyết nông-phố, lấy sự cày cấy làm chủ-nghĩa. Theo cái học nầy thì trong nước, bất cứ vua chúa hay người thường dân, ai cũng phải cày ruộng nấu lấy cơm mà ăn. Hứa-Hành từ nước Sở đến nước Đằng, nói với Đằng-Văn-Công rằng : **« Hiền giả dữ dân tịnh canh nhi thực, ủng tôn-nhi trị. Kim giã Đằng hữu thương lẫm phủ khố, tắc thị lệ dân nhi tự dưỡng giả »**, nghĩa là : *Kẻ hiền-giả cùng cày ruộng với dân, buổi sáng buổi tối nấu lấy mà ăn, mà trị việc thiên-hạ. Nay nước Đằng kho-tàng dựng đầy thóc gạo và của-cải, thế là làm hại dân để nuôi mình vậy.* Bấy giờ Trần-Tương theo học cái đạo của Hứa-Hành, họ Trần mới đem cái đạo ấy nói với Mạnh-Tử. Mạnh-Tử lấy cái đẳng-cấp cần phải có trong xã-hội bài bác cái học của họ Trần. Ông nói : « *Có việc của bậc đại-nhân, có việc của bậc tiểu-nhân. Nếu đem cái thân của một người mà làm việc trăm người, việc gì cũng phải lấy mà dùng, thế ra cứ bắt thiên-hạ chạy luôn ở ngoài đường.* Cho nên mới nói rằng : **«Hoặc lao-tâm, hoặc lao-lực. Lao tâm giả trị nhân, lao-lực giả trị ư nhân. Trị ư nhân giả tư nhân, trị nhân giả tự ư nhân »**, nghĩa là : *Hoặc lao-tâm, hoặc lao-lực. Người lao-tâm thì trị người, người lao-lực thì để người ta trị mình. Kẻ để người ta trị mình thì phải nuôi người ta, kẻ trị người thì được người ta nuôi mình.* Cái thông-nghĩa của thiên hạ là thế vậy. Trần-Tương liền nói : « *Cứ theo cái đạo của Hứa-Tử, thì chợ không có hai giá, trong nước không có sự giả-dối. Dầu sai đứa trẻ con đi ra chợ, cũng không bị ai lừa-đảo. Tấm lụa, tấm dài dài ngắn bằng nhau; thì cùng bán một giá; giày dép lớn nhỏ bằng nhau, thì cùng bán một giá* ». Mạnh-Tử trả lời : « **Phù vật chi bất tề, vật chi tình giã** », nghĩa là : *Phàm vật mà không đều nhau, là sự thật của vật vậy.* Có cái hơn gấp đôi gấm trăm, có cái hơn gấp nghìn gấp vạn, ông đều cho như nhau cả, ấy là loạn thiên-hạ. Giả-sử làm dép lớn dép nhỏ mà bán đồng giá, thì còn ai làm dép lớn nữa không ? Vậy theo cái đạo của Hứa-Tử, thành ra bảo nhau làm điều giả-dối. Như thế thì trị thế nào được quốc-gia ? Theo cái thuyết của Hứa-Hành thì chỉ nói cái lượng là dài ngắn nặng nhẹ, lớn nhỏ, để định giá bằng nhau mà thôi, chớ không nghĩ đến cái phẩm là tinh-thô xấu-đẹp, khéo-vụng. Mạnh-Tử lấy cái phẩm của vật không thể đồng được mà bác cái thuyết của Hứa-Hành. Quan-niệm cho người trong xã-hội có giai-cấp và vạn-vật trong vũ-trụ có sai-đẳng là một điều rất trọng-yếu trong đạo Nho. Có giai-cấp, có sai-đẳng, thì mới có cái đạo điều

hoà, khiến cho vạn-vật các đắc kỳ sở để cùng nhau theo thiên-lý mà lưu-hành, mà tiến hóa ở trong trật-tự. Đây là cái sở trường của Nho giáo vậy.

Mạnh-Tử vốn là người hiểu rất tinh-thâm cái đạo của Khổng-Tử, ông lại hiểu rõ và thấu-triệt được những ý-nghĩa cao-sâu trong lục Kinh, cho nên ông rất sùng-bái Khổng-Tử. Ông thường nói điều gì cũng lấy Khổng-Tử làm tiêu-chuẩn. Ông nói : **« Khổng-Tử thánh chi thời giả giả »**, nghĩa là : *Khổng-Tử vốn là bậc Thánh về thời vậy.* Ông muốn nói Khổng-Tử đã gồm tất cả những đức tốt của các bậc Thánh khác, và dù ở vào thời-đại nào cái học-thuyết của Khổng-Tử đều ứng dùng được cả. Ông lại nói : *« Khổng-Tử là bậc* **« Tập đại-thành »** có nghĩa là gồm cả tiếng kim-thanh và tiếng ngọc chấn. Kim-thanh vốn là tiếng chuông khởi đầu để điều-lý cả các tiếng hòa-nhạc. Điều-lý lúc đầu là việc trí, điều-lý việc cuối là việc thánh. Ý Mạnh-Tử muốn nói Khổng-Tử có đủ cả **« trí »** và **« đức »**, gồm cả mối đầu và mối cuối cái đạo rất hoàn-toàn vậy. Ông muốn đem cái sở-đắc của mình mà tùy thời hành-đạo. Ông nhận thấy bấy giờ nhà Châu, đã quá suy nhược các nước chư-hầu gần như quên lãng vua nhà Châu, cho nên ông không đề cập đến việc tôn sùng nhà Châu như Khổng-Tử mà lại khuyên các nước nên làm những điều nhân-chính để làm vương cả thiên-hạ.

Tuy Mạnh-Tử không gặp được vận may để thi thố tài năng của mình, nhưng những lời biện luận mạnh-mẽ làm sáng rõ được cái đạo của thánh nhân. Ông đã có công rất lớn đối với Nho giáo. Nhưng vì cái học của ông không được thuần-tuý và hàm súc bằng cái học của Khổng Tử, nên hậu-thế gọi ông là **« Á-THÁNH »** nghĩa là gần bậc thánh, chớ chưa được ngôi vị Thánh-nhân. Cái học của Mạnh-Tử rất rộng lời văn của ông lại mạnh-mẽ, có nhiều đoạn ông viết rất thiết-tha, nhưng thật chặt-chẽ. Khi đã quyết biện-bác một điều gì, ông bám chặt lấy điều ấy và dùng những câu hỏi xoay mãi cho đến khi nào người ta không trả lời được mới thôi. Lời biện-luận của ông bao giờ cũng mạch-lạc, nghĩa-lý rõ-ràng. Muốn nghị-luận điều gì, ông thường viện-dẫn những đề-mục thật giản-dị để làm dẫn chứng mọi người nhờ đó sẽ hiểu rõ lý-thuyết của ông. Muốn sửa nết xấu của một người nào, ông kể một câu chuyện rồi lại dùng những lời kết thúc thật rõ ràng để cảnh tỉnh người ấy. Một lần nhân có người thường đam-mê danh-lợi, thích làm những việc đê-tiện mà tự không thấy xấu hổ, ông kể lại câu chuyện : *Có một người ở nước Tề có hai người vợ cùng ở chung với nhau một nhà. Người nầy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả mới bảo người vợ lẻ rằng ; Chồng ta đi đâu cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì chàng bảo đi ăn uống với những cao-sang cả.Thế nhưng tại sao không thấy người nào sang trọng đến nhà ta cả.Ta sẽ dò xem chồng ta đi đâu. Ngày hôm sau, sáng sớm, người vợ nom theo chồng, thử xem chàng ta đi đâu. Đi khắp mọi nơi, người vợ cả không thấy ai đứng trò chuyện với chồng mình cả. Sau thấy chồng đi về xóm phía đông chỗ có người đang cải táng những ngôi mộ, người chồng liền xin những đồ cúng lễ mà ăn. Ăn xong chưa no, lại nghểnh cổ lên xem nơi nào có nữa để đến xin ăn. Đấy là cái cách mà anh chồng muốn được suốt ngày no say là thế. Người vợ cả liền trở về nhà nói với người vợ lẻ rằng :* Người chồng ta là người mà ta trông cậy suốt đời thế mà nay lại có những hành-vi đê-hạ như thế đấy. *Người vợ cả liền kể cho người vợ lẻ biết cái xấu của chồng, rồi cả hai cùng ngồi khóc ở giữa sân. Người chồng đi về,tưởng như mọi ngày, hớn hở từ ngoài đi vào lên mặt với hai người vợ. Cứ người quân-tử xét ra thì người cầu được phú quý lợi,đạt,mà thê thiếp không xấu hổ và không khóc với nhau, thật là ít có vậy.*

Lối lập-ngôn của Mạnh-Tử có những khía cạnh sâu-sắc và tế-nhị, dùng những ví-dụ rất dễ hiểu, tuy trong lời-lẽ có phần cứng-rắn.

Những bộ sách Mạnh-Tử, Luận-Ngữ, Đại-Học, Trung-Dung, cùng với Ngũ Kinh của Khổng Tử là những bộ sách cốt-yếu của đạo Nho. Sách của Mạnh-Tử rất có giá-trị về việc tìm hiểu Nho-giáo. Một học-giả có tiếng đời nhà Tống đã phê-bình về những bộ sách của Mạnh-Tử như sau : *« Kẻ đi học nên lấy sách Luận-Ngữ và Mạnh-Tử làm cốt. Một khi đã biết được hai bộ sách nầy, thì dù không học được Ngũ-Kinh cũng thông-rõ được đạo Thánh-hiền».* Phái chính-truyền của Nho-giáo là phái Tăng-Tử ở nước Lỗ, truyền đến Mạnh-Tử là hết. Về sau những học trò của Mạnh-Tử không ai nối được đạo-thống, do đó cái học của Nho-giáo bị thất truyền, và càng ngày càng đi vào chỗ sai-lầm

MẠNH-THƯỜNG-QUÂN.— *Một nhà nghĩa hiệp nước Tề, đời Chiến-Quốc*, Thường-Quân họ Điền, tên Văn là con của quan Tướng-Quốc nước Tề là Điền-Anh. Tương-truyền, Điền-Anh có hơn 40 người con trai, Điền-Văn là con của một người tiểu thiếp. Vì sanh vào ngày mồng năm tháng năm nên cha Điền-Anh sai người tiểu-thiếp hãy bỏ đi, không nên nuôi. Vì tình huyết-nhục mang nặng đẻ đau, người tiểu thiếp quá thương con nên không thể bỏ, sai người đem giấu một chỗ bí mật và thường ngày nàng đến săn sóc và chăm dưỡng con. Đến khi Điền-Văn lên 5 tuổi, người tiểu-thiếp mới dẫn đến yết-kiến cho biết cha. Gặp con Điền-Anh không bằng lòng, nhưng vì thấy tư chất thông-minh, đĩnh-ngộ ; tướng mạo khôi-ngô tuấn-tú của Điền-Văn nên ông cũng lờ đi và bỏ qua việc xưa.

Năm lên 10 tuổi, Điền-Văn đã giao-du đây đó và kết nạp rất nhiều bạn bè. Các bạn-bè tân khách của Điền-Văn ra vào tìm kiếm dập dìu, tấp nập. Sứ-giả các nước đến Tề đều xin vào yết kiến Điền-Văn. Do đó, Điền-Anh mới nhận con mình là người hiền, nên lập làm đích tử. Khi Điền-Anh mất, Điền-Văn lên nối làm chức Tiết-Cộng, gọi là **« Mạnh-Thường-Quân »**.

Mạnh-Thường-Quân là người nghĩa dũng, hay chiêu-hiền, đãi sĩ, tất cả các bậc hiền tài đều mến đức đến giao-du rất nhiều.

Khi nhậm chức, Điền-Văn lập tức cho xây nhà quán-xá riêng, hàng ngày tiếp đãi hơn ngàn người, bất luận kẻ hiền người ngu không phân biệt giai-cấp trong xã hội, ai đến đó đều được trọng đãi, và xem là bạn của Mạnh-Thường-Quân cả. Tiếng tăm lừng lẫy, ai ai cũng mến **Đức** của Điền-Văn, nên tôn trọng và xem nước Tề như một người bạn hiền. Nhờ vậy mà bờ cõi nước Tề không có một ai có ý định xâm-lấn.

Trong nhà luôn luôn nuôi trên ba ngàn thực khách mỗi-ngày, nhưng chưa bao giờ Mạnh-Thường-Quân làm phật ý một người nào.

Trương-Nghi làm Tướng-Quốc nước Ngụy. Sau 3 năm Ngụy-Ai-Vương lên kế nghiệp vua cha khi Ngụy-Tương-Vương băng. Sở-Hoài-Vương, thừa dịp sai sứ sang điếu tang và ước-hẹn với Ngụy cùng hưng binh diệt Tần. Thế là, Ngụy, Hàn, Triệu, Yên, đều hợp ý và hưởng ứng. Sở-Hoài-Vương sai sứ sang Tề hỏi ý. Tề-Mân-Vương họp quần thần bàn tính ý định nên hợp với các nước để diệt Tần hay không ? Các triều thần đều viện lý Tề và Tần vốn có tình thân cậu cháu không nên đánh. Chỉ có Tô-Tần, đứng ra phản đối và xướng ra thuyết liên-minh rất có lợi cho Tề trong tương lai và nhất quyết xin vua Tề cho họp quân đánh Tần. Mạnh-Thường-Quân liền tâu với vua Tề : *« Đánh hay không đánh đều có hại. Đánh thì mang oán với Tần, không đánh thì gây thù với các nước, chi bằng Tề cứ ra quân, đi thật chậm để nghe ngóng tình hình, lúc ấy sẽ tùy cơ ứng biến »*. Tề-Mân-Vương khen phải và sai Mạnh-Thường-Quân đem hai vạn quân kéo theo sau.

Binh của các nước rần rộ kéo trước, Mạnh-Thường-Quân giả bệnh và chờ lương-y điều trị, dụng ý để đi chậm dừng ra khỏi biên giới nước Tề.

Trong lúc đó, thì binh của năm nước : *Sở, Hàn, Triệu, Ngụy* và *Yên* đã họp nhau ở Hàm-Cốc.

Tướng Tần là Vu-Lý-Tật giữ cửa Hàm-Cốc, quyết một trận sống chết, đem toàn lực ra ngăn chặn. Sở-Hoài-Vương giữ chức Liên-hiệp-trưởng, điều hành việc đánh. Nhưng năm nước cứ nhường nhau, chẳng ai chịu ra quân trước. Sau một thời gian Vu-lý-Tật dụng kế tuyệt đường vận lương của quân Sở, làm cho quân Sở rối loạn vì thiếu ăn. Thừa lúc ấy Vu-Lý-Tật đánh úp một trận, Sở phải thua và bỏ chạy. Các nước : *Hàn, Triệu, Ngụy* và *Yên* thấy vậy cũng lần lượt lui binh về nước.

Mạnh-Thường-Quân chầm chậm kéo quân theo sau, hay tin ấy cũng vội theo đường cũ rút quân về.

Tề-Mân-Vương khen Mạnh-Thường-Quân là người trí-dũng, thưởng trăm cân vàng ròng để làm phương-tiện giao du và nuôi tân khách. Từ đó, uy tín của Mạnh-Thường-Quân đối với vua Tề càng thêm nhiều. Mọi việc trọng hệ sau nầy, vua Tề đều hỏi ý kiến Mạnh-Thường-Quân chớ không bàn với Tô-Tần nữa.

Về sau, vua Tần sai Kinh-Dương-Quân sang Tề làm con tin để triệu Mạnh-Thường-Quân sang Tần đàm đạo.

Các tân khách đều khuyên Mạnh-Thường-Quân nên đi. Khi sang Tần, Mạnh-Thường-Quân cởi áo lông cừu trắng như tuyết dâng tặng cho vua Tần.

Mạnh-Thường-Quân ở Tần được hơn một tháng, vua Tần nghe lời đề nghị và nói ra ra nói vào của Vu-Lý-Tật là phải bắt giữ Mạnh-Thường-Quân lại và sẽ giết đi là thượng sách. Mạnh-Thường-Quân bị bắt giữ và nhờ tân khách trộm áo lông cừu trắng đã tặng cho vua Tần để đút lót hối lộ cho Yên-Cơ *(một nàng cung nữ được vua Tần mến yêu nhất)* để cứu Mạnh-Thường-Quân. Đêm hôm sau, Yên-Cơ thết tiệc vua Tần, thỏ thẻ tâu : *«Mạnh-Thường Quân là người hiền của nước Tề ai cũng đều biết. Nay vì nể lời mời của Đại-Vương, Thường Quân sang đây, nếu chẳng dùng thì cho về, sao lại có ý định giết đi, ắt sẽ mang tiếng xấu với các chư hầu».* Vua Tần khen phải, sáng hôm ấy hạ lệnh cho về nước. Mạnh-Thường-Quân mừng rỡ về nói với tân khách rằng : *«Tôi nhờ lời nói của nàng Yên-Cơ mà thoát khỏi nạn tại, nhưng nếu vua Tần đổi ý thì khó mà khỏi chết và thoát khỏi nơi đây».* Rồi cùng tân khách bàn kế để trốn thoát về nước. Vua Tần nghĩ lại hối hận vì đã thả hổ về rừng, liền sai người đuổi theo bắt lại. Khi qua tới cửa Hàm-Cốc mới biết Mạnh-Thường-Quân đã giả danh qua cửa ải rồi. Tướng Tần thất-vọng trở về báo với vua Tần, vua Tần liền than rằng : *« Mạnh-Thường Quân trốn thoát, nước Tần ta không thể yên được ».* Sau đó, vua Tần sai người vào cung lấy áo hồ cừu ra xem, thì áo đã mất đâu rồi. Và thấy nàng Yên-Cơ mặc áo đó, vua Tần hỏi, mới biết bọn tân khách của Mạnh-Thường-Quân lấy trộm đem dâng. Vua Tần liền than : *«Bọn thủ hạ của Mạnh-Thường-Quân đông như chợ, hạng nào cũng có, nước ta thực chưa có ai bằng ».* Trong **«Lục-Súc Tranh-công»** có câu :

Đã cứu nạn Mạnh-Thường đặng thoát.

MAO GIẢN — Mao : *Mao-Công.* Tương truyền Mao-Công là người có công truyền Kinh Thi lại cho đời sau nên gọi là **«Mao thi».** Cũng có sách chép Mao-Công là Mao-Trành, người nước Lỗ. Giản : *cái thẻ bằng tre.* Ngày xưa, chưa có giấy viết, người ta thường dùng thẻ tre để chép sử. **« Mao-Giản »** dùng để chỉ kinh-sách do Mao-Công truyền lại. Trong truyện **« Trinh-Thử »** có câu :

Lân Kinh, Mạo-Giản tạc ghi còn truyền.

MAO-KHANH — Tên là Mao-Nghĩa, quê ở Lô-Giang, đời Đông-Hán. Mao-Khanh được nổi tiếng là người con chí-hiếu. Nhận được chiếu-chỉ nhà vua bổ làm tri-huyện ở An-Dương, ông lấy làm vui mừng, phụng-chỉ đi trấn nhậm ngay. Sau khi mẹ mất, ông liền từ-quan về nhà lo việc báo hiếu. Mãn tang mẹ, nhà vua nhiều lần triệu ra làm quan, ông từ chối không chịu xuất-chính nữa. Có người hỏi ông tại sao lúc trước ra làm quan thì vui mừng, mà nay lại khước-từ. Ông đáp : *« Sở dĩ ngày trước tôi nhận làm quan là cốt làm vui lòng mẹ già, nay mẹ tôi đã mất, tôi còn bụng dạ nào thiết đến phú quý nữa. »* Trong **« Tự-Tình-Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Thư phụng-hoàng đưa đến Mao-Khanh.

MAO VIỆT — Mao : *cờ* ; Việt : *dáo.* Hai loại binh khí dùng vào việc đánh giặc ngày xưa. Người ta thường nói : **« Xếp mao việt ».** nghĩa là : Đánh giặc xong, xếp đồ binh khí lại. Ý nói: *Ngày thanh-bình yên ổn.* Trong bài **«Văn tế Võ-Tánh và Ngô tùng Châu»** có câu :

Nghìn thu hà nhạc khí thiêng, giúp Mao, Việt để mở nền thạnh trị.

MẠT CƯA MƯỚP ĐẮNG — Tương truyền ngày xưa có người lái buôn dùng mạt cưa giả làm cám đem đi bán ; lại gặp một người bán mướp khác lại gian-giảo hơn, lấy mướp đắng nói là dưa chuột. Người bán mạt cưa tưởng mướp đắng thật là dưa nên hai bên bằng lòng đổi với nhau về dùng. Cả hai cùng mắc lừa lẫn nhau. Cho nên, đời sau thường dùng điển này để ám chỉ những phường gian-xảo, lừa gạt người khác, không ngay thật. Trong **«Kiều»** của Nguyễn-Du có câu :

Tình cờ chẳng hẹn mà nên,
Mạt cưa mướp đắng hai bên một phường.

MẶC-ĐỊCH — Nhà đại học giả đời Chiến Quốc, người nước Sở, làm Đại-phu cho nước Tống. Ông chủ-trương thuyết **« Kiêm-ái »** và **« Hòa-bình ».** Trong-đó **« Mặc-gia »** là học phái của Mặc-Địch dựng lên, lấy **« Kiêm-ái »** làm chủ-đích. Trong **«Sãi Vãi»** của Nguyễn-Cư Trinh có câu :

Kìa như Mặc-Địch Dương-Chu, tu một việc vị nhân vị nghĩa.

MẶC GIỮ THÀNH LỆ — do câu : **« Mặc thủ thành quy ».** Thầy Mặc-Tử chủ-trương thuyết **« Kiêm-ái »** *(thương yêu tất cả)* luôn luôn phản đối chiến tranh. Nghe được tin Sở Kinh-Vương cho Công-Du-Bang bày kiểu đóng một thứ thang để binh lính leo lên phá thành. Lập tức thầy Mặc-Tử từ nước Lỗ sang nước Sở ra mắt Sở Kinh-Vương, hỏi rằng :

— Tôi là một kẻ vô dụng ở phương Bắc được nghe tin đại-vương chuẩn bị xâm chiếm chẳng hay sự ấy có chăng ?

Sở Kinh-Vương đáp :

— Quả có đúng như vậy.

Thầy Mặc-Tử lại hỏi :

— Phỏng như có kẻ tài năng nước Tống đứng lên huy-động nhân dân Tống, chống trả mãnh-liệt. Lỗ không đánh nổi Tống mà còn bị miệng đời mỉa mai, đại-vương có muốn đánh Tống không ?

Sở Kinh-Vương đáp :

— Trong hoàn cảnh bất lợi đó, quả-nhân sẽ không đánh Tống.

Thầy Mặc-Tử bảo :

— Vậy thì hay lắm. Tôi dám nói với đại-vương là Sở không đánh chiếm được Tống !

Sở-Kinh-Vương không hề tin lời tiên liệu của thầy Mặc-Tử vì đã tin ở khí giới binh pháp sẵn có từ lâu của mình.

Thầy Mặc-Tử nói :

— Đại-vương hãy để tôi phòng bị giữ thành rồi khiến Công-Du-Bang đến đánh phá xem tài hắn có chiếm nổi không ?

Sở Kinh-Vương liền cho Công-Du-Bang đem tất cả khí giới lợi hại do hắn chế ra, song chín lần công hãm cái thành nhỏ bé, đều bị thầy Mặc-Tử đánh lui.

Sau cùng Sở-Kinh-Vương đổi Công-Du-Bang vào giữ thành rồi để cho thầy Mặc-Tử đánh phá thành. Liên tiếp chín lần thầy Mặc-Tử đều liên tiếp phá vỡ thành chín lần.

Sở Kinh-Vương thấy quả những khí giới do Công-Du-Bang chế tạo đều trở nên cũ không đủ sức phá vỡ một thành nhỏ do thầy Mặc-Tử phòng thủ, nên liền bỏ ý định đánh Tống.

Thành ngữ này dựa vào việc thầy Mặc-Tử để cho ta thấy những kẻ nào hay cố chấp, bảo thủ xưa nay giữ nguyên vậy và tin ở lề lối cổ hủ của mình, không tìm đường cải cách theo lề lối mới, không tranh đề cho càng ngày càng tiến bộ hơn. Những người đó gọi là **« mặc giữ thành lề »** hoặc **« Mặc giữ trận lề ».**

MẶC KHÁCH. — Kẻ văn-nhân. Khách của nhà giàu-sang, quyền quí, được quí trọng. Người ta thường nói : *Những-bậc* **tao-nhân mặc khách.**

MẮNG THẦN PHÁ MIẾU — Về đời nhà Lý, khi quân nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, tướng nhà Minh là Liễu-Thăng trong khi giao chiến với quân của Lê-Lợi bị thua và chết nơi chân núi Nghĩa-Liệt thuộc huyện Hưng-Nguyên. Dân chúng trong vùng mới lập miếu lên thờ gọi là miếu Tuyên-Nghĩa.

Đến đời Hậu-Lê vào mùa thu năm Mậu-Tí. Nhân một hôm có người tên là Nguyễn-Công-Hãn, người làng Tràng-bộc cùng mấy người bạn đi thi. Thừa-Tư sẵn tiện đường rủ nhau lên chơi núi Nghĩa-Liệt và viếng Miếu Tuyên-Nghĩa, Công-Hãn trông thấy trong miếu có một pho tượng thật to, hỏi người giữ miếu mới biết đó là tượng của Liễu-Thăng, Công-Hãn liền bước lại lấy tay trỏ ngay vào mặt tượng và mắng : *« Mày là một tên bại tướng của nước Tàu, tại sao mày dám ngồi ngự nơi đây để làm thần hầu nhận đồ cúng tế của dân tao sao ? »* Nói xong, ông phá tan tất cả những gì thờ trong miếu, rồi cùng các bạn về nhà trọ nghỉ ngơi. Khuya hôm ấy, trong khi ông và các bạn đang ngủ, thình lình ông ta thét lên làm cho các bạn ông giật mình tỉnh dậy và hỏi ông nguyên-nhân tại làm sao mà kêu thét lên như thế ? Ông mới đáp : « Trong lúc tôi ngủ, tôi nằm mơ thấy có hai sứ-giả của Chiêu-Trương Đại-Vương ở đền Hồ-Khẩn đến bắt tôi vì có đơn kiện tôi về tội nhục mạ và phá hủy đồ thờ của thần Tuyên-Nghĩa. Tôi phải theo họ đến hầu Đại-Vương và nói với Ngài rằng : *Ngày mai tôi phải vào thi, xin Đại-Vương cho hoãn lại cuộc đối chất, khi thi xong tôi sẽ đến hầu ngài* ». Ngài đã ưng cho và tôi được trở về nên giật mình kêu thét lên như thế.

Ngày mai ông và các bạn vào ứng thí. Khi tuyên bố kết-quả ông lại được đỗ đầu. Ông liền dặn các bạn : « *Lát nữa đây tôi đi hầu Đại Vương không biết việc kiện-cáo ra sao, nếu tôi có ngủ anh em xin đừng gọi tôi dậy và chẳng lo ngại chi cả* ». Nói xong, ông đi nằm, rồi ông ngủ say như người đã chết, đến sáng hôm sau mới thấy ông tỉnh dậy và lộ vẻ hân-hoan trên mặt. Ông kể : « Đêm hôm tôi đến đền Hồ-Khẩn trông thấy một người cao và gầy, tóc thắt bín, răng trắng, quần áo lượt thượt, cũng đang đứng đợi như tôi ở trước cửa đền. Bỗng có hai người lính trong miếu đi ra dẫn tôi và người kia vào hầu. Đại-Vương mới truyền cho cả hai chúng-tôi mỗi người đứng một góc. Ngài liền bảo tôi : « *Anh là người đã từng đọc sách thánh-hiền có lẽ nào anh không hiểu câu* : **« Qui thần vi-đức kỳ thịnh hĩ »** mà anh lại khinh-miệt vị thần Tuyên-Nghĩa

kia như vậy? *Tôi thưa rằng* : Thưa ngài, theo như tôi nghĩ, những vị thần được dân chúng thờ cúng đều là những anh-hùng hào-kiệt lúc sống làm ích quốc, lợi dân, chớ không phải như ông thần Tuyên-Nghĩa này là một người ngoại bang, đã mang quân sang xâm-chiếm dân-tộc tôi, làm cho người dân Việt của chúng tôi phải điêu-linh khổ sở. Như thế ông ấy là kẻ thù của dân-tộc tôi, nếu trước kia tôi được sinh vào thời ấy có lẽ tôi mang gươm ra chiến-trường để giết ông ấy đi. Như vậy, lập đền thờ cho ông ta thật là nhục, chẳng qua là dân chúng nơi đó không hiểu mới lập đền thờ đó thôi ». Sau một phút ngẫm nghĩ Ngài mới phán rằng : « *Này gã thư sinh kia, người nói đúng đấy. Vậy ta không cần xét xử chi nữa cả* ». Ngài vừa nói dứt lời thì ông thần làng Tuyên-Nghĩa cũng biện-thuyết để xin ngài bắt tội tôi, về tội lăng-nhục và phá-huỷ đền thờ. Nhưng Ngài liền bảo rằng : « *Ông chính là kẻ thù của dân-tộc Việt, nên gã thư sinh kia mới oán ghét ông. Đó là điều phải, may cho ông là dân-tộc Việt có lòng nhân hậu thờ cúng ông từ trước tới nay. Nếu tất cả mọi người như ông Hán thì ông có bao giờ được ngự ở miếu Tuyên-Nghĩa. Thôi bây giờ ông nên sớm đi nơi khác là hơn* ». Liễu-Thăng khi nghe Đại-Vương phán như vậy, chỉ đứng yên như tượng gỗ không dám nói thêm một lời nào cả. Đến đấy thì tôi vừa tỉnh dậy.»

MẮC TỤC — Dịch chữ « **tục nhãn** » nghĩa là mắt của kẻ trần-tục. Nghĩa bóng người tầm thường, không thấy xa hiểu rộng. Trong sách « **Tập dị ký** » có câu : **Tục nhãn bất thức thần tiên** », nghĩa là : *Mắt tục không biết được thần tiên*. Trong bài thi của Đỗ-Phủ cũng có câu : « **Đồ cùng phản tao tục nhãn bạch** », nghĩa là : *Đường cùng lại gặp mắt tục trắng*. Ý nói lúc nguy-khốn lại gặp kẻ tầm thường, vô dụng. Trong bài « **Mẹ Mốc** » của Nguyễn-Khuyến có câu :

Tấm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa,
Làm thế để cho qua mắt tục.

MẮT XANH — Dịch chữ : «**Thanh bạch nhãn**». Ý chỉ đôi mắt của người trẻ tuổi. Người ta thường nói : *Đã lọt mắt xanh* tức là ý muốn nói sự vừa ý-trung-nhân của một cậu con trai. Trong «**Kiều**» có câu :

Bấy lâu nghe tiếng má đào,
Mắt xanh chẳng để ai vào phải không ?

Cũng do tích Nguyễn-Tịch nhà Tấn bên Trung Quốc, ông có một phương pháp tiếp khách khác thường như: Hễ ông thấy ai là người đáng trọng, đáng kính thì ông tiếp bằng **Mắt xanh**, ai đáng khinh thì **Mắt trắng**. Nên sau này người ta thường dùng chữ «**Mắt xanh**» để nói đến người biết nhận xét bậc hiền tài.

MẶT HOA — Dịch chữ « **hoa diện** ». Mặt đẹp tươi như hoa. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nhan sắc của người con gái. Trong bài thi của Lý-Đoan có câu : « **Khiên thường đạp lộ thảo, lý mấn hồi ba diện** », nghĩa là : *Kéo áo đạp sương cỏ, sửa tóc ngảnh mặt hoa*. Trong « **Hồng Đức thi tập** » nói về việc nàng Chiêu-Quân lìa đất Hán, tự trầm để giữ trọn danh-tiết có câu :

Mặt hoa dễ khiến duyên vô phận,
Mũi bút khôn nài thợ bất nhân.

MẶT NGỌC — Dịch chữ : « **Ngọc diện** » mặt đẹp và trông sáng như ngọc. Dùng để chỉ dung-mạo của người đẹp, cả trai lẫn gái. Trong « **Lương giản Văn-Đế** » có câu : « **Châu thần ngọc diện đăng tiền xuất** », nghĩa là : *Môi son, mặt ngọc trước đèn bước ra*. Trong « **Hồng Đức thi-tập** » có câu :

Mặt ngọc từ lìa chốn sáu cung,
Hoa sầu liễu ủ, kém hình-dung.

MẶT RỒNG — Dịch chữ « **long nhan** » Dùng để chỉ ông vua. Trong « **Cung-Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Mày ngài lẫn mặt rồng lờ-lộ,
Sắp song song đôi lứa nhân duyên.

MẶT SẮT — Dịch chữ « **thiết diện** ». Gương mặt có vẻ sắt đá, không vì tình riêng mà quên mất lẽ công. Danh-từ dùng để chỉ những ông quan công-bình chính-trực, Triệu-Biện giữ chức Điện-Trung Thi-Ngự-Sử, cứ theo lẽ công mà đàn-hặc những kẻ có tội, bất chấp kẻ ấy có uy-quyền. Người đương thời khen họ Triệu là « **thiết-diện** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Trông lên mặt sắt đen sì.

MÂY HÀNG — Mây trên ngọn núi Thái-Hàng. Địch-Nhơn-Kiệt, một danh-tướng đời nhà Đường, thường lên núi Thái-Hàng để trông về phía quê nhà mà mong nhớ cha mẹ. Có câu « **Địch-Nhân-Kiệt vọng Thái-Hàng-Sơn nhất phiến bạch vân**, *thán viết* : **ngô thân xá tại kỳ hạ** », nghĩa là : *Ông Địch-Nhân-Kiệt trông thấy một đám mây trắng trên núi Thái-Hàng, than rằng* : *nhà cha mẹ ta ở dưới đám*

mây ấy. Người ta thường dùng điển nầy để diễn-tả lòng nhớ nhà khi đi xa, hay lòng thương nhớ cha mẹ. Trong « **Kiều** » có câu :

Lòng còn gởi áng mây Hàng,
Họa văn xin hãy chịu chàng hôm nay.

MÂY MƯA — Dịch chữ « **Vân vũ** ». *Do điển* : Nguyên Sở Hoài-Vương nước Sở nhân một đêm ngủ say nằm chiêm bao thấy người con gái ở núi Vu-Sơn xin vào chầu trong cung và tự xưng mình là người tối làm *mây*, sớm làm *mưa*. Vua nước Sở thấy nàng có nhan sắc nên lưu lại để cùng chung chăn gối. Đến khi nàng ra về mới hay nàng là Thần-nữ. Sau vua Sở cho lập đền thờ nàng ở chơn núi Dương-Đài. Người đời sau thường dùng hai tiếng « **Mây-Mưa** » để tả cuộc ái-ân của đôi nam nữ. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yến-oanh.

Trong « **Quốc-Sử Diễn-Ca** » cũng có câu :

Giận con ra thói mây mưa,
Hùng-Vương truyền hịch thuyền đưa bắt về.

MÂY TẦN — Dịch chữ « **Tần vân** ». Trong sách « **Tình Sử** » có câu : « **Tần-vân, Triệu-võ** » để chỉ chỗ mát-mẻ yên lặng, nhưng cũng khó ra vào. Nghĩa bóng, nơi kín cổng cao tường, nơi đàn bà con gái ở. Trong Tấn Thư cũng có câu : « **Tần yên như mỹ-nhân** », nghĩa là : *Mây Tần, như người con gái đẹp* Trong « **Kiều** » có câu :

Mây Tần khóa kín song the,
Bụi hồng leo-đẻo đi về chiêm-bao.

MÂY VÀNG — Dịch chữ « **hoàng vân** ». Trong cổ-thi có câu : « **Thiên thượng hoàng vân ảnh, dụ tử hà thời qui** », nghĩa là : *Trên trời có đám mây vàng, con đi chơi bao giờ về*. Theo nghĩa bóng, lòng mong nhớ đứa con đi xa chưa về. Danh từ mây vàng cũng dùng để diễn-tả cảnh-sắc tươi đẹp của trời nước. Trong « **Kiều** » có câu :

Đánh tranh lợp mái thảo đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.

MÂY GIÓ GẶP KỲ — Dịch câu « **Phong vân hội ngộ** ». Dùng để diễn-tả những người có tài trí phi-thường, gặp được cơ-hội tốt tha hồ vùng-vẫy. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Dạy rằng : Mây gió gặp kỳ,
Vin rồng nay hội nam-nhi vẫy-vùng.

MẪN-TỬ — Tên chữ là Tổn, chữ đặt là Tử-Khiên. Thường gọi là Mẫn-Tử-Khiên. Người đời nhà Châu, sinh vào đời Xuân-Thu, học trò của đức Khổng-Tử, mẹ mất sớm, cha ông lấy vợ sau, sinh thêm được hai con. Mẹ ghẻ vì thương hai con của mình nên rất ghét Tử-Khiên, đối xử thật là cay nghiệt, nhưng ông lúc nào cũng thờ cha kính mẹ rất mực hiếu thảo. Mùa rét, mẹ kế cho hai con mình mặc áo bông dày, cho ông mặc áo hoa lau, xót ngứa, lạnh lẽo. Dù phải chịu khổ, mặc cho đói lạnh cào xé xác thân nhưng ông chẳng hở môi oán trách mẹ độc ác. Nhân một hôm Mẫn-Tử đẩy xe cho cha đi chơi, rét lạnh quá, Mẫn-Tử không thể đứng vững tiếp tục đẩy xe nổi, cóng cả tay chân đành để rời tay xe ra. Cha ông thấy vậy hiểu lẽ, cho đòi người kế mẫu đến quát mắng và quyết định đuổi đi. Mẫn-Tử vội quỳ xuống can rằng : *« Xin cha chớ đuổi kế-mẫu, vì còn kế-mẫu thì chỉ có một mình con chịu rét thôi, nếu cha đuổi kế-mẫu đi thì cả ba anh em con cùng phải khổ sở và rét lạnh cả »*. Cha ông nghe lời không có ý định bỏ người kế mẫu của ông Người kế mẫu nghe được, ăn năn và từ đó đối xử với ông rất tốt và thương mến ông như con ruột của mình.

Mẫn-Tử-Khiên, được người đời liệt vào một trong « **Nhị Thập Tứ Hiếu** », chúng ta hãy xem đó mà noi theo (*Tích số 4, trong* « **Nhị-Thập Tứ-Hiếu** »).

Thơ rằng :

Mẫn thị hữu hiền lang,
Hà tằng oán vãn nương,
Đường tiền lưu mẫu tại,
Tam tử miễn phong sương.

(Nghĩa là : *Nhà họ Mẫn có người con hiền, Không bao giờ oán trách mẹ sau, Trước mặt cha xin cho mẹ sau ở lại ; Để ba con khỏi phải khổ sở rét lạnh.*)

Dịch nôm :

Tử-Khiên hiếu thảo tình sâu,
Không hề oán-trách mẹ sau nỗng nàn.
Xin cha chớ dứt giây loan,
Cho con khỏi phải cơ hàn cả ba.

Sau đây là đoạn **« Áo đơn thuận mẹ »** trong **« Nhị thập Tứ hiếu diễn - âm »** của Lý-văn-Phức do Chu-lang Cao-Huy-Chú đính-chính và chú thích từ câu 65 đến câu 84 :

Thầy Mẫn-Tử rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà huyên (1) quạnh quẽ (2) đã lâu,
Thờ cho sớm viếng, khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nồng nàn. (3)
Trời đang tiết đông-hàn lạnh lẽo,
Hai em thời kép áo dày bông,
Chẳng thương chút phận long đong,
Hoa lau nỡ để lạnh lùng một thân.
Khi cha dạo, theo chân xe đẩy,
Rét căm căm nên xảy rời tay,
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay,
Nghiến răng rắp cắt đứt dây xướng tuỳ.
Gạt nước mắt, chân quỳ miệng gửi :
« Lạy cha, xin xét lại nguồn cơn,
Mẹ còn, chịu một thân đơn,
Mẹ đi, luống để cơ-hàn cả ba »-
Cha trông xuống cũng sa giọt tuí,
Mẹ nghe lời cũng đổi lòng xưa,
Cho hay hiếu cảm nên từ,
Thêm lâu như đá cũng rừ lọ ai ? (4)

MẬT THẤT — Mật : *kín* ; thất : *nhà*. Nhà kín đáo. Trong **« Sãi vãi »** có câu :

Tuy ngồi mật thất, nào khác thông cù.

MẬT-TỬ-TIỆN — Người nước Lỗ, đời Xuân-Thu, làm chức quan huyện Thiên-Phủ. Người có tính thích khảy đờn cả vào những giờ làm việc. Thường ngày chỉ ở trong **«cầm-đường»** gảy đàn vui chơi thế mà dân tình trong hạt đều được yên-ổn làm ăn. (*Xem chữ* **« Cầm đường »**, *trang 98*).

MÂU THUẪN — **Mâu** : *một loại binh-khí có cán, mũi nhọn* ; thuẫn : *cái khiên, cái mộc*. Hàn-Phi-Tử có nói : *Ở nước Sở có người bán cái mâu và cái thuẫn. Để rao hàng người ấy nói* : cái mâu của tôi chế ra rất nhọn, bất cứ cái gì nó cũng có thể đâm thủng được. Còn cái thuẫn, trái lại, có công-dụng là ngăn chặn các loại binh-khí không thể phạm vào da thịt được. *Có người thấy hỏi* : Nếu dùng cái mâu để đâm cái thuẫn của anh thì sao ? *Người nọ đứng thừ ra đấy không biết phải trả lời như thế nào cho phải*. Do đó, về sau để nói những việc gì trái ngược nhau, người ta thường gọi là **« mâu thuẫn »**. Trong **« Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca »** có câu :

Anh em mâu-thuẫn hai bề.

MẪU-ĐƠN — Tên một thứ cây có hoa, sắc đỏ, trắng, vàng và tía. Tức là **« hoa mẫu đơn »**, người ta cho là vua trong các loài hoa.

Ngày xưa, vua Đường-Minh-Hoàng có xây một ngôi đình trong vườn hoa mẫu-đơn để cùng Dương-Quý-Phi ra đây thưởng hoa và rong chơi. Vua Đường vừa thấy mặt Dương-Quý-Phi hớn hở vội khen rằng : *Mặt Khanh đẹp như hoa mẫu-đơn nầy vậy*. Do đó, sau nầy các nhà văn thường dùng điển nầy để ví sắc đẹp diễm-kiều của người con gái. Trong **« Cung-Oán ngâm khúc »** có câu :

Mây mưa mấy giọt chung tình,
Đình Trầm-hương khóa một cành mẫu-đơn.

Tương truyền, sau khi Võ-Tắc-Thiên đoạt ngôi nhà Đường dựng nghiệp nhà Châu. Theo lời đề nghị của quan cận thần Trương-Tôn-Xương xin vua nhà Châu là Võ-Hậu ra một đạo sắc chỉ truyền cho trăm hoa đua nở để giúp vui cho ngày tết nguyên-đán. Võ-Tắc-Thiên nghe theo và truyền cho quân hầu đem ra một tấm lụa trắng viết sắc chỉ. Sắc chỉ rằng :

Minh-triều du Thượng-Uyển,
Hoả tốc báo sơn chi,
Hoa tu liên dạ phất,
Mạc đãi hiến phong si.

(Nghĩa là : *Ngày mai chơi Thượng-Uyển ; Hạ sắc bảo trăm hoa ; Tất cả các hoa đều đua nở ; Không được trái lời ta.*)

---

(1) Nhà Huyên : *tức là Huyên đường. Huyên tức là* : **vong ưu thảo** *là cỏ quên lo, hay là* **nghi nam thảo** *là cỏ hay đẻ con trai. Ngày xưa chỗ đằng sau buồng người mẹ ở hay trồng cỏ huyên, để cho quên sự lo buồn và hay đẻ con trai, cho nên sau nầy thường lấy cỏ huyên để nói bóng là mẹ. Người ta thường nói* **« Chốn huyên-đường »**, *ý chỉ nơi cha mẹ ở.*

(2) *Quạnh-quẽ* : Đây ý nói là mẹ đẻ ra Mẫn-Tử đã chết lâu rồi.

(3) *Nồng nàn* : Cay nghiệt.

(4) Câu nầy có nghĩa là : Trơ như đá mà nước chảy mãi cũng phải mòn đi.

Hôm sau, vua ra ngự chơi nơi Thượng-Uyển, trăm hoa đều đua nở và tỏ sự cung kính y sắc lệnh của vua ban. Duy chỉ có hoa mẫu-đơn vì lệnh là chẳng nở hoa. Võ-Tắc-Thiên nổi giận bắt tội khi quân, đày ra đất Giang-Nam. Từ đó, đất Tràng An đã mất đi giống hoa vương-giả Mẫu-đơn, không còn nơi nào sót lại để người ngắm thưởng.

MÊ-TÂN — tức là *bến mê*. Theo thuyết của nhà Phật, **« bến mê »** là nơi làm cho người đời chịu sa đọa, sai lầm tức là cái chướng-ngại vật ở trần-thế mà con người chịu vấp phải, trầm luân trong đó từ kiếp nầy sang kiếp khác. Nguyên nhân của nỗi khổ là dục vọng, dục càng nhiều thì khổ càng lớn. Như vậy, muốn hết khổ thì phải diệt-dục và khi hết dục thì phải xuất thế và thoát tục. *(Xem chữ* **« Bến mê »** *trang 56).*

Trong **« Cung-Oán ngâm khúc »** có câu :

Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.

MÊ SẮC — Sắc đẹp của người đàn bà làm mê-mẩn con người. Tương truyền, vợ của Trương-Tế là Trần-thị có sắc đẹp hơn người, làm cho chim sa, cá lặn. Tào-Tháo thấy vậy lấy làm mê say định mưu lấy vợ người. Trương-Tế tức giận đem quân vây đánh Tào-Tháo một trận quyết sống chết. Nhờ Điển-Vi một tướng anh dũng chết thế, Tào-Tháo thoát nạn. Thật là nguy hại và sắp vong thân vì sắc đẹp của người đàn bà. Trong thơ có câu :

Mê sắc đẹp, anh hùng gần lụy.

MIÊN-TÔNG — Tên húy của vua Thiệu-Trị nhà Nguyễn, Miếu-hiệu là Hiến-Tổ Chương Hoàng-đế, lên ngôi tức vị từ năm 1841 đến năm (*Đinh-vị*) 1847 thì mất. Ngài làm vua được 7 năm. Thọ được 37 tuổi. *(Xem chữ* **«Thiệu-Trị»**).

MIÊN-THẨM — Tên húy của Tùng-Thiện-Vương tức là chú của Tự-Đức. Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương là hai nhà thơ nổi tiếng của Mạc-Vân Thi-Xã, dưới đời Tự-Đức. Có lần nhà thơ xứ Kinh-Bắc (*tức là Cao-bá-Quát*) khi đọc thơ của hai ông Tùng-Thiện-Vương và Tuy-Lý-Vương liền bịt mũi châm biếm :

Ngán thay cái mũi vô duyên,
Câu thơ thi-xã con-thuyền Nghệ-An.

(Xem **« Tùng-Thiện-Vương »**).

MIÊN-TRINH — Tên húy của nhà thơ tài hoa ở chốn Huế-đô đời Tự-Đức. Ông chính là Tuy-Lý-Vương, chú của vua Tự-Đức, có tên trong **« Mạc-vân Thi-xã ».**

(Xem chữ **« Tuy- Lý-Vương »**.

MIẾU ĐƯỜNG — Miếu : *nơi thờ thần, nơi thờ các đấng tiên-vương ;* đường : *nhà thờ.* Tôn miếu của nhà vua, cũng có nghĩa là triều-đình. Trong **« Nhị-Độ-Mai »** có câu :

Miếu đường chi để lũ gian phi.

MIẾU VŨ — Cung điện của nhà vua, nơi thờ thần, phật. Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Dựng làm miếu-vũ sớm hôm phụng-thờ.

MINH — Tên một triều-đại ở Trung-Quốc (*1369-1643*). Sau khi diệt được nhà Nguyên, Chu Nguyên-Chương dựng nước, đặt nhà Minh, lấy niên-hiệu là Hồng-Võ. Nhà Minh truyền đến đời vua Sùng-Trinh thì bị Lý-Tự-Thành diệt. Nhà Minh gồm tất cả 17 đời vua, trị-vì được 276 năm. Trong **« Tân Cung-Nữ Oán Bái-Công »** có câu :

Dầu chẳng Hán Đường kẻ chí, Tống Minh tương truyền.

MINH ĐỨC TÂN DÂN — Làm sáng cái đức của mình để dạy cho dân được mới-mẻ. Trong **« Sãi vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Tu minh-đức để mà tân-dân, tu tề gia để mà trị quốc.

MINH-ĐƯỜNG — Đền của nhà vua, dùng làm nơi thiết-yến hội chư hầu và bá quan văn võ trong triều.

MINH-LINH — Một loài động vật. Một thứ sâu có sắc xanh, lớn lên thành bướm.

Tương truyền, ngày xưa người ta cho rằng : **« *con quả-loả* (tức con tò-vò) *nuôi con của con Minh-linh làm con mình* ».** Nên về sau, con kẻ khác xin đem về nuôi làm con mình *(con nuôi)* cũng gọi là **« Minh-linh ».**

Trong **« kinh-thi »** có câu : **« Minh-linh hữu-tử, quả-loả phụ-chi »** nghĩa là : *Minh linh có con, tò-vò nuôi dưỡng.* Trong **« Thơ Cổ »** có câu :

Minh-linh vốn chịu ân sâu.

Trong ca dao có câu :

Tò-vò mà nuôi con nhện,
Về sau nó lớn nó quên nhau đi.
Tò-vò ngồi khóc tỉ ti,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện đi đàng nào ?

MINH-LUÂN — Làm cho sáng-tỏ những điều đạo-đức, những cách ăn ở mà mọi người phải noi theo cho hợp với lẽ phải và trật-tự trong xã-hội. Trong **«Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca»** có câu :

Dựng nhà học-hiệu giảng bề minh-luân.

MINH-LƯƠNG — Vua hiền minh, tôi thần trung-lương. Người ta thường dùng sự gặp gỡ bất ngờ của hai hạng người trên là **«Minh-lương kỳ ngộ »**.

MINH MẠNG — *(1820-1840)* Theo sử-liệu, tháng giêng năm Canh-Thìn *(1820)*, Hoàng-thái tử huý là Đảm lên ngôi, đặt niên-hiệu là **« Minh Mạng »** hay **« Minh-Mệnh »**.

Minh-Mạng là một ông vua có tư chất minh-mẫn, có tính hiếu học và lại hay làm ; phàm có việc gì, ngài cũng xem xét đến và có châu-phê rồi mới được thi-hành.

Ngài tinh thâm nho học, sùng đạo Khổng-Mạnh, cho nên không ưa đạo mới, các đạo khác ngài cho là tà đạo lấy trời thánh ra mà làm mê hoặc lòng dân. Bởi vậy, ngài mới trừng trị và nghiêm cấm những người theo đạo Gia-tô.

Và sau khi nhận xét về phần đức-độ của Thánh Tổ *(Minh-Mạng)* học giả Trần-Trọng-Kim kết luận : *« Vậy cứ bình tĩnh mà xét thì dẫu ngài không được là ông anh-quân nữa thì cũng không phải là ông vua tầm-thường ; cứ xem công-việc của ngài làm thì hiểu rõ.*

Trong đời vua Minh-Mạng việc : *pháp luật, chế độ*, điều gì cũng sửa sang lại cả, làm thành một nước có cương kỷ. Nhưng chỉ vì ngài quá nghiêm khắc, một mực theo cổ, chứ không tùy thời mà biến hóa phong-tục, lại không biết khoan-dung cho sự sùng tín, đem giết hại những người theo đạo ; và lại tuyệt giao với ngoại quốc làm thành ra nước Nam ta ở lẻ loi một mình.

Và những điều lầm lỗi ấy là trách chung cả triều đình và cả bọn sĩ-phu nước ta lúc bấy giờ, chứ không riêng chỉ một mình ngài.

Minh-Mạng mất năm Canh-tý *(1840)*, thọ được 50 tuổi và trị-vì được 21 năm, miếu-hiệu là Thánh-Tổ Nhân-hoàng-Đế.

(Tài-liệu **V.H.S.Y** *của T-Trọng-Kim)*

MINH NÔNG — Minh : *Sáng* : nông : *nghề ruộng rẫy*. Ngày xưa có chức quan lo việc mở-mang ruộng đất, dạy cho dân-chúng được hiểu tường-tận về nghề nông

Trong truyện **« Hoa-tiên »** có câu :

Viện lề, nhân cũng sớ trần minh-nông.

MINH SƠN THỆ HẢI — *Hẹn với núi thề với biển.* Thề non hẹn biển với nhau Người ta thường nói : **« Thệ hải, minh Sơn »**.

Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Đề lời thệ hải, minh Sơn.

MINH TINH — Minh : *khắc vào* : tinh : *lá cờ nhỏ*. Một tấm hàng, vải hoặc giấy, trên đó có viết tên họ và chức tước của người quá-cố. Tấm vải nầy thường được treo lên một khung gỗ đưa đi trước quan tài, cũng gọi là tấm **« triệu »**. Trong một bài thơ khóc cụ Phan-Thanh-Giản, thi-hào Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Minh-tinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thâu.

MY LAI NHÃN KHỨ — *Mày đưa qua, mắt liếc lại.* Lấy mắt mày mà tỏ ý kín cùng nhau. Ý nói : *Dùng mắt đưa tình.*

MY THANH MỤ TÚ — *Mày thanh mắt đẹp.* Ý nói : *Mặt này đẹp đẽ có vẻ thông minh. Người thông minh.*

MỸ-CHÂU — Con gái của vua An-Dương-Vương vua nước ta ngày xưa đời Thục-Phán. Sau đây là giai thoại giữa Mỵ-Châu và Trọng-Thuỷ đối với Thần Kim-Quy. *(Theo V.N.V.H.T.T. của Hoàng-Trọng-Miên)* :

Tục truyền, Hùng-Vương truyền nối nhau được 18 đời thì dứt. Nguyên Thục-Vương muốn hỏi con gái Hùng-Vương thứ 18, không được sinh lòng oán hận, trước khi chết Thục-Vương dặn con cháu phải đánh lấy nước Văn-Lang để báo thù. Hùng-Vương bấy giờ nghĩ mình có binh tướng hùng-mạnh nên bỏ bê việc nước mà đắm đuối tửu sắc. Cháu Thục-Vương là Thục-Phán dò biết tình thế, ngấm ngầm sửa soạn, chờ dịp thuận tiện đem quân đến đánh. Hùng-Vương thấy thua, tức giận hộc máu rồi nhảy xuống giếng mà tự tử.

Thục-Phán chiếm được Văn-Lang đổi tên là Âu-Lạc, xưng hiệu An-Dương-Vương, chọn đất Phong-Khê (*nay là Phúc-Yên*) để xây thành, đóng đô lâu dài. Nhưng thành vừa đắp lên thì đêm đến lại đổ xuống, liên tiếp ba lần, xây mãi không xong. An-Dương-Vương mới lập đàn lên cầu khẩn, rồi một hôm ra đường phía Đông gặp một vị thần báo cho biết là sẽ có sứ Thanh-Giang đến giúp. Quả nhiên sáng hôm sau, vua thấy Thần Kim-Quy từ mặt sông hiện lên. Thần Kim-Quy nói ra cho vua hay là Thủy-Vương phái đến. An-Dương-Vương mời thần về cung hỏi nguyên do tại sao vua xây mãi thành không được. Thần Kim-Quy nói : « *Đất này núi sông đầy yêu quái. Chính yêu quái ở núi đã phá đổ thành của vua* ».

Sau đó, Thần Kim-Quy bày phép cho vua trừ được yêu tinh ở núi Thất-Diệu, bấy giờ thành xây mới không đổ nữa. Thành xây cao hình xoáy trôn ốc, dài hơn ngàn trượng, nên mới gọi là **« Loa Thành »** (*hiện nay còn dấu tích ở làng Cổ-loa, tỉnh Phúc-Yên*) nên cũng gọi là **« Cổ-Loa-Thành »**. Thần Kim-Quy trước khi ra về, rút một cái móng chân trao cho An-Dương-Vương bảo để dùng làm cái lẫy nỏ giữ thành, lúc nào có giặc thì đem ra bắn, một phát có thể giết được hàng vạn người. An-Dương-Vương đưa Thần ra bờ sông, nhìn theo cho đến khi Thần Kim-Quy biến mất dưới nước.

Hồi bấy giờ, Tần-Thủy-Hoàng đang thống nhất nước Trung-Hoa bắt đầu đắp « **Vạn-lý trường-thành** », muốn bành trướng bờ cõi về phía Nam. Tướng Triệu-Đà thống lãnh binh-sĩ tiến đánh nước Âu-Lạc.

An-Dương-Vương đem chiếc nỏ thần ra, bắn một phát chết đến ba vạn quân Tàu, chúng phải bỏ chạy tán loạn. Triệu-Đà biết không thể thắng nổi nỏ thần của An-Dương-Vương Thục-Phán, bèn gởi sứ cầu hòa, gửi con trai là Trọng-Thủy sang làm tin, nhân thể xin kết-thân bằng cách cầu hôn nàng Mỵ-Châu, con gái An-Dương Vương cho Trọng-Thủy. Không ngờ là gian kế, An-Dương-Vương tình ngay bằng lòng gả con gái và nhận Trọng-Thủy qua ở rể.

Trọng-Thủy yêu thương vợ, nhưng không quên lệnh cha, dỗ-dành Mỵ-Châu cho xem nỏ thần, rồi thừa dịp đánh tráo lấy nỏ. Sau đó, Trọng-Thủy xin An-Dương-Vương về thăm nhà ít lâu, khi từ giã vợ. Trọng-Thủy hỏi Mỵ-Châu : « *Tôi về thăm nhà, nếu chẳng may hai nước lại bất hòa, Nam Bắc lại xa cách, làm thế nào để tìm nhau ?* » Mỵ-Châu như linh-cảm trước tai họa bảo chồng : « *Nếu có ngày loạn-lạc phải chạy khỏi Loa-Thành, tôi sẽ đem theo chiếc áo lông ngỗng này, hễ có chạy về đâu, sẽ lấy lông ấy mà rắc ở dọc đường, chàng sẽ theo dấu mà tìm nhau !* »

Trọng-Thủy đem nỏ thần về, Triệu-Đà bèn lập tức phát binh đánh Âu-Lạc. An-Dương-Vương cậy chắc mình có nỏ thần không phòng bị, ung-dung ngồi đánh cờ, đợi giặc đến. Khi quân phương Bắc tiến sát đến Loa-Thành, An-Dương-Vương mới lấy nỏ ra lắp bắn, thì nỏ thần không còn linh nghiệm nữa. An-Dương Vương mới dèo con gái lên ngựa phi chạy về phía Nam. Chạy đến núi Mộ-Dạ (*bây giờ thuộc tỉnh Nghệ-An*), sát bờ biển, thấy sau lưng quân giặc đuổi gấp, An-Dương-Vương mới khẩn gọi thần Kim-Quy lên cứu. Thần Kim-Quy hiện lên trên mặt nước và nói : « Giặc ngồi sau lưng vua đấy ! » Bấy giờ An-Dương Vương mới hiểu sự tình, tức giận rút gươm ra chém chết Mỵ-Châu, rồi nhảy xuống biển mà tự tận.

Có truyền thuyết khác lại nói rằng thần Kim-Quy rẽ nước cho An-Dương-Vương xuống ở Thủy-Cung.

Trọng-Thủy theo dấu lông ngỗng của vợ rắc, đem quân theo đến núi Mộ-Dạ, thấy xác vợ nằm chết trên bờ biển, thương xót ôm khóc rồi đưa về chôn cất trong thành. Xong rồi, Trọng-Thủy nhảy xuống giếng ở Loa-Thành mà tự vận.

Ngày nay ở làng Cổ-Loa, trước đền thờ An-Dương-Vương, có cái giếng tục truyền ngày xưa Trọng-Thủy tự-tận chết ở đó. Người ta lại nói máu của Mỵ-Châu chảy xuống biển, các con trai ăn phải hóa thành ngọc-trân-châu. Ngọc ấy đem rửa vào nước giếng Trọng-Thủy tự tử thì trong sáng thêm lên.

Còn An-Dương-Vương vì quá tiếc thương nỗi nước mất, sau khi chết hóa

thành con chim quốc, ngày đêm kêu gào thảm-thiết.

MỴ-Ê — Tên nàng vương-phi của vua Sạ Đầu, nước Chiêm-Thành. Năm 1044 vua Lý Thái-Tôn đánh Chiêm-Thành giết Sạ-Đầu, bắt nàng Mỵ-Ê sang hầu thuyền ngự cho vua. Mỵ-Ê một lòng thủ tiết, trọn chữ trung-trinh với chồng nhảy xuống sông tự tử. Nay ở phủ Lý-Nhân *(nơi dòng sông nàng hủy mình)* còn đền thờ nàng vương-phi nước Chiêm. Phụ nữ sau lấy đó làm tấm gương sáng cùng soi chung.

MỴ-NƯƠNG — Tên người con gái của vua Hùng-Vương, có nhan sắc tuyệt vời. Tương truyền Thần núi Tản-Viên là Sơn-Tinh và Thủy-Tinh cùng đến hỏi Mỵ-Ê làm vợ. Hùng-Vương lấy làm phân vân trước lời yêu cầu cùng một lúc của hai thần, nên mới đặt cho điều kiện hai bên thi tài.

Sơn-Tinh và Thủy-Tinh đem tài ra thi thố một bên hóa phép dời núi, chuyển rừng, chỉ núi núi đồ ; một bên há miệng phun nước thành sông nổi sóng, mưa tuôn như trút. Xem Sơn-Tinh và Thủy Tinh ai cũng có tài giỏi, Hùng-Vương không biết nên nhận lời bên nào, nên mới nghĩ ra kế bảo hôm sau trong hai người ai đem lễ-vật đến trước thì được. Sáng hôm sau, Sơn-Tinh mang lễ-vật đến trước, được vợ mang về núi Tản-Viên. Thủy-Tinh đến sau, hay tin Mỵ-Nương đã đi rồi, đùng đùng nổi giận Thủy-Tinh dâng nước lên quyết đuổi theo Sơn-Tinh. Nhưng nước của Thủy-Tinh dâng lên bao nhiêu, thì Sơn-Tinh cho núi cao lên bấy nhiêu. Liệu không thể thắng nổi tình địch, nên Thủy-Tinh ngậm hờn mà bải chiến.

Tuy bại nhưng Thủy-Tinh không lúc nào quên mối thù, từ đó mỗi năm vào khoảng tháng bảy tháng tám, Thủy-Tinh lại dâng nước lên đánh nhau với Sơn-Tinh. Ảnh hưởng sự trả thù nầy mỗi năm dân chúng phải vất-vả vì mùa màng bị hư-hại.

Đây là một chuyện hoang đường nhưng được truyền tụng từ ngàn xưa mãi đến nay.

MỸ NHÂN HỒNG ẢNH — Mỹ nhân : *Người con gái đẹp ;* hồng ảnh : *Bóng dáng của người con gái đẹp. (Xem chữ* **« Bóng hồng »**.

MÕ QUYÊN — Tiếng chim Đỗ-quyên *(tức chim quốc)* kêu ra-rả vào mùa hạ không khác nào tiếng mõ ở các điếm canh. Danh-từ nầy dùng để diễn-tả mùa hạ. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Đầu canh còn điểm mõ quyên,
Vo-ve đàn dế bổng xen gió vàng.

MỐC ĐƯỜNG — Dịch chữ **« hành lộ »** (hành : *đi ;* lộ : *sương, mốc).* Tên một bài thơ trong Kinh-Thi khuyên người con gái không nên đi đêm, trong lúc sương mốc rơi xuống sẽ có điều bất tường. Nghĩa bóng, đàn-bà, con gái nên gìn-giữ việc đi lại, nếu không sẽ bị người ta chọc-ghẹo, phá khuấy hại đến tiết-trinh. Trong thơ **« Hoa Tiên »** có câu :

Mốc đường những lệ chúa xuân phải phiền.

MÓC MIỆNG — Theo cổ-tục trong gia-đình Việt-Nam của chúng ta ngày xưa, hễ con nít sanh được ba hoặc chín ngày thì cha mẹ phải làm lễ **« móc miệng »**. Lễ nầy rất giản tiện, chỉ cần bày ra một chén nước trong sạch và một cành hoa. Dùng cành hoa nhúng vào nước rồi rơ qua rơ lại trong miệng đứa trẻ. Dụng ý là khi lớn lên đứa trẻ ăn nói hoạtr bát và khôn-ngoan.

MỐC MƯA — Dịch chữ **« Vũ lộ »** (vũ : *mưa ;* lộ : *mốc*). Nghĩa bóng, dùng để chỉ ân-trạch mà nhà vua ban cho bầy tôi. Cao-Thích có câu : **« Thánh đại tức kim đa vũ-lộ »**. nghĩa là : *Thánh đại ngày nay nhiều mưa mốc.* Trong thơ cũng có câu :

Nhờ ơn mưa mốc thấm nhuần,
Cỏ cây vạn-vật vui mừng nở hoa.

MÓN BẤT THỜI — Món dùng không lúc nào là không có, chẳng cần phải định trước. Nghĩa bóng, dùng để chỉ rượu. Thi-hào Tô-Đông-Pha trong bài phú **« Hậu Xích-Bích »** có câu :

Ngã hữu đấu tửu tàng chi cửu hề,
Dĩ đãi tử, bất thời chi nhu.

Nghĩa là :

Thiếp có đấu rượu cất đi đã lâu,
Để đợi chàng khi bất thời dùng đến.

Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Món bất thời còn hãy lưng bầu.

(Nguyên - lai đời nhà Tống, thi-hào Tô-Đông-Pha nổi tiếng nhất về văn thơ, lại thờng hay uống rượu. Người vợ rất quý chồng, lúc nào cũng giấu sẵn một vò rượu ngon phòng khi chồng thích uống rượu sẽ có sẵn).

MONG SAO — Dịch chữ **« tinh kỳ »**. Trong kinh Lễ có chép : *Ngày xưa lễ rước dâu thường đợi đến khi sao bắt đầu mọc mới khởi hành*, nên người ta thường gọi hôm rước dâu là **« tinh kỳ »**. Theo nghĩa bóng, chữ **« mong sao »** có nghĩa là : *cưới vợ*. Trong **« Cung-Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Làng cung kiếm rắp ranh, bắn sẻ,
Khách công-hầu ngấp-nghé mong sao.

MỘC DỤC — Tắm gội. (*Mộc* : Cây có cành lá ; « *mộc* » cũng là một vị hành - tinh, hay một phương trong ngũ-hành : *Phương mộc*). Tương truyền, Thầy địa-lý người nước Trung-Hoa cho rằng : *Mội nước ở phương mộc chảy về phía mồ nhà nào thì nhà ấy sẽ đẻ con gái đa-dâm.*

MỘC ĐẠC — Mộc : *gỗ* ; đạc : *Cái mõ*. Cái chuông đồng có quả lắc bằng gỗ cũng gọi là **« Mộc đạc »**. Ngày xưa, trong triều - đình dùng dụng-cụ nầy để đánh lên báo hiệu giờ vào học. Cho nên người ta thường gọi thầy học là **« Mộc đạc »**. Trong thơ của Lê-Thánh-Tông có câu :

Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi.
Kim-thanh chuyển động khắp đôi nơi.

MỘC NGƯ — Mộc : *Cái mõ bằng gỗ* ; Ngư : *cá*. Thường thì ban đêm cá không ngủ, cho nên người ta làm mõ giống hình cá để chứng tỏ người tu-hành chăm lo việc kinh-kệ, khuya sớm không biết mỏi-mệt. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Rồi mộc-ngư, diễn kệ sớm khuya.

MỘC THẠCH : Gỗ và đá. Dùng để chỉ những loài vô tri, vô giác. Trong sách Mạnh-Tử có câu : **« Dư-mộc thành cư »**, nghĩa là : *Cùng ở với loài gỗ đá*. Tư-Mã-Thiên cũng có câu : **« Thân phi mộc thạch »**, nghĩa là : *Mình chẳng phải là gỗ đá*. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Hình mộc thạch vàng kim ố cồ,
Sắc cầm ngư ủ - vũ ê phong.

MÔI ĐÀO — Môi người con gái có sắc hồng đẹp như trái anh-đào. Tương truyền, ngày xưa Trương-Hiền thường nói : « *Môi con gái hình nhỏ mà sắc hồng như trái anh đào* ».

MỐI TƠ — Người ta thường so-sánh cuộc tình duyên bối-rối không khác nào tằm kéo tơ buộc mình thành cái kén, khó gỡ cho ra. Trong sách **« Tạp Thuyết »** có câu : **« Tình tự phân nhân như kiển tự phọc »**, nghĩa là : *Mối tình bối rối như kén kéo tơ buộc mình*. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng thời đứng tựa hiên tây,
Chín lần vấn-vít như vầy mối tơ.

MÔNG-CHÍNH — Người đời nhà Tống, quê tỉnh Hà-Nam, họ Lữ tự là Thánh-Công, thi đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Thái-Tử Thái-Sư. Thuở nhỏ nổi tiếng là người chăm học. Những người tài giỏi trong nước ông đều ghi chép tên họ vào trong một quyển sách. Đến khi triều-đình muốn cầu hiền - tài, đều do trong quyển sách của Mông-Chính mà triệu-dụng. Trong **« Tự Tình Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Đèn Mông-Chính canh khuya một ngọn.

MÔNG TRẦN — Mông : *chịu* ; trần : *bụi-bặm*. Cam chịu dấn thân vào nơi cát bụi gian-khổ. Nhà vua phải chịu rời cung-điện để dấn thân vào nơi quạnh quẻ gọi là **« Thiên - tử mông trần »**. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn Ca »** có câu :

Bích-câu một phút mông-trần bởi ai ?

MỘNG ẢO — Mộng : *Nằm mơ thấy* ; ảo : *trái với thực-tế không có hoặc có mà chỉ lờ - mờ*. Những điều trong mộng-mị thường không thực-tế. Trong thơ có câu :

Những gì mộng-ảo đừng đem vào lòng.

MỘNG HÒE — Nằm mộng thấy điềm sinh ra con trai làm nên danh-phận. Điển-tích **« tam hoè »**, có *chép* : Đời Bắc-Tống có Vương-Hựu trồng ba cây hoè ở trước sân, thường nói con cháu ta sau nầy sẽ làm đến chức Tam-công, do đó thiên-hạ đều gọi là **« Tam hoè Vương-thị »**. Về sau nầy, đúng như lời mong-ước của Vương-Hựu, con ông ta là Vương-Đán thi đỗ và làm quan đến chức Tam-công. Trong bài thơ **« Sự tích Thánh-Trần »** có câu :

Mộng hoè sực tỉnh canh dài,
Phu-nhân chuyển động tâm hoài đôi nơi.

MÔN MY — Môn : *cửa* ; my : *cái then ngang*. Cái cây gỗ ngang ở trên cửa. Tấm biển treo chận ngang trên cửa cũng gọi là **« môn my »**.

Ngày xưa, người ta thường dùng tấm biển to treo trên cửa để biểu dương với thiên hạ gia thế của mình, nên **« môn my »** cũng có nghĩa là : *gia thế*. Trong sách Tàu có câu : **« Nam bất phong hầu, nữ tác phi ; Quân khan nữ khước thị môn my »**, nghĩa là : *Trai chẳng phong hầu, gái chức phi. Người xem phận gái rạng môn my.* Ý nói : *Nhà gia thế không chỉ sanh con trai mà con gái cũng có thể làm rạng rỡ gia-tộc được.* Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Họ Diêu rạng vẻ môn my.

MÔNG-ĐIỀM — Một tướng tài, phục-vụ dưới trướng Tần-Thủy-Hoàng bên Trung-Hoa ngày xưa.

MỘNG-ĐIỆP — Hay **« Điệp-mộng »** : *giấc chiêm bao*. Điển : *Trang-Tử nằm mộng thấy mình hóa ra con bươm bướm.* Vì thế ngày sau người ngủ mà thấy mộng gọi là **« mộng điệp »**. Trong thơ cổ có câu :

Mộng điệp vì ai lẻo đẻo.

MỘNG-HOA — Tương truyền, Giang-Yêm là một thi-sĩ người Trung-Hoa, làm thơ không hay. Nhân một đêm nằm mộng thấy bút trổ hoa sen. Từ đó thơ của Giang-Yêm làm rất hay và rất được nổi tiếng.

MỘNG HÙNG — Mộng thấy con gấu, tức là điềm sanh con trai nối dòng. Trong **« Tự-Tình-Khúc »** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Từ nay nhẫn nhủ thế thường,
Ai ơi, xin chớ ngâm chương mộng hùng.

MỘNG LAN — Mộng : *giấc chiêm bao* ; lan : *hoa lan*. Nằm mộng thấy hoa lan nở. Tương truyền : *Người thiếp của Trịnh-Văn-Công nằm thấy một vị sứ trời mang đến cho một khóm lan, sau nàng có mang sinh được Trịnh-Mục-Công.* Nghĩa bóng : *Điềm sinh con trai.* Trong **« Bần Nữ Thán »** có câu :

Kẻ đã bói phượng, người đà mộng lan.

MỘNG NGUYỆT — Nằm mộng thấy trăng. Tương truyền, đời Tề, Võ-Minh Hoàng-Hậu có thai, nằm mộng thấy trăng soi vào lòng, sau sinh ra bà Nguỵ-Hậu. Nghĩa bóng : *Điềm sinh con gái quý.* Trong **« Quan Âm »** có câu :

Báo điềm mộng nguyệt, Mãn ngày treo khăn.

MỘNG XÀ — Nằm mộng thấy rắn, điềm sinh ra con gái bất luận là tầm thường hay quí-hiển. Trong truyện **« Hoàng-Trừu »** có câu :

Điềm hùng chưa có ứng linh,
Mộng xà đã sớm hiện hình trỏ ra.

MỘNG XUÂN — Nằm mộng thấy mùa xuân. Giấc chiêm bao có nhiều điều vừa ý, vui-vẻ như một mùa xuân tươi thắm, lại cũng có nghĩa gặp được người con gái đẹp cùng nhau được duyên ưa phận đẹp. Trong **« Cung Oán Ngâm Khúc »** có câu :

Dẫu ai mà có nghìn vàng,
Đố ai mua được một tràng mộng xuân.

MỘT THUYỀN — Dùng để diễn-tả tình bè-bạn thân-thiết, người cùng một cảnh-ngộ. Dịch chữ **« đồng chu »** (*Xem chữ* **« Cùng thuyền »**). Trong **« Kiều »** có câu :

Âu đành quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội, một thuyền đâu xa.

MŨ — Tức là **« sửa mũ »**, (mũ : *nón* dịch chữ **« chỉnh quan »**, có nghĩa là : *sửa mũ lại cho ngay ngắn*. Có câu thành-ngữ : **« Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan »**, nghĩa là : *Đi ngang qua ruộng*

dưa không nên sửa giày, đi ngang dưới cây lý không nên sửa mũ. Vì nếu đi ngang qua đám dưa mà cúi xuống sửa giày, thiên hạ có thể nghi mình định bẻ trộm dưa, và đi ngang qua cây lý, nếu ta sửa mũ người ta sẽ ngờ hái trộm lý. Nghĩa bóng, cần nên đề-phòng những điều nghi-kỵ. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Rằng nay sửa mũ dưới đào.

MUA NGHĨA — *Điển* : Mạnh-Thường-Quân (*Xem chữ này*) một nhà nghĩa hiệp nước Tề làm Tướng đời chiến-quốc. Trong nhà luôn luôn nuôi trên 3000 thực khách. Tính rất rộng-rãi, thường đem tiền cho người khác vay mượn. Một hôm, Mạnh-Thường-Quân sai Phùng-Hoan qua đất Tiết đòi nợ và dặn rằng : « *Khi đòi nợ được, coi trong nhà cần hoặc thiếu chi, thì mua về dùng* ». Phùng-Hoan đến đất Tiết, mọi người thiếu nợ hay tin liền kéo nhau đem tiền đến trả. Phùng-Hoan liền nói : « *Các ngươi không cần trả, Mạnh-tướng-công sai tôi qua đây cho các người số nợ đó* ». Nói xong, Hoan lấy giấy nợ ra xé và đốt hết. Rồi từ giã mọi người vội vả trở về, Phùng-Hoan vào thưa với Mạnh-Thường-Quân : « *Trước khi đi tôi đã xem xét kỹ-lưỡng trong nhà và chẳng có thiếu một món chi phải mua để dùng, duy chỉ có món* **nghĩa** *là thiếu, nên đòi được bao nhiêu tiền, tôi đã dùng nó mà* « **mua Nghĩa** » *hết cho tướng công rồi* ».

Thời gian qua, Mạnh-Thường-Quân bị bãi quan phải về đất Tiết trú-ngụ. Nơi đây, mọi người đều nhớ ơn xưa, mang tiền của và tất cả vật dụng cần thiết đến dâng cho Mạnh-Thường-Quân chi dụng, bất bất cái gì họ cũng phân chia công việc với nhau để lo lắng, đối đãi với họ Mạnh một cách trọng hậu và hết lòng. Vở lẽ ra mới biết nhờ Phùng-Hoan đem tiền **mua nghĩa** cho mình ngày trước.

MÚA BÚA TRƯỚC CỬA LỖ-BAN — Lỗ-Ban : *Tổ sư nghề thợ mộc, người nước Lỗ đời xưa ở Tàu, cũng gọi là Công-Du.* Gặp ông tổ thợ mộc mà đem chuyện thợ mộc nói khoe với ông, thật là chuyện không biết tự lượng sức mình vậy. Nghĩa rộng : *Ý nói kẻ dở mà đi khoe với người rành.*

MÚA GƯƠM GÀ GÁY — Tương truyền ngày xưa có hai chàng thư-sinh đời Tấn là Lưu-Côn và Tổ-Địch, khi nghe gà gáy sáng là bắt đầu thức dậy để múa gươm học. (*Xem chữ* « **Lưu-côn** »)

MÚA RÌU QUA MẮT THỢ — Cùng nghĩa với chữ « **múa búa trước cửa Lỗ-ban** ». Thợ đã làm nghề khéo-léo với công việc của họ. Thế mà, có kẻ dở đem rìu, vác búa ra biểu-diễn trước mặt thợ để khoe-khoan.

MỤC — *Chăn nuôi, người chăn trâu, chăn dê...* Trong « **Bích câu kỳ ngộ** » có câu :

Cỏ lan lối mục, rìu phong dấu tiều.

MỤC BẤT KHUY-VIÊN — Mắt chẳng nhìn ra vườn, Đổng-Trọng-Thư đời Hán dạy học trò, suốt ba năm không khi nào nhìn ra vườn. Ý nói rất hữu-tâm vào việc học chẳng để tâm đến ngoại vật.

MỤC-QUANG — Tự Dự-Công ở quận Nhữ-Nam, sống vào đời Hớn Mồ-côi cha mẹ từ lúc nhỏ, một mình đứng ra lãnh trách-nhiệm thụ-hưởng gia-tài của cha mẹ để lại mà nuôi dưỡng bốn em trai khi các em lớn, Dự-công đi cưới vợ đầy đủ cho các em. Lúc có gia-đình các em nghe lời xui của vợ xin chia của ở riêng. Dự công buồn quá đóng chặt cửa buồng, tự dùng hèo đánh mình và khóc than : «*Tưởng trau mình để nết học thánh hiền đặng sửa đoan phong tục mà việc nhà xử không yên thì làm sao mà ta trị nước ?* Càng khóc càng tự đánh mình nhiều hơn. Các em thấy vậy hồi tâm không có ý nghĩ chia của ra riêng nữa. Từ đó anh em cùng làm cùng sống, gia-đình rất thuận-hòa.

MỤC HẠ VÔ NHÂN — Dưới mắt không có người, ý khinh người, không coi ai ra gì.

MỤC LÂN — Hòa-hợp với xóm diềng. (Mục : *hòa-hợp* ; lân : *láng-diềng*). Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca** » có câu :

Hán văn lấy đức mục lân.

MỤC-LIÊN — Tức là Mục-Kiều-Liên, tên một vị bồ-tát, đệ-tử của Phật. Mục-Liên vốn là người hiếu-tử, dù đã đắc thành chánh-quả, thấy mẹ phạm vào lỗi chộ

bai tăng-ni và tìm cách cho những người phạm vào giới-cấm, nên bị đày xuống ngục A-Tỳ, chịu cực hình đói khát và ngồi trên chông sắt. Hễ bà ăn, hay uống thứ gì cũng đều cháy thành lửa. Mục-Liên nhờ gậy pháp và bồn bát của Phật Quan-Âm xuống tận cõi âm-ty cứu mẹ thoát khỏi cảnh cực hình, và khuyên mẹ ăn năn hối lỗi, một lòng tu-niệm. Nhờ đó, mẹ của Mục-Liên cũng đắc quả. Do đó, ngày lễ Vu-Lan rằm Trung-Nguyên là dịp để cho các người con có hiếu báo-bổ công ơn cha mẹ, bằng cách lập công bồi đức. Trong thơ có câu :

Mục-Liên dù đã hóa thân,
Vì thương từ-mẫu muôn phần họa tai.

MỤC-THẬN — Người đánh cá tại Tây-Hồ, năm 1096 cứu được vua Lý Nhân-Tôn khỏi được ách-tai do sự mưu hại của Thái-sư Lê-Văn-Thịnh. Mục-Thận được Nhân-Tôn phong chức Đô-Úy Tướng-Quân và ban thưởng cho đất Dâm-Đàm làm thự-cấp. Đến đời Trần được thăng chức Thái-úy Trung-Duệ-Vũ Lượng-Công.

Khi ông mất, hai làng Võng-Thị và Trích-Sài (*thuộc huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông*) phụng-thờ và tôn làm Thành-hoàng.

MỤC-THỤ — *Bọn trẻ con chăn trâu.* Mục : *chăn nuôi ;* thụ : *đứa con nít.* Trong bài **« Tụng Tây-Hồ Phú »** có câu :

Lũ cày mây lầm tưởng bóng ghê, thơ thất-nguyệt thở-than cùng mục thụ.

MÙI ĐẠO — Dịch chữ **« đạo vị »**, nghĩa là : *mùi vị của đạo giáo.* Thường để chỉ cái thú-vị của người xuất-gia tu Phật. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Bây giờ làm khách phòng tăng,
Say sưa mùi đạo, nhưng nhưng bịu hồng.

MÙI-THẾ — Dịch chữ **« thế vị »**, nghĩa là mùi đời. Những cảnh hạnh-phúc, sung-sướng trên đời làm cho người ta mê-hoặc. Trong thơ có câu :

Hội công danh lớn nhỏ cũng là,
Thôi mặn lạt đã trải qua mùi thế.

MŨI ÍCH — *Mũi con chim ích.* Chim ích là một loại chim thường bắt sâu bọ, rất có ích-lợi cho nhà nông. Trên mũi thuyền người ta thường vẽ hai con mắt có dạng giống như mắt chim ích. Theo nghĩa bóng, **« mũi ích »** dùng để chỉ mũi thuyền. Trong bài thơ dịch của Vũ-Bích có câu :

Màu yên ngang thất đai rừng lại,
Mặt núi nghiêng trao mũi ích qua.

MUỘI HỶ — Một người đàn bà đẹp, có một nhan sắc tuyệt thế ít ai bì. Vua Kiệt say mê Muội-Hỷ, bỏ bê việc triều chính sau phải mất nước, người đời chê trách vua Kiệt là kẻ hôn quân.

MUỖI — Thuở xưa có người nông dân tên là Ngọc-Tâm tính tình đơn giản, quanh năm lo chăm chú làm ăn, nhưng ác hại thay có một cô vợ đẹp tên là Nhan-Diệp tối ngày chỉ biết lo chải chuốc lười biếng.

Tình nghĩa vợ chồng tưởng sẽ là đến răng long đầu bạc, nhưng nửa chừng Nhan-Diệp lăn lộn ngả đùng ra chết, người chồng thương vợ quá không muốn rời xa vợ, bán hết tất cả gia tài sắm một chiếc thuyền chở quan tài vợ lênh đênh trên mặt nước đi khắp mọi nơi.

Một ngày kia thuyền đi đến chân núi, thấy cảnh núi đẹp Ngọc-Tâm cho ghé thuyền lại và bước lên núi, lên vừa tới lưng chừng núi chàng gặp một lão râu tóc bạc phơ giống như vị tiên ông từ cõi trên giáng hạ, chàng liền quì xuống sụp lạy và xin cứu cho vợ chàng sống lại.

Vị tiên ông thấy tình cảnh Ngọc-Tâm rất thương hại nên người bảo : *« Ta sẵn sàng cứu vợ ngươi sống lại, nhưng sau này ngươi đừng có ân hận »*. Theo lời vị tiên, Ngọc-Tâm dở nắp quan tài vợ ra và chích ba giọt máu nơi đầu ngón tay mình rồi rưới lên mình vợ, tức thì người đàn-bà lần lần tỉnh dậy.

Thế là hai vợ chồng sửa soạn về quê. Một tối kia thuyền ghé vào một bến, Ngọc-Tâm lên bờ mua sắm thức ăn. Trong lúc đó cạnh bên có một chiếc thuyền buôn lớn có một gã lái buôn giàu có thấy nhan-sắc Nhan-Diệp liền tán-tỉnh và Nhan-Diệp bằng lòng theo gã lái buôn và cùng nhau cho thuyền tách bến. Ngọc-Tâm trở về thấy mất vợ, lấy làm khổ sở vội đi tìm kiếm nàng sau một tháng mới gặp

Bây giờ Nhan-Diệp là vợ gã lái buôn. Ngọc-Tâm thấy vợ phản bội mới bảo vợ : « *Bây giờ em được hoàn-toàn tự-do bỏ tôi song tôi không muốn để cái gì kỷ niệm của tôi nơi em. Vậy em hãy trả ba giọt máu của tôi đã nhỏ ra trước kia để cứu sống em* ». Nhan-Diệp thấy sự dứt khoát quá dễ-dàng nên lấy kim chích đầu ngón tay. Máu vừa nhỏ giọt thì nàng cũng ngã lăn ra chết.

Dù đã chết người đàn bà phụ bạc vẫn còn luyến tiếc cõi đời nên hóa thành con muỗi, đêm đêm theo đuổi Ngọc-Tâm để ăn cắp ba giọt máu mong trở lại thành con người. Nhưng không bao giờ được cả, để đời đời làm con muỗi đi hút máu người.

MƯỜI TÁM VỊ LA-HÁN — Ngày xưa ở một làng kia có ông phú-hộ giàu có nhất vùng, tánh-tình thì rất mực nhân hậu. Người có nuôi một con ngựa thật đẹp và chạy thật hay. Con ngựa này không những có tài như thế mà lại còn có biệt tài là biết nói được tiếng người, và có thể đoán trước được những chuyện gì sẽ xảy ra trong tương lai nữa.

Một ngày kia con ngựa khôn *ngoan mới* bảo với chủ rằng : « *Này ông, ngày mai sẽ có bọn cướp gồm 18 tên đến đánh cướp nhà mình, ông đừng lo chi cả tôi đã có cách đối phó với chúng rồi. Ông hãy cho giết sẵn 18 con heo sữa đem quay vàng và dọn ra để sẵn ở bàn với xôi và một vò rượu thật lớn. Ông đợi đúng giờ Tý và đi đón bọn cướp ở ngã tư, rồi ông mời họ về ăn uống ; họ sẽ nhận lời và không làm hại ông đâu* ».

Rượu thịt lo xong, khuya hôm sau, đúng giờ Tý ông ra đến ngã tư thấy đúng như lời ngựa nói. Ông liền mời tất cả bọn chúng về nhà dự tiệc.

Sau khi ăn uống xong, tên chúa đảng mới hỏi tại sao ông phú-hộ biết họ đến mà mời ăn và có tất cả 18 người ? Ông liền cho biết là nhờ con ngựa đã báo trước nên ông mới hay tự sự. Bọn cướp lấy làm ngạc nhiên, mới xin cho gặp con ngựa quý ấy. Ông liền dẫn bọn chúng đến chuồng ngựa. Tên chúa đảng liền hỏi con ngựa : « *Tại sao mày biết bọn tao đến mà mày cho chủ mày biết ?* »

Ngựa mới đáp rằng : « *Tôi chính thật là người chớ không phải là ngựa như tất cả mọi người đều tưởng. Xưa kia tôi có nợ chủ tôi đây rất nhiều tiền, lúc còn sống tôi không trả đủ, khi chết Diêm-Vương thấy tôi là người tử tế nên định cho tôi đầu thai trở lại làm người, nhưng trước khi làm người tôi phải hóa thành con ngựa để trả cho dứt nợ mà tôi còn thiếu cho chủ tôi. Tôi rất mến chủ tôi, vì người đã săn-sóc tôi rất tử-tế và chu đáo nên tôi phải báo đền cho chủ tôi một cái gì để được xứng đáng. Tôi được biết các ông có ý định là sẽ đánh cướp gia đình chủ tôi trong đêm nay, nên tôi đã báo cho chủ tôi biết trước đó thôi, chớ tôi không thể nào ngậm miệng như tất cả loài vật khác để chờ chủ tôi phải bị khốn-đốn với các ông* ».

Những lời lẽ của con ngựa làm cho bọn cướp hồi tâm và suy nghĩ, con ngựa ngay thật mà phải hóa thân làm ngựa để trả cho dứt món nợ trước kia, huống chi chúng mình là những tên cướp giết người, một mai kia chúng ta chết xuống âm phủ chắc bị khổ hình ghê gớm. Thế rồi bọn cướp từ giã chủ nhà và con ngựa cùng nhau rút lui. Về đến sào huyệt, tên đầu đảng mới gọi hết tất cả nội bọn lại và nói : « *Kể từ giờ phút này tôi dứt bỏ nghề cướp để trở về làm người lương thiện. Trong các anh em có người nào đồng ý kiến với tôi không xin đưa tay lên* ». Tất cả bọn cướp đều đồng loạt giơ tay lên cả. Tên chúa đảng lại nói tiếp : « *Trước khi vào chùa để sám hối, chúng ta hãy thử xem chư vị Phật có bằng lòng cứu rỗi chúng ta không. Anh em hãy đem một nồi nước lớn và tất cả đồ nghề ăn cướp chúng ta ra nơi đây. Chúng ta hãy cùng cầu khẩn với Phật, nếu ngày hôm nay mà tất cả đồ nghề của chúng ta đun tan ra như nước thì ý nguyện chúng ta đã đạt thành* ». Tất cả bọn cướp đều làm y lời, đến khi tới đến, giở nắp nồi nước ra thì thấy chỉ toàn là nước lã vì, tất cả đồ nghề đều biến ra nước cả ; mười tám tên cướp đều mừng rỡ cùng nhau cạo đầu đi tu, cho đến lúc chết tất cả đều được Phật độ thành 18 vị « **La Hán** » mà người ta gọi là « **Thập bát La Hán** ».

Cho nên mỗi lần vào chùa ta thường thấy có một tượng gồm 18 cái mặt và 36 tay cùng đứng chung nhau, song mặt mũi rất dữ tợn. Nhờ phép nhiệm mầu của Đức Phật đã cải hóa được họ, ta thấy rằng sự ăn năn hối cải chân thành bao giờ cũng xóa được tất cả tội lỗi mà mình đã vương mang.

MUÔN HỒNG NGHÌN TÍA — Dùng để chỉ muôn màu sắc của các loài hoa rực-rỡ, cảnh sắc của mùa xuân trong khi trăm hoa đua nở. Cũng dùng để chỉ phong cảnh đẹp tuyệt vời giống như một bức tranh tô điểm bằng nhiều màu sắc lộng lẫy. Trong bài thơ « **Hương Sơn Nhật Trình** » của Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Muôn hồng nghìn tía tưng bừng,
Suốt khe thét nhạc, thông rừng dạo xênh

MƯA HOA — Tương truyền, vào đời Đường có nhà sư tên Nghiệm, ngồi thiền tĩnh tọa, tu đắc đạo, ngồi chấp tay niệm Phật, trời đổ mưa hoa ngập đất.

MƯA SỞ — Thường nói: « **Mưa Sở Mây Tần** », ý nói cuộc trao đổi ân-ái giữa đôi trai gái. Tích vua Sở-Tương-Dương, dạo chơi ở Cao-Đường, nằm mộng thấy cùng thần-nữ ở núi Vu-Giáp (*liền với núi Vu-Sơn*) ân-ái. Nhà vua hỏi thì nàng con gái xưng mình là thần-nữ ở đỉnh Giáp, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Do đó, sau nầy người ta thường dùng những danh từ « **mây mưa** », « **mưa sở** », « **mây tần** » để ám chỉ sự chung chăn gối của trai gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Mặc người mưa Sở mây Tần,
Nhưng mình nào biết có xuân là gì.

MƯỜI PHƯƠNG : Dịch chữ « **Thập phương** ». Người ta thường nói : « *Chín phương trời mười phương Phật* » có nghĩa là nhiều nơi tụ họp lại. (Mười phương gồm có : *Đông, Tây Nam, Bắc, Đông-nam, Đông-bắc Tây-nam, Tây-bắc, trên Trời, dưới đất*). Trong truyện « **Quan Âm** » có câu :

Mười phương Phật, chín phương Trời,
Chưa hay đến sự dưới đời oan ru.

MƯU SỰ TẠI NHƠN, THÀNH SỰ TẠI THIÊN — Việc bày mưu, sắp kế là do người, nhưng thành hay bại là tại ở Trời. Đó là lời nói của người mê-tín, làm việc mà cẳng tin ở sức mình ; hay lời an ủi khi thất bại.

N

NẠI-HÀ — *Tên một con sông.* Tục truyền Đổng-Quang chết, hồn đến một con sông rộng không đầy hai thước, nước chảy về hướng Tây-Nam, tục gọi là sông Nại-Hà, nguồn xuất từ địa-phủ chảy ra. Quang nhìn nước thấy toàn là huyết, mùi tanh hôi xông lên không thể chịu nổi.

Theo thuyết của nhà Phật, con người sau khi từ bỏ cõi đời, thể xác bị vùi-vập trong lòng đất lạnh ; hồn còn vất vưởng đi qua cõi Nại-Hà, sang bên kia bờ có hai lối rẽ : *một về âm-phủ*, nơi đây là địa-ngục của những ai ở trần-gian quá gian-ác làm những điều bất nhân, bất nghĩa ; *còn một đường rộng thênh thang dành cho những bậc hiền-nhân, thiện-đức được đi đầu thai mà hóa kiếp.*

Trong « **Kiều** » của cụ Nguyễn-Du có câu (1) :

Gặp phải lúc đường đi nước bước,
Cầu Nại-Hà kẻ trước người sau.

Chữ « **Nại-hà** », nghĩa thông thường : *làm sao được ?*

NAY TRƯƠNG MAI LÝ — Do bốn chữ « **Trương Tam, Lý Tứ** ». Tên này người ta thường dùng để ám chỉ một người nào đó, không phải tên thật. Trong « **Vương-An-Thạch thi** » có câu : « **Mạc ngôn Trương-Tam ác, mạc ái Lý-Tứ hảo** », nghĩa là : *Chớ nói Trương Tam ác, cũng chớ yêu Lý-Tứ tốt.* Trong truyện « **Quan-Âm Thị-Kính** » có câu :

Nay Trương mai Lý thế gian thiếu gì.

(1) Cũng có sách chép là hai câu thơ dưới đây không phải là của Nguyễn-Du mà ghi ở đó là « **Chiêu-hồn** ».

NAM-AI — Tên một bản nhạc của nước ta, các cung bậc theo giọng sầu-thảm bi-ai. Nghe thật là buồn áo não.

NAM BÁN CẦU — Phần nửa địa-cầu kể từ xích-đạo trở về Nam.

NAM BẮC CỰC — Tức là cực Nam và cực Bắc của địa cầu. *(Đỉnh trên của địa cầu gọi là « cực bắc » ; đỉnh dưới của địa cầu gọi là « cực nam ».*

NAM BẮC PHÂN KỲ — Phân : *chia* ; kỳ : *đường*. Nam bắc chia đường. Ý nói kẻ ngược người xuôi. Mỗi người một lối.

NAM BẮC TÔN — Thiền-tôn trong Phật-giáo. Từ Ngũ-tổ trở về sau được chia làm hai phái : « **Nam-tôn** » do Lục-tổ sáng lập ; « **Bắc-tôn** » do Thần-Tú sáng lập. Do đó, người ta thường nói tắt là « **Nam-Bắc tôn** ».

NAM-BẮC TRIỀU — Triều-đại ở phương Nam và triều-đại ở phương Bắc. Theo sử liệu, sau đời Đông-Tấn, Trung-quốc chia ra làm hai triều : *Nam triều* và *Bắc triều*. Ở Việt-Nam, cuối đời nhà Lê, nước ta chia ra « **Nam-triều** » *(Lê)* và « **Bắc-triều** » *(Mạc)*. Đến khi Trịnh-Nguyễn phân tranh, họ Trịnh chiếm cứ từ Hoành-Sơn trở ra Bắc gọi là « **Bắc-triều** » ; họ Nguyễn từ Hoành-Sơn về phía Nam gọi là « **Nam-triều** ». Người ta thường gọi tắt là « **Nam-Bắc triều** ».

NAM CAI — Tên một thiên trong Kinh-Thi, nói về sự hiếu-thảo của người con. Trong

« **Tự Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Nam-cai khuất mây xanh man-mác.

NAM-DIỆN — Ngài xưa ngôi của vua ngồi đặt trở mặt về hướng Nam, cho nên « **Nam diện** » tức là ngôi vua. Quan trong triều đến chầu vua đứng trở mặt về phía Bắc nên gọi là « **Bắc khuyết** ».

NAM GIẢN — Nam : *phương Nam ;* giản : *khe.* Trong « **Kinh-thi** » có câu : « **Vu di thể tần, Nam giản chi tân** », nghĩa là : *Hái rau Tần rau táo nơi khe phía Nam, đem về làm lễ đơm-quải ông bà bên chồng.* Về sau người ta dùng chữ « **Nam-giản** » để chỉ đàn bà. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » của cụ Đồ-Chiểu có câu :

Xem đà đẹp đẽ hòa hai,
Nẩy dâu Nam-giản, nọ trai đông sàng.

NAM GIAO — Nam : *Phương Nam ;* giao : *khoảng cách xa đô thành độ một trăm dặm.* Ngày xưa, người ta đắp một cái nền ở phía Nam kinh thành để làm lễ tế Trời. Nên người ta gọi là lễ « **Nam-giao** ». Trong « **Lục súc tranh công** » có câu :

Vua ngự lễ Nam-giao rầm rộ.

NAM KINH — Đời nhà Minh, ở Trung-Quốc chia làm hai kinh, tức là Nam-Kinh và Bắc-Kinh. Trong truyện « **Hao Tiên** » có câu :

Gót phồn-hoa thực nơi nầy Nam-Kinh.

NAM-KHA MỘNG TỈNH — *Tỉnh giấc Nam Kha.* Đời nhà Đường, Lý-Công-Tá có chép trong sách « **Nam-Kha Ký** » : *Thuần-Vu-Phần nằm mộng thấy tới nước Hòa-An thi đỗ cao, được vua nước nầy gả công-chúa cho làm vợ, rồi lại phong cho Vu-Phần làm Thái-Thú ở quận Nam Kha thật vô cùng vinh-hiển. Sau đó, Vu Phần đi dẹp giặc bị thua trận, công-chúa lâm bệnh nặng rồi mất. Nhà vua đem lòng nghi-kỵ, liền cho Vu-Phần về quê, chợt tỉnh giấc, Vu-Phần thấy dưới gốc cây hòe có một ổ kiến, và ổ kiến lại ở dưới cành hòe phía Nam Nước Hòe an đúng ra là cây hòe, quận Nam-Kha chính là nhánh cây hòe ở hướng Nam, và ổ kiến kia chính là quân giặc. Vu-Phần ngẫm-nghĩ cho cuộc đời thật giống in như giấc mộng, mọi việc đều chỉ là mộng ảo ông cảm thấy chán nản với cuộc sống hiện tại, rồi bỏ đi tu.* Từ ấy, người ta thường dùng danh từ « **Nam kha** » để chỉ giấc mộng. (Nam : *phía Nam ;* kha : *cành*). Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Giấc Nam-Kha khéo bất tình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

Tú-Xương cũng có câu :

Giấy mộng Nam-Kha khéo chập-chờn.

NAM LÂM — Người con gái ở đất Nam-Lâm rất giỏi về việc đánh gươm. Ngày xưa, Việt-vương Câu-Tiễn muốn trả thù Ngô-phù-Sai, phải nhờ người ra đất Nam-Lâm rước con gái về dạy ba-quân nghề gươm giáo.

NAM HUÂN — Nam : *phương Nam ;* huân : *ấm.* Gió Nam hòa ấm. Trong khúc « *Nam phong ca* » của vua Ngu-Thuấn đánh với đờn 5 dây có câu : « **Nam phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề, Nam phong chi thời hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề** », nghĩa là : *Gió phương nam ấm hề, có thể cởi mở được nỗi giận của dân ta, gió phương nam thổi phải lúc hề, có thể thêm của cải cho dân ta.* Trong « **Hồng Đức thi tập** » có câu :

Nào khúc nam-huân sao chửa gảy.

NAM NỮ HỮU BIỆT — Theo việc phân định bổn phận giữa đàn ông và đàn bà ngày xưa, mỗi người có phận sự riêng biệt. Việc làm của đàn ông và đàn bà phải khác nhau.

NAM NỮ THỤ THỤ BẤT THÂN — Theo đạo-đức và luân-lý cổ truyền của người Đông phương dạy rằng : *Đàn ông và đàn bà muốn trao cho nhau vật gì hoặc nhận cái gì của nhau, không được lấy tay mà xử dụng chạm nhau.* Quan-niệm nầy ngày nay không còn hợp thời nữa.

NAM-PHONG TẠP CHÍ — Trước những phong-trào chính-trị đang bột-phát mãnh liệt do các nhà ái-quốc như Phan-Chu-Trinh, Phan-Bội-Châu cầm đầu, chính quyền thực dân đâm ra hốt hoảng. Để đối phó lại những tư-tưởng tranh đấu cách-mạng của các cụ Phan-Chu-Trinh, Phan-Bội-Châu đề xướng và hiện đang có một ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng, nhất là giới thanh niên nam nữ trí thức, Louis Marty Giám-đốc chính-trị Phủ Toàn Quyền Pháp lúc bấy giờ đề nghị dùng cơ-quan ngôn luận để thực hành phương-pháp

« Dĩ độc trị độc ». Vào tháng 7 năm 1917, tờ tạp chí « Nam-Phong » ra đời và được giao phó cho ông Phạm-Quỳnh, một người thông hiểu Hán-văn, Quốc-văn và Pháp-văn. Tờ Nam-Phong ra đời sau tờ Đại-Việt tân báo mười năm (1907) và sau tờ Đông-Dương bốn năm (1913). Kể từ ngày Đại-Việt tân báo xuất-bản cho đến khi có tờ Nam-Phong, chỉ trong vòng mười năm trời mà quốc-văn tiến-triển rất nhanh chóng. Từ chỗ dài dòng, luộm-thuộm, quốc-văn đã trở nên sáng-sủa, gầy-gọn, minh bạch.

Tờ Nam-Phong gồm ba phần :

- *Hán-văn*
- *Quốc-văn*
- *Pháp-văn*

Tuy-nhiên, phần quốc-văn vẫn chiếm một địa-vị quan-trọng.

Thành-phần nhóm Nam-Phong gồm có :

- **Phạm-Quỳnh (chủ-nhiệm kiêm chủ-bút)**
- **Nguyễn Bá-Học**
- **Nguyễn-Trọng-Thuật**
- **Nguyễn-Hữu-Tiến**
- **Phạm-duy-Tốn**
- **Nguyễn-Bá-Trác**
- **Sở Cuồng Lê Dư**
- **Đông-Hồ**
- **Tương-Phố**

Mỗi số Nam-Phong dày độ 150 trang, chia ra ba phần như đã nói trên, mỗi phần độ trên dưới 50 trang, được phân-phối theo những đề mục như sau :

1) *Luận thuyết.*
2) *Triết-học bình-luận.*
3) *Văn-học bình-luận.*
4) *Khoa-học bình-luận.*
5) *Văn Uyển.*
6) *Tạp trở.*
7) *Thời đàm.*
9) *Tiểu thuyết.*

Về sự sinh-hoạt, Nam-Phong tạp-chí được phân-chia làm hai thời kỳ :

1 — Thời kỳ thứ nhất

Do Phạm-Quỳnh chủ trương, giữ chức chủ-nhiệm kiêm chủ-bút, kể từ số 1 ra vào tháng 7 năm 1917 đến số tháng 12 năm 1933, ngày mà Phạm-Quỳnh vào Huế giữ chức Lại Bộ Thượng-Thư. Trong thời kỳ nầy, tờ Nam-Phong rất được mọi người tán thưởng với những bài vở dồi-dào, những lý-luận sâu-sắc, cùng những bài biên khảo rất có giá-trị.

2 — Thời kỳ thứ hai

Ông Lê-văn-Phúc chủ nhà in Đông-Kinh đảm nhiệm về mọi mặt. Nhưng ông Lê-Văn-Phúc không đủ khả năng để điều khiển, do đó, chỉ độ một năm sau, từ số 1 tháng giêng năm 1934 cho đến số chót tháng 12 năm 1934, tờ Nam-Phong đi từ chỗ suy-sụp đến đình bản hẳn.

Tính ra tờ Nam-phong tạp-chí xuất bản được 17 năm, tổng cộng được 210 số. Như vậy, ta có thể nói, Nam-Phong là một tờ tạp-chí đầu tiên đã sống bền bỉ nhất từ trước tới nay.

Như đã nói trên, Nam-Phong tạp-chí ra đời là để làm dịu bớt tình hình chính-trị đang căng thẳng ở Việt-Nam, và đồng thời chống lại những cuộc tuyên truyền cách mạng của các nhà ái quốc trong nước có hại cho chính sách cai trị của thực dân Pháp.

Đã được chỉ định theo huấn-lệnh của thực dân, Nam-Phong phải tán dương và ca tụng chính-sách cai-trị của thực dân ở Đông-dương trong những công việc cải cách về hành-chính, kinh-tế, thương-mại, canh-nông. Hô hào chủ trương Pháp-Việt đề huề, ca tụng nước Đại Pháp trường-tồn vĩnh viễn và các quan cai trị Pháp tại Việt - Nam. Không những ca tụng chính quyền thực dân, Nam-Phong còn ca tụng cả chính-quyền phong-kiến của Khải-Định với những bề tôi trung thành. Đó là những lề lối tuyên truyền để gián tiếp chống lại những lời lẽ lên án gắt gao chính quyền thực dân của các cụ Phan-bội-Châu, Phan-chu-Trinh từ hải ngoại gởi về trong nước. Để chống lại phong trào duy-tân do Đông-Kinh nghĩa thục đề xướng vẫn còn âm vang trong tâm não của dân-tộc Việt-Nam, tờ Nam-Phong lại đưa ra những tư-tưởng lạc hậu; tuy đôi khi cũng có những tư-tưởng tiến bộ đó chỉ là thứ « *tiến bộ cầm chân* ». Hành động như vậy chính quyền thực dân mong ru ngủ thanh niên

nam nữ Việt-Nam. Về chính trị đã thế, trên phương-diện văn-chương, Nam-Phong lại cổ xúy phong trào lãng-mạn, đưa ra những cuộc tình duyên ngang trái, tỉ tê rên siết với những mối tình dang dở bi thương như tác phẩm **« Tuyết-Hồng Lệ-Sử »** của Từ-Trầm-Á, với mục đích làm cho tâm-hồn thanh niên ta suy nhược, thích thương vay khóc mướn, không còn mong gì tranh đấu cho cuộc cách-mạng đòi lại chủ quyền của đất nước nữa.

Nói một cách tổng quát, Nam-Phong ra đời là do sáng kiến của Louis Marty, Giám đốc Phòng Chính-trị của Pháp, nên ta không còn lạ gì về đường lối phản động của tờ tạp chí này, với chủ trương đi ngược lại những công cuộc đấu tranh giành lại nền độc-lập của các nhà ái-quốc và tuyệt đối trung thành với nước « *Đại-Pháp* » và chính quyền phong kiến lỗi thời.

Tuy nhiên, nếu xét qua tờ Nam-Phong trên phương diện văn - hóa, gạt bỏ những đường lối chính-trị, ta thấy tờ tạp-chí này rất có công trong việc phổ biến và phát triển nền văn-học mới, với những loại sáng tác, biên khảo, dịch thuật bằng chữ quốc-ngữ.

Tờ Nam-Phong do Phạm-Quỳnh làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, là một người có học thức rộng, thông hiểu chữ Hán, chữ Pháp và Quốc-văn, lại thêm có sự cộng tác và nhiều cây bút có giá trị, do đó tạp chí này, trong buổi giao thời của nền văn-học mới, được xem là một cơ-quan nghiên cứu và phổ biến văn hóa có một ảnh hưởng rộng lớn trong dân chúng.

Chủ trương và tôn chỉ của Nam - Phong tạp chí được tóm tắt trong ba điểm :

1 — Diễn giải và truyền đạt tư - tưởng, học thuật Đông-Tây kim-cổ.

2 — Luyện Quốc-văn trở nên hoàn toàn, tô bồi Việt-ngữ thêm phong phú, uyển chuyển, sáng sủa, gẩy gọn.

3 — Lấy cơ sở làm nền tảng dân tộc, rồi từ đó phát triển tinh-thần khoa-học Thái-Tây, tinh-thần duy-lý của các nhà triết-học cận đại.

Ta có thể tìm thấy một cách rõ rệt tôn chỉ của nhóm Nam-Phong qua mấy lời nói đầu của Phạm-Quỳnh trong số báo ra mắt ngày 1-7-1917 như sau :

« Cái mục đích của bản báo là cố gây một nền học mới thay vào cái nho học cũ, cùng để xướng lên một cái tư trào mới hợp với thời thế cùng trình độ dân ta, cái tinh cách của sự học vấn mới cùng cái tư trào ấy là tổ thuật cái học-vấn tư - tưởng của Thái-Tây, nhất là của nước Đại-Pháp mà không quên cái quốc túy trong nước.

Bản báo không chủ trương sự phổ thông mà mnốn là cái cơ-quan riêng cho bọn cao đẳng học giới nước ta, gồm cả những bậc cựu học và tân học mà dung hòa làm một.

Cái phạm vi của bản báo gồm những sự học-thuật tư-tưởng đời xưa đời nay cùng những vấn đề quan trọng trong thế-giới bấy giờ... »

Trước ngày Nam-Phong tạp chí ra đời, nền quốc-văn rất kém cỏi Ngoài những loại sách giáo-khoa của các ông Trương-vĩnh-Ký, Huỳnh-tịnh-Của, những loại dịch thuật truyện Tàu như Tam-Quốc-Chí, Tây-Du ký, Thủy-Hử của các ông Phan-kế-Bính, Nguyễn-Đỗ-Mục..., chúng ta chưa có những tác phẩm nào viết bằng chữ quốc-ngữ có giá trị.

Về phương-diện báo chí, ngoại trừ tờ Đông-Dương tạp chí của ông Nguyễn-văn-Vĩnh là có những bài viết bằng quốc-ngữ, nhưng cũng rất kém, còn các báo như Đại-Việt Tân-Báo (1905), Lục-Tỉnh Tân-Văn (1910), Trung-Bắc Tân-Văn (1915), lại không mấy chú trọng đến công việc nghiên cứu để phát-triển văn-chương quốc-ngữ.

Nam-Phong tạp chí ra đời vào giữa thời kỳ Thế-giới đại chiến thứ nhất (1914-1918) và tình hình nước nhà bị ảnh hưởng rất nhiều về thời cuộc quốc-tế. Những phong - trào cách mạng được bột phát mạnh mẽ. Từ việc Nguyễn-Hải-Thần, Hoàng-Trọng-Mậu, Phan-sào-Nam mộ quân ở Quảng-Tây về đánh đồn Tà-Lùng (Lạng-Sơn) năm 1915, đến việc vua Duy-Tân mưu-đồ đại cuộc chống thực dân Pháp, nhưng bị thất bại ở Huế năm 1916. Năm 1917, nhà cách Mạng Lương-ngọc-Quyến lại bị thực dân đưa về giam ở đề lao Thái-Nguyên. Những sự việc xảy ra liên tiếp trên đã khiến cho các nhà thức giả trong nước như tỉnh ngộ, quay về việc cải tiến xã-hội nhằm mục đích phổ-biến học - thuật, tư - tưởng mới của Tây Phương trong việc nâng - cao dân - trí. Phong

trào Đông-du được giới trí-thức trong nước khuyến-khích nhiệt-liệt. Các nam nữ thanh niên đua nhau xuất ngoại để thâu thái cái hay, cái đẹp của nền văn-học mới Trung-Nhật, áp dụng theo phương-pháp thực tiễn Tây-Phương với hy-vọng đào tạo những cán bộ có tài, khả dĩ có đủ năng lực góp phần hữu hiệu vào việc tranh đấu giành lại chủ quyền của dân-tộc.

Công cuộc vận động tranh-đấu bằng võ lực thất bại, các chiến sĩ cách mạng quốc-gia lại chuyển hướng sang địa hạt tranh đấu văn-hóa.

Tờ Nam-Phong đã xuất-bản đúng vào lúc mọi người đang mong đợi. Giữa cái tình trạng đình trệ, tạp chí Nam-Phong mang lại một luồng gió mới cho nền văn-học nước nhà.

Ta có thể tìm hiểu vai trò của nhóm Nam-Phong trong nền văn học V.N. qua những điểm :

- **A.— Hoạt động của nhóm Nam-Phong.**
- **B.— Những thành quả của nhóm Nam-Phong.**

A.— HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM NAM-PHONG

Từ lúc ra đời vào tháng 7 năm 1917 cho đến ngày đình bản và liên tục 12 năm 1934, Nam-Phong tạp chí đã liên tục xuất bản trong một thời gian kỷ lục 17 năm, với 210 số báo tất cả. Điều đáng cho mọi người chú ý là tạp chí Nam-Phong luôn trung thành với chủ-trương và tôn-chỉ của mình. Những hoạt động của tờ Nam-Phong được qui định theo những đề mục dưới đây :

1.— Luận thuyết

Trong mục này thường luận bàn về vấn đề thời cuộc, nhất là những việc có liên hệ đến nếp sinh hoạt của dân ta thời bấy giờ. Về mặt văn-học, Phạm-Quỳnh trình giải cho giới trí-thức tân cựu được thông-cảm thái độ của ông trong việc chiết trung những tinh hoa Đông Tây kim cổ với mục-đích xây-dựng một nền văn-học ứng dụng trong đời sống mới, phù hợp với xã-hội mới. Bàn về nền văn-học với thời thế, Phạm-Quỳnh đã nêu lên những bài luận thuyết :

- *Bàn về sự dùng chữ Nho trong quốc ngữ* (N.P. số 20)
- *Thời thế và anh hùng* (N.P. số 72)
- *Học cổ điển có ích-lợi thế nào ?* (N.P. số 83)
- *Bàn về Quốc học* (N.P. số 163)
- *Trường Đại-Học* (N.P. số 3)

2.— Văn học bình luận

Trong mục văn học bình luận có rất nhiều loạt bài khảo luận về văn chương, lịch-sử, học thuật. Lựa chọn những tác phẩm có giá trị dù cũ hay mới để thâu-thái những ý hay. Bài biên khảo tận tường, nhằm mục đích làm cho người đọc thấu triệt được cái hay, cái đẹp của văn hóa Á-Đông. Phạm-Quỳnh lại chủ-trương đi sâu vào việc nghiên cứu văn-học Đông Tây, đào xới tinh-hoa trong kho tàng văn-học bình dân. Trong mục này, Nam-Phong có những cây viết lỗi lạc về Pháp-Văn lẫn Hán-văn, nên việc nghiên cứu đạt đến mức sâu rộng, từ cái tinh hoa cổ học Đông-Phương đến cái học thuật cao siêu của các nước tiền tiến Âu Tây.

Phạm Quỳnh với :

- *Bàn phiếm về văn hóa Đông-Tây* (N.P. số 84)
- *Đông-phương và Tây-phương* (N.P. số 89)
- *Lịch-sử và học thuyết J.J. Rousseau* (N.P. số 104)
- *Lịch-sử và học thuyết Montesquieu* (N.P. số 108)

Nguyễn-hữu-Tiến với :

- *Văn học sử nước Tàu* (N.P. số 56)
- *Lĩnh Nam dật sử* (N.P. số 48)
- *Khảo về các lối văn Tàu* (N.P. số 72)
- *Luân lý học sử nước Tàu* (từ số tháng 4-1920)
- *Mạnh-Tử Quốc-văn giải thích* (N.P. từ số 78)

Thêm vào đó, Nguyễn-hữu-Tiến còn có những bài khảo sát về các thi nhân qua danh Trung Họ như :

— *Khảo về Khuất Nguyên (N.P. số 21)*

— *Sự nghiệp Tô-Đông-Pha (N.P. số 26)*

Nguyễn trọng Thuật với :

— *Bình luận về sách Khóa-Hư (N.P. số 21)*

— *Khảo về lối ngụ ngôn ở các nước (N.P số 116)*

Ngoài ra, còn có các nhà nghiên-cứu văn học đã đóng góp vào tờ Nam - Phong những bài vở xuất-sắc, nhưng không được thường xuyên như :

— *Khảo về học - thuật tư-tưởng (Trần-Trọng-Kim)*

— *Văn học Việt-Nam (Sở Cuồng Lê-Dư)*

— *Tư-tưởng và học-thuật Trung - Quốc (Nguyễn-Đôn-Phục)*

— *Khảo về thuyết đối đích của Albert Einstein và đại thi-sĩ Ấn-độ Tagore (Trương-Thúc-Đình)*

— *Xét tâm lý người dân quê bằng những câu hát (Song-An Hoàng-Ngọc-Phách)*

— *Khảo về sư thi ca (Tuyết-Huy)*

— *Tổ-quốc phong thi (Thiên-Đình)*

— *Tâm-lý-học (Nguyễn-Triệu-Luật)*

3.— Triết-học bình luận

Nghiên cứu tinh tường các lý - thuyết tư tưởng cổ kim, so sánh Đông Tây tư tưởng để đề xướng một tư-trào có thể áp dụng cho nước ta. Khảo luận các môn triết-học Đông-Tây, học thuật Trung-Hoa từ Chu-Tử cho đến các danh nho cận đại : Lương-Khải-Siêu, Cố Hồng-Minh, Hồ-Thích v.v... Những bài Khảo sát về Nhân-loại tiến-hóa sử, văn-nghệ Đông Tây, mục đích giúp cho quốc dân về trí thức và đạo đức, gồm có những bài biên khảo sau đây, do chính Phạm-Quỳnh viết :

— *Triết học Auguste Comte (N.P. từ số 138)*

— *Triết học Bergson (N.P. số 150)*

— *Đời đạo lý (N.P. từ số 144)*

— *Phương pháp luận của Descartes (N.P. từ số 3)*

— *Lược khảo tư-tưởng Phật giáo (N P. số 40)*

— *Lời cách ngôn của Marc Aurèle (N.P. từ số 128)*

Ngoài ra, ông còn giới thiệu với độc giả nước Nam các sáng - tác - phẩm và những văn-hào ngoại quốc với những lời phê bình giá trị :

— *Beaudelaire tiên sinh (N.P. số 6)*

— *Anatole France (N.P. số 161)*

— *Guy de Maupassant (Truyện trên xe lửa N.P. 158)*

— *Bàn về hí kịch của Molière (N.P. số 35)*

— *Pierre Loti (N. P. số 72)*

Với những loạt bài biên khảo công phu và có giá trị trên đây, Phạm-Quỳnh cống-hiến cho người đọc, một cách tổng-quát, những điểm tương đồng và dị đồng giữa học thuật, tư tưởng Đông-Tây. Tác giả đã có công rất lớn trong việc tô bồi nền văn-học nước nhà, giúp những tư tưởng dồi dào, phong phú cho nền văn học mới có những điều kiện thuận lợi để phát-triển mạnh.

4 — Khoa-học bình luận

Trong mục nầy, những vấn đề khoa học được trình bày một cách đại cương, với những nguyên lý, và sự tiến triển của lịch-sử khoa học.

5 — Văn Uyển

Khác hẳn với tờ Đông-Dương của Nguyễn-văn-Vĩnh, Nam-Phong tạp chí rất đặc biệt chú trọng về thơ, sưu tầm những thi ca cũ bằng chữ Hán, chữ Nôm (*của Yên-Đổ, Tú-Xương, Bà huyện Thanh-Quan, Lý-Bạch, Thôi-Hiệu...*) đồng thời đăng tải những bài thơ mới đủ loại : *ngâm, phú, ca trù, văn tế, kinh sách, lục bát, trường thiên.*

Hai nhà thơ viết thường xuyên cho mục nầy là Đông-Hồ và Tương-Phố, được nổi tiếng nhất là hai tập « **Giọt lệ thu** » và « **Lệ-ký Linh-Phượng** », giọng thơ rất trầm buồn, với những lời lẽ đau sầu sướt mướt.

« **Giọt lệ thu** » của nữ-sĩ Tương-Phố quả là những giòng lệ thảm ngập tràn mi của người sương phụ :

Trời thu ảm đạm một màu,

Gió thu hiu hắt, thêm rầu lòng em.

Trăng thu bóng ngả bên thềm,

Tình thu ai để duyên em bẽ bàng.
Thu về đẹp lứa duyên ngâu,
Năm năm Ô-thước bắt cầu Ngân giang.
Đôi ta ân ái lỡ làng,
Giữa đường sinh tử đoạn tràng chia hai.

Bên cạnh người vợ khóc chồng tỉ tê ai oán, lại có kẻ khóc vợ, nảo nùng thống thiết không kém, qua những giòng thơ « **Lệ-ký Linh-Phượng** » của thi sĩ Đông-Hồ :

Chăn gối cùng ai những ấm êm,
Bỗng làm ngọc nát, bỗng châu chìm.
Đăm đìa giọt thảm, khăn hồng thấm,
Lặng lẽ đêm xuân, giấc mộng tìm ;
Hình dạng mơ màng khi thức, ngủ,
Tiếng hơi quanh quẩn nếp y, xiêm.
Bảy năm vui khổ nghìn năm biệt,
Sớm gió, chiều mưa lắm nỗi niềm.

6 — Tập trở

Gồm có những mục lặt vặt, những bài giới thiệu ngắn để giới thiệu các sách báo mới, nêu ra những danh ngôn, đăng tin vặt của học giới, đăng những diễn văn đọc trong các buổi lễ có liên quan đến văn-học. Có những bài như :

— *Diễn văn đọc ngày kỷ-niệm của Tiên Điền của Phạm-Quỳnh (N.P. số 87).*

— *Trả lời bài cảnh cáo các nhà học phiệt trong « Phụ-Nữ Tân-Văn » (N.P. số 152).*

— *Giới thiệu sách « Lên sáu, Lên tám, Đài gương » của Tản-Đà (N.P. số 10).*

7.— Thời Đàm

Luận bàn về những vấn đề thời sự, các việc xảy ra trong và ngoài nước. Chủ - trương giữ thái độ bình tĩnh mà thuật những việc thời-sự ấy, nhằm mục đích đem lại sự lợi ích cho việc học hỏi của dân ta.

8. — Tiểu thuyết

Dịch những bộ tiểu - thuyết đoản thiên và kịch bản bằng Pháp-văn Hán-văn thường là những áng văn-chương hay, cốt truyện cao xa, kết cấu khéo để dùng làm mẫu mực trong việc sáng tác về bộ môn tiểu - thuyết nước ta sau này.

Phạm-Quỳnh đã dịch các quyển :

— *Chàng ngốc hóa khôn (hài kịch của Marivaux N. P. số 45)*

— *Tuồng Lôi Xích (N. P. số 38 và 39)*

— *Tuồng Hòa lạc (N. P. số 73, 74 và 75)*

Phần ông Nguyễn-Bá-Học chọn lọc những tiểu thuyết có tính cách giáo-dục, duy-trì đạo đức, phong hóa :

— *Câu chuyện nhà sư (N.P. số 26)*

— *Chuyện cô Chiêu Nhì (N.P. số 3)*

— *Chuyện ông Lý Chẩm (N.P. số 13)*

— *Câu chuyện một tối tân hôn (N.P. số 46)*

Ngoài ra còn có những tác phẩm của ông Phạm-duy-Tốn :

— *Sống chết mặc bây (N.P. số 18)*

— *Con người Sở-Khanh (N.P. số 20)*

và quyển tiểu-thuyết đặc sắc của ông Nguyễn-trọng-Thuật đã được trúng giải thưởng văn chương của Hội Khai-Trí Tiến-Đức :

— *Quả dưa đỏ*

Trong Nam-Phong tạp chí lại còn có « *phần tự vựng* » để định nghĩa những chữ mới hầu tránh những sai lầm khi dùng đến. Mục tự vựng nầy được chia làm ba phần : Quốc-ngữ, Hán-văn, Pháp-văn. Phạm-Quỳnh có cao vọng lấy đó làm cơ sở để biên soạn một quyển « **Pháp-Nam Đại Từ-Điển** ». Chính ông đã đưa ra những danh từ mới về triết học, khoa học tâm-lý, nghệ-thuật.

Trường kỳ hoạt động suốt một thời gian 17 năm trường, Nam Phong tạp chí đã mang lại cho nền văn-học Việt-Nam những thành quả rực rỡ trong thời kỳ phôi thai của nền văn học mới. Những kết quả cụ thể của nhóm Nam Phong là phối hợp những học thuật, tư tưởng Thái Tây với những học thuật, tư tưởng Á-Đông. Nhờ đó văn chương quốc-ngữ có đủ những sắc-thái đặc biệt của hai nền văn minh Đông-Tây.

Đứng ra chủ trương tờ Nam-Phong, Phạm Quỳnh đã dùng chữ quốc-ngữ làm phương tiện chính để diễn đạt tư-tưởng, làm cho phần tư tưởng được dồi dào phong-phú mà vẫn giữ mãi được quốc hồn, quốc túy. Phép hành văn trong Nam-Phong tạp chí rất sáng sủa, gầy gọn, chính xác, với kho ngữ vựng phong phú, sự kiện nầy đã khiến cho văn-chương quốc ngữ có đủ những danh từ mới về triết-học,

khoa-học, xã-hội, chính-trị, kinh-tế... để dùng trong khi bàn luận.

Tuy nhiên, Nam-Phong tạp chí cũng không tránh được vài khuyết điểm là thiếu tính cách phổ-thông trong việc dùng nhiều danh-từ chữ-Hán.

Nếu đem so sánh hai nhóm Đông-Dương và Nam-Phong, ta nhận thấy tờ tạp chí sau nầy đủ đầy hơn, nhờ rút kinh nghiệm của nhóm trước và theo thời gian mà đà tiến-triển của chữ quốc-ngữ được vượt bực hẳn.

Từ giá-trị tham khảo đến việc hướng dẫn phong trào văn-học mới, với một bộ biên tập gồm những nhà văn tên tuổi, những bậc học giả, Nam-Phong xứng đáng là một chiến sĩ văn-hóa tiền phong trong việc tạo cho nền văn-học Việt-Nam một cơ sở vững chắc để phát triển và sống mạnh.

Gạt bỏ qua một bên quan điểm chính-trị mà thực dân đã cố tình dùng cơ-quan ngôn-luận trong việc thôn tính nước ta, tờ Nam-Phong, trên phương diện văn học đã góp phần quan trọng trong công việc phát triển văn-chương quốc-ngữ, và tạp chí này đã giữ một vai trò trọng yếu trong văn-học-sử nước ta.

Đứng ra chủ trương tờ Nam-Phong ròng rã 16 năm, Phạm-Quỳnh được nhìn-nhận là người có công đầu tiên trong việc đem giới-thiệu với giới thanh-niên ta văn-hóa và học thuật Tây-phương, nhất là của Pháp đủ các môn : văn-học, triết-học, khoa-học, mỹ-thuật. Ta có thể xét qua về sự-nghiệp của nhóm Nam-Phong qua những lời phê-bình văn-học của nhà phê-bình văn-học Thiếu-Sơn trong quyển **« Phê-bình và cảo-luận »** như sau :

« Có người không biết văn Tây, văn Tàu mà chỉ nhờ Nam-Phong mà cũng có được cái trí-thức phổ-thông tạm đủ để sanh-hoạt ở đời. Có nhiều ông đồ nho chỉ coi Nam-Phong mà cũng biết được đại-khái những văn-chương, học-thuật của Tây-phương. Có lắm ông đồ Tây chỉ coi Nam-Phong mà cũng hiểu qua được cái tinh-thần Văn-hóa Á-đông ».

Nam-Phong đã có công trong việc *« mở lối đưa đường »* cho cả hai phái tân và cựu vào thế kỷ XX ở nước ta. Nhóm Nam-Phong đã đánh dấu một giai-đoạn diễn-biến sống động nhất về học-thuật và văn-tự Việt-Nam. Trong lãnh-vực văn-học, nhóm Nam-Phong đã giúp ích rất nhiều cho những nhà biên-khảo sau nầy với những loạt bài nghiên-cứu có giá-trị.

NAM SỬ — Tên một bộ sách do ông Lý-Diên-Thọ đời Đường soạn ra, ông Tư-Mã-Quang khen và cho đó là một giai sử.

NAM THANH — Chàng trai trông có vẻ thanh cao và trang nhã. Trong thơ có câu :

Nam-thanh nữ tú dập dìu,
Đua chen tài sắc ra chiều phô trương.

NAM-THOÁN — Tên một con đường dưới chân núi Thượng-Sơn (*thuộc tỉnh Thiểm-Tây, Trung Hoa*). Đến thời Tư-Hạo có bài thơ đề và nói rằng : *Có rất nhiều kẻ áo dài, mũ rộng, cân đai rực rỡ đi qua đường Nam-Thoán mà chẳng tìm được ai trở lại.*

NAM THÙY : Biên giới ở phía Nam. Trong **« Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca »** có câu :

Lạc-long về chốn nam-thùy.

NAM VÔ — Cũng đọc là **« nam mô »**. Chữ trong kinh có nghĩa là chắp tay, cuối đầu, cung kính, cầu nguyện, xin theo tín nghĩa. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Lòng mộ đạo tăng-ni miệng niệm nam-mô Phật.

NÀNG OANH—Tên thật là Đề-Oanh, cha nàng mắc phải tội, nàng dâng thơ lên vua Hán-văn-Đế để xin chuộc tội cho cha. Vua cảm lòng chí hiếu của người con đối với cha mà tha tội cho. Do đó, sau nầy người ta thường dùng tên của nàng để so sánh với những người con có hiếu với cha mẹ.

Theo truyện **« Tây-Sương »** *chép* : Nàng Oanh chính là Thôi-Oanh-Oanh, một người con gái có sắc đẹp hơn người : *« Hằng-Nga mất vía Tây-Thi giựt mình »*, sống vào đời Đường Thôi-Oanh Oanh có tình với Trương-Quân-Thụy. Một hôm, Oanh đang ngồi dệt cửi Quân-Thụy đến gọi, nàng liệng thoi (*gieo thoi*) cùng Quân-Thụy dẫn nhau lập tổ-uyên-ương ở mái tây chùa Phổ-Cứu. Sau tình duyên tan rã. Trong **« Kiều »** có câu :

Dâng thơ đã thẹn nàng Oanh,
Lại thua ả Lý bán mình hay sao.

NANH CHUỘT — Tên một bài ca trong Kinh-Thi **« Thử nha, tước giác »** (thử nha : *nanh chuột* ; tước giác : *sừng chim sẻ*) **« Thùy vị tước vô giác ? Hà dĩ xuyên ngã ốc ? Hà**

vị thử vô nha ? Hà dĩ xuyên ngã đổ ? » nghĩa là : *Ai bảo chim sẻ không có sừng ? Lấy gì để xoi thủng nhà ta ? Ai bảo chuột không có nanh ? Lấy gì xoi thủng tường ta ?* Nghĩa bóng : Những kẻ giàu có, thuộc hạng cường hào ác bá, thích đem những lý-luận bênh vực hành-vi tàn-ác, thích kiện-tụng người cô thế. Trong truyện **« Trê Cóc »** có câu :

Mỏ chim, nanh chuột, tranh hơi còn nhiều.

NANH VUỐT — Dịch chữ **« trảo nha »** (trảo : *vuốt* ; nha : *nanh*). Những khí-cụ ma loài cầm-thú dùng để đương-cự. Những người thuộc hạ của quan-lại cao-cấp có võ-nghệ ; đủ sức đương-cự. Nghĩa bóng, bè-đảng với nhau. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Đã ngoài nanh-vuốt lại trong cột-tường.

NÃO-CHÚNG — Làm cho cảm-xúc lòng người (não : *làm khó chịu, cảm-xúc* ; chúng : *nhiều người*). Trong **« Cung-Oán Ngâm-khúc »** có câu :

Áng đào kiểm đâm bông não chúng,
Khoẻ thu ba gợn sóng khuynh-thành.

NÁT-BÀN — Cũng đọc là **« Niết-Bàn »**. Tiếng Phạn. Người xuất-gia tu theo Phật, vĩnh viễn lìa bỏ các thú vui ở đời, đắc-quả vào một cõi bất sanh bất diệt (*không sanh mà cũng không mất*). Người phàm-tục và ngay đến cả thánh-thần đều ở trong định-luật có sanh, có chết, duy những người tu theo đạo Phật, lên đến hàng Bồ-Tát, linh-hồn bất sanh bất diệt, vào cõi hằng sống, gọi là **Nát-Bàn** (*Nirvana*). Trong **« Quan-Âm Thị-Kính »** có câu :

Lại xin theo đến Nát-Bàn ở đây.

NÁT NGỌC TRẦM CHÂU — *Ngọc vỡ, châu chìm. Ý nói : Người con gái liều mình tự vận, chết.*

NAM HỒ — Dịch chữ Ngũ Hồ. Không rõ là tên một cái hồ danh tiếng hay dùng để nói năm cái hồ nổi danh bên Trung-Quốc là : *Tây-Hồ Thái-Hồ ; Động-Đình-Hồ ; Phan-Dương-Hồ ; Sào-Hồ*. Năm hồ cũng có nghĩa là non sông đất nước. Trong bản dịch của ông Thi-Nham về bài thơ của ông Trương-hán-Siêu ở núi Thúy-Sơn có câu :

Năm hồ trời đất mênh-mang,
Vọm câu thuở trước hỏi han thế nào ?

Phạm-Đình-Trọng, hiệu là Thường-Quân, thuở sinh tiền thường xưng mình là thần ở Ngũ Hồ mượn xác phàm để cứu độ chúng sinh, trong lời khẩu chiếm khi còn bé đã có câu :

Trời chẳng già, đất chẳng già,
Năm hồ bảy miếu một mình ta.

« Bảy miếu » theo Kinh-Lễ, nhà vua có tất cả là bảy miếu : *ba miếu chiêu thờ ở phía tả, ba miếu mục thờ ở phía hữu, và một miếu thờ vị thủy-tổ, tức là* **« Thái miếu »** *của nhà vua*. Lại trong Kinh-Thư có câu : **« Thất thế chi miếu khả dĩ quan đức »**, nghĩa là : *Xem bảy miếu thờ các đời vua thì biết rõ công đức.*

NĂM MÂY — Trong **« Tống sử »** có câu : **« Ngũ sắc vân hiện »**, nghĩa là : *Năm sắc mây hiện ra*. Có nhiều nghĩa : a) dùng để chỉ việc thi đỗ. Thí dụ trong bài phú **« Gào chồng »** có câu :

Màn mây, cửa gió, bốn bề là nhà,
Kinh thánh, truyện hiền, năm mây chưa bước

b) dùng để chỉ về việc thái bình, thạnh-trị. Thí dụ trong bài phú **« Tụng Tây-Hồ »** có câu :

Áng năm mây bày ngọc bạch đôi hàng,
thảo mộc đã ca công Thang-Vũ.
Vang chín bệ nổi tiêu thiều mấy khúc,
điểu thú đều vũ đức Đường-Ngu.

c) dùng để chỉ về Thiên-tử. Thí dụ trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Chiếu rồng ban xuống năm mây,
Mừng rằng nữ chúa ngày nay có chồng.

NĂM VỀ — Cũng có nghĩa như **« năm mây »** tức là **« ngũ sắc vân »**, hay *mây ngũ sắc*. Ngày xưa, người ta thường nói ở đâu có mây ngũ sắc là báo điềm lành, chân chúa ra đời. Đời nhà Đường, Trịnh-Nhân-Biểu, vốn là người khinh thế ngạo vật, thường đại-ngôn : **« *Điềm lành ở trên trời là mây ngũ sắc, điềm lành ở trên thế gian là Trịnh-Nhân-Biểu.* »** Lại có tích lúc nhà Tần sắp mạt vận, nhà Hán sắp được ngôi vua, Hán Bái-Công Lưu-Bang lúc hàn-vi ở ẩn nơi núi Mang-Đường, thường ngày bà vợ bới cơm mang vào cho chồng, không biết chồng ở nơi nào. Có điều lạ là hễ Lưu-Bang ở nơi nào, thì phía trên đầu có vầng mây ngũ sắc. Do đó, bà vợ cứ theo đám mây ngũ sắc mà tìm thấy chồng. Về sau, người ta dùng chữ **« năm vẻ »** để nói về vua.

Trong « **Tần Cung-Nữ oán Bái-Công** » có câu :

Xem khí sắc vẫn nên năm vẻ,
Tưởng căn-duyên âu hẳn ba sinh.

NĂM XE — Dịch chữ « **Ngũ xa** ». Trong Trang-Tử có câu : « **Kỳ thơ ngũ xa** », nghĩa là : *Sách có năm xe.* Lại có câu : « **Thục độc ngũ xa thơ** », nghĩa là : *Ai đọc được hết năm xe sách.* Người ta thường nói người thấy xa, hiểu rộng là người đã đọc qua hết năm xe kinh-sách. Trong bài « **Hàn Vương Tôn Phú** » của Đặng-Trần-Thường có câu :

Kinh-sử năm xe chứa-chất, ngang trời dọc đất ấy kinh-luân ;
Tôn-Ngộ bảy quyển làu-thông, đè sóng xông mây là chí-khí.

Trong « **Tự Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ cũng có câu :

Năm xe kinh-sử một tay vẻ-vời.

NẰM GAI NẾM MẬT — Do điển đời Xuân-Thu vua nước Việt-Thường là Câu-Tiền bại trận, bị cháu vua Ngô-Hạp-Lư là Phù-Sai bắt bắt cả vợ chồng Câu-Tiền đem về nước chăn-nuôi mục súc. Sau nhờ kế của Văn-Chủng, Câu-Tiền ép mình nếm phân đoán bệnh của Phù-Sai, nên được tha cho về nước Việt. Nuôi chí phục thù tầy hận, Câu-Tiền thường ngủ trên đống gai, và trước mặt bao giờ cũng treo cái mật đắng, hễ đi ngang qua, Câu-Tiền nếm vào mật ấy để nhớ lại cái nhục ở Cối-Kê, ngày trước. Về sau, Câu-Tiền, với sự góp mưu trí của Phạm-Lãi và Văn-Chủng, rửa được nhục, tàn-phá Cô-Tô đài, và diệt được Ngô-Vương Phù-Sai. Nghĩa bóng, chịu vất-vả và khổ-sở để phục thù hay lập chí tiến thân. Trong bài « **Văn-Tế Tướng-sĩ trận vong** » của Nguyễn-Văn-Thành có câu :

Nằm gai nếm mật, chung nỗi ân ưu,
Mở suối bắc cầu, riêng phần lao-khổ.

NẰM GIÁ — Tích trong « **Nhị Thập Tứ Hiếu** ». Vương-Tường người đời nhà Tấn, quê ở Lâm-Nghi, nổi tiếng là hiếu-thuận Trời giá rét, nước đông đặc lại, nhưng mẹ của Vương-Tường muốn ăn cá. Tường liền trèo lên khối băng nằm để cho hơi nóng làm tang băng hy-vọng bắt được cá dâng mẹ. Cuối cùng, Tường bắt được hai con cá gáy. Người ta cho rằng lòng hiếu thảo của Tường cảm-động lòng Trời, nên đã giúp cho Tường được toại nguyện. Về sau, Vương-Tường thi đỗ, làm quan đến chức Thái-Bảo. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Suy người nằm giá, khóc măng,
Hai mươi bốn thảo không bằng người xưa.

NĂNG — Tên một loài ở dưới nước, giống như con *trạnh*, có ba chưn. Tương truyền ông Cồn (*tức cha của vua Võ*) bị vua Thuấn giận truyền chặt một chân và đem đến núi Võ-Sơn giết đi, nguyên do là ông Cần trị nước không xong. Ông Cồn chết hóa thành con năng ba chân sống ở vực Võ-xuyên.

Theo nghĩa thông thường « **Năng** », nghĩa là : *tài cán, sức làm việc.* Cũng có nghĩa : *thường, hằng.* Người ta thường nói : « *năng lui tới chỗ nầy* ». Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.

NĂNG-VĂN NỮ SĨ — Các sách không có ghi tên bà là gì. *Chỉ biết* : Bà là con gái của Đức-Ngạn-Hầu Nguyễn-Công-Tấn, tức là chị ruột của Nguyễn-Công-Trứ.

Thuở nhỏ, bà có một nhan sắc mặn-mà, năm 19 tuổi phải góa chồng. Có lần, một vị quan trong vùng định dùng uy-quyền vây bắt và ép bà làm vợ, nhưng may mắn bà hay tin trốn-thoát và xuất-gia quy-y theo Phật. Ngoài những đức tính tiết hạnh trung-trinh với chồng, bà còn rất giỏi về văn thơ.

Đến đời Minh-Mạng, Năng-Văn nữ sĩ được vua tặng cho bốn chữ « **Tiết hạnh khả phong** ».

NẮNG MƯA — Người ta thường nói : « **Phong vũ bất kỳ** » hay « *Nắng mưa là chuyện của Trời* » để nói thời tiết đổi thay khó mà biết trước được. Nghĩa bóng người già nua, tuổi tác cao, không biết sống thác ngày nào. Trong thơ có câu :

Đôi ta già cả tuổi cao,
Nắng mưa dễ biết khi nào đổi thay.

NÂNG KHĂN — Do câu « **Thị phụng cân trất** », nghĩa là : *sửa túi nâng khăn.* Dùng để chỉ công việc của người đàn bà phụng-sự cho chồng khi xuất giá. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Nâng khăn trát đã long đong,
Còn toan tiếc mãnh má hồng nữa ra.

NÂU SỒNG — Màu nhuộm bằng củ nâu (*màu nâu*) và lá sòng (*màu đen*). Nghĩa bóng, những người đã phát tâm tu niệm, rời bỏ tất cả những gì xa hoa vật chất, những người tu theo đạo Phật. Trong « **Kiều** » có câu :

Nâu sồng từ bén màu thiền,
Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu.

NỆM CHÂU GIEO VÀNG — Lời văn bay bướm rất hay và đẹp, cùng nghĩa với « **nhả ngọc phun châu** », « **dệt gấm thêu hoa** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Mấy lòng hạ cố đến nhau,
Mấy lời hạ tứ nem châu gieo vàng.

NÉM QUẢ — Nguyên ngày xưa bên Tàu, đời nhà Tấn, có Phan-Nhạc rất đẹp trai, dung mạo khác thường. Mỗi lần Phan-Nhạc đi ra chợ, bọn con gái tranh nhau ném quả vào xe. Sau này, hai tiếng « **ném quả** » dùng để chỉ lòng ao ước muốn được đính-ước hôn-nhân, cũng như tiếng « **gieo cầu** », « **bắn sẻ** ». Trong bài « **Hiếu sỹ từ nông phủ** » có câu :

Mơ màng khi gối phụng chăn loan,
Còn đợi khách đưa thư ném quả.

NÉM THOA — hay « **ném thoi** ». Tương truyền ngày xưa Tạ-Côn gặp một người con gái đang dệt cửi đem lời họa nguyệt chọc ghẹo một cách sỗ sàng. Mắc cỡ, người con gái cầm thoi dệt cửi liệng Tạ-Côn. Nhưng, sau hai người nên nghĩa đá vàng. Từ đó, danh từ « **ném thoa** » được dùng để chỉ sự chọc ghẹo giữa trai gái.

NÉT THÚY — Dùng như chữ « **vẻ thúy** », tức là nét xanh biếc của đôi mắt đàn bà con gái. Tương truyền các cung phi, mỹ nữ đời Ngụy, dùng bút chì xanh mà vẽ mí mắt.

NÉT HOA — Dịch tiếng « **hoa nhan** », có nghĩa là người con gái có những nét đẹp như hoa. Trong « **Kiều** » có câu :

Lại càng ủ-dột nét hoa,
Sầu tuôn dứt nối, châu sa vắn dài.

Đồng nghĩa với những tiếng « **nét ngài** », « **nét liễu** », « **nét thu** », « **nét ngọc vẻ sơn** », dùng để diễn-tả nhan sắc diễm-kiều của người con gái đẹp.

NỀ DA PHẬT ĐẠI — *Đất nhiều Phật to.* Ý nói nếu có đất nhiều thì nắn được tượng Phật to lớn ? Nghĩa bóng, nếu có được thế-lực nhiều, công việc sẽ chóng được thành-tựu.

NÊ NGƯU NHẬP HẢI — Câu rút trong « **Truyền Đăng Lục** », có nghĩa là : *Trâu đất vào biển.* Do tích Đông-Sơn hỏi Long-Sơn Hòa-Thượng rằng : *Tại sao Ngài lại ở trên nơi đây ?* Hòa-Thượng đáp : *Tôi thấy hai con trâu đất đánh nhau, rồi lặn dưới biển, đến nay không thấy tin-tức gì cả.* Nghĩa bóng, người đi mà không thấy trở về nữa, hoặc trông ngóng người thân mà không thấy tin-tức.

NÊ THUYỀN ĐỘ HÀ — Chữ lấy trong câu ở Tam-Tuệ-Kinh : « **Nhân sinh thế-gian như nê thuyền độ hà** », nghĩa là : *Người sinh trên đời không khác nào thuyền đất qua sông.* Ý nói người sinh ra trên đời nầy luôn-luôn gặp phải những điều gian-nguy hiểm-trở.

NÊ-HOÀNH — Tên một người có tài hùng-biện đời Tam-Quốc. Có lần Nễ-Hoành, dùng tài hùng-biện mà chê bai các tướng của Tào-Tháo việc xem thiên-văn địa-lý và chẳng biết tam-giáo cửu-lưu. Cũng có lần ông cởi hết quần áo trần truồng giữa buổi yến tiệc mà nói với Tào-Tháo rằng : *Vóc trong sạch thì chẳng bao giờ xấu hổ.*

NỆM-THÚY — Nệm : *Đồ lót để ngồi hay nằm để cho êm, cho ấm.* Một thứ nệm dồn bằng lông chim phỉ thúy. Thứ nệm nầy chỉ có ở những nhà quyền quí sang trọng. Ý chỉ, nệm gấm trong phòng của đàn-bà con-gái quí-phái. Trong « **Cung-Oán Ngâm-Khúc** » có câu :

Đài loan nọ thôi cười với bóng,
Nệm thúy kia, lại ủ cùng hoa.

NỀN NHÂN — Do câu chữ « **Nhân cơ nghĩa chi** », lấy nhân làm nền nhà, lấy nghĩa làm nền tảng đá. Khuyên người đời nên lấy việc nhân-nghĩa mà làm nền-tảng chắc-chắn là sẽ được bền-vững lâu dài. Trong bài phú « **Giặc đến nhà đàn-bà phải đánh** » có câu :

Có nền nhân đắp lại, có đường nghĩa theo đi.

NI-HỒI — Tên của Đức Khổng-Tử. Khổng-Tử sanh tại một hòn núi Ni-Sơn ở nước Lỗ nên sau Ngài lấy hiệu là « **Ni Sơn** » (*Xem chữ* « **Khổng-Tử** »).

NINH GIA — Dùng như chữ « **Qui-Ninh** » (*Xem chữ này*), dùng để chỉ người con gái có chồng về thăm nhà. Trong « **Kiều** » có câu :

Những là nương náu qua thì,
Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.

NIÊN HIỆU — Niên : *năm ;* hiệu : *danh-hiệu.* Ngày xưa, cứ mỗi lần có một ông vua làm lễ đăng-quang, thì lấy niên-hiệu để ghi nhớ cái năm mà mình lên cầm quyền trị nước. Đời nhà Hán, vua Võ-Đế lên ngôi xưng niên-hiệu là Kiến-Nguyên nguyên-niên, và danh-từ « **niên hiệu** » bắt đầu từ đấy. Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Hàm-Nghi niên-hiệu ban ngay trong ngoài.

NIÊN HOA — Niên : *năm ;* hoa : *ánh sáng,* cùng nghĩa với chữ « *quang* ». Người ta thường nói : *Tuổi hoa niên.* Nghĩa là tuổi rực-rỡ như ánh sáng của mặt trời, tuổi thanh-niên với nhiều hy-vọng tốt đẹp. Trong Từ-Lăng-Phú có câu : « **Niên hoa vị mộ, dung-mạo tiên thu** », nghĩa là : *Niên hoa chưa xế bóng, dung-mạo đã sang thu.* Trong « **Chinh Phụ Ngâm** » có câu :

Nghĩ mình bạc, tiếc niên hoa.

NẾP TỬ — Quan-tài làm bằng gỗ cây tử. Danh-từ « **nếp tử** » dùng trong văn-chương để chỉ quan-tài cho đẹp lời. Trong « **Kiều** » có câu :

Sắm sanh nếp tử xe châu,
Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa.

NIỀM RIÊNG — Ý riêng của mình, cùng nghĩa với những tiếng « **niềm tây** », « **nỗi niềm** ». Trong truyện « **Phan Trần** » có câu ;

Niềm riêng Khôn chút tả đề,
Hoàng oanh hót nhớ, từ qui kêu sầu.

NIỀM SON — Do chữ « **đan tâm** », nghĩa là : *lòng son.* Dùng để chỉ lòng thành-thật, đỏ thắm như son. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Hội này người họp trăng tròn,
Niềm son giải một chén son cùng thề.

NIỀM TỤC — Dịch chữ « **tục niệm** », lòng còn ngẫm-nghĩ đến việc trần-tục, việc thế-gian. Người ta thường nói : *Người tu-hành xóa tan hết niềm tục.* Trong thơ có câu :

Chày kình một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm năm canh lẫn sự đời.

NINH LĂNG — Ninh : *yên ;* lăng : nơi an-táng vua chúa. Ngày xưa, người ta thường dùng những danh-từ khác nhau để chỉ về phần-mộ của các hạng người trong xã-hội.

Nơi chôn vua chúa gọi là « **lăng** », nơi chôn các ông hoàng, bà chúa và hoàng-thân, quốc-thích, gọi là « **tẩm** », nơi chôn các quan-lại và thường dân, gọi là « **mộ** ». Ninh-lăng có nghĩa là an-táng nhà vua. Trong « **Hạnh Thục Ca** » có câu :

Kịp lo sắm sửa định ngày ninh-lăng.

NỊNH-TỬ — Tức là Nịnh-Thích, vốn là bậc hiền-tài, đời Chiến-quốc, người nước Vệ. Thuở chưa gặp thời, Nịnh-Thích chăn trâu ở núi Dao-Sơn. Sau nhờ sự tiến-cử của quan Tướng-Quốc nước Tề là Quản-Di-Ngô, tức Quản-Trọng, Nịnh-Thích được Tề-Hoàn-Công trọng-dụng, phong đến chức Đại-Phu. Nịnh-Thích đã giúp Tề-Hoàn-Công nhiều việc thắng lợi về ngoại-giao. Trong thơ của Nguyễn-Khuyến có câu :

Đuôi kia biếng vẫy Điền-Đan hỏa,
Tai nọ buồn nghe Nịnh-Tử ca.

NOÃN BÀO — Noãn : *trứng ;* bào : *bọc.* Bọc đựng trứng. Tương truyền bà Âu-Cơ kết duyên với Sùng-Lãm, tức Lạc-Long-Quân, sinh ra một bọc trứng, nở ra trăm con, những người con này sau nối nghiệp cha làm vua ở Văn-Lang, tức là Hùng-Vương. Do đó có câu : « **nhất bào bách noãn** », nghĩa là : *Một bọc trăm trứng.* Sau này, người ta thường dùng danh-từ « **đồng-bào** » (*cùng một bọc*) để gọi những người cùng một nòi giống, cùng chung một vị thủy-tổ. Trong « **Đại-Nam Quốc Sử Diễn-Ca** » có câu :

Noãn bào dù truyện hoang-đường,
Ví xem huyền điểu sinh Thương khác gì.

NON BẠC — Dịch chữ « **ngân sơn** ». Chữ lấy trong câu : « **Trào thủy thượng như ngân sơn dã** », nghĩa là : *Nước triều lên như non bạc vậy.* Ý nói sóng bủa ở đầu ghềnh, từ xa trông lại như một ngọn núi trắng phau như bạc. Trong « **Kiều** » có câu :

Ngọn triều non bạc trùng-trùng,
Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

NON BỒNG — Tên một hòn núi thần ở giữa Bột-Hải. Tương truyền ở đây có đến ba hòn

núi : *Non-Bồng ; Thương-Trượng* và *Doanh-Châu*. Các vị tiên ở đây, xây cất nhà cửa ở bằng ngọc ngà vàng bạc trông thật đẹp mắt. Sau nầy, các văn-nhân thi-sĩ thường dùng chữ **« Bồng lai »** hay cảnh *« Non bồng nước Nhược »* để diễn-tả chỗ ở của những nàng con gái tuyệt-mỹ, chim thấy phải sa, cá thấy phải lặn : **« Trầm ngư, lạc nhạn »**, nhưng về sau chỗ nào có con gái ở đông, người ta cũng dùng danh-từ nầy. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Những là vắng mặt khuất lời,
Non Bồng xem ngỡ mấy mươi mươi trùng.

Trong **« Phan-Trần »** cũng có câu :

Mây phủ tán, liễu che mành,
Nước non thiên-trúc, cung đình Bồng-lai.

hay :

Kể từ đến cảnh Bồng-lai,
Mơ thay đã trộm thấy người tiên cung.

NON ĐÀO — Dịch chữ **« sơn đào »**. Theo sách **« Liệt tiên truyện »** : Ở núi My-Sơn, thuộc huyện Nga-My, tỉnh Tứ-Xuyên bên Tàu, có rất nhiều loại đào mọc. Thứ đào này mọc trên đỉnh núi tuyết phủ quanh năm, trái rất hiếm có. Nếu ai ăn vào được đào nầy thì trường thọ và tươi-trẻ lại. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Chén pha giếng cúc, bàn chen non đào.

NON ĐỒNG — Do câu chữ : **« Đồng-sơn đồng khuynh, Lạc chung tây ứng »**, nghĩa là : *Non Đồng ở phía đông mà nghiêng, thì chuông ở Lạc-Dương cũng vang động.* Nghĩa bóng, hai vật cùng cảm-ứng với nhau. Cùng nghĩa với câu **« Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu »**. Nghĩa bóng cùng một khí huyết, khi có việc gì xảy ra nguy-hiểm thường cảm-ứng ngay. Trong **« Nhị Thập Tứ Hiếu »** diễn nôm của Lý-Văn-Phức có câu :

Mới hay tử hiếu tương quan,
Non Đồng khi lở, khôn hàn tiếng chuông.

NON ĐOÀI — Theo quẻ Bát-quái trong sách Kinh-Dịch, **« đoài »** thuộc về hướng tây. Non đoài có nghĩa là phía tây. Trong truyện **« Phan Trần »** có câu :

Cáo kình trước giả bầu trời,
Doành ngân rửa mác, non đoài treo cung.

NON HẦU — Dịch chữ **« Hầu Sơn »**; tên một hòn núi thuộc tỉnh Hà-Nam bên Trung-Quốc. Chu-Tấn, con vua Chu-Linh-Vương, tu tiên đắc đạo thường cỡi hạc trắng, thổi tiêu, thường dạo chơi ở Hầu-Sơn. Trong **« Hoài Cổ Ngâm »** có câu :

Non Hầu tiếng hạc giữa không ,
Cửa qua bóng ngựa, người trong mặt đền.

NON KỲ — Tên một trái núi ở đất Thiểm-Tây (*Trung-Hoa*), một nơi rất là hiểm yếu. Người xưa thường dùng nơi đây làm chỗ ẩn-binh phục-kích để giết giặc. Vua Văn-Vương đời nhà Châu dùng địa-thế nguy-hiểm nầy mà khởi-nghiệp.

NON NHÂN NƯỚC TRÍ — Do câu : **« Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy »**, nghĩa là : *Người nhân-trí thích dạo chơi non nước.* Phong-cảnh đẹp để chờ người nhân trị thưởng-ngoạn. Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Năm ba chén non nhân nước trí,
Một vài câu thơ thánh phú thần.

Trong truyện **« Chàng Chuối »** cũng có câu :

Điều cùng hỏa tốc tinh phi,
Kẻ đi nước trí, người về non nhân.

NÔ MÃ LUYẾN SẠN — *Ngựa xấu mến tàu.* Trong **« Tam-Quốc-Chí »** có câu : **« Nô mã luyến sạn đậu »**, nghĩa là : *Ngựa xấu không chịu rời rau đậu trong tàu.* Người ta dùng thành-ngữ nầy để ví kẻ tầm thường, bất tài vô-dụng mà thích lộc-vị.

NÔ NHAN TỲ TẤT — *Mặt tôi chân tớ.* Trong **« Lục-Qui-Mông thi »** có câu :

Nô nhan tỳ tất chân khất cái,
Phản dĩ chính trực vi cuồng si.

(Nghĩa là : *Mày mặt ăn xin loài hèn mạt ; Bảo người ngay thẳng là cuồng si.*)

Người ta dùng thành-ngữ nầy để ví những kẻ thích tâng-bốc người trên, làm điều xằng bậy, đê hèn. Cũng dùng để chỉ kẻ không có tư cách, đối xử với kẻ khác như côn-đồ.

NỘ PHÁT XUNG QUAN — *Tóc giận đỏ mão.* Sách sử-ký có câu : **« Khước lập ỷ trụ, nộ phát thượng xung quan »**, nghĩa là :

Đứng dựa bên cột, tóc giận dựng ngược văng cả mão. Thành ngữ này dùng để nói đến khí sắc người đang giận dữ.

NỐI ĐIÊU — Trong Hán-Thư có câu :« **Điêu bất túc, cẩu vĩ tục** », nghĩa là : *Đuôi chim điêu không đủ, lấy đuôi chó nối vào, điêu là chim diều hâu, rất to lớn dị thường. Có sách cho rằng con điêu là một loại chồn).* Ngày xưa, các quan Ngự-Sử thường dùng đuôi con điêu làm chóp mũ. Đến đời nhà Tấn, phong quan chức quá bừa-bãi, nhiều người không xứng-đáng cũng được chức Ngự-Sử, cho nên đuôi chim điêu không có đủ để làm chóp mũ nữa. Cho nên, người bấy giờ mỉa mai và nói : *Nếu chim điêu không có đủ để làm mũ, thì hãy lấy đuôi chó mà thế vào cho đủ.* Nghĩa bóng, mỉa-mai những người bắt chước theo người khác một cách vụng-về, buồn cười. Về sau, người ta thường dùng chữ « **nối điêu** » để nói một người làm thơ, người khác họa lại, và có ý nhún nhường cho rằng mình bắt chước làm thơ một cách vụng-về. Trong « **Kiều** » có câu :

Hay hèn lẽ cũng nối điêu,
Nỗi quê nghĩ một hai điều ngang ngang.

NỐI KẾ — *(Xem chữ « Giác Hoàng Lương » trang 369).*

NỘI CHU — *Đồng-nội nhà Chu.* Sau khi đã diệt được vua Trụ bạo ngược, lập nên đế-nghiệp, Chu-Võ-Vương liền truyền lệnh thả tất cả trâu ngựa ra đồng, để tỏ ý không dụng đến việc binh-đao nữa, và thiên-hạ được sống trong cảnh thái-bình. Trong bài « **Tụng Tây Hồ Phú** » có câu :

Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca ngợi.

NỢ TÌNH — Dịch chữ « **tình trái** ». Ý nói mối tình vấn vít như món nợ khó trả cho xong. Trong « **Kiều** » có câu :

Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.

NỮ ANH — Vị công-chúa con của vua Nghiêu, cùng chị là công-chúa Nga-Hoàng kết duyên với vua Thuấn. Khi vua Thuấn được vua Nghiêu truyền ngôi, Nga-Hoàng được phong làm Hoàng-Hậu, Nữ Anh được phong làm Quý-phi. Sau khi vua Thuấn băng-hà ở Thương-Ngô, Nga-Hoàng và Nữ-Anh đều tự-tử ở sông Tương. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Nhà Ngu xưa có Nga-Hoàng, Nữ-Anh.

NỮ-OA — Em gái vua Phục-Hy, một trong ba vị vua đời Thượng-Cổ, gọi là « **Tam Hoàng** ». Tương truyền bà Nữ-Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời. Trong thơ có câu :

Nữ-Oa luyện đá vá trời,
Dời non lấp biển xưa thời truyền ghi.

NỮ SỬ — Tên một chức quan của nữ-phái. Ngày xưa, đời nhà Chu, những người đàn bà rành về việc văn-chương, sách-sử được sung vào chức « **nữ sử** » để chép những việc trong nội cung của nhà vua. Về sau này, những người đàn-bà, con gái hay chữ được gọi là nữ sử. Trong thơ có câu :

Chức quan nữ sử kém gì trượng phu.

NỮ TÚ-TÀI — Tên một tác-phẩm của tác-giả vô-danh, lời văn bình-dân, viết theo thể văn vần, dài 910 câu, kể lại một nàng con gái tên là Phi-Nga có tài văn lẫn võ, cải nam-trang, tự xưng là Tuấn-Khanh. Thân-phụ mắc nạn, Phi-Nga liền theo cha vào tận kinh-thành. Tình cờ nàng gặp Đỗ-Tử-Trung vốn là bạn đồng học cùng trường ngày trước. *(Nguyên Phi-Nga có hai người bạn là Đỗ-Tử-Trung và Soạn-Chi, cả hai đều lầm tưởng Phi-Nga là trai, vì nàng lấy tên Tuấn-Khanh).* Sau khi biết rõ Tuấn-Khanh, vốn là Phi-Nga giả trai, Tử-Trung liền kết nghĩa vợ-chồng với nàng. Nhờ có Tử-Trung giúp đỡ, kẻ gian-thần hãm-hại cha Phi-Nga lộ mưu gian, bị triều đình khép tội. Cha Phi-Nga được tha về phục hồi quan chức. Phi-Nga lại làm mối cho Soạn-Chi với một người bạn gái. Sau đó, mọi việc đều được toại nguyện. Truyện « **Nữ Tú-Tài** » chẳng có vì đặc sắc, trọng-tâm của tác-giả là giới-thiệu một người con gái tài kiêm văn-võ, có hành-động như một trang nam-tử.

NỮ TRUNG NGHIÊU-THUẤN — Lời khen những người con gái, đàn-bà lại có tài như hai vị vua Nghiêu, Thuấn. Nguyên đời nhà Tống có bà Tuyên-Nhân Thái-Hậu, giữ việc triều-chính trong chín năm, trong nước được thái-bình và dân chúng được vui sống trong cảnh hoan-lạc. Người đương thời khen bà là « **Nữ trung Nghiêu-Thuấn** ». Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Nợ như Tống Tuyên-Nhân sử còn ngợi
Nữ-trung Nghiêu-Thuấn.

NỬA MIẾNG ĐÀO — Điển-tích Di-Tử-Hà, người nước Vệ, đời Chiến quốc, rất đẹp trai. Vệ-Linh-Công hết sức yêu mến. Mẹ đau nặng, Di-Tử-Hà lén lấy xe về thăm, vua khen là người con chí hiếu, vì yêu mẹ mà quên cả luật-pháp. Một hôm đi dạo trong Đông-viên, Tử-Hà hái một trái đào ăn, thấy ngon, còn nửa trái liền dâng lên cho Vệ-Linh-Công. Linh-Công khen : *Tử-Hà quả thật là tôi trung. Đang ăn miếng ngon mà vẫn không quên quả nhân.* Về sau, Di-Tử-Hà bị Vệ-Linh-Công ghét bỏ, liền đem việc trộm xe và dám đưa nửa trái đào ăn thừa cho vua, rồi kết án trị tội. Trong **« Hoài cổ Ngâm »** có câu :

Nửa miếng đào chưa thương đã ghét.

NỬA SƯƠNG — Dịch chữ **« bán sương »**, có nghĩa là nửa năm. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Nhẫn nay chừng đã dâu thêm nửa sương.

NƯỚC CHẢY HOA TRÔI — Trong Đường thi có câu : **« Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình »**, nghĩa là : *Nước chảy hoa tàn cả hai đều vô tình.* Ý nói nước cứ chảy, hoa cứ tàn gần như hờ-hững, vô tâm không hay biết gì cả. Thường dùng để diễn-tả những hành động vô tình, không tự-chủ được. Cũng như định mệnh đã khiến người đàn-bà có tài sắc bao giờ cũng chịu cảnh bạc phận. Trong **« Kiều »** có câu :

Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ-làng.

NƯỚC DƯƠNG — *Nước ở cành dương*, do câu **« dương chi thủy »**. Phật thường dùng cành dương nhúng vào nước để chữa bệnh. Không những bệnh dứt mà mọi ưu-tư phiền-muộn đều tiêu tan. **« Nước dương »** dùng để chỉ phép mầu nhiệm của nhà Phật. Trong **« Cung-Oán Ngâm-Khúc »** có câu :

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rảy nguội lần lửa duyên.

NƯỚC ĐỤC BỤI TRONG — Dịch câu : **« Trọc thủy thanh trần »**. Ý nói việc trái ngược ở đời. Nước đáng lý phải trong thì lại đục, bụi có tiếng là đục thì lại trong. Trong **« Kiều »** có câu :

Lỡ-làng nước đục bụi trong,
Trăm năm để một tấm lòng từ đây.

NƯỚC MÂY — Do câu : **« Hành Vân lưu thủy »**, nghĩa là : *Mây bay nước chảy*. Việc nước chảy mây bay là điều bất thường, không biết đâu mà lường được. Lòng người thường tráo-chác, đổi thay, khó biết trước được. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Thói đời giọt nước, làn mây,
Đâu nào ao được vơi đầy mà tin.

NƯỚC NHƯỢC — Dịch chữ **« Nhược thủy »**, Người ta thường nói : **«** *Non Bồng nước Nhược là cảnh-trí nơi tiên ở* **»**. Các văn nhân, thi-sĩ thường dùng để diễn-tả cảnh tiên, cảnh đẹp-đẽ, tráng-lệ. Trong bài **« Hương-Sơn Nhật-Trình »** của Chu-Mạnh-Trinh có câu :

Bốn bề bát-ngát mênh-mông,
Biết đâu nước Nhược, non Bồng là đâu.

NƯƠNG CỬA — Cùng nghĩa với **« tựa cửa »**, dịch chữ **« ỷ môn »**. Do điển tích mẹ của Vương-Tôn-Giả đời Chiến-quốc, cứ mỗi lần Tôn-Giả ra đi, bà thường tựa cửa ngóng đợi con về. Ý nói lòng mong nhớ của mẹ đối với con. Trong truyện **« Phan-Trần »** có câu :

Rằng : « Từ con vắng đình-vi,
Ngán lòng nương cửa một bề nhớ trông ».

NGA ĐẦU TƯỚC HỎA — Bướm vào lửa đuốc. Trong thơ Lý-Bột có câu : **« Kim chi nhân, bôn phân thốn chi lộc, tẩu ty hào chi lợi, như quần nghị chi phụ tinh chiên, tu nga chi đầu tước hỏa »**, nghĩa là : *Người đời nay, thấy chỗ nào có lợi lộc được một phân một tấc, một ly một hào cũng xô vào, cũng như đàn kiến bu vào mầu tanh béo, như bầy bướm bay vào nơi lửa đuốc.* Ý nói thói thường con người có tính tham-lam vô chừng, cứ hễ thấy lợi lộc thì chui vào, quên hẳn sự nguy-hiểm cho sinh mạng mình.

NGA-HOÀNG — Tên một người ái thiếp của vua Thuấn. Tương truyền, khi vua Thuấn băng-hà, Nga-Hoàng và Nữ-Anh (*cũng là vợ của vua Thuấn*), cùng ra sông Tiêu-Tương khóc lóc thảm-thiết, nước mắt rơi dính mành trúc đều có vân như hoa. Do điển này mà danh-từ **« Trúc lệ »** (*xem chữ này*) mới có. Có người cho rằng

ngày nay còn di tích đền thờ của bà ở Đông-Tương (*bên bờ sông Tương*).

NGA MY — Nga : *con bướm do tằm hóa thành ;* my : *lông mày, râu con bướm, con ngài cong lại và nhỏ như sợi tơ (dùng để ví lông mày của đàn-bà, con gái).* Nghĩa bóng, lông mày của con gái, đàn-bà. Có câu : « **Hoàng kim bất tích mãi nga-my** », nghĩa là : *Vàng ròng không tiếc đem mua mày ngài,* Ý nói mỹ-nhân giá đáng ngàn vàng. Trong thơ có câu :

Ngàn vàng dễ sánh nga-my,
Nụ cười Tây-tử cung-vi nghiêng rồi.

NGẢI TUẦN — Tuần thọ năm mươi tuổi. Người được năm mươi tuổi, tóc lốm đốm trắng như hoa ngải. Trong Kinh Lễ có câu : « **Ngũ thập viết ngải** », nghĩa là : *Từ năm mươi tuổi gọi là* « **ngải** ». Trong truyện « **Tấm Cám** » có câu :

Trạc niên ngải đã phát hoa,
Đầu lòng sinh gái tên là Tấm nương.

NGÀY BẠC — Dịch chữ « **bạch nhật** » nghĩa là : *ngày trắng như bạc.* Ý nói thì giờ quí như vàng bạc, không nên lãng-phí một cách oan uổng. Trong cổ-thi có câu : « **Bạch nhật mạc nhàn hóa** » ; nghĩa là : *Ngày bạc đừng ham rảnh rang.* Trong truyện » **Phan-Trần** » có câu :

Lân-la ngày bạc qua hồi xuân-xanh.

NGÀY GIỜ — Ngày : *Khoảng thời-gian kể từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn ;* Giờ (*Xem chữ* « **khắc-lậu** » và « **Đồng-hồ** »). Theo người Trung-Hoa, chia khoảng thời-gian từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, và mặt trời mọc lại tức là một ngày và một đêm, có 12 giờ, như sau :

— Giờ **Tý** : *từ 11 giờ đến 1 giờ khuya.*
— Giờ **Sửu** : *từ 1 giờ khuya đến 3 giờ sáng.*
— Giờ **Dần** : *từ 3 giờ đến 5 giờ sáng.*
— Giờ **Mẹo** : *từ 5 giờ đến 7 giờ lúc ban mai.*
— Giờ **Thìn** : *từ 7 giờ đến 9 giờ sớm mai.*
— Giờ **Tỵ** : *từ 9 giờ đến 11 giờ trưa.*
— Giờ **Ngọ** : *từ 11 giờ trưa đến 1 giờ chiều*
— Giờ **Mùi** : *từ 1 giờ đến 3 giờ chiều.*
— Giờ **Thân** : *từ 3 giờ đến 5 giờ chiều.*
— Giờ **Dậu** : *từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối.*
— Giờ **Tuất** : *từ 7 giờ tối đến 9 giờ đêm.*
— Giờ **Hợi** : *từ 9 giờ đêm đến 11 giờ khuya.*

NGÀY XANH NGÀY XUÂN — *Tuổi trẻ, tuổi thanh niên,* do chữ « **thanh xuân** ». Tuổi có nhiều hy-vọng, nhiều hứa-hẹn. Trong « **Kiều** » có câu :

Biết thân tránh chẳng khỏi trời,
Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh.

hoặc :

Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu-mủ thay lời nước non.

NGÀY NGHIÊU, THÁNG THUẤN — Thời Thái-bình thạnh-trị, ví như thời của Đế-Nghiêu Đế-Thuấn, nhân-dân đều hoan-lạc. Trong thơ có câu :

Biết rằng ai đã chắc hơn ai,
Ngày Nghiêu, tháng Thuấn còn dài.

NGÀN DÂU — Do chữ « **phù tang** », tên một loại cây, gọi là « **thần mộc** », tức là cây thần, mọc ở phương Đông. Tương truyền, ngày xưa lần đầu tiên mặt trời mọc ở đấy. Trong sách Hoài-Nam-Tử có câu : « **Triêu phát phù tang** », nghĩa là : *Buổi mai mọc lên từ phù-tang (Phương-Đông).* Trong « **Kiều** » có câu :

Trời vừa rạng ngàn dâu,
Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà.

Hoặc để chỉ nơi xa-xôi nghìn trùng, như trong câu thơ của « **Chinh-Phụ Ngâm** » :

Ngàn dâu xanh ngát một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

NGANG TÀNG — Người nam-nhi có chí-khí hào-hùng, thích vùng-vẫy khắp bốn phương không chịu câu-thúc ở một nơi nào. Trong « **Kiều** » có câu :

Năm năm trời bể ngang-tàng,
Dẫn mình đi bỏ chiến trường như không.

NGANG TRỜI DỌC ĐẤT : Trong sách « **Thụy-Pháp** » có câu : « **Kinh thiên vĩ**

địa viết văn », nghĩa là : *Ngang trời dọc đất gọi là văn.* Cho nên người có tài văn-chương lỗi-lạc hơn người, gọi là **« ngang trời dọc đất »**. Trong bài phú **« Hàn Vương Tôn »** của Đặng-Trần-Thường có câu :

Kinh-sử năm xe chứa chất, ngang trời dọc đất ấy kinh-luân ;

Tôn Ngô bảy quyển lâu thông, đề sóng xông mây là chí-khí.

NGAO ĐẦU — Ngao : *Con trạnh, tức là một loài rùa lớn ở biển.* Đầu con ngao. Sách có câu : **« Ngao đầu trúng-tuyển quý chơn quý ; Nhạn tháp đề danh vinh cánh vinh »**, nghĩa là : *Trúng được đầu con ngao thật là quý giá ; Tháp nhạn được ghi tên lên lấy làm vinh.* Ý nói kẻ đỗ khôi-nguyên, đỗ đầu hay chiếm giải quán quân.

NGẬM VÀNH — Do câu **« Hàm hoàn dĩ báo »**, nghĩa là : *Ngậm vành trả nghĩa.* Nguyên Dương-Bảo lúc lên 9 tuổi, đi dạo chơi ở núi Hạo-Âm thấy một con chim sẻ bị con chim cú đánh rơi xuống trọng thương. Dương Bảo liền đem về săn sóc, cho ăn uống tử-tế, đến khi lành vết thương, Bảo thả chim bay đi. Đêm hôm ấy, Dương-Bảo nằm mộng thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến nói rằng : *« Tôi là sứ-giả của bà Tây-Vương-Mẫu, nhờ ông cứu sống, ơn ấy tôi chẳng quên, xin tặng ông 4 cái vòng ngọc.* Sau nầy ông và con cháu sẽ được thanh-bạch và làm đến chức Tam-Công. Quả nhiên về sau, Dương-Bảo và con cháu mấy đời đều làm quan to. **« Ngậm vành »** dùng để nói sự báo ân, cũng như **« kết cỏ »**. Trong « **Kiều** » có câu :

Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.

NGÂN-BÌNH — *Cái bình bằng bạc.* Biệt-hiệu dùng để chỉ con gái của Nguyên-soái Nhạc-Phi đời nhà Tống. Nguyên Nhạc-Phi bị gian thần **Tần-Cối** hãm-hại, con gái của ông, lúc bấy giờ tuổi hãy còn nhỏ, hay được tin chẳng lành ấy, liền dựng lên một ngôi đền thờ, gọi là Ngân-Bình tiểu-thơ. Cái giếng và ngôi đền thờ Ngân-Bình hiện nay ở tỉnh Chiết-Giang, gần bên Tây-Hồ. Trong **« Hoài Cổ Ngâm »** có câu :

Ngân-Bình ngươi hãy chưa quên.

NGÂN-HÀ — *Con sông bạc,* danh-từ dùng để gọi một con đường trắng ở về phía đông trên trời, do ánh sáng của nhiều chòm sao họp thành, từ dưới trông lên giống như một con sông bạc, người ta đặt tên là **« Ngân-Hà »**, hay **« Thiên hà »** tức là con sông trên trời. Trong thơ có câu :

Đêm đêm trông dãy Ngân-Hà,
Chuôi sao tinh-đẩu đã ba năm tròn.

Đồng nghĩa với **« Ngân Hà »**, có danh-từ **« Ngân Hán »**. Trong câu thơ của Ôn-Đình-Duân có viết : **« Ngân hán hoành không vạn tượng thu »**, nghĩa là : *Ngân Hán ngang trời, vạn tượng thu.* Người ta thường nói **« Ngân tà »**, dùng để chỉ giải sông Ngân xế về một bên, tức là đêm đã gần sáng. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Ngân tà, trăng nhạc, sao thưa,
Dõ-dang lẽ ở, thần thơ lẽ về ?

NGÂN HOÀNG — Trong Hán-Thư có câu : **« Hoài ngân hoàng »**, nghĩa là : *Đeo vàng với bạc.* Nghĩa bóng, dòng-dõi của nhà vua. (Ngân : *bạc* ; hoàng : *vàng*). Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Giản-Tu cũng phải ngân hoàng,
Vào Thanh hợp với Văn-Lang kết thề.

NGÂN — Tên một loại cá mình trắng như bạc, trông rất xinh đẹp : *cá Ngân.* Nghe đâu loại cá nầy có rất nhiều ở huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông. Trong thơ có câu :

Trắng ngân một dải trường giang;
Vời trông quê mẹ khuất ngàn dâu xanh.

NGẪU ĐOẠN TY LIÊN — *Ngó lìa tơ dính.* Trong **« Mạnh Giao Thi »** có câu : **« Thiếp tâm ngẫu trung ty, tuy đoạn do liên khiên »**, nghĩa là : *Lòng thiếp như tơ nhỏ, tuy đứt còn dính mãi.* Ý nói ngó sen (*cũ sen*) tuy đã gảy mà tơ vẫn còn dính, không khác nào tình bạn thân-thiết, hay tình nghĩa trai gái, dù đã xa nhưng vẫn còn lưu-luyến.

NGỌ MÔN — Cửa chính của thành vua. Ở hướng Nam Tử-Cấm, thành của kinh-đô Tàu ngày xưa có một cái cửa chánh, gọi là **« Ngọ môn quan »**, tức là : *cửa lớn để vào cung điện vua.* Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Nhà tôi trọ đấy cũng gần Ngọ-môn.

NGOA TRUYỀN — Tin-tức đồn-đãi sai, không đúng với sự thật. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Sau nghe những sự ngoa truyền.

NGOÃ PHẦU LÔI MINH — Mẻ đột sấm vang. Trong **« Sở-Từ »** có câu : **« Hoàng chung hủy khí, ngoã phẩu lôi minh »**, nghĩa là : *Hoàng chung hủy bỏ, mẻ đột sấm vang.* Ý nói kẻ ngu đắc thời, lừng lẫy. Người hiền có tài, lại bị bỏ quên lãng. Không khác nào con rồng mắc cạn, không phương vùng-vẫy để cho bầy tôm-tép dễ-khinh, hay cọp sa vào bẫy, thất thế, khiến cho lũ chồn cáo lờn oai.

NGOẠ-LONG TIÊN-SINH — Ngọa-Long : *con rồng nằm.* Biệt hiệu của Gia-Cát-Lượng đời Tam-quốc nước Tàu.

Đào Duy-Từ ở nước ta, có làm bài phú **« Ngọa long »** được nổi tiếng, nên người đời cũng gọi ông là **« Ngọa Long Tiên-Sinh »**.

NGỌA TÂN THƯỞNG ĐẢM — Ngọa tân : *nằm gai* : thưởng đảm : *nếm mật.* Dưới chỗ nằm thường lót gai-góc để không bao giờ được yên giấc ; cứ mỗi lần cựa mình là bị gai châm-chích. Nếm mật luôn để miệng đắng, không thưởng thức được mùi vị ngon của thức ăn. Ý nói nuôi chí phục thù. *(Xem chữ* **« nằm gai nếm mật »** *của Câu - Tiễn vua nước Việt).* Trong thơ của Bùi-Hữu-Nghĩa có câu :

Xử nghịch-cảnh ngoa tân thường đảm.

NGOẠ TRIỀU — Lâm triều thì nằm. Tức là Lê-Long-Đĩnh con của vua Lê-Đại-Hành, lên ngôi làm vua từ năm 1005 đến năm 1009. Long-Đĩnh là một ông vua tàn ác, bất nhân, mắc bệnh nên phải nằm để thị triều. Cho nên người ta gọi triều-đại của Lê-Long-Đĩnh là **« Ngọa triều »**. *(Xem chữ* **« Lê-Long-Đĩnh »**)

NGOẠI ĐƯỜNG — Ngoại : *bên ngoài, bà con bên ngoại ;* đường : *nhà, bà con cùng ông tổ mà sinh ra.* **« Ngoại đường »** : Bà con ở bên ngoài. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Tiệc vui ban tối khi chơi ngoại đường.

Cùng nghĩa với danh-từ trên, có chữ **« Ngoại gia »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Ngày vừa sanh nhật ngoại gia,

NGOẠI HÀM — Theo lệ thi cử ngày xưa, hễ đến chiều tối, các thí-sinh nghe một hồi trống nổi lên thì hạn làm văn đã chấm dứt, phải góp quyển và dứt hồi trống thì hết giờ thâu, nên gọi là **« Ngoại hàm »**.

NGOẠI LỴ — Ngoại : *bên ngoài ;* lỵ : *đến nhậm chức.* Ông quan đến nhậm chức ở một tỉnh, chớ không phải ở trong triều. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Chỉ vì ngoại-lỵ bấy lâu.

Đồng nghĩa với tiếng trên, có tiếng **« ngoại nhậm »**. Trong **« Kiều »** có câu :

Vâng ra ngoại-nhậm Lâm-Tri.

NGOẠI VẬT — Ở bên ngoài cảnh vật, tức là xa lánh trần-tục. Dùng để chỉ người đi tu. Trong thơ có câu :

Tấm thân ngoại vật là tiên trên đời.

NGOẠ THẠCH ĐIỂM ĐẦU — Đá ngu gật đầu. Trong **« Luận-xã cao hiền truyện »** có chép rằng : *Túc-Đạo-Sinh, một vị cao-tăng, tu đã thành chánh quả, đời nhà Tần, vào núi Hổ-Khưu, gom những hòn đá lại, ông cho đó là những phật tử ngồi nghe kinh, ông bắt giảng về kinh Phật. Khi giảng đến kinh Niết-Bàn, những hòn đá dường như cảm-thông, đều gật đầu như người ta đã thấu rõ cái triết-lý của đạo Phật.*

NGỌC BẠCH — Ngọc ngà và tơ lụa. Ý chỉ những quí vật của vua quan ngày trước dùng.

NGỌC BIỆN-HÒA — *(Xem chữ* **« Biện hòa »** *trang 60 và chữ* **« Lạn-Tương-Như »**).

NGỌC BỘI — *Đeo ngọc.* Dùng ngọc để đeo. Trong sách **« Lễ Ký »** có câu : **«Cổ chi quân-tử tắc bội ngọc »**, nghĩa là : *Ngày xưa người quân-tử đều đeo ngọc.* Trong **« Kiều »** có câu :

Chẳng sân ngọc-bội, cũng phường kim môn.

NGỌC CHÂN — Tức là Ngọc-Chân-Tiên, tên hai nàng tiên *(chị em)* ở động Thiên-Thai, ngày trước hai chàng thư-sinh Lưu-Thần, Nguyễn Triệu lạc bước đến và cùng kết duyên với nhau. *(Xem chữ* **«Lưu-Thần, Nguyễn Triệu»**,

NGỌC DUNG — Dung mạo đẹp đẽ như ngọc Thơ của **« Bạch-cư-Dị »** có câu : **« Ngọc**

dung tịch-mịch lệ lan-can, lê hoa nhất chi xuân đái võ », nghĩa là : *mặt ngọc lặng lẽ nước mắt rơi trên lan-can* (bao lơn), *một cành hoa lê đầm đìa hạt mưa xuân*. Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Màu hoa lê hãy đầm-đìa giọt xuân.

NGỌC DUẪN — *Mụt măng bằng ngọc*. Nghĩa bóng, các quan trong triều có tài giỏi, ví như măng ngọc. Đời nhà Đường, vua Thái-Tông tuyển chọn được nhiều danh tài ra làm quan, người đương thời gọi những người nầy là « **ngọc duẫn** ». Trong « **Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập** » có câu :

Tôi mọn dựa đôi hàng ngọc-duẫn,
Non cao kính chúc tuổi minh-quân.

NGỌC ĐỊCH — Một thứ nhạc-khí, giống như ống sáo (*ống tiêu*), có 7 lỗ, thổi lên có những âm-thanh trong như tiếng ngọc chạm vào nhau. Trong « **Chinh-Phụ-Ngâm** » có câu :

Nghe thôi ngọc địch vẻo-von bên lầu.

NGỌC-ĐƯỜNG — *Nhà ngọc*, dùng để nói những nhà phú quí. Trong Cổ-Nhạc Phủ có câu : « **Hoàng kim vi quân môn, bạch ngọc vi quân đường** », nghĩa là : *Lấy vàng làm cửa, lấy ngọc làm nhà*. Trong « **Kiều** » có câu :

Ấy ai hẹn ngọc thề vàng,
Bây giờ kim-mã ngọc-đường với ai ?

Lại có điển cho rằng « **Ngọc đường** » là Hàn-Lâm-Viện. Nguyên nhà Tống là Tống-Thái-Tổ rất tin-yêu quan Hàn-Lâm Học-Sĩ là Tô-Địch-Giản, liền tự tay viết bốn chữ « **Ngọc Đường Chi Thự** » để ân tứ cho quan Hàn-Lâm dán trong dinh. Trong Tống Thái-Tông thi có câu : « **Hàn-Lâm thừa chỉ quí ; thanh tịnh Ngọc đường trung** ». Cho nên sau nầy thường dùng « **ngọc đường** » để nói Viện-Hàn-Lâm. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Lương vào Hàn-uyển, thảnh-thơi Ngọc-đường.

NGỌC GIAI — *Thềm ngọc*, dùng để chỉ nơi thềm vua ngự. Cùng nghĩa với « **bệ ngọc** », « **thềm rồng** », « **đan đình** ». Trong thơ của Lê-Thánh-Tông có câu :

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc-giai,
Cho làm lệnh tướng quét trần ai.

NGỌC GIAO — Thần ở dưới nước được lấy chồng ở trần-gian. Đúng ngày phải xe chồng về châu Long-Vương, khóc nước mắt hóa thành châu ngọc.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA — *(1770 — 1803)* Tục gọi là Chúa-Tiên. Con gái út của vua Lê-Hiển-Tôn *(1740 — 1786)*. Năm Bính-ngọ *(1786)* lấy chồng, tức là vợ của **Bắc - bình - vương** Nguyễn-Huệ và được phong làm Bắc-cung hoàng-hậu *(1788)*. Bà rất thông kinh-sử, thạo âm-luật và sành văn quốc-âm.

Năm Nhâm-tý *(1792)* Bắc-Bình-Vương Nguyễn Huệ tức vua Quang-Trung mất, ở với chồng được 7 năm, bà sinh được một trai và một gái.

Nhà Tây-Sơn đổ, bà cùng hai con vào sống lẫn lút ở tỉnh Quảng-Nam, được ít lâu, có người điềm chỉ chỗ bà ở cho vua nhà Nguyễn, bà và hai con bị bắt và bị giết.

Tương truyền, bà có làm rất nhiều thơ-văn bằng quốc-âm, nay phần nhiều đều bị thất lạc chỉ còn sót lại hai áng văn, ngậm chứa lời lẽ rất thống thiết, bày tỏ tấm lòng của người vợ đớn-đau thương nhớ chồng. Đó là bài « **Văn tế vua Quang-Trung** » và « **Ai tư văn** » *tức là* : « **Khóc vua Quang-Trung** ». Sau đây là nguyên-văn của bài « **Ai-Tư-Văn** » :

« Than rằng :

Chín từng ngọc sáng bóng trung-tinh, ngoài muôn nước vừa cùng trông vẻ thụy ;

Một phút mây che vừng Thái-Bạch, trong sáu cung thoạt đã lạc hơi hương.

Tơ dứt tấc lòng ly-biệt,

Châu sa giọt-lệ canh-thường.

Nhớ phen bến Nhị thuận buồm, hội bái-việt chín châu lừng-lẫy :

Vừa buổi cầu ngân sẵn nhịp, đoạn ỷ-la đôi nước rõ-ràng.

Hôn-cấu đã nên nghĩa cả,

Quan-san bao quản dặm trường.

Nhờ lượng trên cũng muốn tôn Châu, tình thân-hiếu đã ngăn chia đôi nước ;

Song thế đã trót đà về Hớn, hội hỗn-đồng chi cách trở một phương,

Lòng dẫu xót thấy cơn cách-chánh,

Thân lại nhờ gặp hội hưng-vương.

Thành Xuân theo ngọn long-kỳ, đạo tề-trị gần nghe tiếng ngọc ;

Cung Hữu rạng màu địch-phất, tình ái-ân muôn đội nhà vàng.

Danh-phận ấy cậy vun-trồng mọi vẻ,

Nề-nếp xưa nhờ che-chở trăm đường,

Ơn sâu nhuần gội cỏ cây, chốn lăng-tầm chẳng phạm chồi du-tử ;

Lộc nặng thơm tho hương khói, nơi miếu đường nào khuyết lễ chưng thường.

Mọi nỗi mọi nhờ trọn-vẹn.

Một điều một được vẻ-vang.

Phép hằng gìn hạc-thược tước-thoa, buồng quế rạng khuôn nội-tắc ;

Điềm sớm ứng chung-tư lân-chỉ, phái Lam thêm diễn thiên-hoàng.

Mảy chút chưa đền đức cả,

Gót đầu đều trọn ơn sang.

Đến Vị-Ương bóng đuốc bừng bừng, lòng cần miễn vừa khi gióng-giả ;

Miền cực-lạc xe mây vùn vụt, duyên hảo-cầu sao bỗng dở dang !

Ôi !

Gió lạnh buồng đào, rơi cầm nầy sắt.
Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ gương.

Tiệc vầy vui nhớ hãy rành rành, dịp cũ múa bỗng khuây chừng Thần-ngự ;

Buổi chầu chực tưởng còn phảng phất, chuông điềm hồi sao vắng chốn Cảnh-dương.

Vấn-vít mấy, bảy năm kết-phát ;

Đau-đớn thay, trăm nỗi đoạn-trường.

Hé nhà sương ngẫm quyền cung-châm, tiếng chi-phất hãy mơ-màng trên gối ;

Nương hiên nguyệt ngẫm lời đình-chỉ, bóng thúy-hoa còn nhấp-nhánh bên tường.

Hang núi cũng phàn nàn đôi chốn ;

Cỏ hoa đều sùi-sụt mấy hàng.

Liễu trâm-thoa mong theo chốn chân du, dù tóc trăm thân nào có tiếc ;

Ôm cưỡng-bảo luống ngập-ngừng đi thề, sữa măng đôi chút lại thêm thương.

Tiếc thay !

Ngày thoi thấm thoát ;

Bóng khích vội-vàng.

Thuyền ngự tỏa đã ngang gành Thất-thủy, bánh long xa thẳng chỉ chốn tiên-hương.

Nẻo hoàng-tuyền xa cách mấy trùng, ngao-ngán thêm ngừng cơn biệt duệ.

Chém hoàng-thủy kinh dâng một lễ.

Xét soi xin thấu cõi dương gian ».

Ngọc-Hân Công-Chúa.

NGỌC-HOÀN — Cái vòng bằng ngọc. Mặt trăng.

NGỌC-HOÀNG — Tiếng tôn-xưng chúa-tể trên trời của các đạo-giáo, hay đạo-giáo xưng thần-trời là « **Ngọc-Hoàng** ».

NGỌC KIM — Tên hai ngọn núi ở Huế là : *Ngọc-Trản và Kim-Phụng*. Người ta thường nói : « **Đánh-ngọc non-Kim** ».

NGỌC-KINH — Ngọc : *ngọc, một loại quí-kim hiếm có* ; kinh : *kinh đô*. Chỗ tiên ở. Theo Ngụy-Thơ : Theo đạo-giáo của Lão-Tử, lúc trời đất còn hỗn mang, vẫn đã có « **NGỌC-kinh** ». Về sau chữ « **Ngọc-kinh** » còn dùng để chỉ chỗ vua ở. Trong « **Nhị-Đô Mai** » có câu :

Kẻ về tử-lý, người vào ngọc-kinh.

NGỌC LAN — Tên một thứ cây có hoa trắng rất thơm, mùa xuân thì nở hoa. Có sách lại nói : « **Ngọc-Lan** » là tên vợ của Vương-Giá, người đàn bà ngoan hiền và rất thương chồng. Tương truyền, chồng đi chinh thú xa, ở nhà mỗi khi nàng nhìn thấy sương xuống nhiều thì may áo gấm gởi cho chồng, mặc cho đỡ rét lạnh.

NGỌC-LIÊN — Tên người con gái họ Tiền ngày trước. Tương truyền, nàng sớm góa bụa, quyết ở vậy để thủ tiết với chồng. Mẹ chồng ép gả cho người đàn ông khác, nàng buồn quá tự quyên sinh. Thật là một tấm gương sáng cho phụ-nữ ngày nay cùng soi.

NGỌC LUÂN — *Bánh xe ngọc*. Nghĩa rộng : *mặt trăng*.

NGỌC NỮ — Tiếng tôn xưng con gái của người khác. Tiên-nữ : *người con gái đẹp như ngọc bích* Trong thơ của « **Thế-Lữ** » có câu :

Đẹp như ngọc-nữ uốn mình trong không.

NGỌC NHÂN — Người ngọc : *người con gái đẹp* Người ta cũng dùng danh-từ này để chỉ : *người thợ mài ngọc khéo*. Nghĩa rộng : *Người có đạo-đức được mọi người quí trọng*.

NGỌC-TIÊU — *Ống sáo bằng ngọc*. Lại có sách chép « **Ngọc-Tiêu** » là tên người đàn bà đầu thai hóa-kiếp ở lại với chồng cũ một lần nữa. *Điển* : Đời Đường, Vi-Cao là một du-khách đến chơi ở Giang-Hạ gặp nàng con gái tên là Ngọc-Tiêu (*Người hầu của nhà Khương-Thị*) kết nghĩa đá-vàng. Vợ chồng chung sống được 7 năm, thì Ngọc-Tiêu thất-lộc. Vi-Cao lấy làm thương nhớ. Sau Ngọc-Tiêu hóa-kiếp đầu thai thành người con gái, xin vào làm hầu-thiếp một lần nữa. Thật là chuyện hoang-đường.

NGỌC TĨNH LIÊN PHÚ — Bài Phú hoa sen ở dưới giếng ngọc, do ông Mạc-Đĩnh-Chi, một vị công-thần đời nhà Trần trải thờ ba triều vua Anh-Tôn, Minh-Tôn và Hiến-Tôn sáng tác. Nhân khi Đĩnh-Chi ra ứng-thí, được chấm trúng tuyển Trạng-Nguyên vào năm 1304, đời vua Trần-Anh-Tôn, niên-hiệu Hưng-Long thứ 12, nhưng nhà vua chê ông là người quá nhỏ bé, lại xấu-xí, lòng không đẹp. Ông liền làm ngay bài phú « **Hoa sen ở giếng ngọc** » để tự ví mình như giống hoa sen quí, phải là người sành mới thưởng-thức được. Vua Trần Anh-Tôn xem xong bài phú khen hay và bổ ông ra làm quan. Về sau, ông được thăng đến chức Đại-liêu-ban Tả-bộc-xạ. Ông đã từng đi sứ sang Tàu, và được danh-hiệu là « **Lưỡng-quốc Trạng-Nguyên** ». Ông là ông tổ bảy đời của Mạc-Đăng-Dung. (*Xem chữ* « **Mạc-Đĩnh-Chi** ») Dưới đây là bản dịch bài « **Ngọc-Tĩnh Thiên-Phú** » :

« Đương khi lửa Hạ, khách cao trai thư-thả, tới dòng nước biếc, vịnh khúc phù-dung, đến bến ao trong, ngâm câu nhạc-phủ. Bỗng bóng ai, áo trắng mũ vàng, phất-phơ đậu-cốt xương-tiên, hớn-hở tinh-thần khác tục. Khách hỏi : tự đâu mà lại ? Thưa rằng : từ núi Hoa-Sen. Khách kéo ghế mời ngồi vồn-vã, bày dưa ngon quả quí bày ra. Chuyện gần thôi lại chuyện xa, nói cười lơi-lả, tiệc hoa tơi-bời. Chuyện xong, mới hỏi khách rằng : khách đây quản-tử ái liên chăng là ? Tiên đây sẵn có giống nhà; vẫn từng gìn-giữ, nâng-niu hoa-vàng. Nọ đào lý bi-thô còn kém, kẻ trúc mai đơn lạnh còn xa ; nào phải giống tăng phòng câu-kỷ, nào phường Lạc-thổ mẫu-đơn, cũng chẳng phải đồng ly đào cúc, mà cũng không cửu-uyển linh-lan ; chính là một giống sen thần, đầu non núi Hoạ giếng vàng sinh ra. Khách nghe nói : khen thay quí lạ ! Phải chăng giống hoa cao mười trượng, ngó cong như thuyền, lạnh giá như băng, ngọt ngon tựa mật, xưa từng nghe tiếng, nay được thực trông. Nghe qua, đạo-sĩ vui lòng hoa trong tay áo giữ liền tặng đưa. Khách trông thấy trong lòng hồi-hộp bút ngũ-lăng tay thảo nên ca. Ca rằng :

Thủy-tinh làm mái cung đình,
Lưu-li tạc để nên hình cung-môn ;
Pha lê nát nhỏ làm bùn.
Minh-châu làm móc trên cành tươi cây.
Hương thơm bay thấu từng mây,
Bích-thiên âu cũng mê say tấc lòng.
Quế xanh khóc vụng tủi thầm,
Tố-Nga luống những mười phần giận thân.
Cỏ dao hái chốn Phương-tân.
Sông Tương trông ngóng mỹ-nhân dải-dầu.
Giữa dòng lơ-lửng vì đâu ?
Non sông đất cũ có sao chẳng về ?
Đành nơi lưu-lạc quản gì.
Thuyền-quyên lỡ bước lắm bề gian-truân.
Một lòng trung chính nghĩa nhân,
Lo chi mưa gió, phong trần, tuyết sương !
Chỉn e lạt phấn phai hương,
Tháng ngày thấm-thoát, mỹ-nhân ai-hoài.

Nghe xong, đạo-sĩ than rằng : nói chi ai-oán thiết-tha ! Kìa chẳng xem đóa tử-vi nở trên ao phượng, hoa thược-dược mọc dưới bệ vàng, cũng là địa-vị thanh-cao, thanh-danh hiển hách, ơn trên thánh-chúa, mưa-móc dồi-dào. Vội chi tủi phận hờn duyên, nước non lần-thần toan bề đi đâu ? Khách nghe ra như tỉnh như cảm, đem lòng kính mộ xiết bao. Khúc trai-đình tay tiên đề vịnh, thơ phong-đầu giọng ngọc ngâm-nga. Nỗi lòng xin giải gần-xa, kính dâng một phú hải-hà xét soi. »

(Bản dịch của C...Đ.
trong Văn-Đàn Bảo-Giám, quyển thứ ba
Trần-Trung-Viên sao lục)

NGỌC THẠCH CÂU PHẦN — Ngọc đá đều thiêu (*đốt cháy*). Trong Kinh-Thư có câu : « **Hỏa viêm côn cương, ngọc thạch câu phần** », nghĩa là : *Lửa dậy núi Côn, ngọc đá đều cháy*. Kẻ thiện và người ác đều chung

chịu một số phận như nhau, khi lâm cơn hoạn nạn. Một bên quí (*ngọc*), một bên hèn (*đá*), trong lúc lộn-xộn có thể bị nhầm-lẫn, khó phân-biệt được. Trong **« Hoài Nam Khúc »** có câu :

Tới đâu ngọc thạch câu phần.

NGỌC THIỀM — Tương truyền, người xưa cho rằng trong mặt trăng có con thiềm-thừ. Thế nên, người ta gọi **« Ngọc thiềm »** là *mặt trăng.*

NGỌC THỎ — Hay **« Ngọc thố »**. Con thỏ bằng ngọc. Tục truyền rằng : Trên mặt trăng có con thỏ ngọc. *Điển* : Nguyên trong kinh Phật có nói ngày xưa có một con thỏ hiền-từ và tỏ ra biết thương xót đồng loại, thấy cùng giống chết đói quá nhiều, tự hiến mình nhảy vào đống lửa làm chả để anh em ăn cho đỡ đói. Đồng loại cùng xúm lại chia nhau ăn hết thịt, còn lại đống xương. Đức Phật Thích - Ca cảm lòng cứu sống và đem về để trên mặt trăng. Nên từ đó người ta dùng chữ **« Ngọc thỏ »** để nói mặt trăng. Trong **« Kiều »** của Nguyễn-Du có câu :

Trải bao thỏ lặn ác tà.
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.

Trong **« Tịch-cơ ninh thể phú »** của Nguyễn-Hãng có câu :

Nghiệm một phút, diều bay cá nhảy, mới hay đạo-lý huyền-vi,

Thấy đôi vừng thỏ lặn ác-tà, biết thuở cơ thường biến dịch.

Thơ của **« Vô danh »** (*Vân nguyệt*) cũng có câu :

Hỏi con **ngọc thỏ** *đà bao tuổi,*
Chớ chị hằng-nga đã mấy con.

NGỌC-VẠN CÔNG-CHÚA — Con gái thứ hai của Sãi-Vương Nguyễn - Phước - Nguyên (*1613-1635*). Ngọc-Vạn Công-Chúa được vua Cao-Mên là Chei-Chetta II cưới năm (*1618-1628*) và được phong làm Hoàng-hậu với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey (*1620*). Ảnh hưởng cuộc hôn phối của hai nước này mà người Việt được di dân vào Nam-Phần và thêm được tình hữu nghị.

Năm 1642-1659, đến đời vua Réam Thip Đai Chan, tức là em của Chei-Chetta II, Ngọc-Vạn Công-Chúa đã xin cho người Việt được quyền khai thác xứ Biên-Hòa (*1658*).

NGÓI TAN — Dịch chữ « **Ngõa giải** ». Làm rơi mấy viên ngói trên mái nhà thì tất cả đều có thể phá được. Trong sách Sử-Ký có câu : **« Tần chi tích suy, thiên-hạ thổ-băng, ngõa-giải »**, nghĩa là : *Nước Tần chưa suy, thiên hạ như đất vỡ, ngói tan.* Nghĩa bóng, công việc làm nhanh chóng và dễ-dàng, không có gì trở-ngại cả. Trong thơ có câu :

Sá chi trúc chẻ ngói tan,
Cần gì phải dụng gươm vàng uổng công.

NGỌN ĐUỐC VÂN-TRƯỜNG — Đời Tam-Quốc, Quan-vân-Trường bị thất thủ thảm-bại ở Hạ Bì. Thân-đơn nhất-mã, phò hai người chị dâu (*tức vợ của Lưu-Bị*) qua nương tựa nhà Tào-Tháo. Đêm đến, Tào-Tháo cho ba người ngủ chung một phòng, dụng tâm là muốn cho chị em loạn luân, chúa tôi phải thất lễ. Quan-vân-Trường (*Quan-Công*), một dạ thẳng ngay, không để tà tâm, vật dục quyến rũ, tay cầm đuốc, tay cầm sách Xuân-Thu đọc đến sáng. Mọi người thấy vậy khen Vân-Trường là người chánh trực. Từ đó, danh-từ **« Ngọn đuốc Vân-Trường »** được dùng để ví những kẻ thẳng ngay, không để vật dục quyến-rũ và hạ tiện.

NGỌN RAU TẤC ĐẤT — Ơn đất nước, từ ngọn rau đến tấc đất, mọi người đều phải ghi nhớ. Có câu : **« Di, Tề thái vi, Tứ hiệu thái chi, diệc đương tri Vũ, Cao chi ân »**, nghĩa là : *Bá-Di và Thúc-Tề hái rau vi, bốn ông lão hái cỏ chi, cũng nên nhớ ơn vua Vũ, vua Cao.* Nguyên vua Trụ bạo ngược, vua Võ-Vương nhà Chu đem binh phạt Trụ, Bá-Di và Thúc-Tề ra đón đầu ngựa khuyên vua Võ-Vương nên giữ đạo thần-tử, bầy tôi không nên đánh vua. Võ-Vương không nghe theo. Sau khi vua Võ-Vương diệt được nhà Thương, bức tử vua Trụ phải tự thiêu mình ở lầu Trích-Tinh, Di-Tề liền rủ nhau vào núi Thú-Dương hái rau vi mà sống, không chịu làm tôi nhà Chu. Bốn ông lão có tiếng là bậc đại hiền đời nhà Hán được vua Cao-Tổ mời ra làm quan, nhưng không chịu nhận, cả bốn ông đều lui về sống trong rừng núi với rau cỏ. Cả hai trường hợp trên, Bá-Di và Thúc-Tề đối với nhà Chu, cũng như bốn ông lão đối với vua Cao-Tổ nhà Hán, dù không muốn thọ ơn cũng không thể được. Những người này đã sống bằng rau cỏ trong đất nhà

Chu và nhà Hán, do đó phải biết ơn vua Vũ và vua Cao-Tổ vậy. Câu **« ngọn rau, tấc đất »** theo nghĩa rộng, nhắc nhở mọi người công-dân nên nhớ công-ơn của tổ-tiên và nên làm tròn bổn-phận với đất nước, trong thời chiến cũng như trong thời bình. Trong thơ có câu :

Phải nhớ câu : Mộc bổn thủy nguyên,
Lòng ghi khắc : Ngọn rau tấc đất.

NGỌT BÙI — Dịch chữ **« Cam chi »**. Theo nghĩa rộng, bổn phận làm con đối với cha mẹ, nhất là lúc tuổi già, cần săn-sóc đến sự ăn uống cho tươm-tất, tìm những thức ăn ngon dâng cha mẹ dùng. Trong **« Chinh - phụ Ngâm »** có câu :

Ngọt bùi thiếp đã hiếu-nam,
Dạy con đèn sách thiếp làm phụ-thân.

NGÔ-CẢNH-HOÀN — Người quán làng Trảo-Nha, huyện Thạch-Hà, trấn Nghệ-An (*Trung-Phần*). Theo **« Việt-Sử Tổng-Vịnh »** chép là Ngô-Phúc Hoàn ; còn **« Lê-Quý Kỷ-sự »** chép là Nguyễn-Phúc-Mai.

Năm Bính-Ngọ (*1786*), Ngô-Cảnh-Hoàn phò Trịnh, bỏ mình trong trận đánh ngăn cản bước Tây-Sơn tiến chiếm Thăng-Long, Cảnh-Hoàn có người ái-thiếp là bà Phan-thị-Thuần, hay tin chồng tử trận bà cũng gieo mình tự trầm tại sông Thúy-Ái để chết theo chồng cho trọn đạo. Trong bài **« Đời đáng chán »** của Tản-Đà có câu :

Châu Nam-Hải, thuyền chìm sông Thúy-Ái,
Sông Tiền-Đường, cỏ áy bến Ô-giang !

NGÔ-CHÂN-LƯU — Danh tăng đời nhà Đinh (*968-980*). Theo tài-liệu biên-khảo không có sách nào ghi rõ tên là gì, Chân-Lưu là Pháp-hiệu. Ông trụ-trì tại chùa Phật-Đà, trước thọ giới với Vân-Phong thiền-sư (*đời pháp thứ 3 của dòng Vô-Ngôn-Thông*).

Chân-Lưu rất được Đinh-Tiên-Hoàng tin dùng và phong đến chức Khuông-Việt Quốc-Sư (*Thái sư*), ông thường tham dự để biểu quyết việc triều chính.

Năm 986 (*Thiên-Phúc thứ 7*), đời Tiền Lê, ông được vua cử ra tiếp đón sứ nhà Tống là Lý-Giác. Khi Lý-Giác cáo-biệt ra về, ông có làm bài thơ tiễn như sau :

Tường-quan phong - hảo cẩm - phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý, vạn lý thiệp thương lãng,
Cửu thiên quy lộ trường,
Nhân tình thảm thiết đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam-Cương.
Phân minh tấu ngã hoàng.

Sau Lê-Quý-Đôn có lời khen tặng Chân-Lưu như sau : **«... Chân-Lưu từ-điệu danh chấn nhứt thời »**, nghĩa là : *Điệu ca của Ngô-Chân-Lưu đã nổi danh một thời.*

NGÔ CHI-LAN — Nữ-sĩ đời Lê-Thánh-Tôn. Người làng Phù-Lỗ huyện Kim-Anh (*trước là huyện Kim-Hoa*), tỉnh Phúc-Yên, Bắc-phần. Bà rất nổi tiếng về việc sáng tác thi ca, từ khúc : Chồng là Đông-Các Đại-học-sĩ Phù-Thúc-Hoành. Vua Lê thường triệu bà vào hầu thơ và phong cho chức Phù-gia nữ học-sĩ và dạy học cho cung nữ.

Nữ-sĩ thọ được 41 tuổi thì mất

Thơ của bà làm rất nhiều, có chép trong **« Mai trang tập »**, nhưng bị thất truyền, nay chỉ còn sót lại có bài **« Vịnh bốn mùa »** có người nói là **« Thơ Tứ Thời »**, nguyên văn như sau :

XUÂN :

Khí trời ấm áp đượm hơi dương,
Thấp thoáng lâu đài vẻ ác vàng,
Rèm liễu líu-lo oanh hót gió,
Giậu hoa phấp phới bướm châm hương.

HẠ :

Gió bay bông lựu đỏ tơi bời,
Tựa gốc cây đu đứng nhởn chơi.
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

THU :

Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu sơ,
Lẻ tẻ bên trời bóng nhạn thưa.
Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.

ĐÔNG :

Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sầu đông.
Tuyết đưa hơi lạnh xông rèm cửa,
Gió phầy mưa băng giải mặt sông.

Ngô-chi-Lan

NGÔ-CƯƠNG — Tức là Thằng Cuội. Tương truyền, Ngô-Cương trước là người tu tiên bị phạm lỗi, nên trời phạt đến đốn cây quế ở cung trăng.

NGÔ ĐỒNG — Cây Ngô-đồng, cây vông. Thứ cây này, mỗi mùa thu đến thì lá vàng tơi tả rơi. Thơ cổ có câu : **« Ngô-đồng nhất diệp lạc. Thiên hạ cộng tri thu »**, nghĩa là : *Một lá ngô đồng rụng. Ai cũng đều biết thu đến.* Lại có câu : **« Ngô đồng nhứt diệp báo thu lai »**, nghĩa là : *Cây ngô đồng rụng lá thì báo hiệu mùa thu đến.* Trong **« Kiều »** có câu :

Sân ngô cành bích đã-chen lá vàng.

Trong thơ của bà Huyện-Thanh-Quan cũng có câu :

Vàng rụng giếng ngô sa lá gió.

Trong ca-dao lại có câu :

Cây ngô đồng chẳng trồng mà mọc,
Cái không chồng anh chọc anh chơi.

NGÔ-ĐÌNH-KHẢ — Tôi trung - thần triều Nguyễn. Người quán làng Đài-Phong, huyện Lệ-Thủy, tỉnh Quảng-Bình *(Trung-Phần)*. Đời Thành-Thái được phong đến chức Đại-thần. Năm 1907, Viên Khâm-sứ Trung-Kỳ là Lévêque dùng áp-lực bắt các quan ký vào tờ biểu yêu-cầu vua thoái vị. Các quan đều bị áp-lực phải ký vào không ai dám phản đối. Riêng chỉ có Ngô-Đình-Khả đứng ra phản-kháng chẳng chịu ký vào tờ biểu truất phế vua, một hành-động trung-quân cứng rắn không khuất phục trước bạo quyền. Các sĩ phu sau này tỏ lời khen tặng Ngô-Đình-Khả và có câu : **« Phế vua không khả...»**

NGÔ-ĐỨC-KẾ — Con của quan Tham-tri Ngô-Huệ-Liêm Quán-làng thuộc tỉnh Hà-Tĩnh *(Trung-Phần)*. Khoa năm Tân-Sửu *(1901)*, Ông đỗ Tiến-sĩ *(thuộc triều Thành-Thái)*.

Sau đó, Ngô-Đức-Kế hoạt-động cách-mạng, liên lạc với Phan Bội-Châu, đứng ra đề xướng phái tân-học cổ động lối học mới và bài xích phương-pháp học từ chương và cử nghiệp.

Vì hoạt-động cách-mạng nên ông bị bắt giam ở ngục Hà-Tĩnh và bị đày ra Côn-đảo suốt 10 năm.

Mãn hạn tù, ông trở về Hà-Nội đứng ra làm chủ bút cho tờ « Hữu-Thanh », chủ trương đả kích văn thơ lãng-mạn và một mực quyết liệt bài-xích nhóm **« Nam-Phong »**, vì nhóm này bênh vực truyện **« Kiều »** của Tiên-Điền Nguyễn-Du. Ngô-Đức-Kế phê-bình nghiệt-ngã và muốn gạt bỏ truyện Kiều ra ngoài tủ sách giáo khoa có trong chương trình học của học-sinh hiện đại. Vì cụ cho rằng :

« *Cái quyển sách* **« Trăm năm trong cõi người ta »** *ấy mà là quốc hoa, quốc hồn !* »

Và cụ lại cho rằng Nguyễn-Du đã thành thực tự nhận chuyện Kiều của ông phóng tác chỉ là **« lời quê góp nhặt nên bài »** để **« mua vui »** cho thiên hạ mà thôi. Rồi cụ Ngô tỏ ra mỉa mai trong những lời : « *Cái cuốn truyện* **« Trăm năm trong cõi... »** *ấy mà làm vẻ vang cho nước ?* »

NGÔ-KHỞI — Cũng đọc là **« Ngô Khi »** người nước Vệ, đời Đông-Châu. Ngô-Khởi là một tay mưu lược, một võ-tướng bách chiến bách thắng, nhưng lại kém về đường đạo đức. Lúc còn đi học với thầy Tăng-Sâm, khi hay tin mẹ chết. Khởi vẫn thản - nhiên như người vô sự, không hề tỏ ý tiếc thương. Do đó, thầy Tăng-Sâm không cho học nữa. Sang làm quan ở nước Lỗ, khi Lỗ sắp kéo binh phạt Tề, để được tin dùng. Khởi đã nhẫn tâm giết vợ. Cho nên mới có câu :**« Ngô-Khởi sát thê cầu tướng »**, nghĩa là : *Ngô-Khởi giết vợ để mong được làm tướng*. Về sau, Ngô-Khởi nhận thấy mình bất nghĩa, vong ân, sợ Lộ-Hầu không trọng-dụng nữa, liền chạy qua đầu Sở. Nước Sở biến loạn, Ngô-Khởi cùng đường đành chịu chết chung với vua Sở một chỗ. Trong thơ có câu :

Kìa Ngô-Khởi tấm gương còn đó,
Giết vợ hiền chẳng rõ nhục vinh.

NGÔ MÃNH — Sinh vào đời nhà Tấn, mới đầy 8 tuổi, thờ cha mẹ rất hiếu-đễ. Nhà nghèo khó, mùa hạ muỗi nhiều, không tiền mua mùng để che ngủ. Ông sợ cha mẹ bị muỗi đốt không ngủ được, liền cởi trần nằm ở ngoài chịu cho muỗi đốt, không dám đập, sợ đập tức là xua muỗi đi ắt muỗi bay đến đốt cha mẹ.

Ngô-Mãnh được người đời liệt vào một trong **« Nhị Thập Tứ Hiếu »**, để lấy đó làm tấm gương sáng soi chung cho hậu thế, nhìn gương người xưa mà ăn ở với cha mẹ cho phải đạo. *(Tích thứ 17 trong* **« Nhị Thập Tứ Hiếu »**)

Thơ rằng :

Hạ dạ vô văn trướng,
Văn đa bất cảm huy,
Tứ cừ bão cao huyết,
Miễn sử nhập thân vi.

(Nghĩa là : *Đêm mùa hè không có màn ; Muỗi nhiều không dám xua ; cho nó đốt no máu của mình ; Để nó khỏi đến chỗ cha mẹ nằm.*)

Dịch nôm :

Đêm hè lắm muỗi không màn,
Tha hồ muỗi đến hàng đàn vo ve,
Trần mình cho muỗi no nê,
Hai thân được ổn giấc hoè là hơn.

Sau đây là đoạn **« Ngô Mãnh nhà Tấn »** trong **« Nhị Thập Tứ Hiếu »** của Lý-văn-Phức từ câu 285 đến câu 300 :

Tấn Ngô-Mãnh tuổi thì lên tám,
Lòng sự thân chẳng dám khi nhàn.
Cực về một nỗi bần hàn,
Có giường trong đặt, không màn ngoài che.
Trời đương buổi đêm hè nóng nảy,
Tiếng muỗi kêu vang dậy dường mưa.
Xót thay ! hai đấng nghiêm từ.
Để người chịu muỗi, bây giờ biết sao !
Nghĩ da thịt phương nào thay lấy ?
Quyết nằm trần, muỗi mấy chẳng xua.
Rầu lòng cho muỗi được no,
Để người êm ái giấc hoè cho an.
Tuổi tuy bé mà gan chẳng bé,
Dạ ái thân đến thế thời thôi.
Cho hay phú tính bởi trời,
Những đau trong ruột, dám nài ngoài da.

NGÔ MÔN — Tức là *cửa Ngô*. Cửa nhà của Ngô-Khởi. Nghĩa rộng : *Ý nói cửa của người quan võ.*

NGÔ NGƯU SUYỄN NGUYỆT — Trâu nước Ngô thấy trăng mà thở. (Ngô ngưu : *trâu nước Ngô* ; suyễn nguyệt : *thở trăng*) Man-Phấn có tính rất sợ gió, thấy bức bình-phong bằng phẹ-lê trong suốt, hoảng-sợ lên. Vua Tấn-Võ-Đế hỏi vì sao đệ có bức bình-phong che gió mà còn sợ-hãi điều gì. Man-Phấn thưa rằng : **« Thần như Ngô ngưu kiến nguyệt nhi suyễn »**, nghĩa là : *Thần như trâu nước, Ngô, thấy mặt trăng là thở hì-hạch.* Nguyên bên nước Ngô ban ngày rất nóng, đến ban đêm, trâu thấy mặt trăng tưởng là mặt trời, nên vẫn thở một cách mệt nhọc. Ý nói sợ-hãi đến tột-độ, không còn ý-thức được chân-giả.

NGÔ-NHÂN-TỊNH — Gốc người Quảng-Đông, tự là Nhữ-Đơn. Tiên tổ là tôi nhà Minh, Minh mất ngôi, Thanh lên điều động guồng máy vương quyền vì không chịu thần-phục nên sang Việt-Nam xin làm tôi cho chúa Nguyễn, đời Gia-Long và lãnh chức Hàn-lâm-viện Thị-độc.

Năm Mậu-ngọ *(1789)*, đang giữ chức Hữu-Tham-Tri, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh với Công-vụ xem xét tình thế và dò xét mọi việc. Lần thứ hai *(nhằm năm Nhâm-tuất, 1802)* ông được cử làm Giáp-Phó-sứ theo Hoàng-Ngọc-Uẩn và Trịnh-Hoài-Đức sang Tàu trình quốc thư và nộp trả lại ấn-sách mà nhà Thanh phong cho Tây-Sơn ngày trước.

Năm Quý-Dậu *(1813)*, ông *(lúc nầy đang tại chức Hiệp-Tổng-Trấn)* cùng Lê-văn-Duyệt đem binh đưa Nặc-ông-Chân về nước Chân-Lạp. Cùng năm nầy, khi đi hội ở Xiêm-La trở về, bị người cùng triều ganh tị gièm pha và tấu rồi với vua Gia-Long, Gia-Long nghi ăn hối lộ, đem lẽ thật minh oan không kết quả, ông quá buồn bực và sanh bệnh nặng rồi từ trần ; thi hài của ông được tống táng tại Chí-Hòa *(Gia-Định)*.

Sau Ngô-Nhân-Tịnh được phong tặng chức Kim-tử Đại-phu, Chính-trị Vinh-Lộc Thượng-Khanh, tước Tịnh-Viễn-Hầu thụy Túc-Gian.

Ngô-Nhân-Tịnh có tên trong nhóm **« Bình Dương Thi-Xã »**. Tất cả thơ văn của ông sáng-tác được người đời góp nhặt và hợp chung với thi-văn của 2 ông Trịnh-Hoài-Đức và Lê-Quang-Định thành tập **« Gia-Định tam gia thi »**.

Năm Bính-Tý *(1936)* nơi mộ địa an-táng ông ngày trước vì phải cất nhà ga để dùng vào việc chuyên chở hàng hóa, nhà chức trách ra lệnh lấy hài cốt của ông dời về một nơi khác. Theo sự biến-trình trong cuộc lấy hài cốt nầy, khi mở áo quan ra, tấm triệu phủ trên thi hài ngày trước vẫn còn tinh nguyên.

NGÔ ÔNG TỨC NHƯỢC ÔNG — Cha ta tức cha mày. Tương truyền xưa Hán-Bái-Công Lưu-Bang và Hạng-võ chia hai đất Tàu mà trị

dân. Lưu-Bang xưng là Hán-Vương, Hạng-Võ xưng là Tây-Sở-Vương. Sau Hạng-Võ bắt cha Lưu-Bang là Thái-Công và sai người đến nói với Lưu-Bang là phải hàng với Võ, nếu không thì Hạng-Võ này sẽ bầm Thái-Công ra trăm mãnh. Hán-Vương trả lời với sứ nước Sở rằng : « *Ta với Hạng-Võ xưa đã từng kết ước làm anh em,* **Cha ta tức cha mày,** *mày muốn mổ cha mày thì tùy ý .* » Sứ Sở về tâu lại với Hạng-Võ, Võ biết Hán-Vương quá liều. Sau Hạng-Võ phải thả Thái-Công về và chịu giảng hòa.

NGÔ-PHÙ-SAI — Cháu đích-tôn của vua Ngô là Hạp-Lư. Nguyên Hạp-Lư, tuy già vẫn còn háo chiến, đánh nhau với vua Việt là Câu-Tiễn, bại trận mang trọng thương. Trước giờ nhắm mắt, Hạp-Lư cho gọi Phù-Sai đến truyền ngôi báu và căn dặn phải trả thù. Nhờ có sự phò trợ hết lòng của lão tướng Ngũ-Tử-Tư, Phù-Sai chiến thắng được nước Việt và bắt hai vợ chồng của Việt-Vương Câu-Tiễn ở Cối-Kê. Sau vì nghe lời của gian-thần, không đếm xỉa đến lời khổ-gián của Tử-Tư, Phù-Sai thâu dụng mỹ nữ của nước Việt, sau khi thả Câu-Tiễn về nước. Say mê nhan sắc của Tây-Thi, cô thôn nữ ở thôn Trữ-La do Câu-Tiễn hiến cống, Phù-Sai hoang-dâm vô độ, phung-phí của kho, giết hết trung thần, bắt buộc Ngũ-Tử-Tư phải tự sát. Câu-Tiễn nhận thấy cơ hội trả hận đã đến, liền cử binh sang đánh chiếm nước Ngô, tàn phá Cô-Tô đài, nơi vua Phù-Sai cùng Tây-Thi đêm ngày hoan-lạc. Phù-Sai bỏ kinh thành chạy trốn, và cuối cùng phải tự sát để khỏi phải rơi vào tay đao phủ thủ của Việt-Vương Câu-Tiễn. (*Xem* « **Nằm gai nếm mật** »)

NGÔ-QUYỀN — Tên người Ái-Châu nước ta, đánh bại quân Nam-Hán ở sông Bạch-Đằng, dựng nên nền độc-lập cho nước Việt, rửa được cái nhục nô-lệ của dân ta hơn ngàn năm bị lệ thuộc nước Tàu, mở đường cho các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần sau này được một mãnh đất tự-chủ. Ngô-Quyền lên ngôi xưng đế hiệu là Ngô-Vương (*939*). Năm Giáp-Thìn (*944*), Ngô-Vương-Quyền mất, thọ được 47 tuổi tính ra làm vua được 6 năm.

NGÔ-SĨ-LIÊN — Tên một sử gia nổi tiếng đời Lê-Thánh-Tôn. Người làng Chúc-Lý, huyện Chương-Đức (*nay là Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông*), Bản phần. Đỗ Tiến-sĩ, làm đến chức Lễ-bộ Thị-Lang, kiêm Sử-viện tu-soạn.

Ông là tác-giả bộ « **Đại-Việt Sử-Ký toàn thư** ». Bộ Sử này làm xong vào năm 1479 gồm 15 quyển, chia thành 2 phần : **Ngoại-Kỷ** (*5 quyển*) chép từ đời Hồng-Bàng đến năm 938 (*tức là chấm dứt nội thuộc*) và **Bản Kỷ** (*10 quyển*), chép từ đời Ngô-Vương-Quyền đến ngày tức vị lên ngôi của vua Lê-Thái-Tổ.

Ngô-Sĩ-Liên thọ được 98 tuổi thì mất. (*Xem chữ* « **Đại-Việt Sử-Ký** », *trang 211*).

NGÔ-TÙNG-CHÂU — Tôi trung lương triều Nguyễn. Người huyện Phù-Cát, tỉnh Bình-Định (*thuộc Trung-Phần*) ; sau vào ngụ ở đất Gia-Định (*Nam-Phần*). Ông là môn đệ của Võ-Trường-Toản. Xuất thân nhờ đường khoa-hoạn, thụ chức đầu tiên là Hàn-Lâm. Khi Nguyễn-Phước-Ánh mưu việc thống nhất giang-sơn, lên ngôi xưng vương ở Gia-Định, Ngô-Tùng-Châu được trông coi việc khai khẩn điền thổ cùng với 11 người khác nữa, trong số này có các bạn là Trịnh-Hoài-Đức và Lê-Quang-Định. Về sau thăng đến chức Lễ-bộ Tham-tri và dạy Đông Cung Thái-Tử.

Năm Kỷ-mùi (*1799*), Ngô-Tùng-Châu cùng Võ Tánh (*làm chức Trấn-Thủ*), giữ thành Qui-Nhơn, quân Tây-Sơn bên ngoài vây hãm thành rất gắt, binh sĩ đã mỏi-mệt, lương thực thiếu kém, phần thì hết sức chống ngăn mà chẳng giữ được thế thủ. Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu họp bàn kế giải-thoát, cuối cùng không tìm được một đường hướng thoát-thân. Võ-Tánh chỉ giàn thiêu trên lầu bát giác và nói nơi đấy là chỗ dung thân. Ngô-Tùng-Châu cười, và trong ngày 27 tháng 5 năm Ất-Dậu (*tức là ngày 7-7-1801*) Ông dùng thuốc độc tự-vận, còn Võ-Tánh thì tự thiêu để giữ tròn danh-tiết của một công-thần.

Năm 1802, khi vua Gia-Long thống nhất được đất nước, truy phong cho Ngô-Tùng-Châu đến chức Tán-trị Công-thần Thái-tử Thái-Sư, Quận Công. Qua đời Minh-Mạng ông được truy-tặng *Ninh-Hòa Quận-Công*.

NGÔ-TỬ-AN — Có sử ghi là « **Ngô Tử-Yên** ». Danh thần đời Tiền-Lê, (*tức Lê-Đại-Hành 980—1005*), có công trong việc lập lại guồng máy chính quyền, sửa sang mọi việc trong nước, một cộng-sự-viên đắc lực của vua Đại-Hành, khi bình được Chiêm-Thành và tức vị lên ngôi.

Ngô-Tử-An là người đầu tiên thừa lệnh Đại-Hành đem 3 vạn quân mở đường đi bộ từ bể Nam-giới đến châu Đại-Lý.

NGÔ-THẾ-LÂN — Tên tự là Hoàn-Thạn, hiệu là Ái-trúc-trai. Sống vào cuối đời nhà Lê,

không cầu danh-lợi, ẩn dật ở đất Thuận-Hóa, một đời hết sức thanh-nhàn.

Ngô-Thế-Lân chính là tác-giả « **Phong-trúc-tập** » gồm có 29 quyển.

NGÔ-THÌ-SĨ — *(1726-1780)* Tên tự là Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong và còn gọi là Nhị-Thanh cư-sĩ. Người làng Tả-Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông. Đỗ Tiến-sĩ năm 41 tuổi *(1766 ; Lê-Hiển-Tông, Cảnh-Hưng thứ 27)*, được bổ làm quan dưới triều nhà Lê, đến chức Đốc-Trấn Lạng-Sơn.

Ông thất-lộc tại chức năm 1780.

Sự nghiệp thi-văn của ông còn để lại như : « **Anh ngôn thi-tập** » ; « **Ngọ-Phong văn-tập** » ; « **Nhị-thanh đông tập** » *(một tập luận và Việt-sử tiểu-án)* và « **Hải-Dương chí lược** » hay « **Hải-Đông chí lược** » *(Chuyên khảo-sát kể lịch-sử, địa-dư, và nhân-vật tỉnh Hải-Dương)*.

NGÔ-THỜI-NHIỆM — Tự là Hi-Doãn, con trai của danh nho Ngô-Thì-Sĩ. Người làng Tả-Thanh-Oai *(tục gọi là làng Tó, thuộc phủ Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông, Bắc-phần)*. Ông là một nhà ngoại-giao có tiếng thời Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ *(tức Quang-Trung Hoàng-Đế)*.

Thuở nhỏ rất là thông minh, học lực uyên-bác, đỗ Tiến-sĩ dưới đời Lê-Hiển Tông *(1740-1786)*, được chúa Trịnh-Sâm cử chức quan Tùy-giản, dạy Thái-Tử Trịnh-Khải.

Năm Bính-ngọ *(1786)*, vị anh hùng ở đất Lam-Sơn là Nguyễn-Huệ kéo quân ra đất Bắc để diệt Trịnh phù Lê. Ngô-Thời-Nhiệm được người tiến cử, Nguyễn-Huệ phong cho chức Tả-thị-Lang, tước Tinh-Phái-Hầu, ở trong quân trướng bàn mưu diệt Trịnh. Người đương thời cho Ngô-Thời-Nhiệm là một mưu thần.

Khi Bắc-Bình-Vương kéo quân về Nam, có lời khen Ngô-Thời-Nhiệm như sau : « *Trong bọn nhân-sĩ Bắc-Hà ngày nay ta nhận thấy duy có Nhiệm là có tài thông hiểu tường tận mọi việc. Nhiệm chính là cánh tay phải để giúp ta làm nên đại sự sau này.* »

Về sau, nhờ kế của Nhiệm mà quân ta đuổi được 200 000 quân Thanh về nước và cũng nhờ tài ngoại-giao của Nhiệm mà nước V.N. ta tránh được cảnh chiến-tranh tàn khốc với người Mặn-Thanh, và chỉ có xương máu mới đổi được lòng « *tự chủ, tự quyết, tự cường* » của một dân tộc ham chuộng hòa bình. ***Đó là lẽ sống của người Việt.***

Có lần vua Quang-Trung khen ngợi tài ngoại giao của Nhiệm đối với nhà Thanh như sau : « *Ngòi bút của Ngô-Thời-Nhiệm có sức mạnh phi thường, ngăn được 20 vạn quân-sĩ nhà Thanh.* »

Nhà Tây-Sơn đến lúc suy-tàn, Quang-Trung Hoàng-Đế không giữ được cơ đồ, phải nhường lại cho một triều-đại mới : *Nhà Nguyễn*. Ngô-Thời-Nhiệm bị bắt giải về kinh-đô Thuận-Hóa, sau bị đưa ra Bắc-Thành và bị Đặng-Trần-Thường sai người đem căng nọc ra đánh chết trước văn-miếu. Nguyên do cái chết của Nhiệm, có người cho đó là một sự hiềm-khích giữa Đặng-Trần-Thường và Ngô-Thời-Nhiệm lúc hai người cùng làm tôi cho Tây-Sơn, vì Đặng-Trần-Thường nhiều lần tranh luận về thời cuộc phải chịu thua tài hùng-biện của Nhiệm mà sanh lòng oán hận. Tương truyền khi Nhiệm bị bắt, Đặng-Trần-Thường đọc mỉa mai trước mặt Nhiệm câu : « **Ai công-hầu, ai khanh-tướng, trong trần-ai ai dễ biết ai ?** » Ngô-Thời-Nhiệm liền đối lại : « **Thế chiến-quốc, thế Xuân-Thu, gặp thời thế, thế thời phải thế** ». Đặng-Trần-Thường quá tức giận sai người đánh chết.

Sự-nghiệp văn thơ cùng những tài liệu ngoại-giao với nhà Thanh do ông thảo ra, đều còn chép rõ trong tập « **Bang giao hảo-hoại** ».

NGÔ-THÌ-ỨC — *(1709—1736)* Hiệu Tuyết-Trai. Chính là cụ thân sinh của Ngọ-Phong Ngô-Thì-Sĩ. Người làng Tả-Thanh-Oai *(thuộc huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Phần)*. Đỗ Hương-cống, vào Hội-thí hỏng. Từ đó Ông sống cuộc đời thanh-nhàn nơi thôn-trang chẳng chịu ra làm quan.

Ngô-Thì-Ức chính là tác giả : « **Tuyết trai thi tập** » và « **Nam-trình liên-vịnh-tập** ».

NGÔ THỬ KỲ CÙNG — *Con sóc cùng nghề.* Trong sách Tuân-Tử có chép : Con sóc có năm nghề là : « **Năng phi bất năng thượng ốc ; năng duyên bất năng cùng mộc ; năng du bất năng độ cốc ; năng huyệt bất năng yểm thân ; năng tẩu bất năng tiên nhân** », nghĩa là : *Bay được mà lên nóc không được ; leo được mà đến đọt cây không được ; lội được mà qua khe không được ; đào hang được mà che kín mình không được ; chạy được mà trước*

người không được. Nghĩa rộng, người dù có tài giỏi đến đâu cũng có giới-hạn, không thể tự xưng là hoàn-toàn được.

NGÔ-VĂN-SỞ — Danh tướng nhà Tây-Sơn. Người có công lớn trong việc đánh đuổi quân Tàu ở đất Bắc.

Vua Lê-Chiêu-Thống chạy sang Tàu ẩn náu ở đất Lạng-Giang và mang thân đến các quan Tàu để xin binh cứu viện, mong việc khôi phục lại nghiệp cũ. Lúc bấy giờ quan Tổng-đốc Lưỡng-Quảng là Sĩ-Nghị dâng biểu tâu với vua Càn-Long nhà Thanh, đại lược nói rằng : « *Họ Lê là công thần nước Tàu, nay bị giặc lấy nước, mẹ và vợ Tự-quân sang cầu cứu, tình cũng nên thương. Vả lại nước Nam vốn là đất cũ của nước Tàu, nếu sau khi cứu được nhà Lê và lại lấy được đất An-Nam, thực là lợi cả đôi đường.* » Càn-Long theo lời của Sĩ-Nghị, và sai Tôn-sĩ-Nghị kéo quân sang đất An-Nam diệt Tây-Sơn.

Tướng Tây-Sơn là Ngô-văn-Sở ở Thăng-Long được tin quân Tàu đã kéo binh sang, sợ thế yếu đánh không nổi, bèn rút lui quân thủy bộ về đóng giữ từ núi Tam-Điệp (*trước gọi là đèo Ba Dội*) ra đến bờ bể, sai người về Phú-Xuân cấp báo.

Nguyễn-Huệ đã lên ngôi Hoàng-đế, có người của Ngô-văn-Sở về cấp báo, liền đem quân ra đất Bắc. Ngô-văn-Sở và Ngô-Thời-Nhiệm đều ra tạ tội vì sợ e cự không nổi với quân Tàu, nên phải lui về cố thủ nơi hiểm yếu.

Vua Quang Trung truyền cho tướng-sĩ hưởng tết Nguyên-đán trước, ngày trừ tịch thì kéo quân đi, cho đến ngày mồng 7 tháng giêng thì vào Thăng-Long mở tiệc ăn mừng. Đại-tư-mã Ngô-văn-Sở và Nội Hầu Phan-văn-Lân đem quân làm tiền phong.

Qua những kết quả thâu lượm được ở chiến trường và tiền chiếm của quân Tây-Sơn. Cuối cùng quân của Quang-Trung hoàng đế vào được thành Thăng-Long, một trận chém giết quân Thanh thật là vẻ vang cho dân-tộc, quốc-sử đã ghi công cho quân ta chiến thắng trong việc đuổi ngoại-lai ra khỏi đất nước.

Vua Quang-Trung vào thành Thăng-Long, hạ lệnh chiêu-an và bàn định việc quốc-sự. Sau một thời-gian ngắn ở lại, không thấy phản ứng gì của quân Thanh, nên Quang-Trung một mặt sai sứ đem thơ sang Tàu nghị hòa, rồi vua lại trở về Nam. Việc Bắc-Hà giao lại cho Ngô-Văn-Sở và Phan-văn-Lân

Khi vua Quang-Trung mất, Quang-Toản lên thay. Ngô-văn-Sở trông coi việc quân dân, và được tiến phong đến chức Đại-Đồng-Lý, tước Quận-Công.

Năm Ất-mão (*1795*), ở Phú-Xuân Vũ-văn-Dũng trừ bỏ Thái-Sư Bùi-Đắc-Tuyên ; Ngô-văn-Sở vâng chỉ triệu về kinh rồi bị kết vào tội bội phản và bị dìm thân xuống nước cho đến chết.

NGÔ-XÁNG — Có sách chép là « **Vương Chất** » người đời Tấn. Tương truyền, Ngô-Xáng một hôm vào rừng đốn củi, gặp hai ông tiên đang đánh cờ. Ngô-Xáng chống rìu đứng một bên xem. Khi giải cuộc, Ngô-Xáng vác rìu ra đi đốn củi, thì cán rìu đã mục nát. (*Xem chữ* « **Lạn kha** »)

NGÔ-XƯƠNG-VĂN — Người dòng họ Ngô, có công trong việc dẹp loạn Dương-Tam-Kha, khôi phục lại nghiệp để cho nhà Ngô. Ông là con thứ của Ngô-Vương-Quyền.

Ngô-Xương-Văn khi đã dẹp được loạn, tự xưng là Nam Tấn-Vương và lên ngôi hoàng-đế. Sử gọi là Hậu Ngô-Vương (*950-956*).

Khi anh là Ngô-Xương-Ngập mất, một mình phải thân-chinh đi dẹp loạn đang nổi lên khắp nơi và Ngô-Xương-Văn bị tử trận ở thôn Thái-Bình vào năm Ất-Sửu (*956*).

NGỘ-ẤN — Tục gọi là « **Ngộ-Ấn Thiền-sư** » Ông là một danh-tăng vào đời Lý. Tục-danh là *Đàm-Khi*. Quán làng Kim-Bài (*thuộc huyện Thanh-Sơn, tỉnh Hà-Đông, Bắc phần*). Tục truyền ông rất giỏi về chữ Hán và Phạn. Ông trụ-trì tại chùa Long-Ân.

Ngộ-Ấn Thiền-sư chính là người xướng ra Thuyết « **Tam ban** », nghĩa là : « *Phải lấy thân làm* **Phật**, *lấy miệng làm* **Pháp**, *lấy tâm làm* **Thiền**.

Năm Mậu-Thìn (*1088*), Ngộ-Ấn Thiền-sư đã tịch-lạc, hưởng thọ được 69 tuổi.

NGỘ BIẾN TÙNG QUYỀN — Gặp tai-họa xảy đến, phải tùy trường-hợp mà hành-động cho hợp, không thể giữ một mực, để rốt cuộc phải rước lấy họa hại vào thân. Ý nói tùy theo thời-thế mà hành-động, không nên cố-chấp. Trong « **Kiều** » có câu :

Trong khi ngộ biến tùng quyền biết sao.

NGÔN DỊ HÀNH NAN : Ngôn dị : *lời nói thì dễ* ; hành nan : *việc làm thì khó*. Ý nói lý thuyết bao giờ cũng dễ-dàng hơn khi thực-hành. Có làm mới biết là khó, nếu bàn suông ai cũng có thể nói được.

NGÔN NGỮ — Tự mình nói là **Ngôn**, đáp lại kẻ khác là **Ngữ**. Nói năng là ngôn-ngữ. Người ta thường nói « **Ngôn ngữ bất đồng** », nghĩa là : *Tiếng nói không giống nhau*, không thể nói chuyện cùng nhau được. Sách có câu : « **Ngôn nhất thuyết kỳ xuất, tứ mã nan truy** », nghĩa là : *một lời nói ra bốn ngựa chạy theo cũng không kịp*, và « **Ngôn hành tương cố** », nghĩa là : *Nói được thì làm được*. « **Ngôn ngữ học** » là một môn-học nghiên-cứu về nguồn gốc, tính chất và ý nghĩa của tiếng nói. Sách lại có câu : « **Ngôn quá kỳ hành, bất khả trọng dụng** » nghĩa là : *nói nhiều hơn làm, không dùng vào việc lớn được*. (*Xem chữ* « **Mã Tắc** »).

NGÔN NGỮ KHỈ NGUYÊN — Cái nguồn gốc đầu tiên của tiếng nói, từ đâu và do ảnh hưởng nào mà thành ngôn-ngữ. Như tiếng Việt, về lịch-sử, việc sáng chế chữ quốc-ngữ là công trình của các giáo sĩ Tây phương sang truyền đạo ở nước ta. Đáng ghi nhớ nhất là giáo-sĩ Alexandre de Rhôdes. Ông đưa vào những mẫu tự La-Tinh để đặt ra chữ Quốc-ngữ.

NGÔN QUÁ KỲ THỰC — Nói quá sự thực. Ý nói những kẻ thường tự khoe khoang, hô hào bằng đầu môi chót lưỡi, nhưng thực ra thì trống rỗng chẳng có thực chất, không dùng vào đâu được.

NGÔN VI TÂM THANH — Lời nói là cái tiếng của tâm. Người ta nhờ lời nói mà bày tỏ tâm-sự hoặc ý muốn của mình. Loài người hơn vạn-vật ở chỗ có trí khôn và diễn-tả được hành-động là nhờ lời nói mà thông hiểu nhau.

NGÔN VI THIÊN-HẠ PHÁP — Một lời nói của thánh-nhân có thể làm khuôn-mẫu cho người đời. Ý nói : *lời nói chân chính*.

NGÔNG — Cái tính của người có hành-động cũng như nói năng khác biệt lẽ thường làm cho người khác chú-ý. Nói đến « **ngông** » người ta đã nghĩ ngay đến nhà thơ làng Vị-Xuyên. Thơ của Tú-Xương có câu :

Biết bao giờ xoay vận đỏ,
Trời làm cho bỏ lúc chơi ngông.

NGU — Tức Hữu-Ngu, triều-đại của vua Thuấn (*2255-2206*) trước Tây-lịch. Vua Thuấn rất có hiếu, mồ côi mẹ rất sớm, cha lại nghe theo dì ghẻ bạc-đãi, và tìm cách hại ngầm, nhưng ông nhờ có phép lạ, nên bao nhiêu tai họa đều tránh khỏi. Tương truyền khi vua Thuấn cày ruộng trong núi, Trời giúp cho voi ra cày hộ. Nghe thiên-hạ đồn ông Thuấn là người đại-hiền vua Nghiêu liền phế Thái-Tử, nhường ngôi lại cho ông, rồi gả cả hai người con gái là Nga-Hoàng và Nữ-Anh. Theo cách vua Nghiêu ngày trước, sau vua Thuấn lại truyền ngôi cho ông Võ, tức là vua Hạ-Võ. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Chúa sánh chúa Đường-Ngu, tôi ví tôi Tắc-Khiết.

NGU-CÔNG DI SƠN — Ông già Ngu dời núi.

● Tục-truyền, ở phía Nam Châu-Ký (*một châu của chín châu đời cổ ở vùng Trực-lệ*), có hai quả núi Thái-Hàng và Vương-Ốc to bảy trăm dặm, cao muôn thước, cây cối rậm, ác thú nhiều, đi lại khó. Ở chân núi có một cái nhà của ông lão tên là Ngu-Công, tuổi đã chín mươi.

Ngu-công thấy vì núi mà nhà ở phải bị chướng ngại, đường đi bất tiện, lấy làm bực tức. Một hôm cụ họp cả vợ con và tất cả người nhà lại bàn rằng : « *Ta muốn cùng lũ ngươi hết sức bạt phẳng hai quả núi này. Vậy có nên không ?* » Ai nấy đều ưng thuận chỉ có vợ ông ngần ngại, hỏi vặn rằng : « *Sức ông không bạt nổi một cái gò, thì làm thế nào bạt được những hai quả núi ? Mà dù cho có sức bạt được nữa, thì đất, đá định đem đổ đi đâu ?* » Ngu-Công đáp : « *Khuân đổ ra bể Đông* ». Đoạn Ngu-Công đem con cháu cùng cả họ ra phá núi, kẻ đục đá, người đào đất; kẻ đầu đội, người vai mang, hết ngày này sang tháng khác. Ở cùng làng có đứa bé mới 8 tuổi, con người đàn bà góa, cũng xin đi làm giúp, hàng năm mới về nhà một lần.

Gần miền có một ông lão khác, tên là Trí-Tầu thấy vậy, cười Ngu-Công và can rằng : « *Sao khờ dại vậy ! Mình thì có tuổi tác, núi thì cao lớn, phá thế nào nổi !* » Ngu-Công thở dài đáp : « *Người không bền lòng. Bền lòng thì việc gì cũng phải được. Ngươi không*

bằng người đàn bà góa và đứa trẻ thơ kia. Ta già, ta chết, đã có con ta. Hết đời con ta, đã có cháu ta, hết đời cháu ta, đã có chắc ta, con con cháu cháu sinh-hạ vô cùng mà núi thì bao giờ cũng vậy, lo gì không bạt nổi » Trí-Tàu nghe nói, nín lặng, không trả lời.

Sau này vùng Nam Châu-Ký không có núi non trở ngại, đi lại thuận tiện là nhờ có Ngu-Công vậy. (*Liệt-Tử*).

● Lại có một cái hang tên là hang Ngu-Công. Theo « **Khổng-Tử tập ngữ** », vua Hoàn-Công nước Tề đi săn, đuổi con hươu chạy vào trong một cái hang, thấy có một ông lão, bèn hỏi rằng : « *Hang này tên gọi là gì !* » Ông lão đáp : « *Tên là hang Ngu-Công* ». Hoàn Công lại hỏi : « *Tại sao mà đặt tên như thế ?* » Ông lão lại đáp : « *Tại kẻ hạ thần đây mới thành cái tên ấy* ». Hoàn-Công lại nói : *Coi hình dáng lão, không phải là người ngu có gì lại đặt cái tên như thế ?* » Ông lão đáp : « *Nguyên hạ thần có con bò cái đẻ được một con. Khi bò con đã lớn, hạ thần đem đi bán, rồi lấy tiền đem mua một con ngựa con đem về cùng với bò cái. Một hôm có một chàng thiếu niên đến lấy lý « bò không đẻ ra được ngựa », bèn bắt con ngựa con đem đi. Hạ thần chịu mất, không cãi được. Vì thế xa gần đâu cũng cho rằng hạ thần là kẻ ngu, mới gọi hang này là hang Ngu-Công* ». Hoàn-Công nghe xong lại nói : « *Thế thì lão ngu thật* ».

Buổi chầu hôm sau, Hoàn-Công đem câu chuyện kể lại cho Quản-Trọng nghe. Quản-Trọng nói : « *Đó chính là cái ngu của Di-Ngô này. Nếu được vua giỏi như vua Nghiêu ; bầy tôi minh như Cao-Dao, thì khi nào lại có kẻ dám ngỗ ngược, lấy ngựa của người ta như vậy. Ngu-Công đành để mất ngựa, chắc là biết rõ hình-pháp ngày nay không ra gì. Xin nhà vua kíp chỉnh đốn các chính-sự lại.* » Đức-Khổng-Tử nghe thấy, nói : « *Đệ tử ta đâu, ghi lấy việc ấy ! Hoàn-Công là* **bá-quân** ; *Quản-Trọng* là **hiền-thần**. *Tuy đã vào bậc khôn ngoan mà còn tự cho là ngu dại* ».

NGU-CƠ — Vợ của Hạng-Võ. Nhờ có tài trí hơn người Hạng-Võ được Ngu-Công gả cho người con gái nhan sắc tuyệt trần là nàng Ngu-Cơ. Nàng theo chồng từ Cối-Kê đến đất Cai-Hạ. Khi Sở-Bá-Vương Hạng-Võ bị lầm mưu của Hàn-Tín và Trương-Lương, bị vây nơi Cửu-Lý-Sơn, tám ngàn tử-đệ đều tan rã. Để cho chồng được rảnh tay về đất Giang-Đông tìm cơ hội phục-thù, Ngu-Cơ đã dùng báu kiếm của Hạng-Võ tự tử. Đời sau Ngu-Cơ được lập miếu thờ và mọi người đều xưng-tụng công đức của nàng như một trang tiết-liệt. Tương truyền, trên mộ của Ngu-Cơ chôn gần bờ sông Ô-Giang có mọc lên một giống cỏ sắc xám và trông rất đẹp. Người ta gọi loại cỏ nầy là « **Ngu Mỹ-nhân thảo** ».

NGU DÂN CHỦ-NGHĨA — Các chủ-nghĩa của nhà cường-quyền cố làm cho dân ngu-dốt, nhu-nhược để dễ bề thống-trị và tạo uy-quyền như chính sách của người Pháp áp-dụng cho dân ta khi họ đặt nền đô hộ trên toàn lãnh thổ nước V.N.

NGU-THUẤN — Tên ông vua đời xưa ở nước Tàu, nhờ hiền-đức mà được Đường-Nghiêu truyền ngôi cho (*2255-2208, trước Kỷ-nguyên (Xem chữ* « **Đường Nghiêu, Ngu Thuấn** », *trang 337—338*).

NGU TRUNG — Tấm lòng chánh-trực, trung-thành, gặp chuyện nguy nan không từ và tỏ lòng hào hiệp, thành bại chẳng màng, gọi là « **Ngu-Trung** ». Ý nói : *vì quá trung chánh, tựa hồ như dại dột quá hiền-lành.*

NGU UYÊN — Ngày xưa gọi chỗ mặt trời lặn là « **Ngu Uyên** ». Thuộc hướng Tây đoài.

NGŨ — *Số năm.* Trong binh-pháp cứ năm người một toán gọi là « **một ngũ** ». Do đó, sau nầy khi sắp hàng ngay thẳng thành hàng năm cũng gọi là « **Ngũ** » hoặc ghi tên vào quân đội để đi đánh giặc gọi là « **Nhập ngũ tùng chinh** ».

NGŨ ÂM — Năm thanh âm chính trong nhạc điệu cổ-truyền : *Cung, thương, giốc, chủy, vũ.* Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Cung, thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.

NGŨ BÁ — Năm người đời Chiến-Quốc, làm vua Chư-hầu, dùng uy-lực bắt ép các nước nhỏ yếu thế phải thần-phục và triều-cống mình, đó là : *Tề-Hoàn-Công, Tống-Tương-Công, Tấn-Văn-Công, Tần-Mục-Công và Sở-Trang-Công.* Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Ghét đời Ngũ-bá phân vân,
Để dân luống chịu sa hầm, sẩy hang.

NGŨ CỐC — Năm thứ hạt dùng để ăn là **đạo** : *lúa gạo* ; **lương** : *lúa nếp* ; **mạch** : *lúa mì* ; **tắc** : *kê* ; **thúc** : *rau*. Có câu : « **Thần Nông giáo dân nghệ ngũ cốc** », nghĩa là : *Vua Thần-Nông dạy dân biết cách trồng ngũ cốc.*

NGŨ CÚNG — Năm vật lễ để cúng Phật : 1) đồ hương : *hương nước* ; 2) hoa man : *bông tràng* ; 3) thiêu hương : *hương đốt* ; 4) phạn thực : *cơm* ; 5) đăng minh : *đèn*.

NGŨ DỤC — Theo nhà Phật, Ngũ-dục là năm điều do lòng dục là : *Sắc-dục ; thanh-dục ; hương dục ; vị dục ; xúc dục* mà con người phải đọa-lạc và không ai tránh khỏi, chỉ có tìm cho mình một lối thoát là phải xa lánh thế-tục tìm cảnh thanh-tĩnh vô-vi để diệt dục. Có như vậy, con người mới thoát được cảnh trầm-luân trong khổ-hải.

NGŨ ĐẠI — Theo tài liệu sử của Tàu ngày xưa thì năm đời : *Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy* gọi là « **Tiền ngũ đại** » và năm đời : *Hậu Lương ; hậu Đường ; hậu Tấn ; hậu Hán, hậu Chu* gọi là « **Hậu ngũ đại** ». Sau, năm đời : *Đường ; Ngu ; Hạ ; Thương ; Chu* cũng gọi là « **Ngũ đại** » hay « **Ngũ Quý** ». Trong thơ của cụ Đồ-Chiểu có câu :

Khỏe mắt Hi-Di đời Ngũ-Quý.

NGŨ ĐẠI CHÂU — Theo địa-dư chí và việc phân định thế giới lãnh thổ địa-cầu chia ra làm 5 châu : *Á-Châu ; Mỹ-Châu ; Âu Châu ; Phi-Châu và Úc Châu*. Gọi chung là « **Ngũ đại châu** ». Nước Việt-Nam ta nằm trên bán đảo Trung-Ấn giữa 100 và 110° Đông kinh - tuyến và giữa 8°33—24°24' thuộc Á-Châu.

NGŨ ĐẠI DƯƠNG — Năm biển lớn trên địa cầu, chiếm hết 3/4 diện tích trái đất, đó là : *Thái-Bình-Dương ; Ấn-Độ-Dương ; Đại-Tây-Dương ; Nam-Băng-Dương và Bắc-Băng-Dương*. Gọi chung là « **Ngũ đại dương** ».

NGŨ ĐẠO — Theo thuyết của nhà Phật, con người khi sinh ra cho đến lúc trả thân xác về cho cát bụi, phải luân-hồi trong năm con đường : *Trời, người, địa ngục, súc sinh và ma-quỉ*.

NGŨ-ĐẲNG THỊ-VỆ — Một chức quan võ, hàm Chánh-tứ-phẩm, ở trong cung vua ngày xưa, có phận sự giữ-gìn an-ninh và trật-tự.

NGŨ ĐẾ — Năm ông vua thời cổ ở bên Tàu. Có tất cả hai thuyết. Thuyết thứ nhất cho rằng : *Thái-Hiệu, Hoàng-Đế, Thần-Nông, Thiếu-Hiệu, Xuyên-Húc* là « **Ngũ-Đế** ». Thuyết thứ nhì cho rằng : *Phục-Hy, Thần-Nông, Hoàng-đế, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn* là « **Ngũ-Đế** ». Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Sãi thương đấng Tam-Hoàng,
Sãi thương ngôi Ngũ-Đế.

NGŨ ĐỚI — Người ta dùng hàn-thử-biểu để đo lường mực độ khí hậu trên quả địa cầu mà phân định năm giải trên mặt của lục địa như sau : *Ở chính giữa thì gọi là* « **nhiệt đới** » (các nước nằm trên đường xích-đạo, chịu nóng quanh năm) ; *ở phía Bắc khí hậu ôn hòa nên gọi là* « **Bắc ôn đới** » ; *ở phía Nam gọi là* « **Nam ôn đới** » ; *vùng Nam Cực và Bắc Cực gọi là* « **Nam hàn đới** » và « **Bắc hàn đới** » *(nơi đây tuyết phủ quanh năm và lạnh buốt)*.

NGŨ GIÁC ĐÀI — Tên một công-thự ở Mỹ, nơi đây dùng làm cơ-quan chính của Bộ Quốc-Phòng, được kiến trúc theo hình 5 góc.

NGŨ GIỚI : *Năm điều răn*. Theo đạo Phật, có năm điều răn mà những người tu-hành phải giữ gìn hết sức nghiêm nhặc : *1) Giới sát sinh* : không được giết hại sinh-vật ; *2) Giới tà dâm* : không được dâm-dục ; *3) Giới tửu* : không được uống rượu ; *4) Giới đạo* : không được trộm cắp ; *5) Giới vọng* : không được nói bậy. Trong « **Kiều** » có câu :

Tam quì, ngũ giới cho nàng xuất-gia.

NGŨ HÀNH — Năm chất : *Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ*, cũng gọi là « **Ngũ Tinh** ». Các thầy bói quẻ xem tay gọi các gò ở bàn tay theo thứ tự là : *gò thủy-tinh, gò mộc-tinh v.v...* *(Xem chữ* « **Liêm-Khê** », *trang 684)*.

NGŨ HÀNH SƠN — Theo địa dư, Ngũ hành sơn là tên gọi của năm trái núi thuộc tỉnh Quảng Nam. Tương truyền, một trong năm trái núi nầy có một trái kết tinh toàn bằng đá cẩm thạch, đủ màu sắc trông thật là xinh đẹp.

NGŨ HÌNH — Cũng gọi là « **Ngũ hành** », tức là năm hình phạt theo luật pháp của các vương triều ngày xưa, gồm có : *tội tử* (chết) : *tội lưu* (phải bị giam vô hạn định) ; *tội đồ* (có hạn), *tội giam* và *tội phạt vạ* (tiền).

NGŨ HỔ — Năm người danh tướng của Thục-Hán là : *Quan-Võ, Trương-Phi, Triệu-Vân, Huỳnh-Trung, Mã-Siêu,* gọi là « **Ngũ hổ** ».

NGŨ HỔ BÌNH NAM — *Năm cọp dẹp yên phương Nam.* Đời nhà Tống có những danh-tướng tài-ba giúp cho nước nhà được thạnh-trị, người đương thời gọi những người nầy là « **Hổ tướng** », đó là : *Địch-Thanh, Trương-Trung, Lưu-Khánh, Lý-Nghĩa và Thạch-Ngọc.* Cả năm người đều kết làm anh em, thề cùng sống chết có nhau. Trong thơ có câu :

Vang danh Ngũ-hổ bình Nam,
Thề nguyền sinh-tử kết làm đệ-huynh.

NGŨ HỒ — Tên gọi năm cái hồ ở nước Trung-Hoa là : *Tây-Hồ và Thái-Hồ* thì nằm giữa hai tỉnh Giang-Tô và Chiết-Giang ; *Động-Đình-Hồ, Sào-Hồ và Phan-Dương-Hồ.* Trong thơ có câu :

Dạo chơi phong-cảnh Ngũ-hồ,
Nước non xinh lịch bày phô thợ trời.

NGŨ HƯNG — *Năm điềm thịnh-vượng.* Tương truyền Hán-Bái-Công Lưu-Bang có tướng « **ngũ hưng** », nên đã được thiên-hạ và diệt nhà Tần. 1) *Đế-Nghiêu chi duệ* : dòng-dõi vua Nghiêu : 2) *Thể mạo đa kỳ dị* : mặt mày có nhiều điềm khác thường ; 3) *Thần-võ hữu ứng nghiệm* : thần-võ đã hiện ra trông thấy ; 4) *Khoan-minh nhi nhân thứ* : Rộng-rãi, sáng-suốt và nhân thứ ; 5) *Tri nhân thiện dụng* : Biết người và khéo dùng người. Trong « **Tần Cung-Nữ Oán Bái-Công** » có câu :

Núi kia lở thì nâng, khó chi vận ngũ hưng tay Thánh-chúa.

NGŨ NỘI — Hay « **Ngũ tạng** », tức là 5 bộ phận ở trong người là : *Tâm* (tim) ; *Can* (gan) *Tỳ* (bao tử) ; *Phế* (phổi) và *Thận.* Người ta cũng gọi là « **tạng phủ** ». Một trong « **Ngũ tạng** » yếu, con người sẽ sinh ra bệnh tật.

NGŨ NHẠC — Ngũ : *năm* ; nhạc ; *núi.* Năm hòn núi cao tiêu-biểu cho 5 phương ở Trung-quốc. Đó là : *Hành-sơn Nam nhạc ; Họa-sơn Tây nhạc ; Trung-Sơn Trung nhạc ; Thái-sơn Đông nhạc ; Hằng-sơn Bắc nhạc.*

Trong phép xem tướng số ở mặt của con người như : *tỵ* (mũi) *là trung-nhạc ; lưỡng quyền* (hai gò má) *là hai nhạc ;* cùng *thiên-đình* (trán) và *địa các* (cằm) *là hai nhạc.* Tất cả là 5 nhạc, nên người ta cũng gọi là « **Ngũ nhạc** ». Trong « **Tự Tình-Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Lúc đi về Ngũ-nhạc, Huyền-Đô.

NGŨ NHÃN — Nhãn : *mắt.* Theo nhà Phật thì có 5 thứ mắt là : *Nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn.*

NGŨ PHÚC — *Năm điều lành.* Trong Kinh-Thư có nói « **ngũ phúc** » gồm có : *Thọ* : sống lâu ; *phú* : giàu có ; *khang-ninh* : khoẻ-mạnh ; *đủ hiếu-đức* : làm được điều lành ; *khảo chung mạng* : chết già mà không tai-nạn gì. Trong « **Hoa Điểu Tranh Năng** » có câu :

Kiêm-toàn ngũ-phúc chúng ta hơn người.

NGŨ PHỤNG — *Năm con chim phụng.* Vua Thái-Tổ nhà Đường cho dựng một cái lầu, gọi là « **Ngũ phụng lâu** », bề cao đến 500 trượng ở lưng chừng trời, từ xa trông lại giống như cánh của năm con chim phụng xoè ra. Nghĩa rộng, cung điện nguy-nga và tráng-lệ của nhà vua. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Cửa lầu ngũ phụng, thềm nhà lưỡng long.

NGŨ PHƯƠNG — Năm phương-hướng trong cõi trời đất : *Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung ương.*

NGŨ PHƯỢNG TỀ PHI — Năm con chim phụng cùng bay. Đời Đường có một khoa-thi Tiến-sĩ, khi xướng danh kết quả bảng thứ nhất đến bảng thứ năm được chấm Tiến-sĩ đều là người văn-tài lỗi lạc không ai bì. Người đời tán-dương tài của năm người như năm con chim phụng cùng chấp cánh bay ngang nhau một lượt và gọi là « **Ngũ phượng tề phi** ».

NGŨ QUAN — Năm bộ phận chính trong thân thể người ta là : **Mắt,** *cơ quan thị giác dùng để trông ;* **Mũi,** *cơ quan khứu-giác dùng để ngửi ;* **Tai,** *cơ quan thính-giác dùng để nghe ;* **Lưỡi,** *cơ quan vị-giác dùng để nếm ;* và **Tay,** *cơ quan của xúc giác dùng để sờ mó.*

NGŨ QUAN TRẢM TƯỚNG — Quan Võ (*tức là Quan-Công*) khi bỏ Tào-Tháo ra đi, qua năm cửa ải, chỗ nào cũng chém chết tướng địch cả. Thật là kẻ tài ba và hào hùng. Nên từ đó có danh-từ « **Ngũ quan trảm tướng** ».

NGŨ-QUÂN — : Năm đạo quân trong binh cơ ngày trước là : *Tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân và trung quân* Đời nhà Nguyễn có : *Tiền quân* Nguyễn-văn-Thành ; *Tả quân* Lê-văn-Duyệt ; *Hậu-quân* Võ-Tánh ; *Hữu-quân* Nguyễn-huỳnh-Đức.

NGŨ QUẾ — Năm cây quế, Nguyên đời Ngũ-Đại, quan Gián-Nghị Đại-Phu là Đậu-Võ-Quân, rước các bậc danh-nho về nhà để dạy cho các học-trò nghèo. Vốn là người trọng hiền-tài, cho nên kẻ sĩ khắp nơi đều đến nhờ ông tiến-cử ra làm quan. Vì Đậu-Võ-Quân ở Yên-Sơn, nên người đương thời cũng gọi ông là Đậu-Yên-Sơn. Võ-Quân có năm người con trai, kế tiếp nhau đỗ-đạt, làm nên danh-phận rất hiển-hách. Do đó, thiên hạ mới đặt danh-hiệu cho năm người con của Võ-Quân là **« Yên-Sơn Đậu-thị ngũ long »**, nghĩa là : *Năm con rồng họ Đậu ở Yên-Sơn*. Phùng đạo nói về gia-đình của Võ-Quân rằng *« Họ Đậu biết dạy đạo-đức cho năm con như năm cành quế »*. (*Quế là do chữ* **« đan quế »** nghĩa là : *cây quế đỏ ở cung trăng. Người thi đỗ-đạt hiển-hách, gọi là* **« vin cành đan quế »**). Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Kìa nhà ngũ quế, nọ sân bát-đồng.

NGŨ QUÍ — Tên một triều-đại bên Trung-Quốc. Nhà Đường mất ngôi vào năm Đinh-Mão (*907*) các nhà Hậu-Đường, Hậu-Lương, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu tranh nhau làm vua, mỗi nhà làm vua được mấy năm, cộng tất cả được 52 năm, gọi là đời **« Ngũ Quí »**. Trong **« Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca »** có câu :

Lại trong Ngũ Quí tang thương cũng dài.

NGŨ QUỶ — *Năm con quỷ*. Nguyên đời nhà Tống có năm kẻ hung-bạo, gian-nịnh và hay tìm cách hãm-hại người hiền-tài, người đương thời gọi bọn nầy là **« ngũ quỷ »**, đó là : *Vương-Khâm-Nhược ; Đinh-Vị ; Lâm-Đạc ; Trần-Bành-Niên và Lưu-Thừa-Khuê*. Nghĩa bóng, những kẻ hung-tợn, nguy-hiểm. Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Coi Tống-Sử ghét bầy Ngũ-quỷ.

NGŨ TỘC — Năm dân-tộc lớn nhứt ở Trung-Quốc ngày trước là : *Hán, Mãng, Mông, Hồi và Tạng*.

NGŨ TUYỆT — Thơ tuyệt-cú làm theo thể **« Ngũ ngôn »** (*theo thể thất ngôn gọi là* **« Thất tuyệt »**). Ngũ-ngôn bát cú (*tức 5 chữ 8 câu*) như bài : **« Rắn đầu biếng học »** của Lê-Quí-Đôn làm theo thể Thất-ngôn bát-cú, bỏ đi hai c ữ đầu của toàn bài, chúng ta sẽ được một bài **« Ngũ ngôn bát cú »**.

Chẳng phải *liu điu vẫn giống nhà,*
Rắn đầu *biếng học, chẳng ai tha.*
Thẹn đèn *hổ lửa đau lòng mẹ,*
Nay thét *mai gầm rát cổ cha.*
Ráo mép *chỉ quen tuồng nói dối,*
Lần lưng *cam chịu vết roi tra.*
Từ rày *Trâu, Lỗ chăm nghề học,*
Kẻo hổ *mang danh tiếng thế gia.*

« Ngũ ngôn tứ tuyệt » (*5 chữ 4 câu*) ; như bài **« Cảnh chiều ở Tây-Hồ »** của Vô-Danh :

Tư bề cảnh vắng teo,
Một vùng nước trong veo.
Phấp phới buồm ai đó,
Xa xa một mái chèo,

Và **« Cổ-phong ngũ-ngôn »**, như bài **« Đêm Mùa Hạ »** của Nguyễn-Khuyến :

Tháng tư đầu mùa hạ.
. . . . . .
Gà đã sớm gục gà.

NGŨ-TỬ — Tức là Ngũ-Viên, tự là Tử-Tư, văn-võ kiêm-toàn, người nước Sở đời Chiến-Quốc. Nguyên vua Sở — Bình-Vương giết cha là Ngũ-Xa và anh là Ngũ-Thượng, nên Tử-Tư tìm cách trốn ra nước ngoài để tìm cơ hội phục hận. Khi đến cửa ải Chiêu quan, quân lính canh-phòng nghiêm nhặt không thể nào trốn thoát được. Ngũ Tử-Tư liền đến ở tạm nhà Đông-Cao-Công một đêm để nghĩ kế thoát thân. Nghĩ tới thù cha, anh, buồn lo cho số phận, Tử-Tư trằn-trọc không sao nhắm mắt được. Suốt một đêm dài, Tử-Tư hết đứng lại ngồi, hết nằm lại đi quanh nhà, đến sáng ra thì đầu đã bạc trắng. Thấy Tử-Tư đã bạc đầu Đông-Cao-Công nghĩ cách đem Hoàng-Phủ-Nột là một người bạn giả dạng làm Tử-Tư, còn Tử-Tư thì lại làm người hầu, gạt quan giữ ải, trốn khỏi cửa ải. Khi đến sông Đại-Giang, Tử-Tư lại nhờ một ông lão đánh cá đưa sang sông, liền cởi thanh kiếm giá đáng ngàn vàng để tạ ơn. Ông lão không nhận, Tử-Tư hỏi tên, ông lão không chịu nói bảo cứ gọi mình là ông lão đánh cá. Sợ Tử-Tư nghi-kỵ mình báo quan để lãnh thưởng ông lão liền

tự trầm mình để cho Tử-Tư yên lòng. Quá đói, Tử-Tư nhờ một cô gái cho cơm ăn. Khi Tử-Tư ăn xong, người con gái nghĩ mình mạo-muội đem cơm cho con trai ăn, như vậy là thất tiết-trinh, liền nhảy xuống sông mà thác. Đến đất Ngô, không tiền Tử-Tư liền thổi tiêu độ nhật. Bí-Ly làm quan ở nước Ngô, lại theo phò Hạp-Lư, nhận biết Tử-Tư là người tài, liền tiến-cử lên Vương-Liêu, bấy giờ đang cầm quyền ở nước Ngô.

Nhưng Hạp-Lư vốn đã muốn giành quyền nước Ngô, nên định thâu dụng Ngũ-Tử-Tư, với hy-vọng nhờ Tử-Tư giúp mình lo việc lớn sau nầy. Theo kế của Bí-Ly, Hạp-Lư được Tử-Tư về giúp sức. Nhờ tài-trí của Tử-Tư, Hạp-Lư trừ được Vương-Liêu, diệt được Khánh-Kỵ và lên làm vua nước Ngô. Tử-Tư lại giúp Hạp-Lư xua binh về đánh Sở để trả thù cha, anh ngày trước. Sở-Bình-Vương đã mất, Tử-Tư liền quật mồ lên, lấy roi đồng đánh vào thây, và móc mắt Bình-Vương cho đã nư giận. Sau Ngô-Hạp-Lư đánh với vua nước Việt là Câu-Tiễn, bị trọng thương rồi mất. Tử-Tư phò cháu của Hạp-Lư là Phù-Sai lên ngôi, bắt được Câu-Tiễn và chiếm được nước Việt. Nghe theo lời **sàm-tấu** của gian-thần, lại say mê nữ sắc, suốt ngày Phù-Sai nghiêng-ngửa bên nhan sắc diễm kiều của Tây-Thi, lầm mỹ-nhân-kế của Câu-Tiễn (*do Phạm-Lãi và Văn-Chủng bày ra*). Tử-Tư hết sức can ngăn, nhưng Phù-Sai vẫn không thèm đếm-xỉa. Để trừ Tử-Tư cho khuất mắt, khỏi phải nghe những lời khổ-gián bên tai nữa, Phù-Sai truyền lệnh cho mang một lưỡi báu kiếm đến tận tư dinh của Tử-Tư. Tử-Tư biết Phù-Sai muốn trừ mình đi, liền than-thở vì đã trót phò một vị vua hôn-muội, rồi dùng báu kiếm tự-tử. Trước khi chết, Tử-Tư yêu cầu được treo đầu mình tại cửa Bàn-Môn để nhìn thấy ngày mà Câu-Tiễn xua quân sang dày xéo lên nước Ngô. Phù-Sai nổi giận truyền bêu đầu của Tử-Tư trên mặt thành, còn thây thì đem quăng vào núi cho thú rừng ăn thịt. Quả nhiên về sau, đúng theo lời tiên-đoán của Tử-Tư, Việt-vương Câu-Tiễn đánh chiếm nước Ngô, Phù Sai cầu xin Câu-Tiễn dung mạng, nhưng Câu-Tiễn không thuận-ưng, cuối cùng Phù-Sai phải dùng gươm giết Tử-Tư ngày trước mà tự-tận. Trong **« Hoài Cổ Ngâm »** có câu :

Tiếng tiêu Ngũ-Tử, khúc cầm Ung-Môn.

NGŨ THỂ ĐẦU ĐỊA — Người Đông-phương lấy lễ nghĩa làm đầu. Cúng bái là chuyện thường xuyên phải có trong khi tế lễ. Mỗi khi lạy thì hai tay, gối, cùng đầu phải đều mọp sát đất nên gọi là **« Ngũ thể đầu địa »**.

NGŨ THƯỜNG — Năm đạo thường của con người là : *Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín*. Sách có câu : **« Nhân vô tín bất lập »**, nghĩa là : *Người không trọng chữ tín chẳng làm được việc gì*. Như vậy, con người phải lấy **Thành tín** làm đầu vì nếu có **nhân, nghĩa, lễ, trí** mà thiếu **tín** thì chẳng dùng vào đâu được.

NGỤC VÔ ĐỀ THANH — Trong nhà ngục chẳng nghe tiếng than-khóc của tội phạm. Ý nói sự công bằng của luật-pháp, xét xử minh-bạch và không thiên-vị một ai.

NGỤC VÔ LƯU PHẠM — Trong chốn lao tù chẳng còn tội phạm. Ý nói đời thịnh-trị và bất công xã-hội không còn, hay đời chính-trị rất tốt.

NGỤY BẤT YỂM CHÂN — Ngụy : *giả dối*. Điều giả dối không thể che lấp được cái chân thật. Người ta thường nói : « *Đừng lấy thúng úp miệng voi* » là thế. Cũng nói : **« Ngụy hình bại lộ »** nghĩa là : *cố dấu diếm hình thể và bản chất xấu xa, rốt cuộc cũng bại lộ tung tích*.

NGỤY CHỨNG TỘI — Cái tội làm chứng cho kẻ nói láo để hại người chân-chính. Có câu :

Những phường quỷ quái tinh ma,
Ngụy chứng tội ấy khó mà thứ dung.

NGỤY CỔ-ĐIỂN CHỦ-NGHĨA — Một thứ chủ nghĩa cổ điển, hành động quá câu nệ và thường theo đường lối của cổ nhân để lại, không thay đổi mới mẻ đường hướng cho hợp thời.

NGỤY HỌC — Nhận xét học vấn của người khác không được chân chính, người phê-bình cho đó là **« Ngụy học »**.

NGỤY-KHỎA — Tức con của Ngụy - Thù. Người thắng được giặc Đỗ-Hồi, nhờ cỏ quấn chân ngựa của giặc. Điển : **« Kết cỏ ngậm vành »** hay **« Kết thảo »**, *(Xem chữ « Kết cỏ » trang 550)*.

NGỤY KHÔI — Người ta gọi giặc của Lê-văn-Khôi là giặc Ngụy, hay **« Ngụy-Khôi »**. (*Xem chữ « Lê-văn-Khôi », trang 681*).

NGỤY QUÂN-TỬ — Người chuyên việc lừa dối kẻ khác để cầu danh. Người như thế không khác nào kẻ tiểu-nhân, không quân-tử.

NGỤY THƯ — Sách vở nói sai lầm, làm cho người đời phải tin theo. Những sách do người đời sau biên soạn và phóng tác, rút trong chính kinh một phần nào rồi pha trộn thêm thắt, khó mà phân biệt được chân, giả.

Ngụy-Thư người Bắc-Tề soạn một bộ sách đặt tên là « **Ngụy Thư** ». Đời nhà Tống bộ sách nầy đã mất hết 29 thiên, các ông Lưu-Thứ, Phạm-Tô-Vỏ lại lấy các sách khác thêm vào. Nay cộng tất cả được 114 quyển. Vì Ngụy-Thư tính tình rất khinh-bạc, soạn-thuật lấy ý riêng của mình làm hiểu-ỗ, nên người ta cho đó là uế-sử.

NGUYÊN-LƯỢNG — Tên tự của ông Đào-Tiềm, người nhà Tấn, quê ở Tầm-Dương, cũng có tên là Uyên-Minh. Vốn người có học-thức uyên-bác, tính-tình thanh-cao, có tài thi-văn lỗi-lạc. Khi ông làm Tri-Huyện ở Bành-Trạch, bấy giờ nước Tấn bị diệt, vua nhà Tấn là Tống-Công Lưu-Dũ buộc các bầy tôi của nhà Tấn phải mặc áo cài dãi và tiếp-rước vua Tống trọng-thể, nha-lại bầm với ông xin sửa-soạn áo mũ ra tiếp rước. Ông thở dài than rằng : « *Ta không nên vì đấu gạo mà lòn cúi* ». Sau đó, ông từ quan chức, lui về quê nhà, an bần lạc đạo. Ông có làm một bài từ nhan đề là « **Qui Khứ Lai** » rất được người đời truyền-tụng. (*Xem chữ* « **Đào Tiềm** »). Trong thơ « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Thương người Nguyên-Lượng ngùi-ngùi.

NGUYÊN TIÊU — Đêm đầu, danh-từ dùng để chỉ ngày rằm tháng giêng âm-lịch. Sau ba ngày Tết, nguyên-tiêu là đêm đầu mà người Trung-Hoa làm lễ rất long trọng. Thiên-hạ đua chen nhau đi dự lễ rất đông. Ngày nầy bày ra cộ-đèn đua bơi, và nhiều trò vui ngoạn mục. Ngày xưa, cứ đến ngày rằm tháng giêng, tức là đêm nguyên-tiêu, dân ta thường đi viếng các ngôi chùa, vừa ngoạn cảnh, vừa đi lễ Phật. Có câu : « *Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng* ». Nghĩa rộng, ngày vui vẻ với những trò vui đẹp mắt. Trong « **Kiều** » có câu :

Cửa hàng buôn bán cho may,
Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu.

NGUYÊN TỘI — Cái tội đầu tiên của loài người. Theo Cơ-đốc-giáo thì thủy-tổ của loài người là Ông Adam (*A-đam*) và bà Eve (*Ê-và*) vì ăn nhằm trái cấm, nên phải tội và bị Thượng-đế tức giận răn phạt bắt phải suốt đời làm lụng để kiếm ăn. Do đó, loài người ngày nay vì mang cái tội của thủy-tổ ngày trước mà phải chịu làm lụng vất vả mới tìm được miếng sinh nhai.

Cho nên, con người đưa ra cái thuyết chủ-trương rằng loài người không thể nào tránh khỏi tội ác, vì loài người vốn đã phạm tội từ trước do A-đam tạo nên. Thuyết đó gọi là « **Nguyên-tội luận** ».

NGUYÊN TRUYỀN VẠN HỘC — Nước suối chảy ra, muôn đời, không biết bao nhiêu mà đong lường được. *Ý nói : Đạo lý có trong trời đất tràn trề, không biết bao nhiêu mà kể* hoặc nói về *văn-chương dồi dào, thâm-viễn.*

NGUYÊN TỰ — Những nhà toán học thường dùng những mẫu tự chính trong vần như những chữ a, b, c... để thay những số đã biết, như một hằng-số, thường gọi là hệ-số. Hoặc những chữ x, y, z... dùng thay cho những số chưa biết, phải tìm, thường gọi là ẩn-số, hay đặt tên cho những đoạn-thẳng khi chứng-minh toán. Gọi chung những chữ ấy là « **Nguyên-tự** ».

NGŨ KINH — Năm quyển sách. Cũng như « **Tứ Thư** » hay « **Tứ Truyện** », « **Ngũ Kinh** » là những sách gốc của Nho-giáo. Trước có tất cả là sáu kinh, nhưng về sau bị vị vua hung-bạo đời nhà Tần là Thủy-Hoàng-Đế đốt sách chôn học trò *(246 - 209)* « **Kinh Nhạc** », một trong sáu kinh bị mất. Về sau chỉ còn lại một thiên trong « **Kinh Nhạc** » đem vào sách « **Lễ Ký** », gọi là thiên « **Nhạc Ký** ».

« **Ngũ Kinh** » gồm có :

1/ « **Thi** », nghĩa là : *thơ*, do đức Khổng-Tử lựa chọn và ghi chép, vốn là những bài ca-dao ở nơi thôn-quê và nhạc-chương ở nơi triều miếu của nước Tàu vào đời Thượng-cổ. Các thiên trong « **Thương Tụng** », nhiều người đều cho rằng làm từ đời nhà Thương *(1583-1135)*, còn những thiên khác thì làm đời nhà Chu, từ thế-kỷ XII đến thế-kỷ VI. Những bài nầy do các nhạc-sư sưu-tập và đem ra đàn hát trong khi có yến-tiệc và tế-lễ ở triều-đình.

Từ trước, Kinh Thi có ba ngàn thiên, sau đức Khổng-Tử chọn lọc lấy hơn ba trăm trang, và theo ý nghĩa của các thiên mà đặt thành bốn phần.

Đến đời nhà Tần, Tần-Thủy-Hoàng đem đốt tất cả sách vở. Kinh Thi cũng chịu chung số phận, nhưng may nhờ có nhiều nhà nho còn nằm lòng.

Vào thế-kỷ thứ II trước Tây-lịch, về đời nhà Hán, có 4 bản kinh Thi xuất-hiện. Tất cả đều giống nhau về đại-ý, duy khác nhau về lối viết. Bản còn truyền lại đến nay là bản của Mao Công, tức Mao-Trường.

Về nội dung, Kinh Thi có 4 phần, gồm có 305 thiên, nghĩa là : *bài thơ, trong đó có 6 thiên truyền lại đề-mục, nhưng không có bài. Mỗi thiên lại lấy chữ chính trong thiên mà làm ra đề-mục, và chia ra làm nhiều chương.*

Bốn phần trong Kinh Thi là : *Quốc-Phong, Tiểu-Nhã, Đại-Nhã* và *Tụng*.

A/ *Quốc-Phong* : Quốc có nghĩa là nước, đây là các nước chư-hầu đời nhà Chu ; phong có nghĩa là gió ; ý nói các bài hát làm cho người ta cảm thấy như gió rung động mọi vật vậy. Quốc-phong là những bài ca-dao mà dân các nước chư-hầu mà các nhạc-quan của nhà vua sưu-tập lại. Quốc-Phong chia thành 15 quyển, cứ mỗi quyển là một nước, gồm có :

1/ *Chính-phong* gồm có hai quyển « **Chu Nam** » và « **Thiệu Nam** » Chu-Thiệu là tên đất, hiện nay thuộc huyện Kỳ-Sơn, tỉnh Thiểm Tây *(Trung-Hoa)* ; Nam là các nước chư-hầu ở về phía Nam. Đất Chu và đất Thiệu, nguyên trước là Ấp của nhà Chu. Đến đời Chu-Văn-Vương mới chia hai đất nầy cho hai con là Đán và Thích : Đán được ăn phần đất Chu, nên gọi là Chu-Công, Thích ăn được phần đất Thiệu, nên gọi là Thiệu-Công. Trong 2 quyển « **Chu-Nam** » và « **Chu-Thiệu** » gồm có những bài hát từ trong cung-điện nhà vua truyền ra khắp trong dân-gian.

2/ *Biến-phong* : gồm có những bài hát của 13 nước chư-hầu khác.

3/ *Tiểu Nhã* : « **Nhã** » có nghĩa là *chính-đính*, gồm những bài hát ở triều-đình. Tiểu Nhã chỉ những bài hát dùng trong những trường-hợp có yến-tiệc.

Tiểu Nhã gồm có 8 thập, mỗi thập có 10 thiên.

4/ *Đại Nhã* : những bài hát chỉ dùng trong những việc quan-trọng, như khi Thiên-tử họp các vua chư-hầu, hoặc tế-điện ở miếu-đường. Đại Nhã gồm có 3 thập mỗi thập có 10 thiên, trừ thập thứ 3 có 11 thiên.

5/ *Tụng* : nghĩa là khen, gồm những bài khen ngợi các vị tiên-vương và dùng để hát ở nơi miếu đường. Tụng có tất cả là 5 quyển, gồm 40 thiên, chia ra như sau :

— *Chu tụng* : 31 thiên *(3 quyển đầu)*.

— *Lỗ tụng* : 4 thiên *(quyển thứ 4)*.

— *Thương tụng* : 5 thiên *(quyển thứ 5)*.

Về thể-văn, Kinh Thi viết theo thể thơ 4 chữ, thỉnh-thoảng có câu viết 3, hoặc câu 5 chữ.

Về cách kết-cấu, các bài trong Kinh Thi làm theo 3 thể :

a/ THỂ PHÚ

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng những nhớ người nẻo xa
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò lên nú, ta lên đồi ;
Ngựa chồn, tớ mệt, ta ngồi nghỉ-ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây-khoả nỗi ngậm-ngùi nhớ thương.

Bài thơ nầy của bà Hậu-Phi, vợ vua Chu-Văn-Vương tự làm ra, xem cũng đủ thấy cái tình-tình trinh-tĩnh và chuyên-nhất. Ấy hoặc là đương những khi vua Văn đi chầu, đi hội đi đánh dẹp ở các nơi, hay trong lúc phải ngồi ở Cửu-Lý *(cũng đọc là Dữu-Lý, nơi vua Văn bị vua Trụ giam cầm)* mà bà Phi ở nhà làm ra chăng ? nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (*Quốc - Phong, Chu - Nam, Quyển Nhì*) Nguyễn-Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn, Đặng-Đức-Tô cùng dịch,

Kinh Thi, Quyển thứ nhất (*Nghiêm-Hàm ấn-quán Hà-Nội*).

b/ THỂ TỈ

Gió đông phong,
Gió hòa mưa thuận.
Dốc một lòng,
Có giận nhau chi ?
Kìa như phong-phi rau kia,
Hái rau sao có kể gì cuống rau.
Tiếng-tăm trong-sạch trước sau,
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với mày.

Đây là thè tỉ.- Rau phong, rau phi, ngọn và cuống đều ăn được cả, mà cuống nó thời có lúc ngon, có lúc không ngon. Người đàn-bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ nầy, để kể những tình thương nỗi oán Nói âm-dương hoà mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hoà mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng-gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận-dữ. Lại nói như hái rau phong, rau phi, không nên lấy vì cái cuống của nó không ngon mà bỏ cả cây rau ; vợ chồng với nhau, không nên vì nhan-sắc kém xưa mà có phụ nhau vậy. Tiếng-tăm giữ được trong sạch thời cũng đáng cùng mầy cho đến thác, chớ sao.

Thi Kinh (*Quốc-Phong, Bội-Phong, Cốc-Phong, Chương thứ I*)
Nguyễn-Khắc-Hiếu : Nghiêm-Thượng-Văn-Đặng-Đức-Tô cùng dịch.

c/ THÈ HỨNG

Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cánh nầy, nó liệng cánh kia
Cô kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, về quãng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng ròng như mưa.

X X
X

Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi nầy, bay xuống nơi kia.
Cô kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quảng đường xa
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ-thẩn đứng mà khóc thương

X X
X

Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng nầy, kêu xuống tiếng kia.
Cô kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang Nam.
Lòng ta vơ vẩn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.

Cả trong bài thơ trên là ám chỉ nàng Đái Vỹ; về, đây ý nói về hẳn nhà cha mẹ. Nguyên bà Trang-Khương không có con, nhận con của nàng Đái-Vỹ làm con. Nàng Đái-Vỹ là người nước Trần, cùng với bà Trang-Khương lấy vua Trang Công. Khi vua Trang-Công mất, con của nàng Đái-Vỹ là Hoàn được lên kế-vị vua cha, nhưng Hoàn lại bị Chu-Hu (*con người thiếp yêu của vua Trang Công*) giết chết. Nàng Đái Vỹ buồn rầu trở về nước Trần, Trang-Khương theo tiễn đưa và làm ra bài thơ trên.

Thi Kinh (*Quốc-Phong, Bội-Phong, Yến-Yến Chương I, II, III*)
Nguyễn-Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn và Đặng-Đức-Tô cùng dịch

Xét về luân-lý trong Kinh Thi, Đức Khổng-Tử đã nói : **« Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi**, viết : **Tư vô tà »**, nghĩa là : *Cả ba trăm thiên Kinh Thi, chỉ một câu có thể trùm được là : Không nghĩ bậy.*

Cho nên người đọc Kinh Thi, phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến những điều sằng bậy, dâm-tà để có được những tính-tình trong sạch. Đó là bài học luân-lý của sách nầy, và cũng là cái chủ-tâm của Đức Khổng-Tử khi ngài san-định Kinh ấy. Khổng-Tử lại nói : **« Thi khả dĩ hứng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thú, thảo mộc chi danh. »**, nghĩa là : *Xem Kinh Thi, có thể phấn-khởi được ý-chí, xem xét được việc hay, dở, hòa-hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu-oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây.*

Không những Kinh Thi có những điều có tính-cách luận-lý, đọc sách ấy ta còn có thể biết được tính-tình, phong-tục của người dân, chính-trị của các đời vua và các chư-hầu của nước Tàu về đời Thượng-cổ. Đọc **« Mân Phong »**, ta biết được sự cần-kiệm của người dân nước ấy. Đọc **« Vệ Phong »**, ta biết được tục dâm-bôn của người dân nước ấy. Đọc **« Trần-phong »**, ta biết được sự hối-quá của người dân nước ấy. Đọc **«Đại-Nhã »**, **«Tiểu-Nhã »**, ta biết được việc chính-trị của nhà Chu thịnh-suy như thế nào.

Đối với các văn - nhân thi-sĩ nước ta, Kinh Thi là cái nguồn thi - hứng để làm thơ, vì những người nầy thường mượn những đề-mục để sáng-tác. Trong Kinh Thi có rất nhiều điển tích mà các thi-sĩ thường mượn chữ, hoặc lấy điển trong ấy, để cho câu thơ ít lời mà diễn-tả được nhiều nghĩa. *Trong thơ có câu :*

Ngũ Kinh há dám lăng xao,
Tang thương biến đổi một màu tóc tang

NGŨ KINH TẢO ĐỊA.— Năm kinh quét đất. Ý nói đạo-lý của thánh-hiền ngày trước nay đã tan biến mất, chỉ thấy nhan nhãn trước mắt nào là : đạo lý suy-vi, luân thường đảo lộn lòng người tráo chác, giữa một xã-hội đầy dẫy sự tranh giành cấu xé.

NGŨ-LĂNG.— Tên năm cái gò đất ở Trường An bên Trung-Hoa là : Trường-lăng, An-lăng, Dương-lăng, Mậu-lăng và Bình-lăng. Tương truyền, xưa kia ở nơi đây là chỗ trú-ngụ của các bậc quyền-quí và sang-trọng. *Trong thơ có câu :*

Ngũ-Lăng đất cũ còn đâu,
Tang thương biến đổi một màu tóc tang.

NGŨ LÂM.— Năm thứ bệnh lậu khốn cùng lâm vào khó chữa như : *khí-lậu, lao lậu, âm lậu, lãnh lậu, thạch lậu.*

NGŨ-LUÂN.— Năm đạo hằng của người đời phải đối xử với nhau cho phải lẽ là : *quân thần* (vua phải mến kẻ bầy tôi, tôi thần phải biết trung quân ái quốc); *phụ tử* (cha con) ; *phu phụ* (vợ chồng); *huynh đệ* (anh em); *bằng hữu* (bạn bè). Ai đã biết cư xử cho phải lẽ của năm đạo ấy là bậc hiền-nhân vậy.

NGỤY THỨC.— Làm quan đời nhà Hồ. Khi Hồ-Quý-Ly và con là Hồ-Hán-Thương bị quân Minh tràn sang cướp nước, bại binh đem bôn-bộ chạy vào đất Thanh - Hóa. Trong tình thế nguy-ngập, Ngụy-Thức khuyên vua nhà Hồ nên tự dốt mà thác để giữ tròn danh nghĩa, còn hơn là để cho quân Minh bắt được. Hồ Quý- Ly tức giận và Ngụy-Thức bị giết chết.

NGUYỄN-AN KHANG.— Người chiến-sĩ cách-mạng ở miền Nam và cũng là một trong số những người đầu tiên hưởng-ứng phong trào **« Đông kinh Nghĩa-thục »** do Lương-văn-Can lập ra tại nhà mình ở Hà-Nội. Ông là thân-phụ của nhà cách-mạng tiền bối Nguyễn-An-Ninh. Và cũng là một nhà văn nổi tiếng vào đầu thế kỷ XX, tự bút tờ **« Nông-cổ mín-đàm »** ở Saigon và dịch tiểu-thuyết : **Tam quốc-chí », « Thủy-Hử », « Phấn-trang-lâu »**, v.v... của Tàu. Nguyễn-An-Ninh nhờ có người cha yêu Tổ-quốc một cách thiết-thực nên truyền-thống ấy đã tạo cho ông cuộc đời hy-sinh vì chính-nghĩa.

NGUYỄN-AN-NINH.— Con của nhà chí-sĩ Nguyễn-An-Khang. Người ở Quán-Tre, Hốc-Môn, thuộc tỉnh Gia-Định (*Nam-phần*). Ông là một nhà cách-mạng chân-chính, từ chối mọi vinh sang của người Pháp, và suốt một đời hy-sinh và vì chính nghĩa. Tương truyền, khi Nguyễn-An-Ninh xin cha để được qua Pháp du học. Nguyễn-An Khang đem Nguyễn-An Ninh vào Lăng-Ông (*Bà Chiểu*) tự nguyện là không bao giờ vì bả vinh-hoa, mùi phú quí mà quên non nước Du học ở Pháp về, Pháp thấy ông là người có tài nên đem quan-chức ban cho ông, nhưng ông một mực khước từ, ẩn nhẫn sống với cảnh cơ-hàn nhưng thanh-đạm. Nguyễn-An-Ninh giả dạng đi bán dầu cù-là để hoạt động cách-mạng. Năm 1928, đảng của Nguyễn-An-Ninh ra đời, ở vùng Hốc-Môn, Bà-Điểm mục-đích và chính hướng là chống Pháp.

Có lần ông bỉnh bút cho tờ **« La Cloche »** ở Saigon. Tờ báo này bị đình bản và ông bị bắt giam. Sau được tha, rồi lại tiếp tục hoạt động cách mạng và luôn luôn bênh vực cho quyền lợi giới cần lao, rồi lại bị bắt. Vào tù, ra khám, rồi bị đày đi côn đảo. Đó là cuộc đời và ý sống của những nhà cách mạng chân chính.

Ông tạ thế vào tháng 7 năm 1943 tại Côn-Đảo.

Sự nghiệp văn chương của ông còn để lại sau khi chết như : **« Tôn giáo » ; « Hai bà Trưng »** và **« Dân ước »** (*cuốn này dịch theo cuốn « Du Contrat Social » của Jean Jacques Rousseau*). Tất cả các sách trên ông đều viết bằng chữ Quốc-Ngữ.

NGUYỄN-ÁN.— Tự Kính-Phủ, hiệu Ngu-Hồ. Người làng Du-Lâm, huyện Đông Ngạn (*thuộc tỉnh Bắc-Ninh*) sinh năm 1770. Đỗ cử nhân năm 1807. Năm sau được bổ làm Tri-huyện Tiên-Minh (*nay là Tiên-Lãng, Kiến An*), tại chức được 7 năm, đến năm Ất-hợi 1815 (*tức năm Gia Long thứ 16*) *ông thọ bệnh rồi mất, hưởng dương được 46 tuổi.*

Nguyễn-Án cùng hợp soạn với Phạm-Đình Hổ tập **« Tang thương ngẫu lục »**, tập này chia thành tiểu mục nói về : *Tiểu - truyện các danh nhân, Thắng cảnh, Di tích, chuyện hay, tích lạ; (in và xuất bản năm 1896, gồm 2 quyển, có tất cả 90 bài)*, Nguyễn-Án chính là tác giả tập thơ **«Phong-lâm minh-lại thi tập»**

NGUYỄN ÁNH.— Tên húy của ông vua trung hưng đầu tiên lập nên đế triều nhà Nguyễn, tức là chúa Nguyễn (Nguyễn-phúc-Ánh). Sau khi thống-nhất đất nước lấy hiệu là Gia-Long (*1802 18. 0*).

(*Xem chữ* « **Gia Long** », *trang 348*)

NGUYỄN-BÁ-DƯƠNG. — Người làng Nguyễn Xá huyện Thần Khê, tỉnh Thái-Bình. Tương-truyền Bá-Dương thuở nhỏ học rất giỏi, nổi tiếng là thông minh và sau đỗ đến Tiến sĩ. Có sách chép, có lần ông cắp sách đi học ngang qua nhà Bình Trung Công, Bá-Dương đứng lại xem hình cây thông bằng đá treo trên tường. Bình Trung-Công thấy Bá-Dương là học trò nhỏ muốn thử tài chơi, nên bảo Bá-Dương hãy vịnh một bài Hình-thông đá xem sao. Bá-Dương không ngần ngại, liền ngâm :

Thạch thượng thanh tùng bách xích trường,
Phi hoa mãn động thủy sanh hương.
Đinh ninh tiểu tử hưu kinh phạt,
Lưu thủy tha niên tác đống lương.
(lấy tên là « Thạch-Tùng »)

Dịch nghĩa :

Trăm thước thông trên đá vững vàng,
Hoa bay đầy động nước sanh hương,
Đinh ninh dặn chú tiều đừng đẵn,
Dành để mai sau chuốt cột rường.

Và khi lớn lên có tánh hào phóng, được sung chức làm quan nhưng lúc nào cũng thanh liêm, chánh trực.

NGUYỄN-BÁ-HỌC. — Người Xã Giáp-Nhất, huyện Thanh-Trì, thuộc tỉnh Hà-Đông (*Bắc-Phần*) *sinh năm 1857 và mất năm 1921. Trước làm giáo viên tiểu học.* Một văn gia nổi tiếng và có tên trong văn học cận đại chuyên viết về loại « *đoản thiên tiểu thuyết* ». Ông rất tinh thông về Hán học và giỏi Pháp ngữ

Năm *1908*, ông hưởng ứng và tham gia phong trào «Đông-Kinh Nghĩa-Thục» do Lương-văn-Can đề xướng và ông phụ trách dạy môn Quốc-văn cho trường này.

Ông là tác giả quyển « **Lời khuyên học trò** » ; « **Gia đình giáo dục** » và một số « **đoản thiên tiểu thuyết** » đăng trong Nam-Phong tạp chí do cụ Thượng-Chi Phạm-Quỳnh chủ-trương.

NGUYỄN-BÁ-LÂN. — Người xã Cổ-Đô, huyện Tiên-Phong (*Nay thuộc Phủ Quảng-Oai, tỉnh Sơn-Tây, Bắc-phần*). Ông sinh năm 1701 và mất năm 1785. Hưởng dương được 84 tuổi.

Năm 1731, tức năm ông được 31 tuổi, ông thi đỗ Tiến-sĩ và xuất-chính, làm đến chức Thượng Thư.

Về sự nghiệp văn-học của ông, đáng kể nhứt là những bài phú chữ Nôm như : « **Gia cảnh hứng tình phú** », « **Ngã ba Hạc Phú** » « **Trương Lưu-Hầu Phú** ».

NGUYỄN-BÁ-LOAN. — Một trong những vị anh hùng hy sinh vì cách mạng, chủ trương chống Pháp, trong phong trào kháng thuế ở Quảng Ngãi năm 1908.

Bá Loan cùng một đồng chí là Lệ Khiết bị bắt và bị xử chém ở Quảng Ngãi. Hành động này cũng chứng tỏ được lòng ái quốc của dân tộc Việt ta vậy.

NGUYỄN BẶC. — Tên một danh tướng đời nhà Đinh (*tức Đinh bộ Lĩnh*) có công lớn trong việc dẹp loạn sứ quân để thống nhất đất nước.

Sau được phong đến chức Định Quốc Công và đổi họ mình theo họ Vua, khi Đinh bộ Lĩnh lên lập để hiệu.

Năm Kỷ Mão (*979*), tức đời Vệ Vương Đinh Tuệ nhiếp chính, Nguyễn Bặc cùng với một số triều thần đi dẹp loạn Thập đạo Tướng quân mà phải phơi thây nơi chiến trận vì sức yếu.

NGUYỄN BIỂU. — Người thôn Nội Diên, xã Bình Hồ, huyện La Giang (*thuộc tỉnh Hà Tĩnh Trung phần*). Sống vào đời Hậu Trần, làm quan đến chức Ngự sử, rất thanh liêm và lúc nào cũng ân cần lo việc nước, giúp dân.

Triều đình lại xảy ra biến loạn, nhà Trần mất ngôi, họ Hồ (*Hồ Quý Ly*) tiếm vị, trong lúc đó nhà Minh lại mượn cớ phù Trần diệt Hồ, rắn rộ kéo quân sang, bên trong ngầm ý định thôn tính nước ta. Giữa một tình thế hết sức nguy khốn cho nước nhà, ông quyết theo vua Trần Trùng Quang về cố thủ ở thành Nghệ An khôi phục lại nghiệp cũ và đánh đuổi ngoại xâm. Đến tháng 4 năm Quí tị (*1413*), thành Nghệ An mất, Trần Trùng Quang phải chạy về Hóa Châu, Nguyễn Biểu được phái đến gặp Trương Phụ để nghị hòa. Việc điều đình không kết quả, Nguyễn Biểu bị Trương Phụ bắt trói và làm con tin. Quá uất ức, Nguyễn Biểu chỉ mặt Trương Phụ mắng nhiếc thậm tệ.

Tương truyền Nguyễn Biểu ăn cỗ đầu người do Trương Phụ sai quân dọn ra, dụng ý là thử lòng Nguyễn Biểu. Chẳng chút ngần ngại, ông ngồi vào bàn khoét mắt cỗ đầu người đưa vào miệng nhai ngon lành vỗ và đùi ngâm :

Ngọc thiện trân tu đã đủmù, i
Gia hào thêm có cỗ đầu người.
Nem công chả phượng còn thua béo,
Thịt gụ, gan lân hẳn kém tươi.

Cá lối lộc-minh so cũng một,
Vật bày thỏ-thủ bội gấp mười.
Kìa kìa ngon-ngọt tày vai lợn,
Tráng sĩ như Phàn tiếng để đời.

Ý tưởng trong lời thơ thật là kiêu - ngạo và tỏ rõ sự khinh - miệt của ông với bọn giặc Minh. Trương-Phụ nghe lấy làm tức giận nhưng chẳng lấy cớ gì để giữ và giết ông, buộc lòng phải thả ông về. Nguyễn-Biểu về đến cầu Lam cạnh chùa Yên-Quốc thì bị quân nhà Minh đuổi theo bắt lại trói nơi đây cho nước thủy-triều dâng lên mà phải chết. Cái chết này nghe đâu là do bọn tùy-thuộc của Trương-Phụ tâu rồi và ton hót nên Trương-Phụ thay đổi ý-kiến và truyền lệnh đuổi theo bắt Nguyễn-Biểu giết đi để trừ hậu hoạn.

Cái chết Nguyễn-Biểu đã gây nhiều xúc động cho vua Trần-Trùng-Quang và các trung-thần Trùng-Quang làm bài văn tế thương xót Nguyễn Biểu có đoạn như sau :

« ... Nhớ thuở tiên sinh cao giơ mao trại, chăm chẳm ở nơi đài giản ; đành làm cột đá để ngăn dòng. Tới khi tiên sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cán cờ mao, bồng trở gió vàng bèn nên nổi.

Thói tinh-chiên Hồ-tặc chỉn hăm; gan thiết-thạch Tô-công dễ đổi.

Quan-vân-Trường gặp Lữ-Mông, dễ sa cơ ấy; mảng thấy chữ **«phê tê hà cập»**, *dạ những ngùi ngùi. Lưu-Huyền-Đức giận Lục-Tốn, mong trả thù này, nghĩ đến câu* **« thường đăm bất vong »**, *lòng thêm dữ dội...»*

Nguyễn-Biểu chết đi, nhưng còn để lại cho đời sau một công nghiệp xứng đáng, một tấm lòng trung quân ái-quốc, đáng được sử sách bia truyền.

Về sau, Nguyễn - Biểu được truy-phong Nghĩa-Vương.

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM : Tự là Hạnh-Phủ, hiệu là Bạch-Vân Cư-Sĩ, sinh năm Tân-Hợi *(1491)* tại làng Trung-Am, huyện Vĩnh-Lại, tỉnh Hải-Dương *(Bắc-Phần)*. Thân-sinh là Văn-Định, sau được nhà Mạc truy-tặng chức Thái-Bảo Nghiêm-Quận-Công. Thân-mẫu là con gái quan Hộ-Bộ Thượng-Thư Nhữ-Văn-Lân, sau được nhà Mạc truy-tặng chức Từ-Thục Phu-Nhân. Bà rất giỏi về khoa lý-số và tướng-pháp. Vì mãi kén chồng, về sau gặp ông Văn-Định là người quý-tướng bà mới chịu thành duyên nợ, yên bề gia-thất.

Về sau, khi có dịp đi qua bến đò, bà ngẫu-nhiên gặp Mạc-Đăng-Dung bấy giờ đang làm nghề đánh cá nuôi thân. Bà nhìn thấy tướng-mạo của Đăng-Dung liền thất sắc, rồi chép miệng thở dài vì đã gặp Đăng-Dung quá muộn. Bà tiên-đoán Đăng-Dung về sau này sẽ làm nên nghiệp lớn.

Đẹp duyên với ông Văn-Đình bà sinh-hạ một trai đầu lòng, tướng mạo khôi-ngô tuấn-tú, và đặt tên là Bỉnh-Khiêm, có nghĩa là : *lúc nào cũng giữ nết khiêm-tốn nhún-nhường.*

Khác hơn những đứa trẻ thông thường, năm vừa được 4 tuổi, Bỉnh-Khiêm đã biết nói rành-rẽ, không bao giờ vấp-váp trong ngôn-ngữ, nhất là tỏ ra thông - minh lạ thường. Bấy giờ thân-mẫu dạy cho ông bằng cách truyền-khẩu những nghĩa-lý trong sách Tứ-Thư và Ngũ-Kinh.

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm xuất-hiện như một vì sao rực-rỡ giữa vòm trời u-tối. Được sinh ra giữa một thời-kỳ cực-thịnh của nền văn-hóa nước nhà *(đời vua Hồng-Đức thứ XXII)*, nhưng lại trưởng-thành trong một hoàn-cảnh lịch-sử vô cùng rối-ren. Nhà Lê, bắt đầu từ triều-đại của vua Lê-Uy-Mục trở về sau, vận nước dần-dần suy-yếu. Triều-đình nhà Lê xảy ra lắm chuyện thương-luân bại-lý, bao nhiêu biến-chuyển dồn-dập xảy tới, rồi Mạc-Đăng-Dung lợi dụng lòng tin-yêu của vua Lê, chuyên-quyền tiếm-vị nhà Lê, lập ra nhà Mạc, xưng đế-hiệu. Trong thời Lê-Mạc này, nhân-tâm ly-tán, cuộc-thế đảo-điên, lòng người trong một cái xã-hội xuống dốc ấy cũng cơ-hồ như quên mất cả đạo-nghĩa. Những cảnh lừa đảo, những sự đổi thay, những cảnh giết chóc đã làm xáo-trộn nếp sống của người dân hiền-hòa. Trong lúc mà đạo-lý suy đồi, lòng người điên-đảo nuôi mộng tham-tàn, vì quyền-lợi mà chém giết lẫn nhau dù là tình máu thịt đi nữa, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm hiện lên như một vị cứu tinh. Dùng văn-thơ giác-ngộ những kẻ đang chạy theo giấc mộng điên-cuồng, gióng lên những hồi chuông cảnh-tỉnh, đem đạo-lý thánh-hiền truyền-bá trong dân-chúng, ông đã thực-hành đúng phương-châm **« Văn dĩ Tải đạo »** của Thánh-Hiền.

Tương truyền một hôm theo mẫu- thân về quê, dọc đường có một thầy tướng-số người Trung-Hoa, sau khi liếc qua dung-mạo của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm đã buột miệng khen : *« Tướng-mạo của thằng bé này không phải là tầm thường. Nhưng vì nước da hơi thô, nên chỉ làm được Trạng-Nguyên mà thôi. »* Thân

mẫu của Bỉnh-Khiêm nghe lời nói của thầy tướng số không được vui, nhưng bà cầu mong nhờ ân trạch của tiền nhân con bà sẽ làm nên được sự nghiệp phi thường trong thiên hạ.

Có một hôm bà mẹ đi vắng, ông Văn Đình nhân lúc rảnh rang, bồng con dạo chơi thơ thẩn trước sân. Nhìn thấy ánh trăng, cao hứng ông ngâm lên : *Nguyệt treo cung, nguyệt treo cung.* Bỉnh-Khiêm đã ứng khẩu đọc : *vén tay tiên, hốt hốt rung.* Ngạc nhiên vì tài ứng đối giỏi của cậu con trai, ông Văn-Đình cho rằng con mình là *« thần đồng xuất thế »*. Khi bà vợ về ông Văn-Đình liền đem câu chuyện thuật lại. Bà mẹ của Bỉnh-Khiêm đã không mừng thì chớ, lại trách chồng sao đem mặt trăng là một khí tượng nhỏ, tượng trưng cho phận bầy tôi, sao sánh được với mặt trời, biểu hiệu cho đấng thiên tử. Cách ít lâu sau bà chán nản bỏ đi. Có thuyết cho rằng bà đã bước thêm một bước nữa và sinh hạ được ông Phùng-Khắc Khoan, tức là ông Trạng-Bùng, tác giả **« Ngư Phủ nhập Đào-Nguyên truyện »** và **« Nghị trai thi tập »**, cũng gọi là **« Phùng-Công thi tập »** (*xem chữ* **« Phùng-Khắc-Khoan »**).

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm được cha là cụ Văn-Đình cố gắng trau giồi, rèn tập nghề văn. Về sau, Bỉnh-Khiêm theo thụ giáo với cụ Bảng-Nhãn Lương - Đắc - Bằng ở làng Hội trào, huyện Hoàng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa.

Dù là người hiếu học, thông minh có thừa, dốc tâm theo học đạo Thánh-Hiền, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm vẫn không được may mắn trên bước đường khoa cử, công danh cứ mãi bị đình trệ. Không phải vì ông hỏng thi, mà vì thời cuộc loạn lạc liên miên, việc thi cử cứ bị hoãn lại mãi. Khi Mạc-Đăng-Dung chiếm ngôi nhà Lê, đặt định lại các khoa cử, bấy giờ các trường thi mới bắt đầu hoạt động như trước. Vốn biết trước nhà Lê có ngày sẽ được trung hưng và cũng muốn giữ trọn đạo thần tử đối với nhà Lê, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm không chịu xuất chính. Nhưng nhà Mạc bắt buộc các sĩ phu phải ra ứng thí để triều đình tuyển dụng người hiền giúp nước. Nhiều người hết sức khuyên can, Nguyễn Bỉnh-Khiêm mới sửa soạn lều chõng lên đường ứng thí. Lúc bấy giờ ông đã 44 tuổi. Khoa thi Hương năm ấy, ông đỗ Giải-Nguyên (*tức là đỗ đầu khoa thi lấy Cử-Nhân*). Năm 1535, đời Mạc-Đăng-Doanh, niên hiệu Đại-Chính thứ VI, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm lại trúng tuyển Đệ nhất giáp, Đệ nhất danh khoa thi Đình, được chọn làm Đệ nhất Trạng-Nguyên (*tức là đỗ đầu khoa thi lấy Tiến Sĩ*). Nhận thấy ông là người tài đức vẹn toàn, vua nhà Mạc rất quý mến và đặc cách trọng dụng. Ông làm đến chức Lại Bộ Tả Thị Lang kiêm Đông Các Đại Học Sĩ. Trong suốt tám năm giữ chức tại triều nhà Mạc, ông đã dâng sớ lên vua Mạc xin nghiêm-trị 78 kẻ lộng thần. Nhưng triều đình nhà Mạc bấy giờ muốn làm ngơ đi. Lại nhân có người con rể của ông là Phạm-Giao cậy có thế lực hay làm những điều càn-dở, ông sợ có thể liên lụy về sau, liền dâng-sớ xin về trí-sĩ. Ông về làng lập một cái am để tu-dưỡng, đặt tên là **«Bạch Vân-Am»**, lấy hiệu là **«Bạch Vân Cư-Sĩ»**. Ông có bắc một cây cầu dừng để ra đó hóng mát, đặt tên là **«Nghinh phong kiều»**. Ông lại dựng lên một cái nhà mát trên sông Tuyết giang, đặt tên là **«Trung Tân Quán»**. Do đó, về sau các môn đệ của ông tôn xưng là **«Tuyết giang phu-tử»** (*bậc thầy ở sông Tuyết-giang*)

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm đã sống một quảng đời nhàn-dật, từ bỏ mọi vinh-sang phú-quý để tìm lấy sự thanh-tĩnh vô-vi của Lão-Trang, vui với cỏ cây bạn cùng muông thú, lấy gió mát trăng thanh làm nguồn cảm-hứng, sống tự-tại trong thú yên-hà. Ông thường ngâm-nga :

Ta đại, ta tìm nơi vắng-vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao-xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp,
Nhìn xem phú-quý tựa chiêm bao.

hoặc :

Nghêu-ngao vui thú yên-hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

Tất cả những danh-lam thắng cảnh, Nguyễn Bỉnh-Khiêm đều dạo qua không còn sót một chỗ nào. Ông lại thường lui tới những nơi thiền môn, hay am-thanh cảnh vắng để cùng các vị chân-tu bàn qua những nghĩa-lý cao-diệu của kinh-sách và gặp cảnh chùa hay am-tự nào bị đổ-nát, ông liền cho tu-bổ sửa sang lại chu đáo.

Sau hai năm về trí-sĩ, nhà Mạc lại cho người mang sắc phong Nguyễn-Bỉnh-Khiêm lên chức Trình-Tuyển-Hầu, rồi lại thăng chức Lại-Bộ Thượng-Thư, tước Trình Quốc-Công. Về sau người đời thường gọi là **« Trạng-Trình »**.

Với tài đức hơn người và cách xử-thế rất

mực khôn ngoan, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm không những được vua tôi nhà Mạc kính-nể, mà ngay cả những bậc danh thần của nhà Lê cũng đều cảm-mến, dù ông làm tôi cho nhà Mạc.

Là bậc túc nho thông kim bác cổ, một sĩ-phu tài-danh lỗi-lạc. Nguyễn-Bỉnh-Khiêm lại là một nghệ-sĩ có một tâm-hồn phóng-khoáng với những cảm-hứng chân-thành. Ông thường dùng thi-ca để làm thú tiêu-khiển và cũng muốn dùng văn-chương để truyền-bá những tư-tưởng vừa đạo-đức vừa có tính cách giáo-dục người đời. Về Hán-văn, ông có viết một tác-phẩm nhan-đề là **« Bạch-Vân-Am-Tập »**. Theo như lời tựa đề của ông, thì tập nầy gồm cả ngàn bài thơ vịnh cảnh, tả tình. Về thơ Nôm, thì có tập **« Bạch-Vân Quốc-Ngữ thi »**. Trong tập nầy, những bài thơ thường không có những đề-mục nhất-định, có những bài tả cảnh, tả tình, tán-thưởng cuộc đời nhàn-tản, hoặc nói về nhân-tình thế-thái.

Nguyễn-Bỉnh-Khiêm mất vào ngày 28 tháng 11 năm Ất-Dậu (*1585*), đời vua Mạc-Mậu-Hợp niên-hiệu Duyên-Thành năm thứ V, thọ 95 tuổi.

Tương-truyền khi ông thọ bệnh nặng, Mạc Mậu-Hợp biết ông là người thông suốt việc qua khứ vị lai, liền cho con đến nhờ ông tiên đoán việc mai hậu của nhà Mạc. Nguyễn Bỉnh-Khiêm liền dặn-dò mấy lời : *Nếu sau nầy gặp biến, nên rút về mạn Cao-Bằng thì sẽ yên thân được mấy đời nữa.* Nhà Mạc y theo lời ông, quả nhiên về sau khi nhà Lê trung hưng đánh bại nhà Mạc, con cháu nhà Mạc rút về mạn Cao-Bằng Lạng-Sơn, nhờ đó nhà Mạc còn giữ thêm được hai đời vua nữa. Tính ra thêm được 70 năm nữa nhà Mạc mới bị diệt.

Tuy đương thời được người trọng-vọng vì tác-phong đạo-đức, vì tài ba lỗi lạc, nhưng các triều-đại phong kiến lại cho rằng ông đã không theo đúng luân Lý của Khổng-Mạnh, đã lỗi đạo vì cúi mình theo thờ nhà Mạc, một kẻ phản nghịch đã tiếm ngôi nhà Lê. Do lời buộc tội nầy mà sau khi ông mất, không được đem vào thờ ở Văn-miếu là nơi tổ lễ đức Khổng Tử và các môn-đệ của Ngài cũng như các bậc danh-sĩ đại-khoa. Đây là những lời buộc tội khắc-nghiệt và cố-chấp đối với một nhân-tài lỗi-lạc của đất nước vừa có đức độ, vừa là một nhà giáo-dục hiếm có trong chế độ phong kiến quan-liêu ngày trước. Nếu bảo Nguyễn-Bỉnh-Khiêm tham danh, hám lợi để khuất thân với nhà Mạc, thì lại càng vô-lý ? Giữa lúc danh-cao vọng trọng, triều-thần nhà Mạc đều tỏ ra mến chuộng kiêng-dè, mà Nguyễn-Bỉnh-Khiêm đã vội từ bỏ quan chức về vui thú điền viên, sống xa vòng tục lụy. Thử hỏi hành động nầy mấy ai đã làm được ? Trạng-Trình sở dĩ phò nhà Mạc là cũng để thực hiện cái tài kinh bang tế thế của trang sĩ phu, và cũng đúng theo chủ trương của Nho giáo là **« nhập thế hành đạo »**. Vả chăng, việc quốc gia là việc chung của người trong thiên hạ, chớ phải đâu là của riêng một cá nhân nào, một dòng họ nào. Nhà, Lê suy nhược, con cháu nhà Lê đã chẳng giữ được nước, tỏ ra bất tài, kém đức, thì ngôi vua có về tay Mạc-Đăng-Dung cũng là một việc dĩ nhiên. Ngày xưa, nhà Thương diệt nhà Hạ, nhà Chu diệt nhà Thương, đó cũng là thuận theo mệnh Trời và không trái với đạo-nghĩa. Vậy Mạc-Đăng-Dung có giành lại ngôi vua trong tay con cháu nhà Lê cũng không thể vội gán cho cái tội là **« Loạn thần, tặc-tử »** được. Theo thông-lệ và theo định-luật tự nhiên hết thịnh đến suy, hết thái đến bĩ. Theo lẽ biến-dịch của vũ trụ tất cả đều không thể ở một điểm cố-định Như vậy, sự thay ngôi đổi vị cũng do lẽ biến dịch của tạo hóa, thì tại sao lại cứ khư-khư giữ lấy cái hư-vị mục-nát để mong được người đời cho rằng **« trung quân »**. Vua hôn muội không tài đức, thì kẻ bầy tôi dù có tài cán đến đâu cũng không thể giữ được nước. Xem trong tích xưa, ta thấy tài quán thông vũ trụ, biết cả việc quá khứ vị lai, am tường binh-pháp, dụng binh như thần của Gia-Cát-Lượng, thế mà gặp phải một ông vua bạc-nhược hôn-muội như Lưu-Thiện nhà Hậu-Hán, vị quốc Sư nhà Hán cũng đành bó tay chờ chết.

Lý-lẽ viện dẫn cho rằng Nguyễn-Bỉnh-Khiêm thờ nhà Mạc là lỗi đạo, vì đã tôn thờ một kẻ tiếm ngôi làm phản, cho nên không được thờ ở Văn-miếu không được chính-đáng. Đó chẳng qua là những ông vua thời phong-kiến muốn cho kẻ bầy tôi luôn luôn phải tôn thờ họ, dù họ có làm gì sái quấy chăng nữa họ cũng là vua. Nhưng có lẽ họ quên câu : **« Quân minh thần lương »** rồi chăng ? Những bọn hủ nho cũng a-dua theo nhà vua, xu-nịnh để kết án, để buộc tội Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, nhưng cũng đã quên đi lời của Khổng-Tử, vị vạn thế sư-biểu đã nói về thuyết **« Chính danh »** như sau :

Khổng-Tử ở nước Tần ba năm, nhưng bấy giờ

ở nước Tần giặc giã nổi lên quấy nhiễu khắp nơi, an ninh không được bảo đảm, Ngài liền bỏ về nước Vệ. Vua nước Vệ già yếu, nhu nhược, không biết dùng người, Ngài lại bỏ Vệ mà đi. Trong lúc ấy Phật-Bật, vốn là chỗ quen biết trước với Khổng-Tử, nổi loạn ở nước Trịnh cho người sang vời Ngài đến giúp một tay. Khổng Tử định đi, nhưng môn đệ là Tử-Lộ can ngăn và thưa rằng :

« Đệ-tử ngày xưa đã từng được thầy dạy : kẻ nào làm những điều bất thiện, thì người quân-tử không vào đảng với nó. Nay Phật-Bật giữ ấp Trung-Mâu của quan Đại-Phu lại làm phản, thế tức là bất thiện mà thầy lại định theo là ý gì ?

Khổng-Tử đáp :

« Phải, chính ngày xưa ta có nói như vậy, song ta đã chẳng thường nói rằng : Giống bền kia tư-chất thật bền, thì dầu có mài cũng không mòn; giống trắng kia tư-chất thật trắng thì dầu nhuộm đi cũng không đen. Như vậy dầu người bất-thiện cũng không lây xấu ta được. Vả chăng, ta sinh ra là hữu dụng, há như quả bầu kia đâu, sao cứ treo mà chẳng ăn. »

Xem thế, ta thấy chủ-trương của Khổng giáo không phải là hẹp-hòi, thiển-cận, thế mà có một số người theo học đạo thánh hiền lại cứ quan niệm trung quân một cách quá hời-hợt nông-nổi, để rồi a-dua nịnh bợ theo các ông vua thiển-cận, hôn-muội, gán-ghép tội tình cho một bậc tài-đức như Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, há chẳng là một hành động tiểu nhân hẹp lượng và nghiệt-ngã sao ?

Nói đến văn-chương, ta phải nói đến một cái gì có tính cách nghệ thuật, có một vẻ đẹp quyến rũ tiềm tàng trong từng hơi thở, từng tiếng động, xuyên qua từng cành cây, kẻ lá, thấm vào tận mảnh đất màu mỡ cho đến những viên đá sỏi vô-tri, rung-động đến ngàn hoa hương thơm ngào ngạt, màu sắc rực rỡ, cho đến các loài cầm, ngư, điểu, thú đều nhờ văn chương mà được linh động dưới ngòi bút một cách tuyệt vời. Tinh-thần cá nhân, hoàn-cảnh xã-hội cũng đã được văn chương tô-điểm với những sắc-thái riêng biệt, tùy theo mỗi cá nhân và tùy theo bối cảnh lịch sử trong mỗi giai đoạn. Do đó, qua văn chương, ta có thể nhận thấy những đặc-điểm nơi Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, vị Trạng Nguyên của thời Lê-Mạc. Về thi văn, Nguyễn-Bỉnh-Khiêm làm nhiều nhứt là thể Đường-luật và kể đó là thể cổ phong, một thể thơ có trước thơ Đường-luật.

A/ THỂ ĐƯỜNG-LUẬT, THẤT NGÔN BÁT CÚ, CẢM HỨNG

Thái-hòa vũ-trụ bất Ngu, Chu,
Hỗ chiếc giao-tranh tiến lưỡng thù.
Xuyên quyết sơn hà tùy xứ hữu.
Uyên ngư tùng tước vị thùy khu.
Trùng hưng dĩ bốc độ giang mã,
Hậu hoạn ưng phòng nhập phất khu,
Thế sự đáo đầu lưu thuyết trước,
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.

Dịch Nôm :

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực, chim rừng ai khiến đuổi ?
Núi xương, sông huyết, thăm đầy vơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ,
Thú dữ nên phòng lúc cắn người.
Ngán ngẩm việc đời chi nói nữa,
Bên đầm say hát nhởn-nhơ chơi.

(Bản-dịch của Phan-Kế-Bính)

Trương-truyền bài thơ trên đây, Trạng-Trình làm ra để tiên-đoán việc nhà Lê sẽ trung-hưng và nói đến việc họ Trịnh chuyên quyền lấn-áp vua Lê. Và những việc của ông tiên-đoán đều không sai một mảy.

Những thú nhàn-tản nơi thôn-trang những cảnh non xanh nước biếc đều được thu gọn vào những vần thơ tuyệt-tác của ông Nghè đất Hải-Dương một cách hay-bướm :

THÚ THÔN-Ở

Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ-thẩn mặc ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng-vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao-xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ-sen, hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp,
Nhìn xem phú-quí tựa chiêm bao.

✻

MÙA THU ĐI CHƠI THUYỀN

Nước xuôi, nước ngược, sóng dâng triều,
Thuyền khách chơi thu nọ phải dìu.
Chèo vượt bóng trăng nhân lúc hứng.
Buồm giong ngọn gió mặc cơn siêu.
Phơ-phơ đầu bạc ông câu-cá,

Leo-lẻo dòng xanh con mắt mèo.
Le vịt cùng ta như có ý,
Đến đâu thời cũng thấy đi theo.

Ngoài những việc ca-tụng thú thanh-nhàn, vờn vẽ những nét đẹp tuyệt-vời của thiên-nhiên, Trạng-Trình còn dùng văn-thơ để khuyên-nhủ người đời nên ăn ở cách nào cho phải đạo nên cư-xử thế nào cho xứng-đáng là con người, và cũng nói lên những cảnh **« nhân-tình thế-thái »** :

KHUYÊN-NHỦ NGƯỜI ĐỜI

Chớ chê người ngắn, cậy ta dài,
Hơn kém dù ai cũng mặc ai.
Vị-nọ có bùi, không có ngọt,
Thức kia chẳng thẳm lại chẳng phai.
Đã hay phân định đành yên phận,
Dẫu có tài hay chớ cậy tài.
Quân-tử ngẫm xem nơi xuất-xử,
Ắt là khôn hết cả hoài hai.

✲

DĨ-HÒA VI-QUÍ

Ở thế đừng tranh tiếng trượng-phu,
Làm chi cho có sự đôi-co,
Đây cậy đây khôn, đây chẳng nhịn.
Đấy rằng đấy phải, đấy không thua.
Duật nọ hãy còn đua với bạng, (1)
Lươn kia hầu dễ kém chi cò.
Chữ rằng : «Nhân dĩ hòa vi quí»,
Vô sự thì hơn, kẻo phải lo.

✲

CHỚ CẬY RẰNG HƠN

Làm người hay một, hoạ hay hai.
Chớ cậy rằng hơn, chớ cậy tài.
Trực tiết cho bền bằng sắt đá, (2)
Đi đường ngẫm hết chốn chông gai.
Ở thế khá yêu là của khá,
Đôi co ai dễ kém gì ai.
Miệng đời tựa mật mùi càng ngọt.
Đạo thánh bằng tơ mối hãy dài.

TU THÂN

Gần son thì đỏ, mực thì đen,
Sáng biết nhờ ơn thửa bóng đèn.
Ăn-uống miễn theo nơi phép-tắc,
Tới lui cho biết lẽ kinh-quyền.
Chẳng nên mặc thế, người lành dữ.
Giáo-giở thấy ai thói đảo-điên.
Ở thế, có khôn thò có khó,
Chữ rằng : Vô-sự tiểu thần tiên.

✲

THÓI ĐỜI

Vụng khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó-khăn phải lụy đến thê nhi,
Được thời, thân thích chen chân đến,
Thất thế, hương-lân ngảnh mặt đi.
Thớt có hôi tanh, ruồi mới đến,
Sanh không mật mỡ, kiến bò chi ?
Đời nay những trọng người nhiều của,
Bằng đến tay không mấy kẻ vì.

✲

CỦA NẶNG HƠN NGƯỜI

Đời nầy nhân-nghĩa tựa vàng mười,
Có của thì hơn hết mọi lời.
Trước đến tay không, nào thiết hỏi,
Sau vào gánh nặng, lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hơn hớn,
Rượu rượu, chè chè, thế tả-tơi.
Người, của, lấy cân ta thử nhắc,
Mới hay rằng của nặng hơn người.

✲

THẾ-GIAN BIẾN-CẢI.

Thế-gian biến cải vũng nên đời,
Mặn nhạt, chua cay, lẫn ngọt bùi.
Còn bạc còn tiền, còn đệ-tử,
Hết cơm hết rượu, hết ông tôi.
Xưa nay đều trọng người chân-thực,
Ai nấy nào ưa kẻ dãi bôi.
Ở thế mới hay người bạc ác,
Giàu thì tìm đến, khó tìm lui.

✲

CÓ PHÚC CÓ PHẦN

Trời sinh, trời ắt đã dành phần,
Tu hãy cho hiền, dạ có nhân.
Khó chớ oán thân, thân mới nhẹ,
Giàu mà yêu chúng, chúng càng gần.
Bạo hung chín đã gươm mài đá,
Phúc đức rành hay có đượm xuân.
Chớ có hại nhân mà ích-kỷ,
Giấu người, khôn giấu được thần linh.

---

(1) do câu **« Duật bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi »**, nghĩa là : *Cò ngao níu nhau, ông chài được lợi.* Nghĩa bóng, hai người tranh-giành, xâu xé nhau mà quên kẻ thứ ba đang chực hờ để giành phần thắng lợi.

(2) do câu **« trực tiết tâm hư »**, nghĩa là : *khí-tiết ngay thẳng, lòng trong trắng.* Người ta thường ví cây trúc, lòng ngay thẳng, lòng trống không, như tư-cách cao quí của người quân tử.

MẶC CHÊ KHEN

Thị phi chẳng quản, mặc chê khen,
Ngu dại chan chan, tính đã quen.
Cảnh cũ điền viên, tìm chốn cũ,
Khách nhàn sơn dã dưỡng thân nhàn.
Nhà thông đường trúc, lòng hằng mến,
Cửa mận tường đào, bước ngại chen.
Thế sự tuần hoàn hay đắp đổi,
Từng xem thua được một hai phen.

VÔ SỰ LÀ HƠN

Hễ kẻ tiêu ngươi, kẻ phải lo,
Chẳng bằng vô sự ngáy o o.
Tay kia khéo nắm, còn hơn mở,
Miệng nọ hay cười, có lúc ho.
Có thuở được thời mèo đuổi chuột
Đến khi thất thế, kiến tha bò.
Được thua sau mới ăn năn lại,
Vô sự chẳng hơn có sự ru!

THỂ CỔ PHONG

Cũng như các bài thơ thể thất ngôn Đường luật, những bài thơ cổ phong của Trạng Trình cũng đề cập đến những thú hưởng nhàn và cảnh an vui tự tại của một nhà ẩn sĩ thanh cao được màu sắc triết lý nhân sinh.

ĐIỀN VIÊN THÚ

Trải nguy nan, đã mấy phen,
Thân nhàn, phúc lại được về nhàn.
Niềm xưa trung ái thề chẳng phụ,
Cảnh cũ điền viên thú đã quen.
Ba quyển đồ thư thư nặng túi,
Một thuyền phong nguyệt chở đầy then,
Trời cũng biết nơi lành dữ,
Họa phúc chẳng dùng cái tóc chen.

NHÀN HỨNG

Được thua đã thấy ít nhiều phen.
Để rẻ công danh đổi lấy nhàn:
Am Bạch Vân rồi nhàn hứng.
Dặm hồng trần vắng ngại chen;
Ngày chẳng hợp mặt, hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng, nguyệt ánh đèn.
Chớ chớ thờ ơ, nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen,

THÚ THANH NHÀN

Giàu mặc phận, khó đầu bì.
Đọ thanh nhàn khó nhất thì.
Yếu vào câu thơ cũ rích.
Khề khà chén rượu hăng xì,
Trăng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy cố tri.

oOo

THÚ DƯỠNG THÂN

Mới phú quý bởi thời vận,
Tu luyện lâu bền thú dưỡng thân.
Hứng ý miệng ngâm câu quốc ngữ,
Giải phiền tay chuốc chén quỳnh xuân.
Đường hoa chào khách mặt nhìn mặt,
Ngõ hạnh đưa người chân ngại chân.
Dầu có ai than thì sẽ nhủ:
« Thái bình thiên tử, thái bình dân. »

oOo

THÚ NHÀN

Lần thần ngày qua lại tháng qua,
Một năm xuân tới một phen già.
Ái ưu vẳng vặc trăng in nước,
Danh lợi dửng dưng gió thổi qua.
Án sách hãy còn án sách cũ,
Nước non bạn với nước non nhà.

oOo

THÚ TIÊU DAO

Xóm tự nhiên, liều một căn,
Quét không thấy thảy bụi hồng trần.
Nhìn hàng cam quất, con đòi cũ,
Mấy đứa ngư tiều, bô bạn thân.
Thấy nguyệt tròn thì kể tháng,
Nhìn hoa nở mới hay xuân.

oOo

THÚ ẨN DẬT

Một cơ yêu nhọc đòi lại đều,
Yêu bao nhiêu thì nhọc bấy nhiêu.
Tham phải ấn công danh lụy,
Muốn cho con Tạo trêu.
Vui vầy Lạc xã năm ba khách,
Lánh chốn Nam Dương ở một liều.

oOo

MẶC AI TÀI TRÍ

Mặc ai rằng tài, mặc ai rằng trí,
Ngay mặt đã hay đống củ khoai.
Cáo đội oai hùm mà hết giống,
Ruồi nương đuôi kỷ luống khoe ngươi.
Nhân tình cho biết,
Ba bát đầy, nầy cũng sáu vơi.

oOo

AN PHẬN

Giàu cơm thịt, khó cơm rau,
An phận là tiên, lọ phải cầu.

Sớm uống chè thung, hơi ngút ngút.
Hôm kề hiên nguyệt, tỏ làu làu.
Vun thông tưới cúc ba thằng nhỏ,
Đỏ lửa hầm trà một mụ hầu.

✻

ĐẠO THƯỜNG

Chợ họp thì người đến dở-dang,
Xa yên vì có mùi hương.
Ưa ngọt thì hơn nhiều người trọng,
Quá chua ra ủng có ai màng.
Ở có đức lành hơn ở dữ,
Yêu nhau chẳng đã một đạo thường.

✻

LÒNG THƯ THÁI

Vinh nhục bao phen hẳn đã từng,
Lòng người sự thế dửng-dưng.
Khen thì nên tốt, chê nên dại,
Mất chẳng âu, được chẳng mừng.
Có ai biết được lòng tri-kỷ,
Vòi-vọi non cao nguyệt một vừng.

✻

TIÊU-SÁI TỰ-NHIÊN

Tiêu-sái tự-nhiên ắt nhẹ mình,
Nài bao quyền cả áng công-danh.
Vô tâm ước có gương soi bạc.
Đắc thú kho đầy gió mát thanh.
Trẻ dẫu biết cơ tạo-hóa,
Già lo phục thuốc trường-sinh.

✻

NHẪN THÌ QUA

Chưa dễ ai là bụt Thích-Ca,
Mọi niềm nhân ngã nhẫn thì qua.
Lòng vô sự trăng in nước,
Của thảng lại gió thổi hoa.
Kìa khách xuân xanh khi trẻ,
Mấy người đầu bạc tuổi già,
Thanh-nhàn ấy ắt là tiên-khách,
Được thú ta đà có thú ta.

✻

TỰ THUẬT

Tuổi già ngoài tám mươi già,
Thấm-thoắt xem bằng bóng ngựa qua,
Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thêm đổi mấy phen hoa.
Dẫu có phận là ơn chúa,
Được làm người bởi đức cha.
Am quán ngày nhàn rồi mọi việc,
Dầu ta tự tại mặc dầu ta.

Ngoài những văn-thơ trên đây, Trạng-Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm còn lưu-truyền một ca-khúc làm theo thể **« trường-đoản-cú »**, có nhiều câu dài ngắn xen vào nhau, không hạn định, thường được gọi là **«Sấm»**, tức là những lời tiên tri của ông về những sự việc sẽ xảy ra về sau, để mọi người theo đó mà chứng nghiệm. Phải nói là Nguyễn-Bỉnh-Khiêm đã nổi danh nhờ những lời sấm truyền bất hủ ấy. Theo thời đại khoa-học nguyên-tử ngày nay, nhiều người vẫn không thể phủ-nhận được cái giá-trị không tiền khoáng hậu trong lời **« Sấm Trạng-Trình»**.

Con cháu Mạc-Đăng-Dung nhờ nghe theo lời tiên tri của Trạng-Trình mà được yên thân ở đất Lạng-Sơn Cao-Bằng từ đời Mạc-Mậu Hợp cho đến ba đời nữa mới bị diệt.

Lại việc Nguyễn-Hoàng hỏi ý kiến Trạng-Trình về tương lai của mình. Chủ nhân Bạch-Vân-Am đã cho biết sự việc trong lời Sấm :

« Hoành sơn nhất đái, Vạn đại dung thân » nghĩa là : *Dãi núi Hoành sơn có thể yên thân được muôn đời.*

Quả nhiên, Nguyễn-Hoàng nhờ chị ruột năn nỉ với anh rể là Trịnh-Kiểm xin được vào trấn ở Thuận-Hóa. Nhờ đó họ Nguyễn được cơ hội xây dựng sự nghiệp lâu dài ứng vào lời tiên tri của Trạng-Trình.

Chúa Trịnh toan dứt nhà Lê, cho người mang lễ vật đến hỏi ý kiến Trạng - Trình. Ông bảo rằng : *«Kẻ ở chùa nên cung kính thờ Phật thì sẽ có oải ăn lâu dài »*. Chúa Trịnh biết Trạng Trình muốn khuyên mình nên thờ nhà Lê theo đạo thần-tử sẽ được sự nghiệp lâu dài, liền y theo lời dạy. Họ Trịnh liên tiếp mấy đời giữ vững được ngôi chúa ở đất Bắc.

Người Trung-Hoa cũng phục tài nhà tiên tri Việt-Nam nên đã có lời ca tụng : **« An Nam lý học hữu Trình Tuyền»**, nghĩa là : *Nước Nam về khoa lý học có ông Trình Tuyền.*

Đã gọi là **« Sấm »** cho nên những lời lẽ thường sâu xa khó hiểu. Nhiều người cho rằng Trạng-Trình không thể tiết lộ cái lẽ huyền vi thâm diệu của **« Thiên Cơ »** cho nên không nói rõ ra sự việc được. Ông chỉ dùng theo nghĩa bóng, hay nói một cách quanh co uẩn khúc, và khi sự việc đã xảy ra, người hậu thế nghiệm lại lời sấm, mới thấy sự hiệu nghiệm hiển-nhiên.

Tương truyền những sự việc sau đây đã ứng-nghiệm đúng theo lời sấm truyền của Trạng-Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm.

a/ TIÊN TRI VỀ NHÀ TÂY SƠN DẤY NGHIỆP

Hai câu :

«Chấn cung xuất nhật
Đoài cung vẫn tinh»

Nghĩa là :

Mặt trời xuất hiện ở phương Đông.
Sao sa ở phương Tây.

Theo bát quái, có tám cugg là : *Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn,* Ly, *Khôn, Đoài.* Chấn thuộc về phương Đông. Theo kinh Dịch, cung Chấn thuộc về người trên. Ý muốn nói người anh cả của họ Nguyễn Tây Sơn là Nguyễn Nhạc sẽ dấy nghiệp. Sao sa ở phương Tây : ý nói nhà Tây Sơn xuất hiện.

Hai câu :

«Hà thời biện lại vi vương,
Thử thời Bắc tận Nam trường xuất bôn»

Nghĩa là :

Làm thế nào thời ấy tên biện lại làm vua,
Lúc ấy Bắc phải hết, Nam cũng chạy.

Hai câu trên đây ám chỉ Nguyễn Nhạc, tên biện lại ở huyện Vân Đồn, tỉnh Qui Nhơn khởi nghĩa dấy binh tự xưng là Tây Sơn Vương. Nhà Tây Sơn nổi lên diệt Chúa Trịnh ở phương Bắc, đuổi chúa Nguyễn ở phương Nam lập nên đế nghiệp,

Sáu câu :

«Bao giờ trúc mọc qua sông,
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng non Tây,
Đoài cung một sớm đổi thay,
Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn.
Đầu cha lộn xuống chân con.
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.

Sáu câu nầy ứng nghiệm việc Tôn Sĩ Nghị đem quân Thanh sang cướp nước Nam. Khi đến Thăng Long thành, Sĩ Nghị cho quân sĩ bắc một chiếc cầu nổi bằng tre ngang sông Hồng Hà. Sau khi dẹp được giặp nhà Thanh một cách oai hùng ở trận Đống Đa, Nguyễn Huệ xưng là Quang Trung Hoàng Đế (*hai câu 1-2*).

(Nhờ tài ngoại giao của Ngô thời Nhiệm, Quang Trung được vua nhà Thanh là Càn Long phong chức An Nam Quốc Vương, một vương hiệu chính thức được Trung Hoa thừa nhận).

Sau hai năm lên ngôi vua, Hoàng đế Quang Trung mất (**«Đoài cung»** *ở câu 3 có nghĩa là phương Tây. Theo kinh Dịch, cung Đoài là phận dưới, ý nói người em của nhà Tây Sơn là Nguyễn Huệ mất*). Sau khi vua Quang-Trung mất, năm sau Nguyễn-Nhạc vì tức vua Cảnh-Thịnh, tức Nguyễn-Quang-Toản (*con của Quang Trung*) chiếm thành Qui-Nhơn và tịch biên tài sản nên thổ huyết mà thác. (**« Chấn cung »** *ở 4 ám chỉ Nguyễn Nhạc. Theo kinh Dịch, cung Chấn là người trên, người anh của nhà TâySơn*) Câu 5 ám chỉ tên của vua Quang Trung và vua Cảnh-Thịnh (*con của vua Quang Trung*). Theo phép chiết tự, chữ **« Quang »** của vua Quang-Trung có chữ *« Tiểu »* ở trên mà chữ *« Cảnh »* của vua Cảnh-Thịnh lại có chữ *« Tiểu »* ở dưới. Cho nên mới gọi là : *Đầu cha lộn xuống chân con.* Câu 6 ám chỉ nhà Nguyễn Tây-Sơn chỉ làm vua được 14 năm là dứt.

b/ TIÊN TRI VỀ VIỆC PHONG HẦU CHO DÂN LÀNG VĨNH LẠI

Hai câu :

« Bao giờ ngựa đá qua sông
Thì dân Vĩnh Lại quận công cả làng

nghĩa là :

Khi nào ngựa đá qua sông được, dân ở làng Vĩnh-Lại đều được phong hầu.

Dân ở làng Vĩnh Lại đều được phong hầu. Nguyên làng Vĩnh Lại là nơi quê nhà của Trạng-Trình. Dân chúng ở Vĩnh-Lại, thấy thiên hạ đồn đãi ông là người tiên tri biết trước được mọi việc sẽ xảy ra, liền yêu cầu ông đoán cho biết tương lai của dân chúng ở Vĩnh-Lại. Trạng Trình chỉ nói xa gần mà không chịu nói rõ, viện cớ là **« Thiên Cơ Bất Khả Tiết Lộ »**. Nhiều người không hài lòng cho rằng ông có thâm ý. Thấy vậy, ông liền cho người đắp một con ngựa đá đặt ở bên bờ sông làng Vĩnh-Lại. Lâu ngày đất cát bồi thành, giống in như con ngựa đá sang sông thật. Trạng-Trình lại cho khắc vào mình ngựa hai câu sấm trên. Dân chúng ở Vĩnh Lại đọc được hai câu sấm truyền và thấy ngựa đá sang bờ sông Vĩnh Lại rất vui mừng, cho rằng hồng phúc đã đến cho dân làng. Và ngày ngày mong đợi sự ứng nghiệm.

Về sau, khi vua Lê-Chiêu-Thống lánh nạn Tây-Sơn, trốn qua làng Vĩnh-Lại, dân chúng đều một lòng ủng hộ nhà vua chống lại Tây-Sơn. Vua Lê sẵn ấn tín đem theo mình, liền phong tước hầu cho người cầm đầu nhóm dân làng. Tin ấy truyền ra, dân chúng tranh nhau xin nhà vua phong tước hầu cho mình. Sợ dân chúng sinh lòng phản trắc có hại cho mình, nhà vua liền phong tước hầu cho tất cả dân làng. Vua Lê

Chiêu-Thống trú-ngụ tại làng Vĩnh-Lại một thời gian, nhận thấy không thể nhờ dân làng mà khôi-phục nghiệp cả được, liền bỏ trốn sang Tàu với các thuộc-hạ để cầu viện-binh với vua nhà Thanh. Tướng Tây-Sơn là Vũ-văn-Nhậm nghe tin vua Lê trốn tại Vĩnh-Lại đem quân đến bắt, nhưng chậm mất. Biết được dân làng Vĩnh-Lại chống Tây-Sơn nên được phong tước hầu, liền hạ lịnh cho binh-sĩ giết hại dân làng rất nhiều. Dân làng Vĩnh-Lại vì khát-vọng công-danh nên chịu thiệt mạng oan-uổng.

c) TIÊN-TRI VIỆC NGUYỄN-HỮU-CHỈNH

Hai câu :

« Chim Bằng cất cánh về đâu ?
Chết tại trên đầu hai chữ Quận-Công »

Nguyễn Hữu-Chỉnh, một danh-tài đất Bắc-Hà thường tự-hào và cho rằng : *« Nhân tài xứ Bắc chỉ có một mình tôi. »* Nguyễn-Hữu-Chỉnh thường ví mình có chí cả như chim Bằng. Người đương thời gọi là **« Cống Chỉnh »**. Lúc đầu, Nguyễn-Hữu-Chỉnh đến làm thuộc hạ của Hoàng-Ngũ-Phúc, một viên lão-tướng đại-tài của chúa Trịnh. Sau khi Ngũ-Phúc mất, Chỉnh lại theo con nuôi của Phúc là Hoàng-Đình-Bảo, phò Trịnh-Cán (*con thứ của Tĩnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm và thứ-phi Đặng-thị-Huệ, tục gọi là Bà Chúa Chè*) Phủ chúa Trịnh có loạn Kiêu-binh; phế Trịnh-Cán, giết Hoàng-Đình-Bảo, lập Trịnh-Khải lên ngôi chúa, Nguyễn-Hữu-Chỉnh liền bỏ Trịnh sang đầu Tây-Sơn, và dâng lên vua Tây-Sơn bài sách **« Phù Lê diệt Trịnh »**. Nhờ bài sách này mà nhà Tây-Sơn đã áp-dụng một chiến-thuật mềm-dẻo, đưa đất Bắc-hà sang một khúc-quanh lịch-sử quan-trọng.

Sau khi diệt được quân của chúa Trịnh, Nguyễn-Huệ đem các thuộc-hạ như Nguyễn-Hữu-Chỉnh, Vũ-Văn-Nhậm... vào cùng Văn-Thọ vấn-an vua Lê. Vua Lê phong cho Nguyễn - Huệ làm chức Nguyên-Soái, Dực-chính Phù-Vân-Uy-Quốc - Công. Nguyễn-Huệ có ý bất mãn, nhưng nhờ Nguyễn - Hữu - Chỉnh khéo léo nên Nguyễn-Huệ nguôi cơn giận. Vua Lê lại đem người con gái út là Ngọc-Hân Công-Chúa lúc bấy giờ mới mười sáu tuổi, tài sắc vẹn-toàn, lại có tài văn-chương thi-phú gả cho Nguyễn-Huệ. Kế vua Lê mất, Nguyễn-Huệ tôn cháu là Hoàng-Tôn Lê-Duy-Kỳ được nối ngôi vua, lấy hiệu là Chiêu-Thống. Khi quân Tây-Sơn rút về Nam, nghe theo đề-nghị của Vũ-Văn-Nhậm (*Nhân thường hay ghét Nguyễn-Hữu-Chỉnh về tính tình kiêu-căng tự-phụ*), Nguyễn-Huệ bỏ Chỉnh lại đất Bắc. Chỉnh hốt-hoảng đem gia-nhân chạy theo quân của Nguyễn-Huệ. Đến Nghệ-An, Chỉnh bắt kịp đạo quân của Nguyễn-Huệ. Nguyễn-Huệ tìm cách vỗ-về Chỉnh và khuyên nên ở lại Nghệ-An đề-phòng mọi bất-trắc của dân-tình đất Bắc-Hà, nhưng bên trong lại ngầm truyền lịnh cho Vũ-Văn-Nhậm theo dõi mọi hành-động của Chỉnh, vì Nguyễn-Huệ biết trước sau vì Chỉnh cũng mưu-phản. Chỉnh không theo sát được Bắc-Bình-Vương Nguyễn Huệ, biết mình đã bị bỏ rơi, tiến thoái lưỡng-nan. Tuy nhiên, Chỉnh vốn là tay mưu trí giỏi, tìm những người tài-trí lưu vong, quyết-tâm tích thảo đồn lương, gây thanh-thế để chiếm đất Nghệ-An. Gặp lúc vua Lê-Chiêu-Thống bị con cháu của chúa Trịnh là Trịnh-Bồng, thừa kế tiên phụ giữ chức Án-Đô-Vương áp bức. Vua Chiêu-Thống liền phái sứ-giả vào đất Nghệ triệu-thỉnh Nguyễn-Hữu-Chỉnh ra dẹp loạn Bắc-Hà. Cơ-hội ngàn năm một thuở đã đến với Chỉnh. Chỉnh ra đất Bắc dẹp được yên Trịnh-Bồng và được vua Lê phong chức Bình-Chương Quân-Quốc Trọng - Sự Đại Tư - Đồ Bằng Trung-Công. Chỉnh lại chiếm Trịnh-phủ làm Đại-bản-doanh, xin vua Lê phong cho con là Nguyễn-Hữu-Du làm Thế-tử, cắt đặt những tay chân bộ-hạ vào những chức-vụ trong triều Lê và ngoài các biên-trấn. Các quan-lại thuộc-hạ của Chỉnh lại tâu vua Lê phong cho Chỉnh tước Nhất-Tự-Công, được mở phủ quân Võ Thành (*cũng như Bộ Tổng-Tư-Lệnh quân-đội hiện nay*); đúc ấn riêng và lập Khu-mật-viện. Khi đã nắm trọn binh-quyền trong tay, Chỉnh bắt đầu quyết-đoán mọi việc, không thèm hỏi ý-kiến vua Chiêu-Thống. Thế là vua Lê vừa thoát được nạn Trịnh-Bồng lại lọt vào tay lộng thần Cống Chỉnh. **Đất Bắc-Hà lại một phen nữa khổ-sở lầm-than ; vua Lê làm bù nhìn chỉ còn biết âm-thầm đau khổ.** Vũ-Văn-Nhậm được một lệnh của Bắc-Bình-Vương theo dõi mọi hành-động của Chỉnh, rồi một trình tự-sự về Nam. Nguyễn-Huệ, sau khi hội-nghị quân-sự tại Quảng-Nam đã nêu lên các tội- tình của Chỉnh như họ Trịnh ngày trước ôm chân vua Lê mà lộng-quyền. Thế là Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ ra lịnh cho các tướng như Ngô-Văn-Sở, Phan-văn-Lân ra Nghệ-An họp với Vũ-Văn-Nhậm mở cuộc Bắc-phạt bắt Nguyễn-Hữu-Chỉnh trị tội.Nguyễn-Hữu-Chỉnh bị bại trận, và bị bộ tướng của Vũ-Văn-Nhậm là Nguyễn-văn-Hòa bắt được tại núi Tam-Tằng, thuộc huyện Việt-Yên, tỉnh Bắc-giang. Chỉnh bị bỏ vào cũi mang về Thăng-Long nạp cho Vũ-Văn-Nhậm. Riêng con của Chỉnh là Nguyễn-Hữu-Du bị bắt và bị chặt đầu ngay tại chỗ.

Vũ Văn Nhậm, với giọng điệu hách dịch hỏi tội Nguyễn Hữu Chỉnh tại sao làm phản. Chỉnh không van nài và chỉ trả lời : *«Chỉ vì cái thế như vậy»*. Vũ Văn Nhậm truyền lệnh phanh thây Nguyễn Hữu Chỉnh.

Thế là chim Bằng đã gảy cánh, sau những ngày hưởng thụ vinh sang tột đỉnh. Và đúng theo lời tiên tri của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm : **«Chết tại trên đầu hai chữ Quận Công»**.

d/ TIÊN TRI VỀ TƯƠNG LAI CỦA NHÀ NGUYỄN

Hai câu :

«Phụ nguyên chính thống hẳn hoi
Tin dê lại mắc phải mồi đàn dê»

Ý nói nhà Nguyễn mới là dòng dõi chính thống của nhà vua. Vua Gia Long nhờ sự trợ giúp của người Pháp để diệt nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước. Nhưng rồi nhà Nguyễn cũng mất chủ quyền về tay người Pháp. Chữ *«dê»* dịch nghĩa chữ Hán là **«dương»**, ám chỉ người Tây phương. Ví dụ như *«dương lịch»*, người mình gọi là *«lịch Tây»*.
Bốn câu :

«Đề loài bạch quỷ Nam xâm,
Làm cho trăm họ khổ trầm lưu ly.
Ngại vàng gặp buổi khuynh nguy,
Gia đình một ở ba đi dần dần.»

Hai câu đầu, ám chỉ việc thôn tính của người Pháp ở Việt Nam làm cho dân chúng muôn phần khốn khổ, gây bao cảnh chia lìa **«Bạch qui Nam xâm»**, nghĩa là : *Nhân dân cực khổ điêu đứng vì cảnh chia lìa, tang tóc.*

Hai câu kế, vì chống lại sự xâm lăng của Pháp, ba vị vua của nhà Nguyễn từ trước đến sau là : Hàm Nghi *(bị đày sang Algérie)*; Thành Thái và Duy Tân *(bị đày sang đảo Réunion)*, chỉ còn một mình Khải Định ở lại làm vua, kế nghiệp nhà Nguyễn ứng nghiệm vào câu : **«Gia đình một ở ba đi dần dần»**.

c/ TIÊN TRI NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA KHÁNG PHÁP

Hai câu :

«Kìa kìa gió thổi lá rung cây,
Rung Bắc, rung Nam, Đông tới Tây».

Sau ngày, Pháp thôn tính Việt Nam, các phong trào Cần Vương trong nước, cũng như các đảng Văn Thân đều nổi dậy khắp nơi.

Bốn câu :

Tan tác KIẾN kiều AN đất nước,
Xác xơ CỒ thụ sạch AM mây.
LÂM giang nổi sóng mù THAO cát,
HƯNG địa tràn dâng HÓA nước đầy.

Ứng nghiệm vào cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng kháng Pháp tại Kiến An, Cồ Am, Lâm Thao và Hưng Hóa. Thật đúng là cảnh đất nước xác xơ tan tác, như cành cồ thụ cằn cỗi trụi lá. Sóng gió, cát bụi nổi lên mịt trời chan hòa cùng máu của các chiến sĩ gục ngã để giành lại chủ quyền của dân tộc Lạc Hồng. Câu : *«Đồ, Môn, Nghệ, Thái dẫy đầy can qua.»* Ám chỉ phong trào tranh đấu chống thực dân Pháp ở các nơi : Đô Lương, Hóc Môn, Nghệ An và Thái Nguyên.

TIÊN TRI TOÀN QUYỀN PASQUIER TỬ NẠN MÁY BAY

Hai câu :

Giữa năm hai bảy mười ba,
Lửa đâu mà đốt tám gà trên mây.»

«Tám gà» dịch Hán văn là **«Bát kê»**. Đúng vào năm âm lịch nhuần hai tháng bảy mười ba tháng Toàn Quyền Đông Dương Pasquier mãn nhiệm vụ trở về Pháp, dọc đường máy bay bị nạn Pasquier bị chết cháy giữa không trung, đúng vào câu **«Lửa đâu mà đốt tám gà trên mây»**.

Lời «Sấm» của Trạng Trình còn nhiều sự ứng nghiệm, tuy nhiên không thể nào hiểu cho thông suốt được tất cả những bí ẩn tiềm tàng trong những lời lẽ có ý nghĩa quá thâm diệu. Ở đây chúng tôi không có dụng ý nêu lên những điều thần bí để gợi sự tò mò của những người có óc mê tín dị đoan. Chúng tôi chỉ đưa ra những nhận xét về sự ứng nghiệm trong lời **«Sấm»** của Tuyết Giang Phu Tử mà mãi đến nay vẫn còn truyền tụng trong dân gian và nhiều người đã xem lời **«Sấm»** kia như khuôn vàng thước ngọc của nhà tiên tri độc nhất vô nhị của nòi giống Lạc Hồng. Nhưng trường hợp nào đã khiến cho Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm trở thành người thông suốt được việc quá khứ vị lai ?

Tương truyền, Nguyễn Bỉnh Khiêm theo thụ giáo với cụ Bảng Nhãn Lương Đắc Bằng và được thầy học rất mực yêu mến, nên trước giờ lâm chung cụ Lương mới gọi ông đến bên giường và dặn rằng : *«Thầy có một bộ sách tên là* **«Thái Ất Thần Kinh»** *chuyên về khoa*

lý-số rất tinh-vi và hiếm có trên đời nầy. Sách nầy nguyên lúc thầy vâng mệnh đi sứ sang Tàu được người quen trao tặng. Nay thầy trao lại cho con. Con hãy dốc tâm nghiên cứu may ra lãnh-hội được nhiều điều bổ-ích. Hiện thời, thấy còn một đứa con đang ở trong bụng mẹ nó (tức là ông Lương-Hữu-Khánh một bậc danh nho, văn-tài lỗi-lạc t hời Lê-Trung Hưng), nhờ con thay thầy mà dạy bảo và dìu-dắt nó. Được như vậy, dù thầy có ở suối vàng cũng được mãn nguyện.»

Nhiều người cho rằng Nguyễn-Bỉnh-Khiêm nhờ nghiên-cứu những điều bí-ẩn trong bộ sách **«Thái Ất Thần Kinh»** mà thông suốt được mọi việc quá khứ vị-lai. Về lai-lịch bộ sách nầy cũng như nội-dụng của nó không mấy ai biết rõ.

Có nhiều giả-thuyết về bộ **«Thái Ất Thần Kinh»** :

a/ *Thuyết thứ nhất* cho rằng **« Thái Ất Thần Kinh »** là bộ sách rất quý, dạy về các môn địa-lý, chiêm-tinh, chỉ cách xét đoán những việc kiết-hung. Chính Gia-Cát Võ-Hầu, vị quốc sư của nhà Hậu-Hán được người đời sau tôn sùng và mến-phục tài-trí, một phần lớn nhờ nghiên-cứu **« Thái Ất Thần Kinh »**. Bộ sách nầy chỉ có hai bản mà thôi. Cụ Lương-Đắc-Bằng may-mắn giữ một bản và truyền lại cho Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, còn một bản nữa ở bên Tàu. Cả hai bản nầy hiện nay đã bị thất truyền không rõ đã về tay ai. Bộ sách nầy, cũng theo thuyết trên đây, rất khó hiểu. Người học kém hay không có một trí thông-minh siêu-việt khó mà lãnh-hội được dù có bộ sách quý trong tay Trạng-Trình đã phải nghiền-ngẫm gần suốt đời người mới thông-suốt được cái tinh-hoa của bộ sách **« Thái Ất Thần Kinh »**, dù ông có một hiểu biết sâu rộng và một thiên- bẩm khác thường.

b/ *Thuyết thứ nhì* lại cho rằng bộ **« Thái Ất Thần Kinh »**, theo như sách Hán thì không có gì là kỳ-diệu và thần-bí cả. Tác giả là Dương-Hùng, một nhà nho uyên-thâm đời nhà Hán, làm quan Đại-Phu dưới triều của Vương-Mãng sáng tác ra. Sở-dĩ bộ **« Thái Ất Thần Kinh »** được xem như loại sách quý là vì người ta muốn quan-trọng-hóa vấn-đề có thế thôi.

Sau đây là **« Cảm đề »** và **« Sấm ký »** của Trạng-Trình :

Cảm đề :

Thanh-nhàn vô sự là tiên,
Năm hồ phong nguyệt ruỗi thuyền buông chơi.
Cơ tạo-hóa,
Phép đổi dời,
Đầu non mây khói tỏa,
Mặt nước cánh buồm trôi.
Hươu Tần mặc kệ ai xua đuổi,
Lầu Hán trăng lên ngẫm mệnh trời.
Tuổi già thua kém bạn,
Văn-chương gởi lại đời.
Dở hay nên tự lòng người cả,
Bút nghiên soi hoa chép mấy lời.
Bí truyền cho con cháu,
Dành hậu thế xem chơi.

Sấm ký :

Nước Nam từ họ Hồng-Bàng,
Biến dâu cuộc thế, giang-sơn đổi vần.
Tự Đinh, Lê, Lý, Trần thuở trước.
Đã bao lần ngôi nước đổi thay,
Núi sông thiên định đặt bày,
Đồ thư một quyển xem nay mới rành.
Hòa đao mộc lạc,
Thập bát tử thành,
Đông A nhật xuất,
Dị mộc tái sinh.
Chấn cung xuất nhật,
Đoài cung vẫn tinh.
Phụ nguyên chi thống,
Đế phế vi đinh.
Thập niên dư chiến,
Thiên-hạ cửu bình.
Lời thần trước đã ứng linh,
Hậu lai phải đoán cho minh mới tường.
Hòa đao mộc hồi dương sống lại,
Bắc Nam thời thế đại nhiễu nhương.
Hà thời biện-lại vi vương,
Thử thời Bắc tận Nam trường xuất bôn.
Lê tồn Trịnh tại,
Trịnh bại Lê vong.
Bao giờ ngựa đá sang sông,
Thì dân Vĩnh-Lại Quận-công cả làng.
Hà thời thạch mả độ giang,
Thử thời Vĩnh-Lại nghênh-ngang công hầu.
Chim bằng cất cánh về đâu ?
Chết tại trên đầu hai chữ Quận-công:
Bao giờ trúc mọc qua sông,
Mặt trời sẽ lại đỏ hồng non Tây.
Đoài cung một sớm đổi thay,
Chấn cung sao cũng sa ngay chẳng còn.
Đầu cha lộn xuống thân con,
Mười bốn năm tròn hết số thì thôi.
Phụ-nguyên chính-thống hẳn-hoi,
Tin dê lại phải mắc mồi đàn dê.

Dục lòng chinh chích u-mê,
Thập trên tứ dưới nhất đề chữ tâm.
Đề loài bạch quỷ Nam xâm,
Làm cho trăm họ khổ trầm lưu ly.
Ngại vàng gặp buổi khuynh nguy,
Gia đình một ở ba đi dần dần.
Cho hay những gã công hầu,
Giàu sang biết gởi nơi đâu chuyến nầy.
Kìa kìa gió thổi lá rung cây,
Rung Bắc rung Nam Đông tới Tây.
Tan tác Kiến kiều An đất nước.
Xác-xơ Cô-thụ sạch Am mây.
Lâm giang nổi sóng mù thao cát,
Hưng địa tràn dâng hóa nước đầy.
Một ngựa một yên ai sùng-bái ?
Nhắn con nhà Vĩnh bảo cho hay.
Tiền ma bạc quỷ trao tay,
Đồ, Môn, Nghệ, Thái dẫy đầy can-qua.
Giữa năm hai bầy mươi ba,
Lửa đâu mà đốt tám gà trên mây.
Rồng nằm bể cạn dễ ai hay,
Rắn mới hai đầu khó chịu thay.
Ngựa đã gác yên không người cỡi,
Dê khôn ăn lộc ngảnh về Tây.
Khỉ nọ ôm con ngồi khóc mếu,
Gà kia vỗ cánh trập-trùng bay,
Chó nọ vẫy đuôi mừng thánh chúa
Ăn no ủn-in lợn kêu ngày.
Nói cho hay khảm cung ong dậy,
Chí anh-hào biết đấy mới ngoan,
Chữ rằng lục thất nguyệt gian,
Ai mà giữ được mới nên anh-tài.
Ra tay điều-đình hộ mai,
Bấy giờ mới rõ là người an dân
Lọ là phải nhọc kéo quân,
Thấy nhân ai chẳng mến nhân tìm về.
Phá điền than đến đàn dê,
Hễ mà chuột rúc thì dê về chuồng,
Dê đi dê lại tuồn-luồn.
Đàn đi nó cũng một môn phù-trì.
Thương những kẻ nam-nhi chí cả,
Chớ vội sang tất-tả chạy rong,
Học cho biết chữ cát hung,
Biết phương hướng đứng chớ đừng lầm chi.
Hễ trời sinh xuống phải thì,
Bất kỳ nhi ngộ tưởng gì đợi mong.
Kìa những kẻ vội lòng phú quí,
Xem trong mình một tí đều không.
Ví dù có gặp ngư ông,
Lưới giăng đâu dễ nên công mà hòng.
Khuyên những đứng thời trung quân tử,
Lòng trung nghi nên giữ cho mình.
Âm dương cơ ngẫu hộ sinh,
Thái nhâm, thái ất mình cho hay.

Chớ vật vờ quen loài ong kiến,
Hư-vô bàn miệng tiếng nói không.
« Ô hô thế sự tự bình-bồng,
Nam Bắc hà thời thiết-lộ thông.
Hồ ẩn sơn-trung mao tân bạch,
Kình cư hải-ngoại huyết lưu hồng.
Kê minh ngọc thụ thiên khuynh Bắc,
Ngưu xuất Lam điền nhật chính Đông.
Nhược đãi ưng lai sư-tử thượng,
Tứ-phương thiên hạ thái-bình phong »
Ngõ may gặp hội mây rồng,
Công danh rạng-rỡ chép trong vân-đài
Nước Nam thường có thánh tài,
Sơn hà vững đặt ai hay tỏ-tường ?
So mấy lẻ đề tàng kim-quỹ,
Kẻ sau nầy ngu bỉ được coi,
Đòi phen đất lở cát bồi,
Đó đây ong kiến dậy trời quỷ ma.
Ba con đổi lấy một cha,
Làm cho thiên hạ xót xa vì tiền.
Mão, Thìn, Tý, Ngọ bất yên,
Đợi tam tứ ngũ lai niên cũng gần.
Hoành sơn nhất đái,
Vạn đại dung thân.
Đến thời thiên hạ vô quân,
Làm vua chẳng dễ, làm dân chẳng lành
Gà kêu cho khỉ dậy nhanh,
Phụ nguyên số đã rành rành cáo chung.
Thiên sinh hữu nhất anh hùng,
Cứu dân độ thế trừ hung diệt tà.
Thái Nguyên cận Bắc đường xa,
Ai mà tìm thấy mới là thần minh.
Uy-nghi dung mạo khác hình,
Thác cư một góc kim-tinh phương Đoài.
Cùng nhau khuya sớm chăn nuôi,
Chờ cơ mới sẽ ra đời cứu dân.
Binh-thư mấy quyển kinh-luân,
Thiên-văn, địa-lý, nhân-dân phép mầu.
Xem ý trời ngỏ hầu khải thánh,
Dốc sinh ra điều-đình hộ mai.
Song thiên nhật nguyệt sáng soi,
Thánh-nhân chẳng biết thì coi cho tường,
Thông-minh kim-cổ khác thường,
Thuấn-Nghiêu là trí, Cao-Quang là tài.
Đấng hiên-ngang nào ai biết trước,
Tài thao-lược yêm bác vũ văn.
Ai còn khoe trí khoe năng,
Cầm kia bắt nọ hung-hăng với người,
Chưa từng thấy nay đời sự lạ,
Chốc lại mòng gá vạ cho dân.
Muốn bình sao chẳng lấy nhân,
Muốn yên sao lại bắt dân ghê mình.
Đã ngu dại Hoàn, Linh đời Hán,

Lại đua nhau quần thần đồ lễ.
Chức nầy quyền nọ say mê,
Làm cho thiên hạ khôn bề tựa nương.
Kẻ thì phải thuở hung-hoang,
Kẻ thì bận của bỏng toan khốn mình.
Cửu cửu càn khôn dĩ định,
Thanh-minh thời tiết hoa tàn.
Trực đáo dương đầu mã vĩ,
Hồ binh bát vạn nhập Trường-an.
Nực cười những kẻ bàng-quan,
Cờ tan lại muốn toan đường chống xe.
Lại còn áo mũ xum-xoe,
Còn ra xe ngựa màu mè khoe khoang.
Ghê thay thau lẫn với vàng,
Vàng kia thử lửa càng cao giá vàng.
Thành ra tuyết tán mây tan,
Bấy giờ mới sáng rõ ràng nơi nơi.
Can qua việc nước tới bời,
Trên thuận ý trời, dưới đẹp lòng dân.
Oai phong khắp quỷ kinh thần,
Nhân nghĩa xa gần bách tính ngợi ca.
Rừng xanh núi đỏ bao la,
Đông tàn Tây bại sang gà mới yên,
Sửu, Dần thiên hạ đảo điên,
Ngày nay thiên số vận niên rành rành.
Long vĩ xà đầu khởi chiến tranh,
Can qua xứ xứ khổ đao binh.
Mã đề dương cước anh hùng tận,
Thân Dậu niên lai kiến thái bình.
Sự đời tính đã phân minh,
Thanh nhàn mới kể chuyện mình trước sau :
Đầu thu gà gáy xôn xao,
Mặt trăng xưa sáng tỏ vào Thăng Long.
Chó kêu ầm ĩ mùa Đông,
Cha con Nguyễn lại bế bồng nhau đi.
Lợn kêu tình thế lâm nguy.
Quỷ vương chết giữa đường đi trên trời.
Chuột sa chỉnh gạo nằm chơi,
Trâu cày ngốc lại chào đời bước ra.
Hùm gầm khắp nẻo gần xa.
Mèo kêu rợn tiếng quỷ ma tới bời,
Rồng bay năm vẻ sáng ngời,
Rắn quà sửa-soạn hết đời sa-tăng,
Ngựa lồng quỷ mới nhăn-răng,
Cha con dòng họ thầy tăng hết thời.
Chín con rồng lộn khắp nơi,
Nhện giăng lưới gạch dại thời mắc mưu.
Lời truyền để lại bấy nhiêu,
Phương Đoài giặc đã đến chiều bại vong.
Hậu-sinh thuộc lấy làm lòng,
Đến khi ngộ-biến đường trong giữ mình.
Đầu can võ-tướng ra binh,
Ắt là trăm họ thái-bình âu-ca.
Thần Kinh Thái Ất suy ra,
Để dành con cháu đem ra nghiệm-bàn.
Ngày thường xem thấy quyển vàng,
Của riêng bảo ngọc để làng xem chơi.
Bởi Thái-Ất thấy lạ đời,
Ấy thuở sấm trời vô giá thập phân.
Kể từ đời Lạc-Long-Quân,
Đắp đổi xoay vần đến lúc thất gian.
Mỗi đời có một tội ngoan,
Giúp chung nhà nước dân an thái-bình.
Phú quí hồng trần mộng,
Bần cùng bạch phát sinh.
Hoa thôn đa khuyển phệ,
Mục giả giục nhân canh.
Bắc hữu Kim-thành tráng.
Nam hữu Ngọc bích thành,
Phân phân tùng bách khởi,
Nhiễu nhiễu xuất Đông chinh,
Bảo-giang thiên-tử xuất,
Bất chiến tự-nhiên thành.
Rồi đây mới biết thánh-minh,
Mừng đời được lúc hiển-vinh reo hò.
Nhị hà một dải quanh co,
Chính thực chốn ấy để đô hoàng-bào.
Khắp hòa thiên hạ nao nao.
Cá gặp mưa rào có thích cùng chăng ?
Nói đến độ thầy tăng ra mở nước,
Đám quỷ kia xuôi ngược đến đâu ?
Bấy lâu những cậy phép mầu,
Bây giờ phép ấy để lâu không hào.
Cũng có kẻ non trèo biển lội,
Lánh mình vào ở nội Ngô, Tề.
Có thầy Nhân Thập đi về,
Tả hữu phù-trì, cây cỏ thành binh.
Những người phụ giúp thánh-minh.
Quân tiên xướng nghĩa chẳng tàn hại ai,
Phùng thời nay hội thái lai,
Can qua chiến trận để người thưởng công.
Trẻ già được biết sự lòng,
Ghi làm một bản để hòng dở xem.
Đời nầy những thánh cùng tiên,
Sinh những người hiền trị nước an dân.

. . . . . .

Nầy những lúc thánh-nhân chưa lại.
Chó còn nằm đầu khải cuối thu.
Khuyên ai sớm biết khuông-phù,
Giúp cho thiên hạ Đường, Ngu ngõ hầu
Cơ tạo-hóa phép mầu khôn tỏ,
Cuộc tàn rồi mới rõ thấp cao.
Thấy Sấm từ đây chép vào,
Một mảy tơ hào chẳng dám sai-ngoa.

NGUYỄN BỒN. – Người tỉnh Nam-Định. Ông cũng như phần đông các sĩ phu khác, đứng trước cảnh nước mất nhà tan, người Pháp thôn tính đất nước, cương quyết đứng ra chiêu mộ binh lính và quyết liệt chống Pháp. Ngày 28-3-1883 quân Pháp dùng đại bác tấn công vào thành Nam-Định Nguyễn-Bồn bị trúng đạn tử thương.

Một liệt sĩ đã bỏ mình vì nước, thật đáng nêu gương cho hậu thế.

NGUYỄN CAO. – Người làng Cách-Bi, tỉnh Bắc-Ninh (*Bắc-Phần*). Cha là Tri-Huyện Nguyễn Hành. Ông mồ côi cha từ thuở nhỏ, sống với mẹ đến lớn.

Năm Đinh-Mão (*1867*) ông đỗ Giải-nguyên và được bổ Tri-Huyện Yên-Dũng rồi thăng lên Tri-phủ Lạng-Giang. Sau làm Bố-chánh tỉnh Thái Nguyên được ít lâu, ông xin về Nhã-Nam để trông coi việc khai khẩn đất hoang.

Năm Quí-Mùi (*1883*), ông được bổ đến chức Bắc-Kỳ Tán-Lý Quân-Vụ. Nhằm lúc người Pháp kéo quân gây hấn đất Bắc, và tiếp đến việc thất thủ Kinh-Thành Huế, vua Hàm-Nghi xuất bôn. Phong trào Cần-Vương được phát động, Nguyễn-thiện-Thuật đứng ra lập chiến khu Bãi-sậy làm nơi cứ điểm chống Pháp. Nguyễn-Cao về hợp tác và rất đắc lực trong việc mộ nghĩa binh, trông nom và luyện tập binh lính và thường kéo quân ngụy trang theo lối du kích, đánh đồn của quân Pháp chiếm trú, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại nặng nề.

Cuối năm 1897, cứ điểm Bãi-Sậy bị bao vây Nguyễn-Thiện-Thuật phải bỏ chạy sang Trung-Hoa và Nguyễn-Cao trốn về ngụ tại làng Kim-Giản, phủ Ứng-Hoà, ở đây ông mở trường dạy học, sau khi bị chiến thuật hoả công của Hoàng cao-Khải.

Có người mạch chỗ ở của ông cho người Pháp biết, nên ông bị người Pháp sai bộ hạ vây bắt tại nhà và giải về Hà-Nội chúng dùng đủ mọi hình thức để mua chuộc ông, nhưng một mực ông vẫn từ chối. Người Pháp thấy vậy lại dùng sự tra tấn dã man để dọa ông, khí tiết của người nghĩa-sĩ không lung lạc lại còn mỉm cười khinh thị, bảo rằng : *«Tao có sợ chết đâu. Để tao tự xử trước cho chúng bây xem»*. Nói xong, ông dùng móng tay rạch bụng moi ruột lòi ra thật là kkủng khiếp, tự người Pháp đem ông đi cứu chữa, đến khi tỉnh lại ông biết mình còn sống, nên cắn lưỡi và tuyệt thực mà chết.

Một chiến sĩ Cần-Vương yêu nước đáng được tri ân, bia-truyền trong sử sách, và dùng làm tấm gương sáng cho kẻ sinh sau coi chừng.

Sau khi hay tin Nguyễn-Cao chết, người đương thời làm thơ khóc ông, có câu :

Thệ tâm thiên-địa phi trường xích,
Thiết xỉ giang san mãn thiệt hồng.

cụ Phan-Sào-Nam dịch ra như sau :

Rút ruột đỏ phơi tim vũ-trụ,
Nghiến răng hồng nhai lưỡi non sông !

Sau chí sĩ Dương-bá-Trạc có làm một bài thơ để biểu tỏ tấm lòng tiết-nghĩa của một chiến sĩ Cần-Vương như Nguyễn-Cao dưới đây :

Trời đất chông gai hết vẫy vùng,
Còn đem một chết tạ non sông.
Kinh luân cuốn lại con dao bạc,
Danh-tiết phơi ra giọt máu hồng.
Hồn nước gọi về dân Ngũ-Tĩnh,
Tiếng thơm cùng thọ miếu Song-Trung.
Chết mà được việc hơn bao sống,
Gian hoá nên ngay, nhát hóa cùng.

NGUYỄN-CÔNG-HÃNG. – Người xã Phù-chẩn, huyện Đông-Ngạn (*nay thuộc phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần*). Tự là Thái-Thanh, hiệu là Tĩnh-Am. Sinh và sống vào đời nhà Lê.

Năm 1700, được 21 tuổi, (*đời Lê-Hi-Tôn*) ông đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Lại-Bộ Thượng-Thư (*lại có sách chép ông làm quan Thượng-Thư đời chúa An-Đô-Vương Trịnh-Cương*) và rất giỏi về chính trị.

Năm Mậu-Tuất (*1718*), ông đi sứ sang Tàu.

Năm Nhâm-Tý (*1732*) ông bị trích biếm và phải tự vẫn mà chết.

Có sách ghi là đồ phẩm phục trong triều là do ông chế ra như :

– Đại triều các quan đội mũ **«Phốc sầu»** (*tức là mũ cánh chuồn bây giờ, có hai cánh cứng hai bên giương ra, sau ót có hai sợi vải buộc lại thả xuống*) ; Áo thì mặc áo **«Bổ Phục»** có hai miếng hàng may thêm ở trước ngực và sau lưng, có thêu chim muông để phân biệt văn võ và thượng hạ (*đỏ là hạng thượng ; xanh là hạng trung, tím là hạng hạ*). Ngày thường thì văn chít khăn **«Lan Cân»** ; võ chít khăn **«Yến Vĩ»** mặc áo **«Thanh cát»** có xẻ sau lưng. Các quan hạ cấp thì chít khăn **«Chữ đinh»**.

Về sự nghiệp văn chương, ông còn để lại một tập thơ nhan đề là **«Tinh sài tiểu tập»**. (*tập thơ bè sao*).

NGUYỄN-CÔNG-HOÀN. – Người làng Cổ-Độ huyện Tiên-Phong tỉnh Sơn-Tây nổi tiếng là

văn hay, nhưng tánh lại rất tự cao, không phục một ai.

Tương truyền, gặp kỳ khảo thí ở huyện, ông Lê-Anh-Tuấn được chấm nhứt, còn ông thì thứ hai. Ông đem văn ra so sánh và chẳng chịu kém Lê-Anh-Tuấn và từ đó không giao kết với Lê-Anh-Tuấn nữa.

Ông có người con tên là Bá-Lân, lại cũng rất giỏi về văn học, ông cứ bắt Bá-Lân phải thi thố tài năng với ông. Bá-Lân vì cung kính cha mà chẳng dám, ông tức giận mắng chửi thậm tệ. Và có lần ông cùng con là Bá-Lân bơi thuyền uống rượu, lần nầy ông bắt Bá-Lân phải làm thi đua tài với ông, với điều kiện ai kém thì phải nhảy xuống sông. Khi so sánh, ông tự biết mình kém hơn con, liền nhảy xuống sông. Bá-Lân phải van lạy xin được vớt ông lên.

NGUYỄN-CÔNG-PHỤ.— Người tỉnh Hưng-Yên, thuộc Bắc-Phần. Sống vào khoảng cuối thế kỷ XVII (*tức là thời Trần mạt*). Làm quan đến chức Tham-Tri bộ Hình.

Lúc còn sống, ông thường dùng văn thơ trào phúng để châm biếm thời thế và bọn tham quan ô lại, nhất là bè đảng của Hồ-Quí-Ly. Vì thế nên ông bị họ Hồ bức tử.

Người đương thời tặng cho ông là một danh sĩ.

NGUYỄN-CÔNG-TẤN. — Người làng Uy-Viễn, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (thuộc Trung-Phần). Ông là thân sinh của Uy-Viễn Tướng-Công Nguyễn-Công-Trứ. Ông sống vào cuối thế kỷ XVIII (*tức thời Lê mạt*), nổi tiếng là người học vấn uyên bác.

Lúc đầu ông giữ chức Tri phủ Tiên Hưng (*Thái-Bình*). Sau có loạn do anh em Tây Sơn dấy quân về chiếm thành Thăng-Long, ông xướng nghĩa Cần-Vương, và được vua Lê phong đến Tham-Tán quân vụ tước Đức-Ngạn-Hầu (*người đời thường gọi ông là Đức-Ngạn-Hầu Nguyễn Công-Tấn*).

Việc Cần-Vương chống Tây-Sơn thất bại, nhà cửa bị quân Tây-Sơn đốt phá tan hoang, ông bèn lui về quê quán mở trường dạy học. Từ đó sống cảnh thanh bần, nhứt định không chịu ra làm quan với Tây-Sơn, dù có nhiều lần được anh em Tây-Sơn mời mọc.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ. — (*1778-1858*) Nguyễn Công Trứ tự là Tồn Chất, hiệu là Ngộ Trai biệt hiệu là Hy.Văn, người làng Uy-Viễn, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, sinh ngày mồng một tháng một năm Mậu-Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 38 (Triều vua Lê-Hiển-Tông) tức vào năm 1778 Tây lịch.

Thân phụ tiên sinh là Công-Tấn, đậu Cử nhân năm 24 tuổi, được sung chức Giáo thụ chủ Anh-Sơn (*Nghệ An*) sau thăng Tri huyện Quỳnh-Côi (Thái-Bình), Tri phủ Tiên-Hưng (*Thái Bình*). Khi đang tại chức thì tướng Tây-Sơn đem binh ra đánh Bắc-Hà, chiếm Thăng-Long. Vua tôi nhà Lê phải bỏ kinh thành mà chạy, Ngài liền xướng nghĩa Cần-Vương, được phong là Đức-Ngạn-Hầu. Nhưng công việc Cần Vương thất bại vì uy lực của Tây-Sơn như sóng cồn. Vua Lê-Chiêu-Thống mới chạy sang Tàu. Đức Ngạn Hầu lui về quê quán. Bắc Bình Vương có triệu Ngài ra làm quan nhưng Ngài đều từ chối. Đến năm 1800 thì Ngài mất.

Thân mẫu của Nguyễn-Công-Trứ là con gái quan quản Nội-Thị Cảnh-Bá-Nhạc người Sơn Nam (*Hà Đông*). Vậy Nguyễn-Công-Trứ thuộc dòng dõi gia đình Nho giáo chính tông.

Tóm tắt những biến cố lịch sử trong khoảng thời gian Nguyễn-Công-Trứ sinh ra cho đến khi dâng tập **« Thái Bình Thập Sách »** tức là từ 1778-1804 :

—1778— Nguyễn-Nhạc xưng đế ở Qui-Nhơn

— 1780 — Nguyễn-Phúc-Ánh xưng vương ở Gia-Định.

— 1782 — Nguyễn-Bằng cùng quân Tam phủ vây phủ chúa, giết Phụ-Chính Hoàng-Đình-Bảo, lập Trịnh-Khải lên nối nghiệp chúa, phế Trịnh-Cán và Đặng-thị-Huệ.

— 1782 — Nguyễn-Hữu-Chỉnh vào Nam giúp Tây-Sơn diệt Trịnh.

— 1802 — Nguyễn-Phúc-Ánh xưng đế ở Phú-Xuân, lấy niên hiệu là Gia-Long sau khi đã thống nhất được giang sơn, lập lại được trật tự an ninh cho quốc gia.

— 1804 — Nguyễn-Công-Trứ dâng lên vua Gia-Long tập **« Thái Bình Thập Sách »** bàn về những kế hoạch bình định xứ sở. Năm 1805 là năm chấm dứt tình trạng xã hội và chính trị nầy đã gây nhiều ảnh hưởng tới thân thế và tư tưởng của Nguyễn-Công-Trứ. Cuộc đời của Nguyễn-Công-Trứ chia làm 3 giai đoạn như sau :

1) *Thời kỳ hàn vi — (1778-1820).* Tuy là

dòng dõi thế phiệt trâm anh, Nguyễn-Công-Trứ đã phải chịu một cảnh nghèo xơ-xác vì gia-sản bị cuộc nội-chiến tàn-phá. Tiên sinh sống một cuộc đời **an bần lạc đạo**, luôn-luôn chứa-chan một niềm hy-vọng và lạc-quan. Tuy có đôi lúc tiên-sinh nguyền rủa cái nghèo, nhưng bao giờ cũng giữ vẻ phong-lưu của một nghệ-sĩ, một tâm-hồn của một triết-nhân. Niềm hy-vọng được thi đỗ ra làm quan, thi-hành kế-hoạch an-bang tế thế là động-lực mạnh-mẽ thúc-đẩy người bần sĩ yêu đời, vui với cái nghèo của mình, đã phải gặp nhiều bất mãn, lận-đận ở trường ốc. Nguyễn-Công-Trứ không lúc nào thừa nhận thuyết định-mệnh mà luôn-luôn tranh-đấu, dùng cho hết cái **«nhân lực»**, rồi mới **« tri thiên mệnh»**.

Những bài thơ tiên-sinh làm trong thời kỳ này chiếm một phần lớn trong thi-phẩm của tiên-sinh, diễn-tả được cái chí hướng của mình. Dù chưa xuất chính, Nguyễn-Công-Trứ lúc nào cũng băn-khoăn lo nghĩ mọi kế hoạch để giúp đời. Cho nên khi vua Gia-Long ra Bắc-Hà *(1804)* cụ dâng cho nhà vua ngự-lãm bài **« Thái-Bình Thập-Sách»**. Việc này báo hiệu một giai-đoạn của chính-sách mới mà cụ Nguyễn-Công-Trứ sẽ đem ra thi hành sau này.

2) *Thời kỳ xuất chính.—(1820-1848)* Cuộc đời ra làm quan của Nguyễn-Công-Trứ thật là hoạt-động về đủ mọi phương-diện. Nhờ ở tinh-thần hoạt-động mạnh mẽ, một ý-chí muốn phụng sự cho quốc-gia mà Nguyễn-Công-Trứ đã nêu một gương xán-lạn cho mọi kẻ hậu-sinh.

Bắt đầu làm Hành-tẩu sử quan *(1820)*, một chức quan nhỏ. Tiên-sinh không lấy đó làm buồn vì mục-đích của tiên-sinh đâu phải là thi đỗ làm quan, ăn lộc trọng quyền cao mà là giúp đời. Lấy khoa danh làm phương-tiện để thực hành lý-tưởng, Nguyễn-Công-Trứ tích-cực hoạt động về hai phương diện : *kinh-tế* và *binh-bị*. Về binh-bị ta thấy sử còn ghi mấy việc :

— 1826, dẹp giặc Phan-bá-Vành ở Nam-Định.

— 1833, dẹp giặc bể Nùng-văn-Vân ở Tuyên Quang.

— 1838, dẹp giặc bể ở Quảng-Yên.

— 1841, đánh thành Trấn-Tây.

— 1843, bị vu cáo phải cách chức đi làm lính ở Quảng-Ngãi.

— 1845, làm chủ-sự Bộ Hình.

— 1846, lãnh chức Án-Sát Quảng-Ngãi, Hai tháng sau cụ về làm Thừa Thiên Phủ Thừa và năm Thiệu Trị thứ 7 thăng làm Thừa-Thiên Phủ Doãn.

— 184&, Tự-Đức cho cụ về hưu, từ đó cụ sống một cuộc đời nhàn tản, năm 1858 thì cụ mất tại làng Uy-Viễn.

3) *Thời kỳ hưu nhàn.* — *(1848-1858)* Sau thời gian tích cực hoạt động, Uy-Viễn tướng công gác bỏ ngoài tai mọi việc đời ngao du sơn thủy, an hưởng cuộc đời nhàn tản mãi đến năm 81 tuổi.

Về văn nghiệp, Nguyễn-Công-Trứ đã để lại cho chúng ta một công trình sáng tác văn-nghệ rất có giá trị. Ông Lê-Thước trong tập sách khảo cứu về Nguyễn-Công-Trứ cho ta biết ông còn lưu lại 50 bài thơ luật, 60 bài hát nói, 1 bài phú câu đối, một ít bản tuồng, ấy là chưa kể những bài còn nghi ngờ không biết phải của cụ hay không.

Đại khái ta có thể chia loại văn thơ của cụ như sau :

a) những bài nói về cảnh nghèo

b) những bài ca tụng chí nam nhi và bàn về công-danh.

c) những bài vịnh cảnh nhàn và bàn về sự hành lạc.

d) những bài vịnh nhân tình thế thái.

Trong số văn thơ Nguyễn-Công-Trứ chỉ có hát nói là cụ làm nhiều hơn cả. Đó cũng là một bộ môn mà tác giả thích nhất.

Nguyễn-Công-Trứ rất nổi tiếng về thơ Nôm. Ông sáng-tác rất nhiều, tổng-cộng có hơn trăm bài đủ các loại : Tứ-tuyệt, thất-ngôn bát cú, lục-bát, phú, câu đối, tuồng và hát nói. Hi-văn tiên-sinh rất sở trường về loại sau này, vì qui luật của hát nói không chặt-chẽ lắm và phù-hợp với tính-tình phóng-khoáng của ông.

Tuy sáng-tác nhiều, nhưng văn-chương của Nguyễn-công-Trứ có tính cách cá-nhân. Thi sĩ luôn-luôn dùng văn-thơ để giải bày tâm-sự, cảnh-ngộ hay để bộc lộ chỉ-hướng, tư-tưởng.

Trong cảnh hàn vi.

Sống gần nửa đời người trong cảnh nghèo-nàn, túng-thiếu, Nguyễn-công-Trứ gần như quá quen thuộc với cảnh đói rách của người hàn-nho. Bằng những lời-lẽ chân-thành, ông đã vẽ lên một bức tranh nghèo đầy đủ chi-tiết :

« Khi ại : Bốn vách tường, mo ba gian nhà cỏ.

Đầu kèo mọt tạc vẽ sao, trước cửa nhện chăng màn gió,
Phên trúc ngăn nửa bếp, nửa buồng ; ống nứa dựng đầu kê đầu đỗ
Đầu giường tre, mối dũi quanh co ; Góc tường đất gun đùn lỗ chỗ.
(Bài Phú « Hàn Nho Phong Vị »)

Nhưng trong cảnh nghèo túng đó, con người **« Phong lưu mã thượng »** như Nguyễn-công-Trứ vẫn sống ngang-tàng ăn chơi cho đúng với tiếng con nhà **« Trâm anh thế phiệt »**. Nghèo thì phải đi vay nợ, đó là một lẽ đương nhiên. Quen thói phong-lưu mang nợ là thường.

Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.

Trước sự phũ-phàng của bọn trọc phú, thi sĩ cảm thấy nghèo là dở. Trong cảnh nghèo dù cho « *anh hùng* », « *quân-tử* » cũng đành thúc thủ.

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gặp cũng khoanh tay.

Càng nằn-nì bao nhiêu thì bọn nhà giàu cho vay cắt cổ ấy lại càng tỏ ra hống-hách, kiêu căng bấy nhiêu.

Thân thì to to nhỏ nhỏ, ta đã mỏi cẳng ngồi trì,
Dằn-dà nợ nọ kia kia, nó những vuốt râu làm bộ.

Đời là thế « không có lúa, mấy ai đã cho mượn gạo » Sự lãnh đạm, bạc-bẽo của thói đời đã làm cho người hàn-sĩ phải thốt lên :

Cho hay thiên-hạ khéo xem gương,
Hễ khó thì thôi mấy kẻ màng.
Miệng thói đã đành mua chuyện ghét,
Tay không chưa dễ ép người thương.

Trong cảnh nghèo, lận-đận mãi với khoa-danh Nguyễn-công-Trứ cũng thấy nóng lòng, bực bội

Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu,
Trông gương thêm thẹn với hàm râu.

Nhưng sự bực-dọc ấy bỗng tiêu-tan, vì Nguyễn công-Trứ tin-tưởng rằng « sau một cơn mưa dong trời sẽ quang đãng », và ông hứa hẹn :

Đi không há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.

Hoặc mãnh-liệt hơn trong câu :

Còn trời còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

Mặc cho người đời quên điều nhân-nghĩa, bán lợi mua danh :

Tiền dài hai chữ son khuyên ngược,
Nhân-nghĩa đôi đường nước chảy xuôi

ông vẫn giữ đúng tư-cách của người quân-tử ;

Nghe như chọc ruột tai làm điếc,
Giận dẫu căm gan miệng mỉm cười.

Vui với cuộc sống thanh bần của người chính-nhân quân tử, ông vẫn thản nhiên, nói cười ung-dung, quên đi những điều chướng tai, gai mắt :

Cùng con cháu nói năng chuyện cũ,
Thường ngâm câu lạc đạo vong bần.
Gặp anh em khi bàn bạc sự đời.
Lại gặp chữ « vi nhân bất phú »

Tin tưởng vào lẽ biến dịch của vũ-trụ và sự tuần-hoàn của tạo-hóa, Nguyễn-Công-Trứ chắc-chắn : không sớm thì muộn, sẽ có sự thay đổi :

Số khá bỉ rồi thời lại thái.
Cơ thường Đông hết hẵn sang Xuân,
Trời đâu riêng khó cho ta mãi,
Vinh nhục dù ai cũng một lần.

Những chiến công hiển hách của Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Hữu-Chỉnh vẫn luôn luôn ám ảnh người anh hùng còn « vị ngộ » với niềm tin-tưởng vô biên.

Ảnh hưởng khí thiêng của đất nước Hồng-Lam muôn thuở, Uy-Viễn tướng công thấy trước mắt tất cả một tương lai rực rỡ đang chờ kẻ anh tài như ngầm hứa hẹn.

Đối với nhân tình thế thái.

Chung đụng trực tiếp với những người trong xã hội, Nguyễn-Công-Trứ đã chứng kiến nhiều cảnh trớ chác não lòng. Không tiền khôn cũng thành dại, có tiền dại lại hóa khôn. Người nghèo dù có khôn khéo đến đâu cũng không qua kẻ « nhiều tiền lắm của ». Mấy ai chịu tìm thân thích với kẻ xơ xác. Chính cổ nhân cũng đã nói « *Nghèo khó dù ở ngay chợ cũng không ai màng hỏi đến. Giàu có dù ở tận nơi chốn núi rừng cũng có người tìm đến* » (Bần cư náo thị vô nhân vấn, phú tại lâm san hữu viễn thân). Thông cảm cảnh khổ của kẻ nghèo trước thói đời đen bạc, Nguyễn-Công-Trứ đã hạ bút :

Chẳng lạ nhân tình đất kể ta,
Khôn khéo chẳng qua thằng có của.
Yêu vì đâu đến đứa không nhà.

Mãnh lực của đồng tiền có thể giải quyết được tất cả mọi việc một cách ổn thỏa.

Đương om sòm chớp giật sấm ran,
Nghe xốc xếch lại gió hòa mưa ngọt.

Quỷ thần cũng phải kiêng nể « *ông tiền* »:

Tiếng xỏng xảnh đầy trời đất,
Thần cũng thông huống nữa là ai !

Bàn về nhân tình thế thái, Nguyễn-Công-Trứ đã viết :

Thế thái nhân tình gớm chết thay,
Nhạt nồng trong chiếc túi vơi đầy.

Hễ không điều lợi, khôn thành dại,
Đã có đồng tiền dở cũng hay.

Nhưng mặc cho thiên hạ ăn ở ra sao cũng được, riêng phần ông vẫn giữ tròn điều nhân nghĩa :

Khéo khôn ai cũng tranh phần được,
Trong sạch ta thời giữ mực thường.

Đôi khi vì bực tức thói đời đen bạc, ông đã nguyền rủa thậm tệ ;

Đ... m nhân tình đã biết rồi,
Nhạt như nước ốc, bạc như vôi.

Quan niệm về «chí nam nhi» và «công danh».

Sống trong cảnh bần bách, đời sống vật chất vô cùng thiếu thốn nhưng không vì thế mà Nguyễn Công Trứ đâm ra chán nản. Nhờ có một tinh thần cứng cỏi, một triết lý hành động hơn người, Uy Viễn tướng công đã chiến thắng mọi trở ngại, khắc phục sự sa ngã. Chí nam nhi, đối với thi sĩ là một lý tưởng cao đẹp mà người trai phải thực hiện cho kỳ được. Xuất thân từ một gia đình thế phiệt trâm anh lại được xếp vào hàng ngũ sĩ phu, Nguyễn công Trứ rất tự hào về mình :

Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt,
Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên.
Có giang sơn thì sĩ đã có tên,
Từ Chu Hán vốn sĩ nầy là quý.

Quan niệm về người nam nhi của Hy Văn tiên sinh rất cao quý. Ông cho rằng ngay từ khi mới mở mắt chào đời, người trai đã mang sẵn một món nợ tang bồng :

Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái.

Hơn thế nữa, người trai đó lại là kẻ thông minh tuyệt vời thì ít ra cũng phải làm được những gì hơn thiên hạ để không sống tầm thường chịu mục nát như cỏ cây trong kiếp sống ba vạn sáu ngàn ngày :

Thông minh nhất nam tử
Yếu vi thiên hạ kỳ
Trót sinh ra thì phải có chi chi,
Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu !

Với một chí lớn của người trai phi thường, trong trí của Nguyễn công Trứ thường hiện lên một cảnh tượng huy hoàng trong ngày thi đỗ để có phương tiện tiến thân :

Thiên địa sinh ngô nguyên hữu ý
Đỗ thị giang sơn chung tú khí
Quả nhiên đài các xuất danh công
Hội rồng mây cho phỉ chí tang bồng
Cờ báo tiệp giữa trời Nam bay bướm nhẹ.

Chí nam nhi bao giờ cũng đi đôi với chữ công danh. Nhưng công danh đối với Nguyễn Công Trứ là *«danh lưu thiên cổ»* chớ không phải *«danh lợi tầm thường»*.

Nhưng muốn thực hiện được chí nam nhi và công danh, người trai phải có một triết lý hành động hơn người. Tư tưởng trong những bài ca tụng về triết lý hành động sau đây tuy lời lẽ có già dặn, đanh thép, nhưng điệp lời, điệp ý :

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả trả vay.
(Chí làm trai)

Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái,
Cái công danh là cái nợ nần.
(Nợ tang bồng)

Đố kỵ sá chi con tạo,
Nợ tang bồng quyết trả cho xong.
(Chí nam nhi)

Vũ trụ nội mạc phi phận sự,
Ông Hy Văn tài bộ đã vào lòng.
(Bài ca ngất ngưởng)

Vũ trụ chức phận nội,
Đứng trượng phu một túi kinh luân.
(Phận sự làm trai)

Vũ trụ chi gian giai phận sự,
Nam nhi đáo thử thị hào hùng.
(Vịnh kẻ sĩ)

Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần ai ai dễ biết,
Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng.
(Đi thi tự vịnh)

Không những dùng văn tài để *«an thiên hạ»* Nguyễn công Trứ còn muốn đem *«tài thao lược»* « túi kinh luân » xông pha nơi chiến trận để *«bình định xứ sở»*.

Và với tài trí khác thường đó, Nguyễn Công Trứ sẽ tạo những chiến công hiển hách, tạo một sự nghiệp muôn đời :

Cũng có lúc mưa dồn sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong,
Chí những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ.

Chúng ta nhận thấy trong tư tưởng của Uy Viễn tướng công, chữ công danh bao giờ cũng đi kèm với chữ trung hiếu.

Xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, Nguyễn Công Trứ đã có một đường lối hoạt động theo đúng khuôn khổ của Nho giáo. Trong thời kỳ hàn vi, thi sĩ lo tồn tâm, dưỡng tánh.

Trước cảnh nghèo vẫn giữ được vẻ thanh cao của người nho sĩ,

Ngoài việc tu-dưỡng bản thân, kẻ sĩ còn có trách-nhiệm trong việc truyền-bá đạo Thánh-hiền để giáo-dục người đời.

Song song với triết-lý hành động, Nguyễn-Công-Trứ đã tìm cho tâm-hồn mình một sự thư-thái, tĩnh-dưỡng sau những giờ cố-gắng trong công việc, hoặc sau khi công thành danh toại; người nam nhi có quyền nghỉ-ngơi hưởng thụ.

Dù là một nho gia xuất thân, Nguyễn-Công-Trứ vẫn sống một cách phóng túng chớ không quá khắc-khổ trong sự gò bó của đạo-nghĩa. Chí nam nhi của ông bao giờ cũng được nâng-đỡ bằng sự hưởng nhàn và hành lạc. Ngay từ khi anh hùng còn chờ thời, ông đã tự phác-họa sẵn một chương-trình làm việc và cũng không quên ghi vào đó việc hưởng-thụ của mình.

Khác hẳn các nho sĩ đương-thời, Nguyễn-Công-Trứ đã quan-niệm về chí nam nhi và công danh một cách rộng-rãi. Phần đông các nhà nho có hai thái-độ cực-đoan :

1) Thiên về thuyết Lão-Trang mai-danh, ẩn-tích, vui sống với thú điền-viên giữa cảnh thôn-dã, hoặc tiêu-dao ngày tháng làm bạn với gió mát trăng thanh giữa cảnh thiên-nhiên.

2) Đam mê công-danh, miệt mài trong vòng cương-tỏa lợi-danh, cốt được quyền cao, bổng-lộc hậu và vinh thân phì gia.

Đối với Nguyễn-Công-Trứ, dù theo đuổi công danh để thực-hiện chí nam nhi, trả nợ tang bồng nhưng vẫn không bao giờ bỏ mất dịp tốt để hưởng nhàn, hành lạc. Vừa hăng hái hoạt-động vừa « cầm, kỳ, thi, tửu » nhờ đó mà Hy-Văn tiên-sinh không bao giờ biết chán với công việc. Có một quan niệm khác hẳn các nho-sĩ đương thời, ông xứng đáng là một nhà nho hào hùng đã thực-hiện đúng lý-tưởng của người quân-tử. Ông không vì danh-lợi nhất thời mà chỉ muốn tạo nên sự-nghiệp vĩnh-cửu, lưu danh thanh-sử.

Quan niệm về hưởng nhàn và hành-lạc.

Nguyễn-Công-Trứ sáng-tác rất nhiều bài hát nói, ca-tụng chữ nhàn. Nhàn đối với ông có nghĩa là hành-lạc. Thái độ nhàn hầu như vĩnh-viễn và được thực-hiện cùng một lúc với chí nam-nhi của ông. Nguyễn-Công-Trứ đã hưởng nhàn đúng mực và tìm đủ mọi thú vui trong chữ nhàn.

Thú cầm, kỳ thi, tửu :

Cầm, kỳ, thi, tửu,
Đường ăn chơi mỗi vẻ một hay,

Thú đánh tổ-tôm :

Nhân sinh quý thích chí,
Cuộc ăn chơi gì hơn thú tụ tam.

Thú hát ả đào :

Cuộc tỉnh say bầu rượu chén trà,
Cơn đắc ý thùng thùng đôi tiếng trống.
Bạch-tuyết thanh-cao oanh-yến lộng,
Quân thiều hưởng triệt cõ chúng-minh.
Này tiếng đàn tính tính tỉnh tình tình,
Thú vui, thú nén ngang vành tráng sĩ.

Thú thưởng ngoạn thiên-nhiên :

Gió trăng chất một thuyền đầy,
Của kho vô tận biết ngày nào vơi.
Gió hiu hiu mặt nước như tờ,
Trăng chênh-chếch đầu non mới ló.

Thú tiêu dao :

Năm ba chú tiều đồng lếch-thếch,
Tiêu dao nơi hàn cốc thanh sơn.

Quan-niệm hưởng-nhàn và hành-lạc của ông nhằm mục đích :

1) Nâng đỡ tinh-thần khỏi phải chán-nản, uể-oải trong mọi hoạt-động. Do đó, người nam nhi có quyền hưởng thụ.

2) Giữa con người « phong-lưu mã thượng » có những điểm đặc-biệt hơn hạng « phàm phu tục-tử » chỉ biết có tiền, ngoài ra chẳng biết gì hơn nữa. Thật là oan-uổng cho một kiếp người làm nô lệ cho đồng tiền.

3) Dùng chữ nhàn và hành-lạc để quên nỗi buồn-lo, để làm lợi khí chống với mọi sa ngã trong cảnh nghèo khi công danh chưa đạt.

Hoặc để quên những điều bất-mãn trong lúc theo đuổi công danh trên hoạn-lộ.

4) Hưởng nhàn để tinh-thần thêm tráng-kiện, có đầy đủ sức khỏe và tìm thấy thú vui trong khi tiếp tục công việc.

Không cần phải tìm nhàn nơi cùng cốc, thanh sơn, muốn nhàn thì nơi nào cũng có nhàn, chờ đợi để được nhàn thì sẽ không bao giờ nhàn được.

Vì người đời không biết hưởng thú vui thì dẫu sống đến ngàn tuổi cũng như chết non. Cho nên mọi người cần phải biết hưởng thụ.

5) Hưởng nhàn, phần thưởng xứng đáng cho những người suốt đời vì dân, vì nước, sau khi đã làm tròn nhiệm-vụ của kẻ nam nhi trả xong món nợ tang-bồng, được vẹn chữ hiếu trung.

Quan-niệm cầu nhàn và hành-lạc của Nguyễn

Công-Trứ có nhiều nguyên nhân :

A) Hoàn cảnh xã hội

Như chúng ta đều biết, sau khi Gia-long thống nhất san hà vào năm 1802, cuộc chiến tranh Nam Bắc mới vừa chấm dứt. Sau những năm sống trong cảnh giặc giã của thời buổi loạn ly, dân đen vẫn chưa lấy lại mức quân bình của đời sống yên lành của thời bình. Dù đã khôi-phục lại nghiệp đế, nhà Nguyễn vẫn chưa đem lại an-ninh, trật tự hoàn toàn trong nước. Trong thời chiến, con người tha hồ sống tự do, phóng-đãng bất chấp cả đạo-lý, pháp-luật. Con người cố tranh nhau để giành lấy sự sống, dù với bất cứ giá nào. Chiến-tranh vừa chấm dứt, lòng ham sống yêu đời của mọi người được có dịp nảy nở mạnh mẽ. Ai nấy để tranh nhau hưởng thụ để bù lại những ngày sống trong cảnh hãi hùng, lo sợ vừa qua. Đó là một trong những nguyên nhân đưa Nguyễn-Công-Trứ đến chỗ hưởng-nhàn hành lạc.

B) Ảnh hưởng của thuyết Lão Trang

Nguyễn-Công-Trứ cũng như hầu hết các nhà nho chịu ảnh hưởng triết lý Lão-Trang, tạo thành chủ nghĩa hưởng nhàn.

a) Ảnh hưởng Lão Tử

Theo Lão-Tử, đạo rất huyền diệu và cao siêu. Trời đất và vạn vật đều ở trong cái nguyên lý của đạo. Muôn vật sinh ra khắp thế gian rồi lại trở về đạo, và từ đó lại hóa thành muôn vật. Sự sống chết ở đời đều do sự tuần hoàn ấy, luôn luôn diễn biến cho hợp với lẽ tự nhiên. Nhưng muốn đắc đạo con người phải « *diệt dục* » và « *thanh tĩnh vô vi* ». Từ mảnh hình hài cho đến những hoạt động, ham muốn, nghĩ ngợi đều phải dứt bỏ tất cả. Xa lánh việc đời, không phải bận tâm, nhọc trí.

Chính Nguyễn-Công-Trứ cũng muốn hòa mình vào vũ trụ để được sống thung dung, tự tại :

Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại
Tứ nhập phong vân biến thái trung
Hỏi giang sơn mấy kẻ anh hùng
Tri ngã giả bất tri ngã giả
Người có biết ta hay thì chớ
Chẳng biết ta ta vẫn là ta
Linh khâm bảo hợp thái hòa
Sạch khôpg trần lụy ấy lã thần tiên
Ngang tàng lạc ngã tinh thiên.

b) Ảnh hưởng Trang Tử

Lão-tử chủ trương cuộc sống phóng khoáng hồn nhiên giữa vạn vật. Trang Tử lại tiến thêm một bước nữa để kiện toàn và hệ thống hóa tư tưởng của Lão-Tử, Trang-Chu nhấn mạnh về tính cách hư ảo của thế giới hiện hữu. Với quan niệm « *Nhân sinh là mộng ảo* » ông đã phổ biến lẽ đạo của Lão-Tử.

Theo quan niệm trên, thì đời người chỉ là kiếp con phù du, hoặc như một giấc chiêm bao hay mây bay, gió thổi, cả đến cái thân mình cũng chỉ là ảo tưởng.

Quan niệm của Trang Tử đã bắt nguồn cho những loại văn yếm thế nhuốm màu sắc thoát tục cầu nhàn, chán ghét công danh lánh xa phú quí. Những tư tưởng yếm thế thoát tục đã ghi lại rõ rệt trên những vần thơ bất hủ của các thi sĩ : Lý-Thái-Bạch, Tô-Đông-Pha, Đỗ-Phủ, Đào-Tiềm.

Đã có một ngày nào, ngồi ôn lại quá khứ, Nguyễn-công-Trứ (*trong cảnh già*) đã xem nhân sinh là mộng ảo. Quan niệm này được diễn tả một cách rõ ràng trong bài « **Vịnh nhân sinh quan** », với lời lẽ bi quan :

Ôi nhân sinh là thế ấy,
Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi; như chiêm bao,
Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào ?
Vừa tỉnh giấc nồi kê chưa chín.

Trở về già, chúng ta thấy nơi Nguyễn-công-Trứ quan niệm nhân sinh và thoát tục lấn át tất cả quan niệm khác của ông. Có lẽ đã từng nếm đủ những hương vị chua cay của cuộc đời vinh nhục, trong lúc vãn niên ông cảm thấy cần được sống nhàn tản, thảnh thơi nên có những tư tưởng đượm màu sắc bi quan. Chớ thật ra đến 82 tuổi ông cũng vẫn còn xin vua Tự Đức ra cầm quân chống Pháp và tâu : « Thân già này còn thở ngày nào xin hiến cho nước ngày ấy ». (*Năm Tự Đức thứ 12*). Và ông đã ngâm :

Khi vui diều cợt mà chơi vậy,
Tuổi tác ngần nầy đã chịu đâ.

c) Cá tính

Vốn có tính ngang tàng, hiếu thắng, Nguyễn Công Trứ muốn làm thế nào để được hơn thiên hạ và khác thường nên đã tìm đến việc hưởng nhàn, hành lạc. Theo các nho sĩ đương thời với ông đều bó mình trong vòng lễ giáo, sống một cuộc đời khuôn khổ khắc khe vì sợ tiếng dư luận.

Trái lại, Nguyễn Công Trứ đã cách mạng hóa tư tưởng, dẫm chân lên những tiếng khen chê của người đời và chỉ làm theo sở thích của mình. Ông đã tự biện hộ :

Làm trai đứng ở trên đời
Nếu không chơi người cho là quỵch
Được ngày nào hãy chơi cho thích
Cho phong lưu thanh lịch mới là trai,

Với tính hiếu động ấy, Nguyễn-Công-Trứ đã hưởng-thụ đủ mọi thứ :

Thi, tửu, cầm, kỳ, phách
Phong vân tuyết nguyệt thiên
Mặt tài tình đang độ thiếu-niên,

Trong cuộc hành-lạc, ông lại còn tỏ ra sành-sỏi, lão-luyện để biểu lộ tính-cách đài-các, phong lưu của mình :

Chơi cho lịch mới là chơi
Chơi cho đài các cho đời biết tay
Tài tình dễ mấy xưa nay.

Lên chùa ông cũng dắt theo mấy cô hầu non để cùng « đăng sơn ngoạn cảnh » và đã diễu-cợt :

Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng
Kìa núi nọ phau phau mây trắng
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi
Cót tiên đủng-đỉnh một đôi dì
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.

Với một sinh-lực, dồi-dào cường-tráng, cái nhàn của Nguyễn-Công-Trứ rất «động» chớ không « tĩnh ». Năm 73 tuổi, ông vẫn còn cưới nàng hầu và có tất cả 14 bà vợ. Đêm tân-hôn, giai nhân hỏi ông bao nhiêu tuổi, ông đã chẳng ngần ngại đáp : « *Năm mươi năm về trước, tôi mới 25 tuổi* ».

(Tân nhân dục vấn lang niên kỷ
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam)

Thái-độ cầu nhàn của Nguyễn-Công-Trứ chỉ là một phương-tiện để tiến đến việc hành-lạc

Trong việc tạo cho mình một sự-nghiệp vĩ-đại và vĩnh-cửu, Nguyễn-Công-Trứ cũng đã hưởng nhàn, hành-lạc đến tột-độ.

Quan-niệm về Trời.

Ảnh-hưởng cả hai triết-lý Nho và Lão-giáo, Nguyễn-Công-Trứ tin rằng có Đấng Thượng Đế, Chúa-tể của vũ-trụ và muôn loài. Theo Nho giáo, Thượng-Đế, Tạo-Hóa là đấng tối cao đã sinh ra và chi-phối vạn-vật. Những việc xảy ra trong vũ-trụ đều do sự sắp đặt trước của Trời, sức người không cưỡng nổi :

Bởi số chạy sao cho khỏi số
Chung cục thời chi cũng tại Trời.

Dù có một sức mạnh vô biên và huyền-diệu Trời rất « chí công vô tư » thưởng phạt rất công bằng.

Qua văn - chương của Nguyễn - Công - trứ chúng ta thấy con người điển hình của thời xưa hiện lên một cách rõ-rệt. Dung-hòa được hai triết-lý hành-động và hưởng nhàn hành-lạc Nguyễn-Công-Trứ đã vượt hẳn người đương thời về đủ mọi phương diện.

Với thái độ yêu đời không điều kiện, với văn-tài điêu-luyện, nét bút tinh-vi, những lúc đắc thời đắc ý cũng như lúc sầu khổ, bực dọc, Nguyễn-công-Trứ đã ghi lại đầy-đủ những cảnh khác nhau đó trong những bài-thơ vô cùng linh-hoạt như một bức tranh sống.

Dù cách nhau non hai thế kỷ, chúng ta cũng có thể tìm được nơi thi sĩ Nguyễn-Công-Trứ một mẫu người điển-hình ngày xưa, một tấm gương xán-lạn đáng được nêu cao cho thế-hệ hiện-tại.

« *Sống trong kiếp chết* » Uy-Viễn tướng-công đã thực-hành đúng với lời nói của mình :

« *Làm sao cho bách thế lưu phương* »

NGUYỄN CƯ-TRINH.— Sinh năm 1716 và mất năm 1767 tên chữ là Nghi, hiệu là Đạm-Am, con trai út của ông Nguyễn-Đăng-Đệ. Tổ-tiên vốn người ở huyện Thiên-Lộc thuộc tỉnh Nghệ-An (*Trung-Phần*). Viễn-tổ là Trịnh-Cam, làm quan dưới triều Lê đến chức Binh-Bộ Thượng-Thư. Khi Mạc-Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê vào năm 1527, ông liền vào đất Thuận-Hóa định chiêu-tập nghĩa-quân chống lại nhà Mạc, nhưng việc chưa xong, ông thọ bệnh rồi mất. Con cháu di-cư vào ở xã An-Hòa, huyện Hương-Trà, thuộc tỉnh Thừa-Thiên (*Trung-Phần*), mấy đời đều đỗ đạt ra làm quan, đến Đăng-Đệ là đời thứ bảy. Trịnh-Đăng-Đệ có tài văn-chương lỗi-lạc, thi đỗ Sinh-đồ, được chúa Nguyễn-Phúc-Chu, tức Quốc Chúa (*1691 - 1725*) cho theo họ Nguyễn. Và Trịnh-Đăng-Đệ được đổi lại là Nguyễn-Đăng-Đệ, và Cư-Trinh mang họ Nguyễn kể từ đời cha vậy.

Ngay từ buổi thiếu-thời Nguyễn-Cư-Trinh đã tỏ ra xuất-sắc, mới 11 tuổi đã biết làm văn-thơ, cùng với người anh họ là Nguyễn-Đăng-Thịnh nổi tiếng về văn-chương.

Cư-Trinh thi đỗ khoa thi Hương-cống vào năm Canh-thân (*1740*), được bổ làm Tri-Phủ Triệu-Phong (*Quảng-Trị*), rồi lần-lượt được sung vào ngạch văn-thần của phủ Chúa như cha là Đăng-Đệ. Sau khi Võ-Vương Nguyễn-Phúc Khoát xưng vương-hiệu vào năm 1744, Nguyễn-Cư-Trinh được ủy nhiệm xem-xét và đặt lại tất cả công-văn của nhà Nguyễn.

Vào năm 1750, nhân có bọn mọi Đá-Vách ở tỉnh Quảng-Nghĩa xuống biên-thùy quấy nhiễu, Võ-Vương liền bổ-nhậm Nguyễn-Cư-Trinh làm

Tuần-Phủ tỉnh Quảng-Nghĩa để lo việc phủ-dụ giống mọi nầy. Mọi Đá Vách là do người Việt đặt ra. Nguyên những giống dân thiểu-số nầy sinh sống ở vùng núi dựng đứng lên như tấm vách thiên-tạo. Vùng nầy choán từ thung-lũng sông Trà-Khúc đến tả-ngạn sông An Lão, gần Bình-Định. Giống dân nầy không cao lớn hơn người Việt, nhưng rất mạnh-mẽ và vóc-vạc rất vặm-vỡ. Nhân khi mất mùa lại bị bão lụt, quá đói chúng tràn xuống miền dân cư đông-đúc cướp phá để kiếm cái ăn.

Nhận thấy tình-cảnh của bọn Mọi Đá-Vách vì đói-rét mà phá-phách nhiều-nhương, Nguyễn Cư-Trinh muốn áp-dụng một chiến-thuật tâm-lý, dùng lời-lẽ nhân hậu để phủ-dụ, nhưng không có kết-quả. Ông liền áp dụng chiến thuật đánh mạnh đánh mau. Các tướng-sĩ bấy giờ bàn với ông là không thể nào tiến sâu vào lòng địch được, vì có nhiều nguy-hiểm lại rừng núi ma thiêng nước độc, sơn-lam chướng-khí rất nhiều, sợ binh-sĩ phải nhiễm độc.

Trước tình thế nầy, Nguyễn-Cư-Trinh liền nghĩ ra cần phải khích-lệ ba quân tướng-sĩ bằng cách dùng văn-thơ để động-viên tinh-thần nhóm người nhu-nhược trốn tránh trách-nhiệm và đồng thời có cơ-hội mở rộng cõi bờ ở phương Nam cho Chúa Nguyễn sau nầy. Ông sáng-tác truyện **« Sãi Vãi »** theo lối vấn đáp bằng giọng văn Nôm biến-cách : đó là một lối văn vè mà người bình-dân thường thích ngâm-nga. Theo lối **« vè »** nầy, mỗi câu có hai vế, mỗi vế đều có một số chữ bằng nhau cho cân-xứng, thí dụ :

Phật ôi là Phật ! Tu hỡi là tu !

Về cách gieo vần, chữ cuối của vế sau trong câu đầu phải cùng một vần với chữ cuối của vế đầu trong câu thứ nhì, thí dụ :

Phật ôi là Phật ! Tu hỡi là tu.
Chúa sánh chúa Đường-Ngu, tôi ví tôi Tắc **Khiết**
Giang-san cũ thâu về đất **Việt** ; *điển-tịch xưa đem lại trời* **Nam**.

Kết-quả theo sự mong muốn của ông, binh sĩ hăng-say chiến-đấu và dân chúng hết lòng hỗ-trợ trong công-cuộc bình-định nầy Khi đại quân của ông kéo vào đến sào-huyệt, thì bọn Mọi Đá-Vách đã bỏ trốn. Tuy không hao tổn quân-lực mà đã thắng được giặc, nhưng ông đã dùng một kế cuối cùng là ban lệnh cho tất cả ba quân tướng sĩ phải cất doanh-trại, khai-khẩn đất hoang, làm như đặt kế-hoạch lâu dài nơi vùng nầy, khiến cho bọn Mọi Đá-Vách phải kéo nhau ra xin qui-thuận triều-đình. Để cho chúng có cách sinh-sống, ông lập những đồn điền trồng những hoa màu, nhờ đó mà bọn Mọi Đá-Vách được an-cư lạc nghiệp.

Tin ông thắng trận và thâu phục được bọn Mọi Đá-Vách báo-cáo về, Võ-Vương vô cùng hoan hỉ.

Nguyễn-Cư-Trinh lại còn đệ-trình lên Võ-Vương một kế-hoạch bình-định lâu dài, thâu phục nhân-tâm và yêu cầu nhà vua nên giữ dân làm gốc, không nên thâu góp quá nhiều khiến dân đói khổ thì ắt sinh ra loạn-lạc.

Ông đã tâu trình như sau :

« Dân là gốc nước, gốc không bền chặt thì nước không được bình-yên; nếu ngày thường không gia - ân để buộc lòng dân, thì khi có việc xảy ra, còn mong nhờ vào đâu được. Thiết tưởng trong dân-gian tích-tệ đã quá, nếu triều-đình cứ yên giữ thường theo lối cũ, không tùy thời mà thêm bớt để lập kỷ cương thì một xứ còn không trị nổi phương chi một nước. Hiện bây giờ tệ-chính có ba : một là cấp binh, hai là nuôi voi, ba là nộp ân; còn biết bao nhiêu những tệ kể sau cho xiết».

Ông lại kể ra bốn điều tích-tệ mong Chúa Nguyễn lưu-tâm cải-tiến cho yên lòng dân, thanh trừng những bọn lại-tệ làm giảm uy-lực của nhà vua vì những hành- động gián-tiếp phá hoại đại cuộc quốc-gia :

1) Chức - trách các quan phủ, huyện là trị dân ; nhưng ít lâu nay lại chỉ sai đi khám nã hỏi tra các việc kiện-cáo. Xin từ giờ trở đi các thuế-lệ về sai dư, điền-tô đều phó cho quan huyện biên thu, rồi giao về quan tỉnh Quảng- Nam đệ-nạp, để bớt sự phiền-nhiễu.

2) Đến nay cả quan phủ, huyện chỉ lấy cách bắt-bớ hỏi tra làm mối kiếm bổng-lộc, cho nên dân càng ngày càng nghèo, tục càng ngày càng bạc. Nay xin cấp lương cho các quan, mà ai liêm hay chăm thì thăng lên, còn ai tham lười thì truất đi.

3) Hạng dân lậu thuế có hai : hạng du đảng mà trốn thuế-má là một; hạng đói rét mà trôi-giạt tha-phương là hai ; Nếu nay không chia ra đẳng hạng nào, cứ chiếu tên trong sổ mà bắt đóng thuế thì tất - nhiên chúng nó sợ hại mà lưu-tán đi hết, rồi ẩn núp ở các nơi rừng-rú, thành ra dân xã phải bồi-thường, thì chịu sao cho nổi. Nay xin xét những kẻ lậu thuế, ví bằng còn có cách sinh-nhai được, thì cứ theo lệ bắt đóng thuế; còn như những kẻ đói-rét cô- cùng thì tha cho, tùy cách mà vỗ-về nuôi-nấng, để cho chúng nó được sinh hoạt.

4) Phải làm yên dân, chớ không nên làm động dân, vì làm động dân thì nước dễ loạn, mà làm yên dân thì nước dễ trị. Nếu nay sai người đi săn bắn, bắt gà, bắt ngựa mà những nhiễu dân-gian, thì những kẻ giả-mạo đến đâu náo-động đấy, đến nỗi ai cũng kêu-ca. Xin từ nay về sau, hễ sai người đi thì phải có giấy trình quan địa-phương thẩm-nghiệm; mà kẻ nào nhiễu dân thì bắt trị ngay, họa chăng lòng dân yên-ổn, khỏi đến nỗi dao-động. »

Tiếc thay, những lời-lẽ trình-bày chân-thành của một công-bộc hết lòng vì nước, vì dân, không được nhà vua phê-chuẩn. Ta nhận thấy trên 2 thế kỷ trước, Nguyễn-Cư-Trinh đã có sáng-kiến thực-hiện một chế-độ dân-chủ dưới thời phong-kiến và làm sáng-tỏ cái quan-niệm của Mạnh-Tử trong câu : « **Dân vi quí, xã tắc thứ chi, quân vi khinh** », quả thật là hiếm có vậy.

Dâng sớ lên chúa Nguyễn không có hiệu quả, Nguyễn-Cư-Trinh liền đệ đơn xin từ chức. Võ-Vương liền triệu ông về cho sung chức Ký-lục (*chức này ngang với chức Bố-Chánh sau này*) ở Bố-Chính dinh (một trong 12 dinh của chúa Nguyễn ở Đàng Trong : *1/* Chính dinh. (*Phú-Xuân*), *2/* Cựu dinh (*Ái-Tử*) *3/* Quảng-Bình dinh, *4/* Vũ-Xá dinh, *5/* Bố-Chính dinh, *6/* Quảng-Nam dinh, *7/* Phú-Yên dinh, *8/* Bình Khang dinh, *9/* Bình-Thuận dinh, *10/* Trấn-Biên dinh, *11/* Phiên-Trấn dinh, *12/* Long-Hồ dinh) Đến nhậm chức ở chỗ mới, Nguyễn-Cư-Trinh đã quan-sát tình-hình, tổ-chức canh-phòng nghiêm nhặt, đắp thêm đồn lũy để ngăn chặn quân chúa Trịnh ở Bắc-Hà. Bấy giờ chúa Trịnh gởi thơ mượn đường để đánh Lê-Duy-Mật theo ngã Trấn-Ninh, Nguyễn-Công-Trứ biết chúa Trịnh định dòm ngó phương Nam và dọ-dẫm tình-thế nên viết thư phúc đáp cự-tuyệt không cho. Quân Trịnh không dám làm ngang vì biết Cư-Trinh đã phòng-bị. Thấy ông có tài trong việc bình-định và mở mang cõi bờ, chúa Nguyễn lại bổ ông chức Tham-mưu vào năm 1753, để lo tiễu trừ vua Thủy-Chân-Lạp là Nặc-ông- Nguyên cậy thế lấn-áp người Côn-Man ở miền Nam. Ông đã ba lần thắng giặc, bình-định biên-thùy. Trong suốt 10 năm, ông thực-hiện được cuộc Nam-tiến, và kết-quả là nước Thủy-Chân-Lạp thuộc về chúa Nguyễn-Trong thời-gian ở cõi ngoài, Nguyễn-Cư-Trinh đã tỏ rõ cho mọi người thấy cái tài của một văn-thần đã làm sáng-tỏ đạo thánh-hiền, áp-dụng phương châm : *Tu, Tề Trị, Bình* của Nho-giáo trong khi « **nhập thế hành đạo** ». Phải nói là công-lao của Nguyễn Cư-Trinh rất to-tát trong việc mở rộng biên cương nước Việt, cái công « **đại định** » đáng bia truyền và ghi vào sách-sử.

Vì trong thời-gian lo việc bình-định đất Chân-Lạp ; Nguyễn-Cư-Trinh có dịp cùng công-tác chung với Mạc-Thiên-Tứ, tức Mạc-Thiên-Tích (*con của Mạc-Cửu*) Trấn-Thủ Hà-Tiên. Cả hai ông đều thích ngâm thi vịnh nguyệt, nên chơi nhau rất thân. Nguyễn-Cư-Trinh thường đến đất Phương-Thành, thuộc Trấn Hà-Tiên cùng Mạc-Thiên-Tứ xướng-họa tại Chiêu-Anh-Các do Thiên Tứ dựng lên. Ông có vịnh mười bài « **Hà-Tiên thập cảnh** » của Thiên Tứ.

Về văn-thơ, Nguyễn-Cư-Trinh còn để lại một thi-phẩm nhan-đề là « **Đạm-Am thi-tập** ».

Ngày 20 tháng 5 Ất-Dậu (*1765*), Võ-Vương Nguyễn-Phước-Khoát mất, thọ được 52 tuổi. Theo lời di-chiếu, Võ-Vương định lập người con thứ hai lên ngôi vua (*vì người con thứ 9 là Nguyễn Phước-Hiệu được lập làm Thế-Tử nhưng lại mất trước Võ - Vương, con là Nguyễn-Phước-Dương còn nhỏ quá, và con trưởng của Võ - Vương cũng đã mất sớm ; người con thứ hai của Võ-Vương là cha của Nguyễn -Phúc-Ánh tức vua Gia-Long sau này. Khi lên ngôi, vua Gia-Long truy-tôn cha là Hưng-tổ Hiếu-Khang Hoàng-đế*), nhưng bấy giờ quyền thần là Trương-Phúc-Loan chuyên quyền làm điều càn-dỡ, sửa đổi tờ di-chiếu để lập người con thứ 16 của Võ-Vương tên là Nguyễn-Phước-Thuần lên ngôi, tức là Định-Vương. Vì ỷ mình có công lập tự-quân lên ngôi nên Trương-Phúc-Loan thường chuyên quyền, ra lệnh mời các quan đến nhà họp bàn chính sự, (*bấy giờ Định-Vương mới có 12 tuổi*)· Nguyễn -Cư-Trinh lúc bấy giờ đã được triệu về Kinh và được thăng chức Tào-Vận-Sứ ở Bộ Lại, cương quyết phản-kháng hành-động lạm quyền của Trương-Phúc-Loan trong lời chính-sắc như sau :

« *Bàn việc gì tất phải ở chốn công-triều, đó là đình-lệ ; người Trương-Phúc-Loan sao dám vô-lễ như thế. Hắn muốn thiện quyền ư ? Thật hắn là kẻ làm loạn thiên-hạ sau này.* »

Nghe theo Nguyễn-Cư-Trinh, các quan không đến nhà Phúc-Loan bàn việc nữa. Phúc-Loan giận lắm, nhưng biết Nguyễn-Cư-Trinh là một người được tất cả triều-thần nể sợ nên đành im lặng không dám hại ngầm.

Mùa Hạ năm Đinh-Hợi (*1767*)· Nguyễn-Cư-Trinh thọ bệnh rồi mất, hưởng dương 52 tuổi, Định-Vương tặng phong chức Tả-Lý Công-Thần Đặc-Tiến Trụ - Quốc Kim-Tử Vinh-Lộ

Đại-phu Chánh-Trị Thượng-Khanh Tham-Nghị tứ thụy là Văn-Định.

Đến đời vua Minh-Mạng năm thứ 20 *(1839)* truy lại công trạng, ông được truy tặng chức Khai-Quốc Công-Thần Vinh-Lộc Đại-Phu Hiệp-Biện Đại-Học-Sĩ Lĩnh Lại-Bộ Thượng-Thư đổi tên lại là Văn-Cách, phong là Tân-Minh-Hầu, cho tòng-tự tại Thái-miếu.

Ở nhà Thái miếu, bên phía tả gọi là **« Tả tòng tự »**, nơi thờ các vị khai quốc công thần dòng dõi tôn thất. Bên phía hữu gọi là **«Hữu tòng tự»** nơi thờ các vị công thần, xuất thân hàng dân giả đã giúp mấy đời chúa Nguyễn chống Trịnh, chống Tây Sơn và dẹp Miên.

Ở Hữu tòng tự có tất cả là bảy bài vị, bài vị của Nguyễn-cư-Trinh là cái thứ sáu, sắp đồng bàn với bài vị ông Nguyễn-Hữu-Dật, người có công phò Định-Vương vào Nam lánh quân Tây sơn, theo đường biển và dọc đường lo ngăn giặc cứu Định-Vương nên đã bỏ mình ở giữa biển.

Như vậy, những công thần từ đời Võ Vương chỉ có một mình Nguyễn-cư-Trinh là được tòng tự ở Thái miếu.

Năm người kia là : *Nguyễn-Ư-Kỷ*, đại tướng đã nuôi nấng chúa Nguyễn-Hoàng từ thuở nhỏ và lập nhiều công trận cho nhà Nguyễn, được thờ một bài vị ở bàn trước hết ; 2) *Đào-Duy Từ*, một khai quốc công thần thời chúa Sãi Nguyễn-Phước-Nguyên và Nguyễn-Hữu-Tiến, rể của Đào-Duy-Từ, một bậc công thần dưới hai triều chúa Sãi và chúa Thượng *(hai bài-vị nầy thờ một bàn thứ nhì)* : 3) *Nguyễn-Hữu-Dật* và con là Nguyễn-Hữu-Cảnh, hai vị công thần dưới triều chúa Sãi, chúa Thượng, chúa Hiền và Quốc Chúa.

Xét qua tiểu sử của Nguyễn-cư-Trinh ta nhận thấy ông là một nhà nho thanh liêm cương-trực có tinh thần bất khuất, đúng với câu **«Uy vũ bất năng khuất»** là một tham-mưu có tài trí phi thường, có kế hoạch bình định, và là một chính trị gia lỗi lạc nhất trong thời phong kiến.

Tác-phẩm **«Sãi Vãi»** của Nguyễn-cư-Trinh đã nói lên một phần lớn cái khéo léo trong việc **«dụng đức trị dân»** dùng văn chương **«động viên tinh thần»** binh sĩ, và đồng thời loại bỏ những cái gì quá **«dị đoan mê tín»** đưa con người đến chỗ biết chộng **«thực tế»**, xa lánh những gì **«viển vông huyền hoặc»**.

NGUYỄN DU. – *(1765-1820)* Nguyễn Du tự là Tố Như hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng sơn Liệp Hộ, quán làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh *(Trung Việt)*. Tiên sinh là con cụ Hoàng Giáp Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm làm Thủ Tướng triều Lê; Tiên sinh sanh năm 1765 nhằm năm Cảnh Hưng, thứ 26, 19 tuổi đậu Tam Trường. Vì thời cuộc đổi thay, nhà Lê mất ngôi, Tiên sinh muốn vẹn chữ trung quân, nên lui về thôn quê vui cảnh nhàn du, không làm quan với Tây Sơn. Mãi đến khi Gia Long thống nhất giang sơn Tiên sinh bị triệu làm tri huyện Phụ Dực *(thuộc Thái Bình Bắc Việt)* được ít lâu thăng tri phủ Thường Tín *(nay thuộc tỉnh Hà Đông)*. Sau vì có bệnh, tiên sinh xin nghỉ. Đến năm Gia Long thứ 5 *(1805)* tiên sinh sung chức Đông các học sĩ ở Kinh, năm 1809 thăng bổ chức Cai bạ tỉnh Quảng Bình, năm 1813, thăng Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ rồi sung chức chánh sứ sang Trung Hoa. Năm 1820 lại được chiếu chỉ đi sứ Trung Hoa, nhưng chưa kịp đi thì thụ bệnh mất ngày 10 tháng 8 năm ấy, hưởng thọ 56 tuổi.

A. – Tác phẩm : Phần Hán văn.

– *Thanh Hiên tiền hậu tập*

– *Nam trung tạp ngâm*

– *Bắc hành thi tập*

– *Lê Quí ký sự*

Phần Quốc văn :

– *Đoạn trường Tân Thanh*

– *Văn tế thập loại chúng sinh.*

B. – Tâm tình, khuynh hướng văn nghệ

Cả nhà họ Nguyễn đã mấy đời phò Lê, lập được những chiến công hiển hách. Thời cuộc thay đổi Nguyễn Du liền vui về sống với quan niệm trung quân của mình, lấy săn bắn vui chơi, lấy non nước làm trò tiêu khiển Nguyễn Du chẳng những là một nhà trí thức mà còn là một nghệ sĩ tài hoa, giỏi cầm, kỳ, thi, họa. Nguyễn Du là một nhà chánh trị thất thế, luôn luôn trung thành với quan niệm **«Trung thần bất sự nhị quân»**. Có lẽ vì đấy mà suốt đời, Nguyễn Du chẳng có lúc nào vui mà cứ buồn rầu, ân hận. Đây là yếu tố giúp cho chất thơ trữ tình của thi sĩ có sẵn trong người được phát triển mạnh mẽ, cấu tạo nên tác phẩm bất hủ, phản chiếu trung thành tâm trạng của tác giả qua các nhân vật chính. Cho nên Nguyễn Du được xếp vào loại những nhà văn, thơ có khuynh hướng tình cảm và lãng mạn, nhưng tính chất lãng mạn ở đây khác với tính

chất lãng mạn ở Tản-Đà, và ở các thi sĩ hiện kim. Tính chất lãng mạn ở đây là sự pha hòa cổ điển với lãng mạn (*Xem chữ* «**Đoạn trường Tân Thanh**»).

NGUYỄN-DUY. – Người làng Chí-Long, huyện Phong-Điền, tỉnh Thừa-Thiên (*Trung Phần*). Ông là bào đệ của Nguyễn-Tri-Phương.

Nguyễn-Duy là một võ tướng có tài, phò dưới trướng vua Tự-Đức.

Năm Bính-Thìn 1856 (*tức năm Tự Đức thứ 9* ông được sung vào việc trấn dương cùng với Chưởng vệ Đào-Trí lo việc ngăn giặc ở các đồn thuộc vùng Sơn-Chà (*Đà Nẵng*) do Đại tá Hải quân Le Liéur de Ville-sur-Arc đem thuyền chiến bắn phá.

Năm Mậu-Ngọ 1858 (*năm Tự-Đức thứ 11*), Nguyễn-Duy và Đào-Trí phục binh đánh liên quân Pháp, Y-Pha-Nho,. trên sông Hàn và sông Nại-Hiên.

Năm Canh-Thân 1860 (*năm Tự Đức 13*), Nguyễn-Duy theo Nguyễn-Tri-Phương vào Nam lo việc chống Pháp và được sung chức Tán lý quân vụ.

Ngày 25-2-1861 (*tức năm Tân-Dậu*), Nguyễn Duy cùng anh cố thủ đồn Kỳ-Hòa. Đồn vỡ Nguyễn-Duy tử thương.

NGUYỄN DUY THỜI. – Làm quan Thượng Thơ đời chúa Trịnh; rất thanh liêm và chính trực, thường dùng lời thẳng ngay mà can gián chúa.

Tương truyền, một hôm chúa Trịnh ngự thuyền rồng đi kinh lý tỉnh Sơn-Tây, chúa có ý muốn ghé lại làng Mộng-Phụ thăm quê nàng Quý-Phi. Nguyễn Duy Thời vội quỳ xuống can chúa và tâu : «*Bốn phương yên tịnh, chúa không nên vì một người đàn bà mà làm nhọc ba quân tốn của nước*». Rồi ông truyền lịnh cho ba quân quày thuyền trở lại, chúa thấy vậy cũng phải nghe theo và hồi cung điện.

NGUYỄN DỮ. – Người làng Đỏ-Tùng, huyện Trường-Tân (*nay thuộc xã Đỏ Lâm, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, Bắc Phần*). Ông là môn đệ của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và là con của Tiến sĩ Nguyễn Tường Phiêu. Ông sinh và sống khoảng (*...1948 ?*) cho đến cuối đời Hậu Lê bắt đầu nhà Mạc.

Nguyễn-Dữ học rất giỏi và nổi tiếng là người có hiếu. Thi đỗ Hương tiến, được bổ chức Tri huyện Thanh Toàn, tại chức được một năm thì ông xin cáo quan để về phụng-dưỡng mẹ già.

Nguyễn-Dữ chính là tác giả bộ sách rất có giá trị nhan đề «**Truyền kỳ mạn lục**» gồm có 4 quyển, chủ ý gồm những chuyện lạ truyền lại có tính cách hoang đường, rất có ích trong việc dùng làm tài liệu về việc khảo cứu tín ngưỡng, phong tục tập quán của dân ta và là một «*thiên cổ kỳ bút*»

NGUYỄN ĐẠM. – Người là Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, (*Trung Phần*). Hiệu là Nam-Thúc, con của Điền-Nhạc-Hầu Nguyễn-Điều. Ông là cháu của cụ Tiên-Điền Nguyễn-Du. Lúc sanh tiền ông nổi tiếng về thi văn và đã được người đời tặng cho ông là một danh sĩ liệt vào hàng «**An Nam ngũ tuyệt**».

NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO. – Người xã Hoài-Bảo (*nay đổi lại là Hoài Ân*) huyện Tiên-Du tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Phần. Trước tên là Đăng-Đạo sau đổi tên lại Đăng-Liên và tục gọi là Trạng Bựu, Sinh năm 1651 và mất năm 1719.

Năm 1683 ông thi đỗ Trạng-Nguyên (*năm nầy ông đúng 33 tuổi, tức đời Lê-Hi-Tôn*) được bổ đến chức Tham-tụng, tước Quận-Công.

Năm Đinh-Sửu (1697) ông cầm đầu phái đoàn sứ bộ sang Tàu.

Về sự nghiệp văn chương, trước khi mất ông còn để lại tác phẩm «**Nguyễn Trạng-nguyên phụng sứ tập**» ghi chép lại những điều ông đi sứ sang Tàu.

NGUYỄN ĐĂNG TUÂN. – Một nho gia uyên bác. Thầy học của vua Thiệu-Trị. Người ở đất Quảng-Bình (*Trung Phần*).

Dưới triều Thiệu-Trị, ông làm đến chức Tham Tri hàm Lễ-Bộ Thượng-Thư.

Lúc còn sinh tiền ông lấy danh nghĩa là thầy học mà luôn nhắc nhở vua Thiệu-Trị những điều cần phải tu-dồi :

- *Sửa mình*
- *Thân yêu người trong họ*
- *Tôn trọng người hiền đức*
- *Kính mến đại thần*
- *Thể tất quần thần*
- *Thương yêu muôn dân như thương mình*
- *Khuyên lơn trăm họ.*
- *Phủ-ủy người phương xa.*
- *Bao dung các nước chư hầu.*

và phải minh quân để trị nước, nghĩa là phải

biết siêng năng, khoan thứ, nhân từ và tận tiện.

Năm Giáp thìn (1843), ông mất, hưởng thọ được 80 tuổi.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU. – *(1822 – 1888)* Nguyễn-Đình-Chiểu tự là Mạnh-Trạch hiệu là Trọng-Phủ hay Hối-Trai, sinh ngày 1-7-1822 tại làng Tân-Thới, tổng Bình-Trị-Thượng huyện Bình-Dương, phủ Tân-Bình, tỉnh Gia-Định *(Minh-Mạng thứ 3)*. Thân phụ ông là Nguyễn-Đình-Huy người Thừa-Thiên được bổ vào làm đốc bạ trong dinh của Tả-Quân Lê-văn-Duyệt, Tổng-Trấn thành Gia-Định sau được thăng chức Án-Sát. Nơi đây Nguyễn-Đình-Huy lại cưới thêm một người thiếp tên là Trương-Thị-Thiết. Bà này sinh được 4 trai, 3 gái : Nguyễn-Đình-Chiểu (*con trưởng*), Nguyễn-Thị-Thục, Nguyễn-Thị-Nữ, Nguyễn Thị Thành, Nguyễn Đình Tựu, Nguyễn Đình Tự, Nguyễn Đình Huân.

Năm 1832 (*Quý Tỵ*) Tả Quân Lê Văn Duyệt mất. Vì có sự bất đồng chính kiến giữa Lê Văn Duyệt và vua Minh Mạng về việc định lập Đông Cung Thái Tử ngay từ khi vua Gia Long còn sinh thời. Sau khi vua Gia-Long mất, Lê Văn Duyệt về Kinh thọ tang rồi trở về Nam trấn thủ thành Gia-Định và từ đó trở đi không chịu thần phục vua Minh Mạng. Do đó, vua Minh-Mạng lấy làm tức giận nhưng không thể bắt tội Lê Văn Duyệt vì bấy giờ quyền thế của Tả Quân họ Lê rất lớn. Hơn nữa lúc còn sinh tiền chính vua Gia Long đã bắt Minh Mạng, khi còn là Thái Tử phải lạy Tả Quân và gọi bằng Thượng phụ. Nhân dịp Tổng Trấn thành Gia Định mất và để trả mối cựu thù, vua Minh Mạng bổ nhậm Tổng đốc Nguyễn Văn Quế và Bạch Xuân Nguyên làm Bố Chánh tỉnh Gia Định thay thế Lê Văn Duyệt và mật tra về việc lộng quyền của họ Lê. Sau khi được phúc trình của Bạch Xuân Nguyên vua Minh-Mạng phê ngay vào bản án lột hết tước quyền, tịch thu tài sản tên loạn thần, tặc tử Lê Văn Duyệt. Mả của Tả Quân Lê Văn Duyệt bị đào lên, xử giảo thi hài theo đúng phép nước. Ngôi mộ phải bị xiềng lại (*đến sau đời vua Thành Thái, xét lại công trạng, cho hủy bỏ cực hình ấy và phục hồi phẩm tước*). Vì sự ức lòng ấy, năm 1833 con nuôi của Tả Quân là Lê Văn Khôi và các tùy tướng nổi lên giết Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên, Tổng đốc Nguyễn Văn Quế và gia đình. Các quan Án Sát, Lãnh Binh đều bỏ trốn về Huế. Thân phụ của ông Nguyễn Đình Chiểu cũng trốn thoát về Kinh, tuy tội chết được tha nhưng vua Minh Mạng truyền lột hết tước quyền. Sau đó ông lên vào Gia-Định đem Nguyễn-Đình-Chiểu ra Kinh học tập văn nghiệp. Đến năm Quí-Mão (*1843*) Nguyễn-Đình-Chiểu xin vào Nam thăm mẹ và các em và thi đỗ Tú Tài khoa Quí-Mão (*Thiệu Trị năm thứ 3*). Năm 1848 ông lại ra Kinh chờ khoa thi Hội, nhưng chưa thi thì được tin mẹ mất, ông lại phải trở về Nam để thọ tang. Trên đường về, vì quá thương xót mẹ, ông khóc than thảm thiết. Quá dãi dầu mưa nắng và chịu cảnh gian nan, vất vả, ông thọ bệnh và mù cả hai mắt. Sau khi cư tang ông đành bỏ dở việc công danh và ngôi nhà mở trường dạy học. Danh từ Đồ Chiểu có ngay từ đó.

Những văn phẩm của Nguyễn-Đình-Chiểu còn để lại rất nhiều. Ngoài những bài thơ Nôm, có những tác phẩm trường thiên theo thể lục bát như : *Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Ngư Tiều vấn đáp*. Nhất là tác phẩm « **Lục-Vân-Tiên** » được nổi tiếng hơn hết. Đó là một tác phẩm viết bằng chữ nôm, theo thể lục bát gồm có hơn 2.000 câu. Tác phẩm này đã được các nhà văn ngoại quốc dịch ra ngoại ngữ như *Aubaret, Abel de Michels, Bajot*. Tác phẩm Lục Vân Tiên được xem như một cuốn truyện có giá trị về phương diện đạo đức và luân lý cổ truyền Việt Nam. Vì dùng lối văn bình dân, Lục Vân Tiên được phổ biến sâu rộng trong các từng lớp dân chúng, từ thành thị đến thôn quê, nhất là đồng bào ở miền Nam rất thích đọc nó.

Nguyễn-Đình-Chiểu cũng có viết những bài văn tế nổi tiếng như « **Văn tế sĩ dân lục tỉnh** », « **Văn tế Trương Công-Định** », « **Văn tế vong hồn mộ nghĩa** ».

Trong thời gian dạy học, Nguyễn-Đình-Chiểu có dạy một người học trò tên là Lê-Tăng-Quỳnh quê quán ở Cần Giuộc (*Chợ Lớn*) kính mến tài đức, nên yêu cầu cha mẹ gả đứa em gái tên Lê-thị-Điền cho ông.

Ăn ở với bà Lê Thị Điền, Nguyễn Đình Chiểu có được sáu người con : Nguyễn thị Hương, Nguyễn đình Chúc, Nguyễn thị Xuyến, Nguyễn thị Khuê, Nguyễn đình Chiêm, Nguyễn đình Ngưỡng. Trong số các người con này, có hai người là Nguyễn thị Khuê và Nguyễn đình Chiêm nối được nghiệp nhà, vừa có tài lẫn đức. Nguyễn thị Khuê văn tài lỗi lạc, góa chồng từ còn trẻ nhưng quyết thủ tiết và không chịu tái giá, lấy hiệu là « **Sương Nguyệt Anh** ». Bà đã dạy học và làm chủ bút tờ báo đầu tiên của phụ nữ Việt Nam lấy tên là « **Nữ giới**

chung ». Nguyễn-đình-Chiêm tự là Trọng-Vinh là một nhà văn nổi tiếng. Ông là soạn giả các vở hát-bộ Phấn-Trang-Lầu, Nam - Tống, Tinh Trung...

Trong lúc xâm chiếm miền Nam, nhận thấy Nguyễn-Đình-Chiêu là người có tài, Pháp định vời ra giúp việc nhưng ông nhất quyết từ chối viện cớ là người tàn tật. Về sau, Pháp có ý muốn giúp đỡ, cấp dưỡng tiền bạc để tỏ lòng mến phục một chân tài, ông cũng từ khước không nhận.

Ông mất ngày 24-4 năm Mậu-Tý *(Đồng Khánh thứ 3, 1888)* thọ được 86 tuổi.

Nhận xét tổng quát về Nguyễn-đình-Chiểu với tác phẩm LỤC-VÂN-TIÊN

Sinh nhằm thời loạn lạc, giặc giã, nền luân lý cổ truyền bị thời cuộc đảo lộn và hầu như bị sụp đổ. Xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, Nguyễn-Đình-Chiêu cũng như hầu hết các nhà nho chân chính muốn đem tài học uyên bác của mình ra giúp nước, an dân và đồng thời thực hiện thuyết « *Tu, Tề, Trị, Bình* » *Trên bước đường khoa cử, ông đã gặp cảnh chẳng may và trở thành phế-nhân. Nếu những người thiếu tinh-thần, không có một bản ngã vững chắc gặp cảnh khổ đến phải mù-lòa thì đã nản chí ngã lòng, than trời, trách đất, kêu gào thảm-thiết. Nhưng với Nguyễn-Đình-Chiểu thì ông chỉ xem đó là một tai nạn, một sự rủi Định mệnh khắt-khe cay nghiệt đã định thì dù « bôn ba cũng không qua thời vận ».* Ông đã biến con người mù-lòa vô dụng của mình thành một người hữu-dụng, một nhà luân-lý học, một triết gia, một nhà tư-tưởng. Một người tàn-tật như ông đã để lại cho hậu thế một kho tàng văn-chương vô giá, thử hỏi những con người sáng mắt và quyền cao tước trọng như Tổng-Đốc-Lộc, Tổng-Đốc-Phương... đã lưu lại những gì cho thế-hệ tương-lai ? Hay chỉ toàn những lời nguyền rủa ?

Qua tác-phẩm Lục-Văn-Tiên, chúng ta thấy Nguyễn-Đình-Chiểu đã biết dùng cái sở học của mình trong việc xây-dựng xã-hội, cải-tạo con người, truyền-bá học thuyết Nho-giáo được xây dựng trên nền luân-lý cổ truyền Việt-Nam.

Tâm-sự của Lục-Vân-Tiên, một người tài kiêm văn-võ, hay tin mẹ mất khóc than đến thành bệnh mù mắt, phải bỏ việc thi-cử có có khác gì tâm sự của chính ông Đồ Chiểu :

Vân-Tiên vừa bước chân ra,
Bỗng đâu xảy gặp tin nhà đưa thư,
Khai phong mới tỏ sự cơ,
Gieo mình xuống đất, dật dờ hãn hoa.

Quá thương xót mẹ, Vân-Tiên khóc than thảm-thiết. Nghĩ đến công ơn sinh-dưỡng chưa được báo đền thì âm dương sớm chia cách mẹ con đôi ngả :

Tưởng bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu.
Thương thay chín chữ cù-lao,
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.

Khóc mẹ đến mù cả mắt mà Vân-Tiên cũng chưa nguôi được lòng sầu. Trước mắt chàng: một màu đen tối đã bao trùm, vạn vật chỉ là một bóng lờ mờ :

Ôi thôi ! con mắt đã mang lấy sầu.
Mịt mù nào thấy chi đâu.

Với dụng ý nêu lên chân giá trị của câu « *Văn dĩ tải đạo* », ông Đồ-Chiểu luôn luôn đề cao tinh-thần đạo-đức và luân-lý.

Một ngư ông sớm khuya bạn cùng con thuyền câu trên dòng nước bạc, nhưng công danh chẳng thích, lợi lộc chẳng ham. Cứu Vân-Tiên là vì lòng nhân - đạo, vì bổn phận làm người trong xã-hội cần phải tương-trợ lẫn nhau chớ không màng đến điều ân nghĩa :

Ngư rằng « Lòng lão chẳng mơ »
Dốc làm việc phải nào chờ trả ơn.
Lão nhờ bọt nước cũng hơn,
Những câu danh-lợi chẳng sờn lòng đây.

Tận hưởng thú tiêu dao ngày tháng trên mặt nước Hàng-Giang, mượn tiếng sáo làm nhạc, mượn gió trăng làm bạn tác, khỏe thì chài lưới, mệt bỏ câu dầm, không quan tâm đến sự cạnh-tranh, xâu xé của thế nhân :

Tiêu dài quyền vẫn vui vầy,
Đêm kia hứng gió, tối nầy chơi trăng,
Ngày ngày thư-thả làm ăn
Khi thổi chài lưới, khi giăng câu dầm.
Nghêu ngao nay bến mai đầm,
Một bầu trời đất vui thầm ai hay.

Những hạng ti-tiện, mặt người lòng thú như vợ chồng Võ-Công và vị hôn thê của Vân-Tiên là Võ-Thể Loan mưu hại Vân-Tiên khi thấy chàng mù lòa đề khỏi giữ lời thề xưa, ước cũ. Võ-Công định đem Thể-Loan gả cho Vương-Tử-Trực vì Tử-Trực thi đỗ. Họ Vương là người đoan-chính, nhận thấy Võ-Công phụ ước còn làm việc trái với « *luân-thường, đạo-lý* » liền tặng ngay cho ông ta một bài học luân-lý đích đáng :

Tới đây thì ở lại đây,
Cùng con gái lão vui vầy thất gia.
Phòng khi sớm tối vào, ra,
Thấy Vương-Tử-Trực cũng là Vân-Tiên
Trực rằng : « là nghĩa bút nghiên; »

Vợ Tiên là Trực chị dâu,
Chị dâu em bạn có đâu lỗi nghì.
Chẳng hay người học sách chi ?
Nói ra những chuyện dị kỳ khó nghe.

Trước lời lẽ đanh thép của Tử Trực, Võ Công nhục nhã vô cùng :

Võ Công mặt mũi sượng sần;
Miệng trơ như đá ăn lăn phải vôi.

Hạng người tham giàu, phụ khó, mới chuộng cũ vong và khinh thường đạo nghĩa như Thể Loan cũng bị Tử Trực mắng nhiếc thậm tệ :

Mõ chồng ngọn cỏ còn tươi,
Lòng nào lòng nỡ đem lòng nguyệt hoa.
Hổ thay mặt ngọc da ngà,
So loài cầm thú dễ mà khác chi.

Nguyễn Đình Chiểu chú trọng nhiều về việc tạo những nhân vật «*trọng nghĩa khinh tài*» và lớp người nầy thường làm những nghề hèn mọn.

Khi Vân Tiên bị Trịnh Hâm xô xuống sông nhờ ngư ông cứu vớt, Vân Tiên ngỏ ý xin đưa mình về nhà Võ Công. Ngư ông khuyên Tiên nên thận trọng chớ quá vội tin nơi lòng tốt của người đời :

Mấy ai ở đặng hảo tâm,
Nắng toan giúp nón, mưa dầm giúp tơi.
Mấy ai hay nghĩ việc đời,
Nhớ nơi nghèo khổ quên nơi sang giàu.

Lão tiều cứu được Vân Tiên gặp bạn là Hớn Minh lạy tạ và xin đền ơn. Tiều phu không nhận và thốt lên những lời nhân hậu để từ chối một cách khéo léo :

Tiều rằng «Vốn lão tình không,
Một mình ngơ ngẩn non tòng hôm mai.
Tăm lòng chẳng muốn cùng ai;
Lánh nơi danh lợi chông gai bực mình.
Kìa non nọ nước thong dong,
Trăng thanh gió mát bạn cùng hưu nai.

Một ông quán tài cao học rộng chê những hạng người trí óc ngu đần mà cứ huênh hoang tự đắc như Bùi Kiệm, Trịnh Hâm :

Kiệm rằng : «Lảo quán nói nhăng,
Dầu cho trải việc cũng thằng bán cơm.
Quán rằng : «Sấm chớp mưa đào,
Ếch nằm đáy giếng biết bao lăm trời.
Sông trong cá lội thảnh thơi,
Xem hai con mắt đã ngời như châu.
Uổng thay đàn khảy tai trâu;
Nước xao đầu vịt nghĩ lâu nực cười.

Thật là những lời nói cao xa mà chỉ có những người thông minh, tài trí như Vân Tiên, Tử Trực mới hiểu thấu.

Giữ đúng câu « *nam nữ thọ thọ bất thân* » ông Đồ-Chiểu không cho Vân-Tiên có những cử chỉ sỗ sàng, đường đột và lúc nào cũng trung thành với nền luân lý nho giáo. Khi cứu được Nguyệt-Nga thoát khỏi tên cướp Phong-Lai, Nguyệt-Nga định cùng tỳ-nữ là Kiêm-Liên xuống kiệu lạy tạ ơn cứu tử, Tiên vội vàng từ chối :

Vân-Tiên nghe nói động lòng,
Đáp rằng ta đã diệt trừ lâu la.
Khoan khoan ngồi đó chớ ra,
Đó là phận gái đây là phận trai.

Những con người tiết-hạnh như Nguyệt-Nga không thể nào quên lời nguyền-ước và mặt dạn mày dày như Võ-thể-Loan. Khi bị đưa sang cống Hồ, Nguyệt-Nga dù chỉ hứa hôn với Vân-Tiên đã lo tròn bổn phận dâu con đối với Lục-ông, cha của Vân-Tiên, sau khi làm ma chay cho Vân-Tiên bảy ngày Nguyệt-Nga đem chu cấp tiền bạc cho Lục ông an-dưỡng tuổi già :

Bảy ngày rồi việc làm chay,
Lại đem tiền bạc tạ rày Lục ông.
Trông chồng mà chẳng thấy chồng,
Đã đành một nỗi má hồng vô duyên.
Rày vua gả thiếp về Phiên,
Quyết lòng xuống chốn cửu tuyền gặp nhau.
Chẳng chi cũng gọi là dâu,
Muốn lo việc nước phải âu đạo nhà.
Một ngày một bước một xa,
Của nầy để lại cho cha dưỡng già.

Đối với cha già là Kiều-Công, Nguyệt-Nga trước buổi chia tay đã thốt lên những lời chua xót. Sinh ly, tử biệt còn cảnh nào đau đớn bằng :

Nàng rằng : «Non nước cao sâu,
Từ đây chia cách khôn hầu thấy cha.
Thân con về nước Ô-Qua
Đã đành một nỗi làm ma đất người
Hai phương Nam-Bắc cách vời,
Chúc xin gửi lại một lời làm khuây,
Hiu hiu gió thổi ngọn cây,
Ấy là hồn trẻ về mà thăm cha.

Để được tròn tình nghĩa, Nguyệt-Nga giả-vờ ưng thuận với triều đình để hoà Phiên cho cha khỏi liên lụy. Nhưng khi sắp đến ải địa-đầu ranh giới Sở-Hồ, Nguyệt-Nga vai mang bức tượng Vân-Tiên, nhảy xuống giòng nước bạc cho trọn thủy chung với người cùng nàng hẹn ước trăm năm.

Vầng người có bóng trăng thanh.
Trăm năm xin gởi chút tình lại đây
Vân-Tiên anh hỡi có hay,

Thiếp nguyền một tấm lòng son với chàng.
Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm chừng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

Người hiền thì gặp lành, « *hết cơn bỉ cực, đến hồi thới lai* », sau mấy năm mang bệnh tật được Hớn-Minh, một người bạn trung thành đem về nuôi dưỡng, Vân Tiên đêm nằm mộng thấy Tiên cho thuốc được khỏi mù :

Nửa đêm nằm thấy ông Tiên,
Đem cho chén thuốc mắt liền sáng ra.

Và rồi thời cơ đã đến, Vân-Tiên ra ứng thí được trúng tuyển Khôi-nguyên Đình thí, và đúng theo lời tiên tri của thầy trước khi xuống non :

Vân Tiên dự trúng Khôi khoa,
Đương trong Nhâm-Tí thiệt là năm nay.
Nhớ lời thầy nói thật hay,
Bắc phương gặp chuột con rày nên danh.

Đỗ Trạng-nguyên xong, Vân-Tiên được phái đi dẹp giặc Phiên. Khác với những ngày lao khổ, đói khó, giờ thì đã nghiễm nhiên là quan Trạng, khôi giáp rỡ ràng, xông lướt giữa chốn ba quân:

Vân-Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ô.

Những người bạc ác tinh ma như Trịnh-Hâm, mưu hại bạn khi hoạn nạn dù đã được Vân-Tiên tha cho tội chết nhưng cũng không sao tránh được quả báo :

Trịnh Hâm về tới Hàn Giang,
Sóng thần nổi dậy thuyền chàng chìm ngay.
Trịnh-Hâm bị cá nuốt rày,
Thiệt trời báo ứng việc này rất ưng.

Con người lỗi hẹn, vong thề như mẹ con Võ-Thể-Loan cũng bị báo ứng nhãn tiền. Trước mưu hại Vân-Tiên cho chết trong hang Thương Tòng thì chính mẹ con nàng lại bị chết rũ trong ấy :

Trở về chưa kịp tới nhà,
Thấy hai con cọp chạy ra đón đàng.
Thấy đều bắt mẹ con nàng,
Đem vào lại bỏ trong hang Thương Tòng.
. . . . . .
Trời kia quả báo mấy hồi,
Tiếc công sơn điểm phấn dồi bấy lâu.
Làm người cho biết nghĩa sâu,
Cũng cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn.
Xin đừng theo thói mẹ con,
Thác đi mắt kiếp xấu còn bia danh.

Cộp Bùi-Kiệm tuy không có ác ý, nhưng đã lợi dụng lúc Nguyệt-Nga lỡ chân trái bước ép uổng nợ duyên, quên tình nghĩa bạn bè với Vân Tiên cũng thấy thẹn-thùng bỡ ngỡ :

Con người Bùi-kiệm máu dê,
Ngồi chai bộ mặt như dề thịt trâu.

Tiểu-đồng giữ trọn tình nghĩa thầy trò, hoạn-nạn không bỏ chủ. Khi hay tin chủ chết, vẫn một lòng yêu mến xây phần mộ sớm hôm hương khói. Do đó được quan Trạng Vân-Tiên đáp ơn xứng đáng :

Mấy năm tớ mới gặp thầy,
Cùng nhau kể nỗi đắng cay từ ngằn.
Ai dè còn thấy bổn quan,
Ba năm gìn-giữ mả hoang đã rồi.
Trạng-nguyên khi ấy vui mừng,
Tớ thầy sum hiệp tại nơi Đại-đề

Công ơn của hai người tiều-phu và ngư-ông đã cứu-tử Vân-Tiên khi trước cũng được đền bù một cách xứng đáng :

. . . . . .
Hàng-giang đã tới bỗng liền đóng quần.
Bạc vàng châu báu, áo quần.
Trạng-nguyên đem tạ đáp ân ngư-tiều,
Ngư-tiều nay đặng danh bia.
Ơn ta một buổi của nhiều trăm xe.

Qua tác-phẩm **«Lục-Vân-Tiên»** ta nhận thấy Nguyễn-Đình-Chiểu đã thành công trong việc sáng tác ăăn chương bình-dân để truyền bá đạo Thánh-Hiền với tấm gương Trung, Hiếu, Tiết Nghĩa. Nhập đề bằng hai câu :

Trai thời **trung-hiếu** *làm đầu,*
Gái thời **tiết-hạnh** *là câu trau mình.*

Ông Đồ-Chiểu đã đưa ra hai nhân-vật điển hình : *Vân-Tiên và Nguyệt-Nga*. Dù trải qua bao cơn hoạn-nạn, bao cảnh thử-thách gian-khổ, Vân Tiên và Nguyệt-Nga vẫn không thay lòng, đổi dạ và giữ trọn tấm lòng sắt son chung thủy.

Nền luân-lý cổ truyền Nho-giáo đã được tác giả đem ra áp-dụng triệt để trong Lục-Vân-Tiên Vì cần nêu cao luân-lý nho học nên tâm-lý nhân vật trong cốt truyện đôi khi bị gò ép, không tự-nhiên. Đôi khi để câu chuyện được có lý, tác giả đã dùng đến thuyết *«vô vi»*, *«thần quyền»* như đoạn Vân-Tiên được chữa khỏi bệnh mù mắt :

Nửa đêm nằm thấy ông tiên,
Đem cho chén thuốc mắt liền sáng ra.

Nguyệt-Nga trầm mình nhờ có *«thần linh»* đưa vào bờ và « *Phật Quan Âm* » mách bảo duyên nợ mai sau được đoàn tụ :

Nguyệt Nga nhảy xuống giữa vời,
Sóng thần đưa đẩy vào nơi bãi rày.
. . . . . .
Quan Âm thương đứng thảo ngay,
Bèn đem nàng lại bỏ vào vườn hoa.
Dặn rằng : Nàng hỡi Nguyệt Nga,
Tìm nơi nương náu cho qua tháng ngày.
Đôi ba năm nữa gần đây,
Vợ chồng sau cũng sum vầy một nơi.

Tác giả cũng đã dùng đến « *luật nhân quả* » của Phật giáo để cốt truyện « *có hậu* ». Sau cuộc chia ly, những con người đạo đức, tiết hạnh đều được sum họp, hưởng hạnh phúc như : Vân Tiên, Nguyệt Nga, Vương Tử Trực, Hớn Minh :

Từ đây toại chí muôn phần,
Hết cơn bỉ cực đến hồi thới lai.

và những kẻ gian ác như mẹ con mụ Huỳnh-Trang và Võ-Thể-Loan bị cọp bắt bỏ vào hang Thương tòng đến chết ; Trịnh-Hâm bị sóng thần nhận chìm thuyền và « *cá nuốt sống* ».

Nguyễn-Đình-Chiểu đã tỏ ra rất sành tâm lý của lớp người bình dân Việt Nam, quanh năm suốt tháng sống sau lũy tre làng, với thửa vườn mảnh ruộng, với một tính tình hồn nhiên mộc mạc. Do đó, những quan niệm « *Ơn đền, oán trả* », « *ác báo* », « *ở hiền gặp lành* » « *quả báo nhãn tiền* » thường được in sâu trong trí tưởng tượng của người dân hiền lành. Đánh trúng « *nhược điểm* » đó nên tác phẩm Lục-Vân-Tiên của Nguyễn-Đình-Chiểu đã thành công ngoài sự dự đoán của mọi người từ thành thị đến thôn quê Việt Nam, nhất là miền Nam, tất cả nam phụ, lão ấu hầu như thuộc lòng Lục-Vân-Tiên, và đem ra ngâm vịnh một cách say mê, thích thú sau những giờ làm lụng vất vả.

Chúng ta có thể kết luận, Nguyễn Đình Chiểu dù không thành công trong những âm điệu thống thiết như tác phẩm Đoạn Trường Tân Thanh, đã góp phần xây dựng trong việc duy trì nền luân lý Á Đông và đã thực hiện được việc đem đạo đức truyền bá và phổ biến trong các tầng lớp dân chúng.

Giữa thời ly loạn, non sông bị đặt dưới ách thống trị của Pháp, tuy phải chịu tiếng là phế nhân, Nguyễn Đình Chiểu đã nêu cao tinh thần dân tộc và lưu lại hậu thế tấm gương sáng của người trai đất Việt với những đức tính : TRUNG, HIẾU, TRÍ, NHÂN và NGHĨA.

NGUYỄN-ĐÌNH-KIÊN. — Tự là Tử Kiên, một nhà cách mạng chống Pháp vào đầu thế kỷ XX và rất nhiệt thành yêu nước.

Đỗ Cử nhân hán học, không chịu ra làm quan suốt một đời hoạt động chính trị và quyết tranh đấu để giành nền độc lập cho toàn dân. Vùng Hà Tĩnh là nơi phát khởi phong trào do ông đề xướng và cầm đầu chống Pháp.

Cuối năm 1910, ông bị bắt ở Nghệ An, bị người Pháp kết án chung thân khổ sai và đày ông ra Côn đảo.

Tháng 8 năm 1917, ông vượt Côn Sơn trốn về, nhưng đến Thượng Hải (*thuộc đất Trung Hoa*) bị quan quân địa phương bắt giữ và áp giải ông trả về Côn Sơn. Sống những ngày tù đày ở đây, phần thì buồn khổ vì không thực hiện được ý chí của mình, phần bị đày ải khổ cực nên ông đã tạ thế nơi mảnh đất căm hờn mà những nhà chí sĩ như ông gọi là nhà.

NGUYỄN ĐÔN PHỤC — Người làng Ỷ La, tổng La Vội, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (*Bắc Phần*) Tự Hi Ám hiệu là Tùng Vân Đạo nhân. Ông sinh năm Mậu Dần (*1878*).

Năm Bính ngọ (*1906*), ông thi đỗ tú tài Hán học và bắt đầu hợp tác với ban biên tập tạp chí Nam phong do Phạm Quỳnh chủ trương và xuất bản tại Hà Nội. Ông cũng là một trong những cây bút góp phần rất đắc lực vào việc phổ biến văn học nước nhà.

Về sự nghiệp văn chương, ông hợp soạn với nhà văn Nguyễn hữu Tiến (*tức Đông Châu, bút hiệu*) tập : **«Mạnh Tử Quốc văn giải thích»** (*Trung Bắc tân văn xuất bản tại Hà Nội năm 1932*) ; **«Luận ngữ Quốc văn giải thích»** (*Đông kinh Ấn quán xuất bản tại Hà Nội năm 1935*).

NGUYỄN ĐỖ MỤC. — Một nhà văn có tên tuổi và đã góp phần vào việc dịch thuật và biên khảo cho nền quốc văn mới nước ta vào thời tiền chiến, lúc mà chữ quốc ngữ chưa được phát triển, còn trong thời kỳ phôi thai.

Ông đã cộng tác với **«Đông Dương tạp chí»** và **«Tân Việt Thư Xã»**.

Về sự nghiệp văn chương, ông còn để lại cuốn **«Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải»**. Sau đây là tên hai quyển sách rất có giá trị về phương diện dịch thuật là **«Tây Sương Ký»** (*truyện dịch thuật này đã được đăng trên* «Đông Dương tạp chí» *từ số 28 đến số 41*) và bộ **«Đông Châu»** (*bộ sách này trước đăng ở Đông Dương tạp chí, sau ông đề cho Tân Việt Thư Xã in thành sách và xuất bản*).

NGUYỄN-ĐỨC-ĐẠT.— Người huyện Thanh-Chương, tỉnh Nghệ-An, Trung-Phần. Hiệu là Nam-Sơn. Sinh năm 1825 và mất năm 1889.

Năm Quí-Sửu *(1853, đời Tự-Đức thứ 6)* ông thi đỗ Thám-Hoa, được bổ làm quan đến chức Tuần-Vũ, Hưng-Yên. Sau lại cáo quan về nhà hưởng thú thanh nhàn và mở trường dạy học làm kế sinh nhai.

Về sự nghiệp văn chương, ông còn để lại những tác phẩm có giá trị như : **« Nam sơn song-khóa »** ; **« Vịnh-sử thi »** ; **« khảo cổ ức lục »**, v.v...

NGUYỄN-ĐỨC-XUYÊN.— Người gốc ở huyện Phú-Vang *(thuộc tỉnh Thừa-Thiên, Trung-Phần)* sau dời vào ngụ tại Gia-Định. Đức-Xuyên là một thuộc tướng có tài, phò tá chúa Nguyễn rất trung-kiên trong việc mưu phục nghiệp đế và thống nhất đất nước sau này.

Trước làm chức Đội-Trưởng, sau thăng làm Hùng-Võ Vệ-úy *(năm nhâm-tí, 1792)* thuộc cánh quân Thần-sách, nhờ lập được quân-công khi chúa Nguyễn thân chinh vào Qui-Nhơn.

Năm Mậu-ngọ *(1798)*, được thăng chức Hậu-đồn Phó-Thống, nhờ dẹp yên được giặc biển Đồ-bà ở gần Phú-Quốc.

Năm 1799, ông được thăng Thống chế, nhờ phá vỡ được quân binh của Tây-Sơn đem lại thắng lợi cho chủ tướng.

Năm 1824 *(nhằm năm Minh - Mạng thứ 5)* ông thọ bệnh rồi mất; hưởng dương được 67 tuổi. Sau được truy tặng Thái phó, tứ thụy là Hoàn Dũng, phong Khoái-Châu Quận-Công và được tùng tự tại Thái-Miếu.

NGUYỄN GIA THIỀU.— (1741 1798)

Ôn-Như-Hầu tức Nguyễn-Gia-Thiều, người làng Liễu-Ngạn, Huyện Siêu-Loại, tỉnh Bắc-Ninh *(nay là phủ Thuận-Thành)*, thân phụ tiên-sinh là Nguyễn-Gia-Cư, thân mẫu là bà Ngọc-Tuân Quỳnh-Liên Công-Chúa con gái Trịnh-Hy-Tôn. Vốn dòng dõi trâm anh, tiên sinh sinh năm 1741 có tính chất thông minh khác thường. Lúc còn trẻ, ngoài việc học văn-chương chữ nghĩa, tiên sinh còn theo học võ, tinh thông nghề cung kiếm. Năm 19 tuổi, tiên-sinh được bổ hiệu úy quân binh mã. Nhờ có chiến công, tiên sinh được phong tước **« Ôn Như Hầu »** từ đó tiên - sinh khảo cứu Phật giáo, lấy hiệu là Hy - Tôn - Tử và Như - Ý - Thuyền, tuy được quyền chức cao sang nhưng tiên sinh không màng đến, cứ giao du cùng các thi sĩ, triết gia, chuộng sự nhàn hạ phóng dật ngâm hoa vịnh nguyệt. Vì vậy cho nên tiên - sinh mất tín nhiệm với Triều đình. Đương thời có những người ghen ghét tài năng nên gièm pha, tiên sinh cũng không quan tâm đến. Khi nhà Tây Sơn ra đánh lấy Bắc Hà, ông đã ở ẩn, thọ 58 tuổi.

Về chữ Hán có : TIỀN HẬU thi tập.

Về văn nôm : TÂY HỒ thi tập, TỨ TRAI thi tập và CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC.

⊖ Nguồn gốc cung oán ngâm khúc

CUNG OÁN NGÂM KHÚC là một áng văn chương tiếng Việt rất cao và rất khó của Ôn-Như-Hầu Nguyễn - Gia - Thiều tiên sinh soạn từ đời Hậu Lê.

Hiện nay ta chưa có tài liệu xác thực giúp ta tìm ra nguồn gốc của Cung-Oán Ngâm-khúc. Có người bảo Nguyễn - Gia - Thiều mượn lời người cung nữ để giải bày nỗi thất vọng và tuyên truyền cái nhân-sinh-quan yếm thế. Theo giáo sư DƯƠNG-QUẢNG-HÀM thì đề mục tác giả chọn đây có lẽ không liên lạc gì với thân thế tác giả, và cái xảy ra trong nước lúc bấy giờ. Đương thời đề tài Cung Oán rất được các thi sĩ đem ra ngâm vịnh,

Vũ-Trịnh *(1757—1828)* với Cung-oán thi tập Nguyễn-Huy-Lượng với Cung-oán thi, Nguyễn Hữu Chỉnh với Cung oán thi v.v.....

LƯỢC CHUYỆN VÀ PHÂN LOẠI :

Cung-oán ngâm-khúc gồm 356 câu song thất lục bát, đại khái có thể chia làm 8 phần như sau :

Đoạn I : Đoạn phá đề, nhập đề trực khởi từ câu 1-12, nêu lên ý bao-quát thuật lời than-oán của cung-phi được vào cung tưởng may mà hóa ra rủi, nghĩ mình có sắc đẹp chẳng thua ai. Nhưng không được đấng quân Vương sủng ái...

Đoạn II : Từ câu 13—32 : Thừa đề, tiếp ý câu phá quảng-diễn rộng ra, trình bày phần tài sắc của cung-phi.

Đoạn III : Từ câu 33-132 : Nối lời đoạn trên. Cung phi tự khoe khoang và quí trọng tài sắc mình cùng lòng mến chuộng của kẻ râu mày. Vì nghĩ nhầm tình, khắc khe, cung phi có ý muốn đi tu, nương mình nơi cửa Phật, nhưng vì cái tiền định chưa trả hết nên phải sinh ra làm người trần để trả xong nợ túc trái. Đành liều vậy ?

Đoạn IV : Từ 133-196 tiếp lời đoạn trên mà đánh liều nhắm mắt đưa chân, nào dè tay Nguyệt-lão trớ trêu bắt cung phi. Lúc mới sống cuộc đời vương-giả ấy, nàng được hưởng đủ vinh hoa phú quí, nhưng dần dà tình yêu của đấng quân vương lợt lạt, và nàng sống lẽ loi như kẻ góa chồng.

Đoạn V : 197—244 : *Nàng oán vua chúa không công bằng khiến sinh ra lắm nỗi phiền não; nên nàng muốn đạp tiêu-phòng mà ra.*

Đoạn VI : 245-284 : *chán nản với thực tế đau lòng, nàng tự tạo cho mình một sự an ủi bằng cách sống trở lại dĩ vãng với những hoài niệm những trò chơi, khi hái liễu, lên gác phượng, xuống lầu xanh. Càng sung sướng với mộng xưa bao nhiêu, càng đau đớn ê chề khi trở về với thực tế bấy nhiêu ; tất cả những cái vui sướng ấy bây giờ đâu cả, chỉ để lại những vết tích bi thương.*

Đoạn VII : *Từ câu 285—328 : Nàng cố tìm ra những lý do sở dĩ khiến đăng quân vương đem lòng rẻ rúng cung nhân, nàng than oán, mơ tưởng dĩ vãng và muốn đổi mới thân thế mình, nhưng rốt cuộc đành phải bỏ ý định ấy mà chầu chực đấng quân vương.*

Đoạn VIII : *Đoạn kết từ 329—356 Đoạn này kết lời Cung oán ở đoạn I : « Tạo hóa có sao ác độc, buộc người vào kim ốc mà chơi. Nàng oán nhưng không giận. »*

TƯ-TƯỞNG TRONG CUNG OÁN NGÂM KHÚC

Tác-giả đã chịu ảnh hưởng Phật học một cách sâu đậm. Màu sắc bi-quan yếm thế của Ôn-Như Hầu đen tối nhất so với các thi-sĩ khác trong văn-chương Việt-Nam.

Trong đoạn khái-luận về thân thế, con người ở đời, tác-giả đã đem những lý-thuyết Phật-giáo tỏ ra : cuộc đời là bể khổ :

« Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê ».

Kiếp sống con người khác nào một chiếc bèo lênh-đênh trôi nổi, lặn hụp trong cái bến mê ấy, khác nào một chiếc thuyền bào ảnh :

« Sóng còn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô gập-ghềnh ».

Theo Tiên-sinh con người sở-dĩ khổ là do 4 nguyên-nhân gây ra nỗi đau khổ triền-miên của con người : bản - thân, xã-hội, thiên-nhiên, ông Trời.

Bản thân với tứ khổ : sinh, lão, bệnh, tử, do đấy mà con người bị thân xác hành hạ.

Thiên-nhiên cũng đã làm cho con người khổ. Thiên-nhiên không là nơi mà thế-nhân nương tựa, buông mình vào mỗi khi gặp nỗi chán-chường, mà thiên-nhiên đã dửng dưng trước nỗi thống khổ ấy :

« Hình mộc thạch vàng kim ố cỏ,
Sắc cầm ngư ủ-vũ ê phong,
Tiêu điều nhân sự đã xong,
Sơn hà cũng huyễn, côn trùng cũng lưu »

Con người không phải sống lẻ loi, mà phải chung-đụng với xã-hội lăng quên, đó cũng là một nguyên-nhân gây ra khổ não cho con người :

« Muốn hồng nghìn tía khoe tươi,
Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.
Khoảnh làm san bấy chúa xuân,
Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi ».

Ba yếu tố : *Bản thân, thiên-nhiên, xã-hội* chưa phải là nguyên-nhân sự khổ cùng tột của con người. Chính trời đã cầm cân nảy mực điều-khiển người, bắt con người phải theo thuyết định-mệnh tuyệt đối. Cho nên Ôn-Như-Hầu rất căm hờn « *trẻ tạo* » mà ông cho là một ác chúa, cướp mất tự do của con người. Trời tinh nghịch và hay quấy rối những cuộc tình duyên của con người. Cho nên muốn tránh những trò đùa của ông trời chỉ còn đem thân vào cửa Phật.

Căn-nguyên của sự khổ ở đời là do lòng dục của con người mà ra. Muốn dứt cái khổ ấy thì phải diệt dục. Muốn hạnh-phúc phải xa lánh đời, sống thanh tịnh vô vi.

NGUYỄN-HÀM-NINH. — Người làng Trung-Á (*tức Trung-Thuần*), phủ Quảng-Trạch, tỉnh Quảng-Bình (*Trung-Phần*). Tên chữ là Thuận-Chi, biệt hiệu là Tịnh-Trai, Anh-toàn-tử. Sinh năm 1808 và mất năm 1867, trải thờ ba vua : Minh-Mạng, Thiệu-Trị, và Tự-Đức.

Năm Tân-mão (*1831*), ông thi đỗ Giải-nguyên và được bổ làm chức Tri-huyện ở Lục-Ngạn, Bắc-Giang (*thuộc Bắc-Phần*).

Năm Quí Tị (*1833*), cha thất lộc, ông xin về cư-tang. Được ít lâu, gia cảnh nghèo túng, ông vào kinh mở trường dạy học.

Năm Bính-thân (*1836*), vua Minh-Mạng thấy ông là người hiền tài nên triệu ra bổ chức Quốc-học Độc-thư và dạy học cho Thái-Tử.

Năm Mậu-tuất (*1838*) chuyên giữ chức Tôn-nhân-phủ chủ-sự.

Năm Canh-tí (*1840*) ông nhận thấy trong triều đình các triều-thần thì lập bè-phái, tạo vi cánh hãm hại lẫn nhau. Ông xin cáo quan về trí sĩ tại quê nhà.

Năm Tân-sửu (*1841*), Hoàng-thái-Tử Miện-tông (*học trò của ông*) lên ngôi. Ông được triệu về kinh sung chức Nội-các Hành tẩu.

Năm 1485, ông được thăng đến chức Hình-bộ Thị-Lang và bổ làm Ám-Sát Thanh-Hóa.

Làm quan được ít lâu, lại xin cáo quan về quê để hưởng thú thanh-nhàn, vui với tuổi già trong việc bầu bạn với bầu rượu túi thơ.

Ngày rằm tháng chạp năm Đinh-mão (*1867*)

ông lâm bệnh rồi mất, hưởng dương 60 tuổi.

Sự nghiệp văn chương của ông trước khi chết còn để lại những tập thơ, văn có giá trị như : « **Tịnh Trai thi tập** », « **Dược sư ngẫu đề** », « **Phản-thúc-ước** » *(lời lẽ trong áng văn này chủ đích của tác giả bộc lộ tấm lòng ngay thẳng và thảo ngay của mình).*

NGUYỄN-HÀM.TRỰC. — Người làng Trung-Ái thuộc phủ Quảng-Thạch, tỉnh Quảng-Bình(*Trung phần*), bí danh là Nghi, con ruột của cụ Nguyễn hàm-Sinh.

Tài học rất uyên bác, đỗ Cử nhân, được bổ làm Tri huyện giữa lúc mà thời cuộc rối ren vì mộng xâm lược của người Pháp và nước nhà sắp rơi vào tay của họ. Ông từ quan theo Bạch xỉ Đoàn-chí-Tuân chiêu mộ nghĩa sĩ chống Pháp. Việc không thành, đoàn nghĩa sĩ tan rã, Pháp biết ông là kẻ chủ xướng nên lùng bắt, buộc lòng ông phải bỏ trốn sang Tàu.

Nguyễn-Hàm-Trực là tác giả tập « **Thơ nàng Chuột** », thi phẩm này lúc đương thời được rất nhiều người ưa thích đọc.

NGUYỄN-HẢI-THẦN. — Một chiến - sĩ cách mạng, gần suốt đời người bôn ba nơi hải-ngoại để tranh đấu giành quyền tự do cho đất nước. Để cho dễ bề hoạt động tránh lưới bủa vây của thực dân, ông lấy tên là Vũ-Hải-Thu hay Nguyễn-Cầm-Giang.

Vào tháng 3 năm 1915, ông tham dự trận tấn công đồn Tà-Lùng của Pháp tại biên thùy Việt-Hoa.

Vào năm 1947, với tư cách là lãnh tụ Việt-Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội, ông tham gia chính phủ liên hiệp tại Hà-Nội với chức Phó Chủ tịch. Nhưng vốn có tinh thần cách mạng quốc gia, nên sau khi có việc chống đối của các lãnh-tụ quốc gia, với Việt-Minh Cọng-Sản, ông liền rời khỏi Việt-Nam, sang Trung-Hoa. Sau đó ông thọ bệnh rồi mất tại Quảng-Châu (*Trung Hoa*).

NGUYỄN-HÃNG. Người xã Xuân-Lũng, Phủ Lâm-Thao *(thuộc trấn Sơn-Tây, nay là tỉnh Phú-Thọ, Bắc-Phần)*. Biệt hiệu là Nại-Hiên.

Đỗ Hương-Cống đời Lê, không chịu ra làm quan nhà Mạc. Một đời ẩn-sĩ, vui với đạo hiền. Sau ông được nhà Lê (*Tức Lê Trung-Hưng*), phong tặng danh hiệu « *Thảo mao dật sĩ* ».

Về sự nghiệp văn chương, ông rất giỏi về văn nôm và sở trường nhứt về lối « **Phú** ». Đây là tên những bài phú của ông làm rất nổi tiếng và được người đời khen tặng : « **Đại-Đồng phong cảnh Phú** » ; « **Tam-ngung động phú** » ; « **Tịch-cư minh-thế phú** », v.v...

NGUYỄN-HẬU. — Tên một danh sĩ đời Tự-Đức. Sau khi du học tại Mã-Lai trở về nước ông đã nhận thức được những cái còn lạc hậu và tệ hại trong thời đế chế của ta. Ông dâng lên vua Tự-Đức bản điều trần xin vua noi theo đó mà canh tân và sửa đổi việc nước cho hợp với trào lưu. Nhưng vì ông có đạo Thiên Chúa, nên bản điều trần bị vua bác bỏ và chẳng nghe theo. Gây cho ông buồn bực và thất chí ông bỏ nước sang Âu-Châu nhưng nửa đường khi đến Ấn-Độ-Dương ông sanh bệnh và thất lộc. Thật là một bậc yêu nước và thức thời đáng kính.

NGUYỄN HIỆU. — Một nghĩa sĩ cần-vương, cầm đầu một nhóm người yêu nước chống Pháp tại tỉnh Quảng-Nam, sau khi Trần-Văn-Dư là chủ đảng Văn-Thân bị giết.

Nguyễn-Hiệu đặt *cứ* điểm tại làng Trung-Lộc, huyện Quế-Sơn (*thuộc tỉnh Quảng-Nam*) để hoạt động cách mạng chống Pháp.

Năm Đinh-Hợi (1887), sau một trận giao tranh ác liệt tại núi An-Lâm, quân lính do ông cầm đầu phải thua, ông bị bắt và ông bị giải về kinh trị tội.

NGUYỄN HOÀN. — Người xã Lan - Khê (*nay là Phương-Khê*) huyện Nông-Cống tỉnh Thanh Hóa (*Trung Phần*). Ông sinh năm 1713 và mất năm 1792.

Năm 1743, ông thi đỗ Tiến-sĩ (*nhằm năm ông được 31 tuổi*) được bổ làm đến chức Lại-Bộ Thượng-Thư.

Năm 1775, ông thừa lệnh chúa Trịnh - Sâm hợp với Lê-Quí-Đôn và Vũ-Miên tục biên bộ Quốc sử từ đời vua Lê-Hi-Tôn, tức là năm 1676 trở về sau để tiếp cho bộ « **Đại - Việt Sử-ký toàn thư** » của Ngô-Sĩ-Liên.

Năm 1789, ông theo giúp Tây-Sơn, khi Lê-Chiêu-Thống chạy sang Tàu.

Năm Nhâm-tý (*1792*), ông thọ bệnh rồi mất hưởng thọ được 80 tuổi.

NGUYỄN HOÀNG. — Người huyện Tống sơn thuộc tỉnh Thanh-Hoá (*Trung Phần*). Con thứ hai của An-Thanh-Hầu Nguyễn-Kim. Sinh và mất năm 1524-1613. Tục gọi là chúa Tiên. Miếu hiệu : *Thái Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế*.

Họ Trịnh làm chúa tại đất Bắc ; Họ Nguyễn xưng hùng ở phương Nam. Thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh (*1752 – 1739*).

Theo sử liệu Nguyễn Hoàng nhờ chị là Ngọc Báo xin với chồng là Trịnh Kiểm cho ông được vào Nam. Trước khi vào Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng cho người đến Hải Dương hỏi ý kiến của cụ Trạng Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm. Cụ không đáp và đứng thản nhiên nhìn hòn giả sơn trước nhà và có đàn kiến đang bò theo chân núi và nói : «**Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân**», nghĩa là : *Một giải Hoành sơn có thể yên thân vạn đời.* Năm Mậu ngọ *(1558)* Nguyễn Hoàng cùng một số họ hàng bà con và một số binh sĩ vốn quê trước kia ở đất Thanh Nghệ lũ lượt kéo vào Nam chiếm cứ và đóng ở xã Ái Tử *(thuộc huyện Đăng Xương Quảng Trị)*.

Nguyễn Hoàng mất năm Quí Sửu (1613) hưởng thọ 89 tuổi. Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng làm chúa được 13 năm kể từ năm 1600-1613.

Dòng họ Nguyễn kể từ đời Nguyễn hoàng Dụ tới Nguyễn Kim đã được người đời liệt kê vào các bậc anh hùng thời đại. Đến con cháu là Nguyễn Uông, Nguyễn Hoàng tỏ ra có được nhiều khả năng và những thủ đoạn lợi hại. Đây là câu ca dao tuyên truyền cho nhà Lê khi họ Nguyễn mới nổi lên ở miền Thanh Nghệ :

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô ?

NGUYỄN HUỆ. — Tục danh là Thơm, sau đổi tên là Quang Bình. Một trụ cột trong ba anh hùng áo vải đã gầy dựng nên nhà Tây Sơn.

Thân sinh của Nguyễn Huệ là ông Nguyễn Phi Phúc và bà Nguyễn Thị Đồng.

Lại có thuyết cho rằng tổ tiên của Nguyễn Huệ trước kia vốn họ Hồ gốc ở huyện Hưng Nguyên thuộc Trấn Nghệ An. Sau vào Qui Nhơn, ngụ tại ấp Tây Sơn Nhất, huyện Qui Ninh, rồi đến đời Phi Phúc được dời vào ở ấp Kiên Thành, huyện Tuy Viễn *(nay là phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Trung Phần)*.

Thuở nhỏ Nguyễn Huệ thụ nghiệp giáo Hiến, khi lớn lên luôn luôn theo dõi biến sự của thời thế. Khi Trương Phúc Loan chuyên quyền làm bậy, Nguyễn Huệ cùng với Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ nổi lên kết nạp nghĩa sĩ chống lại chúa Nguyễn. Bắc tiến đánh đuổi họ Trịnh, dẹp mấy vạn quân Thanh ở trận Đống Đa làm rạng rỡ uy danh của nòi giống và Nguyễn Huệ lên ngôi xưng hiệu là Quang Trung Hoàng đế (1788 — 1792).

Hai năm sau, từ khi lên ngôi trị vì Vua Quang Trung mệnh chung vào đêm 29-7 năm Nhâm tí (1792) hưởng thọ được 40 tuổi.

NGUYỄN-HUY-HỔ. — Tên tục là Nhâm, người làng Trường Lưu, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, con thứ ba của cụ Nguyễn huy Tự và là cháu thuộc họ ngoại của Nguyễn Du.

«**Mai đình mộng ký**» là nhan đề một quyển tiểu thuyết bằng thơ của Huy Hổ, rất có giá trị về phương diện văn chương. Ông viết theo thể lục bát, chép lại một giấc mộng khi nằm mộng thấy người con gái ở Thường Mai đình và cho đó là tiền duyên.

Có người cho rằng, đem lời thơ của Huy Hổ trong «**Mai đình Mộng ký**» mà so sánh thì không kém với lời thơ điêu luyện của truyện Kiều của Nguyễn Du và Hoa tiên truyện của Huy Tự.

NGUYỄN-HUY-LƯỢNG. — Một nhà văn học lỗi lạc và rất nổi tiếng vào thời Lê mạt. Trước phò Lê, sau theo Tây Sơn và được phong tước Chương Lĩnh Hầu.

Ông chính là tác giả bài «**Tụng Tây Hồ Phú**», viết bằng thể quốc âm gồm tất cả có 85 vần, dụng ý trong bài phú của ông là lấy phong cảnh đẹp của Tây Hồ mà mô tả và ngợi khen để sau cùng tán tụng công đức nhà Tây Sơn.

Sau đây là nguyên văn bài phú «**Tụng Tây Hồ**» :

TỤNG TÂY HỒ PHÚ

« Lạ thay cảnh Tây Hồ !
« Lạ thay cảnh Tây Hồ !
Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi ; Nghe rằng đây đá mọc một gò.
Trước Bạch Hổ vào ở đó làm hang ; Long quân trở nên vùng đại trạch.
Sau kim ngưu chạy vào đây hóa vực : Cao vương đào chặn mạch Hoàng đồ.
Tiếng nghe gọi Dâm đàm, Lãng Bạc ; Cảnh ngắm in tinh-chử bằng hồ.
Sắc rờn rờn nhuộm thức chàm xanh, nghĩ động bích nổi lên giòng leo lẻo.
Hình lườn lượn uống vòng trăng bạc, tưởng vừng ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ.
Dư ngàn mẫu nước trời lẫn sắc, trải bốn bên hoa cỏ nhiều mùa.
Đám đất bày mộ phượng còn in, kể rằng đài thượng nguyệt.
Vùng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trạng trung tô.
Tòa thạch tháp nọ nơi tiên đề báu, chốn thổ đôi kia chỗ khách chơn bùa.
Đền Mục Lăng hương hỏa chẳng dời, tay lưới phép còn ghi công bắt hổ.

Quán Trấn-Võ nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để dấu giam rùa.
Kẻ bên quán, nọ Thiên-niên lớp sớp ; Cách ngàn kia, ghềnh vạn nẻo lô-nhô.
Tòa Kim-liên sóng nổi mùi hương, bia Trấn quốc tưởng in vừng Tĩnh-phạm.
Hàng cỗ-thụ gió rung bóng lộc tràng phụng-thiên nhận sẵn thú Nghi-Vũ
Dấu Bố-Cái rêu in nền miếu, Cảnh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa.
Trong mơ-màng dường đỉnh Thứu nơi kia, vài tổ thước cuối làng kêu chích-chích.
Nghe phảng-phất ngỡ động đào mé nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy ò-é.
Lò Thạch-khối gió tuôn nghi-ngút ; Ghềnh Nhật-chiêu sóng giật ỳ-ò.
Rập rềnh cuối bãi đuôi nheo, thuyền thương khách hãy chen buồm bươm-bướm.
Thanh lãnh đầu hồ Cồ ngựa, tháp cao tăng còn hé cửa tò-vò,
Chày Yên-Thái nện trong sương chênh-choảng ; Lưới Nghi-Tàm ngăn ngọn nước quanh-co.
Liễu bờ kia bay tơ biếc phất-phơ, thơi oanh ghẹo hai phường dệt gấm.
Sen vũng nọ nảy tàu xanh lác-đác, lửa đóm trên năm xã gây lò.
Cầm ve-vẩy, lầu thư ánh-ỏi ; Mỏ cuốc khua, ấn kệ rì rù.
Gò Châu-Long khi ngọn gió đưa quanh, hỏi thú cỏ thấy kẻ bên khóm trúc.
Non phục tượng lúc vầng trăng hé cửa, tiếng hàn chăm nghe cách giải sông Tô.
Người ngoạn cảnh thần-thơ đòi chốn ; Khách thâu nhàn lai-láng từng khu.
Mảnh áo tơi lớp sớp trong mưa ; Thanh-thảo quyến đàn trâu gã Ninh.
Con thuyền trúc lân-la trước gió, khúc Thương lương đưa gánh củi chàng Chu.
Vẫy cuộc ẩn mọi nghề chàng thiếu ; Mượn thú vui bốn bạn gồm no.
Cảnh Khán-Sơn chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã bồi hồi ban lãnh thỏ.
Làng Vọng-Thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà não-nuột buổi tà ô.
Khách Ngô-Sở chợ Tây ngồi sát-sát ; Người Hy hoàng song bắc gối o-o.
Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thầm đựng trên tay lóng lánh.
Vườn hái nhị kẻ đầy sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.
Ngang thành-thị ghé yên hà mộ thú; Dọc phố phường tụng phong-nguyệt hại kho.

Gió hiu-hiu giòng Nhi-Thủy đưa lên, lộng hơi mát tới chòm hoa khóm trúc.
Trăng vằng-vặc mải Tam-sơn rọi xuống, hớp bóng trăng từ lũ cá đàn cò.
Phong cảnh củ nhiều nơi thắng lắm ; Triều đời đưa xưa mấy lớp thanh ngu.
Tựa bóng hoa đặt quán Quan-ngư, kìa đời Hưng-Khánh;
Đè mặt sóng đem đường Dụ-tượng, nọ thuở Kiến-phù.
Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa, tới Lê sau còn lắm độ tán dù.
Trộm thấy thiên « *Bát vịnh du hồ* » trong tỉ-hứng cũng ngu lời qui phúng.
Trạch nhớ khúc « **Liên Ngân thương nguyệt** » lúc tiểu-đàm dường thỏa ý giao-du.
Tòa đá nọ hãy ghi câu cảnh họa; giòng nước kia dường nỗi chén tục-thù.
Năm sau từ nỗi bụi tiêu-tường, ba thước nước khôn cầm màu hiệu-khiết ; buổi ấy cũng góp phần tang-hải, sáu thu trời bao xiết nỗi hoang-khô.
Hình cây đá, mưa trôi, gió giật ; sắc hoa chim mây vần sương mù.
Chốn trì-đàm làm bợn vẻ thanh-quang, xuôi ngược những vẫy đuôi khoa đầu; nơi phạm-vũ để che màu sảng-lảng, dọc ngang trao mặc bóng tri thù.
Hương cỏ miếu đôi chòm lạnh-lẽo ; đèn viễn-thôn mấy ngọn tù-mù.
Kênh đâu đâu chạy đến tràng-sa, lầu túc điều gió còn sớm quạt;
Sen chốn chốn đã bay về Tây-vực, vũng du-ngư nguyệt hãy tối mò.
Kêu trị loạn đau lòng con Đỗ-vũ; gọi công tử mỏi miệng cái hà-mô.
Lũ cày mây lên tưởng bóng nghê, thơ thất nguyệt thở-than cùng mục thụ ;
Khách điếu nguyệt biếng tìm tăm cá, chữ Tam-mộ bàn-bạc với tiều-phu.
Nghe xóm nọ rù-rì ong-kiến ngậm ghềnh kia thấp-thoáng trai cò.
Thú cao-lưu chếch mác thế cờ, người nhạo thủy ôm cầm khi rạng quế; màu yên cảnh bàng khuâng hồn rượu, khách đăng đài gác bút buổi bay ngô.
Chiều phong-vị xem dường quanh-quẽ; dấu đồ-thư ngắm hãy mơ-hồ.
Dưới cầu vồng nước chảy mênh-mông, đường đưa ngựa;
Trên thành trì đá xây chơm-chởm, bến cũ gợi đò.

Trước cỗ cung treo nửa mảnh gương loan, vừng trăng he hé ;
Sau cỗ tự gửi mấy phong da ngựa đám cỏ lù rù.
Lớp canh dịch người xưa man mác ; vẻ tiêu lương cảnh cũ thẹn thò.
Áng phồn hoa vì cảnh muốn phô người, người trải khi vật đổi sao dời, cảnh phải chiều người buồi ấy ;
Thời thanh lãng có người còn mến cảnh, cảnh có sẵn nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh nầy ru ?
Vầng trăng nọ buổi tròn buổi khuyết, ngọn nước kia nơi hoằm nơi nhô.
Tới Mậu thân từ rỡ vẻ tường vân, sông núi khắp nhờ công đãng dịch ;
Qua Canh Tuất lại tưới con thời vũ, cỏ cây đều gội đức triêm nhu.
Vũng trì chiều nước dần dần lặng ; nơi đình đài hoa phơi phới đua.
Chốn bãi cây còn mấy góc lăng vân, chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão.
Nơi một bên đã đông đoàn hý thủy, tới uyên ương đều thỏa tính trầm phù.
Vẻ hoa thạch châu thêu, gấm dệt ; tiếng cầm trùng ngọc gõ, vàng khua.
Bãi cỏ non : trâu thả ngựa buông, nội Chu đã làm người ca ngợi ; làn nước phẳng, kềnh chìm ngạc lặn, ao Hán còn mấy kẻ reo hò.
Mặt đất đùn : này thóc, này rau, rầu lòng Cô Trúc ;
Làn nước chảy : nào đòng, nào bến, mặc chị Sào Do.
Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe lời Tây hữu.
Sen chùa nọ lại bay về phật cảnh, lũ Ngô về từng niệm chữ Nam mô.
Dấu linh dị rành rành vẫn sáng, mạch hậu nhân dẳng dặc bao rò.
Mặt thành xưa đem lại, thế kim thang, đất xây phẳng lặng ; cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ trụ, đá xếp xô bờ.
Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ ; song nước chí non nhân mấy chốn, cảnh đã chi thua.
Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu cảnh đã vào trong vũ trụ ;
Song ngàn dặm đã xa vời bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên ngu.
Tuy thú vị đã giải bày ra đó, song thanh dung còn trang điểm lại cho.

Nay mừng trời phù chính thống, đất mở hoành mô.
Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác, khí càn khôn vận lại nước đô du ;
Nền hoàng thành đặt vững Long biên, ngôi bắc cự muôn phương đều củng hướng
Đan Bắc trạch xây kề Ngưu chử, cảnh Tây hồ trăm thức lại phương phu.
Chòm hủ thảo chưa qua tuần đóm, áng tường vân đà cách độ tua rua,
Ngắm nguyệt chiêm từ cẩn tượng bốn hào, ống âm dương đà quét bụi,
Xem tuế luật đến Di Tân bảy tấc, lò thiên địa mới bay trơ.
Cơ vãng phục lạnh thôi lại ấm ; lẽ hư doanh bớt đã lại vù.
Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương, vạn phẩm đã nhờ ơn khôn tạo,
Trên cửa đạo lại tề ngôi thất chính, bốn mùa đều theo hướng đầu khu.
Hương khâm kính xông miền hiếu đãng, rượu cung kiền thấm cõi minh u.
Áng năm mây bày ngọc bạch đôi hàng, thảo mộc hãy ca công Thang Vũ ;
Vâng chính bệ nỗi tiêu thiều mấy chập, điểu thú đều vỗ đức Đường Ngu.
Vẻ hoa lẫn cờ năm thức, mặt nước in bóng giáo ba gù.
Trước huân phong nghe phảng phất cung đàn, làn Thâm thủy muốn vái lên ngũ bái.
Dưới ngọ nhật thấy vang lừng tiếng trúc, hình viễn sơn đều gục xuống tam hô ;
Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy, phong cảnh nầy mấy thuở nào so.
Trên dưới đều rỏng mây cá nước phải duyên, giọt vũ lộ tưới đòi nơi uyên lộ ;
Gần xa cũng bởi cõi non sông một mối, tấm đan thành xung khắp lũ nghiêu sô.
Hơi yếu mị quét dưới cờ thanh đạo, áng tường quang tuôn trước ngọn huyền lô
Rặng đầu ghềnh người mượn chữ vu viên rằn loài hồng nhạn,
Ca cuối vũng kẻ ngâm câu tại chử, nhủ lũ hề phù.
Lời ca ngợi tưởng ngỏi trong Chu Nhã, Điệu ngâm nga nghe đứng giữa Nghiêu cù.
Ngẫm nay đà vui thú tạc canh, đành chốn chốn cũng ca đồng vũ tầu.
Nhớ trước đã thỏa lòng động thực, hẳn đâu đâu đều bặt thỏ êm hồ.

Nay lệnh tiết đã tin điềm thái lãng; xin thánh-nhân càng ghi chữ dự du,
Ngọn nguồn tuôn giàn giụa mái kia ghềnh, đèn chiếu-thủy chia giòng Kinh, Vị !
Chòm cỏ mọc tần-vần, bên nọ miếu, trống thôi hoa rẽ khóm huân-do.
Nhân giá sắc xét xem dân phong cần họa; Ngắm phong-quang soi vật tính thanh ô.
Chốn chiều đài xem cá nhảy chim bay, thâu sĩ lộ nơi thông nơi trệ;
Miền thôn-ổ lắng chim kêu gà gáy, lượng dân gian đâu háo đâu trù.
Tình u-ẩn khắp bày trên thị thính; Hiêu trì bình đành rắp dưới tề-tu.
Nội mạch kia dân tựa lấy làm trời, hạng chuột ẩn há ngừa nơi cỏ khuất.
Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn tạo nên buổi nguồn xô.
Đem phong cảnh lại một bầu trí nhỏ; Mở thái-bình ra bốn bể mới to.
Tôi nay : hổ mình thiển-lậu; Dại chí sơ-thô.
Dư một kỷ yên bề vu lịch; Ngoài năm tuần thẹn bóng tang-du.
Trước phượng-đàn đứng sánh hàng loan, trong hồ cảnh tiến một chương lai ngự.
Bên ngự-đạo ngửa trông vầng nhật, nỗi thanh sơn mừng muôn kỷ dao đồ

NGUYỄN-HUY-LƯỢNG

NGUYỄN-HUY-OÁNH.— Người làng Trường Lưu, xã Lai-Thạch, huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh (*Trung-Phần*). Sinh năm 1713 và mất năm 1789. Ông là thân phụ của Nguyễn-Huy-Tự, người sáng tác ra quyển « **Hoa-Tiên-Truyện** ».

Nguyễn-Huy-Oánh thi đỗ Thám-Hoa, làm quan đến chức Hộ-Bộ Thượng-Thư và có lần đi sứ sang Tàu.

⊖ Về sự nghiệp văn chương của ông để lại trước khi chết :

« **Quốc-Sử toản yếu** » ; « **Tiêu-tương bát-vịnh** » ; « **Phụng sứ yên-đài tổng ca** », « **Trung-hoa sứ-trình đồ** » ; « **Thạc-đình di-cảo** » ; « **Tính-lý toản yếu** », v.v...

NGUYỄN-HUY-TỰ.— (*1743-1790*). Tác giả quyển « **Hoa-Tiên truyện** » (*xem chữ này, trang 467*).

NGUYỄN-HUỲNH-ĐỨC.— Tên thật là Huỳnh Tường-Đức. Sinh năm Mậu-Thìn (1748) tại Giồng Cái-Én, làng Trường-Khánh (*nay là Khánh Hậu, tỉnh Tân-An, Nam Phần*), tổng Hưng-Nhượng, huyện Kiến-Hưng. Ông là một danh tướng dày công giúp chúa Nguyễn-Phúc-Ánh (*vào thời Nguyễn-Sơ*) dựng nên nghiệp đế.

Năm 30 tuổi (*tức năm 1778*), ông xin gia nhập đoàn nghĩa quân Đông-Sơn do Đỗ-Thành-Nhân chủ xướng và phát khởi tại Ba-Giồng (*nay thuộc Cai-Lậy, tỉnh Định-Tường*), lấy danh nghĩa phò chúa Nguyễn-Phúc-Ánh, diệt Tây Sơn.

Năm Nhâm-Dần (1872), được chúa Nguyễn-Ánh phong làm Tiền-Quân.

Một đêm giao tranh ác-liệt trong trận ở Tứ-Kỳ-Giang (*nay thuộc vùng Long-An và Gò-Công*) thua nặng, quân Tây-Sơn ồ-ạt vây bắt chúa Nguyễn-Ánh đang trong tình trạng không đường trốn thoát. Huỳnh-Đức một mình một ngựa phò chúa thoát nạn. Từ đó ông được kề-cận bên chúa và được Nguyễn-Ánh xem như người trong thân tộc, và rất tin dùng.

Năm Bính-Thìn (*1796*), ông được thăng đến chức Khâm-Sai Chưởng-quản Hữu-quân-dinh Bình-Tây Tướng-quân và trấn thủ tại đất Diên-Khánh, lập được nhiều chiến công đáng kể.

Năm Nhâm-Tuất (*1802*), Chúa Nguyễn-Phúc-Ánh thống nhất sơn hà và lên ngôi xưng đế hiệu. Những tướng-sĩ có công được thăng-thưởng, Nguyễn-Huỳnh-Đức được phong tước Quận-Công, cử trấn-thủ thành Bình-Định và giữ chức Tiền-quân thay cho Nguyễn-văn-Thành.

Năm Canh-Ngọ (*1810*) ông làm Tổng-Trấn Bắc-thành.

Năm 1813 (*tức là năm Gia Long thứ 14*), ông lấy cớ già yếu xin vua được về hưu. Vì thương tiếc một bậc công thần tài giỏi, vua không chấp thuận, giữ ông lại và cử giữ chức Tổng-Trấn Gia-Định thay cho Tả-quân Lê-văn-Duyệt.

Ngày mùng 9 tháng 9 năm Kỷ-Mão (*1819*), ông lâm bịnh và mất, hưởng thọ được 72 tuổi.

Dân chúng nhớ đến công đức của ông có lập đền thờ tại làng Khánh-Hậu (*thuộc tỉnh Tân-An*). Từ tỉnh thành Tân-An muốn vào đền thờ ông chỉ cách xa một khoảng đường độ chừng mười cây số ngàn.

Sau đây là tên của 5 người con (*có 1 người con nuôi*) của Nguyễn-Huỳnh-Đức :

— Nguyễn-Huỳnh-Toán (*lấy công chúa Thái-Bình Ngọc-Châu, tức con gái thứ 5 của vua Gia-Long, làm Phò-mã và thụ chức Phiêu-Kỵ Vệ-Úy*).

— Nguyễn-Huỳnh-Thành (*lấy công chúa Định-Hòa Ngọc-Cơ, làm Phò-mã, và thụ chức Khinh-Kỵ Vệ-Úy*)

– Nguyễn-Huỳnh-Nhiên *(thụ chức Trung-quân Phó Vệ Úy).*

– Nguyễn-Huỳnh-Thỏa *(thụ chức Tiên-phong Phó Vệ-Úy).*

Và người con nuôi tên Nguyễn-Huỳnh-Phò làm Tổng-Đốc Ninh-Thái.

NGUYỄN-HỮU-BÀI. – Người làng Cao-Xá, phủ Vĩnh-Linh, tỉnh Quảng-Trị, Trung Phần. Sinh năm 1863. Sống từ đời Đồng-Khánh đến đầu đời Bảo-Đại. Ông rất có tài chính-trị.

Ông có đạo Thiên-Chúa, xuất thân từ Chủng Viện An-Ninh *(ở Quảng-Trị).*

Năm 1884, triều đình Huế cần người giao thiệp với người Pháp, ông được bổ ra giúp việc thông dịch và giao thiệp tại Thương Bạc Huế và đến đời Duy-Tân ông được phong đến chức Thượng-Thơ bộ Công.

Năm 1908, ông phản đối việc Mahé *(Khâm sứ Pháp)* đào lăng vua Tự-Đức để lấy vàng bạc và châu báu. Các nhóm sĩ phu đương thời nhiệt liệt hoan hô và đặt câu tục ngữ :*«Phế vua không Khả, đào mả không Bài »* để truyền tụng và khen tặng ông.

Năm 1923, ông được thăng Thái-phó, tước Võ-hiển-điện Đại-học-sĩ.

Khi giữ chức Cơ-mật viện-trưởng Đại-thần, có lần thương-thuyết và ký hiệp-ước với người Pháp. Ông và quan Hình-bộ Thượng-Thư Trần-đình-Bá phản đối quyết liệt Hiệp-ước ngày 25-11-1925 của Pháp.

Năm 1925, ông được vua Bảo-Đại tấn phong : Phước-Môn Quận-Công.

Năm 1933, ông xin về hưu và được tặng chức Cố-vấn Nguyên-lão.

Năm 1935, ông tạ thế tại Huế và hưởng thọ được 73 tuổi.

● Công nghiệp của ông lúc còn sống :

– Thành-lập các làng Phước-Môn, Phước-Nguyên, Phước-Sơn và Phước-Sa *(thuộc tỉnh Quảng-Trị).*

– Giúp sinh-viên sang Pháp du học rất nhiều.

● Văn-nghiệp, ông còn để lại hơn 100 bài thơ nôm và được truyền tụng trong dân gian.

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH. – Người làng Đông-Hải, huyện Chân-Phúc tỉnh Nghệ-An, đỗ Hương Cống từ lúc 16 tuổi, tục gọi là Cống Chỉnh, tính hào-hoa, lắm cơ trí, nhiều can-đảm và lại có tài biện bác.Theo sử liệu : Nguyễn-hữu-Chỉnh trước theo Hoàng-ngũ-Phúc, thường đi đánh giặc bể, giặc hay Chỉnh tới đâu là phải khiếp vía và sợ lắm. Sau Hoàng-ngũ-Phúc mất, Chỉnh theo về với Hoàng-đình-Bảo. Đến lúc Bảo bị loạn kiêu binh giết, Chỉnh vào với vua Tây-Sơn là Nguyễn-Nhạc.Lúc trước Chỉnh theo phò Hoàng-ngũ-Phúc thường vào đánh Quảng-Nam và dịp này rất quen với Nguyễn-Nhạc, nên Chỉnh được Nhạc tin dùng và đãi làm thượng tân. Từ đó, Chỉnh bày mưu định kế và bàn phải nên đánh Thuận-Hóa và Bắc-Hà. Vua Tây-Sơn là Nguyễn-Nhạc cho người dò xem đất Thuận-Hóa và được biết ở đây chẳng có phòng bị, Nhạc sai em là Nguyễn-Huệ làm Tiết-chế, rể là Vũ-văn-Nhậm làm Tả-quân đô-đốc, Nguyễn-hữu-Chỉnh làm Hữu quân đô đốc, đem quân Thủy bộ ra đánh Thuận-Hóa. Trong mấy ngày mà đất Thuận-Hóa ra đến Linh-Giang đều thuộc về Tây-Sơn cả. *(Vào khoảng tháng 5 Bính Ngọ (1780) đời Cảnh-Hưng năm thứ 14).*

Tây-Sơn đã lấy xong đất Thuận-Hóa và bàn mưu tiến đánh Bắc-Hà, Nguyễn-Huệ nói rằng : *« Ở Bắc-Hà có nhiều nhân tài không nên coi làm thường ».* Chỉnh đáp lại rằng : *« Nhân tài Bắc-Hà chỉ có một mình Chỉnh, nay Chỉnh này đã bỏ ra đi, thì nước không có ai nữa, xin ông đừng có lo ngại gì cả ».*

Chỉnh điều binh tiến đánh lấy được Thăng-Long, vua Lê-chiêu-Thống phong cho ông đến chức Bình-chương quân-quốc trọng sự Đại-Tư-Đồ Bằng Trung Công.

Sau Chỉnh hay tin vua Chiêu Thống mưu với bọn cận thần Ngô-Vi-Quý định dời Chỉnh vào điện tiền để đánh thuốc độc cho chết. Vua đem chuyện nầy bàn với Vũ-Trinh, Trinh gạt đi và bàn rằng mọi việc đều còn phải dùng Chỉnh làm móng vuốt. Từ đó Chỉnh chán nản, ít hay lo việc nước. Vừa lúc ấy, Chỉnh lại hay tin từ Nghệ-An đưa ra cho biết anh em Tây-Sơn đang bất hòa, Chỉnh có ý muốn lật đổ Tây-Sơn mật giao kết với Nguyễn-văn-Duệ thực hiện mưu **«Nam-Bắc phân-trị»** *(lấy Hoành-Sơn và Linh-Giang – Sông Gianh)* làm phân giới rồi chia hai miền Nam-Bắc như các tiền triều. Sau anh em Tây-Sơn giảng hòa và xoay ra vấn-đề diệt Chỉnh, mượn cớ là Chỉnh ôm chân vua Lê như họ Trịnh xưa kia.

Bộ hạ của Chỉnh là Quân-Du bị quân của Vũ-văn-Nhậm đánh bại phải kéo đám tàn quân về báo cáo, Chỉnh hay tin rút binh về Thăng-Long mời vua sửa soạn lánh nạn.Chỉnh và vua Lê cùng chạy khỏi Thăng-Long. Trời vừa tối, Nhậm đã kéo quân vào thành Vua và Hoàng

gia chạy được qua sông Nhị rồi. Quân lính của Chỉnh thấy vậy cũng bỏ hàng ngũ trốn gần hết chỉ còn độ 500 người và 60 con ngựa *(hay đâu phút cuối cùng Chỉnh cố thu nhặt được vài ngàn binh để ủng hộ vua qua sông chạy sang Bắc).* Sau đó Chỉnh bị quân của Nhậm bắt được và giải về Thăng-Long. Nhậm kể tội Chỉnh dẫy đầy và hỏi tại sao làm phản, nhưng Chỉnh không thèm van nài, với giọng hách-dịch Chỉnh đáp : *«Chỉ vì cái thế như vậy»*. Chỉnh bị xé xác chết.

NGUYỄN-HỮU-DẬT.— Công thần đời Nguyễn sơ được phong tước Chiêu-Vũ-Hầu.

Nguyên người làng Gia-Miêu, huyện Tống-sơn thuộc tỉnh Thanh-Hóa. Vốn dòng dõi của Nhị-Khê-Hầu Nguyễn-Trãi, đệ nhất công-thần của nhà Lê.

Thân-sinh là cụ Nguyễn-Triều-Văn, tước Triều-Văn-Hầu đời nhà Lê.

Nguyễn-Hữu-Dật là người giỏi cả văn lẫn võ lại có tài hùng-biện. Ông đã giúp chúa Nguyễn tận-tình để chống lại chúa Trịnh và bảo toàn được phần đất ở miền Nam. Dưới đây là những chiến công hiển-hách của ông.

Năm 1627 (Đinh-Mão), Nguyễn-Hữu-Dật vâng lịnh của chúa Sãi cùng với Nguyễn-Phước-Vệ đem quân ra trấn đóng phía Nam sông Linh-Giang để chống lại quân của Trịnh-Tráng. Ông dùng kế phao truyền tin thất thiệt rằng Trịnh-Gia và Trịnh-Nhạc ở miền Bắc sắp dấy loạn, khiến Trịnh-Tráng lo sợ phải rút quân về.

Năm 1633 (Quí-Dậu), Trịnh-Tráng kéo đại quân vào đóng ở cửa Nhật-Lệ, Nguyễn-Hữu-Dật và Nguyễn-Văn-Thắng đem quân ra chống lại. Trịnh-Tráng thua, phải rút về.

— Năm 1655 (Ất-Tị), Hữu-Dật cùng với tướng Nguyễn-Hữu-Tiến vâng lệnh chúa Hiền đem quân sang qua Linh-Giang để mở cuộc Bắc tiến. Thắng trận ở Hà-Trung, quân của Dật và Tiến lại tấn công vào cửa Kỳ-La, đuổi được chiến thuyền của quân Trịnh ở cửa Châu-Nhai, rồi lại tiến chiếm đồn Lạc-Xuyên thâu được 7 huyện ở phía Nam sông Lam-Giang, tức sông Cả.

— Năm sau (Bính-Thân) Dật và Tiến lại đem quân đến núi Hồng-Lĩnh, cả phá thủy-quân của Trịnh, rồi tiến đánh hai làng Minh-Lương và Bình-Lang. Hai bên gặp nhau, quân của Hữu-Dật và Hữu-Tiến đụng độ với quân của chúa Trịnh, do Đào-Quang-Nhiêu chỉ huy. Quân Trịnh thua to, Trịnh-Tráng liền sai người con út là Ninh-Quận-Công Trịnh-Toàn vào làm thống lĩnh đất Nghệ-An. Dật và Tiến liền đem cả hai đạo quân bộ và thủy tấn công quân Trịnh và chiếm được hơn 30 chiến thuyền. Đào-Quang-Nhiêu bị vây khốn ở Hương-Bộc, Trịnh-Toàn đem quân đến cứu viện bị chận đánh ở Tam-Lộng, chạy về An-Tràng. Đang lúc quân Nguyễn thắng thế, vì Nguyễn-Hữu-Tiến nghi kỵ Nguyễn-Hữu-Dật, quân Nguyễn lại phải rút quân về, 7 quận vùng Lam-Giang lại thuộc về đất Bắc của chúa Trịnh.

— Năm 1661 (Tân-Sửu), Trịnh-Tạc liền đem vua Lê và cử đại quân tiến về Nam đánh chúa Nguyễn. Nguyễn-Hữu-Dật được cử làm Trấn Thủ Nam Bố-Chính, đóng quân tại làng Phúc Lộc : chia quân ra đắp lũy giữ vững mọi nơi, quân Trịnh đánh mãi không thắng nổi, năm 1662 (Nhâm-Dần) phải rút quân về. Quân của Dật đem quân truy kích đến tận sông Linh-Giang.

— Năm 1672 (Nhâm-Tý) Trịnh-Tạc lại mang quân vào Nam. Nguyễn-Hữu-Dật hết sức chống giữ, quân Trịnh không làm gì nổi phải rút về Bắc Bố-Chính, rồi cuối cùng phải rút luôn về Bắc.

Nguyễn-Hữu-Dật có người con trai thứ ba tên là Nguyễn-Hữu-Kính *(có nhiều bản chép là Nguyễn-Hữu-Cảnh)* cũng là một danh tướng thời Nguyễn Sơ, giúp chúa Quốc-Chúa Nguyễn-Phước-Chu lập nhiều chiến công hiển-hách.

NGUYỄN-HỮU-ĐỘ.— Ông sinh năm 1832. Người huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa. Vì có mối hiềm khích với Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết, nên Độ ngầm mượn tay quân Pháp trừ Tường và Thuyết đi, hơn nữa hai ông này quyết chủ chiến trong lúc Pháp kéo quân đánh Bắc. Sau khi thành Huế thất thủ, Độ lại viết biểu dụ đảng Văn-Thân về đầu quân Pháp. *(Vì chưa có một tài liệu chính xác để tham khảo, nên việc phê phán về một nhân vật có tên trong lịch sử là việc ngoài ý muốn và để tùy sự nhận xét của độc giả).*

NGUYỄN-HỮU-HUÂN. — Tục gọi là Thủ-Khoa-Huân, một nhà ái quốc có tinh thần cách mạng ở miền Nam. Chính ông đã cầm đầu phong trào kháng chiến chống Pháp tại vùng Cai-Lậy *(Mỹ-Tho)* một cách tích cực.

Ông vốn quê ở làng Tịnh-Hà, tỉnh Định-Tường *(Nam-Phần)*. Thi đỗ Giải-Nguyên dưới triều vua Tự-Đức *(đỗ đầu khoa thi lấy cử nhân)*.

Sau ba tỉnh miền Đông Nam Phần bị rơi vào tay thực dân Pháp, Thủ-Khoa Huân cùng với Thiên-Hộ-Dương mưu việc tích trữ lương thảo, chiêu mộ nghĩa quân, hoạch định chương-trình chống lại sự xâm lăng của Pháp.

Năm 1863, Thủ-Khoa Huân cầm đầu một đạo nghĩa quân ra mặt chống Pháp tại vùng Cai-Lậy thuộc tỉnh Định-Tường *(Mỹ-Tho)*. Đạo nghĩa-quân do ông chỉ huy tiến đánh phá đồn Mỹ-Quý, Tân-Bình, Thuộc-Nhiêu, Cai-Lậy. Giữa năm này ông bị bại trận phải đem tàn quân rút về Châu Đốc. Sau đó, ông bị quân Pháp bắt và đày ra Côn-Đảo.

Ông bị giam ở Côn-Đảo một ít lâu, rồi được phóng thích. Bấy giờ ba tỉnh miền Tây Nam-phần bị Pháp chiếm luôn, Đại-thần Phan-Thanh-Giản uống độc dược quyên sinh. Trước cảnh nước mất nhà tan, không thể yên tâm ngồi nhìn quân thù cướp nước gieo tang-tóc cho đồng-bào, Thủ-Khoa Huân, lại một lần nữa, phất cờ khởi nghĩa kháng Pháp. Nhưng với vũ-khí thô-sơ, với những nghĩa quân một lòng vì nước mà chưa quen chiến trận, chống làm sao nổi với sức mạnh ồ ạt của đạn đồng, của chiến hạm và lực-lượng hùng hậu của Pháp. Thủ-Khoa Huân đành cam thất bại, canh cánh bên lòng nỗi **« vong-quốc hận »**. Cuối cùng ông bị bắt và bị giam ở Mỹ-Tho. Mặc dù Pháp và bọn tay sai đem miếng mồi đỉnh chung và bã vinh-hoa để dụ hàng, nhưng Thủ-Khoa Huân cương quyết giữ vững lập trường kháng Pháp để cứu vãn quê hương. Thuyết hàng không được thực-dân Pháp liền đem ông ra hành hình tại chợ Thân-Trọng, tức chợ Phú-Kiết thuộc tỉnh Mỹ-Tho.

Trong những ngày bị tù đày, cũng như lúc sắp sửa bước lên đoạn đầu đài, Thủ-Khoa Huân vẫn tỏ vẻ hiên ngang, nêu cao tinh thần bất-khuất của một dân tộc tự cường. Ông cười nói thản nhiên, dù gươm gần kề cổ. Trước khi mất ông đã làm một bài thơ tuyệt mạng với những lời lẽ cứng rắn và chứa chan niềm quốc hận như sau :

Hận mã gian quan vị quốc cừu,
Chỉ nhân binh bại trí thân hưu.
Anh hùng mạc bả dinh du luận,
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.
Vô bố dĩ kinh hồ lỗ phách,
Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.
Đương niên Tho-thủy lưu ba huyết,
Long đảo thu phong mộ mộ sầu.

Bản dịch của Sào-Nam Phan-Bội-Châu như sau :

Ruổi dong vó ngựa báo thù chung,
Binh bại cho nên mạng mới cùng.
Tiết-nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,
Hơn thua sá kể với anh hùng.
Nỗi vung mất vía quân hồ-lỗ,
Quyết thác không hàng rạng núi sông.
Tho-thủy ngày rày pha máu đỏ,
Đảo Rồng hiu hắt ngọn thu phong.

NGUYỄN-HỮU-KÍNH. — Có bản chép là Nguyễn-hữu-Cảnh. Người làng Gia-Miêu, huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa. Vốn là con thứ ba của công thần Nguyễn-hữu-Dật, làm quan dưới triều chúa Nguyễn-phước-Chu. Người đương thời đặt cho Nguyễn-hữu-Kính danh hiệu là Hắc-Hổ.

Năm 1693 *(Quí Dậu)* Hữu-Kính đem quân chinh phạt nước Chiêm-Thành bắt được vua của xứ này là Bà Tranh, chiếm đất Chiêm-Thành cho chúa Nguyễn.

Năm 1698 *(Mậu Dần)* được cử làm Kinh-Lược xứ Chân-Lạp, Nguyễn-hữu-Kính gia công khai thác đất Đông Phố *(hiện nay là Saigon)*, lập phủ Gia-Định. Một năm sau, Kính trở về Kinh.

Năm 1699 *(Kỷ-Mão)* vì vua xứ Chân-Lạp là Nặc-ông-Thu đem quân chống chúa Nguyễn. Hữu-Kính được lệnh chúa Nguyễn cử sang Nam Vang đem quân hỏi tội. Nặc-ông-Thu chống không nổi phải bỏ kinh thành chạy trốn. Sau lại xin triều cống và xưng thần như cũ. Hữu-Kính lại rút quân về.

Nhờ lập nhiều công trận nên khi mất, Nguyễn-hữu-Kính được phong chức Chưởng-Cơ, Lễ-Tài-Hầu và được tùng tự tại Thái Miếu, nơi thờ các Tiên Vương nhà Nguyễn.

NGUYỄN-HỮU-NGHIÊM. — Một trang nghĩa sĩ đời nhà Lê. Vốn người làng Phúc-Khê, huyện Đông-Ngạn, thuộc tỉnh Bắc-Ninh *(Bắc-Phần)*. Thi đỗ Thám-Hoa, đời vua Lê-Uy-Mục *(1505-1509)*, lúc bấy giờ ông mới 18 tuổi. Bổ làm chức Hàn-lâm Thị-thư, sau được thăng đến chức Thượng-Thư kiêm Chưởng-Viện-Sự.

Khi vua Lê-Chiêu-Tôn chạy lên Sơn-Tây mưu chống lại Mạc-Đăng-Dung, ông cùng với thầy học cũ là Đàm-Thuận-Huy khởi binh đánh nhà Mạc. Thuận-Huy bại trận, phải tự sát ở Tây-Kiều. Ít lâu sau, Hữu-Nghiêm cũng bị quân nhà Mạc bắt được khi ông lén về quê thăm mẹ. Mạc-Đăng-Dung truyền lệnh xử phân thây ông tại Thăng-Long.

NGUYỄN-HỮU-QUYNH. – Cùng một dòng dõi với vị danh tướng đời Nguyễn-sơ là Nguyễn-Hữu-Dật sanh năm 1800 *(Canh Thân)*. Nguyễn-Hữu-Quynh theo chúa Nguyễn-Phúc-Ánh và được cử về chiêu-tập những nhà chí-sĩ và những nghĩa-quân trung kiên để chờ cơ-hội khởi binh đánh Tây-Sơn. Hữu-Quynh được thăng chức Vệ-Úy.

Vốn là người theo đạo Thiên-Chúa, khi có lệnh của vua Minh-Mạng cấm nhặc việc truyền đạo, và buộc những con chiên phải bỏ đạo, ông cương qnyết không tuân theo lệnh của nhà vua, nên bị giết. Về sau, ông được Giáo-Hội Thiên-Chúa phong Á-Thánh.

Ở trước mộ ông tại sứ Kim-Sen, thuộc tỉnh Quảng-Bình có câu đối được dịch nghĩa như sau :

Nghĩa khí nêu cao trên đất nước,
Oai-linh phù-hộ khắp non sông.

NGUYỄN-HỮU-TIẾN. – Một công thần thời Nguyễn-sơ, được phong tước Thuận-Nghĩa-Hầu Vốn người làng Vân-Trai, huyện Ngọc-Sơn, tỉnh Thanh-Hoá, sau dời vào ở huyện Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định. Ông giúp chúa Nguyễn lập được nhiều công to. Vào năm 1631 *(Tân-Mùi)* Nguyễn-Hữu-Tiến xin yết kiến quan Nội-Tán Đại-Thần của chúa Nguyễn là Đào-Duy-Từ, và được tiến cử lên chúa Sãi. Nhận thấy ông là người thông-minh đỉnh-ngộ và có chí lớn. Đào-Duy-Từ liền gả con gái cho ông. Trước tiên, Tiến được phong chức Đội-Trưởng trông nom thuyền «Nội thủy dịch cần», kế được thăng Cai-Đội, rồi lần-lượt được thăng đến chức Chưởng-Cơ. Năm 1648 (*Mậu Tý*), Nguyễn-Hữu-Tiến chống lại quân Trịnh ở cửa Nhật-Lệ, chém được hơn 10 tướng của Trịnh và bắt sống binh sĩ rất đông.

Năm 1695 (*Ất-Vị*), Tiến cùng với Chiêu-Vũ-Hầu Nguyễn-Hữu-Dật, đem quân vượt qua sông Linh - Giang tiến đến Bắc - Bố - Chính thắng quân Trịnh ở Hà-Trung, ở Lạc-Xuyên, ở Đan-Nhai. Bấy giờ quân Nguyễn chiếm được 7 Huyện ở phía Nam Lam-Giang. Nhưng sau đó Tiến bất đồng ý-kiến với Nguyễn-Hữu-Dật liền rút quân về đóng tại cửa Nhật-Lệ.

Nguyễn - Hữu - Tiến mất vào năm 1666 (*Bính-Ngọ*) được truy-tặng chức Tiết-Chế Thuận-Quận-Công. Qua đến đời vua Gia-Long, Nguyễn-Hữu-Tiến được tùng-tự tại Thái-miếu. Đến đời vua Minh-Mạng được truy-tặng tước Anh-Quốc-Công và tùng tự tại Võ-miếu.

NGUYỄN-HỮU-TIẾN. – Biệt-hiệu là Đông-Châu một học-giả và cũng là một biên-tập-viên đắc-lực của tờ Nam-Phogg Tạp-Chí do Phạm-Quỳnh chủ trương. Ông sinh năm 1874 và mất năm 1941. Người làng Đông-Ngạc, tục gọi là Kẻ-Vũ, huyện Từ-Liêm tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Phần)*.

Ông là tác-giả những tác-phẩm **« Giai-nhân dị-mặc »** ; **« Sự tích và thơ-từ Hồ-Xuân-Hương »** ; **« Cổ-Xuý nguyên âm »** ; **« Lối văn thơ Nôm »** ; **« Luận-ngữ Quốc-Văn Giải-thích »** (*Soạn chung với ông Nguyễn-Đôn-Phục*), **« Mạnh-Tử Quốc-Văn giải thích»** *soạn chung với ông Nguyễn-Đôn-Phục*). Ông có viết một quyển tuồng nhan đề là **« Đông A Song Phụng »** một vở tuồng dã-sử nước ta, kể lại việc Trần-Hưng-Đạo Đại.Vương gả người con gái nuôi là Nguyên-Quận-Chúa cho gia tướng Phạm-Ngũ-Lão, và đứa con gái là Trinh-Quận-Chúa vào cung để vua Trần-Nhân-Tôn lập làm Hoàng-hậu tức là Khâm-Từ Hoàng Hậu. Vở tuồng nầy xuất-bản vào năm 1916. Ông cũng có dịch một bộ tiểu-thuyết rất cổ nhan đề là **« Lĩnh-Nam Dật-Sử »**. Bộ tiểu-thuyết nầy viết từ đời vua Lý-Nhân-Tôn (1703) Nguyên-tác là của người Mán tên Ma-Văn-Cao viết. Sau đó, đời nhà Trần, Chiêu-Văn-Vương Trần-Nhật-Duật am hiểu tiếng Mán nên dịch ra Hán-văn, rồi kế đến Hoài-Văn-Hầu Trần-Quốc Toản hiệu-đính, có phụ thêm phần phê-bình của Trương-Hán-Siêu.

Nguyễn-Hữu-Tiến là người có công rất lớn trong việc làm cho người Việt-Nam am-hiểu tường-tận những học-thuyết, tư-tưởng cùng lịch sử của nước Tàu qua những bài biên-khảo và dịch-thuật có giá-trị, nhất là rất công phu. Những bài biên-khảo và những tác-phẩm của ông góp nhặt lại sẽ là những bộ sách giáo-khoa hiếm có về nền văn-minh và nền học-thuật Đông-phương.

Ông đã cống-hiến cho các độc-giả tờ Nam-Phong Tạp-Chí cách đây mấy mươi năm (*từ năm 1916*) những loạt bài giá-trị về học-thuyết của Khổng-Mạnh cũng như các bậc danh nho nước Tàu như **« Lịch-sử và sự-nghiệp Tư-Mã Quang »** ; **« Gương đức-dục của Lương-Khải-Siêu »** ; **« Mạnh-Tử Quốc-Văn giải-thích »**. Ông đem giới thiệu những danh nhân thi-sĩ cùng lịch-sử, địa-lý, văn-học nước ta trong những tác-phẩm và bài biên-khảo như **« Vũ-Trung Tùy-Bút »** của Phạm-Đình-Hổ, tự là Tùng-Niên tục gọi là Chiêu-Hổ (*bản dịch của Nguyễn-Hữu-Tiến*) ; **« Nam-Âm Thi-Văn**

Khảo - biên, « Lối văn - thơ Nôm » ; « Khảo về các lối câu đối Nôm » ; « Khảo về câu đối chữ Hán » ; « Danh Thần Lục » (lược dịch sách « Đại-Nam Lược Truyện »).

NGUYỄN-HY-CHU.— Người đời nhà Hồ, làm chức An-Phủ-Sứ Bắc-Giang . . Cầm quân chống với giặc Minh bên Tàu vào năm 1407 (*Đinh-Hợi*) bị bại trận ở cửa Hàm-Tử. Ông bị giặc Minh bắt, không chịu qui hàng, đành cam thọ tử.

NGUYỄN-Y-SƠN.— Một bậc danh-tăng đời nhà Lý, hay sở trường về lối văn biền ngẫu. Ông chủ -trương thuyết « nhất nguyên » và cho rằng bản thân con người là trung-tâm-điểm của tất cả mọi việc. Quan-niệm nầy được thể-hiện trong bài thơ sau đây :

Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng tức chân thân.
Nguyệt điện vinh đan quế,
Đan quế tại nhất luân

nghĩa là :

Thân ta thành muôn vạn tượng,
Mà vạn tượng tức là thân ta,
Nơi cung trăng có cây quế đỏ,
Nhưng cây quế ở trong gương Nga.

Ông mất vào năm 1213, niên-hiệu Kiến-Gia thứ 3.

NGUYỄN KIM.— Một công thần đời nhà Lê, có công giúp vua Lê-trang-Tôn đánh nhà Mạc giành được nghiệp đế. Ông người làng Gia-Miêu, huyện Tống-Sơn, thuộc tỉnh Thanh-Hóa ; con của An-Hòa-Hầu Nguyễn-hoằng-Dụ, người có công cầm quân bảo-vệ kinh-đô Thăng-Long cho vua Lê, khi giặc Trần-Cao khởi-loạn.

Khi Mạc-đăng-Dung soán ngôi vua Lê, bấy giờ Nguyễn-Kim đang giữ chức Điện Tiền Chỉ-Huy-Sứ được phong An-Thành-Hầu. Ông liền bỏ kinh-thành sang tỵ nạn ở vương-quốc Ai-Lao và được vua xứ này là Xạ-Đầu cho đến ở xứ Cầm-Châu thuộc Trấn-Man phủ, tỉnh Thanh-Hóa. Năm 1532 (*Nhâm Thìn*), ông rước người con út của vua Lê-Chiêu-Tôn là Lê-duy-Ninh lập lên ngôi vua, tức là Lê-Trang-Tôn. Ông chiêu-mộ và luyện-tập quân-sĩ chờ cơ-hội thuận-tiện đánh nhà Mạc để khôi phục ngôi cho vua Lê. Nguyễn-Kim có người rể là một vị tướng đại tài tên là Trịnh-Kiểm. Khởi binh từ năm 1540, Nguyễn-Kim thâu-hoạch nhiều thắng-lợi vẻ-vang. Trước đánh chiếm Nghệ-An. Năm 1542, đánh chiếm Thanh-Hóa. Năm 1543, thâu phục Tây-Đô, tướng nhà Mạc bấy giờ là Dương-Chấp-Nhất xin hàng. Năm 1545 (*Ất-Tỵ*), ông tiến quân về Sơn-Nam nhưng đến làng Yên-Mô bị hàng tướng là Dương-Chấp-Nhất bỏ thuốc độc giết chết. Nguyễn-Kim là thân-sinh của Nguyễn Hoàng, tức là Chúa Tiên, vị tổ đã khai sáng ra nhà Nguyễn (*xem chữ* « **Nguyễn-Hoàng** »)

NGUYỄN-KIM-AN.— Có bản chép là Nguyễn-Toàn-An. Vốn người ở xã Thời-Cử, huyện Đường-An, thuộc tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần). Trước tiên, ông bị sung vào lính vệ châu trong cung vua. Vua Lê-Thánh-Tôn nhận thấy ông là người có chân tài lại hiếu học, liền tha cho về đi học lại. Đến năm 22 tuổi, quả đúng như sự nhận xét của vua Lê, Nguyễn-Kim-An thi đỗ khoa thi Hương, liên tiếp trúng cách vào thi Hội, rồi thi Đình, được chấm đậu Bảng Nhãn. Được bổ ra làm quan ít lâu, gặp lúc đại-tang ông xin về giữ trọn hiếu đủ ba năm. Sau thời kỳ tang chế, ông thọ bệnh nặng rồi mất không có con trai nối dòng. Vua Lê vô cùng thương xót, và từ đó truyền bãi bỏ lệnh cấm người vợ có thai trong khi chồng có đại-tang. (Vì ngày trước, trong khi có đại-tang, người con trai không được phép ăn nằm với vợ.)

NGUYỄN-KHẢ-LẬP.— Một vị tướng đời nhà Trần. Vào năm 1285 (*Ất-Dậu*) Nguyễn-Khả Lập đã cùng với người em là Nguyễn-Truyền chỉ-huy các đội dân-quân và nghĩa-quân trong **«Cần Vương Đội»** dự các trận đánh với quân Mông-Cổ tại Chương-Dương để khắc-phục kinh-thành Thăng-Long.

NGUYỄN-KHẮC-CẦN.— Một nhà cách-mạng kháng Pháp một cách tích-cực. Vào năm 1913 ông đã cùng với bạn đồng-chí là Nguyễn-Văn-Tráng từ hải-ngoại về ném bom giết Tuần-Phủ Nguyễn-duy-Hàn sau lại ném bom ở khách-sạn « *Hanoi Hôtel* » để cảnh cáo nhà cầm quyền Pháp phải sửa đổi chính sách cai trị tại Việt-Nam.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU.— *(1889 – 1939)* Một vùng đồng bằng phủ màu xanh hiền hòa, chạy dài từ chân núi Tản-viên đến bờ Đà-giang, là nơi sinh-quán của nhà thơ nổi tiếng đã nối liền hai thế-hệ thi-văn cũ, mới của nước ta vào đầu thế kỷ XX này, đó là thi-sĩ **Nguyễn-Khắc-Hiếu**. Lòng trìu mến quê hương đậm đà đã khiến thi-nhân lấy nơi sinh-quán để đặt bút-hiệu cho mình : **Tản-Đà.**

Sông Đà núi Tản đức nên ai
Trần thế xưa nay được mấy người

và :

Vùng đất Sơn-Tây nảy một ông
Tuổi chửa bao nhiêu văn rất hùng
Sông Đà núi Tản ai hun đúc ?
Bút thánh câu thần sớm vãi vung.

Trong lời thơ tự-vịnh, tự-trào ấy được nhiều vẻ kiêu kỳ của kẻ sĩ thiết tha đối với quê hương cầm tú. Tản-Đà sinh ngày 24 tháng 4 năm Kỷ-sửu tức Thành-Thái nguyên-niên (*1889*), tại làng Khê-Thượng, huyện Bất-Bạt thuộc tỉnh Sơn-Tây

Lúc nhỏ người làng gọi ông là cậu Ấm-Cứu vì ông thuộc trong một gia-tộc khoa-bảng Nho-phong. Tản-Đà là con trai út của cụ Án-Sát Nguyễn-danh-Kế. Thân mẫu ông là vợ ba của cụ Án, nguyên là một ả đào tài hoa hay chữ kết duyên với cụ Án lúc cụ còn làm Tri-phủ, nên người ta thường gọi bà là «*Bà phủ Ba*». Bà thường hay xướng-họa thi-phú với bà Nhàn-Khanh vợ của ông cử Trịnh-đình-Kỳ, con gái quan Phó-đô ngự sử họ Dương ở Vân-đình (*Hà-Đông*).

Hun đúc bởi giòng máu hào hoa phong nhã của những bực tao-nhân cầm thi xướng họa, khi trưởng thành Tản-Đà mang nặng một tâm-hồn đa sầu đa cảm, say sưa với nhịp phách cung đàn, bầu rượu túi thơ. Hằng ngày tiên-sinh trông ra thấy giòng sông Đà xanh mát, ngước lên nhìn bóng Tản-viên vòi vọi một màu lam gợi sầu, nên trong thi văn của Tản-Đà được nhiều màu sắc hoa mộng và âm điệu dạt-dào cảm xúc quanh những hình ảnh đáng yêu non nước nặng tình :

Xuân qua thu lại, lại đi thi,
Nam-định bay luôn đệ nhất kỳ.
Càng học để thi, thi cứ hỏng,
Thi tàn học cũng tàn theo thi.

Trong thời gian tòng học ở Hà-nội, Tản-Đà có yêu một cô hàng sách khá xinh đẹp tên Đỗ-thị ở Hàng-Bồ. Cô này hay chữ Nho và giỏi cả quốc-ngữ, con nhà khá giả, nên Tản-Đà định tính chuyện vàng đá trăm năm với nàng. Nhưng khổ nỗi thân phụ nàng lại quyết kén cho được rể cử-nhân, để ít nhất mở đường công-danh bằng cái chức tri-huyện, cho nên việc hôn nhân của Tản-Đà với Đỗ-thị không thành !

Ông phải đau lòng chứng kiến cảnh vu-quy của nàng Đỗ-thị sang tay người khác. Ông ngậm-ngùi uất-ức cho rằng nàng đã kết-duyên với một người không xứng đáng :

Chị Hằng ơi ! Chú Cuội.
Con Cú nọ ! Cành Mai !
Thương ai, mà lại tiếc cho ai !

Thi mãi không đỗ, mộng công danh theo đường khoa-cử như cha và anh đã tan-biến :

Sách vở thuộc lòng
Văn chương đúng mực
Thi thế mà bay
Thời ai không tức
Khoa này lại hỏng, thôi thực nằm co,
Trăm lạy Thiên-đế xin Ngài xét cho.

(Khối tình con)

Trượt đã nhiều phen, lòng lại mang nặng một mối ân-tình, cái bản tánh ngông-nghênh của con nhà Nho lại được phát hiện vừa chua chát vừa kiêu căng ở Tản-Đà :

Chữ chữ nôm nôm nào kém cạnh,
Khuyên khuyên điểm điểm có hay không ?
Bởi ông hay quá ông không đỗ,
Không đỗ ông càng tốt bộ ngông.

Nhưng khác với cái bất mãn về khoa cử của Tú-Xương, không quá đanh-đá chát-chúa trong lời thơ trào phúng chế diễu đời, Tản-Đà chưa đến nỗi quá bi quan, cái bi quan của hạng trí-thức cựu học trong buổi giao thời của hai nền Văn-học Đông Tây.

Không coi cái học cử-nghiệp là con đường duy nhất để tiến thân nữa, Tản-Đà sớm dứt bỏ được thành kiến khinh cái học ngoại lai của đa số nhà Nho thủ-cựu đương thời. Ông cố gắng trau dồi quốc ngữ và còn tự học lấy chữ Pháp bằng cách học thuộc lòng từng chữ một trong bộ tự vị của Trương-Vĩnh-Ký, đọc các sách báo quốc-văn của Đào-Nguyên-Phổ, Nguyễn-Văn-Vĩnh.

Tản-Đà đã kịp thời xoay trở cho thích ứng với làn sóng du nhập ồ ạt theo hoàn cảnh mới của nền học thuật thực tiễn Tây-Phương. Ông viết sách viết báo để bắt đầu cho một sự nghiệp rỡ ràng của ông trong văn-học Việt-Nam cận-đại.

Cuối thế kỷ thứ XIX bước sang thế kỷ XX, mặc dầu Pháp đã hoàn-thành bộ máy cai-trị ở miền Nam và Bảo-hộ ở Trung-Bắc, nhưng nền văn học Phương Tây chưa được truyền bá sâu rộng vào quần chúng nước ta. Sĩ-khí còn nặng tình với Nho học, do đó sau khoa thi hương cuối cùng năm 1906, sĩ-tử lắm người rơi vào cảnh bơ-vơ xơ-xác của một thầy đồ, thầy khóa lỡ thời.

Tản-Đà cũng là một trong số sĩ-tử nhiệt-tình đeo-đuổi và ấp-ủ cái mộng khoa danh cho nên

đã thi vớt vát những kỳ thi chót, chứng kiến cảnh rã rời sụp đổ của « *cái học nhà Nho !* »

Trong cuộc đời thay cũ đổi mới ấy, ta cũng nhìn thấy trong lòng của nhà thơ Núi Tản sông Đà một nỗi niềm xao động như nhóm sĩ phu đương thời. Tâm tư ông cũng không khỏi đắn đo lo lắng trước hoàn cảnh sinh hoạt mới :

Mười mấy năm xưa ngọn bút lông,
Xác-xơ chẳng bợn chút hơi đồng.
Bây giờ anh đổi lông ra sắt,
Cách kiếm ăn đời có nhọn không ?

(Khối tình con)

Từ ngày gảy nghiệp khoa-danh, quay gót về lũy tre làng Khê-Thượng, tuy Tản-Đà không bỏ nghiệp bút lông nhưng tiên-sinh cũng đã quen lần với bút sắt. Trong khoảng thời gian thấm-thoát gần 10 năm, từ khi rớt khoa thi trường Nam-định lần thứ hai (*1912*) cho đến lúc được hai ông Nguyễn-huy-Hợi và Nguyễn-mạnh-Bồng mời ra làm chủ bút tạp chí Hữu-Thanh (*1921*), Tản-Đà đã cố gắng chuyển mình kịp thời đúng lúc để đem sở-học thích-ứng với làn sống mới đang ồ-ạt bao-trùm : *Sự du-nhập văn-học Tây-Phương và tư-tưởng cải-tiến của nền học thuật mới Trung-Hoa, Nhật-Bản.* Thời gian này là chặn đường quan trọng nhất của lịch sử văn học cận đại nước ta.

Hoàn-cảnh xã-hội đã thay đổi bộ mặt mới trên mọi phương diện : chánh-trị, xã-hội, kinh-tế, văn-hóa, theo sự gặp gỡ dĩ nhiên giữa Đông-Tây. Nho học đã được thay thế và đó cũng là thời kỳ chữ quốc ngữ bắt đầu sáng-sủa phong-phú.

Ngọn gió phát động từ phương Nam với :

Paulus Của : (*Đại-Nam Quốc âm tự-vị, Thoại-Khanh Châu-Tuấn, Thờ mẹ dạy con*).

Trương-Vĩnh-Ký : (*Đại-Nam Quốc sử diễn ca, Pháp-Việt Việt-Pháp tự điển, Gia-huấn-ca*)

Đến thời kỳ mở mang rộng rãi với :

Đông-Dương tạp chí (*1913*) **Nam-Phong tạp chí** (*1917*) do những cây viết xuất-sắc : Nguyễn-văn-Vĩnh, Phạm-Quỳnh, Phan-kế-Bính, Nguyễn văn Tố, Phạm duy Tốn, tự đặt mình vào nhiệm vụ thiết yếu là đem phổ biến trong giai đoạn đầu những khuynh hướng tư tưởng mới ồ-ạt du nhập vào nước ta như : Voltaire, Rousseau, Montesquieu, Pascal, Hồ Thích, Trần Độc Tú, Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi...

Nhứt là những tư tưởng của Lương Khải Siêu, Hồ Thích và phong trào xướng khởi cuộc cải cách văn tự nước Tàu, tức là lối văn « *bạch thoại* », đã đánh mạnh vào tư tưởng của những nhà Nho thức thời. Do đó, phong trào cải tiến học thuật nước nhà lúc ấy vươn lên cao, như thúc giục và khuyến khích Tản Đà dấn mình vào công cuộc hoạt động văn hóa.

Thêm vào đó, lời kêu gọi rất mực thiết tha các nhà trí thức cựu học của ông Nguyễn bá Trác, trong bài diễn thuyết tại Hội quán Trí Tri Hà nội (*7-10-1920*) ta thấy Tản Đà cũng như nhiều nhà Nho khác, mạnh bước theo đường văn học mới.

Tản Đà bắt đầu có văn bài đăng ở Đông Dương tạp chí nhờ sự giới thiệu của cụ Cử Nam Thạch Trịnh xuân Nham với ông Nguyễn văn Vĩnh.

Vì cuộc mưu sinh Tản Đà soạn cho rạp tuồng «**Quảng Lạc**» ở Hải phòng hai vở hát : **Tây Thi** và **Lưu Nguyễn nhập thiên thai**. Sau đó ông lại hợp tác với ban chèo Sán Nhiên Đài ở ngõ Sầm Công Hà nội.

Về những văn thi phẩm xuất bản đầu tiên của Tản Đà có : — **Khối tình con** (*2 quyển*) — **Khối tình** (*quyển chánh, quyển phụ*) — **Lên sáu — Lên tám — Đài gương — Giấc mộng con.**

Ông cũng có toan tính viết cho tờ Nam Phong, nhưng vì cuốn « **Giấc mộng con** » của ông nên xảy ra một cuộc bút chiến với Phạm-Quỳnh và Ôn-Như nên không thành. Hai ông Phạm Quỳnh và Ôn Như chỉ trích văn Tản Đà quá cầu kỳ. (*Nam Phong số 7 năm 1918*).

Ông bực mình làm ngay bài « **Còn chơi** » để gián tiếp chống lại :

Nửa đời chính độ tớ đang chơi
Chơi muốn như sao thật sướng đời.
Người đời có ai chơi như tớ,
Chơi văn sướng đến thế thì thôi.
Chơi cứ bằng văn mãi chửa thôi.
Một mảnh trăng non chiếu cõi đời.
Vận vận nước nhà đương buổi mới,
Như trăng mới mọc, tớ còn chơi...

Bước ra làm báo. Tản-Đà lại vớ phải một cơ-quan Nông-Công-Thương tương-tế của « **Trung-Bắc Kỳ** » là tờ Hữu-Thanh, không hợp với tâm-hồn của một nhà thơ có tánh « ngông » như ông, nên chi báo ấy đứng vững có 6 tháng !

Ông đành làm bài lưu-bút kỷ-niệm, rồi quay gót lại với quê cũ làng xưa :

Mới nửa năm trời báo Hữu-Thanh
Biệt-ly lai-láng biết bao tình !
Chút tình hữu ái bao thương nhớ !
Tiếng gọi đàn xa núi Tản xanh.

Năm ấy Tản-Đà ngoài 30 tuổi, cái tuổi đương thời hoạt động hăng hái nên ông không thể ở lâu nơi quê nhà. Ông hợp-tác với hai ông Tú Nghiêm-Thượng-Văn và Đặng-Đức-Tô lập ra « **Tản-Đà thư-điếm** » ở phố Hàng gai Hà-Nội.

Lúc đó, ông khởi dịch những sách : **Kinh-thi, Đại-học, Quốc-sử huấn-mông** cho « **Tản-Đà thư-điếm** » xuất bản. Và cùng với Đoàn-Tự-Thuật dịch bản **Tỳ-Bà-Ký**.

Năm 1925, Tản-Đà được giấy phép đứng ra chủ-biên tờ « **An-Nam tạp-chí** » và ông đã vất-vả với tờ báo này vì thất-bại, đình bản tái bản đến năm sáu lần :

Lo vì công việc báo « An-Nam »
Đã trót đa mang cứ phải làm.
Bốn bể phen nầy không trắng nợ,
Tuyết sương âu hẳn bạc đầu thêm.

Tóc đã nhạt màu vì tuyết-sương mà sự-nghiệp hầu như chưa viên-mãn, nhưng đã trót đa-mang thi-nhân cứ phải làm !

Hoài-bão của ông to lớn đối với rừng văn tư-tưởng vừa mới khai thác được của Văn-học Tây-Âu, cho chúng ta thấy ở bài thơ đề trong An-nam tạp-chí số ra mắt :

Thả chiếc thuyền nan bé tẻo teo,
Cũng buồm cũng cột cũng giây lèo.
Nghìn trùng sóng gió ba khoang nứa,
Bốn mặt non sông một mái chèo.
Những hẹn nước mây thu mấy độ,
Thử xem trời biển rộng bao nhiêu ?
Con đường vô hạn vui chăng tá !
Mà hải giòng sông tiếng nước reo.

Mặc dù An-nam tạp-chí của ông không xuất bản được lâu dài như Nam-Phong và Đông-Dương tạp-chí, song cũng đã góp được một phần công lao xứng đáng cho việc xây đắp nền văn-học mới của nước ta vào buổi tiên khởi.

Năm 1929 xuất-bản cuốn « **Giấc mộng lớn** » rồi Tản-Đà quay sang dịch **Đường-Thi** cho báo Ngày-Nay của nhóm Tự-Lực văn đoàn, chú-thích **Kim-Vân-Kiều** và dịch bộ **Liêu-Trai Chí-Dị** của Bồ-Tùng-Linh cho nhà xuất-bản Tân-Dân. Cũng trong thời gian này, tiên-sinh giữ mục Thi đàn trong tiểu-thuyết tuần-san.

Kế đó ông vác bút hết chạy vào Nam lại quay về Bắc, vào Saigon cộng tác với tờ « **Đông-Pháp thời báo** » của ông Diệp-Văn-Kỳ.

Trong những năm cuối cùng của đời ông, ông đã phải chịu đựng với bao cảnh túng quẫn. Tuy lăn thân vất-vả vào Nam ra Bắc viết thuê viết mướn, nhưng cũng túng thiếu, thậm chí tức mình ông định đem văn lên bán « *chợ trời* » vì

Văn-chương hạ giới rẻ như bèo,
Kiếm được đồng tiền thực rất khó.

Gặp nhiều thất bại, nghèo xác-xơ :

Như tớ xưa nay vốn vẫn nghèo,
Bán văn buôn chữ kiếm tiền tiêu.
Quanh năm luống những lo văn ế,
Thân thế xem thua chú hát chèo.

Tuy vậy, nhưng lòng vẫn quyết đeo đuổi văn nghiệp của mình trước trăm nỗi lo phiền :

Lo vì xã hội thiếu tiền tiêu,
Một kẻ phong lưu chín kẻ nghèo.
Cái nỗi sinh nhai mà khốn khó,
Con đường tiến hoá cố mà theo.

Vì sự sinh sống của gia đình, tiên sinh về Bạch-Mai (*gần Hà nội*) mở lớp dạy chữ Nho Vào khoảng 1936 ông từ Quảng-Yên quay về Hà Đông, cũng trong thời kỳ này, người ta thấy một quảng cáo đăng trên vài tờ báo : « *Nhận làm thuê các thứ văn vui, buồn, thường dùng trong xã hội* » dưới quảng cáo ký tên : *Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu*. Thật là ê chề chưa xót ! Sau đó tiên sinh lại đăng lên báo quảng cáo « **Hà lạc lý số** » để làm nghề bói toán nên đã làm ngạc nhiên giới văn hữu và đồng bào trong nước. Ai ai cũng tỏ lòng cảm thương con người tài hoa lâm cảnh cùng khổ.

Cho đến ngày 7-6-1939, Tản Đà tắt nghỉ tại căp nhà số 71 Ngã Tư Sở Hà nội, để lại một vợ và 8 con thơ. Ông hưởng thọ 51 tuổi. Tin ấy bắn ra làm cho thi đàn và văn giới khắp trong nước ngậm ngùi tiếc thương.

Thi văn của Tản Đà gồm đủ thể : *Văn xuôi, Hát nói, Trường đoản ca, lục bát, song thất lục bát, Đường luật, Trường thiên.*

Thơ Tản Đà có thể chia làm hai phần :

— Phần cảm xúc với thiên nhiên, ngoại cảnh và thời cuộc.

— Phần diễn đạt nội tâm và cá tánh.

Chính trong quyển **«Giấc mộng con»** Tản Đà cũng đã tự vạch cho văn nghiệp mình hai phần rõ rệt : *phần thực tại và phần mộng tưởng.* Ông cho mộng là mộng, đời là đời.

Tình yêu thiên nhiên bộc lộ ở Tản Đà một tâm hồn nhạy cảm của con người nghệ sĩ tài hoa, đã thi-vị-hóa hình ảnh mọi vật bằng những nét uyển chuyển nhẹ nhàng. Ta hãy lắng nghe một đoạn của bài **« Gió Thu »** :

Trận gió thu phong rụng lá vàng,
Lá rơi hàng xóm lá bay sang.
Vàng bay mấy lá năm già nữa,
Hờ hững ai xuôi thiếp phụ chàng...

Âm điệu êm đềm, lời thơ trầm bổng như vẻ hiu hiu ru nhẹ của ngọn gió thu. Đối với ngoại cảnh lòng xúc cảm tế nhị bao nhiêu thì đối với thời cuộc lòng tiên sinh càng tỏ ra chua xót ngậm ngùi với cảnh sụp đổ của nước non. Lời **« Vịnh bức dư đồ rách »** sau đây là một chứng minh hùng hồn niềm ưu ái của Tản Đà, muốn vá víu lại *« mảnh dư đồ »* đã tả tơi :

Nợ bức dư đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo bia cười.
Biết bao lúc mới công vờn vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả tơi.
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sao con cháu lấy làm chơi.
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi.

Mặc dầu thi nhân đang sống trong cảnh bị kềm chế của thời kỳ non nước mất chủ quyền, nhưng lời thơ vẫn thấm thía ý nhị, nhắc nhở mọi người trước cái thực trạng bi thảm nhưng thiết tha với giống nòi, với đồng bào, với quê hương đã khiến thi nhân thác lời **« con chim khôn »** kêu gọi :

Con chim khôn đậu trái non đoài,
Tiếng kêu réo rắt gọi người Bắc Nam,
Năm canh dài ngủ hãy còn tham !
Trời Đông đã sáng đi làm kẻo trưa.
Giấc mơ mộng đã tỉnh hay chưa ?
Các cô con gái cũng say sưa cái nỗi gì ?
Thôi xin đừng gương lược làm chi,
Chồng thì chưa có, ruộng thì bỏ hoang
Hỡi ai con gái trong làng.

Mối lo của tiên sinh còn hiện rõ trong những bài **« Hủ Nho lo việc đời »**, **« khuyên thanh niên học hành »**.

Về phần diễn đạt nội tâm và cá tính, ta tìm thấy ở thi văn Tản Đà nhiều màu sắc pha trộn cảm sầu, mộng tưởng, lãng mạn và có đôi khi *« thoát tục »* chơi vơi... Cá tính hướng về sự hưởng nhàn hưởng lạc ấy, lắm lúc cũng đã khơi nguồn cho thi hứng của tiên sinh :

Trong khắp trần gian hết thú chơi,
Thèm trồng con hạc nó lên trời.

hoặc phong lưu tình tứ :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,
Trần thế em nay chán nữa rồi,
Cung quế đã ai ngồi đó chửa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi...

Ở đây chúng ta cũng không quên nghệ thuật dịch thơ của thi sĩ Tản Đà. Ông thường đem giới thiệu với thi đàn Việt Nam những bài thơ lỗi lạc của thi nhân Trung Quốc như : Đỗ Phủ, Lý Thái Bạch, Thôi Hiệu.

Tản Đà dịch một cách lưu loát thần tình bài thơ của Đỗ Phủ cảm cảnh mùa thu, trong 4 câu dưới đây :

Hương vụ vân hoàn thấp
Thanh huy ngọc tý hàn
Hà thời ỷ hư hoảng
Song chiếu lệ ngân can ?

Tạm dịch :

— Sương sa thơm ướt mái đầu,
Cánh tay ngọc trắng lạnh màu sáng trong
Bao giờ tựa bức màn không,
Gương soi chung bóng lệ giòng giòng khô.

Nhưng dịch mà lột được hết ý của bài thơ như dưới đây mới thật là tuyệt bút. Đó là bài **« Hoàng hạc lâu »** của Thôi Hiệu, một bài Đường thi thuộc loại thơ giá trị nhất của thi đàn Trung Quốc :

Tình xuyên lịch lịch Hán dương thụ
Phương thảo thê thê Anh-Vũ châu
Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu

Tạm dịch :

Hán dương sông tạnh cây bầy,
Bãi xa Anh-vũ xây đầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

Thơ Tản Đà được mọi người mến thích vì đặc tánh thanh nhã nhẹ nhàng, hình ảnh lại

phong phú, vẽ lại được nhiều nét tương quan với nếp sống tình cảm của người cùng thời cùng cảnh với thế nhân. Ngoài ra, Tản Đà còn ký thác trong thi văn của ông lòng ưu ái non sông thắm thiết dạt dào, kêu gọi, khuyên nhủ thúc giục nhân dân tiến thủ cho kịp với trào lưu mới.

Đối với xã hội bắt đầu tiếp nhận lối học thực tiễn và văn minh vật chất Tây phương, Tản Đà mặc dầu là người của phái cựu học nhưng đã góp công tài bồi cho cơ sở tinh thần của nước ta được rắn chắc và trù phú thêm. Nhìn tổng quát văn nghiệp của ông, ta thấy ông đã đồng ý với Nguyễn - Bá - Trác trong công cuộc chấn hưng văn hóa buổi giao thời.

Mặc dầu Nho học đang lúc thoái vị nhưng những kẻ thức thời đều phải vì xã hội mà làm những công việc bàn giao cho chính đáng. Tản Đà đã dung nạp cái mới, hợp thêm cái cũ để tài bồi cho văn học và để lại cho người đời sau hàng thiên gấm vóc bao bọc những nét chữ vàng trên những dòng thi cảm.

NGUYỄN-KHẮC-NHU. — Tục gọi là Xứ-Nhu biệt-hiệu là Song An, một đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng và là một nhà cách mạng chống Pháp. Trong cuộc khởi nghĩa ngày 10-2 1930, Nguyễn Khắc Nhu đã giữ chức Phó Chủ Tịch Trung Ương Đảng Bộ V.N.Q.D.Đ., và lãnh trách nhiệm chỉ huy các căn cứ Hưng Hóa, Phú Thọ, Sơn Tây. Sau khi chiếm được Phủ Lâm Thao, quân của V.N.Q.D.Đ. bị lực lượng thiện chiến của Pháp tấn công. Chống trả không nổi với hỏa lực quá mạnh của địch, quân cách mạng tan rã hàng ngũ. Xứ Nhu bị thương ở chân rất nặng. Không muốn để cho địch bắt, Nhu đã dùng lựu đạn toan tự sát. Nhưng không chết, Nhu bị Pháp bắt giam. Xứ Nhu đã đập vào đá mà thác vào ngày 11-2-1930.

NGUYỄN-KHOA-ĐĂNG. — Một bậc công thần đời Nguyễn-Sơ. Dưới triều chúa Nguyễn-Phước-Chu, tục gọi là Quốc-Chúa, Khoa-Đăng giữ chức Nội Tấn kiêm Ấn-Sát-Sứ. Ông có công dẹp được giặc cướp ở vùng Hồ - Xá, thuộc Phủ Vĩnh - Linh, tỉnh Quảng-Trị. Bọn giặc cướp này thường quấy nhiễu dân lành, đón đường giết kẻ bộ hành qua lại ở truông Hồ-Xá. Do đó trong dân gian còn truyền lại những câu ca dao như :

Nhớ em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.
Phá Tam-Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ Nội-Tán cấm nghiêm.

NGUYỄN-KHOÁI. — Một danh tướng đời nhà Trần. Khi quân nhà Nguyên sang xâm lấn nước ta, ông thống lãnh Thánh-Dực Nghĩa-Dũng-Quân ra tài chống xâm-lăng, lập được nhiều công to như : *đuổi quân Thoát-Hoan ở trận Vạn-Kiếp vào năm Ất-Dậu (1285), đại phá quân Nguyên trên sông Bạch Đằng vào năm Mậu-Tý, (1288).* Sau khi quân Nguyên đã được dẹp xong, ông được vua Trần phong đến tước Hầu và hưởng lộc trọn làng Khoái-Lộ tức là Phủ Khoái sau này.

NGUYỄN-KHUYẾN. — *(1835-1909)* Nguyễn-Khuyến tên là Nguyễn-văn-Thắng, hiệu là Quế-Sơn ; sinh năm 1835, tại làng Yên-Đổ, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam. Ông thụ giáo ông Hoàng Giáp Phạm-văn-Nghị. Năm 1864 ông đỗ giải nguyên kỳ thi Hương. Qua năm sau kỳ thi Hội, ông bị hỏng. Ông đổi tên là Nguyễn-Khuyến rồi ở lại Kinh, xin theo trường Quốc-Tử-Giám, tới năm Tự-Đức thứ 24 *(1871)* ông trúng tuyển trong kỳ thi Hội và thi Đình. Vì có đủ tam nguyên, nên tục gọi là Tam Nguyên Yên Đổ.

Trên đường hoạn lộ, ông được bổ đi làm quan tại Huế, Thanh-Hoá và đã làm Đốc-học tại Nghệ-An. Sau khi thành Hà-nội thất thủ lần thứ hai, Hoàng-Diệu tuẫn-tiết, ông được cử ra giữ chức Thương-Biện ở Bắc-thành trông nom việc buôn-bán với ngoại-quốc. Sau đó ông được thăng chức Tuần-phủ. Năm 1885, ông được bổ làm Tổng-đốc Sơn-Hưng-Tuyên *(Sơn-Tây, Hưng-Hoá, Tuyên-Quang).* Ông bị bệnh đau mắt, nhân đó ông tìm cách cáo quan về trí-sĩ để tránh việc hợp-tác với chính-quyền bảo-hộ. Năm đó ông được 50 tuổi *(1885).*

Người Pháp muốn mua chuộc nhân-tâm và để thâu-phục các nhân-sĩ trong nước, liền phái Tổng-Đốc Nam-Định là Vũ-Văn-Báu đến mời ông ra hợp tác với tân triều. Ông nhất định từ khước. Sau đó ông mở trường dạy học sống một cuộc đời thanh bạch. Để tránh sự nghi kỵ của nhà cầm quyền Pháp, ông phải cho con là Nguyễn-Hoan xuất chính. Ông mất năm Kỷ-Dậu *(1909)* và thọ 75 tuổi.

Như chúng ta đều biết Nguyễn-Khuyến là một bậc thâm nho. Ông viết nhiều văn thơ bằng chữ nôm đủ các loại : *thơ, hát nói, văn tế, câu đối.* Đặc sắc nhất là những bài thơ chữ Hán trong « **Quế-Sơn thi-tập** ».

Văn thơ của thi-sĩ rất giản dị, không dùng những điển tích, lời văn nhẹ nhàng thanh

thoát, và rất tế nhị. Lời thơ của ông có một đặc điểm là không cầu kỳ, luôn luôn phảng phất một màu sắc thuần túy Việt-Nam, giữ được trọn vẹn dân tộc tính của nó.

Những văn thơ của Nguyễn-Khuyến, một phần lớn được sáng tác trong thời kỳ ẩn dật. Do đó, văn nôm của ông có thể chia ra làm 5 loại khác nhau :

1.— Tình cảm :

Là một nhà nho, chịu ảnh hưởng của thuyết Tu, Tề, ông rất tha thiết với cảnh gia đình. Ta hãy nghe ông bỡn cợt trong bài « **Nhất vợ nhì trời** » sau đây :

« Khôn đến mẹ mày là có một,
« Khéo như con tạo cũng là hai.
« Trời dẫu yêu nhưng vì có phận,
« Vợ mà vụng dại đếch ăn ai.

Nói nhiều về tuổi già :

Tuổi thêm, thêm được tóc râu phờ,
Nay đã năm mươi có lẻ ba.

(Ngày xuân răn con cháu)

hay :

Năm nay tớ đã bảy mươi tư
Rằng lão rằng quan tớ cũng ừ

(Mậu thân tự thọ)

2.— Tình yêu thiên nhiên :

Ngao ngán về thời cuộc, ông thích cảnh đồng ruộng thiên nhiên, ngắm tạo vật để khuây khoả nỗi lòng. Bằng những nét phác hoạ đơn sơ nhưng linh động, ông đã cấu tạo thành những bài thơ với một kỹ thuật vững chắc. Đó là nhờ ông biết giữ vững thế quân bình giữa trí năng và tình cảm, thêm vào đó một nhận xét tinh vi :

« Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
« Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.

(Thu điếu)

Cảnh thôn dã giản dị và êm đềm với một ngõ trúc khúc khuỷu không một bóng người qua lại, những túp lều thấp chìm đắm trong cảnh hoàng hôn với hàng giậu thưa trước cửa, làn khói lam chiều lan tỏa khắp đó đây :

Năm gian nhà nhỏ thấp le te,
Ngõ tối, đêm khuya, đóm lập loè.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.

(Thu ẩm)

Những danh lam thắng cảnh của đất nước đã thu gọn vào bài thơ « **Chơi núi An Lão** » của thi sĩ. Hồn quê đất nước bao giờ cũng được hiện lên trong cảnh thiên nhiên của Yên-Đổ. Những màu sắc dân tộc, những hình ảnh quen thuộc qua lời thơ của thi-sĩ cho ta cảm thấy như được sống trong một khung cảnh bình dị của đồng quê, trong sự thân mật và trìu mến :

Mặt nước mênh mông nổi một hòn,
Tiếng già nhưng núi vẫn là non.
Mảnh cây thưa thớt đầu như trọc,
Tầng đá cheo leo ngẫn chửa mòn,
Một lá về đâu xa thăm thẳm,
Nghìn làng trông xuống bé con con.

(Chơi Núi An-Lão)

3.— Yêu đời sống bình-dân.

Sống hơn 20 năm giữa đám bình dân, Nguyễn-Khuyến đã nhiễm một phần tư tưởng và tánh tình của những người nầy. Do đó, ông hòa hợp đời sống của mình vào đời sống của những con người chất-phác, vui cái vui của họ, lo cái lo của họ.

Vui trong cảnh tết bình dân :

Năm ngoái năm kia đói tưởng chết,
Năm nay phong lưu đã ra phết.
. . . . . .
Trong nhà rộn rịp gói bánh chưng.
Ngoài cửa bi bô rủ chung thịt.

Ông đã phá hàng rào giai cấp giữa một vị Tổng-Đốc hồi hưu với những hạng người cùng đinh để chung vui trong một bữa tiệc bình dân :

Anh em hàng xóm xin mời cả,
Xôi, bánh, trâu, heo cũng gọi là.
Chú Đào xóm đình lên với tớ,
Ông từ xóm chợ lại cùng ta.

Lo trong cảnh mất mùa, lụt ngập, chia nỗi buồn lo của dân làng :

Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua,
Chiêm mất đằng chiêm mùa mất mùa.
Phần nửa quan thu phần trả nợ,
Nửa công đứa ở nửa thuê bò.

(Lo mất mùa)

Quai Mề, Thanh Liêm đã lở rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.
Gạo năm ba bát cơ còn kém,
Thuế một hai nguyên dáng chửa đòi.

(Lo lụt)

4.— Tính chất trào-phúng :

Ông hay chỉ trích những cái dở, cái xấu của người đời. Hạng người bị ông chỉ trích là những tham quan ô lại, những người dốt mà thích khoe chữ, những kẻ tham tiền quên điều sỉ nhục. Trong những lời thơ tự trào, ông cũng đã nghiêm khắc với chính mình, đem

những tật xấu nhỏ của mình mà chế giễu.

Châm biếm những người tham tiền, trong cuộc lễ quốc-khánh của Pháp, bày ra trò mua vui làm nhục quốc-thể :

« Cậy sức cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.

hay : *« Bà quan tênh nghếch xem bơi trải*
Thằng bé lom khom nghé hát chèo.

Nguyền rủa những kẻ mang tiếng là **« phụ mẫu chi dân »** nhưng không lo việc ích nước lợi dân, chỉ lo đục khoét dân. Dưới đây là 4 câu thơ ông viết tặng một ông Đốc-học hay ăn hối lộ :

« Ai bảo ông dại với ông điên,
Ông dại sao ông biết lấy tiền.
Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp,
Nẹt thằng mặt trắng lấy Tam nguyên.

Chỉ trích hạng người mang tiếng Ông Nghè Ông Cống, mà thiếu tinh thần, học lực rỗng-tuếch có khác chi hình nộm :

« Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời.
Ghế tréo lọng xanh ngồi bành chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

5. – Lòng yêu nước thiết tha :

Dù với tấm lòng yêu nước tiêu cực, chủ trương bất hợp tác với Pháp, chối từ địa vị cao sang mà tân triều đã sẵn sàng mời mọc, Tam-Nguyên Yên-Đổ đã chứng tỏ được tiết tháo của nhà Nho. Trước cảnh quốc phá gia vong, là người thâm nho, học cao hiểu rộng, lẽ đâu Nguyễn-Khuyến chẳng nhớ câu « Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách » nhưng một mình không làm sao xoay nổi một thế cờ, ông đành ngậm ngùi, bó tay trước tình thế. Qua những bài **« Tiếng cuốc đêm hè »**, **« Ông phỗng đá »**, ta còn thấy lòng yêu nước của thi-sĩ qua những cảnh vật thiên nhiên của xứ sở, qua những làng mạc, thôn xóm của đất nước thân yêu:

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục đế thác bao giờ ?
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.

(Nghe cuốc kêu)

Những đêm hè nóng nực, thi sĩ trằn trọc thao thức không ngủ được, nằm lắng nghe tiếng dế gáy thiết tha tưởng chừng như tiếng oán than của chính mình :

« Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi ả,
Tiếng dế kêu thiết tha.
Đàn muỗi bay tới tả,
Nỗi ấy biết cùng ai ?
Cảnh này buồn cả dạ.
Biếng nhắp năm canh chầy,
Gà đã sớm gieo giã.

(Đêm mùa hạ)

Trước cảnh nước mất nhà tan, nhận thấy mình bất lực, đôi tay yếu mềm của một văn nhân không thể làm gì hơn được là gởi nỗi niềm tâm sự vào lời thơ. Còn đâu nữa lúc đem tài trí ra **« an bang tế thế »**, còn chăng chỉ là hồn Thục để mất nước hóa thành đỗ quyên để rồi đêm đêm máu hòa nước mắt khóc nỗi hờn vong quốc ?

Ông ví mình như phỗng đá của hòn non bộ, ngày đêm đứng bên cạnh non nước mà chẳng biết nước vơi đầy :

Ông đứng làm chi đấy hỡi ông ?
Trơ trơ như đá, vững như đồng,
Đêm ngày coi sóc cho ai đó ?
Non nước đầy vơi có biết không ?

(Ông phỗng đá)

Mang nặng một mối u-hoài trong lòng, ngày Hội Tây nhìn thấy bóng cờ, ánh đèn rực rỡ, tai nghe tiếng cười, tiếng pháo, ông càng thấy nhục nhã cho quốc thể :

Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo,
. . . . . .
Khen ai khéo vẽ trò vui thế
Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu ?

(Ngày Hội Tây)

Nghĩ mình không đủ tài trí để *« giúp nạn lớn, lập công to »* được dân làng tôn trọng kính mến, ông thấy vô cùng tủi nhục. Bằng những lời thơ dí dỏm, trách móc nhẹ nhàng, ông tự thấy xấu hổ không xứng đáng :

Nghĩ mình cũng gớm cho mình nhỉ
Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng.

(Tự Trào)

Nhìn đến sách vở, nghĩ đến cái học của mình thật là vô dụng, ông buồn cho thân thế :

Sách vở ích gì cho buổi ấy ?
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

(Ngày xuân răn con cháu)

Tuy không được như Phan-Đình-Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Trương Công Định, Thủ Khoa Huân trực tiếp chống giặc ngoại xâm, Nguyễn Khuyến cũng có một tấm lòng ái quốc

sâu xa không đến nỗi yếu hèn như Tổng đốc Lộc tìm cách « *vinh thân phì gia* », chạy theo danh vọng, bạc tiền. Lui về ở ẩn, mở trường dạy học, phải chăng nhà nho chân chính làng Yên Đổ muốn đem đạo Thánh hiền dạy cho đàn hậu tử biết tôn trọng di sản của tiền nhân, biết yêu quý quê cha đất tổ, gánh vác lấy việc nước, tiếp tục công việc còn dang dở và thực hiện cho kỳ được cái hoài bão to tát mà tuổi già sức yếu không cho phép thi sĩ đeo đuổi :

Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu,
Túi vũ trụ mặc đàn em gánh vác.
(Ông Phỗng đá)

Từ lúc thiếu thời, Nguyễn Khuyến đã sống một cuộc sống thanh bần. Với một học lực uyên thâm, hấp thụ học thuật hàm dưỡng của Nho giáo, ông có một bản lĩnh vững chắc trước mọi thử thách. Nhờ thái độ chính nhân quân tử, với một đường lối xuất xử rõ rệt của nhà nho, thi sĩ Yên Đổ đã tỏ ra khôn khéo trong hành động và nhờ đó mà kẻ thù đâm ra sợ hơn là là tìm cách hãm hại ông. Trước cảnh giang-san nghiêng ngửa, đất nước bị thôn tính, nhân dân ta lúc bấy giờ có khác chi cảnh gà lạc mẹ, bơ vơ trong sự tiến thối lưỡng nan. May ra thì được giữ tròn tiết tháo, bằng không thì thanh danh, sự nghiệp đành chôn giữa chốn bùn nhơ. Tấm gương kiên trung, lòng thiết tha yêu nước, với một bản ngã vững chắc đã giúp thi sĩ chiến thắng oanh liệt trước mọi cám dỗ. Ông đã giữ được thái độ thanh cao phóng khoáng, một tinh thần quốc gia thuần túy. Ông như một hoa sen sống trong bùn nhưng không nhiễm phải mùi vị tanh hôi. Trong lúc vận nước suy tàn, thái độ và hành động của Nguyễn Khuyến có khác nào một tiếng chuông cảnh tỉnh một số người bon chen danh lợi, định chạy theo chân địch, giác ngộ những kẻ lầm đường, lạc lối. Dù không trực tiếp góp phần vào việc phục hưng xứ sở, thi sĩ Yên Đổ đã nêu gương chính nghĩa, giữ vẹn tiết tháo của môn đệ Khổng giáo.

« **Tiếng cuốc kêu** » mùa hè cũng như những tiếng ai oán não nùng của ông vẫn còn phảng phất đâu đây, làm rung cảm lòng người dân Việt không ít. Văn thơ của ông diễn biến theo tâm trạng một sĩ phu trước mối hờn vong quốc làm cho ta thông cảm được nỗi bâng khuâng nhớ tiếc và lòng khảng khái đáng kính của một nhà nho chân chính.

Thái độ tiêu cực của Nguyễn Khuyến không hẳn là một gương mẫu cho những thế hệ tương lai ; nhưng lời thơ nhẹ nhàng, tế nhị luôn luôn đượm màu sắc dân tộc, đượm tình yêu quê hương chân thành của thi sĩ bao giờ cũng xứng đáng với lòng thành kính ngưỡng mộ của những người đương thời và những kẻ sinh sau.

NGUYỄN-LÂM. – Con trai của quan Kinh-Lược Sứ Nguyễn-Tri-Phương, tức là Phò-Mã Lâm. Trong dịp ra Bắc-Hà thăm thân phụ ông hiện đang giữ chức Tuyên-Sát Đồng-Sức Đại-Thần, thay mặt vua mà xem xét việc quân, vì bấy giờ giặc giã quấy nhiễu khắp nơi. Không may vì có chuyện tên lái buôn người Pháp tên là Jean Dupuis,tải khí giới trên sông Hồng-Hà mang ra Vân-Nam bán, dựa vào thế lực của Soái-Phủ Nam-Kỳ khinh thường triều-đình Huế, nên xảy ra rắc rối. Đại-Úy Francis Garnier được lệnh của nhà cầm quyền Pháp ở Saigon mang quân ra ủng hộ J. Dupuis. Đại-Úy F. Garnier tìm cách gây hấn. Vào ngày mùng 1 tháng 10 năm Quí-Dậu (*20-11-1873*), quân Pháp đánh chiếm thành Hà-Nội, Phò-Mã Lâm được phái ra trấn giữ cửa Đông-Nam, nhưng ông bị trúng đạn của địch quân mà thác. Tháng chạp năm 1873, ông được truy tặng hàm Thị-Lang. Đến năm Ất-Hợi (*1875*) được thờ chung với thân phụ là Nguyễn-Tri-Phương và chú ruột là Nguyễn-Duy tại Trung-Hiếu-Từ nơi quê nhà, tức làng Chí-Long, huyện Phong-Điền, tỉnh Thừa-Thiên (*Trung-Phần*) hằng năm có Huyện-quan sở tại đến tế lễ.

NGUYỄN-MẬU. – Tham-gia phong trào kháng Pháp ở vùng Nghệ-Tĩnh, vốn là bộ tướng của Phan-Đình-Phùng. Ông thi đỗ Võ Phó-Bảng. Theo nhà cách-mạng họ Phan, ông được giao phó chỉ huy đội quân cách-mạng ở Phủ Anh-Sơn, tham dự nhiều trận chiến, nhất là trận thắng lợi vẻ vang ở vùng Vụ-Quang. Khi phong trào Cần-Vương tan rã, chủ tướng là Phan-Đình-Phùng mất, ông bị quân Pháp bắt được rồi đem xử chém tại Huế.

NGUYỄN-MINH-KHÔNG. – Một vị cao-tăng đời nhà Lý, có pháp-danh là Không-Lộ, trụ trì chùa Phả-Lại, nay thuộc huyện Quế-Dương, tỉnh Bắc-Ninh (Xem chữ « Không-Lộ »)

NGUYỄN-NGHIỄM. – Một bậc danh-sĩ đời Hậu-Lê, hiệu là Nghị-Hiên, biệt hiệu là Hồng-Ngự Cư-Sĩ. Tổ-tiên trước ở làng Canh-Hoạch, huyện Thanh-Oai, xứ Sơn-Nam, hiện nay là tỉnh Hà-Đông. Sau vì có dự quốc sự phải dời vào ở làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, xứ Nghệ-An, nay là tỉnh Hà-Tĩnh. Thi đỗ Nhị-Giáp

Tiến-Sĩ, làm chức Đại-Tư-Đồ, tước Xuân-Quận-Công. Năm 1744 (*Giáp-Tý*), ông được đổi về Nghệ-An sung chức Tham-Thị, Tham-Tri Quân-Vụ và kiêm Quản-Cơ Tĩnh-trấn. Đến năm 1748 (*Mậu-Thìn*), ông được cử làm Tuyên-Phủ Sứ xứ Nghệ-An. Bấy giờ, ông thọ tước Xuân-Lĩnh-Hầu, mở trường cho sĩ-tử tập bài. Trong những môn đệ của ông có Ngô-Phúc-Lâm, Phan-Khiêm-Thụ, Nguyễn-Khản (*con trai của ông*) và Nguyễn-Thiếp là xuất sắc hơn hết. Các con của ông đều đỗ đạt và làm quan như : Nguyễn-Khản, thi đỗ Tiến-sĩ, làm quan đến chức Tham-Tụng, (*như Thủ-Tướng hiện nay*); Nguyễn-Điều, trúng tam-trường khoa thi Hội, làm chức Trấn-Thủ Hưng-Hóa, được phong tước Điền-Nhạc-Hầu ; Nguyễn-Dao thi đỗ Cử-Nhân, thọ phẩm Hồng-Lô Tự-Thừa ; Nguyễn-Luyện thi đỗ Tú-Tài ; Nguyễn-Trước thi đỗ Cử-Nhân ; Nguyễn-Nễ thi đỗ Cử-Nhân ; Nguyễn-Du thi đỗ Tú-Tài lúc 19 tuổi, sau làm quan dưới triều vua Gia-Long đến chức Lại-Bộ Hữu-Tham-Tri và đã từng sung chức Cần-Chánh-Điện Đại-Học-Sĩ cử làm Chánh-sứ sang Tàu.

Về văn thơ, Nguyễn-Nghiễm còn để lại những tác phẩm như **« Việt-sử bị lãm »**; **« Xuân-đình tạp vịnh »**; **« Quân-trung liên vịnh »**.

NGUYỄN-NHẠC. — Trước làm Biên-lại ở Vân-Đồn, sau cùng hai em là Nguyễn-Lữ và Nguyễn Huệ khởi nghĩa tại Tây-Sơn chống lại quyền thần Trương-Phúc-Loan, lập nên đế nghiệp, lên ngôi Hoàng-đế tức là vua Thái-Đức nhà Tây-Sơn. Ông người ấp Kiên-Thành, thôn Kiên-Mỹ, xã Bình-Thành, quận Bình-Khê, tỉnh Bình-Định.

Cùng hai em khởi nghĩa từ năm Tân-Mão (*1771*), đến năm Quí-Tỵ (*1773*), Nhạc đã dụng mưu chiếm được thành Qui-Nhơn làm nơi căn cứ, rồi tiến chiếm luôn Quảng-Ngãi và hai Phủ Diên-Khánh và Bình-Khang. Bấy giờ, thế lực mạnh, Nhạc xua quân lấy luôn thành Quảng-Nam. Đầu năm Bính-Thân (*1776*), Nhạc xưng là Tây-Sơn-Vương, đóng đô ở Đồ-Bàn, phong Nguyễn-Huệ làm Phụ-Chính, Nguyễn-Lữ làm Thái-Phó. Lúc đầu để có thế lực chống với nhà Nguyễn, Nhạc dựa vào thế lực của họ Trịnh và được Chúa Trịnh phong chức Quảng-Nam Trấn-Thủ Tuyên-Úy Đại-Sứ Cung-Quốc-Công. Nguyễn Nhạc liền kéo quân vào đất Gia-Định bắt giết Chúa Nguyễn là Duệ-Tôn và Đông-Cung Dương của nhà Nguyễn. Năm Mậu-Tuất (*1778*), Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng-đế, xưng hiệu là Thái-Đức, rồi vẫn tiếp tục diệt trừ quân của Chúa Nguyễn ở miền Nam, liên tiếp 4 lần sai Nguyễn Huệ vào đánh thành Gia-Định. Nhờ tài ba của Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ, quân Tây-Sơn chiếm được đất Thuận-Hóa vào năm Bính-Ngọ (*1786*) và kiểm soát tất cả phần đất ở miền Bắc. Nguyễn-Nhạc phân chia ba miền : Nhạc xưng là Trung-Ương Hoàng-Đế, đóng đô tại Qui-Nhơn ; Nguyễn Huệ làm Bắc-Bình-Dương đóng đô ở Phú-Xuân ; Nguyễn-Lữ làm Đông-Định-Vương đóng đô ở Gia-Định. Khi vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ mất vào năm Quí-Sửu (*1792*), qua năm sau (*1793*) thành Qui-Nhơn bị vây khốn. Nguyễn-Nhạc liền cho người ra Phú-Xuân cầu cứu với vua Cảnh-Thịnh (*con của vua Quang Trung*). Các tướng Lê-Trung, Ngô-Văn-Sở, Phạm-Công-Hưng, Đặng-Văn-Chân vâng lịnh của vua Cảnh-Thịnh đem đại quân vào tiếp viện giải vây được thành Qui-Nhơn, rồi theo mật lịnh của vua Cảnh-Thịnh chiếm giữ luôn thành và tịch biên tất cả những kho tàng. Nhạc quá uất ức thổ huyết mà thác. Khi Nhạc mất, Cảnh-Thịnh liền phong cho con của Nhạc là Nguyễn-Bảo làm Hiến-Công, cấp cho một huyện để hưởng lộc, gọi là Tiểu-triều.

NGUYỄN-NHƯỢC-PHÁP. — Con trai của văn hào Nguyễn-Văn-Vĩnh, một thi sĩ cận đại. Sinh quán tại Hà-Nội, không rõ năm sinh, mất vào năm 1938. Bắt đầu làm thơ từ năm 1932. Ngoài ra, ông còn viết báo, viết kịch và sáng tác những truyện ngắn đăng trong các báo chí như **« Annam Nouveau »**; **« Tinh-Hoa »**; **« Hà-Nội Báo »**; **« Đông-Dương Tạp-Chí »** Năm 1935, ông có xuất-bản một tác phẩm lấy tên là « Ngày Xưa »

NGUYỄN-NHƯỢC-THỊ. — Sinh năm 1830 và mất năm 1909, tên thật là Nguyễn-Thị-Bích, tự là Lang-Hoàng. Bà là tác giả tập truyện-ký **« Loan-Dư Hạnh-Thục Quốc-Âm-Ca »**, thường gọi tắt là **« Hạnh-Thục-Ca »**. Trong tập nầy, bà kể lại việc kinh thành Huế thất thủ và vua Hàm-Nghi phải bôn đào lánh nạn.

Bà vốn là người huyện An-Phước, đạo Ninh-Thuận, hiện nay là tỉnh Ninh-Thuận, con gái của quan Bố-Chính Nguyễn-Nhược-San. Ngay lúc còn bé bà đã tỏ ra thông minh khác thường. Khi lớn lên bà nổi tiếng là văn hay chữ tốt. Năm 19 tuổi bà được tiến cung. Vì mến tài, vua Tự-Đức cho sung chức Thượng-Nghi Viên-Sư. Lần lượt, bà được phong làm Tài-Nhân (*vào năm 1850*), Mỹ-Nhân (*vào năm 1860*), rồi Quí-Nhân. Năm Tự-Đức thứ 21 (*1868*), bà được phong chức Tiệp-Dư. Bà có công dạy

cho hai vị Hoàng-Tử là Chánh-Mông Ưng-Sý (*sau lên ngôi vua, tức là Đồng-Khánh*) và Dưỡng-Thiện Ưng-Đăng (*sau lên ngôi vua, tức là Kiến Phước*), nên người ta gọi bà là Tiệp-Dư Phu-Tử. Sau ngày vua Tự-Đức mất, những Ý-chỉ của Lưỡng-Tôn-Cung (*là Đức Từ-Dũ, mẹ của vua Tự-Đức và bà Trang-Ý, vợ của vua Tự-Đức*) đều do chính tay bà thảo ra cả. Đến đời vua Thành-Thái (*năm thứ 2 — 1892*) bà được phong chức Tam-giai Lễ-tân. Vào năm 1909, niên-hiệu Duy-Tân thứ 3 bà mất hưởng thọ 80 tuổi.

NGUYỄN-NGHIÊU-TƯ. — Tương truyền, ngày xưa Nguyễn-Nghiêu-Tư là một tên học trò dở ai cũng biết tiếng, nhưng lại gặp vận may đỗ đến Trạng-Nguyên. Người đời thấy vậy mỉa mai và gán cho ông một cái tên bất hủ là «*Trư Trạng-Nguyên*» tức là «*Trạng lợn*».

NGUYỄN-PHẠM-TUÂN. — Một nhà cách-mạng đứng ra lãnh-đạo phong-trào Cần-Vương tại tỉnh Quảng-Bình, khi vua Hàm-Nghi rời kinh-thành Huế để mưu đồ khởi nghĩa kháng Pháp. Ông đóng bản-doanh tại Yên-Lương, tận trong rừng sâu và thường phái những quân du-kích về đánh-phá đồn Minh-Cầm của Pháp. Năm 1886 (*Đinh-Hợi*), vì có kẻ làm phản, làm nội ứng cho quân Pháp, nên căn-cứ của ông bị quân Pháp bao vây, ông bị địch quân bắn chết.

NGUYỄN-PHI-KHANH. — Tên thật là Nguyễn-Ứng-Long, Phi-Khanh chỉ là hiệu ghép vào họ Nguyễn, nên gọi là Nguyễn-Phi-Khanh. Ông là thân-sinh của vị đệ nhất công thần nhà Hậu-Lê là Nguyễn-Trãi. Người ở xã Chi-Ngại, huyện Phương-Sơn, sau đổi lại là Huyện Chí-Linh, thuộc tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần), sau dời đến làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, hiện nay là Phủ Thường-Tín, thuộc tỉnh Hà-Đông. Đời vua Trần-Duệ-Tôn, niên-hiệu Long-Khánh thứ 2 (*1374*) thi đỗ Thái-Học-Sinh (*cũng như Tiến-sĩ hiện nay*), nhưng vì ông có vợ trong Hoàng-tộc, con gái của Trần-Nguyên-Đán nên không được bổ-dụng. Mãi đến đời nhà Hồ, ông ra làm quan giữ chức Trung-Thư Thị-Lang kiêm Quốc-Tử-Giám Tư-Nghiệp. Khi cha con Hồ-Quí-Ly và Hồ-Hán-Thương bị bại trận, ông cùng tất cả những bầy tôi của họ Hồ đều bị quân Minh bắt giải về đất Kim Lăng (*Trung-Hoa*). Sau ông mất tại đó. Ông là tác-giả tác-phẩm «**Nhị-Khê Tập**».

NGUYỄN-PHỦ. — Một trang nghĩa-sĩ thời Lê-mạt. Ông quê ở Gia-Lâm thuộc tỉnh Bắc-Ninh, không chịu thần-phục nhà Tây-Sơn. Vào năm Đinh-Vị (*1787*), ông khởi nghĩa tại xã Tiêu-Lâm, nhưng vì thế cô sức yếu, quân của ông bị Tây-Sơn dẹp tan và ông bị giết chết.

NGUYỄN-PHƯỚC-ÁNH. — Cũng đọc là Nguyễn-Phúc-Ánh hay Nguyễn-Ánh, tên huý của vua Thế-Tổ Cao-Hoàng nhà Nguyễn, lấy niên-hiệu là Gia-Long, lên ngôi vua từ năm 1802 và mất vào năm 1919 (*xem chữ* «**Gia-Long**»).

NGUYỄN-PHƯỚC-CHU. — Sinh năm 1674 và mất năm 1725, ông là vị chúa thứ 6 của nhà Nguyễn, thọ tước Tô-Quốc-Công của nhà Lê, xưng hiệu là Quốc-Chúa.

Nối nghiệp chúa Nguyễn từ năm Tân-Mùi (*1691*), ông lo sửa-sang mọi việc chính-trị. Năm Ất-Hợi (*1695*), để kén chọn nhân tài, ông mở các khóa thi Văn-chức và Tam-ti. Ông là người có công mở rộng biên thùy nước ta về phía Nam.

Nhân vào năm Quí-Dậu (*1693*), vua Chiêm-Thành là Bà-Tranh không chịu triều cống như hàng năm, chúa Nguyễn-Phước-Chu sai quan tổng binh là Nguyễn-Hữu-Kính đem binh chinh phạt, bắt được Bà-Tranh. Đất Chiêm được đổi làm Thuận-Phủ. Qua năm sau (*1694*) đổi làm Thuận-Thành-Trấn, đặt ra Phủ Bình-Thuận, sáp nhập đất Phan Rang và Phan Rí làm huyện Yên-Phúc và Hòa-Đa.

Năm Mậu-Dần (*1698*), chúa Nguyễn sai Nguyễn-Hữu-Kính làm Kinh-lược-sứ đất Chân-Lạp, chia đất Đông-Phố ra làm dinh, huyện. Lấy xứ Đồng-Nai làm huyện Phục-Long và xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình, đặt ra trấn Biên-Dinh, sau nầy là Biên-Hòa, và Phiên Trấn Dinh, tức là Địa dinh, rồi cho phép những người dân ở tỉnh Quảng Bình vào di cư lập nghiệp nơi đây để mở mang bờ cõi.

Năm Kỷ Mão (*1699*), Nặc-Ông-Thu, vua xứ Chân Lạp gây hấn với nước ta, chúa Nguyễn lại sai quan Tổng-Suất là Nguyễn-Hữu-Kính sang hỏi tội. Nặc-Ông-Thu cự không nổi, bỏ kinh thành Nam-Vang chạy trốn. Người con của Nặc-Ông-Nộn (*vị vua thứ hai*) là Nặc-Ông-Yêm mở cửa thành xin hàng. Sau đó, Nặc-Ông-Thu cũng trở về tạ tội và trở lại phục tùng nước ta như trước.

Năm Ất-Dậu (*1705*), xứ Chân Lạp có sự tranh chấp giữa con của Nặc-Ông-Thu là Nặc-Ông Thâm và Nặc-ông-Yêm. Ông-Thâm cậy có binh vua xứ Xiêm-La đuổi Nặc-Ông-Yêm đi. Ông-Yêm phải chạy đến Gia-Định cầu cứu với

chúa Nguyễn, chúa sai quan Cai-cơ là Nguyễn-Cửu-Vân đưa Ông-Yêm trở về thành La-Bích. Sang năm Giáp Ngọ *(1714)*, thành La-Bích bị vây khốn, quân chúa Nguyễn lại phải sang giải vây, rồi đưa Nặc-Ông-Yêm lên ngôi vua.

Năm Nhâm-Ngọ *(1702)*, chúa Nguyễn-Phước-Chu cho người sang Tàu cầu phong, không được chấp thuận, chúa liền tự xưng là Quốc-Chúa rồi dùng ấn **«Đại-Việt-Quốc Nguyễn-Chúa Vĩnh-Trấn Chi-Bảo»**.

Chúa Nguyễn-Phước-Chu mất vào năm Ất-Tỵ *(1725)*, thọ 51 tuổi, được truy tôn là Hiến-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế. Trong dòng họ chúa Nguyễn, có chúa Nguyễn-Phước-Chu là đông con nhất. Tương truyền, chúa có đến 146 người con.

NGUYỄN-PHƯỚC-ĐỜM.— Cũng đọc là Nguyễn-Phúc-Đàm, tên huý của vua Minh-Mạng, tức là Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế, năm 1820 lên ngôi vua và mất năm 1840 *(xem chữ «Minh-Mạng»)*.

NGUYỄN-PHƯỚC-KHOÁT.— Vị chúa thứ 8 của nhà Nguyễn, hiệu là Võ-Vương. Nối nghiệp chúa từ năm Mậu-Ngọ *(1738)*. Năm Canh-Thân*(1740)*, cho mở khóa thi để tuyển chọn nhân tài. Trong dịp này, chúa cho đặt định lại phép thi như sau : hễ ai đậu kỳ đệ nhất thì gọi là **«Nhiêu học»**, được miễn sai 5 năm; đậu kỳ đệ nhị và đệ tam, được miễn sai suốt đời; đậu kỳ đệ tứ gọi là **«Hương Cống»** được bổ làm Tri huyện hay Tri phủ. Đến năm Giáp-Tý (1744), chúa Nguyễn-Phước-Khoát xưng vương hiệu, định lại việc triều nghi, lập ra cung điện ở đất Phú Xuân, phong cho con thứ 9 là Nguyễn-Phước-Hiệu làm Thế-Tử, bấy giờ chúa chia nước ra làm 12 dinh là : Chính-dinh (ở Phú-Xuân), *Cựu dinh* (ở Ai-Tử), *Quảng Bình Dinh, Võ Xá dinh, Bố Chính dinh, Quảng Nam dinh, Phú Yên dinh, Bình Khang dinh, Bình Thuận dinh, Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long Hồ dinh.* Cứ mỗi dinh thì có một Trấn thủ, Cai bạ, Ký lục để trông nom.

Năm Mậu-Thìn *(1717)*, vua xứ Chân Lạp là Nặc-Ông-Tha bị Nặc-Ông-Thâm giành ngôi, sang đất Gia Định lánh nạn. Võ Vương liền sai quan Điều khiển là Nguyễn-Hữu-Doãn đưa về nước. Được mấy tháng thì Nặc-Ông-Tha bị Nặc-Nguyên là con của Nặc-Ông-Thâm đem quân ở Xiêm-La về đánh đuổi phải chạy sang đất Gia-Định lần nữa, rồi mất luôn ở đây.

Nhận thấy Nặc-Nguyên làm vua xứ Chân Lạp thường thông sứ với chúa Trịnh miền Bắc âm mưu quấy nhiễu đất miền Nam, vào năm Quí-Dậu (1753), chúa Võ-Vương sai Nguyễn-Cư-Trinh sang đánh Nặc-Nguyên. Nặc-Nguyên thua bỏ thành Nam Vang chạy trốn sang Hà-Tiên với Mạc-Thiên-Tứ, rồi xin dâng hai phủ Tầm-Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Võ Vương chấp thuận cho Nặc-Nguyên trở về Chân Lạp như trước.

Sang năm Đinh-Sửu *(1759)*, Nặc-Nguyên mất, Nặc-Tôn nhờ Võ-Vương che chở nên giữ được ngôi vua, xin dâng đất Tầm-Phong-Long *(hiện nay là đất thuộc Vĩnh Long, Sadec và Châu Đốc)* để tạ ơn. Nặc-Tôn lại dâng riêng cho Mạc-Thiên-Tứ *(vì nhớ ơn trước Mạc-Thiên-Tứ đã cầm quân giúp Nặc-Tôn)* 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Trực Sâm, Sài Mạt và Linh Quỳnh. Mạc-Thiên-Tứ lại đem dâng hiến tất cả cho Võ-Vương *(sau này được sáp nhập cả vào trấn Hà Tiên)*.

Chúa Võ-Vương Nguyễn-Phước-Khoát mất vào năm Ất-Dậu *(1765)*, được truy tôn là Thế-Tông Hiếu-Võ Hoàng-Đế.

NGUYỄN-PHƯỚC-LAN.— Sinh năm 1600 và mất năm 1648. Con thứ 2 của Sãi-Vương Nguyễn-Phước-Nguyên, xưng là Thượng-Vương, tức là Chúa Thượng. *(xem chữ «Chúa Thượng», trang 155)*. Vị chúa thứ 3 của nhà Nguyễn.

NGUYỄN-PHƯỚC-NGUYÊN.— Sinh năm 1562 và mất 1635, vị chúa thứ 2 đời nhà Nguyễn. Con thứ 6 của chúa Nguyễn Hoàng, xưng là Sãi Vương, tức Chúa Sãi, thọ tước Thụy-Quận-Công của nhà Lê. *(xem chữ «Sãi Vương», trang 154)*.

NGUYỄN-PHƯỚC-TẦN.— Sinh năm 1619 và mất năm 1635, Vị chúa thứ 4 của nhà Nguyễn. Con của Chúa-Thượng Nguyễn-Phước-Lan, xưng là Hiền-Vương, tức là Chúa Hiền, thọ tước Dũng-Quận-Công của nhà Lê. *(xem chữ «Chúa Hiền», trang 154)*.

NGUYỄN-PHƯỚC-THUẦN.— Con thứ 16 của chúa Võ-Vương Nguyễn-Phước-Khoát, do quyền thần Trương-Phúc-Loan lập lên, lấy hiệu là Định-Vương, giữ ngôi chúa từ năm 1765 đến năm 1777. Lúc bấy giờ Định-Vương mới 12 tuổi. Vì Trương-Phúc-Loan chuyên quyền, lại có tính gian tham tàn ác nên dân chúng đều oán hận, triều thần không phục. Do đó loạn lạc nổi lên khắp nơi. Quân Tây Sơn nổi lên đánh

phía Nam, quân Trịnh vây khốn phía Bắc. Sau đó quân Trịnh tiến chiếm thành Phú-Xuân. Định-Vương phải bỏ chạy vào đất Gia-Định lánh nạn, để cháu là Đông-Cung-Dương *(tức Nguyễn-Phước-Dương, gọi Định-Vương bằng chú ruột)* ở lại ngăn giặc ở Quảng-Nam. Cùng đi với Định-Vương có người cháu trai là Nguyễn-Phúc-Ánh *(tức vua Gia-Long)*. Khi tướng Lý-Tài phò Đông-Cung-Dương lên ngôi Chúa ở đất Sài-Gòn, xưng là Tân-Chính-Vương, tôn Định-Vương làm Thái-Thượng-Vương. Sau đó, Thái-Thượng-Vương Nguyễn-Phước-Thuần cùng Tân-Chính-Vương Nguyễn-Phước-Dương bị Nguyễn-Huệ bắt được và đem giết đi. Sau được truy tôn là Duệ-Tôn Hiếu-Định Hoàng-đế.

NGUYỄN-PHƯỚC-TRĂN. – Sinh năm 1648 và mất năm 1691. Vị chúa thứ 5 đời nhà Nguyễn. Con của Hiền-Vương Nguyễn-Phước-Tần, xưng là Nghĩa-Vương, tức chúa Nghĩa, thọ tước Hoằng-Quốc-Công của nhà Lê. *(xem chữ* **«Chúa Nghĩa»**, *trang 154)*.

NGUYỄN-PHƯỚC-TRÚ. – Vị chúa thứ 7 đời nhà Nguyễn. Sinh năm 1695 và mất năm 1738 thọ tước Định-Quốc-Công của nhà Lê. Nối nghiệp chúa vào năm Ất-Tỵ *(1725)* Chúa tiếp tục công việc mở rộng đất đai tại Gia-Định và bảo hộ nước Chân-Lạp.

Chúa Nguyễn-Phước-Trú mất vào năm Mậu-Ngọ *(1738)*, thọ 43 tuổi, được truy tôn là Túc-Tôn Hiếu-Ninh Hoàng-đế.

NGUYỄN-QUANG-BẬT. – Làm quan dưới đời Mạc-Phúc-Nguyên được cử đi sứ sang Trung-Hoa năm 1548, bị nhà Minh bắt giam đến năm 1566 mới được phóng thích về nước Ngồi nơi chốn lao tù, ông lo nghĩ đến việc đời, rầu buồn, nhớ quê hương suốt 19 năm trời. Tháng năm đã chồng chất, ông đã già đi đến nỗi đầu tóc bạc phơ. Về đến quê hương, ai cũng mến thương và sánh với Tô-Võ ngày xưa đi sứ Hung-Nô, bị giữ suốt 19 năm trong hang đá, nhờ chim nhạn mang thơ về nước, vua Võ-Đế mới biết cớ sự và hay Tô-Võ còn sống sót. Sau Võ-Đế hưng binh dẹp được Hung Nô, Tô-Võ mới thoát nạn. (**Xem chữ «Mãnh Thọ»**, *trang 734)*.

NGUYỄN-QUANG-BÍCH. – Dưới triều vua Tự-Đức giữ chức Tuần-Vũ Hưng-Hóa. Khi quân Pháp chiếm mặt thành vào ngày 12-4-1888, ông đem ấn trả cho triều đình, rồi bỏ đi mất. Về sau, ông mất tại miền rừng núi Bắc-Việt.

NGUYỄN-QUANG-THÙY. – Con trai thứ của vua Quang-Trung và em của vua Cảnh-Thịnh. Có tài dùng binh giỏi, tham dự nhiều trận đánh với quân nhà Nguyễn. Khi Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ thắng được quân Thanh ở trận Đống-Đa, lên ngôi Hoàng đế, Nguyễn-Quang-Thùy được phong chức Khanh-Công, lĩnh Bắc-Thành Tiết-Chế, Thủy-Bộ Chư-Quân. Năm Canh-Tuất *(1760)*, phụng mệnh vua cha, theo sứ bộ do Giả-vương Phạm-Công-Trị cầm đầu sang Tàu để nhận phong, nhưng giữa đường ông thọ bệnh phải trở về nước.

Sau khi vua Quang-Trung mất, Quang-Thùy cố hết sức bảo vệ ngôi cho anh là vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản.

Quân Tây-Sơn thất thế, Quang-Thùy phò vua Cảnh-Thịnh ra Bắc, rồi đem binh mã vào giữ đất Nghệ-An. Quang Thùy mấy lượt đem quân công phá lũy Trấn-Ninh nhưng không có kết quả, liền để Nguyễn-văn-Thận ở lại Nghệ-An, trở về đất Bắc.

Cuối cùng, binh quả thế cô. vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản, Nguyễn-Quang-Thùy cùng những bầy tôi như Đô-Đốc Tú, Nội-Hầu Tứ chạy đến Phượng-Nhãn thì bị dân chúng trong vùng bắt được, không để cho quan quân nhà Nguyễn làm nhục, Nguyễn-Quang-Thùy tự tử mà thác.

NGUYỄN-QUÍ-ĐỨC. – Một sử gia đời nhà Lê. Ông sinh năm 1648 và mất năm 1720. Người làng Thiên-Mỗ, huyện Từ-Liêm, hiện nay là xã Tây-Mỗ, phủ Hoài-Đức, tỉnh Hà-Đông *(Bắc-Phần)*. Ông thi đỗ Bảng-Nhãn vào năm Vĩnh-Trị thứ nhất, đời vua Lê-Hi-Tôn *(1676)*, làm quan đến chức Binh-Bộ Thượng-Thư, tước Liêm-Quận-Công. Vào năm Canh-Ngọ *(1690)*, ông được cử đi sứ sang Tàu. Năm Đinh-Sửu *(1697)*, Nguyễn-Quí-Đức cùng Lê-Hi và một số văn thần khác thừa lệnh của chúa Trịnh-Căn tục biên quốc sử, soạn từ đời vua Lê-Huyền-Tôn *(1663-1671)* đến đời vua Lê-Gia-Tôn *(1672-1675)*.

NGUYỄN-QUÍ-TÂN. – Có hiệu là Đình-Trai, cũng tự gọi là Túy-Tiên, biệt hiệu là Tản-tiên-đình Cư-sĩ, tục gọi là Nghè-Tân, một danh sĩ đời nhà Nguyễn, được nổi tiếng nhất về giọng văn thơ trào phúng vào thế kỷ XIX. Ông người làng Thượng-Cốc, huyện Gia-Lộc. tỉnh Hải-Dương (Bắc-Phần).

Từ thuở nhỏ, ông đã có tiếng là xuất sắc về tài văn chương lỗi lạc. Vào niên hiệu Thiệu-Trị thứ 2 (*1842*) ông thi đỗ Tiến-sĩ. Được bổ ra làm quan, nhưng vì tính tình hào phóng bất khuất, ông không chịu nổi cảnh lòn cuối quan trường, ông xin từ chức. Trong thời gian nầy, ông đi viếng những danh lam thắng cảnh và tìm hứng để sáng tác văn thơ.

Sau đó, vua Thiệu-Trị triệu vào làm quan tại Bộ. Được ít lâu sau, ông lại chán nản xin về. Vua Thiệu-Trị chấp thuận, nhưng với điều kiện là ông phải giữ chức thanh tra quan lại miền Bắc để tâu trình riêng cho vua được biết. Vốn có tính liêm khiết và hay có sở thích hài hước, ông hay giả dạng làm nho sinh đi thử các quan tỉnh, phủ, huyện, tiếng tăm của ông đồn vang đất Bắc. Nhờ đó mà các quan lại có tật tham nhũng, cậy quyền cậy thế, không dám tác oai tác phúc như trước nữa.

Nghè Tân có sáng tác một tập thơ chữ Hán nhan đề là **«Túy-Tiên thi tập»**. Về văn thơ chữ Nôm, ông cũng sáng tác nhiều, nhưng đa số đều có giọng điệu châm biếm, hài hước để chế giễu cười cợt bọn phàm phu tục tử, bọn quan lại bất tài cậy thế làm điều càn dỡ. Ông sinh năm 1811 và mất năm 1858.

Trong bài thơ **«Vịnh chim bồ câu»**, ông có những lời lẽ châm biếm bọn cậy thế ỷ quyền như sau :

Đừng có cậy lòng son cùng ấm sứ
Có ngày thớt nghiến với dao phay

NGUYỄN-QUYỀN.— Sáng lập viên và Giám thị trường «Đông Kinh Nghĩa Thục» ở Hà-Nội. Ông đã từng làm chức Huấn Đạo ở Lạng-Sơn (Bắc-Phần), nên người ta quen gọi ông là **Huấn-Quyền**. Vốn là một người yêu nước chân thành, trước sự xâm lăng của thực dân Pháp thời bấy giờ, ông vô cùng căm phẫn. Ông đã cùng các bạn đồng chí lập ra trường «Đông Kinh Nghĩa Thục» cốt để liên kết với các phần tử ái quốc trong nước. Chủ trương của ĐKNT cũng giống như *«Khánh-Ưng Nghĩa-Thục»* ở nước Nhật, hồi mới bắt đầu có phong trào duy tân của Minh-Trị Thiên-Hoàng. Trường này hoạt động mới chỉ trong vòng một năm, nhưng gây được một ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng, khiến cho nhà cầm quyền Pháp chú ý và cho mật thám theo dõi. Nhận thấy đường lối chủ trương của ĐKNT đáng ngại cho đường lối cai trị của Pháp ở Việt-Nam nhà cầm quyền Pháp liền ra lệnh đóng cửa, không cho hoạt động nữa.

Sau đó, có những vụ kháng thuế ở các tỉnh miền Trung-Việt, và vụ đầu độc lính Pháp ở Hà-Nội, các nhà lãnh đạo của Đông-Kinh Nghĩa-Thục bị nghi quyết là những kẻ chủ mưu *«xúi dân làm loạn»*, nên bị mật thám Pháp bắt, rồi đưa ra Hội-Đồng Đề-Hình xét xử một cách độc tài. Nguyễn-Quyền cùng một số đồng chí bị đày ra Côn-Đảo. Ông ở tại Côn-Đảo 2 năm, sau đó bị đưa đi an trí tại tỉnh Bến-Tre.

NGUYỄN-QUỲNH.— Có tục danh là **«Cống-Quỳnh» hay «Trạng-Quỳnh»**. Người ở làng Bột-Thượng, nay đổi lại là Hoằng-Nghĩa, phủ Hoằng Hóa, tỉnh Thanh-Hóa (*Trung-Phần*) Ông sinh vào đời vua Lê chúa Trịnh, và là người đồng thời với Đoàn-thị-Điểm, tức Hồng-Hà Nữ-Sĩ. Ông đã từng cùng bà Đoàn-thị-Điểm làm thơ xướng hoạ rất tương đắc. Hiện nay không có tài liệu nói rõ ông sinh và ông mất năm nào. Người có văn tài lỗi lạc, làm thơ hay, nhất là có tài ứng đối rất mau lẹ. Văn thơ cũng như tính tình ông đều có tính cách trào lộng, dí dỏm. Người đương thời đều cho ông là **« Trại Đông-Phương-Sóc»**, một nhà hài hước và có tài ứng đối của nước Tàu.

Ông thi đỗ Cống-sinh, nhưng bấy giờ ở Bắc-Hà, chúa Trịnh chuyên quyền vua Lê chỉ ngồi cho có hư vị, ông chán nản không chịu ra làm quan, và thường dạo chơi những nơi có phong cảnh đẹp. Ông làm thơ để giễu cợt người đời.

Vì tài ứng đối giỏi mà ông được vua Lê cử đi sứ sang Tàu. Với tài trí phi thường, ứng đối một cách mau lẹ, ông được các sĩ phu Trung-Quốc đều nể tài và kính phục, làm rạng danh cho nước Nam.

Những giai thoại về Cống-Quỳnh được truyền tụng trong dân gian, và hễ nói tới tên ông là không mấy người không biết, từ thành thị đến thôn quê.

NGUYỄN-QUỐC-TRINH.— Một bậc danh sĩ đời nhà Lê. Người làng Nguyệt-Áng, hiện nay là thành phố Hà-Nội (*Bắc-Phần*). Mồ côi cha mẹ, ông và người em là Nguyễn-Quốc-Trụ được người chị nuôi cho ăn học. Vào năm 1656, đời vua Lê-Thần-Tôn, niên hiệu Thịnh-Đức thứ 4, nhà vua mở khoa thi Bính-Thân, cả hai anh em ông đều vào Tam-Trường thi Hội. Đến lúc đối sách Đại-Đình, ông quên mấy đoạn,

em ông là Nguyễn-Quốc-Trụ nhớ rõ làm bài được, định nhắc anh, ông không chịu cho rằng làm như thế chẳng hóa ra nhục nhã cho kẻ sĩ lắm. Ông khuyên em cứ làm bài, còn ông đợi khoa thi tới cũng chẳng sao. Sau đó, ông bỏ trường thi ra về. Khoa thi ấy, em ông đỗ đồng Tiến-sĩ.

Đến năm Kỷ-Hợi (*1659*), đời vua Lê-Thần-Tôn, niên hiệu Vĩnh-Thọ thứ 7, Nguyễn-Quốc-Trinh thi đỗ Trạng-Nguyên. Vì qua 4 kỳ thi ông đều đỗ đầu, nên được vua ban tên là Quốc-Khôi. Ông làm quan đến chức Lại-Bộ Thị-Lang.

NGUYỄN-SĨ-CỐ. — Một nhà văn học dưới đời Trần. Đời vua Trần-Thánh-Tôn (*1258-1278*), ông làm chức Nội-Thị Học-Sĩ, rồi được thăng Thiên-Chương Học-Sĩ. Đời vua Trần-Anh-Tôn (*1293-1313*), ông phụ trách việc giảng Ngũ-Kinh.

Ông rất có tài về thi phú quốc âm.

NGUYỄN-TẤN-HUYÊN. Làm chức Thống-Binh dưới triều nhà Nguyễn. Ngày 27 tháng 5 năm Tân-Dậu, tức ngày mùng 7 tháng 7 năm 1801, thành Bình-Định bị quân Tây-Sơn, do tướng Trần-Quang-Diệu chỉ huy vây khốn, thế rất ngặt nghèo. Để cho vua Gia-Long tiến đánh Phú-Xuân, Ngô-Tùng-Châu uống độc dược quyên sinh, Võ-Tánh tự thiêu nơi lầu Bát-Giác, Nguyễn-Tấn-Huyên cũng liều mình nhảy vào lửa chết thiêu với chủ tướng. Về sau vua Gia-Long xét đến công nghiệp của các quan, truy phong Nguyễn-Tấn-Huyên lên chức Chưởng-Cơ.

NGUYỄN-TỊCH. — Họ Ngụy-Úy, tên chữ Tự-Tông, người đời Tam-quốc. Làm quan đến chức Bộ Binh hiệu úy, người đời gọi ông là Nguyễn-Bộ-Binh. Ông là một trong **«Trúc-Lâm thất hiền»**. Cuộc đời hàn vi, nhưng tính phóng túng, không chịu kiềm thúc. Cái thú của ông ta là trà ngon, rượu ngọt. Lúc vui thì ông uống trà để ngâm thơ, buồn thì dùng rượu để giải khuây và làm thơ để ngạo đời. Tương truyền, có khi ông lên núi để ngoạn cảnh, cứ mãi mê với gió mát, với phong cảnh, với bầu rượu túi thơ, cả ngày ông quên trở về. Và mỗi khi đi đến chỗ nào không còn lối đi nữa, ông khóc nức nở khi quay trở lại. Có khi đóng cửa ngồi trong nhà viết sách hằng mấy tháng không bước chân ra ngoài. Ông chỉ tiếp khách bằng đôi mắt, hễ ưa thì nhìn bằng cặp mắt xanh, ghét thì nhìn bằng mắt trắng. (*Xem chữ* **«Mắt Xanh»**).

NGUYỄN-TỊNH-ĐÌNH. — Nguyễn-Tịnh-Đình và Trương-Quang-Ngọc là hai kẻ bầy tôi phản nghịch, ham phú quý bã vinh hoa, thích sống trong vòng lợi danh cương tỏa mà quên đi nghĩa quân thần, quên cả nước non và bắt vua Hàm-Nghi đem nộp cho bọn thực dân Pháp. Lịch sử đã phê phán gắt gao những kẻ ham danh, ham lợi nầy.

NGUYỄN-TÔN-KHUÊ. — Người làng Phúc-Khê, huyện Ngự-Thiên, thuộc tỉnh Thái-Bình. Năm 28 tuổi ông đỗ Tiến-sĩ và làm đến chức Hộ-Bộ Tả-Thị-Lang Hầu-tước. Tánh cương trực và thanh liêm nên bọn Hoàng-Ngũ-Phúc không ưa âm mưu ám hại nên ông bị giáng cấp và truất về làng. Có lần ông phụng chỉ đi sứ sang Trung-Hoa và có làm tập thơ **«Sứ-Hoa tùng vịnh»** tất cả hơn trăm bài. Trở về làng, ông sống một cuộc đời hết sức thanh bạch và thọ được 70 tuổi.

NGUYỄN-TỐN. — Vốn người làng Nội-Duệ-Đông, thuộc huyện Tiên-Du, tỉnh Bắc-Ninh (*Bắc-Phần*). Lúc thiếu thời, nhà nghèo, ông phải đi dạy học các con nhà giàu để lấy tiền ăn học. Tương truyền, người chủ nhà nơi ông làm gia sư rất hà tiện, ban đêm không cấp cho ông đủ số dầu để học. Ông đợi đến đêm sáng trăng, mang sách ra giữa sân ngồi học. Hoặc những đêm không trăng, ông phải bắt đom đóm bỏ vào vỏ trứng để rọi vào sách mà học. Tuy cực nhọc, ông vẫn kiên tâm, cố gắng trau dồi kinh sử không một chút lãng xao. Đến khoa thi Tân-Mão (*1831*), đời vua Minh-Mạng, ông thi đỗ Cử-Nhân. Sau ông làm quan đến chức Bố-Chánh-Sứ ở Hà-Nội.

NGUYỄN-TÚC-TRƯNG. — Làm chức Phủ-Thừa dưới triều nhà Nguyễn, đời vua Tự-Đức Sau khi mấy tỉnh như Gia-Định, Định-Tường lần lượt bị quân Pháp chiếm, ông xin tình nguyện vào Nam đánh giặc. Được sung chức Khâm phái Quân vụ, ông được triều đình Huế ủy thác đi đường bộ từ Thừa-Thiên vào Nam, dọc đường chiêu mộ những người dũng cảm lập thành quân ngũ đem vào Nam, để gây thành một phong trào kháng Pháp trong nhân dân thật mạnh mẽ.

NGUYỄN-TƯ-GIẢN. — Một danh sĩ dưới triều nhà Nguyễn. Trước ông tên là Văn-Phú, tự là Tuân-Thúc, sau đổi tên là Tư-Giản. Người ở huyện Đông-Ngạn, hiện nay đổi lại

là Phủ Từ-Sơn, thuộc tỉnh Bắc-Ninh (*Bắc-Phần*). Ông thi đỗ Tiến-sĩ vào năm 22 tuổi, niên hiệu Thiệu-Trị thứ 4 (*1844*). Đến đời vua Đồng-Khánh được thăng chức Tổng-Đốc.

Vào năm 1857, ông đệ trình lên nhà vua bản điều trần về việc trị thủy và được cử giữ chức Biện-lý Đê-chính Sự vụ ở đất Bắc.

Năm 1868, ông được giữ chức Phó-sứ theo phái bộ sang Trung-Hoa giao thiệp. Sau khi đất miền Nam bị Pháp chiếm làm thuộc địa, Nguyễn-Tư-Giản xin được sang Đức điều đình xin viện binh, nhưng triều đình Huế không chấp thuận.

Ông là tác giả những thi phẩm **«Thạch-nông thi văn tập»**, **«Thạch-nông tùng thoại» và «Yên-Thiều thi thảo»**. Ông cũng đã góp công vào việc khảo duyệt lại bộ sách **«Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương Mục»**.

NGUYỄN-TƯ-NHƯ. – Một nhà ái quốc, cùng với người bạn đồng chí là ông Trương-Đình-Hội thành lập Nghĩa-Đảng ở tỉnh Quảng-Trị (*Trung-Phần*) để tích cực kháng Pháp, với định ý giành lại chủ quyền cho dân tộc.

NGUYỄN-THÁI-BẠT. – Một bậc trung thành thời Lê-Mạt. Ông vốn là người ở xã Bình-Lang, xứ Cẩm-Giàng, thi đỗ Tiến-sĩ đời vua Lê-Chiêu-Tôn (*1516-1527*). Làm quan đến chức Hàn-Lâm Hiệu-lý. Vào năm 1527, Mạc-Đăng-Dung mưu hại vua Lê-Cung-Hoàng để cướp ngôi, lập ra nhà Mạc. Thái-Bật giả vờ là không trông thấy rõ, xin được đến gần Đăng-Dung để luận bàn chính sự, rồi nhổ nước miếng vào mặt Đăng-Dung cho hả cơn tức giận. Sau đó, ông bị hành quyết.

NGUYỄN-THÁI-HỌC. – Một vị anh hùng dân tộc, người đứng ra lãnh đạo phong trào khởi nghĩa kháng Pháp ở Yên-Báy vào năm 1930. Người ở làng Phồ-Tang, phủ Vĩnh-Tường, thuộc tỉnh Vĩnh-Yên (*Bắc-Phần*).

Ông đã từng theo học trường Sư-Phạm và trường Cao-Đẳng Thương-Mại Đông-Dương tại Hà-Nội. Vào năm 1925, ông viết thơ gởi cho nhà cầm quyền Pháp ở Đông-Dương, yêu cầu mở mang nền công thương trong xứ, thiết lập ngay một trường Cao-Đẳng công nghệ, và cho phép người Việt-Nam được quyền tự do mở trường học. Qua năm sau 1926, ông xin nhà cầm quyền Pháp cải tổ lại nền hành chánh trong nước, ban hành tự do ngôn luận. Nhưng hai lần yêu cầu của ông đều không có kết quả, người Pháp vẫn im lặng và không thèm đếm xỉa đến những yêu sách mà Nguyễn-Thái-Học nêu lên. Đến năm 1927, Việt-Nam Quốc-Dân Đảng được thành lập, ông được bầu làm chủ tịch V.N.Q.D.Đ. Lúc bấy giờ V.N.Q.D.Đ có chủ trương rõ rệt là dùng bạo lực để giành lại chủ quyền của đất nước, rồi thành lập một chính thể Cộng-Hòa để thực hành những kế hoạch canh tân và kiến thiết xứ sở. Từ sau ngày xảy ra vụ ám sát Bazin, một người Pháp làm Giám-Đốc sở mộ phu cho các đồn điền ở Việt-Nam và Tân Thế-Giới, vào năm 1929, nhà cầm quyền Pháp hạ lệnh triệt để dùng đủ mọi biện pháp để đàn áp phong trào cách mạng của V.N.Q.D.Đ, nhất là lùng bắt cho kỳ được những yếu nhân của đoàn thể này, nhưng Nguyễn-Thái-Học trốn thoát được. Phải lẫn trốn lưới mật thám bủa vây khắp nơi, nhưng Nguyễn-Thái-Học vẫn hoạt động không ngừng. Ông bí mật vận động thành lập thêm các chi bộ ở khắp nơi, thu nhiều đồng chí mới, giải thích đường lối và chủ trương của đảng cho dân chúng biết là chỉ có mục đích duy nhất phục vụ cho quyền lợi của quốc gia dân tộc, tranh đấu tích cực để giành lại chủ quyền cho đất nước. Ông lại tìm cách khuyến khích việc thành lập các bộ đội võ trang kháng Pháp mạnh mẽ hơn.

Vào ngày 10 tháng 2 năm 1930, V.N.Q.D.Đ mở một cuộc tấn công vào các vị trí của quân Pháp nhưng thất bại. Sau một thời gian hoạt động lén lút, Nguyễn-Thái-Học bị bọn mật thám bủa lưới bắt được tại ấp Cổ-Việt, thuộc địa phận Hải-Dương. Ông cùng 12 đồng chí khác bị đưa ra trước Hội-Đồng Đề-Hình và bị kết án tử hình. Ngày 17-7-1930, ông cùng các đồng chí bị đưa lên máy chém ở Yên-Báy, nơi ông khởi nghĩa chống Pháp. Dù gươm đã kề cổ, ông vẫn cười nói ung dung, xem cái chết nhẹ tợ lông hồng. Ông đã nói một câu vô cùng khẳng khái và cương quyết trước khi lìa bỏ cõi đời : **«Không thành thân, thì thành nhân»**, lời nói bất hủ này đã được những kẻ hậu sinh ghi nhớ và gây được một uy tín lớn lao trong dân chúng.

Trước khi chết, ông cũng có viết một bức thư gởi cho Hạ-Nghị-Viện Pháp cũng như Toàn-Quyền Đông-Dương để bày tỏ ý chí sắc thép của một nhà ái quốc kiêu hùng và bất khuất.

Dù không đạt được ý nguyện và công cuộc

cách mạng lật đổ nền thống trị của thực dân không thành, nhưng vị anh hùng Yên-Báy đã cho nhà cầm quyền Pháp thấy rõ cái tinh thần tự cường và bất khuất của dân tộc Việt-Nam vẫn muôn đời bất diệt. (*Xem chữ* **«Quốc Dân-Đảng»**).

NGUYỄN-THÀNH. — Có một tên riêng là Hàm, nên tục gọi là Ấm Hàm, tự là Triết-Phu, hiệu là Tiểu-La. Ông quê quán ở xã Thạnh-Mỹ, phủ Thăng-Bình, tỉnh Quảng-Nam. Ông là một trong những yếu nhân trong phong trào Cần-Vương kháng Pháp ở tỉnh Quảng-Nam. Khi phong trào Cần-Vương thất bại, ông lui về sơn trang Nam-Thịnh ẩn náu để chờ cơ hội hoạt động.

Vào năm 1902, ông cùng với nhà cách mạng Phan-Bội-Châu thành lập một đảng cách mạng tên là Việt-Nam Quang-Phục-Hội tại Quảng-Nam, tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để làm Hội-Trưởng. Ông hoạt động hăng say nhất cho công cuộc duy tân xứ sở.

Năm 1908, ông cùng các bạn đồng chí ở Quảng-Nam khởi xướng phong trào chống Pháp về việc sưu cao thuế nặng. Ông bị bắt và bị đày ra Côn-Đảo. Ông ở tù được hai năm, kế bị bệnh xuất huyết mà mất. Khi biết mình không thể sống được nữa, ông đã nhắn lại đồng bào, những lời tâm huyết, đại ý khuyên mọi người chớ nên ngã lòng thối chí, thời cuộc rồi đây sẽ biến đổi, đất nước sẽ được hưng thịnh, dân tộc sẽ được thấy những ngày tươi sáng, nhất là tất cả công dân Việt-Nam đều phải cố gắng và nỗ lực tranh đấu mãi không ngừng. Ông cũng đã làm một bài thơ như dưới đây :

Nhất sự vô thành mấn dĩ ban,
Thử sanh hà diện kiến giang sơn.
Bổ thiên vô lực đàm thiên dị,
Tế thế phi tài tự thế nan.
Thời cuộc bất kinh vân biến huyễn,
Nhân tình chỉ khủng thủy ba lan.
Vô cùng thiên địa khai song nhãn,
Tái thập niên lai thí nhứt quan.

Cụ Minh viên Huỳnh-Thúc-Kháng đã dịch như dưới đây :

Một việc chưa thành tóc nhuộm màu,
Non sông ngảnh lại thẹn mày râu.
Vá trời thiếu sức bàn nghe dễ,
Cứu thế không tài tránh ở đâu ?
Cuộc biến ngại gì mây đổi sắc,
Tình người e nỗi sóng thêm sâu.
Mở toang hai mắt xem trời đất,
Ngẫm thử mười năm vẫn thế ru ?

NGUYỄN-THÀNH-ÚT. — Một nhà cách mạng ở miền Nam. Hưởng ứng phong trào Đông-Kinh Nghĩa-Thục ở Bắc-Kỳ, do Huấn-Quyền sáng lập. Ông đã cùng với ông Trần-Chánh-Chiếu thành lập, hội *«Minh-Tân»* để cổ võ đồng bào hãy đề cao cảnh giác trước sự ru ngủ của thực dân và nên tham gia phong trào duy tân xứ sở cho thật đông,

NGUYỄN-THÀNH-Ý. — Một nhà ngoại giao có biệt tài dưới triều vua Tự-Đức. Người làng Túy-La, phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam (*Trung-Phần*). Ông được cử làm Lãnh-Sự đầu tiên của Việt-Nam ở Saigon, sau khi triều đình Huế ký kết hòa ước năm Giáp-Tuất 1874. Ông giữ chức lãnh sự từ năm 1876.

Năm 1877, ông vâng lệnh triều đình Huế cùng với ông Vũ-Văn-Phú đem những thổ sản nước ta sang dự cuộc đấu xảo tại Pháp. Đến tháng giêng năm 1879 trở về nước, ông lại hướng dẫn một học sinh sang Pháp để đưa vào học ở một trường cơ khí tại tỉnh Toulon. Những cuộc bang giao giữa Pháp và Việt-Nam ngày càng căng thẳng, thêm vào đó những vụ rắc rối ở Bắc-Việt khiến cho triều đình và chính phủ Pháp ở Saigon đi đến chỗ đoạn giao. Nhà cầm quyền Pháp lại khám phá ra được việc ông Nguyễn-Thành-Ý, từ ngày nhậm chức Lãnh-Sự, đã bí mật hoạt động chống Pháp và quyên tiền gởi về cho triều đình Huế. Thống-Soái Nam Kỳ bấy giờ là Charles Thomson liền ký lệnh trục xuất hai ông Chánh, Phó Lãnh-Sự là Nguyễn-Thành-Ý và Trần-Doãn-Khanh, nội trong vòng 24 tiếng đồng hồ phải rời khỏi xứ Nam-Kỳ, và cấm không được trở lại đất Lục-Tỉnh nữa.

Vào tháng 7 năm Quí-Mùi (*1883*), Nguyễn-Thành-Ý về đến Kinh và được phong chức Binh-Bộ Hữu-Tham-Tri. Về sau, ông được thăng đến chức Thượng-Thư.

NGUYỄN-THIÊN-TÍCH. — Tự là Huyền-Khê, một nhà văn học đời Lê. Người ở làng Nội-Duệ, huyện Tiên-Du, nay thuộc tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần). Đời vua Lê-Thái-Tổ, niên hiệu Thuận-Thiên thứ 4 (*1431*), ông thi đỗ khoa thi Hoành-Từ. Thừa lệnh vua Lê-Thái-Tôn, ông làm lời cẩn-án sách **«Dư-Địa-Chí»** của Nguyễn-Trãi. Ông được vua Lê ba lần cử đi sứ sang Tàu. Ông làm quan đến chức Hàn-

Hàm-Viện Thị-độc, Nội-mật-viện Phó-sứ, Binh-Bộ Thượng-Thư.

NGUYỄN-THIỆN-TÚNG.— Biệt hiệu là Đức-Giang, một nhà văn học đời nhà Lê. Ông quê ở huyện Đông-Ngạn, nay là phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh (Bắc-Phần), thi đỗ khoa thi Minh-Kinh năm 1429, đời vua Lê-Thái-Tổ, niên hiệu Thuận-Thiên thứ 2. Ông vâng lệnh vua Lê-Thái-Tổ làm lời tập-chú sách **« Dư-Địa-Chí »** của Nguyễn-Trãi. Ông làm quan đến chức Quốc-Tử-Giám Trợ-Giáo.

NGUYỄN-THỊ-BÍCH-CHÂU.— Vợ vua Trần-Duệ-Tôn *(1374-1377)*. Bà có trí thông minh, lại có những kế hoạch trị nước an dân, nhưng rất tiếc là nhà vua không đem áp dụng mà chỉ có ban khen thôi.

Khi vua nhà Trần định ngự giá thân chinh dẹp giặc Chiêm-Thành vào năm 1376, bà cùng với hai ông Trương-Đỗ và Lê-Tích dâng sớ khuyên can vua Trần-Duệ-Tôn không nên đi, nhưng vua không nghe, và cuối cùng bại trận và bỏ mạng nơi thành Đồ-Bàn của Chiêm-Thành.

Bà có làm một bản điều trần nhan đề là **«Kê-minh thập sách»** dâng lên nhà vua, nguyên văn như sau :

«... Nhất viết phù quốc bản, hà bảo khứ tắc nhân tâm khả an. Nhị viết thủ cựu qui, phiền nhiễu cách tắc triều cương bất vấn. Tam viết ức quyền hành dĩ trừ quốc đố. Tứ viết thái nhũng lại, dĩ tỉnh dân ngư. Ngũ viết nguyện chấn nho phong, sử tước hoả dữ nhật nguyệt nhi tịnh chiếu. Lục viết nguyện cầu trực gián, hội thành môn dữ ngôn lộ nhi tịnh khai. Thất viết luyện binh đương tiên dũng lực nhi tả thân tài. Bát viết tuyển tướng nghi hậu thế gia, nhi tiên thao lược. Cửu viết khí giới qui kỳ kiên nhuệ, bất tài thị hoa. Thập viết trận pháp giáo dĩ chỉnh tề, hà tu vũ đạo.»

có nghĩa là :

Một, bền gốc nước, trừ kẻ bạo thì dân chúng được yên. Hai, giữ nếp xưa, việc phiền bỏ thì triều cương không rối. Ba, trị kẻ lạm quyền để trừ mọt nước. Bốn, đuổi bọn quan lại tham nhũng để bớt vơ vét của dân. Năm, mở lối nho phong để ngọn lửa đóm được soi cùng mặt trời mặt trăng. Sáu, tìm những lời trực gián để đường ngôn - luận được rộng mở như cửa thành. Bảy, trọng việc kén chọn binh sĩ cần lấy hạng có dũng lực hơn là hạng có vóc vạc lớn. Tám, chọn tướng nên dùng người thao lược hơn là bậc thế gia. Chín, khí giới cốt tinh nhuệ hơn là loè loẹt. Mười, tập trận pháp cần chỉnh tề không cần múa nhảy.

Xem trên, ai dám bảo người đàn bà Việt-Nam ngày xưa chỉ biết lo việc nội trợ, thờ chồng nuôi con, ngoài ra không biết, hay không đủ khả năng để dự bàn chính sự ?

NGUYỄN-THỊ-KHUÊ.— Người con gái thứ 5 của thi hào đất Đồng-Nai Nguyễn-Đình-Chiểu, có biệt hiệu là **«Sương-Nguyệt-Ánh»**, một trang nữ sĩ ở miền Nam. *(Xem chữ* **«Sương-Nguyệt-Ánh»**).

NGUYỄN-THỊ-KIM. – Vợ vua Lê-Chiêu-Thống tức Hoàng-Tôn Duy-Kỳ. Người ở làng Tùy-Hà, huyện Lang-Tài, trấn Kinh-Bắc *(Bắc-Phần)* Sau khi Nguyễn-Hữu-Chỉnh bại trận, quân Tây Sơn kéo ra Bắc-Hà, vua Chiêu-Thống hoảng sợ bỏ kinh thành Thăng-Long lánh nạn, rồi lại sang Tàu cầu viện với vua nhà Thanh, bà Nguyễn-Thị-Kim không theo kịp loan giá, phải ở lại đất Kinh-Bắc ẩn náu chờ tin. Mười ba năm sau, bà được tin mẹ chồng, chồng và con đều bỏ mình ở Trung-Hoa, và bọn di thần nhà Lê sắp đưa linh cữu về nước. Bà ra tận quan ải đón rước linh cữu, rồi cả ngày bỏ cả ăn uống gục bên linh cữu của vua Chiêu-Thống mà gào khóc thảm thiết. Vào ngày 12 tháng chạp năm Nhâm-Tuất (1802), sau khi làm tế lễ điện vua Lê xong, bà bảo với những người chung quanh rằng : *«Ta chịu nhẫn nhục ở tại quê nhà ròng rã suốt mười mấy năm qua một lòng mong mỏi Thái-Hậu, vua ta và con của ta. Nay Thái-Hậu đã mất, vua ta, con ta cũng không còn, linh giá đã được đưa về nước; thế là lòng hy vọng của ta cũng mất. Giờ đây, ta nên chết theo để xuống hầu hạ ở sơn lăng».* Sau đó bà uống độc dược tự tử.

Thi thể của Hoàng-phi Nguyễn-Thị-Kim được đưa về an táng tại Bàn-Thạch, bên cạnh lăng của vua Lê-Chiêu-Thống.

Về sau này, theo lời tâu xin của Nguyễn-Văn-Thành, bấy giờ giữ chức Bắc thành Tổng Trấn, vua Gia-Long liền cho lập đền thờ Hoàng-Phi tại làng Tùy-Hà, và ban cho ruộng đất để lo việc tế tự, cùng tha thuế cho dân làng, lại lập bia ghi rõ tiết hạnh của bà Hoàng-Phi họ Nguyễn.

Trong thi phẩm **«Trai lành gái tốt»**, nhà thơ Dương-Bá-Trạc đã tán tụng đức độ của bà Hoàng-Phi Nguyễn-Thị-Kim như sau :

Giong ruổi quan hà lạc Chúa-Công,
Ngọn mây non Bắc tịt mù trông.
Bồng mau tạm lúc nương thân liễu,
Kinh khuyết may sau thấy mặt rồng.
Thác nghĩa đã ghi cùng sắt đá,
Sống thừa còn hẹn với non sông.
Thôi thôi nước cũ đây là hết,
Vắm lạy linh tiên chứng thiếp trung.

NGUYỄN-THIỆN. — Một bậc danh sĩ đời nhà Lê, đã từng nhuận sắc quyển truyện **« Hoa-Tiên »** của Nguyễn-Huy-Tự. Ông tự là Khả-Dục hiệu là Thích-Hiên, người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (*Trung-Phần*). Ông vốn là con trưởng của Điền-Nhạc-Hầu Nguyễn-Điều, và gọi Nguyễn-Du bằng chú ruột.

Ông thi đỗ Cử-Nhân nhưng không chịu ra làm quan, thích mai danh ẩn tích, lấy thú gió mát trăng thanh, ngâm thơ vịnh nguyệt làm lẽ sống thanh cao.

Ông là tác giả những thi phẩm như **«Đông phủ thi tập»**, **«Huyền-cơ đạo-thuật bí-thư»**

NGUYỄN-THIỆN-CHƯƠNG. — Danh-sĩ đời Lê, quê ở xã Nam-Hoa-Thượng, huyện Thanh-Chương, phủ Đức-Quang, tỉnh Nghệ-An (*Trung Phần*). Ông thi đỗ Tiến-sĩ vào năm 1469, đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Quang-Thuận thứ 10, lúc bấy giờ ông mới có 18 tuổi, làm quan đến chức Phó Đô-Ngự-Sử.

Vì ông khuyên can nhà vua không được (*vào khoảng niên hiệu Hồng-Đức 1470—1497*), nên xin từ quan về trí sĩ, lúc bấy giờ ông chỉ mới 30 tuổi.

NGUYỄN-THIỆN-KẾ. — Em ruột của ông Tán-Tương Nguyễn-Thiện-Thuật, là lãnh đạo phong trào Cần-Vương ở chiến khu Bãi-Sậy. Ông đã giúp anh nhiều việc trong công cuộc tranh đấu chống Pháp. Khi chiến khu Bãi-Sậy tan rã, ông liền cải tên đổi họ, giả dạng làm một cụ già bán thuốc Bắc để đi lại trên đất Tàu, tìm cách liên lạc với anh và chỉ các cháu thanh niên ta trốn ra nước ngoài du học để bọn mật thám Pháp đỡ xét tung tích, ông bị bắt, liền dùng mảnh chai bề rạch bụng tự tử, nhưng có người hay kịp cứu chữa khỏi. Sau đó, ông bị lưu đày ra Côn-Đảo.

NGUYỄN-THIỆN-THUẬT. — Tức là Tán-Thuật, vì ông làm chức Tán-Tương Quân-Vụ dưới triều vua Tự-Đức. Từ năm 1887 — 1889, ông lãnh-đạo phong-trào Cần-Vương kháng Pháp tại chiến khu Bãi-Sậy, thuộc tỉnh Hải-Dương. Quê ông ở xã Xuân-Dục, thuộc tỉnh Hưng-Yên (*Bắc-Phần*). Ông thi đỗ Cử-Nhân vào năm Bính-Tý (*1876*), đời vua Tự-Đức thứ 29. Ra làm quan, ông đảm nhận chức - vụ của một võ tướng. Ông là nhạc phụ của Phụ-chính đại-thần Tôn-Thất-Thuyết, và đã từng cọng-tác với vị tướng-lãnh của quân Cờ-Đen là Lưu-Vĩnh-Phúc.

Ngay sau khi cuộc khởi nghĩa của vua Hàm-Nghi thất bại, nhà vua phải trốn ra khỏi hoàng thành, đất Bắc bị quân Pháp chiếm, ông liền từ bỏ quan chức về nhà cùng với Đề-Đốc Tạ-Hiện tổ chức cuộc khởi nghĩa Cần-Vương tại chiến khu Bãi-Sậy (*1887*). Trong khoảng thời gian 2 năm, nhờ địa thế hiểm trở ở Bãi-Sậy, Tán-Thuật đã làm cho quân Pháp nhiều phen khiếp vía với những chiến thuật du kích. Tuy nhiên, để diệt trừ đảng Cần-Vương do Tán-Thuật cầm đầu, quân Pháp đã huy động tất cả quân lực, với hỏa lực mạnh mẽ nhất, chia ra 5 đạo quân, hợp cùng với những toán lính của bọn Hoàng-Cao-Khải, Lê-Hoan, tổng tấn công vào chiến khu Bãi-Sậy, rồi vùng hỏa công phá vỡ được căn cứ và bản doanh của Tán-Thuật. Những đội nghĩa-quân tan rã hàng ngũ trước binh lực hùng hậu của đối phương, hơn cả về phẩm cũng như về lượng. Nguyễn-Thiện-Thuật phải liều chết mở đường máu, vượt khỏi vòng vây của quân Pháp và bọn Việt-gian, chạy lên vùng Thái-Nguyên lánh nạn. Sau đó, Tán-Thuật sang Quảng-Châu nương nhờ Lưu-Vĩnh-Phúc cho đến khi ông mất. Nguyễn-Thiện-Thuật có hai người con trai cũng đã hy sinh vì nước : Nguyễn-Thiện-Tuyển và Nguyễn-Thiện-Thường.

NGUYỄN-THIẾP. — Một danh sĩ dưới triều Tây Sơn. Tự là Khải-Xuyên, biệt hiệu là Hạnh-Am. Ông rất được vua Quang-Trung mến trọng. Vì ông dựng nhà ở thành Lục-Niên, nên người đương thời gọi ông là Lục-Niên tiên-sinh và tôn xưng là La-Sơn Phu-Tử. Ông là người xã Nguyệt-Ao, tổng Lai-Thạch, huyện La-Sơn, xứ Nghệ-An, hiện nay là tỉnh Hà Tĩnh (*Trung-Phần*). Không những là một nhà bác học, ông am tường cả thuật phong thủy và nhâm độn. Lúc đầu theo học với người chú là Nguyễn-Hành, thi đỗ Tiến sĩ và làm đến chức Hiến-Sát-Sứ Thái-Nguyên ; sau ông lại thụ huấn với cụ Bảng-Nhãn Nguyễn-Nghiễm, thân sinh của Nguyễn-Du.

Khoa thi năm Quý-Hợi (*1743*), đời vua Lê-Hiển-Tôn, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 4, bấy giờ ông mới 21 tuổi, ra ứng thí được chấm đỗ Hương-Giải. Nhưng ông lại rời bỏ con đường cử-nghiệp, thích ở nhà nghiên cứu các sách vở và thường dạo chơi sơn-thủy. Vào năm Mậu-Thìn (*1748*), nghe theo lời dạy của thầy học là Nguyễn-Nghiễm, ông ra Bắc dự khoa thi Hội, nhưng chỉ đỗ được Tam-Trường.

Năm 1756 (*Bính-Tý*) được bổ làm Huấn-Đạo Anh-Đô, tức là Phủ Anh-Sơn, tỉnh Nghệ-An hiện nay. Sau lại được bổ làm Tri-Huyện Thanh-Chương.

Năm 1768 (*Mậu-Tý*), ông xin từ quan rồi về ở ẩn tại núi Thiên-Nhận. Cuối đời vua Lê-Hiển-Tôn, trong dịp ra Bắc, Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ nghe tiếng ông lấy làm hâm mộ lắm, liền cho người mang lễ vật đề mời ông tham chính, nhưng ông khước từ, viện cớ già yếu không đảm nhận nổi trọng trách quốc gia. Sau khi lên ngôi, vua Quang-Trung đã mấy lượt cho người mang lễ vật đến khẩn khoản mời ông. Trước tấm thạnh tình chiếu cố của vua Quang-Trung, ông liền dâng biểu lên vua Quang-Trung bàn về 3 điều : « **Quân Đức** », đại ý khuyên vua nên theo đạo Thánh-Hiền mà trị nước, nước mới được thạnh trị ; « **Dân Tâm** », đại ý khuyên vua nên dùng nhân-chính để thu phục người, được lòng dân ; « **Học-Pháp** », đại ý khuyên vua nên chăm chú đến việc mở trường học để giữ gìn nhân tâm thế đạo, dạy dỗ cho mọi người ý thức được tam-cương ngũ-thường. Để giúp vua Quang-Trung truyền bá đạo lý của Thánh-Hiền, ông đã phiên-dịch các Kinh-Truyện ra chữ Nôm.

Vào năm 1792, niên hiệu Quang-Trung thứ 5, nhà vua định dời đô về thành Phượng-Hoàng, thuộc tỉnh Nghệ-An, cho lập nhà Sùng-Chính Thư-Viện, Nguyễn-Thiếp được cử làm Viện-Trưởng để chỉnh đốn việc học trong nước. Công cuộc chưa xong thì vua Quang-Trung mất. Ông liền xin trả lại quyền tước, lui về ở ẩn trên núi Bùi-Phong. Vào khoảng đầu năm Tân-Dậu (*1801*), niên hiệu Cảnh-Thịnh thứ 8, ông được vua Tây Sơn triệu vào Phú-Xuân để luận bàn quốc-sự. Đang ở tại Kinh, thì kinh thành bị thất thủ về tay Nguyễn-Vương. Chúa Nguyễn đối đãi với Nguyễn-Thiếp hết sức trọng hậu như một vị tân khách, và có ý muốn trọng dụng. Nhưng Nguyễn-Thiếp một mực khước từ. Ở tại Phú-Xuân thêm 10 ngày nữa, rồi xin về.

Hai năm sau, vào ngày 25 tháng chạp năm Quí-Hợi (*1804*), ông bệnh nặng rồi mất, hưởng thọ được 81 tuổi. Thi hài ông được mai táng tại chỗ ông thường ở trên núi Bùi-Phong.

Ông còn để lại những tác phẩm như : « **Hạnh am thi-cảo** », (*về sau Phan-Huy-Chú gọi là* « **La-Sơn tiên-sinh thi** »), « Thích-Hiên-Ký », « Hạnh-Am-Ký » và những bài thơ Nôm. Trong bộ sách « **Lịch-Triều Hiến-Chương** », ông Phan-Huy-Chú đã tán tụng thơ-văn của La-Sơn Phu-Tử Nguyễn-Thiếp và khen là một nhà đạo đức có một giọng điệu thanh-nhã, khác hẳn những tao nhân mặc-khách.

NGUYỄN-THIỆU-TRÍ. — Một nhà nho tiết-tháo. Quê ở làng Xuân-Lôi, huyện Lập-Thạch, phủ Tam-Đái, hiện nay thuộc tỉnh Sơn-Tây. Thi đỗ Tiến sĩ vào khoa thi năm Mậu-Tuất, đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Hồng-Đức thứ 9, làm quan đến chức Hộ-Bộ Thượng-Thư.

Khi Mạc-Đăng-Dung cướp ngôi nhà Lê, ông gần 80 tuổi. Biết được tin người con trưởng theo giúp nhà Mạc, ông liền lập con thứ lên thay việc thừa tự. Sau đó, ông đặt bàn thờ lạy về phía Lam-Sơn, khóc than thảm thiết,, rồi tự tử. Sau khi nhà Lê-Trung-Hưng, ông được phong làm chức Thượng-Đẳng-Thần và lập đền thờ để hằng năm cúng tế.

NGUYỄN-THÔNG. — Tự là Hy-Phần, hiệu là Kỳ-Xuyên, biệt hiệu là Độn-Am, một bậc danh sĩ dưới triều vua Tự-Đức. Ông là người ở đất Gia-Định (Nam-Phần). Vào năm 23 tuổi thi đỗ Cử-Nhân, niên hiệu Tự-Đức thứ 2 (*1849*). Ông làm chức Bố-Chánh và đã góp công vào việc khảo duyệt lại bộ « **Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục** ». Khi quân Pháp chiếm mất 6 tỉnh Nam-Kỳ, đang giữ chức Đốc Học tại Vĩnh-Long, ông đã tỏ ra có một tinh thần bất khuất và đề cao các chiến sĩ tranh đấu chống Pháp dưới mọi hình thức. Để tỏ rõ sự phản đối trước nạn xâm lăng của người Pháp, ông liền rời bỏ quê nhà, đem tất cả gia đình ra ở đất Bình-Thuận.

Nguyễn-Thông còn để lại những tác phẩm như « **Ngoạ-du sào thi-văn tập** » ; « **Kỳ-xuyên thi-văn sao** » ; « **Độn-am văn-tập** » ; « **Ký-xuyên công-độc** ».

NGUYỄN-THỜI-TRUNG. — Tương truyền là ông tổ nghề thuộc da và đóng giày ở xứ ta. Ông

người làng Trúc-Lâm, phủ Ninh-Giang, tỉnh Hải-Dương (*Bắc-Phần*) ông thi đỗ Tiến-sĩ và đã làm quan dưới đời nhà Mạc.

Có lần ông được đi sứ sang Tàu, qua một nơi thấy người ở đây làm nghề thuộc da và đóng giày rất đẹp, ông liền tìm cách học nghề ấy. Sau một thời gian khá lâu, ông học rành rẽ và hiểu biết những bí mật trong nghề này. Đến khi trở về nước, ông liền đem truyền lại cho dân chúng.

NGUYỄN-THUYÊN. – Tục gọi là Hàn-Thuyên người có công trong việc truyền bá lối thơ Nôm dưới đời nhà Trần. Vì ông có làm bài văn-tế cá sấu đuổi được loài cá dữ này, cho nên vua Trần-Nhân-Tôn ví ông như Hàn-Dũ bên Tàu và ban cho họ Hàn, nên đổi lại là Hàn-Thuyên. (*xem chữ* « **Hàn-Thuyên** »)

NGUYỄN-THỤY. – Vốn người ở thôn Hồ-Tiếu, xã Tư-Nguyên, quận Tư-Nghĩa, thuộc tỉnh Quảng-Ngãi (*Trung-Phần*), tham gia phong trào kháng thuế tại miền Trung vào năm 1908, và đứng ra lãnh đạo phong trào Duy Tân vào năm 1916 tại tỉnh Quảng-Ngãi.

Ông thi đỗ Cử-Nhân khoa thi Quý-Mão (*1903*) tại trường thi Bình-Định. Ông là người giao thiệp rộng, tính tình cương trực và trung hậu. Khi tham gia phong trào kháng thuế chống lại thực dân Pháp, ông đã soạn ra những bài ca, thúc giục dân chúng tham gia cách mạng để đòi lại chủ quyền đất nước.

Nhưng phong trào kháng thuế bị Pháp đàn áp, khủng bố, ông bị bắt và lưu đày ra Côn-Đảo. Một thời gian sau, ông được mãn tù, trở về ông vẫn đeo đuổi chí hướng cách mạng. Ông bắt liên lạc với Trần-Cao-Vân, đứng ra lãnh đạo phong trào Duy-Tân tại Quảng-Ngãi. Cuộc khởi nghĩa vào đêm mùng 4 năm Bính-Thìn (*1916*) hoàn toàn thất bại, ông bị kết án tử hình. Sau 10 ngày bị kêu án, ông bị chém đầu ở phía bắc thành Quảng-Ngãi cùng một lượt với những đồng chí khác.

NGUYỄN-THỨC-ĐƯỜNG. – Con trai của nhà chí sĩ Nguyễn-Thức-Tự, một trang liệt sĩ đã hy sinh vì nước.

Sau khi Tốt nghiệp trường Chấn-Võ Học-Hiệu ở Nhật, ông làm chức quan võ trong quân đội Trung-Hoa.

Vào tháng 3 năm 1915, ông theo Nguyễn-Hải-Thần và Võ-Đình-Mẫn đem quân Quang Phục từ biên giới tỉnh Quảng-Tây về đánh đồn Tà-Lùng của Pháp tại tỉnh Lạng Sơn.

Việc thất bại, ông cùng người đồng chí là Nguyễn-Đức-Công bị bắt và bị chém tại Bạch-Mai (*Hà-Nội*).

NGUYỄN-THỨC-TỰ. – Tục gọi là Cụ Sơn, biệt hiệu là Đông-Khê, một bậc túc nho, tính tình cương trực và có tinh thần cách mạng.

Khi đất nước bị rơi vào tay thực dân Pháp, ông ngấm ngầm hoạt động cùng các nhà nho tiết tháo ở đất Hồng-Lam đề đề cao tinh thần cách mạng dân tộc. Con trai ông là Nguyễn-Thức-Đường đã hy sinh vì nước.

Quê ông ở làng Đông-Chữ, huyện Nghi-Lộc, thuộc tỉnh Nghệ-An (*Trung-Phần*).

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN. – Tục gọi là ông Đốc-Nam, vì ông đã làm chức Đốc-Học ở tỉnh Nam-Định, hiệu là Mai-Sơn.

Ông là người có nhiệt tâm trong việc kháng Pháp, mưu cầu tự do cho dân tộc và độc lập cho xứ sở.

Khi ông đang giữ chức Đốc-Học thì xảy ra việc Pháp truất phế vua Thành-Thái, ông vô cùng phẫn uất và đến ngay Phủ Toàn-Quyền chất vấn và yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phục lại ngôi vua như cũ. Việc không có kết quả, ông từ bỏ quan chức, rồi cải trang làm phụ nữ trốn sang Trung-Hoa hoạt động cách mạng, và cùng nhà chí sĩ Phan-Bội-Châu lập ra Việt-Nam Quang-Phục-Hội.

Khi chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất các nhà cách mạng Việt-Nam, nhận thấy công cuộc vận động đòi lại chủ quyền đất nước gặp nhiều trở ngại khó khăn, ông bỏng chán đời, cạo đầu rồi vào chùa Thương-Tích-Quang ở Hàng-Châu (*Triết-Giang*), rồi mất tại đây. Theo lời di ngôn của ông, nhà chùa liền làm lễ hỏa táng di hài ông, lấy tro đổ xuống sông Tiền-Đường. Ông là tác giả quyển « **Nam-Chi Tập** »,

NGUYỄN-TRẠCH. – Một bộ tướng của nhà cách mạng Phan-Đình-Phùng, cùng với tướng Nguyễn-Đạt cầm đầu đạo Can-thứ, tức đạo nghĩa-quân ở huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh.

Cùng với chủ tướng Phan-Đình-Phùng, trong công cuộc kháng Pháp, ông đã từng tham dự nhiều chiến trận. Sau khi Phan-Đình-Phùng mất, phong trào Cần-Vương tan rã hàng ngũ,

ông bị bắt tại Nghệ-Tĩnh, rồi đưa về Huế xử chém.

NGUYỄN-TRÃI.— Hiệu Ức-Trai Đệ nhất khai quốc công thần đời nhà Lê. Ông là con trai cụ Bảng-Nhãn Nguyễn-Ứng-Long, hiệu Phi-Khanh, (*cũng gọi là Nguyễn-Phi-Khanh*) Quê ở làng Chi-Ngại, huyện Phượng-Sơn (*Chí-Linh, Hải-Dương*), sau dời về ở làng Nhị-Khê, huyện Thượng-Phúc, hiện nay là phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông (*Bắc-Phần*).

Ông thi đỗ Thái-Học-Sinh dưới đời Hồ-Quí-Ly, lúc bấy giờ ông mới 21 tuổi. Khi quân nhà Minh bên Tàu, giả vờ dùng chiêu bài « *diệt Hồ phù Trần* » để thực hiện kế hoạch thôn tín nước Nam, Hồ-Quí-Ly và Hồ-Hán-Thương bị bắt, Nguyễn-Phi-Khanh làm quan với nhà Hồ nên cũng bị bắt nốt. Quân Minh đưa cả vua tôi nhà Hồ về Kim Lăng (*Trung Hoa*). Nguyễn Trãi bịn rịn theo cha già một bước không rời, định bụng sẽ theo cha già để phụng dưỡng. Nhưng thân phụ ông một mực không cho, dặn bảo ông phải ở lại quê nhà làm tròn nghĩa vụ người nam nhi trong thời chiến, trước là trả nợ nước, sau báo thù, nhà ông đành gạt lệ chia tay cha ở cửa ải Nam-Quan.

Sau một thời gian ẩn sĩ qui điền để nghiên cứu binh thơ đồ trận, ông hay tin Lê-Lợi ở Lam-Sơn khởi nghĩa là người có chí lớn, hay chiêu hiền đãi sĩ, tích trữ lương thảo để cương quyết chống quân Minh giành độc lập cho đất nước, ông liền đến hợp tác. Ông dâng lên cho Lê-Lợi, bấy giờ là Bình-Định-Vương một chiến lược bình Ngô, Bình-Định-Vương biết rõ tài của Nguyễn-Trãi, liền phong cho ông chức quân sư. Trong suốt 10 năm kháng chiến gian khổ, lúc nào ông cũng kề cận bên mình Bình-Định-Vương, không khác nào hình với bóng, để tổ chức về mọi việc chính trị, quân sự, xem các việc từ mệnh (*tức là các chiếu chỉ và mệnh lệnh của vua ban ra*). Mọi giấy tờ, văn thư giao thiệp với nhà Minh, cho đến các hịch vua truyền ra ngoài cho binh sĩ và dân chúng đều do một tay ông thảo ra cả.

Khi đất nước được thống nhất, mọi việc đã định xong, ông vâng mệnh vua Lê thảo ra bài **«Bình-Ngô Đại-Cáo»** (*xem chữ này ở trang 64*)

Khi vua Lê lên ngôi, Nguyễn-Trãi được phong tước Quan-Phục-Hầu, được cải sang họ nhà vua, tức là Lê-Trãi, và giữ chức Nhập-nội Hành-khiển một chức quan to nhất trong triều, được vào ra cung điện nhà vua bất cứ lúc nào.

Vua Lê-Thái-Tổ mất vào năm 1433, con là Thái-Tôn lên nối ngôi. Vì vua Lê-Thái-Tôn còn nhỏ dại, mọi việc đều ở trong tay quan Phụ-chính đại thần là Lê-Sát, nên Sát lộng quyền làm những điều càn dở. Khi vua Thái-Tôn rõ biết, liền trừ bỏ Lê-Sát. Nhận thấy nhà vua nhu nhược không có chí lớn như vua cha, lại đam mê tửu sắc, ông liền xin về trí sĩ ở Côn Sơn, thuộc huyện Chí-Linh tỉnh (Hải-Dương *(năm Kỷ-Mùi — 1439)*, lúc bấy giờ ông được 60 tuổi.

Vào năm Nhâm-Tuất *(1442)* vua Lê-Thái-Tôn đi tuần du phương Đông, duyệt võ ở Chí-Linh, Lê-Trãi liền ra đón nghinh tiếp xa giá nhà vua, Lê-Thái-Tôn mới đến chơi chùa Côn-Sơn là nơi Lê-Trãi ở. Nhân thấy người tì thiếp của ông là Nguyễn-Thị-Lộ, nhan sắc lộng lẫy lại có biệt tài về văn chương, vua Lê-Thái-Tôn liền phong ngay cho chức Lễ-nghi Học-sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh nhà vua. Đến khi Đông-tuần, xa giá vua Thái-Tôn về đến vườn Lệ-Chi, xã Đại-Lai, huyện Gia-Định, hiện nay là Gia-Bình, thình lình nhà vua nhuốm bệnh sốt. Thị-Lộ hầu hạ suốt đêm, rồi vua Lê-Thái-Tổn mất. Các quan hốt hoảng vội vả bí mật phụng giá về Kinh, nửa đêm vào cung mới làm lễ phát tang. Tất cả triều thần đều cho là Thị-Lộ âm mưu giết vua, liền đem nàng ra giết chết. Lại có nhiều người trước đây đố kỵ việc Lê-Trãi được Thái-Tổ trọng dụng, đem lòng oán ghét, nhân cơ hội này liền cho ông là chủ mưu xúi giục. Thế là sau đó quan Thừa-Chỉ Nhập-Nội Đại-Thần Hành-Khiển Lê-Trãi bị giết và cả họ bị tru di.

Cái án oan này mãi cho đến 22 năm sau, vua Lê-Thánh-Tôn xét lại thấy có nhiều điều hàm hồ, ức oan cho một vị khai quốc công thần, liền truyền hủy bỏ án trước, truy phục chức cho Lê-Trãi, con cháu ông được lục dụng ra làm quan, lại cấp tư điền để lo việc tế tự hàng năm.

Những tác phẩm bằng chữ Hán của ông gồm có :

1) **«Ức-Trai tập»** gồm có 6 quyển tất cả. Quyển 5 khảo về sự trạng của tác giả, kèm theo những lời bình luận. Quyển 2 phụ lục thơ văn của thân sinh ông là cụ Nguyễn-Phi-Khanh. Và những tác phẩm khác như :

1) **«Văn Loại»** gồm có những bài «Bình-Ngô

Đại-Cáo» nghĩa là lời bá cáo về việc bình xong quân Ngô (*tức nhà Minh bên Tàu*), viết vào năm 1427, **«Lam-Sơn Vĩnh-Lăng thần đạo bi ký»**, nghĩa là bia vua Lê-Thái-Tổ viết vào năm 1433, **«Băng-Hồ dị sự lục»** nghĩa là chép việc sót lại của Băng-Hồ tiên sinh (*bút hiệu của Trần-Nguyên-Đán, ngoại tổ của tác giả*), viết vào năm 1428. (*Quyển 3 của* **«Ức-Trai tập»**).

2) **«Ức-Trai thi tập»** gồm có hơn 100 bài thơ ngũ ngôn và thất ngôn, trong đó có bài «Côn-Sơn Ca» và **«Chí-Linh sơn phú»**. (*Quyển 1 của U.T.T.*).

3) **«Quân trung từ mệnh tập»**, nghĩa là tập thư từ mệnh lệnh ở trong quân. (*Quyển 4 của* **«Ức-Trai tập»**), do Trần-Khắc-Kiệm sưu tập về đời Hồng-Đức gồm các thư từ gởi cho tướng nhà Minh như Phương-Chính, Vương-Thông... và các bài hịch tướng sĩ mà tác giả đã soạn ra trong khi vua Lê đánh nhau với quân Minh. Trong tập này có tất cả 24 bài, là một tập sử liệu quan trọng về việc vua Lê-Thái-Tổ giao thiệp với nhà Minh trong những năm từ 1423 đến 1427.

4) **Dư địa chí** (*Quyển 6 của* **«Ức-Trai tập»**) là một bài văn khảo về địa dư nước ta. Tác giả dâng lên cho vua Lê-Thái-Tôn năm 1435, nhà vua sai Nguyễn-Thiên-Túng làm lời tập chú (*chua thêm*), Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cẩn án (*xét cẩn thận*) và Lý-Tử-Tấn làm lời thông luận (*bàn chung*). Chính văn của Nguyễn-Trãi viết theo lối văn thiên Vũ-Cống trong sách Kinh-Thư, cho nên bản chép tay có nhan đề là «*Annam Vũ-Cống*». Quyển này phần đầu lược khảo địa dư chính trị các triều trước đời Lê-Thái-Tổ, kế đến chép về địa dư thời Lê sơ, kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về sông núi, sản vật và liệt kê các sử huyện, châu và xã.

Những tác phẩm bằng Việt-Văn gồm có :

— Bài thơ **«Hỏi à bán chiếu»**, làm trong lúc tác giả gặp Thị-Lộ lần đầu.

— Tập **Gia-Huấn-Ca»**, nghĩa là : *bài hát dạy người trong nhà* tương truyền là của Nguyễn-Trãi sáng tác, nhưng không chắc chắn lắm. Trong tập này gồm có 6 bài ca :

1) Dạy vợ con; 2) Dạy con ở cho có đức 3) Dạy con cái; 4) Vợ khuyên chồng; 5) Dạy học trò ở cho có đạo; 6) Khuyên học trò phải chăm học (xem chữ **«Gia-Huấn-Ca»**).

— Những bài ca viết theo thể lục bát, đôi khi lại chen vào những câu 7 chữ.

Về các văn thơ viết bằng Việt-Văn, Nguyễn-Trãi có dụng ý muốn phổ biến sâu rộng trong dân chúng nên thường viết bằng một lối văn bình dân, giản dị, nhất là có âm điệu nhẹ nhàng. Những điều cốt yếu trong luân thường đạo lý đều được ông khai thác triệt để phổ vào lời thơ để cho đàn bà, con trẻ đọc và ý thức được những điều cao quí trong đạo làm người.

Nguyễn-Trãi không những là một bậc khai quốc công thần của thời Lê sơ mà còn là một nhà giáo dục có chân tài, biết đem cái sở học mình để phổ biến trong đám dân đen, bằng cách trứ tác những văn thơ có tính cách giáo dục.

CÔN-SƠN CA (1)

Côn-Sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn-Sơn có đá tần văn,
Mưa tuôn đá sạch ta ngồi ta chơi.
Côn-Sơn thông tốt ngất trời,
Ngã nghiêng dưới bóng ta thời tự nhiên.
Côn-Sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
Sao không về phắt đi nào,
Đời người vất vưởng xiết bao cái lắm.
Cơm rau nước lã yên thân,
Muôn chung nghìn quí có cần quyền chi.
Sao không xem : gian tà những kẻ xưa kia,
Trước thì họ Đỗng, sau thì họ Nguyên.
Đỗng thì mấy vực kim tiền,
Nguyên hô tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
Lại chẳng xem : Di, Tề hai đấng thánh nhân,
Nằm trên núi Thú nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn dại ru mà,
Chẳng qua chỉ tại lòng ta sở cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu,
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
Khóc, cười, mừng, sợ xôn xao,
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần.
Nhục vinh thân cũng là thân,
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì.
Sào-Do hai bạn tương tri,
Vào Hụn tớ đọc cho nghe bài này (2)

Bài thơ trên do Đồ-Nam-Tử Nguyễn-Trọng-

Thuật diễn Nôm (*đăng trong Nam-Phong Tạp-chí số 148, trang XXVI*).

(1) *Côn-Sơn* là tên một trái núi thuộc địa hạt xã Chi-Ngại, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương, nguyên là nơi vị cao tăng đời nhà Trần là Huyền-Quang tu hành, và cũng là nơi mà Băng-Hồ Trần-Nguyên-Đán (*ngoại tổ của Nguyễn-Trãi*) về trí-sĩ. Sau khi xin về hưu, Nguyễn-Trãi cũng chọn Côn-Sơn làm nơi di dưỡng tinh thần trong những ngày trí sĩ.

(2) *Hun* là tên Nôm của Côn-Sơn.

HỎI Ả BÁN CHIẾU,

Ả ở đâu nay bán chiếu gon ?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi ?
Đã có chồng chưa, được mấy con ?

Bài họa lại

Tôi ở Tây-Hồ bán chiếu gon,
Nỗi chi ông hỏi hết hay còn ?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ.
Chồng còn chưa có, có chi con !

Theo sách « **Công-Dư Tiệp-Ký** » : Một hôm trong lúc đi chầu về, Nguyễn-Trãi trên đường về đã gặp một người con gái rất đẹp gánh chiếu đi bán. Muốn bỡn cô gái nọ, ông liền đọc một bài thơ như trên. Người con gái không do dự, liền họa lại ngay một bài. Rất ngạc nhiên về sự thông minh xuất chúng của cô gái, Nguyễn-Trãi hỏi tên cô là gì. Cô gái đáp : *tên Thị-Lộ*. Nguyễn-Trãi liền hỏi nàng làm hầu thiếp.

Theo truyền thuyết, Thị-Lộ vốn hóa thân của một con rắn. Nguyễn-Trãi nằm mơ thấy một người đàn bà dắt mấy đứa con đến lạy ông mà thưa rằng : «Tôi nghèo nàn đang lúc ở cử không thể dời đi nơi khác được. Cúi xin đại quan cho tôi được tạm trú nơi đây một ít lâu, chờ khi cứng cáp tôi sẽ đi ngay không dám van xin gì nữa.» Nguyễn-Trãi gật đầu ưng chịu. Vừa khi ông thức giấc người nhà vào cho hay các môn đệ của ông dọn cỏ ngoài vườn gặp được một ổ rắn. Rắn con bị giết chết cả, còn rắn mẹ bị chặt đứt đuôi bò đi mất. Được nghe kể lại, Nguyễn-Trãi vô cùng hối tiếc, liền cho đem chôn những rắn con bị giết.

Một hôm đang ngồi chấm quyển của học trò, trên rường nhà bỗng rơi xuống mấy giọt máu ngay vào chữ **«đại»**, thấm ướt cả ba tờ giấy. Nhìn lên, Nguyễn-Trãi thấy một con rắn bị đứt đuôi đang bò đi rất nhanh. Ngẫm nghĩ, ông lấy làm sợ hãi, biết chắc chắn rằng con rắn kia sẽ tìm cách báo oán không buông tha. Giọt máu rơi ngay vào chữ **«đại»**, lại thấm cả 3 tờ giấy, có nghĩa là **«tam đại»** : ba đời. Điềm dữ này đã ứng hiện vào lúc Thị-Lộ hầu hạ vua Lê-Thái-Tôn tại vườn Lệ-Chi, khi nhà vua trên đường Đông-tuần trở về kinh, và mất ngay trong đêm ấy. Người ta cho rằng hồn rắn hóa thành Thị-Lộ đầu độc nhà vua, khiến cho cả nhà Nguyễn-Trãi bị giết, họa lây luôn cả họ hàng nội ngoại.

Tuy nhiên, truyền thuyết trên không có gì làm bằng chứng xác thật, có thể đó chỉ là một giả thuyết.

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG. — Trước tên là Nguyễn-Văn-Chương tự là Hàm-Trinh, hiệu là Đường-Xuyên, vốn là một danh tướng dưới triều nhà Nguyễn. Ông đã nêu một tấm gương sáng chói cho hậu thế, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta.

Quê ông ở làng Chí-Long, huyện Phong-Điền, tỉnh Thừa-Thiên (*Trung-Phần*).

Xuất thân từ chân Lại-điền, ông làm quan từ đời vua Minh-Mạng cho đến đời Vua Tự-Đức được phong đến chức Phụ-Chính đại thần. Dù làm quan to, nhưng vốn là một vị quan thanh liêm, nhân hậu nên gia đình ông rất thanh bạch.

Vào năm Tự-Đức thứ 4 (*1851*), tình hình ở miền Nam không được yên ổn, ông cùng với đại thần Phan-Thanh-Giản được cử làm Chánh, Phó-Kinh Lược-Sứ đất Nam-Kỳ. Ngày hai ông lãnh trọng trách, vua Tự-Đức đích thân tiễn đưa và trao một bài thơ ngự tứ bằng chữ Hán như sau :

Nông nại long hưng địa,
Tùng lai đức trạch thâm,
Mao nghê giai ngã tử,
Bảo chướng lại khanh tâm.
Huyền thấn câm nan lý,
Căn bàng diệp tự thâm.
Cam đường ưng bái bái,
Trường sử hậu nhân ngâm.

Bản dịch của Thượng-Tân-Thị như sau :

Đồng Nai là đất long hưng,
Xưa nay đức trạch được nhiều sâu xa.
Già trẻ đều con của ta,
Giữ gìn êm thắm nhớ mà lòng ngươi.
Rán dây đòn gảy khó tươi,

Gốc sâu lá mới tốt tươi um tùm.
Cam đường phơi phới bóng râm.
Khiến người sau có tiếng ngâm lâu dài.

Trong thời gian giữ chức Kinh-Lược-Sứ đất Nam-Kỳ, Nguyễn-Tri-Phương cũng như Phan-Thanh-Giản đều dốc lòng lo việc nước.

Mãi đến năm Tự-Đức 11 *(1858)*, khi Hải-quân Trung-Tướng của Pháp là Rigault de Genouilly định chiếm Đà-Nẵng, với mục đích uy hiếp kinh thành Huế, đem chiến thuyền đánh lấy hai thành An-Hải và Tôn-Hải. Trong tình thế nguy ngập này, Nguyễn-Tri-Phương được lệnh đổi về giữ chức Tổng-Thống Quân-Vụ Đại-Thần tại tỉnh Quảng-Nam để lo việc ngăn chống quân Pháp.

Tại Quảng-Nam, Nguyễn-Tri-Phương đã thiết lập một hệ thống phòng thủ chặt chẽ, lập đồn Liên-Trì, đắp lũy dài từ Hải-Châu đến Phước-Ninh, Thạch-Giản. Trước sự phòng vệ chu đáo này, Pháp đánh mãi không thắng, liền cho đốt tất cả đồn trại ở Trà-Sơn và rút binh về Gia-Định *(1860)*.

Đến tháng 7 năm Tự-Đức thứ 13 *(1860)* Nguyễn-Tri-Phương lại được sung chức Gia-Định Quân-Thứ Thống-Đốc Quân-Vụ. Trước khi lên đường lãnh nhiệm vụ mới, ông đã đề nghị lên vua Tự-Đức xin để cử các ông Phan-Thanh-Giản và Nguyễn-Bá-Nghi để trông nom việc quân thứ ở tỉnh Quảng-Nam.

Đến Gia-Định, Nguyễn-Tri-Phương cùng với Tham-Tán Đại-Thần là Phạm-Thế-Hiển lo liệu để đắp đồn Kỳ-Hòa (*tức Chí-Hòa hiện nay*) để làm thế ỷ dốc chống với quân Pháp.

Tháng giêng năm Tự-Đức thứ 14 *(1761)*, Trung-Tướng Pháp Charner ra lệnh tấn công vào đồn Kỳ-Hòa. Sau hai ngày kịch chiến, vì thế cô binh ít, quân ta thua, đồn bị địch chiếm mất. Nguyễn-Tri-Phương bị thương, em ruột là Nguyễn-Duy trúng đạn tử trận. Quân ta phải rút về Biên-Hòa, Nguyễn-Tri-Phương bị giáng chức xuống hàm Tham-Tri.

Sau đó ít lâu, vì Phạm-Bá-Nghi không giữ được Biên Hòa, theo lời tâu xin của quan Cơ-Mật Trương-Đăng-Quế, Nguyễn-Tri-Phương được vua Tự-Đức cho khôi phục hàm Binh-Bộ Thượng Thư, sung Đồng-Nhung Quân-Vụ Biên-Hòa.

Chẳng bao lâu triều đình Huế ký kết Hòa-Ước với Pháp (*Hòa Ước năm Nhâm-Tuất 1862*), Nguyễn-Tri-Phương được chiêu triệu về Kinh, rồi lại được phái ra Bắc làm Tây-Bắc Tổng-Thống Quân-Vụ Đại-Thần để dẹp giặc Cai-Tổng Vàng (Nguyễn-Văn-Thịnh). Tháng 4 năm 1863, sau khi dẹp xong giặc ở Bắc-Ninh, ông đem binh tái chiếm thành Thái-Nguyên và phá được sào huyệt của giặc ở núi Ma-Hiên, thuộc châu Bạch-Thông.

Tiếp đến, ông được cử làm Tổng Thống Hải-An Quân-Vụ để tiêu trừ giặc Tạ-Văn-Phụng. Cuộc chinh tiêu đám giặc này kéo dài mãi đến cuối năm Ất-Sửu *(1865)* mới xong. Tạ-Văn-Phụng cùng tất cả bộ hạ đều bị bắt đưa về Huế trị tội. Nhờ những chiến công này, Nguyễn-Tri-Phương được thăng chức hàm Võ-Hiển Điện-Đại Học-Sĩ, tước Tráng-Liệt-Bá

Trong dịp này, nhân đại thần Phan-Thanh-Giản được cử vào Nam để đối phó với tình hình nghiêm trọng trong ấy, lúc tiễn bạn đồng triều, Nguyễn-Tri-Phương có làm một bài thơ như sau :

Ven ngàn góc biển dặm chơi vơi,
Vui tẻ phân nhau một bước dời.
Cá lại Long giang hai ngã nước,
Nhạn về Du-hợp một phương trời.
Nửa hồ cỏ cựu trông lai láng,
Cạn chén tư lòng gió lộng khơi,
Chẳng kịp Trường an mau trở lại,
Thăm người viễng cảnh hỡi người ơi !

Năm Tự-Đức thứ 21 *(1868)*, vào dịp lễ mừng thọ 70 tuổi của ông, vua Tự-Đức đã đề thơ tặng ông, trong có câu : **«Thọ kinh bách chiến hậu, vọng trọng lục khanh trung»**, nghĩa là : *Thọ hưởng sau trăm trận, quyền cầm trước sáu ngôi.*

Đến tháng 7 năm Nhâm-Thân *(1872)*, ở đất Bắc giặc giả quấy nhiễu khắp nơi quan quân dẹp mãi không yên, ông được cử giữ chức Tuyên-Sát Đồng-Sức Đại-Thần thay mặt để xem xét việc quân tình ở ngoài ấy.

Năm 1873, nhân xảy ra vụ tên lái buôn J. Dupuis, viện cớ để bảo vệ quyền lợi của người Pháp ở Bắc, Soái Phủ Nam-Kỳ phái Đại-Úy Francis Garnier đem quân lực ra Bắc vào ngày 5-11-1873. Đại-Úy F. Garnier cương quyết đòi đem binh đóng trong thành Hà-Nội, Nguyễn-Tri-Phương phải hết sức giàn xếp, quân Pháp mới chịu đóng ở Trường-Thi gần thành phố Hà-Nội.

Đến ngày 18-11-1873, Nguyễn-Tri-Phương nhận được tối hậu thư của F.Garnier trách nhà cầm quyền Việt-Nam đã làm ngăn trở việc

buôn bán của J. Dupuis, rồi đến 6 giờ sáng ngày 20-11-1873, tức ngày 1 tháng 10 năm Quí-Dậu, Pháp thình lình tấn công Hà-Nội, và trong vòng vài giờ sau, quân Pháp hạ được thành, Phò-Mã Nguyễn-Lâm tử thương Nguyễn-Tri-Phương bị thương, rồi bị quân Pháp bắt giữ. Không để cho người băng bó vết thương, Nguyễn-Tri-Phương lại nhịn đói mà thác.

Việc thất thủ thành Hà-Nội, dù đã mất, Nguyễn-Tri-Phương vẫn bị cách chức. Vua Tự-Đức nhận thấy Nguyễn-Tri-Phương là người bầy tôi trung thành, có nhiều công lao hãn mã, lại bỏ mình vì công vụ, nên đến tháng chạp năm Quí-Dậu (*1873*), hạ lệnh cho người đưa quan tài về đến quê nhà cùng với con trai là Phò-Mã Lâm để an táng, và truy tặng hàm Tham-Tri. Đến năm Ất-Hợi (*1875*), nhà vua cho lập nhà thờ gọi là Trung-hiếu từ tại quê nhà Nguyễn-Tri-Phương ở làng Chí-Long, thờ chung với em ruột là Nguyễn-Duy và con trai là Nguyễn-Lâm. Cứ hằng năm Huyện-quan sở tại phải đến tế lễ. Đến năm Bính-Tuất (*1886*) Nguyễn-Tri-Phương được dự thờ trong miếu Hiền-Lương.

NGUYỄN-TRIỆU-LUẬT. – Một nhà văn hiện đại, chuyên viết những loại sách về lịch-sử. Tất cả những sách của ông, ngoài bìa đều có đề «Lịch sử tiểu thuyết». Nhưng theo lời phê bình của ông Vũ-Ngọc-Phan, Nguyễn-Triệu-chỉ là một nhà văn viết truyện **«lịch sử ký sự»** vì ông căn cứ vào lời giới thiệu của Lan-Khai trong quyển **«Bà Chúa Chè»** của Nguyễn-Triệu-Luật như sau : «*Ông Luật riêng chú trọng về sự thực. Đọc Bà Chúa Chè, người ta phải sống đầy đủ những cái đã có rồi*» (*trang VII*). Trong lời tựa, tác giả cũng nói : «*Tôi chỉ là người thợ vụng, có thể nào làm nên thế ấy, gốc tre già cứ để là gốc tre già, chứ không có thể hun khói lấy màu, vẽ vân cho thành gốc trúc hóa long*» (*trang XII*). Ở mấy đoạn sau trong bài tựa, tác giả cũng chú trọng vào hai chữ **«lịch sử»** và muốn thuật lại cho chúng ta nghe một chuyện có thật trong thời đã qua.

Cũng theo họ Vũ : *Viết lịch sử, nhà chép sử không lưu tâm đến những chi tiết vụn vặt của cá nhân không ảnh hưởng tới xã hội. Nhưng khi viết lịch sử ký sự thì trái lại, những việc cá nhân, không ảnh hưởng tới dân chúng, miễn có cái thú vị riêng của nó đều được ghi chép rõ ràng. Nghĩa là viết lịch sử ký sự thì chú trọng đến đời tư nhiều hơn, gần giống lối chép sử. Lịch sử đọc thấy khô khan, lịch sử ký sự đọc thấy vui hơn. Còn như viết lịch sử tiểu thuyết, nhà văn chỉ căn cứ vào một vài chuyện còn con có trong lịch sử, rồi thêm thắt vẽ vời làm thế nào cho ra chuyện lớn, cốt giữ đừng cho trái với thời đại,* **nhưng không cần hoàn toàn đúng với sự thật.**.

Một nhà phê bình đã nửa khen nửa chê Alexandre Dumas như sau : « *Alexandre Dumas đã hiếp dâm lịch sử mà đẻ ra những đứa con hoang, khoẻ hơn cả những đứa con chính thức*». (*Il a violé l'histoire et lui a donné des bâtards plus vivants que ses enfants légitimes*). Nhưng nhà văn viết lịch sử tiểu thuyết có biệt tài của Pháp đã đáp lại : «*Lịch sử đối với chúng ta là gì ? Nó chỉ là một cái đinh để tôi treo các bức họa của tôi thôi.*» (*Qu'est-ce que l'histoire ? C'est un clou auquel j'accroche mes tableaux.*)

Theo ông Vũ-Ngọc-Phan thì trong các tác phẩm của Nguyễn-Triệu-Luật, chỉ có quyển **«Rắn báo oán»** là viết theo thể tiểu thuyết, những việc thuật lại đều có tính cách tiểu thuyết. Còn những tác phẩm khác như : **«Bà Chúa Chè»**, **«Loạn Kiêu Binh»**, **«Chúa Trịnh Khải»**, **«Ngược Đường Trường Thi»** đều là những loại sách viết theo thể lịch sử ký sự cả.

NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT. – Nguyễn-Trọng-Thuật, bút hiệu là Đồ-Nam-Tử, sinh năm 1883, người xã Mạn-Nhuế, huyện Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương. Lúc nhỏ ông theo nho học, khi trưởng thành làm nghề dạy học. Sau đó, ông vào làm biên tập viên cho Nam-Phong tạp chí và Đuốc-Tuệ do Nguyễn-Năng-Quốc và Lê-Dư chủ trương.

Bên cạnh những cây viết lỗi lạc của tờ Nam-Phong, có một công trình nghiên cứu và sáng tác dồi dào như Nguyễn-Hữu-Tiến, có những truyện ngắn thiên về giáo dục, đạo đức, luân lý như Nguyễn-Bá-Học, có những nét tả chân sống động như Phạm-Duy-Tốn, ta không thể quên được Nguyễn-Trọng-Thuật, tác giả quyển tiểu thuyết **«Quả dưa đỏ»** được trúng giải thưởng văn chương của Hội Khai-Trí Tiến-Đức năm 1925. Có thể nói từ tờ Đông-Dương cho đến Nam-Phong chưa có một người nào nghĩ đến việc viết truyện dài, thảng hoặc có chỉ là những tiểu thuyết dịch của Tàu hay những truyện ngắn. Chính Nguyễn-Trọng-Thuật là

người đầu tiên có sáng kiến viết truyện dài bằng quốc văn với những đặc tính Việt-Nam Ông lại có biệt tài trong việc biên soạn những loại thơ ngụ ngôn Việt-Nam với những bài diễn dịch rút trong các sách Trang-Tử và Mạnh-Tử. Tuy là một nhà nho, nhưng ông có sở đắc về Tây học nên ông đã nhiệt liệt hoan nghênh và tán thành cái thuyết của Lê-Dư là lập một nền Quốc học. Dù công việc chưa thành, nhưng người ta phải công nhận Nguyễn-Trọng-Thuật tha thiết với tiền đồ của nền văn học nước nhà.

Trong khi biên tập cho Nam-Phong tạp-chí, Nguyễn-Trọng-Thuật cũng có viết nhiều loạt bài khảo cứu về nước Tàu hay nước Nhật, nhưng không được đầy đủ và xuất sắc như của Đông Châu Nguyễn-Hữu-Tiến.

Những tác phẩm được nhiều người khen tặng nhất là :

– **Quả dưa đỏ** (*câu chuyện phiêu lưu của chàng An-Tiêm*)

– **Việt văn tinh nghĩa** (*nói về cội rễ tiếng Việt và bàn đến cách đặt văn phạm tiếng ta như tiếng Pháp*).

– **Thơ ngụ ngôn** (*xuất bản năm 1928, gồm có hai tập. Tập I, gồm có những bài thơ ngụ ngôn do ông soạn. Tập II, có những bài ngụ ngôn cổ nước Tàu và nước ta, do ông diễn giải*).

Ông cũng có viết những bài bình luận và khảo cứu đăng trong Nam-Phong như :

– *Bình luận về sách «Khóa Hư»* (*N.P số 189*).

– *Khảo cứu về lối ngụ ngôn ở các nước* (*N.P số 116*)

– *Ta phải nên cải cách âm nhạc thế nào ?* (*N.P số 194*)

NGUYỄN-TRUNG-NGẠN. – Sinh năm 1289 và mất năm 1370, hiệu là Giới-Hiên, tự là Bang-Trực, một bậc danh sĩ đời nhà Trần. Vốn người làng Thổ-Hoàng, huyện Thiên-Thi, nay là Ân-Thi, thuộc tỉnh Hưng-Yên (*Bắc Phần*).

Ông thi đỗ Hoàng-Giáp, năm mới vừa 16 tuổi, vào năm 1304, đời vua Trần-Anh-Tôn, vào niên hiệu Hưng-Long thứ 12. Ông thờ ba triều vua : *Trần-Minh-Tôn (1314-1329); Trần-Hiến-Tôn (1329-1341) và Trần-Dụ-Tôn (1341 1369).* Ông đã có dự vào các trận đánh dẹp Đà-Giang (*1329*) và giặc Lào (*1354*).

Ông làm quan đến chức Thượng-Thư Hữu-Bật Trụ-Quốc, tước Khai-Huyên-Bá.

Không những là một nhà chính trị lỗi lạc, biện luận giỏi, Nguyễn-Trung-Ngạn còn là một nhà thơ xuất sắc. Ông sáng tác **«Giới Hiên thi tập»**. Trong thi tập này, ông đã mô tả những cảnh vật trong khi được phụng mệnh đi sứ sang Tàu. Phê bình về văn thơ ông, Phan-Huy-Chú đã ca ngợi Nguyễn-Trung-Ngạn là một nhà thơ có cốt cách riêng biệt giống như nhà thơ Đỗ-Lăng của Trung-Hoa, và những tuyệt cú không kém văn thơ thời Thịnh-Đường.

Đời vua Trần-Dụ-Tôn, Nguyễn-Trung-Ngạn đã cùng với Trương-Hán-Siêu phụng vương mệnh biên chép tất cả những điều lệ triều Trần thành lập **«Hoàng triều đại điển»**.

NGUYỄN-TRUNG-TRỰC. – Nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại Kiên-Giang (*Rạch-Giá – Nam-Phần*). Tục gọi là Quản-Chơn, hay Quản-Lịch.

Hưởng ứng lời kêu gọi Cần-Vương của vua Tự-Đức, vào năm 1861, Nguyễn-Trung-Trực chiêu mộ khá đông nông dân, nổi lên đánh phá các đồn của Pháp ở vùng Tân-An, ông được phong chức Quản-Cơ.

Nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Quản-Cơ Nguyễn-Trung-Trực đã thâu hoạch được chiến công vẻ vang vào ngày 11-12-1861 : đốt cháy rụi chiếc pháo thuyền của giặc Pháp tên là *«Espérance»* tại vàm Nhật-Tảo, thuộc tỉnh Long-An hiện nay. Sau chiến công này, ông được phong chức Thành-Thú-Úy Hà-Tiên. Sau khi ba tỉnh miền Tây bị lọt vào tay giặc Pháp, ông liền rút quân về Hòn-Chông.

Vào đêm 15-6-1866, nghĩa quân của ông đánh đồn Rạch-Giá giết được 5 võ quan Pháp và đoạt được hơn 100 khẩu súng cùng một số đạn dược quan trọng.

Nhưng không bao lâu, do sự điểm chỉ của bọn tay sai của Pháp là Đỗ-Hữu-Phương và Trần-Bá-Lộc (*sau này đều được Pháp đề nghị làm Tổng-Đốc*), quân Pháp chiếm được Kiên-Giang, Nguyễn-Trung-Trực phải rút quân về Núi-Trầu (*Hà-Tiên*), sau đó lánh sang đảo Phú-Quốc. Ông thành lập chiến khu Cửa-Cạn. Đã nhiều lần tên phản quốc Huỳnh-Công-Tấn (*sau*

được phong chức Lãnh Binh) đem quân Pháp vào tấn công các căn cứ của nghĩa quân, nhưng đều thất bại. Theo lời xúi giục của một số tay sai của Pháp, Pháp bắt giữ thân mẫu của Nguyễn-Trung-Trực và đồng bào trong vùng, rồi ra lệnh nếu Nguyễn-Trung-Trực không chịu ra qui hàng sẽ đem những người nầy ra chém đầu.

Nhận thấy công việc kháng Pháp không thể kéo dài thêm nữa, vả lại cần cứu sống hàng trăm nhân mạng, Nguyễn-Trung-Trực phải giải tán tất cả nghĩa quân, rồi tự mình ra nạp mạng cho Pháp.

Quân Pháp bắt được ông vô cùng mừng rỡ, liền lập tức đưa về Saigon để Soái-Phủ Nam-Kỳ định đoạt. Nguyễn-Trung-Trực cam đành lãnh án tử hình vào ngày 27-10-1868, và bị đem hành quyết tại Rạch-Giá.

Tương truyền trước khi lãnh án tử hình, Nguyễn-Trung-Trực đã làm một bài thơ tuyệt mệnh, lời lẽ khí khái và thống thiết như sau :

Thư kiếm tùng nhung tự thiếu niên
Yên gian đãm khí hữu long tuyền.
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa,
Bảo hậu thâm cừu bất đái thiên.

Dưới đây là bản dịch của thi sĩ Đông-Hồ :

Theo việc binh nhung thủa trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài.
Anh hùng gặp phải hồi không đất,
Thù hận chan chan chẳng đội trời.

Để ca tụng công nghiệp lẫy lừng của nhà cách mạng dân tộc Nguyễn-Trung-Trực, có người đã đề hai câu thơ :

Hoả hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa,
Kiếm bạt Kiên Giang khấp quỉ thần,

Thật là :

Lửa Nhựt-Tảo thiêu đốt phường cướp nước ngập cả đất trời,
Kiếm Kiên-Giang vung lên làm cho quỉ sợ, thần kinh

Ngàn đời sau tên tuổi của vị anh hùng Nguyễn-Trung-Trực vẫn chói lòa trong quốc sử.

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ. — Sinh năm 1818 và mất năm 1871, một danh sĩ dưới triều vua Tự-Đức. Quê ở thôn Bùi-Chu, tổng Hải-Đô, huyện Hưng-Nguyên tỉnh Nghệ-An (*Trung-Phần*) suy tính thông minh Hán học, nhưng Nguyễn-Trường-Tộ lại yêu chuộng lối học thực dụng, nên ông bỏ lối học cử nghiệp. Theo đạo Thiên Chúa, ông nhờ Giám-mục Gauthier (*có tên Việt-Nam là Ngô-Gia-Hậu*) nâng đỡ nên ông được xuất dương sang các nước như Hương-Cảng, Ý, Pháp để nghiên cứu các môn học có tính cách thực dụng. Khi trở về nước, ông bèn đem những kinh nghiệm được thâu thập tại chỗ, cũng những điều mắt thấy tai nghe, tóm tắt thành những bản điều trần đệ trình lên vua Tự-Đức, với niềm hy vọng, được nhà vua lưu ý áp dụng cải tiến nền hành chánh, kinh tế, xã hội, giáo dục, nông nghiệp, ngoại giao, quân sự v.v... hầu đem lại sự thịnh vượng cho xứ sở, và nhất là để kịp thời đối phó với thời cuộc khó khăn thời bấy giờ.

Năm 1866, ông phụng mệnh vua Tự-Đức cùng với Giám-Mục Gauthier và Nguyễn-Điều sung phái bộ sang Pháp mượn thợ mua máy móc. Trong khi đang lo liệu các công việc tại Pháp, ông được lệnh đình hoãn mọi việc để thu xếp trở về nước.

Năm 1871 có chiếu chỉ của triều đình phái ông sang Pháp, nhưng ông thọ bệnh không đi được. Giữa năm 1871, ông mất thọ 44 tuổi.

Suốt trong 9 năm liền, từ 1863 đến 1871, Nguyễn-Trường-Tộ đã dâng lên vua Tự-Đức và các quan đại thần nhiều bản điều trần, nhưng vua Tự-Đức cũng như triều thần dường như không lưu ý cho lắm những lời chân thành của một con người lúc nào cũng muốn cho dân giàu nước mạnh, theo kịp trào lưu tiến hóa của các nước Âu-Châu. Thảng hoặc có áp dụng điều trần của ông cũng chỉ là làm lấy lệ mà thôi. Cái **chính sách bài ngoại tích cực** của các vị vua dưới triều Nguyễn, cũng như việc *bế quan tỏa cảng* đã làm cho nước ta phải suy yếu, và đó cũng là cái lý do khiến cho thực dân Pháp có cơ hội thuận tiện để mở màng một cuộc thôn tính Việt-Nam ngót một thế kỷ.

Trong những bản điều trần mà Nguyễn-Trường-Tộ đã dâng lên cho vua và các quan đại thần, có những bài sau đây là quan trọng hơn hết.

— *Điều trần ngày 9-8-1866, về việc gởi học sinh sang du học ở ngoại quốc.*

— *Điều trần ngày 3-9-1866 về việc thời sự.*

— *Điều trần ngày 15-11-1867 về «tế cấp bát điều»*

— *Điều trần ngày 12-3-1868 và ngày 30-3-1871 về việc nên giao thiệp và thông thương với các nước ngoài.*

— *Điều trần ngày 19-6-1871, về việc lo tư chỉnh võ bị.*

— *Điều trần ngày 4-10-1871, về việc nông chính.*

— *Điều trần ngày 4-10-1871 và ngày 12-11-1871, về việc học tập để trữ lấy nhân tài.*

— *Điều trần về việc khai mỏ.*

Chương trình cải cách của Nguyễn-Trường-Tộ gồm có hai mục chính :

1) Việc ngoại-giao.

Việt-Nam phải giao thiệp với các cường quốc, và nhất là nên giữ việc hoà hiếu và lập bang giao với Pháp.

2) Về việc nội chính.

Phải cải cách tất cả các guồng máy cai trị trong nước, tìm cách duy tân để cho nước mạnh, dân giàu.

— *Về việc cai trị* : nên giảm bớt số quan lại ở các tỉnh, phủ, huyện, nếu xét thấy không cần thiết, để tiết kiệm ngân quỹ quốc gia. Cần phân định quyền lợi rõ rệt về quyền tư pháp và quyền hành pháp.

— *Về võ bị* : nên hậu đãi quân lính ; mở trường võ bị và rước thầy ngoại quốc về để học theo binh pháp và chiến thuật mới ; tổ chức lại quân đội ; phải lưu tâm đến việc quốc phòng.

— *Về kinh tế* : nên chấn hưng nông nghiệp, bằng cách đào tạo nhân viên chuyên nghiệp, đặt các sở chuyên môn để nghiên cứu về canh nông ; chấn hưng công nghệ, bằng cách khuyến khích và khen thưởng những người thành lập được công ty buôn bán, những người hoặc đóng, hoặc mua tàu đi biển thông thương với ngoại quốc ; khai khẩn các hầm mỏ ; tổ chức một sở địa dư và vẽ địa đồ...

— *Về mặt học chánh* : nên cải cách việc học, việc thi, nên dạy các khoa thực dụng như canh nông, cơ khí, luật pháp, thiên văn ; đặt định lại chương trình thi ; dùng chữ **«Quốc âm Hán-tự»** (*chữ Nôm*) trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ trong việc quan ; phái học sinh sang du-học ở các nước Âu-Châu ; dịch các sách ngoại quốc, nhất là về các sách máy móc ; in và phát các sách có ích và nhật trình (báo) cho dân chúng được biết luật lệ và công việc nước.

— *Về mặt tài chánh* : bắt mọi người đều chịu thuế ; điều tra dân số để đánh thuế cho công bằng ; đạc điền để định rõ diện tích và thuế ngạch để lấy thuế ; đặt ra các thứ thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa xỉ như : *cờ bạc, rượu, thuốc lá, thuốc phiện* v.v... để khuyến-khích sự tiết kiệm và điều độ ; tăng thuế các hàng nhập cảng, thứ nhất là xa xỉ phẩm và các hàng trong nước đã có để khuyến khích việc dùng hàng nội hóa và công nghệ trong nước.

Ngày nay, xem lại những bản điều trần của Nguyễn-Trường-Tộ, ta nhận thấy ông quả là một người có tinh thần cấp tiến, có những sáng kiến mới lạ, nhất là có một chương trình hoạt động thiết thực có thể giúp cho nước Việt-Nam từ chỗ chậm tiến, kém mở mang tiến đến chỗ canh tân để theo kịp đà tiến của các nước văn minh trên thế giới.

NGUYỄN-TRỰC.— Sinh năm **1417** và mất năm 1473, tự là Công-Đình, hiệu là Vụ-Liêu, một danh sĩ đời nhà Lê. Ông là người làng Bối-Khê, huyện Thanh-Oai thuộc tỉnh Hà-Đông (*Bắc-Phần*).

Thi đỗ Trạng-Nguyên vào năm **1442**, khoa Nhâm-Tuất, đời vua Lê-Thái-Tôn, niên hiệu Đại-Bảo thứ 3. Ông được bổ dụng chức Hàn-lâm Trực-học-sĩ, ít lâu sau được thăng chức An-Phủ-Sứ lộ Nam-Sách-Thượng, rồi Thị-Giảng

Năm 1445, đời vua Lê-Nhân-Tôn, niên hiệu Đại-Hòa thứ 3, ông được thăng chức Trung-Thư Thị-Lang. Vào niên hiệu Diên-Ninh (*1454 – 1459*), ông vâng mệnh vua Lê thù tiếp sứ Tàu là Hoàng-Giám, cùng nhau xướng họa rất tương đắc. Hoàng-Giám tỏ ra rất ái mộ và khâm phục Nguyễn-Trực lắm, và khi từ giã trở về Trung-Quốc có làm 14 vần thơ lưu biệt.

Khi vua Lê-Thánh-Tôn lên ngôi (*1460*), niên hiệu Quang-Thuận nguyên niên, ông giữ chức Trung-thư-lệnh, rất được vua Thánh-Tôn mến yêu. Nhà vua thường ngự đến nhà ông chơi. Đến năm *1466*, vì có bệnh ông xin cáo quan, nhưng vua Lê không chấp thuận..

Đến lúc vua Lê-Thánh-Tôn ngự giá bình Chiêm-Thành, tất cả những chiếu, sắc, chế cáo đều do tay ông soạn thảo.

Năm Hồng-Đức thứ 4 (*1473*), ông được thăng chức Hàn-Lâm Thừa-Chỉ, kiêm Quốc-Tử-Giám, Tế-Tửu.

Ông mất, Vua Lê cho lập từ đường ở

Ninh-Sơn, thuộc làng Ngô-Sài để phụng thờ. Ông là tác giả **«Ngu-nhàn-tập»**. **« Kinh nghĩa biện-biên-tập », gọi chung là «Vu-Liêu-tập ».**

Ông Thân-Nhân-Trung, một văn thần triều vua Lê-Thánh-Tôn có ca tụng đức độ của Nguyễn-Trực như sau :

« Khai quốc Trạng-nguyên, văn chương vẻ vang trong nước, nổi tiếng một đời. Triều vua nào cũng được yêu chuộng, giữ việc văn hành, ở ngôi quán các, mà là người khiêm tốn ; trước sau vẹn toàn.»

NGUYỄN-UÔNG. – Con trưởng của An-Thành-Hầu Nguyễn-Kim, vị khai quốc công thần nhà Hậu-Lê, đã giúp cho nhà Lê được trung hưng. Giữ chức võ quan lập được nhiều công trận, được phong đến tước Lạng-Quốc-Công. Về sau, bị người em rể là Trịnh-Kiểm ghen ghét nên Nguyễn-Uông bị ám hại.

NGUYỄN-VĂN-CUNG. — Cũng gọi là Nguyễn-Thành-Cung, tục gọi là Đội Cung. Người đứng ra giữ vai chủ động trong cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại Đô-Lương vào năm 1941. Trước quê ở tỉnh Hà-Tĩnh, huyện Hương-Khê, nhưng sau đến lập nghiệp ở huyện Hà-Trung, tỉnh Thanh-Hóa *(Trung-Phần)*.

Ông đang làm Đội trưởng lính khố xanh, nhưng vốn là người có lòng ái quốc nhiệt thành, ông cùng với các bạn đồng chí là Nguyễn - văn - Ái, Đoàn - Đình - Á cùng một số anh em đồng đội thành lập một đoàn thể cách mạng định nhân cơ hội quân đội Hoàng gia Nhật đóng tại Đông-Dương để lật đổ nhà cầm quyền Pháp. Nhân dịp được lệnh đổi về đồn Chợ-Rạng thuộc tỉnh Nghệ-An, ngày 16-3-1941, ông cầm đầu nghĩa quânđánh chiếm Đô-Lương. phủ lỵ Anh-Sơn, cách đồn Chợ-Rạng 16 cây số.

Sau khi chiếm xong Đô-Lương, nghĩa quân kéo về Vinh, định đánh chiếm thành nầy để làm cơ sở căn bản, nhưng việc không thành, vì Pháp hay tin trước, đề phòng rất gắt gao, lại tìm đủ mọi cách đàn áp, khủng bố những người cách mạng rất tàn nhẫn. Sau đó Đội-Cung bị bắt và bị hành quyết.

NGUYỄN-VĂN-ĐIỀN. – Một đồng chí của vị anh hùng dân-tộc Nguyễn-Trung-Trực, đã khởi nghĩa chống Pháp tại Tân-An, Rạch-Giá *(Nam-Phần)*. Ngày tàn, nghĩa quân tan rã hàng ngũ, ông bị quân Pháp bắt, rồi sau đó cùng chịu tội tử hình với Nguyễn-Trung-Trực vào ngày 27-10-1868 tại chợ Rạch-Giá.

Có người lại nói rằng trong lúc cùng Nguyễn-Trung-Trực lên đoạn đầu đài, Nguyễn-Văn Điền vẫn thản nhiên cười nói vui vẻ với ông Trực : *«Tôi với anh mới thật là bạn sống chết có nhau».*

NGUYỄN-VĂN-GIAI. – Tức Ba-Giai, một danh sĩ cuối đời vua Tự-Đức, nổi tiếng về tài trêu chọc ngạo mạn ở Hà-Nội, tác giả bài **«Hà-Thành thất thủ chính khí ca»** *(xem chữ* **«Chính-Khí-Ca»**, *trang 148)*

NGUYỄN-VĂN-LẠC. – Tức Học-Lạc, một thi sĩ miền Nam thuộc khuynh hướng trào phúng *(Xem chữ* **«Học-Lạc»**).

NGUYỄN-VĂN-LANG. – Một viên Thượng, Tướng đời nhà Lê, người huyện Quế-Sơn, tỉnh Quảng.Nam *(Trung-Phần)*. Thấm nhuần Nho giáo, ông thực hiện phương châm của đạo Nho là *«Tu, Tề, Trị, Bình»*. Ông có dâng lên vua Lê 14 điều, để bình trị thiên hạ gồm có :

1— Luôn luôn đề cao cảnh giác để tránh mọi cuộc biến động gây gên thảm hoạ cho dân lành,

2 — Những gương hiếu thảo phải được khen thưởng và khuyến khích lòng trung hậu của dân chúng trong nước.

3 — Phải xa lánh dâm thanh sắc dục để tu chỉnh nhân tâm,

4 — Việc bổ dụng cũng như việc thăng quan tước cần phải công bằng để làm sáng tỏ con đường tiến hóa.

6 — Trừ khử những bọn gian tà, nịnh hót để nguồn gốc văn hóa được trong sạch.

7 — Tiết chế mọi chi tiêu trong nước để gây phong trào kiệm-phác.

8 — Những kẻ tiết nghĩa phải được ân-thưởng để đề cao đạo đức cương thường.

9 — Nghiêm cấm và trừng phạt nặng nề tham nhũng, hối lộ để diệt trừ thói tham ô đen tối.

10 — Sửa sang việc võ-bị để tăng cường quốc gia.

11 — Cần trọng chức quan Đài-Gián để mở đường cho những lời nói thẳng,

12 — Bỏ bớt những công tác phục dịch cho dân khỏi đói khổ.

13 — Tin chắc hiệu lệnh để an ủi nhân dân khắp nơi.

14 — Cần trọng pháp luật để tiến tới thái-bình thạnh trị.

NGUYỄN-VĂN-LẬP. — Một danh tướng đời trước. Tương truyền, ông làm tướng cho Vương-Công-Kiên, được trấn giữ thành Điếu-Ngư với mấy trăm quân. Tướng của Mông-Cổ là Mông-Kha (*tức anh của Hốt-Tất-Liệt*) đem cả ngàn quân công hãm thành, Nguyễn-văn-Lập một mình điều quân và tả xông hữu đột chống lại, thành không mất. Thật là một danh tướng đại tài vậy.

NGUYỄN-VĂN-NGHĨA. — Một võ tướng thời Nguyễn-sơ, đã từng giúp chúa Nguyễn-Phúc-Ánh chống với nhà Tây-Sơn. Trong trận đánh lớn ở Lộc-Dã, tức Đồng-Nai sau này, Nguyễn-Văn-Nghĩa đã đại thắng Tây-Sơn, vào năm Mậu Thân *(1788)*.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC. — Có hiệu là Ôn-Như, một học giả cận đại, đã có công soạn và biên tập nhiều sách nhất trong nhóm **«Cổ-kim thư xã»**. Trong vòng 10 năm, từ 1927 đến 1936, ông đã xuất bản được 9 bộ sách, trong số nầy đáng kể nhất là **«Đông-Tây Ngụ-Ngôn»** *(gồm 2 quyển)*; **«Nhi-Đồng Lạc-Viên»** *(1 quyển)* và quyển **«Truyện cổ nước Nam»** *(gồm 2 quyển)*. Đa số sách do ông soạn đều viết theo thể văn vần hay thể thơ.

Trong quyển **«Đông-Tây Ngụ-Ngôn»** Ôn Như Nguyễn-Văn-Ngọc đã thu thập tất cả những truyện ngụ ngôn cũ không phân biệt là ở trong nước, hay mượn ở nước ngoài, không kể của Đông Phương hay Tây Phương. Ông chỉ lấy ý chính trong các truyện ấy, rồi dùng quốc văn diễn dịch cho đúng với tinh thần nước ta, chớ không dịch sát từng chữ một trong nguyên bản. Quyển **« Đông-Tây Ngụ-Ngôn »** được biên soạn rất công phu. Ngay trong bài tựa sách nầy, ta cũng thấy cả một công phu của soạn giả :

«Người ta có thể nói được rằng gốc tích ngụ ngôn bắt đầu có từ khi cái trí con người biết tưởng tượng ; từ khi con người biết mượn nhời bóng bẩy để diễn tư tưởng của mình. Ngụ ngôn cổ không kém gì những câu tục ngữ ca dao rất cổ....» «Vì cái gốc tích của ngụ ngôn tối cổ như thế, mà các nơi sản xuất ra ngụ ngôn thực không biết đò vào đâu cho chắc đúng. Người ta không sao đoán định chắc rằng ngụ ngôn chỉ có riêng ở một phương nào hay chỉ một xứ nào đặt được mà thôi, ta cũng không sao quả quyết rằng một bài ngụ ngôn nào là chính của tác giả nào nghĩ ra trước hay chỉ có một tác giả nào có thể làm được mà thôi. Phương Tây có cái bài **«Con lang rút gai cho con lừa»** *thì phương đông có cái bài* **«Con chim rút xương cho con sư tử»** *Châu Âu có cái bài* **«Lũ chuột mệnh danh sư tử»** *thì châu Á cũng có bài* **«Lũ chuột cứu mệnh cho voi»**, *Nước Pháp bảo-sản ra bài «Chị bán sữa và lọ sữa» thì nước Nam cũng soạn được bài «* **Tai hồng ngỡ là đồng tiền»**. *Ông Y-Sách (Esope) làm bài* **«Lừa đội lớp hổ»** *có nghĩ tới ông Giang Nhất giảng bài* **«Con trai, con cò»** *với vua Huệ Vương có ngờ đâu đến câu ca dao cũng « Con trai, con cò » của La Fontaine, và bao nhiêu bài không rõ của ai...»*

Nói về ngụ ngôn Việt-Nam, Nguyễn-Văn Ngọc đã dẫn chứng bằng những câu Ca dao cổ nhất như :

Quạ mà đã biết quạ đen,
Có đâu quạ dám mon men với cò.

hay :

Mèo tha miếng thịt thì đòi
Kểnh vỏ con lợn, mắt coi chừng chừng.

Để ví một lũ ngu đần dấn thân vào chỗ chết mà không hề hay biết, tác giả đã đưa ra những câu ca dao rất gợi hình, và cho đó là một bài ngụ ngôn sâu sắc :

Cái bống đi chợ cầu Canh,
Cái tôm đi trước củ hành đi sau.
Con cua lệch thệch theo hầu,
Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.

Trong quyển « **Nhi-Đồng Lạc-Viên»**, xuất bản vào năm 1936, Nguyễn-văn-Ngọc đã muốn dành riêng cho trẻ em, cho nên trong bài tựa sách nầy ông đã viết :

« Quyển sách nhỏ ta soạn ra đây và ta đặt cái nhan như thế chính là ta có ý muốn hiến các em một cái quà vui về việc học, muốn tập cho các em biết lấy học làm vui, muốn mong cho các em rồi quen vui học cũng như vui ăn, vui chơi, vui nói, vui cười.»

Lời thơ trong **«Nhi-Đồng Lạc-Viên»**, có

nhiều đoạn thật bay bướm vừa tả vật vừa tả cảnh nhẹ nhàng như :

Giời vừa tang tảng rạng đông,
Chim ngành ríu rít gà lồng xôn xao.
Ý âm chó cắn, bò gào,
Lâm râm sương lá, ào ào gió lan.
Chuông chùa giục giã hồi mau,
Nước sông róc rách dưới cầu xa xa.

(Rạng Đông)

hoặc những tiếng ví von như :

Nửa trưa ăn bửa cơm đồng,
Sẽ chiều em lượm anh gồng, anh mang.
Đôi ta rảo bước nhẹ nhàng,
Cánh hồng phơ phất như hàng cò bay.

(Gặt lúa)

Truyện cổ nước Nam» *(2 quyển. quyển I, A— Người ta, xuất bản năm 1932. quyển II, B— Muông chim, xuất bản năm 1934)*, là một tài liệu về phong tục, tín ngưỡng, về việc học hành, thi cử của người Việt-Nam rất có giá trị.

Ngoài ra, Nguyễn-Văn-Ngọc còn biên tập những loại sách khác như : **«Nam thi hợp tuyển»** *(xuất bản năm 1927)*. **«Câu đối»** *(xuất bản năm 1931)* **«Đào nương ca»** *(xuất bản năm 1932)*, **« Cổ-học tinh-hoa »** *(cùng soạn chung với Trần-Lệ-Nhân. xuất bản năm 1933)*, **« Tục-ngữ phong-dao »** *(xuất bản năm 1928 — 2 quyển)*, **« Để mua vui »** *(mới có quyển 1, xuất bản năm 1929)*,

Trên văn đàn, Nguyễn-văn-Ngọc được liệt vào những nhà văn xuất sắc nhất trong những văn sĩ tiền phong. Những quyển sách biên tập của ông đã giúp cho người đọc hiểu biết nhiều những tư tưởng của Đông-phương.

NGUYỄN-VĂN-NHÂN. — Sinh năm 1753 và mất năm 1822, một công thần thời Nguyễn-sơ. Người làng Vĩnh-An, thuộc tỉnh An-Giang *(Nam-Phần)*. Tục gọi là Quan-lớn Sen. Ông là con trai của Trấn-quốc Tướng-quân Minh-Đức-Hầu Nguyễn-Quang. Xuất thân làm chức Đội-Trưởng dưới quyền của hai ông Tống-Phước-Hiệp và Nguyễn-Khoa-Thuyên. Năm 1777 *(Đinh-Dậu)*, theo Dương-Công-Trừng về với chúa Nguyễn-Phúc-Ánh.

Ông bị Tây-Sơn bắt năm 1782 *(Nhâm-Dần)* giữ tại Thủ-Thiêm, sau đó ông trốn thoát, và định vượt biên giới Xiêm tìm chúa Nguyễn. Nhân lúc chúa Nguyễn sai người về nước, ông liền trở lại hợp lực đánh chiếm đất Long-Xuyên.

Sau khi chúa Nguyễn chiếm được thành Gia-Định, ông được cử làm chức Lưu-Thủ ở Trấn-Dinh *(Biên-Hòa)*. Trong thời gian nầy, ông cố gắng trau giồi và học hỏi thêm rất nhiều.

Năm 1797 *(Đinh-Vị)*, ông trông nom việc vận lương kiêm giữ bộ Hộ ở Gia-Định.

Năm 1802 *(Nhâm-Tuất)*, ông dâng bản điều trần gồm có 14 điều về việc học chánh và võ bị.

Năm 1808 *(Mậu-Thìn)*, ông được bổ nhậm chức Tổng-Trấn thành Gia-Định. Ông là người đầu tiên làm Tổng-Trấn trong Nam, kiêm lãnh 2 trấn Bình-Thuận và Hà-Tiên. Mãi đến năm 1821 *(Tân-Tỵ)*, ông được lệnh gọi về Kinh giữ chức Tổng-Tài Quốc-Sử-Quán.

Năm sau, 1822 *(Nhâm-Ngọ)*, ông bệnh nặng rồi mất, thọ 69 tuổi, được truy tặng là Tráng-Võ Tướng-Quân Đô-Thống-phủ Chưởng-Phủ-sự, tước Kinh-Môn Quận-Công và được tứ thụy là Mục-Hiến.

NGUYỄN-VĂN-SÂM. — Một nhà chính trị và cũng là một ký giả có tên tuổi ở Nam-Phần vào thế kỷ XX. Ông đã cộng tác với tờ **« La Tribune indigène»**, *(diễn đàn trong nước)*, và từng làm chủ nhiệm tờ **«Đuốc nhà Nam»**, giữ chức Chủ-Tịch Hội ký-giả Nam-Việt. Ông đã dùng báo chí làm phương tiện tranh đấu cho quyền tự do của dân tộc. Ông đã gởi lên cho Quốc-Hội Pháp và nhà cầm quyền Pháp thời bây giờ một bức giác thư nói rõ về sự áp bức của chính quyền thực dân đối với báo chí Việt-Nam.

Khi cuộc thế chiến thứ II bùng nổ, ông bị thực dân cho lưu xứ ở tỉnh Sóc-Trăng *(Nam-Phần)*.

Khi học giả Trần-Trọng-Kim lên làm Thủ-Tướng, ông được cử giữ chức Khâm-Sai ở miền Nam Việt-Nam, nhưng chưa nhậm chức thì Việt-Minh cướp chính quyền. Ông bị ám sát trên một chuyến xe buýt đi Cholon vào chiều ngày 10-10-1947.

NGUYỄN-VĂN-SIÊU. — Sinh năm 1797 và mất năm 1872, tự là Tốn-Ban, hiệu là Phương-Đình, một nhà văn học nổi tiếng dưới triều vua Tự-Đức, cùng với Cao-Bá-Quát được nổi danh là **« Thần Siêu Thánh Quát »**. Chính vua Tự-Đức đã ca tụng tài của ông và Cao-Bá-Quát

trong hai câu thơ sau đây :

Văn như Siêu, Quát vô Tiền-Hán,
Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường.

có nghĩa là : *Văn tài của Nguyễn-Văn-Siêu và Cao-Bá-Quát hơn cả những người thời Tiền-Hán ; thi ca của Tùng-thiện-Vương và Tuy-lý-Vương (chú ruột của vua Tự-Đức) hơn cả thi sĩ đời Thịnh-Đường.*

Nguyễn-Văn-Siêu quán làng Dũng-Thọ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội. Thi đỗ Phó-Bảng khoa Mậu-Tuất, năm 1838, niên hiệu Minh-Mạng thứ 19. Được bổ làm quan, thăng đến chức Án-Sát, rồi xin về nhà dạy học trò. Vào năm 1849 (*Kỷ-Dậu*), ông có phụng mệnh đi sứ sang Tàu.

Có tài văn chương lỗi lạc, ông là tác giả **«Phương-Đình thi tập»** (*gồm 4 quyển*), **«Phương-Đình văn tập»** (*gồm 5 quyển*), «Tùy-Bút Lục» (*gồm 6 quyển*), **«Phương-Đình Đại-Việt Địa-Lý chí»**, cũng gọi là **«Phương-Đình Địa-chí loại»** (*gồm 5 quyển*).

NGUYỄN-VĂN-TẤN. — Một võ tướng dưới triều vua Tự-Đức, có tên huý là Bồn, quán làng Vân-Trình, huyện Phong-Điền, thuộc tỉnh Thừa-Thiên (*Trung-Phần*). Trước xin đầu quân dưới trướng của Ông-Ích-Khiêm, sau lần hồi được thăng đến chức Nghiêm-Oai Tướng-Quân Kinh-Kỳ Thủy-Sư Đề-Đốc.

Vào năm 1885 (*Ất-Dậu*), ông có dự cuộc chính biến chống Pháp, nhưng thất bại, vua Hàm-Nghi phải xuất bôn, ông liền về quê ở ẩn không tham chính nữa. Triều đình Huế mấy lượt mời ông ra làm quan, nhưng ông đều từ chối.

NGUYỄN-VĂN-TỒN. — Một danh tướng dưới triều vua Gia-Long. Ông gốc là người Miên, có tên là Duồng, theo phò chúa Nguyễn-Ánh từ lúc khởi nghĩa chống Tây-Sơn. Sang năm 1784 (*Giáp-Thìn*), lại phò chúa Nguyễn sang lánh nạn ở Xiêm.

Ông đã từng lập nhiều chiến công tại cửa Ba-Rai, thành Bình-Định và tại Trà-Ôn (*Nam-Phần*), và từng giữ chức Điều bát.

Khi vua Gia-Long lên ngôi hoàng đế, ông được cử đem đại quân sang Cao-Miên đóng tại thành La-Bích để bảo hộ, khi trở về ông được thăng chức Thống-Chế. Ông đã phụ lực với quan Trấn-Thủ Nguyễn-Văn-Thoại tại trấn Vĩnh-Thanh để đào kinh Vĩnh-Tế nối liền Châu-Đốc Hà-Tiên. Ông thọ bệnh và mất năm Canh-Thìn (1820). Ở Trà-Ôn (*Nam-Phần*) hiện nay còn đền thờ Thống-Chế Nguyễn-Văn-Tồn

NGUYỄN-VĂN-TUYẾT. — Một võ tướng dưới triều Tây-Sơn, cháu gọi vua Quang-Trung là cậu ruột, giữ chức Đô-Đốc.

Trong trận đại chiến với quân Thanh Tôn-Sĩ-Nghị, đuổi giặc ra khỏi nước, ông giữ chức Tả-Quân kiêm Thủy-Quân, phụ tá Đại Đô-Đốc Lộc, vượt đường thủy vào sông Lục-Đầu. Ông đã ngăn giặc không cho thoát ra đường biển, kinh lược và tiếp ứng mặt phía Đông của quân Tây-Sơn. Quân Tây-Sơn đại thắng trong trận này và đã làm cho quân Tàu phải vỡ mật, khiến vua Càn-Long phải nghị hòa.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH. — Một bậc công thần nhà Nguyễn, đã giúp chúa Nguyễn-Phúc-Ánh chống Tây-Sơn để thống nhất đất nước. Người ở làng Bắc-Vọng, huyện Quảng-Điền, tỉnh Thừa-Thiên (*Trung-Phần*), sau vào ở đất Gia-Định. Ông được nổi tiếng là người có nhiều mưu lược. Trước tiên ông chiêu tập vài trăm binh sĩ theo giúp tướng Đỗ-Thành-Nhân. Sau theo chúa Nguyễn, giúp chúa đánh thắng Tây-Sơn lập được công trận. Trong khi chúa Nguyễn sang Xiêm lánh nạn, ông đã theo phò dưới trướng, và đề nghị chúa Nguyễn không nên quá tin vào sự trợ giúp của ngoại bang, vì Xiêm là có mời không thật tâm.

Khi chúa Nguyễn về nước, Nguyễn-Văn-Thành cầm quân chống Tây-Sơn khắp các chiến trường, đã ba phen đụng độ với Đại tướng Tây-Sơn là Trần-Quang-Diệu tại thành Bình-Định, và từng giữ chức Khâm-Sai Tiền-Quân Chưởng-Cơ.

Vào năm 1802 (*Nhâm-Tuất*), đang trấn giữ thành Bình-Định, ông được cử làm Tổng-Trấn Bắc-Thành. Nhờ tài thao lược, trong vòng mấy năm, giặc giã được yên. Ông được chiếu triệu về Kinh sung chức Trung-Quân. Trong thời gian này. Ông được cử làm Tổng Tài trông nom về việc trứ tác quốc sử và các bộ sách luật. Chính ông là người soạn ra bộ sách **«Luật Gia-Long»**, tức **«Hoàng-Việt luật lệ»**. Sách này gồm có hai phần, chia ra 22 quyển, có tất cả 398 điều, được ban hành vào năm 1812, đến năm 1815 lại in thành sách để phổ biến trong dân chúng.

Để hết tâm trí vào việc trị loạn, Nguyễn-Văn-Thành lại có công trong việc góp phần

vào nền văn học nước nhà, nhưng cuối cùng vì con ông là Nguyễn-Văn-Thuyên đã làm một bài thơ có lời lẽ ngông cuồng nên ông bị kết án là định làm phản. (*Nguyên ông có người con trai tên là Thuyên, thi đỗ Cử nhân, thường giao du cùng các văn nhân thi sĩ để làm thơ xướng họa. Thuyên được biết ở đất Thanh-Hóa có hai người tên là Nggyễn-Văn-Khuê và Nguyễn-đức-Nhân vốn là người có văn tài liền làm một bài thơ sai tên Nguyễn-Trương-Hiệu mời vào chơi*). Bài thơ ấy như sau :

Văn đạo Ái-Châu đa tuấn kiệt,
Hư hoài trắc tịch dục cầu tỳ.
Vô tâm cữu bảo Kinh sơn phác,
Thiên tướng phương tri Ký bắc kỳ.
U cốc hữu cương thiên lý viễn,
Cao Cương minh phượng cửu thiên tri.
Thư hồi nhược đắc sơn trung tẻ,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa ky.

Dịch là :

Ái-Châu nghe nói lắm người hay,
Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phác Kinh-Sơn tài sẵn đó.
Ngựa kỳ Ký-bắc biết lâu thay.
Mùi hương hang tối xa nghìn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn-tẻ phen này dù gặp gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.

Tên Hiệu liền đem bài thơ đưa cho Nguyễn-hữu-Nghị xem, Nghị liền xui Hiệu đi cáo với Lê-văn-Duyệt. Vốn sẵn ghét Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Duyệt đem bài thơ của Thuyên tâu trình lên vua Gia-Long. Nhà vua truyền bắt giam Thuyên ngay, cho rằng Thuyên có ý lập phe đảng để mưu phản. Triều thần bấy giờ đều cho là cha con Thuyên âm mưu làm những điều phi pháp. Nguyễn-văn-Thành đã có lần níu lấy áo vua Gia-Long khóc mà tâu rằng : « *Thần theo hầu Bệ hạ từ thuở nhỏ đến giờ, không có điều gì lầm lỗi thế mà bị mọi người cấu-xé. Bệ-hạ nỡ lòng nào ngồi nhìn người ta giết thần mà không cứu.* » Vua Gia-Long giật áo bỏ vào cung luôn không nói một lời, vì có ý nghi Nguyễn-văn-Thành có ý tạo phản. Và từ đó cấm không cho Thành vào chầu nữa. Nhà vua còn hạ lệnh cho Lê-văn-Duyệt bắt Thuyên ra tra khảo để hỏi cung, và buộc phải nhận tội. Nguyễn-văn-Thành biết mình phải tội liên can, quá sợ nên uống thuốc độc tự tử. Thuyên bị kết án và đem ra chém đầu.

Oan án của Nguyễn-văn-Thành mãi đến năm Tự-Đức nguyên niên mới được cởi mở. Quan Đông-Các Đại-Học-Sĩ là Võ-xuân-Cẩn làm sớ xin gia ân cho con cháu của Nguyễn-văn-Thành trong ấy có những đoạn bi-thiết như : «*Nguyễn văn-Thành . . . . . , đều có lòng theo mây đợi gió, xông pha chỗ mũi tên hòn đạn, thân làm Đại-tướng, tước đến Quận-Công, sau hoặc vì con dại, hoặc vì cậy công mà làm thành tội. Dù bọn Nguyễn-văn-Thành có tội thì tội đã trị rồi, mà công thì cũng không hỏi đến, chẳng hóa ra đem cái công lao bách chiến mà để đến nỗi cái tàn hồn phải bơ vơ như ma trơi ngoài đồng, khác nào quỷ Mạc-ngao không ai thờ cúng không ?*»

Xem xong lời sớ trình của Võ-xuân-Cẩn, vua Tự-Đức vô cùng cảm động, bèn truy phong cho Nguyễn-Văn-Thành, và cấp phẩm hàm cho con cháu.

Nguyễn-văn-Thành cũng là tác-giả bài « **Văn tế tướng sĩ trận vong** » một áng văn bất hủ trong cận kim thời đại ở nước ta. Bài văn tế này làm trong lúc ông đang giữ chức Tổng-Trấn Bắc-Thành, vào dịp truy điệu Phò-Mã Chưởng Hậu-Quân Võ-Tánh và Lễ-Bộ Tham-Tri Ngô-Tùng-Châu cùng các tướng lãnh và binh sĩ giúp vua Gia-Long thống nhất đất nước bình được Tây Sơn.

« Than ôi !
Trời Đông phố vận ra sóc cảnh, trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.
Nước Lô Hà chảy xuống Lương Giang, nghĩ mấy kẽ điêu linh từ thuở nọ.
Cho hay sinh là ký mà tử là quy,
Mới biết mạng ấy yểu mà danh ấy thọ.
Xót thay !
Tình dưới viên mạo.
Phận trong giới trụ.
Ba nghìn họp con em đất Bái, cung tên ngang dọc chí nam nhi.
Hai trăm vây bờ cõi non Kỳ, cơm áo nặng dày ơn cựu chủ.
Dẫn thân cho nước, son sắt một lòng,
Nối nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.
Kẻ thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa, hăm hở mài nanh giữa vuốt chỉ non Tây thề chẳng đội trời chung.
Kẻ thời đón việt mạo trở lại lại chốn sa cơ, dập dìu vén cánh dương vây, trong cõi Bắc quyết thu về đất cũ.
Nằm gai nếm mật chung nỗi ân ưu,

Mở suối bắc cầu riêng phần lao khổ.
Trước từng trải Xiêm-La, Cao Miên về Gia Định mới dần ra Khánh-Thuận ; đã mấy buổi sơn-phong hải lễ, trời cao quang soi tỏ trí kiên trinh.
Rồi lại từ Đồ-Bàn, Nam-Ngải lấy Phú-Xuân mà thẳng tới Thăng-Long ; biết bao phen vũ pháo vân khê đất Lũng-Thục lăn vào nơi hiểm cố.

Phận truy tùy gẫm lại cũng cơ duyên,
Trường tranh đấu biết đâu là mệnh số ?
Kẻ thời chen chân ngựa quyết giựt cờ trong trận, xót lẽ gan vàng mà mạng bạc, nắm lông hồng theo đạn lạc tên bay.
Kẻ thời bắt mui thuyền toan cướp giáo giữa đàng, thương thay phép trọng để thân khinh. phong da ngựa mặt bèo trôi sóng vỗ,
Hồn tráng sĩ biết bao miền minh mạc, mịt mù gió lốc, thổi dấu tha hương.
Mặt chinh phu không vẽ nét gian nan lấp lóe lửa trời soi chừng cỗ độ.

Ôi !
Cùng lòng trung nghĩa khác số đoãn tn,
Nửa cuộc công danh phân chia kim cổ.
Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình hài.
Những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch câu xem nửa phút như không, ơn dày đội cũng cam trong phế phủ.
Phận dù không gác khói đài mây,
Danh đã ngàn cây nội cỏ.
Thiết vì thuở theo cờ trước gió, thân chẳng quản màn sương đêm giá. những chờ xem cao thấp bức câu thường bảo tô.
Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ,
Vàng thượng đức hồi loan tháng trước, đoàn ứng nghĩa dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh cũng vậy, giọt ân quang gieo khắp xuống đèo Ngang.
Mà những người thượng trận ngày xưa, lớp tấu công từ ngọ, vị, thân, dậu, đến giờ treo tính tự để nằm trong lá sổ.
Ngọn còi rúc nguyệt, hơi tẻ nơi vui.
Dịp trống phèn hoa chốn tươi chốn ủ.
Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không,
Nhưng tiếc cho tạo hóa khéo vô tình, ngàn năm một hội tao phùng, phận thủy có, phận chung sao chẳng có ?
Bản chức nay :
Vâng việc biên phòng,
Chánh miền viễn thú.
Dưới trướng nức mùi chung đỉnh, sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh.
Trong nhà rõ vẽ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tấm cừu vung trước gió...
Bâng khuâng kẻ khuất với người còn,
Tưởng tượng thấy đâu thì tớ đó.
Nén phủ định tới đây còn xốc nổi, vụ lòng một lễ, chén thoi vàng.
Chữ tương đồng ngẫm lại vốn đinh ninh, khắp mặt ba quân cờ đào nón đỏ.
Có cảm thông thì tới đó khuyên mời,

Dù linh thính hãy nghe lời dặn dỗ.
Buổi chinh chiến hoặc còn oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lên dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu dương cho.
Hội thăng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già mẹ yếu vợ goá con côi, an tập hết, cũng ban tồn tuất đủ.
Hồn phách đâu đều ngày thánh Thuấn, Nghiêu.
Hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ.
Cơ huyền diệu hoặc thâm trầm chưa rõ, thiêng thời về cố quận, để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quân.
Niềm tôn quân dù sinh tử chớ nề, linh thời hô cho Hoàng triều cho bề lặng sông trong, duy vạn kỷ chửa dời ngôi bảo tộ.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH

NGUYỄN-VĂN-THOẠI.— Tục gọi là Bảo-Hộ Thoại, một viên đại tướng vừa có tài vũ dũng vừa có tài ngoại giao và kinh tế đã giúp vua Gia-Long lập được nhiều huân công. Người làng Tiên Phước, thuộc tỉnh Quảng-Nam (Trung Phần); lưu lạc vào Nam từ thuở nhỏ. Ông theo phò chúa Nguyễn-Ánh tại đất Gia-Định.

Năm 1784 (Giáp-Thìn) trước quân lực hùng hậu của Tây-Sơn, Nguyễn-văn-Thoại theo chúa Nguyễn sang lánh nạn tại Xiêm. Sau 3 năm, ông phò chúa Nguyễn Ánh trở về nước Nhờ có công trận, ông được phong Khâm-sai Thống binh Cai cơ. Ông đã nhiều lần được chúa Nguyễn cử sang Xiêm để kết chặt tình bang giao từ năm Nhâm-Tí (1792) đến năm Mậu-Ngọ (1798). Sau đó, ông được thăng chức Thượng-đạo Đại tướng quân, lo việc chiêu tập các sắc dân thiểu số ở vùng Thượng-du như Mán, Mọi, và giao hảo với Vạn-Tượng. Nhờ đó mà chúa Nguyễn có thể kéo đại quân xuống Nghệ-An thắng các tướng Tây Sơn Đô

Đốc Nguyễn-Danh-Nhạc và Phò-mã Nguyễn-văn-Trị.

Sau khi thống nhất đất nước, năm 1802 lên ngôi vua, Thế-Tổ nhà Nguyễn phong Nguyễn-văn-Thoại lên chức Chưởng-cơ trông nom việc binh nhưng ở Bắc-Thành, rồi được bổ làm Trấn-Thủ Lạng-Sơn, kế được chuyển làm Trấn Thủ Định-Tường. Năm Gia-Long thứ 17 (1818) ông có công lo việc đào kinh Đông-Xuyên cũng gọi là Tnoại-Hà hiện nay kinh nầy nối liền Long-Xuyên và Rạch-Giá, ông được thăng chức Thống-Chế, kiêm chức Bảo hộ xứ Cao-Miên Do đó, người đương thời gọi là quan Bảo-Hộ Thoại

Vào năm 1819, ông đổi làm Trấn-thủ Vĩnh-Thanh (tức Vĩnh-Long). Trong thời gian nhậm chức tại đây, ông được lãnh đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh-Tế *(nay thuộc tỉnh Châu-Đốc)* giúp cho việc giao thông thương mại được dễ dàng, và nông nghiệp trpng xứ được phát triển.

Qua năm 1821, nhằm niên hiệu Minh-Mạng thứ 2, ông cử làm Bảo-Hộ, xứ Cao-Miên, có phận sự lo việc biên phòng ở Hà-Tiên và án ngữ tiền đồn ở Châu-Đốc. Nhờ sự thanh liêm chính trực và chính sách khoan hồnn trong việc bảo hộ, vua Cao-Miên đã cắt đất phủ dâng cho nhà Nguyễn vào năm 1824 *niên hiệu Minh-Mạng thứ 5).*

Ông thọ bệnh và mất vào năm 1829, niên hiệu Minh-Mạng thứ 10, được truy phong làm Đô-Đốc. tước Thoại-Ngọc-Hầu.

Để tưởng nhớ công ơn, dân chúnh ở vùng núi Sập, thuộc tỉnh Long-Xuyên có khắc trên một tấm bia đá ghi những công đức của Thoại-Ngọc-Hầu trong ngôi đền thờ ông.

NGUYỄN-VĂN-TRÁNG.— Tức là Cháng, một chiến sĩ cách mạng Việt-Nam Quang-Phục-Hội, đã thi hành lệnh ném bom và giết viên Tuần-phủ Nguyễn-Duy-Hàn ở Thái-Bình vào ngày 12-4-1913, để cảnh cáo nhà cầm quyền Pháp phải sửa đổi chính sách cai trị cùng những bọn tay sai của thực dân nên từ bỏ những việc làm phản dân hại nước của chúng.

LÊ-VĂN-TRUNG.— Cựu Nghị - viên Hội-Đồng Quản - Hạt và Hội - Đồng Tư-Vấn của chính phủ Nam-Kỳ dưới thời Pháp thuộc, là một trong những người đứng ra sáng lập đạo «Cao-Đài», cũng gọi là **«Đại-Đạo Tam-Kỳ Phổ-Độ»**- một tôn giáo thành lập tại Việt-Nam vào năm Bính-Dần *(1926)* có rất đông tín đồ, và có Tòa thánh đặt tại tỉnh Tây-Ninh *(Nam-Phần).*

Ông giữ chức Quyền-Giáo-Tông Thượng-Trung-Nhựt, tức là vị chức sắc cao nhất ở tòa Cửu-Trùng Đài của Đại-Đạo-Tam-Kỳ Phổ-Độ (*xem chữ* **«Tam-Kỳ Phổ-Độ»**). Ông mất vào ngày 13-10 năm Giáp-Tuất *(1934)*, và có giáng cơ cho bài thơ dưới đây :

Càn khôn quen thú phước linh thêu,
Thấy khổ trần gian nghịch Thánh điều,
Mượn xác phàm rìu cây phất chủ,
Nương cơ Tạo, xủ phướn tiêu diêu.
Bầu linh khổ hải đưa thiêu cạn,
Gậy sắt nhơn sanh chống dắt dìu.
Muốn dặm cửa tiên chờ bước tục,
Cởi lau trở gót ruột trăm chìu.

oOo

Đường trần hạnh phúc đã là đâu ?
Chi bằng càn khôn quảy một bầu.
Đủ hiểu tâm phàm lòng lạt lẽo,
Dư xem bước tục chí cao sâu.
Thiên quân ví chẳng ra tiền đạo.
Tướng soái khó toan chiếm địa đầu.
Lừa lọc nên hư do phép đạo,
Hưng suy chỉ định bởi đôi câu.

NGUYỄN-VĂN-TRƯƠNG.— Sinh năm 1740 và mất năm 1810, một võ tướng có tài về thủy chiến dưới triều nhà Nguyễn, quê ở tỉnh Quãng-Nam (*Trung-Phần*).

Trước làm chức Chưởng cơ cho Tây-Sơn sau theo chúa Nguyễn đem tất cả chiến thuyền về giúp, được Nguyễn-Vương phong chức Khâm-sai Chưởng đạo Tiền phong, Trung quân, Thủy dinh.

Vào tháng 3 năm Nhâm-Tý *(1793)*, ông với Nguyễn-Văn-Thành đem chiến thuyền từ Cần-Giờ (*Nam-Phần*) ra đốt phá thủy trại của Tây-Sơn tại cửa Thị-Nại (*Qui-Nhơn*)

Năm sau (*1793*), ông lại theo chúa Nguyễn đem đại quân ra đánh Tây-Sơn. Ông đích thân điều khiển cuộc đổ quân lên Phan-Rang, rồi tiến quân chiếm được 2 phủ Diên-Khánh và Bình-Khang. Sau đó lại hội với bộ binh của tướng Tôn-Thất-Hội vây thành Qui-Nhơn. Sau đó thành Qui-Nhơn bị hạ (*năm Kỷ-Mùi*)

(1799) và được đổi lại là thành Bình-Định. Năm Tân-Dậu *(1801)*, thành Bình-Định bị vây, Nguyễn-Vương cử binh ra giải vây có Nguyễn-văn-Trương theo hộ giá.

Cũng trong năm này, vào ngày 27-2-1801, Nguyễn-văn-Trương cùng tướng Tống-Phước-Long đem quân tấn công vào thủy trại Tây-Sơn, tiêu-diệt thủy-quân và chiếm được nhiều quân-dụng, quân-nhu của Tây-Sơn. Thị-Nại bị chúa Nguyễn chiếm cứ. Tháng giêng năm Nhâm-Tuất *(1802)*, Nguyễn-văn-Trương phá được thủy quân Tây-Sơn ở cửa Nhật-Lệ, tức là cửa Đồng-Hới

Khi Nguyễn-Vương lên ngôi hoàng đế, Nguyễn-văn-Trương thống lãnh thủy quân cùng với Lê-văn-Duyệt và Lê-Chất thống-lãnh bộ-binh ra đánh Bắc-Hà. Binh của Nguyễn-văn-Trương vào cửa Hội-thống, tiến chiếm các doanh trại của Tây-Sơn ở Nghệ-An. Trấn-thủ của Tây-Sơn là Nguyễn-văn-Thân thua, phải bỏ thành, chạy trốn. Sau khi bình định xong Bắc-Hà, Nguyễn-văn-Trương được bổ-nhậm Tổng-Trấn thành Gia Định, thay thế Lưu-Trấn Nguyễn-văn-Nhân. Sau 2 năm, ông được triệu về Kinh.

Ông mất vào năm 1810 *(Ất-Mùi)*, thọ 70 tuổi được vua Gia-Long truy tặng tước Thái-Bảo Quận-Công. Qua đời vua Minh-Mạng, ông được truy phong là Đoan-Hùng Quận-Công.

NGUYỄN-VĂN-VĨNH.— *(1882 – 1936)* Hiệu Tân-Nam-Tử, là một nhà văn tiên phong. Sinh năm 1882 tại làng Phượng-vũ, phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông. Ông hoàn toàn theo Tây học. Năm 1896, sau khi tốt nghiệp trường thông ngôn *(Collège des Interprètes)*, ông được bổ nhậm làm thơ ký tòa sứ.

Ông có dịp xuất dương năm 1906, nhân được cử đi dự cuộc đấu xảo ở Marseille *(Pháp)*. Khi trở về nước, ông xin từ chức để lo việc doanh nghiệp. Ông hợp tác với một người Pháp mở ra nhà in *(xuất bản tác phẩm Kim-Vân-Kiều và bộ Tam Quốc Chí diễn nghĩa dịch ra quốc văn)*. Trong dịp xuất bản cuốn Kim-Vân-Kiều, ông đã nói một câu lịch sử : *«Nước ta sau này hay dở ở chữ Quốc ngữ »*.

Trước khi đứng ra chủ bút tờ Đông-Dương tạp chí, ông đã từng chủ trương nhiều tờ báo khác. Ông bắt đầu bước vào làng báo năm 1907 làm chủ nhiệm tờ Đại-Nam Đăng-Cổ Tùng Báo.

Năm 1908 – 1909 ông chủ trương tờ Notre journal.

Năm 1910 ông mở tờ Notre Revue, và làm chủ bút tờ Lục Tỉnh Tân Văn ở Saigon.

Năm 1913 làm chủ bút tờ Đông-Dương tạp chí xuất bản tại Hà-nội.

Năm 1915 chủ bút tờ Trung-Bắc Tân-Văn.

Đến năm 1019, ông đứng ra làm chủ nhiệm tờ Trung-Bắc Tân-Văn, khi tờ báo này bắt đầu xuất bản hàng ngày (tờ báo hàng ngày đầu tiên ở đất Bắc), đồng thời ông lại xuất bản thêm tờ Học Báo.

Ông cùng một người Pháp tên Vayrac thành lập một tùng thư lấy tên là Âu-Tây tư tưởng *(La pensée de l'Occident)* năm 1927. Tùng thư này xuất bản nhiều văn phẩm do Nguyễn-văn-Vĩnh dịch ở những tác phẩm bằng chữ Pháp. Tùng thư « Âu-Tây tư tưởng » chỉ chú trọng về văn chương.

Năm 1931, ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ báo viết bằng Pháp-văn «Annam nouveau».

Nếu đứng riêng trên lãnh vực văn học, Nguyễn-văn-Vĩnh rất được ca tụng với những công trình văn nghiệp của mình. Tiếc thay, ông lại tham gia vào chính trị, một thứ chánh trị vong bản mà thực dân Pháp đã cố tình đưa ra hầu làm lợi khí trong việc thống trị.

Nguyễn-văn-Vĩnh đã từng giữ những chức vụ sau đây trong nền hành chánh của chính phủ bảo hộ :

— *Hội viên Hội-Đồng thành phố Hà-Nội*

— *Hội viên Hội Đồng Tư vấn Bắc-Kỳ*

— *Hội viên sáng lập của Đại-Hội-Nghị Đông-Pháp (từ khi mới thành lập)*.

Vì lẽ đó, sự nghiệp văn chương của ông bị lu mờ, và ông bị các nhà cách mạng thời bấy giờ cho là tay sai của thực dân ; ông bị nghi ngờ là phản lại quyền lợi của dân tộc. Năm 1936, ông cùng một người Pháp sang Lào để khai thác mỏ vàng, rồi mất tại Tchéphone. Thi hài ông được đem về Hà-nội an táng.

Trong sự nghiệp văn học của Nguyễn-văn-Vĩnh, ưu điểm được ca ngợi nhất là công dịch thuật sách Pháp.

Về trước tác, ông đã viết những bài luận thuyết và ký sự đăng trên báo chí như :

– *Xét tật mình (ĐDTC số 6)*

– *Phận làm dân (ĐDTC số 48)*

– *Chỉnh đốn lại cách cai trị dân xã (ĐDTC số 61)*

– *Nhời đàn bà (ĐDTC từ số 5)*

– *Hương sơn hành trình (ĐDTC số 41-45)*

Trong phần dịch thuật, có những tác phẩm viết bằng quốc văn và Tàu dịch ra Pháp văn như :

– *Kim-vân-Kiều Tân Diễn Pháp văn (ĐDTC số 18)*

– *Xích Bích và Hậu Xích Bích (ĐDTC bộ mới số 66-68).*

Những tác phẩm bằng Pháp văn được dịch thuật bằng đủ các thể văn như :

a) Văn luận thuyết

– *Luân lý học (ĐDTC từ số 15)*

– *Triết học yếu lược (ĐDTC từ số 28)*

b) Văn ngụ ngôn

– *Thơ ngụ ngôn của thi hào La Fontaine (1915)*

c) Văn truyện ký

– *Chuyện trẻ con (Contes de Perrault)*

– *Chuyện các bậc danh nhân Hy-La của Plutarque (Les vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome)*

– *Sử ký thanh hoa của Vayrac (Le parfum des humanités)*

Nguyễn-văn-Vĩnh rất sở trường về lối dịch tiểu thuyết và hài kịch Pháp :

d) Tiểu thuyết

– *Truyện Gil-Blas de Santillane của Lesage*

– *Tục ca-lệ của Lesage*

– *Truyện Mai Nương Lệ cốt của Abbé Prévost (Manon Lescaut)*

– *Ba người ngự lâm pháo thủ của Alexandre Dumas (Les trois mousquetaires)*

– *Những kẻ khốn nạn của Victor Hugo (Les misérables)*

– *Truyện miếng da lừa của Honoré de Balzac (La peau de chagrin)*

– *Đàn cừu của chàng Panurge của Emile Vayrac*

– *Rabelais của Emile Vayrac (Notice sur Rabelais)*

– *Tê-lê-mác phiêu-lưu-ký của Fénélon (Les aventures de Télémaque)*

– *Qui-li-ve du ký của J. Swift (Les voyages de Gulliver)*

e) Hài kịch

– *Le Bourgeois gentilhomme (Trưởng giả học làm sang) của Molière*

– *L'avare (Người biển lận)* – nt –

– *Tartuffe (giả đạo đức)* – nt –

– *Le malade imaginaire (Bệnh tưởng)* – nt –

Trong nhiều tác phẩm trên đây, có đoạn ông Nguyễn-văn-Vĩnh chỉ thoát dịch cốt hướng dẫn người đọc dễ hiểu, chớ không theo đúng nguyên tác. Ông nhằm mục đích tạo cho người đọc những thích thú trong khi thưởng thức những văn phẩm ngoại quốc, đôi khi ông lại phổ biến cốt truyện vào khung cảnh hoàn toàn Việt-Nam. Trên mỗi tác phẩm ông đều có ghi rõ đây là lối dịch tự do.

Hồi thời kỳ văn chương nước ta vừa rẻ sang con đường mới, cố nhiên là những danh từ Việt ngữ không được tinh lọc như ngày nay, Nguyễn-văn-Vĩnh đã cố gắng đưa vào kho tàng văn học nước ta những danh từ mới xuất xứ từ tiếng Pháp hoặc tiếng Tàu. Điểm đặc biệt trong lối hành văn của ông là sáng sủa, rõ ràng, cốt hấp dẫn người đọc, tránh việc cầu kỳ, mắc mỏ.

Phê bình về văn học, cố giáo sư Dương-quảng-Hàm có viết những lời lẽ như sau về Nguyễn-văn-Vĩnh :

« *Văn ông bình thường, giản dị, có tính cách phổ thông, tuy có châm chước theo cú pháp của văn Tây mà vẫn giữ được đặc tính của văn ta. Ông lại chịu khó mọi móc trong kho tàng thành ngữ, tục ngữ của ta, những từ ngữ có màu mè để diễn đạt các ý tưởng (cả những ý tưởng mới của Âu-Tây) thành ta đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên tác bằng tiếng Nam vậy, kể về văn dịch*

tiểu thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy ».

NGUYỄN-VIÊN.— Một văn thần đời Nguyễn-Sơ dòng dõi của danh sĩ Nguyễn-Quỳnh (*tục gọi là Cống Quỳnh hay Trạng Quỳnh*). Quán làng Hoằng-Nghĩa, nay thuộc huyện Hoằng-Hoá, tỉnh Thanh Hoá (Trung Phần)

Thi đỗ Giải nguyên thời Lê-mạt sau theo giúp chúa Nguyễn-Phúc-Ánh. Năm 1802, niên hiệu Gia-Long nguyên-niên, ông được giữ chức Cần-chánh-điện Học-sĩ kiêm Thái-Thường Tự-Khanh.

Những lời bố cáo cho dân chúng cùng những điều lệ hương ẩm dưới triều vua Gia-Long đều do tay ông thảo ra cả.

Năm Giáp-Tý (*1840*), niên hiệu Gia-Long thứ 3, ông mất.

NGUYỄN-VIẾT-TRIỆU.— Một trung thần đời nhà Lê. Quán làng Thanh Tuyền, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An (*Trung Phần*). Ông làm làm chức Phó Đề-Lĩnh. Khi Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ đem quân ra Bắc Hà đánh Tôn-Sĩ-Nghị, ông theo hộ giá vua Lê-Chiêu-Thống chạy sang Tàu. Vua Mãn-Thanh và triều thần bạc đãi Vua Lê, lại đày các quan theo vua Lê mỗi người đi một ngã. Nguyễn-viết-Triệu bị đưa đi Nhiệt-Hà.

Năm Quí Sửu (*1973*) tiếp được tin vua Lê mất, Nguyễn-Viết-Triệu làm lễ đề tang vua, khóc than thảm thiết, ngã quỵ xuống bất tỉnh ; vài ngày sau ông mất.

Đến đời Vua Gia-Long, di hài của ông được đưa về nước, an táng tại núi Bàn-Thạch, gần bên lăng vua Lê.

NGUYỄN-VĨNH-TÍCH.— Người ở huyện Thượng-Phúc, sau đổi lại là Huyện Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông (*Bắc-Phần*). Thi đỗ Tiến-sĩ đời vua Nhân-Tôn niên hiệu Thái-Hoà thứ 6 (*1448*) làm quan đến chức Hàn-Lâm-Viện Thừa-Chỉ.

Ông là tác giả **«Thi-Sơn-Tập»**

NGUYỄN-XÍ. — Một khai quốc công thần đời Hậu-Lê. Quán làng Đại-Xá, huyện Chân-Phúc, tỉnh Thanh-Hoá (*Trnng-Phần*) .Lúc nhỏ, nhà nghèo nên phải đi bán dầu nuôi thân Khi Lê-Lợi khởi nghĩa ở Lam-Sơn ông liền xin gia nhập và được giao cho cai quản đội Thiết-đột. Ông giúp Bình-Định-Vương lập được nhiều chiến công ở Quý-Châu và Ai-Lao. Khi vua Lê kéo đại quân đánh Đông-Đô, Nguyễn-Xí giữ chức Đại Tướng-Quân, hợp binh với tướng Lý-Triện đánh Vương-Thông ở Tụy-Động chém Thượng-Thư Trần-Hạp và Nội-quan Lý-Lương.

Tháng giêng năm Đinh-Mùi (*1427*), giáp chiến với Vương-Thông tại Mỹ-Đông, thua trận, ông và Đinh-Lễ bị bắt. Đinh-Lễ bị quân Minh giết chết, còn ông tìm cách trốn thoát được.

Cuối tháng chín năm này, đem binh tiếp viện cho tướng Lê-Sát ở trấn Xương-Giang (*ở xã Thọ-Xương, phủ Lạng-Giang*), ông tấn công quân Minh và giết chết gần 5 vạn địch quân, bắt sống được Thôi-Tụ, Hoàng-Phúc và 3 vạn quân Minh.

Niên hiệu Thuận-Thiên Nguyên-niên (*1428*) xét công lao của các tướng, ông được thăng chức Long-Hổ-Vệ, Thượng-Tướng-Quân, Huyện-Hầu.

Đời vua Lê-Thái-Tôn, có công phù dực, ông được thăng Nhập-Nội Đô-Đốc. Sau khi dẹp xong Chiêm-Thành, ông được thăng chức Thiếu-Bảo tri Quân-dân sự.

Về sau có loạn Nghi-Dân, ông cùng với Đinh-Liệt và Lê-Niệm dẹp được yên giúp vua Thánh-Tôn lên ngôi, ông được phong chức Thái-Phó Á-Quân-Hầu, rồi được thăng Quí-Quận-Hầu, Tả Tướng-Quân Thái-Úy.

Tháng 10 năm Ất-Dậu (*1465*), đời vua Lê-Thánh-Tôn, niên hiệu Quang-Thuận thứ 6, ông mất, vua Truy-phong chức Cương-Quận-Công.

NGUYỄN-XUÂN-ÔN.— Một chiến sĩ quốc gia, lãnh đạo phong trào kháng Pháp tại tỉnh Nghệ-An, sau khi Kinh thành Huế thất thủ, vào năm 1885.

Ông thi đỗ Tiến-Sĩ nên có biệt danh là cụ Nghè-Ôn. Ông được bổ dụng chức Đốc-Học. Khi vua Hàm-Nghi xuất bôn, ông cùng với Chánh-Sứ Sơn-phòng là Lê-Doãn-Nhã cầm đầu thân hào các phủ, huyện ở tỉnh Nghệ-An nổi lên chống Pháp. Trong vòng 18 tháng trời, tại căn cứ Đô-Lương ông đã cùng các nghĩa quân chống trả mãnh liệt với quân lực hùng hậu của Pháp.

Tháng tư năm Đinh-Hợi (*1887*), Nguyễn-

Xuân-Ôn bị bắt tại làng Qui-Lai, đưa về Huế ít lâu thì ông mất.

NGUYỄN-XUNG-XÁC. – Trước tên là Nhân-Phùng, sau được vua Lê ban cho tên là Trọng-Xác rồi đổi thành là Xung-Xác, làm quan dưới triều vua Lê-Thánh-Tôn.

Ông thi đỗ Tiến-Sĩ năm mới 19 tuổi, đời vua Lê-Thánh-Tôn niên hiệu Quang-Thuận thứ 10 (*1479*), làm quan đến chức Hàn-Lâm-Viện Thị-Độc kiêm Lễ-Bộ Hữu-Thị-Lang.

Ông rất thích làm thơ, văn, có tài về Quốc-âm, có chân trong Tao-Đàn Nhị-thập bát tú của vua Lê.

Ông là tác giả **«Tiêu tương bát cảnh»** được Lê-Quý-Đôn phê bình cho là một tuyệt xướng.

NGUYỆN-ƯỚC. – Lời mong ước, lời hứa hẹn thề thốt với nhau. Dùng để nói lời gắn bó giữa mối tình trai gái. Trong **«Kiều»** có câu :

Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
Xa xôi ai có thấu tình chăng ai ?

NGUYỆT-HOA. – *Trăng và hoa.* Nghĩa bóng, những cuộc gặp gỡ bất chính của trai gái, những thói lẳng lơ thích điều tà vạy của trai gái. Trong **«Kiều»** có câu :

Nguyệt hoa, hoa nguyệt não nùng,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng.

NGUYỆT-KINH. – Dùng như chữ **«Nguyệt kỳ»**. Cái hiện tượng trong sự phát dục của đàn bà, con gái, ước độ từ 13, 14 tuổi trở lên thì mỗi tháng huyết trong tử cung, do âm môn chảy ra một lần, đến chừng 50 tuổi thì hết. Vì tháng nào cũng có nên gọi là **«Nguyệt kinh»** hay **«Nguyệt kỳ»**.

NGUYỆT-LÃO. – *Trăng già.* Do câu : **«Nguyệt hạ lão nhân»**, nghĩa là *ông già ngồi dưới trăng* Nghĩa bóng, người làm mai cho trai gái nên vợ chồng. Đồng nghĩa với tiếng **«ông tơ»**, **«bà nguyệt»**

Trong truyện **Phan-Trần»** có câu :

Nhân duyên vâng lĩnh quạt đề,
Nhờ tay nguyệt lão khéo xe lạ lùng.

NGUYỆT-LỘ. – Trăng và sương. Có câu : **«Phong vân nguyệt lộ chi hình»** nghĩa là : *Vẻ thơ đẹp như gió, mây, trăng, sương.* Nghĩa bóng, văn chương bóng bẩy, chải chuốt óng mượt. Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ,
Rượu ba chung tiêu xái cuộc yên hà.

NGUYỆT-THỰC. – Người ta thấy **«Nguyệt thực»** lúc ban đêm khi quả đất ở trong khoảng từ mặt trời đến mặt trăng, và ngăn cản tất cả hay một phần những tia sáng truyền theo đường thẳng từ mặt trời đến mặt trăng. *Các khoa học gia giải thích về hiện tượng nầy như sau* : Quả đất là một vật ngăn sáng, nên sau quả đất có một vùng tối hình nón gọi là *«ảnh hình»* và các vùng mờ tối chung quanh hình nón theo chiều quỹ đạo của mặt trăng. Người ta phân biệt những trường hợp nguyệt thực như sau :

1) *Lúc mặt trăng ở hoàn toàn trong «ảnh chùy» người ta thấy* **«Toàn thực»**.

2) *Lúc mặt trăng ở vào các vùng mờ tối và có một phần trong ảnh chùy người ta thấy* **«khuy thực»**.

Vì bóng địa cầu che lấp mặt trăng, ban đêm người ta thấy trăng bị che lấp dần dần hết cả, rồi lại dần dần hiện ra, như ăn rồi ngả. Ngày xưa, khi khoa học chứng minh được giả thuyết, người ta nói đó là mặt trời ăn mặt trăng.

NGUYỆT-TRUNG-QUẾ. – Tương truyền, người ta cho rằng cái bóng đen ở mặt trăng là bóng quế. Và có người tên Ngô-Cương hay chú cuội cầm rìu chặt đốn cây quế.

NGUYỆT TRUNG-THƯỜNG-NGA – Tương truyền, vợ Hậu-Nghệ tên là Thường-Nga ăn trộm được thuốc tiên uống vào rồi bay bổng lên cung trăng. Do đó, ngày nay các văn nhân thi sĩ thường gọi mặt trăng là Hằng-Nga hay Tố-Nga.

NGƯ-CHẤT-LONG-VĂN. Thân cá vẻ rồng. Đồng nghĩa với những tiếng **«Dương chất hổ bì»** nghĩa là : *Thân dê da cọp.* Trong sách Bảo-Phác-Tử có câu : **«Ngư chất long văn, tợ thị nhi khi; tạo thủy tắc hý; kiến thác nhi bì»**, nghĩa là : *Thân cá vẻ rồng, cũng giống mà không thật.* Gặp nước mừng rỡ, thấy rái lại e ngại. Ý nói người chỉ chuộng cái hình thức tốt đẹp bên ngoài, nhưng trong thực tế thì chẳng có gì đáng kể. Cũng như người không có thực tài hay khoe khoang để loè thiên hạ, chừng gặp việc phải dùng đến tài sức lại co đầu rút cổ.

NGƯ-CHÂU. – Do câu : **«Ngư mục hỗn châu»** nghĩa là : *Mắt con cá lóng lánh khiến cho người ta có thể nhầm lẫn với hạt châu.* (Ngư mục ; *con mắt cá;* hỗn châu : *lẫn lộn với hạt châu*). Nghĩa bóng, người không phân biệt được chân giả, hoặc toan đem vật giả tráo làm đồ thiệt. Trong **«Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca»** có câu :

Tiếc không biện biệt ngư châu :

NGƯ-DU PHỦ-TRUNG. – *Cá bơi lội trong nồi.* Theo **« Hậu Hán thơ »** có chép lời của Trương-Anh, tướng giặc của Quảng-Lăng nói : **« Tương dự du sinh, nhược ngư du phủ trung, suyễn tức tu du gian nhi »**, nghĩa là : *Chúng ta nhóm nhau sống lây lất thế này, cũng như cá lội trong nồi, chỉ còn hơi thở trong giây phút nữa thôi.* Thành ngữ này dùng để chỉ kiếp sống tạm thời, chưa biết chết lúc nào.

NGƯ-DƯƠNG. – Địa danh. Trương-Kham làm Thái-Thú ở đất Ngư-Dương, dùng nhân đức trị dân, bỏ bớt hình phạt. Trong những năm ấy, dân chúng trồng lúa rất tốt, mùa màng đều đem lại nhiều kết quả, người ta cho rằng nhờ chính sách trị dân khoan hòa, bác ái của quan Thái-Thú mà được như vậy. Dân chúng đua nhau làm lễ ca hát tưng bừng trong những ngày mùa. Trong **«Tự Tình Khúc»** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Ngư-Dương hát lúa, Hà-Dương vịnh đào.

NGƯ-HÀ. – Cá và Tôm. Trong bài Xích-Bích của thi hào Tô-Đông-Pha có câu : **«Lữ ngư hà, vi lộc hữu»**. nghĩa là : *Quen với tôm cá, bạn với hươu nai.* Nghĩa bóng, cảnh trí của của trang ẩn sĩ. Trong «Sãi Vãi» có câu :

Quản bao bạn tác ngư hà.

NGƯ-LIỆP. – Ngư : *người đánh cá;* liệp : *người đi săn.* Người ta thường nói : **«Ngư sô tiều»** (Sô : *cắt cỏ;* tiều : *đốn củi*) để ví cuộc đời thanh bần, vui với đạo hiền. Trong **«Đại-Nam Quốc-Sử Diễn-Ca»** có câu :

Đổi nghề ngư liệp về trong khuê điền.

Trong thơ của Lê-Thánh-Tông cũng có câu : *Người thì vui ngư liệp sô tiều.*

NGƯ-MỤC HỖN-CHÂU. – *Mắt cá lẫn châu.* Sách có câu : **« Yến đình chào long, ngư mục hỗn châu »**, dịch : *Kè-Đông toan mía mai rồng, khéo đem mắt cá lẫn sòng hạt châu.* Thành ngữ này dùng để ví những kẻ lấy vật giả làm đồ thiệt, thường đồ trang sức của đàn bà, con gái.

NGƯ-NHÂN ĐẮC-LỢI. – Người chài được lợi. Do câu : **« Duật bạng tương tranh, ngư nhân đắc lợi »** nghĩa là : *Ngao cò níu kéo nhau, ông chài được lợi.* Nếu hai người cùng tranh giành với nhau, thì người đứng giữa được lợi. Nguyên nước Triệu sắp đem binh qua đánh nước Yên, Tô-Đại liền dùng tài biện thuyết nói với vua Triệu rằng : *« Hôm nay trước khi lại đây, đi ngang qua Dịch-Thủy, tôi thấy một con trai (ngao) nằm há miệng ra phơi nắng, có con cò đến mổ thịt trai mà ăn. Con trai liền ngậm miệng lại, kẹp chặt mỏ con cò.* Cò nói : *Ngày nay không mưa, ngày mai không mưa chắc trai phải chết.* Trai liền đáp : *Ngày nay rút mỏ không ra, ngày mai rút mỏ không ra, chắc cò phải chết. Hai con cứ dằn co trì níu nhau mãi. Bỗng đâu một ông chài đi ngang qua đó, túm được cả hai con Nay nước Triệu toan đánh nước Yên, như vậy hai nước chỉ lo việc đánh nhau, quân binh suy mòn, tôi e rồi đây cả hai nước Triệu và Yên đều làm mồi cho ông chài nhà Tần đó thôi.»* Vua Triệu nghe lời nói phải liền bải việc can qua.

NGƯ-PHỦ. – Người chài cá. (phủ : *danh-từ. gọi người đàn ông một cách kính trọng*) Trong **« Tần Cung-Nữ Oán Bái-Công »** có câu :

Nếu tuổi xanh chẳng vướng bụi trần.
Chiếc ngư phủ đã đưa về động bích.

Xóm dân chài lưới, gọi là **« ngư thôn »**. Trong thơ có câu :

Mái tranh thấp thoáng ngư thôn,
Đìu hiu bến vắng, hoàng hôn nhớ nhà.

NGƯ-PHÚC TÀNG-THƯ. – Thành ngữ này dùng như điển **« Ngư-thư »**. Tương truyền, đời xưa có một người đàn bà, chồng phải đi xa, một mình chích bóng, vò võ nhớ mong chồng mà không thể gởi thơ được. Nàng viết thơ bỏ vào miệng cá cho nó nuốt đi và thả. Sau đó cá bị mắc câu, người chồng ra chợ mua về, nhận được thơ của vợ mình. Thật là một chuyện hoang đường.

NGƯ-THÔN. – *Xóm chuyên về chài lưới.* Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Ngư thôn mấy nóc, mặt trời tà dương.

NGỮ-NHƠN-HOANH. – Người đời chiến quốc, có tài phi thân từ trên lầu cao xuống đất và từ mặt đất lên lầu cao. Nhơn-Hoanh là người giữ ngựa cho Lỗ-Trang-Công.

NGỰA-ĐÁ. – Tương truyền, giặc Mông Cổ tràn sang xâm lấn nước ta. Hưng-Đạo-Vương phải một trận thư hùng tại Bạch-Đằng giang đuổi quân Mông-Cổ không còn manh giáp. Khi tan trận, vua Trần-Nhân-Tôn thấy ngựa đá ở trước lăng tầm chân đều dính bùn, nên Ngài đoán là nhờ hnh linh của tiên đế cỡi ngựa đá theo giúp đuổi giặc. Ngài ngữa mặt lên trời mà cảm tạ và nói : **«Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã, Sơn hà thiên cổ điện kim âu»**, nghĩa là : *Xã tắc hai lần nhọc ngựa đá, non sông ngàn thuở vững chậu vàng.* (*Xem chữ* **« Nguyễn-Bỉnh-Khiêm»**).

NGỰA-HỒ. – Ngựa của người phương Bắc nước Tàu *(Ngày xưa, người Tàu thường gọi những dân tộc ở miền Bắc nước Tàu là «rợ», có nghĩa là dân tộc man rợ, chưa được khai hóa)*. Nguyên rợ Hồ có đem triều cống vua Võ-Đế nhà Hán một con ngựa rất quý và được nổi tiếng là **«thiên lý mã»**, *(ngựa có thể dùng đi xa mà không biết mỏi mệt)*, nhà vua truyền đem nuôi ở vườn Thượng-Lâm, rất tưng tiu. Nhưng có một điều lạ là từ khi đưa sang Trung-Quốc, ngựa ấy dường như nhớ quê hương, bỏ ăn và trông có vẻ ủ rủ. Mỗi khi có gió bấc thổi, ngựa rất mừng rỡ và kêu lên những tiếng buồn thảm. Sau đó ngựa ấy bỏ ăn rồi chết. Trong Đường Thi có câu : **«Việt điểu sào nam nhi; Hồ mã tê bắc phong»**, nghĩa là : *Chim Việt chỉ đậu trên cành ở hướng nam, ngựa Hồ chỉ kêu lên khi gió bấc thổi*- Nghĩa bóng, lòng tưởng nhớ quê hương. Trong thơ có câu :

Chim Việt, ngựa Hồ lơ láo đó,
Hươu Tần, yến Tạ lạc loài mô?

NGỰA HƯƠU. – Do câu **« Chỉ lộc vi mã»** nghĩa là : *Chỉ hươu làm ngựa.* Nguyên Triệu-Cao ỷ mình có công lập Hồ-Hợi lên làm vua, tức là Tần-Nhị-Thế, nên chuyên quyền làm bậy. Tất cả các quan trong triều đều phải theo về một phe với họ Triệu. Có người nào cố tình chống lại, sẽ bị y tìm cách hãm hại. Một hôm Triệu-Cao đem dâng lên cho Tần-Nhị-Thế một con hươu mà bảo đó là ngựa, Tần-Nhị-Thế bảo : «Thừa-Tướng đã lầm rồi, đây là hươu chớ đâu phải ngựa». Nhà vua xây mặt hỏi các quan trong triều, chỉ có một vài người còn giữ lòng trung với vua cho đó là ngựa, còn bao nhiêu cúi mặt làm thinh. Triệu-Cao muốn thị uy với vua, liền hỏi lớn giữa điện hươu hay ngựa. Các quan đều sợ hãi đáp đó là ngựa vậy. Nghĩa bóng, người điêu ngoa, gian trá lấy thiệt làm giả, lấy giả làm thiệt, người hay trái trở không thể lường được. Trong **«Tự Tình Khúc»** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Ngựa hươu thay đổi như chơi.

NGỰA-TÁI-ÔNG. – 'Con ngựa của Tái-Ông. Tương truyền, Tái-Thượng – Ông có một con ngựa, một hôm bỏ chuồng đi mất. Người lối xóm thấy vậy đến hỏi thăm ông. Tái-Ông nói : *«Biết đâu là phước đó».* Cách mấy hôm sau, ngựa lại trở về và dẫn thêm mấy con ngựa cái nữa. Có người hay tin đến thăm ông. Ông nói : «Biết đâu là họa mang tới đó». Mấy hôm sau các con ông thấy ngựa đẹp, giành nhau cỡi, chẳng may sầy tay té gẫy chân. Lối xóm hay tin lại đỗ nhau kéo đến thăm và chia buồn. Ông nói : «Biết đâu đó là phước đến». Quả vậy, nước nhà có giặc giã, loạn ly khắp nơi, quốc gia cần lính nên mộ binh, con ông nhờ bệnh tật mà khỏi thi hành nghĩa vụ. Thấy vậy chúng ta mới biết việc họa phước không biết đâu mà đoán lường trước được. Có khi họa xảy đến liên miên làm cho điêu đứng khổ sở cũng có khi phước lộc mang đến dồn dập. Nhưng thường là : «Họa vô đơn chí, phước bất trùng lai» nghĩa là *Tai vạ không đến một mình, thường tai vạ này rồi lại tiếp tai vạ khác, vận may không thường có hai lần.* Trong thơ của cụ Huỳnh-Thúc-Kháng có câu :

Kìa tụ tán chẳng qua là tiễn-biệt,
Ngựa tái ông hoạ phước biết về đâu

NGỰA-TRE. – Tương truyền, đời Hậu-Hớn có quan Thái-Thú là Quách-Cấp, người rất thanh liêm chính trực. Trước làm Thái-Thú trấn giữ Tĩnh-Châu, rồi lại bị đổi trấn nhậm nơi xa một thời gian. Sau được chiếu chỉ của vua trở về trấn giữ Tĩnh-Châu. Dân chúng trong thành kết chà tre làm ngựa, lũ lượt kéo nhau ra ngoài thành rước Quách-Cấp vào. Nghĩa rộng, ý chỉ rước được quan thanh liêm chính trực.

NGỰA-TRUY-PHONG. – Ngựa chạy theo được gió. Ý nói ngựa chạy nhanh như gió

thổi. Theo nghĩa rộng, người tìm cách lừa dối để gạt gẫm kẻ khác. Người ta thường nói : «**Quất ngựa truy phong**», nghĩa là : *chạy biến đi mất đường nào rồi.* Trong «**Kiều**» có câu :

Rằng ta có ngựa truy phong,
Có tên dưới trướng vốn dòng kiện nhi.

NGỰA XE NHƯ NƯỚC. – Trong Hán-Thư có câu : «**Xa như lưu thủy, mã như du long, y quan tấc lộ**» nghĩa là : *Xe như nước chảy, ngựa như cỏ dong, quần áo chật đường.* Câu trên cùng nghĩa với câu tục ngữ : «**Chật như nêm cối**». Nghĩa rộng, cảnh chen chúc tấp nập của một đám đông trong ngày lễ, ngày hội. Trong «**Kiều**» có câu :

Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nen.

(1) Ở tỉnh Hà-Tĩnh có giống cây nen mọc trên núi, chen chúc nhau, từ xa trông lại như những đầu người. Cũng có nhiều sách chép là «**như nêm**» vì do câu «**chật như nêm cối**» để chỉ cảnh chen lấn của thiên hạ trong ngày Hội Đạp-Thanh.

NGƯU ĐỈNH PHANH KÊ. – Vạc trâu nấu gà. Trong Hậu Hán Thư có chép : Thái-Ung cử Biên-Nhượng cho Hà-Tiến mà nói rằng : «*Truyện có dạy rằng : Người ta không thể lấy cái vạc lớn sức chứa được một con trâu đem nấu gà. Nếu nhiều nước, thịt lạt ăn không được; ít nước thì cháy mà không chín. Thật thế, lấy đồ lớn mà làm việc nhỏ, thì không xứng.*» Nghĩa rộng, người có tài trí cao, lại đem dùng vào việc nhỏ thì không xứng hợp với khả năng.

NGƯU GIÁC QUẢI THƯ. – *Điển* : Đời Đường Lý-Mật là một gã thư sinh bần hàn, nhưng tính rất ham học. Mật phải đem thân chăn trâu thuê, vừa chăn trâu vừa treo sách ở đầu sừng trâu mà đọc. Gương hiếu học thật ít có ở đời nay vậy. (*Xem chữ* «**Quải dác**»).

NGƯU KÝ ĐỒNG TẠO. – Trâu ngựa cùng chung tào. Trong bài «**Chính khí ca**», của Văn-Thiên-Tường có câu «**Ngưu ký đồng nhất tạo; Kê thê phụng hoàng thực**» nghĩa là : *Trâu với ngựa cùng một tào; gà với phụng cùng đậu một nơi.* Ý nói người quân tử và kẻ tiểu nhân lẫn lộn với nhau khó phân biệt.

NGƯU-MÂN. – Ngưu : *trâu ;* Mân : *ngủ. Điển :* Đào - Khảng đời Tấn mất một con trâu, chẳng biết nó đi đâu mà tìm mãi không thấy. Một hôm, có một ông lão gặp một con trâu ngủ trước núi. Ông lão nói với Đào-Khảng rằng : *Chỗ đất trâu ngủ ấy nếu chôn vào, thì địa vị sẽ tột bậc.* Đào-Khảng nghe vậy, liền về lấy các táng đem chôn vào đó và được gọi là ngội mộ «**Ngưu-Mân**» tức là *trâu ngủ*, về sau làm Đô-đốc tám châu. Theo địa lý, người ta dùng chữ «**Ngưu Mân**» để chỉ chỗ đất tốt như linh huyệt. Trong «**Nhị-Độ-Mai**» có câu :

Một vùng sáng khải đắp mồ ngưu-mân

NHA. – *Con quạ.* Một loại điều thú, sắc đen, ở nước ta có rất nhiều. Trong «**Hoa-Tiên**» có câu :

Lá cây sào sạt, chiếc nha điểm sầu.

NHA-DỊCH. – Nha : *nơi làm việc quan ;* Dịch : *sai khiến.* Người sai dịch ở nha môn. Trong «**Kiều**» có câu :

Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.

NHA-MÔN. – Môn : *cửa.* Cửa quan, tức là nơi quan thự của các quan làm việc. Trong «**Nhị-Độ-Mai**» có câu :

Truyền nha môn định ngày mai tiễn chầu.

NHA-SÀO SINH-PHỤNG. – *Tổ quạ sinh phụng.* Sách có câu : **Nha oa lý xuất phụng sổ**», nghĩa là : *Trong tổ quạ nở ra chim Phụng hoàng.* Thành ngữ nầy để ví một vĩ nhân sinh ở trong một gia đình tầm thường, hay một vị công khanh xuất thân trong gia đình cùng đinh, mạt hạng.

NHÀ-HUYÊN. – Dịch chữ «**Huyên-đường**». Huyên : *một thứ cỏ sống được nhiều năm, hình giống như lá xương bồ nhưng nhỏ hơn, có hoa vàng hoặc đỏ.* Cũng có tên «**vong ưu thảo**», vì nó là một giống cỏ trông vui mắt và đẹp nên giải được lo phiền. Do đó, «**Nhà huyên**» dùng để ví người mẹ hiền. (*Xem chữ* «**Huyên-Đường**» *trang 523*). Trong «**Kiều**» có câu :

Giọng Kiều rền rĩ trướng loan,
Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn cớ gì ?

Trong «**Tự-Tình-Khúc**» của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Nhà huyên bấy nhiêu năm lưu lạc,
Chân bèo trôi, một bước một đau,

NHÀ-HUỲNH. — Dịch chữ **« Huỳnh Vũ »**. Dùng như chữ **« Quốc-tử-giám »**, trường đại học ngày xưa do Triều đình lập ra ở Kinh-đô để chọn nhân tài ra làm quan, còn **« Huỳnh-Vũ »** trường nhà nước lập ra để dạy con vua và con các quan học. Trong **« Hoa-Tiên »** có câu :

Gia quan mới dạo nhà huỳnh,
Thú nhà hầu hạ huyên-đình bấy lâu.

NHÀ-LAN. — Dịch chữ **« Lan thất »**, nghĩa là : *Nhà có trồng hoa lan.* Ngày xưa Đức Khổng-Tử đã dạy về phép kết bạn có câu **« Dữ thiện nhân cư, như nhập chi lan chi thất, cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi hóa hỷ. Dữ bất thiện nhân cư, như nhập bào ngư chi tứ, cửu nhi bất văn kỳ xú, diệc dữ chi hóa hỷ. Đan chi sở tàng giả xích, tất chi sở tàng giả hắc, thị dĩ quân tử tất thận kỳ sở dử xử.»** nghĩa là : *Ở chung với người thiện như vào nhà có cỏ chi, cỏ lan, lâu mà chẳng biết mùi thơm, tức là mình đã cùng hóa ra thơm vậy. Ở chung với người bất thiện, như vào hàng cá ươn, lâu mà chẳng biết mùi hôi, vì mình cũng hóa ra hôi vậy. Son chứa chất đỏ, tất chứa chất đen, vậy nên người quân tử rất cần thận nơi cùng ở chung với người khác vậy.*

Sau này các văn nhân, thi sĩ thường dùng chữ **« Lan thất »** hay **« Nhà huỳnh »** để diễn tả cảnh nhà cho đẹp lời. Trong **« Kiều »** có câu :

Nhà lan thanh vắng một mình,
Ngẫm cơ hội ngộ đã đành hôm nay.

NHÀ-VÀNG. — Dịch chữ **« Kim ốc »**. *Điển :* Đời xưa, nguyên vua nhà Hán là Hán-vũ-Đế có nói : **» Như đắc ả Kiều đương dĩ kim ốc trữ chi »** nghĩa là *Như lấy được nàng ấy, thì làm nhà vàng cho ở.* Nên sau này người ta thường dùng chữ **« Nhà vàng »** để ví chỗ ở người đàn bà, con gái tôn quí, thuộc hàng trâm anh đài các, hoặc có phẩm giá đoan trang. Trong **« Kiều »** có câu :

Vì chăng có số giàu sang,
Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên.

NHÀ-NGỌC PHUN CHÂU. — Dịch chữ **« Thóa ngọc phi châu »**. Thành ngữ này cũng dùng như : **« Ném châu gieo vàng »**. Lời của Giang-Yêm khen thơ Quách-Củng có câu : **« Thời thóa thành châu ngọc »**, nghĩa là : *nói ra thành châu ngọc.* Sau này người ta thường dùng thành ngữ **« Nhả ngọc phun châu »** để khen tặng những người làm văn thơ lỗi lạc ít ai bì. Trong **« Kiều »** có câu :

Khen tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này.

NHẠC-DƯƠNG. — Tức là **«Nhạc-Dương lâu»**. Tên một cái lầu ở Hồ-Nam, lầu này được xây cất trên Động-Đình-Hồ, ở đây có tiếng là một nơi danh lam thắng cảnh của Trung-Quốc. Những bậc hào hoa phong nhã, những khách phong lưu, những văn nhân thi sĩ ở đất Trung-Quốc ai mà chẳng đề chân đến đây ? Trong **«Bích-Câu kỳ ngộ»** có câu :

Kìa nền Đồng-Tước hay lầu Nhạc-Dương.

NHẠC-GIA. — Nhạc : *hòn núi, cha vợ;* gia : *tiếng dùng để tôn quí người niên trưởng.* Rể gọi cha vợ là **«Nhạc-gia»** hay **«Nhạc phụ» «Nhạc gia»**, *là gia đình nhà vợ (tức là nhà ông nhạc, bà nhạc).* Trong **«Lục-Vân-Tiên»** có câu :

Tiên rằng : Nhờ lượng nhạc gia.

NHẠC-NGHỊ. — Người đời chiến quốc, bầy tôi nước Triệu. Nhạc-Nghị ở Triệu bị gièm, sang Ngụy, cũng gặp điều chẳng lành nên xin ẩn trú bên nước Yên. Sau du thuyết được Tần, Hàn và Triệu hợp với Yên đánh Tề. Tề thất thủ, Mân-Vương phải bôn đào tìm đường lánh nạn ở Cử-Châu. Nhạc-Nghị xua quân vào Lâm-Tri, lấy được rất nhiều vàng bạc châu báu cho quân chở về Yên, Yên Chiêu-Vương rất tin dùng Nhạc-Nghị nên có kẻ ghen ghét. Sau Yên Chiêu-Vương băng, Thái tử Lạc-Tư lên kế vị, nối nghiệp vua cha trị vì thiên hạ, xưng hiệu là Huệ-Vương. Những kẻ ghen ghét Nhạc-Nghị trước kia bây giờ được dịp gièm pha và siểm nịnh, tâu hót lên Huệ-Vương. Huệ-Vương nghe theo và chẳng ưa Nhạc-Nghị. Nghị thấy vậy lấy làm lo sợ nên trốn về Triệu. Thật là một người đa mưu túc trí, nhưng rốt cục trong đời vẫn thiếu một cuộc trần ai tri kỷ và một chỗ yên lành để di dưỡng tánh tình và yên thân trong lúc tuổi về chiều.

NHẠC-PHI. — Một trung thần đời nhà Tống *(Trung-Hoa)* thuở nhỏ được mẹ chăm sóc, dạy dỗ và khắc vào lưng ông bốn chữ **«tận trung báo quốc»**. Lớn lên ra làm quan, lần lượt ông lập được nhiều chiến công hiển hách, được phong đến chức Đại Nguyên-Soái, gầy dựng lại cơ nghiệp của Tống triều đang hồi mạt vận. Quá tận trung với chúa, ông bị gian

thần là Tần-Cối hãm hại ở Phong-Ba-Đình cùng với người con ruột là Nhạc-Vân và người con nuôi là Trương-Hiến.

Về sau, người ta cho đắp hai cái hình của vợ chồng gian thần Tần-Cối mang gông, và xiềng cả tay chân ở trước mộ của Nhạc-Phi để cho hậu thế biết kẻ gian ác, dù đã chết cũng vẫn phải thọ hình để răn đời.

NHẠC-PHỦ. – Thể thơ làm theo những khúc nhạc ở trong nội phủ tức trong cung vua. *Điển :* Đời nhà Hán vua Vũ-Đế định lễ tế giao mới lập Nhạc-Phủ, do Lý-Diên-Niên làm Hiệp luật Đô úy. Cho nên Nhạc-Phủ có từ đó. Sau các nhạc chương trong triều miếu cũng gọi là **«Nhạc-Phủ»**. Những khúc Đại phong ca của Hán Cao-Tổ. Cái Hạ ca của Hạng-Võ và các bài hòa đàn sáo đều gọi là **«Nhạc-Phủ»**. Vào đời Đường, Tống các bài thuộc trường đoản ca và đời Nguyên có các bài Nam-Bắc khúc, đều do Nhạc-Phủ biến thể ra cả.

NHAM. – *Đá núi cao và dốc. Hiểm trở.* Trong **«Chinh-Phụ ngâm khúc»** có câu :

Hẹn cùng ta Lũng-Tây nham ấy.

NHAM HIỂM. – Nham : *đá núi cao và dốc ;* hiểm : *hiểm trở, gay go,* nói sự cao sâu khó mà dò đoán được. Người ta thường nói **« lòng nham hiểm »**, lòng ích kỷ, hiểm độc khó mà lường trước được. Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Lòng người nham hiểm thói đời viêm lương.

NHAM CÂN LIỄU CỐT. – Gân Nham Xương Liễu. Ý nói chữ viết tốt và sắc bén, có gân như chữ của ông Nhan-Châu-Khanh và có cốt như Liễu-Tông-Nguyên. Vào đời Đường hai ông nầy đã nổi tiếng về nghề viết chữ.

NHAN-HỒI. – Cũng gọi là Nhan-Uyên hay Nhan-tử sinh và sống vào khoảng 514 – 483 trước Tây-lịch. Thầy Nhan-Hồi là một người học trò giỏi của Đức Khổng Phu-Tử. Ông sống cảnh an bần lạc đạo, nghèo hèn mà vẫn vui với đạo lành. Ông được tiếng là cần mẫn, thức khuya dậy sớm, học Thi, chuộng Lễ, làm việc gì không lầm lỗi hai lần, nói điều gì không cẩu thả. Khổng-Tử khen là người có nhân. Khi ông mất Khổng-Tử lấy làm thương tiếc. Tương truyền lúc ông mới 29 tuổi đầu đã bạc. Nhan-Hồi mất năm 1514, thọ được 31 tuổi. (*Xem chữ* **« Đan-Biêu »** *trang 213*)

NHAN-SÚC. – Một bậc hiền triết đời trước, được người đời kính nể và đồn đãi. Tương truyền, Tề-Tuyên-Vương nước Tề biết Nhan-Súc là người hiền nên đến nhà Nhan-Súc chơi và bảo : *« Súc lại đây ta bảo ».* Nhan-Súc liền bảo : *« Bệ hạ, lại đây ».* Các quan thấy vậy bất bình và cho Nhan-Súc là kẻ phạm thượng, hỏi : *Vua là bậc chí tôn, ngươi là kẻ thần hạ, nói như vậy có nghe được hay không ? »*

Nhan-Súc liền đáp :

« Vua gọi Súc, mà Súc lại, thì Súc là người hâm mộ thần thế và sợ oai quyền của vua. Súc gọi vua mà vua đến, thì vua là người biết quí trọng hiền sĩ. Nếu để Súc này mang tiếng là người hâm mộ quyền thế, thì sao bằng để nhà vua được tiếng quí trọng bậc hiền tài. »

Vua lại quát hỏi : *« Vua quí, hay kẻ sĩ quí ? »*

Nhan-Súc đáp :

— Sĩ quí, vua không quí.

Vua hỏi :

— Có sách nào nói thế không ?

Nhan-Súc liền đáp :

— Có. Ngày trước nước Tần sang đánh nước Tề, có hạ lịnh : « Ai dám đến gần mộ ông Liễu-Hạ-Quí mà kiếm củi, thì phải bị xử tử ». Lại có lịnh : « Ai lấy đầu vua Tề được thì sẽ được phong Hầu và thưởng nghìn lạng vàng. » Xem thế đủ biết cái đầu của ông vua sống thực không bằng cái mả kẻ sĩ đã chết.

Vua Tuyên-Vương nói :

— Than ôi ! người quân tử ai mà dám khinh. Quả nhân cam chịu lỗi. Nay quả nhân xin làm đệ tử để tiên sinh dạy bảo cho. Tiên-sinh mà về ở với quả nhân, thì được ăn sung, mặc sướng, lên xe, xuống ngựa, vợ con được áo lụa, quần là xênh xang ?

Nhan-Súc liền thưa :

— Ngọc vốn ở núi, lấy ra mà dũa, chế làm đồ vật, tuy đem bày biện có phần quí báu, nhưng cũng là hỏng, vì vóc ngọc không còn. Kẻ sĩ sinh nơi thôn dã, bỏ ra làm quan tuy vinh hiển thật, song hình thần không còn được toàn. Súc xin ở nhà, lúc đói mới ăn, thì cũng ngon miệng như ăn cơm thịt, lúc đi cứ bước khoan thai thì cũng nhẹ nhàng như lên xe, xuống ngựa ; Suốt đời không tội lỗi cùng ai, thì cũng sung sướng như quan cao chức trọng. Hình thần lúc nào cũng được trong sạch chính

đinh, thế là đủ khoan khoái cho Súc rồi,

Không ham phú quí, chẳng thích công danh, chỉ biết vui với đạo lành. Thật quả là người hiền sĩ vậy.

NHÀN.— *Rảnh rang thong thả.* Người ta thường nói : **«Nhàn cư vi bất thiện»** nghĩa là : *Ở không hay làm điều bậy.* Thú tiêu dao nhàn tản là thú mà kẻ sĩ ngày xưa rất ưa thích. Nguyễn-Công-Trứ khuyên con người hãy nên lấy nhàn làm trước. Nhàn là phương tiện tồn tâm dưỡng tánh. Trong thơ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm có câu :

Đề rẻ công danh đổi lấy nhà.

Trong thơ của cụ Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Thị tại môn tiền náo,
Nguyệt lai môn hạ nhàn.
So lao tâm lao lực cũng một đàn,
Người trần thế muốn nhàn sao được.

NHÀN-KHANH.— Nữ thi sĩ không được rõ tên họ, vợ của ông Trịnh-Đình-Kỳ. Khi chồng bà đổi làm Tri-huyện Bất-Bạt, thuộc tỉnh Sơn-Tây (*Bắc-Phần*), bà có dịp quen thân với bà Phủ-Ba, thân mẫu của thi sĩ Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu. Hai bà chơi nhau rất thân và thường làm thơ xướng họa rất tương đắc.

Bà có làm một tập thơ nhan đề là **«Nhàn-Khanh Thi»**.

NHẠN.— Con ngỗng trời. *Điển* : Vào đời Đường, ở chùa Từ-An, Sư Huyền-Trang cho dựng một cái tháp rất cao. Nhân một hôm chim nhạn bay ngang và sà xuống. Sư Huyền-Trang thấy vậy nên mới đặt tên cho cái tháp ấy là **«Nhạn tháp»**. Tương truyền, dưới chân tháp này có dựng các tấm bia khắc tên các ông Tiến-Sĩ đương thời. Nên sau này các văn nhân thi sĩ dùng điển chim nhạn sa để nói việc thi đỗ và đạt được công danh. Trong thơ **«Lục-Vân-Tiên»** có câu :

Chí lăm bắn nhạn ven mây.

NHẠN CÁ.— Tức là do **«tin nhạn** và **tin cá»**. Tin nhạn : Ông Tô-Vũ nhờ chim nhạn mang tin (*xem chữ* **«Mãnh thơ»** *trang 734*); Tin cá : Ông Trần-Thắng bỏ thư vào bụng cá để gởi thơ đưa tin. (*Xem chữ* **«Ngư phúc tàng thư»**). Về sau, các văn thi sĩ thường dùng điển **«nhạn cá»** để nói việc đưa tin tức cho nhau. Trong **«Hiếu Sỹ từ nông phú»** của Vô-Danh có câu :

Sự duyên nầy, dám tỏ nước mây.
Nông nỗi nọ, biết đâu nhạn cá.

NHẠN-MÔN.— Tên một cái quận thuộc tỉnh Sơn-Tây. Cũng là một cửa ải, người ta thường gọi đó là **«Ải-Nhạn»** hay **«Nhạn môn quan»**. (*Xem chữ* **«Ải-nhạn»**, *trang 13*). Trong Nhị-Độ-Mai» có câu :

Nhạn môn còn vẳng tiếng tỳ bà.

Trong **«Cung-Oán»** cũng có câu :

Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng.

NHÃN-CẦU.—. Nhãn : *mắt;* cầu : *tinh cầu.* Lòng con mắt chia ra làm năm lớp da mỏng là : *củng mạc, dác mạc, hồng thái mạc, mạch lạc mạc,* và *võng mạc;* và ba thể thấu sáng là : *tinh châu, tinh châu tỏa* và *tiền phong thủy;* ở phía dưới có : *nhãn kiểm;* Kế bên có : *động nhãn cân;* và ở sau có *thị giác thần kinh.*

NHÃN NHỤC.— Nhãn : *mắt;* nhục : *thịt.* Mắt thịt, tức mắt người trần tục. Trong thơ của Vương-Kiền có cập : **«Tranh tương nhục nhãn khán vân thiên»**, nghĩa là : *Tranh nhau mắt thịt ngắm trời xanh.* Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Lão phu nhãn nhục nan tri.

NHÂM NHÂN.— *Người khéo nói láo, kẻ xảo nịnh, tức kẻ tiểu nhân.* Trong **«Hán thơ»** có câu : **«Thị cố nhân nhân tại vị»**, nghĩa là : *Cho nên kẻ xảo nịnh tại vị.* Trong **«Tụng Tây Hồ Phú»** có câu :

Chiếc quốc bảo khách còn giương cánh kéo nhâm nhân gắng sức lại mà hò,

NHÂN-ẢNH.— Nhân : *người, loài động vật có tư tưởng;* ảnh : *bóng.* Trong **« Cung-Oán »** có câu :

Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương.

NHÂN-CÙNG CHÍ-ĐOẢN.— *Người cực chí cùng.* Sách có câu : **« Nhân cùng chí đoản, mã sấu mao trường »**, nghĩa là : *Người nghèo chí ngắn, ngựa ốm lông dài.* Nguyễn-Công-Trứ là một chàng trai hào hùng, lúc nào cũng hô hào và cổ võ chí làm trai, nhưng đến lúc cùng cực cũng phải than :

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gặp cũng khoanh tay.

NHÂN-DIỆN. — *Mặt người.* Thơ có câu «**Nhân diện bất tri hà xứ khứ ; đào hoa y cựu tiếu đông phong**» nghĩa là : *Mặt người chẳng biết đi đâu vắng ; chỉ thấy bông đào cười gió đông.* Người ta thường nói : «**Nhân diện đào hoa**» để diễn tả cảnh trông thấy ngày hôm nay mà nhớ đến ngày xưa.

Điển : Tiết thanh-minh, Thôi-Hộ, một thi sĩ nổi tiếng đời Đường, nhân một hôm dạo chơi phía nam Kinh-đô, chợt thấy trong xóm có một ngôi nhà, tư bề trồng rặt hoa đào, thi sĩ gỏ cửa xin nước uống. Một tiểu thư mở cửa ra chào hỏi, và xin được biết tên họ người khách, rồi tặng một bát nước chè tươi. Tiểu thư có nhan sắc tuyệt trần, dáng điệu lã lướt như một nàng tiên hạ phàm, lời nói thanh tao, niềm nở mời khách thật là lịch duyệt. Thôi-Hộ, tạ ơn và xin cáo từ. Thấm thoát đã một năm qua, cũng vào độ tiết Thanh-Minh như năm trước, thi sĩ trở lại xóm cũ tìm mỹ nhân, nhưng bóng dáng yêu kiều của người con gái đã biến mất, cửa đóng chặt... Thi sĩ liền làm thơ đề trên cửa bên tả một bài :

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng ;
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

dịch rằng :

Năm ngoái ngày nay ở chốn nầy,
Hoa đào mặt ngọc ngó hây hây ;
Mà nay mặt ngọc đi đâu vắng,
Cợt gió hoa đào vẫn cứ đầy.

(Theo bản dịch của Hồ-Đắc-Hàm, T.T.T.N.)

Độ mấy hôm sau, Thôi-Hộ, người thi sĩ tài hoa giàu tình cảm trở lại ngôi nhà xưa mong gặp lại người con gái đào hoa năm trước. Nhưng đâu còn nữa, cuộc đời của người con gái đã trả về cho cát bụi, sắp khép kín hình hài vào chiếc quan tài, chỉ vì đọc thơ đề trên cửa, cảm lụy khách tài hoa, quên ăn mất ngủ tương tư sầu mà chết. Thôi-Hộ bùi ngùi cảm động khi được biết sự tình do cha nàng kể lại, vịn quan tài mà gọi to : «*Tôi là Thôi-Hộ đây*». Liền đó người con gái đào hoa đã sống trở lại, nhìn Thôi-Hộ với đôi mắt u buồn, miệng mỉm cười mà không nói...!

NHÂN-DỤC. — *Lòng ham muốn của con người.* Muốn bao nhiêu cũng không đủ, ước có bao nhiêu cũng chưa toại nguyện. Thật là túi tham của con người không đáy. Sách có câu : «**Nhân dục thắng thiên lý vong**» nghĩa là : *Lòng dục của con người hơn lên, thì đạo lý của trời phải mất.* Ý nói :

Tình dục thường đánh đổ nghĩa lý.

Trong thơ Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Chứa chi ấm, một bầu nhân dục.

NHÂN-DUYÊN. — *Duyên phận vợ chồng lấy nhau.* Theo thuyết của nhà Phật «**Nhân**» là do cái nầy mà sinh ra cái kia, ví như đem cái hạt giống trồng sẽ sinh ra «**quả**» ; vật này theo vật kia mà thành ví như bình theo đất sét nắn mà thành gọi là «**Duyên**» Sách có câu «**Lương duyên do túc đế, giai ngẫu tự thiên thành**» nghĩa là : Mối duyên lành đều do sự tiền định, và việc vợ chồng đều do sự tác hợp của trời. Trong «**Nhị-Độ-Mai**» có câu :

Nhân duyên vốn sẵn tại trời.

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Âu đành quả kiếp nhân duyên,
Cũng người một hội một thuyền đâu xa.

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN. — Những điều do con người định ra, hơn cả trời định. Trong «**Kiều**» có câu :

Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.

NHÂN GIAN. — *Giữa cõi thế gian, cõi đời, tức nơi chốn trần gian con người ở.* Người ta thường nói : «**Nhân gian địa ngục**», nghĩa là : *Cảnh địa ngục ở chốn trần gian.* Ý muốn nói : *Cảnh khổ sở của con người đến cực độ.* Trong «**Lục-Vân-Tiên**» có câu :

Đã đành xa cõi nhân gian.

NHÂN HẢI. — Biển người tức là công chúng. Thơ cổ có câu : «**Nhân hải thùy tri ngã diệc âu**» nghĩa là : *Đem thân mình đặt trong biển người (tức công chúng), thì có ai biết mình chỉ là một con hải âu trong biển (Âu là một thứ chim ở nước đầu to mỏ cứng).*

NHÂN HUYNH — Nhân : *lòng nhân, lòng từ thiện ;* huynh : *anh* dùng để tôn xưng bạn bè quý mến. Trong «**Lục-Vân-Tiên**» có câu :

Minh rằng : dám hỏi nhân huynh

NHÂN PHONG. — Gió nhân (*Xem chữ* «**Gió Nhân**» *trang 363*)

NHÂN QUẢ. — (*Xem chữ* «**Quả Báo**» *và* «**Nhân Duyên**»)

NHÂN SINH.— Nhân : *người* ; Sinh *sống*, Sự sống của con người, tức là đời người. Trong **«Hoa-Tiên»** có câu :

Nhân sinh đệ nhất, thật là lứa đôi.

Trong thơ của Uy-Viễn tướng công cũng có câu :

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.

NHÂN TÌNH.— Tình riêng đối với nhau. Trong **«Lục-Vân-Tiên»** có câu :

Gẫm cười hai chữ nhân tình éo le,

Lận đận mãi với nợ sách đèn, liều chõng, suốt quãng đời niên thiếu, thi sĩ Nguyễn-Công-Trứ đã sống trong cảnh hàn vi. Ông đã trải qua những giờ phút túng bấn, nghèo khó. Quá chán chường với thói đời đen bạc, ông đã tự nghĩ người đời mấy ai được hảo tâm! *« Được thì thân thích chen chân đến, thất thế hương lân ngảnh mặt đi»*. Người đời đánh giá con người qua chiếc túi vơi đầy. Trong bài **«Thế thái nhân tình»**, thi sĩ đã viết :

Thế thái nhân tình gớm chết thay,
Nhạt nồng trong chiếc túi vơi đầy.

NHÂN-TỬ LƯU-DANH.— Do câu : **«Báo tử lưu bì, nhân tử lưu danh»**, nghĩa là : *Hùm chết để da, người ta chết để tiếng.* Đời người trăm năm có là bao, quá ngắn ngủi như bóng câu qua cửa sổ. Và con người cứ lẩn quẩn trong vòng tứ khổ : *Sinh, lão, bệnh, tử*. Sinh ra để rồi chết, nhưng trước khi chết con người cần phải lưu lại cho thế nhân một điều đáng kể. Không được lưu danh thiên cổ cũng để tiếng lành lại cho con cháu.

NHÂN TRÍ.— Trí người. Sách **«Luận Ngữ»** có câu **«Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy»**, nghĩa là *người nhân ưa núi, người trí ưa nước*. Trong thơ cổ có câu :

Dễ dễ trần ai chẳng chút chiu,
Thú này nhân trí đủ trăm chiều.

NHÂN VONG VẬT TẠI.— Người mất vật còn. Trong **«Tăng Hội thi»** có câu dịch rằng :

Vật còn người mất đành rơi lụy,
Sự biến thời thay luống chạnh lòng.

Thành ngữ **«Nhân vong vật tại»** dùng để nói đời người rất mong manh và sự vĩnh cửu của vũ trụ.

NHẬP GIA TÙY TỤC.— *Vào nhà ai thì phải theo thói tục trong nhà ấy.* Dùng cũng như chữ **«Nhập giang tùy khúc»**, nghĩa là : *Vào sông thì phải theo sự quanh co, dòi vịnh của khúc sông ấy mà đi*. Còn vào làng nào phải theo thói tục làng ấy mà ở, người ta dùng câu : **«Nhập hương tùy tục»**, nghĩa là : *Vào làng theo tục*. Cũng như đến một lãnh thổ của một nước khác, ta phải hỏi lệ cấm của nước đó ; và đương nhiên phải noi theo phong tục của họ và phải tôn trọng thể lệ hiện hành của nước ấy, nên dùng chữ **«Nhập cảnh vấn cấm»** để diễn tả ý trên hay **«Nhập quốc vấn tục, nhập môn vấn húy»**, nghĩa là : *Vào nước hỏi tục, vào nhà (người khác) hỏi những điều cấm kỵ*.

NHẤT CẦM NHẤT HẠC.— Một cây đàn một con hạc. Điển : Triệu-Hiện (có bản chép là Triệu-Thanh-Hiến,) đời Tống, người rất thanh liêm chánh trực. Lúc làm Tri-Phủ ở đất Thục, đi đâu ông cũng mang theo một cây đàn và một con hạc. Người ta gọi ông là «Thiết diện Ngự-Sử (*Ngự-Sử mặt sắt*). Sau này, người ta dùng điển này để nói đến đức tính người làm quan mà thanh liêm và sống bình dân.

NHẤT DIỆP TRI THU.— *Một cánh lá biết mùa thu*. Trong sách **«Hoài-Nam tử»** có câu **«Nhất diệp lạc nhi thiên hạ tri thu»**, nghĩa là : *Khi thấy lá ngô đồng rơi, mọi người đều biết mùa thu đã đến*. Thường mùa thu là mùa có lá vàng rơi rụng, vì thế người ta chỉ nhìn thấy lá vàng rơi là biết mùa thu đã đến với tạo vật. Nghĩa rộng : *Thấy việc gần mà đoán hiểu việc xa vời, lấy suy luận mà nhận thức mọi việc*.

NHẤT HỒ THIÊN KIM.— *Một quả bầu đáng nghìn vàng*. Sách **«Hạt quán tử»** có câu : **«Trung lưu thất thuyền, nhất hồ thiên kim»** nghĩa là : *Giữa sông thuyền đắm một quả bầu đáng giá nghìn vàng*. Bầu khô là một vật nổi bềnh bồng ở mặt nước, lúc nguy nan thuyền bị đắm, vớ được quả bầu

khô làm phao thì còn gì sung sướng bằng ! Chính nhờ nó mà thoát nạn. Nghĩa rộng : *Những vật hèn mọn lúc bình thường chẳng dùng được vào đâu, nhưng có lúc giúp nên việc lớn.*

NHẤT HUÂN NHẤT DU. — Một thơm một thối. Thành ngữ này dùng để ví người quân tử và kẻ tiểu nhân, hoặc một bậc hiền giả đức độ thanh cao và một kẻ ngu mê hư hèn không thể sống ở gần nhau được sợ sẽ nhiễm đi, hoặc giã mỗi hạng người có một thái cực khác nhau. Vì gần kẻ gian ngoa, hung dữ, nếu chúng ta không phải là hạng người ấy, ta cũng khó tránh được bị ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng và hành động của họ. Thường lui tới với người hiền, dù chưa nên được bậc hiền, ta cũng đã thâu thái được nhiều ý hay, việc tốt, cho nên trước khi kết giao bạn bè hoặc hay thường lui tới với ai, ta phải xét và chọn lựa như một món hàng ở giữa chợ vậy. Sách **«Minh-Tâm»** có viết : **«Hành thiện chi nhân như xuân viên chi thảo, bất kiến kỳ trưởng nhật hữu sở tăng»**, nghĩa là : *Kẻ làm lành, như cỏ chi ở vườn xuân, sự này nở mỗi ngày mỗi tăng, mắt ta không thấy được.* Và : **«Hành ác chi nhân như ma đao chi thạch, bất kiến kỳ tổn nhật hữu sở khuy»**, nghĩa là : *Kẻ làm việc ác như đá mài dao, mắt ta không thấy sự hao mòn của mặt đá, nhưng mỗi ngày mỗi khuyết đi.* P.J. Stahl cũng đã nói : **« Laissez une prune pourrie dans un panier de prunnes fraiches : en une nuit elle pourrira tout le panier »**, nghĩa là : *Hãy để một trái mận thối trong giỏ mận tươi xem : trong một đêm nó sẽ làm thối lây cả giỏ mận.* Tư tưởng Đông và Tây đã gặp nhau trên một bình diện tương đồng. (*Xem chữ* **« Nhà-lan »**).

NHẤT KHẮC THIÊN KIM. — *Một khắc giá đáng nghìn vàng.* Ý nói thì giờ rất quí báu. Tục ngữ Pháp có câu **« Le temps est de l'or »**, *thì giờ là vàng.* Trong **« Tô-Thức thi »** có câu : **« Xuân tiêu nhất khắc trị thiên kim »** nghĩa là : *một khắc đêm xuân giá đáng nghìn vàng.* Xem đó, lúc ta còn trẻ lo ham chơi, việc hôm nay để chờ ngày mai, chẳng là phí bỏ oan uổng cái thời gian quý báu lắm ru. !

NHẤT-LẠC THIÊN-TRƯỢNG. — *Sầy sa nghìn trượng.* Ý nói : Kẻ có quyền uy hoặc một nhân vật cao cả lại đi trụy lạc hoặc vì thất thế sa chân bước vào con đường cùng không lối thoát. Trong thơ của Hàn-Dũ có câu : **« Thất thế nhất lạc thiên trượng cường »**, nghĩa là : *Bị thất quyền thế như bị sa từ trên cao nghìn trượng xuống.*

NHẤT-LINH. — Nhất-Linh tên thật là Nguyễn-Tường-Tam sinh ngày 25 tháng 7 năm Bính-Ngọ (*1906*) tại làng Cẩm-Phổ, Huyện Cẩm-Giàng, tỉnh Hải-Dương Ông cụ thân sinh ra được bổ làm tri huyện Cẩm-Giàng nên cả gia đình đều phải dời ra ở đó. Thân sinh ông làm việc được ít lâu ở Cẩm-Giàng rồi lại đổi sang làm thông phán bên Lào mất luôn bên ấy, vào năm 1916. Bà cụ thân sinh ông hiện nay vẫn còn và tu hành ở một cảnh chùa tại Thị-Nghè (*Gia-Định*),

Nguyễn-Tường-Tam có tất cả 6 anh em trong đó có anh ông là Nguyễn-tường-Cẩm và ba em trai là Nguyễn-Tường-Long, bút hiệu Tứ-Ly tức Hoàng-Đạo, Nguyễn-Tường-Lân, bút hiệu Thạch-Lam và Nguyễn-Tường-Bách đỗ Y khoa Bác-Sĩ đều được nổi tiếng trong nghề viết báo, làm văn.

Ông theo học ban tiểu học ở tại Cẩm-Giàng Năm 1920, Nhất-Linh tiếp tục ban Trung học ở trường Bưởi và đến năm 1923 ông thi đậu bằng Thành-Chung, rồi ra làm thông phán sở Tài Chánh. Bước chân vào làng văn năm 1925 ông viết quyển tiểu thuyết **«Nho Phong»** sau đó ông tiếp tục cho ra đời những tác phẩm **«Thôn Dã» «Hai chị em» «Người quay tơ»** Chán ngán cuộc đời công chức, ông bỏ nghề thông phán Tài Chánh quay sang học thuốc, rồi lại bỏ sang học trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hànội.

Năm 1926, ông vào Saigon để dự đám táng của Phan-Chu-Trinh, đến năm sau ông vận động sang Pháp và đậu bằng Cử Nhân khoa học giáo khoa (*Ban lý hoá*). Ngoài những giờ học ra, ông còn để tâm nghiên cứu thêm về chính trị, ấn loát, báo chí, hội hoạ. Đến năm 1930 ông trở về nước.

Về nước, ông vào dạy học ở trường Trung Học Tư Thục Thăng Long và với mục đích làm báo, viết văn, ông đã gặp và quen thân với giáo sư Trần-Khánh-Giư tức Khái-Hưng cùng dạy chung một trường. Năm 1932, trong lúc tuần báo Phong Hoá bị đình bản ông đứng ra điều đình với Phạm-Hữu-Ninh và nhận lấy trách nhiệm Giám đốc kiêm Quản lý tuần báo

này.

Đầu Xuân năm 1943, Nhất-Linh thành lập Tự-Lực Văn-Đoàn với sự cộng tác đắc lực của *Khái - Hưng Trần - Khánh - Giư, Hoàng - Đạo Nguyễn-Tường-Long Tú Mỡ Hồ-Trọng-Hiếu Thế-Lữ Nguyễn-Thứ-Lễ y.v-*. Năm 1936, tờ báo Phong-Hoá bị đóng cửa Nguyễn-Tường-Tam tiếp tục cho ra tờ Ngày Nay do anh ông là Nguyễn-Tường-Cẩm điều khiển. Tờ này sống rất vững và có một số độc giả trung thành kỷ lục không thua gì tờ Phong-Hoá nhưng đến năm 1939 thì bị thực dân ra lịnh cấm chỉ.

Trong ngót mười năm trời, từ tuần báo Phong-Hoá đến Ngày-Nay, Tự-Lực Văn-Đoàn, dưới quyền điều khiển của Nhất-Linh đã gây được cao trào văn chương bình dị rõ ràng, với những lời văn trong sáng, trẻ trung có ý vị, nhất là có một tác dụng mạnh trong việc bài trừ hũ tục lỗi thời chống Thực, bài Phong góp phần trong việc xây dựnn xã hội mới dựa trên những nguyên tắc dân chủ tự do. Những tác phẩm của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn đã nâng cao tiếng mẹ của ta lên hàng ngôn ngữ văn chương đẹp một cách duyên dáng, rõ ràng, khúc chiết, gây được một tiếng vang khá lớn trong các giới đồng bào thời bấy giờ. Tự-Lực Văn-Đoàn cũng đã được lòng mến chuộng và cảm phục của thế hệ thanh niên hiện đại.

Ngoài việc sáng tác, viết báo, Nguyễn-tường-Tam cũng đã góp phần mình trong các công cuộc xã hội. Chính ông đã khởi xướng tập đoàn Ánh-Sáng năm 1937 xây những ngôi nhà hợp vệ sinh rẻ tiền cho giới bình dân ở khu Bãi Phúc Xá (*Hànội*)

Năm 1939 là năm tờ Ngày-Nay bị đóng cửa và cũng là năm mà Nguyễn-tường-Tam bắt đầu bước vào chính trường. Ông đứng ra lập đảng Hưng-Việt năm 1938, đến năm 1939 đảng Hưng-Việt lại đổi thành đảng Đại-Việt Dân-Chính do ông giữ chức Tổng thư ký. Năm 1942, ông sang Trung-Hoa giữ chức vụ đại diện cho Quốc-Dân-Đảng trong Việt-Nam Cách-Mệnh Đồng-Minh-Hội. Năm 1945 khi Nhật đầu hàng, ông trở về nước giữ chức Bộ-Trưởng Ngoại-Giao của Chánh-Phủ Liên-Hiệp Kháng-Chiến năm 1946 đại diện cho Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng, nhưng quá thất vọng vì đường lối của Việt-Minh, ông bỏ sang Trung-Hoa. Nơi đây ông quyết tâm vận động tìm một giải pháp thật thích đáng hầu vãn hồi nền hoà bình tại Việt-Nam để tiến đến việc tranh đấu độc lập và thống nhứt xứ sở. Ông bất mãn chính sách của Bảo-Đại và sự ngoan cố của chính quyền thực dân Pháp, kể từ năm 1948, Nhất-Linh nhất quyết rút tên khỏi chính trường.

Từ Trung-Hoa ông về nước năm 1951, rồi vào Nam sáng lập nhà xuất bản Phượng Giang để tái bản các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn đã ra trước đây, đồng thời ông giới thiệu với độc giả toàn quốc những cây bút mới, những bản dịch của các danh nhân ngoại quốc.

Rời bỏ sự nghiệp văn chương và công trình mình đang còn dang dở, Nhất Linh đã tìm thú ẩn dật khá lâu ở vùng Đà-Lạt để nghiên cứu về hoa lan, một loài « *vương giả hoa* ». Sống an nhàn như một vị «*tiên ông*» ở cạnh suối Đa Mê (*Đà-Lạt*) cùng với hương vị ngào ngạt của thứ « *vương giả hương* » ấy, Nhất Linh có cảm tưởng như mình đã xuất trần, xuất thế và tìm được cảnh tiên như « *giấc mơ tiên* » của Chu-Mạnh-Trinh trong Hương Sơn Phong-Cảnh hay Hương Sơn Nhật Trình Ca bằng những vần thơ « *thơ mộng* » và chứa đầy những nét « *tiên phong đạo cốt* » như sau :

Sắc trong thanh ngọc, hương thơm mộng

Một thoáng mơ tiên thoảng xuống trần

Đến năm 1958, Nhất-Linh rời bỏ rừng núi Đà-Lạt về Saigon để cho ra mắt độc giả giai phẩm « **Văn-Hóa Ngày-Nay** » (*số 1 V.H.N.N. xuất bản ngày 17-6-58*). Giai phẩm này được chiếm đa số độc giả và đã thành công rực rỡ. Những người cộng tác thường xuyên trong Văn-Hóa Ngày-Nay gồm có : *Đỗ-đức-Thu, Nguyễn-thành-Vinh, Nguyễn-thị-Vịnh, Linh-Bảo, Duy-Lam, Bảo-Sơn, Bình-nguyên-Lộc, Tường-Hùng*. Trong V.H.N.N. Nhất-Linh bắt đầu cho đăng tập trường giang tiểu thuyết « **Xóm-Cầu-Mới** » gồm có nhiều cuốn khác như : **Cô Mùi, người chiến sĩ ; nhà mẹ Lê, Người sát nhân ; Cậu Ấm ; ông Năm-Bụng**... Theo Nhất-Linh, ông định viết độ hai chục cuốn nữa để để thành một bộ tiểu thuyết gồm chừng một vạn trang mô tả đầy đủ sự phức tạp và muôn mặt của cuộc đời... Mọi người đang mong thưởng thức công trình to tát ấy thì V.H.N.N. đến số 11 tháng 5 năm 1956 lại đình bản, và hơn một lần nữa truyện « Cô Mùi » và mối tình của cô cũng vì đó mà thành ra dang dở.

Trong giai phẩm văn nghệ Tân-Phong ra vào tháng 8 năm 1959, ta chỉ thấy thỉnh thoảng Nhất-Linh có một vài truyện ngắn, còn truyện dài trong V.H.N.N. không thấy ông đăng tiếp.

Năm 1961, ông cho xuất bản một tập khảo luận về tiểu thuyết nhan đề là « *Viết và đọc tiểu thuyết* ».

Dù sau này Nhất Linh khó lòng lấy lại được phong độ ngày nào của nhóm Tự Lực Văn Đoàn trên tờ Phong Hóa, Ngày Nay và ngọn đuốc văn hóa mà ông đã từng cầm trong bao nhiêu năm phải trao về cho những người trong thế hệ mới, nhưng mọi người đều không thể phủ nhận được giá trị những công cuộc tranh đấu của ông và nhóm Tự Lực Văn Đoàn cách đây hơn ba mươi năm, nhằm mục đích chống phong kiến, chống thực dân, phổ biến những quan niệm nhân quyền và dân quyền, trình bày những quan niệm tiến bộ về cá nhân, về gia đình và về xã hội.

Để phản đối chính quyền độc tài của Ngô gia, Nhất-Linh đã dùng độc dược quyên sinh vào đêm 7 tháng 7 năm 1963 tại nhà riêng để lại cho mọi người thân mến và giới văn nghệ một niềm luyến tiếc chân thành. Ông thọ 58 tuổi.

Ngoài những bài viết trên các báo Phong-Hóa, Ngày Nay..., Nhất-Linh đã sáng tác nhiều tiểu thuyết : lý tưởng, luận đề, tâm lý, những truyện ngắn và những tiểu thuyết cùng viết chung với Khái-Hưng. Ta có thể phân loại như sau :

a) Tiểu thuyết luận đề :

— *Đoạn Tuyệt (quyển tiểu thuyết này đã được ghi trong chương trình thi lớp Đệ Nhị Tú Tài hiện nay) (1936)*

— *Lạnh lùng (1937)*

— *Đôi bạn (1938 – có đăng trong tuần báo Ngày Nay).*

b) Tiểu thuyết lý tưởng :

— *Nho Phong (1926)*

— *Người quay tơ (1927)*

c) Tiểu thuyết tâm lý :

— *Bướm trắng (1941)*

— *Nắng thu (sáng tác từ năm 1934 và in thành sách năm 1942)*

d) Truyện ngắn :

— *Tối tăm (1936 – truyện ngắn này sau được tái bản với nhan đề là* « **Thế rồi một buổi chiều** »*)*

— *Hai buổi chiều vàng (1937)*

e) Tiểu thuyết viết chung với KháiHưng :

— *Anh phải sống (được đăng trên tuần báo Phong Hóa năm 1932 – 33)*

— *Gánh hàng hoa (1934)*

— *Đời mưa gió (1934)*

Ngoài ra, Nhất-Linh còn viết :

— *Tác phẩm hoạt kê* « **Đi Tây** »

— *Phần đầu tác phẩm* « **Con đường sáng** » *của Hoàng Đạo xuất bản năm 1940.*

— *Những truyện ngắn và bài báo đăng trên Phong Hóa, Ngày Nay, Tân Phong.*

— *Tập biên khảo « Viết và đọc tiểu thuyết» đã có đăng trong V.H.N.N. năm 1958).*

— *Trường giang tiểu thuyết « Xóm cầu Mới » (bắt đầu đăng trong V.H.N.N. năm 1958).*

Mọi người đều công nhận Nhất-Linh là một nghệ-sĩ có thực tài, ngoài nghề viết văn, làm báo; đã từng theo học trường Cao Đẳng Mỹ thuật Đông-Dương ở Hà Nội. Ông được nổi tiếng với những bức hí-họa ký tên là Đông Sơn. Nhất Linh còn sành về nhạc nữa, ông đã hòa nhạc với ban nhạc tài tử của thành phố Hà Nội.

Nhất Linh tỏ ra rất khéo léo khi chọn đề tài. Đề tài thường được chọn là đề tài rất quen thuộc. Dùng ngoại cảnh để dàn xếp ý tưởng, Nhất Linh đã giống Tố Như tiên sinh, tác giả truyện Kiều là dùng cảnh để tả tình. Bất cứ cảnh nào, Nhất-Linh cũng có thể đem lồng khung vào tác phẩm một cách rất tự nhiên.

Cảnh thô sơ như một chòm cây, một khe núi, hốc đá hay những gợn sóng lăn tăn trên mặt ao, một con én lướt vụt qua bầu trời, hoặc hùng vĩ bao la như cảnh đồi núi trập trùng như một con rắn lượn, hay chạy dài theo những thôn xóm dựng lên rải rác hai bên bờ sông. Đôi khi Nhất Linh còn cho thấy cảnh đồ sộ nguy nga của dãy núi Tam-Đảo trong những ngày đẹp trời một màu xanh da trời, và đỉnh núi như muốn lẩn khuất vào đám mây mù, hoặc một

cảnh quen thuộc như cảnh đồn điền ở Phú-Thọ, cảnh sông ngòi ở Đà giang... Những phong cảnh thân yêu quen thuộc này khiến độc giả, ngay phút đầu, liên tưởng đến nơi chôn nhau cắt rún của mình. Những cảnh thật này, Nhất Linh cố tránh không bao giờ để cho nó quá lộ liễu, hay ở trong trạng thái thô sơ, ông đã tìm những chi tiết khả dĩ làm nổi bật những cảnh cần thiết cho câu chuyện, phù hợp với tâm trạng của nhân vật, còn những chi tiết vụn vặt phụ thuộc đều hoàn toàn bị xóa mờ đi.

Đề tài tả cảnh của Nhất Linh rất gần với thiên nhiên, được trình bày một các giản dị với nghệ thuật điêu luyện, với một ý thức nghệ thuật già dặn, vừa tổng quát, vừa trừu tượng.

Cảnh của Nhất Linh thường chỉ phụ thuộc vào một cốt truyện ở những tình tiết biến chuyển; do đó, những cảnh này thường có công dụng trong phần mở bài hay ở phần kết thúc đoạn văn.

Nhất-Linh muốn cho độc giả không có một cảm giác đột ngột vì một câu chuyện sẽ xảy ra. Ông muốn hướng dẫn độc giả vào một khung cảnh quen thuộc, gây cho họ một cảm giác êm nhẹ, rồi nhân đó giới thiệu với họ trường hợp, không gian, thời gian của câu chuyện một cách dễ dàng. Đây là một cảnh mở đầu tác phẩm Đoạn-Tuyệt.

«Một buổi trưa chủ nhật về mùa đông.... trong gian phòng ấm áp bốn người ngồi quây quần nói chuyện trước lò sưởi đỏ rực Bên ngoài mưa bụi lặng lẽ bay qua, mờ mờ như hơi sương. Hai gốc hoàng lan cạnh cửa sổ đứng rũ rượi, cành lá nặng nề ướt át..»

Cảnh mùa đông rét mướt, lạnh lẽo kia dễ làm cho người ta liên tưởng đến cảnh tưng bừng ấm áp của mùa cưới. Thật vậy, phần đông những gia đình Việt-Nam đều quyết định gả cưới cho con em đến tuổi lập gia đình vào những ngày đông giá buốt. Phải chăng người ta đã nghĩ đến bên ngoài giá rét bao nhiêu, thì cảnh ấm áp bên trong nhà của một đôi tân lang và tân giai nhân dễ nhận thấy cái hạnh phúc của đôi tân nhân quấn quýt bên nhau trong việc ăn đời ở kiếp, mà trước đó họ chỉ là những người xa lạ, chưa hề quen biết.

Những người ngồi xúm-xít bên lò sưởi mà ta thấy trong bức tranh trên của Nhất-Linh đang yên lặng nhìn cảnh mưa gió bên ngoài sắp sửa bàn về câu chuyện gả cưới rất sôi nổi, vì trong số những người này có Loan là người sắp về nhà chồng. Dùng cảnh mùa đông giá rét để giới thiệu câu chuyện hôn nhân của Loan, Nhất-Linh đã vào đề một cách khéo léo.

Bức tranh Loan về nhà chồng, Nhất-Linh cũng giới thiệu cho độc giả biết trước cuộc đời làm dâu của nàng rồi cũng sẽ như một buổi chiều tàn buồn bã :

« Trời đã mờ tối. Trên rặng tre xơ-xác, da trời tím thẫm thưa thớt điểm vài ngôi sao long lanh ».

Giới thiệu cảnh một đêm giao thừa để rồi nói lên một niềm tưởng nhớ xa xôi của Dũng, người trai lìa quê trong lúc năm tàn tháng hết nơi đất khách, Nhất-Linh đã viết :

« Lờ mờ dưới ánh sao, giòng sông lẫn trong sương lạnh lẽo, mơ màng uốn khúc. Sau những chòm cây đen rải rác dưới chân đồi, đèn nến cúng giao thừa ở trong các nhà dân quê thấp thoáng ánh lửa vàng... ».

Nhập đề như trên bằng cách dùng cảnh để giới thiệu câu chuyện tự nhiên như bức tranh trên đây, người đọc có cảm tưởng mình đang sống trong khung cảnh một đêm giao thừa.

Sau đây là cảnh buồn, một lối nhập đề rất khéo léo để nói lên cảnh của Loan phó mặc cho số phận rủi may, để làm yên lòng một người ra đi phiêu lưu nơi non xa, cảnh lạ : Dũng, Loan cảm thấy muốn được thoát ra ngoài cái xã hội khắc khe, để sống một cuộc đời hồn nhiên phóng khoáng giữa khoảng trời bao la vô tận :

« Sau mấy dặng soan thưa lá, giòng sông Nhị thấp thoáng như một giải lụa đào. Bên kia sông gió thổi cát ở bãi tung lên trông tựa một đám sương vàng lan ra che mờ mấy cái làng con ở chân trời. Xa nữa là dãy núi Tam Đảo màu lam nhợt, đứng sừng sững to tát ngay ngạ, ngọn núi mù mù lẫn trong ngàn mây xám ».

Để nhắc lại tình yêu đất nước, sau những ngày xuôi ngược của Dũng, để gợi lên cảnh người dân quê yên vui với số phận hẩm hiu trong kiếp sống vui ít khổ nhiều, bám víu mãi mảnh đất già cỗi không hề dám khao khát một cuộc đời sáng sủa, tươi đẹp hơn, Nhất-Linh đưa ra những nét họa tạo thành một bức tranh

quê mộc mạc trong một buổi chiều cuối năm :

« Một buổi chiều về cuối năm, một buổi chiều êm như một giấc mộng : mấy cây thông ở đầu hiên nhà đứng lặng yên đợi gió... Ngoài kia ánh nắng vàng buổi chiều như tiếc ngày cuối cùng của một năm, còn lảng-vảng trên các ngọn đồi, chòm cây, lướt thướt trên những cánh đồng cỏ màu xanh già. Những thôn quê rải-rác dưới chân đồi, hay bên bờ con sông trắng cong queo như bị đè nén dưới vẻ to tát của trời đất rộng rãi. Khói thổi cơm chiều ở một vài nhà gần không có sức lên cao nữa, tỏa ra thành từng đám mây màu lam ôm ấp lấy các mái tranh ».

Không những chỉ dùng lối văn tả cảnh để mở bài, giới thiệu câu chuyện một cách mạch lạc, liên tục và tự nhiên, Nhất-Linh còn dùng cảnh để kết thúc một câu chuyện hay tóm tắt được cả luận đề của tác phẩm.

Để chấm dứt cuộc nói chuyện giữa Loan và Dũng, hai nhân vật chính trong tác phẩm Đoạn Tuyệt, tác giả đã viết :

« Mưa đã tạnh, mặt trời đã chiếu ánh nắng vàng nhạt xuống cái sân con dưới cửa sổ ».

Ta thấy Nhất-Linh đã có dụng ý đặt câu chuyện giữa Loan và Dũng trong một khung cảnh của một ngày mưa gió ảm đạm, vì câu chuyện mở đầu đã buồn mà kết cuộc cũng chẳng được vui gì. Loan sắp sửa về nhà chồng, Dũng cố tình làm ra vẻ hờ hững để Loan quên mình đi mà vui câu duyên mới ; về phần Loan nhận thấy Dũng chẳng thật tình yêu mình mà chỉ xem nàng như một người bạn gái thân, thế thôi. Đến khi thấy Loan giận bỏ ra về, Dũng thấy lòng dâng lên một niềm vui khó tả và chàng sung sướng đến cực độ. Cử chỉ hờn giận của Loan chứng tỏ Loan đã yêu chàng, yêu một cách nồng nàn và chân thành. Hành vi cao thượng mà Dũng vừa tỏ ra trong thái độ đối với Loan khiến chàng thấy hân hoan lạ thường, vì chàng đã không để tình cảm đè nặng trên ý thức một cách tàn nhẫn. Cơn buồn vừa thoáng qua vụt biến mất như một buổi chiều mưa đã tạnh, ánh nắng vàng le lói ở ngoài sân kia như một niềm vui đang rộn rã trong lòng Dũng. Nhất-Linh đã dùng cảnh để chấm dứt câu chuyện Loan Dũng một cách đậm đà ý vị.

Chấm dứt tác phẩm **«Đôi bạn»**, Nhất-Linh cũng vẽ lên cho ta thấy một cảnh chiều tàn. Cảnh chiều buồn đã gợi lên trong trí nhớ của Dũng một bóng người, với một tà áo trắng phất phơ trong gió lộng cách đây bốn năm, ngày mà Loan ở tỉnh đã nghỉ học về nhà. Niềm thương nhớ đó chỉ thoáng hiện lên rồi mờ dần như ngọn đèn leo lét chiếu ánh sáng yếu ớt trong sương sớm, vì bên mình Dũng còn một nhiệm vụ nặng nề hơn ; ý-thức-hệ đã không cho phép Dũng để tình-cảm-hệ lấn áp :

« Tiếng nhạc ngựa ở đâu vẳng tới, ròn và vui trong sự yên tĩnh của buổi chiều. Trước mặt hai người (Trúc và Dũng), về phía bên kia cánh đồng, ánh đèn nhà ai mới thắp, yếu ớt trong sương, trông như một nỗi nhớ xa xôi đương mờ dần ».

Để chấm dứt tác phẩm Đoạn Tuyệt, tác giả đã dùng một bức tranh nhỏ mà đã tóm tắt được nỗi sung sướng của Loan khi xem bức thơ của Dũng gởi cho Thảo. Niềm sung sướng, nỗi ước mơ trong bao nhiêu năm chờ đợi của Loan đã được thành sự thật với lối văn kín đáo và nhẹ nhàng của Nhất-Linh :

« Hiện giờ có một người sung sướng. Người đó đương đi ngoài mưa gió, quên cả mưa ướt, gió lạnh ».

Cảnh vui tươi của Loan khi nàng được tòa tha bổng được phác họa bằng một vài nét đơn sơ. Đó là kết thúc cuộc đời đen tối, Loan được tự do sống một cuộc đời rộng rãi và không có gì ràng buộc. Nàng mơ ước một cuộc sống tươi đẹp như khung cảnh bên ngoài :

« Ngồi trên xe, nhìn gió đưa ánh sáng trong rặng cây soan điệp, nhìn mây bay lẹ làng trên trời, Loan mỉm cười sung sướng ».

Thực tài của một nhà văn không những chỉ được căn cứ vào nghệ thuật phô diễn những hình ảnh tân kỳ với những màu sắc rực rỡ, những bức hoạ tuyệt đẹp, mà cần phải diễn tả những trạng thái trong tâm hồn, vì ngoại cảnh bao giờ cũng liên quan mật thiết với những biến động nội tâm. Phân tích một cách tỉ mỉ những ý nghĩ thầm kín của tâm tư, trình bày đầy đủ những tình cảm, tâm trạng của nhân vật trong truyện, nhà văn đã làm nổi bật cái nghệ thuật tả tình của mình trong tác phẩm. Muốn được như vậy, nhà văn phải sành về tâm lý, hiểu rõ tâm trạng của nhân vật mình đang viết, những phản ứng của nhân vật đó trước một việc xảy ra, sau cùng, dùng nghệ thuật diễn đạt gạn lọc tất cả những tình cảm

vụn vặt, không cần thiết để làm nổi bật những tình ý tiêu biểu. Chính đó là nghệ thuật tả tình và một kỹ thuật không thể không có được trong việc sáng tác một tác phẩm.

Ta nhận thấy Nhất Linh đã đặt định các nhân vật trong cốt truyện có nhiều ý nghĩ phức tạp, trạng thái tâm hồn họ được thay đổi luôn tùy theo từng giai đoạn. Do đó ta thấy ông có một lối nhận xét tâm lý nhân vật rất tinh tế.

Đi từ đầu đến cuối tác phẩm Đoạn-Tuyệt, ta thấy tâm trạng của Loan được biến đổi không ngừng : gay gắt và giận dữ trong khi bàn đến cuộc nhân duyên của nàng và Thân trong một việc gả cưới bất đắc dĩ, đau đớn và ngạc nhiên, khổ đau khi thấy Dũng tỏ ra thờ ơ lãnh đạm trong lúc nàng thấy cần có sự an ủi che chở của Dũng, bực tức và sợ hãi trong lúc về nhà chồng khi liên tưởng đến cuộc đời nàng rồi sẽ chết dần mòn trong một chỗ tăm tối.

Ta cũng không thể quên được những lời nói đanh đá, chua cay của bà Phán-Lợi, mẹ chồng Loan, và tính tự kiêu ác nghiệt của Bích, em chồng nàng, nhất là tính đam mê của Loan đam mê đến liều lĩnh, bất chấp cả dư luận, sắp sửa về nhà chồng lại quyết tâm đến tỏ tình với Dũng, thú thật đã yêu Dũng rồi muốn ra sao cũng mặc. Gặp Dũng trên đường đi đến Mẫu về, Loan lại nghĩ muốn bỏ cả gia đình chồng con để theo Dũng đến một nơi xa lạ, muốn thoát ly một cuộc sống mà nàng cho là không muốn sống. Tính tình tự do phóng túng của Loan rất phù hợp với cuộc sống ngang tàng của Dũng. Đó là một khuynh hướng có chuẩn bị mà Nhất-Linh muốn đặt vào hai nhân vật rất quan trọng trong luận đề của ông : những người trong thế hệ mới càng lúc càng chán chế độ bất công của đại gia đình, của xã hội phong kiến.

Sau đây là đoạn tả tâm trạng đau đớn của Loan khi sắp sửa về nhà chồng, được hội kiến cùng Dũng, người mà nàng yêu một cách tha thiết, đắm say. Ác nghiệt thay tương kiến trong cảnh thân mật để rồi chia tay mãi mãi. Nhất-Linh đã sâu sắc và tế nhị khi diễn tả cảnh *«cười ra nước mắt»*. Trong khi tâm hồn Loan trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng, nàng chỉ còn biết hành động một cách trái ngược mâu thuẫn với trạng thái trong nội tâm :

« Mọi người ra chiều vui vẻ mà Loan coi bộ vui nhất trong đám, Dũng rất lấy làm lạ về vẻ vui tươi thái quá của Loan, đưa mắt tò mò nhìn bạn. Bỗng chàng thấy Loan đang cười nói hai con mắt tự nhiên sáng lên khác thường... mấy giọt nước mắt long lanh từ từ chảy».

Trong lúc nhà trai sắp đến rước dâu, cũng trong tâm trạng đau buồn như trên, Loan cũng lại hành động trái ngược hẳn. Nhất-Linh muốn cho ta thấy sự mâu thuẫn ấy chính là kết quả của sự tuyệt vọng, mà mối tình tuyệt vọng ấy đã khiến cho Loan hành động thái quá đến mức độ gần như điên cuồng mất cả tri giác, không còn nhớ mình đã sống ở đâu và đang làm gì nữa. Về phương diện tâm lý, Nhất-Linh cho ta thấy Loan đáng thương trong hoàn cảnh trái ngang này :

«Nhà mỗi lúc một đông khách. Trong phòng Loan, các cô phù dâu đã đến đông đủ. Tiếng nói ồn ào xôn xao. Mỗi lần Loan nói đùa là một lần các bạn cười ồ lên; rồi Loan lại cười theo và cười to hơn mọi người. Nàng cười cười nói nói không ngừng, khiến các bà dì, bà cô xếp dọn ở ngoài đưa mắt nhìn nhau ngạc nhiên khó chịu».

Không dùng trạng thái tương phản để nói lên cảnh *«cười trong tiếng khóc»*. Nhất-Linh còn cho ta thấy trong lúc con người đã đến chỗ đam mê, khi cá nhân sống cuồng nhiệt với chính bản ngã thì không còn che giấu được hành động táo bạo hay liều lĩnh của mình nữa, và ngay trong tâm tưởng họ tự do nghĩ ngợi đến những gì mà họ sẽ thực hành dù cảm nghĩ đó chính đáng hay không. Thí dụ tả đoạn Loan đến nhà Thảo chơi gặp Dũng không thể giấu diếm được tình yêu tha thiết của nàng đối với Dũng đã thổ lộ tâm tình với một cử chỉ táo bạo :

«Thấy bộ quần áo của Dũng đã cũ kỹ, đã bạc màu, nghĩ đến cảnh nghèo của người bạn sống cô độc trong một gian nhà trọ, không thân thích, không đầy tớ, Loan bùi ngùi thương hại, hai con mắt dịu dàng nhìn Dũng nói nửa đùa nửa thật :

— Anh Dũng có cần người hầu hạ thì đã có em. Em lấy rẻ mỗi tháng năm hào thôi...

«Câu nói đùa có ngụ ý không được tự nhiên làm cho Dũng ngượng nghịu». Tình cảm lấn áp cả lý trí, yêu Dũng say đắm cuồng nhiệt, Loan đã bất chấp lời dị nghị, tiếng dữ

luận, dù trời mưa đường lầy lội, Loan vẫn thản nhiên đi tìm Dũng, tìm để bày tỏ nỗi yêu đương... tuy trong trí nàng không biết tìm Dũng để làm gì ?

«Trời vừa mưa xong, mấy giẫy phố lầy lội, bẩn thỉu. Bùn bắn lên cả chiếc quần lụa bạch, lấm cả tất mà Loan không để ý. Nàng cứ cắm cổ đi...».

Nghệ thuật tả cảnh và tả tình của Nhất-Linh, trong phạm vi tiểu thuyết luận đề, thật tế nhị và linh động. Ông có lối nhận xét không được sắc sảo về tâm lý bạn trẻ như Khái-Hưng, nhưng ta phải công nhận ông là một nghệ sĩ có chân tài, với lối tả cảnh có đầy đủ những tình tiết biến chuyển theo cốt truyện, tránh cho người đọc khỏi bở ngở trong khi thưởng thức văn ông. (*Xem chữ* **«Đoạn Tuyệt»** *trang 270*)

NHẤT-LAO VĨNH-DẬT. — *Nhọc nhằn có một mà lại được nhàn dật lâu dài.* Ý nói : *Cố công gắng sức làm việc trong một thời gian ngắn sẽ được thụ hưởng lâu dài.* Trong thơ của Đỗ-Mục đời Đường có câu : **« Bất tạm phí giả bất cửu ninh ; bất nhất lao giả bất vĩnh dật »**, nghĩa là : *Kẻ nào không chịu tốn trong một buổi, thì chẳng được yên ổn lâu dài ; không chịu khó nhọc trong một buổi, ắt không được thảnh thơi lâu dài.*

NHẤT NẶC THIÊN KIM. — *Một tiếng nghìn vàng.* Trong sách Sử-Ký có câu : **«Đắc hoàng kim bách câu bất như đắc Quí-Bố nhất nặc»** nghĩa là : *Được trăm cân vàng, không bằng tiếng ừ của Quí-Bố.* Tương truyền, đời xưa có Quí-Bố, tùy tướng của Hạng-Võ, người rất trọng chữ tín, hứa với ai điều gì không bao giờ ông để mất lời và sai chạy. Nói điều gì như rựa chém đá. Người đời xem lời hứa của Quí-Bố rất có giá trị và ví như trăm nén vàng vậy.

NHẤT NGÔN. — Một lời nói. Chỉ nói một lời, chứ không hai lời. Sách cổ có câu : **Nhất ngôn dĩ vị trí»**, nghĩa là : *chỉ nghe một lời nói là biết rằng người khôn.* Cũng có câu : **«Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy»** nghĩa là : *Một lời đã nói ra thì xe bốn ngựa đuổi theo cũng chẳng kịp.* Nghĩa rộng : *Một lời đã nói ra thì không hối lại được nữa.*

NHẤT NHẬT TẠI TÙ THIÊN THU TẠI NGOẠI. — *Một ngày ở chốn lạo tù bằng ngàn năm ở ngoài.* Ai đã nếm mùi lao lý tất hiểu rõ điều đó hơn ai hết. Ở trong chốn lao tù bị gông cùm xiềng xích, con người tội phạm mất hết cả tự do. Lo lắng, buồn khổ là tâm bệnh triền miên, sống trong bầu không khí ngột ngạt với bốn bức tường đá lạnh đó, kẻ tù tội đếm thời gian dài dằng dặc, lúc nào cũng mong mỏi chóng được tha. Thế nên, có người bảo kẻ tù tội xem một ngày sao mà quá dài như hằng thế kỷ vậy. Câu tục ngữ trên quả đúng tâm lý của người khốn khổ và lo lắng trong chốn lao tù, ngục thất mong mỏi được sớm trả lại tự do.

NHẤT NHẬT TAM THU. — Một ngày bằng ba thu (*mỗi một mùa thu này đến một mùa thu khác tính trọn một năm. Ba thu tức là ba năm*). Trong kinh Thi có câu : **«Nhất nhật bất kiến, như tam thu hề»**, nghĩa là : *Một ngày vắng mặt không thấy, như dài hằng ba năm vậy.* Thành ngữ trên dùng để diễn tả sự xa vắng một ngày của đôi bạn tâm giao hay sự cách mặt người tình thương yêu vô bờ, người ta thấy dài dằng dặc như ba năm vậy. Nghĩa rộng : *Ý nói sự tưởng nhớ trong lòng hay trông nhớ một người thân,* kẻ chờ đợi thấy thời gian sao lê thê kéo dài.

NHẤT NGHỆ TINH, NHẤT THÂN VINH. *Một nghề đã đạt đến chỗ tinh xảo thì một thân ắt được sung sướng.* Trong xã hội kẻ công kia người việc nọ, ai ai cũng phải làm việc, tạo cho mình được một nghề có trong tay. Chọn nghề, yêu thích sự làm việc còn là một bổn phận, một sự cần thiết cho đời sống hiện sinh của con người. Sẵn có tài năng, nhưng không luyến ái sự làm việc, không thể thực hành được những điều hiểu biết, chúng ta không thể nào tiến đến mức tinh vi cho nghề nghiệp được. Hoặc vì chán nản, hoặc vì không chịu cần mẫn và chuyên tâm với nghề, con người suốt ngày lông bông, không ngồi lê đôi mách, cũng tìm thú vui để khuây khỏa. Như vậy, chúng ta chẳng nghèo khổ và thiếu thốn sao được ? Ta có thể nào không trồng lấy một tấc đất, không gieo được một hạt giống nào, không phải tốn công tốn của mà tự nhiên ngồi nhà chờ gặt hái kết quả ? Chắc chắn là không. Cũng như nghề nghiệp thiếu tinh vi vậy. Ví dụ : *Một bác thợ rèn, chị thợ may hoặc chú thợ mộc, v.v...* biết thành thạo nghề mình thì họ có thể ấm no suốt đời được. *Nghĩa rộng* : Thành ngữ trên dụng ý khuyên bảo con người nên chọn cho mình một nghề trong tay cho vững chắc,

không phân biệt sang hèn, dù nghề tồi tàn bẩn thỉu đi nữa, nhưng biết tinh vi nghề đó cũng đủ sung sướng rồi vậy.

NHẤT PHẨM. – Theo quan chế trong triều đình vua chúa nước ta ngày xưa, chia ra làm chín bậc, từ cửu phẩm lên đến nhất phẩm. Do đó, «Nhất phẩm» là hàm quan bậc thứ nhất, gồm có : *Chánh (văn)* : Tứ điện; *(võ)* : Ngũ quân Đô thống phủ, Đô thống chưởng phủ sự. *Tòng (văn)* : Hiệp biện Đại học sĩ; *(võ)* : Đô thống,

NHẤT PHIẾN BĂNG TÂM. – *Tấm lòng trong giá.* Ví người quân tử, kẻ thanh cao, ít có trong đời này. Vương-Xương-Linh có câu :

Lạc dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.

dịch nghĩa :

Bà con bầu bạn ở Lạc dương như có hỏi
(Xin thưa rằng :) Một lòng trong trắng như
giá ở bình ngọc.

Thành ngữ trên dùng để chỉ tiết sạch giá trong của người đàn bà, cũng như tấm lòng của người quân tử và bậc hiền triết vậy, người ta cũng dùng chữ **«Nhất thốn đan tâm»**, nghĩa là : *Một tấm lòng son.* Trong thơ của Đỗ-Phủ đời Đường có câu :

Bạch phát thiên hình tuyết,
Đan tâm nhất thốn khôi.

nghĩa là :

Tóc bạc nghìn dây tuyết,
Lòng son một tấc tro.

NHẤT TIẾU THIÊN KIM. – *Một tiếng cười giá đáng ngàn vàng.* Vì tiếng cười vô giá của người đàn bà đẹp đáng giá đổi nghìn nén vàng vậy. Trong thơ của Lý-Bạch có câu : **«Mỹ nhân nhất tiếu thiên hoàng kim»**, nghĩa là : *Tiếng cười của mỹ nhân đáng giá ngàn vàng.* (*Xem* **«Bao-Tự»** *trang 44*). Trong thơ của Vương-Tăng-Nhụ có câu :

Tái cố liên thanh dịch,
Nhất tiếu thiên kim mại.

Nghĩa là :

Một lần ngó lại, đổi ngọc liên thành
Nghìn vàng mua một tiếng cười.

NHẤT TY PHÙ CỬU ĐỈNH. – *Một sợi tơ mà đỡ được chín cái vạc.* Điển : Đời Hán, Nghiêm-Quang là người có đức độ, tính tình thanh cao. *(Ông thường đi câu cá để giải khuây, sợi tơ ở đây ví với cái dây câu của ông vậy. Ý nói nhờ sợi dây nầy mà ràng buộc được nhân tâm và lẽ đạo đương thời)* Người đời xem ông là một bậc hiền nhân quân tử, ai ai cũng đều kính nể và tôn như thầy. Tiếng tăm ông được đồn đãi khắp chốn. Nhờ vậy, mà mọi người duy trì được nhân tâm thế đạo, làm cho cơ nghiệp nhà Hán thêm được 200 năm. Người đời lấy câu :
«Nhất ty phù cửu đỉnh» để khen tặng ông, cho nên thành ngữ nầy có từ đó.

NHẤT TỰ THIÊM KIM. – *Một chữ đáng giá nghìn vàng.* Ý nói văn chương thật hay, thật quí. Tương truyền, đời Tần có ông Lã-Bất-Vi trước tác một bộ sách tên là **«Lữ thị Xuân-Thu»**, đem bày ở cửa Hàm-Dương, bên sách lại treo thêm nghìn trụ tiền vàng, để thưởng ai thêm hoặc bớt được một chữ trong sách ấy. Thế mà chẳng có một bậc lỗi lạc nào sửa được. Thật là văn chương của ông Lã-Bất-Vi đạt đến chỗ thâm viễn vậy. Sách Xuân-Thu lại có câu : **«Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cổn. nhất tự chi biếm nghiêm ư phủ việt»**, nghĩa là : *Một chữ khen, vinh diệu hơn chiếc cẩm bào; một chữ chê, nghiêm hơn rìu búa.*

NHẤT TRƯỜNG XUÂN MỘNG. – *Một giấc mộng xuân.* Các bậc hiền triết ngày xưa, xem đời như một áng mây trôi, vì đời người vinh hoa phú quý, dù truân chuyên đầy đọa cũng là một trường ảo mộng. Nhà thơ tiêu cực, bi quan yếm thế, ở đất Bắc-Ninh tức Chu-Thần Cao-Bá-Quát vì quá chán ngán lợi danh, quá não nề cho thân thế, bất mãn người đời nên thi sĩ muốn xa hẳn cuộc đời tranh đấu. Tìm thú vui trong cảnh thiên nhiên, thi sĩ xem nhân sinh là giấc mộng. Vì xem đời là mộng ảo nên thi sĩ khuyên người đời nên tìm đến cảnh nhàn. Tuổi hoa niên đã qua thì không bao giờ trở lại lần thứ hai. Thi sĩ hỏi tại sao người đời không chịu tận hưởng cuộc sống nhàn tản, không hệ lụy, làm bạn với trăng thanh, gió mát, lánh xa cuộc đời ngựa xe rộn rịp ? Trong bài **«Ngán đời»**, Cao-Chu-Thần có viết ;

Vất tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu,
Đem mộng sự đọ chân thân thì cũng hệt

Ông Tô-Đông-Pha, lúc tuổi về chiều, vai mang bầu rượu vừa hát vừa đi dạo ngoài đồng thật là tiên phong đạo cốt, bất chợt gặp một bà lão tuổi đã ngoài thất tuần nói với ông rằng : *«Bao nhiêu sự rhú quý vinh hoa của tiên sinh đều là* **«một trường xuân mộng»**.

NHẬT-BẠC TÂY-SƠN. – *Bóng xế non Tây* Ý nói mặt trời gần lặn phía tây đoài. Thành ngữ nầy dùng để ví người tuổi đã về già sắp gần đất xa trời. Người ta thường nói : *«tuổi đã về chiều»*, ý nói đã già rồi sắp chết. Trong bài **« Lý-Mật trần tình biểu »** cũng có câu : **«Đãn dĩ Lưu nhật bạc tây sơn, khí tức yêm yêm, nhân mạng nguy thiển, tiêu bất lự tịnh»** nghĩa là : *Nhưng mà bà Lưu* (tức bà nội tôi) *cũng như mặt trời sắp lặn bên tây chỉ còn một chút thoi thóp. Sinh mạng của con người rất nguy ngập, rất mỏng manh, buổi mai không thể biết được việc xảy ra ở buổi chiều.*

NHẬT-ĐẠO. – Tên gọi cái đường ở phía Bắc và phía Nam xích đạo về phía Bắc 24° là **«nhật đạo hạ chí»** hoặc là **«Hạ-chí-tuyến»** hoặc là **«Đông-chí-tuyến»**. Cứ ngày *«hạ chí»* và *«đông chí»* thì mặt trời lại chiếu thẳng vào đường ấy. (Đông chí : *Nhằm ngày 20 hoặc 21 tháng 12 dương lịch, ngày ấy ở Bắc bán cầu đêm dài hơn hết* ; Hạ chí : *Nhằm ngày 20 hay 21 tháng 6 dương lịch, hôm ấy ngày dài hơn hết*).

NHẬT-HẠ VÔ-SONG. – *Dưới trời không hai.* Ý nói người tài cao, không có kẻ địch thủ, ví người anh hùng hào kiệt. Trong **« Nam-sử »** có chép về lời của ông Nhâm-Phỏng khen Phục Dinh làm thơ ngụ ngôn rất đại tài, văn chứa giọng tài tử, lời lẽ bác học, không ai sánh nổi, có câu : **« Thử tử nhật hạ vô song »** nghĩa là : *Thằng nhỏ nầy trong trời không hai.*

NHẬT-NGUYỆT. – Nhật : *mặt trời* ; nguyệt : *mặt trăng*. Ý nói ngày tháng. Người ta thường nói : **« Nhật nguyệt như thoa »**, nghĩa là : *Ngày tháng như thoi.* Ý nói thời gian quá nhanh, như thoi đưa. Cuộc đời con người trăm năm thật là ngắn ngủi so với thời gian trôi qua, như bóng câu qua cửa sổ, như gang tay, và cứ lần quần trong vòng tứ khổ : *Sinh, lão, bệnh, tử*. (*Xem chữ* **« Quang âm như tiễn »**). Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Dặn cho nhật nguyệt rõ ràng.

NHẬT-TƯỚC NGUYỆT-THIÊN. – *Ngày đẻo tháng mài.* Dùng chữ : **« Nhật tích nguyệt lũy »**, nghĩa là : *Ngày dồn tháng chứa.* Trong « Hán thơ » có câu : **« Dân nhật tước nguyệt thuyên tẩm dĩ đại cùng »**, nghĩa là : *Dân chúng bị đẻo gọt ngày nầy qua tháng kia, mãi lần hồi như thế phải chịu cảnh khốn cùng.* Thành ngữ nầy ý ám chỉ những kẻ tham quan ô-lại, cậy quyền thế mà sâu dân mọt nước, mỗi ngày chỉ tìm cách thâu góp và hối mại, làm cho dân gian phải đồ thán.

NHẬT-THỰC. – Người ta thấy **«Nguyệt thực»** lúc ban ngày (*vì ánh sáng của mặt trời có cường độ rất lớn, nên nhìn thẳng mặt trời lúc có nhật thực, ta bị chói mắt và không thấy rõ hiện tượng xảy ra. Muốn thấy rõ, ta có thể dùng kính phân-cực ánh sáng. Thường thường người ta lợi dụng sự phản chiếu trên các vũng nước hay dùng nước đổ vào một cái mâm thau để quan sát hiện tượng nhật thực*) khi mặt trăng ở trong khoảng từ mặt trời đến quả đất, và ngăn cản tất cả hay một phần những tia sáng truyền theo đường thẳng từ mặt trời đến quả đất. *Các khoa học gia giải thích về hiện tượng nầy như sau* : Mặt trăng là vật ngăn sáng, nên sau mặt trăng có một vùng tối hình nón gọi là *« ảnh chùy »* và các vùng mờ tối chụng quanh hình nón. Người ta phân biệt những trường hợp nhật thực như sau :

1) Nếu ảnh chùy gặp một vùng của mặt đất, thì ở tất cả các điểm của vùng ấy người ta thấy **« Toàn thực »**, *nghĩa là mặt trời bị mặt trăng che lấp hoàn toàn.*

2) Ở các điểm mờ tối trong các vùng chung quanh người ta thấy **«khuy thực»** *nghĩa là mặt trời bị trăng che lấp một phần.*

3) Ở các điểm trong vùng ở phía sau hình nón ảnh chùy, ngay trên trục của ảnh chùy người ta thấy **«hoàn thực»**, *vì thị giác của mặt trăng nhỏ hơn thị giác của mặt trời, nên mặt trời hiện ra như một vành ánh sáng bao quanh mặt trăng.*

Ngày xưa, khi khoa học chưa chứng minh được giả-thuyết, người ta nói đó là do mặt trăng ăn mặt trời.

NHẬT TRÌNH. – Nhật : *ngày* ; Trình : *lộ đi* Đường đi trong một ngày. Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Ra thành lên kiệu, thẳng giong nhật trình.

NHỆN SA. – Do chữ **« Tri thù báo hỉ»**, nghĩa là : *Nhện sa có tin mừng»*. Người ta thường dùng chữ **«Nhện sa»** để nói đến việc nhận được tin vui, tức là điềm tốt, điềm lành.

NHỈ NHU MỤC NHIỄM. – Nhỉ : *tai, nghe,* mục : *mắt.* Tai dầm mắt thấm. Ý nói con người đã thấm nhuần hay đã cảm hóa tất cả những điều do tai nghe mắt thấy. Hàn-Vũ có viết : **«Sinh trưởng thực tức, bất ly điển huấn chi nội, bất học dĩ năng»**, nghĩa là : *Đã từng sinh trưởng, sống chung với nhau đã được thấm nhuần, những lời giáo huấn chẳng bao giờ quên, có thể hiểu không cần học.* Thành ngữ trên dùng như **«Nhỉ thị mục thính»**. Trong các đồ đệ quí nhất của Lão-Tử (*tức Lão-Đam*) là thầy Cang-Thương-Tử, người rất am tường triết thuyết của Lão giáo và đã đắc đạo, ông có thể dùng thính giác mà xem để nhận định và có thể dùng thị giác mà nghe để suy luận.

NHỊ ĐẾ. – Tức Đế-Nghiêu và Đế-Thuấn (*Xem chữ này*). Trong **«Sãi Vãi»** có câu :

Nhị Đế người tu kỷ, mà trăm họ đều an.

NHỊ-ĐỘ-MAI. – Một tác phẩm bằng chữ Nôm viết theo thể lục bát, phỏng theo một quyển sách Tàu nhan đề là **«Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai»**, nói về câu truyện gian thần Lư Kỷ đời nhà Đường hãm hại tôi trung thần là Mai-Bá-Cao cùng hai người bạn đồng liêu là Phùng-Lạc-Thiên và Trần-Đông-Sơ. Họ Lư còn định diệt luôn dòng họ Mai. Nhân ngày giỗ của Mai-Bá-Cao, Trần-Đông-Sơ vạn vái nếu họ Mai chưa tuyệt tự thì xin cho hoa mai nở đều, nhưng sau một đêm mưa gió, hoa mai đều rụng sạch. Trần-Đông-Sơ buồn rầu, dự định xuất gia đầu Phật. Con gái là Hạnh-Nguyên xin cha để cho nàng cầu nguyện một lần nữa. Hạnh-Nguyên khẩn Trời Phật xin được điềm lành cho dòng họ Mai. Ba hôm sau, hoa mai nở rộ, cả nhà họ Trần đều mừng rỡ. **«Nhị độ mai»** có nghĩa là : Hoa mai nở hai lần.

Đây là một cuốn truyện có tính cách luân lý. Chủ ý của tác giả khuyên mọi người nên theo đúng đạo lý của Thánh-Hiền, ăn ở cho phải đạo, gìn giữ tam cương ngũ thường, nêu gương trung, hiếu, tiết, nghĩa. Những người trung đều được Trời Phật chứng giám, dù trải qua bao gian khổ, nguy hiểm. Những kẻ ác đức gian tà, dù được đắc ý một thời, nhưng rốt cuộc cũng bị tru diệt, đúng theo lẽ báo ứng của Tạo-hóa.

Cốt truyện được chia ra làm bốn phần chính sau đây :

1) Dòng họ Mai bị gian thần Lư Kỷ và Hoàng Tung hãm hại :

Đời vua Đường Đức-Tôn (*780-805*), Mai-Bá-Cao, Tri-Huyện Lịch-Thành vốn người thanh liêm chính trực oán ghét hành vi lạm dụng quyền thế của hai kẻ gian thần Lư-Kỷ và Hoàng-Tung. Nhận được chiếu triệu về Kinh giữ chức Lại-Khoa cấp sự, ông cương quyết trừ gian, dặn dò vợ con cứ lo an phận.

Vì không nhận được của đút lót của Mai-Bá-Cao và trong dịp lễ sinh nhựt họ Mai không đi lễ mừng, Lư-Kỷ đem lòng oán hận vô cùng, chờ có dịp trả thù.

Dịp may đưa đến, giặc Thát nổi loạn ở biên thùy. Lư-Kỷ tâu xin vua Đường cho Mai-Bá-Cao ra bình giặc và lại cử hai người bạn của Bá-Cao là Phùng-Lạc-Thiên và Trần-Đông-Sơ, hai văn thần cùng đi theo làm Tham mưu và Tham tán quân vụ. Bá-Cao tâu lên vua Đường đó là gian thần Lư-Kỷ muốn hãm hại tôi trung thần. Giặc Thát mạnh mẽ như thế mà cử văn thần đi dẹp là điều trớ trêu. Chúng sở dĩ nổi loạn là vì đói khổ, nay xin mở kho cấp phát thì không đánh giặc cũng lui ngay. Lư-Kỷ tâu vua là Mai-Bá-Cao tìm cách hoãn binh để giặc Thát được cơ hội quấy nhiễu dân lành, lại cả gan dám trái lệnh vua. Vua Đường nổi giận, liền truyền chém đầu Bá-Cao, cả hai văn thần Lạc-Thiên và Đông-Sơ bị vạ lây, phải cách chức đuổi về quê quán. Gia đình của họ Mai bị tróc nã.

2) Mai-Lương-Ngọc lẩn trốn và đến ẩn náu nhà họ Trần.

Nhờ có người báo tin trước, Mai phu nhơn và Mai-Lương-Ngọc, con trai duy nhất của Mai Bá-Cao bỏ nhà trốn thoát tay gian thần. Phu nhơn thì đến tá túc nơi nhà người em trai ở tỉnh Sơn-Đông, còn Lương-Ngọc và tên đầy tớ là Hỉ-Đồng định đến nương nhờ người

cha vợ là Hầu-Loan (*vợ chưa cưới*). Nhưng Hỉ-Đồng bàn với Lương-Ngọc là lòng người tráo chác chưa chắc họ Hầu đã thật lòng, xin để mình giả dạng đến xem sao, sợ có điều bất trắc trở tay không kịp. Thế là Hỉ-Đồng giả làm Lương-Ngọc đến nhà. Quả đúng theo điều dự đoán của Hỉ-Đồng, Hầu-Loan truyền bắt người rể quí để nạp cho Lư-Kỷ lãnh thưởng Hỉ-Đồng giấu sẵn thuốc độc trong người, liền lấy ra uống tự vận.

Quá buồn rầu cho thân thế, Lương-Ngọc đến gần ngôi chùa treo cổ lên cây định quyên sinh, may nhờ có sư ông trong chùa trông thấy giải cứu đem về chùa để lo việc trồng cây sửa hoa. Nhà sư ấy chính là anh ruột của Trần-Đông-Sơ, người bạn đồng triều với cha Lương-Ngọc. Từ khi bị cách chức, Đông-Sơ về ẩn dật nơi quê nhà. Nhân khi đến thăm anh, Đông-Sơ cho biết là đang cần một người chăm sóc cây cảnh trong hoa viên, sư ông liền cho Lương-Ngọc đã đổi tên là Hỉ-Đồng theo về nhà Đông-Sơ giúp việc.

Đến ngày giỗ của Mai-Bá-Cao, Đông-Sơ bày lễ vật ra vườn khấn bạn, rồi thầm van vái Trời Phật nếu dòng họ Mai chưa tuyệt hậu hoạn, thì cho hoa mai nở đều. Hôm ấy, trời bỗng nổi cơn giông, hoa mai đều rụng sạch. Đông-Sơ chán nản cho rằng điềm xấu, và muốn đi tu. Con gái là Hạnh-Nguyên yêu cầu cha cho nàng khẩn nguyện một lần nữa xem sao. Sau ba hôm, hoa mai trong vườn nhà họ Trần lại nở hoa lần nữa, lần này hoa trổ thật nhiều. Đông-Sơ quá vui mừng, truyền làm tiệc thưởng hoa và bày ra ngâm vịnh. Bỗng nhiên ông nhìn thấy có bài thơ đã đề sẵn trên tường, dưới ký là Hỉ-Đồng. Đông-Sơ gạn hỏi, bấy giờ mới biết Hỉ-Đồng chính là Mai-Lương-Ngọc, người thừa kế của Mai-Bá-Cao. Trần-Đông-Sơ dự định gả Hạnh-Nguyên cho Lương-Ngọc, rồi nuôi dưỡng Lương-Ngọc để chung lo việc sách đèn với con trai ông là Trần-Xuân-Sinh.

3) Tai họa đến cho nhà họ Trần

Lư-Kỷ dù đã hãm hại được cả nhà họ Mai, nhưng vẫn ghét Trần-Đông-Sơ là bạn chí thân của Mai-Bá-Cao. Họ Lư tâu lên vua Đường xin đem con gái của Đông-Sơ là Hạnh-Nguyên cống hiến cho rợ Thát thì giặc được yên, nhà vua nghe theo. Hạnh-Nguyên đi được nửa đường liền nhảy xuống sông tự trầm để giữ trọn trinh tiết. May nàng trôi giạt vào nhà của Châu-bá-Phù vốn là môn sinh của Phùng-Lạc-Thiên trước đây. Họ Châu nuôi dưỡng Hạnh-Nguyên và cho nàng cùng bầu bạn với con gái ông là nàng Vân-Anh.

Vì Hạnh-Nguyên tự trầm, nên Trần-Đông-Sơ bị hạ ngục, cả nhà bị truy nã, Trần-Xuân-Sinh và Lương-Ngọc lại trốn đi. Giữa đường gặp bọn cướp, Xuân-Sinh và Lương-Ngọc lạc nhau. Lương-Ngọc lại đổi tên một lần nữa tự xưng là Mục-Sinh, được Phùng-Lạc-Thiên trên đường lai kinh phục chức chiếu cố, Lạc-Thiên lại giới thiệu Lương-Ngọc với quan Tuần-Án tỉnh Hà-Nam là Châu-Bá-Phù vốn là môn đệ đệ cũ của Lạc - Thiên, cũng đang được thăng quan và gặp nhau trên đường nhận chức Bí-Phù thấy Lương-Ngọc có tài văn chương liền cho về quê nhà ôn nhuần kinh sử để chờ khoa thi, lại có ý định gả con gái là Vân-Anh cho Lương-Ngọc. Thế là Lương-Ngọc lại được hội ngộ với Hạnh-Nguyên, cũng đang ở chung với Vân-Anh tại nhà Châu-Bá-Phù.

Riêng Trần-Xuân-Sinh trên bước đường lưu lạc khổ sở, quá chán nản liền đâm đầu xuống sông tự tử. May nhờ có bà thuyền chài cứu được đem về nuôi hứa gả con gái là Ngọc-Thư cho chàng. Sau đó, nhân một chuyện xử kiện con của Giang Tri-Phủ là Giang-Khôi định bắt ép Ngọc-Thư, Xuân-Sinh gặp được cậu của Lương-Ngọc là Khâu Đề-Đốc, em ruột của Mai phu nhân. Khâu Đề-Đốc liền nuôi Xuân-Sinh, cho đổi tên lại là Khâu-Khôi và định gả con gái là Vân-Tiên cho Xuân-Sinh.

4) Gian thần bị tru-diệt, hai họ Mai-Trần được vinh-hiển

Lương-Ngọc đổi tên là Mục-Vinh, Xuân-Sinh đổi tên là Khâu-Khôi cùng đi thi, một người đỗ Trạng-Nguyên, một người đỗ Bảng-Nhãn Lư-Kỷ muốn đem con gả ép cho Khâu-Khôi Khôi không ưng chịu. Lư-Kỷ truyền hạ ngục tất cả sĩ tử đều phản đối, liền đốn xe Lư-Kỷ và Hoàng-Tung đánh hai kẻ gian thần, rồi kéo nhau vào bệ rồng tâu lên cho nhà vua biết rõ sự lộng hành của hai tên gian thần Lư-Hoàng, và những âm mưu sâu độc của chúng từ bấy lâu nay hãm-hại tôi trung hiền.

Vua Đường cho minh tra, xét thấy mọi việc gian manh của Lư-Kỷ và Hoàng-Tung truyền chém đầu cả hai, lại truyền phục chức cho Trần-Đông-Sơ ban phẩm tước cho Mai-Lương-Ngọc và Trần-Xuân-Sinh và cho phục hồi tên

cũ.

Mai-Lương-Ngọc được về quê viếng mẹ và cải táng hài cốt của thân phụ là Mai-Bá-Cao. Được vua ban chỉ tuần thú bốn phương, trong dịp này, Lương-Ngọc đã thực hiện ơn đền oán trả. Sau cùng trở về giữ chức Tể-tướng tại triều vinh hiển tột bực, và làm lễ thành hôn với chánh thất là Hạnh-Nguyên và thứ thất là Vân-Anh.

Trần-Xuân-Sinh làm lễ thành hôn với hai nàng Vân-Tiên, con gái của Châu-Bá-Phù và Ngọc-Thư, con gái của lão bà thuyền chài.

Họ Trần, họ Phùng, họ Khâu làm quan trong triều đều được thăng cấp để được tưởng thưởng người trung-nghĩa.

NHỊ-KIÊN. — Nhị : *hai* ; Kiên : *keo lận, bon chen.* Trong cõi đời trần tục này, con người có hai cái kiên đó là ; 1) Kiên về của cải chẳng chịu đem bố thí cho kẻ nghèo, người đói, tức là đã ích kỷ và bất nhân. 2) Kiên về đạo pháp không chịu nói cho hết đạo lý hoặc chỉ dạy cho người khác thì chẳng tận tình chỉ hết cái sở dụng của mình. *Nghĩa rộng* : Ý nói những kẻ ích kỷ, tính hay ganh tị và ghen ghét người giỏi, người tài hoặc người sung sướng hơn mình. Trong **«Quan-Âm»** có câu :

Sao bằng vui thú viên kỳ,
Dứt không tứ chướng, sá gì nhị kiên.

NHỊ-THẬP BÁT-TÚ. — Hai mươi tám vì sao trong thiên văn cũ của Tàu là : *Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Tuy, Sâm, Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn.*

NHỊ-THẬP BÁT-TÚ-ĐÀN. — Tên một hội Tao-Đàn do chính vua Lê-Thánh-Tôn chủ-xướng và làm nguyên súy. Dưới có 28 người toàn là kẻ triều thần đang phò tá dưới trướng ngài. Gồm những bậc Tấn-sĩ, Bảng-nhãn, Hoàng-giáp : *1) Thân-Nhân-Trung ; 2) Đỗ-Nhuận ; 3) Ngô-Luận ; 4) Ngô-Hoán ; 5) Nguyễn-Xung-Xác ; 6) Nguyễn-Đức-Huấn ; 7) Ngô-Thầm ; 8) Lưu Hưng-Hiếu ; 9) Nguyễn-Quang-Bật ; 10) Vũ-Dương ; 11) Phạm-Trí-Khiêm ; 12) Phạm-Cẩn-Trực ; 13) Ngô-Văn-Cảnh ; 14) Lưu-Thư-Mậu ; 15) Nguyễn-Tôn-Miệt ; 16) Ngô-Oản ; 17) Nguyễn-Nhân-Bị ; 18) Nguyễn-Bảo-Khuê ; 19) Chu-Huấn ; 20) Phạm-Như-Huệ ; 21) Đàm-Thuận Huy ; 22) Phạm-Đạo-Phú ; 23) Nguyễn-Ích-Tốn ; 24) Bùi-Phồ ; 25) Đỗ-Thuần-Thứ ; 26) Lưu-Dịch ; 27) Nguyễn-Hoãn ; 28) Dương-Trực-Nguyên.*

Còn Lương-Thái-Vinh và Thái-Thuận là hai người sái phu. Lê-Thánh-Tôn đặt ra **« Quỳnh quyển cửu ca »**. Tất cả cùng xướng họa với nhau, những cảnh non xanh nước biếc, chỗ nào cũng có thơ do hội Tao-Đàn nầy đặt ra. Lê-Thánh-Tôn có làm ra một quyển **« Thân-chinh ký sự »**, trong đó kể tất cả những việc ngài đi dẹp Chiêm-Thành, Lão qua và các Mường. Hai ông Thân-Nhân-Trung và Đỗ-Nhuận phụng chỉ làm ra bộ **« Thiên-Nam Dư-hạ-tập »** gồm tất cả 100 quyển, nói về hình luật đời Hồng-Đức và việc chính trị. *(Xem chữ* **« Lê-Thánh-Tôn »** *trang 672 — 673)*

NHỊ-THẬP-TỨ HIẾU. — Truyện hai mươi bốn điều hiếu thảo của những trang hiếu tử bên Trung-Hoa ngày xưa, mà tác giả là Quách-Cư-Nghiệp, một học giả đời nhà Nguyễn viết. Lý-Văn-Phức, công thần đời nhà Nguyễn trải thờ ba triều : Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức, dùng bản chữ Hán của Quách-Cư-Nghiệp diễn ra Quốc-âm, viết theo thể song-thất lục-bát. *(Xem tiểu sử của* **« Lý-Văn-Phức »** *trang 701)*

TRUYỆN THỨ I :

NGU-THUẤN

Một vị vua trong «Ngũ Đế» đời thượng cổ, họ Diêu, tên là Thuấn, một trang hiếu tử, sau được vua Nghiêu, hiệu là Đào Đường gả hai người con gái là Nga-Hoàng và Nữ-Anh, rồi lại truyền ngôi báu cho. Vua Thuấn lên ngôi đặt hiệu là Đường-Ngu.

Nguyên cha của Thuấn là người hung bạo, không biện biệt được người hay kẻ dở, người đương thời đặt tên là Cổ-Tẩu (*người mù mắt*). Mẹ của Thuấn mất sớm, Cổ-Tẩu tục huyền với người đàn bà sau nầy sinh ra Tượng. Vì có lời dèm pha của người kế mẫu và đứa em ngỗ-nghịch cùng cha khác mẹ, Cổ-Tẩu không ưa Thuấn và định bụng giết đi. Biết thế, nhưng Thuấn vẫn trọn gìn chữ hiếu đối với cha và người dì ghẻ ác nghiệt, hòa thuận với đứa em độc ác, không một lời than oán. Khi cha bắt đi cày ở đất Lịch-Sơn cốt tìm cách trừ đi, vì nơi đây có tiếng là nhiều thú dữ hay ăn thịt người. Nhưng tấm lòng hiếu thảo và hòa mục của Thuấn động đến lòng Trời, cả đàn voi ra giúp Thuấn

lấy đất, muông chim vô số đáp xuống nhặt cỏ hộ. Thấy không hại được Thuấn, Cổ-Tẩu và người dì ghẻ sai Thuấn đánh cá ở Hồ Lôi-Trạch, nơi có nhiều sóng to gió lớn, nhưng khi Thuấn đến thì sóng lặn, gió yên.

Đến khi được vua Đường-Nghiêu truyền ngôi, trong suốt 18 năm trị vì, Đế-Thuấn chỉ ngồi gảy đàn hát khúc Nam-phong mà trị-bình thiên hạ, nhà nhà đều lạc nghiệp âu ca.

Nguyên bản :

Đội đội canh điền tượng,
Phân phân vân thảo cầm,
Phụ Nghiêu đăng báo vị,
Hiếu cảm động thiên tâm.

có nghĩa là :

Hàng đàn voi về cày ruộng,
Hàng bầy chim đến nhặt cỏ,
Giúp vua Nghiêu lên ngôi báu,
Hiếu thảo động lòng trời.

Diễn Quốc âm :

Đức đại thánh họ Ngu, vua Thuấn,
Buổi tiềm long gặp vận hàn vi,
Tuổi xanh khuất bóng từ vi,
Cha là Cổ-Tẩu, người thì ương ương.
Mẹ ghẻ lại tính càng khe khắt,
Em Tượng thêm rất mực điêu ngoa.
Một mình thuận cả, vừa ba
Trên chiều cha mẹ, dưới hòa cùng em.
Trăm cay đắng, một niềm ngon ngọt,
Dẫu tử sinh không chút biến dời,
Xót tình khóc tối, kêu mai,
Xui lòng ghen ghét hóa vui dần dần.
Trời cao thẳm mấy lần cũng đến,
Vật vô tri cũng mến lọ người,
Mấy phen non Lịch pha phôi,
Cỏ, chim vì nhặt, ruộng, voi vì cày.
Tiếng hiếu hữu xa bay bệ thánh,
Mệnh trưng dung trao chánh nhường ngôi,
Cầm thi, xiêm áo thảnh thơi,
Một nhà đầm ấm, muôn đời ngợi khen.

TRUYỆN THỨ II :

VĂN-ĐẾ

Tên thật là Hằng, con người vợ thứ của Hán-Cao-Tổ Lưu-Bang, em cùng cha khác mẹ với vua Huệ-Đế. Vì người vợ cả của Hán-Cao-Tổ có tính ghen dữ tợn và sợ con của người vợ thứ sau này giành ngôi, nên không muốn cho Hằng và mẹ là Bạc-Hậu ở triều. Theo lời đề nghị của đình thần, vua Hán-Cao-Tổ liền phong cho Hằng chức Đại-Vương ở đất Đại. Hằng tính tình hiếu thuận được triều thần nhà Hán cũng như thần dân đều mến phục. Sau khi anh là vua Huệ-Đế mất, không con nối nghiệp, các quan liền ra đất Đại rước Hằng về lên ngôi, tức là Hán-Văn-Đế. Khi làm vua rồi, mẹ là Bạc-Hậu lại đau yếu trong suốt ba năm liền, Văn-Đế, ngoài những buổi chầu, vẫn mặc đại phục của vị vương đế và đứng hầu mẹ; biếng ăn bỏ ngủ, đêm thức canh chừng bệnh mẹ. Thường ngự y dâng thuốc lên, Văn-Đế đở lấy rồi nếm trước sợ có thuốc độc.

Các quan trong triều cũng như ngoài dân chúng biết Văn-Đế là bậc hiếu tử đều bắt chước theo. Nhờ đó, người trong nước đều giữ lòng hiếu thảo hòa mục và thiên hạ thái bình thạnh trị không khác gì ở thời Tam-Đại thuở trước. (*Tam-Đại gồm có các đời vua nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu*).

Nguyên bản :

Nhân hiếu lâm thiên hạ,
Nguy nguy quán bách vương,
Hán đình sự hiền mẫu,
Thang dược tất tiên thường.

có nghĩa là :

Lấy đạo nhân hiếu dạy thiên hạ,
Công đức cao hơn trăm vua khác,
Phụng dưỡng mẹ nơi công đình nhà Hán,
Thuốc thang tự tay nếm trước.

Diễn Quốc âm :

Kìa Văn-Đế vua hiền Hán đại,
Vâng ăn phong ngoài cõi phiên vương.
Quên mình chức cả quyền sang,
Phụng thờ Bạc-Hậu lễ thường chẳng sai.
Đến khi nối ngôi trời trị nước,
Vẫn lòng này săng sắc như xưa,
Mẹ khi ngại gió kinh mưa,
Ba năm hầu hạ, thường như một ngày.
Mắt chong bóng dám sai giấc ngủ,
Áo luôn mình dám sổ đai lưng,
Thuốc thang mắt xét, tay nâng,
Có tường trong miệng mới dâng dưới màn

Tiếng nhân hiếu đồn vang thiên hạ,
Thói thuần lương hóa cả lê nguyên.
Hai mươi năm lẻ kiền khôn,
Đã sau Tam-Đại, hãy còn Thành, Khang.
Ấy hay vị đế vương đời trước,
Chữ hiếu dành đá tạc vàng in,
Còn ra sĩ, thứ, đẳng hiền,
Đếm, xem mấy kẻ tiếng truyền đến nay.

TRUYỆN THỨ III :

TĂNG-TỬ

Tên là Sâm, tự là Tử-Dư, người ở ấp Vũ-Thành thuộc nước Lỗ, sinh vào đời Xuân-Thu là học trò giỏi nhất của Khổng-Tử. Tăng-Tử được liệt vào hàng tứ phối, nghĩa là trong số bốn người cùng được phối hưởng với Khổng-Tử. Ông thờ cha mẹ rất hiếu thảo, bữa ăn nào cũng cố gắng tìm đủ rượu thịt cho cha mẹ dùng. Khi cha mẹ dùng bữa xong, còn thừa món ăn nào, ông hỏi cha mẹ cho ai thì ông vâng lời mà cho người ấy. Một hôm, ông vắng nhà đề vào rừng kiếm củi, có người khách đến chơi. Mẹ ông muốn cho ông về ngay, nhưng không biết phải làm cách nào, liền cắn vào ngón tay đề động lòng con mình Quả nhiên ở trong rừng ông cảm thấy trong lòng quặn đau, vội vã gánh củi về nhà.

Nguyên bản :

Mẫu chỉ tài phương khiết,
Nhi tâm thống bất căm,
Phụ tân qui vị vãn,
Cốt nhục chí tình thâm.

có nghĩa là :

Mẹ vừa cắn ngón tay,
Con quặn đau trong dạ,
Vội vàng đội củi về,
Cốt nhục tình linh cảm.

Diễn Quốc-âm :

Đời Chu-mạt có thầy Tăng-Tử,
Thờ mẹ cha thời giữ chí thành,
Bữa thường rượu thịt ngon lành,
Cho ai, vâng cứ đinh ninh chẳng rời.
Nhà bần bạc thường vui hái củi,
Quãng mù xanh thui thủi non sâu,
Mẹ ngồi tựa cửa bóng sau,
Nhân khi khách đến, trông mau con về.
Rối trong dạ nhân khi cùng túng,
Cắn ngón tay cho động lòng con,
Trong non bỗng chốc bồn chồn,
Quặn đau khúc ruột, bước dồn gót chân.
Quỳ dưới gối ghé gần thưa hỏi,
Lắng bên tai nghe giãi nguồn cơn,
Cho hay từ, hiếu tương quan,
Non Đồng khi lở, khôn hàn tiếng chuông.

TRUYỆN THỨ IV :

MẪN - TỬ - KHIÊN

Tên chữ là Tổn, học trò Khổng-Tử, sinh vào đời Xuân-Thu. Mẹ ông mất sớm, người cha có vợ khác và sinh hạ được hai con. Người dì ghẻ đối với ông vô cùng khắc nghiệt, nhưng ông vẫn một lòng hiếu thuận. Mùa đông giá rét, hai con riêng của bà thì được mặc áo lót bông, riêng Mẫn-Tử-Khiên thì mặc áo độn hoa lau ở bên trong. Tuy không đủ ấm, nhưng ông chẳng bao giờ hở môi. Một hôm, cha ông dạo chơi ông theo đầy xe, vì quá rét, tay cóng lại, rời tay xe ra. Cha ông thấy thế biết là người kế mẫu ác nghiệt đề cho ông chịu rét lạnh, liền có ý định đuổi người đàn bà cay nghiệt kia đi. Ông khóc lóc và kêu van với cha xin đừng đuổi kế mẫu đi. Vì người kế mẫu còn chỉ có mình ông chịu rét, nếu bà đi rồi, cả hai em cũng chịu rét và khổ sở lây. Cha ông nghe theo, và người kế mẫu hiểu biết chnyện hiếu thảo của người con chồng, từ đó bà thay đổi cách cư xử và trở nên bậc hiền mẫu.

Nguyên bản :

Mẫn thị hữu hiền lang,
Hà tằng oán vãn nương,
Đường tiền lưu mẫu tại,
Tam tử miễn phong sương.

có nghĩa là :

Nhà nọ Mẫn có đứa con hiền,
Không bao giờ oán trách mẹ kế,
Trước mặt cha xin mẹ kế ở lại,
Để ba con cùng khỏi phải khổ sở.

Diễn quốc âm :

Thầy Mẫn-Tử rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà huyên quạnh quẽ đã lâu.
Thờ cha xóm viếng khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nỡng nàn.
Trời đương tiết đông hàn lạnh lẽo,

Hai em thời kép áo dày bông,
Chẳng thương chút phận long đong,
Hoa lau nỡ để lạnh lùng một thân.
Khi cha dạo theo chân xe đẩy,
Rét căm căm nên xảy rời tay,
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay,
Nghiến răng rắp cắt đứt dây xướng tùy.
Gạt mước mắt chân quỳ miệng gửi :
«Lạy cha, xin xét lại nguồn cơn,
Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi luống để cơ hàn cả ba.»
Cha trông xuống cũng sa giọt tủi.
Mẹ nghe lời cũng đổi lòng xưa,
Cho hay hiếu cảm nên từ,
Thấm lâu như đá cũng rừ lọ ai ?

TRUYỆN THỨ V :

TỬ - LỘ

Tên là Trọng-Do, người ở ấp Biện, thuộc nước Lỗ, sinh vào đời Xuân-Thu, học trò Khổng Tử. Tử-Lộ thờ cha mẹ rất có hiếu. Nhà nghèo, ông thường đi đội gạo đường xa hàng trăm dặm để về nuôi cha mẹ. Không có tiền mua thức ăn, ông phải tìm các thứ rau về nấu canh dâng lên cha mẹ dùng tạm. Sau khi cha mẹ mất, ông sang nước Sở; được vua Sở trọng dụng phong quan tước cao sang, cấp nhiều bổng lộc. Ông thường than phiền là không còn cha mẹ để được phụng dưỡng như xưa, để ngày ngày đội gạo, bữa bữa nấu canh rau. Khổng-Tử thường khen Tử-Lộ là người hiếu để và thận trọng trong hành vi.

Nguyên bản :

Phụ mẽ cung cam chỉ;
Ninh từ bách lý lao,
Thân hoàn thân dĩ một,
Do niệm cựu cù lao.

có nghĩa là :

Đội gạo để cung cấp ngọt bùi cho cha mẹ,
Không nề đường dài xa trăm dặm,
Đến khi sung sướng cha mẹ đã khuất,
Vẫn hằng nhớ công khó nhọc của cha mẹ.

Diễn Quốc-âm :

Thầy Tử-Lộ cũng người nước Lỗ,
Thờ hai thân từng bữa canh lê,
Thường khi đội gạo đi về,
Xa xôi trăm dặm, nặng nề hai vai.
Đinh Hoa biếu từ khơi bóng hạc,
Gót Nam-du nhẹ bước tang bồng,
Xe trăm cỗ, thóc muôn chung.
Ngồi chồng đệm ghép, ăn chồng vạc cao.
Thân phú quí ngẫm vào thêm tủi,
Đức cù lao chạnh tới càng đau,
Nào khi đội gạo, canh rau,
Muốn còn như cũ, dễ hầu được ru ?
Lòng thắc mắc nghìn thu vẫn đề,
Biết bao giờ cam chỉ đền công,
Cho hay dạ hiếu khôn cùng,
Dầu Tam-Công chẳng đổi lòng thần hôn.

TRUYỆN THỨ VI

DIỄM - TỬ

Diễm-Tử sinh vào đời nhà Chu, thờ cha mẹ hết lòng. Cha mẹ già, đôi mắt loà không trông rõ, thèm muốn được uống sữa hươu. Diễm-Tử liền lấy da hươu khô làm áo mặc vào giả làm hươu con vào rừng đến gần các hươu mẹ có sữa, vắt lấy đem dâng về cho hai thân. Một hôm, Diễm-Tử gặp bọn săn tưởng lầm là hươu, dùng cung tên toan bắn Diễm-Tử vội vàng bỏ lớp hươu ra trình bày mọi lẽ, bọn thợ săn thôi không bắn nữa.

Nguyên bản :

Thân lão tư lộc nhữ,
Thân phi lộc bì y,
Nhược bất cao thanh ngữ,
Sơn-trung đới tiền quy.

có nghĩa là :

Cha mẹ già thèm uống sữa hươu,
Mình khoác lên vai lớp áo da hươu,
Nếu không kịp kêu la to tiếng,
Bị trúng phải tên bắn trong núi.

Diễn Quốc - âm :

Chu Diễm-Tử làm con rất thảo,
Chiều hai thân tuổi lão cao niên,
Mắt trần khuất nguyệt mờ sao,
Sữa hươu người những ước ao từng ngày.
Vật khó kiếm khôn hay thường dõi,
Phải lo phương tìm tòi cho ra.
Hươu khô tìm lấy lột da,
Mặc làm sắc áo để hoà lẫn theo

Chốn non thẳm tìm vào bẫy lứa,
Sẽ dăn dà lấy sữa nuôi thân,
Bỗng đâu gặp lũ đi săn,
Rắp buông cung bắn khôn phân vật người.
Đem tâm sự tới nơi bày tỏ,
Chút hiếu tình nghe rõ cũng thôi,
Cho hay chung một tính trời,
Mảnh son cũng động được người vũ phu.

TRUYỆN THỨ VII :

LÃO LAI TỬ

Lão Lai-Tử vốn người ở nước Sở, sinh vào đời Xuân-Thu, đã 70 tuổi mà cha mẹ vẫn còn sống, ông thờ cha mẹ rất có hiếu. Không muốn cha mẹ thấy con già nua mà lo buồn, ông thường mặc áo sặc sỡ, rồi tay múa miệng hát trước mặt cha mẹ. Lại có khi bưng nước hầu cha mẹ, ông giả vờ trợt té rồi ngồi khóc oa oa trước mặt chạ mẹ như trẻ nít mới lên 5, 3 tuổi vậy. Cha mẹ vui cười trước trò ngộ nghĩnh của con mình.

Nguyên bản :

Hý vũ học kiều sy
Xuân phong động thái y,
Song thân khai khẩu tiếu,
Hỷ sắc măn đình vi.

có nghĩa là :

Chơi đùa như tuổng trẻ con,
Gió xuân lay động áo hoa sặc sỡ,
Cha mẹ cùng nhau mở miệng cười,
Cảnh vui nhộn đầy cả cửa nhà.

Diễn Quốc âm :

Lão Lai-Tử đời Chu, cao sĩ,
Thờ hai thân chẳng trễ ngọt bùi,
Tuổi già đã đúng bảy mươi,
Nói năng chẳng chút hở môi rằng già.
Khi thong thả mẹ cha ngồi trước,
Ghé gần vào bắt chước trẻ thơ,
Thấp cao điệu múa nhởn nhơ,
Xênh xoang màu áo bạc phơ mái đầu.
Chốn đường thượng khi hầu bưng nước,
Giả làm điều ngã trước thềm hoa,
Khóc lên mấy tiếng oa oa,
Tưởng chừng lên bảy lên ba thuở nào.
Trên tuổi tác trông vào vui vẻ,
Áng đình vi gió thụy mưa xuân,
Cho hay nhân tử sự thân,
Trong trăm năm được mấy lần ngày vui.

TRUYỆN THỨ VIII :

ĐỔNG VĨNH

Người đời Hậu-Hán, nhà tuy nghèo nhưng Vĩnh rất hiếu thảo. Khi cha chết trong nhà không tiền để lo việc ma chay cho ấm cúng, Vĩnh liền đến làng khác vay tiền một người nhà giàu, hứa sẽ dệt trả công 300 tấm lụa để trả vào số tiền mượn, số tiền công dệt lụa kia trội hơn gấp mấy lần số tiền vay. Vay được tiền Đổng-Vĩnh về lo việc tang ma cho cha xong xuôi, thu xếp việc gia đình định đến nhà người nhà giàu để dệt trả công. Dọc đường, Đổng-Vĩnh gặp người con gái cùng nhau hứa hẹn kết làm chồng vợ, nhưng hẹn dệt xong 300 tấm lụa, rồi sau sẽ thành hôn. Người con gái nầy giúp Vĩnh dệt xong 300 tấm lụa rất nhanh để trả món nợ cho người nhà giàu,

Khi cả hai cùng trở về đến ngay chỗ gặp người con gái lúc trước, nàng ấy biến mất. Đó là vì lòng hiếu thảo của Vĩnh động lòng Trời sai tiên nữ xuống giúp.

Nguyên bản :

Táng phụ thải khổng phương,
Tiên cô lộ thượng phùng,
Chức khiêm thường trái chủ,
Hiếu cảm động thượng khung.

có nghĩa là :

Vay tiền để chôn cất cha già,
Giữa đường liền gặp nàng tiên,
Dệt lụa trả công chủ nợ,
Lòng hiếu cảm động đến Trời.

Diễn Quốc âm :

Đời Hậu-Hán có người Đổng-Vĩnh,
Nhà rất nghèo mà tình rất thành,
Thấu chăng, chẳng thấu trời xanh,
Phụ tang để đó, nhân tình còn chi.
Liều thân thề làm thuê công việc,
Miễn cầu cho thề phách được yên,
Cực người thay! nhẽ đồng tiền,
Đem thân hiếu tử, băng miền phú gia.
Bỗng gặp kẻ đàn bà đâu đó,
Xin kết làm phu phụ cùng đi,
Lụa ba trăm tấm dệt thuê,
Trả xong nợ ấy mới về cùng nhau.
Tới chốn gặp bỗng đâu thoắt biến,
Là tiên cô Trời khiến giúp công,
Mới hay Trời vốn ở lòng,
Há rằng cao thẳm nghìn trùng mà xa.

TRUYỆN THỨ IX :

QUÁCH CỰ

Người đời nhà Hán, thờ mẹ chí hiếu. Nhân khi cửa nhà sa sút, thường bữa ông thấy mẹ không dám ăn no, cứ bớt phần cơm để đưa cho con của ông mới vừa lên 3 tuổi ăn. Hai vợ chồng cùng nhau bàn bạc : Mẹ già không đủ ăn, mà vợ chồng ta vẫn còn sinh đẻ được, nếu để con mình chia xẻ ngọt bùi của mẹ là không phải đạo. Thế rồi cả hai vợ chồng định đào hố chôn con đi. Khi hai vợ chồng đào hố xuống chừng được phân nửa, thì bỗng tìm thấy một hũ vàng, trên miệng có đề hàng chữ : **«Hiếu tử Quách-Cự, hoàng kim nhất hũ dung dĩ tứ nhữ»**, nghĩa là : *Người con hiếu là Quách-Cự một hũ vàng đây để cho nhà ngươi.* Nhờ đó mà hai vợ chồng khỏi phải chôn con, và có đủ tiền phụng dưỡng mẹ già.

Nguyên bản :

Quách-Cự tư cung cấp,
Mai nhi nguyệt mẫu tồn,
Hoàng kim thiên sở tứ,
Quang thái chiếu hàn môn.

có nghĩa là :

Quách-Cự chỉ lo phụng dưỡng mẹ,
Đem chôn con để mẹ được sống,
Trời cho đào được hủ vàng,
Đương nghèo trở nên giàu có.

Diễn Quốc-âm :

Hán, Quách-Cự cửa nhà sa sút,
Thờ mẫu thân chẳm chút mọi bề.
Con còn ba tuổi biết gì,
Bữa ăn từ mẫu thường thì bớt cho.
Trông thấy mẹ bữa no, bữa đói,
Với hiền thê than nỗi khúc nôi :
« Mẹ già đã chẳng hay nuôi,
Để con xẻ ngọt, chia bùi sao đang ?»
Vợ chồng ta còn phen sinh đẻ,
Mẹ già rồi, hỏ dễ được hai,
Nói thôi, giọt vắn giọt dài,
Đào ba thước đất để vùi tình thâm.
May đâu thấy hoàng câm một hũ,
Chữ « Trời cho » đề rõ rành rành,
Cho hay Trời khéo ngọc thành,
Hiếu tâm đâu để đoạn tình cha con.

TRUYỆN THỨ X :

KHƯƠNG - THI

Người đời Hán có vợ là Bàng-thị. Cả hai vợ chồng đều hiếu thảo. Mẹ chồng muốn uống nước sông, hàng ngày Bàng-thị phải đi thật xa để gánh nước về. Trời rét, mẹ muốn ăn gỏi cá tươi, vợ chồng cố tìm cho đủ đem về. Lại sợ mẹ ở một mình buồn bực, nên thường mời các bà bên cạnh đến chơi. Về sau, tự nhiên ở bên cạnh nhà có suối nước ngọt chảy ra giống như vị nước sông, hàng ngày lại có hai con cá chép đủ làm gỏi cho mẹ dùng. Từ đó, Bàng-thị và chồng không phải đi quảy nước xa và kiếm cá nữa.

Nguyên bản :

Xá trắc cam tuyền xuất,
Thất triêu song lý ngư,
Tử năng tri sự mẫu,
Phụ cánh hiếu ư cô.

có nghĩa là :

Bên nhà có suối nước ngọt chảy,
Mỗi ngày có hai con cá chép,
Con trai biết đạo thờ mẹ,
Con dâu hiếu để với mẹ chồng.

Diễn quốc âm :

Hán Khương-Thi nhà còn lão mẫu,
Vợ họ Bàng vẹn đạo chữ tòng,
Mẹ thường muốn uống nước sông,
Vợ từng đi gánh thay chồng hầu cô.
Mẹ thường muốn ăn đồ gỏi ghém,
Vợ chồng đều tìm kiếm đủ mùi,
Lại mời lân ấu sang chơi,
Để bồi cùng mẹ cho vui bạn già.
Bên nhà bỗng chảy ra suối ngọt,
Với nước sông in một mùi ngon,
Lý-Ngư ngày nhảy hai con,
Đủ trong cung cấp thần hôn thường lề.
Rày thong thả bỏ khi lận đận,
Cam thoả lòng dâu thuận con hiền.
Cho hay gia đạo khi nên,
Đã con hiếu, lại được hiền cả dâu.

TRUYỆN THỨ XI

THÁI-THUẬN

Người đời nhà Hán, mồ côi cha từ thuở còn bé, nhà rất nghèo. Thái-Thuận hết lòng thờ mẹ. Gặp năm mất mùa đói kém vì loạn lạc, Thái-Thuận vào rừng tìm trái dâu về để ăn thay cơm. Được trái nào chín, Thuận để qua một bên, trái nào vừa đỏ để qua một bên khác. Gặp tướng giặc Xích-My đi ngang qua, trông thấy hỏi Thuận vì cớ nào lại phải lựa dâu để riêng ra như vậy. Thuận liền đáp : *«Trái nào chín ngọt dành phần cho mẹ tôi ; trái nào đỏ còn chua đó là phần của tôi»*. Tướng giặc khen Thuận là người con hiếu, liền truyền quân lính cho một thúng gạo và một đùi thịt trâu để khen thưởng.

Nguyên bản :

Hắc thầm phụng huyên vy,
Đề cơ lệ mãn y,
Xích my tri hiếu thuận,
Đẩu mễ tặng quân quy.

có nghĩa là :

Quả dâu chín đen để biếu mẹ,
Bụng đói nước mắt chảy thấm áo,
Giặc Xích-my biết là người hiếu,
Tặng cho thúng gạo mang về.

Diễn Quốc-âm :

Người Thái-Thuận ở sau đời Hán,
Dạ thờ thân tiết loạn khôn lay,
Đương cơn khói lửa mây bay,
Liền năm hoang khiếm, ít ngày đủ no.
Nơi rừng rậm kiếm đồ nuôi mẹ,
Nhặt quả dâu chia để làm hai,
Tặc đồ trông thấy nực cười,
Hỏi : « Sao bày đặt đôi nơi cho phiền ? »
Rằng : « Quả ấy sắc đen thì ngọt,
Dâng mẹ già gọi chút tình con,
Còn là sắc đỏ chẳng ngon,
Cái thân cay đắng dám còn sợ chua ? »
Giặc nghe nói khen cho hiếu kính,
Bước lưu ly mà gánh cương thường,
Truyền quân của tiến sẵn sàng,
Vó trâu một chiếc, gạo lương một bầu.
Mừng trong dạ bước mau nhẹ gót,
Về tới nhà, miếng sốt dâng qua,
Cho hay người cũng người ta,
Biết đâu đạo tặc chẳng là lương tâm ?

TRUYỆN THỨ XII :

ĐINH - LAN

Người đời nhà Hán, mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ. Khi trưởng thành, nhớ công ơn cha mẹ, thuê thợ tạc tượng cha mẹ bằng gỗ để thờ phượng. Ngày dâng hai bữa cơm, tối đến lại lo quạt màn, sửa soạn gối chăn, hầu hạ chăm nom in như hồi cha mẹ còn sống. Phụng thờ như vậy trong mấy mươi năm. Về sau, vợ Đinh. Lan sinh chán nản, lại dùng kim châm vào kẽ tay tượng gỗ xem có gì lạ không. Không ngờ nơi ấy cứ nhỏ từng giọt máu tươi xuống mãi. Đến bữa, Đinh-Lan bưng cơm vào cúng, nhìn thấy tượng gỗ rươm rướm nước mắt, kẽ tay lại chảy máu. Ông biết là vợ đã châm kim vào tay cha mẹ, liền đuổi bỏ người vợ ngay.

Nguyên bản :

Khắc mộc vi phụ mẫu,
Hình dung tại nhật thần,
Ký ngôn chư tứ diệt,
Các yếu hiếu song thân.

có nghĩa là :

Tạc gỗ làm tượng thờ cha mẹ,
Thờ phượng giống như khi sống,
Nhắn bảo các con cháu,
Mọi người nên hiếu với cha mẹ.

Diễn Quốc âm :

Hán Đinh-Lan thuở còn thơ ấu,
Bóng xuân huyên khuất dấu non xanh,
Đến nay tuổi đã trưởng thành,
Cảm công sơn hải, thiệt tình trân cam.
Tưởng dung mạo khắc làm mộc tượng,
Cứ bữa thường phụng dưỡng như sinh,
Khi chăn gối, buổi cơm canh,
Mấy mươi năm, vẫn lòng thành trước sau.
Phải người vợ kính lâu nên trễ,
Thử lấy kim châm kẽ ngón tay,
Bỗng đâu giọt máu chảy ngay,
Ai hay tượng gỗ lâu ngày thiêng sao ?
Khi đến bữa chồng vào đặt lễ,
Mắt tượng rơi hàng lệ chứa chan,
Xét xem mới biết nguồn cơn,
Nổi bừng lá giận, dứt tan dây tình.
Há phải nhẫn, mà đành phụ nghĩa,
Hiếu với tình nặng nhẹ phải cân,
Cho hay thành hẳn nên thần,
Há rằng u hiển, mà phân vong, tồn

TRUYỆN THỨ XIII :

LỤC TÍCH

Người đời Đông-Hán, từ lúc mới lên 6 tuổi đã biết hiếu thảo. Một hôm Lục-Tích theo cha sang quận Cửu-Giang viếng Viên-Thuật. Họ Viên làm tiệc thết đãi, Lục-Tích thấy trong tiệc có quít ngon, bèn lấy hai trái bỏ vào túi áo giấu. Đến khi chào Viên-Thuật ra về, vô ý để quít lọt ra ngoài. Viên-Thuật nói đùa : *«Sao lấy quít giấu như thế ?»*. Lục-Tích đáp ngay : *«Mẹ tôi thích ăn quít lắm. Nhân tiện trong tiệc có quít ngon nên tôi giấu vài quả đem về biếu mẹ tôi»*. Viên-Thuật khen Tích là người con chí hiếu.

Nguyên bản :

Hiếu để giai thiên tính,
Nhân gian lục tuế nhi,
Tụ trung hoài lục quất,
Dị mậu sự kham kỳ.

có nghĩa là :

Lòng hiếu để là tính do trời phú,
Đứa trẻ lên 6 trên thế gian nầy,
Giấu quít vào trong tay áo,
Đem về biếu mẹ cũng là điều lạ,

Diễn Quốc âm :

Hán Lục-Tích thuở còn sáu tuổi,
Quận Cửu-Giang đến với họ Viên,
Trẻ thơ ai chẳng yêu khen,
Quýt ngon đặt tiệc tiêu diên đãi cùng.
Cất hai quả vào trong tay áo,
Tiệc tan xong từ cáo lui chân,
Trước thềm khúm núp gửi thân,
Vô tình quả quít nầy lăn ra ngoài.
Viên trông thấy cười cười hỏi hỏi,
Sao khách hiền mang thói trẻ thơ ?
Thưa rằng : «Mẹ vốn tính ưa,
Vật ngon dành lại để đưa mẹ thì. »
Viên nghe nói trong vì không xiết,
Bé con con mà biết hiếu thân,
Cho hay phú giữ thiên chân,
Sinh ra ai cũng sẵn phần thiện đoan.

TRUYỆN THỨ XIV :

GIANG CÁCH

Sinh vào đời nhà Hán, mồ côi cha từ lúc còn bé, Giang-Cách thờ mẹ chí hiếu. Trong lúc loạn lạc, ho Giang cõng mẹ lánh nạn, giữa đường gặp giặc toan bắt đi. Ông kêu van khóc lóc thảm thiết và cho biết còn mẹ già phải phụng dưỡng, nay nếu ông bị bắt đi mẹ già không người nuôi nấng. Thấy tình cảnh của Giang-Cách đáng thương, giặc tha cho về. Giang-Cách liền cõng mẹ chạy về Hạ-Bì, cố hết sức làm thuê làm mướn để nuôi mẹ qua cơn loạn lạc.

Nguyên bản :

Phụ mẫu đào nguy gian,
Trung đồ tặc phạm tần,
Ai cầu câu hoạch miễu,
Dung lực dĩ cung thân.

có nghĩa là:

Cõng mẹ chạy lánh nạn;
Giữa đường gặp giặc bắt luôn;
Kêu van cùng được tha;
Cố làm thuê để nuôi mẹ.

Diễn Quốc-âm :

Hán Giang-Cách cô-đơn từ bé ;
Bước truân chuyên với mẹ đồng cư,
Đương cơn loạn lạc bơ vơ,
Một mình cõng mẹ vẫn vơ dọc đường.
Từng mấy độ chiến trường gặp giặc,
Giặc cố tình hiếp bắt đem đi,
Khóc rằng «Thân mẹ lưu ly,
Tuổi già bóng chếch biết thì cậy ai ?»
Giặc nghe nói thoắt thôi chẳng nỡ,
Rồi dẫn dà qua ở Hạ-Bì,
Dấn mình gánh mướn, làm thuê.
Miễn nuôi được mẹ quản gì là thân.
Áng xuân phong tươi nét từ nhan,
Cho hay những lúc gian nan,
Thật vàng, dẫu mấy lửa than cũng vàng.

TRUYỆN THỨ XV :

HOÀNG-HƯƠNG

Người đời Đông-Hán, mẹ mất vào mới lên 9 tuổi Hoàng-Hương gào thét và kêu khóc thảm-thiết, người trong làng cho là con có hiếu. Thờ cha rất mực cung-kính, sớm khuya hầu-hạ, không dám lảng-xao. Mùa đông, Hoàng-Hương nằm ủ vào chăn chiếu của cha để được truyền hơi nóng cho cha khỏi rét, đến mùa hè quạt màn gối của cha để cho mát-mẻ luôn, nhờ đó mà cha được ăn

ngon ngủ yên, quanh năm vui-vẻ không biết có mùa đông, mùa hè. Quan Thái-Thú ở quận ấy nhận thấy họ Hoàng là người con hiếu-thảo, liền làm sớ tâu vua Hán. Hán-đế ban cho Hoàng-Hương tấm biển vàng đề chữ là người con hiếu-đễ.

Nguyên bản :

Đông nhật ôn khâm noãn,
Viên thiên phiến chẩm lương,
Nhi đồng tri tử chức,
Thiên cổ nhất Hoàng-Hương.

có nghĩa là :

Mùa đông thì ủ cho ấm chăn,
Mùa nực thì quạt cho mát gối,
Trẻ thơ đã biết đạo làm con,
Ngàn xưa chỉ có một Hoàng-Hương.

Diễn Quốc-âm :

Đời Đông-Hán Hoàng-Hương chín tuổi,
Khuất bóng từ dòi dõi nhớ thương,
Hạt châu khôn ráo hai hàng,
Tiếng đồn vang vậy trong làng đều khen.
Thờ nghiêm phụ cần chuyên khuya sớm,
Đạo làm con chẳng dám chút khuây,
Trời khi nắng hạ chảy chầy,
Quạt trong màn gối hơi bay mát rầm.
Trời đông buổi sương đầm tuyết thắm,
Ấp hơi mình cho ấm chiếu chăn,
Vì con cha được yên thân,
Bốn mùa không biết có phần hạ, đông.
Tiếng hiếu hạnh cảm lòng quận thú
Biển nên treo chói đỏ vàng son,
Cho hay tuổi trẻ mà khôn,
Nghìn thu biết đạo làm con mấy người ?

TRUYỆN THỨ XVI :

VƯƠNG-THÔI

Người nước Ngụy đời Tam-Quốc, cha làm quan nhà Ngụy. Sau nhà Tây-Tấn diệt nước Ngụy, nhất thống thiên-hạ. Cha Vương-Thôi bị nhà Tây-Tấn giết hại, ông quá thương xót, phủ phục trước mộ khóc mãi. Tương truyền nước mắt ông chảy quá nhiều, làm cho cây trắc bên mồ khô héo được tươi lại. Suốt đời Vương-Thôi không bao giờ ngồi day mặt về hướng Tây, (vì Tây-Tấn ở phương Tây) để tỏ ý chí cương quyết không bao giờ làm tôi cho nhà Tây Tấn.

Mẹ ông lúc sinh thời hay sợ sấm, cho nên khi mất rồi, hễ khi nào trời mưa có sấm chớp, ông lại ra nằm trên mồ và khấn rằng : « *Có con đây rồi* », cốt ý để cho mẹ khỏi sợ. Biết ông là người tài giỏi, nhà Tây-Tấn nhiều lượt mời ông ra làm quan, nhưng ông cương quyết khước từ, ở nhà mở trường dạy học. Mỗi khi ông giảng sách cho học trò đến thiên Lục-Nga trong Kinh Thi có câu : « **Phụ hề sinh ngã** », ông nhớ đến cha rồi tự nhiên nước mắt tuôn rơi, học trò đều cảm động và bỏ thiên Lục-Nga không dám đọc nữa.

Nguyên bản :

Từ mẫu phạ văn lôi,
Băng hồn túc dạ đài,
Ất hương thời nhất chấn
Đáo mộ nhiễu thiên hồi.

có nghĩa là :

Mẹ hiền sợ nghe tiếng sấm,
Hồn thơm đã nằm dưới suối vàng,
Khi nghe thấy tiếng sấm động,
Đến mồ mẹ đi quanh nghìn lần.

Diễn Quốc-âm :

Ngụy Vương-Thôi gặp đời Tây-Tấn,
Vì thù cha lánh ẩn cao bay,
Bên mồ khóc đã khô cây,
Trọn đời ngồi chẳng hướng Tây lúc nào.
Khi sấm sét tìm vào mồ mẹ,
Lạy khóc rằng : « Con trẻ ở đây, »
Bởi vì tính mẹ xưa nay,
Vốn từng sợ sấm những ngày gió mưa.
Nên coi sóc chẳng từ sớm tối,
Thần phách yên, dạ mới được yên,
Trong khi đọc sách giảng truyền,
Tới câu « sinh ngã » lệ tràn như tuôn.
Ngập ngừng kẻ cấp môn cũng cảm,
Thơ « Lục-Nga » chẳng dám còn ngâm,
Cho hay thử lý thử tâm,
Sư, sinh cũng tấm tình thâm khác gì.

TRUYỆN THỨ XVII :

NGÔ-MÃNH

Người đời nhà Tấn, lúc mới lên tám tuổi đã biết thờ mẹ rất có hiếu. Nhà nghèo, mùa hè nhiều muỗi, không có tiền mua màn, sợ cha mẹ bị muỗi đốt, Ngô-Mãnh cởi trần nằm

cho muỗi đốt mà không dám xua đuổi, để cha mẹ được ngủ yên.

Nguyên bản :

Hạ dạ vô văn trướng,
Văn đa bất cảm huy,
Tứ cừ bão cao huyết
Miễn sử nhập thân vi.

có nghĩa là :

Đêm mùa hè không có màn,
Muỗi nhiều không dám xua,
Cho muỗi đốt no máu mình,
Để khỏi đến nơi cha mẹ nằm.

Diễn quốc-âm :

Tấn Ngô-Mãnh tuổi thì lên tám.
Lòng sự thân chẳng dám khi nhàn,
Cực về một nỗi bần hàn,
Có giường trong đặt, không màn ngoài che.
Trời đương buổi đêm hè nóng nảy,
Tiếng muỗi kêu vang dậy dường mưa.
Xót thay ! hai đấng nghiêm, từ,
Để người chịu muỗi, bây giờ biết sao ?
Nghĩ da thịt phương nào thay lấy ?
Quyết nằm trần, muỗi mấy chẳng xua,
Rầu lòng cho muỗi được no,
Để người êm ái giấc hoè cho an.
Tuổi tuy bé nhưng gan chẳng bé,
Dạ ái thân đến thế thời thôi,
Cho hay phú tính bởi trời,
Những đau trong ruột, dám nài ngoài da.

TRUYỆN THỨ XVIII :

VƯƠNG-TƯỜNG

Người đời nhà Tấn, mẹ mất sớm, Vương-Tường ở với cha, nhưng bị bà mẹ ghẻ rất sâu cay thường kiếm lời nói ra nói vào, khiến cho cha ông ghét bỏ. Nhưng ông không oán ghét mẹ ghẻ mà ăn ở rất có hiếu. Mùa đông, nước đông lại thành băng, bà mẹ ghẻ đòi ăn cá tươi, ông cởi trần trên băng giá để tìm cá Bỗng nhiên băng nứt đôi ra, có hai con cá chép nhảy lên, ông bắt về làm món ăn cho kế mẫu. Trước lòng hiếu thảo chân thành của đứa con chồng, bà me ghẻ hồi tâm và cha của Vương-Tường cũng hết giận, từ đó hai người yêu mến đứa con như vàng.

Nguyên bản :

Kế mẫu nhân gian hữu,
Vương-Tường thiên hạ vô,
Chí kim hà thượng thủy,
Nhất phiến ngọa băng vô

có nghĩa là :

Mẹ kế thế gian thường có,
Hiếu như Vương-Tường người thiên hạ không ai,
Đến bây giờ ở trên sông,
Không một ai nằm trên băng giá cả

Diễn Quốc âm :

Người Vương-Tường cũng là đời Tấn,
Tủi huyên đường sớm lẫn bóng xa,
Mẹ sau gặp cảnh chua ngoa,
Tiếng gièm thêu dệt với cha những điều.
Lòng cha chẳng còn yêu như trước,
Lòng con thường chẳng khác như xưa,
Mẹ thường muốn bữa sinh ngư,
Giá đông trời lạnh bây giờ tìm đâu ?
Trên váng đóng, quyết cầu cho thấy.
Cởi áo nằm rét mấy cũng vui,
Bỗng đâu váng lở làm hai,
Lý-ngư may được một đôi đem về.
Bữa cung-cấp một bề kính thuận,
Mẹ cha đều đổi giận làm lành,
Cho hay hiếu cảm tại mình,
Dẫu trăm giận, lúc hả tình cũng thôi.

TRUYỆN THỨ XIX :

DƯƠNG-HƯƠNG

Dương-Hương sinh vào đời nhà Tấn, vừa mười bốn tuổi đầu đã tỏ ra chí hiếu, cha đi đâu cũng theo hầu một bên. Một hôm, hai cha con cùng đi thăm ruộng nơi xa, gần vùng núi rừng, giữa đường gặp một con hổ chực nhảy đến vồ cha, Dương-Hương cố liều chết, nhảy vào với đôi tay không quyết cùng sinh tử với con hổ. Ông đánh rất hăng, cuối cùng hổ hoảng-sợ bỏ chạy, cha ông nhờ đó mà thoát chết.

Nguyên bản :

Thâm sơn phùng bạch ngạch,
Nỗ lực bác tinh phong,
Phụ tử câu vô dạng,

Thoát ly hổ khẩu trung.

có nghĩa là :

Nơi rừng xanh gặp con hổ trắng má,
Cố sức xua đuổi giống hôi tanh,
Cha con đều được vô-sự cả,
Thoát khỏi rơi vào miệng cọp.

Diễn quốc-âm :

Tấn Dương-Hương mới mười bốn tuổi,
Cha bước ra hằng ruỗi theo cha,
Phải khi thăm lúa đường xa,
Chút thân tuổi tác thoắt sa miệng hùm.
Đau con mắt hằm hằm nỗi giận,
Nắm tay không vơ vẩn giữa đường,
Hai tay chặn dọc đè ngang,
Ra tay chống với hổ lang một mình.
Hùm mạnh phải nhăn nanh lánh gót,
Hai cha con lại một đoàn về,
Cho hay hiếu mạnh hơn uy,
Biết cha thôi lại biết chi có mình.

TRUYỆN THỨ XX :

MẠNH-TÔNG

Người ở đất Giang-Hạ, về đời Tam-Quốc mồ côi cha, Mạnh-Tông ở với mẹ rất chí hiếu. Một hôm, bà mẹ của Mạnh-Tông đau thèm ăn canh măng, nhưng bấy giờ mùa đông, khó tìm ra măng. Ông đi vào trong rừng tre, ngồi bên gốc tre mà khóc. Bỗng đâu có mấy mục măng từ dưới đất mọc lên, quá mừng rỡ, Mạnh-Tông mang về nhà nấu canh cho mẹ ăn. Ăn xong, bà mẹ liền hết bệnh. Người ta cho rằng lòng hiếu đạo của Mạnh-Tông, động lòng Trời, nên măng mọc lên để cho ông được tròn chữ hiếu. Về sau này có một loại măng màu xám được đặt tên là Mạnh-Tông, hình dáng trông rất đẹp và ăn ngon.

Nguyên bản :

Lệ khấp sóc phong hàn,
Tiêu tiêu trúc sổ can,
Tu du đông duẩn xuất,
Thiên ý báo bình an.

có nghĩa là :

Ngồi khóc trong khi giá bấc lạnh thổi,
Lèo tèo chỉ có mấy gốc tre,
Phút chốc măng mùa đông mọc lên,
Ý trời khiến cho mẹ được khỏi bệnh.

Diễn quốc-âm :

Ngô Mạnh-Tông phụ thân sớm khuất,
Thờ mẫu thân lòng thực khăng khăng,
Tuổi già trẫn trọc băn khoăn,
Khi đau nhớ bát canh măng những thèm.
Trời đông tuyết biết đâu tìm được,
Chốn trúc lâm phải bước chân đi,
Một thân ngồi tựa gốc tre,
Ôm cây kêu khóc nằn nì với cây,
Giữa bình địa phút giây bỗng nứt,
Mấy giò măng mặt đất nổi lên,
Đem về điều đặt bữa canh,
Ăn rồi bệnh mẹ lại lành như xưa.
Măng mùa lạnh bây giờ mới thấy,
Để về sau nhớ lấy cỏ cây,
Cho hay hiếu động cao dày,
Tình sâu cũng khiến cỏ cây cũng tình.

TRUYỆN THỨ XXI :

DU-KIỀM-LÂU

Cũng chép là «Sưu-Kìm-Lâu». Người nước Tề, được nổi tiếng là chí hiếu. Khi được bổ nhậm làm Thái-Thú ở quận Bình-Lăng, đến nhậm chức được mười hôm, bỗng Kiềm-Lâu thấy tâm thần bàng hoàng, mồ hôi chảy như tắm biết là nhà có việc chẳng lành, liền xin từ chức. Về đến nhà, mới hay cha đau nặng đã hai ngày. Kiềm-Lâu lại nghe thầy thuốc nói hễ người bệnh nặng mà phân đắng thì chữa khỏi, bằng trái lại phân ngọt thì khó chữa. Ông liền nếm thử phân của cha thấy ngọt, lòng vô cùng lo lắng ngồi đứng không yên. Đêm đêm ông đốt hương nhằm sao Bắc-Đẩu mà khấn xin được chết thay cho cha. Sau ông nằm mơ thấy có người cầm một thẻ vàng có mấy chữ : «Sắc Trời cho bình an.» Quả nhiên ngày hôm sau cha ông được khỏi bệnh ngay.

Nguyên bản :

Đáo huyện vị tuần nhật,
Xuân đình tao tật thâm,
Nguyện tương thân đại tử,
Thường phẫn khởi ưu tâm.

có nghĩa là :

Làm quan nhậm chức chưa quá mười ngày,
Cha ở nhà bị đau nặng,
Xin được chết thay cho cha già,
Nếm phân rồi sinh lòng lo lắng,

Diễn quốc âm :

Sứu-Kìm-Lâu có danh Tề-quốc,
Huyện Bình-Lăng nhậm chức thân dân,
Tới nha chưa được một tuần,
Mở hôi như dội, tâm thần thường đau,
Treo ấn ruổi vó câu buồn bã,
Về thăm cha bệnh đã hai ngày,
Nếm dơ vâng cứ lời thầy,
Ngọt ngào đầu lưỡi, chua cay trong lòng.
Thấy chữ dạy : « Bệnh trung nghi khổ »,
Ước làm sao bệnh đỡ mới cam,
Đêm đêm hướng Bắc triều tam,
Xin đem tánh mạng thay làm thân cha.
Lòng cầu khẩn thấu toà tinh tú,
Chữ bình an vui thú đình vi,
Cho hay máy động huyền vi,
Thay mình truyện trước còn ghi kim đằng.

TRUYỆN THỨ XXII :

ĐƯỜNG-THỊ VỢ HỌ THÔI

Đường-thị, vợ nhà họ Thôi, ở với mẹ chồng rất có hiếu. Mẹ chồng quá già, rụng cả răng, không nhai được cơm. Hàng ngày, Đường thị tắm rửa thật sạch sẽ rồi cho me bú. Nhờ đó mà mẹ chồng trong mấy năm liền không ăn cơm vẫn được no. Cảm ơn nàng dâu hiếu đễ, mẹ chồng không biết lấy gì đền đáp, lúc sắp chết, liền khấn nguyện Trời-Phật cho con cháu dâu của nhà họ Thôi sau nầy người nào cũng hiếu thảo như Đường-thị vậy. Quả nhiên về sau sau, con cháu dâu nhà họ Thôi người nào cũng bắt chước gương tốt của Đường thị ăn ở rất hiếu-thuận với nhà chồng. Họ Thôi nhờ đó được hưng thịnh.

Nguyên bản :

Hiếu báo Thôi-gia phụ,
Nhũ có thân quán sơ,
Thử ân vô dĩ báo,
Nguyện đắc thử tôn như.

có nghĩa là :

Vợ họ Thối ở có hiếu với mẹ chồng,
Hằng ngày tắm rửa rồi cho mẹ chồng bú,
Ơn ấy mẹ chồng không biết chi báo đền,
Cầu nguyện cho con cháu dâu ở có hiếu với Đường-thị.

Diễn quốc âm :

Dâu họ Thôi, ai bằng Đường-thị,
Thương mẹ chồng niên kỷ đã cao,
Không răng ăn dễ được nào,
Ngày ngày lau chải ra vào thăm coi,
Lấy sữa ngọt thay mùi cơm cháo,
Mấy năm trời chẳng gạo mà no,
Vì dâu dốc dạ thờ cô,
Da mồi tóc bạc bốn mùa như xuân.
Ơn lòng ấy khôn phần báo lại,
Buổi lâm chung, nhủ với hoàng thiên,
Xin cho nguyền được như nguyền,
Dâu dâu ngày khác lại hiền như dâu.
Ai nghe cũng răn nhau hiếu kính,
Cửa Thôi gia hưng thịnh đời đời,
Cho hay gia khánh lâu dài,
Báu nào còn báu hơn người dâu ngoan.

TRUYỆN THỨ XXIII :

CHÂU-THỌ-XƯƠNG

Châu-Thọ-Xương, người Tống, là con của người vợ thứ. Năm ông vừa lên bảy tuổi, người vợ cả đuổi mẹ ông đi. Về sau, ông được làm quan nghĩ đến công sinh thành tác tạo của mẹ đang sống lưu lạc khổ sở, ông cảm thấy chua xót trong lòng. Ông liền xin từ quan chức để đi tìm mẹ đẻ. Trước khi đi, ông thề rằng : « *Nếu không tìm được mẹ thì chết cũng đành.* » Tìm kiếm khắp nơi, may đến đất Đông Châu mẹ con lại được trùng phùng. Tuy xa cách nhau đến năm mươi năm, mẫu tử được đoàn viên, ông lấy làm vui mừng. Ông liền rước mẹ về ở chung và phụng dưỡng tận tình.

Nguyên bản :

Thất tuế sinh ly mẫu
Sâm thương ngũ thập niên,
Nhất triêu tương kiến diện,
Hỷ khí động Hoàng thiên.

có nghĩa là :

Lên bảy tuổi phải lìa xa mẹ đẻ,
Cách biệt như sao hôm sao mai đã 50 năm,
Một sớm được thấy lại mặt nhau,
Mừng vui cảm động đến Trời.

Diễn quốc âm :

Chu-Thọ-Xương làm quan Tổng-đại,
Mẹ sinh ra bảy tuổi lìa lòng,
Bởi vì đích mẫu chẳng dung,
Đem thân bỏ liễu, bạn cùng nước non.
Muôn nghìn dặm, mẹ con xa khuất.
Năm mươi năm trời đất bơ vơ,
Sinh con những tưởng cậy nhờ,
Cái thân sung sướng bây giờ mà chi ?
Bỏ quan chức, quyết đi tìm tôi,
Nặng lời thề nói với gia nhân,
« Thân nầy chẳng gặp từ thân,
Thời liều sống thác với thân cho đành. »

TRUYỆN THỨ XXIV :

HOÀNG-ĐÌNH-KIÊN

Người đời nhà Đường, làm quan đến chức Thái-Sử, một chức quan coi về việc chép sử, thờ cha mẹ rất có hiếu. Tuy làm chức quan cao, nhà có nhiều đầy tớ hầu hạ, nhưng ông tự mình săn sóc đến những thứ cần dùng của cha mẹ. Những đồ dùng tiểu tiện của cha mẹ, dù dơ bẩn thế nào, ông cũng chính tay lau rửa và không bảo đầy tớ làm.

Nguyên bản :

Quý hiển văn thiên hạ,
Bình sinh hiếu sự thân,
Thân thân địch niệu khí,
Bất dụng hoàn gia nhân.

Có nghĩa là :

Sang giàu thiên hạ đều nghe tiếng,
Thường ngày phụng dưỡng cha mẹ rất hiếu thảo
Chính tay lau rửa đồ dùng tiểu tiện của cha mẹ,
Không bao giờ sai bảo người nhà làm.

Diễn quốc-âm :

Triều Nguyên-Hữu có thầy Tăng-Trực,
Là họ Hoàng ngồi chức sử thần,
Ơn vua đã nhẹ tấm thân,
Phận con, vẫn giữ thờ thân như ngày.
Đồ dơ bẩn tự tay lau chuốt,
Việc tầm thường chẳng chút đơn sai,
Há rằng sai khiến không ai,
Đem thân quan trọng thay người gia nô.
Chức nhân tử phải cho căn khổ,
Có mẹ cha mới có thân ta,
Cho hay đạo chẳng ở xa,
Hay làm hiếu tử mới ra trung thần.

Để giới-thiệu truyện **«Nhị-Thập-Tứ Hiếu»**, trong phần **«Khai Mào»**, Lý-Văn-Phức đã nói qua về sự «hiếu thân» là trọng trong đạo làm người. Con người quên công sinh thành của cha mẹ không còn xứng đáng đứng trong trời đất nữa :

Người tai mắt đứng trong trời đất,
Ai là không cha mẹ sinh thành,
Gương treo đất nghĩa trời kinh,
Ở sao cho xứng chút tình làm con.
Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết,
Thì suy ra trăm nết đều nên,
Chẳng xem thuở trước Thánh Hiền,
Thảo hai mươi bốn, thơm nghìn muôn thu.

Trong phần **«Kết luận»**, tác giả tóm tắt lại những ý chính trong bao nhiêu truyện của các bậc hiếu tử, từ những người đỗ đạt ra làm quan cho đến những hạng thứ dân, không ai có thể vượt qua đạo lý cổ nhân, và không ai quên được «Tam cương» và «Ngũ thường» Cho nên, mọi người đều phải xem chữ hiếu là trọng :

Bấy nhiêu cổ tích cổ nhân về trước,
Cách nghìn xưa như tạc một lòng,
Kể chi kẻ đạt người cùng,
Lọt lòng ai trốn khỏi vòng di-luân.
Buổi công hạ cảm thân dày đội,
Xa hương quan gần cõi Thánh-Hiền,
Trông vào những thẹn bóng đèn
Muốn lưu gia phạm, nên truyền quốc âm.

NHỊ-THÙ ƯU-BÁT. – Thù : *đẹp ;* Ưu-Bát

tên hai người con gái. Theo sách Phật, nguyên có hai người con gái đẹp tên là Ưu và Bát, đang tu hành, bỗng nhiên lòng trần tục còn vương mang, rũ nhau về tục kết nhân duyên thành ra đường tu niệm nửa đường dang dở, về sau phải bạc phận. Trong «**Sãi-Vãi**» có câu :

Nhân duyên bạc tợ Nhị-Thù Ưu-Bát.

NHỊ-THỤ ĐỒNG-TỬ.— Người ta gọi hai con ma duồng luôn luôn ở bên người sắp chết để giục người chết cho mau, cho hết nợ dương gian để xuống âm-phủ thay thế chúng là «**Nhị-Thụ Đồng-Tử**» Vì có như vậy chúng mới được đi đầu thai kiếp khác.

NHIẾP-CHÍNH KINH-KHA.— Tên hai người hiệp khách đời Chiến-quốc. Nhiếp-Chính đâm Hàn-Tường ; Kinh-Kha thích khách Tần-Thủy-Hoàng. Người ta thường gọi chung hai người là «**Nhiếp-Kinh**» (*Xem chữ* «**Kinh-Kha**» *trang 562 – 556*)

NHO-GIA.— Đời xưa, người theo học đạo Thánh-Hiền gọi là « **Nho** », tức là người học và biết suốt được lẽ Trời, Đất và Người, có nhiệm vụ dạy cho người khác ăn ở cho phải đạo luân thường. Chữ « **Nho** » là bởi chữ « *Nhân* » đặt kế bên chữ « **Nhu** » mà thành « *Nhân* » có nghĩa là : **người** ; « *Nhu* » có nghĩa là : **cần dùng**, tức là hạng người lúc nào cũng cần thiết trong xã hội, để giúp đỡ nhân quần, xã hội biết ăn ở, và hành động cho hợp với lẽ Trời. Do đó, phàm là « Nho gia » thì chú trọng về mặt thực tế hơn là lý thuyết, luôn luôn chuẩn bị để đem tài trí ra cáng đáng việc đời, mưu cầu những việc ích nước lợi dân, chớ không chủ trương bi quan yếm thế, hay tìm sự hưởng thụ trong cuộc sống ẩn dật. Sách « **Pháp-Ngôn** » có câu : « **Thông thiên địa nhân viết Nho** » nghĩa là : *Người rõ cả thiên văn địa lý, nhân sự mới gọi là Nho.* Cho nên hễ nói đến « Nho gia », người ta nghĩ đến những người thông suốt đạo Thánh Hiền, có tài kinh bang tế thế và và nhất là có đạo đức gương mẫu, một hạng người được trọng vọng trong xã hội. Ngày nay, người ta dùng danh từ « **Nho gia** » để gọi người học nho thuật thâm viễn, những học giả xuất thân từ con đường khoa cử của thời trước. Trong « **Kiều** » có câu :

Vương Quan là chữ nối dòng nho gia.

NHO-GIÁO.— Một học thuyết có hệ thống và có phương pháp. Cái hệ thống của Nho-giáo theo quan niệm « **Thiên địa vạn vật nhất thể** » nghĩa là : *Trời đất và vạn vật trong vũ trụ đều cùng một thể*, và cái phương pháp của Nho giáo là lấy sự thiên lý lưu hành làm căn bản.

Từ trước đời Xuân-Thu, những người theo học Nho, gọi là « **Sĩ** » thuộc quyền quan Tư-Đồ. Những kẻ sĩ do quan Tư-Đồ chọn để đi du học văn chương và lục nghệ là : *lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số*, rồi sau đó được bổ dụng làm quan giúp nước. Nhưng từ đời Xuân-Thu trở về sau, Khổng-Tử đem phát huy học thuyết của Nho gia và định rõ lại ba điều chính yếu sau đây :

1.— Những sự biến hóa của vũ trụ liên quan đến vận mạng của con người,

2.— Những diễng mối luân thường đạo lý xã hội,

3.— Các nghi lễ trong việc tế tự : Trời, Đất và Quỉ-Thần.

Những điều nầy có thế lực mạnh mẽ và ảnh hưởng đến tư tưởng và hành động của tất cả nhân loại và nếp sống của con người trong xã hội. Và đó cũng là những điều cốt yếu của một đạo giáo, và cái học của Nho gia kể từ đó được gọi là « **Nho giáo** », tức « **đạo Nho** ».

Khổng-Tử, người có công lớn trong việc phát huy cái học của các bậc Thánh-Hiền, lập thành học thuyết, có hệ thống để trở nên một tôn-giáo, được tôn là tị tổ của Nho giáo. Cho nên nói đến « **Khổng giáo** », tức là nói đến « **Nho giáo** ». (*Xem chữ* « **Khổng-Tử** » *trang 604—620, và* « **Mạnh-Tử** » *trang 736—746*)

NHO-LÂM.— Tức là *Rừng nho.* Người ta thường ví sự thâm viễn của nho học như một đám rừng vô cùng tận không sao mà đạt hết được. Nghĩa rộng, nơi tụ tập các nho học, thường những người Hán-học giỏi hay văn chương cao siêu. Có câu :

Rừng nho bề Thánh khôn dò,
Nhỏ mà không học lớn mò sao ra.

NHƠN-TUẦN.— Nhơn : *theo cũ* ; Tuần : *giữ thói quen.* Noi theo nề nếp và thói tục đã có sẵn. Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử diễn ca** »

có câu :

Hai mươi năm lẻ, nhơn tuần cũng yên.

NHỤY-KIỀU TƯỚNG-QUÂN. – Hiệu của Triệu-Trinh-Nương, tức là Triệu-Bà-Vương, thường gọi là Bà Triệu-Âu. Bà đã từng giúp anh là Triệu-Quốc-Đạt chống lại quân Tàu và khiến cho địch quân phải khiếp vía. (*Xem chữ* « **Triệu Trinh Nương** »)

NHUNG-MẠC. – Nhung : *Thứ áo giáp để che chở thân thể cho khỏi bị tên đạn. Ý chỉ về việc binh lính ;* Mạc : *màn.* Màn quan tướng trong quân ngũ. Trong « **Văn-Tế Võ-Tánh và Ngô-Tùng-Châu** có câu :

Phận truy tùy, gang tấc cũng đền công,
Tiếc nhung mạc bổng thiệt tay trung tín.

NHƯ-LAI. – Tên một vị Phật. Trong « **Kim-Cương-Kinh** » có nói : « **Vô sở tòng lai** » nghĩa là : *Phật vốn không do đâu lại ;* và « **diệc vô sở khứ cố danh Như Lai** » nghĩa là : *mà cũng không đi đâu.* Do đó, gọi là « **Như-Lai** ». Sách Đạo viên tập cũng có giải thích như sau : *Vốn biết gọi là* « **Như** » *; hiện biết gọi là* « **Lai** ». Trong « **Phan-Trần** » có câu :

Nàng vâng thụ giáo Như Lai.

NHƯ-THỰC KÊ-GÂN. – *Như gậm gân gà:* (*Xem chữ* « **gân gà** » *trang 341*)

NHƯỢC-QUAN. – Nhược : *yếu ớt, không đủ sức ;* Quan : **mão**, (mũ, Kinh-Lễ có nói : *Con trai đầy 20 tuổi mới nên người (tức đã thành niên)- mới được đội mão của kẻ nho quan.* Ý nói quan còn trẻ tuổi, còn yếu ớt. Về sau, người ta gọi tuổi từ 20 trở xuống là « **Nhược quan** »

NHƯỢC-NHỤC CƯỜNG-THỰC. – Thịt của kẻ yếu là đồ ăn của người mạnh bạo. Do câu của Hàn-Dũ : « **Nhược chi nhục, cường chi thực** » Ý nói : *Mạnh được yếu thua, người có uy quyền bao giờ cũng thắng thế.*

NHƯỢC-THỦY. – Tên một con sông ở về phía cực tây nước Tàu (*Trung Hoa*). Theo sách « **Sơn hải Kinh** » có nói về nước sông ấy có tính rất yếu, không đở nổi hột cải. Nghĩa rộng, ý chỉ cảnh tiên, khác tục.

NHƯỢNG-TỐNG, – Có tên thật là Hoàng-Phạm Trân, người đã đứng ra thành-lập Nam-Đồng thư-xã vào năm 1929 để nâng-cao dân-trí, ý thức trách-nhiệm của người dân và đề cao tinh-thần kháng Pháp. Ông đã hợp-tác các bạn đồng-chí và nhà ái-quốc Nguyễn-Thái-Học thành-lập bí mật Việt-Nam Quốc-Dân Đảng để tranh-đấu giành lại chủ-quyền cho dân-tộc.

Không những là một nhà văn có lối viết bay-bướm nhẹ-nhàng, có một tâm hồn phóng-khoáng, ông còn là một thi-sĩ, một nhà viết báo kỳ-cựu nữa. Ông đã từng bình-bút cho tờ **«Thực-nghiệp dân-báo»**.

Ngoài ra, ông còn dịch-thuật các loại sách như **«Nam-Hoa Kinh»** của Trang-Tử, **«Mái Tây»** tức « **Tây-Sương ký** » của Vương-Thực-Phủ và những thơ **«Đường-Luật»**, **«Hồng lâu mộng»** .... những thơ do ông sáng-tác phảng-phất những nét lãng-mạn và cởi mở, không gò bó như phần đông các thi-sĩ thời tiền chiến :

Dưới bức màn sương chợt nhớ em,
Bồi hồi hàng lệ gạt đương đêm.
Lòng thề sắt đá dầu không chuyển,
Mộng cách non sông chửa dễ tìm.
Ta hận từng phen quăng ngọn bút,
Thêu sầu xin chớ mượn đường kim.
Phải chăng giờ trước song thu lạnh,
Em cũng ngồi trông bóng nguyệt chìm

(Vô Đề - năm 1940)

Những tiếng gà hoang một xóm nào,
Rung hồn lạc khỏi cõi xa, cao,
Trái tim bất chợt đau như xé :
Một mũi tên bay đã cắm vào !
Vũ-trụ tan trong mắt lệ mờ,
Lao-đao ngồi dựa gốc cây xưa,
Như trong mây khói, như trong mộng,
Anh ngã, mình sa giữa lưới ngờ !

(Xuân biệt - năm 1940)

Ông bị ám-sát vì lý-do chính-trị vào năm 1949.

NGHÈ. – Tên phòng làm việc trong các điện, các của nhà vua. Đời Lê những người làm trong điện, phải đỗ tiến sĩ, nên gọi tiến sĩ là **«Ông Nghè»**. Vào Triều Nguyễn, những người vào trong điện, dẫu không đỗ tiến sĩ cũng được gọi là **«nghè»**. Trong thơ của Tú-Xương có

câu :

Nào có ra gì cái chữ nho,

Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.

«Nghè» cũng có nghĩa là : *miếu thờ thần.*

Trong **«câu đối»** cổ có câu :

Ngói đỏ lợp nghè, lớp trên đè lớp dưới.

«Nghè» lại có nghĩa là : *nện cho bóng cho nhẵn.*

NGHÊ THƯỜNG. – Nghê : *cái ráng (mây sắc đỏ)* ; thường : *cái xiêm.* Cái xiêm sắc ráng. Tương truyền, Đường-minh-Hoàng lên chơi nơi cung quảng-hàn, thấy bầy tiên nữ mặc xiêm ngũ sắc như mống trời, cùng nhau múa hát, trông rất là xinh tươi. Về trần thế vua bắt chước đặt ra một khúc nhạc lấy tên là **«Khúc Nghê-Thường» «Nghê-Thường vũ y khúc»**, tức là tên một bài hát của tiên nữ hát trên cung-nguyệt. Trong **«Cung oán Ngâm khúc»** có câu :

Dẫu mà tay múa miệng dương,
Thiên tiên cũng ngảnh nghê thường trong trăng.

Trong **«Bích-Câu Kỳ-Ngộ»** có câu :

Vũ y thấp thoáng, nghê thường thiết tha.

NGHÈ VÕ TRẢ THẦY. – Học trò phản thầy. Các thầy nghề võ ngày xưa dạy học trò, hễ đem hết bí quyết của mình truyền dạy cho đệ tử, thường hay gặp kẻ phản phúc trở lại diệt thầy. Tương truyền ngày xưa Hậu-Nghệ dạy cho Phù-Mông nghề bắn, Phù-Mông học hết cả bí quyết của thầy, rồi trở mặt giết Hậu-Nghệ. Thật những kẽ phản bội như thế đáng khinh bỉ.

NGHỆ-LÂM. – Nghệ : *văn nghệ,* lâm : *rừng.* Rừng văn nghệ. Chỗ cất chứa đồ thư. Dùng như chữ **« Nho-lâm »** ; nghĩa là : *rừng nho.* Ngày trước, vua lập ra những cơ quan chuyên trông về việc dạy dân biết lục nghệ như : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Nơi trường dạy các môn này gọi là **« Nghệ-lâm »**. Đời sau chỗ tụ tập văn nhân cũng gọi là **« Nghệ-lâm »**.

NGHI. – *Ngờ vực.* Đời Tam-Quốc có Tào-Tháo là một kẻ rất đa nghi.

NGHI-GIA. – Nghi : *thích đáng, nên ;* gia : *nhà.* Người đàn bà về nhà chồng ăn ở cho thích đáng, nên cửa nên nhà. Trong Kinh Thi có câu : **« Đào chi yêu yêu chước chước kỳ ba. Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia »**, nghĩa là : *Đào tơ rực rỡ là hoa. Có về hòa-thuận cửa nhà chồng con.* Trong thơ có câu :

Nhìn con đẹp phận duyên hài,
Nghi gia rạng vẻ cha rày mừng vui.

NGHI-MÔN. – Tên cái cửa chính trong dinh thự của các quan. Theo lệ đời nhà Minh, một vị quan nào mới bổ đến nhậm chức, lúc tới trước nghi môn phải xuống ngựa. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Hôm xưa kiệu đến ngự môn còn ngời.

NGHI-VỆ. – Tất cả những nghi phục và thị vệ theo hầu nhà vua, hoặc những vị quan đại thần, những lễ nghi dùng cho vua và quan to. Trong **« Hạnh-Thục Ca »** có câu :

Tiếm dùng nghi vệ chẳng sai.

NGHĨA PHƯƠNG. – Nghĩa : *việc theo một đường lối phải;* phương : *phương pháp, phép tắc.* Sách Tả Truyện có câu : **«Giáo tử dĩ nghĩa phương»**, nghĩa là : *Dạy con phải chỉ bảo cho nó theo đường lối phải.* Trong thơ của Lý-Văn-Phúc có câu :

Nhờ nghĩa phương từ bé chút từng nghe.

NGHIÊM ĐƯỜNG. – Nghiêm : *có uy khiến kẻ khác sợ;* đường : *nhà, nơi cha mẹ ở.* **«Nghiêm đường»**, dùng để chỉ nơi người cha, cũngnhư **«huyên đường»**, dùng để chỉ nơi người mẹ. Có câu : **Phụ nghiêm, mẫu từ»**, nghĩa là : *Cha thì nghiêm khắc, mẹ lại hiền từ.* Trong **«Kiều»** có câu :

Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm-Truy.

Lời cha dạy con, gọi là **«nghiêm huấn»**. Có câu :

Nhờ lời nghiêm huấn lẽ thường dám sai.

NGHIÊM LĂNG. – Một bậc hiền sĩ đời nhà Hán, bạn chí thiết của Lưu-Tú, có công giúp Tú lập nên nghiệp đế. Sau khi Lưu-Tú diệt được nghịch thần Vương-Măng, xưng hiệu là Hán Quang-Võ, nhiều lần cho người đến rước Nghiêm-Lăng, nhưng Lăng một mực từ chối. Vua Quang-Võ phong quan tước, Lăng cũng

khước từ. Sau chỉ xin yêu cầu gặp mặt Nghiêm-Lăng trong một đêm, Lăng nhận lời. Đêm ấy cả hai người chuyện trò vui vẻ. Vua Quang-Võ cùng ngũ chung một giường với Nghiêm-Lăng. Nghiêm-Lăng ngủ gác chân lên bụng vua vua vẫn tươi cười, không một lời quở trách. Nghiêm-Lăng trở về đi câu và cày ruộng ở núi Phú-Xuân, không màng đến công danh, phú quí. (*Nghiêm-Lăng, tên thật là Quang, tự là Tử-Lăng. Người đời cũng gọi là Nghiêm-Tử*). Trong bài thơ **«câu cá»** của Phan-Văn-Trị có câu :

Dựa bãi Nghiêm-Lăng chờ bỉ thái,
Neo gành Lã-Vọng nhắp công hầu.

NGHIÊM QUÂN. — Tiếng tôn xưng của người đối với cha «Nghiêm quân» cùng nghĩa với **«nghiêm-đường»**. Trong Kinh Dịch có câu : **«Gia nhân hữu nghiêm quân»**, nghĩa là : *Trong nhà có nghiêm quân vậy*. Trong **«Nữ Tú Tài»** có câu :

Huyên đường sớm vắng còn nhờ nghiêm quân

Cả cha lẫn mẹ thì thường gọi là **«nghiêm từ»**, vì cha thường có vẻ nghiêm nghị, còn mẹ thì có vẻ hiền từ bao dung.

NGHIÊM TỪ. — Nghiêm : *đức tính của cha* từ : *đức tính của mẹ*. Nghiêm trang là của cha hiền lừ là của mẹ. Người ta thường dùng chữ **«Nghiêm từ»** để nói về cha mẹ. Trong **«Phan-Trần»** có câu :

Nghiêm từ dành phúc về sau,
Họa đền nghĩa nặng ân sâu gọi rằng.

NGHIỄM NHIÊN. Tự nhiên có dáng cung kính. Trong Kinh Lễ có câu : **«Nghiễm phước từ»**, nghĩa là : *Cung kính như có điều gì lo nghĩ vậy*. Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Một tòa thần tượng trên ngồi nghiễm nhiên

NGHIÊNG NƯỚC, NGHIÊNG THÀNH. — (*Xem chữ* **«khuynh quốc khuynh thành»**). Trong **«Kiều»** có câu :

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.

NGHIỆP. — Theo nhà Phật, điều gì tự mình gây ra làm cái nhân (*cái hột*), để về sau hứng chịu lấy cái quả (*cái trái*), gọi là **«nghiệp»**. Trong **«Kiều»** có câu :

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

NGHIỆP BÁ. — Nghiệp vương lấy nhân đức để được thiên hạ, nghiệp bá phải dùng bạo lực và uy dũng để tranh. Đời chiến quốc bên Tàu có năm nhà được liệt vào hàng bá là : 1) *Tề-Hoàn-Công;* 2) *Tấn-Văn-Công;* 3) *Sở Trang-Công;* 4) *Tống-Tương-Công;* 5) *Tần-Mục-Công*. Trong thơ có câu :

Hay chi nghiệp bá tranh nhau,
Ngàn năm để tiếng Hoàng Sào ai khen.

NGHIÊU, — Người đất Đơn-Lăng họ Y-Kỳ, tên Phòng-Huân, mẹ tên Khánh-Đô, thụ thai đến 14 tháng mới sinh ra ngài. Hai mươi tuổi đã lên ngôi vua (*2357-2256 trước kỷ nguyên*). Vua Nghiêu có tính nhân từ, minh chánh, tài trị nước rất giỏi, nhân gian sống trong cảnh thái bình. Sau thấy Thuấn là người hiền, Nghiêu phế thái tử, truyền ngôi cho Thuấn. (*Xem chữ «Đường Nghiêu — Ngu Thuấn» trang 337*). Trong thơ cổ có câu :

Dưới cũng vui vô bụng trời Nghiêu, đẳng ca canh tạci

NGHIÊU HOA. — *Nghiêu* : tên một vị vua nước Tàu, họ là Y-Kỳ, tên là Phòng-Huân (*2357-2256*) trước Tây lịch, đóng đô tại Bình-Dương, trị vì được 72 năm; Hoa : địa danh, nơi vua Nghiêu đến chơi. Nguyên vua Nghiêu ngự giá đến chơi ở đất Hoa, vị quan trông coi nơi nầy chúc vua Nghiêu rằng : *«Xin chúc nhà vua sống lâu, giàu có, sinh nhiều con»*. Vua Nghiêu từ chối không nhận và nói : *«Lắm con trai thì lo sợ nhiều, giàu có thì công việc nhiều, sống lâu thì nhục nhã nhiều»*. Viên quan lại tâu : *«Vua dạy thế thì thật là một bậc quân tử, nhưng nhiều con trai mà giao cho mỗi đứa một việc thì việc gì mà sợ. Giàu có mà biết đem của chia cho người thì làm gì mà công việc nhiều. Ăn có chừng, ngũ có độ; lúc nào cũng thư thái tự nhiên, thiên hạ hay thì cũng hay với thiên hạ, thiên hạ dở thì mình làm cho thiên hạ hóa hay, trăm tuổi vui vẻ từ giã cõi đời, không có tai họa gì thì sao bảo là nhục nhã ?»* Vua Nghiêu mỉm cười không đáp. Trong lời chúc tụng thiên hạ thái bình, sống trong hạnh phúc, người ta thường dùng hai tiếng **«Nghiêu Hoa»**. Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Vịnh ca thiên bảo, chúc lời Nghiêu-Hoa.

NGHIÊU-THUẤN. — Hai triều đại nổi tiếng là

thanh bình ở Trung-Quốc. Thiên hạ đều vỗ bụng ca hát vang ngoài đường, vật bỏ rơi ngoài đường không ai nhặt, cửa đêm ngủ không cần phải đóng lại. Trong thơ « **Lục-Vân-Tiên** » của thi hào Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Quán rằng : Nghiêu-Thuấn thuở xưa,
Khó ngăn Sào-Phủ, khôn ngừa Hứa-Do.

NGHÌN-THU. — Dịch chữ « **thiên thu** ». Mỗi năm chỉ có một mùa thu, thế mà nghìn thu, tức là cả nghìn năm. Ý nói một thời gian quá dài. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Nghìn thu để một mối tình làm gương.

NGHÌN-TRÙNG. — Nghìn lớp. Rất nhiều lớp không biết đâu mà đếm cho xiết. Người ta thường nói trời xa cách ta không biết bao nhiêu lớp, thế nên « **nghìn trùng** », vừa có nghĩa là trời, vừa có nghĩa là một nơi xa xăm vô định. Trong thơ có câu :

Nghìn trùng cách trở đôi nơi,
Biết đâu cá nước chim trời mà mong,

NGHINH-NHẪN NHI-GIẢI. — Rước dao mà rã. Trong Tấn thơ có câu : « **Kim binh uy dĩ chấn, thí như phá trúc, sổ tiết chi hậu, giai nghinh nhẫn nhi giải, vô phục trước thủ xứ dã** », nghĩa là : *Nay binh-uy đã lừng lẫy, ví như chẻ tre, đã được ít lóng, thì tự theo dạo mà rã ra, không đợi phải dùng đến sức nữa.* Ý nói công việc làm rất dễ dàng, không có gì trở ngại cả.

NGHINH-PHONG ĐÃI NGUYỆT. — Đón gió chờ trăng. Trong « **Tây Sương Ký** » có câu :

Đãi nguyệt Tây sương hạ,
Nghinh phong hộ bán khai,
Cách tường hoa ảnh động,
Nghi thị ngọc nhân lai.

nghĩa là :

Mái tây chờ đợi trăng,
Hé cửa mong đón gió ;
Cách tường hoa rung bóng,
Người ngọc đến phải chăng ?

NGHINH-TRIỀU. — Đón rước thủy triều. *Điển* : Ngũ-Tử-Tư bị Ngô-Vương Phù-Sai ném thây xuống sông Tiền-Đường. Ngày 17 tháng 9 hằng năm người ta thấy giông to, sóng lớn thủy triều lên cuồn cuộn. Người đời cho đó là oan hồn của Ngũ-Tử-Tư nổi lên để nhớ mối hận ngày trước. Hễ đến ngày này, dân chúng rũ nhau ra bờ sông để xem, thành cái lệ nên tục gọi là lễ « **Nghinh-Triều** ».

O

OA XÁ. – Oa : *ốc* ; xá : *nhà*. Nhà cất theo hình tròn vỏ ốc. Ý nói nhà nhỏ và tầm thường. Người ta còn dùng danh-từ «oa ngưu xá», có nghĩa là : nhà giống như vỏ ốc sên. Thi sĩ Lý-Thượng-Ẩn đã nói «**Tự hỷ oa ngưu xá**» có nghĩa là : *Tự vui trong mái nhà tầm thường*. Trong truyện «**Trinh Thử**» có câu :

Ba gian oa xá tháng ngày tiêu dao.

OAI LINH. – Có vẻ tôn nghiêm và linh thiêng khiến cho người trông vào phải nể sợ. Dùng để nói đến những thần bí của các đấng Thánh, Thần. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Oai linh vóc thánh, dáng tiên

OAI OÁI NHƯ ẾCH NHÁI KÊU MƯA. – Thành ngữ dùng để nói những người lắm lời nhiều chuyện, hay nói luôn mồm, làm cho người khác đinh tai nhức óc, và tưởng chừng như đó là những tiếng kêu, inh ỏi của loài ếch nhái vào mùa mưa. Cũng dùng để chỉ những tiếng phá rối ồn-ào của con trẻ.

OAI OANH BỜ CÕI. – Oai-ngưu là một loài động vật nhỏ, mình tròn đầu có sừng nhỏ. Kẻ dựng nước ở sừng oai ngưu, mở mang bờ cõi trong phạm vi nhỏ hẹp không đáng kể. Ý nói người không có chí lớn, chỉ làm được những việc tầm thường, quá nhỏ mọn không đáng kể. Trong thơ có câu :

Sá chi những lũ cáo chồn
Oai oanh bờ cõi rằng khôn nực cười.

OẢI NHÂN KHÁN TRƯỜNG. – Oải nhân : *người lùn* ; khán trường : *xem hát*. Người lùn đi xem hát, vì quá thấp, cứ đứng ở dưới không trông thấy rõ những gì đã diễn ra trên sân khấu, chỉ nghe người khen hay thì cho rằng hay, người chê dở thì cho là dở, phụ hoạ theo người như một cái máy, thật ra không biết một tí gì. Ý nói người không chịu suy xét cho cùng lý tận tính, a dua theo người để phẩm-bình hay dở, thì có khác gì anh chàng lùn đi xem hát.

OAN KHÍ. – Oan : *việc không mà bị ngờ rằng có* ; khí : *cái phần vô hình, tuy không thể thấy nhưng có thể cảm ứng được*. Ý nói sự tức giận vì oan uổng bốc lên thành hơi giận. Trong thơ có câu :

Trách ai hữu thỉ vô chung,
Khiến nên oan khí khắp cùng trời mây.

OAN-KHIÊN. – Oan : *oan ức* : khiên : *tội lỗi*. Bị người vu cho những tội lỗi oan ức khó biện bạch được. Trong «**Tự Tình Khúc**» của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Bấy giờ người phải oan khiên,

OAN-KHỐC. – Oan : *oan ức* ; khốc : *bạo ngược*. Vì oan ức bị người đối xử vô cùng bạo ngược khổ sở. Trong «*Kiều*» có câu :

Khác rằng oan khốc vì ta.

OAN-NỮ. – Sự hờn oán của người con gái. Vua chúa ngày xưa có lệ tuyển chọn vào cung rất nhiều con gái đẹp để hầu hạ. Vì số người tuyển chọn quá đông, nhiều cung nữ suốt đời chẳng được quân vương đoái hoài đến, đành giam hãm cuộc đời son trẻ nơi cung lạnh. Do

đó, những cung nữ nầy sinh lòng oán hận. Chính Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều đã dùng để nầy để sáng tác thi phẩm **« Cung oán ngâm khúc »**. Trong thơ có câu :

Thâm cung oan nữ vùi thân một đời.

OAN-NGHIỆT. – Oan : *nỗi oan ức ;* nghiệt : *mầm.* Mầm mống gây nên điều oan khổ đã có từ tiền kiếp, khiến cho con người phải đau khổ trong hiện tại. Trong **« Kiều »** có câu :

Một giấy oan nghiệt dứt dây phong trần.

OAN-OAN TƯƠNG-BÁO. – Làm điều ác tất việc ác sẽ trở lại với mình. Theo thuyết **« Nhân quả »** của nhà Phật : *Nhân nào quả ấy. Kẻ làm ác sẽ gặp ác, người làm lành sẽ gặp điều lành.* Thành ngữ nầy có ý khuyên người đời nên tích lũy điều thiện mà xa lánh điều ác. Nếu không, sẽ gặp những hậu quả khốc hại. Có câu :

Oan oan tương báo nhãn tiền,
Mong người sớm gặp thiện duyên thỏa lòng.

OAN-THÁC. – Chịu oan ức mà đành phải chết. Trong **« Nhị độ mai »** đoạn gia đình của Mai-Bá-Cao bị Lư-Kỳ hãm hại, có câu :

Kẻ thì oan thác, người nơi ngục hình.

OAN-TRÁI. – Oan : *oan ức ;* trái : *nợ.* Theo thuyết **« Luân hồi »** của nhà Phật, tiền kiếp làm điều gì oan uổng thì hậu kiếp phải đền trả lại cho cân xứng. Trong **« Kiều »** có câu :

Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều.

OAN-ƯƠNG. – *hay* **« Uyên-Ương »** *tên của một giống chim và một loài sò ốc,* Oan : *con chim trống ;* ương : *con chim mái,* cả hai cùng sống chung với nhau tình ý thật là khắng khít. Cả hai cùng âu yếm và không thể sống rời nhau được. Loài ốc oan ương rất lạ, khi để chúng vào một cái dĩa đồ chút giấm hay nước chanh, tự nhiên chúng bò lại gần bên nhau thành một cặp. Nghĩa bóng, dùng để chỉ tình yêu thương gắn bó giữa đôi trai gái. Trong thơ có câu :

Nỡ nào chia rẽ uyên ương,
Đã cùng chung sống yêu thương mặn mà.

OÁN-HẬN. – Oán : *căm hờn ;* hận : *giận.* Căm hờn và tức giận một kẻ nào. Trong thơ **« Lục-Vân-Tiên »** của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu :

Đem lòng oán hận, sớm ghi vào lòng.

OÁN-NHẬP CỐT-TỦY. – Căm hờn tận xương. Mối thâm thù, mối tử thù, thù mãi đến chết mới thôi. Trong sách **« Sử ký Tần bản kỷ »** có câu : **« Mục-Công oán thử tam nhân nhập ư cốt tủy »** nghĩa là : *Tần-Mục-Công căm hờn ba người ấy thấu vào đến xương đến tủy.* Nghĩa bóng, mối thù không chung đội trời, như mối thù giết cha, giết dòng họ. Trong thơ có câu :

Thù sâu tợ biển khó quên,
Oán nhập cốt tủy cho nên nỗi nầy,

OÁN-TĂNG HỘI-KHỔ. – *Oán ghét gặp khổ.* Chữ nhà Phật, một trong tám điều đau khổ. Theo Niết-Bàn kinh : *« Người mà mình oán ghét cũng như vật mà mình không ưa, nếu gặp được thì lấy làm khổ vô cùng ».*

OÁN-THANH TÁI-ĐẠO. – Tiếng oán than đầy đường, lời than phiền khắp mọi nơi. Ý nói sự bất bình chung của mọi người ; sự oán hận của dân chúng.

OÁN-THIÊN VƯU-NHÂN. – *Oán Trời trách người.* Người không yên phận, không vừa lòng cảnh ngộ mình, thường hay oán Trời trách người. Trong sách **« Luận Ngữ »**, đức Khổng Tử có nói : **« Bất oán thiên, bất vưu nhân »** nghĩa là : *không oán Trời, không trách người.*

OANH. – Tức là nàng Đề-Oanh, con gái của Thuần-Vu-Ý. Khi Vu-Ý lâm nạn than văn là mình không có con trai, nên không được một ai giúp đỡ. Nàng Đề-Oanh vội làm dâng lên vua Hán-Văn-Đế một tờ sớ, xin nhà vua cho nàng vào cung làm tôi mọi suốt đời để chuộc tội cho cha già. Xem xong tờ sớ, vua Hán cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của Đề-Oanh hạ sắc chỉ tha tội cho Thuần-Vu-Ý. Trong thơ **« Kiều »** có câu :

Dâng thư đã thẹn nàng Oanh,
Lại thua ả Lý bán mình hay sao ?

OANH-DỜI. – Dịch chữ **« oanh thiên »**. Nghĩa đen, con chim oanh đi ở nơi khác. Nghĩa bóng, dời ở nhà mới, ví như con chim oanh đang ở từ hang tối, dời tổ lên cây cao. Trong tuyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Đào mềm lần đỏi đương tươi,
Cưu hoàn chưa vẹn, oanh dời đã sang.

OANH-THIỆT. – Cái lưỡi con chim oanh. Nghĩa bóng, người miệng lưỡi, môi miếng không thật tình không khác gì lưỡi con chim oanh líu lo suốt ngày.

OANH-VÀNG. – Tiếng con chim hoàng oanh kêu là đến mùa Hạ. Dùng để diễn tả cảnh cuối Xuân sang Hạ. Trong « **Kiều** » có câu :

Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng,
Nách tường bông liễu bay ngang trước mành

OANH-YẾN. – *Chim oanh và chim yến.* Hai loại chim nầy thường bay song đôi với nhau. Nghĩa bóng, đôi vợ chồng, đôi nhân tình. Cũng dùng để diễn tả cảnh mùa Xuân. Trong truyện « **Phan-Trần** » có câu :

Bỏ công luyện tập mới cam,
Đừng nghe oanh yến chớ nhằm nước mây.

ONG-BƯỚM. – Loài ong bướm thường bay đáp xuống các loài hoa để hút lấy mật. Nghĩa bóng, sự chọc ghẹo con gái lả lơi, ve vản con gái một cách sàm sỡ. Trong « **Kiều** » có câu :

Sợ khi ong bướm đãi đằng,
Đến điều sống đục, sao bằng thác trong.

hay :

Êm đềm trướng rũ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

ONG CHƯỜNG BƯỚM CHÁN. – *Ong bướm đều chán chê, không muốn đến gần.* Nghĩa bóng, người đàn bà lỡ thời, nhạt phấn phai hương, không ai màng đến, cam chịu cảnh ế chồng. Người con gái, khi tuổi đương xuân, như đóa hoa còn phong nhụy, ong bướm dập dìu, nhưng đến khi thời xuân sắc tàn phai, không khác nào hoa tàn nhụy héo, ong bướm không màng đến nữa. Trong bài «**Hồng nhan bạc mệnh phú**» của tác giả vô danh có câu :

«Nếu có phải tuổi chừng đôi chín, lúc ấy hoa chào nửa miệng, liệu từ khi sen ngó đào tơ ;

Nào có hay mai đã bảy ba, bấy giờ bóng xế ngang đầu, cho đến nỗi ong chường bướm chán.»

ONG QUA BƯỚM LẠI. – Sự tình tự giữa trai gái. Nghĩa bóng, người lẳng lơ đa tình. Trong thơ có câu :

Đẹp chi đó cảnh ong qua bướm lại,

Ô. – Có nhiều nghĩa : a) làm cho nhơ nhớp xấu xa. Trong thơ có câu :

Sống chi nữa, ô danh xủ tiết,

b) *con quạ.* Nghĩa bóng, mặt trời. Theo sách «**Hoài Nam Tử**» : *con quạ ba chân hóa thành mặt trời.* Người ta nói : *Vầng ô lên,* nghĩa là mặt trời mọc lên.

c) *cây dù,* cũng gọi là «**ô**» (*danh từ thường dùng ở miền Bắc*). Trong ca dao cũng có câu :

Lọng che sương dù sườn cũng lọng,
Cái ô bịt vàng dầu trọng cũng ô.

Ô BỎ. – Quạ con có hiếu, biết báo bổ công ơn sinh dưỡng. Tương truyền quạ rất có hiếu thường kiếm mồi về nuôi cha mẹ quạ lúc già yếu. Nghĩa bóng, con hiếu thảo biết lo bổ phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già.

Ô CHÂU RÍ CHÂU. – Đời nhà Trần, vua Chiêm-Thành cắt đất Châu Ô và Rí để làm lễ cưới công chúa Huyền-Trân của nhà Trần, (tức hai châu Địa lý và Bố chính, sau được vua nhà Trần đổi tên là Hoá-Châu và Thuận-Châu, *thuộc Trung phần Việt-Nam*). Trong thơ có câu :

Hai châu Ô, Rí vuông nghìn dặm,
Một gái Huyền Trân của mấy mươi.

Ô DANH. – Làm cho tiếng tăm bị nhớp nhúa.

Trong «**Kiều**» có câu :

Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.

Ô ĐỒ. – Thô tạp, nhơ nhớp, bẩn thỉu và hỗn độn. Ca dao có câu :

Chim khôn tránh lưới, tránh dò,
Người khôn tránh chốn ô đồ mới khôn.

Ô GIANG. – Tên một con sông ở bên Trung-Hoa. Trong thời Hán-Sở tranh hùng, lúc mạt vận Sở-Bá-Vương Hạng-Võ bị quân của Hán-Bái-Công Lưu-Bang đuổi theo rất ngặt. Khi đến bờ Ô-Giang, Hạng-Võ nghĩ tủi thẹn cho phận mình đường đường là một vị Bá-Vương, oai danh trong thiên hạ, thế mà ngày cùng chỉ còn một thân một ngựa, liền cắt đầu giao cho Đình

Trưởng đề lãnh thưởng tại bến Ô-Giang. Trong truyện **«Hoa Tiên»** có câu :

Lăm lăm bờ cõi sông Ô khắp đường.

Ô HỢP NHI CHÚNG. – Đông như quạ nhóm Ý nói người tụ họp thình lình và giải tán mau chóng; hội họp ít thời giờ. Trong Hậu-Hán thơ có câu : **«Qui phát đột kỵ dĩ ô hợp nhi chúng, như tồi khô chiết hủ»**, nghĩa là : *Khi về, ông liền đem những quân kỵ mã mà xông vào làm tan đám nhóm đông như quạ.* Việc ấy dễ dàng như bẻ củi khô, xẻo thịt thôi.

Ô KIỀU. – Cầu ô do quạ bắc ngang qua sông Ngân. Tục truyền vào tiết thất tịch nhằm ngày mồng 7 tháng 7, đàn quạ bắc cầu ở Ngân-Hà để cho Chức-Nữ qua sông nầy gặp Ngưu-Lang. Cũng gọi là **«Thước kiều»**, tức là cầu do chim khách bắc, nhưng danh từ **«ô kiều»** vẫn thường dùng hơn.

Ô LUÂN. – Ô : *quạ, sắc đen như quạ ;* luân. *tơ.* Tơ đen. Trong **«Tự-Tình-Khúc»** của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Khăn ô luân đội nặng gió sương,

Ô-MÃ-NHI. – Tên một tướng Mông-Cổ, đời Trần-Nhân-Tôn đã kéo quân sang đánh nước ta, bị thua to và bị quân ta chiếm mất hết lương thực tại ải Vân-Đồn, đến tháng 3 năm Mậu-Tý (1288) Ô-Mã-Nhi bị Hưng-Đạo-Vương Trần-Quốc-Tuấn bắt sống tại sông Bạch-Đằng.

Ô THƯỚC. – Chim quạ và chim khách. Hai loại chim nầy cùng có bộ lông sắc đen. Ca dao có câu :

Khi xưa ai biết ai đâu,
Vì chim ô thước bắc cầu sông Ngân.

Trong truyện **«Quan Âm»** cũng có câu :
Thiệt công ô thước bắc cầu,

Ố TÚY CƯỢNG TỬU. – Ghét say nhưng thích rượu. Nghĩa bóng, người hay cố chấp về những điều lỗi-lầm của kẻ khác. Người sợ chết nhưng đối xử với kẻ khác vô nhân-đạo.

Ố THẬP CƯ HẠ. – Sợ ướt ở thấp. Nghĩa bóng, lời chê-trách kẻ làm vua sợ nhục mất nước nhưng thích làm điều bất-nhân. Người hay cố chấp, làm điều dở mà không chịu sửa mình.

ỐC. – *nơi ở, nhà.* Thí dụ như nhà trường, gọi là **«trường ốc»**. Trong **«Chinh Phụ Ngâm»** có câu :

Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc.

ỐC. – một sinh vật nhỏ bé. Thành ngữ có câu : *Ốc chưa mang nổi thân ốc, còn đòi làm cọc cho rêu.* Con ốc nhỏ bé đi chuyển hết sức khó khăn vì cái vỏ nặng nề. Đã không biết thân hèn mọn của mình, lại còn định làm cái cọc cho rêu nước bám vào để sống. Nghĩa bóng, lo thân mình chưa xong lại đèo bồng đến người khác đó là hành động dại dột, không biết lượng sức mình.

ỐC ĐI ĐẰNG MIỆNG. – Ốc chỉ bò bằng miệng vì không có chân, cái miệng luôn luôn đi trước. Nghĩa bóng, người không kín đáo thích nói chuyện bông lông, người thích nói không chịu suy xét về hậu quả của lời nói.

ỐC HẠ GIÁ ỐC : Ốc hạ : *dưới nhà;* giá ốc : *dựng nhà.* Ý nói chồng chất lên nhau, trùng điệp trong lời văn. Nghĩa bóng, trong bài văn có nhiều điệp ngữ.

ỐI ÁC. – Có nghĩa như **«bạc ác»** thường dùng trong lối văn cổ. Trong bài **«Hàn Vương Tôn Phú»** của Đặng-Trần-Thường có câu :

Ối ác biết lòng du tử, vậy khi đóng Định-Đào, vậy khi quân Tu-Vũ,
ra vào then khoá chẳng ngờ;
Trung trinh giữ tiết nhân thần, dù rằng chơi Vân Mộng, dù rằng Trần-Hy, chút đỉnh tóc tơ dám nghĩ.

ỐI LỖI. – Người bằng gỗ, hoặc dùng hàng vải làm thành hình người, do một người bằng xương bằng thịt dùng tay hay dùng dây để điều khiển cho diễn trò trước đám đông, thường gọi là diễn trò bằng **«hình nộm»** hay **«trò múa rối»**. Nghĩa bóng, hành động như hình nộm, người chuyên làm trò cười cho thiên hạ. Có câu :

Xem hay dở cũng một tràng ối lỗi.

ÔM CẦM. – *Ôm cây đàn.* Nàng Kiều-Oanh trong Thiên Hương Tập có nói : **«Thiếp dĩ thân hứa quân, tuy toái ngọc trầm châu, diệt bất bão tỳ bà quá biệt thuyền dã»**, nghĩa là : *Tôi đem thân theo chàng, dẫu đến độ nát ngọc chìm châu cũng không bao giờ ôm đàn tỳ bà mà qua thuyền khác.* Ý nói sự

kiên trinh của người đàn bà quyết thờ chồng cho trọn đạo, không bao giờ muốn thay đổi lòng chung thủy.

Trong Đường thi cũng có câu : **«Khẳng tỳ bà quá biệt thuyền»** nghĩa là : *Ôm cầm chẳng nở qua thuyền khác*. Người đàn bà quyết không thờ hai chồng. Trong văn chương, thường dùng để chỉ sự cải giá của người đàn bà. Trong **«Kiều»** có câu ;

Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

ÔM CẦU. – Do điển Vĩ Sanh người nước Lỗ, hẹn gặp người yêu ở dưới dạ cầu. Chờ mãi người yêu không đến nơi hẹn hò. Sanh bị mực nước càng lúc càng dâng cao lên làm ngập cả thân mình mà vẫn cứ đợi. Cuối cùng, Sanh ôm chặt chân cầu và bị chết ngộp. Nghĩa bóng, người có hành động ngu xuẩn nên phải thiệt đến thân.

ÔM ĐÀN TRANH. – Dịch ở chữ **«ngân tranh»**. Trong cổ thi có câu : **«Sầu lai dục tấu tương tư khúc bão đắc ngân tranh bất nhẫn đàn»**, nghĩa là : *Khi buồn muốn đàn khúc tương tư, nhưng ôm cây đàn tranh bạc không nỡ gảy.*

ÔM RƠM RẶM BỤNG. – Thân cây lúa khô, sau khi đã đập hết lúa hột, gọi là «rơm». Rơm dùng để đun bếp hay cho trâu bò ăn, thay cho cỏ vào mùa nắng. Rơm rất nhám và có phấn, khi ôm sát vào mình rất rặm và ngứa ngáy khó chịu, nhất là lúc mình trần. Nghĩa bóng, tự chuốc lấy cái khổ vào thân, tự làm khổ và đày đọa tấm thân.

ỐM ĐÒI ĂN CỦA CHUA. – Những thức ăn chua như chanh, sấu, bứa, me... là những thức ăn độc đối với người ốm đau. Đã ốm mà còn đòi ăn của chua, thì có thể bị trúng thực, nguy hiểm đến tính mạng. Nghĩa bóng, đã biết việc nguy hiểm thế mà cứ dấn thân vào để cho thiệt thân thì không có dại nào bằng ? Câu tục ngữ trên cùng nghĩa với câu *« ốm đòi đánh vật »*, người ốm mà muốn tranh tài với kẻ mạnh, không tự lượng sức mình.

ỐM NO BÒ DẬY. – ốm no : *đau chán chê, đã đời ;* bò dậy : *gắng gượng mà đi đứng.* Người giàu có, hễ động một tí là lo chạy chữa thuốc thang đủ thứ, người nghèo dù có đau đớn đến đâu, hễ dịu cơn đau là lốp ngốp bò dậy. Câu tục ngữ trên dùng để an ủi những người nghèo trong lúc bệnh hoạn đau yếu. Ý nói : Trời sinh Trời dưỡng, con nhà nghèo dù không được thuốc thang nhiều, nhưng cũng qua được cơn ngặt nghèo, ốm mãi rồi cũng khỏi. Người ta thường thí dụ : *Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột.*

ÔN – Tức Ôn-Đình-Quân, tên là Kỳ tự là Phi-Khanh, quê ở đất Thái-Nguyên, đời nhà Đường bên Tàu. Đình-Quân nổi tiếng là người thông minh ngay từ lúc còn bé. Về sau khi lớn lên, làm thơ phú được liệt ngang hàng với thi hào Lý-Thương-Ẩn, nên người đương thời gọi chung là **« Ôn-Lý »**. Họ Ôn làm thơ rất nhanh, xoa tay 8 lần là xong một bài thơ, nên có câu : **« Ôn thị bát xoa »**. Trong truyện **« Hoa Tiên »** có câu :

Túi Ôn tráp Lý nhẹ nhàng.

ÔN CỐ TRI TÂN. – *ôn cái cũ biết cái mới.* Học hỏi kinh nghiệm của người đi trước để khỏi nhầm lẫn khi hành động, dè dặt để rút tỉa kinh nghiệm đó là hành động khôn ngoan. Cũng có nghĩa là đọc truyện xưa tích cũ để gẫm việc đời nay.

ÔN CÔNG. – Biệt hiệu của Tư-Mã-Quang, một người hiếu học và rất ham đọc sách, người đời Tống. Sợ ngủ quên, ông đẻo một cái gối bằng gỗ tròn, khi đọc sách ông nằm trên gối ấy, lỡ ngủ quên, gối lăn làm ông giật mình mở mắt đọc sách tiếp. Ôn-Công thi đỗ Tiến sĩ và làm quan trải thờ ba triều vua Tống là Nhân-Tông, Anh-Tông và Thần-Tông. Vốn có dạ nhân từ và rất mực thanh liêm chính trực. Ôn-Công thấy hình luật và phép tắc của Tể-Tướng Vương-An-Thạch quá khắc khe đối với dân chúng nên phản đối, và bị họ Vương đày ra ở đất Lạc. Về sau, khi Cao-Thái-Hậu giữ việc triều chính liền cử Ôn-Công Tư-Mã-Quang làm chức Tể-Tướng. Ông thay tất cả những phép tắc của Vương-An-Thạch đã áp dụng trước kia, nhưng Tư-Mã-Quang giữ quyền bính chỉ được 8 tháng thì mất. Ông là một nhà chép sử biên niên nổi tiếng vào bậc nhất Trung-Quốc.

Người ta thường dùng danh từ **« gối Ôn »** để ám chỉ những người hiếu học, cần mẫn trong việc trau giồi trí tuệ. Trong truyện **« Quan Âm Thị Kính »** có câu :

Bởi chàng đèn sách mải mê,
Gối Ôn-công thuở giấc hòe thiu thiu.

Nguyễn-Khuyến cũng đã nói :

Màn Đồng-Tử, gối Ôn-Công.

ÔN KIỆU. — Đời nhà Tấn, ai đi qua đất Ngưu-Chữ, chỗ nước sâu cũng lo sợ phập phồng vì thiên hạ đồn ở nơi đó có nhiều quái vật. Ôn-Kiệu đi qua nơi ấy bèn đốt sừng tê để soi. Một lát sau, Kiệu thấy những loài thủy độc đủ thứ, kỳ hình dị trạng, hoặc đi xe, hoặc cỡi ngựa, mình mặc áo đỏ. Đêm hôm ấy, Kiệu nằm mộng thấy người đến bảo rằng : « *Chúng tôi và ông hai nẻo u minh khác biệt, việc gì ông lại đi soi chúng tôi.* » Thế rồi, Kiệu được đi qua Ngưu-Chữ không xảy ra việc gì nguy hiểm. Người ta cho họ Ôn làm cho loài thủy tộc nể sợ mà không dám làm hại.

ÔN NHU. — *Ôn hòa và mềm mại.* Người ta dùng chữ « **ôn nhu hương** » để chỉ một làng thuần hòa, trong làng luôn luôn giữ được niềm hòa ái, không hay sinh sự lôi thôi. Trong Phi-Yến ngoại truyện có chép : *Khi Hán-đế vời Triệu-Phi-Yến để chung chăn gối, nhà vua nhận thấy từ nơi nàng tỏa ra một hơi ấm áp và thân mình mềm mại, khiến cho nhà vua đắm say và vô cùng vui thích mới bảo rằng* : Tuổi ta đã già mà ái phi là « **ôn nhu hương** » của ta vậy. *Vì quá sủng ái Phi-Yến nên vua Hán đã bỏ rơi nàng Ban-Tiệp-Dư, nàng Ban phải xin vào hầu Thái-Hậu.* Trong thơ có câu :

Gặp cảnh ôn nhu bước chẳng rời.

ÔN NHUẦN. — Ôn : *xem lại những việc đã qua;* nhuần do chữ «nhuận» : *trau dồi.* Ý nói đọc đi đọc lại nhiều lần cho thật kỹ. Trong thơ có câu :

Bấy lâu rèn luyện văn thơ,
Ôn nhuần kinh sử để chờ khoa thi.

ÔN NHƯ HẦU. — Tước Hầu của Nguyễn-Gia-Thiều, tác giả **«Cung Oán Ngâm Khúc»** (*xem chữ* **«Nguyễn-Gia-Thiều»** *và* **«Cung Oán Ngâm Khúc»**).

ÔN TRỌNG. — Ôn : *yên ổn;* trọng : *trọng hậu.* Cẩn thận, đức tính của người dè dặt trong hành động hoặc lời nói. Trong truyện **«Hoa Tiên»** có câu :

Hương rằng : thực cũng như lời,
Thấy chàng ôn trọng khác người thường nhân

ÔNG GIÀ LÀNG NÀO, YÊU TRẺ LÀNG ẤY. — Phần đông người nước ta thường có óc địa phương. Ai ở đâu thì quyến luyến chỗ ấy, không muốn rời chỗ trú ngụ lâu đời. Tục ngữ trên cho ta thấy người ở địa phương nào thì bênh vực người ở địa phương ấy. Ông già yêu trẻ ở làng ông hơn những đứa trẻ ở làng khác. Nghĩa bóng, lòng quyến luyến quê hương, sự bênh vực quyền lợi cho xứ sở mình.

ÔNG ÍCH KHIÊM. — Một viên võ tướng có tài dưới triều vua Tự-Đức, người ở làng Phong-Lệ, phủ Điện-Bàn, hiện nay là quận Hòa-Vang tỉnh Quảng-Nam (*Trung-Phần*). Ích Khiêm có tài ba lỗi lạc, nhưng hay kiêu căng và tự phụ, tánh tình lại thẳng thắn không chịu lòn cúi, nên ở triều không được những kẻ xu nịnh ưa thích.

Xuất thân từ con đường khoa mục võ biền, Ích-Khiêm võ nghệ tinh thông cộ nhiều mưu lược và thích văn thơ, đã từng giữ chức Quân vụ Đại-Thần dưới triều vua Tự-Đức. Ông có công rất lớn trong việc dẹp giặc cướp Lý-Dương-Tài ở hồ Ba-Bể, và từng làm thuộc hạ cho Phụ Chánh Đại-Thần Tôn-Thất-Thuyết.

Khi Pháp tấn công vào cửa bể Thuận-An, Ông-Ích-Khiêm được giao phó trọng trách phòng thủ Kinh thành Huế. Vốn có tính cương trực và nóng nảy, ông cương quyết chống lại sự xâm lăng của Pháp, cho nên thấy thái độ hòa hoãn của Nguyễn-Văn-Tường Ích-Khiêm ra mặt chống đối ngay không chút kiêng dè. Do hành động táo bạo nầy, Ích-Khiêm bị bắt và giải về Bình-Thuận. Dọc đường, Ích-Khiêm làm một bài thơ có tính cách ngạo mạn và chỉ trích thái độ hèn kém của triều đình Huế, nên có mật lệnh cho quan tỉnh Bình-Thuận buộc Ích-Khiêm phải nhịn đói mà thác. Trong lời thơ thương tiếc Ông-Ích-Khiêm có câu :

Ngục trung Bình-Thuận sao nên tội,
Rằng nhớ rằng quên tài hỡi tài !

ÔNG NGUYỆT. — Tức là **«ông tơ bà nguyệt»** do chữ **«nguyệt lão»** nghĩa là ông già ngồi dưới trăng dùng tơ đỏ để xe duyên chồng vợ của người thế gian. Đồng nghĩa với chữ **«xích thằng»** trong điển tích Vi-Cố gặp ông già ngồi dưới trăng cho biết trước cuộc nhân duyên của họ Vi sau nầy. Trong bài phú «**Cái nhỡ thì**» của tác giả vô danh có câu :

Trách ông Nguyệt thực là bất trị, sao cầm dây mà giữ mãi khăng khăng!
Giận chị Hằng đáo để vô chừng, không chắp mối để làm chi mãi mãi.

Trong **«Kiều»** có câu :

Ông tơ ghét bỏ chi nhau,
Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi.

Trong bài **«Thư cô đầu gởi cho nhân tình»** của Tú-Xương cũng có câu :

Ông tơ đang gở mành dây nối,
Bà mụ lăn trao nắm bột rơi.

ÔNG ỐNG NHƯ CHÓ CẮN MA. – Tiếng chó sủa ma trong đêm trường vang lên nghe ray rứt và khó chịu. Thường tiếng chó sủa ngân dài trong đêm tối, người ta cho rằng chó cắn bóng ma. Nhiều người mê tín dị đoan đi ngang bãi tha ma về đêm thường dắt theo chó, vì họ cho rằng các hồn ma phách quế rất sợ tiếng chó sủa. Tục ngữ trên, theo nghĩa bóng, dùng để chỉ những người có giọng ồ ề hay khàn khàn mà thích ca hát, giọng hát này làm cho người khác nghe chướng tai. Cũng dùng để nói những người cứ dằng dai nói mãi không thôi, khiến cho người xung quanh bực mình.

ÔNG TRỌNG PHA. – Tức là Ông-Trọng người ở đất Giao-Chỉ, có thân hình cao lớn dị thường. Tương truyền, thân hình Ông-Trọng cao đến một trượng ba thước, đời nhà Tần làm đến chức Hiệu-Úy, có công dẹp giặc Hung Nô. Khi Ông-Trọng xuất trận, giặc Hung-Nô thấy đều khiếp vía xin hàng. Sau khi ông mất, vua Tần-Thủy-Hoàng cho đúc một tượng đồng để kỷ niệm tại thành Hàm-Dương.

ÔNG XANH. – Cũng gọi là **«cao xanh»**, do chữ **«cao cao xanh xanh»**, dùng để chỉ ông Trời, vị chúa tể của muôn loài ngự trị ở trên chín tầng mây xanh cao thẳm. Cùng nghĩa với **«tạo hóa»**, «ông tạo». Trong bài **«Với văn chương»** của Á-Nam Trần-Tuấn-Khải có câu :

Lọc đời gạn lấy tinh anh,
Thử xem trò trống ông xanh thế nào ?

ỐNG TRE ĐỂ MIỆNG GẠT. – Ở nhà quê, người ta thường dùng những thùng, giạ, thúng bằng tre đan để đong lúa, bắp, đậu... Khi đổ các thứ này vào thùng hay giạ vun lên cao, người ta dùng một cái ống bằng tre để gạt cho bằng miệng thùng, hay miệng giạ. Nghĩa đen việc đong lường phải công bằng, không nên **«lường cân tráo đấu»**, hay tìm cách gian lận để làm thiệt hại cho người khác. Nghĩa bóng, trong việc xử thế của người quân tử phải giữ lòng ngay thẳng vô tư, dù một hành vi nhỏ mọn đến đâu cũng không nên tìm cách gian lận, trái với lẽ phải.

Ở BẦU THÌ TRÒN Ở ỐNG THÌ DÀI. – Lấy, nước đổ vào cái bầu, nước sẽ có một hình thể của cái bầu, đổ nước vào ống, nước cũng có một hình thể giống như ống đã đựng nó. Người ta ví hành động khôn khéo của người biết tùy thời, tùy hoàn cảnh mà làm cho thích nghi, không cứ khư khư giữ lấy một cái gì đã lỗi thời để cho hỏng việc. Người biết tùy cảnh ngộ mà hành động bao giờ cũng thu hoạch được thắng lợi chắc chắn. Người ta thường nói : **«Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục»**, nghĩa là : *Đi sông phải tùy theo doi, vịnh mà lèo lái chiếc thuyền, vào nhà người ta phải ăn ở thế nào cho hợp với tập quán nhà ấy.*

Ở CHỌN NƠI CHƠI CHỌN BẠN. – Nơi ăn chốn ở rất quan trọng cho đời sống của con người. Ngày xưa, bà Mạnh-Mẫu, mẹ của ông Mạnh-Tử đã phải dời nhà đến **mấy** lượt mới tìm được một nơi thích hợp cho việc giáo dục của con bà. Ta thường thấy trẻ con ở một nơi mà đời sống yên tĩnh hiền hòa, có cái không khí hiếu thuận, có nhiều người chăm học sẽ ảnh hưởng và hấp thụ được những đức tính tốt, hơn là ở nơi tập tụ đủ thói hư, tật xấu. Chọn chỗ ở đã khó khăn như vậy, mà đến việc chọn bạn cũng không kém phần quan trọng. Chơi với bạn tốt ta sẽ học được những điều hay lẽ phải. Trái lại giao du với bạn bè xấu tính, hư hỏng, lừa dối, không sớm thì muộn ta cũng bị lây những tính xấu xa đê tiện của họ. Thành ngữ này có ý khuyên mọi người nên thận trọng trong việc giao du bè bạn và không nên khinh thường trong việc chọn chỗ ở để tránh nhiễm phải những tính xấu của người xung quanh. Tục ngữ cũng có câu : *«Gần mực thì đen gần đèn thì sáng»*.

Ở ĐÂU ÂU ĐẤY. – Ốc địa phương đã chi phối mạnh mẽ trong tình cảm của con người, cho nên người ta thấy quyến luyến nơi mà mình đã lưu nhiều kỷ niệm. Âu đó cũng là lẽ tự nhiên. Chính một người đi du lịch xa và thuật lại cảm tưởng của ông ta rằng : *«Tôi đề*

du lịch qua nhiều nơi, nơi nào cũng có cái vẻ đẹp quyến rũ của nó, và nơi nào cũng đáng yêu cả. Tuy nhiên có đi xa quê hương, nơi chôn nhau cắt rún của tôi, tôi mới cảm thấy lòng thiếu thốn một cái gì trìu mến. Cảnh đẹp ở đâu, dù có đẹp tuyệt trần chăng nữa, cũng không thể sánh được với mái nhà ấm cúng, nơi đã quây quần đoàn tụ những người thân yêu của tôi».

Do đó, nhiều người có một niềm mong ước thiết tha là sau khi chết được an táng nơi quê nhà.

Câu trên còn có nghĩa là ở đâu thì theo đó, có trách nhiệm và có lòng quyến luyến, không cần phân biệt một nơi nào trên dãy đất quê hương.

ƠN AI MỘT CHÚT CHỚ QUÊN.— Câu nầy khuyên ta nên ghi nhớ những người đã thi ân cho ta. Khi phải nhờ vả ai điều gì, dù nhỏ mọn đến đâu, ta cũng không thể vong ân được. Hành động biết ơn còn là một động cơ thúc đẩy người thi ân sẽ thực hiện được những việc từ thiện lớn lao hơn nữa, nhiên hậu góp phần hữu hiệu vào việc làm vơi đi những nỗi khổ của kẻ khác.

ƠN DÂN LẤY SỌT MÀ ĐỰNG.— Làm những điều ân nghĩa cho dân đừng mong được báo đáp, vì không mấy người ghi nhớ đến, hoặc có chăng nữa cũng chỉ là một thiểu số không đáng kể, không khác nào đem ân nghĩa bỏ vào cái sọt, rốt cục chẳng còn ai ngó ngàng tới. Quan niệm nầy tỏ ra bi quan về lòng biết ơn của người trong thiên hạ, và tư tưởng nầy có vẻ cực đoan. Sự thật thì con người vốn là một sinh vật tinh khôn hơn cả muôn loài, biết suy luận lẽ phải trái, há không biện biệt được điều ân oán hay sao ? Đây có lẽ là luận điệu của những nhà cai trị trong thời phong kiến để chế đề che lấp những hành động bất nhân, phi nghĩa, vì họ viện cớ rằng làm ơn cho dân không được ai ghi nhớ cả. Câu nầy cùng nghĩa với câu : *«Ơn dân nghĩa bợm»*, hay *«Ơn lấy nơm mà úp»* (Nơm : *một dụng cụ dùng để bắt cá hình chóp, đan bằng tre, kẽ hở cách nhau độ hai phân tây, loại cá nhỏ và tép bỏ vào nơm đều lọt theo kẽ hở ra ngoài hết.*)

ƠN SÓNG.— Dịch chữ **«ân ba»**. Vua Đường thết tiệc đãi các quan trong vườn thượng uyển, liền bảo đại thần Lý-Lâm-Phủ rằng : Phía trước có cái hồ, cá lội rất đẹp. Lâm-Phủ tâu rằng : Những con cá ấy nhờ ân ba của thánh thượng nuôi dưỡng mới được như thế. Nên **«ân ba»** được dùng như chữ **«ân trạch»**. Trong truyện **«Hoa Tiên»** có câu :

Ngửa trông ơn sóng trùng trùng.

ƠN TÁI TẠO.— Ơn cứu sống, không khác gì đã sanh ra một lần nữa. Nghĩa bóng, ân nghĩa rất dày khó đền đáp cho vừa. Trong thơ có câu :

Mai sau mong được khoa kỳ,
Công ơn tái tạo khắc ghi vào lòng,

ƠN TO KHÓ TRẢ NGHĨA CẢ KHÓ ĐỀN.— Ơn nghĩa trọng hậu không thể nào đền bù được. Công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ rộng như trời bể, cao chất chồng như núi, dù con cái có làm gì chăng nữa cũng không sao đền đáp cho hết được. Thói thường, nhiều người cứ tưởng hễ thọ ơn ai, sau đó tìm cách trả ơn là đủ. Không giản dị như thế đâu. Cái ơn nghĩa một khi đã mang vào lòng, không những người thọ ơn phải dùng đủ mọi cách để chứng tỏ sự biết ơn của mình, mà còn phải giúp đỡ những kẻ khác để phát huy cái nghĩa cử cao đẹp mà người ơn đã ban bố cho mình. Một Quan-Vân-Trường đời Tam-Quốc, dù biết tha Tào-Tháo ở tiểu lộ Huê-Dung là phải lãnh án tử hình, nhưng vẫn làm đề chứng tỏ lòng biết ơn của mình đối với họ Tào khi ông thất thủ thành Hạ-Bì về nàu nương với hai chị. Lấy cái chết để đền ơn người, thật là một hành động cao đẹp ! Sự hy sinh tính mạng của tướng Lê Lai, khi khoác vào mình lớp áo của Lê-Lợi để cứu lấy mạng sống cho vị anh hùng đất Lam-Sơn hầu mưu đồ việc giành lại nền độc lập cho đất nước, thử hỏi vua Thái-Tổ nhà Hậu-Lê truy tặng chức tước cho Lê-Lai đã đủ đền ơn nghĩa chưa ? Nhất định là không thể nào đền đáp được.

Thành ngữ nầy nhắc nhở cho ta nhớ thọ ơn nghĩa của ai, ta khắc ghi vào tâm trí dù cho đến chết cũng không sao quên được, và đừng nghĩ rằng chỉ tìm cách báo đền lại là đủ.

ỚT NÀO LÀ ỚT CHẲNG CAY.— Ca dao có câu : *«Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng»*. Ớt có vị cay, người đàn bà không muốn cho người chồng chia xẻ tình nghĩa vợ chồng với người nào khác, đó là bản tính tự nhiên. Ớt không cay, người đàn bà không ghen tuông là phản tự nhiên, trái với luật thiên nhiên. Nhưng cái ghen ở đây không có nghĩa là lợi dụng cái lẽ thường lẽ nầy, rồi người đàn bà tìm cách làm nhục chồng, gay gắt trong lời ăn tiếng nói, có những hành động quá quắt làm gảy đổ cả hạnh phúc gia đình, làm hại cả đời mình.

P

PAULUS CỦA.— Tên thật là Huỳnh-Tịnh-Của. Ông là một nhà văn học nổi danh vào thời hậu bán thế kỷ 19 *(Xem* **Huỳnh-Tịnh-Của** *trang 531)*

PÉTRUS KÝ.— Chính tên là Trương-Vĩnh-Ký một-văn-học sử gia lỗi lạc ở miềm Nam. Ông là người có công rất lớn trong việc xây dựng nền quốc học nước nhà vào thời hậu bán thế kỷ 19 *(Xem* **Trương-Vĩnh-Ký**)

PHA NAM PHA BẮC.— Pha trộn Nam và Bắc lại với nhau. Nghĩa bóng, câu nầy ngụ ý nói người pha Nam pha Bắc là người tháo vác, làm được mọi việc, biết được mọi nghề : *buôn bán cũng được, làm ruộng cũng được. Giàu cũng biết ăn chơi, nghèo cũng biết vất vả.*

PHÁ BÍCH PHI KHỨ.— *Phá vách bay ra* Nghĩa bóng, thành ngữ nầy nói người vận đỏ được thăng chức cao rất mau. Trong sách **«Tuyên-Hòa hoạ phổ»** có kể truyện ông Trương-Tăng-Đô hoạ rồng, hai con rồng mà ông điểm nhãn xong liền bay trong cơn giông tố và mất dạng.

PHÁ CẢNH (KÍNH) TRÙNG-VIÊN.— *(Xem* **«Gương vỡ lại lành»** *trang 369)*

PHÁ CÔ VI VIÊN.— *Phá vuông làm tròn.* Ý nói giảm bớt những luật lệ quá nghiêm khắc mà sửa đổi luật đó thật giản dị để dân chúng làm theo. Trong **«Hán thơ»** có chép *Về đời nhà Hán trung hưng phá những cái gì vuông để làm lại cho tròn ; đẽo gọt những cái gì chạm trổ để thành gỗ không trau chuốt.*

PHÁ PHẨU TRẦM CHU.— *Đập nồi đắm thuyền.* Điển : Khi Hạng-Võ đem quân đi cứu thành Cự-Lộc, lúc quân lính qua sông rồi, Hạng Võ truyền lệnh phá thuyền cho chìm và đập nồi cho vỡ đi. Dụng ý làm như vậy để quân lính khỏi bận rộn về việc bề bộn mang theo, chỉ đem lương thực đủ ăn ba ngày thôi ; cũng như muốn có đường trở về không được nữa vì đã phá thuyền rồi. Như vậy, dù muốn dù không quân lính phải quyết tử đánh bạo để cứu thành. Và Hạng Võ chủ xướng việc ra trận tiền đã là người mang vào mình chiếc chiến y thì không mong gì sống để trở lại. Nghĩa rộng, thành ngữ trên ý chỉ lòng quả quyết, chí quật khởi hào hùng của người trai, thà mệnh yểu và chiến thắng chớ không có đầu hàng và chiến bại.

PHÁ THIÊN HOANG.— *Phá bỏ sự hoang phế thiên nhiên.* Điển : Đời Đường, các cử nhân ở đất Kinh-Châu vào Kinh đô thi Hội, mấy năm liền chẳng có ai đỗ, người ta thấy vậy cùng bảo nhau đó là « **Thiên-hoang** » nghĩa là : *Sự hoang phế thiên nhiên.* Sau có Lưu-Thoái, người đất Kinh-Châu vào Hội thí đỗ đầu và đạt chức Trạng-nguyên lần nầy là lần thứ nhất, người ta lại nói là « **Phá Thiên-hoang** ». Ngày nay, người ta thường dùng điển « **Phá thiên hoang** » để ví những việc gì xưa nay chưa từng có mà có lần đầu, hoặc việc gì từ lâu chẳng ai làm được mà có người phá cách làm được trước tiên. Ý nói chuyện hiếm có, hi hữu. Hà-Xương-Ngôn, người đất Giang-Tây đỗ Trạng nguyên cập đệ, người người đều đồn đãi và tán dương như một bậc vĩ-nhân, vì từ xưa đến nay chưa ai đỗ được như thế. Tạ-Dân-Sư người bạn thân của ông hay tin, có làm bài thơ gởi

đến chúc mừng, có câu :

Vạn lý nhất thời khai ký túc,
Bách niên kim thủy phá thiên hoang.

Nghĩa là :

Muôn dặm một mai rong vó ký,
Trăm năm nay mới phá thiên nhiên.

PHẢ HỆ. – Phả : tức là *«gia phả»*. nghĩa là : *sổ sách ghi chép tên tuổi và lý lịch của những người trong họ hay trong một gia đình, thường được truyền đề từ đời nầy sang đời khác;* Hệ : *Sợi tơ nhỏ.* Giềng mối liên hệ của gia tộc được truyền chép từ đời nầy sang đời khác. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Tiện tra phả hệ bấy nay cho tường.

PHÁC NGỌC HỒN KIM. – *Ngọc chưa dũa, vàng chưa luyện.* Sách cổ có câu : **«Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý»**. nghĩa là : *Ngọc không dũa không thành được đồ quí, người không học không biết gì về nghĩa lý.* Như vậy sự học đối với con người rất cần thiết, người không học không khác nào ngọc kia chưa dũa, chưa dồi mài hay vàng kia chưa tinh luyện thành vàng nguyên chất Đời Tấn, Vương-Nhung khen ông Sơn-Đào là người có phẩm cách cao siêu và có đức độ hơn người như ngọc đã dũa và vàng đã luyện rồi vậy. Về sau, thành ngữ **«Phác ngọc hồn kim»** được nói đến để ví người còn chất phác, chưa có giáo dục huấn luyện để trở nên người tốt.

PHÁCH LẠC. – Phách : *Phần thể chất (hình chất) đã tách rời tinh thần, tức là thân thể con người. (Phần tối trong mặt trăng mà ta thấy cũng gọi là phách).* Theo sách Tả truyện có nói : *Con người khi sinh ra phách phải có trước rồi hồn mới nhập vào sau ;* lạc : *rụng.* Người ta thường dùng **«Phách lạc hồn kinh»**, để nói sự sợ hãi, khiến phách lạc hồn khiếp. Trong **«Kiều»** có câu :

Tin đà phách lạc hồn bay.

PHÁCH QUẾ. – Phách : *phần tối trong mặt trăng;* Quế : *cây đan quế.* Ý nói mặt trăng, vì tương truyền trong mặt trăng có cây quế đỏ. Trong thơ có câu :

Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm Tiên thoắt đã thấy người ngày xưa.

PHẠM BẠCH HỔ. – Người xã Ngọc-Đường, huyện Kim-Động, tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phần. Lúc còn trẻ tuổi, tính khí hào hùng, võ nghệ cũng lão thông, mưu lược hơn người. Người đương thời cho rằng Bạch-Hổ là kẻ có mưu trí dũng lược. Một mình đứng ra mộ binh, chiếm đất Đằng-Châu, tranh hùng cùng các sứ quân. Sau Hổ về hàng Đinh-Bộ-Lĩnh, và là một tay trụ cột lập được nhiều công trận khi khởi binh chiến đấu với Sứ quân Đỗ-Cảnh-Thạc ở Đỗ-Động-Giang. Phạm-Bạch-Hổ được Đinh-Bộ-Lĩnh phong làm Thân-Vệ Đại tướng quân. Tương truyền, Hổ trị quân rất nghiêm, biết đối xử trọng hậu với cấp dưới, nên được lòng ba quân và thâu phục được cả nhân tâm vào thời dẹp loạn Sứ quân. Về sau, khi Lý-Công-Uẩn lên ngôi *(tức là vua Lý-Thái-Tổ)* Ngài đổi Đằng-Châu trở thành phủ Thái Bình và phong cho Phạm-Bạch-Hổ làm đến chức Thượng-đẳng Tối linh Đại vương. Phạm-Bạch-Hổ tạ thế tại xã Ngọc-Đường. Dân chúng ở Đằng-Châu lập đền thờ Phạm-Bạch-Hổ rất trọng thể và uy nghiêm, đến nầy tục gọi là **«Đền Đức Thánh Mây»**. Sau chúa Trịnh-Khải, tức Đoan-Nam-Vương nhân dịp qua nơi đó và có làm bài thơ Thất ngôn tứ tuyệt đề ở đền để ghi công đức của người công thần họ Phạm suốt đời vì dân vì nước :

Hộ quốc an dân hách quyết thanh,
Lịch triều bao tặng cổn hoa vinh,
Lâm tiền Đằng thủy chung linh tú,
Thập nhị đô kỳ đệ nhất doanh.

oOo

Bán giang tình vũ tam quân tráng,
Bát diệp Hầu, Vương, nhất mộng thành.
Thiên vi Sứ quân lưu chính khí,
Sinh vi anh dã tử vi linh.

oOo

Cung doanh thử địa cổ Đằng-Châu,
Thập nhị sơn hà, đệ nhất châu.
Tối thị anh hùng lưu bất tử,
Đường Lâm nhi hậu kỷ xuân thu ?

PHẠM-BÀNH – Một chiến sĩ ái quốc trong phong trào Cần-vương Phục-quốc năm 1885. Nhân được chiếu cần-vương của vua Hàm-Nghi, Đinh-Công-Tráng cùng với Phạm-Bành và Hoàng-Bật-Đạt liền đứng ra tổ chức *(nhóm nầy gồm có Cầm-Bá-Thước và Tống-Duy-Tân)* tại Nga-Sơn một chiến khu gọi là Ba-Đình

tọa lạc ở ba làng Mỹ-Khê, Mậu-Thịnh và Thượng-Thọ (Thanh-Hoá). Ngày 20-1-1887, chiến khu bị công hãm và bị hạ, Đinh-Công-Tráng bị bắn chết trong khi tháo chạy về Nghệ An, còn Phạm-Bành thì thoát được. Nhưng Phạm-Bành lại hay tin con là Phạm-Tiêu bị bắt giải về tỉnh Thanh-Hoá, ông liền ra đầu thú để cứu con rồi tự tận. Thật là người anh hùng hào kiệt, thà chết để bảo toàn danh dự của một chiến sĩ đánh đuổi thực dân Pháp, còn hơn sống mà thấy cảnh nước mất nhà tan, dân tộc còn bị gông cùm xiềng xích và đoạ đày bởi lũ giặc ngoại xâm. Tổ quốc chắc đã không quên ghi tên người chiến sĩ trung kiên họ Phạm vậy ! ?

PHẠM-CÔNG-TRỨ. – Người xã Liêu-Xuyên huyện Đường-Hào (*nay là phủ Mỹ-Hào, thuộc tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phần*), sinh năm 1600 và mất năm 1676. Ông là một sử gia có công trong việc soạn bộ **«Việt-Sử Toàn-Thư»** tức là **«Đại-Việt Sử-Ký Bản-Kỷ tục biên»** đời chúa Trịnh-Tạc, bộ sử nầy chép từ đời Hồng-Bàng đến đời vua Lê-Thánh-Tôn (1662)

Năm 1628 (*Vĩnh-Tộ thứ 10 đời Lê-Thần-Tôn tức năm 28 tuổi*) ông đỗ Tiến-Sĩ ra làm quan đến chức Tham-Tán cơ-vụ trông coi cả 6 bộ. Phạm-công-Trứ nổi tiếng là người có tài kinh-tế (*Xem* **«Đại-Việt sử-ký»** *trang 211*)

PHẠM-CỰ-LƯỢNG. – Sử liệu không có ghi nơi sinh quán của ông ở đâu và năm nào. Ông là danh tướng có công trong việc ngăn cản quân nhà Tống (Tàu) khi kéo quân sang định thôn tín nước ta.

Năm 979, vua Tiên Hoàng nhà Đinh và Việt-Nam-vương-Liễn bị tên Đỗ-Thích giết chết (Sử chép rằng : *Cận thần Đỗ-Thích nhân một đêm nằm mộng thấy sao rơi vào miệng trưởng mình sắp được làm vua, nên Đỗ-Thích mới có ý định thí chúa. Nhân một đêm Đỗ-Thích thấy Tiên-hoàng say rượu nằm trong cung, bèn lẻn vào giết Tiên-hoàng đi và cả Việt-nam-vương-Liễn*). Mưu trí của Đỗ-Thích đã lộ và đình thần họp nhau tìm bắt Đỗ-Thích về làm tội và tôn Vệ-Vương Đinh-Tuệ lên làm vua. Vệ-Vương chỉ mới đầy 6 tuổi, nên tất cả quyền chính đều tập trung vào tay của Thập đạo tướng quân Lê-Hoàn. (Lê-Hoàn xưa chuyên giữ việc binh nhung, được lòng Thái-Hậu và lại cùng Dương-Thái-Hậu tư thông). Lê-Hoàn bấy giờ lộng quyền và giết hại triều thần nếu ai có ý phản đối hoặc chống ông ta. Đang lúc triều thần rối loạn, nhà Tống được biết việc nội bộ của nước ta đang trong tình trạng lủng củng, Tiên-hoàng đã mất, tự quân còn nhỏ dại, nên thừa dịp xua quân sang thôn tín nước ta.

Tháng 3 năm Tân-Tị (*981*), vua nhà Tống bên Tàu liền sai bọn Hầu-Nhân-Bảo, Lưu-Trừng và Tôn-Toàn-Hưng rần rộ điều binh theo hai mặt thủy bộ kéo vào nước ta. Phạm-Cự-Lượng được cử làm Đại-tướng đem binh chống ngăn giặc. Trước khi xuất quân, Phạm-Cự-Lượng họp quân sĩ ở trong điện và tuyên bố : *« Hiện giờ quân Tàu đang kéo sang nước ta, mà vua thì còn bé dại, không ai là người thưởng phạt chúng ta cho mình khi xuất binh, chi bằng nay ta tôn Thập đạo Tướng quân Lê-Hoàn lên ngôi vua rồi hãy xuất binh ngăn giặc thì hơn. »* Quân sĩ đều tung hô vạn tuế. Dương-Thái-Hậu thấy vậy nên sai quân hầu lấy áo hoàng bào ra khoác vào mình Lê-Hoàn. Lê-Hoàn nghiễm nhiên đã bước lên ngôi vua, tức là Lê-Đại-Hành, nhà tiền Lê bắt đầu từ đó.

Phạm-Cự-Lượng họp bàn với Đại-Hành cho người trá hàng dụ bọn Hầu-Nhân-Bảo đến chỗ hiểm yếu giết đi, rồi đánh đuổi quân nhà Tống quân ta giết quân Tống quá nửa và bắt được hai bộ tướng của bọn Hầu-Nhân-Bảo. Một mình Phạm-Cự-Lượng quyền mưu bách chiến bách thắng, quân Tàu phải thối binh. Quân ta nhờ Phạm-Cự-Lượng tuy đã thắng trận, nhưng Đại Hành sợ thế lực của nhà Tống lúc bấy giờ mạnh như vũ-bão, sợ giữ nước không được lâu, nên cho người sang Tàu, trả lại hai tướng tù binh và xin giữ lại việc triều cống. Vua nhà Tống đang lưỡng lự, thì nhằm vào lúc rợ Khiết-Đan (*Hung Nô*) ở phía Bắc nước Tàu nổi lên vượt biên giới đánh phá. Vua Tống hay tin dữ nên ưng thuận lệ triều cống của nước ta và thôi việc chiến tranh.

Theo sự nhận xét của các bậc thức giả ngày trước, thì Phạm-Cự-Lượng là người có công trong việc ngăn giặc Tàu sang xâm chiếm nước ta. Nhưng lại có ý mưu gian với Lê-Hoàn (*người tư thông với Dương-Thái-Hậu*) để lên đoạt ngôi dòng họ Đinh. Như vậy, là bất trung với tiền đế. Ngày nay... ?!

PHẠM-DUY-TỐN. – Sinh năm 1883 và mất năm 1924. Sau khi tốt nghiệp ở trường Thông ngôn Hà-Nội (*Collège des Interprètes*) năm 1901, ông được bổ vào ngạch Thông-ngôn ở

Tòa Thống-sứ Bắc-Kỳ. Sau đó, ông xin từ chức và bước chân vào nghề viết văn, làm báo.

Ông đã từng làm biên tập viên cho các tờ báo và tạp chí như : « **Đại-Việt Tân-Báo** », « **Đông-Dương tạp chí** », « **Nam-Phong tạp chí** », « **Trung-Bắc Tân-Văn** », và « **Lục-tỉnh tân-văn** ».

Phạm-Duy-Tốn được xem như một nhà văn tiên phong ở đầu thế kỷ XX về lối viết đoản thiên tiểu thuyết.

Những truyện ngắn của ông như « **Sống chết mặc bay** » và « **Con người Sở-Khanh** » đã đăng trong Nam-Phong tạp-chí (*số 18, Décembre 1918 và số 20, Février 1919*).

So sánh những nhà văn đồng thời với ông, ta thấy Phạm-Duy-Tốn có lối hành văn sáng sủa, thoát hẳn khuôn sáo của các truyện Tàu, đánh dấu một bước tiến của nền văn học mới, chịu ảnh hưởng những tư tưởng Âu-Tây vào tiền bán thế kỷ XX ở nước ta.

PHẠM-ĐĂNG-HƯNG.— Người huyện Tân-Hòa, thuộc tỉnh Gia-Định (*Nam-Phần*), sinh năm 1765 và mất năm 1825. Ông là một công thần triều Nguyễn và là thân sinh bà Từ-Dũ, tức Nghi-Thiên-Chương Hoàng-Hậu, vợ của vua Thiệu-Trị.

Năm Bính-Thìn (*1784*), ông thi đỗ Tam trường và được sơ bổ làm Lễ sinh ở phủ, sau được thăng Lại bộ Tham tri. Ông là người có mưu lược nên được chúa Nguyễn-Phúc-Ánh tin dùng và có công rất lớn trong việc đi đánh dẹp quân Tây-Sơn, khai sáng triều nhà Nguyễn và thống nhất sơn hà.

Năm 1805 (*Gia-Long thứ 4*), ông giữ chức Lại bộ Tham Tri và kiêm Chưởng Trưởng đà sự.

Năm 1813 (*Gia-Long thứ 12*), ông được thăng Lễ bộ Thượng-Thư. Năm 1815, ông kiêm quản Khâm thiên giám.

Năm 1816 (*Gia-Long thứ 15*), ông dâng sớ xin vua cho ông lập kho chứa lúa ở các xã để phòng khi mất mùa mà chẩn cấp cho dân nghèo. Đến 1819 (*Gia-Long thứ 18*), vua Gia-Long lâm bệnh nặng, ông phụng thảo di chiếu, cùng Lê-Văn-Duyệt (*Tả-Quân*) đồng thọ cố mạng.

Năm 1821 (*đời Minh-Mệnh thứ 2*), ông sung Quốc Sử quán Phó Tổng Tài. Cùng năm nầy ông bị giáng xuống 2 cấp vì bị bại lộ việc mạo tặng ở bộ Lễ và sung vào Hàn lâm viện Chưởng-Viện-Học-Sĩ. Nhưng sau được thăng lên Lại bộ Tả Tham tri, kiêm Hàn lâm viện. Ít lâu sau, ông lại được phục hồi chức cũ và kiêm thêm Ấn-vụ bộ Lại, sung Khâm tu ngọc phổ toản tu.

Năm 1824 (*đời Minh-Mạng thứ 5*) ông được sung đến chức Lễ bộ Thượng-Thơ. Và 1825 vua phải đi ngự giá ở Quảng-Nam và ông chưởng quản Kinh thành. Rồi năm nầy, ông thọ bệnh nặng và tạ thế. Ông hưởng thọ được 61 tuổi.

Phạm-Đăng-Hưng được truy tặng hàm Vinh lộc Đại Phu, Trụ quốc Hiệp biện Đại học sĩ, thụy là Trung-Nhã.

Năm 1849 (*đời Tự-Đức, năm thứ 2*), ông được gia tặng Đặc tấn Vinh lộc Đại Phu Thái bảo, Cần chánh điện Đại học sĩ, tức Đức Quốc Công và thờ ở miếu Trung hưng Công thần và liệt vào đền Hiền-Lương.

PHẠM-ĐÌNH-ĐẠT.— Tên một nghĩa sĩ thời Lê-mạt. Người ở đất Vũ-Giang (Bắc-Ninh). Phạm-Đình-Đạt là anh của Tạo sĩ Phạm-Đình-Phan và Phạm-đình-Dữ, đỗ Tiến sĩ. Ông là cha của Phạm-đình-Cù và Phạm-đình-Ninh. Phạm-đình-Đạt cùng hai em và các con đứng ra chiêu mộ binh sĩ chống Tây-Sơn tại ngàn Treo-Đanh (*núi Huyền-Đinh*). Chủ xướng phù Lê diệt Tây-Sơn.

Vì binh ít, thế cô nên phải bị nhiều phen thất bại ở trận tiền, Phạm-đình-Đạt mưu sự đại cuộc không thành nên quá uất ức dùng độc dược quyên sinh. Các con vẫn theo chí của cha mà hoạt động. Về sau hàng ngũ bị tan rã nên đều bị bắt và và bị giết.

PHẠM ĐÌNH HỔ.— (*1768-1829*) Tục gọi là Chiêu-Hổ, hiệu là Đông-Dã-Tiều, tự là Bỉnh-Trực hay Tùng-Niên. Người xã Đan-Loan, huyện Đường-An, Hải-Dương (*nay là phủ Bình-Giang Hải-Dương, Bắc-Phần*). Sinh năm 1768 (*tức vào khoảng cuối đời Cảnh-Hưng*) và mất năm 1839. Thọ được 70 mươi tuổi. Như vậy, ông đã mở mắt chào đời và sống vào lúc trong nước đầy loạn lạc đao binh. Nhìn thấy thế cuộc đổi thay ông muốn ẩn cư.

Phạm-đình-Hổ là người có văn tài, học rộng thường cùng với nữ thi sĩ Hồ-Xuân-Hương ngâm thi xướng họa. Năm 1821 (*Minh-Mạng thứ 2*), vua ra bắc tuần, nghe tiếng đồn đãi ông là người có văn tài, học rộng nên cho vời ông vào kinh và phong đến chức Hành tẩu Hàn Lâm viện. Tại chức được ít lâu, ông treo áo mũ từ quan.

Năm 1826 (*Minh-Mệnh thứ 7*), ông được vua triệu cho làm Thừa chỉ tại viện Hàn-Lâm và Quốc tử Giám tế tửu. Tại chức được một năm, ông cáo bệnh xin từ quan. Sau được thăng Thị giảng học sĩ.

Về sự nghiệp văn chương, ông đã để lại bộ **«Vũ trung tùy bút»** (*theo ngọn bút viết trong cơn mưa*) rất có giá trị, chép về nhiều đề mục như : *Tiểu truyện các bậc danh nhân, khảo cứu về địa lý, phong tục, học thuật lễ nghi.* Ông cùng với Nguyễn-Án soạn ra quyển **«Tang thương ngẫu lục»**, in năm 1896 và gồm có tất cả là. 2 quyển. Và cũng là tác giả của những tác phẩm : *«Lê triều hội điển»* chia ra làm 6 bộ, chép từng điều lệ cuối đời Lê. «Bang giao điển lệ» (1) *«An-Nam chí»*:*«Ô châu lục»* *«Kiều khôn nhất lãm»*(2) *«Ai-Lao sứ trình»* *«Hi kinh trắc lãi»*(3)*«Nhất dụng thường đàm»*(4)

Về sau, ông được vua Minh-Mạng vời ra làm quan.

(1) 1 quyển, nói về phép tắc về việc giao thiệp với các nước lân bang.

(2) (*ngó qua trời đất*) sách nầy trích lục theo các bộ Nhất thống chí đời nhà Thanh, và địa đã chỉ dẫn đường vào Nam.

(3) Bàn về kinh Dịch.

(4) Sách giáo khoa, chủ tâm dạy chữ nho thường dùng hằng ngày dịch ra nôm và sắp thành loại mục rất lành mạnh.

PHẠM-ĐÌNH-TOÁI. – Tên một danh-sĩ triều Nguyễn. Tự là Thiếu-Du, người thôn Quỳnh-Côi, huyện Quỳnh-Lưu, thuộc tỉnh Nghệ-An Trung-Phần. Ông là con của cụ Phạm-đình-Trọng (*đỗ Hương-cống, làm Đốc-học, người rất thanh liêm và chính trực*).

Năm 1842 (*tức năm Nhâm-Dần đời Thiệu-Trị*), ông đỗ cử-nhân và được sơ bổ Tri-Huyện rồi thăng Bố-Chánh-Sơn-Tây. Lúc đang tại chức vị mắc lỗi nhỏ nên ông bị giáng cấp (*có sách chép là ông bị cách chức*), nhưng ít lâu sau ông được phục chức Án-Sát Sơn-Tây, rồi lại bị cách chức như cũ. Cuộc đời làm quan của ông rất lận đận, nhưng ông không lấy đó làm bất mãn và bi quan yếm thế. Năm 1866, ông lại đứng ra mộ nghĩa binh xin đi dẹp giặc, và đã lập được nhiều chiến công nên được phục chức Tri-Phủ Lâm-Thao.

Năm 1870 (*tức năm Tự-Đức thứ 23*), ông cáo quan về ngụ tại Hà-Nội. Và từ đó, ông vui sống với cảnh thanh nhàn an lạc.

Về sự nghiệp văn chương, ông là tác giả bộ **«Đại Nam Quốc-Sử diễn ca»** *(Xem chữ nầy trang 208)* và còn có những bài ca quốc âm như **«Đường thi diễn ca»»** **«Diễn âm quốc ca»** gồm có những bài **«Quy khứ lai từ»** nguyên tác của Đào-Tiềm và đã được được rất nhiều người diễn dịch. (Xem bản dịch của Từ-Long, chữ*«Quy-Khứ lai từ»*); *Xuân-Giang hoa-nguyệt-dạ» ; «Tương-tiến-tửu» ; «Điền-gia tạp-hứng» «Chính khí ca»* và *«Tiết-phụ ngâm»* ; **«Trung dung diễn ca»** **«Dịch quải diễn ca»**. Ngoài ra, ông có soạn một bộ sách chữ Hán *(Nho)* nhan đề là **«Quỳnh-Lưu tiết phụ truyện»**.

PHẠM-ĐÔN-LỄ. – Trong sử liệu nước ta không ghi rõ ông sinh và mất năm nào. Tương truyền, ông sống vào khoảng đời Tiền Lê. Ông được nhà vua cử đi sứ sang Trung-Hoa (*Tàu*). Trong chuyến đi nầy, nhân khi đến Ngọc-Hồ thuộc Châu Quế-Lâm (*nay thuộc tỉnh Quảng Tây*), ông thấy dân trong vùng nầy chuyên sống về nghề trồng cói và đan chiếu, giữ tập tục cổ truyền và nghề nghiệp có tính cách cha truyền con nối. Ông gia tâm chuyên chú những lời chỉ dạy của dân làng về lối trồng cói và phương pháp dệt chiếu. Khi đi sứ bên Tàu trở về nước, ông liền đem chuyện nầy tâu lên với vua Lê và xin cho ông được đem sự hiểu biết ấy mà dạy lại cho dân làng ở miền duyên hải Bắc-phần như Nam-Định, Ninh-Bình, Thái-Bình... Được vua chấp thuận, thế nên, từ đó dân miền duyên hải có thêm được một nghề mới, và lần lần truyền bá khắp đất nước. Bây giờ, ở khắp ba miền Nam, Trung, Bắc, chẳng nơi nào là chẳng có người trồng cói và biết dệt chiếu, giúp cho đất nước thêm một nguồn lợi quan trọng và tối cần. Từ dân quê cho đến người thành thị ai lại chẳng mua sắm trong nhà một đôi chiếu để lót giường thay nệm khi khí trời oi bức vào mùa hạ và trải chiếu bông mời khách nghỉ ngơi. Công lao ấy xin dành cho người quá

cố Phạm-Đôn-Lễ với lòng biết ơn sâu xa của chúng ta.

PHẠM ĐỒ. – *Kẻ phạm tội.* Kẻ làm điều tội lỗi phải ra trước quan trên hay pháp luật. Trong **« Kiều »** có câu :

Lại đem các tích phạm đồ hậu tra.

PHẠM-HỒNG-THÁI. – Sinh năm 1896 và mất năm 1924, một trang liệt sĩ đã hy sinh vì tổ quốc tại Châu-Giang, vùng ngoại ô thành phố Sa Diện, thuộc tỉnh Quảng-Châu (*Trung-Hoa*).

Ông tên thật là Phạm-Thành-Tích, tự là Phạm Đài, bí danh Nho-Tư. Ông là con trai cụ Phạm-Thành-Mỹ, làm chức Huấn-Đạo dưới triều vua Tự-Đức, hưởng ứng phong-trào Cần-Vương kháng Pháp, nhưng việc không thành, trở về sống nơi quê ở làng Ngọc-Điền, thuộc vùng Nghệ-Tĩnh (*Trung-Phần*).

Noi theo chí hướng của cha, Phạm-Thành-Tích hăng say hoạt động cánh mạng. Khi phong trào Đông-du được đề xướng, Thành-Tích liền rời bỏ quê nhà ra đất Bắc, tìm cách gặp những nhà cách mạng đề xuất dương du học, mong sau này đem tài trí phụng sự tổ quốc thân yêu.

Không quản ngại nhọc nhằn gian lao, Thành Tích đã tiếp xúc đủ các giới trong xã hội, và sinh sống bằng nhiều nghề lao lực như làm phu mỏ ở Hòn-Gay, phu khuân vác, phụ tài xế, và cương quyết thực hiện cho kỳ được hoài bão to tát. Bấy giờ, Đảng Việt-Nam Quang-Phục-Hội từ ngoại quốc gởi Vương-Thúc-Oánh về nước để tìm các thanh niên có nhiệt tâm với xứ sở, đưa sang ngoại quốc du học. Vào tháng 11 năm 1918, Thành-Tích cùng một số thanh niên gồm bảy người, trong số này có Lê-Huy-Doãn là bạn thân với Thành-Tích được Vương-Thúc-Oánh thâu nhận, và tìm cách vượt biên giới sang Xiêm. Thành-Tích liền đổi tên là Phạm-Hồng-Thái. Khi đến địa phận Xiêm, Phạm-Hồng-Thái và các đồng chí phải giả dạng làm người Tàu, rồi xuống tàu buôn của người Anh sang Hương-Cảng. Từ đó cả bọn phải đi đường bộ đến Quảng-Châu (*Trung Hoa*). Nơi đây, Phạm-Hồng-Thái được huấn luyện về đường lối cách mạng và sự hoạt động của thanh niên du học. Trong thời gian này, Phạm-Hồng-Thái được dịp kết thân với những nhà cách mạng ái quốc như ***Lê-Hồng-Sơn, Đặng-Sử-Mạc, Vũ-Hải-Thu, Hồ-Tùng-Mậu...***

Khi tổ chức **« Tâm Tâm Xã »** do nhà cách mạng Phan-Bội-Châu chủ xướng được thành hình, Phạm-Hồng-Thái cùng Hồ-Tùng-Mậu và Vũ-Hải-Thu được cử đi Thượng-Hải, Hương-Cảng và Đông-Kinh để cổ động và tuyên truyền cho tổ chức mới này. Nhờ tài ngoại giao và sự hoạt động mạnh của Phạm-Hồng-Thái, tổ chức **« Tâm Tâm Xã »** được các du học sinh và những nhà cách mạng ở hải ngoại đặc biệt chú ý và giúp đỡ.

Nhận thấy giải pháp ôn hòa không làm các giới chính khách Pháp lưu tâm, và nhất là cần có biện pháp cứng rắn để cảnh cáo những thực dân Pháp tại Việt Nam, tổ chức Tâm Tâm Xã quyết định ám sát viên Toàn Quyền Martial Merlin ở Đông-Dương, trong dịp y sang Nhật-Bản để điều đình trục xuất những nhà cách mạng Việt-Nam, đồng thời ký kết một thương ước. Phạm-Hồng-Thái được chỉ định thi hành quyết định của Tâm-Tâm-Xã, và được Lê-Hồng-Sơn trợ giúp trong công tác.

Phạm-Hồng-Thái theo dõi Toàn-Quyền Merlin từ Hương-Cảng đến Thượng-Hải, qua Hoành-Tân, rồi đến Nhật, nhưng không tìm được một cơ hội thuận tiện để ra tay. Kịp đến lúc đoàn tùy tùng của Merlin trên đường trở về Đông-Dương, ghé lại Quảng-Châu đêm 18-6-1924 để dự tiệc tại nhà hàng Victoria (*nhà hàng này nằm ở phía bắc thành phố Sa-Diện, giáp giới với Tây-Hào-Khẩu và Quảng-Châu*) Phạm-Hồng Thái liền giả làm ký giả lọt được vòng rào an ninh của cảnh binh và vào trong khách sạn, liệng một quả bom tay vào giữa bàn tiệc làm cho một số thực khách ngoại quốc và Pháp chết ngay tại chỗ, riêng Toàn Quyền Merlin chỉ bị thương xoàng. Sau khi tung quả bom Phạm-Hồng-Thái liền chạy thoát ra ngoài, phóng mình về phía Tây-Hào-Khẩu nhưng lính phòng-vệ đuổi theo rất ngặt. Phạm-hồng-Thái chạy đến Châu-Giang đã cùng đường, vì trước mặt có con sông lớn ngăn chặn ! Không muốn để cho kẻ địch bắt được, Phạm-Hồng-Thái liền gieo mình xuống dòng sông tự-tận.

Để trả thù Phạm-Hồng-Thái, sau khi vớt được thây, thực dân Pháp đem phơi thi hài của nhà cách mạng ở bờ sông mấy ngày, mặc cho ruồi bọ bu quanh, sau cùng mới giao cho nhà cầm quyền Trung-Hoa mai-táng.

Tuy không giết được Toàn-Quyền Đông-

Dương Martial Merlin, nhưng quả bom Sa-Diện của Phạm-Hồng-Thái đã làm cho chính quyền thực dân ở Việt-Nam lo ngại không ít và gây một ảnh hưởng lớn cho công-cuộc cách-mạnh giành lại chủ-quyền của đất nước ở khắp mọi nơi.

Thi hài của nhà cách mạng Phạm-Hồng-Thái được an táng tại chân đồi Bạch-Vân. Năm 1925, Tỉnh-Trưởng tỉnh Quảng-Châu là Hồ-Hán-Dân mến phục sự hy sinh cao quý của nhà liệt sĩ Việt-Nam, liền cho cải táng hài cốt của Phạm-hồng-Thái vào khu Hoàng-Hoa-Cương là nơi an-táng 72 nhà liệt sĩ Trung-Hoa đã tranh đấu cho nền dân chủ Trung-Hoa Dân-Quốc. Việc cải táng hoàn tất vào tháng 3 năm 1925. Các đảng viên cách mạng Việt-Nam ở khắp nơi đều qui tụ về làm lễ tưởng niệm nhà cách mạng đã hy sinh vì đại cuộc của quốc gia, một vị anh-hùng dân-tộc chết cho sự sống còn của nòi giống Lạc-Hồng, cho sự vinh quang của đất nước (*Xem* « **Hoàng-Hoa-Cương**»).

PHẠM-LÃI. — Một tướng tài và nhiều mưu lược đời Xuân-Thu Chiến-Quốc, đã có công giúp cho vua nước Việt là Câu-Tiễn khôi phục được cơ nghiệp, nhờ kế mỹ nhân *(dùng Tây-Thi mê hoặc Ngô-vương Phù-Sai)*. Sau bỏ nước Việt mà đi nhờ đó mà không bị Câu Tiễn giết hại Văn-Chung (*xem chữ* «**Đào-Chân Trí-Phủ**» *trang 217*.

PHẠM-NGÔ-CẦU. — Một tướng tài theo phò giúp chúa Trịnh trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh; tước Tạo-Quân-Công, giữ việc trấn thủ Thuận-Hóa. Tương truyền, Phạm-Ngô-Cầu là người rất có tài dụng binh nhưng năm Bính-Ngọ (*1786*) lầm mưu kế phản gián của Nguyễn-Huệ nên phải để mất thành và phải tự trói mình đầu hàng. Tướng của Nguyễn-Huệ điệu giải về Qui-Nhơn rồi ông bị hành quyết nơi đây.

PHẠM-NGŨ-LÃO. — Danh tướng của nhà Trần, từng xông pha nơi trận tiền, bách chiến bách thắng với Trần-Hưng-Đạo Đại vương. Người quán làng Phù-Ủng (*nay thuộc huyện Mỹ-Hào, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần*)). Trước theo phò Hưng-Đạo Đại-Vương, cùng với Thượng tướng Trần-Quang-Khải đuổi quân Nguyên chạy về nước không còn manh giáp ở Chương-Dương-Độ và thắng địch ở ải Nội-Bàng... Theo sử liệu, vào đời Trần-Nhân-Tôn (*1258-1278*), Trần-Quang-Khải cùng với Trần-Quốc-Toản và Phạm-Ngũ-Lão đem quân bằng đường thủy từ Thanh-Hóa ra đến bến Chương-Dương (*địa phận huyện Thượng-Phúc*), xông vào đánh chiến thuyền của quân Nguyên rất hăng nên quân Nguyên địch không nổi phải tháo chạy lên bờ. Quan quân của ta đuổi đánh theo đến chân thành Thăng-Long. Thoát-Hoan kéo đại quân ra cự địch, bị phục binh của Trần-Quang-Khải đánh úp lại, quân Nguyên phải một trận kinh tâm vỡ mật, bỏ thành Thăng-Long lũ lượt cả bầy vượt qua sông Hồng-Hà chạy về nước. (*Xem* «**Trần-Quốc-Tuấn**».)

Tiếp đến hai đời vua Trần-Anh-Tôn (*1293-1314*) và Minh-Tôn (*1314-1329*). Ông đã nhiều lần đem quân chinh phạt Ai-Lao và Chiêm-Thành nêu cao uy thế của dân ta đối với lân bang. Ông trị quân rất có kỷ luật, đãi tướng và bộ hạ dưới tay như người nhà, nên ai ai cũng đều thương mến, hết lòng phò tá và chịu cam go khổ cực với ông.

Phạm-Ngũ-Lão kết hôn với người con gái nuôi của Trần-Hưng-Đạo Đại-Vương.

Ngày nay lật lại từng trang sử oai hùng vàng son của dân tộc, không ai không thấy lòng mình dâng lên một niềm kiêu hãnh, cái kiêu hãnh của tiền nhân bất khuất.

Không những là một viên võ tướng oai hùng Phạm-Ngũ-Lão lại giỏi về cả văn chương. Về thơ văn của ông sáng tác rất được truyền tụng trong dân gian.

PHẠM-NGUYỄN-DU. — Danh sĩ thời Lê mạt. Người làng Đặng-Điền, huyện Chân-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Phần. Nổi tiếng là người hay chữ. Năm 1775 (*tức năm Ất-Tỵ*) ông thi đỗ Hoàng-giáp. Có ý chống Tây-Sơn, nên sau phải di cư lên ở Thanh-Chương.

PHẠM-NHỮ-TĂNG. — Một võ quan có tài thao lược, theo phò vua Lê-Thánh-Tôn trong việc chinh phạt Chiêm-Thành. Phạm-nhữ-Tăng làm đến chức Trung quân Đô-thống. Việc chiến thắng được quân Chiêm-Thành phần lớn là do công ông. Đến lúc đất nước thanh bình, ông thừa chỉ lệnh vua ra cai trị đất Thừa-Tuyên Quảng-Nam và được phong tước Phụ chánh Tham-tướng - phủ Quảng-Dương-Hầu.

PHẠM-PHÚ-THỨ. — Tự là Giao-Chi, hiệu Trúc - Đường. Người xã Động - Bàn huyện Diên-Phúc tỉnh Quảng - Nam, đỗ Tiến sĩ đời Minh-Mạng (*có sách ghi là đỗ Tiến-sĩ năm 1843, Thiệu-Trị thứ 3*), *làm quan đến chức Hộ Bộ Thượng-Thơ* và chức Tả Tham tri

Lại Bộ dưới triều Tự-Đức.

Năm 1863, vua Tự-Đức sai quan Hiệp biện Đại-học-sĩ Phan-Thanh-Giản, làm chánh-sứ; quan Án Sát sứ tỉnh Quảng-Nam là Nguy-Khắc-Đản làm phó sứ và Phạm-Phú-Thứ làm phó sứ, phái bộ gồm tất cả 12 người đem phẩm vật sang sứ nước Pháp và I-pha-Nho để điều đình về việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông-Nam-Kỳ.

Tháng 6 năm 1863, các sứ thần xuống Tàu Echo vào Gia-Định, rồi sang Tàu Européen cùng với quan nước Pháp và quan nước I-Pha-Nho sang Tây. Đến tháng 8, tàu mới tới nước Pháp và các sứ thần nước ta lên ngụ ở Paris, và sau đó, ngày 11-9 các sứ thần mới xin vào yết kiến Pháp hoàng Nã-Phá-Luân (*Napoléon*) đệ tam. Nhưng vua Napoléon đi vắng (sử chép là Pháp hoàng đi ngự mát), các sứ thần phải chờ đợi hơn một tháng (*tức là ngày 7-11-1863*) mới được yết kiến. (*Xem* **«Phan-Thanh-Giản»**).

Sứ bộ lại sang I-Pha-Nho rồi mới đáp tàu về nước, nhưng chẳng may gặp bão nên đến tháng 2 năm 1864 mới về đến đất Gia-Định. Về nước rồi, Phạm-Phú-Thứ có soạn ra bộ **«Bác vật tân biên»**, chủ xướng đề nghị cải cách về mọi mặt, nhưng tiếc nỗi từ vua đến triều thần ai ai cũng đều không nghe theo, cứ mãi bo bo thủ cựu và sợ mất quyền lợi của mình. Bởi vậy nước ta bảo sao khỏi lâm vào cảnh mất nước và bị đô hộ ?!

Phạm-Phú-Thứ cũng là tác giả « **Giá viên văn thi tập** » **«Tây phù thi thảo»** (*tập thơ làm khi sang sứ bên Pháp*) và còn có tập **«Tây hành nhật ký»** (*ghi chép những việc đi sứ ở Pháp và I-Pha-Nho*)

PHẠM-QUÝ-THÍCH. — Tên tự Dữ-Đạo, hiệu Lập-Trai biệt hiệu Thảo-đường cư-sĩ, sinh năm 1760 và mất năm 1825, người xã Hoa-đường, huyện Đường-An (*nay là xã Lương-ngọc, Phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương*).

Năm 1779 (đời Lê-Hiển-Tôn, Cảnh-hưng (*thứ 40*)thi đỗ Tiến-sĩ. Về đời nhà Lê, ông làm quan đến chức Tri-công-phiêu. Khi Tây-Sơn chiếm lấy Bắc-Hà, ông nhận thấy tình thế bất ổn nên bỏ đi ở ẩn.

Năm 1802 (*tức Gia-Long nguyên-niên*), ông được vời ra bổ làm Thị-trung-học-sĩ. Ông khước từ không được nên phải thi hành theo chức vụ.

Năm 1811, ông được triệu vào Kinh để lo giữ việc chép sử. Năm nầy viện lý mắc bệnh và xin cáo quan về ở ẩn.

Năm 1821 (*Minh-Mệnh thứ hai*), ông nhận được chỉ triệu của nhà vua vời ông ra làm quan, nhưng ông từ khước vì lý do còn mắc bệnh. Từ đó, ông sống với cuộc đời thanh bần và tu dưỡng đạo hiền. Ông có mở trường dạy học, trong số học trò của ông rất có nhiều người trở nên hiển đạt và làm nên danh phận như Nguyễn-văn-Siêu, Nguyễn-văn-Lý.

Về sự nghiệp văn chương, ông là tác giả **«Thảo đường thi tập»**, gồm hơn 990 bài và **«Lập trai thi tập»**. Ông và Nguyễn-Du là hai thi gia tiêu biểu cho lớp cựu thần nhà Lê hoặc vì miễn cưỡng ra thờ tân triều, hoặc vì còn nhớ tưởng đến nhà Lê (hoài Lê) mà bỏ đi ở ẩn. Nguyễn-Du có **«Bắc-hành thi-tập»** (*tập thơ đi sứ bên Tàu năm 1813*). Thơ của Phạm-Quý-Thích và Nguyễn-Du toàn chứa đựng những lời lẽ thương tiếc cảnh cũ và luôn tưởng nhớ đến nhà Lê. Sau đây là bài thơ **«Tổng-vịnh truyện Kiều»** của Phạm-Quý-Thích :

Giai-nhân bất thị đáo Tiền-đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc-diện khởi ưng mai thủy quốc,
Băng-tâm tự khả đối Kim-lang.
Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên-cổ lụy,
Tân thanh đáo để vị thùy thương.

PHẠM-QUỲNH. — (*1892 – 1945*) Phạm-Quỳnh hiệu là Thượng-Chi, biệt hiệu là Hồng-Nhân, sinh ngày 17 tháng 12 năm 1892 tại Hà-nội, chánh quán của ông ở Thượng-Hồng, Phủ-Bình, tỉnh Hải-Dương.

Ông cũng như ông Nguyễn-văn-Vĩnh, tốt nghiệp trường thông ngôn (*Collège des Interprètes*) năm 1908, được bổ ra làm việc tại trường Viễn-Đông Bác Cổ.

Năm 1917, do đề nghị của Louis Marty Giám đốc Phòng chính trị của Pháp, ông đứng ra chủ trương biên tập tờ Nam-Phong tạp chí.

Năm 1919, ông lại đứng ra sáng lập Hội Khai-Trí Tiến-Đức. Hội nầy vang danh khắp Đông-Dương nhất là ở đất Bắc Hội, rất có uy tín về mặt văn học.

Khi Bảo-Đại về nước năm 1932, ông được mời vào Huế giữ chức Thượng-Thư của Nam-Triều. Mãi đến năm 1945, phong trào cách mạng trong nước bồng bột, binh đội Nhật đảo chính, nền thống trị của Pháp cáo chung. Giữa hồi nhiễu nhương, tranh tối tranh sáng ấy, ông bị Việt-Minh bắt và thủ tiêu ở Huế.

Trong phạm vi nầy, chúng ta chỉ xét Phạm-Quỳnh qua con người văn học của ông mà thôi, vì dính liền với chính trị, Phạm-Quỳnh đã có thái độ và hành động phản lại quyền lợi của dân tộc do chính quyền thực dân chỉ định.

Trên lãnh vực văn hóa, Phạm-Quỳnh xứng đáng là một kiện tướng có đủ năng lực, tài ba để điều khiển một cơ quan ngôn luận và có công rất lớn trong việc phát huy những khả năng tiềm tàng của Việt-ngữ và xây dựng một nền móng vững chắc cho quốc văn, bằng cách tô bồi với những tinh hoa mà ông đã rút tỉa trong những tư tưởng và học thuật Âu-Tây.

Văn nghiệp của ông, một phần lớn nhờ ở tạp chí Nam-Phong mà ông đã điều khiển trong khoảng thời gian 16 năm, được nổi tiếng và lưu truyền đến ngày nay.

Ông chủ trương dùng lời văn sáng sủa, gầy gọn, minh triết, nhờ đó mà sở trường ông thường là lối văn biên khảo khô khan, lại được diễn đạt rất rõ ràng và chân xác. Trong những bài luận thuyết, ông đã nêu lên những nhận xét sau đây : *« Dù diễn ra quốc văn có dài dòng mặc lòng, điều cốt yếu là phải cho sát nghĩa cho đúng với cái lý của nguyên văn ».*

Trong Nam-Phong, ông viết đủ các loại : *dịch thuật, trước tác, khảo cứu, phê bình.* Ông luôn luôn tìm hiểu những tư tưởng tiến bộ, tự do, khoa học để minh định lập trường của mình trước những ảnh hưởng ồ ạt của buổi giao thời. Về văn nghiệp của Phạm-Quỳnh, có thể chia làm 4 loại :

1.– NHỮNG BÀI CÓ TÍNH CÁCH VĂN HỌC

a) Loại khảo cứu

– Văn-học nước Pháp và khảo về tiểu-thuyết (Nam-Phong tùng thư 1929)

– Pháp-văn thi-thoại : Beaudelaire tiên sinh (N.P. số 6)

– Một nhà danh-sĩ nước Pháp : ông Pierre Loti (N.P. số 72)

– Một nhà văn-hào Pháp : Anatole France N.P. số 161)

b) Loại dịch thuật

– Ôi thiếu-niên – truyện ngắn của G. Courteline (N.P.T.T. 1929)

– Ái-Tình – truyện ngắn của Guy de Maupassant (N.P.T.T. 1929)

– Cái buồn của một tên tù già và Thương hảo – truyện ngắn của Pierre Loti (N.P.T.T.1929)

– Chuyện trên xe lửa – dịch trong tiểu thuyết của Guy de Maupassant (N.P. số 158)

– Chàng ngốc hóa khôn vì tình – Hài-kịch của Marivaux (N.P. số 45)

– Tuồng Lôi-Xích – Le Cid của P. Corneille (N.P. số 38 và 39)

– Tuồng Hòa-Lạc – Horace của P. Corneille (N.P. số 73 – 74 – 75)

c) Loại trước thuật

– Ba tháng ở Paris (Nam-Phong tùng thư 1927)

– Tục-ngữ ca-dao (– nt – 1932)

d) Loại bình luận

– Bàn về Quốc-học (N.P. số 163)

– Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc ngữ (N.P. số 20)

– Bình phẩm «Một tấm lòng» của Đoàn-như-Khuê (N.P. số 2)

– Mộng hay mị ? (Phê bình giấc mộng con của Tản-Đà – (N.P. số 7)

– Hoàn cảnh (N.P. số 90)

– Trả lời bài : Cảnh cáo các nhà học phiệt trong «Phụ-Nữ Tân-Văn» (N.P. 152)

– Lịch sử nghề diễn kịch ở nước Pháp : Bàn về hí kịch của ông Molière. (N.P. số 35)

– Pháp văn tiểu-thuyết bình luận (Phục thù cho cha) – (N.P. số 9)

II.– NHỮNG BÀI BIÊN KHẢO CÓ TÍNH CÁCH TRIẾT HỌC

a) Loại khảo cứu

– Phương pháp luận của Descartes (N.P.

số 3, 4 và 5)

– Lịch sử và học thuyết Voltaire (Nam-Phong tùng thư – 1930)

– Lịch sử và học thuyết Rousseau (N.P, số 104)

– Lịch sử và học thuyết của Montesquieu (N.P. số 108)

– Triết học Auguste Comte (N.P. số 138)

– Triết học Bergson (N.P, 150)

– Phật-giáo đại-quan (Nam-Phong tùng thư – 1931)

b) Loại dịch thuật

– Đời đạo lý (N.P. từ số 144)

– Lời cách ngôn của Marc Aurèle (N.P. từ số 128)

– Sách cách ngôn của ông Epictète (Nguyễn văn-Vĩnh, Editeur 1929)

III.– NHỮNG SÁCH VIẾT BẰNG PHÁP VĂN

a) Loại văn học

– Poésie annamite – (1931)

– Le paysan tonkinois à travers le parler populaire (NPTT – 1930)

b) Loại triết học

– L'idéal du Sage - la philosophie Confucéenne (NPTT – 1928)

– c) Loại chính trị

– Essais Franco-annamites (Editions Bùi-Huy-Tín – Huế 1937)

IV.– NHỮNG BÀI BIÊN TẬP CÓ TÍNH CÁCH CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI, LỊCH SỬ.

– Văn minh luận (Nam-Phong tùng thư – Quyển I 1928 – Quyển II 1929)

– Chính trị nước Pháp – nt –

– Lịch sử thế giới (Nam-Phong tùng thư – 1930)

Công nghiệp của Phạm-Quỳnh đối với nền quốc văn nước ta ngày nay, thật không phải nhỏ. Người ta vẫn nhắc nhở mãi tên tuổi ông, không phải vị địa vị cao sang của một ông Thượng-thư, mà chính vì sự nghiệp văn chương của ông đã lưu lại cho hậu thế. Đặc điểm đáng cho ta chú ý trong các loạt bài biên khảo, bình luận là phần tư tưởng. Giá trị tư tưởng của Phạm-Quỳnh là đi đến kết quả *«dọn đường mở lối»* cho nền văn học nước ta tiến đến một tương lai rực rỡ, sáng lạn hơn. Phạm- Quỳnh cũng như Nguyễn-văn-Vĩnh là linh hồn của hai tờ Nam-Phong và Đông-Dương. Hai nhà văn tiên phong nầy đã góp công hữu hiệu vào việc xây dựng nền văn học mới của nước ta ở đầu thế kỷ XX. *(Xem* **«Nam-Phong tạp chí»** *trang 766-772)*

PHẠM-SƯ-MẠNH.– Một thi-gia nổi tiếng đời Trần *(1225 – 1400)*. Tự Nghĩa-Phu, hiệu Uý-Trai, biệt hiệu Hiệp-Thạch người làng Hiệp-Thạch, huyện Hiệp-Sơn *(nay thuộc phủ Kinh-Môn, thuộc tỉnh Hải-Dương, Bắc-Phần)*. Ông là học trò của Chu-An. Trải thờ qua ba đời : Minh-Tôn, Hiến-Tôn và Dụ-Tôn, làm quan đến Nhập-nội Hành-khiển, sung Khu-mật-viện.

Năm 1345 *(Dụ-Tôn, Thiệu-Phong thứ năm)* ông nhận chiếu chỉ của vua đi sứ sang Tàu.

Về sự nghiệp văn chương, ông là tác giả thi-phẩm **«Hiệp-thạch tập»**. Tiêu biểu cho tập thơ nầy, sau đây bài **«Chu trung tức sự»** của Phạm-Sư-Mạnh :

Sĩ hoạn tam triều bị tỉnh quan,
Thương đầu bạch phát vị hoàn-sơn,
Mộng hương toạ đối Nhị-hà nguyệt,
Trù tướng yêu khê hiệp thạch gian.

dịch nôm :

NGỒI THUYỀN TỨC SỰ

Ba triều đài tỉnh lạm ngôi quan,
Đầu bạc chưa mua được chữ nhàn,
Hương đốt ngồi trông trăng bến Nhị,
Khe mù ghềnh đá dạ bàn-hoàn.

(Bản dịch của Đinh-văn-Chấp)

Khi nhận xét về tập thơ **«Hiệp-Thạch»** của Phạm-Sư-Mạnh, Phan-Huy-Chú đã viết : *« . . Tình thơ siêu mại hào sướng . ; . . câu hay lời đẹp, nói tóm là không phải tầm thường.»*

PHẠM-TĂNG.– Người ở thôn Cư-Sào, hạt Hoài-Dương, Trung-Qnốc, thời Hán-Sở, tuổi bảy mươi mà mưu trí có thừa. Khi Hạng-Lương chú của Hạng-Võ (sau là Sở-Bá-Vương) chiêu tập binh mã, tuyển chọn anh tài để mưu đồ diệt nhà Tần bạo ngược, Quí-Bố đề nghị với Hạng-Lương xin vời Phạm-Tăng ra giúp sức một tay thì việc lớn ắt thành. Hạng-Lương nghe theo, sai Quý-Bố đem lễ vật đến cầu Phạm-Tăng.

Quý-Bố tìm đến Cư-Sào hỏi thăm nhà họ Phạm. Người chủ nhà trọ cho Quý-Bố biết là Phạm-Tăng tuy sống gần nơi thành thị, nhưng lại không thích cảnh rộn rịp đua chen, ưa mai danh ẩn tích và không chịu tiếp ai. Quý-Bố lại cương quyết muốn giáp mặt Phạm-Tăng để bày tỏ cạn lời. Do theo sự chỉ dẫn của người chủ nhà trọ, Quý-Bố liền tìm đến lều tranh của Phạm-Tăng tại chân núi Kỳ-Cô. Sợ họ Phạm không chịu tiếp, lại dò biết họ Phạm ưa việc bàn mưu lập kế cho thiên hạ, Quý-Bố liền sai kẻ tùy tùng giả làm khách thương đến gặp người nhà của Phạm-Tăng và nói rằng :

– Chúng tôi là người xa lạ mới đến Cư-Sào buôn bán, chẳng may gặp vận rủi, bị lỗ lã rất nhiều. Nay nghe đồn tiên sinh là bậc kỳ mưu, đến xin yết kiến để nhờ chỉ giáo cho vài lời.

Nghe người nhà cho biết là có người phương xa đến vấn kế, Phạm-Tăng cho mời vào.

Lập tức Quý-Bố và người tùy tùng mang lễ vật vào yết kiến, Nhận thấy Phạm-Tăng tóc bạc da mồi, khăn nâu áo vải, mà diện mạo đường bệ, dáng vẻ tiên phong đạo cốt, Quý-Bố cúi chào cung kính.

Phạm-Tăng hỏi khách từ đâu đến và gặp có có việc gì ? Quý-Bố dâng lễ vật lên, rồi quì xuống thưa :

– Tiện nhân không phải là người xa lạ, cũng chưa từng buôn bán ở Cư-Sào, vì không biết Tiên Sinh có chịu tiếp hay không nên phải mượn lời nói vậy. Hiện thời vua Nhị Thế vô đạo, lòng dân oán hận, người hào kiệt khắp nơi nổi lên chiếm đất, giành dân, mưu việc tiến thủ. Hạng tướng quân tôi tuy nay là dòng dõi Hạng-Yên nước Sở, tài kiêm văn võ, lòng sẵn hiếu trung, vừa mới phất cờ khởi nghĩa ở Cối-Kê, muôn người đều hưởng ứng. Được biết Tiên-Sinh là người tài trí hơn người, mưu sánh Tôn-Ngô, nên người sai tôi đem lễ vật đến dâng mong nhờ vuà giúp cho nên nghiệp cả. Vì đại nghĩa và cũng để cứu dân khỏi cảnh lầm than đói khổ mong Tiên-Sinh chẳng quản nại công góp sức chung lo để mưu đồ việc lớn.

Phạm-Tăng đở Quý-Bối dậy, chỉ ghế mời ngồi và cho biết rằng không thể trong một chốc mà quyết định được việc định bá đồ vương, và mời Quý-Bố tạm nghỉ để đến sáng mai hãy bàn lại.

Quý-Bố cứ quỳ mãi dưới đất mà thưa rằng :

– Hạng tướng quân tôi mong được Tiên-Sinh có khác nào trời hạn trông mưa, nóng lòng như lửa đốt, nay mong Tiên-Sinh vì cảnh điêu linh của muôn dân, đem tài trí ra cứu vớt thiên hạ sẽ mang ơn Tiên-Sinh ngàn ngày.

Thấy Quý-Bố thiết tha cầu khẩn Phạm-Tăng không nở chối từ và đành phải nhận lời. Tối hôm ấy Phạm-Tăng liền bấm độn xem vận mạng của nước Sở, rồi dậm chân mà than :

– Ta đã lầm rồi ! Nước Sở vốn không phải là chơn mạng đế vương, ta khó giúp nên công. Nhưng đã là kẻ trượng phu nói ra không thể nuốt lời đặng.

Hôm sau Phạm-Tăng thu dọn hành lý, rồi theo Quý-Bố đến giúp Hạng-Lương. Hạng-Lương hay được liền sửa sang áo mão ra ngoài năm dặm đón rước vào đại trại, và nói với họ Phạm :

– Lương này nghe danh Tiên-Sinh đã lâu lòng ngưỡng mộ và khao khát như hạn trông mưa. Nhưng quá bận rộn về quân vụ nên chưa đến bái yết. Nay Tiên-Sinh không nở bỏ kẻ ngu muội này đến đây dạy bảo, thật lòng này sung sướng và thoả chí bình sanh.

Phạm-Tăng vội đứng lên thưa :

– Dòng dõi tướng quân đã mấy đời thờ nước Sở, nay vì dân khởi nghĩa, thiên hạ ai chẳng nức lòng, Tăng này dẫu tuổi già sức yếu, trí mưu nông cạn, được tướng quân hết lòng đoái tưởng, quyết tận tâm mưu tính nghiệp vương, để đáp đền ơn tri ngộ.

Từ đó, Hạng-Lương và Phạm-Tăng bàn định việc quân cơ rất nên tương đắc. Một hôm, quân thám thính về báo cho Hạng-Lương biết là Trần-Thắng bị tướng Tần là Trương-Hàm đánh bại, chạy về đất Nhữ-Âm, bị Trang-Giả giết chết. Chư hầu đều giải tán. Hiện quân Trương-Hàm còn đóng tại Nam-Dương.

Nghe tin dữ Hạng-Lương kinh hoảng nghĩ thầm : «Ta họp chư hầu cốt giúp Trần-Thắng để diệt nhà Tần, nay Trần-Thắng đã chết. Như vậy quân ta không thể khinh thường mà kinh động quân mã.»

Rồi cho mời Phạm-Tăng vào thương nghị.

Phạm-Tăng cho rằng Trần-Thắng là hạng tầm thường, ham lợi nhỏ mà không thấy được đại cuộc. Dẫu có sống cũng chẳng làm nên trò trống gì. Hạng-Lương lấy làm lạ hỏi Phạm-Tăng thế nào là đại cuộc ? Phạm-Tăng nói :

– Phàm kẻ mưu đại cuộc trước hết phải chinh phục lòng dân. Giữa lúc nhân dân ly tán, không phân định được chân, thiện, ác, lẽ ra Trần- Thắng phải tìm dòng dõi vua Sở trước kia lập lên, để chứng tỏ mình vì đại nghĩa, đàng này Trần-Thắng, lại tự lập mình làm cho mọi người nghi ngờ hành động của ông ta. Như vậy là người bất trí.

Nghe Phạm-Tăng nói Hạng-Lương ngẫn ngơ, liền hỏi sự thất bại của Trần-Thắng có ảnh hưởng gì đến quân mình không ? Phạm-Tăng đáp :

– Dĩ nhiên đó là một bài học đáng giá ! Cứ như việc tướng quân khởi nghĩa phen này, dân chúng đâu đâu cũng đều hưởng ứng, vì tin chắc rằng tướng quân là dòng dõi tôi thần nước Sở, tất sẵn sàng lập con cháu vua Sở lên ngôi. Như thế là chính nghĩa. Danh chánh ngôn thuận là một sức mạnh tuyệt đối thắng cường quyền và bạo lực.

Nghe lời nói phải, Hạng-Lương liền dùng Phạm-Tăng làm quân sư, rồi lại cho người đi tìm kiếm con cháu vua Sở để lên ngôi vua.

Bọn thủ hạ đi tìm kiếm mãi mà không thấy ai. Hạng-Lương liền cho Chung-Ly-Muội dẫn quân đi tìm. Họ Chung đi đến Nam-Hoài gặp một đứa bé mặt mũi khôi ngô bị bọn chăn dê xúm nhau đuổi đánh. Hỏi ra mới biết là đó là cháu đích tôn của vua Hoài vương nước Sở, hiện trú ẩn ở nhà Vương Xã trưởng. Chung-Ly Muội liền đến rước cả hai mẹ con của đứa bé về Hoài-Tây. Đứa bé nầy chính là Mễ-Tâm và mẹ tên là Vệ-thị. Hạng-Lương theo kế hoạch của Phạm-Tăng tôn Mễ-Tâm lên làm Sở-Hoài-Vương và Vệ thị làm Vương-thái-hậu.

Sở- Hoài-vương phong cho Hạng-Lương làm Võ-tín-Hầu, Hạng-Võ làm Đại-Tư-Mã, Phạm-Tăng làm Quân-sư, Quý-Bố, Chung-Ly-Muội làm Đô-Kỵ, Anh-Bố làm Thiên tướng quân, Hàn -Sở, Vũ-Anh làm Tán-Kỵ. Tất cả tướng sĩ đều được thăng thưởng. Riêng Vương xã trưởng có công đùm bọc chở che mẹ con Hoài vương khi trước được trọng thưởng 50 lượng vàng ròng.

Thấy đất Hoài-Tây chật hẹp, theo lời tâu trình của Tống-Nghĩa và Hạng-Võ, Hoài-vương định chiêu dụ Trần-Anh lấy đất Vu-Thai làm cơ sở căn bản. Khi đại quân kéo đến sông Hoài, trước mặt có một đạo quân đội ngũ chỉnh tề kéo đến, Hạng-Lương và Phạm-Tăng đều dừng ngựa xem. Cả hai cùng nhận thấy tinh kỳ tề chỉnh, kiếm kích huy hoàng. Phạm-Tăng than thầm : Toán quân uy nghi như thế nầy, người chủ tướng ắt phải là người xuất chúng. Bỗng một viên tướng cỡi ngựa lướt nhanh đến trước đầu quân, mặt mũi khôi vĩ dường như sáng chói hào quang dưới bóng cờ. Phạm-Tăng thở dài lẩm bẩm : Ta lầm rồi. Chính đây mới là vị chơn chúa để cho ta theo phò.

Người nầy chính là Lưu-Bang, nghe vua Hoài-Vương khởi nghĩa đánh Tần, nên đem quân đến hợp lực. Hạng-Lương và Phạm-Tăng rất vui mừng đón tiếp. Theo về với vua Hoài-Vương, ngoài Lưu-Bang ra còn có các tướng tài ba như Hạ-Hầu-Anh, Phàn-Khoái. Hoài-Vương đóng đô tại Vu-Thai, anh hùng các nơi lần lượt theo về rất đông.

Bấy giờ Hàn-Tín cũng đến xin đầu quân, nhưng thấy Tín gầy gò ốm yếu, Hạng-Lương không muốn dùng. Phạm-Tăng liền nói : Người nầy tuy dáng điệu gầy yếu, song tôi tin chắc là tiềm ẩn một trí óc phi thường và tất có tài thao lược hơn người, ngài không nên bỏ. Vả lại đang lúc chúng ta chiêu hiền đãi sĩ, bỏ rơi một người là làm phật ý hàng trăm hào kiệt. Nể lời khuyên của Phạm-Tăng, Hạng-Lương thâu nhận Hàn-Tín dưới trướng và cho làm chức Chấp-kích-lang.

Hạng-Lương sau đó vì khinh địch nên bị tướng Tần sát hại. Phạm-Tăng lại theo giúp Hạng-Võ.

Nhờ có Phạm-Tăng, Hạng-Võ lập được nhiều chiến công. Khi Hạng-Võ được phong chức Lỗ-Công cùng Bái-Công là Lưu-Bang quyết tranh hùng trong việc gồm thâu thiên hạ và tận diệt nhà Tần, Phạm-Tăng đề nghị Hạng-Võ nên diệt Lưu-Bang đi. Nhưng Hạng-Bá là chú của Hạng Võ, vì tình bạn cố tri với Trương-Lương, quân sư của Bái-Công nên tiết lộ bí mật. Hạng-Bá còn đề nghị với Hạng-Võ nên tha cho Lưu-Bang vì gẫm ra họ Lưu cũng chưa làm gì nên tội. Thấy Hạng-Võ còn phân vân, Phạm-Tăng nói : Muốn mưu tính đại sự, nhiều lúc kẻ có tội vẫn phải khoan hồng. Nhưng ngược lại, kẻ vô tội vẫn phải trừ bỏ đi. Tôi khuyên Minh-Công giết Lưu-

Bang, vì sau nầy họ Lưu có thể tranh giành ngôi vị với Minh-Công, nếu nay không trừ đi, sau nầy hối không kịp nữa. Hạng tướng quân có lẽ đã mắc mưu của Trương-Lương rồi cũng nên.

Hạng-Võ do dự, vì nghĩ rằng giết Lưu-Bang vô cớ là trái với lương tâm. Theo Hạng-Võ muốn hại Lưu-Bang thì thiếu gì cách khác.

Phạm-Tăng nói : Tôi xin hiến ba kế giết Bái-Công điều cốt yếu Minh-Công phải cương quyết thi hành mới được. Tôi biết Minh-Công tánh nóng mà trực. Tánh ấy có hại cho nghiệp lớn.

Hạng-Võ yêu cầu Phạm-Tăng cho biết ba kế lớn kia.

Phạm-Tăng thưa : Minh-Công phải nhận thấy Lưu-Bang là kẻ quan trọng đối với Minh-Công Không thể nào Minh-Công cùng Lưu-Bang chung đội một trời. Thế thì việc tận diệt Lưu-Bang rất cần thiết cho bản thân, cho sự nghiệp của Minh-Công sau nầy. Tôi có ba kế : Một là mời Lưu-Bang đến Hồng-Môn hội yến. Giữa tiệc đem việc Lưu-Bang ngăn trở không cho Minh-Công vào thành trước kia, đó là cố ý làm nhục Minh-Công nhân cơ hội nầy giết phứt họ Lưu đi. Đó là thượng sách. Hai là sai quân đao phủ phục dưới trướng, chờ lúc Lưu Bang vào bàn tiệc, hô quân đao phủ ùa tới giết nếu Minh-Công không muốn xuống tay. Đó là trung sách. Ba là sai người chuốc rượu cho Bái-Công say, khiêu khích cho Bái-Công thất lễ, rồi bắt tội giết đi. Đó là hạ sách.

Hạng-Võ chấp thuận y theo kế ấy. Và gởi thơ cho Lưu-Bang mời đến Hồng-Môn hội yến.

Trương-Lương cho Lưu-Bang biết đó là kế của Phạm-Tăng, nhưng cũng cứ đến dự và tùy cơ ứng biến. Khi đến trước dinh của Hạng-Võ, nhìn thấy cờ xí rợp trời, kiếm kích la liệt, Bái Công không dám tự tiện vào, liền hỏi ý kiến của Trương-Lương.

Trương-Lương xin với Bái-Công cho mình dùng tài thuyết phục Hạng-Võ trước đã. Hay tin Trương-Lương đến trước cửa dinh xưng là Tá-Sĩ của Lưu-Bang, Phạm-Tăng xin Hạng-Võ giết đi và không nên tiếp, vì Trương-Lương là mưu thần của Bái-Công. Hạng-Bá vội khuyên can và cho biết Trương-Lương là bạn thân của mình. Cũng nhờ có kế hay của Trương-Lương mà ba kế của Phạm-Tăng bày ra đều bị phá hỏng. Họ Phạm than thở chẳng cùng.

Sau đó Phạm-Tăng lại tâu với Hạng-Võ (lúc bấy giờ đã xưng là Sở-Bá-Vương) xin đày Lưu Bang vào đất Ba-Thục, rồi phong cho chức Hán-Vương. Lại sai Chương-Hàm, Tư-Mã-Hân, Đổng-Ế làm vua Tam-Tần, chẹn những đường hiểm yếu, không cho Bái-Công Lưu-Bang thoát ra khỏi đất Ba-Thục, cuối cùng phải chết già trong hung địa. Tuy là phong vương, nhưng sự thật là đày đi biệt xứ.

Ban đầu, Hán vương Lưu-Bang nghe nói Bá-Vương Hạng-Võ cho mình vào đất Thục thì trong lòng buồn bã định không chịu nhận. Nhưng sau nhờ có Tiêu-Hà và Trương-Lương giải bày hơn thiệt. Lưu-Bang mới ưng thuận.

Phạm-Tăng, sau khi đề nghị với Bá-Vương phong đất Thục cho Lưu-Bang, liền suy nghĩ : Bái-Công thuộc mạng hỏa, tất cả đồ dùng toàn dùng màu đỏ thuộc Hỏa. Nay lại được cho vào đất Thục, thuộc phương Tây, theo ngũ hành là Kim. Nếu Kim gặp Hỏa ắt thành đại khí. Liền vào triều yết kiến Bá-Vương xin ra lịnh trừ Lưu-Bang đi. Nhưng vì Lưu-Bang khéo dùng lời tâng bốc nên Bá-Vương không giết được. Đến khi Hạng-Võ có ý muốn dùng Bành-Thành làm đế đô của nước Sở, nhưng hiện vua Nghĩa Đế chưa chịu thiên đô sang Giang-Nam, nên cương quyết sang Bành-Thành đốc thúc vua Nghĩa-Đế. Theo kế Trần-Bình, Bá-Vương truyền lịnh dẫn hai tướng là Hoàn-Sở và Vũ-Anh sang Bành-Thành buộc vua Nghĩa-Đế phải đi ngay. Trước khi đi, Phạm-Tăng yêu cầu Bá-Vương chuẩn tấu 3 điều. Bá Vương ưng thuận, nhưng hỏi Phạm-Tăng 3 điều ấy như thế nào. Phạm-Tăng tâu : Thứ nhất, bệ hạ không nên rời khỏi Hàm-Dương vì xưa nay nơi đây là chỗ đất rộng, dân đông, vốn là khu trù mật, thiên hạ đều giàu có không đâu bằng. Thứ hai, nên trọng dụng Hàn-Tín, vì Tín là kẻ có tài, có thể làm đến chức Nguyên-Nhung. Nếu đắc dụng Hàn-Tín sẽ là người phi thường trong thiên hạ. Nhược bằng không dùng thì phải giết đi, không để lọt vào tay kẻ khác. Thứ ba, chớ nên cho Hán-Vương Lưu-Bang vào Hán-Trung vội. Hãy tạm đến lúc tôi về sẽ thu xếp sau. Ba điều nầy rất trọng yếu xin bệ hạ chớ quên. Bá vương Hạng-Võ hứa là sẽ y theo kế hoạch của họ Phạm.

Nhưng sau khi Phạm-Tăng đi rồi, Hạng-Võ lại làm khác đi. Cho Hán-Vương Lưu-Bang vào

đất Hán-Trung, Hạng-Võ còn cho người ngầm giết vua Nghĩa-Đế, rồi tại thiên đô sang Bành-Thành. Lại việc không chịu dùng Hàn-Tín mà còn để cho Trương-Lương tìm cách mua chuộc đưa vào Hán-Trung cho Lưu-Bang. Tóm lại, những mưu kế của Phạm-Tăng, Hạng-Võ đều vô tình không dùng đến.

Đến khi dời đô sang đất Bành-Thành, Hán-Vương Lưu-Bang chiêu mộ binh sĩ, tích thảo đồn lương, kén chọn hiền tài, lại dùng Hàn-Tín làm Phá Sở đại nguyên soái, Hạng-Võ cùng họ Lưu mấy phen giao tranh đều thất bại liên miên. Hán-Vương lại theo mưu kế của Trương-Lương tìm cách giảng hòa, cho rằng ngày trước họ Lưu cùng họ Hạng cùng nhau hợp lực dẹp tan nhà Tần, lại nhớ ơn Hạng-Võ phong cho làm vua đất Hán-Trung. Nay vì đất Hán-Trung hẹp không đủ dung thân mới có ý định kéo binh sang đông, mục đích là đổi chỗ chớ không có ý tranh giành ngôi với Bá-Vương Hạng-Võ. Nay Hán-Vương đã được đất Quang-Trung thì ý nguyện đã toại, giờ xin cắt đất từ Huỳnh-Dương về phía Tây là thuộc về Hán, từ Huỳnh-Dương về Đông là thuộc Sở. Hai bên cùng nhau giữ niềm hòa khí, mỗi bên đều giữ đất mình để hưởng phú quí. Bá-Vương Hạng-Võ có ý xiêu lòng, định giảng hòa, vì nhận thấy có đánh cũng không thắng được Lưu.Bang. Phạm-Tăng liền can ngăn :

«Không nên, chẳng qua Đại-Vương đánh thành quá gấp nên họ mượn kế cầu hòa để tính việc quân cơ. Xin Đại-vương thêm hỏa pháo, đốc thêm binh mã, đánh một trận cho tan tành đừng có nghe lời lừa phỉnh của quân giặc». Hạng-vương nghe nói lòng do dự chưa biết phải làm thế nào. Nhưng sứ giả của Hán-Vương lại tìm cách đốc thúc đưa ra những điều lợi hại, do đó Hạng-Vương quyết định giảng hòa. Thế là mưu của Phạm-Tăng lại cũng bất thành. Trần-Bình còn bày mưu ly gián vua tôi nước Sở bằng cách giả vờ để cho sứ giả của Sở là Ngu-Tử-Kỳ xem bức mật thơ giả mạo của Trần-Bình tạo ra, đại ý nói Phạm-Tăng thông đồng với Hán-vương Lưu-Bang để làm nội công cho Hán đánh Sở. Khi Ngu-Tử-Kỳ về trình lên Hạng-Võ tự sự, nhưng sự thật Tử-Kỳ đã mắc mưu của Trần-Bình, Hạng-Võ vô cùng tức giận cho rằng Phạm-Tăng định làm phản, buông lời nhiếc mắng thậm tệ. Hay được việc ấy, Phạm-Tăng vào ra mắt Hạng-vương quỳ lạy và nói : Tôi thờ đại-vương đã lâu, đem hết tâm can gìn giữ lòng trung, có đâu lại mưu việc tư thông với Hán. Đó chẳng qua là mưu ly gián của địch quân muốn cho vua tôi ta chia lìa để dễ bề thao túng. Cúi xin đại-vương chớ mắc mưu gian. Nhưng Hạng-vương cứ cho là Ngu-Tử-Kỳ không thể nào nói dối trá được. Phạm-Tăng vốn biết tánh của Hạng-Võ rất nóng nảy mà lòng dạ cũng hẹp lượng hay cố chấp, không thể nào minh oan việc làm của mình được,liền tâu : Ngày nay việc thiên hạ cũng tạm yên, đại vương gánh vác lấy cũng đủ. Lão thần này thờ phụng đại vương đã lâu, vất vả đã nhiều, nay nếu không còn dùng được nữa xin cho lão thần mang nắm xương tàn về quê. Đó là ơn lớn của đại vương.

Hạng vương nghĩ vì Phạm-Tăng đã từng giúp Sở lập nhiều công to, không nỡ giết hại, liền cho người đưa về quê quán để vui thú điền dã.

Sau khi từ biệt, Phạm-Tăng than thầm : Ta hết lòng với Sở mà Hạng vương lại đem lòng ngờ vực. Ta không buồn giận hay thương hại cho ta, mà ta lấy làm thương hại cho Hạng vương. Nước Sở đã đến hồi mạt vận.

Đi dọc đường càng nghĩ đến đâu, Phạm-Tăng càng buồn rầu đến đó. Buồn vì biết nước Sở bị diệt, Hán sẽ hưng thịnh. Lại nghĩ ra thân phụng thờ Hạng vương là một kẻ hữu dõng vô mưu.

Về đến nhà chẳng bao lâu, Phạm-Tăng lâm bệnh nặng. Sau lưng nổi lên một cái nhọt rất lớn. Họ Phạm mất và thọ 71 tuổi.

Hay tin nầy, Sở-Bá vương Hạng-Võ vô cùng hối hận vì đã nghi lầm người tôi trung nghĩa, Liền truyền lịnh đưa xác Phạm-Tăng về Bành-Thành dùng lễ trọng hậu khâm liệm và mai táng trọng thể.

Hán vương Lưu-Bang nghe tin Phạm-Tăng chết rất vui mừng, vì nghĩ rằng một mối họa lớn trong tâm can đã diệt xong.

Trong thời Hán-Sở tranh hùng, hai nhân vật mưu trí của hai phe, chính là Trương-Lương và Phạm-Tăng. Phê bình về Phạm-Tăng, nhiều nhà phê bình đều cho rằng họ Phạm là con người bướng bỉnh và gàn, nhưng mưu trí cao và có lòng trung hậu.

Đem thân ra giúp Sở diệt Tần, bày mưu

thiết kế cho Hạng-Võ, Phạm-Tăng không kém gì tay mưu sĩ Trương Lương của Hán. Sở dĩ Hán được, Sở thua chỉ vì Lưu-Bang biết dùng và biết nghe lời của Trương-Lương. Trái lại, Sở bị diệt vì không biết thực hành những điều hiểu biết của Phạm-Tăng. Tuy nhiên, nhiều người lại cho rằng chẳng qua là do thiên định.

Phạm-Tăng đã lỡ đem thân phò Hạng-Võ, dẫu biết Hạng-Võ là người không phải là chân chúa, nhưng vẫn cam tâm chịu thất bại mà không bao giờ đổi ý. Đó chính là lòng trung hậu.

Nhưng có người lại nghĩ Phạm-Tăng là tay tài trí đầy mưu lược, thế tại sao biết Hạng-Võ là người không làm nên nghiệp cả mà lại đi thờ. Chẳng hoá Phạm-Tăng là con người bất trí hay sao ? Người ta vẫn thường nói : Chim khôn biết chọn cây lành mà đậu. người hiền tìm chúa thánh mà thờ. Hẳn Phạm-Tăng không quên điều đó.

Khi chuyện trò với chú Hạng-Võ là Hạng-Bá tại Hồng-Nhạn, chính Phạm-Tăng đã nói một câu : Số mệnh do thiên định, nhưng cũng có khi nhân định thắng thiên.

Người ta có thể nghĩ rằng Phạm-Tăng đã lỡ đem thân thờ Hạng-Hạng-Võ rồi cho nên bướng bỉnh đưa ra một lý luận để bình vực lập trường của ông. Nhưng thiết tưởng họ Phạm không phải là thua sút Trương-Lương. Bao nhiêu sự dự đoán : Nào phải diệt Lưu-Bang, trọng dụng Hàn-Tín, không nên thiên đô về Bành-Thành, đừng bức tử vua Nghĩa-đế gây công phẫn trong thiên hạ... Và bao nhiêu mưu kế khác của Phạm-Tăng, nếu Sở Bá-Vương Hạng-Võ đem ra áp dụng thì làm gì có vấn đề Hán-Sở tranh hùng.

Không thể đem việc thành bại luận anh hùng. Chỉ tiếc tài trí mưu lược của Phạm-Tăng không dùng đúng chỗ. Chỉ có thế thôi.

PHẠM-TU. — Danh tướng nhà Tiền-Lý *(544-602)*. Người đã có công dựng nên nền tự chọ chủ dân ta, một giống dân bất khuất và tự hào vì đã có hơn 4000 năm văn hiến. Ông theo Lý-Nam-Đế đánh đuổi quân Tiêu-Tư và thắng quân Lâm-Ấp ở Cửu-Đức (*thuộc đất Hà-Tĩnh*) khiến cho đất Giao-Châu bấy giờ được thanh bình, dân chúng yên ổn làm ăn, người người hoan lạc.

PHẠM-THÁI. — Cũng gọi là Chiêu-Lý, người xã Yên-Thường, huyện Đông-Ngạn, xứ Kinh-Bắc (*nay là phủ Từ-Sơn thuộc tỉnh Bắc-Ninh*) sinh năm 1777 ông là nghĩa sĩ thời Lê mạt, là một thuộc tướng của đảng Cần-Vương chống Tây-Sơn.

Thân phụ là một võ tướng phò vua Lê và đã khởi binh chống Tây-Sơn. Phạm-Thái theo chí cha hoạt động nghĩa binh chống Tây-Sơn rất hăng. Việc mưu đồ thất bại, bị quân Tây-Sơn truy nã rất gắt nên Phạm-Thái phải trá hình vào chùa Tiêu-Sơn mà tu niệm, bấy giờ ông lấy pháp hiệu là Phổ-Chiếu Thiền-sư. Rồi cùng với Phổ tịnh Thiền-sư Trần-Quang-Ngọc (*một bạn đồng chí*) và Thanh-Xuyên-Hầu Trương-Đăng-Thụ mưu việc khởi binh chống Tây-Sơn như trước. Việc lại thất bại (*Trương-đăng-Thụ đương làm quan ở Lạng-Sơn cho người đón ông lên đấy, nhưng không được bao lâu thì Thụ mất*) ông phải lòng em của Trương-Đăng-Thụ là Trương-Quỳnh-Như, hai người hiểu biết nhau và ước được nên duyên tơ tóc. Sau Phạm-Thái đến xin làm lễ cưới, cha của Quỳnh-Như ưng, nhưng mẹ nàng không chịu gả. Quỳnh-Như đau buồn sanh bệnh rồi chết. Phạm-Thái đâm ra bất đắc chí vì việc đại sự không thành, duyên nợ cũng lỡ làng nên suốt ngày ông dùng rượu làm thú tiêu khiển và lang thang khắp đó đây để quên đời.

Năm 1813, ông vướng bệnh rồi mất, thọ được 37 tuổi.

Về sự nghiệp văn chương, ông có làm bài **«Chiến-Tụng Tây-Hồ-Phú»** nhân sau khi đọc được bài phú **«Tụng-Tây-Hồ»** của Nguyễn-Huy-Lượng. Ông theo đủ 85 vần của bài phú **«Tụng-Tây-Hồ»** mà làm ra và có ý công kích thái độ của Nguyễn-Huy-Lượng (*Xem* **«Nguyễn-Huy-Lượng»**). Ông còn viết ra nhiều văn thơ thuộc chữ Nôm, tiêu biểu là cuốn truyện **«Sơ kính tân trang»**, soạn năm 1804, cốt truyện miêu tả cuộc tình duyên trắc trở giữa ông và nàng Quỳnh-Như. Sau đây là bài văn tế **«Khóc Trương-Quỳnh-Như»** của Phạm-Thái :

«Nương tử ơi ! Chướng văn ấy bởi vì đâu ? Oan thác ấy, bởi vì đâu ? Cho đến nỗi xuân tàn hoa nụ, thu lần trăng rằm ?

Lại có điều đau đớn thế ! Nhà huyên ví có năm, có bảy, mà riêng một mình nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội, với nước vơi còn có lẽ.

Thương hại thay ! Hoa có một cành, tuyết có một quảng, nguyệt có một đóa ! Thân là thân hiếm hoi là chừng ấy, nỡ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp mà ngơm ngớm chốn non Bồng nước Nhược, đỉnh gì không đoái đến cảnh phù sinh !

Ví dù mà tiên thù với tục, sao xưa kia vâng mệnh xuống trần chi ? Nay đã nguyện thân này cho vẹn kiếp thì cũng trọn ba vạn sáu nghìn ngày cho đủ lệ ; nợ xuân huyên, kìa phụ tử, góp với trần gian không chút bận, rồi sẽ rong chơi chín suối, có gì riêng bổng vội vàng chi ?

Ôi ! Chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên suồng-sã, những như thân gia ấy, tình cảnh ấy, ngược xuôi kia cũng ngậm ngùi cho. Huống ta cùng nương tử, tuy chẳng thân kia thích nọ, nhưng tình duyên là chừng ấy, cũng là một chút cương thường, dẫu rằng kẻ đấy người đây, song ân ái bấy lâu nay, đã biết bao nhiêu tâm sự !

Ta hăm hở chí trai hồ thỉ, bởi đợi tình cho nẫn ná nhân - duyên, mình long đong thân gái liễu bồ, vì giận phận hoá ngang-tàng tính mệnh.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm. Chưa xót cũng vì đâu ? Não nuột cũng vì đâu ?

Nay qua nấm cỏ xanh, tưởng người phận bạc, sụt sùi hai hàng tình lệ, giãi bày một bức khốc văn, đốt xuống tuyền đài tỏ cùng nương tử.»

Và sau đây là bài **« Chiến tụng Tây-Hồ phú»** :

« Ngán nhỉ tụng Tây-Hồ !
Ngán nhỉ tụng Tây-Hồ !
Vốn trước đã lở hầm hoang hoác vũng,
Có lẽ đâu mọc đá nhấp nhô gò ?
Người rằng nơi Long-Tử khoét làm vùng, bởi được bùa quá chú. Huyền trao, vậy cáo trắng thách hơi vào đại trạch
Kẻ bảo, ấy Cao-Vương đào chặn mạch, vì mảng tiếng chuông chầy. Không nên, nên trâu vàng theo dấu đến trang đô.
Bốn mặt chứa châu cung kim-điện,
Một doành thâu băng-chữ ngọc-hồ.
Bài Đâm-Đàm gió thét trận Trưng-Vương, khí chướng-vụ khua tan đầu lĩnh ngất.
Gò Lăng-Bạc tuyết tan đồn Bắc tướng, đoàn lộ âu tăm lẫn bóng trăng nhô.
Có thu nguyệt mới nước trời in sắc.
Chửa xuân thiên sao hoa cỏ nhiều mùa ?
Cát xô lên mỏ phượng lù-sù, hình thục nữ thẹn lên lầu nguyệt kính.
Nước chảy xuống hàm rồng róc rách, dáng xuân-lan rót chén đồ tô.
Toà Thạch-tháp đã tan bình xa lị,
Đống thổ dơi đã nát dấu linh phù,
Lưới Mục-Lang âu nát mất cả giường, gian chẳng bắt nữa hoài công bắt hồ.
Gươm Trấn-Võ chỉ còn trơ những sống, giặc không giam mà có sức giam rùa.
Thiên nhiên nếu được lâu, sao quán nát,
Vạn-bảo nào có báu đề ghềnh nhô.
Ngẫm tăng ni thơ thẩn khổ tu hành, anh xe vóc, chị mũ vàng, đỏng-đảnh thế ở làm giòng Phạm-Vũ.
Xem quán dở dang chiều lý thú, đứa dải đào, thằng khăn thắm, láo lức thay chạy đến quầy Nghi-vụ.
Ông đá dãi dầu hình tượng miếu,
Bà Đanh vắng ngắt tiếng chuông chùa.
Nhà tranh đua đến khấn vụng cầu ma, đường Quán-Thánh kéo lăng nhăng lít nhít ;
Cho xao xác những buôn hùm bán quỷ, mái Trường-lương nghe lếu láo y-o.
Khói lò gạch thổi lưng trời ngùn ngụt,
Sóng cạnh hàn xô sườn đá ồ ồ.
Bãi đuôi nheo tanh ngắt giống tinh-chiên, nước trong hờn vẻ nguyệt chẳng còn ưa, thuyền du-tử lái chạy theo ra cho chóng.
Hồ cồ ngựa thổi hoang mùi đại, tiểu, hoa thơm giận chiều xuân sao nỡ phụ, lều cư-nhân tranh nát như vò.
Yên cỗng-tử ắt đà long cồ nối,
Mộc vũ-thần âu hẳn gẫy tay co.
Thôi oanh dầu dệt liễu nên tơ, cửa Nam khó xỏ kim thêu tội ;
Đèn đóm dẫu soi sen thấy lửa, quân Tây khôn hút điếu hun lô.
Quyên oán hạ thiên đà khắc khoải,
Ve hờn nam-địa mới rỉ-rù.
Chùa Châu-Long hương cúng khét mù, nghe mõ cá đã rúc vang cầu Trúc,
Hồ Bạch-Mã sen bay mất cả, làm giấy hoa đem bán giả sông Tô.

Ngắm cảnh trí cũng mảng vui mấy thú,
Xem phong quang nào có vẽ một khu.
Cái cô đình cho gió lọt, hoa kề lơ thơ cánh đượm màu sương, đường tạo hóa đã in châu thúy biếc.
Con liễu-đình đã mây che nước chở, lóng lánh sóng in sắc nguyệt ngỡ khuôn trời còn đúc bạc đào châu.
Góp cảnh vật đủ tháng ngày cũng khó,
Lấy cỏ hoa làm bầu bạn mà no.
Cành dưới trên sương hãy nhuộm màu xanh, ca ngư-tử đã xua tan vàng ngọc thỏ.
Cây dọc ngang tuyết vừa đọng bãi bạc, địch mục nhi đà thổi sáng bóng kim ô.
Truyện Tần-Hán kẻ kia cười lã tã, giấc Hi-Hoàng người nọ ngáy phi-pho.
Cuộc doanh thâu bàn bạc bắc nam chơi, khúc lưu-thủy gẩy vài cung réo rắt.
Thơ thanh nhã đề ngâm phong nguyệt mới, rượu kiền khôn rót mấy chén thơm tho.
Vuông đất, tròn trời, thu về chật túi,
Ngang sông, dọc núi chở lại đầy kho.
Hóng thanh phong nằm khểnh tót Tam-Sơn, phơi bụng trí đề dãi đoàn ong kiến.
Chở minh nguyệt tếch về ngay Nhị-Thủy, giương mắt thần mà ngắm thế trai cò.
Bấy nhiêu đã lấy chi làm khảng khái, còn những đâu mà dám nói nhàn ngu ?
Cao minh chi mà biết phép quan ngư, nào có phải ba la cổ sắt, tài cán ấy khó làm mưu Dụ-tượng, đề mà như Hư-Tĩnh thư phù.
Đường ngoạn thưởng lờ mờ bóng ngựa ; cung du quan mù mịt bóng dù.
Đồ ăn, thức mặc, ngán nỗi phố phường, xem phong-vị khó như đời đại-hữu ; kẻ ám, người gian, gớm thay quân tướng, ngẫm minh-lương nào phải đạo trung phu.
Chữ lối cua bò, lăng nhăng như thảo ; thỏ rong, chó chạy, láo nháo xướng thù.
Nhạc tiêu điều còn lõm bõm khúc xưa, tiếng thanh điều gọi người đi, kẻ lại ; sắc chương phủ hãy lờ mờ dấu cũ, ngọn kim phong lại lá rụng chồi khô.
Con túc vụ mờ mờ về lĩnh quạnh, cái cô hồng thăm thẳm tếch sương mù.
Chốn thị đình ve giục mới hè sang, bốn vách in sầu thơ bạch nhạn ; mái cầm viện dế kêu liền thu đến, vài gian kết thảm lưới thanh thù.
Đàn dế rúc sương cung in ỏi ; lửa huỳnh đưa gió, bóng lù mù.
Cát xô lên mặt nước trắng phau phau, nghĩ ấy thầy Tân đem hạc múa ; trăng lặn xuống đáy hồ trông vằng vặc, tưởng rằng ông Lý cưỡi kình mô.
Khóc khí vận, tối căm con đỗ-vũ ; kêu cơ hoang, sớm tủi cái hà mô.
Quyên thét lâu thì luống đề hờn lâu, bên cầu vòng nghe dịp trống khua trăng, vì Nam Tướng phải căm lòng Bắc sĩ ; ếch kêu mãi lại càng thêm oán mãi, trên thành trĩ lắng ngọn còi huýt gió, bởi Tây-Triều mà ghét chí Đông-pha.

Than với đất cả đàn ong lũ kiến, thở cùng trời từ cái ốc con cò.

Tưởng nghiên trà cho cá đớp hạc bay, khi hứng vịnh nguyệt dòm quanh bóng quế; nhớ thuần lư sẵn ngòi sâu nước rộng, buổi qui lai gió thổi rụng cành ngô.

Kẻ cao sĩ ắt nhiều nơi trực bút; đứa tiểu nhân âu lắm sự hàm hồ.

Phường khán sơn hoa kết võng vừa rồi, đoàn kỵ nữ bẻ bai hình đến phố, chợ Võng thị rượu nồng, hương mới chín, lũ túy ông tất tưởi dạng sang đò.

Khói viễn thôn khi ngọn gió ra vào, trông thoang thoảng ngỡ nhà mờ cửa lấp ; trăng cổ quán lúc tấm mây cuốn mở, thấy xa xa đường núi ngất cây rù.

Chim bay nhảy đầu non vi vút, cá xuống lên mặt nước thập thò.

Cảnh vừa khi quân tướng những ta xưa, thú cỏ hoa thì ai cũng chiều chơi nào ngờ tuyết ánh sương tan, lòng dạ ấy phải biết cho người với ; người đến buổi quan hà về kẻ khác, thù non sông nghĩ mình chưa trả được, dẫu có trăng trong, gió mát, mặt mũi nào ta mà vui cảnh ru !

Quảy cả văn chương hòn đất lấp ! chảy băng danh vọng, khúc sông nhô !

Quỉ dạ thoa quấy bụt xuống chi đây, người bách nghệ đến đâu đều khổ não, thần hạn bạt nát ai ra đấy tá, kẻ tam nông mong chẳng được tô nhu.

Cơn binh hỏa trải mấy tao dời đổi; buổi phong trần thêm mấy dịp tranh đua.

Lớp tang thương rơi rụng tựa hoa tàn,

ngầm thiên tạo cũng vui thay cảnh thú, cuộc nam bắc được chăng dường chớp giật, nghĩ thời cơ thêm ngán nỗi khuông phù.

Đường vinh nhục nọ dòng nước chảy, áng lợi danh kìa đá lửa khua.

Gánh quân thân ai đã mỏi vai rồi, kẻ tráng sĩ làm thinh đi chẳng cất; vạc quốc bảo khách đà dang tay kéo, đứa nhân nhân gắng sức lại mà hò.

Du hồ, dễ mấy ai Phạm-Lãi ? Chừ hải âu chẳng một Tử-Do !

Cửa âm dương khép mở sớm khuya liền, cơ huyền diệu khó lường sinh với tử; xe nhật nguyệt dãy dui xuôi ngược mãi, kiếp phù sinh khôn tính hữu hay vô.

Vầng trăng nọ tròn rồi thời lại khuyết, bình nước kia đầy lắm có khi dò.

Nhớ khi thanh dạ tuần trăng, hương thoang thoảng đưa phong trà ướp mộc, buổi đan dương quạt gió, lửa bằng bằng đun ấm rượu ngâm bồ.

Thanh - cung khi hạ tới nắng dương nồng, giồi phấn phung hương, so thanh lãnh với đồng kia chẳng kém ; lãng uyển lúc thu tàn hoa chưa rã, thêu hồng kết gấm, ví phương phi cùng xuân ấy không thua.

Thủa ngự, du đua đỉnh phượng thuyền rồng, thẻ thanh hồng hoa cắm chật áo liên, thu được cả vương hầu khanh tướng; khi tứ yến bày đàn loan quán phượng, khúc vũ nghệ gió thổi lên cung nguyệt, vui mừng đến thành thị hải ngu.

Nông nỗi ấy, kể càng thêm thảm nhỉ, cơn cớ này ai hầu dễ biết cho ?

Đến nay tan tành phong cảnh, nát bét quy mô ; cơn thảo muội những gặp điều biến cải ; lúc phong trần khôn thấy hội đồ du.

Đông-châu mấy kẻ múa gươm trung, buồm cần vương quẩn ngược ngọn nam-phong, thù khấu-tặc chí còn chưa thoả.

Bậc khổn những người đem việc nghĩa, cờ chính khí phất tàn lò hạ hoả, nợ quân vương lòng ứng chẳng phu.

Thấy địa-trận lắm nơi quay gió lốc ; Xem thiên văn đang lúc thẳng sao tua.

Thuở bán chuyên dồn đến lại thêm phiền, canh thận ấy nghĩ còn bần tựa đá.

Quẻ lục hiệp bói ra thời cũng phải, nhâm-tuất kia âu hẳn nát ra tro.

Vận hội nọ nghĩ ra thời đã biến, huân lao kia xem chẳng chút nào bù.

Nếu ra tay thì núi lở non mòn, thề chí ấy đã vững ngồi trong nhân thế ?

Hễ chớp mắt thời trời xoay đất chuyển, quyết gan này đem yên đứng giữa thiên xu.

Có trung nghĩa ắt không cùng lưỡng-lập, để tinh linh cho thấu đến cửu-u.

Rửa quan hà sạch dấu tanh hôi, vạn vũ được mừng ca hữu tượng; bởi con tạo có tơ gây lắm mối, vậy thợ trời không thấm nhuộm nên ngù.

Kèn Thọ-Xương đưa khách Bắc-Nam về, thôi vu kỷ, vu quy hờ tí hí ; Văn Quảng-Bá phúng người khanh-tướng chết, khóc vô-cô, vô cố, vị ô-hô.

Kèn thổi thế dễ ai đua ngón được ; văn khóc kia mấy kẻ đặt lời so.

Nghĩ thời cơ mà thêm cám cảnh thay, thử liếc mắt nhằm cùng con vụ-lộ.

Ngẫm thế sự mới càng ngao ngán nhẽ, sẽ dĩ tai bàn với đứa mục sô :

Rằng thiện ác vì ai truy rách rưới, buổi thịnh suy nào kẻ đạp toang lò.

Dân hoang niên nào có ít tử vong, được vui thoả hẳn câu oán nhạn.

Người loạn thế biết là bao cơ-vận lúc say sưa mới nghĩ khúc ca phù.

Máy trị loạn chẳng khác chi bàn rối, vòng cổ kim xem tựa giống đèn cù.

Chính sự nầy đừng nói mấy ta chi, nỏ kim quy để nhằm con quái thỏ.

Văn chương ấy chớ khoe cùng tớ nữa, cung mục tinh dành bắn cái yêu hồ.

Ngẫm thiên đạo biết rằng cơ trọc loạn, xem hồ quang đà không dấu thanh du.

Con lộc kia nào có khép toàn đâu, ông ngồi trên ngựa những theo nhanh, còn theo thói gian tà mà chỉ lộc.

Khóm do nọ hẳn đến ngày thì cắt, kẻ muốn giang tay mà nhổ sạch, bỏng quen tuồng gian-ác lại trông do.

Cháo bụt cơm trời mới no quả độc, nỗi trời để đất bắt cạn trần ô.

Dùi hàn-châm đương nện nguyệt công kênh, khúc thú cồ những đong sầu viễn cận ; Chày cồ tự mới đâm sương loảng choảng, địch chinh nhân đà hút cợn diêu tàn ; đầu tiên cũng khó

lòng đây hóa; huống phật kia không xuống đấy tu.

Vũ bộ xem ra khổ man di, thằng trọc tối, đứa hề vào, chiến trận ấy cũng cờ giong trống giục? văn chương ngẫm chẳng soi hiền thánh, kẻ đặt đi, người chữa lại thơ ngây chi mà cửa chật sân xô.

Khí tượng ấy cũng không vương được nhỏ, anh huy nầy toan lại để cho to.

Đệ nay, chơi thời đã trải, ở cũng không thô.

Nghĩ thân trước đã dự mùi chung đỉnh, nên mình nay còn nhận dấu tang du.

Giận vì thằng nỡ đặt « **Tụng Tây-Hồ** »

Bênh ngụy tặc bỏ quên thân để thế;

Cho nên tớ phải họa thiên « **Chiến Tụng** » nguyện ngô quân đem lại nếp hoàng đồ.

PHẠM-THÁI

PHẠM-THƠ. — Người đời Chiến-Quốc, tên tự là Thúc-Thiên, làm quan nước Ngụy. Để giữ việc hòa hiếu giữa hai nước, vua Ngụy cử quan Trung-đại-phu Tu-Cồ và Phạm-Thơ đi sứ sang nước Tề. Nhận thấy Phạm-Thơ là người tài giỏi, biện bác mọi việc trôi chảy, vua Tề lấy làm ưng ý, liền ban thưởng rượu thịt và tặng cho ngàn lượng bạc thưởng tài. Phạm-Thơ tình thật đem mọi việc thuật lại với Tu-Cồ. Trở về Ngụy, Tu-Cồ vốn ghen tỵ tài năng của Phạm-Thơ, liền đem thuật lại với quan Tướng quốc nước Ngụy là Ngụy-Tề. Ngụy-Tề chẳng cần tra xét thật hư, kết án Phạm-Thơ là kẻ phản quốc, toan tư thông với nước ngoài, liền truyền lệnh đập chết, rồi kéo thây bỏ vào nhà tiêu. Phạm-Thơ giả chết nằm im lìm trong chỗ dơ dáy, các thực khách của Ngụy-Tề ăn uống xong, lại ra nhà tiêu tiểu tiện trên mình của Phạm-Thơ. Tu Cồ cũng như các quan đồng liêu không một lời can gián. Trịnh-An-Bình nhận thấy Phạm-Thơ là người hiền lại bị hàm oan vô cùng thương xót. Chờ trời tối cho người khiêng Phạm-Thơ về nhà săn sóc thuốc men. Ngụy-Tề thì cứ tưởng là Phạm-Thơ đã chết, không cần hỏi gì nữa bỏ qua việc ấy.

Nhờ Trịnh-An-Bình tận tình chăm sóc, Phạm Thơ lành bệnh. An-Bình bảo Phạm-Thơ đổi tên là Trương-Lộc để tránh tai nạn. Thừa lúc sứ Tần sang Ngụy, An-Bình tìm cách cho Phạm-Thơ trốn theo đoàn sứ giả của Tần. Sau vua Tần biết Phạm-Thơ là người hiền tài, liền trọng dụng cho làm quan to ở nước Tần. Chẳng bao lâu, Phạm-Thơ giữ quyền Tướng quốc nước Tần, và vẫn giữ tên giả là Trương-Lộc. Quyết trả thù nước Ngụy, Trương-Lộc liền đề nghị với vua Tần đem quân phạt Ngụy. Ngụy thua, muốn cầu hòa, vua Ngụy sai sứ là Tu-Cồ sang Tần để dùng tài biện thuyết. Trương-Lộc không chịu tiếp sứ Ngụy ngay, cho người đưa vào dịch xá, rồi lại giả làm kẻ nghèo khó, ăn mặc rách rưới đến ra mắt Tu-Cồ. Tu-Cồ trông thấy Phạm-Thơ ăn mặc rách rưới, động lòng liền cởi áo bào tặng và ân cần hỏi han Phạm-Thơ làm thế nào mà sang Tần. Phạm-Thơ cho biết là quá đắc tội với quan Tướng-quốc Ngụy-Tề, không dám ở Ngụy, nên tìm cách sang Tần kiếm việc làm nuôi thân. Tu-Cồ hỏi Phạm-Thơ có biết Trương-Lộc hiện làm Tướng-quốc nước Tần là người thế nào không. Phạm-Thơ nói mình là người hèn hạ làm thế nào biết được quan Tướng-quốc. Tu-Cồ than rằng xe bị gảy, mà ngày mai lại phải tìm đến dinh quan Tướng quốc Trương-Lộc không biết dùng phương tiện gì để đi đến đó. Tu-Cồ nói : « *Tôi làm việc thơ lại trong dinh quan Đại-phu nước Tần, để tôi về hỏi mượn chủ tôi chiếc xe cho ngài dùng đỡ. Vả lại tôi cũng biết dinh quan Tướng-quốc, để tôi đưa ngài đi cho tiện.* » Tu-Cồ nghe nói rất mừng. Phạm-Thơ lại trở về phủ lấy xe ngựa mang đến dịch xá, rồi mặc áo phu xe, đội nón tơi tự cầm roi ngựa đưa Tu-Cồ vào thành nước Tần. Tất cả quan quân nước Tần thấy Tướng-quốc cầm roi đánh xe đưa người lạ đi, thảy đều kinh ngạc. Mỗi lượt xe đi đến đâu, mọi người đều tránh đường và cúi rạp xuống tỏ vẻ hết sức cung kính, Tu-Cồ tưởng là người nước Tần quá trọng khách đến đỗi, và lấy làm sung sướng ngồi trên xe nói chuyện luôn miệng. Khi xe đến tư dinh của quan Tướng quốc nước Tần, Phạm-Thơ dừng xe lại và bảo Tu-Cồ ngồi chờ, mình vào trước hỏi xem quan Tướng-quốc có tiếp không. Đợi quá lâu, Tu-Cồ nóng lòng liền lân la đến hỏi những tên quân canh cổng có thấy Phạm-Thơ vào dinh quan Tướng-quốc không. Quân canh bảo không thấy ai là Phạm-Thơ cả, mà chỉ có quan Tướng quốc Trương-Lộc mới vào thôi. Một lát sau, cửa dinh mở rộng, quân ra cho biết là quan Tướng quốc tiếp sứ Ngụy. Tu-Cồ vào dinh làm lễ ra mắt, nhìn lên thấy Phạm-Thơ, hốt hoảng và biết rõ Phạm-Thơ chính là Tướng-quốc Trương-Lộc, liền cúi xuống dập đầu lạy mà không dám ngẩng lên. Phạm-Thơ liền nói : « *Ta một lòng vì nước hết dạ thẳng ngay, thế mà ngươi sinh lòng đố kỵ, dùng lời gièm-siểm để ton hót với*

Ngụy-Tề để cho Ngụy-Tề lợi dụng quyền hành đánh đập ta đến chết đi sống lại, rồi còn đem bỏ ta vào nhà xí cho người tiểu tiện lên mình. Đã không một lời can gián, nhà ngươi lại còn ngồi chung tiệc với Ngụy-Tề ăn uống vui say, thế là bất nhân và vô cùng gian ác. Tội trạng của ngươi dù chém đầu cũng chưa vừa lòng ta. Tuy nhiên, nhà ngươi cũng còn có lòng nhân thấy ta rét mà cho ta chiếc áo bào mới vừa rồi. Nghĩ tình ngươi là kẻ đồng hương và việc hãm hại ta do Ngụy-Tề ra lệnh, ta tha cho ngươi tội chết, nhưng phải về tâu lại với vua Chiêu-Vương là muốn cho nước Ngụy được yên, phải chặt đầu của Ngụy-Tề đem dâng, thì mọi việc giao hảo mới có thể tiến hành được. Trái lại, ta sẽ mang đại quân san bằng nước Ngụy.»

Tu-Cồ vội vàng lạy tạ, rồi lủi thủi trở về nước Ngụy báo cáo lên Ngụy Chiêu-Vương tất cả mọi việc. Ngụy-Chiêu-Vương lưỡng lự không biết phải làm thế nào. Ngụy-Tề quá sợ, vội vàng bỏ nước Ngụy chạy trốn sang Triệu.

Phạm-Thơ cũng chẳng tha, kéo quân Tần sang Triệu, túng thế Ngụy-Tề phải tự tử để khỏi lọt vào tay của kẻ thù địch họ Phạm.

PHẠM - VĂN - ĐIỂN. — Danh tướng triều Nguyễn, trải thờ hai đời Minh-Mạng *(1820-1840)* và Thiệu-Trị *(1841-1847)*. Người có công rất lớn trong việc đánh đuổi quân Xiêm sang xâm lấn nước ta và dẹp an được những loạn binh để dân cư yên ổn làm ăn.

Tháng 9 năm Giáp-Ngọ *(1834)*, Phạm-Văn-Điển và Lê-Văn-Đức lãnh lệnh từ Sơn-Tây kéo lên Tuyên-Quang vây đánh giặc Nông-Văn-Vân.

Tháng 3 năm Ất-Mùi *(1835)*, Phạm-Văn-Điển được tin và biết chỗ của Văn-Vân ở, liền đem quân đi đánh, Văn-Vân phải thua chạy vào vào ẩn trong rừng, Phạm-Văn-Điển liền bủa quân vây bốn mặt và phóng hỏa đốt rừng, Văn-Vân bị chết cháy, quan quân cắt đầu đem về Kinh.

Đến đời Thiệu-Trị, giặc Xiêm-la đem chiến thuyền sang đánh phá nước ta. Các quan tướng đều nhận chiếu chỉ để tiễu trừ trong số đó có Phạm-Văn-Điển và Nguyễn-Văn-Nhân giữ mặt Hậu-giang, hội với Nguyễn-Tri-Phương và Nguyễn-Công-Trứ, ba mặt cùng tiến binh lên đánh, quân Xiêm-La phải thua to và rút về Trấn-Tây và cuối cùng phải rút chạy ra khỏi bờ cõi nước ta.

PHẠM-VĂN-NGHỊ. — Người làng Tam-Đăng, thuộc tỉnh Nam-Định, Bắc-Phần. Ông là một cự nho đời Tự-Đức. Khi đỗ Hoàng-Giáp ông ra làm quan và nổi tiếng là người thanh liêm, chính trực. Về sau vì chán ngán cuộc đời quan trường nên ông cáo quan về làng dạy học, tìm thú vui trong cảnh điền viên tuế nguyệt, sớm rượu chiều trà để giải khuây hầu quên đi lợi danh kiếm tỏa. Ông mất ở Liên-Hoa-Động.

PHẠM - VĂN - NHÂN. — Danh tướng thời Nguyễn-Sơ, giúp chúa Nguyễn-Phúc-Ánh đánh Tây-Sơn và thống nhất đất nước thành một cõi thanh bình.

Nhờ lập được nhiều công, ông làm đến chức Chưởng cơ Giám quân Thần sách. Rồi thăng đến chức Thần võ quân, Quận công. Khi ông mất, vua cho phép được tòng tự trong Thái-Miếu ở Huế.

PHẠM-VĂN-XẢO. — Công thần đời Lê (*triều Lê-Thái-Tổ*). Ông theo phò Bình-Định-Vương Lê-Lợi và rất có công trong việc dẹp quân nhà Minh, đem lại thái bình cho nước nhà. Khi Bình-Định-Vương lên ngôi, tức vua Lê-Thái-Tổ, ông được phong làm Thái-Úy. Vua Thái-Tổ là một bậc anh tài, nhưng khi lên ngôi rồi, có tính hay nghi ngờ. Về sau, Phạm-Văn-Xảo bị gièm pha mà phải chết oan cũng như công thần Trần-Nguyên-Hãn bị chém. Đến năm 1453 (*Quý-Dậu*), đời Lê-Nhân-Tôn, án chết của Phạm-Văn-Xảo được xét lại, vì vô tội nên được phục hồi tước cũ và vợ con được hưởng lộc của chồng, cha do vua ban như lúc trước.

PHẠM-VIÊN. — Sinh vào đời nhà Lê, người huyện Đông-Thành. Ông chỉ thích ngao du đây đó, không ham học hành. Anh là Phạm-Chất đỗ tiến sĩ khoa Giáp-Thìn đời vua Nhân-Tôn nhà Hậu-Lê, thấy em không bọc hành chị cả, nên gọi ông đến mắng rằng : *«Mày là con nhà nề nếp, lại là em của ông tiến sĩ mà chẳng thèm chăm chú học hành cho đỗ đạt. Vậy còn mong nên người sao được?!»* Phạm-Viên liền đáp : *«Ở đời mỗi người có một sở thích, anh lo học hành, tôi thích ngao du, công danh phú quí chẳng qua là một giấc mộng»*. Nói xong, ông vận áo tơi, đội nón lá đi vào rừng. Phạm-Viên lên núi rong chơi, gặp một ông lão đầu tóc bạc phơ, tay chống gậy, mình mặc áo cà sa, tỏ ra một bậc tiên phong đạo cốt, liền sụp lạy xin làm đệ tử. Ông

lão cười và đưa Phạm-Viên đến một mái tranh hoang vắng nơi thâm sơn cùng cốc. Nhà không có gì trang hoàng, chỉ thấy trên bàn giữa nhà có một quyển sách và một vò nước lã bên cạnh. Ông lão lấy vò nước cho Phạm-Viên uống một bát, và đưa cho một cái túi mà dặn rằng : *«Con về đến nhà hãy mở túi này ra xem, ắt sẽ thấy nhiều điều lạ»*. Trong chốc lát về đến nhà, hỏi ra mới hay chàng xa gia đình đã 12 năm rồi. Phạm-Chất thấy em như vậy nên thường mắng là thằng điên.

Người cô của Phạm-Viên đã già yếu, tuổi ngoài thất tuần, không có con cái, nhà rất nghèo Phạm-Viên thấy vậy mới cho bà 21 đồng tiền và dặn nên tiêu 20 đồng thôi, và giữ lại một đồng, tiền đó sẽ biến hóa ra đủ số cũ, suốt đời sẽ đủ dùng và không sợ nghèo đói nữa. Quả như lời dặn, hễ sáng tiêu hết 20 đồng thì chiều lại còn đủ như trước. Sau đó ít năm, bà lão lâm bệnh và từ trần. Tiền ấy cũng biến mất.

Cũng vào một hôm, Phạm-Viên lên chơi núi Ngọc-Sơn, vào trong quán bên đường giải khát gặp bà lão chủ quán ông đem tặng cho một vò rượu nhỏ và bảo : *«Nơi đây sắp có hỏa tai, tôi cho bà một vò rượu này, hễ khi lửa phát cháy thì dùng nó tưới lên, lửa không lan rộng được nữa và sẽ tránh được hỏa hoạn tai hại»*. Quả nhiên vài ngày sau, xóm ấy bị hỏa hoạn, gió nổi lại thổi mạnh. Bà lão nhớ lời đem rượu ra tưới vào đám cháy, tự nhiên trời vần vũ mưa đổ hột, lửa dữ tắt hết.

Lại một hôm khác, Phạm-Viên đến chơi Hoàng-Hoá. Trên đường gặp một ông lão hành khất thất thiểu xin ăn bên vệ đường. Thương tình cảnh khốn khó của ông cụ già, liền tặng một cây gậy và bảo rằng : *« Hễ đi đến nơi nào thì cắm gậy xuống đất, không cần phải van xin tự nhiên có người mang tiền đến treo đầu gậy, ông đếm đủ một trăm đồng thì đi nơi khác»*. Quả như lời dặn, ông lão đến đâu cắm gậy thì có nhiều người mang tiền đến treo. Từ đó, ông lão sống no say bỏ đi những ngày vất vả khổ cực. Được ít lâu, ông lão lại thọ bệnh từ trần và gậy cũng biến mất.

Vào năm Bính-Thân đời Hậu Lê ở kinh mở khoa thi Hội, học trò ở tỉnh Nghệ-An lũ lượt kéo chống lên đường ứng thí. Phạm-Viên ngồi uống rượu chơi ở quán Hoàng-Mai, thấy vậy kêu họ dừng lại và bảo : *«Trong ba khoa liền Nghệ-An không ai thi đỗ Tiến-Sĩ cả, các ông nên trở về đừng nên ra ứng thí mà uổng tiền lộ phí»*. Bọn sĩ-tử cùng cười và chế nhạo ông là thằng điên không biết gì. Thật vậy, suốt ba năm liền : *Bính-Thân, Kỷ-Hợi và Tân-Sửu*, tỉnh Nghệ-An không một ai đỗ Tiến-sĩ cả.

Cũng vào năm Bính-Thân nầy có một người thư sinh đến thụ giáo Phạm-Viên. Ròng rã hai tháng dài Phạm-Viên chỉ dạy có hai chữ **«cật cao»** nghĩa là cái gầu mà thôi. Người học trò thấy học quá ít xin học thêm ông đáp : *«Cần gì phải học cho nhiều cho tốn công, ngày sau dùng hai chữ ấy cũng đủ vinh hoa phú quý một đời»*. Nghe xong người học trò quá chán nản và buồn xin thôi không học thêm nữa. Sau người học trò vì nghèo phải xin gia nhập vào hàng ngũ của lính triều đình, được ít lâu, phạm lỗi nặng nên phải trốn dưới chiếc thuyền buôn, Chúa Trịnh biết nên sai người đến bắt và lập biên bản tịch thâu thuyền buôn. Viên thừa sai ghi chép hết mấy món đồ duy chỉ còn cái gầu tát nước thì chẳng biết là chữ gì để ghi vào sổ. Hỏi mọi người chung quanh không một ai biết cả, đến quan Tham-Tụng cũng chẳng biết nốt. Người tội phạm bị bắt (tức anh học trò) mới nói ngày trước tôi đến thụ giáo với Phạm-Viên và học được chữ **« cật cao »** là *cái gầu*. Quan Tham-Tụng thấy vậy lấy làm ngạc nhiên cho rằng người nầy học thức thật uyên bác và lấy làm kính phục tài. Về đến phủ chúa, quan Tham-Tụng vào tâu xin tội vì người có tài. Được Chúa Trịnh xá tội và còn phong thưởng làm Lục-Phẩm quản đốc cả đội quân Vệ-thành. Từ đó cơm no áo ấm vinh hiển một đời.

Có giai thoại cho rằng, đến lúc anh của Phạm-Viên là ông tiến sĩ Phạm-Chất lâm bệnh qua đời. Người chị dâu đem chiếc quan tài xuống thuyền để chở về quê mai táng. Phạm-Viên thấy vậy không cho và sai người sắm một cỗ xe đánh đường bộ. Đáng lý khoảng thời gian dùng bằng đường thủy từ kinh về quê phải mất nhiều ngày, đường bộ phải mất hai ngày. Nhưng nghe đâu chỉ đến trưa hôm ấy là quan-tài về đến quê. Mọi người đều ngạc nhiên và cho rằng Phạm-Viên có phép tiên.

Sau đó ít lâu, Phạm-Viên xin phép mẹ rời quê, rồi không ai thấy và hiểu biết ông đi đâu. Cho đến sáu năm sau, thân mẫu thọ bệnh mất, đám táng vừa chôn cất xong, thì tối đêm ấy thấy ông xuất hiện trở về. Tay bưng một hộp đồ lễ ra mộ mẹ ngồi than khóc thảm thiết

rồi vội vã lên đường đi mất dạng. Người nhà sáng ra mở hộp xem thì thấy đủ cả mọi vật trong hộp nào là : *trâu, heo, gà, dê, xôi, bánh và cả đến 300 nén bạc.*

Về sau, có người cùng quê thấy Phạm-Viên xuất hiện ở cửa biển Thần-Phù, ông chỉ chắp tay vái chào rồi biến mất. Từ đó mọi người đều đồn đãi và cho rằng Phạm-Viên đã thành tiên.

Câu chuyện trên đây chỉ là một giai thoại được người đời truyền tụng lại, còn về sự thật, chưa có một tài liệu xác đáng để chứng minh.

PHẠM-VIẾT-CHÁNH. — Không rõ sinh năm nào và mất năm nào. Người ở làng Mỹ-Lồng, tổng Bảo-Thạnh, thuộc tỉnh Bến-Tre (*Nam-Phần*). Làm chức Án-Sát-Sứ đời vua Tự-Đức, trấn nhậm tỉnh An-Giang.

Không những có tài văn chương lỗi lạc, Phạm-Viết-Chánh còn là một nhà cai trị thanh liêm và đức độ. Thương tiếc đại thần Phan-Thanh-Giản đã hết lòng vì nước vì dân, mà đến giờ phút lâm chung vẫn không quên điều tiết nghĩa của kẻ sĩ phu, giữ tròn chữ trung với nước, Phạm-Viết-Chánh đã viết câu ai điếu khóc người trung liệt như sau :

Số hàng di biểu lưu thiên địa,
Nhứt phiến đan tâm phó sử thơ.

nghĩa là :

Đôi hàng rơi dấu lưu muôn thuở,
Một tấm lòng son tạc sử xanh.

và một bài thơ «**Điếu Lương-Khê**» dưới đây :

Phan-Công tiết nghĩa sánh cao dày,
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Tan mình vì nước quỷ thần hay.
Tuyệt lương một tháng cây xanh mặt,
Bị trách ba phen lửa đỏ mày,
Chỉ sợ sứ thần biên chẳng rõ,
Tấm lòng ấm ức phải thày lay.

HẨM-ĐỀ. Phẩm : *cân nhắc, khen chê, lời phê bình;* Đề : *nêu lên; viết.* Bàn bạc để tìm cái hay, rút cái dở trong tác phẩm văn chương để phê bình và nhận định cho chính xác. Trong «**Kiều**» có câu :

Sinh rằng : phác họa vừa rồi,
Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa,

Trong bài «**Cầm kỳ thi tửu**» của Nguyễn-Công-Trứ cũng có câu :

Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ,
Rượu ba chung tiêu sái cuộc yên hà.

PHẨM TIÊN. — Do chữ «**Tiên phẩm**». Phẩm : *phẩm vật,* tiên : *người khác tục.* Nghĩa rộng, những thứ quí giá, ít có. Trong «**Kiều**» có câu :

Phẩm tiên rơi đến tay hèn.

PHAN-BỘI-CHÂU. — *(1867 – 1940)* Phan-Bội-Châu sinh vào tháng chạp năm Đinh-Mão tức là năm Tự-Đức thứ 20 *(1867)*, cha mẹ đặt tên là Phan-Văn-San. Về sau, sợ phạm húy với Hoàng-Tử Vĩnh-San, tức vua Duy-Tân, con thứ của vua Thành-Thái nên đổi lại là Phan-Bội-Châu, Bội-Châu có nghĩa là đeo ngọc.

Sinh-trưởng trong một gia đình lễ giáo, thân phụ ông là Phan-Văn-Phổ một nhà nho chân chính rất trọng chữ thanh cần. Thân mẫu ông là bà Nguyễn-Thị-Nhàn, một nữ sĩ được tiếng là người đức hạnh.

Phan-Bội-Châu quê ở xã Đông-liệt, tỉnh Nghệ-An. Năm lên 3 tuổi, ông phải theo cha mẹ về ở nơi quê của nội tổ ở làng Đan-Nhiệm, tổng Xuân-Liễu, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An.

Từ thuở bé, Phan-Bội-Châu đã được hấp thụ một nền giáo dục rất chặt chẽ nhờ vào sự đảm đang nuôi nấng, dạy dỗ của mẫu thân, nhưng phần lớn cũng nhờ vào sự nghiêm khắc của thân phụ lúc bấy giờ làm nghề dạy học.

Phan-Bội-Châu rất mực thông minh. Năm 6 tuổi được cho đi học chỉ trong ba ngày ông học hết cuốn Tam-Tự-Kinh. Lên bảy tuổi học đến sách Luận ngữ, ông đã mô phỏng để làm cuốn «**Phan tiên-sinh luận-ngữ**» có ý mỉa mai chúng bạn nên bị phụ thân quở phạt. Năm 1874 ở Nghệ-An có phong trào VănThân, dù chỉ mới là một đứa bé lên tám, Phan-Bội-Châu cũng muốn noi gương của Trần-Quốc-Toản xưa đã giúp Hưng-Đạo-Vương đề đại phá quân Nguyên ở Bến Chương-Dương nêu cao lá cờ «*phá cường tặc báo hoàng ân*» nên ông đã họp trẻ con lại để tập trận giả bằng những súng đạn do chính ông làm ra.

Năm 1885 hưởng ứng phong trào Cần-Vương, Phan-Bội-Châu tổ chức sĩ-tử Cần-Vương đội. Nhưng nhận thấy rằng công cuộc cần vương chỉ có thể đem lại kết quả tốt đẹp khi nào người lãnh đạo là một nhân vật có chân khoa bảng xuất thân, nhất là phải có danh vọng, ông phải đành quay về với lối học cử nghiệp.

Dù rất thông minh và hay chữ, Phan-Bội Châu thi Hương bao nhiêu lần vẫn trượt. Sở dĩ có chuyện lạ như thế vì :

— Lối văn khoa cử không thích hợp với người đã có sẵn một tinh thần cách mạng. Do đó, Phan-Bội-Châu không chịu ép mình trong khuôn khổ của trường quy.

— Nhà nghèo ông thường làm bài mướn để lấy tiền tại trường thi. Đã có lần vì phạm húy ông bị bôi tên trong danh sách thí sinh trọn đời. Về sau, nhờ sự vận động của quan Tế-Tửu Trường Quốc Tử Giám là Khiếu-Năng-Tĩnh thầy học của ông, ông được đi thi lại. Khóa thi hương năm Canh-Tý (1900), ông thi đỗ Thủ-Khoa tại trường thi Nghệ-An, lúc bấy giờ ông đã 33 tuổi.

Năm 1901, ông có thi Hội nhưng không đỗ, ông cũng chẳng màng đều công danh nữa. Con đường cử nghiệp đối với ông chỉ là phương tiện giúp cho ông mưu đồ việc lớn, chớ chí khí của nhà cách mạng lão thành Phan-Bội-Châu đâu đã chịu gởi nơi trường khoa danh.

Tiếng tăm hay chữ và mảnh bằng Giải nguyên đã giúp Phan-Bội-Châu có uy tín trong việc lãnh đạo công cuộc khởi nghĩa Cần-Vương. Ông bắt đầu hoạt động mạnh trong nước.

Sau khi Phan-Đình-Phùng mất, phong trào Cần-Vương xuống dần và cơ hồ tan rã, Phan-Bội-Châu đã nối chí nhà lãnh đạo tiền bối. Phan-Bội-Châu đứng ra kêu gọi dân chúng ở miền thượng du Hà-Tĩnh khởi nghĩa.

Nhận thấy con đường cử nghiệp làm cho dân tộc đi đến chỗ yếu hèn, Phan-Bội-Châu kêu gọi *« canh tân »*. Để khích động lòng ái quốc của nhóm sĩ phu và nhân dân trong nước, ông đã viết ra tập **Lưu cầu huyết lệ tân thư**. Ông đã vào Nam ra Bắc để liên lạc với những nhà ái quốc trong nước để vận động cho cuộc cách mạng có kết quả.

Lúc bấy giờ những người cùng chí hướng với Phan-Bội-Châu ở Trung như *Đặng-nguyên-Cẩn, Đặng-Thái-Thân, Trần-quý-Cáp, Ngô-đức-Kế, Huỳnh-Thúc-Kháng, Phan-Chu-Trinh, Nguyễn-Thành, ở Bắc có Nguyễn-Thượng-Hiền Lê-Đại, Nguyễn-Quyền, Lương-văn-Can. ở Nam có Nguyễn-Thân-Hiền, Trần-Chánh-Chiếu.* Phan-Bội-Châu cũng đã lên tận Yên-Thế xin gặp Hoàng-Hoa-Thám. Để cho công cuộc Cần-Vương được thống-nhất, ông bàn với ông Tiều là Nguyễn-văn-Thành đồng tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để lên làm Hội-Chủ.

Nhận thấy còn phải có sự viện trợ của ngoại bang trong việc cách mạng kháng Pháp, ông bàn với các bạn cho ông được xuất dương.

Năm 1905, Phan-Bội-Châu ra Hải-Phòng xuống Tàu giả làm thương khách qua Tàu rồi sau đó lại sang Nhật.

Sau khi xuống Tàu sang Hương-Cảng rồi đến Nhật, Phan-Bội-Châu đến gặp Lương-Khải-Siêu, người lãnh đạo công cuộc duy tân của Trung-Hoa và sau cuộc chính biến phải lưu vong sang Nhật.

Tại đây, Lương-Khải-Siêu giới thiệu Phan-Bội-Châu với những vị chính khách Nhật như Bá-Tước Đại-Ôi và Khuyển-dưỡng-Nghị. Hai vị nầy khuyên ông nên về nước mời Kỳ-Ngoại-Hầu sang Nhật. Sau đó ít lâu, ông lại sang Nhật.

Năm 1906 Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để và nhiều du học sinh sang Nhật. Phan-Bội-Châu lại xin cho các du học sinh vào học ở Chấn-Võ-Học-Hiệu và Đồng-Vạn Thư-Viện. Cũng trong năm ấy, ông Phan-Châu-Trinh sang Hương-Cảng và qua Nhật. Hai nhà cách mạng cùng họ Phan đã gặp nhau và luận bàn quốc sự. Dù Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh có những sự bất đồng ý kiến, nhưng cả hai đều rất quý mến nhau.

Cuối năm 1906, Phan-Bội-Châu lại về nước một lần nữa để dọ đường hầu chở khí giới về cho Hoàng-Hoa-Thám ở Yên-Thế.

Năm 1907, Phan-Bội-Châu lại trở sang Nhật Sau khi ký thương ước với Pháp xong (*năm 1908*) chính phủ Nhật đã ra lệnh trục xuất những nhà cách mạng Việt-Nam ra khỏi lãnh thổ. Phan-Bội-Châu và các đồng chí phải trở lại Trung-Hoa để hoạt động.

Năm 1912, do theo lời yêu cầu của các bạn, Phan-Bội-Châu qua Xiêm một thời gian. Cũng trong năm nầy, cuộc cách mệnh Tân-Hợi của Trung-Hoa thành công. Từ Xiêm ông trở lại

Trung-Hoa lập ra Việt-Nam Quang-Phục-Hội chủ trương theo chính thể Dân-chủ.

Năm 1912, Trung-Hoa Dân-Quốc được thành lập, Phan-bội-Châu được đốc quân tại Thượng-Hải là Trần-Kỳ-Mỹ và đô đốc Quảng-Tây là Hồ-Hán-Dân giúp đỡ về tài chánh và tinh thần. Trong thời gian nầy, Phan-Bội-Châu giữ chức quyền tổng lý Việt-Nam Quang-Phục-Hội.

Năm 1913 nhân việc n ém bom ở Thái-Bình Hà-Nội Hôtel, Hội-Đồng Đề-Hình của thực dân Pháp xử tất cả 14 án chém, Phan-Bội-Châu và Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để đứng đầu sổ.

Quân lính ở tỉnh thành Quảng-Đông gây biến, Long-tế-Quang đem binh đến dẹp và nhậm chức đô đốc Quảng-Đông. Vì ăn của lót của thực dân Pháp, Long-Tế-Quang bắt Phan-Bội-Châu giam vào ngục. Chính trong thời gian bị giam giữ ông đã viết ra tập **Ngục trung thư**.

Cuộc thương thuyết của Pháp và Long-tế-Quang chưa xong thì chiến cuộc Âu châu bùng nổ (*1914-1918*). Long-tế-Quang bị hạ, đảng cách mạng Trung-Hoa cứu Phan-Bội-Châu ra khỏi ngục Quảng-Châu.

Sau những công cuộc bạo động tại nước nhà trước sự khởi xướng của Việt-Nam Quang-Phục-Hội bị thất bại nặng nề, hàng ngũ cách mạng Việt-Nam đều yếu dần. Trong tình cảnh bi đát nầy, những anh em trong cuộc Đông du đều chán nản, kẻ thì lo mưu sinh sống, người thì bỏ đi tu, Phan-Bội-Châu vẫn bền gan viết báo Tàu để nuôi sống và để có tiền chu cấp cho các đồng chí trẻ tuổi.

Năm 1914, Phan-bội-Châu lập tại Quảng-Châu một cơ quan lấy tên là **Tâm Tâm Xã** dùng làm nơi liên lạc với những đồng chí và dự định viết sách gởi về nước để giục lòng yêu nước của đồng bào và tuyên truyền tinh thần dân nước.

Trong tháng ba năm ấy, được biết tin Toàn quyền Merlin sang công cán bên Nhựt, Phan-Bội-Châu liền triệu tập các đồng chí quyết đón đường hạ sát Merlin. Phạm-Hồng-Thái được chọn thi hành việc nầy. Quả bom ở Sa-Diện nổ, tuy không giết được Merlin nhưng đã thức tỉnh được sự say ngủ của đồng bào trong nước và gây một tiếng vang khắp thế giới điều biết.

Năm 1925, nghe theo lời của Lý-Thụy và Lâm-Đức-Thụ, Phan Bội-Châu gia-nhập vào tổ chức «*Toan thế giới bị áp bức nhược tiểu dân tộc*», nhưng sau đó Lý-Thụy và các đồng chí lập mưu bắt Phan-Bội-Châu nộp cho thực dân Pháp để :

1.— Tổ chức lấy được một số tiền thưởng (vào khoảng 15 vạn bạc) hầu có đủ phương tiện hoạt động.

2.— Gây một ảnh hưởng sâu rộng trong việc tuyên truyền tinh thần ái quốc trong quốc dân.

Thế là Phan-Bội-Châu bị bắt tại Thượng-Hải bị giải về Hương-Cảng rồi về Hải-Phòng, sau cùng bị giam tại nhà giam Hỏa lò Hà-Nội. Để tránh việc làm cho dư luận quá xôn xao về tin Phan-Bội-Châu bị bắt, thực dân Pháp gán cho ông cái tên tù quốc phạm là Trần-Văn-Đức.

Hội-Đồng đề hình nhóm xử ngày 23 tháng 11 năm 1925 dưới sự chủ tọa của viên Giám đốc Bride, Đốc lý Hànội là Dupuy và đại úy Bellie làm phụ thẩm, Boyer làm bồi thẩm và Arnoux Patrich làm lục sự. Hội-Đồng Đề-Hình cử luật sư Bona ở Hànội và luật sư Larre ở Hải phòng biện hộ cho Phan-Bội-Châu.

Trước những lời lẽ buộc tội gắt gao của Hội-Đồng Đề Hình, Phan-Bội-Châu ung dung và chẳm rãi đối đáp một cách rõ ràng khúc chiết. Để bênh vực vực hành động hợp lý và quang minh chính đại của mình, ông đã trình bày như sau :

«Nếu tôi có tội thì tôi chỉ có 4 tội như sau :

1.— Chính phủ sang bảo hộ nước Nam, không có ai phản đối mà mình tôi phản đối, muốn cho nước Nam độc lập.

2.— Nước Nam xưa nay là chính thể chuyên chế thế mà tôi muốn nước Nam thành một dân quốc.

3.— Nhà nước cấm không cho người đi du học ngoại quốc mà tôi trốn đi và rủ người đi ngoại quốc.

4.— Tôi trước thư lập ngôn để cổ động dân Nam thức dậy, yêu cầu chính phủ cải lương chính trị làm hết cái thiên chức khai hoá của mình.

Những lời đối đáp trên đây chẳng khác nào những gáo nước lã tạt mạnh vào mặt những

tên thực dân Pháp đang mê ngủ, miệng nói công lý nhưng cứ thẳng tay dùng bạo lực. Dù lý luận của Phan-Bội-Châu rất chính đáng và hợp lẽ, nhưng Hội-Đồng Đề-Hình cũng cứ kêu án xử tử bị can, những lời biện hộ của Larre và Bona đều vô hiệu quả.

Sau khi hay tin Phan-Bội-Châu bị án tử hình, phong trào vận động ân xá cho ông nổi lên rầm rộ. Hội Thanh-Niên Việt-Nam in ra bốn ngàn lá đơn gởi đến các cơ quan chính phủ Pháp, các sứ thần liệt quốc ở Ba-Lê, các tổ chức quốc tế yêu cầu can thiệp. Việt kiều ở Pháp họp đại hội bênh vực Phan-Bội-Châu, gởi điện tín kháng nghị hoặc yêu cầu tới những cơ quan có liên hệ đến vụ án Phan-Bội-Châu.

Hơn một trăm bà lão quỳ mọp ở phố hàng Đường khi quan Toàn Quyền Varenne đi qua Sinh viên trường Cao-Đẳng Hà-Nội, học sinh trường Bưởi và các trường tiểu học, các nữ sinh trường Đồng-Khánh ở Huế, báo chí và các cơ quan ngôn luận trong nước đều đồng thanh tranh đấu quyết liệt đề xin ân xá cho Phan-Bội-Châu.

Trước sự công phẫn của quốc dân, ngày 24-12-1925, Toàn-quyền Varenne, sau khi đề-nghị về Pháp, quyết định xin ân xá cho nhà chí-sĩ yêu nước.

Ông được mời nghỉ lại ở Phủ Toàn-quyền một đêm. Muốn tìm cách mua chuộc nhà cách mạng, Varenne đề nghị nhờ Phan-Bội-Châu giữ chức Học-bộ Thượng-thư, hoặc làm cố vấn riêng cho Toàn quyền, ông khéo léo từ chối và chỉ xin nhận cây gậy là vật gia-bảo mà toàn quyền Varenne tặng.

Sau khi được ân xá, Toàn-quyền Varenne đưa Phan-Bội-Châu về an trí ở miền sông Hương núi Ngự (*Huế*) gọi là để dưỡng tuổi già nhưng kỳ thật chúng định giam lỏng ông.

Ngay khi nhà cách mạng Phan-Bội-Châu được ân xá, phong trào thanh niên trong nước hăng hái hoạt động. Việt-Nam Quốc-Dân đảng tích-cực hoạt-động kháng Pháp ở Bắc, gây nên những cuộc khởi nghĩa đẫm máu ở Yên-Báy, Lâm-Thao, Vĩnh-Bảo.

Ngày ngày với giòng Hương-giang lững lờ trôi, với Ngự Bình sơn u buồn cô kính, Phan-Bội-Châu đã sống những ngày buồn khôn tả để nhìn cuộc đời và thời thế biến chuyển.

Tuy nhiên, tấm lòng thiết tha yêu nước của ông không vì thế mà chịu lu mờ. Ông đã âm thầm nhận lãnh chức cố vấn của Việt-Nam Quốc-Dân Đảng. Đã có lần V.N.Q.D.Đ. định âm mưu đem ông trốn thoát ra ngoại quốc nhưng không thành vì không sao thoát được sự dòm ngó của thực dân Pháp.

Ông định ra Hà-Nội để cùng các bạn bè thân hữu họp mặt, thăm viếng đồng bào cũng thất bại.

Từ ngày xuất dương bôn ba nơi hải ngoại cho đến lúc bị bắt được ân xá, ông không được về thăm quê nhà. Chỉ có một lần ông được gặp vợ hiền và ba người con ở Nghệ-An. Từ đó đến khi vợ mất, ông không được về để thấy mặt và đưa linh cữu. Còn gì đau xót cho bằng ! Nhưng đã quyết hiến mình cho tổ quốc, cho cuộc cách mạng dân tộc, Phan-Bội-Châu, đã hy sinh tất cả để cố thực hiện cho kỳ được hoài bão to tát của mình.

Lập **Mộng-du thi-xã** để dạy đàn hậu tấn làm thơ, Phan-Bội-Châu đã đăng vào tờ **«Phụ-Nữ Tân-Văn»** xuất bản vào năm 1932 những lời tâm huyết như sau :

Thưa bà con,

Tôi đã gần tuổi chết, nhưng mà chưa chết vì chưa chết tôi phải có ăn, vì có ăn tất phải có làm. Nhưng bây giờ tôi làm cái gì ? Sách Tây có câu : «Vì ăn mà sống, chứ không sống mà ăn».

Tôi bây giờ vì còn có ăn nên tôi phải làm song năng lực tôi với hoàn cảnh bây giờ thì không có gì thích hợp. Tôi chỉ biết tòm tèm là câu thi, đờn khe kèn gió thiệt chẳng ra gì, nhưng nghề tôi làm được chỉ có thế !

Vậy, tôi định mở cửa hàng dạy thi gọi là **Mộng du thi xã**. *Bà con ai dốt thi hơn tôi, muốn học làm thi, thì không cần giáp mặt tôi, cũng không cần cho tôi biết tên họ quê quán gì cả, chỉ viết thư cho tôi biết cái ý muốn học làm thi, hoặc đăng báo mà gửi cho tôi số báo ấy, hoặc đưa thi tới bảo tôi chấm; tôi xin hết lòng hoan nghênh. Biết chừng nào tôi xin đồ rương cạo túi mà cống hiến cho bà con».*

Năm 1940, khi phái bộ Nhật tiến vào Đông-Dương thì cũng chính là lúc thời cuộc đã

chuyển sang giai đoạn mới cho cuộc Cách mạng dân tộc.

Tiếc thay trong giờ phút nghiêm trọng của lịch sử này nhà cách mạng lão thành Phan-Bội-Châu đã lìa bỏ cõi đời theo tiền nhân về bên kia thế giới lưu lại cho hậu thế một tấm gương sáng và nỗi niềm thương nhớ không nguôi.

Trước giờ sắp lâm chung, ông đã cố gắng lấy hết hơi tàn và góp nhặt thần trí, đọc lên một bài khẩu chiếm có những lời lẽ thống thiết như sau :

Nay đang lúc tử thần chờ trước cửa,
Có vài lời ghi nhớ về sau,
Chúc phường hậu tử tiến mau.

Phan-Bội-Châu mất vào ngày 29-10-1940. Lời cầu chúc của ông trước khi lìa đời đã khích lệ rất nhiều cho những nhà ái quốc, có công trong việc tiếp tục công cuộc tranh đấu giành độc lập cho xứ sở sau này.

Trong lúc sinh thời, Phan-bội-Châu đã sáng tác rất nhiều thơ văn, viết nhiều sách bằng Hán văn hoặc bằng chữ nôm để khuyến khích lòng yêu nước của quốc dân và cũng đồng thời làm cơ quan tuyên truyền trong công cuộc kháng Pháp giành độc lập cho Tổ quốc.

A. – Bằng Hán văn có :

- Lưu cầu huyết lệ tân thư
- Hải ngoại huyết thư
- Hải ngoại huyết thư tục biên
- Việt-Nam sử khảo
- Việt-Nam vong quốc sử
- Tân Việt-Nam kỷ niệm lục
- Ngục trung thư
- Thư gởi cho Tây-Hồ Phan-Chu-Trinh
- Bài « **Liên Á sổ ngôn**» (*kêu gọi sự giúp đỡ và ủng hộ của Trung-Hoa và Nhật-Bản*)

— Những bài đăng trong báo Tàu, nhất là là tờ «**Tân Dân tùng báo**» của Lương-Khải-Siêu.

B. – Bằng chữ Nôm có :

- Truyện Trưng-Vương, Lê-Thái-Tổ.
- Hà thành liệt sĩ
- Giác quần thư
- Lời gia huấn
- Nam quốc dân tu tri (*quyển 1*)
- Nữ » (*quyển 2*)
- Các bài phú (*Tỉnh quốc dân phú, Tỉnh tục phú*)
- Các bài văn tế (*tế đồng bào Nghệ-Tĩnh chết vì nạn lụt, văn điếu đồng bào bị nạn lụt ở Bình Phú, văn điếu Phan-Chu-Trinh*)
- Một số thi ca ái quốc (*Lời thác của Nguyễn-Thái-Học và Cô-Giang, cô Bắc, Ngồi tù, Vào thành, Mình với bóng, Núi Ngự sông Hương, Đêm hỏi trăng, Xuân về, 10 bài vịnh thập vật, bài Gởi phường hậu tử,..*)

— Hai bài diễn thuyết tại trường Quốc-Học và tại Trường Đồng-Khánh Huế.

— bài Pháp-Việt đề huề chánh kiến thư.

Tất cả những văn thơ trên đây là một kho tàng vô giá, có một giá trị ngang với sự nghiệp tranh đấu cách mạng mà bậc lão thành Phan-Bội-Châu đã để lại cho chúng ta ngày nay.

Nhìn lại mấy chục năm tranh đấu của dân tộc Việt-Nam trong công cuộc tranh thủ Tự-Do giành độc lập cho xứ sở, chúng ta không thể quên được những vần thơ ái quốc chân thành của Phan-Bội-Châu.

Suốt đời tận tụy hy sinh cho cuộc cách mạng dân tộc, văn thơ là một món khí giới tuyên truyền sắc bén mà Phan-bội-Châu đã làm cho thực dân Pháp khiếp sợ.

Tập «**Lưu cầu huyết lệ tân thư**» đã kể lại những thảm trạng của cảnh thất thổ vong gia, thành tan nước mất, cổ động việc khai hóa dân trí, bồi dưỡng tinh thần yêu nước hầu làm nền tảng cho công cuộc giành độc lập cho đất nước. Tác phẩm «**Lưu cầu huyết lệ tân thư**» đã gây một ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng. Trong lúc bôn ba nơi hải ngoại, Phan-bội-Châu dù phải bận tâm trí với bao nhiêu công việc vận động, gây uy tín với các chiến hữu ở ngoại quốc, vẫn dành riêng ra một ít thời giờ để viết văn, biên khảo những sách có tính cách kích thích lòng yêu nước của đồng bào nơi quê nhà cũng như ở ngoại quốc.

Ngoài việc dùng Hán văn trong việc tuyên truyền kêu gọi lòng ái quốc của đồng bào, Phan-Bội-Châu còn dùng quốc văn sáng tác những lời thơ thức tỉnh những kẻ đang mãi đắm mình trong vòng danh lợi, trong cuộc truy hoan quên bổn phận đối với nước non, nòi giống.

Xuất thân từ một gia đình nho giáo chính-tông, những lời thơ của ông thường đượm một màu sắc đạo lý.

Chúng ta thử đọc qua những văn thơ của nhà cách mạng Phan-Bội-Châu.

Theo Phan-Bội-Châu, kiếp sống của con người tuy rất quý nhưng ta không nên « sống như những con ký sinh trùng ». Cái sống nhục nhã của Trần-Ích-Tắc ; của Nguyễn-Thân... đến ngàn đời vẫn còn bia miệng thế gian, sống luồn cúi, đê hèn để được nhà cao cửa rộng, vợ đẹp con xinh, quên đi cái nhục vong quốc thì cái sống đó càng thêm « chật đất » và « ti tiện ». Ta hãy nghe Phan-Bội-Châu **định nghĩa** chữ SỐNG :

Sống tủi làm chi đứng chật trời,
Sống nhìn thế giới, hổ chăng ai ?
Sống làm nô lệ cho người khiến,
Sống chịu ngu si để chúng cười.
. . . . . .

Cái chết không mấy người ưa thích, nhưng chết vì nghĩa vụ, chết vì dân nước, chết để bảo vệ danh dự của giống nòi, giành lại tự do cho đất nước như Trưng-Vương, Trần-Bình-Trọng... rất được Phan-Bội-Châu tán thưởng và mến phục. Ông nghĩ rằng thà « Sống trong cái chết danh dự » còn hơn là « Chết trong kiếp sống nhơ nhớp ». Mới nghe qua ta tưởng chừng như trái ngược, nhưng nếu xét kỹ, ta thấy Phan-Bội-Châu đã nhận xét đúng.

Những trang anh hùng liệt nữ, những bậc tiền nhân đã bỏ mình vì nước dù nay thể xác đã tan rã dưới lòng đất lạnh, nhưng công ơn và uy danh vẫn sống mãi ở hậu thế. Trái lại, những kẻ « ủy tử tham sanh » chỉ lo việc « vinh thân phì gia » dù còn sống, những hạng người nầy được xem như đã chết hay không có ở trên đời nầy.

Đối với bài thơ « SỐNG », Phan-Bội-Châu đã nói lên cái chết « lưu danh thiên cổ » của các bậc anh hùng và cũng không quên nhắc đến nhà cách mạng Phan-Chu-Trinh, người đã hy sinh cuộc đời cho tổ quốc Việt-Nam thân yêu.

. . . . . .

Chết như Hưng-Đạo hồn thành thánh,
Chết tựa Trưng-Vương phách hóa thần,
Chết cụ Tây-Hồ danh chẳng chết,
Chết mà vì nước chết vì dân.

Tâm sự của Phan-Bội-Châu được giấu kín dưới những vần thơ bóng bẩy. Ông thường dùng những lời lẽ giản dị, thật thà để kêu gọi đồng bào nên ý thức nhiệm vụ của mình trong khi quốc biến. Trong bài hát ru em sau đây, nhà cách mạng họ Phan đã nhắn nhủ đồng bào một cách khéo léo :

Ru hời, ru hỡi, ru hời,
Nín đi em hỡi, chị ngồi chị ru,
Nước ta từ dựng cơ đồ,
Bốn ngàn năm lẻ, địa đồ còn kia.
Rừng vàng bể bạc thiếu gì,
Non sông đất nước cũng thì người ta.
Mà thử ngẫm : Xiêm-la, Nhật-bổn,
Một vót lên cùng bạn liệt cường.
Nước mình thua kém trăm đường,
Sống hay, chết dở, mơ màng điếc câm.
Nghĩ lắm lúc âm thầm chị giận,
Không chủ quyền nên mất tự do.
Cơ đồ tiên tổ để cho,
Chỉ vì con cháu không lo giữ gìn ;
Nay đến nỗi không quyền tự trị,
Tám mươi năm sỉ nhục lắm ai ơi.
Ru hời, ru hỡi, ru hơi,
Mong em khôn lớn nên người,
Ơn nhà nợ nước em thời lo toan.
Lo toan đem lại giang san,
Đừng tham sống cái nhân tuần như ai.

Trước cảnh non sông nghiêng ngửa, đất nước bị thôn tính, nhìn thấy những hạng người say mê vật chất, quên bổn phận thiêng liêng, quên luân thường đạo lý, Phan-Bội-Châu bùi ngùi cảm xúc. Để mong dựng lại cơ đồ, ông đã kêu gọi những người đang lặn hụp trong cảnh truy hoan nên hồi tâm tỉnh trí. Lời văn trong bài « Vào thành » sau đây thật giản dị nhưng rất cảm động :

Vào thành ra cửa Đông,
Xe ngựa chạy tứ tung,
Vào thành ra cửa Tây,

Sa gầm rực như mây.
Vào thành ra cửa Nam,
Áo mũ đỏ pha chàm.
Vào thành ra cửa Bắc,
Mưa gió đen hơi mực.
Dạo khắp trong với ngoài,
Đàn địch vang tai trời,
Đau lòng có một người,
Hỏi ai ? ai biết ai !

Khác với chủ trương của Phan-Chu-Trinh, Phan-Bội-Châu đã cương quyết dùng máu đào để rửa hận non sông, dùng bạo động để cảnh tỉnh lòng tham lam của thực dân Pháp. Trong bài «Hải ngoại huyết thư», ông đã dùng những lời lẽ rất hùng hồn và đầy máu hận để giục lòng người yêu nước :

Bát canh nấu với máu gan,
Dâng trời cũng thấu lời van cho mình.
Mũi tên dồn hết tâm thành,
Bắn vào đá cứng tan tành như chơi.

Qua bao lần thất bại, Phan-Bội-Châu vẫn khinh thường. Để khuyến khích tinh thần tranh đấu của các bạn đồng chí, ông đã nêu lên lý do của sự thất bại :

«Nghĩ xem thế lực người Pháp lớn lao thế kia, tài sức tôi nhỏ nhoi thế này, tôi ỷ vào quốc dân mà quốc dân ở vào trình độ thấp thỏi ra sao, không nói cũng rõ. Vậy mà tôi chẳng dòm trước ngó sau, chỉ cậy mình có bầu máu nóng trơ trơ, toan ra tay làm việc vá trời lấp bể, chẳng phải tôi điên khùng lắm sao ? »

Trong lúc bị bắt ngồi tù ở Quảng-Châu, Phan-bội-Châu vẫn trầm tĩnh cho rằng việc làm cách mạng bị tù tội là thường. Gian lao, nguy hiểm vẫn không sờn, ông chỉ mong thực hiện cho kỳ được hoài bão to tát cũa mình là đem lại tự do cho dân quốc. Lời lẽ trong bài «NGỒI TÙ QUẢNG-CHÂU» cho ta thấy tâm hồn cương nghị của một nhà chí sĩ đã cống hiến đời mình cho đại cuộc quốc gia, nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc.

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mõi chân thì hãy ở tù,
Đã khách không nhà trong bốn cõi,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân nọ vẫn còn, còn sự nghiệp,
Dù bao nguy hiểm sá gì đâu.

Cũng như nhiều nhà cách mạng đương thời. Phan-bội-Châu thấy muốn cho việc tranh thủ tự do dân tộc được đem lại kết quả tốt đẹp, thì trước hết phải tìm cách **nâng cao dân trí và dân đức**. Do đó, song song với việc hoạt động tuyên truyền trong công cuộc cách mạng ông đã thực hiện việc giáo dục quần chúng.

Trong hai tập **«Giác quần thư** và **«Lời gia huấn»**, chúng ta thấy Phan-Bội-Châu quan niệm việc giáo dục con người cũng giống như phần đông các sách dạy về luân lý khác. Làm người, theo Phan-Bội-Châu, phải biết lẽ thị phi, biết nghĩa vụ làm người, biết nghĩa vụ đối với gia đình, với quốc dân. Hơn thế nữa, muốn được tròn thiên chức làm người, con người cần biết tự vệ, nhẫn nại, nhất là phải có lòng nhân ái.

Tính nhẫn nại xem thường nguy hiểm là một sức mạnh vô biên giúp cho cho nhà ái quốc Phan-bội-Châu trung thành với mục tiêu, để vượt qua tất cả mọi sự khó khăn :

« Có gan sắt ruội mặc sức rèn trui,
« Có chất vàng mười tha hồ mài xát.
« Khó khăn mọi việc là đá thử vàng,
« Nguy hiểm mọi đàng là lò nung sắt,
« Đắng cay chua chát ấy bởi ngọt ngon,
« Khốn khó gian nan, ấy trường khoái lạc.

(Giác quần thư)

Nói về tính tự giác, Phan-bội-Châu đã viết :

« Lòng là thợ giỏi, óc là thợ hay,
« Tay mắt chân tay, lại như máy điện.
« Soi vào thời hiện như bức gương treo.
« Gõ đến thời kêu như chuông nhà Phật,
« Cơ trời nghiêm nhặt chẳng quý mà linh,
« Lời bởi tính mình, tự nhiên cảm giác.
« Vui mừng thương giận, chạm thời biết ngay.
« Phải trái dở hay, đứng đâu biết đó,
« Tính ta trời phú, nào phải đá cây.
« Hai chữ lương tri, thực là thầy thợ.

(Tính Tự Giác)

Bàn về tính tự vệ, ông nói :

« Hễ là một vật, có một cách khôn,
« Muốn [illegible] sinh tồn phải cần tự vệ.
. . . . . .
« Người ta phải biết mình giữ lấy mình.
« Nào vuốt nào nanh, nào lông nào cánh.
« Sức đua mình mạnh, trí cạnh mình hơn.
« So sánh khôn ngoan, giữ gìn chủng tộc,
« Vệ gia, vệ quốc. tức là vệ thân;
« Vệ cả toàn quần, ấy là tự vệ.

(Tính Tự-Vệ)

Làm người luôn luôn phải có bổn phận đối với gia đình, xã hội, quốc gia. Để cho đồng bào ý thức được nhiệm vụ của mình nêu cao tinh dân tộc, Phan-Bội-Châu đã viết những vần thơ sau đây ngụ ý khuyên dạy quần chúng một cách thành thật :

Nghĩa vụ đối với gia đình

« Nhóm muôn ức nhà, mới nên một nước.
« Gia đình hoà lạc, là nước tiêu khang.
« Ta phải lo lường, gia đình cho tốt,
« Dưới thời em út, trên thời ông bà.
« Giữa thời cha mẹ, với anh với chị
« Giữ theo đạo lý, ta hết lòng ta,
« Hiếu với người già, yêu cùng người trẻ.
« Hiếu cho phải lẽ, cốt ở tinh thần,
« Yêu cho có nhân, cốt đường dạy dỗ.
« Trong nhà khuôn khổ nên kiệm nên cần,
« Rộng lối làm ăn gây nên tự lập.

Nghĩa-vụ đối với xã-hội

« Tứ bề xã hội, bao bọc mình ta,
« Từ gần đến xa, một giây vấn vít.
« Vải nhờ gái dệt, ruộng nhờ trai cày ;
« No ấm tháng ngày, là ơn người đó.
« Buôn bán chợ búa, nghề có thợ thuyền,
« Ăn tiêu quanh niên, nợ người sao khỏi.
« Nếu không xã-hội còn có mình đâu ?
« Ta phải tính sao cho tròn nghĩa vụ.
« Lợi chung với họ, ta phải đắp bồi,
« Hại chung với người, ta nên cứu chữa.
« Nhà chung e phá, ta phải giữ gìn,
« Thuyền chung sợ chìm, ta nên chèo chống.
. . . . . .

Nghĩa-vụ đối với quốc-gia

« Góp nghìn ức nhà mới gây nên nước,
« Nước có quyền nước, mới giữ được nhà.
« Nước tức là nhà, nhà tức là nước.
« Vậy nên «Nhà Nước» hai chữ liền nhau.
« Nước là nhà to, nhà là nước nhỏ.
« Cơ-đồ tiên-tổ thành quách non non sông,
« Xương trắng máu hồng, gây nên gấm vóc.
« Con Hồng cháu Lạc, nối nghiệp đời đời.
« Ruộng ta ta cày, rày ta ta phở,
« Nhà ta ta ở, của ta ta ăn.
« Ta là quốc dân, nghĩa chung thờ nước.

Đề cập đến bổn phận của phụ nữ, Phan-Bội-Châu cũng không quên nhắc nhở đến gương anh-thư nữ-kiệt của Trưng-Vương để cho phụ nữ Việt-Nam hiểu biết bổn phận sau này :

« Học bà Trưng-Trắc giận giặc thương chồng,
« Thề với non sông liều thân giết giặc.
« Trả xong nợ nước, rửa sạch thù chồng,
« Ấy nữ anh hùng, nghìn thu mấy kẻ.

Nếu thời bình người phụ nữ biết lo tròn bổn phận làm vợ, làm mẹ trong gia đình thì khi quốc biến, nếu quốc gia cần đến tay mình, người phụ nữ cũng chẳng ngần ngại mà noi gương người xưa đảm nhận việc phất cờ, tung kiếm để quét sạch nỗi hờn vong quốc.

Trong cuộc đời bôn Nam tẩu Bắc, vào tù ra khám, nhà cách mạng lão thành Phan-Bội-Châu vẫn không quên nhiệm vụ cao cả của nhà nho sĩ là **trước ngôn**. Đọc qua các tác-phẩm của ông còn lưu lại, chúng ta nhận thấy Phan-Bội-Châu dù bị ảnh hưởng của nền Hán học uyên-thâm ông vẫn dùng nhiều từ ngữ bình dân, giản dị trong văn thơ viết bằng Việt-văn, tránh việc dùng điển tích khó hiểu. Những câu ca dao, tục ngữ được ông đem vào văn thơ một cách tự nhiên.Lời thơ nhờ đó rất dễ hiểu và được phổ biến mau lẹ trong các tầng lớp dân chúng.

Trong những vần thơ sau đây ta thấy cả một tâm tình thầm kín của nhà ái quốc được đem lồng vào cảnh buồn, tạo nên một bức tranh với nét tiêu sơ hoang vắng :

« Dựa lầu buồn ngó phía Nam xa,
« Ruột thắt như mây tuôn khó ra
« Mưa giội đêm khuya người khóc vắng,

« Bóng tà, trăng sớm, nhạn về thưa.
« Lửa đâu không đốt sầu cho hết,
« Gió lại đem ngay giận đến nhà.
. . . . . .

(Bài Tự Thán)

Trước lớp sóng phế hưng, trước cảnh đổi thay của thời cuộc, Phan-Bội-Châu cảm thấy lòng trào dâng một niềm rung cảm xót xa. Thời oanh liệt của giống nòi nay còn đâu nữa ? Bằng những lời tha thiết, ông già Bến-Ngự (biệt hiệu của cụ Phan-Bội-Châu) của chúng ta đã để cho nguồn tình cảm dạt dào :

« Núi Ngự sông Hương khéo hững hờ,
« Trải bao dâu bể đến bây giờ.
« Uy nghi sáu bộ sờn mây sấm,
« Xe ngựa qua cầu dạn gió mưa.
« Cỏ mọc cung tường thành giám cỗ,
« Đá trơ văn vũ cửa lăng xưa,
« Thành rơi giọt lệ kìa ai đó !
« Ta sẽ lên thành hỏi cột cờ.

Châm biếm những kẻ vong quốc mãi chạy theo bọn thực dân để được danh vọng, bạc tiền, mặc cho ai chưởi bới, nguyền rủa cũng trối thây. Nhưng nếu thời cơ đã đến, dân tộc giành lại được chủ quyền, thì những hạng người nầy sẽ phải đền tội trước quốc dân.

Trong bài « VỊNH CÁI TRỐNG » sau đây, Phan-Bội-Châu đã chưởi thẳng vào mặt bọn « mặt dạn mày dày » xem thường quốc thể, làm nhục tổ tiên và đã « nối giáo » cho thực dân Pháp thực hiện việc thôn tính đất nước.

« Khen khéo cho ai chế tạo mầy,
« Có danh mà thực chẳng ra gì,
« Mặt lì thây kệ hai đầu đánh,
« Bụng rỗng không trôn một tí dầy.
« Ra lịnh ba hồi vang tiếng ác,
« Kẻ rồng năm sắc phỉnh người ngây,
« Da trâu tan nát thôi đừng láo,
« Chờ sấm trời kêu sẽ biết tay.

Trong công cuộc cách mạng giành độc lập cho đất nước, Phan-Bội-Châu nhiều lúc nhận thấy sự thờ ơ lãnh đạm của đồng bào trong việc cổ xúy phong trào kháng Pháp. Dân chúng vẫn còn say sưa trong giấc ngủ triền miên, đam mê công danh phú quí, vui say trong cuộc truy hoan, ông muốn biến mình thành cái « đồng hồ náo » (đồng hồ báo thức) để đánh thức mọi người.

« Vì sợ người ta quá ngủ say,
« Liều công đánh thức cả đêm ngày.
« Giờ trời ghi nhớ mười hai tiếng,
« Máy thánh thiêng liêng một sợi giây.
« Chuông có hồi kêu người phải tỉnh,
« Phút không khi nghỉ đất hằng xoay.
« Khen cho tài ngủ người mình nhỉ !
« Reo đã bao nhiêu cũng kệ thây.

Đến giờ phút cuối cùng sắp lìa bỏ cõi đời, nhà cách mạng đáng kính Phan-Bội-Châu vẫn còn tha thiết với tiền đồ của tổ quốc và vận mạng của quốc gia. Nhắn nhủ các con Hồng, cháu Lạc, ông gom hết hơi tàn gởi lại những lời tâm huyết :

. . . . . .
« Những ước anh em đầy bốn biển,
« Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian.
« Sống xác thừa mà chết cũng xương tan,
« Câu tâm sự gởi chim ngàn, cá biển.
. . . . . .
« Nay đang lúc tử thần chờ trước cửa,
« Có vài lời ghi nhớ về sau,
« Chúc phường hậu tử tiến mau.

Qua những nhận xét trên, chúng ta thấy ngoài danh từ « Một nhà cách mạng tiền bộ », Phan-Bội-Châu đã góp công, góp sức không ít trong việc làm giàu thêm cho kho tàng văn chương Việt-Nam.

Từ lúc thiếu thời đã là người « xuất khẩu thành văn » lớn lên Phan-Bội-Châu đã đem tài học uyên bác của mình làm lợi khí tuyên truyền trong việc đánh đuổi thực dân, giành lại chủ quyền cho dân tộc.

Trong lãnh vực văn chương, ngòi bút của Phan-Bội-Châu đã thành công trong việc sáng tác đủ các loại văn thơ như : nghị luận, xã thuyết, tiểu thuyết, văn tế, làm thơ, phú, viết báo, diễn thuyết.

Thử hỏi trong số các văn nhân, thi sĩ Việt-Nam đã mấy người được vẹn toàn trong mọi khía cạnh như Phan-Bội-Châu ? Thêm vào đó,

tinh thần tranh đấu bất diệt của một nhà ái quốc chân chính.

« Việt điểu sào nam chi », chim linh đã không quên tình non nước và chỉ làm tổ ở cành hướng Nam,thì với biệt hiệu là **Sào Nam** Phan-Bội-Châu đã đem «xương trắng máu hồng» để xây dựng nền tự do cho đất nước Việt-Nam thân yêu của ông và của tất cả mọi người dân Việt.

Nước Việt-Nam đã mất đi một người con đáng quí, nhưng tòa lâu đài Việt-Nam được thêm một viên đá tốt và bền bỉ, Vạn thần miếu lại có dịp ghi thêm tên của một vị anh hùng đã bỏ mình vì Tổ quốc.

Sau đây là những bài thơ quan trọng do nhà cách mạng Phan-Bội-Châu sáng tác :

GỞI PHƯỜNG HẬU TỬ

« Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ,
« Thiên hạ thùy nhân bất thức quân.
« Bảy mươi tư tuổi trải phong trần,
« Nay được bạn mới tinh thần hoạt hiện.
« Những ước anh em đầy bốn biển,
« Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian,
« Sống xác thừa mà chết cũng xương tan,
« Câu tâm sự gởi chim ngàn cá biển.
« Mừng được đọc bài văn «Sinh vãn»
« Chữ đá vàng in mấy đoạn tâm can.
« Tiếc mình nay sức mỏng trí thêm khan,
« Lấy gì đáp khúc đàn tri kỷ.
« Nga nga hồ chí tại cao sơn,
« Dương dương hồ chí tại lưu thủy,
« Đàn Bá-Nha mấy kẻ thưởng âm ?
« Bổng nghe qua khóc trộm lại thương thầm,
« Chung-Kỳ chết, ném cầm không gảy nữa.
« Nay đang lúc tử thần chờ trước cửa,
« Có vài lời ghi nhớ về sau,
« Chúc phường hậu tử tiến mau.

NGỒI TÙ Ở QUẢNG-CHÂU

« Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
« Chạy mỏi chân thì hãy ở tù,
« Đã khách không nhà trong bốn bể,
« Lại người có tội giữa năm châu.
« Bữa tay ôm chặt bồ kinh tế,
« Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
« Thân nọ vẫn còn, còn sự nghiệp,
« Dù bao nguy hiểm sá gì đâu.

BÀI THƠ KHẨU CHIẾM

(trước khi lên đường Đông-Du, nguyên văn của Phan-Bội-Châu do Đào-Trinh-Nhất dịch)

« Khác thường bay nhảy mới là trai,
« Chẳng chịu vần xoay mặc ý trời.
« Trong cuộc trăm năm đành có tớ,
« Rồi sau muôn thuở há không ai ?
« Giang san đã mất, mình không sống,
« Hiền thánh đâu còn học cũng hoài,
Đông-Hải xông pha nương cánh gió,
« Nghìn làn sóng bạc múa ngoài khơi.

KÍNH QUỐC NHÂN

« Nhất sự bất tri nho sở sĩ
« Nông thương hay mà công cỗ cũng hay.
« Trong cuộc đời nào ai dở ai hay ?
« Thả ra mới biết kẻ gầy người béo.
« Nhà nho hủ tưởng mình là khôn khéo,
« Đem văn chương mà rao réo trong đời.
« Năm ba câu bát cổ tơi bời,
« Trừ cử nghiệp sự ngoài chi chẳng biết.
« Ai sinh tồn, ai cạnh tranh, ai thắng ưu, ai bại liệt ?
« Trong địa cầu nào biết những ai ai ?
« Chữ duy tân gác bỏ ngoài tai
« Những tập tận đua tài nô lệ.
« Đán ngôn vũ trụ giai ngô sự,
« Mạc bả giang sơn thuộc bỉ cương.
« Nếu mà ai có chí cải lương
« Thì phải tự cường âu mới được.
« Sá kể chi vài ba năm những trước,
« Nghĩa đồng bào xin hãy hợp quần chơi,
« Khi nên trời cũng chiều người.

NGỒI TÙ QUẢNG-CHÂU

I

« Nếu chết phăng đi cũng cái hay,
« Còn ta ta lại tính sao đây ?
« Trời đâu có ngục chôn thần thánh,

« Đất há không đường ruỗi gió mây ?
« Tát cạn biển Đông chiều tắc lưỡi,
« Phá tan rừng Bắc vẫy đôi tay.
« Anh em ai nấy xin thêm gắng.
« Công nghiệp nghìn thu há một ngày.

BÀI THƠ TUYỆT-MỆNH

I

« Sáu chục năm nay ở cõi đời,
« Trần duyên giờ hẳn giũ xong rồi.
« Bình sinh chí lớn là đâu tá ?
« Trăng rọi lòng sông, mây ngất trời !

II

« Sống đã không trừ xong giặc nước,
« Chết đi há lụy tới người sau,
« Phen nầy miệng cọp âu đành dạ,
« So với Di-Tê có kém đâu ?

III

« Thương khóc non sông với quốc dân,
« Tài hèn không vớt được trầm luân.
« Lòng nầy chưa hả thân đà chết,
« Thẹn xuống Hoàng-tuyền gặp cố nhân.

(Nguyên văn của Phan-Bội-Châu do Vô-Danh dịch)

KHÓC THÁI PHIÊN

« Bảy thước thân trai gánh nợ đời,
« Tinh thần khu xác một mà hai.
« Trong vòng lồng chậu không chim cá,
« Trước mặt non sông có đất trời.
« Cây cỏ biết đem gây màu nhuốm,
« Ruột gan Rồng, cậy tấm gương soi.
« Chúng ta vẫn cũng dòng Hồng-Lạc,
« Xin hỏi Nam-Xương có mấy ai ?

TU HÚ ĐỀ NHỜ

« Ồ mi nào phải của chi mi,
« Sao ồ ại mà đến chiếm đi ?
« — Chồng vợ tôi đành công chịu khó,
« Bố con bác chớ bợm làm lì
« Tưởng rằng ở đậu đôi ba bữa.
« Ai biết chơi luôn tám chín ngày.
« Thiên hạ có đâu kỳ quái dữ,
« Không mời mà đến, đuổi không đi.

MÌNH VỚI BÓNG

« Đêm lờ lừng mình cùng trời đứng,
« Mình hỏi trời, trời lừng làm thinh.
« Trên trăng, dưới nước, giữa mình,
« Thôi thì với bóng tự tình vân vi.
« Khen cho bóng thật tay lanh lợi,
« Chưa dứt câu đã mở miệng rồi.
« — Còn ai như nghĩa ông, tôi,
« Khi đi, khi đứng, khi ngồi theo ông.
« Sao ông vẫn hình dong buồn bã,
« Khiến cùng tôi rầu rã vì ông.
« Điều chi uất ức ở trong ?
« Xin ông tỏ hết nỗi lòng tôi nghe.
« — Ừ, muốn nói nhưng e đêm vắn,
« Lời quá dài thêm bận lòng người.
« Lạ lùng cho mụ bà trời,
« Thình lình đẻ rớt một người là ông.
« Òa một tiếng non sông nứt nẻ,
« Nòi Rồng-Tiên, thêm kẻ một người.
« Sáng đôi mắt tỏ đôi tai,
« Khuôn thân bảy thước khá dài khá to.
« Đầu tóc cũng tròn vo sâu hoáy,
« Râu mày xem đáng thảy nam nhi.
« Mỹ, Âu đất há chật gì ?
« Tình cờ sinh ở Trung-kỳ Việt-Nam.
« Sao chẳng điếc, chẳng câm cho rảnh,
« Sao hay mang hay gánh hoài hoài.
« Chân không sao muốn đá trời,
« Tay không sao muốn lấp đổi đời non ?
« Lưỡi khua mõ, chẳng mòn sao nhỉ ?
« Ruột quây tơ chẳng biết gì sao ?
« Gân đồng, xương sắt thế nào,
« Đành cho muôn đạn bắn vào bia thân.
« Sao mãi mãi mà phong trần không đã,
« Mà gan vàng dạ đá trơ trơ.
« Nghĩ chi, nghĩ vẩn, nghĩ vơ,
« Nghĩ mình, mình luống ngẩn ngơ tháng ngày.
« Chẳng ích gì sao hay làm mãi ?
« Làm mãi sao chẳng cái gì thành ?
« Tại ai ? Hay tội tại mình ?
« Tại mình hay cũng sự tình tại ai ?
« Bóng nghe hỏi thở dài mà nói :
« Kể đầu đuôi thưa tội tại ông.

« Miệng đời độc ngọt gian nồng,
« Sao ai lừa gạt mà ông nghe liều ?
« Ông xem xét càng nhiều hờ hững,
« Việc trăm năm những tưởng rày mai,
« Lòng ai ông tưởng như ai,
« Biết đâu rắn rít hươu nai đầy đường.
« Người lành dạ ông càng sợ bụng,
« Trước bầy ma phun giọng phật linh.
« Ngu sao chúng trược mình thanh,
« Cuồng sao chúng túy mình tỉnh mà gì.
« Ông chẳng thấy đời nầy danh giá,
« Chẳng gì hơn xe ngựa lâu đài.
« No cơm, ấm áo là rồi !
« Ai còn nghĩ đến việc ngoài thân gia.
« Dầu lịch sử ông cha thây kệ,
« Nhục hay vinh họ kể gì đâu !
« Việc gì ông cứ bo bo ?
« Trong thiên hạ, kể rất ngu ai bằng ?
« Ông thử dắt nàng trăng xuống hỏi,
« Xem như lời tôi nói phải chăng.
« Nghe lời, lòng lại dặn lòng,
« Rằng xe trước đổ còn hòng xe sau.
« Bóng hỡi bóng ! giàm nhau tính rốn,
« Còn sau nầy với bạn tâm tri.
« Vừng trăng vừa ẩn non tây.
Trời đông rựng rựng lại mầy với ta.

PHAN-CHU-TRINH. — Phan-Chu-Trinh sinh năm Nhâm-Tuất (*1872*) niên hiệu Tự-Đức 26, tự là Tử-Can, hiệu là Tây-Hồ, biệt hiệu là Hy-Mã, quê ở xã Tây-Lộc, huyện Tiên-Phước, phủ Tam-Kỳ, tỉnh Quảng-Nam.

Thân phụ ông là Phan-văn-Bình theo nghề võ và đã tích cực chiến đấu trong hàng ngũ Cần-Vương. Thân mẫu là Lê-thị-Chung, con một nhà thế gia vọng tộc tại làng Phú-Lâm rất tinh thông Hán học và có nhiều đức hạnh.

Thuở thiếu thời Phan-chu-Trinh được hiền mẫu ân cần chăm sóc, trong khi phụ thân mãi lo công việc võ biền. Chẳng may mẹ mất sớm, vì cha phải bận với võ nghiệp ít săn sóc đến việc học hành nên mãi đến năm lên 10, Phan-chu-Trinh mới được vào trường học tập.

Vì mối tình yêu nước sớm nảy nở trong trí của Phan-chu-Trinh nên trong lúc các bạn đồng học chăm chỉ nghe những lời giảng dạy của thầy để nhồi vào óc đạo lý và chữ nghĩa của Thánh hiền, ông tỏ ra rất xao lãng, thờ ơ. Do đó, trong suốt ba năm liền học tập, Phan-chu-Trinh chỉ học lấy lệ.

Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm-Nghi phải chạy trốn ra Quảng-Trị. Các đạo Cần-Vương kháng Pháp nổi lên khắp các nơi. Để cho Phan-chu-Trinh có một nghề hợp khả năng và cũng đồng thời được đắc dụng trong buổi non sông nghiêng ngửa, thân phụ ông cho ông theo học nghề võ. Lúc bấy giờ thân phụ ông được cử làm Chuyền vận sứ đồn A-Bá thuộc hạt Tam-Kỳ.

Năm 1887, vì nghi kỵ, thân phụ Phan-chu-Trinh bị hại, việc học tập võ nghệ của ông bị gián đoạn. Nhờ người anh cả rước thầy về cho ông tiếp tục học nghề văn. Vì nhận thấy muốn có uy tín để thực hiện chí lớn trong việc cách mạng để giành lại chủ quyền của đất nước, nên ông đổi sang học nghề nghiên bút, chớ thực ra ông không bao giờ thích cái lối học hư văn.

Theo học bốn năm ở nhà, Phan-Chu-Trinh tỏ ra thông minh tuyệt vời, ông thường có những lý luận sâu sắc, những nhận xét tinh vi.

Năm 1889, theo thụ nghiệp với vị Đốc học Trần-Mã-Sơn, Phan-chu-Trinh được bổ vào ngạch học sinh.

Năm 1900, trong kỳ thi Hương Phan-Bội-Châu thi đỗ Cử-Nhân, và qua năm sau 1901, ông đỗ Phó bảng (*nhằm niên hiệu Thành-Thái thứ 13*).

Ông được bổ làm Thừa biện ở Huế, ít lâu sau, người anh cả của ông mất, ông xin về quê dạy học. Năm 1903, ông được bổ làm Thừa biện ở Bộ Lễ. Trong thời gian từ 1902 đến 1905, Phan-chu-Trinh có dịp đọc những tác phẩm có tư tưởng cách mạng của Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu, Votaire... Càng tiếp xúc nhiều với các quan trường, Phan-chu-Trinh càng thấy rõ cảnh thối nát, hủ bại trên đường cử nghiệp.

Lúc bấy giờ lực lượng Cần-Vương lần lần tan rã, thực dân Pháp bắt đầu đặt nền thống trị trên đất nước Việt-Nam.

Trước cảnh non sông nghiêng ngửa, nhận thấy sự bất lực và thối nát của triều đình Huế Phan-Chu-Trinh xin từ quan và bắt đầu hoạt động chính trị với các ông Phan-Bội-Châu, Lương-Ngọc-Can, Huỳnh-Thúc-Kháng, Trần-Quý-Cáp.

Sau khi từ quan về hoạt động chính trị, Phan-chu-Trinh đã cùng với hai bạn đồng khoa là Trần-Quý-Cáp và Huỳnh-Thúc-Kháng rủ nhau vào Nam vận động đồng bào các giới. Vào đến Bình-Định gặp lúc quan Tỉnh mở một kỳ thi cho học trò, đầu bài là **«Chí thành thông thánh»** và «Lưỡng ngọc danh sơn», ba ông mạo tên là Đào-Mộng-Giác nộp quyển làm bài. Phan-chu-Trinh làm bài thơ và hai ông Trần-Quý-Cáp và Huỳnh-Thúc-Kháng làm bài phú. Những bài nầy không theo quy tắc thông thường mà cốt để thức tỉnh nhóm sĩ phu. Quan tỉnh không dám quả quyết phải dịch sang chữ Pháp để trình viên Khâm sứ đồng thời truy tầm tác giả của hai bài văn cách mạng kia, nhưng không có kết quả. Việc nầy đã có ảnh hưởng lớn đến đám sĩ phu thời bấy giờ.

Tới Phan-Thiết, Phan-chu-Trinh bị bệnh phải quay trở về Huế. Sau mấy tháng dưỡng bệnh ông ra Bắc tìm cách lên Yên-Thế để gặp Hoàng Hoa-Thám, nhưng chính sách bạo động của Hoàng-Hoa-Thám không thích hợp với chủ trương của ông, nên ông lại xuống Trung châu Bắc-Việt vận động với nhóm nho sĩ Bắc-Hà. Đâu đâu ông cũng đề xướng chủ trương tân học cực lực đả kích các quan trường tham lam và những nhà hủ nho. Trong thời gian nầy, ông kết nạp được một số đồng chí đáng kể.

Phan-chu-Trinh tán thành phong trào xuất dương du học do Phan-bội-Châu khởi xướng. Lời kêu gọi của Phan-bội-Châu, với sự hưởng ứng của Phan-Chu-Trinh gây được một phong trào xuất dương rất rầm rộ. Để được quan sát tại chỗ sự tiến triển của các nước, Phan-Chu-Trinh liền trốn sang Trung-Hoa. Ông gặp Phan-Bội-Châu tại Hương-Cảng rồi hai ông cùng sang Nhật. Ở đó được 10 tháng, ông lên đường về nước (*năm 1906*).

Phan-Chu-Trinh quyết đứng ra tranh đấu công khai với chính quyền Bảo hộ Pháp. Ngày 15 tháng 8 năm Bính-Ngọ (*1906*), ông gởi lên Toàn-quyền Pháp ở Đông-Dương một bức thư dài 12 trang gồm mấy điểm sau đây :

– Do sự dung túng của chính quyền Bảo Hộ mà những bọn tham quan ô lại lộng hành khiến cho người Việt-Nam bạc nhược suy yếu.

– Chính quyền Bảo-Hộ đã dùng một chính sách bạo ngược, tàn ác đối với dân Việt-Nam, không tôn trọng sinh mạng của con người, muốn chém giết ai tùy ý.

– Do những cách đối xử tàn-ác nầy mà bọn quan lại lợi dụng quyền thế bắt nạt dân chúng, tìm cách vơ vét cho đầy túi tham, gây nên một tình trạng bi đát trong dân chúng.

Bức thơ của Phan-Chu-Trinh đã có ảnh hưởng rộng lớn trong dân chúng. Ông bắt đầu hoạt động mạnh, hô hào tổ chức nhiều buổi diễn thuyết tại trường Đông-Kinh Nghĩa-Thục. Thực dân Pháp để ý căm thù và Triều-đình Huế cũng rất bực tức quyết tìm cách hãm hại ông. Nhưng Phan-chu-Trinh vẫn không màng đến, ông đứng ra lãnh đạo phong trào duy tân, khuyến khích đồng bào mở trường dạy học, lập các hội buôn như Đông-Kinh Nghĩa-Thục, Hồng-Hưng-Tân, công ty Minh-Tân, ông cảm hoá được rất nhiều nhân sĩ. Phan-Chu-Trinh lại hô hào thanh niên vận Âu-phục, cắt tóc ngắn, ủng hộ các sản phẩm và hàng nội hoá để giúp cho nền kinh tế trong nước được dồi dào. Đa số thanh niên trong toàn quốc đã nhiệt liệt hưởng ứng phong trào duy tân nầy.

Năm 1908, tại tỉnh Quảng-Nam phong-trào kháng thuế nổi lên mạnh mẽ lan rộng khắp các tỉnh miền Trung-Việt.

Đầu mùa Xuân năm 1908, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa Đông-Kinh Nghĩa-Thục. Nhân việc kháng thuế ở Quảng-Nam, vốn đã không ưa Phan-Chu-Trinh vì ông đã nhiều lần đả kích và nguyền rủa thậm tệ chúng, nên bọn quan lại Nam-Triều và thực dân Pháp đổ cho ông *«xui dân làm loạn»* và *«phá rối»* liền bị hạ lệnh bắt ông. Rất nhiều nhân sĩ bị bắt và trong dịp nầy, ông Nghè Trần-Quý-Cáp bị Nam-Triều lên án xử chém tại Nha-Trang.

Riêng Phan-Chu-Trinh bị bắt đem về giam tại toà Khâm-Sứ. Để phản đối hành động khủng bố của thực dân, Phan-Chu-Trinh tuyệt thực trong bảy ngày. Nhận thấy tình thế khó

xử, viên Khâm-Sứ Pháp phải giao trả ông về Cơ-Mật Viện của Toà án Nam-Triều, ông bị bọn quan lại kết án tử hình. Nhờ có hội Nhân-Quyền can thiệp với chánh phủ Pháp. Chính quyền Bảo Hộ phải điều đình với Nam-Triều đổi bản án *«tử hình»* ra *«Côn-lôn ngộ xá bất nguyên»* (*bị đày ra Côn-đảo mãn kiếp không được ân-xá*).

Bị giam ở nhà lao Phủ-thừa được ít lâu, Phan-Chu-Trinh bị đày đi Côn-đảo. Lúc đi ngang qua cửa Thượng-Tứ (*Huế*), ông đã ngâm bốn câu thơ bằng chữ Hán mà ông Phan-Khôi đã dịch như sau :

Mang xiềng nhẹ bước khỏi đô môn,
Hăng hái hò reo lưỡi vẫn còn.
Đất nước hãm chìm dân tộc hiếo,
Làm trai đâu xá thứ Côn-lôn.

Trong cảnh tù đày, nhưng Phan-Chu-Trinh rất được chính phủ Pháp trọng đãi và kính nể. Chính viên Thống-Đốc Nam-Kỳ đã ra tận Côn đảo để tìm hiểu lập trường tranh đấu của ông.

Năm 1910, nhờ có hội Nhân-Quyền Pháp (*do sự vận-động của ông Ernest Babut trong 3 năm trời*) can thiệp ráo riết với chính phủ Pháp, Thủ tướng Pháp lúc bấy giờ là Poincaré đã ký giấy ân xá cho ông. Toàn quyền Klobulowsky và Tổng trưởng Bộ Thuộc-địa là Trouillet lập Hội đồng để xét án Phan-Chu-Trinh. Chánh Tham-Biện tỉnh Mỹ-Tho là Cousineau được cử làm chánh án. Mặc dù đã được ân xá, nhưng ông cũng bị thực dân Pháp tìm cách giữ mãi tại Mỹ-Tho. Ông phản kháng và cương quyết đòi trở về Côn-Đảo. Chính-phủ Pháp đành phải để ông tự do.

Vì muốn tranh đấu có hiệu quả trong việc cải cách nền chính trị nước nhà và đồng thời để được học hỏi thêm, năm 1911, Phan-Chu-Trinh đã sang Pháp với Toàn quyền Klobulowsky, cùng theo ông có người con trai tên là Phan-Chu-Dật.

Tại Ba-Lê, ông gởi con vào trường học còn ông thì lại làm nghề rửa ảnh để sinh sống.

Dù cho phải sống xa quê hương, ông vẫn không ngừng hoạt động tranh đấu cho đất nước. Ông viết báo Pháp phản đối việc đào lăng Tự-Đức, yêu cầu chánh phủ Pháp nên cấp tốc thay đổi chính sách thuộc địa, giáo dục tinh thần tranh đấu của Việt-kiều tại Pháp Ông tìm cách liên kết với các lãnh tụ thuộc đảng cấp-tiến ở Pháp.

Ông không tiếc lời đả kích những nạn tham nhũng thối nát của thực dân Pháp ở Đông-Dương và chỉ trích chính sách cai trị của họ.

Phái khuynh tả ở Pháp rất tán thành việc làm của Phan-Chu-Trinh, nhưng các quan lại ở các thuộc địa Pháp rất căm thù và oán ghét. Tiền trợ cấp của ông và tiền học bổng của con ông là Phan-Chu-Dật đều bị truất, đó là kết quả sự trả thù của thực dân.

Hai cha con ông phải sống kham khổ và vất vả với số lương rửa ảnh của ông hàng tháng là 50 quan. Dù phải sống trong cảnh đói rét, khốn khổ đủ mọi bề, Phan-Chu-Trinh vẫn cương quyết tranh đấu cho lý tưởng cao cả.

Năm 1914, chiến tranh Pháp-Đức bộc phát tại quê nhà vua Duy-Tân nhân cơ hội đó gây biến, nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, Trần-Cao-Vân và Thái-Phiên bị xử chém. Vua Thành Thái và Duy-Tân bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion.

Vì không chịu đi lính cho Pháp để đánh Đức, Phan-Chu-Trinh bị vu cáo là làm gián điệp cho Đức nên ông bị bắt giam vào ngục SANTÉ. Nơi đây ông bị hăm dọa đủ điều, nhưng tấm kiên trung vẫn không bao giờ thay đổi. Dùng võ lực không được, người ta đã đem tiền bạc, quyền tước để mua chuộc ông, nhưng cũng vô hiệu quả.

Nhờ sự can thiệp của Đảng Xã-hội và Hội Nhân-Quyền Pháp, năm 1915 chính phủ Poincaré phải ký giấy phóng thích ông.

Vừa thoát khỏi cảnh giam cầm, Phan-Chu-Trinh lại phải khóc con. Phan-Chu-Dật sau 6 năm học tập đã thi đỗ bằng Tú-Tài Vật-lý Học, được cha ủy thác sứ mạng về nước để hoạt động. Vì bao năm sống thiếu thốn đói lạnh, Chu-Dật mang phải bệnh lao phổi. Về đến quê nhà chưa đầy một năm, Chu-Dật mất.

Năm 1922, vua Khải-Định sang dự cuộc đấu xảo quốc tế ở Ba-lê, Phan-Chu-Trinh gởi cho nhà vua một bức thư lời lẽ nghiêm-khắc buộc Khải-Định phải thoái vị nhường quyền lại cho quốc dân và kể bảy tội nhà vua đã làm và đáng tội chém đầu.

Có đoạn ông đã viết : « *... Một là vì Trinh này đối cùng bệ hạ đã đoạn tuyệt hẳn, không còn một chút quan hệ gì chỉ đứng vào cái địa vị đối đãi mà thôi, cho nên bức thư này không phải* **dâng lên** *cho bệ hạ mà chính là gửi cho bệ hạ, hai chữ bệ hạ mà tôi dùng đây, chẳng qua là cái tiếng xưng hô đã quen trong Hán văn đó mà thôi... ngày nay Trinh này đề thư cứ gửi ngay cho ông Bửu-Đảo là cái tên húy của bệ hạ, để tỏ ý phản đối.* »

Bức thư của ông, sau khi được công bố, khích động được tinh thần tranh đấu của đồng bào trong và ngoài nước.

Năm 1925, chính phủ Pháp nhận thấy Phan-Chu-Trinh là một người ái quốc chân chính có chính sách ôn hòa, nên có ý muốn giúp đỡ ông. Phải tả đảng bên Pháp từ lâu đã có cảm tình với ông được thắng phiếu trong cuộc bầu cử Nghị-viện và lên nắm chính quyền. Thấy cơ hội thuận tiện cho mình đem tài trí ra giúp dân giúp nước, ông xin trở về quê nhà và được chính phủ Pháp chấp thuận.

Về đến Saigon, Phan-Chu-Trinh có ý định ở trong Nam ít lâu rồi sẽ ra Trung-Bắc để hoạt động.

Dù tuổi già sức yếu, bệnh hoạn vì bao năm sống vất vả thiếu thốn ở Pháp, Phan-Chu-Trinh vẫn hăng hái tranh đấu. Ông vận động với nhà cầm quyền Pháp để xin ân xá cho Phan-Bội-Châu bị bắt ở Thượng-Hải và sửa soạn hai bài diễn văn để đọc trước công chúng :

1.— Đạo đức và luân lý Đông-Tây

2.— Quân trị chủ nghĩa, dân trị chủ nghĩa.

Hai bài diễn văn trên đây đã bày tỏ được chính kiến của một nhà cách mạng chân chính, với lòng yêu nước nhiệt thành.

Ngày 24-12-1925, sau khi hay tin việc vận động xin ân xá của quốc dân đã có kết quả và Toàn-Quyền Varenne đã ký giấy ân xá Phan-Bội-Châu. Phan-Chu-Trinh định ra Huế để được gặp người bạn đồng chí để cùng nhau tâm sự, nhưng ông bị đau không đi được.

Các sinh viên trường Đại-Học Hà-nội đánh điện văn mời ông ra Bắc để diễn thuyết. Chưa kịp đi thì ông được biết tin vua Khải-Định mất. Phan-Chu-Trinh đánh điện tín cho Pasquier, Khâm-sứ Trung-Kỳ hay ông sẽ ra để lo việc cải tổ triều chính và lập dân đảng.

Tiếc thay ! đại cuộc chưa thành, bệnh tình của Phan Chu-Trinh mỗi ngày một thêm trầm trọng. Ngày 24 tháng 3 năm 1926 *(nhằm ngày 12 tháng 2 năm Bính-Dần)* nhà cách mạng ái quốc Phan Chu-Trinh đã trút hơi thở cuối cùng, hưởng thọ được 55 tuổi. Một Hội đồng trị sự được thành lập ngay đêm đó để lo việc an táng cho ông ngày 4-4-1926.

Đồng bào toàn quốc đều làm lễ truy điệu và thọ tang ông. Học sinh khắp từ Nam chí Bắc đều tự động làm lễ bãi khóa và làm lễ quốc táng nhà chí sĩ Phan-Chu-Trinh rất trọng thể để chứng tỏ tấm lòng ngưỡng mộ và mến tiếc nhà cách mạng đã suốt đời vì dân vì nước.

Ngoài một số thơ văn còn bị thất lạc, nhà cách mạng Phan-Chu-Trinh còn để lại cho chúng ta :

1.— THƠ

— Chí thành thông thánh (viết bằng Hán văn)

— Đập Đá Côn-lôn

— Đời sống tại Côn-Đảo

— Khuyên quốc dân tấn thủ

— Cảm tác trước khi sang Pháp

— Bị giam ở ngục quốc sự phạm SANTÉ (hai bài)

2.— VĂN XUÔI

— Thư gởi cho toàn quyền Pháp BEAU

— Thư thất điều đón giá như Tây (gởi cho Khải-Định)

— Bài diễn văn nói về luân lý và Đạo-đức Đông-Tây

— Bài diễn văn nói về Quân trị và dân trị chủ nghĩa

Mở mắt chào đời giữa lúc nước nhà đang bao trùm một màu tang tóc vì nạn chiến tranh *(1872)*, Phan-Chu-Trinh đã trưởng thành trong lúc nước nhà bị hoàn toàn rơi vào tay của thực dân Pháp.

Suốt quãng đời niên thiếu cho đến khi lớn

lên, lúc nào Phan-Chu-Trinh cũng được chứng kiến cảnh chết chóc, nhà cửa bị phá hủy do sự xâm lăng của thực dân. Sống trong hoàn cảnh vô cùng đen tối của lịch sử cũng như bao nhà ái quốc khác, Phan-Chu-Trinh cảm thấy đau xót trước nỗi hờn vong quốc. Trong nước cũng như ở ngoại quốc, đâu đâu ông cũng cố tranh đấu cho sự sống còn của dân tộc, bảo vệ danh dự cho Tổ-quốc, giành lại quyền tự chủ cho giống nòi.

Không những là nhà cách mạng ái quốc chân chính, Phan-Chu-Trinh còn là một chiến sĩ tiền phong tranh đấu cho lý tưởng : **Dân chủ**. Chúng ta có thể nói ông là một nhà ái quốc có tư tưởng dân chủ lỗi lạc nhất của dân tộc ta vào đầu thế kỷ thứ XX.

Xuất thân từ một gia đình võ nghiệp, gặp lúc nước nhà lâm vào vòng chiến họa của xâm lăng, thân phụ của Phan-Chu-Trinh muốn cho ông theo việc kiếm cung để cấp thời phục vụ quốc gia, dân tộc, Tình yêu non sông tổ quốc đã sớm nảy nở trong trí nhà tiều anh hùng Phan-Chu-Trinh, ông quyết tâm học tập võ nghệ để vung gươm rửa hận cho giống nòi. Nhưng thời cuộc đã đổi thay thực dân Pháp, nhờ binh lực hùng hậu, võ khí tối tân, đã thôn tính hoàn toàn nước Việt-Nam và đặt nền thống trị.

Muốn thực hiện chí lớn, Phan-Chu-Trinh cần phải có uy tín với đồng bào. Nhưng bằng cách nào ? Chỉ có con đường cử nghiệp là phương tiện duy nhất đưa ông đến việc thực hiện chí ngang tàng trong việc cách mạng cứu quốc. Với một trí thông minh hiếm có, ông đã đỗ Cử-Nhân rồi Phó bảng trong hai năm liền. Đối với người tha thiết với cảnh « võng lọng nghênh ngang » thì đó là một sự vinh hạnh, nhưng đối với Phan-Chu-Trinh chỉ là một hành động bất đắc dĩ. Sau khi ra làm quan được ít lâu ở Bộ Lễ, ông liền từ quan để bắt đầu hoạt động chính trị. Chu du khắp cả ba miền Nam-Trung-Bắc, Phan-Chu-Trinh đã kết nạp, và giao du với nhiều nhà ái quốc, nhân sĩ trong nước.

Trong bao lần vào tù ra khám, bị lên án ***« trảm quyết »***, bị lưu đày, Phan-Chu-Trinh vẫn một lòng vì dân, vì nước, tấm lòng sắt đá không hề lay chuyển trước sự đe dọa hay cám dỗ của cường quyền, bạo lực của thực dân.

Phan-Chu-Trinh quan niệm rằng muốn độc lập, nước Việt-Nam cần phải thực hiện những điều sau đây :

Nước Việt-Nam muốn tiến đến việc thực hiện nền dân chủ thật sự và hùng cường không phải là một việc làm dễ dàng và mau chóng. Toàn dân đều phải tham gia trong việc đề cao cảnh giác cá nhân để tiến bộ, góp công góp sức và cương quyết nhất trí tranh đấu cho đến phút cuối cùng. Dân trí cần phải được nâng cao trong mọi trường hợp. Loại bỏ việc chú trọng đến lối học biền ngẫu từ chương, khoa cử. Phong tục tập quán cần phải được chỉnh đốn lại. Cố gắng học hỏi về những khoa thực nghiệm. Guồng máy công quyền và chính sách cai trị cần phải được cải tổ, canh tân cho kịp với trào lưu tân tiến của các nước văn minh trên thế giới.

Nếu dân tộc đã tự cường thì rất dễ dàng tiến đến việc dân-chủ-hóa nền quân chủ phong kiến lỗi thời, hũ bại.

Tán thành tư tưởng dân chủ của nhà tư tưởng Pháp Montesquieu, Phan-Chu-Trinh đã viết :

« Dân sống dưới quyền chuyên chế của nhà vua thì chẳng biết gì là đạo đức cả, chỉ lấy thế vị lớn nhỏ làm danh dự mà thôi, duy dân chủ mới thật còn có đạo đức... »

Đả phá chế độ quân chủ phong kiến chuyên chế, Phan-Chu-Trinh cho rằng người dân cần phải ý thức đời sống dân chủ và phải tập cho quen dần với chế độ dân chủ. Nếu quốc gia được dân-chủ-hóa thì người dân mới được hưởng quyền TỰ-DO và BÌNH-ĐẲNG và được quyền xử dụng quyền công dân của mình. Đó chính là DÂN QUYỀN.

«Dân phải có chủ quyền để lập pháp luật. Dân có quyền được chọn làm Tổng-Thống. Nếu Chính-phủ mà làm không bằng lòng dân thế nào cũng có người chỉ trích...»

«Trong nước đã có Hiến-Pháp, ai cũng phải tôn trọng Hiến-Pháp. Cái quyền Chính-phủ cũng bởi Hiến-Pháp qui định cho, lười biếng không được, mà dẫu muốn áp chế cũng không có chỗ nào thò ra được...»

Với một đường lối tranh đấu ôn hoà không dùng bạo động, Phan-Chu-Trinh chỉ muốn **«thêm bạn bớt thù»** và dùng người Pháp có tinh thần cách mạng và dân-chủ chống lại thực dân Pháp.

Trong một bức thư gởi cho quan Toàn quyền Beau, ông đã tỏ nguyện vọng của mình :

« Nếu ngày nay Chính phủ biết hối ngộ lại mà mau mau đổi lại chính sách, kén dùng hiền tài, giao cho quyền bính, lấy lễ đãi người, lấy lòng thành xử với người, rồi cùng nhau trù hoạch cái kế sách chung hưng lợi trừ hại, mở con đường nuôi sống cho dân nghèo, cho thân sĩ cái quyền nghị luận, mở nhà báo để thấu rõ dân tình, minh thưởng phạt để thanh trừng lại tệ ; những việc cần thiết như đổi pháp luật, bỏ khoa cử, mở nhà học, dựng phòng sách, chấn hưng công thương ỹ nghệ, các việc đều lần lượt cải-lương như thế thì dân Nam ai cũng yên vui...»

Để đạt đến kết quả cụ thể, Phan-Chu-Trinh đã dùng lời nói và văn tài tuyên-truyền vận-động và cương quyết tranh đấu. Đường lối tranh đấu ôn hòa của ông hoàn toàn có tính cách TỰ-DO và DÂN-CHỦ.

Tại quê nhà tranh đấu không đem lại kết quả, ông phải sang Pháp. Trong 14 năm trời sống vất vả, gian lao đủ mọi bề, ông đã dùng mọi phương kế để thực hiện lý-tưởng và chí hướng của mình. Ông đã làm báo, kết thân với những người Pháp có tinh thần dân chủ để vận động tại Nghị-Viện của Pháp để kêu gọi tinh thần cách mạng và dân chủ của nước Pháp năm 1789 để chận đứng chính sách bóc lột, hà khắc của bọn thực dân Pháp ở các thuộc địa. Ông đề nghị nước Pháp cấp tốc cải tiến chính sách bảo-hộ tại Việt-Nam và yêu cầu thiết lập cơ sở dân-chủ.

Nhìn vào khối Á-Đông, Phan-Chu-Trinh nhận thấy thời cuộc đã ảnh hưởng rất nhiều đến những sự biến chuyển lớn lao của quốc tế, nhưng ông cũng đồng thời thấy rõ sự sụp đổ của chế độ quân chủ và sự suy nhược của các vị vua chúa. Nhìn sang Tây-phương, ông rất ca ngợi những tư tưởng mới của Jean Jacques Rousseau, Montesquieu. Chế độ dân chủ của các nước tân tiến đã làm cho ông thấy hiện ra trước mắt một nước Việt-Nam trẻ trung được xây dựng trên nền tảng dân chủ.

Đả kích những sự hành hạ, ngược đãi của thực dân Pháp đối với đồng bào và chính-sách bóc lột, rút tận xương tuỷ của bọn quan lại thuộc địa, Phan-Chu-Trinh đã mạnh dạn viết :

«Đến ngày nay đây, dân cùng của hết, nghèo giàu đều khốn, dân chết đói đầy đường, trộm cướp như ong vỡ tổ, những tiếng oán trách vang trời dậy đất. Than ôi ! cái thân người Nam ngày nay chẳng khác gì thân trâu ngựa, tự ý người ta trói buộc, tự ý người đánh đập, có miệng mà không dám nói, sợ chết mà không dám kêu, cái oai thế của chính phủ Bảo hộ hiệp với chính sách bất nhân của quan lại Annam. Vậy thì muốn gì mà không được làm gì mà không xong ; những kẻ giàu không mấy chút đã thấy khốn, anh nào ốm yếu nhát nhúa thì đi ăn mày, anh nào khoẻ mạnh bạo gan thì đi ăn cướp, ăm trộm ; trong vài năm, hàng xóm đã thấy tiêu điều trẻ già chết dần, chết mòn ; không chết về đói rét thì chết vì tù tội...»

Phan-Chu-Trinh còn lột trần sự bỉ ổi, hèn hạ của bọn thực dân bày ra chuyện **«ném đá giấu tay»** muốn dùng bọn quan lại bổn xứ để giết mòn đồng bào bằng cách chia rẻ dân tộc Việt-Nam để cho **« ngao cò tranh nhau »** thì dĩ nhiên **« ngư ông thực dân »** được lợi :

«Nếu dân có ta than điều gì thì chính phủ Bảo Hộ sẽ trả lời rằng : Đó người Việt-Nam trị người Việt-Nam đó, chứ có phải người nào xa lạ đâu. Trả lời như thế thì dân sẽ câm họng không nói thế nào được nữa. Thỉnh thoảng cũng có thấy cất nhắc một vài quan đại thần, thăng giáng một vài bậc quan lại, song chẳng qua là một bầy nhứt nhát ngu dốt, nào có làm nên công chuyện gì...»

Song song với việc chống thực dân đòi lại chủ quyền cho đất nước, Phan-Chu-Trinh còn tìm đủ mọi cách để **bài trừ phong kiến.**

Tất cả những nhà ái quốc, những chiến sĩ cách mạng đều chỉ chú trọng đến việc chống thực dân, kẻ thù của dân tộc mà quên lãng việc **bài phong, phản đế.** Phan-Chu-Trinh nhận thấy nếu óc phong kiến của dân chúng không được bài trừ, gột rửa thì quốc gia không bao giờ hùng mạnh và phú cường được. Chính vì óc phong kiến, hủ-lậu mà nước Việt-Nam phải rơi vào tay thực dân Pháp.

Nhiễm phải tư tưởng phong kiến, người dân trở nên bạc nhược, hèn kém, mất cả tinh thần tự cường, tự lập. Sống triền miên trong giấc

mộng « đai vàng, áo tía », dân ta sẽ là những con cừu ngoan ngoãn để cho thực dân tha hồ bốc lột, thống trị.

Trong bài « Chí thành thông thánh », đả kích việc học từ chương, lấy con đường cử nghiệp làm lẽ sống duy nhất của đời mình của phần đông các ông **hủ nho**, Phan-Chu-Trinh hạ bút :

Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ thi văn túy mộng trung,
Trường thử bách niên cung thóa mạ,
Bất tri hà nhựt xuất lao lung ?
dịch :
Cường quyền dậm đạp mái đầu,
Văn chương tám vế say câu mơ màng.
Tháng ngày u uất đành cam,
Sổ lồng tháo cũi biết làm sao đây ?

(Bản dịch của báo Tân-Dân)

Chỉ trích những hạng chỉ dùng chữ nghĩa, văn chương vào những việc bần thỉu để chia cho nhiều « xôi thịt », ngoài ra không còn biết vinh nhục là gì :

Đất công thổ bao canh bao tá, trút vào bị cho đầy,
Thịt tế thần phần biếu phần cho, xách mà ăn lấy được.

(Văn-tế sống các sĩ-tử)

Trong bài « Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa », Phan-Chu-Trinh đã nói lên sự thối nát của hạng sĩ phu chỉ cốt được làm quan để lên mặt với đồng bào, đồng chủng và không bao giờ nghĩ đến nhiệm vụ của mình là phải nâng cao dân trí, góp phần vào việc cải tạo xã hội. Những hạng người nầy ra làm quan với mục đích vơ vét cho đầy túi tham bất chấp cả lẽ nghĩa liêm sỉ :

« Hễ đậu được thì cho là mồ mả ông « cha có phúc. Còn người có thế hay là « có tiền cũng vác đi lo làm quan cũng « kiếm một cái hư hàm. Chứ chúng ta đi « ra Hà-nội, ra Huế, ta thấy những bọn « đeo thẻ bài ngà nó đi đụng đầu với nhau, « còn một bọn thì vác tiền đi lo, thì ta « cho là một bọn điên cuồng, ngu dại, ta « không biết cái óc chúng nó ra thế nào, « nhưng mà ta biết rằng cái giống đó là « giống đã gieo mầm từ các đời vua « trước, từ mấy nghìn năm rồi... »

Trong khi vua Khải-Định sang dự cuộc đấu xảo quốc tế ở Ba-Lê Phan-Chu-Trinh đã hài bảy tội đáng chém đầu của nhà vua :

1. – Tôn bậy quân quyền,
2. – Lạm hành thưởng phạt.
3. – Thích chuộng những sự quỉ lạ
4. – Xa-xỉ quá độ
5. – Ăn bận không phải lối
6. – Chơi bời vô độ
7. – Chuyến đi Tây này có sự ám muội

Sau khi buộc tội, ông đòi vua Khải-Định phải lập tức thoái vị trao quyền lại cho dân để quốc dân tự định đoạt lấy số phận. Ông đã cương quyết nói thẳng vào mặt nhà vua không chút kiêng nể :

« ... hễ cái ngày nào mà đầu Trinh này rớt xuống đất thì cũng là cái ngày quân quyền của bệ-hạ chìm xuống đáy vực sâu, kẻo lại trách rằng Trinh nầy không bảo trước... »

Theo Phan-Chu-Trinh, một nước tự cường, tự lập thì cần phải tôn trọng **dân quyền**. Mọi người dân đều phải dự vào việc bầu cử để tuyển chọn người đại diện cho mình ra đảm đang việc nước. Nếu đất nước đã được trao cho dân thì ai ai cũng đều nhận thấy mình có bổn phận phải bảo vệ giang sơn đất nước tranh đấu cho sự sống còn của giống nòi mình chớ không phải đem xương máu ra để bảo vệ ngai vàng cho một người hay một dòng họ nào.

Quyền lợi của quốc-dân cũng chính là quyền lợi của tổ-quốc. Muốn thiết lập một chế độ dân chủ thì lập tức nhà vua phải thoái vị nhường quyền lại cho quốc dân. **Quyền lập pháp, hành-pháp** và **tư-pháp** phải ở trong tay của các đại biểu của dân được công-cử bằng cách phổ-thông đầu phiếu. Mọi người dân sẽ được **bình đẳng** và **bình quyền** trước pháp luật.

Được như vậy, mọi người công dân đều hoàn toàn tin tưởng vào ánh sáng của CÔNG-LÝ và TỰ-DO.

Trong bài diễn văn «Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa», Phan-Chu-Trinh đã viết : *«Dân phải có quyền để lập pháp-luật. Dân có quyền lựa chọn Tổng-Thống... Trong nước*

đã có Hiến-Pháp ai cũng phải tôn trọng Hiến-Pháp. Cái quyền của Chính-phủ cũng bởi Hiến-Pháp qui định cho, lười biếng không được mà dẫu muốn áp chế cũng không chỗ vào mà thò ra được. Và khi có điều gì phạm đến pháp-luật thì người nào cũng như người nào, từ ông Tổng-Thống cho đến một người nhà quê cũng đều chịu theo một pháp luật như nhau. Quyền tư pháp cũng như quyền hành chính của chính phủ và quyền lập pháp của Nghị viện đều đứng riêng ra, không hiệp lại trong tay một người nào...»

Qua những hành động, tư tưởng và chủ trương của Phan-Chu-Trinh, chúng ta nhận thấy mục tiêu tranh đấu của ông không những chỉ nhằm vào hai điểm chính; **đuổi thực dân giành lại chủ quyền cho đất nước, bài trừ phong kiến và thanh trừng lại tệ** mà còn tiến đến việc chủ trương thành lập **một chính thể cộng hòa dân chủ** mà trong đó quyền tự do của con người được tôn trọng và bảo đảm.

Chủ trương của Phan-Tây-Hồ tuy đã trước chúng ta non nửa thế kỷ nhưng vẫn còn có hiệu lực đến ngày nay và được đem ra áp dụng trong chế độ Cộng-hòa hiện tại như : thành lập Hiến Pháp để bảo vệ dân quyền, chống thực, bài phong, phản đế.

Nhà cách mạng tiền phong Phan-Chu-Trinh đã chết trước ngày mà mà toàn dân Việt-Nam đòi lại được quyền tự do của dân tộc đánh đuổi thực dân ra khỏi lãnh thổ, tiêu diệt bọn phong kiến thối nát, nhưng nếu anh linh của người còn phảng phất đâu đây, chúng ta tin rằng người sẽ được hãnh diện nhìn thấy non sông đã thoát qua những ngày u tối và hoài bão của người được hậu thế thực hiện đúng với lòng mong ước và kỳ vọng của người.

Dưới đây là những bài thơ tiêu biểu cho khuynh hướng ái quốc của Phan-Tây-Hồ tiên sinh :

CHÍ THÀNH THÔNG THÁNH

Cuộc đời ngoảnh lại vắng không,
Giang sơn nào khóc anh hùng được đâu ;
Cường quyền dậm đạp mái đầu,
Văn chương tám vế say câu mơ màng,
Tháng ngày uất hận đành cam,
Sỏ lồng tháo cũi biết làm sao đây ?
Những ai tâm huyết vơi đầy,
Dốc lòng văn đạo, thơ này thấu cho.

CẢM TÁC

Làm trai quyết gánh gánh gian nan,
Dám nại xa xôi bỏ giữa đàng.
Coi lại chỉ còn ba tấc lưỡi,
Trải qua đã nát mấy buồng gan.
Tếch dương Ấn-độ nhì thiên hạ,
Lên tháp Ba-lê nhất thế gian.
Mượn bút Tương-Như đề mấy chữ,
Thân này xin phó với giang san.

ĐẬP ĐÁ CÔN-LÔN

I

« Làm trai đứng giữa đất Côn-Lôn,
« Lừng-lẫy làm cho lở núi non.
« Xách búa đánh tan năm bảy đống,
« Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
« Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
« Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
« Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
« Gian nan nào sá sự cỏn con.

II

« Biển dâu dời đổi mấy thu đông,
« Cụm núi Côn-Lôn đứng vững trồng.
« Bốn mặt dày-vò oai sóng gió,
« Một mình che chở tội non sông.
« Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
« Rồng cá trời riêng biển một vùng.
« Nước biếc non xanh thương chẳng nhẽ !
« Gian-nan xin hộ khách hùng.

Bị giam ở nhà giam Phủ-Thừa ít lâu, Phan-Chu-Trinh bị đày đi Côn đảo. Lúc đi ngang qua cửa Thượng-Tứ Phan-Chu-Trinh đã ngâm lên bốn câu thơ sau :

Nguyên văn chữ Hán

« Luy tuy thiết-tỏa xuất đô môn,
« Khẳng khái bi ca thiệt thượng tồn
« Quốc thổ trầm-luân dân-tộc lụy
« Nam nhi hà sự phạ Côn-Lôn

Bản dịch của Phan-Khôi

« Mang xiềng nhẹ bước khỏi đô môn,

« Hăng hái hổ reo lưỡi vẫn còn.
« Đất nước hãm chìm dân tộc héo,
« Làm trai đâu xá thứ Côn-Lôn.

Trong những ngày bị lưu đày ở Côn-lôn; Phan-Chu-Trinh thường đi câu cá hay đánh bẫy chim để tiêu sầu giải muộn. Tuy nhiên, tấm lòng sắt đá của người đã tha thiết với vận mạng của nước nhà vẫn không nao núng trước mọi gian lao thử thách.

Chí hướng của Phan-Chu-Trinh đã được diễn tả qua lời thơ một cách hào hùng, khẳng khái. Dùng một người tù đập đá để nói lên công việc «khai sơn phá thạch» của một đấng anh hùng «đầu đội trời chân đạp đất» Phan-Chu-Trinh đã nói lên sự nghiệp hiển hách mà mình sẽ thực hiện sau này. Đứng ra gánh vác việc nước, người anh hùng đã xem thường cái chết, và quyết «một ra đi không hẹn lấy ngày về». Chúng ta thấy Phan-Tây-Hồ cương quyết chống lại thực dân phong kiến để đem lại hạnh phúc và no ấm cho quốc dân, thì dầu có phải đoạ đày thể xác tâm trí hao mòn, ông cũng quyết tranh đấu đến hơi thở cuối cùng.

KHUYÊN QUỐC DÂN TẤN THỦ

« Gió tố mưa dông đổ lộn phèo,
« Trời già chi nỡ thắt khi eo.
« Ngẫm mùi trung hiếu nên cay đắng,
« Dở túi văn-chương đã mốc meo,
« Bợm điếm lăng-xăng lo chợ cháy,
« Con hoang lơ-lửng khóc cha nghèo.
« Non cao bể rộng mênh-mông cả,
« Mặc sức bơi chơi mặc sức trèo.

TRONG NGỤC QUỐC SỰ PHẠM « SANTÉ »

I

« Ba năm trải khắp đất Ba-ri
« Lao ngục chưa hề biết tí-ti.
« Sự khiến xui nên hay buộc tới,
« Sống thừa còn có oán hờn chi.
« Mỗi ngày đúng bữa ba lần xúp,
« Hai đứa chia nhau một bánh mì.
« Tám kiếp trâu già chi sợ ách,
« Ngồi buồn bắt vẽ cứ ngâm thi.

II

« Từ ấy giam luôn mấy tháng tròn.
« Nhờ trời ngủ kỹ lại ăn ngon.
« Ngày ba lần xực coi còn đói,
« Đêm chín giờ chơi ngáy vẫn giòn.
« Mỗi bữa nửa giờ ra hóng mát,
« Mỗi tuần hai bận xuống thăm con.
« Vui buồn mình biết lòng mình vậy,
« Miễn trả cho rồi nợ nước non.

VĂN XUÔI

QUÂN TRỊ VÀ DÂN TRỊ

« So sánh hai cái chủ nghĩa quân-trị và dân trị, thì ta thấy chủ nghĩa dân trị hay hơn cái chủ nghĩa quân-trị nhiều lắm. Lấy theo ý riêng của một người hay là của một triều đình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm vui vẻ hay là phải đói rét khổ sở chỉ tùy theo lòng của người chăn. Còn như theo cái chủ nghĩa dân trị thì tự quốc dân lập ra hiến pháp, luật lệ, đặt ra cơ quan để lo việc chung cả nước, lòng quốc dân muốn thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người ta giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải đè đầu khốn nạn làm tôi một nhà, một họ nào.

Xét lịch sử xưa, dân nào khôn ngoan biết lo tự cường, tự lập, mưu lấy sự ích-lợi chung của mình, thì càng ngày càng bước tới con đường vui vẻ. Còn dân thì ngu dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mà mong đợi trông cậy ở vua ở quan, giao phó tất cả quyền lợi của mình vào trong tay một người, hay một chính phủ muốn làm sao thì làm mà mình không hành-động, không bàn luận, không kiểm xét, thì dân ấy phải khốn khổ mọi đường.

Anh em chị em đồng bào ta đã hiểu thấu các lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước mới mong có ngày cất đầu lên nổi.»

BỨC THƯ GỬI CHO VUA KHẢI-ĐỊNH

(Trích bản dịch của Ô. Nguyễn-kim-Đính)

... Trinh nầy viết đến đây thì bút đã cùn rồi, tay đã mỏi rồi, giấy đã hết rồi, mực đã cạn rồi, mà còn muốn nói chưa dứt lời. Những điều của Trinh bày tỏ ra đó, chẳng phải công kích riêng một mình bệ hạ đâu chính là công kích những bậc làm vua hôn muội đó. Ông Mạnh-Tử có nói rằng : Tội có muốn nói nhiều đâu, cực chẳng đã nên phải nói đó thôi! Ấy

là cái tâm sự của Trinh nầy cũng như thế đó. Bệ hạ nếu còn một chút thiên-lương mà biết hối ngộ ra, tin rằng quân quyền không có thể cậy được, dân quyền không thể đoạt được, mau mau quay đầu lại mà thoái vị đi, đem chính quyền trao trả lại cho quốc dân, để quốc dân được trực tiếp ngay với chính phủ Pháp mà làm công việc, để mưu sự lợi ích sau nầy, vậy thì may ra quốc dân còn thương cái lòng mà tha cái tội đi, ấy là cái kế sách của bệ hạ ngày nay, không còn gì hơn nữa. Chứ ví bằng thói cũ không chừa, choán cái ngôi chí tôn, ra cái oai chuyên chế, hãm chìm quốc dân xuống cái vực sâu, hang thẳm kiếp kiếp đời đời, thì Trinh nầy sẽ bố cáo với quốc dân và thương thuyết với chính phủ Pháp, lĩnh mạng hai mươi lăm triệu đồng bào Việt-Nam, cùng với bệ hạ tuyên chiến một trận kịch liệt, hễ cái ngày nào đầu Trinh nầy rớt xuống đất tức là cái ngày quân quyền của Bệ hạ chìm xuống đáy sâu, kẻo lại trách rằng Trinh không bảo trước.

Bức thư này một bản viết bằng Hán-văn gửi cho bệ hạ, ngoài ra còn dịch ra Pháp-văn để đăng lên các báo, và phát đơn ra để yêu cầu người Pháp công đoán.

Một là vì Trinh này đối cùng bệ hạ đã đoạn tuyệt hẳn, không còn một chút quan hệ gì, chỉ đứng vào cái địa vị đối đãi mà thôi, cho nên bức thư nầy không phải « dâng lên » cho bệ-hạ, mà chính là « gửi cho » bệ hạ, hai chữ bệ hạ mà tôi dùng đây, chẳng qua là cái tiếng xưng hô đã quen trong Hán-văn đó mà thôi.

Một là Trinh, vì là người theo Khổng-giáo, nên không theo cái lễ phép chuyên chế đặt ra từ đời Tần-Thủy-Hoàng trở về sau, cái tên húy của Vua không dám nói động đến ; nước Tàu nước Nhật bỏ đã lâu rồi, chỉ còn nước Nam đó thôi, ngày nay Trinh này đề thư cứ gửi ngay cho ông « Bửu-Đảo » là cái tên húy của bệ hạ, để tỏ ý phản đối.

PHAN-ĐÌNH-PHÙNG. — Người làng Đông-Thái, tổng Việt-Yên, huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh, sinh năm Đinh-Mùi (*1847*) và mất năm Ất-Mùi (*1895*), là người đã đứng ra lãnh đạo phong trào Cần Vương kháng chiến chống Pháp suốt 10 năm liền, từ 1886 đến 1895 ở Nghệ-Tĩnh, nêu cao tinh thần bất khuất của một vị anh hùng dân tộc.

Phan-Đình-Phùng diện mạo rất xấu, lúc nhỏ học hành không được thông minh lắm, nhưng được nổi tiếng về đức kiên nhẫn, có tính cương-trực và lòng thành thực. Khoa thi năm Bính-Tý (*1876*), lúc bấy giờ ông được 30 tuổi, thi đỗ Cử-Nhân. Năm sau, vào Kinh ông thi đỗ đầu Tiến-sĩ (*Đình-Nguyên*).

Vốn người chất phác và thuần-hậu, Phan-Đình-Phùng nghĩ sao thì làm vậy, về văn chương cũng chú trọng ở chỗ thành tâm thiện ý, chỗ nào biết thì ông bảo là biết, không biết điều gì thì ông cũng thành thực trình bày. Khoa thi Đình, chính tay vua Tự-Đức ra đầu bài. Trong khi làm bài thi, đến chỗ nào ông chưa từng nghiên cứu kỹ lưỡng, ông liền viết ngay vào câu : **« Sĩ vị tầng độc, bất cảm mạo tấu »**.

Trước tiên, ông được bổ làm Tri phủ Yên-Khánh ở tỉnh Ninh-Bình. Bấy giờ có một ông cố-đạo tên là Trần-Lục, tục gọi là cụ Sáu, hay ỷ thế lực làm nhiều điều tác tệ trong dân chúng. Phan-Đình-Phùng không hề kiêng nể, truyền lệnh cho lính đè xuống đánh đòn. Vì lỗi đánh vị cố đạo Trần-Lục, ông bị Triều đình trị tội, triệu về Kinh sung vào chức Đô-sát-viện Ngự-Sử, vào năm Tự-Đức thứ 31. Bấy giờ vua Tự-Đức có lập một sân tập bắn ở cửa biển Thuận-An, cách kinh thành Huế 14 cây số, truyền lệnh cho các quan văn võ đều phải ra đó tập bắn. Các quan Thượng bắn trật, nhưng viên quan chấp sự lại ghi là trúng nhiều. Nhận thấy sự gian dối nầy Phan-Đình-Phùng liền làm sớ tâu vua xin ngự ra tại nơi sân bắn xét xem rõ hư thực. Vua Tự-Đức nhận thấy đa số đều bắn trật, 10 phần chỉ được có 2, 3 thôi, liền châu phê vào tờ sớ trình của Ngự-Sử Phan-Đình-Phùng câu : **« Thử sự cửu bất phát, phùng Phùng nải phát »**, nghĩa là : *Việc nầy đã lâu không ai phát giác ra, nay gặp Phùng mới phát được.*

Nhận thấy Phan-Đình-Phùng là một bầy tôi trung trực thanh liêm, vua Tự-Đức liền hạ chỉ phong ông làm Khâm mạng đại thần, ra thanh tra việc quan lại tại Bắc kỳ. Sau phi đi thanh tra về, Phan-Đình-Phùng dâng sớ lên vua tâu quan Kinh-lược-sứ Bắc-Kỳ là Nguyễn-Chánh được vua ban tiết việt để làm đồ trưng bày cho đẹp mắt, sự thực chẳng quan tâm đến dân tình và cách cai trị thật bê-tha. Vua Tự-Đức truyền lệnh cho Phan-Đình-Phùng thâu lấy tiết việt của Kinh-lược-sứ Nguyễn-Chánh và sa thải

họ Nguyễn ngay.

Ngày T9 tháng 7 năm 1883, tức là nhằm ngày 16 tháng 6 năm Quý-Mùi, giữa lúc tình hình trong nước rối ren, vua Tự-Đức thăng hà, Nhà vua có di chiếu lập người con nuôi lớn là Dục-Đức, con của Thoại-Thái-Vương lên ngôi, vì vua Tự-Đức không có con nối ngôi. Việc nước bấy giờ phó thác cho ba ông Trần-Tiễn-Thành, Nguyễn-văn-Tường và Tôn-Thất Thuyết làm Phụ-Chánh đại thần.

Tôn-Thất-Thuyết truyền họp đình thần truất-phế vua Dục-Đức,rồi lập Văn-Lăng-Công lên ngôi, tức là vua Hiệp-Hòa, nhằm ngày 30 tháng 7 năm 1883. Nhân thấy sự chuyên quyền của Thuyết, Phan-Đình-Phùng không dằn được, lên tiếng nhục mạ Thuyết giữa triều là làm điều trái nghịch di chiếu của tiên vương. Phan-Đình-Phùng bị Thuyết hạ lệnh tống giam 10 ngày, rồi lột hết chức tước đuổi về nguyên quán. Vua Dục-Đức thì bị bỏ chết đói trong ngục.

Năm 1884, Phan-Đình-Phùng được phục chức, rồi được bổ làm Tham-biện Sơn-Phòng tỉnh Hà-Tĩnh.

Năm 1885, khi hay tin vua Hàm-Nghi mưu chống Pháp công việc không thành phải xuất bôn, rồi lẩn trốn ở miền tỉnh Quảng-Bình, họ Phan liền cùng với các ông Phan-Quang-Cư, Phan-Khắc-Hoè, Hoàng-Xuân-Phong, Ngụy-Khắc-Kiều và Phan-Trọng-Mưu đến yết kiến, vua Hàm-Nghi phong ông làm chức Tán-Lý Quân Vụ thống lãnh các đạo nghĩa quân kháng Pháp Phan-Đình-Phùng trở về nhà làm tờ hịch Cần-Vương phát trong dân chúng để chiêu tập nghĩa quân cứu nước. Chỉ trong vòng có một tuần lễ mà có đến 5, 6 ngàn nghĩa sĩ tình nguyện thề theo ông để hy sinh vì đại cuộc quốc gia. Phan-Đình-Phùng liền dùng ngôi nhà của ông làm nơi tụ họp binh sĩ Cần-Vương, làm lễ tuyên thệ, rồi chia quân lập đồn trại đóng khắp tổng Việt-Yên. Nơi địa đầu làng Đông-Thái, ông lại lập một công binh xưởng lớn để đúc súng chế thuốc đạn và rèn gươm dáo.

Những anh hùng chí sĩ qui tụ về rất đông. Trong làng thì có Tiến-sĩ Phan-Trọng-Mưu, Cử-nhân Phát-Cát-Su, Phan-quang-Cư, Văn-Thân ở hai tỉnh Hà-Tĩnh và Nghệ-An thì có Thám-Hoa Nguyễn-Đức-Đạt, Hoàng-Giáp Nguyễn-Quý, Tiến-sĩ Nguyễn-xuân-Ôn, Đinh-Văn-Chất, Cử nhân Nguyễn-Hành, anh em của ông ấm Lê-Ninh và Phó bảng võ Nguyễn-Hanh, Cao-Đạt, hai anh em Cao-Nữu... Thanh thế của đạo binh Cần-Vương của Phan-Đình-Phùng mỗi ngày một mạnh thêm.

Khởi đầu, Phan-Đình-Phùng ra quân đánh bại làng Định-Trường và Thọ-Ninh, vì nơi đây có nhiều người lợi dụng trong cửa đạo làm tay sai điềm chỉ cho quân Pháp, và một vài vị cố-đạo không lo việc truyền bá tôn-giáo mà lại xen vào việc chính trị. Có lần nghĩa quân Phan-đình-Phùng bắt được một vài tên dân đạo trong mình giắt hoả hồ, ẩn núp trong những bụi tre gần nơi đúc khí giới toan phá hoại. Điều tra ra thì chúng khai rằng các vị cố đạo sai chúng thi hành nhiệm vụ đốt phá trại, hay xưởng chế tạo vũ khí của nghĩa quân để làm giảm bớt uy thế của phong trào Cần-Vương Phan-Đình-Phùng hạ lệnh cho chém đầu những tên nầy để làm gương. Các vị cố đạo liền cầu cứu với các đồn Pháp lân cận. Các đạo nghĩa quân chận đánh quân Pháp,nhưng vì vũ khí thô sơ không chống cự nổi, rút lui.Quân Pháp tràn tới đồn lớn ở Đông-Thái đốt phá tan tành. Dân chúng bị thương rất nhiều, có người phải bỏ làng mà trốn,vì sợ quân Pháp ruồng bố, Phan-Đình-Phùng liền thu thập tàn quân, dùng lời an ủi dân chúng, rồi kéo quân đóng ở hai huyện Hương-Sơn và Hương-Khê, lại cho dời bản doanh nay chỗ nầy, mai chỗ khác, nhờ đó mà quân Pháp nhiều lần định dẹp, nhưng rốt cuộc không làm gì được.

Năm 1886, Phan-Đình-Phùng đóng quân tại làng Phụng-Công thuộc huyện Hương-Sơn, anh của ông là Phan-Đình-Thông giữ cánh quân ở Huyện Thanh-chương thuộc tỉnh Nghệ-An. Bất ngờ thủ hạ của Phan-Đình-Thông làm nội ứng nửa đêm đem quân Pháp về bao vây bắt sống Phan-Đình-Thông, giải về Nghệ-An. Bấy giờ Tổng-Đốc Nghệ-An là Nguyễn-Chánh người mà trước kia bị Ngự-Sử Phan-Đình-Phùng dâng sớ tâu vua Tự-Đức cách chức đuổi về thứ dân. Sau Pháp trọng dụng cho cho Chánh làm Tổng-Đốc Nghệ-An. Chánh truyền giam Phan-Đình-Thông vào ngục. Bấy giờ quan Tiểu-phủ-sự là Lê-Kinh-Hạp được lệnh truy nã Phan-Đình-Phùng, nhưng Kinh-Hạp vốn là bạn thân trước đây của họ Phan nên nhân anh của của ông bị bắt liền viết thơ khuyên Phan-Đình-Phùng nên về hàng để cứu lấy mồ mả ông cha, cứu lấy anh đang

nguy hại đến tính mạng. Tiếp thơ của Lê-kinh-Hạp, Phan-đình-Phùng cười lạt nói rằng :

«Tôi có một ngôi mộ rất to nên giữ là đất nước Việt-Nam ; một ông anh rất to là mấy mươi triệu đồng bào. Nếu về mà sửa sang phần mộ của mình, thì ngôi mả cả nước kia ai giữ ? Về để cứu vớt ông anh mình, thì anh em trong nước ai cứu ?» Thế rồi, ông chẳng viết thơ phúc đáp mà chỉ dặn người đem thơ về nói lại với Lê-Kinh-Hạp rằng : *« Nếu ai có làm thịt anh ta nhớ gởi cho ta một bát canh.»*

Năm 1887, nhận thấy đồng quân trong miền rừng núi, khó thành công được, Phan-Đình-Phùng quyết định ra đất Bắc hiệu triệu đồng bào và các văn thân để gây thêm uy thế phong trào Cần-Vương, ông liền hạ lệnh cho tất cả các tướng sĩ hãy tạm thời ngưng khai chiến với Pháp và chờ đợi ông về. Sau khi họ Phan ra Bắc, các tướng sĩ đều giải tán, chỉ riêng có Cao-Thắng và em là Cao-Nữu, các đồng chí là Cao-Đạt, Nguyễn-Niên thâu góp tàn quân về ẩn trong miền rừng núi làng Lệ-Động, quê nhà của Cao-Thắng. Trong công cuộc kháng Pháp của Phan-Đình-Phùng, chính Cao-Thắng là một người phụ tá đắc lực, trí dõng kiêm toàn, lại có tài điều khiển việc đúc súng để kháng Pháp. Nhờ tài trí của Cao-Thắng mà nghĩa quân có đầy đủ vũ khí như của Pháp. Ban đầu đúc súng quá thô sơ, sau nghĩa quân phục kích lính Pháp tịch thâu được 17 khẩu súng. Nhờ lấy kiểu nầy, Cao-Thắng cho chế tạo giống y khuôn mẫu không khác súng Pháp là bao nhiêu, đến nỗi sau nầy quân Pháp lấy được mẫu súng do Cao-Thắng chế tạo gởi về Pháp, người Pháp khó thể phân biệt hai loại khác nhau. Chính Đại-Úy Gosselin đã từng dự trận đánh ở Nghệ-Tĩnh sau nầy đã thuật lại sự khéo léo trong tổ chức rèn luyện quân sĩ theo Tây phương và việc đúc khí giới của Cao-Thắng, và không tiếc lời thán phục. Sau khi chế tạo được 350 khẩu súng kiểu Pháp, chiêu mộ hơn 1.000 quân, Cao-Thắng liền viết thơ gởi ra Bắc báo cáo tình hình và mời Phan-Đình-Phùng về Trung để lo việc cử đại quân đánh Pháp. Trong việc ra đất Bắc, Phan-Đình-Phùng đã gặp được một nhà ái quốc có chí lớn là Hoàng-Hoa-Thám và ông thường khuyên nhũ Đề-Thám hãy sớm tổ chức cơ sở để lo việc cứu nước giúp dân.

Sau khi nhận được thơ của Cao-Thắng, Phan-Đình-Phùng liền vội vã dùng thuyền vượt biển trở lại miền Trung. Khi thuyền của Phan-Đình-Phùng vào tới bến làng Ngân-Xá, dưới chân núi Hồng-Lĩnh, gần chợ Chế thuộc huyện La-Sơn, Cao-Thắng đã đem quân nghinh đón ông tại đây, rồi rước về tạm đóng quân ở mấy trái núi Trùng-Khê, Trí-Khê ở huyện Hương-Khê. Nghe tin ông về, các tướng sĩ khi trước qui tụ lại rất đông. Khi biết được tên Trương-Quang-Ngọc làm phản dẫn quân đến bắt vua Hàm-Nghi, Phan-Đình-Phùng liền đích thân điều khiển một số nghĩa quân lùng bắt được tên Trương-Quang-Ngọc đem ra chém đầu về tội phản quốc, và tìm được trong nhà của tên Quang-Ngọc cây bửu kiếm của vua Hàm-Nghi. Hào kiệt khắp nơi đều kéo về phục tùng dưới trướng của Phan-Đình-Phùng rất đông. Phan-Đình-Phùng lại được một nơi hiểm yếu tại núi Vụ-Quang, tục gọi là Ngàn Trươi để đóng quân. Khu rừng núi bao la hiểm hóc, có thể trông thấy được tình hình ở tỉnh Hà-Tĩnh, phía sau có đường bí mật sang đất Lào và Xiêm, và một con đường nhỏ thông qua núi Đại-Hàm.

Bấy giờ từ dãy núi Vụ-Quang đến Trùng-Khê Trí-Khê dài gần trăm dặm đều có đồn trại của nghĩa quân án ngữ. Phan-Đình-Phùng chia mấy đạo nghĩa quân thành 15 thứ, mỗi thứ có từ 100 đến 500 quân được xếp đặt có hàng ngũ hẳn hoi. Riêng tại bản doanh núi Vụ-Quang thì lúc nào cũng có sẵn 500 quân, toàn là những tay súng kiểu mới của Pháp, đã được luyện tập thuần thục. Lại có 20 vệ sĩ trung kiên ngày đêm túc trực để cho họ Phan sai khiến và truyền hiệu lệnh cho các đồn trại chung quanh chiến khu Ngàn-Trươi. Nguyễn-Mục, một viên kiện tướng được giữ chức Thống tướng đoàn tử-sĩ, theo sát chủ tướng Phan-đình-Phùng ngày đêm không rời.

Ngay trên núi Vụ-Quang lại đặt một xưởng chế tạo vũ khí và đạn dược. Những nguyên liệu chế tạo thì có người mạo hiểm đi đường tắt qua Lèo rồi sang Xiêm mua đem về.

Giữa năm 1889, Tôn-Thất-Thuyết bấy giờ ở Trung,Quốc, sai người thân tín là Trần-Thế mang thơ về khen ngợi Phan-Đình-Phùng và phong chức Bình-Trung Tướng-Quân, lại khuyên ông nên cố gắng dùng đức liêm chính và công bình mà mưu cầu đại sự.

Phan-Đình-Phùng sai hai anh em tướng Cao-Thắng và Cao-Nữu hoạt động bên ngoài để rèn

luyện các thứ quân và tìm cách phá vỡ các đồn trại của quân Pháp và lính Bảo hộ, làm cho chúng phải nhiều phen vỡ mật kinh hồn.

Năm 1893, nhận thấy lực lượng khá hùng hậu, Phan-Đình-Phùng ra lệnh cho Tướng Cao-Thắng tiến quân đánh phá tỉnh Nghệ-An, tìm cách hủy-diệt nơi chứa lương của Pháp. Đánh được mấy trận, Cao-Thắng vì quá khinh địch, nên bị trúng đạn vào bụng, được quân sĩ cõng chạy thoát mấy mươi dặm. Vì vết thương quá nặng, sau mấy giờ mê man, Cao-Thắng từ trần. Binh sĩ mang thi hài của Cao - Thắng về Ngàn Trươi. Hay tin chẳng lành nầy, Phan-Đình-Phùng nghe như sét đánh ngang mày, mặc tang phục ra đón quan tài của Cao-Thắng tại Đại-bản-doanh, hai tay vỗ vào quan tài mà khóc than thảm thiết. Tất cả ba quân tướng sĩ đều rơi lụy. Chính tay Phan-Đình-Phùng viết hai câu ai liễn để thờ Cao-Thắng.

Câu thứ nhứt :

Vị tiệp tiên tử, thiên ý vị hà,
Hữu chí phất thành, anh hùng dĩ hĩ.

Câu thứ hai :

Công cầu tất thành, kích tiếp thệ tảo thanh quốc tặc,
Sự nan dự liệu, cứ yên tích dĩ thiếu tư nhân.

Phan-đình-Phùng lại truyền cho Võ-Phát, tục gọi là Bang-Nhu, đóng quân ở hạt Kỳ-Anh soạn một bài văn tế quốc âm. Ngày đại táng, ông thắp nhang thân tế Cao-Thắng, rồi bưng mặt khóc thảm thiết.

Bài văn tế như sau :

« Than rằng :

Thanh bửu kiếm mười năm sẵn có, đấng anh hùng dồi mài mãi chưa thôi,
Áng nhung trường một phút như không, con tạo hóa ghét ghen chi lắm thế ?
Nghĩa đồng ưu tưởng lại luống đau lòng,
Tình vãng điếu nghĩ càng thêm rơi lệ.
Nhớ tôn linh :
Hào kiệt ấy tài, kinh luân là chí ;
Vén mây nửa gánh giang sơn, vỗ cánh bốn phương hồ thỉ
Gặp quốc bộ đang cơn binh cách, nghĩa giúp vua chung nỗi ân ưu,
Bỏ gia đình theo việc nhung đao, lòng đánh giặc riêng phần lao tụy ;
Địa-bộ muốn theo dòng Nhạc-Mục, thét nhung bào từng ghê trận oai linh,
Thiên tài toan học chước Võ-Hầu, chế súng đạn biết bao chừng cơ trí,
Ơn quân tướng Đồng-nhung vâng mạng, cầm ấn quan phòng,
Tước triều đình Chưởng-Vệ gia phong, kéo cờ tân chế.
Nhưng chắc rằng ; ba sanh có phước hăm hở mài gươm chuốt đá, chí khuông phò khuông phụ với quân vương.
Nào ngờ đâu : một sớm không chừng, mơ màng đạn lạc tên bay, trường chiến đấu biết đâu là số hệ.
Trong ba kỷ xuân thu tuy chửa mấy, trên yên ngựa đôi phen roi thét, trọng cương thường quyết mở mặt nam nhi.
Ngoài mười sương sự nghiệp biết chừng nào, trước cửa viên bỗng chốc sao xa, thu linh phách vội cướp công tráng sĩ.
Non thiên-nhận phất phơ hơi gió thổi, thương người tiết nghĩa ngậm ngùi thay.
Nước tam-thoa thấp thoáng bóng trăng soi, nhớ kẻ trung trinh ngao ngán nhẻ.
Thà chết nữa song tay địch khái, theo về tổ phụ ấy cùng vinh.
Kìa sống như mấy kẻ hàng đi, ở với tinh chiên càng thêm bậy.
Nay nhân :
Chung thất tới tuần;
Thúc-sô dâng lễ.
Chén rượu thoảng bay mùi chánh khí, trước dinh đều đủ mặt quan liêu,
Nén hương nghi ngút khói bạch vân, dưới án đua chen hàng cơ vệ,
Chua xót thay, hai già tuổi tác, ngọt bùi cậy tay em thay đở, khối thâm tình chưa thoát khỏi hoàng tuyền,
Cám cảnh thay đàn trẻ thơ ngây, ân cần nhờ công vợ dạy nuôi, may di phúc lại nảy ngành đan quế.
Tinh hồn ví dầu thanh sảng, hộ phen nầy cho tướng mạnh quân bền,
Linh hồn nếu có khôn thiêng, rồi ngày khác lại sắc phong điện tế.

Thôi ! Thôi !
Cửa tía lầu vàng đành kẻ khuất đem thân bách chiến, để tiếng thơm cho tỏ mặt anh hùng.
Súng đồng gươm bạc mặt người còn, truyền lịnh ba quân, thét hơi mạnh để xây nền bình trị.
Thương ôi là thương,
Kể sao cho xiết !

Mặc dầu Tướng Cao-Thắng mất, binh Cao-Thắng vừa bại, nhưng thanh thế các thứ quân của Phan-Đình-Phùng vẫn còn lừng lẫy. Bọn Tiểu-phủ-sứ Lê-Kinh-Hạp, Phan-Huy-Nhuận, Đinh-Nho-Quang thi hành đủ trăm mưu ngàn kế, nhưng nghĩa quân vẫn không hề nao núng. Bọn chúng đã thi hành nhiều thủ đoạn tàn ác đối với những người ngấm ngầm giúp đỡ nghĩa quân của Phan-Đình-Phùng. Hành động tàn ác hơn nữa, bọn này lại bàn với Pháp cho khai quật mồ mả tổ tiên của Phan-Đình-Phùng ở làng Đông-Thái đem về để tại tỉnh Hà-Tĩnh vào năm 1894, rồi lại bắt giam những người thân tộc của Phan-Đình-Phùng. Bọn này tin chắc quật mồ mả tổ tiên của họ Phan thế nào ông cũng đau lòng, và vì chữ hiếu sẽ qui hàng ngay. Hoàng-Cao-Khải, bấy giờ giờ là Kinh-Lược-Sứ Bắc-Kỳ oai danh hiển hách, vốn là người đồng hương với Phan-Đình-Phùng lại có tình thông gia với nhau, đã viết một bức thơ chiêu hàng họ Phan bằng những lời lẽ hết sức thân mật để khuyên họ Phan đừng hoạt động chống tân triều và Pháp nữa. Bức thư này được người anh nhà bác của Phan-Đình-Phùng là Phan-Văn-Mân đích thân mang lên chiến khu Vụ-Quang trao tận tay cho Phan-Đình-Phùng.

Sau khi xem xong bức thơ của Hoàng-Cao-Khải, Phan-Đình-Phùng thở dài nói : *«Tôi đã quyết làm cái công việc của vua ủy-thác, dân trông mong tới cùng, thì dầu cho sấm sét búa rìu, quyết cũng không hề lay chuyển và thay đổi chí hướng được.»*

Phan-Đình-Phùng viết thơ phúc đáp cho Hoàng-Cao-Khải, rồi ân-cần dặn dò Phan-Văn-Mân đừng trở lên núi Vụ-Quang nữa.

Thấy không thể nào thuyết-hàng được Phan-Đình-Phùng, quân Pháp sau khi đã dẹp tan các đảng Văn-thân ở Quảng-Nam, Phú-Yên, Bình-Thuận, Quảng-Trị, Quảng-Bình, Thanh-Hoá, kéo rốc tất cả toàn lực vây chặt núi Vụ-Quang Trước tình thế hiểm nghèo này Phan-Đình-Phùng cho nghĩa quân rút về đóng đồn ở núi Đại-Hàm thuộc hạt Hương-Khê, là một nơi có địa thế hiểm trở. Nghĩa quân chỉ ở tại đại trại 400 và 200 khẩu súng, còn bao nhiêu đều được phân tán các nơi cho dễ bề tiến thối. Mỗi nghĩa quân lại được giữ luôn trong mình số tiền phòng thân 100 đồng bạc và khí giới lương thực.

Mặc dầu quân Pháp đã nhiều lần tấn công, nhưng cả tháng trời nghĩa quân đã chống trả lại một cách oanh liệt.

Quân Pháp dò biết là nghĩa quân tập trung ở trên núi Đại-Hàm, liền chia quân ra thành nhiều đội, rồi một mặt tấn công ở phía trước mặt khác bọc hậu dồn nghĩa quân vào thế gọng kềm.

Tương truyền, Phan-đình-Phùng nhờ bói quẻ Dịch mà biết nguy cơ sắp đến, liền truyền lệnh cho nghĩa quân rời bỏ vị trí kéo nhau vào rừng lẩn tránh, nhưng lương thực, và dụng cụ bị mất gần hết. Trong lúc di chuyển, vì thiếu lương thực, thuốc men, nghĩa quân bị chết dọc đường rất nhiều. Vất vả nhiều ngày, nghĩa quân về đến núi Quạt đóng quân. Phan-Đình-Phùng phải sai nghĩa quân giả làm thường dân hay thương buôn sang tỉnh Quảng-Bình mua gạo về tiếp tế. Đôi khi không tải gạo về kịp, nghĩa quân chịu đói 2, 3 ngày ròng rã. Tuy nhiên, nghĩa quân vẫn một lòng trung-kiên thề liều chết chớ không quy hàng tân triều. Trước sự hy sinh cao quý này, họ Phan vô cùng cảm động và càng hăng hái chiến đấu.

Quân Pháp thấy khó thể kéo dài cuộc chiến, liền đề nghị với triều đình Huế phái Tổng-Đốc Nguyễn-Thân ở Bình-Định làm Tiết chế quân vụ kéo hơn 3.000 quân quyết tiêu diệt nghĩa quân. Nguyễn-Thân có tiếng là tàn ác, lại là con người thích lập công với tân triều, nên hạ lệnh người nào bị tình nghi là tiếp tế hay giúp đỡ cho nghĩa quân đều bị đánh đập tàn nhẫn, bắt được quả tang thì chém ngay. Trước sự bao vây chặt chẽ và chận đường tiếp tế lương thực của quân Nguyễn-Thân, nghĩa quân lâm vào tình trạng nguy khốn. Phan-Đình-Phùng liền cho nghĩa quân kéo trở về núi Vụ-Quang, vì nơi đây có đường tiếp tế tương đối dễ dàng hơn. Nhưng nghĩa quân kéo nhau về gần tới Vụ-Quang thì mới hay tất cả đồn trại đều bị lính Pháp chiếm giữ mất rồi. Trước cảnh tiến thối lưỡng nan này, Phan-Đình-Phùng ra lệnh nghĩa

quân kéo nhau đến một thung lũng gần phạm vi núi Vụ-Quang đóng quân. Quân Pháp hay tin định bao vây nghĩa quân, Phan-Đình-Phùng liền lập kế **« Sa nang ủng thủy »** của Hàn-Tín ngày xưa để dụ quân Pháp vào chỗ thấp, rồi từ trên tháo nước cho chảy mạnh xuống, nước tràn như sóng vỡ bờ làm cho quân Pháp bị chìm ngắm trong biển nước mênh mông, trên thì phục binh bắn xuống như mưa, quân Pháp lớp trúng đạn, lớp thì bị chết đuối rất nhiều. Qnân Pháp thiệt mất ba sĩ quan và hơn 300 tên lính, nghĩa quân của Phan-Đình-Phùng thâu đoạt được trên 100 khẩu súng và những dụng cụ, tiền bạc. Trận đại thắng của nghĩa quân cũng là trận cuối cùng của Phan-Đình-Phùng, sau 10 năm trời kháng Pháp. Quân của Nguyễn-Thân ngày càng xiết chặt vòng vây, binh sĩ ngày càng hao tổn, nhiều tướng của họ Phan thọ bệnh, riêng Phan-Đình-Phùng mang chứng bệnh kiết lỵ nặng, không ăn uống gì được. Bệnh mỗi ngày một thêm trầm trọng, Phan-Đình-Phùng cho nghĩa quân ngày đi đêm nghỉ trở về núi Quạt. Bấy giờ bên cạnh ông có ba ông Nguyễn-Mục, Nguyễn-Quỳnh, Nguyễn-Khải, Phan-phu-nhân, hai người con là Phan-Bá-Ngọc và Phan-Đình-Can và người cháu gọi ông bằng chú ruột.

Đến phút lâm chung, Phan-ĐìnhPhùng dặn dò các tướng sĩ nên giải tán vì không thể nào tiếp tục cuộc chiến đấu được nữa, rồi ân cần nhắn nhủ Phan-phu-nhân, các con, cháu. Phan-Đình-Phùng trút hơi thở cuối cùng vào sáng ngày 13 tháng 11 năm Ất-Mùi, tức là ngày 28 tháng 12 năm 1893, thọ 49 tuổi.

Tương truyền, trước khi mất, Phan-Đình-Phùng có đọc cho chép một bài thơ tuyệt mệnh như sau :

Nhung trường phụng mạng thập canh đông,
Võ lược y nhiên vị tấn công.
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhạn,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong.
Cửu trùng xa giá quan-san ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.
Trách vọng dũ long ưu dũ đại,
Tướng môn thâm tự úy anh hùng.

Dịch nôm như sau :

Nhung trường vâng mạng đã mười đông,
Việc võ lôi thôi vẫn chẳng xong.
Dân đói kêu trời vang ổ nhạn,
Quân gian dậy đất rộn đàn ong.
Chín trùng lận đận miền quan tái,
Trăm họ phôi pha đám lửa nồng.
Trách vọng càng to càng mệt nhọc,
Tướng môn riêng hổ tiếng anh hùng.

Sau khi Phan-Đình-Phùng mất, các tướng sĩ đều khóc than thảm thiết như mất đi người cha chung. Thay vì đóng một quan tài như thường lệ, các nghĩa quân tìm một cây gỗ vàng tâm thật lớn trong rừng về, khoét rỗng, rồi mặc áo mão Tiến sĩ vào cho chủ tướng đặt đi thể vào trong thân cây ấy. Ngày 16 tháng 11 năm Ất-Mùi làm lễ an táng ở dưới chân núi Quạt.

Vì có một nghĩa quân bị quân Nguyễn-Thân bắt được, nghĩa quân này bị chúng tra khảo tàn tệ, khai rằng Phan-Đình-Phùng đã mất, thi hài an táng dưới chân núi. Nguyễn-Thân cho người đến quật mộ lên, lấy thi thể của Phan-Đình-Phùng đem về chỗ địa đầu tổng Việt-Yên, đổ dầu vào thi thể họ Phan đốt cho cháy thành tro, rồi lấy tro ấy trộn với thuốc súng nhồi vào súng thần công đại bác bắn xuống La-Giang.

Dân làng Khê-Thượng huyện Hương-Khê cảm mến ân đức của nhà ái quốc Phan-Đình-Phùng nên lập đền thờ ông và Cao-Thắng tại nơi đây và thường năm cúng tế, hương khói không dứt.

PHAN-HUY-CHÚ. – *(1782 – 1840)* Trước tên là Hạo, sau vì tránh quốc-húy nên đổi thành Chú. Tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-Phong. Quán ở Xã Thu-Hoạch, huyện Thiên-Lộc, xứ Nghệ-An *(nay là Can-Lộc, thuộc Hà-Tĩnh)*. Nguyên tổ tiên ông trước quê quán ở Nghệ-An,sau viễn tổ tên là Cần dời gia quyến về ở xã Thụy-Khuê, tổng Lật-Sài Huyện An-Sơn, phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây *(nay là xã Thụy-Khuê, tổng Lật-Sài, phủ Quốc-Oai)*. Phan-Huy-Chú là con là thứ ba của Phan-Huy-Ích *(1750 – 1822)*, làm quan dưới triều nhà Lê và Huy-Chú là cháu của Phan-Huy-Ôn. Phan-Huy-Chú sinh vào thời Lê mạt *(Cảnh-Hưng)*. Ngay từ lúc còn nhỏ đã hiểu biết hơn người, ông đỗ Tú-Túi hai khoa *(1807 – 1819)*.

Năm 1821 *(Minh-Mệnh thứ 2)*, ông được bổ làm biên-tu viện Hàn-Lâm. Vào khoảng tháng 4 năm này, ông lại dâng bộ **«Lịch-triều Hiến-chương»**.

Năm 1821 *(Minh-Mệnh 5)*, ông được cử

làm Ất-Phó-Sứ sang Tàu.

Năm 1828 (*Minh-Mệnh thứ 9*), ông được cử làm Phủ-Thừa, Phủ Thừa-Thiên, rồi bổ Hiệp-trấn Quảng-Nam. Năm 1830 (*Minh-Mạng thứ 11*), lại được làm Ất-Phó sứ sang Tàu lần nữa. Lúc về ông và cả Chánh-sứ đều bị cách chức (*Theo Đại-Nam thực lục, thì các ông bị cách chức vì bị khép vào tội lạm quyền với quan địa phương các tỉnh đã đi qua*). Rồi sau đó, ông dự phái-bộ đi Batavia để hiệu lực. Cuối năm 1843, lúc đi Batavia về ông được bổ Tư-vụ bộ công. Được ít lâu, ông lấy lẽ mắc bệnh rồi xin cáo quan về ngụ tại Tổng Thanh-Mai huyện Tiên-Phong, thuộc tỉnh Sơn-Tây để dạy học trò và sống đời an bần lạc đạo, chẳng phiền lụy đến thế nhân.

Bộ **«Lịch-triều Hiến-Chương loại chí»** gồm tất cả có 49 quyển, đã thu-thập các tài liệu ở các sách vở cũ về hiến chương, tham khảo các chế độ, điển lễ nước ta thời xưa (*thuộc đời nhà Nguyễn*) thật là một bộ sách rất có giá trị về việc dùng làm tài liệu tham khảo tra cứu văn hoá thời cổ của nước ta. Các học giả sau nầy dùng tài liệu đó để biên soạn.

Sau đây là bài tự của Bộ **«Lịch-triều Hiến Chương loại chí»** của Phan-Huy-Chú cẩn tự và do cố giáo sư Dương-Quảng-Hàm dịch :

« *Tôi nghe* : trong việc học để biết cho đến nơi thì hiến chương là phần lớn vậy. Đức Phu Tử đã nói : « *Học rộng cốt ở văn* ». Cái gọi là văn, tức là sự lý xưa nay thế nào là phải, điển lễ của quốc gia điều gì là cần. Nhà Nho đọc sách, trừ kinh sử ra, càng nên hỏi rộng kiếm chung quanh, tìm xa lấy gần, khảo cứu mà chiết trung, ngõ hầu không xấu hổ là người học rộng ; có phải chỉ nhặt lấy chương cú, chắp thành lời hoa mỹ mà đủ gọi là văn ru !

Nước Việt-Nam ta sau khi thành lập, từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong hội đã mở, mỗi đời đều có phép tắc của đời ấy. Kịp đến nhà Hậu-Lê gây dựng sắp đặt, phép tắc rõ đủ, tiếng tăm văn vật rất thịnh, không kém gì nước Tàu : phàm những phương pháp đặt quan, phép tắc lấy kẻ sĩ, qui thức chế-binh, lý-tài, lễ nghi giao thiệp với các nước láng giềng, không có điều gì là không đủ các điển chương, có các điển yếu. Vì rằng từ đời Hồng-Đức tài định, rồi các đời sau noi theo ; trong khoảng đó lại qua các bậc vua giỏi chúa hiền châm chước, các bậc danh thần hiền phụ sửa sang, hơn ba trăm năm, gìn giữ noi theo ; thường bảo điển lễ cứ đời nọ nhân của đời kia ra, hơn kém có thể biết được vậy.

Hiềm rằng hội điển các triều, từ trước chưa chép thành sách, mà các bộ Quốc sử biên niên ghi chép còn nhiều chỗ sơ lược. Phương chi tự khi có việc binh đao năm Bính-Ngọ (*1786*) về sau, giấy tờ cũ tán-mãn mất mát còn lại ít nhiều lưu trữ ở các cố gia thế tộc, ghi chép thiếu sót, lại đều lẫn lộn, sai lầm, chưa thành đầu cuối, khiến cho khi bàn đến điển cố các đời, không lấy gì làm bằng cứ. Thế thì thu thập những điều mắt thấy tai nghe, phân biệt các việc thành ra loại mục để soạn một bộ sách chép về điển chương : chả phải là công việc cần thiết của nhà học cổ ru ?

Hãy đem các điều cốt yếu mà nói : « *như việc mở mang bờ cõi, lúc chia lúc họp không giống nhau ; việc thâu thái nhân tài đời trước đời sau có khác nhau ; đặt quan thời có phân biệt phẩm trật, chức chưởng ; định lễ thời có các phép miếu, tự, giao, xã ; mở khoa thi thì phép kén sĩ hoặc tường hoặc lược : đặt thuế má thì phép lấy của dân hoặc nhẹ hoặc nặng ; việc hình đề giúp sự trị dân mà luật lệ sau định có khác nhau ; đến như sách vở trứ thuật trong các đời, nghị - văn tiếp ứng với Bắc triều, đều quan hệ đến điển chương cả, nhà khảo cổ nên nghiên cứu mà đính chính vậy.*

Từ Lý, Trần trở về trước, điển cũ đã mất, địa lược chỉ thấy chép trong sử. Còn triều Lê hồi còn sáng nghiệp, buổi trung hưng, điển chương hãy còn, nhưng lại tán mãn ở các sách vở sót lại, hầu không có thống hệ gì : *nếu không để ý tìm tòi, phân biệt ra khu loại, chưa dễ mà kê cứu được.*

Tôi tự nhỏ ham học, thường có chí ấy, may nhờ mấy đời tích trữ, lại được trong nhà dạy bảo, nên về các điển chương cũng dò được ít nhiều manh mối. Chỉ hiềm nỗi sử sách tán mãn, chưa có lúc rảnh mà biên chép. Từ khi vào núi (*ý nói đi ở ẩn*) đến giờ, mới đóng cửa ngồi nhà, hết sức thâu thái ; hễ rảnh việc đọc sách, lại theo từng loại mà khảo đính ; gián hữu nghĩ ngợi được điều gì thì bàn bạc thêm vào, nhặt tích nguyệt lũy, đã được mười năm nay rồi. Biên chép đã thành, gồm có mười chí là : *địa dư, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa mục quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang*

giao. Mỗi chí đều có lời tự đề thuật đại ý. Trong mỗi chí, lại chia làm tiết mục chép riêng cho tách bạch thấu suốt, đặt tên là « **Lịch triều Hiến chương loại chí** » gồm có 49 quyển.

Than ôi ! Việc trứ thuật là khó, người đời xưa từng than thở về nỗi ấy. Phương chi sau khi sách vở đã tan nát mất mát mà muốn dung hợp xưa nay, phân biệt sự cố góp nhặt giấy má còn sót lại của nghìn năm để làm thành quyển sách thông lãm trong một đời : việc đó ngay các bậc học rộng tài cao còn lấy làm khó. Tôi đây học thức hẹp hòi, sao dám bàn đến ; hẳn lấy việc thu thập những điều mắt thấy tai nghe cho khỏi sót thiếu là may. Tuy vậy, khảo dấu vết đời xưa mà không dám nói sai, xét lý do các việc mà tìm lấy lẽ phải, hoặc tường mà không đến nỗi quá phiến, hoặc lược mà nhặt được điều cốt yếu, khiến cho dấu vết những phép tắc các đời rõ ràng đủ làm tang chứng đều còn lại trong bộ sách này. Mong được các nhà thông đạt cao minh, lấy trí sáng suốt mà xét lại, kê cứu thêm để sửa sang lại, ngõ hầu cũng có thể giúp một phần trong việc chính trị của nhà vua vậy. »

Thần PHAN-HUY-CHÚ cẩn tự
(G.S. Dương-Quảng-Hàm dịch).

Sau đây là phần tóm tắt 10 đề mục về nội dung của bộ **«Lịch-ttiều Hiến-chương loại chí»**

1) Địa-dư chí (*từ 1 – 5*) Chép về bờ cõi các triều và việc các đạo khác nhau về phong thổ như thế nào.

2) Nhân-vật chí (*quyển 6 – 12*) Chép về tiểu truyện của các bậc danh-nhân như : *đế vương, huân hiền, danh tướng, danh nho, tiết nghĩa.*

3) Quan-chức chí (*quyển 13 – 19*) Chép về danh hiệu, chức chưởng, phẩm-tước, bổng lộc cũng như cách tuyển chọn các quan lại.

4) Lễ-nghi chí (*quyển 20 – 25*) Chép về các điển lễ trong triều-nghi, giao tự, tôn miếu, khánh-hạ, quốc tang, tấn tôn, tế cáo và sách phong.

5) Khoa-mục chí (*quyển 26 – 28*) Chép về các phép tắc và chương trình về các khoa thi như : *Hương-thí, Hội-thí, Đình-thí, Điện-thí, và liệt kê các khoa-thi Tiến-Sĩ.*

6) Quốc-dụng chí (*quyển 29 – 32*) Chép về các phép đinh điền, thuế khóa, tiền tiêu, lệ trưng thu và các khoản kinh phí. (*Ông Deloustal, người tây phương, đã dịch và chú thích phần thứ 6, lấy nhan đề là* « **Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam** »)

7) Hình-luật chí : (*quyển 33 – 38*) Chép về hình luật và hình phạt. (*Ông Deloustal, dịch và chú thích phần thứ 7, nhan đề là* « **La justice dans l'ancien Annam** »)

8) Binh-chế chí : (*quyển 39 – 41*) Chép về phép tuyển binh, việc tổ chức cơ ngũ trong quân đội, luyện tập tân binh, các việc tế cấp và giảng duyệt.

9) Văn tịch chí : (*quyển 42 – 45*) Chép về các loại sách của các văn nhân đã viết ra và lược thuật về tác giả, hoặc trích diễn, chia làm 4 loại : *Hiến chương* (phép tắc) ; *Kinh sử* (kinh truyện và lịch sử) ; *thi văn* (thơ và văn) ; *truyện ký*. (*Ông E. Gaspardone đã theo phần thứ 9 và mục Nghệ-văn chí trong* « **Đại Việt thông sử** » *của Lê-Quí-Đôn mà soạn ra một bài chuyên khảo về thư tịch nước Việt-Nam, nhan đề* « **Bibliographie Annamite** »)

10) Bang giao chí : (*quyển 46 – 49*) Chép về các phương thức và điều lệ về những việc bang giao giữa các nước lân bang, nhứt là việc giao thiệp với nước Tàu, gồm các việc : phong sách, cống hạ, thông sứ, biên cương.

Ngoài bộ « **Lịch triều Hiến Chương** », Phan-Huy-Chú còn sáng tác thêm những tác phẩm khác như :

1) Hoàng-Việt Địa-dư chí, gồm 2 quyển.

2) Hoa thiều ngâm lục : tập thơ sang sứ bên Tàu lần thứ nhất, tựa đề năm 1826, gồm 2 quyển.

3) Hoa trình tục ngâm : tập thơ làm khi sang sứ bên Tàu lần thứ hai, tựa đề năm 1832.

4) Dương trình ký kiến : tập nhật ký khi ông sang Batavia.

PHAN-HUY-ÍCH. — (*1750-1822*) Ông là thân phụ của Phan-huy-Chú và là trưởng nam của Khuê-Phong-Hầu Phan-Huy-Cẩn. Nguyên tổ tiên trước ở làng Thu-Hoạch, Huyện Thiên - Lộc, tỉnh Nghệ - An (*Nay là làng Hưu-Phương, huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh – Trung-Phần*), sau

dời về ở làng Thụy-Khê, tổng Lật-Sài, phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn-Tây (*Bắc-Phần*)

Phan-huy-Ích được Ngô-Thời-Nhiệm tiến cử với Quang-Trung Hoàng-đế và được giao trông coi việc từ lệnh để giao thiệp với nhà Mãn Thanh.

Năm 1790 (*nhằm năm Canh-Tuất*), Phan-Huy-Ích được đề cử sang sứ bên Tàu cùng với Giả-vương Phạm-Công-Trị. Chuyến đi nầy với mục-đích chính là gây tình bang giao giữa hai nước. Khi đến đất Tàu, ông được tiếp xúc nhiều với các giới thức giả của nhà Thanh. Dịp nầy, ông đã cùng ngâm thi xướng họa với vua Thanh Càn-Long và ông được trọng là bậc hiền, có tài uyên bác.

Về sau, Phan-Huy-Ích được gia phong Đặc tiến Kim-tử Vinh-lộc Thượng-đại-phu Thị-trung Ngự-sử, Thụy Nham-Hầu, Tư-chính-Khanh Thượng-tự.

Khi vua Quang-Trung mất, cơ nghiệp nhà Tây-Sơn đi lần đến chỗ suy-vi. Chúa Nguyễn-Phúc Ánh giành được đế nghiệp và thống nhất sơn hà về một cõi. Phan-Huy-Ích và một số triều thần nhà Tây-Sơn cũ bị bắt làm tội. Phan-Huy-Ích bị căng nọc ra và chịu đánh ở trước Văn-Miếu (*Bắc-Thành*). Rồi được tha về. Từ đó ông sống đời thanh-bạch của một cựu thần nhà Tây-Sơn, lấy việc dạy học làm kế sinh nhai.

Về văn nghiệp, Phan-Huy-Ích còn để lại những tác phẩm có giá trị như : « **Ngâm lục văn tập** » « **Tinh sa kỷ hành** », « **Dụ am thi tập** » Lại có thuyết cho rằng quyển « **Chinh phụ ngâm khúc** » của Đặng-Trần-Côn là do Phan-Huy-Ích diễn Nôm và nhờ đó ông ký thác tâm sự u-ẩn của mình.

Sau đây là bản dịch Nôm « Chinh Phụ Ngâm Khúc » :

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên,
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?
Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam toàn mờ mịt thức mây.
Chín tầng gươm báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.
Nước thanh bình ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây.
Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây sá nào.
Đường dong ruổi lưng đeo cung tiễn,
Buổi tiễn đưa lòng luyến thê noa.
Bóng cờ, tiếng trống xa xa,
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.
Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.
Thành liền mong tiến bệ rồng,
Thước gươm thề quyết chẳng dong giặc trời.
Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao.
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.
Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường lên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dặc-dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựn, thủy khôn bằng thuyền.
Nước trong chảy lòng phiền khôn rửa,
Cỏ xanh thơm dạ nhớ khó khuây.
Nhủ rồi nhủ lại cầm tay,
Bước đi một bước dây dây lại dừng.
Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi,
Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên san.
Múa gươm rượu tiễn chưa tàn,
Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hàng beo.
Săn Lâu-Lan rằng theo Giới-Tử,
Dẹp Man-khê bàn sự Phục ba.
Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.
Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống,
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
Hà-lương chia rẽ đường nầy,
Bên đường trông lá cờ bay bùi ngùi.
Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu,
Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng-dương.
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chăng ?
Tiếng địch trỗi, nghe chừng đồng vọng,
Hàng cờ bay trông bóng phất phơ,
Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngẫn ngơ nỗi nhà.
Chàng thì đi cõi xa mưa gió,

Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.
Đoái trông theo, đã cách ngăn,
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.
Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu tương thiếp hãy trông sang,
Khói Tiêu-tương cách Hàm-dương,
Cả Hàm-dương cách Tiêu-tương mấy trùng.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng, ý thiếp ai sầu hơn ai ?
Chàng từ đi vào nơi gió cát,
Đêm trăng này, nghĩ mát phương nao ?
Xưa nay chiến địa nhường bao !
Nội không muôn dặm, xiết bao dãi dầu.
Hơi gió lạnh, người rầu mặt dạn,
Dòng nước sâu, ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối trống, đã chồn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.
Nay Hán xuống Bạch-thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh hải dòm qua.
Hình khe, thế núi gần xa,
Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao.
Sương đầu núi buổi chiều như giội,
Nước lòng khe, nẻo suối còn sâu.
Não người áo giáp bấy lâu,
Lòng quê qua đó, mặt sầu chẳng khuây.
Trên trướng gấm, có hay chăng nhẽ ?
Mặt chinh phu, ai vẽ cho nên.
Tưởng chàng dong ruổi mấy niên,
Chẳng nơi Hãn-hải thì miền Tiêu-quan.
Đã trắc trở đòi ngàn xà hổ,
Lại lạnh lùng những chỗ sương phong.
Lên cao trông thức mây hồng,
Lòng nào là chẳng động lòng bi thương.
Chàng từ sang đông, nam khơi nẻo,
Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu ?
Những người chinh chiến bấy lâu,
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.
Nức hơi mạnh : ân dày từ trước,
Trải chốn nghèo : tuổi được bao nhiêu ?
Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi.

Chinh phu tử sĩ mấy người,
Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn ?
Dấu binh lửa nước non như cũ,
Kẻ hành nhân qua đó trạnh thương.
Phận trai : gia cõi chiến trường,
Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về.
Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ,
Ba thước gươm, một cỗ nhung yên.
Xông pha gió bãi trăng ngàn,
Tên reo đầu ngựa, pháo ran mặt thành.
Áng công danh trăm đường rộn rã,
Những nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi.
Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.
Trong cửa này, đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia, há kiếp chàng vay ?
Những mong cá nước sum vầy,
Nào ngờ đôi ngả nước mây cách vời !
Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ,
Chàng há từng học lũ vương tôn.
Cớ sao cách trở nước non,
Khiến người thôi sớm, thôi hôm những sầu.
Khách phong lưu đương chừng niên thiếu,
Sánh nhau cùng dan díu chữ duyên.
Nỡ nào đôi lứa thiếu niên,
Quan sơn đề cách, hàn huyên bao đành.
Thuở lâm hành, oanh chưa bén liễu,
Hỏi ngày về ? Ước nẻo uyên ca.
Nay uyên đã giục oanh già !
Ý nhi lại gáy trước nhà líu lo.
Thuở đăng đồ mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về ? Ước độ đào bông.
Nay đào đã quyến gió đông,
Phù dung lại đã bên sông bơ-sờ.
Hẹn cùng ta Lũng tây nhạm ấy,
Suốt ngày trông nào thấy tăm hơi.
Ngập ngừng, lá rụng cành trăm,
Buồi hôm nghe dậy tiếng cầm xôn xao.
Hẹn nơi nao, Hán dương cầu nọ,
Chiều lại tìm nào có âm hao.
Ngập ngừng gió thổi áo bào,
Bãi hôm tuôn dẫy nước trào mênh mông.
Tin thường lại người không thấy lại,
Hoa dương tàn đã trải rêu xanh.
Rêu xanh mấy lớp chung quanh,

Dạo sân một bước trăm tình ngần ngơ.
Thư thường tới, người không thấy tới,
Bức rèm thưa lần dãi bóng dương.
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai.
Thử tính lại diễn khơi ngày ấy,
Tiền sen này đã nầy là ba.
Xót người lần lữa ải xa,
Xót người nương chốn Hoàng hoa dặm dài.
Tình gia thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân khuê phụ nhớ thương.
Mẹ già phơ phất mái sương,
Con thơ măng sữa, vả đương phù trì.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,
Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi, thiếp đã hiếu nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.
Nay một thân nuôi già dạy trẻ,
Nỗi quan hoài mang mề biết bao !
Nhớ chàng, trải mấy sương sao,
Xuân từng đổi mới, đông nào còn dư.
Kể năm đã : ba tư cách diễn,
Mối sầu thêm nghìn vạn ngổn ngang.
Ước gì gần gũi tấc gang,
Giãi niềm cay đắng để chàng tỏ hay.
Thoa cung Hán, thuở ngày xuất giá.
Gương lầu Tần, dấu đã soi chung,
Cậy ai mà gửi tới cùng,
Để chàng thấu hết tấm lòng tương tư.
Nhẫn đeo tay mọi khi ngẫm nghía,
Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi.
Cậy ai mà gửi tới nơi,
Để chàng trân trọng dấu người tương thân.
Trải mấy xuân, tin đi tin lại,
Tới xuân này, tin hãy vắng không.
Thấy nhàn, luống tưởng thư phong,
Nghe hơi sương, sắm áo bông sẵn sàng.
Gió tây nỗi không đường hồng tiện,
Xót cõi ngoài tuyết quyến mưa sa.
Màn mưa, trướng tuyết xông pha,
Nghĩ thêm lạnh lẽo kẻ ra cõi ngoài.
Đề chữ gấm, phong thôi lại mở,
Gieo bói tiền, tin dở còn ngờ.
Trời hôm, tựa cửa ngẩn ngơ,
Trăng khuya, nương gối, bơ phờ tóc mai.
Há như ai, hồn say bóng lẫn,
Bỗng thơ thơ thẩn thẩn hư không,
Trâm cài, xiêm giắt thẹn thùng,
Lệch vừng tóc rối, lỏng vòng lưng eo.
Dạo hiên vắng, thầm gieo từng bước,
Bức rèm thưa rủ thác đòi phen.
Ngoài rèm, thước chẳng mách tin.
Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng ?
Đèn có biết, dường như chẳng biết,
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.
Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn kia với bóng người khá thương.
Gà eo óc gáy sương năm trống,
Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên.
Khắc giờ đằng đẵng mấy niên,
Mối sầu dằng dặc tựa miền bể xa.
Hương gượng đốt, hồn đà mê mải,
Gương gượng soi, lệ lại chứa chan.
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.
Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào nguôi.
Cảnh buồn, người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun.
Sương như búa, bổ mòn gốc liễu,
Tuyết nhường cưa xẻ héo cành ngô.
Giọt sương phủ bụi chim gù,
Sân tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc,
Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay, ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu.
Đâu xiết kể trăm sầu, nghìn não,
Từ nữ công, phụ xảo đều nguôi,
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa.
Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói,

Sớm lại chiều dòi dòi nương song.
Nương song luống ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điểm phấn trang hồng với ai ?
Biếng trang điểm, lòng người sầu tủi,
Xót nỗi chàng ngoài cõi trùng quan,
Khác gì ả Chức, chị Hằng,
Bến Ngân sùi sụt cung trăng chốc mòng.
Sầu ôm nặng hãy chồng làm gối,
Muộn chứa đầy hãy thổi làm cơm.
Mượn hoa mượn rượu giải buồn,
Sầu làm rượu nhạt, mnộn làm hoa ôi.
Gỏ sanh ngọc, mấy hồi không tiếng,
Ôm đàn tranh, mấy phím rời tay.
Xót người hành dịch bấy nay,
Dặm xa mong mỏi hết đầy lại vơi.
Ca quyên ghẹo, làm rơi nước mắt,
Trống tiêu khua như giục buồng gan.
Võ vàng đổi khác dong nhan,
Khuê ly mới biết tân toan dường này.
Nếm chua cay, tấm lòng mới tỏ,
Chua cay này, há có vì ai ?
Vì chàng, lệ thiếp nhỏ đôi,
Vì chàng, thân thiếp lẻ loi một bề.
Thân thiếp chẳng gần kề dưới trướng,
Lệ thiếp nào chút vướng bên khăn.
Duy còn hồn mộng được gần,
Đêm đêm thường đến Giang tân tìm người.
Tìm chàng thuở Dương đài lối cũ,
Gặp chàng nơi Tương phố bên xưa.
Sum vầy mấy lúc tình cờ,
Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân.
Giận thân thiếp lại không bằng mộng,
Được gần chàng bến Lũng, thành Quan.
Khi mơ những tiếc khi tàn,
Tình trong giấc mộng, muôn vàng cũng không !
Duy có một tấm lòng chẳng dứt,
Vốn theo chàng giờ khắc nào nguôi.
Lòng theo nhưng chẳng thấy người,
Lên cao mấy lúc trông vời bánh xe.
Trông bến nam, bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um, dâu mướt màu xanh.
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.
Trông đường bắc, đôi chòm quán khách,
Rườm rà cây xanh ngất núi non.
Lúa thành thoi thóp bên cồn,
Nghe thôi ngọc địch véo von bên lầu.
Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ xập xòe, mai cũng bẻ bai.
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió lạc loài kêu thương.
Lũng tây thấy nước dường uốn khúc,
Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu.
Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cuối ghềnh thấp thoáng người đâu đi về !
Trông bốn bề chân trời mặt đất,
Lên xuống lầu thẳm thoát đòi phen.
Lớp mây che mắt ngại nhìn,
Biết đâu chinh chiến là miền Ngọc quan ?
Gậy rút đất dễ khôn học chước,
Khăn gieo cầu nào được thấy tiên.
Lòng này hoá đá cũng nên,
E không lệ ngọc mà lên trông lầu.
Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương liễu,
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.
Chẳng hay muộn dặm ruổi dong,
Lòng chàng biết có như lòng thiếp chăng ?
Lòng chàng ví cũng bằng như thế,
Lòng thiếp đâu dám nghĩ gần xa.
Hướng dương lòng thiếp như hoa,
Lòng chàng lần thần e là bóng dương.
Bóng dương đề hoa vàng chẳng đoái,
Hoa đề vàng, bởi tại bóng dương.
Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
Trải xem hoa rụng đêm sương mấy lần. ?
Chồi lan nọ trước sân đã hái,
Ngọn tần kia bên bãi đưa hương.
Sửa xiêm dạo bước tiền đường,
Ngửa trông xem vẻ thiên chương thẫn thờ
Bóng Ngân hà khi mờ khi tỏ,
Độ Khuê triền buổi có, buổi không.
Thức mây đòi lúc nhạt hồng,
Chuôi sao Bắc đầu thôi đông lại đoài.
Mặt trăng tỏ thường soi bên gối,
Bừng mắt trông sương gội cành khô.
Lạnh lùng thay ! bấy chiều thu,
Gió may hiu hắt trên đầu tường vôi.
Một năm một nhạt mùi son phấn,
Trượng phu còn thơ thẩn miền khơi.
Xưa sao hình ảnh chẳng rời,

Bây giờ nỡ để cách vời Sâm, Thương
Chàng ruổi ngựa dặm đường mây phủ,
Thiếp dạo hải lầu cũ rêu in.
Gió xuân ngày một vắng tin,
Khá thương lỡ hết mấy phen lương thì.
Xảy nhớ khi cành Diêu đóa Ngụy,
Trước gió xuân vàng tía sánh nhau.
Nọ thì ả Chức, chàng Ngưu,
Tới trăng thu lại bắc cầu sang sông.
Thương một kẻ phòng không luống giữ,
Thời tiết lành, lầm lỡ đòi nau.
Thoi đưa ngày tháng ruổi mau,
Người đời thấm thoát qua mầu xuân xanh.
Xuân thu để giận quanh ở dạ,
Hợp ly đành buồn quá khi vui,
Oán sầu nhiều nỗi tơi bời,
Vóc bồ liễu dễ ép nài chiều xuân.
Kìa Văn-Quân mỹ-miều thuở trước,
E đến khi đầu bạc mà thương,
Mặt hoa nọ, gã Phan-lang.
Sợ khi mái tóc điểm sương cũng ngừng.
Nghĩ nhan sắc đương chừng hoa nở,
Tiếc quang âm lần lữa gieo qua,
Nghĩ mệnh bạc, tiếc niên hoa,
Gái tơ mấy chốc mà ra nạ dòng.
Gác nguyệt nọ, mơ mòng vẻ mặt,
Lầu hoa kia phảng phất mùi hương,
Trách trời sao để lỡ-làng.
Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên.
Chàng thấy chăng chim quyên ngoài nội ?
Cũng đập dìu chẳng vội phân trương,
Chẳng xem chim yến trên rường,
Bạc đầu không nỡ đôi đường rẽ nhau.
Kìa loài sâu đôi đầu cùng sánh,
Nọ loài chim chắp cánh cùng bay,
Liễu, sen là thức cỏ cây,
Đôi hoa cũng sánh, đôi dây cũng liền.
Ấy loài vật tình-duyên còn thế,
Sao kiếp người nỡ để đấy đây ?
Thiếp xin về kiếp sau này,
Như chim liền cánh, như cây liền cành.
Đành muôn kiếp chữ tình đã vậy.
Theo kiếp nầy hơn thấy kiếp sau,
Thiếp xin chàng chớ bạc đầu,
Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ trung.
Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,
Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên,
Chàng nương vầng nguyệt, thiếp nguyền,
Mọi bề trung hiếu, thiếp xin vẹn toàn.
Lòng hứa quốc tựa sơn ngăn-ngắt,
Sức tỳ-dân nhường sắt trơ-trơ
Máu Thuyền-vu, quắc Nhục-chi,
Ấy thì buổi uống, ấy thì bữa ăn.
Mũi đồng-vác đòi lần hằm hở,
Đã lòng trời gìn-giữ người trung,
Hộ chàng trăm trận nên công,
Buông tên ải bắc, treo cung non đoài,
Bóng kỳ xí giã ngoài quan-ải,
Tiếng khải-ca trở lại Thần-kinh,
Đỉnh non bia đá để danh,
Triều-thiên vào trước cung-đình dâng công.
Nước Ngân-hán vác-đồng rửa sạch.
Khúc nhạc-từ réo rắt lừng khen,
Tài so Tần, Hoắc vẹn tuyền,
Tên ghi gác Khói, tượng truyền đài Lân.
Nền huân-tướng đai-cân rạng vẻ,
Chữ đồng-hưu bia đề nghìn đông,
Ân trên tử-ấm thê-phong.
Hiển-vinh thiếp cũng được chung hương trời.
Thiếp chẳng dại như người Tô-phụ,
Chàng hẳn không thua lũ Lạc-dương.
Khi về dẫu chẳng ấn vàng,
Trên khung cửi dám rẫy ruồng làm cao.
Xin vì chàng xếp bào cởi giáp,
Xin vì chàng giũ lớp phong sương,
Vì chàng tay chuốc chén vàng,
Vì chàng điểm phấn đeo hương não - nùng,
Mở khăn lệ, chàng trông từng tấm,
Đọc thơ sầu, chàng thấm từng câu.
Câu vui đối vơi câu sầu,
Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời.
Sẽ rót với lần lần từng chén,
Sẽ ca dần ren-rén từng thiên,
Liên-ngâm đối-ẩm đòi phen,
Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.
Cho bõ lúc sầu xa cách nhớ,
Giữ gìn nhau vui thuở thanh bình.
Ngâm-nga mong gửi chữ tình,
Nhường này âu hẳn tài lành « trượng phu ».

PHAN-HUY-ÔN. — *(1755-1786)* Trước tên là Huy-Uông, tự Trọng Dương, hiệu Nhã-Hiên, sau đổi lại là Huy-Ôn, tự Hòa-Phủ, hiệu Chi-Am. Người xã Thu Hoạch, huyện Thiên-Lộc *(nay là huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh)* ông cũng là bào đệ của Phan-Huy-Ích và là chú của Phan-Huy-Chú.

Năm 1780 *(đời Lê-Hiển-Tôn, Cảnh-Hưng 41)*, ông đỗ Tiến-sĩ, được sung Đốc-đồng Sơn-Tây và Thái-Nguyên, tước Mỹ-xuyên-bá.

Phan-Huy-Ôn có soạn ra sách « **Thiên-Nam Lịch triều Liệt truyện Đăng-Khoa bị khảo** » (có sách ghi là : *Thiên Nam Lịch triều Liệt huyện Đăng Khoa bị khảo*), sách nầy gồm có 6 tập :

1) Kinh-Bắc : Bắc-Ninh, Bắc-Giang, Phúc-Yên.

2) Sơn-Nam : Hà-Đông, Hưng-Yên, Hà-Nam, Nam-Định, Thái-Bình.

3) Sơn-Tây : Sơn-Tây, Hà-Đông, Vĩnh-Yên, Phú-Thọ.

4) Hải-Dương : Hải - Dương, Hưng-Yên, Kiến-An, Thái-Nguyên, Tuyên-Quang, Hưng-Hóa (Phú-Thọ) Thuận-Hóa (Trung-Kỳ) An-Quảng (Quảng-Yên và các vùng lân cận).

5) Thanh-Hóa và Ninh-Bình.

6) Nghệ-An và Hà-Tĩnh.

Nội dung, khảo cứu và biên soạn về các bậc khoa giáp dưới các triều vua, tùy theo từng huyện như trên mà chép về các người đỗ Tiến-sĩ.

Ngoài bộ « **Thiên Nam lịch triều liệt truyện Đăng Khoa bị khảo** », ông còn soạn ra quyển : « **Khoa bảng tiêu kỳ** », nội dung nêu ra những điều lạ đáng chú ý trong việc thi cử và những người thi đỗ Tiến-sĩ như : *Ông Tiến sĩ đỗ trẻ, đỗ đầu, hoặc các người cùng một họ mà đỗ cùng một khoa hay đỗ nhiều khoa liên tục kế tiếp.*

PHAN-HUY-THỰC. — Thân phụ là danh sĩ Phan-Huy-Ích, cùng ở với cha nơi quê quán làng Thụy-Khuê, phủ Quốc-Oai, tỉnh Sơn Tây Phan-Huy-Thực cũng là bậc danh nho, xuất thân từ khoa hoạn như cha anh, ông làm đến chức Thượng-Thơ đời vua Gia-Long. Sang đời Minh Mệnh ông cáo quan về hưu *(1841)* vì bất mãn chánh sách thủ cựu của các quan lại thời bấy giờ.

Về văn nghiệp, ông đã sáng tác những tập như : « **Hoa thiều tạp vịnh** » và « **Nhân ảnh vấn đáp** », khúc « **Tỳ bà hành** » của Bạch-Cư-Dị có thuyết cho rằng dịch giả chính là ông. Nhưng không được mọi người tán đồng và chỉ xem đó là một giả thuyết.

PHAN-HUY-VỊNH. — Một bậc danh sĩ triều Nguyễn, sinh năm 1799 tại làng Thụy-Khê, huyện Yên-Sơn, tỉnh Sơn-Tây (Bắc-Việt), con trưởng của Phan-Huy-Thực (làm chức Thượng-Thơ dưới triều vua Gia-Long) và cháu đích tôn của Phan-Huy-Ích (một văn thần lỗi lạc dưới triều vua Quang-Trung). Phan-Huy-Vịnh còn có một tên riêng là Hoạt, tự Hàm-Phủ, hiệu là Sài-Phong. Thi đỗ Cử-Nhân dưới triều vua Minh-Mạng (1828), trải thờ ba triều : Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Năm 31 tuổi, ông được cử làm Chánh-sứ sang triều cống bên Tàu. Lúc bấy giờ bên ấy có loạn Thái-Bình Thiên-Quốc, ông bị bọn Hồng-Tú-Toàn bắt. Nhờ có tài ứng đối và cương nghị, ông được trả tự do trở về nước. Ông có công trong việc khuếch trương thương mãi. Ông được thăng đến chức Lễ-Bộ Thượng-Thơ kiêm Quốc-Tử-Giám Tổng-Tài Thượng-Bạc Đại-Thần. Năm 1862, quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ, ông được cử theo phái đoàn Phan-Thanh-Giản và Trần-Tiễn-Thành để điều đình chuộc lại ba tỉnh miền đông Nam-kỳ. Vì bị người gièm pha, năm 1870 Phan-Huy-Vịnh bị giáng xuống chức Tham-Tri, quá chán nản, ông xin về trí sĩ. Ít lâu ông mất, thọ 71 tuổi.

Về văn nghiệp, ông còn lưu lại một tập thư nhan đề là « Sứ trình tùy bút » viết bằng chữ Nôm khi ông đi sứ sang Tàu, và một bản dịch « Tỳ bà hành » do Bạch-Cư-Dị, một thi hào đời Đường khi bị trích biếm ra làm chức Tư-Mã Giang-Châu sáng tác. Nhiều giả thuyết cho rằng bản dịch « Tỳ bà hành » là của Nguyễn-Siêu (bạn của Cao-Bá-Quát, được người đương thời tặng danh hiệu là Thần-Siêu, Thánh Quát) hay của Nguyễn-Công-Trứ, hoặc của Phan-Huy-Vịnh. Nhưng đa số đều đồng ý là bản dịch nầy của Phan-Huy-Vịnh, vì lẽ nhà họ Phan rất giỏi về văn Nôm.

Trong lời tựa, Bạch-Cư-Dị có cho biết rõ nguyên-nhân nào ông đã làm ra bài hát Tỳ-Bà ;

Nguyễn niên hiệu Nguyên-Hòa đời vua Đường Hiến-Tông (806-820), vì tính cương trực, họ Bạch bị trích biếm ra làm quan Tư-Mã quận Cửu-Giang. Mùa thu năm sau nhân đi tiễn khách ở Bồn khẩu (một con sông nhỏ có tên là Long thủy hay Long-khai-hà chảy vào Dương-Tử-Giang, ở về phía Tây huyện Cửu-Giang thuộc tỉnh Giang Tây), đêm nghe có giọng đàn tỳ bà vang lên não nuột, lời lẽ của một người con gái lại hoà theo tiếng đàn như oán như than. Họ Bạch tìm hiểu nguyên nhân mới biết nàng trước đây là một ca nữ ở đất Trường An, đã từng theo học nhạc với hai nhạc sư danh tiếng là họ Mục và họ Tào. Một thời nàng ấy đã làm say đắm không biết bao nhiêu trang tu mi nam-tử, nhờ lời ca tiếng đàn, và nhan sắc hoa nhường nguyệt thẹn. Đến khi thời xuân sắc tàn phai, nàng đành gởi thân làm vợ một khách thương xuôi ngược trên khắp nẻo sông hồ. Bạch-Cư-Dị vốn là khách yêu thơ mến nhạc liền đặt tiệc rượu mời nàng gảy đàn để được thưởng thức. Sau khi gảy đàn xong, nàng liền kể lể những nỗi vui buồn trong kiếp ca nhi, và cũng luôn tiện trình bày tâm tình của một người đẹp khi nhan sắc tàn phai với nỗi buồn chán não nề, nghe xong tâm sự người ca nữ, Bạch-Cư-Dị mới sực nhớ đến hoàn cảnh hiện tại của mình, một kẻ bầy tôi bị trích biếm, tưởng chừng như gặp người cùng hội cùng thuyền, quan Tư-Mã họ Bạch vội làm một bài ca trường thiên, đặt tên là « Tỳ bà hành » gồm có 88 câu, mỗi câu 7 chữ, cộng chung tất cả là 616 chữ.

TỲ-BÀ-HÀNH

(Nguyên tác của Bạch-Cư-Dị,
bản dịch của Phan-Huy-Vịnh)

Bến Tầm-Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu, lau-lách đìu-hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty.
Say những luống ngại khi hầu rẽ,
Nước mênh-mông đầm vẽ gương trọng.
Tiếng tỳ chợt vẳng trên sông,
Chủ khuây-khoả lại, khách dùng dằng xuôi.
Lần tiếng sẻ hỏi ai đàn tá ?
Lửng tiếng đàn nấn-ná làm thinh.
Dời thuyền neo hỏi thăm tình,
Chong đèn thêm rượu còn dành tiệc vui,
Mời mọc mãi thấy người bỡ ngỡ,
Hãy ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vặn đàn vài tiếng dạo qua,
Tuy chưa nên khúc, tình đà thoảng hay.
Nghe não-nuột mấy dây bứt rứt,
Dường than niềm tấm tức bấy lâu.
Mày chau, tay gảy khúc sầu,
Giải bày hết nỗi trước sau muôn vàn.
Ngón buông bắt, khoan-khoan dìu-dặt,
Trước Nghê-thường, sau thoắt Lục-yêu.
Dây to dường đổ trận đào,
Nỉ-non dây nhỏ như nhiều chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lần gảy.
Mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu.
Trong hoa oanh ríu rít nhau.
Suối tuôn róc-rách chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh, dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặc tiếng tơ.
Âm-thầm đau giận ngẩn ngơ,
So ra lặng lẽ bây giờ càng hay.
Bình bạc vỡ tuôn đầy mạch nước,
Ngựa sắt giong sàn-sạt tiếng đao,
Cung đàn trọn khúc thanh tao,
Tiếng buông xé lụa lựa vào bốn dây.
Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt,
Một vầng trăng trong vắt lòng sông.
Ngậm ngùi đàn bát xếp xong,
Áo xiêm khép nép hầu mong giãi lời.
Rằng xưa vốn là người kẻ chợ,
Cồn Hà-mô thú ở lân-la.
Học đàn từ thuở mười ba,
Giáo phường đệ nhất sổ đà chép tên.
Gã thiện-tài sợ phen dừng khúc,
Ả Thu-hương ghen lúc điểm-tô,
Ngũ-lăng chàng trẻ ganh đua,
Biết bao the-thắm chuộc mua tiếng đàn.
Vành lược bạc gãy tay nhịp gỏ,
Bức quần hồng hoen-ố rượu rơi.
Năm năm lần-lữa vui cười,
Mãi gió trăng chẳng đoái-hoài xuân-thu.
Buồn em trẩy, lại sầu dì thác,
Lần hôm mai đổi khác hình dung.
Cửa ngoài xe ngựa vắng không,
Thân già mới kết đôi cùng khách thương.
Khách trọng lợi khinh đường ly-cách,

Mải buôn chè sớm tếch miền khơi,
Thuyền không đậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng đãi nước trôi lạnh lùng.
Đêm khuya sực nhớ vòng tuổi trẻ,
Lệ trong mơ hoen vẻ phấn son.
Nghe đàn ta đã chạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi ni-non mấy lời.
Cùng một lứa bên trời lận đận,
Gặp-gỡ nhau lọ sẵn quen nhau.
Từ xa kinh khuyết bấy lâu,
Tầm-Dương đất trích gối sầu hôm mai.
Chốn cùng-tịch lấy ai vui thích,
Tai chẳng nghe đàn địch cả năm.
Sông Bồn gần chốn cát lầm,
Lau vàng trúc vỗ nảy mầm quanh hiên.
Tiếng chi đó nghe liền sớm tối ?
Quốc kêu sầu, vượn nói nói ni-non.
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,
Lần lần tay chuốc chén son riêng ngừng.
Há chẳng có ca rừng địch nội.
Giọng líu lo nhiều nỗi khó nghe,
Tiếng tỳ bỗng lắng canh khuya,
Dường như tiên-nhạc gần kề bên tai.
Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn-sửa bài ca.
Tần-ngần dường cảm lời ta,
Dén ngồi bắt ngón đàn đà kíp dây.
Nghe não-nuột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa, tuôn nước lệ rơi.
Lệ ai chan chứa hơn người ?
Giang-châu Tư-Mã đượm mùi áo xanh.

TỲ BÀ HÀNH

Nguyên tác của Bạch-Cư-Dị

Tầm dương giang đầu, dạ tống khách.
Phong dịp địch hoa, thu sắt sắt.
Chủ nhân há mã, khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm, vô quản huyền.
Túy bất thành khan, thảm tương biệt.
Biệt thời mang mang giang tầm nguyệt.
Hốt văn thủy thượng tỳ bà thanh,
Chủ nhân vong qui, khách bất phát.
Tầm thanh ám văn đàn giả thùy ?
Tỳ bà thanh đình dục ngữ trì.
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,
Thiêm tửu hồi đăng trùng khai yến.
Thiên hô vạn hoán thỉ xuất lai,
Do bão tỳ bà bán già diện.
Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh,
Vị thành khúc điệu tiên hữu tình.
Huyền huyền yểm ức thanh thanh tứ,
Tự tố bình sinh bất đắc chí.
Đê my thân thủ tục tục đàn,
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.
Khinh lung mạn niễn mạt phục khiêu,
Sơ vi Nghê thường hậu Lục yêu.
Đại huyền tào tào như cấp vũ,
Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ.
Tào tào thiết thiết thác tạp đàn,
Đại châu tiểu châu lạc ngọc bàn,
Gian quan oanh ngữ hoa đề hoạt,
U yết lưu truyền thủy há than.
Thủy tuyền lãnh sáp huyền ngưng tuyệt.
Ngưng tuyệt bất thông thanh tạm yết.
Biệt hữu u tình ám hận sinh,
Thử thời vô thanh thắng hữu thanh.
Ngân bình sạ phá thủy tương binh,
Thiết kỵ đột xuất đao thương minh.
Khúc chung trừu bát đương tâm hoạch.
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.
Đông thuyền tây phòng tiêu vô ngôn,
Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch.
Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung,
Chỉnh đốn y thường khởi liễm dung.
Tự ngôn bản thị kinh thành nữ,
Gia tại Hà mô lăng hạ trụ.
Thập tam học đắc tỳ bà thành.
Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ.
Khúc bãi tăng giáo thiện tài phục,
Trang thành mỗi bị Thu nương đố.
Ngũ lăng niên thiếu tranh triền đầu,
Nhất khúc, hồng tiêu bất tri số.
Điền đầu ngân bề kích tiết toái,
Huyền sắc la quần phiên tửu ô.
Kim niên hoan tiếu phục lai niên,
Thu nguyệt xuân phong đẳng nhàn độ.
Đệ tầu tòng quân a-di tử,
Mộ khứ triêu lai, nhan sắc cố,
Môn tiền lãnh lạc, xa mã hy.

Lão đại giá tác thương nhân phụ.
Thương nhân trọng lợi khinh biệt ly.
Tiền nguyệt Phù lương mãi trà khứ.
Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền,
Nhiễu thuyền minh nguyệt giang thủy hàn.
Dạ thâm hốt mộng thiếu niên sự,
Mộng đề trang lệ hồng lan can.
Ngã văn tỳ bà dĩ thán tức,
Hựu văn thử ngữ trùng tức tức.
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,
Tương phùng hà tất tằng tương thức.
Ngã tòng khứ niên từ Đế kinh,
Trích cư ngọa bệnh Tầm dương thành.
Tầm dương địa tịch vô âm nhạc,
Chung tuế bất văn ty trúc thanh.
Trụ cận Bồn thành địa đê thấp,
Hoàng lô khổ trúc nhiễu trạch sinh.
Kỳ gian đán mộ văn hà vật ?
Đỗ quyên đề huyết, viên ai minh.
Xuân giang hoa triêu thu nguyệt dạ,
Vãng vãng thủ tửu hoàn độc khuynh.
Khởi vô sơn ca dữ thôn địch ?
Ẩu á trù chiết nan vi thính.
Kim dạ văn quân tỳ bà ngữ,
Như thính tiên nhạc nhĩ tạm minh.
Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,
Vị quân phiên tác tỳ bà hành.
Cảm ngã thử ngôn lương cửu lập.
Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.
Thê thê bất tự hướng tiền thanh,
Mãn tọa văn chi giai yểm khấp.
Tọa trung khấp hạ thùy tối đa ?
Giang châu tư mã thanh sam thấp.

BẠCH-CƯ-DỊ

BẢN DỊCH TỲ BÀ HÀNH THỨ HAI

Bến Tầm dương đêm chầy đưa khách,
Gió kim phong hoa địch chồi bông.
Người vó ngựa, khách thuyền tùng,
Muốn đưa tiệc rượu mà không tiếng đàn.
Vui chẳng đã sầu toan bẻ liễu.
Trong doành sông leo lẻo vầng trăng.
Đàn ai văng vẳng bên giang,
Thần thơ kẻ lại, dừng dằng người đi.
Khúc tuyệt điệu ai rày ướm hỏi.
Đã dừng tay muốn nói còn e.
Chèo ngay một mái thuyền kề,
Chén quỳnh thêm đặt, đuốc huê thêm bày
Gọi lại gọi, hỏi rồi lại hỏi,
Tay nâng đàn, tay hãy còn che.
Gảy vài ba tiếng đàn tỳ,
Chưa rồi khúc điệu đã mê mệt tình.
Dây với tiếng ra hình âm ỷ,
Dường kêu van nỗi bấy nhiêu lâu.
Sa mày buông ngón thuộc lầu,
Nỗi niềm ngỏ hết mấy câu đàn này,
Khêu lại vuốt, bắt buông mấy khúc,
Trước Nghê thường, nối Lục yêu sau.
Dây to như trận mưa dào,
Nỉ non dây nhỏ như câu chuyện thầm.
Dây văn vũ bổng trầm đưa đợt,
Trên ngọc bàn lạc đạc châu tuôn.
Tình u một khúc một buồn,
Oanh kêu đầu ngọn, nước tuôn dưới doành.
Doành lạnh ngắt tơ mành như đứt,
Đứt chẳng thông tạm ngớt cung tơ.
Như sầu như ngẩn như ngơ,
Tứ riêng hay gấp tiếng tơ muôn phần.
Ào như tiếng ngân bình tuôn nước,
Tót như người lên ngựa tuốt đao,
Trọn cung một tiếng kíp sao,
Hình như xé lụa luôn vào bốn dây.
Thuyền khách đỗ đông tây lặng ngắt,
Một doành sông với mặt gương thâu.
Buồn sao buồn rỉ buồn rầu,
Quấn dả, sốc áo dậy tâu sự mình.
Xưa kia cũng kinh thành phận gái,
Chốn non Chàng hang Nhái là nhà.
Nghề riêng quen thuở mười ba,
Giáo phường mấy bộ tên ra đứng đầu.
Tài với sắc mỗi màu mỗi đủ,
Vụng thiện tài lại xấu Thu nương.
Xui người khuê ngọc các vàng,
Một cung chưa biết mấy vàn hồng tiêu.
Đem trâm lược thay chiều kích tiết,
Sắc la quần chi biệt rượu chè,
Trận cười đã mấy năm chờ,
Thay gương thu nguyệt đổi cờ xuân phong.
Kiếp người thiếu trăng dễ không,

Sớm qua tối lại còn hồng nhan đâu.
Khách xe ngựa ai hầu trông lại,
Chút xuân già gửi lại thương quân.
Một tình một lợi nào cân,
Buôn chè tháng trước đã lần bè xuôi,
Mình thê bạc bên trời một chiếc,
Lạnh lùng thay với nước cùng trăng.
Ngày xuân cồn nhớ tơ giăng,
Nỉ non phiếm trúc, nước ngưng lệ hồng.
Say cầm sắt bên lòng đã rối,
Lại lời than lắm nỗi nồng nồng.
Rằng trong một kiếp bình bồng,
Chẳng tương tri cũng tương phùng từ đây.
Ta những thuở từ nơi phượng khuyết,
Cũng xa xôi ra đến nẻo này,
Băng chừng nước quanh non khơi,
Tuần trăng đã đủ, cầm đài nào nghe,
Gian thảo xá ở cùng thủy khúc,
Những chòm lau khóm trúc rà rà.
Sớm knuya những tiếng chi là,
Quyên gầy kêu hạ, vượn già gào đông.
Hoa xuân tốt ,trăng thu trong,
Nghiêng bầu rót rượu luống không ai cùng.
Dẫu ca địch vang lừng thôn ổ,
Những líu lo cũng khó vào tai.
Một hôm nghe tiếng đàn ai,
Nhạc Thiều giảng giỏi bên tai ngọt ngào.
Gảy khúc nữa tiệc đào cho trót,
Cũng vì nhau mượn bút làm ghi.
Nặng lòng cầm nỗi tương tri,
Gót hoa nương chiếu, đàn tỳ lên cung.
Não nùng hỡi não nùng thay bấy,
Khách nhân dư những sái giao châu.
Nực cười có kẻ riêng sầu,
Áo lam Tư mã còn màu gì xanh.

(KHUYẾT DANH)

PHAN-HUYỆN. — Địa danh. Tương truyền nơi đây có tiếng là nơi trồng đào rất nhiều. Trong « **Hoa điểu tranh năng** » có câu :

Còn Phan Huyện với Tùy đê cũng nhiều.

PHAN-HỮU-KHÁNH. — Một đảng-viên của đảng Việt-Nam Quang-Phục; xuất thân ở trường Bá-Công Huế, người hoạt bát, lanh lợi và khôn ngoan làm tài xế lái xe cho vua Duy-Tân. Ông rất được xua Duy-Tân tin dùng và xem như người trong hoàng-tộc. Sau theo lệnh đảng, mang bức thơ của Trần-Cao-Vân gởi cho vua Duy-Tân, nội dung trình bày cái thảm họa của quốc gia đang ở trong tình trạng nguy ngập, đất nước bị thôn tính, người dân phải chịu khốn khó và cảnh nô lệ của dân tộc. Và cuối cùng nêu lên ý định phục quốc của đồng bào. Vua Duy-Tân đọc thơ rất lấy làm cảm kích. Từ đó Phan-hữu-Khánh là người liên lạc và thông-tín-viên giữa vua Duy-Tân và các nghĩa-sĩ cách mạng chống Pháp, mưu việc khởi nghĩa giành độc lập cho đất nước.

Các phong trào phục quốc đã bị quân Pháp đàn-áp rất gắt và cơ mưu bị bại lộ, việc khởi nghĩa không thành. Phan-Hữu-Khánh và Trần-Cao-Vân bị bắt cùng với Thái-Phiên và ngày 17-5-1916 ba người bị đưa ra hành quyết tại An-Hòa (*Huế*). Nhờ có những người cách mạng gục ngã, nhờ những tàn-tro của nggời chết mới tạo nên lịch sử kháng Pháp mãnh-liệt của nước ta. Ngày nay, lật lại những trang sử oai hùng của dân tộc, ai lại chẳng xúc động và chẳng thương tiếc cho những trang liệt sĩ đã liều mình chiến đấu và đã giành giữ lại quê hương, đất tổ này ! !

PHAN-KẾ-BÍNH. — (*1875 – 1921*) Ông sinh năm 1875, hiệu là Bưu-Văn người xã Thụy-Khê thuộc huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông, đậu Cử nhân năm 1906, giỏi về Hán học rành về Quốc văn.

Ông là người cộng tác đắc lực và sát cánh với Nguyễn-văn-Vĩnh trên báo chương. Ông đã biên tập trong những tờ **«Đăng cổ tùng báo»**, **«Đông-Dương tạp-chí»**, **«Trung Bắc tân văn»** và **«Học báo»**.

Ông mất năm 1921, thọ được 46 tuổi, trong lúc văn tài đang nảy nở và để lại niềm thương tiếc cho giới hâm mộ văn chương của ông.

Phan-Kế-Bính là một nhà nho, nhưng lại rất ưa tường tây học. Ông vốn không câu nệ như những nhà nho khác, do đó ông thường dùng phương pháp mới để nghiên cứu văn chương và phong tục tập quán nước nhà. Nhờ có một số vốn căn bản về nho học, nên lời văn của ông rất chải chuốt, bóng bẩy, khác hẳn lối văn bình dị của Nguyễn-văn-Vĩnh.

Ông giữ mục Hán văn trong Đông-Dương

tạp chí. Ông đã dịch những tác phẩm văn chương và triết học Trung-Hoa, khiến cho giới tân học có thể căn cứ vào đó mà am tường được văn hoá cổ điển của Tàu.

Quyển truyện **«Tam-Quốc-Chí diễn nghĩa»** là một công trình dịch thuật có giá trị của ông.

Ngoài việc dịch sách Tàu, ông còn sáng tác. Quyển **«Việt-Hán Văn-Khảo»** của ông tuy có tính cách sơ lược, nhưng cũng đã giúp cho người đọc có một ý niệm về sự liên lạc giữa hai nền văn học Việt và Trung-Hoa.

Ông còn biên soạn hai quyển **«Nam-Hải dị nhân»** và **«Hưng-Đạo-Vương truyện»** Quyển thứ nhất là quyển danh nhân truyền ký, còn quyển thứ hai ông đã ôn lại những chiến công oanh liệt của Hưng-Đạo-Vương Trần-quốc-Tuấn trong việc chống quân Nguyên.

Tác-phẩm của Phan-Kế-Bính còn có những quyển :

– Đại-Nam Điển-Lệ Toát-Yếu của Đỗ-văn-Tâm (dịch năm 1915 – 1916).

– Đại-Nam Nhất-Thống-Chí của Cao-xuân-Dục (dịch năm 1916).

– Việt-Nam Khai-Quốc-Chí Truyện của Nguyễn-Bảng-Trung (dịch năm 1917)

– Đại-Nam Liệt Truyện Tiền Biên (dịch năm 1918)

– Đại-Nam Liệt Truyện Chính Biên (dịch năm 1919).

Nếu quả đúng như lời văn hào Pháp BUFFON : *«Văn tức là người»*, và chỉ có sự nghiệp văn-chương mới đáng kể thì Phan-Kế-Bính đã bất diệt trên địa hạt văn-học. Ta có thể nói ông là một nhà nghiên cứu cổ văn có một nghệ thuật diễn đạt độc đáo. Sau này, có nhiều người tiếp tục cái công việc của ông nhưng không thể sánh kịp. Đọc văn của Phan-Kế-Bính, mọi người tưởng chừng như ông là một nhà Tây học chịu ảnh hưởng của Hán-học. Thật ra, ông là một nhà nho thuần túy, và không chịu ảnh hưởng trực tiếp của Tây học. Ông là một nhà văn có tài, một cây bút lỗi lạc nhất trong thời kỳ quốc văn còn phôi thai. Đọc bài **«Đêm trăng chơi Hồ-tây»** của ông ta thấy lời văn rất giản dị và thật hùng tráng một điều mà ta ít tìm thấy trong lối hành văn của các nhà nho thuở trước. Từ chấm câu đến lối diễn đạt biểu tỏ được nghệ thuật già dặn, kỹ càng của một nhà văn giàu kinh nghiệm và thận trọng trong khi sáng tác. Trên tờ Đông Dương tạp chí, sau Nguyễn-văn-Vĩnh, ông là người viết nhiều hơn hết. Những bài nghiên-cứu về phong tục tập quán nước ta là một tài liệu vô giá mà Phan-Kế-Bính đã đưa ra những lời phê bình chính xác giúp cho ta duy trì những thuần phong mỹ tục, đồng thời loại bỏ những gì có tính cách lỗi thời, hủ bại. Đối với hậu thế, công lao của ông không phải là nhỏ.

Dưới đây là bài **« Đêm trăng chơi Hồ Tây »** của Phan-Kế-Bính :

« Trời tháng tám nhân buổi đêm trăng dắt một vài anh em bơi một chiếc thuyền nhỏ rong chơi trong hồ.

Hồ về thu, nước trong vắt bốn mặt mênh mông. Trăng tỏa ánh sáng, rọi vào các gợn sóng lăn tăn tựa hồ hàng muôn ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ ba con sào, thì có hây hây gió động sóng vỗ rập-rình.

Một lát thuyền đầy về phía Tây-Bắc, vào gần một đám sen, bấy giờ sen tuy đã hồ tàn, nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đóa hoa nở muộn, mà lá vẫn còn tươi tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt trong thuyền khiến cho lòng người càng thêm bát ngát. Trong khi thừa hứng mà lại thêm có mùi hương thì cảnh khoái lạc biết là dường nào ?

Đêm gần khuya, trăng đã xế ngang đầu, anh em cũng đã cạn hứng, muốn đi về nghỉ. Tôi tiếc cái thú đêm trăng đó, bảo buông lái thuyền tự ý đi vung một lúc rồi hãy về.

Thuyền theo gió, từ từ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh mông, tôi đứng trên đầu thuyền, ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ, Chỉ còn nghe mấy tiếng cá « tắc tắc » ở dưới đám rong, mấy tiếng chim nước kêu « oác oác » ở trong bụi niễng, cùng là văng vẳng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về Đông-Nam : kìa đền Quan-Thánh, đó chùa Trấn-Quốc ; trông về Tây-Bắc : đây đình Võng-thị, nọ Văn-chỉ Tây-Hồ ; cây cối

vài đám um tùm, lâu đài mấy tòa ẩn hiện ; mặt nước phẳng-lì tứ phía, da trời xanh ngắt một màu ; xem phong cảnh đó, có khác gì bức tranh sơn thủy của Tạo-Hóa treo ở trước mặt ta không ? Tôi ngắm đi ngắm lại, lấy làm thích-chí, song cũng vì cảnh tĩnh mịch mà lại sinh ra ý ngại ngùng, lòng ngao ngán và nỗi buồn tênh.

Hỡi ơi ! Cái hồ nầy tương truyền ngày xưa là một trái núi đá nhỏ, về sau nước xoáy thành hồ, chuyện đó đã lâu, hư hay là thực ? Nào thuyền vua Lê,nào hành cung chúa Trịnh, cảnh thế nào mà nay chỉ thấy một dòng nước biếc, mấy đám cỏ xanh ? Lại nhớ đến đời thượng-cổ : có phải chỗ sương mù nghi ngút kia là chỗ Trưng-Vương đóng quân để chống nhau với Mã-Viện đó chăng ? — Lại nghĩ đến câu tục truyền : có phải chỗ nước sâu thăm thẳm kia là chỗ trâu vàng ẩn-tích đó không ?

— Dù có dù không, dù còn dù hết, chẳng lấy làm quan tâm cho lắm, song nghĩ đến các cảnh tượng đó thì không làm sao nguôi được tấm lòng thổn thức về cuộc tang thương !

Đang khi bời hời, ngơ ngẩn thì trời ào - ào như sắp đổ cơn mưa, vội vàng đẩy thuyền về nghỉ. Về đến nhà cởi áo đi ngủ, suốt đêm mơ-mơ màng-màng, như vẫn còn linh-đinh trên mặt bể !»

PHAN KHÔI.— *(1887-1959)* Hiệu Chương-Dân, quán làng Bảo-An, phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam (Trung-Phần).

Năm 1905 (*tức năm ông 19 tuổi*), Phan-Khôi đỗ Tú Tài Hán học. Ông chịu ảnh hưởng sâu rộng về ý chí của hai nhà cách mạng Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh, nên năm 1907 ông ra Hà Nội tham gia vào phong trào **«Đông Kinh Nghĩa Thục»** do Lương văn Can đứng ra tổ chức và viết cho tờ «Đăng Cổ tùng báo» của phong trào nầy. Đến khi tờ tạp chí nầy bị chính quyền thực dân cấm xuất bản, ông trở về tỉnh Quảng-Nam cùng với nhà cách mạng Huỳnh-Thúc-Kháng hoạt động ráo riết cho phong trào Văn-Thân. Ông bị bắt trong vụ biểu tình kháng thuế ở Quảng-Nam, và bị giam tại nhà lao tỉnh nầy mãi đến năm 1914 mới được trả tự do. Sau khi mãn tù ra, ông bắt đầu chuyên về nghề viết báo. Ông đã cộng tác với các tờ tạp chí và báo như : Nam-Phong tạp chí, Thực nghiệp dân báo, Hữu-Thanh, Phụ-Nữ thời đàm *(ở Hà-Nội)*, Lục-Tỉnh tân văn, Thần-Chung, Phụ-Nữ tân văn (*ở Saigon*), Tràng-An (*ở Huế*).

Vào năm 1936, ông đứng ra chủ trương tờ «Sông Hương», nhưng đến năm 1939 tờ báo nầy chết, ông lại vào Saigon dạy học và viết tiểu thuyết.

Sau khi Nhật chiếm Đông-Dương, Saigon bị phi cơ Đồng minh oanh tạc, thời cuộc rối ren ông trở về quê nhà tại tỉnh Quảng-Nam.

Việt Minh lên nắm chính quyền, ông được mời ra cộng tác ở Hà-Nội, rồi lên chiến khu Việt-Bắc, phụ trách công việc phiên dịch sách chữ Hán và chữ Pháp sang tiếng Việt. Không tán đồng chính sách của Việt-Minh, ông thường viết những bài báo chống và chỉ trích chế độ tại miền Bắc, bắt đầu từ năm 1951.

Ông mất tại Hà-Nội vào năm 1959.

Phan-Khôi là tác giả quyển **«Chương Dân Thi Thoại»***(cũng gọi là* **«Nam Âm Thi Thoại»** xuất bản năm 1936, in tại nhà in Đắc-Lập Huế, và quyển tiểu thuyết **«Trở vỏ lửa ra»**.

Là một nhà viết báo kỳ cựu, Phan-Phôi có một lối văn bình luận sắc bén và lối lập luận trong những bài *«Phê bình sách Nho giáo»* của Trần-Trọng-Kim *«Cảnh cáo các nhà học phiệt»* và *«Vai ngự sử trên đàn văn»* đăng trong báo Phụ nữ Tân Văn thật là rõ ràng khúc chiết. Lời phê bình của ông thường không kiêng dè vị nể một ai. Ông đã phê bình thì cứ nói thẳng và nhiều khi soi mói bằng những lời lẽ chua như giấm, đắng như bồ hòn. Phê bình quyển Nho giáo của Trần-trọng Kim, họ Phan đã viết : *«Câu ấy, tôi biết tiên sinh nói giữa thinh không. Nhưng đại phàm có ghẻ thì né ruồi, tôi nhìn thấy lời ấy càng như nước lạnh xối vào xương sống... Tiên sinh đã biết là dường ấy, mà còn nói là dường kia, chẳng qua vì đã kết cái duyên nặng với thánh hiền, phải có một cách tống tình khi lâm biệt, không có như tôi, đọc sách họ Khổng từ lúc sáu tuổi, đẻ ra và lớn lên trong cửa Ngài, mà đến lúc chia tay, chẳng được một giọt nước mắt gọi là có.»*

Về thơ, Phan-Khôi cũng sáng tác đủ loại *Đường Luật, Lục bát, thơ mới*. Nếu kể về

lượng thì thơ của ông không có bao nhiêu, nhưng về phẩm thì rất có giá trị và đặc sắc. Vì không phải là tay «*thợ thơ*», nên họ Phan chỉ làm thơ khi nào thấy hứng. Nhờ đó mà lời lẽ chân thành, tư tưởng dồi dào và nhẹ nhàng dễ rung cảm người đọc.

VIẾNG MỘ ÔNG LÊ-CHẤT

Bình-Tây trấn Bắc sử nghìn thu,
Ấy cỏ mờ rêu đất một u,
Ấy dũng ấy trung là thế thế,
Mà ân mà nghĩa ở mô mô!
Chim gào hờn sót xuân ầm ỹ,
Hùm thét oai lừa gió vụt vù.
Cái chuyện anh hùng ai giở đến,
Hỡ Tây còn vẳng tiếng chuông bu.

(Đăng trong báo Thực-Nghiệp, 1921)

Vào năm 1927, buồn việc riêng, Phan-Khôi đã vào ở với một người bạn tại Cà-Mau, một nơi hẻo lánh. Trong dịp này, ông làm một bài thơ theo thể «*lục bát gián thất*» để diễn tả cảnh điu hiu cô tịch nơi ấy và cũng để trút bớt nỗi u-uẩn trong lòng người viễn xứ.

« . . . Tằm u bước đã quá xa,
Canh khuya, sương nặng, liệu mà về đi.
Xoàng hơi cúc khỉ khỉ cười mãi,
Tóc phất-phơ dường trải bóng trăng.
Giữa dòng chiếc lá thung thăng,
Lần dò lối cũ, bâng khuâng chạnh niềm :
Gẫm thân thế ba chìm bảy nổi,
Lại phen nầy lạc lối tới đây.
Một đêm cảnh vội đổi thay,
Rồi ra sao nữa sau nầy trăm năm !
Ngâm mấy vận tạm làm du kỷ,
Chép gởi người tri kỷ đường xa,
Người như rõ biết ý ta,
Thì nâng chén rượu mà ca khúc nầy.

(*Đăng trong* « **Phụ nữ thời đàm** », *1933*)

Bài thơ « **Tình Già** » của Phan-Khôi đăng trong « **Phụ nữ Tân văn** », số 122 ngày 10-3-1932 được xem là bài thơ mới đầu tiên ở Việt-Nam và được truyền tụng trong giới thanh niên trí thức gây thành một phong trào thơ mới ở thế kỷ XX :

Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa.
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Hai cái đầu xanh kề nhau than thở :
– Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng,
Mà lấy nhau thì không đặng,
Để đến nỗi, tình trước phụ sau,
Chi bằng sớm liệu mà buông nhau.
– Hay ? mới bạc làm sao chớ ?
Buông nhau làm sao cho nỡ ?
Thương được chừng nào hay chừng nấy,
Chịng qua ông trời bắt đôi ta phải vậy !
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng.
Mà tính việc thủy chung ?
Hai mươi bốn năm sau. Tình cờ đất khách gặp nhau.
Đôi cái đầu đều bạc.
Nếu chẳng quen lưng đố nhìn ra được.
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi,
Con mắt còn có đuôi.

PHAN LANG. – Anh chàng họ Phan, tức là Phan-An, cũng gọi là Phan-Nhạc. Nổi tiếng là người đẹp trai, khi ra đường, con gái tranh nhau ném hoa quả đầy xe. Trong « **Chinh Phục Ngâm Khúc** » có câu :

Mặt hoa nọ gã Phan-Lang

PHAN LONG PHỤ PHƯỢNG. – hay « **Phan long phụ phụng** », vịn theo mình rồng, nép vào cánh phụng. Ý nói theo thờ ông vua minh hiền để lập công danh sự nghiệp. Trong Hậu-Hán-thơ có chép lời của Cảnh-Thuận với vua Quang-Võ rằng : «*Tất cả sĩ phu trong nước đều lìa cha mẹ, bỏ quê hương, để theo đại vương trong vòng tên đạn, lẽ có ý vịn vải rồng, đưa cánh phụng cho thỏa lòng sở nguyện*».

PHAN NHẠC. – Tên một gã thư sinh học giỏi và đẹp trai đời Tấn. (*Xem chữ* « **Phan Lang** ».)

PHAN PHÙ TIÊN. – Tự Tín-Thần, hiệu Mặc-Hiên. Người xã Đông-Ngạc huyện Từ-Liêm (*nay là phủ Hoài-Đức tỉnh Hà-Đông Bắc-Phần*) Ông là một sử gia có tiếng đời Lê.

Năm Bính-Tý 1396 (*đời Trần-Thuận-Tôn, Quan Thái thứ 7*), ông đỗ Thái học sinh và đầu

ăm Mậu-Thân 1429 (*đời Lê-Thái-Tổ, Thuận thiên thứ 2*) ông lại đỗ khóa Minh-Kinh.

Đời Lê-Nhân-Tôn, ông thụ chức Tri quốc sử viện và phụng mệnh soạn bộ **«Đại Việt Sử-Ký tục biên»**, chép từ đời vua Trần-Thái-Tôn (*1225-1258*) đến hết thời kỳ thuộc Minh (*1427*) tức là tiếp theo bộ **«Đại Việt Sử Ký»** của sử gia đời Trần là Lê-văn-Hưu.

Ngoài ra, Phan-Phù-Tiên là tác giả **«Việt âm thi tập»** (*tập thơ tiếng Việt*) sưu tập và đề tựa năm 1433 (*đời Lê-Thái-Tổ, Thuận thiên thứ 6*), sau được Chu-Xa (*tự Kính-Phủ người huyện An-Phú, nay là Yên-Phong Bắc-Ninh, thi đỗ khoa sách năm 1433, và đến đời Lê-Nhân-Tôn được sung chức phó sứ đi Tàu năm 1452*) sưu tập thêm. Thật ra sách này sưu tập thơ văn bằng chữ Hán các đời Trần-Lê. Và chia làm 6 quyển : *ba quyển thượng gồm các thi sĩ đời Trần, ba quyển hạ gồm các thi sĩ đời nhà Lê, cuối cùng có phần phụ lục thơ của Trần-Ích-Tắc; Lê-Tắc và 16 thi sĩ của nước Tàu.*

PHAN SÀO NAM. — Biệt hiệu của nhà chí sĩ Phan-Bội-Châu. (*Xem chữ* **«Phan-Bội-Châu»**)

PHAN-THANH-GIẢN. — Tự là Tịnh-Bá và Đạm-Như, hiệu là Lương-Khê biệt hiệu là Mai-Xuyên. Ông sinh ngày 12 tháng 10 năm Bính-Thìn (*1796*) tại làng Tân-Thạnh, huyện Vĩnh-Bình, phủ Định-Viễn, trấn Vĩnh-Thanh (sau đổi lại là làng Bảo-Thạnh, huyện Bảo-An, tỉnh Vĩnh-Long, hiện nay là làng Bảo-Thạnh, Quận Ba-Tri, tỉnh Kiến-Hòa — Nam-Phần).

Tương truyền tổ phụ của Phan-Thanh-Giản là Phan-Thanh-Tập, hiệu là Ngẫu-Cừ, gốc là người Tàu thuộc đời nhà Minh. Sau khi nhà Minh bị nhà Mãn-Thanh diệt, Phan-Thanh-Tập không chịu tòng phục nhà Mãn-Thanh, liền tìm cách di cư sang Việt-Nam lập nghiệp. Trước tiên, Phan-Thanh-Tập đến phủ Hoài-Nhân, thuộc tỉnh Bình-Định. Nơi đây ông cưới một người vợ tên là Huỳnh-thị-Học, sinh được một trai tên là Phan-Thanh-Ngạn.

Năm Tân-Mão (*1771*), gia đình của họ Phan vào Nam định cư tại Thang-Trông, thuộc tỉnh Định-Tường. Sau đó ít lâu lại dời xuống Mân-Thít, thuộc trấn Vĩnh-Thanh tỉnh Vĩnh-Long. Cuối cùng lại đem gia đình về ở huyện Bảo-An, phủ Hoằng-Trị, cũng thuộc tỉnh Vĩnh-Long. Mãi về sau mới dến lập nghiệp tại quận Ba-Tri thuộc tỉnh Bến-Tre. Nơi đây, Phan-Thanh-Ngạn tục gọi là Xán cưới người vợ tên là Lâm-thị-Bút, người làng Phú-Ngãi, tổng Bảo-Thuận, hạ sinh được một trai đặt tên là Phan-Thanh-Giản. Đến năm Nhâm-Tuất (*1802*), bà Lâm-thị-Bút người làng Phú-Ngãi, tổng Bảo-Thuận, hạ sinh được một con trai đặt tên là Phan-Thanh-Giản. Đến năm Nhâm-Tuất (*1802*), bà Lâm-thị-Bút qua đời để lại đứa con thơ mới vừa 7 tuổi. Để có người nội trợ chăm sóc đứa con trai duy nhất, Phan-Thanh-Ngạn lại tục huyền với một người đàn bà khác tên là Trần-Thị-Dưỡng. Bà kế mẫu này rất mực yêu thương con chồng, và đã chăm sóc Phan-thanh-Giản tận tình như là con ruột. Bà cho Phan-thanh-Giản đi học với vị sư Nguyễn-văn-Noa ở chùa làng Phú-Ngãi.

Năm 1815, vì sự cáo gian của một kẻ có thù riêng với gia đình họ Phan, Phan-Thanh-Ngạn phải vào tù một cách oan uổng. Nóng lòng cha bị hàm oan, Phan-Thanh-Giản bấy giờ mới hai mươi tuổi, vội đệ đơn lên quan Hiệp-Trấn Lương ở Vĩnh-Long xin được thay cha vào tù. Cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của Phan-Thanh-Giản, dù không thể chấp thuận theo lời thỉnh cầu của trang hiếu tử, nhưng quan Hiệp-Trấn cũng tìm lời an ủi và giúp phương tiện cho họ Phan trau giồi kinh sử để có dịp tiến thân mai hậu. Phan-Thanh-Giản cố công đèn sách, ngày ngày nhín chút thì giờ đến thăm cha trong ngục. Người đương thời ai cũng ngợi khen Phan-thanh-Giản về sự hiếu đễ. Sau khi Phan-thanh-Ngạn được mãn tù, quan hiệp-Trấn khuyên ông nên cho Phan-thanh-Giản ở lại Vĩnh-Long tiếp tục học hành để chờ khoa thi. Phan-thanh-Ngạn cũng muốn cho con mình sau này xuất chính giúp nước, liền ưng thuận cho Phan-thanh-Giản ở lại Vĩnh-Long. Tại đây, Phan-thanh-Giản lại được một người đàn bà nhân hậu tên là Ân, cảm mến lòng hiếu thảo của Phan-Thanh-Giản nên giúp cho tiền bạc và những thức ăn mặc. Nhờ đó mà Phan-thanh-Giản phấn khởi trong việc học.

Năm Ất-Dậu (*1825*), nhằm niên hiệu Minh-Mạng thứ VI, Phan-Thanh-Giản lên đường ứng thí khoa thi Hương tại Gia-Định và được chấm đỗ Cử-Nhân.

Năm Bính-Tuất (*1826*), ra thi Hội ở Kinh,

Phan-Thanh-Giản đỗ Tiến-sĩ.. Khoa nầy chỉ có Phan-Thanh-Giản là người Nam duy nhất đỗ Tiến-sĩ. Tháng tám năm 1826, Phan-thanh-Giản được bổ chức Hàn-lâm-viện Biên-tu, đến tháng 11 năm nầy, ông được bổ làm Tham-Hiệp-Trấn tỉnh Quảng-Bình.

Vâng lời thân phụ, thi đỗ xong, Phan-thanh-Giản cưới bà Nguyễn-Thị-Mỹ, người làng Mỹ-Lộc, huyện Phước-Lộc, phủ Tân-An, tỉnh Gia-Định. Bà vợ nầy sinh được một gái, nhưng cả hai mẹ con đều chết. Đến năm Mậu-Tý *(1518)* ông lại cưới bà Trần-Thị-Hoạch, người làng Đơn-Vệ, huyện Minh-Linh tỉnh Quảng-Trị, vốn là một người đức hạnh vẹn toàn, kén chồng mãi đến năm 30 tuổi mới thành hôn với Phan-Thanh-Giản. Bà vốn là con gái quan Án-Sát Trần-Công-Án. Bà sinh hạ được tất cả là 4 người con : Phan-Thanh-Quân (mất từ hồi còn trẻ), Phan-Thanh-Hương, Phan-Thanh-Tòng tên chữ là Liêm, nên thường gọi là Phan-Liêm, Phan-Thanh-Tôn tên chữ là Thiên, thường gọi là Phan-Tôn. Về sau, khi Phan-Thanh-Giản tuẫn tiết với thành thì Phan-Tôn, và Phan-Liêm khởi binh chống Pháp rất quyết liệt tại các vùng Bến-Tre, Vĩnh-Long Sa-Đéc, Trà-Vinh. Về sau cả hai đều tử trận tại Giồng-Gạch (Có bản chép là hai con của Phan-Thanh-Giản là Phan-Tôn và Phan-Liêm khởi nghĩa Cần-Vương kháng Pháp từ năm 1867 đến 1870, nhưng đại cuộc không thành. cả hai đều theo Nguyễn-Tri-Phương ra Bắc sau hai người cùng làm quan tại triều. Phan-Liêm làm đến chức Thuận-Khánh Tổng-Đốc, được thăng hàm Thượng-Thư, còn Phan-Tôn làm đến chức Hồng-Lô Tự-Khanh.)

Trong lúc từ giã vợ để lên đường nhậm chức Tham-Hiệp-Trấn tỉnh Quảng-Bình kiêm Trấn-Thủ Nghệ An *(1828)*, Phan-Thanh-Giản (sau đã làm một bài thơ lời lẽ rất chân thành, giọng điệu nhẹ nhàng kín đáo, để nhắn nhủ với người hiền phụ thay chồng lo việc phụng dưỡng cha già như sau :

Từ thuở vương xe mối chỉ hồng,
Lòng nầy ghi tạc có non sông,
Đường mây cười tớ ham giong ruổi,
Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ơn nước nợ trai đành nỗi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng !

Liên tiếp trong ba năm 1829-1830-1831, Phan-Thanh-Giản được bổ làm Thự-Phủ-Doãn Thừa-Thiên, Hiệp-Trấn Ninh Bình, Hiệp Trấn Quảng Nam. Lúc bấy giờ tại tỉnh Quảng Nam có giặc Mọi Cao-Gồng nổi lên quấy nhiễu dân lành. Vì khinh suất, nên một toán quân triều đình bị giết sạch. Sự thất bại nầy khiến Phan-Thanh-Giản bị quở trách và trích biếm làm Tiền quân hiệu lực. Đánh đẹp đến cuối năm 1832 mới yên xong, Phan-Thanh-Giản được sung chức Hàn lâm viện Kiểm thảo Nội các Hành tẩu, rồi bổ làm Viên Ngoại lang bộ Hộ, giữ chức Phủ-Thừa tỉnh Thừa-Thiên, rồi được thăng chức Hồng Lô Tự Khanh trông nom các việc ở Bộ Hình. Năm Nhâm-Thìn (1832), nhằm niên hiệu Minh-Mạng thứ XIII, Phan-Thanh-Giản được sung chức Phó sứ sang triều Thanh bên Trung-Hoa.

Năm 1834, sứ bộ trở về nước, Phan-Thanh-Giản được thăng chức Đại Lý Tự Khanh, sung Cơ mật viện đại thần. Năm 1835, ông được bổ làm Kinh Lược Trấn Tây, rồi được cử làm Bố-Chánh tỉnh Quảng-Nam. Năm 1836, nhằm niên hiệu Minh-Mạng thứ XVII, nhà vua muốn du ngoạn núi Ngũ Hành tại tỉnh Quảng-Nam. Phan-Thanh-Giản liền dâng sớ cản ngăn, nêu lên lý do nhà vua nên để cho dân được có thì giờ chăm lo mùa màng. Xem xong sớ trình, nhà vua liền ngưng cuộc du ngoạn, nhưng trong lòng không vui. Trong triều có tên Võ-Duy-Tấn nhân cơ hội nầy liền tìm lời gièm siểm với vua Minh Mạng, Phan-Thanh-Giản bị giáng xuống làm Lục phẩm thuộc viên, giữ việc quét dọn và lau chùi bàn ghế tại tỉnh Quảng-Nam. Nhiều bạn đồng liêu với họ Phan đều lấy làm buồn giùm cho số phận hẩm hiu của ông. Riêng ông vẫn giữ vẻ bình tĩnh và vui vẻ với công việc, không một lời oán than. Nhưng 2 tháng sau lại được bổ làm Thừa chỉ Nội các, thăng lên chức Lang Trung, rồi chuyển làm Biện lý Bộ Hộ, Thị-Lang ở Cơ mật viện.

Năm 1838 (Mậu-Tuất), nhằm niên hiệu Minh-Mạng thứ XIX, vì sơ ý không đóng ấn vào tờ phê của vua, ông liền bị giáng chức đưa đi coi khai thác mỏ vàng ở Quảng-Nam và cả mỏ bạc ở Bắc-Kỳ.

Năm 1839, Phan-Thanh-Giản được triệu về kinh sung vào chức Phó sứ sở Thông chánh, rồi được bổ làm Hộ Bộ Thị Lang. Nhưng sau đó vì không chịu theo về phe bọn triều thần để kết tội một vị quan trung trực, ông bị đổi

làm Hộ lý thương trường. Năm 1840, ông được nhà vua cử làm Phó-Chủ-Khảo trường thi Thừa-Thiên. Năm 1941, ông được chuyển sang làm Thị Lang Bộ Binh. Năm 1842 Thiệu-Trị nguyên niên, ông được thăng chức Tham-Tri. Phụ thân mất, Phan-Thanh-Giản trở về cư tang. Năm Giáp-Thìn (1844), ông được bổ làm Đô sát viện Tả đô Ngự sử, sung Cơ mật viện đại thần. Đến năm 1847, ông được thăng Thượng Thơ Bộ Hình, sung Cơ mật viện đại thần. Năm Tự-Đức nguyên niên (1848) ông được cử giữ chức Thượng thơ Bộ Lại, cũng trong năm nầy sứ thần nhà Thanh là Chánh-Án-Sát tỉnh Quảng Tây Lao Sùng-Quang vâng mạng vua Đạo-Quang nhà Thanh mang sắc chỉ sang phong nước ta. Trong dịp nầy, triều đình chuẩn bị tiếp đón sứ thần rất long trọng, có làm nhiều câu đối, và Phan-Thanh-Giản có công nhuận sắc những hàng câu đối.

Năm 1849, ông sung chức Kinh diên giảng quan trông nom việc soạn sách và giảng sách. Cũng trong năm nầy ông được cử làm Tả kỳ kinh lược đại sứ, Tổng đốc Bình-Phú (Bình-Định và Phú-Yên), kiêm các đạo Thuận-Khánh (Bình-Thuận và Khánh-Hòa).

Năm 1851, nhằm niên hiệu Tự-Đức thứ IV, tình hình ở miền Nam rối ren, Phan-Thanh-Giản được nhà vua cử làm Phó sứ cùng với quan Kinh Lược Nguyễn-Tri-Phương kinh-lược xứ Nam-kỳ, Tổng-đốc Gia-định và kiêm-tri các đạo Biên-Hòa, Vĩnh-Long, Định Tường, An-Giang và Hà-Tiên. Năm 1852, ông cùng với Nguyễn-Tri-Phương dâng sớ về triều tâu bày những điều lợi hại trong việc chính trị. Ông được vua Tự-Đức ban cho tấm kim-khánh trên có khắc bốn chữ « Liêm, Bình, Cần, Cán ». Năm Tự-Đức thứ XVIII, ông dâng sớ tâu xin vua cho lập đền thờ Võ-Trường-Toản là bậc tài-đức ở tại làng Hòa-Hưng, thuộc huyện Bình Dương. Vào tháng 8 năm 1853, ông được triệu về kinh và thăng chức Hiệp-biện Đại-học-sĩ, Thượng-thơ Bộ Hình, Kinh-diên giảng quan, sung Cơ-mật-viện Đại-thần.

Sau khi đồn Kỳ-Hòa ở Gia-Định bị thất-thủ năm 1862, quân Pháp lần lượt tiến chiếm các trấn Biên-Hoà, Thủ-Dầu-Một, Tây - Ninh Định-Tường, Bà-Rịa và Vĩnh-Long. Triều đình Huế liền cử Phan-Thanh-Giản và Lâm-Duy-Hiệp vào Nam thương-thuyết giảng hòa. Việc điều đình đi đến kết quả là nước ta phải ký Hòa-ước ngày 5-6-1862, nhường đứt ba tỉnh miền Đông Nam-Phần cho Pháp là Biên-Hòa, Gia-Định và Định-Tường, Sau đó, Phan-thanh-Giản được bổ làm Tổng-Đốc Vĩnh-Long và được lệnh vua Tự-Đức phải tìm cách thương thuyết để chuộc ba tỉnh miền đông Nam-Phần. Nhận thấy không thể điều đình với quân đội tại Việt Nam triều đình Huế liền cử Phan-thanh-Giản làm chức Như-Tây Chánh-sứ sang Pháp gặp vua Pháp là Nã-phá-Luân đệ tam điều đình chuộc lại ba tỉnh miền đông. Nhưng sứ-bộ Phan-thanh-Giản chờ chực mãi trên đất Pháp trên 2 tháng, nhưng không kết quả, triều đình Pháp chỉ hứa vu-vơ. Sau khi sứ-bộ trở về nước Phan-thanh-Giản được cử làm kinh lược sứ Nam-Kỳ, Toàn quyền đại thần để cùng với Aubaret, do chính phủ Pháp phái sang để lo lập bang giao Việt Pháp và giải quyết mọi vấn đề Phan-thanh-Giản đã hoàn toàn thất vọng trước sự man trá của người Pháp cốt mong thực hiện mộng xâm lăng.

Giữ chức Kinh Lược sứ Nam-Kỳ kiêm Tổng Đốc Vĩnh Long, Phan-thanh-Giản đã gặp nhiều khó khăn vì Pháp cương quyết chiếm đất Nam Kỳ. Tháng 6 năm 1867 ông nhận được bức tối hậu thơ của De Lagrandière buộc triều đình Huế phải nhường luôn ba tỉnh miền Tây cho Pháp, Phan-thanh-Giản cùng với quan Án sát Vĩnh-Long là Võ-doan-Thanh đến hội-kiến với De Lagrandière, nhưng quân Pháp đòi những điều kiện quá đáng. Phan-thanh-Giản yêu cầu được tham khảo ý kiến của triều đình Huế trước khi trả lời dứt khoát, và De Lagrandière ưng thuận. Nhưng đó chỉ là kế xảo quyệt của Pháp. Phan-thanh Giản trở về Vĩnh-Long thì thành đã bị quân Pháp chiếm mất ngày 20-6-1967. Đêm 21 rạng ngày 22 tháng 6-1867 thì Châu-Đốc thất thủ, và đến ngày 24 thì Hà-Tiên cũng bị chiếm luôn. Liên tiếp 5 ngày ba tỉnh miền tây rơi vào tay quân Pháp. Thế là đất Nam-Kỳ hoàn toàn bị thôn tính. Trước tình thế này, Phan-thanh-Giản chỉ còn biết bó tay trước bạo lực của kẻ mạnh. Ông nhận thấy mình không làm tròn sứ mạng được giao, vô cùng tủi nhục trước cảnh nước mất nhà tan, nên quyết định quyên sinh. Sau khi viết một tờ sớ với những lời lẽ cực kỳ thống thiết, tự trách mình không làm tròn sự ủy thác của quân vương, làm nhục cho quốc gia chỉ còn biết lấy cái chết để đền bù trong muôn một, Phan-thanh-Giản cho xếp tất cả những đồ triều phục, các đạo sắc phong của ông cho người mang về kinh, rồi tuyệt thực. Trước quyết định của ông, con cháu đều khóc

lóc thảm thiết, khuyên ông đừng nên làm vậy. Ông cười nói tự nhiên dặn bảo con cháu nên cố gắng trau dồi đạo đức không tham danh hám lợi mà làm điếm nhục tổ tiên, nên sáng suốt học hỏi cho kịp trào lưu tiến hóa của Âu Tây để làm rạng rỡ cho quê hương xứ sở. Ông đã đem hết hơi tàn sức mõn viết trên mảnh vải 9 chữ : « Hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cửu » dặn dò con cháu nên để trên tấm minh-tinh và trên mộ bia, và làm một bài thơ nhan đề là «Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi» như sau :

Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,
Chi nhân ẩm trác khởi tranh đoan,
Vân căm tráng chí hà tu nhượng,
Dũng cáp hùng tâm bất khắp khoan.
Khai khẩu bất như giam khẩu ổn,
Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan,
Tảo tri đắc lợi qui ngư thủ,
Vân thủy phi tiềm các tự an.

Bản dịch ra quốc văn của Vũ-Trang như sau :

Trời đất sinh ra vốn khác lò,
Chỉ vì tham miếng phải giằng co.
Cò khoe dài mỏ chi mà nhịn,
Trai cậy dày mu chủ nói cho,
Mở miệng không bằng im hóa ổn,
Vương đầu, mới biết gỡ thêm lo.
Sớm hay no dạ ông câu cá,
Bay tít mây xanh, lặn nước mò.

Nhịn đói 17 ngày không chết, Phan-Thanh-Giản liền dùng độc dược quyên sinh. Ông mất vào ngày mùng 5 tháng 7 năm Đinh-Mão (1867), nhằm niên hiệu Tự-Đức thứ XX thọ 71 tuổi. Sau khi ông mất, triều đình Huế nghị kỵ ông đã quá dễ dãi để chô quân Pháp chiếm mất Nam-Kỳ, nên sau khi nghị án, vua Tự-Đức truyền tước đoạt hết chức tước của ông, rồi hạ lệnh cho đục tên ông ở bia Tiến sĩ. Có lẽ đã đoán biết trước điều nầy, nên Phan-Thanh Giản trong giờ phút cuối cùng đã lột hết áo mão và các đạo sắc phong trả về triều đình Huế ? Nỗi ức oan nầy mãi đến đời vua Đồng-Khánh (1886) mới được giải. Vua Đồng-Khánh xuống chỉ khôi phục nguyên hàm của Phan-Thanh-Giản và truyền tạc lại bia Tiến sĩ của vị công thần đã dày công giúp nước.

Phan-Thanh-Giản còn ghi lại cho hậu thế những tác phẩm sau đây : «Du kinh» (làm trong lúc thi Hội — 1826), «Toái cầm» (làm vào năm 1827, khi người bạn thân của ông là Lê-Bích-Ngọ mất. Trong tập thơ nầy có cả thơ của ông Bích-Ngọ). «Kim đài thi tập» (làm trong khi đi sứ sang Tàu — 1831), «Minh Mạng chính yếu» (biên soạn vào năm 1837), «Việt sử Thông giám Tổng mục» (bộ sử nầy do ông làm Tổng tài, soạn vào năm 1853), «Sứ trình nhật ký» (làm trong ông phụng chỉ đi sứ sang Pháp vào năm 1863. Tôn thọ Tường đã diễn ra Quốc âm và đề là «Tây phù nhật ký», «Khảo cổ ức thuyết», và «Lương Khê thi thảo». Đa số những tác phẩm trên đều viết bằng Hán văn, phần văn thơ Quốc âm độ mười bài chép cả trong «Lương Khê thi thảo».

Trong văn thơ của Phan-Thanh-Giản, chúng ta tìm thấy những tình cảm dạt dào, những lời lẽ trang trọng, một tâm hồn trung hậu và nhất là một cảm hứng chân thành. Luôn luôn đặt trọng tâm : «Thành», «Tín», «Liêm», «Cần» trong mọi hành vi, cho nên ngay trong địa hạt văn chương, Phan-Thanh-Giản cũng không hay dùng lối «sáo ngữ», chỉ cốt lấy sự giản dị, thành thật làm tiêu chuẩn. Hầu hết thi ca của Lương Khê tiên sinh đều dùng cảnh để tả tình, một thứ tình cảm tự nhiên phản ảnh rõ rệt lòng trung hậu của một vị đại thần đức độ, của một bậc quân tử trong đạo Nho.

Dưới đây chúng ta có thể tìm hiểu phần lớn tâm trạng của Phan-Thanh-Giản trước thời cuộc rối rắm nước nhà và những lời thơ dùng cảnh để gợi tình.

Tuyệt cốc

Trời thời, đất lợi, lại người hòa,
Há để ngồi coi phải nói ra.
Lăm trả ơn vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.
Lên ghềnh, xuống thác, thương con trẻ,
Vượt bể trèo non, cám phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại chầu ba.

Tự thán

Từ ngày đi sứ tới Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giật mình.
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,
Hết lời nằn nì chẳng ai tin.

TÀU CẬP BẾN NGẪU CẢM

Gió đưa dương liễu cành cành nguyệt,
Cụm tỏa ngô đồng lá lá sương.
Thuyền mọn năm canh người bãi Hán,
Địch dài một tiếng khách Tầm Dương.

ĐI SỨ SANG PHÁP

« Chín tầng lồng lộng giữa trời thinh,
« Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.
« Lo nỗi nước kia còn phiến biến,
« Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.
« Nghìn trùng biển cả sang Tây-địa,
« Muôn dặm đường xa thẳng đế-kinh.
« Mây nước sang qua cùng Pháp-quốc,
« Rước đưa mừng rỡ cuộc hoà-minh.

CẢM HOÀI

« Chút nghĩa vương mang phải gắng đi,
« Tang bồng đành rõ khí nam-nhi.
« Thuyền ngô phơi-phới giăng hòn bạc,
« Khói đá phăng-phăng lướt tích-ti.
« La-Hán dang tay chờ khách đến,
« Tướng quân hé mắt hẹn ngày về,
« Phen này miễn được hoà hai nước,
« Nỗi tớ xin đừng bận-bịu chi.

QUA RỪNG VẮNG

« Muôn dặm đường xa mới tới kinh,
« Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
« Rừng không, người vắng, chim kêu rốn,
« Trăng lặn, sao mờ, gió thổi rinh.

RẠNG ĐÔNG

« Một dãy Thương-lang suốt mắt mèo,
« Đèn câu ngư phủ lửa leo heo,
« Lân kêu giục chúa chầu sân phụng,
« Gà gáy đưa chồng lấp dấu cheo.
« Ải-nhạn Thường-quân mau cất gánh,
« Thoàn tên Gia-Cát mới gay chèo.
« Phương đông ló thấy vừng con ác,
« Cửa Khổng môn-sinh nhóm tựa bèo.

ĐI SỨ QUA ĐỒNG QUAN

« Buổi sứ trình đêm mưa dặm tuyết,
« Bạn cố-tri mình-nguyệt quan san.
« Rạng ngày đến cửa Đồng-quan,
« Tiếng xưa «Thập khứ nhất hoàn» là đây.

DỆT GẤM

« Thấy dân đói rách nghĩ mà thương,
« Ngồi ở trên khung sửa mối giường.
« Tay ngọc nhặt đưa thoi nhật nguyệt,
« Gót son lần đạp máy âm-dương.
« Xuân hoa tô liễu duyên vòng kết,
« Duyên hiệp rồng mây chỉ vấn vương.
« Dâng gấm sân chầu danh có thuở,
« Sánh nhường Tô-Huệ bực văn-chương.

TỪ BIỆT

« Thương vua mến chúa phải ra đi,
« Bịn-rịn làm chi thói nữ nhi.
« Muôn dặm Trường-An mau trở lại,
« Vào chầu bệ ngọc hả lòng ni.

PHAN THANH LIÊM.— Con trai thứ ba của cụ Phan-Thanh-Giản. Trước tên là Phan-Thanh Tòng, vì trùng tên húy của nhà vua nên đổi lại Phan-Thanh-Liêm.

Sau khi ba tỉnh miền Tây lọt vào tay của người Pháp, Phan-Thanh-Liêm và Phan-Thanh-Tôn (*đều là con của Phan-Thanh-Giản còn gọi là Phan-Liêm, Phan-Tôn*) đứng ra mộ nghĩa quân tại quê cha đất tổ Bến-Tre và khởi nghĩa tại đây. Theo sử liệu, đêm mùng 9 rạng mùng 10 tháng 11 năm 1867, nghĩa quân do Phan-Tôn và Phan-Liêm cầm đầu, tấn công địch ở chợ Hương-Điểm, cách Bến-Tre độ hơn 10 cây số gây thương tích cho tên chủ tỉnh là Sampo và lấy được rất nhiều tài liệu quan trọng cũng như súng ống, nhứt là chiếm được cây đại bác. Sang ngày 12-11-1867, quân Pháp hay tin Hương-Điểm thất thủ nên kéo ba pháo thuyền đến tiếp viện. Nghĩa quân dùng bè và nọc làm chướng ngại vật ngăn thuyền địch và đồng thời vây đánh thật là ác liệt. Người có mặt trong trận nầy là viên sĩ quan Vial đã kể lại như sau : *«Không bút mực nào tả lại cảnh tượng tang thương, nào là nhà tan, cửa nát sau trận đánh thây người và cả vật dụng la liệt trên bùn lầy của bãi chiến.»* Đêm đến, ngày 15 nghĩa quân lại dùng trống đánh lên và hò reo dữ dội, hết đợt nầy đến đợt khác xung phong

đánh diệt địch ở Ba-Tri và các pháo thuyền dọc theo sông Hàm-Luông. Nhưng cuối cùng vì thế cô sức yếu, vú khí thô sơ nên quân của Phan-Tôn và Phan-Liêm phải thất thế và rút bỏ trận tuyến.

Cả hai anh em Phan-Liêm và Phan-Tôn đều tử trận ở Giồng-Gạch. cách Ba-Tri 2 cây số (thuộc tỉnh Bến-Tre — Nam-Phần)

Thương tiếc người nghĩa khí đã vị quốc vong thân, Nguyễn-Đình-Chiểu có làm bài thơ thập thủ liên hoàn khóc Phan-Thanh-Tòng và Phan-Thanh-Tôn dưới đây :

Bài I

Thương ôi ! người ngọc ở Bình-Đông,
Lớn nhỏ trong làng thảy mến trông.
Biết đạo, khác bầy con mắt tục,
Dạy dân giữ vẹn tấm lòng công.
Đặng danh vừa rạng nền nhà cửa,
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
Một trận trải gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.

Bài II

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
Một giấc sa trường phận rủi may.
Viên đạn nghịch thần treo trước mắt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
Lòng giận nghìn thu đất nỗi dầy.
Tiếc mối một sòng ra đất trụm,
Cái sên con rã, nghĩ thương thay.

Bài III

Thương thay tạo vật khuấy người ta,
Nam đổi làm Tây chính lại tà.
Trống nghĩa Bảo an theo sấm rạp,
Cờ thù công tử guộn mây qua.
Én vào nhà khác toan nào kịp,
Hươu thác tay ai voi hỡi xa.
Trong số nên hư từng trước mắt,
Người ơi ! Trời vậy tính sao ra.

Bài IV

Sao ra nhảy nhót giữa vòng danh,
Son đóng chưa khô ấn đốc binh.
Đuốc gió nhẹ xao đường thủy thách,
Cỏ hoa ngùi động cửa trâm anh.
Trên giồng lửa cháy cờ tam sắc,
Dưới gành đèn mờ bản thất tinh.
Dẫu khiến nghe can vùng đất hiểm,
Chờ trời mà đến tủi vong linh.

Bài V

Vong linh sớm gặp buổi đời suy,
Trăm nết cân đo, ít lỗi nghì.
Bóng bọt hình hài vừa lói thấy,
Ngút mây phú quí bỗng tan đi,
Sanh năm mươi tuổi ăn chơi mấy,
Quan bảy tám ngày sướng ích chi.
E nỗi dạ đài quan lớn hỏi
Cớ sao sếu mếu cõi Ba-Tri ?

Bài VI

Ba-Tri từ vắng tiếng hơi chàng,
Gió thảm mưa sầu khá xiết than,
Vườn luống trông xuân huê ủ dột,
Ruộng riêng buồn chủ hóa khô khan.
Bầy ma bất hạnh duồng làm nghiệt,
Lũ chó vô cô cũng mắc nàn.
Người ấy vì ai ra cớ ấy ?
Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.

Bài VII

Quan Phan thác trọn chữ trung thành,
Ôm tiết như người cũng nghĩa dân.
Làng để đành theo ông hữu đạo,
Cõi phàm hồ ngó lũ vô quân.
Lòng son xin có hai vừng tạc,
Giồng Gạch thà không một tấm thân.
Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến ?
Người ra an lái luống bâng khuâng.

Bài VIII

Bâng khuâng ngày xế cả thang trời.
Ai đổ cho người gánh nạn đời.
Nếm mật Cối-Kê đâu chẳng giận,
Cặp dùi Bác Lãng há rằng chơi.
Một sòng cung kiếm rồi vay trả.
Sáu ải tang thương đặc đổi dời.
Thôi ! mất cũng cam, còn cũng khỏ,
Nay Kim, mai Tống thẹn làm người.

Bài IX

Làm người trung nghĩa đáng bia son
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đền bồi ơn đất nước,
Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách nghìn thu rỡ núi non.
Gẫm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
Lòng đây tưởng đó mất như còn.

Bài X

Như còn chẳng gọi thế rằng cô,
Cái chuyện huê-vi trước vẽ đồ.
Sở hỡi trót ghi cừu họ Ngũ,
Hán đâu khỏi trả hận thằng Nô.
Vàng tô sử Mã dồi đương sứ,
Búa với kinh Lân lấp dấu hồ.
Ngày khác xa thư về một mối,
Danh thơm người tới cảnh hoàng đô.

Lại có thuyết cho rằng hai anh em Phan-Liêm và Phan-Tôn vẫn còn sống. sau cuộc bại binh tại Ba-Tri

Anh em họ Phan tìm đường ra Bắc và theo giúp Nguyễn-Tri-Phương. Thời gian sau, hai ông trở về Kinh làm quan tại triều.

Phan-Thanh-Liêm giữ chức Hàn-lâm-viện Tu-soạn. Năm Tân-Tị 1881 *(Tự-Đức thứ 34)*, ông dâng sớ trình bày về khuếch-trương thương-mại, mở thương hội và tạo người chuyên môn trong việc khai thác các khoáng sản ở nước ta. Nhưng, các quan tai to mặt bự trong triều không ai đồng ý và về chấp nhận. Năm Đinh-Hợi 1887 *(đời Đồng-Khánh)*, ông giữ chức Thuận-Khánh Tổng-Đốc. Đến lúc về hưu, ông được thăng chức Thượng-Thư.

Sau ông thọ bệnh rồi mất, hưởng thọ được 64 tuổi và thi hài được an táng tại An-Cựu *(Huế)*.

Phan-Thanh-Tôn làm quan đến chức Hồng-Lô Tự-Khanh. Sau ông tạ thế và thi hài an táng tại Biên-Hoà.

PHAN-THANH-TÔN. – tức Phan-Tôn. *(xem «Phan-thanh-Liêm»)*

PHAN-THÀNH-TÀI. – Hiệu là Đạt-Đức người Quảng-Nam. Một đảng viên của Việt-Nam Quang-Phục Hội.

Ông được bầu vào làm Ủy-Ban Khởi-nghĩa Tỉnh Quảng-Nam và được giữ chức Nam-Ngãi Kinh-lược trong lần đại hội lần thứ hai ở Huế vào trung tuần tháng 3 năm 1916. Năm nầy ông cùng một số đồng chí cầm đầu cuộc âm mưu khởi nghĩa ở Huế. Việc khởi nghĩa không thành, ông hay tin trốn thoát, nhưng sau đó bị quân Pháp bắt được và ngày 9-6-1916 ông bị hành quyết. Chính nhờ cái chết này mà tên người chiến sĩ trung kiên họ Phan được ghi vào lịch sử và được mọi người dân Việt tri ân.

PHAN-THỊ-THUẦN. – Tên người ái-thiếp của Ngô-Cảnh-Hoàn. Được người đời phong tặng là một trang tiết liệt thủy chung hiếm có ở trên cõi nhân gian. *(xem* **Ngô-Cảnh-Hoàn** *trang 787)*

PHAN-THÚC-HOÈ. – Một nghĩa sĩ đời Nguyễn xuất thân ở trường Quốc-Tử-Giám tại Kinh-Đô. Khi hay tin vua Thành-Thái bị lưu đày ông cùng một số bạn học thảo hịch kể tội và nguyền rũa thậm tệ bọn tham quan ô lại như Trương-Như-Cương ở triều, chuyên chạy theo bọn thực dân Pháp làm tay sai để được vinh thân mà quên đi nước non, thất trung bất nghĩa. Bài hịch vừa truyền ra, quân Pháp hay được liền bắt bớ học sinh bạn học của ông và đàn áp rất gắt. Phan-Thúc-Hoè liền đứng ra nhận trách nhiệm để đồng bạn ông được tha. Pháp bắt ông cầm tù và hành tội.

Thật là một kẻ có đầy đủ khí tiết, hào hùng. Điều đó cũng biểu tỏ được tấm lòng yêu nước thương nòi của người dân Việt ta vậy.

PHAN TRẦN TRUYỆN. – Một tác phẩm văn vần, viết theo thể lục bát, không rõ tác giả là ai, kể lại một cuộc tình duyên trắc trở giữa hai họ Phan và họ Trần thuộc đời nhà Tống bên Trung Quốc, niên hiệu Tĩnh Khang và Thiệu-Hùng *(1126-1147)*.

Họ Phan và họ Trần cùng một tuổi với nhau Cả hai người đều là bạn đồng học chung một thầy, thi đỗ một lượt và được bổ làm quan tại triều nhà Tống.

Hai họ Phan-Trần có hứa với nhau nếu hai

người vợ, một người sinh trai, một người sinh gái thì sẽ kết tình thông gia. Về sau vợ của Phan-Công sinh được con trai đặt tên là Phan-Tất-Chánh, vợ Trần-Công sinh con gái đặt tên là Phan-Kiều-Liên. Khi hai con đều lớn khôn, Phan-Công và Trần-Công liền xin về trí sĩ để an hưởng cảnh nhàn, có thì giờ dạy dỗ con. Kịp đến khi vua mở khoa thi, Tất-Chánh liều chông lên đường ứng thí. Chàng đỗ kỳ thi Hương, nhưng lại hỏng ở kỳ thi Hội. Cho đó là một điều thẹn. Tất-Chánh liền ở lại Kinh học tập chờ khoa thi sau, không chịu về quê.

Trong thời gian ấy gia đình Trần-Công gặp tai nạn. Trần-Công thất lộc. Nơi quê nhà Trần-Công giặc giã nổi lên tứ phía. Trần phu nhân vội vã cùng con gái là nàng Kiều-Liên đi lánh nạn. Giữa đường mẹ con Kiều-Liên thất lạc Trần phu nhân về nương náu với Phan phu nhân, còn Kiều-Liên thân gái dặm trường, bơ vơ nàng than khóc thảm thiết. Nhờ có người đàn bà họ Trương khuyên nàng nên vào chùa ẩn náu dưới bóng từ bi. Nơi đây nàng được sư bà Kim-Lăng chiếu cố và đặt cho pháp danh là Diệu-Thường. Diệu-Thường phần thì thương nhớ mẹ không biết thất lạc nơi đâu, phần thì nghĩ không biết Phan-Tất-Chánh, người chồng do cha mẹ đính ước có giữ được lòng chung thủy không, nên nàng thọ bệnh. Nhờ sư bà khuyên giải Diệu-Thường mới được yên lòng.

Phan-Tất-Chánh ở lại Kinh học tập buồn bực trực nhớ lại người cô ruột hiện tu tại chùa Kim-Lăng, chàng liền đến thăm. Cô chàng vốn là sư bà chùa Kim-Lăng, nơi mà Kiều-Liên trú ngụ. Sư bà khuyên Tất-Chánh nên ở lại chùa học tập yên tịnh hơn. Chàng vâng lời ở lại chùa. Tất-Chánh gặp Kiều-Liên trong lớp tu sĩ Diệu-Thường, chàng phải lòng ngay. Nhưng cả hai từ nhỏ vẫn chưa hề biết mặt, nên không biết là cả hai bên đã được cha mẹ đính ước rồi Phan-Tất-Chánh thầm yêu trộm nhớ Diệu-Thường, nhưng không dám thốt nên lời. Tất-Chánh nhờ vãi Hương tỏ thật với Diệu-Thường xin hỏi nàng làm vợ. Diệu-Thường cương quyết cự tuyệt. Tất-Chánh buồn rầu và mang bệnh tương tư. Sư bà biết rõ sự tình, liền khẩn khoản Diệu-Thường đến thăm chàng. Được người mình hằng thầm yêu thương đến thăm, Tất-Chánh quá đỗi vui mừng, hết bệnh ngay. Sau đó, chàng đến phòng Diệu-Thường để tỏ lời cảm tạ, Diệu-Thường đóng cửa không tiếp. Tất-Chánh quá đỗi uất ức liền toan bề quyên sinh, Diệu-Thường không nỡ nhìn thấy cái chết của kẻ quá si tình mình, liền mở cửa tiếp Tất-Chánh. Trong lúc cả hai người trò chuyện đem lai lịch gia đình kể rõ, Tất-Chánh và Kiều-Liên mới rõ biết cả hai đàng vốn là vợ chồng chưa cưới, rất đỗi vui mừng được hội ngộ. Nhưng Tất-Chánh và Kiều-Liên vẫn giữ kín không hề tiết lộ chuyện hai người đã được cha mẹ đính ước, chờ đến ngày thành đạt sẽ hay.

Lần lựa đến khi thi Hội, Phan-Tất-Chánh ra ứng thí được chấm đỗ Thám-Hoa. Phan-Tất-Chánh liền trở về báo tin cho sư bà chùa Kim-Lăng là cô chàng biết, rồi đem hết sự tình giữa chàng và Kiều-Liên thuật lại. Cuối cùng chàng xin làm lễ cưới Kiều-Liên. Sư bà bảo chàng nên đem Kiều-Liên về nhà Trương thị làm lễ cưới, vì để trong chùa không tiện.

Sau khi làm lễ thành hôn xong, vợ chồng Tất-Chánh và Kiều-Liên liền về quê Phan-Công để thăm viếng cha mẹ. Bất ngờ lại được gặp Trần phu nhân tại nhà Phan-Công, hai vợ chồng Tất-Chánh quá đỗi vui mừng. Gia đình đoàn tụ trong những ngày hoan lạc. Kế đến Phan-Tất-Chánh được lệnh vua triệu vào Kinh dẹp giặc ở biên thùy. Tất-Chánh lập được nhiều chiến công, đắc thắng khải hoàn được nhà vua phong quan tước vinh hiển ột bực. Cả hai gia đình họ Phan và họ Trần được tiếng thơm khắp làng nước. Vợ chồng Phan-Tất-Chánh và Trần Kiều-Liên lại sống những ngày rạng rỡ trong hạnh phúc, bỏ những ngày lận đận khốn khổ.

Dưới đây là cốt truyện Phan-Trần :

Trên am thong thả sắt cầm,
Nhàn nương án ngọc, buồn ngâm quyển vàng
Thấy trong triều Tống Tĩnh-Khang
Một chàng Hoà-Quận một chàng Đàm-Chu.
Bảng vàng bia đá nghìn thu,
Phan, Trần hai họ cửa nho dõi truyền.
Kể từ đèn sách thiếu niên,
Một sông tình nặng, một thuyền nghĩa sâu
Tới tuần hội cả đua nhau,
Bút nghiên phỉ chí cung dâu bằng nguyền.
Xem hoa rõ nẻo hồi triên
Gió đưa hương xạ sấm rền tiếng xa.
Ơn trên mưa rưới móc sa,

Cùng làm Phủ-doãn một toà hiển-vinh
Niềm công chính, dạ trung-trinh,
Muôn dân sao phúc, triều đình cột cao.
Ngay tin trời có phụ nào,
Tốt cung quan-lộc, vượng lào thê nhi,
Ứng điềm xà hủy, hùng bi,
Hai nhà chính-thất một kỳ thụ thai.
Cùng nhau mở tiệc mừng vui,
Huệ lan mừng mặt, trúc mai khoe mình.
Tưng bừng nhịp sáo, nhịp sênh,
Điệu thông cao thấp, chén quỳnh đầy vơi.
Trò thề trên thắm dưới khơi,
Cùng nhau chỉ dạ, định nhời thông gia.
Hai ta đồng học, đồng khoa,
Đồng niên, đồng cán, một nhà đồng thân.
Đổi trao chỉ Tấn tơ Tần,
Họ Phan thì quạt, họ Trần thì trâm.
Mai ngày đành để lưu cầm,
Kẻo quên ước cũ, kẻo nhầm duyên xưa.
Bỗng nay thấy sự tình cờ,
Khéo linh linh miệng, khéo như như lòng.
Thẩm ngày khuất tháng vừa đông,
Phan phu-nhân mới khai giòng nước hoa.
Vườn xuân phơi phới mưa sa,
Quế non Yên đã trồ ra một cành.
Sinh ra nam tử tốt lành,
Hai vai chỉnh-chện, ba-đình nở nang.
Đành thay phỉ chí bồng tang,
Đặt cho Tất-chánh rõ ràng là tên.
Đông qua, xuân thoát báo tin,
Trần phu nhân mới hé then động đào.
Một nàng tiên-nữ xinh sao,
Mày ngang bán nguyệt miệng chào trăm hoa
Mia chiều cung quế Hằng-nga,
Trần-công mới đặt tên là Kiều-liên.
Lửa hương đành để bén duyên,
Lòng trời chiều cả hai bên ước cầu.
Tin đi mối lại cùng nhau,
Kẻ nâng chén ngọc người trau chuốt ngà.
Lần lần hè lại thu qua,
Hai ông lần thần tuổi đà cao niên,
Tạ triều một thủ thi-tiên,
Đem nhau xe hạc về miền hương quan.
Chia tay nam bắc băng ngàn,
Tới quê nhà đã hậu tàn ba trăng.

Đường đi ngất nẻo khơi chừng,
Tuyết sương mấy dặm núi rừng bao nhiêu !
Dễ mà tin tức dập dìu,
Thì đem lòng thắm phú liễu trời xanh.
Hãy nuôi con đến trưởng thành,
Sẵn còn trâm nghĩa, quạt tình chẳng quên.
Tơ hồng lá thắm là duyên,
Dầu bao giờ gặp cũng nên bấy giờ.
Phan thời về chốn lầu thơ,
Khuyên con đòng đã sớm trưa sách đèn.
Ôn đặt gối, Đồng vây màn,
Sớm nhuần kinh sử, tối bàn văn chương.
Trần thì về chốn phòng hương,
Dạy con canh cửi việc thường nữ công.
Hoa dưới trướng, gấm trên khung,
Gồm hay thi lễ, làu thông cầm kỳ.
Những mong khuya sớm kịp thì,
Hai nhà con đã đến thì xuân xanh.
Phan-Công mới dậy Phan-Sinh,
Rằng : «Nhà ta nghiệp học-hành xưa nay :
« Bây giờ cha tuổi tác này,
« Mong con gặp hội rồng mây kịp người.
« Chớ ham tửu sắc chơi bời,
« Lụy mình vả lại thế cười người chê.
« Rầy nghe thi tuyển đến kỳ,
« Bút nghiên dóng-dả vào thi hoạ là...
Gặp thời thu nguyệt, xuân hoa,
« Làm sao cho trọn quyết hoa thì làm !
« Bõ công luyện tập mới cam,
« Đừng nghe anh én, chớ nhầm nước mây,
« Nhân duyên đã chiếc trâm nây,
« Cửa Trần-công để cho mày đính hôn.
« Tuy rằng cách trở nước non,
« Hãy còn trăng bạc, hãy còn trời xanh.
« Đừng như Ngô tướng Từ khanh,
« Quên bài thuốc dậy, phụ manh áo tuyền,
« Hãy cho công nghiệp vẹn tuyền,
« Hóa rồng rồi sẽ rước tiên cũng vừa ».
Ngửa trong phụ huấn sau xưa,
Phan sinh từ tạ bấy giờ bước ra.
Theo chân đồng tử năm, ba,
Con lâu câu, cái tỳ bà ruồi nhau.
Pha non trúc, trải ngàn dâu,
Vàng hiu hiu đón, ngọc lâu lâu đưa,
Chào én sớm, hỏi nhạn trưa,

Ba tuần trăng đã, thì vừa tới nơi.
Phun châu nhả ngọc đua tài,
Giải nguyên tên đã dự bài bảng ngay.
Đưa tin về đến nhà hay,
Tức thì lại tỏ đường mây tếch chừng.
Bảng xuân nay đã dự mừng,
Muôn hồng nghìn tía tưng bừng đón ai.
Qua dặm liễu, khỏi ngàn mai,
Ướm đào, hỏi mận, tới vời thần kinh.
Phồn hoa thay, thú hữu tình,
Công hầu xe ngựa, tướng khanh lâu đài.
Mây tuôn sĩ tử đòi nơi.
Mới hay thi phận học tài khéo xanh,
Lạ thay danh giá thư sinh,
Bảng người thì bốn tên mình có ba.
Lòng trời còn dấm tài hoa,
Khôi nguyên dành để quyết khoa sau này.
Bước ra thẹn mặt chau mày,
Công danh đôi chữ dễ khuây khỏa lòng.
Ra không nay trở về không,
Then cùng chúng bạn, sợ cùng mẹ cha,
Chẳng bằng ta lập chí ta.
Ba thu thấm thoắt có là bao lâu.
Làm chi thắc mắc thêm sầu.
Chim còn đón gió, rồng hầu đợi mưa.
Biết đâu miệng thế khôn lừa,
Vén mây nhẩy sóng bấy giờ sẽ hay.
Vả nghe kim cải độ này,
Trộng lên đường cũ bụi bay lối về.
Mấy tài dẹp loạn phò nguy!
Tay mình thì chửa đến khi phất cờ.
Tống thần những mặt ngẩn ngơ,
Xôn xao tơ trúc thờ ơ bác đồng,
Xanh xanh chẳng giúp anh hùng.
Thì chi lũ kiến đàn ong tơi bời!
Cho nên lần thần quê người,
Tìm nhà thanh vắng, tiện nơi tập tành.
Một đèn, một sách, một mình,
Bướm ong khuất nẻo, yến anh khuây đường.
Ngậm ngùi trong cảnh tha hương,
Đã thiên gợi nhớ, lại chương ngậm sầu,
Hơi gió lọt bóng trăng thâu,
Đôi khi giở chiếc trâm nhau ra nhìn!
Nước non cách mấy dặm nghìn,
Biết lòng còn nhớ hay quên hỡi lòng?

Chăn đơn gối chiếc lạnh lùng,
Tưởng nhân duyên ấy như vòng tơ vương!
Bỗng đâu binh lửa ầm ầm,
Gió bay nhà bạc, cát lầm cửa thưa.
Lánh nàn từng bước ngẩn ngơ,
Mẹ già đầu bạc, con thơ má đào.
Ngày hỏi khách, tối trông sao,
Rời chân bước thấp bước cao gập ghềnh.
Thánh tha bốn giọt lệ tình,
Biết đâu quen thuộc gửi mình được an?
Trải qua một quãng hàn san,
Chênh chênh nguyệt đã gác ngàn non mai.
Bỗng nghe trống giục chiêng hồi,
Đêm khuya rừng rậm rụng rời biết đâu!
Pha phôi khóm các chòm lau,
Kẻ chân bãi nước, người đầu đỉnh non.
Con tìm mẹ, mẹ tìm con,
Cỏ cây man mác nước non lạ lùng!
Xót nàng thơ yếu trẻ trung,
Trời xanh nỡ phụ má hồng chẳng bênh.
Một mình trong rậm rừng xanh,
Châu chan má phấn, tầm oanh khúc vàng,
Tình cờ gặp ả họ Trương,
Ở Kim lăng đến, hỏi nàng thấp cao:
« Con người yểu điệu thanh tao,
« Dáng sùi sụt tủi chiều ngao ngán sầu.
« Tên gì, quê họ nơi đâu?
« Gặp nhau xin ngỏ cho nhau biết lòng. »
Tưởng rằng cũng bạn má hồng,
Đoái thương nên mới gạn gùng phân minh.
Gạt châu mới kể sự tình,
Nỗi quê cách trở, nỗi mình truân chuyên!
Chẳng cho biết họ tường tên,
Tưởng cơn cớ ấy, tủi nền nếp xưa.
Trương rằng: « Thân gái hạt mưa,
« Biết đem mình ấy bây giờ cậy đâu?
« Gần đây có một cảnh mầu,
« Nữ trinh chùa ấy ở đầu Kim lăng,
« Thênh thênh cửa bụt đâu bằng,
« Xuất gia, tín nữ, tiểu tăng cũng đầy.
« Chớ nề dưa muối am mây,
« Hãy nương nấu, khỏi nạn này là hơn. »
Giắt tay nàng đến thiền môn,
Bạch sư mới kể hàn ôn gót đầu.
Khêu đèn hạnh thắp hương màu,

Chắp tay lạy Phật khấu đầu quy sư.
Sư rằng : « Này đạo Chân như,
Mênh mông cửa độ, bi từ hẹp ai.
« Đã rằng thụ giáo thiền trai,
« Chớ nề dưa muối, chớ nài nem chanh.
« Tam quy ngũ giới chứng minh,
« Xem câu câu nhân quả niệm kinh Di-đà.
« Sớm cúng quả, tối dâng hoa,
« Duyên xưa nỡ phụ, đề già độ cho.
« Trên tứ bảo dưới tam đồ,
« Lòng tin hai chữ nam-mô báo đền».
Diệu-Thường mới đặt là tên,
Hãy cho đưa xuống phòng thiền nghỉ ngơi,
Nàng vâng thụ giáo Như-lai
Nhỏ to mới giả ơn người họ Trương.
Thoắt thôi về chốn tĩnh-đường.
Buồn trông phong cảnh tha hương ngập ngừng !
Kìa thì bụt, nọ thì tăng
Chẳng hay từ mẫu lạc phương trời nào ?
Than rằng : «Đội đức cù-lao
« Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng ?
« Nếu sinh làm kiếp đàn ông,
« Thời tìm nước thẳm non bồng quản chi !
« Bởi làm phận nữ-nhi,
« Nghĩ thì càng tủi; nhớ thì luống thương !
« Từ Ô chim chóc vật thường,
« Còn mong kiếm chốn tìm đường giả ơn.
« Mưa sầu gió thảm từng cơn,
« Dễ ai chực phận thờn bơn một bề.
« Biết ai giải tấm lòng quê,
« Có chăng đội đức từ bi chuyển vần,»
Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần,
Trạnh lòng tưởng nhớ Châu, Trần nghĩa xưa !
Giãi dầu kề mấy nắng mưa.
Thề phai, nguyền lạnh, bấy giờ biết đâu ?
Quạt này ai đề cho nhau.
Phong phong, mở mở giải sầu làm khuây.
Chốn Lam-kiều cách nước mây,
Bùi-Hàng kia dễ biết đây nẻo nào ?
Non Thiên-thai mấy trượng cao,
Lưu-Lang chưa dễ tìm vào tới nơi,
Đã đành góc bể chân trời,
Lân la ngày bạc qua vời xuân xanh.
Một mình những tủi duyên mình,
Nén hương biếng thắp, cuốn kinh ngại nhìn
Phải khi sư phụ bước lên.
Đè chừng mấy hỏi rằng : «Duyên cớ nào ?
« Ra chiều ủ liễu phai đào,
« Hạt châu lại láng quyền bào chưa phai.
« Hay là nhớ chốn chương đài,
« Xạ lan mùi cũ, hán hài thói xưa ;
« Hay là nhớ nỗi mây mưa,
« Ước ao nghĩa phượng, đợi chờ bạn loan :
« Hay là tiếc thuở hồng nhan,
« Lo phai thức phấn, lo tàn nhị hoa ;
« Hay là khổ hạnh tương cà,
« Hư thân mâm ngọc đũa ngà bấy nay» !
Diệu-Thường ren rén thưa bày :
« Nỗi tôi, tôi bạch, lạy thầy, thầy thương !
« Loạn ly từ cách gia hương,
« Trông ơn thầy đã rộng đường bao dong.
« Tưởng câu : sắc sắc không không,
« Dám đâu còn bận chút lòng gió trăng !
« Chỉ lo từ mẫu lạc chừng,
« Một mình chẳng biết suối rừng là đâu ?
« Mẹ già bóng ngả cành dâu,
« Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai.
« Đã lo cầu khẩn bụt trời,
« Nào khoa cứu khổ, nào bài độ-sinh !
« Càng trông càng vắng phong thanh
« Nhẻ nào hai chữ ân tình chẳng thương !»
Thày rằng : — Bĩ thái không lường !
« Trăng thường tròn khuyết, nước thường đầy vơi !
«Nhịn sầu mà gượng làm vui,
« Kẻo khi nguyệt mía, hoa cười chẳng hay !
« Hãy tu hoàn quả phúc này,
« Đừng long tiết ngọc, chớ lay cơ huyền.
« Kia Địa tạng nọ Mục liên,
« Độ thân dẫu xuống cửu tuyền cũng an.
« Lọ là người ở trần gian ;
« Đừng lo lắng nữa chớ phàn nàn chi !
« Ở đây nhờ đức Từ bi,
« Mẹ con ắt cũng có khi lại gần.»
Nàng nghe thầy dạy ân cần,
Tát vơi bể Sở, khơi dần sông Nghiêu.
Muối dưa đắp đổi ít nhiều,
Sớm khua mõ cá, tối khiêu chuông kình.

Vầng trăng bạc, ngọn đèn xanh,
Dâng hương ngũ vị, tụng kinh tam thừa
Nhân hầy gió, đức nhuần mưa,
Vượn đưa quả cúng, chim đưa hoa mừng.
Đàn thông, phách suối vang lừng,
Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh.
Mây phủ tán, liễu che mành,
Nước non thiên trúc, cung đình Bồng-Lai.
Hoa thơm cỏ lạ đòi nơi,
Ai hay viễng cảnh có người mấy yêu !
Vãng lai quan khách dập-dìu,
Kẻ lên lạy Phật người vào bạch sư.
Nơi viết kệ, chốn đề thơ,
Mắt trần càng rộn, lòng tư càng thanh !
Rửa không thế tục thường tình,
Một bình tĩnh thủy, một cành dương-chi.
Những mong nương náu qua thì,
Biết đâu cơ tạo chắc gì nhân-duyên !
Ai ngờ một tấm tự nhiên,
Có khi cũng động đến đến trên chuyền vần !
Hai phương chỉ Tấn tơ Tần,
Bỗng đâu như giắt dần dần lại cho.
Phan-sinh từ ở thành đô,
Lần lần nắng hạ mưa thu, từng ngày.
Nhớ song thân ngậm ngùi thay !
Nhớ hương thôn cách nước mây mấy từng !
Nhớ xưa ngày nhỏ nghe rằng,
Có cô ta ở Kim-lăng cũng gần,
Tức thì chỏ nẻo rời chân,
Thênh thênh bãi bạc, lần lần dặm xanh.
Mới hay sơn thủy hữu tình,
Cỏ hoa đón khách, yến anh đưa người.
Cửa chùa phơ phất gần nơi,
Nhác trông cảnh phật bầu trời lạ sao !
Chập chồng quán thấp lầu cao,
Hương nghi ngút toả, hoa ngào-ngạt bay.
Chuông rền, mõ ruổi, khánh lay,
Thông già điểm trống, trúc gầy khua sênh.
Thầy đương kinh giáo tập tành.
Diệu thường đứng tựa bên mành câu lan.
Nhác trông ra mái tam quan,
Thấy chàng niên thiếu lạc ngàn ngẫn ngơ !
Lạ con mắt hãy còn ngờ,
Thác mành mành hỏi : «Khách thơ nơi nào ?

« Vả con người cửa mận đào,
« Việc gì mà khéo tìm vào non sâu ?»
Sinh nghe khúm núm dưới lầu,
Gửi rằng : «Con cháu sang hầu sư cô».
Trình tên tuổi bạch duyên do,
Giở nông nỗi trước, kể trò truyện sau
Sư nghe lặng ngắm giờ lâu,
Quyền vàng xảy gác, hạt châu xụt xùi.
Dạy rằng : — «Hãy bước vào ngồi,
« Thế mà cô nghĩ là ai, vô tình !»
« Mới thăm hỏi sự nhà mình :
« Anh thong thả, chị bình yên cô mừng.
« Khen ai tỏ nẻo đưa đường,
« Cho con lặn suối qua rừng tới đây.
« Đây tuy thú mọn cỏ cây,
« Thanh nhàn cứ ở lâu ngày cũng quen.
« Gần cô cho tiện sách đèn,
Lọ là khuất nhiễu chốn phiền hoa chi !
« Cũng đừng áy náy lòng quê,
« Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.
« Ngựa hồng, đai bạc, áo lam,
« Trời cho, vả có chí làm thì nên.
« Trước thì đèn lửa hữu duyên,
« Bỏ công tuổi tác, rạng nền tổ tông».
Dạy thôi mới dặn Hương công,
Đưa chàng về mái tây phòng nghỉ chân.
Trải xem thú lạ chiều xuân,
Hoa kề cửa động, đá ngăn vách chiền.
Người thành thị, khách lâm tuyền,
Đòi phen thấy cảnh, đòi phen trạnh niềm.
Tưởng người nương cánh hé rèm,
Gọi Hương công mới dò xem sự lòng :
— « Ấy ai tầm thước trẻ trung ?
« Chực hầu sư phụ đứng trong giảng đường.
« Bây giờ e lệ chưa tường,
« Lâu lâu lại thấy thoáng gương ả Hằng ».
Thấy nhời, Hương mới bảo rằng :
— « Người đâu chẳng biết lạc chừng tới đây !
« Vả khi nhỡ bước đường mây,
« Nàng Trương đưa lại chốn này quy y.
« Khách đà về đạo Từ bi,
« Nhìn làm chi, hỏi làm chi, hỡi chàng ?
« Già nua thưa thốt sỗ sàng,
« Thôi thôi, xin xuống tĩnh đường hầu cô »

Nghe nhời, Sinh mới thẹn thò,
Gượng thưa rằng : — « Hãy xét cho chớ cười
« Lạ lùng nên mới hỏi chơi,
« Há rằng đã tận tình ai ru mà ! »
Vãi Hương từ trở lại nhà,
Một mình chàng chốn lầu hoa, lại càng...
Thôi thắc thỏm, lại mơ màng,
Đèn xanh một ngọn, quyền vàng ba con.
Biết ai mà được nỉ non,
Tối than trăng chị, ngày đon giờ dì.
Niềm riêng khôn chút tả đề,
Hoàng anh hót nhớ, tử quy kêu sầu !
Bồi hồi tháng trọn ngày thâu,
Trong lòng đã cậy trên đầu rạng hay.
Bỗng may, may khéo là may !
Nhác trông ra mái lầu tây thấy nàng.
Thần thơ trước dãy hành lang,
Vin cành biếc, hái hoa vàng làm thinh.
Xa xa phảng phất dạng hình,
Đức Quan âm đã giáng sinh bao giờ !
Vội vàng làm cách bơ vơ,
Đến gần ướm hỏi khách thơ một lời :
« Kẻ từ đến cảnh bồng lai,
« Mảy thay đã trộm thấy người tiên cung.
« Mới hay hai chữ « sắc, không »,
« Chẳng tơ mà dễ rối lòng trần duyên,
« Ba sinh ước vẹn mười nguyền,
« Chiêm bao lần quất ở bên giảng đình.
« Sự còn lân mẫn chúng sinh,
« Xin thương đến tấm lòng thành mấy nao ! »
Bỗng nghe tiếng lạ lùng sao !
Trái tai nào biết nhẽ nào dám thưa.
Nghĩ mình ở đám muối dưa,
Há nên tìm tiếng đong đưa cùng người.
Làm thinh thà chịu mắt nhời,
Thêm hoa lần bóng, tìm nơi giở giầy.
Vội vàng khép bức rèm mây,
Ngoài hiên còn chút hương bay với chàng.
Một mình lủi thủi bẽ bàng,
Khôn đường năn nỉ dễ đường nhẫn nhe.
Đeo sầu chàng trở ra về,
Xem chiều thẹn thẹn, e e nực cười.
Trách người một, trách ta mười,
Bởi ta sàm sỡ nên người dày dun.

Còn trời, còn nước, còn non,
Còn trăng, còn gió, hãy còn đó, đây.
Trăng trăng, gió gió, mây mây,
Biết là giở nỗi nước này cùng ai !
Chờ khi vắng vẻ hiên mai,
Tìm Hương mà lại giải bày cùng Hương.
« Rằng đây há khách tầm thường,
« Đem thân đài các mà nương cửa chiền.
« Một là an phận chờ duyên ?
« Hai là thông thả sách đèn cũng vui.
« Cho nên dưa muối phải mùi,
« Những say mùi đạo mà nguôi nỗi nhà.
« Sớm trưa ai kẻ biết ra,
« Đã quen làm nũng với già bấy lâu.
« Nghĩa sâu đành trả ơn sâu,
« Bây giờ phải gỡ mối sầu cho xong.
« Kìa Ngọc nữ, nọ Kim đồng,
« Phật bà chẳng xét thấu lòng ấy chăng ?
« Cửa Từ phương tiện đâu bằng,
« Kim thằng xin đổi xích thằng này cho.
« Ở đây về cảnh nhà chùa,
« Lẽ đâu có dám chuyện trò trăng hoa.
« Nhưng vì duyên kiếp thế mà,
« Dầu làm sao cũng cậy già giúp nao »
Lặng nghe lời nói thấp cao,
« Gửi rằng : « Già biết làm sao sự này !
« Nương mình cửa bụt bấy chầy,
« Non ngăn thói tục, gió bay niềm trần.
« Hương đèn khuya sớm độ thân,
« Biết đâu quán Sở, lầu Tần viễn vông.
« Nghe lời cũng trộm xét lòng,
« Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng.
« Vả nàng cùng bạn thiền tăng,
« Ra vào sượng mặt, nói năng ngại điều.
« Một niềm vàng đá nâng niu,
« Bây giờ sao nỡ dập dìu mưa mây.
« Huống chi những tiếng thày lay,
« Tuổi này đã trót mủ này che tai.
« Đa mang chẳng dám chịu lời,
« Mặc người Tần, Tấn, mặc người Trần Châu
Chàng nghe ngẫm nghĩ giờ lâu,
Tưởng lời Hương nói ra màu dây đưa.
Hai hàng lã chã nhường mưa :
« Biết đem lòng ấy bây giờ cậy ai.

« Vì duyên nên phải vật nài,
« Có thương thì xét mà cười thì oan.
« Ba trăng nấn ná thiền quan,
« Nghĩ quen thuộc ấy mà van vì cùng.
« Nào ngờ ngại tiếng, quản công !
« Nào lòng quảng đại, nào lòng từ bi ?
« Chẳng yêu, chẳng xót, chẳng vì,
« Lại còn bịn rịn làm chi cảnh này ?
« Bụt, trời, xin chứng lòng ngay,
« Duyên kia dù rủi dù may tại già ».
Nghe lời nằn nì thiết tha,
Ngọt ngào đầu lưỡi, mặn mà lỗ tai :
« Vâng ra thì tiếng để đời,
« Chẳng vâng thì bỏ lòng người biết bao !
« Tận từ dám tiếc công nào,
« Còn e lòng khách động đào khứng chăng !
« Bây giờ làm khách thiền tăng,
« Say sưa mùi đạo, dửng dưng bụi hồng.
« Lệ khi hoa chẳng chiều ong,
« Uổng công tuổi tác, thẹn lòng văn nhân.
Chàng rằng : « Già hãy ân cần,
« Đàn này tai ấy dần dần cũng êm.
« Ai hay rằng chẳng cải kim,
« Đã nơi dan díu nên tìm tới đây.
« Hãy về gìn đặt cho hay,
« Dẫu làm sao, quả phúc nào cũng nên » !
Nghe chàng gắn bó cần quyền,
Vâng lời Hương mới về bên tĩnh đường.
Canh khuya, nguyệt gác cành sương,
Nằn nì thử ướm xem nàng ra sao.
Rằng : « Đây, cảnh quạnh non cao ;
« Xưa nay biết mặn, quen đào là ai !
« Phải chi qua chốn thư trai,
« Thấy chàng khắc khoải một lời mà thương.
« Lân la bỗng giở sự nàng,
« Mấy lời thì bấy nhiêu hàng hạt châu.
« Xin người, đã bạch gót đầu,
« Rừng thiền xin chớ những màu én anh.
« Càng van, càng một đinh ninh,
« Rằng duyên, rằng nợ, rằng tình, một hai.
« Nề lời đã trót chịu lời,
« Chiều ai hay chẳng chiều ai, mặc nàng »
Lời đâu thêm động lòng vàng,
Trách ai sao khéo đặt đàng cho nên :
« Gặp ghềnh lỡ bước thuyền quyên,
« Đem thân bỏ liễu nương miền tùng lâm.
« Đã mừng khuất nẻo tiếng tăm,
« Bướm ong đâu lại ầm ầm bên tai.
« Già vâng, tiều gửi lại người,
« Chốn này chẳng khá dạy lời ong ve.
« Kiếp tu đã nguyện bồ đề,
« Lòng sơn bầy mối, tóc thề mười phương.
« Một đèn, một sách, một hương,
« Dám còn để mối tơ vương bên lòng.
« Vả người là đấng thư trung,
« Tấc mây đâu nỡ để lòng gương thu.
« Bao dung xin hãy xét cho,
« Từ rày những tiếng nhỏ to gác ngoài ».
Xem nàng vàng đá chẳng dời,
Vội vàng lại đến thư trai trình chàng :
« Đã dâng uyển chuyển trăm đường,
« Khăng khăng khóa ngọc, then vàng chẳng xong ».
« Ai ngờ con trẻ lạ lùng !
« Kiên gan có lẽ ép lòng làm sao ».
Chàng rằng : « Nghe rõ tiêu hao,
« Như nung dạ sắt, như bào lòng son.
« Đem mình làm khách thiền môn,
« Gió lay trướng ngọc, tuyết mòn án nghiên.
« Vẽ chi hai chữ tình duyên,
« Nhẹ danh tài tử, nặng nguyền giai nhân.
« Đem mình vạn thiết mấy lần,
« Mười phần mà chắắg một phần ỏ ê.
« Ai hay phép Phật cả nề,
« Ở thì cũng thẹn, về thì chẳng xong.
« Âu là già hãy giúp công,
« Lại lần nầy nữa, xem lòng làm sao ?
« Dặn rằng đã quyết chí cao,
« Nợ lòng để đến kiếp nào trả cho ?
« Chẳng thì ra trước cửa chùa,
« Mà nghe khách niệm nam-mô một nhời.
« Đoạn rồi nam bắc đôi nơi,
« Nỗi niềm phó mặc bụt trời chứng minh»
Nghe nhời chàng, đã biết tình,
Trở về Hương mới đinh ninh gót đầu.
Rằng : Xin nữa khắc đến hầu,
« Đợi nàng một tiếng giã nhau mà về».
Thấy người đeo đẳng mọi bề,
Hoa ngừng trước mặt, nguyệt e cúi mày.
Van rằng : «Đừng nỗi bẽo mây,
« Phận này ngỡ được chốn này là yên !

« Ai ngờ quả kiếp xui nên,
« Một thân thiếu nữ truân chuyên mấy lần.
« Đã nhờ tình thật ân cần.
« Chẳng thương mà dây nợ nần trăng hoa.
« Phỏng khi sư phụ biết ra,
« Người là thân thích, ta là ngược xuôi.
« Gió bay nhờ thế xa xôi,
« Thì ta hầu dễ đứng ngồi được đây.
« Âu là chịu bạc cùng thày.
« Liệu đường mà giã cảnh này cho xong.
« Phận hèn bao quản long đong,
« Thà rằng lánh trước hơn rằng lụy sau».
Thấy chiều lan thảm, huệ sầu,
Xót nàng, Hương mới ra mầu van khuyên :
« Lạy nao xin chớ vội phiền,
« Trót đà mở miệng rày xin kín lòng.
« Miễn nàng tiết sạch giá trong,
« Vàng không thẹn lửa, sen không nệ bùn.
Quả tu ve vuốt cho tròn,
« Bỗng mà ruồng rẫy nước non sao đành !
Ba giăng tiếng kệ cầu kinh,
Bạch viên sao nỡ phụ tình Huyền trang.
Nàng nghe Hương nói nỉ nang,
Giấp sầu lại mở quyển vàng làm khuây.
Xăm xăm, Hương một lòng ngay,
Lại sang đến chốn mọi ngày đinh ninh.
Rằng : «Chàng cửa tướng nhà khanh,
Lứa đôi há hiếm cầm lành đưa duyên !
Miễn người đèn sách bút nghiên,
Sự nàng xin chớ cần quyền nữa chi !
Nếu nàng phải bước ra đi,
Nửa oan lòng khách tội thì cậy ai !
Bỗng không thấp thốt hãi người,
Van rằng : Chẳng dám ép nài nữa đâu ?
Xin đừng để tiếng cho nhau,
Chẳng thì non thẳm, vực sâu cũng tìm !
Cậy già về nghỉ cho yên.
Dám còn nhẫn cá gửi chim nữa nào !
Chàng từ thưa thớt âm hao,
Tới lui ngần ngại ra vào giở giang,
Gió từ hây hẩy đưa hương.
Lạnh lùng ánh tuyết đoạn trường đòi nau !
Trăng thuyền vắng vặc in lầu,
Lâm râm đèn hạnh gương sầu thiu thiu.
Tiếng chuông tiếng kiểng, tiếng tiêu,
Sách nhìn biếng đọc, cầm treo biếng đàn.
Bấy nay nương náu thiền quan,
Muối dưa đắp đổi, sương hàn pha phôi.
Lại mang phiền não đứng ngồi.
Đá kia cũng đỏ mồ hôi lọ người !
Bệnh tương tư cũng nực cười.
Dễ phương ngũ tích, dễ bài bát trân !
Bùa nào giảm thuốc nào dần,
Dược sư ngán nỗi, Lão quân khôn điều.
Có chăng liên nhục, liên kiều
Dùng thang đồng nữ mới tiêu bệnh chàng.
Lòng cô còn nhộn trăm đường,
Mười phương, đã mấy nén hương đã tàn.
Bói thì ra quẻ Phong sơn
Động hào thiếu nữ ai bàn cho ra.
Có chăng ta biết sự ta,
Diệu thường là một, vãi già là hai.
Vì sư mà cũng nề người,
Nàng theo Hương đến phòng trai thăm chàng
Nghiêng mình hé bức rèm sương,
Chiều thanh khép nép tiếng vàng khoan thai :
Trộm nghe sương tuyết hơi hơi,
Thuốc xơi giảm mấy, cơm xơi thế nào ?
Lạy trời xin mát mẽ nao,
Kẻo sư tuổi tác ra vào băn khoăn.
Bên tai nghe tiếng nàng gần.
Mười phần phiền não, chín phần đồ sông.
Vội vàng tay gạt đôi giòng,
Bạch rằng «Đã đội ơn lòng đến đây,
Bệnh sao cơn tỉnh cơn say,
Mới rồi thì thế lúc nầy thì không !
Như lúc nầy thế đã xong,
Rồi ra nào biết được thong thả nầy !
Vì ai, trời nhẽ có hay,
Độ trì cho họa là may chút nào !
Kể thôi thánh thót quyện bào,
Xem hoa nhường võ xem đào nhường phai !
Chiều lòng nàng phải lựa nhời,
Rằng : Người thành kính thì trời chứng cho,
Hãy xin hỉ xả từ bi,
Cơn này đừng thắc mắc chi thêm càng.
Sinh đương nấu sắt nung vàng.
Bỗng nghe như nước cành dương tưới nhuần.
Thảnh thơi thư sảng tinh thần,
Thiều quang đem lại phong trần dũ bay.

Vừa mong giờ nỗi niềm tây.
Ngoài hiên nghe xịch tiếng giầy xa xa.
Giã Sinh, nàng trở gót hoa,
Khỏi mành mành thấy sư già xuống thăm.
Thấy chàng nương án tựa cầm,
An nhàn sư mới bình tâm trở về.
Đêm thanh nguyệt gác rèm the,
Xa trông bóng đã đèn khuya cách lầu,
Sầu vừa ngơn ngớt lại sầu,
Sông Ngân thử bắc lấy cầu Ô xem.
Sao tàn, sương dịu, tuyết êm,
Góc tường ẩn bóng bên thềm lân la.
Nhờ khi gió quạt cánh gà,
Lay mành mượn tiếng nàng ba lọt vào :
Thương mấy nao ! nề mấy nao !
Làm sao trong ấy làm sao ngoài nầy !
Một nhời công đức nặng thay !
Nên bây giờ phải đến đây tạ lòng,
Đã rằng hỷ xả bao dong,
Gió sương nỡ để lạnh lùng sao an !
Nàng đương khêu ngọn đèn tàn,
Véo von nghe tiếng ngoài hiên rụng rời !
Thưa rằng : «Rừng mạch vách tai,
Đêm hôm xin chớ rậm nhời nữa chi !
Xưa nay đã giữ một bề,
Dù thương cũng đội, trách thì cũng vâng.
Rút dây chẳng nề động rừng,
Làm chi để tiếng lố lăng thế cười.
Thôi thôi tôi cũng lạy người,
Mới thong thả hãy về ngơi kẻo mà.
Chàng rằng : Ta những giận ta,
Bước ra gặp vía Hằng Nga bẽ bàng !
« Bấy lâu vâng phép Tạng vương,
« Dám còn đeo thói Thọ dương chốn này.
« Trót ơn nên phải đến đây,
«Chẳng thương để tiếng nước mây oan người !
« Hẹp chi chút cánh cửa ngoài,
« Chẳng cho vào bạch Như lai một điều.
« Kiếp này phụ, kiếp sau yêu,
« Lại như ả Bích, quyết liều cho xong ! »
Sớn gai nhời thốt lạ lùng,
Nếu thi gan với anh hùng thì thua !
Ai cười, Trời Phật xét cho,
Cho vào mà kể duyên do mới tường.

Cửa mây vừa hé then sương,
Dưới đèn lóng lánh mặt gương Quảng hàn.
Lan mừng huệ, huệ mừng lan,
Ngọc nhan khấp khởi, từ nhan ngập ngừng !
Nỉ non chàng mới gạn rằng :
« Bấy lâu mượn gió Các đằng chuyển bơi.
« Dương đài đã trộm Chương đài.
« Căn nguyên phải gạn một nhời làm sao ?
« Tên gì quê họ nơi nao ?
« Vì đâu xui khiến cho vào đến đây ?
« Nguồn cơn xin dậy cho hay,
« Nhật tiền, quán nước, làng mây thế nào ? »
Nàng nghe nhời nói bẽ chiều,
Dở sao xiết nỗi, nói sao nên nhời ?
Gửi rằng : « Phận cánh hoa rơi,
« Bây giờ còn dám dấu người sao nên. »
Nằn nì mới giở sự duyên,
Dẫu rằng vàng đá cũng nhìn xót xa :
« Đàm chu quê thiếp còn xa,
« Họ Trần tên đặt vốn là Kiều-Liên.
« Bào thai đã hẹn nhân duyên,
« Quạt ngà trâm ngọc kết nguyền họ Phan.
« Rồi ra cách trở quan san,
« Chẳng hay tiếng hạc khỏi ngàn non hoa.
« Cô đơn con trẻ mẹ già,
« Phấn trôi cuốn má, sương pha bạc đầu !
« Cửa nhà binh lửa đâu đâu,
« Tuyết sương quầy một gánh sầu ra đi...
« Đoạn trường thay lúc phân kỳ !
« Mẹ thì bãi bắc, con thì non tây !
« Khóc than cũng thấu cao dầy,
« Xui nàng Trương lại, giắt tay thăm thiền,
« Oan chi chút phận thuyền quyên,
« Chữ tình cám cảnh, chữ duyên bẽ bàng.
« Rừng thiền ơn đã rộng thương,
« Khấn cầu vả sẵn đèn hương của người.
« Họa khi giun dủi ơn trời,
« Đền ơn sinh mạng, giãi nhời nguyền sâu.
« Thân này mà giở dang nhau,
« Thì xin tu lấy thân sau sau để dành.
« Hoa trôi nước chảy lênh đênh,
« Mặt nào còn giở tâm tình cùng ai !
« Dù chàng ép trúc, nài mai,
« Tìm nơi giếng cạn thấy người hồng nhan !

« Để ai ngọc nát hoa tàn,
« Giải oan chàng phải lập đàn cho nhau »
Sinh nghe ngẫn mặt giờ lâu,
Gẫm rằng : con tạo cơ cầu khéo thay !
Bấy lâu mơ tưởng đêm ngày !
Ai ngờ Trần đó, Phan đây mà nhằm.
Tri âm chưa tỏ tri âm,
Thì xin bên quạt, bên trâm sánh vào.
Vội vàng mở tráp tay trao,
Nhìn xem nào có chút nào là sai.
Cành trâm thích, quạt chữ bài,
Rành rành tên tuổi hai người song song.
Mừng nhau lần kể sự lòng,
Gian nan ngày trước, lạnh lùng bấy nay.
Biên nhời đó, chép nhời đây,
Bút hoa dẫu vạn, tờ mây dẫu ngàn.
Xe vàng lần áo hồng sen,
Hết phiền sầu não, tới phen vui mừng.
Rỉ tay chàng mới dặn rằng :
« Ở đây nương náu hãy đừng hở han.
« Công danh chờ thuở xuân sang,
« Thế nào rồi sẽ phượng hoàng rủ nhau ».
Giặn dò chưa dứt cạn sâu,
Trên am thấy tiếng giầy đâu, hãi người,
Vội vàng Sinh trở gót hài,
Ngoài hiên hoa đã rộn cười tiếng oanh.
Non đông, lò lửa hé mành,
Tiếng cầm bên ấy, tiếng kinh bên này.
Sự tình một đó, một đây.
Dẫu ba nghìn mắt, dẫu thầy tám tai.
Thông thông, trúc trúc, mai mai.
Ngày, người đất bụt, đêm, người động tiên.
Đầu ghềnh còn còn điểm mõ quyên,
Vo ve đàn dế bỗng chen gió vàng.
Khúc cầm thông mới giạo sương,
Chào oanh sớm đã vội vàng tin mai.
Lân la tháng bụt ngày trời,
Hạ qua, thu tới, đông rồi lại xuân.
Vũ môn mừng đã đến tuần.
Phượng loan rầy gặp phong vân phải tầm.
Giục đồng quầy tráp, ôm cầm,
Lên chùa bạch đã, xuống thềm bảo qua.
Nàng rằng : « Chàng học quyết khoa,
« Bỏ ngày áo gấm xem hoa sẽ về.
« Ở đây nương bóng bồ đề,
« Chăm chăm một tấm lòng quỳ hướng dương.
« Ngùi ngùi dặm liễu ngàn sương,
« Tiễn đưa hai chữ bình khương mấy lòng ».
Thốt thôi ngang dọc tây đông,
Ngựa quen đường cũ ruổi dong tếch chừng.
Thông reo, vượn hót, chim mừng,
Hương chùa đưa gió, hoa rừng phun sương.
Tuần dư vừa tới cửa trường,
Danh tài mây hợp, hiền lương sao bày.
Cùng vào vâng mệnh năm mây,
Côn bằng phỉ sức rỡng mây phải thì.
Thám-hoa vào lạy đan trì,
Cầm bào phô cật, hoa-chi dắt đầu.
Tiếng thơm lừng lẫy đâu đâu,
Kẻ siêng ong bướm, người mau cá nhàn.
Ngán thay hỡi bạn hồng-nhan,
Làm chi rác lỗ tai quan khéo là,
Một thư nhắn gửi về nhà,
Một thư đưa đến cửa già báo tin,
Từ ngày chàng ruổi dặm nghìn,
Tấm lòng dựa cánh cửa chiền đăm đăm !
Bên tai thoạt mảng hảo âm,
Hoa mai điểm tuyết, trăng rằm vén mây.
Cô nghe tin cháu mừng thay,
Đành thay tông tổ đức dầy nhi-tôn.
Thám hoa ngày ở từ môn,
Trai thành nên đức Thế-tôn độ người,
Mới hay bĩ cực thái lai
Còn trong trần lụy, biết ai công hầu.
Chẳng yêu nhau chớ rẻ nhau,
Những loài yến tước hay đâu chí hồng
Đương mừng náo nức tưng bừng.
Đình phô nghe đã ruổi rong gần miền,
Xe xe ngựa ngựa lần chen,
Hoa quen mừng rước, chim quen đón chào.
Chênh vênh ngoài chốn non cao,
Áo hồng, đai bạc bước vào cửa không
Chuông kêu lẫn tiếng thiều rung,
Cờ xen bảo-cái, tàn lồng tràng phan.
Hương đèn tạ Phật vừa an,
Mới đem trâm quạt đến bàn cùng sư.
Sư rằng : « Phận đẹp duyên ưa,
« Mừng cho đôi lứa đã vừa đồng cân.
« Song đây là cảnh chân thân,
« Tăng gia chịu việc hôn nhân trò nhời.

« Gần đây đã có một người,
« Đưa người đến chốn phật đài ngày xưa.
« Cậy người biện lễ ông Tơ,
« Xin hầu sang đó mà đưa nàng về.
« Mừng hầu phỉ chí nam nhi,
« Vinh quy cùng với vu quy một ngày.
« Bén rồng ôm phượng ra tay,
« Mặc cô kinh kệ ở đây khấn cầu»
Tạ từ cùng bước xuống lầu,
Thám-hoa thì trước mà sau Diệu-thường.
Áo hồng đã ruổi xe vàng,
Trên lầu còn thoảng mùi hương lạ đời
Chàng liền thay chuỗi hạt trai,
Đã phô thức phấn lại gài then mây.
Lên chùa lạy bụt lạy thày,
Giã Hương-công đội ơn này chẳng quên.
Giã non, giã nước, giã chiền,
Giã mai, giã trúc, giã miền cỏ hoa.
Cảnh này trong chốn đường hoa.
Vào chơi thiết-đãi, bước ra phụng chiều.
Thoắt thôi xe ngựa dập dìu.
Sang Kim-lăng, cứ như điều nhà sư.
Tiệc thời mười lạng vàng đưa,
Nước non kể mấy tóc tơ thẹn-thùng !
Thế này của chửa xứng công,
Nặng ơn Xiểu-mẫu nhẹ lòng Vương-tôn.
Rạng ngày lại ruổi nước non,
Giải rong cờ bướm, dập dồn vó câu.
Vui lòng nhẹ bước nên mau,
Ba giăng đã đến Hoà-châu cảnh nhà,
Thung huyên đôi khóm già già,
Trên đầu vẻ bạc, ngoài da thức mồi.
Rỡ phô tiệc nhộn đầy vơi.
Dưới hiên lần chuốc thọ bôi đôi tuần.
Môn đình xuân lại thêm xuân,
Thi thư rạng nước, đai cân nối nhà.
Thám-hoa quỳ lại thềm hoa,
Niềm xưa nỗi trước lân la bày tường :
« Con từ du học bốn phương,
« Thần-hôn đành lỗi đạo thường làm con.
« Phúc thừa muôn đội tùng môn,
Bảng vàng may trộm chữ son tên đề,
« Nhân duyên vâng lĩnh quạt thề,
« Nhờ tay nguyệt lão khéo xe lạ lùng'
« Ngửa trông trời bể bao dung,
« Thứ cho dưới gối tấm lòng tiểu nhi.»
Rằng : «Từ con dán đình-vi,
« Ngán lòng nương cửa mọi bề nhớ trông,
« Nhờ hồng phúc, đội âm công,
« Gặp khi kim-bảng, động-phòng cả hai.
« Rồi đem nhau đến thọ đài,
« Lạy nhà Trần-thị kẻo người nhớ mong.
« Người từ nhỡ bước long đong,
« Trời xuôi ngàn dặm để lòng tới đây.
« Nặng bên tình nghĩa xưa nay,
« Rước về phụng dưỡng đêm ngày thay con.
« Chữ duyên rày đã vuông tròn,
« Đem tin mừng lại kẻo buồn bấy lâu !
Tạ ân nàng lại khấu đầu,
Cùng chàng vâng mệnh sang hầu từ thân.
Bước vào vừa đến cửa sân,
Xăm xăm cùng đặt bức khăn lạy chào.
Xụt xùi kể lể thấp cao,
Nỗi con, nỗi mẹ, tiêu hao tỏ tường :
« Mừng con và đội ơn chàng,
« Thân già được thấy giàu sang ai ngờ !»
« Lạy thôi nàng giở sau xưa :
« May nhờ, một sớm hạt mưa tưới nhuần.
« Xiết đâu giở nỗi gian truân,
« Một nhà xum hợp Tấn Tần từ đây.
« Duyên hương lửa, hội rồng mây,
« Bỏ công ly biệt, bỏ ngày tân toan»
Thoắt thôi từ tạ dưới màn,
Về lầu mở tiệc đoàn viên chúc mừng.
Chơi vơi hoa đuốc tưng bừng,
Véo von đàn hát, vang lừng phách sênh.
Cung nam, cung bắc, cung huỳnh,
Đọ như tiếng kệ, tiếng kinh chẳng nhường.
Có khi cợt phấn, diễu hương,
Sau dường Bồ tát, trước đường Tiên-nga.
Có khi ướm nguyệt, trêu hoa,
Lầu son phảng phất cửa già gió trăng.
Huệ lan đang rộn tiệc mừng,
Tin hay đã thấy tưng bừng sứ hoa.
Việc quan hẳn khác việc nhà,
Lạy nghiêm-từ đã, lạy bà từ thân.
Cùng nàng xe ngựa rời chân,
Nước non lặn lội ba tuần tới nơi.
Bệ rồng gang tấc mặt trời,
Tâu nhời trung nghĩa, dâng bài tụ nhương.

Phải duyên ngư thủy nhất đường,
Ấn son kén mặt, gươm vàng trao tay,
Mệnh trời vâng dưới năm mây,
Ra tài Khấu, Đặng thử tay Tiêu, Tào.
Đông-nam chỉ ngọn cờ mao,
Non xanh sấm dậy ba đào gió reo.
Cáo kình im lặng tâm hơi,
Doành ngâm rửa mác, non đoài treo cung.
Khải ca lừng lẫy phu công,
Đã ngoài nanh vuốt trong cột rường.
Giơ hột ngọc, dắt ấn vàng,
Cõi bờ mở rộng, mối giềng xây nên.
Đồng hưu rờ rỡ thẻ khuyên,
Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.
Nhà chung đỉnh, cửa đại cân,
Vinh phong sắc quận phu nhân cho nàng.
Mốc mưa nhuần gội ân sang,
Nền nhân, cậy đức, rạng hàng quế lan.
Trăm năm duyên sánh phụng loan,
Tào Khang hai chữ Trần, Phan dõi truyền.
Tốt tươi hai khóm thông huyên.
Thêm mừng nước trị nhà yên đời đời.
Lạ thay cùng, đạt cơ trời,
Chớ khoe quyền thế, chớ cười hàn vi,
May ra ai cũng một thì,
Hơn nhau hai chữ *nhân nghì* là hơn.
Người quân tử, khách hồng nhan,
Kiền khôn còn rộng, tạo đoan còn dài.
Nôm na chép truyện mà chơi,
Xét xem bĩ, thái ; dám nhời khen chê.
Thực thà dám sánh tân kỳ,
Gọi là làm nhãn để ghi sau này.

PHAN TRẦN CHÚC. – một nhà văn viết lịch sử ký sự đầu tiên ở nước ta vào thế kỷ XX. Tác phẩm «Vua Hàm-Nghi» của ông được đăng trong Ngọ-Báo, về sau được in thành sách, do Nam-Ký Hànội xuất bản vào năm 1935.

Sau đó, ông đã lần lượt cho ra đời hai quyển lịch sử ký sự nữa như **«Lê-Hoan»**, do Tân Việt-Nam Hànội xuất bản vào năm 1939, **«Vua Quang-Trung»**, do Lê-Cường xuất bản vào năm 1940, và quyển sử **«Triều Tây-Sơn»** do Tân-Dân Hànội xuất bản vào năm 1942.

Ông cũng là tác giả những quyển tiểu thuyết lịch sử như **«Cần Vương»**, đăng trong Phổ-Thông bán nguyệt san (*số 89 – 16 Aout 1941*) **«Dưới lũy Trường-Dục»**, đăng trong Phổ-Thông bán nguyệt san *số 104 – 1er Avril 1942*) và cuốn truyện ký nhan đề là **«Danh nhân Việt-Nam qua các triều đại»**, do Tân-Dân Hànội xuất bản vào năm 1942.

Trong tất cả những tác phẩm của Phan-Trần-Chúc, người ta nhận thấy điểm đặc sắc là lối nghị luận của ông. Phần nghị luận bao giờ cũng chính xác và sắc bén, chứng tỏ ông rất công phu trong việc biên soạn.

PHAN VĂN ÁI. – *(1850-1598)* Quán làng Đồng-Tĩnh, huyện Văn-Giang tỉnh Bắc-Ninh.

Năm 1880, *(đời Tự-Đức thứ 23)*, ông thi đỗ Phó bảng và thụ chức làm quan đến chức Tham biện nha kinh lược Bắc-Kỳ. Lúc sinh tiền ông có làm nhiều thơ nôm và ca trù.

PHAN VĂN ĐẠT. – Tục gọi là Cử-Đạt vì ông thi đỗ Cử nhân. Ông cùng với Trương-Công-Định cầm đầu một nhóm thân hào nổi lên khởi nghĩa chống quân Pháp ở Cần-Giuộc Tân-An (Nam Kỳ) vào hồi Pháp mới đặt nền đô hộ trên nước Việt ta.

Về sau ông bị quân Pháp bắt được, nhưng chẳng chịu khuất phục qui hàng, một lòng vì nước vì dân và ông còn to tiếng mắng quân thù là lũ lang sói cướp nước, cho nên quân Pháp ra lệnh giết ông.

Khi ông mất được ít lâu, triều đình Huế truy tặng cho ông hàm Tri phủ.

PHAN - VĂN - HÙM. – Sinh năm 1902 tại Búng, Thủ-Dầu-Một *(tức tỉnh Bình-Dương)* Nam-Phần. Sau khi tốt nghiệp trường Cao Đẳng Công-Chánh Hà-Nội, ông được du học tại Pháp và đỗ Cử nhân Văn Khoa trường Đại-học Sorbonne. Trở về nước năm 1933, ông đi dạy học tư, viết sách, viết báo, tích cực tranh đấu cho sự sống còn của dân tộc và giành lại quyền độc lập cho xứ sở. Ông là một nhà ái quốc. Trong thời gian làm chủ bút tờ báo *«La lutte»*, ông bị thực dân Pháp bắt giam và kêu án khổ sai bị đày ra ngoài côn đảo.

Ông còn cộng tác nhiều báo khác như «Phụ Nữ tân văn», *«Việt Thanh»* và *«Mai»*.

Phan-văn-Hùm đã viết những tác phẩm như : Ngồi tù khám lớn, Biện chứng pháp phổ thông,

Luận tùng, Nội lâng Đỗ-Chiểu, Vương-Dương Minh, Phật học. Ông bị Việt-Minh thủ tiêu vào năm 1945.

PHAN-VĂN-LÂN. — Một thuộc tướng của Quang-Trung Hoàng đế, làm chức Nội-Hầu. Khi vua Quang-Trung đại phá quân Thanh, ông cùng với Đại-tư-mã Ngô-văn-Sở đem tiền quân đi làm tiên phong và Hô-hổ-hầu đem hậu quân đi đốc chiến.

Khi đuổi được quân Thanh, vua Quang-Trung sai sứ đem thư sang Tàu và lại sai đem những tù binh bắt được của nhà Thanh để một nơi, cấp cho lương thực, đợi ngày cho về nước. Mọi việc đâu đó đã sắp xếp xong, vua Quang-Trung kéo quân về Nam, lưu Ngô-văn-Sở và Phan-văn-Lân ở lại tổng thống các việc quân quốc.

PHAN VĂN TRỊ. — Tài liệu về tiểu sử Phan-văn-Trị đến nay vẫn còn thiếu sót rất nhiều. Người ta không rõ ông sinh và mất năm nào. Chúng ta chỉ biết đại khái ông là người làng Hưng-Thịnh, huyện Bảo-An, tỉnh Vĩnh-Long. Ông đậu cử nhân năm 1849 tức là năm Tự-Đức thứ 2. Vì thế người ta gọi ông là Cử-Trị

Khác hẳn với các sĩ phu đương thời, khi đỗ đạt xong Cử-Trị lui về vui sống với thú thiên nhiên, bạn cùng cây cỏ, quyết từ khước cuộc đời bó buộc giam hãm trong vòng cương tỏa lợi danh.

Vì đã có chủ trương sống cuộc đời nhàn tản, xa hẳn công danh, phú quí nên khi Pháp chiếm được đất Nam-Kỳ mời ông ra hợp tác, ông cương quyết từ chối.

Lúc bấy giờ phong trào văn thân nổi lên chống Pháp khắp nơi, để tránh việc dòm ngó và nghi ngờ của thực dân Pháp, ông liền mở trường dạy học. Trong thời gian này, ông đã kết bạn tâm giao với ông Thủ-Khoa Bùi-hữu-Nghĩa. Cả hai người rất tâm đầu ý hiệp, thường lui tới để bàn bạc sự đời hoặc ngâm thi uống rượu, tình bạn rất tương đắc.

Dù không màng danh lợi, sống một cuộc đời thanh bạch, Phan-văn-Trị rất quan tâm đến thời cuộc nước nhà. Nhận thấy Tôn-thọ-Tường đã không giữ tròn tiết tháo của một nhà nho chân chính, theo ra hợp tác với Pháp, Phan-văn-Trị lên tiếng đả kích và dùng văn thơ thóa mạ họ Tôn một cách thậm tệ.

Về văn nghiệp, Phan-văn-Trị còn để lại một số các bài **«Cảm hoài»** làm theo thể liên hoàn, những bài tự sự, tự thuật... Trong những bài này, ông đã bày tỏ tâm sự của mình trước cảnh *«quốc phá gia vong»* và mỉa mai những hạng người đã vì công danh, phú quí nên không giữ tròn đạo cương thường. Trong cuộc bút chiến với Tôn-thọ-Tường, ông nổi tiếng nhất về việc họa lại nguyên vận những bài **«Tự Thuật»**, **«Tôn phu nhơn qui Thục»** **«Từ Thứ qui Tào»** của Tôn-thọ-Tường bằng cách nêu lên tinh thần bất khuất của sĩ phu và của dân tộc trước kẻ thù cướp nước.

Qua văn thơ của Phan-văn-Trị, chúng ta nhận thấy :

1. — Phan-văn-Trị là một nhà nho tiết tháo quyết giữ vững quan niệm «Trung thần bất sự nhị quân» và đã thấm nhuần tư tưởng Lão-Trang, ông ca tụng cảnh nhàn và chủ trương cuộc sống thanh thản hồn nhiên giữa cảnh trời nước bao la :

Lỗi phải thây ai chẳng lụy cầu,
Sao bằng thong thả một cần câu.
Dòng ngân thả lưới dầu trưa sớm,
Đáy bích dòng tơ mặc thả câu.

2. — Với lòng ái quốc tiêu cực, Phan-văn-Trị đã dùng văn thơ để diễn tả nỗi đau khổ của mình trước cảnh non sông nghiêng ngửa, vận nước suy vong,:

Nhìn Nam chạnh tủi cành hoa ủ,
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân.
Cái nợ tang bồng than thở phận,
Đành đem dập giã giữa phong trần.

3. — Đả kích những hạng người đã mang tiếng là nho sĩ mà không giữ tròn đạo nghĩa, chạy theo danh vọng bạc tiền, làm những điều sỉ nhục :

Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vầy cũng gọi cửa trâm anh.

hoặc :

Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,
Người khó xăng văng mới gặp vàng.

hoặc :

Ngọc lành nhiều vết coi không lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa dại trót đời già cũng dại,
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

Chúng ta có thể tìm hiểu được một phần lớn chí hướng và tâm sự của Phan-văn-Trị qua những văn thơ của ông. Là một nhà nho tiếtthảo lại chịu ảnh hưởng của Lão-Trang, ông đối lập với Tôn-Thọ-Tường chủ trương tùy thời hành động và không chịu ép mình trong khuôn khổ lễ giáo.

Trái hẳn với Tôn-Thọ-Tường, Phan-Văn-Trị thích cuộc đời ẩn dật, không màng công danh phú quí.

Dù đỗ đạt, không được người tiến dẫn, Phan-Văn-Trị vui sống với nghề dạy học. Tuy nghèo túng, sống với nghề đạm bạc, ông vẫn không luyến tiếc cảnh chen chúc lợi danh. Trong cuộc sống bình dị ấy, ông thấy mình được thong thả, bạn với gió sớm, mây chiều, bên dòng nước bạc, một chiếc cần câu, ông thấy mình đã có một giang sơn riêng biệt :

Lỗi phải thây ai chẳng lụy cầu,
Sao bằng thong thả một cần câu.
Dòng ngân thả lưới dầu trưa sớm,
Đáy bích dòng tơ mặc thả câu.

và ông đã tự hào :

Mồi thơm, cá quí, câu không nhạy,
Cung yếu, chim cao bắn chẳng sa.

Sống cuộc đời ẩn dật, ông đã tự ví mình như Nghiêm-Tử-Lăng, một ẩn sĩ đời Đông-Hán :

Người hỡi Nghiêm-Lăng có biết chăng ?
Lòng ta ý gã đố ai bằng ?

Dù xuất thân trong một gia đình quan liêu « Áo mũ ba đời ơn rất trọng » lại thi đỗ Cử-nhân, Phan-Văn-Trị không màng đến công danh, chỉ muốn toại hưởng cuộc đời nhàn dật, vui với thú thiên nhiên, hoa cỏ :

Tài năng chi đó khéo trêu ngươi !
Cái phận nam nhi, luống nực cười !

Và ông chỉ muốn :

Quan san dặm thẳng đường liền bước,
Tùng cúc xưa kia cảnh nhớ người.

để giữ tròn cuộc sống thanh cao, lánh xa cuộc đời lợi danh, dẫy đầy ô trọc :

Thủy lưu xa ruồi ngoài ngàn dặm,
Tòng bá cao xây giữa bốn mùa.

Ông tự tạo cho mình một thế giới riêng, thoát khỏi ra ngoài vòng phiền não :

Dựa bãi Nghiêm-Long chờ bĩ thái,
Neo gành Lã-Vọng nhắp công hầu.
Giang sơn thế để mình là thợ,
Sanh sắt quyền ta thế biết đâu.

Rất trọng đạo nghĩa, trọn gìn câu « ***trung thần bất sự nhị quân*** », Phan-Văn-Trị phản đối và đả kích tất cả những hành động trái với nền luân lý cổ truyền. Thuyết « ***tùy thời hành động*** » của họ Tôn được ông xem là một lối ngụy biện để che đậy tất cả những việc làm phản đạo nghĩa.

Ông đã mắng nhiếc thậm tệ Tôn-Thọ-Tường là người « lỗi đạo hằng » có những hành động vụ lợi làm điếm nhục gia phong :

Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vầy cũng gọi cửa trâm anh.

hay :

Thân danh chẳng kể thật thằng hoang.

Tôn-Thọ-Tường cho rằng quân lực của Pháp là một sức mạnh bất khả kháng, người trí cần phải tùy thời hành động, không nên để nước đến trôn dù có cố gắng chăng nữa, quân ta cũng chỉ làm một việc đem sức « ***châu chấu chống với xe*** » để rước lấy cái chết vô ích. Phan-Văn-Trị phản đối cho họ Tôn là con người « thiển cận », hèn nhát, khiếp đảm trước oai lực của quân địch thật là ngu dại :

Đáy giếng trông trời trương mắt ếch,
Làm người như vậy cũng rằng là...

hoặc :

Lung lay sắt đá đà mang nhơ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ,

Ông lại cương quyết :

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Trong cuộc đời sống xa danh lợi, bạc tiền, Phan-Văn-Trị có dịp tỏ tâm dưỡng tánh để vun bồi đạo nghĩa. Đạo nghĩa đối với ông là một lẽ sống duy nhứt của một con người khả kính :

Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa,
Xốn xang nào tưởng việc làm ăn !
Gió xẳng mới hay cây cỏ cứng,
Dõi theo người trước giữ năm hằng.

Trong bài họa lại **« Tôn phu nhơn qui Thục »**, ông nhắc nhở cho Tôn-Thọ-Tường biết rõ bổn phận của kẻ sĩ là phải trọng đạo nghĩa :

Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cương thường nặng núi sông.

vì :

Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

Trong cơn quốc biến, ông có một thái độ rõ rệt là phải trọn chữ « **Trung** ». Dù không làm quan với nhà Nguyễn, ông vẫn tỏ ra kính trọng nhà vua, xem như một bậc chí kính :

Mấy kẻ tuyết sương bền chí trẻ,
Chín từng mưa móc đội ơn vua.

Mặc cho những kẻ tham danh, ham lợi chạy theo phụng sự cho người ngoại bang làm hoen ố thanh danh của kẻ sĩ phu, ông quyết giữ trọn đạo thần tử :

Trung trinh dốc trọn đạo tôi dân.

Và ông khinh bỉ những kẻ phản bội quê hương, khinh thường quốc thể :

Những trang dụng thể đành ngơ mặt,
Mấy kẻ trung quân nỡ phụ tình.

Chịu ảnh hưởng sâu đậm của nền văn học vị ngã, ông quan niệm hễ trung quân tức là ái quốc. Vì lòng ái quốc đang bừng cháy trong tâm can của một nhà nho tiết tháo, đôi khi ông mù quáng. Với một niềm tin tưởng mãnh liệt vào tinh thần bất khuất của dân tộc, ông hy vọng ta sẽ giành được thắng lợi cuối cùng trong việc tranh chấp giữa quân ta và quân Pháp :

Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.

Ông bất chấp cả sức mạnh của thần công, đại bác. Những vũ khí tối tân của đối phương không thể lay chuyển được lòng sắt đá của con người chủ trương kháng Pháp đến cùng :

Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.

Thất bại là mẹ đẻ của sự thành công, ông rất hy vọng, tin tưởng :

Một trận gió đưa xiêu ngả cỏ,
Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

Tôn-Thọ-Tường, trước sự tấn công ồ ạt của đối phương bằng những tàu sắt, đại bác, đã qui hàng không điều kiện. Trái lại, Phan-Văn-Trị hô hào chiến đấu đến phút cuối cùng. Chỉ làm tròn bổn phận của người dân trong khi non nước suy vong, ông đã xem thường cái chết :

Người Nhan há sợ dao kề cổ ?
Họ Khuất nào lo nước đến trôn ?

Ông nhắn nhủ với Tôn-Thọ-Tường đừng cậy vào sức mạnh của giặc xâm lăng mà doạ. Đã quyết liều chết bảo vệ quê hương, nòi giống quân ta không bao giờ biết nao núng trước bất cứ một sức mạnh nào :

Đừng mượn hơi hùm rung nhát khỉ,
Lòng ta sắt đá há lung lay.

Trong lúc vận nước chẳng may, đành cam nhẫn nại đợi thời cơ đưa đến chớ chưa phải là dấu hiệu sự qui hàng, vì ý chí diệt thù của quân ta bao giờ cũng sẵn có :

Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng,
Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.

Dù ở trong hoàn cảnh nào, dù gian lao nguy hiểm đến đâu, người dân Việt cũng quyết liều chết để rạng danh con Hồng, cháu Lạc, một giống người đã từng có những trang sử oai hùng :

Hồng dẫu hư lông, đâu sợ sẻ
Hùm như thất thế, dễ thua chồn.

Chúng ta nhận thấy ông Phan-văn-Trị đã hơn hẳn Tôn-Thọ-Tường về phương diện đạo đức thuần túy của Nho giáo,

Ông không màng danh lợi tầm thường và rất trọng sĩ khí, nho phong. Ông có thái độ của một người trọng đạo nghĩa.

Phan-văn-Trị tự hào hơn người đời ở chỗ không ham danh lợi, không chạy theo bả vinh hoa, mùi phú quý :

Mồi thơm, cá quý, câu không nhạy,
Cung yếu, chim cao bắn chẳng xa.

Với tính tự kiêu, qua văn thơ ông, chúng ta thấy ông dùng rất nhiều chữ **TA** và bộc lộ tính ngạo nghễ :

Lòng **ta** *sắt đá há lung lay,*
Dễ **ta** *đâu dám tiếng khoe khoang.*
Thấy máy gặp thời **ta** *sẽ động,*
Cao thấp dầu **ta** *sức nhảy bay.*

hoặc những câu :

***Đứa ngu** luống sợ tuổi không chờ,*
Thân danh chẳng kể thật **thằng hoang**.
Khoe khoang việc phải mới **rằng khôn,**
Kẻ vạy người ngay há **một phường**,
***Đứa dại** trót già đời cũng dại.*

Đọc văn thơ của Phan-Văn-Trị, chúng ta thấy ông đã biểu-lộ một tình yêu nước thiết tha. Trước cảnh đổi thay mới cũ, ông không khỏi ngậm ngùi thấy nơi **«chôn nhau cắt rún»** của mình bị dày xéo, giặc xâm lăng hớn hở vui cười ngựa xe rộp rịp, trong khi đó toàn dân Việt đau khổ, khóc than cho nỗi hờn vong quốc :

Xe ngựa rộn ràng xe ngựa khách,
Nước non vun quén nước non mình.

và thống thiết hơn :

Nhìn Nam chạnh tủi cành hoa ủ,
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân.
Cái nợ tang bồng thân thở phận,
Đành đem dập giã giữa phong trần.

Trong cảnh thu tiêu sơ hoang, vắng chạnh tưởng đến cảnh non nước suy vong, lòng người tráo chác đổi thay, trang sĩ-phu tiếc-tháo thấy lòng bồi hồi xúc động :

Trướng vải lai rai cơn gió thổi,
Cảnh thu hiu hắt hạt mưa bay.

Nhớ đến những trang anh hùng vị quốc vong thân, những chiến công oanh liệt của nhóm nghĩa quân đã bỏ mình vì nước, ông không quên nhắc nhở với lòng kính mến :

Hòn Nghê gọi chút tình mây nước,
Bến Nghé buồn riêng phận cỏ săng.

Nếu Tôn-Thọ-Tường tỏ ra không tin cậy vào lực lượng của quân ta, và hoàn-toàn tuyệt vọng trước sức mạnh quân đội Pháp, thì Phan-văn-Trị rất tin tưởng vào vào lẽ biến dịch và luật tuần hoàn của Trời Đất :

Tạo-hoá một bầu xoay khí vận,
Đông qua Xuân lại trổ màu tươi.

Ông tin rằng sau cơn giông to gió lớn, trời sẽ quang-đảng và đất nước sau những ngày đen tối, sẽ lấy lại màu tươi sáng. Ông mơ một ngày mai rực rỡ, huy-hoàng và nhà nhà đều vui hưởng cảnh thanh bình :

Ấn hồ xa ban miền Bắc khuyết,
Cờ chiên, an dẹp mé Nam minh.
Nhà nước một may cơ hội tới,
Cõi Nam chung hưởng hội thăng-bình.

Vốn trọng đạo nghĩa, Phan-Văn-Trị rất khinh bỉ những hạng người vong bổn, xu thời, chạy theo danh lợi, quên cái nhục mất nước. Tôn-Thọ-Tường, theo sự nhận xét của Phan-Văn-Trị, là con người không biết liêm sỉ, dốt nát :

Xe Châu nào đợi kinh năm bộ,
Niếp Tống vừa đầy sách nửa pho.
Họ Tôn còn là con người thiển cận :
Đáy giếng trông trời trơ mắt ếch,
Làm người như vậy cũng rằng là.

Phan-Văn-Trị lại chê Tôn-Thọ-Tường là ngu khờ, dại dột và làm những chuyện trẻ con mà dám tự xưng mình là người trí. Ông đả kích họ Tôn không tiếc lời :

Đứa dại trót đời già cũng dại,

Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

hoặc :

Kẻ vạy người ngay há một phường.

hoặc :

Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ.

Ông lại cho việc Tôn-Thọ-Tường ra hợp tác với Pháp là những trò hát bội. Họ Tô. đã ra mặt « nối giáo cho giặc » giết hại đồng bào, phản lại quyền lợi của dân tộc :

Hèn chi chúng nói là bội bạc,
Bôi mặt đánh nhau cũ lại thoi.

Chúng ta không thể phủ nhận Phan-Văn-Trị là một người yêu nước chân thành. Trong lúc quốc biến, ông đã biết giữ tròn bổn phận của kẻ sĩ phu nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc. Công kích Tôn-Thọ-Tường, ông đưa ra những lý luận rành mạch và vững chãi.

Tuy nhiên, quá thiên vị về tình cảm, Phan-Văn-Trị nhận xét lầm tình thế, ông không chịu nhìn thẳng vào thực tế. Vì tính câu nệ, cố chấp, ông chỉ chú trọng về đạo nghĩa. Do đó chúng ta thấy ông không tránh được sự hẹp hòi khắt khe và đôi khi tàn nhẫn. Đối với Tôn-Thọ-Tường, ông đã dùng những lời lẽ nặng nề, thoá mạ, nhiếc mắng thẳng tay.

Với tư tưởng ái quốc tiêu cực, Phan-Văn-Trị không giúp dân, giúp nước một cách có hiệu lực.

Vì là một cuộc bút chiến, trong văn thơ của Tôn-Thọ-Tường và Phan-Văn-Trị, chúng ta thấy mất hết cả những vẻ phù phiếm, lời văn đi sát thực tế với mục đích phục vụ nhân sinh.

Những vần thơ thời thế của Phan-Văn-Trị và Tôn-Thọ-Tường đã ghi lại những dấu vết của những biến cố lịch sử trong buổi giao thời của nền văn minh Đông-Tây bắt đầu va chạm.

Cả hai ông đều dùng văn thơ để bày tỏ tâm sự và chí hướng, vì thế lời văn của hai ông có một giọng điệu chân thành, dễ rung cảm người đọc.

Sau đây là phần thơ văn của họ Phan, đặc biệt nhất là những bài thơ sáng tác trong cuộc bút chiến với Tôn-Thọ-Tường :

TÔN-PHU-NHƠN QUI THỤC

Cài trâm sửa áo vẹn câu tòng,
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tỏa đồi ngô un sắc trắng,
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi ! Tôn-Quyền anh có biết,
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

(Bài họa lại nguyên vận của Tôn-Thọ-Tường)

CẢM HOÀI

I

Cõi Nam chung hưởng hội thăng bình,
Trời đất gây nên cuộc chiến tranh.
Xe ngựa rộn ràng xe ngựa khách,
Nước non vun quén nước non mình.
Những trang dụng thế đành ngơ mặt,
Mấy kẻ trung quân nỡ phụ tình.
Bao thuở đem về cơ nhất thống,
Ngàn thu bia tạc đấng trung trinh.

II

Trung trinh dốc trọn đạo tôi dân,
Nạn khổ xưa nay biết mấy lần.
Ở Hán đành lòng phò lợn Hán,
Oán Tần ra sức đuổi hươu Tần.
Nhìn Nam chạnh tủi cành hoa ủ,
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân.
Cái nợ tang bồng than thở phận,
Đành đem dập giã giữa phong trần.

III

Phong trần lắm lúc luống sầu riêng,
Biết mượn tay ai gỡ mối phiền.
Áo mũ ba đời ơn rất trọng,
Binh qua một cuộc nghĩa chưa tuyền.
Trớ trêu con Tạo lòng đa xảo,
Tráo trở anh hùng buổi thiếu niên.
Phấp phới bụi hồng đà trải đấu,
Tấm trinh chịu uốn thú hàn huyên.

IV

Hàn huyên nghĩ phận luống bâng khuâng,
Tình cảnh xem qua lệ ngập ngừng.
Roi vọt dứt lòng chưa phải vận,
Dây oan rối mối hãy lo chừng.
Nỡ nghe tiếng loạn đem tai rửa,
Đành thấy thằng gian để mắt trừng.
Mấy mặt anh hùng sao nép dấu,
Vạc nghiêng há dám một tay nưng ?

V

Tay nưng há dám một mình đây,
Kẻ Bắc người Nam bắn dạ này.
Thế sự băng xăng cờ túng nước,
Nhân tình tráo chác gió rung cây.
Giao hòa bởi sóng mưu mô cạn,
Cắt đất nên kiêm chí lực dày.
Ướm hỏi những người trên cõi Việt,
Tấm lòng thiết thạch há như vầy ?

VI

Như vầy trung nghĩa bấy lâu nay,
Dầu những người xưa cũng sánh tày.
Trướng vải lai rai cơn gió thổi,
Cảnh thu hiu hắt hạt mưa bay.
Sông sâu sóng ngả thuyền câu dập,
Đồng rộng hùm sa lũ chó vây.
Kìa nước, nọ non cờ cuộc thế,
Đầy vơi tròn khuyết có sai rày.

VII

Sai rày cũng bởi cuộc phân bang,
Quỉ dự nhơn vì lúc ái tăng.
Gió bụi trăm chiều quen mặt cũ,
Đá bia một tiết giữ lòng hằng.
Hòn Nghê gọi chút tình mây nước,
Bến Nghé buồn riêng phận cỏ săng.
Cung kiếm cầm thi cam hổ phận,
Sao cho tỏ rạng bực tài năng.

VIII

Tài năng chi đó khéo trêu người !
Cái phận nam nhi, luống nực cười !
Ngược đậu, xuội đi hiềm thế nước,
Sâu dâm, cạn vén, thuận tình đời,
Quan san dặm thẳng đường liền bước,
Tùng cúc vườn xưa cảnh nhớ người.
Tạo hoá một bầu xoay khí vận,
Đông hoa xuân lại trỗ màu tươi.

IX

Màu tươi sắc tốt dám se sua,
Giàu cũng không khoe, khó chẳng dua.
Mấy kỷ tuyết sương bền chí trẻ,
Chín từng mưa mốc, gội ơn vua.
Thủy lưu xa ruổi ngoài ngàn dặm,
Tòng bá cao xây giữa bốn mùa.
Lời sáng nết cao tùy thuở biến,
Mặc người lưỡi múa lại môi khua.

X

Môi khua khéo học dạng cầu vinh,
Tiêu trưởng cơ trời dễ dám khinh.
Ấn Hổ xa ban miền Bắc khuyết,
Cờ chiên an dẹp mé Nam minh.
Trăm năm bởi gặp khi nguy biến,
Bốn biển chưa gây cuộc diễm tình.
Nhà nước một may cơ hội tới,
Cõi Nam chung hưởng hội thanh-bình.

MƯỜI BÀI LIÊN HOÀN

(Hoạ lại nguyên vận 10 bài của Tôn-Thọ-Tường)

I

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quản bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhát khỉ,
Lòng ta sắt đá há lung lay ?

II

Lung lay sắt đá đã mang nhơ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ,
Người chí mảng lo danh chẳng chói,
Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ.
Bài hoà đã sẵn in tay thợ,

Việc đánh hơn thua giống nước cờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ.

III

Tai ngơ sao được lúc tan-tành ?
Luống biết trách người chẳng trách mình.
Đến thế còn khoe danh đạo-nghĩa,
Như vầy cũng gọi cửa trâm anh.
Khe sâu vụng tính vung thuyền nhỏ,
Chuông nặng to gan buộc chỉ mành.
Thân có, ắt danh tua phải có,
Khuyên người ái trọng cái thân danh.

IV

Thân danh chẳng kể thật là thằng hoang,
Đốt sáp nên tro lụy chảy càn.
Hai cửa trâm anh xô sấp ngửa,
Một nhà danh giáo xáo tan hoang.
Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,
Người khó xăng-văng mới gặp vàng.
Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc,
Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang.

V

Khoe-khoang việc phải mới rằng khôn,
Kẻ vạy người ngay, há một phường ?
Hồng dẫu hư lông, đâu sợ sẻ,
Hùm như thất thế dễ thua chồn ?
Người Nhan há sợ dao kề cổ ?
Họ Khuất nào lo nước đến trôn ?
Thấy máy gặp thời ta sẽ động,
Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn.

VI

Bôn-chôn cũng bởi bận vì nhà,
Dám trách người xưa chẳng tính xa.
Hăm hở hãy đang hăng sức trẻ,
Chịu lòn e cũng mỏn hơi già.
Mồi thơm, cá quý, câu không nhạy,
Cung yếu, chim cao, bắn chẳng sa.
Đáy giếng trông trời trương mắt ếch,
Làm người như vậy cũng rằng là...

VII

Rằng là người trí cũng xa lo,
Nhuần-nhã kinh-luân mới phải trò.
Ngay vạy nẻ ra cho biết mực,
Thấp cao trông thấy há rằng đo ?
Xe Châu nào đợi kinh năm bộ,
Niếp Tống vừa đầy sách nửa pho.
Chuốc miệng khen người nên cắc cớ,
Đạo trời ghét vạy há soi cho.

VIII

Soi cho cũng biết đó là người,
Chẳng tiếc thân danh luống sợ cười,
Ba cõi may dầu in lại cũ,
Đôi tròng trông thấy đã không ngươi.
Ngọc lành nhiều vết coi không lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa dại trót đời già cũng dại,
Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

IX

Một đôi mươi uổng tính xăn-văn,
Đất lở, ai mà dễ dám ngăn ?
Nong-nả dốc vun nền đạo nghĩa,
Xốn-xang nào tưởng việc làm ăn !
Thương người vì nước ngồi không vững,
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
Gió xẳng mới hay cây cỏ cứng,
Dõi theo người trước giữ năm hằng.

X

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,
Cuộc ấy ai xui khéo bận thầy.
Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng,
Chờ khi thấy mấy sẽ ra tay.
Nỗi chìm mặc thế tình dày mỏng,
Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.
Một trận gió đưa xiêu ngả cỏ,
Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

VỊNH HÁT BỘI

Đứa mắc ghẻ ruồi, đứa lác voi,
Bạo nhiêu xiêm áo cũng trơ mòi,

Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,
Đứa nịnh râu đen mấy sợi còi.
Trên trính có nhà còn lợp lọng,
Dưới chân không ngựa lại đơ roi.
Hèn chi chúng nói bội là bạc,
Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.

TỰ SỰ

Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa,
Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa.
Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,
Cắt đất, thương thay cuộc giảng hòa.
Gió bụi đòi cơn xiêu ngả cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi oan ta.

PHAN-VIÊN MÃ-KHẤU. — Níu xe gò ngựa. Ý nói lòng quyến luyến của người dân đối với ông quan thanh liêm chánh trực khi phải lãnh chiếu chỉ đổi đi nơi khác. *Điển* : Ngày trước quan Thái Thú quận Cối-Kê là Đệ-Ngũ-Luân, Nhận được chiếu chỉ phải đổi đi nơi khác, dân chúng ra đứng giữa đường ngăn đầu ngựa và níu xe ông lại mà thét lên rằng : « *Ông bỏ chúng tôi mà đi đâu ?* » Người người đều mến tiếc tiễn đưa. Thật là ông quan tốt, và liêm chính hiếm có. Dùng như chữ : « **Phan viên ngọa triệt** », nghĩa là : *Níu xe chận bánh*, Tương truyền đời Hán, Hậu-Bá làm chức Thái-Thú ở quận Lâm Hoài bị đổi đi, dân chúng đứng chận đàng và níu xe xin được ở lại. Nhờ vậy mà Hậu-Bá được lưu lại tại chức thêm một năm.

PHÀN-KHOÁI. — Xuất thân từ một anh bán thịt chó. Sức mạnh phi thường, người đất Bái, thời Hán-Sở (Tây-Hán). Phàn-Khoái cùng Lưu-Bang được Lã-công đem hai người con gái gả cho. Họ Phàn theo giúp Lưu-Bang từ lúc khởi nghĩa tại đất Bái, sau khi họ Lưu chém được bạch xà tại núi Mang-Đãng.

Nhờ có Phàn-Khoái múa gươm, ăn thịt và uống rượu tại nơi tiệc Hồng-Môn mà Lưu-Bang khỏi chết về tay Hạng-Võ, do mưu kế của Phạm-Tăng. Sau nầy Phàn-Khoái lập được nhiều công trận, trong việc diệt Tần, trừ Sở, do đó được phong đến chức Đại-Tướng. Sau khi vua Hán-cao-tổ Lưu-Bang mất Phàn-Khoái lại theo phò Thái-Tử Doanh lên nối nghiệp Hán triều, tức là vua Huệ-Đế. Khi Vương-Lăng được phong làm hữu Thừa Tướng và Trần Bình làm tả Thừa-Tướng, thì Phàn-Khoái cũng được giữ chức Huấn luyện binh mã nhà Hán.

PHẢN-HỒN-HƯƠNG. — *Điển cổ* : Tương truyền, đời vua Hán Vũ-Đế nước Đại-Nhục-Chi có một thứ hương phản-hồn (*hồi-sinh*). Nếu ai mắc phải bệnh đốt lên cho ngửi mùi hương thì thoát khỏi bệnh, cũng như người chết không quá ba ngày lấy hương xông lên sẽ cải tử hoàn sanh. Do đó, nên người ta gọi là « **Phản hồn hương** ».

PHẢN PHONG DIỆT HỎA. — *Trở gió tắt lửa*. Nghĩa bóng, ý nói đến đức chính của một vị quan. *Điển* : Đời Hán, Lưu-Côn giữ chức quan lệnh ở đất Giang-Lăng. Trong huyện, dân chúng thường bị hỏa hoạn, làm cho nhiều gia đình phải điêu linh khốn khổ vì không nhà không cửa phải màn trời chiếu đất. Lưu-Côn thấy vậy lấy làm buồn bã không biết phải làm cách nào để đối phó. Một hôm ông ngửa mặt lên trời mà khấn nguyện cầu có mưa thường và gió ít. Quả thật lời khấn vái của ông được ứng nghiệm. Từ đó, trong huyện không còn xảy ra việc hỏa hoạn như xưa nữa. Dân chúng bớt đi việc lo sợ và nhà nhà yên vui. Ít lâu sau, Lưu-Côn được thuyên chuyển về làm Thái-Thú ở Hoằng-Nông. Nơi đây có tiếng là có nhiều hổ dữ thường sát hại dân lành. Khi ông về trấn nhiệm, hổ dữ lần lượt kéo nhau qua sông và đi về hướng Bắc. Vua Quang-Võ thấy vậy xuống tờ chiếu hỏi ông rằng : «*Lúc ngươi ở Giang-Lăng, thì* «**phản phong diệt hỏa**», *nay về Hoằng-Nông, thì* « **hổ Bắc độ hà** » (*cọp qua sông đi về phía Bắc*), *ngươi tạo được đức chính gì, mà được việc ấy ?*» Lưu-Côn lấy sớ viết và lại tâu rằng : « *Đây cũng là việc tình cờ mà được đó thôi !*» Về sau người ta thường dùng điển « **Phản phong diệt hỏa** » để ví đức chính của người hiền, bậc quân tử, làm cho kẻ tà vạy phải kiêng sợ mà lánh xa.

PHẠN KHANH TỬU NANG. — *Hầm cơm đầy rượu*. Cũng nói là «**Tửu nang phạn đại**». Nghĩa bóng, ý nói chê bai kẻ thích rượu thịt chè chén quá độ mà quên đi những điều nhân nghĩa, đạo thường của con người. Con người là một sinh vật tinh khôn hơn muôn loài, vì có khối óc con tim, biết suy nghĩ thiệt hơn trước

khi hành động. Biết siêng năng làm việc hay học hỏi mới khác loài cầm thú. Con người là hiện sinh của xã hội, nếu chỉ biết ăn cho ngon, uống cho sướng và chỉ thích ngủ cho đầy giấc, ngoài ra không biết làm gì hơn. Bụng người ấy là một hầm đựng cơm, ruột là một đầy chứa rượu. Như vậy, có hơn gì loài cầm thú xã hội ắt phải loại trừ.

PHẠN KHỨU NHỨ THẢO. – *Cơm khô dưa muối.* Nghĩa bóng, ý nói cảnh bần hàn thanh đạm, cháo rau độ nhật, người như thế ắt giữ được đạo lành. Sách Mạnh-Tử có câu : **« Thuấn chi phạn khứu nhứ thảo dã, tương chung thân yên »**, nghĩa là : *Vua Thuấn ăn cơm khô với rau dưa, tưởng cũng yên một đời.* Nhắc đến đời thịnh trị, ai chẳng nhớ đến Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn ?

PHẠN-ĐIẾM. – Phạn : *cơm ;* điếm : *quán.* Quán cơm bên đường. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Vào nơi Phạn điếm hỏi chừng trước sau.

PHẠN-NGỮ. – Tiếng Phạn, tiếng Ấn-Độ. Tiếng viết trong kinh sách Phật, một thứ tiếng tối cổ trong các thứ tiếng ở Ấn-Độ. Ngày nay, hiện trong đảo Ceylan ở Tích-Lan vẫn còn dùng thứ tiếng nầy.

PHẠN NGƯU. – Chăn trâu. Đời Đông-Châu, lúc còn hàn vi không có người tiến cử nên không thể tìm cách tiến thân được, Bá-Lý-Hề phải đi chăn trâu mướn cho người khác để làm kế sinh nhai. Sau vinh hiển một đời. *(Xem* **« Bá-Lý-Hề »** *trang 28 – 30)*

PHẠN THIÊN. – Tức Đại-phạn Thiên-vương, tên một vị thần ngôi cao nhứt trong Bà-la môn giáo. Phật giáo nhận Phạn-Thiên là thần theo hầu đức Phật. Chữ **« Phạn-Thiên »** còn dùng để chỉ thế giới của Đức Phật ở.

PHÁO. – Vật cuốn bằng giấy, bên trong chứa nhiều thuốc súng có ngòi châm lửa để nổ. Người ta thường gọi súng đại bác, súng lớn là **« Pháo »** và quân đội chuyên trông nom và xử dụng việc bắn đại bác là **« Pháo binh »**. Trong **« Chinh Phụ ngâm khúc »** của Đoàn-thị-Điểm có câu :

Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành.

Một quân cờ trong bàn cờ tướng, bài tam cúc, tứ sắc : *Con pháo.* Trong thơ Hồ-Xuân-Hương có câu :

Nước pháo trắng nổ đùng ra chiếu.

Sau đây là giai thoại về pháo nổ ngày Tết :

« Ngày xưa, ở nước ta có một vị thần tên là Na-Á, thường gây khủng khiếp và hoang mang lo sợ trong dân gian. Chẳng những vị thần nầy dữ tợn mà lại còn có một bà vợ lại càng hung hăng hơn. Hai vợ chồng vị thần Na-Á chỉ xuất hiện về đêm vì lại sợ ánh sáng và nơi ồn ào náo nhiệt. Không biết bao nhiêu thầy bùa, thầy pháp trù ếm, nhưng không sao diệt được. Vào đêm trừ tịch cuối năm, và giờ giao thừa để bước sang năm mới, hai vợ chồng thần Na-Á còn tác oai, tác quái nhiều hơn vì các vị thần nhà trời trấn giữ hạ giới phải về chầu thiên đình. Do đó, dân gian mới bày ra trò đốt pháo thắp đèn trong nhà sáng đêm để đuổi vợ chồng hung thần Na-Á vì cho rằng tiếng ồn ào và đèn sáng làm cho vị hung thần hoảng sợ mà chẳng dám xuất hiện khuấy phá và gieo điều bất lành trong ngày đầu năm. Và để trừ tà ếm quỉ trong những ngày Tết, người ta lấy vôi bột rắc khắp chung quanh nhà, cũng như dùng vôi bột ấy để vẽ cung tên trước nhà. Tục lệ nầy có và truyền tụng lại cho dân ta từ đời Đinh-Tiên-Hoàng. Nguyên Đinh-Bộ-Lĩnh dẹp xong được loạn sứ quân, cảnh điêu linh loạn lạc và khốn khó vì chiến tranh trong nước được tạm yên, thì lại xảy ra bệnh dịch hạch truyền nhiễm khắp nơi, giết hại không biết bao nhiêu nhân mạng. Trước cơn dịch hiểm nghèo nầy, vua đặt bàn hương án tế cáo trời đất và nguyện cầu xin ban phước lành cho muôn dân. Thình lình có một vị thần xuất hiện mách bảo vua hãy dùng vôi bột rắc chung quanh mỗi nhà và vẽ cung tên trước cửa ắt sẽ xua đuổi được tà ma gây dịch. Vua Đinh liền xuống chiếu cho thi hành và tự nhiên dịch hạch biến mất. Từ đó tục vẽ cung tên bằng vôi bột để trừ ôn hoàng dịch lệ, hung thần ác quỉ được truyền tụng trong dân gian từ đời nầy sang đời khác. »

PHÁP BẢO. – Phật có tam-bảo. Pháp-bảo là một trong tam bảo ấy. Tam bảo gồm có : *Phật, Pháp* (phép của nhà Phật) *và Tăng* (thầy tu). Những vật : y bát (*áo và cái bát của thầy tu*), tích trượng (*cái gậy*) dùng để chỉ Pháp bảo ấy. Trong **«Kiều»** có câu :

Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh.

PHÁP DANH.— Pháp : *phép tắc tức đạo lý nhà Phật* ; Danh : *tên*. Tên hiệu của nhà thiền đặt cho đồ đệ, hoặc cho người quy y. Trong **«Kiều»** có câu :

Pháp danh lại đặt ra Trạc-Tuyền.

PHÁP DUYÊN.— Kết duyên cùng Phật, tức là quy y theo Phật giáo hay lòng tín ngưỡng đạo Phật.

PHÁP ĐIỂN.— Đem tất cả pháp tắc riêng rẻ họp lại thành bộ pháp luật chung cho mọi người gọi là **«Pháp điển»**.

PHÁP GIA.— Ngày xưa, ở nước Tàu có xuất hiện một học phái chuyên nghiên cứu về pháp hình (*pháp luật và hình phạt*), gọi phái ấy là **«pháp gia»**. Cũng dùng để chỉ những người chuyên chú nghiền ngẫm về một thứ học vấn cho được thâm viễn và uyên bác. Trong **«Lục-vân-Tiên»** có câu :

Giao cho Quốc-Trạng xử phân pháp hình.

PHÁP HIỀN thiền-sư.— Người họ Đỗ tên, không rõ. Quê ở quận Châu-Diên (*nay thuộc về tỉnh Sơn-Tây*). Ông tức là Nhị-tổ phái thiền tông Duyên đại sư ở chùa Pháp-Vân và được vị tổ Thiền tông Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi ở Quảng-Châu sang thâu nhận ông làm đệ tử và truyền tâm-ấn (*vào khoảng năm 620 tây-lịch*).

PHÁP Ý.— Tinh thần của pháp luật (*tức những qui tắc của nhà nước qui định ra để làm căn cân công lý cho mọi hành vi của quốc dân, hoặc noi theo tập tục của nhân dân mà qui định ra*). Cũng là tên một bộ sách của Mạnh-Đức-Tư-Cưu làm ra, cũng dịch là « **Vạn pháp tinh lý** ».

PHÁP KHOA.— Một môn học trong Đại học hiện ở nước ta, bao gồm cả chính trị học và kinh tế học, một khoa học nghiên cứu tất cả các luật lệ, cũng gọi là « **Luật Khoa** »

PHÁP LANG TÂY.— Người nước ta gọi nước Pháp, một nước dân chủ ở phía Tây Âu-Châu ngày trước kéo binh sang lập nền bảo hộ nước ta là **«Pháp lang tây»**. Tiền tệ của nước Pháp là **«Pháp lang»**.

PHÁP LỆ.— Những phàm lệ về luật pháp gồm những nguyên tắc đại khái để giải thích và thi hành pháp luật một cách công minh để thích dụng cho mọi trường hợp. Còn **«pháp lý»** là nguyên lý của Pháp luật.

PHÁP LOA đại sư.— Danh tăng đời Trần. Tục danh là Đồng-Kiên-Cương họ Đồng. Sinh năm Giáp-thân (*1284*) và mất năm 1330. người Cửu-La hương (*nay là xã Đồng-Tháp phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-Dương*), tu ở núi Yên-Tử.

Năm 21 tuổi, ông quy y thí phát theo Phật ông thọ giới và làm đệ tử của Điều-Ngự Giác-hoàng.

Năm 24 tuổi, ông được truyền y bát, thành ông tổ thứ hai phái Trúc-Lâm ở nước ta. Và năm 1308, vua Trần-Nhân-Tôn băng ở tại nhà ông.

Năm 47 tuổi (*1330*) ông đem y bát của Điền-Ngự Giác-Hoàng giao lại cho Huyền-Quang hộ-trì rồi nhập tịch. Thái-thượng-hoàng Trần-Minh-Tôn hay tin ông mất rất lấy làm tiếc và đặt hiệu cho ông là Tịnh-Trí Tôn-giả

Về sự nghiệp văn-chương, đại sư có làm ra sách **«Đoạn-sách lục»** (đoạn sách : *chặt gậy hoặc gậy gãy, ý nói đoạn lìa trần tục*) và **«Tham thiền chỉ yếu»**.

PHÁP NHÂN.— Tư cách đối với pháp luật của một người (*cá nhân*). Tức là một cái chủ có quyền lợi của một cá nhân. Thí dụ như : tư cách pháp nhân của một công ty buôn bán hay tư cách pháp nhân của một đạo giáo.

PHÁP PHÙ.— Pháp : *phép* ; Phù : *bùa chú*. Một cách chữa bệnh cổ-điển và huyền bí ; chỉ làm phép, làm bùa đọc thần chú để chữa bệnh bệnh hoặc trừ ếm tà ma. Ngày nay, theo đà văn minh của nhân loại và sự tiến triển của khoa học, cách chữa bệnh bằng phù phép đã lạc hậu, biến thành một sự mê tín dị đoan nên bài xích. Ở nước ta thuộc những vùng xa xôi hẻo lánh còn rất nhiều vị thầy pháp, thầy bùa dùng giấy má,tàn nhang nước lã để chữa bịnh. Theo các ông thầy này thì bệnh nhân mắc bệnh tà ma, quỷ bắt. Trong quyển **«Đoạn-Tuyệt»** của Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam công kích việc mê tín cực đoan này. Xem như là một tệ trạng xã hội.

PHÁT ĐOẢN TÂM TRƯỜNG.— Tóc ngắn lòng dài. Nghĩa rộng, người có tuổi tác nhưng

lúc nào cũng suy nghĩ nhiều. Ý nói người già mà còn lịch duyệt. (*Xem* « **Quắc Thước** »).

PHÁT HOÀN.— Phát : *phân phối, đưa ra ;* Hoàn : *trả.* Trao trả cho ai một vật gì hoặc bằng tiền hay đồ vật. Trong « **Kiều** » có câu :

Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.

PHÁT HUY.— Đem ý tứ trong thâm tâm làm tâm lý mà phát biểu ra cho rộng, hay phô bày cho rõ cái nghĩa lý của một học thuyết mà mình đưa ra. Người ta thường nói : « *phát huy tư tưởng* » nghĩa là làm cho sáng tỏ, cho rõ ràng cái tư tưởng.

PHÁT MINH.— Phát : *tìm ra ;* minh : *sáng.* Do sáng kiến tìm ra được một vật gì mới mẻ mà từ trước chưa ai từng biết. Thí dụ ông Edison là người đầu tiên phát minh máy hát. Trong « **Hạnh Thục ca** » có câu :

Phát minh lẽ thẳng ngõ hầu cùng nghe.

PHÁT PHU.— *Tóc và da.* Hai thứ bao phủ bề ngoài thân thể tượng trưng cho con người. Sách có câu : « **Thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương** », nghĩa là : *Da tóc trong thân thể của ta, là do cha mẹ cho ta, ta không nên để cho bị thương tích.* Trong « **Nữ Tú Tài** » có câu :

Có nguyên hình ảnh cũng là phát phu.

PHÁT TÍCH.— Phát : *mở ra ;* tích : *dấu vết.* Bắt đầu lập được công danh, dựng nên cơ nghiệp. « **Phát-tích** » còn dùng để chỉ nơi khởi xuất của một nhân vật phi phàm từ gốc tích nào mà có. Trong thơ cổ có câu :

Nhà Lê phát tích từ đâu nhỉ ?

PHÁT TƯỜNG.— Thấy điềm lành. Ngày xưa, người ta gọi nơi sinh trưởng của các bậc đế vương hay nơi những bậc thánh nhân xuất hiện là « **Phát tường địa** ».

PHẠT TÍNH CHI PHỦ.— Sắc đẹp diễm kiều của người con gái đã làm đăng tâm trí của kẻ nam nhi, ví như cái búa có thể dùng để làm hại tính mệnh người ta vậy. Ý nói sắc đẹp của người đàn bà con gái là một dụng cụ sắc bén có thể giết người, và làm nghiêng thành đổ nước, thiên hạ phải suy vi khốn khó. Gương U-Vương mê say Bao-Tự còn đó. Có người cho cái sắc của Bao-Tự là một lưỡi gươm sắc bén ; nụ cười của Bao-Tự làm cho sinh mạng của U-Vương không toàn và cơ nghiệp nhà Châu phải đổ nát. Thật là « **Hữu nhan sắc, hữu ác đức** ».

PHÂN BAN.— Phân : *Chia ;* Ban : *hàng thứ.* Trong triều đình ngày trước các quan lại được chia làm hai hạng thứ : Văn và Võ. Khi vào chầu bên văn, bên võ rất là thứ lớp. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Đường hoàng ngự trước phong đình phân ban.

PHÂN BÀO.— Phân : *Chia ;* Bào : *áo.* Nghĩa bóng, ý nói sự chia cách, từ biệt. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Ngại ngùng thay lúc phân bào.

PHÂN BĂNG.— Phân : *Chia ;* Băng : *tan.* Phân chia và tan nát, nghĩa bóng, ý nói sự đổ vỡ vì chia cách. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Ghét đời Thúc Quí phân băng.

PHÂN CƯƠNG.— Phân : *Chia ;* cương : *bờ cõi.* Chia cắt ranh giới. Người ta thường nói : « **Phân cương hoạch giới** », nghĩa là « *Chia vạch cương giới giữa hai nước* ». Trong « **Đại-Nam quốc sử diễn ca** » có câu :

Mặt ngoài hai nước phân cương.

PHÂN ĐỒ.— Đồ : *đường.* Chia đường, mỗi người đi một ngã tức là từ biệt nhau. Dùng như chữ « **Phân kỳ** » (Kỳ : *đường rẽ*). Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Từ khoa tân não phân đồ,

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Gió câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

PHÂN HIẾN.— Việc cúng tế của người Đông phương ngày xưa, phải cần đến hai người : *một bên tả, một bên hữu* để chia nhau dâng rượu tế thần giúp cho người chính tế. Làm như vậy mới chứng tỏ được lòng cung kính của người sanh tiền đối với các vị thần linh khuất mặt.

PHÂN KHẢO. – Một chức khảo quan (*ông quan của Triều-đình phái đi khảo thí học sinh*) ở trường Hương thí, giữ việc chia bài cho các quan sơ khảo, phúc khảo, giám khảo và chủ khảo chấm.

PHÂN LIỆT. – Chia xé ra. Ý nói nhân dân không có hợp quần thiếu đoàn kết với nhau để gây sức mạnh hay nói về đất nước bị chia cắt, người ở bên nầy cương giới phải chia cách người bên kia cương giới.

PHÂN LỘ DƯƠNG BIỂU. – *Chia đường rung lạc (ngựa).* Nghĩa bóng, ý nói triều đình kén người chân tài để bổ dụng làm quan, mỗi người một nơi.

PHÂN MINH. – Phân : *Xét rõ để phân biệt ;* Minh : *sáng.* Phân chia rõ ràng minh bạch. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Đoái thương nên mới gạn gùng phân minh.

PHÂN NHƯƠNG. – Hay « **Phân nhưỡng** ». Phân : *Chia cắt ;* nhương : *nhiễu nhương, rối loạn, quấy rối.* Ý nói sự nhiễu nhương trong nước dấy đầy, giặc giã nổi lên để tranh giành chia cắt đất đai mà hùng cứ. Trong « **Đại-Nam Quốc sử diễn ca** » có câu :

Binh qua gặp lúc phân nhương lại về.

PHÂN THOA ĐOẠN ĐỚI. – *Chia thoa đứt dải.* Nghĩa bóng, ý nói việc vợ chồng không còn ăn ở với nhau nữa, đã ly dị. Trong « **Lục-Trác khuê oán thi** » có câu :

Tự liên đoạn đới nhật,
Thiên hận phân thoa thời.

nghĩa là :

Xót thân chia thoa cách dải,
Tủi phận lúc chia thoa.

PHÂN PHONG. – Vua đem đất mà chia cắt để phong cho các Chư hầu. Trong « **Hạnh-Thục ca** » có câu :

Nước ta Nam-Việt phân phong.

PHÂN TRẦN. – Chia ra từng điều, từng khoản mà trình bày cho rõ ràng hay theo tầng thứ mà tỏ bày cho minh bạch. Trong « **Hạnh-Thục ca** » có câu :

Đem lời phải chẳng phân trần tâu qua.

PHÂN TRƯƠNG. – Dùng như chữ « **Phân ly** » Chia rẽ. Sách có câu : « **Vương-Uy tịch sĩ kinh sư, phân trương lục tuần nhĩ** », nghĩa là : *Vương-Uy ngày xưa làm quan ở Kinh sư, chia rẽ sáu tuần vậy.* Trong « **Chinh Phụ ngâm khúc** » có câu :

Cũng dập dìu chẳng chịu phân trương.

PHÂN VINH. – Vinh : *vinh hiển, điều vẻ vang.* Cùng chia xẻ những điều vinh hiển, vẻ vang. Trong « **Chinh-Phụ** » có câu :

Phân vinh thiếp cũng được chung hưởng trời.

PHẤN BẠCH ĐẠI LỤC. – *Phấn trắng sáp lục.* Ý nói người đàn bà đẹp, mặt như hoa da như phấn. Khách hùng anh thấy phải lụy, chim thấy phải sa, cá thấy phải lặn (*trầm ngư lạc nhạn*). Ở thôn Trữ-La, có người con gái giặt lụa Tây-Thi, hoa nhường nguyệt thẹn. Thế nên : *Tây-Thi mất vía, Hằng-Nga giật mình.* Thật là nhan sắc người đàn bà đến độ tuyệt mỹ.

PHẤN CỐT TOÁI THÂN. – *Nghiền xương nát mình* hay *tan xương nát thịt,* Nghĩa rộng, ý nói liều sinh mệnh mà làm việc nghĩa. Sách có câu : « **Phấn cốt toái thân, nan báo thử đức** », nghĩa là : *Tan xương nát thịt chẳng đền đáp được công đức ấy.* Thành ngữ nầy thường dùng để ví việc lấy sinh mạng mình mà đền ơn trọng cũng chưa đủ.

PHẤN ĐẠI. – Phấn để đánh mặt, mực để vẽ mày (Đại : *một chất đen làm bằng vỏ ốc*). Nghĩa rộng, đồ trang sức của đàn bà con gái, nhờ nó mà tăng thêm phần thần thầm mỹ. Trong « **Tần-cung-Nữ oán Bái-Công** » có câu :

Uốn cái lưỡi chỉ dày duyên phấn đại.

PHẤN LỰC. – Phấn : *phấn khởi, đem hết tiềm lực hăng say làm việc ;* lực : *sức lực.* Đem hết sức lực mà phấn đấu. Trong « **Hạnh-thục ca** » có câu :

Phen nầy phấn lực dương uy.

PHẤN VUA. – Vua ban ơn cho đẹp mặt nở mày như lấy phấn mà tô vẽ. Nghĩa rộng, ý nói kẻ nghèo hèn được vua đoái tưởng phong

cho quan tước, làm rạng rỡ tông môn. Sách có chữ «**phấn nước hương vua**» nghĩa là : *phấn của nước non, hương thơm của vua chúa*. Trong «**Hoa-Tiên**» có câu :

Phấn vua lộc nước ơn trời,
Muôn nghìn danh giá, năm mười nhân duyên

PHẤN SỨC THÁI BÌNH. – Phấn sức : *trang sức bề ngoài*. Người ta thường nói những nhà chánh trị thường tô vẽ bề ngoài thành đời thịnh trị thái bình nhưng bên trong che đậy đầy những cảnh tượng lầm than, khổ cực của nhân dân. Cũng như người con gái đã hương thừa nhụy thải, đem phấn son trau chuốt lại mảnh má hồng. Thơ của Thái-Can có câu :

Em nên điểm phấn tô son lại,
Ngừa với non sông một nụ cười.

PHẦN CHU. – Ý nói liều sinh mệnh quyết tử chiến. Xưa Hạng-Võ đem quân sang sông cứu thành Cự lộc đốt hết thuyền bè, đập vỡ nồi thề quyết không trở về. (*Xem* «**Phá phủ trần châu**»).

PHẦN DU. – Tên hai thứ cây : *cây phần và cây du* thường có trồng ở thôn quê gọi là «**phần du**». Tương truyền, ngày xưa Hán-cao-Tổ cầu đảo và phong làng Phần du. Trong thơ cổ có câu :

Một giấc phần du tỉnh lại say.

PHẦN HOÀNG. – Tức là «**Lễ phần hoàng**» Ngày xưa, các quan tướng khi được ơn mưa mốc của vua phong tặng cho ông bà, cha mẹ đã quá cố, dùng tờ giấy vàng sao sắc chỉ của vua lại đề phúc cáo với tiền nhân rồi dùng lửa đốt đi. Lễ ấy gọi là «**Lễ phần hoàng**».

PHẦN DƯƠNG. – Người đời Đông-Châu, làm tôi nước Sở (*Sở Bình-Vương*) tính tình cương trực, chẳng khuất phục uy quyền, không sợ chết. Các quan đương triều không ai dám dùng lời phải để can vua, duy chỉ có mình ông lấy lẽ phải ngay mà can gián. Sở Bình-Vương thấy người cương trực nên hết lòng kính mến. Người đời xem ông như bậc Đại trượng phu.

PHẦN HƯƠNG. – Đốt hương để làm lễ tế cúng Trời Phật, Thần thánh. Người ta cũng dùng chữ « **Phần hương** » để chỉ quê cha đất tổ (Phần : *cây phần* ; hương : *quê hương*), dùng như chữ « **Tử phần** ». Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Tình kiều tử, dạ phần hương,
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ nao.

Trong « **Sãi vãi** » cũng có câu :

Nương thạch khánh phần hương trưa tối.

PHẦN LÃO. – Tên tự của Phan-Đại-Lâm đời Tống. Tương truyền, trong một đêm mưa ông khởi hứng làm thơ. Có người đến thúc thuế cần phải đóng gấp vì trễ hạn kỳ. Ông cụt hứng bỏ dở không làm thơ nữa.

PHẦN THƯ KHANH NHO. – *Đốt sách chôn học trò. Điển* : Tần-Thủy-Hoàng thấy học trò đương thời đều bất bình về chế độ hiện tại và chính sách bạo ngược của ông và thường đề cao chế độ xưa. Ông quá tức bực và sợ dân học nhiều biết chuyện mưu việc lật đổ để quyền bạo ngược của ông. Hơn nữa, ông muốn thi hành pháp trị ở nước Tàu, lại theo lời bàn của Lý-Tư nên ông truyền lệnh thu hết các sách vở có trong dân gian đem đốt sạch. Rồi truyền gọi các nhà văn học thuật sĩ đến để cầu thuốc tiên, nhưng không được và vì lẽ đó Thủy-Hoàng lại càng căm tức hơn, hạ lệnh chôn sống hơn bốn trăm nho sĩ ở thành Hàm-Dương. (*Xem* «**Khanh Nho**» *trang 588*).

PHẬN BẠC. – Do chữ « **Bạc phận** ». Phận : *Số mệnh trời đã định sẵn cho một kẻ nào* ; Bạc : *mỏng*. Ý nói số mệnh mỏng manh của con người. Thường chỉ sự truân chuyên bạc phận của người đàn bà. Người ta thường nói : « *phận bạc má hồng* ». Trong « **Cung Oán** » có câu :

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Phận sao phận bạc như vôi,
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.

PHẬN CẢI DUYÊN KIM. – Duyên phận và kim cải. *Duyên phận* : Cái phần trời định cho mỗi người về cái nhân duyên đời trước thành kết quả ở đời sau tức là cái số phận của mình do nhân duyên tiền định. Kim cải : (*Xem chữ này, trang 559*). Trong « **Kiều** » có câu :

Cũng là phận cải, duyên kim.

PHẬN MỆNH. — Phận là do cái phần trời định cho mỗi người ; mệnh : là cái phần trời phú cho mỗi người. Người vô phước phần số phải chịu lao đao hoặc số phận mỏng manh : *Phận mỏng cánh chuồn.*

PHẤT TRẦN. — Phủi bụi (Phất : *Một thứ lễ phục bằng gấm thêu ngày xưa cũng là cái đồ bằng da dùng để che đầu gối).* Một dụng cụ làm bằng đuôi ngựa (*mã vĩ*) để phủi bụi.

PHẬT. — Chữ Phật gồm có : một bên chữ *Nhân* là người, và một bên chữ *Phất* là chẳng. Như vậy, Phật là một người chẳng biết và nghĩ đến thế tục (*thoát tục).* Phật chính là ông tổ của Thích giáo, tức Đức Thích-Ca Mâu-Ni. Người đã thấu suốt tất cả sự lý trong vũ-trụ đã giác ngộ và là bậc cứu khổ, cứu nạn chúng sinh. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là « Phất tri nhân sự ».

PHẬT DIỆT. — Phật vào Niết - Bàn. Nhà vua thường khi tắt thở gọi là băng hà ; Phật thì gọi là nhập Nát-Bàn (*hay Niết-Bàn*) hoặc tịch diệt.

PHẬT-GIÁO HÒA-HẢO. — Một Tôn giáo do vị Giáo-chủ Huỳnh-Phú-Sổ lập ra tại làng Hòa-Hảo thuộc tỉnh Long-Xuyên (miền Tây Nam-Phần Việt-Nam), có non 2 triệu tín đồ. Huỳnh Giáo-Chủ được các tín đồ tôn xưng là Đức Thầy, thân mẫu là Đức Bà Huỳnh-Công-Bộ, vị lãnh-đạo tối-cao tinh thần Phật Giáo Hòa-Hảo, vừa mất năm 1967. Tổ-Đình Trung-ương đặt tại làng Hòa-Hảo, quận Chợ-Mới, tỉnh An-Giang.

Năm 1942, nhằm ngày 18-5 năm Nhâm-Ngũ, Huỳnh Giáo-Chủ đã gởi cho các tín-đồ tại Bạc-Liêu những lời lẽ dưới đây :

« Ngày 18 tháng 5 năm Kỹ-Mão, vì thời cơ đã đến, lý Thiên-đình hoạch định, cuộc nguy cơ thảm họa sắp tràn lan. Ta đây tuy không thể đem phép huệ linh mà cứu an tai họa chiến tranh tàn khốc do loài người tàn bạo gây nên, nhưng mà thử nghĩ : « Sinh trong vòng đất Việt-Nam nầy trải qua bao kiếp trong địa cầu lăn lộn mấy phen, tuy có phải chuyển kiếp luân hồi ở nơi hải ngoại để thu thập những điều đạo học kinh nghiệm huyền thâm, lòng mê-si đã diệt, sự vị-kỷ đã tan mà kể lại nguồn gốc phát sinh, trải bao đời giúp nước vùa dân mà cũng đều mãi sinh cư nơi đất Việt ! Những tiền kiếp dầu sống cũng là dân quan đất Việt, dầu thác cũng quỉ thần đất Việt chớ bao lìa. Những kiếp gần đây, may mắn gặp minh-sư, cơ truyền Phật-Pháp, gội nhuần ân đức Phật, lòng đã quảng đại từ bi, hèm vì nỗi cảnh quốc phá, gia vong, máy huyền cơ đã định lòng thương trăm họ vướng cảnh đồ lao, chi xiết xót thương chúng sanh vạn khổ.

Nghĩ lúc còn làm người trong biển tục, lăn lộn chốn mê-đồ mà chẳng quản thân giúp thế cứu dân vong thân vị quốc hưởng chi nay cơ mầu đã thấu rõ, sớm chiều hầu chơn Phật nghe kinh, ngao du tứ hải, dạo khắp tiên bang hưởng cảnh an nhàn của người liễu đạo muôn ngày vô sự, lòng sạch phàm tâm, sao chẳng ngồi nơi ngôi vị hưởng quả bồ-đề trường thọ mà còn len lỏi xuống chốn hồng trần chịu cảnh chê khen ? Vì lòng từ ái chứa chan thương bách tính tới hồi tai hoạ, Phật Vương đã chỉ rõ máy diệu huyền, chuyển lập hội Long-Hoa chọn những đấng tu hành cao công quả để ban cho xứng vị, xứng ngôi, người đủ các thiện căn để giáo truyền Đại-Đạo, định phân ngôi thứ, gây cuộc Hòa bình cho vạn quốc chư bang.

Thiên tào nhận xét định, khắp chúng sanh trong thế giới trong cái buổi Hạ-Ngươn nầy say mê vật dục, chìm đắm trong biển lợi danh, nên nghiệp quả, luật trời đà trị tội, xét kẻ thiện căn thì ít, người tội ác quá nhiều, chư Phật mới nhũ lòng từ bi cùng các vị chơn Tiên lâm phàm độ thế trước ra công cứu khổ, sau chỉ rõ cơ huyền, khuyên kẻ thế hướng thiện, quày đầu cải tà quy chánh, thì mới mong Thiên đình ân xá bớt tội căn để kịp đến Long-Hoa chầu Phật, trước biết rõ luật Trời thưởng phạt, cùng hữu duyên nghe Phật pháp nhiệm mầu, kiến diện bậc Chơn sư, tu hành mau đắc quả, sau làm dân Phật-quốc, hưởng sự thái bình, bởi đời nầy Pháp-môn bế mạc, Thánh đạo tăng vụ, người tâm trí tối đen, đời lắm Ma vương khuấy rối. Ta là một trong các vị cứu đời ấy. Ai hiếu đạo nơi quốc độ nào thì cũng phải trở về quốc độ ấy mà trợ tế nhân dân, vì thế lòng từ bi bác ái cùng thù đáp những linh hồn đã trợ duyên trong nhiều kiếp giúp. Ta nương cậy tu hành, nên ngày 18 tháng 5 năm Kỹ-Mão, Ta hoá hiện ra đời cứu độ chúng sanh. Tuy là nhơn dân mới rõ

pháp mà tưởng rằng Ta thượng xác cõi đồng, chớ có dè đâu chuyển kiếp đã từ lâu chờ đến ngày ra tay trợ thế. Nên phương pháp của ta tùy trình độ, cơ cảm của tín nữ thiện nam, trên thì nói Phật pháp cho kẻ có lòng mộ đạo qui căn, gây gốc Thiện-duyên cùng Thầy-Tổ, dưới dùng huyền diệu Tiên gia độ bịnh để cho kẻ ít căn lành nhờ được mạnh mà cảm lòng từ bi của chư vị trăm quan : thảm thiết lê dân lầm than thống thiết, mà lời lành nghe tựa hồ như nhớ như quên, nên kẻ xa xôi từ nan chẳng tới người láng diềng tiếng kẻ nhàm tai. Đến trung tuần tháng tám Ta cùng Đức Thầy mới tá hiệu Khùng Điên mượn bút mực tiết lộ lấy Thiên cơ truyền cho kẻ xa gần để rõ biết hầu ăn năn cải hoá làm lành, còn kẻ chẳng tỉnh tâm sau đền tội cũng chẳng trách Phật Tiên không chỉ bảo.

Vẫn biết đời Lang-Sa thống trị phép nước nghiêm hình dân chúng nếu yêu thương sẽ lắm điều hiểm khích, nhưng mà Ta nghĩ nhiều tiền kiếp Ta cũng hy sinh vì Đạo, nào quản thận. Kiếp chót nầy đây há lại tiếc chi thân phàm tục, song vì tình cốt nhục tương thân cũng ủng hộ chở che cho xác phàm bớt nỗi cực hình.»

TÔN-CHỈ HÀNH ĐẠO

Phật giáo Hòa-Hảo. trong phần tôn chỉ hành đạo, khuyên người đời nên tìm cách tu hiền, thực hiện Tứ Đại Ân, tránh tam nghiệp và giữ đúng Bát Chánh-Đạo.

TỪ ĐỨC PHẬT-THẦY TÂY-AN ĐẾN ĐỨC HUỲNH GIÁO-CHỦ

Tương truyền thì Đức Phật-Thầy Tây-An từ ngày tịch diệt đến nay đã nhiều lần chuyển kiếp.

Do đâu mà biết Ngài tái kiếp. Có nhiều nhận xét để minh chứng điều đó.

Hoặc từ cửa miệng của phần được chuyển kiếp tự nhận thốt ra.

Hoặc do sám giảng của phần được chuyển-kiếp bộc lộ ra.

Hoặc do những phương-pháp của phần được chuyển kiếp thực-hiện để cứu-độ sanh-linh mà người đời nhận thấy không khác những phương pháp của Đức Phật-Thầy đã thực-hiện trước kia như phát phù trị bịnh hay dùng huyền diệu cứu đời.

Hoặc cùng một pháp môn hành đạo...

Cứ theo những nhận xét trên đây, người ta biết được Đức Phật Thầy Tây-An, từ ngày tịch-diệt đến nay, đã bốn lần chuyển kiếp :

– Một lần Đức Phật Trùm ở núi Tà-Lơn, quận Tri-Tôn

– Một lần Đức Bổn-sư ở núi Tượng,

– Một lần ông Sư-Vãi Bán-Khoai ở Caomiên,

– và một lần Đức Huỳnh Giáo-chủ ở Hòa-Hảo, quận Tân-Châu (nay là Chợ-Mới).

1.– ĐỨC PHẬT THẦY

Sau khi Đức Phật-Thầy tịch-diệt 12 năm, nghĩa là nhằm năm Mậu-Thìn (1868), tại vùng Tri-Tôn có nạn ôn dịch. Số người chết rất nhiều. Ở núi Tà-Lơn, có một người Cao-miên kia chẳng may cũng mắc phải bịnh mà chết, tắt thở vào đầu hôm ; người nhà định sáng hôm sau đem hỏa táng. Nhưng người ta không dè qua bữa sau, người ấy bỗng sống lại. Càng làm cho người ta ngạc nhiên là người Cao-miên ấy, khi sống lại, không nói được tiếng Miên, mà chỉ nói ròng tiếng Việt. Chẳng những thế lại còn bắt vợ và bốn đứa con gái của mình phải ăn vận theo Việt và nói tiếng Việt. Có ai hỏi thì người ấy trả lời rằng : Trùm của Phật sai xuống dạy đời mới gọi là Phật-Trùm.

Trong *Sám-giảng* của ngài truyền lại, có đoạn nhận rằng :

Tuy là phần xác của Mên,
Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.

Và «hồn Trùm» ấy không ai hơn là Đức Phật-Thầy, như có đoạn Ngài tự nhận :

Ở đời hạ giới yêu ma,
Phật cho Thầy xuống giáo mà chúng sanh.

Chẳng những dạy đời mà Ngài còn cứu độ chúng sanh bằng phương pháp huyền diệu Gặp lúc cả vùng Tri-Tôn rộn về bịnh dịch người ta chỉ nhờ uống phù phép của Ngài mà thoát khỏi. Được biết Đức Phật-Thầy chuyển kiếp về núi Tà-Lơn, dân chúng khắp nơi kéo

nhau đến chiêm-ngưỡng rất đông, đặc biệt nhứt là người Việt. Nhân đó mà người Miên ở Tri-Tôn đâu cáo với nhà cầm quyền ở Châu-Đốc rằng Ngài qui mộ binh sĩ có ý khởi nghĩa cần vương. Thế là Ngài bị điệu về Châu-Đốc : lúc đó tóc của Ngài đã xả xuống tận khuỷu tay.

Cứ theo nhiều người được biết thì trong lúc Ngài bị giam ở Châu-Đốc, Ngài nhiều lần bị đem ra khảo nghiệm, vì có người đồn rằng mặc dầu Ngài bị giam nhưng người ta vẫn thấy Ngài đi dạo ngoài phố phường. Sau nhiều lần bị khảo-nghiệm, như đem nhốt vào cũi sắt bỏ xuống nước mà không ngộp, hay ngồi trong đun dầu mà không phỏng, nhà cầm quyền cho điệu Ngài về Tây. Tuy nói rằng về Tây, nhưng người ta không biết danh từ «Tây» đây chỉ về xứ nào, vì theo quan niệm của người thời trước hễ ai đi ra khỏi xứ Việt-Nam, hay đi nơi nào xa lắm thì cho là đi Tây, có lẽ Ngài bị điệu đi Côn-Nôn, hay đảo Réunion cũng không chừng.

Cứ theo điều mà người ta được biết chỗ Ngài bị an trí có đầy cả hạng tội nhơn thường phạm nữa, trong số đó có tên Quăng, người quê quán ở thôn Long-kiến, tỉnh Long-xuyên can tội cướp bóc. Sau tên Quăng được thả về, có kể lại rằng : trong lúc bị đày, y cùng bạo nhiêu tội nhơn khác, mỗi người phải lãnh chăn hai con heo, cứ sáng thì lùa lên núi cho ăn, rồi chiều thì lùa về. Đức Phật Trùm cũng lãnh hai con, nhưng Ngài không có chăn. Sáng sớm, Ngài thả chúng nó ra, dặn chiều phải về thì y như lời của Ngài dạy, hai con heo ấy không thấy ai chăn mà cũng về đủ.

Gặp lúc người Tây chết rộn, Ngài ra tay cứu chữa rất nhiều. Vì phương-pháp chẩn-trị của Ngài có chỗ khác thường, nên người ta muốn thí nghiệm Ngài một lần nữa. Một hôm người ta đem cho Ngài một bát nước bảo Ngày uống. Ngày hỏi nước gì người ta đáp là nước mạnh. Ngài nói tưởng gì, chớ nước mạnh thì Ta uống.

Qua ngày sau, người ta đến thăm thấy Ngài vẫn còn đắp mền nằm ngủ, ai cũng in trí là Ngài đã ngủ giấc ngàn thu, vì nước mạnh ấy không chi khác hơn là chất cường-toan. Nhưng người ta phải kinh hoảng khi thấy Ngài khoát mền ngồi dậy vung vai mà rằng : Nhờ uống nước mạnh mà nay Ta sức mạnh hơn xưa

Sau một thời gian an trí bắt chăn heo, Ngài được đưa về xứ. Trước khi lên đường, Ngài cho tên Quăng biết trong một tuần nữa thì y sẽ được được thả. Quả thật sau một tuần Ngài đi, thì tên Quăng được đưa về xứ chừng hỏi thăm ra mới biết người uống nước mạnh ấy chính là Đức Phật-Trùm ở núi Tà-Lơn. Ngày nay phần mộ của ông Quăng còn chôn trên bờ kinh Cà-mau trong làng Long-kiến, tỉnh Long-xuyên.

Khi về đến Châu-đốc, Ngài được nhà cầm quyền cấp cho một cây súng hai lòng để đi săn bắn chơi, nhưng hễ cứ giáp một tuần là phải đến trình diện một lần.

Trở về núi Tà-Lơn, Ngài mở cơ phổ hóa và dùng phép huyền diệu cứu độ người đời. Nhiều chứng bịnh bất trị, nhứt là bịnh điên, đều được Ngài cứu khỏi. Cách cứu chữa của Ngài cũng lạ. Ngài cho đốt ngọn đèn sáp lên rồi bắt bịnh nhơn hửi hơi khói, thế là trăm bịnh đều lành. Nhơn đó, người ta gọi Ngài là ông Đạo Đèn.

Trong Sám-giảng của Ngài truyền lại, có đoạn tả rõ cảnh tấp nập Ngài phát phù trị bịnh như thế này :

Lâm san nghe tiếng Đạo Đèn,
Cần xa thiên hạ ngợi khen khôn cùng.
Kẻ thời đến lãnh giấy thông,
Người thời đến lãnh phù ông đem về.
Người chưa đi tới ước mơ.
Mong cho thấy mặt tri cơ mới tường.
Kẻ thời cúng sáp cúng hương,
Cúng trà cúng mật không phiền cùng ông.
Vào ra thiên hạ rất đông,
Tới thời muốn ở lòng không muốn về.

Mỗi bịnh nhân hễ đến là được phát cho một cây đèn sáp đem về đốt ngửi lấy khói thì khỏi bịnh. Vì thế việc làm đèn sáp đã trở thành một công trình không thể tưởng tượng. Ngài cho cất bảy gian nhà để làm chỗ se đèn, nhưng vẫn se không kịp để phát.

Cứ trong 8 hay 10 ngày thì Ngài dẫn môn đệ lên núi lấy sáp một lần. Người ta kể lại rằng : khi đến núi, Ngài để môn đệ ở dưới núi, còn Ngài thì lên núi một mình, thế mà số sáp của Ngài lấy xuống, môn đệ của Ngài gánh

không hết.

Ngoài việc phát đèn, Ngài còn phát bâu áo, phàm thuộc về hàng đệ tử thì phát cho hai khuy hai nút, còn người thường thì phát cho một khuy một nút. Bâu áo ấy, ngoài thì bọc vải, còn trong thì lót lá cây mãn đề, ẩn nghĩa không dè mà gặp Phật.

Ngài ra đời cứu độ sanh linh trong bảy năm thì tịch, nhằm ngày 21 tháng mười một năm Ất hợi (1875). Ngài có truyền lại một bản *Sấm giảng*, trong đó có đoạn cho biết việc hậu lai như vầy :

Việc đời nghe cũng gần đây,
Nghe lời Thầy dạy vậy thời ở yên.
Rày kinh nay đã đóng biên,
Hai năm Tuất Hợi gần miền Phật ra,
Tử dân vô số hằng hà,
Độc trùng ác thú đều ra hại người.
Phần thời giặc đánh tới nơi,
Phần thời giặc Trời ra hại người ta.
Chư hầu dấy động can qua,
Đến chừng thấy Phật thì còn bâu không.
Loạn trong thập bát chư hầu,
Âm thinh ba tiếng đâu đâu cũng tàng.

2. – ĐỨC BỔN SƯ

Ngài tên tộc là Ngô-Lợi sanh ở Dội gần mộc-bài giáp ranh với Cao-miên, trong một gia đình nông dân. Thuở thơ-ấu, cũng như bao nhiêu trai tráng trong làng, Ngài chăm lo giúp đỡ cha mẹ trong việc cày sâu cuốc bẫm. Có lẽ Ngài là con thứ năm, cho nên người trong làng mới gọi Ngài là cậu Năm khi Ngài ra cứu dân độ thế. Trường hợp giác ngộ của Ngài cũng không khác trường hợp Đức Phật Thầy Tây-An hay Đức Huỳnh Giáo-Chủ sau này, nghĩa là bỗng nhiên được sáng tỏ, không học mà thông, dùng phương pháp huyền diệu cứu-độ sanh-linh.

Có phải chăng cứ mỗi một vị siêu phàm xuất thế là để cứu vớt chúng sanh trong hồi nguy ngập mà Ngài ra đời giữa lúc dân làng gặp phải nạn ôn dịch, chết không kịp chôn ? Chỉ với nước lã và giấy vàng mà Ngài đã cứu thoát không biết bao nhiêu người khỏi tay tử thần. Chẳng bao lâu danh tiếng Ngài vang dội khắp nơi, hấp dẫn hàng vạn người đến xin quy-y cầu đạo.

Ngài lần xuống Cù-lao Ba, là một hòn đảo nằm trên Hậu-giang cách phía Bắc châu thành Châu-Đốc độ bốn, năm cây số. Trong Sấm giảng của ông Sư-Vải Bán khoai, có chỗ nói đoạn ấy như vầy :

Hạ Nguơn Giáp-Tý đầu năm.
Gẫm trong thiên hạ không an chỗ nào.
Lại thêm một nỗi tân-trào,
Nhơn điền sổ bộ biết bao nhiêu người,
Thấy vui mà chẳng muốn cười.
Bơ-vơ tôi chúa gẫm đời không cha.
Có người ở Cù-lao Ba
Phật sai giáng thế mới ra cứu đời.
Bao giờ Nam-Việt thạnh thời,
Minh-Vương sửa trị ngôi Trời đặt an ?

Ở Cù-lao Ba một thời gian, Ngài mới đi vào vùng Thất-Sơn, rồi thẳng đường theo kinh Vĩnh-Tế qua miệt Giang-thành, Ton-hon, thức tỉnh người đời, cứu độ chúng sanh.

Ngài lên hòn núi Nước ở Ton-hon, nhận thấy ở đó người Tàu có chôn nhiều cái bùa ếm. Không hiểu họ đặt cái ếm có mục đích gì, nhưng người ta được biết rằng những ếm ấy đều do người Tàu đặt, có lẽ là lớp người theo Mạc-Cửu chạy vô Hà-Tiên vào khoản vua Càn Long nhà Thanh. Như cái ếm ông Đạo Lập lấy lên ở Ton-Hon mà hiện nay còn thấy để ở Bài-bài, có khắc rõ là triều vua Càn-Long.

Cũng như ông Đạo-Lập, Đức Bổn-Sư khám phá một cái ếm khá to của người Tàu chôn ở hòn núi Nước. Chỗ chôn cái ếm ấy, người Tàu có trồng ba cây da, lúc Đức Bổn-Sư đến thì nó to đến một người ôm không giáp. Ngài dẫn hơn 50 môn đệ, mỗi người mang theo một cái rìu và trên mỗi đầu rìu đều có bịt một khăn ấn ; như thế mới phá nổi. Khi hạ xong, Ngài cho đào đất rất sâu mới lấy cái ếm lên được. Vì phá cái ếm ấy, ý chừng làm hư hại cả mưu đồ của họ về việc phản Thanh phục Minh hay phá các huyện long tụ của Việt Nam mà người Tàu sanh lòng thù oán Đức Bổn Sư. Họ treo giải, hễ ai hại được Ngài thì họ thưởng. Hơn nữa họ phao truyền rằng Ngài là gian đạo sĩ có ý chiêu mộ

binh sĩ, cho nhà cầm quyền truy nã.

Để tránh tiếng và hơn nữa để cho người đời không còn tìm ra dấu vết. Ngài mới giả ra phu nhơn và trong chỗ giao tiếp, Ngài thường xưng là chị Năm. Sở dĩ Ngài có ý giả ra phu nhơn là bởi Ngài đã sẵn có cái tướng dạng mảnh khảnh. Với lại Ngài thường mang một cái yếm tâm, ai ở xa cũng lầm nhận là một cô vãi.

Chẳng những Ngài đã hóa trang ra phu nhơn mà Ngài còn được người tacho cái tên là Thiếp nữa. Mà sở dĩ Ngài được đặt tên Thiếp là vì Ngài có đi thiếp. Ai có cha mẹ ông bà, hay cô cậu chú bác đã quá vãng mà trong lúc sinh tiền hoặc có giấu vàng bạc, hoặc có để tài sản mà thân nhơn tìm không ra hay không biết, thì cứ cậy Ngài đi Thiếp cho. Ngài nói lại chẳng những lai lịch của người quá vãng mà cả những vật của người ấy giấu cất ở đâu nữa, không sai một may.

Nhơn đó, người ta mới gọi Ngài là chị năm Thiếp.

Sau một thời gian đi hóa độ, Ngài trở về núi Tượng lập chùa, phát phái, mở thành mối đạo Hiếu Nghĩa cho đến ngày Ngài tịch.

Cứ theo sấm kinh cho biết thì ngày Ngài khai đạo là ngày rằm tháng chín năm Mậu Dần (1878).

Sau 31 năm phổ hóa chúng sanh, Ngài tịch nhằm ngày 13 tháng 10 năm Kỷ Dậu (1909), có lưu lại quyển *Đồ Thơ*, trong đó Ngài cho biết nhiều điều mật nhiệm về tương lai, đại loại như việc biến thiên trong những ngày đổi đời lập hội Trong nhiều kinh sấm thường nói sau này, khi quả địa cầu biến hình do nhiều cuộc đất bị sụp đổ, trên mặt địa cầu chỉ còn có mười tấm nước không thấy kể là những nước nào. Chỉ có quyển *Đồ Thơ* của Đức Bổn Sư là nói rõ nước nào còn nước nào mất, nhưng tiếc là vì đó là phần thuộc về bí truyền, cho nên chỉ có mấy ông Trò là những nhà đạo hạnh cao siêu, những đệ tử thân tín của Ngài mới biết được mà thôi.

Tương truyền rằng : trước ngày tịch diệt, để trả lời cho môn nhơn đệ tử hỏi về ngày trở lại của Ngài, Ngài có đáp bằng hai câu thơ này :

Chừng nào cây quế trổ bông,
Bồ đề có trái thì ông trở về.

Cây quế thì Ngài trồng ở chùa Phổ Đà nghe nói trong khoảng năm Mậu Tý (1348) và Kỷ Sửu (1949) nó có trổ bông, nhưng mới đây nó đã bị cháy.

Còn cây Bồ đề trồng ở chùa Tam Bửu. Năm Kỷ Sửu (1949) nó có trái kỳ nhứt, nghe đâu lấy được bốn xâu chuỗi tay, mỗi xâu có 18 hột. Năm Canh Dần (1950) có có trái kỳ nhì nghe đâu cũng lấy được hơn bốn xâu chuỗi hột Năm Tân Mão (1951) nó có trái kỳ ba cũng bằng kỳ nhì. Còn năm Nhâm Thìn (1952) thì trái không đậu.

Cây quế đã trổ bông, cây Bồ đề đã có trái : thế là Ngài sắp trở về. Nhưng với hình thức nào không ai được biết. Có điều được biết là Ngài đã có lần hóa hiện làm ông Sư-Vãi Bán-Khoai.

3. – ÔNG SƯ-VÃI BÁN-KHOAI

Vào khoảng năm Tân-sửu (1901) và năm Nhâm-dần (1902) người ta thường thấy một nhà sư, hình dạng nhỏ thó như một người đàn bà, thường lai vãng bán khoai miệt kinh Vĩnh-Tế, nhứt là ở Cao miên. Trong Sám-giảng của ông Sư-Vãi Bán-Khoai có đoạn kể lại rằng :

Nào khi Sư-Vãi Bán-Khoai,
Trong kinh Vĩnh-Tế ai ai cũng lầm.
Mặt cân tôi chẳng biết cầm,
Quê mùa già cả âm thầm biết chi.
Chị em đừng có hồ nghi,
Cân ngang lớn nhỏ vậy thì mười quan.
Bạn hàng nghe nói sửa sang,
Rủ nhau xách thúng nhảy ngang xuống xuồng.
Bán buôn thời vận gặp luồng,
Đua nhau xúc hết những còn xuồng không.
Sư ngồi bắt mặt ngó mong,
Chị em ai nấy sao không trả tiền.
Hỏi thăm kẻ bộ người thuyền,
Bạn hàng sao chẳng trả tiền cho tôi.
Chiếc xuồng chẳng có cái mui,
Trời nắng vắng vặc thảm thương thân già.
Có người xuống bến thật thà,
Phần tôi tám yến tám tiền trả ông.

Người ta không biết ông tên chi, thấy ông thường xưng sư, hình dạng giống như cô vãi, bởi ông thường mang cái yếm ở trước ngực,

cho nên người ta gọi ông là Sư-Vãi Bẳn-Khoai.

Hai tiếng Sư-Vãi đủ ám chỉ Đức Bổn-Sư rồi, vì chỉ có Đức Bổn-Sư mới xưng sư và cũng chỉ Đức Bổn-Sư mới giả làm vãi, bắt môn đệ gọi Ngài là chị Năm. Thế là Ngài đã hóa hiện đi bán khoai để thức tỉnh người đời, như trong Sám giảng của Ngài thường khuyên :

Ai mà lòng quỉ dạ yêu,
Tham tiền thích ác có siêu bao giờ.
Sư đà có dạ đợi chờ,
Rao cho bá tánh trên bờ dưới sông.
Tu hành như buổi chợ đông,
Lao xao một thuở sao không giữ gìn ?

Hoặc giả :

Bây giờ huỡn đãi không lo,
Đến cơn bát loạn nằm co kêu Trời.
Bấy lâu dạy chẳng nghe lời,
Để cho ác thú trên Trời xuống ăn.
Đoái nhìn lửa cháy tứ giăng,
Trên non chín động binh chằn kéo ra.
Lao xao kẻ khóc người la,
Cong lưng mà chạy biết ra ngả nào ?
Bởi vì thiên hạ hỗn hào,
Cho nên Trời khiến ào ào như dông,
Kẻ thời chết đói dưới sông,
Người thời rắn cắn đầy đồng làng khang.
Ở sao chẳng nghĩ xóm làng,
Đua nhau rượu thịt nghinh ngang chơi bời.
Sư già giáo huấn hết lời,
Đặng cho bá tánh tỏ đời Hạ-Ngươn.

Điều đáng ghi nhớ là Ngài đã truyền lại cho đời quyển *Sám giảng người đời* trong đó Ngài nói rõ những việc biến thiên trong thời kỳ Hạ-Ngươn chuyển sang Thượng-Ngươn

Cứ theo lời Đức Huỳnh Giáo-chủ cho biết thì việc ông Sư-Vãi Bán-Khoai truyền lại quyển *Sám giảng người đời*, cũng là một câu rất lý thú.

Một hôm Ngài bán khoai ở miệt Cao-Miên khi bưng khoai vào nhà một người kia, có lẽ Ngài nhận là một người có tâm đạo, thừa lúc người này lui cui đi vào buồng thì ngài đút quyển *Sám giảng người đời* dưới khay trầu, Khi Ngài đi rồi, người ấy lại khay thấy một cuộn giấy dằn dưới khay, mới lấy ra xem Chừng đọc đến mới biết đó là quyển Sám-Giảng. Người ấy gạn hỏi người nhà coi của ai thì không người nào hiểu ở đâu đem đến. Chừng trực nhớ lại khi nãy có người bán khoai lại khay, lại trong Sám giảng xưng là Sư-Vãi Bán-Khoai, nhà mới chưng hửng, cho người chạy đi kiếm khắp nơi mà không ra tung tích.

Việc ấy xảy ra năm Nhâm-dần (1920) nghĩa là trước ngày Đức Huỳnh Giáo-chủ khai đạo 37 năm.

Từ ngày quyển *Sám-giảng người đời* truyền ra thì người ta không còn thấy bóng dáng của ông Sư-Vãi Bán-Khoai nữa. Ý chừng sứ-mạng của Ngài ra đời là để truyền quyển Sám ấy cho người đời, nên chi Ngài chỉ hoá-hiện ra trong một thời gian ngắn, chớ không lâu như mấy lần chuyển kiếp khác.

40.- ĐỨC HUỲNH GIÁO-CHỦ

Ngày 18 tháng 5 năm Kỷ-mão (1939), nghĩa là cách 30 năm sau Đức Bổn-Sư tịch, Đức Huỳnh Giáo-Chủ ra đời, khai sáng nền đạo Phật-Giáo Hoà-Hảo, khi Ngài được 21 tuổi, sau mấy năm đau ốm liên miên.

Cũng như trường hợp của Đức Phật-Thầy, Đức Phật-Trùm và Đức Bổn-Sư, Ngài bỗng nhiên sáng tỏ phi thường và ra đời giữa lúc chúng sanh phải nhiều chứng bịnh hiểm nghèo khó trị. Điều làm cho người đời để ý là phương pháp chữa trị của Ngài không khác phương pháp chữa trị trước kia của Đức Phật Thầy Tây An hay đức Phật Trùm nghĩa là chỉ dùng giấy vàng cùng các thứ lá cây cho uống, thế mà hết bịnh mới là kỳ diệu. Nhứt là bịnh điên thì Ngài chữa trị thần tình.

Chẳng những Ngài làm cho người đời ngạc nhiên trước những phép mầu, mà Ngài còn làm cho người đời kính phục trước sự thông minh sáng tỏ của Ngài nữa. Bằng thi thơ, Ngài đã tỏ ra một nhà thơ quán chúng, chẳng học mà thông, thấu hiểu cả việc quá khứ vị lai, cả ý tưởng của người trên đời nữa.

Đứng trước những sự mầu nhiệm ấy, người ta không khỏi nhớ lại hai câu tiên tri của Đức Phật Thầy Tây An cho biết về sự chuyển kiếp

của Ngài mà lúc bấy giờ người ta đương lập đi lập lại, vì hai câu ấy đã thấy ứng hiện.

Như đoạn trước đã nói, trước kia Đức Phật Thầy Tây An cho biết về sự chuyển kiếp của Ngài về hai câu tiên tri nầy :

Chừng nào trâu rống dưới sông,
Còng Ông bảy chợ thì ông trở về.

Và câu :

Chừng nào gốc mục lên chồi,
Ta vưng sắc lịnh tái hồi trần gian.

Câu trước đã thực hiện trong năm 1939, tức là năm Đức Huỳnh Giáo chủ ra mở đạo.

Đến như câu sau cũng thế. Năm Đức Huỳnh Giáo chủ ra đời thì cái gốc dầu mục ở trước chùa Tây An Cổ tự đâm lên một cái chồi, cao độ năm sáu tấc.

Với sự chẩn trị kỳ diệu, thêm vào sự ứng hiện của hai câu tiên tri kia, người ta bắt đầu tin là Đức Phật Thầy đã trở lại với Đức Huỳnh Giáo chủ.

Nhưng cho được chắc ý hơn, nhiều người noi theo dấu tích của ông bà, môn phái của Đức Phật Thầy, có đem những điều bí truyền ra thử Đức Huỳnh Giáo chủ, đều được Ngài đối đáp trôi chảy chứng tỏ rằng Ngài với các vị chuyển kiếp kia không khác.

Về việc thử thách, đã xảy ra nhiều trong trường hợp rất lý thú, nếu phải kể ra hết, không biết bao nhiêu chương sách mới đủ.

Đây chúng tôi chỉ tóm lược một vài chuyện đặc sắc nhứt, trong đó có vài bí truyền của Đức Phật Thầy được đem ra trình bày. Như trường hợp của ông bảy Còn là một. Ông hiện nay tuổi đã quá thất tuần, nhà ở tại chợ Cà Mau trong thôn Long Kiến thuộc tỉnh Long Xuyên, cách chùa Tây An Cổ tự lối 5 cây số ngàn. Ông là nội tôn của ông Đạo Thẳng, một đệ tử của Đức Phật Thầy Tây An khi Ngài đến dựng lên cái cốc ở Xẻo môn. Ông Đạo Thẳng hằng ngày theo hầu bên Đức Phật Thầy cho nên Ngài truyền lại nhiều điều mật nhiệm.

Một hôm ông hỏi Đức Phật Thầy rằng : Bạch Thầy ! Thầy nói rằng sau này Thầy sẽ trở lại. Vậy chừng nào thầy trở lại và làm sao con biết mà tìm ?

Đức Phật Thầy đáp : Ngươi không thể gặp Ta khi Ta trở lại đâu ! Họa chăng có nội tôn của ngươi mới gặp ta.

Ông Đạo Thẳng bèn hỏi tiếp : Vậy có bằng cớ gì cho nội tôn của con nhận ra Thầy khi Thầy trở lại chăng ?

Đức Phật Thầy đáp : Đây, để Ta truyền cho bài thơ này, lấy tám chữ **«Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận** làm khoán thủ cách cú. (Nên để ý tám chữ này đều thuộc về bộ xước.)

Ngài vừa nói vừa viết bài thơ ấy, rồi trao lại cho ông Đạo Thẳng mà rằng : Sau này nếu có ai xưng là Ta trở lại thì hãy đưa tám chữ khoán thủ cách cú có bộ xước ấy mà hỏ. Nếu người ấy viết đúng lại bài thơ này tức là Ta trở lại.

Ngoài bài thơ khoán thủ cách cú của Đức Phật Thầy trao cho, ông Đạo-Thẳng còn chép được bài thơ « Bát Nhẫn » mà ông được thấy Đức Phật-Thầy dán ở đầu giường, mỗi khi ông vào quét phòng. Ông truyền lại cả hai bài thơ ấy cho con tức là thân sinh của ông bảy Còn.

Sau khi ông Đạo-Thẳng tịch, thân sinh của ông bảy Còn qui y với Đức Phật-Trùm. Ông hằng lấy bài thơ « Bát Nhẫn » dạy lại con và xem bài thơ ấy như một bài gia huấn, một phương pháp tề gia xử thế.

Như các đệ tử khác của Đức Phật-Thầy, ông Đạo-Thẳng cũng giỏi về việc phát phù và chữa trị các bịnh tà. Thân sinh của ông bảy Còn được cha truyền lại pháp thuật ấy để rồi truyền lại cho con.

Hiện nay ông bảy Còn cũng noi theo pháp thuật của cha mà giúp đời cứu bịnh. Cứ theo lời ông kể lại thì quyến thuộc của Đức Huỳnh Giáo-chủ thường đến nhờ ông chữa trị. Ngay như Đức Huỳnh Giáo-chủ lúc còn thơ ấu thường hay ốm đau ỏi ọp, cũng nhờ ông săn sóc. Bởi thế, khi hay Đức Huỳnh Giáo chủ ra đời tỏ ra sáng suốt, chữa bịnh bằng phương pháp huyền diệu thì ông không tin. Ông cho đó là yêu ma quỉ quái chi, mặc dầu có nhiều người đến xác nhận cùng ông rằng họ đã nhận thấy ở Đức Huỳnh Giáo-chủ nhiều cử động và ngôn ngữ của bậc siêu nhơn thoát tục.

Có một đêm, ông nằm mộng thấy chư thần đến mách cho ông biết là Phật đã giáng thế ở Hòa Hảo, khi thức dậy ông cho đó là điều mộng mị không đáng kể.

Rồi một lần nữa, ông cũng nằm mộng thấy chư thần đến kêu như lần trước. Mặc dầu đã hai lần nằm mộng, nhưng ông cũng không tin.

Thế rồi một lần thứ ba, ông lại nằm mộng nữa, và lần này, ông bị chư thần quở trách. Cho đến lần này, ông mới bắt đầu để ý và định lên thử Đức Huỳnh Giáo-chủ một phen cho biết thiệt hư.

Cứ theo ông thuật lại, khi ông lên Hòa-Hảo, ông ghé lại nhà người chú của Đức Huỳnh Giáo chủ trước, vì ông này là người thường đến nhờ ông hộ độ bằng phù phép. Trong lúc ông còn chuyện trò thì Đức Huỳnh Giáo chủ bước qua, nắm tay ông mà rằng :

Dữ hôn ! Đợi cho chư thần đến đòi ông ba lần ông mới chịu đi. Thôi mời ông bảy qua nhà tôi.

Đức Huỳnh Giáo chủ vừa nói vừa kéo ông bảy đi. Khi qua đến nhà rồi, Đức Huỳnh Giáo-chủ mới nói : Ông muốn thử tôi hả ông bảy ? Vậy xin mời ông bảy ngồi.

Nói xong, người bước vào trong lấy viết làm một bài thơ trao cho ông bảy và nói : Ông đọc đi, coi có phải hay không ? Bài thơ ấy chính là bài khoán thủ cách cú mà Đức Phật-Thầy đã mật truyền cho ông Đạo Thắng, nội tổ của ông bảy. Bài ấy nguyên văn như vầy :

Đạt Đạo Ngao Du Châu Di Viễn Cận

Đạt Đạo *hoằng khai kế nghiệp truyền,*
Chư bang hành thiện hiếu vi tiên.
Ngao Du *thế giới hoàn sanh chúng,*
Quí tiện trí ngu trạch nhơn hiền.
Châu Di *phục thỉ an bá tánh,*
Thượng cổ hoàn ư thế tự nhiên.
Viễn Cận *chư châu qui nhứt thống,*
An cư lạc nghiệp phước vô biên.

Về sau ông Cả Mười ở làng Mỹ Hội đông, tỉnh Long Xuyên, có kể lại rằng : Có nhiều tín đồ theo đạo Hiếu Nghĩa của Đức Bổn Sư ở núi Tượng, khi đến thăm ông được thấy bài thơ này thì ai ai cũng đều sửng sốt, vì Đức Bổn Sư cũng có truyền một bài như thế cho môn đệ thân tín của Ngài và cũng dặn khi nào có ai làm trọn bài thơ ấy, tức là Ngài trở lại.

Khi Đức Huỳnh Giáo chủ làm xong, trao cho ông bảy Còn và bảo đọc thì ông bảy có trả lời là không biết *Việt ngữ* nên có nhờ lại Đức-Huỳnh Giáo chủ đọc lại cho nghe.

Khi nghe xong, ông bảy Còn đã đem lòng khâm phục rồi, nhưng Đức Huỳnh Giáo chủ còn làm thêm một bài nữa, tức là bài «Bát Nhẫn» mà nội tổ của ông đã chép lại trong phòng của Đức Phật Thầy và hằng lấy đó làm bài gia huấn truyền lại cho con cháu của ông. Bài ấy như sau :

« **Nhẫn năng xử thế** thị nhơn hiền,
« **Nhẫn giái** kỳ tâm thận thủ tiên.
« **Nhẫn** dã **hương lân** hoà ý hỷ,
« **Nhẫn** thành **phu phụ** thuận tình duyên.
« **Nhẫn tâm** nhựt nhựt thường an lạc,
« **Nhẫn tánh** niên niên đắc bảo tuyền.
« **Nhẫn đức** bình an tiêu vạn sự,
« **Nhẫn thành** phú quý vĩnh miên-miên.

Về sau Ngài có diễn bài thơ này ra quốc văn như dưới đây :

« Chữ thứ nhứt **Nhẫn năng xử thế**,
« Là người hiền khó kiếm trong đời.
« Lập thân danh từng trải nơi nơi,
« Chờ thời đại mới là khôn khéo.
« Chữ **Nhẫn giái** kỳ tâm trong trẻo,
« Khuyên dương trần giữ phận làm đầu.
« **Nhẫn hương lân** với khắp đâu đâu,
« Trên cùng dưới đều hoà ý hỷ.
« **Nhẫn phụ mẫu** gọi trang hiền sĩ,
« Phận xướng tùy chồng vợ nhịn nhau.
« Nhịn xóm chòm cô bác mới cao,
« **Nhẫn tâm** nọ ngày ngày an-lạc.
« Nhịn tất cả những người tuổi tác,
« **Nhẫn tánh** lành yên tịnh dài lâu.
« Giữ một lòng hiền hậu mới mầu,
« Quanh năm cũng bảo toàn thân-thể.
« Chữ **Nhẫn đức** kể ra luận thề,

« Thì trọng đời vạn sự bình an,
« Chữ **Nhẫn thành** quý báu hiền vang,
« Khắp bá-tánh được câu hòa nhã.

Khi nghe đọc bài «Bát Nhẫn», ông bảy Còn không còn nghi-ngại nữa, bèn phục xuống lạy nhưng Đức Huỳnh Giáo-chủ đở dậy mà rằng :

— Không nên ông Bảy. Phần xác đáng con cháu của ông, ông lạy như thế không nên. Như ông có muốn lạy thì hãy lạy bàn thờ Phật kia.

Ngoài việc ông bảy Còn thử thách, còn việc ông Hương-sư Vàng ở làng Hoà-Hảo đến hỏi cũng không kém phần thú-vị.

Sau khi nghe Đức Huỳnh Giáo-chủ đọc Sám giảng của Ngài vừa mới viết ra, ông Hương-sư Vàng nhận thấy có nhiều câu nhiều ý giống với Sám-giảng của ông Sư-Vãi Bán-Khoai mà ông đã sẵn có ở nhà một bản.

Hôm sau ông lấy quyển *Sám-giảng người đời* trở lại nhà Đức Huỳnh Giáo-Chủ đinh hỏi. Không đợi ông Hương sư Vàng đọc,Ngài bèn chận lại mà rằng : Thôi, ông để tôi đọc coi có giống của ông không ?

Nói rồi Ngài đọc thuộc lòng quyển *Sám giảng người đời* không sai một chữ.

Ông Hương sư Vàng phải ngạc nhiên trước sự hiểu biết của Ngài,vì ông vẫn biết từ bé đến lớn Đức Huỳnh Giáo chủ chưa từng đọc quyển ấy bao giờ thì làm sao lại thuộc lòng như thế.

Rốt lại, ông mới yêu cầu Ngài cho biết lý do thì Đức Huỳnh Giáo chủ không ngại mà thuật lại việc ông Sư Vãi Bán Khoai đã truyền lại quyển *Sám giảng đời người* trong trường hợp như chúng tôi đã thuật ra ở đoạn trước.

Kể ra thì việc thử thách như thế rất nhiều, nhưng tựu trung đều đi đến một kết quả là tìm thấy lại bóng người xưa ở Đức Huỳnh Giáo chủ. Do đó mà một phần lớn tín đồ phái Phật Thầy Tây An qui - ngưỡng theo Đức Huỳnh Giáo chủ.

Ngoài những cuộc thử thách, người ta còn tìm thấy ở Đức Huỳnh Giáo chủ sự tập trung tư tưởng của Đức Phật Thầy, Đức Phật Trùm, Đức Bổn Sư và ông Sư Vãi Bán Khoai. Có đọc qua Sám giảng cùng thi bài của Ngài mới nhận thấy chỗ tương đồng tư tưởng ấy. Ngay như nhan đề, người ta cũng nhận thấy những chỗ trùng ý giữa Đức Phật Thầy Tây An và Đức Huỳnh Giáo chủ rồi. Đức Phật Thầy đề nhan đề cho Sám giảng của Ngài là «Giác mê» còn Đức Huỳnh Giáo chủ thì «Giác mê tâm kệ».

Nếu đem đối chiếu tư tưởng, người ta còn tìm thấy chỗ trùng ngôn trùng ý giữa Đức Huỳnh Giáo chủ với Đức Phật Thầy, Đức Phật Trùm, Đức Bổn Sư và ông Sư Vãi Bán Khoai nhiều hơn nữa, nhứt là ông Sư Vãi Bán Khoai.

Cứ theo khoa phân tâm học thì những hành vi hay hình ảnh quá khứ bao giờ cũng ăn sâu vào tâm não của con người. Thế cho nên, đứng trước những cảnh cũ hình xưa, lòng người không khỏi bâng khuâng và tỏ ra luyến tiếc.

Điều nhận xét này có thể giúp ta hiểu thêm Đức Huỳnh Giáo chủ khi Ngài đi qua những di tích của Đức Phật Thầy lưu lại.

Như một lần nọ, Đức Huỳnh Giáo chủ đi khuyến nông, có đi ngang qua chùa Tây An Cổ Tự ở thôn Long kiến. Anh em tín đồ có yêu cầu Ngài ghé lại viếng chùa xưa, nhưng Ngài không khứng. Lúc ghe máy vừa chạy ngang qua chùa, Ngài ra đứng trước ghe mà ngó lên cảnh chùa, rồi thốt ra những lời bi thiết : *«Thuyền dời mà bến không dời».*

Nội câu nói nầy đủ cho người thời nay hiểu cả dĩ vãng của Ngài và đồng thời cũng gợi cho người thời nay nhớ lại câu tiên tri trước kia của Đức Phật Thầy Tây An thốt ra ở chùa này:

Chừng nào gốc mục lên chồi,
Ta vưng sắc lịnh tái hồi trần gian..

Nhưng lần « tái hồi trần gian » nầy có giống như mấy lần chuyển kiếp kia không ?

Như đoạn nói về ông Đạo-Xuyến, Đức Phật-Thầy có khuyên ông hãy lo lập gia thất cho có con cháu nối dòng, vì Ngài cho rằng đời còn lâu lắm mới tới, nếu không có người kế nghiệp thì sau nầy nền đạo ắt phải sai lạc.

Đến Đức Huỳnh Giáo-chủ thì quan niệm thời gian ấy không còn nữa, vì theo Ngài :

Hạ-Ngươn nay đã hết rồi,

Phong ba biến chuyển đổi dời gia cang.

(Theo tài liệu của Vương-Kim và Đào-Hưng 1954)

Sau đây là cách tu hiền theo tôn chỉ của Phật giáo Hòa-Hảo :

Đạo Phật từ xưa đến nay luôn luôn phân hai hạng người.

1) Hạng xuất gia

2) Hạng tại gia

HẠNG XUẤT GIA : Gồm có các nhà sư hay những ni cô đã hoàn toàn ly khai với gia đình, quê hương, bè bạn, dựa thân vào cửa Thiền hoặc núi non am cốc, hằng ngày chỉ chuyên lo kinh kệ, săn sóc cảnh già lam, trau luyện đức lành dồi mài trí tuệ hầu giảng giải cho bá tánh, thập phương nghe để quày đầu hướng thiện qui y Phật pháp, không còn thiết đến việc đời, Gia đình nhà cửa của nhà sư là cả thế gian, thân quyến nhà sư là khắp cả nhân loại đại đồng.

Đó là hạng người dốc tu cho mau thành Phật quả thoát kiếp luân hồi.

HẠNG TẠI GIA : Gồm tất cả đại chúng, tất cả thiện nam tín nữ chưa đủ những điều kiện xuất gia. Vì cảm thấy mình còn nặng nợ với non sông tổ quốc, với gia đình với đồng bào xã hội, nên chưa thể làm như các nhà sư hay ni cô đặng. Tuy vậy họ cũng sẵn sàng hoan nghinh, ca tụng lý tưởng từ bi bác ái đại đồng của nhà Phật và luật Nhân quả do Phật thuyết ra. Thế nên ở tại nhà, họ phượng thờ Đức Phật, phát nguyện qui y, giữ gìn ít giới luật, hằng coi kinh sách sửa tánh, răn lòng, ủng hộ các nhà sư. Như thế, họ cũng lần lần lên con đường giải thoát.

Đây là hạng người học Phật tu Nhân.

Bàn xét như trên, thấy rằng toàn thể trong Đạo Hòa-Hảo thuộc hạng tại gia cư sĩ, học Phật tu nhân vậy.

Sách xưa có câu : « Thiên kinh vạn quyển hiếu nghĩa vi tiên » (muôn vạn quyển kinh của Phật, Thánh, Tiên đều dạy sự hiếu nghĩa làm đầu). Hôm nay đã qui y đầu Phật, tu niệm tại gia, ta hãy cố gắng vưng lời Thầy, Tổ đã dạy, lo trọn câu hiếu nghĩa.

Đức Phật Thầy TÂY-AN thuở xưa thường khuyến khích các môn nhơn đệ tử rằng : Muốn làm xong hiếu nghĩa, có bốn điều ân ta cần phải hy sinh gắng gỗ mới mong làm trọn.

1 – Ân Tổ-Tiên cha mẹ.

2 – Ân Đất Nước.

3 – Ân Tam Bảo.

4 – Ân Đồng-Bào và Nhân loại (với kẻ xuất gia thì ân đàn na thí chủ).

ÂN TỔ TIÊN CHA MẸ : Ta sanh ra cõi đời được có hình hài để hoạt động từ thuở bé cho đến lúc trưởng thành, đủ trí khôn ngoan, trong khoảng bao nhiêu năm trường ấy, cha mẹ ta chịu biết bao khổ nhọc. Nhưng sanh ra cha mẹ là có tổ tiên nên khi biết ơn cha mẹ, ta cũng có bổn phận biết ơn tổ tiên nữa.

Muốn đền ơn cha mẹ, lúc cha mẹ còn đang sanh tiền, có dạy ta điều hay lẽ phải ta rán chăm chỉ nghe lời, chớ nên xao lãng làm phiền lòng cha mẹ. Nếu cha mẹ có làm điều gì lầm lẫn trái với nhân đạo, ta rán hết sức tìm cách khuyên lơn ngăn cản. Chẳng thế, ta còn phải lo nuôi dưỡng báo đền, lo cho cha mẹ khỏi đói rách, khỏi bịnh hoạn ốm đau, gây sự hòa hảo trong đệ huynh, tạo hạnh phúc cho gia đình, cho cha mẹ vui lòng thỏa mãn. Rán cầu cho cha mẹ được hưởng điều phước thọ. Lúc cha mẹ quá vãng, hãy tu cầu cho linh hồn được siêu thăng nơi miền Phật cảnh, thoát đọa trầm luân.

Còn đền ơn tổ tiên : Đừng làm điều gì tổi tệ điếm nhục tông môn, nếu tổ tiên có làm điều gì sai lầm, gieo họa đau thương cho con cháu, ta phải quyết chí tu cầu và hy sinh đời ta làm điều đạo nghĩa, rửa nhục tổ đường.

ÂN ĐẤT NƯỚC : Sanh ra, ta phải nhờ Tổ tiên cha mẹ, sống ta cũng phải nhờ đất nước quê hương. Hưởng những tấc đất, ăn những ngọn rau, muốn cho sự sống được dễ dàng, giống nòi được truyền thụ, ta cảm thấy có bổn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm lăng dày đạp. Rán nâng đỡ xứ sở quê hương, lúc nghiêng nghèo và làm cho trở nên được cường thạnh. Rán cứu cấp nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi vững lặng thân ta mới yên quốc gia mạnh giàu mình ta mới ấm,

Hãy tùy tài tùy sức, nỗ lực hy sinh cho xứ sở. Thoảng như không đủ tài lực đảm đương việc lớn, chưa gặp thời cơ giúp đỡ quê hương ta phải rán tránh đừng làm việc gì sơ xuất đến đổi làm cho nước nhà đau khổ, và đừng giúp sức cho kẻ ngoại địch gây sự tổn hại đến đất nước.

Đó là ta đền ơn cho đất nước vậy.

ÂN TAM BẢO : Tam Bảo là gì ? Tức : Phật Pháp, Tăng.

Con người nhờ tổ tiên cha mẹ sanh ra nuôi dưỡng, nhờ đất nước tạo kiếp sống nho mình. Ấy là về phương diện vật chất.

Về phương diện tinh thần,con người cần nhờ đến sự giúp đỡ của Phật, Pháp, Tăng khai mở trí óc sáng suốt. Phật là đấng toàn thiện, toàn mỹ, bác ái vô cùng, quyết cứu vớt sanh linh ra khỏi vòng trầm luân khổ hải. Thế nên Ngài mới truyền lại giáo pháp, tức là những lời chỉ dạy, cho các chư tăng, đặng đem nền đạo cả của Ngài ban bố khắp trần thế. Các chư tăng chẳng ai lạ hơn những đại đệ tử của Đức Phật vậy. Bởi vì Đức Phật luôn luôn chỉ dẫn và cứu vớt quần sanh thoát miền mê khổ, nên ta phải kính trọng Phật, hãy tin tưởng và tín nhiệm vào sự nghiệp cứu đời của Ngài, làm theo những điều chỉ dạy do các chư tăng cho biết Tổ tiên ta đã hiểu rõ sự nhiệm mầu lòng quảng ái của Phật đối với chúng sanh, đã kính trọng sùng bái Ngài đã hành động đúng theo khuôn khổ Ngài đã dạy và đã vun trồng bồi đắp cho nền Đạo được phát triển thêm ra, xây dựng một tòa lâu đài Đạo hạnh vô thượng vô song roi truyền mãi mãi với hậu thế.

Nên bổn phận chúng ta phải noi theo chí đức của tiền nhân, hầu làm sao cho trí tuệ minh mẫn đặng đi đến con đường giải thoát, dẫn dắt giùm kẻ sơ-cơ và nhứt là phải tiếp tục khai thông nền Đạo đức, đặng cái tinh thần từ bi bác ái được gieo rải khắp nơi trong bá tánh. Như thế mới chẳng phụ công trình vĩ đại của Đức Phật và của tiền nhân để lại và không đắc tội với kẻ đời sau vậy.

ÂN ĐỒNG BÀO VÀ NHÂN LOẠI : Con người vừa mở mắt chào đời đã thấy mình phải nhờ đến sự giúp đỡ của những kẻ ở xung quanh, và cái niên kỷ càng lớn thêm bao nhiêu, sự nhờ nhôi càng tuần tự thêm nhiều chừng ấy.

Ta nhờ hột cơm của họ mới sống, nhờ miếng vải của họ mới ấm thân, nhờ cửa nhà của họ mới tránh cơn phong vũ. Vui sướng, ta đồng hưởng với họ. Hoạn nạn, họ cùng chịu với ta.

Họ và ta cùng một màu da, cùng nói một thứ tiếng. Ta và họ hợp nhau thì lại thành làm một : ấy Quốc gia đó. Họ là ai ? Tức những người ta thường gọi rằng đồng bào vậy.

Đồng bào ta và ta cùng chung một chủng tộc cùng một nòi giống roi truyền, cùng có những trang lịch sử vẻ vang oanh liệt, cùng tương trợ lẫn nhau trong cơn nguy biến, cùng chung phận sự đào tạo một tương lai rực rỡ trong bước tiến đồ của giang san đất nước. Đồng bào ta và ta có một sự liên quan mật thiết không thể rời nhau, chẳng chia nhau và chẳng khi nào có ta mà không có đồng bào hay có đồng bào mà không có ta. Thế nên ta phải rán giúp đỡ họ hầu đền đáp cái ơn mà ta đã thọ trong muôn một.

Chẳng những thế thôi,ngoài đồng bào ta còn có thế giới,người đang cặm cụi đem sức cần lao cung cấp, tất cả những nhu cầu cần thiết.Họ là nhân loại, là những người đang sống với chúng ta trên quả địa cầu. Nếu không có nhân loại thử hỏi dân tộc và, ta ra như thế nào ? Ta có đủ vật liệu để dùng chăng ? Ta có tự túc một cách đầy đủ chăng ? Nói tóm lại, ta có thể lẻ loi đương đầu với những khi ,phong vũ nhiệt hàn,với những lúc ốm đau,nguy biến,và ta có giữ vững cuộc sống còn nầy chăng ? Hẳn không vậy. Thế nên, dân tộc ta phải nhờ đến Nhân loại, nghĩa là nhờ đến dân tộc khác và phải biết ơn họ. Hãy nghĩ đến họ cũng như mình nghĩ đến mình và đồng chủng mình.

Vả lại, cái tính từ-bi bác ái của đức PHẬT mà ta đã nhận thức, rất thâm huyền quảng hượt. Cái tình ấy nó, không bến không bờ, không phân biệt màu da, không phân biệt chủng tộc ; nó cũng không luận sang hèn và xoá bỏ hết các từng lớp, các đẳng cấp xã-hội mà chỉ đặt vào một : Nhân loại Chúng sanh.

Thế nên ta không có lý do gì chánh đáng để từ khước cái bổn phận giúp đỡ họ trong con hoạn nạn.

Đối với những kẻ xuất gia qui y đầu Phật,phụ

vào những ân huệ đã thọ như đã nói trên, họ còn phải trực tiếp chịu ân tất cả các đàn na thí chủ, nghĩa là những vật dụng cần thiết ngay đến thuốc men đặng sanh sống. Rốt lại họ phải nhờ đến sự muôi dưỡng hoàn toàn của những kẻ tốt lòng.

Với quần sanh, họ mang cái ơn rất nặng, cho nên họ phải dìu dắt sanh linh tầm Chân lý, đặng đáp tạ lại tấm lòng chiếu-cố của thiện tín.

Sanh ra ở đời, con người dầu muốn hay không, cũng phải chịu dưới sự chi phối của định luật thiên nhiên. Định luật ấy gồm một chữ ĐẠO ; đạo của nhân loại kêu bằng « Đạo Nhân » và nó là con đường đi đến giải thoát.

Muốn làm tròn Nhân-Đạo, phải giữ vẹn Tứ-Ân. Nhưng trước hết hãy tránh đừng cho thiếu nợ.

Mỗi người đều có ba nghiệp chướng sau đây :

Thân nghiệp : (tội lỗi do xác thân gây nên)

Khẩu nghiệp : (tội lỗi do miệng lưỡi gây nên)

Ý nghiệp : (tội lỗi do ý tưởng gây nên).

Ba nghiệp chướng ấy khiến con người phạm mười điều ác kể ra dưới đây :

Thân-nghiệp sanh 3 điều ác :

1) Sát sanh
2) Đạo tặc
3) Tà dâm

Khẩu-nghiệp sanh 4 điều ác :

1) Lưỡng thiệt
2) Ỷ ngôn
3) Ác khẩu
4) Vọng-ngữ

Ý-nghiệp sanh 3 điều ác :

1) Tham lam
2) Sân nộ
3) Mê si

SÁT SANH.— Con người mới sanh ra ở đời đều có tánh hiền lành cả, song đến lúc lớn khôn vì phải chung chạ với thế giới loài người, hung tàn bạo ngược, tánh nết liền ô nhiễm những sự xấu xa hèn kém, trở nên độc ác dữ dằn.

Loài người giết nhau vì tiền bạc, vì sắc đẹp, vì lợi danh, vì quyền thế, vì thù hèm, vì háo thắng nghĩa là họ giết nhau vì sự ích lợi của một người, của một nhóm người, của một đẳng cấp xã hội, của một quốc gia : họ muốn tiêu diệt tất cả nhân loại, không một ai có quyền sanh sống cùng họ cả.

Tại trào nội, nếu mà vua coi bầy tôi như cỏ rác, bầy tôi sánh vua như kẻ địch thù, đã là nguyên nhân của biết bao cuộc tương tàn tương sát. Ngoài lẽ thứ nhì con giết mẹ cha, tớ hại chủ, trò giết thầy, chồng vợ giết nhau, đệ huynh xâu xé. Những cuộc tương tàn rất thường xảy ra trong nhân loại không ngoài các lý do kể trên. Đó là người đối với người,

Người đối với thú cầm, sanh vật còn tàn nhẫn gấp mấy nữa : họ giết thú vật vì miếng ăn, vì dị đoan mê tín,vì sự vui thích. Đành rằng mình không thể dứt tuyệt việc giết các sanh vật (gà,vịt, heo) để nuôi thân sống, nhưng chẳng khá dựa vào lý « **vật dưỡng nhơn** » (thú vật sanh ra đặng nuôi con người) mà giết nó một cách quá đáng. Chỉ cần dùng nó vào đúng theo sự nhu cầu cần thiết của các món thực phẩm mình thôi và không nên hoang phí hy sinh nó, nếu sự hy sinh ấy không ích lợi mình cho lắm. Nhứt là chẳng khá giết các thú vật trong khi tế lễ. Người ta tưởng rằng khi mình phạm tội với Thánh, Thần, Trời, Đất có thể sát hại sanh vật cúng tế cầu cho tội quả tiêu trừ. Sự tin tưởng ấy rất sai lầm huyễn hoặc, vì đứng vào bực siêu hình cao cả như chư vị Thánh-Thần, có lý nào vì một tình riêng làm sai chạy lẽ công. Khi gặp tai nạn bất ngờ hay rủi ro đau ốm, con người không chịu thuốc thang, khấn vái Phật Trời cầu cho tai qua nạn khỏi, lại giết các thú vật tế Thần cúng Thánh, kêu cốt kêu đồng. Họ không chịu tìm nguyên nhân các sự họa hoạn, không chịu tìm hiểu rằng những tai biến xảy ra đều do căn nguyên tiền báo quả hậu, và không chịu ăn năn chừa lỗi,tạo tác phước điều. Trong khi giết các thú vật đặng tế lễ, họ đã phạm thêm một tội ác lúc họ chưa đền bồi các

tội ác trước được.

Chẳng những vậy thôi, họ còn giết các thú vật vì sự vui thích của mình; kẻ bắn chim đang bay trên trời, người chặt cá đang lội dưới nước. Họ bắt thú vật làm tấm bia cho họ nhắm trong những khi cao hứng quên hẳn rằng sanh vật cũng có linh hồn, cũng có thân xác, cũng biết tìm lẽ sống còn, như nhân loại vậy.

Thế nên, hãy tha thứ cho chúng, hãy nên dung dưỡng chúng và nhứt là đối với các gia súc: trâu, bò, ngựa, chó, mèo, chẳng khá sát hại, vì chúng đã giúp ích cho ta trong các việc sanh hoạt hằng ngày. Tóm lại, không có sự sanh sát vô cớ nào có thể tha thứ được và trong những ngày chay lạt hãy cử hẳn.

ĐẠO TẶC : Câu **« Bần cùng sanh đạo tặc »** cần phải là một câu chữa mình của bọn bất lương vô Đạo. Những kẻ này ngày vần vơ đầu đường xó chợ, tối kiếm chỗ khoét vách đào tường, không làm muốn có ăn, không lo muốn có mặc. Lớp người cặn bã của xã hội nầy, sống ngoài vòng pháp luật, trốn nhủi trốn chui phá rối sự an ninh của dân chúng, chuyên lo giết người cướp của, đoạt giựt tài sản lương dân, không nghĩ rằng người khá phải tốn bao nhiêu giọt mồ hôi, bao nhiêu dòng nước mắt mới làm ra được. Họ là giống sâu làm rầu nồi canh, là tội nhân gây ra những tai biến trong những gia đình cần lao tiết kiệm, là nguyên nhân của sự nghèo khổ, họ phá hoại hạnh phúc của con người.

Cơ hàn đói khổ, thay vì phải làm lụng như những kẻ khác mưu cuộc sống còn, họ gây cái lỗi nầy rồi đến cái lỗi khác, phạm tội nầy rồi tới tội nọ, tạo chẳng biết bao nhiêu chuyện bất lành cho nhân chúng. Lưới trời tuy thưa nhưng khó lọt, những kẻ ấy dầu họ không bị luật hình của loài người phân xử, song cơ Trời cũng sẽ báo ứng đến những hành vi đen tối nếu họ không chịu ăn năn chừa lỗi, sửa tánh tu thân, bỏ thói vô nghì, lánh điều phi nghĩa,

TÀ DÂM : **«Muôn việc lành, hiếu thuận đứng đầu. ngàn việc dữ, tà dâm đứng trước»** Sách sử thường bảo như thế.

Lần dở xem sử sách, thời thấy tội ác lan diễn khắp nơi, từ trào nội cho đến thứ dân, từ trong gia đình đến kẻ xa người lạ, nó là mầm gây ra biết bao thảm trạng ! Gương của vua Tề với vợ Thôi Tử, An Lộc Sơn với Dượng Quí Phi há chẳng còn lưu liên hậu thế ? Giàu ỷ của hiếp dâm kẻ khó, quan ỷ quyền cưỡng bức đám dân hèn. Gian phu, dâm phụ từ xưa đến nay luôn đều có.

Muốn tránh sự bại hoại, nền luân lý nước nhà, muốn giữ gìn tiếng tâm của gia thế, phải đừng để dục tình lôi cuốn, bắt chước gương xưa, trau dồi lòng hiếu trung trinh tiết.

LƯỠNG THIỆT : Đứng đầu các tội lỗi do miệng lưỡi gây ra, ác lưỡng thiệt nầy đã làm duyên cớ cho những sự hiểu lầm nhau, những sự cãi vả gây gổ sanh oán sanh thù. Sự phải cứu người thì bớt, sự quấy của người thì thêm, cái lưỡi đã tạo những sự chia rẽ, những cuộc phân tranh, phá tan sự đoàn kết tình thân yêu giữa nhân loại. Nó cũng là nguồn cội của bao nhiêu bất hòa hiềm khích.

Để trừ những tai vạ ấy, phải giữ cho lời nói của mình được thành thật, chánh đáng, được vậy trong hương đảng mới bớt rầy rà, ngoài xã hội không điều xích mích và mình cũng không chịu ác cảm, tránh sự miệt khinh của kẻ khác.

Ỷ NGÔN : Nói đến tội ác nầy tức là nói đến những vụ chủ ỷ quyền nhiếc xài tôi tớ, quan ỷ thế mắng chưởi dân ngu. Kẻ giàu có thường ỷ tiền bạc xài xể người nghèo, kẻ xảo quyệt ỷ sự khôn lanh nói những điều thất thiệt, kẻ học thức ỷ sự khôn ngoan dùng lời nói hạ nhục người dốt nát.

Hãy tránh những sự hiếp người như thế ấy vì những kẻ dưới tay mình cũng có đầu óc, cũng biết nghĩ suy, nhưng tại họ bạc phước vô phần nên phải chịu lụy mình vậy. Nếu họ có lỗi lầm hãy dạy dỗ họ dùng những cam ngôn mỹ từ, những lời trang nghiêm êm dịu chỉ bảo, không khá bao biếm mà mang điều tội lỗi

ÁC KHẨU : Những tiếng thề thốt lỗ mãng, chưởi mắng tục tằn làm ra tội nầy, con chưởi mẹ mắng cha không kể luân thường hiếu thảo, mạnh bạo hăm he đánh giết những kẻ yếu hèn hiếp đáp xóm chòm cô bác. Mở miệng chưởi gió mắng mây, trù rủa gia đình, không kiêng Thần Thánh. Tối ngày kêu réo Phật Trời, mời thỉnh Long cung làm cho tội lỗi càng thêm chồng chất.

Hãy bỏ những tiếng tục tằn thô lỗ làm cho đời sống được êm dịu thanh bai hơn. Đối với cha mẹ phải có lễ độ, với gia đình, với bà con cô bác, với xóm chòm quen thuộc, lời nói mình phải đoan trang nghiêm chỉnh. Đối với con cháu trong nhà không nên nói những điều ác đức; phải dùng lời nói dịu dàng hiền hậu dạy dỗ chúng.

VỌNG NGỮ : Thêm thừa huyền hoặc, có nói không, không nói có, ác vọng ngữ đã là nguyên nhân cho những sự bất đồng của nhân loại. Thương người nào kiếm cách bào chữa, giấu diếm sự quấy và thêu thùa sự tốt ra, ghét ai đặt điều nói xấu và che đậy cái điều phải của họ. Khoe khoan tự đắc, xảo trá đa ngôn, những kẻ điêu ngoa làm cho thiên hạ khinh khi miệt thị.

Muốn tránh những điều khiến cho tư-cách nhân quần phải bị giảm hạ hãy tập tánh nói năng chân chánh, bỏ lối láo xược trớ trêu. Chẳng uốn tráo chác với người, bỏ tiếng xảo-ngôn và phải dùng lời chơn chất.

THAM-LAM : Tánh tham lam đã làm cho loài người phải chịu bao nhiêu cảnh thảm khổ : Chiến tranh cướp bóc, giết người... Tham danh, tham lợi, tham sắc, tham tài, tham quyền, tham thế... Những sự ấy đã xô đẩy con người vào chẳng biết bao nhiêu cuộc chiến đấu ác liệt, gây nên những thảm họa tày trời. Những tấn tuồng giặc giã, cướp của sát nhơn, những vụ hối lộ, những vụ tranh thế giành quyền đã làm cho nhân sanh điêu linh trong vòng tai nạn khốc hại. Cái tham ấy cũng làm cho con người đau buồn hận khổ, phải khóc đứng than ngồi, phải liều mình tự sát chỉ vì sự ham muốn không được thực hiện, người ta quyên sinh vì tình yêu vì lợi quyền, vì thất trận... Những cuộc cấu xé lẫn nhau, những điều hung hăng bạo-ác cũng do sự tham lam mà ra cả. Ngày giờ nào loài người diệt được tánh ham muốn của mình, ngày giờ ấy bớt được một phần lớn của sự khổ. Vả lại, ở đời phải có lúc thăng trầm chìm nổi, có thì ta xài, không ta nhịn, can gì phải bày mưu tính kế chiếm đoạt của kẻ ngoài. Của là chung trong thiên hạ đời ta còn, nó còn đời ta mất, nó mất, gương Thạch Sùng, Vương-Khải há không để lại cho ta một bài học đích đáng lắm ru ? Thế nên hãy nghĩ đến người cũng như mình nghĩ đến mình, hãy dẹp lòng vị kỷ tham lam, lo vun trồng phước đức, bố thí kẻ nghèo hèn, rán công phu sám hối để có thể yên vui nơi miền Cực-Lạc lánh sự giả tạm ở cõi trần nầy.

SÂN NỘ : Tánh nóng nảy thường xúi con người làm những chuyện bất công sái phép, chém giết oán thù nhau. Kẻ thắng kiêu hãnh, người bại hờn ngươi, nên sự hềm thù càng lan rộng. « Giận mất khôn » cơn giận làm cho con người cuồng trí mất sự tự chủ, trở nên dữ dằn bạo tợn, chẳng còn nghĩ đến sự công bình, lẽ phải trái.

Diệt được nó, tâm ta được thảnh thơi, trí ta được thong thả. Hãy mở lượng khoan hồng, dung tha kẻ lầm lỗi. Hãy nhẫn nhịn và chẳng nên cãi cọ, tranh luận hơn thua làm cho nảy sanh ra những điều hềm khích.

MÊ SI : Tội ác nầy do sự thiếu óc phán đoán thiếu sự nghĩ suy mà ra ; vì vậy con người ít hay phân biệt được lẽ phải trái, bo bo giữ thiển kiến sai lầm, chẳng chịu nhìn nhận chơn lý. Suốt cả đời ngu muội, chỉ biết mê man theo những vật nhỏ nhen mau tan, mau rả, chỉ biết tin bướng làm càn, không tìm hiểu con đường giải thoát.

Hãy xóa bỏ những điều mê tín, qui thuận theo tinh thần đạo đức, lánh chốn mê lầm, tỉnh cơn mộng huyễn phá tan màn vô minh che mờ tâm trí, lần bước trên con đường đạo hạnh, đi đến chỗ Bất diệt Bất sanh.

LUẬN VỀ BÁT-CHÁNH

Trừ xong ba nghiệp chướng, hãy làm theo theo tám điều chánh, và sau khi diệt được thập ác rồi, tự nhiên mười điều lành hiện ra, như thế ta đã đã đi thêm được một bước trên con đường Đạo hạnh. Những sự tấn bộ ấy không có nghĩa là đạt được mục đích. Thế nên, cần phải hành luôn Đạo Bát Chánh kế tiếp theo, vì đó là quyền kinh nhật tụng của những ai muốn thoát chốn mê đồ, tấn triển trên đường giải thoát.

Bát-Chánh gồm có :

1. Chánh kiến
2. Chánh tư duy
3. Chánh nghiệp

4. Chánh nghiệp
5. Chánh tin-tấn
6. Chánh-mạng
7. Chánh niệm
8. Chánh-định

CHÁNH KIẾN : Chánh : đúng bị sự thật Kiến : thấy, xem xét. Chánh-kiến : dòm thấy, xem đúng theo sự thật.

Phàm con người thường hay bản ngã lôi cuốn trí mờ ám làm cho say chạy ít nhiều sự thật. Khi vì thiếu sự sáng suốt, khi vì tư thù, khi vì lợi kỷ, khiến cho con người không biết đường ngay nẻo thẳng nên sự phán đoán không công bình chánh đáng làm cho kẻ khác chịu oan tình.. Vì thế mục CHÁNH-KIẾN đã dạy ta phải đem hết trí năng truy cứu các sự rắc rối, cần thận xem xét tránh sự lạc lầm trong khi phê đoán bất cứ việc gì, dầu của kẻ khác. Sự quan sát cực điểm, cách xét đoán tận tường tránh cho ta những tà kiến (sự xem xét lầm lạc sai chạy) khiến ta dẹp bản ngã đã làm cho trí tuệ mịt mờ u ám, giúp cho ta hiểu biết rõ ràng, minh bạch, cách phán đoán được ngay thẳng công bình.

Chẳng thế, nó còn giúp cho ta hiểu biết các điều tục lụy trong trần tục, biết được lẽ nhiệm mầu tôn giáo khiến ta xua đuổi các điều tà mị, bỏ các say mê trở về với đạo lý thoát đạo hồng trần. Nó tránh cho ta tất cả những sự giả dối và nhờ thế nên ta khỏi lạc lầm trong khi hành Đạo.

CHÁNH TƯ - DUY : Tư-tưởng chơn-chánh. Sanh ở trong trần, con người thường hay bị các thị-dục xô đẩy cám-dỗ : lợi doanh, quyền tước, nghĩa vợ, tình chồng. Cái tư tưởng rù quến tâm trí mãi mãi quây cuồng vào những sự ấy, không thế nào thoát ly ra được. Ấy là về phần tà.

Phần chánh dạy rằng : tâm cần phải bình, tánh cần phải tịnh, giữ tư tưởng cho thanh cao, trí rán tìm cái Chân lý. Chân lý ấy là cái Đạo của mình đối với nhân loại, của mình đối với Trời Phật, của mình đối với mình. Vì thế, đặt tư tưởng mình vào công cuộc tìm phương hãy cứu giúp sanh linh trong vòng trần luân oan-nghiệt. Hãy tin tưởng Phật Trời và cầu nguyện đấng Thiên liêng ban bố phước lành cho nhân chúng. Hãy tìm con đường giải thoát cho mình bằng cách lạc Đạo an bần xả thân tu tĩnh.

CHÁNH NGHIỆP : Việc làm chánh đáng ngay thẳng.

Đối với kẻ xuất gia đầu Phật, ngoà những lúc tham thiền nhập định, những khi trì tụng kinh hành, những khi đọc kinh viết sách những lúc công quả cho nhà Thiền, chẳng có làm việc chi có thể tạo thành ác nghiệp cả.

Những kẻ tại gia cư sĩ trái lại, còn còn phải sinh nhai, mưu cuộc sống còn : Kẻ buôn tảo bán tần, người việc này việc nọ. tóm lại cũng vì xác thân mà ra cả. Tuy nhiên, dầu đời sống của họ của họ có bị sự sinh nhai chi phối song cái chi phối ấy, khác hẳn với kẻ gian tà đạo tặc chẳng có làm việc xảo trá bất nhân. Trong cuộc mưu cầu cho lẽ sống, họ cũng nguyện bỏ những nghiệp gây tai hại cho con người : Nuôi điếm bán á phiện, buôn rượu, đầu cơ, cho vay cắt cổ v.v..

Đành rằng : Những người buôn bán ấy không có ép buộc bạn hàng, song tại có họ làm các nghề nghiệp ấy, con người mới bị hư hỏng, trụy lạc hoang đàng trà đình tửu điếm... Họ là đồng lõa mà phạm nhân là những kẻ nghiện ngập say sưa.

Thế nên mục CHÁNH NGHIỆP răn cấm chúng ta làm các nghề ấy,

Kẻ tại gia cư sĩ cũng chẳng sát hại vô cớ các sanh vật, hoặc không đánh đập chém đâm ai có thể gây ra nhiều điều tội lỗi.

CHÁNH TÍN TẤN : Tín ngưỡng chơn chánh và lướt tới.

Phái Vô thần luận thường cho rằng thân xác tức con người. Thân còn tức người còn, thân mất là người mất. Không có Thánh Thần Trời Phật, không quả báo luân hồi; cũng chẳng có tội phước, có vía, có hồn. Đời là thân xác con người, sống là tranh đấu, mạnh được yếu thua. Thế nên biết bao nhiêu mánh khoé gian hùng, bao nhiêu ngón điêu ngoa xảo trá, bao nhiêu tàn bạo ngược ngang đều được đem ra dùng cả thảy.

Vì vậy CHÁNH TÍN TẤN nầy khuyên hãy rán giữ đức tín cho mạnh mẽ. Dầu các thị dục có

lớn lao thế mấy, dầu cho có sức lực gì cám dỗ hay bức bách bỏ lòng tín ngưỡng Phật Trời đặng theo việc khác, các sự ấy cũng chẳng thể lôi kéo được. Và ta luôn luôn phải nhớ đến công cuộc cứu vớt quần sanh thoát nơi khổ hải của Đức Thế Tôn. Phải nhớ rằng sanh linh đang chìm đắm trong bể hồng trần, rằng ngày giờ nào có kẻ trong chúng sanh chịu khổ thì ta cũng phải khổ vì họ vậy, rằng ta có cái bổn phận giác ngộ trần gian bỏ những oan trái luân hồi cay nghiệt. Muốn thế, trước hết phải tìm phương tự giác, nhắm cảnh Niết Bàn tấn tới; quyết chí tu thân đắc thành Đạo quả hầu dắt dìu bá tánh thập phương xa miền tục lụy. Người bỏ hết sự buồn rầu, các điều tà vạy, dẹp lục căn, lục trần và rán làm cho tinh thần được thêm sáng suốt, rèn luyện các đức tánh cho thiện mỹ; yên tịnh, hỉ lạc nghiêm trang... gắng công phu một lòng bước tới Niết Bàn đặng quyết lòng tế độ chúng sanh thoát khỏi luân hồi quả báo.

CHÁNH MẠNG : Sanh mạng chân chánh, trong sạch.

Ở đời, người ta hay lấy xác thân mình làm gốc hay quí trọng săn sóc nó. Ấy cũng do lục căn mà ra : nhãn. nhĩ, tỷ, thân, thiệt, ý. Mắt ưa xem sắc đẹp, tai ưa nghe tiếng hay, mũi ưa ngửi hương thơm, lưỡi ưa đồ ngon béo, thân ưa sự sung sướng, ý ưa chức phận cao.

Người ta tìm đủ phương thế bồ dưỡng thân xác mình làm cho trí tuệ càng ngày càng thêm mờ ám, ngu đần, không còn lo lắng đến sự tiêu diệt.

Thế nên, hãy xa lánh tất cả những điều làm tinh thần bị đen tối, bỏ hết đài các xa hoa thân mình tự chủ để tìm chỗ bất diệt bất sanh, thiền định đặt làm thể, trí tuệ đặt làm mạng, linh hồn nhập Liên hoa, siêu sanh vào cõi Niết Bàn.

CHÁNH NGỮ : Lời nói chơn thật. Lục căn làm cho con người nhiễm lục trần.

Vì muốn nuôi dưỡng xác thân nên mới sanh ra các điều ham hố là nguồn cội các tội lỗi. Trong những tội lỗi ấy, cũng có nghiệp chướng của miệng lưỡi : **Lưỡng thiệt** (làm cho thiên hạ bất hòa nhau) **ỷ ngôn** (lời chưởi mắng kẻ dưới tay) **Ác khẩu** (tiếng độc ác tục tằn, chưởi rủa Thần Thánh) **Vọng ngữ** (nói láo, nói huyễn hoặc).

Hãy tập lời nói mình cho chân chánh đúng với sự thật ; hãy bỏ hết những xảo ngôn tráo chác. những tiếng thô lỗ cộc cằn, phàm khi bàn luận việc chi, phải nói tỏ tường ngay thẳng. Đối với kẻ dưới bề trên, lời nói poải cho hiền lương đắc hạnh và những sự khuyên dạy chỉ bảo kẻ khác làm theo lẽ phải đều có ích lợi cho cho chúng sanh và điều hạp với tinh thần đạo đức.

CHÁNH NIỆM : Ghi nhớ sự chân-chánh.

Còn cũng tưởng, mất cũng tưởng, có cũng tưởng, không cũng tưởng, thành cũng tưởng, bại cũng tưởng, thương cũng tưởng, ghét cũng tưởng Thất tình lục dục bắt buộc con người phải phí biết bao biết bao nhiêu tâm cơ bao nhiêu trí não phụng sự nó. Danh lợi, cảnh uy-quyền phú quí... được hằng ngày ghi nhớ. Vì thế con người mãi mãi lăn lộn trong sáu đường, không không thoát khỏi vòng sanh tử.

Đề thoát chỗ luân hồi bỏ cuộc đời lầm than hoạn nạn, hãy rán tưởng niệm phương pháp hành Đạo, bỏ các điều phù-phiếm, ghi nhớ công lao Đức Phật đối với quần sanh, bia tạc vào lòng những điều Phật giáo, phải nhớ rằng xác thân do tứ đại (đất, nước, lửa, gió,) tạo thành và sớm muộn gì cũng sẽ bị tan rã. Đặng vậy, ta mới bỏ được các sự xúc động các mối dục tình, tránh điều lụy khổ do nó gây nên.

CHÁNH ĐỊNH : Suy gẫm chân chánh. Con người thường hay có những ý định là cho mình được sống thêm lên... nghĩa là những ý định hoàn toàn nhỏ nhen thấp thỏi. Họ không hiểu rằng cuộc đời giả tạm, nay vầy mai khác, thân lạc luân, của cải gia tài như đám phù vân trước gió, nước bọt, mây bèo. Những cái Sanh, cái Bịnh, cái Lão, cái Tử được đặt lên cuộc đời của người nầy rồi đến người khác... rồi đến người khác nữa, nghĩa là tất cả Nhân loại không thiếu một ai. Thế mà, họ vẫn cuống cuồng, tâm trí vẫn theo bả lợi danh, mùi phú quý, đi theo những vặt vụn tiểu ti eo hẹp.

Họ không chịu hiểu rằng ngoài kiếp phù-du của trần thế, có cái gì không di không dịch, vĩnh viễn trường tồn. Nếu lấy sự Thiền định phá tàn màu u minh che phủ, thì thấy rằng ở

cảnh ấy con người sẽ hết buồn, hết khổ, hết quả báo luân hồi. Và khi ta dùng chánh định dẹp bỏ hết các sự phiền não rầu buồn, phá tan các làn sống thị dục lôi kéo vào những nẻo tà, tâm ta chẳng còn xao động, trí ta tỏ rạng như trăng rằm, một màu sáng suốt không nhiễm ố cảnh ngoại, dứt tuyệt hết phàm trần lần bước đi đến cõi Giải thoát.

THỜ PHƯỢNG

Từ trước đến nay, các chùa chiền đã tại quá nhiều hình tượng. Đành rằng vì tôn kính đứng Từ bi mới làm ra để thờ phượng Ngài, nhưng cũng có kẻ lợi dụng để thủ lợi. Bây giờ chúng ta không nên tạo thêm nữa. Làm thế chúng ta không cố ý hủy báng sự thờ phượng của các chùa chiền. Cách thờ phượng ấy tùy theo điều kiện các sư mà chúng ta cũng có thể sùng ngưỡng đặng. Nhưng riêng về cư sĩ ở nhà không nên tạo thêm nữa ; nên thờ đơn giản cho lòng tin tưởng trở lại tâm hồn hơn ở sự hào nhoáng bề ngoài. Từ trước chúng ta thờ trần điều là di tích của Đức PHẬT THẦY TÂY-AN để lại, nhưng gần đây có nhiều kẻ thờ trần điều tự xưng cùng tông phái với chúng ta làm trái phép, sái với tôn chỉ của Đức PHẬT, nên toàn thể trong Đạo đổi lại màu dà. Lại nữa, từ trước đến giờ các sư dùng mầu dà biểu hiệu cho sự thoát tục của mình, và màu ấy là sự kết hợp của tất cả các màu sắc khác nên có thể tượng trưng cho sự hòa hiệp của nhân loại không phân biệt chủng tộc và cá nhân. Vì vậy chúng ta dùng nó trong chỗ thờ phượng để tiêu biểu cho tinh thần vô thượng của nhà Phật.

Nếu trong nhà chật, nội bàn Thông-Thiên với một lư hương không cũng được, bởi vì sự tu hành cốt ở chỗ trau tâm trìa tánh hơn là do sự lễ bái ở ngoài. Còn người nào có cốt PHẬT trong nhà để vậy cũng đặng. Hình tượng bằng giấy không nên chứa lại và phải đốt đi. Kẻ nào phải ở chung đậu với người khác không có tu hiền hay không cùng một Đạo với mình, hoặc nhà cửa nhỏ hẹp quá không có chỗ phượng thờ, thì đến khi cúng kiến chỉ vái thần và niệm Phật trong tâm cũng đặng.

Về cách cúng PHẬT, chỉ nên cúng nước lạnh, bông hoa và nhang thôi. Nước lạnh tiêu biểu cho sự trong sạch, bông hoa tiêu biểu cho sự tinh khiết, còn nhang, dùng đặng tẩy mùi uế trược. Ngoài ra chẳng nên cúng một món gì khác cả. Bàn thờ ông bà cúng món chi cũng đặng.

Ngoài sự thờ PHẬT, Tổ tiên, ông bà, cha mẹ và những vị anh hùng của đất nước, không nên thờ vị tà thần nào khác mà mình không rõ căn tích.

HÀNH LỄ

Chỉ thờ lạy Đức PHẬT, Tổ-tiên ông bà cha mẹ lúc còn sống và các vị anh hùng cứu quốc. Với những kẻ khác, nên bỏ sự lạy lục người sống, cho đến THẦY mình cũng vậy, chỉ xá thôi.

Tất cả các hành động trong Đạo hay ngoài đời trước khi làm điều gì phải tính toán một cách cẩn thận đừng làm chuyện ngông cuồng vô ý thức. Một đừng ỷ lại vào kẻ mạnh, hai đừng ỷ lại vào sự cứu vớt của Thần Thánh, ba đừng ỷ lại sự binh vực của THẦY mình. Luôn luôn lúc nào cũng phải nhớ câu Nhơn-Quả của PHẬT dạy : Nếu nhân toàn thì ện thì Quả cũng sẽ do đó được toàn thiện vậy. Kẻ nào hành động ngông cuồng không suy xét cẩn thận để đến đổi thất bại đem đến sự khó khăn, khổ não rồi trách cứ kẻ mạnh sao không cứu mình THẦY sao không giúp mình, Trời Phật sao không độ mình, thì sự lầm lạc ấy rất đáng thương hại.

Mỗi người hãy nên lấy trí thông minh nhận xét Đạo lý hay lời nói của THẦY mình, chớ đừng lấy đức tin thọ lãnh những lời nói đó trong khi mình chưa hỏi tường tận. Như thế, mình mới có thể tấn hóa trên con đường Đạo-đức.

Những điều sơ lược giải thích trên đây mong rằng toàn thể trong Đạo suy gẫm kỹ càng và thực hiện đề bài trừ sự mê tín ngông cuồng của thiểu số người trong Đạo, làm cho tư tưởng thiện hòa của Phật đạo được phát triển mau chóng.

PHẬT GIÁO TỨ ÂN. – Một giáo phái bắt nguồn từ đạo của Đức Phật Thầy Tây An (Bửu Sơn Kỳ Hương) và Phật giáo Hòa Hảo, chủ trương con người cần phải tu hiền nhập thế hành đạo, trọn gìn 4 ân đức lớn : *ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tâm bảo, ân đồng bào và nhân loại.*

Người lãnh đạo Phật Giáo Tứ Ân là tu sĩ Nguyễn long Châu, tên thật là Nguyễn văn Ngợi, sanh năm 1925 tại làng Vĩnh Thới, quận Lai Vung (Sa đéc). Viện hành đạo Trung Ương của PGTÂ là «Phật Đường Tự» ở số 570/4, đường Lục Tỉnh – Phú Lâm (Chợlớn).

PHẬT HỌC.– *Lịch sử đạo Phật cùng tiểu sử Đức Phật xin xem chữ «Đức Phật Thích Ca» – trang 329 (quyển I). Trong phần này, chúng tôi chỉ nói đến Phật học và hệ thống các tông phái Phật giáo Trung Hoa giữa khoảng đời Lục Triều, đời Tùy và đời Đường.)*

Tại Trung quốc, trong khoảng các đời Lục Triều, Tùy và Đường, những bậc trí thức thâm viễn đều theo đạo Phật. Có nhiều sách nói Phật giáo du nhập vào Trung quốc từ đời nhà Tần hay đời Tây Hán. Căn cứ theo chính sử thì đời Đông Hán, năm Vĩnh Bình thứ 10, đời vua Minh Đế, có hai vị sư là Nhiếp Ma và Chúc Pháp Lan từ Ấn Độ mang kinh điển sang Trung quốc, từ đó đạo Phật trần sang phương Đông. Đến đời Tam Quốc có ba người Ấn là Chi Khiêm, Chi Tiêm và Chi Lượng sang Trung quốc truyền giáo. Về đời Ngụy, có ông Damapala đem giới luật Phật giáo sang Tàu. Bấy giờ Phật giáo có đầy đủ tài liệu tu học. Song đạo gia vẫn còn có ảnh hưởng rộng lớn. Sang đến đời Tấn, Phật giáo đã giữ một vai trò trọng yếu và được xem như một khoa học. Có ông Phật Đồ Trừng từ xứ Tây Vực sang, chuyên việc dịch các kinh sách của nhà Phật để cho các Phật tử nghiên cứu, học hỏi. Từ đời Đông Tấn trở đi, có các vị sư danh tiếng làm sáng tỏ đạo Phật như : Đạo An, Huệ Viễn, Trúc Đạo Tiềm, Pháp Hiển. Nhà sư Pháp Hiển là người Tàu đầu tiên vượt núi Tuyết Sơn sang xứ Thiên Trúc, đem rất nhiều kinh điển về và soạn ra quyển Phật quốc ký.

Ở phương Bắc có đại sư Cưu ma la thập (Kumarajiva), người đã mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử Phật giáo tại Trung quốc. Đại sư đào tạo được nhiều đệ tử nổi tiếng như : Đạo Sinh, Đạo Dung, Tăng Triệu, Tăng Duệ. Đạo sư cũng có công truyền bá giáo phái Đạo thừa đầu tiên ở Trung Hoa, Tam luật tông, Kinh Pháp Hoa, Thành thực luận, Thành thực tông. Kế đó là Phật đà bạt đà la dịch kinh Hoa Nghiêm, Đàm vô Sấm dịch kinh Niết Bàn.

Trải qua các đời Trần, đời Tùy, rồi đến đầu đời Đường, các tông phái mới Phật giáo xuất hiện. Các vị sư Bồ Đề Lưu chi xướng ra Địa luận tông, Đạt Ma xướng ra phái Thiền tông, Chân đế Tam Tạng ra Nhiếp luận tông, Câu xá tông. Tứ giả đại sư mới xướng ra Thiên Thai Pháp Hoa tông. Nam Sơn luật sư xướng ra Luật tông. Thiện Đạo đại sư xướng ra Tịnh độ tông. Từ Âm Tam Tạng xướng ra Pháp tướng tông. Hiền thủ quốc sư xướng ra Hoa Nghiêm tông. Thiện vô úy Tam Tạng mới xướng ra Chân ngôn tông. Bấy giờ mới là thời đại Phật học toàn hịnh,

Về giáo lý :

Tiểu Thừa gồm có : Câu xá – Thành thực

Quyền Đại Thừa gồm có : Luật tông – Pháp tướng – Tam luận.

Đại Thừa Giáo gồm có : Hoa Nghiêm – Thiên Thai Chân Ngôn – Tịnh thổ – Thiền tông.

Đây là ba hệ thống giáo lý thịnh hành trong khoảng thời gian từ Tần-Hán đến Tùy Đường. Mỗi hệ thống đều liên tiếp chiếm địa vị ưu thế ở mỗi thời đại. Nếu hệ thống Nho chiếm ưu thế ở thời đại Lưỡng-Hán, hệ thống Đạo chiếm ưu thế ở thời đại. Ngụy-Tấn, Lục-Triều, thì hệ thống Phật chiếm ưu thế ở thời đại Tùy-Đường, trước khi bước sang đời Tống, đời Minh với cuộc phản tỉnh về truyền thống Trung-Hoa để tổng hợp vào hệ thống Lý học của Trình-Chu hay Tâm-học của Lục-Vương.

CÁC THỜI ĐẠI PHẬT HỌC

Nam-Bắc Triều (221–589) – Tùy (590–617) – Đường (618–906).

Phật giáo đã ảnh hưởng vào văn hóa Trung-Hoa tạo nên sự kiện lịch sử tư tưởng trọng đại. Tư tưởng Veda xuất hiện đã chi phối tinh thần tôn giáo, triết học, nghệ thuật, văn học Trung-Hoa.

Người ta vẫn còn chưa biết đích xác niên lịch về việc du nhập Phật-học vào Trung-Quốc. Tuy nhiên người ta có thể ước lượng sự du nhập này được thực hiện vào tiền bán thế kỷ thứ I, sau kỷ nguyên. Theo truyền thuyết thì đời Hán-Minh-Đế, năm Vĩnh-Bình (58–75 K.N) nhà vua nằm mộng thấy người vàng cao 6 trượng trán có nhật quang. Lúc tỉnh dậy, nhà vua phán hỏi quần thần. Có người đoán mộng cho biết là Phật xuất hiện bên xứ Tây-Trúc. Nhà Vua

truyền cho sứ giả sang thỉnh kinh và tượng đem về thờ tại kinh đô, rồi cho người dịch hơn 300 bộ kinh. Do đó, ta có thể nói bên Trung-quốc, dân chúng đã được nghe nói đến Phật từ trước rồi. Theo điển tích Tàu, thế kỷ I và II sau Kỷ-Nguyên, người Trung-Hoa xem đạo Phật như một tôn giáo có ẩn tàng những bí thuật huyền diệu khó hiểu Vào khoảng thế kỷ II, có một số học giả lại cho rằng Phật là đệ tử của Lão-Tử. Theo sử của Tư-Mã-Thiên,thiên 63 kể lại lúc về già Lão-tử biến đi mất. Các tín đồ của đạo Lão nêu lên thuyết : *Lúc tuổi già Lảo tử cùng một số tín đồ 29 người đến đất Tây-Trúc truyền kinh Phật.* Vì lý do nầy mà có nhiều người cho rằng Kinh Phật cũng do ở Đạo-Đức-Kinh của Lão-Tử mà ra.

Vào thế kỷ III và IV, người Trung-Hoa càng dịch nhiều Kinh Phật có tính cách siêu hình hơn. Nhờ đó, dân chúng hiểu sâu rộng về Phật giáo và tư tưởng Veda. Thời kỳ bấy giờ, người ta xem triết học của Phật giáo gần giống với triết học của Trang-Tử.Nhiều bài Kinh Phật được giải thích qua tư-tưởng triết học của Lão-Trang. Đấy là phương pháp **loại tự** hay là **tương tự** (Analogie).

Đến thế kỷ V, việc dịch Kinh sách Phật-giáo càng phát triển mạnh. Người ta bỏ lần lần phương pháp giải thích loại tự, nhưng không phải là bỏ hẳn.

Các nhà Phật học trứ danh như Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva) vẫn còn dùng những danh từ của Lão-Trang như : *Hữu, Vô, Hữu Vi, Vô Vi* để diễn dịch những tư tưởng Phật học. Tuy nhiên có những điểm dị biệt về phần căn bản của Phật Lão. Những sự tương tự bề ngoài chỉ là khởi điểm cho sự tổng hợp hai hệ thống tư tưởng ngoại lai và bản xứ, để cuối cùng tạo nên một hình thái mới cho Phật giáo tại Trung Hoa sau nầy. Danh từ ***«Phật giáo Trung Hoa»*** không cùng nghĩa với danh từ ***«Phật giáo ở tại Trung Hoa»***. Vì một tông phái Phật giáo chỉ giới hạn truyền thống giáo lý và triết lý Ấn Độ và không có một sự tiếp xúc với truyền thống Trung Hoa. Ví dụ như ngành Phật giáo mà người Tàu gọi là «Tướng Tông» và «Duy thức tông» do Huyền Trang (586-664) đem từ Ấn độ về. Các tông phái giống với tông phái trên đây được gọi là **«Phật giáo tại Trung Hoa»**. Ảnh hưởng của những tông phái nầy chỉ có hạn và chỉ giới hạn vào từng nhóm học giả và từng thời kỳ nhất định, và không ảnh hưởng gì đến tư tưởng của nhân dân Trung Hoa cả. Vì thế các tông phái nầy không giữ một vai trò quyết định vào sự tiến hóa của tinh thần Trung Hoa.

Riêng **«Phật giáo Trung Hoa»** là một hình thức Phật giáo đã xúc tiến với tư tưởng truyền thống Trung Hoa và đi đôi với truyền thống triết học Trung - Hoa. Thí dụ như tông phái Phật giáo gọi là Trung Quan có những tư tưởng giống với triết học Lão Trang. Triết học Phộ đà dung hòa với Lão học biến thành ngành Thiền Tông ở phương Nam Trung Hoa. Tông phái nầy tuy là một ngành Phật giáo, nhưng mang màu sắc địa phương và có ảnh hưởng sâu rộng đến triết học, văn học, nghệ thuật Trung Hoa.

SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA LÃO TRANC VÀ PHẬT GIÁO

Từ đầu nhà Hán, Vương Sung (27-100 KN) đã khai đường mở lối cho việc phục hưng tư tưởng Lão Trang. Lão Trang học trở thành tôn giáo *Hoàng Lão* vào cuối đời Hán. Đấy là một thể thức biến tư tưởng Lão Trang trở thành tư tưởng đại chúng. Phái Kinh học đã loại bỏ đi những yếu tố trong học thuyết Âm dương của Khổng giáo. Các yếu tố nầy sẽ sát nhập vào *Lão học* để trở thành một hệ thống giáo lý chiết trung gọi là *Đạo giáo*.

Nếu Khổng Tử từ một bậc thầy học đã trở nên một vị Thánh, thì Lão tử cũng trở thành một giáo chủ của một tôn giáo khác, phỏng theo Phật giáo từ bên ngoài vào, với đầy đủ đền thờ, giáo sĩ và lễ nghi hẳn hòi. Rồi từ đó dần dần biến thành một tôn giáo có tổ chức có giáo hội mà trong ấy người ta khó lòng nhận ra cái tư tưởng triết học của Lão Trang.

Vào thế kỷ đầu Kỷ Nguyên, và trước khi có sự hình thành Đạo giáo trên đây, Phật giáo đã từ Ấn độ sang Trung bộ Á tế Á, rồi du nhập vào Trung Nguyên. Cũng cần nhớ phân biệt : *«Phật học»* hay *«Lão học»* tức là *«triết học»* của đạo Phật hay đạo Lão, *«Phật giáo»* hay *«Lão giáo»* tức là *«tôn giáo đại chúng»* của đạo Phật và đạo Lão. Nghĩa là một đàng chuyên về **triết học**, còn đàng khác chuyên về **tôn giáo.**

Người ta nhận thấy Đạo giáo bắt chước theo Phật giáo rất nhiều.

Sự tiến triển của Đạo giáo về mặt tín ngưỡng của người Trung-Hoa là do sự kích thích tinh thần dân tộc trước một tôn giáo ngoại lai được bành trướng và hoan nghinh. Cho nên sự bành trướng và tiến triển của Đạo giáo là để chống đối lại một tôn giáo ngoại lai.

Tuy nhiên, nếu có sự cạnh tranh giữa Đạo giáo, Phật giáo hay Khổng giáo, thì trái lại về phương diện triết học, người ta thấy có sự liên quan mật thiết.

Trong lời tựa « Vô Lượng Nghĩa Kinh », Lưu-Cầu có viết : « Huyền Phố dĩ Đông hiệu viết Thái-Nhất, Kê Tân dĩ Tây, tự vi Chính-Giác Hy-Vô chi dữ tu Không, kỳ tấu nhất dã ». Nghĩa là : « Từ Huyền-Phố về phương Đông danh hiệu Thái-Nhất được dùng. Từ Kê Tân (Kashmir) danh từ Chính Giác thông dụng. Một đàng thì hướng về Vô-vi, một đàng thì tu sửa Chân không nguyên lý gồm về một, giống nhau vậy. »

Đời nhà Tấn, Tôn-Xước soạn sách « Đạo Hiền Luận » đã đem so sánh bảy nhà sư với bảy người hiền trong nhóm Trúc-Lâm, như Trúc-Đạo-Tiềm sánh với Lưu-Linh, Chi-Thuần sánh với Hướng-Tú, Vu-Pháp-Lan sánh với Nguyễn-Tịch, Vu-Đạo-Thúy sánh với Nguyễn-Hàm, để rồi kết luận là « Đạo » và « Hiền » cũng là một hạng người.

Trên thực tế, hai tư tưởng Phật-Lão giống nhau về khuynh hướng siêu hình và cả hai đối với nhân sinh đều tiêu cực.

Những nhà Phật học Tàu lấy Lão Trang để giảng về giáo lý đạo Phật, vì hệ thống Lão-trang thường đề cập đến vấn đề siêu hình. Đây là điểm tương tự giữa Phật-Lão.

Nhưng không phải Phật-Lão không có điểm dị biệt. Vì Đạo gia lấy bản thể làm « Đạo », trong khi đó Phật gia lấy bản thể làm « Tâm »,

Theo « Đạo Pháp Tự Nhiên », vũ trụ vạn hữu đều do Tự Nhiên mà sinh ra. Do đó, Tự-Nhiên hay Đạo là bản thể của Đạo gia.

Phật gia lại cho rằng vũ trụ vạn hữu đều do tâm tạo ra cả, cho nên lấy Tâm làm bản thể. Phật gia tuyệt đối « duy tâm ».

Đạo gia qui tất cả hiện tượng vào Tự-nhiên Phật gia lại phân tích hiện tượng và xem đó là ảo cảnh, không có thực.

Đời Đông-Tấn, sư Chi-Thuần sở trường về cái học Lão-Trang đã bàn rất nhiều về siêu hình. Ông cho rằng : « Phù sắc chi tính dã, bất tự hữu sắc ; Sắc bất tự hữu, tuy Sắc nhi không ? Cố viết : Sắc tức vi không, Sắc phục dị không ». Nghĩa là : « *Tính chất của vật Sắc, không tự có vật chất ; vật Sắc không tự có tuy là vật Sắc mà không có. Cho nên nói : Sắc tức là không, Sắc lại khác với không* ».

Chi-Thuần cho rằng không thể bỏ cái danh giả tạo để nói về thực tướng. Lấy giả danh làm « *Sắc* » lấy thực tướng làm « *không* ». Vật ở trước mắt tuy thuộc về thực tại, nhưng các hiện tượng luôn luôn biến hóa không có một cái gì là cố định cả. Do đó, không thể nào chấp nhận thực tại trước mắt là « *chân chính thực tại* », là « *bản tính thật* » của vạn vật, là « *thực tướng* » của các pháp được. Thực tại trước mắt là « *Sắc* », thì thực tướng của các pháp, của các hiện tượng là « *không* », tức là không hình danh sắc tướng, không thật hẳn, và *sắc* với *không* hoàn toàn khác nhau.

Đạo gia chủ trì việc lấy sự thuận theo Tự nhiên mà làm mục đích lý tưởng, cho nên đối với tất cả các hiện tượng trong vũ trụ đều nhận làm thể hiện của tự nhiên cho hiện tượng là nhất thời; giả định, biến hoá là xu thế của tự nhiên, đến trọn vẹn cùng cực chỗ hư tâm để giữ lấy bình tĩnh. Nếu tâm không bị ngoại vật chi phối, thì tự khắc được bình đẳng với vũ trụ vạn vật, cả đến cảnh sống chết trái ngược cũng được đồng nhất.

Cái nhìn của Phật gia lại khác hẳn Phật gia cho hiện tượng là «*vọng cảnh*», vì vậy các phải phân tích hiện tượng để tìm cho ra «*thật tướng*». Tất cả hiện tượng biểu hiện của tâm, tức «tâm pháp». Tác dụng của hình danh là «Sắc pháp». Cả Tâm pháp lẫn Sắc pháp đều phải ở trong vòng Sinh diệt cho nên hiện tượng đều là hư vọng nhất thời. Nếu con người có thể tiêu trừ được «vọng niệm» (tức là ý niệm sai lầm), thì tự khắc đạt được «không sanh, không diệt», đồng nghĩa với «Siêu hiện tượng»; bấy giờ đạt đến cảnh giới tuyệt đối, viên mãn.

Nhân sinh quan của Đạo gia chủ trương «thanh

tĩnh vô vi» lấy sự nghe theo, làm theo Tự nhiên làm tôn chỉ.

Phật gia lại lấy Vô ngã làm nhân sinh, giải trừ Ngã-Kiến, quan niệm sự sống chết đều là giả tướng không có thực tại. Trong Kinh Viên Giác có nói : «Cái tâm hư vọng nầy nếu không có Sáu trần thì không thể có được. Tứ đại tan rã không còn có «Trần» nữa, trong ấy nguyên nhân sinh ra «trần» đều đi vào tiêu tan, tất cả không có gì làm nguyên nhân cho tâm thấy được».

Khi quan sát thân và tâm, phân tích kỹ càng thấy thân thể hòa hợp, phân rời đều thuộc về hiện tượng ảo hóa. Những hình ảnh để lại trong tâm cũng tiêu tan, trở thành hư vọng. Tư tưởng siêu thoát của Phật gia lấy Vô ngã làm đầu các pháp để đạt tới cái tâm vô ngại, thanh tĩnh không nhuốm màu sắc nào của vạn vật.

Phật gia và Đạo gia có những điểm dị đồng. Đồng ở chỗ cùng ở gốc siêu hình. Dị ở phương pháp giải quyết.

Luận thuyết hỗn hợp tương đồng hay phụ hội giữa Phật gia và Đạo gia đã có từ đời Hán. Trong «Lý cảm luận», Mâu Dung đã ca tụng và sùng bái Phật gia cũng mượn tư tưởng Đạo học của Hoàng Lão để lập thuyết. Ông khuyên người đời nên lấy tính điềm đạm, giữ thái độ vô vi, cho đạo Phật là y theo pháp tự nhiên, trọng vô vi. Ông đã giải thích Phật như sau : «Phật chi ngôn học dã, hoảng hốt biến hóa, phân thân tán thể, hoặc tồn hoặc vong, năng tiểu năng đại». Nghĩa là : «Phật nói về học thuyết, chập chờn biến hóa. phân thân tán thể, hoặc còn hoặc mất có thể nhỏ có thể lớn» Ông giải thích chữ Đạo như sau : «Đạo chi ngôn dã, thị chi vô hình, thính chi vô danh». Nghĩa là : «Nói đạo nghĩa là dẫn đường vậy. Nhìn thì không có hình nghe thì không có tiếng». Do đó, người ta thấy học thuyết của hai phái có liên hệ mật thiết với nhau. Sau nầy, Chi Khiêm dịch kinh «Bát nhã ba la mật đa», (Prajna Paramitha) đã dùng toàn danh từ ý nghĩa Lão Trang. Đạo Phật và Đạo Lão về tư tưởng ngày càng ảnh hưởng lẫn lộn nhau. Đến đời Tấn, đời Lục Triều, Phật và Lão rất gần nhau. Ảnh hưởng nầy về sau sinh ra trào lưu « Nho Thích Đạo tam giáo đồng nguyên luận».

Hệ thống tư tưởng Đạo gia chịu ảnh hưởng của Phật gia gồm có :

1) **Hư Vô phái** của Vương Bật, căn cứ vào tư tưởng »Vô danh» và Vô vi» tương tự với **Thành thực tông** của Phật gia.

2) **Sùng hữu phái** của Bùi Ngỗi, người làm «Sùng hữu luận», chủ trương ngược lại «Hư vô phái», lấy khái niệm của Lão Tử cho rằng «Hữu Sanh ư vô», công nhận «vô» là «toàn hữu», tương tự với phái **«Câu Sá Tông»** của Phật giáo.

3) **Thần tiên phái** do Bão Phác Tử chủ xướng, lấy «Huyền» làm bản thể của vũ trụ. Nếu con người mà hợp với Huyền thì trở thành thần tiên.

Vì Lão Tử cho rằng : «Huyền chi hựu Huyền chúng diệu chi môn». Nghĩa là : Huyền lại còn Huyền hơn nữa, cửa ngõ của biến hóa thiên hình vạn tượng.

Thuyết nầy đã cùng với Phật giáo nhận chân như làm bản thể, không sinh không diệt trong tư tưởng Đại Thừa.

Hệ thống Phật gia bấy giờ cũng có Lục gia, Thất tông, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lão Trang mà giảng Phật học. Những vấn đề «Hữu và «Vô» nghĩa là «Hiện hữu» hay là «Thực hữu» và «Không thực hữu» có liên quan giữa hai hệ thống tư tưởng Phật gia và Đạo gia.

Chữ Phạn « Sunyata » mà Phật gia đã dịch ra là «Không», tức là chữ «Vô» của Lão Trang có nghĩa tương tự.

Sự quan hệ giữa Hữu và Vô, Hiện tượng và Bản thể cũng là vấn đề chung của cả hai học phái bảy tông là :

1) **Bản vô tông**, do Đạo-An chủ trương : « Nhất thiết chư pháp bản tính không tịch », nghĩa là : Hết thảy hiện tượng bản tính không lặng.

2) **Bản vô dị tông**, do Pháp-Sâm chủ trương là một ngành của tông trên.

3) **Tức sắc nghĩa tông**,

4) **Tâm vô tông**, do Ôn-Pháp-Sư chủ trương : « Tâm vô giả vô tâm ư vạn vật, vạn vật vị thường vô », nghĩa là : Tâm không có là tâm không có ở tại vạn vật, vạn vật chưa từng không có bao giờ.

5) **Thức hàm tông**, do Vu-Pháp-Khai lập

ra, chủ trương : « Tam giới vi trường dạ chi trạch, tâm thức vi đại mộng chi chủ. Kim chi sở kiến quần hữu, giai ư mộng trung sở kiến, kỳ ư đại mộng kỷ giác, trường dạ hoạch hiểu, tức đảo hoặc thức diệt, tam giới đô không. Thị thời sở tòng sinh nhi mỹ sở bất sinh ». nghĩa là : Tam giới là cái nhà ở đêm dài, tinh thần và ý thức là chủ của mộng lớn. Nay thấy bao nhiêu vật hiện ra, đều là cái thấy ở trong mộng. Giấc mộng lớn đã tỉnh, đêm dài sáng bạch, thì cái ý thức lẫn lộn mê hoặc tắt đi, tam giới đều là không. Bấy giờ không còn gì để làm nguồn sinh ra mà chẳng có cái gì không sinh ra được.

6) **Ảo hóa tông,** Nhất-Pháp-Sư cho rằng : Vật (Dharmas) của chân lý phổ thông đều là ảo hóa (maya).

7) **Duyên hội tông**, Vu-Đạo-Thúy nói : « Duyên hội cố hữu, danh vi thế đế, duyên tán cố tức vô, xưng đệ nhất nghĩa đế », nghĩa là : Các nhân duyên hợp lại nên có, gọi là chân lý thế gian. Các nhân duyên tan đi cho nên không có, gọi là chân lý bậc nhất, tối cao.

PHẬT HỌC ĐỜI TÙY ĐƯỜNG

Sau một giai đoạn thống nhất khá lâu, cuộc diện chính trị của nước Tàu lại lâm vào vào tình trạng phân tranh dai dẳng. Từ thời Tây Chu đến thời Chiến quốc sự phân hoá về chính trị ngót mấy trăm năm. Sau Tần-Hán rồi kế đến Tam-quốc, Lục-Triều, kéo dài thêm mấy trăm năm xáo trộn chính trị.

Cuộc diện chính được thống nhất vào triều đại nhà Tùy (590—617), rồi kế tiếp là Đường lâu bền nhất (618 – 906).

Phật học đời Tùy-Đường có một hệ thống chặt chẽ là nhờ các vị cao tăng không quản ngại bao nguy hiểm khó khăn tìm sang tận Tây-Trúc Ấn-Độ để nghiên cứu tư tưởng Phật-giáo và các ngành triết học Phệ-đà (Veda).

Sự thiên đô của nước Tàu từ Tây Bắc xuống Đông-Nam, gây sự ảnh hưởng của văn hoá phương Nam vào văn hoá phương Bắc, văn hoá nông nghiệp vào văn hoá du mục.

Về Phật-học và sự du nhập văn hoá Ấn-Độ vào Trung-Hoa cũng diễn ra từ hai phương hướng du nhập qua đường bộ phía Tây-Bắc và du nhập bằng đường biển phía Đông Nam

Trong lịch sử Phật-Giáo, văn hóa Phật-giáo thịnh vượng ở Giao châu (nước Nam ngày trước) thì ngay ở Kinh-Đô nước Tàu chưa ai biết gì về Phật Giáo. Pháp sư Đàm-Thiên cho vua Cao-tổ nhà Tùy biết rằng cõi Giao-Châu có đường thông sang Thiên Trúc Ấn-Độ gần hơn Tàu.

Đàm Thiên còn cho nhà vua biết là Phật giáo chưa du nhập vào đất Giang Đông của Trung Hoa mà ở đất Giao Châu đã có 500 tăng sĩ, dịch được 15 bộ Kinh và xây được hơn 20 cổ tháp.

Do đó, cho đến đời Đường Phật giáo gây được ảnh hưởng ở Tàu qua con đường bộ phía Tây Bắc và qua con đường thủy ở Đông Nam. Cả hai hệ thống Nam Bắc tạo thành một sự tổng hợp Phật giáo Trung Hoa có những màu sắc riêng biệt như Thiền Tông, Thiên Thai tông v.v...

Để chứng minh Phật giáo ở nước ta thịnh hành hơn ở nước Tàu, ta có thể căn cứ vào mấy bài thơ dưới đây của các thi hào Trung quốc tiễn biệt các vị đại sư Việt Nam sang giảng kinh Phật trong cung vua Đường.

Bài thứ nhất của thi hào Dương Cự Nguyên tiễn Phụng Định pháp sư :

Dương Cự Nguyên tống Phụng Định pháp sư qui An-Nam

Cố hương Việt Nam ngoại
Vạn lý bạch vân phong
Kinh luân từ thiên khứ
Hương hoa nhập hải phùng
Lộ đào thanh phạm triệt
Thần các hóa thành trùng
Tâm đáo Tràng An mạch
Giao Châu hậu dạ chung.

Dịch Nôm :

Quê nhà ngoài Nam Việt
Muôn dặm trăng non mây
Kinh luân rời Trung quốc
Hương hoa nhập biển khơi
Sóng biếc còn in dấu

Lâu trai hóa thành chồng
Trường An mạch sầu nặng
Giao Châu chuông đêm thâu.

Bài thứ nhì của thi hào Cổ Đảo tiễn đại sư Duy Giám sang giảng kinh Phật ở cung vua Đường, mãi đến già mới trở về Việt Nam.

Cổ Đảo tống An-Nam Duy Giám Pháp Sư

Giảng kinh xuân điện lý
Hoa nhiễu ngự sàng phi
Nam hải cơ hồi quá
Cựu sơn tâm lão qui
Xúc phong hương tồn ấn
Lộ vũ khanh sanh y
Không thủy ký như bỉ
Văng lai tiêu tức hy

Dịch Nôm :

Giảng kinh xuân điện sâu
Hoa lượn giường ngự bay
Bể Nam trở lộn tới
Non xưa trở về già
Gió thổi hương mòn án
Mưa móc khánh sinh rêu
Trời nước đã như thế
Tin tức ngày một thưa.

Lại cũng có những danh sĩ Tàu sang Việt Nam học Phật. Như đời nhà Đường, thời Võ Hậu, thi hào Trần thuyên Kỳ đến tận Thanh Hóa Cửu Chân xin yết kiến Vô Ngại Thượng Nhân ở chùa Sơn Tĩnh, tự xưng là đệ tử và về sau có để lại một bài thơ để tỏ lòng ngưỡng mộ và kính phục vị cao tăng Việt Nam.

Đại sĩ sinh Thiên Trúc
Phân thân hóa Nhật Nam
Nhân trung xuất phiền não
Sơn hạ tức Già lam
Tiều giản hương vị sát
Nguy phong thạch tác am
Hầu thiền thanh cốc nhũ
Khuy giảng bạch viên tham
Đằng Ái vân gian bích
Hoa lâu âu thạch hạ đàm
Tuyền hành u cung hảo
Lâm quải dục y kham
Đệ tử ai vô thức
Y Vương tích vị đàm
Siêu nhiên hồ khê tịch
Chích thụ hạ tư lam.

Bản dịch của Thích-Mật-Thể

Phật xưa sinh ở Tây-Thiên
Mà nay xuất hiện tại miền Nhật-Nam
Thoát vòng phiền não cõi phàm
Thảnh thơi dưới núi Già Lam một tòa
Ngọn khe chóp nói lân la
Hương là cỏ sát, đá là thần am
Chim xanh trực, vượn trắng dòm
Sớm mai giảng kệ, chiều hôm tham thiền
Mấy từng mây quấn đá chen
Giây leo chân vách, hoa lên mặt đầm
Thiên nhiên sẵn thú tuyền lâm
Rừng phơi áo giặt, Suối dầm nước hương
Phần hèn học kém đáng thương
Tiếc gì chưa hiểu Y-Vương thế nào
Hồ khê một bữa may sao
Đầu non đỏ xuống cây cao một cành.

Từ thời cổ xưa nền Phật học Việt-Nam đã tạo được ảnh hưởng khá sâu rộng trong giới trí thức Trung-Hoa vậy.

PHẬT HỌC TRUNG-HOA VỚI CÁC HỆ PHÁI

HOA-NGHIÊM — THIÊN-THAI THIỀN-TÔNG

Pháp-Tạng, người Khang-Cư (Sogdiane ở Nga) cùng với Đỗ-Thuận và Trí-Nghiêm lập thành Tân-Hoa-Nghiêm một ngành Phật-Giáo đầu tiên có sắc thái Trung-Hoa.

Nhân khi giảng Kinh Hoa-Nghiêm cho vua Đường là Tắc-Thiên về ý nghĩa cái «Lưới của thần Indra» hay «Thiên-Đế Võng» liền trỏ vào tượng sư tử mà làm thí dụ. Về sau trong «Trung-quốc triết học sử, Phùng-Hữu-Lan có nói về triết học kinh Hoa-Nghiêm của Pháp-Tạng trong một chương nhan đề là «Pháp Tạng Kim Sư-tử chương» ở bộ Kinh Đại-Tạng.

Triết lý nầy được tóm lược trong «thập môn»

hay mười nguyên lý chính.

1) **Minh duyên khởi** : có nghĩa là hiểu sự khởi hiện qua nhân duyên.

2) **Biện sắc không** : có nghĩa là biện-biệt được hư không với vật chất.

3) **Ước tam tính** : có nghĩa là ước lược ba tính chất.

4) **Hiển vô tướng** : có nghĩa là biểu lộ cái lẽ không có phẩm tính.

5) **Thuyết vô sinh** : có nghĩa là nói cái thuyết không sinh.

6) **Luận ngũ giáo** : có nghĩa là biện luận về năm giáo.

7) **Lặc thập huyền** : có nghĩa làm chủ lấy mười điều huyền bí.

8) **Quát lục tướng** : có nghĩa là bao quát được sáu phẩm tính.

9) **Thành Bồ đề** : có nghĩa là trở nên thành tựu Bồ-đề.

10) **Nhập Niết-Bàn**, có nghĩa là vào được cõi Niết-Bàn.

— Về thuyết « **Minh duyên khởi** » : Pháp Tạng nói : « Vị Kim vô tự tính, tùy công xảo tường duyên, toại hữu sư tử tướng khởi. Khởi dẫn thị duyên, cố danh duyên khởi. » Nghĩa là : « Bảo rằng chất vàng ở pho tượng sư tử kia không có tự tính riêng biệt của nó. Ấy là nhờ tài khéo léo của người thợ mới có hình dáng con sư tử hiện lên. Sự hiện lên đó là kết quả của nhân duyên, điều kiện khách quan, cho nên gọi là duyên khởi. »

Pháp-Tạng đã gọi chất vàng là « Bản thể » và xem con sư tử là « Hiện tượng ». Ông gọi thế giới bản thể là « Lý pháp giới », tức là thế giới của nguyên lý. Thế giới hiện tượng ông gọi là « Sự pháp giới », tức là thế giới của sự vật. Bản thể có tính thanh tĩnh, tinh sáng. Đó là cái thể của pháp tính trong « Tuyệt đối », tự nó đầy đủ, không bị nhiễm uế trược, và không cần phải tu luyện cho thanh hơn, cho nên được gọi là « Tự tính thanh tĩnh. ». Thể tính ấy chiếu sáng khắp mọi nơi, ngay cả những nơi u tối, nên gọi là « Viên minh ». Bản thể được ví với « nước » và hiện tượng được ví với « sóng ». Sóng ở trên mặt nước không khác gì sự vật trong thế giới hiện tượng. Con sư tử bằng vàng, thì chất vàng là « **nguyên nhân** » hay «yếu tố» cấu tạo ra con sư tử. Công trình mỹ thuật của người thợ là «**duyên**». Tất cả những sự vật trong thế giới hiện tượng đều do sự hòa hợp của **nhân duyên**.

Hoặc là nhân duyên thứ nhất hòa hợp với nhân duyên thứ nhì, cho nên gọi là « **nhân duyên khởi** ».

— Về thuyết «**Biện sắc không**», Pháp Tạng nói : «Vị sư tử tướng hư, duy thị chân kim. Sư tử bất hữu. Kim thể bất vô, cố danh sắc không, Hựu phục vô tự tướng, ước sắc dĩ minh, bất ngại ảo hữu, danh vi sắc không» Nghĩa là : «Gọi hình tướng sư tử là rỗng và chỉ có vàng là thật. Sư tử không có thực hữu, thể kim chẳng phải không, cho nên gọi là **sắc không**. Lại nói cái không là không có tự tướng của nó. Nó phải tự giới hạn vào vật chất để tỏ ra. Vậy nó không vì thế bị cấm có một cách ảo, thế nên gọi là Sắc không».

Nếu thế, những sự vật trong thế giới hiện tượng đều là ảo tượng, cho nên gọi là Sắc không. Nhưng «không» không phải tuyệt đối là không, không phải tuyệt đối là không có sự vật. Vì nó không có tự tướng độc lập, tự giới hạn vào vật chất để biểu thị.

— Về nghĩa «**Tam ước kinh**», trong Đại Tang kinh, Kim sư tử chương có viết : «Sư tử tình hữu, danh vi Biến kế. Sư tử tự hữu, danh viết Y tha. Kim tính bất biến, cố hiệu Viên thành.» Nghĩa là : « Về quan điểm tình cảm, cảm giác pho tượng sư tử có hiện hữu, gọi là tính Biến kế. Ở quan điểm cao hơn sư tử chỉ có sự tương tự, giống như thì gọi là tính Y tha, lệ thuộc vào vật khác. Về quan điểm không biến đổi tính chất của vàng, thì gọi là tính Viên thành, thực tại cùng tột.»

Về nghĩa trên đây, Pháp Tạng nhận định ba tính chất thực tại. Trong thế giới hiện tượng, sự vật đều có sự hòa hợp của nhân duyên tạo nên.

Nhưng ở đây chỉ có sự tương tự của hình tướng, không thực hữu. Vì không có tính chất bản nhiên, nên gọi là «Y tha khởi tính». Nhưng người ta tin vào tình cảm giác quan xem những vật tương tự như một thực hữu, cho nên gọi

là tính «Biến kế sở chấp». Riêng cái bản thể chân tâm không biến đổi thì gọi là «Viên thành thực tính» nhưng ý nghĩa lại khác với «Thành Duy thức luận» của Huyền Trang. Theo triết học Duy Thức của Huyền Trang thì tất cả những hiện tượng «Pháp» cũng như «Thức» đều lệ thuộc vào điều kiện khác để hiện ra, đều mang tính »Y tha» Cái tính chất thực tại Y tha của các Pháp và Ngã thức gọi là «Viên thành thực tính». Trong «Kim sư tử chương» của Pháp Tang thì Viên thành, thực hay thực tại cùng tột, thường còn không biến đổi là tại cái bản thể chân tâm.

– Về **«Hiển vô tướng»** Pháp Tạng nói : «Vị dĩ Kim thu sư tử tận, Kim ngoại cánh vô sư tử tướng khả đắc, cố danh vô tướng.» Nghĩa là : «Gọi là lấy chất vàng thu gồm hết tất cả thực hữu của con sư tử, ngoài chất vàng không còn có thể có được tướng gì đặc biệt của sư tử. Bởi vậy cái thực kiện ấy gọi là Vô tướng».

Pháp Tạng đã nhấn mạnh vào điểm tất cả sự vật trong thế giới hiện tượng chỉ là sự ảo hóa của ý thức. Nếu đã có một cách ảo,tương đối thì «thực hữu» chỉ là «phi hữu», cho nên bảo **vô tướng** không có **phẩm tính**, tức là biểu lộ sự không có bản tính bất biến.

– Về **Thuyết vô sinh**, tức là thuyết lý sự không sinh ra, Pháp Tạng viết : «Vị chính kiến sư tử sinh thời, đãn thị kim sinh. Kim ngoại cánh vô nhất vật. Sư tử tuy hữu sinh diệt, Kim thể bản vô tăng giảm, cố viết vô sinh.» Nghĩa là : « Bảo rằng chính khi nhìn pho tượng sư tử, nhưng là chất vàng sinh ra. Ngoài chất vàng ra không có vật chi khác. Sư tử tuy có sinh diệt thành hủy nhưng thể vàng vốn không hơn kém. Cho nên nói là Vô sinh. »

Kinh Hoa-Nghiêm cho rằng vật chất do tâm biểu hiện ra trước mặt, rồi tâm pháp hay động tác của tâm mới nổi lên. Như thế nghĩa là tâm thức cần phải có đối tượng bên ngoài thì mới sinh ra hình ảnh trong tinh thần, sinh ra ý nghĩa, ý niệm. Những vật của tâm gọi là « tâm pháp », đó là kết quả nhân duyên của vật chất, tức là vật đối tượng bên ngoài. Như vậy thì vật thể hành động vào tâm thức cũng như điều kiện nhân quả. Nếu vật thể bên ngoài là biểu hiện của tâm thức, thì tâm là nguyên nhân của vật chất. Sự vật ở thế giới hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp sinh ra, tuy lệ thuộc mà không nhất định, là « duyên vô sinh vô định ». Nghĩa là không nhất định điều kiện sinh thành.

Pháp-Tạng tuy theo nghĩa lý Kinh Hoa-Nghiêm nhưng lại giản di hóa và quan niệm Vô sinh không có một sự sinh thành chân thật, vì hiện tượng sự vật là hư ảo.

– Về « **Ngũ giáo** » tức là năm giáo lý mà Pháp-Tạng muốn dung hòa các quan điểm trên thực tại đã có nhận định ở phần trên.

« Nhất : Sư tử tuy thị thị duyên chi pháp, niệm niệm sinh diệt, thực vô sư tử tướng khả đắc, danh ngu pháp Thanh Văn giáo.

«Nhị : Tức thử duyên sinh chư pháp, các vô tự tính, triệt đề duy không, danh đại thặng thủy giáo.

«Tam : Tuy phục triệt đề duy không bất ngại ảo hữu uyển nhiên. Duyên sinh giả hữu, nhị tương song tồn, danh đại thặng chung giáo.

«Tứ : Tức thử nhị tướng, hỗ đoạt lương vong, tình ngụy bất tồn, câu vô hữu lực. Không Hữu song mạnh, danh ngôn lộ tuyệt. Thê tầm vô ký, danh đại thặng đốn giáo.

«Ngũ : Tức thử tình tận thể lộ chi pháp, hồn thành nhất khối. Phồn hưng đại dụng, khởi tất toàn chân. Vạn tượng phấn nhiên, tham nhi bất tạp. Nhất thiết tức nhất, giai đồng vô tính. Nhất tức nhất thiết, nhân quả lịch nhiên. Lực dụng tương thu, quyền thư tự tại, danh nhất thặng viên giáo.».

Nghĩa là :

Thứ nhất : Tuy sư tử là sản phẩm của nhân duyên trải qua sihh diệt từng niệm mau chóng, mà sự thật không có cái gì mà phẩm tính sư tử có thể bắt được. Đó là giáo lý ngu muội của bậc tu Thanh văn của Tiểu thừa (Sravakas-Hinayana).

Thứ hai : Tất cả sự vật đều là hiện tượng duyên sinh không có tự tính, phân tính đến cùng chỉ là hư không. Đó gọi là giáo lý sơ thủy của Đại thừa (Mahayana).

Thứ ba : Tuy phân tích đến cùng chỉ là hư không, nhưng điều ấy không trái nghịch với sự có ảo hóa một cách uyển chuyển. Duyên sinh với giả hữu, nghĩa là sinh ra trong điều kiện với sự có một cách không thực, cả hai đều còn cả, hỗ tương mà còn. Đó là giáo lý cuối cùng của Đại thừa.

Thứ tư : Cả hai bên « Không » và « Hữu » cùng mất cùng bỏ đi, và cảm giác sai lầm của giác quan đều không còn hiệu lực gì nữa, cả hai đều tan biến. Quan niệm « Không », « Hữu » gạt ra một bên con đường ngôn ngữ bất lực, và tâm hay tinh thần yên nghỉ không nương vào đâu cả. Đó là giáo lý đốn ngộ thình lình của Đại thừa.

Thứ Năm : Tất cả sự vật giác quan đều biểu lộ bản thể chân thật, trở nên khối đồng nhất. Những tác dụng lớn nổi hiện mỗi tác dụng nổi lên toàn chân, tuyệt đối. Muôn ngàn biểu hiện, phức tạp thiên hình Vạn trạng mà mà dung hợp điều hòa không tạp loạn. Toàn thể là một đồng nhất, vì tất cả sự vật đều cùng không có tự tính. Một đồng nhất là tất cả, vì nhân quả theo nhau kế tiếp không gián đoạn. Những năng lực và tác dụng hàm ngụ lẫn nhau, thu nhiếp lẫn nhau, tự do cuộn vào, tán ra. Như thế gọi là giáo lý hoàn toàn đầy đủ của đệ nhất Đại thừa, hay là Nhất thừa (Ekayana).

Trên đây là phương pháp luận căn bản cho khuynh hướng tổng hợp điều hòa của nhà sư Trí-Khải, người sáng lập ra tông phái Thiên-Thai (tức là Trí Giả đại sư ở núi Thiên-Thai, tỉnh Triết-Giang Trung-Hoa), Đây cũng là sự manh nhã thuyết Phán giáo ở nước Tàu.

Sư Trí-Khải cho rằng giáo lý của đạo Phật không được nhất trí. Không phải vì nó tiến hóa trong cuộc đời của Phật, bởi vì khi Phật đã trở thành bậc Đại giác thì không còn học hỏi gì hữa cả.

Nhưng trong thời gian Phật thuyết giáo, Ngài phải thích ứng với thính giả tùy bệnh cho thuốc (ứng bệnh dữ dược). Cho nên giáo lý của Phật chính xác nhất trong kinh Pháp-Hoa. Và những giáo lý về sau nầy được coi như là những trình độ tiếp cận đạo lý ở Tiểu thừa (Hinayana), ở Quán-âm (Amidisme), ở Phệ-đan đà (Vedantisme) ở Mật giáo (Tantrisme). Nhưng dù bất cứ tín đồ nhà Phật học kinh nào, bất cứ thờ phụng ra sao, cứu cánh vẫn là đạt đến cõi giác ngộ để thoát khỏi cảnh trầm luân vô thường.

Trên đây, quan điểm của Tiểu thừa cho sư tử là « niệm niệm sinh diệt », không có thực hữu. Trái lại, Đại thừa cho sư tử là niệm niệm sinh diệt, nhưng khôug có tự tính thì triệt để là không. Như vậy, quan điểm của Đại thừa chính xác hơn của Tiểu thừa. Đó là do trình độ Đại thừa cao hơn, vì tùy sự hiện hữu của sư tử là ảo hữu để công nhận trình độ ảo hữu ấy là một trình độ có, tránh được sự mâu thuẫn « Duyên sinh với giả hữu, nghĩa là sinh ra trong điều kiện với sự có một cách không thực, cả hai đều còn ». Một mặt nói là không, mặt khác có thể nhận là có một cách « giả hữu », có một cách « tương đối », đó chính là giáo lý cùng tột của Đại thừa. Chính là quan niệm thực tại có từng trình độ.

– Nguyên lý thứ bảy là « **Lặc thập huyền** » có nghĩa là đạt tới mười ý nghĩa huyền bí về sự quan sát và nhận định « Kim sư tử » lấy làm thí dụ.

Trong mười ý nghĩa nầy, Pháp Tạng trình bày triết lý đồng nhất trong sự sai biệt.

Thế giới bản thể tự tính như thí dụ chất kim thì không trở ngại với thế giới hiện tượng như tượng sư tử. Ví như cái thuần nhất không lúc nào không phức tạp, bản thể không lúc nào rời khỏi hẳn hiện tượng, Pháp Tạng viết : «Lý bất ngại sự, thuần hằng tạp dã, sự hằng toàn lý, tạp hằng thuần dã. Do lý sự tự tại, thuần tạp vô ngại dã.» Nghĩa là : «Lý bản thể không cách trở với sự ,với tác dụng.Cái thuần nhất của lý thường luôn luôn mật thiết với tác dụng phức tạp. Hiện tượng là sự vật luôn luôn bao hàm toàn thể lý bản thể tự thân, vì cái tạp luôn luốn thuần nhất. Bởi vì bản thể và hiện tượng có đường lối riêng của nó, không làm gì có ngăn cách nhau, giữa tạp và thuần.»

Như vậy, trong thế giới hiện tượng. Các sự vật là biểu hiện của tâm thức, của chân tâm toàn thể, nghĩa là mỗi sự vật đều là toàn lý tự thể. Tất cã đều là chân tâm biểu hiện. Theo Pháp Tạng, mọi vật không tự tính riêng của mỗi vật đều do Tâm chuyển biến khác đi, nghĩa là Tâm tự đối tượng hóa ra. (Các vô tự tính, do tâm huýnh truyền).

– Về «**Thành Bồ Đề**», Kim sư tử chương trong Đại Tạng kinh viết : «Bồ đề thử vân đạo dã giáo dã. Vi kiến sư tử chi thời tức kiến nhất thiết hữu vi chi pháp, cảnh bất đãi hoại, bãn lai tịch diệt. Lý chư thủ xả, tức ư thử lộ, lưu nhập Tất bà Nhược hải. Cố danh vi đạo, tức liễu vô thủy dĩ lai lai sở hữu điên đảo,nguyên vô hữu thực danh chi vi giác. Cứu cách cụ nhất

thiết chủng trí danh thành Đồ-Đề». Nghĩa là : «Bồ đề ở tiếng Tàu là Đạo, là Giác. Có nghĩa là khi chúng ta nhìn vào tượng sư tử, chúng ta thấy tất cả các sự vật hiện hữu, ngay trước khi có sự hủy thể vật lý của chúng thì từ khởi thủy bản lai vẫn ở trong trạng thái tịch diệt. Tránh cả hai thái độ chấp thủ và từ chối, tích cực và tiêu cực, khẳng nhận và phủ nhận, chúng ta bước vào con đường dẫn đến Bề Toàn-trí, Tát-Bà-Nhã (Sarvajna). Thế gọi là Đạo. Hiểu thấu sự thật rằng từ thời gian không bắt đầu vào tất cả sai lầm căn bản không thực hữu, như thế gọi là Giác. Sư cụ thể cứu cánh tất cả trí năng thì gọi là thành tựu Bồ-đề.»

Như vậy muốn đạt được trạng thái mới của tinh thần, người ta phải tu Bồ-đề. Trạng thái nầy cho ta không chấp mà cũng không xả, không lấy mà cũng không bỏ, vì là trạng thái căn bản không khác với trạng thái cũ, chỉ khác nhau ở một điểm là Giác với không Giác.

Giả sử như một người nằm mộng cho những hiện tượng trong mộng là có thật. Nhưng đến khi tỉnh ra, thì mới biết những hiện tượng kia là không có thật. Như vậy, chân thật nằm sẵn trong ảo vọng, mà ảo vọng cũng chính là một hiện tượng của chân thật.

– **«Nhập niết bàn»** Sau khi đến bước đường cùng của giác ngộ, nhà chân tu nhập vào cõi Niết bàn. Theo Kim sư tử chương, thì nhập Niết bàn là một trạng thái kinh nghiệm của tâm thức, một thứ kinh nghiệm thuần túy, không chối bỏ hẳn thế giới hiện thực, mà chỉ giác ngộ về thế giới hiện thực, không bằng một cái nhìn huyễn ảo mà bằng cái nhìn tinh thần không chấp tướng nữa.

Trong Đại Tạng kinh, quyển IV, Kim sư tử chương có viết : Kiến sư tử dữ kim, nhị tướng câu tận, phiền não bất sinh. Hảo xú hiện tiền, tâm an như hải. Vọng tưởng vô tận, vô chư bức bách, xuất triền ly chướng, vĩnh xả khổ nguyên, danh nhập Niết bàn. Nghĩa là : Đến trình độ nầy, khi chúng ta thấy sư tử và vàng, cả hai phẩm đều hoàn toàn hết sạch, phiền não không còn sinh ra, đẹp xấu hiện ra trước mắt như thế là thế, và tinh thần yên lặng như biển. Vọng tưởng hết rồi, thì khỏi có sự xao xuyến trong lòng. Thoát hết trói buộc vượt khỏi các trở ngại, vĩnh viễn xa lìa nguồn đau khổ. Thế là nhập Niết Bàn.

PHẬT HỌC THIÊN THAI.– Đến Thiên Thai Tông thì Phật giáo Trung Hoa mới chính thức biểu lộ được đặc tính của văn hóa nước nầy. Đó là khuynh hướng điều hòa.

Bắt đầu từ đời Tùy (590-617), có một nhà sư danh tiếng là Trí Giả Đại Sư (Tức là Trí Khải ở núi Thiên Thai tỉnh Triết Giang, lấy kinh Pháp Hoa làm gốc khởi xướng ra hệ phái Pháp Hoa. Tông phái nầy truyền từ đời vị Tổ thứ nhất là Huệ Văn (550-577), đến Tổ thứ hai là Huệ Tư (515-577), rồi đến tổ thứ ba là Trí-Khải (538-597) thì giáo lý Thiên Thai được phát triển sáng chói.

Hệ thống tổng hợp của Trí Khải nhờ sư Đỗ Thuận hoằng dương đạo pháp. Nhờ đó mà kinh Hoa Nghiêm được công nhận ở Trung Hoa là kinh chính, Đỗ Thuận đã trình bày triết lý của kinh nầy để sau đó trở thành cơ bản của Phật giáo Trung Hoa.

Theo sư Đỗ Thuận thì giáo lý của đạo Phật sở dĩ không nhất trí là vì Đức Phật tùy cơ mà thuyết pháp. Do đó, Ngài đã chia ra ngũ thời thuyết pháp gồm có năm bộ kinh sách Agama.

1.– HOA NGHIÊM THỜI

Ngay sau khi chính giác, Đức Phật đã ngồi lại dưới gốc bồ đề 21 ngày. Với ý niệm độ thế, tinh thần đang chói loà vì ánh sáng chân lý, Đức Phật thuyết pháp cho thiên thần ngự xuống ca ngợi sự viên mãn đạo pháp huyền diệu. Đó chính là Hoa Nghiêm Diệu Pháp Đại Thừa rất cao siêu, người thường không sao hiểu thấu được sự huyền diệu.

2.– A HÀM THỜI

Sau khi rời khỏi cội bồ đề, Đức Phật bắt đầu cuộc đời truyền giáo cho chúng sinh. Ngài thay đổi phương pháp. Ngài truyền giáo lý cho đệ tử đầu tiên, cho đại chúng, cho tín đồ trong suốt 12 năm. Giáo lý những bộ kinh nầy gọi là A Hàm. Đó là giáo lý của Tiểu thừa, giản dị và dễ hiểu, không có gì là luận thuyết cả.

3.– PHƯƠNG ĐẲNG THỜI

Giáo lý của Phật giáo lan rộng và được đại

chúng ngưỡng mộ. Bấy giờ các ngành triết học và ngoại đạo ở Ấn Độ thấy bị đe dọa, liền tìm đến vặn hỏi đạo lý Đức Phật. Trong trường hợp này. Đức Phật phải giải đáp những câu hỏi chất vấn. Do đó, trong thời gian nầy giáo lý đạo Phật có kèm theo những biện luận. Tám năm thuyết pháp của Đức Phật trong thời kỳ nầy, Phương đẳng thời gồm cả hai giáo lý Đại thừa và Tiểu thừa.

4.– BÁT NHÃ THỜI

Kế tiếp 12 năm sau Phương đẳng thời, vì có sự tranh luận và biện minh với các phái triết ở Ấn, Đức Phật phải giảng giải cho các đệ tử thông suốt giáo lý cùng nguyên lý cùng tột của thế giới. Đó là những luận án trong kinh thuộc về hạng Bát nhã (Prajna) của giáo lý Đại thừa.

5.– PHÁP HOA THỜI

Tám năm sau cùng, Đức Phật đã làm cho đối phương khuất phục, Phật giáo ngày càng lan rộng, có một hệ thống chặt chẽ. Đức Phật giảng dạy cho đệ tử trung kiên am tường giáo lý của Ngài về chế độ Tăng già, về đạo Bồ tát thay Đức Phật để cứu thế sau nầy. Đó là tinh hoa trong hai bộ kinh căn bản là Pháp-Hoa và Niết-Bàn của giáo lý Đại thừa.

Giáo lý thời kỳ II, A-Hàm thời, là giáo lý thuần túy Tiểu thừa (Hinayana) có tính cách luận lý thực tiễn về Kinh luật.

Giáo lý thời kỳ III, Phương-Đẳng thời, là giáo lý tổng hợp cả Tiểu thừa và Đại thừa (Hinayana-Mahayana) về Kinh, Luận và Luật.

Giáo lý thời kỳ IV, Bát-Nhã thời, là Luận (Abhidharma) thuộc về Đại thừa Duy tâm Hư vô. Tất cả các thuyết lý đều coi như là tuồng ảo hóa của tinh thần.

Giáo lý và kinh sách thời kỳ I và V, Hoa-Nghiêm và Pháp-Hoa thời thuộc về Thực Đại-thừa, Đại-thừa Nhất-nguyên Thực-Tại Luận. Tất cả đều có thật, đồng nhất với thực tại duy nhất là bản thể vũ trụ.

Sau khi đã phân chia thời kỳ, Trí Khải phân tích thành 8 loại giáo lý. Có 4 loại gọi là **Pháp-Hoa**, xét về nội dung của Phật pháp :

1.– Tạng giáo , 2.– Thông giáo

3.– Biệt giáo , 4.– Viên giáo

Và 4 loại khác gọi là **Hóa-Nghi**, xét về thái độ của Phật đã thuyết pháp :

1.– Đốn giáo , 2.– Tiệm giáo

3.– Bí mật giáo , 4.– Bất định giáo

Trí-Khải lấy Viên giáo làm trung tâm, chủ trương thuyết KHÔNG, thuyết HỮU, thuyết CHÂN, thuyết GIẢ. Tất cả tuy khác nhau về ý nghĩa nhưng tựu trung đều nhằm vào một mục đích, cho nên gọi là **Tam-Đế Viên-Dung**, nghĩa là giáo nghĩa ba chân lý làm một. Tam-Đế Viên-Dung gồm có Không-Đế, Giả-Đế, Trung-Đế, cũng gọi là Chân-Đế, Tục-Đế, Trung-Đế. Ba đế ấy đều viên dung bổ túc lẫn nhau đầy đủ chân lý KHÔNG, không thể rời được chân-lý GIẢ và chân lý TRUNG.

Bất cứ trong ý niệm của một con người nào cũng đầy đủ các pháp của ba ngàn thế giới, nghĩa là tất cả thế giới hiện tượng. Theo Trí-Khải thì tất cả thế giới chỉ có thể phân làm ba bộ phận chính là :

1) Quốc thổ thế gian hay là thế giới của vật không có tình cảm, tri giác.

2) Thế gian của chúng sinh hay là thế giới của những có vật tình.

3) Thế giới của ngũ-uẩn hay là thế giới của Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, là thế giới Vật với Tâm, thế giới của Tri thức của Sự vật khách-quan và chủ-quan. Ba thế-giới nầy hợp thành thế giới hiện sinh. Trong thế giới nầy có mười bình diện trong quan niệm nhân sinh Phật-Giáo là : Địa-ngục, Ngạ-quỉ, Súc-sinh, Tu-la, Nhân-loại, Thiên-thần, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật. Đó là mười giới hay **mười phương Phật**, khác biệt với **chín phương Trời** của hai đạo Nhò-Lão. Tuy gọi là mười phương, nhưng không có biên giới cách biệt hoàn-toàn, vì chúng sinh đều có Phật-tính. Do đó, nhìn ở quan điểm Phật tính hay bản thể, thì bất cứ một cõi nào trong mười cõi cũng đều bình đẳng. Chỉ cần một niệm thiện đủ thì từ cõi nọ hoá sang cõi kia.

Cho nên dù ở cõi Địa ngục có Ngạ-quỷ tính thì lại cũng có Phật tính, và nhờ đó mà có thể thông lên với Phật. Nên khi nói một giới là đủ cả mười giới, mười giới đủ cả trăm giới. Hơn thế nữa, vì thế gian toàn diện gồm ba bộ phận chính : Quốc-thổ, Chúng-sinh, Ngũ-uẩn. Vì thế một niệm tinh-vi có thể ảnh hưởng đến đại thiên, tam-thiên thế giới. Chính đó là ý nghĩa thâm viễn của Thiên-Thai Tông.

Vì muốn quán-triệt **Tam-Đế Viên-Dung** thực hành thuyết **Nhất-Niệm Tam-Thiên,** nên Trí-Khải mới đặt ra phương pháp **Nhất Tâm Tam Quan**, tức là dùng phương diện tâm thức của nội giới để tu-tập hầu mở rộng nhãn giới về nguyên lý sáng tạo huyền diệu để thấu triệt những chân lý Không, Giả, Trung. Vì trong vũ-trụ tuy tất cả những hiện tượng đều sai biệt nhau rất nhiều, nhưng vẫn không đi ra ngoài ba phương diện nói trên.

Trí Khải cho rằng hiện tượng chúng sinh thì quá rộng mà Phật pháp thì lại quá cao sâu, huyền diệu, cảnh giới lại cao rộng vượt quá tầm trí thức kinh nghiệm của con người, cho nên phương pháp hay nhất là chỉ cần xét thẳng vào lòng mình. Vũ trụ hình danh sắc tướng có đủ quan niệm về ba phương diện chân lý. Đó là **Nhất-Tâm Tam-Quan** của Trí-Khải.

Thuyết Quan-Tâm hay Chỉ-Quán chủ trương phải biết quan sát sự vật đối tượng có chủ quan, khách quan có sự cách biệt sai khác.

« CHỈ nghĩa là biết tất cả các Pháp mà tính bản lai tự chẳng có thực chẳng sinh, chẳng diệt. Song vì nhân duyên hư vọng nên chẳng có mà có, nhưng cái pháp có ấy, có tức chẳng phải là có thực, duy là Một Tâm bản thể không sai biệt mà luôn luôn đồng nhất tính. Quan sát như thế có thể làm cho vọng niệm không trôi theo, cho nên gọi là **chỉ**, nghĩa là **Ngừng định.**

QUÁN nghĩa là tuy biết các pháp hay hiện tượng vốn chẳng sinh, hay cũng không diệt, do tâm tính duyên khởi nên không phải không có hiệu dụng của thế gian hư vọng, ví như ảo mộng tuy không có thực mà như có thực cho nên gọi là **Quán.**

(Sở ngôn Chỉ giả, vị tri nhất thiết chư pháp, tòng bản dĩ lai; tính tự phi hữu, bất sinh bất diệt. Đãn dĩ hư vọng nhân duyên cố, phi-hữu nhi hữu. Nhiên bỉ hữu pháp, hữu tức phi hữu. Duy thị nhất tâm, thể vô phân biệt. Tác thị quan giả, năng lệnh vọng niệm bất lưu, cố danh viết Chỉ. Sở ngôn Quán giả, tuy tri bản bất sinh, kim bất diệt, nhi dĩ tâm tính duyên khởi, bất vô hư vọng thế dụng, do như mộng ảo, phi hữu nhi hữu, cố danh viết Quán.)

Thuyết Chỉ là đạt đến quan điểm bình đẳng của Tâm Nhất Như để mà quán thực trạng của tác dụng tương đối biến chuyển. Trong Đại-Thừa Chỉ Quán Pháp Môn lại nói thêm rằng :

Đương tri Quán môn, tức năng thành lập tam tính, duyên khởi vi hữu. Chỉ môn, tức năng trừ diệt tam tính, đắc nhập tam vô tính. Nhập tam vô tính giả, vị trừ phân biệt tính, nhập vô tương tính. Trừ ỷ tha tính nhập vô sinh tính ; Trừ chân thực tính, nhập vô tính tính. Nghĩa là : Nên biết môn Quán tức là có thể lập nên ba tính do duyên khởi làm có mà tự thân thì không có. Chỉ môn là có thể trừ bỏ hết ba tính, nhập vào trạng thái không có ba tính. Nhập vào cõi Tam-Vô-Tính thì gọi là trừ trạng thái của tính tác dụng phân biệt mà nhập vào cõi bản thể không có hiện tượng của tính, trừ cái tính nương vào cái khác tức là ỷ tha tính để nhập vào cái tính không sinh diệt trường cửu, trừ nhận định sai lầm cho tác dụng là hoàn toàn thật có để nhập vào cõi không có tính của Tính.

Như vậy, Chỉ-Quán là một phương pháp thuần túy thực nghiệm, lấy tâm làm quan tâm, không lấy tâm làm quan vật, đến một trình độ trực giác hoàn toàn về thực tại của Tâm.

Chân-Như là gì ?

Đại-Thừa Chỉ-Quán Pháp-Môn cho toàn thể vũ trụ là cái Tâm. Tâm Thiên Địa. Cái Tâm nầy gọi là Chân-Như hay Như-Lai Tạng.

Nhất thiết chư pháp, y thử Tâm hữu, dĩ Tâm vi Thể. Vọng ư chư pháp, pháp tất hư vọng. Hữu tức phi hữu, đối thử hư ngụy pháp cố mục chi vi Chân. Hựu phục chư pháp tuy thực phi hữu đãn dĩ hư vọng nhân duyên nhi hữu sinh diệt chi tướng. Nhiên bỉ hư pháp sinh thời, thử Tâm bất diệt. Bất sinh cố bất tăng bất giảm, cố danh chi vi Chân. Tam thể chư Phật, cập dĩ chúng sinh, đồng dĩ thử nhất Tính-Tâm vi Thể. Phàm thánh chư Pháp, tự hữu sai biệt dị tướng nhi thử Chân-Tâm, vô dị vô tướng, cố

danh chi Chân-Như.

Hựu Chân-Như giả, dĩ nhất thiết pháp, chân thực như thị, duy thị Nhất Tâm, cố danh thử Nhất Tâm, dĩ vi Chân Như. Nhược tâm ngoại hữu pháp giả, tức phi chân thực, diệc bất như thị, tức vi nguy dị tướng dã. Thị cố Khởi Tín Luận ngôn : Nhất thiết chư pháp, tòng bản dĩ lai, li ngôn thuyết tướng, li danh tự tướng. li tâm duyên tướng. Tất cánh bình đẳng, vô hữu biến dị, bất khả phá hoại. Duy thị Nhất Tâm, cố danh Chân Như ».

Dĩ thử nghĩa cố, tự tính Thanh Tĩnh Tâm, phục danh Chân Như dã. Nghĩa là : Vì tất cả các pháp dựa vào Tâm mà có, lấy Tâm làm Thể. Nhưng đem tâm ngó lại các Pháp thì các Pháp là hư vọng, có mà chẳng phải có, vì đối lại với pháp hư vọng ấy nên gọi Tâm là Chân. Lại các Pháp tuy thật chẳng phải độc lập mà do nhân duyên hư vọng nên vẫn có tướng sinh diệt. Song các Pháp hư vọng ấy sinh mà Tâm không sinh, các Pháp hư vọng ấy diệt mà Tâm chẳng diệt. Chẳng sinh nên không tăng, chẳng diệt nên không giảm, vì không sinh diệt không tăng không giảm nên gọi là Chân. Vì ba đời các đức Phật cùng với tất cả các loài chúng sinh cũng do Tĩnh Tâm duy nhất làm Thể, nhưng các Pháp phàm, thánh tự chúng sai biệt khác nhau nên gọi là Chân Như.

Lại Chân Như nghĩa là các pháp chân thật như thế chỉ là Nhất Tâm nên gọi Nhất Tâm ấy là Chân Như. Nếu ngoài Tâm có Pháp thì tức là không chân thật là không phải, như thế là tướng giả khác biệt. Thế nên Khởi-Tín-Luận nói : «Nhất thiết các Pháp từ bản lai rời lời nói mà thuyết về tướng, rời danh tự tướng, rời tâm duyên tướng, cứu cánh bình đẳng, không có biến khác, không thể phá hủy. Chỉ là Nhất Tâm cho nên gọi là Chân Như». Do nghĩa ấy mà tự tánh thanh tịnh Tâm gọi là Chân Như vậy.

Như thế, Chân Như tức là cái thực tại bất biến, tuyệt đối chân thật khác với thế giới hiện tượng các Pháp có tính cách nhân duyên hư vọng tương đối. Cái ấy là Nhất Tâm bình đẳng như nước bể đối với sóng. Về hình thức, có sự sai biệt về thiên hình vạn tượng, nhưng nội dung vẫn đồng nhất. Lấy tác dụng của Tâm Thể là Giác mà phân biệt thì sóng nhỏ là Phàm, sóng lớn là Thánh, thì cả hai đều là sóng của một thể nước biển Chân Như đồng nhất với Phật tính. Do đó, có nước thì có sóng, có Thể là có Dụng. Trong Đại Thừa Chỉ Quán có viết :

«Thể cụ nhiễm tĩnh nhị tính chi dụng, năng sinh thế gian, xuất thế gian pháp». Nghĩa là : Tâm Thể thể hiện cụ thể tác dụng của hai tính : tính nhiễm ố và tính thanh tịnh cho nên có thể sinh ra sự vật ở thế gian và vượt qua thế gian.

Tam thể đủ cả hai tính, cả hai tính đều tàng ẩn bên trong. Cũng gọi là Như Lai Tạng. Như Lai Tạng bao gồm hết pháp tính, không khác gì một mớ cỏ bao hàm ở trong những thứ cỏ khác nhau. Vì mỗi một pháp tính là cả một Như Lai Tạng, vì mỗi phần tử hiện là có cả một toàn thể.

Thực tại nguyên thủy căn bản chỉ là một Chân Tâm. Nếu nhìn ở hai trình độ thì không thể nào đối tượng hóa để biết bằng trí thức danh lý cho nên phải dung nhiếp lại, lấy quan tâm quan khoát nhiên tự ngộ là một trạng thái ý thức thuần túy kinh nghiệm không còn phân biệt vật, ngã, khách, chủ. Con người đối với vấn đề vũ trụ nhân sinh thật mờ ảo, bị mê hoặc để nhận chịu các phiền não và trôi nổi trong vòng sinh tử luân hồi. Muốn khỏi bị vây khốn trong mê đồ phiền não, khỏi bị trôi nổi trong vòng sinh tử luân hồi, phải dùng ánh sáng của tuệ nhãn đánh tan cái bóng tối đầy mê vọng kia. Muốn được vậy cần phải nhờ đến công phu tu hành, chớ không phải nhờ ở sự suy tưởng bằng trí thức. Cần phải làm thế nào thực hiện cho kỳ được cái tịnh tính trong bản tâm và làm cho nó thể hiện. Muốn thực hiện công phu nầy phải nhờ đến Chỉ và Quán. Chỉ là ngừng không cho Tâm tác dụng sai lầm, ngừng định không nhận ba tánh của Tâm Chân Như là thật. Trừ Chân Thực tính không có nghĩa là hư vô hoàn toàn, không phải cho Chân Như tính không có hai tính y tha và phân biệt. Trong Đại Thừa Chỉ Quán Pháp Loa cũng nói : «Đãn trừ thử đẳng ư chân tính thượng hoành chấp chi chân, phi vị trừ diệt Chân Như chi bản thể dã», Nghĩa là : Chỉ trừ hết cái quan niệm chân thật về những loại hoành chấp của chân tính như thế, không có nghĩa là trừ diệt chính cái thể tính của Chân Như.

Một khi đã đạt đến cảnh giới ấy là đã vào đến Cực lạc Niết bàn. Nhưng các vị Phật, đề

vì lợi tha mà hóa độ chúng sinh trầm luân trong khổ hải, có thể trở lại thế giới hiện tượng lộn trong vòng sinh tử. Đạt đến Niết bàn là tác dụng của phép Chỉ, trở lại thế gian là tác dụng của phép Quán. Theo Trí Khải thì cảnh giới Niết bàn cũng ở tâm, mà cảnh giới hiện tượng cũng ở tâm, không khác nào nước với sóng. Nước có một bản tính, mà khi hiện ra sóng thì lại có lớn, có nhỏ, có thiên hình vạn trạng. Đó là do tác dụng của Tâm, Trí, Ý gặp nhân duyên mà sinh ra. Như vậy, Chỉ là ý thức ra nước đồng nhất thể trong các làn sóng khác nhau trên mặt bể mênh mông là Niết-bàn bất sinh bất diệt. Quán là ở trong sóng mà không nhìn các sóng với con mắt phân biệt, vẫn ý thức được bản thể là nước.

Triết học Phật-giáo Trung-Hoa từ Duy-thức, Hoa-Nghiêm đến Thiên-thai chứng minh một khuynh hướng siêu việt trừu tượng Ấn-Độ lần lần quay về khuynh hướng hiện thực và dung hoà của tinh thần truyền thống Trung-Hoa. Nhưng tư tưởng triết học Trung Hoa đồng hoá được tư tưởng triết học Ấn Độ đến chỗ uyên thâm là nhờ ngành Thiền-Tông. Ngành Phật-Giáo này tổng hợp giữa tư tưởng văn hoá Vật-linh và Lão-trang ở phương Nam với Phật-Giáo Đại-Thừa do công lao của Huệ-Năng và Thần-Hội.

PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG

Thời Nam - Bắc - Triều thuyết «Đốn ngộ thành Phật» của Đạo-Sinh khiến mọi người liên tưởng đến «Tâm Học» của Mạnh-Tử, rồi đến vị Tổ thứ 6 của Thiền-Tông lại khiến người ta liên tưởng đến Tâm Học của Vương-Dương-Minh sau này. Về sự tích ngành Thiền-Tông, theo truyền thuyết, thì ngược lên mãi Phật Thích-Ca : lấy Tâm truyền Tâm, không lập văn tự (Dĩ Tâm truyền Tâm bất lập văn tự.)

« Tục truyền Thiền được Phật truyền cho cao đệ của Ngài là Già-Diệp (Mahâkâshyapa) khi Phật cầm bó hoa giơ cho tăng chúng, cử chỉ và ý nghĩa liền được Già-Diệp hiểu liền và trả lời sư phụ bằng một nụ cười yên lặng.» (Theo D.T Suzuki, nhà Thiền-Học Nhật-Bản).

Thiền-Tông truyền đến Bồ-Đề Đạt-Ma (Bodhidharma) được truyền sang Trung-Hoa vào triều đại của Lương-Vũ-Đế (582 ~ 549). Bồ-Đề Đạt-Ma tức là vị Tổ khai sáng Phật-giáo Thiền-Tông Trung-Hoa vậy.

Đạt-Ma truyền y-Bát cho Huệ-Khả (489 — 539) tức vị Tổ thứ II. Huệ-Khả lại truyền cho Tăng-Sán (mất vào khoảng 606), tức là vị Tổ thứ III. Tăng-Sán lại truyền cho Đạo-Tin (580 — 636), tức là vị Tổ thứ IV. Đạo-Tin truyền cho Hoằng-Nhẫn (602 — 675), tức là vị tổ thứ V. Sau vị Tổ thứ V Hoằng-Nhẫn thì Thiền Tông lại chia làm hai ngành. Bắc-Tông lấy Thần Tú (600—706) là vị tổ thứ VI, Nam-Tông lại lấy Huệ-Năng (638 — 713) là vị Tổ thứ VI.

Trên đây đại khái truyền thuyết về Thiền-Tông bên Trung-Hoa, không được chính xác lắm. Ngay cả sự tích về Đạt-Ma Tổ-Sư cũng có nhiều nét thần thoại, không khác gì sự tích của Lão-Tử.

Theo nhà Thiền-Học Nhật-Bản trứ danh thế giới D.T Suzuki, thì :

« Nguyên lai của đạo Thiền cũng như tất cả các hình thức khác của Phật giáo phải tìm ở chỗ « Giác ngộ tối cao viên mãn » (Anuttara-samyak-sambodhi-A-nóc-đa-la, tam diệu, tam Bồ Đề) mà Phật đã thực hiện khi ngồi dưới gốc cây Bồ-Đề gần thành Gayâ. Nếu sự giác ngộ ấy không có giá trị và ý nghĩa cho sự phát triển của đạo Phật, thì Thiền Tông cũng không có quan hệ gì với Phật giáo, mà chỉ là một học thuyết hoàn toàn khác biệt do thiên tài của Bồ-Đề Đạt-Ma sáng tạo khi ông đến Trung-Quốc vào đầu thế kỷ thứ 6. Nhưng nếu sự giác ngộ ấy là lý do tồn tại của Đạo Phật hay nói cách khác nếu đạo Phật là một lâu đài xây dựng trên nền móng kiên cố của giác ngộ mà đức Phật đã thực hiện làm biến hóa bản thể của Ngài, thì Thiền là cột trụ chính cho tất cả các cơ cấu. Nó là dòng trực tiếp của truyền thống từ trong tinh thần Phật đã phát sinh ra sau khi Chính giác vậy ».

Về Thiền-Tông ở Trung-Hoa người ta cũng chỉ có thể nói chắc được rằng Lục-Tổ Huệ-Năng trứ danh về chủ trương Đốn-Môn nối tiếp với thuyết cố hữu của Trung-Hoa là « Đốn ngộ thành Phật » « Giác ngộ thình lình thành Phật » từ thời Nam-Bắc-Triều (320—587). Bộ kinh căn bản của Thiền-Tông Trung-Hoa là Đàn-Kinh từ trước đến nay vẫn cho là của Tổ Huệ-Năng làm ra và do đệ tử là Pháp-Hải sưu tập lại. Trong những năm gần đây, Bác-sĩ Hồ-Thích-Chí khám phá ra tập Thần-Hội Ngữ-Lục trong tài liệu khảo cổ học ở Đôn-Hoàng. So Đàn-Kinh của Huệ-Năng Lục-Tổ với Ngữ-Lục

của Thần-Hội, thì có nhiều điểm giống nhau về văn tự cũng như về tư tưởng.

Về Pháp Bảo Đàn-Kinh của Huệ-Năng Lục-Tổ từ trước đến nay vẫn lưu truyền trong dân gian khắp các nước Á-Đông, Tiền-mục trong Trung-Quốc Tư-Tưởng-Sử có viết như sau :

« Huệ-Năng là Tổ thứ 6 của Thiền-Tông, kỳ thật có thể nói là khai sơn ra Thiền-Tông. Trong Phật-giáo có ngành Thiền Tông thật có thể bảo là một sự cách mạng tôn - giáo Trung-Quốc vậy. Huệ Năng là một người không biết chữ, một kẻ tiều phu ở đất Lĩnh-Nam. Cõi Lĩnh-Nam đầu nhà Đường còn là đất chưa khai-hoá, ngôn ngữ líu lo như tiếng chim. Nhưng Huệ-Năng đến ở giả gạo 8 tháng, canh ba đêm khuya nghe thấy Tổ thứ V chỉ điểm cho một lời nói xong liền giác ngộ, được truyền y-bát về Đốn-giáo».

Trong Pháp bảo Đàn-kinh, Lục-Tổ Huệ-Năng cũng kể lại việc đắc pháp của Ngài như sau :

« Nầy các thiện tri thức ! Tính Bồ đề độc lập, vốn vẫn trong sáng, nhưng dùng tâm nầy trọn vẹn thành Phật ngay. Nầy các vị tri thức ! Xin nghe lịch trình thực hiện và ý nghĩa sự đạt đạo của tôi. Thân phụ tôi nguyên quán ở Phạm-Dương, sau thiên qua Lĩnh-Nam làm kẻ dân thường của đất Tân-Châu. Tôi sinh ra bị bất hạnh, cha lại mất sớm, còn một mẹ già dời qua Nam-Hải, khốn khổ nghèo nàn, nên tôi làm nghề bán củi ở chợ. Một hôm có một người mua củi, bảo tôi gánh đến nhà, khách lấy củi, tôi được tiền rồi, bước ra cửa thì nghe một người tụng kinh. Vừa nghe lời kinh, tâm tôi đã khải ngộ, nên hỏi người ấy tụng kinh gì ? Người ấy cho biết tụng kinh Kim-Cang. Tôi lại hỏi người ấy ở đâu và ai dạy tụng kinh ấy. Người ấy trả lời : Ở chùa Đông Thuyền huyện Hoằng-Mai thuộc xứ Kỳ-Châu. Chùa ấy do Tổ thứ 5 là ngài Hoằng-Nhẫn làm chủ giáo hóa cho môn nhân hơn năm ngàn người. Tôi bái thọ kinh nầy ở đó. Tổ sư khuyên tại gia cũng như xuất gia, chỉ thọ trì kinh Kim Cang là kiến tánh thành Phật.

Tôi nghe những lời ấy cảm biết mình có túc duyên, lại nhờ có một người cho mười lượng bạc, khiến tôi sắp đặt cho mẹ già mà tìm đến yết kiến Tổ-sư. Tôi sắp đặt cho mẹ già rồi từ biệt, không quá một tháng đã đến Hoằng-Mai, đảnh lễ Tổ-sư.

Tổ sư hỏi : Ngươi ở đâu ? Đến đây muốn gì ?

Tôi thưa : Con là người thường dân ở Lĩnh Nam, từ xa đến dâng lễ Ngài, lòng chỉ cầu làm Phật không muốn điều gì khác.

Tổ sư dạy : Ngươi là người Lĩnh Nam, lại là người mường mán thì làm sao mà làm Phật được ?

Tôi bạch : Con người có Nam có Bắc, nhưng Phật tính vốn không Bắc không Nam cái thân mường mán không giống cái thân của Tổ sư, nhưng Phật tính thì có gì khác biệt ?

Tổ sư còn muốn nói với tôi nữa, nhưng thấy đồ chúng đứng cả hai bên, nên bảo tôi hãy theo chúng mà làm việc.

Tôi thưa : Huệ Năng con xin kính bạch Tổ sư, tự tâm con thường sang trí tuệ, không rời tự tánh ấy tức là công đức, vậy. Ngài dạy con làm những việc gì ?

Tổ sư dạy rằng : Kẻ mường mán nầy thật là lợi căn, thôi ngươi đừng nói nữa, hãy xuống dưới nhà mà làm việc.

Tôi vâng lời xuống nhà dưới, có một vị Hành giả bảo tôi bửa củi và giả gạo. Hơn tám tháng, một hôm Tổ sư bỗng xuống gặp tôi, bảo rằng :

«Ta biết. Ta biết chỗ thấy của con có thể dùng được, nhưng sợ có kẻ ác tâm hại con, con hay chăng ?

Tôi bạch rằng : Con cũng biết ý của Tổ sư nên không đi qua trước thiền đường, sợ mọi người hay biết.

Một ngày nọ Tổ sư kêu hết thảy môn đồ lại bảo rằng :

«Người đời sinh tử là đại sự, các ngươi suốt ngày cầu phước mà không cầu thoát ly sanh tử, các ngươi đâu biết tự tánh nếu mê thì phước nào cứu được ? Vậy các ngươi hãy đi ra, y theo tánh Bát Nhã của tự tâm mà làm mỗi người một bài kệ cho tôi xem. Ai ngộ được thì tôi sẽ phó y bát cho làm vị Tổ thứ VI. Ra ngay làm nhanh lên, không được suy tưởng, suy tưởng tức không trúng. Người kiến tánh nói ra là kiến tánh tức thì. Người như thế thì cho dầu lúc ở trong chiến trận cũng vẫn

kiến tánh.

Canh ba đêm ấy Thượng Tọa Thần Tú không cho ai hay. tự cầm đèn viết bài kệ của mình đã làm lên vách chái phía Nam. Bài kệ ấy như sau :

Thân thị Bồ-Đề thụ
Tâm như minh kính đài
Thời thời cần phất thức
Vật sử nhạ trần ai.

Nghĩa là :

Thân thể này là thân Bồ-Đề
Tâm này là đài gương sáng
Luôn luôn chăm lau quét
Chớ để bụi trần bám vào.

Viết xong Thượng-Tọa về phòng không ai hay biết. Thượng-Tọa lại nghĩ : Như Tổ-sư thấy bài kệ ấy mà hoan hỉ thì ta có nhân duyên đắc pháp, còn nếu Ngài bảo không được thì ấy là tự ta mê muội, nghiệp cũ sâu dầy nên không đáng đắc pháp. Suy nghĩ như vậy cho đến canh năm nằm ngồi không yên.

Tổ-sư biết trước là Thần-Tú chưa vào được Đạo, chưa thấy được Tánh. Sáng hôm ấy Tổ-sư cho gọi ông Lỗ-Trâu Cung-Phụng đến để nhờ vẽ lên vách phía Nam những bức họa, chợt thấy bài kệ trên kia Tổ-sư bèn bảo với Cung-Phụng thôi không dùng họa nữa, thật phiền cho ông từ xa đến đây. Trong kinh có câu : Phàm các hình tướng đều là hư vọng (Phàm hữu sở tướng giai thị hư vọng).

Nhưng để bài kệ này lại đó cho người ta cùng trì tụng, dựa theo bài kệ ấy mà tu sửa thì miễn khỏi sa vào đường xấu, dựa theo bài kệ này mà tu hành thì được lợi ích hơn. Rồi Tổ-sư bảo môn nhân thắp hương kính lễ, trọn hết tụng niệm kệ ấy thì sẽ được thấy tánh. Môn nhân tụng kệ, ai nấy đều tấm tắc khen hay. Canh ba, Tổ gọi Thần-Tú vào Thiền đường, hỏi bài kệ ấy có phải ông làm không ?

Thượng-Tọa bạch rằng : Thật chính là Tú làm, không dám mong cầu ngôi vị Tổ-sư, mong Hoà-Thượng từ bi xét xem đệ tử có chút trí tuệ không ?

Tổ bảo : Theo bài kệ ông làm kia thì ông chưa thấy được bản tánh, mới chỉ đến cửa ngõ ngoài chưa vào được đến bên trong. Đem kiến giải ấy tìm Vô thượng Bồ Đề thì thật không thể được. Vô Thượng Bồ Đề ngay một lời nói ra là được mà tự biết tự bản tâm, thấy được bản tánh không sinh không diệt, bất cứ lúc nào niệm niệm tự thấy. Vạn Pháp Viên Dung không ngừng trệ, một điều chân thật thì tất cả đều chân thật. Thấy được như thế ấy là tự tánh Vô thượng Bồ Đề vậy, ông hãy suy nghĩ một vài ngày để làm một bài kệ nữa, tôi xem kệ ấy của ông nếu vào được Đạo pháp thì sẽ phó y bát cho.

Thần Tú đành lễ lui ra, trải qua mấy ngày làm kệ không thành, trong lòng hồi hộp hoảng hốt, tư tưởng không an, như người trong cõi mộng, đi ngồi hết vui. Hai ngày sau có một chú tiểu đồng đi qua chỗ giã gạo xướng tụng bài kệ trên kia. Huệ Năng mới nghe biết ngay bài kệ ấy chưa thấy được bản tánh. Tôi tuy chưa được đội ơn Tổ chỉ giáo, nhưng đã biết ý chỉ của Tổ, mới hỏi chú tiểu đồng rằng :

– Chú tụng bài kệ gì đó ?

– Chú tiểu bảo : Cái anh mường này, anh không biết sư tổ nói rằng người đời sinh tử là việc lớn, muốn được truyền phó y bát Sư tổ bảo môn nhân mỗi người làm kệ cho xem, nếu ai giác ngộ được ý nghĩa chính thì Ngài giao ngay cho y bát để làm vị tổ thứ VI. Thượng Tọa Thần Tú đề lên vách phía Nam bài kệ «Vô Tướng». Sư tổ dạy mọi người đều tụng niệm bài kệ ấy để nương theo mà tu thì tránh khỏi sa vào đường ác, nương theo kệ mà tu thì đạt được lợi ích lớn cho tinh thần.

Huệ Năng tôi mới bảo chú tiểu : Nầy thượng nhân, tôi đạp chày giã gạo đã hơn tám tháng, chưa từng đi tới trước, thiền đường, xin thượng nhân dẫn tôi đến trước bài kệ để lễ bái . Chú tiểu dẫn đến lễ bái trước bài kệ xong, tôi nói : Huệ Năng tôi đây không biết chữ, xin thượng nhân đọc cho nghe. Lúc ấy có quan Biệt giá Giang Châu họ Trương tên Nhật Dụng, liền cao tiếng đọc. Nghe xong tôi nói tôi cũng có bài kệ, xin quan Biệt giá viết hộ.

Quan Biệt giá nói :

Anh cũng làm kệ, thật là việc hiếm có ?

Huệ-Năng tôi hướng vào quan Biệt giá thưa rằng :

Muốn học đạo Vô thượng Bồ-Đề, chớ nên khinh thường kẻ sơ học, người thấp có trí cao người cao có thể không có trí cao.

Quan-Biệt giá nói : Anh hãy đọc bài kệ của anh lên, tôi viết cho, nếu anh đắc pháp ngộ đạo thì trước hết anh phải độ cho tôi, xin đừng quên điều ấy.

Huệ-Năng tôi bèn đọc :

Bồ-Đề bản vô thụ
Minh kính diệc phi đài
Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai.

Nghĩa là :

Bồ-Đề vốn không có cây
Gương sáng cũng chẳng phải đài
Bản lai không có một vật gì là hình thể
Thì bụi trần bám vào đâu.

Bài kệ ấy viết xong, mọi người đều kinh ngạc bảo nhau :

Kỳ thay, không nên xem người ở bề ngoài, chúng ta đâu được phép khiến mãi vị Bồ-Tát xác phàm nhục thân nầy ?

Sư-Tổ nghe thấy mọi người kinh quái, sợ có kẻ làm hại, bèn lấy giấy soa bài kệ ấy đi mà bảo : Cũng chưa phải kiến tánh. Mọi người đều cho là phải.

Hôm sau Sư-tổ kín đáo đi xuống phòng giả gạo, thấy Năng đeo đá giả gạo, bảo rằng : Người cầu đạo phải như thế chăng ? Lại hỏi : Gạo đã xong chưa ?

Tôi bạch rằng : Gạo đã xong lâu rồi, còn thiếu cái sàng nữa thôi.

Sư tổ bèn lấy gậy gỏ vào cái cối giả gạo ba cái rồi đi. Tôi hội ý, canh ba đêm ấy vào thiền thất của Sư-tổ. Tổ bèn lấy cà sa choàng lên mình tôi không cho ai thấy rồi giảng cho tôi nghe bài Kinh Kim-Cang. Khi Tổ giảng đến câu : Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm. Nghĩa là : Không nên ngưng vào chỗ nào mà nẩy ra tâm ấy. Câu ấy vừa xong, tôi liền đại ngộ : Nhất thiết vạn pháp bất ly tự tính. Nghĩa là : Hết thảy hiện tượng không rời tự tính tôi bèn bạch Sư-tổ :

Hà kỳ tự tính bản tự thanh tịnh ?
Hà kỳ tự tính bản bất sinh diệt ?
Hà kỳ tự tính bản tự cụ túc ?
Hà kỳ tự tính bản vô động giao ?
Hà kỳ tự tính năng sinh vạn pháp ?

Nghĩa là :

Ngờ đâu tự tính vốn tự thanh tịnh ?
Ngờ đâu tự tính vốn không sinh diệt ?
Ngờ đâu tự tính vốn tự viên mãn đầy đủ ?
Ngờ đâu tự tính vốn không giao động
Ngờ đâu tự tính có khả năng sinh ra thế giới sự vật ?

Tổ biết tôi đã ngộ bản tính bèn dạy rằng : Không biết tự tâm thì học đạo vô ích, nếu biết tự tâm thấy được tự tính, đấy là kẻ đại trượng phu Thiên Nhân Sư Phật.

Thế là canh ba đêm ấy đắc pháp không một ai hay. Sư tổ truyền Đốn giáo và Y-Bát cho tôi và dạy rằng : Ông là vị tổ thứ VI, hãy khéo tự hộ niệm, rộng giúp chúng sinh hữu tình, lưu truyền đạo pháp cho tương lai, đừng để dòng Thiền đứt đoạn. Hãy nghe bài kệ của ta :

Hữu tình lai hạ chủng
Nhân địa quả hoàn sinh
Vô tình diệc vô chủng
Vô tình diệt vô sinh.

Nghĩa là :

Đem hạt giống gieo vào chỗ hữu tình
Nhân ở đất ấy mà nẩy ra quả ấy
Không tình thì cũng không có hạt giống
Không có bản tính cũng không có sinh sống.

Mở đầu bộ kinh căn-bản Pháp-Bảo Đàn-kinh của hệ-thống Phật-giáo Thiền-Tông, Lục Tổ Huệ-Năng đã tự trình bày một cách giản dị và đại lược cái triết lý đặc biệt mà ông đã thực nghiệm để dựng lên một cuộc cách mạng tôn giáo ở Trung-Quốc.

Triết-lý Thiền-Tông là một siêu hình thực nghiệm, chớ không phải là một hệ thống trí-thức, một khái niệm siêu hình trừu tượng. Vì một lý do rất dễ hiểu : tác giả của nó — Lục Tổ Huệ-Năng — là một dân Mường không biết chữ. Người Mường nầy đã phản đối

Ngũ-Tổ Hoằng-Nhẫn, Thượng-Tọa Thần-Tú và quan Biệt-Giá, lúc bấy giờ được xem là những người thượng lưu trí-thức Trung-Hoa thời ấy, vì họ đã vội phân biệt ngay vào hình tướng man mọi của Huệ-Năng. Chính Huệ-Năng đã dạy cho họ một bài học siêu hình về bản thể đại đồng của Phật-giáo : « Nhân tuy hữu Nam Bắc, Phật tính vẫn vô Nam Bắc. Cát Liêu thân dữ Hòa-Thượng bất đồng, Phật tính hữu hà sai biệt ». Nghĩa là : Người tuy có kẻ Nam người Bắc, Phật tính vốn không có giới hạn Nam-Bắc. Thân Mường Mán này không giống với Hòa-Thượng ở bề ngoài hình thức, nhưng Phật tính bản thể có gì là phân biệt đâu ?

Triết-lý Phật giáo Thiền Tông công nhận có sự bình đẳng bản nhiên trong nhân loại ở bản thể tự tính tại nơi tự tâm của mỗi cá nhân, không bị điều kiện thời gian và không gian chi phối, tức là bản tính siêu nhiên,

Lục-tổ Huệ-Năng nghe tụng kinh Kim-Cang lần đầu mà tâm liền khải ngộ, nghĩ ngay đến hai chữ Bồ-đề tự tính là trạng thái thực nghiệm tâm linh của Phật dưới gốc cây Bồ-đề, sau 7 năm khổ hạnh trong rừng. Bồ-đề hay Bodhi là toàn giác. Theo quan điểm Thiền-tông thì sự thực nghiệm ấy là tất cả yếu lý quan trọng của Phật giáo, còn các giáo lý văn tự chỉ là phụ đề truyền lại cho thế gian phàm tục cái thực kiện kinh nghiệm kia. Suốt bảy năm khổ hạnh theo phương pháp cổ truyền trầm tư mặc định, Phật Cồ-Đàm (Gautama) đã hết sức phấn đấu để thấu triệt nguyên nhân về sự lệ thuộc của nhân loại vào vòng u-mê ảo-ảnh để giải thoát khỏi luân hồi sinh tử.

Tương truyền đức Phật phát nguyện sẽ ngồi luôn dưới gốc Bồ-Đề không bao giờ đứng dậy nữa cho đến khi nào đạt được chính giác. Thức suốt đêm đến bình minh khi sao mai mọc thình lình liền thấy hiện ra trạng thái A-nốc-đa-la tam-diệu tam-bồ-đề (anuttara samyak sambodhi), tức là trạng thái giải thoát khỏi vòng mê vọng ảo hoá (maya) và bánh xe luân hồi sinh tử (samsara). Cái trạng thái thực nghiệm này không thể nào suy luận hay diễn tả bằng danh từ ngôn ngữ, vì ngôn-ngữ danh từ có tính cách ảo hoá tương đối thực nghiệm. Đó là cái trạng thái thực nghiệm siêu hình của Phật lấy tâm quan tâm, dùng tâm để đạt tới Bản thể tự mình, Chủ thể hay biết.

PHẬT KHẨU TÂM XÀ. — Kẻ gian ác lòng chứa đầy nham hiểm mà lúc nào cũng giả bộ tỏ ra từ thiện, miệng thì nói toàn việc từ bi như Phật, nhưng tâm địa thì ác độc như rắn dữ.

PHẬT SANH. — *Phật sống. Điển* : Đời nhà Tống, thuộc xứ Thiểm Tây có Tư Mã Quang là bậc hiền triết, ân đức giao khắp trong nhân gian. Người đời kính phục và tôn như **«Phật sống»** gọi là **«Phật sanh»**. Tương truyền, vì nghị luận chánh sách của Vương An Thạch nên ông bị đày ra ở đất Lạc. Về sau, ông được triệu về kinh và làm đến chức Tể Tướng. Ông là người rất thanh cần, một đời chăm lo việc nước, cải cách mọi việc, lấy ân đức mà ban bố cho dân chúng. Ông rất giỏi về chính trị và am tường cả về văn chương. Ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch là ngày Đức Thích Ca giáng sinh, gọi là **«Phật sanh nhật»**. (*Xem* **«Ôn Công»**). Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Một đành sao phúc, muôn nhà Phật sanh.

PHẬT TÂM TIÊN THỦ. — *Lòng Phật tay tiên.* Người có đức độ như Phật, chuyên làm việc cứu nhân độ thế. Nghĩa rộng, lời khen ông thầy thuốc (*lương y*) giỏi, chữa bệnh rất đại tài và lại có đầy đủ đức hạnh.

PHẬT TỔ. — Vị Phật khai sáng được một tôn phái, tức Thích Ca Mâu Ni là vị thủy tổ của Phật giáo. Sách có câu : **«Kim niên tẩy tâm cúng Phật tổ»**, nghĩa là : *«Năm nay tẩy tâm cúng Phật tổ.* Trong **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Thỉnh ông Phật tổ A Di.

PHẬT THẦY TÂY AN. — Như mọi người đều biết Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo Tứ Ân, các hệ phái Bửu Sơn Kỳ Hương... đều do đạo của Đức Phật Thầy Tây An mà ra.

Đức Phật Thầy Tây An tại sao lại được xưng tụng là Phật Thầy ?

Theo sách «Thiền uyển kế đăng lục» chép lại lịch sử của các vị tổ Phật giáo từ trước cho đến triều vua Tự Đức, người ta chỉ thấy có danh hiệu là «Thiền Sư» hay «Hòa thượng» nhưng chưa thấy có danh hiệu vị tổ nào xưng là «Phật» cả.

Hơn một thế kỷ trở về sau này, tại miền

Nam Việt Nam lại xuất hiện một bậc chân tu giác ngộ, hoằng dương Phật pháp cứu độ chúng sanh, tạo nên một phong trào đạo hạnh chưa từng thấy trong lịch sử nước nhà. Bậc chân tu siêu phàm nầy được thế nhân tôn xưng là Đức Phật Thầy.

Đức Phật Thầy Tây An sanh tại làng Tòng Sơn, thuộc Cái Tàu Thượng tỉnh Sađéc (Nam Phần), vào giờ Ngọ ngày rằm năm Đinh Mão (1807), niên hiệu Gia Long thứ VIII. Theo bài vị ở chùa Tây An (núi Sam, quận Châu thành tỉnh Châu Đốc) thì Ngài là Đoàn Minh Huyên. Theo các vị bô lão kỳ cựu thì Ngài tên thật là Đoàn văn Huyên. Nhiều người đã không dám kêu tên Ngài, mà đã kính cẩn dùng hai chữ Hán ráp lại là Ngôn trước, Tuyên sau.

Theo giảng Tòng Sơn thì lại nói Ngài tên là Lê Hướng Thiện. Nhưng không có gì chính xác để làm bằng.

Gia thế của Đức Phật Thầy Tây-An, thật ra đã hơn 100 năm có nhiều việc sao đi, chép lại, thật khó lòng mà giữ cho được chuẩn xác.

Hiện nay ngôi mộ của thân mẫu Ngài mà mọi người đều tôn xưng là Phật mẫu còn chôn tại Cái-nai, cách vịnh Tòng-Sơn, theo rạch Cái Tàu Thượng đi vô độ ba ba ngàn thước.

Bình sanh Ngài cũng như bao người dân hiền lành chất phác trong làng, sống với nghề nông, chăm lo việc ruộng nương, cày cấy quanh năm. Đời sống của Ngài không có gì quan trọng giữa khoảng ấu thơ cho đến khi 42 tuổi. Nhưng qua năm 43 tuổi, Ngài lại có thái độ khác thường, hành động và ngôn ngữ nhiều lúc hư hư, thực thực. Bấy giờ dân ở Cái Tàu Thượng đều cho Ngài là người dở điên dở khùng. Phải chăng vì không có duyên ?

Ngài với một chiếc thuyền con lênh đênh trên dòng nước, theo rạch Cái Tàu Thượng qua rạch Xẻo Môn thuộc xã Kiến Thạnh (hiện nay là làng Long Kiến, tỉnh Long Xuyên). Tương truyền lúc bấy giờ tại Kiến Thạnh bệnh thời khí đang hoành hành. Số người chết gia tăng rất mau chóng. Các thầy thuốc trong vùng đều vô phương cứu chữa. Giữa lúc mọi người lo âu quá mức, hãi hùng cực độ, không biết thần chết sẽ đến rước mình lúc nào. Thì ngay trong một buổi sáng nọ, ông từ đi vào đình Thần làng Kiến-Thạnh đốt nhang ở bàn thờ Thần, trực nhìn lên bàn giữa thấy một người ngồi sừng sững ở đó tự bao giờ. Ông từ la hoảng lên và định chạy ra ngoài thông tin cho các hương chức sở tại.

Người ngồi trên bàn thần ra dấu khoát tay và gọi ông từ lại. Ông từ tĩnh hồn và hỏi : «Ông là ai sao lại dám lên bàn thờ Thần mà ngồi ?»

Người ấy đáp : «Ta là Phật Thầy giáng thế cứu đời.» Ông từ cho là người lạ nói dởn nên không tin, và nhất định chạy ra tri hô lên cho mọi người hay biết người lạ đã phạm thượng trèo lên bàn Thần mà ngồi. Người lạ lại lập lại câu nói trước. Không biết nghĩ sao, ông hỏi : «Ông tự vưng là Phật Thầy giáng thế cứu đời, vậy hiện nay dân làng bị bịnh ôn dịch, ông có cách gì cứu họ không ?» Người lạ đáp : «Sao lại không, đâu kẻ nào mắc bịnh ôn dịch cứ đem lại đây ta chữa cho.»

Quả nhiên sau đó Ngài đã cứu chữa cho dân chúng trong làng Kiến Thạnh khỏi bịnh thời khí rất nhiều. Tin lạ đồn ra, dân chúng ùn ùn đua nhau đến cầu xin Ngài chữa bịnh. Kẻ nào đến xin cứu chữa Ngài đều hỏi tên họ. Hễ người nào nghe qua tên họ, Ngài nói cứu được thì phát thuốc cho, còn người nào Ngài từ chối thì đành không qua khỏi. Nói là thuốc chớ thật ra toàn là nước lã mà thôi, Ngài lấy chén cúng nước trên bàn thờ thần múc nước mà phát cho bá tánh đến xin chữa bịnh, nhưng không kịp. Ngài lại lấy giấy bao nhang, rồi sau đó là giấy vàng xé ra từng miếng nhỏ bằng ngón tay mà phát mới đủ số cho bịnh nhân. Ngài ở tại đình Kiến Thạnh ba hôm chữa bịnh, rồi dời về cái cốc của ông Kiến, tức là nền chùa Tây An Cổ tự hiện nay tại núi Sam để tiếp tục cứu chữa bịnh cho bá tánh thập phương.

Ngài dời về cái cốc của ông Kiến là muốn có chỗ để thờ Phật cho dân chúng dễ bề đến lễ bái, và nhơn đó dìu dắt họ từ chỗ khâm phục đến chỗ tin tưởng.

Bởi thế, sau khi dùng huyền diệu của Phật gia trị an bá-tánh, Ngài được dân chúng trong làng Kiến-Thạnh tôn thờ là một vị Phật sống. Tiếng đồn mỗi ngày một lan rộng ra các vùng kế cận. Dân chúng mừng vui, rằng từ đây chẳng những đối với bịnh ôn dịch mà đối với mọi tật bịnh

người ta không còn phải lo sợ hay cho là bất trị nữa, bởi họ có một vị cứu tinh có tài cải tử hoàn sanh.

Bởi thế, thiên hạ khắp nơi ai có mắc bịnh chi cũng kéo nhau lũ-lượt đến cho Ngài chữa trị, chen lấn nhau còn hơn đi xem hát bội ở làng, tạc nên một quang cảnh vô cùng náo nhiệt.

Dầm trời thiên hạ như mưa,
Ban mai đến tối phát chưa rồi bùa.
Người đi tới trước vô chùa,
Mấy người tới trễ lạy đùa ngoài sân,
Kẻ lui người tới rần rần

Và để chứng tỏ sự đông đảo, hãy xem số thuốc của Ngài phát ra :

Trao nhang đốt chẳng biết bao,
Một đôi ba chậu thỉnh sao đủ rày.

Thiên-hạ kéo nhau tới nườm-nượp, nhang khói xông lên nghi ngút tối ngày. Thế mà tro nhang không đủ phát cho bịnh nhơn. Cách độ bịnh của Ngài thật là thần diệu :

Phù linh hay tợ thuốc tiên,
Bịnh chi thầy cũng độ yên muôn ngàn.
Hết phù Thầy bước lại bàn,
Thỉnh bông cúng Phật chưng nhang làm phù.

Bịnh gì cũng thế, Ngài chỉ cho uống phù, chưn nhang, bông cúng Phật, thế mà hết bịnh. Về bịnh tà ma, cách chữa trị cũng không khác :

Bịnh nhơn đem tới đông vầy.
Kêu la than khóc lạy Thầy cứu sanh.
Thầy đang bày tỏ ngọn ngành,
Bịnh nhơn than khóc động tình Thầy thương
Vội vàng liền thỉnh chưn hương,
Đề vào tô nước giải đường quỷ ma.
Bịnh nằm đang khóc đang la,
Phù Thầy phun giải bịnh mà như không.

Nhưng đặc biệt nhứt là cách Ngài phát thuốc :

Giấy vàng rọc nhỏ ngón tay,
Thầy ngồi tưởng Phật phát rày sau lưng.

Ngài không bao giờ để bịnh nhân đứng trước mặt, và mặc dầu họ đứng sau lưng, Ngài vẫn biết họ đau gì muốn gì ? Và bất luận bịnh gì, Ngài cũng trị lành hết :

Tiếng Thầy dẫn nức bốn phương,
Suyền, ho, cổ xá muôn ngàn bịnh nhơn.
Điên cuồng chí những bịnh đơn,
Bịnh hậu, thổ huyết gặp cơn hội này.
Mấy người nói gốc làm Thầy,
Trùng tang thằng Bố lạy thầy xin cho.
Gặp Thầy thiên hạ hết lo.

Nhưng mỗi khi chữa bịnh nào, Ngài cũng luôn luôn có lời căn dặn :

Dặn cùng già trẻ gái trai,
Giữ lòng niệm Phật lâu dài đừng quên.
Thảo ngay nhơn nghĩa cho bền,
Thờ cha kính mẹ, tưởng trên Phật Trời.
Nói cho lớn nhỏ ghi lời,
Nhứt tâm niệm Phật, Phật Trời độ cho.

Từ chỗ dùng huyền diệu chữa trị bịnh nhơn, Đức Phật Thầy đã dìu dắt chúng sanh đến chỗ cải sửa tánh tình, biết điều nhơn nghĩa, ngay thảo mẹ cha, kính thờ Trời Phật. Ngài nhận thấy căn tánh chúng sanh trong thời kỳ này quá cạn cợt. Nếu đem Phật pháp thâm sâu ra hoằng hóa chẳng dễ gì khiến cho họ nghe hay tin tưởng. Con người ở thời này chỉ thiết những cái gì đem lại kết quả nhãn tiền cho họ thấy được, rờ được, chớ không thiết những điều cao siêu mà muốn cho hiểu được phải vận dụng nhiều tâm tư trí não.

Vả lại từ lâu lối tu hành của nhà thiền theo phái Thần-Tú, đã gieo rắc vào tâm não họ lắm điều mê tín dị đoan, nay muốn đem họ lại con đường chánh giác chẳng phải là dễ.

Đức Phật Thầy đã hiểu rõ căn cơ của chúng sanh, cho nên muốn cứu vớt họ, Ngài không thể đem ngay giáo lý của Phật ra khai thị, mà phải lợi dụng tấm lòng tín phục những điều linh thính của họ để dắt họ từ chỗ tà tưởng đến nơi chánh tín. Không có phương pháp nào làm cho họ tín phục bằng dùng huyền diệu chữa trị các bịnh căn, vì rằng người đời bởi có cái tâm quá tham dục, nên lúc nào cũng sợ chết. Thế cho nên, khi mà họ thấy cái chết hiện ra trước mắt, nếu ai có thể cứu cho họ khỏi chết thì dầu với điều kiện khó khăn nào bắt họ làm,

họ cũng vâng lời ưng thuận. Bịnh thời khí phát sanh, chính là cơ hội cho Đức Phật Thầy hóa độ những người thiếu căn ấy. Lợi dụng cái lòng sợ chết của họ, Ngài đã dắt họ vào con đường đạo hạnh.

Ban sơ, Ngài bắt bịnh nhơn muốn được lãnh thuốc hay sau khi lãnh thuốc rồi, phải lại làm lễ bàn thờ Phật. Ngài còn dặn khi về nhà muốn cho hết bịnh phải năng niệm Phật. Gặp những bịnh nào không thể trị thì nhơn đó Ngài giải cho họ hiểu luật nhân quả báo ứng. Điều cốt yếu là Ngài khuyên họ ăn ngay ở thật, làm lành lánh dữ và nhứt là thờ kính mẹ cha, tin tưởng Trời Phật.

Dần dần, Ngài cho chỉnh đốn cái cốc thành một cái chùa, hay nói rộng ra thành một cơ cấu tôn giáo, có nghi thức lễ bái. Về cách trần thiết, Ngài cho thờ một tấm trần điều thay thế cho hình ảnh hay tượng cốt. Ngoài bông hoa nước lã và đèn nhang trên bàn thờ Phật không còn bày biện món chi thêm nữa. Đó là nghi thức thờ phượng mà Ngài chỉ dạy cho dân chúng làm theo, nó khác hẳn cách thờ phượng của nhà thiền.

Sau khi chỉ dạy về nghi thức thờ phượng để gây cho bá tánh có đức tin về Trời Phật. Ngài mới mở ra nơi pháp hóa độ những kẻ thiện căn. Chính bắt đầu từ đó qui mô tổ chức của ngài trở thành một mối đạo.

Thế là Đức Phật Thầy từ chỗ lợi sanh tiến đến cơ hoằng-pháp, mở ra một mối đạo đi đúng với giáo pháp vô-vi, khác hẳn các giáo phái chú trọng về âm thinh sắc tướng.

Chẳng bao lâu mà số người đến qui-y thọ-giáo không thể tưởng tượng. Từ làng này sang làng nọ, trên đường cũng như dưới sông rạch, thiên hạ kéo nhau đến như nước vỡ bờ. Người ta đông đảo cho đến ken nhau dựng lều trại chung quanh cốc làm nơi ngơi nghỉ ; còn dưới sông thì ghe xuồng san sát đen nghẹt đậu chật cả một khúc kinh.

Nhưng ở đời, như lời tục thường nói : Trời còn ở không vừa lòng người, thì lý đương nhiên, sự hoằng - pháp lợi - sanh của Đức Phật Thầy không sao tránh khỏi có kẻ sanh lòng ghen ghét. Và chính vì thế mà Đức Phật Thầy phải thọ nạn.

Vả chăng, trước khi Đức Phật Thầy ra đời, tà thuật rất thạnh hành trong dân chúng. Chẳng nơi nào là không có thầy pháp, thầy nhơn-bông, thầy phù thủy, thầy lỗ-ban, cô đồng bà bóng... và đời sống của dân quê đã tùy thuộc hoàn toàn đám người đó.

Nay Đức Phật Thầy ra đời, chữa bịnh không lấy tiền mà lại bắt cứ bịnh nào cũng cứu khỏi, lý đương nhiên đám người ăn hại dân quê kia mất cả uy tín và lợi lộc. Mất uy tín thì không đáng kể, chớ còn mất lợi lộc thì phải biết. Họ mới lấy gì sống đây ? Mà ở đời, từ xưa tới nay, bất cứ việc tranh chấp nào cũng đều phát khởi từ trong chỗ giành quyền đoạt lợi mà ra cả ! Bởi vậy, một khi người ta thấy mối lợi của mình bị một người nào làm mất hay sang đoạt thì người ta phải tìm cách tranh lại cho kỳ được, bằng đủ mọi phương tiện, dầu làm hại đến mạng người mà giành lại được mối lợi của mình, họ cũng dám làm.

Như đám thầy pháp, phù thủy,.. kia khi thấy Đức Phật Thầy ra đời cứu bịnh làm cho dân quê không còn đến cầu chữa nơi họ nữa, nghĩa là họ không còn sống bám vào sự mê tín của dân quê nữa thì họ đâm ra bực tức, tìm đủ cách để nói xấu Đức Phật Thầy cho dân chúng nhẹ dạ nghe theo, hoặc tìm phương hãm hại cho Ngài không còn tiếp tục nữa.

Tương truyền có một lão lang băm kia, khi nghe thiên hạ đồn rằng Đức Phật Thầy chỉ dùng nước lã mà cứu được bịnh thời khí thì y có vẻ nhạo báng mà rằng : Bốc thuốc có sách có vở như ta, còn biết cứu được chưa, chớ tài gì uống nước lã mà khỏi bịnh. Y chỉ nói có một câu đó mà qua hôm sau y vướng phải bịnh dịch tả. Y trổ hết tài, bốc hết thuốc mà bịnh của y cứ mãi một ngày một trầm trọng thêm. Thân nhơn liệu thế không kham, bèn cầu đến Đức Phật Thầy. Khi biết rõ danh tánh rồi thì Ngài cười mà rằng : Sao nó không giỏi uống thuốc của nó hốt, lại cầu đến nước lã của ta ? Mặc dầu nói thế, chớ Ngài cũng cứu cho khỏi bịnh.

Đó là một trong bao nhiêu trường hợp của hạng người bày điều bêu riếu hay nói để làm giảm uy tính của Đức Phật Thầy.

Nhưng một khi thấy nói xấu mà không làm giảm uy danh của Ngài thì họ bèn nghĩ ra phương cách hãm hại. Họ thấy Đức Phật Thầy

chữa bịnh một cách kỳ diệu không khác pháp thuật của gian đạo sĩ, hơn nữa cách dạy đạo của Ngài cũng lạ hơn nhà thiền, không thờ hình ảnh tượng cốt lại thờ một tấm trần điều. Bấy nhiêu việc lạ tai lạ mắt đó cũng đủ cho họ nghĩ ra phương pháp hãm hại rồi.

Họ phao truyền lên rằng Ngài là gian đạo sĩ, chẳng những phao truyền mà còn mật báo với nhà cầm quyền ở trấn An giang nữa.

Nên biết danh từ gian đạo sĩ lúc bây giờ là một điều đáng ghê sợ đối với triều đình.

Năm 1841, nghĩa là tám năm trước ngày Đức Phật Thầy ra đời, ở Trà Vinh có bọn Lưu Sâm hợp với bọn *đạo sĩ* làm loạn. Triều đình phải phái ông Nguyễn công Trứ và Nguyễn tiến Lâm đến dẹp mới yên. Việc còn ràng ràng đó, mà kẻ loạn không ai khác hơn là đám đạo sĩ, thế cho nên cái danh từ gian đạo sĩ ở thời đó nó có giá trị như danh từ phiến loạn chớ chẳng vừa.

Nay có tin mật báo có một gian đạo sĩ mà vị gian đạo sĩ ấy lại còn tựu tập dân quê hàng muôn hàng ức người nữa, thì thử hỏi nhà cầm quyền nào lại không lo sợ, chẳng cho là sẽ có một vụ tạo loạn nữa xảy ra như vụ đạo sĩ làm loạn ở Trà vinh kia !

Phương chi hồi bấy giờ, giặc giã nổi lên lung tung trong nước. Nào là trận đánh với Tiêm la ở Chơn lạp, vua Thiệu Trị ra chiếu, tháng hai năm 1847, truyền cho quân ta do Nguyễn tri Phương đốc xuất, từ trấn Tây rút về trấn thủ An giang làm cho dư luận xôn xao. Tiếp theo đó là trận hải chiến ở Đà nẵng, quân Pháp bắn chìm chiến thuyền của ta, vua quan ta phải một phen kinh khủng.

Dồn dập bao nhiêu biến cố như thế làm thế nào các quan trấn ở An giang, khi nghe tin báo có gian đạo sĩ xuất hiện trong trấn của mình mà không đem lòng lo sợ.

Thế là Đức Phật Thầy bị bắt.

Quan trấn An-giang sai hai tên lính là đội nhì Bồng và cai nhứt Trung xuống tận làng Kiến-thạnh điệu Ngài về tỉnh.

Trong chuyến đi này, người ta hãy còn nhớ câu chuyện khi cai nhứt Trung thi-hành phận sự, vì tánh lỗ mãng có xúc phạm đến Đức Phật Thầy, nên ba ngày sau bị á khẩu rồi chẳng bao lâu thì chết.

Câu chuyện ấy xảy ra như thế này :

Khi cai nhứt Trung đến cốc của Ngài, vì thiên hạ đông đảo nên đứng ở ngoài réo lên :

– Ở đây có phải cái cốc của ông Đạo không ?

Đức Phật Thầy đáp phải.

Cai-nhứt Trung nạt lớn :

– Có lịnh quan đòi, phải đi gấp.

– Thầy chờ tôi cúng ngọ rồi sẽ đi.

Cai-nhứt Trung lại nạt nữa và hối thúc làm cho Ngài ra đi chẳng kịp cúng ngọ.

Khi đội Bồng và cai Trung đưa Ngài đi đến tỉnh An-Giang thì ở đây các quan đã lập tâm sắp đặt trước để thử thách, vì theo tờ mật báo thì Đức Phật Thầy có nhiều phép huyền diệu chẳng những chữa mọi tật bịnh mà còn hiểu cả ý tưởng của người đời. Bởi thế các quan còn có ý hoài nghi, chưa tin hẳn Ngài là hạng gian đạo sĩ. Họ phải thử thách cho rõ trắng đen.

Và đây là lớp màn các quan dàn-cảnh khi tiếp Đức Phật Thầy Tây An.

Lúc Đức Phật Thầy được đưa ra mắt thì các quan cũng ra vẽ niềm nở mời ngồi. Họ chỉ bộ ván có trải chiếu bông mà rằng :

– Mời chú Đạo ngồi !

Đức Phật Thầy từ chối :

– Mời quan lớn ngồi trước. Tôi là một chú Đạo đâu dám vô lễ.

– Không sao đâu tôi cho phép thì cứ việc ngồi.

– Bẩm quan lớn ! tôi nói không dám vô lễ là vô lễ với Phật, vì tôi là một chú Đạo đâu dám ngồi trong lúc Phật nằm.

– Chú nói cái gì lạ vậy, bộ chú điếu với tôi sao chớ !

Đức Phật Thầy không nói không rằng. Ngài

bước lại dở chiếc chiếu lấy ra một bức tượng Phật Bà Quan Âm.

Mọi người đều kinh ngạc.

Thế là một chuyện dàn cảnh thử thách bị bộc lộ. Mặc dầu đức Phật Thầy đã cho họ thấy sự mầu nhiệm của Ngài, nhưng sau đó họ vẫn đem Ngài giam vào khám.

Cứ theo Giảng xưa kể lại thì trong lúc nằm khám Ngài, cũng đã làm cho mấy chú đội cai giữ khám khổ tâm không ít :

Cám thương mấy chú đội cai,
Canh giờ Thầy muốn ra ngoài như chơi !

Mặc dầu ai cũng biết Ngài bị giam nơi khám nhưng lâu lâu người ta thấy vẫn thấy Ngài ở ngoài phố. Chúng chạy cho mấy chú cai đội hay. Họ chạy vào khám xem xét thì thấy Ngài vẫn còn bị giam như cũ. Như có lần. Chính viên gát khám đi chợ, bắt gặp Ngài cũng ở ngoài phố, chạy lại nắm Ngài mà hỏi : Ai cho ông đi ra ngoài này ?

Thì Ngài đáp : *Sao chú biết đi chơi, chú lại không cho tôi đi dạo phố ?*

Đến chừng tên cai ấy trở về thì vẫn thấy Ngài còn bị giam trong khám.

Việc đồn đến tai quan trên, với lại theo tờ phúc trình của viên cai quản đề lao cho biết thì Đức Phật Thầy không có ăn trường chay như các nhà sư, càng làm cho các quan khó xử trí. Nên chi họ định thử một lần nữa.

Một hôm, nhằm ngày rằm, người ta dọn cho Ngài một mâm cơm vừa chay vừa mặn, có đơm sẵn tám chén cơm. Các quan hỏi Ngài :

— *Hôm nay, chú ăn chay hay ăn mặn ?*

Ngài đáp : *Hôm nay tôi ăn chay.*

Các quan nói : *Vậy thì mời chú dùng.*

Đức Phật-Thầy ngồi lại, sau khi chào các quan và được họ cho phép, Ngài thông thả độ hết chén này đến chén khác. Ngài độ một hơi hết ba chén, xem cũng muốn no, nhưng Ngài còn lấy thêm chén cơm thứ tư và nói : Quan lớn muốn cho tôi độ cơm chay thì tôi phải độ cho hết,

Nói rồi, Ngài ăn hết chén cơm thứ tư mới thôi.

Các quan đều phải ngạc nhiên, vì bốn chén cơm của Ngài độ đó toàn là cơm chay, còn bốn chén cơm còn lại đều có mỡ ở dưới đáy.

Thế cũng chưa hết. Ngài còn làm cho họ phải kinh ngạc một lần nữa, khi Ngài bẩm với quan trấn :

— *Quan lớn định tâm nếu tôi ăn lộn cơm mặn thì trói tôi phải không ?*

— *Chúng tôi đâu dám vô lễ như thế ?*

— *Không ! Quan lớn đã sắm dây hẳn hòi để trói tôi kia mà ! Vì sợi dây ấy hãy còn nằm co trong cái quả kia.* Vừa nói, Ngài vừa vói tay mở nắp quả lấy ra một sợi dây hàng cỡ sợi dây lưng, đoạn đưa lên và nói :

Đây quan lớn để sẵn sợi dây này đặng trói tôi.

Mặc dầu họ đã bắt đầu khâm phục Đức Phật Thầy, nhưng tiếp theo đó họ còn dàn cảnh nhiều cuộc thử thách khác nữa, nhưng tựu trung mỗi lần thử thách là mỗi lần Ngài cho họ thấy thêm sự mầu nhiệm huyền diệu của Ngài.

Khi họ nhận chân được Ngài rồi thì họ đem lòng kính phục vô cùng. Bắt đầu từ đó, Ngài được trọng đãi và có nhiều quan chức đến xin thọ giáo qui y.

Quan trấn tỉnh An-giang có làm tờ thượng tấu về triều đình, nhìn nhận Ngài là một vị Đại đức chơn tu và yêu cầu triều đình phong chức cho Ngài chánh thức ra mở cơ phổ hóa, cứu thế độ dân.

Sau đó, triều đình hạ chiếu chuẩn phê tờ thượng tấu của quan trấn tỉnh An-giang, trong đó Đức Phật Thầy thọ phong như các vị thiền sư đại đức khác.

Trong lệ cung nghinh thánh chỉ, có xảy ra một việc rất ngộ nghĩnh. Và chăng theo chiếu chỉ thì Đức Phật Thầy được nhìn nhận là một vi đại đức chơn tu, thế tất Ngài phải xuống tóc như các nhà sư. Để dự vào lễ thế phát, chừng như nhà cầm quyền có

rước một vị hòa thượng sắc-tứ đến chứng kiến. Khi xuống tóc cho Ngài vừa xong, người ta toan cạo đến hàm râu thì Ngài cản lại mà rằng :

— Trong chiếu chỉ của triều đình dạy xuống tóc chớ đâu có dạy cạo râu mà các Ngài đòi cạo.

Các quan đều chưng hửng, vì thật ra trong chiếu không có nói đến việc ấy bao giờ. Thế là các quan đành phải chịu. Và do đó Đức Phật Thầy vẫn để râu như thường mặc dầu đã thế phát như các nhà sư.

Từ hôm Đức Phật Thầy được triều đình chánh thức nhìn nhận trở đi, các quan trong tỉnh xin qui y thọ giáo rất đông. Họ còn yêu cầu Ngài lập ngay ở tỉnh thành một kiểng chùa để cho Ngài phổ hóa và tiện cho bá tánh cùng các quan đến lễ Phật, nhưng Ngài không khứng. Ngài xem địa thế rồi vào núi Sam dựng lên một ngôi chùa bằng cây săng lợp lá đề tiếp tục công cuộc hoằng-pháp lợi sanh đã bỏ dở từ ngày Ngài lìa khỏi cái cốc ở Xẻo-môn. Thế là cái quang cảnh vô cùng náo nhiệt trước kia ở làng Kiến-thạnh nay diễn lại ở núi Sam. Ngày nầy qua ngày nọ, Ngài phát vẫn phù trị bịnh không hở tay, mà số người đến qui thọ giáo cũng không sao kể cho xiết. Chính nơi đây Ngài thâu nhận nhiều đệ tử đạo cao đức cả, như anh em ông Đình-Tây, ông Đạo Xuyến ông Đạo Lập...

Muốn cho cơ phổ hoá được bành trướng rộng ra, Ngài vào núi Thới sơn dựng lên một cái trại ruộng để có chỗ cho môn đệ thờ Phật và lo việc ruộng rẫy hầu độ anh em bổn đạo, vì theo Ngài, Ngài muốn cho tính đồ tự làm lấy mà ăn, chớ không nên ăn nhờ vào bá tánh.

Tiếp theo trại ruộng ở Thới-sơn, Ngài còn xuống Láng-Linh lập cái trại ruộng nữa. Mặc dầu Ngài ở núi Sam và xem đó như là « chùa chánh » nhưng Ngài thường đến thăm trại ruộng luôn và vân du khắp tỉnh Châu-đốc Long-xuyên. Ngài có trở lại viếng chùa ở Xẻo-môn và đến ở Cốc của ông sư Nhựt gần Dinh ông Chưởng, thuộc làng Kiến-an, trong ba tháng. Nghe đâu Ngài có để lại chùa này một cốt Phật bằng đồng mà hiện nay vẫn còn thấy thờ phượng.

Trong giảng xưa nhận lầm cái Cốc của ông Kiến ra chùa ông sư Nhựt, nên có đoạn nói rằng :

Rùng rùng bá tánh tới lui,
Vào chùa sư Nhựt ở thời hôm mai.

Nhưng thật ra cái cốc ở Xẻo môn là của ông Kiến, còn chùa của ông sư Nhựt thì ở ngoài Dinh ông Chưởng cách nhau cả chục cây số.

Khi đi vân du khắp nơi, Ngài trở về núi Sam, rồi chẳng bao lâu tịch, vào giờ ngọ ngày 12 tháng 8 năm Bính-thìn (1856), sau bảy năm ra hoằng hóa. Trước khi Ngài tịch. Ngài có dặn sau này ngoi mộ của Ngài không được đắp nấm mà phải ban bằng. Hiện nay ngôi mộ của Ngài vẫn còn, nằm phía sau chùa Tây-An ở núi Sam, thuộc quận Châu thành, tỉnh Châu Đốc (Nam-Phần).

CƠ CẤU CỦA NỀN ĐẠO CỦA ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN

Đề cho có chỗ thờ Phật và làm nơi phát phù trị bịnh, Đức Phật Thầy đi đến đâu cũng hay dựng lên những cốc và trại ruộng. Sở dĩ Ngài không lập chùa chiền như các nhà thiền, cũng có nhiều lý do.

Một là, lúc ban sơ Ngài muốn có một chỗ vừa đủ cho Ngài phát phù trị bịnh, không tốn kém bao nhiêu. Chớ nếu phải cất chùa thì tất nhiên phải tốn nhiều tiền, và như thế là Ngài không muốn vì sợ hao tiền của bá tánh. Mặc dầu là một cái cốc nhỏ, Ngài vẫn trang bị cho nó đủ nghi thức thờ phượng song có điều, thay vì thờ tượng cốt, Ngài cho thờ một tấm trần điều hết sức đơn giản, đúng với giáo pháp vô vi chơn truyền của Phật Thích Ca.

Hai là Ngài muốn hiển thị cho môn nhơn đệ tử thấy rằng pháp môn hành đạo của Ngài vẫn không theo đời bỏ đạo, hay theo đạo bỏ đời. Ngài cho lập trại ruộng chớ ít cho lập chùa là vì cái lý ấy. Với danh từ trại ruộng, mặc dầu ở đó có thờ ngôi Tam bảo như các chùa, người tín đồ của Ngài vẫn nhớ đến bổn phận của mình trong lúc tu hành, còn phải làm ruộng rẫy để mà sống chớ không nên sống nhờ vào kẻ khác để mà tu. Như thế là hiển thị cái pháp môn tu nhân học Phật.

Lúc sanh tiền, Đức Phật Thầy đã tạo nhiều trại ruộng và cốc, nhưng sau khi trải qua

những cuộc biến thiên trong thời kỳ quân Pháp kéo đến, ngày nay còn giữ được bốn di tích của Ngài lưu lại, ấy là : Tây An Cổ Tự ở làng Long Kiến, chùa Tây An ở Núi Sam, chùa Thới sơn ở Nhà bàn và Bửu Hương Các ở Láng Linh.

Bấy nhiêu di tích cũng đủ biểu dương cái qui mô đạo hạnh hoằng đại của Đức Phật Thầy vì rằng dầu trải qua bao nhiêu cuộc biến thiên, chẳng những nó không phai mờ theo thời gian mà trái lại một ngày một tu chỉnh thêm uy nghiêm, nêu cao tinh thần sùng ngưỡng đạo đức.

1. – TÂY AN CỔ TỰ Ở LONG KIẾN

Chính nơi đây Đức Phật Thầy giáng thế cứu đời phát phù trị bịnh cho vạn dân bá tánh.

Nguyên trước khi Ngài đến thì chỗ này đã có một cái cốc. Cái cốc ấy vốn của ông đạo Kiến lập lên để ở và độ thuốc cứu bịnh cho dân trong làng. Hồi Đức Phật Thầy đến đây thì quang cảnh cái cốc gần như điêu tàn bởi ông đạo Kiến đã hóa ra người thiên cổ. Ngài cho tu bổ lại, trang bị thành một cơ cấu tôn giáo. Chính ở đây lần đầu tiên Đức Phật Thầy chỉ dạy các nghi tiết thờ phượng lễ bái cùng cách thức tu hành cho môn nhơn đệ tử. Thế cho nên người ta có thể nói tấm trần điều được trương lên nơi ngôi Tam bảo thay thế cho tượng Phật, chính là ở chùa này, trước hơn hết. Một khi hiểu được cách thờ phượng ở chùa này, người ta dễ phân biệt chùa nào còn noi theo chơn truyền của Đức Phật Thầy và gia đình Phật tử nào là môn nhơn đệ tử của Ngài.

Khi Đức Phật Thầy bị đòi lên tỉnh An giang thì cái chùa này cũng chưa có đặt tên. Mãi cho đến năm Bính-thìn (1856) trước khi Ngài tịch bảy ngày, Ngài mới cho hiệu chùa ở núi Sam là Tây-An tự và đồng thời Ngài cho người xuống Kiến-thạnh đặt hiệu cho cái cốc của ông đạo Kiến cũng là Tây-An tự. Nhưng muốn phân biệt chùa ở Kiến-thạnh với chùa ở núi Sam cũng đồng có một tên Tây-An, về sau người ta gọi ngôi chùa ở Long-Kiến là Tây-An Cổ tự, bởi ngôi chùa này lập trước ngôi chùa ở Núi Sam.

Người ta còn nhắc lại rằng : khi xuống đặt tên chùa ở Long-kiến, người được Đức Phật Thầy sai đi có mang theo bốn cây dầu con, đem trồng trước chùa một cây định làm cột phướn, còn ba cây thì trồng ở phía sau chùa.

Cứ theo những người cố cựu trong làng thì khi Đức Phật Thầy từ đình Kiến Thạnh dời về cái cốc của ông Kiến, lúc đó đã có ông cai Bồng theo hầu rồi. Khi Đức Phật Thầy lìa khỏi cái cốc này thì việc nhang khói giao lại cho cha con ông cai Bồng truyền nhau săn sóc.

Khi ông cai Bồng qua đời, con ông là ông tám Vẹn nối nghiệp cha mà gìn giữ ngôi chùa. Sau ông Vẹn thì có em rể của ông là ông tám Chữ thay thế ; rồi sau ông Chữ là đến sư Huynh. và sau chót hết là ông Trần-văn-Tại.

Năm 1918, cây dầu trồng ở phía trước chùa bị đốn đi để làm cầu và cất trường học, sau một thời gian sống sáu mươi năm, gốc nó lớn hơn một thước. Đến năm Đinh-mão (1927) chùa bị phát hỏa làm cho ba cây dầu trồng ở phía sau chùa cùng bị cháy theo nên chết hết.

Sau cơn hỏa hoạn, chùa được dời qua cuộc đất kế cận. Kịp đến khi Đức Huỳnh Giáo-chủ ra đời mới cho phép cất sửa lại tại chỗ cũ.

Theo lời các vị bô lão thì khi chùa phát hỏa, có lắm người cảm tử quyết xông vô, giành lại những bửu vật của Đức Phật Thầy để lại mà người coi chùa, trên một thế kỷ, thay phiên nhau nâng niu cất giữ. Những bửu vật ấy chẳng chi khác hơn là một cái cơi trong đó có đựng một mớ tóc rối của Đức Phật-Thầy, một cây quạt lông, ba tàn thuốc lá đã bị mọt ăn lủng lỗ và một quyển kinh. Mặc dầu họ tận tâm cứu chữa, nhưng vô hiệu quả. Ngôi chùa bị cháy rụi không còn sót một vật gì.

Đến năm Nhâm-thìn (1952) ông Nguyễn-giác-Ngộ cùng anh em đồng đạo các nơi đồng tâm hiệp lực chấn chỉnh trùng tu thành một ngôi chùa rất phong quang, uy nghiêm hùng vĩ như ngày nay. Lễ khánh thành đã cử hành vào ngày rằm tháng giêng năm Quí tỵ (1953).

Người ta có thể nói ngôi chùa này là cổ nhứt và còn giữ được cách thức thờ phượng đúng với chơn truyền của Đức Phật Thầy, nghĩa là thờ trần điều, tượng trưng lòng bác ái đối với tất cả chúng sanh.

Trong một phiên giảng ứng khẩu ở chùa này, ông Thanh Sĩ đã có đoạn làm nổi bật cái đặc trưng chơn truyền ấy, với những câu :

Ai có đến Tây An Cổ tự,
Cũng lấy làm lạ mắt mọi điều,
Sự phượng thờ hay cách biểu nêu,
Đều có chỗ vô vi huyền bí.
Mong ai có để lòng suy nghĩ,
Nhắc người không quên chữ trần điều.
Tuy vật khinh mà giá cao siêu,
Hãy thành kính chớ lời khinh bội.

Ngoài cái đặc trưng vừa kể, Tây An Cổ tự còn một kỳ tích mà bất cứ người thiện tín nào khi viếng chùa cũng đều có lòng chiêm ngưỡng. Đó là cây dầu con ở trước sân chùa mà người ta gọi là cái chồi. Sở dĩ nó được người đời tỏ lòng kính mến là vì nó có một lịch sử rất kỳ đặc.

Từ trước đến nay không ai nghe nói loại dầu chặt sát gốc mà còn đâm chồi nảy tược bao giờ. Thế mà cây dầu trồng trước sân chùa Tây An Cổ tự bị chặt hồi năm Mậu ngũ (1918) đến năm Mậu dần (T938) nghĩa là hai chục năm sau, cái gốc của nó đã mọc đâm lên một cái chồi. Ban đầu người ta tưởng là một cây dầu con mới mọc, nhưng đến chừng bươi ra nó lên mới hay cái gốc dầu trước kia có bề cái rễ, mà hai cái thì đã mục rệu, chỉ còn một cái rễ còn tươi đâm lên một cái chồi.

Kể ra cũng là một việc hi hữu đủ cho người ta quí trọng rồi. Nhưng ở đây ngoài sự quí trọng, người ta còn sùng ngưỡng nó nữa, bởi nó ứng với lời tiên tri của Đức Phật Thầy Tây An ở câu :

Chừng nào gốc mục lên chồi,
Ta vâng sắc lệnh tái hồi trần gian.

Bởi thế, mỗi khi đến viếng chùa, khách thập phương đều có đến chiêm ngưỡng cái chồi ở sau cột phướn, xem như một điềm lành một kỳ tích.

2.— CHÙA TÂY AN Ở NÚI SAM

Từ tỉnh thành Châu đốc vô Núi Sam có 5 cây số. Khi đi đến ngã ba nơi chơn núi thì trước mặt sừng sựng một cảnh chùa nguy nga, kiến trúc nửa tân nửa cựu. Trước chùa có một cái cửa chạnh trên có đề một hàng chữ nho : Tây An môn, nhưng ngỏ này không ra vào gì được. Chỉ có cái cửa có đề ba chữ Việt : Tây **An tự là vào được mà thôi. Muốn vào chùa,** phải bước lên 10 nấc thang lót gạch. Vượt qua cửa ngó qua phía đông có ba ngôi tháp cao vọt khỏi nóc chùa.

Nếu là khách thập phương đến hành hương lần thứ nhứt, khi thấy mấy ngôi tháp đồ sộ này thế nào cũng đinh ninh rằng : trong mấy ngôi tháp ấy thế nào cũng có ngôi mộ của Đức Phật Thầy Nhưng người ta đều lầm.

Đó là mấy ngôi tháp của những vị hòa thượng trụ trì từ ngày Đức Phật Thầy tịch diệt trở lại đây Còn chính ngôi mộ của Ngài thì lại khiêm nhượng nằm trên triền núi, ẩn phía sau dãy nguy nga ấy. Ngôi mộ này do thiện nam tín nữ chung nhau tu bổ hồi tháng sáu năm Kỷ mão (1939). Bên ngoài mộ có một vòng thành bề dài lối 5 thước, bề ngang lối bốn thước. Ngã vào có hai cánh cửa, sáng mở ra cho thiện nam tín nữ vào lễ bái, tối đến thì đóng khóa lại. Hai trụ cửa có hai câu đối :

Phách vãng Tây phương, bật thảo diêu tàn tửu vị tử,
Hồn qui thọ thành, đàm hoa lạc khứ hữu dư hương.

Phía ngoài cửa, một bên vách có khắc bài thơ bát cú như vầy :

Tây An Phật cảnh Cao cung

Nam mô nhị tự chánh liên hoa,
Di Đà cứu khổ niệm tam thinh.
Phật truyền nhơn nguyện tà tâm giải,
Khẩn niệm Như Lai Phật độ sanh.
Tụng đắc hàng ma trừ yêu quái,
Tâm trung tưởng niệm diệc thanh niên.
Gia trạch bình an viên cộng niệm,
Thường hành tế độ phước lai tâm.

oOo

Dạ đoản canh sơ, sơ canh trường,
Cộng ngâm thị nhã cộng bình trường.
Bá vạn thiết thiết tâm mưu vọng,
Vạn lý bôn lai sơ hải cường.
Quá khứ vị lai thiên cổ tích,
Phàm nhơn tụng niệm diệc thanh cường.
Tâm thường bình đẳng nhân cộng niệm,
Cứu khổ tài ương bất ngộ ương.

oOo

Lòng ở từ bi đã bấy chầy,
Thanh nhàn cực lạc chốn Phương Tây,
Năm hằng đạo đức hằng vui vẻ,
Sáu ngả luân hồi chẳng chuyển xoay.
Lặn lội theo người xa bể khổ,
Dắt dìu cứu kẻ bước thang mây.
Đã nguyền tế độ cơn lâm nạn,
Vì việc nhơn gian mới đến đây.

Tương truyền mấy bài thơ này là của Đức Phật thầy giáng bút từ lâu, nên được khắc vào đây để làm kỷ niệm.

Trước mộ có một tấm bia, khắc như vầy :

Ngươn sanh Đinh mão niên, thập ngoạt, thập ngũ nhựt, ngọ thời chú sanh.

Tự Lâm tế gia chư thiên phổ tam thập bát thế, thượng pháp hạ tạng tánh Đoàn pháp danh Minh Huyên, đạo hiệu Giác Linh chi miễn toạ.

Tịch ư Bính-Thìn niên, bát ngoạt thập nhị nhựt, ngọ thời thị tịch-diệt.

Mộ không có đắp nấm cao lên như các mộ khác, vì trước khi tịch, Đức Phật Thầy đã dặn giáo làm như vậy.

Ngoài ngôi mộ, Đức Phật Thầy còn để lại một di tích nữa là cái giếng nước ở lưng chừng giữa triền núi cách mộ lối 200 thước. Chỗ đó trước kia là một cái khe nước chảy rỉ-rả nhưng từ ngày được Ngài khai vét thành một cái ao nhỏ thì quanh năm chứa nước xài không hết. Từ ngày Ngài tịch về sau, có một độ dân chúng xem nó như cái suối ở thành Lourdes bên Pháp. Những người có bịnh đến múc nước ấy, lượm vài lá xoài, lá mít rụng bên mộ Ngài đem về nấu nước uống, thế mà cũng hết bịnh.

Chỉ mới đi vòng ngoài chùa Tây-An, người ta đã gặp bao nhiêu di-tích của Đức Phật Thầy Ai cũng tưởng khi vào phía bên trong chùa, thế nào cũng còn được thấy nhiều bửu vật của Ngài nữa. Nhưng người ta không khỏi ngạc nhiên khi bước qua ngưỡng cửa, thấy trong chùa la liệt những tượng cốt, khác hẳn nghi thức thờ phượng mà Ngài đã truyền lại ở Tây-An Cổ-tự. Càng ngạc nhiên hơn nữa là ngày cũng như đêm, trong những thời khóa tụng, vang lên những tiếng chuông tiếng mõ, đọc tụng ó la.

Đứng trước cảnh tượng ấy, người hiểu đạo của Đức Phật Thầy không khỏi băn khoăn tự hỏi : Sao người ta nói chuà nầy là chùa chánh của Đức Phật Thầy mà lại nghi thức thờ phượng không trần-thiết đúng với chơn truyền ?

Có hiểu qua lịch sử chùa Tây-An mới biết tại đâu có những điều mâu thuẫn ấy.

Nhắc lại khi Đức Phật Thầy được triều đình nhận xuống chỉ sắc phong thì các quan yêu cầu Ngài lập một cảnh chùa tại tỉnh thành An-giang, nhưng Ngài không khứng. Sau khi xem địa thế, Ngài vào Núi Sam lập một ngôi chùa cột săng lợp lá. Đương nhiên chùa này phải là chùa công. Mà đã là chùa công thì nghi-thức thờ phượng phải nhất-trí và cùng một hệ-thống với các chùa công khác. Chừng như khi cất chùa xong, nhà cầm quyền có phái một vị hòa thượng đến hiệp cùng Đức Phật Thầy trong công việc trần-thiết nhứt trí ấy.

Nếu chẳng thế, sao khi Đức Phật Thầy tịch, chùa Giác Lâm ở Chợ-lớn lại phái sư cụ Nguyễn-nhứt-Thừa lên thế cho Ngài mà trụ-trì chùa Tây-An.

Một bằng chứng là trong bài vị Đức Phật Thầy thờ ở chùa Tây-An, có tạc câu : « Tự *Lâm-tế* gia chư thiên phổ tam thập bát thế thượng pháp hạ tạng...»

Lâm-tế là một trong năm giáo phái ở Tàu truyền qua nước ta, như : Lâm-tế, Tào-động, Qui-ngưỡng, Vân-môn và Pháp-nhãn. Chùa Giác-lâm ở Chợ-lớn là một chùa theo phái Lâm-tế và được triều-đình chánh thức nhìn-nhận. Chừng như lúc bấy giờ, các chùa trong miền Nam đều đặt dưới sự chi phối của chùa nầy, nên chi khi Đức Phật Thầy tịch thì sư cụ Nguyễn-nhứt-Thừa đương chức Yết-ma chùa Giác-lâm được phái lên chùa Tây-An thay thế. Có lẽ vì thế mà trong bài-vị, người ta gán cho Đức Phật-Thầy vào phái Lâm-tế.

Từ ngày Đức Phật Thầy tịch, chùa Tây-An hoàn toàn thuộc về phái Lâm-tế, do sư cụ Nguyễn-Nhứt-Thừa. Về sau sư cụ được thăng

lên chức Hoà-thượng và tịch năm Giáp-thân, tức năm 1884, thọ 50 tuổi. Tháp của ông rất lớn, nằm kế bên chùa.

Người thứ nhì thừa kế sư cụ Nguyễn-nhứt-Thừa là sư cụ Nguyễn-văn-Khiêm, pháp danh Hoàng-Ân cũng là một nhà sư chùa Giác-lâm phái lên. Sư Hoàng-Âm tịch năm Giáp-dần (1914), nghĩa là trụ trì được 30 năm.

Khi sư cụ Nguyễn-văn-Khiêm tịch thì trưởng tử là Nguyễn-trang-Nghiêm, pháp danh Huệ-Quang lên thay thế. Rồi tiếp đó ông Nguyễn-thuần-Hậu ở Hà-tiên được mời về tụ trì. Sau ông Hậu thì có ông Ngô-văn-Hoà là người ở tại chùa từ nhỏ được đưa lên kế vị. Lúc thiếu niên, ông được đưa lên Saigon học tập.

Người thứ sáu cũng là người chót, hiện nay còn sống, là ông Nguyễn-văn-Mật, pháp danh Bửu-Thọ đệ tử sư cụ Nguyễn-văn-Khiêm từ nhỏ đến lớn. Năm nay ông được sáu mươi ngoài tuổi.

Cứ xem đó cũng đủ thấy chùa Tây-An, từ hồi Đức Phật-Thầy tịch cho đến nay, các nhà sư của phái Lâm-tế liên-tiếp nối nhau trụ trì.

Mặc dầu Đức Phật-Thầy đứng ra xây dựng, nhưng vì nó mang phải cái danh hiệu là chùa công được triều đình nhìn nhận, mà Ngài không được tự do tổ chức việc thờ phượng đúng với pháp môn hành-đạo của Ngài.

Có phải vì thế mà Ngài vào làng Thới-Sơn dựng lên một cảnh chùa theo ý muốn mà Ngài gọi danh là trại ruộng để tránh sự can thiệp của nhà cầm quyền đó chăng ?

3.- TRẠI RUỘNG Ở THỚI - SƠN

Muốn vào trại ruộng ở Thới-Sơn, phải đi theo con lộ trải đá Núi Sam vô Nhà-bàn độ 10 cây số. Con lộ này, sau đây sẽ đóng một vai trò lịch sử quan trọng, đẫm máu thê thảm mà người đời thường gọi là con lộ Văn giáo.

Từ Nhà-bàn vào trại ruộng Thới-Sơn là con đường truông đi quanh co trong rừng dưới chơn núi đầy cát trắng. Khi gần tới chùa, bên phía tay mặt có thấy một cây lâm vồ to lớn cở năm sáu người ôm. Tương truyền cây lâm vồ này là của Đức Phật-Thầy trồng khi trước.

Ngày nay, nhờ có đường lộ bằng thẳng và ngày ngày xe cộ lui tới dập dìu, cho nên từ Núi Sam đi vào trại ruộng Thới-Sơn kể ra cũng không khó, chớ còn hồi thời Đức Phật-Thầy, từ châu-thành An-Giang đi vào Núi Sam cũng đủ thấy nhọc lắm rồi, hơn nữa là từ Tây An tự vào trại ruộng Thới-Sơn, vì rằng lúc bấy giờ còn rừng hoang cỏ rậm, không có đường xá, lại thêm thú dữ rất nhiều. Nếu có việc cần phải đi, người ta hiệp nhau thành đoàn và phải có người võ nghệ cao cường theo hộ tống. Thế nên, từ ngày con kinh Vĩnh-Tế thông thương người ta thường cho xuồng đi vô ngang núi, rồi đổ bộ đi lên, nhưng đi như cũng khó khăn không thua gì đi bộ từ tỉnh thành vào Núi Sam.

Có hiểu những nỗi khó khăn trong việc đi đường lúc bấy giờ, mới hiểu tại đâu Đức Phật Thầy lại không chịu cất chùa ở tỉnh thành mà lại vào cất ở Núi Sam và tại đâu lập trại ruộng ở Thới Sơn.

Trước khi, Đức Phật Thầy định vào cất chùa ở Núi Sam một nơi hoang vắng khó khăn lui tới như thế là Ngài được ở yên mở cơ hoằng pháp lợi sanh theo ý muốn. Nhưng đến khi cất chùa rồi, nhà cầm quyền hằng tới lui, lại chừng như còn phái một nhà sư đến xếp đặt nghi thức thờ phượng theo lối nhà thiền, Ngài cảm thấy không được tự do. Như mỗi lần muốn truyền dạy điều chi cho môn đệ, người ta thấy Ngài phải đem nhau vào liêu vắng.

Có lẽ vì chỗ bất tiện ấy mà Ngài vào Thới Sơn lập trại ruộng để tổ chức việc thờ phượng theo đúng giáo pháp của Ngài. Con đường đi vào Thới sơn là con đường đầy hiểm trở thì chắc rằng những người không có tâm đạo không khi nào đến. Nhứt là cái chùa ấy lại mang tên là trại ruộng thì nhà cầm quyền có cần đến viếng mà làm chi !

Khi Đức Phật Thầy đến Thới sơn lập trại ruộng, thì dân cư rất thưa thớt chẳng được mấy người. Làng xóm chưa tổ chức, vì địa thế hiểm trở mà thú dữ cũng nhiều không ai dám ở. Sau khi Ngài đến ở, phát rẫy làm ruộng và cứu dân độ binh thì lần lần dân chúng mới dám kéo đến.

Tương truyền rằng từ ngày Ngài đến Thới Sơn thì thú dữ không còn phá hại dân cư nữa, mà trái lại nó trở nên hiền lành. Có lẽ nhờ

phép hiệu linh của Ngài mà chúng nó thuần phục chăng ? Nhờ đó, dân chúng mới dám đến ở, mở mang rừng bụi, làm rẫy làm ruộng, trồng đủ các loại cây trái.

Đã mang tên là trại ruộng thì cũng phải làm sao cho danh chánh ngôn thuận. Ngoài các nông cụ, Đức Phật Thầy còn có nuôi hai con trâu mà Ngài đặt tên là : con Sấm con Sét. Một điều mà ai cũng lấy làm lạ chỉ có Đức Phật Thầy điều khiển thì chúng nó mới chịu làm, còn ngoài ra thì không ai sai khiến gì được. Có lẽ vì thế mà người ta kêu tôn hai con con trâu ấy là ông Sấm, ông Sét.

Đó là cách sắp đặt bên ngoài đến như cách trần thiết bên trong thì hoàn toàn đúng theo nghi thức mà Ngài đã trang bị cái cốc ở Xẻo môn. Thế cho nên ở đây, mặc dầu là một nơi hẻo lánh, môn nhơn đệ tử của Ngài qui tụ rất đông, nhứt là hàng đại đệ tử, như anh em ông Đình Tây, ông Đạo Lập, ông Đạo Xuyến...

Bởi là chỗ hoang vắng, cho nên dễ bề cho Đức Phật Thầy truyền dạy môn đệ mà không sợ người ngoài dòm ngó, hơn nữa Thới sơn nằm trong hệ thống của dẫy Thất sơn, chung quanh bao dọc những núi, rất tiện cho các môn đệ lên đó tu luyện.

Có lẽ vì để tránh tiếng mà khi hoàn thành trại ruộng ở Thới sơn, Đức Phật Thầy không ở thường trực. Ngài chỉ tới lui trông nom, còn mọi việc thì Ngài giao cho anh em ông Đình Tây coi sóc. Có phải vì thế mà Ngài thì tịch ở Tây An tự, còn anh em ông Đình Tây thì tịch ở Thới sơn.

Từ ngày anh em ông Đình-Tây tịch về sau, trại ruộng được tu bổ và mở rộng qui mô thành một cảnh chùa. Phía trước có đào ao sen và trồng một hàng dương.

Đến năm Tân-tỵ (1941), chùa đường sùng tu nguy nga to tát như nền chùa còn thấy hiện nay. Nhưng đến ngày 23 tết năm Bính-tuất (1946) chùa bị phóng hỏa trong một cuộc hành binh. Bao nhiêu chén bát nồi niêu đủ dọn cho lối 100 người ăn đều bể không còn một cái. Sở dĩ chùa bị phóng hỏa cũng vì sự nồi niêu quá to tát ấy.

Hiện nay, trên nền chùa rộng lớn ấy, có dựng lên một căn nhà bắc vắn lợp lá để cho thiện nam tín nữ có chỗ đến lễ bái.

Nhìn thấy nền chùa thê lương thảm đạm, ai là người có đạo tâm mà chẳng ngùi ngùi trong dạ ? Gạch tàu lót nền đều nức nẻ, có chỗ xạm đen một lỗ bằng mặt bàn, có chỗ thiếc kèm máng xối cháy rớt đọng đóm trên mặt gạch một đường dài. Một vài cây cột góc, ẩn ba mặt trong vách tường, cũng cháy tiêu, chỉ còn trơ trọi một đường hủng đen sì.

Mặc dầu ngày nay trại ruộng Thới-sơn đã cháy rụi, nhưng ở đây Đức Phật Thầy còn lưu lại vài di tích đáng quí. Ngài còn để lại một mớ tóc cho ông chủ Dương, nhà ở gần bên chùa. Hiện nay, vì tình thế bất ổn, con của ông này đã dời về ở tỉnh thành Châu đốc và vẫn còn giữ kỹ bảo vật ấy.

Còn mấy dụng cụ của Ngài rèn, như lưỡi mun, lưỡi câu, sợi dây, hai cây độc để cho ông Đình-Tây trị « ông năm chèo » sau này, thì hiện nay rề ông Đình-Tây là ông ba Hương còn cất giữ.

Ngày nay khách thập phương có đến viếng chùa Thới-sơn là để chiêm ngưỡng ngôi mộ ông Đình-Tây và anh của ông là ông Tăng. Hai ngôi mộ ấy chôn gần bên chùa.

4.- TRẠI RUỘNG Ở LÁNG-LINH.

Láng-Linh thuộc về làng Thạnh-mỹ-tây, tỉnh Châu-đốc. Nó nằm cách sông Hậu-giang độ 10 cây số ngàn, từ kinh xáng Vịnh tre đi vô.

Ở đây Đức Phật Thầy còn lưu lại hai di tích : một là trại ruộng, hai là cây thẻ mà người ta thường gọi là ông thẻ. Đây là một cây thẻ trong bốn cây thẻ mà Đức Phật Thầy cho trồng chung quanh vùng Thất-Sơn. Hiện nay, chừng như vì thấy nó hư nứt, nên có người nhổ lên, rồi làm một nơi để thờ phượng.

Cũng như ở Thới-sơn, ở Láng-Linh Đức Phật Thầy có lập một cái trại ruộng bằng tre lá. Cách xếp đặt vẫn cùng một thể thức như trại ruộng ở Thới-sơn, đúng theo giáo pháp vô vi của Ngài, nghĩa là tượng trưng lối thờ trần đỏ.

Điều đáng để ý là Đức Phật Thầy đặt hiệu cho trại ruộng này là Bửu-Hương-Các. Đây là lần đầu tiên Ngài nêu giáo phái của Ngài cho người đời thấy. Từ lâu mỗi khi có một tín đồ nào đến xin qui y thì Ngài phát cho một lòng

phái trong đó chỉ vỏn vẹn có bốn chữ « Bửu Sơn Kỳ Hương ». Cai lòng phái này mỗi tín đồ của Ngài đều giữ kỹ, sống chết gì cũng phải giữ cho còn, không hề trao cho ai.

Phải chăng, nay lập trại ruộng ở Láng-Linh, một nơi hẻo lánh hơn trại ruộng Thới-sơn, vì cách tỉnh thành An-giang rất xa, mà Đức Phật Thầy biểu lộ giáo phái của Ngài khi đề danh hiệu cho trại ruộng ở Láng-Linh. Nhưng đáng lý viết đủ bốn chữ Ngài chỉ đề có hai chữ « Bửu-Hương », trước chữ « Các ».

Từ ngày cất xong Bửu-Hương-Các, Đức Phật Thầy thường lên xuống Láng-Linh và giao phó cái trại ruộng nầy cho ông Cố Quản tức là ông Trần-văn-Thành một đại đệ tử của Ngài coi sóc, cũng như trại ruộng ở Thới-sơn giao phó cho anh em ông Đình Tây vậy.

Về sau khi ông và bà cố Quản tịch, con là Cậu Hai Trần-văn-Nhu đứng ra cất một ngôi chùa gần Bửu-Hương-Các, cách nhau độ 200 thước. Thề theo ý của Đức Phật Thầy, Cậu Hai mượn danh hiệu của trại ruộng mà đặt tên cho ngôi chùa ấy là Bửu-Hương-Tự.

Chính Cậu Hai tự lấy vòng vàng của bà cố Quản để lại đem ra bán mua cây ngói. Đến khi cần nền chùa, vì không đủ tiền mua gạch, cậu Hai phải bán chiếc ghe sáu bồ đầy lịch-sử với giá bạc 300 đồng cho ông Khẻo.

Vào khoản năm Nhâm-Tý (1912). sáu Phẩm cháu của Cậu Hai, vì lòng ganh tỵ, nên thừa lúc Bửu-Hương-Tự có cuộc lễ Phật tụ họp đông đảo, bèn mật cáo với nhà cầm quyền tỉnh Châu-Đốc rằng ở đó có cuộc mưu phản. Chùa bị bao vây. Cậu Hai thoát khỏi, còn lại 56 người bị bắt và kêu án 13 tháng tù, trong đó có ông chủ Khả là người đứng xin phép cất chùa.

Khi ra tù, ông chủ Khả bèn cho giờ chùa Bửu-Hương-Tự, vào khoản năm Quí - Sửu (1913).

Trải qua thời gian, Bửu-Hương-Các cũng như Bửu-Hương-Tự, đều được tu bổ nhưng không được mấy phong quang.

Mãi đến năm 1941, Bửu-Hương-Các, rồi sang năm 1942 Bửu-Hương Tự, được trùng tu chấn chỉnh, qui-mô rộng lớn như nền chùa còn thấy hiện nay.

Cuộc trùng tu hai ngôi chùa này là do ông Nguyễn-văn-Tịnh cũng gọi là ông Năm Tịnh, một điền chủ ở Bình-thủy, thuộc tỉnh Cần-thơ, tự động xuất tiền cán đáng. Ông là một môn đệ của Cậu Hai, con ông Cố Quản. Ông hằng hầu hạ bên Cậu và học hỏi ở Cậu về đạo hạnh. Cái cạo cử của Cậu Hai trong công cuộc cất Bửu-Hương-Tự, nêu lại cho ông một tấm gương trong sáng để noi theo trong việc trùng tu hai ngôi chùa ấy.

Sau khi Bửu-Hương-Tự được chỉnh đốn nguy nga đồ sộ, ông tư Nhạn có viết bốn câu liễn đầy ý nghĩa, mãi đến nay còn truyền tụng trong dân gian.

Bốn câu ấy như vầy :

Bửu **điện Long - Châu khải triệu Nam phương, Phật pháp hoằng khai huyền-bí,**
Sơn **xuyên Hưng Thới cơ đồ Bắc khuyết thiền môn chiếu diệu anh linh.**
Kỳ **nguyện thiên nhiên vạn tải lưu phương Phật giáo sùng tu cổ tự,**
Hương **dương địa thới thiên thu phổ đức sư truyền đạo lập tân dân.**

Đại ý nói :

— Điện báu Long Châu khai mở ở Nam phương, Phật pháp hoằng khai huyền bí.

— Nơi chốn núi sông Hưng Thới là cơ đồ ngôi báu, cửa thiền chói rạng anh linh.

— Kỳ nguyện với thiên nhiên muôn thuở lưu danh, Phật giáo trùng tu chùa cổ.

— Hương dậy đất yên, ngàn năm phổ đức noi theo chơn truyền của Thầy đem đạo lập tân dân.

Long Châu là tên của Đức Phật Thầy đặt cho đất Láng Linh, như ngày nay tại Láng Linh có dựng lên một cái chợ gọi là chợ Long Châu, Còn Hưng Thới là tên đặt cho vùng núi Doi trước kia.

Một điều đáng để ý là khi đọc chữ đầu của mỗi câu liễn, người ta sẽ thấy bốn chữ lòng phái của Đức Phật Thầy là «Bửu Sơn Kỳ

Hương».

Trong thời kỳ Nhựt chiếm đóng, trong lúc bao nhiêu tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đều tản cư, người ở nơi này, kẻ ở nơi nọ, thì ông năm Tịnh được Đức Huỳnh Giáo chủ kêu lên Saigòn và được Ngài an ủi câu này :

— Ông ở Láng Linh có sợ không ?

— Bạch Thầy, con không sợ.

— Phải ! Láng Linh là gốc sau nầy, kia mà !

Rồi Ngài mới hỏi qua việc trùng tu Bửu Hương Tự và tỏ ý rất tiếc về việc ông năm Tịnh làm quá bề bộn, tốn nhiều công của, nhứt là nhận cho anh em đến làm công quả. Ông năm Tịnh hồi đó không hiểu hết ý nghĩa câu nói của Ngài, nhưng cũng không dám hỏi thêm.

Mãi đến năm 1948, Bửu Hương Các cũng như Bửu Hương Tự đều bị triệt hạ trong lúc binh biến, bấy giờ ông năm Tịnh mới vỡ lẽ câu nói của Đức Huỳnh Giáo chủ trước kia.

Mặc dầu trong cuộc triệt hạ này, ông năm Tịnh mất hết hai người con trai yêu quí của ông, nhưng ông vẫn không nao núng. Nên chi liền sau đó, ông dọn dẹp đống gạch ngói ngổn ngang, rồi xếp từ miếng gạch này lên miếng gạch khác làm thành vách, trên thả đòn tay lợp ngói mà dựng lại Bửu Hương Các vừa đủ chỗ làm nơi thờ phượng cho thiện nam tín nữ đến lễ bái. Còn ông thì tạm dụng một cái nhà cao cẳng ở phía sau.

Bửu Hương Tự cũng được dựng lại một cách như Bửu Hương Các. Ngày nay, mặc dầu với cảnh tàn phá đau đớn, khung cảnh thiên nhiên của Bửu Hương Các và Bửu Hương Tự vẫn không mất vẻ uy nghiêm siêu thoát.

Kìa trước mặt, ngoài xa trong cảnh chiều tà, lồ lộ mấy ngọn núi đầy mây phủ của dãy Thất Sơn hùng tráng, gợi trong tâm khảm khách viễn phương bao nỗi nhớ nhung về người xưa cảnh cũ.

CÁC MÔN NHƠN ĐỆ-TỬ CỦA ĐỨC PHẬT THẦY TÂY-AN

Lập thành cơ cấu cho nền đạo của Đức Phật-Thầy có thể nói là các chùa và trại ruộng nhưng làm rạng rỡ nền đạo ấy, chính là công lao của các môn nhơn đệ tử.

Ai cũng nhìn nhận, sở dĩ Đức Phật-Thầy ra đời hoằng hoá chẳng bao lâu mà số người tín phụng hết sức to tát, là nhờ cách chữa trị thần diệu của Ngài. Nhưng ngoài hạng người theo Ngài vì sự linh ứng, còn có hạng người theo Ngài vì giáo pháp. Bất cứ tôn giáo nào chính hạng mà người tỏ ngộ mà theo mới thật đáng kể, vì họ là hạng người ưu tú giúp nhiều trong cơ phổ hóa.

Những hạng người theo đạo vì thấy sự linh ứng, nếu gặp một vài trường hợp khó khăn họ có thể bỏ đạo dễ dàng. Đến như hạng người đã hiểu đạo thì dầu gặp cảnh trái nghịch gian lao nguy hiểm thế nào, họ cũng không thay lòng đổi dạ. Xưa nay những người «tử vì đạo» đều là những người trong hàng ngộ đạo cả. Họ dám liều chết để bảo tồn và hoằng dương giáo pháp.

Thế cho nên, một nền đạo giáo nào, có được phát triển, xiển-dương chăng cũng đều do hạng người ưu tú, đạo cao đức cả ấy. Chính họ làm tấm gương cho mọi người soi và thay Thầy mà dìu dắt những người chưa giác ngộ.

Nền đạo của Đức Phật Thầy được lưu truyền đến ngày nay cũng là do các đại đệ tử của Ngài mà người đời thường gọi là ông Đạo. Trong hàng ông Đạo ấy, kể ra có mười hai vị lỗi lạc nhứt, được liễu ngộ và đắc các pháp thần thông mà người đời gọi là *Thập nhị hiền thủ*.

Cái đặc điểm của hàng đệ tử của Ngài là khi các ông đã được gọi là ông Đạo thì chẳng những đạo hạnh mà còn đạt các phép thần thông nữa. Hầu hết các vị đại đệ tử ấy được Đức Phật Thầy trực tiếp truyền phó diệu-pháp Các ông có thể thay thế Đức Phật-Thầy mà phát phù trị bịnh rất thần tình, nhứt là trị những bịnh điên hay bịnh đau tà.

Bởi thế Đức Phật Thầy thường sai đi hoá độ các nơi, hoặc cất trại ruộng, hoặc lập chùa rồi giao để làm nơi cứu đời chữa bịnh. Nhờ đó số tín đồ thâu nhận càng ngày càng đông, và nền đạo một ngày một bành trướng.

Ngày nay các chùa và trại ruộng được cái

quang cảnh rạng rỡ như thế này, cũng là nhờ một phần lớn công lao của các ông Đạo.

1.- ÔNG CỐ QUẢN

Ông cố Quản, tên là Trần-văn.Thành, làm đến chức Quản hồi cựu trào. Trong hàng đệ tử của Đức Phật Thầy, ông là người lớn tuổi nhứt. Có lẽ vì thế mà người ta kêu bằng cố. Hoặc giả, đã gọi con của ông bằng Cậu, mà tuổi Cậu tính ra cũng bằng tuổi nội-tổ của những người thời nay, nên chi người ta gọi ông là cố Quản đó chăng ?

Ông sanh ở Cồn nhỏ thuộc làng Bình-thạnh-đông nằm bên tả ngạn Hậu giang, tỉnh Châu-Đốc. Hồi Đức Phật Thầy giáng thế độ đời ở Xẻo-Môn, người ta đã thấy ông xuống tại đây ra mắt Ngài và được Ngài lưu lại mấy hôm đàm đạo rất tâm đắc. Chính ông là người đầu tiên được Đức Phật Thầy nhận làm đệ tử. Bởi vậy sau này khi nói đến ông cố Quản và Đức Phật Thầy, người đời cho rằng đó là bực Thầy trò tâm đắc nhứt : Nhứt sư, nhứt đệ-tử !

Hồi ông còn là một quan chức cựu trào, ông có lập nghiệp ở Bình-thạnh-đông. Nhưng khi qui-y thọ phái rồi, ông phế cả sự nghiệp mà theo Thầy. Ông vào núi Doi qui tụ dân cư lập lên làng Hưng-Thới. Chính ông được Đức Phật Thầy trao cho bốn cây thẻ đi trồng bốn nơi trong vùng Thất-Sơn mà ngày nay trong thiện nam tín nữ, ai ai cũng còn nhắc nhở đến.

Ông thật là người đạo hạnh cao siêu. Có thể nói ông là một đệ tử hành đúng đạo Tứ-ân của Thầy truyền dạy. Cuộc đời của ông luôn kết chặt với bốn chữ : Trung-Quân, Ái-quốc. Lúc thiếu thời, ông hiến thân cho triều đình, rồi đến lúc già ông lại hiến thân cho đất nước. (*Xem chữ* « **Đức Cố Quản** »)

Ông cố Quản có người con trai tên là Trần-văn-Nhu tục gọi là Cậu Hai. Cậu có nhiều đệ tử trong đó được biết như : ông năm Tịnh hiện này đương giữ Bửu-Hương - Các ở Láng-Linh ; ông Ba Thới. Ba Thới mà ai cũng biết là một tay lỗi lạc về văn thơ, đã sáng tác ra chín quyển giảng : Vân-Tiên, Thiện-tư, Cổ-văng Kim-lai, Ngồi buồn, Kim-cổ Kỳ-quan, Cáo-thị, Tứ-đại và Thừa-nhàn ; ông Vương-Thông ở núi Két, tác giả bài Sám-giảng về Đức cố Quản, và người sau cùng là ông Phan-văn-Cậy ở làng Kiến-an, quận Chợ-mới. Chính ở đầu cồn thôn này, ông có dựng lên ngôi chùa Bửu-Sơn-Tự, ở đây hiện còn để thờ chiếc ghe sáu bồ của Cậu Hai. Chính trên chiếc ghe này hồi trước, Đức Phật Thầy thường nằm chuyện vãng với ông cố Quản. Về sau, vì thiếu tiền mua gạch cần nền chùa mà Cậu Hai phải bán nó đi. Khi cất chùa Bửu-Sơn-Tự xong, ông tư Cậy nhờ cô Tám Lới và tư Lúa ở Chợ Mới mua lại của tư Đồ rồi đem về thờ ở đó. Dầu rằng chiếc ghe đóng trên một trăm năm, nhưng ván bồ vẫn còn chắc chắn, bởi đó là một chiếc ghe độc mộc.

2.- ÔNG TĂNG CHỦ

Người ta phần đông đều biết ông Đình-Tây và thường nhắc đến chuyện ông thả « ông năm chèo », chớ ít ai biết ông Đình-Tây có một người anh chú bác cũng là một đệ tử cao siêu của Đức Phật Thầy .

Khi Đức Phật Thầy dựng lên cái trại ruộng ở Thới-sơn, thì người ta đã thấy ông Tăng theo hầu hạ trước hơn ai hết.

Sở-dĩ người ta gọi ông là ông Tăng-Chủ, vì ông là người đầu tiên được Đức Phật Thầy giao cho làm chủ coi sóc trại ruộng ở Thới-sơn.

Cũng như các hàng đại đệ tử khác, ông đạt được phép thần thông, cho nên ngoài việc phát phù trị bịnh cho bá tánh, ông còn hàng phục các mãnh hổ trong rừng.

Thuở đó rừng núi Két, cọp dữ có tiếng, thế mà từ ngày ông được linh Đức Phật Thầy giữ trại ruộng ở Thới-sơn, thì các thú dữ đều kiêng sợ ông như chúa sơn lâm. Có thể nói, khi ông đi rừng hễ gặp cọp thì cọp thảy đều quì mọp, có khi cùng đi theo ông lên núi.

Về chuyện ông Tăng-Chủ điều khiển mãnh-hổ, người ta kể lại rất nhiều.

Trong bao nhiêu chuyện thuần phục mãnh-hổ đây là một giai thoại do người rể của ông Đình-Tây thuật lại rất lý thú.

Một hôm vào chạng vạng tối, Đức Phật Thầy đi xa về, khi Ngài vào gần tới cốc, thấy một con bạch hổ ngồi cú xụ gần bàn thông thiên.

Khi thấy Đức Phật Thầy trờ tới thì cọp ta há miệng ra. Thấy vậy, Đức Phật Thầy mới hỏi :

– Chà ! đau gì mà ốm nhom vậy hả Đạo hồ ? Bộ ông lại xin thuốc phải không ?

Vừa nói, Đức Phật Thầy vừa bước vào cốc và kêu lớn lên :

– Ông Tăng đâu ? Ra coi Đạo hổ đau gì mà ngồi cú xụ đó ?

Khi ấy ông Tăng ở phía sau, nghe tiếng Đức Phật Thầy, liền chạy ra trước chỗ ông hổ ngồi và hỏi :

– Ông làm gì ngồi đây ? Sao mà ốm quá vậy ?

Ông hổ há miệng ra, ngước lên trước mặt ông Tăng. Ông Tăng hỏi thêm :

– Bộ ăn mắc xương phải không ?

Ông hổ hội ý, đập đuôi và gật đầu.

Ông Tăng liền bảo :

– Nếu mắc xương thì cúi đầu xuống. Ông hổ làm theo lời.

Ông Tăng cung tay đấm ngay cổ cúp của ông hổ ba cái. Tức thì cục xương quá to từ trong miệng vọt ra. Ông Tăng la lên :

– Chà ! cố ăn thế nào mà mắc một cục xương quá lớn như thế. Thôi hết rồi đi đi !

Khi ấy Đức Phật Thầy bước ra kêu ông hổ mà dạy rằng :

– Từ nay về sau, tôi cấm ông không được cho bà con phá khuấy bổn đạo của tôi lên núi hay vào rừng trong vùng Thất Sơn nữa nghe không ?

Ông hổ cúi đầu lui ra. Rồi vài hôm sau cõng lại một con heo mà đền ơn ông Tăng.

Quả thật từ đó về sau, các thú dữ trong rừng không dám bén mảng ra phá khuấy dân cư nữa.

Như một lần nọ, có một con hạm bên núi Bà Đội Om qua phá khuấy, ông Tăng dẫn ông bạch hổ đến đánh đuổi. Ông hổ nầy tụ tập, kéo theo một đàn hổ đến ví con hạm ấy đánh rơi xuống trũng núi chết tốt, cả mình mảy bị thương như cái rổ sảo.

Đến sau, ông Tăng và ông Đình Tây có cất một cái miếu nhỏ tại đình làng gần chùa Thới sơn mà thờ ông hổ ấy.

Khi ông Tăng tịch, người nhà đem táng ông gần chùa. Trong tấm bộ bia của con cháu ông dựng lên gần đây, có đề ngày 27 tháng mười là ngày ông tịch.

3.– ÔNG ĐÌNH TÂY

Ông Đình Tây, nguyên danh là Bùi văn Tây. Ông có hai đời vợ. Vợ trước sanh được một trai ở Năng gù. Còn vợ sau thì sanh được ba gái cùng ở làng Thới sơn. Chính cô gái thứ ba giữ cất mấy báu vật mà Đức Phật Thầy trao cho ông Đình Tây để sau này bắt con sấu năm giò mà người đời gọi là ông năm chèo. Các con ông đều qua đời, chỉ còn một người rể, năm nay đã quá 80 tuổi.

Ông Đình Tây tướng mạo cao lớn, nhưng khi về già thì lưng còm và mình trổ đồi mồi.

Cũng như các đệ tử khác của Đức Phật Thầy, ông đạt phép thần thông và giỏi tài trị bịnh. Cách chữa bịnh của ông cũng lạ hơn người ta. Bất cứ đau bịnh gì, ông chỉ dùng miếng sành cắt cho thì hết bịnh. Trước nhà ông hồi đó, có một đống miếng sành ngùn ngụn lối 4, 5 chục giạ lúa.

Về việc ông thả ông năm chèo; trong quyển «Tận Thế và Hội Long Hoa», có đoạn nói rằng :

«Một hôm ông Đình Tây một môn đệ của Đức Phật Thầy Tây An, được lịnh Thầy đi xuống vùng Láng-Linh, gặp lúc vợ tên Xinh chuyển bụng đẻ mà không có chồng ở nhà. Ông Đình Tây thấy vậy chạy lo làm giường rước mụ giùm. Khi tên Xinh đi bắt rắn, bắt rùa ở đồng về nghe rõ tự sự thì hết sức cám ơn ông Đình Tây. Ông này thấy trong giỏ của Xinh có một con sấu con, mũi đỏ có năm giò thì rất thích bèn nài nỉ hỏi mua. Nhưng vì thọ ơn ông Đình - Tây mới vừa giúp vợ mình sanh đẻ nên Xinh vui lòng biếu con sấu ấy cho ông. Được con sấu ấy, ông Đình-Tây đem khoe với Thầy. Té ra Thầy biết đó là loại sấu Thần, nên có bảo ông Đình-Tây đem giết, để trừ hậu hoạn. Đã không nghe lời Thầy, ông Đình-Tây lén nuôi con sấu ấy. Được ba năm, con sấu ấy một hôm bò đi mất. Không

dám giấu giếm, ông bèn đem việc ấy bạch lại với Đức Phật Thầy thì Ngài chắc lưỡi, rồi cắt nghĩa cho ông Đình-Tây biết sau này con sấu ấy sẽ nhiễu hại dân chúng không biết bao nhiêu mà kể».

Bởi biết con sấu ấy sau này sẽ gây thành một mối «thảm họa», nên tuy chắc lưỡi hối tiếc cho việc đã dĩ lỡ ra rồi, nhưng Đức Phật Thầy không thể bỏ qua không nghĩ đến phương pháp trừ nó.

Ngài bèn cho rèn một lưỡi câu, một lưỡi mun, hai cây lao và đánh một sợi dây rồi trao cho ông Đình-Tây cất giữ, để sau này có trừ con «nghiệt súc» ấy.

Lưỡi câu cũng như lưỡi mun, đều rèn bằng sắt, ở phía dưới có chừa lỗ để tra cán vào chớ không phải để cột dây. Hai cây lao thì có lưỡi nhọn, dài chừng năm tấc cắm vào cán, từ mũi chí đít độ hai thước rưỡi. Còn sợi dây thì bằng tơ se lại, cỡ mút đủa, dài 16 thước.

Nếu đứng về thực tế thì mấy món này không làm gì cho xuể được con «nghiệt súc» ấy. Nhưng đây là phép mầu.

Mà đã là phép mầu thì vô cùng huyền diệu, huyền diệu cho đến đỗi sợi dây ấy có lần ông Đình-Tây cất nó trong nhà mà khi nhà bị phát hỏa, cháy sạch không còn một món gì, thế mà sợi dây không hề hấn gì cả.

Từ ngày ông Đình-Tây vưng lịnh Đức Phật Thầy cất giữ mấy bửu vật ấy, đã có lần đem dùng qua, nhưng chừng như khi con «nghiệt súc» nghe ông đem dây, mun, lưỡi câu và lao đến thì nó biến mất.

Lần ấy gặp lúc mùa nước lên, ông năm chèo trườn lên ở vùng Láng-Linh phá xóm phá làng, người ta đi mời ông đến. Kịp khi ông đến thì nó lại biến mất. Ông Đình-Tây được dân chúng lưu lại ít ngày coi «ông năm chèo» có trở lại hay không, thì trót tuần chờ đợi mà ông năm chèo vẫn bặc tăm biệt dạng. Rồi kịp khi ông Đình-Tây ôm nóp mang gói ra về thì ít ngày sau ông năm chèo lại xuất hiện phá xóm phá làng như trước. Ba lần cút bắt như vậy mà hai bên không ai gặp ai. Đến lần chót, ông Đình-Tây ở lại mười ngày cũng không gặp thì có nguyện rằng:

— Nếu phần số mi phải lọt vào tay ta hôm nay thì mi cũng nên tuân theo số Trời để cho ta làm tròn phận sự của Đức Phật Thầy giao phó. Còn như mi chưa tới số thì mi đừng trở lại phá khuấy dân chúng nữa.

Từ ấy trở về sau không có nghe tin tức gì về ông năm chèo nữa. Có người phỏng đoán ông ở chỗ này, có người định vẹo ông chỗ nọ, nhưng thật ra không ai biết rõ ông ở nơi nào?

Ông Đình-Tây thọ 88 tuổi. Đến năm Canh-Dần (1890) ngày 23 tháng hai thì tịch. Mộ ông và mộ bà nằm gần nhau, cách mộ ông Tăng không xa.

4.— ÔNG ĐẠO XUYẾN

Ông Nguyễn-văn-Xuyến mà người đời thường gọi là ông Đạo Xuyến, sanh năm Giáp-ngọ (1833) ở làng Bình-Long tỉnh Châu-Đốc, trong một gia đình lễ giáo nho phong.

Trong hàng đệ tử của Đức Phật-Thầy, có thể kể ông là người trẻ nhứt, vì khi Đức Phật thầy ra đời độ thế vào năm Kỷ-Dậu (1849), ông đến quy y thọ phái thì lúc đó ông mới có 17 tuổi.

Ông bỏ gia đình mà theo Đức Phật Thầy từ ngày ra mở đạo cho đến khi tịch diệt. Như các môn đệ khác ông được liệt vào hạng Đạo nghĩa là hàng đệ tử được truyền nhiều diệu Pháp.

Cứ theo lời những người được ông bà kể lại cho nghe thì khi được Đức Phật Thầy truyền pháp, ông thường lên núi tự tu luyện lấy. Ông đạt phép thần thông, có thể khai binh khiển tướng, thuần phục các thú dữ. Bởi thế người đời không lấy làm lạ mà thấy ông thường cỡi bạch hổ hạ san.

Như có một lần nọ ông xuống núi gặp lúc người Cao-miên ken nghĩa là hợp nhau ruồng bắt người Việt theo Cần Vương. Họ vây ông mà hỏi: Anh là người Việt, anh định vào sóc Thổ để làm gì? Ông trả lời là lên núi học đạo.

Họ nói: Nếu anh là người học đạo thì anh phải qua cái cầu này. Nói rồi họ bắc một cái cầu bằng một cây sậy ngang qua một cái lạch nước rồi bảo ông đi. Hễ ông đi được thì thôi mà ví bằng không đi được thì ông sẽ chung số phận với cầu sậy ấy.

Thế mà ông vẫn đi ngang qua cầu sậy không gầy. Thấy vậy, đám người Miên kia đều mọp xuống bái phục.

Nhận thấy ông đạt nhiều phép thần thông, Đức Phật Thầy giao cho ông cái nhiệm vụ vân du đi cứu dân độ thế, khuyến giáo người đời. Ông đi gần khắp miền Nam nước Việt, cứ đi trong một hai tháng là trở về thăm Thầy, lãnh giáo một lần.

Có một lần nọ, ông đi hơn ba tháng mà không thấy về. Đức Phật Thầy có ý trông đợi, nhắc nhở đến luôn. Lúc đó ông đương hóa độ ở Bà-rịa. Ông vụt thu xếp hành trang ra về, mặc dầu tín đồ của ông khẩn khoản thế nào cũng không được. Khi về tới chùa Tây-An ở núi Sam, gặp lúc Đức Phật Thầy bận việc hốt thuốc phát phù cho bá tánh, ông khép mình đứng ở phía xa, thế mà Đức Phật Thầy đã biết ông về nên xây lại nói : Ông Đạo Xuyến về đó hả? Thầy chào ông !

Khi phát thuốc xong, Đức Phật Thầy dắt ông vào liêu, khuyến-giáo trong năm sáu tiếng đồng hồ.

Về sau ông thuật lại cho biết Đức Phật Thầy không bằng lòng cho ông tu hạnh ly-gia cắt ái ấy, vì như thế ông sẽ tuyệt tự, không người nối nghiệp mà truyền lại giáo-pháp, trong lúc còn lâu lắm mới tới đời.

Về điều này, người không hiểu Pháp môn của Ngài không khỏi băn khoăn, vì nó trái với giới luật của nhà thiền.

Nhưng một khi hiểu được pháp môn hành đạo của Ngài, người ta mới không còn phải lấy làm lạ. Ngài là bực đẳng giác, thấu rõ cơ huyền và căn tánh của chúng sanh. Trong thời kỳ Hạ-Nguơn sắp mãn để lập lên đời Thượng-Nguơn, muốn cứu vớt chúng sanh cho kịp kỳ Long-Hoa Đại-Hội, Ngài chỉ dụng có phương pháp thức tỉnh cho họ cải ác tùng lương, trở nên con người hiền đức, nghĩa là khuyến giáo cho họ làm tròn nhơn đạo.

Bởi thế, đạo của Đức Phật Thầy có thể hiểu là : đạo tu nhân học Phật.

Ông Ba Thới đã khéo tóm-lược ý-nghĩa phép tu ấy trong hai câu ;

Tu quốc vương có vợ có chồng,
Có con có cháu nối dòng an bang.

Về sau, ông Đạo Xuyến, vưng theo lời Thầy trở về quê lập gia-thất, sanh đặng sáu người con : ba trai, ba gái.Ông dựng lên ở làng Bình long, phía trên chợ Cái-dầu, ngôi chùa Châu-Long-Thới để thờ phật và làm nơi cứu-dân độ thế bằng phù-phép và pháp-thuật của ông. Dân trong vùng đến nhờ ông cứu-độ và qui-y rất đông. Nhứt là những bịnh điên tà đều được ông chữa trị rất thần-diệu. Ngoài cách chữa trị bịnh nhơn, ông còn lãnh nuôi con nít. Ai sanh con khó nuôi đều đem đến ký-bán cho ông nuôi. Ông lên núi luyện được nhiều vị sơn-thần đem về chùa. Mỗi vị được ông tượng cho một cái cốt Ông khiến các vị tướng ấy lên,hễ vị nào chịu nuôi thì thân-chủ cứ rước về mà thờ.

Khi ông cả Tồn, người con trai thứ ba của ông lớn lên, ông giao lại ngôi chùa ấy.

Ông tịch ngày mồng bốn tháng tám năm Giáp-dần (1914) hưởng thọ 82 tuổi.

Nối nghiệp cha, ông cả Tồn cũng dùng một ít pháp-thuật. Ông chấn-chỉnh chùa Châu-Long-Thới và tiếp-tục trị bịnh cho đến ngày ông mất, nhằm ngày 12 tháng 9 năm Bính-thìn (1916).

Chùa Châu-Long-Thới kể ra cũng là một ngôi chùa cổ, dựng lên có gần một trăm năm. Ban sơ chùa cất bằng tre lợp lá, sau nhiều lần tu-bổ cho đến năm Nhâm-thìn (1952) Đức ông, thân sinh của Đức Huỳnh Giáo chủ và ông Lâm-thành Nguyên đứng ra chủ-xướng việc trùng-tu. Chùa cất lại bằng gạch ngói, có hậu-tổ,đông lan, tây lan, phong quang đẹp-đẽ như ngày nay.

Sau khi tu.chỉnh, nghi-thức thờ phượng trong chùa đã được sửa đổi thờ trần đỏ theo chơn truyền của Đức Phật-Thầy.

5.— ÔNG ĐẠO LẬP

Gọi ông là Đạo Lập, là vì chính ông đứng ra lập cảnh chùa Bồng Lai ở Bài bài, thuộc làng Nhơn hưng, quận Tịnh biên, tỉnh Châu đốc, chớ thật danh của ông là Phạm thái Chung pháp danh là Sùng đức Võ tiên sanh. Trong bài vị ở chùa Bồng Lai còn ghi thêm biệt danh là Bồng Lai La Hồng tiên sanh. Nhưng dân chúng ở Bài bài mỗi khi nói đến ông, họ chỉ gọi : Đức tiên sanh.

Ông quê quán ở Cồn Tiên, thuộc làng Đa phước, ngó qua, tỉnh thành Châu đốc. Khi nghe Đức Phật Thầy về An giang, ông đến xin qui y thọ phái. Cũng như các đệ tử khác, ông được Đức Phật Thầy truyền nhiều diệu pháp. Về sau ông lên núi Tà lơn tu luyện thêm. Ông thường đến Bài bài hóa độ, ở đây ông thâu nhận một số đệ tử trong đó có ông Huỳnh văn Thiện cũng gọi là ông chín Thiện, được ông thường dắt theo lên núi.

Theo lời ông chín Thiện thuật lại cho con cháu nghe : một khi lên núi, ông Đạo Lập kiếm chỗ cho đệ tử tạm trú, còn ông thì tìm chỗ vắng vẻ để luyện phép. Trong số đệ tử đi theo có ông Trương hồ Ngạc, tánh hay tọc mạch, một hôm lén nom theo coi ông luyện những gì thì ông Ngạc thấy ông có làm một chiếc tàu nhỏ thả trong hồ nước, rồi ông niệm chú bảo chạy tới thì nó chạy tới, bảo chạy lui thì nó chạy lui.

Một hôm thừa lúc thầy đi vắng, ông Ngạc mới bắt chước làm theo, quả nhiên chiếc tàu tuân theo sự điều khiển của ông mà chạy đi chạy lại. Qua hôm sau bỗng nhiên ông Ngạc ngả ra chết. Ông chín Thiện hết sức khổ sở trong một đêm ngồi giữ thây ông Ngạc chờ Thầy về. Sáng ra, ông Thiện ra đường trông ngóng thì thấy ông Đạo Lập từ xa có xách về một gói đồ và ôm theo một chiếc đệm. Không đợi ông Thiện tỏ bày tự sự, ông Đạo Lập đã vội nói trước : Thì ta lo đem đồ về đây để chôn nó.

Có lần xóm Bài bài lúc gặp nạn ôn dịch nổi lên, cũng nhờ ông mà trong xóm bớt hao hớt.

Cũng như các đệ tử của Đức Phật Thầy, ông giỏi về việc phát phù trị bịnh. Nhơn đó, dân trong làng họp nhau dựng lên một ngôi chùa để cho ông có chỗ cứu thế độ dân. Thiên hạ kéo nhau đến trùng trùng điệp điệp, ghe xuồng đậu lấp cả một khúc kinh.

Tương truyền khi chất chùa xong, anh em bổn đạo dựng mãi mà cây cột phướn không lên. Họ đến cho ông hay, ông bèn lấy một sợi chỉ cột vào cây phướn, làm phép trợ lực thì cây phướn dựng lên dễ dàng, sau khi đã đứt hết một sợi dây lòi tói.

Có một lần nọ, từ trên núi về, ông có ghé Tòn hon khám phá ra một cái ếm của người Tàu chôn ở đó. Ông cho đào lên rồi đem về Bài bài. Ông chọn một chỗ gần chùa rồi cho trồng nó lại, nói rằng để ếm cho trong xóm được tránh mọi tai nạn.

Hiện nay tấm bia ấy vẫn còn. Cứ trông vào mặt đá thì chừng như hồi trước có khắc nhiều chữ, nhưng nay đã phai mờ, chỉ còn đọc được câu này : *Hoàng Thanh, Càn Long ngũ thất niên trọng thu, cốc đán.*

Cứ theo sự nhận xét, thì tấm bia này có lẽ do tay chơn bộ hạ của Mạc-Cửu đem qua đây. Họ đến Hà tiên và các vùng phụ cận hồi năm 1714. Cả Nam-vang cũng có bọn họ đến ở. Có thể nói, lúc bây giờ Hà-tiên là giang san của họ. Phải chăng vì mục đích « phản Thanh phục Minh » hay thấy Việt-Nam có long huyệt mà họ ếm ?

Trên bia có khắc : Càn-Long ngũ thất niên, tính ra là năm 1740, tức là sau ngày Mạc-Cửu đến Hà tiên. Như thế thì chắc hẳn đám người theo Mạc-Cửu qua đây chôn cái ếm ấy.

Quả thật như lời của ông Đạo-Lập cho biết trước, từ ngày dựng cái ếm ấy ở Bài-bài cho đến nay, trải qua bao phen biến cố, ở đâu cũng có sự tàn phá, chỉ có xóm chùa Bồng-Lai là dân cư được ở yên.

Đến sau, ông Đạo-Lập về ở Bài-bài và tịch luôn ở đó. Người ta không nhớ năm nào, chỉ nhớ ông tịch nhằm 26 tháng chín. Thân nhơn của ông ở Đa-phước đến đem linh cửu ông về chôn ở làng Vĩnh-ngươn. Noi theo gương của Đức Phật Thầy, ông có dặn không được làm mộ có nấm. Có lẽ vì thế mà ngày nay mộ ông xiêu lạc, không tìm ra.

Nghe đâu ông có vợ tên là bà hai Hổ, có sanh được một người con nhưng không biết tên gì và ở đâu.

Chùa Bồng-Lai một di tích của ông còn lưu lại ở Bài-bài, trải qua mấy lần xáng mút kinh Vĩnh-tế, làm cho nó phải dời đi cất lại, hư hao quá nhiều.

Đến năm Mậu-tý (1948), Đức Ông, thân sinh của Đức Huỳnh Giáo-chủ có cho chỉnh đốn lại, như quang cảnh hiện thấy ngày nay. Đây cũng là một cảnh chùa còn noi theo cách thờ phượng

đúng với chơn truyền của Đức Phật Thầy, nghĩa là thờ trần điều, chớ không có bày tượng cốt.

Ngoài ra Đức Phật Thầy còn nhiều đệ tử đạo cao đức cả khác nữa, nhưng tiếc vì ngày nay ít người biết rõ lai lịch. Nếu cần phải nhắc đến, người ta chỉ nhớ chừng một vài giai thoại, kỳ dư về quê quán, niên kỷ thì không một người nào biết cho rõ.

Dưới đây là những ông Đạo còn lưu lại ít nhiều dấu vết :

ÔNG ĐẠO-SĨ

Ông là người gốc ở làng Trà-kiết thuộc tỉnh Long-xuyên. Khi Đức Phật Thầy mới ra đời tại cái cốc ở Xẻo môn, ông đã đến qui y thọ phái rồi. Ông hằng theo hầu hạ và trong lúc Đức Phật Thầy bị điệu về An-giang, ông vẫn đi theo để nghe ngóng tin tức. Bởi vậy, bao nhiêu chuyện xảy xa trong lúc Đức Phật Thầy ở An-giang, đều nhờ ông thuật lại mà sau này người đời mới biết.

Về sau, khi Đức Phật Trùm ra đời và khi ông nhận biết đó là Đức Phật Thầy chuyển kiếp thì ông một lòng qui ngưỡng. Nghe đâu ông được Đức Phật Trùm trao cho giữ một cái khăn của Ngài.

Ông có lập ở Trà-kiết một cái cốc để phát phù trị bịnh. Dân trong làng đến qui y thọ phái khá đông.

ÔNG ĐẠO THẮNG

Ông là nội-tổ của ông bảy Còn, thiệt danh là Nguyễn-văn-Thắng. Đáng lý thì lịch sử của ông sẽ kể lại đầy đủ hơn các ông Đạo khác, nhưng hiềm vì ông bảy Còn không muốn cho biết, sợ rằng không khéo người ta sẽ cho ông tự làm quảng cáo cho dòng dõi mình. Bởi vậy ngày nay về ông Đạo Thắng, người ta chỉ biết khi Đức Phật-Thầy ra đời ông là người đến phục vụ trước nhứt. Ông theo sát bên Đức Phật-Thầy và được Ngài truyền nhiều bí pháp để ông ông truyền lại cho con cháu.

Ông tịch nhằm ngày 28 tháng ba. Còn bà thì mãn phần nhằm ngày mồng tám tháng tám.

ÔNG ĐẠO CHỢ

Ông quê quán ở Chưn-đùn, gần vàm ông Chưởng phía Hậu-Giang. Cũng như ông Đạo Thắng, khi hay Đức Phật Thầy ra đời tại cốc của ông Kiến thì đã có ông đến thọ giáo rồi, nhưng từ đó về sau ông vẫn ở nhà lo ruộng rẫy làm ăn. Ông cũng giỏi về việc phát phù trị bịnh cho bá tánh.

Người ta còn nhắc lại rằng : Một hôm đang cuốc đất ngoài đồng, có người đến rước ông chữa bịnh. Ông bảo đợi ông cuốc hết luống đất, nhưng người ấy cứ yên cầu ông đi gấp. Sẵn cây cuốc trên tay, ông trở cán lại rồi bổ trên đầu người ấy một cái chết giấc. Ông để nằm đó rồi tiếp tục cuốc đất như thường. Khi cuốc xong, ông kêu người ấy tỉnh lại, thế mà người đau ở nhà hết bịnh.

ÔNG ĐẠO ĐỌT

Ông là người được Đức Phật Thầy cho giữ việc hương khói nơi trại ruộng ở Thới-Sơn. Vì thấy ông già, nên người ta gọi ông là ông từ Lão. Ông cũng giỏi về cách trị bịnh phát phù cho bá tánh.

Sau khi ông tịch thì có ông từ Sáu thay thế. Rồi sau ông từ Sáu, là ông từ Niệm.

Trên đây là những ông Đạo còn lưu lại ít nhiều tung tích. Ngoài ra còn nhiều ông đạo nữa mà ngày nay ít người được biết.

Nhìn tổng quát lại, người ta nhận thấy rằng Đức Phật-Thầy có rất nhiều đệ tử, đều là bậc tu hành đạo đức cả, có phép thần thông, làm rạng rỡ cho giáo phái của Ngài bằng những phép huyền diệu đem ra cứu dân độ thế, gây nên một phong trào đạo hạnh rất to tát ở miền Nam. Sở dĩ Ngài có được một số đệ tử cao siêu như thế là cũng nhờ phép huyền diệu và pháp môn hành đạo của Ngài truyền cho.

(Theo tài liệu của Vương Kim và Đào-Hưng xuất bản Long-Hoa 1954 — Đức Phật Thầy Tây-An)

GIÁC MÊ

(Của Đức Phật Thầy Tây-An)

Thừa nhàn gẫm sự giác mê,
Phàm trần thoát khỏi mọi bề mới ngoan.
Nợ tiền-duyên Bồ-đề giống trước,
Vẹn một mình mới trọn ba thân,

Máy thiền rộng thẳm vô phân,
Tri âm lãnh-ngộ thấy gần chẳng xa.
Lướt phong ba mấy người chí cả.
Khỏi ái-hà là họa tiền-duyên.
Tai nghe mắt thấy nhìn tường,
Cách nhau một vách mà nên Thánh phàm.
Nhớ Bắc Nam dưỡng thân tứ-đại,
Sao tu hành nào nại thỉ chung ;
Sắt mài đã trọng thửa công,
Bửu-Sơn dã tới tay không để về.
Dốc một lòng lên non đào giếng,
Kẻo lời phàm đem tiếng thị phi ;
Cam lồ rửa sạch tánh mê.
Nước trong thì thấy nguyệt kia xa gì.
Danh lợi đề đã nên tiếng sãi,
Lạc ở mình cớ dễ chẳng tan ;
Súng kia nhằm dạng đề làng,
Thiên cơ đã biết ngộ duyên quân Thần,
Đã cầm cân non già từng nhắc.
Dạ hai lòng tráo chác đấu đong.
Lọc lừa thời đặng nước trong,
Ma Phật trong lòng lựa phải tầm đâu.
Mở cửa lầu ra vào ngày tháng.
Một ngọn đèn soi rạng mười phương ;
Muốn cho thấy chúa Tâm-vương,
Vào non bỉ ngạn kiết tường hoa khai.
Dòu giồi mài công phu lừa lọc,
Kết tri-âm mảng đọc tâm-kinh.
Kiếp mình thức tử tri sanh ;
Sá chi dế lỗ đành rành đặng mây.
Bỏ giống kia mới rằng của lạ,
Như bán hàng một giá khó chi.
Nhơn nào quả nấy chẳng sai,
Ai từng mặt bạc mày chì giống nhau.
Bữa cháu rau đã an phận khó,
Còn hơn người bán chó treo dê.
Khất thời uống nước Tào-Khê,
Đói ăn Ma-phạn, tối về canh tân.
Thiệt kim ngân sá chi lửa dục,
Đặng nhiều đồng khéo đúc thì nên.
Miễn là neo nọc cho bền,
Gió vậy mặc gió vững thuyền thì thôi.
Từng giồi mài ơn che mặt bạc,
Chi cho bằng xài-xạc áo tơi.
Cớ chi bán lụa đầu hồi,
Hội lành nỡ bỏ mà vui chốn nào.
Muốn ăn cơm mận nước đào,
Áo dà gậy trúc tiêu-dao tháng ngày.
Cám ơn Thầy lòng thờ án-ná,
Mấy ai hầu đặng cá nhớ nôm ?
Có cây mới biết hoa thơm,
Thuyền chèo đến biển nỡ hèm đò phu !
Một thuyền một bạn ngao du,
Làm sao đến biển Diêm phù gieo câu,
Bỏ sang giàu giữ ba điều khó,
Lánh khỏi dòng cây cỏ mới ngoan.
Ngày hằng mở cửa tam quan,
Hương gìn đèn đốt cho an tư bề.
Nương ngụ nhờ ba căn lều mọn,
Kẻo một mình nhọc dọn sửa sang.
Đi đâu cho khó nhiều đàng ?
Kìa non Bửu-tự nọ ngàn Ma-ha !
Kiềng nào kiềng chẳng có hoa,
Non nào non chẳng có tòa thiên thai !
Đất nọ liền mượn cầu ai bắc,
Bịnh vô căn phục dược làm chi !
Đừng nghe lời lẽ thị-phi,
Làm sao mắt thấy tai nghe thì làm.

KIM-CANG

Kệ rằng :

Đạo Phật cùng người chẳng bao xa !
Lành làm nên Phật, dữ làm ma,
Quí tiện đua theo đường danh lợi,
Nào ai thoát khỏi chốn Diêm-la ?
Người đời chẳng khác ngựa qua cửa sổ.
Thiều niên rồi trẻ lại thấy già.
Chi cho bằng an phận đường nhẫn-nhục,
Ắt là tảo ngộ chốn Di-Đà.

oOo

Thọ truyền giáo đạo Thích-Ca,
Màu thiền tấm ấn phép nhà nhiệm thay !
Chim cò bay trong rừng sương tuyết,
Người vô tình chẳng biết dấu xưa.
Một thuyền vượt biển vô biên,
Phàm trần thoát khỏi về miền Tây-Phương.
Sự chẳng toan dọn đào giếng trước,

Đến cơn nghèo khát nước tầm đâu ?
Những lời điên đảo dối nhau,
Thiệt vàng thì ít giả thau thì nhiều.
Công đã liều ăn sương nằm tuyết,
Lên non tầm cho biết kỳ nam.
Việc chẳng làm than thân rằng khó,
Của ở đời ai có cho không ?
Phật Trời há dễ tư công,
Không tu mà đặng cho thông máy thiền.
Đạo Thánh hiền tầm đâu cho khó,
Ai dạy mình, mình lại dạy ai !
Ngọc nhà luống bỏ chẳng mài,
Tiểu tâm vì bởi cậy tài nên xa.
Giác suy xa ấy là người quân tử,
Xét phận mình ngày đủ ba phen.
Ai đốt đèn nhà ta đặng tỏ,
Kẻ gian tà đâu dám phạm xâm.
Loài cầm thú còn hay biết ỏ,
Hhống chi người nỡ bỏ tứ ân !
Trách ai bụng lượng vô phân,
Để theo tranh tụng giành phần thịt kia !
Trông chi chỉ, vàng mười thì bỏ,
Chim ham mồi mắc khó nào hay,
Ai trau công quả cho dày,
Đất bùn có thuở mọc rày hoa sen.
Đất gần miền gắng công chèo lấy.
Dại chi sao ngồi vậy chẳng toan.
Tuy là tấn dị thối nan,
Trượng phu kia hỡi cho bền chí trai.
Khối sắt mài nên kim mới kể,
Chí anh hùng lấp bể làm non.
Sắt kia vào lửa mẻ mòn,
Gan vàng tiết đá lòng son mấy người ?
Sự nực cười nước kia chảy ngược,
Bạch hạc bay trượng trước nhành hoa.
Trống kia chặp bảy chặp ba,
Trực nhìn dường thấy Bửu toà Thiên thai.
Chỉn lạ thay trâu cày đấy biển,
Người đã cười hả miệng cùng nhau.
Màu thiền đắc ý cũng màu,
Còn hơn chen chúc công hầu vương khanh
Những đua tranh tiền ma gạo qui,
Của ở đời ai có cho không,
Tây phương trước mặt chẳng bao xa,
Cách nhau vì bởi ái hà biển mê.
Những chê khen cười nhau lộn xạo,
Gẫm ở mình ngay thảo nỗi chi !
Dốc lòng niệm chữ từ bi,
Lấy đao trí huệ cắt đi cho rồi.
Bởi dây dùn không bề khó dứt,
Sao trách rằng Trời đất không binh.
Chớ khen những đảng không minh.
Ở mình lại giác lấy mình rằng khôn.
Chốn hải môn ra vào ngày tháng.
Giữ lái lèo tốt gió thời hơn.
Hai buôn mới gọi nhiều tiền.
Điên đầu cũng gọi rằng người làm chi !
Chốn hải môn lánh mình khỏi trước,
Giả chơn ai đặng nước hoa sen.
Có công hay học thì nên,
Chẳng cầu ai dễ đem quyền tới cho.
Ham ăn chim mới mắc dò,
Lưới mê thoát khỏi ngoài vòng mới ngoan.
Quyết liều mình giồi mài trí huệ,
Kẻ bán đồ nhi phế uổng công,
Rối tơ khéo gỡ thời xong,
Lọc lừa thời đặng nước trong khó gì !
Há dại chi nên ai phải dạy,
Tới cửa thiền thì thấy Đế vương.

KIM CANG

Kệ rằng :

Thủy thanh nguyệt ảnh hiện tự nhiên.
Tảo tận trần ai mãn thế duyên.
Thủy nguyệt quang âm minh cảnh chiếu.
Danh như bồn tánh đoạn tiền khiên.

oOo

Ngâm thôi vào chốn tam quyền,
Nhãn quang định tánh vào thiền sửa sang.
Lấp ba đường để thông một cửa,
Thuyền ra vời mặc thửa lộng khơi.
Sớm thời Nam Thiệm dạo chơi,
Tối về Trước quốc gần đời Ma ha,
Chốn lâm tuyền ngao du cũng toại.
Gẫm hai đường cũng toại vừa hai.
Bạn thuyền bát nhã hôm nay,
Chơi hoa lấp kiếng giồi mài Kim cang.

Ba xe lửa đỏ rõ ràng,
Nước nhà một giáo tưới tan tư bề.
Nhà gìn đề mật Ma ha,
Phòng khi luyện dược đề hòa làm viên.
Chiếc đơn điền dõi miền địa hậu.
Cõi vô thường còn đề trên không.
Vào non ngủ uần mới thông,
Luyện nên linh dược thì lòng mới an.
Việc hành thoàn kể đâu cho xiết,
Người vô tình chẳng biết chèo bơi.
Làm người cho biết sự đời,
Tu nhơn tích đức đề lời thảo ngay.
Voi kia ai mượn thày lay,
Bởi mình lại khiến lấy dây buộc mình.
Chốn quang minh về Ta hay chọn,
Muốn tầm hiền phải chọn người khôn.
Cùng nhau biển ái nguồn ân,
Vui chí một phút lửa phàm cháy ram.
Đầu đuôi xét lại cho cam,
Trầm hương thì bỏ son chàm lại đeo.
Vì bỉnh thoại nói rằng thời dễ,
Gẫm trong mình như thể cá ươn.
Trẻ thơ vụn lượng khá thương,
Có đâu biết sự chiến trường chông gai.
Mặc ý ai khôn ngoan chèo lấy,
Tới liên trì thì thấy hoa sen.
Sãi mùa lỡ dở tèm hem,
Chớ nên sức học dám chen khoe mình.
Nôm na lộn lạo sử kinh,
Dám chê thượng trí dám khinh sãi mùa.
Nên hư chẳng tốn tiền mua,
Câu nào đắc ý thì chua trong lòng.

THẬP THỦ LIÊN-HUỜN THI. (1)

Riêng chiếm non Bồng một cảnh Tiên,
Tu trì phép đạo khác màu thiền.
Nước kinh rửa sạch lòng trần tục,
Phù Phật đành dưng kẻ thiện duyên.
Sáu ngả quỉ tăng nhiều chỉ bảo,
Ba đường tội phước khắp răn truyền.
Từ bi đã có lòng siêu độ.
Biển khổ sông mê thấy những phiền !

oOo

Thấy những phiền cho cuộc ở đời,
Xa tầm non núi một phương Trời.
Hoa thơm trước mặt thơm tho nực,
Thú dữ bên mình nhả nhớn chơi.
Nghiêng chén hải lan vui chốn chốn,
Cụm cây trăng Sở dạo nơi nơi.
Quên năm Giáp tý năm nào cả,
Luyện thuốc linh đơn tế độ người.

oOo

Độ người thẳng tới cõi Thiên thai,
Chẳng nhuộm màu đời có mấy ai ?
Giày cỏ đến lui Trời đất rộng,
Áo sen xài xạc núi sông dài.
Kiềng vui ý hiệp son giồi phấn,
Thú lạ tình ưa đá chẳng phai.
Nghiêng ngửa cội tòng nghe tiếng gió,
Dọc ngang mặc thích thế không hai,

oOo

Thế không hai có bực người lành,
Trên đảnh mình ngâm chữ thái bình,
Một tấm lòng nhàn mây sắc trắng,
Trăm đường tục lợi nước màu xanh.
Dạy dời hằng giữ câu vi thiện,
Tưởng đạo vui theo dạ chí thành.
Cửa Phật trau giồi công đức lớn,
Ngâm tầm mùi đạo rất tinh minh.

oOo

Đạo rất minh minh có dễ đâu,
Một Thầy dạy biết đạo kia mầu.
Tụng kinh lạy Phật trừ loài dữ,
Niệm chú thư phù trị bịnh đau.
Dụng phép về Tây nương chiếc dép,
Cất thân qua biển cỡi cây lau.
Hoà-Nam đã thấu công phu nọ,
Nên Phật Mâu-ni tế ngõ hầu...

oOo

Ngõ hầu trở lại chốn Trời Nghê,
Thong thả tình dầu uống nước khê.
Mặt ẩn công danh đường dếp sút,
Mắt nhìn phú-quới tợ mây che.
Cỏ cây trên dưới đua chào rước,
Thú vật cha con thảy sợ e.
Miệng động ra tay sôi nấu đá,
Phật Tiên nào biết tấm lòng nghe.

oOo

Lòng nghe ở đạo tu non,
Rảnh việc nào lo nỗi mất còn,

Không vật có Trời dành sửa đọn,
Giang san nhiều chỗ tính vuông tròn.
Giàu sang cửa tía càng thêm bực,
Cây trái rừng xanh gẫm rất ngon.
Đến chỗ đều vui ai rõ đặng,
Bốn mùa phơi phới phấn giồi son.

oOo

Giồi son giồi phấn tốt chi đây !
Đâu dám khoe cùng thú vị này.
Niệm chữ Di-Đà thình dạ chánh,
Soi gương trí huệ cứu người ngay.
Bạn cùng nhựt nguyệt vui mùi đạo,
Dạo khắp sơn khê thoả dạ Thầy.
Ca khúc huỳnh-lương thêm khoái khoái,
Trong đời tiền bạc chẳng thò tay.

oOo

Thò tay lần đếm chuỗi Bồ-đề,
Chẳng biết cuộc đời gầm ngở quê.
Nong-nả non Thần giồi luyện phép,
Nấu nương cửa Thánh sửa sang nghề.
Giấy tinh đốt cứu người đau đớn,
Nước lã phun lành kẻ ủ ê.
Linh nghiệm hạ trần ai chẳng kính ?
Công ơn đạo đức sánh trùm che.

oOo

Đức sánh trùm che bực Thánh Hiền,
Đạo mầu nghĩa nhiệm tấm lòng siêng.
Lánh nơi thiềng-thị tình đời trải,
Gặp lúc thái bình giấc ngủ yên.
Lăng líu tiếng chim kêu náo nức,
Rỡ ràng hoa nội trổ Tiên thiên.
Trần trần danh lợi cười ai mến,
Riêng chiếm non Bồng một cảnh Tiên.

PHẬT-THỆ-THÀNH. — Thành của vua nước Chiêm-Thành xây ngày xưa, di tích nầy hiện nay còn ở làng Nguyệt-Biều, tỉnh Thừa-Thiên.

PHẬT-THỤ. — Cây Bồ-đề. Ngày trước Đức Thích-Ca Mâu-ni đã ngồi dưới cội bồ-đề để tưởng niệm cho đến khi thành Phật.

PHẪU PHÚC TÀNG CHÂU. — *Xẻ bụng giấu châu.* Nghĩa rộng, ý nói những kẻ hám danh hám lợi mà quên nghĩ đến cái hại riêng mình. Đường thơ có chép lời nói của vua Thái-Tông nhà Đường : « *Có một người lái buôn sang Tây-vực mua được một hòn ngọc vì quá yêu quí hòn ngọc ấy mà y quên tiệc thân nên y liền mổ bụng để giấu vào* ».

PHẪU QUYẾT NHƯ LƯU. — *Giải quyết như trôi.* Nghĩa rộng. ý nói ông quan giỏi, giải quyết mọi việc minh bạch và nhanh chóng. Tương truyền, ông Bùi-Chính khi làm quan, hồ sơ đầy cả án, nhưng ông giải quyết định đoán nhanh như nước chảy và được mọi người tặng cho là bậc công minh.

PHÊ BÁT TỰ. — *Theo tám chữ.* Người ta lấy mỗi chữ ngày, giờ. tháng và năm mà sinh ra mỗi cái là hai chữ, như Giáp-Thìn, Ất-Tỵ, Bính-Ngọ, v.v... rồi theo đó mà suy đoán điều kiết, điều hung trong đời người.

PHÊ-CHUẨN. — *Ưng thuận cho.* Những điều thỉnh cầu của nhân dân hoặc của kẻ bề tôi hạ thuộc được ưng thuận của cấp trên hay của nhà vua ưng thuận, gọi là phê chuẩn. Ngày nay việc phê chuẩn có thể là ở một vị Tổng-Thống, Thủ-Tướng hay Nghị-viện thừa nhận điều ước (*hiệp ước*) mà người đại biểu ngoại-giao đã đính kết với một nước khác.

PHẾ-HƯNG. — Phế : *Bỏ ;* hưng : *nổi lên.* Nghĩa rộng, ý nói cuộc thịnh suy. Thay đổi quan trọng. Trong «**Đại-Nam Quốc sử diễn ca**» có câu :

Phế hưng đổi mấy cuộc cờ.

PHẾ TẨM VONG THỰC. — *Bỏ ngủ quên ăn.* Ý nói vì bận lo nghĩ một điều gì, trong lòng không yên ổn, cho nên cả đến việc ăn ngủ cũng bỏ quên không nhớ đến. Nghĩa rộng, lo nhiều, nghĩ nhiều.

PHẾ THẠCH. — Tương truyền, ngày xưa, triều đình cho đặt một hòn đá hình như cái phồi ở ngoài cung vua. Nhân dân ai có bị điều chi oan ức thì đến đó đánh vào tảng đá để kêu oan.

PHỆ CHỈ KHÁI TÂN. — Cắn tay bỏ củi. *Điển* : Ngày xưa, Thái-Thuận từ thuở còn nhỏ đã sớm mồ côi cha, phụng thờ mẹ rất là chí hiếu. Thái-Thuận thường đi mót củi đổi gạo để nuôi mẹ. Một hôm có người khách lạ đến viếng, bà mẹ cắn ngón tay. Thái Thuận đang khi mót củi ở rừng cảm thấy lòng xót xa, rúng động tâm can, bỏ củi chạy về. Bà mẹ thấy

vậy ôm con mà nói : « *Vì có khách tới, mẹ cắn ngón tay để báo tin cho con đấy* ». Điền trên dùng để chỉ việc gọi bảo của mẹ hiền mà động hiếu tâm, làm cho tình cảm dâng trào.

PHỆ HÌNH PHỆ THANH. – Do câu : **«Nhất khuyển phệ hình, đa khuyển phệ thanh»**, nghĩa là : *Một con chó thấy bóng mới sủa, nhiều chó khác nghe tiếng sủa theo.* Nghĩa rộng, ý nói người đời thường hay tin những lời nói khoác, trống rỗng không có tác dụng vào đâu cả. Cũng như thùng rỗng kêu to, không có thực tâm hoặc không xét kỹ việc hư giả, cứ nhắm mắt mà làm theo.

PHỆ NHẬT. – Ở nơi chốn thâm sơn cùng cốc ít nhận được ánh sáng của mặt trời. Vì vậy cho nên hễ mỗi khi thấy được mặt trời xuất hiện, chó lại đua nhau mà sủa vang. Nghĩa bóng, ý nói người quê mùa thôn dã ít thấy việc văn minh hoặc những gì được những nhà thông thái phát minh nên cho đó là chuyện lạ và lấy đó làm đầu đề câu chuyện bàn tán xôn xao.

PHỆ TÊ HÀ CẬP. – *Cắn rún làm sao kịp lúc.* Nghĩa rộng, nói việc ăn năn thì đã muộn màng. Trong sách Tả Truyện có chép : « *Nếu Đại-Vương không dùng kế để đối phó với vua Thục, thì Đại-Vương phải tự cắn rún. Đến khi ấy sẽ không còn thì giờ mà dùng kế hoạch để ứng phó nữa. Hiện giờ thì Đại-Vương nên quyết định trước đi là hơn.* »

PHI ĐẠO TẶC DÂM. – Phi : *trái, không phải ;* đạo : *đạo tặc, kẻ trộm* : Tặc : *thời ;* dâm : *dâm dục, chuyện do lòng dục vọng thấp hèn xui khiến, việc bậy bạ giữa trai gái.* Nếu không phải là kẻ trộm cắp thì cũng là điều dâm dục ô uế. Trong truyện **« Trê cóc »** có câu :

Dạ gian phi đạo tặc dâm chẳng lành.

PHI HUỲNH. – Phi : *bay ;* huỳnh : *con đom-đóm hay con uynh.* Con đom-đóm bay. Trong **« Cung oán ngâm khúc »** có câu :

Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh.

PHI HÙNG NHẬP MỘNG. – *Giấc mộng gấu bay.* Điển : Tương truyền, vua Văn-Vương nhà Chu nằm mộng thấy con gấu bay (*phi hùng*), về sau gặp được người hiền tài bên bờ sông Vị, tức ông Lữ-Vọng (*Tử-Nha*). Trong « **Hồ-Tăng thi** » có câu :

Ngạn thảo thanh thanh Vị thủy lưu,
Tử-Nha tằng thử độc thùy câu ;
Đương nhiên vị nhập phi hùng mộng,
Cơ hướng tà dương thán bạch đầu.

nghĩa là :

Bờ cỏ xanh xanh nước Vị trôi,
Tử-Nha từng đến thả câu thôi.
Phi hùng đang lúc chưa vào mộng,
Ngỡ cái thân già chỉ thế thôi.

PHI-LIÊM. – Tên người quan tướng làm tôi thần cho vua Trụ. Tương truyền, mỗi ngày chạy xa đến ngàn dặm, cho nên người đương thời đặt cho cái tên ấy (?)

PHI LÔ PHI MÃ. – *Chẳng lừa chẳng ngựa* Ý nói những kẻ ham bắt chước mà làm chẳng đạt đến toàn diện, không ra gì hết. Trong Hán thơ có nói : *Vua nước Qui-Tư là một nước nhỏ còn man di thường tui tới chầu triều vua nhà Hán. Ông nhận thấy triều đại của nhà Hán thật là nghi vệ và oai nghiêm, nên có ý muốn nước mình cũng được như vậy. Khi về nước, ông đem tất cả những điều đã thấy mà làm theo nào là cho xây lầu đài cung điện, nào là việc thi hành lễ nghi, nào là xuất kinh nhập tất, bất cứ cái gì cũng noi theo nhưng không nên việc một điều gì, các nước ngoài thấy vậy đàm tiếu và chê bai và bảo nhau :* **«Lô phi lô mã phi mã, nhược Qui-Tư vương sở vị loa dã»**, *nghĩa là :* Lừa không phải lừa, ngựa không phải ngựa, vua Qui-Tư chính là con la vậy (*la là một loài thú lai lừa và ngựa giao hợp mà ra*). Thật là một sự điếm nhục. Ngày nay, một thứ bệnh thời đại lai căn nầy có dẫy đầy ngoài xã hội nước ta, như việc bắt chước ăn mặc v.v.. làm cho nền đạo lý Đông Phương suy vi.

PHI NGA PHO HOẢ. – *Con bướm vàng bay vào lửa đỏ,* Xông vào nơi hiểm nguy một cách dại khờ để chọn lấy một cái chết không toàn thây. Nghĩa rộng, tự tìm đến chỗ chết như con thiêu thân.

PHI SA GIẢN KIM. – *Bươi cát lựa vàng* Người ta gạt cát mà lựa vàng thì biết bao giờ mới có vàng, thật là việc làm hiếm có. Nghĩa rộng ý nói việc lựa chọn văn chương hay trong

kho tàng văn học để tìm được cái toàn thiện toàn mỹ thật là khó khăn như việc bươi cát tìm vàng vậy. Tương truyền những áng văn chương của Thôi-Động sáng tác đều là những thể tài được người đời tán tụng là tuyệt tác vì ý tứ thanh cao và tao nhã, đọc mà say sưa và thích thú như uống được mạn trà sen.

PHI TIỀN BẤT HÀNH. – *Không tiền chẳng làm.* Nghĩa rộng, ý chỉ những kẻ ham lợi, làm những điều nhũng lạm, hay ăn hối lộ. Xưa có Trịnh Hâm làm đến chức Thị lang bộ Lại, chuyên giữ việc tuyển chọn nhân viên và là người rất nhũng lạm hay ăn hối lộ có tiếng. Một hôm có một kẻ sĩ, lưng mang một chuỗi trăm đồng tiền đến Hâm. Hâm thấy vậy liền hỏi vì lẽ gì mà mang tiền như thế ? Sĩ nhân liền đáp : *«Để dùng vào việc tuyển chọn nhân viên này, nếu không tiền thì chẳng làm gì được»*. Trịnh Hâm nghe xong trơ mặt làm thinh chẳng nói chẳng rằng. Thật là điếm nhục và đáng khinh bỉ.

PHI TẦN. – hay **«Phi tần»** *vợ vua.* Trong kinh lễ có nói : **«Thiên tử chi phi viết hậu»** nghĩa là : *Vợ vua gọi là Hậu, sau Hậu kế tiếp đến là bà Phi* người ta còn gọi nàng hầu của vua là **« Phi tử»**. Trong cung điện của thiên tử ngày xưa có : *Lục cung, ba phu nhân và sáu tần.* Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Đổi hình tỳ thiếp, thay ngôi phi tần.

PHI TỬ TIẾU. – Tương truyền, đời Đường, Đường minh Hoàng có người ái thiếp rất sủng ái tên là Dương Quí Phi lại rất hay ăn quả vải, nên mỗi năm ở tỉnh Quảng Đông phải đem vải về tiến cho vua. Thơ của Đỗ Mục có câu :**«Nhất kỳ hồng trần Phi tử tiếu, vô nhân tri thị lệ chi lai»**, nghĩa là : *Thấy ngựa chạy cuốn bụi hồng lên mà Quí Phi cười, thế mà chẳng ai biết rằng đó là lệ chi đã đến.* Do đó, người đời gọi quả vải (*lệ chi*) là **«Phi tử tiếu»**.

PHI THƯỜNG. – Chẳng phải việc tầm thường Trong Hán Thơ có câu : **«Cái hữu phi thường chi công, tất đãi phi thường chi nhân»**; nghĩa là : *Bởi có công phi thường nên phải đợi kẻ phi thường.* Khi tòa án xử bị cáo về hình sự rồi, nếu trong cách phân xử có điều gì trái phép hay chưa thỏa mãn thì quan Tổng kiểm tra có thể cáo lên tòa án trên, gọi là **«Phi thường thượng cáo»**.

PHI TRẦN THÁI LAN. – *Vạch bụi hái hoa.* Nghĩa rộng, việc kén chọn những người có tài và hiền đức để trọng dụng. Ngày xưa nhà vua thường mở ra những khoa thi để lựa chọn người hiền tài, thường những hạng công tử bột, giàu sang khinh người, lòng ác độc, phải rớt trở về.

PHỈ PHONG. – Do câu trong Kinh - Thi : **« Thái phỉ thái phong vô dĩ hạ thể »**. nghĩa là : *đừng thấy rau phỉ và rau phong rẻ không tốt mà bỏ cộng bỏ lá.* Ý nói : *đừng thấy nghèo hèn mà phụ bạc khinh rẻ.* Rau phỉ rau phong là hai thứ rau ở nhà quê người nghèo thường ăn, nên người ta cũng ví người quê mùa mộc-mạc hay nghèo hèn là **«Phong phỉ»**. Trong **« Kiều »** có câu :

Ngẫn ngừ nàng mới thưa rằng,
Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong.

PHÌ. – Tức là Phì-Thủy, tên một con sông ở tỉnh Cam-Túc- Tương truyền, nơi đây tướng của nước Tần là Bồ-Kiên đánh với quân nước Tấn một trận ác liệt và phải tạo lấy thảm bại- Trong **« Chinh phụ ngâm khúc »** có câu :

Bến phì gió thổi đìu hiu mấy gò.

PHÌ GIA. – Người ta thường nói : **« Vinh thân phì gia »**, nghĩa là : *Bản thân được vinh hiển, gia đình được sung túc giàu sang.* Thường những kẻ hám danh, hám lợi, chỉ muốn cho mình được vinh thân phì gia mà quên đi những điều khổ hại của nước non như bọn Hoàng-cao-Khải, chạy theo lòn cúi giặc Pháp mà quên đi nghĩa nước non, lòng yêu tổ quốc của dân Việt da vàng máu đỏ. Trong **« Hạnh Thục ca »** có câu :

Phì gia ích kỷ thửa lòng làm sao.

PHÍM-LOAN. – Phím : *Phím đàn ;* Loan : *chim* loan. Trong bài luận Cầm-Thể của Trần-Thị có câu : **« Đàn cầm chi pháp, tất lưỡng thủ tương phù, như song loan đối vũ, như lưỡng phượng đồng tường »**, nghĩa là ; *Phép gảy đàn phải hai tay cùng gảy, như đôi chim loan cùng múa, như đôi chim phượng cùng bay.* Các văn nhân thi sĩ thường ví đôi vợ chồng thương yêu khắng khít nhau như chim liền cánh, cây liền cành và dùng chữ **« Phím loan »** để miêu tả người đàn bà, con gái theo mỹ-từ-pháp (*đẹp lời*). Trong **« Kiều »** có câu :

Phòng văn hơi giá như đồng,
Trúc xe ngọn thỏ, tơ trùng phím loan.

PHIẾM SINH THUYẾT.— Một thuyết di truyền của Bạt-nhĩ-văn, ông cho rằng chính trong tế bào của sinh vật phóng ra một thứ tiểu phôi rất nhỏ, phân bố có khắp trong các bộ phận của thân thể sinh vật, nhưng tựu trung họp lại ở các tế bào sinh thực để ảnh hưởng đến sự sinh vật đẻ ra đời sau.

PHIẾM THẦN GIÁO.— Một học thuyết tối cổ chủ trương rằng tất cả trong vũ trụ hư không bất cứ chỗ nào cũng đều có thần cả, gọi là vạn hữu thần giáo. Về sau, học thuyết này bị đánh đổ và nhường cho một học thuyết khác ra đời và văn minh hơn.

PHIÊN PHỤC.— Phiên : *Hàng rào, che chở, giữ gìn cho*, tức là « **Phiên-trấn** », nghĩa là : *quan cai trị vùng địa phương ở cõi ngoài, là thành trì ngăn giặc xâm lăng bờ cõi, để hậu phương được yên ổn ; che chở triều nội như một cái hàng rào ;* Phục : *chịu tội*. Trong « **Hạnh Thục ca** » có câu :

Xin cho phiên phục lại về là may.

PHIÊN VÂN PHÚC VŨ. *Trở mây lật mưa.* Nghĩa rộng, ý chỉ nhân tình hay tráo chác, đời đổi. Kẻ nghèo hèn gặp vận may trở nên đa phú, rồi quên hết cảnh cơ hàn cháo rau, bạc đãi người lỡ vận.

PHIẾN CHẨM ÔN BỊ.— *Quạt gối ấp chăn.* Dùng như chữ « **Quạt nồng ấp lạnh** » *(Xem chữ này)*. Trong Tấn-Thơ có nói : *Đời Tấn có Vương-Diễn là người hiếu tử, thờ cha mẹ rất chí hiếu. Mùa Đông thì nằm ấp chăn, chiếu cho ấm trước để cha mẹ vào nghỉ ; Mùa hạ thì quạt đuổi hơi nóng ở giường cho mát.*

PHIẾN NGÔN CHIẾT NGỤC.— Nửa lời nói mà đoán định được việc kiện cáo. Nghĩa rộng, chưa nói hết câu mà người ta đã kính phục rồi. Thầy Tử-Lộ học trò của Đức-Khổng Phu-Tử, tính tình chính trực, lời nói quyết nghị, nên ai cũng tín phục và xem như bậc hiền giả.

PHIẾN VĂN TRÍCH LỤC.— Trích lục từng bài ngắn gọn trong văn chương của các giới văn nhân thi sĩ để làm thành một quyển sách dùng vào việc biên khảo.

PHIẾN VÂN.— *(Xem chữ* **Áng mây**, *trang 17)*.

PHIỀN NÃO.— *Buồn rầu.* Trong cõi đời, con người thường gặp chuyện phiền não nhiều hơn điều may mắn và vui vẻ. Dùng như chữ **«phiền muộn»**. Trong **«Phan Trần»** có câu :

Mười phần phiền não chín phần đổ sông.

PHIỆT DUYỆT.— Ngày xưa, các công thần khi sanh tiền lập được nhiều công trạng được ghi tên vào bảng đem treo ở cửa : *Bên tả gọi là* **«Phiệt»** *; bên hữu gọi là* **«Duyệt»**. Đời sau, người ta dùng chữ **«Phiệt duyệt»** để chỉ những thế gia vọng tộc. Trong thơ của cụ Yên-Đổ có câu :

Mở dòng phiệt duyệt rạng nền tổ tông.

PHIẾU MẪU.— Tên gọi bà lão giặt vải sống vào đời Hớn. *Điển :* Khi Hàn-Tín còn hàn vi, cuộc đời lận đận, ngày ngày đeo gươm lang thang ngoài chợ cũng như lúc còn đi câu hay bắt cá đổi gạo. Những khi đói lòng được Phiếu-Mẫu cho ăn một bát cơm. Sau Hàn-Tín làm đến chức Đại-tướng nhớ ơn xưa, đem nghìn vàng đến tạ ơn. Đời sau người ta thường dùng chữ **«Bát cơm Phiếu-Mẫu»** để nói đến việc ơn nghĩa cần phải đền trả. Trong **«Kiều»** có câu :

Mà lòng phiếu mẫu mấy vàng cho cân.

PHÓ.— Tức ông Phó-Duyệt. Người đời nhà Thương, sinh quán ở đất Bản-Trúc. Ông là một hiền tướng của Ân-Cao-Tông. Tương truyền lúc còn hàn-vi phải đi cuốc đất ở Phó-Nham để độ nhựt. Nhờ điềm mộng của trời đãi người hiền sĩ khiến vua Cao-Tông nhân một đêm nằm ngủ chiêm bao thấy trời cho một tướng hiền tài ở đất Bản-Trúc. Đến khi tỉnh giấc vua miêu tả hình dáng và cho người đi tìm rước về. Phó-Duyệt được vua Cao-Tông đối xử trọng hậu và đãi như bậc thượng phụ. Từ đó, Phó-Duyệt đem tài đức dốc lòng lo cho non sông. Trong **« Lục Vân Tiên »** có câu :

Ông Y, ông Phó ôm tài.

PHÓ BẢNG.— Những người thi Đình đỗ Tiến Sĩ, Hoàng giáp được gọi là **« chính bảng »** và những người đỗ bảng thứ nhì được lấy thêm kế tiếp chính bảng, gọi là **«Phó bảng»**.

PHÓ CỬ. – Phó : *đi đến, cử : cất nhắc lên, được tiến dẫn.* Nghĩa rộng, nhân gặp cơ hội may mà tiến thân. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Nhân kỳ phó cử quyết lòng tăm phương.

PHÓ CHI ĐÔNG LƯU. – *Cho nước chảy xuôi.* Thơ của Lý Bạch có câu :
«Cổ lai vạn sự đông lưu thủy» , nghĩa là : *Xưa nay muôn việc như nước xuôi chảy về đông.* Ở Trung Hoa, có bốn con sông lớn đều chảy về hướng đông cả. Thành ngữ trên nói mọi việc đều buông xuôi, không còn hy vọng nữa. Nghĩa rộng, kẻ đã chán ngán cuộc đời, không màng đến việc phiền lụy của thế nhân.

PHÓ DUYỆT. – *(Xem chữ «Phó»)*

PHÓ ĐỨC CHÍNH. – Một yếu nhân của Việt Nam Quốc Dân đảng do Nguyễn thái Học làm đảng trưởng. Phó đức Chính là người hoạt động cho Đảng bộ rất hăng say, đầy lòng nhiệt huyết và quả cảm.

Trong cuộc khởi nghĩa ở Bắc Việt năm 1930, Phó đức Chính được đắc cử điều binh đánh mạn Yên Báy. Vào lúc một giờ khuya ngày 10 tháng 2 năm 1930, dưới sự chỉ huy của Phó đức Chính, và cùng một số đảng viên thuộc hàng quân nhân ở Yên Báy do viên đội Ngô Hải Hoàng hướng dẫn, xông đột tiến quân ồ ạt vào trại lính khố đỏ (Trại này, gia đình binh sĩ ngụ luôn ở đây, nên còn gọi là Trại con gái) rồi hạ sát được viên đại úy Jourdain làm trưởng trại và sau đó cướp lấy được kho súng đạn. Quân của Phó đức Chính lúc đầu dũng mãnh đoạt được nhiều chiến công nhờ võ trang bằng súng trường và liên thanh. Sau đó, bị đối phương phản công đột ngột vì địa thế ở trên đồi bất lợi và cuối cùng nghĩa quân cam thất thế đành phải rút chạy vào rừng và Phó đức Chính cùng một số đồng chí còn sống sót định vây hạ thành Sơn Tây, nhưng vào chiều ngày 15-2-1930, các đảng viên đang bàn bạc tìm phương kế tại Nam An thì bị quân địch vây bắt. Thế rồi, sau một phiên xử của Hội đồng đề hình lên án ngày 28-2-1930, Nguyễn thái Học đã cùng mười hai đồng chí (*trong đó có Phó đức Chính*) bị công giải đi xử trảm trên đoạn đầu đài ở Yên Báy ngày 17-6-1930. Những người con của giống Tiên Rồng đã đền xong nợ nước, ghi thêm một trang lịch sử máu hận thiên thu của dân Việt, một giống dân bất khuất và tự hùng, thích tự do bình đẳng và bác ái. Nhờ đó, chính những tro tàn của người chết, của những bậc anh thư nữ kiệt đã tạo nên niềm kiêu hãnh, chí quật cường của kẻ hậu sinh ngày nay vậy.

Phó-Đức-Chính hưởng thọ được ngoài 20 tuổi. Tương truyền, trước khi hồn lìa khỏi xác, Phó-Đức-Chính còn hô lên được bốn tiếng **« Việt-Nam vạn tuế »** và được nằm ngửa mặt lên để nhìn lưỡi dao của máy chém kết liễu đời mình.

Các đảng viên trốn thoát khỏi cũng lần lượt bị bắt đày và bị giết có đến vài ngàn người. Tổ quốc ghi ơn họ và kẻ hậu sinh bao giờ cũng tỏ lòng sùng bái và hoài niệm với tấc lòng kính mến sâu xa.

PHÓ GIAM. – Phó : *Giao phó, trao cho ;* Giam : *giam cầm, bị tù đày.* Giao một tội nhân vào nhà giam, cấm ngục. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Thiên lao lại bắt Thung-đường phó giam.

PHÓ KINH. – Phó : *đi đến ;* Kinh : *Kinh-đô. một đô thành to lớn trong nước, hay thủ phủ của một nước.* Tìm đến kinh đô. Ngày trước kẻ sĩ thường vào kinh để ứng thí. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Mới tường môn mạch nay đà phó kinh.

PHÓ LỴ. – Phó : *đi đến ;* lỵ : *tức là ly quan, quan lại đi nhậm chức.* Đi đến nơi để nhậm chức. Dùng như chữ **« Phó quan »**. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Kẻ thì phó lỵ, người thì tiến kinh.

Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Hai nhà cũng thuận một đường phó quan.

PHÓ THANG ĐẠO HỎA. – *Xông vào nước lửa.* Đi trong nước nóng, đạp trên lửa dữ. Người anh hùng không bao giờ lui bước trước việc nguy nan, sự hiểm nghèo và lúc nào cũng biết tỏ lòng hào hiệp. Lúc ra trận tiền cũng : **« Mông thì thạch, phó thang hỏa »**, nghĩa là : *Liều tên đạn, xông pha trong nước lửa,* để tỏ rõ khí phách hùng anh. Nghĩa rộng, không sợ nguy nan, khinh thường cái chết, tìm cái vinh hơn sống nhục. Trong

« **Lục Vân Tiên** » có câu :

Phép hay đạo hỏa phó thang.

PHÓ THỰ. – Theo thủ tục hành chánh, khi Tổng-Thống hay một vị nguyên thủ của một quốc gia đã phê chuẩn và ký tên ở đạo luật, hay các pháp luật và mệnh lệnh rồi, kèm theo đó phải có một viên Bộ-trưởng ký tên vào một bên, thế gọi là « **Phó thự** ».

PHONG. – Có nhiều nghĩa : 1) Phong : *niêm lại, đóng kín lại.* Trong « **Kiều** » có câu :

Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.

2) Phong : *cây bàng.* Ở nước Tàu ngày xưa thường trồng cây bàng ở trước các cung điện vì thứ cây này về mùa thu lá đỏ trông rất đẹp mắt. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Bá quan đóng chật sân phong.

PHONG BA. – *Gió và sóng.* Việc bất thường mà con người thường gặp phải, như chiếc thuyền giữa dòng gặp cơn sóng gió, vất vả nguy nan. *(Xem chữ* « **Ba Đào** » *trang 25).* Trong « **Cung oán ngâm khúc** » có câu :

Cánh buồm bề hoạn mênh mông,
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Đá vàng cũng quyết, phong ba cũng liều.

PHONG BÁC. – Phong : *niêm phong lại ;* bác : *bác bỏ, từ chối một điều gì.* Các quan Ngự-Sử ngày xưa, ngoài việc can gián nhà vua đừng làm những điều trái đạo, không hợp với lẽ thường và lòng dân, còn có bổn phận duyệt y các chiếu chỉ, nếu hợp thì niêm lại gởi đi, không hợp thì bác bỏ, chẳng chấp thuận. Nghĩa rộng, thâu dụng hay bác bỏ. Thường chỉ những việc kén chọn hiền tài và loại bỏ những phường vô đạo, bất tài. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Hãy đem phong bác con hầu thử xem.

PHONG BÌNH LÃNG TỊNH. – *Gió yên, sóng lặng.* Nghĩa rộng, ý chỉ cảnh nhiễu loạn đã sạch, thái bình đã trở lại, dân chúng yên vui làm ăn.

PHONG CƯƠNG. – Phong : *biên giới ;* cương : *chỗ giới hạn đất đai.* Người ta thường gọi ranh giới giữa hai nước là « **Biên cương** ». Trong « **Đại-Nam Quốc-Sử Diễn ca** » có câu :

Cầm quyền tiết việt giữ phòng phong cương.

PHONG DAO. – Một loại văn chương truyền khẩu, một thứ văn chương bình dân phản ảnh màu sắc dân tộc, là tiếng nói trung thành nhất của quê hương xứ sở. Chẳng những phong dao là một phương tiện để diễn tả tư tưởng, phong tục và tập quán của dân tộc mà nó còn là một thứ âm nhạc hồn nhiên, một thứ luân lý sâu sắc có tác dụng mạnh trong đời sống tinh thần của các tầng lớp người trong xã hội, từ cửa ải Nam-Quan đến mũi Cà-Mau. Nên mọi nơi ở đất nước thân yêu này, từ những người thượng lưu trí thức cho đến một người nông phu chất phác, không một ai là không thuộc một vài câu phong dao. Dù thời cuộc đổi thay qua bao lớp lớp sống phế hưng, phong dao vẫn tồn tại và phát triển mạnh trong dân gian. Thí dụ :

Để diễn tả sự tương trợ và tình yêu nhân loại :

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

hoặc :

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Để diễn tả thói tục :

Đàn ông đi tắt thì chầy,
Đàn bà đi tắt nửa ngày nên quan.

Ca dao cũng như phong dao có thể viết theo những thể văn dưới đây :

1. – Thể lục bát chính thức (câu 6 chữ, câu 8 chữ kế tiếp nhau) :

Anh đi, em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già, con thơ.
Lắm than bao quản muối dưa,
Anh đi, anh liệu chen đua với đời.

hoặc :

Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình giao long.
Nhờ trời hạ kẽ sạng đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề.
Trời ra, gắng, trời lặn, về,
Ngày ngày tháng tháng, nghiệp nghề truân chuyên.

2.– Thể lục bát biến thức (thỉnh thoảng có xen vào những câu dài hơn 6 hoặc 8 chữ)

Chén tình là chén say sưa,
Nón tình em đội, nắng mưa trên đầu.
Lược tình em chải trên đầu,
Gương tàu soi mặt làu làu sáng trong.
Ngồi buồn nghĩ đến hình dong,
Con dao lá trúc cắt lòng đôi ta,
Duyên đôi ta thề nguyền từ trước,
Biết bao giờ ta được cùng nhau ?
Tương tư mắc phải mối sầu,
Đây em còn giữ lấy màu đợi anh.

3.– Thể song thất lục bát chính thức hai câu 7 chữ, 1 câu 6, 1 câu 8 chữ) :

Trai giỏi giắn dễ lo ế vợ,
Gái lịch xinh chẳng sợ ế chồng,
Khuyên em giữ phận cho đông,
Chọn nơi phải đạo, chỉ hồng sẽ xe.

hoặc :

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Còn chàng còn trứng nước thơ ngây.
Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

4.– Thể song thất lục bát biến thức

Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.
Gái có chồng như gông đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh,
Phản long đanh anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi,
Không chồng khốn lắm, chị em ơi ?

hoặc :

Vườn thượng uyển thiếu chi chồi lan huệ,
Nội thượng lâm còn thiếu tược mẫu đơn,
Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn,
Rửa tai nghe lóng tiếng đàn tri âm.

5.– Thể song thất

Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc,
Cá bã trầu lội tuốt mương cau.

6.– Thể song thất biến thức

Cải bẹ xanh nấu với thịt sườn,
Làm sao cho ớt ngọt như đường,
Khổ hoa kia hết đắng, cái sự cang thường hết thương.

hoặc :

Thông kinh sử ấy phẩn nam tử
Giữ nết na là phận nữ nhi :
Xử sao cho vẹn chữ xướng tùy.
Tiếng ừ thì dễ, em lo về ngày sau,

7.– Đôi khi một bài ca dao hay phong dao gồm nhiều thể nói trên. Loại nầy gọi là *hỗn hợp* có điểm đặc sắc nhứt là hòa hợp các thể thành một bài hát có giọng điệu biến chuyển khi ngắn khi dài, tạo thành những âm thanh trầm bổng như một bản nhạc, có những tiết tấu kỳ thú.

1.– Thể hỗn hợp có tính cách tự do

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Anh lấy em từ thuở mười ba,
Đến năm mười tám thiếp đà năm con.
Ra đường thiếp hãy còn son,
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

hoặc :

Em cũng có mẹ cha,
Xin anh đến nhà thưa lại :
Riêng tình ân ái,
Nhân-ngãi chẳng phai,

Song hiềm trắc trở duyên hài,
Phải cho có mối có mai lễ trầu.

2.– Thể thơ bốn chữ hợp với câu 8 chữ

Rau râm đất cứng,
Dễ bứng khó trồng ;
Dẫu thương cho lắm cũng chồng người ta.

hoặc :

Canh hãy còn khuya,
Đàng về thăm thẳm.
Đôi ta xứng lắm,
Như kép gặp đào :
Hát chơi giải muộn lẽ nào làm ngơ.

3.– Thể thơ ba chữ hợp với câu 8 chữ

Cây da cũ,
Con yến rủ.
Cây da tàn,
Bao nhiêu lá rụng thương nàng bấy nhiêu.

4.– Thể thơ bốn chữ hợp với thể lục bát

Đêm lụn canh tàn,
Già chàng ở lại.
Ra về quẩn quại,
Luống những đau thương.
Chào nhau cách mặt đôi đường,
Dứt câu hò hát lo đường bán buôn.

hoặc :

Cá bống đi tu,
Cá thu nó khóc,
Cá lóc nó rầu.
Phải chi ngoài biển có cầu,
Anh ra đến đó giải sầu cho em.

5.– Thể thơ ngũ ngôn hợp với tàu 8 chữ

Anh tỉ cái phận anh,
Chẳng thà ở lều tranh.
Như thầy Tăng, thầy Lộ,
Không bao giờ ham mộ.
Như Vương-Khải Thạch-Sùng,
Đạo người giữ vẹn bằn cùng sá bao.

6.– Thể thơ ngũ ngôn hợp với lục bát

Thiếp tợ thiên biên nguyệt,
Quân như lãnh thượng vân.
Tuy gần mà chẳng phải gần,
Cũng như biển Sở non Tần cách xa.

hoặc :

Đời phải đời thạnh trị,
Cuộc phải cuộc văn minh.
Kìa là gió mát trăng thanh,
Biết đâu nhân đạo bày tình cho vui ?

Kết cấu một bài văn có nghĩa là sắp đặt các ý tứ trong bài văn đó. Về cách kết cấu, ca dao có thể chia làm ba đoạn sau đây :

1.– Loại phú : loại ca dao có tính cách diễn tả trực tiếp, như lối tả chân khi muốn nói về một việc nào, người nào.

Thí dụ :

Tả tình

Tới đây những núi cùng khe
Chân sim bóng núi, tiếng ve gọi sầu.

hoặc :

Rủ nhau xuống bể mò cua,
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.
Em ơi ! chua ngọt đã từng,
Non xanh nước bạc, ta đừng quên nhau.

Tả cảnh

Chiều chiều ra chợ Đông-Ba,
Ngó về hàng bột, trông ra hàng đường.
Nhìn mai, ngắm liễu, xem hường,
Cô nào đẹp nhất xin nhường cho tôi.

Tả người

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài
Một tay thì cắp hỏa mai,

Một tay cắp giáo quan sai xuống thuyền.

Tả việc

Chiều chiều xách chén mua tương,
Thấy anh trong trường cầm viết ngó ra.
Đi về mua lụa mười ba,
Cắt áo cổ giữa, em tra nút vàng,

2) Loại tỉ : loại ca dao dùng để so sánh. Loại nầy khác hẳn với loại phú, chỉ gián tiếp mượn một vật cụ thể để diễn tả tư tưởng ngụ thác trong bài văn.

Thí dụ :

Sá chi một nải chuối xanh,
Năm bảy người giành cho mủ dính tay.

hoặc :

Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

hoặc :

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3) Loại hứng : loại ca dao dùng cảm hứng ở ngoại cảnh để diễn tả trạng thái trong nội tâm. Trong loại này thường dùng cảnh để tả tình.

Thí dụ :

Thuyền đời ra khỏi pháo đài,
Linh đinh Hòn-Chảo dựa ngoài Ba-Trơn.
Ngó ra Hòn-Chảo sóng bủa lao xao,
Thấy thuyền anh chạy như dao cắt lòng.

hoặc :

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng,
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch bát tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

4) Loại hỗn hợp : Trong loại nầy gồm cả ba loại : **phú, tỉ và hứng,** nhưng bao giờ phần hứng cũng giữ một vai trò quan trọng.

A.– PHÚ-TỈ-HỨNG

Sơn-Bình kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán, cách ba quãng đồng ;
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ,
Ta lấy mình làm vợ nên chăng ?
Tre già đề g?c cho măng.

– Toàn bài trên đây là thể **hứng,** vì đã dùng **cảm hứng** mà sáng tác 4 câu đầu là **phú** và câu chót là **tỉ.**

B.– PHÚ và HỨNG

Chim chuyền nhành ớt liêu lo,
Mảng sầu con bạn ốm o gầy mòn.

– Tả con chim đậu trên nhánh ớt **(phú),** dùng con chim để nói lên mối sầu của mình **(hứng).**

C.– HỨNG và TỈ

Áo dài chớ nại quần thưa,
Bảy mươi có của cũng vừa mười lăm.

– Mượn việc áo dài quần thưa để nói mối duyên nợ trẻ già lấy nhau chỉ vì tiền **(hứng),** dùng áo dài quần thưa để so sánh sự chênh lệch **(tỉ)**

D.– PHÚ và TỈ

Trong đầm vì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

– Tả hoa sen **(phú),** dùng hoa sen để ví người quân tử **(tỉ).**

Chúng ta nhận thấy ca dao hay phong dao chính là biểu hiện đời sống tinh thần và vật chất của dân tộc trong hoàn cảnh lịch sử qua thiên nhiên.

Về hình thức cũng như về nội dung, nền văn chương truyền khẩu của ta đã thể hiện được cái dân tộc tính trên nhân bản và nhân tính của loài người. Riêng về phong dao đã giúp chúng ta tìm hiểu được tất cả dĩ vãng của dân tộc, hiểu rõ được lòng yêu mến chân thành của người

dân Việt đối với quê hương, dù đã trải qua bao cuộc tang thương vẫn bất diệt.

PHONG DI. — Phong : *gió*, di : *dì*. Người ta thường gọi gió là dì gió, để diễn tả cái dịu dàng êm mát của gió thoảng như cái dáng điệu uyển chuyển mỹ miều của người em gái. Trong bài Hát nói có câu :

Cầm quạt ấy Phong di, Cơ bá.

PHONG ĐIỀU VŨ THUẬN. — *Gió hòa, mưa thuận.* Ý nói năm được mùa, dân tình ấm no, hoan lạc. Nghĩa rộng, đời thái bình thịnh trị, dân chúng yên ổn canh tác.

PHONG ĐÌNH. — Phong : *Gây bàng*, đình : *sân*. Dùng như chữ **«Sân phong»** (*Xem chữ* **«Phong»**). Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Thiên ân ban trước phong đình.

PHONG ĐỘ. — Phong : *Dáng vẻ bên ngoài*, tức là dung mạo và thái độ của con người. Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Tuy quyền tước lớn mà phong độ hèn.

PHONG HOA. — Phong : *gió*, hoa : *bông*. Thú phong lưu tuyệt nguyệt của bậc tài hoa, lấy sự xem hoa hứng gió làm thú tiêu dao ngày tháng để quên sầu muộn, đoạn ưu tư, chẳng phiền lụy thế nhân. Nghĩa bóng, tình lẳng lơ của trai gái đến độ đào tơ sen ngó. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Phong hoa hai chữ cõi đời ai không ?

Trong thơ của Nguyễn đức Nhu cũng có câu :

Giang sơn bất thiều tài hoa khách,
Mỗi một người, một cách phong hoa.

PHONG KIẾN. — Chế độ phong tước và kiến địa. Trong chế độ nầy, nhà vua được xem như một nhân vật có đủ quyền sinh sát trong tay, tất cả mọi quyền hành đều tập trung vào tay nhà vua. Dưới nhà vua có một hệ thống gồm các chư hầu do nhà vua phong tước như : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Những người nầy được vua cắt đất chia riêng mỗi người một cõi, phải tùng phục và phải chịu lễ triều cống hàng năm cho nhà vua.

Sống trong chế độ phong kiến, người dân mất hết cả quyền làm người, tất cả những quyền tự do căn bản của con người đều bị tước đoạt.

Chế độ phong kiến rất thịnh hành ở Châu Âu vào thời Trung cổ, và bên Trung Hoa vào đời Tần Thủy Hoàng.

Trong chế độ phong kiến sự phân chia giai cấp được triệt để tôn trọng. Hạng người cùng đinh trong xã hội luôn luôn là những nạn nhân của bọn quyền quí, của bọn nhà giàu và bị đối xử một cách tàn tệ.

PHONG LÔI. — *Gió và sấm.* Nghĩa rộng, ra oai dữ dội hay cơn giận hùng hồ như giông như gió. Trong « **Kiều** » có câu :

Phong lôi nổi trận bời bời.
Nặng tình e ấp, tính bài phân chia.

PHONG-LƯU. — Phong : *gió* ; lưu : *dòng nước chảy*. Hai chữ Phong lưu dùng để chỉ đức tánh tốt của con người như ngọn gió di chuyển từ chỗ nầy đến chỗ khác không ngừng, như dòng nước luân lưu mãi ra sông lại về nguồn. Người ta thường ví những người có trí thức, giàu lòng đức độ, phong thái thanh-nhã, cử-chỉ đài các là kẻ « **Phong-lưu** ». Trong Bắc sử có câu : « **Kim thạch khả diệt, nhi phong lưu bất dân** », Nghĩa là : *Vàng đá có thể tan nát, nhưng cái dáng vẻ của người thanh tao không mất*. Chữ « **Phong-lưu** » dùng như chữ « **Lưu phong dư vận** ». Ngày nay, người ta thường gọi những người ăn chơi phóng túng là kẻ « **phong lưu** » hay chữ « **Phong lưu vân tán** », nghĩa là : *Gió cuốn mây tan*, để chỉ cảnh phân ly, người đi kẻ ở, lòng đòi đoạn nhớ thương.

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.

Trong « **Hoa Tiên** » lại có câu ;

Hẹn phong lưu để nợ nần,
Bạn song âu thẹn vũng Tần đôi uyên.

PHONG MẠI HỮU ĐỘC. — *Con ong con bọ có nọc độc*. Giống sâu bọ, một loại sinh vật nhỏ mọn không ra gì mà còn nguy hiểm. Nghĩa rộng, ý nói dù việc nhỏ nhưng ta không đề phòng cũng có thể làm hại đến thân.

PHONG MÔI ĐIỆP SỨ. – *Ong bướm làm mối lái cho hoa.* Nghĩa rộng, kẻ đưa đường dẫn lối cho trai gái gặp nhau, gây chuyện trăng hoa. Tương truyền có một thứ hoa nhờ sức thổi của gió mà truyền phấn hoa đực cho hoa cái để kết nụ, thành quả, gọi là « **Phong môi hoa** ».

PHONG MỘC HÀM BI. – *Gió cây ngậm sầu.* Phong mộc : Dùng như chữ «Phong thụ» cây gió lay. Nghĩa rộng, cha mẹ già yếu, quá suy nhược không còn sống bao lâu nữa, để con cái phụng dưỡng. Điển : Đức Khổng-Tử đang trên đường về, từ nước Tề, nghe vang tiếng than khóc thảm thương, dừng lại thấy một ông già tên là Cao-Ngư ngồi bên lề đường vừa than khóc vừa đập đánh vào ngực. Khổng-Tử đến hỏi, Cao-Ngư thưa : «**Thọ dục tinh nhi phong bất tức ; tử dục dưỡng nhi thân bất đãi**», nghĩa là : *Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng ; con muốn nuôi mà cha mẹ không đợi (chết đi).* Nói được mấy lời, Cao-Ngư ngả lăn ra chết. Khổng-Tử lấy làm buồn và thương tiếc người con hiếu để. Thành ngữ trên dùng để chỉ việc con cái nghĩ đến ơn sâu trời biển của cha mẹ, muốn báo đền nhưng cha mẹ đã chết rồi còn đâu nữa, chỉ buồn thương và nhớ tiếc.

PHONG NGHI. – Dùng như chữ « **Phong thái** », nghĩa là *dáng dấp hào hoa phong nhã của người hiền đức,* (Nghi : *dáng dấp bề ngoài (tức là ngoại mạo).* Trong «**Hoa tiên**» có câu :

Phong nghi khác giá, từ chương tót hoài.

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Phong tư tài mạo tuyệt vời.

PHONG NGUYỆT. – Gió và trăng. Do chữ : «**Bán nan phong nguyệt**» *nửa túi gió trăng.* Thú tiêu khiển của người đi ở ẩn, thích vui với tạo vật, trránh phiền lụy, không biết đến cảnh náo nhiệt của cuộc đời vật chất. Đây là quan niệm chung của văn-nhân, thi sĩ đông phương từ cổ chí kim. Vì họ quan niệm, sống mãi trong cảnh bon chen danh lợi tầm thường nhìn lại quãng đường đã đi qua, người đời đâm ra lo sợ. Cần muốn quên đời. Một Nguyễn Bỉnh-Khiêm thích hưởng nhàn tiêu dao trong cảnh tịch mịch để trầm tư mặc tưởng trước cảnh bao la trăng gió, nước non của vũ trụ giữa cảnh sắc thiên nhiên ngồi ngâm thi vịnh phú thì còn gì bằng ? Một Nguyễn-công-Trứ Cầm, kỳ, thi, tửu, tổ tôm, ả đào. . Tất cả đều chịu ảnh hưởng sâu đậm của học thuyết Lão-Trang. *Điển* : Từ-Miễn ban đêm thường hội họp với học trò, nhân có người khách đi qua rừng dừng lại hỏi về việc quan. Từ-Miễn nghiêm nghị đáp rằng : «*Đêm nay chỉ nói đến cảnh gió trăng mà thôi đừng bàn đến việc quan làm chi cho phiền muộn*». Trong «**Kiều**» có câu :

Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.

hay :

Sánh vai về chốn thư hiền,
Góp lời phong nguyệt nặng nguyền non sông.

PHONG NHÃ. – Trong Kinh Thi có thiên Quốc Phong, thiên Đại Nhã và Tiểu Nhã là hai thiên trong 6 thiên : *Phong, Nhã, Tụng, Phú, Tỷ Hứng)* họp chung lại gọi là «**Phong Nhã**». Về sau người ta lấy chữ «**Phong Nhã**» để ví với văn chương chứa đựng lời lẽ thanh tao. (*Quốc phong, thơ nói về thói tục có trong nhân gian, Đại và Tiểu nhã thơ, nói về chính trị Triều đình).* Trong «**Kiều**» có câu :

Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.

PHONG QUANG. – Phong : *gió,* quang : *ánh sáng.* Cảnh tượng tươi sáng. Trong Cổ thi có câu : «**Phong quang thảo tế phù**», nghĩa là : *Phong quang nổi trên cỏ.* Gió không có màu sắc và ánh sáng người ta chỉ dùng cảm giác hay thấy gió làm lay chuyển cây cỏ mà nhận biết. Gió chan hòa trong ánh sáng. Nghĩa rộng, phong cảnh hay cái phẩm cách thanh cao đẹp đẽ của con người. Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Bầu trời riêng chiếm phong quang,
Cảnh nhường luyến khách, khách nhường quên xa.

Trong thơ cổ cũng có câu :

Phong qnang bao vẽ mỹ miều.

PHONG SƯƠNG. – *Gió và sương.* Người ta thường nói : *cuộc đời phong sương.* Ý chỉ cuộc đời trải nhiều gian nan khốn khó theo năm tháng đổi thay mà chiến thắng định mệnh,

Cuộc đời của những kẻ tha phương như cây Tùng, cây Bách, trơ trơ theo năm tháng, đứng giữa trời chịu dãi dầu sương gió. Trong «**Kiều**» có câu :

Phong sương được vẻ thiên nhiên,
Mặt khen nét bút càng nhìn càng tươi.

PHONG TAO.— tức là thiên Quốc phong trong Kinh Thi và bài khúc Ly Tao của Khuất Nguyên soạn ra. (*Xem chữ* **Ly Tao**», *trang 689*) lời lẽ thật u buồn và trang nhã, nên người ta dùng chữ «**Phong tao**» để ví với sự thanh nhã đẹp đẽ. Trong «**Bích Câu kỳ ngộ**» có câu :

Ngâm nga lưng túi phong tao.

Trong «**Hoa Tiên**» cũng có câu :

Tiếc cho cửa tướng, nhà dòng,
Phong tao tài điệu rất cùng ai so,

PHONG TÌNH.— Phong : *gió*, tình : *ái tình*. Tình trăng gió, tình trai gái ái ân với nhau. Phong tình cổ lục là bộ sách phong tình đời xưa. Lý Hậu chúa có nói : **Phong tình tiệm lão kiến xuân tu »**, nghĩa là : *Tính gió trăng gần lão, thấy xuân thẹn thùng*. Sau khi đã đem thuyết tài mệnh tương đố trình bày ở đoạn đầu truyện Kiều, Tiên Điền Nguyễn Du đã đi ngay vào câu truyện, trình bày gia thế và tài sắc chị em Thúy Kiều có câu :

Kiều thơm lần giở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.

PHONG THANH.— Phong : *gió, phong tục hay thói đời ;* Thanh : *tiếng tăm*. Có tin tức. Dùng như chữ « **Phong hóa** » : *phong tục và giáo hóa*. Có câu : « **Lập kỳ thiện phong, dương kỳ thiện thanh** » nghĩa là : *Đứng trước gió lành, nên được tiếng lành*. Trong « **Trinh-Thử** » có câu :

Vả trong cương tỉnh phong thanh.

PHONG THANH HẠC LỆ.— *Gió thổi hạc kêu*. Kẻ hay hoài nghi và lo sợ trong lòng ví như chim bị tên thấy cây cong cũng sợ, hay kẻ bại trận tìm đường thoát chạy, nghe sau lưng có tiếng gió thổi hạc kêu cũng ngờ là quân địch đuổi theo. *Điển* : Xưa ông Phù-Xiên đem một vạn quân ra bờ sông Phi, dàn trận thế nghinh chiến với ông Tạ-Điển từ bên kia bờ sông cùng tám nghìn quân vỡ dòng dòng đầy nhuệ khí. Khi xáp trận, quân của Phù-Xiên chống ngăn không nổi phải thua, quân binh tán loạn quăng gươm, cởi giáp tìm đường tẩu thoát. Nhằm lúc đêm đến, trời tối mịt mù, nghe gió thổi vi vu, hạc kêu vang, ngờ vực và lo sợ tưởng là quân của Tạ-Điển đuổi theo rất gắt. Nghĩa rộng, thành ngữ trên ý chỉ những kẻ vì quá lo sợ mà mất hết bình tĩnh, không còn tri thức để nhận định thiệt hư.

PHONG THÊ ẤM TỬ.— *Vợ được phong tước, con được tập ấm*. Ngày xưa, chồng làm quan, vợ được hưởng lây vinh diệu của chồng được nhà vua phong tước, con được tập ấm của cha. Gia đình được vinh sang phú quí. Thành ngữ « **Phong thê ấm tử** » dùng để chỉ những kẻ lo đến việc phú quí, vinh sang mà không nghĩ đến việc chung của quốc gia xã hội và chẳng màng nghĩ đến sự đồ thán điêu linh của nhân quần.

Cũng tùy theo sự khen chê mà hiểu câu trên, vì có thể chồng là một ông quan thanh liêm chính trực, vợ con được ân đức mà thụ hưởng.

PHONG THỂ.— Phong : *phong tục, thói đời ;* thể : *thể chất, sự vật*. Dáng dấp hào hoa, phong nhã. Dùng như chữ « **Nghi dung** ». Sách có câu : « **Triệu-Nhất thể mạo khôi ngô, mỹ tu mi, danh động kinh sư, sĩ đại phu tưởng vọng kỳ phong thể** » nghĩa là : *Triệu-Nhật tướng mạo khôi ngô, mặt mày đẹp đẽ, tiếng tăm vang động ở Kinh sư, các sĩ đại phu đều tưởng vọng dáng vẻ hào hoa*. Trong « **Quan-Âm** » có câu :

Nhìn xem phong thể cũng nên con người.

PHONG TRÀO.— Phong : *gió ;* trào hay triều : *nước dâng lên rồi hạ xuống*. Gió nổi dậy, thủy triều dâng lên. Nghĩa rộng, việc phát khởi một thời làm xôn xao, gây tiếng vang cho quần chúng. Như *Phong trào cách mạng* là một khuynh hướng thay đổi một chế độ cũ xấu, thối nát ; dựng nên một chế độ mới tốt đẹp, hợp với trào lưu, được mọi người hoan nghênh và tán đồng.

Trong thơ cổ có câu :

Phong trào gặp buổi canh tân.

PHONG TRẦN. – *Gió và bụi.* Gió thổi bụi bay. Người ta thường nói : *Kẻ phong trần*, nghĩa là người gió bụi, tức là người chịu nhiều gian khổ, phiêu lưu. Cũng dùng chữ « **Phong trần** » gió bụi đầy trời, để chỉ cảnh tượng loạn lạc, người dân không được yên ổn, đời sống bị hăm dọa.

Trong « **Kiều** » có câu :

Đến phong trần, cũng phong trần như ai.

Trong « **Lục Vân Tiên** » cũng có câu :

Rày con xuống chốn phong trần.

Trong « **Cung oán** » lại có câu :

Phong trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ nầy.

PHONG VÂN. – *Gió và mây. Ý* nói người gặp thời, như rồng gặp mây, cọp gặp gió. Trong Kinh Dịch có câu : « **Vân tùng long, phong tùng hổ, thánh nhân tác nhi vạn vật đổ** », nghĩa là : *Mây theo rồng, gió theo cọp, việc của thánh nhân làm vạn vật đều thấy rõ.* Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Nay đà gặp hội phong vân.

Trong bài « **Kẻ sĩ** » của Nguyễn-công-Trứ có câu :

Rồng mây khi gặp hội ưa duyên,
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.

PHONG VỊ. – *Ý vị sâu xa.* Sách có câu : « **Nam Trung quật cam, thái chi phong vị chiếu tọa** », nghĩa là : *Nam-Trung quít ngọt, hái xuống mùi thơm ngào ngạt tỏa khắp chỗ ngồi.* Chữ « **Phong vị** » cũng dùng để chỉ người phong lưu tài hoa, tính tình nhã nhặn. Trong Tống thơ có câu : « **Bá-Ngọc ôn-nhã hữu phong vị, hòa nhi năng biện, dự nhân cọng sự giai vi thâm giao** », nghĩa là : *Bá-Ngọc người ôn nhu có phong vị, người hòa nhã lại có tài biện luận, cọng sự với ai đều trở nên thâm giao.* Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Nói chi phong vị lâu dài.

PHONG XAN LỘ TỨC. – *Ăn gió nằm sương* Ý nói nỗi gian khổ của người phiêu lưu rày đây mai đó. Cuộc đời vất vả như kiếp giang hồ.

PHÓNG HẠ ĐỒ ĐAO. – *Ném dao hàng thịt.* Sách có câu : Đồ nhi tại Niết-Bàn hội thượng, phóng hạ đồ đao, lập tiện thành Phật» nghĩa là : *Người bán thịt, lúc ở Niết-Bàn ném dao hàng thịt, tức thì trở thành Phật.* Nghĩa rộng, ý nói người biết phục thiện để trở nên bậc tốt, người hiền lương. Tự mình biết hối lỗi nhanh chóng, ắt sẽ được sự vị tha của người khác.

PHÒNG ĐÀO. – Dùng như chữ «**Buồng đào**» (*Xem chữ nầy trang 77*). Trong «**Kiều**» có câu :

Vực ngay lên ngựa tức thì,
Phòng đào, viện sách bốn bề lửa giong.

PHÒNG HƯƠNG. – Dịch chữ «**Hương Khuê**». Nơi đàn bà con gái ở. Trong «**Kiều**» có câu :

Chạy vào chốn cũ phòng hương,
Trong tro thấy một đống xương cháy tàn

Trong «**Hoa Tiên**» cũng có câu :

Tưởng người chén nguyệt thề bồi,
Phòng hương trộm tưởng đã người nào thôi.

PHÒNG-HUYỀN-LINH. — Danh tướng đời nhà Đường. Ông là đức lang quân của Lư-phu-nhân, người đàn bà có nhan sắc tuyệt mỹ và đức hạnh gồm tài.

Tương truyền (*Theo* «**Lư phu-nhân truyện**») Lúc còn hàn vi, ông lại lâm bịnh nặng sợ khó thoát lưới của tử thần, nên ông gọi vợ là Lư-Thị đến bên giường bảo rằng : *Bệnh tình của tôi rất nguy-ngập khó thoát khỏi cái chết, nàng còn trẻ không nên ở vậy để thủ tiết mà oan uổng một đời xuân, vậy khi tôi mất, nàng nên liệu ăn ở cho phải đạo với người chồng khác».* Lư-thị nghe nói, khóc nức nở, lẽn vào phòng khoét một mắt bỏ đi, ý muốn biểu tỏ tấm lòng chung thuỷ với chồng, có bất hạnh chết đi, cũng ở vậy thờ chồng cho đến khi hồn lìa khỏi xác. Đó cũng là đạo thường của người đàn bà Á-Đông của ta vậy, vậy đạo ấy là gì. Là Tam-Tùng (*Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử*) Thế rồi chẳng bao lâu, Phòng-Huyền-Linh khỏi

bệnh. Sau có công ăn học, vào Kinh ứng thí, đỗ cao, làm đến chức Tể-tướng. Một lòng thương yêu vợ, quyết không lấy người tì-thiếp nào nữa cả, vợ chồng sống một đời giàu sang hạnh phúc, ai cũng khen ngợi và tỏ lòng kính mến

PHÒNG KHUÊ.— Hay «**Khuê phòng**» (*Xem chữ này, trang 622*). Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Một là giải tiết phòng khuê,
Hai là mượn kẻ liệu bề mối manh.

PHÒNG TIÊU.— Hay «**Tiêu phòng**». Ngày xưa, trong các cung cấm của nhà vua, buồng của những cung nhân ở, thường lấy hạt tiêu đâm ra cho nhỏ bôi lên vách, làm như thế cho ấm và thơm. Nghĩa rộng nơi vợ vua ở. (*Xem chữ* **Phi-Tần**). Trong bài «**Ai tư vãn**» của Ngọc-Hân Công chúa có câu :

Gió hiu hắt phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan hoa héo ron ron.

PHÒNG THU.— Thu : *mùa Thu*. Mùa Thu là mùa có lá vàng rơi đồ, từng cánh lá lông lốc giầy chết khi mỗi trận thu phong lướt qua. Các thi nhân thường đem cảnh mùa thu để diễn tả sự hoang vắng, tàn úa, cô đơn của cuộc đời cho nên, « **Phòng Thu** » là phòng của người đàn bà góa bụa, cuộc đời cô đơn, một mình gối lẻ. Trong « **Kiều** » có câu :

Từ rày khép cửa phòng thu,
Chẳng tu thì cũng như tu mới là.

PHÒNG THỦY CHỈ.— Một thứ giấy nhúng vào nước không thấm, giấy dầu, dùng để gói đồ đạc cho khỏi ẩm ướt.

PHÒNG TRAI.— *Buồng chay*. Nơi an tịnh cuộc đời của những kẻ dứt bỏ tục lụy, diệt dục và quên phiền não để tu luyện. Trong « **Phan-Trần** » có câu :

Làm thinh, thà chịu mất lời,
Thềm hoa lẫn bóng, phòng trai trở giầy.

PHÒNG VI.— Phòng : *phòng bị, ngừa lo trước ;* Vi : *nhỏ nhặt*. Ngăn ngừa trước những việc nhỏ nhặt có thể xảy ra gây nên lớn chuyện.

Trong Hậu Hán thơ có chữ « **Phòng vi đỗ tiệm** », *ngăn ngừa lúc mới*.

« **Đại Nam Quốc sử diễn ca** » có câu :

Đạo thường chẳng cần phòng vi.

PHÒNG XUÂN.— Dùng như chữ « **Phòng đào** ». Nơi đàn bà con gái ở.

Trong « **Kiều** » có câu :

Phòng xuân trướng rủ hoa đào,
Nàng Vân nằm bỗng chiêm bao thấy nàng.

PHỔ-CHIẾU THIỀN-SƯ. — Pháp hiệu của Phạm-Thái tức Chiêu Lý. (*Xem chữ* « **Phạm-Thái** »).

PHỔ ĐỘ.— *Tế độ* (Phổ : *Khắp cả ;* độ : *đi qua sông*). Trong nhà Phật có câu : « **Phổ độ chúng sinh** », nghĩa là : *Tế độ cho khắp cả chúng sinh trong dân gian*. (*Xem* « **Tam Kỳ Phổ-độ** » và « **Phạm-Công-Tắc** »).

Trong « **Chiêu Hồn** » có câu :

Phật hữu tình từ bi phổ độ.

PHỔ THÔNG.— Thông thường. Chung cho phần đông mọi giới, không chú trọng vào chuyên môn, và cũng không đặc-biệt cho riêng ai. Danh từ « **Phổ thông tuyển cử** » dùng để chỉ một chế-độ tuyển cử dân chủ, không phân biệt nghèo giàu, học thức, người đủ tuổi thành niên không bịnh tật, không bị tội đều có quyền ra tranh cử, đều có quyền đầu phiếu với tính cách tự do. « **Phổ thông giáo dục** », ngành học vấn tổng quát không chuyên biệt về một môn nào, có tính cách tổng quát, phàm ai cũng có thể học và hiểu biết được.

PHỐI HƯỞNG.— *Cùng hưởng*. Dùng để chỉ các vong linh con cháu cùng về hưởng lễ vật với thủy tổ trong ngày hợp tế.

PHỒN HOA.— *Chốn xa xỉ náo nhiệt*. (Phồn hoa : *hoa nở rộ, rực rỡ*), Lữ Bất Vi nhờ bà chị của Hoa Dương phu nhân về nói lại với phu nhân rằng : «*Lấy sắc đẹp mà thờ vua, khi sắc biến mất nghĩa là đến lúc tàn phai thì tình yêu cũng sẽ suy giảm và lúc ấy thì hoa thùy nhụy thái còn đâu để được vua yêu vì sao chẳng nhân lúc cây còn đang buổi phồn hoa mà chờ lúc nhan sắc suy, tình yêu giảm, thì dẫu có muốn nói năng điều gì cũng*

không thể nào được nữa». Trong thơ của Nguyễn Huy Hồ có câu :

Phồn hoa nỗi áng thị thành.

Trong thơ của Hồ Xuân Hương cũng có câu :

Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại.

PHU NHÂN. – Ngày vua gọi vợ của các vua chư hầu là **«Phu nhân»**, cũng dùng để chỉ hầu của vua. (Phu : *là phù, nghĩa là giúp đỡ,* nhân : *người.*) Phu nhân là người giúp đỡ chồng trong việc giữ gìn và trau dồi đức hạnh. Hiệu của vua phong cho vợ của các quan nhất phẩm là phu nhân, tức là nhất phẩm mệnh phụ. Ngày nay đàn bà có chồng địa vị cao cũng gọi là **«Phu nhân.** Trong **«Kiều»** có câu :

Phu nhân khen chước rất mầu.

PHU NHÂN QUẦN ĐỚI. – *Dây lưng của đàn bà.* Nghĩa rộng, người đàn bà diễng mối biết lo lắng cho chồng trong việc nội trợ, còn giỏi cả về ngoại giao. Nhờ tài ngoại giao của vợ mình và vợ của bề trên (*thượng cấp*) mà được trọng dụng. Theo Thanh ba tạp chí có nói về Thái Biện, người đời Tống nhân được thăng đến chức Hữu tướng, bày tiệc ăn mừng. Trong lúc ca xang xướng hát, con của Thái Biện hát to lên rằng : **«Hữu thừa kim nhật đại bái, đô thị phu nhân quần đới»**, nghĩa là : *Hôm nay quan Hữu tướng được thăng chức to, là nhờ sợi dây lưng của đàn bà.* Ngày nay người ta thường dùng thành ngữ **«Phu nhân quần đới»** để chê những kẻ tu mi nam tử nhờ vợ mới được quan tước hay chỉ người đàn ông bất tài, mọi việc đều nhờ sự quán xuyến của vợ.

PHU QUÍ PHỤ VINH. – Chồng làm quan sang, vợ được vinh hiển. Ngày xưa kẻ sĩ ra kinh ứng thí, đỗ cao, được hưởng tước lớn. Ngày bái tổ vinh qui, võng anh đi trước võng nàng theo sau. Thật là vinh hiển và rạng rỡ tông môn. Trong **«Kiều»** có câu :

Ngỡ là phú quí, phụ vinh.

PHU TỬ. – Tiếng tôn xưng cha học trò gọi thầy (Phu : *người đàn ông đã trưởng thành,* Tử : *tiếng tôn xưng của kẻ bề dưới đối với người đáng bậc cha, thầy*). Đức Khổng Tử người ta còn gọi là Đức Phu Tử. Người ta cũng dùng tiếng vợ gọi chồng là **« Phu tử »** Mạnh Tử có câu : **«Vô vi phu tử»**, nghĩa là : *Đừng trái lời chồng.* Đó là một trong đạo Tam tòng của người đàn bà. Trong Nguyễn Trãi có câu :

Thế mới phải phép thờ Phu tử.

PHU XƯỚNG PHỤ TÙY. – *Chồng hát vợ hòa.* Chồng nói vợ theo. Nghĩa rộng, vợ chồng hòa thuận. Ắt sẽ hạnh phúc và duyên tơ tóc sẽ được bền vững trăm năm. Đó cũng là lời dạy hay của Đức Khổng Phu tử.

PHÚ PHẦU. — Phú : *Một lối văn vần của Tàu và của ta ngày trước.* Phầu : *cái vò bằng đất bụng to miệng nhỏ.* Ý nói đem bài văn hay, sách quí mà bỏ vào hủ tương, bình nước. Nghĩa rộng, không biết dùng văn chương, làm mất đi giá trị. Chỉ kẻ phàm phu tục tử.

PHÚ QUÍ. – *Giàu sang.* Dùng tương tự như chữ **«Phú hào»** : *Bậc giàu có và nhiều thế lực.* Người ta thường nói : **«Phú quí nhất mộng»**, nghĩa là : *giàu sang ở đời chỉ là một giấc mộng.* Người đời thường quan niệm : **«Phú quí sinh lễ nghĩa»**, giàu sang mới có lễ nghĩa, nghèo hèn muốn làm lễ nghĩa cũng không được. Quan niệm nầy cần phải đánh đổ Sách có câu : **Phú quí bất qui cố lương như y cẩm dạ hành»**, nghĩa là : *Giàu sang mà không trở về quê hương, cũng như mặc áo gấm mà đi trong đêm tối.* Tương truyền, Trương Lương muốn tìm Hàn Tín về giúp Hán Bái Công diệt Hạng Võ, nhưng không biết có được không, bèn liền đặt ra câu hát truyền trong dân chúng ở Hàm Dương, lũ trẻ học thuộc lào và nghêu ngao ca : **«Kim hữu nhứt nhơn cách bích diêu linh, chỉ văn kỳ thinh bất kiến kỳ hình, phú quí bất qui cố hương như y cẩm dạ hành,»** nghĩa là : *Nay có một người cách vách rung chuông đồng, chỉ nghe tiếng chẳng thấy hình giàu, sang mà không trở về quê hương, cũng như mặc áo gấm mà đi trong đêm tối.*

Dùng để nói cái ý bất khuất của người nghèo hèn, biết tự trọng và hãnh diện, có câu : **« Phú quí úy nhơn thiên hạ hữu, bần cùng tứ chí thế gian vô »** ; nghĩa là : *Giàu mà khiếp sợ người, trong thiên hạ có nhiều vậy, nghèo hèn mà kiêu hãnh nghinh ngang trong thế gian hiếm ai được vậy.*

Trong « **Kiều** » có câu :

Phong lưu phú quí ai bì.

PHÚ QUÍ SANH LỄ NGHĨA. — phú quí : *giàu có sang trọng;* lễ nghĩa : *những điều ăn ở cho phải đạo làm người* (nằm trong ngũ luân hay ngũ thường). Ý nói giàu có sang trọng, có đủ điều kiện để trở thành người theo đúng lễ nghĩa. Trái lại nghèo, vì thiếu điều kiện nên có muốn thực hiện đúng theo lễ nghĩa cũng không làm được. Ví dụ một đứa con đi xa muốn về thăm cha mẹ, ngặt không có tiền trong lưng đành phải mang tội bất hiếu, quên lễ nghĩa. Tục ngữ này còn có nghĩa là kẻ giàu có thường bày vẽ ra lắm chuyện rườm rà trong các việc hiếu hỷ, cốt khoe khoang mình là con người có lễ nghĩa, hiếu thuận. Đồng nghĩa với câu «*Có tiền khôn như mài mại, không tiền dại như đòng đong*».

PHÚ TÁI. — *Che và chở*, Trong Kinh Lễ có câu : **Thiên vô-tư phú, địa vô-tư tái, nhật nguyệt vô-tư chiếu** », nghĩa là : *Trời không riêng che cho ai, đất không riêng chở cho ai, mặt trời mặt trăng không riêng chiếu cho ai.* Do đó, nên người ta dùng chữ « **Phú tái** » để chỉ cõi đời. Nghĩa rộng : *Ơn bảo dưỡng.* Trong «**Đại-Nam Quốc-sử diễn ca**» có câu :

Rằng sao phú tái hẹp hòi,
Gió mưa để một cõi ngoài viêm-phương.

PHÚ TƯƠNG NHƯ. — Bài phú trường môn của Tư-Mã Tương - Như làm cho bà Trần Hoàng Hậu, nhuận bút đến 100 lượng vàng. Tương truyền, Trần Hoàng Hậu là người hay ghen có lần Hán-Võ-Đế đày bà ra đất Trường Môn, một mình cô đơn buồn thảm cho duyên phận, không biết lấy ai để tỏ bày. Nhân một hôm, gặp Tương-Như đến bà liền mượn làm bài phú để gởi về vua Hán-Võ-Đế, kể rõ khúc nôi. Võ-Đế đọc xong bài phú Trường-Môn, cảm lụy thương tình, triệu bà về phong cho ngôi vị cũ. Do đó, nên người ta gọi Trường-môn-phú là «**Phú Tương-Như**» (*Xem* «**Lạn Tương Như**») Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu : *Phú Tương-Như dễ mấy vàng chuốc nên.*

PHÙ CHÚ. — Phù : *lá bùa, phép của nhà thuật sĩ ;* Chú : *câu chú, thầy pháp thường đọc.* Hai thứ phép tắc của thầy pháp dùng để đuổi ma quỉ. Dân chúng ở nhà quê nước ta, thường mê tín dị đoan, hễ đau ốm thì bảo là bị tà ma bắt, rước thầy phù thầy pháp về ếm đối. Ngày nay, ánh sáng văn minh đã soi rọi, chuyện phù phép bỏ đi rất nhiều. Trong «**Lục Vân Tiên**» có câu ;

Lại thêm phù chú xưa nay ai bì.

PHÙ DANH. — Phù : *Nổi trên mặt nước. Hư không ;* Danh : *tiếng tăm.* Hư danh. Trong thơ cổ có câu : **Phù danh phù lợi nồng ư tửu ; Túy đắc nhân tâm tử bất tỉnh** », nghĩa là : *Hư danh, hư lợi nồng hơn rượu ; Say đến chết lòng người không tỉnh cơn.* Trong «**Hoài Cổ Ngâm**» có câu :

Khéo khéo đâu ai đề phù danh.

PHÙ DU. — Một giống côn trùng rất nhỏ, đầu giống như con chuồn chuồn, nhưng nhỏ lắm. Sinh dưới nước, khi hoá thân có cánh bay được. Tối thấy ánh sáng đèn bay bu vào rồi chết. Người ta thường ví đời người ngắn ngủi như kiếp phù du, thấy đó rồi mất đó. Dùng như chữ «**Phù sinh**» Cũng gọi phù du là con thiêu thân. Nghĩa rộng, cái gì qua nhanh, tan biến mau. Trong ca dao có câu :

Đời người như thể phù du,
Sớm còn tối mất, công phu lỡ làng.

Trong bài «**Uống rượu tiêu sầu**» của Cao-Bá-Quát có câu :

Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.

PHÙ DUNG. — Tên một thứ cây có hoa đẹp, cao chừng một thước rưỡi đến hai thước, lá to hoa đỏ, trắng, vàng sáng nở tối tàn do đó, người ta thường ví sắc đẹp của người đàn bà như hoa phù dung. Trong thơ của Bạch-cư-Dị có câu : «**Phù dung như diện, liễu như my**», nghĩa là : *Mặt như hoa phù dung, mày lá liễu.* Trong «**Kiều**» có câu :

Bạc tình nỗi tiếng lầu xanh,
Một tay chôn biết mấy cành phù dung.

Trong «**Quan âm**» cũng có câu :

Phù dung nở để lìa cành,
Giếng sâu nỡ để rơi bình từ đây.

PHÙ ĐỒ. — Tên một cái tháp trong nhà chùa

để thờ Phật hay chùa tháp. Tháp này có bảy hoặc đến chín từng. Ở bên Trung-Hoa, tại Nam-Kinh ngày trước có xây một cái tháp gọi là phù đồ, cao đến bảy từng, kiến trúc toàn bằng sứ. Di tích đó ngày nay vẫn còn. Trung-Hoa dùng làm đài vô-tuyến-điện. Trong «**Việt-Nam phong sử**» có câu :

Dù xây chín bực phù đồ,
Không bằng làm phúc cứu cho một người.

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG.— Đời vua Hùng Vương thứ sáu, nước Ân ở phía Bắc mưu toan xâm lăng để cướp lấy nước Văn Lang.

Vua Hùng Vương lấy làm lo lắng, họp quần thần để hoạch định kế giữ nước. Trong hàng văn quan có người cho biết ngày trước tiên đế Lạc Long Quân có truyền lại rằng : «Khi nào nước nhà gặp cơn nguy biến thì nên cầu thần lên giúp.»

Hùng Vương liền truyền lịnh triệu thần nhân. Ba hôm sau, có một cụ già râu tóc bạc hiện lên giữa lúc mưa bão tự xưng là Lạc Long Quân. Cụ bảo rằng trong ba năm nữa giặc Ân từ phương Bắc sẽ tràn xuống. Bấy giờ nhà vua hãy cho người đi khắp nước cầu tướng tài ra giúp, chừng ấy sẽ có thần tướng hiện ra cứu an xã tắc.

Ba năm sau, quả nhiên giặc hùng mạnh như vũ bão tràn sang cướp nước Nam. Chúng đi đến đâu là nhà tan cửa nát, của bị cướp, người bị giết, gây bao cảnh hãi hùng cho nhân dân. Tin cấp báo về đến Phong Châu, Hùng Vương nhớ lời dặn của Lạc Long Quân. Bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Võ Ninh, (thuộc tỉnh Bắc Ninh) có một người đàn bà đã ngoài sáu mươi tuổi cách mấy năm trước, ra đồng trông thấy một vết chân người to lớn. Lấy làm lạ, bà ta liền đặt chân vào ướm thử, bỗng nhiên thấy tâm thần giao động. Về nhà thọ thai, sinh ra đứa con trai đặt tên là Gióng. Tuy đã được ba tuổi, nhưng Gióng không biết bò, biết lật và cũng không biết nói một tiếng nào.

Nhưng lạ thay, khi sứ giả của vua Hùng Vương đi qua đấy, Gióng liền ngồi lên, rồi cất tiếng yêu cầu mẹ mời sứ giả đến. Bà mẹ vô cùng kinh ngạc, nhưng cũng chiều ý con đi mời sứ giả đến. Gióng bảo sứ giả về tâu vua cho đúc một con ngựa sắt và một thanh gươm sắt để đi đuổi giặc.

Nhớ lời tiên tri của Lạc Long Quân, vua Hùng Vương biết đó là thần nhân, liền cho đúc ngay một con ngựa sắt và một thanh gươm sắt. Khi sứ giả của nhà vua mang đủ các thứ đến nhà, Gióng đứng lên vươn vai thành một người to lớn dị thường, bảo mẹ dọn cơm cho ăn và xin áo mặc. Bà mẹ nấu liên tiếp mấy nồi cơm, nhưng Gióng ăn không no. Cả làng phải góp gạo lại, giết gà, mổ heo, làm cơm cho Gióng ăn. Gióng ăn rất khoẻ, ăn mãi mà vẫn thấy chưa no. Cả làng xóm góp tất cả vải vốc để may quần áo cho Gióng mà vẫn không đủ với tầm thước của y.

Gióng đội nón, cầm gươm, nhảy lên mình ngựa sắt thúc chạy nhanh như gió. Trong miệng ngựa bỗng nhiên khạc ra lửa. Ngựa phi nhanh như sấm sét, mang Gióng ra chiến trường. Giặc Ân trông thấy Gióng như một thiên thần xông pha ngang dọc. Gióng đi đến đâu thì ngựa phun lửa đốt cháy quân giặc tới đó. Các tướng Ân bị gươm của Gióng chém chết ngả rạp như chuối. Giặc Ân chạy trốn trối chết, thây người chồng chất ngổn ngang. Đang tung hoành giữa chiến trận, thanh gươm sắt gãy ngang, Gióng thuận tay nhổ luôn bụi tre bên đường đập vào đầu quân giặc hung ác, làm chúng rối loạn hàng ngũ. Dẹp xong đám giặc Ân khát máu, Gióng phi ngựa chạy lên núi Sóc, trút bỏ cả quần áo lại, rồi cả người lẫn ngựa đều bay bổng lên trời.

Tương truyền các ao hồ từ những vùng Kim Anh, Đa Phúc cho đến Sóc Sơn đều do dấu vết chân ngựa sắt của Gióng để lại. Khu rừng chỗ giặc Ân bị đốt chết cháy, ngày nay vẫn còn mang tên là làng Cháy.

Nhớ công ơn của Gióng đã trừ giặc bạo ác cứu nước, vua Hùng Vương phong chức Phù Đổng Thiên Vương, tục gọi là Thánh Gióng. Ca dao có câu :

Làng Phù Đổng có một người,
Sinh ra chẳng nói chẳng cười trơ trơ.
Những ngờ oan trái bao giờ,
Ai hay thần tướng đợi chờ phong vân.

PHÙ HỢP.— *Đúng với nhau.* Ngày xưa người ta có tục lấy thẻ tre đánh dấu lên trên

rồi chẻ ra làm đôi, mỗi người giữ một mảnh để làm tin, sau đem hợp lại có đúng mới thật.

PHÙ KÊ. — Một lối ứng quẻ viết thành chữ, như cầu cơ giáng bút. Dụng cụ gồm có một cái mâm đựng đầy cát hoặc gạo, một khúc gỗ có cắm cái que nhọn, cần hai người cầm. Nhờ sự ứng nghiệm của tời van vái, thần tiên ứng vào và lay chuyển que nhọn viết thành chữ lên mâm chứa cát. Tôn giáo Cao-Đài ở Tây-Ninh thì dùng lối cầu cơ giáng bút để phân định ngôi thứ và chức vị. Một thứ khoa học huyền bí rất hiển hiện.

PHÙ KIỀU. — Cầu nổi, cầu phao. Người ta dùng những chiếc thùng lớn đóng kín chứa đầy hơi, để bỏ xuống nước cho nổi ở trên bắt ván Cầu sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước, lên xuống xuống tùy theo nước sâu nông. Nnày nay ở những nơi sông lớn các chiếc bac đưa khách qua sông thường làm bến cầu nổi, thật tiện lợi. Ngày xưa thường làm bằng ván gỗ, hoặc vả dùng thuyền kết lại. Trong ca dao có câu :

Muốn sang thì bắt phù kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

Trong «**Đại-Nam Quốc-sử Diễn-ca**» có câu :

Đội quân nọ bắc phù kiều.

PHÙ LÃNG NHÂN. — Người rày đây mai đó, không có chỗ tá túc nhất định Cuộc đời họ như những người dân du mục.Thường những người nầy tính tình ưa chuộng tự do, thích phóng túng như cánh chim bằng. Người phiêu lãng giang hồ.

PHÙ MINH DIỆT ÁM. — *Giúp sáng diệt bỏ tối tăm.* Nghĩa rộng, nâng đỡ kẻ tốt cho thêm hay thêm đẹp, trừ bỏ kẻ xấu, vô dụng làm hại xã hội nhân quần. Trong thơ cổ có câu :

Phù minh diệt ám tiếng vang,

PHÙ SINH. — Kiếp người sống tạm gởi trong chốc lát, như bọt nước cánh bèo giữa giòng không nhất định ở chỗ nào hoặc tan biến bao giờ. Đời người cũng như thế. Trong bài «**Đời người thấm thoát**» thi sĩ Cao-Chu Thần đã viết «**Nhân sinh thiên địa gian nhất nghịch lữ**», nghĩa là : *Kiếp sống con người trong khoảng trời đất nầy chỉ là quán trọ.* Sách cổ cũng có câu : «**Kỳ sinh nhược phù hề, tử nhược hưu**», nghĩa là : *Sống tức là phải chịu cảnh nổi trôi, chết cũng như được yên nghỉ.* Thơ của Lý-Bạch cũng có câu : «**Phù-sinh nhược mộng, vi hoan kỳ hà**», nghĩa là : *Đời người như giấc mộng vui sướng được là bao.* Trong «**Cung oán ngâm khúc**» có câu t

Tưởng huyễn hoá đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau !

PHÙ TA. — Tức là Ngô-Phù-Sai (*Xem chữ nầy*)

PHÙ TANG. — Phía mặt trời mọc. Tên dùng để gọi nước Nhật-Bản, vì nước Nhật ở về phía mặt trời mọc. Ngày xưa, danh từ «phù tang» dùng để gọi một thứ cây thần sản ở nơi mặt trời mọc. Xứ có nhiều cây phù tang mọc cũng gọi là «Xứ phù tang».

PHÙ THẾ. — Kiếp sống con người khác nào một cánh bèo lênh-đênh trôi nổi, lặn hụp trong cái bến mê ấy, mặc cho gió thổi nước cuốn đi, không định hướng được. Thân con người nổi trên bề trần (Phù : *nổi* ; thế : *đời*). Trong văn chương, các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ « **phù thế** » để ví với cõi đời. Trần gian là bể hoạn, con người phải trầm luân trong đó, để rồi tan biến mất.

Trong « **Cung oán** » có câu :

Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.

PHÙ VÂN. — Đám mây thoáng hiện rồi tan biến (Phù : *nổi* ; vân : *mây*). Sách Luận - Ngữ có câu : **Bất nghĩa nhi phú thả quí ư ngã như phù vân**», nghĩa là : *Kẻ bất nghĩa mà được giàu sang, đối với ta như đám mây nổi.* Ý nói phú quí như đám mây nổi, được đó mất đó (*Phú quí như phù vân*). Nghĩa rộng, sự thoáng hiện rồi mất, không bền vững được.

Trong « **Hoa Điểu tranh năng** » có câu :

Còn như phú quí phù vân kể gì,

Trong « **Quan Âm** » cũng có câu :

Phù vân một đóa bay đi.
Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.

PHÙ VÂN Ế NHẬT.– *Mây che mặt trời.* Ý nói kẻ hay che giấu sự thật, nhưng không chóng thì chầy cũng phải lộ diện. Như đám mây kia che mặt trời, có lúc bay đi hay tan biến mất. Người ta thường nói lấy thúng úp miệng voi thì làm sao cho kín được.

Trong thơ của Khổng-Dung có câu :

Sàm tà hại công chính,
Phù vân ế bạch nhật.

Nghĩa là :

Lời sàm tấu hại người chính trực,
Như mây nổi che mặt trời.

PHÙ VÂN TRIÊU LỘ.– Mây nổi sương mai. Dùng để chỉ cái gì có tính cách mong manh, không trường cửu, thấy đó rồi mất đó. Người ta thường nói :

Đời người như đám mây bay, như sương buổi sáng.

PHỦ BA.– (*Xem chữ* **«Bà Phủ Ba»** *trang 27*).

PHỦ CHÍNH.– Phủ : *cái rìu để chặt cây,* chính : *ngay chính.* Lấy rìu búa sửa lại cho đúng. Nghĩa rộng, lời nói khiêm nhường khi mượn người khác sửa văn của mình cho đúng.

PHỦ DOÃN.– Chức quan thủ hiến một phủ có Kinh đô đặt ở đó, như Thừa Thiên Phủ Doãn. Nhiệm vụ của Phủ Doãn là xem xét, hay phân xử những vụ ở huyện đưa lên, trước khi đệ vào việc hộ.

PHỦ DỤ.– Phủ : *vỗ về, an ủi,* dụ : *dỗ dành để người khác nghe theo.* An ủi khuyến dụ nhân dân. Nghĩa rộng, lời của người trên khuyên bảo kẻ dưới. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Khâm tuân phủ dụ biết tôn biết vì.

PHỦ ĐÀNG.– Phủ : *Một khu vực trong tỉnh, to hơn huyện,* đàng : *đường tức là nhà.* Nha môn của ông Tri phủ đặt phòng việc. Trong **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Phút đâu đã tới phủ đàng.

Trong **«Kiều»** có câu :

Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.

PHỦ ĐỀ TRỪU TÂN.– *Rút củi dưới nồi.* Sách có câu : **«Trừu tân chỉ phí, trảm thảo trừ căn»**, nghĩa là : *Rút củi ra đừng cho nước sôi, cắt cỏ cho tận gốc.* Ý nói : Hãy ngừa trước đừng cho điều ác, kẻ tà tâm phát triển mạnh, có thể nguy hại cho người hiền lương. Phải diệt cho đến tận gốc rễ, để không còn tai họa về sau.

PHỦ NGƯỠNG.– *Cúi xuống và ngẩng lên.* Sách Mạnh Tử có câu : **Ngưỡng bất quí ư thiên, phủ bất tạc ư địa»**, nghĩa là : *Ngửa mặt lên không thẹn với trời, cúi xuống không hổ với đất.* Hành động đó thường có ở những bậc anh hùng hào kiệt, một đời trung chính vì nước vì dân. Trong bài **«Trương Lưu Hầu Phú»** của Nguyễn hữu Chỉnh có câu :

Lòng này ai biết Hán, hay Hàn, phải biện

bạch kẻo thẹn cùng phủ ngưỡng.

PHỦ PHỤC.– Phủ : *cúi xuống ;* phục : *nép.* Lạy sụp xuống đất. Nghĩa rộng, lễ nghĩa của kẻ dưới đối với người trên trước. Cũng dùng để chỉ kẻ phạm tội sợ quan pháp. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Trước thềm phủ phục mướt mồ-hôi lưng,

PHỦ TUY,— Phủ : *Vỗ về ;* tuy : *yên ổn.* Vỗ về cho người khác được yên tâm. Nghĩa rộng, lấy lời hơn thiệt mà trấn an nhân tâm để mọi người được hoan lạc. Trong **« Đại Nam Quốc sử diễn ca »** có câu :

Trương Kiều thành tín phủ tuy,

PHỦ THÙ THIẾP NHĨ.– *Cúi đầu khép tai.* Nghĩa rộng, ý chỉ thái độ của người hèn hạ, thiếu liêm chánh. Hàn-Dũ có câu : **« Nhược phủ thù thiếp nhĩ, dao vĩ nhi khất liên giả phi ngã chi chí dã »**, nghĩa là : *Nghe nói thì cúi đầu khép tai như chó ngoắt đuôi, ấy không phải là chí của tôi.*

PHỤ BẠC.– *Quên ân và bạc tình.* Kẻ bội bạc, quên mất điều nhận nghĩa, kẻ đem ân đức đối xử với mình, không đền đáp được ơn sâu mà còn thù hằn và tìm cách hãm hại.

Trong **« Kiều »** có câu :

Mấy người phụ bạc xưa kia.

PHỤ CHÁNH. – Phụ : *giúp đỡ* ; chánh : *việc chánh trị*. Quan Phụ Chánh là một quan đại thần giúp ấu chúa để trông nom việc nước. Ngày trước các quan Phụ-chánh thường hay lợi dụng quyền thế để làm điều bất chính và gây bè đảng để hãm hại công thần.

Trong « **Hạnh Thục ca** » có câu :

Đặt quan Phụ chánh để nay giúp phò.

PHỤ ĐẠO.— Phụ : *Giúp đỡ* ; đạo : *mở đường dẫn lối*. Chữ « **Phụ đạo** » có nhiều nghĩa : 1) *Thầy học dạy vua khi còn nhỏ* ; 2) *Đạo thường người đàn bà phải giữ gìn*; « **Phụ đạo quan lang** ». là một chức quan cai quản và trông nom dân miền thượng du, được ân lộc cha truyền con nối.

Trong « **Đại-Nam Quốc sử diễn ca** » có câu :

Một dòng phụ đạo xưa nay.

PHỤ KIỆP TÙNG SƯ. – *Mang sách theo thầy*. Nghĩa rộng, tầm sư học đạo. Ngày nay đi du học ở phương xa. Trong sách có câu : «**Phụ kiệp tùng sư, bất viễn thiên lý**», nghĩa là : *Mang sách theo thầy, chẳng quản ngại đường xa muôn dặm.*

PHỤ KINH THỈNH TỘI. – *Mang roi xin tội*. Người biết phục thiện tự mình hối lỗi và chịu tội. *Điển* : xưa ông Liêm Pha, một thượng tướng của nước Triệu, thời chiến quốc, có tài bách chiến bách thắng. Họ Liêm căm tức thấy vua Huệ Vương nước Triệu phong cho Lạn Tương Như chức Thượng Đại Phu và thường khen tài Tương Như trước mặt bá quan, vì Tương Như có công giữ được viên ngọc quý của nước Triệu khỏi bị vua Tần cướp đoạt, nhất là giữ được sinh mạng và danh dự của Huệ Vương trong dịp hội kiến với vua Tần tại Mãnh Trì. Liêm Pha tìm đủ mọi cách để làm nhục Lạn Tương Như, nhưng Tương Như vẫn can đảm nhận chịu, vì muốn cho Liêm Pha tỉnh ngộ để cùng chung lo việc nước, riêng việc cá nhân là điều không đáng kể. Về sau, Liêm Pha hiểu ra lòng tốt của Tương Như và tư cách cao quý của người bạn đồng triều họ Lạn. Lấy làm xấu hổ và để chuộc lỗi lầm, Liêm Pha cởi mình trần mang roi trên lưng đi cùng các tân khách đến cửa dinh của Tương Như để xin chịu tội. Thành ngữ này dùng để chỉ người muốn chịu tội để tỏ ý hối cải những lỗi lầm.

PHỤ KỲ PHAN HỒNG. – Kỳ : *Ngựa thiên lý* ; Hồng : *chim hồng, con ngỗng trời*. Đeo theo đuôi ngựa kỳ, nương vịn cánh chim hồng. Kẻ dựa theo người có thế lực, dù việc có khó khăn đến đâu cũng xong, ví như người dùng người dùng ngựa giỏi, chim bay nhanh mà đi thì ở đâu lại chẳng đến, chẳng kịp thời. Con muỗi suốt ngày cứ quanh quẩn trong xó tối vo ve, con thằn lằn mãi ôm cột tắc lưỡi, thế mà đeo theo đuôi ngựa kỳ thì một ngày có thể xa ngàn dặm, bám nơi cánh chim hồng thì có thể bay khắp non cao, bốn biển.

PHỤ NHÂN NAN HOÁ. – Phụ nhân : *người đàn bà* ; nan : *khó* ; hoá : *giáo hoá, dạy*. Ý nói, người đàn bà khó giáo hóa vì trí tuệ kém thông minh hơn đàn ông. Quan-niệm này là do heot đạo đức ngày xưa mà kết án, mà nhận-định. Thật là quá khắc khe. Tại sao ? vì người đàn bà ngày xưa suốt ngày chỉ quanh quẩn trong xó nhà chật hẹp, chỉ biết việc bếp núc thêu thùa là trọng. Không được tiếp giao với bên ngoài, lại thêm kém học thức, cho nên con người đâm ra cộc kệch. Ngày nay nền học vấn đã phát triển, cao trào văn minh đã vươn lên. Người đàn bà thoát khỏi bốn bức tường đạo lý chật hẹp của phòng khuê. Và nam nữ đã bình quyền. Như vậy còn ai dám bảo là nữ giới ngu độn, kém thông minh và chẳng biết xã giao ? Trong «**Sãi vãi**» có câu :

Chữ phụ nhân nan hoá, mụ vãi biết là đâu.

PHỤ TINH. – Phụ : *đội* ; tinh : *sao*. Đầu đội sao. Nghĩa rộng, đi đêm. Trong «**Quan Âm**» có câu :

Xuất gia quyết một tâm liền,
Phụ tinh đới nguyệt, bước lên dặm đường.

PHỤ TRỌNG CHÍ VIỄN. – *Mang nặng đi xa*. Nghĩa rộng, ý nói người mang theo nhiều trọng trách. Theo Tam-Quốc-Chí, lời của ông Bàng-Thống có câu : « **Cổ-Tử khả vị nô ngưu năng phụ trọng chí viễn**», nghĩa là : *Người ta nói ông Cổ-Tử là con trâu già có thể mang nặng đi xa.*

PHỤ TỬ TỤ BƯU. – Cha con chung cái. Cả cha lẫn con đều lấy chung một người đàn bà Ý chê trách những hành vi mất đạo đức, đảo ngược luân thường.

PHỤ TRÁI TỬ HOÀN.— Phụ trái : *Cha thiếu nợ ;* tử hoàn : *con trả.* Nợ của cha thì con phải trả. Ý nói làm ác thì hậu quả khó lường, liên lụy cả đến đời sau con cháu gánh chịu.

PHÚC BẠC.— Phúc hay Phước : *điều tốt, điều lành, như giàu, sang, thọ...* Người ta nói : **«Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí»** nghĩa là : *Phúc thường không đến hai lần, tai vạ không đến một mình, thường cái vạ nầy rồi lại tiếp đến cái vạ khác,* bạc : *mỏng.* Vô phước. Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Trách vì phúc bạc, xứng đâu má đào.

PHÚC CHÍ TÂM LINH.— Phúc đến lòng thiêng. Phúc đến làm cho trí khôn trở nên minh mẫn khác thường. Câu nầy phản nghĩa với câu **«Họa lai thần muội»**, nghĩa là : *Khi họa đến thì tâm mê muội.*

PHÚC ĐẲNG HÀ SA.— Đẳng : *bằng nhau giống như,* Hà : *sông ;* sa : *cát.* Phúc nhiều như cát ở sông, tức là nhiều phúc đức. Trong **«Quan Âm»** có câu :

Từ đây phúc đẳng hà sa vô cùng.

PHÚC ĐIỀN.— Người tu hành theo nhà Phật có lòng thành kính, gọi **«Kính điền»**, báo đền ơn vua và cha mẹ, gọi là **«ân điền»**, thương người bần hàn khốn khổ, gọi là **«Bi điền»**. Ba lòng thành kính, báo đền và thương xót ấy gọi chung là **«Phúc điền»**

PHÚC ĐỨC TẠI MẪU.— Con hưởng được hạnh phúc sung sướng là do người mẹ đã làm việc thiện, hay con ăn ở hiền lành phúc hậu là do sự dạy dỗ, uốn nắn của người mẹ. Đại ý câu tục ngữ này muốn nói việc dạy dỗ, rèn luyện của người mẹ có ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống và cách cư xử của con cái sau này. Đồng nghĩa với câu : *«Con nhờ đức mẹ».*

Ta thường thấy những bậc anh hùng, những vĩ nhân thường có người mẹ rất gương mẫu đạo đức, như trường hợp mẹ của Mạnh Tử, mẹ của Nhạc Phi, mẹ chúa Giêsu.

PHÚC HẠCH.— Theo thể lệ thi cử ngày xưa, những người thi Hương trúng cách trong ba kỳ thi, phải vào kỳ **«phúc hạch»** để kén người nào đáng đậu thiệt thọ để lấy cử nhân. Các thí sinh qua kỳ **«phúc hạch»** rất khó khăn, nên thường phần đông đều trượt.

PHÚC HẬU.— Phúc đức và trung hậu. Ý chỉ người giàu phúc đức. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Bởi vì phúc hậu mệnh kia trời dành.

PHÚC LỘC.— Phúc : *điều lành, điều tốt,* lộc : *của cải.* Người ta thường gọi nhiều con là phúc, làm quan là lộc. Theo tục lệ người Á Đông, ngày Tết Nguyên Đán người ta thường chúc nhau được Phúc, Lộc, Thọ. Được ba điều ước muốn nầy, tông môn ắt rỡ ràng. Theo Hán học thì ba chữ *«Phúc, Lộc, Thọ»* đồng ngang nhau. Tiền lương bổng của người làm quan là **«Bổng lộc»** *(Ngày xưa, làm quan được triều đình cấp lúa thóc cho gọi là lộc).* Trong **«Kiều»** có câu :

Một nhà phúc lộc gồm hai.

PHÚC SÀO CHI NOÃN.— *Cái trứng trong tổ đổ.* Sách có câu **« Khởi hữu phúc sào chi hạ phục hữu hoàn noãn hồ »**, nghĩa là : *Có thể gì tổ chim bị úp đổ mà tìm được những trứng nguyên vẹn ?* Nghĩa rộng, nhân dân mắc hoạ đao binh, người người đều khốn khó lầm than.

PHÚC TÁI.— Phúc, dùng như chữ Phú : *Che ở trên ;* tái : *chở xe.* Nghĩa rộng, trời đất. Trong Kinh Thi có câu : **« Thiên chi sở phúc, địa chi sở tái »**, nghĩa là *Trời che đất chở.* Nghĩa bóng, ý nói công ơn cha mẹ cao dày như trời đất, hkông lấy gì đề sánh cho bằng.

Trong **« Sãi vãi »** có câu :

Dốc báo càn khôn phúc tái.

PHÚC THỦY NAN THU.— *Nước đổ khó mà hốt lại được.* Nghĩa rộng, làm việc sai lầm, hối hận thì không kịp nữa. *(Xem chữ* **« Mãi Thần »**, *trang 732* và **« Châu-Mãi-Thần »** *trang 132)* Cũng dùng đề chỉ sự đoạn tuyệt giữa tình chồng vợ khó mà gây lại được.

PHÚC THỪA.— Dịch chữ **« Dư khương »**. Ý nói người làm phúc đức có thừa lúc sinh tiền, khi quá vãng đề lại cho con cháu thụ hưởng phúc đức ấy mà nhờ.

Trong **« Phan Trần »** có câu.

Phúc thừa muôn đội tông môn,
Bảng vàng may trộm chữ son tên đề.

PHÚC VÔ SONG CHÍ.— Phúc không đến đôi, chỉ đến từng lần một. Hầu tước Hàn-Chiêu xây một cái cửa cao, ông Khuất-Nghi-Cửu quyết không ra cửa ấy và nói : « **Thử sở vị phúc bất trùng chí, họa tất trùng lai giả dã** », nghĩa là : *Phúc không khi nào đến đôi, họa thì tới từng cặp.* Trên đời, người ta thường gặp ít may nhiều rủi.

PHÚC XA ĐƯƠNG GIỚI.— *Xe đổ lấy đó làm răn.* Xe đi trước đổ, xe đi sau thấy đó nên tránh. Nghĩa rộng, lấy việc thất bại làm kinh nghiệm để đạt đến kết quả mỹ mãn, hay thành công rực rỡ.

PHỤC BA.— Chức của Mã-Viện. Người ta thường gọi Mã-Viện là Phục-Ba tướng quân. (*Xem chữ* « **Mã-Viện** » *trang 728*),

Trong « **Chinh-phụ** » có câu :

Đến Man-Khê bàn sự Phục Ba.

PHỤC CHỨC.— Được phục hồi chức cũ. Trong «**Lục Vân Tiên**» có câu :

Trẫm cho phục chức làm quan Đông thành.

PHỤC HY.— Tên một ông vua ở nước Tàu đời Thượng cổ. Người họ Phong. Phục Hy dạy dân biết cày bừa để canh tác, nuôi gia súc để dùng vào việc ăn uống, dạy dân đánh cá, sáng lập văn khế và vạch bát quái. Tại vị được 115 năm, truyền đến 15 đời và gồm tất cả là 1.260 năm. (*Xem chữ* «**Ngũ đế**») Trong thơ cổ có câu :

Phục Hy chế tức lễ nghi,
Thủy hoạch bát quái có kỳ lân ra.

PHỤC LONG PHỤNG SỒ.— Phục long : con rồng nằm, Phụng sồ : con phượng còn tơ Người đời Tam quốc gọi tặng Gia Cát Lượng là Phục long và Bàng Thống là Phụng Sồ *Gia Cát Lượng tức Khổng Minh và Bàng Thống là hai quân sư của Lưu Bị).*

PHỤC MỆNH.— Phục : *Trở về, đáp lại,* mệnh : *mệnh lệnh tức là lệnh sai khiến.* Vâng lệnh của bề trên, thi hành nhiệm vụ xong rồi trở về báo cáo lại và chờ lệnh. Trong «**Nhị độ mai**» có câu :

Định ngày phục mệnh lại kinh.

PHỤC NHẬT.— Ba mươi ngày trong tháng hạ quí gọi là «**Phục nhật**». Theo thứ tự mà chia ra : *Sơ phục, trung phục và hạ phục.*

PHỤC SINH.— Người đã chết rồi mà sống lại được. Dùng như chữ «**Hồi sinh**». Trong «**Hoàng Trừu**» nó câu :

Tưởng rằng Tây tử giáng hồn phục sinh.

PHỤC TÌNH.— Phục : *khâm phục, chịu nhận ;* tình : *tình hình, thực tại.* Theo tình hình hiện tại. Trong « **Hạnh-Thục ca** » có câu :

Huống đà chịu phép phục tình.

PHÙNG CƠ.— Tên người con gái của Phùng-Phụng-Thế, người đời Hớn. Bà làm chức Tiệp Dư trong cung vua. Tương truyền, nhân một hôm cùng với vua xem đấu cọp. Chẳng may cọp sổ lồng, ai nấy đều tán loạn sợ cọp hại. Duy chỉ có một mình Phùng-Cơ không khiếp, tiến tới chận đuổi cọp lại. Thật là người đàn bà dũng khí.

PHÙNG HẢI.— Người quận Đường-Lâm (*thuộc tỉnh Sơn-Tây*). Ông là em ruột của Phùng-Hưng. Tương truyền, Phùng-Hải có sức mạnh phi thường chẳng ai bì thêm vào đó tính hào hiệp và có lòng nhân nghĩa. Người đồng hương ai cũng kính nể và cảm phục.

Năm 791 (*tức năm Tân-Mùi*) theo anh là Phùng-Hưng khởi nghĩa diệt nhà Đường. Và ông đổi tên là Cự-Lực, tự xưng làm Đô-Bảo. Khi Phùng-Hưng mất, Phùng-Hải lên thay và quyết chí nối nghiệp anh.. Nhưng nội bộ lại lủng củng, người đầu mục tên Bồ-Phá-Lạc không chịu Phùng-Hải lên thay Phùng-Hưng để quyền bính cơ binh, nên bộ lạc lập Phùng An là con của Phùng-Hưng lên nối ngôi cha vào kéo quân vây đánh Phùng-Hải. Hải vì yếu thế nên phải bại bị bắt, rồi bị lưu đày ra ở động Chu-Nhan.

PHÙNG HUYỀN.— Cũng gọi là Phùng-Hoan gia nhân của Mạnh-Thường-Quân. Ông vâng lệnh chủ qua đất Tiết đòi nợ. Mạnh-Thường-Quân nhờ ông mua nghĩa mà ngày sau được

dân đất Tiết tiếp đãi trọng hậu. (*Xem* «**Mạnh Thường-Quân**», *trang 747 và* «**Mua nghĩa**» *trang 761*)

PHÙNG-HƯNG. – Người quận Đường-Lâm (*nay là làng Cam-Lâm, huyện Phúc-Thọ, tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Phần*). Ông chính là anh của Phùng-Hải. Hai anh em ông đều thụ dòng quan lang của ông cha mà xuất thân. Phùng-Hưng làm Tù trưởng tại châu nầy.

Năm 791 (*tức năm Đinh-Mùi*) ông đứng ra lãnh đạo phong trào khởi nghĩa chống lại nhà Đường, vì ông nhận thấy dân chúng trong nước phải điêu linh khổ sở vì nạn sưu cao thuế nặng do nhà nước đánh. Cùng năm nầy ông đổi tên là Cự-Lão, tự xưng là Đô-Quận. Vì cảm phục tấm lòng hào hiệp của ông nên hào kiệt ở các nơi qui tụ về giúp ông rất đông, làm cho thanh thế của ông ngày càng thêm lớn mạnh. Trước tiên ông phát binh đánh Phủ Đô-hộ, Đô úy Cao-Chính-Bình trong khi hay được tin dữ liền phát bịnh nặng rồi chết. Phùng-Hưng tiến chiếm phủ thành được ít lâu thì lại lâm bệnh và mất. Con là Phùng-An lên nối nghiệp và sau cùng phải thuần phục nước Tàu vì liệu bề không chống giữ được lâu dài. (*Xem chữ* «**Phùng-Hải**»).

Dân chúng địa phương tỏ lòng ái mộ người nghĩa sĩ đầy hào hiệp Phùng-Hưng, lập đền thờ ở mé tây phủ Đô hộ và cũng tôn ông là Bố-Cái Đại Vương.

Tục truyền, khi Phùng Hưng mất hồn thường linh thiên hiển hiện về với nghìn xe, muôn ngựa ở trên thinh không trông tựa như vầng mây ngũ sắc, lại trong không gian nghe văng vẳng thỉnh âm tiếng đàn sáo, bát âm và thấp thoáng hiển hiện cờ, tán, võng, lọng. Ông thường xuất hiện để báo ứng điềm mộng cho các hào trưởng biết việc lành dữ trong làng mà phòng trước.

Đến đời Ngô Quyền, giặc phương Bắc tràn xuống **xâm lăng nước ta**. Ngô Quyền nằm mộng thấy một ông lão râu tóc bạc phơ, áo mũ chỉnh tề, xưng là Phùng Hưng đến mách : «*Tôi xin lãnh một muôn thần binh phục sẵn nơi hiểm yếu, ông hãy tiến binh mà ngăn đuổi giặc, tôi sẽ hộ trợ cứu giúp, ắt sẽ thành công, đừng nên lo ngại*». Chợt tỉnh Ngô Quyền đem chuyện nằm mộng bàn với các quan và hội binh mã giao tranh với Hoằng Thao ở Bạch Đằng Giang. Binh lính nghe trên không có tiếng nhạc ngựa xông trận tiến về phía địch. Một trận thư hùng phá tan được quân Nam Hán. Ngô Quyền sai người sửa sang lại miếu thờ Phùng Hưng và làm lễ tế cáo để tạ ơn. Các triều đại kế tiếp đều phong tặng danh thần, gọi Phùng Hưng là «*Phu hựu chương tín sùng nghĩa đại vương*».

PHÙNG-KHẮC-KHOAN. – (*1528-1613*) tự là Hoằng-Phu, hiệu là Nghị-Trai. Người làng Phùng-Xá (*nay là xã Phùng-Thôn*), huyện Thạch Thất (*tỉnh Sơn Tây*), Bắc-phần. Tương truyền, ông là anh em cùng mẹ khác cha với Trạng Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm.

Khi nhà Mạc tiếm ngôi, ông theo vào Thanh-Hóa, thi đỗ Hương Cống và theo giúp vua Lê. Năm 1580 (*ông được 53 tuổi, đời Lê-Thế-Tôn, Quang-Hưng thứ 3*), ông đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Hộ bộ Thượng-Thư, tước Mai quận-công.

Vào năm 1596 (*Bính-thân*) và năm 1597 (*Đinh-dậu*) ông có sang sứ Tàu để tiến cống và cầu phong nhân sau ngày thu phục được thành Thăng-Long. Trong dịp nầy, ông đã xuất khẩu thành thơ, một lúc làm luôn đến 30 bài thơ mừng, Vua nước Tàu đọc khen hay và tặng phẩm là « *Bắc quốc xứng vi lương sứ* ».

Phùng-Khắc-Khoan là danh sĩ đời Lê, trải thờ hai đời Anh Tôn và Thế-Tôn. Tục gọi là ông Trạng Bùng (*Phùng-Khắc-Khoan không đỗ Trạng-Nguyên như Trạng-Trình Nguyễn, Bỉnh-Khiêm, nhưng người đương thời nhận thấy ông là người có tài ba xuất chúng nên tôn ông và tặng cho danh hiệu Trạng Bùng*).

Phùng-Khắc-Khoan mất năm 1613, hưởng thọ được 86 tuổi.

Về sự nghiệp văn chương, ông được liệt vào hàng thi gia xuất sắc. Trong khi đi sứ ở Tàu, ông có sáng tác : « **Phùng công thi tập** » hoặc « **Nghị trai thi tập** » viết bằng chữ Hán, tựa của tác giả viết năm 1586, của sứ Cao-ly Lý-Tối-Quang viết năm 1597 và của Đỗ-Uông viết năm 1599. Ngoài ra ông có soạn bộ «**Ngư phủ nhập đào nguyên truyện**», (*truyện người đánh cá vào suối đào hoa*) viết bằng quốc âm.

Tương truyền khi đi sứ ở Tàu, ông đã học

được nghề dệt the lược và nghề trồng ngô và vừng. Cho nên ngày nay, tại Bắc-phần dân chúng lập đền thờ ông làm ông tổ nghề dệt và trồng ngô, vừng. Dân chúng rất sùng kính và mỗi năm kéo nhau đến đền thờ ông để chiêm bái.

Tục truyền, Liễu-Hạnh công chúa là con gái của Ngọc-Hoàng, tên là Quỳnh-Nương, ở thiên-đình lỡ tay rơi vỡ chén ngọc, bị đày xuống phàm trần, đầu thai làm con gái vua Lê-Thái-Tông. Họ Lê đặt tên nàng công chúa tên là Giáng-Tiên, lớn lên kết nghĩa vợ chồng với Đào Lang. Sau ba năm phụng chạ loan chung, đúng ngày mồng ba tháng ba, Giáng-Tiên bay bổng về trời. Nhưng hạn hạ giới chưa hết, nên phải đày xuống phàm trần lần nữa, ở miền Phồ-Cát (*Thanh-Hóa*). Nàng làm nhiều việc hiển linh và được triều đình phong sắc là Công Chúa Liễu-Hạnh liệt vào hạng tứ bất tử của nước ta sau Thần Tản-viên, Phù-Đổng thiên vương, Chữ Đồng tử. Nàng thường ngao du khắp chốn. Trong dịp ngao du này, Liễu-Hạnh gặp nhân sĩ họ Phùng (*Phùng Khắc Khoan*) và cùng nhau xướng họa thơ văn. Sau đó ít lâu, trong lúc Phùng-Khắc-Khoan cùng hai người bạn nữa, người họ Ngô đang chơi thuyền ở Hồ-Tây, gặp lại nàng Liễu-Hạnh một lần nữa. Người tiên kẻ tục lại làm thơ xướng họa liên ngâm rất đắc chí và còn truyền lại đến ngày nay.

PHÙNG NHÂN THUYẾT HẠNG. — Gặp người khen Hạng (*tức Hạng-Ty*). Điển : Đời Đường, Hạng-Ty là người tài năng xuất chúng nhưng ít người biết đến. Về sau Hạng-Ty có làm một tập thơ mang đến xin yết kiến Dương-Kinh và dâng lên xin nhờ phê bình. Dương-Kinh đọc xong rất đỗi ngạc nhiên và khâm phục tài làm thơ của ông. Dương-Kinh có làm bài thơ khen tặng ông như sau :

Kỷ độ khán thi thi tận hảo
Phản quan tiêu cách quá ư thi ;
Bình sinh bất giải tàng nhân thiện,
Đáo xứ phùng nhân thuyết Hạng-Ty.

Ý nói : *Từ lâu nay xem thơ của Hạng-Ty rất nhiều bài nào cũng hay cũng đẹp ; nay được diện kiến, phẩm cách lại càng thanh cao và trang nhã quý hơn thơ. Suốt đời tôi chẳng bao giờ lấy cái hay của người khác mà giấu, bất cứ nơi ở nào đâu tôi cũng nói đến cái hay của Hạng-Ty.*

Từ đó, thơ của ông bắt đầu nổi tiếng và ai cũng thích xem. Sau được triều đình trọng dụng và bổ làm quan to. Do đó, người ta thường dùng thành ngữ **«Phùng nhân thuyết Hạng»** để khen ngợi người làm thơ viết văn hay.

PHÙNG - SIÊU - NHƯỢNG. — Ông là một trong 72 vị liệt sĩ sau 86 vị bất tử trên đài kỷ niệm Hoàng-Hoa-Cương (*Xem* **«Hoàng Hoa Cương»** *trang 489*).

PHÙNG-TÁ-GHU. — Một nhà doanh tạo, có công rất lớn trong việc xây dựng cung điện đời Trần-Sơ. Theo sử liệu, đời nhà Lý, ông làm đến chức Thái-Phó (*người ta còn gọi ông là Phùng-Thái-Phó*). Đến đời Trần-Thái-Tôn (*năm thứ 2, niên hiệu Kiến-Trung năm 1226*) ông được cử làm Trấn-Thủ Nghệ-An và rất được tin dùng. Năm 1233, ông được tiến chức làm đến Hưng-Nhân-Vương.

Khi Phùng-Tá-Chu mất được thờ chung với sáu vị Thành-Hoàng (*1) Bố-Cái Đại-Vương Phùng-Hưng ; 2) Từ Mục tức Từ-Thống-Quân ; 3) Minh Khiết ; 4) Bảo-Trung 5) Triều-Đình ; 6) Cậm-Giang*) tại đình làng Quản-Bá gần Tây-Hồ, Hà-Nội.

PHỤNG CHẠ LOAN CHUNG. — Phụng hay Phượng : *Tên một giống chim quí đem đến điềm tốt. Sách cổ có nói, giống chim này chỉ đời thái bình thịnh trị mới thấy xuất hiện, con trống gọi là Phượng, con cái gọi là Hoàng. Phụng là chúa cả loài chim,* Loan : *Một giống chim; cùng loài với chim Phượng.* Chim loan và chim phụng chung chạ, ý nói vợ chồng đẹp lứa, ăn ở với nhau. Người ta thường nói : **«Loan phụng hòa minh»**, nghĩa là : *chim loan và chim phụng hót cùng nhau.* Ý nói vợ chồng hòa hiệp, thương yêu nhau khắng khít. Ca dao có câu :

Ước gì anh được võ phòng,
Loan ôm lấy phụng, phụng bồng lấy loan.

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Nào người phụng chạ loan chung,
Nào người tích lục tham hồng là ai.

PHỤNG CHỈ. — Phụng : *Vâng theo, chịu,* chỉ *mệnh lệnh của vua.* Vâng theo mệnh lệnh của vua ban. Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Thẻ bài phụng chỉ, ngọn cờ vinh hương,

PHỤNG DƯỠNG. – Phụng : *hầu hạ*, Dưỡng *nuôi nấng, chăm sóc*. Chăm nuôi người bề trên. Thường phụng dưỡng người già yếu, cha mẹ. Trong **«Phan Trần»** có câu :

Rước về phụng dưỡng đêm ngày thay con.

PHỤNG ĐÀI. – Tên một cái đài của Tần Mục Công cho xây cất vào đời Xuân thu để con gái của người là Lộng Ngọc lên đó thổi sáo ngọc. Tương truyền nghe tiếng sáo của Lộng Ngọc thổi, chim phụng từ khắp nơi bay về chầu. *(Xem chữ* **«Lộng Ngọc»**, *trang 712)*

PHỤNG GÁY KỲ SƠN. – *Chim phượng hót ở núi Kỳ Sơn*. Tương truyền khi vua Văn Vương ra đời, chim phượng đã gáy vang ở núi Kỳ Sơn. Ý nói nói điềm lành, hay báo ứng có thánh nhân hoặc người hiền, bậc anh tuấn xuất hiện.

PHỤNG HOÀNG. – hay **«Phượng Hoàng»** Tên một loài chim quí ngày xưa được liệt vào một trong bốn con thú linh thiêng : *Long, lân qui, phụng*. Con trống gọi là Phụng hay Phượng con mái gọi là Hoàng. Loại chim này có đặc tính lúc nào cũng ở gần bên nhau, nên thường dùng để ví tình vợ chồng khắng khít. Ở nơi nào có chim phượng hoàng xuất hiện thì có thánh nhân ra đời. Phụng là chúa các loài chim *(360 giống)*.

Tương truyền, đời Xuân Thu bên Trung quốc Kính Trọng muốn lấy vợ, đi bói được quẻ Phụng Hoàng, quả sau cưới được vợ hiền ngoan và khắng khít chữ đồng. Cho nên,người ta thường dùng hai chữ **«Phụng Hoàng»** để ví cuộc hôn nhân hay chức mừng tân lang và tân giai nhân bền duyên cầm sắt. Sách có câu : **Phụng hoàng vu phi, hòa minh tương tương»** nghĩa là : *Đôi phụng cùng bay, cùng cất tiếng kêu hòa hợp»* Tục ngữ có câu : *«Phượng hoàng cắt cánh đuổi đi, rước con bìm bịp đem về nhà nuôi»*. Ý nói : Phượng hoàng là loài chim quí, có tính linh, bìm bịp là thứ điều cầm tồi tàn như quạ và giẻ cùi. Thế mà đem cắt cánh phượng hoàng đuổi đi để rước bìm bịp về nuôi dưỡng. Ôi sao mà ngu xuẩn thế ! Loài quí mà chẳng kiều dưỡng, lại yêu quí, chăm nuôi thứ ô trọc tầm thường không đáng. Tục ngữ trên nghĩa rộng, ý nói xua đuổi người tử tế hiền đức, trung hậu để tin dùng kẻ tiểu nhân vô dụng. Trong **«Kiều»** có câu :

Công danh chờ thuở xuân sang,
Thế nào rồi sẽ phụng hoàng rủ nhau.

Trong ca dao cũng có câu :

Phụng Hoàng gặp bước cheo leo,
Sa cơ thất thế phải theo đàn gà.

PHỤNG LIỄN. – Phụng : *chim phụng*, Liễn : *xe của tiên đi*. Xưa bà Tây Vương Mẫu dùng xe chim phượng đến dự yến tiệc của Mục Dương. Ngày nay dùng chữ **«Phụng liễn»** để khen xe quí giá sang trọng hiếm có. Trong «**Kiều**» có câu :

Sẵn sàng phụng liễn loan nghi.

PHỤNG LOAN. – hay **«Phượng loan»**. Chim phượng và chim loan. Hai giống chim có đặc tính cùng chấp cánh bay đi đôi với nhau. Do đó, người ta thường dùng chữ **«Phụng loan»** để ví việc hôn nhân, tình chồng vợ. Lễ cưới hỏi ở nước ta, tân lang và tân giai nhân thường được người thân chúc tụng : **«Loan phụng hòa minh, sắt cầm hảo hiệp»** (*Sắt cầm* : tên hai thứ đàn của người Tàu, tiếng hòa với nhau nghe thật là êm tai). *(Xem* **«Loan»**, *trang 706,* **«Loan hoàng»**. *trang 707)*. Trong **«Phan Trần»** có câu :

Vũ môn mừng đã đến tuần,
Phụng loan rầy gặp phong vân phải lòng.

PHỤNG MINH TRIÊU DƯƠNG. – Phụng gáy ban mai nơi mặt trời mọc. Ý nói bậc anh tài xuất hiện và đời thái bình thịnh trị ; điềm lành ít khi có. Người hiền tài đem văn chương ngôn luận để hô hào ít có.

PHỤNC SÔ. – Phụng : *chim phụng* ; Sô hay sồ : *chim con*. Phụng con. Phụng-Sồ cũng là tên người mưu sĩ làm quân sư của Lưu-Bị,rất có mưu mô cao diệu,nhưng mệnh yểu tức Bàng-Thống. Theo Động-Minh-Ký có chép lời của Đông-Phương-Sóc : *Chính tôi đi ngang qua rừng bắt được một phụng con (phụng sô) màu sắc rực rỡ, trông rất đẹp mắt*. Trong **«Hoa-Điểu Tranh-Năng»** có câu :

Phụng sô danh giá biết bao

PHỤNG-THÀNH. — Tên một cái thành ngày xưa Lộng-Ngọc nuôi thổi sáo, chim phượng bay đến chầu gọi là **«Phượng hoàng thành»**. Cũng gọi là **«Phượng đài»** *(Xem chữ nầy)*. Đỗ-Phủ có câu : **«Ngân hán diêu ưng tiếp Phụng thành»**, nghĩa là : *Sông Ngân xa tiếp Phụng thành.* Trong thơ cổ có câu :

Phụng-thành cảnh sắc xinh thay,

PHỤNG-TRÌ. — Hay **«Phụng-hoàng-trì»**. Tên của một cái ao trong cung vua ngày trước, nơi đây quang cảnh đầy thơ mộng. Trong thơ cổ có câu :

Phụng trì tiếp giáp lâu đài.

PHƯƠNG DIỆN. — Phương : *một hướng, một vùng, một cõi ;* Diện : *mặt.* Theo nghĩa ngày trước **«phương diện»** là quan đầu của một địa phương. Ngày nay người ta thường dùng chữ **«phương diện»** để chỉ bề mặt hay một chiều hướng nào đó, như : *Phương diện chánh trị, phương diện xã hội, v.v.* Trong **«Kiều»** có câu :

Nghĩ mình phương diện quốc gia,
Quan trên trông xuống, người ta trông vào.

PHƯƠNG-PHI. — Phương : *thơm ;* Phi : *hương bay ngào ngạt.* Ý nói cỏ hoa thơm đẹp. Trong bài **« Chiến tụng Tây-Hồ phú »** có câu :

Lãng uyển lúc thu tàn hoa chữa rả, thêu hồng kết gấm, ví phương phi cùng xuân ấy không thua.

PHƯƠNG TIỆN. — Lời nhà Phật. Tùy theo phương hướng và nhân việc tiện lợi mà làm (Phương : *Phương hướng ;* Tiện : *tiện lợi*). Ngày nay, người ta dùng chữ **«phương tiện»** với ý tổng quát, nghĩa là phàm làm vật gì có ích hay phương pháp đem ra áp dụng để đạt đến mục đích. Trong **« Trinh Thử »** có câu :

Dạy đường phương tiện lòng càng cám ơn

Trong **« Kiều »** có câu :

Khi chè chén, khi thuốc thang,
Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.

PHƯƠNG-THANH-ĐỘNG. — Một trong 86 liệt-sĩ (trước 72 vị) cách mạng bất tử trên đài kỷ-niệm Hoàng-Hoa-Cương. *(Xem* **« Hoàng Hoa Cương »** *trang 487).*

PHƯƠNG-THÀNH. — Lỵ sở Trấn Hà-Tiên. Mạc-Thiên-Tích sau khi được phong chức, tiếp nối công việc của cha là Mạc-Cửu, ông lo sửa sang và tu chỉnh mọi mặt ở Trấn và đặt là Phương-Thành, hay Trúc Bằng Thành.

Nguyên đất Hà Tiên ngày trước là một nơi có tiếng về văn chương văn vật, có cái hào khí thanh thoảng thơm ngát như một nơi có đầy cỏ lạ hoa thơm. Có người đem chữ **«Phương thành»** mà dịch ra chữ Pháp là **« Ville carrée »** vì lầm nghĩa **« Phương thành »** là *« Thành vuông »*. Gọi là Bờ-đồn lớn và Bờ-đồn nhỏ *(thứ tự dài đến 13 cây số ngàn và 3 cây số ngàn).*

PHƯƠNG THỐN. — Phương:*vuông vắn ;* thốn: *tấc.* Tấc vuông. Ý nói tấc lòng. Lời nói của Từ-Thứ trong Tam-Quốc Chí có câu **« Kim thất lão mẫu, phương thốn loạn hỷ »**, nghĩa là : *Nay mất mẹ già tấm lòng rối loạn mất.* Trong thơ cổ có câu :

Đường đi chín khúc quanh co,
Ở trong phương thốn rối vò như tơ.

hay :

Gặp khi phương thốn rối vò như tơ.

PHƯƠNG TRẦN. — Phương : *thơm ;* trần : *bụi.* Bụi thơm. Ý nói danh thơm của người chết còn lưu lại cho hậu thế. Trong Thập-dị-ký có chép : *Thạch Hồ dựng một ngôi nhà cao gần 40 trượng, mỗi khi có gió thoảng hương thơm ngào ngạt tử ngôi nhà bay ra.*

Trong **« Đại Nam Quốc sử diễn ca »** có câu :

Ngô-Công nơi dấu phương-trần.

PHƯƠNG TRƯỞNG. — Phương : *vuông vắn, ngay thẳng ;* trưởng : *lớn* (tức là trưởng thành hay tăng trưởng). Đã khôn lớn, thành niên rồi. Trong **«Kiều»** có câu :

Hai em phương trưởng hòa hai.

PHƯƠNG TRƯỢNG. — Phương : *vuông vắn ;* trượng : *là một trượng, có mười thước.* Ở Tây Vực ngày xưa, có người cư sĩ Duy-Ma tu hành trong một cái nhà đá vuông, mỗi bề dài một trượng. Do đó, người ta dùng chữ

«**Phương trượng**» để ví người chủ trì trong chùa. Trong «**Sãi Vãi**» có câu :

Sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật.

PHƯỜNG KHỐ LỤA.— Những người thắt lưng bằng dây lụa. Ngày xưa, vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, dân nước ta còn dùng dây thắt lưng. Hễ nhà giàu, sang trọng thì dây thắt lưng bằng lụa, bằng nhiễu, nhà nghèo hạng bình dân thì dây thắt lưng bằng vải. Do đó người ta có thể nhìn dây thắt lưng mà nhận ra người giàu sang, kẻ nghèo hèn. Nghĩa rộng, «**Phường khố lụa**», ý chỉ những bọn nhà giàu sang ăn chơi đàng điếm, trác táng. Trong thơ của ông Tú làng Vị xuyên (Tú Xương) có câu :

Nào có gì phường khố lụa,
Thôi thì cũng tủi kiếp hồng nhan.

PHƯỢNG BỐC.— Bói Phượng. *(Xem chữ «Phụng hoàng»),*

PHƯỢNG CÁC.— Dinh thự của quan Thượng thơ ngày xưa làm việc, trước gọi là «**Trung Thơ tinh**». Đến đời Đường, triều đại Võ Hậu đổi lại là «**Phượng các**». Ngày nay nơi chính quyền trung ương làm việc, gọi là «**Nội các**».

PHƯỢNG CẦU.— Tức là khúc «**Phượng cầu hoàng**», của Tư mã Tương Như đời Hán nhờ gảy khúc đàn nầy mà nàng được Trác văn Quân. Trong khúc ấy có câu : «**Phượng hề, phượng hề qui cố hương, ngao du tứ hải cầu kỳ hoàng**», nghĩa là : *Chim phượng kia về làng cũ, dong chơi bốn bể cầu chim hoàng.* Bản đàn hầy nguyên của công chúa Lộng Ngọc, con của vua Tần Mục Công học với chồng là Tiêu Sử. Tương truyền, lúc nàng thổi khúc «**Phượng cầu hoàng**» thì có chim Phượng đến chầu, nàng cỡi phượng chồng cỡi rồng, bay thẳng lên trời thành tiên. *(Xem nghĩa chữ «Phượng hoàng»).* Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Phượng cầu dù lựa nên cung,
Ngón đàn biết gảy được lòng hay chăng ?

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Khúc đâu Tư mã phượng cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?

PHƯỢNG ĐIỂU BẤT CHÍ.— Chim phượng hoàng chẳng đến chỗ ấy. Ý nói chỗ đạo đức suy đồi, cảnh loạn lạc nhiễu nhương đầy dẫy.

PHƯỢNG HOÀNG TIÊU.— Tục gọi cái ống sáo tre, chỗ đặt miệng vào thổi có mắt, gọi là «**Phượng hoàng tiêu**».

PHƯỢNG KIỀU.— Ngày xưa đàn bà con gái thường mang giày thêu đầu chim phượng, nên gọi giày đó là «**Phượng kiều**». Vật cài đầu của đàn bà con gái cũng gọi là «**Phượng kiều**».

PHƯỢNG MAO LÂN DÁC.— *Lông chim phượng, sừng con lân.* Ý nói vật quí hiếm có, người hiền tài ít thấy. Nghĩa rộng, con cháu nhà quí tộc mà có tính hiền đức, tài giỏi đi đôi khó mà tìm gặp trong đời nầy.

PHƯỢMG LÂU.— Lầu phượng. Ngày xưa nhà quyền quý sang trọng, hay nhà quan thường xây một cái lầu cao, kiến trúc như hình chim phượng để các nàng tiểu thư trâm anh đài các ra đó xem thơ đọc sách.

PHƯỢNG VĨ TÙNG.— Thứ cây ta gọi là cây phượng, tức cây điệp. Mùa hè nở hoa đỏ thắm như màu máu, lá hình như đuôi chim phượng. Mỗi năm đến mùa phượng đâm bông báo hiệu mùa hè oi bức, học trò phải chia tay nhau về nghỉ hè. Kỷ niệm của một năm dài đều biểu hiện lên gương mặt của những người học trò luyến tiếc và buồn chia ly. Cho nên người ta còn gọi hoa phượng vĩ là hoa học trò.

QUA.— Có nhiều nghĩa :

1) *Qua* : binh khí đời xưa, dùng vào việc chiến tranh *(có sách nói là* « **cái dáo** »*)*, người ta thường nói : *Việc can qua*, tức là chỉ về việc loạn lạc vì chiến tranh.

Trong thơ của Lê-Thánh-Tôn có câu :

Vùi gươm thanh bạc xông ra trận,
Mấy chiếc qua vàng đóng một nơi.

2) *Qua* : róc thịt cho còn lại xương dơ ra. Ở đây có ý chỉ về hình phạt lăng trì ngày trước. Vào các thời đại vua chúa hay quân chủ chuyên chế ở nước ta, hình phạt nầy thường được áp dụng để trị những bầy tôi phản vua, hại nước.

3) *Qua* : Tiếng tôn xưng của người lớn như chú, bác, dượng... đối với một kẻ nhỏ.

Trong ca dao có câu :

Cỏ mọc bờ giếng cheo leo,
Lâm chung có bậu, hiềm nghèo có qua.

QUA-BÍCH.— *Tên một vùng sa mạc ở Mông Cổ* (tức một phần lãnh thổ của nước Trung Hoa ở về phía Bắc. Lãnh-thổ được chia làm hai phần : *Nội Mông-Cổ* và *Ngoại Mông-Cổ*).

QUA CÁT.— *Cây dưa và cây sắn.* Hai thứ cây nầy thuộc về loại dây leo và bò. Người ta thường nói : *Nghĩa qua cát,* ý chỉ sự giao thiệp giữa bạn bè thân thích, cũng như tình thân thiết giữa họ hàng, bà con.

QUA ĐIỀN LÝ HẠ.— *Ruộng dưa gốc mận.* Trong bài « **Cổ quân tử hành** » có câu :

Quân tử phòng vị nhiên,
Bất xử hiềm nghi gian ;
Qua điền bất nạp lý,
Lý hạ bất chỉnh quan.

Nghĩa là :

Người quân tử biết đề phòng trước,
Không ở vào cảnh hiềm nghi ;
Giữa ruộng dưa không cúi xuống đeo giày,
Dưới cội mận không nên sửa mũ.

Thật vậy, đứng giữa ruộng dưa mà cúi xuống mang giày, ắt người giữ dưa phải nghi mình là kẻ trộm ; cũng như đứng dưới gốc mận có trái mà đưa tay lên sửa mũ thì tránh sao khỏi sự ngờ vực của chủ nhà. Thế nên làm người quân tử phải phòng trước và tránhtự hiềm nghi của những người khác. Nghĩa bóng, *tránh việc hiềm nghi.*

QUA GIÁP.— Qua : *cái dáo, một thứ binh khí đời xưa ;* Giáp : *(tức áo giáp)* một thứ áo mà các quan quân ngày trước dùng để mặc vào che thân khi lâm trận. Nghĩa bóng, ý chỉ việc võ bị. Trong «**Nhị độ mai**» có câu :

Đem tài qua giáp ép người văn chương.

QUA OA.— Cũng gọi là «**Trảo Oa**» : Tên một nước ở Nam-Dương quần đảo, thuộc Hoà-Lan *(Java)* hiện nay.

QUA PHÂN. – Bổ dưa. Ý nói việc cắt đất đai hoặc để phong chư hầu, hoặc đất bị cường quốc chiếm cứ. Người ta thường dùng chữ **«Cảnh qua phân»** để nói lên niềm đau xót của dân tộc cảnh phân chia chồng Bắc vợ Nam. Chữ **«Qua phân đậu giải»** nghĩa là : *Quả dưa nứt hạt đậu nở.* Cũng có ý nghĩa chia xẻ đất đai, hay chia nhau của cải ông cha để lại.

QUA SÔNG ĐẤM CÒ VÀO SÓNG. – Ai qua sông lớn bằng thuyền mà chẳng sợ gió to, sóng lớn ? Nhưng vượt qua khỏi cảnh hiểm nghèo rồi lại xem thường, lại mắng chửi sóng gió. Nghĩa rộng, câu nầy *ý chỉ kẻ vong ân bội nghĩa.* Cũng dùng như chữ : **«Quá hà tích kiều»** nghĩa là : *Qua sông cất cầu.*

QUA THỤC ĐẾ LẠC. – *Dưa chín cuống rụng.* Ý nói : *làm việc không cần phải chịu khó nhọc thành hay không chỉ chờ thời gian đưa đến.Cũng như dưa, khi nào chín thì cuống nó tự rụng.*

QUÁ BẤT YỂM CÔNG. – Người có nhiều công trạng, không vì điều lỗi nhỏ mà che lấp công ấy đi. Nghĩa bóng, ý nói người làm lớn phải công minh chính trực, không vì vụ lợi mà bóp méo sự thật.

QUÁ DƯỠNG HOÁ DIÊN. – Cũng gọi là **«Nhị hoá diên»**. Theo Vật-lý học, có thứ hoá hợp vật tác dụng do một nguyên tử thuộc đơn chất với hai nguyên tử dưỡng khí hoá thành gọi tên là **«Nhị hoá diên»**.

QUÁ ĐỘ THỜI ĐẠI. – Quá độ : *Bến đò để qua sông.* Theo Đào duy Anh : *Phàm sự vật tự cái địa vị, trạng thái nầy mà chuyển sang địa vị, trạng thái khác, lúc còn đương chuyển dịch đó gọi là* **«Quá độ»**, *cũng như từ bờ bên nầy sang qua bờ bên kia.* Như lúc hai thứ văn minh mới cũ giao nhau, thứ cũ gần mất thứ mới chưa gây thành, gọi là **«quá độ thời đại»**. Tức là giai đoạn chuyển tiếp của hai thời đại.

QUÁ KÍCH PHÁI. – Lấy cực đoan làm tôn chỉ, chủ trương đả phá và đánh đổ chế độ hiện tại. Thường đứng ngoài để công kích và đả phá mà chẳng tham gia.

QUÁ KIỀU CHIẾT KIỀU. – Qua cầu rồi bẻ cầu. Ý nói người bất nghĩa, vong tình, không nghĩ đến tình cũ, nghĩa xưa.

QUÁ MÔN BẤT NHẬP. – Đi qua cửa nhà mình mà chẳng vào. Điển : Vua Hạ Vũ ngày xưa, lo việc trị nước cứu dân gấp đến nỗi ông đi ngang qua cửa nhà ba lần mà chẳng có thì giờ vào thăm nhà được. Người đời sau khen Hạ Vũ là ông vua hết lòng lo việc nước mà bỏ việc nhà. Vậy mới đáng là bậc minh quân

Người không thân thiết và họ hàng bà con với nhau, không thường đến thăm nhau, cũng gọi là **«Quá môn bất nhập»** để chỉ sự trách móc với người không biết xã giao, cứ mãi xem nhau như người dưng nước lã.

QUÁ MÙ RA MƯA. – Mù : *sương mù.* Hiện tượng nầy được khoa học giải thích như sau : *Ban ngày ánh nắng mặt trời đốt nóng làm cho nước bốc hơi bay lên, tụ thành mây, mây gặp lạnh rơi xuống mặt đất, nhiều gọi là mưa, ít là sương.* Nghĩa bóng, biết mà cứ giả vờ làm như không hiểu gì cả.

QUÁ MỤC BẤT VONG. – Thoáng mắt không quên. Ý nói người có trí nhớ tốt, chỉ đọc qua một lần mà chẳng bao giờ quên. Trong **«Tấn Thơ»** có chép : *Phù Dung, một người rất thông minh viết ra thì thành văn chương, một lần lọt tai điều gì thì đọc thuộc lòng được, một lần thấy được việc gì không khi nào quên.*

QUÁ NIÊN. – Quá : *qua ;* niên : *tuổi.* Người đã cao tuổi *(tức đã già, tuổi từ trung niên trở lên).*

Trong « **Kiều** » có câu :

Quá niên trạc độ tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.

QUÁ PHẠM. – Người đã nhiều lần phạm tội. Cũng dùng « **Quá thất phạm** », để chỉ người vì lầm lỗi mà phải phạm tội.

QUÁ PHÒNG. – Người không có con, nhận con người khác làm con mình *(dưỡng tử)* gọi là **«Quá phòng»**.

QUÁ QUAN. – Quá : *qua ;* quan : *cửa ải.* Trong « **Kiều** » có câu :

Quá quan nầy khúc Chiêu Quân,
Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.

QUÁ SINH. – Sự sinh dục quá độ của một

phần tử trong cơ thể, làm cho con người căng thẳng, nên không kiềm hãm được lòng dục vọng.

QUẢ BÁO.— Quả : *trái* : báo : *trả lại*. Theo thuyết nhà Phật : Sự báo ứng nhân tiền là do kết quả của cái nhân ở kiếp trước tạo ra ra, ai gieo hạt giống lành (*tức làm điều thiện*) thì hái được quả lành gieo hạt giống ác (*tức làm điều bất nhân, ác đức*) thì hái được quả ác. Người ta thường nói : **«Chủng ma đắc ma, chủng đậu đắc đậu»** nghĩa là : *Trồng mè được mè, trồng đậu được đậu*. Trong **«Lục văn Tiên»** có câu :

Trời kia quả báo mấy hồi,
Tiếc công son điểm phấn dồi bấy lâu.

QUẢ ĐẦU CHÍNH TRỊ.— Đời xưa, vua là chúa tể của muôn loài, thay Trời mà xuống cai quản dân và có quyền sanh sát. Vua thường tự xưng là **«quả nhân»** nên chính thể quân chủ chuyên chế thường gọi là **« Quả đầu chính trị»**, nghĩa là : *Tất cả guồng máy chính trị trong nước đều dưới đặt quyền điều khiển của một cơ quan đầu não* : Ông vua (*tất cả pháp luật và quyền sanh sát đều do vua quyết định cả*).

QUẢ HIẾN BÀN ĐÀO.— Dâng quả (*trái*) bàn đào. *Điển* : Ngày mồng 7 tháng 7 (*nếu là đêm gọi là* **«Đêm thất tịch»** bà Tây Vương Mẫu giáng phàm, tặng cho vua Vũ đế bốn quả đào. Vua ăn thấy ngon, liền sai quan cận thần mang hột đem cất để làm giống. Vương Mẫu thấy vậy, liền phán rằng : *«Vô ích thứ đào ấy ba ngàn năm mới kết trái một lần, đất vua không được phì nhiêu, hột đào ấy nếu vua có trồng cũng không nảy nở gì được»*. Vua nghĩ ra mới biết lời nói thâm viễn của Tây Vương mẫu.

QUẢ KIẾN THIỂU VĂN.— Ít nghe thấy kiến thức hẹp hòi. Ý chỉ người ít học thức. Đường thơ có câu : **«Quả văn tắc vô ước dã, quả kiến tắc vô trác dã»**, nghĩa là : *Người nào ít nghe thì không biết chỗ cốt yếu, người nào ít thấy thì không hiểu việc cao xa.*

QUẢ KIẾP NHÂN DUYÊN.— Dùng như chữ **«Quả báo»**. Quả : *trái (cái kết quả)*, nhân : *cái hạt*, kiếp : *thời vận*, duyên : *mối liên lạc từ kiếp trước đến kiếp sau*. Theo thuyết nhà Phật : *Quả kiếp* là cái kiếp bởi quả báo đời trước mà thành, *nhân duyên* là bởi cái này, mà sinh hoặc thành ra cái kia. Trong **«Kinh Phật»** có câu : **«Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị, dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị»**, nghĩa là : *Chỉ xem những điều mình được hưởng thụ bây giờ, ta có thể biết được cái nhân duyên đời trước, và kiếp nầy mình ăn ở như thế nào, chính là kết quả phải hưởng kiếp sau vậy*. Trong **«Kiều»** có câu :

Âu đành quả kiếp nhân duyên,
Cùng người một hội một thuyền đâu xa.

hay :

Kiếp nầy nợ trả chưa xong,
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau ?

hoặc :

Kiếp xưa đã vụng đường tu,
Kiếp nầy chẳng kẻo đền bù mới xuôi.

QUẢ MAI BA BẢY.— Trong **«Kinh thi»** có câu : **Xiếu hữu mai, kỳ thực thất hề, kỳ thực tam hề»**, nghĩa là : *Quả mai đang mười phần, còn lại bảy phần, rồi còn lại ba phần*. Ý chỉ : *Người đàn bà, con gái tuổi mỗi ngày một chồng chất thêm lên, nhưng việc lấy chồng cũng chưa muộn màng*. Trong **«Kiều»** có câu :

Quả mai ba bảy đang vừa.

QUẢ NHÂN.— Quả : *lẻ loi* ; nhân : *người*. Tiếng tôn xưng của vua ngày trước. Ý tỏ sự khiêm tốn của vua.

QUẢ NHỊ THIỂU SONG.— Quả: *lẻ loi* ; thiểu : *ít*. Không hai, không cặp : Ý nói : *Không có địch thủ, chẳng có kẻ cạnh tranh*. Trong **«Đường thơ»** có câu : **«Dĩ vi thiên hạ thiểu song, hải nội quả nhị»**. Dưới trời không ai ví bằng, trong đời không ai địch nổi.

QUẢ NHIÊN.— Quả : *đúng với sự thật* ; nhiên : *vậy*. Thực vậy. Trong **«Kiều»** có câu :

Nầy nầy sự đã quả nhiên.

QUẢ PHỤ.— Đàn bà chồng chết. Còn gọi là **«Đàn bà goá»**, **«goá chồng»**. Đàn bà già lớn mà chẳng có chồng.

QUẢ PHÚC.— Quả : *trái* ; phúc : *phước*. Nghĩa rộng : *no bụng*. Trong **«Kiều»** có câu :

Hãy tu vẹn quả phúc này.

QUẢ TOAN. — Chất chua ở trong trái cây, có thể dùng vào y dược. Theo tây học gọi là : *acide tartrique*.

QUẠ. — Một giống chim ở nước ta, sắc lông màu đen, mỏ dài, tính hay ăn thịt sống, và hung dữ. Trong ca dao có câu :

Ai mua con quạ bán cho,
Đen lông đen lá, cặp giò cũng đen.

Người ta thường ám chỉ người đàn bà hung dữ là **«Quạ cái»**.

QUẠ MỔ GẤC.— *Quạ* : là một giống điều cầm, tính hung dữ, thường dùng mỏ để rứt thịt sống mà ăn, vì mỏ của nó nhọn và lại cứng, *gấc* : mềm (*nhờ vậy mà Quạ mới mổ*). Mỏ thì cứng, vật để ăn thì mềm nên quạ ăn rất nhanh. Tục ngữ này dùng để ám chỉ người tính không điềm đạm, bạ đâu nói đấy, nói phỉ lời của kẻ khác. Người bình dân nước ta thường diễn tả những người giành lời của người khác mà nói trước là *«kẻ ăn cơm hớt»*

QUẠ NUÔI TU HÚ. — *Tu hú* : một loài chim ở nước ta rất nhiều, tiếng kêu tu hú vang lên lãnh lót. Loài chim này không biết làm ổ để ở và cứ vào ổ của chim quạ mà đẻ. Quạ mái không ngờ, cứ ấp nở và nuôi tu hú như con mình. Đến khi tu hú lớn lên và biết bay, bay mất. Thành ngữ này dùng để ám chỉ những kẻ vong ân bạc nghĩa, được người ta nuôi cho lớn khôn rồi chẳng nhớ ơn, còn trở mặt làm hại ân nhân mình.

QUÁCH. — Có nhiều nghĩa :

a) *Quách* : tức *«Thành quách»*; lớp thành ngoài.

b) *Quách* : Hòm bọc ngoài quan tài. Người ta gọi : *«Trong quan ngoài quách»*.

c) *Quách* : cho xong, cho rồi đi. Người ta thường nói : *«Hãy làm quách đi»*, nghĩa là : *hãy làm cho xong đi*. Trong thơ của ông Tú làng Vị Xuyên có câu :

Gần chùa gần cảnh ta tu quách.

QUÁCH CỰ. — Người đời nhà Hán, tên chữ là Văn Cứ, nhà rất nghèo lại phải nuôi một mẹ già. Hai vợ chồng Quách Cự thờ mẹ rất có hiếu và ăn ở với nhau sinh được một đứa con trai vừa lên ba tuổi. Đến bữa ăn ông thường thấy mẹ nhịn bớt phần ăn để nhường cho cháu. Một hôm vợ chồng Quách Cự bàn với nhau rằng : *«Vợ chồng mình còn đương thì sinh đẻ mẹ già chỉ có một lần, đã chẳng phụng dưỡng mẹ được đầy đủ, lại để cho con mình xẻ ngọt chia bùi của mẹ, thì không phải đạo»*. Rồi bàn nhau đào hố đem chôn đứa con. Khi đào hố sâu độ ba thước, thì thấy một hủ vàng, trên nắp có đề : **«Hiếu tử Quách Cự, hoàng kim nhất hủ, dụng dĩ tứ nhữ»** nghĩa là : *Người con hiếu là Quách Cự, một hủ vàng đây để cho mày*. Hai vợ chồng bắt được vàng mừng rỡ tạ ơn trời đất đem con về.

Quách Cự được người đời liệt vào một trong **«Nhị Thập Tứ Hiếu»** (*tích số 9*), kẻ hậu sinh chúng ta hãy xem đó mà noi gương, nên ăn ở và thờ phượng cha mẹ cho phải đạo (*Xem chữ* **«Nhị Thập Tứ Hiếu»**).

QUÁCH-ĐÌNH-BẢO. — Một tôi thần đời Lê rất là đạo đức và thanh liêm chánh trực. Người xã Phúc-Khê huyện Thanh-Lan phủ Tiên-Hưng, (*Sơn Nam*).

Năm 24 tuổi (*tức năm 1463 đời Lê-thánh-Tôn, Quang-Thuận thứ 4*) ông đỗ Thám-Hoa khoa Quí-Mùi, được bổ Hàn-Lâm viện Trực-học-sĩ. Ông nổi tiếng là người có văn tài được sung chức Thị tụng hầu bên vua hàng ngày họa xướng thi thơ ông cũng là một trong 28 người của hội Tao-Đàn.

Năm 1470 (*Hồng Đức thứ I*) ông được cử đi sứ sang Tàu, khi về nước được phong chức Đông-Các Hiệu thư, rồi đến chức Phó Đô Ngự sử kiêm Tả-xuân-phường Tả-trung-Doãn.

Năm 1483 (*Hồng-Đức thứ 14*), ông và ông Thân-Nhân-Trung phụng chỉ soạn bộ **« Thiên Nam dư hạ tập »** và quyển **«Thân chinh ký sự »**. Rồi ông được phong đến chức Lễ-bộ Thượng-thư, được thăng Hình Bộ Thượng thư, rồi Lại-bộ Thượng-thư kiêm Đô Ngự-sử.

QUÁCH-HOÈ. — Một tay mưu sĩ đời Tống bên Tàu. Quách-Hòe làm thái giám theo hầu

Lưu Thái-Hậu. Lưu-Hậu không sanh con trai thấy bà Thứ phi họ Lý sanh Hoàng tử đem lòng đố kỵ, sợ con của Lý-phi sau này lên ngôi vua, bà sẽ bị mất quyền kẻ cả. Do đó, Lưu-hậu âm mưu cùng Quách-Hoè để hãm hại Lý-phi. Nhân lúc vua Tống ngự giá thân chinh dẹp loạn ở biên-thùy, Lưu-hậu cùng họ Quách sai người đem xác một con mèo vào cung Bích-Vân tráo Hoàng-tử, con của Lý-phi, rồi truyền phóng hỏa thiêu rụi Bích-Vân cung định giết luôn Lý-phi. Hoàng Tử được cứu thoát (*sau lên ngôi tức Tống-Nhân-Tông*). Còn Lý-phi may mắn thoát chết chạy ra ngoài thành, nhưng sau đó Lý-phi trở nên kẻ mù lòa nhờ dưỡng tử là Quách-Hải-Thọ bán rau cải nuôi sống. Cả hai mẹ con cùng trú ngụ ở một lò gạch bỏ hoang. Mười tám năm sau, nhờ tài xét đoán của Bao Công, vụ án Bích Vân cung được đưa ra ánh sáng công lý. Quách Hoè bị đem ra xử lóc thịt.

QUÁCH KHAI. – Người đời chiến quốc, làm quan nước Triệu. Tướng tài là Liêm-Pha, bấy giờ là rường cột nước Triệu. Khi Tần cử binh đánh Triệu, nhờ có Liêm-Pha ngăn giặc, nên Tần không tiến quân lấy Triệu được. Vua Tần liền phái một người đến hối lộ Quách-Khai, Khai nhận của và vào triều gièm với vua Triệu và trích biếm Liêm-Pha. Liêm-Pha bị thay thế và cả Đại Tướng Lý-Mục cũng bị hãm hại. Tần tiến quân đánh mạnh, Triệu mất tướng tài nên phải thua. Quách-Khai nhờ của hối lộ mà trở nên giàu có. Nhưng ông xanh có mắt nên kẻ làm điều bất chính không tồn tại. Số là *Quách-Khai di chuyển gia tài được nửa đường bị bọn cướp chận đánh đoạt hết và giết chết họ Quách đi*. Trong **«Sãi vãi»** của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Sợ Quách-Khai hay đặt nên điều, sợ Lâm-
Phủ ngọt lời báng hủy.

QUÁCH-KẾ-MAI. – Người Quảng-Đông, học sinh ở Nam-Dương có tên trong **«Thất thập nhị hiền»** (*bảy mươi hai liệt sĩ*) ở Hoàng-Hoa-Cương.

QUÁCH-NGỖI. – Người đời Chiến-Quốc được liệt vào hàng tướng quốc công thần. *Điển* : vua Yên chiêu vương truyền hịch cầu hiền khắp bốn phương nhưng chẳng có kẻ hiền tài nào đến giúp Yên. Chiêu-vương liền truyền cho Quách-Ngỗi đến để hỏi kế. Ngỗi liền quỳ xuống tâu : *Tâu bệ hạ ngày xưa có ông vua đem nghìn nén vàng để đổi lấy ngựa thiên lý. Tên môn dịch đi giữa đường gặp được ngựa hay, nhưng ngựa đã chết, kẻ môn dịch không ngần ngại bỏ ra 500 nén vàng để mua bộ xương ngựa mang về dâng vua. Vua thấy thế liền quở mắng. Tên môn dịch vội quì xuống tâu* : Kẻ hạ thần bỏ 500 nén vàng để mua bộ xương ngựa, ắt người khác thấy thế mà đồn xa rằng đó là việc lạ ít có, thế nào cũng có kẻ mang ngựa quý đến bán. *Thật quả đúng như lời tên môn dịch, từ bốn phương đều mang ngựa đến bán. Sau ông vua ấy mua được nhiều ngựa hay; Nay bệ hạ tìm kẻ hiền tài để thâu dụng, không bằng gì bệ hạ cứ xem Ngỗi này như một xương ngựa kia. tôn quí và trọng đãi hạ thần, thì sao khỏi tiếng tốt đồn xa và kẻ sĩ. người hiền ai lại chẳng tìm đến.* Vua y lời và truyền lệnh xây cất nhà cho Ngỗi ở, cung kính và tiếp đãi Ngỗi như một thượng khách. Nhà vua còn cho xây thêm một cái đài cao đặt tên là «Hoàng kim đài» chứa bạc nén vàng thoi để cung cấp và nuôi người hiền sĩ bốn phương qui tụ về. Ít lâu sau, nhà vua tìm được những bậc hiền sĩ và tài ba như Nhạc Nghị, Kịch Tân, Tô Đại v,v... hết lòng đến giúp nước Yên. Trong **«Hoài Cổ Ngâm»** có câu :

Vàng Quách Ngỗi ai đồn ai rước.

QUÁCH PHÁC. – Người văn học đời Tấn, nổi tiếng là người giỏi về từ phú và nghề thuật số rất đại tài. Tương truyền, Quách Phác luôn chú tâm nghiên cứu về thuật số (*xem tướng bói số*) nên làm giảm mất tiếng về văn học.

QUÁCH TỬ NGHI. – Một danh tướng đời Đường, sinh năm 697, mất năm 781, hưởng thọ được 84 tuổi. Tương truyền khi còn sanh tiền ông là người rất chăm lo việc nước, một lòng trung quân và thanh liêm chính trực.

QUAI KHIÊN. – Quai : *trái*, khiên : *lỗi lầm*. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Đều là chánh lệnh quai khiên,

QUAI NHAI. — Người tính tình thanh khiết và cao thượng, không hòa hợp được với đời và tục. Trong bài **«Tự thán»** của Trương Vĩnh đời Tống có câu : **«Quai tắc vi thế, nhai tắc tuyệt tục»**, nghĩa là : *quai thì trái với đời,*

nhai thì dứt với tục, nên ông lấy hiệu là **«Quai nhai»**.

QUÁI. – Quẻ. Một thứ chữ của Phục Hy đặt ra có 8 dấu gọi là **«Bát quái»** *(Xem chữ* **«Bát quái»** *trang 49)*.

QUẢI DÁC. – *Điển* : Lý-Mật đời đường, nhà nghèo phải đi chăn trâu mướn, nhưng tính rất ham và chăm học. Tương truyền, Lý-Mật ngồi trên lưng trâu và treo sách ở sừng trâu để đọc. Gương hiếu học thật là hiếm có. Nên ngày nay các văn nhân thường dùng chữ **«Quải dác»** để khen người khổ học.

QUẢI DANH – Người chỉ có cái hư danh mà chẳng có thực chất, gọi là **«Quải danh»**.

QUẢI NGẠI. – Ý nghi ngờ mà sinh ra quan ngại. Theo thuyết của nhà Phật cho rằng những vọng tưởng của người ta đều giống **«Quản ngại»**, làm bưng bít mất chân tính (H.V.T.Đ.)

QUẢI QUAN. – Quải : *treo* ; quan : *mũ*. Ý nói : *từ chức*. Các quan ngày trước thường treo ấn (chức tước) từ quan, lui về ẩn dật nơi thâm sơn cùng cốc hoặc vui thú điền viên. *Điển* : Đời trước, Vương-Măng giết Tử-Vũ. Phùng-Mạnh nói rằng : *«Thế là rối loạn tam cương mất rồi, nếu không bỏ mà đi thì thế nào hoạ cũng sẽ lây đến»*. Ông liền cởi mũ treo ở cửa thành phía đông, đem gia thuộc đi mất Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Thoắt đà cởi áo quải quan lánh mình.

QUẢY. – Có nhiều nghĩa : a) *Quảy : lừa dối, không chân chính*. Người dùng thuật không chính đáng dụ cho kẻ khác mua hàng mình gọi là **«Quảy tử»**; danh từ này cũng dùng để chỉ kẻ bắt con nít của người ta đem đi bán.

b) *Quảy* : Cúng quảy.

c) *Quảy* : Máng ở vai một vật gì để mang đi hoặc móc ở đầu đòn gánh. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** của cụ Đồ Chiểu có câu :

Đeo mang Tử lộ, quảy bầu Nhan uyên.

QUAN ẢI. – *Cửa ải*, tức cửa nơi biên giới. Ý nói : **chỗ đất hiểm trở**. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Phủ vây quan ải quân ba bốn ngàn.

QUAN CHÂM. Quan : *quan trước, người làm quan*, châm : *bài văn dùng để khuyên răn*. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Quan châm chẳng chút sai ngoa.

QUAN CHẾ. – Phép định phẩm trật và cách tổ chức, quyền hạn của các quan ngày trước.

QUAN CHIÊM. – Quan : *xem* (quan sát), chiêm : *nhìn*. Xem nhìn. Ý nói : *Hình tượng lộ ra ngoài*. Trong thơ của Phan văn Trị có câu :

Trăm năm đẹp mắt kẻ quan chiêm.

QUAN CHINH. – Các thương buôn chuyên chở hàng hóa ra cửa ải, hoặc cửa biển phải nộp tiền thuế gọi là **«Quan chinh»**.

QUAN CHÍNH. – Quan : *làm quan*. chính : *chính trị*. Các quan chuyên lo việc cai trị dân trong nước. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Diêu ra quan chính cõi ngoài.

QUAN CHỈ THẦN HÀNH. – *Xác nghĩ não làm*. Có câu : **«Quan tri chỉ nhi thần dục hành»**, nghĩa là : *Cơ thể nghỉ mà thần thức vẫn tiếp tục làm việc*. Ý nói : *Theo dục vọng của mình*.

QUAN GIA. – Tiếng dùng để gọi vua. Có câu : **Minh triêu lạp nhật quan gia xuất** nghĩa là : *Ngày mai, lạp nhật, quan gia đi*. Trong **«Tần Cung Nữ Oán Bái Công»** có câu :

Hẳn quan gia mà thực dạ ái nhân.

QUAN GIAI. – Quan : *làm quan*, giai : *thứ bậc, thềm, đẳng, cấp*. Đẳng cấp của các quan lại trong triều đình. Trong **«Kiều»** có câu :

Nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần.

QUAN HÀ. – Quan : *cửa ải*. hà : *sông*. Ý nói sự cách trở xa xôi. Nghĩa bóng : *lời chia tay tiễn biệt* **«chén quan hà»** : *chén rượu tiễn biệt*. Trong **«Quốc Sử Diễn Ca** có câu :

Chông gai một cuộc quan hà,
Dù khi chiến tử còn là hiển linh.

hoặc ;

Chiếc thân tựa bóng qua nhà,

Trong thơ của cụ Nguyễn công Trứ cũng có câu :

Hồ thỉ đã quen tay vũ trụ,
Cầm thư chi lạ mặt quan hà.

QUAN HẢI. – Quan : «*xem* (quan sát), hải *biển*. Xem biển. Mạnh Tử có viết : **«Quan ư hải giả, nan vi thủy»**, nghĩa là : *Xem đến Khổng Tử thì biết rằng nói đạo lý to lớn là khó lắm, cũng như xem đến biển thì biết rằng làm hết phân lượng nước là khó lắm.* Nghĩa rộng : *Mọi việc trong đời nầy rất là bao la, không sao lường được.*

QUAN HOÀI. – Dùng như chữ **«Quan tâm»** Quan : *có dính dấp đến* (liên quan), hoài : *nhớ*. Trong lòng luôn luôn nghĩ tới, chỉ sự nhớ nhung phải để hết tâm trí mình vào. Trong **«Chinh phụ Ngâm khúc»** có câu :

Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,
Nỗi quan hoài mang mề biết bao.

QUAN HÒN. – Dịch chữ **«Quan viên»**. Danh từ nầy dùng để biếm nhẻ và chế nhạo các quan tham nhũng. Trong thơ của Nguyễn Thiện có câu :

Kính chúc duy tân hai chữ mới,
Xin dưng xôi thịt lũ quan hòn.

QUAN KỸ. – Kỹ : *Kỹ nữ*, con gái đàn bà ở thanh lâu. Đĩ chánh thức, đĩ có nộp thuế cho nhà nước.

QUAN LANG. – Con của quan châu. Con trai của vua Hùng Vương ngày trước được gọi là **«Quan lang»**.

QUAN LỄ. – Đời xưa, theo tục lệ cổ truyền ở Trung Hoa hễ con trai đúng hai mươi tuổi thì phải làm lễ đội mũ và tế trời đất. Lễ nầy người ta gọi là **«Quan lễ»**

QUAN LIÊU. – Dùng như chữ **« Quan lại »**. Cái chính trị lấy **« quan lại »** làm trọng dựa vào thế lực mà cưỡng bức và hà hiếp nhân dân gọi là **« quan liêu chính trị »**. Cảnh nầy thường xảy ra dưới thời phong-kiến đế-chế. Còn những người làm quan mà tách rời ra đứng riêng một phái, gọi là **« quan liêu phái »**.

QUAN LỘC. – Dùng như chữ **« quan bổng»**. Lộc : *bổng lộc*, tức là thóc lúa. Quan lộc : *Hưởng lộc do nhà nước cấp cho trong khi làm quan.*

Trong **« Phan Trần »** có câu :

Tốt cung quan lộc, vượng hào thê nhi.

QUAN MẠI. – Mại : *thương mại*. Những thương buôn có giấy phép của nhà nước cấp cho để buôn bán, hoặc do nhà nước độc quyền buôn bán, gọi là **« Quan-mại »**.

QUAN MIÊN. – Người đàn bà tiết nghĩa, nàng hầu của Trương-Kiến-Phong. Tương truyền, nàng tài sắc vẹn toàn, chồng chết, một mình góa bụa ở trên cầu Yến-Tử, nhứt định không tái giá, quyết ở vậy mà thờ chồng cho trọn đạo. Bạch-Lạc-Thiên thấy vậy chê nàng sao không tự tận chết theo chồng cho trọn tiết. Nàng thấu tai tuyệt thực chết theo chồng. Thật là người đàn bà hiếm có trên đời nầy vậy.

QUAN NIỆM. – *Ý niệm của con người đối với một việc gì.* Những ý thức do sự nhận xét và tri thức mà có như *tưởng tượng suy đoán tưởng niệm* tức là có thể dùng nội tâm, có thể dùng cảm quan mà biết, gọi là **«Quan niệm»**. Cũng như cái ấn tượng ở quá khứ bây giờ hiện về trong hiện tại, gọi là **«Quan niệm»**.

Có một triết thuyết cho rằng sự nhận thức của con người đều là **«dã tượng»**, tức là hiện tượng của sự vật không có cái hữu hình thực thể tức là cái **«chân tượng»**. Lại có thuyết nói rằng, thực tại tức là **«biểu tượng»** của con người, rời bỏ biểu tượng đi tức là không có thực tại nữa. Tất cả các triết thuyết đó, người ta gọi là **«Quan niệm luận»**

QUAN NGƯ. – Quan : *Xem* ; ngư : *cá*. Trong **« Chiến Tụng Tây Hồ Phú »** có câu :

Cao minh chi mà biết phép quan ngư, nào
có phải Ba la cổ sắt.

QUAN PHÁP NHƯ LÔI. – Quan pháp : *phép quan* ; như lôi : *như sấm sét*. Người ta thường nói : **« Quan pháp bất vị thân »** hay **« Quan pháp vô thân »**, nghĩa là : *Pháp luật của nhà nước không thân thiết với ai và không tư vị một người nào, một mực công minh.*

Trong truyện « **Trê-Cóc** » có câu :

Lệ rằng quan pháp như lôi.

QUAN PHONG. — Quan : *xem ;* phong : *phong tục.* Xem xét phong tục bản xứ. Người ta cũng dùng « **Quan phong** » để chỉ việc xem chiều gió, tức là xem cơ hội. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn ca** » có câu :

Quan phong khi giá nam hành.

QUAN PHÒNG. — Quan : *cửa ải ;* phòng : *giữ, canh phòng.* Trong thơ cổ có câu :

Sớm khuya lo lắng quan phòng.

QUAN QUẢ. — Quan : *người góa vợ ;* quả : *kẻ góa chồng.* Người ta thường nói « **Quan quả cô đơn** », để chỉ người sống cô độc, không chồng con thân thích với ai. Trong « **Gia Huấn ca** » có câu :

Thương người quan quả cô đơn.

QUAN SAN. — Quan : *cửa ải ;* san : *núi.* Nghĩa rộng : *Nơi xa cách, đường xa cách trở.* Trong « **Kiều** » có câu :

Trong gang tấc lại gấp mười quan san,

hoặc :

Quan san nghìn gặp, thê nhi một đoàn.

QUAN TÁI. — Quan : *cửa ải ;* tái : *thành lũy ở chỗ cương giới.* Nghĩa rộng : *chốn xa xôi.* Trong « **Kiều** » có câu :

Một màu quan tái bốn mùa gió trăng.

QUAN THÀNH. — Quan : *cửa ;* thành : *tường xây bao bọc chung quanh.* Cửa thành. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Phút đâu binh đáo quan thành.

QUAN THẾ ÂM. — Tên một vị Bồ Tát hay cứu khổ và độ nạn chúng sanh (*Xem chữ* «**Thị Kính**»)

QUAN THÔNG. — Quan : *cửa ải.* thông : *qua* (thông suốt). Sự qua lại giữa hai nước được thông thương. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn ca** » có câu :

Đề cho dứt nẻo quan thông đôi nhà.

QUAN THƯ. — (*hay* «**Quan thơ**». Quan : *hòa thuận,* thư : *Thư cưu, tên một loại chim nước.* Tương truyền, giống chim này biết phân biệt nghĩa vợ tình chồng. Mỗi khi đi kiếm mồi, hay về cùng bay chung với nhau không rời. Nếu không phải vợ chồng với nhau không bao giờ chúng cùng bay chung.

«**Quan thư**» cũng là tên một thiên trong «**Kinh Thi**» nói về vợ của vua Văn Vương là bà Hậu Phi, mong được có người thục nữ (*người con gái dịu dàng và trinh chính*) để sớm hôm giúp đỡ mình :

Quan quan thư cưu,
Tại hạ chi châu,
Yểu điệu thục nữ,
Quân tử hảo cầu.

Nghĩa là :

Quan quan chim thư cưu,
Tiếng kêu hòa hoãn ở ngoài bãi sông.
Trông mong có người thục nữ yểu điệu,
Để cùng quân tử kết đôi.

Trong «**Quan âm**» có câu :

Vừa đôi vừa lứa quan thư,

QUAN THỰ HUYỀN NGƯ. — *Treo cá cửa quan.* Ý nói : *Quan thanh liêm.* Điển : *Theo* «**Hán Kỷ Tuân Duyệt**» : *Vào đời Hán, quan Thứ sử ở Lô giang là Tuân Duyệt được người thuộc hạ mang con cá tươi đến biếu, ông nhận cá và cảm ơn, rồi sai quân đem treo trước cửa dinh. Người thuộc hạ thấy vậy lại về mang cá khác đến biếu. Tuân Duyệt cười không nói và chỉ cho người thuộc hạ thấy con cá trước. Người thuộc hạ hiểu ý, tự xấu hổ và không mang lễ phẩm đến biếu nữa.*

Người ta cũng dùng chữ : «**Quan tiết bất đáo**». Đem lễ vật đến cầu cạnh trước của quan, gọi là «**Quan tiết**» Đời Tống cũng có Bao Long Đồ là người hiền thần, rất thanh liêm chính trực, không bao giờ chịu kẻ khác đem lễ vật vào cửa để hối lộ đút lót. Người đương thời khen Bao Long Đồ là liêm chính tặng cho ông là người «**Quan tiết bất đáo**».

QUAN VÂN TRƯỜNG. — Một danh tướng đời Thục Hán, tên tự của Quan Vũ. Quan vân Trường có đủ : *Tín, Nghĩa, Trung, Dũng*

Khi mất, được người đời sau thờ chung với Nhạc Phi ở Võ miếu.

QUÁN CÁC. – Tên gọi tòa Hàn lâm ngày trước. Sử quán và Nội các của ta ngày xưa, gọi chung là « **Quán các** ».

QUÁN CHÂU. – *Những hạt trân châu kết thành chuỗi.* Nghĩa rộng : *Ý nói thanh âm dịu dang.*

QUÁN CUNG. – Sự thông đồng giữa quan tòa và kẻ tội phạm, thay đổi lời cung để hãm hại người ngay thẳng, gọi là « **Quán cung** ».

QUÁN ĐÍNH. – Theo qui luật của nhà Phật, kẻ nào muốn thụ giới trong Phật giáo, các thầy tu lấy nước trong sạch đội lên đỉnh đầu, gọi là « **Quán đính** ».

QUÁN KÈNH. – Quán : *Cái quán, nơi giải khát bên đường ;* kènh : *cá kènh.* Tục truyền ngày xưa lúc xáp trận thấy người chết chồng chất. Tan giặc rồi kẻ địch lấy thây chất lại cao bằng cái quán, gọi là đống cá kènh. Nên người ta gọi tắt là « **Quán kènh** ». Nghĩa rộng : *Thắng giặc, thắng trận.* Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Thừa cơ lò lửa mủi lòng,
Quán kènh lớp lớp, bụi hồng lưng lưng.

QUÁN NƯỚC LÀNG MÂY. – *Sống nơi đất khách quê người.* Thành ngữ này để tả nỗi xa nhà, xa quê hương xứ sở. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Nguồn cơn xin dạy cho hay,
Phật tiền quán nước làng mây tích nào.

QUÁN SỞ. – Nơi vua Hoài Vương nước Sở nằm mơ thấy thần nữ ở Vu Sơn. Ngày nay các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ « **giấc Vu-Sơn** » hay « **Vu-Sơn mộng** » để chỉ sự hội ngộ với tình nhân hay để tả những nơi hẹn hò của trai gái. Trong « **Phan-Trần** » có câu :

Hương đèn khuya sớm độ thân,
Biết đâu quán Sở lầu Tần viễn vông.

QUÁN TỪ. – Những chữ dùng trùm ở trên để hạn chế ý nghĩa của các danh từ như chữ «*cái*» chữ «*những*» gọi là « **quán từ** ». (H.V.T.Đ.)

QUẢN GIA. – Quản : *coi quản, coi sóc,* gia : *nhà.* Người tôi tớ trông nom các việc trong nhà. Trong «**Kiều**» có câu :

Quản gia có một mụ nào.

QUẢN HỚN. – Người đứng ra lãnh đạo phong trào chống thực dân Pháp, ngày 27 tháng chạp năm Giáp Thân *(1884),* tại huyện Bình Long *(Hốc Môn).*

Ông bị quân Pháp bắt và bị xử tử tại chợ Hốc Môn. Ông biểu tỏ được tấm lòng ái quốc của người dân Việt trong thời kỳ bị Pháp định đặt nền đô hộ ở nước ta.

QUẢN HUYỀN. – Quản : *ống sáo,* Huyền : *dây đàn.* Danh từ này dùng để nói chung các thứ đàn địch về âm nhạc. Trong «**Tàn Cung Nữ Oán Bái Công**» có câu :

Trường thu phong lạc bậc quản huyền xưa.

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
Quản huyền đâu đã giục người sinh ly.

Trong «**Hoa Tiên**» lại có câu :

Sắm sanh vội mở tiệc hoa,
Quản huyền ríu rít, ỷ la rỡ ràng.

QUẢN KHUY LY TRẮC. – *Dòm ống dò bầu.* Dùng như chữ «**Dĩ ly trắc hải**», nghĩa là : Lấy bầu đo biển. Nghĩa rộng : Người thiển cận, kiến thức hẹp hòi mà muốn quảng diễn sự học vấn thâm viễn của người khác. Cũng như lấy thước mà đo lòng người thì làm sao lường được. Trong «**Hán Thơ, Đông Phương sóc truyện**» có câu: « **Dĩ quản khuy thiên, dĩ ly trắc hải, dĩ đình chàng chung, khởi năng thông kỳ điều quán, khảo kỳ văn lý, phát kỳ âm thanh** », nghĩa là : *Lấy ống dòm trời, lấy bầu đo biển, lấy cọng cỏ đánh chuông, thì làm sao mà biết được sự cấu tạo quan hệ, cái mạch lạc tương đương của trời, của biển và phát ra tiếng kêu của chuông.*

QUẢN LẠC. – Người đời Tam Quốc, tên là Công Minh, ngụ ở đất Bình Nguyên. Tương truyền, ông rất giỏi về nghề bói số, xem tướng và lâu thông về Châu Dịch.

QUẢN LỊCH. – Tên tự của Nguyễn trung Trực, nhà lãnh đạo phong trào kháng Pháp ở Kiên Giang vào hậu bán thế kỷ XIX. (*Xem chữ* «**Nguyễn trung Trực**»)

QUẢN MINH. – Người đời Tam Quốc. Tương truyền thuở còn đi học, đang xem sách có quý nhơn đánh xe qua nhà, không buồn ngó đến. Và cũng có lần cuốc đất với Huê Hâm gặp vàng, ông không màng chú tâm đến. Sau thi đỗ không chịu ra làm quan, vẫn sống đời ẩn dật thanh nhàn. Người đương thời tặng cho danh hiệu «**hiền triết**».

QUẢN NHẠC. – *Quản* : tức Quản Trọng, tên là Di Ngô, người đời Xuân Thu, làm đến chức Tể tướng giúp Tề Hoàn Công nên nghiệp bá. Vua Tề tôn lên bậc Trọng phụ (*Xem như cha*)

Nhạc : tức Nhạc Nghị, người đời Chiến Quốc: Nhạc Nghị nhờ tài du thuyết được Tần, Hàn và Triệu nên giúp Yên đánh Tề. Tề thua chạy, Nghị phá thành cho quân chở châu báu về Yên. Đến khi vua Yêu Chiêu Vương mất, Thái tử Lạc Tư lên nối ngôi. Lạc Tư nghe lời sàm tấu của kẻ gian ninh nên không ưa Nhạc Nghị. Nghị biết rõ sợ ở lại sẽ bị hãm hại nên nữa đêm trốn về Triệu.

Sách Thục chí : Gia Cát Lượng (*tức Khổng Minh*) tự ví mình với Quản Trọng và Nhạc Nghị (*T.N.T.Đ.*). Trong «**Chiêu Hồn ca**» có câu :

Đã đêm Quản Nhạc, lại ngày Y Chu.

QUẢN THÀNH. – Tên thật là Trần văn Thành, nhà lãnh đạo phong trào kháng Pháp ở Bảy Thưa. Ông đã nói lên được lòng bất khuất chí quật cường của một dân tộc thích tự do và người Việt được làm chủ cái mảnh đất kỳ tú mà tiền nhân đã đổ không biết bao nhiêu mồ hôi, nước mắt hòa với máu để gây dựng thành. Ông là một trong những người đã tạo nên những trang lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt. (*Xem chữ* «**Đức Cố Quản**»)

QUẢN THÚC. – Quản Thúc và Thái Thúc chính là bào đệ của Võ-vương, đời Châu. Tương truyền, khi vua Võ vương mất, không có con lớn, nên Thành vương phải lên nối ngôi trị vì. Thành vương còn nhỏ nên chú là Châu-Công-Đán phải nhiếp chánh. Bọn Quản-Thúc và Thái-Thúc thấy Đán có quyền hạng đâm ra ganh tị nên toa rập phao đồn cho Đán là kẻ lộng quyền hiếp vua. Đán thấy vậy buồn rầu bỏ đi lánh ở Đông-Đô. Bọn Quản-Thúc và Thái-Thúc chuyên quyền làm lộng ở triều. Thành-Vương thấy vậy nên cho rước Đán về. Bọn Quản và Thái-Thúc hiệp cùng Võ-Canh (*tức con vua Trụ*) làm phản. Đán phải một phen trừ khử mới yên. Quản-Thúc và Võ canh bị giết, còn Thái-Thúc thì bị cầm tù. Người đương thời chê Quản-Thúc và Thái-Thúc là những bày tôi phản nghịch.

QUẢN TRỌNG. Cũng gọi là Quản-Tử, người đời Xuân-Thu. Quản-Trọng lúc còn vị ngộ rất lận đận vì làm việc gì cũng không thành, người đời thấy vậy ai cũng chê cười cho là kẻ không thức thời và ngu muội. Riêng có Bào-Thúc-Nha là người bạn tri kỷ, hiểu biết Trọng là người có tài nhưng chưa gặp vận thôi. Sau Quản Trọng ra phò Tề Hoàn-Công, làm đến chức Đại-Tư-Mã. Quản-Trọng đến lúc đem «*sở tồn*» làm «*sở dụng*», giúp cho Tề-Hoàn-Công nên nghiệp Bá. Thật là người tài giỏi đáng liệt vào hàng «công khanh» vậy. (*Xem chữ* «**Quản-Nhạc**»)

Theo «*Tứ Tự Thành Ngữ*», Quản-Tử có soạn ra một quyển sách lấy tên là «**Quản-Tử**» trong sách có chép hậu sự của Quản-Tử, đấy là người đời sau thêm vào. Nguyên bản 86 thiên, nay mất hết 10 thiên. Bản chú thích cũ, theo bản «Tiêu thị độc thơ chí,» thì là của ông Phòng-Huyền-Linh làm ; đến đời Minh ông Lưu-Tích lại bổ chú thêm, so với cựu chú nghĩa lại rõ hơn.

Theo các sách dùng để tham khảo khác, thì Quản-Trọng có làm ra «**Nội chánh**», để chỉ phép dụng binh.

QUẢN TRUNG KHUY BÁO. – Lấy ống dòm beo. Beo là một dã thú ở nước ta cũng có rất nhiều nơi rừng thẳm. Sắc lông rằn, nên lấy ống mà dòm thì chỉ thấy sọc rằn của nó thôi. Thành ngữ nầy dùng để chỉ sự hiểu biết hẹp hòi, sự hiểu biết có hạn.

QUANG. – Có nhiều nghĩa :

1) *Quang* : sáng. Cũng dùng để chỉ cách quả quyết và cứng cỏi của người ta. Còn tiếng «**Quang quang**», dùng để chỉ tiếng khen người võ phu có nghị lực.

2) *Quang* : Một dụng cụ làm bằng mây để gánh, dùng vào việc buôn bán của đàn bà. Trong ca dao của nước ta có câu :

Chị em sắm sải buôn dầu,
Đôi quang đòn gánh đôi đầu tiền chinh.

QUANG ÂM.— Quang : *sáng*, Âm : *tối*. Sáng và tối thay đổi nhau (*hết tối rồi sáng, hết sáng rồi tối*). Nghĩa rộng : *Ngày giờ*. Người ta thường nói : **«Quang âm như tiễn»**, nghĩa là : *Sáng tối như tên*. Bóng sáng đi qua như tên bắn. Ý nói : *thì giờ qua mau*. Trong **«Chinh phụ ngâm»** có câu :

Nghĩ nhan sắc đương chừng hoa nở,
Tiếc quang âm lần lửa gieo qua.

QUANG LỘC ĐẠI PHU. — Một chức quan ở triều Minh và Thanh nước Tàu hàm chánh nhất phẩm. Chỗ xem việc ăn uống của vua ngày xưa, gọi là **«Quang lộc tự»**, chức quan trong Quang lộc tự, hàm Tòng tam phẩm, gọi là **«Quang lộc tự khanh»**, còn chức quan trong Quang lộc tự, hàm Tòng tứ phẩm gọi là **«Quang lộc tự thiếu khanh»**.

QUANG PHONG TỂ NGUYỆT. — Trong sách của Chu Tử có câu : **«Hung trung sái lạc như quang phong tể nguyệt»**, nghĩa là *Trong lòng rộng rãi như gió rỗng trăng trong*. Tứ tự thành ngữ trên dùng để chỉ sự thanh cao trong tâm hồn của con người, hay con người có ý cao siêu, chí lớn mà thanh bạch.

QUANG PHỤC.— Hiệu của một ông vua đời Triệu nước ta, tức là Triệu Quang Phục (*xem chữ này*). Khôi phục nghiệp cũ để làm cho sáng tỏ thêm cũng gọi là **«Quang Phục»**.

QUANG TIỀN DỤ HẬU. — Cũng gọi là **«Quang tiền thùy hậu»** nghĩa là : *Rạng trước phước sau*. Ý nói : *Làm cho rạng rỡ sự nghiệp của tiền nhân và để lại phúc ấm cho đàn hậu tử*.

QUANG THÁI MÔN MI. — Quang thái : *Ánh sáng ngũ sắc xen lẫn nhau trông rất rực rỡ*, ý nói : *Sự sáng suốt* ; môn mi : (*hay* **«môn my»**) *tấm gỗ* (*tấm biển*) *treo ngang trên cửa*. Ngày xưa, những người có địa vị thường treo tấm biển trước cửa nhà dùng để dương gia thế. Ý nói : gia thế. Thành ngữ **«Quang thái môn mi»** dùng để chỉ những người con gái làm rạng rỡ gia môn. Ngày xưa con gái lấy chồng quan cả, họ được thơm lây,

QUANG-TRUNG. — Hiệu của Bắc-Bình-Vương Nguyễn-Huệ đời Tây-Sơn, tức là Quang-Trung Hoàng-đế. (*Xem chữ* **«Nguyễn-Huệ»**).

QUANG-VÕ. — Tức là Lưu-Tú, cháu sáu đời của vua Cảnh-Đế nhà Hán. Lưu-Tú là một vị anh hùng đã có công trung hưng được nhà Hán, lên làm vua ở Cảo-Nam, hiện nay là huyện Cao-Ấp tỉnh Hà-Bắc. Đó là Vua Quang-Võ nhà Hậu-Hán (*Xem chữ* **«Hán»** *trang 411.*)

QUẢNG ĐẠI. — Quảng : *rộng rãi* ; đại : *lớn*. Rộng lớn. Truyện **«Phan Trần»** có câu :

Nào lòng quảng đại, nào lòng từ bi.

QUẢNG HẠ VẠN GIAN. — *Nhà rộng muôn gian*. Trong thơ của Đỗ-Phủ có câu : **« An đắc quảng hạ thiên vạn gian, đại tý thiên hạ hàn sĩ giai hoan nhan»**, nghĩa là : *Làm sao cho được nghìn vạn gian nhà để dung nạp kẻ hàn sĩ trong thiên hạ, cho được vui lòng*.

QUẢNG HÀN. — Tức là **«Cung Quảng-Hàn»** tên một cái điện ở trên cung trăng, nơi Hằng-Nga ở. Trong cổ thi có câu : **« Do thắng Hằng, Nga bất giá nhân ; Dạ dạ cô miên Quảng Hàn điện»**, nghĩa là : *Hơn chị Hằng-Nga chẳng lấy chồng. Quảng-Hàn lạnh lẽo cam chịu phòng không. (Xem chữ* **«Cung-Quảng»** *trang 119).*

QUẢNG LĂNG.— Tên một khúc đàn của Kê-Khang làm ra khi việc khôi phục lại Ngụy-triều thất bại. (*Xem chữ* **«Kê Khang»** *trang 348*) Trong **«Kiều»** có câu :

Kê-Khang nầy khúc Quảng Lăng
Một rằng Lưu-Thủy hai rằng Hành-Vân.

QUẢNG THẮNG. Tức là Điền-Quảng và Trần-Thắng, hai người đầu tiên khởi binh chống nhà Tần. Người ta thường gọi những người đầu tiên đứng ra chiêu tập binh mã khởi nghĩa chống bạo tàn là **«Quảng thắng»**, để nhớ vị anh hùng Điền-Quảng và Trần-Thắng. **«Quảng thắng»**, danh từ nầy dùng để chỉ : *việc mở rộng thêm ra*. Việc khai mở ruộng hoang và phải nộp thuế cho nhà nước, gọi là : **«Quảng thắng điền»**

QUẢNG XUYÊN. — Địa danh, nơi Đổng-Trọng-Thư buông màng ngồi đọc sách và giảng học suốt ba năm liền không trông ra vườn. Đổng-Trọng-Thư chính là người đã có công trong việc thâu lượm những tài liệu của những người trước để tổng hợp vào hệ thống Nho

học mới (*Xem chữ* « **Đổng-Trọng-Thư** », *trang 306*).

QUÁT MỤC TƯƠNG ĐÃI.— Chùi mắt tiếp nhau. Theo « *Tứ tự thành ngữ* » chép theo « **Tam Quốc chí** », Lữ Mông đáp với Lỗ-Túc rằng : « **Sĩ biệt tam nhật tức đương quát mục tương đãi** », nghĩa là : *Sau khi tôi từ biệt ông ba ngày, ông phải chùi con mắt mà tiếp tôi.* (*Xem chữ* « **Mắt xanh** »)

QUẠT MỒ..— *Điển* : Ngày xưa Trang-Tử gặp một người đàn bà ngồi cầm quạt quạt mồ. Trang Tử hỏi, người đàn bà thưa « *Lúc còn sanh tiền chồng thiếp có dặn bảo khi chết hãy chờ mồ khô, ráo cỏ rồi hãy đi lấy chồng. Nay chồng thiếp mất, mới hạ huyệt xong, thiếp ngồi quạt cho cỏ chóng ráo, đất mau khô.* » Nay người ta thường dùng điển nầy để nói người đàn bà góa vội đi lấy chồng khi mồ chồng chưa xanh cỏ, có ý chê bai.

Trong ca dao có câu :

Thương thay những kẻ quạt mồ,
Hại thay những kẻ lấy vồ đập săng.

QUẠT NỒNG ẤP LẠNH.— Trong « **Kinh Lễ** » có nói về bổn phận kẻ hiếu nhi : « **Đông ôn nhi hà sảnh** », nghĩa là : *Người con hiếu thảo thờ cha mẹ : mùa Đông phải làm cho cha mẹ ấm ; mùa hè phải làm cho cha mẹ mát.* Muốn vậy, mùa hè hiếu nhi phải quạt đuổi hơi nóng đi để mát mẻ cho cha mẹ ngủ ; mùa đông phải nằm ấp cho chăn ấm trước khi cha mẹ ngủ. Thành ngữ nầy nghĩa rộng dùng để chỉ sự phụng dưỡng cha mẹ. (*Xem* « **Phiến chẩm ôn bị** ».

Trong « **Kiều** » có câu :

Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ.

QUẠT QUỲ.— Tức «*Quạt bồ quỳ*», bồ quỳ là một thứ cây giống như cây kè, lá dùng để làm quạt và làm nón. Trong «**Kiều**» có câu :

Sẵn tay khăn gấm quạt quỳ.

QUẮC.— *Khăn trùm đầu của đàn bà.* Người ta cũng dùng để nói cái đầu. Trong «**Chinh Phụ ngâm**» có câu :

Mấu Thuyền Vu, quắc Nhực Chi.

QUẮC THƯỚC.— Già mà còn có vẻ lanh lẹ và mạnh mẽ gọi là : «**Quắc thước**». *Điển* : Lưu Tú tức Quang Võ vua nhà Hậu Hán, thấy Mã Viện già mà còn khoẻ mạnh và lanh lợi nên khen rằng : «**Quắc thước tai thị ông**», nghĩa là : *Ông nầy quắc thước thay* ! Vì thế, sau nầy người ta thường dùng chữ «Quắc thước» để khen ngợi những người già mà còn khoẻ mạnh và nhanh nhẹn. Trong thơ cổ có câu :

Dẫu tuổi tác vẫn còn quắc thước.

Trong thơ của Vô Danh cũng có câu :

Gối chưa mòn, răng chưa rụng, đầu chưa bạc, vai chưa so,
Còn quắc thước, đây ta chưa chịu hẳn.

QUÂN.— *Vua.* Theo thời đế chế, vua là chúa tể của muôn loài, có quyền sanh sát, pháp luật do nhà vua cầm. Người ta cũng dùng chữ «**quân**» để chỉ đội binh hay quân lính, có câu : «**Quân chánh ư trào, thần chánh ư quốc, phụ chánh ư gia, phu chánh ư thất**», nghĩa là : *Vua ngay nơi trào, tôi ngay nơi nước, cha ngay nơi nhà, chồng ngay nơi vợ.* Trong thơ của bà Đoàn thị Điểm có câu :

Quân trước đã gắn ngoài doanh liễu.

Tiếng «**quân**» cũng dùng để chỉ con bài, con cờ. Trong thơ của Hồ xuân Hương có câu :

Hai quân chàng gát hai bên.

Quân cũng dùng để chỉ vợ gọi chồng, như tiếng «chàng». Như «**Quân tại Tương giang đầu** ». Nghĩa là : *Chàng ở đầu sông Tương.*

QUÂN ÂN.— Quân : *vua* ; ân : *ơn, ân huệ.* Ơn vua. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Miếng cơm tấm áo, cũng nhờ quân ân.

QUÂN DUNG.— Quân : *quân đội* ; dung : *cái dáng dấp, cái vẻ bề ngoài (ngoại mạo).* Ý nói : *Nghi vệ của quân đội.* Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Đỡ hiếu sự vệ quân dung.

QUÂN LỆNH.— Quân : *quân lính* ; lệnh : *lịnh, mệnh lệnh.* Pháp lệnh trong quân đội. Cái chứng thư rất nghiêm ngặt trong quân đội, gọi là : « *quân lệnh trạng* », nếu trái lệnh phải bị xử theo quân luật. Trong « **Kiều** » có câu :

Truyền quân lệnh xuống, trướng tiền tha ngay.

QUÂN LỮ.— Theo binh chế đời nhà Chu, cứ một vạn hai nghìn 500 binh sĩ là một quân và 500 binh sĩ (*nhiều thì 600*) có một lữ **«Quân Lữ»** dùng để chỉ quân đội. Trong bài Phú **«Giặc đến nhà đàn bà phải đánh»** có câu :

Hồ phận liễu đào,
Đường trường quân lữ.

QUÂN TỬ.— *Theo Khổng giáo* : Người có phẩm hạnh ngay thẳng, có nhân cách hoàn toàn, người có tài đức hơn người, gọi là **«Quân tử»**. Muốn làm người quân tử phải : *tu ngôn* (sửa lời nói) ; *tu hạnh* (sửa nết) ; *tu tánh* (sửa tánh tình) ; *tu thân* (sửa mình). Người **«quân tử»** khác với **«tiểu nhân»** chỗ ấy. Trong **«Sãi Vải»** có câu :

Có thiên đàng thì quân tử tu lên,
Có địa ngục thì tiểu nhân tu xuống.

Trong bài **«Than nghèo»** của Nguyễn-Công-Trứ cũng có câu :

Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt;
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.

Chữ **«Quân tử»** cũng dùng để diễn tả sự kính trọng hay ví người chồng hoặc tình nhân. Trong **«Kiều»** có câu :

Đã lòng quân tử đa mang,
Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung.

Trong truyện **«Phan Trần»** cũng có câu :

Người quân tử khách hồng nhan,
Kiều khôn còn rộng, tạo đoan còn dài.

Trong ca dao lại có câu :

Trách người quân tử vô tình,
Chơi hoa lại nở bẻ cành bán rao.

QUÂN TỬ HOA.— *Hoa sen.* Một loài hoa được tượng trưng cho sự thanh khiết, ở nơi bùn lầy mà không nhuốm mùi bùn. Người đời thường ví người quân tử như đóa hoa sen ở đầm ao bùn lầy nước đọng vì ở thế tục mà không theo thói tục. Ở nước ta, những lớp người bình dân, quanh năm suốt tháng, đầu tắt mặt tối, một nắng hai sương, bên thửa ruộng làng, cạnh liếp rau, rẫy cà, vườn dừa, nương khoai, nhưng vẫn có một đời sống tinh thần dồi dào, phong phú với những giọng hò, câu hát huê tình, nhứt là những câu ca dao đầy nhạc điệu, đượm màu sắc dân tộc, ngầm chứa những ý nghĩ sâu xa :

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Mùa thu là mùa của thi nhân, có lá vàng rơi tơi tả. Những hình ảnh tàn phai héo úa của *«cánh sen trong đầm»* cũng được thi sĩ Tản Đà thi vị hóa thành những *«cánh sen nặng mang giọt lệ»* khóc than cho một đời hoa tả tơi vì trận thu phong quái ác đã vô tình hay cố ý thổi lên làm cho cánh hoa rơi rụng giữa một chiều thu nhạt nắng. Tản Đà được mệnh danh là thi sĩ của mùa thu, cũng phải đau lòng vì non nước Việt bị chìm đắm trong một tương lai mù mịt, lá sen kia cũng héo úa, hoa sen kia cũng để tuôn rơi lả chả đôi dòng lệ mà khóc than cho kẻ biểu đồng tình với mình. Trong bài **«cảm thu tiễn thu»**, Tản Đà đã viết :

Lá sen tàn tạ trong đầm,
Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa.

QUÂN TỬ TRÚC.— Dương-minh-Tử có nói : **«Trúc hữu quân tử chi đạo»**, nghĩa là : *cây trúc có đạo người quân tử.* Cây trúc ở nước ta có rất nhiều, cây mọc thẳng, không cong queo. Các văn nhân thi sĩ thường dùng trúc để biểu tượng cho người quân tử, có dạ thẳng ngay, có lòng trung nghĩa. Trong bài phú **«Thế tục»** của Trần-văn-Nghĩa có câu :

Cũng khủng khỉnh người quân tử trúc.

QUÂN THẦN.— Quân : *vua* ; Thần : *cha mẹ.* Trong bài *«Trên vì nước dưới vì nhà»* Nguyễn-công-Trứ có câu :

Thượng vi đức, hạ vi dân,
Sắp hai chữ quân thần mà gánh vác.

QUÂN THẦN.— Quân : *vua* ; thần : *kẻ bầy tôi.* Vua tôi. Theo Đông y : *vị nào chánh gọi là* **«quân»** *vị nào phụ gọi là* **«thần»**. Trong thơ **«Lục-Vân-Tiên»** có câu :

Vị chi sẵn dặt quân thần.

QUÂN THIÊN NHẠC. – Tên một khúc nhạc trên thiên đình, dùng để tâu khúc cho Ngọc-Hoàng nghe. Trong **«Hoa-Điểu Tranh-Năng»** có câu :

Quân thiên nhạc, tấu vang lừng.

QUÂN TRUNG. – Quân : *quân lính ;* trung : *chính giữa.* Giữa đám ba quân:Trong **«Kiều»** có câu :

Vội truyền sửa tiệc quân trung.

QUÂN VƯƠNG. – *Quân* : Vua của chư hầu ; *Vương* : Vua một nước lớn. Xưa thầy Tăng-Tử học trò của Đức Khổng-Phu-Tử chê Ngũ-Bá không phải là vương đạo nên không chịu theo. « **Quân vương** » là tiếng tôn xưng của bầy tôi đối với vua. Thường nói : *đấng quân vương.* Trong **«Cung-Oán-Ngâm khúc»** có câu :

Những khi nào gần gũi với quân vương.

QUẦN. – Đồ mặc để che phần dưới thân thể từ bụng trở xuống chân,cũng có nghĩa là « bầy» cũng như « quần tiên ». Trong Ca dao có câu :

Quần không cái áo cũng không,
Em lấy tấm chồng, thân trụi mình trơ.

QUẦN HÔN. – Trong thời Thái-Cổ, loài người còn dã man. Việc hôn nhân (*cưới vợ lấy chồng*) còn phức tạp, tất cả con trai trong một huyết tộc này lấy chung con gái một huyết tộc khác, người ta gọi đó là « **huyết tộc quần hôn** ».

QUẦN KHINH CHIẾT TRỤC. – Nhiều nhẹ gảy xe. Trong sách có câu : **«Tích vũ trầm châu, quần khinh chiết trục»**, nghĩa là : *«Chứa nhiều lông phải chìm thuyền, chất nhiều vật nhẹ cũng phải gảy trục xe.* Thành ngữ trên dùng để chỉ sự tích thiểu thành đa.

QUẦN NGỌC. – Tức là Lý-Quần-Ngọc. *Điển* Ngày xưa, Lý-Quần-Ngọc đi qua núi Nhị-Phi ở Sầm-Dương có đề một bài thơ, vào đề : **«Hoàng lăng miếu tiền xuân dĩ không »** Thình lình có hai người con gái đến và tự xưng là Nga-Hoàng và Nữ-Anh, hẹn sau hai năm sẽ cùng Lý-Quần-Ngọc gặp mặt.

QUẦN PHƯƠNG. – Tất cả các phương hướng. Có sách gọi chung các thứ hoa là « **Quần phương** »

Trong thơ của Hàn-mặc-Tử có câu :

Pho sách quần phương lộ ý nhiều.

QUẦN SINH. – Các sinh vật sống trong trời đất này. Trong « **Hán Thơ** » có câu : « **Âm dương điều nhi phong võ thì ; quần sinh hòa nhi vạn vật thực** », nghĩa là : *Âm dương điều hòa thì mưa gió phải thời ; quần sinh hòa thì vạn vật được sinh sôi nảy nở.*

Trong **«Trinh Thử»** có câu :

Huống chi vật mọn quần sinh.

QUẦN THẦN. – Các quan trong triều. Tiếng gọi chung bầy tôi trong triều đối với vua.

Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Sở vương phán hỏi lường ban quần thần.

QUẦN THOA. – Quần : *cái quần ;* thoa (*xoa*): *cái trâm cài đầu của người đàn bà con gái.* Nghĩa rộng : *Đàn bà con gái.*

Trong « **Cung Oán ngâm khúc** » có câu :

Trên chín bệ có hay chăng nhẻ,
Khách quần thoa mà để lạnh lùng.

QUẬN. – Ngày xưa gọi là « **Phủ** », đứng đầu có quan Tri-phủ. *Quận* : Một khu vực hành chánh, nhỏ hơn tỉnh. Danh từ này có hồi thời kỳ Pháp thuộc, nước ta còn gọi Nam Việt. Việc chính trị và cơ quan tổ chức về hành-chánh của Người Pháp lập ra để cố vấn cho Quận trưởng, gọi là « **Quận chính viện** ».

Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Có người ở quận Đông-Thành,
Tu nhơn tích đức sớm sanh con hiền.

QUẬN CHÚA. – Một chức ngày xưa dùng để gọi con gái các ông tước vương trong tôn thất. Về đời nhà Thanh và nhà Minh, con của Thân Vương gọi là « **Quận Chúa** » ; con của Quận Vương, gọi là « **Huyện Chúa** ». Đời nhà Đường con của Thái-Tử, gọi là « **Quận Chúa** » ; con của Thân-Vương, gọi là « **Huyện Chúa** ».

Trong Thơ cổ có câu :

Ngờ đâu quận chúa gặp nhiều gian truân.

QUẬT HÓA VI CHỈ. — *Quít hóa ra chanh.* Thành ngữ này dùng để chỉ sự ảnh hưởng việc giao du ban bè, nếu gặp người bạn tốt chơi lâu ngày ắt ta thâu thập và học hỏi được cái tốt của bạn ; nếu chơi với người bạn xấu, phải nhiễm phải tính xấuc ủa bạn.

Điển :

Án-Tử sắp sang qua nước Sở, vua Sở nghe liền bảo với các cận thần rằng :

— *Án-Tử là một tay ăn nói giỏi ở nước Tề, nay sắp sang đây, ta muốn làm nhục, các khanh có cách gì không ?* Cận thần thưa : *« Đợi bao giờ Án-Tử sang, chúng tôi xin trói một người, dẫn đến trước mặt nhà vua ».* Vua hỏi : *Để làm gì ?* Người cận thần đáp : *« để giả làm người nước Tề, sang đây ăn trộm ».* Lúc Án-Tử sang đến nơi, vua Sở làm tiệc thết đãi rất trọng hậu, Án-Tử còn đang đối ẩm trên bàn, bỗng thấy hai tên lính dẫn một người bị trói cả hai tay vào. Vua hỏi : *« Tên kia tội gì mà phải trói thế ? »* Tên lính thưa : *Tên ấy là người nước Tề phải tội ăn trộm ».* Vua nhìn Án-Tử hỏi rằng : *« Người nước Tề hay trộm cắp lắm nhỉ ! »* Án-Tử vội đứng dậy thưa rằng : *« Chúng tôi trộm nghe cây quít* (quất) *mọc ở đất Hoài-Nam, thì là quít ngọt, đem sang trồng ở đất Hoài-Bắc thì hóa quít chua. Cành, lá giống nhau mà quả chua, ngọt khác nhau là tại làm sao ? Tại thủy thổ khác nhau vậy. Nay dân sinh trưởng ở nước Tề thì không ăn trộm, sang ở nước Sở thì sanh ra trộm cắp. Có lẽ cũng tại vì thủy thổ khác nhau nó xui khiến ra như thế chăng ! ?*

Vua Sở nghe xong cười nói : *« Ta muốn nói đùa thành phải chịu nhục. Thế mới hay kẻ cả không nên nói đùa bao giờ. »* (C.H.T.H.)

QUẬT TỈNH. — *Giếng quít. Điển :* Ông Tô-Tiên-Công đời nhà Hán, nổi tiếng là một lương y đại tài. Ông chỉ lấy vỏ quít và nước giếng để trị lành muôn bệnh. Tương truyền ông đã thành tiên đời Vũ-Đế. Trước khi lên cõi tiên ông còn dặn lại mẹ già một phương thuốc : *« một chén nước giếng và một cành lá cam »* có thể chữa lành một bệnh nhân bị mắc bệnh dịch năm sau. Quả y như lời, năm sau bệnh dịch truyền nhiễm và lan tràn; bà mẹ theo lời chữa lành tất cả bệnh nhân mắc phải bệnh ấy. Người ta thường gọi thầy thuốc giỏi là **«quật tỉnh»** hay **«Quật tỉnh truyền hương»**, là *giống quít suối thơm*, để tán tụng và khen ngợi lương y giỏi.

QUÊ. — Tức **«Quê hương»** : *nơi mình sinh đẻ, nơi chôn nhau cắt rún.* Trong thơ của Nguyễn huy Tự có câu :

Hồn quê thơ thẩn như dường theo ai.

Trong thơ của Tản Đà Nguyễn khắc Hiếu cũng có câu :

Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

QUÊ VỊ. — *Quê quán bên sông Vị.* Tương truyền; ông Tấn Khang Công ngày xưa ra tiễn cậu ở bến sông Vị. Người ta thường dùng điển nầy để chỉ : *quê hương của cậu mình.*

QUẾ. — Cây quế. Tương truyền, trên cung trăng có một cây quế nên gọi mặt trăng là **«Quế cung»** hay **«Quế luân»**. Vua Trần Hậu chúa có xây một cái cung cho Trương Lệ Hoa ở trên vách trước cửa có khảm một tấm thủy tinh hình giống mặt trăng, ngoài trồng một cây quế. (*Xem chữ* **«Ngũ Quế»** và **«Cung Quế»** Trong **«Cung Oán Ngâm khúc** có câu :

Trải vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

QUẾ HOÈ. — Quế (*Xem chữ* **«Ngũ Quế»**, Hòe : *Một thứ cây trồng ở ngoại triều* (Tam triều : *Nội triều, Yến triều* và *Ngoại triều*). Sách có câu : **Tống Vương Nghi hữu âm đức, thực tam hoè vu đình, hậu tự Vương Đán vi quan chí tam công»** nghĩa là : *Ông Vương Nghi đời Tống; có ân đức, trồng ba cây hoè ở sân, sau con là Vương Đán làm quan đến tam công* (Tam công : *Thái sư, Thái phó* và *Thái bảo*) sau nầy người ta dùng chữ **«Quế Hoè»** để chỉ người có con thành công và làm nên danh nghiệp. Trong **«Kiều»** có câu :

Thừa gia đã có nàng Vân.
Một cây cù mộc, một sân quế hoè.

QUẾ LAN. — *Cây quế và cây lan.* Hai loại cây quí có hương thơm. có chữ **«Quế tử lan tôn»**

nghĩa là : *Con được như cây quế, cháu được như cây lan.* Nghĩa rộng : *Ví con cháu trong nhà làm nên danh phận.* Trong **«Phan Trần»** có câu :

Móc mưa nhuần gội ơn sang,
Nền nhân cây đức rạng hàng quế lan.

QUẾ LÂM. — *Rừng quế.* Trước thời Bắc thuộc nước ta sản xuất rất nhiều quế, nên người Tàu gọi nước ta là « **Quế Lâm** » ; cũng như sản xuất voi rất nhiều nên họ gọi là « **Tượng quận** ». Các cụ ngày xưa thường dùng chữ « **Quế lâm nhứt chi** », nghĩa là : *Rừng quế một cành ;* để ví người cao quí, bậc trượng phu quân tử. Trong Tấn thơ có chép lời khoe của Phước-Săn với vua Vũ-Đế : « **Thần do quế lâm chi nhất chi, côn sơn chi phiến ngọc** » nghĩa là : *Tôi như một cành độc nhất trong rừng quế, một tấm ngọc ở núi Côn-Sơn.*

QUẾ NON YÊN. — *Cây quế ở núi Yên. Điển :* Đời Tống bên Trung-quốc, Đậu-Yên-Sơn dạy năm người con trai đều đỗ tiến sĩ, có người làm thơ để tặng ông có câu : « **Linh xuân nhất châu lão, Đan quế ngũ chi phương** », nghĩa là : *Cây xuân có một chồi già, quế đỏ năm cành thơm.* Sử Trung-Quốc có chép : « **Tống Đậu quân hữu tế nhân âm công, sinh ngũ tử câu chiết quế** », nghĩa là : *Họ Đậu nhà Tống có âm công giúp người, sinh được năm con trai đều bẻ Quế. (Tức năm Tiến sĩ).*

Trong sách « **Tam-Tự-kinh** » có câu :

Đậu Yên Sơn, giáo ngũ tử.

Trong « **Quan Âm** » cũng có câu :

Linh xuân một khóm hầu vàng,
Quế non Yên đã nở nang chồi nào.

QUI DÂM. — Qui : *con rùa ;* dâm : *dâm dục, lòng dục vọng thấp hèn.* Người ta thường dùng chữ « **Qui dâm** » để nói những hạng người thích làm điều dâm ô tồi bại, sỉ nhục gia phong. Đàn bà, con gái làm đĩ cũng gọi là « **Qui dâm** ».

Trong truyện **«Trinh Thử»** có câu :

Qui dâm ghi lại còn gương.

QUI HÀNH CỦ BỘ. — Do câu : **Hành trung qui ; bộ trúng củ** » nói tắt lại. Thành ngữ nầy dùng để chỉ việc làm dù nhỏ, dù lớn, quan trọng hay không tất cả cứ đều theo lề lối tập tục cũ. Nghĩa rộng : Làm đúng theo phép tắc, qui luật.

QUI Y. — Qui : *về ;* y : *nương tựa.* Cái **«Tâm»** của mình theo về với một tôn giáo nào, hay hướng về một cái gì thiêng liêng tối thượng. Người ta thường dùng chữ **«Qui y»** để nói những kẻ tục theo về với Phật (tức là vào chùa tu hành) hay **«Qui y thí phát»**, nghĩa là : *cạo đầu để thọ giới.* Trong **«Lục-Vân-Tiên»** có câu :

Cạo đầu vào cửa Thích Ca,
Qui y nương bóng Di-Đà độ thân.

QUI KHỨ LAI TỪ. — Tên một bài hát của ông Đào-Tiềm, tức Đào-Uyên-Minh hay Tĩnh tiết tiên sinh hoặc Ngũ liễu tiên sinh, người Đông-Tấn, sống vào khoảng (*372 – 427*). Tương truyền, ông không vì 5 đấu gạo mà phải chịu gò lưng đeo đai ra đón quan Đốc bưu nên ông treo ấn từ quan, lui về ẩn dật. Ông là người có phẩm cách cao quí, thích sống đời hào phóng ưa chuộng tự do. Ông nhìn thấy cái tệ hại của xã hội lúc bấy giờ đang đi lần xuống dốc, cảnh tham quan ô lại dẫy đầy, chánh sự trong nước đổi bại, viễn tượng ngày mai đen tối không thể cứu vãn được. Ông quyết tỏ thái độ để giữ tròn tiết sạch giá trong. Có người nhận xét về ông đã nói : *Hành động và cách cư xử của ông hợp với Khổng giáo mà tư tưởng và tính tình có chịu ảnh hưởng của Phật và Lão giáo.* (*Xem chữ* « **Đào Tiềm** »).

Sau đây là bài « **Qui khứ lai từ** » do Từ-Long dịch, đăng trong **«Nam-Phong tạp chí»** số 179, trang 556)

Đi về sao chẳng đi về,
Ruộng hoang vườn rậm còn chi không về.
Đem tâm để hình kia sai khiến,
Còn ngậm ngùi than vãn với ai.
Ăn năn thì sự đã rồi,
Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
Lối đi lạc chửa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng dại như xưa.
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây hẩy áo, thuyền lơ lửng chèo.

Hỡi hành khách lối nào đi tới,
Bóng mập mờ trời mới rạng đông,
Miền quê nẻo trước xa trông,
Chân hăm hở bước đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ năm ba đầy tớ.
Đứng chờ ông mấy đứa trẻ con,
Rộm rì ba khóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu đâu đà sẵn chứa đầy vò.
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp tho mấy cành.
Ngồi giễu cợt một mình trước sổ,
Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi,
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.
Chống gậy dạo quanh vườn lại nghĩ.
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên,
Mây đùn mấy đám tự nhiên,
Chim bay mỏi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngã, bốn bề bát ngát,
Quanh gốc tùng tựa mắt thảnh thơi.
Từ đây về thực về rồi,
Thôi xin từ tuyệt với người vãng lai.
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà gửa thiệp với ai.
Chuyện trò thân thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn tồn hỏi chuyện,
Tới xuân rồi sắp đến việc ta-
Hoặc truyền sắm sửa cân xa,
Hoặc khi đủng đỉnh thuyền ra coi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn éo,
Bên đường kia gò kéo gập gềnh ;
Cỏ cây mơn mởn màu xanh,
Suối tuôn róc rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi.
Thôi còn mấy nỗi ở đời,
Khứ lưu sao chẳng phóng hoài tự nhiên.
Cớ chi nghĩ thêm phiền tấc dạ,
Đi đâu mà tất tả vội chi.
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn kỳ lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời êm ả,
Việc điền viên vất vả mà vui ;
Lên cao cất một tiếng dài,
Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình thể này mặc dầu tạo hóa,
Tới lúc nào hết cả thì thôi !
Lòng ta phó với mệnh trời,
Đừng ngờ chi nữa cứ vui vẻ hoài.

QUI LAI. — Qui : *về ;* lai : *trở lại.* Trong **«Lục vân-Tiên»** có câu :

Xin vào trong quán định về qui lai.

QUI LIỆU. — Qui : *về ;* liệu : *lo liệu.* Trở về lo liệu hoặc sửa soạn. Trong **«Kiều»** có câu :

Như nàng qui liệu trong đôi ba ngày.

QUI MAO THỐ GIÁC. — *Lòng rùa sừng thỏ* Tứ tự thành ngữ này rút trong **«Lăng nghiêm Kinh»** của nhà Phật, dùng để chỉ những sự việc không thể có được hay không từng có.

QUI MÃ PHONG NGƯU. — Trả ngựa thả trâu. *Điển :* Ngày xưa vua Vũ-Vương nhà Châu diệt được nhà Thương rồi, ông truyền cho lính đem thả những trâu bò dùng để kéo xe vận lương về đồng Đào-lâm và ngựa kéo chiến xa về phía Nam núi Hoa-Sơn.

QUI MÔ. — Qui : *thước, dụng cụ để vẽ hình tròn ;* mô : *cái khuôn.* Khuôn pháp và mẫu mực hay kế hoạch phải làm.

Trong **« Đại - Nam Quốc sử diễn ca »** có câu :

Qui mô cũng rắp hẳn đồng.

QUI NINH. — Do câu : **« Qui ninh phụ mẫu»**. Qui : *về ;* ninh : *yên.* Chỉ người con gái xuất giá (*đi lấy chồng*), trở về thăm viếng huyên đường. Trong **« Kiều »** có câu :

Roi câu vừa gióng dặm trường,
Xe hương nàng đã (cũng) thuận đường qui ninh.

QUI PHẬT. — Qui y theo Phật. Theo thuyết của nhà Phật có **«Tam qui»**, nghĩa là : *Ba phép qui y.* Tam qui có : **Qui Phật ; Qui Pháp ; Qui Tăng.**

QUI PHÚNG. – Qui : *thước vẽ hình tròn.* Ý chỉ : *Phép tắc, khuôn phép.* Phúng : *mượn lời chải chuốt mong cảm hóa người khác.*

Trong bài « **Tụng Tây Hồ phú** » có câu :

Trộm nhớ thiên « **bát vịnh du hồ** » *trong tỉ hướng cũng ngụ lời qui phúng.*

QUI SƯ. – Qui : *về ;* sư : *(tức nhà sư) thầy chùa.* Về với Tăng *(Qui Tăng).*

Trong « **Kiều** » có câu :

Qui sư, qui Phật, tu hành bấy lâu.

QUI TÀNG. – Tên một pho sách có vào nhà Ân nước Tàu. Qui-tàng ; Liên-Sơn và Chu-Dịch gọi là ba bộ Dịch. Người quá vãng cũng gọi là « **Qui tàng** ».

QUI TỈNH. – Dùng như chữ « **Qui ninh** ». Qui : *về ;* tỉnh : *thăm hỏi.*

Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Lương thì qui tỉnh, Diêu thì hoàn hôn.

QUI THIỀU. – Qui : *về ;* thiều : *xe.* Xe đi về.

Trong «**Đại-Nam Quốc sử diễn ca**» có câu:

Ý thường một gánh qui thiều nhẹ không.

QUI TRANG. – Qui : *về,* trang : *hành lý.* Các vật dụng mang theo về. Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Tạ từ cậu thị, sắp bày qui trang.

QUI TRÙ HẠC TOÁN. – Bỏ thẻ để đếm tuổi gọi là **trù**, đem bàn tính tuổi là **toán.** Ý nói chúc người sống lâu hay người có phúc thọ.

QUÍ BỐ. – Người nước Sở, theo phò Hạng Võ đánh quân của vua Cao Tổ nhiều trận thất thủ. Sau vua Cao Tổ đánh dẹp được Hạng Võ, treo giải ai bắt được Quí Bố sẽ được thưởng nghìn vàng. Quí Bố phải lẩn trốn trong gia đình họ Chu ở nước Lỗ. Sau được ân xá và tự làm một hiệp khách vang danh buổi đương thời. Người rất có tín nghĩa. Trong sách sử ký có chép câu : «**Đắc hoàng kim bách cân bất như Quí Bố nhất nặc**», nghĩa là : *Được trăm cân vàng không bằng một lời hứa của Quí Bố.* Thật là một lời nề trọng giá trị đối với một con người có được một chữ «**Tín**». Vì sách có câu «**Vô tín bất lập**». Do đó, có thành ngữ : «**Quí Bố nhất nặc**», nghĩa là : *Một lời hứa của Quí Bố.*

QUÍ NGUYỆT. – Nguyệt : *tháng.* Các tháng như : *quí xuân, quí hạ, quí thu, quí đông,* là những tháng cuối mùa.

QUÍ NHÂN ĐA VONG. – Người tôn quí hay quên, Trong bức thơ của Vương lãnh Nhiên gởi cho Ngự sử Cao xương Vũ có lời mỉa mai như sau : «**Quí nhân đa vong, quốc sĩ nan kỳ**», nghĩa là : *người cao quí hay quên, kẻ quốc sĩ khó gặp.* Nghĩa rộng : *không thiết đến việc nhỏ.*

QUÍ TÍNH. – Quí : *quí hóa* (danh từ để tôn xưng một người khác), tính : *họ.* Người ta thường nói : *Xin ông cho biết* **quí danh** hay **đại danh**, nghĩa là xin biết được tên họ, ý nói như vậy có vẻ tôn xưng và kính nể. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Xin tường quí tính đại danh được nhờ.

QUÍ TỬ. – Biệt hiệu của Tô Tần, người đời Đông Châu, ở xứ Lạc Dương, có tài du thuyết. *(Xem chữ «Tô Tần»)*

QUY THỦ DƯỢC. – Để thuyết phục Nhữ nam Hầu Hạ Hầu Anh, Hàn-Tín đem việc lý thuyết và thực hành trong việc dụng binh của viên đại tướng, và đưa ra một thí dụ về câu chuyện « Quy thủ dược », nghĩa là thuốc trị bệnh cóng tay về mùa đông giá rét. Và câu chuyện như sau : « Ngày xưa ở nước Tống có một người có phương thuốc trị về cóng tay, hiệu nghiệm lắm, tên là «Quy thủ dược». Mùa đông giá rét đến đâu mà hễ thoa vào tay tự khắc khỏi ngay. Nhờ đó anh ta làm nghề thợ giặt để nuôi thân, cha truyền con nối. Nhà anh ta ở gần bờ sông, mùa hè cũng như mùa đông, lúc nào cũng có thể giặt giũ và ngâm tay trong nước lạnh buốt. Một hôm có người mang đến trăm nén vàng xin mua phương thuốc ấy. Anh ta suy nghĩ : Nghề giặt chỉ kiếm ăn qua ngày, làm thế nào dư giả được. Chi bằng bán phương thuốc lấy trăm nén vàng lập nghiệp và có thể sống mãn đời sung sướng. Anh ta liền ưng thuận bán phương thuốc gia truyền «Quy thủ dược» lại cho người khách. Người khách được phương thuốc trở về nước Ngô, gặp lúc Ngô-

Việt đang đánh nhau trong lúc trời đông giá rét, quân Ngô cóng tay không thể cầm vũ khí được. Người khách liền vào yết kiến Ngô Vương Phù-Sai, đem thứ thuốc kia thoa thử vào quả nhiên binh sĩ đều cử động tay chân được, không còn biết rét là gì, cầm vũ khí đánh quân Việt Vương Câu Tiễn chạy tán loạn, nhờ đó quân Ngô đại thắng. Cũng thời thứ thuốc kia mà người Tống chỉ biết dùng để giặt giũ quần áo, người Ngô biết dùng để đánh giặc, đem lại thắng lợi cho nước nhà, làm vẻ vang cho quốc gia mình. Như trường hợp Bá-Lý-Hề ở nước Ngu, thì nước Ngu lại bị mất nước, sang làm Thượng-Khanh cho Tần-mục-Công, nhà Tần lại được phong vương hiệu. Không phải là lỗi ở Bá-Lý-Hề, mà vì nước Ngu không biết tận dụng khả năng và tài trí của Bá-Lý-Hề vậy. Nghe xong, Hạ Hầu Anh vô cùng kính trọng tài biện luận của Hàn-Tín.

QUÝ THƯỜNG.— *Biệt hiệu của Trần-Tạo người ở Vĩnh-Gia một người sợ vợ có tiếng ở đời Tống bên Trung-Quốc.* Tương truyền, Trần-Tạo có người vợ họ Liễu tính rất ghen tuông. Mỗi khi trong nhà có yến tiệc, kỹ nữ xướng hát ca xong, Liễu thị đứng trong buồng lấy gậy đánh mạnh vào vách, ý ghen tuông sợ chồng mê kỹ nữ. Khách thấy vậy lấy làm khó chịu kéo nhau ra về cả. Quý Thường rất sợ vợ chẳng dám nói một điều, mọi việc đều răm rắp nghe theo vợ không dám cãi lời. Nên sau nầy các văn nhân thi sĩ dùng biệt hiệu của Trần Tạo là **«Quý Thường»** để ám chỉ người sợ vợ. Trong thơ cổ có câu :

Cái cảnh Quý-Thường đâu chẳng có.

Trong bài **«Thơ vịnh Trúc-Sinh»** của của Vương-gia-Bật có câu :

Cái kiếp Quý-Thường nên biết phận,
Đã mang chi lắm lụy thân người.

QUÌ. — Có nhiều nghĩa :

a) *Quì* : Tên một loài thú ở núi, chỉ đi có một chân. Sách Trang Tử có ghi và đặt cho là : **«Quì liên xà».**

b) *Quì* : Con đường có tám hay chín nẻo. Truyện thần thoại cổ gọi Quì chín đầu là **«Quì»**

c) *Quì* : Tên một loài hoa có sắc vàng buổi mai xoay về hướng mặt trời mọc, chiều hướng về phía mặt trời lặn *(phía Tây đoài)*, gọi là **«Hoa quì»** hay hoa **«Hướng dương»**. Trong **«Hoa Điểu Tranh Năng»** có câu :

Trung thành, Quì vốn hướng dương.

Trong thơ của Hồ huyền Qui cũng có câu :

Ví mà dốc tấm lòng quì,
Giữ sao cho được trọn bề hướng dương.

QUÌ HOẶC. — Tên hai loại thực vật hèn : hoa quì và cây hoắc có tính hướng dương. *(Thật ra cây hoắc không có tính cách hướng dương như hoa quì, nhưng vì cùng một loài với nhau nên người ta thường dùng chung với nhau như thế)*, Người ta thường dùng chữ **«Quì hoắc»** để ví người dưới nói chuyện với người trên. Nghĩa rộng : *Trung thành với người trên, trung thành với chủ nghĩa, hoặc người giúp đỡ mình.* Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn ca»** có câu :

Tấm lòng quì hoắc cũng đều hướng dương.

QUÌ LONG. — Hai bậc danh thần đời Ngu Thuấn. Quì coi về việc Nhạc, Long xem về việc lễ. Đời sau thường ví những bậc hiền thần như Quì và Long.

QUỈ. — Tên một vì sao trong **«Nhị thập bát tú»**. Quỉ cũng gọi là ma quỉ, loài yêu quái mà nhiều người cho là có trong cõi âm thường hiện về quấy phá người sống. Người ta thường nói : **«Nhất quỉ, nhì ma, thứ ba học trò.** Trong **«Kiều»** có câu :

Ma dẫn lối, quỉ đưa buồng.

QUỈ BIỆN HỌC PHÁI. — Một học phái ở Hy Lạp có khuynh hướng về thuyết hoài nghi. Họ cho rằng trí thức của con người có là theo kinh nghiệm riêng của mỗi người mà mỗi khác, chứ không có cái lý thiên cổ bất biến được. Phái Tô cách lạp đã nổi lên phản đối phái ấy. Vì lòng ghen ghét nên gán cho họ cái tên là **« Quỉ biện »**. Học phái ở nước Tàu về cuối đời Xuân-Thu và sang đời Chiến-Quốc, như bọn Công-Tôn-Long, Huệ-Thi, chủ trương nhiều điều lạ lùng, sau bị Mạnh Tử và Tuân-Tử công kích mãi, do đó nên người ta đặt cho nó một cái tên là : **«Quỉ biện học phái»** *(Theo H.V.T.Đ, của Đào-Duy-Anh)*.

QUỈ CỐC. – Tức là Quỉ-Cốc-Tử, Họ Vương, tên Dũ. Một nhà hùng biện đời Chiến-quốc, thầy của Trương-Nghi, Tô-Tần và Tôn-Tần. Ông có tài quán cổ suy kim và xuất thế hành đạo để tồn tâm, dưỡng tánh.

QUỈ QUỐC. – Quỉ : *Quỉ* ; Quốc : nước. Nước Quỉ. Tương truyền, có một thương buôn tên là Dương-Chi-Lan giữa bể, gặp phải giặc cướp, mọi người trong thuyền bị giết. Nhờ có vớ được tấm ván nên ông nhảy xuống sông, lấy ván làm phao nước trôi xuôi đánh dạt ông đến nước Quỉ (*Quỉ Quốc*), sau đó cùng Quỉ-Quốc mẫu kết thân nên duyên chồng vợ. Sau nhân một cuộc đi chơi, Dương-Chi-Lan trốn thoát về nước.

Trong « **Hoài cổ ngâm** » có câu :

Ngọn gió đen đưa về Quỉ Quốc.

QUỈ SỨ. — Quỉ : *ma quỉ* ; sứ : *sai khiến*. Quân lính ở trong cung Diêm-Vương dùng để sai khiến.

Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Ấy rằng quỉ sứ hay rằng hồ tinh.

QUỈ THẦN. – Người ta thường cho rằng con người chết đi, hồn lìa khỏi xác. Xác thì chôn vùi xuống ba thước đất, hồn còn vất vưởng ở dương gian gọi là **« Thần »** ; hồn xuống âm phủ, gọi là **« quỉ »**.

Trong « **Kiều** » có câu :

Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quỉ thần.

QUỈ XUẤT ĐIỆN NHẬP. – Quỉ ra chớp vào. Do câu trong Hoài-Nam-tử : « **Quỉ xuất điện nhập, long hưng loan tập** », nghĩa là Quỉ ra chớp vào, rồng dậy phụng họp. Thành ngữ trên dùng để chỉ sự ra rất là nhanh chóng, thoáng đó rồi liền mất đó, không để lại một vết tích nào để chứng minh.

QUYÊN. – *Chim quốc*, cũng gọi là **«tử qui»** hay **«Đỗ quyên»** (*Xem chữ này trang 288*). Các nhà văn, thi sĩ thường dùng chữ **«quyên»** để nói lên cảnh xa nhớ quê nhà, hay nhớ về cảnh cũ. Cũng dùng để tả về mùa hạ vì mùa này có chim quốc kêu. Trong **«Kiều»** có câu :

Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa

Trong **«Cung-Oán Ngâm-khúc»** cũng có câu :

Ai ngờ tiếng quyên kêu ra rả,
Điệu thương xuân khóc ả sương khuê.

Trong bài **«Gánh gạo đưa chồng»** của Nguyễn-Công-Trứ cũng có câu;

Trông bóng nhạn bâng khuâng từng bước,
Nghe tiếng quyên khắc khoải năm canh,

QUYÊN CÁT. – Quyên : *lựa chọn* ; cát : *tốt* (huy **kiết**). Chọn ngày tốt để làm một việc gì hay ngày để trai giới tắm rửa. Trong **«Hạnh Thục Ca»** có câu :

Mệnh quan quyên cát cập kỳ đăng quang.

QUYÊN KIM TRẦM CHÂU. – Ném vàng đắm ngọc. Trong sách của **«Trang Tử»** có câu : **«Quyên kim ư sơn, trầm châu ư quyên, bất phú quí dã»**, nghĩa là : *Bỏ vàng lên núi, thả ngọc xuống vực, không thèm của cải, chẳng tham giàu sang.* Thành ngữ nầy dùng để chỉ người không để danh lợi hoặc hư danh cám dỗ.

QUYÊN SINH. – Dùng như chữ **« Quyên mệnh»**. Quyên : *bỏ* ; sinh : *sống*. Bỏ sự sống tự mình giết mình cho chết. Trong **« Nhị độ Mai»** có câu :

Bực mình nên phải quyết liều quyên sinh.

QUYẾN KHÁCH. – Quyến : *nhớ nghĩ, yêu mến*, khách : *người ở nơi khác đến*. Người không thân tộc mà mình luôn luôn nhớ nghĩ đến và yêu mến. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Cảnh nhường quyến khách, khách nhường quên xa.

QUYẾN LUYẾN. – Nhớ nghĩ người yêu mến, không nỡ rời xa. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Lời đâu quyến luyến thanh tân,
Rủ rê gió Sở mây Tần bởi ai.

QUYỀN. – *Đạo dùng khi có biến*. Ý nói việc mưu mẹo. Nguyên ta thường nói **«quyền biến»** nghĩa là : *Theo việc xảy ra thình lình mà ứng*

biến. Trong «**Kiều**» có câu :

Chắp kinh cũng phải có khi tòng quyền.

QUYỀN CAO. — Quyền : *uy quyền, quyền lực ;* cao : *lớn, hơn người*. Quyền cao chức trọng. Trong «**Kiều**» có câu :

Sao bằng lộc trọng quyền cao.

QUYỀN DỊCH GIAO DA. — *Tay tát chân đá*, hai động tác cùng một lúc. Thành ngữ này dùng để ám chỉ kẻ cậy có quyền thế ngược đãi người cô thế yếu hèn.

QUYỀN ĐƯƠNG. — Quyền : *uy quyền ;* đương : *đang lúc ấy, thời ấy*. Quyền lực đương có hiện tại. Trong «**Hạnh-Thục ca**» có câu :

Mừng đà quốc bỉnh quyền đương.

QUYỀN GIAN. — Quyền : *quyền lực ;* gian : *kẻ nịnh thần, gian nịnh*. Những kẻ bầy tôi có uy quyền gian nịnh chuyên làm điều tà nịnh để hại kẻ hiền ngay. Trong «**Nhị-Độ-Mai**» có câu :

Dạ nầy tấm tức với người quyền gian.

QUYỀN HÀO. — Quyền : *oai quyền ;* hào : *kẻ có tài trí hơn người*. Kẻ có tài trí và uy quyền hơn người. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Bè gian trách chẳng quyền hào lắm ru.

QUYỀN KINH. — Quyền : *tức là* «**quyền biến**» *gặp phải biến cố thình lình mà đem ra hành*. Kinh : *cách hành động lúc bình thường, làm chưa có việc biến cố xảy ra*. Trong «**Kiều**» có câu :

Có quyền nào phải một đường chấp kinh.

người ta gọi tắt lại là «**Quyền kinh**».

QUYỀN MÔN. — Quyền : *Người có tước cao, lộc lớn, uy quyền hơn người ;* môn : *cửa*. Ý chỉ nhà kẻ quyền thần hay chỗ có quyền thế. Trong thơ của cụ Nguyễn-Bỉnh-Khiêm có câu :

Quyền môn chốn ấy, biếng chen chân.

QUYỀN NGHI. — Nghi : *nên*. Nên hành động cho hợp lẽ, tùy tình thế, tùy địa vị mà cư xử. Trong «**Hạnh Thục ca**» có câu :

Quyền nghi hết sức lo lường.

QUYỀN PHỈ. — Theo sử liệu của nước Tàu, «**Quyền phỉ**» là một hội bí mật hoạt động vào đời nhà Thanh, chuyên luyện tập quyền thuật, chờ ngày khởi nghĩa. Hội bí mật nầy lấy tên là «**Nghĩa hòa đoàn**». Năm 1899, Nghĩa hòa đoàn khởi nghĩa ở Thiên Tân, trong đó có bà Từ Hi Thái Hậu nhúng tay. Chủ nghĩa để xướng phong trào «**phò Thanh diệt Dương**». Kết quả cuộc bạo động nầy, Trung Hoa phải ký hòa ước năm 1901, có «**bát quốc liên quân**».

QUYỀN QUẬT. — Quyền : *cách hành động khi có biến*, quật : tức *quật khởi, cường mạnh*. Nghĩa rộng : *Người có nhiều mưu chước, theo thời cơ mà ứng biến giỏi*. Trong thơ của Dương Bá Trạc có câu :

Nỏ rùa thành ốc khéo bầy đặt,
Cho hay Thục Phán người quyền quật.

QUYỀN RƠM VẠ ĐÁ. — Rơm : *rơm rạ, ý nói nhẹ*, đá : *Ý nói nặng nề*. Câu tục ngữ nầy, ý nói : *Quyền hành thì bé nhỏ, nhưng trách nhiệm lại nặng nề và nguy hiểm vô cùng*..

QUYỀN TƯỚC. — Quyền : *có uy quyền*, tước : *tước*. Tước phong của quí tộc ngày xưa là : *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam*. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Tuy quyền tước lớn mà phong độ hèn.

QUYỀN THẦN. — Quyền : *oai quyền*, Thần : *kẻ bầy tôi quan lại!* Vị quan trên có quyền. Người ta thường nói : *Kẻ quyền thần*, là ý ám chỉ kẻ đại thần lạm dụng quyền thế để hà hiếp lương dân hoặc làm những điều tà vạy. Thanh «**Hạnh Thục ca**» có câu :

Nghe ai mưu khử quyền thần.

QUYỀN THẾ. — *Quyền bính và thế lực*. Trong «**Phan Trần**» có câu :

Chớ khoe quyền thế, chớ cười hàn vi.

QUYỀN THỔ TRÙNG LAI. — *Cuốn đất mà trở lại*. Nghĩa rộng : *Thu xếp hết giang sơn làm một chuyến nữa để mong khôi phục lại*. Thơ của Đỗ Mục đời Đường nói về Hạng Võ có câu :

Giang đông tử đệ đa tài tuấn,
Quyền thổ trùng lai vị khả tri.

Dịch nghĩa :

Giang Đông tử đệ (con em) nhiều người giỏi,
Cuốn đất trùng lai đã biết đâu ?

Trong Thơ cổ cũng có câu :

Quyền thổ trùng lai chịu kém ai.

QUYỂN TRỤC.— Tương truyền, ngày xưa các cụ thường cuốn sách vở lại thành từng trục đem cất hoặc để lại cho con cháu đời sau lấy đó mà noi theo cái học của tổ phụ. Người ta thường gọi « **quyển trục** » để chỉ sách vở hay việc học kỹ càng của học trò.

QUYỂN-VÀNG.— Dịch chữ « **Hoàng quyển** ». Tương truyền, ngày xưa học trò thường dùng thứ thuốc màu vàng nhuộm giấy để khỏi mọt ăn, nhờ đó mà đóng lại thành cuốn để lâu được. Những gia phả, sắc vua, hoặc sách vở quý giá thường dùng giấy màu vàng vì cần để lâu đời, hoặc di truyền lại cho con cháu. Người ta thường dùng chữ « **Quyển vàng** » để chỉ sự học của học trò.

Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Rõ tình lại mở lời khuyên,
Quyển vàng còn đó là duyên má đào.

QUYỆN CẦN.— Quyện : *mệt mỏi, chán ngán ;* cần : *cần-mẫn, siêng năng.* Trong «**Kinh thơ**» có câu : « **Lão kỳ quyện vu cần** », nghĩa là : *Tuổi tác cao chán ghét, chuyện mệt mỏi.*

Trong «**Đại Nam Quốc sử diễn ca**» có câu:

Quyện cần rồi lại xuất gia.

QUYỆN PHI ĐIỂU.— Kẻ chán nản cuộc đời quan trường, muốn cáo quan về ẩn dật, sống cuộc đời thanh nhàn, ví như con chim bằng mỏi cánh muốn tìm về tổ. Trong bài «**Qui khứ lai từ** » của Đào-Tiềm, Tỉnh tiết tiên sinh có câu : « **Điểu quyện phi nhi tri hoàn** », dịch : *Chim bay mỏi cánh đã quen lối về.*

QUYẾT KẾ.— Quyết : (*quyết định*) *nhất định ý chí không thay đổi ;* kế : *mưu kế.*

Trong « **Kiều** » có câu :

Hỡ công quyết kế thừa cơ.

QUYẾT KHOA.— Quyết : *quyết định ;* khoa : *khoa thi.* Ý nói : *Quyết đoạt bảng vàng ở khoa thi ấy.*

Trong «**Nhị Độ Mai** » có câu :

Tranh lèo giật giải nhường người quyết khoa.

QUYỆT TỢ.— Người có lối bói thuật rất đại tài vào đời chiến quốc.

QUỲNH.— *Tên một thứ ngọc đỏ, trông rất hoa mỹ.* Tương truyền, ngày xưa trong cung của vua chúa, chén để uống hoặc ấn làm bằng «**ngọc quỳnh**». Trong «**Kiều**» có câu :

Cùng nha u lại chuốc chén quỳnh giao hoan.

QUỲNH CHI NGỌC DIỆP.— *Cành quỳnh lá ngọc.* Thành ngữ nầy dùng để chỉ con cháu nhà quí phái, vương gia vọng tộc.

QUỲNH LÂU NGỌC VŨ.— *Lầu quỳnh đền ngọc.* Ý chỉ : *Đền đài rực rỡ trên cung trăng.* Tương truyền, xưa ông Địch-Kiến-Hựu nhân một hôm nhàn tản ngắm trăng trông thấy đền đài cung điện nguy nga ở cung Quảng-Hàn hiện ra.

QUỲNH TƯƠNG.— Quỳnh : *ngọc quỳnh ;* Tương : *nước.* Rượu ngon và nước trong trông như nước ngọc. Trong Đường thi có câu : «**Nhất ẩm quỳnh tương bách ẩm sanh**», nghĩa là : *Uống một chén rượu quỳnh tương ngon, sinh một trăm điều nhung nhớ, mối cảm tình.* Trong «**Kiều**» có câu :

Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
Dải là hương lộn bình gương bóng lồng.

Trong «**Bích câu kỳ ngộ**» cũng có câu :

Giọng tình sánh với quỳnh tương.

QUỲNH THỌ.— Quỳnh : *cây ngọc quỳnh ;* thọ : *cây ngọc dao.* Hai loại cây quí hiếm có. Nghĩa rộng : *chỉ người có cốt cách thanh tao và đẹp đẽ như ngọc quí.*

QUỲNH UYỂN.— Rừng cây quỳnh. Chỉ tên một cái vườn ở phía Tây phủ Khai-Phong. Ở nơi ấy thường tứ yến cho các ông Tiến sĩ, nên có chữ «**Quỳnh lâm yến**»; nghĩa là :

Bữa yến của vua thết đãi các Tiến sĩ Tân khoa (tức *«Tiệc quỳnh lâm»*). Thành ngữ **«Quỳnh uyển danh lưu»**, nghĩa là : *nổi tiếng rừng quỳnh*, ý chỉ hàng văn nhân thi sĩ nổi tiếng như Tôn-Xước, Hứa-Tuân vậy.

QUỐC BÍNH. – Quốc : *nước ;* Bính : *quyền bính.* Quân đội của một nước. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Mừng đà quốc bính, quyền đương.

QUỐC CHÚA. – Tên hiệu của Nguyễn-phước-Chu vị chúa thứ thứ sáu của họ Nguyễn. *(Xem chữ* **Nguyễn-phước-Chu**).

QUỐC DÂN ĐẢNG.— Đảng cách mạng ở Trung-Hoa, do Tôn-Văn khởi xướng và cầm đầu. Sau chia ra làm hai phái. Một của Mao-Trạch-Đông, hai của Tưởng-giới-Thạch cực lực chống đối nhau, gây thành những cuộc xung đột dữ dội. Phái của Mao-Trạch-Đông sau biến thành Cộng sản đảng Trung-Hoa và phái của Tưởng-Giới-Thạch dần dần tan rã.

Ở Việt-Nam **«Việt Nam Quốc Dân Đảng»** được thành lập từ năm 1926 do ông Phạm-Tuấn-Tài, Phạm-Quế-Lâm, Hoàng-Phạm-Trân tức Nhượng-Tống. Lúc đầu, các ông định thành lập nhà xuất bản **«Nam Đồng thư xã»** dùng nó làm phương tiện truyền bá tư tưởng của các nhà đại cách mạng Trung-Hoa như Tôn-Dật-Tiên,... phong trào nầy phát động cách nhanh chóng và có tiếng vang trong nước, lôi cuốn được một số thanh niên trí thức và hào hùng. Trong đó có một sinh viên trường Đại-học thương mại, tính hào hùng, can đảm : **Nguyễn-Thái-Học**, được cử làm thủ lĩnh **Việt Nam Quốc Dân Đảng** Bên cạnh có những tay đắc lực như : NGUYỄN-THẾ-NGHIỆP hoạt động ở vùng VÂN NAM và biên giới BẮC VIỆT. CAO-HỮU-TẠO, ông là một nhà làm báo viết văn có tài và NGUYỄN-NGỌC-SƠN, một người có nhiều tâm huyết tuổi trẻ du học ở Pháp về. Ngày 25 tháng 12 năm 1927 chính thức khai đại hội và thành lập VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG. NGUYỄN-THÁI-HỌC thảo ra một chươpg trình hành động gồm 4 đề mục như sau :

1) Thời kỳ phôi thai trong vòng bí mật.

2) Thời kỳ dự bị, vẫn giữ bí mật,

3) Thời kỳ cách mạng.

4) Thời kỳ Kiến thiết, dự bị cướp chính-quyền và kiến tạo lại nước nhà theo cương trình của đảng.

Đảng bộ Trung ương bị sở mật thám Pháp phá vỡ, tài liệu công tác khởi nghĩa và truyền kêu gọi dân chúng ủng hộ phoug trào tại Lục Nam (*Bắc giang*) bị lộ. Việc khởi nghĩa không thành, Nguyễn thái Học hợp với các đồng chí ấn định lại ngày 10 tháng 2 năm 1930 khởi nghĩa. Chương trình được quân cách mạng chia ra từng vùng như sau :

1) Nguyễn thế Nghiệp, khu Lao Kay.

2) Nguyễn khắc Nhu tức Xứ Nhu và Phó đức Chính, đánh khu Yên Báy, Hưng Hóa, Lâm Thao và Sơn Tây (Nhu hăng hái quyết chiến, trước ngày 9, tại Phú Thọ và Yên Báy với lòng đầy hăng say và phấn nộ).

3) Vũ văn Giảng tức Vũ hồng Khanh đánh khu Kiến An.

Cuộc khởi nghĩa thất bại, các đồng chí khuyên Nguyễn thái Học nên trốn sang Tàu, nhưng Học không chịu đi quyết ở lại tạo một phong trào khởi nghĩa thứ hai. Sau đó Học bị bắt cùng một số đồng đảng như Phó đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp tức Ký Con, Cô Giang, Cô Bắc... đều bị Hội đồng Đề Hình của thực dân họp xử tử ngày 28-3-1930 tại Yên Báy. (*Xem chữ* **«Cô Giang»**, **«Cô Bắc»**, *trang 105* và **«Nguyễn thái Học»**)

QUỐC GIA.— Có ba yếu tố cấu thành quốc gia là : *dân tộc, lảnh thổ* và *chính quyền.* Gọi chung là một nước. Trong đời Phong kiến các chư hầu xưng là **«Quốc»**, đại phu xưng là **«Gia»**. Sách có câu : **Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.** Cũng có câu : **Quốc gia tương hưng, tất hữu trinh tường»**, nghĩa là : *Nước nhà được thịnh vượng, ắt có điềm lành đem tới.*

QUỐC HOA. – *Cái tinh hoa của một nước.* Mỗi một nước có một thứ hoa mà mọi người thích, đều yêu và nhận là đại biểu cho quốc tính như : *Hoa sen ở nước ta, Hoa Anh Đào ở nước Nhật, hoa mai ở Trung Hoa,*

QUỐC HỌC.— *Nền học vấn của riêng một nước.* Cũng là tên ngôi trường ở đời Trần mở ra để dạy về nho học. Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn ca»** có câu :

Dựng nhà Quốc học đặt quan Giám thần.

QUỐC PHÁP.— *Phép nước, tức luật lệ của một nước.*

Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Ấy là quốc pháp hay là phủ qui.

QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG.— *Sắc nước hương trời.* Dùng để diễn tả sắc đẹp của người con gái tuyệt mỹ như sắc của nước hương của trời.

Trong « **Kiều** » có câu :

Đã nên quốc sắc thiên hương,
Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa.

hay :

Thân ôi ! sắc nước hương trời,
Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây.

Tương truyền, vua Đường-Minh-Hoàng đang thưởng ngoạn hoa mẫu đơn, hỏi quan thị thần trong các bài thơ vịnh hoa mẫu đơn bài nào hay hơn cả. Thị thần tâu chỉ có bài của Lý-Chính-Phong là hay nhứt và có câu :

Quốc sắc triêu cam tửu,
Thiên hương dạ nhiễm ý.

Dịch nghĩa :

Sắc hương ban mai làm rượu dịu,
Hương trời đêm lại nhuốm áo thơm.

QUỐC SĨ.— Quốc : *nước ;* sĩ : *kẻ học thức tài giỏi trong nước.* Sử ký có câu : « **Nhược Hàn-Tín giả, quốc sĩ vô song** », nghĩa là *Như Hàn-Tín là quốc sĩ có một không hai.* Danh từ « **Quốc sĩ** » dùng để chỉ những nhà thông thái, hoặc học giả trong nước được mọi người biết tiếng.

Trong « **Kiều** » có câu :

Từ rằng quốc sĩ xưa nay.

QUỐC SƯ.— Người làm thầy cả một nước. Ngày trước gọi là Tế tửu Quốc tử giám là « **Quốc Sư** » ; người thầy dạy vua học gọi là Thái-Sư, cũng gọi là Quốc Sư.

QUỐC TỘ TÁC XƯƠNG.— Quốc : *nước ;* Tộ : *vận may của nước nhà ;* Tác : *làm ;* xương : *thịnh tốt.* Vận mệnh của nước nhà đang lúc thịnh vượng. Trong « **Lục Súc Tranh Công** » có câu :

Hai tiếng rằng quốc tộ tốc xương.

QUỐC THÍCH.— Quốc : *nước ;* Thích : *thân thích, bà con.* Trong « **Tấn Thơ Vương-Khải truyện** » có câu : « **Khải ký thế tộc quốc thích, tánh phục hào xỉ** » nghĩa là : *Vương Khải vốn quốc thích đời này qua đời kia, lại thêm tánh hào phóng xa xỉ.* Trong « **Hạnh Thục ca** » có câu :

Hoàng thân quốc thích gian nguy khôn cùng.

QUỐC TRẠNG.— Quốc : *nước ;* Trạng : *Trạng nguyên.* Trong « **Lục Vân Tiên** » của Đồ Chiểu có câu :

Chỉ sai quốc trạng dẹp loàn bảy ong.

QUỐC VẬN.— Quốc : *nước ;* vận : *khí số.* cảnh ngộ hoặc vận số của một nước. Trong « **Hạnh Thục ca** » có câu :

Gửi ngay quốc vận đương truân.

R

RA ĐA.— Do chữ Radar của Pháp mà ta phiên âm ra thành tiếng của ta. Ra đa là máy dùng để đo và dò xét các chướng ngại vật từ xa như : *Tàu ngầm, máy bay, địa lôi.* Biết được là nhờ sự phản dội của các làn sóng từ điện cực ngắn. Ra đa rất tiện lợi trong việc dò biết trước máy bay, tàu ngầm của địch quân. Ngày nay, khoa học đã quá tân tiến, các khoa học gia dùng Ra đa điều khiển cho các đại bác hay hỏa tiễn bắn các máy bay đã rơi vào tầm địa phận mắt ta chưa thấy được chướng ngại vật ấy.

Máy Ra-đa gồm có một bộ máy phát dấu hiệu rất ngắn hay sóng dài tùy theo mực độ. Nếu các tia sáng được phát ra gặp một vật gì ngăn cản có tính phản lực, thì các tia sáng ấy dội uốn cong và phản trở về nơi phát ra nó. Cây thành một đao-động-ký dùng tia âm cực ghi lại những dấu hiệu trên. Khoảng thời gian từ khi bắt đầu phát ra ánh sáng cho đến khi người ta biết được một cách xác thực về khoảng cách mà chướng ngại vật đang muốn biết. Khoảng cách xa của chướng ngại vật tính theo tầm tối đa có thể là hằng trăm cây số. Nhờ cách xếp đặt riêng của máy, các chướng ngại vật hiện rõ trên một tấm màn do đao-động-ký dùng tia âm cực tạo thành. Hiện nay ra-đa là một dụng cụ tối cần để xử dụng vào việc chiến tranh.

RA TÌNH.— Tỏ tình. Có thể dùng tâm tư để bộc lộ trên gương mặt hay tỏ vẻ lưu luyến một cách chân tình. Trong «**Kiều**» của Nguyễn-Du có câu :

Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai.

RAU NÀO SÂU NẤY.— Mỗi thức rau đặc biệt có một thứ sâu, tùy thứ rau mà người ta phân loại và tìm biết thứ sâu. Do đó người cho rằng chính do mỗi thứ rau sinh ra một thứ sâu. Câu tục ngữ «**Rau nào sâu nấy**» người ta thường dùng để ví cha mẹ nào thì sinh con nấy, giống nào thì sinh giống ấy, con nhà nào thì theo tập tục và giống tính nhà ấy. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp ngoại trừ. Cha mẹ hung dữ, làm nhiều điều thất đức bất nhân nhưng lại sinh con hiền ngoan, tính tình trái ngược không giống ý cha mẹ. Trong việc giáo dục con em, chính sự giáo dục gia đình rất hệ trọng. Con nhà gia giáo, ắt dù nhiều dù ít cũng ảnh hưởng được đôi điều tốt ; con nhà hư thì tính cũng hư theo.

RAU THUẦN.— Tục gọi là rau dút, thường mọc về mùa thu. Tương truyền, vào đời Tấn bên Trung-Quốc. Trương-Hàn làm quan ở kinh đô cứ mỗi năm vào đầu mùa thu thì nhớ đến rau Thuần, cá mè cá rô ở đồng quê. Cho nên, ông treo mũ từ quan về sống nơi thôn dã, một đời nhàn tản. Do điển nầy các văn nhân, thi sĩ thường dùng chữ « **Rau Thuần** » để ví sự thanh cao tự tại của người ham thích cảnh điền viên tuế nguyệt, không màng phú quý lợi danh kiểm tỏa. Đó là thái độ của những người liêm chính và ảnh hưởng khuynh hướng Lão-Trang. chữ « **Rau-Thuần** » cũng dùng để nói đến việc xa nhớ quê hương. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Vạc mai chán nếm tràng danh,
Rau Thuần trạnh nhớ mùi canh ngọt ngào.

RÁO CỎ.— Ý nói chờ cho cỏ ráo, khô đi. Người ta thường dùng chữ « **Ráo cỏ** » để ví

người đàn bà góa vội đi lấy chồng. (*Xem chữ* « **Quạt-mo** ». Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Mảng bao dầy mỏng thói đời,
Đợi tuần ráo cỏ chê cười như không.

RẠNG QUẾ.— Tục truyền trên mặt trăng có cây quế đỏ. Cho nên, người ta thường dùng chữ « **Rạng quế** » để nói đến mặt trăng vừa sáng tỏ. Các văn thi sĩ cũng dùng chữ « **Rạng quế** » để nói về mùa thu vì đến Trung-Thu trăng sáng tỏ. Trong bài phú « **Tụng-Tây-Hồ** » của Nguyễn-Huy-Lượng có câu :

Thú cao lưu chếch mác thế cờ,
người nhạo thủy ôm cầm khi rạng quế ;
Màu yên cảnh bâng khuâng hồn rượu,
khách đăng đài gác bút buổi bay ngô.

RĂNG CẮN LƯỠI.— Ý nói đoạn lìa tình cốt nhục, nghĩa đệ huynh.

RÂU MÀY.— dịch chữ « **Tu my** ». Nghĩa rộng, bọn đàn ông. Người ta thường nói « **Tu mi nam tử** » hay « **bọn mày râu** ». Trong thơ của Nguyễn-công-Trứ có câu :

Có hẹn vì sao chẳng bằng nay,
Râu mày, kia hỡi râu mày.

Trong thơ của Vô-Danh cũng có câu :

Đã râu mày ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển, mỗi người riêng một thú.

RẼ THÚY CHIA UYÊN.— Thúy : *chim Thúy tức con chim trả, sắc lông xanh biếc ;* Uyên : *chim uyên.* Loài chim đi đâu cũng có đôi bạn chung cánh. Người ta thường ví việc phân lìa vợ chồng, làm cho gảy gánh cang thường, mỗi người phải sầu phải khổ là « **Rẽ thúy chia uyên** ». (*Xem chữ* « **Oan-ương** »)

Trong « **Kiều** » có câu :

Chước đâu rẽ thúy chia uyên,
Ai ra đường nấy, ai nhìn được ai.

RÈM CHÂU.— Rèm làm bằng hạt châu, tức lấy hạt châu kết chuỗi thành xâu làm tấm mành mành. *Điển* : Ngày xưa vào đời Đông-Châu, Việt-Vương Câu-Tiễn dùng mỹ nhân kế để phục hận đem dâng cho vua nước Ngô hai người con gái có nhan sắc tuyệt thế là nàng Tây-Thi (*cô gái giặt lụa ở thôn Trữ-La*) và nàng Trịnh-Đán. Vua Ngô được người đẹp và hết lòng yêu quí, đem hai nàng cho ở vào một phòng rất sang trọng và truyền đem hạt châu xâu vào làm mành treo ở cửa : *sớm buông xuống để che nắng, tối vén lên để chờ trăng.* Ngày đêm vua Ngô đến để vui say cuộc gió trăng. Sau Việt-vương Câu-Tiễn cử binh diệt Ngô, rửa được hận thù cũ. Do điển nầy, nên các văn nhân thi sĩ thường dùng hai chữ « **Rèm châu** » để chỉ chỗ những người con gái đẹp ở. Trong «**Kiều**» có câu :

Ngậm ngùi rủ bức rèm châu,
Cách tường, nghe có tiếng đâu họa vần.

RÈM MÂY.— Rèm bằng sợi mây. Cũng dùng để nói bức rèm làm bằng tre nhưng phủ kín và đẹp như áng mây giăng.

Trong « **Phan Trần** » có câu :

Vội vàng khép bức rèm mây,
Ngoài hiên có chút hương bay mấy chàng.

RÈM SƯƠNG.— Bức sáo hay mành mành phủ che sương. Tiết hậu vào ngày 23, 24 tháng 10 d. l. có sương giáng và tháng 7 sương rơi phủ trắng cả không gian, nên gọi là sương nguyệt.

Trong « **Phan Trần** » có câu :

Nghiêng mình hé bức rèm sương,
Chiều thanh khép nép tiếng vàng khoan thai.

RÈM TƯƠNG.— Dịch chữ « **Tương liêm** ». Bức mành làm bằng tre ở sông Tương, thường dùng để tả nơi người con gái ở, như chốn « **Khuê phòng** », cũng dùng như chữ «**Mành Tương** ».

Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Rèm tương động thét tiếng hoàn,
Vẻ lan vừa chắn gót sen vội dời.

RÈM THE.— Màn che cửa buồng người con gái ở làm bằng lụa mỏng, gió thổi phất phơ trông rất đẹp mắt. Buồng người con gái đẹp sang trọng hay quyền quý ở thường treo rèm the.

Trong « **Phan Trần** » có câu :

Đêm thanh nguyệt gác rèm the,
Xa trông bóng đã đèn khuya cách lầu.

ROI BỒ. – Do chữ « **Bồ Tiên** ». Roi làm bằng cỏ bồ (bồ : *một thứ cây lác*). *Điển* : Ngày xưa, Trí phủ Lưu-Quang (*có sách chép là Lưu Khoan*) lúc tại chức rất thanh liêm chánh trực và thương dân như thương bản thân. Kẻ nào phạm lỗi phải giải đến cửa quan, ông dùng lời khuyên giải và dùng roi làm bằng cỏ bồ mà đánh cho xấu hổ để về sau chừa bỏ, chớ không dùng hèo dùng trượng đánh đập hại thân. Cho nên có câu : « **Bồ tiên thị nhục** », nghĩa là : *Dùng roi bồ đánh cho biết nhục.* Trong «**Sãi Vãi**» có câu :

Đánh roi bồ răn chúng.

ROI CÂU. – Câu : *con ngựa còn đương sức mạnh mẽ và chạy nhanh như gió.* Người ta thường nói tiếng «Vó câu» (*tiếng ngựa chạy nhanh, chạy hay*) hay « Bóng câu qua cửa sổ » (*Ý nói ngày tháng qua nhanh, cuộc đời ngắn ngủi*). « **Roi câu** » là roi ngựa.

Trong «**Kiều** có câu :

Roi câu vừa giáng dặm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường qui ninh.

ROÃN-THUẦN. –, Người đời nhà Tống, học thức uyên-bác nhưng chẳng chịu ra làm quan và ở vậy thờ mẹ rất chí hiếu. Tương truyền, lúc còn nhỏ thụ giáo ông Trình-Di (*tức là Trình-y Xuyên, một bậc danh nho đời Tống*) và thường mơ ước ngày sau nhờ đường khoa cử mà tiến thân, có lần vào Đình-thí, được vào văn-sách, đầu bài ra có câu:«**Chu Nguyên-hụu chi thần**» nghĩa là : *giết các bầy tôi đời Nguyên-Hựu.* Ông xem qua, bỏ về không làm và thưa lại với thầy là ông Trình-Di rằng : «*Bắt đầu từ nay, con không đi thi Tiến sĩ nữa*». Trình-Di đáp : «*Ngươi còn mẹ già phải phụng dưỡng hãy làm nên danh phận*», Roãn-Thuần cúi đầu không đáp và về thưa mọi chuyện cho từ mẫu nghe. Mẹ bảo : «*Ta muốn con lấy điều phải mà nuôi ta hơn là lấy bổng lộc không ra gì mà nuôi ta.*» Trình-Di nghe lấy làm khen người mẹ của Roãn-Thuần là bậc hiền mẫu.

RỒNG. – Do chữ «long». Một loài đứng đầu trong bốn vật linh thiêng : *long, lân, qui, phụng.* Chữ «**Long thể**» hay «*mình rồng*» dùng để ví thân vua. Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Thẻ rồng xuân điểm ngày thâu chìm chìm.

Trong ca dao có câu :

Trăm năm tạc một chữ đồng,
Dầu ai thêu phụng vẽ rồng cũng không.

hoặc :

Vốc rồng thì để hầu vua,
Vải thô lụa xấu thì chừa cho dân.

RỒNG MÂY. – Dịch chữ «**Long Vân**». Sách có câu : «**Vân khởi long đăng**», nghĩa là : *Mây nổi rồng bay.* Rồng gặp mây thì tha hồ vùng vẫy. Nghĩa bóng, ý nói khi gặp thời, khi vận tốt đến. Trong bài «**Kẻ sĩ**» của Nguyễn-công-Trứ có câu :

Rồng mây khi gặp hội ưa duyên,
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.

Trong « **Phan Trần** » có câu :

Bây giờ cha tuổi tác này,
Mong con gặp hội rồng mây kịp người.

RUỒI XANH. – Con nhặng. Con ruồi là giống côn trùng có hai cánh bay nhanh, thường đậu chỗ hôi thúi và mang bệnh truyền nhiễm. Trong Kinh Thi có câu : « **Thường nhặng chi thanh, thường sàm dã** », nghĩa là : *Tiếng ruồi xanh, người đời thường dèm pha.* Người ta thường dùng ruồi,muỗi để ví với kẻ tiểu nhân, người đáng khinh bỉ, nhỏ mọn không ra gì. Câu « *Ngọt mật chết ruồi* » dùng để ám chỉ những kẻ thích người khác tâng bốc, đem lời ngon tiếng ngọt để dụ dỗ để nghe theo và phải chịu chết vì tiếng ngon ngọt ấy, cũng như ruồi thấy đường ngọt mà nhào tới,sa vào để ăn rồi chết.

Trong «**Kiều**» có câu :

Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
Rụng rời giọt liễu tan tành gối mai.

RUỒI SAO. – Do tiếng « **tinh trì** », nghĩa là đi nhanh như giông như gió. Dùng như chữ « **Ruổi dong** », (Ruổi : *chạy mau, đi mau*).

Trong «**Kiều**» có câu :

Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng,
Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao.

RUỘNG TÌNH.— Dịch chữ « **Tình điền** », trong Lễ-ký có câu : « **Thánh vương tu nghĩa chi bình, lễ chi tự, dĩ trị nhơn tình cố nhơn tình giả, thánh nhơn chi điền giả** », nghĩa là : *Thánh vương sửa sang lễ nghĩa để trị nhơn tình, cho nên nhơn tình là ruộng của thánh nhân.* Trong Kinh Lễ cũng có nói : « *Ruộng tốt là nhờ có người cày cấy ; tình phải có lễ nghĩa mới nên tình chính đáng* ». Về sau, chữ « **Tình điền** » tức ruộng tình người ta dùng để chỉ tâm địa con người.

Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Mảnh tiên từng thấy thơ nào,
Ruộng tình dễ t..ấm nên hao bề lòng.

RÚT ĐẤT.— Dịch chữ « **súc địa** ». *Điển :* Phí-Trường-Phòng là người có thuật pháp. Ông dùng gậy chỉ xuống đất để rút ngắn quãng đường dài muôn dặm.

Trong **«Chinh phụ ngâm khúc »** có câu :

Gậy rút đất dễ khôn học chước.

RỬA TAI.— *(Xem chữ « Hứa Do » trang 535)*

RỪNG TÍA.— Do chữ « **Tử trúc lâm** », nghĩa là : *Rừng trúc tía.* Nơi đây đức Phật Quan-Thế-Âm Bồ tát ở. Người ta thường dùng chữ « **Rừng tía** » để chỉ nơi cảnh Phật. Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng từ lánh gót vườn hoa,
Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng.

RỪNG THIỀN.— Dịch chữ « **Thiền lâm** » (Thiền : *yên tĩnh,* lâm : *rừng*). Nơi cửa Phật. Nơi thâm sơn cùng cốc, người tu hành thường chọn nơi đó để quên đời và tránh phiền lụy để diệt dục. Nghĩa rộng, cảnh chùa. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Xin người đã bạch gót đầu,
Rừng thiền xin chớ những màu yến oanh.

RƯỢU ĐÀO.— Chất rượu do quả anh đào nấu thành. Uống vào thấy ngon ngọt, làm cho con người thấy khỏe khoắn và tươi trẻ. Ngày xưa thời vua chúa thường nấu rượu này để uống, mong cầu trường thọ. Trong ca dao có câu :

Tay tiên chuốc chén rượu đào,
Bỏ ra thì tiếc, uống vào thì say.

S

SA BÀ THẾ GIỚI. – Tiếng Phạn dùng trong kinh nhà Phật. Nghĩa là nơi thế giới mà chúng sanh có thể diệt được mọi nỗi phiền não khổ sở ở đời. Diệt dục là dứt bỏ : *Tham, sân, si,* đem từ bi bác ái để cứu độ chúng sinh, đó là triết thuyết của nhà Phật. Cũng đọc là **«Ta bà thế giới»**.

SA ĐÀ. – Văp ngã. Dùng theo tiếng cổ nghĩa là lần lữa (*Vì hờ hững mà bỏ mất thì giờ để trôi qua nhanh*). Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Xót thay những kẻ vì ta,
Liễu gầy, trăng lạnh, sa đà bấy lâu.

SA LẬU. – Một dụng cụ ngày trước dùng để đo thì giờ, giống như cái đồng hồ ghi thời gian bằng cách nhìn mực nước lên đến mức độ của cái thẻ. Cùng nghĩa với chữ **« Khắc lậu»** (*Xem chữ này, trang 593*) song vì ở miền Bắc mùa đông giá lạnh, nước đông đặc lại thành khối, nên thay vì dùng nước người ta thay bằng cát. **«Sa lậu»** cũng dùng để gọi đồ lọc nước.

SA TRƯỜNG. – Sa : *cát ;* trường : *khoảng đất rộng lớn.* Nghĩa rộng, dùng để chỉ nơi chiến trường hai bên đánh nhau, chỗ liều chết để chiến thắng để bảo vệ lý tưởng và chủ đích của chính thể. Trong thơ của Lý-Bạch có câu : **«Túy ngoạ sa trường quân mạc tiếu ; cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi»**, nghĩa là : *Say nằm bãi cát đừng cười tớ ; chinh chiến xưa nay mấy kẻ về.* Quan niệm của người võ tướng ngày xưa khi mang vòng thư kiếm vào thân, xông pha trong trận địa một ra đi không mong trở về. Trong thơ của ông Tú làng Vị-Xuyên (*Tú-Xương*). có câu :

Sa trường chốn ấy chàng nghìn dặm

Trong **«Nhị Độ Mai»** cũng có câu :

Người về cố quốc, kẻ đi sa trường

SAI NHA. – Sai : *sai khiến ;* Nha : *chỗ thự, nơi phủ, huyện làm việc.* Bọn ta, nha môn ; lính-lệ và thuộc lại ở các phủ huyện. Trong **«Kiều»** có câu :

Một ngày là thói sai nha.

SÁCH YÊU. – hay **« Yêu sách »**. Yêu : *xin, cầu ;* Sách : *kế hoạch.* Yêu cầu một điều gì quyết đòi hỏi cho kỳ được. Nếu không giải quyết bằng lời nói, có thể giải quyết bằng võ lực. Trong **« Hạnh-Thục ca »** có câu :

Pháp lan lại tới hống hành sách yêu.

SÁI ĐẬU THÀNH BINH. – Quăng rải đậu thành binh tướng. Một phép thuật ngày trước của các quan tướng hay người học phép tiên, khi loài người chưa biết khoa học là gì. Trong **« Lục-Vân-Tiên »** có câu :

Phép hay sái đậu hành binh.

SÀI-CÔN. – Thủ đô nước Nam-Kỳ của ta ngày trước. Ngày nay là Sài-gòn, một thủ đô lớn nhất của nước Việt Nam ta và cũng là một thương cảng chiếm địa vị khá quan trọng ở vùng Đông-Nam-Á.

SÀI LANG. – Loài chó sói. Một giống thú dữ tính ăn thịt sống. Người ta thường dùng chữ **« Sài-lang »** để ví những kẻ thất đức bất nhân, phường tham tàn ác độc. Bọn tham tàn [illegible]

quyền nhiếp chính, ví như chó sói đứng giữa đường, gọi là « **Sài lang đương đạo** ».

Tương truyền đời nhà Hán, các quan lại thường hối mại quyền thế. Vua An-Đế sai tám quan cận thần đi tuần sát hành vi của các quan lại trong nước. Trương-Cương là một trong tám ông quan tuần sát ấy, đến đô đình Lạc-Dương không chịu đi nữa và nói rằng : « **Sài lang đương đạo, an vấn hồ ly** », nghĩa là : *Khi muông sói chận đường, không cần phải đi săn chồn cáo.* Nguyên ở triều có tên Đại-tướng quân Lương-Ký là một kẻ đại ác, bạo ngược, thường lợi dụng quyền thế mà hà hiếp và hối mại lương dân, không một ai dám đàn hạch vì hành vi của ông này được dung túng. Từ đó, Trương-Cương trở về triều làm cáo trạng hạch tâu tội trạng của Đại tướng quân Lương-Ký.

Trong « **Trinh Thử** » có câu :

Rằng sao quân tử ra lòng sài lang.

SÀI MÔN. — Cửa làm bằng củi. Ý nói cửa nhà nghèo hèn. Trong thơ của Nguyễn-Hãng có câu :

Cảnh sài môn hé nửa, đi sẽ nghiêng vai.

SÃI VÃI. — Tên một tác phẩm của Nguyễn-cư-Trinh viết theo thể Phú, ghi chép lại cuộc đàm thoại giữa một ông Sãi và một bà Vãi. Tác phẩm này dùng rất nhiều điển tích, cốt đem những điều hay dở của đời xưa để nêu gương cho hậu thế. Ông Sãi tỏ ra là người học thức uyên bác, thông hiểu đạo Thánh-Hiền, có lý luận vững chắc và chính xác. Tác phẩm « Sãi Vãi » có những câu dài ngắn không nhất định, gồm tất cả độ 340 câu.

SAN NHUẬN. — Duyệt lại các bài văn sách, thêm bớt vào câu văn cho được gầy gọn và ý tứ dồi dào hơn, gọi là « **San nhuận** ».

SAN THI ĐỊNH THƯ. — Việc làm sách Kinh Thi Kinh Thư của Khổng-Tử. Ông đem thu nhặt tất cả ý tứ và triết thuyết của bộ Kinh Thi, định thành bộ Kinh Thư, gọi là « **San Thị định thư** », cũng nói là « **San định lục kinh** ».

SÁNG TẠO. — Sáng : *dựng lên*, tạo : *gây thành, làm nên.* Tạo ra, sáng chế ra những việc do không mà làm ra có : Tất cả cái bản năng của sinh vật gây dựng thành lề lối để theo đó mà sinh ở đời cho mỗi ngày được thêm hay thêm đẹp, tiến bộ hơn, gọi là « **Sáng tạo bản năng** ». Lại có thuyết cho rằng tạo hóa có bản thể của mình, ngoài cái bản thể ấy còn sáng tạo ra một thế giới nhân sinh, cái triết thuyết này gọi là « **sáng tạo nhất thần luận** ». Triết gia Bergson có viết ra một quyển sách, phiên dịch thành tiếng quốc âm nhan đề là « **Sáng tạo tiến hóa luận** » hay « **Sáng-hóa-luận** », đem học thuyết giải minh chủ trương rằng vũ-trụ tiến hóa đó lại có sáng tạo. Cũng có thuyết cho rằng, tất cả vạn vật đều do Thượng đế sáng tạo thành, đó là « **Vạn vật sáng tạo thuyết** ».

Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Tiếc cơ đồ gầy dựng giang san, hoài sự nghiệp tổ tông sáng tạo.

SÀNG ĐẦU KIM TẬN. — *Đầu giường tiền hết.* Do câu : « **Sàng đầu kim tận, tráng sĩ vô nhan** », nghĩa là : *Trong tay không đồng tiền, anh hùng không nở mặt.* Ý nói, của cải hết sạch, sa chân vào cảnh túng nghèo, khốn khó. Người đến lúc cùng đồ.

SÀNG ĐỆ CHI NGÔN. — *Lời nói trên giường.* Ý nói, lời ái ân của đôi vợ chồng đằm thắm thương yêu nhau. Do câu : **Sàng đệ chi ngôn bất du quắc** » ; nghĩa là : *Lời nói trong khuê phòng không nên để lọt ra ngoài cửa.* Thành ngữ trên theo nghĩa rộng, ý nói câu chuyện tình.

SẢNG KHẢI. — Sảng : *Trong sáng ; ;* khải : *chỗ đất cao sáng.* Sáng sủa, cao-ráo chỗ ở có không khí tốt, quang cảnh đẹp đẽ. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Một vùng sảng khải đắp đồ ngưu miên.

SẢNG LÃNG. — Dùng như chữ « **Sảng khải** » Lãng : *Trống rộng, cao ráo, trong sáng.* Trong bài Phú « **Tụng Tây-Hồ** » của Nguyễn-Huy-Lượng có câu :

Nơi phạm-vũ để che màu sảng lãng, dọc ngang treo mặc bóng tri thù.

SANH KÝ TỬ QUY. — *Sống gởi thác về* Lời nói khoáng đạt của người yếm thế, cho rằng cõi đời này là nơi gởi tạm tấm thân, đến lúc chết trả thân xác về cho cát bụi mới thật là nơi hằng sống vĩnh cửu của con người, Chính nơi đó con người được yên nghỉ đời đời, không bận tâm phiền lụy. Trong thơ của

Hồ-Xuân-Hương có câu :

Sanh ký chàng ơi, tử tắc qui.

SANH LY. — hay **«Sinh ly»**, nghĩa là : *còn sống mà phải xa lìa nhau.* Trong Đường thi có câu : **«Bi mạc bi hề, sinh biệt ly»**, nghĩa là : *Thương không gì thương bằng lúc sống mà phải xa cách nhau.* Trong **«Kiều»** có câu :

Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
Quản huyền đâu đã giục người sinh ly.

SẢNH ĐÌNH. — Dùng như chữ **«Sảnh đường»** Nơi các quan lại làm việc tức quan thư. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Tạ từ thôi lại dạo ngay sảnh đình.

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Giá đò lên trước sảnh đường,

SAO CHẾ. — Cách bào chế thuốc Bắc của Đông-y. Sao : *đem rang trên lửa cho thuốc vàng hoặc cháy nám đen lại ;* chế : *sự pha trộn các vị thuốc cho biến đổi nguyên tính của nó để uống vào tác dụng trong cơ thể con người.* Chữ **« Sao chế»** cũng dùng để chỉ những thủ-đoạn của kẻ ác độc làm cho kẻ khác mất đi bản năng của con người,

SAO MAI. — Tức là Kim-tinh *(Venus)*. Sao Mai là một vì sao mọc vào khoảng trước rạng đông, nghĩa là trước lúc trời bắt đầu tờ mờ. Theo thiên-văn-học, sao Mai, thường là một trong tám vị hành tinh, kích thước nhỏ hơn trái đất, bề trực kính độ chừng 12.700 km. Sao Hôm *(Sâm)* là một vì sao mọc vào buổi tối sau khi mặt trời khuất bóng và màn đêm buông xuống. Hai vì sao nầy không bao giờ gặp được nhau. Do đó, người đời thường ví sự cách xa lòng của hai người như *«Sao Hôm sao Mai»* hay *«Sâm Thương cách trở»*. Trong **«Đại Nam Quốc sử Diễn ca»** có câu :

Mại thần mấy kẻ vũ phu,
Sao mai lác đác, lá thu rụng rời.

SAO PHÚC. — Do chữ « Phúc tinh ». Phúc : *điều lành điều tốt : giàu sang, thọ. Việc may đến ;* Tinh : *sao. Điển :* Đời nhà Tống, Tiên-Vu-Sằng tự là Tử-Tuấn làm quan ở triều thụ chức Chuyển-vận sứ ở Chiết-Đông. Tử-Tuấn sửa soạn hành trang để lên đường, Tư-Mã-Quang ra tiễn đưa và nói rằng : *«Ở đất Chiết-Đông có nhiều tệ hại, nếu không có Tử-Tuấn đến cứu thì không được. Ông chính là một phúc tinh vậy».* Trong « **Phan Trần** » có câu :

Nhân dân sao phúc, triều đình cột cao.

SAO THÁI. — Tên của các vì sao sắp thành đôi một, thứ tự mà phân biệt : Thượng Thái, Trung Thái và Hạ Thái nằm dưới sao Đầu *(sao Bắc Đầu, sao Nam Đầu)*. Nghĩa rộng, chữ sao Thái dùng để ví các quan Đại Thần đương trào.

SÀO DO. — tức là Sào-Phủ và Hứa-Do. Sào-Phủ là một bậc cao sĩ đời Đường Nghiêu, không ưa danh lợi, chẳng màng phú quí, ông vào nơi thâm sơn cùng cốc ở ẩn *(tương truyền làm ổ ở trên cây để ở)*. Ngày ngày bạn cùng trăng gió, với bầu rượu túi thơ, quên đi những phiền lụy ở đời ! Hứa-Do *(Xem chữ nầy, trang 535)*. Trong « **Tụng Tây Hồ Phú** » của Nguyễn-Huy-Lượng có câu :

Làn nước chảy, nọ dòng, nọ bến, mặc chí Sào Do.

SÀO HỦY NOÃN PHÁ. — Tổ hư trứng vỡ (Sào : *Tổ chim ;* noãn : *trứng*). Ý nói cảnh đổ vỡ vì bị tàn phá hoàn toàn. *Điển* : Khổng-Dung phạm tội nặng, bị kết án tử hình. Ông có hai người con còn nhỏ dại, một gái lên 7 tuổi, một trai lên 9. Có người chạy về báo hung tin, nhưng hai đứa con ông Khổng-Dung vẫn thản nhiên ngồi đánh cờ và chẳng chút xúc động. Thấy vậy, người nhà hỏi tại sao cha bị bắt và sắp bị đem ra hành quyết mà các con không đứng dậy vẫn thản nhiên đánh cờ ? Hai người con liền đáp : *« Có lẽ nào tổ đã bị phá đổ mà trứng lại không vỡ hay sao ?*

SÀO PHỦ. — *(Xem chữ « Sào-Do » và « Hứa-Do », trang 535).*

SÁT KHÍ. — Khí độc, khí sát hại. Nơi trùm phủ màu tang tóc chém giết, hoặc vì chiến tranh hoặc vì tranh giành thù hận.

Trong « **Kiều** » có câu :

Ầm ầm sát khí nhất trời ai đang.

SÁT NHÂN VÔ KIẾM. — Giết người không gươm giáo. Nghĩa rộng, ý nói người thâm độc dùng lòng nham hiểm, chước mưu ác đức

làm hại người mà người không biết. « **Sát nhân kiếm** » cũng dùng để chỉ những người vì chất ma túy của thuốc phiện làm ghiền nghiện đề đến nỗi phải tàn hại thể xác và chết vất vưởng.

SÁT THÂN THÀNH NHÂN. – Liều chết để làm việc nhân. Ý nói, vì lòng nhân đạo, vì nghĩa vụ cao cả mà phải hi sinh tánh mạng. Sách Luận Ngữ có câu : « **Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân** », nghĩa là : *Người có đức nhân không bao giờ tham sống mà có hại đến đạo nhân có khi phải hi sinh tánh mạng để được tròn đạo nghĩa.* Kẻ « **Tham sinh uý tử** » *(ham sống sợ chết)* là kẻ tiểu nhân, đáng cho người đời khinh bỉ.

SÁT THÊ CẦU TƯỚNG. – Giết vợ để được làm quan. (*Xem chữ* « **Ngô Khởi** », *trang 788*).

SÁU ÂM MỘT DƯƠNG. – Dịch câu : « **Lục âm nhứt dương** » trong Kinh Dịch. Nghĩa là hết sáu hào âm thì đến một hào dương. Ý nói, hết xấu đến tốt. Nghĩa rộng, hết cơn bĩ cực tới hồi thái lai.

SÁU CUNG. – Theo sách Châu-Lễ có chép : *Hậu đình của nhà vua ngày trước chia ra làm sáu cung. Cung đầu trên hết để Hoàng-hậu ở, năm cung liên tiếp phía sau để các phi tần ở.* Người ta gọi đó là « **Lục cung** ».

SÁU KHẮC. – Tức là sáu giờ của ta ngày xưa. Theo cách tính giờ xưa kia, thì nửa đêm bắt đầu từ giờ Tý, đến hết giờ hợi chia làm 12 giờ, theo tên 12 chi là : Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Do đó, cứ mỗi ngày từ sáng đến tối có sáu khắc. Trong bài phú « **gái nhỡ thì** » của vô danh có câu :

Buồn bã nhẽ, trăng thâu bóng lọt, đêm năm canh, sáu khắc những mơ màng ; Rầu rĩ thay nhị rữa hoa tàn, xuân một khắc nghìn vàng không đổi lại.

SẮC CHỈ. – Mệnh lệnh của vua ban ra cho kẻ bầy tôi phải thi hành hay dân chúng phải tuân theo. Mỗi lần có sắc chỉ của vua, phải quì xuống mà nghe hay nhận lãnh. Trong « **Kiều** » có câu :

Khâm ban sắc chỉ tới nơi rành rành.

SẮC BẤT BA ĐÀO DỊ NỊCH NHÂN. – Sắc đẹp của người con gái không có sóng, nhưng có thể làm cho con người chìm đắm.

Nguyên ông Trạng Mẹ Nguyễn-Giản-Thanh lúc còn để chỏm đầu, đến trường để học kinh sách. Nhân một hôm tan học, trời lại đổ mưa, ông và các bạn học cùng lớp không về được phải ở lại trường. Trong lúc chờ mưa tạnh, thầy học muốn thử xem khẩu khí của đám học trò, nên ra câu đối : « **Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách** », nghĩa là : *Mưa không có xiềng xích mà giữ được khách.* Cả đám học trò không ai đối được cả. Duy chỉ có Nguyễn-Giản-Thanh đối lại : « **Sắc bất ba đào dị nịch nhân** », nghĩa là : *Sắc đẹp không có sóng to nhưng làm người say đắm.* Thầy học rất khen ngợi và cho rằng ông khẩu khí lớn, nhưng e về sau lụy về sắc đẹp đàn bà.

Tương truyền vào đời vua Hậu-Đế năm thứ hai, triều Minh. Có nàng Tiểu-Nga nhan sắc tuyệt trần, nàng là vợ của Hóa-Chiêu. Gia đình sống trong cảnh bần bách, thiếu trước hụt sau. Trong xóm có anh chàng tên Háo-Sắc, nhà lại giàu có, thấy nhan sắc của Tiểu-Nga nên phải lòng và sinh tà tâm. Mưu toan đem tiền của giúp đỡ Hóa-Chiêu, và đóng vai một người ân và lúc nào cũng tỏ ra là người bạn tốt của Hóa-Chiêu. Sau đó hai năm, Háo-Sắc tìm cách rủ Hóa-Chiêu đi buôn xa và dùng rượu phục say xô chìm xuống sông mà thác. Hóa-Chiêu đã chết, nhưng không một ai nghi ngờ Háo-Sắc hãm hại. Háo-Sắc lúc nào cũng đóng kịch bi ai tỏ ra thương nhớ Hóa-Chiêu. Thời gian lại trôi qua, ba năm Tiểu-Nga mãn tang chồng. Cách được ít hôm Háo-Sắc cậy người mai mối đến hỏi cưới nàng Tiểu-Nga làm vợ. Mẹ chồng của Tiểu-Nga thấy vậy nên ép dâu nên tái giá để lập lại cuộc đời. Tiểu-Nga sau cùng phải ưng chịu về làm vợ Háo-Sắc và sanh hạ được hai con. Nhân một đêm trăng thanh, gió mát, vợ chồng rủ nhau hứng cảnh. Cũng nhằm vào lúc tiết hạ, hồ sen nở đầy hoa. Vợ chồng ngồi bên bờ hồ uống rượu làm thơ, cùng nhau tương đắc lắm. Bỗng từ dưới hồ sen có con ếch nổi lên, Tiểu-Nga mới lấy cây thọc, ếch thấy vậy lặn xuống ; rồi nổi lên, Tiểu-Nga lại lấy cây thọc, ếch lại lặn xuống. Háo-Sắc thấy vậy nhớ lại cảnh xô Hóa Chiêu xuống sông và lấy sào thọt cho chết, liền hứng cảnh ngâm : « **Hồi ức thập tam niên tiền sự, huyên tỳ hà mô lục thủy thời** ».

nghĩa là : *Hỡi nhớ lại sự việc mười ba năm về trước, mường tượng ngày nay ếch sật sừ.* Tiêu Nga nghe lạ tai, nên bảo chồng viết lại để họa. Chồng vô tình tưởng thiệt viết lại nguyên văn. Tiêu Nga đoán hiểu sự tình, rồi nắm lấy Háo Sắc mà la lên. Quan quân đến bắt Háo Sắc đem về huyện đường tra tấn. Háo Sắc cung khai tự sự. Và bị kết án xử tử. Sau khi Háo Sắc chết, Tiêu Nga lo việc ma chay và chôn cất chồng xong, rồi tự vận mà thác vì nghĩ rằng bởi nhan sắc của mình mà giết hại đến hai người chồng. Trước khi chết nàng có làm năm bài thơ liên vận để vĩnh biệt như sau :

Giết chồng rồi lại lấy chồng thù,
Mặc mũi nào còn tiếc sống đâu.
Hờn giận bởi mình cưu kẻ thác,
Huỳnh tuyền nay xuống tỏ đuôi đầu.

oOo

Đuôi đầu tỏ lại lẽ phân minh,
Tại kiếp hồng nhan lỗi cái sinh.
Ân ái đương đồng gây oán hận,
Hay là nhan sắc ác cho mình.

oOo

Cho mình bận bịu kiếp hồng nhan,
Vì vậy riêng hờn với chủ trang.
Phận gái có chồng, trai có chúa,
Thứ quân nghịch phụ tiếng đời mang.

oOo

Mang tiếng cùng đời sống ích chi ?
Cái thân phận gái vậy thôi thì.
Mất còn hai lẽ làm sao khỏi,
Lỗi đạo tùng phu nghĩ đắng cay.

oOo

Đắng cay mình biết lấy mình thôi,
Thà dứt dây oan nghiệt trái rồi.
Chê trách dầu sao đời nghị luận,
Thiếp xin cam chịu lỗi cùng đời.

U Vương vì mê nhan sắc của nàng Bao Tự mà phải mất nước. Ngô Vương Phù Sai vì say đắm nàng con gái giặt lụa thôn Trữ La là Tây Thi mà phải mất nước và chẳng toàn tánh mạng. Thật là sắc đẹp của đàn bà có thể làm «Khuynh thành khuynh quốc» và điên đảo lòng người.

SẮC SẮC KHÔNG KHÔNG. – Do câu kinh của nhà Phật : « **Sắc tức thị không, không tức thị sắc** », nghĩa là : *Sắc mà không, không mà sắc.* (Sắc : *tất cả cái gì hiện rõ ra ngoài*. không : *chẳng có gì cả*). Theo triết thuyết của nhà Phật thì muôn vật, muôn vẻ có trong vũ trụ đều do căn nguyên cội rễ ở không mà thành. Trong «**Phan Trần**» có câu :

Tưởng câu sắc sắc không không.

SẮC SUY ÁI THỈ. – *Sắc kém bỏ đi yêu mến* Ý nói, người đàn bà, con gái thiếu nhan sắc không được bọn đàn ông con trai để ý yêu vì đến. Thường những giai nhân đến lúc nhụy rữa hương tàn, không ai tìm đến chơi hoa, nên phải theo kiếp đoạn trường vất vưởng, rồi phải trả thân về cho cát bụi, hoặc mang cuộc đời cô lẻ không một tấm chồng cho đến chết.

SẮN BÌM. – Cây sắn, cây bìm, đều là loại dây leo và nhỏ. Nghĩa rộng, ý chỉ người đàn bà lẻ mọn (*góa bụa*) thường nương tựa bám víu vào thân tộc họ hàng. Trong thơ của Nguyễn huy Tự có câu :

Xin đem dây sắn may nhờ bóng thông.

Trong «**Kiều**» của Nguyễn Du cũng có câu :

Sắn bìm chút phận con con,
Khuôn duyên biết có vuông tròn cho không ?

SẮT CẦM. – Tên hai thứ đàn : *đàn cầm, đàn sắt* của Tàu, tiếng hòa với nhau. Nghĩa rộng, ý nói vợ chồng hòa hiệp với nhau. (*Xem chữ* «**cầm sắt**», *trang 98*). Trong «**Kiều**» có câu :

Ai ngờ lại họp một nhà,
Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm.

SẮT ĐÁ. – Sắt và đá, hai loại đều cứng và rắn : Ý nói lòng cứng rắn, quả quyết của con người không gì lay chuyển được. Trong «**Kiều**» của Nguyễn-Du có câu :

Thấy lời sắt đá tri tri,
Sốt gan ông mới cáo quỳ cửa công.

SẮT SON. – hay «**Son sắt**», *lòng dạ son sắt*. Lòng đỏ như son, không gì làm mờ được ; dạ vững rắn như sắt, không gì lay chuyển được. Nghĩa rộng, ý nói tấm lòng trung chánh của bậc hiền nhân quân tử, không ham phú quí, chẳng màng bả lợi, hư danh. Con người như thế lúc nào và bao giờ cũng thanh cần, liêm

chính và thành thực. Trong «**Kiều**» của Nguyễn Du có câu :

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước nào lời sắt son.

SÂM THƯƠNG. – Sâm : *sao hôm, tối mọc về phía tây ;* Thương : *sao mai, sớm mọc về phía Đông.* Hai vì sao Sâm, Thương không bao giờ gặp nhau, và cùng mọc chung với nhau một lược được. Đường-thi có câu : « **Nhân sinh bất tương kiến động như Sâm dữ Thương** », nghĩa là : *Người ta xa cách không gặp mặt được nhau, như sao Sâm và Thương vậy.*

Tục truyền, Yêu-Bá và Thực-Trầm là anh em ruột thịt con của Cao-Tân, tính tình bất hoà, anh em thường cãi vả nhau mãi. Một hôm thấu tai Ngọc Hoàng, ngài giận đem Yêu-Bá ở phía Đông làm sao Mai (*Thương*) và Thực-Trầm ở phía Tây làm sao Hôm (*Sâm*). Từ đó, mỗi người một phương không còn được gặp nhau nữa. Do điển nầy, nên ngày sau, các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ «**Sâm Thương**» để tả sự xa cách, không thấy mặt nhau được. Người ta thường nói «*Sâm Thương cách trở*» (*Xem* «**Sao Mai**»). Trong «**Chinh phụ ngâm**» có câu :

Bây giờ nỡ để cách vời Sâm Thương.

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai há dám phụ lòng cố nhân.

SẤM DẬY. – Sấm sét nổ. Ý nói tiếng tăm lừng lẫy, khắp trong nhân gian đồn đãi xa gần, cũng như tiếng sấm sét vang trời đâu đâu cũng nghe. Thường có ở những bậc vĩ nhân, hay anh hùng cái thế.

Trong «**Đại Nam Quốc sử diễn ca**» có câu :

Cử long sấm dậy binh uy,
Diễn Châu gió động, tinh kỳ thân chinh.

SẤM SÉT. – *Sấm và sét.* Nghĩa rộng, ý nói kẻ ra oai dữ làm cho mọi người đều sợ hãi.

Trong « **Kiều** » của Nguyễn-Du có câu :

Rằng : con biết tội đã nhiều,
Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam.

SẤM VANG. – Có nhiều nghĩa : 1) Ý nói sự giận dữ như sấm sét đùng đùng nổ vang.

Trong « **Kiều** » có câu :

Từ Công nghe nói thủy chung.
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.

2) Ý nói người nhờ đường khoa hoạn mà tiếng tăm được lừng lẫy khắp nơi. Cổ thi có câu : « **Vũ môn tam cấp lãng, bình địa nhất lôi thanh** », nghĩa là : *Cửa Vũ ba lần sóng vỗ tràn, đất bằng một tiếng sấm vang.*

Trong bài « **Hiếu sĩ từ nông phú** » có câu :

Trên cửa Vũ, ba tầng cá nhảy, nhà Lưu Bình vỗng giá nghênh ngang,
Dưới đất bằng, một tiếng sấm vang, cửa Mông Chính ngựa xe riu rít.

SẦM-NGHI-ĐỐNG. – Làm Thái-Thú ở Điển-Châu, đời nhà Thanh bên Tàu, theo Đề Đốc Hứa Thế Hanh đem quân sang đóng tại Đống-Đa, gần ấp Thái-Hà, huyện Hoàn-Long thuộc tỉnh Hà-Đông, định thôn tính nước Nam. Nhưng quân Thanh đại bại dưới sức mạnh hùng hậu của quân ta, do vua Quang Trung điều khiển. Đến bước đường cùng, Sầm-Nghi-Đống thắt cổ tự tử tại Đống-Đa.

SẦM UẤT. – Sầm : *núi nhỏ mà cao ;* uất : *cây cỏ tốt tươi.* Chỗ núi sâu rừng rậm hay nơi cây cỏ um tùm, có vẻ hoang phế. Trong thơ cổ có câu :

Đường sá quanh co cảnh sầm uất.

SÂN LAI. – Lai tức ông Lão Lai Tử, người đời nhà Chu, tuổi ông đã đến thất tuần nhưng cha mẹ vẫn còn sinh tiền. (*Xem* «**Lão Lai Tử**», *trang 642*). Người ta thường dùng chữ «**Sân Lai**» để nói vì hiếu, làm vui lòng cha mẹ (Sân : *nơi Lão Lai múa hát*). Trong «**Kiều**» có câu :

Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.

SÂN PHONG. – **tức là «Sân rồng»**. Ý chỉ sân của nhà vua ra thưởng cảnh. Tương truyền ngày xưa vào đời Hán bên Trung Quốc, sân của nhà vua thường trồng cây phong (*tức là một thứ cây bàng, lá to*) xung quanh cho rậm

mát. Trong "**Hoa Tiên**» có câu :

Ngửa trông ơn sóng trùng trùng,
Hai bên khấu tạ sân phong ra về.

SÂN RỒNG.— Sân trong cung điện của nhà vua, nơi các quan trong triều đến chầu vua. Trong thơ của Đào như Khuê có câu :

Cầm tay sẽ hỏi lân la,
Sân rồng buổi sáng thì ra bài gì ?

SÂN TUYẾT.— Sân tuyết phủ đầy. *Điển :* Trình Y Xuyên đời nhà Tống, lúc còn nhỏ rất siêng học, có lần đứng nghe thầy giảng sách, tuyết xuống đầy sân mà không để ý đến, một mực chú tâm nghe lời thầy. (*Xem chữ* «**Trình Chu**». Trong «**Bích Câu kỳ ngộ**» có câu :

Khi trong sân tuyết, khinh dài trời tây.

SÂN TRÌNH.— Sân nhà ông Trình Tử, một bực đại nho đời nhà Tống. Trình Tử (*1033-1107*), chính tên là Trình Di, hiệu là Y Xuyên, nên gọi là Trình Y Xuyên. Ông và ông Chu hối Am (*thường gọi là chung là Trình Chu*) là hai bậc đại nho, chú thích rất nhiều kinh truyện. Người ta thường dùng chữ «**Cửa Khổng sân Trình**» để chỉ nơi giảng tập nho học, hay người theo nho học từ trước. (*Xem chữ* « **Cửa Khổng** », *trang* 122) Thơ của Đặng-Trần-Phất có câu :

Thế sự sương mờ đôi mắt lạc,
Sân Trình vắng vẻ khách ra vào.

SẦU TỬ.— Sầu : *gầy, ốm ;* tử : *chết.* Bệnh hoạn hay khổ đau làm cho chết lần chết mòn. Trong « **Hạnh-Thục ca** » có câu :

Làm cho sầu tử chẳng chờ sắc ban.

SẦU TRƯỜNG.— Sầu : *buồn rầu ;* trường : *ruột.* Lòng sầu muộn của con người. Thường lòng buồn khổ tột độ làm da diết cõi lòng như « **đoạn trường** » (*đứt từng đoạn ruột*) vậy. Trong « **Cung oán** » có câu :

Khúc sầu trường bối rối dường tơ.

SEN NGÓ.— tức « **Ngó sen** », nghĩa là cái mầm sen mới mọc. Người ta thường nói «**Sen ngó đào tơ** », (sen mới nở, đào còn tơ) để ví người con gái mới lớn lên nhan sắc mặn mà, thân hình nõn nà. Trong « **Kiều** » có câu :

Những từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.

Trong ca dao cũng có câu :

Đào tơ sen ngó xanh xanh,
Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên.

SEN VÀNG.— Hoa sen làm bằng vàng. Nghĩa bóng, ý nói chân người đàn bà đẹp. (*Xem* « **Gót sen** », *trang 367 và* « **Kim liên** » *trang 559*). Trong «Kiều» có câu :

Sương in mặt, tuyết pha chân,
Sen vàng lửng thửng như gần như xa.

SỈ NHỤC.— *Xấu hổ.* Dùng như chữ « **Điếm nhục** ». Trong « Nhị Độ Mai » có câu :

Miệng còn sỉ nhục Lưu Hoàng chưa thôi.

SĨ ĐỒ.— Dùng như chữ « Hoạn đồ », nghĩa là : con đường làm quan. Ngày xưa, học trò (*kẻ sĩ*) nhờ đường khoa bảng mà tiến thân, ra làm quan. (*Xem chữ* « **Hoạn đồ** », *trang 474*). Trong « **Đại Nam Quốc sử Diễn ca** » có câu :

Sĩ đồ chi để xa gần khác nhau.

SĨ KHÍ.— Sĩ : *Kẻ sĩ, tức người học trò theo Nho học ngày trước hay người nghiên cứu về học vấn ;* Khí : *Khí khái, tức là một thứ tinh thần trung chính của con người chất chứa trong lòng và có thể phát hiện ra bên ngoài.* Khí tiết của người có học, còn có nghĩa : *Khí khái của binh sĩ,* tức là chí quật khởi của người con yêu của tổ quốc, mạnh dạn liều chết để bảo vệ non sông đất tổ. Trong bài « **Than đạo học** » của ông Tú làng Vị-Xuyên (*Trần-tế-Xương*) có câu :

Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi.

SĨ MANG.— Tên người con trai của Sĩ-Nhiếp, người đời Đông Châu. Tương truyền Sĩ Mang lúc tuổi vừa đôi tám, đứng một bên hầu cha, nghe Tấn-Lệ-Công cùng các quan bàn mưu diệt Sở. Nhưng chẳng có ai dâng kế thượng sách. Sĩ-Mang liền đứng ra xin dâng kế và đưa ra đề nghị lấp giếng và phá bếp để có chỗ động cho quân binh. Mọi người gghe xong, đều lấy làm khâm phục và cho rằng Sĩ Mang tuổi còn

nhỏ nhưng **có đủ** tài cán.

SĨ NỮ. – Con trai với con gái. Danh từ nầy ngày xưa cũng dùng để chỉ những người không có học thức, vì vậy mà dân trí không được khai hóa, không khác gì con gái ở quanh quẩn xó bếp, cửa buồng. Cho nên người ta chê bai những hạng người ấy là **«Sĩ nữ»**.

SĨ-NHIẾP. – *(187-226)* Người đời Đông Hán, làm Thái-Thú quận Giao-Chỉ từ năm 187 sau kỷ-nguyên. Theo sử liệu, tổ tiên ông Sĩ-Nhiếp là người nước Lỗ, vì lúc Vương-Măng cướp ngôi nhà Hán, mới đem gia quyến đi tránh loạn dời sang ở đất Quảng-Tín quận Thương-Ngô. Đến đời ông thân sinh ra ông Sĩ-Nhiếp là sáu đời. Cha của Sĩ Nhiếp là Sĩ Tứ, làm Thái Thú quận Nhật Nam, lúc nhỏ Sĩ-Nhiếp được về du học ở đất Kinh Sư, đỗ Hiếu liêm được bổ đến chức Thượng-Thư lang, vì việc quan phải cách, rồi về chịu tang cha. Khi mãn tang khó và đỗ mậu tài được bổ sang Thái-Thú quận Giao chỉ (*Nhằm thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai*).

Vào năm 203 (*Quí-mùi, năm thứ 3 đời vua Hiến-Đế*), Sĩ-Nhiếp và quan Thứ sử là Trương-Tân thảo sớ dâng về tâu với vua Hiến-Đế xin đổi đất Giao-Chỉ thành Giao-châu. Vua nhà Hán thuận phê. Sau đó, ở trong châu giặc giã nổi lên khắp nơi. Sĩ-Nhiếp lại dâng sớ về triều tâu xin vua Hán cho mấy anh em làm Thái Thú quận Cửu-Chân, quận Hợp-Phố và quận Nam-Hải. Từ đó, Sĩ-Nhiếp giữ được đất Giao-Châu khỏi loạn. Sĩ Nhiếp lại được truy phong làm đến chức An-Viễn tướng quân Long độ đình hầu.

Sĩ Nhiếp cai trị dân có phép tắc, không hà lạm và hối mại quyền thế, và lại chăm lo việc dạy bảo dân bằng cách lập trường học, cho nên lòng người lúc bấy giờ rất cảm mộ công đức của Sĩ-Nhiếp nên tôn gọi là Sĩ-Vương.

Các sử gia thường cho nước ta có văn học là khởi đầu từ đời Sĩ-Nhiếp, nhưng thật ra ý kiến trên không được xác đáng, vì từ khi nhà Hán sang cai trị nước ta đến đời Sĩ-Nhiếp có hơn 300 năm. Văn học đã có từ trước đối với người Giao chỉ. Có nhiều người học và đi ứng thí được đỗ cao. Như vậy, có thể nói Sĩ-Nhiếp là người có công khai hoá văn học nước ta trong thời kỳ còn phôi thai.

SĨ TỬ. – Người học trò đi thi ngày trước, ngày nay gọi là **«Thí sinh»**. Thường ngày xưa, các khoa thi mở ở kinh đô, nên các sĩ tử từ bốn phương phải lều chồng lên đường từ một thời gian trước, vì đường sá cách trở, việc đi lại khó khăn không có phương tiện phải đi bộ thật là vất vả. Trong **«Phan Trần»** có câu :

Mây tuôn sĩ tử đòi nơi,
Mới hay thi mạng học tài khéo xinh.

SIÊU. – tức Ban-Siêu. Lúc nhỏ nhà nghèo nên phải đem thân đi viết thuê, có một hôm Ban-Siêu tự ném bút và bảo thầm : *« Trượng phu phải có chí lớn lập công danh nơi ngoài muôn dặm như Phó-giới-Tử và Trương-Khiêm, chớ lẽ nào lại chịu bó tay với bút nghiên thuê viết.* Và từ đó, Ban-Siêu học nghề đao cung rất giỏi và làm nên danh phận *(Xem chữ* **«Ban siêu»** *trang 37)*, Trong **« Chinh phụ ngâm khúc»** có câu :

Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về.

SIÊU ĐAO. – Đao tức là Thanh-long-đao của Quan-Công. Người nào học võ nghệ bằng đao ấy cho là hay nhất, gọi **«Siêu đao»** *(Xem* **«Quan Công»**)

SIÊU ĐỘ. – Siêu : *Cao vượt lên, vượt qua*, độ : *cứu vớt, trình độ*. Có hai nghĩa :

1) Vượt hơn mọi trình độ thường. Người ta cũng gọi khi hàn-thử-biểu lên quá độ thường là **«Siêu độ»**.

2) Theo thuyết của nhà Phật, làm lễ để cầu cho linh hồn người chết được vượt qua bến mê, lễ ấy gọi là lễ **«Siêu độ»**. Trong **« Lục Súc Tranh Công »** có câu :

Khi khác lại đoạn tình siêu độ.

SIÊU NHÂN. – Hạng người có đầy đủ tư chất, tác-phong và có đức độ vượt bực hơn mọi người thường ở thế gian hiện tại, gọi là **«Siêu-Nhân»**. Danh-từ siêu-nhân nầy nguyên của ông Nietzsche đặt ra. Đó là một học thuyết dùng để chỉ giống người mà sức mạnh tinh thần và thể-chất đều vượt qua nòi giống của họ và thuyết nầy chủ trương phải rèn luyện bản thể làm thế nào để trở thành hạng siêu-nhân (*sur homme*).

SIÊU QUẦN. – Tài giỏi vượt lên trên người đồng loại ; quần : *bầy, cùng một bọn.* Dùng như chữ **«siêu-loại,» «siêu phàm».** Trong **«Hoa Điểu Tranh Năng»** có câu :

Thật là xuất loại siêu-quần chẳng ngoa.

SINH CA. – Sinh : *tên một thứ âm-nhạc gồm 13 ống trúc kết lại để thổi, thanh-âm dìu dặt;* ca : *khúc hát, khúc ca,* nghĩa rộng, việc ca nhạc. Ý nói : dạ yến tưng bừng. Trong **«Cung oán ngâm khúc»** có câu :

Sinh-ca mấy khúc vang lừng.

SINH ĐỒ. Người theo Nho-học ngày trước. Học trò. Từ đời vua Gia-Long nhà Nguyễn trở về trước, gọi các ông đỗ xong Tú-tài là **«Sinh đồ».**

SINH HOÀNG. – Sinh *(* xem **«Sinh ca»**) ; Hoàng : *Cái lưỡi gà ở trong ống sáo, ống kèn, nhờ có cái lưỡi ấy mà thổi kêu.* Nghĩa rộng, âm nhạc. Trong thơ hát nói cổ có câu :

Nước lao xao điệm đót khúc sinh hoàng.

SINH KÝ TỬ QUI. – *(Xem chữ* **«Sanh ký tử qui»**)

SINH LY. – *(Xem chữ* **«Sanh ly»**)

SINH NHAI. – Sinh : *sống ;* nhai : *bên bờ, bờ nước hay sườn núi.* Sách của Trang-Tử có câu : **«Ngô sinh dã hữu nhai»** nghĩa là : *Đời sống của con người có bờ,* ý nói : đời sống của con người có giới hạn, do trời định trước, nghĩa là sinh ra, lớn lên, già rồi chết ; cũng như những người mệnh yểu đều có số mệnh giới hạn. Về sau, người ta dùng chữ **«sinh nhai»** để chỉ việc mưu sinh của con người; nghĩa là cách sinh sống để mà kiếm ăn. Người ta thường nói : **«tìm kế sinh nhai».** Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Bốn mùa mặt nước sinh nhai.

SINH NHẬT. – Ngày mở mắt chào đời. Qua một chu tuần hàng năm, đúng ngày sinh đẻ người ta thường làm lễ để ăn mừng và vui chơi. Lễ nầy không riêng cho người Á Đông mà cả cho người Âu Tây. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Ngày sinh nhật mợ sang mừng cũng hay,

SINH SÁT. – Sinh : *sống,* sát : *giết, làm cho chết.* Có quyền cầm vận mạng của người khác, cho sống hay bắt phải chết. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Mặc lòng sinh sát bắt tha uy quyền.

SINH TỬ CỐT NHỤC. – hay **«Cốt nhục tử sinh».** Do câu **«Như sinh tử nhân, như nhục bạch cốt»,** nghĩa là : *Làm cho người chết mà sống lại, chỉ còn xương mà làm cho sinh thịt ra.* Nghĩa rộng, ý nói lời cảm ơn với người làm phúc cho mình.

SINH THÀNH. – Sinh : *sinh đẻ.* thành : *hoàn thành, làm nên việc.* Trong Kinh thi có câu : **«Thiên sinh chi, địa sinh chi»,** nghĩa là : *Trời sinh ra cái hình, đất hoàn thành cái hình ấy.* Cho nên người ta thường dùng hai chữ **«sinh thành»** để ví với công đức cha mẹ như trời đất. Trong **«Kiều»** có câu :

Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

SINH THÔN HOẠT BÁC. – *Nuốt sống ăn tươi.* Ý nói kẻ đạo văn của người khác để làm văn của mình. Nghĩa rộng, thành ngữ nầy chỉ lời biếm nhẻ, chế nhạo những người chép văn trộm của người khác làm văn của mình.

SÍNH NGHI. – Dùng như chữ **«sính lễ»,** nghĩa là đem lễ vật của nhà trai đi cho nhà gái để xin cưới vợ. Cũng dùng để chỉ đem lễ vật đi rước thầy hay dùng nghi lễ để thăm hỏi nhau. Trong **«Kiều»** có :

Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường.

Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn ca»** có câu :

Sính nghi trước kịp ngày mai,
Ai mau chân trước định lời hứa anh.

SÍNH THƠ YÊN THUYẾT. – *Thơ nước Sính lời nước Yên.* Điển : Có một người ở nước Sính viết thơ gửi cho quan Thượng Thư nước Yên. Thơ viết trong lúc đêm nên ánh sáng mập mờ khó thấy, nên bảo người cầm đèn hãy **«Cử chúc»,** nghĩa là : *Đưa đèn cao lên:* Miệng nói cho người cầm đèn nhưng tay thì lại viết vào trong thơ, viết thơ xong không để ý đọc lại, nên giữa bức thơ lại có chữ **«Cử chúc»** thừa và vô nghĩa trong câu văn. Sau khi tiếp được bức thơ của người nước Sính, quan Thượng Thư đọc đến đó thấy hai chữ **«Cử chúc»** nên ngẫm nghĩ mãi và ông giải

nghĩa như sau : *«Cử chúc đâng sự sáng, đâng sự sáng tức là tiến cử bậc hiền tài cho vua dùng, nên có hiền tài về giúp ắt được nghiệp lớn và đời thái bình«.* Khi giải nghĩa xong, liền đem chuyện ấy lên tâu vua. Vua nghe qua rất lấy làm bằng lòng.

Do điển này, nên người đời dùng chữ **«Sính thơ Yên thuyết»** để nói sự làm lộn, hay người giảng giải văn chương không đúng ý chính của nó.

SÓC CẢNH. — Sóc : *Phương bắc nước Tàu ;* Cảnh : *cảnh trí.* Ý nói miền đất ở phương Bắc nước Tàu. Trong bài **« Văn tế Trận vong Tướng sĩ »** của quan Tiền quân Nguyễn-văn-Thành đọc khi tế các tướng sĩ đã chết trận trong khi theo vua Gia-Long đánh dẹp các nơi, có câu :

Than ôi ! trời Đông phố, vần ra Sóc cảnh ;
trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay.
Nước Lô Hà chảy xuống Lương-Giang nghĩ
những kẻ điêu linh từ thuở nọ.

SON SẮT. — (*Xem chữ* **« Son sắt »**. Trong bài **« Mẹ Mốc »** của Nguyễn-Khuyến có câu :

Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết.

SONG BỒNG. — Song : *cửa sổ ;* bồng : *chiếc thuyền to.* Cửa sổ bên thuyền. Các cô tiểu thư trâm anh đài các ngày xưa, thường đi du thuyền trên hồ, ngồi bên cửa sổ thuyền hoặc để ngắm cảnh, xem trăng hoặc để ngâm thi vịnh nguyệt. Trong **» Hoa Tiên »** có câu :

Song bồng mưa vầy gió mau,
Trận nhàn chép nhớ, ngọn lau gẩy buồn.

SONG ĐÀO. — Song : *cửa sổ ;* đào : *hoa đào.* Bên cửa sổ có hoa đào. Các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ **« Song đào »** để làm cho hoa mỹ câu văn hay nói chuyện cho đẹp lời. Trong **« Kiều »** có câu :

Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời.

SONG ĐƯỜNG. — Song : *hai ;* đường : *nhà.* Ý chỉ thung đường và huyên đường tức là cha mẹ. Trong **« Lục Vân Tiên »** có câu :

Song đường tuổi hạc đã cao.

SONG HỒ. — Song : *cửa sổ ;* hồ : *giấy hồ.* Cửa sổ dán giấy. Ngày xưa, buổng học trò, nơi cửa sổ thường lấy giấy hồ dán để cho sáng đọc sách. Do đó, nên ngày nay người ta dùng chữ **«song hồ»** để chỉ nơi học trò học, phòng đọc sách. Trong **«Kiều»** có câu :

Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.

Trong **«Tự tình khúc»** của Cao-Bá-Nhạ cũng có câu :

Song hồ ngày tháng lần la,
Một hai hoàng quyền năm ba tiểu đồng.

SONG MAI. — Hoa mai nở ngoài cửa sổ. Do câu : **«Tương tư nhất dạ mai hoa phát, hốt đáo song tiền nghi thị quân»** nghĩa là *Nhớ mong một đêm hoa mai nở, ngỡ chàng đứng trước cửa sổ.* Ý nói : Nhớ thương nhau, ngồi bên cửa sổ chờ thâu đêm suốt sáng, thấy mai nở ngỡ đó là hình ảnh của bạn chung tình hiện về. Nghĩa rộng, trông ngóng bạn hiền. Trong thơ cổ có câu :

Song mai thuở vắng,
Đèn hạnh đêm nhàn.

SONG NGA. — Cả hai cùng đẹp xinh (song : *hai ;* nga : *đẹp tốt*). Nghĩa rộng, ý nói việc lựa chọn còn lưỡng lự không biết phải lấy bên nào, bỏ bên nào vì cả hai cùng có vẻ tương xứng, cùng đẹp xinh. Trong thơ cổ có câu :

Thấy trong lục cũ truyền ra,
Thực hư chưa tỏ song nga chưa tường.

SONG PHỦ CÔ THỌ. — Đôi rìu độc thụ (Phủ : *cái rìu để chặt cây ;* thọ hay thụ : *cây già*). *Điển :* Ngày xưa, có một ông quan trung chánh đời nhà Nguyên bên Tàu, thường hay dùng lời cương nghị mà can gián vua. Một hôm hầu cạn bên vua Vũ-Tông, ông thấy vẻ tiều tụy về thân xác của vua, nên vội quỳ xuống thành lẽ mà tâu rằng : *«Bệ hạ vì có tính ham mê sắc đẹp và thích rượu ngon, ấy cũng như có một kẻ cầm cả hai cây rìu mà đẵn mãi chỉ một thân cây, thì cứ như thế lẻ nào cây lại không ngã.* Hành ngữ trên ý nói sự tiêm nhiễm về tính đam mê, sẽ dần dần làm chết người theo ngày tháng.

SONG QUẢN KỀ HẠ. — Xuống bút cả hai. *Điển* : Tương truyền, Trương Tảo rất hay về nghề vẽ, nổi tiếng một thuở ngày trước ở nước Tàu. Khi họa một vật gì thì dùng cả hai cây bút một lượt. Có một hôm ông vẽ cây tùng, hai bút xuống một lượt : *một ngọn để vẽ cành lá tươi tốt, một ngọn vẽ cành khô và sự tàn úa.* Do đó người ta thường dùng thành ngữ trên để chỉ người làm việc giỏi, có phương pháp, nghiên cứu hai sự việc cùng một lúc mà đạt nên việc hay thành một mục đích chung.

SONG SA. — Cửa sổ che màn bằng lụa mỏng (sa : *một thứ lụa mỏng thường dùng để làm màn*). Trong «**Kiều**» có câu :

Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.

SONG THÂN. — Dùng như chữ «**Song đường**». Song thân tức là hai thân. Ý chỉ cha và mẹ. Trong «**Phan Trần**» có câu :

Nhớ song thân ngậm ngùi thay.

Trong «**Kiều**» của Nguyễn Du cũng có câu :

Truy nguyên chẳng kẻo lụy vào song thân.

SONG THE. — Dùng như chữ «**Song sa**» hay «**Rèm the**». Cửa sổ che màn bằng the (*the là một thứ hàng dệt bằng tơ, mặt thưa*). Trong «**Kiều**» có câu :

Mây tần khóa kín song the,
Bụi hồng lẻo đẻo đi về chim bao.

SONG THƯA. — Dùng theo nghĩa bóng để chỉ phòng học của thư sinh. Trong truyện «**Hoa Tiên**» có câu :

Sầu đâu cũ mới xui người,
Bên băng gác tía, bên rời song thưa.

Cũng dùng để nói cánh cửa có chắn song. Trong thơ của Nguyễn Khuyến cũng có câu :

Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.

SONG-TRUNG MIẾU. — Tên một cái miếu thờ Hứa-Viễn và Trương-Tuần. Vào đời Đường, An-Lộc-Sơn làm loạn, Hứa-Viễn và Trương-Tuần cùng đem binh trấn giữ thành Tuy Dương để ngăn giặc. Binh của An-Lộc-Sơn ở bên ngoài vây khốn và làm mất đường tiếp tế lương thực. Binh lính đói khát vì hết lương, Trương-Tuần thấy cảnh đói khát ấy mà ngửa mặt than trời và cuối cùng xách gươm giết chết người ái thiếp để lấy thịt nuôi ba quân. Sau đó, thành bị công hãm và phải lọt vào tay An-Lộc-Sơn ; Hứa Viễn và Trương Tuần bị giết. Người đời sau cảm nhớ ơn hai kẻ trung liệt vì dân vì nước mà phải hy sinh tánh mạng, nên lập đền Song-trung miếu để thờ.

SÓNG ĐÀO. — Sóng lớn. Dùng như chữ «**Ba đào**» (*xem chữ này, trang 25*).

Trong «**Kiều**» có câu :

Nàng rằng chiếc bách sóng đào,
Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.

SÓNG KÌNH. — Dùng như chữ «**Tăm kình**» hay «**Tăm cá**», nghĩa là dấu vết concá voi. «**Sóng kình**», ý nói sóng dữ nổi lên làm cho đất bằng sóng dậy. Nghĩa rộng : *Việc giặc giã binh đao.*

Trong «**Đại-Nam Quốc-sử diễn ca**» có câu

Biện loan gặp lúc hối minh,
Hương nguyền cảm cách, sóng kình cũng êm.

SÓNG TÌNH. — Sóng của tình cảm, của yêu đương làm gợn tâm hồn của con người. Kẻ nào đã đặt chân vào đường tình, ắt phải cảm lụy. Tình cảm có nhiều sắc thái triều dâng theo đà cảm nghĩ và chứa ẩn trong đôi mắt tiềm tàng một lẽ sống. Tình đảm và sắc đẹp của người con gái có thể giết người. Do đó, người ta thường dùng : *bẫy tình, nợ tình* để ví sự kiềm hãm của tình yêu.

Trong «**Kiều**» của Nguyễn-Du có câu :

Sóng tình nhường đã xiêu xiêu,
Xem trong âu yếm có chiều lả lơi.

Trong bài «**Tống biệt hành**» của nhà thơ thời tiền chiến : *Thâm-Tâm*, người thơ đã ngạo nghễ những đau đớn, trầm tư nhưng nung nấu, tất cả tâm trạng và ý thức đó đã gói trọn trong ý nghĩa và sóng tình khi «*Tống biệt hành*» :

Đưa người ta không đưa qua sông

Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Đáng chiều không thấm không vàng vọt
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong.

SÓNG THU.— Dịch chữ **«Thu ba»**, nghĩa là : *Sóng mùa thu.* Nghĩa rộng, ví mắt của người con gái trong sáng và lấp lánh xanh như sóng mùa thu. Trong **«Quan Âm»** có câu :

Nhác trông thấy tiểu dịu dàng,
Sóng thu xut khiến cho nàng khát khao.

SỒ NHIÊU. – Sồ : *người cắt cỏ ;* nhiêu : *người mót củi.* Ý nói người nghèo hèn thanh bạch. Trong thơ của cụ Đồ-Chiểu có câu :

Thánh nhân còn gọi kẻ sồ nhiêu,
Người chẳng nên khinh thói lão Tiều.

SỐ HỆ.— Sự quan hệ đến vận mạng. (Số : *Vận mệnh định trước ;* hệ : *quan hệ, trói buộc vào*). Trong **«Lục-Vân-Tiên»** có câu :

Cầm xem số hệ khoa trường còn xa.

SỒ YẾN. – Chim yến mới ra ràng (Sồ : *chim con, non nớt*). Nghĩa rộng, ý nói con gái còn nhỏ mới tập hát, tập tềnh đi hát.

SỒ OANH. – Chim oanh mới ra ràng. Nghĩa rộng, ý nói con nít còn bé dại mới học nói thỏ thẻ.

SỒ PHỤNG. – Chim phượng hoàng mới ra ràng. Nghĩa rộng, ý nói con nhà danh giá, được người nề trọng về phẩm cách.

SỒ ƯNG. – Chim ưng mới tập bay (Ưng : *Tên một loài chim ăn thịt, người ta nuôi dùng để săn*). Nghĩa rộng, con nhà tướng mới ra trận tiền lần đầu để tranh thắng bại cùng địch quân.

SỔ MỄ NHI XUY. – Đếm gạo mà nấu (Sổ : *tính toán, đếm*). Trong sách **«Hoài Nam tử»** có câu : «Lương túc nhi thường, sổ mễ nhi xuy-khả dĩ trị gia, bất khả dĩ trị quốc», nghĩa là : *Lường lúa mà để vào cối giã, đong gạo mà nấu, trông việc nhà thì xong, không thể trị nước được,* Ý nói : Người suốt ngày chỉ lo việc lặt vặt trong nhà, trong bếp thì không thể dùng việc trị vào nước, chăn dân được. Thành ngữ trên ý chỉ việc tầm thường, nhỏ nhen, bủn xỉn.

SÔNG DỊCH – Tên một con sông ở bên Tàu ngày trước, Kinh Kha trước khi sang nước Tần để hành thích Tần thủy Hoàng, khi sang sông Dịch có Thái tử Yên Đan và quần thần tiễn đưa, Kinh Kha hát rằng : **«Phong tiêu tiêu hề, Dịch thủy hàn, tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn»**, nghĩa là : *Gió thổi vi vu hề, sông Dịch lạnh, tráng sĩ ra đi hề quyết không trở lại.* (*Xem chữ* **«Kinh Kha»** *trang 562*) Trong **«Hoài cổ ngâm»** có câu :

Bóng lìa sông Dịch, thấy tan cung Tần.

SÔNG NGÂN. – Dịch chữ **«Ngân hà»**. Tục truyền, hằng năm đến ngày thất tịch (*ngày mùng 7 tháng 7 âm lịch*), về đêm chim quạ bắc cầu qua sông Ngân thành một con đường để Ngưu Lang và Chức Nữ được hiệp mặt. Đúng như chữ **«Cầu ô»** hay **«Ô thước»**. Về sau, người ta thường dùng điển này để ví sự gặp gỡ của trai gái để thỏa tình mong nhớ (*Xem* **«Ngân hà»** *trang 781*). Trong bài phú **«Mẹ ơi con muốn lấy chồng»** của Vô Danh có câu :

Sao kia còn có bà Ngâu (tức là Chức Nữ)
sông Ngân đợi bắc cầu qua bến;
Trăng non vẫn nuôi chú Cuội, cánh mây
khép kín cửa trong nhà.

SÔNG TẦN. – Tên một con sông ở bên Tàu ngày trước. Có câu : «Giao vọng Tần xuyên can trường đoạn tuyệt», nghĩa là : *Xa xa nhìn sông Tần, ruột gan đà tan nát.* Nghĩa rộng, ý chỉ nơi ngăn cách làm cho lòng người thương nhớ khôn nguôi. Trong **«Kiều»** có câu :

Sông Tần một giải xanh xanh.

SÔNG TƯƠNG. – Dịch chữ **«Tương giang»** tên một con sông ở bên Tàu. *Điển :* Đời nhà Chu, có người con gái tên là Lương-Y gặp chàng Lý-Sinh nên hương lửa. Thế rồi phải xa cách nhau, nàng Lương Y quá sầu khổ nên có làm bài thơ :

Nhân đạo Tương-Giang thâm,
Vị để tương tư bạn.
Giang thâm chung hữu để
Tương tư vô biên ngạn.
Quân tại Tương-Giang đầu
Thiếp tại Tương-Giang vĩ.

Tương tư bất tương kiến,
Đồng ẩm Tương-Giang thủy.

dịch nghĩa :

Tương giang người bảo sâu,
Chưa bằng lòng mong nhớ.
Sông sâu còn có đáy,
Tương-tư không bến bờ.
Chàng ở đầu Sông Tương,
Thiếp ở cuối sông Tương.
Nhớ nhau mà chẳng thấy,
Cùng uống nước sông Tương.

Do điển trên, nên về sau các văn-nhân thi-sĩ thường dùng trong văn chương để tả sự mong nhớ của trai gái thương yêu nhau Trong «**Kiều**» có câu :

Sông Tương một giải nông sờ,
Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia.

SÔNG THÙ. — Trên một con sông chảy qua nước Lỗ, nơi đây chính là quê hương của Trọng-Ni (*tức là Đức Khổng Phu-Tử*), toạ lạc về hướng Đông nước Lỗ (*nay thuộc tỉnh Sơn-Đông nước Trung Hoa*), nên người đời sau thường dùng chữ «**Sông Thù**» để nói về đạo Nho của Khổng Tử, vị Vạn-thế sư-biểu, thầy học muôn đời của loài người.

Trong «**Hoa-Tiên**» có câu :

Sông Thù luống những khát khao;
Rắp đem hàn mạc ép vào biển mâu.

SÔNG THÚY ÁI. — Tên một con sông, nơi đây bà Phan-thị-Thuấn, một ái phi sắc nước hương trời của vua Lệ đã trầm mình tử tiết chết theo chồng là Ngô-Cảnh-Hoàn.

Trong bài « **Đời đáng chán** » của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu có câu :

Châu Nam-Hải, thuyền chìm sông Thúy-Ái,
Sông Tiền Đường, cỏ áy bến Ô-Giang !

SỐNG THỪA. — Dịch chữ « **Dư sanh** », nghĩa là : *tuổi còn lại để sống không còn bao nhiêu nữa.* Có câu : « **Dư sanh bất hoan ngu** », nghĩa là : *Sống thừa chẳng đặng vui vẻ. Điển :* **Đời nhà Tống bên Trung Quốc** có người họ Hồ tên Đán, tự là Chu Phụ, từ lúc còn nhỏ tài học đã nổi, thường tự nhủ : « *Làm trai đem cử nghiệp để tiến thân mà không đỗ Trạng, làm quan không đến chức Tể-Tướng, lấy vợ mà chẳng lấy được Công chúa, thì sống thừa, sống uổng* ». Thật là lời nói của con người quá tự phụ, ỷ lại với tài của mình. Quả nhiên, sau Hồ-Đán lập nên công nghiệp, danh vang một thuở.

Trong « **Kiều** » có câu :

Chút thân quần quại vũng lầy,
Sống thừa còn tưởng đến này nữa sao ?

SƠ TUẦN. — Mười ngày đầu của mỗi tháng, nghĩa là bắt đầu từ mùng một cho đến mùng mười trong tháng, gọi là « **Sơ tuần** ». Người hưởng thọ được 60 tuổi tức là « **lục tuần** », cũng gọi là « **Sơ tuần** ».

SỚ TỪ. — Lời nói ở trong sớ tấu (Sớ : *tờ điều trần dâng cho vua*, từ : *lời*).

Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Sớ từ lại lấy tình thân làm lễ.

SỚ VĂN. — Lời văn viết sớ (văn : *lời văn*).
Trong « **Hạnh Thục ca** » có câu :

Toan mưu phế trí sớ văn tâu bày.

SỞ. — Tên một nước ở Trung Hoa ngày xưa, thuộc đời Xuân-Thu ở vào vùng Hồ-Bắc, Hồ-Nam bây giờ.

SỞ CUNG SỞ ĐẮC. — Cung của nước Sở về nước Sở. *Điển :* Nhân một hôm vua Cung Vương nước Sở đi săn làm đánh rơi mất một cây cung rất tốt. Các quan hầu cận xin trở lại để tìm, vua không cho và bảo rằng : «*Cung của ta đánh mất, tức là cung của nước Sở, thì người nước Sở được; cần gì phải đi kiếm cho thất công*». Đức Khổng Phu Tử nghe người khác thuật lại như vậy, nghe xong Ngài buột miệng than lên rằng : «*Tiếc thay vua nước Sở không có lòng rộng rãi mà nói như vậy, vì vật của người này đánh rơi làm mất, thì người khác được, hà tất phải người nước Sở ư ?* » Do đó, nên sau này người ta dùng thành ngữ «**Sở cung sở đắc**» để nói những người ích kỷ, thường hay lo việc riêng tư cho mình.

Theo nghĩa thông thường **«Sở đắc»** là những điều tìm biết được trong sự tìm tòi nghiên cứu và kinh nghiệm, hay những món lợi thu được.

SỞ CUỒNG.— Đời Xuân-Thu có người ở nước Sở tên là Tiếp-Dư, tính tình hay tỵ thế. Một hôm Đức Khổng-Tử gặp anh ta và muốn được nói chuyện, nhưng anh ta vẫn thản nhiên vừa đi vừa hát qua mặt Đức Khổng-Tử và cũng không màng để ý đến. Rồi tự xưng mình là anh cuồng ở nước Sở. Do đó, mọi người đều gọi Tiếp-Dư là « **Sở cuồng** » *(thằng điên nước Sở).*

SỞ CUỒNG LÊ DƯ.— *(Sở cuồng là biệt hiệu, Lê Dư là tên)* ông là một văn gia hiện đại có khuynh hướng về học thuật. Ông chuyên hẳn về biên tập và khảo cứu. Lê-Dư và Nguyễn Hữu-Tiến *(hiệu Đông Châu)* là hai tay bỉnh bút đắc lực của tạp chí Nam-Phong. Những bài khảo cứu về lịch sử, địa lý, văn học nước ta và nước Tàu đều đăng trong các tạp chí Nam Phong, Đông-Thanh hay Đông-Tây *(xuất bản ở Hà Nội).*

Về sự nghiệp văn chương, Lê-Dư sáng tác được : « **Nam quốc nữ lưu** » *(in tại nhà in Trung-Bắc tân văn, Hà Nội)* ; « **Nữ lưu văn học sử** » *(in tại Đông Tây Ấn quán, Hà Nội)*; « **Tây sơn ngoại sử** » *(đăng trong tạp chí Đông Thanh, số 1 trở về sau liên tiếp)* ; «**Quốc Âm Thi văn tùng thoại** » *(Nam Phong, số 30 trở đi)* ; « **Khảo Trạch anh hùng** « *(Nam Phong, số 28-29)* ; « **Lịch sử Bằng quận công** » *đăng trong Nam Phong, số 163, 164, tháng 6 và tháng 7-1931 và số 170, tháng 3-1932).* Riêng bài : « **Một bước phong trần** » đăng trong tạp chí Hữu-Thanh, đây là một bài du ký nói về những thắng cảnh ở Tàu. « **Chữ nôm và chữ Quốc ngữ** » *(đăng trong Nam Phong từ số 172-173 vào tháng 3 và 6 năm 1932),* v.v...

SỞ HƯỚNG VÔ ĐỊCH.— Đi đến đâu cũng chiến thắng được mọi người, không ai chống cự nổi. Sách có câu : « **Nhân thiên chi thời, tựu địa chi thế, y nhân chi lợi, tắc sở hướng vô địch, sở kích vạn toàn hĩ** », nghĩa là : *Nhân thời của trời, nhờ thế của đất, theo sự lợi của người, thì chỗ nào mình đến không ai ngăn trở được, sự đánh dẹp được an toàn.* Đó cũng là chiến sách dụng binh của người tướng giỏi và đầy mưu trí, phải nghiên cứu cho thật kỹ lưỡng, vì muốn thắng phải hội đủ ba yếu tố : *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa.* Nghĩa rộng, tướng tài ba dõng lược điều binh ắt được thắng giặc như chẻ tre.

SỞ KHANH.— Tên một nhân vật hay gạt gẫm đàn bà, con gái tức là tên bợm điếm trong quyển Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du. Do đó, người ta thường dùng hai tiếng **«Sở khanh»** để sỉ vả những kẻ lừa đảo, gạt gẫm đàn bà con gái. Trong **«Kiều»** có câu :

Thôi thì mặc lận thì thôi,
Đi đâu chẳng biết con người sở khanh.

SỞ TÀI TẤN DỤNG.— Nhân tài của nước Sở mà nước Tấn dùng. Tương truyền ở nước Sở ngoài những bậc hiền tài có thể giúp vua gầy nghiệp lớn, còn có cả những tài nguyên thiên nhiên dồi dào. Sở không biết lợi dụng sự giàu có về thiên nhiên ấy cũng như kén chọn hiền tài mà lo vận nước, để cho Tấn thừa cơ mà chiếm dụng hết.

Thành ngữ trên ý nói, tài của mình mà để cho người khác dùng.

SỞ TAO.— Tên khúc **«Ly Tao»** của Khuất Nguyên người nước Sở làm ra, nên người ta cũng gọi là **«Sở Tao»** *(Xem chữ* **«Ly Tao»** *trang 689 và chữ* **«Khuất Nguyên»**, *trang 620).*

SỞ TÙ.— Tiếng dùng để chỉ những người bị tù đày mà danh vang. Đời Xuân Thu có Chung Nghi người nước Sở bị tù ở nước Tấn, suốt đêm ngày phải bị cầm nhốt ở ngục thất, nhưng lúc nào đầu cũng đội mũ *(nón)* theo cách Nam Phương. Có người thấy vậy, tâu lên vua Tấn, Tấn đến ngục mới tường và rất lấy làm kính trọng nên xuống lệnh phóng thích cho về nước. Sách có câu : **«Hà chí tác Sở tù tương đối khấp dã»**, nghĩa là : *Chúng nó đã lâm vào cảnh ngộ như tù nhân nước Sở nhìn nhau mà khóc ?*

SƠN BĂNG CHUNG ỨNG.— Núi lở chuông reo. *Điển :* Đời vua Vũ Đế đời nhà Hán, nhà lính trong cung Vị ương có tiếng chuông vang trong điện mà chẳng có người đánh. Mọi người thấy vậy cho là chuyện lạ và đem tâu lên vua. Vua dời Đông Phương Sóc đến vấn tại sao thình không mà chuông reo. Phương Sóc đáp lễ rồi tâu : *«Tôi nghe người xưa bảo đồng là con của núi mà núi là mẹ đồng. Hễ*

là vật cùng loại thì cảm ứng với nhau, tôi đoán có núi nào sụp đổ đó chăng ?» Vua nghe vậy, nhưng trong lòng vẫn hoài nghi không biết đâu mà ra cớ sự. Quả nhiên, sau đó ba ngày, ở đất Nam quận mang sớ về dâng lên vua báo rằng có núi sụp đổ.

SƠN CAO THỦY TRƯỜNG. – Núi cao sông dài. Núi muôn đời vẫn là núi nếu không có người phá vỡ, sông bao giờ cũng thấy dài vì cứ quanh quẩn từ nguồn ra lòng đại dương. Không biến đổi được, không tiêu diệt hết được. Nghĩa rộng, ý nói danh thơm của con người vẫn lưu mãi trong cõi thế cũng như sự tồn tại của núi sông vậy. Sách có câu : « **Sơn bất tại cao hữu tiên tắc danh** », nghĩa là : *Núi không cần cao, nhưng có thần tiên ở thì núi trở nên hữu danh.* Đối lại có câu : « **Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh** », nghĩa là : *Nước không cần sâu, nhưng có rồng ở thì nước trở nên thiêng.*

SƠN DÃ. – Chốn rừng núi, đồng nội (Sơn : *núi* ; dã : *đồng nội*). Ý chỉ nơi thôn quê, người quê mùa chơn chất. Trong « **Cung oán** » có câu :

Lan mấy đóa lạc loài sơn dã.

SƠN HÀ. – *Núi lớn và sông to.* Trong cổ thi có câu : « **Nhất thốn sơn hà, nhất thốn kim** » nghĩa là : *Một tấc núi sông, một tấc vàng.* Người ta thường dùng chữ « **Sơn hà** » để chỉ non nước tức đất đai của một quốc gia.

Sách lại có câu : « **Phong cảnh bất thù, cử mục hữu sơn hà chi dị** » nghĩa là : *Phong cảnh không thay đổi, nhưng nhìn thấy cuộc đời khác hẳn đi.* « **Sơn hà** » ở đây ý nói cuộc đời. Trong « **Tự Tình Khúc** » của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Mấy phen điểm xuyết sơn hà.

Trong « **Kiều** » cũng có câu :

Gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà.

SƠN HỒ. – Sơn : *núi* ; hồ : *hồ, ao.* Ngày xưa các cụ già thường xây một cái hòn giống như núi trong một cái ao nước có nuôi cá, gọi đó là hòn non bộ. « **Sơn hồ** » chỉ cảnh ấy. Nghĩa rộng, cảnh tiêu sầu, giải muộn, thú hưởng nhàn. Trong « **Kiều** » có câu :

Có cồ thụ, có sơn hồ.

SƠN KHÊ. – Núi non và khe (Sơn : *núi* ; khê : *khe.* Nghĩa rộng, ý nói nơi cách trở xa xôi. Trong « **Kiều** » có câu :

Liêu Dương cách trở sơn khê.

Trong « **Cung oán** » của Nguyễn-Gia-Thiều cũng có câu :

Phong trần đến cả sơn khê.

SƠN MINH HẢI THỆ. – hay « Hải thệ Sơn minh» nghĩa là : chỉ non mà thề, chỉ biển mà hẹn. Ý nói lời nguyền ước của trai gái trăm năm gắn bó dù cho sông cạn đá mòn, thì lòng người cũng đừng đổi dời. Nghĩa rộng, bạn tâm-sự ước hẹn cùng nhau làm việc bền vững, lâu dài không thay đổi chí hướng. Trong thơ có câu :

Nhớ lời hải thệ sơn minh,
Ngàn trùng ai có thấu tình chăng ai ?

SƠN QUÂN. – Dùng như chữ « **Sơn thần** », nghĩa là : ông thần ở núi, tức con cọp. Trong Thuyết văn có câu : « **Hổ sơn thú chi quân** », nghĩa là : *Cọp là vua các loài thú trên núi.* Trong Hồ-Uyển cũng có câu : « **Hổ vi thú trưởng, diệc viết sơn quân** », nghĩa là : *Cọp là chúa trong bầy thú nên gọi là sơn quân.* Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Sơn quân ghé lại một bên.

SƠN-PHONG HẢI-LỄ. – Sơn phong : *gió núi.* Tương truyền, khi Nguyễn-Ánh khởi nghiệp diệt Tây Sơn có lần đem quân đến trú đóng ở ngoài đảo khơi. Quân Tây-Sơn thình lình đem thủy binh vây khốn. Quân của Nguyễn-Ánh đương trong thế nguy nan khi ra nghinh chiến. Thình lình trời nổi giông bão làm đắm thuyền của địch chết hết. Nguyễn-Ánh thoát nạn và ngửa mặt lên trời khấn nguyện vì nhờ Trời mà thoát tai ương. Đó cũng là điềm hưng thịnh giúp Nguyễn-Ánh nên nghiệp lớn ; Hải lễ : *Nước ngọt nơi bể.* Tương truyền, khi giao tranh với quân Tây-Sơn chúa Nguyễn phải thất trận, địch tiến đánh mạnh phải tháo chạy, cùng đường ra biển. Suốt bảy ngày ròng rã, binh sĩ không uống nước nên phải khát dữ dội, tự nhiên có một giòng nước ngọt chảy xuôi, quân sĩ nhờ có nước giải khát và sau đó tìm được đường thoát thân. Đây cũng là cái **may do**

trời giúp. Thật là điều ít có trong đời nầy vậy. Trong bài **«Văn tế tướng sĩ»** của Nguyễn-văn-Thành có câu :

Trước từng trải Xiêm-La, Cao-Man về Gia-Định mới dẫn ra Khánh-Thuận ; đã mấy buổi sơn phong hải lễ, trời cao quang soi khắp tấm kiên trinh.

SƠN TRÂN HẢI THÁC. – Món rừng vật bể Dùng như chữ **«Sơn hào hải vị»**, nghĩa là : Những đồ ăn ngon trên núi rừng và dưới bể, như : Hùng chưởng (*bàn tay gấu*) ; da tây ; long can (*gan rồng*) ; phụng tủy (*tủy con phượng hoàng*) ; báo thai (*beo hàng năm*) ; lý vĩ (*đuôi cá gáy*) ; hiêu thích (*cú quay*) ; tinh thần (*mép khỉ*) ; tô lạc thiều (*ve rim*) bào ngư ; cửu khổng (*thứ sò ở biển, vỏ có chín lỗ làm món ăn rất quý*).

SƠN TRUNG. – Chốn thâm sơn tức là giữa núi hay trong núi (Sơn : *núi;* trung : *chính giữa*). Trong **«Lục vân Tiên»** có câu :

Du thăn trở lại Sơn Trung.

SƠN XUYÊN. – Núi sông (*còn gọi là thổ địa của một nước*). Nghĩa rộng, ý nói xa xôi cách trở. Dùng như chữ **«Sơn Khê»**. Trong **«Lục vân Tiên»** có câu :

Than rằng : nghìn dặm sơn xuyên.

SUY DI. – Mòn lở lần đi (suy : *yếu đuối, xuống dần*, di : *dời đổi*. Dùng như chữ **«Suy chuyển»**. Nghĩa rộng, ý nói những việc thay đổi ở đời, theo lẽ tuần hoàn của tạo hóa mà biến dịch. Trong **«Cung Oán»** có câu :

Suy di đâu biết cơ trời.

SÚC NGƯ Ư THỌ. – *Nuôi cá trên cây*. Sách có câu : **«Súc ngư ư thọ, thê điểu ư tuyền»** nghĩa là : *Nuôi cá trên cây, cho chim đậu dưới suối*. Ý nói, việc làm trái lẽ thường của con người, nghĩ những chuyện quá đáng không có thể thực hiện được. Nghĩa rộng, người mơ ước những chuyện không đâu.

SÚC SANH. – Con của loài cầm thú (lục súc : *ngựa, trâu, gà, dê, chó, heo*). Tiếng dùng để mắng nhiếc. Những kẻ hỗn láo, bất nhân, bất nghĩa, tuy là loài người tinh khôn hơn muôn vật, nhưng lại không khác nào loài cầm thú. Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Phen nầy hai mạng súc sanh đi đời.

SÚC TÍCH. – Chứa chất lại, cô đọng lại (súc *chứa cất*, tích : *chứa*). Trong thơ của Lê quí Đôn có câu :

Lộc nước miên miên súc tích, gấm cuốn vàng cân chi ban cấp.

SUY ĐỒI. – Hư hỏng đổ nát hay suy sụp, đổi bại. Người ta thường nói : **«Phong hóa suy đồi»**, nghĩa là : *Phong tục, giáo hóa hư hỏng*. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Cải canh việc nước suy đồi từ nay.

SUY TÔN. – Tâng bốc lên hay sùng thượng một nhân vật nào đó (suy : *lấy hai tay mà đẩy, chọn ;* tôn : *quí trọng*. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Suy tôn nay phải trước dâng thỏa tình.

SỦNG NHỤC BẤT KINH. – Thương mình hay ghét mình cũng không để vào lòng. Ý nói, người quân tử, bậc trượng phu. Sách có câu : **«Đắc chi nhược kinh, thất chi nhược kinh, thị vị sủng nhục nhược kinh»**, nghĩa là : *Được thì cũng sợ hãi, mất cũng sợ hãi, thế thì sủng nhục đều do sợ hãi*. Ý nói : Người được tước cao, lộc trọng cũng nơm nớp lo sợ, khi tước quyền bị cách mất cũng kinh hãi, người như vậy không phải là quân tử.

SUỐI LIÊM. – Dịch chữ **« Liêm toàn »**. Tên một cái suối ở đất Giang Tây. Nguyên ngày xưa bên Trung-Quốc, ở huyện Đông-Nguyên tỉnh Quảng-Đông có một cái suối nước ngọt. Tương truyền suối nầy xuất hiện là do một hôm có một tiếng sét vang dậy, rồi từ dưới dòng suối phun lên một giọt nước to và từ đó suối bắt đầu chảy. Quan tri-huyện Trương-Huân, đang tại chức ở huyện nầy, thấy vậy mới cho người làm một tấm biển đề là **« Liêm toàn »** (*suối Liêm*) đem cắm ở bờ suối. Dụng ý của ông là muốn ví mình thanh liêm chánh trực như giòng nước trong ấy. Từ đó, mọi người thấy vậy nên gọi là **«Suối Liêm»**. Ngày nay, trong văn chương, các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ **« Suối Liêm »** để chỉ những ông quan liêm chính. Trong thơ cổ có câu :

Suối Liêm vùng vẫy, tấm thân nhẹ nhàng.

Trong bài phú « **Thế Tục** » của Trần-văn-Nghĩa cũng có câu :

Suối Liêm mấy kẻ đầm đìa,
Đường lợi nhiều người chen chúc.

SUỐI VÀNG. – Dịch chữ « **Hoàng tuyền** » (Hoàng : *vàng* ; Tuyền hay Toàn : suối). Một cái suối dưới đất, sắc vàng. Theo nhà Phật, cho rằng dưới âm phủ có đến chín cái suối vàng, nên gọi là « **Cửu tuyền** » hay « **Chín suối** ». Do đó, nên người ta dùng chữ « **Suối vàng** » để chỉ chốn âm ty, người chết phải xuống đó ở. *Điển* : Trịnh - Trang - Công có chuyện không lành đối với mẹ, ông đưa tay lên trời mà thề rằng : «**Bất cập hoàng tuyền vô tương kiến dã**», nghĩa là : *Chưa xuống suối vàng, thì không cùng gặp mặt.* Sau mẹ con muốn được hòa thuận, nhưng vì mắc phải lời thề xưa không dám gặp mặt. Và nhờ có Dĩnh Khảo Thúc bày mưu phá lời thề xưa bằng cách cho người đào một cái hầm sâu dưới ba thước đất (*tượng trưng cho cái suối vàng*) rồi vua Trịnh Trang Công xuống đấy mà gặp mẹ. Do đó, mẹ con Trang Công hội kiến và mừng mừng tủi tủi thương khóc. Trong «**Kiều**» có câu :

Gọi là gặp gỡ giữa đàng,
Họa là người dưới suối vàng biết cho.

SƯ ĐỒ. – Thầy và trò (Sư : *Thầy dạy học*, đồ : *học trò*). Người ta cũng dùng chữ «**Sư đồ**» để gọi đồng bọn trong quân ngũ. Trong «**Đại Nam Quốc Sử Diễn ca**» có câu :

Kìa như Tượng cũ sư đồ bạn ly.

SƯ HỮU. – *Thầy và bạn bè.* Bạn bè cùng dồi mài kinh sử với nhau, vừa làm bạn vừa làm thầy chỉ dẫn và học tập với nhau. Tiếng «**Sư hữu**» nghĩa rộng, tiếng gọi giữa các học trò cùng học một thầy, một đạo với nhau.

SƯ HUYNH. – *Thầy và anh.* Tiếng tôn xưng đối với người lớn tuổi cùng học một thầy với mình, Tiếng gọi nhà sư niên trưởng hơn mình cũng là «**Sư huynh**». Trong «**Kiều**» có câu :

Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh.

SƯ TỬ HÀ ĐÔNG. – (*Xem chữ* « **Hà Đông Sư Tử** » *trang 371*).

SƯ TRẠCH. – Một thuộc đảng của «*Việt Nam Quốc Dân đảng*» do Nguyễn thái Học cầm đầu Ông là một đồng chí đắc lực của đảng trưởng Nguyễn thái Học trong việc thường đi theo hộ, vệ ở các nơi để cổ võ phong trào và cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp.

Ngày 10-2-1930, cuộc khởi nghĩa đã kết thúc bằng sự thất bại, Sư Trạch theo sát cánh bên Nguyễn thái Học lẫn tránh trong một thời gian rồi bị bắt một lượt cùng với Nguyễn thái Học, tại ấp Cổ Vịt tỉnh Hải Dương và một số đồng chí khác. Sau một phiên xử chiếu lệ của Hội đồng đề hình ngày 28-2-1930, Nguyễn-Thái-Học và 12 đồng chí đã bị kết án xử trảm và bị giải về Yên-Bái hành quyết vào lúc 5 giờ sáng ngày 17-6-1930. Nguyễn thị-Giang sau đó cũng tự tử. Sư-Trạch bị đày sang Nam-Mỹ (*Inini*), sau đó ông cũng tự sát mà chết. Thật là một tấm gương hiếm có, người chiến sĩ cách mạng Sư-Trạch chết đi, nhưng vẫn muôn đời được hậu thế nhắc nhở và sùng kính.

SƯ TRÍ. – Danh tăng đời nhà Lý. Trụ trì và tu đạo ở núi Cao-Dã. Ông đã diệt được : *Tham sân, si và đã quên tất cả phiền muộn ở đời.* Suốt ngày ẩn tịch và xa lánh thế nhân. Tương truyền, hai ông Thái Uý là Tô-Hiến-Thành và Thái bảo Ngô-hoà-Nghĩa xin theo lễ học trò, ông luôn tìm dịp lánh mặt và trải suốt mười năm trời hai vị Thái úy và Thái bảo mới được diện kiến.

SỨ. – tức là « **Sứ giả** », dùng như chữ « **Sứ trời** ». *Sứ* : một ông quan, vâng mệnh ông vua ra ngoại giao ở nước ngoài. Trước kia vua kén chọn kẻ nhân tài, thường là những người giỏi về khoa ngôn ngữ hay làm thi phú hay mới được sung chức đi sứ. Ngày nay, để kết tình bang giao hữu nghị giữa các nước trên thế giới, mỗi nước có một vị đại sứ thường trực và đặt sứ quán trên nước ấy.

Sứ cũng là một vị thuốc hay trong y học của Tàu, như : *quân, thần, tá, sứ.* Đó là những vị thuốc để làm truyền tống, trị bịnh con người. Trong «**Kiều**» của Nguyễn-Du có câu :

Chỉnh nghi tiếp sứ vội vàng.

SỨ TINH. – Cây cờ của một nước mà sứ thần đến một nước khác phải mang theo. Sứ giả khi vào một nước ngoại quốc, phải vào yết kiến chính phủ và ủy nhiệm thư lên chính phủ của nước mình đến.

SỨ TRỜI.— Dịch chữ **«Tinh sứ»** (tinh : *sao*) Tương truyền vào đời vua Hoà-Đế nhà Hán, vua sai sứ giả đến Ích-Châu để do thám mật ông Lý-Cáp. Cùng ngày ấy, Lý Cáp hỏi thuộc hạ có thấy hai sứ giả của triều đình phái đến không ? Mọi người đáp không thấy ai hết và hỏi tại sao ông biết được. Lý-Cáp đáp : *Hôm qua tôi có xem thiên văn, thấy hai sứ tinh ở trên trời đi về hướng Ích Châu này.* Do điển ấy, mà từ đó người ta dùng hai tiếng **« Sứ trời »**, để nói sứ giả của nhà vua.

Ngày xưa, vua tự nhận là con Trời, thay mệnh trời xuống nhân gian để cai trị nhân dân, nên những người vâng lệnh vua sai đi sứ, gọi là **« Sứ trời »**. Trong **« Chinh Phụ ngâm »** có câu :

Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm Tây sá nào.

SỬ HI NHAN.— Ông là một sử gia nổi tiếng đời Trần. Trước vốn họ Trần, sống vào đời Trần-Duệ-Tôn, nhưng ông rất có tiếng về khoa chép và phê sử, nên vua thấy vậy mà ban tặng cho họ Sử và đặc cách ban cho chức Trạng-nguyên, rồi dạy cho Thái-Tử nên người và đỗ đến Trạng nguyên.

SỬ KINH.— *Sử* : Sách chép những việc đã qua theo các triều đại ; *Kinh* : Kinh sách do các học giả, hiền nhân hay các bậc chân tu đặt ra để làm khuôn vàng thước ngọc. Người ta dùng chữ **« Sử Kinh »** để nói chung các sách vở của học trò. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Sử Kinh lại gắng việc thường,
Gấm hoa thêm cải, ngọc vàng thêm lau.

SỬ XANH.— Dịch chữ **«Thanh sử»**. Đời xưa ngành ấn loát và việc chế tạo giấy chưa có, nên người chép sử phải dùng thẻ tre cật xanh để ghi cho nhớ. Nhân thế, sau gọi Sử ký là **«Thanh sử»** hay **«Sử xanh»**. Trong **«Kiều»** có câu :

Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.

Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn ca»** cũng có câu :

Lan đài dừng bút thảnh thơi,
Vâng đem quốc ngữ diễn lời sử xanh.

SỰ VONG.— Sự : *thờ phụng* ; vong : chết. Thờ người đã chết. Sách có câu : **« Sự vong như sự tồn »**, nghĩa là : *Thờ người quá vãng như thờ người sống vậy.* Ý nói, lúc người sống, kính mến nể vì bao nhiêu thì đến lúc chết hãy noi theo tập tục của người ấy mà đãi cho phải đạo.

Trong « **Trinh Thử** » có câu :

Sự vong như thể sự tồn kẻo quê.

SỨA SANH.— *Sứa* : Tên một vật làm bằng gỗ trắc, dùng để đánh vào nhau, kêu thành tiếng cũng như chiếc song lang, một nhạc cụ của cổ nhạc nước ta dùng để đánh nhịp ; *sanh* : Một vật làm bằng hai miếng gỗ dẹp hay tre (một miếng tròn, một miếng dẹp) dùng để gõ vào nhau cho kêu thành tiếng để đánh nhịp. Dùng để chỉ nhạc cụ xưa.

Trong **«Sãi Vãi»** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Thiếu sứa, thiếu sanh, thiếu tiêu, thiếc bạt.

SỪNG SỎ.— Do chữ **«Đầu giác»** (đầu : *đầu* ; giác : *sừng*). Nghĩa rộng, ý nói người còn trẻ, hay tranh đấu với đời để đạt được thắng lợi Người ta thường dùng chữ **« Sừng sỏ »** để chỉ những kẻ ngang ngạnh và hay chống đối, liều lĩnh. Trong bài **« Hàn nho phong vị phú »** của Nguyễn-công-Trứ có câu :

Túng đường mong quyết chí cùng tư, e
phép nước chưa nên gan sừng sỏ

SỬA MŨ DƯỚI ĐÀO.— (*Xem chữ* « **Lý hạ chỉnh quan** » *trang 696 và chữ* « **Qua điền Lý hạ** »).

SỬA TÚI NÂNG KHĂN.— Do câu **« Thị phụng cân truất »**. (*Xem chữ* **«Nâng khăn»**, *trang 774*). Trong bài phú **« Hiếu sỹ từ nông»** của Vô Danh có câu :

Đấng anh hùng gặp khách thuyền quyên,
mặc sức thuở xôi kinh nấu sử ;
Người thục nữ sánh chàng quân tử, cam
lòng khi sửa túi nâng khăn.

SỬA THƠ.— Có một giai thoại : Hai anh em học trò đi thi với nhau. Anh đi sau thấy ngựa anh đi trước đang chạy cái đuôi bùng ra, liền

ngâm lên : **«Phong xuy mã vĩ thiên điều tuyến.** Rồi bảo anh kia làm tiếp. Anh kia nghĩ chưa ra ý, kế trời mưa tới, cả hai phải chạy vào ngôi đình bên vệ đường đụt mưa. Thấy mưa rơi lả tả trên mặt ao, anh lúc nảy liền hội ý ngâm lên : **«Vũ sái trì trung vạn điểm sương»**. Cả hai cho là thơ hay, thích chí ngâm đi ngâm lại vang rền, khiến cho ông Thần nơi đó tức mình lên tiếng : Thơ hay nhưng không đúng sự thật, vì ngựa đang chạy thì làm sao đếm được lông nó mà gọi *«thiên điều»*. Phải chi nhà ngươi sửa lại là *«điều điều tuyến»* thì đúng hơn. Lại nữa mưa xuống ao, thì làm sao biết được là *«vạn điểm sương»* Như vậy, ta nên sửa lại là *«điểm điểm sương* thì chính xác hơn. Cả hai anh học trò đều nghe theo và sửa lại y như lời Thần, rồi ngâm lên : *Phong xuy mã vĩ điều điều tuyến, Vũ sái trì trung điểm điểm sương»*.

Hai anh học trò vô cùng khâm phục, liền lạy ông Thần mỗi người ba lạy, rồi yêu cầu Thần cho mỗi người một bài thơ lưu niệm. Ông Thần đáp : «Ta sửa thơ thì hay lắm, ai cũng bội phục, nhưng ta chẳng bao giờ làm thơ, vì ta không biết làm thơ. Nghĩa bóng, hay chỉ trích người nhưng chính mình không làm được việc.

SỨC PHI VĂN QUÁ. – Tô điểm ở ngoài để che đậy cái sai lầm của mình. Trong **«Sãi-Vãi»** của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Tu lời khéo để mà sức phi văn quá.

SƯƠNG CƯ. – Sương : *Người đàn bà goá;* cư : *ở*. Người đàn bà goá vẫn ở vậy để thủ tiết thờ chồng. Người tiết phụ. Trong **«47 điều giáo huấn triều Lê»** có câu :

Sương cư mấy kẻ đàn bà,
Chớ đem trai trẻ về nhà mà nuôi.

SƯƠNG KHUÊ. – Cái buồng của người đàn bà goá ở, nơi phòng không chích bóng, đêm ngày đơn lẻ một thân vò võ, Trong **«Cung oán»** có câu :

Ai ngờ tiếng quyên kêu ra rả
Điệu thương xuân khóc ả sương khuê.

SƯƠNG NGUYỆT ANH. – Nguyễn xuân Khuê. (Nhiều bài đăng trên báo lại viết là Nguyễn ngọc Khuê, hoặc Nguyễn thị Ngọc Khuê, hoặc Nguyễn thị Xuân Khuê. Ý rằng, người chị lót chữ « Ngọc », nên người em lót chữ « Kim » (Nguyễn kim Xuyến). Nhưng theo phần đông đều chép là Nguyễn xuân Khuê. Ý rằng, chị lót chữ Xuân, em lót chữ Kim, mà Kim thuộc mùa thu. Thế mới chính. – Riêng sách *«Điếu cổ hạ kim thi tập»* của Nguyễn liên Phong chép là Nguyễn thị Khuê, không có « Ngọc » mà cũng không « Xuân ».) Nữ sĩ là con gái thứ năm của cụ Nguyễn-Đình-Chiểu. Thuở xuân xanh đang độ, lấy hiệu là Nguyệt-Anh. Đến khi đứt gánh nửa chừng xuân, bèn thêm vào ở trước biệt hiệu một chữ Sương, thành **Sương Nguyệt Anh.**

Sương Nguyệt Anh là một phụ nữ Việt Nam đầu tiên đã chủ trương tờ báo *«Nữ giới chung»*

Lừng lẫy tiếng nữ lang tài tuấn, Sương Nguyệt Anh thật chẳng hổ là con nhà thư hương cao khí tiết.

Nội tổ của nữ sĩ là Nguyễn đình Huy, hiệu Dương minh phủ, quán xã Bồ điền, huyện Phong điền, tỉnh Thừa thiên ; năm 1820 được bổ làm thư lại ở Văn hàn ti tại Tả quân dinh tức dinh Tả quân quận công Lê Văn Duyệt.

Thân sinh là Nguyễn Đình Chiểu, hiệu Trọng phủ hoặc Mạnh trạch phủ, sinh nơi làng Tân khánh, huyện Bình dương, tỉnh Gia định, thi đỗ tú tài đời vua Thiệu trị, về sau nức danh trung nghĩa, lãu thông Dịch học, toán bốc nho y đều thạo, lừng tên tuổi với những bài văn tế các nghĩa sĩ và trứ tác văn thơ rất nhiều, được truyền tụng nhất là bản thơ *«Lục Vân Tiên»*. Thân mẫu là bà Lê-thị-Diên, gốc gác ở Cần Giuộc.

Sương Nguyệt Anh là con gái thứ năm của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu. Người chị thứ tư tên Nguyễn kim Xuyến, học hành cũng giỏi. Hai chị em đều hay chữ, giỏi thơ, gần xa xưng tụng nhị Kiều.

Tương truyền, trong lúc ngụ cư ở Ba tri, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu sinh nhai về nghề thuốc và dạy học. Lúc bấy giờ, trong vùng cũng có trường của quan ngự sử Lê đình Lượng. Trong đám học trò trường quan ngự sử, có đôi ba anh gấm ghé hai cô gái cụ đồ. Nặng lòng yêu « cô Năm » Nguyễn xuân Khuê nhất là hai anh Giảng và Xương.

Cụ đồ Chiểu vốn làm thuốc rất có danh, nên

ngày nào cũng dập dìu kẻ mời người rước, ít khi cụ ở nhà. Ấy vẫn là dịp tiện cho hai anh Giảng và Xương lui tới nhà cụ đồ mà trêu ghẹo cô Năm.

Một hôm, nhân lúc cụ đồ đi khỏi, hai anh ấy mượn tiếng đến chơi cờ và bình luận thi văn, nhưng trong lòng thì quyết sẽ bạo dạn thừa dịp mà ngỏ lòng ướm ý, xem đài gương có soi đến dấu bèo cho chăng.

Sau khi cờ tàn, thi ngâm đã mỏi, thừa dịp đang vui thân mật, hai anh cùng ngỏ nỗi lòng.

Thuyền quyên có một mà anh hùng những hai. Cô Năm ngần ngơ ngỏ ý mình trong một câu đối :

Đăng tiều quốc, sự Tề hồ ? sự Sở hồ ?

Nghĩa là :

Đăng quốc xưa nay phận nhỏ nhen,
Trên chi Tề, Sở ép hai bên.
Quay đầu với Sở e Tề giận,
Ngoảnh mặt về Tề sợ Sở ghen.

Câu đối đã ra, hai anh kia nhăn mặt, khổ nỗi tìm câu đối lại. Trong lúc anh Giảng còn ngẫm nghĩ, anh Xương vụt cười nói :

— Tôi xin đối.

Cô Năm mỉm cười :

— Xin cho nghe.

Xương tằng hắng, rồi trịnh trọng đọc :

Ngã đại trượng, phạt Quách hỹ, phạt Sở hỹ.

Nghĩa là :

Có ai đương nỏi gậy dài ta,
Ngang dọc tung hoành đủ lối mà.
Đánh Quách ghê hồn quân xếp giáp,
Phá tan quân Sở tiếng đồn xa.

Vừa nghe câu đối lại, cô Năm đỏ bừng mặt, lừng thừng trở gót vào buồng.

Giảng và Xương ngồi ngoài cùng nhìn nhau bỡ ngỡ, dở về dở ở.

Giây lâu, một em bé bỏng bước ra trao cho hai anh một mảnh giấy, trong viết vỏn vẹn hai câu :

« Chiêu quân nhan sắc nghe ra uổng,
« Tây tử phong lưu nghĩ lại buồn.

Hai câu tuyệt bút, lại láng ý sâu, gồm cả một trời sầu hận.

Đến hăm bốn tuổi Nguyễn-xuân-Khuê sánh duyên cùng vị phó tổng Nguyễn-công-Tính, sinh được một gái nhưng chẳng bao lâu chồng mất. Nửa chừng xuân, đau khổ muôn vàn :

Năm canh thức nhấp... năm canh những...
Nửa gối so le nửa gối chờ.
Vườn én rủ-ren trên lối cũ.
Canh gà xao xác giục tình xưa.

Đêm đêm ôm đứa con gái — Nguyễn-thị-Vinh — mới vừa ba tuổi, Nguyễn-thị hẳn đã rơi giọt lệ thầm.

Chính trong lúc này, ong bướm xôn xao trêu ghẹo. Và cũng là lúc mà Nguyễn-thị nêu cao gương tiết liệt cho đời sau chiêm ngưỡng.

Trước hết thầy bảy Nguyện Mõ-Cày lên tiếng :

Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô :
Chẳng biết lòng cô tính thế mô ?
Không phải vãi chùa toan đóng cửa,
Đây hòng gấm ghé bậc cầu Ô.

Nguyễn-thị đã đoan trang trinh liệt họa rằng :

Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô,
Cuộc đời dâu bể biết là mô ?
Lọng sườn dầu rách còn kêu lọng,
Ô bịt vàng ròng tiếng cũng ô.

Xem bài họa thoạt mở đầu, lòng đạo của Nguyễn-thị đã phát trong hai câu : *« Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô. Cuộc đời dâu biển biết là mô ? »*. Kế tiếp lại giãi bày : Thân lọng dẫu chỉ còn trơ có cái sườn đi nữa, tiếng đời vẫn còn kêu là lọng. Chí như cái ô, dẫu đem bịt vàng ròng, ô vẫn là ô. Tứ đẹp, ý cao, chứng minh một tấm lòng trong, thân sạch. Thà cam làm chiếc lọng trơ sườn, quyết không khứng chịu tiếng ô, dẫu được đem vàng ròng tô điểm cũng mặc.

Nguyễn thị lại họa thêm, để tách bạch tỏ bày tâm chí.

Phải thời cô quả, chịu thời cô,
Chẳng biết tường đời tính thề mô ?
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa.
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.

Nhưng nào đã hết đâu những người trêu hoa ghẹo nguyệt. Ông phủ Học kế tiếp thầy bảy Nguyện, bòng lơn :

Phải gần với Nguyệt lúc lưng vơi,
Đặng hỏi Hằng Nga những sự đời.
Ở hạ mây mưa còn kém sắc,
Về thu non nước tỏ cùng nơi.
Hay trông Du Lượng xây lầu rước ?
Hoặc đợi Thanh Liên cất chén mời ?
Vóc ngựa há sờn cơn gió bụi,
Tài tình rõ mặt khá đua bơi.

Nguyễn thị hoạ :

Hết lúc trăng đầy đến lúc vơi,
Nên hư trong cuộc phải coi đời.
Ven mây bóng thỏ soi ngàn dặm,
Đáy nước cung thiềm tỏa khắp nơi.
Nột trí đứa gian hèm vẻ rạng,
Vui lòng người triết thú đua bơi.
Khỏi vòng hổi thực ưng ra mặt,
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng dời.

Đàn lòng đã rung tơ lại sống cảm, ngón đàn tươi nhịp lại bấm đường tơ vang nhạc khúc thứ hai, vừa hòa điệu lại vừa đề tỏ niềm u uất nơi lòng gái Việt xót xa buổi *Cắt đất thương thay ! cuộc giảng hòa*».

Đường xa vọi vọi dặm vơi vơi,
Nghĩ nỗi mày xanh ngán sự đời.
Biển ái sông ân còn lắm lúc.
Mây ngàn hạc nội biết là nơi.
Một dây oan trái rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương dễ đổi dời.
Chước quỉ mưu thần âu những kẻ,
Gặp cơn nguy hiểm khó đua bơi.

Nếu ta biết rằng cái cảnh ngộ của Nguyễn thị là cái cảnh đứt gánh nửa chừng xuân, thì khi ngâm bài họa đến câu : «*Một dây oan trái rồi vay trả*», lòng ta tất phải ngậm ngùi. Rồi ngâm câu gióng tiếp : «*Mấy cuộc tang thương dễ đổi dời*» cùng cho sóng đôi với câu kết ở bài họa trên · *Đứng giữa trời xanh tiết chẳng dời*», hỏi ai không kính phục một tâm hồn cao khiết ?

Săn đón, đon ren nhiều hơn cả là ông Bái Liễu ở Mỹ tho :

Trời đất ghen chi dự sắc tài !
Vườn xuân vội úa bảy phần mai.
Gương loan sảng sốt càng ngơ ngáo,
Phấn vẻ dồi mài lại kém phai.
Lặng lẽ duyên hồng tơ tóc vấn,
Vấn vương phận liễu tháng ngày dài
Bông đào bao thuở thay đôi lứa,
Nỡ để trăng thu bóng xế đoài.

Nguyễn thị vẫn kiên trinh, họa :

Tài không sắc, sắc không tài
Lá úa nhành khô cũng tiếng mai.
Ngọc ánh chi nài son phấn đượm,
Vàng rồng há sợ mất màu phai.
Ba giềng trước đã xe tơ vấn,
Bốn đức nay tua nối tiếng dài.
Dẫu khiến duyên này ra đến thế,
Trăng thu dầu xế rạng non đoài.

Rồi đến một văn hữu là Võ Sâm cũng lại láng cảm, mà có thơ đề tặng :

Đem mình mai một chốn non thần,
Cái vóc hoa lành cám bấy xuân.
Cội ấm bóng yêm lòa nét bạc,
Nhành sương lá tuyết ánh màu ngân.
Hương thơm đẹp ý người du cảnh,
Ngút sạch vui chân khách lạc trần.
Nỡ chẳng vẽ hình nơi cửa sấm,
Đem mình mai một chốn non thần.

Bài trên đây, nguyên là Võ Sâm dựa vào một bài của Sương Nguyệt Anh đề là «*Thưởng bạch mai*» ở núi Điện bà, mượn đủ cả vần và cảnh ấy mà họa tặng lại người đã đề vịnh cây mai trắng, vì người ấy quả đã xứng đáng với mai thần.

Đây, nguyên văn bài «*Thưởng bạch mai*» của Nguyễn thị cảm đề :

Non linh đất phước trồ hoa thần,
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,
Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân,
Mây lành gió tạnh nương hơi chánh,
Vóc ngọc mình băng bặt khói trần.
Sắc nước hương trời nên cám mến,
Non linh đất phước trồ hoa thần.

Và này đây, tuy thảm-thê nỗi giường đơn quạnh bóng, nhưng khăng khăng bền một tiết kiên trinh, tấm lòng trong-trắng của Sương Nguyệt Anh hàm-ngụ trong bài « *Vịnh ni-cô* ».

Dẫn-dỏi xa gần tiếng pháp chung,
Tình đời ấm-lạnh đã nguôi lòng.
Am thanh thăm-thẳm trần-ai lặng,
Các tịnh làu-làu ngọc giá trong.
Cánh cửa từ bi nương phận bạc,
Mảnh gương tế-độ nhuốm màu hồng.
Trời tây biển khổ thêm ngao-ngán,
Tỉnh giấc hoàng-lương nguyệt nửa vòng.

Sương cư thủ-tiết, lòng đã nguyện với lòng nỗi riêng dẫu đau-khổ đến điều, Nguyễn xuân Khuê trước sau vẫn không quên phận-sự con người đối với xã-hội, nhất là bổn-phận dân nước trong cảnh non nước bốn chia năm xé.

Tiễn ông Trần khải Sơ làm Kinh-lịch, tục gọi ông Kinh Hối, từ Bến-tre đổi về Sa-đéc, Nguyễn-thị ân-cần khêu-gợi cái tinh-thần quốc gia chủng-tộc :

Nghìn xưa dễ mấy hội tao-phùng,
Sa-đéc nay thầy tách cõi đông.
Phong cảnh mặc dầu chia đất khác ;
Nặng mưa đâu cũng đội trời chung.
Quê người tạm gởi nhành dương liễu,
Đường hoạn xin tròn phận kiếm cung.
Cái phận râu mày thì phải vậy,
Nặng bằng non Thái nhẹ bằng lông.

Một khi vua Thành-Thái ngự giá vào Nam, Nguyễn-thị ngùi ngùi nhớ nước thương dân, trông vua mà chạnh lòng cực điểm :

Nghìn thu may gặp hội minh-lương,
Thiên hạ ngày nay trí mở mang.
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm bầu rượu chật ven đàng.
Vui lòng thánh đế nơi xe ngựa,
Xót dạ thần dân chốn lửa than.
Nước mắt cơ cùng trời đất biết,
Biển dâu một cuộc thấy mà thương.

Lại khi thấy lính Việt bị đưa xuống tàu sang Pháp tùng chinh (1914-1918), Nguyễn thị lại càng chua xót tấm lòng :

Đình thảo thành sao liễu hựu tỉ.
Chinh phu hà nhật thị quy kỳ,
Bán liêm tàn nguyệt thương tâm dạ,
Nhất chẩm đề quyên lạc lệ thì.
Tái bắc vân trương cô nhạn ảnh,
Giang san xuân tận tảo nga mi,
Tác lai kỷ độ tương tư mộng,
Tăng đáo quân biên tri bất trí ?

Người em là Nguyễn đình Chiêm dịch :

Cỏ rạp sân thềm liễu rủ hoa.
Chàng đi bao thuở lại quê nhà.
Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán,
Chiếc gối quyên gào lụy nhỏ sa.
Ải bắc mây giăng che bóng nhạn,
Vườn xuân nắng tạc ủ mày nga.
Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy,
Nghìn dặm lang quân biết chẳng là.

Hơn nữa, dưới ngòi bút điêu luyện của người đã rèn trui chí, giữ cho tiết sạch giá trong, lại nặng mang tâm hồn yêu quê hương đất tổ, Nguyễn thị chẳng những cảm nỗi nước non mình, mà cũng chạnh niềm hoài cảm những trang trung trinh nghĩa khí đã nêu tên trong sử sách bốn phương, như Khuất Nguyên chẳng hạn. Ngày đoan dương, Nguyễn thị đã ngùi ngùi cảm mà tưởng nhớ đến người đã thờ thẫn trên sông Mịch la, nghêu ngao ca vịnh, máu tim hòa lệ vì thương nước, yêu đời, đến nỗi buồn rầu cực điểm mà gieo mình dưới sông sâu :

Tiết đáo đoan dương thời vũ lộ,
Giang tân hành lữ vô triêu mộ.
Vãng lai thùy dữ điếu trung hồn ?
Cạnh cạnh yên ba hoành cô độ.

Một vị giáo sư dịch :

Mồng năm vào tiết gió mưa,
Hôm mai hành khách lại qua bờn chờn.
Nào ai thương khóc trung hồn ?
Non sông trơ thấy mây tuôn sóng ngời.

Ấy là Nguyễn thị dùng văn chương khích lệ con dân yêu nước.

Cho đến khi cảm thấy cuộc đời không theo như lòng mình nghĩ, kẻ đi xâm lăng vẫn dối trá quanh đề càng ngày càng siết chặt gọng kềm cai trị. Nguyễn thị tấm tức, hậm hực, rộn rực khôn cùng với bao nỗi niềm bối rối.

Thái tức trần gian sự cách vi,
Bi thương tạo hóa dụng tâm bi.
Nan tri đề cuộc hoàn nan giải,
Tự tín đê hồi phản tự nghi.

Nghĩa :

Than cho sự thể cứ sai lầm,
Trẻ tạo bày ra chẳng dụng tâm.
Cuộc ấy khôn hay cùng khó giải,
Tự tin ! ngờ vực ! rối tơ tằm.

RỘNG YÊU NHÂN LOẠI

Như chúng ta đã biết ở mấy đoạn trên, cuộc đời của nữ sĩ Sương-Nguyệt-Anh là cuộc đời góa bụa đang lúc nửa chừng xuân. Nữ sĩ sương cư thủ tiết, hầu cho «*SƯƠNG sa bóng NGUYỆT ÁNH màu ngân* » đề « *Vóc ngọc mình băng bặt khói trần.*»

Sống cuộc đời cô đơn lạnh lùng chốn phòng khuê tự nhiên tâm trí ấy vẫn phải trải qua những giờ phút tê mê sầu thảm. Nhưng vốn giàu nghị lực và tâm chí hơn người, Nguyễn-thị đã hoàn toàn quên mình, đem mình vượt lên cảnh trí cao sáng, đẹp, qua những áng văn thơ lành mạnh mà đời còn trân trọng lưu truyền, quý mến.

Chồng chết, để lại người con gái vừa ba tuổi, Nguyễn-Thị-Vinh. Ở vậy nuôi con cho đến khi khôn lớn, Nguyễn-thị gả con cho Nhâm sinh Mai-văn-Ngọc.

Không bao lâu, người con gái bất hạnh sớm qua đời, để lại cho Nguyễn-thị chắt chiu một đứa cháu gái mới sinh ba bữa, nhủ danh Mai-huỳnh-Hoa. Còn cảnh nào xót xa sầu thảm hơn nữa ? Nguyễn-thị buồn rầu bỏ quê quán, lên Saigon. Bấy giờ, ông Lê-Đức chủ trương tờ «*Nữ giới chung*» bèn mời Nguyễn-thị về cai quản toà báo. Từ ấy, Nguyễn-thị góp mặt trong làng văn. Và cũng từ ấy, bao nhiêu nỗi thương nỗi thảm riêng mình Nguyễn-thị đều vùi sâu tận đáy lòng ; suốt một đời, không hề viết một câu hay nói một lời nào than thở. Trái lại, Nguyễn-thị dốc đem tâm huyết, đem tình cảm trong sạch cố gắng phổ biến trong thi văn lành mạnh mà cống hiến cho nhân quần xã hội, tô điểm non sông đất nước.

Cho đến nỗi, thấy người con rề góa vợ đã tám năm mà vẫn ở vậy, Nguyễn-thị thương cảm đề lời khuyên :

Có lúc tùng quyền, có lúc kinh,
Làm trai nào ắt khỏi tiền trình.
Bơ thờ nắng giọi hoa nghiêng nhụy,
Lây lất mưa qua bướm giấu hình..
Ngửa mặt đành cam con thất hiếu,
Nghiêng tai chịu tiếng quỷ vô tình,
Dưới đời ai dứt đường sinh hoá,
Trướng chắn riêng ngươi quạnh một mình.

Dựa vào bài thơ gửi cho con rề này, ông Phan-văn-Hùm viết trên tuần báo «*Phụ nữ tân văn*» với tiêu đề « *Sương-Nguyệt-Anh và đạo tam tùng* », có đề lời bình luận :

«... Dòng dõi nho gia, thì đạo tam tùng của bà (Sương-Nguyệt-Anh) hẳn là gắt gao nghiêm mật. Nàng *Kiều Nguyệt Nga* vai mang bức tượng thủ tiết với *Lục Vân Tiên* là chuyện của thân sinh bà đặt ra, bà quên sao cho được lời đính huấn của cụ Đồ Chiểu ?..

«... Tuy nhiên, đối với mình thì bà nghiêm khắc, mà cùng người thì dường như bà có khoan dung. Dù bà không nghĩ hay là không dám nghĩ đến nỗi khổ thống cửa sự sinh lý bị kềm thúc, thì bà cũng nghĩ đến cái lẽ «sinh hoá» cũng nghĩ đến cái vật dục của quần sinh...

«Lời khuyên ấy «bài thơ gửi cho con rề», đề cho đàn-ông được, há lại không được đề cho đàn bà hay sao !

Tôi (Phan văn Hùm) thiên về sự nghĩ rằng lời

«*Dưới đời ai dứt đường sinh hóa*» là một lời thông nghĩa (univoque) cho cả bên đàn ông lẫn bên đàn bà. Bà Sương Nguyệt Anh mà sương cư thủ tiết thì quyết là bà lấy điều ấy làm thanh cao, song cũng chưa chắc bà sẽ phản đối những ai là người đàn bà góa trùng hôn tái tiếu.

«Đó là lời ức thuyết của tôi (Phan văn Hùm). Tôi nghĩ rằng đối với nhà nho như bà Sương nguyệt Anh, thì cái đạo tam tùng không phải cái đạo bất khả xâm phạm mà «*Có lúc tùng quyền, có lúc kinh*» chứ đâu nỡ để cho «*Bơ thờ nắng giọi hoa nghiêng nhụy; Lây lất mưa qua bướm giấu hình*».

Ý kiến của ông Phan văn Hùm đã trưng dẫn tưởng cũng đúng một phần nào với ý nghĩ của Sương Nguyệt Anh. Xin nhấn mạnh — chỉ đúng một phần nào — vì bản tâm của Sương Nguyệt Anh chắc không hoàn toàn tán thành việc trùng hôn tái tiếu, mà chỉ tùy hoàn cảnh châm chước cho người trong cuộc. Nhất là ý tứ bài thơ đã nêu, có lẽ chỉ áp dụng cho đàn ông góa vợ trong cảnh quạnh hiu trơ trọi — chứ nếu đã có con đàn con đống thì hẳn là vấn đề sẽ không thành. Huống chi đối với đàn bà góa chồng, phải chăng phần cao đẹp là phần sương cư thủ tiết ? Hay nếu có bước đi bước nữa, thì dù viện đến câu «*Dưới đời ai dứt đường sinh hóa*», tưởng cũng là gượng ép, không hẳn đúng với ý Sương Nguyệt Anh muốn nói.

Tuy nhiên ở Sương Nguyệt Anh, từ sau khi nếm mùi đau khổ và riêng chịu cảnh ăn thầm nuốt sầu, lòng ấy không bao giờ muốn nhìn thấy ai đau khổ cả, mà hằng an ủi, khuyến khích khắp mọi người, trong mọi cảnh, hầu mong xoa dịu vết thương đời.

MỘT VÀI DẬT SỰ

Ngoài những bài thơ hàm ngụ ý tình được truyền tụng. Sương Nguyệt Anh cũng có làm thơ theo lối «văn chương trà dư tửu hậu», để thù ứng với đời, khá ý vị.

Có ông thầy thuốc đi xa, người vợ nhớ chồng, đến cậy Nguyễn thị làm một bài thơ. Nguyễn thị viết thành bài, mỗi câu đều có tên vị thuốc bắc :

Viễn chí lưu hành tháng mạnh đông.
Trách lòng quân tử quá thung dung.
Tơ duyên thục đoạn đà xao lãng,
Tình nghĩa a giao khó mặn nồng.
Quán chúng ngậm ngùi thương nhĩ tử,
Nhân trần cám cảnh bạch đầu ông.
Dù miền sinh địa tìm khương hoạt,
Cũng đoái phòng phong phận quít hồng.

Lương khắc Ninh và Nguyễn viên Kiều đi diễn thuyết ở Ba Tri, chẳng rõ đã làm rình rang rộn đám thế nào, mà sau đó, người ta truyền tụng một bài của Sương Nguyệt Anh — cố nhiên, nhè đất Ba Tri là nơi chôn nhao cắt rốn của cụ Đồ mà dụng võ, Lương khắc Ninh sao khỏi hoảng kinh vì đã «múa búa trước cửa Ban» rằng :

Múa mỏ phùng mang bớ chú Ninh,
Rỡ ràng đèn đuốc trốngình ình.
. . . . . .
. . . . . .
Hội này phải gặp Trương minh Ký
Hai cụ nói xàm biết mấy kinh.

Giận nầy còn biết đổ đâu cho hết. Ngày đêm Lương khắc Ninh cùng với Nguyễn viên Kiều cố moi óc, tìm những vần họa chọi sao cho rõ thật găng. Và găng thật, bài thơ họa thật «nổ» như đại bác tấn công :

Lời phải trái tai chớ giận Ninh,
Cá không ăn muối cá ươnình.
Tiểu nhân hoài thổ không dời gót,
Quân tử thành nhân phải nhẹ mình.
Ngọc tốt uổng gieo dòng nước đục,
Đứa gian hằng sợ bóng trăng thinh.
Ngô nho đâu rõ tài Gia cát,
Xích bích rồi đây mới thất kinh.

Nhưng cũng vì bài thơ họa ấy, sau đó hai ông Lương và Nguyễn tranh công với nhau, khoe là do tài mình sáng tác, khiến nên lại có thêm câu truyền tụng đề đời : « Lương lội qua, Sấu (Nguyễn viên Kiều có hiệu là Lão ngạc : Sấu già) lội lại, ngày lẫn đêm quên ngủ quên ăn».

Lại khi báo «*Nữ giới chung*» bị độc giả «cợp» nhiều quá, phải đóng cửa, một độc giả gửi cho báo «*Công luận*» một bài tứ tuyệt quá quắt :

Nữ giới chung ! Nữ giới chung !
Có sao bặt tiếng chẳng nghe rung.
Hay là hụt vốn ta dùm nữa,
Đặng sắm chày to dộng đến cùng.

Một hôm có người tên Phạm đình Chi đến viếng, có ý định thử tài. Trong khi thử thách, Phạm đình Chi có lẽ đã kiêu căng như thế nào, nên sau đó, Nguyễn thị viết một câu trao cho Phạm, bảo hãy thử đối lại :

« ĐÌNH làng tôi chẳng PHẠM,
thua ông, ông PHẠM ĐÌNH CHI ?

Báo « *Nữ giới chung* » đình bản. Không việc làm, lại đau mắt, Sương Nguyệt Anh về nhà người em thứ bảy là Nguyễn-đình-Chiêm, ở Mỹ-thạnh-hòa, dưỡng bệnh.

Đến năm Canh-thân, ngày 12 tháng 11, nhằm 4-1-1921 Nguyễn-thị mất, thọ 58 tuổi. Mộ ở cách chợ Ba-mỹ lối 100 thước, theo con đường đất gồ-ghề đi Mỹ-thạnh, Mỹ-chánh (Bến-tre).

oOo

Khoảng năm Ất-mão, 1915, Nguyễn-liên-Phong xuất bản tập « **Điếu cổ hạ kim thi tập** », khi ấy Nguyễn-xuân-Khuê tức Sương-Nguyệt-Anh hãy còn, tuổi đã ngoài năm mươi. Nguyễn-liên-Phong viết về Sương-Nguyệt-Anh :

« Cô Nguyễn-thị-Khuê, tự Nguyệt Anh, người « ở tỉnh Bến-tre, quận Ba-tri, là con gái ông « Đồ-Chiểu, *hình trạng nho nhã ốm yếu, tính « nết điềm tịnh hiền lành*, tuổi chừng ngoài « năm mươi, học chữ nho nhiều, năng làm thi « nôm thi chữ, hơi văn chương tao nhã ; cả « đàn bà trong Nam duy cô ấy học chữ nho « nhiều hơn hết, là vì bởi nhờ có ông thân là « ông Đồ-Chiểu dạy bảo.

« Cô Nguyễn-thị-Khuê thuở nhỏ lấy chồng, « tên là thầy phó tổng Tính, về ở theo quê « chồng tại chợ Rạch-miễu thuộc về tỉnh Mỹ-« tho. Thầy phó Tính thác đã lâu, cô Nguyễn-« thị-Khuê sương cư thủ tiết, phụng thủ « hương hỏa phía bên chồng, và lại dạy học « trò chữ nho mấy năm nay, tác thành cho « môn đệ cũng nhiều, thật là tiếng tốt gương « thơm, đáng khen đáng tặng.

Thi rằng :

Xướng tùy đẹp phận vợ hòa chồng,
Kẻ mất người còn trải mấy đông.
Giai lão một câu đành lỗi hẹn,
Hiếu tư hai chữ dốc ghi lòng.
Đã quen ngon với mùi rau ốc.
Đâu nỡ vui cùng thói bướm ong.
Gương tỏ đời nay trang tiết phụ,
Lâu dài tiếng tốt tạc non sông.

(«Điếu cổ hạ kim thi tập »
trang 130, phần hạ)

Gần đây, nhắc đến Sương Nguyệt Anh, hầu hết các học giả đều xưng tụng tài đức.

Ông Việt-sĩ đã hạ lời phê xác đáng :

« Cuộc đời bà Sương-Nguyệt-Anh đã trải qua nhiều cơn đau khổ, nhưng bao nhiêu nỗi khổ hình như để thử thách người thiếu phụ kiên trinh. Bà không vì cảnh hiu quạnh gia đình mà buông ra lời thơ thống thiết như Ngọc Hân công chúa. Bà cố trấn tĩnh cõi lòng để chống trả với bao nhiêu lời trêu cợt của khách văn chương. Vì thế các vần thơ của bà đọc lên nghe có giọng nghiêm trang giống như những cảnh đoan chính của Nguyệt-Nga; con gái tinh thần của Đồ-Chiểu. Đó là phần lớn nhờ giáo dục gia đình đã nhồi nắn ra con người có tư cách và tính tình cao thượng.

« Nhắc đến bà Sương Nguyệt Anh người ta còn thấy lại nơi bà một tấm gương hoạt động cho phái nữ lưu ; người ta không quên một cây bút rắn rỏi đã từng nêu trên tờ «*Nữ giới chung* » nhiều vấn đề lý thú về phận sự đàn bà đối với gia đình, xã hội. Trong buổi giao thời, phụ nữ nước nhà mới vừa ra khỏi khuê môn để tiếp xúc với văn hóa Âu-tây, bà Sương Nguyệt Anh rất đáng xem là nữ-sĩ tiền phong trên đất Việt.

« Ngày nay đọc lại văn thơ của bà, chúng ta còn ghi nhớ những lời khuyên bảo bọn nam nhi ; chúng ta còn cảm kích mấy câu khêu gợi tấm lòng đối với quốc gia, chủng tộc :

Cái tóc râu mày thì phải vậy,
Nặng bằng non Thái, nhẹ bằng lông.

Đó là những câu nhắc nhở thanh niên đừng bỏ phí một thời, phải biết đem tấm thân quý báu mà phụng sự cho chính nghĩa :

Vui lòng thánh đế trên xe ngựa,
Xót dạ thần dân chốn lửa than !
Nước mắt cô cùng trời đất biết,
Biển dâu một cuộc nghĩ mà thương !

« Đây không phải là mối rung động thoáng qua của Bà huyện Thanh Quan, một phu nhân khuê các, mà là nỗi đau đớn ngậm ngùi của một người đã từng sống giữa dân chúng lầm than, đã từng thấy bao cảnh đổi dời trong xứ sở.

« Giữa lúc thanh niên đô thị đang ham mê những cuộc vật chất nó làm chết mất chí quật cường, mấy câu bất hủ trên đây, trải qua hơn bốn mươi năm, còn vang lại một dư âm như một tiếng chuông cảnh tỉnh. Bà Sương Nguyệt Anh chẳng những là một nữ sĩ tiền phong trong buổi giao thời, mà còn là một sư mẫu của các thanh niên nam nữ ngày nay. » (Theo tài liệu **Nam Xuân Thọ**).

SƯƠNG SAO. – *Sương* : Hơi nước trên mặt đất, gặp lạnh kết lại thành hạt nhỏ. «*Sương giáng* « :Tên tiết hậu vào ngày 23 và 24 tháng 10 dl và tháng bảy nhiều sương, nên gọi là «*sương nguyệt*», sao : *vì sao, hành tinh trên trời*. Theo thiên văn Tàu ngày xưa, cứ một năm sao đi một vòng và sương rơi theo tiết hàng năm. Do đó người ta dùng chữ «**Sương sao**» để chỉ thời gian, năm tháng. Trong «**Bích Câu kỳ ngộ**» có câu :

Thoi đưa ngày tháng sương sao.

SƯƠNG TÍN. – Tên đặc biệt dùng để gọi chim nhạn. *(Xem chữ* «**Tin sương**»)

SƯƠNG TUYẾT. – Cứ hằng năm, mỗi độ thu về, đông đến thì có sương và tuyết. Nghĩa rộng, ý chỉ thời gian, năm tháng. Dùng như chữ «**Sương sao**». Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Tiếc thay sương tuyết cũ càng,
Lối duyên ai nghĩ từ chàng rắc gai.

Chữ «**Sương tuyết**» cũng dùng để chỉ những nỗi vất vả, khổ cực ở đời, như những kẻ «**nằm sương gối tuyết**», Trong «**Quan âm**» có câu :

Núi kia ắt hẳn chưa mòn,
Thông kia sương tuyết cũng còn chưa chi.

SƯU KHÔNG. – Sưu : *tìm tòi;* không : *trống không*. Ngày trước, cứ mỗi đêm trời bắt đầu tối sầm, các binh trại trong thành cho người đi kiểm soát khắp nơi để xét xem có kẻ gian phi không, và cùng lúc đó trống canh được đánh lên và bế cửa thành lại. Do đó, người ta dùng chữ «**Sưu không**» để chỉ việc tìm kiếm lục soát không có gì cả. Trong «**Tự-tình khúc**» của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Trống quanh thành vừa lúc sưu-không,

T

TA LAI. – Danh từ dùng để chỉ những kẻ khốn cùng, ăn xin vất vưởng nơi đầu đường xó chợ. Người ta cũng dùng chữ «**Ta Lai**» để ví những kẻ bị đời khinh bỉ và vứt ra ngoài lề xã hội lây lất như một con chiên ghẻ.

TÁ HOA HIẾN PHẬT. – *Mượn hoa dâng Phật.* Ý nói những kẻ tráo chác, lừa đảo. Những kẻ lấy đồ vật của người khác chẳng phải của chính mình tạo ra mà đem cho kẻ thứ ba khác để lấy ơn lấy nghĩa. Thật có khác nào những kẻ đem thân đến chùa cầu Phật lại mượn hoa của người khác để mà dâng lễ.

TÁ PHƯƠNG. – Một danh từ thương mại, nói về việc sổ sách ghi hàng vật mà người mua còn thiếu lại. Sổ sách thường chia ra làm hai mặt, một mặt ghi hàng vật và tiền đã thanh toán sau khi kế toán, một mặt còn lại dùng vào việc ghi những món khách hàng còn thiếu, chưa thanh toán xong, gọi là «**Tá phương**».

TÁ THÍNH Ư LUNG. – *Nhờ người điếc nghe giùm.* Thật là một điều trái với thiên nhiên. Mấy ai điếc mà đã nghe được tiếng nói của con người, cũng như kẻ mù mà bảo họ trông sự vật chung quanh. Có sách chép. Có một người muốn hỏi một người dốt về một phương pháp làm thế nào để việc học vấn được chóng hoàn thiện. Ôi ! người dốt, không thấy xa hiểu rộng, làm thế nào để thấu đáo đến sự cao thâm của học vấn ? Thật chẳng khác nào nhờ người điếc nghe giùm; nhờ người mù dẫn đường đưa lối, ắt không bao giờ nên việc.

TÀ DÂM. – *Gian tà và dâm đảng.* Thường dùng để chỉ những kẻ thông dâm bất chánh Dùng như chữ «**Gian dâm**». Vợ chồng ăn ở giao hợp với nhau là «**chính dâm**», không phải vợ chồng hoặc người yêu thương chân thành với nhau mà giao hợp để thỏa mãn dục vọng là «**tà dâm**». Trong «**Kiều**» có câu :

Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.

TÀ DƯƠNG. – *Mặt trời xế chiều.* Dùng như chữ «**Tà huy**». Trong « **Cung Oán ngâm khúc**» của Nguyễn-Gia-Thiều có câu :

Đất bằng bỗng rắp chông gai,
Ai đem nhân ảnh, nhuộm mùi tà dương.

Trong bài «**Vịnh núi non nước**» của Trần-Lượng-Huệ cũng có câu :

Dìu dặt rượu thơ giòng bích thủy,
Xôn xao xe ngựa buổi tà dương.

TÀ ĐẠO. – *Đạo bất chính.* Người khai mở mối đạo dùng những tà thuyết dị đoan để mê hoặc lòng người. Thường những mượn lốt tu hành để làm điều sằng bậy trái với nhân luân đạo lý

Người ta cũng dùng chữ «**Tà đạo**» để nói đến thứ tôn giáo thuộc về ngoại đạo, không phải thứ tôn giáo chính đáng của mình tín ngưỡng và mọi người kính phục theo triết thuyết cao siêu.

TÀ GIAN. – *Giả dối không chính đáng.* Những kẻ có lòng tà vạy luôn luôn làm điều điêu ngoa không ngay thẳng. Trong «**Lục Vân Tiên**» của Nguyễn-Đình-Chiểu có câu ;

Hay là yêu quái tà gian.

TÀ HUY. — Tà : *Xế ;* huy : *bóng mặt trời.* Bóng xế, bóng mặt trời buổi chiều. Dùng như chữ **«Tà dương»**. Nghĩa rộng, ý nói tuổi đã xế chiều *tức đã già rồi.* Trong **« Cung Oán ngâm khúc»** có câu :

Cầu thệ thủy ngỏi trơ cồ độ,
Quán thu phong đứng rủ tà huy.

TÀ NGUYỆT. — Tà : *xế ;* nguyệt : *mặt trăng* Mặt trăng đã xế bóng, đêm đã khuya rồi. Trong **«Cung Oán»** của Nguyễn-gia-Thiều có câu :

Bóng đèn tà nguyệt dử mùi ký sinh.

TÀ TÀ. — *Xế xế, nghiêng nghiêng.* Thường dùng để nói mặt trời đã xế hẳn về hướng Tây đoài. Mặt trời gần lặn. Chiều đã xuống. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Tà tà bóng ngả im doành,
Đầu roi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu.

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Tà tà bóng ngả về tây.
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

TẢ ĐẢN. — *Tay áo bên trái.* Điển : Vào đời Hán, Chu Bột là một nghĩa sĩ toan giết họ Lữ để khôi phục nghiệp cho họ Lưu, nhưng trong lòng còn nghi sợ ba quân không theo, nên ra lịnh mặt trong ba quân : *« Ai theo họ Lưu thì vén tay áo bên tả lên* (tả đản) ». Sau đó, hết thảy ba quân đều vén tay áo bên tả lên. Nhờ đó, Chu Bột giết được họ Lữ mà khôi phục được nghiệp của nhà Hán.

Do điển trên, người đời sau thường dùng hai chữ « Tả đản » để nói về những kẻ làm nghĩa để bênh vực người cô thế hay làm nạn, hoặc có nghĩa bóng : *Theo về với một người nào.* Trong **« Đại Nam Quốc sử Diễn ca »** có câu :

Vén tay tả đản về thành lập công.

TẢ ĐẢNG. — Tên một đảng cực đoan, tức là đảng cấp kích. Ở trong Nghị trường đảng nầy thường ngồi về phía bên tả, nên gọi là **« Tả đảng »**.

TẢ ĐỘT HỮU XUNG. — Tả hữu : *bên trái và bên phải ;* Xung đột : *Nhắm thẳng vào quân địch mà đánh.* Hai bên chống cự nhau quyết sanh tử để tranh phần thắng. Trong **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Vân Tiên tả đột hữu xung.

TẢ HỮU TRỰC KỲ. — Theo lịch sử địa lý nước ta, lúc đầu Nguyễn triều chia Trung kỳ làm nhị trực : *từ kinh thành Huế ra Bắc, gọi là* **«Tả trực kỳ»** *; từ kinh thành Huế trở vào Nam, gọi là* **«Hữu trực kỳ»**, nên người ta thường quen gọi chung là **«Tả hữu trực kỳ»**.

TẢ KHƯU MINH. — Người đời nhà Châu, làm Thái sư cho nước Lỗ, tài học uyên bác. Ông đã soạn ra bộ **«Tả Thị Xuân Thu»** kể rõ những sự tích về lịch sử đời Xuân Thu. Có người cho ông là kẻ nối theo chí của Đức Khổng Phu-Tử. Khi ông mất, người đời sau tôn xưng Đức Khổng-Tử là *« Tố Vương »*, còn Khưu-Minh là *« Tố Thần »*.

TẢ LƯƠNG NGỌC. — Tên một nữ danh tướng sống vào đời Minh ở nước Tàu. Thuở còn xuân sắc, lưng đeo cung kiếm, khoác chiến y lên ngựa cầm cương dẹp giặc. Vua Minh phong cho Tả-Lương-Ngọc làm đến chức Thượng tướng quân. Thật là xứng đáng với danh vị của một nữ kiệt.

TẢ NHO. — Người đời Chiến-Quốc, sống vào đời vua Tuyên-Vương. Ông có tính thẳng ngay tỏ ra là một bậc hiền triết.

Nguyên ông có một người bạn chí thân tên là Đỗ-Bá. Đỗ-Bá cũng là một kẻ hiền, liêm chính và thanh cần. Triều thần lúc bấy giờ thì đầy dẫy những kẻ bất tài vô dụng, chỉ biết xu nịnh. Thấy người có dạ thẳng ngay thì đem lòng nghi kỵ. Vua nghe lời sàm tấu bất chính của bọn bầy tôi ganh tị, hạ chỉ bắt tội Đỗ-Bá đem ra chém đầu. Tả Nho biết Đỗ-Bá là người vô tội, vội quỳ dưới trướng vua mà xin tha. Vua Tuyên Vương thấy vậy bèn quở : *« Ngươi vì bạn mà nghịch lại ý trẫm à ?»* Tả Nho liền thi lễ đáp :

— « Muôn tâu bệ hạ : Vua phải, bạn quấy thì nghịch bạn mà thuận vua ; trái lại bạn phải vua quấy, thì cãi vua thuận bạn. Nay Đỗ-Bá vô tội. Đỗ-Bá lại là một người hiền triết liêm chính, thanh cần mà Bệ hạ dạy đem giết, kẻ hạ thần sợ thiên hạ đồn đãi Bệ hạ là ông

vua bất minh mà kẻ bầy tôi không can gián và khuyên vua, thì tôi là kẻ bất trung. Vì vậy, dù biết can vua mà phải tội chết, kẻ hạ thần cũng quyết xin can vua để được chết.»

Đó mới thật là lời lẽ của người chính nhân quân tử !

TẢ THỰC CHỦ NGHĨA. – Một phái văn-nghệ chủ trương miêu tả các sự thực và nguyên thể. Phái nầy đối lập với phái lý tưởng chủ nghĩa về mỹ-thuật và lãng mạn chủ nghĩa về văn học và những phái có tính cách siêu thực. Còn phái văn học lấy sự ghi chép thực tế làm chủ nghĩa, gọi là : « **Tả thực phái** ».

TẢ TRUYỆN. – Bộ sách của Tả-Khưu-Minh đời nhà Chu soạn ra, là một loại văn chép sử rất có giá trị trong Hán học, gồm những sự tích lấy trong Quốc sử làm chứng cứ. Do đó, có người bảo những kẻ đọc Xuân Thu lấy sách nầy làm căn bản. Sách nầy được ông Đỗ-Dự đời nhà Tấn chú thích ; ông Khổng-Đình-Đạt đời Đường chính nghĩa, đó là bản chú sớ. Ông Lâm-Nghiêm-Tầu làm quyển *«Tả truyện cú giải »* ; ông Thời-Hưng-Đỗ nhà Minh chú thích khắc chung lại gọi là *«Đỗ Lâm hợp chú »*. (*Xem chữ* **«Tả khưu Minh»**.)

TẢ TỪ. – Tục gọi là Giang đạo sĩ, đạo hiệu là Ô Giác Tiên sinh. Người rất giỏi về tà thuật và ngũ độn. Có thể nhịn đói không ăn trong một thời gian khá lâu cũng không sao, nhưng đến khi ăn có thể ăn rất nhiều, uống rất bạo. Có người thấy vậy rất nể sợ. Đây là một khoa học huyền bí mà ngày nay không ai giải thích nổi và tìm hiểu phương thức của tà thuật ấy.

TẠ. – Tức là Tạ Đạo Uẩn, vợ của Vương Ngưng Chi đời Tấn, cháu của Tạ An. Từ lúc còn nhỏ, nàng đã thông minh, lớn lên học rộng, lại có tài biện bác. Tương truyền vào một hôm tuyết rơi nhiều, Tạ An chỉ tuyết hỏi Tạ Đạo Uẩn : *«Giống như cái gì nhỉ ?»* Một người cháu gọi Tạ An bằng chú, tên là Lãng vội đáp trước : *»Muối trắng, ném giữa trời»*. Tạ Đạo Uẩn thưa : *«Thế mà chưa bằng : Gió thổi tung tơ liễu»*.

Em của Vương Ngưng Chi là Hiến Chi thường những buổi thanh nhàn ngồi tiếp khách ở phòng thư, những lý lẽ biện bác không được thông suốt, lập luận không được vững. Tạ Đạo Uẩn liền bảo thị tỳ làm một cái màn che lại phía sau chỗ Hiến Chi ngồi. Nàng ở phía sau màn rỉ nhỏ bày kế, nhờ vậy mà Hiến Chi chinh phục được lòng tân khách.

Nàng xứng đáng là kẻ có tài biện bác và tỏ rõ được sự thông suốt uyên thâm của sự học vậy. Đời sau, giới nữ lưu ít ai bì kịp. Nàng có sáng tác bài thơ lấy tên là **«Bạch Tuyết»** người người đều khen hay và cảm phục.

Trong **«Kiều»** của Nguyễn Du có câu :

Nàng Ban ả Tạ cũng đâu thế nầy.

Trong **«Lục vân Tiên»** của cụ Nguyễn đình Chiểu cũng có câu :

Chẳng phen Tạ nữ cũng tày Từ phi.

TẠ AN. – Người đời Tấn, xuất thân trong chốn danh gia thế phiệt. Nhà cửa hưởng thụ sang giàu, Tạ-An thường dạo chơi đây đó khắp nơi mong tìm thú thanh nhàn, hưởng lạc, vui cùng kỳ sơn cầm tú. Ông thường mang rượu thịt ngược lên miền Đông-Sơn cùng kỵ nữ đối ẩm vui ca múa hát.

Tương truyền, lúc thời hưng thịnh, chim én kéo nhau về làm tổ khắp nhà. Đến khi loạn lạc binh đao, nhà cửa sa sút, én rủ nhau bay đi mất hết. (*Xem chữ* « **Vương-Thản-Chi** » và « **Tạ-Phó** »). Trong thơ cổ có câu :

Hươu Tần én Tạ lạc loài mô ?

TẠ BIỂU. – Tạ : *tỏ lòng biết ơn ;* biểu : *tờ tấu trình lên vua xem.* Lời trong Tạ-Biểu phải tỏ ra vẻ hết sức khiêm cung từ tốn hoặc để trần tình một việc gì, hoặc để chúc mừng (*hạ biểu*) lên vua. Trong « **Đại Nam Quốc sử Diễn ca** » có câu :

Mới dâng tạ biểu một phong vào chầu.

TẠ DANH THÙY. – Một danh sĩ triều Lê. Tạ-Danh-Thùy nổi tiếng là người giỏi văn học và rất có mưu trí cơ lược, lại có tài biện luận. Nhờ ngần ấy yếu tố nên được chúa Trịnh Sâm rất tin trọng và yêu dùng. Sau được bổ làm quan Trấn thủ trấn Thanh-Hóa, lĩnh tước Thùy Trung-Hầu. Ông được một đời an hưởng nhàn phóng.

TẠ ĐẠO UẨN. – (Xem chữ « Tạ »)

TẠ HUỆ LIÊN. – Cũng gọi là « Tiều Tạ ». Người Tống dương họ, đời Nam Bắc Triều. Tương truyền lúc còn sinh thời Tạ-Huệ-Liên nổi tiếng là người có tài thi văn tuyệt diệu, ít người sánh hơn. Người anh họ là ông Linh-Vận thấy Huệ-Liên còn nhỏ mà tính thông tuệ nên khen lắm. Thường khi ông nói với người quen : « Khi nào làm văn, gặp được Huệ-Liên thì ắt gặp được câu văn hay ». Sách cũng có chép : Linh-Vận ở nơi Vĩnh gia tây dương, làm thơ cụt hứng suốt ngày nghĩ không ra câu thơ hay. Tối đến mơ màng giấc điệp, chiêm bao thấy Huệ Liên hiện đến. Linh-Vận được câu : « *Trì đường sinh xuân thảo* » lấy làm hay lắm và không gì đắc chí bằng.

Sau Huệ Liên có làm bài **« Tuyết phú »**, Linh Vận đọc đi đọc lại mãi, rất lấy làm hay và nể phục, ông bảo : « *Đó là ông Trương Hoa sống lại, không thay đổi được.* (Xem chữ **« Trương Hoa »**). Nữ lưu cũng làm nên danh phận một thời.

TẠ KHÁCH. – Khách đến viếng thăm nhưng mình mượn cớ không ra đón tiếp vì một lẽ tư riêng trong gia đình hay một nguyên do nào khác, gọi là **«Tạ khách»** (Tạ : *Từ đi, bái nhận cái người ta cho*).

TẠ QUANG CỰ. – Một danh thần triều Nguyễn Đời vua Minh-Mạng (Thánh Tổ – 1820-1840) giặc giã nổi lên rất là phức tạp. Theo sử liệu nhận xét về sự giặc giã về đời vua Thánh-Tổ là do ba nguyên nhân chính gây nên :

– a) Quân họ Trịnh thua ở Bắc, nhà Nguyễn Tây-Sơn còn phải lo việc trong nước, lúc bấy giờ nước Tiêm-La nhân lấy cơ hội ấy mà giữ quyền bảo hộ nước Chân-Lạp và hiếp chế các nước nhỏ ở đất Lào. Sau đến khi Gia Long (*Thế-Tổ – 1802 – 1819*) thống nhất đất nước, vua Tiêm La thấy hùng thế của ta nên sang xin thần phục nước Nam và các nước Ai-Lao; Vạn-Tượng cùng lúc cũng xin sang triều cống nhà Nguyễn. Từ đó bề ngoài nước Tiêm-La tuy xem như nể trọng V.N. nhưng bên trong lúc nào cũng tìm cách sinh sự để giành lại quyền bảo hộ xứ Chân Lạp và các nước ở đất Lào. Vì lý do ấy nên ở phía Nam và phía Tây nước ta lúc bấy giờ lúc nào cũng có giặc Tiêm và giặc Lào quấy nhiễu.

– b) Nhà Nguyễn đã thống nhất được đất nước, nhưng còn một số cựu thần nhà Lê lúc nào cũng mong nhớ nhà Lê (*các khuynh hướng hoài Lê*) rồi thỉnh thoảng họ chiêu mộ binh mã lẻ tẻ nổi lên chống lại nhà Nguyễn khắp nơi, mục đích là khôi phục lại sự nghiệp cho nhà Lê. Vì lý do ấy, cho nên ở đất Bắc cứ phải triền miên loạn lạc.

– c) Các quan lại nhà Nguyễn thì cứ lo những nhiễu, làm cho lòng dân ta thán, oán hờn vì sưu cao thuế nặng, cùng nạn hối mại, Ở triều chính, trong đám quan trường người nầy tìm cách bươi móc cái xấu người kia để lập công. Nhà vua thì lại có tính hẹp lượng, không bao dung cho các bậc công thần mà ngày trước cùng vào sanh ra tử để chiến thắng và thống nhất đất nước. Đối với thần dân thì quá nghiêm khắc. Cho nên mọi giai tầng đẳng cấp trong xã hội hầu như thiếu mất sự đoàn kết.

Vì lẽ ấy mà trong nước xảy ra nhiều rối loạn. Ở ngoài thì giặc Tiêm La đánh vào, bên trong thì nào là Ngụy-Khôi, Nông-văn-Vân Lê-Duy-Lương người thì ở phía Nam, kẻ ở phía Bắc quấy nhiễu.

Lúc bấy giờ cũng nhờ có những kẻ tôi hiền lương đống đáng kể như Tạ-Quang-Cự, Nguyễn-công-Trứ... dốc lòng ra công đánh dẹp, không những trong nước được yên, mà cõi bờ lúc bấy giờ được rộng thêm và tạo được nhiều uy thế đối với các lân bang.

Lúc Tạ-Quang-Cự làm Tổng-Đốc An-Tĩnh (nhằm đời vua Minh-Mạng), năm 1833 (tức năm Quí-Tị) được cử ra Bắc cùng với Tổng-Đốc Thanh-Hóa là Nguyễn-văn-Trọng đi đánh dẹp giặc Lê-Duy-Lương quấy phá ở vùng Ninh-Bình. Ở đất Bắc Tạ-quang-Cự và Nguyễn văn-Trọng còn dẹp loạn họ Lê, thì ở Nam Lê văn Khôi (*xem chữ này*) lại làm phản. Rồi ở Tuyên-Quang, Khôi có người anh vợ tên là Nông-văn-Vân bị quan lùng bắt nên nổi lên đánh phá khắp trong hạt Tuyên-Quang, Cao-Bằng, Thái-Nnguyên và Lạng-Sơn. Vua Minh-Mạng hay tin dữ liền sắc chỉ sai Lê-văn-Đức (*đang tại chức Sơn-Hưng-Tuyên Tổng-Đốc*) làm Tam-Tuyên Tổng-Đốc quân vụ, và Nguyễn-công-Trứ (*Hải-An thự Tổng-Đốc*) làm Tham-Tán, hợp cùng binh của Nguyễn-đình-Phổ (*Ninh-Thái Tổng Đốc*) đi tiễu trừ giặc loạn họ Nông. Binh của triều đình bị quân giặc vây đánh tại Cao-Bằng và Lạng-Sơn rất gắt, vua nhận được tin liền cấp bách sai Tạ-quang-Cự (*An-Tĩnh Tổng Đốc*) lên đánh mạn Cao-Bằng

và Lạng-Sơn cứu khổn, và được phong làm Tổng-Thống Quân vụ đại thần.

Tháng chạp năm Quí-Tỵ (*1833*), đạo quân của Tạ-Quang-Cự giải được vòng vây của họ Nông ở tỉnh Lạng-Sơn và thâu lại được thành Cao-Bằng. Tạ-quang-Cự hợp cùng những cánh quân của Đức và Trứ truy địch rất gắt tận sào huyệt. Nông-văn-Vân hoảng sợ phải chạy trốn sang Tàu.

Công nghiệp của Tạ-quang-Cự đối với triều đại nhà Nguyễn rất nhiều. Thật không hổ là một danh thần ngày trước vậy.

TẠ PHÓ. – Tức Tạ-An (*Xem chữ nầy*), tự An Thạch. Người đương thời thấy Tạ-An là người có thực tài, nhưng một mực không chịu ra làm quan, nên thường bảo với nhau : « *Tạ An không chịu xuất chánh dân chúng sẽ ra thế nào ?*» Tương truyền, đến năm 40 tuổi, Tạ-An mới chịu xuất chánh ra nhậm chức Tư-Mã và cùng với người cháu tên Tạ-Huyền đánh giặc lập nhiều công trận. Sau được phong tặng làm Thái phó, hay gọi tắt là Tạ-phó.

Trong « **Hoài cổ ngâm** » có câu :

Đánh giây cương cửa tường Tạ Phó.

TẠ TỪ. – Tạ : *từ giã* ; từ : *cáo biệt*. Lời sáo của người mình dùng để nói khi cáo biệt. Trong «**Kiều**» của cụ Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Tạ từ thoắt đã dời chân cõi ngoài.

TẠ THU THÂU. – (1905-1945). Người ở quận Thốt Nốt, tỉnh Long Xuyên (*Nam Phần*). Ông là nhà cách mạng nổi tiếng ở nước ta vào khoảng tiền bán thế kỷ XX. Có người nhận xét về cuộc đời và hành động của ông, đa số đều đồng ý : «*Ông là nhà cách mạng thuộc khuynh hướng xã hội*».

Lúc tráng niên ông được thân sinh cho du học tại Pháp. Khi hay tin nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh bị thực dân bắt giam ở Saigon, ông cùng một số du học sinh kéo nhau biểu tình phản đối nhà cầm quyền Pháp trước điện Elysée, yêu cầu tha bổng Nguyễn An Ninh. Ông bị trục xuất ra khỏi đất Pháp cùng với một số du học sinh VN mà nhà cầm quyền Pháp cho là «đồng lõa».

Đặt chân về quê mẹ được ít lâu, ông đứng ra thành lập và chủ trương tờ báo «**La Lutte**» với mục đích chính là tranh thủ giành nền độc lập cho quê cha đất tổ, bình vực quyền lợi của dân tộc, chống đế quốc thực dân xâm lược trên phương diện ngôn luận.

Cuộc đời cách mạng của ông đã ướp toàn đau khổ, khi thì vào tù, lúc thì ra khám và còn biết bao nhiêu sự hành hạ tra tấn dã man khác. Dù vậy, nhưng lòng dạ sắt đá, chí kiên quyết đã thắng mọi cám dỗ. Và ông vẫn đeo đuổi theo cuộc cách mạng tranh đấu giải phóng dân tộc cho đến chết. Đó cũng là tấm gương sáng soi rọi cho thế hệ mai hậu ý thức trọng trách của người Việt Nam trong thời binh lửa do họa ngoại xâm.

Ông bị giết tại Quảng Ngãi (?) vào năm 1945.

TẠ THƯỢNG. – Cụ thân sinh là Tạ Côn. Người đời Tấn. Tương truyền, lúc còn ấu thơ nổi tiếng là đứa trẻ thông minh, khôn lanh và nhân diện rỡ ràng, ai thấy cũng tấm tắc khen ngợi. Có một hôm khách xa đến viếng, thấy Tạ Thượng vồn vã khen : «*Trẻ nầy là Nhan Hồi trong nhà nầy vậy*». Thượng nghe vậy, vội đáp : «*Nhà vốn không có Ni Phủ sao biết có Nhan Hồi*». Thật là một bậc thiếu nhi thần đồng hiếm có vậy.

TẠ TRIỀU. – Tạ : *cảm ơn*; Triều : *triều đình*. Ông quan tạ ơn triều đình mà xin về hưu. Trong «**Phan Trần**» có câu :

Tạ triều một thủ thi tiên.

TẠ VƯƠNG. – Họ Tạ và họ Vương. Tương truyền, đời Lục triều họ Vương và họ Tạ là hai họ có tiếng lớn hơn hết trong nước. Người sau thường dùng hai chữ «**Tạ Vương**» ghép lại để chỉ danh gia, vọng tộc hoặc những nhà quyền quí sang giàu. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Tạ Vương bấy chốn, Nguyễn Đào bấy nơi.

TÁC CUỒNG TÁC THÁNH. – Làm cuồng làm thánh (*tác* : làm, *cuồng* : Điên khùng cũng có nghĩa là kẻ có chí khí cao). Trong Thư Kinh có câu : «**Duy thánh vong niệm tác cuồng, duy cuồng khắc niệm tác thánh**», nghĩa là : *ông Thánh mà không suy nghĩ thì thành ra cuồng, người mà biết nghĩ suy thì hóa ra thành vậy*. Tứ tự thành ngữ «**Tác cuồng, tác thánh**» được người đời thu gọn

lại trong ý nghĩa câu trên, dùng để nói việc phân biệt kẻ phàm, người thánh, do sự suy nghĩ sai lầm nông cạn, và thâm thâm viễn viễn mà có. Do đó, kẻ phàm người thánh khác biệt nhau.

TÁC HỢP Làm cho hợp lại. Trong Kinh Thi có câu : **«Thiên tác chi hợp»**, nghĩa là : *Trời làm cho kết hợp với nhau.* Ý nói trời làm cho nên chồng nên vợ. Nghĩa rộng là duyên chồng vợ. Trong **«Bích Câu kỳ ngộ»** có câu :

Đã rằng tác hợp duyên trời.

Trong **«Cung Oán ngâm khúc»** của Nguyễn gia Thiều cũng có câu :

Đường tác hợp trời kia dun dủi.
Lọt làm sao cho khỏi nhân tình.

TÁC KIỂN TỰ PHƯỢC.— Kiển : *con kén;* Phược : *lấy giây mà buộc.* Con tằm làm xong ổ, con kén lại bó chặt lấy mình vào trong. Nghĩa rộng, ý nói : Tự mình sinh việc mà làm khổ thân mình.

TÁC PHÁP TỰ TỆ.— Người làm ra pháp luật lại tự mình phạm vào pháp luật để mắc tội. Điển : Thương Ưởng đời Tần đặt ra luật cấm và truyền trong dân chúng không cho người lạ vào trú nhà mình đang ở. Sau Thương Ưởng mắc tội bị đày đi, lúc mệt lã xin vào nhà thường dân trú nghỉ, dân không cho. Thương Ưởng đành phải đi suốt đêm lẫn ngày và chép miệng than rằng : **«Tác pháp tự tệ»**, nghĩa là : *Làm ra pháp luật để tự hại lấy mình.*

TÁC PHÚC TÁC UY.— *Làm nên việc phúc cho người, làm được uy hình cho người.* Muốn làm được con người ấy, cần phải có đủ quyền tối thượng của nó. Đó phải là một nhân vật chúa tể của muôn loài. Ngày xưa, khi Vương chế còn thịnh hành ở nước ta, vua trọn quyền chăn trị muôn dân, ý của vua là ý của trời. Vua bảo chết, phải chết ; vua ban phúc được nhờ thì phải quỳ mọp để tạ ơn. Tứ tự thành ngữ « **Tác phúc tác uy** », dùng để nói : *vua chuyên chế thuở xưa.* Ngày nay, thời đế chế phong kiến đã chìm dần vào quá khứ, lịch sử đã phải minh xác lại quyền tự do, bình đẳng của con người trong chúng ta. Người cầm vận mạng trong một quốc gia dân chủ tự do phải ý thức nhiệm vụ của mình và quyền lợi của quốc dân đồng bào trên hết mọi quyền lợi riêng tư. Ý của dân là ý của trời, đừng lạm dụng danh từ và một uy quyền trong cá nhân của một thời để chế xa xưa mục nát đã nhiều lầm lẫn.

TẠC BÍCH.— Do câu : « **Xuyên bích dẫn quang** », nghĩa là : *khoét vách đem ánh sáng vào.* Điển : Sách « **Tây Kinh tạp ký** » chép rằng : Đời Hán bên Trung Quốc, có Khuông Hành là người học trò nghèo mà ham học. Gia cảnh của Hành nghèo đến nỗi không đủ tiền sắm một cái đèn dầu để thắp sáng. Hành thường xoi vách nhà bên cạnh để nhờ ánh sáng mà học. Ngày sau người đời thường nhắc đến điển tích này để nói đến người khổ học. Trong bài « **Hàn Nho Phong vị phú** » của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

« Tiếc tài cả phải phận ngưu, bản trúc, dầu xưa ông Phó, ông Hề ; cầu nghiệp Nho-khi tạc bích tự huỳnh, thuở trước chàng Khuông, chàng Vũ »

TẠC THÙ.— Tạc : *chén rượu rót ra để mời khách ;* Thù : *chén rượu của khách mời trả lại.* Người ta thường nói «Thù tạc» là chén rượu khách chủ mời đãi nhau. *Nghĩa rộng* : Bạn bè hay người thân quen biết mời mọc nhau hay tặng biếu lễ vật lẫn nhau. Thường bạn bè thân thiết lâu ngày gặp lại nhau hay mời nhau đối ẩm, *chén tạc, chén thù.* Sách Kinh-lễ cũng có nói : **«Lễ quý ư thù tạc»**.

Trong **«Kiều»** có câu :

Vợ chồng chén tạc chén thù.

Trong **«Tụng Tây Hồ phú»** của Nguyễn-huy-Lượng có câu :

Toà đá nọ hãy ghi câu canh hoạ ; giòng nước kia dường nỗi chén tạc thù.

TAI ƯƠNG.— Cái hoạ hại lớn. Trong « Kinh Thư » có câu : **«Tác bất thiện giáng chi bách ương»**, nghĩa là : *Làm điều chẳng lành trời xuống trăm điều hoạ. (cháy nhà, bão lụt, đại nạn động đất... gọi là* **Tai ương**). Trong **«Lục-Vân-Tiên»** của Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Lại bày mọi khúc tai ương phận mình,

TAI VÁCH MẠCH RỪNG. – Cũng có bản chép : **«Tai vách mạch dừng ?»** vách có tai, rừng có mạch. Đây là câu phương ngôn của ta dùng để ngụ ý khuyên mọi người hãy nên cẩn thận lời nói trong những việc cần cẩn thận nên giữ lời trong những việc cần cẩn mật nhỡ có thể lọt ra ngoài người khác biết, nhiều khi tai vạ mang vào thân. Ý nói ở đâu cũng có người dòm nom, nghe ngóng. Cả đến vách còn có tai, rừng còn có khe huống gì lời nói của con người, ắt gì bí mật ? Trong « **Kiều** » có câu :

Ở đây tai vách mạch rừng,
Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

TAY ĐỨT RUỘT XÓT. – Cầm dao lỡ đứt tay, nhìn thấy máu thì lòng vô cùng đau xót : Người ta thường ví anh em cùng một mẹ sinh ra không khác nào chân tay, liên quan mật thiết với nhau trong những nỗi vui buồn, không thể dửng dưng được. Bất cứ một cơ quan nào trong châu thân bị đau ốm, hay hư hỏng, ta không thể chịu được. Cho nên anh em hễ có người đau ốm, hoạn nạn, hay chết chóc, thì mình cảm thấy đau xót. Câu trên cùng nghĩa với : « **Máu chảy ruột mềm** ».

TAY KHƯƠNG. – Do hai tiếng « **Khương thủ** », nghĩa là tay củ gừng. Theo sách tướng người đàn bà có bàn tay củ gừng rất giỏi việc nội trợ.

Trong « **Quan Âm Thị Kính** » có câu :

Ở trên hiếu thuận song đường,
Lòng quì dám trễ, tay khương nào rời.

TAY TRẮNG LÀM NÊN. – Trong tay không có sản nghiệp mà tạo dựng được giàu sang, làm nên sự nghiệp. Trong Hán-văn cũng có câu: « **Bạch thủ thành gia** », có nghĩa là bàn tay trắng mà làm nên nhà nên cửa. Ý nói người có tài và đức kiên nhẫn, không cần phải dựa vào sản nghiệp ông cha, hay nhờ vào sự giúp đỡ của người trong thân tộc. Theo quốc sử, những người anh hùng tay trắng làm nên sự nghiệp như Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ...

TÁI ÔNG THẤT MÃ. – Ông lão ở Biên-tái (gần cửa ải) mất ngựa. Ngày xưa, có một ông lão ở gần cửa ải mất một con ngựa. Có người đến thăm, phàn nàn cho sự rủi của ông. Ông đáp : Biết đâu việc mất ngựa chẳng là điềm may. Bỗng vài ngày sau, con ngựa cũ trở về lại rủ được một con ngựa Hồ rất hay. Có người cho đó là điều may mắn. Ông nói : Chưa hẳn được ngựa là may đâu. Ông có đứa con trai thấy ngựa Hồ hay, liền bắt cỡi thử. Chẳng may bị ngã ngựa, té gảy chân. Nhiều người cho rằng xui xẻo nên con ông bị tai nạn. Ông lại nói chưa biết chừng đây là điềm báo trước điều phúc cho gia đình ông. Qua năm sau, giặc Hồ tràn sang nước ông quấy nhiễu. Theo lệnh vua, các trai tráng trong làng đều phải sung vào cơ ngũ đi dẹp loạn, mười người chỉ sống sót được một. Con trai ông vì tàn tật nên được miễn, nhờ đó mà thoát chết, gia đình ông được an toàn. Nghĩa bóng, việc họa phúc không biết đâu mà ngờ được, việc phải đến thì sẽ đến.

Trong « **Hoài Cổ ngâm** » có câu :

Tái Ông đặng ngựa, Lộ Kỳ mất dê.

TÁI TẠO. – Gầy dựng lên những gì đã bị đổ nát, hư hại. Cứu người trong cơn thập tử nhất sinh, không khác gì đã đẻ lại một lần nữa. Có câu :

Công ơn tái tạo ngày ngày dám quên.

TÀI BỒI. – Trong sách Trung Dung có câu : **Cố tài đã chi bồi**, nghĩa là : Đã trồng thì hãy vun quén lấy. Tài : trồng; bồi : vun quén. Nghĩa bóng, gầy dựng sự nghiệp cho một kẻ nào. Cũng có nghĩa là xử đoán. Thí dụ trong «**Lục vân Tiên**» của Nguyễn đình Chiểu có câu :

Ngửa trông lượng thánh tài bồi thế nao ?

TÀI ĐIỀU. – Tài : có thể làm được việc; điều : qui luật trong âm nhạc. Cùng nghĩa với «**tài khí**», có tài năng và khí phách. Trong truyện «**Hoa Tiên**» có câu :

Phong trào tài điệu rất cùng ai so.

TÀI HOA. – Tài năng có thể phát lộ ra ngoài những tinh hoa như : thi, nhạc, họa, văn chương. Ý nói người có tài về mỹ thuật, khéo léo. Trong «**Đoạn Trường Tân Thanh**» có câu :

Kiều rằng những đấng tài hoa.

TÀI MẠO. – Tài trí và dung mạo (mặt mày). Trong đoạn tả hình dáng và gia cảnh của Kim Trọng, Nguyễn Du đã viết :

Phong tư tài mạo tuyệt vời.
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.

TÀI TÁN DÂN TỤ. – Tài : *của cải;* tán : *phân phát ra;* tụ dân : *nhóm họp dân chúng lại.* Ý nói nếu đem của cải mà chi đều cho thiên hạ cùng hưởng, ắt sẽ tụ họp dân lại được. Phản nghĩa với câu « **Tài tụ dân tán** », nghĩa là : của cải gom góp lại trong tay một người, dân không được hưởng gì, sẽ bỏ đi nơi khác. Nghĩa bóng, muốn được lòng dân cần phải thi hành chính sách nhân đạo, thương mọi người như chính bản thân mình thì sự nghiệp mới vững bền, bằng ngược lại, sẽ mất tất cả. Trong truyện « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Sãi muốn nói một chuyện : Tài tán tắc dân tụ cho Vãi hay, thì
Châu làm sao nên hưng mà phải thuyết.
Sãi muốn nói một chuyện : Tài tụ tắc dân tán cho Vãi biết, thì
Thương làm sao nên mất mà phải bày.

TÁI SINH. – Sống trở lại. Theo thuyết luân hồi của nhà Phật, người ta chết đi rồi sống lại ở kiếp khác, cứ như thế mãi không bao giờ dứt, ngoại trừ tu hành đắc quả thì khỏi lâm vào vòng luân hồi nghiệp chướng. Trong bài « **Văn Tế Trận Vong Tướng Sĩ** » có câu :

Cơ huyền diệu, hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cố quận đề hương thơm lửa sáng,
Kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quân.

trong « **Kiều** » cũng có câu :

Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

TẠI BÌNH. – Ngồi ở sau bình phong (tấm che gió). Trong Hán văn có câu : « **Nữ tử tại bình** », có nghĩa là người con gái ngồi sau bức bình phong. Ý nói người con gái ở chỗ thâm nghiêm nơi phòng the. Trong truyện « **Trinh Thử** » có câu :

Tại bình mà nói đối đầu cũng xuôi,

TẠI GIA XUẤT GIA. – Ở nhà đi tu. Ý nói ở nhà mà cũng như đi tu, nếu tâm hồn giữ được thanh thoát, không bị ràng buộc bởi những điều hệ lụy. Ông Tạ Linh Vận có nói với Sinh Pháp Sư rằng : « **Đạo nhân tương vị tục duyên vi tận, bất tri ngã tại gia xuất gia cửu hĩ** » nghĩa là : Chắc rằng sư tưởng tôi chưa hết tục duyên, chớ không biết tôi tại gia mà xuất gia đã lâu rồi.

TẠI NGOẠI HẬU CỨU. – Ở ngoài chờ cứu xét. Theo hình luật, can phạm về hình sự nếu có bảo đảm thì được ở ngoài chờ toà án xét xử chớ khỏi bị giam. Có câu :

Việc chi mà phải xăng văng,
Tại ngoại hậu cứu nói năng rộn ràng.

TẠI QUAN NGÔN QUAN. – Ở quan nói quan. Ở chỗ việc quan thì nói việc quan. Ý nói ai có phần việc nào thì người ấy nói, mỗi người đều có một phạm vi hoạt động riêng biệt. Câu trên cùng nghĩa với câu. «**Tại triều ngôn triều**» nghĩa là chỗ nào công thì nói việc công, không được bàn việc riêng.

TAM BÀNH. – Ba vị thần họ Bành là : Bành Cử (có bản chép là «Bành-sư», lại có bản chép là «**Bành-Cứ**»), Bành-Kiền (có bản chép là «**Bành-Kiêu**») và Bành chất ở trong mình người ta xui làm những điều tà vạy, rồi đến ngày Canh-Thân lên Trời tâu với Ngọc-Hoàng về những tội lỗi người ta làm, cốt làm cho người ta bị giảm thọ mau chết, để khỏi canh giữ nữa. Người ta thường nói : Nổi tam bành lục tặc lên. (Lục tặc là sáu điều hại sự tu hành là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Trong «**Đoạn trường Tân thanh**» có câu :

Bây giờ mụ nổi tam bành mụ lên.

TAM BẢO. – Ba vật quý. Theo nhà Phật, có ba thứ quí báu là : Phật (Đức Phật), Pháp (phép nhà Phật), Tăng (thầy tu). Theo Mạnh Tử các chư hầu có ba vật quí là : thổ địa, nhân dân và chính sự. Nhựt, Nguyệt, Tinh cũng gọi là «**Tam bảo**», có câu :

Nguyện cùng tam bảo chứng tri tấc lòng.

TAM BẤT HỦ. – Ba điều không thể nào mất được, đó là : lập đức, lập công và lập ngôn. Ba điều nầy nếu đã được, thì danh lưu thiên cổ. Trong thơ có câu :

Câu tam «bất hủ» lưu truyền hậu lai.

TAM CANG. – Cũng gọi là «tam cương», tức

là ba giềng mối lớn trong đạo làm người, tức là : Vua tôi, (quân thần), cha con, (phụ tử), vợ chồng, (phu thê). Trong « **Gia Huấn Ca** » có câu :

Lắng mà nghe kể chuyện tam cương.

TAM CỐ THẢO LƯ. – Do điển Lưu Bị đời Tam Quốc nghe theo lời khuyên của Từ Thứ, ba lần đến Ngọa Long Cương để cầu Khổng Minh Gia Cát Lượng về giúp, sau giữ được cơ nghiệp nhà Hậu Hán ở đất Tây Thục.

TAM CÔNG. – Ba chức quan lớn của nước Tàu xưa kia, là : Thái Sư, Thái Phó, Thái Bảo (về đời Châu); Đại Tư Mã, Đại Tư Đồ, Đại Tư Không (đời Tây Hán); Thái Úy, Tư Đồ, Tư Không (đời Đông Hán). Dưới Tam Công thì có «**Tam Cô**» là : Thiếu Sư, Thiếu Phó, Thiếu Bảo. Trong truyện «**Hoa Tiên**» có câu :

Tam Công chẳng đợi một ngày.

TAM ĐA. – Ba cái nhiều, là đa phúc (nhiều phúc), đa lộc (nhiều bổng lộc), đa thọ (nhiều tuổi thọ), hay đa nam (nhiều con trai) đa phúc, đa thọ.

TAM ĐẠI. – Ba đời trước là : cha, ông, cố. Theo sử Trong Hoa, ba đời vua trước là : Hạ, Thương, Chu.

TAM ĐẢO. – Tương truyền ở Bột Hải có ba hòn đảo tiên ở là Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu. Trong «**Kiều**» có câu :

Trên tam đảo dưới cửu tuyền.

Danh từ trên cũng dùng để nói một trái núi ở miền Bắc Việt Nam.

TAM ĐẠT ĐỨC. – Ba thứ đức tốt là : Nhân, Trí, Dũng. Trong thơ có câu :

Giữ tròn tam đức là người khôn ngoan.

TAM GIAM KỲ KHẨU:– Bịt miệng ba lần. Ý nói làm thinh và cẩn thận trong lời nói. Trong sách «**Khổng Tử Gia Ngữ**» có chép : Khổng Tử vào miếu nhà Châu thấy một người bằng đồng, ở miệng có ràng ba lần giây và phía sau lưng có khắc bài minh ký. Ngài liền nói : «*Đây là người cẩn thận đời xưa vậy.*

TAM GIÁO. – Ba đạo được mọi người sùng kính trước đây là : Đạo Phật (Phật giáo); Đạo Nho (Nho giáo); Đạo Lão (Lão giáo), gọi là «**Tam giáo đồng tôn**» Trong «**Đại Nam Quốc Sử Diễn ca**» có câu :

Lại thi tam giáo chia rành ba khoa.

TAM GIÁP. – Theo thời đại khoa cử, trong khoa Đình thí, chia những người đậu làm ba bậc, gọi là tam giáp : Đệ nhất giáp là Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa, Đệ nhị giáp là Hoàng Giáp, Đệ tam giáp là Tiến Sĩ.

TAM HOÀNG. – Ba vì vua được xem như là bậc Thánh của nước Trung - Hoa ngày xưa là : Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng. Người xưa gọi Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế là Tam Hoàng.

Trong truyện « **Sãi Vãi** » của Nguyễn Cư Trinh có câu :

Sãi thương đấng Tam Hoàng, Sãi thương ngôi Ngũ đế.

TAM HỘ VONG TẦN. – Ba nhà làm mất nhà Tần. Tuy nước Sở bị hao mòn chỉ còn ba nhà, thế mà cũng diệt được nhà Tần bạo ngược và có bề thế rộng lớn. Nghĩa bóng, chớ thấy kẻ yếu mà khinh khi, vì họ có thể làm hơn được kẻ mạnh bạo.

TAM HỰU : Phép xử án ở đời nhà Chu, có ba hạng được tha bổng, gọi là « **Tam hựu** ». Thứ nhất nếu xét rõ tình trạng người phạm tội không biết gì cả (*bất thức*), thứ hai là người phạm tội vì lầm lỡ (*quá ngộ*), thứ ba là người phạm lỗi vì quên sót chớ không cố tình (*di vong*). Ba hạng nầy dù phạm lỗi cũng được tha.

TAM KHÔI.– Ba hạng trúng cách ở Đình-thí trong thời đại khoa cử là : Trạng-Nguyên, Bảng-Nhãn, Thám-Hoa.

TAM KIỆT. – Ba người hào kiệt. Đời nhà Tề, vua Cảnh Công tặng cho Điền-Khai-Cương có công dẹp nước Tử, Cô-Dạ-Tử chém được con trạnh ở sông Hoàng Hà, cứu được ngựa hay của Tề-Cảnh-Công, Công-Tôn-Tiệp đánh cọp dữ cứu nạn cho Cảnh-Công là « **Tam kiệt** » Đời nhà Hán, vua Cao-Tổ nhà Hán là Lưu-Bang tặng cho Trương-Lương người có công giúp mưu lược cho Hán triều, Hàn Tín có

công bình định chư hầu, dẹp giặc Tam Tần, diệt nước Sở, Tiêu-Hà đặt ra những hình iuật trị nước giúp vua Hán giữ an giềng mối nước là « **Hán triều tam kiệt** ».

TAM KỲ PHỔ ĐỘ.— tức là «**Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ**» cũng gọi là «**Đạo Cao Đài**» một tôn giáo có hơn 2 triệu tín đồ, chia ra nhiều hệ phái rải rác khắp trong toàn quốc. Toà Thánh cao Đài Tây Ninh được xem là một ngôi đền thờ vĩ đại, với lối kiến trúc tân kỳ, có thể chứa hàng ngàn tín đồ hành lễ.

1. – TẠI SAO CAO-ĐÀI GIÁO RA ĐỜI ?

Trước thế kỷ thứ 18, giữa năm châu, trải qua các thời đại, đã có nhiều cuộc tiếp xúc nhưng chưa được sâu xa liên tiếp để các dân tộc châu này hiểu biết rành mạch các dân tộc châu khác

Sự khuyết điểm lớn lao ấy do hai nguyên nhân là: sự thiếu các phương tiện giao thông và các phương pháp khảo cứu của khoa địa-lý còn đang thời kỳ ấu-trĩ. Từ thế kỷ thứ 18 trở đi, khoa học ngày một tiến bộ, các ngành hoạt-động của nhân loại như Kinh-tế, Chính-trị, Mỹ-thuật vân vân... đều được cải cựu hoán tân.

Kể từ ngày ấy, giữa năm châu không còn có những trở ngại khả dĩ làm bế-tắc sự giao thông nữa và sự tiếp xúc giữa các dân-tộc mỗi ngày một rộng.

Nhờ sự gặp gỡ chung đụng hàng ngày ấy mà các tư-tưởng được đem ra so đọ nhau để phân biệt cái hơn cái kém và bổ khuyết cho nhau. Nhưng khoa-học càng tiến-bộ thì con người tự nhận thấy không đủ sức hoán thông các khoa. Vì lẽ ấy mà sự chuyên môn từng khoa một bắt đầu xuất hiện. Sau người ta lại nhận thấy rằng hàng ngày càng chật hẹp làm cho con người không thể có một ý-niệm tổng quát của «chơn lý» được; và vì thế mà một số nhà bác-học đã nêu lên thuyết: «Khoa-học tổng-hợp» cốt yếu điều hòa những thành phần của «chơn lý» mà các nhà chuyên môn đã tìm ra ở các khoa hầu lập lên một lý thuyết đầy đủ và rõ ràng khả dĩ, đại lược, tiêu-biểu cho đại thể của «chơn-lý» vậy. Đó là về phương diện khoa-học.

Về phương-diện triết-lý, chính-trị, kinh-tế người ta cũng nhận định rằng cần phải quan-sát kỹ-càng các lý-thuyết, các chế-độ đã được áp-dụng từ trước đến nay nhiên hậu mới chung hợp những điểm giống nhau lại mà lập thành một lý-thuyết, một chế-độ, phù hợp với tình trạng hiện-thời của nhân-loại.

Nói một cách khác, bất cứ ở một ngành hoạt động nào của nhân loại, hiện nay người ta hướng về một chủ-nghĩa, một chế-độ có tính cách đại-đồng. Tôn giáo là một trong các hoạt động của nhân loại thì lẽ dĩ-nhiên không ngoài phạm vi của tình-trạng ấy.

Về phương-diện này, ở Ấn-độ sau khi đã nhận rõ ràng các tôn-giáo là muôn nghìn mảnh kính màu : xanh, đỏ, tím, vàng v.v... che ngọn đèn duy-nhất bên trong là «Chơn-lý tuyệt đối» và không một tôn-giáo nào nắm trọn «chơn-lý tuyệt đối» ấy, một số đạo-gia trứ danh đã đề-nghị một vài nguyên-tắc đại cương của nền tôn-giáo đại-đồng tương-lai.

Đồng thời ở Âu, ở Mỹ hoặc Á có những hội nghị quốc tế tôn giáo, hội họp đại biểu các tôn giáo hiện hữu trên hoàn cầu. Trong các hội nghị ấy đại biểu của bất cứ một tôn giáo nào đều có quyền lên diễn đàn thuyết minh giáo lý của tôn giáo mình. Kết quả của các hội nghị quốc tế ấy là giúp các tôn giáo hiểu biết nhau thêm hơn và nhân đó san phẳng những thành kiến hẹp hòi xúi giục tôn giáo này chống tôn giáo khác.

Trong thời gian ấy thì năm 1926 tại Nam phần nước Việt Nam xuất hiện Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tục gọi là Đạo Cao-Đài có mục đích dung hòa tứ giáo là Nho, Thích, Đạo và Gia Tô.

II. – NGUYÊN DO ĐẠO CAO ĐÀI

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay là Đại Ân-xá Kỳ Ba (Troisième manifestation de la Miséricorde divine), tục gọi là Đạo Cao Đài, là một nền tôn giáo mới, dung hòa triết lý tứ giáo là Nho, Thích, Đạo và Gia Tô do Đức Ngọc-Hoàng Thượng Đế tá danh là Cao Đài dùng thần cơ diệu bút lập nên. Người Việt Nam đầu tiên được hân hạnh làm đệ tử Đức Cao Đài là Quan Phủ Ngô văn Chiêu, người quận Bình Tây thuộc tỉnh Chợ Lớn (Nam-Việt).

Ngày 1 tháng 3 năm 1920, ông Ngô văn Chiêu được đổi ra Hà Tiên, một tỉnh thuộc miền duyên hải phía Tây của Nam Việt. Chu vi tỉnh này rất nhỏ và gồm có 4 tổng. Tuy vậy, từ xưa tới nay Hà Tiên đã được nổi tiếng là một

một nơi thắng cảnh, sơn thủy đủ. Trên lục địa thì có các núi như núi Lăng ngó thẳng ra bể (nơi ấy có ngôi mộ của ông Mạc Cửu, cựu thần nhà Minh sang trú ngụ tại Việt Nam và được các chúa Nguyễn cho phép khai phá và cai trị đất Hà Tiên) núi Thạch Động và xa xa có núi Đá dựng ; trước mặt Châu thành Hà Tiên thì có núi Tô Châu (Đại Tô Châu và Tiểu Tô Châu) vừa là núi vừa là hải đảo ngó thẳng ra Đông-Hồ ; xa nữa thì có núi Mũi-Nay, Hòn-Chong v.v... Đá các núi này toàn là đá vôi cho nên có lắm động lắm hang như ở nhiều núi tại Bắc Việt và Đà-Nẵng (Trung-Việt). Cái cảnh rất nên thơ ấy có ảnh hưởng rất lớn đối với dân chúng, nhứt là về phương diện tinh thần. Nơi ấy, lúc nào con người cũng đứng trước hai hiện tượng là : núi non chớn chở, mặt bể bao la, làm cho con người tự thấy mình nhỏ bé, yếu ớt đối với vũ trụ hùng tráng, uy nghi, rồi con người liền dẹp bớt ở thâm tâm cái chi là phàm phu tục tử, để quay về với vũ trụ là một nguồn vô tận cho hồn thơ và lòng tín ngưỡng. Bằng chứng là : Đồng bào ở Hà Tiên là một trong ít nơi ở Nam Việt đã sớm có đàn phù cơ thỉnh tiên. Vốn mộ đạo từ lâu, ngày nay quan phủ Ngô văn Chiêu lại được ở trong khung cảnh ấy thì lẽ tất nhiên đạo tâm của ông bột khởi một cách lạ thường. Tuy còn làm việc Chính phủ, ông vẫn thường lên núi Thạch động để phù cơ thỉnh tiên. Có một vị tiên cô xưng danh là Ngô-kim-Liên giáng cơ cho ông hai bài thi như sau :

1.) Vắng vẳng nhạn kêu bạn giữa thu,
Rằng Trời cùng Đất vẫn xa mù,
Non Tây ngảnh lại đường gai gốc.
Gắng chí cho thành bực trượng phu.

2.) Ngằn ngằn trắng tỏ giữa trời thu,
Cái cảnh Tây phương vẫn mịt mù,
Mắt tục nào ai trông thấy dấy,
Lắm công trình mới đúng công phu.

Ngô tiên cô khuyên tu nhưng quan phủ Ngô văn Chiêu chưa ngộ đạo.

Ngày 26 tháng 10 năm 1920, ông được đổi ra làm cai quản quần đảo Phú Quốc.

Phú-Quốc là một đảo rất đẹp và rất trù mật phong phú. Giữa đảo có núi Đông-Dương cao hơn một trăm thước. Chính tại trên đỉnh núi này mà quan phủ Ngô-văn-Chiêu thường lên lập đàn thỉnh tiên. Dân chúng lấy làm lạ là : trước khi ông đến trấn nhậm sự phù cơ thỉnh tiên rất khó, lập năm ba đàn cơ, mới thấy có tiên giáng một lần. Kể từ khi ông ra trấn nhậm tại đảo đến sau, hễ ông lập đàn cơ thì có Tiên giáng.

Sau có một Tiên ông không chịu xưng danh biểu ông phải chịu làm đệ tử thì sẽ dạy đạo và biểu ông bỏ kinh Minh Thánh đừng tụng nữa. Tới sau mới biết Tiên ông đó tức là Đức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế vậy.

Một bữa kia Tiên ông giáng cơ bảo ông phải lo tu và ăn chay thêm cho được 10 ngày.

Ông nghĩ rằng : «Mình đương làm quan, nay người này mời mai người khác thỉnh, nếu chịu ăn chay 10 ngày sau rủi quên ăn mặn thì có tội với Trời Đất. Nhưng nếu theo lời dạy mà được kết quả gì thì cũng ráng mà ăn. Nếu mà ăn chay mười ngày rồi chết còn phải chịu luân hồi thì thà là ăn 2 ngày còn hơn, miễn là mình tu nhân tích đức, chẳng làm trái với lương tâm thì thôi».

Trong trí ông định để có dịp cầu Tiên ông giáng xuống sẽ bạch lại như vậy. Cách ít lâu có người thợ bạc ở gần đó có chuyện muốn cầu tiên đến, mời ông chứng đàn. Tiên ông giáng cơ ; ông chưa kịp bạch hỏi tâm sự, thì cơ viết như vầy : « CHIÊU, tam niên trường trai ».

Thấy vậy, ông bối rối vì ông chưa chịu ăn chay 10 ngày mà nay tiên ông lại bảo trường chay ba năm !

Ông mới bạch rằng :

« Bạch Tiên-ông, Tiên-ông dạy thì đệ tử phải vâng, song xin Tiên ông phải bảo hộ đệ tử, chớ trường chay ba năm lâu quá chẳng biết đệ tử có chịu nổi hay không và xin Tiên-ông bảo lãnh, nếu đệ tử vâng theo lời dạy thì phải có chứng quả chi mới được.»

Tiên ông bảo cứ việc giữ theo lời dạy, sau rồi đệ tử sẽ hiểu rõ.

Quan phủ Ngô-văn-Chiêu khởi sự trường trai, học đạo kể từ đấy (8 Février 1921). Tiên ông thường giáng cơ truyền đạo cho ông tu

và dặn phải giữ bí truyền chừng nào tới thời kỳ khai đạo thì Tiên ông sẽ dạy.

A) Cảnh Bồng Lai

Một bữa kia Tiên ông giáng cơ, ông mới bạch rằng : «Bạch Tiên ông, nghe rằng cảnh Bồng-Lai xinh đẹp vô cùng, Bạch Tiên ông có thể nào cho đệ tử được thấy cảnh ấy không ?» (Cơ gộ một cái mạnh chớ không trả lời).

Cách một ít lâu, một buổi chiều kia ông ra hứng mát ngoài mé biển, thấy mịt mù trời nước, sóng dợn ba đào. Bỗng chốc ông thấy lần lần từ chỗ trời nước giáp nhau lộ ra một cảnh chẳng biết một cảnh nào mà thiệt là xinh đẹp ; cảnh đó vừa khuất lại lộ ra cảnh khác. Ông ngồi coi mê mẫn, quên lửng rằng thân còn ở chốn phàm trần. Được chừng lối mười lăm phút đồng hồ thì cảnh ấy mới lu lần rồi tan mất.

Sau hầu cơ Tiên ông mới cho biết đó là cảnh Bồng lai. Theo lời ông ước nguyện, nên Tiên ông cho ông thấy để phấn chí mà lo tu.

B) Thiên-Nhãn xuất hiện lần đầu tiên

Tuy ông chịu làm đệ tử của Tiên ông chớ chưa lập bàn thờ, thờ Tiên ông vì không biết cách thờ làm sao.

Một bữa sớm mai lối tám giờ sáng ông đương ngồi trên võng bỗng đâu ông thấy trước mắt cách xa độ hai thước tây, lộ ra một con mắt thiệt lớn, rất tinh thần, chói ngời như mặt trời, ông lấy làm sợ hãi, lấy hai tay đậy mắt lại chẳng dám nhìn nữa. Độ chừng nữa phút đồng hồ ông mở mắt ra thì thấy cũng còn con mắt mà lại chói sáng hơn nữa. Ông bèn chắp tay vái rằng : «Bạch Tiên ông, đệ tử rõ biết cái huyền diệu của Tiên ông rồi : đệ tử xin tiên ông đừng làm vậy, đệ tử sợ lắm. Như phải Tiên ông bảo thờ như vậy thì xin cho biến mất tức thì». Vái xong thì con mắt mờ lần lần rồi biến mất.

Như vậy mà ông cũng chưa thiệt tin nên chưa tạo Thiên Nhãn mà thờ. Cách vài ngày sau ông cũng thấy y như lần trước nữa; ông cũng nguyện sẽ tạo Thiên Nhãn mà thờ thì con mắt ấy tự nhiên biến mất.

Sau ông hầu cơ hỏi cách thờ phượng thì Tiên ông dạy vẽ con mắt theo như ngài đã cho thấy mà thờ và xưng là Cao Đài Tiên ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát và dạy quan phủ Ngô văn Chiêu phải kêu Tiên ông bằng **Thầy** mà thôi.

Ấy vậy Đạo Cao Đài ra đời từ khi đó, mà chỉ có một mình quan phủ Ngô văn Chiêu biết mà thôi.

Chư nho hầu đàn thấy vậy điều lấy làm lạ vì thuở nay chẳng hề thấy kinh sách nào nói đến danh hiệu Cao Đài Tiên ông; duy có một mình quan phủ Chiêu thông minh trí tuệ xem ý tứ mấy bài thơ của Đức Cao Đài cho thì ông đoán chắc rằng Đức Thượng Đế giáng lâm.

C) Đức Cao Đài truyền Đạo cho Ông Ngô văn Chiêu

Lần lần Đức Cao Đài truyền Đạo cho ông tu. Chừng ông đã quyết chí tu trì, trường trai, giới sát thì ông nguyện với Đức Cao Đài rằng : «Nếu độ ông thành Đạo thì ông sẽ lo độ lại chúng sanh tu theo phước đức của mỗi người.»

Lúc ông tu được ba năm rồi thì Đức Thầy có khuyên ông như vầy : «Ba năm lao khổ độ nhất nhân, mắt Thầy xem rõ lòng đã chắc, thương vì con trẻ hãy còn thơ, gắng chí tầm phương biết Đạo mầu».

Lúc ông trấn nhậm tại Phú Quốc nhân dân tới thưa kiện thì ông thường khuyên : «phải giữ chữ «HÒA» với nhau : chớ nên sanh chuyện ; hãy lo làm ăn». Vì vậy mà một ít người không ưa xúi giục dân kiện nên ông mới đắc lịnh đổi về Saigon vào ngày 30 tháng 7 năm 1924 (Trích trong quyển tiểu sử ngài Ngô văn Chiêu).

Giữa cảnh phồn hoa náo nhiệt của Sài thành ông vẫn tiếp tục thực hành phương pháp tu thân của ông và thỉnh thoảng có độ một số thân bằng cố hữu nhập Đạo.

D) Đạo Cao Đài xuất hiện tại Saigon

Vào trung tuần tháng 7 năm 1925, một nhóm công chức thuộc sở Thương Chánh Saigon thường họp nhau lại để mỗi buổi chiều xây bàn, thỉnh vong các vị quá vãng về làm thi họa vận (phong trào xây bàn *(table tournante)* lúc ấy rất thịnh hành ở Saigon). Lúc đầu vong linh của các thân nhân các vị hầu đàn về. Sau lại có cửu vị Tiên nương rồi lần lượt có chư Tiên, chư Phật và sau rốt có một vị Tiên Ông xưng

danh là A.Ă.Â, giáng xuống làm thơ họa vận với chư vị hầu đàn.

Đến đêm 24, 25 tháng 12 năm 1925, Đức A.Ă.Â, giáng xuống cho biết Ngài là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế bấy lâu lấy tá danh là AĂÂ để dễ bề độ dẫn chư đệ tử vào đường Đạo và từ nay ngài lấy tá danh là Cao Đài để mở đạo tại phương Nam. Đoạn ngài thâu chư vị hầu đàn làm đệ tử và giao phó phận sự truyền đạo cho. Trong sổ ấy có mấy vị sau đây được lãnh trọng trách trong sự truyền bá Đạo Trời là: Chư quý Ông Phạm công Tắc, Cao huỳnh Cư, Cao hoài Sang, Cao huỳnh Diêu, Trương hữu Đức và Nguyễn trung Hậu.

Sau Đức Cao-Đài lại thâu ông Lê-Văn-Trung cựu nghị viên Hội-Đồng quản hạt và Hội-Đồng tư vấn của chính-phủ Nam-Kỳ làm đệ tử và dạy hoạ Thiên-Nhãn để thờ. Lệnh này này vừa ra tất cả chư đệ tử hết sức phân vân. Biết thế Đức Cao-Đài dạy chư quý ông Lê-văn-Trung, Phạm-Công-Tắc, Cao-huỳnh-Cư v.v. phải đến ông Ngô-Văn-Chiêu để ông chỉ cho. Tuân lịnh Ngài mấy vị nói trên tìm đến ông Ngô-văn-Chiêu. Ông Ngô-văn-Chiêu cho biết việc thờ Thiên-Nhãn là chính lý và chính ông cũng được lịnh thờ như vậy lâu rồi.

Kể từ ngày đó hai nhóm đệ tử tuân lịnh Đức Cao-Đài hiệp nhau lại một làm để lo phổ độ nhân sanh. Ngài lại dạy thêm rằng: «Mọi việc đều phải do nơi Chiêu là anh cả».

Từ đây trở đi mối đạo bành trướng một cách nhanh chóng lạ thường. Mỗi đêm trong một đàn cơ có đến mấy trăm người nhập môn. Vì mỗi ngày phải tứ thời công phu tinh luyện lại theo phép tu đơn không nên xen lộn vào chỗ đông người để khỏi nhiễm trược cho nên Quan phủ Ngô-văn-Chiêu phải nhường phận sự độ dẫn đại chúng cho chư vị nói trên. Tuy vậy ông vẫn khuyến khích anh em làm việc ấy bằng cách giúp cho một số anh em có đủ phương tiện vật chất để hành Đạo.

Đ) Ông Ngô-Văn-Chiêu trở về Cần-Thơ. Phái chiếu minh ra đời.

Sau ông lại trở Cần-Thơ lập lên CHIẾU-MINH-ĐÀN một cơ quan của Cao-Đài Đại-Đạo vừa chuyên lo tu đơn vừa ra ra kinh sách khuyến thiện. Ấy là phái Chiếu-Minh Vô-Vi.

Thảo lư, cách Cần-Thơ 3 cây số, nơi ông thoát xác đã được chọn làm Tổ đình của cơ quan Chiếu-Minh vô vi. Hiện nay cơ quan Chiếu-Minh không có có liên lạc chi với toà thánh Tây-Ninh.

Từ năm 1926 trở đi, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, cương quyết và hăng hái của chư quí ông Lê-văn-Trung, Phạm-Công-Tắc, Cao-huỳnh-Cư, Nguyễn-Ngọc-Thơ, cơ phổ độ mệnh danh là Đại-Đạo Tam-Kỳ Phổ-Độ lan tràn khắp mọi nơi, từ thành thị tới thôn quê, rước vào cửa đạo đầy đủ tất cả hạng người: sang hèn có, giầu nghèo có, già trẻ có, nam nữ có, người Âu có, người Á có. Hiện nay ngoài Nam, Trung, Bắc-Việt ra, Đạo Cao-Đài đã truyền bá sang Cao-Miên, Lào. Trước trận thế giới chiến tranh 1939 nhiều vị chức sắc đã được lệnh Hội thánh đem truyền giáo bên Hoa Nam (Trung Quốc) và bên Pháp. Tại Ba Lê có nhiều chức sắc người Pháp đại diện cho Hội Thánh Tây-Ninh.

Nhiều cường quốc dân chủ trên hoàn cầu cũng đã để ý đến đạo Cao Đài như: Hiệp-Chủng-Quốc, Thụy-Sĩ, Phi-Luật-Tân, Ấn-Độ (Phái Phật-Giáo) và trước kia Nhật-Bản.

III. – CÁC LỜI TIÊN TRI

Mỗi đạo mà Đức Ngọc-Đế đã khai thông không phải là việc thường tình, xuất hiện không ai hay biết. Mấy ngàn năm về trước, trong các kinh các sấm, chư Phật chư Tiên đã cho biết trước việc ấy, hoặc ở bên Thái-Tây hoặc ở bên Á-Đông. Đây tóm tắt các lời tiên ấy như sau này:

1. – Lời Tiên tri trong quyển Phật tông nguyên lý.

Trong quyển kinh này mấy chữ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được nêu lên. Chính Đức Thế Tôn Văn Phật đã có nói: Sau Ngài sẽ có một Đức Phật lớn hơn Ngài ra đời. Đức Phật lớn hơn Đức Thích Ca chỉ là Đấng Tạo Hóa, Đức Thái Cực Thánh Hoàng mà thôi.

2. – Lời tiên tri trong quyển Thanh Tịnh kinh.

Trong quyển Thanh Tịnh kinh lưu truyền lâu đời trong giới tu hành thuộc Lão giáo có đoạn như vầy:

«Thanh Tịnh kinh hữu di tích. Công viên quả mãn chỉ thọ đơn thơ, Thiên mạng phương

khả truyền đạo Tam Kỳ Phổ Độ». Thích nôm : Kinh Thanh Tịnh có dấu tích để lại rằng «Công đầy quả đủ sẽ được lĩnh thọ đơn thơ (tức là kinh dạy cách luyện). Người có mạng Trời khá nên truyền đạo T.K.P.Đ».

3. – Đạo Tam Thanh

Vào thập ngũ thế kỷ, bên Trung quốc có một vị đạo sĩ tên là Ngô chi Hạc (ou-tche-Ho) có lập lên phái Tam Thanh, chuyên thờ Giáo chủ ba đạo lớn tại Trung quốc là :

Đức Lão Tử	*(Đạo giáo)*
Đức Khổng Tử	*(Nho giáo)*
Đức Thích Ca	*(Thích giáo)*

Đạo Tam Thanh là bước đầu tiên của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ngày nay vậy : «Ở Trung quốc thì từ đời Tam quốc, Vương Bật cho sách Lão Tử và Chu dịch là một loài; đến Nam Bắc Triều các nhà đạo học cho Lão học với Phật học vốn là một dòng; rồi đến đời Tấn có sách : «Du đạo thiên» xướng luận điệu : «Nho Phật nhất trí». Tiếp đến Vương Thông đời Tùy tuy là một nhà nho thuần túy mà cũng cho Tam giáo là đồng nhất. Đến đời Đường thì tư tưởng ấy cũng phổ thông lắm. Lưu Mật làm sách «Nho Thích Đạo bình tâm luận cũng nói về Tam giáo đồng nguyên» (Theo Việt Nam Văn Hóa Sử Cương Đào Duy Anh).

4. – Lời tiên tri trong quyển Vạn Pháp quy tông.

Lưu truyền trong nhân gian hơn mấy trăm năm nay quyển Vạn Pháp quy tông do các đạo sĩ truyền lại có câu : «Cao Đài tiên bút thị văn tự» chỉ rõ ràng : trong đạo Cao Đài mai sau này sẽ có văn thơ của chư tiên do thần cơ diệu bút tiếp ra.

5. – Lời tiên tri của cụ Nguyễn Bỉnh Khiêm tục gọi là Trạng Trình.

Trong quyển «Bạch vân am thi tập» hay là quyển sấm của cụ Trạng Trình có đoạn nói như vầy :

Con mừng, búng tít con quay,
Vù vù chong chóng gió lay trên đài.
Nhà cha cửa đóng then cài,
Ầm ầm sóng dậy, hỏi người đông lân.

Nhiều người cho hai câu trên ám chỉ phi cơ bay liệng trên nóc nhà trong trận giặc vừa rồi. Nhưng hai câu sau không rõ ý nghĩa ra làm sao. Sau khi ôn lại những việc đã xảy ra từ năm 1940 cho đến năm 1945 trong Đạo Cao-Đài, thì chúng tôi nhận thấy rằng : hai câu đầu có thể ám chỉ chữ «vạn» đúc bằng ciment hoặc bằng gỗ mà trước năm 1939 trong đạo Cao Đài người ta thường gắn trên các nóc thánh thất hoặc tịnh thất. Chữ «vạn» ấy là biểu hiệu của nhà Phật hình giống như chong chóng đương quay. «Trên đài» ám chỉ nóc các thánh thất tịnh thất, vì các thánh thất, tịnh thất thuộc đạo Cao Đài thường lấy biểu hiệu có chữ ĐÀI như : Trước lý minh đài, Ngọc minh đài, Cửu trùng đài, Hiệp thiên đài, Bát quái đài vv... Vào năm 1940 sau khi cuộc thế giới chiến tranh lần thứ hai bùng nổ ở Âu thì tại nước Việt Nam nhà đương cục Pháp ngờ rằng đạo Cao Đài có dính líu với đảng Quốc Xã Đức vì biểu hiệu của đảng ấy cũng là chữ Vạn nhưng vẽ ngược lại, cho nên truyền lệnh gỡ chữ Vạn xuống, niêm phong các thánh thất, tịnh thất thuộc Cao Đài giáo và cấm chư đạo hữu lui tới lễ bái ở các nơi ấy. Đồng thời các chức sắc thiên phong đều bị bắt đi an trí nhiều nơi. Việc nhà đương cục Pháp đóng cửa các thánh thất, tịnh thất ăn với câu : « Nhà cha cửa đóng then cài » là vì trong bài kinh « Đại La Thiên Đế » xưng tụng công đức Đức Cao Đài có tặng cho Ngài danh hiệu là Đại Từ Phụ và các thánh thất tịnh thất nơi thờ Ngài thực là nhà của Đấng Cha lành vậy.

Việc này đã xảy ra từ năm 1940-1941 nghĩa là sau khi người Nhật sang chiếm Đông Dương. Người Nhật đối với dân Việt Nam ta rõ ràng là người láng giềng phía đông ; bởi thế mới có câu : « Ầm ầm sóng dậy hỏi người đông lân ».

6. – Lời tiên tri của các Lão sư Chi Minh Sư hay là Đại Đạo.

Bên Trung quốc sau khi nhà Thanh lên thay thế nhà Minh, một số cựu thần nhà Minh, không phục nhà Mãn Thanh, bèn lên núi ẩn tu lập ra Chi Minh Sư, Minh Đường, hai là Đại Đạo. Một quyển kinh của các Lão sư phái ấy đã được từ bên Trung quốc chuyển sang Việt Nam. Ngoài bìa sách ấy có hai câu thơ tiên tri như vầy :

Cao như Bắc Khuyết nhân chiêm ngưỡng,
Đài tại Nam phương đạo thống truyền.

Hai câu đối này cho biết Đạo Cao Đài sẽ xuất hiện tại Nam phương mà Đức Cao Đài là Giáo Chủ, Đức Cao Đài tức là Đức Huyền-Khung Cao-Thượng-Đế Ngọc-Hoàng Đại Thiện-

Tôn ngự tại phương Bắc hay là Bắc Khuyết.

7.– Lời tiên tri trong Minh Thánh Kinh Linh Sám.

Trong quyển Minh Thánh Kinh Linh Sám có câu : « Mạng hữu Cao Đài minh nguyệt chiếu » cho biết tá danh của Đức Ngọc Đế giáng trần mở nền chân giáo, sáng tỏ như trăng rằm.

8.– Lời tiên tri trong sách Ấu học tầm nguyên.

Trong quyển sách « Ấu học tầm nguyên » có câu : « Đầu thượng viết Cao Đài », nghĩa là : nơi ở trên đỉnh đầu mọi người thì gọi là « Cao Đài ».

9.– Lời tiên tri trong quyển « Giác mê ca ».

Quyển « Giác mê ca » mà tác giả là một đạo gia, có đoạn như vầy :

Hữu duyên mới gặp Tam Kỳ Phổ Độ,
Muôn đời còn Tử phủ nêu danh,
Ba ngàn công quả đặng viên thanh,
Mới đặng thiên thơ chiếu triệu.

Đoạn này báo cho biết trước rằng chỉ có người có duyên mới gặp được Tam Kỳ Phổ Độ để trở về quê xưa vị cũ.

10.– Lời tiên tri trong quyển kinh « Tỉnh thế ngộ chơn » :

Trong quyển kinh này có đoạn sau đây :

« Đại thiên tiên hóa hoằng chân đạo,
« Trợ quốc cứu dân tích thiện luân.
« Nam Hải Từ Hàng châu vận tế,
« Tây phương Tiếp Dẫn Phật Đông Lâm ».

Thích nôm.– Trước khi có cuộc biến đổi lớn (Thay Trời Đất sẽ có một mối đạo chân thật khai ra giúp nước cứu dân làm điều lành đáng khen. Biển Nam có Phật Từ Hàng đi khắp để cứu độ. Phương Tây có Phật Tiếp Dẫn đưa đến Đông Độ, xứ Phật.

Lại có đoạn cho biết trước như vầy :

Mạt hậu kiến khôn đồng nhất đại,
Thiên môn, vạn giáo, cộng quy căn.

Thích nôm.– Suu đời Hạ-Nguyên mạt kiếp Trời Đất đồng chung một dãy.

Ngàn cửa, môn giáo, đều về một gốc. Như vậy thì nền tôn giáo tổng hợp phần tinh tuý giáo lý của các đạo khác đã được quyết định từ lâu.

11.– Lời tiên tri rút trong quyển kinh « Vạn diệu thiên thơ cổ bổn ».

Trong quyển kinh « Vạn diệu thiên thơ cổ bổn » có bài thơ như vầy :

« Tam giáo kim tùng cổ hóa sanh
Tiên thiên phương hữu thị Tam Thanh,
Phật, Pháp Nho hà quy nhất bổn,
Tự nhiên tà đạo tống tương tranh,
Vạn ức sơn hà giai hữu thử,
Tòng quy nhất phái đắc an thành.
Xà vĩ mã đầu khai đại hội,
Tam kỳ hậu thế hiển phương danh ».

Thích nôm.— Ba giáo Nho, Thích, Đạo nay theo xưa kia mà hóa sanh.

Đạo Tiên Thiên co đường hay là Đạo Tam Thanh
Đạo Phật, đạo Tiên, đạo Nho đều về một gốc.
Lẽ tất nhiên đạo tà đều cũng tranh giành.
Muôn ức cảnh sơn hà (muôn xứ, muôn nước) đều có như thế.
Đồng quay về một phái mới đặng yên ổn và nên việc,
Cuối đuôi rắn, đầu con ngựa thì khai đại hội,
Đời sau đạo Tam Kỳ sẽ được rạng rỡ danh thơm.

11.– Lời tiên tri rút trong kinh nhật tụng của một phái tu thân tại Trung Việt.

Tại Trung Việt, 20 năm trước ngày khai đạo là năm 1926 có một phái người tu theo lối cư sĩ lấy hiệu là phái Minh sư (khác với phái Minh sư bên Tàu) mỗi ngày đọc kinh có thêm câu như vầy :

Con cầu Phật Tổ Như Lai,
Con cầu cho thấu Cao Đài Tiên ông.

Đến khi các giáo sĩ đạo Cao Đài ra truyền đạo tại Tam quan (Trung Việt) thì mấy vị này, sau khi nghe danh hiệu Đức Cao Đài, đều đến xin làm đệ tử ngay

13.– Lời tiên tri lưu truyền tại Trung Việt đã lâu đời trước năm 1926, năm khai đạo.

Lời tiên tri ấy như vầy :

Canh dần mậu dần niên,
Kỷ mão Canh-thìn tiền,
Tự nhiên Thiên phú tánh,
Cao Đài tân chận truyền.

Lời tiên tri này nói rõ năm nào và báo trước rằng : « Trời sẽ khiến lòng người theo đạo mới và Đạo Cao Đài sẽ đạt chân truyền ».

14.— Lời tiên tri trong hai bài thơ của chân linh cụ Thủ Khoa Huân cho năm 1913 (13 năm trước ngày khai đạo).

Tại quận Cao Lãnh (Việt Nam) ngày 3 tháng 1 năm 1913 các ông Văn nho, kỳ hào có họp nhau tại nhà ông Lê quang Hiền, nhạc phụ của ông Diệp văn Kỳ, để phò cơ thỉnh tiên. Khi cơ lên chân linh của cụ Thủ khoa Huân, một nhà văn sĩ cách mạng bị xử tử hình tại Mỹ tho giáng cơ cho hai bài thơ sau đây :

Dung tất Cao Đài nhiệm khuất thân,
Tư triêm đào lý nhứt môn xuân.
Cánh tân bôi ức giang san cựu,
Trừ cựu thời thiêm tuế nguyệt tân.
Cửu thập thiều quang sơ bán lục,
Nhất luân minh nguyệt vị tam phân.
Thừa nhàn hạc giá không trung vụ,
Mục đỗ Cao Đài tráng chí thân.

Thích nôm. – (của Cụ Thủ Khoa Huân)

Co dủi Cao Đài khỏe tấm thân,
Dạo xem đào lý đượm màu xuân.
Giang san chẳng khác ngàn năm cũ,
Ngày tháng chờ thay một chữ tân.
Chín chục thiều quang vừa nửa sáu,
Một vừng trăng rạng chửa ba phân.
Thừa nhàn cỡi hạc không trung ruỗi,
Chạm mắt Cao Đài khỏe tấm thân.

Trong hai bài thơ có nhắc đến bốn lần danh từ : Cao Đài. Thời buổi ấy các ông không rõ danh từ ấy có ý nghĩa gì ?

Song các ông biết rằng đại cương hai bài thơ ấy có nói về quốc vận một cách sâu xa.. Hai câu thi 5 và 6 có ý kỷ niệm ngày 3 tháng 1 năm 1913 vì câu nào cũng ngụ ý số 3. Sau đàn cơ ấy ông Lê quang Hiền đề 2 bài thơ này lên trang (cái khánh thờ) làm kỷ niệm. Mãi đến năm 1927 Tòa Thánh Tây Ninh phái chức sắc đến quận Cao Lãnh truyền đạo và hai chữ Cao Đài đã được mọi người nói đến. Chừng ấy ông Lê quang Hiền mới nhớ lại hai bài thơ của cụ Thủ khoa Huân đã cho 13 năm trước và đem ra trình với chư chức sắc nói trên.

oOo

IV.– Ý NGHĨA CÁC DANH TỪ CÁC BIỂU HIỆU, CÁC NGHI TIẾT TRONG ĐẠO CAO ĐÀI

A– Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là gì ?

Tức là đại ân xá kỳ ba. Từ khi mới có nhân loại và xã hội đến giờ đã có ba kỳ đại ân xá. Riêng về cựu đại lục. (Thái Tây, Cận đông và Á tế Á) Có ba kỳ phổ độ như là :

«Nhất kỳ phổ độ» tức là : Nhứt thiết Liên Hoa Thiên khai Tý hội, thuộc vào thời đại Đức Phục Hy bên Tàu. Trong thời kỳ nầy trước sau mấy vị Đại Thánh nhân sau đây ra đời cứu thế

Đức Nhiên Đăng Cổ Phật (Thích giáo).

Đức Thái Thượng Đạo Quân (tiền kiếp đức Lão Tử, Đạo giáo).

Đức Phục Hy, Nhơn đạo (Nho giáo).

«Nhị kỳ phổ độ» tức là : Nhị thiết Long hoa Thiên khai Sửu hội. Trong thời kỳ này, lần lượt, kẻ trước người sau, các vị Đại Thánh nhân này ra đời cứu thế.

Đức Lão tử hay là Lão Đam (Đạo giáo).

Đức Khổng tử hay là Khổng Trọng Ni (Nho giáo).

Đức Thích Ca hay là Đức Thích Ca Mâu Ni (Thích giáo).

Đức Gia Tô giáo chủ (Thánh giáo).

« Tam Kỳ Phổ Độ » tức là : Tam thiết Long Hoa Thiên Khai. « Huỳnh đạo » hay là Dần hội.

Kỳ nào Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng điển quang lập đạo, quy các giáo lại làm một và không giao quyền giáo chủ cho

người phàm nữa.

Tại sao như thế ? Là tại trước kia, năm châu, bốn bể thiếu sự đi lại, phải sống lẻ loi, riêng biệt. Bởi thế Đức Ngọc Đế phải phái những vị giáo chủ hạ phàm tại mỗi châu tùy phong tục mà mở đạo, độ đời. Nay năm châu chung chợ, bốn biển chung nhà, trình độ nhân loại đã đi đến chỗ đại đồng, một tôn giáo tương lai phải dung hòa tất cả các giáo lý mới có thể thích hợp với bước tiến hóa của loài người.

Đức Cao Đài dạy rằng : « Nhiên đăng Cổ Phật thị Ngã.»

Thích Ca mâu ni thị Ngã.
Thái Thượng, Nguyên thủy thị Ngã.
Kim viết Cao Đài.

Ở một nơi khác Ngài lại dạy rằng :

Phật Trời, Trời Phật, cũng là Ta.
Nhánh nhóc chia ba cũng một Cha.
Thích, Đạo, Gia Tô, tay chưởng quản.
Thương dân xuống thế độ lần ba.

B) Ý Nghĩa Thiên Nhãn.

Ngay buổi đầu quan phủ Ngô văn Chiêu đã thấy Thiên Nhãn hiện ra hai lần trước mắt và được lịnh Đức Cao Đài dạy phải họa Thiên Nhãn mà thờ. Sau lại, chư quý ông Lê văn Trung, Phạm công Tắc, Cao huỳnh Cư chưa liên lạc với phái ông Ngô văn Chiêu cũng đã thọ lịnh họa Thiên Nhãn mà thờ. Buổi đầu vì các đệ tử mới nhập Môn vẫn thắc mắc luôn về vấn đề Thiên Nhãn cho nên Đức Cao Đài phải giáng xuống dạy rằng :

« Chưa phải hỏi các con biết đặng tại sao vẽ thánh tượng con mắt mà thờ Thầy. Song Thầy nói sơ lược cho biết chút đỉnh :

« Nhãn thị chủ tâm,
« Lưỡng quang chủ tể,
« Quang thị Thần,
« Thần thị Thiên
« Thiên giả, Ngã giả ! »

Thần là khiêm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam-kỳ phổ độ nầy Thầy cho Thần hiệp tinh khí đặng đủ Tam-bửu là **cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập thánh.**

Từ ngày Đạo bị bế thì luật lệ hãy còn nguyên ; luật pháp chẳng đổi, song thiên đình mỗi phen đánh tản Thần không cho hiệp cùng Tinh, Khí, đến đặng hoàn nguyên Chơn thần cho các con đặng đắc đạo.

« Con hiểu : Thần cư tại nhãn. Bổ trí cho đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là tại đó ».

Tại sao thờ một con mắt ? Thờ một con mắt là vì : số một là số khởi thủy của các số, có câu : « Vạn sự tòng nhất ». Lại có câu Nhất bổn tán vạn thù, vạn thù quy nhất bổn». Nhất tức là ngôi Thái-cực vì ngôi ấy là độc nhất vô nhị.

Tại sao thờ con mắt mở ? Thờ con mắt mở ám chỉ Đấng Chúa-Tể Càn-Khôn thấy tất cả mọi việc, lành cũng như dữ, vật nhỏ tế-vi cũng như vật lớn vĩ-đại. Có câu : «Cao minh nhất mục quán san-hà». Như trên Đấng Chí-Tôn đã giải sự thờ Thiên-Nhãn là ý nghĩa tượng-trưng mà thôi chứ không phải là Đấng Tạo-Hóa có hình dáng như vậy. Ngoài ra, sự thờ Thiên-Nhãn có ý nghĩa sâu xa về phép luận đạo. Ngay buổi đầu một vị đại thiên phong muốn lên cốt Đức Cao-Đài mà thờ. Ngài bèn giáng cơ ngăn việc ấy mà dạy rằng : «Thầy vốn là Hư-vô chi khí, không giống cái chi hết. Các con chớ nên tạo hình Thầy mà thờ».

Sự thờ Thiên-Nhãn có tính cách đại-đồng là vì bất cứ người nước nào cũng biết vẽ con mắt và sẽ vẽ giống nhau cả.

C) Ý Nghĩa Hai Chữ Cao-Đài.

Để giải nghĩa tá danh của Ngài Đức Ngọc-Hoàng Thượng-Đế, vào năm 1927, trong một đàn cơ tại Cần-Thơ, có dạy rằng :

Linh tiêu nhất tháp thị Cao Đài,
Đại hội quần tiên thử Ngọc-giai.
Vạn trượng hào quang tùng thử xuất,
Cổ danh bửu cảnh «Lạc Thiên-Thai.»

Giải nghĩa :

Nơi điện Linh tiêu, trên Thiên-đình, có một ngôi tháp gọi là Cao-Đài; quần tiên thường nhóm Đại hội ở trước bệ ngọc ấy ; hào quang muôn trượng do đó mà chiếu ra.

Tên xưa của cảnh quý báu này là :

Lạc Thiên Thai.

Vậy Đức Ngọc Đế kỳ này lấy tên chỗ ngài ngự làm tá danh của Ngài.

D) Ý Nghĩa Bạch Y :

Tại sao chư môn đệ của Đức Ngọc Đế lại mặc bạch y ? Mặc bạch y có nghĩa là : lúc nào mình cũng phải trau sửa tâm mình cho trong trắng, thanh khiết như sắc bạch của áo mình mặc Sắc bạch tượng trưng cho sự thanh khiết và vậy sắc bạch gồm tất cả các sắc vào đấy ; nó tượngtrưng cho sự tổng hợp các màu.

Đạo Cao Đài có ý nghĩa tôn giáo tổng hợp thì dùng sắc trắng làm tượng trưng rất phải. Đạo hữu mặc bạch y nhưng chít hắc cân vì chưa hoàn toàn phế trần hành đạo cho nên chưa toàn bạch. Trái lại, bên chi Thiên Thiên một một phái của Đạo Cao Đài, đạo hữu phải trường trai tuyệt dục, phế trần hành đạo thì mặc bạch y, chít bạch cân. Bên Đại Đạo Tam Kỳ phổ độ trong hàng chức sắc Cửu trùng đài thì chỉ có Đức Giáo Tông mặc thiên phục toàn bạch ; kỳ dư chức sắc khác đều mặc thiên phục màu đỏ, vàng, xanh thuộc tam phái là : Nho, Thích, Đạo. Bên Hiệp Thiên đài trừ Đức Hộ Pháp, Thượng sanh, Thượng phẩm ra, chức sắc khác đều mặc thiên phục toàn bạch. Nên chú ý : Mặc thiên phục màu đỏ, vàng, xanh ở đây không có ý là : chưa hoàn toàn phế trần. Các chức sắc từ giáo hữu trở lên đều trường trai phế trần hành đạo cả.

E) Đạo Cao Đài Là Tôn Giáo Tổng Hợp Về Nghi Lễ

1.— Các tiêu biểu.

a) Ý nghĩa tôn giáo tổng hợp rất rõ rệt : Đức Ngọc-Đế lấy danh hiệu là : «Cao-Đài Tiên-Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát» thì danh hiệu ấy ám chỉ sự tổng hợp rồi. Thí dụ :

Cao-Đài : thuộc Đạo nho có câu : Đầu thượng viết Cao-Đài.

Tiên ông : Thuộc Đạo Tiên (phẩm chót của tiên gia).

Đại Bồ Tát Ma Ha Tát : Thuộc đạo Thích.

Về lễ nghi thì có những khoản sau này ám chỉ sự tổng hợp ấy.

b) *Lễ phẩm* : trên Thiên bàn thì việc bày trí các lễ phẩm như sau : 5 cây hương tượng trưng 5 thời kỳ tiến hoá của người tu theo Thích giáo : Giới hương, Định hương, Huệ-hương, Tri Kiến hương, Giải thoát hương.

c) *Đèn thái cực* tượng trưng ngôi sao Thái cực.

Hai cây Lưỡng nghi đăng ở ngoài tượng trưng ngôi Lưỡng nghi là : Âm Dương.

d) *Hoa* tượng trưng cho Tinh (le sperme cosmique).

Rượu tượng trưng cho Khí (le souffle)

Trà tượng trưng cho Thần (le principe intelligent).

Tinh, Khí, Thần là Tam bửu (là 3 báu) là nền tảng của sự sống còn của con người theo thuyết tu đơn.

đ) *Lễ sỹ* : (học trò lễ) dưng hương, hoa, trà, rượu, ăn nhịp theo âm nhạc và chân đi chữ «Tâm» là di tích của Nho giáo.

e) *Chuông* : thì gọi là Bạch-Ngọc-Chung.

Trống : thì gọi là Lôi-âm-cổ.

Trước khi nhập đàn hành lễ, chuông trống đánh theo lối trống sấm của nhà chùa, nhưng mỗi chập 12 dùi ; phải 12 chập làm một hồi, phải 3 hồi cộng là 36 chập gọi là Ngọc-Hoàng sấm. Đâylà di tích của Thích-giáo.

g) *Lễ phục* – Trừ vị Giáo-Tông mặc thiên phục toàn bạch ; chư chức sắc thiên phong mặc thiên phục ba màu là :

Màu đỏ, (Trí) thuộc về Nho-giáo (Phái ngọc)

Mầu xanh (Tình) thuộc về Tiên giáo (phái Thượng).

Màu vàng (Ý) thuộc về Thích giáo (phái Thái)

h) Trong khải hay sớ tâu thì có nêu danh hiệu các đấng thiêng liêng sau đây :

Đức Huỳnh-Kim Khuyết-Nội Huyền-khung Cao Thượng-Đế Ngọc-Hoàng Đại Thiên-Tôn :

Đức Diêu trì Kim mẫu Vô cực Tử tôn.

Tam tông giáo chủ là : Đức Thích-Ca-Mâu-Ni;

Đức Thái-Thượng Lão-Quân ;

Đức văn Tuyên-Khổng-Thánh ;

Tam kỳ phổ độ Tam trấn oai nghiêm là ;

Đức thường Cư Nam-Hải Quan-Âm Như-Lai ;

Đức Lý-Đại-Tiên trưởng Thái Bạch kim Tinh ;

Đức Hiệp-Thiên Đại-Đế Quan-Thánh Đế-Quân.

Kế đến :

Đức Gia-Tô Giáo chủ Cứu-Thế Thiên Tôn ;

Đức Thái-Công Tướng-phụ Quảng-Pháp Thiên-Tôn ;

Tam-Châu Bát-Bộ : Hộ-Pháp Di-Đà Thiên-Tôn,

Thập phương chư Phật, vạn chưởng chư Tiên, liên đài chi hạ.

2) *Về phương diện triết lý*

Về phần triết lý hay là Hình nhi thượng học : Đạo CAO ĐÀI nhìn nhận những nguyên tắc căn bản này của tứ giáo : Nho, Thích, Đạo và Gia tô.

a) *Nho giáo* : Trí, nhân, Dũng, Tu thân, Tề gia, Trị Quốc và Bình thiên hạ : thuyết Trung Thứ ; Ngũ luân ; Ngũ thường. Sự thờ phượng tổ tiên ; Tồn tâm dưỡng tánh.

b) *Thích giáo* : Luật nhân quả : Nghiệp báo và luân hồi ; Bát chánh đạo để thoát vòng luân hồi ; từ bi ; bác ái nhập thế hữu vi, Tam qui Ngũ giới ; Minh tâm Kiến Tánh.

c) *Tiên giáo* : Thuyết Tam bửu, Ngũ hành và khoa tu luyện tâm lý, sinh lý để thoát tục siêu phàm (siêu thân), Tu tâm luyện tánh.

d) *Gia tô giáo* : Lòng bác ái, Đức khoan dung, Đức khiêm nhượng và Đức tin để đi đến Đạo !

đ) *Những nguyên tắc của Đạo Cao Đài* : Đạo Cao Đài mà vị giáo chủ là Đấng Chúa Tể Càn Khôn nhìn nhận những nguyên tắc sau đây làm nền tảng :

e) Nhìn nhận một Đấng độc nhất vô nhị, tạo nên Càn Khôn Vũ trụ và muôn loài vạn vật. Đấng ấy toàn trí, toàn năng, ứng hiện khắp cùng Vũ trụ, trọn lành, trọn tốt, đại từ, đại bi, vô hình, vô ảnh, vô xú, vô thinh, vĩnh viễn, trường tồn, gọi là Trời (theo tiếng thông thường). Ngài có nhiều danh hiệu : Ngài là Đức Cao Đài của Tam Kỳ phổ độ, là Đức Huyền khung Cao thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn hay là Ngôi Thái Cực Thánh Hoàng của người Trung Hoa ; Đức Chúa Trời hay là Đức Chúa Cha của Đạo Gia tô, Cơ Đốc v.v...

ç) Nhìn nhận các Đấng thiêng liêng vô hình, chia làm ba hạng :

Thượng đẳng thiêng liêng : Chư Phật, Tiên, Thánh.

Trung đẳng thiêng liêng : Chư Thần.

Hạ đẳng thiêng liêng : Ma, quỷ.

Sự liệt các đấng thiêng liêng vào ba hạng căn cứ ở sự tiến hóa của các đấng ấy về phương diện siêu hình.

h) Nhìn nhận loài người là khôn ngoan hơn hết các loài sinh vật và có thể tiến hóa đến bậc chí thiện, chí mỹ.

i) Nhìn nhận trong mỗi cá nhân con người có hai phần :

Phần vô hình gọi là linh hồn, phần hữu hình gọi là xác. Xác sau khi chết thì hư hoại, hồn thì vẫn còn. Đời sống con người có ý nghĩa là khi xác để hồn điều khiển trong những cử động có ý thức.

k) Nhìn nhận luật nhân quả mà cứu cánh là sự luân hồi chuyển kiếp để cho cá nhân, hoặc là phải gánh chịu hay thọ hưởng ở đời này hoặc đời sau cái kết quả của những điều sai lầm hoặc những điều thiện đã làm trong nhiều kiếp trước. Con người do sự làm phúc, sự tích âm công, có thể sửa đổi số mạng mình xấu ra tốt được trong một phần nào. Trái lại, các điều ác sẽ đổi số mạng của mình tốt ra xấu.

l) Nhìn nhận có những tầng siêu hình trong

không gian hợp với sự tiến hóa của các đẳng thiêng liêng thượng đẳng mà tục gọi là Thiên đàng và các tầng khác hợp với trình độ thấp kém của các thiêng liêng hạ đẳng gọi là Địa ngục.

m) Nhìn nhận sự thờ cúng ông bà. Sự thờ cúng tổ tiên là phương pháp cụ thể hóa mối liên đới quan hệ trong thời gian của những người cùng họ và là phương pháp giúp cá nhân làm tròn đạo hiếu đứng đầu các điều thiện. Nhưng sự thờ cúng ấy phải giản dị; cần phải chú trọng phần tinh thần hơn là phần hình thức. Sự thờ cúng ấy không nên là một cớ để xa hoa phung phí.

V.- VŨ TRỤ QUAN VÀ NHÂN SINH QUAN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI.

A.- Vũ trụ quan :

Theo các lời của đức Cao Đài và chư Phật, chư Tiên giáng cơ truyền dạy thì : trong cảnh không gian, trước khi Trời Đất định phân chỉ có khí hư vô (énergie cosmique) u u minh minh không sáng không tối, không sinh, không dưỡng tức là ngôi Vô cực Từ Tôn mà Đạo gia gọi là Diêu Trì Kim Mẫu. Khí Hư ấy vô cùng tinh túy, tế vi vô, cùng lớn rộng bao la, vô chung, vô thủy, chiếm cả không gian. Đức Lão tử gọi khí Hư vô này là Đạo, là Đế. Bởi thế mới có câu : «Đạo sinh trước trời đất.» Lại có câu : «Đức sinh chi, Đức súc chi».

Đến một thời kỳ kia tự nhiên trong khí Hư vô ấy có một tiếng nổ lớn và một khối lửa đầu tiên hiện ra. Khối lửa ấy là ngôi Thái Cực Thánh Hoàng mà các Đạo gia gọi là Đức Hồng quân Lão tổ về phương diện Vô vi chi đạo, hay là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế về phương diện hóa dục quần sinh, thống ngự vạn vật.

Ngôi Thái Cực sau khi đã xuất hiện, bèn phân định Âm Dương hay là ngôi Lưỡng Nghi; ngôi Lưỡng Nghi ấy biến thành ngôi Tứ Tượng tức là ngôi Thái Âm, Thiếu Âm, Thái Dương và Thiếu Dương. Ngôi Tứ Tượng lại biến thành Bát quái là Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài và từ đó hóa hóa, sinh sinh mà tạo thành muôn loài vạn vật.

B) Nhân Sinh Quan :

Loài người là một trong số ức vạn chúng sinh. Hình thể con người là phản ảnh trong một phạm vi nhỏ bé của Vũ Trụ. Trong thân người có Tam bửu và Ngũ quan. Còn ở ngoài Vũ trụ thì có Tam quang và Ngũ hành, con người phải vận động ăn nhịp với Vũ trụ mới có thể trường tồn được. Có câu :«Thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong». Nghĩa là : thuận theo Trời thì còn, nghịch với Trời thì chết. Trời đây ám chỉ định luật thiên nhiên của Vũ trụ. Mục đích của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ về phương diện nhân sinh quan là giáo ngộ người đời hiểu rõ lý nhiệm mầu ấy để đời sống được yên vui và sớm được trở về Chân như bản tính là điều kiện tối cần cho cơ siêu thoát. Con người trước ngày xuất thế, đối với xã hội dù ở địa vị nào, phải làm tròn bổn phận.

Ấy là nhân đạo. Làm tròn Nhân đạo rồi mới mong bước qua Thiên đạo là cơ siêu phàm nhập thánh. Để chứng tỏ rằng Nhân đạo là khoảng đầu con đường tiến hóa của cá nhân, Đức Cao Đài có dạy rằng : «Các con coi trên Thiên Đình có vị Tiên, vị Phật nào mà thiếu trung thiếu hiếu bao giờ ?» Lại có câu : «Dục tu Thiên Đạo, tiên tu Nhân đạo. Nhân đạo bất thành, Thiên đạo viễn hĩ».

VI- HỘI THÁNH CỦA ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ

Ngay từ năm 1926 Đức Ngọc Đế và Lý Đại Tiên có giáng cơ ấn định sự tổ chức Hội Thánh như sau :

A) Phần Xác :

Phần xác của Đạo Trời tức là Hội thánh Cửu trùng Đài gồm có chín phẩm là :

1.- Giáo tông (một vị).

2.- Chưởng pháp (3 vị) thuộc ba phái Thái, Thượng, Ngọc.

3.- Đầu sư : (3 vị) thuộc ba phái Thái Thượng, Ngọc.

4.- Phối sư : (36 vị) chia làm ba phái, mỗi phái 12 vị.

5.- Giáo sư : (72 vị) chia làm ba phái, mỗi phái 24 vị.

6.- Giáo hữu : (3000 vị) chia làm ba phái, mỗi phái 1000 vị.

7.- Lễ sanh : vô số định, liệt vào ba phái.

8.- Chư chức việc : Chánh, phó Trị-sự và

Thông sự

9.– Nhân sanh : toàn thể đạo hữu.

Chư chức sắc Cửu trùng đài, tùng lịnh vị Giáo tông chấp chưởng quyền cai trị các cơ quan đạo và truyền giáo ở trong nước và ngoại bang. Ngoài chư chức sắc Cửu trùng đài lại có Hội thánh ngoại giao hiện đặt tại Tòa-Thánh Tây-Ninh để trông nom cơ quan truyền giáo ở nước ngoài.

B) Phần hồn : Phần hồn của Đạo Trời tức là Hội Thánh Hiệp thiên đài gồm có :

1) Hộ Pháp : (1 vị) hay về Pháp.
2) Thượng phẩm : (1 vị) hay về Đạo.
3) Thượng sanh : (1 vị(hay về Thế.

Dưới quyền Đức Hộ Pháp thì có bốn vị Thời quân là :

a) Tiếp pháp b) Khai Pháp
c) Hiến Pháp c) Bảo Pháp

Dưới quyền Đức Thượng Phẩm thì có bốn vị Thời quân là :

a) Tiếp Đạo d) Khai Đạo
c) Hiến Đạo d) Bảo Đạo

Dưới quyền Đức Thượng Sanh thì có 4 vị Thời quân là :

a) Tiếp Thế d) Khai Thế
c) Hiến Thế b) Bảo Thế

Chư chức sắc, chức việc hội thánh Hiệp Thiên đài đều đặt dưới quyền Đức Hộ Pháp. Hội Thánh Hiệp thiên đài giữ quyền tư pháp và trông nom sự ban hành các luật đạo cho đúng Chơn truyền. Lúc sau này vì cơ Đạo bành trướng mỗi ngày một rộng, Đức Hộ Pháp phải dùng quyền riêng của Ngài mà lập nên cơ quan Phước Thiện và cơ quan Phổ Tế. Hai cơ quan này không có ấn định trong Pháp Chánh Truyền là Hiến Pháp của Đạo buổi đầu.

VII.– MỘT ÍT LUẬT ĐẠO VỀ PHƯƠNG DIỆN TU HÀNH THEO ĐẠO CAO ĐÀI (TAM KỲ PHỔ ĐỘ)

A) Đạo Hữu Thường

Bất luận nam hay nữ, già hay trẻ, mỗi cá nhân sau khi đã nhập môn cầu đạo rồi phải lập thệ trước thiên bàn nguyện trì trai thủ giới tùy sức mình như sau :

Lục trai.– Trì trai trong sáu ngày mỗi tháng 1, 8, 14, 15, 23, 30.

Thập trai.– Trì trai trong mười ngày mỗi tháng : 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30.

Tháng thiếu thì thụ trai ngày 27 thế cho ngày 28.

Theo lịnh Ơn trên, chỉ những vị thụ thập trai, mới có thụ pháp được.

Thường trai. Bậc này thu trai hằng ngày. Người trai dù cho trường trai nữa chưa phải là đủ điều kiện để đắc đạo. Thụ trai là phương pháp kiềm chế thất tình lục dục trau sửa thân tâm, cho tinh khiết, tránh các tội lỗi để đi đến Đạo. Nếu trai miệng mà không trai lòng thì chỉ làm việc uổng công mà thôi.

Ngũ giới cấm. Người đã nhập môn và trì trai thủ giới được liệt vào hàng đạo hữu. Ngũ giới cấm nghĩa là năm điều cấm như sau :

1) Nhất bất sát sanh : một là không làm hại sự sống của nhân loại, và thú cầm thảo mộc.

2) Nhì bất du đạo : Hai là không phóng đãng trộm cướp.

3) Tam bất tửu nhục : nghĩa không ăn thịt uống rượu say sưa để mất trí khôn và làm việc tội lỗi.

4) Tứ bất tà dâm : Bốn không lấy vợ của người hoặc con cái của người một cách thầm vụng.

5) Ngũ bất vọng ngữ : Năm là không nói dối để gạt người lấy của và hại mạng người.

LỄ BÁI : Mỗi ngày có bốn buổi lễ là : Tý thời (11 giờ đêm đến 1 giờ khuya), Ngọ thời (11 giờ đến 1 giờ trưa), Mẹo thời (5 giờ đến 7 giờ sáng), Dậu thời (5 giờ đến 7 giờ tối). Phải lựa thời nào hợp với mình để lễ bái, trì kinh, sám hối. Sự lễ bái, trì kinh không phải cốt để kể công với chư Tiên, chư Phật mà đó là phương pháp thâu phóng tâm của mình ; là vì nếu tâm còn phóng thì không khi nào trì kinh mà không nhầm lẫn được.

Ngày nào người tu tụng kinh, miệng đọc lòng trống, không cần trông vào sách mà không lầm lẫn thì tâm đã định rồi. Lại nữa, đọc kinh hiểu ý nghĩa và làm theo là một điều rất quí. Bởi thế lễ bái, trì kinh là phương thức gột rửa linh hồn. Mỗi ngày xác thịt phải ăn mới sống thì linh hồn cũng cần ăn để tiến hoá. Món ăn của tinh thần là sự trì kinh lễ bái và sám hối tội lỗi. Sau khi trì kinh một cách chín chắn, con người tự thấy vui tươi thư thái.

Nhờ sự trì kinh sám hối mà các tư tưởng xấu xa và phiền não đều tiêu ma. Nếu người tu giữ như vậy một cách đều đều thì trong một thời gian sẽ thấy tâm an thần định lúc nào cũng vô tư, vô lự mà nhìn cuộc đời với sự điềm tĩnh tự nhiên. Người tu nên trông cậy ở mình hơn là ỷ lại ở các đấng thiêng liêng, là vì «Thiên địa vô tư» không lẽ vì mình cầu khẩn, lễ bái hằng ngày mà giáng phước cho mình, nếu hàng ngày mình tạo thêm ác nghiệp.

B) Chư Chức Sắc :

Bắt đầu từ lễ sanh trở lên chư vị thọ Thiên ân đều được kể là chức sắc hay là Thiên-phong là vì : Sau khi được Hội nhơn sanh và Hội Thánh chiếu theo công nghiệp và đức hạnh của đương sự mà cho thăng lên một phẩm vị nào thì những hồ sơ đều phải dâng lên Thượng hội cầu Đức Lý-thái-Bạch chấp chưởng quyền giáo Tông vô vi, giáng đàn thừa lệnh Đức Ngọc-Đế quyết định một lần cuối cùng.

Lễ sanh phải giữ thập trai ; nếu trường trai được thì càng hay.

Trái lại từ Giáo-hữu trở lên chư vị Thiên-Phong phải phế trần hành đạo, nghĩa là : phải hiến thân trọn đời cho Hội-thánh, thừa lệnh Hội thánh đi truyền giáo và chấp chưởng cơ quan đạo các nơi.

Từ Phối-sư trở lên, chư chức sắc được liệt vào hạng Đại-Thiên-Phong và chỉ ở tại toà thánh mà thôi.

Trong một vài trường hợp đặc biệt, một chức sắc có thể được Hội thánh ra giúp đời một thời gian và được giữ thập trai để dễ bề hành sự.

C) Bậc Tối Thượng Nhứt Thừa :

Tức là hàng chức sắc hoặc đạo hữu, công viên quả mãn, hoặc ở kiếp này hoặc ở kiếp trước, nghĩa là không còn bị thê thằng tử phược, oan trái buộc ràng, thì được các đấng thiêng liêng cho vào tịnh thất luyện kim đơn hầu được siêu phàm, thoát tục. Ấy là hạng xuất thế, không thiết chi đến việc đời nữa. Hạng này rất ít. Khi mới mở đạo, Đức Cao Đài có cho biết rằng « Khoa tịnh luyện dĩ nhiên phải có nhưng đó là việc sau. Ngay buổi đầu Ngài đã có lần ngăn nhiều vị muốn đi tịnh và dạy rằng : « Thanh nhàn chưa phải buổi xem mai » Ngài khuyên tất cả chư môn đệ của Ngài lo lập công bồi đức. Một khi công dầy quả đủ Ngài sẽ chỉ cho một câu cũng đủ thành đạo.

Một vị chơn tu thuộc phái Tiên Thiên đã dầy công sưu tầm chơn kinh và đang nhập tịnh tu đơn thì tiếp được một bài thơ của các đấng thiêng liêng dạy phải ngưng việc ấy lại để ra giúp đời.

Bài thi ấy như vầy :

Quân tử sao an một chữ nhàn ?
Nhàn sao nước mất với nhà tan ?
Tan tành ra sức dày công đắp
Đắp điếm cho ra cuộc trị an.

Tiếp được bài thơ ấy vị nói trên liền xuất tịnh và mấy năm nay tận tâm lo phổ độ chúng sanh. Đã lắm lần vì đời, vì đạo, vị ấy đã phải vào sanh ra tử, thọ khổn chốn thiên lao.

Tuy vậy cũng có một vài trường hợp đặc biệt. Ấy là trường hợp của ông Ngô văn Chiêu, đệ tử thứ nhứt của Đức Cao-Đài. Ngay buổi đầu ông Ngô-văn-Chiêu được thọ chơn truyền và được ở yên một nơi để luyện kim đơn.

VIII. – ĐẠO KHAI, ĐẠO BẾ LÀ SAO ?

Muốn giải rõ trong trường hợp nào Đạo khai và trong trường hợp nào Đạo bế chúng tôi xin mượn tỷ dụ sau đây :

Ở một nơi kia có một dòng nước trong xanh, ngày đêm cứ ro re chảy, chảy mãi không ngừng. Nguồn nước ấy không biết phát khởi từ hồi đời nào và cũng không biết phát tích ở nơi đâu. Dòng nước ấy bị cỏ cây bao phủ, người thường không ai để ý đến hoặc không biết. Một ngày kia có một cụ già cầm cái gậy gỗ đến vạch đám cỏ cây ấy. Dòng nước bèn hiện ra trước mắt mọi người. Ai nấy đều múc nước ấy uống

và nhận thấy thân tâm mát mẻ khỏe khoắn. Dòng nước ấy là Đạo. Cụ già ấy là vị giáo chủ của một tôn giáo. Ấy là thời kỳ Đạo khai.

Đặng mấy mươi năm cụ già ấy qui vị. Đoàn hậu tấn kế chí cụ lâu ngày quên hẳn những lời cụ chỉ dạy và không sửa sang dòng nước kia nữa. Bởi thế cây cỏ lại nổi lên bao phủ dòng nước ấy và trong một thời gian khá lâu không còn ai trông thấy nó nữa. Ấy là thời kỳ đạo bế. Mãi đến một ngày nào đó có một Cụ khác đến. Chuyến này Cụ không dùng gậy gỗ mà dùng mai, cuốc bằng sắt đến phát cây nhổ cỏ để cho dòng lưu thủy kia lại hiện ra và nhân loại lại được uống nước suối ấy. Ấy là Đạo bế rồi lại khai. Như vậy, trong một thời gian cụ già thứ nhì lại khuất bóng và với Cụ nguồn suối kia lại ẩn dạng lần thứ nhì. Ấy là Đạo khai rồi lại bế, và cứ như thế mà tiếp diễn mãi, vô cùng tận...

Tỷ dụ ấy cho ta thấy hai điều : dù được khai hay bị bế Đạo vẫn là Đạo. Đạo vẫn luôn luôn tồn tại và vận chuyển không ngừng trong càn khôn vũ trụ, bất chấp thời gian.

Vậy nói Đạo khai hay là Đạo bế là chúng ta đứng về phương diện nhân loại mà nói. Đạo khai là khi nhân loại gặp đặng chơn sư sáng suốt chỉ cho ngộ Đạo. Đạo bế là khi vị hướng dẫn ấy không còn tìm đâu thấy nữa và chơn truyền không còn nguyên vẹn nữa. Thời kỳ Đạo khai tỷ như ban ngày, nhân loại thấy đường mà đi ít khi bị sa ngã. Nhờ vậy nhiều vị thành chánh quả. Thời kỳ Đạo bế tỷ như ban đêm. Nhơn loại bị hãm trong cảnh hỗn loạn tối tăm. và lầm lạc trong đường tội lỗi. Cũng vì vậy cho nên ít người được tròn quả phúc. Hay là, xưa cũng như nay, Đạo không dời, không đổi. Có thay đổi hay chăng là phương pháp hữu hình dùng để khai Đạo hay là tôn giáo mà thôi, và phương pháp này đã được tùy thời áp dụng. Nói một cách khác bên trong Đạo vẫn là một : mà bên ngoài tôn giáo là hình thức thì vô ngần. Cho nên, cố chấp những hình thức bên ngoài rồi cho rằng : «đây chánh đó tà», là không thông đạo vậy. Ngày nào các nhà tu hành hiểu đặng lẽ ấy thì các bệnh kiêu hãnh, tự đắc, làm ngưng trệ bước đường tiến hóa của người tu sẽ mất và những sự xung đột, những trận giặc tôn giáo có lẽ không sao nảy sanh được nữa.

IX.- MỤC ĐÍCH CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

Mục đích tối cao của Đạo Cao Đài là chỉ rõ cho người đời, bất luận màu da sắc tóc, những phương pháp để đưa cá nhân đến chỗ yên vui chân thật hoặc ở đời này, hoặc ở cảnh siêu hình,

A) Ở Đời Nầy

Về khoản này Đạo Cao Đài cố gắng cải thiện những điều kiện tối cần cho sự tiến hóa cá nhân bằng sự mở mang, Dân Đức, Dân Trí, Dân Sanh.

1. Mở mang Dân Đức

Các kinh sách aủacác đấng thiêng liêng ban cho người đời sẽ chỉ rõ một cách tận tường cho đời đâu là lành, đâu là dữ : cá nhân phải làm thế nào để tránh những phiền não, nghiệp chướng hầu tạo một đời yên vui, vừa cho mình vừa cho kẻ khác. Dân đức là bên trong. là căn bản của cá nhân. Nếu đức không có thì dù tài cao đến đâu con người cũng không làm chủ lấy mình được và sẽ gây tai hại cho đồng bào và nhân loại vậy. Là vì, nếu cá nhân loạn thì gia đình loạn, gia đình loạn thì xã hội loạn. Ấy là lẽ cố nhiên:

2. Mở mang Dân Trí

Về phương diện này tiếp xúc với nhà cầm quyền đời Hội thánh sẽ mở nhiều học đường giảng dậy cấp khoa cần thiết cho sự mở mang Dân Trí. Hiện nay tại Tòa Thánh Tây Ninh, đã có mở nhiều trường sơ cấp : số học sinh theo học ngót vạn trẻ, và đang trù tính mở các lớp Trung học. Một trường bách nghệ đã được lập lên, trong phạm vi Tòa Thánh.

3. Mở mang Dân Sanh

Ngay lúc đầu, biết trước ngày sau nhân sinh sẽ khổ về vấn đề này, các đấng thiêng liêng dạy Hội Thánh phải tìm phương khuếch trương các ngành sinh hoạt của nhân sanh như : Canh nông, Kỹ nghệ và Thương mại để cho mỗi người có công ăn việc làm, nhiên hậu mới vững tâm mà tu hành. Có câu : «Có thực mới giựt được đạo». Hiện nay về phương diện Dân sanh, Hội thánh đang khuyến khích chư đạo hữu mở mang các ngành Canh nông, Kỹ nghệ và cả cơ quan từ thiện như : Cấp tế viện, Dưỡng đường v.v... dưỡng lão viện, các đồn điền ở nhiều nơi.

B.– Ở Cảnh Siêu Hình :

Một khi công đầy, quả đủ, một số Đạo hữu hoặc chức sắc sẽ được Hội thánh cấp dưỡng và cho phép về tịnh dưỡng ở một nơi thanh nhàn, u tịch, để tu tâm luyện tánh hầu ngày kia được thoát tục siêu phàm.

X.– ĐẠI-ĐẠO TAM KỲ PHỔ-ĐỘ VỪA LÀ MỘT TÔN GIÁO TỔNG-HỢP VỪA LÀ MỘT TÂN TÔN-GIÁO.

ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ vừa là một tôn giáo tổng hợp vừa là một tân tôn giáo. Nói thế không phải tôn giáo này chỉ thâu tất cả chi tiết của các tôn giáo khác mà không có một sự lựa chọn nào. Sau khi quan sát các nghi tiết của tôn giáo này thì người ta nhận thấy rằng :«Về nghi tiết thì có phần cũ thuộc tứ giáo : NHO, THÍCH, ĐẠO và GIA TÔ ; có phần mới riêng biệt của tôn giáo nầy.

A) Phần tương tự của các tôn giáo nói trên :

1.– Về phần Thích-giáo : Chuông, trống, lễ cầu siêu, trai giới.

2.– Về phần Lão-giáo : Lễ dâng hoa, trà, rượu tượng trưng cho Tam Bửu của Tiên gia (Tinh, Khí, Thần). Trên thiên bàn có Thái cực đăng tượng trưng ngôi Thái cực. Lưỡng Nghi đăng tượng trưng ngôi Lưỡng-Nghi là Âm dương.

3.– Về phần Nho-giáo : Lễ-Nhạc, sự thờ phụng tổ tiên và nghi lễ về quan, hôn, tang, tế, ngũ luân, ngũ thường.

4.– Về phần Cơ-đốc giáo : Cách lấy dấu Ba Ngôi sửa lại Phật, Pháp, Tăng.

Cách kiến trúc các thành thất tương tự như các nhà thờ của Cơ-Đốc giáo hay nói cho đúng là Thiên-chúa giáo, sự giải oan, tắm thánh : về phần này có kinh riêng.

B) Phần riêng biệt :

Sự thờ Thiên-Nhãn, sự lập Pháp chánh truyền ấn định ấn định sự tổ chức Hội Thánh và sử dụng Thiên-phục ba màu xanh, đỏ, vàng gọi Tam thanh ; Lễ-sĩ khi hiến lễ thì đi chữ tâm ; chuông trống khi có đại đàn thì đánh Ngọc Hoàng sấm : không đốt vàng mã lễ phẩm dâng cúng không phải là đồ nấu như vôi, thịt sống hoặc chín : sự áp dụng kinh sách mới như kinh cầu siêu và Di-Lặc Tân kinh thế cho các kinh Di-Đà, Hồng-Danh, Vu-Lan ; Kinh xưng tụng công đức Đức-Diêu-Trì Kim-Mẫu. Ngôi-Diêu-Trì Kim-Mẫu thì được thờ riêng ở một nơi gọi là đền Phật Mẫu nơi ấy cũng gọi là Báo-ân-từ. Tại đền ấy ngôi giữa đền thờ Đức-Diêu-Trì Kim-Mẫu và cửu vị Tiên nương, tại tả hữu lưỡng ban thờ vong linh chư chức sắc nam và nữ. Mỗi năm đến ngày rằm tháng tám, ngày vía Đức Kim-Mẫu, tại Toà Thánh Tây-Ninh có mở hội rất lớn. Trong khi hành lễ chư Đại Thiên phong, chư chức sắc, chức việc cũng toàn thể nam-nữ Đạo hữu đồng ăn mặc như nhau bạch y, hắc cân ; để tỏ rằng : trước mặt MẸ CHUNG các con đồng một thể ; nhứt là về phương diện thể chất. Đó là ý nghĩa sâu xa của tinh thần bình đẳng về phương vô vi. Cách ăn mặc như thế tỏ rằng dầu cho Thiên phong hay Đạo hữu, hình hài đều do một chất nguyên thủy là «Hư vô chi khí» mà ra và ai cũng như ai.

Trong buổi lễ ấy giữa anh lớn em nhỏ đều có sự thân mật làm cho mọi người quên sự phân chia đẳng cấp căn cứ áo mão và chức tước. Ấy là chước khéo mà các đấng thiêng liêng dùng để gián tiếp khuyên chư chức sắc, chức việc chớ nên coi mình quá cao, vì sau khi tuyệt khí, thể chất hình này phải trả lại cho đất để trở về với khí Hư-vô và trong trường hợp ấy ai cũng như ai. Điểm đặc biệt nhất của Đại-Đạo-Tam-Kỳ Phổ Độ là cách kiến trúc đền thánh Tây-Ninh. Đền gồm có Tam-Đài là : Hiệp-Thiên-Đại, Cửu-Trùng Đài dưới có chín cấp trên có chín nóc và Bát Quái-Đài. Đền Thánh này do Đức-Lý Giáo-Tông giáng cơ ra kiểu mẫu. Đặc sắc chót là : chư đại Thiên phong sau khi qui-vị được liệm ngồi trong liên-đài (quan tài hình bát giác).

1.– Phần triết lý.

Tổng hợp tinh hoa của tứ giáo . Nho, Thích Đạo và Gia-Tô.

Mượn ở Nho giáo : «Nhơn, Trí, Dũng» của con người hành động nhập thế hữu vi cốt ở nơi ý thức sáng suốt.

Mượn ở Đạo-giáo : Tam-Bửu, Ngũ-Hành. Vũ-Trụ quan, phép tu đơn.

Mượn ở Phật giáo : Luật nhân quả (Nghiệp báo và luân hồi); Lòng từ bi, bác ái ; Thập nhị nhân duyên ; Tứ Diệu-đế, Bát chánh đạo, Khoa tham thiền nhập định.

Mượn ở Gia-Tô giáo : Lòng bác ái, đức tin, Đức khiêm nhường ; đức khoan dung và sự vong kỷ vị tha.

2.— Phần riêng biệt.

Nhìn nhận Đấng chúa tể Càn Không là vô hình nghĩa là Ngài không giống cái chi ở phàm-trần này.

Tượng Thiên Nhãn thờ trên Thiên-Bàn chẳng qua là biểu hiệu hữu hình để giúp chư môn đệ tu đơn luyện thân và hiệp tam-bửu. Đối với Đạo hữu sự thờ Thiên Nhãn giúp sự tu thân mỗi khi lễ bái Về các đấng thiêng liêng : như «chư Tiên, chư Phật. Đức Cao-Đài có minh rằng «Nếu không có Hư-vô chi khí thì không có Thày. Nếu không Thày thì không có chi trong Càn Không Vũ-Trụ. Còn Chư Tiên, Chư Phật Thày hỏi các con ai tạo ra các đấng ấy ? «Rồi Ngài tự trả lời : «Ấy là đạo». Đại đề Đức Cao Đài là Đức Thái Cực Thượng-Đế hay là Ngôi Thái Cực. Ngôi ấy bao trùm Vũ Trụ và hhông bao giờ mượn xác phàm. Trái lại Chư Tiên, chư Phật thì phải luân hồi làm người thế gian nhiều kiếp rồi nhờ phép luyện Đạo mà chứng quả Tiên, Phật. Đã mượn xác phàm thì muôn nghìn kiếp trước chư Tiên, Chư Phật, điều ở trong hàng chúng sanh và đã chịu đức hóa dục của Ngôi Thái-Cực.

XI.— TỔNG LUẬN

Nước Việt-Nam ta từ khi khai quốc đến nay chưa hân hạnh có một Đạo nào vi bản. Tuy vậy trải mấy nghìn năm lịch sử, về phương diện tín ngưỡng, người Việt ta lúc nào cũng tôn kính Trời Phật và có một thái độ khoan dung lạ thường. Bằng chứng là : Người Việt ta lúc nào cũng sẵn sàng tiếp đón và tận tâm thờ phụng các Tôn-giáo do bên ngoài đưa vào. Giữa lúc năm châu lần lượt thiên về vật chất, tinh thần ấy của người người Việt từ trước đến năm 1926 vẫn giữ được nguyên vẹn và đã được Đức Thượng Đế chứng giám !

Vì luật công bình thiêng liêng Ngài mới hạ lịnh mở Đạo tại nước Việt-Nam, tổng hợp giáo lý các Đạo Ngay buổi đầu Đức Thượng-Đó có dạy rằng :

Từ thuở nước Nam chẳng Đạo nhà,
Nay ta gầy dựng lập nên ra.
Ví bằng ai hỏi sao bao nả,
Rằng trẻ noi theo biển hóa già.

Ngài lại thêm rằng :

Phụng gáy non Nam Đạo trổ mài,
Trổ mài nhân, vật bốn phương trời,
Trời Âu biển Á chờ thay sắc,
Sắc trắng mây lành phủ khắp nơi.

Đối với các tôn giáo khác Ngài cho biết rằng :

Trên trời làm chủ một mình ta,
Nhánh nhóc chia ba cũng một già,
Phải mượn nhiều ngôi mà giáo đạo,
Xét coi cho kỹ có ai mà !

Vâng theo lời dạy ấy môn-đệ của Đức Thượng Đế Cao Đài có bổn phận phải coi người thuộc các tôn giáo khác như anh em cùng chung một gốc mà ra là Đức Thượng Đế. Vâng theo lời khuyến nhủ của Đức Cao-Đài các môn đệ của Ngài không nên phân biệt mầu da sắc tóc mỗi khi làm điều thiện hoặc phổ độ một cá nhân nào ! Ở cõi ta bà này người đời hay phân biệt ta, người vì ranh giới và mầu da sắc tóc hoặc chia chi lập phái vì tư tưởng. Nhưng đối với các đấng thiêng liêng thì ranh giới, mầu da sắc tóc không còn ý nghĩa. Một vị Phật ở Á có thể chuyển sang giúp các dân tộc ở Âu. Trái lại, một vị Thánh ở Tây phương có thể đặng lệnh sang giúp dân chúng ở Đông phương.

Bài thơ sau đây tiếp được năm 1926 tại Cần thơ do Đức Thánh Saint Pierre ban cho chứng tỏ việc ấy.

Thiên đình chịu giữ một phương Tây,
Cả đạo Gia-Tô rõ mặt Thầy,
Giúp chúng đã gần hai ngàn tuổi,
Cao Đài sắc lệnh dắt dìu bây.

Như vậy, trên Thiên-bàn bên cạnh linh vị Đức-Thích Ca có linh vị các đấng như Đức Lão Tử, Đức Khổng Tử và Đức Gia Tô là một điều không nên làm cho người đời lạ mắt.

(Tài liệu của HUỆ-LƯƠNG
năm 1930 - Cao Đài Giáo)

Dưới đây là phần « **Thi Văn đạy đạo** » :

I.– VŨ TRỤ LUẬN

– THI –

Cao xanh dòm thấy cuộc đời xiêu,
Đài ngọc lìa ngôi xuống dắt dìu.
Thương giới vĩnh tồn nhàn lạc đạo,
Đế quân cứu thế buổi thời tiêu.

Thầy các con Thầy mừng các con.

Buổi đời Bá Đạo cạnh tranh xúm cấu xé giựt giành đưa nhau trong trường đời mộng ảo, nhơn tình sôi nổi, thế sự đổi thay biết bao nhiêu nông nổi trong cuộc đời. Thầy không nỡ ngơ tai cho đành dạ.

– THI –

Nhơn tình sôi nổi lắm chua cay,
Dòm thấy phù ương nhíu mặt mày,
Hoàn cảnh nguy nàn lôi cuốn mãi,
Tai Trời chung chịu đổi dời thay.

Sao kêu Vũ Trụ các con biết chăng ?

Khắp cả Càn-Khôn Thế giới là Vũ ; cùng chỗ Vũ kêu là Trụ. Vũ nghĩa là trùm cả bốn phương và trên với dưới. Trụ cũng có nghĩa là xưa qua nay lại ; nên trong chữ Vũ Trụ nó gồm các nghĩa cả không gian và thời gian.

Trước khi chưa định ngôi Thái-Cực thì trong không gian ấy còn đường mịt mịt mờ mờ với khí Hồng Mông vì đó là còn trong thời kỳ hỗn nguyên vậy.

Không gian ấy tức là Vô Cực. Trong Vô Cực ấy lại có một cái nguyên lý thiên nhiên tuyệt diệu, tuyệt huyền rồi lại có thêm một cái nguyên khí tự nhiên nữa. Lý với Khí ấy tức là Âm và Dương trong buổi Hồng Nguyên thời đại. Lý Khí ấy lại lần lần ngưng kết với nhau mà đông tụ lâu đời nhiều kiếp mới thành ra một khối tinh quang rất đủ đầy các sự tốt đẹp. Chừng đúng ngày giờ khối ấy mới nổ tung ra một tiếng vang lừng, dữ dội phi thường làm cho rung động cả không gian ; bèn có một điểm linh quang tự trong tiếng nổ ấy văng ra và lăn lộn quây quần giữa chốn không trung giăng tủa hào quang rất chiếu diệu, rạng ngời, trùng trùng, điệp điệp, rực rỡ chói lòa khắp cả mọi nơi. Ấy chính là ngôi chúa tể của càn khôn vũ trụ đã biến hóa ra vậy. Mà Vũ Trụ từ đấy mới bắt đầu có ngôi Thái Cực,trọn lành, trọn tốt, toàn trị, toàn năng, thiên biến, vạn hóa, vô tận, vô cùng, nắm trọn quyền hành, thống chưởng cả Càn Khôn Vũ Trụ và lấy cơ thể âm dương mà phân thanh biện trược, làm máy động tịnh để gồm tụ cái Hư vô đặng hóa sanh muôn loài vạn vật.

Máy âm dương ấy cứ vần vần xây chuyển, không ngừng nghỉ một giờ khắc nào mà dưỡng dục chúng sanh bảo tồn Thiên-Địa. Khắp trong Vũ Trụ biết bao là quả linh cầu ; có quả trược, quả thanh, có bực cao bực thấp, có cái sáng cái tối, thảy thảy đều tuân theo máy thiên cơ ma tuần tự chuyển luân,xoay chạy,cái lại, cái qua, cái lên, cái xuống, không bao giờ ngừng nghỉ đặng.

Linh cầu nào cao thanh, khinh phù thì vượt qua mấy cõi khác mà lên cao ngất trên thượng tầng không khí.Vậy quả địa cầu của các con đây tuy là một cầu vật chất hữu hình trọng trược song cũng còn thuộc về bực khá; chớ dưới nữa lại còn lắm quả địa cầu còn trọng trược hơn nữa. Nhưng quả địa cầu như thế thì nó nặng trầm chìm tột dưới đáy sâu của Vũ Trụ nên rất tối tăm, mù mịt, âm khí nặng nề, thảm sầu buồn bã, gớm ghê đề đày đọa các linh hồn nào bị phạm tội ở thế gian xuống đó.

Những cõi ấy mà linh hồn nào phải rủi ro bị đọa lạc vào thì càng ngày càng thêm mê muội, tối tăm mãi mãi. Ôi ! Khốn khổ biết bao ! Thầy khó tả ra cho hết những sự đọa đày trải qua của các linh hồn phạm tội phải cam chịu trong mấy cõi ấy !

Cõi ấy là chi ? Là cõi Diêm Phù mà bên Phật đạo thường gọi là Âm ty hay miền Địa ngục.

Những cõi Diêm Phù tuy là nơi các linh hồn phạm tội phải chịu khốn nguy hành phạt đến điều; thế mà đối với lũ quỷ ma thì hồn bị đọa ấy lại còn hữu phước hơn chúng nó nữa. Vì sao vậy ?

Vì con người hễ khi làm mất hết chơn dương thì tất cả phải thuần âm. Người đã thuần âm tuyệt dương là tất phải chết; mà chết như vậy thì tất phải làm ma, làm quỷ chớ không được nhập vào một thế giới nào mà an nghỉ hết, dầu thế giới ấy là nơi Diêm Phù cũng vậy.

Đã không được nhập vào thế giới nào thì lũ

quỷ ma ấy chỉ phải nương dựa gió mây mà chờ ngày tiêu diệt thôi !!!

Và không nhập vào thế giới nào được là cũng chỉ tại chúng nó đã làm cho tiêu mất hết các phần chơn dương của chúng nó rồi ! Chớ như các linh hồn phạm tội tuy vậy chớ còn được chút ít chơn dương; vì còn chơn dương nên còn nhập về cõi Diêm Phù mà chịu hình phạt, được mong mỏi có ngày sẽ đầu thai trở lại được nữa.

Bởi vậy tuy thế chịu hình phạt trả quả nơi Diêm Phù mà còn có phước hơn là làm ma quỉ.

Còn mấy cõi trên đây một chút thì là nơi các linh hồn ít tội lỗi, một khi bỏ xác thịt nầy. được về đó nghỉ an một lúc, rồi chờ ngày chuyển kiếp, đầu thai.

Các con hãy xem dưới đây thì rõ :

THI BÀI

Khắp trong Vũ trụ Càn Khôn,
Một ngôi Chúa-Cả Chí-Tôn nắm quyền.
Trên cai Tam Thập Lục Thiên,
Cả trong chư Phật, Thánh, Tiên, phục tòng.
Thần thông biến hóa vô cùng,
Đức ân vô tận, thỉ chung nhiệm mầu,
Dưới bầy hai quả Địa cầu,
Quản cai thưởng phạt người hầu tỉnh mê.
Thế gian cõi trược nặng nề,
Linh hồn phải chịu trăm bề gian nan !
Có chi bền bỉ vững vàng,
Quí là xác thịt còn tan nát liền !!!
Sao bằng mấy cõi thiêng liêng,
Linh hồn an ổn nghỉ yên đời đời.
Tránh sao khỏi cuộc đổi dời,
Người nơi đạo đức cơ Trời thuận heo,
Mới mong trọn kiếp hiểm nghèo,
Lìa trần hồn khỏi lộn mèo, thở than !
Dựng lên cõi tạm thế gian,
Làm trường tấn hóa cho hàng chúng sanh.
Biết lo bỏ dữ làm lành,
Chơn linh sau đặng trở thành cõi trên.
Nhưng chưa chắc hẳn vững bền,
Tái sanh lại thế đắp nền lập công.
Trải qua mấy cảnh Hư không,
Càng cao càng thấy trăng trong nhẹ nhàng.
Tùy theo công quả trần gian,
Chết rồi Trời Phật thưởng ban chỉ phần.
Thăng bằng họa phúc có cân ;
Không hề sai chạy một phân đặng nào ?
Các con Thầy nhốt trong rào,
Luật công thưởng phạt mảy hào chẳng sai !
Bầu Trời Thầy nắm trong tay,
Dầu cho xa chạy cao bay ngõ nào ?
Biết phương tầm nẻo mà vào,
Cướp cơ Tạo Hóa luyện trau tinh thần,
Người còn một cái chơn thân,
Nên lo bồi bổ lần lần lại con !
Đừng cho tan rã hao mòn,
Thì ngôi vị cũ hãy còn y nguyên.
Luận qua bí pháp tâm truyền,
Cho đời rõ thấu Đạo huyền cao siêu.
Luyện thành huệ mạng tiêu diêu,
Muôn đời ngàn kiếp không xiêu đảo mà.
Tại sao có quỷ, có ma ?
Quỷ ma trước bởi người ta tội nhiều.
Chết rồi mới hóa tinh yêu,
Không nơi nương dựa mang điều tai ương.
Thân người thì bán âm dương,
Có trong có đục đạo thường chuyển xây.
Biết tu luyện mãi đêm ngày,
Làm cho Tam bửu đủ đầy hòa minh.
Trau giồi cơ thể hữu hình ;
Cho trong sạch cái thân mình đạo tâm,
Lần lần tuyệt hết phần âm,
Thuần dương thì đặng cao thâm trở về.
Còn người nào mắc tánh mê,
Cả đem âm khí nặng nề vào trong.
Tinh thần tiêu tán không xong,
Khí dương đã tuyệt khó mong sống đời.
Nên chi hồn xác rã rời,
Tại chưng làm mất khí trời, muội hôn.
Âm thần thành quỉ âm hồn,
Thành ma khuấy phá làm khôn với đời.
Dựa vào đồng cốt gạt chơi,
Xưng cô, xưng cậu, dối đời kiếm ăn.
Độc hung bắt buộc lăng xăng,
Những người mê tín nghe xằng thì tin.
Chọc người, ghẹo chúng sợ kinh,
Nương theo mây gió ẩn mình, lánh tai.
Sao mà chẳng chịu đầu thai ?

Đầu thai đâu đặng, Như Lại mất rồi ! ! !
Ngặt vì không có vị ngôi,
Biết đâu trú ngụ qua hồi tai ương ! ! !
Tại làm mất điểm chơn dương ;
Thành ra phải chịu trăm đường chông gai !

THẦY ban ơn các con.
THẦY THĂNG

(Trích lục trong quyển Đại-Thừa chơn giáo số 408)

II.- THẦY LẬP CAO-ĐÀI ĐẠO NHƯ THẾ NÀO ?

Thầy thấy cuộc đời biến đổi, thời khí bất hòa nhơn tâm xu hướng về vật chất, bỏ mất tinh thần, nên phạm vào đường tội-lỗi, thiệt là đời lầm lũi mãi mà không định hồn tự hối, xúm lấn chen lặn lội, tranh giành tục lụy mà thay đổi chí cao minh.

Ba nền chánh giáo Nho, Thích, Đạo đã nghiêng chính, nhơn loại thảy chuộng hữu hình không cần vô vi thâm viễn !

Nay đã đến thời kỳ cuộc tuần hườn giáp mối nên Đạo trời vận chuyển phổ hoá sanh linh.

Tam giáo xưa kia lập Đạo lúc ban sơ truyền bá cơ diệu lý quang minh bắt đầu từ chỗ vô vi khẩu thọ tâm truyền lần lần xuống thì trở ra hữu hình mà đạo mầu thất chánh, tâm pháp lạc sai ; ấy là cơ Đạo đến thời kỳ cuối cùng của Tam-Giáo thất chơn truyền diệu pháp.

Còn Đạo THẦY lại trái hẳn với Tam giáo là bắt đầu truyền Đạo thì đúng hữu hình lấy sắc tướng âm thinh mà độ đời một cách lẹ làng mau chóng. Vả lại Đạo Thầy bắt đầu do chỗ hữu hình mà truyền bá rồi lần lần mới dẹp hết chỗ hữu hình mà đi đến vô vi là cơ siêu phàm nhập thánh ? Vậy thà trước dụng cơ hữu hình để phổ hoá cho cơ Đạo dễ lưu thông rồi cứ đó mà dắt dẫn cho nó tấn hoá mãi trên đường cao thượng riết đến chỗ hư không tức là vô vi thì Đạo pháp mới phát minh cơ diệu lý tuệ tâm ứng lộ ; thế là Đạo Thầy không hư hoại đặng là nhờ ở chỗ vô hình đi lên riết đến tận vô vi. Còn Tam giáo xưa lại từ vô vi mà lần sa sụt xuống hữu hình mới thành Đạo bế, rồi sai lầm ra ngoại giáo hàng môn !

Mà thầy lập Giáo kỳ nầy lại khác hẳn nền cổ Đạo. Thầy chỉ dùng cái huyền cơ bí pháp mà truyền đạo trong dân gian. Thầy đem chơn pháp diệu huyền trao cho người luyện thành chánh giác thì phản bổn hườn nguyên. Thầy dùng huyền diệu cơ bút để hoằng khai cơ quan Vô-vi Đại-Đạo. Thầy nhất định không giao Thánh Giáo cho tay phàm nữa, vì trước kia Tam-Giáo thất chơn truyền là cũng bởi Thánh-Giáo ở tay phàm, nên các con canh cải làm sai lạc pháp linh. Vậy Thiên-Thơ Thầy định ngày nay Thầy lập Giáo như vầy.

1) Trên là dùng huyền-diệu thiêng liêng mà bảo tồn cơ Đạo.

2) Dưới để tự Thầy định mới có thể chuyển hoá nổi nhơn tâm, đủ sức thần thông vận hạnh chơn giáo ; chớ nếu Thầy mà mượn xác thịt nặng nề thì làm sao biến hoá thiên hình vạn trạng mà phổ độ chúng sanh cho mau chóng, nổi sôi, rần rộ được.

Chớ dùng huyền cơ bí pháp tất có thể lưu thông trong nháy mắt khắp mọi nơi. Nhưng Thầy cũng phải chịu nhọc giáng thế mượn xác phàm Ngô-Minh-Chiêu đặng Thầy đem cái chơn pháp tâm truyền mà trao lại cho các con để các con giữ gìn hầu có trao lại cho người thiện căn hữu phước. Thầy lại luyện cho các con thấy cái pháp bí diệu đó đặng rõ cớ mầu nhiệm siêu phàm, tạo thánh thai để cho linh hồn nương đó mới trở về chỗ hư vô hiệp với Thầy là nơi an nhàn khoái lạc. Xong rồi Thầy lại trở về dùng huyền pháp thiêng liêng mà chuyển hóa chúng sanh tuyên truyền chánh đạo.

Tại sao Thầy đã nói : Không giao Chánh Đạo cho tay phàm và không xuất thế mượn xác phàm như Tam Giáo mà rốt cuộc Thầy cũng có xuất thế, cũng có trao chơn pháp cho các con ? Thầy giảng cho các con rõ :

Nguyên Tam Giáo ngày nay đã thất kỳ truyền tôn chỉ lạc sai, cơ quan xiêu đổ cho nên tu thì nhiều mà không ai thành chánh quả, vậy nên nay Thầy phải giáng thế mượn xác phàm đặng đem cái tâm pháp bí truyền ấy trao dạy cho chúng sanh để thoát vòng sanh tử. Nếu không xác phàm mới làm sao mà trao cái bí pháp đặng cho các con ? Hễ bí pháp thì khẩu khẩu tương truyền, tâm tâm tương thọ ; không được thổ lộ ra cho ai hay biết đặng, hoặc tỏ vẽ trên giấy

mực hay là dùng cơ bút mà truyền bí pháp đặng.

Cơ bút là để nắm quyền hành Đạo giáo mà phổ hóa chúng sanh, để làm ngọn đuốc quang minh mà dẫn dắt người đến chỗ bản nguyên là cùng mục đích đó thôi. Ấy nghĩa là Thầy dùng cơ bút mà truyền Đạo đức tinh thần và huấn nghệ vạn linh cho trở nên hạng người chí đức cao siêu, Tiên Thánh, Phật vậy.

Các con phải biết. các con tuy thọ pháp mặc dầu, chớ cũng phải chịu dưới quyền lực thiêng liêng sai khiến. Các con nào có dối đặng Thầy đâu ?

Các con nên biết ĐẠO MẦU LÀM BỬU PHAN TIẾP DẪN. THẦY ban ơn các con, Thầy thăng.

(Trích lục trong quyển Đại thừa Chơn giáo trang số 58)

III.– NỀN TẢNG CAO ĐÀI ĐẠI ĐẠO

THI

GIÁC đạo thông thường lý chánh chơn.
Minh tâm dưỡng tánh luyện kim đơn,
Kim thân đắc ngộ siêu tam giới.
Tiên Phật chứng thành thọ đức ơn.

Chào chư hiền nam nữ kiêm đàn. Ngã giờ hôm nay, đắc lịnh chí Tôn đến bày tỏ đôi lời Đạo Đức. Vậy chư hiền thành tâm tịnh đàn nghe tiếp.

TRƯỜNG THIÊN

Đạo, đời hai nẻo lại qua,
Người tu khuyên khá tìm ra cội nguồn.
Trần ai ngây ngất khói un,
Nhơn tình chôn đắm vào khuôn khổ đời.
Kìa là vật đổi sao dời,
Non mòn biển cạn cơ Trời biến thay !
Họa chung chịu những đắng cay,
Biết phương thoát khỏi trần ai não nùng.
Đời người sao khỏi kiết hung,
Nương thoàn Đạo Đức vẫy vùng thoát mê.

THI

Mê đắm tình đời luống khổ tâm,
Muôn thu chịu mãi bước sai lầm.
Xa đường Thiên Đạo không trông thoát.
Nhơn dục đốt cháy bừng trí tâm.
Tâm phàm tử, Đạo Đức sanh,
Làm cho trí tuệ, hiệp thành Phật Tiên.
Nương thoàn thẳng tới Đào-Nguyên,
Là nơi an lạc niên niên hưởng nhàn.

– PHÚ –

Bần Đạo dòm thấy cuộc đời người biết bao nhiêu hạng say mê vì tửu khí, sắc tài.

Mà đành chôn hết cả thân mình vào trong gió bụi !!!
Kiếp người ngắn ngủi, thoạt mất, thoạt còn,
Luyến hồng trần làm mờ ám trí tuệ sắt son.

THI

Ngó kỹ mà coi khổ quá chừng;
Sóng tình cuồn cuộn sớm dời chưn;
Nhảy ra cho khỏi vòng nô lệ,
Dục tắt lửa lòng Đạo Đức hưng.

THI BÀI

Đuốc chơn lý khêu đà sáng tỏ,
Đạo Đức truyền đời rõ căn nguyên;
Hồi đầu thọ pháp tâm truyền,
Lo trau luyện tánh Phật Tiên đắc thành.

Xa nẻo Đạo tánh lành mờ ám.
Khối tinh thần suy giảm muội mê !
Cả mang tham dục nặng nề,
Thê thảng tử phược khó bề thoát thân;
Chôn trí tuệ trong trần đày đọa,
Bỏ thiện căn tai họa chập chồng !
Cuộc đời có hóa ra không,
Bởi chưng cá chậu chim lồng khổ thay !

Nay Đạo Đức mở mang phong hóa,
Tịnh quốc hồn lánh họa, an nhàn,
Bước theo thẳng một con đàng,
Trở về cựu vị hưởng nhàn thiên thu !

Mặc kệ thế vòng dù xe ngựa,
Lòng nhiễm trần lo rửa cho ra,
Hiệp thành chơn lý tinh ba,
Sửa mình nên Đạo ôn hòa thiện lương.

oOo

THI

Lương phương diệu dược đã tầm ra,
Ắt dứt si mê hết bệnh tà,
Hồn vía tỉnh say thí tự hối,
Khử trừ dứt tuyệt chứng trầm kha.
Thành tâm tiếp giá Phụ Hoàng ngự lâm. Ngã chào như hiền, Ngã kiếu, thăng.

THI

NGỌC minh chiếu diệu bửu linh thiên,
HOÀNG phụ hoát khai pháp chánh truyền;
THƯỢNG đức tỉnh tâm, tu đắc quả,
ĐỂ căn phản bổn hiệp thiên nhiên.
THẦY các con, THẦY mừng các con.

THI

Thiên nhiên tỷ Đạo chẳng phai mòn,
Mòn ấy là do tại các con,
Con biết siêng năng đào luyện mãi.
Thì là sáng suốt tợ châu son.

oOo

Son sắt một niềm chớ đổi thay,
Gìn ghi Thánh huấn Đạo phô bày.
Nương thoàn bát nhã hồi nguyên bổn.
Níu vững chơn truyền kẻo sầy tay.

oOo

Sầy tay lọt tuốt xuống A-Tỳ,
Chịu những khổ sầu rắc rối nguy.
Mờ mịt biết đâu tầm trở lại.
Chung quanh bao chặt bít đường đi.

oOo

Đi lại mấy lần dạy bảo con,
Siêng năng tu tịnh phận lo tròn,
Sớm khuya chăm chỉ cơ siêu thoát,
Thiện phước vô tròn một quả ngon.

oOo

Quả ngon dành để đợi các con,
Hưởng thử đào tiên vĩnh kiếp tồn,
Tự toại tiêu diêu nơi đảo Thánh,
Vui say mùi Đạo chốn Bồng Non,
Non tiên dưỡng tánh mấy muôn đời,
Khổ hạnh trải qua khắp mọi nơi,
Tấn hóa noi theo chơn lý Đạo.
Dầy công mới thể đoạt cơ Trời.

oOo

Cơ Trời mầu nhiệm dễ gì tầm,
Suy nghĩ chô ra tránh lỗi lầm,
Thoát kiếp luân hồi nhờ trí tuệ,
Siêu phàm nhập thánh tại nơi tâm.

oOo

Tâm giác làm nên Phật, Thánh, Tiên.
Người tu noi đấy đoạn nhơn duyên,
Tâm mê dẫn dắt làm ma quỷ,
Lộn kiếp lông sừng chịu đảo điên !

oOo

Điên đảo lòng con nỗi Đạo, Đời,
Đời con rộn rực iuyến mê chơi,
Đạo thì cũng muốn tu thành Phật.
Theo đạo thì con lại tiếc đời !

oOo

Tiếc đời nên cứ đắm vùi thân,
Thầy đến vớt lên đã mấy lần,
Tánh tục vẫn ưa màu sắc đẹp,
Lòng phàm khó dứt khổ mê tân !

oOo

Tân trào cuồn cuộn sóng văn minh,
Bủa khắp nền nhân đã gập ghình.
Gió phất bùa mê dời muội trí,
Dấy hừng vật chất thấy mà kinh.

oOo

Kinh sợ sau này có chuyện nguy,
Sanh linh chung chịu cuộc sầu bi,
Thầy thương không lẽ khoanh tay ngó,
Lập Đạo toan phương giải thoát thì...

oOo

Thì giờ Thầy đã tái lâm rồi,
Che chở cho đời tránh khúc nôi,

Những tưởng tin và hành Đạo Đức,
THẦY dùm giúp sức thoát luân hồi.

oOo

Hồi nào mê muội lỗi lầm sanh,
Biết Đạo toan phương tập, tánh lành,
Vùng vẫy thoát ra màn hắc ám,
Chống đương lũ quỷ bước cho nhanh.

oOo

Nhanh lẹ kịp đò kẻo trễ con,
Trễ chơn trông đợi chí tâm mòn,
Bao giờ gặp đặng thuyền qua nữa,
Tiếng trống giục hồn tỉnh thức con.

oOo

Con thông Đạo lý của Cao Đài,
Luyện vóc kim thân trí tuệ khai,
Tấn hóa tự nhiên đừng vọng tưởng.
Tưởng điều hình bóng đó là sai.

THẦY GIẢI SƠ VỀ NỀN TẢNG CAO ĐÀI ĐẠO GIÁO

Cái quy củ chuẩn thẳng của Đạo Đức phải noi theo mà hành cho đúng phép, chớ nên canh cải phải sai lạc chơn truyền.

Về phương pháp tu tánh luyện mạng thì vô vi vô xú, các con tu luyện phải lo dụng công vận chuyển pháp luân y theo tâm truyền khẩu thọ. Nên hay không là về phần trừu tượng vô vi : các con lấy trí phàm mắt tục mà lường đo, dòm ngó sao thấu đáo ? Thành hay không là tại nơi các con trọn đủ đức tin, siêng năng tập luyện về phần vô hình thì trên có THẦY bố hóa cho, các con nào biết chi mà mong mỏi ?

Đạo mầu một ngày một mở mang rộng lớn; người tu cũng thế ; Luyện đơn nấu thuốc không phải một ngày một buổi chi mà thành, phải tận tâm trì chí, cứ lo tu gom thần nhập định, bảo tinh, dưỡng khí, tồn thần, lâu ngày tụ lại thành nhị xác thân; nhưng phải luyện cho đủ đầy ngày tháng chớ đừng nóng nảy. Thí như cái cây, gieo hạt xuống nứt mộng lên hai lá, lần lần đâm lộc nảy chồi đơm hoa trổ trái là do nơi quyền luật thiêng liêng. Nó hấp thụ khí âm dương mà lần lần to lớn. Chớ có ai làm cho nó lớn đặng và muốn mau trổ trái đơm bông bao giờ ? Xưa người nước Tống cấy mạ thấy lâu lên nóng ra nhổm gốc cho nó cao thêm không ngờ phải chết. Ấy là các bằng chứng để cho các con noi đấy mà làm ; cứ lo tu tịnh đừng nhiều chuyện, lắm lời, tầm kinh điển, đơn thơ làm cho trí óc mơ hồ, lộn xộn. Thánh Hiền xưa lấy (mượn) nhiều tên đặt ra món này vật kia muôn đường, nghìn ngõ, nào là Long Hổ giáng thăng, Càn Khôn giao hiệp, biết bao nhiêu tên, người sau lầm tưởng mà làm sái quấy luôn !!!

Đạo THẦY không chi lạ ÂM với DƯƠNG, THẦN với KHÍ, không ngoài ra lẽ đó. Các con muốn rõ Đạo thì dùng Âm Dương là căn cớ vậy.

TRƯỜNG THIÊN

Dựng nền tảng ĐẠO CAO ĐÀI,
Phổ thông chánh pháp chia hai chơn-truyền.
Hữu hình hiệp với thiêng liêng,
Thì là rõ thấy căn nguyên Đạo Mầu.
Định hồn thấy hiện minh châu,
Chiếu soi khắp cả Hoàn cầu quang huy.
Tâm truyền Nội Giáo Vô-Vi,
Là cơ xuất thế hồi quy Động Đào.
Luyện hồn sáng suốt thanh-tao,
Linh quang sẽ đặng nhập vào bổn nguyên.
Chừng nào quả mãn; công viên,
Bửu phan chực rước thiêng liêng trở về.
Đạo làm người hết mần mê,
Đạc hưng thấm thúy ắt kề Phật Tiên,
Chỉ phương nhập định, tham thiền.
Tri căn cơ Đạo bí truyền luyện tu,
Vẹt lần khói tỏa sương mù.
Chín tầng Trời Đất thanh u thông đồng.
Thầy truyền có một chữ không,
Chữ không làm đặng lục thông chứng thành.
Người tu tập sửa tánh lành,
Cho ra vẻ đạo cho rành lý chơn.
Đáp đền cho vẹn nghĩa ơn,
Nhẫn hòa, khiêm nhượng lòng nhơn trải đời'

Đừng làm chuyện quấy trò chơi,
Noi theo Thánh-Triết truyền lời lại kia.
Siêng cần dậy sớm thức khuya,
Đạo tâm một khắc đừng lìa nó ra.
Người mà để Đạo Đức xa,
Nội trong giây lát quỷ ma xen vào.
Tưởng tin Tiên Phật trên đầu
Giúp mình tu luyện dài lâu vững bền.
Tuyệt nhiên thanh tịnh là nền,
Dụng công khổ hạnh mới nên Thánh-Hiền.
Dễ gì làm đặng Phật-Tiên,
Đặng là nhờ pháp bí-truyền mà thôi.
Ngoài ra thì khó mong rồi,
Tu không luyện mạng, luận hồi hưởng an.
Dẫu nhiều công đức thế-gian,
Sau này hưởng phúc giàu sang với đời.
Dễ chi nhập đặng cửa Trời,
Dễ chi thoát khỏi luân hồi tử-sanh !
Tại sao ? Tại chẳng chí thành,
Kim thân chẳng có,cao thanh khó về.
Xác phàm, chất trước nặng-nề,
Linh hồn chôn chặt không bề nhảy ra.
Những dây cột trói lắm đa,
Không tường manh mối khó mà mở xong !
Đính theo thể phách ngoài trong,
Nặng nề trầm xuống mỏi-mong gì thành ?
Linh hồn tuy vẫn trường sanh,
Thần-thông quảng đại vận hành thiêng liêng.
Luận qua Ngoại-Giáo Công-Truyền,
Phổ thông chơn lý Đạo-Huyền độ nhơn.
Dạy người chí chánh chí chơn ;
Vẹn tròn trung hiếu, nghĩa nhơn, hiền lành.
Chánh tâm, tu kỷ, tập tành,
Tề gia, trị quốc, đời lành an bang.
Nên người quân tử hoàn toàn,
Thanh liêm hạnh đức mở mang giúp đời.
Trên không phạm pháp Phật Trời,
Với tâm khỏi lỗi với đời gọi tu.
Kết thành đoàn thể dài lâu,
Liền vây, liền cánh giúp nhau trọn niềm.
Kìa là sông cá, rừng chim,
Có đoàn, có thể, nỗi chìm có nhau,
Nương theo lớn trước, nhỏ sau,
Chim bay, em thấp, anh cao, một chiều.
Biết điều trìu mến thương yêu,
Giữ gìn quyền lợi làm điều ích chung.

Mày râu báo quốc tận trung,
Vẹn câu hiếu Đạo lao lung một lòng.
Nghĩa nhân giữ kỹ trọn xong,
Vì nhau chung chịu mới mong ưu thời.
Đạo còn nương dựa với đời,
Dùng hình thức để cho người tầm tu.
Tâm truyền thứ lớp công phu,
Công truyền trật tự chư nhu hoàn toàn.
Đạo mà thể một con đàng,
Thì chưa phải Đạo minh quang Phật Trời.
Đạo vô hình ảnh trong đời,
Đạo không tăm tiếng người người tuân theo.
Cội nguồn biến hoá ẩn bày,
Có tên tuổi đó là ngày hoá sanh.
Người tu đến bực chí thành,
Làm cho Thiên-Lý lưu hành bốn phương.
Nhơn dục tịnh tận thuần dương,
Mâu ni then máy mở đường siêu sanh.

THI

Sanh ra rồi chết chết đi đâu ?
Xác thịt rã tan chẳng mấy lâu,
Linh tánh tinh anh trên cõi thượng,
Sao không mượn Đạo luyện tâm mầu ?

oOo

Mầu vi đào tạo vóc kim thân ;
Luyện đặng kết thành nhị xác thân.
Bác bửu kim cang nên Thánh Đức,
Phiêu lưu định trí xuất chơn thần.

oOo

Chơn thần xuất khỏi xác phàm phu,
Nương gió bay lên cảnh tuyệt mù,
Nhẹ gió phiêu lưu trong Vũ-trụ,
Mặc tình an hưởng, mặc châu du...

oOo

Du lịch khắp cùng cõi thế gian, —
Xem qua tình trạng động lòng than.
Nhơn sanh mắc phải trong vòng khổ,
Thấy vậy mà Thầy đổ lụy chan ! ! !

oOo

Chan chứa lòng lo cứu thế thời,

Tang thương biển cải các con ơi,
Họa chung thế giới đồng tiêu diệt,
Lánh khỏi nhờ chưng biết Đạo Trời !

oOo

Trời Phật từ bi nhỏ phước lành;
Chớ che tai họa độ nhơn sanh ;
Nhủ khuyên mỏi miệng đời toan dữ,
Giận bấy đoàn con chẳng thiện hành.
Thầy ban ơn các con
THẦY thăng

(trích trong quyển Đại Thừa chơn giáo trong số 78)

IV.— TÔN CHỈ CỦA CAO ĐÀI ĐẠI ĐẠO

THI

NAM bang gặp đặng Đạo Trời gieo,
PHƯƠNG pháp thoát ra chốn hiểm nghèo.
GIÁO dục người đời nên Thánh Đức !
CHỦ trương lý chánh biết tìm theo
THẦY mừng các con. Thầy lấy làm vui với các con.

THI

Đại Thừa, Thánh Đạo lỗ huyền cơ,
Ngọc báo trượng ra vẹt ám mờ,
Lấp biển khổ bằng như mặt đất,
Sóng yên dưới nước tợ trên bờ,

TRƯỜNG THIÊN

Đạo trời ngày một hoằng khai,
Cái danh hiệu của Cao Đài sáng trưng.
Ba nền tôn giáo trùng hưng
Nhơn sanh thấy đặng vui mừng ngày kia.
Khó khăn con cũng chớ lìa.
Thì THẦY điểm hóa trao chìa khóa cho·
Đứa nào có chí siêng lo,
Tắm đường chánh giáo thoát lò Thiên quân.

ĐÂY THẦY LUẬN VỀ CHỮ HỮU VÀ CHỮ VÔ

THI

Hễ tầm chỗ Có bỏ nơi không,
Đứa ấy còn đương nhốt tại lồng,
Đạo cả vô vi chơn chánh lý,
Tu tâm luyện tánh ở bên trong.

Đạo THẦY là vô hình, vô dạng. Nhưng cái lý vô vi ấy cần phải nương với hữu hình (hồn hiệp xác) chẳng nên lấy cái có mà bỏ cái không mà cũng chẳng nên gìn cái không mà quên cái có. Vậy thì Có, Không phải đi cặp nhau. Như hột lúa các con dùng đặng mà nuôi lấy thân thể ấm no là dùng hột gạo ở trong : chớ cái vỏ trấu ở ngoài các con dùng sao đặng. Nhưng các con muốn có hột gạo thì phải dùng luôn cái vỏ lúa đặng gieo xuống thì nó mọc lên, chớ các con nếu thấy không cần cái vỏ rồi các con lột ra trụi luỗi còn hột gạo trơ trơ thì các con gieo sao cho nó nức mộng đặng, các con ?

Vậy các con tu hành cũng y như lẽ đó.

Muốn dưỡng linh hồn phải cần xác thịt này mà luyện Đạo mới thành. Nhưng một điều là các con chẳng trọng sự hữu hình. Hễ con nào còn trọng hình thức bề ngoài thì con đó chưa rõ Đạo.

Đạo là cái pháp tâm linh diệu có một không hai. Dầu cho nước nào, dân tộc nào cũng noi theo cái lý độc nhứt vô nhị đó mà thôi.

Đạo Thầy đương thời kỳ phôi phai, hoằng hóa, phổ độ chúng sanh, bất luận là người nào, nước nào tu theo cũng đặng. Chớ các con dùng cái hình thức bề ngoài mà truyền bá cho hạp với phong tục của các con sao đặng ? Thí như nước không biết cúng kiến thờ phượng, các con bắt người ta phải thờ phượng cúng kiến như các con thì các con mới truyền Đạo cho thì trái hẳn với phong tục nước người. Nó không khứng chịu thì các con không khứng chỉ truyền ắt cả chúng sanh phải chịu luân hồi trả quả sao các con ? Khờ lắm ôi ! Vả lại sự kinh kệ các con dùng tiếng Nam, rồi các con buộc các nước khác phải đọc giống in tiếng Nam của con, làm như con, con mới chịu chỉ truyền, sao các con ?

Đạo THẦY không phải vậy đâu ?

Các con còn nghịch nhau, cân đai, áo mão. Cái cân đai, áo mão đó có thể đem các con đến địa vị Phật Tiên chăng ? hay là nó dẫn dắt vào nơi tội lỗi ?

Các con cố tranh nhau về Đạo Đức chớ đừng tranh nhau về hình thức bề ngoài thì mối Bạo mới hoằng khai khắp chốn.

THẦY có một điều khuyên các con phải giữ

lấy hạnh đức người tu. Các con đáng sợ là sợ muôn mắt trông vào, nhiều tay chỉ trỏ. Người ta thấy cái giáo lý rất nghiêm trang thì ai lại không khẩn cầu truyền Đạo. Nhưng Đạo THẦY (Im ẩn sâu xa) mầu nhiệm lắm, các con khó mà theo kịp. Các con cứ vững tâm tu luyện hoài, đừng thái quá, đừng bất cập. Xưa kia có người chê mặt Trời sao đi chậm chạp không bằng con kiến bò ; chừng nào tới chỗ ? Người ấy tưởng mình đi lẹ, chóng, xắp trăm phần, nên ra đi thi với mặt Trời. Nhưng mặt Trời chen lặn mà người ấy chưa tới đâu hết lại bị trong mình mỏi mệt ; khát nước đói cơm mà đành bỏ mình nơi rừng vắng ! Cũng như người nước Tống cấy mạ thấy lâu lên làm tài khôn ra nhóm gốc lên hết cho cao thì lúa kia đều chết ráo ; các con khá rõ à !

Tu hành cũng như các con gieo hạt giống thì chắc nó mọc lên, mà mọc thì các con siêng năng bón phân, tưới nước hằng ngày, thủng thẳng nó lớn, một ít ít. Lâu ngày nó đơm hoa trổ trái. Sức lớn ấy do Lý Thiên Nhiên chớ các con làm sao nó lớn đặng ?

Các con nghe :

TRƯỜNG THIÊN

Tu hành giữ mực thường thôi,
Đừng bầy vẽ lằm rồi bôi lem đầy (cười cười)

Các can biết đặng Đạo THẦY,
Đạo THẦY không chịu cho ai biết mình.
Ở ăn như thể thường tình,
Lo tu luyện Đạo, sửa mình tinh ba.
Tu không biểu mặc đồ dà,
Cạo râu, thế phát, bỏ nhà, lìa con !
Ông bà, cha mẹ đương còn,
Phải lo báo đáp cho tròn hiếu trung.
Vợ chồng trọn nghĩa thủy chung,
Giữ như sen mọc dưới bùn không nhơ.
Làm như dốt nát dại khờ,
Đừng cho kẻ thế rằng ngờ mình tu.

oOo

V.- QUẢ BÁO-LUÂN HỒI

THI

NGỌC linh trước mắt mấy ai tường,
HOÀNG phụ thấy đời xiết nỗi thương,
THƯỢNG đạt nên người chưa mấy kẻ,
ĐẾ Thiên thương xót đến đem đường.

Thầy mừng các con.

THI

Thinh thang bao quát cả Càn-Khôn,
Thế giới Hư-Linh thế giới hồn.
Hồn xác lẫn nhau bởi quả kiếp,
Xanh xanh qua lại lúc hoàng hôn.

THẦY thấy đời quá ư tội lỗi, nhơn sanh xua đuổi về đường vật chất làm tiêu mất nẽo linh quang, mảng vui say ưa thích danh vọng lợi quyền nào thấu đáo máy hành tàng cơ dĩ định ! ! !

Nay nhằm kỳ tận diệt cuộc dinh hư tiêu trưởng sắp bày, người còn mê mẫn đắm say theo tửu, khí, sắc, tài, nào đó hay sự sắp khổ bên tai, cơ xáo trộn biến thiên, đó là muôn vật chịu tiêu diệt, đoạ đày trong Thiên-địa đại-luân hồi. Cơ mạt kiếp hầu kề, nên chi Thầy không nỡ để cho bầy con phải chịu tận vong, hiệp Tam-Giáo, hội đồng Phật, Thánh, Tiên mà hưng truyền Đại Đạo. Vì ở thế gian cũng có người lành, kẻ dữ, đứa hiền lương đạo đức, chuộng tinh thần, ham ích chung, còn đứa lại hung ác, bạo tàn, mê vật chất, mến tình đời mà xa đàng Thiêo-Đạo. THẦY thấy vậy không lẽ để các con cả lành lẫn dữ chung chịu trong cơ biến đổi của tang thương nên giáng thế lập Chơn-Đạo, khai Chơn Giáo Đại Học Đường là : minh đức tân dân, chỉ ư chí thiện. Con nào biết thì noi theo đó mà làm phương pháp thoát ra khỏi đường sanh tử.

THI

CAO ĐÀI ĐẠI ĐẠO đức minh thông,
Giáo-dục hồn dân đến cảnh không,
Qui củ chuẩn-thằng nền tảng Đạo,
Linh hồn tấn hóa giữ điều công.

TRƯỜNG THIÊN :

Công bình Tạo-Hóa hay thương,
Thương đời nên phải dùng phương cứu đời.
Cơ mầu nhiệm Phật-Trời ẩn giấu,
Pháp tâm truyền tri thấu bổn nguyên.

Gầy nên cầm tú sơn xuyên,
Toàn thông, tuyệt xảo, diệu huyền ẩn vi.

oOo

Người thượng đạt tầm suy, nghĩ ngợi,
Khảo cứu thông vạn đợi tinh vi.
Âm-dương vận chuyển hiệp qui,
Hai năng lực đó cứ thi hành hoài.

oOo

THẦY Chúa Tể hoằng khai Đạo Đức,
Nắm mối giềng hiệp nhất Càn-Khôn,
Chia ra biết mấy nhiêu hồn,
Nhập vào vật chất bảo tồn cơ quan.

oOo

Ba Tôn Giáo vén màn bí mật,
Rõ pháp linh Tiên Phật sắp bày,
Cho đời biết lý Đạo khai,
Linh hồn ảnh hưởng trần ai lẽ nào ?

oOo

Từ thảo mộc được vào nhân loại.
Quả kiếp nhồi mắc phải khổ lao,
Càng bền chí, bước càng cao,
Càng tu luyện mãi càng vào cảnh tiên.

oOo

Linh hồn rất linh thiêng biến hóa,
Đoạt thần thông phép lạ vô hình.
Thiệt là chí bửu, trường sanh,
Luyện cho đắc huệ khiết thanh hoàn toàn.

oOo

Khí hư vô bao trùm Thái Cực,
Thái Cực ngôi độc nhứt chủ trương,
Thần thông biến hóa khôn lường;
Cơ quan đóng mở, phi thường Đạo Cao.

oOo

Lý quang minh bao trùm Vũ Trụ,
Tạo Càn Khôn khí cụ sắp bày,
Tri nguyên quá khứ, vị lai,
Gây nên các giống đặt bày vẻ vang.

oOo

Thái Cực Đại Linh Quang nguyên thỉ,
Động tịnh cơ lý khí tương hòa,
Ở trong một khối chia ra,
Thiên hình vạn trạng tinh ba ẩn tàng.

oOo

Mọi vật có linh quang cư tại
Hồn thiêng liêng vận tải sanh tồn,
Là vì có đại, có khôn,
Bởi chưng thanh trược nên hồn thấp cao.

oOo

Linh quang chiếu nhập vào vật chất,
Vật chất nhờ tánh Phật điểm khai,
Linh hồn bỏ xác ra ngoài !!!
Thì trong vật chất hình hài tiêu tan !!!

oOo

Linh hồn được mở mang, thông thái,
Kinh nghiệm đời quấy phải phân minh,
Nhập trong các món hữu hình,
Lập công bồi đức trau mình nên gương.

oOo

Tấn hóa mãi trên đường Đạo Đức.
Bỏ xác về hiệp nhất bổn nguyên,
Thiệt là diệu diệu, huyền huyền,
Bất tiêu, bất diệt là Tiên trên Trời.

oOo

Hồn phải chịu luân hồi học hỏi,
Học cho thông các cõi mới thành.
Học cho rõ cuộc tử sanh,
Rõ đường tấn thối, dữ lành, giác mê.

oOo

Hồn thanh bạch lo bề Đạo đức,
Tu luyện hầu hiệp nhứt cảnh không.
Cầu truyền tâm pháp thần thông.
Lập tâm thanh tịnh dụng công đêm ngày.

oOo

Đoạt thấu chỗ bổn lai diện mục,
Rửa sạch lòng phàm tục bợn nhơ,
Trầm tư mặc tưởng huyền cơ,
Thoát thoai thần hoá một giờ đắc minh.

Hồn thoát khỏi tội tình nhơn quả,
Đi mãi trong đường cả Phật-Tiên,
Nêu gương đức hạnh tưu truyền,
Thế gian ca tụng người hiền đắc đơn.

oOo

Hồn nào làm bất nhơn, phi nghĩa,
Chịu đọa đầy nhiều phía gớm ghê !
Mang thân ô trược nặng nề,
Linh hồn mờ ám muội mê bao vòng !

oOo

Chừng nào gỡ cho xong thể chất,
Cột ràng quanh chất ngất dây chằng,
Biết nguồn Đạo Đức tầm phăn.
Đoạn tiêu dứt sách, vụn vằn cắt ra.

oOo

Cởi lốt trược ngoài da trong bọc,
Lấy lòng chơn lửa lọc thanh quang,
Linh hồn thong thả, nhẹ nhàng,
Hết ưa mùi tục không màng sướng-vui.

oOo

Nợ nhân quả lấp vùi tánh đức,
Biết ngày nào gở dứt tiền khiên,
Trả vay, vay trả liền liền,
Nhơn nào, quả nấy nghiệp duyên buộc mình.

oOo

Bóng cong vạy tại hình cong vạy
Tội nghiệp đi qua lại không chừng,
Xác phàm sung sướng vui mừng,
Linh hồn phải chịu bâng khuâng não phiền !

oOo

Gieo giống chi mọc liền giống nấy,
Cảm vật nào vật ấy ứng cho,
Coi như trong cái xe bò,
Bánh xe lăn trả kịp giò bước chưn.

Bò ngừng lại bánh xe ngừng lại;
Chậm hay mau là tại nơi bò,
Bánh xe nó chạy theo giò,
Chạy không, cũng tại con bò gây ra.

oOo

Xét lỗi người, lỗi ta ai xét;
Sương nhà người, người quét đặng thôi,
Muốn mau thoát kiếp luân hồi,
Kiếp này rán chịu quả nhồi cho mau !

oOo

Đời cũng có nghèo, giàu, cao, thấp,
Tại nơi người tạo lập nó ra,
Rồi than oán trách Trời Già,
Không ngờ ta chác lấy ta cho nhiều

oOo

Lòng tham dục bao nhiêu cho đủ,
Để thất tình làm chủ lấy tâm.
Khiến gây tội ác lỗi lầm,
Người chưng mắc phải vướng nhằm khổ nguy !

oOo

Lòng quấy quá tráo chì thay bạc,
Mỏi mong lo cố gạt của đời,
Không dè mắc phải lưới Trời,
Thưa mà không lọt, chuyện người mảy lông !

oOo

Luật BÁO ỨNG phép công thưởng phạt,
Hành hồn rồi hành xác chẳng chơi,
Nhơn nào quả nấy chẳng rời,
Đòn cân công luật Phật Trời thưởng răn !

oOo

Đặng quả ngon thì ăn lấy hột,
Gieo lại mà mai mốt còn ăn,
Nhược bằng hưởng quả, hột quăng,
Ngày sau thèm khát xin ăn của người

oOo

Nay đắc thế vui cười cho lắm,
Sau suy thời bụi bặm lấp thân,

Biết lo bố đức, thi ân,
Luân hồi trở lại hưởng phần cao sang,

oOo

Nhược tánh ác bạo tàn gây họa,
Kiếp sau mang nghiệp quả phạt hình,
Sao người chẳng biết sửa mình,
Cơ Trời báo ứng hiển linh rõ ràng !

oOo

Người quân tử vững vàng tâm chí,
Chọn đường ngay, trực chỉ Tây phương,
Kìa là trước mắt muôn đường,
Lại qua quanh quẹo phải tường chọn đi

oOo

Thấu lý Đạo vô vi, thanh tịnh.
Thì tâm hồn an tịnh lo tu,
Thuận theo lẽ đạo ôn nhu,
Tự nhiên vô sự, vững dù mặc ai !

oOo

Lo nhảy thoát ra ngoài khuôn khổ,
Đề thất tình cám dỗ hư thân.
Mượn nhành dương quét bụi trần,
Đặng cho phát triển tinh thần cao siêu.

oOo

Đường quanh cong theo chiều mà bước,
Chí tâm bền thì được thành công,
Làm cho chánh lý lưu thông,
Lập tâm sửa tánh kẻm lòng phá mê.

ioOo

Kìa biển hẹn, non thề phải dứt,
Dây buộc mình cắt đứt chớ vương ;
Nhu thắng cang, nhược thắng cường,
Mềm còn cứng bề, thấy thường xưa nay !

oOo

Họa phước ấy không sai báo ứng,
Mượn kiếp nầy gieo chứng hậu lai,
Người tài gặp kẻ cao tài,
Ỷ tài phải chịu mang tai liền liền.

THI

Liền vay liền trả, trả vay hoài.
Linh tánh lộn nhào, kiếp hầu lai,
Đầy đọa gỡ xong oan nghiệp trước,
Làm lành hưởng phúc chẳng hề sai.

Sự báo ứng của Trời Đất sắp bày từ tạo Thiên lập Địa. Hễ người biết tu hành, làm lành, siêng năng đạo đức thì trở lại chỗ cội phước hưởng an. Còn những kẻ hung ác bạo tàn phải chịu dây oan cột trói.

Trời Đất rất công minh, hễ làm lành thì lành trả gây họa thì họa lại. Trong thế gian tại sao có kẻ nghèo, người giàu, sang, hèn, khôn dại ?

Đó là tại người gây. Vả thí như ác quả riêng mỗi giống cây, sao lại có trái ngọt, trái chua, trái cay, trái đắng, trái chát... ? Sự giàu nghèo cũng vậy. Muốn gieo giống ngọt thì quả ngọt hưởng nhờ, gieo giống chua thì quả chua nó đậu.

Các con gieo nhiều mọc nhiều, gieo ít mọc ít. Ngày nay các con được ấm no phải lo làm phước đức, phải lo gieo nữa đặng mùa sau có mà nuôi thân thể, chớ ăn đứt giống (gặt tuyệt nòi) còn chi sanh trở lại ?

THI

THẦY nhỏ ơn lành xuống thế gian ;
Ban thêm chén thuốc tỉnh mơ màng,
Biết đường Đạo Đức là chân lý.
Thì rán lo tu nhập Niết Bàn.

oOo

Niết Bàn thong thả lắm con ôi !
Thú lạ Thần Tiên khoái lạc rồi,
Thanh tịnh tiêu diêu an tự tại,
Đâu còn chuyển kiếp chịu luân hồi !

oOo

Hồi nào lăm lạc nói làm chi,
Nay gặp Thầy đây bước kịp kỳ,
Còn luyến hồng trần mang thống khổ,
Hạ Ngươn tận diệt lắm điều nguy.

THẦY ban ơn các con

THẦY Thăng

VI.— CÁCH THỨC THỜ PHƯỢNG.

Đây, THẦY giải sơ về cách thức thờ phượng

của CAO ĐÀI ĐẠI ĐẠO. Tại sao Thầy lại biểu các con tạo ra Thánh Nhãn mà thờ, không dạy thờ hình tượng như các Tôn giáo khác? Các con phải biết rằng : Trời là Lý thì Lý ấy rất thông linh, bao quát Càn Khôn Thế Giới; THẦY đâu phải là xác phàm như các con, nên chi thờ THIÊN NHÃN là thờ Thầy.

Tại sao Thiên Nhãn là Thầy ? Thầy có dạy trước : Nhãn thị chủ tâm, lưỡng quang chủ tể : quang thị Thần ; Thần thị Thiên ; Thiên giả ngã dã. Nhãn là Trái Tim của con người. Trái tim ấy là Tạo Hóa ; tức là Thần mà Thần là cái Lý hư vô ; Lý hư vô ấy là Trời vậy.

Người tu hành chừng nào luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần, luyện thần hườn hư; luyện hư hườn vô thì huyền quang nhứt khiếu ấy mở hoác ra.

Huyền quang nhứt khiếu ấy là chi ? Là Thiên Nhãn vậy. Nó ở ngay nê hườn cung, gom trọn chơn dương chánh đạo. Hai con mắt của các con là nhục nhãn, tức là âm với dương ? Thì cũng như Thái Cực là Thiên Nhãn, còn lưỡng quang là Nhựt-Nguyệt hằng soi sáng khắp càng khôn, cứ tầm hườn mãi, đến hết hết ngày đết đêm, hết đêm đến ngày, không bao giờ dứt sự hành tàng của Tạo Hóa.

THI

Luyện thuốc kim đơn rõ Đạo mầu,
Thành Tiên tác Phật tại Song Mâu,
Âm dương toàn ẩn cơ tại mục,
Thần khí thông linh lại thượng đầu.

Đây THẦY giải rõ về : VÔ-CỰC-ĐĂNG

Trước khi chưa phân Trời Đất thì khí Hư-Vô bao quát Càn-Khôn sáng soi đầy trong Vũ-trụ. Nó là một cái trung tâm điểm tức là Đạo. Đạo ấy mới sinh Thái-Cực, hoá Lưỡng-Nghi, Lưỡng-Nghi là Âm-Dương (động với tịnh). Có Âm dương rồi mới hoá sanh muôn vật.

Ngọn đăng các con thờ chính giữa đó là giả mượn làm tâm đăng. Phật Tiên truyền đạo cũng do đó ; các con thành đạo cũng tại đó. Nó ngay chính giữa, không lay động xao xuyến, chiếu soi khắp cả càn khôn. Mặt Nhật, mặt Nguyệt có lúc sáng, hồi tối, chớ nó thì giờ khắc nào cũng tỏ rạng, không lu mờ. Nhơn vật nhờ đó mà sanh, nhờ đó mà thành, nhờ đó mà an vui. Trời đất nhờ đó mà quang minh trường cửu, người tu hành nhờ đó mà tạo Phật tác Tiên siêu phàm nhập Thánh. Hễ chính qua bên tả là tả Đạo, xê qua bên hữu thì lại bàng môn, ngay ở giữa là chính Đạo. Các con nên tường lý ấy. Lý ấy ở trong tâm. Tâm an tịnh, vô vi, tự nhiên bất động là chánh Đạo, tâm còn tính mưu thần, chước quỷ, độc ác, hiểm sâu, ấy là bàng môn, tả Đạo chớ chi, các con.

Còn hai chén nước là Âm-Dương (động và tịnh). Âm dương là cơ động tịnh của Trời đất tức là thần khí của các con. Tu hành không nhờ Thần Khí lấy gì luyện đắc Thánh thai ? Muôn vật không trống mái làm sao sanh sản thêm ra ? Vậy Âm-Dương là cái diệu động tính của Trời Đất vậy. Âm Dương có cái thể dụng của Âm-Dương nữa là Nhựt, Nguyệt tức là CẶP ĐÈN (Lưỡng-Nghi) Người tu hành biết cách hồi quang phản chiếu thì đắc kim đơn cơ tại mục là vậy.

Trên có LƯ HƯƠNG tức là Tiên Thiên lập đảnh tượng Ngũ khí, Ngũ hành.

Dưới có LƯ TRẦM là Hậu Thiên an lư, hoá Ngũ linh, Ngũ đức. Trên đầu là đảnh, dưới đơn điền là lư.

Còn HOA, TRÀ, RƯỢU, là Tam bửu của các con. Ngày nào hiệp Tam bửu rồi là ngày thành Đạo...

TRƯỜNG THIÊN

Khí Hư vô tạo ngôi Thái cực ?
Tức là ngôi độc nhất quang minh,
Vô-vi, vô-ảnh, Vô hình,
Thần thông, quảng đại, chí linh, diệu huyền.

Trong Vũ-Trụ trọn quyền sanh hóa,
Nắm trong tay khắp cả Càn khôn,
Nắng nuôi vĩnh kiếp, trường tồn,
Làm cho xác thịt linh hồn an vui.

Người tâm chí nhiễm mùi Đạo-Đức,
Ra công tìm mẹo mực Tạo-Đoan,
Rõ thông trong máy hành tàng,
Bảo tồn thân thể vững vàng bền lâu.

Khắp Vũ-Trụ một bầu Thiên-Địa.
Cơ vận hành hỗn phía mở mang,

Phân ra Địa-Ngục, Thiên-Đàng,
Các con sao vén nổi màn huyền vi ?

Đạo ẩn tàng có khi ứng lộ,
Phật Tiên truyền để độ chúng sanh,
Chỉ phương siêu thoát đành rành,
Thuận tùng Thiên lý tu hành lại ngôi.

Phép Đạo tránh luân hồi Tứ Khổ,
Mà tầm vào đến chỗ quang minh,
Bày ra giả tướng hữu hình,
Đặng làm thể Đạo chí linh diệu huyền.

Người gọi là tiểu Thiên Địa đó,
Người với Trời nào có khác chi ?
Hễ Trời có những món gì,
Người người đều cũng đủ y như Trời.

Trong thân thể đổi dời, tấn hóa,
Người biết tu mau khá trau giồi,
Coi như có lở thì bồi,
Cho đầy đủ lại phục hồi cựu nguyên.

Phật nhập định, tham thiền tầm lý,
Mà dưỡng thần, tinh, khí, đủ đầy,
Làm cho bánh phép hằng xây,
Âm dương luân chuyển, gió mây vận hành.

Tiên : tịnh tịnh, thanh thanh, bất động,
Để cái tâm trống lỗng, chẳng xao,
Tâm xao biển dậy ba đào.
Trược thanh cũng phải lộn nhào đó con !

Con biết Đạo giữ còn tâm Đạo,
Mang thân người lộn lạo Âm-Dương,
Pháp luân con chuyển cho thường,
Xuất huyền nhập tần là đường giao thông.

Luyện âm tuyệt lòng trong đắc quả,
Âm tuyệt rồi Đạo đã thuần Dương.
Thuần Dương thẳng đến Thiên Đường,
Làm Tiên Thánh Phật thoát đường tử sanh.

Chơn Dương hết thì thành ma quỉ.
Âm Dương đồng tức thị là người.
Hạo nhiên cướp đặng, tốt tươi,
Đem vào nuôi nấng thân người trường sanh.

Dạy sơ qua hiểu rành lấy trẻ,
Phép nhiệm màu không lẽ chỉ nhiều,
Tìm vào đường giác thì siêu.
Biết phương thoát khổ phải chiều Thiên cơ.

Đạo không thấy, nghe rờ sao đặng,
Đạo im lìm phẳng lặng tự nhiên.
Đạo thông lưu khắp hậu tiền,
Đạo là then máy diệu huyền biết bao !

Đạo không thấp, không cao chi cả,
Đạo không dùng phép lạ hoặc nhơn,
Đạo là chí chánh, chí nhơn,
Toàn năng, toàn thiện là đơn luyện thành.

Đạo dưỡng dục vạn hành bao quát,
Đạo độ người hay sát, hay sanh;
Suy cho thấu, hiểu cho rành,
Giải sơ hình thể chúng sanh bề ngoài.

Tôn chỉ ĐẠO CAO-ĐÀI tỏ rõ :
Mượn hữu hình bày tỏ chỗ vô,
Thiên bàn làm cái Bản Đồ,
Coi ngoài mà biết điểm tô trong mình.

Tuy là sự giả hình sắp đặt,
Trái trong sao thì mặt cũng in.
Người tu phải biết giữ gìn,
Chuẩn thằng qui củ mà tìm Thiên-cơ.

Tại sao lại dạy thờ THIÊN NHÃN ?
Thiên nhãn là căn bản chúng sanh,
Đó là một Đấng trọn lành.
Một ngôi Chúa-Tể hóa sanh muôn loài.

Trong các giống, các nòi do đó,
Mà ngày nay mới có tại đây,
Hạ ngươn máy Tạo Vần xây,
Nên cho TỪ-PHỤ dựng gầy cơ quan.

Biết tu sớm hội Bàn lập vị,
Trước dạy rồi «nhãn thị chủ tâm»,
Tâm là Chủ Tể Cao thâm,
Quang minh, chánh đại, muôn năm vững vàng

Phải biết rõ lưỡng quang chủ tể,
Quang thị Thần, Thần thể thị Thiên,
Thiệt là diệu diệu, huyền-huyền,
Trời Người có một, chẳng riêng khác gì ?

Trời là Lý vô-vi, tuyệt-diệu,
Tức là thần phản chiếu Càn-Khôn,
Người kêu bồn tánh linh-hồn,
Đời đời, kiếp kiếp, trường tồn, không hư.

Phép biến hóa đầu từ suốt cuối,
Khai huyền quang tánh muội đắc thông,
Toàn tri hiển hiện chơn không,
Huyền quang khai xuất nhãn thộng côn Đoài.

Đoạt thấu chỗ bồn-lai diện-mục,
Luyện cho thành cửu-khúc minh-châu,
Tha tâm thông mối nhiệm mầu,
Lấy kim đơn tại song mâu vào lò.

Thần cảnh thông Đạo do tâm đắc,
Diệt lục trần, lục tặc ngoài trong,
Làm sao cho lậu tận thông,
Thành tâm tuyệt vọng, trống không mới mầu.

Đạo hư vô, người hầu đoạt lấy,
Thiên nhãn thông mới thấy suốt tường,
Nhãn là Thần đã thuần dương,
Công viên quả mãn đắc trường sanh an.

Cách sắp đặt Thiên bàn thờ phượng,
Mượn hữu hình sắc tướng truyền đăng,
Tam Tông đem Đạo khai hoằng,
Dụng tâm chánh giác công bằng chấp trung.

Nói sao cho tận cùng lý Đạo,
Vẽ vời ra máy Tạo khó thay,
Mỗi người có tánh Như Lai,
Tầm ra thấy sẵn Thiên Thai bên mình.

Chỗ chí diệu, chí linh, Đạo cả,
Âm dương hòa sanh hóa Phật Tiên,
Cái cơ động tịnh diệu huyền,
Luyện thành chánh quả nhờ truyền Âm Dương

Trời, Đất, Người, một phương, một lý,
Trong mình Người Thần Khí giao nhau,
Cang nhu, trống mái, một màu,
Đục trong lửa lọc thì mau chứng thành.

Năm cây NHANG, Ngũ hành mới tượng,
Mới phân ra bốn hướng, bốn phương,
CẶP ĐÈN là tiểu Âm Dương,
Tức là Nhựt Nguyệt chiêu chương đêm ngày.

Vận hành mãi trở day, lăn lộn,
Soi sáng cùng chốn chốn, nơi nơi,
Làm cho rực rỡ Đất Trời,
Người là đôi mắt ấy thời khác chi.

Mắt thuộc Hỏa là Ly, Thần trụ,
Luyện thâu về cho đủ một cân,
Kim đơn nhờ hiệp Khí Thần,
Tán ra là Khí tự đong thành hình.

Tinh, Khí, Thần trong mình có đủ,
HOA, RƯỢU, TRÀ, thề dụ Tam quang.
LƯ TRẦM để tại trước bàn
Tiên Thiên lập đảnh, hậu Càn an lư.

(trích lục trong quyển Đại Thừa Chơn giáo số 432)

VII.- MÊ GIÁC

Luận sơ MÊ GIÁC đôi đàng,
Tâm hồn khôn dại biếng tàng phân tri.
Linh hồn, một điểm thanh vi,
Tối linh muôn vật cực kỳ bửu quang.
GIÁC MÊ tả hữu đôi đàng,
Giác hồn thanh bạch tịnh an, thiện từ.
Mê hồn chác những điều hư,
Gây ra ác đức không từ xấu xa.
Ưa vui, ghẹo nguyệt, trêu hoa.
Dàm danh, khóa lợi, lòng tà mê man!
Dẫn người sái bước lạc đàng,
Làm điều chẳng phải, đa đoan tánh tình.
Thấy gì hơi có đẹp xinh,
Dậy lòng tham chạ, dục tình loạn luân.
Càng vui thích mãi càng hừng,
Càng tan tác quá càng bừng trí lên.
Thiện từ đạo đức thì quên,
Loạn tâm lưu luyến cho nên tội tình!
Hại hao mòn hết nguồn tinh.
Làm cho hư tán báu linh, Khí Thần.
Mê hồn là đứa nịnh thần,
Làm cho bại hoại triều thần ngửa nghiêng!
Linh hồn cho nó đương quyền,
Bốn phương loạn lạc đảo huyền, thiết tha!
Giác hồn tâm trí điều hòa,
Muốn khêu Đạo Đức sáng lòa tứ phương,

Ưa vui cửa Phật tâm lương.
Làm lành có hậu nên gương Thánh Hiền.
Tri thông phép nhiệm Thần-Tiên :
Lòng nhân sẵn để làm thuyền cứu nguy,
Trung cang, nghĩa khí, ai bì,
Lại thêm hạnh đức, từ bi, chí thành.
Chẳng màn tục lụy, lợi danh,
Không ham náo động, không sanh lòng tà.
Không gần thì cũng chẳng xa.
Vô vi, phú quí, vinh hoa, há màng ?
Không tư vị, thích làm doan,
Tư-tâm, bản ngã, không mang vào lòng.
Thiệt là sáng suốt trắng trong,
Tương thành nghĩa vụ lo xong mọi bề.
Tâm hồn có Giác, có Mê,
Giác theo đường chính, mê về nẻo cong.
Tinh hồn bị ẩn vào trong,
Mê hồn cám dỗ theo vòng trầm luân !
Giác hồn yếu thế khó nưng:
Nên chi phải chịu theo chừng đường quanh !
Phàm tâm tử, Đạo tâm sanh,
Tâm hồn quét sạch mới thành Phật Tiên.
An nhàn cảnh động Đào-Nguyên,
Sớm chơi hải ngoại, chiều miền Bồng Lai.
Ngâm phong, vịnh nguyệt nên bài,
Cờ trưa, rượu sớm, hưởng hoài bền yên.

THI

Yên vui cửa Đạo niệm Di Đà,
Cờ Thánh, rượu Tiên, thích chí ta.
Thỉnh thoảng nghêu ngao xem cảnh vật,
Mai chiều luyện tánh khỏi làm ma.

Ma Phật tự người tạo nó ra,
Biết khôn làm Phật, dại làm ma,
Thuận đường Thiên lý vào Tiên cảnh,
Nhơn dục khiến sai, vướng bẫy tà !

THẬP NHỊ LIÊN PHONG

Cơ Đạo vận hành độ thế gian,
Phương châm thoát khổ đến Thiên Đàng,
Nhờ trong phép Đạo tu chơn tánh,
Đắc quả thành công mặc chí nhà.

Cái nhàn tu tịnh thanh cao,
An thân lánh tiếng ồn ào đua tranh,
Vui vì nước biếc, non xanh,
Một bầu nhựt nguyệt luyện thành đơn ngươn.

Ngươn thần, ngươn khí với ngươn tinh,
Hiệp lại lâu lâu nó tượng hình (cười...cười)
Phá cửa Linh-Đài và bái Phật,
Ngũ hành hiệp nhất rất mầu linh.

Linh hồn mê muội, trầm luân,
Ngày nay mặc sức gội nhuần đức ân,
Vậy thì chuyên chú tu-thân,
Huyền quang nhất khiếu xuất thần du Tiên.

Tiên-Thiên cướp đặng mới nên cho,
Tâm-tức nương nhau, thần khí mò,
Tới lửa, lui bùa, diên hồng kết,
Biết phương bắc chảo với xây lò !

Lò Trời un đúc chúng sanh,
Ban cho một điểm tánh lành linh thông,
Giáng phàm lập quả bồi công,
Mảng mê mồi tục mà không trở về.

Về cảnh Tiên bang thú vị nhiều !
Thanh nhàn xinh đẹp biết bao nhiêu !
Hương bay gió phất riu riu mát,
Náo nhiệt trần ai chốn thị triều.

Thị-triều nặng với Đạo Đời,
Cùng vui đắm tục tơi bời điểm linh,
Càng mê mệt với cảnh tình.
Thì càng khổ trí lụy mình bến mê !

MÊ GIÁC hai đường liệu lấy con,
Đạo tâm chức vụ trẻ lo tròn.
Đường quanh ngựa chạy coi chừng vấp,
Nhớ chữ từ tâm phận cúi lòn.

Cúi lòn khỏi lúc gian nguy,
Gặp cơ khảo đảo chịu lỳ cho qua,
Níu nương trên dưới thuận-hoà,
Nhịn nhường tránh khỏi rầy rà nghịch nhau.

Nghịch nhau không lẽ xé banh Thầy,
Dạy bảo con hành Đạo Đức dầy.
Kệ sớm kinh khuya lòng tưởng Đạo.
Thoát thai thần hoá đến cung mây.

Mây lành năm thức đỡ chân,
Ngao du thiệp thủy, đăng sơn thỏa lòng,

Vui cùng gió mát trăng trong,
Phú thi khiển hứng thần thông đủ nghề.

THẦY thăng

VIII. – TĨNH THẾ

CAO đức thấm nhuần khắp tứ châu,
ĐÀI sen thọ hưởng quả linh mầu,
GIÁO đàn tỉnh ngộ đường Chơn-Đạo,
CHỦ định chiêu chương Thánh Đạo thâu.
THẦY mừng các con.

PHÚ

Nguồn Đạo-Đức thâm vi nhiệm lý,
Bổn chơn truyền lập chí tìm ra,
Máy dinh hư chẳng có bao xa,
Nguồn tận diệt bày ra trước mắt !
Cuộc xáo lộn Đông, Tây, Nam, Bắc,
Nạn chiến tranh, Đạo tặc dấy tràn !
Ôi ! muôn nhà trăm họ lầm than ! ! !
Chịu khốn khổ tai nàn thảm thiết ! ! !
Đạo ra đời là đời tận diệt ;
Nên Phật Tiên cho biết mà tu.
Người thế thường chác những hèn ngu,
Cắm cổ chết trong ngục tù tội lỗi ! ! !
Khuyên nhủ mãi sao đời không tự hối ?
Mảng vui say hụp lội biển mê ! ! !
Cuộc hành tàng dòm thấy bắt gớm ghê,
Người kêu réo mãi không hề đếm xỉa ! ! !
Tai Trời đến mới kinh hồn mất vía,
Nhớ lại THẦY, THẦY đã đi đây !
Quyết lấp xô biển khổ thành sầu,
Nhưng phải chịu bề dâu trong một thuở ! ! !

TRƯỜNG THIÊN

Giống chuông Thánh-Đức truy hồn,
Đạo hưng cứu thế bảo tồn vạn linh,
Cuộc đời đáng thị đáng khinh,
Đáng chê đáng bỏ chôn mình làm chi ?
Đời đáng ghét, đời đáng khi,
Đáng xa cho rảnh, đáng ly cho rồi ! ! !
Đời người là vũng tanh hôi,
Là ao nhơ bẩn, là mồi quỉ câu !
Mặt phàm trông thấy sắc mầu,
Dục lòng tham chẹ cắm đầu chết nguy ! !
Trông ra nhơn loại thời suy,
Toan bề đâm chém chẳng vì thương yêu ! ! !
Làm cho cột ngã thành xiêu,
Nhà hư nước loạn tiêu điều thế gian ! ! !
Nhìn đời nhỏ lụy chứa chan,
Xót thương cho nỗi mấy đàn con ngu ! ! !
Chịu trong khám tối mây mù,
Sa chơn vào chỗ lao tù ngàn năm ! ! !
THẦY nhìn phát động thương tâm.
Đến đây chỉ chỗ sai lầm của con,
Gây thành tội chất bằng non.
Trả cho tiêu hủy thì còn chi thân ! ! !
Mê đời chung chịu khổ thân,
Đạo tâm u ám tinh thần muội mê ! ! !

Thầy thấy bầy con ở thế gian, vì miếng ăn đất ở ? vì danh vọng mà các con cắn xé nhau, chia rẻ nhau, nào khác chi rắn chung hầm vì đói mà cắn giết nhau đâu biết suy xa nghĩ tột !!!

Ôi ! Các con đồng mắc phải tội tình, chịu chung trong cái nạn ao sầu, vũng khổ mà các con không tầm đường tẩu thoát lo cứu vớt cho nhau lại toan bề sát hại nhau ! Khờ lắm thay ! dại lắm thay !

Cái cuộc đời là sông mê bể khổ, con người chỉ bị ham muốn mà linh hồn hãm chặt vào chỗ nguy nàn ! Phải biết thế gian là cuộc bày trò gạt chúng; toàn là giả mộng phù vân. Bởi vậy cho nên thất tình lục dục nó luống mê sa mồi lợi lộc, bả vinh hoa, mà chôn chặt con người trong bốn tường : sắc, tài, tửu, khí. Thiệt đời là khổ; muốn việc chi cũng khổ ; con người vì đem trí não vào cuộc vui thích của tình đời mới chịu buồn, lo, sầu thảm, não nuột, đau đớn !!!

Mở mắt chào đời người đã thấy khổ. Ôi ! tự sanh chí tử biết bao nhiêu là nạn nọ tai kia đến khi lưng mỏi, gối dùn lại bịnh tật phát sanh, chồng chập muôn vàn sự khổ !!!

Nhưng thế gian dẫu là chí khổ, mà khổ ấy lại cần phải có, vì có khổ thế gian mới trở nên một trường thi tấn hóa cho nhân loại.

Tuy nhiên, nay THẦY hỏi thử các con : có thiệt tại đời là khổ ; hay tại ở các con gây lấy khổ cho mình ?

Các con hãy xét đời đâu có khổ, chỉ tại các con chác khổ mà thôi ! Bao nhiêu sự ham muốn, đắm mê, lầm lạc, là bao nhiêu con đường mở rộng để rước ngay cái khổ vào mình. Không ham muốn đắm mê, lầm lạc, làm sao có oan khiên, quả báo, luân hồi ! Hễ ham mê phú quý thì chịu tâm khổ, thân lao; mà muốn vợ đẹp con khôn lại bị thê thằng tử phược ! Cứ mảng say mê trong trường mộng ảo, miệt mài theo bốn vách chịu lụy với bầy tình mà theo đuổi muôn vàn điều ưa thích ; muốn ham, thế mới gây nên những cái thảm họa tàn khốc cho thây nằm chật đất, máu chảy thành sông, thì biểu sao luân thường không bại hoại, Đạo Đức chẳng suy đồi.

Ôi ! đời đã đến thế thì đời chỉ là một trường tranh đấu kịch liệt, một cuộc tàn sát gớm ghê, nạn khổ dẫy đầy, đao binh chất ngất, đạo tặc lung tung ; cho đến cùng chung một bọc, cùng chung một nòi mà cũng tương tàn, tương sát lẫn nhau cho vừa lòng dục, thì còn chi là phong tục, kỷ cương, tình nghĩa !!!

Đời đã đến thế thì dầu ai trí cả tài cao bực nào cũng đành thúc thủ vô sách, chớ có thế gì khiến nổi nhơn tâm ; dường ấy là đời sắp tận vong tiêu diệt đó !!!

Nhưng, tuy vậy mặc lòng, nếu hôm nay đời lại biết lấy nền Đạo Đức làm trung tâm cho mối chuẩn thẳng qui củ, thì sự tình tệ cũng dần dần ngày một thối lui mà nhường bước cho sự thiện lương thuần mỹ.

Phải nhờ Đạo Đức mới huấn luyện lòng dân, chế kềm tam trung mà dìu dắt trở lại con đường nghĩa nhân hạnh phúc.

Con người phải hiểu biết cho phân minh rành rõ luật báo ứng nhân quả, thì mới chịu hồi tâm cải ác tùng lương mà tu phong hóa, chỉnh luân thường để làm cái giới hạn cao nhân sanh. Được vậy, đời mới lần lần nhiễm lấy Đạo Đức tinh thần mà ưa phải làm, biết tránh tai, tránh họa. Lâu lâu con người lại thông suốt đến cả căn cơ Đạo Đức mà tầm ra nguồn cả chúng sanh.

Đã tầm ra nguồn cội ấy thì nhân loại sẽ bắt đầu thương yêu nhau trở lại vì sẽ biết tất cả chúng sanh ở thế gian này, dù thảo mộc thú cầm hay nhân loại chỉ cũng cùng chung một lò sanh hóa, cùng chung một khối tinh thần, dường ấy lớn là anh, nhỏ là em thì lòng bác ái mới mở rộng ra mà không bao giờ còn loại nào muốn ăn thịt nhai xương hút máu loại nào nữa hết. Con người chừng ấy sẽ trở nên chí thiện mà không bao giờ còn những thói nhỏ nhen hèn mạt như tham lam ganh gỗ, oán chạ, thù vơ, ghen hiền, ghét ngõ v.v.. Chừng đó là đời đã thái bình dựng nghiệp Thuần Nghiêu, phong vũ điều hòa, bốn phương cộng lạc. Ấy có phải là nhờ nơi Đại-Đạo mà un đúc lòng người đó chăng ?

Ôi ! Báu trong thay cái Đạo ! Quý hoá thay cái Đạo mà thế gian còn chưa hiểu rõ ! Vả như một người quen biết Đạo, trăm ngàn người biết đạo, cả gia đình, quốc gia biết Đạo khắp xã hội, hoàn cầu biết Đạo, thì còn ai dâu mà sanh lòng quấy quá ! Có phải sẽ khỏi thất công cho chính trị giữ gìn chăng ?

Ôi ! Đời lập hình pháp rất nghiêm, dùng khí giới rất nhiều mà thử xem đời độc ác chẳng những vẫn hoàn độc ác mà còn thêm độc ác mỗi ngày gia tăng lên mãi nữa kia !!

Chỉ có chừng nào nhơn loại biết sợ cơ Trời báo ứng, biết ham Đạo Đức tinh thần thì dầu một cái tội chi thầm tối, một cái ác bí mật là cũng không bao giờ ai dám làm đâu ? Vì thầm tối bí mật với ai chứ với thần lương tâm với cơ báo ứng mà còn kín nhẹm nổi gì ?

Thế nên không có gì ích lợi, cần yếu choĐời bằng Đạo với Đức. Hễ Đạo Đức hoằng khai, đời đạo thâm nhiễm thì con người mới hết dục vọng là hết tàn ác, là hết khổ đau. Vậy nên các con phải chung tay hiệp sức mà rán lo sao cho bành trướng Đại-Đạo để độ rỗi quần sanh trong thời mạt kiếp này.

Vả đời thường có trị có loạn mà loạn tới cùng là tất phải trị. Đạo cũng có thạnh có suy ; mà suy đã cùng, thì rồi lại có thạnh ; sự thành bại hưng vong ấy cũng bất ngoại là cơ Đạo chuyển.

THẦY ban ơn các con

THẦY thăng

THI KHUYẾN TU

Vận : *Nhăng, răng, răn, đời, ăn, măng.*
Dặn lòng xa lánh kẻ làm NHĂNG

Ngay vạy theo hình phải sửa RĂN
Đậy mắt chờ xem điều trái phải,
Trùm tai mựa chác sự hêu Đời,
Rèn lòng khổ hạnh trong cơn ngủ,
Bền chí tương rau mỗi buổi ĂN
Vào chốn tu hành nhờ tuổi hạc :
Lo làm công quả buổi còn MĂNG.

Thành hoàng bổn cảnh.

Thi điệu *«Vĩ tam thanh»*

BÀI THỨ NHỨT

Gió luồng thổi mạnh rẻ rè re,
Nhắp rượu ba ly nhé nhẽ nhè,
Thưởng thức chớ đừng qua quá quả,
Nếm mùi cho biết thẻ thè the.
Trăng soi chậu úp ro-rò rõ,
Miệng túi Càn-Khôn xé xẽ xè.
Kìa ánh bình minh lô lố lộ,
Nghiêng tai nghe Lão khẻ khè khe !

Lý Đại Tiên tứ thi

Đàn đêm 18 tháng 9 Canh dần tại Hà nội

BÀI THỨ NHÌ

Cuộc đời tàn tạ mỏn mòn mon,
Công quả ráng lo bón bỏn bòn,
Giấc mộng Nam Kha tỉnh tỉnh tỉnh,
Công danh phú quí cỏn còn con.
Hồng trần chả nhiễm nhe nhè nhẹ,
Chung đỉnh nặng mang lón lỏn lòn,
Hạnh phúc nghìn thu hương hướng hưởng,
Tiếng chuông cảnh tỉnh bỏn bòn bon.

Quan Âm Bồ Tát
(Đàn đêm 21 tháng 8 Canh dần Hà-nội)

oOo

Khán đắc phù sinh nhất thế *KHÔNG*
Điền viên sản nghiệp diệc giai *KHÔNG*
Thê nhi, phụ tử chung ly biệt,
Phú quí công danh tổng thị *KHÔNG*
Cổ ngữ : Vạn ban đô thị giả,
Kim ngôn : bá kế nhất tràng *KHÔNG*
Tiền tài thu thập đa tân khổ,
Lộ thượng huỳnh tuyền lưỡng *THỦ KHÔNG.*

Quan Âm Bồ Tát

Tu hành kiếp tới nhẹ đường lông,
Gỡ mối oan gia khỏi chập chồng,
Báo ứng lưới Trời, tin chắc có,
Trả vay luật Phật, lẽ nào không ?
Ái hà, muốn đẳng, đừng mơ ước,
Khổ hải, nghìn cay, chớ tưởng mong.
Khuyên thế gìn lòng mau tỉnh giấc,
Quây thoàn qua ngạn khỏi luồng giông.

Tây Vương Mẫu

TIẾU cơ thế sự thiều nhân trí,
TIẾU khóc anh nhi bất ngộ thì,
TIẾU đản nhân tình đa lãnh noãn,
TIẾU trường thế cục thất giai kỳ.
TIẾU sầu đông yến vô phương trú,
TIẾU hận sương nhàn hữu thán phi !
TIẾU phản trần gian vô thức đạo !
TIẾU cơ thế sự thiều nhân trí.

Cao Đài Tiên Ông Đại bồ tát ma ***ha tất.***

HỰU

CƯỜI chê kẻ thế ít người tu,
CƯỜI bọn anh nhi tính mịt mù ;
CƯỜI ngất thói tình ưa nắng hạ,
CƯỜI nôn cuộc thế ghét mưa thu,
CƯỜI khan bầy én không phương trú,
CƯỜI rộ lũ nhàn nhặc tiếng ru,
CƯỜI bấy trần gian không biết Đạo,
CƯỜI chê kẻ thế ít người tu !

Cao Đài Tiên Ông

BÁT NHÃ TRUYỆN KHỔ HẢI LUẬN

Con thuyền bát nhã chẳng hề chìm,
Nỗi quá như bông, nặng tợ kim,
Biết Đạo trăm muôn ngồi cũng đủ,
Không duyên một đứa cũng là chìm

Cao Đài Tiên Ông

Biển khổ nơi mình chớ đâu xa,
Thuyền kêu bát nhã kiếm đâu mà ?
Biển, thuyền, đồng ở ngay trong bụng,
Biết Đạo lần tìm mối cũng ra.

Cao Đài Tiên Ông.

TAM LƯỢC: – Ba mưu kế. Tên một bộ sách của ông Thái-Công làm ra gồm có : tướng lược, quân lược và trận lược. (*Xem chữ* «**Lục Thao**»). Trong « **Lục Văn Tiên** » có câu :

Văn đà khởi phụng đằng giao,
Võ thêm tam lược lục thao ai bì.

TAM LƯƠNG.— Ba người giỏi. Đời chiến Quốc, ở nước Trịnh có ba người được tôn xưng là « **Tam Lương** » : *Thúc-Thiêm*, chính khách, *Đỗ Thúc, Sư Thúc*, làm quan Đại-Phu.

TAM MIÊN TAM KHỈ. – Nói về việc nuôi tằm. Nuôi tằm chú trọng đến việc tằm ngủ ba lần, gọi là « *tam khỉ* ». Qua thời gian nầy thì tằm chín và nhả tơ.

TAM MỘC THÀNH SÂM. – Một cây không thể làm được rừng, nhưng ba cây họp lại thì làm được nên rừng (*Lâm* : rừng, *Sâm* : cây rậm). Ba chữ mộc hợp thành chữ sâm.

TAM MỘC.— Ba thứ gông thời trước : 1) khóa tay gọi là « **nữu** ». 2) gông cổ gọi là « **gài** », 3) gông chân gọi là « **Cùm** ».

TAM MÔ. – Ba cách thức. Trong Kinh Thư có 3 Thiên nói về chính trị : 1) **Võ mô**, 2) **Cao dao mô**, 3) **Ích tắc mô**. Trong bài « **Tụng Tây Hồ Phú** » có câu :

Khách điếu nguyệt biếng tìm tăm cá ;
chữ tam-mô bàn bạc với tiều phu.

TAM MUỘI.—Ba điều tối tăm là *tham, sân, si*. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Ước siêu tam muội, ngõ thoát cửu tuyền.

TAM NÔNG. – Ba nghề làm ruộng : Theo sách « **Chu Lễ** » thì có ba hạng người làm ruộng. 1) Ở đồng bằng, 2) ở đồng lầy, 3) ở núi. Trong « **Chiến tụng Tây Hồ phú** » có câu :

Kẻ tam nông mong chẳng được tô nhu.

TAM NGUYÊN.— Ba vị gồm có : Trời, Đất, Người. Rằm tháng giêng, rằm tháng bảy, rằm tháng mười cũng gọi là « tam nguyên ». Người thi đậu Giải nguyên, Hội nguyên, Đình Nguyên, cũng gọi là Tam Nguyên, như trường hợp của nhà thơ Nguyễn-Khuyến ở làng Yên-Đổ. Ba vị thần căn bản ở đời như : Thượng Nguyên Trời ban phước lành cho trăm họ, Trung Nguyên Đất xả tội cho muôn loài, Hạ Nguyên Nước giải tai ách cho muôn người.

TAM NGHIÊM. – Ba hồi trống để mọi người sửa soạn cho nghiêm chỉnh. Lúc mới sửa soạn tế-lễ, người ta xướng «Chung cổ tam nghiêm» nghĩa là chuông trống đánh ba hồi để được nghiêm-chỉnh. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Trống tam nghiêm nhạc bát âm.

TAM NHÂN ĐỒNG HÀNH : Khổng Tử nói : «**Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư**» nghĩa là ba người đi đường với nhau, hai người cùng đi với mình là ba, nếu có một người lành chỉ bảo ta làm điều lành, nếu có người ác chỉ cho ta làm điều ác. Hai người đó đều là thầy của ta cả.

TAM NHÂN THÀNH CHÚNG.— Ba người họp lại đã thành một đoàn thể rồi. Do đó, ba chữ nhân, họp dưới chữ tứ thì thành chữ *chúng*. Ý nói nhiều người đoàn kết gây thành một sức mạnh đáng kể.

TAM NHÂN THÀNH HỔ. – Ba người thành cọp. Dù một lời nói khoác lác mà nhiều người xúm lại nói khiến người ta phải tin. Do đó, dù là một lời phao-vu nhưng được nhiều người xác nhận, thì cũng đáng sợ như cọp dữ.

TAM NHẤT TRÍ.— Đây là cái phép soạn hí-kịch của La-Mã trước đây. Phàm một kịch-bản phải hội đủ ba yếu-tố : câu chuyện xảy ra ở địa phương, trong khoảng thời gian nhất định và có một tình tiết rõ ràng.

TAM PHÁP.— Toà án Tối-cao ngày xưa họp xử những bản án quan trọng gồm có Bộ Hình, Đại-lý-tự và Đô-sát viện. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Giao Tam-pháp nghị rạch ròi sẽ tâu,

TAM PHẨM. – Một chức quan xếp hàng thứ ba, sau Nhị-phẩm và Nhất-phẩm trong ngành quan lại trước đây. Về bên văn, có Chưởng-viện học-sĩ, Thị-lang, Đại-lý tự khanh, Thái-thường tự khanh, Bố Chánh-sứ, Phủ-Doãn (**Chánh phẩm**), Quang-lộc tự-khanh, Thái-học tự-khanh (**tòng phẩm**). Về võ, có Nhất-Đẳng thi-vệ, Chỉ-huy-sứ, Thân-cấm-binh Vệ úy, Lãnh-binh

(**chánh phẩm**); Tinh-binh Vệ-úy, Thân-cấm-binh Phó-vệ-úy, Phó lãnh-binh, Phò-mã đô-úy (**tòng phẩm**).

TAM PHÓ LỆ. – Ba hạng nước mắt. Người ta nói người đời có ba hạng nước mắt chứa trong mình : 1) Khóc về việc lớn trong thiên hạ không làm nổi, 2) Khóc văn chương không gặp được người biết đến, 3) Khóc vì nỗi lưu lạc giang hồ, vì xưa nay hồng nhan thường bạc mệnh.

TAM PHÂN. – Chia làm ba phần. Trong đời Tam Quốc, Lưu Bị đã áp dụng kế « **Đỉnh túc tam phân** », nghĩa là chia ba thế chân vạc, tức là 3 xứ có thế lực ngang nhau, mỗi xứ hùng cứ một phương. Lưu Bị giữ phần đất Tây Thục, Ngô tôn Quyền giữ đất Đông Ngô và Tào Tháo giữ phần đất Trung nguyên, cũng gọi là Bắc Ngụy. Trong thơ có câu :

Nhọc lòng Gia Cát thuở tam phân.

TAM PHỦ. – Ba nha môn to lớn, tức là : Thiên phủ, Địa phủ và Thủy phủ. Trong thơ **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Cùng là Tam phủ Động Đình, Xích Lân.

Đời vua Lê Chúa Trịnh có giặc Tam phủ nổi loạn cướp quyền, phế Bà Chúa Chè, tức Đặng thị Huệ, ái phi của Chúa Trịnh.

TAM QUAN. – Tên cửa lớn ở chùa hay cửa ở Phủ thờ chia làm ba lối đi vào : cửa giữa, cửa phía tả và cửa phía hữu. Tên ba cửa ải. Trong truyện **«Bích Câu kỳ ngộ»** có câu :

Thấy người trước cửa Tam quan.

TAM QUÂN. – Toàn thể quân đội trong một nước gọi là «tam quân», gồm có : Trung quân, Hữu quân, Tả quân. Mỗi quân ngày xưa gồm có 12.500 người, 3 lần số nầy gọi là « **Tam quân** »

TAM QUI. – Ba chỗ qui y là : qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng. Người muốn xuất gia tu theo đạo Phật phải theo đúng tam qui và ngũ giới. Trong truyện **«Phan Trần»** có câu :

Tam qui ngũ giới chúng sinh.

TAM QUÝ. – Đời Chiến Quốc, ba tên nịnh thần là Thụ Điêu, Dịch Nha và Khai Phương đã tìm đủ mọi cách để tâng bốc Tề Hoàn Công, và chúng không ngần ngại giết con để làm món ăn dâng lên cho Hoàn Công dùng bữa. Hoàn Công tặng cho chúng tước hiệu **«tam qui»** của nước Tề. Quản Trọng là Tể Tướng nước Tề rất được Hoàn Công kính nể Ông khuyên vua Tề không nên dùng bọn «tam yêu» nầy, vì nghe lời chúng sẽ có ngày mất nước. Quả nhiên đúng theo sự tiên đoán của Quản Trọng, bọn «tam quý» của Tề Hoàn Công lộng hành, khuynh đảo nước Tề và giam Tề Hoàn Công vào cung cấm rồi chúng bỏ đói, bỏ khát Hoàn Công đến chết không toàn thây.

TAM QUỐC. – Cuối đời nhà Hán, nước Tàu chia ba thiên hạ, có ba nước : Ngụy (**Tào Tháo**) Ngô (**Tôn Quyền**), Thục (**Lưu Bị**) gọi là **«Tam quốc»**.

TAM QUỜN. – Cũng đọc là «Tam quyền». Đời Chiến Quốc, dưới triều đại Tần Mục Công, ba nhà quyền thế tranh nhau để hưởng lợi : 1) Quý Tôn Thị chiếm đất Thị, 2) Thúc Tôn Thị chiếm đất Hậu, 3) Mạnh Tôn Thị chiếm đất Thành. Thiên hạ gọi ba nhà nầy là **«Tam quờn»** hay «Tam quyền».

TAM SANH. – Có nhiều nghĩa :

1) Theo nhà Phật, con người trải qua ba kiếp sống : kiếp trước, kiếp nầy và kiếp sau. Đó là luân hồi chuyển kiếp.

2) Ba thứ vật hy sinh để tế cúng quỷ thần là : bò, heo, dê.

3) Kiếp lai sinh. Theo sách Tình Sử có chép : « **Tam sanh thạch thượng cựu tinh hồn** », nghĩa là : Người có duyên nợ với nhau, viết tên trên phiến đá, ước hẹn kiếp sau hay kiếp sau nữa sẽ gặp nhau. (Xem chữ « **Ba sinh** »).

TAM SAO THẤT BẢN. – Ba lần chép lại (sao lại) thì mất hẳn gốc. Ý nói trong văn chương, trải qua nhiều năm, chép đi chép lại nhiều lần không thể nào đúng theo nguyên văn được. Cũng có người viết là «tam thao thất bản». Nhiều người đã dùng câu trên đây để nói một câu chuyện do nhiều người lặp đi lặp lại nhiều lần làm sai hẳn sự thật.

TAM TAI. – Ba thứ tai họa : thủy tai (lụt ngập), hỏa tai (nhà cháy), phong tai (giông bão).

TAM TẠNG. – Ba bộ kinh của Phật giáo là : Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng. Nhà sư Trần Huyền Trang phụng chỉ vua Đường Thái Tôn sang nước Thiên-Trúc cầu kinh Phật về truyền

bá trong dân chúng, gây một ảnh hưởng rộng lớn và được mọi người tôn xưng là Huyền Trang Tam Tạng. Huyền Trang đã thỉnh được ba tạng kinh, nên gọi là «Tam Tạng».

TAM TIÊU. – Theo y học ngày trước, miệng trên dạ dầy là thượng tiêu, khoảng giữa dạ dầy là trung tiêu, miệng trên bàng quang là hạ tiêu. Ba bộ phận nầy gọi là «**Tam tiêu**». Trong thơ «**Lục-vân-Tiên**» của Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Tam tiêu tích nhiệt đã lâu.

TAM TỈNH. – Xét ba lần. Tích Tăng-Sâm ngày xưa thường xét trong mình có ba điều. Một là mưu việc cho người có bất trung không ? Hai là giao hảo với bạn bè có bất tín không ? Ba là dạy học trò, mình có bất tập không ? Vì thường xét nét hành động của mình, nên Tăng-Sâm vẫn nói : Tam tỉnh ngô thân (Xét ba việc trong người ta).

TAM TÒNG. – Cũng đọc là « **tam tùng** ». Theo đạo đức xưa, bổn phận người đàn bà thì : tại gia tòng phụ (ở nhà theo cha mẹ), xuất giá tòng phu (có chồng phải theo chồng), phu tử tòng tử (chồng chết phải theo). Người ta thường gọi chung «**Tam tòng tứ đức**» là những đức tính cần phải có của người đàn bà gương mẫu.

TAM TỰ KINH. – Quyển sách do Vương-Ứng-Lâm đời nhà Tống viết, dùng để dạy trẻ con học vở lòng chữ Hán, mỗi câu có ba chữ.

TAM TỰ NGỤC. – Nguyên đời nhà Tống gian thần Tần-Cối lập mưu hãm hại trung thần Nhạc-Phi. Họ Tần tìm cách bắt giam Nhạc-Phi, rồi làm chiếu giả giết đi. Hàn-Thế-Trung hỏi Tần-Cối Nhạc-Phi thật là người có tội không ? Tần-Cối đáp : «**Mạc tu hữu**» nghĩa là không cần phải có. Do đó người đời sau nhân ba chữ trả lời của Tần-Cối mà gọi là « Tam tự ngục ».

TAM THẶNG. – Thặng có nghĩa là cỗ xe. Theo nhà Phật chia làm ba thặng, nghĩa là ba cách hướng dẫn người đi tu đến chỗ thành chánh quả : Bồ tát - thặng, Tích - chi - thặng, Thanh-văn-thặng. Cũng gọi : Thượng thặng, trung thặng và hạ thặng.

TAM THẬP LỤC KẾ. – Tục ngữ có câu «Tam thập lục kế tẩu vi thượng sách » nghĩa là : Ba mươi sáu chước chỉ có chước chạy trốn là hay hơn cả, Vương-Kinh-Tắc thời Nam Bắc triều gặp lúc nguy nan không biết phải xử sự thế nào cho phải. Đằng-Công liền bày cho Tắc nên trốn đi là hay hơn hết.

TAM THẾ. – Ba đời là : Ông, cha và con. Theo nhà Phật, tam thế gồm có : quá khứ, hiện tại và vị lai.

TAM THIÊN. – Ba lần dời chỗ ở. Tích mẹ của Thầy Mạnh-Tử dời chỗ ở ba lần để thích hợp cho đời sống của con. Trước tiên bà cất nhà ở bãi tha ma, kế đến ở gần chợ và sau cùng đến ở gần trường học. Bà cho chỗ ở sau cùng rất bổ ích cho Mạnh-Tử nên ở luôn không dời đi nữa.

TAM THIÊN THẾ GIỚI. – Theo Phật điển, thế giới mà ta ở hiện tại là tam thiên thế giới. Họp đủ một ngàn nước lại là tam thiên thế giới : nhân một ngàn lần tiểu thiên thế giới thành trung thiên thế giới, nhân một ngàn lần trung thiên thế giới thành đại thiên thế giới, nhân ba lượt một ngàn lần nên gọi là tam thiên thế giới.

TAM THÍNH. – Theo phép xử kiện ở đời nhà Chu, bất luận án gì cũng đều phải qua ba lần thẩm vấn : sơ thẩm, tái thẩm, và chung thẩm, nên gọi là «**Tam thính**».

TAM THỪA. – Cũng nghĩa với «**Tam thặng**». Tích-chi-thừa và Thanh-văn-thừa là năng lực của các tu sĩ chỉ đủ sức độ mình mà thôi. Kiêng Bồ-tát-thừa mới độ cho chúng sinh được. Trong truyện «**Phan Trần**» có câu :

Dâng hương ngũ vị, tụng kinh tam thừa.

TAM TRUNG MIẾU. – Miếu thờ ba người trung thần là : Tổng đốc Hoàng-Diệu, Đại-thần Nguyễn-tri-Phương và Phò mã Nguyễn-Lâm dưới triều nhà Nguyễn.

TAM VÔ TƯ. – Ba điều không riêng : Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, Mặt Trời Mặt Trăng không soi riêng ai. Do câu : Thiên vô tư phú, địa vô tư tải, nhật nguyệt vô tư chiếu.

TAM VƯƠNG. – Ba vị vua thời cổ nước Tàu là : Vua Đại-Võ nhà Hạ, vua Thành-Thang nhà Thương, vua Văn-Vương và Võ-Vương nhà

Châu. Trong «**Sãi vãi**» của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Tam Vương người tu nhân mà muôn dân đều trị.

TAM XÁ. — Theo pháp luật của nhà Chu thuở trước, trong số các tội phạm có ba hạng người được hưởng sự ân xá : hạng trẻ gọi là «**nhất xá**» hạng già gọi là «**tái xá**» và hạng ngu si gọi là «**tam xá**».

TAM XÍCH THỔ. — Ba thước đất, dùng để nói người chết. Có câu : «Vị quy tam xích thổ», nghĩa là về dưới ba thước đất. Trong thơ có câu :

Tam xích thổ chôn vùi thể xác.

TÁM BỨC. — Tám bức tranh vẽ những phong cảnh đẹp. Tống Địch có tài hoạ rất tinh vi, về sau các thi nhân vẫn dùng làm đề tài ngâm vịnh. Đó là :

1) Bình sa lạc nhạn : Nhạn sa bãi cát

2) Viễn phố qui phàm : Thuyền đỗ bến xa

3) Sơn thị tình lam : Chợ chân núi tạnh

4) Giang thiên mộ tuyết : Sông trời tuyết phủ

5) Động đình thu nguyệt : Trăng thu Động Đình

6) Tiêu Tương dạ vũ : Đêm mưa sông Tiêu Tương.

7) Yên tự văn chung : Chuông chiều chùa khói.

8) Ngư thôn tịch chiếu : Xóm lưới bóng chiều.

Còn gì đẹp hơn : Cảnh đàn chim nhạn bay xuống bãi cát, thuyền buồm ở bãi xa về, cảnh chợ chiều ở chân núi, tuyết sa bên sông lúc trời tối, bóng trăng thu trên hồ Động Đình, đêm mưa trên sông Tiêu Tương, tiếng chuông chùa trên núi nghe văng vẳng và cảnh xóm thuyền chài lúc ban chiều. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Giang sơn tám bức sầu treo,
Cảnh may đề trạnh sắc chiều như xui.

(Xem chữ «**Tiêu Tương bát cảnh**» có đủ tám bài thơ vịnh tám cảnh nói trên)

TÁM NẠN. — Người đời thường có tám điều khó mà thành Bồ tát được :

1) Bị sa vào địa ngục, 2) Làm quỉ đói, 3) Làm súc sanh, 4) Sanh vào Bắc Cầu Lư Châu, 5) Sanh vào Trường thọ cung đam mê vật dục không thể cầu đạo được, 6) Trước Phật, sau Phật, nhưng lại không gặp Phật, 7) Thông minh biện bác, tự cho mình là giỏi hơn hết, 8) Thiếu căn bản để đạt thành chánh quả. Trong «**Kiều**» có câu :

Phật còn tám nạn, người đừng ba tai.

TÁM NGHỀ. — Những ngón riêng của các kỹ nữ ngày xưa dùng để làm cho khách làng chơi say mê để lấy tiền. (Xem chữ «**Bảy chữ**»). Trong «**Kiều**» có câu :

Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề.

TÀM OANH. — Tơ tằm rối rắm. Tàm : con tằm, oanh : tơ rối. Trong truyện «**Hoa Tiên**» có câu :

Đã đưa như gở tàm oanh.

TÀM TẰM. — Ruột con tằm. Người ta thường nói : Con tằm rút ruột để trả nợ tơ. Nghĩa bóng dùng để chỉ những văn nhân thi sĩ có bao nhiêu tài văn học đều rút ruột nhả ra hết cho đến chết mới thôi, không khác gì con tằm đến thác vẫn còn vương tơ. Trong Đường thi có câu :

Xuân tàm chí tử thượng trừu ty,

TÀM THẤT. — Nhà nuôi tằm. Ngày xưa, những người thọ hình phải bị cắt dái bỏ đi, được đưa xuống nhà nuôi tằm để tránh gió, vì nơi đây được che kín lại gió không lọt vào được. Hình phạt nầy gọi là «tàm hình».

TÀM THỰC. — Tằm ăn lá dâu. Các nhà chính trị thường áp dụng chiến lược «tằm ăn lá dâu» đi từ việc nhỏ đến việc lớn, từ ngoài đến trong giống như lối nuôi tằm cho ăn lá dâu. Sức tàn phá rất đáng sợ, nhưng mới nhìn vào thì thấy không có gì cả.

TÁN CANH, — Dân cày ở miền núi non, mỗi người khai khẩn một chỗ để canh tác, gọi là «tán canh».

TÁN CẤP CÙNG MANH. — Phân chia ra để cung cấp cho dân nghèo. Tán cấp : phân chại

cho ; cùng manh : dân khổ cực. Ý nói chính sách cai trị nhân đạo ngày xưa là phải giúp cho dân nghèo có ruộng đất cày cấy để sinh sống. Trong «**Đại Nam Quốc Sử Diễn ca**» có câu :

Bổng riêng tán cấp cùng manh.

TÁN TỤ VÔ THƯỜNG. – Tan và nhóm không nhất định. Nghĩa bóng, người đời thường sum họp không được bao lâu rồi lại chia ly.

TÁN TƯƠNG. – Giúp đỡ nhà vua để trị nước. Trong «**Đại Nam Quốc Sử Diễn ca**» có câu :

Đem Trần-Trung-Tá thay quyền tán tương.

TÀN CANH LÃNH PHẠN. – Canh thừa cơm nguội, thức ăn mà chủ nhà thường cho đầy tớ ăn. Nghĩa bóng, trợ giúp, hay thi ân một cách chiếu lệ, không sốt sắng.

TÀN HỒN. – Hồn còn sót lại. Trong «**Hà Thành Chính Khí ca**» của Ba Giai có câu :

Quyết đem gởi cái tàn hồn cỏ cây.

TÀN PHONG THẶNG NGUYỆT. – Trăng gió lúc cuối cùng. Quang cảnh tốt tươi sắp hết, cảnh đẹp sắp tan.

TÀN SƠN THẶNG THỦY. – Núi sông thừa thải. Nghĩa bóng, dùng để chỉ cảnh tượng sắp mất nước.

TẢN ĐÀ. – Xem chữ «**Nguyễn-khắc-Hiếu**» (trang 845 – 850)

TẢN NHÂN. – Người thông thả không lo đến việc đời. Đời nhà Đường có người tên là Lục Quí Mông có tài văn học, hiểu biết rộng, thi đỗ Tiến sĩ, nhưng lại không chịu ra làm quan thích ngao du sơn thủy, vịnh nguyệt thưởng hoa, tự xưng mình là «*giang hồ tản nhân*»

TẢN VIÊN. – Cũng gọi là núi Ba Vì, một ngọn núi cao nhất ở miền Bắc Việt, thuộc tỉnh Sơn Tây, nơi quê nhà của thi sĩ Nguyễn khắc Hiếu.

TANG BỒNG. – Thường đi đôi với «Hồ thỉ». Cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng. Theo tục lệ ngày xưa ở Trung Hoa, nhà nào sanh con trai thì bên nhà phía trái treo cây cung, phía mặt treo mũi tên cho mọi người biết nhà ấy sinh con trai. Lại dùng cung gỗ dâu tên cỏ bồng bắn đi bốn phía, trên trời, dưới đất, tất cả là sáu mũi, để tượng trưng cho trang nam nhi chí tang bồng hồ hải tung hoành. Trong thi ca của Nguyễn công Trứ có câu :

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc.
Nợ tang bồng vay trả trả vay
Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.

TANG DU. – Tên một loại cây. Tương truyền ở biển phía Tây có cây tang du, khi mặt trời chiếu xuống đầu cây này thì lặn mất. Nghĩa đen dùng để chỉ cảnh mặt trời lặn, cùng nghĩa với «*bóng dâu*». Nghĩa bóng, chỉ tuổi già, tuổi gần đất xa trời. Cảnh tượng người gần đất xa trời gọi là «**tang du vãn ảnh**». Trong thơ của Tôn thọ Tường có câu :

An giấc tang du một chữ nhàn.

TANG-DUY-HÀNG. – Người đời nhà Tấn, quê ở Hà Trung. Văn hay chữ tốt, nhưng bộ tướng rất khó coi : người lùn thấp, dáng đi quê kệch, mặt lại dài ra, trông rất dị tướng. Duy Hàng thường chép miệng than rằng : «Thất xích chi xu, bất như nhất xích chi diện», nghĩa là : Vóc dáng bảy thước không cân xứng với gương mặt một thước. Nhiều lần đi thi, Hàng bị các quan chủ khảo đánh hỏng, vì chê Hàng xấu tướng lại họ «Tang» có nghĩa là «khó» (lễ đám ma), Nhiều người khuyên Hàng nên sửa đổi tên họ, hoặc giả nên đổi nghề thì hơn. Hàng cười mà đáp : «Người quân tử không vì một lẽ gì cải sửa danh tánh. Vận chưa tới thì dù có chí cũng bằng thừa. Đi thi thì luận tài cao thấp, chớ ai đi xem tướng để chấm đậu bao giờ. Ấn Anh làm quốc sư nước Tề còn lùn thấp hơn ta. Gia Cát-Cách mặt dài hơn ta mà công danh cũng hơn đời thì sao», Hàng lại đúc một cái nghiên mực bằng sắt mà thề rằng : «Ta quyết học nghề văn mãi, cho đến khi nào nghiên mực nầy mòn mới thôi». Về sau, Tang Duy Hàng đỗ đạt và làm quan rất thanh liêm, được người đời khen ngợi là người có chí lớn.

TANG GIAN BỘC THƯỢNG. – Trên Bộc trong dâu. Ở trên đám ruộng dâu trên sông Bộc là nơi trai gái hẹn hò. Ý nói việc trai gái vượt vòng lễ giáo mà làm điều bất chánh. Có câu :

Những phường trong Bộc trên dâu.
Những người trắc nết ai cầu mà chi.

TANG HẢI. — Do câu « Tang điền thương hải»: Ruộng dâu hóa thành biển xanh. Bà Ma-Cô tiên nữ trông thấy biển xanh hóa thành ruộng dâu. Ý nói việc đời biến đổi luôn, không có gì là cố định cả. Trong thơ của nữ-sĩ Hồ-xuân-Hương có câu :

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.

Trong thơ của Chu-Mạnh-Trinh cũng có câu :

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

TANG PHỤC. — Cách ăn mặc khi có tang chế. Quần áo để tang. Trong thơ « **Lục Vân Tiên**» của cụ Đồ-Chiểu cũng có câu :

Sắm đồ tang phục nội ngày cho xong.

TANG TỬ. — Cây dâu và cây thị. Trong Kinh Thi có câu : « Duy tang dữ tử, tất cung kính chi », nghĩa là : Phải cung kính nơi trồng cây dâu cây thị. Ý nói cây tang cây tử là do cha mẹ trồng. Làm con mà nhớ đến hai cây ấy, tức đã tưởng nhớ đến cha mẹ. Ngày xưa trong làng trồng rất nhiều cây dâu và cây thị, cho nên hai tiếng « tang tử » còn dùng để chỉ nơi quê nhà. Vương-Duy nói : « Tạ bệnh thì cáo qui. Y y nhập tang tử », nghĩa là : lấy cớ bệnh để cáo về. Vào nơi tang tử hả hê trong lòng. Trong « **Tự tình khúc**» của Cao-Bá-Nhạ có câu :

Cầu thơ tang tử giữa đàng càng đau.

TANG TRUNG. — Ở trong ruộng dâu. Tên một bài thơ trong Kinh Thi, chê bọn trai gái trắc nết, lén lút làm chuyện thương luân bại lý. Trai gái cầu hợp, gọi là « tang trung chi lạc ».

TÁNG NGỌC MAI HƯƠNG. — Chôn ngọc vùi hương. Dùng để chỉ nơi chôn một người đẹp, hay để nói một người đẹp chết. Đời Mạnh-Thúc, Tiết-độ-sứ Vương-thừa-Kiệm, nhân khi truyền quân sĩ đắp thành, tìm được một quan tài bằng sành, trong đó khắc một bài văn kỷ niệm bà Vương-Thị, vợ của ông Trương Sùng làm Thứ sử Vi-Xuyên, niên hiệu Khai-Hoàng thứ 3 đời nhà Tùy. Trong bài văn ấy có câu : « Thâm thâm táng ngọc, uất uất mai hương», nghĩa là : Thăm thẳm chôn ngọc, bùi ngùi vùi hương. Ý thương tiếc người đẹp chẳng may vắn số.

TÀNG XUÂN. — Vườn trồng đủ các loài hoa, như muốn thâu trọn mùa xuân vào nơi ấy. Nơi thưởng hoa trong vườn cũng gọi **«tàng xuân các »**. Trong thơ có câu :

Tàng xuân thu gọn trăm hoa.
Mùi hương thanh lịch chan hoà tiết xuân.

TAO KHÁCH. — Cũng gọi là **«Tao nhân»**, do chữ Ly-Tao, tên một bài thơ của ông Khuất-Nguyên, người nước Sở kể lể những nỗi buồn rầu, khi bị vua Sở ruồng rẫy. **«Tao khách»** dùng để chỉ người tao nhã, có tài văn chương lỗi lạc. Có câu : «Tao nhân mặc khách», nghĩa là : Người tao nhã, khách bút nghiên. Trong bài « **Đêm trăng uống rượu** » của Hoàng-Cân, có câu :

Hồn rượu túy ông say cả bóng
Câu thơ tao khách viết không đèn.

TÀO. — Tên một nước ở Trung-quốc, có từ đời vua Văn-Vương nhà Chu, đến đời Xuân-Thu thì bị nước Tống diệt. Hiện nay thuộc tỉnh Sơn Tây. Trong bài **«Hoài cổ ngâm»** có câu :

Về đà khinh dễ Tào lăm dòm hành.

TÀO CÔN. — Tên một nhà quân phiệt nước Tàu, từng làm đến chức Đại Tổng-thống Trung-Hoa Dân-Quốc, bị Phùng-Ngọc-Tường và Ngô-Bội-Phu đánh đổ.

TÀO CHƯƠNG. — Con trai của Tào-Tháo tự là Tử-Văn. Bình nhật hay luyện tập võ nghệ, lười biếng việc văn. Tào-Tháo mắng cho là : Thất phu chi dũng. Sau Tào-Tháo đem quân đánh Lưu-Bị thua trận. May nhờ Tào-Chương đem quân cứu thoát chết.

TÀO KHANG CHI THÊ. — Tào : *cám* ; khang: *tấm*. Người vợ lấy từ hồi còn nghèo khổ. Do điển vua Quang-Võ có người chị gái là Hồ-Dương công chúa, sớm goá chồng. Vua Quang-Võ định gả cho quan Thượng-Thư là Tống-Hoằng, liền ướm thử Hoằng rằng : « Trẫm nghe thiên hạ thường nói : Giàu đổi bạn sang đổi vợ. Như vậy có đúng chăng ? Tống-Hoằng tâu : «Tào khang chi thê bất khả hạ đường bần tiện chi giao mạc khả vong», nghĩa là : Vợ cưới lúc còn nghèo hèn không nên bỏ, người bạn lúc hàn vi không nên phụ. Vua Quang-Võ biết ý Tống-Hoằng không tham giàu phụ khó, nên không ép nữa. Trong thơ có câu :

Hà-Dương xưa cũng goá chồng
Còn mơ nhan sắc Tống-Công cũng vừa.

TÀO LỆNH NỮ. — Con gái của quan Thái-Thú Hạ-Hầu Văn-Ninh ở Tiêu Quận, gả cho Tào Văn-Thúc là cháu nội Tào-Tháo, Văn-Thúc chẳng may chết sớm, Lệnh-Nữ goá chồng. Nàng sợ cha mẹ bắt phải cải giá, liền cắt cụt tóc, ý muốn ở vậy thờ chồng. Nhưng cha mẹ nàng không nghe, ép phải lấy chồng. Lệnh-Nữ liền dùng dao cắt đứt hai tai, rồi sang ở với người anh họ của chồng là Tào-Sảng. Khi Tư Mã-Ý diệt nước Ngụy, giết cả dòng họ Tào, chú Lệnh-Nữ bắt nàng về Lương-Châu định ép gả. Nàng lại tự xẻo mũi, cương quyết ở vậy cho trọn đạo vợ hiền. Bà con thấy vậy, liền hỏi : Tất cả họ hàng nhà chồng đều bị tru diệt nàng thủ tiết với ai mà phải đày đoạ thân xác đến thế ? Lệnh nữ đáp : Tôi thường nghe người nhân chẳng lấy lẽ thạnh suy mà đổi tiết, người nghĩa không lấy lẽ mất còn mà đổi lòng. Xưa kia họ Tào còn thế lực, mọi người thấy thảy khuất phục để thụ hưởng giàu sang, nay chẳng may bị tru diệt tôi há lại hùa theo thiên hạ mà làm điều bất nghĩa sao ». Trong **«Trinh Thử»** có câu :

Phận đành cho ả họ Tào

TÀO NGA. — Một trang hiếu tử. Đời vua Hoà Đế, ở đất Hượng-Ngu có một người làm nghề đồng bóng tên là Tào-Hãn. Nhân ngày tết Đoan Ngọ, Hãn uống rượu say, đứng trên mũi thuyền múa. Chẳng may, Hãn trật chân té xuống sông chết. Con gái là Tào-Nga, mới 14 tuổi, quá thương cha, đi dọc theo bờ sông bảy ngày đêm để tìm xác. Nhưng Tào-Nga không tìm thấy. Nàng liền nhảy xuống tự trầm để thác theo cha.

TÀO - THÁO. — Quyền thần đời Hậu Hán (155 — 220), tự là Mạnh-Đức, tiểu tự là A-man, nổi tiếng là người mưu mô xảo quyệt. Đời Hán Đế được phong chức Thừa-Tướng, vì có công trừ được Đổng-Trác. Nhưng về sau, Tháo lại chuyên quyền. Trong thì bắt ép vua Hán Hiến-Đế, ngoài kết bè đảng vây cánh. Tào-Tháo cùng với Tôn-Quyền, Lưu-Bị chia ba thiên hạ nước Tàu, tức là đời Tam-Quốc. Tào-Tháo đánh nhau với Tôn-Quyền, Lưu-Bị trong mấy năm liền, nhưng không thống nhất nước Tàu được Tào-Tháo lại phế Hiến-Đế, tính việc lâu dài, nhưng không may thọ bệnh rồi mất. Sau con là Tào-Phi chiếm ngôi nhà Hán, xưng đế hiệu, tôn Tào-Tháo làm Ngụy-Vũ-Đế. Trong **«Sãi vãi»** của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Sãi muốn nói một chuyện ; « Thần sự quân dĩ trung, Sãi sợ Mãng-Tào sanh oán »,

TÀO THỰC. — Con thứ hai của Tào-Tháo tự là Tử Kiến, vừa lên mười tuổi mà đã giỏi văn chương thi phú. Làm nhiều bài thơ nổi tiếng, Tào Tháo nghi là Thực đã mượn người khác làm giúp Thực trả lời : «Buông lời thì đã luận xuống bút tả nên thơ.» Vì Tào Thực giỏi về văn nên Tào Tháo yêu thương rất mực, khiến anh cả là Tào Phi đem lòng đố kỵ. Sau khi Tào Tháo mất, Tào Phi lên thay, tức là Ngụy Vương. Muốn trừ Tào Thực đi, Tào Phi liền bảo Thực trong bảy bước phải làm xong bài thơ, nếu làm xong thì tha cho, bằng không làm được thì giết. Lại ra đề «Anh em», nhưng tuyệt nhiên trong bài thơ không được nói đến hai tiếng anh em.

Thực tuân lệnh, vừa đi đúng bảy bước thì đã đọc lên bài thơ tựa đề là **«Củi đậu nấu đậu»** :

Chử đậu nhiên đậu kỳ,
Đậu tại phủ trung khấp
Bổn thị đồng căn sanh
Tương tiên hà thái cấp

nghĩa là :

Nấu đậu bằng củi đậu
Đậu ở trong nồi khóc
Cùng trong một gốc sanh
Đốt nhau chi thậm gấp.

Nghe xong bài thơ, Tào Phi biết em có ý trách hờn mình nỡ lòng nào gây cảnh **«cốt nhục tương tàn»**. Phi ôm Thực òa lên khóc, rồi tha ngay em.

Tào Thực biết Phi không ưa mình, uống rượu lì bì, sanh bịnh rồi mất. Tạ Linh Vận nói : **«Văn chương trong thiên hạ có cả thảy là 1 thạch (tức 10 đấu), riêng Tử Kiến đã chiếm hết 8 rồi»**. Trong **«Bích câu kỳ ngộ»** có câu :

Vào phe Lý Đỗ, nức danh Tôn Tào.

TÁO QUÂN. — Thần bếp. Theo cổ lệ ngày trước, cứ đến mùa Hạ thì người Trung Hoa có lệ tế thần Táo. Có nhiều giả thuyết và truyền thuyết. Theo Châu Lễ, Táo Quân tên là Chúc Dung. Sách Hoài Nam Tử lại chép vua Hoàng Đế là người trước tiên đặt ra việc

nấu nướng, đến khi mất hóa thành Táo Quân. Ngũ Kinh Dị Nghĩa lại chép : Thần Táo tên là Tô-Cát-Lợi. Theo sách Dữ-Dương tạp trở lại ghi : Thần Táo tên là Ôi, có vẻ mặt xinh đẹp như con gái. Theo truyền thuyết nước ta, thì hai vợ chồng nọ rất nghèo, xiêu lạc mỗi người một nơi. Về sau, người vợ có chồng khác. Một hôm có người ăn xin đến cầu xin bố thí. Người đàn bà đem ra cho, nhận ra người hành khất chính là người chồng cũ. Sợ người chồng sau biết được, người vợ liền đem giấu vào ổ rơm. Bất ngờ người chồng sau lại dùng ổ rơm để nướng con thịt vừa săn được. Người chồng trước sợ chui ra sẽ làm cho người vợ xấu hổ với chồng sau này, liền cam tâm chịu chết thiêu. Người vợ quá đỗi thương tâm, nhảy vào đống lửa chết theo chồng. Người chồng sau thấy vậy quá thương vợ cũng nhảy vào cùng chịu chết luôn. Linh hồn của ba người được Thượng Đế thương xót, truyền cho cả ba được làm Thần Táo. Trong ca dao V.N. có câu :

Thế gian một vợ một chồng ;
Nào như vua bếp hai ông một bà.

Trong thơ có câu :

Hăm ba tháng chạp Táo Quân về Trời.

TẢO KHAI TẢO LẠC : Hoa nở sớm tất rụng sớm. Nghĩa bóng, người phát đạt sớm sẽ không được vững bền.

TẢO MY TÀI TỬ. — Người tài tử thuộc về phe gái. Vì con gái thường hay cạo sửa lông mày. (Tảo quét sạch, nhổ đi; my : lông mày. Do đó, lễ tế mộ gọi là «tảo mộ», nhổ sạch cỏ trên nấm mồ).

TẢO PHẦN. — Cũng nghĩa với «tảo mộ». Thường cuối năm và đầu năm (vào khoảng tháng ba âm lịch), người có lệ đi thăm mả và sửa sang ngôi mộ. Trong truyện **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Trước vào lễ Phật, sau ra tảo phần.

TẢO TẦN. — Hai loại rau dùng để làm đồ tế. Trong Kinh Thi có câu : Thái tảo thái tần là việc chuyên trách của người chủ phụ.

TẢO TRỪ THIÊN HẠ. — Quét sạch thiên hạ. Có nghĩa là : Quét hết loạn tặc ở trong một đời, trừ sạch hết những gì ô trọc trong một đời. Đời nhà Hán, Trần Phồn ở trong nhà thong thả, vén khéo mà ngoài ngõ rác rến bừa bãi. Tiết Kinh đến thăm nói với Phồn rằng :«Sao anh không chịu quét dọn để đãi tân khách ?» Phồn đáp rằng : **«Đại trượng phu xử thế đương tảo trừ thiên hạ, an sự nhất nhất»** có nghĩa là : *Người đại trượng phu phải lo quét sạch cả thiên hạ, cần chi mà chăm quét một căn nhà.*

TẢO VÃN. — Sớm muộn, sớm chiều, dùng để chỉ những gì không lâu lắm. Trong thơ của Nguyễn công Trứ có câu :

Số tảo vãn tùy cơ phó thác.

Trong **«Nhị Độ Mai»** cũng có câu :

Nghĩa trong tảo vãn cũng là.

TẠO ĐOAN. — Gây ra mối. Trong sách có câu : «Thiên địa chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ», nghĩa là : Đạo vợ chồng gây mối cho đạo trời đất. Trong truyện **«Trinh thử»** có câu :

Tạo đoan lẽ ấy há rằng phải chơi.

TẠO HÓA. — Sáng tạo và biến hóa, dùng để chỉ ông Trời. Trong **«Cung Oán Ngâm khúc»** của Nguyễn gia Thiều có câu :

Trộm nhớ thuở gây hình Tạo Hóa,
Vẻ phù dung một đóa khoe tươi.

Cũng có chữ **«Tạo hóa tiểu nhi»**, nghĩa là: Tạo hóa là bứa trẻ. Đỗ Thẩm Ngôn đời nhà Đường, lúc bệnh nặng, có Tống Chi Vân vào thăm hỏi, liền than thở : «Thậm vi Tạo hóa tiểu nhi sở khổ», nghĩa là : Bị trẻ Tạo hóa làm cho khổ sở rất nhiều.

TẮC. — Tức Hậu Tắc, một hiền thần đời vua Thuấn. Hậu Tắc có tên là Khí, có công dạy dân cày cấy và trồng năm giống thóc. Trong **«Vãi Sải»** của Nguyễn cư Trinh có câu :

Chúa sánh chúa Đường Nghiêu, tôi vì tôi Tắc Khiết.

TẶC XUẤT QUAN MÔN. — Giặc ra mới đóng cửa. Nghĩa bóng, đợi cho sự việc xảy ra rồi mới phòng bị thì đã hư hại rồi. Phòng bị trước bao giờ cũng có lợi.

TẮC KỲ NGÔN LỘ. — Lấp kín lối nói của kẻ khác, khiến họ không thể mở miệng vào

đâu được. Dùng để chỉ sự rào trước ngăn sau, cốt ý trình bày ý kiến của mình mà người khác không sao bát bẻ được.

TĂM CÁ.— Tin tức do cá mang đến. Trong cổ thi có câu : **«Khách tùng viễn phương lai. Di ngã sông lý ngư, Hồ đồng phanh lý ngư. Ngư trung hữu tố thư»**, nghĩa là : Khách từ phương xa lại. Cho ta cặp lý ngư, Gọi đồng ra mổ cá. Trong ruột có bức thư. Về sau, người ta thường dùng điển nầy để nói về tin tức. Trong truyện **«Hoa Tiên»** có câu :

Tịt mù tăm cá bóng chim mấy trùng.

Cũng có nghĩa : Cá ở vực thẳm khó tìm thấy tăm hơi. Trong thơ có câu :

Đã đành mặt nước nỗi chìm,
Biết đâu tăm cá bóng chim bây giờ?

TĂM KÌNH.— Tăm con cá Kình. Nghĩa bóng, dùng để chỉ việc giặc giả. Trong thơ có câu :

Từng phen rửa kiếm treo cung,
Ải im hơi sói, bể không tăm kình.

TẰM CÓ LỨA, RUỘNG CÓ MÙA.— Tằm đến đúng thời kỳ mới nhả tơ kéo kén, ruộng cày cấy có mùa. Không phải bất cứ lúc nào tằm cũng kéo tơ, ruộng lúc nào cũng sản xuất lúa gạo được. Nghĩa bóng, bất cứ việc gì trên đời nầy cũng phải làm cho đúng thời, đúng lúc thì mới đem lại kết quả mỹ mãn.

TẮM MƯA CHẢI GIÓ.— Do câu «Mộc võ truất phong». Trang Tử có câu : «Võ trị thủy mộc thậm võ, trất tật phong», nghĩa là : Vua Võ trị thủy, tắm rất nhiều mưa, gội gió mạnh. Nghĩa bóng, làm những việc nặng nề, vất vả. Trong thơ **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Tắm mưa chải gió giữa vời Hàn giang.

TĂNG-BẠT-HỔ.— Hiệu là Điền Bát. Người làng An Thường, xã Ân Thạnh, quận Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (Trung phần). Ông là một chiến sĩ can trường kháng Pháp trong phong trào Cần Vương tại tỉnh Bình Định. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, năm 1887, ông phải trốn sang nước ngoài. Nhưng ông vẫn hăng say hoạt động như lúc còn tại quê nhà. Ông tìm đủ mọi cách liên lạc với các đồng chí, tuyên truyền cách mạng và cổ võ phong trào xuất dương du học.

Năm 1904, ông cùng với nhà cách mạng Phan bội Châu sang Nhật gặp các chính khách Nhật là Khuyển Dưỡng Nghị và Đại Ôi Trọng Tín, bàn việc tìm cách đưa Kỳ Ngoại Hầu Cường Để sang Đông Kinh.

Ông thường đi lại các nước Tàu, Xiêm, Nhật, Nga. Ông bôn ba ở hải ngoại ròng rã 20 năm trường.

Năm 1914, ông trở lại quê nhà hoạt động cách mạng, bị bắt và bỏ mình tại Huế. Khi ông mất, Đầu-xứ Đặng Thái Thân có làm câu đối bằng chữ Hán : **«Quân khởi kỳ sanh tác hí ư thời gia, đề bình thập nẩm, khứ quốc trấp dư niên; ký khốc ư Xiêm, ký khốc ư Hoa, ký khốc ư Nga, hốt hốt nhiên đại, khốc ư đông, thùy giáo tư nhập thu phong, hướng ngã Thần Kinh mai hiệp cốt.**

Ngã bất tri tử chi vi hà vật giả, độc thơ ngũ châu, kết giao sổ thập bối ; hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ bút, hoặc chiến dĩ não, đoan đoan đích trực chiến dĩ thiết, yếu đắc huyết lưu ôn đái, vị quân hoàng chủng thọ hồng kỳ.»

Cụ Minh-Viên Huỳnh-Thúc-Kháng đã dịch ra như sau :

«Người há sanh làm dỡn với đời sao ? Cầm binh một độ, bỏ nước hai mươi năm, đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga ; đùng đùng sang khóc lớn bên Đông, ai đè gió phất trời thu, nắm cốt về chôn thành đất Huế.

Ta chả biết chết là cái gì vậy, đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng bão; khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thề quyết máu sôi đất nóng, cờ đào trỏ mặt giống da vàng.»

Nhà cách mạng Tây-Hồ Phan-Chu-Trinh cũng có làm câu đối điếu :

« Nẩm dư niên sơn hải gian quan, nhân giai bi kỳ ngộ, thiên nhược giám kỳ thành tam đảo minh tiên, tráng chí cần năng thông thượng quốc.

Trấp thế phong vân biến chuyển, nhân giai tranh dĩ trí, quân dục canh dĩ lực, cửu thu qui kiếm hùng hồn du tự luyến Thần kinh».

Ba mươi năm lẻ, núi biển trải nhọc nhằn, ai cũng thương cho cảnh ngộ, trời hẳn thấy rõ nhiệt thành, quất ngựa thẳng non Thần, tráng chí mới thông miền thượng quốc.

Hai chục kỷ đời, gió mây chiều biến đổi, người đều đua lấy trí, người muốn đấu bằng sức, quay gươm về nước cũ, hồn thiêng còn mến đất Thần Kinh.

TĂNG HÀI. — Giày của thầy tu. Do điển một thầy tu bất chính, thấy nàng Châu thị rất xinh đẹp, liền phải lòng. Liền rắp tâm tìm cách lén bỏ đôi giày ở dưới gầm giường. Chồng Châu thị về thấy đôi giày thầy tu dưới giường, chàng ta nghĩ rằng vợ ngoại tình liền đề bỏ. Nhà sư kia vốn lòng trần chưa dứt, lẻn bỏ chùa trốn về. Anh ta tìm gặp Châu thị, rồi lấy nàng làm vợ. Nghĩa bóng, dùng để chỉ kẻ dùng mưu thâm độc để vu oan giá hoạ cho người.

Trong bài thơ của Vô danh có câu :

Dụ nhau đã chẳng được nào,
Tăng hài lại nỡ buộc vào chân ni.

Trong truyện « **Quan Âm Thị Kính** » cũng có câu :

Đã oan vì chiếc tăng hài,
Mặt nào mà lại đi hai lần đò.

TĂNG SÂM. — Tự là Dư. Học thức đầy mà không tràn, chắc chắn mà không rỗng, biết quá rồi mà vẫn cho là chưa kịp, làm được những điều thánh hiền cho là khó. Dáng mặt bao giờ cũng cung kính, đức bao giờ cũng đôn hậu, nói với ai điều gì cũng tin. Tánh tình rất thật thà, lại rất hiếu thuận. Tục truyền rằng : Lúc nhỏ, Tăng Sâm làm cỏ, lỡ tay làm đứt rễ dưa. Cha là Tăng Tích, tánh tình nóng nảy, vác hèo đánh ông đến chết giấc. Chừng tỉnh lại, ông đến trước mặt cha xin lỗi, rồi lại vào nhà lấy đờn ra, vừa đờn vừa hát, để tỏ ý không dám hờn giận cha.

Lại việc Tăng Sâm ở với người mẹ ghẻ rất hiếu thảo. Nguyên vợ Tăng Sâm luộc rau lê cho mẹ ghẻ ăn, lại luộc không chín. Sâm liền đề vợ. Thân quyến đến khuyên can Sâm : Không phải không hiếu thảo, không phải tà dâm, không trộm cắp, không bịnh tật, chỉ vì luộc rau lê không chín mà đề thì quá khắt khe không đúng. Sâm đáp : Luộc rau lê là việc nhỏ mà không làm được, việc lớn làm sao xong. Rồi không nghe ai cứ đề vợ.

Về sau con của Tăng Sâm là Tăng Nguyên thấy cha sống cô đơn, liền xin cha cưới vợ khác. Sâm đáp : Ngày xưa, vua Cao Tôn và ông Các Phủ cũng chỉ vợ bé vợ mọn mà hại con. Nay ta trên chẳng bằng vua, dưới không bì Các Phủ, thì sao tránh khỏi điều lầm lỗi. Vì lẽ ấy ta không thể lấy vợ khác được.

Khi Khổng Tử mất, Tăng Sâm, cũng gọi là Tăng Tử, nối chân thầy mở trường dạy học tại nước Lỗ, lập ra phái Tăng Tử. Họ Tăng học rộng, thành thật và chắc chắn hơn hết, cho nên người đời sau cho học phái Tăng Tử là chính truyền.

Cái học của Tăng Tử chủ trương về đạo đức, nhưng về tông chỉ khác hơn của Khổng Tử. Nếu Khổng Tử lấy nhân làm nòng cốt, lấy hiếu đễ và lễ nhạc để gây đạo nhân, thì phái Tăng Tử lại lấy hiếu làm gốc cho những đức tính khác. Tăng Tử rất chú trọng về việc giảng dạy đạo hiếu. Ông nói : « Hiếu hữu tam : Đại hiếu tôn thân, kỳ thứ phất nhục, kỳ hạ năng dưỡng », nghĩa là : Hiếu có 3 bậc : bậc đại hiếu là tôn trọng cha mẹ, bậc thứ là không làm nhục đến cha mẹ, bậc dưới hết là nuôi được cha mẹ. Làm tôn trọng cha mẹ là hiểu trước cái ý của cha mẹ, vâng theo cái chí của cha mẹ, để đem cha mẹ đi theo đạo phải. Hoặc là phải gây dựng thân mình, đem thi hành cái đạo, nêu tiếng tốt về sau, để cha mẹ hiển vinh.

Muốn không làm nhục đến cha mẹ thì phải danh giá mình cho được trọn vẹn. Tăng-Sâm luận : « Thân là một cái di thể của cha mẹ. Đem cái di thể của cha mẹ mà làm công kia việc nọ, dám nào không kính hay sao ? Cư xử không nghiêm, không phải là hiếu ; thờ vua không trung không phải là hiếu ; làm quan không kính, không phải là hiếu ; bầu bạn không tin không phải là hiếu ; đi trận mạc không mạnh bạo, không phải là hiếu. Năm điều ấy không thành thiệt hại đến cha mẹ dám nào không kính hay sao ?

Kính cái di thể của cha mẹ là giữ thân mình

được trong sạch và không hư hỏng. Ông đã dạy học trò : « Cha mẹ sinh con ra trọn vẹn, con trọn vẹn đem về, khá gọi là hiếu, không hư hỏng thân thể, không nhục thân danh, khá gọi là trọn vẹn vậy.»

Lấy hai lẽ *«tôn thân»* (tôn trọng cha mẹ), *«phất nhục»* (không làm nhục cha mẹ) mà hiểu nghĩa chữ hiếu, thì cũng rất cao minh, vì có ý khuyến khích người ta cố gắng trau giồi học tập cho hay hơn, tốt hơn, để xứng với cái công đức của cha mẹ. Nhưng người đời sau lại hiểu nghĩa chữ hiếu một cách hẹp hòi, là phải giữ từ cái tóc, cái móng tay, cái móng chân trong việc giữ gìn bản thể, khiến cho con người trở thành nhu nhược, nhút nhát, làn mất đi cái khí phách của đấng trượng phu. Nói chi đến việc nuôi dưỡng, nhiều người quá chú trọng đến những chi tiết nhỏ mọn khiến cho mất ý nghĩa cao đẹp trong đạo hiếu của Tăng-Tử. Đạo hiếu vốn dĩ là một nền luân lý rất tốt nhưng có nhiều người quá thiển cận nên thành ra có nhiều chỗ lầm lạc.

Tuy học phái của Tăng-Tử không theo đúng tông chỉ của Khổng-Tử, nhưng phái này đã giữ đúng những lời giảng dạy của Khổng-Tử chép ra ở sách Luận-Ngữ lại làm ra các sách Đại-Học và Trung-Dung để nói rõ chủ đích của việc học cùng những lẽ thâm viễn của Khổng-giáo.

Phái Tăng-Tử và các môn đệ của Khổng-Tử góp nhặt những lời giảng giải của Khổng-Tử xếp thành sách Luận-ngữ để truyền lại cho hậu thế. Sách này, hễ trong môn đệ ai nhớ điều gì thì chép ra, rồi góp nhặt lại, cho nên không thứ tự gì cả. Có chỗ thì những người đồng môn với Tăng-Tử chép ra, có chỗ lại do học trò Tăng-Tử và học trò Hữu-Tử chép thêm. Do đó, học trò của Khổng-Tử đều đề chữ tử lên trên tên tự, như Tử-Trương, Tử-Du, Tử-Hạ Tử-Cống chỉ riêng Tăng-Tử và Hữu-Tử thì lại đề chữ tử xuống dưới cốt để tỏ lòng tôn kính.

Văn-từ trong sách Luận ngữ rất rõ ràng, ý tứ rất sáng và gọn, câu văn lại rất súc tích. Nhờ có có sách Luận-ngữ, người đời sau mới biết rõ học thuyết của Khổng-Tử. Phê bình về sách Luận-Ngữ, Trình-Y-Xuyên đời nhà Tống đã nói : «Có người đọc sách Luận-Ngữ rồi sau không thấy gì cả, có người đọc xong rồi, về sau thích một vài câu. Có người đọc xong lấy làm thích lắm. Có người đọc xong lại múa tay, múa chân lên mà không biết.» Ông tiếp : «Ai đọc sách Luận-Ngữ mà tánh nết như trước khi chưa đọc, thì người ấy chưa hiểu đọc sách vậy.»

Sách Đại Học với sách Trung-Dung, trước là hai thiên chép ra ở sách Lễ Ký. Đến đời nhà Tống, các Nho gia đem in riêng ra, đề cùng với sách Luận Ngữ và sách Mạnh-Tử. họp thành Tứ thư hay Tứ truyện.

Theo các nho gia, thì thiên Đại Học là của Tăng Tử diễn giảng lời của Khổng Tử Truyện lại.

Khổng-Tử nói : «Cái đạo của bậc đại-học là ở sự làm cho sáng cái đức sáng, ở sự thân yêu người ở sự đến chí thiện mới thôi. Có biết đến cùng thì sau mới định, định thì sau mới có thể tĩnh, tĩnh thì sau mới có thể yên, yên thì sau mới có thể tư lự tinh tường, tư lự tinh tường thì sau mới được cái hay cái phải. Vật có gốc ngọn, sự có cuối có đầu, biết rõ trước sau thì gần đạo vậy.

Đời xưa người muốn lám sáng cái đức sáng ở thiên hạ, thì trước phải trị nước mình ; người muốn trị nước mình, thì trước phải tề nhà mình ; người muốn tề nhà mình, thì trước phải sửa thân mình ; người muốn sửa thân mình, thì trước phải chính cái tâm của mình ; người muốn chính cái tâm của mình thì trước phải làm cho tinh thành cái ý của mình, người muốn làm cho tinh thành cái ý của mình, thì trước phải biết đến chỗ cùng cực. Biết đến chỗ cùng cực là ở sự thông suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật.

Suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật, thì sau mới biết đến chỗ cùng cực ; biết đến chỗ cùng cực thì sau cái ý mới tinh thành ; cái ý đã tinh thành thì sau cái tâm mới chính, cái tâm đã chính, thì sau cái thân mới tu ; cái thân đã tu, thì sau nhà mới tề ; nhà đã tề, thì sau nước mới trị ; nước đã trị, thì sau thiên hạ mới bình.

Từ bậc thiên-tử cho đến kẻ thứ nhân, ai cũng phải lấy sự sửa mình làm gốc. Cái gốc loạn mà cái ngọn trị, thì chưa có vậy ; cái gốc mình đáng hậu mà bạc, cái ngọn mình đáng bạc mà hậu, là chưa có bao giờ.»

Chính Tăng-Tử đã đem những lời trong Kinh Thư và Kinh Thi mà giảng giải thêm để cho rõ

cái ý của Khổng-Tử, để dạy học trò. Sau Tăng-Tử mất, các môn-đệ lại chép ra thêm 10 chương nữa. Trong 4 chương đầu tóm lược lại ba điều chính yếu của bậc Đại-Học : Làm sáng cái đức sáng (*minh minh đức*); thân yêu người (*thân dân*) và đạt đến sự chí thiện mới thôi (*chỉ ư chí thiện*). Còn lại 6 chương sau cùng nói rõ những đề mục : cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên-hạ.

Chương 5 nói về sự cách vật và trí tri sau nầy mất đi. Người ta lại đem cái ý của Trình-Y-Xuyên đời Tống bổ khuyết vào.

Phái đạo đức của Tăng-Tử ở nước Lỗ truyền đến cuối thế kỷ thứ IV, trước Tây lịch.

Người kế truyền sự nghiệp tinh thần của Tăng Tử là Khổng-Cấp, tự là Tư cháu đích tôn của Khổng-Tử, thường gọi là Tử-Tư, Tử-Tư viết được cả thảy là 23 thiên sách nhưng chỉ có thiên Trung-Dung là còn truyền lại.

Kế nghiệp của Tử-Tư là Mạnh-Tử, một bậc Đại-hiền, được tôn là Á-thánh có công rất lớn trong việc làm sáng tỏ triết-lý Nho giáo.

TẮC CỎ. — *Tắc* : phần mười trong một thước, ở đây, tắc : tức tấc lòng; *cỏ* : cỏ cây. Một tắc cỏ, nghĩa bóng một tấm lòng nhỏ để diễn tả sự biết ơn. Thơ Mạnh Giao có câu :

Từ mẫu thủ trung tuyến,
Du tử thân thượng y,
Dục tương thốn thảo tâm,
Báo đáp tam xuân huy.

nghĩa là :

Mẹ hiền như sợi chỉ trong tay,
Con ra ngoài như áo mặc trên thân
Muốn đem tấc lòng cỏ cây
Mong đền đáp ánh sáng ba xuân.

Ý nói : Ánh sáng và khí tiết của ba tháng mùa xuân làm cho cây cỏ được tươi tốt, nên cỏ cây cần phải báo đáp công ơn ấy. Ánh sáng và khí tiết của mùa xuân ví như từ mẫu, cỏ cây ví với con cái. Con cái cần phải báo đền công ơn cha mẹ trong muôn một.

Trong văn chương, các văn gia thi sĩ thường dùng hai chữ nầy (*Tắc cỏ*) để nói lên lòng biết ơn của con cái đối với cha mẹ sinh thành ; hơn nữa chỉ có hai chữ mà đã cô đọng được ý nghĩa của người muốn diễn đạt tư tưởng và làm hoa mỹ câu văn :

Trong «**Kiều**» của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân.

Trong «**Tự Tình khúc**» của Cao bá Nhạ cũng có câu :

Hoặc là thấm đến cao sâu,
Tấm lòng tấc cỏ mai sau còn dành.

TẮC GANG. — *(Xem chữ «Gang tấc», trang 341).* Trong «**Kiều**» của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Tấc gang đồng tỏa nguyên phong,
Tịt mù nào thấy bóng hồng vào ra.

TẮC SON. — Dùng như chữ «**Lòng son**» *(xem chữ nầy ở trang 709)* Trong Cổ thi có câu : «**Đan trung thất thốn họa nan thành**»; nghĩa là : *lòng son một vẽ khôn nên.* Ý nói : Tấm lòng son sắt của người trung nghĩa không bợn một vết nhơ làm oen ố thân danh.

Trong «**Kiều**» của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Được lời như cởi tấc son.
Vó câu thẳng ruổi, nước non quê người.

TẮC THÀNH. — Tắc : *tấc lòng.* Do chữ «**Thốn tâm**» (Thốn : *tấc*, tâm : *tim, lòng*), Thành : *thành thật.* Người ta cũng nói : *Tấc lòng thành.* Lòng thành thật, dạ thẳng ngay. Trong thơ cổ có câu : «**Văn chương thiên cổ sự. Đắc thất thốn tâm tri**», nghĩa là : *Văn chương chuyện thiên cổ. Được thua* (thành hay bại) *tấc lòng hay.* Trong «**Kiều**» của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành.

TẮC VÀNG. — Tấm lòng vàng. Người có lòng nhân ái biết thương giúp hết lòng đối với những kẻ khốn cùng, nạn tai.

Trong «**Kiều**» của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Lời con dặn lại một hai,
Dẫu mòn bia đá, dám sai tấc vàng.

TẤC VUÔNG. — Dịch chữ **«Phương thốn»** (*tấc vuông*) nghĩa là : *Tấc lòng*. Ý nói những gì ẩn chứa trong thâm tâm, trong lòng con người

Trong thơ của Chiêu-Lỳ có câu :

Tấc vuông sáng tỏ chẳng mờ,
Nhà vui lễ nguyệt cửa nhờ thanh phong.

TÂY DƯƠNG. — Tây : *phương Tây* ; dương : *biển*. Dùng để ám chỉ các nước Âu-Mỹ. *Thí dụ* : Tây-dương sâm là một thứ nhân sâm sinh mọc ở Mỹ-Châu.

Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Tây dương chung cảng, Cao-ly riêng hàng.

TÂY ĐÔ. — Thành Tây-giai của Hồ-Quý-Ly dựng lên ở Thanh-Hoá đối với Đông-Đô tức là thành Thăng-Long ở Hà-Nội (*Xem chữ* **«Đông Đô»** *trang 295*) Ngày nay tỉnh Phong-Dinh (*Cần-Thơ ngày trước*), một tỉnh ở miền Tây Nam phần Việt-Nam, cách Thủ đô Saigon độ 170 cây số (*tính theo đường bộ*) cũng được gọi là Tây-Đô. Tây-Đô là một trong những miền đất dịu hiền rất trù phú và màu mỡ ở xứ ta.

Trong thơ có câu :

Đông-Đô rời bỏ xây thành Tây-Đô.

TÂY HỮU. — Tây : *Phương tây* ; Hữu : *có*. Trong **«Hán Sử»** có câu : **«Tây vực hữu thần, kỳ danh viết Phật»**, nghĩa là : *Tây-vực có thần, danh là Phật*. Tây-Hữu do ý câu trên rút ngắn lại để diễn tả sự có mặt của Thần thánh, Phật trời.

Trong **«Tụng Tây-Hồ phú»** có câu :

Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn
Mán tới dám khoe lời «Tây-Hữu.»

TÂY MINH. — Tên một tác phẩm của người Tàu (*Trung-Hoa*) sáng tác mà Nguyễn-Đình-Chiểu (*tức cụ Đồ-Chiểu*) dùng làm tài liệu sáng tác quyển **«Lục vân Tiên»** : Một quyển sách có giá trị ở nước ta vào thời bấy giờ và mãi đến ngày hôm nay. Quyển sách nầy rất đáng được tiêu biểu cho sự trung, nghĩa, tiết, liệt... (*Xem chữ* **«Lục vân Tiên»** *trang 716 hay chữ* **Nguyễn-đình-Chiểu**).

Trong thơ **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Trước đèn xem truyện Tây Minh.

TÂY-MÔN-BÁO. — Tục truyền ông là người nước Ngụy, sống vào thời Chiến quốc, làm quan cao, tánh tình rất là thanh liêm chính trực. Suốt một đời làm quan ông chỉ biết lo cho dân, giúp dân. Tương truyền, có lần ông nhận được chiếu chỉ của vua ra làm Thái-Thú Nghiệp-Đô. Đến đây, ông được chứng kiến cảnh khốn khổ của dân tình, hỏi ra mới biết : «Ở xứ nầy, theo các bà bóng ở đây bói toán lên bóng nói ở dưới sông Chương chảy ngang Hiệp-Thành có một vị thần tên gọi là Hà-Bá, mỗi năm đòi cưới một người con gái đẹp. Nếu không có con gái đẹp gả cho thần, thì thần sẽ nổi giận dưng nước sông Chương lên làm cho mùa màng chết hết, nhà cửa tiêu tan. Dân gian sợ thủy hoạn, nên hằng năm các bô lão, hào lý, ty lại và bóng chàng bắt dân đóng thuế nặng, sưu cao. Tiền thuế thu được hơn ba trăm muôn lấy một phần dùng vào việc cưới vợ cho thần, còn một phần thì họ chia nhau mà ăn, làm giàu cho riêng phần họ, còn dân chết mặc dân. Lại còn nạn tệ hại hơn nữa cứ mỗi năm vào tiết mùa xuân, các bà bóng đi khắp nhà trong xứ, ở đâu có con gái đẹp thì doạ bắt đem về gả cho thần. Ai có tiền chuộc thì khỏi. Ai không có tiền chuộc thì phải chịu «Thái Thú liền tuyên bố với dân làng rằng : «Thần linh tới kỳ đám cưới, ta phải vì chúng ngươi chúc đảo».

Rồi đến kỳ làm đám cưới cho thần **Hà-Bá** sông Chương, thiên hạ lớn bé già trẻ trong xứ đều rần rộ nô nức về dự lễ. Thái-Thú y quan chỉnh tề dắt quân hầu cận đến bờ sông chứng kiến đám cưới linh đình của Hà-Bá.

Tiếp đó, một bà bóng già đi trước, theo sau hàng chục đệ tử gái, áo mũ chỉnh tề như một cuộc đại lễ. Theo sau nữa là các hào-lý, ty-lại. Tất cả đến trước mặt Thái-Thú dừng lại và bắt đầu hành lễ.

Thái thú thấy vậy liền thi lễ và ôn tồn nói với mụ bóng già đi đầu rằng : « Bà cũng đã tuổi tác rồi mà phải vất vả khó nhọc để sắp xếp nghi lễ như thế nầy thì thật là quý hoá. Vậy phiền bà cho gọi người con gái được chọn làm vợ của thần Hà-Bá ra tôi xem». Liền đó bà bóng già cho đệ tử gọi cô gái vợ

thần Hà-Bá ra. Đó là là một cô gái nhan sắc chỉ tầm thường. Thái-Thú Tây-Môn-Báo thấy vậy liền nói : Theo tôi nghĩ, vợ của vị thần ít ra cũng phải có một nhan sắc mặn mà, chớ đâu tầm thường như cô gái nầy, biết thần Hà Bá có bằng lòng hay không. Vậy tệ quan phiền bà xuống trước thưa lại với thần Hà-Bá chuyến nầy xin đình hoãn lại, đợi kỳ tới, đến khi nào tệ quan tìm được người xứng đáng sẽ làm lễ đính hôn».

Tất cả mọi người đều tưởng Thái-Thú nói vậy rồi bỏ qua. Nào ngờ, Thái-Thú ra lịnh cho hai tên biện lại bắt bà bóng già đem ném xuống sông. Đệ tử của bà bóng thấy vậy đều thất sắc kể cả các hào lý và ty lại cũng kinh vía. Còn Thái-Thú vẫn bình thản đứng nghiêm chỉnh nhìn xuống nước đợi tin một chập lâu, không thấy tâm dạng của bà bóng già ở đâu cả. Thái-Thú bèn quay lại nói : «Mụ bóng kia có tuổi tác, ăn nói biện bác không thông ắt không xong chuyện. Vậy tệ quan phiền hai cô đệ tử của bà, vì tôi, xuống đòi bà bóng ấy về cho tôi biết tin ra sao». Nói xong ông liền ra lệnh cho hai tên biện lại bắt 2 cô đệ tử ném xuống sông như mụ bóng kia. Và như lần trước, Thái thú đợi một hồi lâu cũng không thấy tông tích 2 đệ tử gái của bà bóng kia ở đâu. Liền ra lệnh tiếp tục ném 2 cô đệ tử của bà bóng ấy tiếp xuống nữa. Và lần đến các tên hào-lý ty-lại, và các kỳ-lão đi quyên tiền thâu đạt của dân chúng đều quăng xuống sông. Các tên còn lại thấy vậy thất sắc kinh hồn sợ chết, vội quỳ xuống trước mặt Thái-Thú xin tha cho tính mệnh. Thái-Thú Tây Môn-Báo thấy vậy nghiêm nghị nói : «Đám cưới nầy là do các ngươi bày ra để làm cho dân tình điêu linh khốn khổ lẽ các người thâu góp bức bách thiên hạ mà chia nhau làm giàu. Ta chỉ phiền các ngươi đi một lần để gặp thần Hà-Bá thưa lại có chút việc, tại sao các ngươi lại sợ sệt không chịu đi ?» Các hào-lý, ty-lại... còn lại chỉ run sợ không một tên dám biện bác, mà chỉ cục đầu chịu tội chờ chết. Thấy vậy Thái-Thú mới quay lại hướng dân chúng dõng dạc nói : « Theo dòng nước sông Chương nầy, tất cả mọi người nào là bóng chàng, hào-lý ty-lại đều mất tích. Bọn chúng dối gạt lòng tin tưởng cực đoan của dân tình, để bức bách, bất công. Phần những kẻ còn lại đáng lý ra ta phải xử các người theo luật ấy mới đáng. Ta sẽ niệm tình hoãn lại. Từ nay ta không muốn chứng kiến và nghe những lời huyễn hoặc rằng thần Hà-Bá cưới vợ nữa, nếu ai không nghe ta sẽ bắt làm mai dong đi xuống dưới trước để gặp Hà-Bá, chừng về phục lệnh, ta sẽ làm đám cưới sau. Riêng về phần dân chúng hãy mau thức tỉnh đừng để mình bị bọn chúng phỉnh dân, lừa bịp như vậy nữa».

Và từ đó ở Hiệp-Thành không một ai dám nhắc đến việc Hà-Bá cưới vợ nữa. Dân tình cũng được ấm no hơn trước vì không phải chịu sưu cao thuế nặng và sự bức bách của hào lý, ty-lại nữa. Dân chúng ở đấy nhớ ơn Thái Thú Tây-Môn-Báo và xem ông như một vị thánh sống, một người hiền đức sống cạnh bên họ, giúp đỡ họ, trừ hại và họa dữ cho họ,

Ông thật là một vị quan rất hiếm có trong thời bấy giờ.

TÂY PHƯƠNG. – Dùng như chữ **«Tây Thiên»** Tiếng của Phật dùng để nói đến cái thế giới cực lạc. *(Xem chữ* **« Cực Lạc »**, *trang 123).*

Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-cư-Trinh có câu :

Qua Tây phương còn cách trở non thần.

TÂY SƠN. – Xem chữ **« Nguyễn Huệ »**; **« Nguyễn Nhạc »**.

TÂY SƯƠNG. – Tây : *phương Tây* ; sương : *mái nhà, chái.* Mái nhà (*chái*) nằm về hướng Tây. Ngày trước người ta dùng nhà nầy để giữ khách đến chơi ở lại. Điển nầy bắt nguồn từ việc Trương-Quân-Thụy và Thôi Oanh Oanh dùng mái Tây chùa Phổ Cứu để ở đó tình tự với nhau.

Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Sang hầu dạy ngụ Tây sương mái ngoài.

TÂY TẠNG. – Địa danh. Một dân tộc ngày xưa riêng làm một nước ở phía Tây Trung Quốc, hiện nay thuộc lãnh thổ Trung-Hoa.

TÂY TỊCH. – Tây : *hướng Tây* ; Tịch : *chiếu.* Tây tịch : chiếu trải ở phía tây, nơi ngồi của vị khách nuôi ở trong nhà. Nghĩa rộng ý nói người đứng địa vị khách. Dùng như chữ «Tây Tân», nghĩa là khách phía Tây. *Điển* : Về thời Chiến Quốc (*vào khoảng 403 đến 221 tr. C.N.*), đời Xuân Thu, nhà Chu suy yếu, uy quyền Thiên Tử hầu như mất hết, mệnh lệnh xuống không ai tuân theo ; chư hầu thị

xâu xé tranh nhau quyền lợi, uy hiếp nhau. Quân nước Tần kéo đi ngang qua nước Trịnh (*nước Trịnh ở về phía Đông nước Tần*), vua nước Trịnh liệu mình sức yếu, quân nhà không ngăn nổi quân nước Tần nên tự xin cung cấp mọi vật dụng và thực phẩm cần thiết cho quân Tần trên đường tiến quân và tự nhận mình là « **Đông Đạo Chủ** », nghĩa là : *ông chủ đường phía Đông*). Và từ đó danh từ «Đông Đạo chủ » được dùng để chỉ người đãi khách, nuôi khách đi đường trọ trong nhà

Chủ gọi là « **Đông Đạo** » ; Đông đối diện với Tây về phương hướng, nên khách gọi là « **Tây Tân** ». — Ông thầy dạy học ở nhà, đãi như khách quí nên cũng gọi là «**Tây tịch**» Có câu :

Tản cư mà đắc ý,
Lại đổi nghề, ngẫm nghĩ thế mà hay
Trải bao năm : nào sĩ, nào nông, nào công,
nào thương nay lại ra làm thầy ;
Ngôi Tây-tịch kẻ từ nay ngồi bệ vệ.

(Quốc-Bảo)

TÂY THI. — Tên một người con gái có nhan sắc tuyệt trần ở thôn Trử-La. Còn gọi là Tây-Tử tên Di-Quang làm nghề giặt vải ; con gái ông Tây-Dục-Tân nước Việt đời Xuân-Thu bên Trung Hoa. Vua nước Việt là Việt-Vương Câu-Tiễn đánh nhau với nước Ngô bị thua. Phạm-Lãi khuyên Câu-Tiễn nên dùng mỹ nhân kế mới mong phục hận. Phạm-Lãi tìm được nàng Tây Thi dâng vua Ngô là Phù-Sai. Phù-Sai thấy Tây-Thi nhan sắc tuyệt trần không ai bì được nên ngày đêm mê muội, say đắm quên cả việc nước. Tây-Thi có chứng đau bụng, mỗi lần đau thì nhăn mặt, mà nhăn mặt thì lại đẹp thêm. Cho nên mỗi lần nàng đau bụng nhăn mặt, Ngô-phù-Sai càng mê say tán thưởng sắc đẹp thiên kiều bá mị của nàng.

Việt-Vương Câu-Tiễn dấy quân đánh Ngô. Ngô đại bại. Câu-Tiễn trả được thù. Sau khi đánh bại được vua Ngô rồi, Phạm-Lãi đưa Tây-Thi đi chơi Ngũ-Hồ rồi mất tích. Có sách chép Tây-Thi bị nhận nước mà chết ; còn Phạm-Lãi chỉ dạo chơi Ngũ-Hồ có một mình.

Sau nầy các văn gia, thi sĩ thường dùng hai tiếng «**Tây-Thi**» — Tên người con gái giặt lụa ở Thôn Trử-La trên để vì những người con gái có nhan sắc mặn mà, đẹp đẽ.

Trong «**Cung Oán**» có câu :

Hương trời đắm nguyệt say hoa.
Tây-Thi mất vía Hằng-Nga giật mình.

TÂY THIÊN. — Dùng như chữ «**Tây-Phương**» Tây : *hướng tây* ; Thiên : *đường ở trong bãi tha ma*. Nhà Phật gọi Tây-Thiên là thế giới cực lạc.

Trong «**Kiều**» của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Hàn gia ở mé Tây-Thiên.

TÂY TRÚC. — Cũng gọi là «**Thiên Trúc**». Tên nước Ấn-Độ, quê hương của Đức Phật Thích-Ca vì ngày xưa người Tàu gọi nước Ấn-Độ là «**Tây-Trúc**». Nghĩa rộng : *chỉ nơi Phật ở*.

Trong thơ của Hồ-Xuân-Hương có câu :

Thuyền từ cũng muốn về Tây-Trúc.

TÂY UYỂN. — Tên một cái vườn của vua Tùy Dạng Đế lập ra. Vườn rất đẹp, đủ cả hoa cỏ, cây cảnh chim muôn. Nơi đây, vua thường cùng các cung-nhân mỹ nữ dạo cảnh vui chơi yến tiệc. Người đương thời gọi đó là một thiên đàng của vì vua Tùy Dạng Đế.

Trong «**Cung oán ngâm khúc**» có câu :
Vườn Tây-uyển khúc trùng thanh dạ.

TÂY-VIÊN-HÀN. — Do câu « **Tây viên hàn mặc lâm**», nghĩa là : *Rừng bút mực ở phía tây*. Ý nói : bậc giỏi về nghề văn, nghiệp bút.

TÂY VỰC. — Địa danh. Tên các nước chư hầu của Tàu ngày xưa, ở phía Tây Á-Châu. Cũng dùng để chỉ cõi phật ở (Tây : *phương Tây*; vực : *cõi*)

Trong «**Tụng Tây-Hồ phú**» có câu :

Sen chốn chốn đã bay về Tây-vực,
Vũng du-ngư nguyệt hãy tối mò.

TẨY OAN. — Tẩy : *rửa, xoá*; Oan : *Điều oan-ức, việc không có bị nghi rằng có*. Rửa sạch mối oan-uổng.

Trong «**Kiều**» của Tiên-Điền Nguyễn Du có câu :

Muôn binh nghìn tướng hội đồng Tẩy-oan

TẨY TÂM CÁCH DIỆN. – Rửa lòng đổi mặt. Nghĩa rộng, ý nói người biết cải quá tư tân.

TẨY TRẦN, – Tẩy : *rửa ;* Trần : *bụi.* Theo tục lệ ngày xưa, người ở phương xa đến, người ta đặt tiệc tiếp rước để thiết đãi người mới đến để rửa sạch bụi đi đường và có ý mừng đã qua mọi vất vả trên đường trường. Lễ ấy gọi là lễ **«Tẩy trần».**

Trong **«Kiều»** của Tiên-Điền Nguyễn Du có câu :

Tẩy trần vui chén thung dung,
Nỗi lòng ai ở trong, lòng ai hay.

TẨY TRƯỜNG.– Một phép của y học ngày trước, chữa bệnh cho uống thuốc thổ tả để rửa sạch đại-trường, cũng gọi là **«Tẩy vị».**

TÂM CAN – *Tâm* : trái tim. Ngày xưa, khi loài người chưa khai phá toàn vẹn tâm lý của con người, tưởng lầm rằng trái tim là chỗ bắt nguồn cho mọi lý lẽ tiếp chuyển từ đầu óc tất cả sự nghĩ ngợi, lo lắng thể hiện ở tim, nên phàm cái gì thuộc về sự nghĩ ngợi lo lắng đều gọi là **« Tâm ».** Ngày nay, khoa học (*nhứt là ngành Động vật học*) đã khám phá tỉ mỉ về cơ thể con người, nhứt là Triết học đã giải đáp mọi biến thái Tâm linh đó. Cho nên, những câu « *Đau ở trong tim* », « *Buồn ở trong lòng* » đều là sự nói cho có vẻ văn chương, bóng bẩy.

Can : *cái gan* (Mười cái dấu dùng đặt lên trên 12 chi mà ghi thì giờ ngày tháng, cũng gọi là **« Can »).**

Tim và gan là hai cơ quan rất trọng yếu trong cơ thể con người. Người ta thường dùng hai chữ **« Tâm Can »** để nói lên tấm lòng thiết thạch, những nỗi vui mừng, âu lo đều chất chứa trong đó. Đây chỉ là một cách nói bóng, có vẻ văn chương để diễn tả một trạng thái tâm tình.

Trong **« Cung Oán »** có câu :

Bệnh trần đòi đoạn tâm can.

TÂM CƠ.– Tâm : *lòng ;* cơ : *then máy.* Trong lòng có cơ mưu. Dùng trí khôn trong lòng mình vận động biến hoá như bộ máy thiêng.

Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Tâm-cơ vốn sẵn tại trời,

TÂM CHỨNG. – Theo nhà Phật, Tâm-chứng là cái ấn chứng của lòng đối với Phật.

— (Pháp) vì không có chứng-cớ chính-xác quan-toà chỉ bằng vào những chứng-cớ thấy được, mà theo lương tâm phán-đoán thêm.

TÂM HOẢ.– Tâm : *lòng;* Hoả : *lửa.* Tính nóng nảy trong lòng thường như không khác nào có lửa đốt cháy bừng lên,

Trong **«Cung Oán»** có câu :

Ngọc tâm-hoả đốt rầu nét liễu.

TÂM HƯƠNG.— Tâm : lòng, hương : cây hương. Người lấy tấm lòng thành làm nén hương cầu khấn ơn trên. Theo thuyết nhà Phật, người có tấm lòng thành tín, cũng như đốt hương cúng Phật vậy.

Trong **«Kiều»** có câu :

Phật Tiên thảm lắp sầu vùi,
Ngày phô thủ tự, đêm nhồi tâm hương.

TÂM KHỨ NAN LƯU.– Lòng ngã khôn cầm. *Ý nói* : những người ngã lòng rồi thì khó mà cầm giữ lại được. Trong thơ của Vương-Tăng Nhụ có câu : **«Huyền đoan dơ khả tục, Tâm khứ tối nan lưu»,** nghĩa là : *giây đứt còn nối được, lòng ngã thật khôn cầm.* Tứ tự thành ngữ nầy được người xưa, nhất là những bậc đại-nho thường dùng để nói đến một sự việc đã lỡ rồi khó mà chắp nối, kềm giữ lại được.

TÂM LỰC HIỆP ĐỒNG. – Tâm : *lòng;* lực : *sức* Lòng và sức hợp hoà với nhau tức là cái năng lực của tâm tư, của ý chí phải hợp nhất với nhau. Cái thuyết chủ trương rằng những quan-niệm về trí-thức có tác dụng điều hoà ấy lại có ngụ cái đẹp ở trong, gọi là : **«Tâm lực điều hoà thuyết».** Trong **«Nhị-Độ-Mai»** có câu :

Sao cho tâm lực hợp đồng.

TỀ.– Tên nước. Châu Võ Vương phong Thái Công Vọng đất Tề. Đời chiến quốc có một người tôi họ Điền cướp nước mở ra một trong bảy nước (Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Ngụy, Triệu) sau nước Tần thôn tính cả sáu nước kia. Trong **« Lục Vân Tiên »** có câu :

Hay là học thói nước Tề.

TỀ GIA TRỊ QUỐC. – Tề : *Cân bằng ngang*

nhau ; Trị quốc : *Sửa sang việc nước.* Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Tu mình đức để mà tân dân ; tu tề gia để mà trị quốc.

TỀ-HOÀN-CÔNG. – Người đời chiến quốc, tên Tiểu Bạch, giành với anh là công tử Củ, tự lập Tề Hầu, sau làm bá chủ chư hầu, oanh oanh liệt liệt một thời. Đến chừng thời hết không nghe lời Quản Trọng, dùng nịnh thần là Diệc Nha, Thụ Điêu và Khai Phương, nên trong nước, con dòng lớn dòng nhỏ giành nhau, mà phải bỏ thây hơn hai tháng trong tầm thất, không một ai dòm ngó, chỉ có một người tiểu thiếp là Ấn-Nga-Nhi lén vô lấy ván đậy lại lúc lâm chung.

TỀ HÀI KÝ. – Tục bên đông sông Thiên hà Chức nữ, cháu gái thượng đế, chăm chỉ dệt thêu, ngài thường tính gả cho Khiên Ngưu ở bên Tây Thiên Hà. Sau khi lấy chồng, Chức nữ bỏ cả nữ công, Thượng Đế giận, lại bắt về Đông-Hà, mỗi năm chỉ cho gặp Khiên Ngưu một lần vào buổi thất tịch (mồng 7 tháng 7). Hôm ấy có bầy quạ bay đến đậu làm cầu bắc qua sông để cho ông bà Ngâu hội kiến với nhau, con nào cũng bị khoan trắng ở cổ do vết cầu đè phải, nên gọi là cầu ô (ô thước kiều).

TỀ MI. – Lương Hồng đời Hán, đối với vợ là Mạnh Quang rất là khách khí, mỗi bữa cơm, vợ phải bưng mâm cơm ngang mày để tỏ ý cung kính. Vì thế người ta dùng hai chữ tề mi để tỏ ý vợ khéo thờ chồng. Do câu « **Cử án tề mi** », (Xem chữ nấy).

TỀ NGUƠN. – Tề Nguơn Đế hoặc Cao Vĩ vua Bắc Tề (550-277) rất sùng bái đạo Lão đến nỗi quân của Võ Văn nhà Châu (557-586) đã vây thành Bình Dương mà trong thành còn tựa án giảng đạo.

TỀ NHÂN. – Là người con gái nước Tề, tức là nàng Tề Khương, vợ Tấn Trùng Nhĩ xưa, người có đức tốt khuyên chồng nên lo việc lớn của quốc gia.

TỀ TÚC. – Làm quan Khách Khanh nhà Trịnh văn Công đời nhà Châu. Tề Túc biết vua ghét em là Thái tử Thúc Đoạn, mà ở tại Trào giả vờ binh em, làm cho ai nấy tưởng lầm là vua không biết lo xa. Túc đã biết, khiến quan Thượng khanh Công tử Lữ tự là Tử Phong, lén vào cung, lo việc giết công tử Đoạn cho hết hậu hoạn.

TỀ TUYÊN. – Xưa thời Chiến Quốc vua Tề Tuyên Vương tức Tề Tuyên là một ông vua có tài nhưng đam mê bóng sắc. Mạnh Tử là một bậc thâm nho thời bấy giờ thường đi khuyên các vì vua chúa nên lấy đức trị dân, một hôm cùng Tề Tuyên Vương bàn việc nước, Tề Tuyên Vương nói rằng : **Quả nhân hữu tật: quả nhân hiếu sắc.** Ta có tật là ta thích sắc đẹp của đàn bà (trích trong Thiên Lương Huệ vương của Mạnh Tử). Đến nay tiếng Tề Tuyên được ám chỉ người hiếu sắc, ham thích gái đẹp.

Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » của Ôn Như Hầu có câu :

Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,
Bệnh Tề Tuyên đã nổi lên đùng đùng.

TỀ THIÊN ĐẠI THÁNH. – Tên Tôn Ngộ Không một con vượn thọ khí âm dương mà thành hình, tu ngàn năm nên thần thông quảng đại, biết sai ma khiến quỉ, biến hóa vô cùng, náo thiên cung, loạn địa phủ, sau vưng lịnh Phật Quan Âm theo thầy Trần Huyền Trang đi thỉnh kinh ở Đông độ, được thọ chức Đấu chiến thắng Phật.

TỀ THIÊN HẠ NHƯ THỊ NHỤC. – Trần Bình đời Hán, khi còn hàn vi, làng tế thần thì lo chia thịt đem kiến chức việc trong làng, mà lần nào Trần Bình chia cũng cân ; già trẻ đều khen, thì Trần Bình nói : Than ôi ! Nếu Bình này được làm Tề thiên hạ, thì cũng khéo chia như chia thịt kia vậy.

Sau thời vận tới, Trần Bình làm đến chức Thừa Tướng dưới triều Hán Huệ Đế.

TẾ NHUYỄN. – Tế : *nhỏ ;* nhuyễn : *mềm.* Ngọc ngà châu báu, hay những đồ quý và nhẹ có thể mang theo mình được. Trong thơ của Nguyễn Du có câu :

Đồ tế nhuyễn của riêng tây.

TẾT. – Phương sóc nghiêm thơ, tám ngày đầu năm của ta, xưa kia mỗi ngày thuộc một giống : mồng một thuộc gà ; mồng hai thuộc chó ; mồng ba thuộc heo, mồng bốn thuộc dê, mồng năm thuộc trâu, mồng sáu thuộc ngựa, mồng bảy thuộc người, mồng tám thuộc thóc. Xưa

Tết nghĩ sáu ngày, ngày mồng bảy thuộc ngày nhân kêu ngày khai hạ, mới bắt đầu làm việc.

TỊ DỰC ĐIỂU. – Chim liền cánh. Tích chim kiêm kiêm con trống và con mái phải liền cánh với nhau mới bay được. (Xem chữ « **Chim liền cánh cây liền cành** », trang 142 quyển I)

TÍCH CỐC PHÒNG CƠ. – Do câu **« Tích cốc phòng cơ dưỡng nhi đãi lão »** ; có nghĩa là : Chứa lúa phòng khi thất mùa đói khó, nuôi con phòng khi già yếu nó nuôi dưỡng lại. Nghĩa là, người biết phòng xa, lo ngừa những hoạn họa.

TÍCH CHỈ THẤT CHƯỞNG. – Tiếc ngón mất bàn. Ý nói tiếc cái lợi nhỏ mà bị hại lớn. Điển : Ông Hà Khôi đời nhà Tống có một nàng ca kỹ rất đẹp, Nguyên điển Phu muốn lấy làm nàng hầu, nhưng Hà Khôi không cho. Phu tức giận lắm, liền nói : *« Tiếc một ngón sẽ mất cả bàn »*. Sau đó, Phu tìm cách hại Khôi bị mất hết chức tước.

TÍCH LỤC THAM HỒNG. – Tích : tiếc ; Lục: sắc xanh ; Tham: mến ; hồng : sắc hồng Nghĩa bóng, say mê sắc đẹp. Trong **«Kiều»** có câu :

Nào người phượng chạ loan chung,
Nào người tích lục tham hồng là ai.

Trong bài **«Lẳng lơ phú»** của vô danh cũng có câu :

Bạn chăng gối kẻ tham hồng tích lục,
Chiều đong đưa người hu tử đã thanh.

TÍCH NỮ TÁ QUANG. – Người con gái dệt sợi, nhà nghèo không tiền mua dầu, phải khoét phên nhà mình, để mượn bóng đèn nhà láng giềng mà dệt sợi đêm. Nghĩa bóng, tình cảnh cùng khổ của con nhà nghèo, nhưng rất chuyên cần.

TÍCH NHẬT PHÚ QUÝ. – Do câu : **«Tích nhật phú quý nhất tràng Xuân mộng»** của thi-hào Tô-Đông-Pha, có nghĩa là : Sự giàu sang ngày trước đều là chiêm bao cả. Nghĩa bóng công danh phú quý chỉ là hư ảo, tan biến mau.

TÍCH QUANG. – (sử) người đời Hán,làm Thái Thú quận Giao châu vào khoảng đầu công nguyên. Không tham lam như các quan Trung Hoa trước kia, nên được dân ta yêu chuộng. Ông lại có công khai hoá cho dân chúng thời ấy.

TÍCH TRƯỢNG. – Gậy của thầy chùa (tích : *thiết* ; trượng : *gậy*) gậy bằng thiết. Có nơi cho rằng «tích» là tiếng kêu vì đầu gậy có mấy vòng, mỗi khi chống đi đâu nó kêu « tích tích». Nguyên trước «tích trượng» là một cây gậy có phép thuật, có thể mở cửa ngục âm phủ để vào mà cứu linh hồn ở đó. Trong **«Sãi vãi»** có câu :

Thiếu bè son bình sái, thiếu tích trượng cà sa.

TÍCH VŨ TRẦM CHÂU. – Chứa lông phải chìm thuyền, vì «tích thiểu thành đa». Lông tuy nhẹ, nhưng dồn chứa lại nhiều cũng thành sức nặng có thể làm chìm thuyền được. Có câu **«Tích vũ trầm châu, quần khinh chiết trục»** nghĩa là : *Lông dồn lại nhiều có thể làm chìm thuyền ; chứa vật nhẹ nhiều, có thể làm gảy trục xe.*

TỊCH ĐIỀN. – Thửa ruộng vua tự thân, hành đốc xuất việc cày cấy để lấy thóc mà cúng tế Thường đầu năm vua dự cuộc cày cấy đầu tiên trên thửa ruộng tịch điền. Hán thơ có câu : **«Kỳ khai tịch điền, trẩm thân xuất canh »** (Khai ruộng tịch điền, trẩm thân đốc xuất việc cày cấy.) Trong **«Đại-Nam quốc sử»** có câu :

Ban hành luật, canh tịch điền.

TỊCH DIỆT. – Tịch : bỏ ; diệt : dứt. Lìa bỏ và dứt được mọi phiền não để vào cõi hư không Dùng để nói các nhà tu hành chết. Theo nhà Phật, **Tịch diệt** là tiêu diệt được tất cả tư tưởng để đi vào cõi Niết-Bàn.

TỊCH ĐÀM. – (Nhân) Người nước Tần đời Xuân-Thu, khi vào nhà Chu, Chu-Vương hỏi lịch sử nước Tần không đáp lại được, người ta chê là người vong tổ.

TỊCH MỊCH. – Tịch : *không có tiếng người ;* Mịch : *không có tiếng vật.* Tịch mịch do câu : **«Mịch thiên tịch địa»** Trời im đất vắng. Tịch mịch : là hết sức im lặng không có tiếng người mà cũng không có cả tiếng vật gì nữa. Trong **«Cung oán»** có câu :

Chiều tịch mịch đà gầy bóng thỏ,
Vẻ tiêu tao lại vỗ hoa đèn.

TY TRÚC. – Tức là đàn sáo, do câu **« đông sơn ty trúc»**. Nguyên ông Tạ-An đời Tấn

ngày xưa hay đem con hát lên núi Đông Sơn đàn hát, nên các nhà văn thường dùng điển đó nói những cuộc đàn hát, hay lãng mạn, phóng túng. Trong bài **«Hồng nhan bạc mệnh phú»** của Vô-Danh có câu :

Ăn mặc bảnh bao ra màu ty trúc,
Hình dung cách điệu, ngỡ khách Quảng Hàn

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Trong quân mở tiệc hạ công.
Xôn xao ty trúc hội đồng quân quan.

TÝ NGỌ.— Tý : phương Bắc ; Ngọ phương nam. Đời Chu bên Trung Quốc ông Cơ Công Đán có chế ra cái chỉ nam, tức là cái địa bàn. Tý ngọ còn có nghĩa bóng là cái địa bàn. Trong **«Quốc sử diễn ca»** có câu :

Ba trùng dịch lộ chưa tường.
Ban xe Tý Ngọ chỉ đường nam quy.

TIỆC HOA.— Trong lúc mở yến tiệc, thường hay rải hoa kết lá, thường là tiệc cưới vui mừng, chữ dùng trong văn chương cho đẹp lời. Trong **«Kiều»** có câu :

Đến nhà vừa thấy tin nhà,
Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.

TIỆN NHẬP GIAI CẢNH.— Dần vào cõi đẹp Ý nói để dành cái hay cái đẹp vào lúc cuối cùng. Điển ông Cố-Khải-Chi đời nhà Tấn mỗi lần ăn mía thì ăn lần từ ngọn đến gốc ! Có người lấy làm lạ hỏi, ông ta nói : **« Tiện nhập giai cảnh»**, nghĩa là : Vào lần cõi đẹp, vì gốc cây mía bao giờ cũng ngọt hơn.

TIÊN.— Có ba bực tiên : **Thiên tiên** ở Thượng giới ; **Địa tiên** ở Sơn-Lâm ; **Nhân Tiên** là cao nhân ẩn sĩ ở thế gian. Thường là những người tu theo đạo Lão đắc đạo, lánh xa cõi tục.

TIÊN CHẦN.— Đời Chiến Quốc làm tướng soái cho Tần, đánh giặc bắt được ba tướng mạnh của quân nghịch. Lúc bấy giờ Tần Tương Công mới lên ngôi còn nhỏ, nghe lời mẹ thả ba tướng về Tần. Tiêu-Chần hay đặng, nổi giận vào hỏi Tương Công, nhổ nước miếng vào mặt vua. Sau ăn năn yêu cầu vua xử tử. Vua tha, sai ra đánh giặc biên thùy Tiên-Chần dẹp giặc xong, một mình ra chỗ tàn binh để cho giặc bắn chết, tự nói trả lễ cho vua vì tội khi quân.

TIÊN HOA.— Tiên : *giấy*, Hoa : *hoa* ; tức là giấy hoa dùng để viết thư. Trong **«Kiều»** có câu :

Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
Một thiên tuyệt bút gọi là đề sau.

TIÊN MẪU.— Tây Vương Mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Liễu Hạnh, cả ba bà đời thường gọi là Thánh mẫu, Tiên-mẫu.

TIÊN NGHIÊM.— Hồi trống đánh để cho lúc ra quân nghiêm. Trong **«Kiều»** có câu :

Tiên nghiêm chửa dứt nửa hồi,
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.

TIÊN LONG.— Tiên và rồng (sử) Tục truyền rằng, nước ta là con cháu của Lạc-Long-Quân, (dòng dõi vua Rồng) và Âu-Cơ (dòng dõi thần tiên) nên gọi là nòi giống Tiên-Long.

TIÊN TÉ LỪA.— Lúc binh biến Trần-Kiều, Triệu-Khuông-Dẫn, lên làm vua, ông Trần-Đoàn cỡi lừa đi dạo Biện-Kinh, nghe tin nói rằng : «Từ đây thiên hạ được thái bình» Rồi cười ngất ngồi không vững té xuống lừa. Nghĩa rộng, tin mừng, điềm lành.

TIÊN THỀ.— Tiên : *giấy* ; thề : *lời thề*. Giấy viết lời thề bồi cho nhau. Trong **«Kiều»** có câu :

Tiên thề cùng thảo một chương,
Tóc mây một mớn dao vàng chia đôi.

TIÊN TRƯỜNG MẠC CẬP.— Roi dài không đến. Ý nói tình thế cách trở không thể làm được. Có câu : **« Tuy tiên chi trường, bất cập mã phúc »**, nghĩa là : Cây roi tuy dài, nhưng không thể nào đánh dưới bụng con ngựa được.

TIỀN ĐỊNH.— Tiền : *trước*. Định : *định*. Có thuyết cho rằng : Giàu sang sung sướng hay nghèo hèn khổ cực đều do số mạng đã định từ trước, không phải tự ta muốn mà được. Cho đến ăn uống cũng vậy : **« Nhất ẩm, nhất trác sự do tiền định »**. Trong « **Cung oán** » có câu :

Vẽ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định khá thương lọ là.

TIỀN ĐỘ LƯU LANG.— Chàng Lưu độ trước.

Lưu Thần gặp tiên nữ ở Thiên Thai, sau bỏ núi về, tiên nữ nhắc nhở. Đường thi mới có câu : « **Tiền độ Lưu Lang kim hữu lai** », là ngụ ý trông mong tình nhân cũ nay có lại nữa chăng ?

TIỀN KHẢ THÔNG THẦN. – Tiền thông đến thần. Dùng để ám chỉ mãnh lực của đồng tiền rất to lớn, làm gì cũng được. Trương Diên Thường đời nhà Đường, xét một việc đại hình, liền bảo thuộc hạ làm trát truy nã, ông thấy trên cánh thiếp cài trên cái trát có viết mấy chữ : « *Xin lo ba vạn quan tiền, đừng xét việc ấy nữa* ». Ông Diên Thường tức giận vứt cái thiếp đi. Ngày mai lại thấy cánh thiếp khác viết : « *Xin lo mười vạn quan, đừng xét việc ấy* ». Con em trong nhà ông Thường hỏi ông việc nầy phải làm thế nào. Ông ta nói : « *Mười vạn quan tiền có thể thấu đến thần linh, không có sự gì mà không thể làm được, ta sợ mắc lấy tai vạ, buộc phải thôi không xét việc nầy nữa* ».

TIỀN HÔ HẬU ỦNG. – Trước mặt có một người hô hoán, sau lưng có người ủng hộ. Lệ đời xưa Vua và các quan Thủ hiến địa phương khi ra đi, trước mặt có lính hô để người ta tránh đường, sau có lính thị vệ giữ gìn an ninh.

TIỀN LÊ. – (sử) Nhà Lê đời trước, do Lê-Đại-Hành dựng lên (980 – 1009) đối với Hậu Lê là do Lê Lợi dựng lên. (Xem trang 658-661, quyển I)

TIỀN SEN. – Dịch tiếng « Hà tiền » lá sen mới nở nhỏ như đồng tiền. Thường dùng để tả cảnh mùa hạ. Trong « **Chinh Phụ ngâm** » có câu :

Thử tính lại diễn khơi ngày ấy,
Tiền sen nay đã nảy là ba.

TIỀN XANH. — Dịch tiếng « **Thanh Tiền** » do điển ông Trương Thốc đời Đường làm văn bài nào cũng hay như trộn tiền xanh, chữ nào cũng tốt. Nghĩa bóng nói văn hay chữ tốt. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Tôn sư án khảo vừa xong,
Lọt tai sớm đã tỏ nhòng tiền xanh.

TIỆN HỒNG, – Tiện : thuận, thích hợp ; Hồng : chim hồng hay chim nhạn. Nguyên đời Hán Võ Đế, Tô Võ bị giữ ở Hung Nô phải đi chăn dê ở rừng, nhân bắt được chim nhạn bèn buộc thư vào chân thả cho bay. Đến mùa rét, nhạn bay về phương Nam, người Trung Nguyên bắt được con nhạn trong chân có thư của Tô Võ, mới rõ Tô Võ còn sống. Sau Tô Võ được tha về. Sau nầy thường dùng hai tiếng đó để nói về gởi thư hay tin tức.

Trong văn chương cũng hay dùng nghĩa trên để nói về tin tức cho đẹp lời. Lại thường dịch ra là « **tin nhạn** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Tan sương vừa rạng sớm mai,
Tiện hồng nàng mới nhắn lời gởi sang.

TIỄN BIỆT. — Tiệc đưa kẻ lên đường. Theo cổ tích Tàu : có ai đi xa, gần lên đường thì vọng bàn Lý Tổ, tức là thần đi đường rồi kẻ đi người ở, uống mỗi người mỗi chén rượu, chúc cho kẻ đi, đi thuận về an.

TIẾNG CHÀY. – cũng như « *tiếng kình* » tức là tiếng chuông chùa, vì cái vồ đánh chuông ở chùa gọi là chày kình.

Trong « **Kiều** » có câu :

Sớm khuya là bốn phương mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương.

TIẾNG CHUÔNG GIỤC KHÁCH LUI THUYỀN. – Do câu : **Cô Tô thành ngoại Hàn sơn tự, dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.** Nghĩa là : Đậu ghe ngoài thành Cô Tô dựa núi Hàn, nửa đêm nghe tiếng chuông trong thành giục lòng khách muốn lui thuyền.

TIẾNG ĐỊCH TRỖI NGHE CHỪNG ĐỒNG VỌNG. — Do nguyên văn : « **Khứ khứ Lạc mai thanh tiệm viễn** ». Nghĩa là : *khúc địch tên Lạc Mai khi đi nghe lần lần xa.* Thơ Lý Bạch : **Kim la hà nhân xuy ngọc địch, giang thành ngũ nguyệt lạc mai ba.** *Đêm nay người nào thổi địch ngọc, chốn thành bên sông tháng năm hoa mai rụng ?* (Hoa mai rụng nghĩa là tên khúc Lạc mai).

TIẾNG ĐIÊU. – Điêu : đồ bằng đồng, như như cái nồi dùng để cầm canh trong trại quân. Nghĩa rộng là tiếng cầm canh.

Trong « **Hoa tiên** » có câu :

Tình dài, dễ khiến canh dài,
Tiếng điêu điểm trót, hiên cài bóng đông.

TIẾNG KÌNH. — Nghĩa đen là tiếng con cá

kình. Nghĩa bóng là tiếng chuông chùa.

Nguyên ở bể có con bồ lao sợ cá kình, mỗi lúc nó gặp cá kình là kêu, nên khi đúc chuông chùa hay đúc quai chuông hình con bồ lao, mà dùi chuông làm hình con cá kình, có ý cho chuông được kêu. Trong « **Hoa tiên** » có câu :

Buồn tanh trăng ngọn gió cành,
Dịp chân dạ khách, tiếng kình đêm thu.

TIẾNG NGỌC. – Xưa kia đàn bà con gái nhà giàu thường đeo những miếng ngọc khi khua động ngọc đập vào nhau, tiếng nghe khua lẻng kẻng.

TIẾNG SEN. – Tiếng động gót sen, tức là tiếng chân đi, như tiếng « *gót sen* ». Trong « **Kiều** » có câu :

Tiếng sen sẽ động giấc động giấc hoè,
Bóng trăng đã xế, hoa lê lại gần,

TIẾNG TRỊNH. – Tức âm nhạc của đời Trịnh. Sác Lễ nhạc ký có chép : « *Tiếng Trịnh Vệ là tiếng của thời loạn, tiếng trong dâu trên bộc dâm đãng, mất nước* ». Những bài ca của Trịnh Vệ cũng nhuốm màu dâm đãng, Trong «**Nhị Độ Mai** » có câu :

Vo ve tiếng Trịnh nhàm tai phụng hoàng.

TIẾNG VÀNG. – Dịch tiếng « **kim ngôn** ». Tiếng nói quí như vàng, thường dùng trong văn chương cho đẹp lời. Trong «**Hoa tiên**» có câu :

Tiếng vàng vội gọi con hầu,
Gót sen nhẹ nhẹ, dạo mau về nhà.

TIẾT-LIỄU. – Cũng gọi là Lang Lèo, con trai của vua Hùng Vương thứ XXII. Mẹ mất sớm, nhưng thờ cha rất hiếu hạnh, Tục truyền, Tiết Liễu nhờ thần dạy cho cách dùng gạo nếp làm hai thứ bánh : bánh dầy hình tròn, tượng trưng công cha ; bánh chưng hình vuông tượng trưng nghĩa mẹ. Nhờ đó nhân một buổi thi tài với các quan Lang khác, ông được vua cha lưu ý yêu thương và sau lại truyền ngôi vua cho. Sau nầy, vào các dịp Tết hay giỗ quảy, dân chúng thường làm bánh dầy và bánh chưng để cúng tổ tiên.

TIẾT NGỌC. – Do câu : « **Tiết tháo như ngọc** » tả cái chí kiên trinh của người con gái.

TIẾT VIỆT. – Tiết : *tức cái phù tiết.* Một cái thẻ của các quan ngày xưa cầm để làm tin ; Việt : *cái búa để trị người có tội.* Vua ban Tiết Việt cho các quan để tiêu biểu quyền bính các ông quan ấy. Trong «**Đại Nam Quốc sử** » có câu :

Cầm quyền tiết việt giữ phần phong cương,

TIÊU. – (Ống tiêu) Tương truyền bà Nữ – Oa bày ra ống Tiêu ; ông Thái Thóc bày ra âm luật, ông Trọng Lữ bày ra ứng luật.

Đời Phục Hy dùng tre làm ống tiêu, dài một thước bốn tấc, có hai mươi ba lỗ, kêu là **nhã tiêu**. Sau người ta chế còn có một thước hai tấc, mười sáu lỗ, kêu là **tuy tiêu**. Tới đời Huỳnh Đế thì lại còn bảy lỗ kêu là **ống địch**.

TIÊU. – tên người. Thôi Giao có người hầu đem bán cho Liên Soái. Sau khi bán xong, Giao nhớ nàng hầu mới làm bài thơ trong có câu : **Hầu môn nhất nhập thâm như hải; Tùng thử Tiêu lang thị lộ nhân** (*Hầu môn vào đó sâu như biển; chàng Tiêu từ đấy như khách qua đường*). Liên Soái xem được bài thơ nầy liền tha cho người hầu trở về với Thôi Giao (Thôi Giao đã dùng điển Tiêu Lang, trong bài thơ của mình). Tiêu Lang có người vợ tên Lục Châu bị người ta bắt đem dâng cho Quách Tử Nghi, từ đó chàng Tiêu thấy vợ đối với mình dửng dưng như khách qua đường. Trong « **Kim vân Kiều** » có câu :

Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu.

TIÊU BẠT. – Tiêu : *đồ nhạc khí bằng đồng, hình tròn, có vành gỗ để đánh nhịp ;* Bạt : *nhạc khí bằng đồng gồm có hai nửa để đánh vào nhau thành tiếng.* Cũng gọi là cái *xập xòa* hay *chập chòa*. Trong **Sãi Vãi** có câu :

Thiếu sứa, thiếu sanh, thiếu tiêu, thiếu bạt.

TIÊU HAO. – Tiêu : nêu ; Hao : tin tức. Tin tức dùng cũng như « *âm hao, tiêu tức* » (chớ nhầm với « Tiêu Hao » là mòn mỏi). Trong

« **Kiều** » có câu :

Nghe tường ngành ngọn tiêu hao,
Lòng riêng chàng luống lao đao thẫn thờ.

TIÊU HÀ. — Người đất Bái nhà Hán, giúp vua Cao Tổ định thiên hạ. Lúc vào được kinh đô nhà Tần, những người khác chăm lo lấy châu báu vàng ngọc, Tiêu Hà lấy địa đồ và sổ sách. Lúc Cao Tổ làm Hán Vương, Tiêu Hà làm Tể tướng. Lúc đánh với Hạng Võ, thường giữ Quan Trung coi việc tiếp tế cho quân lính. Đến khi định được thiên hạ, Tiêu Hà được chứng đầu công, phong Tán Hầu. Luật lệnh dưới đời Hán Cao Tổ phần nhiều do Tiêu Hà làm ra cả. Trong « **Hoài cổ ngâm** » có câu :

Người Tiêu chưa thấy, chàng Trương chớ cười.

TIÊU KHIỂN. — Tiêu : *tan* ; Khiển : *khiển* : do câu « **tiêu sầu khiển muộn** », nghĩa là *tan sầu giải muộn mà vui chơi*. Thường dùng tắt hai tiếng « Tiêu Khiển » để nói sự giải trí, hay cách vui chơi, ngụ ý cho tan mối sầu, giải cơn muộn.

Trong thơ cổ có câu :

Đã mày râu ai chẳng nam nhi,
Tiêu khiển một đời riêng một thú.

TIÊU LANG. — Người đời Tống không danh phận mà có người vợ tên là Lục-Châu đẹp đẽ, mắt sao da tuyết. Quách-Tử-Nghi danh tướng đương thời, thấy Lục-Châu vừa ý bắt đem về làm vợ. Tiêu-Lang từ đó thấy mặt vợ không dám nhìn.

TIÊU SỬ. — Người đời Xuân-Thu, có tài thổi ống tiêu. Con gái vua Tần-Mục-Công là nàng Lộng-Ngọc có tài thổi ống sanh bằng ngọc. Nàng kén chồng. Tiêu-Sử xuống núi ra mắt Tần-Mục-Công phô tài thổi ống tiêu của mình Lộng-Ngọc kết duyên với Tiêu-Sử. Sử dạy cho vợ thổi ống tiêu và mỗi khi hai vợ chồng hoạ lại với nhau có chim phụng bay xuống chầu. Một hôm hai vợ chồng đang thổi tiêu và sanh thì có con xích long (rồng đỏ) và con Tử phụng (phụng tía) bay xuống Lộng-Ngọc cỡi lên tử phụng, Tiêu-Sử cỡi xích long bay thẳng lên trời. Tiêu sử cũng gọi là « **Tiêu Lang** ». Trong **«Cung Oán»** có câu :

Sáo lầu thu đợ gã Tiêu Lang.

TIÊU PHÒNG. — Tiêu : hạt tiêu ; phòng : buồng Tức là buồng có trộn hạt tiêu trét vách cho thơm và ấm. Xưa trong cung cấm nhà vua, những buồng các cung nhân ở, thường làm như thế. Tiêu phòng theo nghĩa rộng là nơi các vợ vua ở.

Trong **«Cung oán»** có câu :

Oán chi những khách tiêu phòng,
Mà xui phận bạc, nằm trong má đào.

hay :

Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra.

TIÊU TAO. — Xơ xác cũng như «tiều điều» nghĩa rộng là buồn rầu, do câu thơ của Vương-An-Thạch **«Quy mộng đắc tiêu tao»** nghĩa là : « Mộng thấy cảnh buồn rầu ». Trong **«Kiều»** có câu :

Lựa chi những khúc tiêu tao,
Dột lòng mình, cũng nao nao lòng người.

TIÊU TƯƠNG. — (địa) Chỗ sông Tiêu và sông Tương hiệp lại trong tỉnh Hồ-Nam (Trung-Hoa) Sông Tiêu phát nguyên từ Cửu-Nghi-Sơn phía Nam quận Vinh-Viễn (Hồ-Nam) chảy đến tây bắc huyện Linh-Lăng nhập lại với sông Tương. Sông Tương phát nguyên từ Dương-Hải-Sơn (Quảng-Tây) chảy qua Hồ Nam, Trường Sa, vào động Đình-Hồ. Vua Thuấn đi giá đi tuần thú xứ Thương-Ngô và mất ở đó.

Hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm vua Thuấn đến bờ sông Tiêu Tương, cả hai ngồi bên bờ sông mà khóc, nước mắt vấy vào những cành tre. Về sau tre mọc ở bờ sông Tương đều lấm chấm trông qua như đồi mồi. Người ta thường dùng hai tiếng **«Tiêu Tương»** để *chỉ việc trai gái thương nhớ nhau* (*xem chữ* « **Bát cảnh Tiêu Tương** » trang 48 — Quyển I).

Dưới đây là « **Tiêu Tương Bát cảnh** » của Lương-Nhữ-Học, tự là Tường Phủ vịnh theo tám bức vẽ của Tống-Địch.

I. — BÌNH SA LẠC NHẠN

(Đàn nhạn bay xuống bãi cát)

Thán thán ngàn Tương Cát một doi,
Trên không man mác trận nhàn thoi.
Gió đưa kíp, cái bay lả,

Nước rặc lui, hàng đỗ đôi.
Vàng lập ruộng thu ăn dễ đủ,
Tuyết in bãi trảy (1) chẹn thưa rồi.
Đệm hoa đầm ấm khi nằm thức,
Khẳng khẳng nào quên đạo chúa tôi.

(1) **Trảy** : Một loại tre, một loại lúa điêu cô. Nhạn thích ăn lúa điêu cô.

II.– SƠN THỊ TÌNH LAM

(Cảnh chợ chiều ở chân núi)

Non mờ bình phong tám bức vẫy,
Chợ quê ngày tạnh lục in cây.
Cá tươi xâu liễu người về gấp,
Rượu chín nồng hoa khách ở chầy.
Điếm nọ cờ còn trương gió,
Lều kia rèm đã cuốn mây.
Ông nào thổi địch thanh thơi tá ?
Gởi hạc bay về ngàn núi Tây.

III.– VIỄN PHỐ QUI PHÀM

(Cảnh chiếc thuyền trương buồm ở xa bay về)

Bãi tạnh thuyền ai bến liễu dời,
Buồm về nơm nớp mé bên trời.
Lèo ăn gió dầu dùi thẳng,
Cánh bíu mây mặc lộng khơi.
Thuyền tách thính thinh chèo nhẹ nhẹ,
Khói tan thức thức lục ơi ời.
Sông Ngô biển Sở qua con mắt,
Đỗ bút Vương Duy dám vẽ vời.

IV.– NGƯ THÔN TỊCH CHIẾU

(Bóng chiều ở xóm chài)

Lúp chúp bên giang bảy tám nhà,
Trời xoay bóng ác dãi tha la.
Chan chan thuyền đỗ đầu doi liễu,
Sát sát chài bơi cuối vũng hoa.
Pha khói chim về cây điểm phấn,
Quáng vòng cá hớp nước tuôn la.
Có người đội nguyệt chèo khoan vẫy,
Trỗi khúc Thương Lang (1) một tiếng ca.

(1) **Tên một phần sông Hán.** Do chữ lấy trong thơ : « **Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh ; Thương Lang chi thủy trọc hề khả dĩ trạc ngã túc** ». Nghĩa là : *Sông Thương nước chảy trong veo; thì ta đem giặt cái lèo mũ ta. Sông Thương nước đục chảy ra ; thì ta lội xuống để mà rửa chân.* Nghĩa bóng, ý nói đời thái bình ra gánh vác việc đời, đời loạn lạc lui về ở ẩn.

V.– YÊN TỰ VÃN CHUNG

(Tiếng chùa văng vẳng trên núi)

Khói biếc vầy nên thế giới tiên,
Chuông đâu ban tối tỏ cơ thiền.
Phá sương một tiếng, người cài cửa,
Nện nguyệt ba canh, khách nỗi thuyền.
Ngảnh mặt xem ngờ những nước,
Nghiêng tai mảng mới hay chiền.
Mấy niềm nhân ngã chưng khi ấy,
Giũ sạch làu làu hết nợ duyên.

VI.– ĐỘNG-ĐÌNH THU NGUYỆT

(Trăng thu trên hồ Động-Đình)

Thu cao, hồ sạch nguyệt bằng ngày,
Đáy nước, trên không, một dạng tày.
Cây dựng non Yên Xanh dễ thấy,
Cát in bãi Sở bạc khôn thay.
Dòng la muôn khóm quyến đưa phẳng,
Hương quế ba canh gió thổi dây.
Có khách hứng dòng tìm Phạm-Lãi,
Cúc chơi mừng lấy nguyệt bằng tay.

VII.– GIANG THIÊN MỘ TUYẾT

(Tuyết sa bên sông lúc gần tối)

Bát ngát giang thiên (1) bóng ác thâu,
Trời hoà có tuyết cảnh thêm mầu.
Hư không vẫy khắp hoa muôn khóm,
Thế giới đông nên ngọc một bầu.
Buồm chiếu phau phau thuyền chở nguyệt,
Áo tơi khụ khụ khách ngồi câu.
Đầu Ngô cuối Sở từng đi lại,
Vội hỏi Quân-Sơn (2) ấy ở đâu ?

1) Có bản chép : *Nghi ngút ngàn Tương* bóng ác thâu.

2) Quân sơn còn gọi là **Tương sơn, Động Đình Sơn**, ở trong hồ Động-Đình, phía tây nam huyện Nhạc-Dương tỉnh Hồ-Nam. Lên lầu Nhạc-Dương nhìn thấy toàn thể núi trước

mắt. Tương truyền vợ vua Thuấn đến chơi nơi đó mới có tên là **Quân sơn.**

VIII. – TIÊU TƯƠNG DẠ VŨ

(Trời mưa ban đêm trên sông Tiêu-Tương)

Ngàn Tương thuở rụng hột mưa,
Lã chã thâu đêm tiếng gió đưa,
Dọt tiếng vàng, cao lại thấp,
Rung cành ngọc, nhặt rồi thưa.
Đành anh tai khách nằm chăng nhắp,
Lại láng lòng thơ hứng có thừa.
Sớm dậy xem rồng (1) mọc cháu,
Nghìn hàng đồng (2) lạ hơn xưa.

1) Rồng cháu do chữ **Long tôn,** tức là mục măng ; cũng là tên của một thứ trúc ở Thần Châu mọc trong hang núi, nhỏ như cây trâm. Chữ lấy trong câu : **«Nhất dạ tứ sơn lôi vũ khởi ; Mân-Sơn vô số trường long tôn ».** Nghĩa là : *Một đêm mưa giá bốn bề ; Đầy non vô số măng tre mọc dài.*

2) Tiếng xưa **«đồng»** là nhiều.

TIÊU TƯƠNG DẠ VŨ. – Cảnh mưa đêm trên sông Tiêu Tương. Một cảnh đẹp nên thơ trong tám cảnh mà các nhà tài tử hay phác hoạ và đề vịnh. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Kìa đâu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu Tương tích chích mưa mau canh chầy.

TIÊU TƯỜNG. – Tiêu : *kính trọng ;* Tường : *bình phong.* Chỗ vua tôi tiếp kiến nhau ; kẻ bề tôi khi đến chỗ vua ngự thì tăng thêm phần kính trọng. Theo nghĩa bóng, *nổi bụi tiêu tường,* nghĩa là có giặc. Trong **«Tụng Tây Hồ Phú» có câu :**

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường ; ba thước nước khôn cầm màu hiệu khiết.

TIÊU THIỀU. – Tiêu : *ống sáo ;* Thiều : *nhạc của vua Thuấn.* Tiêu Thiều nói chúng dùng để chỉ âm nhạc của nhà vua; của tiên. Trong **«Chiến Tụng Tây Hồ phú»** có câu :

Nhạc tiêu thiều còn lỏm bỏm khúc xưa; tiếng thanh điều gọi người đi kẻ lại.

TIÊU LỘC. – Con hươu, có người nhà Trịnh đi hái củi, đập được một con hươu đem giấu ở trong bụi trúc, lấy lá chuối đậy lên. Chừng trở lại kiếm thì quên mất chỗ, cho là chiêm bao. Nghĩa bóng, những lộc nào thấy đó mà khó ăn.

TIẾU ĐỀ CÂU BẤT CẢM, PHƯƠNG GIÁC TỐ NHÂN NAN. – Cười cũng dở, khóc cũng dở, cho hay vào cảnh ấy không biết làm sao. Nghịch cảnh. Dùng như **« Lỡ khóc lỡ cười ».**

TIỂU ĐỖ. – Tên của Đỗ Mục, thời bấy giờ người ta đặt để phân biệt với lão Đỗ là Đỗ Phủ.

TIỂU LẠC. – Tức là Tiểu Lạc Vương, hiệu của Nguyên Cát, anh một cha khác mẹ của Đường Thế Dân, con vua Cao Tổ nhà Đường. Nguyên Cát mưu với Thái tử Kiến Thành để giết Thế Dân. Mưu ấy bị bại lộ nên bị Thế Dân giết chết và lấy luôn cả vợ của Tiểu Lạc nữa. Trong **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Vợ người Tiểu Lạc sánh cùng Thế Dân,

TIỂU LAN. – Vợ vua Tề, sau lấy Đường đại Vương. Nàng nổi tiếng đàn hay, có làm hai câu thơ tỏ ý thương xót người chồng cũ. **Dục trì tâm đoạn tuyệt, ứng khán tất thương huyền** : (Muốn biết nỗi lòng đau đớn như thế nào thì nên xem cái dây đàn đứt. Trong **«Kiều»** có câu :

Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lan.

TIỂU NGỌC. – Con gái vua Phù Sai nước Ngô, cả đời không chịu lấy chồng.

TIỂU TINH. – Vợ bé, vợ nhỏ. Lấy trong câu : **Tuệ bỉ tiểu tinh, tam ngũ tại đông.** Nghĩa là : Phận vợ bé thấy sao mọc, mới vào hầu chồng sao chưa lặn phải đi ra. Trên trời có nhiều sao nhưng chỉ có một mặt trời, cũng như người đàn ông có nhiều hầu nhưng chỉ có một vợ mà thôi. Trong **« Kiều »** có câu :

Phận hèn vâng chịu cam bề tiểu tinh.

TIỂU THIẾP. – Tiếng xưng hô khiêm nhượng của người vợ đối với chồng, cũng dùng để chỉ vợ lẻ. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Mua làm tiểu thiếp toan đường ép duyên.

TIỂU TUYẾT NHI. – Người hầu của Lý Mật đời Tùy Đường. Khi nào có tân khách làm thơ, thì nàng chép lại rồi hát ra.

TÍN MAI. – Lục Khải khi ở Giang Nam, gặp lính trạm, bèn bẻ nhành mai gởi trạm đem về cho Phạm Diệp là bạn thơ còn đương ở Trường An, có kèm theo bài thơ :

Nguyên văn :

Chiết mai phùng dịch sứ,
Ký dữ Lũng Đầu nhân.
Giang Nam vô sở hữu,
Liễu tặng nhất chi xuân

Nghĩa là :

Bẻ cành mai vừa gặp sứ trạm,
Gởi cho người bạn ở Lũng Đầu.
Giang Nam không có đồ gì lạ,
Mới tặng một cành xuân gọi là.

TIN ONG SỨ ĐIỆP. – Ong đưa tin bướm làm sứ giả (Sứ giả là ông quan đem mệnh lệnh của nhà vua). Nghĩa bóng là mối lái hôn nhân. Trong bài « **Mẹ ơi con muốn lấy chồng** » của Vô Danh có câu :

Vắn gối phượng chăn loan chi chờ đợi,
Nào tin ong sứ điệp chi đi về.

TIN SƯƠNG: – Dịch hai chữ « **Sương tín** ». Hễ trời sắp rét thì sương xuống thì chim nhạn bay ra, nhờ đó nên biết tin sương xuống. Thường dùng để nói về cảnh mùa đông, hay dùng nghĩa bóng để nói tiếng đồn.

Trong « **Kiều** » có câu :

Sự lòng ngỏ với băng nhân,
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.

TÍN-LĂNG-QUÂN. – Người đời Chiến Quốc, con vua Chiêu Vương, tên Vô Kỵ. Ông được phong là Tín-Lăng-Quân. Cũng như Mạnh Thường Quân, trong nhà mỗi ngày thường nuôi ba ngàn khách. Khi đó nước Triệu bị binh cách, Bình Nguyên Quân làm tôi cho Triệu mà cũng là bạn chí thân của Tín Lăng Quân, qua Ngụy xin Tín Lăng Quân tâu với Ngụy Hầu giúp sức, Ngụy Hầu không chứng giúp.

Để được tròn nghĩa với Bình-Nguyên-Quân, Tín Lăng Quân lập kế ăn cắp binh phù qua cứu nước Triệu, rồi không dám trở về, ở luôn bên Triệu.

Sau Ngụy Hầu bị Tần Thủy Hoàng áp bức, triệu Tín Lang Quân về lo đánh Tần. Nhờ công lớn sau nầy Ngụy Hầu trọng dụng. Tần lo sợ dùng kế phản gián. Ngụy Hầu nghe theo xa lần Tín Lăng Quân. Tín Lăng Quân đâm ra chán đời, bấy giờ không còn lo quốc sự, mới cùng tân khách ngày đêm uống rượu chơi hoa. Đoàn Tư Thuật có câu : « **Rượu ngon gần gái, bịnh Tín Lăng là bịnh anh hùng** ».

TINH ANH. – Tinh : *vật gì đã gột bỏ những cõi xấu xa thô tạp, chỉ còn lại phần đẹp nhứt !* ; Anh : *cái phần tinh túy nhất trong một vật gì.* Tinh Anh : cái phần tốt đẹp, thuần túy như linh hồn chẳng hạn. Trong « **Kiều** » có câu :

Thác là thể phách còn là tinh anh.

TINH BIỂU. – Tinh : *cờ* ; Biểu : *nêu.* Vua ban thưởng những kẻ có công bằng cách ban một lá cờ. (Tinh) để nêu cao (biểu) công trạng của kẻ ấy cho mọi người được biết. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Gọi là tinh biểu đền chút công.

TINH HOẢ LIỆU NGUYÊN. – Lửa đóm cháy đồng. Ý nói việc nhỏ có thể gây ra hại lớn, cũng như một chút lửa có thể làm cháy luôn một đồng tiền. (Theo Thư Kinh)

TINH KIM BÁCH LUYỆN. – Vàng thét trăm lửa. Dùng để nói người từng trải việc đời, đã lão luyện rồi, không vì một khó khăn nào mà nao núng được, cũng vàng đã thét lửa đến trăm lần thì vàng tinh lọc rồi không còn lẫn lộn với chất gì nữa.

TINH KIM LƯƠNG NGỌC. – Vàng ròng ngọc tốt. Ý nói phẩm cách con người thuần túy và ôn hoà. Người mà tu luyện trong mình có phương pháp thì rặt ròng cũng như chất vàng tinh lọc, nhuần nhã như ngọc đẹp. Nghĩa bóng : Con người đã đạt đến mức tinh vi trong sáng.

TINH KỲ. – Tinh : *sao* ; kỳ : *thời.* Trong Kinh Lễ có câu «**Hôn giả kiến tinh nhi hành**» nghĩa là đám cưới trông thấy sao mới đi. Nghĩa bóng là ngày rước dâu.

Trong «**Kiều**» có câu :

Việc nhà đã tạm thong dong,
Tinh kỳ giục giã đã mong độ về.

TINH LY VỤ TẢN.— Sao lặn mây tan. Dùng để nói sự ly biệt nhanh chóng. Trong thơ Lý-Bạch có câu :

«Tinh ly vụ tán bất chung triêu » nghĩa là : Sao lặn mây tan chốc buổi mai. Nghĩa bóng lời than thở cảnh tử biệt sanh ly.

TINH SÀ.— Bè sao. Điển : Đời vua Miêu ở Tây-Hải có một chiếc bè nổi lên ở trên có vật sáng lóng lánh như sao. Sau đến đời nhà Hán Trương-Khiên dùng bè sao đi lên sông Ngân-Hà.

TINH SƯƠNG.— Tinh : *sao* ; sương : *sương*. Mỗi năm sương xuống về thu đông, nên thường dùng hai tiếng nầy để chỉ thời giờ, năm, tháng Trong bài **«Hoài cổ»** của Bà Huyện-Thanh-Quan có câu :

Tạo hoá gây chi cuộc hý trường,
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương (1)

1) Cũng có bản chép là «tin sương», do chữ «sương tín» nghĩa bóng là tin tức, không đúng.

TINH THIỀU.— Tinh : *sao* ; Thiều : xe. Tinh là sao lại có nghĩa là vị sứ giả (xem chữ : **« Sứ Trời»**). Tinh thiều là cái xe chở sứ giả. Trong **« Bích Câu kỳ ngộ »** có câu :

Rẽ mây mở lối tinh thiều cho nao.

TINH TRUNG.— Tinh : *tinh thần* ; Trung : *hết lòng với người*, thường là đối với vua, với nước. Linh hồn trung trực thiêng liêng. Trong **« Vân tế Võ Tánh và Ngô tùng Châu »** có câu :

Bóng tinh trung thấp thoáng dưới đèn ;
Phong nghi cũ kẻ liêu bằng, sái lệ.

TINH VỆ.— Một loài chim nhỏ ở bờ bể giống hình chim quạ, chân đỏ, mỏ trắng, thường ngậm gỗ và đá ở núi Tây Sơn để lấp bể Đông Hải. Tương truyền con gái Viêm Đế, vì chết đuối nên lòng mang mối căm hờn, hóa thành chim Tinh Vệ ngậm gỗ đá để lấp bể. Nghĩa bóng : Việc gì khiến ta tức giận quá sức, Trong **«Sài Vãi»** có câu :

Đá Tinh Vệ muốn lấp sao cho cạn bể.

Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Tình thâm bể thảm lạ điều,
Nào hồn Tinh vệ biết theo chốn nào.

TÌNH CHUNG.— Tình ái rót riêng vào một người : tình đúc kết lại. Trong Tấn thư có câu : **«Tình chi sở chung, chính tại ngã bối »**, nghĩa là mối tình đúc lại, chính ở bọn ta. Tình chung tức người yêu. Trong **« Kiều »** có câu :

Biết thân đến bước lạc loài,
Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.

TÌNH DIỆN.— Tình : *tình riêng, cảm tình của hai người đối với nhau* ; Diện : mặt. Trông thấy mặt mà nghĩ đến mối tình với nhau. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Còn chi tình diện toan đường giao thông.

TÌNH NƯỚC LÒNG MÂY. — Nước mây là vật nay đây, mai đó, không nhất định ở một chỗ nào, nên thường ví với người tâm tính không đứng đắn, nay thế này, mai thế khác. Ý nói tâm tánh hay dời đổi. Trong **«Quan Âm Thị Kính »** có câu :

Ví dù tình nước lòng mây,
Nhà ma nào chịu đến rầy chưa đi.

TÌNH PHẢN BỘ.— Phản : *trả lại* ; Bộ : mớm: Phản Bộ là mớm trả lại. Có một thứ quạ đen rất có hiếu, biết mớm cái ăn trả lại cho mẹ, nên thường gọi là hiếu điểu. Trong văn chương dùng hai tiếng đó để nói về sự hiếu. Trong **«Truyện Tỳ Bà»** của Đoàn Tư Thuật có câu :

Đường mây cho bổng cánh hồng,
Mà tình phản bộ thẹn cùng quạ đen.

TÌNH QUÂN.— cũng như **«tình nhân»** người chung tình. Tiếng vợ gọi chồng là quân. Trong **«kiều»** có câu :

Trăm nghìn gởi lạy tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy thôi.

TÌNH SI.— Tình dại, tình si mê. Trong Tình sử có nói **« Hữu tình si, tình ái »**, nghĩa là có tình dại, tình yêu. Trong **« Kiều »** có câu:

Dù chàng xét tấm tình si,
Thiệt đây mà có ích gì đến ai.

TÌNH TRÁI.— Tình : *tình* ; trái : *nợ*. Nợ tình. Trong «Nguyễn Công Trứ» có câu :

Càng tài tử càng nhiều tình trái,
Mối sầu kia theo tình ấy mà ra,
Mua sầu tại kẻ tài hoa.

TỈNH ĐỀ.— Đáy giếng. Bà Bột Hải, vợ Âu-văn-Thơ (có bản chép là Ân Hiệu Tự) gặp giặc, gần bị bắt thì gieo mình xuống giếng mà thác cho khỏi bị nhục.

TỈNH ĐỀ CHI OA.— Con ếch nằm đáy giếng. Dùng để chỉ người có kiến thức hẹp hòi, như con ếch nằm đáy giếng chỉ biết trời quanh miệng giếng, ngoài ra không thấy sự mênh mông của vũ trụ, sự cao sâu của núi sông.

TỊNH ĐẾ. — một loại hoa giống hoa sen, khác nhau ở chỗ một cuống mà nở hai hoa. Người ta thường chưng đôi trong tiệc cưới. Do điển một đôi trai gái yêu nhau mà không lấy nhau được, đến khi chết hoá ra hoa tịnh đế. Có câu **«Sanh tiền tằng kết đồng tâm đái; Tử hậu nhi khai tịnh đế liên.»** Nghĩa là: Lúc sống cùng nhau kết dải đồng, chừng chết nở ra hoa tịnh đế. Nghĩa bóng, vợ chồng hoà hợp. Trong **«Cung oán»** có câu :

Chòm hoa tịnh đế trơ trơ chưa tàn.

TY LA HỮU THÁC.— Giây tơ có gởi. Ý nói có nơi nương tựa, con gái có chồng. Trong **«Văn tuyển cổ thi»** có câu :

Dự quân vi tân hôn,
Thố ty phụ nữ la.

Nghĩa là :

Tôi được làm vợ anh,
Cũng như cây thố ty trên cây nữ la.

TỲ BÀ.— Tên một thứ đàn. Khi Vương-Tường tức Chiêu-Quân ái phi của vua Hán từ giã vua Nguyên-Đế sang đất Hồ của chúa Thuyền-Vu, ra đến ải Nhạn-môn, nàng ngồi trên ngựa gảy đàn tỳ bà giọng điệu ai oán. Trong truyện **«Hoa tiên»** có câu :

Ải vân oán điệu tỳ bà.

TỲ BÀ BIỆT BẢO.— Đàn tỳ bà vào tay khác. Dùng để chỉ người đàn bà tái giá đi lấy chồng khác, không khác gì cây đàn tỳ bà vào tay người chủ mới. Trong **« Tỳ Bà Hành »** của **Bạch-cư-Dị có câu :**

Thiên hô vạn hoán thủy xuất lai,
Do bảo tỳ bà bán dà diện.

Nghĩa là :

Nghìn kêu muôn gọi bước ra,
Còn ôm cây đàn che nửa mặt.

TỲ BÀ HÀNH.— (Xem **« Phan Huy Vịnh »** trang 986).

TỲ HỌC PHU NHÂN.— Tớ học làm chủ nhà. Ý nói muốn bắt chước theo mà không giống, dùng để chỉ chữ viết của ông Dương-Hân như một đứa tớ gái học làm bà chủ nhà, cách đi đứng sượng sùng bỡ ngỡ không thể nào giống in theo kiểu mẫu được.

TỲ HƯU.— Một loài thú giống như cọp, có nơi cho là giống như con gấu, người xứ Liêu Đông gọi là gấu trắng. Con đực gọi là tỳ, con cái gọi là hưu. Vua Hiên-Viên dạy các loài tỳ hưu để đánh với vua Viêm Đế ở Bản Toàn. Vì thế nên sau thường dùng hai chữ tỳ hưu để chỉ các binh sĩ dũng mãnh. Trong **«Võ Tánh và Ngô tùng Châu»** có câu :

Bởi vì thương muôn mạng tỳ hưu ; thà
nhất tử để cho toàn tướng sĩ.

TỲ PHÙ HÁM THỌ.— Kiến càng lay cây. Dùng để nói người không biết tự lượng sức mình, ví như con kiến càng mà muốn lay cây đại thọ. Trong **«Hàn Dũ thi»** có câu :

Tỳ phù hám đại thọ,
Khả tiếu bất tự lượng.

nghĩa là :

Con kiến càng muốn lay cây lớn,
Thế là không tự lượng sức mình.

TỲ KHANH LẠC TỈNH.— Tránh hầm rơi giếng. Ý nói tránh đàng này thì mắc đàng kia, không thể khỏi được.

TỲ CAN.— Chú của vua Trụ là Ân Thọ. Vì can gián nhà vua nên bị Đắt Kỷ vốn là hóa thân hồ ly tìm cách xin lấy trái tim bảy lỗ của ông để trị bịnh. Trong thơ có câu :

Tỳ Can lòng dạ thẳng ngay,

Bị người Đắt Kỷ mượn rày trái tim.

TỶ DỰC.— Cũng gọi là « Tỵ dực ». **Tỷ dực điểu** là chim liền cánh. Trong bài Trường hận ca của Bạch Cư Dị thuật lại mối tình giữa Đường Minh Hoàng và Dương quí Phi (tức Dương Ngọc Hoàng) có câu :« **Tại thiên nguyện rác tỷ dực điểu, tại địa nguyện tác liên lý chi** », nghĩa là : *Trên trời nguyện làm chim liền cánh, dưới đất nguyện làm cây liền cành.* Trong « **Cung Oán** » có câu :

Tranh tỷ dực nhìn ưa chim nọ.

TỶ HỨNG.— Tỷ : *ví dụ, so sánh.* Thể văn tỷ không nói thẳng vào đề mà thường mượn một sự vật bên ngoài để làm ví dụ để người nghe phải tự tìm hiểu. Thí dụ như :« Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng. Hứng : *nổi lên.* Thể văn hứng thường nhờ một việc gì cảm xúc gợi ý để làm ra văn thơ. Trong thể văn này khi nhập đề thường có vài câu nói về cảnh vật để gợi ý tưởng, sau mới nói thẳng vào việc. Thí dụ :

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng.
Để anh đem gạch Bát tràng về xây.

TỶ TRẠCH VONG THÊ.— Đời nhà quên vợ. Vua Ai Công nước Lỗ nói với Khổng Tử rằng : « Ở đời có nhiều người hay quên, đến đổi dời nhà đi mà quên đem vợ theo ». Khổng Tử trả lời rằng : « Lại có người hay quên hơn nữa, như vua Kiệt, vua Trụ quên thân mình mà làm điều bạo ngược, để đến nỗi thân bị giết ».

TOA ĐÔ.— Tướng nhà Nguyên cùng với Thoát Hoan sang đánh nước ta, đời vua Trần Nhân Tôn. Sau thua quân ta ở Hàm Tử Quan, đem quân thua về đóng ở Tây Kết, bị quân ta bắn chết tại trận.

TOA BẤT THÙY ĐƯỜNG.— Thềm giốc chớ ngồi. Ý nói cần g ữ tánh mạng nên không đến chỗ nguy hiểm. Trong văn thơ của Tư Mã Tương Như có câu : « **Gia lụy thiên kim tọa bất thùy đường** ». Nghĩa là : Nhà chứa nghìn vàng không ngồi thềm giốc ».

TOA TỈNH QUAN THIÊN.— Đáy giếng xem trời. Ý nói người trí óc hẹp hòi, như ếch ở đáy giếng, mà xem trời thì thấy trời là nhỏ, vì bờ giếng ngăn lại không thấy được rộng. Trong « Hàn-Dũ Nguyên đạo » có câu : **Toạ tỉnh nhi quan thiên, viết thiên tiểu giả, phi thiên tiểu giả** ». Nghĩa là : « Ngồi dưới giếng mà xem trời, cho trời là nhỏ, song có nhỏ đâu ».

TỌA THIỀN.— Ngồi nhắm mắt, ngoảnh mặt vào vách, dẹp hết lòng trần tục tĩnh tâm, để cho được thoát khỏi bến mê. Đạt Ma Tổ sư dùng phép tọa thiền mà thành Phật.

TÓC MÂY.— Tóc đẹp như mây, do câu « **Điền phát như vân** » (trong thơ Vệ-Phong trong Kinh thi.)

Trong « **Kiều** » có câu :

Tiên thề cùng thảo một trương,
Tóc mây một món dao vàng chia đôi.

TÓC THỀ.— Nghĩa là cắt tóc thề nguyền với nhau. Lời thề gắn bó.

Trong « **Kiều** » có câu :

Tóc thề đã chấm ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắt son.

TOÀN HÒA ĐẮC BĂNG.— Cưa lừa được giá. Ý nói không thể tạo nhân nầy mà sanh quả khác được. Thí dụ có người cưa gò để lấy lừa mà lại được giá (là giá băng ; tuyết đóng thành băng). Trong « **Pháp uyển châu lâm** » có câu : « **Vị kiến toàn hoả đắc băng, chủng đậu đắc mạch** ». Nghĩa là : Cưa lừa mà được giá, vãi đậu mà mọc bắp là việc chưa từng thấy.

TOÀN HUYỆT DU TƯỜNG.— Đào ngạch leo tường. Dùng để nói đôi trai gái đục vách leo tường để dòm ngó nhau; làm điều bất chính. Trong sách « Mạnh Tử » có câu : « **Toàn huyệt khích tương khuy, du tường tương tùng** ». Nghĩa là : Xoi lỗ hở để dòm nhau, leo tường để đi theo nhau.

TOÀN THỦY CẦU TÔ.— Vạch nước tìm sữa. Ý nói làm việc vô lý không có thể được. Trong « Bản duyên kinh » có câu : « **Thí như toàn thủy cầu tô, lý thực nan đắc** ». Nghĩa là : Ví như rẻ nước mà tìm sữa, thì không lý gì tìm được.

TOÀN THẠCH. — Toàn : *suối* ; Thạch : *đá*. Nghĩa là ở ẩn ; cũng như « **Lâm tuyền** ». Trong « **Tịch cư ninh thế phú** » của Nguyễn Hãng có câu :

Khéo chiều người mến cảnh yên hà,
Để quyến khách dạo miền toàn thạch.

Trong « **Từ Thức truyện** » cũng có câu :

Rày đà tát cạn nguồn ân,
Vui lòng toàn thạch, lánh thân thị thành.

TÒNG PHU.— Tòng : *theo* ; phu : *chồng*. Tòng phu là theo chồng. Luân lý xưa nói người đàn bà phải theo : 1) Chưa lấy chồng, còn ở nhà, thì theo cha mẹ, là **tòng phụ** 2) đi lấy chồng phải theo chồng, là **tòng phu**, 3) chồng chết phải theo con, là **tòng tử**. Tòng phu, nghĩa rộng là đạo làm vợ. Trong «**Kiều**» có câu :

Đã cho vào bậc bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.

TÔ ĐỊNH. — (sử) Năm Giáp Ngọ, vua Quang Võ Trung Hoa, sai Tô Định làm Thái Thú quận Giao Chỉ, tức là xứ ta ngày nay. Tô Định vốn là một tham quan tàn ác bạo ngược, làm cho mọi người trong xứ cũng đều oán giận. Năm Canh Tý, Tô Định giết Thi Sách là chồng bà Trưng Trắc. Bà cùng em là Trưng Nhị, mới tụ họp dân chúng giết Tô Định rồi đánh đuổi quân Trung Hoa giành độc lập cho đất nước.

TÔ ĐÔNG PHA.— Tên Tô Thức tự Tử Chiêm đời Tống. Thuở còn nhỏ, nhà nghèo, đi học thường đem gừng theo trong túi, phòng khi đau ốm mà dùng. Mà ác hại thay chuột hay kiếm ăn rồi bởi trong túi không có món nào khác, nên tha hết mấy lát gừng. Chừng Tô Thức đau, kiếm gừng mà dùng, gừng không cánh mà bay mất lúc nào rồi ! Sau làm quan tới Binh Bộ Thượng Thơ, vì công kích dự án cải cách chánh trị của Vương An Thạch nên bị cách chức, biếm ra đất Hoàng Châu, tỉnh Hồ Bắc, cất nhà ở sườn núi phía đông, vì đó có tên Tô Đông Pha. Ông thường ôm bầu rượu đi dạo ngoài đồng, vừa đi, vừa uống, vừa hát câu : **Tích nhật phú quý nhất tràng xuân mộng**.

TÔ GIA PHỤ TỬ. — Có nhà họ Tô, cha là Tô Lão Toàn con trai là Tô Thức và Tô Triệt, con gái là Tộ Tiểu Muội đều có tài văn học, nổi tiếng trên đời. Nghĩa bóng : Những nhà toàn gia đều hay chữ.

TÔ HIẾN THÀNH. — Phụ chánh đại thần giúp hai vua Cao-Tôn và Anh-Tôn. Ông có tài chính trị, dẹp yên giặc loạn và thờ vua trọn chữ trung trinh. Người đương thời ví ông với Gia-Cát-Lượng bên Tàu.

Đời Lý-Anh-Tôn (1138 – 1175) ông lập được nhiều công to về chiến trận : Bắt được giặc Thân-Lợi, phá giặc Ngưu-Hống, dẹp yên giặc Lào. Ông được phong chức Thái-Uý trông nom về binh bị.

Ông tài kiêm văn võ. Ông xin Vua mở mang dân trí, lập trường học, làm đền thờ Đức-Khổng-Tử ở cửa Nam thành Thăng-Long để tỏ lòng sùng mộ Nho học. Sau ông được thăng chức Thái phó bình chương quânquốc trọng sự đại thần. Năm Ất-Mùi (1175) vua Anh-Tôn sắp băng, liền đem Thái-Tử Long-Cán ủy thác cho ông (tức là vua Lý-Cao-Tôn sau này). Tô-hiến Thành đã đem hết tài năng giúp vua Cao Tôn trị nước cho đến năm Kỷ-Hợi (1179) thì mất. Sử chép : Khi ông đau nặng quan Tham Tri Chánh sự là Vũ-Tán-Đường ngày đêm hết lòng hầu hạ. Đỗ Thái-Hậu và vua Cao-Tôn đến thăm hỏi ông người có thể thay thế sau này trong chức vụ của ông. Ông liền đề cử quan Gián-nghị Đại phu Trần-Trung-Tá, bà Thái-Hậu ngạc nhiên hỏi ông tại sao không cử Vũ-Tán-Đường Ông đáp:«Nếu bệ hạ hỏi tôi người hầu hạ thì tôi xin chỉ Vũ-Tán-Đường, mà còn hỏi người giúp nước tôi xin đề cử Trần-Trung-Tá.»

Tô-Hiến-Thành đã không vì tình riêng mà quên việc hệ trọng của đất nước.

TÔ HUỆ.— Chồng nàng tên Đậu Thao, đi thú phương xa, lâu ngày không về, nàng ở nhà làm bài văn thêu trên gấm tức là « **Chức cẩm hồi văn** », đem dâng cho vua, xin cho chồng về. Vua xem động lòng, cho chồng nàng về hoà hiệp với nàng. (Xem chữ « **Chức cẩm hồi văn** » trang 159)

TÔ PHỤ. — Vợ Tô Tần. Tô Tần người Lạc Dương, lúc chưa gặp thời, đi du thuyết các nước láng diềng mà vẫn không có kết quả nên lúc về nhà ăn mặc rách rưới. Vợ khinh bỉ ngồi trên khung cửi không thèm bước xuống. Tô Tần lại đi du thuyết lần nữa và được trọng dụng, đeo ấn sáu nước. Lúc Tộ Tần trở về, vợ hoảng

sợ quì xuống cúi đầu, dâng dạ. Trong « **Chinh Phụ ngâm khúc** » có câu :

Thiếp chẳng dại như người Tô Phụ.

TÔ QUÂN. — Tức Tô Võ, tướng đời Hán, 100 năm trước kỷ nguyên. Tô Võ bị Hung Nô bắt đày đến một chỗ cùng tịch, giữ việc chăn dê. Hán Võ Đế tưởng Tô Võ đã chết rồi, nhưng sau khi nhận được phong thơ của Tô Võ cột ở chân một con chim nhạn (một loài với chim hồng) gởi đến mới biết Tô Võ còn sống và yêu cầu Hung Nô tha cho Tô Võ về. Trong « **Thơ cổ** » có câu :

Tô Quân đành sống cuộc đời tối tăm.

TÔ-TẦN. — Tự là Quỷ Tử, người đời Đông Châu, ở xứ Lạc Dương. Đã có vợ rồi, mà gởi vợ ở lại nhà với cha mẹ, đi tìm Quỷ Cốc Tiên sanh học nghề văn, nghiệp võ, cùng với Trương Nghi, Bàng Quyên, Tôn Tần. Học xong, về nhà biểu mẹ bán chút của đi châu lưu lo việc tiến thân. Mẹ không chịu, Tô Tần mới bỏ mẹ, nghe lời hai em là Tô Lệ và Tô Đại, xuống thành đô ra mắt Châu Hiển Vương, đem hết ý kiến làm sao mà nước được thạnh cường, bày cho vua nghe. Hiển Vương nghe xong bảo Tô Tần ra nhà dịch xá ở chờ lịnh.

Như vậy một năm trường, Tô Tần buồn, trở về nhà, bán hết của cải sự nghiệp, may một cái áo hồ cừu, sắm xe ngựa, kêu tùng nhơn, đi châu lưu thiên hạ. Đi đến đâu, nhìn xem địa thế đến đó, học phong tục nhân dân, như vậy mấy năm mà cũng không ra chi. Sau nghe đồn Vệ Ưởng là bạn cũ, đương làm Thượng Quân cho Tần Hiếu Công, được vua yêu chuộng, liền tìm đến Hàm Dương, ra mắt Vệ Ưởng, xin tiến dẫn.

Nào dè tới nơi, Hiếu Công vừa băng, mà Vệ Ưởng thì vừa bị người giết chết. Túng thế Tô Tần mới ra mắt Tần Huệ Công vừa mới lên ngôi. Huệ Công thì ghét bọn du thuyết vừa giết Vệ Ưởng, không muốn dùng Tô Tần. Tô Tần ở đó cũng hơn một năm. Xài hết tiền bạc áo hồ cừu rách nát, túng thế bán xe ngựa lấy tiền làm chi phí về xứ. Về tới nhà thì thân hình xơ xác.

Sau thời cơ tới, nhờ dùng cách « **Hiệp tung** », hiệp các nước nhỏ chư : Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở cự với nước lớn là Tần, mang tướng ấn sáu nước danh tiếng lẫy lừng.

TÔ TEM. — Là tiếng của giống người da đỏ ở Mỹ Châu, chỉ con vật mà các bộ lạc xưa — nhất là những bộ lạc ở Bắc Mỹ thờ kính coi như là Thủy Tổ. Như người Việt Nam coi như chim lạc, tức như chim nhạn, làm vật Tô Tem ; nhà Thương bên Trung Quốc coi chim huyền điểu là Tô Tem. Thế là họ thờ chim ấy làm vật Tô Tem và tự xưng mình là Lạc Việt, hoặc là dòng Hồng Lạc. (Hồ Hữu Tường — (Lịch Sử văn chương Việt Nam).

TÔ-TIỂU-MUỘI. — Tại tỉnh Tứ-Xuyên *(Trung Hoa)* có một nhà danh nho thông kim bát cổ tên là Tô-Tuân, tự là Minh-Doãn biệt hiệu là Lão-Tuyền, được người đương thời tôn xưng là Lão-Tô.

Vị danh nho nầy chính là thân sinh của Đại-Tô tên Thức tự là Tử-Chiêm, biệt hiệu là Đông-Pha, Tiểu-Tô tên Triệt, tự là Tử-Do, biệt hiệu Dĩnh-Tân cả hai cùng thi đỗ Tiến sĩ một khoa, làm quan đến chức Hàn-Lâm Học sĩ, một người con gái tên là Tô-Tiểu-Muội, có trí thông minh tuyệt vời, giỏi nghề thi phú. Thấy con gái có thiên tư hơn người, Lão-Tô càng ra sức dạy dỗ trau giồi việc văn chương cho Tiểu-Muội.

Đông-Pha và Tiểu-Muội, hai anh em thường dùng văn thơ làm thú tiêu khiển. Thấy anh râu rậm, Tiểu-Muội cười chế nhạo :

Khẩu giốc kỹ hồi vô mịch xứ,
Hốt văn mao lý hữu thanh truyền.

Nghĩa là :

Mồm mép bao hồi trông chẳng thấy,
Trong râu bỗng vẳng tiếng truyền ra.

Thấy Tiểu-Muội trán vồ, Đông-Pha trêu cợt :

Vị xuất đình trung tam ngũ bộ,
Ngạch đầu tiên đáo hoạ đường tiền

Nghĩa là :

Trong sân chưa khỏi năm ba bước,
Trán đã nhô ra đến cổng ngoài.

Tiểu muội cũng ranh mãnh không kém, thấy mặt Đông-Pha dài liền nói :

Khứ niên nhứt điểm tương tư lệ,
Chí kim lưu bất đáo tư biên.

Nghĩa là :

Năm xưa một điểm tương tư lệ,
Chảy mãi đến giờ chửa quá tai.

Nhìn thấy cặp mắt hỏm của Tiểu-Mội, Đông Pha cười hóm hỉnh :

Kỷ hồi thức lệ thâm nan đáo,
Lưu khước ương dương lưỡng đạo tuyền.

Nghĩa là :

Bao hồi lau lệ sâu không tới,
Lại láng khơi dòng suối chảy hai.

Đến lúc Tiểu-Muội được mười sáu tuổi, Lão-Tô định kén một người chồng tài-tử cho con gái. Nhưng cứ mãi lần lựa, vì chưa kén được khách đông sàng.

Bấy giờ có quan Tể tướng là Vương-An-Thạch, nghe Lão Tô có con gái út tài hoa, mong ước được kết nghĩa thông gia. Một hôm Tể tướng Vương-An-Thạch liền cho người đến mời Lão-Tô sang tướng phủ dùng rượu để bàn luận văn chương, vì Vương Tể-tướng cũng là người nổi tiếng văn tài trác tuyệt. Cả hai cùng nhau đối ẩm, bàn chuyện cổ kim kinh sách rất lấy làm tương đắc, Họ Vương liền đem con trai là Vương-Vu ra khoe với Lão-Tô là Vu chỉ đọc một lần rồi xếp lại đọc không sai nữa chữ. Bấy giờ hơi men chếnh choáng, Lão-Tô không cần giữ gìn, ý từ, liền vô tình đáp : *«Cần gì phải đến con quan tướng quốc, con gái út của tiện quan chỉ cần liếc qua một bận là thuộc như như cháo»*. Tể-tướng họ Vương bất mãn trước câu trả lời có ý xỏ xiên của Lão-Tô nhưng gượng cười đáp : *«Như thế thì bao nhiêu trí khí My sơn đều chung đúc vào nhà họ Tô rồi còn gì.»* Sau khi nghe Vương Tể-thốt ra câu nói ấy Lão-Tô biết là mình lỡ lời, vội kiếu từ xin về, Tể-tướng liền vào thư phòng của Vương-Vu lấy ra một quyển vở rồi trao đến tận tay Lão-Tô và nói : *«Đây là bài vở của cháu và nhờ đại nhân chấm và chỉ bảo giúp những chỗ thiếu sót»*. Lão-Tô liền tiếp lấy quyển vở cho vào tay, rồi từ tạ ra về nhưng quá say, lão ngủ thiếp đi một lúc. Khi tỉnh rượu, Lão-Tô sực nhớ đến bài của con quan Tể-tướng họ Vương liền tự nghĩ : *« Họ Vương trao bài của con cho ta sửa là có ý cầu thân nhưng ta không thích làm thông gia với nhà ấy biết liệu thế nào đây* ? Sáng ngày Lão-Tô lấy quyển vở của Vương-Vu ra xem. Nhận thấy lời văn tựa như hoa thiêu gấm dệt nét bút tinh vi bay bướm, quả thật là công-tử họ Vương là một trang văn tài lỗi lạc. Vốn là người ái mộ kẻ có tài tại muốn thử tài cô gái út, Lão-Tô liền vội gở tờ đầu trên quyển có tên Vương-Vu rồi sai a hoàn mang vào cho Tiểu-Muội và dặn : *«Đây là quyển của một thanh niên danh sĩ trình nhờ ta chấm, nhưng ta bận việc, mang vào cho tiểu thơ phê duyệt chấm xong mang ngay ra đây»*.

A-hoàn mang vào cho Tiểu-Muội quyển của Vương-Vu và thuật lại những lời của Lão-Tô. Tiểu-Muội chẳng chút do dự vén tay ngọc vờn sơn, bút hoa thoăn thoắt chấm xong quyển trong nháy mắt, đặt bút xuống chép miệng than : «Người danh sĩ nầy quả thông minh quán thế, nhưng tiếc thay tú khí phát tiết đến tận độ, tài hoa có thừa nhưng trung hậu không đủ e khó trường thọ. Nàng vội cất bút son phê ngay và quyển : *«Hoa mỹ tân kỳ ấy là sở trường hồn hậu ung dung, ấy là sở đoản ; so tài nầy chiếm khoa cao hẳn thừa, nhưng tuổi trời sợ e hưởng không đủ.»* Sau nầy quả nhiên đúng theo nhận xét của Tiểu-Muội, mới 19 tuổi Vương Vu đỗ Tiến-sĩ, nhưng vừa đúng năm thì mất. Khảo-sát văn-chương mà có thể đoán được số mạng của người quả thật Tiểu-Muội giỏi về khoa lý số vậy. Phê quyển xong, Tiểu-Muội sai A-hoàn mang trình Lão-Tô. Trông thấy lời phê của con gái Lão-Tô kêu lên : *«chết mất ta không thể nào đưa trả quyển với lời phê bất tường như thế nầy được.»* Lão-Tô vội vàng lấy tờ giấy khác thay vào rồi liền viết những lời khen ngợi hão, cốt làm vừa lòng Vương An-Thạch.

Kịp đến lúc sai quan vâng lệnh Tể Tướng họ Vương sang lấy quyển và luôn tiện xin cầu thân giữa hai họ Vương-Tô. Lão-Tô kiếm cách thối-thoát, con gái mình diện mạo thô-kệch xấu-xí không xứng đáng với địa-vị dâu quan Tể Tướng Nếu không tin hỏi mọi người ắt rõ, chớ lão không dám có ý khước từ.

Sai quan về bẩm lại, **Tể-Tướng Vương An**

Thạch thấy quyển bị đổi giấy trên lòng đã không vui, lại vốn nghe thiên-hạ đồn-đãi về dung mạo của Tiểu muội không phải là *«hoa nhường nguyệt thẹn»* nên từng bị anh là Tô-Đông-Pha diễu cợt, nên bỏ qua việc cầu thân kia đi.

Những văn-nhân biết được tin Tướng phủ cầu thân với họ Tô không được, liền đua nhau đem văn đến cửa họ Tô để được lọt mắt xanh của Tiểu-Muội. Lão-Tô liền bắt bọn kia phải xuất trình văn bài cho Tiểu Muội phê duyệt và tự ý lựa chọn người chồng lý-tưởng. Trong số các quyển văn có một quyển ngoài bìa đề tên là Tần Quán được Tiểu-Muội phê bốn câu : *«Ngày nay tú-tài thông-minh ; ngày khác phong lưu Học-sĩ. Khá tiếc hai Tô cùng thời ; nếu không hoành-hành một thuở»* Lão-Tô biết ý con gái muốn chọn người nầy làm chồng liền bảo gia nhân nếu thấy Tú-Tài Tần Quán đến cửa, phải lập tức mời vào thơ phòng hội kiến.

Nhưng Tần Quán, tự Thiếu Du vốn là người ở Quận Cao Bưu đất Dương Châu, được nổi tiếng văn thơ xuất chúng, cũng bắt chước thiên hạ đem những lời châu ngọc đến bán rao ở cửa họ Tô, nhưng lại không chịu khuất mình chầu chực như những kẻ khác. Lão Tô biết Tần Thiếu Du không đến liền cho người đến ngỏ sở vời chàng đến, Thiếu Du biết *« cá đã cắn câu »* lòng như mở hội, nhưng lại thầm nghĩ : *« Tiểu Muội được nhiều người ca tụng về tài văn chương thi phú, nhưng không rõ dung mạo của nàng ra sao mà nghe người ta dí dỏm bảo trán nàng như đỉnh núi cao, mắt tựa như lòng sông rộng ; nếu gặp một người vợ xấu xa như Chung vô Diệm thì quả thật hoài công mò kim đáy biển uổng phí một đời tài tử không gặp được trang tuyệt thế giai nhân. Trước khi có, quyết định mình cần phải nhìn tận mắt Tiểu Muội xem sao. »* Thiếu Du dọ biết ngày Tiểu Muội đến miếu Đông-nhạc dâng hương, liền hóa trang làm một kẻ tăng sĩ du phương, đầu đội mũ tỳ lư, mình mặc cà sa, cổ đeo tràng hạt, tay cầm bình bát. Dù đã phủ bên ngoài lớp áo nhà thiền, nhưng cái vẽ hào hoa phong nhã của một trang thanh niên tài tử vẫn không lu mờ đi được. Ngắm mình trong gương Thiếu Du bật cười khoái trá. Vừa đến miếu Đông nhạc một lúc, thì kiệu hoa của Tiểu Muội cũng đến. Tiểu Muội bước xuống kiệu hoa, lên điện dâng hương. Thiếu Du ngắm nhìn dung mạo của nàng một cách mãn nhãn. Tuy không phải là trang tuyệt thế giai nhân ; nhưng Tiểu Muội cũng có cái nhan sắc ưa nhìn, dáng điệu và thân hình có vẻ thanh thoát, đoan trang, Thiếu Du rất vừa ý. Nhưng muốn thử tài nhả ngọc phun châu của con gái họ Tô, Thiếu Du đợi nàng dâng hương xong, liền đủng đỉnh bước lên thì vừa lúc Tiểu Muội trở xuống. Khi cả hai chạm trán nhau, Thiếu Du đọc luôn :

— Tiểu thư hữu phúc hữu thọ nguyện phát từ bi,

(Tiểu thư có phúc, có thọ xin mở lòng từ...)

Biết là người nầy có ý trêu chọc mình Tiểu Muội đáp lại ngay :

— Đạo nhân hà đức, hà năng cảm cầu bố thí ?

(Đạo nhân không đức, không tài dám cầu bố thí ?)

Nhưng đạo nhân cũng chẳng chịu kém, vẫn cố nài nỉ :

— Nguyện tiểu thư thân dược thụ, bách bệnh bất sinh.

(Nguyện tiểu thư mình như cây thuốc, trăm bệnh chẳng sinh)

Bực tức vì bị đạo nhân căn lối, giọng của Tiểu Muội có vẻ gay gắt hơn :

— Tùy đạo nhân khẩu thổ liên hoa, bán văn vô xã.

(Dù đạo nhân miệng nở hoa sen, nửa đồng cũng không có.)

Đạo nhân lại tấn công thêm :

— Tiểu nương tử nhất thiên hoan hỉ, như hà triệt thủ bảo sơn ?

(Tiểu nương tử một thời hoan hỉ, cớ sao tay khép non vàng ?)

Tiểu Muội nói như tát nước vào mặt đạo nhân để cho bỏ ghét :

— Phong đạo nhân nhiễm địa tham si,

na đắc tùy thân kim huyệt.

(Phong đạo nhân lăm đất tham si, đâu được thân vào hang bạc.)

rồi nàng vội vàng lên kiệu ngay. Đạo nhân giữ miếu Đông nhạc tiễn Tiểu Muội ra kiệu, nghe những lời đối đáp giữa nàng và Thiếu Du, ngờ rằng đạo nhân sàm sỡ buông lời ghẹo nguyệt trêu hoa, định bụng quay lại trách mắng. Vừa lúc ấy có một tên tiểu đồng khôi vĩ bước đến mặt Thiếu Du còn đang trong lớp đạo nhân vòng tay thưa : *« Xin tướng công về thay áo ».* Đạo nhân giữ miếu kinh ngạc, vội hỏi nhỏ tiểu đồng : *« Vị tướng công nào mà lại hóa trang làm đạo nhân thế ? »* Tiểu đồng đáp : *« Đó là công tử Tần Thiếu Du ở đất Dương Châu văn tài xuất chúng ai mà chẳng nghe danh ».* Đạo nhân đem những lời đã nghe thấy thuật lại cho mọi người biết. Thế là tiếng đồn đãi ra khắp kinh thành việc công tử Tần Thiếu Du hóa trang làm đạo nhân cùng Tô Tiểu-Muội đối đáp với nhau tại miếu Đông-nhạc.

Nhận thấy Tiểu-Muội dung-mạo đoan trang và không đến nỗi xấu-xí như lời thiên-hạ đồn đãi, lại có tài ứng-đáp trôi chảy chứng tỏ nàng quả thật là một tai văn-chương uyên-bác, liền nhờ người đến cầu thân, Lão Tô nhận lời gả Tiểu-Muội cho Thiếu-Du liền làm lễ nạp thái, và xin được làm lễ thành hôn trong tháng. Nhưng Tô-Tiểu-Muội nhận thấy với tài học của Thiếu Du thế nào trong khoa thi này cũng đỗ, nàng xin với cha hãy đợi đến khi Thiếu-Du chiếm bảng vàng, chừng đó *«đại đăng khoa, tiểu đăng khoa»* cùng cử hành một lượt, cho đúng với câu : *«Võng anh đi trước, võng nàng theo sau.»* Và như thế, Tiểu-Muội sẽ được rỡ-ràng xiêm-y trong ngày hoa chúc, khỏi bị ông anh Đông-Pha bẻm méo, trêu chọc như ngày nào. Tháng ba năm ấy triều đình mở khoa thi kén chọn nhân tài, quan Lễ-Bộ Thượng Thư làm chánh chủ-khảo, văn bài của Tần-Thiếu Du được chấm đậu Trạng-nguyên. Quá mừng rỡ, Thiếu-Du vội đến nhà nhạc gia xin làm lễ thành hôn và yêu cầu được động phòng hoa chúc tại ngay phủ đệ họ Tô. Lão Tô thấy bộ tịch cuống-quýt của Thiếu-Du cũng bật cười, và bảo : *«Hôm nay là ngày yết bảng tức là ngày tốt, vậy làm lễ thành hôn ngay tệ-xá có được không ? »* Nghe nhạc-gia hỏi đúng sự ao-ước của mình, Thiếu-Du rối rít lạy tạ.

Đêm cử hành hôn-lễ trăng sáng vằng-vặc, thiên nhiên trông như một bức họa thần-kỳ, vũ-trụ dường như chào mừng đôi tâm hồn nghệ sĩ được hòa-hợp trong khúc nhạc tân-kỳ, biểu-đồng-tình sự gắn bó của trang giai-nhân với khách tài-tử trăm năm bền tơ-tóc. Sau khi đã dự yến xong, lòng tràn ngập hân-hoan, Thiếu-Du đủng đỉnh đi về phía tân phòng, nơi mà giai-nhân đang mong đợi. Nhưng quái lạ, phòng hương vắng lặng, cửa đóng then gài, bên ngoài có đặt một án-thư nhỏ, trên có đề đủ các văn-phòng tứ bửu lại có thêm 3 phong thơ, 3 cái chén : 1 chén bằng ngọc, 1 chén bằng vàng một, và 1 chén bằng sứ. Bên cạnh có đứa A-hoàn mặt áo màu nguyệt bạch, tưởng nó đứng chờ mở khoá động đào, Thiếu-Du nhanh nhẩu ra giọng chủ nhân ông : *«Vào báo tiểu thư hay có tân lang đến sao không mở cửa tiếp đón ?»* Tiểu-hoàn vòng tay lễ phép thưa : *«Tỳ nữ vâng lệnh tiểu thơ báo tướng công biết trên án thư có ba đề mục đề tân lang dự thí nếu trúng cả ba đề mục, cửa phòng tân nương sẽ mở ngay đón tiếp».* Nghe xong Thiếu-Du biết Tiểu-Muội muốn khảo sát văn tài trước khi động phòng hoa chúc, trong bụng thấy ấm ức nhưng cũng tươi cười bảo : *Ba cái chén kia làm gì ?* Tiểu hoàn thưa : *«Chén ngọc đựng rượu, chén vàng đựng trà, chén sứ đựng nước mát. Nếu tân lang ba lần trúng cách thì dùng chén ngọc dâng ba tuần rượu thắm, rồi mời vào phòng hương. Nếu trúng cách hai lần dùng chén vàng dâng trà giải khát rồi chờ đến đêm mai thi lại. Bằng cả ba đề mục đều sai hết mời tân lang chén nước mát và phạt ở ngoài hiên đọc sách ba tháng».* Thiếu-Du nghe nói tức lộn ruột nhưng vờ thản nhiên đáp : *«Xuất thân là một kẻ đại khoa, phương sách làm cho quốc gia hưng thịnh viết ngàn trương còn chưa hết sá gì ba đề mục trẻ con này, có chi đáng kể».* Tiểu hoàn cũng không vừa, nhẹ nhàng thưa : *«Tiểu thư của tiện tỳ không phải những kẻ hủ nho, cũng không thể ví với bọn khảo quan thanh manh chi hồ giả giả, chuyên lôi những cái sáo hủ ngàn đời làm đề tài buộc sĩ tử nói phiếm. Những đề tài của tiểu thư tôi khác hẳn :* đề-tài thứ nhất buộc tân lang phải hoạ lại một bài thơ bốn câu bằng những ẩn nghĩa ngầm chứa trong bài thơ xướng ; đề tài thứ nhì cũng là bốn câu thơ, trong ấy có đề cập đến bốn danh nhân thời cổ, tân lang phải nói trúng bốn tên ấy ; đề tài thứ ba đối một vế đối gồm có bảy chữ.» Nói xong, tiểu hoàn lấy trên án thư một phong bì rồi kính cẩn dâng cho Thiếu-Du. Thật dở khóc

dở cười, giữa đêm động phòng mà bị người đẹp đày đọa quá đỗi, tân lang chỉ còn biết bóc phong bì ra xem. Đó là một mảnh giấy hoa tiên có đề bốn câu thơ như rồng bay phượng múa như sau :

Đồng thiết đầu hồng dã,
Lâu nghĩ thướng phấn tường.
Âm dương vô nhị lý,
Thiên địa ngã trung ương.

Có nghĩa là :

Đồng sắt quăng lò lớn,
Ong kiến lên tường vôi.
Âm dương không hai lý.
Giữa trời đất là người.

Câu thứ nhất ẩn nghĩa chữ « *hoá* », câu thứ nhì ẩn nghĩa chữ « *duyên* », câu thứ ba ẩn nghĩa chữ « *nhân* ». Hợp lại thành bốn chữ « *hoá duyên đạo nhân* ». Thiếu-Du biết Tiểu-Muội muốn trêu tức mình đã hóa trang làm đạo nhân để giễu-cợt nàng ở miếu Đông-nhạc ngày trước, giờ nàng ta cũng dùng những danh từ quái ác kia để làm đề tài xướng họa cho bỏ ghét. Nghĩ xong, Thiếu-Du liền cầm bút viết bài họa ở phía dưới :

« Hóa » công hà ý bả xuân thôi,
« Duyên » đáo danh viên hoa tự khai.
« Đạo » thị xuân phong chân hữu chủ,
« Nhân » nhân bất cảm thướng hoa đài.

có nghĩa là :

Hoá công sao khéo giục xuân [illegible]
Duyên đến vườn xuân hoa tự nở.
Đạo ấy, gió xuân đà có chủ.
Nhơn nhơn... ai dám thượng hoa đài.

Thiếu-Du viết xong, tiểu hoàn vội tiếp lấy đưa vào song cửa hô to : « *Tân lang nộp quyển* », Tiểu Muội mở mảnh hoa tiên ra xem, rồi từ phòng hương có tiếng vọng ra : « *Hoá duyên đạo nhân trả lời khéo lắm đấy !* »

Mở phong bì thứ hai, Thiếu Du thấy có bốn câu thơ :

Cường gia thắng tổ hữu thi vi,
Tạc bích thâu quang dạ độc thư.
Phùng tuyến lộ trung thường ức mẫu,
Lão ông chung nhật ỷ môn lư.

có nghĩa là :

Hùng lược hơn cha ông không ai bì kịp,
Xoi vách lấy ánh sáng đêm đêm đọc sách,
Vá may dường nhớ đến mẹ hiền,
Lão ông suốt ngày tựa cửa ngóng trông.

Trong câu thứ nhứt « *cường gia thắng tổ* » là « **Tôn Quyền** » một vì chúa tài đức xứ Đông Ngô thời Tam Quốc. Trong câu thứ nhì « *tạc bích thâu quang* » là «**Khổng Minh**» vị quốc sư của nhà Hậu Hán thuộc đời Tam Quốc. Trong câu thứ ba « *thường ức mẫu* » là « **Tử Tư** » tên là Khổng-Cấp cháu của Khổng Tử có công soạn sách Trung Dung và là thầy của Mạnh Tử. Câu thứ tư «*Lão ông ỷ môn lư*» là «**Thái công Vọng** », tức là Lã Vọng tên chữ của Khương Tử Nha, vị Tướng Quốc đời nhà Chu giúp vua Chu Văn Vương lập nên nghiệp đế truyền lưu đến hơn 400 năm. Viết bốn tên : Tôn Quyền, Khổng-Minh, Tử Tư, Thái công Vọng. Thiếu Du liền trao cho tiểu hoàn đệ trình tân nương. Thế là đã thoát qua hai ải đầu hiểm trở. Thiếu Du tự nghĩ : «*Chắc câu đối sau cũng không mấy khó khăn chỉ cần vài phút là xong chớ gì* ». Và nghĩ đến lúc được cùng người đẹp vai kề má tựa, uống chung rượu giao bôi, lòng tân lang thấy lâng lâng như kẻ trần tục được lạc vào đào nguyên động. Thiếu Du vội bóc phong bì thứ ba ra, thấy câu đối :

Bế môn suy xuất song tiền nguyệt,

Có nghĩa là :

Đóng cửa đẩy trăng ra trước song.

Mới xem qua tưởng chừng như ăn [illegible] phen này. Thiếu-Du ngẫm nghĩ muốn dùng một câu đối khác hay ho hơn để cho tân nương biết tài «*xuất khẩu thành văn*» của chàng [illegible] hào hoa đất Dương-Châu.

Nhưng đi tới đi lui, nghĩ cả buổi mà chưa tìm được câu đối cho ổn. Lúc bấy giờ Tô-đông-Pha vẫn còn thức, biết thế nào cô em gái tinh nghịch cũng tìm cách tố khổ đức lang quân trong đêm tân hôn liền rón rén đến gần khuê phòng xem động tĩnh. Trực nhìn ra ngoài sân trăng sáng như ban ngày, Thiếu-Du đi đi

lại lại làm như đang đẩy ánh trăng trôi tuột ra ngoài song cửa. Đông-Pha thương hại định tâm giúp ý cho anh chồng mới đầu hôm sớm mai bị vợ dùng văn chương bắt nạt đủ điều nhưng ngoài kia dường như đi lại nhiều lượt nên mỏi chân, Thiếu-Du dừng chân đứng dựa vào cái bồn sứ, nhìn ánh trăng long lanh trên mặt nước chứa trong đó. Nảy sinh kỳ tứ Đông-Pha vội vàng ho lên một tiếng làm hiệu, rồi cuối xuống lượm một viên đá nhỏ ném thẳng vào bồn sứ, mặt nước xao động mạnh, một khoảng trời như chìm sâu xuống đáy nước, ánh trăng nhấp nhô như vỡ toang làm trăm mảnh theo những giọt nước, bắn tung toé vào mặt Thiếu-Du. Bấy giờ chàng ta như người vừa tỉnh mộng hội ý cầm bút viết ngay lên mảnh hoa tiên về đối :

Đầu thạch xung khai tỉnh để thiên.

nghĩa là :

Ném đá, vỡ trời toang đáy nước.

Tiểu hoàn vội đở mảnh hoa tiên đưa vào song cửa. Bỗng nghe tiếng kẹt, cửa phòng hương mở toang một tiểu hoàn khác từ trong phòng yểu điệu bước ra tay cầm hồ ngọc rót bồ-đào mỹ tửu vào chén ngọc dạ quang, hai tay dâng lên tân lang và chúc rằng :*«Quả thật là trang phong lưu tài tử đất Dương-Châu. Kính mừng tướng công đây là ly rượu tài hoa của tiểu thư tôi kính dâng người quân tử».*

Thế rồi, hai tiểu hoàn xinh như mộng đẹp như hoa ấy phò Thiếu - Du vào phòng tân nương để cho « tài tử » và « giai nhân » uống rượu mừng hợp cẩn.

Với tài văn chương lỗi lạc, Thiếu Du được triều đình trưng dụng [illegible] làm Học sĩ đồng triều với hai người bạn nối vợ là Đông Pha và Dĩnh Tân.

Riêng Tiểu Muội được tuyển nhận Hoàng thái hậu nghe tiếng liền cho thái - giám rước vào cung cùng nhau xướng họa rất tương đắc. Tiểu Muội được Hoàng thái hậu mến yêu ban cho vàng lụa và thường mời yến ẩm ngay trong đại nội.

Nhưng trớ trêu thay, tài hoa thường mệnh yểu ! Đôi giai nhân tài tử Thiếu Du Tiểu Muội sống chung chưa bạc mái đầu, nàng đã vội từ bỏ những kẻ thân yêu sang bên kia thế giới. Vô cùng đau đớn, Thiếu Du thương nhớ không nguôi và thề trọn đời không nói đến việc tục huyền. Chàng muốn giữ mãi trong tâm tưởng người bạn đời đã lưu lại cho chàng nhiều kỷ niệm khó quên. Chàng lại muốn ôm ấp trọn vẹn cái hình bóng diễm kiều của người hiền phụ, và hơn thế nữa, cái hình bóng của người bạn *« Văn nghệ »* đã nhập vào đại khối tài hoa của những nhà thơ trên con đường đi vào *« vĩnh cửu ».*

TÔ-TÙNG.— Đời Đông Châu, làm Đại Phu cho Sở Trang Vương. Trang Vương chỉ ưa rượu trà hoa nguyệt, không kể đến việc nước, sợ các quan can gián nên ra lịnh ai mà can gián thì chém.

Một mình Tô Tùng không sợ, vào can vua. Trang Vương phán rằng : « Quả nhân đã ra lịnh, ai can gián quả nhân thì phải chết. Ngươi đã biết chết sao còn can gián, có phải là ngu không ? » Tô Tùng bẩm : « Kẻ hạ thần ngu đã đành, nhưng hạ thần xét kẻ hạ thần ngu còn ít hơn vua. Vua sẵn muôn xe, giàu ngàn dặm, tướng ròng trăm viên, chư hầu đều phục, thiệt là muôn đời hưởng lộc lớn. Mà vua say mê tửu sắc không quản việc chánh, chẳng gần hiền tài, nước lớn lấn ở ngoài, nước nhỏ phản ở trong. Vui trước mắt mà bỏ lợi sau, vậy có phải là ngu hơn kẻ hạ thần không ?

Ngu như kẻ hạ thần, chết một thân mà đời tặng là trung thần, sánh với Long-Phùng, Tỷ-Can ; còn ngu như vua thì một nước, chết mất một nước, chết một dòng, đời sau thiên hạ còn chê cười là khác. Trang-Vương giựt mình.

TÔ-VÕ. — Người đất Đỗ-Lăng, tự là Tử-Khanh, tôi trung thần của Hán-Võ-Đế, đi sứ sang Hung Nô. Chúa Hung-Nô là Thuyền-Vu biểu Lý-Lăng với Vệ-Luật cũng là tôi nhà Hán, lúc bấy giờ đã về đầu Hung-Nô rồi, dụ Tô-Võ về đầu luôn. Tô-Võ không chịu, Thuyền-Vu giận bắt Tô-Võ bỏ vô hang ba ngày không cho ăn uống để cho chết. Tô-Võ nhờ dùng sương trên ngù cờ uống thấm giọng nên ba ngày ở trong hang mà không chết. Thuyền-Vu cho Tô-Võ là thần, không dám làm hại, chỉ đày ra đất Bắc chăn dê ; dạy rằng chừng nào dê đực đẻ, mới cho về. Tô-Võ viết thơ buộc vào chưn nhạn, đem tin về cho vua. Nhờ vậy mà nhà vua mới biết Tô-Võ còn sống. Mười chín năm sau, Thuyền-

Vu giảng hoà với nhà Hán, Tô-Võ mới được tha về. Người ta nói Tô-Võ ở đất Bắc có làm bạn với một con vượn người. Tình chồng vợ có chiều âu yếm. Chừng Tô-Võ được lịnh về xứ, lúc chia tay mỗi bước ngập ngừng. Sau con vượn mang con đến trả cho Tô-Võ.

TỐ-ĐỊCH-GIẢN. — Làm quan tới chức Hàn-lâm Học sĩ được vua cho bốn chữ : « **Ngọc đường chi thụ** »

TỐ KHẨU MẠ NHÂN. — Ăn chay rủa người. Dùng để chỉ những người tu hành nhưng rất hiểm độc. Trong văn thơ «**Đông Cốc**» có câu : «**Ninh khả huân khẩn niệm Phật, mạc tương tố khẩu mạ nhân**». Nghĩa là : Thà ăn mặn mà niệm Phật chớ nên ăn chay mà rủa người. Nghĩa bóng, thái độ lừa bịp, gian xảo của hạng tinh ma quỷ quái.

TỐ NỮ. — Tố : trắng ; Nữ : gái. Nguyên ngày xưa ông Tử-Lăng nói có một thần nữ tên là Tố-Nữ, có thuật quyến rũ người ta say đắm, mê mệt. Vì thế, về sau hay dùng hai tiếng đó để nói người đẹp. Trong «**Cung Oán**» có câu :

Tranh biếng ngắm trong đồ tố nữ.
Mắt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.

TỐ NGA. — Tố : đẹp trắng ; Nga : chị Hằng Nga. Thường dùng để tả mặt trăng, hay ví người con gái đẹp.

1) Tả mặt trăng ; trong « **Kiều** » cũng có câu :

Một mình lặng ngắm bóng Nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời,

2) Tả con gái đẹp ; trong « **Kiều** » cũng có câu :

Đầu lòng hai ả Tố Nga,
Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.

TỐ. — (Đồ) Ngạn Di, người đời Chiến Quốc, sức cử nổi đánh ba ngàn cân, theo phe Lý Cơ giúp Lương Ngũ và Đông Quang Ngu, dựng Hè Tè lên ngôi nhà Tấn.

TỐ-ĐỊCH. — Người Phạn Dương đời Tấn, làm Thứ Sử ở Dự Châu. Lúc qua sông lấy gươm chặt mấy chèo mà thề rằng : Nếu không đem lại thái bình cho Trung Nguyên mà còn trở qua sông, thì sẽ như chiếc đò này Làm. quan rất tốt nên lúc chết được sĩ tử ở Dự Châu thương tiếc đưa đám trọng thể xem như cha mẹ. Trong «**Hoài cổ ngâm** » có câu :

Lưỡi gươm Tổ Địch, tiếng đàn Lưu Côn.

TỔ-HUỲNH. — tự là Nguơn Trần, ở đất Phạm Dương, đời Bắc Triều. Thuở nhỏ ham học đi chẳng rời sách, ngồi không ngớt học, ngày đêm học hoài không chịu nghỉ xóm diềng đều gọi là thơ sĩ. Cha mẹ Huỳnh sợ con học lắm sanh bịnh, cấm không cho học đêm nữa, Huỳnh bèn lén hốt tro trong tay, vùi lửa vào đó, đem vô phòng riêng chờ canh khuya, cha mẹ tôi tớ ngủ hết, thổi lửa đốt đèn lên học. Huỳnh mười hai tuổi đã thi đỗ Tấn Sĩ, sau làm tới chức Tế Tửu Lễ bộ Thị Lang.

TỒI KHÔ LẠP HỦ. — Xô khô bẻ mục. Ý nói làm được dễ dàng. như xô cây khô bẻ nhánh mục. Trong «Tấn Thơ » có câu : « **Tướng quân chi cử Vũ Xương, nhược tồi khô lạp hủ, hà sở cố lự hồ ?** » Nghĩa là : *Tướng quân đến đánh lấy đất Vũ Xương, cũng như xô cây khô, bẻ củi mục, việc gì mà lo ngại ?*

TÔN ĐẢN. — Một danh tướng đời nhà Lý, có công to trong việc đánh nhà Tống bên Tàu. Năm Ất Mão (1075) Tôn Đản cùng Lý Thường Kiệt được vua Lý phái đem 10 vạn quân chia thành hai đạo thủy bộ cùng tiến đánh nhà Tống, nhằm mục đích phá hủy nơi tích trữ lương thảo của quân Tống, vì dọ biết vua nhà Tống đang lo sửa soạn quân lương định xâm lăng nước ta. Đạo quân của Tôn Đản đi đường bộ kéo lên miền Bắc chiếm các trại Vĩnh Bình, Thái Bình, Tây Bình, Châu Lộc, Hoành Sơn, rồi thẳng đường đến vây Ung Châu, hơn 40 ngày mới hạ được thành. Tôn Đản và Lý Thường Kiệt chiếm được lương thảo, bắt được tù binh rồi mới hạ lịnh cho binh sĩ lui ra khỏi đất Tàu.

TÔN KINH. — Tự là Vạn Bửu ở xứ Tín : Đô nước Sở ham học, đêm khuya sợ ngủ gục, lấy dây treo mái tóc lên rường nhà, để khi mỏi mệt ngủ gục, tóc giựt đau thức mà học tiếp. Sau thi đỗ làm quan to.

TÔN SƠN. — Tên người. « **Hiệp Bích sự loại** » chép : Tôn Sơn đi thi đỗ chót, bạn hữu gởi thơ hỏi, Tôn Sơn đáp : Tên nằm chót cả ấy Tôn Sơn. Liễu trai : **Lạc Tôn Sơn chi ngoại văn chương xứ xứ giai tỳ** (Tên rủi lọt ra ngoài Tôn Sơn, văn chương chỗ nào cũng có tỳ cả). Ý nói : một khi thi hỏng, thiên hạ đều

cho rằng văn chương chỗ nào cũng khuyết điểm cả). Trong văn thơ của **Lý văn Phức** có câu :

Khoa Đinh mão cũng nước bầu cơm gói. Tiếc lẽ đi không về luống, kỳ tứ trường còn nhượng bản Tôn Sơn.

TÔN TẪN. — Người nước Tề đời Xuân Thu, học trò của Quỉ cốc tiên sanh. Tôn Tẫn cùng Bàng Quyên là bạn học một thầy. Bàng Quyên ra làm quan trước, có hứa sẽ tiến cử cho Tôn Tẫn. Bàng Quyên làm quân sư cho Ngụy Huệ Vương, đánh thắng nhiều trận danh tiếng lừng lẫy. Lúc Tôn Tẫn xuống núi tìm đến vua Ngụy Huệ Vương thì Bàng Quyên giả lơ vì biết Tôn Tẫn giỏi hơn mình sợ một ngày kia vua trọng dụng. Nhưng nhờ có Mặc Địch giới thiệu Tôn Tẫn với vua nên Bàng Quyên buộc lòng phải rước Tẫn về. Bàng Quyên dèm với vua là Tôn Tẫn có ý mưu phản khiến Tẫn bị chặt chân, lại giả vờ thương xót đem bạn về nhà để nuôi, Bàng Quyên ngầm chờ cơ hội để giết Tôn Tẫn. Tôn Tẫn hay được giả điên, trốn về nước Tề, làm quân sư cho Tề Hầu, kéo quân sang đánh và giết được Bàng Quyên. Trong **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Cười người Tôn Tẫn khôn lừa,
Trước đà thấy máy, chẳng ngừa Bàng Quyên.

TÔN THẤT ĐẠM. — Một võ tướng đời nhà Nguyễn hết lòng tận trung báo quốc. Đạm đã cùng cha là Tôn Thất Thuyết và em là Tôn Thất Thiệp phò vua Hàm Nghi xuất bôn, sau khi Kinh thành Huế thất thủ (1885). Tôn Thất Đạm giữ chức Khâm Sai Tán Lý Quân Vụ, đóng quân tại Hà Tĩnh, tại hai hạt Kỳ Anh và Cẩm Xuyên. Tôn Thất Đạm là mối liên lạc giữa vua Hàm Nghi và quân Cần Vương ở các nơi. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt (vào tháng 11 năm 1888). Tôn Thất Đạm, tự sát để bảo tồn tiết nghĩa. Bấy giờ ông mới được 22 tuổi. Trước khi tuẫn tiết, Tôn Thất Đạm đã viết hai bức thơ với lời lẽ cương trực, nội dung thống thiết, chứng tỏ tấm lòng trung dũng của một võ tướng quyết đem cái chết để bảo vệ núi sông. Bức thơ thứ nhất gởi cho vua Hàm Nghi :

Niên hiệu Hàm Nghi thứ 4, tháng 11 ngày mùng 8.

« Thần Tôn-Thất-Đạm, Khâm Sai Chưởng Lý Quân vụ, cúi dâng ngự lãm.

Không được gần gũi Hoàng-Thượng để hộ giá khi có phản thần làm việc ám muội, thần mang tội rất lớn.

Song đây là mệnh Trời xui nên nước ta gặp bước gian nguy và các công thần không được gần vua để cứu giá. Các quan văn võ mang hận ấy suốt đời, vậy xin Hoàng Thượng rha thứ cho và thề sẽ hết lòng trung cho đến thác ».

Bức thơ thứ hai gởi cho Thiếu tá Dabat Sĩ quan Pháp chỉ huy đồn Thuận-Bài (Huế).

«Niên hiệu Hàm-Nghi thứ 4, tháng 11 ngày mùng 8.

« Khâm Sai đại thần Tôn-Thất-Đạm thư kính sĩ quan Pháp, quản đồn Thuận-Bài :

Những việc khốn nạn vừa xảy ra ở nước tôi, bắt buộc tôi phải viết thư cho Ngài.

Cha tôi vì việc nước phải xuất dương hiện chưa về ; tôi phải kế nghiệp lớn lao mà vua tôi chẳng quản tôi tuổi trẻ tài hèn, đã phó thác cho tôi.

Tôi không hiểu sao trời lại xui khiến cho vua phó thác cho tôi cái trách nhiệm quan trọng ấy, và tôi rất tiếc rằng không được ở bên cạnh vua để cứu giá và giết chết bọn phản thần hoặc cùng chết với em tôi khi quân phản nghịch bắt vua mà nộp cho quân địch.

Nếu bọn giáo dân không xen vào giữa người Pháp và người Nam thì không bao giờ có chiến tranh. Về phía chúng tôi không bao giờ khiêu chiến với người Pháp. Nếu chúng tôi có chống người Pháp chẳng qua chỉ là vì phận sự phải che chở bờ cõi và hết lòng trung theo vua, khi Ngài rời bỏ Kinh Thành.

Nay chúng tôi bị thua, cái thẹn của chiến bại đã đến bước đường cùng. Vậy xin Ngài cho các tướng sĩ được về quê hương an trí làm ăn và không phải ra thờ triều đình mới ». **(Vua Hàm Nghi** — Phan-Trần-Chúc).

Tương truyền, trước khi tuẫn tiết, Tôn Thất Đạm cho đòi các quan văn võ thuộc hạ đến, rồi khuyên họ ra đầu thú ở đồn Thuận Bài để xin cáo về quê hương an nghiệp làm ăn và không nên ra nhận chức tước và thờ vua mới. Ông lại căn dặn : « Còn về phần tôi, nế người

Pháp có hỏi, các ông cứ bảo họ vào trong rừng này mà tìm mả. » Nói xong Tôn Thất Đạm dùng chiếc khăn đội trên đầu thắt cổ tự tử. Bấy giờ nhằm ngày 12 tháng 10 năm Mậu Tý, tức 15-11-1888. Trong quyển « Le Laos et le Protectorat français » của Gosselin thì nói Tôn Thất Đạm thắt cổ mà chết, còn trong « Souvenirs d'Annam » của Baille thì nói Tôn Thất Đạm dùng độc dược tự tử.

TÔNTHẤTĐIỂN.— Vốn là tùy tướng của chúa Nguyễn-Phúc-Ánh. Sau trận thua ở Thất Kỳ Giang vào tháng 3 năm Nhâm Dần, (1782) Tôn Thất Điền cùng chúa Nguyễn chạy ra Phú Quốc. Bị Tây - Sơn bắt tại hòn Lũy Thạch, Tôn Thất Điền không chịu hàng đầu, lại còn mắng nhiếc quân địch nên bị giết. Về sau, khi vua Gia Long lên ngôi, ông được truy phong là Thông Hoá Vương.

TÔN-THẤT-HIỆP. — Viên võ tướng thời Nguyễn-Sơ, đã từng lập nhiều chiến công trong các trận đánh với quân chúa Trịnh, nhưng quan trọng hơn hết là trận Trấn Ninh. Về sau, khi cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn chấm dứt, ông xuất gia đầu Phật. Khi ông mất được truy phong là Minh Nghĩa công thần, Phụ Quốc Thượng tướng quân, Cẩm y vệ Đô đốc Chưởng phủ sự, Thiếu Úy, Hiệp Quận Công, thụy là Toàn Tiết. Đến đời Gia Long, ông được liệt vào hàng Khai quốc Thượng đẳng Công thần, tòng sự tại Thái miếu. Thời Minh Đạng, ông được truy phong là Quốc Oai Công.

TÔN-THẤT-HỘI.— Công thần thời Nguyễn-Sơ, đánh Tây Sơn lập nhiều công trận, nhất là từ lúc cùng Chúa Nguyễn từ Xiêm trở về nước. Ông vây khốn tướng địch là Lê-văn-Minh ở Ngũ-Kiều vào năm Mậu Thân (1788), đánh quân Tây Sơn ở Hồ Châu, quan Thái Bảo là Phạm Văn Tham phải xin hàng (Kỷ Dậu — 1789). Năm Canh Tuất (1790), ông được phong chức Chưởng Tiền quân dinh kiêm lĩnh tướng sĩ 2 Doanh Vĩnh-Trấn và Trấn Dinh. Khi Nguyễn Vương đem binh đánh Qui Nhơn, ông được phong chức Bình Tây đại tướng. Vào dịp này, ông cầm quân đánh Phan Lý, thâu phục được Bình Thuận, rồi cùng với các tướng Võ Tánh, Nguyễn - văn - Thành, Nguyễn-Huỳnh-Đức đem quân tiến đánh thành Qui-Nhơn, quân Tây Sơn từ Phú Xuân kéo vào cứu Qui Nhơn rất mạnh mẽ, bên Nguyễn liệu thế không chống nổi, liền lui binh về Diên Khánh, rồi về Gia Định. Năm Giáp Dần (1794), ông vâng mệnh đem quân giải vây cho thành Diên Khánh, rồi tiến đánh cửa bể Thị Nại, phá hủy được các trại Tiêu Cô, Mai Hương của Tây Sơn.

Năm Ất Mão (1795), theo Nguyễn Vương đem quân cứu thành Diên Khánh, thắng được Lê Trung ở Lũy Giang. Sau khi giải vây cho thành Diên Khánh xong, Tôn Thất Hội được cử thay thế Võ Tánh làm Trấn thủ thành Diên Khánh. Năm Đinh Tỵ (1797), Nguyễn Vương cùng với Đông Cung Cảnh đem chiến thuyền ra Qui Nhơn lần thứ hai, Tôn Thất Hội giữ thành Gia Định.

Năm Mậu Ngọ (1798), ông mất, được phong tặng chức Nguyên phụ công thần, Đặc tiến Thượng trụ quốc Chưởng doanh. Đời vua Minh Mạng, ông được truy phong là An Biên Quận Vương.

TÔN-THẤT-TỪ. — Tức là Tôn Thất Đán, con thứ 4 của Quốc Chúa Nguyễn Phước Chu. Thụ chức Chưởng Cơ, lãnh Hình bộ. Vì không chịu theo đảng quyền thần Trương Phúc Loan nên bị bãi chức. Ông rất giỏi về thơ, là tay cờ cao lại giỏi về âm nhạc. Chính ông đã đặt ra thứ đàn nguyệt, hai dây, còn gọi là đàn Cầm Nam.

TÔN THẤT THIỆP. — Con thứ của Đại thần Tôn Thất Thuyết. Khi kinh thành Huế thất thủ vào năm Ất Dậu (1885), vua Hàm Nghi xuất bôn, bấy giờ Tôn Thất Thiệp mới 15 tuổi, cũng tình nguyện đi theo. Khi cha là Tôn Thất Thuyết sang Trung Hoa cầu viện, tại miền rừng núi tỉnh Quảng Bình, Tôn Thất Thiệp lo việc bảo vệ vua Hàm Nghi, không rời vua nữa bước. Đến khi hai tên phản thần Trương Quang Ngọc và Nguyễn Định Tình bội phản đưa người Pháp lên bắt vua Hàm Nghi ở Tá Bào, Tôn Thất Thiệp nằm bên cạnh phòng ngủ của Vua, thấy động cầm gươm xông ra, chẳng may bị một tên Mường phóng một ngọn dáo xuyên qua ngực ngã xuống chết. (*nhằm ngày 1-11-1888*).

TÔN-THẤT-THUYẾT. — Sanh năm 1835 và mất năm 1912, là một danh thần triều Nguyễn, ông có tính tình cương trực và trung nghĩa, tích cực chống Pháp. Để chống lại âm mưu xâm lược của người Pháp, ông đã gây ra cuộc chính biến đêm 23 tháng 5 năm Ất Dậu (1885).

Sinh trưởng tại Huế, thân phụ ông là Tôn Thất Đính (làm quốc sự bị đày ra Côn Nôn). Xuất thân là một võ tướng, ông đã từng tham dự các chiến trận lớn. Khi vua Tự Đức thăng hà, ông phụng di mệnh của nhà vua cùng với hai quan Đại thần là Trần Tiễn Thành và Nguyễn Văn Tường sung chức Phụ Chánh Kiêm Binh Bộ Thượng Thư. Vốn là người có tinh thần yêu nước mạnh mẽ, sau khi nắm được quyền trong tay, Tôn Thất Thuyết tìm cách loại trừ những phần tử chủ hòa dựa vào thế lực người Pháp để huy hiệp phe chủ chiến do ông cầm đầu. (Tôn Thất Thuyết chủ trương giết ông Hường Sâm, đày Tuy Lý Vương, trừ bỏ vua Hiệp Hòa và Gia Hưng Quận Vương...) Mặt khác, ông lo tăng cường binh bị (thành lập đội quân **Đoàn Kiệt** và đội quân **Phấn nghĩa**), mở trường diễn võ để huấn luyện quân đội, xúc tiến các công cuộc phòng thủ ở kinh đô và dựng thành Tân Sở ở Quảng Trị, phòng khi có chiến tranh xảy ra có thể dùng làm căn cứ chống Pháp. Ông lại dùng chánh sách ngoại giao liên kết với các lân bang (Sứ bộ PhạmThân-Duật sang Trung-Hoa cầu viện, gây phong trào quốc gia chống Pháp ở Cao-Miên.) Nhận thấy Pháp tỏ vẻ khiêu khích, Trung-tướng Courcy lại có hành vi hống hách,khi đến Huế đòi mở cửa Ngọ-môn cho quân Pháp vào Hoàng cung buộc Tôn-Thất-Thuyết phải sang lầu Sứ để hội thương về việc ông xin triều yết và dâng quốc thư.) Vì biết rõ dã tâm của Pháp, Tôn-thất-Thuyết liền huy động binh sĩ để tấn công Pháp bất thình lình. Vào 1 giờ sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất-Dậu (5-7-1885), quân ta pháo kích Toà-sứ và đồn binh Pháp tại Mang-Cá. Tảng sáng sớm, quân Pháp phản công, chia ra ba đạo quân kéo vào Thành nội. Quân ta hết đạn dược phải rút lui.

Cuộc binh biến chống Pháp thất bại, Tôn-Thất Thuyết liền đưa vua Hàm-Nghi cùng Tam cung ra khỏi Hoàng thành đi về phía Bắc. Đạo ngự phòng dừng lại Quảng-Trị (9-7-1885), để Tam cung cùng một số người trong Hoàng tộc và đám quan lại già yếu,trở về Huế rồi thẳng đường lên Tân-Sở. Nhưng thấy nơi đây cũng không phải là một căn cứ hiểm yếu, Tôn-thất-Thuyết lại phò vua đi. Đến Hà-Tĩnh (30-7-1885), Tôn-Thất-Thuyết thay lời vua xuống chiếu cần vương anh hùng khắp nơi đều khởi nghĩa chống Pháp (Phan-Đình-Phùng ở Nghệ-Tĩnh ; Lê-Trực ở Quảng-Bình ; Đinh-Công-Tráng, Tống-Duy-Tân, Cầm-Bá-Thước ở Thanh-Hoá ; Mai-Xuân-Thưởng ở Bình-Định). Sau đó Tôn-Thất-Thuyết sang Trung-Hoa cầu viện. Việc không thành, vì Lý-Hồng-Chương đã ký hiệp ước với Pháp, ông bị người Tàu giữ lại không cho về nước. Năm 1913, Tôn thất Thuyết mất tại Thiên Quan. Bấy giờ có Lý Cam Nguyên chấp chính tại Bắc-Kinh,xót thương ông là người tiết liệt,cho người xây mộ và dựng bia. Nhân sĩ ở Quảng Châu có câu đối phúng Tôn Thất Thuyết như sau :

«Thù nhưng bất cộng đái thiên, vạn cổ phương danh lưu Tượng quận ;

Hộ giá biệt tầm tĩnh địa, thiên niên táng cốt Long Châu ».

Có nghĩa là :

« Thù giặc không đội trời chung, muôn thuở tiếng thơm ghi Tượng Quận ;

Phò chúa riêng tìm cõi khác, ngàn năm xương tàn gởi Long Châu.»

TÔN-THẤT-TRÁNG.— Danh tướng thời Nguyễn Sơ, người có sức mạnh phi thường và mưu lược, đánh giặc lập được nhiều công to. Ông giữ chức Tham tướng Thủy doanh Quảng Bình vào năm Bính Thân (1656), ông cùng với Đại tướng Nguyễn-hữu-Tiến phá được thủy quân của Chúa Trịnh ở cửa bể Đan Nhai.

TÔN-THẤT-VỆ.— Danh tướng thời Nguyễn Sơ đánh thắng quân Trịnh ở cửa sông Nhật Lệ (Quảng Bình) vào năm Đinh Mão (1627).

TÔN-THỌ-TƯỜNG.— *(1825-1877)* Tôn Thọ Tường quê ở tại Bình Dương, phủ Tân Bình tỉnh Gia Định. Sinh 1825, ông xuất thân trong một gia đình trâm anh thế phiệt. Tổ tiên ông đã từng làm quan to dưới triều Gia long. Thân phụ ông là Tôn Thọ Đức đỗ cử nhân và đã làm quan triều Nguyễn.

Từ thuở nhỏ, Tôn Thọ Tường đã tỏ ra thông minh xuất chúng. Lúc nhỏ, ông theo học ở Huế Lớn lên, ông được nổi tiếng văn hay, chữ tốt và tài hoa phóng túng. Năm 1840 thân phụ ông mất, ông phải về quê cư tang. Mồ côi cha rất sớm ông lại càng có dịp chơi bời, cho nên mãi đến năm 30 tuổi ông vẫn chưa thi đỗ kỳ thi Hương.

Năm 1855 xin được tập ấm để ra làm quan, Triều đình Huế lại bổ ông làm chức quan võ không hợp với khả năng của ông nên ông từ chối.

Vì túng thiếu, ông phải đi làm bài thi mướn để lấy tiền, việc bại lộ, ông bị bắt giải về kinh. Vua Tự Đức xét đến công ơn của tổ tiên ông và nhận thấy ông là người có tài nên gia ơn tha tội.

Ông lại trở về Nam, và lập lại Gia - Định **« Tao Đàn Bạch Mai thi xã »** cùng các bạn ngâm vịnh, xướng họa.

Qua tỉnh Bình thuận vì mến tài ông và muốn tiến cử ông với Triều đình Huế để bổ ông làm chức thông phán, nhưng bộ không chấp thuận. Việc nầy đã làm cho Tôn Thọ Tường vô cùng bất mãn Triều đình Huế.

Ông mong có cơ hội để tung hoành cho thỏa chí bình sanh. Thời cơ thuận tiện đã đến với ông.

Năm 1862, sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Việt, để mua chuộc nhân tâm, người Pháp mời các văn thân ra giúp việc với một số lương bổng hậu.

Hưởng ứng lời mời nầy, Tôn Tường Thọ ra hợp tác với Pháp và được bổ làm Tri phủ Tân Bình. Bấy giờ nghĩa quân do Trương Công Định cầm đầu nổi lên kháng Pháp dữ dội, Pháp liền cử ông Tường đi thương thuyết với Trương Công Định, nhưng cuộc điều đình không đem lại kết quả.

Năm 1863, khi phái bộ Phan-Thanh-Giản sang Pháp để điều đình xin chuộc ba tỉnh miền Đông, Tôn-Thọ-Tường được cử làm ký-lục trong phái bộ nầy.

Đến năm 1867, ba tỉnh miền Tây bị Pháp chiếm, Phan-Thanh-Giản uống độc dược tự-tử. Sau đó, hai con của Phan-Thanh-Giản là Phan-Tôn và Phan-Liêm khởi nghĩa chống Pháp ở tỉnh Bến Tre. Tôn-Thọ-Tường được phái đi thương-thuyết nhưng việc không thành.

Sau đó, Tôn-Thọ-Tường được bổ dạy về Hán văn ở trường Hậu-bổ, ông được thăng chức Đốc-phủ-sứ.

Năm 1875, ông theo viên lãnh-sự Pháp tên là De Kergaradec để ra Bắc quan-sát miền thượng du Bắc-kỳ. Hai năm sau (năm 1877), ông bị bệnh sốt rét và mất tại đó.

Tôn Thọ-Tường là một trong những người đầu tiên chịu khó học chữ quốc-ngữ. Những tác-phẩm của ông còn lưu lại gồm có một số thơ bát cú như mười bài liên-hoàn (để tự bào chữa cho hành động hợp-tác với Pháp của ông) nhan đề là «Tự Thuật» những bài dựa trên các điển-tích như «Tôn phu nhơn qui Thục», «Từ Thứ Qui Tào», «Thân thế nàng Kiều», «Đĩ già đi Tu». Ngoài ra còn một số thơ viết theo thể lục bát và nhiều bài khác được đăng vào tờ «Gia-Định báo», là một tờ báo đầu tiên ở nước ta.

Qua tiểu-sử của Tôn-Thọ-Tường, ta nhận thấy:

1.— Ông là một người hào-hoa, phóng-khoáng, dù là môn đệ của Khổng-giáo, ông vẫn không chịu ép mình theo khuôn-khổ của một nho gia vì ông cho rằng giáo-lý của Khổng-Mạnh rất khắt khe không phù-hợp với bản tính của mình.

2.— Bất-mãn Triều-đình nhà Nguyễn không biết dùng tài ông, dù đã bao lần được tiến-cử, do đó, việc ông ra hợp-tác với Pháp là để thực hiện chữ công-danh mà ông đã bao phen lận-đận.

3.— Dù ra hợp-tác với Pháp, Tôn-Thọ-Tường vẫn cố gắng giữ lòng thanh bạch, không đến nỗi mang tiếng là kẻ mãi quốc cầu vinh. Ông đã hết lòng can-thiệp để Pháp trả tự-do cho Bùi-Hữu-Nghĩa.

Xét qua văn-thơ của Tôn-Thọ-Tường, ta thấy ông không phải là một nhà thơ chuyên-nghiệp. Vì muốn giải bày tâm-sự, nên ông đã dùng lời thơ của mình để gởi-gắm nỗi-niềm u-uất và để gián-tiếp trả lời với nhóm văn-thân do Phan-Văn Trị cầm đầu, đã mạt sát ông thậm-tệ và cực-lực chỉ trích về việc ông ra hợp-tác với Pháp.

Trong văn-thơ của Tôn-Thọ-Tường, chúng ta có thể tìm thấy chí-hướng và tâm-trạng của ông.

Trước một việc đã rồi, đất nước bị thôn tính, Tôn-Thọ-Tường muốn «ngộ biến tùng quyền». Vì đã xem mình là một nhà nho quyền biến, ông cho rằng việc hợp-tác với Pháp của mình là hợp-lý. Theo ông đã là con người «trí giả» cần phải tùy theo thời thế để hành động và nhận định thời cơ.

Trước sự tấn-công ồ-ạt của quân Pháp, quân ta đành thất bại nặng-nề, không phải vì thiếu tinh-thần chiến đấu mà vì vũ-khí thô-sơ. Không thể chống lại với đại-bác, tàu sắt và bao nhiêu vũ-khí tối-tân của Pháp. Nếu tiếp-tục chiến-đấu

chỉ rước lấy thất bại và không thể nào dùng «trứng chọi đá» để rồi rốt cuộc «tan tành xác trứng». Bằng cớ là sự thất-bại của các văn-thân ở khắp nơi nổi lên kháng Pháp, nhất là trường hợp của Trương-Công-Định. Và Tôn-Thọ-Tường đã nhắn nhủ :

Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.

Lấy gương « xe trước gãy, xe sau phải tránh», ông lại nêu lên sự thất bại của nhóm văn-thân :

Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.

Hành động kịp thời mới là người trí, Tôn Thọ Tường khuyên các sĩ phu chớ nên để « nước tới trôn » thì khó bề xoay trở và ông đã dùng những lời mạnh bạo hơn :

Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện,
Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn.
Siêng lo há đợi cơm kề miệng.
Vụng tính nào dè nước đến trôn.

Không chủ trương ở ẩn, lẻ dĩ nhiên Tôn Thọ Tường chỉ còn một cách là ra hợp tác với Pháp, vì ông cho rằng :

Ở đời chưa dễ quên đời đặng.
Tính thiệt so hơn cũng gọi là.

Tùy thời thế để hành động, ông tự thấy mình đã không tài « đội đá vá trời » hay « khai sơn phá thạch», dù có gượng gạo chống lại quân Pháp cũng không sao cưỡng lại số trời, thôi thì đành lỗi đạo :

Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chim lấp biển khôn bằng.
Cho hay đã vậy thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng.

Tôn Thọ Tường cho rằng vận nước đã đến lúc vong, trước tình trạng nhiều nhương của nước nhà, không thể dùng sức người để chống lại vũ khí tối tân của quân Pháp. Ông nhận thấy việc làm thiết thực hơn hết là cần phải hợp tác với Pháp, tùy theo hoàn cảnh biến chuyển để tranh đấu thì may ra dân chúng được tránh khỏi nạn đao binh và bớt khổ phần nào chăng !

Nam Triều suy nhược, cơ nghiệp sắp mất, nhà Nguyễn đã mất uy tín với quốc dân, tình trạng bi đát nầy không còn phương cứu vãn nữa :

Nghi ngút tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh.

Đó chẳng qua số Trời, sức người không thể cưỡng lại được :

Kể mấy mươi năm nước lễ văn,
Trời đã xui thế thế khôn ngăn.

Trong khi quốc gia lâm vào cảnh suy tàn thì binh lực của Pháp vô cùng hùng hậu, rầm rộ kéo vào nội địa Việt Nam để phô trương lực lượng :

Chớp nhoáng thẳng bon giây thép kéo,
Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay.

Pháp như « hàm rồng, miệng cọp » còn dân Nam như « đàn gà mất mẹ » bơ vơ không biết trông cậy vào đâu, Tôn Thọ Tường cho rằng mình có bổn phận dìu-dắt dân lành ra khỏi cảnh chiến tranh tàn khốc sớm ngày nào càng hay :

Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc,
Kẻ ửa gan trung bầy lá vàng.
Chịu chít thương bầy gà mất mẹ,
Cũng là gắng gỏ dám khoe khoang.

Nhận định thời cơ như thế, Tôn Thọ Tường mạnh dạn ra hợp tác với Pháp.

Giữa lúc tinh thần ái quốc đang sôi nổi trong lòng mọi người dân Việt về sự xâm lăng của thực dân Pháp, và nghĩa quân thần còn nặng nề trên vai của sĩ phu, hành động táo bạo của Tôn Thọ Tường là cái bia cho nhóm sĩ phu miền Nam thóa mạ, công kích.

Bất chấp cả dư luận cho rằng thuyết « Trung thần bất sự nhị quân » lúc nầy không còn hợp thời nữa. Chủ trương không chịu cam tâm nô lệ lễ giáo khắt khe của Khổng Mạnh, ông đã thản nhiên trước những lời chỉ trích nặng nề của nhóm Phan Văn Trị :

Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

và ông đã gởi nhắn với nhóm sĩ phu chỉ

trương kháng pháp để giữ trọn đạo thần tử :

Hay dở chuyện đời còn rối rắm,
Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn.

Theo Tôn Thọ Tường, chữ trung không thể làm mù quáng trí phán đoán và nhận xét sáng suốt của kẻ sĩ. Thế quân của Pháp mạnh như sóng tràn, thác đổ ba tỉnh miền Đông đã lần lượt rơi vào tay Pháp. Hành động thiếu suy xét của nhóm văn thân chỉ đưa dân chúng rơi dần vào thảm họa.

Ra hợp tác với Pháp, nhưng trước tình thế khó khăn, Tôn Thọ Tường đã lo ngại không biết có được như ý nguyện không :

Chí muốn ngày nào cho đặng toại,
Giang san ba tỉnh hãy còn đây.

Tuy theo đòi nơi cửa Khổng sân Trình, nhưng Tôn Thọ Tường vẫn muốn thoát ra ngoài khuôn sáo cũ để thực hiện hoài bão to tát của mình.

Ngay từ buổi thiếu thời, cũng như bao nhà nho khác, ông ước ao được thi đỗ ra làm quan để mong phò vua, giúp nước. Gần nửa đời người Tôn Thọ Tường đã gặp những sự không may và thất bại. Lận đận mãi với khoa danh, được người tiến cử lại bị Triều đình không dung nạp, ông không tìm được cơ hội để thi thố tài năng.

Người Pháp đến, ra hợp tác với họ, ông đã tiến rất mau trên đường công danh. Khác với những ngày bận tâm, nhọc trí vì khoa hoạn, trong lúc được cử theo phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, họa lại bài thơ của cụ Phan, Tôn Thọ Tường tỏ ra hăng hái, vui tươi :

Múa gươm quăng chén cất mình đi,
Bịn rịn đâu màng thói nữ nhi.

Nhìn cảnh vật bao la, non nước mênh mông, Tôn Thọ Tường thấy lòng nao nao và say sưa trước cảnh hùng vĩ :

Mây khói một màu thuyền thoát thoát,
Biển trời muôn dặm núi li ti.

để rồi ngậm ngùi khi nhìn cảnh non sông đã mất vẻ thắm tươi, quốc vận sắp khuynh nguy, hy vọng thành công chỉ còn trong đường tơ kẻ tóc :

Phương xa xe ngựa lừa đi đến,
Nước cũ non sông ngóng lúc về.

Trực tiếp hợp tác với Pháp, ông có dịp nhận thấy sự tiến triển của nền văn minh Tây phương về mọi mặt, điều này đã khiến ông thay đổi hẳn chí hướng. Nhìn lại nhóm sĩ phu chỉ khư khư ôm chặt hai chữ « trung quân » cơ hồ đã mục nát, miệng hô hào đạo nghĩa ái quốc để hy sinh một cách triệt để cho quân quyền, ông đã thầm chê óc hợp hòi và thiển cận của họ.

Theo ông, người nam nhi cần phải xông xáo và có chí lớn để tạo cho mình một sự nghiệp hiển hách :

Tên cỏ cung dâu là chí trẻ,
Danh mà chi đó, lợi mà chi.

Đề cao những hành động phi thường, ra gánh vác công việc khó khăn trong thời buổi loạn ly, Tôn Thọ Tường công kích những người chỉ chú trọng đến việc học từ chương để đến nỗi làm nô lệ cho sách vở. Ông muốn hướng về một mục đích cao cả để rồi thoát ra khỏi khuôn sáo cũ, mà ông cho là tầm thường, không còn hợp thời :

Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc,
Xanh tít mù khơi, thước rắp đo.
Nước ngược chồng lên thuyền một chiếc,
Gác cao bỏ lại sách trăm pho.

Để bày tỏ chí hướng của mình, Tôn Thọ Tường đã dùng lời thơ thật bóng bẩy, hào hùng, nhưng có vẻ quá mơ hồ, không giúp cho chúng ta hiểu được ông phải thực hiện chí hướng bằng cách nào.

Trên phương diện thực tế, nếu Tôn Thọ Tường muốn ra hợp tác với Pháp để tìm cơ hội thực hiện việc « cứu dân, giúp nước » thì ông có thể, với thiện chí sẵn có, dùng những sự nhận xét chính xác của mình, nêu lên cho quốc dân biết những sự hơn thiệt bằng cách dùng văn chương phổ biến trong các tầng lớp dân chúng về sự văn minh của Tây phương để làm ngọn đuốc soi sáng cho đồng bào.

Trong địa hạt và quyền hạn của một nhà cai trị (Tri phủ Tân Bình), ông có thể thực hiện những điều có ích cho quốc dân bảo vệ quyền lợi của người Việt Nam.

Trong lúc được bổ nhiệm làm giáo sư dạy về môn Hán văn ở Trường Hậu bổ, chúng ta nhận thấy Tôn Thọ Tường có thể đem những điều hiểu biết và kinh nghiệm của mình giáo hóa cho đám hậu sinh được hiểu biết nhiệm vụ của người dân đối với nước non, tổ quốc, và sau khi ra xuất chính, ra đảm nhiệm chức vụ trong các cơ quan công quyền của Pháp, những người nầy cần phải nâng đỡ, dìu dắt đồng bào còn thất học.

Tôn Thọ Tường lại có thể làm trung gian giữa Triều đình Huế và Pháp trong việc tìm những giải pháp hợp lý để chấm dứt những cuộc chiến tranh chỉ gây thêm việc đổ máu vô ích.

Chúng ta không thể quên được việc Tôn Thọ Tường đi thương thuyết với Trương Công Định và hai con của đại thần Phan Thanh Giản là Phan Tôn, Phan Liêm, nhưng việc nầy không phải là do thiện chí của ông mà chắc chắn ông đã hành động theo lệnh của nhà cầm quyền Pháp.

Đành rằng Tôn Thọ Tường có thiện chí muốn thực hiện những việc ích nước, lợi dân, nhưng có lẽ ông không đủ tài để xoay trở một ván cờ quan trọng, hoặc ông không có đủ nghị lực để đem những điều dự tính ra thực hành. Do đó, ông chỉ nặng về phần lý thuyết mà không đem lại những kết quả cụ thể trong phần thực hành.

Người đời vẫn thường phàn nàn rằng : **« mình đã nói quá nhiều »**. Và chúng ta rất ít được nghe một người tự trách vì **« mình đã nói quá ít »**. Tôn Thọ Tường đã không tránh khỏi cái bệnh **« Nói nhiều làm ít »** mà nhiều nhà hủ nho xưa đã mắc phải.

Ra hợp tác với Pháp, bề ngoài Tôn Thọ Tường vẫn tự hào là mình đã chọn đúng con đường mà mình phải theo, bất chấp cả dư luận và tiếng phẩm bình của nhóm sĩ phu miền Nam :

Rủi rủi may may đâu đã chắc ?
Nhẹ chì, nặng bấc hãy tai ngơ.

hoặc :

Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

nhưng thật ra Tôn-Thọ-Tường lấy làm áy náy ngồi đứng không yên về những lời lẽ mà nhóm Phan-văn-Trị vạch ra những điều sỉ-nhục của họ Tôn. Do đó Tôn-thọ-Tường đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại việc làm của mình không phải là bất chính, lúc nào ông cũng trọng tình non nước và ông không là người vong bổn :

Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.

Là một nhà nho, ông vẫn trọng lẽ nghĩa là giữ đạo cương thường :

Hai bên vai gánh ba giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mành.

và lúc nào cũng xét-nét băn-khoăn về hành động của mình :

Lòng nầy dầu hỏi mà không hổ,
Lặng xét thầm soi đã biết cho.

Trong mười bài liên hoàn, lời lẽ của Tôn-thọ-Tường mạnh mẽ tự cao bao nhiêu thì trái lại, để bày tỏ nỗi lòng của mình, trong bài **«Tôn phu nhân qui Thục»**, họ Tôn đã tỏ ra nhượng bộ Phan-Văn-Trị. Bằng một giọng điệu trầm buồn, lời lẽ thống thiết của một người con gái «xuất giá tùng phu » Tôn-Thọ-Tường muốn tâm sự với Phan-văn-Trị về hoàn cảnh éo le của mình.

Tả lúc người con gái sắp theo chồng để trọng chữ tùng, nhưng vẫn còn luyến tiếc quê xưa đất cũ, Tôn-Thọ-Tường đã viết :

Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc.

Ông cho rằng dù về với Pháp, nhưng ông vẫn cố gắng không để cho nhơ danh của kẻ sĩ, hành động nầy ông ví như Tôn phu nhân đã theo chồng Lưu-Bị về Hớn cho trọn nghĩa đá vàng, nhưng quyết không để tiếng nhơ cho nước :

Son phấn thà cam dầy gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông.

Qua bài **« Từ Thứ Qui-Tào »** Tôn-Thọ-Tường đã dùng những lời thật thống thiết, tỏ vẻ nhún nhường. Bị giới sĩ phu miền Nam công-kích, nguyền rủa thậm tệ, phải chăng Tôn-Thọ-Thường thấy lương tâm mình bị dày vò, đay rứt vì hành động «đầy Tây» để được chữ công danh, thỏa chí đọc ngang của mình. Nhưng trước một việc đã rồi, Tôn-Thọ-Tường sẽ giã như ngây như dại như trường hợp của Từ-Thứ khi về Tào-Tháo :

Mảng nghe tin mẹ không nâng chén
Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi.
Chẳng đặng khôn Lưu đành dại Ngụy,
Thân nầy xin gác ngoại vòng thoi.

Vịnh Thúy-Kiều, Tôn-Thọ-Tường đã gởi nhắn ít nhiều tâm sự. Ông đã ví mình như nàng Kiều vì chữ hiếu phải phụ tình. Giữa cảnh tình khó xử, Kiều chỉ là nạn nhân :

Mảnh duyên bình lãng còn nong nả,
Chút phận tang thương dám ngại ngùng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết.
Mãnh tình nặng nhẹ chị em chung.

Tôn-Thọ-Tường đã dùng những nhân-vật trong những điển tích xưa để bày tỏ tâm sự của chính mình. Ông muốn cho mọi người thấy dù ra hợp tác với Pháp, nhưng ông vẫn không quên nghĩa vua tôi, vẫn trọng tình non nước. Ông tha thiết mong mỏi quốc dân, nhất là giới sĩ phu hiểu thấu tâm trạng buồn khổ của một người đáng thương hơn đáng trách :

Đã biết cho chưa hỡi những người,
Khuyên đừng tích hận chớ chê cười.

Chê trách quốc dân không chịu sáng suốt nhận định tình thế. Giặc mạnh như hổ lang, chống lại chúng, Nam quân chỉ là miếng mồi ngon đem dâng cho thú dữ. Ông đã khuyên nhóm sĩ-phu chớ **thày lay** :

Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.

Xem nhóm văn thân như «đàn trẻ», họ Tôn đã ra mặt đàn anh bảo họ đừng ra vẻ «khôn khéo» mà mang hoạ. Với một lực lượng hùng hậu của Pháp, sự chống trả của nghĩa quân chỉ là những «con chồn non» trước «bầy hổ đói» :

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn.
Bán dạng khua môi cũng một phường.

Người đã biết lọ xa, không nên để xảy ra những điều đáng tiếc, cần phải trù liệu trước :

Siêng lo há đợi cơm kề miệng,
Vụng tính nào dè nước đến trôn.

Ông lại nhắn nhủ nhóm sĩ phu nên thận trọng, đè dặt là điều hay hơn hết :

Hay dở chuyện đời còn rối rắm,
Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn.

Công việc cứu quốc là một việc quan trọng và không phải bất cứ ai cũng đảm nhiệm được. Tôn Thọ Tường cho việc làm của nhóm văn-thân chỉ là trò « trẻ con » chỉ chuốc vào thân điều nhơ nhuốc. Trong cảnh non sông nghiêng ngửa, đám dân lành cam chịu bơ vơ, kẻ sĩ có bổn phận phải dìu dắt và lo lường những điều lợi hại :

Thày lại lại chuốc lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ,
Trẻ dại giếng sâu lòng chẳng nỡ,
Đàng xa ngày tối tuổi không chờ.

Những lời lẽ trên chứng tỏ Tôn Thọ Tường có tánh tự kiêu, những luận điệu bào chữa việc theo Pháp của ông có vẻ gay gắt và tỏ ra « đàn anh ».

Là dòng dõi của công thần, là con dân của đất Việt, Tôn Thọ Tường lẽ đâu chẳng biết nhục vinh phải trái. Những lời lẽ ngạo mạn, thái độ kiêu căng của ông đối với nhóm sĩ-phu, chỉ là một lối che giấu nỗi đau khổ trong tâm hồn mỗi lúc càng tăng.

Ông cũng đã thành thật nhìn nhận nghĩa vua tôi, tình non nước :

Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.

Về hợp tác với Pháp, ông đã chẳng quá vì công danh ; phú quí mà quên đạo nghĩa :

Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

Ông cho là số trời đã sắp đặt, sức người không thể cưỡng lại được :

Trời đà xui thế, thế khôn ngăn.

Mang tiếng theo giặc, nhưng ông vẫn thấy mình có trách nhiệm đối với quốc dân trong lúc non nước suy vong :

Chịu chít thương bầy gà mất mẹ,
Cũng là gắng gỗ dám khoe khoang.

Qua bài « Từ Thứ Qui Tào », Tôn-Thọ-Tường tỏ ra vô cùng hối hận trước việc làm

của mình, mà từ bao lâu ông đã tự hào là đúng và hợp với tình thế của nước nhà lúc bấy giờ.

Tôn Thọ Tường, trước sự tấn công ồ ạt của giới sĩ phu, đã tỏ ra chán nản, mệt mỏi, và lời trần tình trở nên buồn rầu, chua xót :

Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.

hoặc :

Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén,
Chạnh dạ thương vua biếng dở roi.

Về với Pháp, ông cho rằng mình chưa phải là một nhân vật quan trọng, dù thiếu mình trong hàng ngũ kháng Pháp cũng chẳng thiệt thòi gì cho nhóm sĩ phu miền Nam. Còn nhiều người tài cán hơn ông sẽ ra gánh việc nước và ông đã hạ mình viết :

Ở Hớn còn nhiều rường cột cả,
Về Tào chi sá một cây cỏi.

Ông lại tự ví mình như một cô gái làng chơi đã hết thời, muốn tìm sự an ủi và yên thân dưới cửa từ bi, để mong nhờ giọt nước cành dương xoa dịu nỗi đau khổ trong tâm hồn :

Chày kình gióng tỉnh giấc Vu-san,
Máy tóc kim sinh nửa trắng vàng.
Đài kính biếng soi màu phấn nhạt,
Cửa không đành gởi cái xuân tàn,
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An giấc tang du một chữ nhàn.
Ngoảnh lại lầu xanh thương những kẻ,
Trăm luân chưa khỏi kiếp hồng nhan.

Chúng ta nhận thấy luận điệu của Tôn Thọ Tường không được vững. Với những lời bào chữa không nhất trí, lời lẽ trong văn thơ của ông luôn luôn thay đổi một cách đột ngột.

Qua mười bài liên hoàn, ông có giọng « đàn anh » và nghênh ngang bao nhiêu thì trong hai bài « Tôn phu nhân qui Thục » và « Từ Thứ Qui Tào » ông đã tỏ ra nhún nhường, van xin bấy nhiêu.

Điều này chứng tỏ ông rất bối rối trước những lời buộc tội quá gắt gao của nhóm Phan-văn-Trị và những chỉ trích nặng nề của quốc dân về hành động «đầu Tây» của ông. Tâm trí rối loại, lương tâm đay rứt, ông nhận thấy mình có lỗi, dù đã cố biện bạch.

Dùng văn thơ để mong giải bày tâm sự cho quốc dân biết hoàn cảnh khó xử của mình, Tôn-Thọ-Tường đã vô tình đào sâu hố chia rẽ với nhóm sĩ phu, đồng thời tạo thêm một cơ hội thuận tiện cho đối phương nguyền rủa mắng nhiếc ông thậm tệ.

Đọc qua tiểu sử của Tôn-Thọ-Tường, chúng ta nhận thấy có nhiều điểm chứng tỏ ông ra hợp tác với Pháp để mong được chữ công danh, sống một cuộc đời sung sướng để bù lại những ngày bị triều đình Huế bạc đãi.

Tính hiếu danh của ông đã biểu lộ qua văn thơ một cách rõ rệt :

Về Hán trau tria mãnh má hồng.

và ông đã xem việc về với Pháp là bổn phận :

Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.

Nếu dùng tích **«Tôn phu nhân»** để giải bày nỗi lòng, để biện minh việc làm của mình thì còn có thể châm chước, nhưng nếu Tôn-Thọ-Tường đã xem mình như cô gái đất Giang-Đông để rồi cho rằng mình phải hết lòng với quan thầy Pháp vì đó là **bổn phận**, là một **vinh dự** thì thật quá đáng !

Tuy nhiên, giữa một xã-hội xuống dốc không thể cải tạo được con người, nền luân lý cơ hồ đã bị chà đạp bởi khói lửa loạn ly, Triều đình nhà Nguyễn lại hôn muội, suy nhược, ta không thể quá khắt khe trong việc phê bình Tôn-Thọ-Tường.

Với một tâm trạng đau khổ, lòng hối hận chân thành về hành động của ông chúng ta thấy Tôn-Thọ-Tường không phải là người mất cả lương tri. Việc vận động với Pháp để xin ân xá cho Bùi-Hữu-Nghĩa, hành động nhẫn nhục lãnh lấy những lời thoá mạ, nguyền rủa của Phan-văn-Trị và Huỳnh-Mẫn-Đạt...mà không tìm cách trả thù, ám hại, chứng tỏ Tôn-Thọ-Tường vẫn còn biết trọng nho phong, sĩ khí và chưa đến nỗi tồi tệ như bọn Nguyễn-Thân, Tổng-đốc Lộc.

TÔN PHU NHÂN QUI THỤC

Cật ngựa thanh gươm vẫn chữ tòng,
Ngàn thu rạng tiết gái Giang-Đông
Lìa Ngó bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mãnh má hồng.
Son phấn thà cam dầy gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Châu-công-Cẩn,
Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.

TỪ THỨ QUI TÀO

Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.
Ở Hán còn nhiều rường cột cả,
Về Tào chi sá một cây còi.
Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén,
Chạnh tưởng ơn vua biếng dở roi.
Chẳng đặng khôn Lưu đành dại Ngụy,
Thân này xin gác ngoại vòng thoi.

ĐĨ GIÀ ĐI TU

Chày kình gióng tỉnh giấc Vu-san,
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.
Đài kính biếng soi màu phấn nhạt,
Cửa không đành gởi cái xuân tàn.
Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
An giấc tang du một chữ nhàn.
Ngoảnh lại lầu xanh thương những kẻ,
Trầm luân chưa khỏi kiếp hồng nhan.

MƯỜI BÀI LIÊN HOÀN

I

Giang sơn ba tỉnh vẫn còn đây,
Trời đất ai xui đến nỗi này.
Chớp nhoáng thẳng bon giây thép kéo,
Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay.
Xăng văng chậm tính, thương đời chỗ,
Khắp khởi riêng lo, biết những ngày.
Miệng cọp, hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.

II

Thày lay lại chuốc lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vơ,
Trẻ dại giếng sâu lòng chẳng nỡ,
Đàng xa ngày tối tuổi không chờ.
Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gở nước cờ.
Rủi rủi may may đâu đã chắc ?
Nhẹ chì, nặng bấc hãy tai ngơ.

III

Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành,
Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.
Nghi ngút tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh,
Hai bên vai gánh ba giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mành.
Trâu ngựa dầu kêu chi cũng mặc,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

IV

Kể gì danh phận lúc tan hoang,
Biển rộng trời cao nghĩ lại càng,
Lên núi bắt hùm chưa dễ láo,
Vào sông đánh cá há rằng oan ?
Người trương mắt ngáo đôi tròng bạc,
Kẻ ứa gan trung bầy lá vàng.
Chiu-chít thương bầy gà mất mẹ,
Cũng là gắng gỏ dám khoe khoang.

V

Khoe-khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Bán dạng khua môi cũng một phường.
Tơ vấn cánh chuồn kinh chí nhện,
Gió đưa hơi cọp khiếp oai [illegible].
Siêng lo há đợi cơm kề miệng,
Vụng tính nào dè nước tới trôn.
Hay dở chuyện đời còn rối rắm,
Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn.

VI

Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,
Sau này còn ngại nỗi đường xa.
Ma dường cơn ngặt lung hai trẻ,
Trời mỏn lòng thương xót một già.
Lái đã vững vàng cơn sống lượn,
Ò toan ràng rịt buổi mưa sa.
Ở đời chưa dễ quên lời đặng,
Tính thiệt so hơn cũng gọi là.

VII

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Từng hay chịu khó mới nên trò.
Bạc mênh mông biển, cầu toan bắc,
Xanh mịt mù trời, thước rắp đo.
Nước ngược chống lên thuyền một chiếc,
Gác cao bó lại sách trăm pho.
Lòng nầy dẫu không hỏi mà không hổ,
Lặng xét thầm soi đã biết cho.

VIII

Đã biết cho chưa hỡi những người,
Xin đừng tích hận chớ chê cười.
Ví dầu vật ấy còn roi dấu,
Bao quản thân nầy chịu dễ ngươi.
Trăng giữa ba thu mây cũng tỏ,
Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
Khó lòng mình biết lòng mình khó,
Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.

XI

Kể mấy mươi năm nước lễ văn,
Trời đà xui thế thế khôn ngăn.
Bốn đời chung đội ơn muôi dưỡng,
Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chim lấp biển khôn bằng.
Cho hay đã vậy thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng.

X

Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay,
Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy.
Đất quét đã đành bia lỗ miệng,
Chén tràn e nỗi trở bàn tay.
Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp,
Mắt trắng xem trời có cánh khó bay.
Chí muốn ngày nào cho đặng toại,
Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

TÔN THÚC NGAO. — Một quan tướng giỏi nước Sở, đời Xuân-Thu. Dân chúng nhờ tài đức của ông mà được bình yên, sống một thuở an vui, không lo bận việc chiến chinh quấy nhiễu. Ông là một vị quan thanh liêm chính trực.

TÔN TỬ, TÔN VÕ TỬ. — Người đời Xuân-Thu, đứng vào hàng Chư-Tử, sanh ở phía đông núi La-Phù, thao lược tinh thông. Còn nhỏ mà soạn được một bộ sách binh pháp mười ba thiên : Thủy kế, Tác chiến, Mưu Công, Quân hình, Binh thế, Hư thiệt, Quân tranh, Cửu biến, Hành quân, Địa hình, Tựu địa, Hoả công, Dụng gián, toàn là những thuật dùng binh, làm căn bản cho nhà tướng xưa nay cõi Á-Đông mà cũng là một áng văn chương bình dị. Ý tứ dồi dào nghĩa lý sâu sắc. Làm Thượng tướng quân cho Ngô-Hạp-Lư, giúp Ngô đánh Sở, chừng yên trở về điền viên lấy chữ thanh nhàn làm thú tiêu khiển.

TÔN TRỞ. — Tôn : *chén uống rượu* ; Trở : *cái kỷ dùng để các thức cúng tế*. Sách xưa có câu : **Bất xuất tôn trở chi gian, nhi tri thiên lý chi ngoại** (chẳng ra khỏi ngoài chén rượu, cái trở, mà biết việc ngoài nghìn dặm). Trong «**Đại Nam Quốc Sử**» có câu :

Kìa ai tôn trở chiết xung.

TỐNG. — Tên một nước chư hầu đời Xuân thu, nay thuộc huyện Thương Khâu, tỉnh Hà Nam. Nước Tống sau bị nước Tề chiếm mất. Trong « **Đại Nam Quốc sử** » có câu :

Khi nơi Tống Vệ, lúc Trần lúc Khuông.

Điển : Triệu Khuông Dẫn sau khi đánh rợ Khiết Đan và thắng trận Trần-Kiều, quân lính tung hô vạn tuế, ép vua Cung Đế phải nhường ngôi cho Khuông Dẫn. Khuông Dẫn nhất thống thiên hạ lại dựng lên nhà Tống truyền 16 đời, cộng ba trăm mười bảy năm thì bị nhà Nguyên cướp mất. Nhà Tống của Triệu Khuông Dẫn từ năm 960 đến năm 1276 thì chấm dứt.

Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Dầu những Hán Đường kể chi ; Tống Minh tương truyền.

TỐNG-DUY-TÂN. — Vốn là lãnh tụ phong trào Cần Vương kháng Pháp ở Thanh-Hóa, quán làng Bồng Trung, phủ Quảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (*Trung Phần*). Ông cùng với Đinh công Tráng thành lập chiến khu Ba Đình làm căn cứ.

Sau khi thành Ba Đình bị hạ vào năm 1887, ông chạy ra Bắc. Đến năm 1889, ông lại trở về Thanh Hóa lãnh đạo cuộc kháng chiến tại vùng Nông Cống. Hơn một năm, thế lực tan rả, quân kháng chiến bị Pháp tiêu diệt, ông bị bắt và hành hình tại Thanh Hóa ngày mùng 3 tháng 9 năm 1892.

TỐNG-ĐẠO-QUÂN. — Một ông vua mê tu tiên mà không lo việc nước, sau bị giặc Khiết Đan đánh bắt, cột ở đuôi ngựa, cho ngựa chạy ra sa mạc đất Bắc, chết tại đó.

TỐNG-HOÀNG-CÔNG. — Người hiền làm quan đời vua Quang Võ. Vua Quang Võ muốn gả em gái là Hồ Dương Công-chúa cho, mà Tống Hoàng lấy lẽ đã có vợ, cứ chối từ, nói : **Tào khang chi thê bất khả hạ đường.**

TỐNG-NGỌC. — Người nước Sở về đời Xuân Thu, Trung Quốc, rất đẹp trai, có tính trăng hoa. Về sau người ta thường dùng để nói những người con trai đa tình. Trong « **Kiều** » có câu:

Dập dìu lá gió cành chim,
Sáng đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.

TỐNG-PHƯỚC-ĐẠM. — Một công thần thời Nguyễn-Sơ, người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (*Trung Phần*). Vốn là người trầm tĩnh và có nhiều mưu lược. Ông giữ chức Tham mưu thời chúa Nguyễn-phước-Thuần (*1754-1777*). Năm Ất Mùi (*1775*) bị quân Trịnh từ ngoài đánh vào và quân Tây Sơn từ trong đánh ra, sau khi chú cháu Định Vương Nguyễn phước Thuần lánh vào Giadịnh, Tống phước Đạm theo Đông cung Dương ở lại giữ Quảng Nam. Sau bị quân Tây Sơn bắt được đưa về Qui Nhơn.

Tháng 10 năm nầy, Tống phước Đạm cùng với Nguyễn-văn-Hòa đem Đông - cung trốn về Gia-Định. Khi Đông cung Dương lên ngôi, tức là Tân-chính-Vương, ông được mật chỉ ra Quảng Ngãi cùng với Đô thống Sứ là Đặng văn Phong lo việc khởi binh đánh Tây Sơn.

Đến Bồng Sơn (*Bình Định*) bị phục binh đổ ra đón đánh, nhưng ông chạy thoát được về Phú-Xuân.

Năm Ất Tỵ (*1785*), ông hay tin chúa Nguyễn hiện lánh nạn tại Xiêm, ông vượt biển đi tìm, chẳng may thuyền bị bão tấp, dạt vào địa phận của Miến Điện bị bắt cầm tù. Khi được trả tự do, ông sang Xiêm, đề tâu bày cùng chúa Nguyễn về tình hình trong nước và xin chúa Nguyễn đem quân về đánh lấy thành Giadịnh. Nghe theo lời Tống phước Đạm, Nguyễn Vương về nước, quân lực rất hùng hậu. Vào cửa biển Cần Giờ, thủy quân Nguyễn Vương bắt được một chiếc thuyền và một sắc thư của Tây Sơn, Nguyễn Vương lập mưu sai Tống phước Đạm trá một bức thư khiến cho quan Thái Bảo Phạm-văn-Tham nghi kỵ, rồi làm phản đánh lại Đông Định Vương Nguyễn Lữ. Nhờ kế nầy bên Nguyễn Vương hạ được thành Giadịnh (3-9-1788). Năm Quý Sửu (1793), ông cùng Phạm-văn-Nhân phụng mệnh ở lại Giadịnh phò Đông cung Cảnh giữ thành. Năm Giáp Dần (1794), Tống phước Đạm theo vua ra cứu thành Diên Khánh. Lúc trở về, giữa đường thì mất. Đời vua Minh Mạng, ông được truy tặng hàm Hiệp Biện Đại học sĩ, Thiếu Sư, tước Tuấn Nghĩa Hầu.

TỐNG-PHƯỚC-HIỆP. — Công thần đời Nguyễn sơ. Triều Chúa Nguyễn Phước Khoát (*1738—1740*), ông giữ chức Lưu Thủ Long Hồ, đối với dân rất thương yêu và có đức liêm chính, nên được mọi người mến phục.

Đời Định Vương Nguyễn Phước Thuần (*1765 – 1777*), ông lập được chiến công trong việc đuổi được quân Xiêm sang xâm lấn nước ta ở Hà Tiên.

Năm giáp Ngọ (*1774*), ông thắng được quân Tây Sơn, lấy được ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khang. Định Vương Nguyễn Phước Thuần phải chạy vào Gia-Định, ông được phong làm Tiết Chế, Kình Quận Công Khi ông mất, được truy tặng là Hữu Phủ Quốc Công.

TỐNG-PHƯỚC-HÒA. — Công thần đời Nguyễn sơ. Ông là em ruột của Tống Phước Hiệp. Lúc đầu ông được phong chức Cai cơ, sau lập nhiều chiến công nên được thăng chức Chưởng Thủy Doanh, Quận Công.

Cầm quân đánh Tây Sơn, ông bị thất trận bị bắt ở Ba Việt, ông tự tử để bảo toàn danh tiết.

TỐNG-PHƯỚC-KHUÔNG. — Công thần nhà Nguyễn, gốc gác ở Thanh Hóa, sau gia đình dời về Thừa Thiên, rồi theo Chúa Nguyễn Phúc Ánh vào Gia Định. Ông là thân sinh của Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ vua Gia Long.

Khi Chúa Nguyễn Phúc Ánh khởi binh tại Long Xuyên, ông đem quân về trợ lực để đánh Tây Sơn và khôi phục được thành Gia Định. Sau, ông được lịnh đi chiêu dụ Chân Lạp, ông thọ bệnh và mất tại thành Nam Vang.

Khi vua Gia Long lên ngôi, ông được truy tặng chức hàm Thái Bảo, tước Tống Quốc Công.

TỐNG VIẾT PHÚC. – Một danh tướng thời nhà Nguyễn, quê quán ở Thanh Hoá, sau dời về Gia Định.

Ông có sức mạnh phi thường, có tính dũng cảm. Đầu tiên ông đầu quân và làm chức Thuộc-nội Cai-đội, đã từng theo Chúa Nguyễn Phúc Ánh sang xiêm lánh nạn.

Năm Ất Mão (*1795*), trong khi Nguyễn-vương đem binh ra cứu thành Diên Khánh, ông ở dưới quyền điều khiển của tướng Trương Phúc Luật, chém được Đô Đốc Tây-Sơn là Nguyễn văn Sĩ, đánh chìm và tịch thu được 8 chiến thuyền.. Sau lập được nhiều công, ông được thăng Tả Quân Dinh Phó tướng, phò Đông Cung Cảnh giữ thành Diên Khánh. Sau này, vì có sự xích mích với Giám Mục Bá Đa Lộc (*Evêque d'Adran*) nên ông bị triệu về Gia Định và bị tước hết chức quyền. Ông được khôi phục chức Thần Sách Quân Hữu Đồn Chánh Thống, theo Nguyễn vương ra đánh Qui Nhơn. Tại Bình-Di, Tống Viết Phúc đánh thắng được quân Tây-Sơn dưới quyền điều khiển của tướng Vũ-Văn-Dũng.

Năm Canh Thân (*1800*), ông được thăng Thần Sách Trung Dinh Đô Thống Chế. Khi quân Nguyễn vương ra cứu thành Bình Định, ông theo Tiền quân Nguyễn văn Thành, đánh được quân Tây-Sơn tại Thị-Dã và An-Tràng. Nguyễn vương thắng đường ra đánh Phú Xuân. Ông cùng với quan Tham Tri Trần văn Trạc vâng mạng giữ thành Quảng Nam. Trong dịp này, ông bắt được Đô đốc Nguyễn văn Khôn và Tham Đốc Hồ văn Tự của Tây-Sơn tại Trà-Khúc. Thừa cơ thắng thế, ông tiến quân đánh Bức Cốc, bị kế phục binh của tướng Tây Sơn là Từ-văn-Chiêu, ông bỏ mình tại chiến trận.

Khi Chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi, ông được truy tặng làm Thiếu Bảo Quận Công. Đến đời vua Minh Mạng, ông được truy phong là Ninh Giang Quận Công.

TỐNG SƠN XUYÊN. – Núi sông nhà Tống. Trịnh-Sở-Đạm một người chiến sĩ nhà Tống, khi nhà Tống mất, chịu chết chớ không chịu theo giặc. Có câu : **Bất tri kim nhật nguyệt, Đản Mộng Tống Sơn Xuyên**. Nghĩa là : *Không biết ngày tháng đời nay, chiêm bao núi sông nhà Tống.*

TỐNG TUYÊN NHƠN tức là **TUYÊN NHƠN THÁI HẬU.** – Họ Cao vợ Vua Anh-Tôn đời Tống (1064 – 1068). Khi vua Tống-Thần-Tôn băng, con là Triết-Tôn, lên nối ngôi mới mười tuổi, bà Tuyên-Nhơn Thái Hậu lo việc nhiếp chánh, bãi bỏ Tân-pháp của Vương-An-Thạch dùng Tư-mã-Quang làm Tể tướng, trong nước được thái bình, sử khen là nữ trung Nghiêu-Thuấn (*Vua Nghiêu-Thuấn của phái nữ lưu*).

TỐNG GIÁC. – Tống : *là nhóm hay là chỏm ;* giác : *sừng.* Tống-Giác do chữ lấy trong kinh Thi, nghĩa là chỏm tóc của con trai lúc còn để như cái sừng. Tục nước ta và nước Tàu xưa, hay cho con trẻ để chỏm. Nghĩa rộng : *lúc còn trẻ con.* Ta thường nói lúc còn **«để chỏm»** hay **«để trái đào»**. Trong Quan Âm thị Kính có câu :

Sinh chàng Thiện-Sĩ là trai.
Qua vòng tống giác mới ngoài gia quan.

TỐT MÃ GIẺ CÙI. – Con giẻ cùi là giống chim lông cánh rất đẹp, giống hình chim vàng-anh, nhưng lại ăn bẩn, nên người ta thường nói là : *Tốt mã giẻ cùi hay ăn cứt chó.* Cùng nghĩa với câu : **Tốt mã rả đám.** Ý nói những người trông bề ngoài có vẻ sang trọng quý phái, nhưng dốt nát ngu đần, không có gì xuất sắc cả.

TỐT GỖ HƠN TỐT NƯỚC SƠN. – Gỗ xấu, muốn xài lâu, người ta cần phải sơn phết bên ngoài cho mối mọt khỏi đục khoét. Nhưng dù sao vẫn không bằng thứ gỗ tốt, không cần phải sơn son, phết vàng mà chịu đựng lâu bền qua thời gian. Nghĩa bóng, dáng vẻ bề ngoài không cần thiết hơn thực chất bên trong. Quần áo trang điểm bên ngoài chỉ tăng thêm vẻ đẹp, chớ không thể nào quý bằng tinh thần, tâm tánh, đức hạnh của một con người có nhân phẩm đoan chính.

TƠ DUYÊN. – Cũng như **«Tơ tình»**. Trong **«Kiều»** có câu :

Trăm nghìn gửi lại tình quân,
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.

TƠ ĐỎ (TƠ HỒNG, TƠ THẮM, CHỈ HỒNG, CHỈ ĐỎ, CHỈ THẮM). – Do chữ **«Hồng ty»**, Trương-gia-Trinh có năm người con gái, muốn gả cho Đặng-Nguyên-Chấn, mà không biết phải gả người nào. Ông mới dạy năm người con ông ngồi trong một cái màn mỗi người cầm một sợi tơ, mỗi sợi mỗi màu, còn Đặng-nguyên-Chấn thì ở ngoài nắm được mối tơ của ai thì cưới người đó. Nguyên-Chấn vớ được sợ tơ đỏ, nhằm người thứ ba đẹp hơn hết. (*Xem chữ* **Xích-Thằng**). Trong **«Cung Oán»** có câu :

Đang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đạp tiêu phòng mà ra.

TƠ LIỄU. – Cũng như **«Đào tơ, Đào non»**. Tơ liễu là cây liễu còn mơn mởn. Người con gái dậy thì vào độ mười sáu, mười bảy tuổi gọi là **kỳ tơ liễu**. Trong bài hát nói của **«Dương Khuê»** có câu :

Mười lăm năm thấm thoát có ra gì,
Ngoảnh mặt lại đến kỳ tơ liễu.

TƠ MÀNH. – Sợi tơ ở mạng nhện rất mong manh. Nghĩa bóng, dùng để chỉ một sự gì không vững chắc. Trong **«Cung Oán»** có câu ;

Trêu người chi mấy trăng già,
Sao còn chỉ thắm mà ra tơ mành,

TỜ MÂY. – Nghĩa là bức thư, vì ngày xưa viết thư hay có vẽ mây. Trong văn chương thường nói cho đẹp lời. Trong **«Kiều»** có câu:

Chiếc thoa với bức tờ mây,
Duyên nầy thì giữ, vật nầy của chung.

TU CHÙA KHÔNG BẰNG TU NHÀ. – Theo quan niệm sai lầm của nhiều người cứ tưởng cắt tóc vào chùa mới sớm đắc quả, còn tu tại nhà không có kết quả. Nhưng chính Đức Phật dạy : *Việc tu niệm cốt phải có tâm thành, hình thức bên ngoài không đáng kể* : **Phật tức tâm, tâm tức Phật**. Không đợi gì phải tu ở chùa, tu tại gia mà giữ được tâm thành, trọn gìn tam qui ngũ giới, người Phật tử vẫn được chứng quả của Đức Phật.

TU MI. – Tu : *râu ;* mi : *lông mày*. Nghĩa rộng, là người đàn ông. Thường nói : **« Tu mi nam tử »** hay **« bọn mày râu »**. Trong thơ của tác giả **« Vô Danh »** có câu :

Cuộc cờ kim bầy ra rồi lại xóa.
Cái tu mi dù dại cũng khôn.
Xu, phương cũng một tiếng đồn

Trong thơ của Nguyễn-Công-Trứ cũng có câu:

Đã xông pha bút trận, thì gắng gỏi kiếm cung,
Làm cho rõ tu mi nam tử.

TÚ BÀ. – Tên một người đàn bà chứa điếm, trong truyện Kiều. Nghĩa bóng, những ai làm nghề nuôi gái mãi dâm.

TÚ KIÊN. – Tức là Nguyễn-đình-Kiên, một nhà ái quốc chống Pháp vào đầu thế kỷ XX. Nguyễn Đình-Kiên, là một nhà cách mạng nhiệt thành tại Hà-Tĩnh. Ông thi đỗ Cử Nhân Hán học, nhưng không chịu ra làm quan. Ông thích hoạt động chính trị để tranh đấu cho nền độc lập của xứ sở. Vào khoảng 1910, ông bị bắt tại Nghệ-An. Nhà cầm quyền Pháp kêu án chung thân khổ sai, đầy ông ra Côn - Đảo. Tháng 8 năm 1917 ông vượt ngục, nhưng bị bắt lại ở Thượng Hải (*Trung-Hoa*), ông bị giải về Côn Đảo, về sau ông mất tại đó.

TÚ KHẨU. – Tú : *thêu ;* khẩu : *miệng*. Nghĩa bóng, văn hay, nói như hoa thêu gấm dệt. Do chữ **« Tú khẩu cẩm tâm »**, nghĩa là : *Miệng thêu lòng gấm*.

Trong **« Kiều »** có câu :

Xem thơ nức nở khen thầm,
Giá đành tú khẩu, cẩm tâm khác thường.

TÚ QUỲ. – Người quê quán ở Quảng - Nam (*Trung Phần*), là một danh sĩ. Ông thường dùng văn thơ chế diễu thói đời và người đời. Ông có giọng văn như thi sĩ trào phúng Tú Xương. Ông đã từng châm biếm quan Tổng Đốc Trần Bá Lộc, người đã giúp thực dân Pháp đắc lực trong việc dẹp tan các phong trào Cần Vương cứu quốc tại miền Nam và miền Trung Việt bằng câu đối sau đây :

Tả Quân Quốc ư lưỡng kỳ, nam tảo bắc trừ thử nhất niêu hùng nam dụng võ ;
Bảo lệ dân ư Ngũ hiệp, tử quy sanh ký

triêm chiêu chấp phất hận vô văn.

Có nghĩa là : *Không phải là quan võ mà cũng đánh nam dẹp bắc ở hai kỳ, không phải là quan văn mà cũng cai trị được dân Ngũ-hiệp.*

Trong câu đối ngụ ý châm biếm Tổng-Đốc Lộc là kẻ bất tài, văn cũng không thông mà võ cũng mù tịt, thế mà làm được chức quan to chỉ nhờ vào việc làm tay sai cho thực dân cướp nước để được chức quan.

Lại còn bài thơ **HÁT BỘI** dưới đây của Tú Quỳ châm biếm những kẻ ngu si dốt nát, nhờ luồn cúi làm chức quan, lên giọng hống hách bắt nạt dân chúng, cốt để che cái ngu của họ, không khác chi trò hề trên sân khấu :

Nhỏ mà không học, lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp, ngồi trên ba đứa hiệu,
Vô buồng, đứng dưới mấy ông làng.
Mượn mẫu son phấn, ông kia nọ,
Cởi lốt cân đai, chú điếm đàng.
Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sướng,
Đã từng trợn mắt lại phồng mang.

TỤ HUỲNH. – Tụ : *chứa ;* Huỳnh : *đom đóm.* Xưa có người tên là Xa Dận nhà nghèo, rất ham học, thường bắt đom đóm bỏ vào túi để có ánh sáng mà học. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người ham học. Trong bài « **Hàn nho phong vị phú** » của Nguyễn công Trứ có câu :

Cầu nghiệp nho, khi tạc bích tụ huỳnh,
trước chàng Khuông chàng Vũ.

TỤ TRUNG THIỆN CHIẾU. – Tống thái Tổ cướp ngôi vua Hậu Chu, nhưng muốn được bài chiếu nhường ngôi mà chưa kịp làm, Đào Cốc liền kéo tờ chiếu trong ống tay áo ra, trình lên với Thái Tổ, nên gọi là **tụ trung thiện chiếu.** Sau dùng bốn chữ ấy để chỉ phàm việc làm đã sắp sẵn cả, đã lo liệu trước.

TUÂN-TỬ. – tên Huống tự Khanh, người nước Triệu sanh năm mươi năm sau Mạnh Tử. Thấy đời loạn ly, phong hóa suy đồi, làm sách lễ nghĩa để răn chúng. Sách Tuân Tử do Tuân Huống soạn. Trong Hán chí, mục nho gia chép sách ông Tuân Khanh 33 thiên, ông Lưu Hướng làm bài tự, chép rằng sách Tuân Khanh là 323 thiên, nhưng lại bỏ bớt mấy chỗ trùng, đính chép lại 33 thiên, làm thành 12 quyển nhan đề là Tân Thơ. Ông Dương Lương chép làm 20 quyển, có lời chú thích và đổi tên sách là « **Tuân Tử** », tức là bản sách hiện nay. Đại ý sách Tuân Tử giảng rõ giáo lý của Chu-Khổng, Sùng lễ và Khuyến học. Nhờ có lời chú thích giá trị và rõ ràng của Dương Lương mà mọi người hiểu được những ý nghĩa cao xa trong sách xưa.

TUÂN-TỨC. – Đại phu nước Tấn, đời Hiến Công thời Chiến Quốc. Người mưu lược có tài trị nước.

TÚC KHIÊN. – Túc : *xưa ;* Khiên : *lỗi.* Tiếng nhà Phật, nghĩa là tội lỗi từ kiếp trước. Trong « **Kiều** » có câu :

Thuở công đức ấy ai bằng,
Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi.

TỤC LỤY. – Tục : *cõi đời ;* lụy : *ràng buộc.* Tục lụy là cõi đời làm lụy cho mình. Trong bài « **Tịch cư ninh thế phú** » của Nguyễn-Hãng có câu :

Nước trí ấy gương trong, niềm tục lụy lâng lâng rửa sạch.

TUẾ NGUYỆT. – Tuế : *năm ;* nguyệt : *tháng.* Năm tháng, nghĩa rộng, chỉ ngày giờ, thời gian. Trong thơ « **Hoài cổ** » của Bà Huyện Thanh Quan có câu :

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.

TUỆ KIẾM. – Gươm trí tuệ. *Điển* : Đức Phật Văn Thù cầm gươm đến cửa Phật, trừ khử các mối phiền não của chúng sanh.

TUỆ-TĨNH. – Một vị danh sư và cũng là người đầu tiên dạy nghề thuốc ở nước ta, sinh sống vào khoảng đời nhà Đinh và đời nhà Tiền Lê.

Khi chưa xuất gia, ông nổi tiếng là người thông minh trí tuệ. Người làng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Ninh Giang, thuộc tỉnh Hải Dương (*Bắc Phần*). Đã có lần vua Đinh Tiên Hoàng mời ông ra làm quan, nhưng ông khước từ. Sau thấy vua cương quyết bắt ép, ông liền trốn vào chùa Hồng Vân (*hiện nay là phủ Đa Phúc, tỉnh Phúc Yên*). Nhưng không bao lâu bị bại lộ, ông phải lánh sang Tàu tu tại chùa Vạn Phúc. Nơi đây, ông được vị danh y về nha khoa là Vương-Quan-Thanh truyền cho nghề

thuốc. Sau hơn mười năm trời trì chí học hành, ông được họ Vương tận tình chỉ bảo. Sau đó, ông xin trở về nước.

Tại chùa Hồng Vân, ông đã cứu chữa cho nhiều người lành bệnh, ông còn truyền nghề thuốc lại cho một số môn đệ. Chính ông đã chữa lành bệnh răng cho vua Lê Trung Tôn. Khi sư Tuệ - Tĩnh viên tịch, vua Lê truyền lập đền thờ. Ông còn truyền lại tập sách y học tên là **NAM DƯỢC**, ghi chép những điều nghiên cứu về dược tính của nhiều thứ thuốc Nam.

TUỆ TRUNG (Thượng sĩ).— Tự hiệu của Ninh-Vương Trần-Quốc-Tảng, con thứ hai của Hưng Đạo Vương Trần-Quốc-Tuấn. (*Xem chữ* **Trần Quốc Tảng**).

TUY LÝ VƯƠNG.— Sanh năm *1820* và mất năm *1897*. Là một thi sĩ nổi tiếng hào hoa ở đất Thần Kinh dưới thời Tự Đức. Ông tên là Miên Trinh, hiệu là Vĩ Dạ, con thứ 11 của vua Minh Mạng, Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế.

Khi vua Tự Đức mất, vì Tuy Lý Vương có người con tên là Hồng Sâm tham dự vào việc lật đổ hai quan Phụ Chánh Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết không thành, nên bị bắt giam và bị đày ra Quảng Ngãi *(1883)*. Mãi khi vua Đồng Khánh lên ngôi *(1885)*, ông mới được tha để trở về kinh. Đời vua Thành Thái, ông giữ chức Phụ Chánh Thân Thần. Ông mất vào năm Đinh Dậu *(1897)*, thọ 79 tuổi. Ông là người sáng lập ra nhóm « **Mạc Vân thi xã** » và cũng là tác giả « **Vĩ Dạ hợp tập** », 2 quyển in năm 1875.

TÚI ĐỒNG.— Túi bằng gỗ ngô đồng. Nghĩa bóng là đàn cầm. Trong « **Hoa Tiên** » có câu:

Trước hiên nương bóng tà song.
Cảo tô biếng giở, túi đồng để suông.

TÚI ÔN.— Ôn Đình Quân và Lý Cố, có tiếng là người hay thơ đời Đường, nổi tiếng là hay chữ. Do đó, người đời sau nói đến Túi Ôn dùng để tả về sự học hành chăm chỉ siêng năng. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Túi Ôn trấp Lý nhẹ nhàng,
Đỡ thư nửa mạn, phong quang một chèo.

TÚI XÍCH-TÙNG.— Xích Tùng là tên vị tiên dạy Trương Lương đời Hán học đạo tu tiên. Nghĩa rộng là tu tiên.

Trong bài « **Trương Lưu Hầu phú** » của Nguyễn-hữu-Chỉnh có câu :

Thua được rõ điều, Hán, Sở, túi Xích Tùng đủng đỉnh mái thanh sơn.
Nhục vinh gác chuyện, Tiêu-Hàn, buồn Phạm Lãi nghênh ngang dòng bích thủy.

TUY HỮU TRÍ HUỆ, BẤT NHƯ THỪA THẾ, TUY HỮU TƯ CƠ, BẤT NHƯ ĐÃI THỊ.— Dầu trí sáng cũng không bằng nương theo thời thế ; Mà dầu có đồ làm ruộng (*là : cày, bừa, cuốc, xuổng*) cũng chẳng bằng gặp thời. Nghĩa bóng : *Tài bất thắng thời*, phải tùy cơ hành động.

TUY THỦY, CÁT TUY THỦY.— Hớn Bái Công bị vây ở Tuy Thủy, tưởng đã mạng vong may nhờ trời nổi một trận dông, cát bụi mịt mù, quân giặc phải thối lui, nhờ vậy mà Bái Công mới được thoát thân.

TÙY CƠ.— Tùy : *tùy theo*. Cơ : *máy*. Tùy cơ là tùy cảnh, tùy thời mà làm ăn, khu xử, cũng như cái máy phải vận chuyển theo đúng chiều hướng thuận. Trong bài « **Đàm tục phú** » của Vô Danh có câu :

Hay đường lá mặt chẳng nghĩ sâu nông,
Không biết tùy cơ cũng đòi học hặc.

TÙY-DẠNG.— Tức Tùy Dạng Đế cũng đọc là là Tùy Dương Đế. *(605-616)* đời Tùy, con của Thái-Tổ nhà Tùy. Dạng-Đế giết cha để chiếm ngôi, lại sợ bị tranh giành giết luôn cả hai em nữa. Tùy Dạng Đế tánh hoang dâm, xa xỉ, bắt 200 vạn người kiến thiết thành Lạc-Dương, lập vườn Tây-Uyển, dựng bốn mươi Sở Ly cung, từ Trường-An đến Giang-Đô, đào kinh nối liền sông Hoàng-Hà và sông Dương-Tử. Dân chúng hết sức ta thán. Hào kiệt trong nước nổi loạn và cuối cùng nhà Tùy bị mất về tay Lý-Uyên (nhà Đường). Trong **«Sãi Vãi»** có câu :

*Sải muốn nói một chuyện : «**Vi tử chi ư hiếu**» cho vãi nghe,*
Sãi những sợ vua Tùy-Dạng chê rằng ngộ.

TÙY ĐẾ.— **Tùy** : tên một triều đại. Tùy Văn Đế Dương-Kiên thọ phong ở đất Tùy. Sau được nhà Châu nhường ngôi vua. Tùy Văn Đế thống nhất Trung-Quốc và lập ra nhà Tùy. **Đê** : là cái bờ. *Đê nhà Tùy*. Đời nhà Tùy hai bên bờ đê thường trồng dương liễu. Trong **«Hoa điểu tranh năng»** có câu :

Còn Phan huyện với Tùy đê cũng nhiều,

TÙY TÀI BỔ SỨC, TÙY LỰC GÁNH VIỆC QUAN. – Theo lệ ngày xưa, con trai đến tuổi 18 thì gánh việc quan, tức là làm những công việc do Lý-trưởng và Hương trưởng trong làng cắt đặt. Những người có phận sự phải tùy theo tài sức mỗi người mà giao phần. Kẻ mạnh dạn thì đào đất, gánh đất, người yếu thì gánh nước, vác tre v.v.. làm thế nào cho công việc giao phó không bị đình trệ. Nghĩa bóng, người điều khiển phải có tài xếp đặt, có kỹ thuật điều khiển công việc nhờ đó mới đem lại kết quả đến mức tối đa.

TÚY-KIỀU hay **THÚY-KIỀU.** – Một vai chánh trong truyện **« Đoạn Trường Tân Thanh »** của Tiên Điền Nguyễn-Du. Một cô gái tài hoa, trộm mạng lịnh của cha mẹ, gá duyên cùng Kim Trọng. Sau lại vì hiếu quên tình, bán mình chuộc tội cho cha vì bị hàm oan. Cũng tưởng thất thân với những kẻ vô tình, không dè trời còn đày đọa khách hồng nhan, khiến Kiều phải lâm vào cảnh sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh. Rồi **mãi** mười lăm năm sau, mới gặp được người tình xưa. (*Xem chữ* **« Đoạn Trường Tân Thanh »**.

TÚY THÁNH. – Ông Lưu Linh đời Tấn, mượn rượu làm vui, uống nhiều mà không say, có làm một bài **«Tửu Đức Tụng»**. Ông được nổi tiếng Túy Thánh từ đó.

TÚY-TIÊU. – Vợ của Dư-Nhuận-Chi, bị quan Trụ-Quốc-Thân thấy đẹp, sai quân đến bắt đem về dùng. Nhuận-Chi cũng chẳng dám nói chi, vợ chồng chỉ biết than khóc thầm và viết thơ qua lại mượn chim yến đem tin, cũng giống như trường hợp của Tiêu-Lang và Lục-Châu.

TUNG HOÀNH. – Tung : *dọc* ; Hoành : *ngang*. Họp nam bắc là *Tung*, liền đông tây là *Hoành*. Thời Chiến Quốc bên Trung-Quốc, Tô-Tần họp sáu nước : Sở, Tề, Yên, Hán, Ngụy, Triệu để chống lại nước Tần, thế là **Tung**. Trương Nghi làm trái hẳn, đi du thuyết để sáu nước phải kết liên lại mà thờ Tần là **Hoành**.

Trong văn chương dùng hai tiếng « Tung Hoành » cả nghĩa lẫn chữ để nói người có can đảm, vùng vẫy, tự do, không sợ ai. Trong bài **« cái chổi »** của Lê-Thánh-Tôn có câu :

Một tay vùng vẫy trời tung gió,
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.

« **Dọc ngang** » là dịch ở chữ **« tung hoành »**. Trong « **Kiều** » có câu :

Chọc trời quấy nước mặt đầu,
Dọc ngang, nào biết trên đầu có ai.

Trong bài **« Chí nam nhi »** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả trả vay.

TÙNG. – Sách cổ kim chú thoán chép : Tần thủy Hoàng ngự núi Thái Sơn. Thình lình mưa to, trên núi có năm cây tùng lớn, nhờ đó mà nhà vua đụt mưa khỏi ướt mình. Trở về triều, vua phong cho là ngũ đại phu. Người ta lấy đó mà kêu trượng phu tùng : Cây tùng trượng phu.

TÙNG QUÂN. – Tùng : *Cây tùng* ; Quân : *cây trúc*. Cây tùng ruột rắn chắc, cây trúc ngay thẳng chịu đựng với gió sương. Thường dùng hai thứ cây đó để chỉ đức người quân tử có đại lượng. Trong « **Kiều** » có câu :

Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,
Tuyết sương che chở cho thân cát đằng.

TÙNG CÚC. – Cây tùng và cây cúc. Đào-Tiềm, một người ẩn dật, hay chơi tùng và cúc. Nghĩa bóng : biểu hiệu của người ẩn dật. Có câu :

Tùng cúc xưa nay vốn bạn hiền.

TÙNG-THIỆN-VƯƠNG. — Tên là Miên Thẩm, tự Thận Minh, hiệu là Thương Sơn, biệt hiệu là Bạch-Hào-Tử, là con thứ 10 của vua Minh-Mạng. Ông cũng là anh của Tuy-Lý-Vương cùng chung sáng lập nhóm Mạc-Vân thi xã. Chính vua Tự Đức thường khen tài ông và Tuy-Lý-Vương là hai nhà thơ lỗi lạc nhất. Tùng-Thiện-Vương là tác giả **« Thương Sơn thi tập »** và **« Nạp bị tập »**. Ông sinh năm *1819* và mất năm *1870*.

TÚNG THÌ PHẢI TÍNH. – Đến lúc túng cùng phải nghĩ đến cách làm ra tiền. Nhiều người bầm tính lương thiện, tính tình đôn hậu, nhưng gặp phải lúc nguy ngập lại sinh ra làm liều, làm càn. Tục ngữ này có ý bênh vực những kẻ vì hoàn cảnh quẫn bách mà sinh ra làm quấy để mắc phải tội lỗi, đáng thương hơn đáng trách phạt.

TUYỆT BÚT. – Tuyệt : *dứt hết* ; Bút : *chép*.

Do câu : « **Tuyệt bút vô hoạch lân** », nghĩa là : *Dứt chép từ khi săn được con lân.* Đức Khổng Tử làm Kinh Xuân - Thu chỉ chép đến năm thứ mười bốn vua Ai Công nước Lỗ sang phía Tây săn được con lân. Ngài thấy thế, khóc và thôi không chép nữa.

Về sau, trong văn chương thường dùng hai tiếng « **Tuyệt bút** » để nói những bức thư tuyệt mệnh. Trong « **Kiều** » có câu :

Dưới đèn sẵn bức hoa tiên,
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau.

TUYỆT DIỆU. — Tuyệt : *có một không hai ;* Diệu : *tinh khéo.* Tuyệt diệu nghĩa là thật hay. Hai tiếng đó của Thái Ung đời Hậu Hán phê vào bài văn bia rằng : « **Tuyệt diệu hảo từ** », nghĩa là : *Lời văn hay lắm !*

Vì thế, nên phàm cái gì thật hay, thật đẹp; thường dùng hai tiếng để diễn tả.

Ngổn ngang trăm mối bên lòng,
Nên câu tuyệt diệu, ngụ trong tính tình.

TUỔI HẠC. — Chim hạc là loài chim sống lâu đến ngàn năm. (Thi Sớ — Lục-Cơ). Sách thành ngữ khảo có nói : **Xưng nhân thọ quy chù hạc toán**», nghĩa là : *khen người ta sống lâu như tuổi rùa số hạc.* Nghĩa bóng, nói sự sống lâu, hay người già cả. Trong « **Kiều** » có câu:

Cỏi xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.

TUÔN MÀN MÂY BIẾC, TRẢI NGÀN NÚI XANH. — Ý lấy ở câu thơ của Mạnh-Hạo-Nhiên đời Đường rằng : « **Quân vọng bạch vân khứ, dư vọng thanh sơn qui** », nghĩa là : *Chàng trông mây trắng khi ra đi, thiếp trông non xanh khi trở về.*

TÚ MẠC KHIÊN TY. — Rút dây trước màn, Nghĩa bóng, được kén làm rể. Điển : *Quách-Nguyên-Châu có tài giỏi và sắc đẹp, Thượng-Thư Trương-Gia-Tịnh muốn chọn làm rể, liền khiến năm người con gái mỗi người cầm một sợi chỉ màu sắc khác nhau bỏ ra trước màn, Nguyên-Châu rút một sợi, hễ trúng sợi nào thì người ấy là vợ. Nguyễn Châu rút được sợi chỉ màu hồng, lấy được người con gái thứ đẹp nhất.*

TỤ THỦ BÀNG QUAN : Khoanh tay đứng ngó Ý nói người cứ đứng ngoài lấy mắt mà nhìn chớ không can dự vào công việc. Trong «**Hàn Dũ văn** » có câu : « **Xảo tượng bàng quan, súc thủ tụ gian**».Nghĩa là : *Thợ khéo đứng nhìn thun tay vào áo.*

TUẾ HÀNG TÙNG BÁ. — Tùng bá năm rét. Người ta thường dùng chữ **tuế hàn** để ví với thời loạn, dùng chữ **tùng bá** để ví với người hiền triết. Trong sách **Luận Ngữ** có nói : *Người hiền triết gặp thời tao loạn không bao giờ thay đổi tiết tháo, cũng như cây tùng, cây bá dầu rét buốt cũng vẫn xanh tươi.*

TÚY SINH MỘNG TỬ. — Sống say chết mê. Ý nói người không biết gì. Suốt đời từ khi mới sinh ra cho đến khi chết đều sống trong vòng mê muội. Trong sách « **Trình Tử ngũ lục** » có câu : **Tuy cao tài minh trí, dao ư kiến văn, túy sinh mộng tử, bất tự giác dã**. Nghĩa là : *Dù người có tài giỏi trí thông minh mà cố chấp trong sự thấy và nghe* (không biết quyền biến) *thì sống chết trong cơn say sưa mê mộng mà không tự biết.*

TÙY CHÂU ĐÀN TƯỚC. — Châu Tùy bắn sẻ. Dùng để nói việc làm hao phí nhiều mà ích lợi chẳng bao nhiêu, cũng như lấy ngọc châu của ông Tùy-Hầu mà bắn chim sẻ là uổng phí. Điển : *Theo sách Hoài-Nam tử : Tùy-Hầu là một chư hầu đời nhà Hán, trông thấy một con rắn to bị chặt đứt, liền lấy thuốc chữa cho. Về sau con rắn ấy tìm được dưới sông một viên ngọc to, ngậm đem đến đền ơn cho Tùy Hầu.* Do đó mới gọi là ngọc châu của Tùy Hầu.

TÙY PHONG ĐẢO XÀ. — Xoay lái theo gió. Ý nói làm việc gì cũng phải tùy theo cơ hội, trường hợp mà thay đổi cho thích nghi với hoàn cảnh. Nhờ đó mà thâu hoạch được thắng lợi. Trong « **Lục Du thi** » có câu :

Tướng phong sử phàm đệ nhất trù,
Tùy phong đảo đà cánh hà ưu.

Nghĩa là :

Xem gió trở buồm là hay nhất,
Theo gió xoay lái còn lo gì.

TUYỀN THẠCH CAO QUANG. — Nước non bệnh nặng. Ý nói tính đam mê cảnh non xanh nước biếc đã thành cố tật, như bệnh đã đến

chỗ nguy ngập thì không còn cách gì chữa khỏi. Trong « **Đường thơ** » có câu : « **Tuyền thạch cao hoang, yên hà cố tật** ». Nghĩa là : *Lòng ham muốn như nước đã thành bệnh nặng, say mê mây khói đã thành cố tật.*

TUYẾT NÊ HỒNG TRẢO. – Vũng tuyết móng hồng. Dùng để nói cái dấu chân trên mặt tuyết khi nó dẫm lên. Trong « **Tô Thức thi** » có câu :

Nhân sinh đáo xứ tri hà tợ,
Ưng thị phi hồng đạp tuyết nê.
Nê thượng ngẫu nhiên lưu chỉ trảo.
Hồng phi na phục kế đông tê.

Nghĩa :

Người đời đến chỗ nào biết giống như cái gì ?
Tưởng chừng như chim hồng bay rồi bước lên trên tuyết.
Trên tuyết tình cờ để dấu chân lại,
Rồi hồng bay đi có biết đi về hướng Đông hay Tây.

Nghĩa bóng, thoáng hiện thoáng mất không trường cửu.

TUYẾT THƯỢNG GIA SƯƠNG. – Trên tuyết thêm sương. Dùng để chỉ hoạn nạn, buồn khổ cứ mãi dập dồn đến.

TUYẾT TRUNG TỐNG THÁN.— Sương tuyết đưa than. Dùng để chỉ việc giúp đỡ người trong cơn nghèo khổ cùng túng.

TÙNG TỈNH CỨU NHÂN. – Xuống giếng cứu người. Ý nói làm việc không cứu được mà hại luôn cả chính bản thân mình. Không khác gì kẻ kia thấy người ta lọt xuống giếng vội vàng nhảy xuống cứu, chẳng những không cứu được mà lại chết ngộp luôn.

TƯ CẦM (NGẪU TƯ CẦM). – tên một cây đờn, dây làm bằng tơ sen, của nước Yên, đem thách nước Tề đờn cho được.

TƯ KHÔNG KIẾN QUÁN. – Tư-Không quen thấy. Ý nói sự việc người ta thường thấy không hiếm gì. Điển : *Lưu-Võ-Tích đời Đường, làm chức Thứ Sử ở đất Tô-Châu, ông Tư-Không vốn hâm mộ họ Lưu, liền thết tiệc mời đến cùng uống rượu, lại cho bọn ca kỹ hầu rượu và đàn hát. Võ-Tích say mê, rồi ngâm lên :*

Tư Không kiến quán hồn nhàn sự,
Đoạn tận Tô-Châu Thứ-Sử trường.

Nghĩa là :

Tư-Không quen thấy làm thường,
Tô-Châu Thứ-sử đoạn trường đòi phen.

TƯ-MÃ-CHIÊU. – Con vua Nguyên-Đế Tư-Mã-Viêm còn nhỏ mà thông minh. Ngày kia vua tiếp sứ ở Tràng An hỏi Chiêu : « *Đố con, mặt trời với Tràng An cái nào gần ?* Chiêu đáp : *Thưa cha ! Tràng An gần, vì Tràng An có người đi đến, chớ chưa từng nghe có ai đã đi đến mặt trời* ». Rạng ngày hội yến quần thần, vua cũng đem câu đố mà hỏi lại Thái-Tử Chiêu, thì được trả lời : « *Muôn tâu bệ hạ, mặt trời gần hơn* ». Nguyên Đế hỏi : *Sao hôm qua, mi nói Tràng An gần ?* Chiêu đáp : « *Hôm qua con nói sai vậy, vì mặt trời ở trước mặt kia, chớ ở đây đâu thấy được Tràng An.* Thái Tử Chiêu muốn làm tăng giá trị của vua cha trước mặt bá quan và ví vua cha như mặt trời soi sáng muôn dân.

TƯ-MÃ-Ý.— hiệu là Trọng Đạt, danh thần đời nhà Hớn, đánh Khổng Minh, thâu giang san về một mối.

TƯ-MÃ-QUANG. – Người ở Hạ Huyện, xứ Thiểm Châu tự là Quân Thiệt, người đời Tống làm quan tới chức Ôn Quốc Công. Thuở còn nhỏ hiệp bè bạn chơi với nhau. Bữa kia có một đứa nghịch leo trên miệng vò chơi, rủi sẩy chân té vào trong, vò đầy nước, mấy đứa bạn sợ bỏ chạy còn lại một mình Quang, Quang lấy đá đập bể vò cứu bạn. Có kẻ hỏi sao dám đập vò của người, thì Quang trả lời : «*Cứu người là trọng, đập vò là chuyện nhỏ*». Quang mới lên bảy mà thuộc nghĩa sách Lã thị Xuân Thu. Ham học mà sợ ngủ quên, sắm một cái gối bằng cây đẽo cho tròn, nằm đọc sách rủi mệt ngủ quên, gối lăn phải thức dậy học. Có câu : *Gối Ôn màn Đông.* Dùng để diễn tả sự chăm học của kẻ sĩ.

TƯ-MÃ-THIÊN. – Làm chức Thái Sư đời Hán Võ Đế. Lúc bấy giờ Lý Lăng đầu Hung nô, vua cho đó là tội lớn. Thiên viện lẽ Lý Lăng đầu phải. Vua tức giận, truyền đem xử thiến dái. Thiên không hối hận và vẫn điềm nhiên.

Ông là tác giả bộ sử ký được truyền tụng, chép từ đời Hoàng Đế đến Hán Vũ Đế

TƯ-MÃ TƯƠNG-NHƯ.— Tự Trường Khanh, đời Hớn hay chữ, giỏi thuốc, dùng đờn Cầm Tâm gảy khúc **Phụng cầu hoàng**. Trác Văn Quân nghe, đêm tối leo tường đi theo. Tương Như lúc nghèo phải bán xe ngựa, mở một điếm rượu chi độ cho qua ngày tháng. Sau Tương Như muốn lấy thiếp, Văn Quân làm mấy khúc **Bạch đầu ngâm**, Tương Như nghe cảm động liền bỏ ý nghĩ kia đi. (*Xem chữ* « **Khúc Phượng Cầu Hoàng** ».

TỪ DIỄN ĐỒNG.— Hiệu là Long Tài, quê ở làng Hà Hồi, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (*Bắc Phần*). Vốn là con người tiết tháo, trọng nhân nghĩa, nên sau khi thi xong Tú Tài gặp vận nước khuynh nguy, ông ở nhà dạy học và bốc thuốc để làm kế sinh nhai.

Có tài về văn Nôm và có một giọng thơ trào lộng, ông thường dùng văn thơ kích thích tinh thần ái quốc của giới sĩ phu tranh đấu cho sự sống còn của dân tộc, tích cực chống lại sự xâm lăng của ngoại bang. Xem những vần thơ sau đây, người ta cũng có thể hiểu được tâm trạng thầm kín của ông, nhất là tấm lòng thiết tha đối với quê hương :

ĐÊM DÀI

Đêm sao đêm mãi tối mò,
Đêm đến bao giờ mới sáng cho ?
Con trẻ u ơ chừng muốn dậy,
Ông già thúng thẳng vẫn còn ho.
Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó nghi người cắn vẫn to.
Hàng xóm láng diềng ai đã dậy,
Dậy thì lên tiếng gọi nhà Nho.

LẠC ĐƯỜNG

Mặt trời đã gác quãng đường xa,
Lững thững non sông chửa đến nhà.
Muốn bước xa chân, toàn đất khách,
Hỏi thăm, lạ mặt những người ta.
Bóng cây nghiêng ngửa coi rầu rĩ,
Tiếng dế vo ve giọng thiết tha.
Ngoảnh lại thử xem trời đất tí,
Tối lâu, lâu cũng sáng lần ra.

TỪ DŨ.— Tức là Đức Từ-Dũ, một bậc hiền phụ ở nước ra vào cuối thế kỷ XIX, tên là Phạm thị Hàng, cũng gọi là Hào. Bà là trưởng nữ của công thần Phạm-Đăng-Hưng và bà Phạm thị .... (không rõ tên). Bà Từ Dũ là vợ của vua Thiệu Trị, Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế.

Bà sinh vào ngày 19-5 năm Canh Ngọ (*1810*), quê quán tại làng Gò Công, huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định (Nam Phần — Nay là tỉnh Gò Công). Ngay từ thuở nhỏ bà đã nổi tiếng thông minh và hiền đức, tính tình hiếu thuận. Năm 14 tuổi, bà được Thuận-Thiên Cao Thái Hoàng Thái-Hậu, vợ kế vua Gia-Long tuyển triệu vào chầu hầu cháu trai là hoàng tử Miên-Tông tại Tiềm-Đề. Năm 1841, khi Miên-Tông lên ngôi tức là vua Thiệu-Trị, bà được phong làm Cung-Tần. Hai năm sau, được sắc phong làm Thành-phi. Qua đầu năm Thiệu-Trị thứ 6, phong làm Giai-phi, rồi Nhất-giai-phi.

Trong nội cung, bà hết sức chăm lo nuôi dạy các Hoàng-tử và các công chúa, bà được vua cùng Thái-Hậu ban khen. Năm 1847, vua Thiệu-Trị bệnh nặng, chưa kịp lập sách cho bà làm Hoàng-Hậu thì băng hà.

Vua Tự-Đức lên nối ngôi, nhiều lần ngỏ ý định tấn tôn cho mẹ, nhưng bà nhất định chối từ. Mãi đến ngày 15 tháng 4 năm Tự-Đức thứ 2 (*1849*), nhân dịp khánh thành cung Gia-Thọ, bà thuận nhận tôn hiệu Hoàng Thái Hậu. Tính nhân từ và khiêm cung, vào lễ ngũ tuần, khi vua Tự-Đức cùng đình thần dâng sớ khẩn thỉnh tấn tôn huy hiệu mỹ tự, bà dụ rằng : *Ta đã được thiên hạ phụng sự, thì nên lo những việc thiên hạ đương lo. Năm nay chưa đặng mùa, nhân dân chưa đều được vui sướng, chính lúc Hoàng-Đế phải chăm lo, lòng ta nào nỡ thản nhiên. Vả lại tánh ta vốn kiệm ước chẳng chuộng phù hoa, không ngờ ngày nay hưởng được tôn vinh, ta thường e sợ, tu tỉnh chẳng rồi, huống chi còn gia thêm cho hư danh để ta còn nặng cái lỗi thất đức hay sao ? Vậy thì sớ thỉnh ấy nên bải đi, chỉ nguyện chư công và quần thần lo giúp chính trị, giáo dục thế nào cho ta được thấy thạnh trị thái bình, thì không chi vui bằng.*

Lo lắng đến cuộc sống của nhân dân, bà thường hỏi vua Tự-Đức về việc đất thất và dạy bảo những điều thiết thực về chính trị. Năm 1874, khi hay tin Pháp xâm chiếm toàn cõi Nam-kỳ và buộc triều đình Huế ký hoà ước nhượng địa, bà bỏ cả ăn uống, mặt ủ mày

chau theo vận nước khuynh nguy. Tháng 6 năm Quý-Mùi (*1883*), vua Tự-Đức mất, bà di chiếu tôn làm Từ-Dũ Thái-Hoàng Thái-Hậu.

Kinh thành Huế thất thủ (*1885*), bà cùng với 2 bà Hoàng Thái Hậu và Hoàng Thái Phi, vợ vua Tự-Đức theo vua Hàm-Nghi xuất bôn. Ra đến Quảng-Trị, theo lời tâu xin của vua Hàm-Nghi, bà và Lưỡng-Cung trở lại Huế.

Vua Đồng-Khánh lên ngôi, phong bà mỹ hiệu là Từ-Dũ Bác Huệ Thái Hoàng Thái Hậu. Ngày mùng 5 tháng 4 năm Tân Sửu, bà mệnh chung, thọ 93 tuổi, được tôn thụy là Nghi Thiên Tán Thánh, Từ-Dũ Bác Huệ Trai Túc Tuệ Đạt Thọ Đức Nhân Công Chương Hoàng Hậu.

TỪ-ĐẠO-HẠNH. – Một vị cao tăng đời nhà Lý. Họ Từ tên Lộ, pháp danh là Đạo Hạnh Thiền Sư (*Xem chữ* «**Đạo-Hạnh thiền-sư**» *trang 221 quyển I*).

TỪ HUỆ THỨ PHI. – Đời Đường, con gái Từ-Hiếu-Đức. Thông minh văn vật, được vua Thái-Tôn đòi vào cung phong Tài-Nhân, sau chọn làm Thứ phi.

TỪ-KHANH. – Từ : *họ Từ* ; Khanh : *tiếng dùng để gọi nhau*. Từ đời Tần, đời Hán về sau vua gọi nhau, dùng chữ *khanh*. Từ đời Đường đời Tùy về sau gọi người có chức kém hơn mình hoặc vợ chồng gọi nhau đều dùng chữ *Khanh*. Một phương sĩ đời nhà Tần (*phương sĩ là những người nghiên cứu đạo tiên để trừ tà ma và tu luyện để được trường sanh bất tử*) là Từ Khanh tên Phúc họ Từ, tự Quân Phòng, Tần-Thủy-Hoàng nghe ở Đông-Hải đất Tô-Châu có thứ cỏ trường sanh, mới bảo Từ-Phúc cùng ba ngàn con trai, con gái đi thuyền đến đấy để hái cỏ ấy. Nhưng Phúc ra đi rồi không trở về nữa. Trong «**Thơ cổ**» có câu :

Đừng như Ngô tướng Từ-Khanh,
Quân bày thuốc dạy, phụ manh áo nguyền .

TỪ-MỤC. – Tức là Từ-Tống-Quân, một vị danh thần nhà Tiền-Lê (*980 – 1009*). Theo sử chép: Có lần vua Lê-Đại-Hành sai ông Ngô-Tử-Canh sang xứ Chiêm-Thành. Người Chiêm-Thành bắt giữ sứ Nam lại. Vua Lê tức giận liền ngự giá bình Chiêm. Thắng trận, vua phong cho Từ-Mục chức tổng quản coi việc quân dân và phong cho tước Hầu. Từ-Mục đã giúp vua Lê rất đắc lực trong việc chính sự. Khi ông mất, dân chúng làng Quảng-Bá tôn thờ ông làm Thành-Hoàng.

TỪ-THỨC. – Làm quan tri huyện Tiên-Du. Ngày kia đi xem hoa mẫu đơn nở, thấy một người con gái bị người canh hoa bắt. Hỏi ra thì người con gái đó tên Giáng-Hương rờ hoa mẫu đơn của nhà chùa làm cho hoa rụng. Từ Thức động lòng thương xin đem áo mình chuộc tội cho người.

Sau Từ-Thức đi chơi hang lần tới động Tiên, ấy là điện Quỳnh-Hư, động Bích-Đào gác Dao-Quang gặp lại nàng Giáng-Hương kết duyên với nàng. Giáng-Hương là tiên nữ tới ngày phải đi chầu với Thánh mẫu, Từ-Thức ở nhà một mình buồn, ra động dòm thấy quê nhà, động lòng nhớ sứ sở. Chừng Giáng-Hương đi chầu về, Từ-Thức nồng nàng đòi về thăm nhà, Giáng-Hương cầm mấy cũng không được phải để cho Từ-Thức đi. Rồi như Lưu-Thần, Nguyễn-Triệu, quê cũ đổi dời tư bề lạ hết. Bấy giờ muốn trở lại cùng Giáng-Hương thì tìm đường không thấy nữa. Tỉnh Thanh-Hoá ngày nay có một cái động kêu là động Từ Thức.

TỨ CHIẾNG. – Tức là *tứ trấn*, đọc trại ra. Ngày xưa tứ trấn : 1) Kinh Bắc (Bắc Ninh), 2) Hải Dương, 3) Sơn Nam, 4) Sơn Tây (gồm Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình và một phần Hưng-Yên).

Thường dùng danh từ **trai tứ chiếng** để chỉ người giang hồ xông pha, nhiều việc đi lại nhiều nơi, người lịch lãm sự đời. Trong «**Răn đời phú**» có câu :

Người Hà-Nội kẻ Sơn-Tây, những tiếng thị phi, cũng lắm kẻ khôn người dại ;
Gái giang hồ trai tứ chiếng, mặc ai ngang dọc, tha hồ kẻ Bắc người Nam.

TỨ CHIẾN CHÍ ĐỊA. – Chỗ đất tứ chiến. Ý nói chỗ đất có việc chinh chiến cả bốn phương trời đều hãi kinh, không thể nào tránh được.

TỨ CHƯỚNG. – Chữ nhà Phật. Tứ : *bốn* ; chướng : *ngăn*. Tức là bốn điều ngăn làm che mất chính đạo. 1) nghĩ sai lầm, 2) làm ác nghiệt, 3) quả báo độc ác, 4) ý kiến xiên lệch. Trong « **Quan Âm Thị Kính** » có câu :

Sao bằng vui thú viên kỳ,
Rứt không tứ chướng, sá gì nhị khiên.

TỨ DIỆN SỞ CA. — Sở ca bốn mặt. Dùng để chỉ tình trạng nguy ngập cả bốn phía. Theo sách Sử-Ký : *Sở Bá Vương Hạng-Võ đóng đô ở đất Cai-Hạ, chư hầu vây bốn mặt và bao quanh cả mấy lớp. Đêm đến, Hạng-Võ nghe quân Hán ca giọng Sở thì thất kinh mà bảo rằng :* Quân Hán đã chiếm hết nước Sở hay sao ? Sao mà người Sở được đông như thế ? Thường người ta gặp điều gì nguy khốn cũng thường dùng bốn chữ **«Tứ diện Sở ca»** để diễn tả tình trạng khẩn-bách.

TỨ ĐỨC. — Đạo-đức Nho-gia chủ - trương người đàn bà phải có **Tứ đức**, và người đàn ông phải có **tứ hạnh**.

Tứ Đức : công, dung, ngôn, hạnh.

Công : đủ mùi xôi thức bánh, giỏi dang từ đường chỉ mũi kim.

Dung : nét mặt tự nhiên, không tha thướt, không lã lơi làm dáng.

Ngôn : dạy trình thưa, vâng dạ.

Hạnh : đường ngay thảo kính tin,

Còn tứ hạnh của đàn ông là : Hiếu, đễ, trung, tín. Lại phải có Tứ Duy để duy trì lòng người : Lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

Trong bài « **Gia Huấn ca** » của Nguyễn-Trãi có câu :

Hãy xem xưa, những bậc dâu hiền,
Kiêm tứ-đức, dung, công, ngôn, hạnh.

TỨ HẢI VI GIA. — Bốn bề làm nhà. Vua lấy cả nước làm nhà của mình. Theo nghĩa rộng, dùng để chỉ người có tính giang hồ, rày đây mai đó không có nhà cửa gì nhất định chỗ nào.

TỨ HẠO. — Hạo là trắng, bạc đầu. Bốn ông Hiền đời Tần Mạt : Đông Viên Công tên Đường Bỉnh, tự Tuyên Minh, cũng gọi là Bá Thượng tiên sanh, người nước Chỉ ; Giốc Lý tiên sanh tên Châu Thuật, tự Nguơn Đạo, cũng người nước Chỉ ; Y Lý Quý người Hàm Đan ; Hạ Hoàng công tên Thôi Hoàng, tự Thiếu Thông, người nước Tề. Bốn ông giúp Thái Tử Doanh con Hán Cao Tổ.

Bốn ông sau về ở ẩn núi Thương Nhạc, sống dư tám mươi tuổi, tóc râu đều bạc trắng. Đời thường gọi là Thương Sơn Tứ Hạo, cũng gọi là Nam Sơn Tứ Hạo.

TỨ HUNG. — Đời Đường Ngu có bốn tên dữ : Cung Kỳ tức là Cộng Công ; Hồn Đôn tức là Hoan Đâu ; Thao Thiết tức là Tam Miêu ; Mao Ngột tức là Cổn, cha vua Hạ Võ. Chừng Vua Thuấn lên ngôi thế vua Nghiêu vua Thuấn bắt đày đi bốn chỗ xa. Trong **«Sãi Vãi»** có câu:

Đọc Ngu thơ ghét đảng tứ hung.

TỨ KHOA. — Học trò cao đệ của Đức Khổng Tử chia ra làm bốn khoa : **Khoa đức hạnh :** Nhan Uyên Mẫn tử Khiên, Nhiệm Bá Ngưu, Trọng Cung ; **Khoa chánh sự** : Nhiệm Hữu, Quý lộ ; **Khoa văn học** : Tử Du, Tử Hạ ; **Khoa ngôn ngữ** : Tề Ngã, Tử Cống.

TỨ MỸ. — Do câu « **tứ mỹ cụ** » là nghĩa đủ bốn cái đẹp ở bài tựa Đằng Vương Các của Vương Bột. Phàm đi du ngoạn phải có bốn điều đẹp mới thật là thú :

1) **Thắng cảnh** : cảnh đẹp

2) **Lương thời** : thời tiết tốt

3) **Thưởng tâm** : lòng thích

4) **Lạc sự** : sự vui.

Nếu có cảnh đẹp, thời tiết lại quang đảng mát mẻ, lòng ưa thích muốn đi, mà mọi việc lại được vui vẻ không gì lo nghĩ, thế là đủ bốn cái đẹp (**tứ mỹ cụ**) như vậy cuộc du ngoạn mới hoàn toàn là vui. Trong thơ có câu :

Nay Bắc Nam sum họp một nhà,
Gồm đủ cả : thắng cảnh, lương thời, thưởng tâm, lạc sự.

TỨ PHỐI. — Bốn người được thờ chung với Đức Khổng Tử ở trong Văn miếu : Đời Đường Thái Tôn : Nhan Uyên ; đời Huyền Tôn : Tăng Tử ; đời Tống-Thần-Tôn : Mạnh Tử và Tử Tư.

Ngày nay trong Khổng miếu thờ chung Nhan Uyên và Tử Tư ở hướng đông, Tăng Tử và Mạnh Tử ở hướng Tây.

TỨ THÚ. — Bốn thú riêng của những bậc cao hiền dật sĩ, không muốn lăn lộn trong cõi

trần để tranh danh đoạt lợi. Tứ-Thú tức là : **canh, mục, ngư, tiều**. Nghĩa là : *cày ruộng, chăn nuôi, câu cá và đốn củi*. Trong bài **«Thuật hoài âm khúc»** của Chiêu-Lỳ có câu :

Khi vui nay dạo miền tứ thú,
Bẻ cành mai nọ rủ tiều phu,
Lênh đênh câu nguyệt ngư chu,
Nông phu cuốc gió mục đồ thổi sương.

TỨ THÚ TỨ DÂN. — *Tứ thú* : bốn thú riêng của người ẩn sĩ là : *Ngư* : đánh cá, *Tiều* : đốn củi, *Canh* : cày ruộng, *Mục* : chăn nuôi. *Tứ dân* là bốn hạng người trong xã-hội : *Sĩ* : học văn chương, *Nông* : làm ruộng, *Công* : làm thợ, *Thương* : buôn bán. Trong bản in của Nguyễn-Thành-Công có bài **«Tứ dân tứ thú»** như dưới đây :

Tượng mắng tứ dân tứ thú, cũng có người tích đức tu nhân ; gẫm trong cửa quận cửu châu, cũng có kẻ hại nhơn mà ích kỷ.

Sao cho biết rằng mưu rằng trí, sao cho tường lẽ chánh lẽ tà.

Non Côn dòng Lệ cao xa, sao cho biết rằng vàng rằng đá.

Thời vị ngộ lỏ hầu thiên dã, tang thương hà sử bất ngộ tai.

Từ phủ trong cho đến phủ ngoài, cũng có kẻ hữu học mà vô danh vị.

Kẻ lỡ khoa Nhâm-tý người lỡ hội Mậu-Dần.

Sớm tuổi xanh chẳng đặng lập thân, muộn đầu bạc công danh còn đợi.

Kẻ trước tới người sau cũng tới, thuyền tuy dời bến cũ không dời.

Rừng nho biển thánh rộng khơi, tấn quân tử thối hề quân tử.

Ngồi nghĩ lại thế gian chi sự, cũng nhiều người ngôn dực trường phi.

Tới khi thương xúm lại yêu vì, đến lúc ghét rủ nhau gièm siểm.

Người giàu có trong hang cũng kiếm, kẻ khó khăn giữa chợ không màng.

Có chữ rằng tấn dị thối nan, quân tử với tiểu nhơn đà khó sánh.

Hễ con nhà Khổng-Mạnh, thì dùng lễ ôn nhu.

Còn những chốn nông phu lại chuyên nghề giá sắc.

Chữ bần cùng sanh đạo tặc, câu phú quý hữu lễ-nghi.

Tuy bần cùng sách hỡi còn ghi, dầu quân tử vận cùng cũng cố.

Đức tiểu nhơn khốn khó, lâm tới việc bần cùng.

Hễ là cơ cần chi trung thì ắt cùng tư lạm hĩ.

Còn những nhà phú quý. đặng chữ lễ mất chữ nghi.

Cũng vì chưng thánh đạo lăng di, cho nên nỗi nhân tâm bất cố.

Xưa Võ-Vương nhứt nộ, mà an thiên hạ chi dân.

Còn những thuở Tam Tần, thâu Ba-Thục chiến tranh phiền tệ.

Đã không an bốn bề, binh nhà Tần rồi lại phạt Tần.

Tru kỳ quân như điếu kỳ dân, nộ ư Giáp bất thiên ư Ất

Chẳng thương kẻ có văn có chất, nỡ nghe người vĩ điều vi loan.

Xưa đời Tần-Thỉ-Hoàng, ghét thi thơ lễ nhạc.

Làm những điều bạc ác, khanh sĩ lại phần thơ.

Sử còn chép sờ sờ, hai đời không con nối.

Vua Hiến-Huệ sáng khai cơ hội, tệ nhà Tần trừ hết chẳng theo.

Văn chương dường lửa đóm liết-leo, đạo vị mở càng ngày càng hẹp.

Vẫn phát đạt chẳng chầy cũng kíp, Hoàng thiên đâu phụ độc-thơ nhơn.

Trời chẳng giận đất chẳng hờn, nghĩa nỡ phai tình nỡ lạt.

Làm người sao chẳng giác mà suy cổ nghiệm kim.

Rất đỗi ngọc ẩn trong ha đá còn tìm, huống chi sĩ khó gặp xiêu lưu mà nỡ phụ.

Phi ngôn bán cú, tồn đức bình sanh.

Dạ dám đâu học thói phân tranh, đem lòng bạc quên câu đức hạnh.

Giả như người kiêu hãnh, đặng chẳng mừng mất cũng chẳng lo.

Sông sâu biển thẳm còn dò, lòng quân tử há đo cho đặng.

Nghĩ thời vận nên dây dùn thẳng, đâu cũng là thủy thổ quốc vương,

Gẫm trong thế-sự phi-thường, xuất hồ nhĩ phản hồ nhĩ dã.

Đức Khổng-Tử tự Vệ phản Lỗ, tác Xuân-Thu dĩ chánh hoá dân !

Đức Mạnh-Tử tự khử Ngu, thích Tề, Trần Vương đạo dĩ chánh nhơn tâm.

Thị vi thánh hiền, chỉ vi vạn thế

Kể từ Ngũ Đế cho đến Tam Hoàng.
Nhà Ngu, nhà Hạ, nhà Thương, đời Hớn, đời Đường, đời Tống.
Những nên trang lương đống, còn có khi trị loạn hưng vong.
Người mà không gạn đục lóng trong, sao biết đặng thạnh suy bĩ thái.
Hễ là dục lợi, thì hại phải mang.
Có nhiều sĩ tuy phận nghèo nàn, song cũng biết chữ trung chữ hiếu.
Vì lỡ vận nên lui dặm liễu, từ Phú Xuân vào đất Đồng Nai.
Náu nương làng hạnh hôm mai, cư hương lý tất tri hương lý.
Nên khó nỗi tấn nan thối dị, bữa lần hồi luống chịu trần ai.
Đường gian nan nguy hiểm bao nài, chúa trung tín tùng tư nhơn đạo.
Cần tường từ chi giáo, cho việc xa khơi ?
Gẫm sự đời mà ngán cho đời, buồn biếng thốt phải răng hay rứa.
Chốn hương quê lần lựa, đã được ba thu.
Chẳng gặp trang quân tử trượng phu, còn chờ kẻ hiền lương chí sĩ.
Đông mặt bắc dĩ phi vi thị, cũng nhiều người dĩ thiệt vi hư.
Có chữ rằng : nguỵ bất nhập, loạn bất cư ; hễ là người quân tử thì mới quảng văn,
Biết đạo hằng mới có lòng hằng, nên nghĩ lại quê xưa mà thối chí.
Siêng xa nghinh vu Vị thủy, Lữ Thái Công còn chép để bia son.
Huống chi người đạp biển trèo non, sao chẳng biết ái nhơn như kỷ ?
Cũng có lúc giả ngu làm trí, mà mượn lòng khô hác chi tâm.
Vậy mới rằng vì đức vi âm, thì tiểu nhơn chi hạ tiện.
Đường thiên lý nhi lai bất viễn, nhất thốn tâm hà tất vô do.
Người biết chăng không tưởng học trò, sách có chữ hà kim hà cổ.
Hễ có người dẫn lộ thời mới biết đường đi.
Nếu không kẻ thức thì sao tàng trong vương đạo.
Công du tử chi xảo, là xảo những việc chi ?
Người lý lân chi minh, là minh do hà sự ?
Không biết nghe theo kinh sử, nói lâu cũng chẳng cùng.
Mấy lời đặng tỏ kiết hung, một bức để xem cho biết.

TỨ XỨ. — Cũng như « **Tứ chiếng** » xứ Đông, xứ Bắc, xứ Nam, xứ Đoài ; nghĩa rộng là cả thiên hạ, bốn phương. Trong bài « **Nhà quê ra tỉnh** » của Đông Hữu có câu :

Xe ngựa tới lui tứ xứ,
Bạc vàng mua bán của thiên thung.

TỬ-CỐNG. — Người nước Vệ, đời Xuân Thu, họ Đoan Mộc, tên Tứ, học trò của Đức Khổng Tử, Tử Cống giàu có, giỏi về thương mãi, đi đến đâu mọi người đều kính trọng. Tử Cống muốn bỏ lễ cốc sóc. Vì mỗi khi có lễ này thì phải cúng một con dê. Đức Khổng Tử cho rằng nên giữ lễ ấy vì lễ cốc sóc có nhiều ý nghĩa quan trọng hơn là một con dê. Trong « **Lục súc tranh công** » có câu :

Tử Cống sao dê sống bỏ đi.

TỬ-DO. — Người đời Xuân Thu, tánh Trọng, tên Do còn gọi là **Tử Lộ**. Học trò Đức Khổng Tử, người rất có hiếu, thường đường xa đội gạo để kiếm tiền nuôi mẹ. Lúc làm quan phú quí thì mẹ mất nên thường than thở không còn đội gạo mà nuôi mẹ như trước nữa. Tử là một trong nhị thập tứ hiếu của Tàu, Lý văn Phúc có diễn thơ Nôm. Có câu : *mang đai Tử Lộ quảy bầu Nhan Uyên*. Tử Do tánh hiếu dõng, mỗi khi nghe ai nói đến điều lỗi lầm của mình thì lấy làm mừng rỡ. Đức Khổng Tử nói rằng : *Tử Do có thể cỡi bè vượt bể để đi theo Ngài*. Trong bài «**Chiến Tụng Tây Hồ Phú**» có câu :

Phù hải âu chẳng một Tử Do.

Trong «**Nhị thập tứ hiếu** » có câu :« **Mộc dục tịnh nhi phong bất đình ; Tử dục dưỡng nhi thân bất tồn.** » Nghĩa là : Cây muốn lặn mà gió chẳng dừng, con muốn nuôi cha mẹ, cha mẹ chẳng còn. Lại có câu : *Đổi gạo thân lăn lóc, đường xa quên mỏi nhọc. Mình nên, mất mẹ cha, ngùi nhớ công đù m bọc.*

Thầy có tánh xem thường cái chết nhẹ như mảy lông. Theo vua bị giặc đánh trọng thương, đứt dãi mão, Thầy nói người quân tử dầu chết cũng không cất mão, bởi vậy thầy sửa dải mão lại rồi mới chết.

TỬ HẠ. — Người nước Vệ đời Xuân-Thu, họ Bốc tên Thương giỏi về văn học. Ngụy-văn-

Hầu tôn làm bực thầy. Tử Hạ là học trò của Đức Khổng Tử, Tử Hạ có một đứa con, khi con mất, thầy khóc lòa cả đôi mắt.

TỬ-HÃN. — Người đời Tống làm quan đến chức Tư Thành, rất thanh liêm, có người muốn cầu thân đem ngọc báu đến cho Tử-Hãn từ tạ mà nói rằng : *« Nhà ngươi coi ngọc là báu. Ta cho tánh ta không tham là báu. Nay ngươi đem ngọc cho ta, nếu ta nhận ngọc của ngươi thì hai người đều mất báu cả hai. Ngươi hãy đem ngọc về, như vậy hai ta đều giữ được của báu cả hai. »*

TỬ HỮU. — Người bạn có thể chết vì mình. Đời Chiến Quốc, vua Võ Nguơn nước Sở, hay yêu chuộng đạo Nho, chiêu hiền nạp sĩ, nên bốn phương thiên hạ đua nhau đến mà đầu.

Thuở ấy tại Tây Cương nơi núi Tích Thạch, có người họ Tả, tên Bá Đào cha mẹ mất sớm, học hành giỏi, tuổi đã ngoài bốn mươi, mà chưa có công chi với đời. Nay nghe vua Sở chuộng dân mến nghĩa, định qua đó cầu danh. Đi gần tới đất Ung, nhằm lúc tiết đông thiên, gió mưa lạnh lẽo, áo quần ướt át, mà trời lại gần tối, bèn tính tìm xóm nghỉ đêm. Đi hoài không thấy xóm, chỉ thấy xa xa có một ngọn đèn leo lét. Bá Đào men tới gõ cửa. Trong nhà có người lật đật ra mở, hỏi : *« Ai đó »* ? Bá Đào liền xưng tên họ và xin nghỉ nhờ một đêm. Người trong nhà nghe nói vội vàng mời vào. Bá Đào coi lại thì là một cái lều tranh, ở trong chẳng có chi hết, duy có một cái giường, ở trên chất sách vở cả đống. Bá Đào vừa muốn thi lễ, thì chủ nhà cản lại : *« Hãy thong thả để tôi đi nhúm lửa, ông hơ quần áo cho khô rồi sẽ nói chuyện. »*

Rồi lấy bồi phô nồi lửa cho Bá Đào hơ quần áo. Trong lúc đó, người chủ nhân lo đi dọn cơm đãi Bá Đào. Tuy chẳng có chi mà ý ân cần lắm. Chừng hỏi qua tên họ thì người chủ nhà nói : *« Tôi họ Dương tên Giác Ai, cha mẹ mất sớm, duy có một mình tôi ở tại chốn nầy. Vì bởi lo học nên bỏ phế ruộng nương. May gặp hiền sĩ ở xa đến, giận vì nhà nghèo không có chi đãi cho xứng, xin miễn chấp ».* Bá Đào nói : *« Đang lúc lỡ đàng, may được nhờ chỗ ngụ, lại thêm cơm nước rượu trà, vậy là quí biết chừng nào. Ngàn năm tôi chẳng dám quên, lẽ đâu lại còn chấp nhứt ».* Rồi đêm đó hai người trò chuyện đem hết sự học của mình ra mà phân giải với nhau cả đêm không nhắm mắt, coi ra ý hiệp tâm đầu.

Sáng ra trời hãy còn mưa. Giác Ai mới cầm Bá Đào ở lại, rồi kết làm anh em. Bá Đào lớn hơn làm anh. Bá Đào ở lại đó ba ngày mới hết mưa. Sửa soạn lên đường Đào rủ Giác Ai đi theo lo chữ công danh. Giác Ai liền chịu, thâu góp đồ đạc và gạo thóc đem đi theo. Đi chẳng mấy ngày, lại gặp mưa rào, đường thì còn xa, mà chỗ nầy không có quán xá chi. Vả lại tiền bạc thì không có, mà gạo thì còn có một bao, giá như một người thì ăn đủ mà cả hai người thì thiếu. Càng đi tuyết càng xuống.

Quần áo ướt không đủ ấm. Bá đào liền nói với Giác-Ai, hãy đi một mình để Đào ở lại. Giác-Ai không bằng lòng. Bá-Đào nói bây giờ mỏi mệt đi không nổi nữa. Giác-Ai kiếm chỗ để Bá-Đào ngồi tránh tuyết, còn mình đi kiếm củi nhúm lửa hơ cho Bá-Đào.

Chừng trở lại thì Bá-Đào cởi hết quần áo, để mình trần nằm trên tuyết, gặp mặt Giác-Ai, Bá-Đào nói : *«Anh lớn tuổi có đi cũng không nổi. Vậy em để anh lại đây, cứ đi một mình, rán lo lập chữ công danh».* rồi tắt thở.

Giác-Ai khóc lóc thảm thiết không nỡ bỏ Bá-Đào lại mà đi một mình. Nhưng sợ Bá-Đào ở dưới suối vàng không bằng lòng, bèn đào đất chôn Bá Đào tử tế bẻ cây bưng đá làm dấu rồi quảy gạo ra đi, trong lòng đau đớn khôn xiết. Chừng đến nước Sở, nhờ có Bùi-Trọng làm quan Đại phu tiến cử, vua Sở phong cho làm chức Trung đại phu. Giác-Ai mới đem chuyện Bá-Đào tâu lại vua Sở nghe và xin phép về chôn cất Bá-Đào. Ngươn vương y tấu, lại còn truy phong cho Bá-Đào làm chức Trung đại phu, ban thưởng vàng lụa và cho quan quân theo đông đủ, chôn cất Bá-Đào cho trọng thể.

Xong xuôi, một đêm Giác-Ai còn chong đèn than thở, thấy bóng người thoáng qua thoáng lại trước bàn. Coi kỹ lại là Bá-Đào. Anh em gặp nhau mừng rỡ, rồi Bá-Đào nói : *Anh rất cám ơn em chẳng quên tình bằng hữu, chôn cất anh rất tử tế. Nhưng em để anh nằm gần Kinh-Kha, nó thác đặng làm thần rất oai dũng, mỗi bữa nó thường tới xua đuổi anh, biểu anh phải dời đi chỗ khác, không thôi nó phá mồ mả anh. Vậy anh xin em dời mộ anh».*

Giác-Ai giựt mình tỉnh dậy biết mình nằm mơ. Đòi làng xã tới hỏi thì gần đó có mả Kinh-Kha thiệt. Trước kia thích khách Tần vương, chẳng được, bị giết bỏ thây ngoài đồng. Nhờ có Cao-Tiệm-Ly là anh em kết nghĩa, lén trộm thây đem về chôn tại đây. Từ ấy đến nay rất linh hiển, nên người xứ này có lập miễu thờ, bốn mùa cúng tế.

Giác-Ai mới dắt kẻ tùy tùng đến trước miễu Kinh-Kha chỉ tượng mà mắng rằng : *«Mi là một đứa thất phu ở nước Yên, thọ ơn Yên thái tử nuôi dưỡng chẳng biết kế chi mà đền ơn mới qua Tần làm thích khách. Chẳng những không xong mà lại làm hư việc nước. Lẽ phải thì ở an hưởng cúng tế, cớ sao còn dám mê hoặc nhơn dân lại hiếp anh ta là nhà danh nho lễ nghĩa liêm chính ? Nay ta đến đây dặn bảo, thì phải chừa nếu còn phá khuấy anh ta thì ta đào mồ phá miễu của mi bây giờ.*

Đêm đó Giác-Ai thấy Bá-Đào hiện hình về nói : *«Em đã lo cho anh, mà bộ hạ của Kinh Kha đông, nó không chịu nhịn, tới hiếp anh anh cự không lại. Vậy em nên dời mộ anh thì yên.»* Giác-Ai thức dậy, tức thì viết biểu về trào, tỏ hết sự tình cho vua nghe. Rồi đòi làng xóm tới nói : *«Kinh-Kha làm bức anh ta. Nếu ta phá mồ mả nó làng xóm không vui. Vậy ta quyết xuống cửu tuyền đài giúp anh ta đánh loài cường nghịch.»* Rồi rút gươm tự tử. Đêm ấy giữa lúc canh ba gió mưa nổi dậy, sấm sét tưng bừng nghe tiếng la hét om sòm. Tới sáng ai nấy ra coi thì thấy mồ Kinh-Kha bể nát như trời đánh, hài cốt văng ra đầy mặt đất, còn những cây cối trồng gần mộ thì tróc góc ngả lăn như bị ai đào bới. Miễu môn thì cháy sạch như chỗ đất bằng. Từ ấy Kinh-Kha hết còn linh nữa. Sau Sở-Vương sai quan ra đó lập miễu thờ hai anh em Bá-Đào, Giác-Ai.

TỬ-KỲ.— Một người tiều phu đời Đông-Châu nghe Bá-Nha đờn, hiểu biết ý của Bá-Nha (*Xem chữ* **Bá-Nha**)

TỬ KHÔI PHỤC NHIÊN.— Tro tàn lại đỏ. Ý nói thất bại rồi mà hưng phục lại được. Theo sách sử ký : ông **Hàn-Yên-Quốc** phạm tội, người coi ngục là Điền-Giáp làm điều sỉ nhục đối với ông. Ông nói rằng : **Tử khôi độc bất phục nhiên dã**. Nghĩa là : *Tro tàn lại không có thể đỏ lại được hay sao.* Ý nói việc chuyển bại thành thắng không phải là không thực hiện được.

TỬ LÝ.— *cây thị.* Ngày xưa người ta thường trồng cây tang (*dâu*) để nuôi tằm và cây thị, một thứ cây gỗ tốt cho con cháu dùng. Lý : *xóm.* Nghĩa bóng : *Làng xóm mình ở.* Trong **«Nhị độ mai»** có câu :

Kẻ về tử lý, người vào ngọc kinh.

TỬ PHẦN.— Tử : *cây tử ;* phần : *cây phần.* Xưa kia cha mẹ thường hay trồng cây tử, cây phần chung quanh nhà. Nghĩa bóng : *Quê cha mẹ.* Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Gió thu gợi dạ tử phần,
Sở từ lại lấy tình thân làm lề.

TỬ QUI.— Cũng như **«Đỗ Quyên»** làm chim quốc. Trong **«Phan Trần»** có câu :

Niềm riêng khôn chút tả đề.
Hoàng oanh hót nhớ, tử qui kêu sầu.

Trong bài **«cảm hoài»** của Ngọc-Hân công chúa có câu :

Nghĩ nông nỗi ngậm ngùi đôi lúc;
Tiếng tử qui thêm giục lòng thương.

TỬ-SẢN.— Tự Công tôn Kiều làm Đại phu nước Trịnh đời Xuân Thu, học rộng về chánh trị.

TỬ TIẾT.— Tống Khương Vương ngày kia ra chơi đất Phong Phú, gặp một bà hái dâu có sắc đẹp. Hỏi ra biết tên là Tức Thị, có chồng, tên Hàn Phùng, nhà nghèo. Vua truyền lệnh bảo Hàn Phùng đem dâng, Phùng không chịu. Vua sai người đến bắt, Hàn-Phùng không cưỡng lại được, bèn tự tử. Tức Thị bị bắt, xin cho tắm gội, lập bàn tế vong hồn chồng, rồi sau sau sẽ vào chầu, Khương-Vương chịu. Tức Thị tế xong, gieo mình xuống đài tự tử, quyết giữ tiết với chồng.

Chừng lục soát trong mình nàng, thấy có thơ để lại xin chôn chung với chồng một chỗ. Khương Vương giận, khiến chôn xa nhau. Trong một đêm trên mỗi mồ có một cây tử mọc lên. Không mấy ngày, hai cây lớn lên một lượt, cành liền với nhau, có một cặp chim oan ương bay đậu ở trên nhành, giao mỏ kêu giọng bi thương. Sau người ta đặt cây ấy là cây **«Tương Tư»**.

TỬ-YẾN.— Có tiếng hà tiện nhất đời. Mặc một

cái áo hộ cừu hơn ba mươi năm mà không thay áo khác.

TỬ TRUNG CẦU HOẠT. — Trong chết cầu sống. Ý nói trong khi lâm vào vòng hoạn nạn phải tìm cách giải thoát. Trong Hậu Hán Thơ có câu : **Nam tử đương tử trung cầu hoạt, khả toạ cùng hồ.** Nghĩa là : *Làm trai đang lúc bị nguy cấp gần nguy tánh mạng cần phải tìm phương để được sống, có lẽ đâu ngồi yên mà chịu cùng khốn.*

TỬ VĂN. — Làm Lệnh Doãn cho Sở Thành Vương, đời Chiến quốc. Biết dụng người hiền gây nghiệp cho Sở. Thật là một nhân tài đức độ và mưu trí.

TỬ VI. — Hoa tử vi, màu tím, thường trồng ở vườn kẻ sang trọng, yêu hoa. Bạch Cư Dị có câu: **« Độc toạ hoàng hôn thùy thị bạn, Tử vi hoa đối tử y lan »**. Nghĩa là : *Khi trời gần t i, ngồi một mình, nào ai là bạn ? Chỉ có hoa tử vi tím đối với chàng áo tím mà thôi.* Nghĩa bóng : một mình đối bóng, chỉ có hoa tử vi làm bạng.

TỰ ĐỨC. — Trị vì được 36 năm, từ năm 1848 đến 1883, Húy là Hồng-Nhậm, vị vua thứ 4 đời nhà Nguyễn. Là Hoàng-tử thứ 2 của vua Thiệu Trị, Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế và bà Từ Dũ. Miếu hiệu là Dực Tôn Anh Hoàng-Đế. Vua Tự Đức nổi tiếng là thông minh, nhân hậu, siêng năng và có hiếu. Trong đời vua Tự Đức có những việc cải cách như sau :

— *Đặt Nha-sĩ-khoa và Cát-sĩ khoa để chọn người có tài văn học ra làm quan. Lối học cử nghiệp rất được khuyến khích.*

— *Thiết lập Tập-Hiền-Viện và Khai-Kinh Diên để nhà vua cùng quần thần luận đàm về việc văn học, chính-trị.*

— *Để bổ sung công quỹ, nhà vua cho bán công điền và ruộng đất bỏ hoang cho dân chúng. Lại cho người Tàu trưng thâu bán nha phiến từ Quảng Bình ra Bắc-Kỳ để lấy thuế trả binh phí cho 2 nước Pháp-Y-Pha-Nho, bán phẩm hàm để lấy tiền.*

— *Tuyển chọn người khoẻ mạnh tại các tỉnh để làm lính vệ sinh, mở khoa thi Võ-Tiến-Sĩ.*

Vua Tự-Đức triệt để cấm đạo Gia-Tô rất gắt. Theo các đạo dụ ban hành vào năm 1848 và 1851, số giáo-sĩ truyền đạo cũng như số giáo dân bị giết hại rất nhiều. Người Pháp đã lợi dụng cơ hội này để thôn tính nước ta.

Dưới triều vua Tự-Đức, giặc giã loạn lạc khắp nơi như : giặc khách Tam Đường ở miền Thái Nguyên (1851), giặc Châu chấu do Lê-Duy-Cự và Cao Bá-Quát cầm đầu ở Sơn-Tây (1854), giặc Tạ Văn Phụng và Nguyễn-Văn-Thịnh trong vùng Lạng-Sơn, Yên-Dũng, Bắc-Ninh và Quảng-Yên (1861-1865), giặc khách ở Cao-Bằng (1865)..., nhưng nhờ có các vị tướng tài ba như : Tôn Thất-Thuyết, Nguyễn-Đăng-Giai, Nguyễn-Tri-Phương, Hoàng-Kế-Viêm, Ông Ích-Khiêm, Nguyễn-Công-Trứ ra công tiễu trừ lần hồi mới được yên.

Việc giao thiệp với Pháp trong thời kỳ này gặp nhiều rắc rối và căng thẳng. Vào những năm 1856 và 1858, Đà-Nẵng bị bắn phá, 1862, triều đình Huế phải nhường 3 tỉnh miền Đông Nam Việt cho Pháp, 1874, nhường luôn 3 tỉnh Miền Tây Nam-Việt, 1883, ta mất chủ quyền ở Bắc Việt (thành Hà-Nội 2 lần bị thất thủ). Giữa lúc tình hình trong nước vô cùng rối ren, vua Tự-Đức băng hà, vào ngày 16 tháng 6 năm Quí Mùi, 1883, thọ 55 tuổi.

Vua Tự-Đức còn truyền lại về văn thơ : 2 tập **« Ngự-Chế Việt-Sử Tổng Vịnh Tập »** (tập thơ vịnh sử nước Việt, 10 quyển tựa đề năm 1874 in năm 1877) và **« Tự-Đức Thánh-chế thi-văn »**, 8 quyển.

TỰ LỰC VĂN ĐOÀN. —

VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ SỰ THÀNH LẬP TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

Tự-lực Văn - đoàn được thành lập từ năm 1933 và dùng tờ tuần báo Phong-Hoá để làm lợi khí tranh đấu. Tờ tuần báo Phong-Hoá nguyên đã được xuất bản từ trước do Phạm-Hữu-Ninh điều khiển, nhưng chuyển giao cho Văn-đoàn chủ trương từ năm 1932, rồi từ năm 1935 đến 1939 là tờ tuần báo Ngày-Nay. Tự-lực Văn-Đoàn do Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam chủ trương.

TRƯỜNG HỢP NÀO TỰ LỰC VĂN ĐOÀN ĐỨNG RA CHỦ TRƯƠNG TỜ BÁO PHONG HÓA ?

Trong lúc tờ Nam Phong chí đang xuống

đốc, các cây bút như Phạm-Quỳnh, Nguyễn-bá-Trạc, Nguyễn-Bá-Học, Nguyễn-Hữu-Tiến vì đã chịu ảnh hưởng sâu đậm Hán học nên khó lòng mở rộng tầm hoạt động có tác dụng mạnh để lôi cuốn đa số đọc giả. Những thi phẩm «Giọt Lệ Thu» của nữ sĩ Tương-Phố, «Lệ-Kỷ Linh-Phượng» của Đông-Hồ, những bản dịch «Tuyết-Hồng Lệ sử» của Từ-Trầm-Á tạo nên một bầu không khí u buồn như những buổi chiều đông giá buốt.

Quyển Tố-Tâm của Song-An Hoàng-ngọc-Phách ra đời khiến cho bầu không khí đang nặng nề khó thở lại càng ngột ngạt hơn.

Thanh thiếu niên lúc bấy giờ không tìm ra một lối thoát. Bị ảnh hưởng những tác phẩm văn chương ru ngủ và «buồn ơi là buồn» rồi cũng đến chết lần chết mòn trong cảnh héo hon, hoặc tìm cách giải thoát bằng cách quyên sinh, tự ái, hay xa lánh cõi đời ô-trọc để tìm cách lãng quên trong âm thanh cảnh vắng.

Tờ Phong-Hoá do Phạm-Hữu-Ninh chủ trương cũng đang hấp hối như một cơn bịnh ngặt. Với một đường lối chủ trương nghèo nàn, với những sáng tác lỗi thời với những lời văn chứa toàn điển cố và sự tích vay mượn, ý tứ gượng ép, tuần báo Phong-Hoá đã mất hết tín nhiệm với độc giả. Do đó, đến số 13, Phong-Hóa phải đình bản.

Được tin nầy và cũng là một dịp may mong đợi. Nhất-Linh đến điều đình với Phạm-Hữu-Ninh để tục bản với điều kiện là được toàn quyền hành động trong việc chủ trương biên tập, hướng theo đường lối rõ rệt. Phạm-hữu-Ninh chấp thuận trao quyền điều khiển cho Nhất-Linh. Tổ chức tờ Phong-Hóa đổi mới dưới sự lãnh đạo của Nhất Linh được đặt ra một kế hoạch lâu dài. Thành phần Bộ biên tập gồm có:

— Giám-đốc kiêm Quản-lý : Nhất Linh Nguyễn tường-Tam chuyên về viết truyện và trình bày.

— Nguyễn-tường-Long có bút hiệu Tứ Ly và Hoàng Đạo chuyên về những mục Nghị luận, Pháp-luật, Giáo-dục Công-dân « Từ nhỏ đến lớn ».

— Nguyễn-tường-Lân bút hiệu Thạch-Lam chuyên viết truyện ngắn.

— Hồ-trọng-Hiếu bút hiệu Tú-Mỡ chuyên về mục thi ca.

Phong Hóa đổi mới số 14 ra ngày 22-9-1932 có những bài như sau :

— Mấy lời phi lộ (của Nhất-Linh).

— Từ nhỏ đến lớn (của Tứ-Ly).

— Hạt đậu dọn (của Chàng 13).

— Bông lúa vàng (Truyện dài Khái-Hưng)

— Truyện ngắn (của Thạch Lam).

Về sau, bộ biên tập được tăng cường thêm với những cây bút Thế-Lữ, văn-sĩ Thanh-Tịnh, Đỗ-đức-Thu, Vũ-đình-Liên, họa sĩ Nguyễn-gia-Trí và Nguyễn-cát-Tường.

TÔN CHỈ CỦA TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

Tôn chỉ của Tự-Lực văn-đoàn từ khi thành lập (đầu năm 1933) nhằm mục đích :

a) Về phương diện xã hội

Đả phá :

1) Bài trừ nạn mê tín dị đoan.

2) Bác bỏ những phong tục hủ lậu như tranh chấp hư vị, tranh giành xôi thịt ở hương thôn.

3) Chống lại chế độ bất công trong gia đình như : ép duyên, tìm môn đăng hộ đối, canh mẹ chồng nàng dâu.

4) Lên án gắt gao những bọn cường hào, ác bá, chế độ quan lại phong kiến.

Xây dựng :

1) Chủ trương góp phần xây dựng một xã hội lành mạnh, trẻ trung có nhiều triển vọng trong tương lai. Ca tụng con người có óc cầu tiến và tin tưởng vào sự tiến bộ của khoa học.

2) Đề cao sự giải phóng cá nhân khỏi sự áp bức và chế độ bất công của đại gia đình.

3) Khuyến khích tinh thần vui sống tự lập, vị tha, yêu thích làm việc.

4) Khuyến khích mọi người nên sống theo lý tưởng, góp phần trong việc xây dựng xã hội công bằng và bác ái.

Để thực hiện những công việc trên đây. Tự-lực Văn-đoàn đã nỗ lực sáng tác nhiều quyển tiểu thuyết rất có giá trị. Đó là hai loại tiểu thuyết luận đề và tiểu thuyết phong tục để chỉ trích phong tục tập quán hủ bại, lỗi thời, và trình bày công việc cải cách xã hội theo quan niệm mới hoặc giải bày những lý tưởng về sự sinh hoạt trong gia-đình, xã-hội.

Chủ trương Tự-lực Văn-Đoàn đã gây được một ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng trong các từng lớp thanh niên thời bấy giờ.

b) Về phương diện văn chương.

Tự-lực Văn-đoàn chủ trương :

1) Tuyệt đối không dùng lối văn quá cầu kỳ kênh kiệu chịu ảnh hưởng nhiều của Hán văn, đọc nghe khó hiểu. Lời văn thiết thực chớ không chú trọng đến văn chương hoa mỹ.

2) Tiểu thuyết phải viết bằng văn xuôi, không dùng lối văn văn. Hành văn cần sáng sủa, rõ ràng, lời văn bình dị, nhẹ nhàng khiến cho người đọc có thể tìm được nhiều hứng thú trong việc đọc sách.

3) Văn nghệ phải dựa trên sự quan sát thực tế, đi sát với tinh thần phục vụ nhân sinh một cách thiết thực và có nhiều hiệu quả.

4) Người viết truyện không những cần phải có một xu hướng chính trị rõ rệt mà còn là một nhà quan sát tinh tường, một nhà xã hội học, một nhà tâm lý học. Người viết lại phải diễn tả một cách tỉ mỉ những cảm nghĩ chân thật và những điều mình đã nhận thấy.

Trung thành với chủ trương nầy, Tự-Lực Văn-đoàn đã sáng tác được rất nhiều thể văn mới trường thiên và đoản thiên tiểu thuyết phóng sự, tùy bút, trào phúng, phê bình thơ mới, kịch, dịch thuật.

Ngoài ra, ta còn phải kể đến những bức tranh hoạt họa, khôi hài những thói hư, tật xấu, rởm đời, với những nụ cười hóm hỉnh về những hoạt động chính trị dưới thời Pháp thuộc gây nên tinh thần phấn khởi, hào hứng.

c) Về phương diện chánh trị

Ngay từ khi mới thành lập. Tự-Lực văn-đoàn có những xu hướng chính-trị. Dùng những sáng tác phẩm của nhóm Tự-Lực văn-đoàn đã gây được trong dân chúng một phong trào chống phong kiến rõ rệt. Qua những lời văn nhẹ nhàng, thanh thoát, nhóm Tự Lực văn đoàn đã gợi trong trí mọi người tư tưởng cần loại bỏ những tệ đoan xã hội, những áp bức bất công để tìm đến một chân trời mới và biết yêu thích những gì là tự do dân chủ.

Năm 1945, Tự-Lực văn đoàn công khai hoạt động với lập trường rõ rệt : Chống Cộng, bài phong, đả thực. Trong giai đoạn này, nhóm Tự-Lực văn-đoàn dùng tờ báo « VIỆT-NAM » và tờ tuần báo « Ngày Nay kỷ nguyên mới » để làm cơ quan tuyên truyền. Hoạt động được một thời gian, nhóm nầy bị Việt Minh khủng bố nên tan rã.

THÀNH PHẦN TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

Tự Lực văn-đoàn ra đời từ đầu xuân năm 1933. Lúc đầu Tự-Lực văn đoàn gồm có một vài nhà văn tên tuổi đều là bạn bè nhau cả. Trưởng nhóm là Nhất - Linh tức Nguyễn-tường-Tam (còn có biệt hiệu là Nhị-Linh, Nhất Nhị Lốc cốc tử. Nhất Linh còn lấy một biệt hiệu riêng về vẽ là Đông Sơn). Khái-Hưng tức là Trần-khánh-Giư, Tứ Ly tức Hoàng-Đạo tức Nguyễn-tường-Long, Thạch-Lam tức Nguyễn-tường-Lân. Sau có thêm các thi sĩ Thế-Lữ, Tú Mỡ, Xuân-Diệu, văn sĩ Thanh Tịnh, Đỗ-đức-Thu, Vũ-đình-Liên, họa sĩ Nguyễn-gia-Trí, Nguyễn-cát-Tường.

Cơ quan ngôn luận đầu tiên của Tự Lực văn đoàn như đã nói ở trên là tờ Phong Hóa gồm có những mục : chính trị, văn chương nghị luận tiểu thuyết, phê bình và hài hước. Tuần báo Phong Hóa thường dùng những nhân vật điển hình cũ để làm đề tài chế giễu là Bang Bạnh, Xã Xệ, Lý Toét. Tất cả những người từ thành thị đến thôn quê không mấy ai là không biết đến những nhân vật hài hước này. Chính quyền thực dân Pháp đặc biệt chú ý đến tờ Phong Hóa, vì càng ngày xu hướng chống thực dân phong kiến của báo nầy càng rõ rệt. Do đó, sau khi tuần báo Phong Hóa ra đến số 108 vào tháng 3 năm 1936 thì bị đóng cửa. Thời bấy giờ tờ Phong Hóa có một số độc giả kỷ lục.

Sau khi bị tờ Phong Hóa bị đóng cửa, nhóm Tự - Lực văn đoàn vận động để xin xuất bản tờ « Ngày Nay » vào tháng 4 năm 1936. Tuy vẫn

tiếp tục công việc còn dang dở của tờ Phong Hoá, nhưng tờ Ngày-Nay tỏ ra dè dặt hơn trước kia nhiều. Để tránh sự dòm ngó của thực dân, tờ Ngày-Nay đặt trọng tâm hoạt động trên phương diện văn chương và xã hội và bớt đi phần chánh trị. Cuối năm 1939, Văn Đoàn chuyển sang giai đoạn hoạt chánh trị. gia nhập các tổ chức Việt - Nam Quốc dân Đảng và Đại Việt Dân Chính. Nhiều người trong nhóm bị thực dân Pháp bắt đưa đi an trí.

Qua đến tháng 5 năm 1945 Nguyễn-tường-Bách, em của Nhất-Linh đứng ra chủ trương xuất bản tờ «Ngày-Nay Kỷ Nguyên Mới» và nhật báo «Việt-Nam» vào cuối năm 1945 là hai cơ quan tranh đấu của Việt Nam Quốc-Dân Đảng. Vì sự thất bại của V.N.Q.D.Đ. nên hai tờ báo này chỉ sống được vài tháng rồi đình bản. Ngoài những cơ quan ngôn luận, Tự-Lực văn đoàn còn có một cơ sở xuất bản các tác phẩm văn chương của nhóm và của những người ngoài lấy tên là nhà xuất bản « Đời Nay ».

Từ năm 1952, để tiếp tục tranh đấu cho tôn chỉ nhóm T.L.V.Đ., Nhất Linh thành lập nhà xuất bản Phượng Giang. Nhất Linh còn cho xuất bản tập Nguyệt San « Văn hóa ngày nay », nhưng tờ nguyệt san này đã mất đi phong độ ngày nào của nhóm Tự Lực Văn Đoàn

Xét qua những quá trình tranh đấu của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, ta nhận thấy T.L.V.Đ. đã góp phần rất lớn trong việc tô bồi nền văn học nước nhà.

Bài trừ những tệ đoan xã hội, đả phá những bất công gia đình, chống lại những hủ tục, nhóm T.L.V.Đ. đã thành công rực rỡ trên phương diện hoạt động xã hội. Ảnh hưởng của nhóm này đã có một tác dụng mạnh trong các tầng lớp nhân dân Việt Nam thời bấy giờ.

Với những lời văn giản dị, sáng sủa, nhẹ nhàng. Tự Lực Văn Đoàn đã chiếm được cảm tình của mọi người qua những sáng tác phẩm của nhóm.

Phê bình về nhóm T.L.V.Đ., trong Việt Nam Văn Học Sử Yếu, giáo sư Dương Quảng Hàm có viết ;

« Công việc của T.L.V.Đ. đã có ảnh hưởng về đường xã hội và đường văn học... Tuy vậy, phái ấy không khỏi không có những điều thiên lệch. Đối với phong tục cũ của ta, phái ấy nhất thiết cho là hủ, là đáng bỏ, thành ra có tục không đáng công kích mà cũng công kích. Vả chăng, có nhiều tập tục tuy xét về phương diện này thì có hại, nhưng về phương diện khác không phải là không hay, phái ấy vì đã có thành kiến sẵn nên chỉ trông thấy chỗ dở mà không nhận thấy điều hay, thành ra trong sự mô tả, phán đoán có nhiều phần thiên lệch.

Dù sao chăng nữa những điều phán đoán... đó cũng là ảnh hưởng tốt của công việc phái ấy vậy ».

Chúng ta có thể kết luận nhóm Tự Lực văn đoàn đã làm tròn nhiệm vụ trọng yếu của mình đối với lịch sử nước nhà trong phạm vi văn chương và góp phần vào việc xây dựng một xã hội dựa trên những nguyên tắc tự do dân chủ.

Các nhà văn trong nhóm Tự-Lực văn-đoàn được xem như những văn sĩ tiền phong trên văn đàn Việt-Nam, vì các văn sĩ nầy chính là những chiến sĩ có công tranh đấu cho lý tưởng tự do dân chủ, nhằm mục đích giải phóng con người khỏi ách nô lệ của thực dân phong kiến.

TLVĐ XÂY DỰNG TRONG HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI NÀO ?

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VIỆT NAM VÀO ĐẦU THẾ KỶ XX

A. – Về chính trị

Cuối thế kỷ XIX sau những thất bại nặng nề của các cụ Mai Xuân Thưởng, người đứng ra lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Bình Định năm 1887, cụ Phan đình Phùng, cụ Tán Thuật, cụ Đề Thám đã khiến cho nhóm sĩ phu trong nước rút được những kinh nghiệm cụ thể. Các cụ nhận thấy với những vũ khí thô sơ của quân ta, nếu cứ tiếp tục tranh đấu thuần bằng võ lực thì sự thất bại đã hiển nhiên. Ngoài ra, quân ta còn thiếu thốn về tài chánh, lương thực. Do đó, từ năm 1905 trở đi, một phong trào kháng Pháp mới mẻ và sáng suốt hơn đã xuất hiện. Đó là phong trào Duy Tân, do sự lãnh đạo của các cụ

Phan bội Châu, Phan chu Trinh, Tăng bạt Hổ, Lương văn Can. Các cụ vận động mua khí giới của Nhật, tìm cách ngoại giao với các nước Nhật, Tàu, Xiêm để được sự ủng hộ của các nước này. Riêng cụ Phan Chu Trinh, dù không chấp thuận chủ trương trên đây, nhưng cũng vẫn tích cực hoạt động chung. Để phá tan những toan tính của phong trào kháng Pháp, người Pháp khéo léo ngoại giao mật thiết với nước Nhật.

Mãi đến giữa khoảng 1929-1930 phong trào bạo động kháng Pháp mới bắt đầu phát triển mạnh :

BẮC. – Năm 1926, một nhóm thanh niên ái quốc (Phạm tuấn Tài, Nhượng Tống) thành lập tại Hà Nội « Nam Đồng Thư Xã », chủ trương xuất bản những sách nói về cuộc cách mạng Tân-Hợi Trung-Hoa, về Tôn dật-Tiên và Tân-Dân Chủ-Nghĩa... Những sách này dần dần gây được ảnh hưởng trong quần chúng nên bị nhà cầm quyền thực dân tịch thâu và đóng cửa thư xã Nam-Đồng.

Từ đó nhóm Nam-Đồng Thư-Xã dưới ảnh hưởng của Nguyễn-Thái-Học đã chuyển thành một tổ chức bí mật, và đến tháng 11 năm 1927 Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng ra đời dưới quyền lãnh đạo của Nguyễn-Thái-Học và Nguyễn-Khắc-Nhu. Đảng này được tổ chức theo đảng Trung-Hoa Quốc-Dân-Đảng của Tôn-Dật-Tiên, cũng đề xướng Tam Dân Chủ Nghĩa nhằm mục đích đuổi thực dân Pháp và thiết lập một chế độ Cộng-Hoà Dân Quốc. Vào đầu năm 1929, Đảng kết nạp hàng ngàn đảng viên gồm có học sinh, binh sĩ, phụ nữ. Tờ nội san bí mật của Việt-Nam Quốc Dân Đảng lấy tên là «Hồn cách mạng». Chủ trương của Đảng là gây một phong trào khủng bố rộng lớn để trừng trị những kẻ có tội với quốc gia dân tộc. Ngược lại, Đảng cũng bị Sở Mật Thám theo dõi và đàn áp mạnh mẽ. Nhiều chỗ chứa bom cùng vũ khí của Đảng bị khám phá. Tình hình lúc bấy giờ rất căng thẳng. Dù biết trước những thất bại, ban chỉ huy của V.N.Q.D.Đ. cũng quyết định khởi nghĩa để « Nếu không thành thân thì thành nhân » như lời của Đảng trưởng Nguyễn-Thái-Học đã tuyên bố. Đêm 10 tháng 2 năm 1930, cuộc khởi nghĩa bùng nổ tại Yên-Bái, Lâm-Thao và một vài tỉnh khác. Kết cuộc việc khởi nghĩa bị thất bại, Nguyễn-thái-Học lẫn trốn. Nhưng sau đó, Nguyễn-thái-Học cũng bị bắt và cùng 12 đồng chí khác lên đoạn đầu đài ở Yên-Bái.

TRUNG. – Ở Trung, sau sự thất bại của vua Duy-Tân năm 1916 là sự thất bại của Việt Nam Cách Mạng Đồng Chí Hội. Thực dân Pháp được thế, mặc sức khủng bố suốt từ Nghệ-An, Hà Tĩnh qua Bình, Trị, Thiên vào đến tận Quy Nhơn. Riêng ở Nghệ-An tên chánh mật thám Marty, con rể của Albert Sarraut đã ra lệnh xử bắn hàng ngàn người bị xâu tay vào nhau.

NAM. – Tại Nam-Việt, Nguyễn-an-Ninh đỗ Cử-Nhân-Luật ở Pháp về nước cho xuất bản tờ báo « La Cloche félée » (Tiếng chuông rè) vào năm 1927, rồi lên Tây Ninh giúp cho đạo Cao Đài được phát triển. Thực dân Pháp ghép ông vào tội có liên lạc với Phan-văn-Hùm và đày ra Côn Đảo. Đã có lần ông được tha về, nhưng rồi bị bắt lại. Ông mất tại Côn Đảo vào năm 1943, Đảng của Nguyễn-an-Ninh thành lập tại Hóc Môn vào năm 1927 đã bị tan rã sau ngày ông bị đày lưu.

B. – Về Kinh-Tế

Cuộc khủng hoảng kinh tế vào khoảng năm 1930 – 1935 làm giới tiểu thương phá sản. Sự giảm bớt công chức trong các cơ cấu của chánh phủ Bảo-hộ lúc bấy giờ được nêu lên thành vấn đề với những danh từ «trí thức thất nghiệp».

C. — Về Văn-Hoá

1) ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC

Được thành lập từ năm 1906, Đông-Kinh Nghĩa-Thục vận động phong trào Duy-Tân để thực hiện những mục đích sau đây :

a) Đả đảo lối học từ chương, phổ biến sự học thực tiễn : khoa học, sinh ngữ. Vận động phong trào Đông du để các sinh viên có dịp học lấy những cái hay của xứ người sau khi tốt nghiệp, những sinh viên ưu tú trở về nước phụng sự quốc gia một cách đắc lực.

b) Bài trừ những tệ đoan xã hội như mê tín, dị đoan, bài trừ những hủ tục làm suy đồi sự tiến hoá của dân tộc, phổ biến thật sâu rộng trong quần đại quần chúng cách ăn mặc theo lối mới : Cắt búi tóc, để tóc ngắn, ăn mặc âu phục bằng vải nội hoá.

c) Cổ động bành trướng nội hoá, cổ giành

lấy địa vị trên thương trường, tranh thủ để giành lại quyền thương mãi đang ở trong tay người Trung-Hoa. Thành lập những hiệu buôn do các nho sĩ tách rời khỏi kinh điển, đứng ra chủ trương Quảng-Nam Thương Hội, hiệu Cát Thành, hiệu Tân-Hưng, hiệu Đông-Thành Xương, hiệu Sơn thọ v.v...

d) Động viên tất cả những lực lượng để phá rối đến để quyền bù nhìn, bọn quan liêu thối nát chỉ lo vơ vét hà khắc nhân dân, và chính sách cai trị hiểm độc của thực dân Pháp với chủ trương bóc lột.

e) Khuyếch trương nông nghiệp bằng cách góp sức nhau lập nên những đồn điền như đồn điền Yên-Lập ở Yên-Bái, đồn điền Mỹ-Đức gần chùa Hương...

2) Đông Dương tạp chí

Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ sống chừng độ một năm, nhưng ảnh hưởng của nó vô cùng quan trọng. Chính quyền thực dân rất lo ngại liền nghĩ ra một phương thuốc giải độc. Họ liền dùng văn hoá để chống lại văn hoá. Do đó Schneider lập ra tờ Đông Dương Tạp Chí có bài mạt sát những bậc cách mạng lão thành đã nặng lòng vì dân tộc như cụ Phan-Bội-Châu. Mục đích của thực dân Pháp là để phổ biến văn hoá Pháp, và ve văn dân chúng bằng cách đề ra một hướng tiến bộ nhưng là thứ tiến bộ «cầm chân» được mệnh danh là «hướng tiến bộ trung dung» lấy những tư tưởng phong kiến làm nòng cốt che đậy dã tâm của họ.

Đông-Dương Tạp-Chí ra đời năm 1913, tuy không được liên tục như tờ Nam-Phong nhưng đã cố gắng ra hàng tuần. Tờ Đông-Dương tạp-chí do Nguyễn-văn-Vĩnh chủ trương có hai ông Phan-Kế-Bính và Nguyễn-Đỗ-Mục là những biên tập viên đắc lực. Dù tờ Đông-Dương ra đời với thâm ý của thực dân Pháp, nhưng ta phải công nhận Nguyễn-văn-Vĩnh đã có công rất lớn trong việc xây dựng văn học nước nhà.

Trong một bài tựa khi in bộ Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa, Nguyễn-văn-Vĩnh có viết « Nước ta mai sau hay hay dở cũng là nhờ ở chữ quốc ngữ» lời nói này đã là một lời tiên đoán về cuộc xoay chuyển của văn hoá dân tộc về sau này.

Thực vậy chữ quốc ngữ chính là một lợi khí sắc bén trong việc tranh đấu cho độc lập của xứ sở và phát triển văn hóa nước nhà.

3) NAM PHONG TẠP CHÍ

Tiếp theo tờ Đông-Dương tạp chí, Tờ Nam-Phong ra đời vào tháng 7 năm 1917 với sự nâng đỡ của chính quyền thực dân. Tờ Nam Phong do Phạm Quỳnh chủ trương với sự cộng tác của Nguyễn-bá-Ngọc, Nguyễn-trọng-Thuật, Nguyễn-hữu-Tiến. Từ khi xuất bản cho đến khi đình bản vào cuối năm 1934, Nam-Phong ra được tất cả 210 số. Suốt 17 năm trường, Phạm Quỳnh đã tận tụy làm việc, hô hào cổ võ cho nền quốc văn. Dân tộc ta bảo tồn được quốc hồn, quốc túy, và thâu thái được những tinh hoa của hai nền học thuật Đông Tây, nền văn học của nước ta được trưởng thành một phần lớn là công của Phạm-Quỳnh. Tuy nhiên, ta không quên tờ Nam Phong chính là lợi khí tuyên truyền của chính quyền thực dân Pháp nhằm những mục đích sau đây :

3) Giữa lúc những khuynh hướng chính trị tổ chức cách mạng bị đàn áp gắt gao, mọi tư tưởng bị hạn chế thì tờ Nam-Phong ra đời.

b) Luận điệu Pháp Việt đề huề, thuyết Trung Dung «tiến bộ cầm chừng» đã làm cho chí tranh đấu của những phần tử quốc gia ái quốc bị hao mòn, nhuệ khí bị giảm rất nhiều.

c) Tờ Nam-Phong đã nhằm mục đích làm suy nhược chí tiến thủ của thanh niên Việt-Nam bằng những tiểu thuyết ru hồn, như cảm như Chiếc bóng song the, Hoa đào trước gió, Thuyền tình bể ái, Vân-Lan nhật ký, Sóng Hồ ba bể, Tuyết Hồng Lệ sử, Tố-Tâm.

Để chống lại liều thuốc ngủ « Pháp Việt đề huề» của chính quyền thực dân Pháp, cụ Sào-Nam Phan-Bội-Châu đã dùng những lời thơ rất thống thiết để thức tỉnh thanh niên đang mơ màng trong giấc ngủ triền miên :

Nó coi mình như trâu, như chó
Nó coi mình như cỏ, như rơm

hoặc :

Ngày mong mỏi vài con ấm tử
Đêm vui chơi một lũ hầu non
Trang hoàng gác tía lầu son
Đã hao mạch nước lại mòn xương dân.

Không riêng gì ở lãnh vực văn hóa, thực dân

đã dùng cơ-quan ngôn-luận như hai tờ Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí để ru ngủ thanh niên Việt Nam mà ở mọi lãnh vực khác, thực dân Pháp đều theo đúng chính sách :

- **Dĩ độc trị độc.**
- **Mở nắp « xì hơi an toàn ».**
- **Chia để trị.**

Thật ra với chủ trương ru ngủ thanh niên, hai tờ Nam Phong tạp chí đã làm mờ nhạt hết luồng sinh khí của thanh niên, và đã chiếm gần hết ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa thục, khiến cho một số nho sĩ mất hết ý chí đấu tranh, thích sống trong mơ mộng, khóc gió than mây với Tuyết Hồng Lệ Sử của Tử Trầm Á, thích rầu rĩ, tỉ tê với những lời thơ sướt mướt khóc chồng của nữ sĩ Tương Phố, với lời thơ bi ai khóc vợ của thi sĩ Đông Hồ, thích sống xa thực tế trong cảnh huyền bí xa xưa với Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật.

Chính sách của thực dân quả thật là khôn ngoan và thâm độc, nhưng ta phải công nhận rằng một số nho sĩ khác đã lợi dụng tờ Nam Phong tạp chí để tương kế tựu kế cổ động tinh thần yêu nước một cách gián tiếp và kín đáo. Đó là trường hợp của các cụ Dương Bá Trạc, Nguyễn Bá Học, Sở Cuồng Lê Dư.

Để mở nắp « xì hơi an toàn », Toàn quyền Đông Pháp Robin đã nới rộng quyền tự do báo chí, đề cao tư tưởng xã hội. Lúc bấy giờ chi nhánh của Đảng Xã Hội bên Pháp tại Việt Nam có tờ « Le Petit Populaire » làm cơ quan tranh đấu.

Chính trong dịp thuận tiện nầy, Tự Lực Văn đoàn mới có cơ hội tốt để xuất đầu lộ diện.

NHỮNG VĂN HỮU CÙNG THỜI ĐẠI VỚI NHÓM TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

1. -- Nhóm Hàn Thuyên

Khác hẳn với nhóm Tự Lực văn đoàn, nhóm Hàn Thuyên do một số trí thức của Đệ Tứ đứng ra điều khiển.

a) VỀ BIÊN KHẢO

- *Nguyễn đức Quỳnh với «Lịch sử thế giới, Cốc tích loài người».*
- *Nguyễn bách Khoa với «Nhân loại tiến hoá sử, Văn chương truyện Kiều».*
- *Nguyễn Hải Âu với «Kinh tế nhập môn».*

b) VỀ SÁNG TÁC

- *Chu Thiên với «Bút Nghiên»*
- *Nguyễn đức Quỳnh với «Thằng Cu So, Thằng Phượng, Thằng Kình»*
- *Trương Tửu với «Một kiếp đoạ đày»*
- *Nguyễn đình Lạp với «Ngoại Ô»*
- *Nguyễn Tuân với « Chiếc lư đồng mắt cua»*
- *Vi Huyền Đắc (soạn kịch).*

Về phần biên khảo, nhóm Hàn Thuyên có dụng ý đi sâu vào mọi mặt chính trị, học thuyết kinh tế...

2. - Nhóm Xuân-Thu nhã tập.

Đây là một nhóm văn nghệ gồm có :

- *Đoàn Phú Tứ*
- *Nguyễn xuân Sanh*
- *Phạm văn Hạnh*

Và những văn, thi sĩ hưởng ứng cộng tác như :

- *Nguyễn Lương Ngọc*
- *Đinh Gia Trinh*
- *Diệu Anh*

Những vở kịch dài hoặc ngắn của Đoàn Phú Tứ, với những lời văn dí dỏm, bay bướm tài hoa được sự hưởng ứng nồng nhiệt của tuổi trẻ. Người ta có thể gọi Đoàn Phú Tứ là một nhà soạn kịch của thanh niên. (Nhà Văn Hiện Đại của Vũ Ngọc Phan — Quyển Ba — Trang 697).

3. - Những nhà văn đồng thời với Tự Lực văn đoàn.

a) Lan Khai

- *Tiếng gọi của rừng thẳm*
- *Truyện đường rừng*
- *Suối đàn*

Lan Khai đã được nổi tiếng nhứt từ trước tới nay về loại tiểu thuyết đường rừng. Ông đã đứng riêng hẳn về một phái. Tuy có Thế.

Lữ cũng viết được vài ba truyện đường rừng, nhưng đọc Lan Khai, người đọc mới cảm thấy mình được đi sâu vào tận rừng thẳm, đi viếng một cách thân mật những gia đình người Thổ, Mán và có dịp được nhìn tận mắt những tâm tính kỳ dị.

Lan Khai cũng có viết những loại lịch sử tiểu thuyết như :

- *Ai lên Phố Cát ?*
- *Cái thời loạn*
- *Chiếc ngai vàng*

Nhiều nhà phê bình văn học đều đồng ý cho cho rằng tác phẩm «Ai lên Phố Cát» là quyển tiểu thuyết đã sử có giá trị nhất của Lan-Khai.

Về sau này, Lan-Khai lại chuyển hướng sang loại tiểu thuyết tâm tưởng và xã hội như :

- *Mực mài nước mắt*
- *Tội nhân hay nạn nhân*
- *Lầm Than*

Cuối cùng, Lan-Khai lại viết về loại dân quê. Đây là một loại tiểu thuyết nói về tình quê lai láng, đó là quyển «Cô-Dung».

So sánh về lượng, Lan-Khai đã viết khá nhiều và đủ loại tiểu thuyết và không kém hơn Lê-văn-Trương mấy. Nhưng vượt bực hẳn, Lan-Khai đã thành công rực rỡ với loại tiểu thuyết đường rừng, rồi đến loại thuyết tiểu dã sử.

b) NGUYỄN TRIỆU LUẬT

Ông là một nhà văn chuyên viết về truyện lịch sử ký sự. Viết những thiên lịch sử ký sự, ông thường rút những tài liệu trong Hoàng-Lê Nhất Thống Chí do Ngô-Tất-Tố dịch.

Những tác phẩm của Nguyễn-Triệu-Luật gồm có :

Thể lịch sử ký sự :

- *Bà Chúa Chè*
- *Loạn Kiêu Binh.*
- *Chúa Trịnh Khải*
- *Ngược giòng Trường thi*

Thể tiểu thuyết :

- *Rắn báo oán, Hòm đựng*

Nguyễn-Triệu-Luật là một nhà văn viết lịch sử ký sự có một lối văn sáng sủa gọn gàng. Những chuyện do ông thuật. đều thắm đượm một hương vị đậm đà của lịch sử.

c) PHAN-TRẦN-CHÚC

Ông được nổi tiếng nhất với quyển lịch sử ký sự «Vua Hàm-Nghi» do nhà xuất bản Nam Ký Hà-Nội phát hành 1935. Quyển này được nhiều này được nhiều người tán thưởng. Trong loại ký sự của ông phần nghị luận rất đặc sắc, sáng sủa và chính xác. Ngoài quyển Vua Hàm-Nghi ra, ông còn viết những tác phẩm :

- *Lê Hoan (lịch sử ký sự)*
- *Vua Quang Trung (lịch sử ký sự)*
- *Triều Tây Sơn (Sử)*
- *Cần-Vương (lịch sử tiểu thuyết)*
- *Dưới lũy trường dục*
- *Danh nhân Việt-Nam qua các triều đại (truyện ký)*

Ngoài ra, Phan-Trần-Chúc còn viết báo như : Ngọ Báo, Việt Báo, Tân Việt-Nam.

d) VŨ-TRỌNG-PHỤNG

Vũ Trọng Phụng còn có biệt hiệu là Thiên Hư khi ông viết thiên phóng sự « Cạm Bẫy Người » đăng trong báo Nhật Tân. Vũ Trọng Phụng rất sở trường về lối văn ký sự tả chân đặc biệt. Mọi người rất thích đọc văn của ông vì nó rất gần với đại chúng và có những nét duyên dáng, dí dỏm ; khôi hài đôi khi pha lẫn những tiếng cười ra nước mắt. Đối với hạng người giàu sang, ông thường diễn tả bằng những nét căm hờn, hằn học còn đối với hạng bình dân thấp kém, ông đã cho người đọc thấy rõ những cái ngu dại ngây ngô của họ một cách cụ thể. Ông đã mỉa mai, châm biếmcay độc mọi hạng người trong xã hội và xem cuộc đời là một trò múa rối, nhưng trớ trêu thay, ông cũng phải chung chịu trong kiếp sống điên đảo đó. Vũ Trọng Phụng đã viết những thiên phóng sự :

- *Kỹ nghệ lấy Tây.*
- *Cơm thầy cơm cô.*
- *Lục Sì.*

và những tiểu thuyết ngắn và dài như :

- *Giông tố*

— *Làm đĩ*

— *Dứt tình*

— *Số đỏ*

— *Lấy nhau vì tình*

c) NGÔ-TẤT-TỐ

Ông là một người viết văn, viết báo kỳ cựu nhất. Ông cũng là một nhà nho chịu ảnh hưởng học thuyết của Âu Tây, có óc phê bình, có trí xét đoán, có tư tưởng tân tiến. Tuy là một nho gia xuất thân, ông cũng đã tạo được một sự nghiệp văn học đáng kể như các nhà văn thuộc phái tân học xuất sắc nhất. Mọi người đều thán phục về những thiên phóng sự, những quyển tiểu thuyết theo nghệ thuật Tây phương mà ông đã viết với một lối hành văn sáng sủa, linh động và rắn rỏi.

Văn của Ngô Tất Tố có thể chia làm hai loại chính :

Loại sáng tác (phóng sự và tiểu thuyết phóng sự).

— *Việc làng*

— *Tắt đèn*

— *Lều chõng*

Loại biên khảo :

— *Thi văn bình chú*

— *Lão Tử*

— *Mặc Tử*

— *Văn học đời Lý*

— *Việt Nam Văn học*

TỰ TÁC TỰ THỌ.— Mình làm mình chịu. Người nào làm bậy thì phải nhận lấy hậu quả xấu. Trong sách **«Ngũ đăng hội nguyên»** Kể rằng : *Một nhà sư hỏi Kim-Sơn Hoà-thượng Dinh rằng* : Một cái gông bằng sắt nặng một trăm hai chục cân, người ta bắt ai phải mang lấy ? Hoà-thượng đáp : *Bắt người làm điều bậy phải mang, nghĩa là mình làm mình chịu.*

TỰ TƯƠNG MÂU THUẪN.— Khiên dáo trái nhau. Ý nói tự mình chống lại mình. Theo **«Hàn Phi tử nan thế»** có thuật lại : Có một người nước Sở đi bán khiên và dáo khoe rằng : *Khiên của tôi bền lắm không có gì đâm thủng được.* Rồi lại khoe công dụng của dáo rằng : *Dáo của tôi sắc bén lắm không cái gì mà không đâm thủng được.* Có người hỏi rằng : *Thế thì bây giờ lấy cái dáo của anh mà đâm vào cái khiên của anh thì sao ?* Người bán khiên và dáo không thể trả lời được.

TỰ TƯƠNG NGƯ NHỤC.— Tự thịt cá nhau Dùng để chỉ trường hợp người trong một nước hay cùng một nhà lại trở mặt giết hại nhau, không khác gì bầm thịt thái cá vậy.

TỰ XUẤT CƠ TRỮ.— Tự ra then máy. Ý nói văn chương mà xuất ý mới hay. Cũng dùng để chỉ tự mình lập ra thể thức mới trong việc sáng tác. Theo sách **«Ngụy Thơ»**, ông Tử-Canh thường nói rằng : **Văn chương tu tự xuất cơ trữ thành nhất gia phong cốt hà năng cộng nhân đồng sinh hoạt dã.** Nghĩa là : *Văn chương thì phải tự làm riêng một khuôn khổ để thành ra cốt cách riêng một nhà, chớ không thể cùng một lối với người được.* Thành ngữ này dùng để chê trách những kẻ không chịu sáng tác mà hay dùng văn chương của người khác.

TỰA CỬA.— Vương Tôn Giả mồ côi cha từ lúc nhỏ, chỉ còn mẹ già, Vua Tề Mân Vương cho Giả làm quan. Lúc Mân Vương thua bị quân địch đuổi đến nước Vệ thì Vương Tôn Giả lạc mất vua, chạy thẳng về nhà. Bà mẹ trông thấy hỏi vua Tề ở đâu thì Giả đáp vì chạy lạc mỗi người một nơi nên không rõ. Bà mẹ giận mắng rằng : Mầy sớm đi chiều về thì ta tựa cửa mà trông, mầy chiều đi mà tối không về thì ta tựa cửa mà trông, Vua không bề tôi có khác nào mẹ trông con, mày làm tôi vua, mà vua đi đâu mầy không rõ lại bỏ mà về nhà, há chẳng là nhục sao ?

Giả thẹn quá bỏ đi tìm vua. Lúc bấy giờ vua bị giết rồi. Giả liền hô hào dân chúng, hạ sát được kẻ thù để trả thù cho vua. Nghĩa bóng : *tình mẹ trông con,* Trong **«Kiều»** có câu :

Xét người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ.

TỨC NƯỚC VỠ BỜ.— Khi mực nước lên cao, người ta phải đắp bờ đê để ngăn chặn cho nước khỏi tràn. Nhưng nếu giòng nước chảy siết mà bị ngăn lại, sức nước sẽ làm vỡ bờ đê. Nghĩa bóng, không nên dồn ép người ta thái

quá, vì đưa người đến bước đường cùng, quá tức giận người ta sẽ có thái độ quyết liệt bất lợi cho mình.

TỨC NHƯ BÒ ĐÁ. – Bò không hay đá như ngựa, tính lại hiền lành. Nó chỉ đá người nào đi vừa tầm chân nó mà thôi, nhưng cũng rất hiếm có chuyện bò đá, Người bị bò đá vô cùng tức bực, vì khó xảy ra. Nghĩa bóng, bực tức về một việc mà mình không ngờ có thể xảy ra.

TƯỚC BÌNH TRÚNG MỤC. – Trúng mắt chim công. *(Tước đây là con khổng tước là loại chim Công, có bản dịch là chim sẻ).* Câu nầy dùng để chỉ việc được kén làm rể. Trong Đường Thơ có thuật : Ông Nghi là thân sinh của bà Đậu Hoàng Hậu đời nhà Đường, vẽ hai con chim khổng tước ở tấm bình phong, mời những người đến hỏi bà làm vợ bắn mỗi người một phát tên và nguyện thầm rằng người nào bắn trúng mắt thì gả con gái cho. Vua Cao tổ bắn mỗi con đều trúng mắt, nên con gái Đậu Nghi về với vua Cao tổ. *(Đường Cao tổ tức là* **Lý Uyên**). Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Tước bình thử mở xem tên ai nào.

TƯỚC GIÁC. – Tên một bài ca trong Kinh Thi : **Thùy vị tước vô Giác ? hà dĩ xuyên ngã ốc ?** Nghĩa là : *Ai bảo chim sẻ không sừng ? Làm sao xoi nhà ta được ?* Theo sách Tàu thì chim sẻ có tính dâm dục, con chuột tham lam, nên dùng để ví với bọn cường hào ở chốn thôn quê. Trong **« Thơ cổ »** có câu :

Gẫm phường tước giác thôn quê còn nhiều.

Trong **« Trê Cóc »** cũng có câu :

Mỏ chim, nanh chuột tranh hơi còn nhiều.

TƯƠNG GIANG. – sông Tương, huyện Ninh Lăng, tỉnh Hồ Nam bên Trung Hoa. Xưa Nga Hoàng và Nữ Anh nhớ vua Thuấn, đứng bên sông Tương mà khóc. (Xem chữ **«Tiêu Tương»**)

TƯƠNG-NHƯ. – Đời Hán, viết chữ hay, mỗi chữ của Tương Như giá một trăm đồng. Lúc bấy giờ Tương Như lại có tài làm phú. Làm bài nào ra, thiên hạ tại xứ Lạc Dương giành nhau mua giấy mà chép cho được, nên giấy Lạc Dương lúc bấy giờ mắc lắm. Có câu : **Phú tựu Lạc Dương chỉ giá cao.**

Lại có tích : Trần Hoàng Hậu tánh hay ghen ; vua Hán Võ Đế đày ra ở cung Trường Môn. Trần Hoàng Hậu sai người đem trăm lượng vàng ban cho Tương Như khiến làm một bài phú dâng vua. Vua xem cho về. (*Xem chữ* **« Tư Mã Tương Như »**)

TƯƠNG THỨC. – Biết nhau. Trình Phổ, ở Đông Ngô, ỷ mình tuổi tác lớn hơn Đô Đốc Châu Du nên có ý khinh dể Châu Du. Nhưng Châu Du không chấp trách, thường nói : *« Thuở ta còn chửa chóp, thì chỉ có Tôn Bá Phù và Trình tướng quân biết ta. Vậy nơi Triều Ngô nầy, ta có hai người bạn tương thức thôi. Bạn tương thức có dễ kiếm đâu mà ta lại đi giận hờn ».*

TƯƠNG TRI. – Tương : *cùng ;* tri : *biết ;* nghĩa là hai người cùng biết bụng nhau. Trong **« Kiều »** có câu :

Nàng rằng : « hồng điệp xích thằng,
Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri.

TƯƠNG TƯ. – Tương : *cùng ;* Tư : *nhớ.* Hai người cùng nhớ nhau. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Cũng sầu, song cũng vừa vừa,
Riêng người gối chiếc tương tư là sầu.

Trong **« Phan Trần »** cũng có câu :

Bệnh tương tư cũng nực cười,
Dễ phương ngũ tích dễ bài bát trân.

Trong **« Kiều »** cũng có câu :

Não người cữ gió, tuần mưa,
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.

TƯỜNG ĐÔNG. – Do hai tiếng **« đông lân »** sách Mạnh Tử có câu : **« Du đông lân nhi lâu kỳ sử tử ».** Nghĩa là : *Sang nhà láng giềng bên đông để dỗ con gái.* Nghĩa rộng, nói sự bỡn cợt, lẳng lơ. Trong **« Kiều »** có câu :

Êm đềm trướng rủ màn che...
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

hoặc :

Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.

TƯỜNG GẤM.— Dịch tiếng « **cẩm tường** » tường căng gấm hay vẽ hoa gấm cho đẹp, hay tường lâu đời, rêu mọc phủ có sắc xanh vàng như gấm. Dùng trong văn chương để nói cho đẹp lời. Trong « **Kiều** » có câu :

Lầu thu tường gấm dạo quanh,
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.

TƯỢNG XỈ PHẦN THÂN. — Voi chết vì ngà. Dùng để chỉ người ta thường bị hại vì có nhiều của, cũng như con voi bị người ta giết vì nó có cặp ngà quí giá. Nghĩa rộng, nhiều của hại thân chớ không ích lợi gì.

TƯỢNG-QUẬN. — Tên nước Ta xưa kia. Lúc bấy giờ ở trên đất ta có nhiều voi, nên đời Tần đặt tên như vậy. Sau nhà Hán dứt nhà Triệu, qua chiếm nước ta mới chia đất Tượng Quận làm ba quận : **Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam.**

TỬU NANG PHẠN ĐẠI.— Túi rượu đãy cơm. Theo « **Kinh tương cận sự** » : Người chỉ biết túi cơm đãy rượu là con người vô dụng, chỉ biết việc ăn uống ngoài ra không làm nên việc gì trọng đại được.

TỬU NHẬP NGÔN XUẤT. — Rượu vào lời ra. Ý nói người có tánh say sưa thường không giữ được ý tứ kín đáo. Dùng để chê trách người thiếu tư cách trong khi uống quá độ.

THẢ MẬN GIEO ĐÀO.— Mận đào là vật trai gái tặng nhau để làm quen. Nghĩa bóng : *trêu hoa ghẹo nguyệt.*

THẢ SĂN SẮT BẮT CÁ RÔ. — Săn sắt là loại cá nhỏ dùng làm mồi để bắt cá lớn. Lấy cá săn sắt nhữ để bắt cá rô rất nhạy. Nghĩa bóng, dùng mồi nhữ để thâu về món lợi lớn.

THẢ VỎ QUÍT ĂN MẮM NGẤU. — Người ta thường ăn mắm ngấu với loại rau sống và cho thêm chút vỏ quít vào cho thơm. Không có mắm ngấu, nhưng lại có vỏ quít, thì đem cho nhà có mắm vỏ quít để được ăn mắm. Nghĩa bóng, thả chút lợi nhỏ thu hoạch được lợi to hơn.

THẢ HỔ VỀ RỪNG.— Cọp ở trong rừng bị bẫy đem về nhốt trong chuồng, dù là thú dữ nó cũng như một con mèo không hơn không kém. Nếu thả nó về rừng, có đất hoạt động nó sẽ vô cùng nguy hiểm. Nghĩa bóng, không nên dung túng cho kẻ bất lương làm hại thiên hại.

THÁC ĐIỀN. — Ruộng dành thưởng công các quan. Ông Lê-Phụng-Hiểu đời vua Lý-Thái-Tôn đánh giặc lập được nhiều công, vua định phong tước cho, ông từ chối, xin lên núi, ném dao xuống tới đâu thì xin đất tới đó làm tư nghiệp. Vua chịu, Phụng-Hiểu mới lên núi Băng Sơn ném dao xuống xa mười dặm. Vua bèn lấy ruộng chung quanh núi cho Phụng-Hiểu làm « **Thác điền** ».

THẠCH-LAM. — Tên thật là Nguyễn-Tường-Lân, một nhà văn mới của nhóm Tự Lực văn đoàn. Thạch-Lam chuyên viết cho các báo Phong Hóa, Ngày Nay xuất bản tại Hà-Nội giữa năm 1932 đến năm 1945.

Thạch-Lam sở trường khảo cứu về văn chương và viết truyện ngắn. Ông có một lối văn gầy gọn, sáng sủa, nhẹ nhàng, ý tứ dồi dào và tế nhị.

Ông mất vào năm 1942. Những tác phẩm của Thạch-Lam xuất bản, đáng kể nhất là « **Gió đầu mùa** », « **Nắng trong vườn** » (*Truyện ngắn*), « **Ngày mới** » (*truyện dài*), « **Hà Nội 36 phố phường** », « **Theo giòng** ». (Xem chữ « **Nhất-Linh** »).

THẠCH LÂN. — Con lân đá, chỉ con trai quý. Do tích bà Tăng Thị sinh được con trai thấy có điềm lành. Tới năm đứa con lên hai tuổi có một vị sư đi qua trông thấy khôi ngô khen là « **Thạch Lân** », ý khen đứa trẻ quý tướng. Sau Thạch-Lân quả nhiên hiển đạt giàu sang.

THẠCH SÙNG. — Tự Quý-Luân người Nam-Bì, đời Tấn. Làm Thứ sử Kinh-Châu, sau đổi làm Vệ úy, nhờ sai khiến khách hàng hải mà làm giàu lớn. Cất « **Kim cốc biệt thự** » tại Hà-Dương, cùng với bọn Vương Khải, Dương Tứ kết bạn, chuộng sự xa xỉ.

Nhà có người thiếp đẹp tên Lục Châu, Tứ muốn được Lục Châu nên đến cầu với Sùng. Song Lục Châu không chịu, nhảy lầu tự tận. Tứ giận, gièm với Triệu Vương-Luân, nên Thạch Sùng bị giết.

Tương truyền Thạch Sùng sau khi bị hại, chết hoá ra con thằn lằn, vì tiếc của nên chết

lười mãi. Có bản chép Thạch Sùng đấu giàu với Vương Khải thua trí mà chết.

Người miền Bắc gọi con thằn lằn là con « **Thạch Sùng** ».

THẠCH-THƯỚC.— Làm quan Đại phu nước Vệ. Có con là Thạch Hậu xúi Châu Hu giết Vệ Vương là anh mà giành ngôi.

Thạch Thước trung với Vệ vương mới lập kế xúi Châu Hu và Thạch Hậu qua Trần mượn tay Trần-Hoàn-công bắt trị tội loạn thần.

THÁI-BẠCH.— Tên nhà thơ họ Lý, cũng kêu là Lý Bạch, đời Đường.(Xem chữ «**Lý Bạch**»).

Tên một vì sao trên trời cũng gọi là Kim Tinh, buổi sớm mọc ở phương Đông, còn gọi là sao Khải Minh. Trong thơ của « **Ngọc Hân Công Chúa** » có câu :

Một phút mây che vừng Thái Bạch.

THÁI BÌNH THIÊN QUỐC.— Khoảng vua Đạo Quang và vua Hàm Phong nhà Thanh nước Tàu, Hồng Tú Toàn và Dương Tú Thanh nổi loạn, đóng đô ở Nam Kinh, đặt tên nước là **Thái bình thiên quốc**, chiếm cứ được hơn mười tỉnh miền Nam. (Từ 1851 đến 1864) sau bị Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương đánh diệt.

THÁI-ĐẠM.— Con của Thái Ung, đời Tam Quốc, vợ của Vệ-đạo-Giới. Bị quân rợ Hồ bắt đem về làm vợ. Tào Tháo sai đem ngàn vàng ra chuộc về, gả cho Đổng Kỷ.

THÁI PHIÊN.— Hiệu Nam Xương, là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tại Trung Việt do Việt Nam Quang Phục Hội chủ xướng dưới quyền lãnh đạo tối cao của vua Duy Tân, nhằm mục đích chống Pháp giành lại chủ quyền đất nước. Ông đã được đề cử cùng với Trần Cao Vân tiếp xúc với vua Duy Tân để mời nhà vua tham gia cuộc khởi nghĩa, qua sự trung gian của Phan Hữu Khánh, vào khoảng tháng 3 năm Bính Thìn (*1906*). Ông và Trần Cao Vân đã giả dạng làm người đi câu hội kiến với vua Duy Tân trên bến Ngự Hà để hoạch định chương trình cứu quốc. Đại cuộc chưa thành thì cơ mưu bại lộ. Thái Phiên bị bắt cùng với vua Duy Tân gần cửa Nam Giao, về phía Tây Nam thành phố Huế.

Ngày 17 tháng 5 năm 1916, Thái Phiên cùng với các đồng chí là Trần Cao Vân, Phan Hữu Khánh và hai lính hầu của vua Duy Tân bị đem ra chém tại An Hòa *(Thành-Nội-Huế)*.

Nhà cách mạng Phan Bội Châu đã làm bài thơ khóc Thái Phiên như sau :

Bảy thước thân trai gánh nợ đời,
Tinh thần khu xác một mà hai.
Trong vòng lồng chậu không chim cá,
Trước mặt non sông có đất trời.
Cây cỏ biếc, đem gây màu nhuốm,
Ruột gan Rồng, cậy tấm gương soi.
Chúng ta vẫn cũng dòng Hồng Lạc,
Xin hỏi Nam Xương có mấy ai ?

THÁI PHỤNG TÙY NHA.— *Phụng theo chim quạ.* Dùng để ví người con gái đẹp gặp người chồng không có tài đức. Trong sách « **Sự loại văn tụ** » có thuật lại việc Đỗ Đại Trung, chân lính mà có người hầu nhan sắc tuyệt trần, biết cả thơ văn. Người đời liền đặt ra câu « **Thái phụng tùy nha** » để nhạo bán Đại Trung. Chàng ta nghe được liền cả giận và nói rằng : **Nha thả đả phụng**, nghĩa là : *Quạ đương đá phụng.*

THÁI SƠN ÁP NOÃN.— Núi Thái Sơn đè trứng. Ý nói dùng một lực lượng hùng hậu để chống trả một lực lượng quá yếu thế.

THÁI SƠN BẮC ĐẨU.— *Núi Thái sao Đẩu.* Dùng để chỉ địa vị cao trọng của một vị quan, ai cũng phải trông theo đó mà làm gương. Văn chương của Hàn Dũ đời nhà Đường trùm cả thiên hạ, trội hơn hết trong làng Nho. Những kẻ sĩ thời bấy giờ xem ông như núi Thái Sơn và sao Bắc Đẩu. Thái Sơn là hòn núi cao trong Ngũ Nhạc, Bắc Đẩu là sao Bắc thần, bất cứ người nào cũng trông theo cả. Nghĩa rộng, người được trọng vọng, kính nể.

THÁI SƠN HỒNG MAO.— Núi Thái lông hồng (con ngỗng trời). Thái Sơn để ví với vật nặng, lông hồng để ví với vật nhẹ. Ý nói sức nặng nhẹ khác nhau. Trong sách « **Tư Mã Thiên** » có câu : **Nhân cố hữu nhất tử, tử hoặc trọng ư Thái Sơn, hoặc khinh ư hồng mao** ». Nghĩa là : *Người đời ai cũng*

chết, nhưng có cái chết người ta lấy làm quan trọng hơn núi Thái Sơn, có cái chết xem nhẹ hơn lông hồng. Nghĩa rộng, nên tìm lấy một cái chết vinh quang, hơn là phải chết trong nhục nhã.

THÁI SƠN LƯƠNG MỘC.— Thái Sơn là *núi lớn* : lương mộc là *cây cao*. Khổng Tử khi gần chết có lời than rằng : **Thái Sơn kỳ đổi hồ, Lương mộc kỳ hoại hồ,** nghĩa là : *Núi lớn đổ mất sao ? Cây cao nát mất sao ?* Vì vậy người ta thường gọi bực đạo đức làm thầy trong một đời là **Thái Sơn lương mộc,** là nường cột quốc gia.

THÁI-HÒA.— Lam-Thái-Hòa, tương truyền là một dật sĩ cuối đời Đường, thường mặc bộ quần áo rách, một chân xỏ giày một chân giầm đất, đi lang thang ở đường, ở chợ, tay cầm thanh gỗ dài ba thước uống rượu say nhừ rồi gõ thanh gỗ ấy làm phách mà hát nghêu ngao. **Thái Hòa** có nghĩa là *thanh bình*.

THÁI THANH.— Thái : *lớn ;* thanh : *xanh*. Khoảng xanh rất lớn, tức là trời xanh. Trong bài « Dịch thơ Triều Lê » của **Vũ Bích** có câu :

Bóng mây thấp thoáng bóng cây xanh,
Vẳng lặng trên không khí thái thanh.

THÁI-THUẬN.— Trong **Nhị thập tứ hiếu,** tích số mười một, người nhà Hán, chữ đặt là Quân Trọng, cha mất sớm, ở với mẹ rất hiếu thảo.

Gặp lúc loạn đời Vương Măng, lại nhằm năm mất mùa, không biết lấy chi nuôi mẹ, mới đi lượm trái dâu đem về ăn đỡ. Rủi gặp quân giặc bắt lục soát thấy sao cũng thời dâu mà lại không để chung một chỗ. Chừng hỏi ra thì Thái Thuận nói : « Cũng là dâu nhưng có trái chín trái sống. Trái chín đem về mẹ già tôi ăn, còn trái sống thì để cho tôi ăn ». Quân giặc nghe nói động lòng, cấp cho ba thăng gạo trắng và một đùi thịt trâu đem về cho mẹ.

THÁI-VĂN-CƠ.— Tên Diễm tự Văn Cơ, con của Thái Ung, đời Tam Quốc. Trang tài nữ biết âm luật, nghe tiếng đờn biết phân biệt điềm lành hay dữ: Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Cái như Thái-Văn-Cơ, gái mà biết phân cầm nên khúc.

THÁI-THƯỢNG LÃO QUÂN.— họ Lý tên Nhĩ, thụy là Đam, tự là Bá Dương, mới sinh ra đã bạc đầu nên gọi là Lão Tử. Các nhà tu đạo đều thờ làm Thỉ tổ. (Xem chữ **Lão Tử**). Trong « **Nữ Tú Tài** » có câu :

Khấn rằng : Thái thượng lão quân.

THÁI-TRẠCH.— làm quan Thái thường, có bổn phận trông nom văn miếu nhà vua, giữ bổn phận đúng mực, có đau cũng nằm tại trại cung dưỡng bịnh, không về tư dinh. Vợ nghe tin vào trại cung thăm bệnh, thì ông trách phạm tội trại cấm cung xin vua trị tội. Thi sĩ Lý Thái Bạch say mấn năm, có câu giễu vợ : **Tuy vi Lý Bạch phụ, Há dị Thái thường thê.** Nghĩa là . *Vợ Lý Bạch đó nào khác vợ Thái Thường đâu.*

THÁI TRẠCH.— Truyện đời Chiến Quốc, người Sơn Đông, có tài du thuyết. Qua Tần nói rất chí lý, nên Phạm Thơ đang làm Tướng Quốc phải nghe theo, xin vua Tần nhường tướng ấn cho.

THÁI UNG.— Đương ngồi tiếp khách nghe Vương Sán đến, vội vàng ra đón đến nỗi đi ngược cả giày. Trong « **Nữ tú tài** » có câu :

Vội vàng bèn trở gót giày,
Mời rằng nương tử vào ngay trong phòng.

THAM SANG HẠI VỢ.— Ngô Khởi người nước Vệ đời Đông Châu, làm quan nước Lỗ, có người vợ nước Tề. Đến khi nước Tề đánh nước Lỗ, Tề tướng Công Nghi Hưu tiến cử Ngô Khởi cho Lỗ Hầu, nhưng vua Lỗ nghi Khởi không hết lòng bởi vợ y là người nước Tề.

Ngô Khởi biết được, về giết vợ và đem đầu dâng Lỗ Hầu, làm đại tướng, lui được binh nước Tề. Người ta thường nói : *Ngô Khởi sát thê cầu tướng.*

THAM TIỂU THẤT ĐẠI.— Tham nhỏ mất to. Theo sách « **Lã thị Xuân Thu** » : Ông Dật Tử xin vàng vua nước Tề để thưởng cho ba quân tướng sĩ, vua Tề giận không cho. Đến khi đánh giặc bị thua trận, người nước Yên vào được nước Tề giành lấy vàng trữ ở Mỹ Đường sạch không. Như vậy là tham món lợi nhỏ mà mất cả lợi to.

THAM THÌ THÂM.— Tham lam thường hay

gặp những điều không may. Nghĩa bóng, những kẻ đam mê vật dục sẽ bị tai họa. Tục ngữ này khuyên người đời không nên tham lam mà có hại và nguy hiểm đến tánh mạng.

THAM VÀNG BỎ NGHĨA. – Vàng tuy hiếm và quý, nhưng là vật chất rồi cũng tiêu tan, trái lại, nghĩa tuy không trông thấy, không sờ mó được, nhưng nó là của quí tinh thần, sẽ tồn tại mãi trên đời, nếu con người biết giữ gìn nó. Câu tục ngữ này chê trách những kẻ vì mồi phú quí, bả vinh hoa mà quên đi đạo nghĩa muôn đời vô giá.

THAM VÁN BÁN THUYỀN. – Ván dùng để đóng thuyền, nhưng muốn thành chiếc thuyền dùng được, phải có người đóng và ghép lại. Chưa có thuyền mới, nhưng kẻ tham lam thấy ván tốt, vội vã bán chiếc thuyền cũ, không nghĩ rằng bán thuyền đi là mình không có phương tiện đi lại trên sông hồ. Tục ngữ này chê trách những kẻ thấy mới, bỏ cũ. Cùng nghĩa với **Có trăng phụ đèn.** Hay : **Có mới nới cũ.**

THÁM LY ĐẮC CHÂU. – *Mó rồng được ngọc.* Dùng để nói việc làm văn hay, trúng được chỗ cốt yếu, trúng đầu đề đã cho. Theo sách Trang Tử : Ở trên sông Hà có một người nhà nghèo, làm nghề vớt rong bán để độ nhật. Người con lặn xuống vực tìm được viên ngọc châu giá đáng nghìn vàng. Người cha bảo : *Hạt châu quí giá nghìn vàng thì chắc nó nằm dưới cằm con rồng đen ở chỗ vực sâu chín tầng, con được ngọc ấy chắc gặp khi nó ngủ.*

THANG. – họ Tự tên Lý trước là chư hầu vua Kiệt nhà Hạ, nhưng vì vua Kiệt vô đạo, nên mới nổi lên đánh lấy nước mà lập ra nhà Thương.

THANG BÀN VÕ KỶ. – Cái bàn của vua Thành Thang, chạm mấy chữ nhựt tân, cái kỷ của vua Võ Vương có chạm bài châm kính, tức là hai món đồ xưa rất có giá trị, nên người đời sau thường ghi nhớ.

THANG MÂY. – Do chữ **Vân thê** (vân : *mây*; thê : *thang*). Một cái thang rất cao. Công Du Ban làm cái thang rất cao để quan nước Sở dùng leo vào thành nước Tống. Cái thang ấy tên gọi là **Vân Thê.** Về sau chữ vân thê dùng để nói về việc leo cao, hoặc dùng theo nghĩa bóng để nói về thi đậu. Trong **«Lục Vân tiên»** có câu :

Con dầu bước đặng thang mây.

THANG VŨ CÁCH MỆNH. – Thành Thang đánh vua Kiệt để dựng nên nhà Thương, Vũ Vương đánh vua Trụ để dựng nhà Chu. Chữ kinh Dịch : **«Thang Vũ cách mệnh, Thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân»**. Việc đánh đổ một chánh phủ củ thay đổi một triều đình, bắt đầu từ hai người ấy. Chữ **cách mạng** ở Đông phương cũng đã xuất hiện từ đó.

THANG VÕNG LỌNG. – Cái thang để trèo lên võng. Võng các quan dùng để đi thay xe. Lọng là đề che mưa nắng. Hai thứ đó là nghi vệ của các quan. Nghĩa bóng, là ra làm quan. Trong « **Lạc đề phú** » có câu :

Lều chiếu là thang võng lọng ; Tranh lèo giật giải, có ai nhường ?
Trường thiềm là cửa cân đai, rảo bước mau chân không kẻ đợi.

THANH BẠCH NHÃN. – Nguyễn Tịch người đời Tấn nước Tàu là một người cao khiết mà hay ngạo đời «hay làm mắt xanh trắng» gặp khách cao thượng tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt xanh, gặp khách hủ tục tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt trắng. Vì thế đời sau, trọng người thì nói *mắt xanh*, ngạo người thì nói *mắt trắng*

THANG LẦU. – bởi chữ **«lâu thê»**. Nguyên ngày xưa lúc Thạch Sùng bị bắt có cô hầu trên lầu Lục Châu từ trên lầu nhảy xuống tự tử, vì thế nên sau hay dùng tiếng đó để tả lòng trinh tiết của đàn bà. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Phận mà ra vậy cũng dầu,
Nghĩ người đáy giếng thang lầu chẳng nhưng.

THANH CAO. – Thanh : *trong* ; cao : *thanh nhã cao thượng*, thường nói phẩm giá thanh cao. Trong **«Kiều»** có câu :

Bắc phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao

THANH CẦU. – Quả cầu xanh. Truyện vua Hán Võ Đế kén phò mã, để công chúa ngồi trên lầu, gieo trái cầu làm bằng lụa xanh xuống đám đông, ai cướp được thì làm phò mã.

THANH ĐÀM. — Về đời Tam Quốc «Hậu Hán» các học giả thường đi lại chơi bời rượu chè, bàn luận về Huyền lý, không để ý đến lễ phép, nên đời đó gọi là «**Thanh Đàm**» có ý nói là chỉ chuyện phiếm, phóng túng, chơi bời, không có ích gì cho nhân quần xã hội. Trong «**thơ cổ**» có câu :

Toạ đối thanh đàm thế sự,
Nhàn khang thiên thủy hành chu.

Nghĩa là : *Ngồi đối nhau bàn phiếm chuyện đời, rồi xem nước cạn chở thuyền* (nước cạn mà chở thuyền thì đi sao được, rỏ thật là vô ích).

THANH ĐIỂU. — chim xanh. Ngày bảy tháng bảy thoạt có con chim xanh đến trước điện vua Hán Vũ-Đế, Đông Phương Sóc thấy liền nói rằng : *Tây vương mẫu gần tới*. Tức thì thấy Tây Vương Mẫu tới, có ba con chim xanh theo hầu. Vì thế về sau gọi sứ giả hoặc người làm mối là *chim xanh*.

THANH Y. — Áo xanh. Thường dùng nói kẻ đi tu, vì sư bên Trung Quốc, Thái Lan, Cao Miên đều mặc áo dài xanh, duy bên ta mặc áo màu nâu. Trong «**Kiều**» có câu :

Hết nạn ấy đến nạn kia,
Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.

THANH KHÍ. — Thanh : *tiếng* ; khí : *hơi*. Trong kinh Dịch có câu : «**Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu**,» nghĩa là : *cùng một tiếng* (tức là thanh âm) *thì là hợp với nhau cùng một khí thì tìm đến nhau.*

Nghĩa bóng, nói tình bè bạn, có ý nói chơi với nhau tất có cùng lòng, cùng ý, mới thân với nhau được. Trong «**Kiều**» có câu :

Thưa rằng : «thanh khí xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên»

THANH-HẢI. — Tên đất rợ, Thổ cốc Hồn đời Đường hùng cứ ở đấy, có năm bộ lạc ở phía Tây-bắc nước Tàu. Đất ấy có hồ nước mặn rộng.

Lý Bạch có câu thơ ở bài « **Quan sơn khúc** : **Hán hạ Bạch Đăng thành ; Hồ khuy Thanh Hải tộc** ». Nghĩa là : *Nhà Hán xuống thành Bạch Đăng, rợ Hồ dòm bến Thanh Hải*. Trong « **Chinh phụ ngâm** » có câu :

Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua.

THANH HOÀNG BẤT TIẾP. — *Xanh vàng không tiếp*. Ý nói lúc thiếu thốn không kế tiếp được, như làm ruộng mới cấy lúa mới chưa chín mà lúa cũ đã hết.

THANH-LÊ-TỬ. — Tự Lưu Hương, người nhà Hớn, làm quan Gián đại phu, văn chương giỏi mà kinh thuật thiên văn cũng hay.

THANH LÂU. — Thanh : *xanh* ; Lâu : *lầu*. Cổ nhạc phủ : « **Đại lộ khỉ thanh lâu** ; *Đường lớn dựng lầu xanh*. **Thanh lâu lâm đại lộ** : *Thanh lâu thẳng đến con đường lớn*. Thanh lâu dùng để chỉ nhà phú quí. Đời Tề, Vua Võ Đế bảo xây dựng lầu cao phía trên sơn xanh, nên chỗ vua ở thời bấy giờ cũng gọi là **thanh lâu**. Nhưng từ khi Lương-Lưu-Diễu làm câu thi : **Sương nữ bất thăng sầu, kết thúc hạ thanh lâu** : *Sương nữ sầu mênh mông, thanh lâu nàng bước xuống*, thì hai chữ **thanh lâu** chuyên dùng để nói nhà điếm. Trong « **Kiều** » có câu :

Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần.

THANH LIÊM. — Làm quan ngay thẳng không ăn của đút. Truyện Lư Thị mẹ của Thôi Huyền Vi dạy con luôn luôn lấy chữ thanh liêm làm quan.

THANH MINH, ĐẠP THANH. — Một tiết ở trong nhị thập tứ khí thuộc về mùa xuân, chính là ngày mồng năm, mồng sáu tháng ba. Ngày đó người ta rủ nhau đi tảo mộ. Trong « **Đoạn Trường Tân Thanh** » có câu :

Thanh minh trong tiết tháng ba.

THANH NÔ. — Nghĩa đen : *đứa đầy tớ xanh*. Nguyên đời xưa ông Hoàng Đình Kiên đặt ghế trúc tên là **Thanh nô**, lấy ý rằng ghế trúc dùng để nằm ngồi, tức là hầu hạ mình như đứa ở, mà sắc trúc bao giờ cũng xanh.

Nghĩa bóng, « **Thanh nô** » là cây trúc. Trong bài « **Lâm tuyền khách phú** » có câu:

Khuya sớm cái thanh nô ngang ngửa, bạn sách già ngồi bàn bạc rù rì ;
Tháng ngày dời hoàng thạch nghênh ngang, thằng nhỏ oắt chạy theo sau lốc cốc.

THANH PHIÊU.— Nguyên là con ngựa mạnh sắc xanh. Sách Đường thư chép : *phiêu là ngựa sắc vàng trắng xen nhau, vốn là ngựa xứ Nam Man mạnh và chạy hay.*

THANH PHONG MINH NGUYỆT.— Gió mát trăng trong. Dùng để chỉ người thích làm bạn với thời tiết tốt. Trong sách « **Thế thuyết** » thuật lại : Tạ-Huệ-Liên thích giao du, nhưng hay lựa chọn người và không khinh suất. Trong nhà không thích khách lộn lạo (*Môn vô tạp tân*). Đôi khi ngồi một mình uống rượu say, ông nói : **Nhập ngô thất giả, dân hữu thanh phong, đối ngô ẩm giả, duy dương minh nguyệt** », nghĩa là : *Ai đến nhà ta, chỉ có gió trong quạt mát, cùng ta đối chén, nhân khi trăng sáng soi cao.* Nghĩa bóng, thú vui tao nhã của những trang ẩn sĩ thoát tục.

THANH THIÊN BẠCH NHẬT.— *Rõ ràng, ai cũng trông thấy.* Trong Chu-Hy văn : Lòng ông Gia Cát Lượng vì nhà Hán mà báo thù như thanh thiên bạch nhật, ai ai cũng đều biết cả.

THANH-QUAN.— Tức bà Huyện Thanh Quan, tánh danh là gì không rõ, chỉ biết hiệu là Nhàn Khanh con ông Nho Dương người làng Nghi Tàm huyện Hoàng Long, thuộc tỉnh Hà Đông bây giờ. Chồng là Lưu Nguyên Uẩn (Lưu Nghi), người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh - Trì đậu cử nhân khoa Tân Tỵ (1821) giữ chức Tri - Huyện đời Minh Mạng, trông nom văn miếu nhà vua.

Vua Tự Đức triệu bà vào cung làm Cung trung giáo tập. Vua có bàn thơ chữ, thơ nôm cho hoạ, vua quý trọng lắm.

Bà thật là một người văn vật nước ta. (Xem chữ « **Bà Huyện Thanh-Quan** ».

THANH TAO. — Thanh là thơ **Thanh miên** trong Kinh thi, âm điệu rất thanh cao ; Tao là phú **Ly Tao** trong Sở Từ, lời lẽ rất hay. Trong sạch lịch sự, trái với thô tục. Trong « **Quan Âm** » có câu :

Người đâu có dáng thanh tao,
Bóng hoa dưới nước, vẻ sao trên trời..

THANH THIÊN TỊCH LỊCH.— *Sét đánh lưng trời.* Ý nói việc gì thường xảy đến thình lình cho người ta, không thể nào ngờ được.

THANH TIỀN VẠN TUYỂN.— *Tiền muôn lần lựa.* Ý nói thi lần nào cũng chắc chắn đậu, chắc chắn thành công một việc gì. Theo Đường thơ, Trương Thốc đời Đường thi đậu Tiến sĩ, ông ông Viên-Bán-Thiên đã nhiều lần trước mặt các quan khen văn ông Thốc và nói rằng : **Do thanh tiền vạn tuyển vạn trúng.** Nghĩa là: *Như tiền đồng sắc xanh, muôn lần chọn là muôn lần trúng.* Do đó, bấy giờ gọi Trương Thốc là Thanh Tiền học sĩ.

THANH THẢO.— Cỏ xanh. Nghĩa bóng, mối sầu như cỏ xanh, hết rồi lại xanh nữa. Sách **Liêu Trai** có chép : Có tên học trò kia tên Ôn-như Xuân có dịp gảy đờn cho ma nghe. Con ma muốn tạ ơn, làm bài **Tích dư Xuân từ**, bỏ vào nhà anh ta và lại bỏ vào nhà người con gái anh đang mê, nhờ bài ấy sau hai người lấy nhau. Có câu : **Thậm đắc tâm sầu cựu sầu, tiễn tân hoàn sanh tiên như thanh thảo.** Nghĩa là: *Biết bao sầu mới sầu cũ, hễ hết rồi lại sanh ra chẳng khác nào cỏ xanh.*

THANH TÂN.— Thanh : *thanh lịch* ; Tân : *mới mẻ.* Tức là con gái chưa chồng. Trong « **Kiều** » có câu :

Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,
Có chiều phong vận, có chiều thanh tân.

Trong bài « **Gái nhỡ thì phú** » của Vô Danh cũng có câu :

Chẳng ngọc ngà nhưng cũng gì thanh tân,
Bạn đào lý há không người cát sỹ,

THANH TÂN MÀY LIỄU MÁ ĐÀO. — (Thanh tân : *xanh tươi, mới mẻ,* con gái còn trẻ tuổi. Mày liễu (**liễu my**) : *lông mày nhỏ mà dài như lá liễu.* Má đào (**đào kiểm**) : *má ửng hồng như trái đào.* Chỉ người đàn bà trẻ đẹp.

THANH VÂN.— Mây xanh. Trong văn chương thường dùng để nói địa vị cao hơn người như đám mây xanh ở trên trời, ai ai cũng trông thấy được. Trong «**Nguyễn Công Trứ**» có câu:

Nhắn lời nói với non sông
Giang sơn hầu dễ anh hùng mấy ai ?
Thanh vân trông đó mà coi.

THANH ƯNG KHÍ CẦU.— Hơi tiếng ứng cầu. Dùng như chữ « *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* ».

THANH VÂN CHI CHÍ. — *Cái chí mây xanh.* Dùng để nói cái chí cao thượng của người ta. Trong «**Vương Bột Đằng vương các tự**» có câu : **Cùng thả ích kiên, bất trụy thanh vân chi chí**». Nghĩa là : *Càng khốn cùng lại càng kiên nhẫn, chớ không nản cái chí cao thượng của mình.* Nghĩa rộng, người có tài trí cao xa, không lấy việc thất bại mà buồn lòng.

THANH XUẤT Ư LAM. — *Xanh sinh từ chàm.* Dùng để ví người học trò giỏi hơn thầy học. Trong sách «**Tuân-Tử**» có câu : **Thanh xuất ư lam, nhi thắng ư lam, băng sinh ư thủy, nhi hàn ư thủy**. Nghĩa là : *Màu xanh từ chàm mà ra, mà lại xanh hơn chàm, nước đá do nước làm ra, mà lại lạnh hơn nước.* Nghĩa rộng, lời khen kẻ hậu sinh giỏi dang hơn bậc cha anh.

THÀNH HỒ XÃ THỬ. — *Cáo thành chuột xã.* Dùng để nói bọn gian tà, xảo quyệt thường núp lén sau lưng người có quyền thế lớn để làm hại. Không khác nào con cáo ở dưới thành, con chuột ở dưới nền xã (*nền để tế lễ, cúng kiến*). Muốn đào để bắt hay muốn nung chúng, thì lại phải phá thành và đốt nền xã, do đó bị thiệt hại nặng. Theo Tấn thơ, ông Vương-Đôn bảo Tạ-Côn rằng : *Lưu Ngôi người gian tà, sẽ làm nguy đến xã tắc, ta muốn trừ khử kẻ gian tà ở bên vua.* Ông Côn thưa rằng : *Ngôi thật là mối họa, nhưng mà con cáo ở dưới thành, con chuột ở nền xã đó vậy.*

THÀNH LIỀN. — Những thành trì nối liền với nhau. Nước Triệu được hòn ngọc của Biện Hoà. Vua Chiêu Vương nước Tần xin đem năm thành liền để đổi. Nghĩa bóng, vật hết sức quý giá.

THÀNH MÔN THẤT HỎA. — *Cửa thành bị lửa.* Dùng để ví việc không đâu mà bị vạ lây. Trong sách « **Bắc Sử** » có câu : **Sở quốc vong viên lâm họa viên mộc, thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư** ». Nghĩa là : Nước Sở mất vượn, họa đến cây rừng (*vì phải đốn cả cây rừng mà tìm vượn đi mất*). Cửa thành bị lửa, vạ đến cá trong ao (*vì phải tát nước ao để chữa cháy*).

THÀNH-THÁI. — Huý là Bửu-Lân, vua thứ 9 triều nhà Nguyễn, con của Thoại Quốc Công Ưng-Châu (*Dục Đức*) Thành-Thái làm vua từ năm 1889 đến năm 1908. Lúc bị giam với mẹ trong ngục (*vào năm 18 tuổi*), ông được rước ra rồi đưa lên ngôi vua.

Khi nhận thức được quyền hành của Nam Triều cũng như của riêng ông đều nằm trong tay người Pháp, Thành Thái vô cùng bất mãn, trong tâm trí nhà vua lúc nào cũng có những tư tưởng chống Pháp. Trong lúc ra Hà-Nội dự lễ khánh thành cầu Doumer, nhà vua đã bày tỏ tâm sự trong bài thơ sau đây :

Võ võ văn văn ý cẩm bào
Ngã vi thiên tử độc gian lao.
Tam bôi hoàng tửu quần lê huyết,
Sổ trản thanh trà bách tính cao.
Thiên lệ lạc dư nhân lệ lạc,
Ca thanh cao xứ khấp thanh cao,
Can qua thư hội hưu đàm luận,
Lân tuất tương sanh phó nhị tào.

Tuy sở trường về Nho học, nhưng vốn là người thông minh, vua Thành-Thái cũng đã chịu ảnh hưởng rất lớn về tư tưởng của các nhà cách mạng Trung Hoa và Nhật Bản, do đó nhà vua muốn cải cách quốc gia mỗi ngày một tân tiến. Chính nhà vua đã cắt tóc ngắn, biết lái xuồng gắn máy và xe hơi bằng cách nghiên cứu trong sách vở Âu Tây. Nhận thấy nhà vua có tinh thần cấp tiến, nhà cầm quyền Pháp vô cùng lo ngại, tìm mọi cách ngăn chặn. Muốn che mắt kẻ ngoại nhân dòm ngó có thể nguy hại đến đại cuộc, nhà vua giả như một kẻ điên rồ dại dột. Nhưng thật ra nhà vua đã ngấm ngầm cổ võ và khuyến khích việc đưa thanh niên xuất dương du học, để dùng vào công cuộc tranh đấu sau này. Năm 1903 nhà vua dự định xuất ngoại nhưng công cuộc không thành. Năm 1907, Pháp dò biết được vua Thành Thái đã ngấm ngầm giao thiệp với phong trào Đông-du, với mục đích cầu viện nước Nhật, Toàn Quyền Đông Dương Broni và Khâm - Sứ Trung Kỳ là Lévêque bắt ép nhà vua phải thoái vị và nhường ngôi cho Hoàng Tử Vĩnh-San, tức là vua Duy Tân sau này. Pháp đưa nhà vua vào an trí tại đảo Réunion (Phi Châu).

Hay tin vua Thành Thái bị truất phế, dư luận trong nước hết sức xôn xao sôi nổi. Các sĩ phu tại Kinh họp nhau thảo hịch kể tất cả những trọng tội của Trương-Như-Cương và đồng loã âm mưu phế vua rất gắt. Bị giam

giữ nơi quê người trên 30 năm trời, mãi đến đầm 1947 nhà vua mới trở lại quê nhà và 7 năm sau mất tại Saigon.

Lúc bị định cư tại Vũng-Tàu, vua Thành-Thái đã làm một bài thơ với những lời lẽ thống thiết như dưới đây :

Sống thừa nào biết có hôm nầy,
Nhìn thấy non sông đất nước nầy.
Sừng ngựa chưa quên câu chuyện cũ.
Ruột tằm đòi đoạn mối sầu Tây.
Xuân Thành nghìn dặm mây mù mịt,
Bể Cấp bốn bề sóng vỗ vây.
Tiếng súng đêm ngày nghe nhạc khúc,
Dẫu cho sắt đá cũng chau mày !

THÀNH-THANG. — Truyện họ Tử - Thị tên Lý tự Thiên Ất, mình dài chín thước đày vua Kiệt ra nơi Nam Sào mà lên ngôi vua, lập nhà Thương.

Năm đó trời nắng hạn, Thành Thang cầu mưa, nằm dài dưới đất làm con vật hy sinh cúng trời đất.

THÁNH CHÚA. — Thánh : *tiếng tôn xưng, tài giỏi đáng tôn kính như thánh như thần ;* Chúa : *vị cai trị cả nước, cả xứ.* Trong « **Lục vân Tiên** » có câu :

Ngày nay thánh chúa trị đời.

THÁNH NHÂN. — Thánh : *người nhân cách rất cao, đáng được đời tôn lên bực thánh thần,* Nhân : *người.* Thường dùng chữ thánh nhân để chỉ Đức Khổng Tử. Trong «**Lục Vân Tiên**» có câu :

Thương là thương Đức thánh nhân.

THÁNH KHỔN HIỀN QUAN. — Buồng trong của ông thánh ngõ của ông hiền. Nói việc đạo lý của Thánh hiền.

THÁNH - VỰC, (VỰC - THÁNH, BIỂN - THÁNH). — Mạnh Tử có nói : « Ra tới biển mới biết nước là nhiều, vào cửa Thánh (**học đạo Nho**) mới biết đạo là-rộng. Có câu :

Biển Thánh sông Thù bấy lâu.

THAO CHÙY. — *Cầm dùi.* Truyện Trương-Lương muốn báo thù cho nước Hàn, mướn người cầm dùi sắt đánh Tần Thỉ Hoàng.

THAO ĐAO TẤT CÁT. — *Cầm dao phải cắt.* Ý nói làm việc gì thì phải kịp thời, không sẽ hỏng hết mọi việc.

THAO LƯỢC. — Do chữ « **Lục thao tam lược** » tên hai bộ binh thư của Tàu đời xưa, tương truyền của ông Thái Công Vọng làm.

Lục thao là : **1) Văn thao, 2) Võ thao 3) long thao 4) hổ thao 5) báo thao 6) khuyển thao.**

Tam lược là : **1) tướng lược 2) quân lược 3) trận lược.**

Thường dùng tiếng đó để nói có người tài trí mưu sự. Như nói : Người thao lược, tài thao lược ; trí thao lược, túi thao lược. Thơ **vô danh** có câu :

Túi Thao lược gánh chữ cương thường ;
Ơn thì giải lo chi đường sớm muộn.

THẢO MỘC CÂU HỦ. — *Cỏ cây cùng mục.* Ý nói người có tài mà không gặp được thời để thi thố tài năng cam chịu số phận mục nát như cỏ cây. Trong « **Đường thơ** » có câu : « **Cổ lai hiền hào, bất táo hưng vận, mai quang sãn thái, dự thảo mộc câu hủ dã, khả thăng sá tai** ». Nghĩa là : *Xưa nay những bậc hiền hào, không gặp thời vận, bị lấp vùi mục nát với cây cỏ, thật đáng tiếc thay.*

THẢO MỘC GIAI BINH. — *Cây cỏ đều là binh.* Ý nói kẻ ra trận đánh với quân địch, nhưng quá nhút nhát thấy cây cỏ thì hoảng sợ tưởng chừng như binh mã của kẻ địch.

THĂNG BÌNH. — Thăng : *lên ;* bình : *bằng.* Nghĩa đen là *làm cho cân bằng.* Nghĩa rộng là *thời bình sau khi loạn ;* đã **trị bình** và **thanh bình** rồi mới đến **thăng bình.** Trong « **Quốc sử diễn ca** » có câu :

Nghìn thu gặp hội thăng bình,
Sao Khuê sáng vẻ, văn minh giữa trời.

Trong « **Lục vân Tiên** » cũng có câu :

Những người ăn ở có nhân,
Khỏi kỳ vận hạn, đến cơn thăng bình,

THĂNG ĐƯỜNG NHẬP THẤT. – *Lên thềm vào nhà.* Ý nói người học đến bậc cao minh cũng như lên được trên thềm, hiểu được những tinh vi của đạo lý, cũng như vào được trong nhà.

THẲNG TẤP MỰC TÀU.— Thợ mộc thường dùng mực tàu để làm mẫu mực xẻ gỗ cho thẳng. Người ta thường nói : **Thẳng tấp mực tàu thì đau lòng gỗ.** Ý nói người làm việc ngay thẳng, không thiên vị một ai, khiến kẻ khác kêu lên là gắt gao thái quá.

THÂM KHUÊ.— Thâm : *sâu* ; khuê : *buồng.* Chỗ đàn bà con gái ở. Trong « **Cung Oán** » có câu :

Hồng lâu còn khóa then sương,
Thâm Khuê còn rấm mùi hương khuynh thành.

THÂN BẤT VĂN. – Bát-văn là cong bài tổ tôm có vẽ hình gầy yếu. Nghĩa bóng, « **Thân bát văn** » là thân hình học trò, vì ngày xưa học trò nho thân hình gầy yếu, nên thường gọi học trò là : «**Xương sườn bát văn**». Trong bài thơ «**Khất nợ tổ tôm**» có câu :

Thân bát văn tôi đã xác vờ,
Trong nhà còn biết bán chi bây giờ.

THÂN-BAO-TƯ.— Làm quan nước Sở, đời Đông-Châu, bạn chí thân của Ngũ-Tử-Tư. Gặp Tử-Tư trốn Sở tới Thơ-Dương, thì không nỡ bắt lại, chỉ than rằng : «*Nhân huynh đã quyết tình trả thù cho anh, thì tiểu đệ cầu xin nhân huynh đắc kỳ sở nguyện, bởi tiểu đệ nghĩ, như nhân huynh không báo thù được thì mang tội bất hiếu. Còn ngu đệ phải tận tâm giúp nước, không thời mang tội bất trung. Bởi vậy vì tình bậu bạn, ngu đệ để cho nhân huynh đi báo hiếu, còn ngu đệ về một lòng lo đến việc nước*».

Về sau khi Tử-Tư thắng Sở, thì Bao-Tư viện binh nước Tần, lui bi Ngô, cho Sở Chiêu-Vương về nước. Xong rồi Bào-Tư từ chức, dắt vợ con vô núi ở ẩn.

THÂN BẤT THẤT THÂN. – Đã là người thân của mình, chẳng bao giờ mất tình thân. Xưa Khổng Tử đến thăm tang Nguyên-Nhượng. Nguyên-Nhượng đã từng đắc tội với Khổng-Tử nhưng Khổng-Tử khóc lóc thảm thương. Học trò hỏi Ngài, Ngài đáp rằng : «**Thân giả bất thất kỳ vi thân giả, cố giả bất thất kỳ vi cố giả**». Nghĩa là : *đã người thân với cố, bao giờ cũng phải thương.*

THÂN CHINH. – Thân : *tự mình* ; chinh : *đánh giặc.* Vua tự mình cầm quân đánh giặc. Đừng lầm chữ này với chữ **thân hành** : *tự tự mình làm một việc gì.* Trong « **Đại-Nam quốc sử** » có câu :

Thân chinh hỏi tội tràng sa.

THÂN HẦU. – Người đời Chiến quốc, cha vợ vua U Vương, vì giận vua phế mình, đi thỉnh rợ Khuyển Nhung về đánh vua. Khuyển-Nhung giết U-Vương, bắt Bao-Tự rồi ở lại để đô cướp bóc nhân dân. Túng thế, Thân Hầu phải đi vời Tấn, Vệ, Tần... mới đuổi được Khuyển-Nhung ra khỏi nước. Trong «**Sãi vãi**» có câu :

Xem Khuyển-Nhung phách phá nhà Châu,
Sãi giận gã Thân-Hầu thất kế.

THÂN NGHÌN VÀNG. – Do câu «**Thiên kim chí thân**» thân đáng nghìn vàng. Nghĩa rộng : là thân người con gái đẹp. Trong « **Kiều** » có câu :

Tưởng chi là giống hôi tanh,
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.

THIÂN NHÂN TRUNG. – Tên chữ là Hậu Phủ, văn thần đời Lê Thánh Tôn. Quán làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh (*Bắc Phần*). Thi đỗ đồng Tiến sĩ đời vua Lê Thánh Tôn (*1460 – 1497*), suốt 30 năm trên hoạn lộ, Thân Nhân Trung rất được vua Lê tin dùng. Có tài văn chương, ông được nhà vua chọn làm Phó Nguyên súy trong Hội thơ **Tao Đàn** Nhị Thập Bát Tú. Lời thơ của Thân Nhân Trung rất chải chuốt, ý tứ dồi dào, giọng điệu êm nhẹ. Trong các tập thơ « **Quỳnh Uyển Cữu ca** » và « **Văn minh cổ xúy** », người ta còn thấy mấy mươi bài thơ của ông. Ngoài ra tập « **Ngự chế Thiên Nam dư hạ tập** » của vua Lê Thánh Tôn do ông đề tựa.

THẦN TỬ. – Người đời Đông Châu cùng với Hàn Tử chuyên dạy về mặt hình danh, cho rằng bất cứ làm một việc gì, phải giữ hai chữ : **tín, công** làm đầu. Nhưng vì câu nệ quá lẽ, nên rốt cuộc không còn tín nghĩa gì nữa cả.

THẦN GIAO. – Nhờ thần thánh xui khiến gặp nhau mới kết làm anh em. Nguyễn Tịch, Kê Khang và Sơn Đào, bà người đời Tấn, đều tài

cao nhưng ở ẩn, nghe tiếng nhau mà chưa giáp mặt. Một bữa kia thình lình gặp nhau, hỏi ra mới biết, kết làm bạn thần giao.

THẦN HÔN. – Do câu «**Thần hôn định tỉnh**» ở trong Kinh Lễ, nghĩa là sớm khuya hỏi thăm cha mẹ. Trong « **Kiều** » có câu :

Rừng thu từng biếc sen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn.

THẦN HÔN CAM CHỈ. – Đầu hôm sớm mai, miếng ngon vật ngọt. Làm phận con thảo thì đầu hôm sớm mai phải thăm viếng cha mẹ và dùng món ngon vật lạ cho cha mẹ ăn.

THẦN KHUÊ.— Thần : *vua ;* khuê : *sao khuê* (chỉ về văn chương) nghĩa bóng là thơ văn của vua làm. Trong «**Quốc sử diễn ca**» có câu :

Kỷ công núi có đá bia,
Thi văn các tập thần khuê còn truyền.

THÂM TÀNG NHƯỢC HƯ.— Giấu kín như trống. Dùng để chỉ việc giấu kín tất cả những vật quí báu, làm ra vẻ như không có gì cả. Theo sách Sử Ký : **Lương cổ thâm tàng nhược hư**. Nghĩa là : *Người lái buôn khéo, giấu của rất kín, làm cho người tưởng không có gì cả.*

THẦN CÔNG QUỈ PHỦ.— Công thần búa quỉ. Ý nói nghề nghiệp rất tinh xảo, người ta tưởng quỉ thần giúp cho chớ sức người không thể nào làm nổi.

THẦN KINH. – Danh từ dùng để gọi nơi Kinh đô nhà vua. Vương-đình-Quê thi : **Kỷ niên ky lữ vọng thần kinh** : *Mấy năm khách trọ nhớ thần kinh.* Trong « **Lục vân Tiên** » có câu :

Tiếng Khải ca trở lại thần kinh.

THẦN LƯU. – Thần : *vua ;* Lưu : *giải mũ.* Nghĩa bóng : *Tại vua.* Trong «**Quốc sử diễn ca**» có câu :

Tình từ động đến thần lưu.
Chiếu cho cống sỹ bổ châu huyện ngoài.

THẦN-NÔNG. – Họ Khương còn gọi là **Viêm-Đế** thay vua Phục Hy để là vua. Chế tạo cày bừa để cày cấy, nếm một trăm thứ cây cỏ để xem vị nào có thể dùng làm được, truyền tám đời cộng năm trăm năm. Trong «**thơ cổ**» có câu :

Thần nông chế tác nông-công.

THẦN PHÙ. – Núi và cửa biển Thần phù ở xã Thiết-Giáp, huyện Nga-Sơn tỉnh Thanh-Hoá, khởi tổ từ núi Tam-Điệp (đèo Ba-Đội) kéo dài ba bốn mươi dặm, bên trong có một con sông nhỏ làm chonhững ngọn núi cao thành hai dãy : một dãy về phía Nam là núi Thần Phù một dãy về phía Bắc từ làng Mỹ-Quan đến làng Trị-nội. Có hai động là động Từ-Thức và động Bạch-Át. Đi qua đó ra đến cửa biển, nước biết non xanh rất tân kỳ. Nguyễn-trung-Ngạn đời Đường có làm một câu thơ :

Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc,
Quần sơn thanh đáo hải môn không.

Nghĩa là : *Một dòng nước trắng từ trên trời rơi xuống ; các ngọn núi xanh đi đến biển mới thôi.* Trong thơ có câu :

Lênh đênh qua cửa Thần-phù,
Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

THẦN TÂM NHƯ THỦY.— *Lòng tôi như nước.* Ý nói trong sạch không có tự ý gì. Ông Trịnh-Sùng đời nhà Hán, làm chức Thượng thư bộc xạ, vua trách rằng : Trước cửa nhà ngươi, người đông như chợ sao lại cấm đoán chúa thượng ? Ông Sùng tâu rằng : **Thần môn như thị, thần tâm như thủy**. Nghĩa là : *Của tôi như chợ, lòng tôi như nước.* Nghĩa bóng, người ngay thẳng không bợn nhơ bất cứ điều tà vạy nào.

THẦN THIÊNG VÌ BỘ HẠ.— Thần dù có linh thiêng đến đâu cũng phải nhờ đến bộ hạ trợ oai giúp sức. Một mình thần không có thể làm nên chuyện được. Câu này ý nói : *Dù làm bất cứ việc gì cũng nhờ đến chân tay, vây cánh chớ một mình không thể làm nên chuyện được.*

THẦN THÔNG. – Trí tuệ khác thường. Trong **Kinh Hoa Nghiêm** nói : Phật có sáu phép thần thông : 1) **Thiên nhãn thông** : con mắt sáng suốt xem khắp thế giới ; 2) **Thiên nhĩ thông** : lỗ tai nghe tiếng của cả chúng sanh ; 3) **Tha tâm thông** : biết bụng của mọi loài ; 4) **Túc mạng thông** : biết kiếp trước của mọi loài ; 5) **Thần túc thông** : đi nhảy mau lẹ, chỗ nào đi cũng tới được 6) **Lục tận thông** : đã diệt lục căn không còn bị phiền não nữa.

THẦN THOẠI. – Truyện trên trời dưới đất không căn cứ vào đâu, truyện ma quỷ thần thánh phép thuật không theo khoa học, không lấy nơi nào làm chắc. Theo thần thoại thì trên Thượng giới có Trời, Phật, Tiên ; dưới địa ngục có vua Thập-Điện. Trên Thiên Đình thì Ngọc-Hoàng làm chủ tể. Đạo Phật thì Tây-Phương giáo chủ như lai làm đầu. Tiên trước kia là người tu lâu năm thành. Có hai phái **Triệt-Giáo** : Thái thượng lão quân Chưởng giáo, Thiên Tiên làm chủ và **Chưởng giáo** : Hải-Triều Thánh-nhân làm chủ. Tiên còn một phái nữa trước kia là cầm thú, tu lâu năm thành hình cũng pháp thuật phi thường do Hồng Môn Giáo chủ làm đầu.

Tên của những người trong truyện thần thoại ở Trung-Hoa : **Bạch - Viên** với **Mã-Linh** hai con vượn tu lâu năm thành tiên, pháp thuật cao cường, ở khe Nhạn-Sầu-Đản núi Vạn-Sơn.

Chưởng Giáo Thiên tôn, ở cung Đâu-Suất, trên ba mươi ba từng trời, núi Bạch-Hạt động Triều - Tiên : có Nam-Cực tiên ông Chưởng-giáo tổ sư, làm chúa hai mươi bốn động Thiên-Tiên, Địa-Tiên, Tán tiên cùng tiên ở ngoài biển. Thường bịt khăn đen, mình mặt áo bát quái, lưng cột dây huỳnh long, cầm gậy đầu rồng, cỡi mai-huệ-lộc (nai mình lốm đốm như hoa mai).

Dương-Nhậm lúc còn xác phàm làm quan vua Trụ, vì can vua không cho lập Bá-Lạc-Đài vua giận khoét hai con mắt, may gặp **Đạo Đức Chơn quân** cứu đem về núi, tra thuốc tiên vô trong lỗ con mắt, mọc ra hai cánh tay, trên mỗi bàn tay có một con mắt trên xem thấu ba mươi từng trời dưới soi khắp mười tám từng địa phủ.

Đông-phương-Sóc, tự một mình tu luyện, làm tổ các vị Tán tiên trên núi không chịu thần phục Ngọc Đế.

Hải Triều thánh nhân, Giáo chủ Chưởng giáo, ở núi Côn Lôn, động Vân Quan, có hai mươi bốn vị học trò. Đông-Ba Đế quân là đại đệ tử.

Hồng Môn Giáo chủ đạo cầm thú tu hành thành tiên.

Lý Trường My ở Thiết Ngại Sơn, động Bát Bửu, luyện linh đơn có thể cứu tử hoàn sanh.

Mao Bôn, học trò ông Hải Triều làm đầu trong Ngũ Lôi.

Mao Toại, hiệu Kim Nhãn Xích cước Chơn Nhơn. Tướng xấu xa **ngũ đoản** : (tay vắn, chơn lùn, mình cụt, cổ thấp, đầu nhỏ) mà tánh tình trung hậu. Biết phép tàng hình, ngũ độn, phép lực cao cường. Đời Xuân Thu làm bạn với Mạnh Thường Quân. cứu Mạnh Thường Quân khỏi hại. Bán thân với Tôn Tần, bao lần cứu Tôn-Tần khỏi cơn thập tử nhứt sanh.

Na Tra chừng thành thần thì có ba đầu sáu tay, chưn đạp xe phóng hỏa, tay cầm hoả-triềm-thương và càn-khôn-quyện; có «**Đào diệp độ**» hái trong vườn đào của bà Tây Vương Mẫu, dùng tinh khí nhật nguyệt luyện chế, cho nên bốn mùa xanh mướt, hễ cầm trong tay thì không ai thấy mình nữa, đó cũng là phép ẩn thân.

Nam Hải Bồ Tát, ở núi Lạc Đà động Phổ-Đà, rừng Tử Trước.

Năm vị Tôn giả : **Kim Cang, Nhuyên Lưu Tử, Quảng Hậu Tử, Thượng Diêm Tử, Trường Sanh Tử.**

Ngũ lão đế quân, học trò của Hải Triều Thánh Nhơn, thần thông quảng đại, già bằng trời, tuổi bằng đất : **Đông Ba Đế Quân**, cầm đầu hai mươi bốn động chơn nhơn, **Tây Ba Đế Quân, Nam Ba Đế Quân, Bắc Ba Đế Quân và Trung Ba Đế Quân.**

Tây Phương Sóc, ở núi Đô Sóc động Tiêu Diêu, thường bịt khăn mặc áo cửu bửu bào, mình cỡi con giao một sừng, tay cầm như ý, mặt tợ trăng rằm, râu năm chòm.

Tề Thiên Đại Thánh, một con vượn thọ âm dương của trời đất mà sanh ra ở động Thủy-Liêm núi Hỏa Sơn, tu hành đắc đạo, đại náo thiên cung, không phục tam giáo. Thường đội mão tản thiên, mình mặc áo da cọp, đi giày đạp vân, lưng cột gân cọp, mắt lửa tròng vàng, tay cầm kim niếp thiết bảng. Sau bị Phật Bà Quan Âm làm phép đè dưới Ngũ-Hành-Sơn.

Thổ Hành Tôn, lúc hưng Châu diệt Trụ, bị Trương Khuê giết. Sau thành thần về núi Linh Tung, động Quật Long, học với Cù-Lưu-Tôn.

THẦN TRÀ. – Uất Lũy, còn gọi là Thần Thơ Uất-Luật, hai vị thần ở dưới cây đào mọc ở hướng đông núi Sóc Sơn, dùng cây lau trị quỷ phá khuấy thiên hạ.

THẦN KHÍ.— Trên mặt biển khi lặng sóng thì thường thấy như có tàu bè cung điện treo trên không. Ngày xưa người Tàu cho cái ấy là hơi của loài hầu ngao bốc lên mà thành. Những cung điện thành thị đó gọi là **thần thị, thần lâu.**

THẬP ÁC. – Mười tội lớn : **Mưu bạn** : phá hai xã tắc ; **Đại nghịch** : phá hủy lăng miếu; **Mưu phản** : Theo giặc phản quốc ; **Ác nghịch**: giết hại cha mẹ, ông bà ; **Bất Đạo** : giết người vô tội ; **Đại bất kính** : thất kính đối với vua ; **Bất hiếu, bất mục** : mưu sát, mưu bán bà con ; **Bất nghĩa** : giết quân lính, vô phép với quan trên ; **Nội loạn** ; **Loạn luân** Phạm một trong mười tội nầy phải chém đầu răn chúng.

Theo nhà Phật mười tội ác là : **Sát sanh** ; **du đạo** (*trộm cướp*) ; **tà dâm** , **vọng ngữ** (*nói càn*) ; **Ỷ ngữ** (*trau chuốt lời nói*) ; **Ác khẩu ; Lưỡng thiệt** (*hai lưỡi*) ; **Tham dục, Sân khuể** (*ghét giận*) ; **Ngu si.**

THẦN VONG XỈ HÀN. – Môi hở răng lạnh. Dùng để chỉ sự nương tựa nhau rất cần thiết, bên nầy mất thì bên kia bị hại. Gia-Cát-Lượng qua Đông Ngô du thuyết Tôn Quyền nên liên kết thế « Môi hở răng lạnh » với Hán để chống tại lực lượng hùng hậu của Bắc Ngụy là Tào Tháo.

THẦN XUẤT QUỈ MỘT. – Thần hiện quỉ biến. Ý nói sự thay đổi biến hoá rất mau lẹ, người ta không sao lường được.

THẬN TRAI. – Tức là **Sự Thận Trai**, pháp hiệu Tuệ Tĩnh, tự là Vô Dật vốn là một Tăng đỗ đời nhà Lê. Ông là dịch giả sách **« Khóa Hư »**, dạy về đạo hư không của vua Trần-Thái-Tôn ra Quốc âm.

THẬP CAN. – Mười vị thiên can : **Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí.**

THẬP CÚNG. – Mười món dùng cúng thần Phật : Hoa, Hương, Ngọc Anh Lạc, Hương rửa, Hương cang, Hương xông, Lọng cờ, Áo mão, Tiếng nhạc, Lễ nhạc.

THẬP DƯƠNG CỬU MỤC. – Dê mười chăn chín. Dùng để nói số quan lại cai trị thì nhiều mà dân số chẳng có bao nhiêu. Trong Đường thơ có nói : **Thập dương cửu mục, dương ký bất đắc thực, nhân diệc bất đắc tức.** Nghĩa là : *Mười con dê, chín người chăn, thì dê đã không ăn được, mà người cũng không nghỉ được.* Nghĩa bóng, không biết dùng kỹ thuật để điều động công việc làm đình trệ không có kết quả tốt.

THẬP ĐIỆN. – Mười ông vua dưới địa phủ : **Tần Quản Vương, Sở Giang Vương, Tống Đế Vương, Ngũ Quang Vương, Diêm La Vương, Biện thành Vương, Thái Sơn Vương, Bình Đẳng Vương, Đô thị Vương, Chiêu Luân Vương.**

THẬP GIỚI. – Mười điều răn (theo đạo Thiên Chúa) : không được thờ thần khác, không được làm ngẫu tượng, không được xưng bậy tên Đức Chúa Trời, phải giữ ngày nghỉ ngơi, kính cha ,mẹ, đừng giết người, đừng dâm, đừng ăn trộm, đừng nói dối, đừng tham của người.

THẬP GIỚI. – (Mười điều cấm của Phật giáo) : đừng sát sanh, đừng ăn trộm, đừng tà dâm, đừng nói bậy, đừng uống rượu, đừng đeo đồ hương hoa, đừng múa mà cũng đừng xem múa hát, đừng nằm ngủ giường cao, đừng khi nào ăn không phải bữa, đừng chứa bạc vàng và của báu.

THẬP NHÂN THẾ THÓA.— Lượm bọt đãi người. Ý nói sự học lóm bắt chước, như việc lấy văn chương của kẻ khác mà làm của riêng mình.

THẬP NHỊ SỨ QUÂN.— Nước ta thời kỳ nhà Ngô gần suy (945—967) có thổ hào ở các nơi đứng lên chiếm đất xưng là Sứ quân. Tất cả là mười hai người. Sau Đinh Bộ Lĩnh dẹp hết, lập nên nhà Đinh.

THẬP NIÊN SINH TỤ, THẬP NIÊN GIÁO HUẤN. – Nước Việt xưa đánh thua nước Ngô, vua nước Việt muốn phục thù, định nhóm họp dân trong mười năm, lại dạy dỗ dân trong mười năm, dự bị trong hai mươi năm tất nhiên đánh được nước Ngô.

THẬP PHƯƠNG.— (Phật) Mười phương phật : Nam, Bắc, Đông, Tây, Tây Nam, Tây Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Trên, Dưới.

THẬP TAM KINH. – Tức là : kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thơ, kinh Lễ, kinh Xuân thu, Chu lễ, Nghi lễ, Công Dương, Cốc lương, Hiếu kinh, Luận Ngữ, Nhĩ Nhã, Mạnh Tử.

THẬP TÔNG. – Mười tông phái trong Phật giáo :

1) Luật tông, 2) Cụ Xá Tông, 3) Thành thực tông, 4) Tam luận tông, 5) Thiên Thai tông, 6) Hoa Nghiêm tông, 7) Tướng Tông, 8) Thiền Tông, 9) Vật tông, 10) Tịnh thổ tông.

THẬP THẤT CỬU KHÔNG. – Mười nhà chín không. Dùng để chỉ cảnh điêu linh khốn khổ vì nạn binh đao làm tan nhà nát cửa. Trong thơ của Vương An Thạch có câu :

Tứ phương tam diện chiến,
Thập thất cửu gia không.

Nghĩa là :

Bốn phương ba mặt đá,
Mười nhà chín ngôi không.

THẬP TỰ GIÁ. – Khi Chúa Giê Su thọ hình bị đóng đinh lên cái gông hình chữ thập, sau tín đồ Cơ đốc dùng Thập tự giá làm dấu hiệu kỷ niệm.

THẬP TỰ QUÂN. – Đời Trung Cổ vì thánh địa của Cơ Đốc giáo là thành Jérusalem bị tín đồ Hồi giáo chiếm giữ, giáo đồ Cơ đốc ở Âu châu cùng nhau tổ chức bảy cuộc viễn chinh (từ năm 1096 – đến 1276) toan cướp thánh địa lại, nhưng không được. Quân tòng chinh mỗi người đều đeo dấu hiệu thập tự nên gọi là **thập tự quân.**

THẬP TRIẾT. – Mười vị hiền triết trong số môn đồ Khổng Tử là : Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngu, Trọng Cung, Tế Ngã, Tử Cống, Nhiễm Hữu, Quí Lộ, Tử Du, Tử Hạ.

THẤT BẢO. – Bảy thứ báu : **1) Pha lê, 2) Xà cừ, 3) Hạt châu, 4) Ngọc, 5) Vàng, 6) Bạc, 7) Đồi mồi.** Thường nói giường thất bảo tức là giường có khảm bảy thứ báu như trên. Trong « **Kiều** » có câu :

Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo, xây màn bát tiên.

THẤT BỘ THÀNH THI. – Vua Ngụy văn Đế sai em là Tào Thực, hạn cho đi bảy bước phải đặt xong một bài thơ, nếu không thì giết chết. Kết quả Tào Thực làm được một bài thơ rất hay.

THẤT CỔ. – Thơ thất ngôn làm theo thể cổ phong, không hạn vận, hạn luật, bắt đầu từ Sở Từ.

THẤT CHI ĐÔNG NGU. – Mất ở phía Đông. Ý nói thất bại ở chỗ nầy thì tìm được thắng lợi ở chỗ khác để đề bù lại. Trong Hậu Hán thơ, Phùng Dị truyện có câu : **Thất chi đông ngu, thu chi tang du.** Nghĩa là : *Mất ở miền Đông, thì thâu lại ở miền Tây.*

THẤT HÙNG. – Bảy nước mạnh đời Chiến Quốc : **Tần, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở.**

THẤT KHIẾU, THẤT KHỔNG. – Bảy lỗ trong thân thể con người : Hai con mắt, hai lỗ mũi, một miệng, hai lỗ tai.

THẤT NỮ. – Con gái lỡ thời. Truyện người con gái làng Tất Thất đã ba mươi sáu tuổi mà chưa có chồng, cả ngày đứng dựa cột mà thở dài. Ai có hỏi thì nói dối rằng lo cho tương lai nước Lỗ.

THẤT TỊCH. – Thất : *bảy ;* Tịch : *đêm* (đêm mồng 7 tháng 7). Tục truyền cháu gái của Trời là Chức Nữ (chức : *dệt ;* nữ : *cô gái*) lo việc may vá, hầu hạ. Trời thương tình mới gả cho Ngưu Lang (tức chàng chăn trâu). Nhưng từ khi lấy chồng, Chức Nữ lười biếng việc canh cửi, khiến Trời giận mới chia rẽ mỗi người một ngã, lấy sông Ngân Hà để ngăn cách và chỉ cho gặp nhau mỗi năm nào đêm thất tịch. Quạ bắc cầu cho đôi vợ chồng sang với nhau.

(Tháng bảy quạ thay lông, đầu bị sói nên ta cho là vì đội đá mà sói đầu). Khi gặp gỡ đôi vợ chồng ôm nhau than khóc, nước mắt chảy xuống hạ giới (vì hôm ấy hay có mưa và mưa hôm thất tịch nên gọi là mưa Ngâu, tức chữ Ngưu đọc trại ra.)

Trong « **Cung Oán** » có câu :

Chữ đồng lấy đấy làm ghi,
Mượn điều thất tịch mà thề bách niên.

THẤT TÌNH. – Bảy tình của con người : **1) mừng, 2) giận, 3) buồn, 4) vui, 5) yêu,**

6) ghét, 7) muốn. Trong « **Cung Oán** » có câu :

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong.

THẤT TÚNG THẤT CẦM. – Bảy lần thả ra, bảy lần bắt lại. *Điển* : Gia Cát Lượng đánh rợ Nam Man, bắt được Tù trưởng là Mạnh-Hoạch bảy lần, mà lại tha ra bảy lần.

Sau Mạnh-Hoạch không dám nổi loạn và hàng phục nhà Hậu Hán.

THẤT XUẤT. – Bảy cớ để vợ : **Không con, dâm ác, không thờ cha mẹ chồng, hay nói** (ngồi lê đôi mách), **trộm cắp, ghen tuông, ác tật** (bịnh khó chữa trị).

THẬT THÀ CŨNG THỂ LÁI BUÔN. – Người ta thường có thành kiến với những người có óc con buôn. Người buôn bán thường tìm cách quảng cáo món hàng, mua giá rẻ muốn bán giá đắt để kiếm nhiều lời, cho nên dù cho họ có thật thà chăng nữa cũng khó mà tin được.

THẬT THÀ LÀ CHA QUỶ QUÁI. – Người thành thật bao giờ cũng được mọi người mến chuộng hơn kẻ quỷ quái tinh ma. Nhưng cũng có người điêu ngoa tráo chác, nhưng làm ra vẻ thật thà để gạt gẫm kẻ khác. Câu tục ngữ nầy có hai nghĩa : *Khen những người thành thật, nhưng cũng đồng thời chỉ trích những kẻ giả dối, bề ngoài làm ra vẻ đạo đức.*

THÂU ĐẤT. – Phí-Trường-Phòng, người đời Hán, học đạo với Hồ Công, có một cây gậy phép bằng trúc. Muốn đi đâu liệng gậy trúc hóa rồng (trúc long) lên cỡi ở đâu xa đi cũng tới ngay.

THE THẨM. – Nhiều điều. Xưa khi nào có đám, có con hát hay người đờn giỏi, người xem nghe vui lòng, lấy lụa hay nhiều điều thưởng cho họ.

THẺ LỤA : Dịch tiếng « **trúc bạch** ». Thẻ lụa để ghi chép những việc xảy ra trong nước. Nguyên đời xưa, chưa có giấy viết, lấy tre thẻ để chép sử, nên gọi là **sử xanh**, sau đến đời Tấn mới dùng lụa trắng để chép nên gọi là « **thẻ lụa** ».

Từ sau đời Tấn, các nhà văn thường dùng hai tiếng tre và lụa để nói về sử, nên có tiếng « **trúc bạch** ».

Trong quốc văn thường dùng « *Thẻ lụa* » cùng một nghĩa với « *sử xanh* ». Trong bài « **Tải nam-tử** » của Vô danh có câu :

Công danh ấy đành ghi thẻ lụa,
Chí non sông tạc tấm trung nghì.
Đã đành phỉ chí nam nhi.

THẺ RỒNG. – Xưa muốn biết thì giờ, người ta đúc một con rồng bằng đồng, ngoài khắc từ ngấn, trong đựng nước, ở dưới có lỗ nhỏ, nước chảy từng giọt, nước cạn đến ngấn nào thì biết đến mấy giờ.

THẺ SON. – Cũng như « **thẻ lụa** ». Trong thơ « **Nguyễn-Công-Trứ** » có câu :

Đồng Hưu rạng chép thẻ son,
Chàng nên danh giá, thiếp còn trẻ trung.
Yêu nhau khẳng khít dải đồng !

THÈM LÒNG CHỚ KHÔNG THÈM THỊT. – Thức ăn chỉ giúp cho cơ thể được cường tráng, tấm lòng mới là điều đáng quí. Nghĩa bóng, người ta đối xử với nhau chân thành đáng quí hơn là rượu thịt.

THẾ CỤC. – Thế : *đời ;* cục : *cuộc*. Thế cục là *cuộc đời*. Trong « **Cung Oán** » có câu :

Kìa thế cục như in giấc mộng,
Máy huyền vi mở đóng khôn lường.

THẾ-DÂN. – Tức Đường-thái-Tông tên Thế-Dân. Cuối đời nhà Tùy, thiên hạ loạn lạc. Thế Dân khuyên cha là Lý-Uyên *(tức vua Cao-Tổ nhà Đường)* chiêu tập binh mã nổi lên chinh phục bốn phương và lấy được thiên hạ. Thế-Dân được phong làm Tần-Vương. Thái tử Kiến Thành mưu với em là Tề-Vương Nguyên-Cát để hại Thế-Dân. Mưu bại lộ, bị Thế-Dân bắt giết. Thế-Dân được lập làm Thái-tử, sau lên nối ngôi vua Cao-Tổ. Thế-Dân thông minh, quyết đoán, lại giỏi về văn học, nội trị và võ công đều rực rỡ. Thời ấy thiên hạ thái bình nhân dân ban đêm không cần đóng cửa, của rơi ngoài đường không ai lượm. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Vợ người Tiêu-Lạc sánh cùng Thế-Dân.

THẾ NHƯ PHÁ TRÚC. – Thế như chẻ tre. Dùng để chỉ việc làm dễ dàng và thuận tiện không có gì trở ngại. Trong Tấn-Thơ, Đỗ-Dự

truyện có câu : **Thí như phá trúc,sổ tiết chi hậu giai nghinh nhẫn nhi giải**. Nghĩa là : *Ví như chẽ tre, khi đã được ít lóng rồi, đưa con dao vào thì suốt.* Người ta thường dùng để nói việc thắng trận, thâu thành đoạt lũy dễ dàng, không khác gì việc chẽ tre.

THẾ NGHỊ. – Thế : *đời ;* Nghị : *tình nghĩa giao kết thân mật.* Tình nghĩa thâm giao từ đời trước chớ không phải bây giờ mới có. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Đã trong thế nghị lại trong lân tình.

THẾ TỤC. – Thế : *đời ;* Tục : *thói tục.* Thế tục là tục ở đời. Trong bài **«Đàm tục phú»** của Vô danh có câu :

Phương ngôn lời nói hãy rành rành,
Thế tục miệng cười còn sằng sặc.

THẾ THÁI. – Thế : *đời ;* thái : *trạng thái.* Thế thái là thái độ cư xử ở đời. Trong bài « **Đàm tục phú** » có câu :

Nhân tình ngẫm lại nực cười,
Thế thái coi mà chán ngắt.

THẾ THÀNH KỲ HỔ. – Thế thành cỡi cọp. Nói việc làm khi đã gây nên sự nguy hiểm, thì dù sao cũng phải tiến hành không thể lùi được, cũng như người đã lỡ leo trên lưng cọp, dù có muốn xuống cũng vẫn bị nó ăn thịt.

THẾ THẾ. – Đời này qua đời khác kết duyên cùng nhau. Lời Đường Minh Hoàng thề với Dương Quý Phi đêm thất tịch.

THẾ VỊ. – Thế : *đời ;* vị : *mùi.* Mùi đời tức là những thức người đời hay ham muốn, ưa chuộng như tiền của, lợi lộc, thanh sắc. Trong thơ « **Nguyễn Quý Tân** » có câu :

Đã chót nhắp say mùi thế vị,
Phải tìm phương tỉnh thuốc phồn hoa.

THỆ HẢI MINH SƠN. – Chỉ bể mà thề, chỉ núi mà nguyền, có ý nói dầu bể cạn núi mòn, lời thề không thay đổi. Trong « **Kiều** » có câu :

Đề lời thệ hải minh sơn,
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.

THỆ SƯ. – Thệ : hội họp binh sĩ lại mà răn bảo và ra mệnh lệnh. Sư : *quân lính.* Lúc sắp ra trận, tập họp binh sĩ lại để răn bảo. Võ thệ vu sư viết : **"Tể tể hữu chúng, hàm thính trẩm mạng** : Vua Võ Vương tập họp quân lính và răn bảo họ rằng : *Các ngươi đông đúc đều nghe theo mạng lệnh ta.*

THỆ THỦY. – Thệ : *mất,* thủy : *nước.* Đức Khổng Tử đứng trên sông nhìn nước mà nói : **Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ**. Nghĩa là : *Nước chảy đi mất như vậy đêm ngày không dứt.* Trong « **Cung Oán** » có câu :

Cầu Thệ thủy ngồi trơ cồ độ.

THỂ NỮ. – Thể : *rực rỡ ;* nữ : *gái.* Đời vua Quang Võ, con gái hầu hạ trong cung gọi là Thể nữ. Ngoài Hoàng Hậu ra còn có ba hạng : *Mỹ nhân, Cung nhân, Thể nữ.* Trong « **Kiều** » có câu :

Hai tên thể nữ, ngọc vàng nghìn cân.

THÊM MẮM THÊM MUỐI. – Nếu thức ăn cần phải nêm thêm nước mắm hay muối để cho vừa miệng, nếu không thức ăn sẽ nhạt nhẽo vô vị. Nghĩa bóng, chê trách những kẻ hay bàn ra tán vào, thêm bớt nhiều chuyện cốt làm hại người khác cho bỏ lòng căm tức riêng mình.

THI BÁ – tự là Thân Nhu đời Chiến Quốc, làm tôi mưu sĩ của Lỗ Trang Công.

THI HỘI. – Về thi cử nước ta xưa kia lắm thể thức. Ngày vào trường thi Hội sáng sớm từ đầu trống canh năm, vua tiền hô hậu ủng, ngự đến điện Giảng sảnh, thì đã có bá quan đội mão phốc đầu, mặc áo hồ phục, đi hia, đóng đai, chầu hầu đâu đấy rồi. Thị thần mới đệ trình đầu đề bài thi, rồi khâm sai chiếu mạng, ra cửa, ngồi kiệu che lọng, vào trường ra đầu bài. Tới trưa vua mới ngự giá về cung. Trong « **Nhị độ mai** » có câu :

Thi hương, thi hội, thi đình một phen.

THI LỄ. – Thi : là sách *Kinh Thi ;* Lễ là sách *Kinh Lễ.* Tên hai quyển sách trong bộ Ngũ Kinh, dạy cho người ta những điều lễ nghĩa đạo đức. Nghĩa bóng : Dòng dõi nho gia, biết lễ nghĩa. Trong « **Thơ cổ** » có câu :

Vốn nhà thi lễ xưa nay.

THI DỊCH PHÁP. – Phép tài chính của

Vương An Thạch đời Tống, đặt sở buôn bán ở kinh đô, phàm hàng hóa gì nhân dân bán không được, thì nhà nước thu lấy mà bán, cũng cho nhà buôn vay tiền.

THI PHÚC THI PHẬN.— Theo quan niệm của các cụ ngày xưa, tất cả mọi việc đều do số mạng cả. Học giỏi chưa hẳn đi thi đậu, vì còn phải nhờ đến phúc nhà nữa. Người ta thường nói : Học tài thi phận. Nghĩa bóng, việc may rủi ở đời là do số Trời định, không ai cưỡng lại được.

THI TRUNG HỮU HỌA.— Trong thơ có vẽ. Ý nói thơ hay, diễn tả linh động rõ ràng. Trong « **Đông Pha chí lâm** » có câu :

Vị Ma Cật chi thi, thi trung hữu họa, quan Ma Cật chi họa, họa trung hữu thi. Nghĩa là : Ngắm thơ ông Ma Cật, thì trong thơ có vẽ. Nhìn bức vẽ của ông Ma Cật, thì trong vẽ có thơ. Ma Cật tức là Vương Duy. Một thi-sĩ kiêm họa sĩ nổi tiếng đời Đường

THI VỊ TỐ XAN.— Ngồi rồi ăn không. Dùng để chỉ người giữ một chức vị nào, mà chỉ biết ngồi ăn hại, không làm nên việc gì cả.

THỈ THẠCH.— Thỉ : *tên ;* thạch : *đá.* Ngày xưa người ta dùng hai vật này để giữ thành. Quân sĩ đứng trên bắn tên hoặc ném đá xuống. Tả Truyện : ...**thân thị thỉ thạch.** *Tự mình chịu đựng tên, đá.* Trong thơ « **Đặng Đức Siêu** » có câu :

Há rằng ngại một phen thỉ thạch,
Giải trùng vi mà tìm tới Quân Vương.

THỊ-LỘ.— Người hầu của Nguyễn Trãi. Tương truyền, một hôm vua Lê Thái Tôn đi ngang qua nhà Nguyễn Trãi. Vào nhà thì Nguyễn Trãi vắng mặt. Thái Tôn thấy Thị Lộ đẹp, bắt Thị Lộ theo hầu. Về giữa đường, đang đêm, Thái Tôn chết ! Triều thần cho rằng Thị Lộ thuốc nhà vua, xử Nguyễn Trãi phải bị tru di tam tộc. (Xem chữ « **Nguyễn Trãi** »)

THỊ KÍNH.— Tức **Quan Âm thị Kính truyện.** Trong truyện nầy, tác giả nêu lên sự thành công rực rỡ do *đức kiên nhẫn* tạo thành cốt ý khuyên người ta phải nhẫn nhục chịu đựng, bền tâm tiến theo định chí của mình thì dù việc khó khăn đến đâu cũng vượt qua nổi. Tác giả lại treo tấm gương từ bi bác ái hầu mong mọi người cùng soi để ai nấy trở nên người có tấm lòng thương nhau chân thành và rộng rãi.

Truyện này gồm 788 câu, làm theo thể văn lục bát có thể chia làm sáu hồi :

1) Đường tới chính giác

(Từ câu 1 đến 12)

Tựa nói về kết quả tốt đẹp của sự dốc lòng tu hành.

2) Thị-Kính mắc oan giết chồng

(Từ câu 13 đến câu 224)

Bà Thị Kính vốn kiếp trước là đàn ông tu hành sắp thành Phật. Đức Thích Ca muốn thử lòng, bắt bà đầu thai vào nhà họ Mãng ở nước Cao Ly, và bắt suốt đời phải gặp nhiều oan khổ để xem lòng nhẫn nhục và đức từ bi của bà cao đến độ nào. Lớn lên, bà sắc tài đủ cả, lại người có nết na. Cha mẹ gả bà cho chàng thư sinh Sùng Thiện Sỹ rất đẹp trai. Hai vợ chồng thật là trai tài gái sắc ăn ở với nhau rất mực kính ái và hòa thuận.

Một đêm kia, Thiện Sỹ đọc sách, vợ ngồi khâu bên cạnh. Bà ngước lên nhìn thấy chồng dựa mình thiêm thiếp ngủ có vẻ mệt, lại thấy một cái râu mọc ngược ở cằm. Nhân đang cầm con dao ở tay, bà bèn kề cằm chồng định cắt cái râu mọc lạ lùng ấy đi. Bỗng chồng bà thức giấc, thấy vậy nghi bà chủ trương hại mình, liền kêu la ầm lên. Ông bà họ Sùng nghe kêu, vội lại hỏi chuyện, nghe lời con trai tin ngay, khăng khăng đổ tội cho bà toan giết chồng, rồi lập tức cho mời ông bà họ Mãng sang trách móc và trả lại con. Bà không biết giải tỏ sao được nỗi lòng chân thực của mình, cắn răng chịu tủi nhục theo cha mẹ từ giã gia đình họ Sùng bước ra.

3) Thị Kính bỏ nhà đi tu

(Từ câu 225 đến câu 376)

Về ở với cha mẹ bà Thị-Kính lúc nào cũng sầu phiền, nỗi oan khổ của mình chẳng còn biết cùng ai thổ lộ. Bà định tự vẫn để tỏ rõ tấm chân tình ra, nhưng nghĩ đến cha mẹ đã già, mới có một mình bà là mụn con gái, nên không nỡ làm đau lòng các người. Nhưng nỗi

sầu khổ không sao dứt đi được, bà quyết tâm đi tu để trước là báo đáp ân sâu cha mẹ, sau là tẩy rửa những điều oan uổng. Bà nghĩ: « Nếu trình thưa với cha mẹ thì tất không đi được », nên bà phải cải hình nam tử đương đêm trốn khỏi nhà với tấm chân thành của người tìm chân lý. Bà lại một lần nữa phải mang thêm tiếng xấu bỏ nhà theo trai, trong khi tìm đến chùa Vân-tự tu hành.

4) Kính Tâm mắc tiếng oan gian dâm với Thị Mầu

(Từ câu 377 đến câu 586)

Kính-tâm nương náu cảnh chùa, lòng vui với đạo nên khuây khỏa được sầu phiền. Bỗng đâu một chuyện xảy tới gieo tai vạ cho bà. Nguyên gần chùa có một nhà giàu, có cô gái thường đến chùa lễ Phật tên là Thị Mầu. Thị Mầu đang kén chồng nay thấy Kính Tâm đẹp trai có duyên nên phải lòng ngay. Thị đã có lần nói rõ lòng mình với Kính Tâm nhưng thị bị thất vọng và uất ức vì Kính-Tâm vẫn cứ thờ ơ thản nhiên. Tuy vậy Thị-Mầu lúc nào cũng mơ màng tới Kính-Tâm nên lửa dục bừng bừng không sao dập tắt nổi để đến nỗi có một đêm, thị cũng tưởng quyền biến chung chạ với tên đầy tớ cho qua cơn khát vọng, có ngờ đâu sau đêm ấy thị có mang. Ít ngày sau làng biết, đòi Thị Mầu ra hỏi, thị bèn đổ ngay cho Kính Tâm dỗ nàng làm chuyện gian dâm ở sau chùa. Kính - Tâm liền bị làng lập tức đòi ra hỏi. Bà không biết biện bạch ra sao để gỡ nỗi oan này đành cam chịu sự đánh đập tàn nhẫn và chịu nộp khoán làng. Về chùa lại bị sư cụ bắt ra Tam quan không được ở chùa trong nữa.

Kính Tâm lại một lần nữa cắn răng chịu tiếng oan tủi nhục mà vẫn dốc lòng quyết tu cho thành quả phúc.

5) Kính Tâm nuôi con Thị Mầu

(Từ câu 587 đến câu 698)

Đủ ngày tháng, Thị Mầu sinh đứa con trai ; Phú-ông nhiếc móc con thậm tệ và bắt thị đem đứa trẻ sơ sinh ra chùa trả cho cha nó là Kính Tâm. Bà Kính Tâm đang tụng kinh bỗng nghe tiếng trẻ khóc quay ra thì thấy Thị Mầu mang con bỏ đó rồi đi. Động lòng từ bi, bà ẵm lấy đứa bé, ngày ngày mớm cơm thay sữa, nâng niu nuôi nấng hết lòng. Mọi người thấy vậy đều chê cười và cho Kính Tâm không còn oan uổng gì nữa. Cả sư cụ cũng nghi ngờ gọi bà tới hỏi lại, thì bà trả lời :

« Dầu xây chín đợt phù đồ,
« Sao bằng làm phúc cứu cho một người. »

Ba năm sau, đứa bé đã khôn lớn, vẻ mặt rất khôi ngô, tính nết ngoan ngoãn giống hệt cha nuôi. Và cũng là lúc mà Kính-Tâm đạt cái chí của mình sau những ngày đầy oan khổ. Bà chỉ bị yếu qua loa rồi chết. Trước khi nhắm mắt từ giã trần tục, bà dặn dò đứa bé. Bà lại viết một bức thơ giao cho nó cầm để lại cho cha mẹ.

6) Kính - Tâm rửa sạch tiếng oan và thành Phật

(Từ câu 699 đến cân 788)

Đứa bé đang lăn khóc bên xác cha nuôi thật là bi thảm, chợt nhớ lời dặn lại của cha, nó vội vàng lên chùa trên báo sư cụ biết. Sư vãi được sư cụ sai ra khâm liệm thi hài mới hay Kính Tâm là đàn bà. Tin này tung ra, già trẻ lớn bé trong làng đổ đến chùa đông như hội, khi thấu rõ oan tình của bà. Rồi khi lá thư tuyệt mệnh của bà được về tới quê thì ai nấy lại đều biết bà không phải là gái giết chồng. Thiện-sĩ từ khi bà bỏ nhà đi biệt tích, cũng có lòng thương nhớ vợ. Nay được tin Kính-Tâm qui y đã từ trần, chàng vội đến theo ông bà họ Măng tới chùa Vân Tự để cùng lo việc ma chay. Thấu rõ tình cảnh nông nỗi của vợ, Thiện-sĩ đau xót vô cùng và chàng từ đấy ở lại chùa tu đến trọn đời. Về việc tang ma, làng bắt Phú ông phải chịu hết chi phí, còn Thị Mầu cũng phải tang phục đưa chồng.

Sau ngày chôn táng, nhà chùa lập đàn lễ giải điều oan cho Kính - Tâm. Giữa lúc đó bỗng thấy một đám mây năm sắc lơ lửng giữa trời rồi hạ dần xuống trước đàn lễ. Đức Thích Ca Mâu Ni hiện toàn thân từ xe mây bước ra. Ngài nhận thấy Kính Tâm là bậc tu hành đắc đạo nên giáng trần khuyên dạy ngay trước đàn cho bà làm Phật Quan - âm, và độ cho toàn gia bà được siêu thăng, linh hồn sẽ cùng về gặp nhau nơi Cực lạc.

THỊ TRUNG HỮU HỔ.— Trong chợ có hùm. Ý nói có nhiều lời dèm xiểm, đâm thọc, nên dù việc không có cũng thành ra có. Trong Chiến Quốc Sách có câu : **Phù thị chi vô hổ minh hĩ, nhiên nhi tam nhân ngôn chi,**

tắc thành hổ. Nghĩa là : *Chợ không có cọp là lẽ rõ ràng, thế mà ba người nói có thành ra có.*

THỊ TỬ NHƯ QUI. – Xem chết như về. Ý nói xem sự chết như việc đi trở về nhà, không có gì lo sợ, buồn phiền. Trong sách Hàn Phi Tử có câu : **Tam quân nhược thành trận, sư sĩ thị tử như qui**. Nghĩa là : *Khi ba quân đã bố trận, thì quân lính xem cái chết như trở về nhà.*

THỈ TẠI HUYỀN THƯỢNG.— Tên ở giây cung. Dùng để nói việc phải thi hành, không thể nào trì hoãn được, không khác gì mũi tên đã đặt trên giây cung chỉ còn chờ buông ra.

THÍCH CA. – Nguyên là Thích-Ca Mâu-Ni viết ngắn lại. Họ Cồ-Đàm tên Siddharta, nguyên thái tử nước Kapilavastu. Năm mười sáu tuổi lấy vợ nhưng nhân đi chơi trong thành thấy cảnh khổ cực của người đời, bỏ vợ con, ngôi báu, vào rừng tu để tìm đường giải thoát và giác ngộ chúng sanh. (*Xem chữ* **Đức Phật**). Trong «**Nguyễn-Bỉnh-Khiêm** có câu :

Chưa dễ ai là Phật Thích Ca.

THÍCH CỔ. – Đâm đùi vào vế. Tô-Tần đời Chiến-Quốc khi ngồi học đêm, lấy cái đùi đặt dưới vế để nó đâm vào thịt cho khỏi ngủ gục. Dùng để chỉ người hiếu học.

THÍCH LÝ. – Thích : *bà con ; Lý : Xóm.* Ngoại thích bà con bên ngoại, có khi dùng chữ thích lý để chỉ bà con bên ngoại. Bà con bên ngoại của vua gọi là **Thích lý**. Sử ký : **Vua Cao-Tổ triệu Thạch-Phấn tỷ vi mỹ nhân, tỷ kỳ gia Trường An trung thích lý** : *Vua Cao-Tổ triệu chị Thạch-Phấn làm mỹ nhân, dời gia đình đến Trường-An, xóm bên ngoại để ở.* Trong «**Đại Nam Quốc Sử** có câu :

Lấy bè thích lý chịu lời thác cô.

THINH QUÂN NHẬP ỦNG. – Mời ngài vào chum. Dùng hình luật của người đã đặt ra mà phạt lại người ấy. Trong sách «**Thông giám**» có nói rằng ông Chu-Hưng với ông Khưu Thân Tích âm mưu với nhau, bà Thái Hậu bảo ông Lai-Tuấn-Thần tra xét. Ông Tuấn-Thần liền nói với Chu-Hưng rằng : *Tù có nhiều đứa không chịu thú nhận, thì nên làm phép gì ?* Chu-Hưng trả lời : *Việc ấy rất dễ, hãy lấy một cái chum lớn đem than đốt cả bốn phía, rồi bảo người tù vào trong chum ấy, thì có sự gì mà không thú nhận được.* Tuấn-Thần liền tìm một cái chum lớn, đốt lửa bốn phía như cách của Chu-Hưng nói, rồi đứng dậy nói với Hưng rằng : *Có lệnh trong cung đòi anh tra hỏi, xin mời anh vào chum này.* Chu-Hưng sợ hãi cúi đầu chịu tội.

THIÊM CHI TIẾP DIỆP. – Thêm cành chắp lá. Nói việc làm sinh ra nhiều chi tiết phiền toái không ít. Trong Chu-Công văn tập, Chu-Hy trả lời ông Hoàng-Tư-Canh rằng : **Kim nhân sinh xuất trùng trùng chướng ngại thiêm chi tiếp diệp, vô hữu liễu kỳ**. Nghĩa là : *Người đời bây giờ sinh ra những chướng ngại trùng trùng điệp điệp như thêm cành chắp lá không khi nào rời.*

THIÊN BÁN CHÂU HÀ. – Ráng đỏ lưng trời Ý nói phong nghi của hạng người cao quý. Lưu Hâm và Lưu-Vu đề có phẩm hạnh cao quý, người tộc trưởng trong họ khen rằng : «Vu, siêu siêu việt tục, như thiên bán châu hà. Hâm, kiều kiều xuất quần, như vân trung bạch hạc, giai kiệm tuế chi lương tắc, hàn niên chi tiêm khoáng». Nghĩa là : Ông Vu khác tục, như ráng đỏ lưng trời, ông Hâm xuất chúng như hạc trắng trong mây, đều như lúa tốt trong năm mất mùa, lụa dày trong khi trời rét.

THIÊN BẤT DUNG GIAN. – Trời không bao giờ dung thứ kẻ gian tà, xảo quyệt. Dùng để cảnh cáo những kẻ gian ác nên từ từ giảm bớt hành động quỷ quái để quay về với lẽ phải.

THIỀM CUNG. – Thiềm : *con cóc ;* cung : *cung trăng.* Tương truyền Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu-Nghệ uống vào thành tiên lên ở cung trăng và hoá ra con cóc. Trong «**Nhân nguyệt vấn đáp** có câu :

Chốn thiềm cung phỏng độ bao xa.

THIÊN ÂN. – Thiên : *trời ;* ân : *ơn.* Người ta tôn kính vua như trời, nên thiên ân còn dùng để chỉ ân vua. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Thiên ân ban phước trong đình.

THIÊN CAO THÍNH ĐỆ. – Thiên : *trời ;* cao : *cao ;* Thính : *nghe ;* Đệ : *thấp.* Trời tuy ở cao nhưng những điều xảy ra dưới thế gian đều có thể nghe được. Tống-cảnh-Công bị mê hoặc vì nữ sắc, Tử-Vỹ mới tâu rằng : *Hoàng Thượng hiện đang mắc tai hoạ, tuy thế*

có thể khiến mối hoạ ấy xảy ra cho Tề Tướng. Cảnh-Công đáp : *Phải để cho Tề tướng giữ nước chứ.* Ý nói nếu Tề-Tướng mắc tai hoạ thì ai giữ nước bây giờ ! Tử-Vỹ tâu : *Xin dời đến cho dân.* Cảnh Tông đáp : *Dân chết thì làm vua với ai ?* Lại đáp : *Xin dời hoạ đến năm mất mùa.* Vua hỏi : *Năm mất mùa thì dân chết đói, dân chết đói thì ta làm vua với ai ?* Tử-Vỹ lại tâu : *Trời tuy ở cao nhưng nghe thấp, Vua có ba lời nói nhân, chắc vua sẽ được lẫn trời thưởng.* Trong «**Trinh Thử**» có câu ;

Thiển cao mà lại Thính đê.

THIÊN CHÚA GIÁO.— Do Cơ Đốc giáo (Cơ Đốc là phiên âm tiếng Pháp : Christ : Đấng Cứu Thế) mà ra. Trước khi nói đến Thiên Chúa Giáo (Catholicisme), tưởng cũng cần biết thế nào là Cơ Đốc Giáo.

Cơ Đốc Giáo phát sinh ở thành Du-Đà (Judée), lan tràn sang Đông phương trước tiên rồi mới phổ biến khắp trên thế giới.

Theo Cơ Đốc Giáo, con người có ba phần trọng yếu : Vật chất, Linh hồn và Trí tuệ. Trí tuệ chỉ có một và bất diệt. Vật chất sẽ bị tiêu diệt. Riêng linh hồn ở giữa và có tính chất cả hai. Linh hồn là một cơ cấu sống, nó có một thực thể thuần tính và cao khiết, và tùy theo sự biến đổi của con người thiên về vật chất hay trí tuệ mà tinh thuần hơn hay chìm xuống mà hư hỏng. Như vậy, thường sau khi thể chất đã chết, phần đông còn phải chết một lần thứ hai của linh hồn, bằng cách gột bỏ những phần tử dơ dáy xấu xa của thiện thể. Nếu trong khi sống ở cõi đời con người biết rèn đúc phần trí tuệ của mình là như đã có một thiên đàng ở trong lòng mình rồi, nên sau khi chết sẽ lên được những thế giới cực lạc. Muốn được như vậy, Cơ Đốc Giáo chủ trương : Hãy tin tưởng, hãy yêu thương và thực hành ý chí ấy, hy vọng sẽ là linh hồn trong hành động của các người. Ngoài cõi đất này sẽ có một thế giới của linh hồn, một cuộc đời hoàn toàn. Ta hiểu vì ta đã từ đó mà đi và ta sẽ đem các người lại. Muốn tới đó phải thực hành trước nhất tự nơi các người và sau lại nơi nhân loại. Thực hành bằng cách gì ? Bằng Tình thương và Bác ái trong việc làm.

Lý tưởng và mục đích của Cơ Đốc giáo, sau bao nhiêu biến chuyển lớn lao, đã đổi thay với những sắc thái mới : sự ra đời của Thiên Chúa Giáo (Catholicisme) và Cơ Đốc Tân Giáo (Protestantisme).

Theo Sấm Truyền Cũ : Thuở sơ khai lúc chưa có Trời Đất Vạn vật, thì đã có Đức Chúa Trời rồi, vì Người là Đấng tự hữu hằng có đời đời, vô thỉ vô chung. Người định bởi không mà tạo dựng Trời Đất muôn vật, mà Người là Đấng vô cùng phép tắc, nên một lời Chúa phán thì mọi vật hữu hình hay vô hình bèn có y như Chúa muốn.

Nhưng ĐCT đã tạo dựng trời đất muôn vật, tạo thành những nhân vật trong 6 ngày hay là 6 khoảng.

Ngày thứ nhứt, ĐCT dựng nên bầu trời cùng trái đất song còn hỗn mang u-tối. Người lại dựng sự sáng và phân sự tối ra.

Ngày thứ hai, Chúa dựng nên các tầng trời bền chặt vững vàng.

Ngày thứ ba, đất và nước còn lẫn lộn. Chúa phán truyền rẽ làm hai, mỗi giống một nơi. Nước thì ở xung quanh trái đất, gọi là biển. Đoạn Người phán dạy đất sinh ra các giống thảo mộc, hoa quả, cây nào giống nấy để ngày sau trổ sinh lâu dài.

Ngày thứ tư, Chúa dựng nên hai vừng sáng lớn ở trên cao, để soi khắp mọi nơi dưới thế, gọi hai vầng nhựt nguyệt : mặt nhựt thì soi ban ban ngày, mặt nguyệt thì soi ban đêm. Mà bởi nhựt nguyệt cán triền luân chuyển, cho nên ta kể đặng có ngày, có tháng, mà chia ra làm giờ khắc. Cũng trong ngày ấy, Chúa dựng nên các tòa sáng láng có thứ tự ở trên cao dưới tầng trời gọi là các tinh tú.

Ngày thứ năm, Chúa dựng lên các loài có giác hồn hay sống. Người định dùng biển mà sinh mọi giống cá mú lớn nhỏ. Đoạn người phán truyền cho nó ngày sau sinh sản thật nhiều. Người cũng dựng chim chóc, cho nó có lông có cánh biết bay cũng bởi biển mà ra.

Ngày thứ sáu, Chúa dạy đất sinh ra các giống lục súc côn trùng, kể chẳng xiết. Cũng trong ngày ấy, Người dựng nên người ta, là giống cao trọng tốt lành hơn mọi loài, mọi vật khác trên mặt đất này. Vì có một loài người có linh hồn có trí khôn biết suy, biết xét, biết phân lành dữ, biết thờ phượng Đấng Tạo Hóa

vạn vật, và Người đặt tên cho người thứ nhứt là Adong.

Ngày thứ bảy, tạo dựng đã hoàn thành vạn vật thì Chúa mới thôi. Cho nên Chúa dạy lấy ngày thứ bảy làm lễ lạy, cấm làm việc xác, để tạ ơn Đức Chúa Trời.

Đức Chúa Trời muốn dạy cho chúng ta biết : Hễ ai có lòng theo ý riêng, bỏ lịnh ĐCT, thì nó sẽ mất sự thanh nhàn vui vẻ, và phải khốn nạn. Bằng ai vâng lời và kính mến Người trên hết mọi sự, thì kẻ ấy đặng muôn phước.

Hai cuốn sách Sấm Truyền cũ (Cựu Ước) và Phúc Âm, cũng gọi là Sấm Truyền Mới (Tân Ước), đối với những tín đồ Thiên Chúa Giáo như một thứ thành trì vững chắc, có đủ mọi thứ khí giới, rất hữu hiệu để chống lại những chước giả trá của những kẻ nghịch thù.

Đức Chúa GiêSu phán rằng : « Người thông minh thánh trí trong nước Đức Chúa Trời, khác nào kẻ trưởng giả phú quí, sắm kho tích để vàng bạc, hột trai, trân châu vô giá, cùng các giống lương thực, cũ mới : mà khéo dùng phát cho gia nhân đệ tử, khi thì giống cũ, khi thì của mới, tùy ý mình thương lượng điều gì phải lẽ ».

Hai cuốn sách Sấm Truyền Cũ và Sấm Truyền Mới chính là hai kho châu báu quí trọng tốt lành, hai kho lương thực chứa đầy những cao lương mỹ vị để nuôi dưỡng con cái Chúa vậy.

Trong Sấm Truyền Cũ gồm truyện các Thánh Tổ Tông. Trong Sấm Truyền Mới gồm sự mầu nhiệm con Đức Chúa Trời xuống thế làm người. Sấm Truyền Cũ như một cái thang mà ông Gia Cóp thấy xưa để đem mọi người lên tới Sấm Truyền Mới. Nhờ Sấm Truyền Mới, mọi người mới hiểu rõ Sấm Truyền Cũ, nhứt là các lời tiên tri đã phán xưa.

Sách Sấm Truyền Mới hay Sách Phúc Âm ghi chép lại những việc Đức Chúa Giê Su đã làm, lời Người giảng dạy, những phép lạ Người đã thực hiện khi còn ở thế gian.

Bốn vị Thánh chép bốn cuốn sách Phúc Âm, gọi là bốn vị Thánh Sử.

Cuốn thứ nhất của ông Thánh Mátthêô chép, năm thứ 6 sau Đức Chúa thăng thiên. Cuốn thứ nhì là của ông Thánh Mátcô chép, 10 năm sau Chúa về Trời. Sách nầy Thánh Phêrô đã nhận và dạy cho các bổn đạo biết. Cuốn thứ ba do ông Thánh Luca chép, 25 năm sau Chúa thăng thiên. Cuốn thứ tư do ông Thánh Gioan chép, 65 năm sau Chúa về Trời.

1) Thánh Mátthêô

Như đã nói, tác giả thứ nhứt của sách Phúc Âm là Mátthêô, người Do Thái. Thân sinh tên là Alphée. Lúc bấy giờ ông Matthêô làm nghề thâu thuế, một nghề mà dân Do Thái rất ghết. Vì thời đại nầy, những nhân viên thâu thuế đều do tư nhân mướn để thâu thuế mà các nhà thầu đã bao thuê của nhà nước. Ông Matthêô là nhân viên thâu thuế cho Herode-Antipas, tiểu vương xứ Galilée. Herode là một ông vua của một nước bị đô hộ, cho nên rất ít quyền hành. Ông ta có văn phòng và nhà riêng ở Capharnaum, một thành phố nhỏ ở về phía Bắc hộ Tiberiade. Hồi ấy Thánh Mátthêô tên là Lêvi. Sau khi về làm môn đệ Chúa Giêsu, đổi tên lại là Matthêô (có nghĩa là : Trời ban cho).

Một hôm. Chúa Giêsu giảng đạo ở thành Capharnaum. Trông thấy Mátthêô, Người liền gọi : Ngươi hãy theo Ta.

Mátthêô vâng lời theo Chúa không chút do dự. Ông bỏ tất cả, hy sinh tất cả, đi theo Chúa một bước không rời.

Ông đã nghe được tất cả những lời Chúa phán dạy, cùng những phép lạ Chúa đã làm. Có thể nói ông là người biết rõ cuộc đời Chúa Cứu Thế.

Nguyên văn cuốn Phúc Âm của Thánh Matthêô chép bằng tiếng Araméen thứ ngôn ngữ thông dụng của người dân Do thái, vì viết riêng cho dân Do Thái, vì viết riêng cho dân Do thái theo đạo Thiên-Chúa. Nguyên bản Phúc âm không tìm thấy. Bản truyền lại hiện nay là bản dịch ra tiếng Hy Lạp. Nnười phiên dịch hoặc chính tác gimột người thứ hai, hoặc do dịch khi tác giả còn sống.

Ta có thể nói người chứng thứ nhứt của Thiên Chúa giáo là thánh Mátthêô, người đã trông thấy tận mắt đã ngh tận tai những điều ông thuật lại vua lối chép Thánh-sử.

2) Thánh MátCô

Tên vị Thánh thứ hai đã viết cuốn sách Phúc Âm II. Ông còn có một tên nữa là Jean Marc, con trai của bà Maria (không phải Đức Bà Maria, đây là sự trùng tên thôi). Nhà của Thánh MátCô đã chấp chứa các môn đệ của Chúa Giêsu lánh nạn, sau khi Chúa đã chết 3 ngày sống lại. Thánh MátCô có họ hàng với Thánh Banabê.

Sau nầy Thánh MátCô có làm thơ ký cho Thánh Phê-Rô, đại đồ đệ của Chúa Giêsu. Chính Thánh Phê-Rô đã thuật lại mọi điều về Chúa Giêsu nhờ đó mà về sau nầy Thánh MátCô viết thành quyển sách Phúc Âm thứ hai. Về việc nầy, học giả Papias có viết : « Chính ông MátCô đã làm thông ngôn cho ông Phêrô mà thuật lại những lời những việc về Chúa Giêsu. Ông Phêrô nhớ làm sao thì thuật làm vậy, Mátcô chép y như vậy, không hề sắp đặt cho có thứ tự. Vì ông MátCô không phải là môn đồ của Chúa Giêsu, chính ông không được nghe Chúa Giêsu giảng dạy, mà ông là môn đệ của ông Phê Rô, chỉ biên chép theo lời ông Phê Rô. Mà ông Phê Rô khi giảng dạy chỉ theo những nhu cầu lúc đương thời, không lưu tâm tới việc sắp đặt có thứ tự tiếp nối nhau những lời truyền phán của Thầy (tức Chúa Giêsu). Vậy nên ta không thể trách ông MátCô sao chỉ viết có điều nọ điều kia, như thế là nhớ đâu viết đó. Ông chỉ cốt có một điều : là đừng bỏ sót một điều gì đã được nghe, và đừng viết một điều gì sai sự thật ».

Điều đáng chú ý là Papias đã sống đồng thời với những môn đệ của các Thánh Tông Đồ. Ông quen biết nhiều người trong đám các ông ấy. Do đó lời phê bình và sự nhận xét của Papias rất có giá trị. Quyển Phúc Âm thứ hai tuy do ông MátCô viết, nhưng thật ra chính Thánh Phê Rô đã đọc cho ông chép lại.

3) Thánh Luca

Thánh Luca, tác giả quyển sách Phúc Âm thứ ba vốn là một Y sĩ, một người trí thức theo đạo Thiên Chúa, sau khi nghe lời giảng dạy của thánh Phao Lô. Ông đã hy sinh tất cả sự nghiệp, công danh để theo thánh Phao Lô.

Các học giả đều công nhận sách Phúc Âm thứ ba viết hay hơn hết. Moulton, một học giả tân tiến nói : « Thánh Luca là người có văn học hơn hết trong bốn tác giả sách Phúc Âm ». Học giả Renan cũng viết : « Cuốn Phúc Âm thứ ba là cuốn hay hơn hết ».

Với lối hành văn chải chuốt vững chắc, thánh Luca, trong phần đầu quyển Phúc Âm thứ ba đã cho biết tại sao ông viết sách nầy vì có nhiều người thử gom góp viết thành truyện, việc lạ thường xảy ra giữa chúng ta, theo những lời truyền khẩu của những người từ buổi đầu đặng thấy tận mắt nghe tận tai, về phần tôi là người đã nghe biết được đúng đắn tất cả mọi việc từ nguyên thủy, tôi tưởng cũng nên viết lại truyện nầy một cách có liên lạc, viết cho anh. Hỡi anh Theophilê, để cho anh nhận thấy những điều anh học được là vững và chắc chắn là dường nào.»

Ta cần chú ý đây là thánh Luca viết riêng cho một người bạn xem, một người cũng có học thức như ông. Cuốn sách Phúc Âm của ông có tính cách nhật ký riêng ghi chép cẩn thận, không cần phải quảng cáo để cho nhiều người xem. Ông chỉ cốt đem những điều mắt thấy tai nghe chỉ cho người bạn, để người nầy vững niềm tin, mạnh dạn tiến theo con đường đã chọn. Quyển sách nầy có tính cách chân thật khác với những loại sách viết cho công chúng đọc. Cho nên về khoa sử học người ta thường quý trọng những loại giấy tờ riêng như : thư từ, nhật ký riêng, hơn những giấy tờ tài liệu chánh thức.

Thánh Luca viết quyển Phúc Âm thứ ba trước bộ sách «Hành vi của các Thánh Tông-Đồ», tức là vào khoản trước năm 62, sau ngày Chúa Giêsu tạ thế độ chừng 30 năm.

4) Thánh Gioan

Thánh Gioan viết quyển sách Phúc Âm thứ tư, khác hẳn với ba quyển trước. Ông không thuật lại những gì đã có trong 3 quyển Phúc-Âm trước, mà chỉ nói đến những gì mà chưa ai biết đến.

Ông có công bồi bổ ba quyển Phúc Âm đầu về cả hai phương diện : sử học và thần bí học. Trong quyển Phúc âm thứ tư, nói rõ về đời sống vật chất của Chúa Giêsu, kể lại những mệt nhọc những sự đói khát sau những lần đi bộ lâu, rơi nước mắt khóc người bạn chết v.v.

Cuốn Phúc Âm thứ tư rất có giá trị, vì người viết ra nó chính là vị đệ tử được Chúa Giêsu thương yêu rất mực, đó là Thánh Gioan.

Dường như Chúa Giêsu muốn cho Thánh viết cuốn sách Phúc Âm thứ tư để bổ khuyết 3 cuốn viết trước, và nhận thực những sự việc đã ghi chép trong ba cuốn ấy. Cho nên trong 12 vị Thánh Tông Đồ của Chúa Giêsu, thánh Gioan đã sống lâu hơn hết. Sau khi Chúa Giêsu về Trời, các môn đệ của Người chia nhau đi truyền đạo khắp nơi. Người nào cũng bị các vua chúa bắt bớ giam cầm, hành hạ đến chết. Riêng thánh Gioan còn sống sót, mãi đến thật già mới chết.

Người ta đã tìm thấy được nhiều bằng cớ chứng tỏ tác giả cuốn Phúc Âm thứ tư là của thánh Gioan. Vì chính vị Thánh Tông Đồ ấy, người đồ đệ thân yêu nhất của Chúa Cứu Thế mới hiểu rõ mọi điều trong đời sống của Chúa Giêsu để thuật lại trên sách một cách tường tận.

Khi thánh Gioan biên soạn quyển Phúc Âm thứ tư, vào khoảng năm 95 dương lịch, thì ba cuốn Phúc Âm đầu đã viết xong rồi, đã ra đời được lối 3, 4 chục năm. Thánh Gioan, vị đệ tử thân yêu của Chúa biết cặn kẻ những điều đã viết trong ba quyển trước. Do đó, ông nghĩ cần phải viết để bổ khuyết thêm những gì chưa được nói đến trong ba quyển đầu. Ông đã gián tiếp công nhận và hiệu đính ba quyển Phúc Âm trước, bằng cách là chỉ thuật lại những điều mới mẻ về sự tích Chúa Cứu Thế.

Theo cuốn Phúc Âm của Thánh Luca, có sự đầu thai lạ lùng của vị Thánh tiên phong, sau này cầm cờ mở lối cho việc ra đời của Chúa Cứu Thế : Thánh Gioan Baotixita.

Chúa Giêsu ra đời giữa thời đại dân Do Thái đang quằn quại rên siết : thời đại vua Herode.

Cuộc đời của Chúa Giêsu, một nhà đại cách mạng biến cải cả việc thờ phượng Chúa, đã khai mào khởi thủy ngay trung tâm của đạo Do Thái. Nguyên thủy đạo ấy vẫn ở Chúa (Jehovah) mà ra, nhưng tại vì người đời sau lần hồi làm sai lạc, nên Do Thái giáo mất hết ý nghĩa thiêng liêng của nó. Người Do Thái hồi đó một mực giữ đúng các nghi lễ. Vì giữ quá nghiêm khắc các nghi lễ mà thành ra nô lệ các nghi thức bề ngoài, làm chết mất cái tinh thần bên trong đi.

Tuy nhiên, dân tộc Israe vẫn còn một số người trung thành thờ phượng Chúa. Đó là ông Zacharia thuộc giai cấp Abia và bà vợ là Ysave (Elisabeth), con gái của vị đại Giáo chủ Aaron. Hai ông bà là thân sinh ra Thánh Gioan, về sau thành các Thánh của Sấm Truyền Cũ.

Ông Zacharia là Thầy Cả trong một đền thờ Thánh, lo việc đốt hương trầm trong cung Thánh.

Một hôm, ông rời khỏi nhà riêng ở thành phố xứ Juda, đi vào thành Giêrusalem lãnh công việc theo chức phận.

Các vị Thầy Cả lo việc tế lễ trong đền thờ chia ra làm 24 tốp. Mỗi tốp thay phiên nhau vào đền thánh làm việc đúng một tuần lễ. Trong một năm, mỗi tốp đến phiên hai lần. Tổng số các Thầy Cả độ 800 người.

Khi đến phiên, thì các Thầy Cả đến lãnh công việc vào ngày Chúa nhựt, lúc trưa để thay thế cho các vị hết phiên ra về. Lúc giao lãnh công việc, tốp cũ phải làm sổ bàn giao thật đúng các món đồ quí giá thờ trong đền cho tốp mới đến thay. Xong đâu đó, đến lượt các Thầy Cả lại đến bắt thăm xem ai phải làm công việc gì. Trong phần việc linh tinh trong đền thờ, nhiệm vụ cao quí nhất là việc đốt hương trầm trong đền thờ. Ông Zacharia, chiều Chúa nhựt hôm ấy, lo phận sự đốt hương trầm trong khi đó dân chúng tề tựu bên ngoài.

Cần biết là đền Thánh Giêrusalem ở bên ngoài có một vách thành tròn bao quanh. Đền Thánh được xây cất trên một khoảng đất rộng, cao ba tầng. Tầng cao nhất có bàn thờ tế lễ. Ngay cung Thánh, chính giữa khoảng tròn bao quanh có những căn phòng của các Thầy Cả.

Hôm ấy, người ta vừa làm xong thịt con chiên tế lễ buổi chiều. Những người Do Thái sùng đạo đến dự tế lễ trọng yếu rất đông. Tất cả đàn bà con gái thì nhóm họp ở gian phòng riêng của họ. Phòng nầy ở về phía sau phòng của đàn ông và thấp hơn một chút. Ở ngoài sân, phía dưới nữa một chút là chỗ đứng của những người ngoại đạo. Nơi đây có viết mấy giòng chữ bằng nhiều thứ tiếng, ngăn cấm những người không được tinh khiết không được đặt chân vào sân dành riêng cho « dân của Đức Chúa Trời » (Người dân Do Thái tự xưng như vậy, vì Chúa trước kia đã dành riêng đặc ân cho người Do Thái). Nếu người ngoại đạo nào vô ý hoặc bất tuân bước chân vào sẽ bị giết chết.

Phía trong cung Thánh, những Thầy Cả chọn cử trước đã dọn sẵn bàn thờ dâng hương. Bàn thờ này đặt giữa cung Thánh, giữa cây đèn 7 nhánh và bàn bánh Thánh.

Theo nghi lễ, chỉ có Thầy Cả giữ việc đốt trầm dâng hương mới được bước vào đó mà thôi. Chiều hôm ấy, ông Zacharia hai tay kính cẩn bưng lư hương, một mình bước vào cung Thánh. Bên trong nữa, lại còn có một cung Thánh cực trọng nữa, có một bức màn dài thật dài phủ kín, ngăn cách bên ngoài.

Trong khi ông Zacharia tiến bước vào cung, thì tất cả những người Do Thái hiện diện kính cẩn sắp hàng đứng phía sau bàn thờ tế lễ, rì rầm đọc kinh. Thường thì trong khi Thầy Cả bưng lư hương trầm vào trong, thì bên ngoài mọi người đều lo âu chờ đợi, họ nơm nớp lo sợ không biết Chúa có ra điều gì cho Thầy Cả không. Nhất là từ khi nước Do Thái bị đặt dưới quyền đô hộ của ngoại bang, dân chúng đều buồn rầu sợ hãi. Họ cho đó là một hình phạt nặng nề đang đè lên đầu cổ. Chúa đã phạt họ vì một trọng tội. Biết như vậy cho nên khi làm cái công việc thiêng liêng dâng hương, Thầy Cả hối hả làm xong rồi trở ra. Khi Thầy Cả dâng hương xuất hiện, năm Thầy Cả khác túc trực tại đó ban phép lành cho công chúng giữa tiếng hoan hô vang dội. Họ vui mừng hát lý, rồi thì lễ tất.

Nhưng lạ thay, hôm ấy Thầy Cả Zacharia vào trong cung Thánh đã lâu mà chưa thấy trở ra, mọi người đều nôn nao chờ đợi.

Sự chậm trễ trở ra của Thầy Cả Zacharia có nguyên nhân. Thầy đã gặp việc lạ. Sách Phúc Âm của Thánh Luca thuật lại : Thì trước mặt ông đã xuất hiện một đấng Thiên Thần đứng bên hữu bàn thờ dâng hương. Và khi trông thấy sự ấy, ông Zacharia rối loạn tâm thần, phát hoảng sợ.

Nhưng Thiên Thần đã nói với ông Zacharia, ngươi đừng sợ ! Vì lời cầu nguyện của ngươi được khấn nhậm. Vợ ngươi là Ysave sắp sanh cho ngươi một đứa con trai, ngươi hãy đặt tên Gioan cho đứa nhỏ. Nó sẽ đưa đến cho ngươi vui mừng xiết kể, nhiều người sẽ hoan nghinh sắp sanh. Nó sẽ được kể là bậc lớn lao trước mặt Chúa. Nó sẽ không rượu chè, không uống thứ gì say sưa. Nó sẽ dìu dắt con cái của Israe trở về với Đức Chúa Trời. Nó cứ thẳng tiến tới tinh thần và nghị lực của Êlia (một vị Thánh tiên tri nổi tiếng trước kia) để đem tình thương của người cha trở về với con cái, đem những kẻ cứng đầu trở về với tình cảm của những người ngay, để dọn sẵn sàng cho dân tộc sẵn lòng đón Chúa.

Vì không tin tưởng trọn vẹn vào lời báo trước của Thiên thần nên Thầy Cả Zacharia đâm ra hoài nghi. Ông đã thưa với thiên thần : làm sao tôi nhận biết điều ấy, vì tôi già vợ tôi lớn tuổi lắm ? Việc xảy đến quá bất ngờ, quá tốt đẹp hơn sự mong ước và trí tưởng tượng nên Zacharia thốt ra mà không suy nghĩ. Thiên Thần nổi giận đáp lại một cách oai nghiêm : «Ta là Gabirie, Thiên Thần hầu trước mặt Chúa. Người sai ta xuống đây báo tin cho ngươi hay. Vì ngươi không tin lời ta, ngươi phải ngậm thinh không được nói đến ngày việc đó xảy ra. Nói xong Thiên Thần biến mất.

Trong khi ấy ngoài trước đền Thánh dân chúng xôn xao, không biết vì lẽ gì Thầy Cả Zacharia lại quá chậm trễ. Thế rồi khi dâng hương xong, lúc trở ra ông không nói năng gì được cả, mà chỉ lấy tay ra dấu cho đám đông biết, vì ông không nói được nữa. Dân chúng đoán biết có việc lạ xảy ra.

Làm xong công việc tại đền thờ, đến ngày hết phiên, Zacharia trở về nhà. Một ít lâu sau, bà Ysave, vợ ông thọ thai. Bà sanh ra được một đứa con trai đỉnh ngộ. Nhớ lời báo trước của Thiên Thần, ông bà Zacharia đặt tên là Gioan. Đức tin trọn vẹn đã trở lại với Zacharia, ông đã tin lời tiên tri của Thiên Thần, sau đó ông nói được trở lại như lúc bình thường.

Theo lời Sấm Truyền : Dân Do-Thái trước kia là dân tộc được Đức Chúa Trời chọn lựa. Người dân Do-Thái rất tin tưởng như vậy mặc dù phải đến trú ngụ ở xứ người, họ vẫn giữ đạo riêng của họ, không bao giờ chịu chung lộn với người bản xứ. Xưa kia, Đức Chúa Trời đã hiệp ước với Môisen và Abraham. Người sẽ phù hộ chở che cho dân Do-Thái nếu dân tộc này một niềm thờ phượng kính mến. Nhưng về sau dân Do-Thái phạm nhiều tội lỗi, phần đông thờ bụt thần ma quỷ. Chúa phạt họ mắc nhiều tai nạn. Họ bị nạn chiến tranh, đất nước bị quân thù chinh phục. Tuy vậy, nhớ lời nguyền ước xưa, Chúa vẫn chưa đành bỏ họ, nên soi sáng cho các thánh tiên tri nói trước cho nhân dân biết rằng :

«Một Đấng Cứu Thế sẽ ra đời, trong dòng dõi vua Đavít, để giải thoát dân Do-Thái, khỏi tay kẻ thù nghịch.»

Ông Thầy Cả Zacharia được ơn Chúa soi sáng, nhân dịp vợ ông là bà Ysave sanh con, đã công bố lời tiên tri về Đấng Cứu Thế đã đến ngày thực hiện.

Song người dân Do-Thái đã hiểu lầm lời tiên tri trên, do đó đã xảy ra một tấn thảm kịch.

Theo lời tiên tri mấy ngàn năm trước để lại, và cả lời tiên tri Thầy Cả Zacharia, thì Chúa sẽ phái Đấng Cứu Thế xuống giải ách cho dân Do Thái, giải ách nô lệ tinh thần, nghĩa là: Đấng Cứu Thế sẽ ra đời truyền đạo cho dân Do Thái biết tu tâm dưỡng tánh, hầu thoát khỏi ách nô lệ ma quỷ, của vật dục, khỏi mất linh hồn, được sống vinh quang hạnh phúc đời đời ở kiếp sau.

Dân Do Thái lại hiểu lời tiên tri theo nghĩa hẹp, chỉ mong được giải thoát ở cõi đời hiện tại trước mắt. Họ tưởng lầm Đấng Cứu Thế là một « Thiên tướng ». Trời sai xuống đánh đuổi quân nghịch thù, khỏi phải ách nô lệ của Roma. Vì lẽ hiểu lầm tai hại nầy mà về sau dân Do Thái không nhìn nhận Giêsu là Đấng Cứu Thế.

Sáu tháng sau ngày Thiên Thần Gabirie tiên tri về việc vợ chồng ông Zacharia sanh con trai, tức Thánh Gioan, tại thành phố Nazareth thuộc xứ Galilée lại xảy ra chuyện lạ.

Thiên Thần Gabirie lại hiện xuống một làng hẻo lánh nghèo nàn ít người biết đến, để tìm một nữ đồng trinh đã hứa hôn với người tên là Giuse, thuộc dòng dõi vua Đavít. Người nữ đồng trinh nầy tên là Maria.

Maria lúc bấy giờ mới 15 tuổi, đó là tuổi trung bình của những cô gái đến tuổi lo việc hôn nhân ở xứ Israe. Maria là con gái của ông Gioakim và bà Anna. Mồ côi cả cha lẫn mẹ, trinh nữ nầy chọn lựa một người xứng đáng có thể hiểu được mình, cũng dòng hoàng phái, thuộc dòng vua Đavít. Tất cả những tài liệu xưa cũng cho biết là Maria thuộc dòng dõi vua Đavít.

Trong sách Phúc Âm của thánh Luca có viết: Thiên Thần hiện vào nhà trinh nữ Maria và chào «Kính chào Bà, đầy ơn phước, Chúa ở cùng Bà, Bà có phước lạ hơn mọi người nữ.»

Vừa nghe qua, nữ đồng trinh đạo đức khiêm nhượng Maria bồi hồi ái ngại khi nghe những lời khen tặng của Thiên Thần, mà người cho là quá đáng. Thiên Thần phán bảo tiếp: « Maria Bà chớ sợ, vì bà đã được Chúa thương yêu riêng. Bà sẽ thọ thai và sanh một người con đặt tên Giêsu. Người con Bà là bậc vĩ nhân vô song và được gọi là Đấng Chí Tôn cao cả. và Chúa sẽ giao cho người cái ngai báu vua Đavít. Người sẽ trị vì dòng dõi Giacóp luôn luôn bao nhiêu thế kỷ. Người trị vì sẽ vô cùng vô tận.»

Nữ Maria vội đáp: «Sự ấy thế nào được vì tôi không biết đến người nam.»

Nghe nữ Maria đáp, Thiên-Thần liền bảo: «Chúa Thánh-Thần sẽ hiện xuống trong Bà, Đấng Cao Cả bao bọc cho Bà, và vì vậy trẻ sanh ra là con Đức Chúa Trời. Kìa, Bà hãy biết, bà Ysave bà con với Bà đã đến tuổi già mà hãy còn thọ thai một nam nhi, con người mà ai cũng tưởng là khô khan tuyệt tự, đã có mang được 5 tháng rồi. Có sự gì Chúa không làm được đâu ?»

Sự đầu thai lạ lùng nầy thật là quá với sức hiểu biết thông thường của con người. Với phép tắc huyền diệu, Chúa tùy theo ý muốn của nữ Maria là để giữ mình đồng trinh, không bao giờ biết đến người nam, lại vừa thọ thai sanh nở một đoá hoa thơm quí. Người sau đã gọi Maria: Người đồng trinh làm Mẹ.

Người thiếu nữ 15 tuổi, nữ đồng trinh Maria một lần nữa lại mở lời: « Tôi là tôi tá Đức Chúa Trời, xin vâng theo lời Thiên Thần truyền phán ».

Ngôi Hai, con Đức Chúa Trời, cực sang cực trọng, liền xuống đầu thai trong lòng thánh nữ Maria.

Do đó, hằng năm cứ đến ngày 25 tháng 3 dương lịch, Hội Thánh Thiên Chúa Giáo làm lễ nhắc tích Đức Chúa Trời đã giáng phước cho thế gian, và ngợi khen Đức Bà Maria, đã nên mạch mọi ơn thánh tuôn xuống cho cả nhân loại.

Theo cuốn Phúc Âm của Thánh Luca, ông

Giuse là thân phụ của Giêsu trước mặt đời và trước pháp luật, ngoài ra không nói gì về cuộc hôn nhân của nữ đồng trinh Maria với ông Giuse, cùng không nói đến cảm tưởng của ông Giuse về sự bí mật vị hôn thê của ông thọ thai Chúa Cứu Thế.

Nhưng trong cuốn sách Phúc Âm của Thánh Mátthêô đã bổ khuyết điều thiếu sót trên. Tác giả viết : « Cái thế hệ của Đấng Cứu Thế như sau này : Mẹ của Người, bà Maria, mới hứa hôn với ông Giuse, hai người chưa ở chung với nhau, thì bà đã thọ thai bởi phép lạ của Chúa Thánh Thần ».

Bà Maria không hề thổ lộ việc riêng của bà cho vị hôn phu Giuse hay biết. Bà một mực làm thinh phú mình cho ý Chúa. Sự lặng thinh của bà là một cử chỉ hy sinh anh hùng khác phàm. Bà cứ điềm nhiên chờ đợi ngày giờ của Chúa đến, mặc dầu sự thọ thai bất ngờ của bà có quan hệ tới danh dự của bà, nhất là quan hệ tới danh dự con bà sau này. Nhưng bà đã cam tâm hy sinh vì Chúa.

Chúa cũng không bao giờ để người vô tội phải mang điều nhục nhã. Bà thanh cao thì lại gặp vị hôn phu thanh cao. Ông Giuse lòng dạ rất quảng đại bao dung. Trong sách Phúc Âm của Thánh Mátthêô đã chứng minh điều ấy : « Giuse, chồng bà, là người ngay lành đạo đức, không muốn để cho bà bị công chúng chê bai, mới tính từ bỏ bà một cách thầm kín ».

Ông Giuse rất rối trí và đau lòng. Theo tục lệ của người Do Thái, nếu đã hứa hôn, ông có đầy đủ uy quyền của người chồng. Theo thường tình, gặp trường hợp như bà Maria, ông sẽ tố cáo trước dư luận bà ấy thất trinh mất tiết, và ông sẽ viện cớ ấy mà hủy bỏ sự đính hôn trước pháp luật, làm như vậy bà Maria sẽ bị luật hình trừng trị. Như vậy, bà Maria sẽ chịu nhục nhã trăm lần, sanh mạng còn bị nguy hại nữa là khác. Thời ấy, luật pháp của dân Do Thái rất nghiêm khắc đối với tội thất tiết, thất trinh. Tuy nhiên, như đã nói, ông Giuse là một người đạo đức, hiền lương. Trước sự việc đau lòng như vậy, ông chỉ toan tính âm thầm lánh đi nơi khác.

Đang lo nghĩ vẩn vơ, bỗng một vị Thiên Thần hiện ra dạy bảo ông Giuse rằng : « Giuse, ngươi đừng sợ hãi, hãy đem vị hôn thê của ngươi về ở nhà ngươi, vì thánh thai của người mang mền trong mình là phép lạ của Chúa Thánh Thần. Bạn ngươi sẽ sanh ra một người con. Ngươi hãy đặt tên cho trẻ ấy là **Giêsu** vì cứu dân tộc Người khỏi vòng tội lỗi.

Nghe Thiên Thần truyền bảo, ông Giuse vui mừng biết chừng nào !

Giuse tin tưởng ngay đó là việc huyền bí của Chúa nên mới có Thiên Thần mách bảo. Nỗi âu lo của ông tự khắc tiêu tan, ông không còn lo sợ gì nữa. Vừa tỉnh giấc chiêm bao, Giuse liền làm theo đúng lời Thiên Thần đã truyền phán, ông rước vợ về nhà, song ông không hề biết tới nữ trinh, cho tới ngày người sanh được một trai. Ông Giuse, bên ngoài vẫn có nghĩa vợ chồng với bà Maria, nhưng bên trong ông vẫn tôn trọng sự đồng trinh của bà Maria.

Ông Giuse và bà Maria đều ở tại Nazareth, mà theo lời tiên tri từ mấy ngàn năm trước, thì Đấng Cứu Thế phải giáng sanh tại thành vua Đavít. Mà thành Bêlem là thành của vua Đavít thuở xưa.

Nhưng bỗng một ngày kia, có lịnh của Hoàng đế Augustô ở Rôma truyền ra, bảo phải kiểm tra lại tất cả dân số trong toàn cõi đế quốc. Xứ Galilêa của tiểu vương Herode cũng thuộc quyền thống trị của đế quốc Rôma. Luật buộc tất cả những người dân Do Thái phải trở về nơi nguyên quán của mình mà ghi tên vô sổ bộ. Lịnh ác nghiệt truyền ra gây cho dân chúng muôn vàn khó khăn, khổ nhọc. Song việc người làm, mà Chúa đã định. Có lịnh của hoàng đế Augustô, thì mọi việc mới xảy ra đúng theo lời Sấm tiên tri.

Nguyên bà Maria và ông Giuse đều thuộc dòng dõi vua Đavít, quê quán ở Bêlem.

Theo lệnh của Hoàng-Đế Rôma, hai ông bà phải từ Nazareth trở về Bêlem ghi tên. Nhờ đó mà Chúa Cứu Thế mới giáng sanh đúng nơi tiền định. Hai ông bà dìu dắt nhau trên con đường đưa về cố đô Đavít, mang theo cái sứ mạng lớn lao, niềm hy vọng của thế giới. Những điều bí mật này chỉ có hai ông bà biết thôi, không một kẻ nào biết rằng hai vợ chồng nghèo nàn kia lại có phước nhất thế gian.

Cuộc hành trình mệt nhọc của hai ông bà chia làm bốn chặng phải trải qua những trấn Dienin, Naplouse, El-Birel, Giêrusalem, rồi mới

đến thành phố nhỏ Bêlem. Đó là một thủ đô sa mạc, thành phố mọc lởm chởm bên triền núi. Tới chỗ hai ông bà kiếm nơi trú ngụ ở hàng quán công cộng bình dân. Vì nơi quê cũ không còn ai là bà con cả. Không một ai chờ đón tiếp hai người, không một người quen biết ! Quán trọ đã chật ních những người đến trước, và những người nhiều tiền choán mất hết chỗ rồi. Khổ thay bà Maria đang gần đến ngày sinh nở không thể nào ở chui rúc chung lộn nơi đông người được. Hai ông bà phải tìm nơi khác tạm trú. Kiếm khắp cùng trong thành phố mà chẳng có chỗ dừng chơn hai ông bà lang thang đến tối. Hai ông bà đành lần lần bước ra ngoài thành, chỗ đồng không vắng vẻ. Đang lầm lủi đi trong khổ nhọc, hai ông bà bỗng thấy trước mắt một cái hang đá, liền dừng chơn tạm trú nơi đó. Cái hang trông tối tàn, vì không phải là nơi cho người trú ẩn, mà là chỗ nuôi gia súc. Nhưng trong lúc khốn cùng hai ông bà chỉ cần có chỗ tạm trú qua đêm thôi. Hai ông bà đọc kinh cầu nguyện, vì nhẩm tính giờ linh trọng sắp đến.

Sách Phúc Âm của Thánh Luca thuật lại rằng : «Hai ông bà vào ở hang đá, thời kỳ mãn nguyệt khai hoa vừa đến. Bà sanh đầu lòng một nam nhi. Lấy khăn bao bọc đứa bé, rồi bà đặt trẻ ấy nằm trong máng cỏ.»

Chúa Cứu Thế giáng sanh !

Một giai đoạn quan trọng đã xảy đến trong lịch sử nhân loại cho toàn thế giới.

Dầu có theo, có tin đạo Thiên Chúa hay không, mọi người đều phải nhìn nhận rằng việc Chúa Giêsu giáng sanh chia cắt thời gian ra hai. Từ giờ phút nầy trở đi, người có đạo cũng như người ngoại đạo, đều phân chia những thế kỷ ra làm hai phần : Trước Chúa giáng sinh và sau Chúa giáng sanh.

Trẻ Giêsu ra đời đã đánh dấu một cuộc cách mạng tinh thần và đạo đức. Tất cả những tín đồ Thiên Chúa giáo đều một niềm tin tưởng bà Maria sanh Chúa Giêsu một cách dễ dàng, không chút đau đớn, và bà sanh con nhưng vẫn còn đồng trinh. Sự tin tưởng nầy căn cứ vào các sách vở xưa quả quyết : Ante partum, in partu, et post partum. Nghĩa là : Trước khi sanh và sau khi sanh, người vẫn còn đồng trinh.

Thánh Luca dùng tiếng bà Maria sanh con « đầu lòng », không có nghĩa là bà Maria có sanh con nhiều lần khác nữa. Vì thời xưa, người ta có thói quen gọi đứa con sanh trước hết là « con đầu lòng », mặc dù người mẹ không sanh đứa con nào kế tiếp. Sự phát minh khoa học gần đây đã chứng minh điều ấy. Người ta đào gặp một tấm đá khắc chữ hồi thời đại Chúa Giêsu nói rằng : Mẹ sanh được đứa con « đầu lòng » rồi chết. Ông Thánh Luca cũng theo tục lệ xưa mà gọi Chúa Giêsu là đứa con «đầu lòng » của bà Maria.

Thánh Luca kể tiếp sau khi Chúa Giêsu giáng sanh, có những người chăn chiên, mục đồng ở luôn ngoài đồng, ban đêm thức canh giữ những bầy thú. Đêm ấy bỗng có một Thiên Thần hiện xuống gần bên họ, ánh sáng rực rỡ chiếu tỏa khắp cả một vùng, bao phủ bọn mục đồng làm cho họ kinh hoảng sợ hãi. Thiên Thần phán bảo : « Các người đừng sợ, ta đến báo cho các ngươi một tin rất vui mừng. Vì chính đêm nay đã giáng sanh cho các ngươi một Đấng Cứu Chuộc, trong cố đô của Đavít thánh vương : và đây là dấu hiệu cho các ngươi dễ nhìn : Các ngươi sẽ tìm thấy một hài nhi bao bọc trong tấm khăn, nằm trong máng cỏ lừa ăn ».

Vừa khi ấy, cùng với Thiên Thần lại thấy xuất hiện một toán Thiên Thần đông đảo hơn, hát mừng ca tụng Chúa rằng : Vinh quang Chúa ở cõi thiên cao, và hòa an trên cõi thế cho những người thiện chí.

Ca hát xong, Thiên Thần biến đi. Chúng mục đồng liền gọi bảo nhau : Chúng tả hãy đi Bêlem, xem thử việc Chúa vừa tin cho ra biết đã xảy đến như thế nào. Họ vội vã rũ nhau ra đi. Đến nơi, họ tìm thấy ông Giuse và bà Maria và một trẻ nhỏ nằm trong máng cỏ. Trông thấy tận mắt, họ trở về thuật lại cho những người khác biết những điều họ được nghe Thiên Thần truyền phán về đứa trẻ mới sanh. Tất cả những ai được nghe các mục đồng kể lại đều ngạc nhiên hết sức. Còn bà Maria thì ghi nhớ hết mọi điều ấy và suy đi gẫm lại trong lòng. Các mục đồng từ tạ ra về, dọc đường hoan hô, ca ngợi Chúa, vì những sự lạ mà họ được nghe thấy.

Khi đã qua tám ngày mà theo luật lệ đứa trẻ sơ sanh phải chịu cắt bì, người ta đặt tên cho đứa trẻ là **Giêsu**, là cái tên mà Thiên Thần đã chỉ bảo ngay lúc Người chưa đầu thai trong lòng mẹ.

Theo luật lệ Do Thái ngày xưa như vậy, đứa

trẻ sanh ra quá tám ngày thì phải chịu lễ cắt bì. Giêsu tuy là Chúa nhưng vẫn là người, và để cứu chuộc loài người, Chúa phải chịu đủ các sự nhục nhã đau khổ của kiếp người. Chính bà Maria, theo lời tiên tri của Thiên Thần, vẫn biết đứa trẻ bà sanh ra là Chúa Cứu Thế. Bà có thể nghĩ : Con mình là Chúa thì cần gì phải theo luật lệ của người đời. Nhưng ý Chúa đã muốn, và soi sáng cho bà Maria phải đem con bà chịu cắt bì như một đứa trẻ thường.

Thánh Luca viết tiếp : Sau khi đã đợi chờ một thời kỳ theo luật ông Môisen đã định, thì hai ông bà đem con đến dưng cho Chúa, đúng theo luật Đức Chúa Trời đã dạy : Tất cả những đứa con trai đầu lòng của một người mẹ sinh ra, phải đem dưng cho Chúa. Và dưng một cặp chim bồ câu làm vật tế lễ theo luật lệ của Đức Chúa Trời.

Ông Giuse đi với bà Maria đem con đến đền thờ. Theo Thánh Luca kể : Lúc ấy ở Giêrusalem có một người tên Ximêong, một người ngay lành kính sợ Chúa, đang trông chờ ngày Israe được giải cứu. Ông vốn là nhà tu hành đạo đức trọn đời, nên được Chúa soi sáng ông sẽ trông thấy Chúa Cứu Thế rồi mới chết. Thì hôm ấy, có một sức thiêng liêng đưa đẩy ông đến nhà thờ. Và khi hai ông bà Giuse và Maria bồng trẻ Giêsu đến đền thờ để làm đúng theo luật lệ Thánh Môisen, thì ông Ximêong bước lại rước bồng trẻ Giêsu trên hai tay ông, và ông tỏ lời ca tụng cám ơn Chúa như sau đây :

« Lạy Chúa bây giờ Chúa để cho đầy tớ Chúa được về nơi yên nghỉ đúng như lời Chúa. Vì chính mắt tớ đã trông thấy sự cứu chuộc mà Chúa đã sửa soạn trước mặt tất cả các dân tộc. Ánh sáng để chiếu tỏa khắp các nước và sự vinh quang của dân tộc Israe !

Ông lão Ximêong đã tiên đoán cho biết : Đạo giáo của trẻ Giêsu sau nầy sẽ chiếu rạng khắp thế giới. Bà Maria và ông Giuse vẫn biết Giêsu không phải người phàm, song khi nghe những lời ấy, hai ông bà không khỏi ngạc nhiên !

Nhà tiên tri Ximêong nói tiếp : Trẻ nầy sanh ra sẽ làm nhào đổ và nâng cao nhiều người trong dân Israe. Trẻ nầy sẽ là cái biểu hiệu cho nhiều người theo, nhưng có nhiều người theo cũng như nhiều người phản đối. Và chính cả bà tâm hồn bà cũng sẽ bị một mũi giáo nhọn đâm thấu — để cho vô số người phải bộc lộ lòng dạ tư tưởng của họ ra.

Cuộc đời của Chúa Giêsu quả đúng như lời tiên tri, Người là dấu hiệu phản đối. Mãi đến hai ngàn năm sau, khi Người về Trời, Giêsu vẫn còn là cái dấu hiệu cho loài người tranh luận, phản đối nhau, không một ai lãnh đạm với Người : một là theo hai là chống nghịch !

Chính Chúa Giêsu đã nói : Kẻ nào không theo Ta, tức là kẻ đó chống nghịch Ta. Người mới ra đời, cũng như hai ngàn năm sau, người yêu Chúa cũng lắm, mà người chống nghịch cũng nhiều. Vì yêu hay ghét, chính vì Người mà : Nhiều người đã để lộ lòng dạ tư tưởng họ ra. Đúng như lời tiên tri của Ximêong.

Cùng với việc gặp gỡ nhà tiên tri Ximêong sách Phúc-Âm của Thánh Luca còn viết việc bà Maria và ông Giuse gặp một nhân vật kỳ lạ khác, đó là nữ tiên tri Anna, con gái của ông Phanuen, thuộc bộ lạc Aser. Bà nầy đã lớn tuổi lắm rồi, có chồng, ở với chồng 7 năm thì chồng mất. Bà ở goá tu thân, mãi đến năm 84 tuổi. Bà ở luôn trong đền thờ, ăn chay, đọc kinh phụng sự Chúa ngày đêm. Ở phía trong đền thờ bước ra vừa lúc ấy, bà cất tiếng ca ngợi với tất cả những ai đang mong đợi sự giải thoát dân tộc Israe.

Chúa Giêsu giáng thế không phải chỉ có một ý duy nhất là cứu rỗi một mình dân tộc Do-Thái. Người còn có ý đem các nước đang trong cảnh tối tăm trở về một nẻo là làm tôi Chúa, vị Chúa tể vạn vật. Vì lẽ ấy, lúc Chúa Giêsu vừa giáng sanh tại hang đá Bêlem, thì một vì sao lạ hiện ra ở phương Đông, mà báo tin và kêu mời ba vua đến thờ lạy Người

Về việc nầy sách Phúc Âm của Thánh Mátthêô thuật : « Giêsu sanh ra ở Bêlem xứ Giuđêa vào đời vua Herode, thì có ba vị vua từ phương Đông qua tìm kiếm. Đến thành Giêrusalem hỏi thăm người ta : « Vị vua dân Do-Thái mới sanh ra ở đâu ? Chúng tôi đi tìm vì thấy ngôi sao của người mọc ở phương Đông, nên tìm đến bái kiến ».

Những bức tranh vẽ xưa đào thấy dưới hầm (Catacombes) ở nghĩa địa nữ thánh Priscilla ở Rôma, vào thế kỷ thứ II, tả hình dung cái cảnh ba vua đến chầu lạy đứa bé mới sanh, nằm

trong máng cỏ trong hang bò lừa. Trong những bức tranh tối cổ này, người ta thấy vẽ ba vua đội mão người Ba Tư (xứ Perse). Về cuộc chầu lạy này, sách Phúc Âm chỉ thuật một cách vắn tắt. Nhờ lời truyền khẩu và các sách khác thuật lại, ta mới biết ba vua đi có gia tướng kéo rầm rộ theo. Ba vua này là Melchior, Gaspar và Balthazar,

Những sách vở Hy Lạp và Ba Tư nói ba vua đến chầu lạy Chúa Hài-Đồng Giêsu, thật ra thì không phải là vua, mà là những vị giáo chủ thuộc giai cấp có lâu đời và rất quyền thế ở xứ Iran, xứ miền cận đông như Irak, gần Perse. Những vị giáo chủ Ba Tư thuộc dòng vị đại giáo chủ Zarathoustra, sống cách một ngàn năm trước kỷ nguyên Thiên Chúa Giáo. Tuy họ khác đạo với Do-Thái, song họ rất thạo khoa chiêm tinh và sách vở của vị đại giáo chủ họ để lại nói một ngàn năm sau có Đấng Cứu thế ra đời. Và khi Đấng ấy ra đời có ngôi sao lạ xuất hiện.

Ba vua đã theo ngôi sao lạ trên trời, nhắm hướng đi tới Giêrusalem thì ngôi sao biến mất. Có lẽ vì trời sáng không còn trông thấy nữa. Không còn biết phải theo phương hướng nào, ba vua nghĩ rằng có lẽ hỏi dân Do Thái tức khắc họ biết vua mới sanh ra tại đâu. Gặp người Do Thái nào ba vua cũng lặp lại câu : Các ngươi có biết vị vua Do Thái mới sanh ở chỗ nào không ? Họ có ngờ đâu câu hỏi vô tình kia sẽ làm chết oan biết bao trẻ vô tội. Vì ở Giêrusalem hễ hỏi tới vua, mọi người chỉ biết có một mình ông vua tàn ác, ganh tị là Herode, vì vua đã chiếm ngôi hoàng tộc Asmonéens để trị vì, với sự bảo hộ của Hoàng đế Rôma. Vua Herode dùng chánh sách xảo quyệt và khủng bố mà trị dân. Nhân dân đều oán ghét, căm thù ông vua tàn bạo, bất nhân này. Đến lúc gần kề miệng lỗ, Herode lại càng tàn ác hơn.

Thật ra tại kinh thành Giêrusalem chưa từng nghe ai nói tới một vị vua chúa nào mới sanh ra cả. Nhưng đã bao đời, người dân Do Thái đang mong đợi một Đấng Cứu Thế. Giữa lúc dân chúng đang xôn xao náo động về cái tin mới lạ kia, vua Herode quỷ quyệt âm thầm toan tính. Nhà vua liền triệu tập tất cả các vị giáo chủ thầy cả và các nhà thông thái của dân chúng nhóm họp, để hỏi họ Đấng Cứu Thế sanh ra nơi nào. Những người ấy trả lời : Ở Bêlem xứ Giuđêa. Vì thánh tiên tri đã viết :

« Còn mầy, hỡi Bêlem đất xứ Giuđêa, trong các thị trấn, đất Giuđêa, mầy không phải nhỏ, vì từ trong mầy sẽ xuất hiện một vị thủ lãnh, để chăn dắt dân tộc xứ Israe ».

Nghe như vậy, vua Herode thầm tính mưu kế để hại vị vua mới sanh cho tuyệt hậu hoạn, vì lo sợ vua mới sẽ chiếm mất ngôi mình. Nhưng trước sự xôn xao của dân chúng, Herode chưa dám để lộ hành vi tàn ác của ông ta. Herode mời ba vua ngoại quốc vào triều thiết đãi, dò hỏi ý tứ để xem ngôi sao lạ xuất hiện khi nào. Đoạn ông ta để cho ba vua lên đường tới Bêlem mà tìm, vì thành phố này cách Giêrusalem không bao xa. Người ta có thể đoán chắc Herode cho quân ngầm theo dò xét trên đường đi Bêlem, để thử xem dân chúng có rầm rộ kéo nhau đi tìm vị Tân-quân không. Nhưng thật ra không có một người nào theo sau ba vua cả. Trong nội buổi tối hôm ấy, ba vua đã vội vã lên đường tiếp tục tìm vị Chúa mới ra đời. Họ vui mừng vì trông thấy ngôi sao lạ từ hôm trước dẫn đường cho họ đi đã xuất hiện.

Ngôi sao lạ dẫn đường cho ba vua đi, khi đến ngay chỗ Chúa Hài Đồng mới sanh ra dường như dừng ngay lại phía trên.

Ba vua bước vào, liền trông thấy Chúa Hài đồng và mẹ người là bà Maria. Ông Giuse dường như lẩn tránh, chỉ để cho Chúa Hài đồng và bà Maria hiện diện để ba vua chầu lạy. Lúc bấy giờ vị vua không ngôi đang lấy đầu gối của mẹ làm ngôi báu. Ba vua đã mở khăn gói và trắp ra dâng lên những món sau đây làm lễ vật : Vàng, trầm hương, và một dược. Về sau Hội Thánh Thiên-Chúa-Giáo xem sự dâng lễ vật này là một sự việc tượng trưng rất caa quý và ý nghĩa. Thời xưa, ở miền Cận Đông, người ta có lệ dâng trầm hương cho Chúa, dâng vàng cho vua, dùng một dược dùng để ướp xác những người thân yêu. Giêsu là Chúa cứu thế mà cũng là Vua, và sau này thi hài Người được ướp các thứ thuốc thơm và táng trong huyệt đá. Ba vua chắc không có ý nghĩ sâu xa đến như vậy. Nhưng âu đó là do sự an bài của Thượng-Đế, khiến ba vua đã dâng các lễ vật tượng trưng như vậy.

Vì khi đi tìm Chúa Cứu Thế ba vua đã được vua Herode ân cần dặn dò, nếu tìm thấy Chơn Chúa thì xin trở lại báo tin cho ông ta biết, để

tìm đến chầu lạy. Ba vua không ngờ cái dã tâm của Herode là quyết tìm cho được vị vua mới diệt trừ hậu hoạn, khỏi sợ ai tranh giành ngôi vị cao sang của ông ta. Do đó, sau khi tìm được Chúa Hài đồng, ba vua định trở lại cho vua Herode hay biết tin mừng. Trong đêm hôm ấy, ba vua nằm mộng thấy thần linh báo mộng cho biết : Không nên trở lại cho vua Herode hay làm chi. Hãy đo con đường khác mà trở về xứ. Dân Do-Thái là dân của Chúa mà không tìm thấy Chúa. Trái lại, những kẻ ngoại đạo từ phương xa lại tìm ra Chúa.

Ông Giuse lãnh trọng trách bảo bọc bà Maria và dưỡng nuôi Đấng Cứu Thế, phải gánh vác tránh nhiệm nặng nề. Ông suy tính phải cư trú nơi đâu đặng lo việc làm ăn. Nhưng một hôm, ông nằm mộng và lại thấy thiên thần hiện ra, gọi ông như lần trước : «Giuse, hãy thức dậy, đem con và mẹ Người trốn sang nước Ai-Cập. Và nhà ngươi hãy ở luôn bên ấy cho đến khi nào ta bảo sẽ về. Vì Herode sắp kiếm quí tử này mà giết».

Ông Giuse tin theo lời báo trước của Thiên Thần trong mộng là mạng lịnh của Chúa, cho nên không dám diên trì. Nửa đêm ông thức dậy bồng ấu Chúa và dìu dắt bà Maria lên đường. Ông nhắm hướng qua Ai Cập mà tiến bước. Quãng đường dài non 250 cây số, đi bộ phải mất 4, 5 hôm, qua tới biên giới phía Nam xứ Giuđêa thì bình yên vô sự.

Thiên Thần ứng mộng cho ba vua và ông Giuse không phải là không duyên cớ. Vua Herode tàn ác sâu độc không vừa. Sợ mất quyền lợi, sợ tiếm ngôi vua, có việc gì mà Herode chẳng dám làm. Trong cuộc đời trị vì khá dài, Herode đã phạm biết bao tội ác. Vì nghi kỵ, Herode đã ám sát người anh rể là Aristobule, ám sát nhạc gia là Hyrcan, giết chết nhạc mẫu là Alexandra, giết luôn người vợ thân yêu là Mariamme. Còn quái gở, dữ hơn cả loài mãnh thú, Herode không kể gì tình cha con, đang tâm giết cả hai con mình, do bà Mariamme sanh ra. Và 5 hôm trước khi chết, Herode còn ra lịnh hành hình người con thứ ba của ông ta.

Là người hung ác như vậy, lẽ tự nhiên khi ba vua không trở lại cho hay, Herode nổi cơn thịnh nộ. Vì ông ta tin tưởng sự gian ngoan của mình sẽ gạt gẫm được ba ông vua chân thật kia. Đồng thời với sự căm tức, vua **Herode còn lo sợ việc ấu Chúa mới ra đời** kia, một ngày mai còn sống và lớn khôn, có ngày ông ta sẽ mất ngôi. Herode bèn nghĩ ra một kế : Tìm giết sạch những trẻ con mới sanh, bất luận con ai. Làm như vậy trong số các đứa trẻ bị giết sẽ có vị ấu quân đáng ngại kia.

Thi hành ý định, vua Herode bèn sai binh lính đi giết hết những đứa trẻ ở Bêlem và những nơi lân cận, từ hai tuổi trở xuống. Theo lời ba vua, Herode đã tính phỏng định vị Chúa ra đời không thể nào trên hai tuổi. Herode tưởng làm như vậy tất thế nào Chúa hài đồng không thoát khỏi cuộc tàn sát nầy. Cái tội ác nầy của Herode để lại một trang sử đầm máu trong lịch sử thành Bê-lem, và làm cho thế giới văn minh muôn đời ghê tởm. Thánh Mátthêô phải mượn lời rên siết của nhà tiên tri Jeremia tả cảnh đau thương nầy : « Một tiếng vang dậy thành Rama, thở than rên siết não nùng, bà Rachel khóc mấy người con. Và bà không muốn ai an ủi, không muốn ai ngăn thảm lấp sầu, vì những người con bà không còn nữa.»

Ở phương Đông mỗi khi có đám tang người ta than khóc thảm thiết. Một nhà đã vậy huống chi cả thành phố, trong một đêm biết bao nhiêu người khóc con, khóc cháu. Nhứt là những người đàn bà Do-Thái có tiếng khóc than kéo dài và bi thảm hơn hết. Và lời tiên tri của Ximêong đã có thật : Vị Chúa cứu thế ra đời đã làm **biểu hiệu cho sự chống đối.**

Một cuộc chiến tranh bắt đầu khởi sự chung quanh Chúa, dây dưa mãi không dứt. Ngay từ thuở Chúa còn nằm nôi đã có : Một bên là sự chầu lạy cung kính, và bên khác là kẻ nghịch đáng sợ tìm cách giết Người. Bao nhiêu đứa trẻ vô tội đã đỗ máu vì Chúa. Về sau nầy, Hội Thánh Thiên-Chúa-Giáo đã lập ra ngày lễ các thánh Anh-Hài, để kỷ niệm mấy chục trẻ hài nhi phải hy sinh trước nhứt, vì Giêsu Cứu Thế. Sau nầy còn biết bao người chết thảm vì đạo của Giêsu.

Qua Ai-Cập, gia quyến của ông Giuse, theo như lời truyền khẩu, đã cư trú tại ba nơi : thành Héliopolis, hoặc Matarich, hoặc tại Le Caire. Cả ba nơi nầy đều còn dấu vết.

Cách một tháng sau, vua Herode chết vì một chứng bịnh kỳ lạ, mình mầy thúi tha, giòi bọ rút rỉa cả thịt xương.

Trong khi ấy tại Ai-Cập Thiên-Thần lại hiện cho ông Giuse thấy trong mộng và phán truyền : Giuse, hãy thức dậy, bồng con, dắt vợ lên đường trở về xứ Israe, vì những kẻ muốn hại mạng hài nhi nay đã chết.»

Thật là một tin mừng. Sau một thời gian dài lánh nạn nơi quê người, ông Giuse và bà Maria vui mừng khôn xiết khi được lịnh hồi hương. Ông liền thu xếp đồ đạc cùng vợ con trở về Israe. Ông định trở lại Bêlem, nhưng nghĩ rằng không biết vị vua hiện tại là Archelaus, con của Herode thay cha trị vì có những hành vi tàn ác như trước không, cho nên ông vô cùng lưỡng lự. Ông nghe đồn Archelaus còn tàn ác hơn vua cha. Vừa làm lễ đăng quang, Archelaus đem kỵ binh về kinh đô Giêrusalem tàn sát ba ngàn dân nổi loạn.

Do đó mà ông Giuse do dự. Nhưng rồi một cơn mộng xảy đến, xui khiến Giuse quyết định đến miền Galilêa và trú ngụ tại thành phố Nazareth. Miền Galilêa đặt dưới quyền cai trị của tiểu vương Herode Antipas, một người con khác của vua Herode, có chính sách cai trị ôn hòa nhân hậu hơn vua cha. Như vậy, lời tiên tri đã đúng vào câu : Người ta sẽ gọi Đấng Cứu Thế là người ở Nazareth.

Trẻ Giêsu càng ngày càng lớn càng mạnh giỏi thêm, và càng khôn ngoan đỉnh ngộ. Ơn Chúa phù hộ sáng soi cho Người.

Giêsu từ nhỏ đến lớn ăn ở đúng đắn và hoàn toàn hiếu thảo với mẹ và cha nuôi.

Theo sách sử thì Giêsu không đi học một trường nào cả. Bởi vậy, một hôm Giêsu vô giảng trong đền thờ, những người Do Thái lấy làm lạ, bàn tán xì xào : Không đi học trường nào hết, làm sao biết chữ nghĩa Thánh Kinh mà giảng dạy ? Nghe vậy Giêsu liền đáp : Đạo lý mà Ta giảng dạy thật không phải của ta mà là của Đấng đã sai ta xuống.

Song, theo sự nhận xét của các sử gia Thiên Chúa Giáo, thì Giêsu không phải không học, không thầy. Trong công cuộc đào tạo Giêsu, Đấng Chí Tôn đã dùng những tay sau đây làm trung gian : Bà Maria, mẹ Người, cảnh vật thiên nhiên và sách Thánh Kinh.

Người hiền mẫu đã tận tình nuôi nấng, dạy dỗ con mình. Vốn là dòng dõi quí phái, bà Maria có một căn bản học vấn hẳn hoi, bà lại biết nhiều sách xưa Kinh Thánh. Chính bà xuất khẩu thành thi, thành một bài kinh ca hát rất hay là kinh *Magnificat*. Giêsu đã hấp thụ rất nhiều sự giáo huấn của mẹ Người. Kế đó là Người chịu ảnh hưởng sách Thánh Kinh và cảnh vật chung quanh Người. Đạo lý của Giêsu từ đầu đến cuối đều biểu lộ cho ta thấy Người rất thông suốt Thánh Kinh. Hồi thời ấy, xứ Giuđêa, trong mỗi tỉnh nhỏ ít lắm cũng có một cái nhà nguyện (Synagogue). Trong mọi nhà nguyện đều có Thánh Kinh. Giêsu nhờ bà Maria dạy cho biết đọc, biết viết, rồi Người thường đến nhà nguyện Nazareth đọc sách Thánh Kinh. Rất thông minh, Giêsu thuộc làu và hiểu rõ ràng những gì đã ghi trong Thánh Kinh. Vừa đọc sách, Người vừa suy nghiệm nghĩ ra thêm.

Sau hết nhờ xem cảnh vật chung quanh rồi nghiệm gẫm mà Người thấu đáo được những lẽ huyền vi của tạo vật. Nhờ đó mà về sau này trong bài giảng dạy của Người đều cũng lấy những vật hiện tại trước mắt làm ví dụ : từ cánh đồng, ruộng lúa, đám ma, con chim, con chó sói, suối nước, hòn đá, bất cứ một vật gì cũng có ý nghĩa. Tất cả đều có thể làm biểu hiệu, tượng trưng để dạy bảo người đời.

Trước khi ra đời giảng dạy Giêsu đã suy nghiệm rất nhiều về những lẽ huyền vi của tạo hoá, và mọi vật trước mắt đều đưa Người tìm đến Đấng Chí Tôn Trọn lành và đã tạo sanh muôn loài, vạn vật.

Không những dùng cảnh vật bên ngoài mà suy gẫm, Giêsu cũng còn lưu tâm quan sát thật kỹ lưỡng những tình trạng bên trong tâm khảm con người. Nhờ có tài tiên tri Người đã soi thấu tâm can con người, rõ thấu được tính hư nết xấu của con người. Nhờ đó mà Người dựng nên một đạo giáo phù hạp với tâm tánh con người, tìm được phương thuốc chữa lành căn bệnh của người đời.

Trước khi ra đời giảng đạo và làm nhiều việc lạ, trong quãng đời niên thiếu Giêsu thích ẩn dật, dường như Người chưa muốn ai biết đến mình. Tuy nhiên giữa khoảng thời gian này cũng đã xảy ra nhiều chuyện lạ.

Sách Phúc Âm của Luca có thuật lại : Cha mẹ người cứ mỗi năm từ Nazareth lên kinh thành Giêrusalem dự lễ Phanxica. Năm Giêsu vừa được 12 tuổi, giữ đúng lệ hai thân người đi lên kinh thành dự lễ như hằng năm có đem Người theo. Khi đi lên chẳng có việc gì xảy

ra, nhưng lúc trở về, trẻ Giêsu ở lại mà hai thân Người không hề hay biết. Nghĩ rằng Giêsu vẫn còn đi trong đoàn, hai ông bà Giuse và Maria đi luôn một ngày đường. Chừng không tìm thấy con đâu, hai ông bà liền quay lại Giêrusalem tìm kiếm khắp nơi. Tìm kiếm trọn ba ngày, hai ông bà mới gặp trẻ Giêsu trong đền thờ, ngồi giữa các Tấn-sĩ, nghe họ giảng và hạch hỏi điều nầy điều khác. Tất cả những người nghe Giêsu đều ngạc nhiên về trí thông minh và những câu trả lời khôn ngoan lạ lùng của đứa trẻ mới mười hai tuổi. Hai ông bà trông thấy vậy cũng lấy làm ngạc nhiên sửng sốt. Mẹ Người mới cất tiếng bảo : Con, tại sao con làm như vậy ? Con thấy không, cha và mẹ con đi kiếm con, buồn rầu và lo sợ dường nào !

Một người mẹ khác, khi thấy con mình còn nhỏ mà thông minh tài trí làm cho những bậc Tấn sĩ Israe phải khâm phục như vậy, ắt lấy làm vinh hạnh và sung sướng lắm. Nhưng ở đây bà Maria không lưu tâm đến sự ngợi khen của người đời có ý nói sao con trẻ nỡ làm cho cha mẹ ưu phiền vậy.

Đáp lời mẹ, trẻ Giêsu đã nói một câu lạ lùng :

« Mẹ kiếm con làm chi ? Mẹ không biết con phải lo làm những công việc của cha con sao ?

Câu nói của Giêsu làm cho những người có mặt ngay lúc ấy không hiểu ra sao. Lúc đầu bà Maria không hiểu Giêsu muốn nói gì. Một lúc sau bà đã hiểu ra.

Ý trẻ Giêsu muốn nói : Chẳng phải con đã làm đúng như lời mẹ dạy đó sao. Chẳng phải mẹ đã dạy con : Làm người trên thế gian nầy chẳng qua là để vưng theo thánh ý Chúa mà làm tất cả mọi việc, bất cứ lúc nào, bất kỳ ở đâu. Người thường đã như vậy huống hồ là con của Đức Chúa Cha, tất con phải làm việc của Cha con trước.

Về sau nầy, lúc ra đời giảng đạo, có lần Giêsu nói : Tôi không hề làm việc gì tự ý tôi hết, mà tôi chỉ nói những điều Cha tôi dạy bảo tôi. Đấng đã phái tôi xuống vẫn ở cùng tôi. Người không để tôi trơ trọi, vì tôi chỉ làm những điều gì Người ưa thích.

Đến lúc đau khổ cực điểm gần như hấp hối trong vườn Giêtsêmani, Giêsu vẫn nói : Không như ý con muốn, mà xin vâng theo ý Cha.

Đến khi sắp thở hơi cuối cùng trên cây Thánh Giá, Người còn rán gượng thở ra : Mọi sự đã hoàn thành. Nghĩa là mọi sự đã xảy ra đúng theo ý của Đức Chúa Cha.

Từ khi có trí khôn cho đến ngày thọ hình, Giêsu chỉ theo đuổi một chương trình, một mục đích duy nhất : Hoàn toàn vưng thep ý muốn của Đức Chúa Cha.

Đây là lần thứ nhất Giêsu trực tiếp với hàng Tấn sĩ dân Israe.

Theo tục lệ thời ấy, mỗi năm dân Do-Thái ở các nơi kéo về Giêrusalem ba kỳ để dự lễ lớn tại đền thờ. Từ xứ Galilêa và thành Giêrusalem đường sá xa xuôi, từ Nazareth chỗ ông Giuse và bà Maria ở cách Giêrusalem đường thẳng độ 100cây số, nên mỗi năm không về được ba lần như những nơi khác. Tuy vậy sách Phúc Âm của thánh Luca nói hai thân của Giêsu mỗi năm đi lên Giêrusalem một lần, nhân ngày lễ Phanxica. Vậy từ cuộc hành trình đầu tiên nầy Giêsu đã lớn, mỗi lần hai ông bà đi chắc có Giêsu đi theo. Và mỗi lần như vậy thế nào Giêsu cũng vào đền thánh mà nghe giảng kinh.

Trong thời gian nầy, theo tục lệ, dân chúng quây quần chung quanh những vị giáo chủ hay thầy giảng danh tiếng hơn hết. Mỗi người đều ngồi xếp bằng trên chiếu nghe giảng. Điều gì không hiểu thì hỏi ngay. Từ người già, thanh niên, các nhà bác học và đồ đệ của họ đều ngồi nghe giảng. Và mỗi người có thể thay phiên nhau mà nói.

Sau việc kể trên, 18 năm sau không có gì đáng kể. Thánh Luca đã kể : Giêsu theo cha mẹ trở về Nazareth. Người ăn ở hiếu thuận, vưng lời chìu lụy cha mẹ.

Trong khoảng đời niên thiếu sống tại Nazareth, sinh hoạt của Giêsu tuy tầm thường nhưng cũng được mọi người chú ý.

Ngoài sự đọc kinh cầu nguyện, suy gẫm, sự sống tinh thần của Giêsu rất đời đào phong phú. Khoảng đời nầy còn là khoảng đời cần lao, làm việc bằng chơn tay suốt ngày rất mệt nhọc. Người đã giúp dưỡng phụ làm công nghệ vì ông Giuse chuyên nghề thợ mộc. Thời bấy giờ người Do-Thái rất trọng nghề thủ công

nghệ. Nhiều nhà bác học thông thái vẫn không chê thủ công nghệ là hèn, vẫn chọn một nghề làm bằng chân tay như nhà bác học danh tiếng Hiller và giáo chủ Akiba làm nghề đốn củi, giáo chủ Johanan làm nghề đóng giày.

Thánh Justinô thuật rằng : Giêsu giúp đỡ dưỡng phụ Người là Giuse cưa, bào, đục, đóng bàn, làm những món hàng bằng gỗ.

Chính cha Didon đã viết : Vị Chúa Tể loài người đã từ trong xưởng thợ xuất thân.

Cách sinh hoạt của Chúa Giêsu đã nêu lên một gương sáng cho người đời : Sự cần lao là một trong những luật lệ cốt yếu của đời người. Không còn gì tốt lành, kết quả cho bằng sự cần lao. Nó giải thoát con người khôi phục từng cảnh vật thiên-nhiên, nó là nguồn phát sanh tài sản Nó lại làm cho con người có lương tâm biết yêu nghề, trở nên thanh cao, cương nghị, được sung sướng thoả mãn, vì đã làm tròn phận sự.

Những thợ thuyền, nông dân, những người cần lao đã gần gũi với Chúa Giêsu hơn hết.

Chính do đó mà đạo Thiên Chúa khuyến khích sự cần lao. Giêsu trước hết đã nêu gương : Người khởi sự làm trước đã rồi mới dạy.

Mẹ Người là bà Maria, xuất thân từ gia đình quí phái, song vẫn nghèo tiền của, phải giúp chồng nuôi con, làm tất cả mọi việc trong gia đình.

Giêsu lớn khôn bên mình một người thợ mà Chúa đã chọn làm cha nuôi. Về sau ra đời giảng đạo, Người chọn lựa môn đệ trong những người làm nghề chật vật hơn hết, đó là nghề chài lưới. Người đã sống ba mươi năm lao lực !

Vị Thánh tiên tri báo trước tin Đấng Cứu Thế ra đời là ông Gioan Baotixita. Nguyên đạo quốc gia Do-Thái đã mấy đời truyền lại rằng Chúa sẽ sai một Đấng Cứu Thế xuống cứu vớt họ. Nên đã mấy ngàn năm dân Do Thái mong đợi Đấng giải thoát ấy.

Cho nên khi ông Gioan báo trước Đấng Cứu Thế sắp ra đời thì những mối hy vọng thầm kín, những xu hướng quốc gia trong lòng dân Do-Thái lại sôi nổi lên. Theo họ làm tưởng. Đấng Cứu Thế là người sẽ giải thoát họ khỏi ách đô hộ của ngoại bang. Họ nghĩ thầm : Có tiếng gọi thiết tha của ông Gioan sẽ thức tỉnh muôn dân, ông sẽ ra dấu hiệu cho quốc dân nổi dậy đánh đuổi quân đế quốc áp chế Roma mở đường cho dân Do-Thái trong một cuộc chiến thắng phục quốc.

Dù là vị Thánh Tiên Tri, ông Gioan lúc nào cũng tỏ ra có một tâm hồn cao thượng, không chút bận vì danh lợi, chính ông không muốn cho dân chúng Do Thái hiểu lầm ông là người có uy thế hơn Chúa Cứu Thế, ông đã xác nhận : Đấng ấy mạnh hơn ta, sắp đến sau ta. Đối với người ấy thật ta không xứng đáng quì gối bên chân mà mở dây giày cho Người nữa. Ta làm phép rửa các người trong nước, Đấng ấy sẽ rửa tội các người trong lửa và ơn Đức Chúa Thánh Thần.

Người khiêm tốn lại được sự vinh quang tìm đến. Ông Gioan xưng là mình không xứng đáng mở dây giày cho Đấng Cứu Thế, lại được cái vinh hạnh Đấng Cứu Thế tìm tới viếng thăm. Đấng Cứu Thế muốn được ông Gioan làm phép rửa. Cái giờ mà mấy thế kỷ lâu nay không trông đợi đã đến. Đấng Cứu Thế mà các Thánh Tiên Tri nói trước từ lâu, đã giáng sanh tại Bêlem từ ba mươi năm nay. Song vâng theo Thánh ý của Đức Chúa Cha, người vẫn chịu khó, chịu khổ sinh hoạt trong bóng tối. Sau đó, Người mới từ giã Nazareth để bắt đầu đi vào con đường khổ nhục.

Cuộc ly hương của Chúa Giêsu thật là cảm động. Dù là Thiên Chúa chăng nữa, Người vẫn mang tính chất của loài người thì tránh sao khỏi đau lòng trong giờ phút phải từ giã căn nhà đơn sơ nghèo nàn, nhưng là nơi đã lưu lại rất nhiều kỷ niệm suốt khoảng thời gian 30 năm, nhất là Người phải xa lìa tổ ấm nơi đã lưu trú bậc hiền mẫu hiếm có trên đời. Vì nghĩa vụ phải ra đi, bỏ lại người mẹ hiền sớm tối hiu quạnh không người chăm sóc, trang hiếu tử như Chúa Giêsu sao khỏi đau lòng trong giờ chia cách. Một ra đi không bao giờ hẹn ngày trở lại, một thân trơ trọi trên quãng đường đầy chông gai gió bụi, Chúa Giêsu đã xả thân cứu vớt linh hồn của những người bạc bẽo, tội lỗi, phản trắc.

Bà Maria thật xứng đáng làm mẹ một người con như Giêsu. Bà sẽ đứng dưới chân Thánh

Giá, bà đã hết lòng cộng tác trong công cuộc cứu thế.

Sau ba mươi năm liên tiếp sống với bà Maria, ông Giuse trong một cuộc sống vất vả, nghèo khổ, đợi ngày Đức Chúa Cha tiền định, Giêsu từ giã Nazareth để thi hành cái nghĩa vụ tối quan hệ : cứu chuộc nhân loại.

Trong đời sống ẩn dật, trải qua giữa sự đọc kinh, suy gẫm và cực nhọc, Giêsu đã có trong tay một phương pháp hữu hiệu trong việc đạt được kết quả trong việc truyền giáo.

Đời sống ẩn dật của Chúa Giêsn chấm dứt sau 30 năm.

Đây chính là giai đoạn mở đầu cuộc đời công khai của Chúa Giêsu, vị Cứu Thế nhân loại. Bấy giờ Chúa Giêsu được 30 tuổi, năm ấy là năm thứ XV dưới triều Hoàng đế Tiberiô.

Dãy đất Palestine lúc ấy phân chia ra làm nhiều mảnh. Xứ Giuđêa biến thành một tỉnh nhỏ đặt dưới quyền Phongxiô Pilatôt xứ Galilêa thuộc quyền cai trị của Herode Antipas, xứ Iturée và xứ Trachonite do Philippê cai trị, xứ Abilène do Lysanias cai trị.

Từ lúc Chúa Giêsu xuất thân giảng đạo, sách Phúc Âm không còn đề cập đến ông Giuse nữa, Giuse cả đời lặng thinh mà thi hành lịnh Chúa Giuse được ban một đặc ân là yên lành nhắm mắt, từ giã ngôi nhà yêu dấu Nazareth, ít lâu trước Chúa Giêsu, dưới sự tận tình giúp đỡ của bà Maria, người đồng hành quý mến và sự ấp yêu của con quí mến là Chúa Giêsu ! Đức Giám Mục Bossuet nói về Thánh Giuse như sau :

Chúa Giêsu tỏ mình ra cho môn đệ và cũng tỏ mình ra cho thánh Giuse song hai cách khác nhau : Người tỏ mình cho môn đệ, để những vị nầy đi rao truyền khắp bốn phương. Còn tỏ mình ra cho thánh Giuse, để ông thánh nầy che giấu. Các môn đệ là ánh sáng giới thiệu Chúa Cứu Thế, còn thánh Giuse là bức màn che khuất.

Thánh Giuse cả một đời sống đã giống như một bức màn che giấu hoa tinh khiết của Đức Nữ Maria và Chức Cứu Thế của Chúa Giêsu.

Nhưng không bao lâu bức màn kia đã hết phận sự, Chúa Giêsu đã lớn lên. Người đã là hào quang cần đặt lên cao để soi cho thế giới. Nên bức màn kia không cần nữa : Thánh Giuse lui về cõi sau.

Đúng với lý tưởng khiêm nhượng, tuân phục của đời sống Thánh Giuse, người sẽ không được xem thấy phép lạ của Chúa Giêsu, cũng như không được nghe dân Do Thái hoan hô : Vạn tuế con vua Đa-Vít.

Nhưng ngay trên chốn trời cao, thánh Giuse đang chứng kiến cuộc truyền bá Phúc Âm của Đấng Cứu Thế khắp năm châu bốn bể, và đạo Thánh càng lan rộng, thì loài người càng nhớ công đức của thánh nhân.

Toàn thể Giáo-Hội đã nhận thánh Giuse là Quan thầy và kính tôn người một cách đặc biệt.

Từ Nazareth đến bờ sông chỗ ông Gioan làm phép rửa cách xa độ ba ngày đường. Trên con đường xa thẳm ấy, Giêsu đi bộ một mình. Ông Gioan chưa từng biết mặt Chúa Giêsu. Điều nầy về sau ông cũng thú thật như vậy. Nhưng có dấu hiệu riêng nào cho ông nhận ra ? Sau nầy ông Gioan đã thuật lại như dưới đây :

Đấng đã phái tôi ra, có dặn bảo : Hễ thấy người nào có Thần linh hạ giáng và ở trên đầu, tức đó là người sẽ rửa tội chúng dân trong Đ.C.T.T.

Khi Giêsu bước lại gần lẫn lộn trong đám đông không sao phân biệt được, ông Gioan tuy chưa biết mặt Đấng Cứu Thế lần nào, song khi ấy dường như có một mối linh cảm làm cho ông phải lưu ý. Lẫn trong đám đông, Giêsu vẫn có một vẻ mặt, một dáng điệu khác thường cái vẻ mặt đạo đức oai nghiêm, cái nhìn hiền lành ngây thơ lạ, phản chiếu một tâm hồn trong trắng tốt đẹp lạ thường, làm cho ông Gioan bỗng chốc cảm động.

Khi Giêsu bước đến xin chịu phép rửa, ông Gioan chưa biết chắc đó là Đấng Cứu Thế nhưng trong lòng đã nghi ngờ rồi. Cho nên giữa hai người có sự tranh nhường đáng kính yêu.

Giêsu bước tới, ông Gioan lui lại và nói : Chính tôi mới cần được Ngài rửa tội, sao Ngài lại đến với tôi ?

Giêsu đáp : Ông để cho tôi làm điều tôi xin ông lúc nầy, vì có như vậy mới vẹn toàn điều công chính. Ý Giêsu bảo ông Gioan không nên câu nệ, cứ làm phép rửa cho Người như đã

làm cho mọi người khác. Vì theo ý Chúa – chỉ có Giêsu biết – trước khi ra đời giảng đạo thì phải chịu cho ông Gioan làm phép rửa. Nhưng tại sao lại có cuộc làm phép rửa nầy ? Đã nói là phép rửa thì chỉ có những người có tội mới xin rửa sạch. Còn Giêsu là Chúa, là Người vô nhiễm trong sạch vẹn toàn thì tại sao lại phải chịu phép rửa ? Giêsu hoàn toàn vô tội, nhưng Người muốn làm phép rửa, vì những lý do sau đây :

– Trước tiên, là để biểu dương cái sứ mạng của Thánh Gioan, để nhận thiệt phép rửa của ông là đúng theo ý muốn của Chúa và có giá trị trước mặt Chúa.

– Hai là, Giêsu có chịu phép rửa, mới có sự lạ biểu hiện trước mặt chúng dân, để nhận thiệt cái sứ mạng thiêng liêng của Đấng Cứu Thế.

– Ba là, Giêsu muốn treo gương khiêm nhượng, vạng lời cho người đời cùng soi.

Bốn là, Giêsu muốn lập luật lệ cho đời sau : Ai muốn vào đạo Chúa Giêsu, trước hết phải chịu phép rửa tội, như vậy mới nhận được làm con cái của Chúa.

Không nên nhầm lẫn phép rửa của Thánh Gioan và phép rửa tội của Chúa Giêsu. Phép rửa của ông Gioan là để kêu gọi người đời ấy ăn năn đền tội, dọn mình đón rước Chúa Cứu Thế. Trái lại, phép rửa tội của Chúa Giêsu đặt ra là một trong 7 phép Bí Tích, là một phép cần nhứt cho tất cả những ai muốn vào nước Thiên Đàng.

Trước lý lẽ cao siêu của Chúa Giêsu, ông Gioan đã nhượng bộ và múc nước rửa cho Giêsu, như đã làm cho nhiều người khác.

Theo ông MátCô, một trong bốn tác giả sách Phúc Âm đã nói :

Giêsu xuống sông cho ông Gioan làm phép rửa. Khi công việc đã xong. Giêsu lên bờ ngửa mặt lên trời cầu nguyện. Ông Gioan bỗng thấy trời mở ra làm hai, từ chín từng mây một con chim bồ câu bổ xuống đậu trên đầu Người. Vừa lúc ấy tại nghe trên trời phán xuống : Nầy là Con yêu dấu của Cha, và đẹp lòng Cha, bây hãy nghe Người. Đó là lễ phong vương cho Chúa Cứu Thế. Tiếng trên cao chỉ Đức Chúa Cha, chim bồ câu chỉ Chúa Thánh Thần và người vừa chịu cho Thánh Gioan rửa chính là Ngôi Hai xuống thế.

Việc lạ nầy, trong đám đông chỉ có một vài người nghe thấy mà thôi. Lẽ cố nhiên ông Gioan ở trong số người nầy. Về sau ông thuật lại : Tôi thấy Đức Chúa Thánh Thần hiện như một con chim bồ câu từ trên trời sa xuống đậu trên đầu Người. Đó là điều tôi đã thấy, và tôi đã chứng nhận rằng Người là của Chúa chọn.

Sau khi đã chịu phép rửa của Thánh Gioan xong, trên bờ sông Giuđong, một sức mạnh thiêng liêng đã đưa đẩy Giêsu đi vào sa mạc Đây có thể gọi là biển cát, vì cát trắng mênh mông như biển. Miền nầy núi non vời vợi những thung lũng khá sâu, quanh năm vắng vẻ không thấy một bóng người, cỏ cây cũng không mọc được, thật là một nơi quạnh hiu sầu thảm, nằm dài giữa hai thành Giêricô và thành Giêrusalem. Theo lời truyền khẩu, miền nầy ngày nay hãy còn thấy một hòn núi đá kêu là « Hòn bốn mươi ngày ». Có lẽ là nơi có hang đá mà Chúa Giêsu đã vào ăn chay cầu nguyện luôn 40 ngày như trong sách Phúc Âm đã nói.

Tại dãy núi nầy có nhiều hang núi làm nơi trú ẩn cho những nhà tu hành hồi thế kỷ thứ V muốn bắt chước như Chúa Giêsu vào ở cô độc, ăn chay đền tội.

Giêsu vào rừng cát làm những việc gì, không ai được rõ, nếu Người không thuật lại với môn đồ. Tuy nhiên trong 4 cuốn sách Phúc Âm, có 3 cuốn của ông Mátthêô, Luca và MátCô đã ghi chép cuộc tranh đấu giữa Giêsu và quỉ vương trong sa mạc. Đó là một dấu hiệu chắc chắn chứng tỏ rằng Chúa Giêsu cho rằng việc nầy rất quan trọng đáng thuật lại cho đời sau biết. Đây là một cuộc tranh đấu gay go giữa hai sức mạnh thiêng liêng : một bên là Đấng Cứu Thế, mà những người đạo hạnh, lương thiện đang mong chờ, một đàng khác là Quỉ, chúa của bọn người gian ác phụng thờ. Đây cũng là cuộc mở màn cho một cuộc tranh đấu dai dẳng không thôi giữa Phước và Tội. Vừa sắp ra đời truyền đạo Giêsu phải chiến đấu với hung thần ác quỷ, và cả một đời Người là cuộc tranh đấu không ngừng.

Theo sách Phúc Âm của thánh Mátcô, thì trong 40 ngày ăn chay cầu nguyện trong sa mạc, quỷ dữ đã hiện lên cám dỗ Giêsu. Song trong cuộc chiến đấu nầy, Chúa Giêsu chỉ thuật

lại có 3 cuộc chiến đấu quan trọng thôi. Thấy Chúa Giêsu vào sa mạc Quỷ vương định thử cho biết. Trước kia chính Quỷ vương đã cám dỗ bà Eva ăn trái cấm, nay nhân thấy Chúa Giêsu nhịn đói lâu ngày, thân hình suy nhược nó định dùng miếng ăn cám dỗ. Quỷ vương hiện hình ra nói với Chúa Giêsu : Nếu ông là con Đức Chúa Trời, hãy bảo những hòn đá kia biến thành bánh mà ăn. Quỷ vương muốn thử xem Giêsu có phải là Đấng Cứu Thế không và Người có biết phép lạ nuôi thân mình cho khỏi đói. Nhưng Giêsu đã mượn trong Thánh Kinh một câu để trả lời loài quỷ dữ : Con người sống không phải chỉ nhờ bánh mà thôi mà còn phải nhờ lời bởi miệng Chúa mà ra !

Ý Chúa Giêsu muốn nói : Con người muốn sống cần phải có phần hồn trước đã, phải lo cho tinh thần trước vật chất, và trước hết mọi sự. Còn những nhu cầu của xác thịt, Chúa sẽ ban ơn cung cấp cho ta đầy đủ.

Cám dỗ cách vừa nói trên không xong, Quỉ vương đưa Giêsu lên đứng chót tháp đền thờ và xúi giục : Nếu ông quả là con Đức Chúa Trời, thì ông hãy gieo mình xuống đất thử coi vì đã có lời Thánh Kinh nói : Chúa sẽ ra lịnh cho các Thiên thần nâng đỡ ông khỏi té.

Giêsu liền đáp lời : Thánh kinh có chép : Người đừng thử phép Đức Chúa Trời.

Tuy thua Chúa Giêsu hai lần, Quỷ vương vẫn chưa chịu phép, nó muốn cầu may lần cuối cùng. Nó dùng phép thuật đưa Chúa Giêsu lên chót hòn núi 40 ngà/, chỉ cho Giêsu thấy tất cả những cảnh giàu sang sung sướng trên thế gian và nói : Ta sẽ cho ông tất cả mọi điều ấy, nếu ông chịu quỳ xuống lạy ta.

Lần nầy Giêsu không thèm đối đáp nữa, Người nghiêm nét mặt và ra lịnh truyền như người chủ sai bảo đầy tớ : Mày hãy lui đi quỷ vương !

Sách Phúc Âm lại thuật tiếp : Khi Giêsu đuổi quỷ đi rồi, thì những Thiên thần hiện xuống dâng vật thực cho Giêsu đỡ dạ.

Theo sách Phúc Âm, những người môn đồ đầu tiên của Chúa Giêsu là ông Gioan Baotixita và những người quê ở xứ Galilêa. Những người nầy sau trở thành những vị Thánh truyền giáo của đạo Thiên Chúa khắp thế giới. Trong số ba môn đồ đầu tiên của Chúa Giêsu là ông Gioan, Anrê và Ximong (hai người sau nầy trước là môn đồ của ông Gioan, về sau lại theo về với Chúa). Người có tên là Ximong được Chúa đổi tên là Céphas nghĩa là Phêrô (tức là đá). Sự đổi tên nầy được Giêsu cắt nghĩa cho biết trong lần gặp gỡ đầu tiên, Chúa nhìn vào mặt Ximong và nhận thấy trước về sau nầy ông Ximong sẽ là hòn đá cốt yếu để cho Chúa xây đắp nền móng Hội Thánh Thiên Chúa Giáo. Do đó, Chúa đã đặt tên mới cho ông Ximong là Phêrô.

Hai người môn đồ kế tiếp là ông Philippê, quê ở xứ Bethsaiđa và người bạn ông là Barthôlômêô, cũng có tên là Nathanael, quê ở xứ Cana (hiện nay có tên là Kefr-Kenna, cách thành Nazareth 8 cây số).

Barthôlômêo quê nhà ở Cana nên muốn mời Chúa Giêsu cùng mấy người bạn mới (môn đệ khác của Chúa) về quê thiết tiệc đãi. Nhân tiện để dự một tiệc cưới mà trong ấy hai họ đã có mời bà Maria, thân mẫu Giêsu đến dự. Giêsu nhậm lời mời, bằng lòng đi Cana.

Việc nầy chứng tỏ rằng tuy là một nhà tu hành đạo đức, không vợ không con, Chúa vẫn luôn luôn tán thành những cuộc hôn nhơn chánh đáng. Chúa vẫn cho sự lập gia đình, hưởng vui thú gia đình là điều phù hạp đúng theo nguyên tắc thánh ý của Chúa. Ở đời, ai đi tu đặng thì tu, ai giữ mình đồng trinh được thì giữ, song ai cưới vợ lấy chồng mà có cha mẹ ưng thuận, có phép hôn phối hẳn hòi, cốt sanh con để nối dòng, kế nghiệp đời đời cho loài người khỏi bị tiêu diệt, chính là làm một việc thuận theo đạo Trời.

Trong bàn tiệc cưới, Giêsu ngồi bên cạnh mẹ Người, cùng với mấy người môn đệ. Theo tục lệ người Do-Thái, khi có đám tiệc lớn, người ta uống rượu rất nhiều. Một câu tục ngữ Do Thái đã nói : Trong dịp vui phải phép, rượu thắt chặt thêm tình thân ái giữa anh em.

Có lẽ vì tiệc cưới bỗng thêm người một cách bất ngờ nên rượu dự định đãi khách thiếu, điều nầy làm cho chủ nhà vô cùng khó chịu. Bà Maria quen thân với nhà đãi tiệc bữa đó để ý nhận thấy điều nầy trước hơn ai hết. Bà lấy làm lo ngại đùm cho chủ nhà. Bà liền nghiêng tai nói nhỏ với con là Giêsu : Họ không còn rượu nữa. Ý bà muốn khẩn khoản xin

Giêsu giúp cho. Nhưng cứu bằng cách nào, rượu thiếu nhưng không thể đi mua ngay được. Chỉ còn có dùng phép mầu nhiệm mà thôi. Bà Maria tin tưởng con mình sẽ làm được việc lạ ấy.

Giêsu đã trả lời mẹ : Bà bảo tôi làm điều gì vậy. Ngày giờ của tôi chưa đến. Theo tục lệ Do-Thái, con kêu mẹ là Bà là tỏ vẻ thân yêu kính trọng. Câu trả lời của Giêsu có nghĩa là : Chưa đến ngày giờ người làm phép lạ và truyền đạo, sao mẹ Người lại yêu cầu Người trổ tài trước ngày giờ đã định. Tuy nó! vậy, nhưng Giêsu chính là người con chí hiếu. Sự gì dù khó khăn thế mấy, hay trái ý Người chăng nữa, mà mẹ Người can thiệp yêu cầu Người thì Người cũng rán làm cho vui lòng mẹ. Và chính Bà Maria cũng hiểu vậy. Cho nên dù Giêsu đã nói thế kia, bà vẫn xây lại căn dặn mấy người giúp việc trong nhà : Con tôi có bảo các người làm điều gì, thì cứ làm y theo như vậy. Thì đúng như bà Maria đã tiên đoán, Giêsu vâng chiều ý muốn của mẹ.

Nguyên tại nhà chủ đãi tiệc có sẵn sáu cái lu bằng đá để đựng nước cho người Do Thái rửa tay. Mỗi cái lu chứa chừng được từ 80 đến 120 lít nước. Giêsu bảo mấy người giúp việc trong nhà : Múc nước đổ vào cho đầy sáu cái lu ấy đi. Mấy người này nghe và làm theo. Xong, Giêsu bảo mấy người ấy rằng : Bây giờ các người hãy múc lên cho người quản gia coi việc dọn tiệc nếm thử. Mấy người giúp việc làm y theo lời. Khi múc đem lên, chỉ có mấy người giúp việc biết là nước lã mà thôi, riêng người coi dọn tiệc đãi khách không biết gì cứ nếm thử. Nếm xong, ông ta liền kêu chàng rể lại hỏi : Lệ thường người ta dọn tiệc lên đãi khách bao giờ cũng phải đãi thứ rượu ngon trước, sau khi khách đã ngà ngà say mới đem thứ rượu dở, ở đây sao chú lại dành thứ rượu ngon đãi sau cùng ?

Như vậy, Giêsu cùng năm người môn đệ đến dự tiệc cưới đã biếu cho họ nhà trai sáu lu rượu ngon hảo hạng khoảng 5, 6 trăm lít.

Tuy chưa đến ngày giờ trổ tài làm phép lạ, nhưng Giêsu đã chiều theo ý mẹ. Điều này làm cho những tín đồ Thiên Chúa giáo tin tưởng rằng : Đức Chúa Giêsu không bao giờ nỡ từ chối sự gì với mẹ. Vậy ai có điều gì khổ nguy muốn cầu xin Chúa ban ơn cứu giúp, cứ cầu xin Đức Mẹ can thiệp giúp lời, thì thế nào cũng được.

Thật vậy, Đức Bà Maria đã làm nhiều phép lạ, cứu giúp không biết bao nhiêu người, nên người đời đã tặng cho Bà danh hiệu Đức Bà Hằng Cứu Giúp.

Trong cuốn sách Phúc Âm thứ tư, thánh Gioan đã từng chứng kiến phép lạ nói trên đã nói : Đó là cái phép lạ đầu tiên của Giêsu tại làng Cana, xứ Galilêa. Người đã biểu dương sự vinh quang của Người và những môn đồ Người đem lòng tin tưởng theo Người.

Phép lạ đầu tiên nầy có kết quả, đã khiến cho 5 người môn đệ bỏ tất cả nhà cửa và quyến thuộc theo Người, lại càng vững niềm tin hơn vào tài đức, đạo hạnh khác phàm xuất chúng của Thầy.

Phép lạ đầu tiên cũng như những phép lạ sau nầy của Giêsu có hai mục đích : Cứu giúp người trong cơn khốn khó, và làm cho người đời phải tin cái đạo của Người truyền là chánh đạo.

Việc đáng lưu ý nhất là việc Chúa Giêsu đã khai mạc cái sứ mạng thiêng liêng của Người ở kinh thành Giêrusalem làm cho dân chúng sôi nổi : Đánh đuổi những kẻ buôn bán ra khỏi đền thờ.

Giêsu đã đợi đến ngày lễ Phanxica (tức là lễ kỷ niệm dân Do Thái vượt qua Hồng Hải từ đời ông Môisen) để thực hiện việc tẩy uế. Trước khi ấy Người đã cùng mẹ, mấy người anh em (cô cậu) và năm môn đệ đi xuống thành Capharnaum, sau khi ghé lại quê nhà ở Nazareth.

Xưa kia, đền thờ tại Giêrusalem là một nơi trang nghiêm tôn kính, không hề có sự lộn xộn, nhưng kể từ ngày dân Do Thái tản mác ra khắp nơi, mỗi năm họ rủ nhau kéo về kinh thành thánh của dân tộc họ. Mà mỗi lần về kinh, họ không thể đem theo thú vật cần thiết để tế lễ trong đền thờ. Những người ở tại kinh thành mới nghĩ ra cách kiếm lời. Họ lập tại chỗ một chợ bán súc vật (Theo ông Flavius Josephus, trong tuần lễ Phanxica (lễ vượt qua) số chiên bị giết là 255.600 con. Số người đến dự lễ tại Giêrusalem từ hai triệu rưỡi đến ba triệu), cho những người mua đem vào đền thờ cúng. Ban đầu chợ lập ra ở ngoài, lần lần lọt vào trong vòng thành cấm của đền thánh. Người ta bày bán súc vật ở những cái sân rộng dùng để cho tín đồ đến đọc kinh cầu nguyện.

Một chỗ tôn nghiêm lại hóa thành chợ búa, bọn con buôn cãi lẫy nhau, tiếng khách hàng trả giá, hòa lẫn với tiếng thú kêu ồn ào, làm mất cả vẻ trang nghiêm yên tĩnh, phá rầy những người đọc kinh nguyện gẫm không thể chịu nổi. Phần thì nơi buôn bán súc vật tránh sao khỏi dơ dáy, hôi thúi, làm ô uế chốn thánh đường. Vậy mà những người cầm đầu Do Thái hồi ấy lại vẫn điềm nhiên. Dĩ nhiên là họ đã được bọn buôn bán đút lót, và làm ngơ đi. Những người thường dân Do Thái đạo đức, thấy tình cảnh như vậy thì tức giận lắm, nhưng đành nuốt giận làm thinh, vì nói ra không có có kết quả mà còn bị bọn quyền thế kia hãm hại.

Muốn trừ bọn nầy là cả một vấn đề khó khăn. Chỉ trừ có một người nào không sợ quyền thế, một người cương trực thẳng thắn khiến cho bọn gian phải kiêng nể. Luật lệ hồi ấy cấm không cho bất cứ người nào xách cây, cầm gậy vào đền thờ. Giêsu lấy mấy sợi lác chắp lại thành roi. Người cầm roi ấy xua đuổi bọn con buôn và thú vật ra khỏi đền thờ. Người lật đổ bàn ghế của những kẻ đổi bạc ăn lời, làm cho bọn nầy hoảng sợ lượm tiền bạc chuồn đi mất. Riêng có mấy người nghèo khổ bán chim bồ câu cho người ta mua làm lễ vật, Giêsu thương tình không xua đuổi. Người ôn tồn nói với họ : Các ngươi hãy dẹp hết đi, đừng làm cho nhà cửa Cha ta biến thành một nhà buôn bán.

Phần đông dân chúng lương thiện đều rất hài lòng, khi thấy có người dám đứng ra làm cái công việc mà họ thầm ao ước bấy lâu.

Từ khi bắt đầu cuộc người truyền giáo, Chúa Giêsu đã nhiều lần chứng tỏ cho mọi người thấy Người là Đấng Cứu Thế. Giáo lý của Người khiến cho mọi người thán phục và xin theo dưới chân Người. Sự chọn lựa 12 vị tông đồ Chúa Giêsu muốn xây dựng nền móng đầu tiên cho Hội thánh Thiên-Chúa giáo Mười hai vị ấy là : Phêrô, Giacôbê, Gioan, Anrê, Philippê, Barthôlômêô, Máthêô, Tôma, Giacôbê (con ông Alphée), Tađêô, Ximông và Giuđà (kẻ phản thầy sau nầy và đã đem nạp Chúa Giêsu cho bọn phản nghịch để lấy thưởng)

Vì nhân loại Chúa Giêsu đã chịu thọ khổ hình trên Thập Tự Giá, Người đã sống lại và lên Trời.

Những điều ta đọc trong sách Phúc-Âm, đều chứng minh Chúa Giêsu thật là con Đức Chúa Trời, xuống thế mà cứu rỗi nhơn dân. Và lập một đạo để đưa người ta về cõi thanh nhàn đời sau.

Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế.

Chúa Giêsu thật là Đấng Cứu Thế, vì Người đã thực hiện các điều đã chép trong sánh Thánh Kinh về Đấng Cứu Thế.

Vậy theo lời tiên tri thì Đấng Cứu Thế ngài sau sẽ sanh bởi dòng vua Đavít mà ra.

Chúa Giêsu sanh bởi dòng vua Đavít, vì khi hoàng đế Augustô ra sắc lịnh buộc mỗi người phải trở về bổn quán mà khai tên, thì Đức Mẹ và thánh Giuse sang thành Bêlem mà khai tên, vì cả hai thuộc về dòng vua Đavít.

Lúc Chúa ra giảng đạo, nhiều khi, kẻ mù, người bị phung cùi, lên tiếng xin cứu chữa, thì họ kêu lên rằng : *Lạy ông Giêsu con vua Đavít. Xin chữa tôi.*

Khi Chúa khởi hoàn vào thành Giêrusalem trước khi chịu nạn, thì dân tình ra đón rước Chúa và reo mừng rằng : Vạn tuế con vua Đavít.

Cũng có lời tiên tri Isaia nói Đấng Cứu Thế sẽ sinh ra bởi người Nữ đồng trinh. Mà quả thật như vậy, vì Đức Mẹ sanh Chúa mà còn đồng trinh. Chính thánh Giuse chứng minh sự ấy, vì người thấy Đức Mẹ có thai, thì người tính bỏ Đức Mẹ mà ra đi. Nhưng thiên thần Chúa sai xuống cho người biết, Đức Mẹ cưu mang bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, chớ không phải thường lệ, nên thánh Giuse mới chịu đổi ý ở lại với Đức Mẹ.

Lại có lời tiên tri nói, dòng Giuda chẳng mất quyền cai trị cho đến khi Đấng mà thiên hạ đợi trông đến.

Từ năm ra sắc truyền xây thành Giêrusalem lại mà xuống mãi đến năm Chúa Cứu Thế ra đời, thì tính được sáu mươi chín tuần năm, là 483 năm.

Hai điều ấy ứng hiện nơi Chúa Giêsu : Vì lúc Người sanh ra thì vua Herode là người ngoại quốc đã chiếm quyền cai trị của dòng Giuda. Lại như tính từ năm vua nước Persa ban sắc cho dân Giuđêu được xây thành Giêrusalem

lại mà xuống mãi đủ 483 năm, thì gặp giữa khoảng Chúa Giêsu đang ở thế.

Cũng có lời tiên tri nói ngày sau có vua ở đất Arabia và xứ Saba đến dưng của lễ cho Đấng Cứu Thế. Trong sách Phúc-Âm thuật lại ba vua ở phương Đông đến Bêlem mà thờ lạy Chúa Giêsu.

Cũng có lời tiên nói : Ta sắp sai kẻ dọn đàng trước Ta, mà kẻ ấy đến, thì Đấng phép tắc vô cùng bay đợi trong liền đến.

Lời ấy đã ứng nghiệm, vì thánh Gioan Baotixita đến trước Chúa Giêsu và xưng mình là tiền hô bảo dọn đàng cho Chúa Cứu Thế đến.

Cũng có lời nói khi chúa Cứu Thế đến thì kẻ tối mắt sẽ được sáng, kẻ điếc được nghe, kẻ què sẽ nhảy như nai, kẻ câm được nói. Sự ấy cũng được ứng nghiệm, vì lúc chúa Giêsu ra giảng đạo, Người đã làm các phép lạ ấy, như đã kể trong sách Phúc Âm.

Lại có lời rằng : Kẻ ăn một mâm cùng Ta, nó làm nội công mà nộp Ta, kẻ thù nghịch ta mua Ta ba mươi đồng bạc ; nó khoét chơn tay Ta, nó chia các áo Ta với nhau, còn áo trong nó bắt thăm. Khi ta khát nước, thì nó đưa giấm cho ta uống. Các điều ấy thằng Giuđà và các quan Giuđêu thực hành y như lời tiên phán.

Lại có lời rằng : Ta xem thấy người dường như kẻ rất hèn khốn nạn, người phải đặt một hàng với kẻ tội lỗi, thì Chúa Giêsu phải đóng đinh giữa hai kẻ trộm cướp.

Sau hết, vua Đavít nói tiên tri rằng : Xác tôi sẽ nghỉ và trông cậy, vì Chúa tôi chẳng để xác tôi phải nằm lâu trong mồ, cũng chẳng để cho Đấng thánh phải hư nát ở lòng đất. Ông Isaia cũng nói rằng : Bởi người đã chịu chết khốn nạn làm vậy, thì con cái người sẽ sanh sản nên nhiều lắm, và mồ người sẽ được cả sáng. Giuđêu đã cắt lính canh giữ mồ Chúa Giêsu kẻo lời tiên tri ấy nên trọn, nhưng mấy quân canh có ngăn cấm được Đấng phép tắc vô cùng đâu ? Mà lại chính nó nên chứng kiến Chúa Giêsu sống lại mà chớ.

Vậy bấy nhiêu đều các tiên tri đã phán lâu đời trước thì Chúa Giêsu đã thực trọn hết trăm phần mà chẳng có người nào khác giữ như vậy, nên ai tin lời Kinh Thánh, và cứ lẽ công chính thì phải xưng Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế thật, chính Đức Chúa Trời sai xuống mà cứu rỗi thiên hạ, và dạy dỗ cùng dẫn đàng công chính cho loài người khỏi lầm lạc.

Sau nữa, Kinh Thánh đã làm chứng Đấng Cứu Thế là Đức Chúa Trời thật, như lời ông Isaia rằng : Người nữ Đồng trinh sẽ sinh con tên là Emmanuel, nghĩa là Thiên Chúa ở cùng chúng tôi. Tên cực trọng Đức Chúa Trời cũng là tên Người. Sẽ có tiếng kêu trên rừng : Hãy dọn đàng lối Thiên Chúa cho bằng thẳng. Đaniel nói rằng : Đấng công chính hằng sống đời đời sẽ đến, Đấng cực Thánh sẽ chịu xức dầu thánh. Ông Malachia nói rằng : Ta sắp sai kẻ dọn đàng trước Ta, mà kẻ ấy vừa đến đoạn, thì Đấng phép tắc vô cùng bay đợi trông liền đến. Ai có ý xét bấy nhiêu lời ấy liền hiểu rằng : Đấng Cứu Thế là Thiên Chúa ở cùng chúng tôi, tên cực trọng Đức Chúa Trời cũng là tên Người, Người là Đấng Công chính hằng sống đời đời, cùng là Đấng phép tắc vô cùng, thì ắt Người có tính Đức Chúa Trời cùng là Đức Chúa Trời Thật. Mà thật Đấng Cứu Thế phải có tính Đức Chúa Trời thì mới cứu loài người ta được, vì phải lập công nghiệp vô cùng, thì mới có thể chuộc tội phạm đến Đấng Cao trọng vô cùng. Vì vậy, bởi Chúa Giêsu là Đấng Cứu Thế thật, thì người cũng là Đức Chúa Trời thật nữa.

Lẽ thứ 2.— Chúa Giêsu đã làm nhiều phép lạ, nên Người là Đức Chúa Trời thật. Vậy chẳng phải mọi kẻ làm được phép lạ mà là Đức nhưng chẳng có ai đáng gọi là Đức Chúa Trời thật đâu, vì các thánh tiên tri đời xưa, các thánh tông đồ, các thánh nam nữ từ xưa đến rày, cũng đã làm nhiều phép lạ, nhưng chẳng có ai đáng gọi là Đức Chúa Trời. Vậy ta phải suy rằng : Phép lạ là một điều quá sức tự nhiên các loài Đức Chúa Trời đã dựng nên, cũng là sự gì chẳng cứ lẽ luật phép tắc thứ tự Đức Chúa Trời đã lập trong thế gian nầy. Bởi đó, đã tỏ một Đức Chúa Trời và kẻ nào nhờ quyền phép Đức Chúa Trời ban mới làm phép lạ đặng mà thôi. Thí dụ làm cho kẻ chết sống lại, hay là chữa bịnh nặng bỗng không mà chẳng dùng đến thuốc the gì, thì là phép lạ thật. Ta phải xem phép lạ như ấn Đức Chúa để làm chứng về điều nọ điều kia, mà bởi Đức Chúa Trời là Đấng thật thà vô cùng chẳng hề dối ai được, hễ là thấy ấn Người ở đâu, thì chắc hẳn đã có sự thật ở đó, như xưa ông tiên tri Êlia thấy đến nước Israe tin những

tiên tri giả mà thờ bụt thần quái gở, thì người bảo các tiên tri giả tập bàn thờ và đặt củi trên bàn thờ, đoạn để con bò trên củi làm của lễ, mà xin bụt Baal cho lửa xuống đốt của lễ ấy. Nếu có được vậy, thì là dấu bụt Baal là Đức Chúa Trời mọi người phải thờ. Nhưng chẳng lẽ nào Đấng thật thà vô cùng làm phép lạ mà binh đạo bụt đạo rồi, nên các tiên tri giả dầu than vản la lối xé thịt mình ra nhiều nơi để bụt thương mà cho lửa xuống đốt của lễ, nhưng chỉ mất công vô ích mà thôi. Đến khi ông Êlia cũng lập bàn thờ để của lễ trên mà xin cùng Đức Chúa Trời cho lửa trên trời xuống đốt của lễ ấy, thì bỗng chúc có lửa trên trời xuống đốt tan cả của lễ và bàn thờ đá, và nước rãnh đã đào chung quanh bàn thờ cũng cạn đi hết. Giả như bấy giờ ông Êlia có xưng mình là Đức Chúa Trời và cũng làm phép lạ ấy một trật, thì ai nấy đều phải tin người là Đức Chúa Trời thật, vì đã có ấn Đức Chúa Trời làm chứng lời người nói thật mà chớ.

Nhưng trong các thánh xưa nay đã làm phép lạ, chẳng có ai xưng mình là Đức Chúa Trời sốt, có một Chúa Giêsu đã xưng mình là Đức Chúa Trời cùng đã làm nhiều phép lạ làm chứng về sự ấy, nên cứ lẽ đã nói trước nầy thì ta phải tin Chúa Giêsu là Đức Chúa Trời thật. Vậy ta nên nhắc lại qua vậy mấy phép lạ Người đã làm nhân tiền. Người đã trừ quỉ, chữa nhiều kẻ tật phung, nhiều kẻ điếc, kẻ câm, kẻ què, kẻ mù, kẻ bất toại, v.v... Người đã lấy năm cái bánh, mà nuôi hơn năm ngàn người trên rừng, Người đã truyền cho sống gió yên lặng tức thì. Người đã đổi nước nên rượu, Người dạy ông thánh Phêrô ném lưới, ông Phêrô vâng, liền được đầy hai thuyền cá, Người tỏ sự cả sáng Người trên núi kia, thì áo nên trắng như tuyết, mặt mũi sáng như mặt trời. Có một lần quan đòi thuế, Người bảo ông Phêrô đi câu cá, hễ được con nào, hãy mở miệng nó ra, sẽ thấy một đồng bạc, thì đem về nộp cho quan. Người chúc dữ cây vả kia, thì nó liền khô héo đi tức thì. Ở thành Naim Người làm cho con bà góa kia sống lại, ở làng Bêthania có ông Ladarô chết đã bốn ngày, xác đã thúi, Chúa Giêsu phán một lời thì ông Ladarô sống lại. Có nhiều lần người ta nghĩ tưởng sự trái trong lòng chưa nói ra ngoài, thì Chúa Giêsu quở rằng : Sao nghĩ điều ấy ? Có lũ đông đến bắt Ngươi, thì bỗng chúc bởi phép Người nó liền ngã ngửa hết. Khi Người chết, thoát chúc màn lớn trong đền thờ xé ra làm hai, hoàn đá vỡ ra, đất chuyển động, mặt trời mất sự sáng và kẻ chết sống lại.

oOo

Lẽ thứ 3. — Là sự Chúa Giêsu sống lại. Trong các phép lạ Chúa Giêsu đã làm, chẳng có phép lạ nào cả thể và rõ ràng cho bằng phép lạ Người sống lại, nên thánh Phaolô cả quyết rằng : Nếu Chúa Giêsu chẳng có sống lại, thì ta còn giảng đạo làm chi ? Chỉ luống công vô ích mà chớ. Vì vậy ta phải xét sự Chúa Giêsu sống lại có chứng cớ cho ta được tin là thể nào.

Vậy trước hết phải nhớ rằng : Khi Chúa Giêsu còn giảng đạo, thì Người đã phán tiên tri rằng : Những người dòng dõi nầy nó muốn xem phép lạ song nó chỉ được xem phép lạ Giona mà thôi. Vậy xưa Giona đã ở trong lòng cá ba đêm ngày thể nào, thì Con Người cũng ở trong lòng đất bấy nhiêu đêm ngày. Thật sự quân Giudêu đã biết lời Người phán rằng : Ta chết đoạn, khỏi ba ngày sẽ sống lại, vì chưng nó đến xin quan trấn Philatô cắt quân lính canh mồ Chúa Giêsu cho đủ ba ngày, kẻo các đầy tớ đến lấy xác trộm ban đêm, rồi lại nói rằng : Người đã sống lại.

Vậy quan Philatô bảo chúng rằng : Các ông có lính, các ông hãy làm thể nào mặc ý. Vì bằng quan Philatô nhận việc canh mồ Chúa Giêsu, thì cũng được, song quan để mặc cho quân Giudêu, thì càng chắc việc hơn, vì chúng nó đã ghét Chúa Giêsu sẵn, thì ắt là cũng liệu cho đủ những người chắc chắn đi canh mồ Người cho cần thận hết sức. Có hòn đá lớn lấp cửa mồ thì quân Giudêu lại đóng ấn vào kẻo có ai lấy nó ra mà ăn cắp xác chăng. Trong sách Phúc-âm chẳng nói có bao nhiêu lính canh, chỉ nói rằng : Khi Chúa Giêsu đã sống lại, thì trong các quân canh có mấy kẻ đến cùng các thầy cả kể tự sự trước sau, nhưng có lẽ mạnh mà đoán rằng số quân ấy chẳng phải ít, vì là việc có hệ trọng cho cả và nước, và chúng nó chẳng phải canh mồ không mà thôi, mà lại phải hăm ngữ kẻo các đầy tớ Chúa Giêsu đến lấy xác, lại phải canh đủ ba ngày ba đêm, cho nên chẳng lẽ nào mà nó ngủ hết một trật đâu.

Nhưng mọi sự đã xảy ra như thế nầy : Khi chúa Giêsu sống lại, thì đất chuyển động, có thiên thần ở trên trời hiện xuống, áo trắng bạch như tuyết, mặt chói như chớp, người lấy hòn đá lấp cửa mồ ra mà ngồi lên. Các lính

canh thấy vậy, kinh khiếp mất vía như chết vậy. Khi tỉnh lại, thì chạy về thành Giêrusalem kể lại mọi sự cho các thầy cả. Vậy các thầy cả đàn anh và những kẻ cả trong dân đút nhiều bạc cho lính canh mà bảo nó rằng : Bay hãy phao rằng : Ban đêm đang khi chúng tôi ngủ, thì đầy tớ Giêsu đã đến lấy trộm xác người.

Chúng nó nói đối một cách u mê vụng về, vì chưng một là quân canh ngủ thật, thì còn biết gì ? Nào khi ngủ chẳng nhắm mắt sao ? Vậy nếu nhắm mắt, thì thấy đầy tớ Giêsu sao được ? Điều ấy thật phi lý mọi đàng, nên ông thánh Augustinô nhạo quân Giuđêu rằng : Chúng bay lấy lẽ ngủ mà đứng chứng kiến, thật là chính chúng bay ngủ và mơ màng vì nói sảng như người ngủ mà chớ. Hai là lính canh chẳng ngủ thật, thì nhơn sao để các đầy tớ lấy xác mà chẳng bắt ? Nếu vậy còn gì là canh nữa ? Bằng các đầy tớ đã lấy trộm xác thầy mình, thì đem đi đâu ? Sao các quan chẳng lấy lại được ? Ôi ! Lũ chài lưới ngu dốt bỗng chúc quá nên người khôn khéo thâm hiểm là dường nào ! Lấy được xác có nhiều quân canh giữ, lại chôn được nơi kín, dân thành lớn đông người quá sức chẳng ai hay biết, chẳng ai thấy, thật điều ấy phi lý nghe chẳng đặng mà chớ.

Còn khi Chúa Giêsu tỏ mình ra cùng bà Mađalêna và các bà đem thuốc thơm xức xác Người, cùng ông Phêrô và mười một đầy tớ khác, và ông Tôma cùng hai đầy tớ xuống làng Emmau, và hơn năm trăm đầy tớ trên núi kia, lại lên trời trước mặt nhiều đầy tớ, thì chẳng phải thật Chúa Giêsu sao ? Bấy nhiêu người đã theo Chúa Giêsu đủ ba năm tròn, thì chẳng nhận Người được sao ? Còn ông Tôma cứng muốn xỏ ngón tay vào dấu chơn tay và cạnh nương long Chúa Giêsu, thì còn kể là nhẹ dạ vội tin sao ? Khi các bà đến kể lại cùng mười một Tông đồ sự đã xảy thấy dọc đàng, là Chúa Giêsu sống lại và hiện cùng mình, mà các ông ấy chẳng muốn tin, lại chê rằng : các bà ấy có bịnh trí sốt máu, thì bấy giờ các ông ấy có phải là kẻ vội tin quá chăng ? Vậy bởi đâu trước phô ông ấy không chịu tin, mà sao bây giờ lại tin vững vàng đến nỗi liều mình chết cùng chịu chết thật vì Chúa Giêsu ? Ắt sự ấy bởi đã thấy tỏ Chúa Giêsu sống lại mà chớ.

Sau nữa, khi quân Giuđêu nói rằng : Đầy tớ đã lấy trộm xác Giêsu, thì chúng nó chẳng suy bấy giờ các đầy tớ Chúa Giêsu là người thế nào. Khi quân dữ đến bắt Chúa Giêsu, thì đầy tớ trốn bỏ thầy mình hết. Đến sau ông Phêrô muốn xem việc ấy sẽ ra thế nào, thì trị được tính cả sợ mà đứng xa theo Chúa Giêsu chẳng dám đến gần qua, khỏi một lúc ông ấy run sợ cả mình trước mặt một đứa đầy tớ gái, cùng cả lòng chối thầy mình ba lần. Ấy là khi Chúa Giêsu còn sống, thì đầy tớ đã nhá gan cả sợ dường ấy, thì khi người chết đoạn, chẳng còn trông đi gì nữa, có lẽ gào các đầy tớ bỗng chúc nên mạnh bạo anh hùng đến nỗi dám đến lấy trộm xác đem về chôn nơi rất kín chẳng có ai hay biết ; sau hết, thì bỏ nhà cửa nghề nghiệp mà đi khắp tứ phương chịu nhạo báng nhuốc nhơ, và hằng phải bị bắt bớ khổ sở, chịu đòn, chịu giam trong ngục và chịu chết cách xấu hổ, cho được làm chứng có một người tên là Giêsu, ở nước nhỏ kia gọi là Giuđêu, chịu chết đoạn ba ngày thì sống lại? Thật sự ấy nghe chẳng đặng. Bởi đó ta phải tin Chúa Giêsu sống lại, mà sự Chúa Giêsu đã sống lại làm vậy, thì tỏ ra Người là Đức Chúa Trời thật, vì lời đã nói trước nầy rằng : Chẳng có lẽ nào Đức Chúa Trời phù hộ cho người gian dối được sống lại hay là làm phép lạ gì bao giờ. Ấy vậy nếu ta tin Chúa Giêsu đã sống lại, thì cũng phải tin Người là Đức Chúa Trời thật nữa mà chớ.

oOo

Lẽ thứ 4.— Chúa Giêsu đã giảng dạy những điều rất thật, rất lành, rất sâu nhiệm lạ lùng, thuở nay chưa thấy ai dạy như Người. Người ta thường nói rằng : Thằng bé kia thuộc Sách Phần, thì thông hơn các quân tử đại danh đời xưa. Ông Khổng cũng nói với Quí Lộ rằng : Khi chưa biết sự sống là gì, còn muốn biết sự chết làm sao ? Các quân tử ngoại đạo chẳng có dạy thiên hạ cho biết những sự thật phải tin, những sự lành phải giữ cho đẹp lòng Đấng tạo hóa, và hưởng phước vô cùng. Trong kinh thơ ông Khổng nói về ngũ phước lộc cực, nhưng các sự ấy chỉ về đời nầy mà thôi, chẳng chỉ về đời sau. Nhưng con trẻ thuộc Sách Phần thì biết tỏ rằng : Có một ĐCT gồm no mọi phước đức, đã dựng nên trời đất muôn vật, loài người ở dưới đất như ở chốn khách đày, những sự dữ phải chịu hằng ngày bởi tội tổ tông và các tội mình phạm, kẻ vưng lời ĐCT cùng giữ các điều răn, thì sẽ được hưởng phước đời sau vô cùng, còn kẻ phạm tội làm nghịch cùng ĐCT thì sẽ phải trầm luận

đời sau. Vậy các đầu ấy kẻ có đạo Chúa Giêsu đều biết hết.

Chúa Giêsu lại dạy thương yêu mọi người như mình vậy, và làm ơn cho kẻ làm khốn ta, cùng tha cho kẻ làm mất lòng ta. Phải lấy mình làm hèn, phải chê của cải, phải làm các việc vì Đ C T, đừng làm cho người ta khen. Trước khi ăn có rửa tay hay chăng, thì chẳng hệ gì, vì chẳng phải của ăn làm cho người ta ra dơ, bèn là những sự trái bởi lòng mà ra, như sự ghen ghét, sự gian tà, sự dâm dục, mới làm cho người ta ra dơ mà thôi.

Đến ngày phán xét, dầu một lời hư từ cũng phải chịu luân phạt. Ai làm phước một chén nước lã vì danh Ta, thì cũng được thưởng chẳng sai. Ngày tận thế Vua cả sẽ ngự xuống uy nghi sáng láng, và sẽ phán cùng kẻ lành rằng: Hỡi những kẻ lành, chúng con hãy đến hưởng phước thanh nhàn đã để dành cho chúng con: vì khi Cha đói khát, ốm liệt, trần truồng, chúng con đã thương giúp, chúng con làm bấy nhiêu sự ấy cho kẻ rốt hèn trong anh em, thì cũng như làm cho Cha vậy. Đoạn Người sẽ luận phạt kẻ dữ rằng: Ta đói khát thiếu thốn mà bay chẳng giúp đỡ, thì bay hãy ra khỏi mặt Ta mà xuống hỏa ngục đời đời.

Đạo lý của Chúa Giêsu dạy những lẽ chơn thật, thuở nay chưa thấy một người quân tử nào dạy như vậy.

Lại nữa, Chúa Giêsu chẳng những dạy, mà Người làm nhiều phép lạ, nhứt là sự Người chết rồi tự quyền sống lại.

Chính Người cũng tuyên bố nhiều phen, Người đồng tính cùng Đ C T, Người thật là Đấng Cứu Thế, Thiên Chúa đã hứa cho tổ tông ngày xưa.

Vì các lẽ ấy, ta phải tin Chúa Giêsu là Đức Chúa Trời thật, và đạo Người dạy là đạo bởi Chúa mà ra.

Vì vậy khi ta đọc sách Sấm Truyền cũ (*Cựu Ước*) sách Sấm Truyền mới (*Tân Ước*), thì phải nhớ điều ấy, và giục lòng tin cậy kính mến Chúa Giêsu trên hết mọi sự, nhứt là ra sức giữ cho trọn những điều Người đã phán dạy và làm tội Người ở đời này, thì mới trông đời sau ta sẽ ở làm một với Người trên nước Thiên đàng hưởng phước thanh nhàn vô cùng mà chớ.

THIÊN CHƯƠNG. — Cái đẹp ở trên trời. Do câu: «**Nhựt nguyệt tinh tú, Thiên chi văn chương; sơn xuyên thảo mộc, Địa chi văn chương**». Nghĩa là: Mặt trời, mặt trăng tinh đầu, là văn-chương của trời; núi sông, cây cỏ, là văn chương của đất.

THIÊN HẠ VÔ SONG. — Dưới trời không hai. Ý nói người không ai đối địch nổi. Trong Hậu Hán thơ có chép: Hoàng Hương năm mới mười hai tuổi mà đã thông suốt kinh điển, đạo thuật tinh thâm. Nơi chốn kinh sư người ta gọi là: **Thiên hạ vô song, Giang Hạ hoàng đồng**. Nghĩa là: *Dưới trời không hai trẻ em ở Giang Hạ*. Dùng để chỉ người có tài trội hơn hết trong đám người.

THIÊN HOA LOẠN TRỤY. — Hoa trời loạn rơi. Theo nhà Phật, dùng để nói những việc tốt đẹp, Tục truyền đời Lương-Võ-Đế, có một vị pháp sư giảng kinh ở phía Nam huyện Giang Ninh, tỉnh Giang-Tô, cảm động đến trời có mưa hoa rơi xuống. Người ta mới đắp một cái đài cao để kỷ niệm gọi là «**Vũ hoa đài**», Nghĩa là Đài mưa hoa.

THIÊN-HỘ-DƯƠNG. — Tên thật là Võ-duy-Dương, một vị anh hùng dân tộc miền Nam nổi tiếng chống xâm lăng Pháp tại vùng Đồng Tháp Mười và đã chiến thắng oanh liệt tại Mỹ-Trà (*Xem chữ* « **Võ-duy-Dương** »)

THIÊN HƯƠNG. — Là hương thơm của trời. Trong « **Kiều** » có câu:

Kiếp hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân thoắt gẫy cành thiên hương.

THIÊN HƯƠNG QUỐC SẮC. — Hương trời sắc nước. Dùng để chỉ sắc đẹp tuyệt trần của người đàn bà. Trong thơ của Lý-Chính-Phong có câu:

Quốc sắc triêu cam tửu,
Thiên hương dạ nhiễm y.

Nghĩa:

Sắc nước ban mai làm rượu dịu,
Hương trời đêm lại nhuốm áo thơm.

Trong « **Cung Oán ngâm khúc** » của Ôn-Như-Hầu tả vẻ đẹp của người cung phi cũng có câu:

Hương trời đắm nguyệt say hoa,
Tây Thi mất vía, Hằng Nga giật mình.

THIÊN Y VÔ PHÙNG.— Áo trời không may (*không trông thấy đường kim mối chỉ may áo*). Dùng để chỉ việc làm hoàn toàn đến nỗi không lưu lại một vít tích nào cả. Trong sách « **Linh Quái lục** » có thuật chuyện ông Quách Hàn, mùa nắng nằm giữa sân thưởng trăng sáng, thấy một người lồng lộng từ trên cao xuống, tự xưng là thần Chức Nữ, Ông Hàn nhìn xem áo người ấy không thấy có đường may liền hỏi. Người ấy đáp : *Áo trời không phải may bằng kim chỉ.*

THIÊN KIỀU BÁCH MỴ. – Cũng đọc là Thiên Kiều Bá Mỵ : *Trăm đẹp ngàn xinh.* Ý nói người đàn bà rất đẹp. Trong **«Giang Tô thi»** có câu :

Hồi thân chuyển bội bách mỵ sinh,
Tháp Hoa chiếu kính thiên kiều xuất.

Nghĩa là :

Quay mình lại, sửa đai lưng, sinh ra trăm vẻ đẹp,
Giắt hoa và soi kính, xem ra nghìn nét xinh.

Trong thơ cũng có câu : **Thiên kiều bá mỵ xinh tươi tuyệt trần.**

THIÊN KIM MÃI CỐT.– Nghìn vàng mua cốt. Dùng để chỉ cách cầu người hiền thật chân tình. Trong Quốc Sách thuật lại việc một ông vua muốn mua một con ngựa ngày chạy nghìn dặm *(thiên lý mã)* với giá nghìn lượng vàng. Tìm cả ba năm chưa mua được. Một viên quan cận thần xin đi mua. Ba tháng trời người cận thần tìm đến nơi có con thiên lý mã nhưng nó đã chết, liền mua bộ xương ngựa năm trăm lượng vàng, rồi trở về tâu lên vua. Nhà vua tức giận nói rằng : *Chỉ cầu mua ngựa sống, chớ ngựa chết mà mua làm gì đến năm trăm lượng vàng.* Người đi mua thưa rằng : *Ngựa chết mà còn mua giá cao đến như vậy, huống chi là ngựa sống, chắc thiên hạ đều hay biết nhà vua biết quí ngựa hay, thế nào cũng mang ngựa hay đến bán.* Quả nhiên không đầy một năm mà có đến ba con ngựa hay mang đến cho nhà vua.

THIÊN LÝ NGA MAO.– Nghìn dặm lông ngựa. Dùng để nói vật khinh mà tình trọng, quý người chớ không phải quý vật biếu cho. Trong bài từ của Hình-Tuấn-Thần có câu :

Vật khinh nhân ý trọng,
Thiên lý tống nga mao.

Nghĩa là :

Vật hèn tình ý trọng.
Muôn dặm gởi lông nga.

THIÊN LỰ NHẤT ĐẮC.– *Nghìn nghĩ một trúng.* Ý nói sự suy nghĩ, dù là của người dốt nát, cũng có cái trúng. Trong sách Sử-Ký, ông Quảng-Vũ-Quân nói rằng : **Trí giả thiên lự, tất hữu nhất thất, ngu giả thiên lự, tất hữu nhất đắc.** Nghĩa là : *Người trí nghĩ ngàn điều cũng có sai một điều, người ngu nghĩ ngàn điều cũng có trúng một điều.* Người dù có tài giỏi đến đâu cũng không tự khoe là hoàn toàn, phải cần trọng trong hành động để khỏi có điều sơ xuất.

THIÊN MÔN VẠN HỘ.– Nghìn cửa muôn nhà. Có 2 nghĩa :

1) Nhà cửa hay đền đài rộng lớn.
2) Nhà cửa trù mật đông đảo.

Trong thơ của « **Lộ Đạo Duyệt** » có câu :

Bất tu cánh hướng đông giao khứ,
Xuân tại thiên môn vạn hộ trung.

Nghĩa :

Không cần đến cõi Đông giao
Cửa nhà xúm xít dời dào cảnh xuân.

THIÊN SƠN.— Tên núi ở tỉnh Phụng Thiên (Trung-Hoa) Nhà Đường đánh Cao Ly thường đóng quân ở đấy. Thiên Sơn cũng là tên núi ở Tây Cương, đời Đường rợ Vưu làm loạn, Tiết Nhân Quí làm chức Tổng quản ra dẹp loạn chỉ bắn ba mũi tên giết được ba tướng giặc, bọn ấy rúng động sợ phải về đầu hàng. Trong ba quân hát rằng : « **Tướng quân tam tiễn định Thiên Sơn** » : *Tướng quân ba mũi tên đã bình định núi Thiên Sơn.* Ý khen tài tướng quân họ Tiết.

THIÊN TẢI NHẤT THỜI.– Nghìn năm một thuở. Ý nói cơ hội khó gặp. Trong Tấn Thơ

có câu : **Cơ vận nan yêu, thiên tải nhất thời, công yên đắc từ dã**. Nghĩa là : *Thời vận khó gặp, nghìn năm một dịp có lẽ đâu ông lại bỏ mất đi* ? Không nên bỏ qua cơ hội tốt, cần phải biết lợi dụng thời để hành động có kết quả mỹ mãn.

THIÊN TÁNG.— Thiên : *trời* ; táng : *chôn*. Chỗ đất trời dành cho, chứ không phải do người tự chọn để chôn. Phần nhiều những chỗ đất thiên táng do mối đùn lên thành gò mả, không cần người phải xây đắp. Tương truyền những chỗ đất thiên táng, con cháu về sau thế nào cũng phú quí. Trong «**Trinh Thử**» có câu :

Tô nhân thiên táng, huyệt do mối đùn.

THIÊN-THAI.— Tên một động tiên Nguyên xưa, đời Hậu Hán ngày Tết Đoan Ngọ, mồng 5 tháng 5, có Lưu - Thần và Nguyễn - Triệu đi hái thuốc lạc vào động Thiên Thai gặp tiên, và kết duyên vợ chồng. Hai chàng lưu lại nửa năm mới về. Đến nhà thì đã trải qua bảy đời rồi. Nghĩa bóng, nói cảnh đẹp làm người ta say mê. Trong «**Kiều**» có câu :

Xắn tay mở khóa động đào,
Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên Thai.

THIÊN THÁNH CÔNG CHÚA.— Một viên nữ tướng tài ba của Trưng Nữ Vương. Quê ở làng Bích Nguyên, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (*Bắc Phần*).

Trước tiên theo cậu là Nam Thành Vương khởi nghĩa chống quân Đông Hán, tự xưng là Thiên nữ, đóng quân tại Kỳ Hợp. Nam Thành Vương bị Tô Định giết chết. Để báo thù cho cậu, Thiên Thánh công chúa đã tấn công quân Tô Định và đã thắng vẻ vang tại sông Thiên Đức.

Sau khi theo về với Trưng Nữ Vương, Thiên Thánh công chúa lập được nhiều chiến công. Khi Trưng Vương thất trận tự trầm mình ở Hát Giang, bà cũng tuẫn tiết tại sông Nhật Đức.

THIÊN THUNG.— Thiên : *nghìn* ; Thung : *thăng đấu*. Nghĩa rộng, nhiều không thể đếm xiết. Trong bài « **Nhà quê ra tỉnh** » của Đồng Hữu có câu :

Xe ngựa tới lui người tứ xứ,
Bạc vàng mua bán của thiên thung.

THIÊN TỨ VẠN CHUNG.— Thiên : *nghìn* ; tứ : *cỗ xe bốn ngựa*. Ngày xưa ông Tử-Cống giàu có lớn, xe ngựa trong nhà rất nhiều. Vạn : *muôn* ; chung : *hộc lương*. Ngày xưa Ngụy-Thành làm quan ăn lộc rất nhiều như thế. Nghĩa rộng nói sự giàu sang. Trong thơ của «**Cao-bá-Quát**» có câu :

Khoảng đời đất cỗ kim kim cỗ.
Mảnh hình hài không có, có không
Lọ là thiên tứ vạn chung !

THIÊN THƯ ĐỊNH PHẬN.— Thiên : *trời* Thư : *sách* ; Định : *rõ* ; Phận : *cái phận*. **Thiên Thư định phận** là *phận đã định rõ trong sách trên trời*. Bốn chữ này rút ở bài thơ của ông Lý-Thường-Kiệt, một võ tướng đời Lý-Nguyên năm Bính-Thìn (1076) quân nhà Tống bên Trung-Quốc sang xâm lăng nước ta, vua Lý-nhân-Tông sai Lý-thường-Kiệt, đem binh cự địch. Thường-Kiệt đánh chận quân Tống ở sông Như-Nguyệt, tức là sông Cầu ở làng Như-Nguyệt (Bắc-Ninh) không cho quân Tống sang sông. Quân Tống chặt gỗ làm máy bắn đá sang như mưa, thuyền bè của ta thủng nát mất nhiều, quân sĩ chết trận hàng nghìn người. Bấy giờ quân Tống đánh hàng, Lý-thường-Kiệt hết sức chống giữ, nhưng sợ quân sĩ ngã lòng, bèn bịa đặt ra một chuyện nói rằng nằm mộng thấy thần cho bốn câu thơ :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

dịch là :

Sông núi nước Nam, vua Nam coi,
Rành rành một phận ở sách trời,
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm ?
Bây sẽ tan tành, chết sạch toi.

Hoàng-xuân-Hãn *dịch*

Quân lính nghe đọc bốn câu thơ ấy, ai nấy đều nức lòng đánh giặc. Quân Tống không sao tiến được, sau hai bên giảng hoà. Trong «**Đại Nam Quốc sử diễn ca**» cũng có câu :

Nam giao là cõi ly minh,
Thiên thư định phận rành rành từ xưa.

THIÊN TRÚC.— Xưa người Trung-Hoa gọi

nước Ấn-Độ, nơi phát tích của Đức Phật là Thiên Trúc. Trong **Phan-Trần** có câu :

Mây phủ tán liễu che mành,
Nước non Thiên-Trúc cung đình Bồng-Lai.

THIÊN VẠN MÃI LÂN. — Mua xóm mười triệu. Ý nói phải chọn người láng giềng tốt mà ở. Theo sách Nam-Sử, ông Quí-Nha, đời nhà Tống, mua nhà ở gần bên ông Lữ-Tăng-Trân. Ông Trân hỏi giá bao nhiêu, ông Nha nói một ngàn một trăm vạn, giá quá đắt. Ông Trân lấy làm lạ. Ông Quý-Nha tiếp lời : *Một trăm vạn mua nhà, một nghìn vạn mua lấy hàng xóm tốt.* Ý nói nơi ăn chốn ở rất cần cho người muốn tiến thân làm nên sự nghiệp.

THIÊN VÕNG KHÔI KHÔI. — Lưới trời lồng lộng. Ý nói sự khiển phạt sẽ đến sớm hay muộn, người làm điều ác không sao tránh khỏi. Trong sách Lão-tử có câu : **Thiên võng khôi khôi sơ nhi bất lậu**. Nghĩa là : *Lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà không ai lọt khỏi.*

THIÊN VÔ NHỊ NHẬT. — Trời không hai mặt. Nói về quyền trị nước thì phải nhất thống không thể có hai mặt ngang nhau được. Thầy Tăng Tử hỏi Đức Khổng-Tử về phép trị nước, Ngài đáp : **Thiên vô nhị nhật, thổ vô nhị vương**. Nghĩa là : *Trời không thể có hai mặt, đất không thể có hai ông vua.* Quyền bính mà không thống nhất sẽ sanh ra rối loạn, vô trật tự.

THIỀN BẤT TRI THUYẾT. — Ve không biết tuyết. Dùng để chỉ người có kiến thức hẹp hòi Trong Diêm thiết luận có câu : **Dĩ sở bất đổ bất tín nhân, nhược thiền chi bất tri tuyết.** Nghĩa là : *Người nào không tin cái mà mình chưa bao giờ thấy, thì cũng giống như con ve không biết tuyết là gì.* Vì ve chỉ có vào mùa hè, qua đông không còn nữa.

THIỆN CĂN. — Cái gốc của thiện ý. Hoạ hay phúc cũng đều ở lòng ta mà ra. ở thiện thì gặp phúc, ở ác thì gặp hoạ. Làm người phải cố gây điều thiện để cho nhẹ cái nghiệp kiếp sau, chớ không nên cậy tài gây điều ác thì nghiệp chướng sẽ nặng nề về sau.

THIỆN VĂN. — Khoảng niên hiệu Chí-Chính nhà Nguyên có người học trò là Dư-Thiện-Văn, giữa ban ngày thấy hai người lực sĩ đến nói là vâng lệnh của Quảng Lợi (Long-Vương). Sai đón Thiện-Văn theo đi. Đến sông, xuống một chiếc thuyền thấy có hai con rồng vàng cắp mà đem đi. Khi xuống thủy phủ, Quảng-lợi-Vương tiếp đón long trọng rồi nhờ soạn hộ một bài văn để làm lễ cất toà nhà đền Linh-Đức sắp dựng. Thiện-Văn làm một bài rất hay. Khi khánh thành, Thiện-Văn được dự một bửa yến lớn.

THIẾT CÂU THIẾT QUỐC. — Trộm câu trộm nước. Ý nói sự thưởng phạt tùy theo trường hợp và địa vị mà khác nhau. Theo sách Trang-Tử : **Bị thiết câu giả tru, thiết quốc giả vi chư hầu**. Nghĩa là : *Kìa là nggời ăn trộm cái móc sắt* (cái câu) *thì bị tội chết, mà người ăn trộm một nước, thì được phong làm vua chư hầu.*

THIẾT DIỆN NGỰ SỬ. — Triệu Biên đời Tống, làm quan Ngự sử. Thường đàn hặc bọn quyền quí, những nhà thần thế cũng phải kiêng sợ. Người đời gọi là **Thiết diện ngự sử** : Ngự sử mặt sắt.

THIẾT HUYẾT TỂ TƯỚNG. — Tức là Tỷ-sỹ-Mạch (Bismarck) là Tể tướng nước Đức, bình sinh chủ trương chính sách vũ lực, thường nói : « *Việc ngày nay là việc sắc đen và máu đỏ mà thôi* ». Vì vậy người đời gọi là **Thiết huyết Tể Tướng**.

THIẾT KHOÁN. — Lời khế khoán hay khoán ước dùng tấm sắt tạc chữ son vào,xưa nhà vua dùng để cấp cho công thần gọi là « **đan thư thiết khoán**.

THIẾT NGỌC THÂU HƯƠNG. — Trộm ngọc cắp hương. Dùng để nói việc tư tình với đàn bà con gái. Theo Tấn thơ, Hàn Thọ đẹp trai, con gái ông Nhã Sùng thấy lấy làm ưng ý, rồi lén thông tin tức với nhau. Bấy giờ người xứ Tây vực có một thứ hương lạ, hễ đem thoa vào áo thì hơi thơm hằng tháng cũng chưa hết. Xua chỉ ban cho ông Nhã-Sùng mà thôi.Người con gái họ Nhã lén ăn cắp đem cho Hàn Thọ. Nhã Sùng biết được sợ tai tiếng liền đem con gái gả cho Hàn Thọ.

THIẾT THA. — Thiết : *cắt ;* tha : *mài.* Nguyên nói về thợ làm sừng, lấy dao để cắt, đoạn dùng đá để mài để dủa. Sau dùng để nói bạn bè trau dồi học vấn với nhau, hay tình thân thiết giữa hai người. Trong « **Chinh phụ ngâm khúc** » có câu :

Cảnh buồn người thiết tha lòng,

THIẾT THẠCH. – Thiết : *sắt* ; Thạch : *đá*. Tam Quốc Chí : **Tâm như thiết thạch**. Nghĩa là : *Lòng như sắt đá*. Không có điều gì lay chuyển được. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Cứng lòng thiết thạch, hỏ người tu mi

THIẾT THẠCH TÂM TRƯỜNG. – Ruột gan sắt đá. Ý nói người có tính khí cứng cỏi không lay chuyển được. Trong « **Bì-nhật-hưu phú tự** » có chép : Ta thường hâm mộ ông Tống-Quang-Bình khi làm Tể Tướng, tưởng rằng ông là ruột gan sắt đá, nhưng sau khi đọc bài phú « **Mai Hoa** » thì thấy tánh tình thanh nhã khoan hòa, lại không giống phong độ người ta tưởng tượng.

THIẾT TRUNG TRANH TRANH. – Thép cứng trong sắt. Dùng để ví con người xuất chúng, có tài thao lược hơn người.

THIẾT TRƯỚNG. – Thiết : *vây* ; Trướng : *màn*. Nghĩa rộng đi ngồi dạy học. Trong bài « Thơ đến tỉnh Thái Bình dạy học » của **Tú Xương** có câu :

Tôi đi khắp cả bốn phương trời,
Đố ai thiết trướng được bằng tôi.

THIỆT CHIẾN QUẦN NHO. – Trận giặc miệng của hạng hay chữ. Truyện đời Tam-Quốc, Lưu-Bị muốn đánh Ngụy, nhưng biết một mình sức yếu không làm sao chiến thắng được. Muốn cho Đông-Ngô giúp sức, mà các quan bên Đông-Ngô sợ uy lực của Tào-Tháo, nên cũng không muốn đánh, cứ bàn ra mãi. Khổng-Minh quân sư của Lưu-Bị, biết có một mình Châu-Du là Đô Đốc bên Đông-Ngô muốn đánh mà thôi, bèn sang Đông-Ngô thuyết-khách. Các quan Đông-Ngô xúm lại vấn nạn Khổng-Minh mong hạ nhục. Khổng-Minh không nao núng, ứng đáp trôi chảy, còn nói khích Châu-Du, thành ra nên việc. Đông-Ngô đem binh đánh Ngụy đốt được binh Tào ở sông Xích Bích.

THIỆT KIẾM THẦN PHONG. – Thiệt : *lưỡi*, kiếm : *gươm* ; thần : *môi* ; phong : *giáo*. Dùng miệng làm gươm, dùng môi làm giáo. Nghĩa bóng : *ứng đối biện bác rất tài*. Trong «**Hoa Điểu Thanh Năng**» có câu :

Bách thanh thiệt kiếm thần phong

THIỀU QUANG. – Thiều : đẹp ; Quang : ánh sáng, tức là ánh sáng đẹp. Thường dùng để tả ngày Xuân. Trong «**Kiều**» có câu :

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

THIỆU CÔNG. – Con thứ của vua Văn-Vương cùng với Chu-Công làm Tể-Tướng giúp vua Thành Vương. Trong thơ của **Đặng-Trần-Thường** có câu :

Chu-Công làm Tể-Tướng giúp vua Thành-Vương,
So luân nghiệp dẫu Châu, Thiệu, Thái-Công khó vì.

THIỆU TRỊ. – Húy là Miên-Tông, vua thứ ba đời nhà Nguyễn. Ông là con trưởng của vua Minh-Mạng, tức là Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế. Lên ngôi từ năm Tân-Sửu (1841), trị vì được 7 năm, từ năm 1841 đến năm 1847. Vua Thiệu Trị mất vào năm Đinh-Mùi (1847), hưởng thọ 41 tuổi. Miếu hiệu Hiến Tổ Chương Hoàng-Đế.

Tuy tiếp tục thi hành chính sách của vua cha, nhưng vốn là con người thuần hoà, vua Thiệu Trị rất ít gắt gao trong việc cấm đạo Gia-Tô. Dưới triều vua Thiệu-Trị, sự tranh giành ảnh hưởng giữa Việt-Nam và nước Xiêm trên đất Chân-Lạp vẫn còn quyết liệt. Hai bên đánh nhau quân ta thắng, nhưng sau đó phải bỏ Trấn-Tây rút về An-Giang.

Về văn thơ, nhà vua thích ngâm vịnh và mãi đến nay còn truyền các tập thơ như «**Ngự chế danh thắng đô hội thi tập**», «**Ngự chế Bác tuần thi tập** », « **Ngự chế Vũ-công thi tập** ».

THIỆU UNG. – Một vị đại nho đời Tống, nghiên cứu dịch-lý rất thâm, làm sách Hoàng cực kinh thế. Khi chết đặt tên tụng là Thiệu-Khang-Tiết.

THÍNH HUYỀN THANH TRI NHÃ Ý. – Nghe tiếng đờn, mà biết được ý trong lòng người gảy đờn. Xưa Chung-Tử-Kỳ nghe Bá-Nha gảy đờn, khúc Cao-Sơn thì biết chí Bá-Nha ở Cao-Sơn, nghe khúc Lưu thủy thì biết chí Bá-Nha ở Lưu-thủy.

Sau Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đờn

không gảy nữa mà than rằng : *Từ đây thiên hạ không kẻ tri âm.* Về sau, người ta dùng danh từ **tri âm** để nói đôi bạn hiểu biết nhau.

THỊNH ĐƯỜNG.— Lịch sử văn học đời Đường gần ba trăm năm, chia làm ba thời kỳ : giai đoạn I Cao Tổ, Thái Tôn là **Sơ Đường**; giai đoạn II Huyền Tôn là **Thịnh Đường**, thơ Đường buổi ấy rất hay, từ Hiến Tôn sắp xuống là giai đoạn III **Vãn Đường**, thơ Đường đến lúc đó là sút lắm. Trong « **Kiều** » có câu :

Khen rằng giá đáng Thịnh Đường.

THỎ.— Nghĩa bóng, là mặt trăng. Nguyên trong kinh Phật nói ngày xưa có con bạch thỏ nhân đức, thấy đồng loại chết đói nhiều, thương xót và tự hiến mình nhảy vào đống lửa làm chả để anh em ăn cho đỡ đói. Khi đồng loại ăn hết thịt, còn đống xương, đức Thích Ca thấy vậy, cảm động mới đem để trên mặt trăng, gọi là thiệt thi (kẻ đã bỏ mình) nên từ đó cho là trên mặt trăng có con thỏ. Trong « **Kiều** » có câu :

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Thấy mà vô chủ ai mà viếng thăm.

THỎ BẠC ÁC VÀNG.— Thỏ bạc : *mặt trăng trắng như bạc ;* ác vàng : *mặt trời.* Nghĩa rộng nói ngày đêm, cũng như « Thỏ lặn ác tà ». Trong « **Kiều** » có câu :

Lần lần thỏ lặn ác vàng,
Xét người trong hội đoạn trường đòi cơn.

THỎ DINH TAM QUẬT.— Con thỏ khôn ngoan giảo quyệt, thường làm sẵn ba chỗ ở. (Quật : *hang thỏ ở*) Phùng Hoan xưa nói với Mạnh Thường Quân rằng : Chúa công phải dự bị ba đám thế lực về ngày sau, cũng như giảo thỏ phải « **dinh tam quật** ».

THỎ LẶN ÁC TÀ.— Thỏ lặn : *mặt trăng lặn ;* ác tà : *mặt trời xế.* Nghĩa rộng, nói thời gian ngày đêm. Cũng như « **thỏ lặn ác vàng** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Thấy mà vô chủ ai mà viếng thăm.

Trong bài « **Tịch cư ninh thế phú** » của Nguyễn-Hãng cũng có câu :

Nghiệm một phút, diều bay cá nhảy, mới hay đạo lý huyền vi ;
Thấy đôi vừng thỏ lặn ác tà, biết thuở cơ thương biến dịch.

THỌ DƯƠNG.— Tức công Chúa Thọ Dương, con vua Tống-võ-Đế, ngày mồng bảy tháng giêng nằm chơi ở thềm điện Hàm Chương rồi ngủ quên, thấy hoa mai rụng trên trán phủi không đi. Từ đó nhan sắc công chúa càng thêm chói rạng. Lấy ý đó đàn bà lấy bông mai cài trên tóc, ttang sức chp đẹp thêm.

THỌ ĐỨC VỤ TƯ.— Trồng đức nên vun. Ý nói làm điều lành điều đức nên gắng mà làm thêm mãi. Trong **Thư kinh** có câu : **Thọ đức vụ tư, trừ ác vụ bản**, nghĩa là : *Làm điều nhân đức phải vun tưới cho tốt thêm, trừ khử điều ác thì phải trừ khử cho tuyệt gốc.*

THỌ KHỈ TÍCH LƯƠNG.— Dựng xương sống dậy. Ý nói cần phải phấn khởi tinh thần thêm lên. Trong « **Chỉ nguyệt lục** » thuật lại việc ông Đông Trai Khiêm bảo Đạo-Xuyên : *Mầy lúc trước là Địch-Tam, bây giờ tên là Đạo Xuyên, thì chữ Xuyên cũng như chữ Tam. chỉ nên dựng xương sống dậy mà lo làm việc* (ba nét chữ Tam, dựng lên thành chữ Xuyên),*thì cái đường đi của mầy như cái sông, càng ngày càng thêm, trái lại nếu mầy tự bỏ phế đi thì cũng như khi trước tên là Địch Tam đó thôi.*

THỌ MỘC THỌ NHÂN.— Trồng cây, trồng người. Dùng để chỉ việc dạy dỗ và đào luyện nhân tài để giúp ích cho đời. Trong « **Quản Tử** » có câu : **Nhất niên chi kế, mạc như thọ cốc, thập niên chi kế, mạc như thọ mộc, chung thân chi kế, mạc như thọ nhân**». Nghĩa là : *Trù kế hoạch trong một năm, không gì bằng trồng lúa, kế hoạch trong mười năm, không gì bằng trồng cây, kế hoạch trọn đời, không gì bằng trồng người.*

THỌ NHƠN GIẢ THƯỜNG ÚY NHƠN, DỮ NHƠN GIẢ THƯỜNG KIÊU NHƠN.— Chịu ơn người hằng sợ người, người cho thường hay ỷ với người mình cho. Không nên qui lụy thái quá.

THOA.— (Cung Hán) vua Hán **Võ-Đế** dựng điện Chiêu-Linh, có hai thần nữ dâng thoa ngọc. Vua đem ban cho Triệu-Tiệp-Dư. Sau có người ghét đinh đập bẻ cái thoa ấy nhưng lúc

giờ ra thì thoa hóa ra chim yến bay mất. Nghĩa bóng, vật quí giá. Trong **« Chinh phụ ngâm»** có câu :

Thoa cung Hán thuở ngày xuất giá.

THOẠI-NGỌC-HẦU. – Tước của vị công thần đời nhà Nguyễn tên là Nguyễn-văn-Thoại, cũng gọi là **« Bảo hộ Thoại »**.(Xem chữ **«Nguyễn Văn Thoại »**).

THOÁT HOAN. – Vua nhà Nguyên giận vua Trần-Nhân-Tôn nước ta không chịu sang chầu, sai Thoát Hoan qua xâm lấn nước ta. Lần thứ nhứt lấy tiếng mượn đường đi đánh Chiêm Thành, đem mấy chục vạn quân sang đánh nước ta, quân ta ít phải thua đông, rút lần lần về tới Thanh Hoá. Nhờ Trần-Hưng-Đạo, tuy bại trận mà cứ một lòng cố đánh, và dẫu có nhiều người trong triều muốn hàng, nhưng Trần-hưng-Đạo tâu xin với vua hãy chém đầu ông trước rồi mới đầu giặc sau, làm cho vua Nhân Tôn phải nghe theo, quyết chiến mãi.

Sau Trần Hưng Đạo thống lãnh ba quân, có Trần Quốc Toản, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão theo giúp, đánh quân Nguyên ở Hàm Tử Quan, tới Chương Dương Độ, rượt quân Nguyên về tới Thăng Long, rồi đánh chúng lui về Vạn Kiếp, chúng đại bại. Thoát Hoan cùng tướng tùy tùng tìm đường chạy thoát về Trung Hoa. Nội trong sáu tháng mà Trần Hưng Đạo chuyển bại thành thắng vẻ vang. Quân Nguyên lấy làm tức giận. Chúng kéo binh mã sang vào mùa xuân năm Đinh Hợi (1287), sai Thoát Hoan qua xâm lấn nước ta lần thứ hai. Chuyến nầy giả danh đem Trần Ích Tắc về nước phong Vương. Nguyên lúc Thoát Hoan thua Trần Hưng Đạo, cố chạy chết về Trung Hoa có đem theo Trần Ích Tắc, dòng dõi nhà Trần. Trần Ích Tắc về Trung Hoa đầu nhà Nguyên.

Quân chúng kéo sang chuyến nầy đông hơn chuyến trước, tới vây thành Thăng Long. Nhưng đánh mãi mà không được, nên phải về đóng đồn ở Vạn Kiếp. Lâu ngày hết lương, mà tướng của chúng là Trương văn Hổ vận lương thì bị quân ta đón đánh tại Bạch Đằng. Chúng thất bại liên miên, quân sĩ chết vô số, còn Thoát Hoan thì nhờ lẫn lộn trong quân mới chạy khỏi, trốn về Trung Hoa. Nền độc lập của nước ta được hoàn toàn bảo đảm.

THOÁT LY. – Cởi dép. Xích Tông Tử cũng gọi là Hoàng Thạch Công muốn thử Trương Lương, ba lần làm rớt dép xuống bờ sông ; nhờ Trương Lương ba lần vui vẻ đi lượm, Tông Tử mới chịu nhận Trương Lương làm đệ tử, liền truyền phép cho. Sau Trương Lương ra giúp Hớn Bái Công. Chừng Bái Công lên làm vua thì Trương Lương từ quan, theo thầy học đạo, sau thành chánh quả.

THÓC ĐÂU BỒ CÂU ĐẤY. – Bồ câu thích ăn lúa thóc. Chỗ nào có thóc, thì hình như chim bồ câu đều rủ nhau đến đó. Nghĩa bóng, chỗ lợi lộc có nhiều người chen chân đến

THÓC BỒ THƯƠNG KẺ ĂN ĐONG. – Nguyên câu là : **Thóc bồ thương kẻ ăn đong, có chồng thương kẻ nằm không một mình.** Ý nói người có lúa thóc nhiều, nghĩ đến kẻ phải mua từng giạ để ăn mà thương cho cảnh thiếu thốn. Cũng như những kẻ có chồng, sống trong hạnh phúc, nghĩ chạnh thương đến những kẻ chăn đơn gối chiếc. Nghĩa bóng, lòng vị tha của những kẻ khác không may gặp hoàn cảnh không có hạnh phúc như mình.

THOI ĐƯA. – Cái thoi trên khung dệt, mỗi lần dệt phải đưa đi đưa lại. Tháng ngày qua mau lẹ như thoi đưa. Trong **« Thơ »** có câu :

Ác vàng thẳm thoát thoi qua,
Phủ đường sanh nhựt một nhà vẫy vui.

THOI QUA. – Cùng nghĩa **đưa thoi**. Do câu : **«Nhật nguyệt như thoa»** : *ngày tháng như thoi đưa*, dùng để nói thời gian, ngày tháng qua lại nhanh như cái thoi dệt trên khung cửi Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Ác vàng thẳm thoát thoi qua.
Phủ đường sinh nhật một nhà vầy vui.

THÓI THƯỜNG ẤM LẠNH. – Dịch câu **«thái thế viêm lương»** Thói đời hay thay đổi, không nhất định, như lúc phú quý vinh hoa thì đời kính nể, gặp lúc ngộ biến bần hàn thì đời hắt hủi. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Thói thường ấm lạnh thế mà,
Trách ai rẻ rúng cho ta sượng sùng.

THỐ TỬ CẨU PHANH. – Thỏ chết chó bị giết. Nuôi chó săn cốt để bắt thỏ, hễ thỏ chết thì chó bị làm thịt. Dùng để ví kẻ quên ơn người đã đem tài năng ra giúp mình làm nên nghiệp cả, xong việc lại bỏ đi. Ngày xưa, thời Chiến

quốc, Phạm Lãi giúp Việt vương Câu-Tiễn trả thù được Ngô vương Phù-Sai làm nhục tại Cối Kê. Sau khi Việt vương Câu Tiễn khôi phục được nước, mọi việc yên xong, Phạm Lãi bỏ đi, rồi viết thơ cho quan Đại phu Văn-Chủng có câu : **Cao điểu tận, lương cung tàn, giảo thố tử, tẩu cẩu phanh, địch quốc phá, mưu thần vong.** Nghĩa là : *Chim bay hết thì cất cung đi, thỏ chết rồi thì đem chó giết, nước địch phá được rồi, thì mưu thần bị bỏ quên.*

THỐ TỬ HỒ BI. – Thỏ chết cáo buồn thương. Dùng để ví tình thương người đồng loại.

THỔ BANG NGÕA GIẢI. – Đất lở ngói rơi. Dùng để nói tình cảnh loạn ly, tất cả đều tan nát như đất lở ngói đổ.

THỔ CƯƠNG NHỨ NHU. – Mềm cằn rắn (cứng)buông.Dùng để chỉ hành vi của những kẻ tiểu nhân khiếp nhược. Sợ người có thế lực mà lấn áp kẻ thế cô.

THỔ NGƯU MỘC MÃ. – Trâu đất ngựa gỗ. Khoe khoang danh vị, nhưng không có thật cũng chẳng ích lợi gì. Theo **«Quan Doãn Tử»** nói : **Thí như kiến thổ ngưu mộc mã, tuy hình tồn ngưu mã chi danh, nhi tâm vô ngưu mã chi thực.** Nghĩa là : *Ví như thấy con trâu đất ngựa gỗ, tuy bề ngoài có danh trâu ngựa, nhưng trong lòng quên mất sự thật của con trâu và ngựa.*

THỔ NHƯỠNG TẾ LƯU. – Đất cục nước rãnh. Dùng để ví việc nhỏ mọn mà có bổ ích. Trong « **Quốc Sách** »: **Thị dĩ Thái Sơn bất phượng thổ nhưỡng, cố năng thành kỳ đại, hà hải bất trạch tế lưu, cố năng tựu kỳ thâm.** Nghĩa là : *Bởi thế, núi Thái Sơn không từ một cục đất, nên mới trở thành cao, sông bể không bỏ một giòng nước nhỏ, nên mới thành ra sâu.*

THÔI BA TRỢ LAN. – Xô sóng đỡ mòi. Ý nói không để cho yên việc, trở lại làm cho thêm việc. Theo sách **Trung Thuyết : Thôi ba trợ lan, túng phong chi liệu.** Nghĩa là : *Xô sóng đỡ mòi, thôi gió chữa lửa.* Không nên làm những việc đã không có lợi mà còn gây ra lắm điều phiền toái.

THÔI DỐC. – Thôi : *cột nhỏ ;* Dốc : *hoành.* Nghĩa rộng nói người có tài cáng đáng mọi việc nước. Cũng như cái cột cái hoành đỡ mái nhà. « **Thôi dốc** » cũng như chữ « **Đống lương** ». Trong thơ của **Nguyễn-công-Trứ** có câu :

Dễ mấy ai thôi dốc đống lương,
Mà người thế đã đem nhau vật sắc.

THÔI HIỆU.— Quê ở Biện Châu, đỗ Tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ mười một, có tài về văn thơ nhưng rất kém về đức hạnh. Thôi Hiệu đề bài thơ ở lầu Hoàng Hạc đã khiến Lý Bạch phải kính phục. Trong « **thơ cổ** » có câu :

Văn thơ Thôi, Lý ai nào dám đương.

HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán-dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng xử nhân sầu.

BẢN DỊCH CỦA TẢN ĐÀ :

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu ?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai !

Lý Bạch, thi hào nổi tiếng vào bậc nhất thời Thịnh Đường xem bài « **Hoàng Hạc Lâu** » của Thôi Hiệu phải tấm tắc khen ngợi trong câu : **«Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc; Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu».** Nghĩa là : *Trước mắt có cảnh mà không thể nói được, vì ở trên đã có thơ của Thôi-Hiệu.*

THÔI NÔI.— (*Ăn đầy tuổi, ăn giáp năm, ăn thôi nôi, Lễ châu tối*) Ở Việt Nam, theo tục lệ, con sanh ra đúng một năm thì cha mẹ thường làm lễ cúng chè xôi, bánh trái, có kẻ lại cúng vịt, gà, heo. Con trai thì đặt cung tên,

giấy, viết, con gái thì chỉ, kim, kiếng, lược, rồi để coi đứa nhỏ bắt vật chi mà đoán tương lai của nó. Phong tục nầy hiện nay vẫn còn thạnh hành.

THÔI-HỘ. – Người đời Đường, ngày thanh minh đi chơi, khát nước vào một nhà xin uống, thấy một người con gái đem chén nước ra cho rồi đứng dựa cây đào nhìn mình chăm chú. Thôi kiếu từ ra về, năm sau cũng ngày thanh minh lại đến nhà ấy thì thấy đóng cửa. Chàng đề một bài thơ vào cửa như sau : « **Khứ niên môn nhật thử môn trung, nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cựu tiếu đông phong** ». Nghĩa là : *Bữa nay năm ngoái chốn qua chơi, mặt ngọc hoa đào óng ánh tươi. Mặt ngọc ngày nay đâu vắng tá ? Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

Người con gái xem thơ, nhớ thương rồi ốm chết. Chợt Thôi Hộ đến, nghe tiếng khóc chạy vào ôm thây mới hay người con gái vừa tắt thở. Thôi rơi lệ. Người con gái bỗng hồi tỉnh, rồi sống lại. Người cha bèn đem cô con gái gả cho Thôi Hộ. (Theo sách «**Tình sử**»). (*Xem chữ* « **Nhân diện** » *trang 891*)

THÔI XAO. – Thôi là *đẩy*, xao là *gỏ*. Lựa chữ làm thơ. Giả Đảo là một nhà sư đời Đường cỡi lừa đi thăm bạn, vừa đi vừa đặt câu thơ : **Điểu túc trì biên thọ, Tăng xao nguyệt hạ môn.** Nghĩa là : *Chim đỗ cây cạnh nước, sư gỏ cửa dưới trăng.* Giả Đảo định hạ **tăng thôi** rồi lại muốn để **tăng xao**, vừa đi vừa nghĩ : thôi môn, xao môn mà không để ý tới xe quan Hàn-Dũ đi qua. Quân bắt giải đến trước mặt quan. Hàn - Dũ hỏi, biết chuyện, biểu hạ chữ **xao**, rồi làm quen với nhau từ đó.

THÔI TỬ. – Thái tử Quang nhờ Thôi Tử mưu đem lên làm vua nước Tề lấy hiệu Trang Công. Một hôm Trang Công tới nhà thăm Thôi Tử. Thôi Tử tưởng tình vua tôi, cho vợ là Đường Khương ra hầu rượu. Trang Công thấy Đường Khương nhan sắc đẹp đẽ, lập tâm lấy cho được, không kể Thôi Tử là người ân. Sau Thôi Tử biết được buộc vợ phải nghe theo, lập mưu với vợ, rồi giả đau, dụ Trang Công vào nhà, giết Trang Công trả thù lấy vợ. Người ta thường nói «**Thôi Tử thí Tề quân**» là tích nầy.

THÔI-TRƯƠNG. – Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy, hai nhân vật chính trong Tây Sương Ký, một tác phẩm rất có tiếng của Vương Thiệt Phủ. Oanh-Oanh và Quân - Thụy phải lòng nhau, và đã cùng nhau ân ái trước khi có cuộc hôn nhân. Về sau Quân Thụy đã bỏ Oanh Oanh để lấy vợ. Trong « **Kiều** » có câu :

Lứa đôi ai lại đẹp tày Thôi Trương,
Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yến oanh.

THỐN ÂM NHƯỢC TUẾ. – Tấc bóng như năm. Cùng nghĩa với câu : **Nhất nhật tam thu** : *Một ngày bằng ba thu.* Thời gian tâm lý kéo dài trong sự mong đợi mỏi mòn.

THỐN THẢO XUÂN HUY. – Tấc cỏ bóng xuân. Dùng để nói lòng hiếu thảo của con không đền được ơn sinh thành của cha mẹ. Trong « **Mạnh Giao thi** » có câu :

Thùy ngôn thốn thảo tâm,
Báo đắc tam xuân huy.

Nghĩa là :

Ai bảo lòng tấc cỏ,
Đền được nợ ba xuân.

THỐN TY BẤT QUẢI. – Không vướng sợi tơ. Dùng để chỉ người không hệ lụy một điều gì, rảnh rang tâm trí.

THỐNG DƯỠNG TƯƠNG QUAN. – Đau ngứa dính nhau. Ý nói mối tình tương quan mật thiết với nhau, không khác gì trong mình người bệnh khi đau, khi ngứa đều có liên hệ với nhau.

THỐNG ĐỊNH TƯ THỐNG. – Đau rồi nghĩ lại. Dùng để nói việc qua rồi mới nghĩ lại, nhớ lại. Theo Hàn Dũ : **Như thống định chi nhân, tư đương thống chi thời, bất tri như hà tự xử dã.** Nghĩa là : *Như người đã khỏi đau rồi mà nhớ lại lúc đương đau, không biết nghĩ thế nào.*

THỐNG TÂM TẬT THỦ. – Lòng xót đầu đau. Dùng để nói sự tức giận và đau đớn quá mức.

THỢ TRỜI. – Dịch hai tiếng « **Hóa Công** » có ý nói trời sinh ra muôn vật, ví như người thợ khéo chế ra các đồ dùng. Có câu :

Nhìn xem phong cảnh ưu lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây.

Trong « **Hoa Tiên** » cũng có câu :

Thợ trời dù hẳn vô tình,
Làm chi đem giống khuynh thành trêu ai.

THỜI KHẮC, THỜI GIỜ. – Thời giờ theo Tây phương : một ngày chia ra làm hai mươi bốn giờ, gọi là **thời**, mỗi giờ chia ra sáu mươi phút, mỗi mười lăm phút gọi là **khắc**. (*Xem chữ* » **Đồng hồ** » *trang 301 và chữ* « **Khắc lậu** » *trang 593*).

THỜI LAI PHONG TỐNG ĐẰNG VƯƠNG CÁC, VẬN KHỨ LÔI OANH TIẾN PHƯỚC BIA. – Thời tới, gió đưa đến lầu Đằng Vương ; vận cùng, sấm đánh bể bia Tiến Phước. Điển : Vương Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở đất Giao Chỉ, nửa đêm nhờ một trận dông đưa thuyền đến đài Đằng Vương, sáng ngày gặp hội làm thi, làm bài phú Đằng Vương, cưới được vợ giàu sang, từ đó nổi danh trong nước.

Một người học trò khó kia dâng thơ cho Phạm Trọng Yêm than rằng : **Bình sanh vị đắc nhứt bảo**. Trọng Yêm thương tình cho tiền mua giấy mực vỗ bia Tiến Phước mà bán. Nhưng mà thời vận chưa thông, sắp đặt vừa xong, trời dông lớn, sấm sét to rớt ngay bia nát hết !

THỜI TRÂN. – Hoa quả hay thực phẩm quý đang mùa. Trong « **Kiều** » có câu :

Thời trân thức thức sẵn bày,
Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mé tường.

Trong « **Mai Anh** » cũng có câu :

Nem công chả phượng đã từng,
Ai ơi, quá bước thăm hàng nữ công.
Thời trân vị được hương nồng,
Muối dưa sẵn khách má hồng hòa canh.

(**Bài cổ-động Hội chợ Nữ Công Nam Định**)

THỜI VŨ. – Thời : *buổi* ; Vũ : *mưa*. Mưa phải lúc. Mạnh Tử : **Thời vũ giáng, dân đại duyệt**. Nghĩa là : *Mưa rơi xuống phải lúc, khiến dân rất vui mừng*. Câu này dùng để khen vua Thang đem quân đánh dẹp đúng lúc, khiến dân hết sức vui mừng.

Trong thơ của **Nguyễn Huy Lượng** có câu :

Qua canh tuất tưới cơn thời vũ,
Cỏ cây đều gội đức triêm nhu.

THU BA. – Cũng như **«thu thủy»** nghĩa là sóng mùa thu. Tình sử có câu : **«Nhãn quang như thu thủy** : *«Ánh mắt trong như nước mùa thu»*. Nghĩa bóng nói mắt đàn bà đẹp. Trong **«Cung Oán»** có câu :

Áng đào kiểm đâm bông não chúng,
Khoé thu ba gợn sóng khuynh thành.

THU CHI TANG DU. – Thâu ở Tang Du. Ý nói thâu lại cái đã bị đánh mất. (Xem chữ « **Thất chi Đông ngu** »).

THU DẠ LỮ HOÀI NGÂM. – Tên một bài thơ của ông Đinh-Nhựt-Thận làm trong lúc bị kiềm thúc ở Huế. Dưới đây là bản dịch của Vô Danh :

THU-DẠ LỮ-HOÀI NGÂM

Đêm thu-lặng bóng Hằng thấp-thoáng,
Cách rèm thưa chuốc chén kim-lôi.
Thiên-thời nhân-sự tương thôi,
Kiếp chiêm-bao dễ mấy hồi người ta.
Người đối cảnh trăng soi hoa nở,
Cảnh trêu người ngọn gió rung cây.
Nỗi-niềm ai tỏ ai hay,
Cùng ai trăng gió đêm nầy thưởng thu,
Thơ nhã-ái bốn câu lỡ vận,
Rượu ly-hoài ba chén làm khuây.
Một đèn một chốn thơ-trai,
Nào lòng đất khách ngậm-ngùi người xưa.
Ngoài Hương-thuỷ tiếng ngư văng-vẳng,
Thuyền từ đâu chèo thẳng bên giang.
Lờ-mờ đêm nguyệt trời sương,
Trông chừng tưởng khách non Hàn lại chơi.
Khúc gian-thuỷ nhớ hồi Đại-Đỗ,
Thả thuyền trôi lòng cũ bơ-vơ.
Hứng thu đề tám bài thơ,
Xui người đất khách ngẩn-ngơ tình làng.
Xưa ta đi, liễu đang thanh-tẽ,
Chim hoàng-oanh mới hót ba câu,
Mà nay cúc nở vàng thâu,
Liễu kia nghĩ cũng âu-sầu vì ve,
Xưa ta đi, đào khoe tiếu-kiểm,
Gió đông-phong mới điểm ba hàng.

Mà nay lan nẩy chồi sương,
Đào theo sương rụng ngỡ-ngàng vì thu.
Làm chi vậy buồn-rầu đất khách,
Ngày quán-đông mượn cách làm khuây.
Cả đêm nương bóng phòng tây,
Tiếng sương khóc lá hơi mai gọi trùng.
Làm chi vậy lạnh lùng điếm lữ ?
Năm sương yên hết nửa đi rồi.
Có đêm ngồi sửng thơ trai,
Gió lay bên trúc, nguyệt cài trên lương.
Nào có phải như chàng ném bút,
Vì nước nhà đồng-mác cho cam.
Luống đem thân-thế cát lầm,
Hồ ngồi giương mắt, thẹn nằm nghiêng tai.
Nào có phải như ai vâng hịch,
Vì hiến thân xa cách cho xong.
Bỗng không khách địa bình bồng,
Trông mây lại nhớ, xem bông lại buồn.
Ngày nay đứng trông miền biển rộng.
Một cánh buồm thẳng gióng về cồn.
Lòng quê đâu đã cuồn cuộn,
Phút theo buồm vượt mấy ngàn sóng khơi.
Ngày mai đứng trông nơi non thẳm,
Một làn mây sớm ngẩm trên không.
Lòng quê đâu đã bồng bồng,
Phút theo mây kéo mấy trùng non xa.
Trông tin nhạn biết đâ là đâu tá ?
Tâm tình nầy ai tả cho nên.
Đêm chùa Diệu-Đế chuông rền,
Trống vang cửa biển, súng rên thành vàng.
Sông quẩn-quại, ruột càng quẩn quại,
Cảnh đìu hiu, dạ lại đìu hiu.
Lữ-du ai chẳng tiêu-điều,
Tiếng chày trong xóm, tiếng chèo ngoài sông.
Than đất khách não nùng tâm sự,
Thương người xưa tình tự bây giờ.
Đèn khuya con tỏ con mờ,
Ngậm sầu che quạt hẳng hờ bóng trăng.
Năm canh những mơ-màng trên gối,
Mảnh tình riêng biết nói cùng ai.
Thương thay đêm vắng không người,
Ngủ mơ-màng bướm, dậy eo-óc gà.
Hoặc có lúc bóng tà trong khồn,
Bước xuống thềm lại muốn lên lầu.
Phút nghe én ngậm bùn đâu,
Lược rầu tóc chải, gương buồn mặt soi.
Hoặc có lúc đưa thoi đêm tối.
Gọi con tì vừa tới điểm đăng
Phút nghe tiếng nhạn khơi chừng,
Máy lơi chưn đạp, thoi ngừng tay đưa.
Thương thay những đêm chờ tới sáng,
Sáng qua rồi chẳng dạng tin sang.
Các thoi ra đứng bên đàng,
Dễ than sương lạnh, sầu càng đầy tai.
Trông chẳng thấy biết ai than thở,
Đoái phòng khuê lại trở gót hài.
Gà ai eo óc hồi tây,
Cầm tình dựa ghế liền tay khêu đèn.
Thương thay ! cứ sáng quen dậy sớm.
Ngày gần tàn tin bướm vắng tin,
Vày bâu lững thững ven đình,
Ve ngâm dương liễu buồn tình khóc ve
Tin chẳng thấy chái hè mỏn đợi,
Vội cầm-hiên toan gợi ngón đàn.
Bướm đâu trêu cợt bình tan ?
Buồn tình mang dép ra vườn ngắm hoa.
Rày hẳn bảo trời đà mát mẻ,
Lương nhân ta có lẽ gần về.
Biết đâu đường thế nghiêu khê,
Dặm ngàn hồ dễ hẹn kỳ cho chăng ?
Rày hẳn nói ta chừng lân ở,
Ôm khâm trù hoặc đã có người.
Phong lưu tánh đã quen rồi,
Huống gì son phấn lại mùi Tràng An.
Nếu chẳng thế bàn hoàn chi mãi,
Hết xuân rồi hạ lại sang thu.
Xưa nay cửa tía rèm chu.
Anh hùng lại với trượng phu khó từ.
Như thế ấy bây giờ ai biết,
Trong yên ba không xiết dạ sầu.
Há còn trai trẻ chi đâu,
Phong lưu thói cũ, giang hồ thói xưa ?
Cảnh du-lữ câu thơ thổn thức,
Bóng hương quan trước mắt mơ màng.
Non sông khách có biết chăng ?
Tấm lòng tha thiết dặm trường gian nan.
Tuy rằng nói là hàng tần tảo,
Thờ tôn đường trọn đạo tề gia.
Rau khe nước suối cũng là,
Mình xa nào biết ở nhà làm sao ?
Duy biết trẻ đứa nào đứa nấy.
Trong gia đình đều thấy yên vui.
Lúc đi trẻ mới biết cười.

Tóc răng nay đã ra người lớn khôn.
Và thằng cháu trời thương cũng khá,
Tuổi năm nay chừng đã trưởng thành,
Phúc nhà mừng trộm cho anh,
Năm nay biết đã học hành cùng ai ?
Bạn đèn sách một hai trí thức,
Mùi chi-lan sực-nức một nhà.
Từ phen cất chén quan hà,
Vị-Thành lúc ấy rồi mà Dương-Quan.
Sau chẳng biết ngoài miền Bắc-động
Hai anh ta có chóng hồi hương ?
Thương ôi đồng bịnh cùng thương,
Một Tăn lại một Tiêu-Tương một trời,
Đến bao giờ cùng ngồi kể chuyện ?
Kể hương tình cho đến khách trung.
Mà nay nào nguyệt nào phong ?
Nào thi nào tửu biết cùng ai hay ?
Sầu ly biệt lệ đầy đôi mắt,
Bóng hương quan xa khuất dặm ngàn.
Rượu rồi ngồi dựa lan can,
Chiêm bao tỉnh giấc đêm tàn về thu.

THU KHÔNG. – Thu : *bắt lấy* ; không : *không có gì*. Ngày xưa đến gần tối thường tra xét để không còn người gian tế trong thành, đánh hiệu để đóng cửa thành. Tiếng hiệu đó gọi là **Thu Không**. Trong công văn cũng thường gọi là « **Sưu không** » (Sưu : *tìm tòi*). Nghĩa rộng, chỉ lúc bắt đầu tối. Trong « **Kiều** » có câu :

Kiều từ trở gót trướng hoa,
Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không.

THU NỮ. – Con gái quá thì, cũng như trong một năm đã sang thu, tức là đã gần cuối năm. Trong bài «**Chiến tụng Tây Hồ phú** » của Chiêu-Lỵ có câu :

Cát sô lên mỏ phượng lù sù ; hình thu nữ thẹn lên lầu nguyệt kính.

THU NƯƠNG. – Họ Đỗ, vợ của Lý Kỳ. Lý Kỳ làm phản, vua bắt được toan đem đi giết. Chừng thấy Thu-Nương có nhan sắc, thương tình, tha Lý Kỳ khỏi chết.

THU PHONG QUÁ NHĨ. – Gió thu qua tai. Ý nói không quan tâm để ý gì cả. Theo sách « **Ngô-Việt Xuân Thu** » có câu : **Phú quí chi vu ngã, như thu phong chi quá nhĩ.** Nghĩa là : *Sự giàu sang đối với ta như gió mùa thu thổi qua vành tai.*

THU THANH. – Tiếng mùa thu, gió thu hiu hắt cây đồ lá rơi, tiếng nghe buồn thảm. Do bài « **Thu thanh phú** » của Âu Dương Tu.

THU THIỀN. – Ve mùa thu. Ve thì kêu mùa hạ. Mùa thu lạnh ve đi mất. Tương truyền, xưa có một ông quan Ngự sử không làm hết phận sự, nên mùa thu ve rủ nhau về kêu buồn bã.

THU THỦY. – Do câu «**Nhãn quang thu thủy**», nghĩa là : *ánh mắt sáng như nước mùa thu*. Nghĩa bóng, mắt người con gái.

Trong « **Kiều** » có câu :

Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

THÙ ĐỒ ĐỒNG QUI. – Khác lối cùng về. Ý nói lối làm khác nhau, nhưng lại cùng chung một mục đích như nhau.

THÚ TỤ ĐIỂU TÁN. – Thú hợp chim tan. Dùng để nói sự tán tụ bất thường, không có kỷ luật.

THỦ CẤP. – Theo luật nhà Tần, hễ đánh giặc chém được một cái đầu người thì được thăng tước một cấp, vì thế người ta gọi đầu của giặc mà chém được là **thủ cấp**.

THỦ CHÂU ĐÃI THỐ. – Giữ gốc đợi thỏ. Ý nói làm việc câu nệ theo thành kiến mà không biết tùy tiện theo hoàn cảnh mà thay đổi, quyền biến cho thích hợp. Theo Hàn-phi-Tử truyện : *Ở nước Tống có người cày ruộng, giữa ruộng có một cái cây, một con thỏ chạy nhanh đụng đầu vào cây mà chết. Người ấy liền bỏ cày giữ lấy gốc cây để chờ thỏ khác mà bắt.* Có người cười anh ta là dại.

THỦ ĐÀM. – Thủ : *tay* ; đàm : *nói chuyện*. Nói chuyện bằng tay nghĩa là đánh tổ tôm. Trong bài « **Tổ tôm phú** » có câu :

Độ phỏng sáu đồng dưỡng thọ, thủ đàm nguyên những kẻ thực thà ;
Chừng chơi vài trống đào tình, diện hậu sẵn mấy thằng nhỏ nhặt.

THỦ KHẨU NHƯ BÌNH. – Giữ miệng như bình. Dùng để nói người nói năng cẩn trọng, giữ gìn sự bí mật không tiết lộ cho ai biết.

Trong sách Tạp Chí có câu : **Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành.** Nghĩa là : *Giữ miệng như bình, phòng ý như cái thành.*

THỦ-KHOA-HUÂN. – Vị anh hùng dân tộc cương quyết kháng Pháp giành lại chủ quyền đất nước, sa cơ bị Pháp bắt được và đem hành quyết tại chợ Phủ Kiết. (Xem chữ « **Nguyễn-Hữu-Huân** »).

THỦ-KHOA-NGHĨA. – Tức Bùi-hữu-nghĩa, một danh nho miền Nam vào thế kỷ XIX. (Xem chữ «**Bùi-hữu-Nghĩa**»).

THỦ TỰ.— Thủ : *tay* ; tự : *chữ*. Chính tay viết ra. Trong « **Kiều** » có câu :

Phật tiền thảm lấp sầu vùi,
Ngày pho thủ tự, đêm nhồi tâm hương.

THỦ TIẾT – Ngọc Liên, con họ Tiền, chồng chết ở vậy thờ chồng, trọn gìn tiết phụ.

THỦ THÀNH.— Thủ : *giữ* ; thành : nên. Sự nghiệp đã có sẵn, chỉ việc giữ gìn mà thôi. Sách có câu : Dựng nên cơ nghiệp khó, nhưng thủ thành không phải dễ. Trong « **Đại Nam Quốc sử Diễn ca** » có câu :

Thái-Công nối nghiệp thủ thành.

THỦ VĨ TƯƠNG ỨNG.— Đầu đuôi ứng nhau. Dùng để nói sự trợ giúp lẫn nhau.

THÚ TÒNG.— Thú : *cưới* ; Tòng : theo. Kinh Lễ nói rằng « **Thú tắc vi thê, tòng tắc vi thiếp** ». Nghĩa là : *Có lễ cưới mới là vợ, theo không là nàng hầu* ». **Thú** là vợ cả, tức là có hôn thú ; **Tòng** : vợ lẽ, có ý theo về. Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng rằng muôn đội ơn lòng,
Chút e bến thú, bến tòng dễ đâu.

THỤ-ĐIÊU.— Điền : Người đời Đông-Châu, Tề-Hoàn-Công lúc chưa làm Bá, thì hay tới lui chơi với Thụ-Điêu. Đến chừng Tề Hoàn Công lên làm Bá rồi thì Thụ Điêu khó tới lui như trước. Thụ Điêu mới tự thiến mình (hoạn quan), đặng vào hầu Hoàn Công cho được. Sau Thụ-Điêu cùng với Diệc-Nha mưu thí Hoàn Công. (Xem chữ « **Diệc Nha** »)

THUA KEO NÀY BÀY KEO KHÁC.— Người vật lộn với nhau, cứ hễ mỗi khi người nào thua một lượt thì gọi là thua một keo. Người thua không chịu phục lại tiếp tục một keo khác, với hy vọng được thắng địch thủ. Nghĩa bóng, khuyên người thất bại không nên nản chí, ngã lòng. Thua trận này thì còn trận khác, lo gì. Cùng nghĩa với câu : **Còn nước còn tát.**

THUA TRỜI MỘT VẠN, KHÔNG BẰNG THUA BẠN MỘT LY.— Trời là đấng toàn trí, toàn năng, cho nên con người có thua trời cũng là lẽ đương nhiên không thể sánh được. Nhưng bạn bè cũng như ta, nếu trong sự ganh đua mà thua thiệt, danh dự bị tổn thương rất nhiều. Trong phạm vi câu tục ngữ này chỉ nói tới việc ganh đua học hành, chớ không bàn đến tiền tài danh vọng. Nghĩa rộng, cần cố gắng để trau dồi học hỏi cho kịp chúng bạn, không nên để kém tài-năng trong việc học hành.

THỤC NỮ.— Người con gái thuần hoà. Do câu « **Yểu điệu thục nữ** » trong Kinh Thi. Trong «**Kiều**» có câu :

Cho hay thục nữ chí cao,
Phải người sớm mận tối đào như ai.

THUẦN BÔN.— Thuần : *chim cun cút* ; Bôn : *chạy*. Tên một thiên trong Kinh Thi nói về việc dâm loạn. Có câu : **Thuần vô thường cư nhi hữu thường thất** : *Chim thuần không có chỗ ở nhất định, mà thường có con mái.* Ý nói chim thuần hay bậy bạ với nhau. Trong «**Đại Nam Quốc Sử**» có câu :

Thuần bôn dong thói ngựa nghiêng.

THUẦN LÔ.— Thuần : *rau thuần* ; Lô : *cá mè*. Do câu : **Thuần canh lô chả** : *Rau thuần nấu canh, cá lô làm chả.* Trương-Lý-Công đời Tống đi làm quan xa, sực nhớ đến mùi quê hương là canh rau thuần và chả cá mè nói rằng : *Ở đời lấy thích chí làm quí, cần gì vị tước lộc mà phải xa quê hương đến những mấy mươi dặm.* Nghĩa bóng : Ở ẩn hoặc nhớ quê hương. Trong thơ của **Phạm-Thái** có câu :

Nhớ thuần lô sẵn ngòi sâu nước rộng ;
buổi qui lai gió thổi rụng cành ngô.

THUẤN.— Họ Hữu-Ngu, tự Đô-Quân, sanh tại Diêu-Khư. Tương truyền bà mẹ thấy cái mống mà có thai ông. Mẹ ông mất sớm, cha ông

là Cỗ-Tẩu tánh dữ lại cưới vợ khác, sanh được một con trai tên là Tượng. Cha và mẹ ghẻ ông thương Tượng mà ghét ông. Nhiều khi đồng lòng toan mưu hại ông. Như có ngày kia bảo ông lên lợp lẫm lúa, chừng ông lên trên rồi, ở dưới nầy rút thang đốt lẫm. Ông nhờ có cái nón lớn, đội đầu nhảy xuống an nhiên vô sự.

Một khi khác cha ông bảo ông đào giếng. Đào được hai ba thước thì trên nầy cha và em ông lấp đất toan giết ông. May ông để ý, đào hang trước nhờ vậy lên được và thoát nạn.

Cùng chước, Cỗ-Tẩu sai ông một mình lên làm đồ gốm nơi Hà-Tân, thì trời cho vật hằm không múp méo, khiến Cỗ-Tẩu không bắt bẻ được.

Tức quá Cỗ-Tẩu sai ông ra hồ Lôi-Trạch là chỗ sóng gió giết người đánh cá, thì gió lặng sóng êm.

Cha ông mới sai ông cũng một mình lên làm ruộng ở Lịch Sơn thì trời cho voi ra cày giùm, chim xuống nhổ cỏ giúp.

Dù bị ghét bỏ, hãm hại mà ông cũng không oán hận cha và em. Ngày đêm cứ van vái trời phò hộ cho cha mẹ cùng em được mạnh giỏi. Hiếu thảo như vậy động lòng cha, mẹ ghẻ và em, sau lại thương ông. Động lòng trời, tiếng đồn xa. Vua Nghiêu có chín trai hai gái, mà đi tìm ông đem về nhường ngôi và gả hai người con gái cho. Ở ngôi được bốn mươi tám năm (2255-2208 trước TC), con là Thương Quân không hiền, nên vua truất đi nhường ngôi lại cho vua Võ. Thầy Mạnh Tử khen ông : **Đại hiếu chung thân mộ phụ mẫu, ngũ thập nhi mộ dã, dư ư Đại Thuấn kiến chi hỹ !** Nghĩa là : *người thảo lớn trọn đời thương mến cha mẹ, ta chỉ thấy có một mình ông Đại Thuấn mà thôi.* (Xem « **Đế Nghiêu, Đế Thuấn** »)

THUẦN ĐIỂN CƠ TRÙ. – Thiên sách chép lời ông Cơ-Tử bày chín kế, vua Châu Võ nghe mà làm nên nghiệp, cũng gọi **Hồng Phạm, Cửu Tru.**

THUẤN, NGHIÊU.— Hai ông vua đời Thượng Cổ sau Phục-Hi, Thần-Nông, và Hoàng-Đế. Đời Thuấn, Nghiêu thái bình-đường chẳng lượm của rơi, nhà không lo đóng ngõ. Có câu :

Ngày Thuấn lịnh Nghiêu, đời Thái bình.

THUẬN VỢ THUẬN CHỒNG. – Người đời thường nói : *Thuận vợ thuận chồng, tát bể đông cũng cạn.* Việc gia đình cần phải giữ sự đầm ấm hạnh phúc, cách đối xử hoà thuận của đôi vợ chồng sẽ giúp cho gia đình thực hiện được những điều quan trọng. Nghĩa rộng, sự đồng tâm nhất trí dễ mang lại những kết quả không tưởng được.

THÚC CHI CAO CÁC. – Bỏ để gác cao. Ý nói bỏ đó mà không dùng. Ông Ân Hạo tài danh trùm đời, thế mà ông Dụ-Dực không biết trọng dụng, thường nói với người khác rằng : *Bọn ấy nên bỏ để gác cao, đợi khi nào thiên hạ thái bình mới nói đến sự dùng nó.*

THÚC KHANH. – Tức là Thúc-Khanh công chúa, hiệu là Mai-Hoa. Vốn là một nữ-sĩ có tài văn-chương. Bà là tác giả **«Diệu Liên thi tập»** và là con gái của Minh-Mạng – Thánh-Tôn Nhân-Hoàng-Đế.

THỨC-THIÊM. – Đời Chiến Quốc, làm tôi Trịnh-Văn-Công. Gặp lúc Tần-Hầu vây Văn-Công rất ngặt, Văn-công cầu hoà, thì Tần Hầu đòi phải có Thúc Thiêm qua mới cho. Văn-Công không muốn cho Thiêm đi sợ qua bên Tần, Tần giết. Thiêm tâu : *«Vua có việc lo thì tôi chịu nhục, vua có chuyện nhục thì tôi phải liều mình. Kẻ hạ thần đi, Vua sợ kẻ hạ thần thác, vua không nỡ. Kẻ hạ thần mà không đi trăm họ phải khốn vua có bằng lòng không?»* Văn Công mới cho đi. Qua tới Tần, Tần Hầu bảo đem ra nấu dầu, Thúc Thiêm không đổi sắc nói : *«Tôi xin cạn lời sẽ chết. Lúc vua thất cơ qua tệ ấp, tôi có nói với vua cha của tôi; Tần-Công tử hiếu minh lại kẻ tả hữu đều là nhân tài. Nếu về được nước ắt làm bá thiên hạ. Vua tôi lúc bấy giờ không nghe lời tôi, mới để vua được bình yên. Sau hội nơi đất Ôn, tôi lại khuyên vua tôi phải thờ vua cho khỏi hoạ, vua tôi cũng không nghe lời tôi. Khi vua gia tội cho tôi, vua tôi biết ức cho tôi, không cho tôi đi qua đây, nhưng tôi chịu đi tìm cái chết để cứu nhân dân trong nước. Tôi đây liệu biện việc đâu trúng đó, ấy là* **trí** *; hết lòng với nước là* **trung** *; thấy chết không sợ là* **dũng** *; liều thân cứu nước là* **nhân**. **Nhân, trí, trung, dũng,** *tôi đều đủ mà phép nước bên Tần lại đi nấu dầu sao ?*

Tần Hầu nghe phải, liền tha.

THỤC KHUYỂN PHỆ NHẬT. – Chó sủa mặt trời. Dùng để chỉ người ít thấy sự việc nên thường lấy làm lạ. Trong Hàn Dũ văn : *Ở nước Thục núi cao có sương mù nhiều, ít khi thấy ánh mặt trời, mỗi khi thấy mặt trời lố dạng, thì bầy chó lấy làm lạ mà sủa lên.*

THỤC PHÁN. – Có hiệu là An-Dương-Vương, làm vua từ năm 257 đến năm 207 trước Tây-lịch bị mất cơ nghiệp nhà Thục về tay Triệu-Đà (xem chữ « **An-Dương-Vương** »).

THÙY NHƯỢC BÁCH CÔNG. – Thùy là tên một ông quan ở đời Nghiêu Thuấn. Vua Thuấn khiến ông ta xem xét trăm việc thợ. Đời sau các người đều thờ ông Thùy làm **tiên sư.**

THÚY UYÊN. – Thúy : còn gọi là **phỉ thúy** : *chim trả* ; Uyên tức *chim uyên ương*, một thứ chim trống gọi là **oan** hay **uyên**, con mái gọi là **ương.** Tương truyền chim Thúy và chim uyên bao giờ cũng bay một cặp, con trống và con mái. (*Xem chữ* « **Uyên ương** »). Trong « **Kiều** » có câu :

Chước đâu rẽ thúy chia uyên.

THỦY ĐÁO CỪ THÀNH. – Nước đến rãnh thành. Ý nói có sự thật thì danh đến liền. Người cố ra công trau giồi học tập thì sẽ có kết quả tốt.

THỦY-HỬ TRUYỆN. – Bộ sách của Thị Nại Am triều Tống làm, thuật chuyện Tống Giang vào núi làm giặc. Văn-chương rất hay và được Kim-Thánh-Thán phê bình là bộ tiểu thuyết rất có giá trị của Tàu.

THỦY THANH VÔ NGƯ. – Nước trong không cá. Dùng để ví người tánh tình gắt gao, không biết bao dung kẻ dưới, thì không có bộ hạ. Trong sách Gia Ngữ có câu : **Thủy chi thanh tắc vô ngư, nhân chí sát tắc vô đồ.** Nghĩa là : *Nước trong quá thì không có cá, người ráo riết quá thì không có bộ hạ.*

THỦY THÂM HỎA NHIỆT. – Nước sâu lửa nóng. Dùng để ví sự khốn khổ của dân tình. Trong sách Mạnh Tử có nói : **Như thủy ích thâm, như hỏa ích nhiệt.** Nghĩa là : *Như nước thêm sâu, như lửa thêm nóng.* Nghĩa rộng, nạn binh đao càng nhiều, dân tình càng khốn đốn, lầm than.

THỦY TRƯỚNG THUYỀN CAO. – Nước lớn thuyền cao. Dùng để ví nhờ được uy thế của người có địa vị cao trọng thì địa vị của mình cũng cao lên. Trong sách Truyền Đăng Lục có chép : **Thủy trướng thuyền cao, nê đa Phật đại.** Nghĩa là : *Nước lớn thuyền cao, đất nhiều Phật lớn.*

THUYỀN BÁCH. – Nàng Cung-Khương nước Tề lấy chồng là Cung Bá nước Vệ. Sau khi chồng chết, cha mẹ muốn gả chồng khác, nàng thủ tiết không chịu, bèn làm thơ **«Bách chu»**, tự ví mình như chiếc thuyền bằng cây bách, linh đinh giữa dòng mà không sợ sóng gió.

THUYỀN KHÔNG LÁI NHƯ GÁI KHÔNG CHỒNG. – Thuyền không có bánh lái điều khiển sẽ quay ngang quay ngửa không đi theo ý muốn của người chèo. Gái không chồng cứ bông lông, không có nơi nương tựa rất khổ sở. Để nói người con gái xem việc lập gia đình là quan trọng, ca dao cũng có câu :«Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, chăn loan gối phượng không chồng cũng hư». Ý nói bất cứ làm một việc gì cũng phải có người chăm sóc, điều khiển theo đúng mục tiêu. Nghĩa rộng phái yếu cần đến phái mạnh nương tựa nhau mà sống.

THUYỀN LAN. – Dịch tiếng **«Lan chu»**. Nguyên ngày xưa từ đời Lỗ-Ban lấy gỗ mộc-lan làm thuyền nên gọi là thuyền lan. Lại hình thuyền thường hai đầu nhỏ giữa to, giống chiếc lá cây lan, vì thế mà gọi là thuyền lan cho đẹp lời. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Lĩnh nhời sắp gánh giục đồng,
Thuyền lan một lá, xuôi giòng thênh thênh.

THUYỀN TÌNH. – Dịch tiếng **«tình chu»**. Trong Đường Thi có câu rằng : **«Nhất phiến tình chu dĩ đáo ngạn.** Nghĩa là : *Một chiếc thuyền tình đã đến bờ».* Trong bài « **Gào chồng phú**» có câu :

Bến liễu, thuyền tình, cầm sào đợi nước,
Lầu hồng mối chỉ, kén khách trao tơ.

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Thì đà trâm gẫy, bình rơi bao giờ.

THUYỀN TỪ. – Dịch hai tiếng « **từ hàng** ». Thuyền nhà Phật, Phật là đấng từ bi, bác ái, có lòng yêu thương chúng sinh, nên mong cứu

vớt mọi loài cũng như chiếc thuyền mong cứu vớt những người lâm nạn. Trong thơ của **Nguyễn-Công-Trứ** có câu :

Thuyền từ một lá chơi vơi,
Bể trần chở biết mấy người trầm luân.

THUYẾT TRƯỜNG ĐẠO ĐOẢN. – Nói hay nói dở. Ý nói khen bên nầy chê bên kia. Thôi-Diệm-Minh nói : **Vô đạo nhân chi đoản, vô thuyết kỷ chi trường**. Nghĩa là : *Không nên nói chuyện dở của người, không nên khoe cái hay của mình.*

THUYẾT-UYỂN. – Tên một bộ sách gồm 21 quyển của Lưu Hướng, người đời Hán làm ra, trong sách ấy kể hết sự tích xưa nay, ví như cái vườn trồng trăm thức hoa, dạy đạo đức cho đời.

THUỐC ĐẮNG ĐÃ TẬT. – Người ta thường nói : **Thuốc đắng đã tật, lời thật mích lòng**. Vị thuốc tuy đắng nhưng trị được lành bịnh, lời thật làm mích lòng người, nhưng nhờ đó mà tránh được những sai lầm. Nghĩa bóng, không nên chủ quan thái quá về hành động của mình, nên nghe lời nói phải để tránh những hậu quả không hay. Còn có nghĩa khuyên người đời nên thận trọng trong việc giao du bè bạn, tránh dùng những lời nói quá sỗ sàng làm mất niềm hoà khí trong tình bạn.

THƯ CỨU. – Một thứ chim ở nước. Chim ấy hay ở từng cặp, trống mái không rời nhau, mà không có vẻ lả lơi. Trong Kinh Thi có câu :

Quan quan thư cưu, tại Hà chi châu. Nghĩa là : *Ríu rít như chim thư cưu kêu ngoài bãi sông.*

THƯ HIÊN. – Thư : *sách* ; hiên : *mái ngoài*, tức là buồng đọc sách cũng như **«thư song»**. Trong **«Kiều»** có câu :

Sánh vai về chốn thư hiên,
Ngâm lời phong nguyệt nặng nguyền non sông.

THƯ HƯƠNG. – Thư : *sách* ; Hương : *thơm*. Tức là mùi thơm của sách vở. Nghĩa rộng, nói nhà có học thi đậu, nhà gia giáo, trâm anh. Trong **«Kiều»** có câu :

Khách du bỗng có một người,
Kỳ tâm họ Thúc, cũng nòi thư hương.

Trong « **Hoa Tiên** » cũng có câu :

Rồi ra luyện tập văn chương,
Cách nào sáng dấu thư hương mặc lòng,

THƯ SONG. — Thư : *sách* ; song : *cửa sổ* ; tức là buồng đọc sách. Cũng như chữ « **thư hiên** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Chàng Kim từ lại thư song,
Nỗi nàng canh cánh bên lòng khôn khuây.

THƯ TIÊN. — Chữ hay. Truyện ông Trương Húc đời Đường, có tài viết chữ đủ mọi cách, càng say, chữ viết lại càng hay.

THƯ THẤT ĐIỀU GỞI CHO VUA KHẢI ĐỊNH. – Nhân dịp vua Khải Định sang dự cuộc đấu xảo Quốc tế tại Marseille (Pháp) năm 1922, cụ Phan Chu Trinh đã vạch trần 7 tội của nhà vua và công khai mạt sát thậm tệ.

Thư Thất Điều của cụ Tây Hồ nguyên tác bằng Hán văn, đã được dịch ra Pháp văn đăng tải trên các báo ở Paris năm 1922.

Trong lời Văn tế của cụ Sào-Nam Phan-Bội-Châu khóc cụ Tây Hồ Phan Chu Trinh có nói đến Thư Thất Điều như sau :

Thư Thất Điều đón giá như Tây,
Uy sấm sét chẳng kinh cùng chẳng hãi.

Dưới đây là bản dịch :

Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh gởi cho đương kim Hoàng Đế.

«Tôi sinh gặp lúc : trong thời nước nhà nghiêng ngập, ngoài thời các nước đua tranh tiến bộ. Tôi là người yêu bình dân chủ nghĩa, ghét chuyên chế quân quyền, đau đớn vì quan lại tham lam, thương xót vì dân sinh khốn khổ, vậy nên tôi sẵn lòng liều cả sanh mạng tôi, ra gánh vác việc đời, trông mong có cứu lại cuộc hiểm nghèo được chút nào chăng !

Năm 1907, tôi đã gởi thư cho các quan chánh phủ Bảo hộ, hết sức kêu ca, trước bày tỏ tình cảnh khổ sở của dân Việt Nam, sau xin thay đổi theo chính trị các nước văn minh trong

thời bây giờ. Những việc tôi đã đề xướng trong lúc bấy giờ, đều là sự cần kíp thiết thực cả : như lập trường dạy tiếng Tây và chữ Quốc ngữ, bày ra hội thương, hội nông để giành lại quyền lợi cho người mình, và thay đổi cách ăn mặc theo cách Âu Tây, v.v... Những việc đó tôi làm trước tai mắt người thiên hạ, rõ ràng như ban ngày, vậy thời có tội lỗi gì không ? Thế mà Triều đình nước ta, từ trên đến dưới, cứ khư khư cố giữ lấy thói chuyên chế cũ để hà hiếp dân ngu, cướp lấy lợi riêng cho mình ; ghét việc thay đổi như cừu thù, coi nhân dân như rơm rác, tìm cớ bới việc, phá phách đủ đàng, làm cho lòng dân ai ai cũng tức giận, để mà giết hại những kẻ thông minh lương thiện trong nước. Sự chống sưu thuế không công bình, xảy ra khắp cả 12 tỉnh Trung kỳ trong năm 1908, thời dân và thân sĩ bị giết và bị tù, kể hơn mấy ngàn người, đau lòng thảm dạ biết là bao nhiêu !

Gặp dịp như thế, một người như tôi, có thể nào mà họ chịu bỏ lỏng : phao cho việc này, buộc vào cớ kia, trước thời xử án tử, sau lại đày Côn-lôn.

Khốn nạn thay ! nước ta bị nước Pháp bảo hộ đến ngày đó đã gần ba bốn mươi năm rồi, những sự hủ bại vẫn không thay đổi, cách văn minh chẳng hề bắt chước, mà cái nọc độc chuyên chế ức hiếp vẫn còn gớm ghiếc như thế. Vậy thời cái văn minh của nước bảo hộ không ích gì cho nước bị bảo hộ, mà nước bị bảo hộ cũng không nhờ gì được sự khai hóa của nước bảo hộ, lạ quá ! sự đó trong đời này cũng ít thấy vậy.

Nếu tôi không nhờ được cái lòng công bình của mấy người Tây thời tôi đâu còn sống đến nay, cũng là nhờ cái văn minh thực của người Tây vậy, (nhờ có Hội Ligue des Droits de l'homme).

Năm 1910, được khỏi tù, năm 1911 tôi được qua Tây để xem xét cái học thuật văn minh Âu châu. Đã 22 năm, tôi ăn nằm trên đất dân chủ, hớp cái không khí tự do, nhờ vậy mà tôi hiểu được lẽ chánh đáng trong thế giới, phần nghĩa vụ của quốc dân, và cũng biết chắc được cái mục đích của nước nhà nên thay đổi lại thế nào. Dân ta bây giờ cần phải đánh thức nhau dậy, phải đồng lòng hiệp sức mà chống cự với lũ vua dữ quan nhơ, phải phá nó cho tan, đạp nó cho đổ, lại phải lấp tận nguồn, cắt tận rễ, làm cho tiệt hẳn sức ma quỷ chuyên chế, nó đã ám ảnh chúng ta mấy ngàn năm nay, nếu không làm như thế thời không bao giờ trông thấy ánh sáng mặt trời mặt trăng nữa !

Ấy là cái chủ ý và cái mục đích của tôi vậy.

Vậy mà nay tôi nghe Bệ-hạ từ khi lên ngôi tới giờ, có làm được điều gì ích lợi cho dân không ? Không, chỉ nghe có những điều kêu căng, dâm dục, trái luân lý, nghịch phép tắc ; quyền vua muốn cho tôn sùng, thưởng phạt mất cả công chính ; hút cái máu mủ của dân nghèo, trau cái xác thịt cho sung sướng, ngược văn minh của thế giới, ngăn đường tiến bộ của quốc dân ; nết xấu tính hư, chứa chan đầy nhầy, không sao mà nói cho xiết được.

Theo luật hiến pháp các nước văn minh trong đời bây giờ, vua nào trái phép, dân có quyền cứ luật mà bắt tội. Tuy ngày nay dân quyền nước Nam còn bị đè nén, hiến pháp còn chưa thành lập, song cứ lẽ công bình chung trong đời nay, Bệ-hạ không sao mà gở tội với dân chúng được.

Nay tôi trích ra bảy việc quan hệ thứ nhất đến dân đến nước chúng tôi, 7 việc đó là 7 tội của Bệ hạ, tôi sẽ xét đoán bắt buộc như sau này, khi Bệ hạ được thư này, thì Bệ hạ phải tự xử lấy.

1. – MỘT LÀ TỘI TÔN QUÂN QUYỀN

Sau khi Bệ hạ lên ngôi thường ra những Chiếu dụ ép dân phải tôn quân quyền, là lẽ gì vậy ? Bệ hạ thường nói, nước ta xưa nay vẫn sùng Nho giáo. Nho giáo còn ai lớn hơn ông Khổng, ông Mạnh ? Xưu vua Định-Công hỏi đức Khổng-Tử rằng : «Có câu gì vua nói ra, mà làm cho nước thạnh vượng được không ?» Đức Khổng-Tử rằng : Có, làm vua khó lắm, mà làm tôi cũng không dễ.» Lại hỏi rằng : «Vậy thời có câu gì vua nói ra, mà làm mất nước không ?» Đức Khổng-Tử rằng : «Có, ta không vui chi sự làm vui, ta chỉ vui sao cho những lời ta nói ra, không ai dám cãi lại.» Thầy Mạnh-Tử rằng : «Trong nước dân là quý nhất, đất cát và vật sản là thứ nhì, còn vua là khinh». Lại nói rằng : «Có ở cho được lòng người cùng dân, mới đáng làm ngôi thiên tử». Còn biết bao nhiêu lời nói khác nữa, cũng toàn là một ý ấy cả. Bệ hạ xem lại trong 5 Kinh và 4 Truyện, xem có câu nào là tôn quân quyền không ? Bởi vì, người nào ngồi mình

mà ở trên một muôn người, thời lòng khiêm nhượng phải xem mình như ở dưới cả muôn người, ấy là cái tinh thần của Nho giáo vậy ; nếu người nào hãnh hãnh tự đắc, cậy quyền thế mà ép dân, rằng : «Chúng bây phải tôn ta, phải sợ ta», thời người ấy chẳng khác chi tìm đàng tự tử vậy.

Xưa vua Kiệt rằng : «Ta làm vua trong nước nầy, như mặt trời soi trên trái đất, mặt trời mất ta mới mất.» Dân trả lời rằng : «Mặt trời kia sao mầy không mất ? chúng ta sẵn lòng sống chết với mầy, mà làm cho mầy mất».

Vua Trụ rằng : «Mạng ta sinh ở trời, chứ chẳng ở dân». Dân trả lời rằng : «Trời là dân, trời xem là dân ta xem,trời nghe là dân ta nghe».

Rút cuộc lại, vua Kiệt thời đày ra nội Nam-sào, vua Trụ thời đầu treo cờ Thái-bạch.

Ấy là những cái gương của các ông vua tôn quân quyền đó. Về sự đó đức Khổng Tử rằng : «Vua Thang đày ông Kiệt, vua Võ giết ông Trụ là hợp theo lẽ trời, mà thuận theo lòng người». Thầy Mạnh-tử rằng : «Nghe giết một người tàn bạo, tên là Trụ, chứ chẳng phải giết vua».

Đấy mới thực là Nho giáo đấy, sách vở còn sờ sờ đấy, đều ghi lại từ tay đức Khổng, thầy Mạnh cả, có phải tôi bày đặt ra tôi tự dối tôi, mà phỉnh cả người ta đâu.

Những Chỉ Dụ tôn quân quyền của Bệ hạ, có khác gì chiếu thơ với Nho giáo hay không ? Xưa nay có vua nào nghịch với quốc giáo mà còn được làm vua lâu dài đâu ?

Còn theo các học thuyết mà nói, sao gọi là nước ? là hiệp dân lại mà thành nước ; sao gọi là triều đình ? là những người được ủy quyền cho, phải thuận theo ý muốn của dân mà làm những việc lợi dân ích nước.

Ông vua hay ông Giám-Quốc, chẳng qua là người thay mặt cho một nước, cũng như một người quản lý thay mặt cho một Công ty mà thôi.

Ai đã chịu cái trách nhiệm ấy, đã hưởng được cái quyền lợi, thời phải làm cho hết cái bổn phận mình đối với dân, đối với nước ; nếu không thế, thời cũng bị phạt, bị tội như mọi người vậy.

Ấy, tự do, bình đẳng, nghĩa là thế, mà các nước văn minh thì nay phải đặt ra quan Nội các, Tổng-trưởng (tức là Tể-Tướng) để thay quyền vua hay Giám-Quốc để chịu lỗi với dân là thế.

Nếu có ông vua hay ông Giám-Quốc nào chiếm của dân làm của riêng mình, thời dân buộc tội cũng chẳng khác gì ăn trộm ăn cướp ; nếu cậy quyền mạnh hành hà dân làm tôi mọi, thời buộc tội như đứa bạn nghịch.

Cái lẽ ấy đương thì nó sáng hoắc như ban ngày, ai ai cũng rõ. Phàm những dân các nước văn minh, đều coi lẽ ấy như nước, lửa, lúa, gạo, thờ lẽ ấy như trời đất thần linh ; dân nào thuận lẽ ấy thời được thạnh vượng phú cường, dân nào trái lẽ ấy thời phải sa sút hèn hạ.

Xưa vua nước Pháp là Louis XIV nói rằng : «Nước là ta», dân Pháp cho là lời nói đại nghịch vô đạo ; đến nay người Pháp làm sách chép đến câu đó cũng chưa nguôi lòng giận. Cái ý đó có khác với nghĩa Nho-giáo đâu.

Đức Khổng-Tử nói rằng : « Ông vua nào muốn cái cái sự ghét của dân, mà lại ghét sự muốn của dân, thời tai hại tất đến cho mình». Lại nói rằng : « Mọi rợ nó có vua, chẳng bằng những nước văn minh nó không có là hơn». Ông Mạnh tử nói : «Nước là nước của dân, chứ không phải của vua».

Nay Bệ hạ sinh đẻ trong nước Nho giáo, và làm vua trong thì bây giờ là thế kỷ 20, mà nước ta lại đứng dưới quyền nước dân chủ Pháp Bảo hộ, Bệ hạ lại dám tôn mình như thần thánh, nghênh ngang trên đầu dân. Vậy thời chẳng những dân Việt-Nam không thể dung được Bệ hạ, mà dân nước Pháp còn khi dễ Bệ hạ nữa.

Nay chúng ta thử ghé mắt xem qua tình thế Âu Á, Nhật Bản là nước đồng chữ, đồng giống với nước ta. 40 năm trước, họ đã lập ra hiến pháp, cho dân được bầu cử nghị viện ; việc chính trị trong nước, theo công ý của dân, chứ vua không được tự chuyên cả ; vì thế nên nước họ được cường thịnh, nay đã đứng đầu trong Á đông, thế mà dân họ vẫn hiềm quyền vua còn lớn quá. Vua Minh Trị là vua có danh tiếng công đức của Nhật Bản, mà cuối năm hiệu Minh Trị, ông ta còn bị cái hiềm thích khách, lại năm mới rồi đây, quan Tể tướng Nhật bản bị giết trong ga xe lửa cũng vì cớ ấy.

Nước Tàu là nước mẹ văn minh nước ta, trong năm 1912, họ cũng đã đuổi vua đi để lập nên nước dân chủ.

Còn như Âu Châu, quyền vua còn ai lớn hơn Hoàng đế nước Nga, thứ nữa thời Hoàng đế nước Đức, và Hoàng đế nước Úc ? Trong trận chiến bại vừa rồi, vua Nga là Nicolas II và cả nhà bị giết một cách rất thảm hại ; vua Đức Guillaume II phải trốn qua Hà Lan mới khỏi chết ; vua Úc Charles I, hai lần trốn về để mưu phục ngôi vua, dân nước Úc họ chống cự lại và đuổi đi như đuổi gà ; rút cục lại bị đày chết ngoài một hòn cù lao.

Những ông vua tôi đã kể trên đó, đều là những người anh kiệt, và trí họ cũng biết đủ mọi việc trên thế giới, tuy họ đối với dân có một hai việc tư chuyên, song cũng có lắm việc họ làm ích cho nước họ. Những ông vua nào làm nên, thời nước được giàu mạnh, ông nào có bị thua đi nữa, cũng không đến nỗi mất nước. Thế mà các nước ấy nó đối với các vua chúng nó một cách rất nghiêm khắc, ghét họ như là cục thịt dư bướu thừa, gớm họ như con rắn dữ rết độc ; việc nhỏ không cẩn thận, thời chúng nó bẻ bắt không thứ ; làm việc lớn mà hỏng, thời sự giết chóc theo ngay. Xem đó thời đủ biết cái trí thức những dân đời bây giờ mở mang là thế nào !

Còn nước Nam ta, từ xưa đến nay, vẫn là một nước chuyên chế, trăm việc chính trị vào một tay vua ; công việc Triều đình, cấm không cho dân nói đến (luật ta cấm không cho học trò và dân gởi thư cho vua nói chính trị). Đã 70, 80 năm nay, trên vua thời hèn, dưới tôi thời nịnh ; pháp luật thời nghiêm nhặt, dân mất cả tự do, (từ đời Gia Long đem luật Thanh về trị dân Việt Nam, là một sự lầm, vì luật đó là luật người Mãn châu lập ra để trị Trung quốc, trong luật ấy lắm phép không công bình ; xem như khi luật ấy bắt đầu thi hành trong nước ta, ông Nguyễn văn Thành là một người khai quốc công thần, chỉ vì cớ con ông ta đặt một bài thơ chơi, vậy mà các quan nịnh thần, đem thêu dệt ra, giết cả nhà ông ấy ! Thế thời bộ luật ấy độc dữ biết chừng nào ! Từ đó nước ta, dân với vua xa cách nhau xa quá ; các quan ở giữa muốn làm chi thời làm, dân không chỗ kêu ca. Từ triều Minh Mạng về sau, giặc giã nổi lên luôn ; đến đời Tự Đức, Tây qua là mất nước, ông bà nhà Nguyễn, trong 200 năm mở mang gần nửa nước Nam, công đức lớn biết là bao nhiêu, mà con cháu làm vua chỉ chưa đầy 50 năm, đã bị họa mất nước, là bởi cớ đó, thảm thay ! Việc học hành thời hủ bại, nên học trò dốt nát, chỉ biết thi đậu làm quan để ăn cướp của dân, chẳng biết nước nhà là gì

Vậy cho nên đến nay nước nhà một ngày một sa sút, càng ngày càng tàn mạt, chẳng còn đứng vào bực nào cả ; nếu không bị nước Pháp lấy, thời cũng không biết nước ta trôi nổi vào tay ai !

Cứ sự đã qua đó mà buộc tội, chẳng vua thời ai ? Dầu có anh thầy kiện miệng lưỡi giỏi đến thế nào, cũng hhông cãi cọ gì được.

Vậy thời nước ta từ nay về sau, còn nên tôn quân quyền nữa không ? Không, chẳng những là vua không nên tôn, mà ngôi vua cũng nên cất đi kia. Vậy mà vua đến nay cũng còn, thương ôi ! Cái trí khôn dân nước ta lu lấp thua kém cả người thiên hạ, đã đành nên thương hại, cái lòng trung hậu nhịn nhục của nó cũng nên chuộng vậy !

Vậy thời đáng lẽ vua phải hết lòng lo lắng làm gì lợi ích cho thỏa thuận lòng chúng nó một tí mới phải. Nay Bệ hạ thời không : lúc chưa làm vua, chẳng nghe có một điều gì là hay, mà sự xấu xa thời đã chán chường trước mắt thiên hạ, chỉ lo chạy ngược, chạy xuôi để lên làm vua cho được ; đến lúc làm vua được rồi, chỉ làm việc cho nhân dân oán thán mà thôi. Vậy mà nay lại còn dựa hơi quyền nọ quyền kia, bắt buộc dân cỏn phải tôn mình nữa kia !

Chiếu theo luật xưa nay Âu Á chúng nó bắt tội các vua của chúng, mà xử Bệ hạ, thời một cái giết, hay một cái đuổi, hai cái đó Bệ hạ không thể tránh được.

II. — HAI LÀ TỘI THƯỞNG PHẠT KHÔNG CÔNG BÌNH

Thưởng và phạt là cái phép lớn của Triều đình. Mạng sống của dân, kỹ cương của nước, đều quan hệ ở đó cả. Đức Khổng-Tử nói : «Hình phạt không nhằm phép, thời dân không có chỗ thò tay chân». Mạnh-Tử rằng : Người trên không theo lẽ thẳng, người dưới không giữ phép luật, cái nước như thế, thời thế nào

cũng phải mất». Đời xưa thưởng người phải ở Triều, là tỏ ra người cả nước cùng thưởng ; phạt người phải ở chợ, là tỏ ra người cả nước cùng phạt ; nếu hai sự đó mà mất cả công bình, thời dân cần gì phải có vua có quan ?

Tôi nghe đích rằng : Bọn tên X là bạn chơi bời lắng lơ với Bệ hạ khi trước, khi Bệ hạ làm vua rồi, thằng thời được thăng chức Thống chế để hầu hạ bên mình, thằng thời cho làm Tri phủ, Tri huyện, quan Tỉnh hay quan Kinh v.v... Lại nghe có anh quan Thị-lang nọ, vợ anh ta có ổán riêng với Bệ hạ lúc còn chưa làm vua, khi Bệ hạ lên ngôi rồi nhơn sự rủi ro nho nhỏ, anh ta bị cách chức đuổi về ngay. Lại một người Thượng-thơ hay bán rao những cái tịt riêng của Bệ hạ ra ngoài, nhân dịp nó mất chỗ dựa, Bệ hạ tìm cớ buộc tội nặng, xử 8 năm tù, án đã làm rồi, sau nghe anh nầy trút ra 5 vạn đồng bạc, lại được lại, giáng chức đuổi về.

Vậy thời sự thưởng phạt, Bệ hạ cứ theo cái ý riêng của mình, chẳng cần gì phép nước, làm cho thêm sự gian dối lo lót ra. Vua như thế, thời vua làm gì ?

Lại nghe Bệ hạ nnôi một tụi lính kín hơn 40 người, đề mai chiều đi do thám chốn hương thôn, nơi thành thị, xem có ai gièm chê mình không ? Nếu có, thời Bệ hạ hoặc là tìm cách buộc tội ngay, hoặc là dùng cách bí mật làm hại mà không cho người ta biết. Những quân đó rặt là quân côn đồ, cậy thế gần vua, làm điều phi pháp, khiến cho lương dân ai ai cũng sợ hãi, khóa mồm bịt miệng, ra đường gặp nhau chỉ lấy mắt trông nhau mà thôi, thiệt là làm cho nhân dân khổ sở thảm thê.

Xưa vua Lệ nhà Châu là người lắm nết xấu, sợ dân chỉ trích, mới đặt ra một cái phép để khỏi sự chê gièm, cũng làm như Bệ hạ vậy. Ông Thiệu Công can rằng : « Bịt miệng dân khó hơn là bịt miệng sông ». vua Lệ không nghe, sau quả bị dân giết. Sao Bệ - hạ không lấy gương đó mà soi ?

III.— BA LÀ CHUỘNG SỰ QUỲ LẠY

Cái sự quỳ lạy chẳng qua là để chỉ sự tôn kính đó mà thôi, ngoài ra chẳng có nghĩa lý gì cả. Một người ngồi sờ sộ ở trên, bao nhiêu người dưới phải áo mão dập đầu xuống đất, chẳng những là làm mất cái phẩm giá của loài người, mà lại làm cho người trên sinh lòng kiêu căng, người dưới mất lòng liêm sĩ, thật là một cái lễ phép rất mọi rợ. (Lễ lạy đời xưa, một người lạy thời phải lạy trả lại, lễ đó hãy còn bên Nhật bản, nhưng vì phiền quá, nay cũng bỏ).

Các nước văn minh đời bây giờ đều bỏ cái lễ ấy cả, chỉ còn một hai xứ Mường, Mán còn giữ lại mà thôi, thế mà nước ta đến nay vẫn còn giữ thói đó, thực là một sự xấu hổ cho dân ta biết bao nhiêu.

Năm 1906, quan Toàn quyền Beau ra lệnh bỏ lạy, khốn nạn thay cho các quan lớn Việt Nam không biết xấu hổ, cứ bắt dân giữ cái thói cũ. Đến lúc quan Toàn quyền Sarraut lại cấm lại một lần nữa ; nay Nam kỳ và Bắc kỳ đã bỏ cả rồi, mà Bệ hạ cũng cứ khư khư giữ theo cái thói mọi rợ đó, chẳng những không bỏ, lại còn làm cho phô trương thêm ra, Bệ hạ làm hình như thèm cái lạy như thèm ăn uống một món gì ngon sướng lắm. Mỗi khi trong Triều có lễ chầu lạy thời Bệ hạ cho phép người vào chụp ảnh để bán cho khắp cả nước, những ảnh ấy nay đã truyền khắp cả thế giới.

Khi Bệ hạ qua Tây, các quan tiễn đến ga xe lửa Đà-nẵng, Bệ hạ cũng bắt làm lễ lạy ; đến khi tàu tới Marseille cũng thế.

Lễ lạy không phải là lễ văn minh, vua cũng không phải là trời, quan và dân không phải là đầy tớ mạt, ga xe lửa và bến tàu không phải chốn Triều đình, mà sao Bệ hạ dám bắt người ta vùi áo mão trong chốn lầm than, xem loài người như loài trâu ngựa, làm cho người ngoại quốc trông vào, chẳng những chê cười Bệ hạ, mà lại mỉa mai khinh dể nòi giống Việt Nam nữa. Những sự đó, phàm những người có nhiều ít trí khôn, biết được một tý văn minh đời bây giờ, chẳng ai chịu làm, mà Bệ hạ thời cứ vui vẻ tự đắc mà làm được, thực lạ quá ! Vậy không phải một người ngu là gì ?

Rất đỗi Bệ hạ cho phép người ta dùng thạch cao nắn thành hình người như lúc Bệ hạ chịu chầu lạy trong lễ đại triều, để trong trường đấu xảo Marseille, Bệ hạ tưởng sự đó là sang trọng lắm hay sao, mà Bệ hạ dám đem ra khoe trước mắt thế gian ? tưởng làm thế nầy : Bệ hạ thời choảnh trên ngai thếp vàng

chẳng chút khiêm nhượng nào cả, còn các quan lớn nhỏ râu tóc bạc phơ, cúi đầu khoanh tay, mắt thời nhắm hy hý, khòm lưng đứng cả trước Bệ hạ, làm như hình một bầy rái đương tế cá, một bầy khỉ đương làm trò. Những người Âu có kiến thức, ai thấy cũng tức cười, vậy có chán ngán không ?

Vậy thời Bệ hạ chẳng biết gì là xấu hổ sao ? Bệ hạ chẳng quản gì danh tiếng của Bệ hạ mặc lòng, còn thể diện nước Nam thời sao ?

Trong truyện rằng : « Những ông vua mà tính ý trái với người thiên hạ cả, thế nào cũng bị người làm hại ». « Vua khinh dân như thể là con chó con ngựa, thời thế nào cũng coi vua như người đi đường », (nghĩa là không tình nghĩa gì với vua), « Vua coi mạng dân như cái cỏ cái rác, thời dân cũng coi vua lại như người cừu thù ».

Vậy thời Bệ hạ chẳng qua là người qua đường, hay là người thù nghịch của dân Việt Nam đó mà thôi, muốn cho dân đừng làm hại đến mình sao được ?

IV. – BỐN LÀ TỘI XA XỈ VÔ ĐẠO

Sau khi Bệ hạ làm vua rồi thời đã đem lòng chán chê những cung điện cũ của ông bà đời trước để lại, liền làm ngay một sở cung điện nguy nga ở làng An cựu (tức cung An-Định), mua những đồ sứ của Tàu, mỗi lần vài ngàn bạc, đem về đập bể ra, lựa những miếng nào bông hoa đẹp, để gắn những hình con long, lân, quy, phụng, cho thỏa lòng xa xỉ của Bệ hạ. Lại đem tiền thuê người Tây đúc 3, 4 cái tượng đồng của mình, phí tổn ước mỗi cái trên dưới một vạn đồng bạc, để chưng trong nhà đấu xảo. Báu gì, xảo gì đồ đó mà đấu ! Lại từ cái khăn cái mũ, cho chí cái áo, cái giày, Bệ hạ đều đính vàng ngọc kim cương, giá phí biết là bao nhiêu ! Rất đỗi lấy vàng luột giát ra làm cái ủng để bao cả bắp chân, xa phí dại dột, từ xưa đến nay chưa có nghe ông vua nào làm như thế bao giờ.

Lại Bệ hạ lúc qua Tây, xuống tàu từ Tourane cho đến khi qua đến Tây, lúc ở trên tàu, gặp khách bộ hành nào thời những rượu sâm banh hạng nhất là đãi cho thả cửa, chỉ nói những tiền cho « buộc boa » (pourboire) cũng đến 20.000 quan, còn kim tiền, kim khánh thời đụng ai cho nấy, chẳng kể sao hết được.

Ai còn lạ gì, khi Bệ hạ chưa làm vua, trong túi chẳng có một xu, vậy thời tiền đó ở đâu mà tới ? chẳng phải Bệ hạ ăn cắp tiền kho, tiền kín của nước ta, thời tiền đâu ?

(Trở lên là sao y bản dịch thủ bút của cụ Tây Hồ còn giữ được. Dưới đây ông Lê-Ấm dịch tiếp ở bản thủ bút Hán văn).

Than ôi ! ở Trung kỳ nước ta, nông dân thời nghèo khổ đến cực điểm, thiên tai tới tấp, hoang vong thường thấy, quan tham lại nhiều, đất xấu dân cùng, lại thêm trong lúc giặc giã, vật giá cao vọt, tình trạng lưu ly đến nay chưa cứu vớt, xâu thuế nặng nề, gánh vác không nổi ; nói đến việc mở mang trí khôn, việc nâng đỡ đời sống thì còn xa lắc xa lơ, sánh với Nam, Bắc-Kỳ, bên khô bên tươi, cũng đã rõ rệt rồi. Thế mà ngân sách còn kêu thiếu hụt, ép dân mua rượu, thuốc phiện để làm giàu công quỹ, trắng trợn như thế còn phải làm, còn nói chi nữa.

Chẳng nói đâu xa, những năm 1916, 1917, 1918 là sau khi Bệ hạ đã lên ngôi rồi, dân các tỉnh Thanh-Hoá, Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Thừa-Thiên, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi bị bão lụt to lớn hạn lâu, nên phải chết đói, chết dịch, trên báo chương kêu van luôn, thảm thương như thế còn gì hơn nữa ! Nhưng mà chưa từng nghe Bệ hạ làm được một việc từ thiện nào để cứu người sống sót, bố thí một đồng xu nào để giúp kẻ khốn cùng ! Như vậy thời bệ hạ đã giứt hết tình nghĩa với quốc dân ta từ lâu rồi, mà nay lại dám ăn cắp của nước làm của riêng, xa xỉ bậy bạ, vứt tiền vào lỗ trống không. Chỉ lấy việc ấy mà nói, Bệ hạ còn mặt mũi nào, tư cách nào mà còn tự xưng là vua của dân ta ?

Giả sử như Bệ-hạ lấy tiền làm cung điện đó mà lập một trường Đại học tại Huế, lấy tiền mua đồ sứ để đập bể đó mà mua đồ dùng cho nhà trường, lại lấy tiền phung phí dưới nuôi học-sinh lưu học tại Pháp cũng được vài mươi người, thời hai cách dùng tiền lợi hại khác nhau biết là bao nhiêu !

Thương hại thay ! Quốc dân ta mỗi năm cần cù, đổ mồ hôi sa nước mắt, vợ kêu đói con khóc lạnh, cũng mặc, thân rách rưới bụng xép ve, cũng mặc, chỉ lo chạy ngược chạy xuôi cho có tiền để nạp thuế cho nhà nước, là cũng có lòng mong nhà nước làm được điều gì ích

lợichăng ? Nhưng mà khi thu thời vơ vét tận xương tủy, đến khi tiêu thời vãi tung như tro bụi, như thế thời quốc dân ta tội gì mà phải chịu sự cực khổ, dâng của máu mủ, để cho một người vua u mê tiêu phá một cách dại dột như thế ?

Trong khi Bệ hạ vung vãi bậy bạ đó, Bệ hạ há không nghe việc làm của vị Tổng Thống Trung-Hoa là Ông Lê-nguyên-Hồng ? Ông ấy thấy kho nhà nước thiếu hụt, thời tự nguyện đem tiền lương của mình hơn 3 triệu rưỡi quan tiền Pháp, trả lại cho quốc dân để đem làm việc từ thiện, các báo Pháp khen ngợi không ngớt.

Ôi ! Tàu là một nước đất đai rộng, sản vật nhiều, dân số đông hơn hết trên thế giới, lại là một nước độc lập, họ nói nghèo, không phải là cùng vô sở xuất, thế mà đường đường một vị Tổng-Thống một nước lớn, biết yêu nước, biết lo dân, còn không muốn lãnh số lương hằng năm được hưởng, để cho quốc dân bớt nặng thay ; huống chi nay bệ hạ là vua một nước bảo hộ, vị thứ ở dưới quan Toàn quyền, danh hiệu chỉ có trong 12 tỉnh, công nghiệp không hơn gì tên dân mạt, mà lại sánh tự mình như vua trời, việc làm như trộm cướp, ngoài lương bổng ra, còn thêm phí tổn làm cung thất, lại còn tiêu xài bậy bạ nữa, thế là nghĩa lý gì ?

Bệ hạ viết thư cho Bộ Trưởng Thuộc Địa có câu xưng là «cha mẹ dân» thử hỏi nước ta xưa vốn trọng luân lý gia đình, mà có đâu thứ cha mẹ tàn nhẫn bất lương như vậy ? Đổi lại, phải nói thằng giặc của dân thời đúng hơn. Đó là bốn tội.

V.– NĂM LÀ PHỤC SỨC KHÔNG ĐÚNG PHÉP.

Bệ hạ tự ý chế ra một thứ lễ phục kiểu mới, tự mặc để ra Triều. Kiểu ấy là trên áo cẩm bào cũ, thêu vào cái cầu vai kiểu Âu, còn cổ áo và tay áo thời đính vàng ngọc lòe loẹt, Âu không ra Âu, Á không ra Á, lại trên nón vua còn thêu thêm những hình rồng hình phụng sáng ngời. Nghe nói khi Đại tướng Jorre qua nước ta, Bệ hạ mặc đồ ấy mà đón tiếp ; bây giờ qua Pháp, khi đến điếu mộ vô danh tử sĩ, cũng mặc bộ đồ ấy. Cũng may là người Pháp ít để ý đến lễ chế nước ta, nên không biết đó thôi, nếu có người hơi rõ, gạn hỏi rằng, Bệ hạ ăn mặc như vậy có quả đúng với lễ phục nhà binh nước Nam không ? thời chẳng biết trả lời thế nào được.

Thử xem các nước trên thế giới, về lễ phục thời nước nào cũng có quy định, khi tiếp khách, khi duyệt binh, khi triều, khi hội, lễ phục có quan hệ đến quốc thể ; phàm người ra làm việc công đều không được vượt khỏi, nếu không thận trọng một chút, thời đối ngoại mang cái nhục thất lễ, đối nội mang cái tội trái phép. Ở nước ta trước kia phép nọ cũng rất chặt chẽ, từ vua đến dân đều có thể chế, chép lại ở hội điển, ban bố làm lệnh chung, nếu ai sai vượt thời hình phạt theo ngay.

Nếu nói rằng cách mặc xưa không hợp với đời nay, phải cải cách cho hợp thời, thời đó không phải việc không nên làm. Xem như Tàu với Nhật công phục đều theo lối Âu châu thời sao ? nhưng phải đặt làm thể thức nhất định, trên dưới một loạt, thay đổi theo mới, lấy thể lệ công bố ra ai nấy đều phải theo, như vậy thời sao lại không nên ?

Nay bệ hạ lại trái hẳn, tự chế tự mặc, chỉ lo làm sang một mình, người trong nước xem vào không gì là chính đính, lại làm cho tai mắt người ngoài lầm lạc, đã sai phép bang giao, lại làm nhục quốc thể, chiếu luật pháp nước nhà, phải chịu điển hình. Đó là năm tội.

VI.— SÁU LÀ DU-HẠNH VÔ ĐỘ

Sau khi Bệ hạ lên ngôi, thời ra sức khuếch trương nghi trượng nhà vua, thường thường ra đi chơi rộng, nào là voi, nào là kiệu, nào là xe, nào là ngựa, những người theo hầu, nhiều thì đến hàng trăm, ít cũng ba bốn chục, chiều lại dong chơi trong thành thị. Trang sức lộng lẫy, nghi thức oai nghiêm, quân hầu nghênh ngang, nước ta bốn mươi năm chưa từng có. Người đi đường khổ việc chạy tránh, dân trong nhà chán sự hầu phiền, còn Bệ hạ thời dương tự đắc, ý muốn tỏ cho người ta biết rằng Hoàng đế là sang.

Xét luật pháp các nước văn minh không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ kèm theo. Nay Bệ hạ tự tôn quân quyền, tự ý làm oai làm phúc, chính trị bỏ lơ không mảy may lưu tâm đến. Nhân dân đói lạnh chẳng chút hỏi han, mà lại ngày ngày chơi rông, kiêu căng buông lung, thời còn trách kẻ bầy tôi sao được ? Bệ hạ thì cao quý lắm đó, còn quốc dân đau khổ thì sao ?

Như vậy chỉ biết quyền lợi, mà không biết có nghĩa vụ, chiếu theo luật, hễ không làm hết nghĩa vụ thời phải chịu trách - nhiệm cái tội hại nước hại dân, Bệ hạ phải chịu trách nhiệm trước hết. Đó là sáu tội.

VII.— BẢY LÀ VIỆC PHÁP-DU ÁM - MUỘI

Bệ hạ qua Pháp chuyến nầy, người nước ta kẻ nào có lưu tâm đến quốc sự phần nhiều phải suy nghĩ, trước thời ngờ sau thời lo, khi đã biết rồi thời ngó nhau mà cười mỉm.

Mượn cớ rằng đưa Hoàng tử đi học, hoặc đi diếu quân sĩ nước ta tử trận, và đi xem các thành phố phía Bắc nước Pháp bị tàn phá, thời những việc đó đều là việc tư của Bệ-hạ, không phải việc công của quốc dân ta, lại đó là những việc không cần kíp gì cả.

Nếu mượn cớ rằng đi du lịch nước Pháp, để khảo sát văn-minh của họ rồi về cải cách chính trị trong nước, thời Bệ-hạ không phải là tay làm việc ấy được. Sao vậy ? Vì nước Pháp là nước dân chủ, mà Bệ-hạ là vua tôn quân quyền, lấy cán vuông mà đút vào lỗ tròn, chỉ có cái hại làm cho hư cán mà thôi. Vả chăng Bệ-hạ không am hiểu tiếng Pháp, mà mấy ông Đại-thần đem theo, như tên X tên Y đều là bọn hạ- tiện nước ta, trí-thức họ .còn thấp hơn con nít 10 tuổi của Pháp. Lại trong khi Bệ-hạ ở Ba-lê, chỉ có một lần đến trường đua ngựa, cá được 200 quan, còn những Viện Bác-cổ lớn, học đường lớn, thương-quán lớn, công xưởng lớn, và những nơi nhóm họp bao nhiêu văn-minh tinh túy của nước Pháp v.v... thời chưa từng bước chân vào, nói rằng đi khảo-sát, thời khảo-sát mà như vậy ư ?

Nếu mượn cớ rằng đi dự cuộc đấu xảo Thuộc địa Marseille, thời nước ta ngày nay có cái xảo để đấu, phi người Bắc-kỳ thời người Nam kỳ là dân ở dưới quyền thực trị của Pháp vậy (đấu xảo nầy Trung-kỳ có nghề bện sáo, so với 50 năm về trước chưa cải lương chút nào), còn 12 tỉnh Trung-kỳ là cái xứ ở dưới quyền chuyên chế của Bệ hạ, thời sĩ phu lòng đen như mực, nông dân xương gầy như củi, có gì là xảo đâu ! Chỉ duy đại thần và quan lại của Bệ hạ,thời cái xảo quỳ lạy, cái xảo dua nịnh, cái xảo ăn hối lộ, cái xảo xẻo thịt dân để ăn cho béo cho mập, nhưng tiếc thay ! cái loài quỷ sứ ấy, thời tại Pháp đây, sáu bảy mươi năm về trước, họ đã nhận xuống nước sâu, ném vào lửa đỏ cả rồi, nay Bệ hạ đem loài ấy qua thời không ai còn mà đấu với nữa !

Như vậy trong cái màn hắc ám của chuyến du lịch nầy của Bệ hạ, công sắp đặt quỷ quyệt thế nào, cũng không khó gì mà không biết vậy.

Nghe Bệ hạ vài năm trước đây, đã cậy quyền oai chuyên chế, vơ vét của dân mua đồ xa xỉ hạng nhất của các nước Á-Đông và nước mình, tóm thâu tất cả đồ quý báo của các triều trước để lại, chứa đựng có hơn trăm hòm, ngày nay đem cả theo, nhờ người Pháp tên X tên Y vận động dân lễ cho đảng quân chủ nước Pháp để nhờ củng cố ngôi vua cho cha con Bệ hạ và nhờ họ làm hậu viện để mong đạt mộng tôn quân quyền, sau thành việc rồi Bệ hạ nước sẽ thi oai dâm bạo, khoá hết miệng lưỡi quốc dân, rồi sẽ ký điều ước nầy điều ước nọ để đền đáp. Việc nầy tuy còn ở trong vòng bí mật, nhưng người ta đã đồn rầm ở ngoài, không phải là không có cớ, theo lời tục ngữ của pháp «không lửa mà có khói» ai tin !

Tuy nhiên, nếu Bệ hạ mà dùng kế ấy, há chẳng thất sách lắm sao ? Bệ hạ muốn giữ vững ngôi quân chủ, mà lại cầu khẩn với dân của một nước dân chủ, Trinh nầy đã biết muôn phần không có một phần nào thành công được.

Cái bệnh của Bệ hạ là bởi ngu muội, chưa từng đọc lịch sử cách mạng nước Pháp vậy. Nếu một mai biết được thời sẽ gục đầu chán nản, cuốn gói mà về sớm vậy.

Cuối thế kỷ thứ 18, cái oai chuyên chế của nền quân chủ Âu-châu đã lên đến tột bực, thưởng phạt tùy ý, trầm tức quốc gia, xem nhân dân như nô bộc, vãi tiền tài như đất bụi, cung thất hay hoàng, chơi bời xa xỉ, ăn mặc hoa mỹ, quỳ lại tôn nghiêm, thật không phải một ông vua một nước mang cái hư danh là bán tự chủ như Bệ hạ có thể tưởng tượng được. Thế mà hễ vật đã cực thời phản lại, đó là lẽ tất nhiên. Buổi ấy các danh sĩ nước Pháp Như Lư-Thoa, Mạnh-Đức-Tư-Cưu, Phúc-Lộc-Đắc-Nhĩ, v.v.. kế tiếp nhau nổi lên phát huy cái nghĩa dân quyền, chẳng đầy vài mươi năm mà cái thế lực ảnh hưởng ra khắp toàn Âu. Dân tộc Pháp là tiên tiến nhất, hươ tay kêu lớn, ứng lại vang, ngã rồi đứng dậy, càng tiến

càng hăng, cho nên tấu được khúc khải hoàn, mà cái đầu của vua Lộ-dịch thứ 16 của nước Pháp đã bêu cao trên đoạn đầu đài vậy. Bệ hạ qua thành Ba-Lê, trong những đường rộng rải, thấy có những tượng đồng nguy nga, đó đều là những tượng kỷ niệm những bậc thánh hiền hào kiệt đương thời đã ủng hộ tự-do, vớt mạng dân vậy. Còn cái tháp đồ sộ, cao ngất tầng mây, trên có vị Nữ-Thần, tay cầm đuốc tự do, hào quang chói dọi khắp cả bầu đuốc tự do, hào quang chói dọi khắp cả bầu trời, đó là vị thần dân chủ vậy. Phàm trong thế giới, quân chủ nào vô đạo thì thần ấy chẳng dung. Bệ hạ nên qua chơi công trường Công - cố và cung điện Versailles (Lộ dịch đã bị bắt ở Verseilles và bị giết ở Công cố) để điếu cái di tích màn chót nền quân chủ vô đạo, nhơn đó họa may có tự tỉnh chăng.

Từ thời ấy, chính thể nước Pháp đổi làm dân chủ, lập ra Nghị viện dân cử, lập pháp, hành pháp, tư pháp, phân tách rõ ràng, mà Nghị viện nắm hết chủ quyền của nước. Đến nay chính thể chuyên chế không còn dấu vết, nhơn loại trong nhiều nước được hưởng hạnh phúc, tự do, là nhờ dân tộc Pháp đã chảy máu trước mà được vậy. Sao Bệ hạ không xin vào điện Bourbon để nhận thấy cái khí tượng bác ái, bình đẳng, tự do của quốc dân nước Cọng hòa, so sánh lại với cái chính thể chuyên chế đen tối ngàn năm của nước ta, thời thấy rõ cái chủ nghĩa dân quyền thần thánh bất khả xâm phạm, nó đương bồng bồng bột bột như mặt trời giữa trưa, chiếu thấu cả bầu trời, mà về sau chính thể quân chủ tất không còn chỗ đứng chân, còn nói chi đến việc chuyên chế dã man nữa.

Được như vậy há chẳng phải sức người làm nên chăng ? thì đó cũng là luật thiên diễn không thể tránh được như vậy.

Ngày nay các dân tộc trên hoàn cầu đều xưng nước Pháp là nước tổ dân quyền, không đúng hay sao ? không đúng hay sao ?

Đó, một nước danh dự như thế, một dân danh dự như thế, xem lại hơn trăm hòm đồ quý của Bệ hạ đáng giá bao nhiêu, lại dám đem bạch bích mà nhem thèm, đem huỳnh kim mà đen lòng, đi ngược lại phong triều thế giới, trái với công lý nhân đạo, làm dơ danh dự của quốc dân, để vì Bệ hạ giữ lại cái vận mạng của nền quân chủ chuyên chế, nó đã gần tàn như giọt sương ban mai rồi. Nói rằng 20 triệu quốc dân oán là việc nhỏ, còn mặt mũi nào đối với vạn quốc trên thế giới ư ? Xem vậy Bệ hạ đi chuyến nầy chắc chắn là thất bại, không còn ngờ gì nữa. Chỉ tiếc thay, bao nhiêu máu mỡ của 6, 7 triệu quốc dân ta, bao nhiêu cái kho tàng quý báu của nước nhà ta dành dụm mấy trăm năm nay, chỉ vì sự lơ lĩnh nhỏ nhen mà Bệ hạ đem vứt đi một cái, làm chìm lỉm hết thảy theo ngọn sóng Tây dương ! Đó là bảy tội.

oOo

Trở lên bảy điều, bởi có quan hệ đến quốc kế dân sinh, nên kể ra để buộc tội. Ngoài ra những điều xấu xa còn nhiều không thể kể xiết, bởi không quan hệ đến việc nước cho lắm, hoặc có dính đến đời tư cá nhân nên không kể đến làm gì.

Ôi ! Thế giới ngày nay dân trí tiến bộ mỗi ngày ngàn dặm, trước vài mươi năm nay, vua các nước lập hiến đã đem mọi chánh-sự lớn nhỏ của quốc gia, hai tay dâng trả lại cho quốc dân, không dám hỏi đến, duy ngày đêm mong ước được giữ cái hư danh ở trên thần dân, khỏi mất nỗi dòng đề xấu hổ đến tôn miếu, thời đã coi là cái phước lớn tày trời rồi, nhưng đến nay quốc dân họ còn lấy làm khó chịu, còn lo trăm kế để bỏ đi, để đạt được đến cái chủ nghĩa bình dân chân chánh mới hả dạ.

Vậy thời từ nay cái ngày tàn quân-chủ trong thế-giới cũng không xa mấy, không cần phải khôn ngoan lắm mới biết vậy. Chẳng nói đâu xa, gần đây trong thời Âu-chiến, bị quốc-dân giết hoặc đuổi đi đã có 38 vua, trong đó có 3 ông Đại Hoàng-đế rồi.

Như trước đã nói, chính-thể nước ta, từ xưa là quân-chủ độc-tài, chính-trị hay dở, quan lại hiền ngu, quốc dân không được hỏi đến. Nay thời thế nước càng ngày càng suy vi, mất cả cái tên Việt-Nam trong bản đồ thế giới. Hãy xem các nước Á-Đông, Tàu, Nhật không nói, còn Xiêm-La là một nước xưa kia dân ta không thèm đứng ngang hàng, thế mà nay họ nghiễm-nhiên đứng trong vòng bình-đẳng với vạn-quốc. Lại như Nam Bắc hai kỳ, ở dưới quyền kinh-lý của nước Pháp, dàm buộc có rộng rải hơn, nên hơi có sinh sắc hơn. Còn 12 tỉnh Trung-Kỳ, thời rên rỉ mãi dưới chính-thể chuyên-chế vô trách-nhiệm không biết dựa vào đâu để nuối chút hơi tàn. Đó là tội của ai ? ? Xem đó thời chẳng những

quân chủ hiện tại phải truất, mà xét đến nguồn gốc nguyên nhân sâu xa, thời quân-chủ các đời đã qua cũng không tránh khỏi búa rìu công-luận của quốc-dân vậy.

Ôi ! Xu thế bên ngoài đã như thế kia, mà tình thế nước ta lại như thế nầy, thời cái ngôi Bệ-hạ đã nguy tợ như trứng mỏng, thật có như lời Hiếu-Đế nhà Hán đã nói : «Mạng của Trẫm chẳng biết mất còn ngày nào đây!» Vậy mà Bệ hạ còn mê muội không biết, tự ví mình với thần thánh, dắc bầy tiểu nhân núp bóng làm càn, công nhiên buông thói ăn lo ăn lót, người ta nói không kể, dân nói không hay, lại còn nghịch thì thế, trái nhân tâm, nhen lại bếp tro tàn chuyên chế, dứt hẳn cái dân-khí đã thương tồn lâu ngày, quơ hết châu báu của nước, quét sạch tài sản của dân, lo phần tư kỷ một mình, quên cái oán muôn dân. Thử hỏi : quốc-thổ Việt Nam có phải là tư-sản của Bệ hạ hay sao ? 20 triệu quốc-dân há phải là gia-bộc của Bệ hạ hay sao ? Quan lại nước ta mục nát còn sợ chưa quá chừng hay chăng, mà còn phải có Bệ-hạ trưởng thêm lòng gian tham nữa ? Danh hiệu Việt-Nam còn e chưa nhơ nhuốc chăng mà còn phải có Bệ hạ ra dâng mùi hôi thúi, làm cho thiên hạ chê cười khinh-dể chẳng còn kể là loài người nữa ? Dầu mỡ của quốc-dân ta còn sợ chưa khô hết hay chăng, mà còn phải có Bệ hạ hoang phí vung vải nữa ? Than ôi ! Nước ta tội gì mà phải chịu cái nghiệt chướng ấy ! dân ta tội gì mà phải đội thứ vua quỷ ấy ! Nếu không cùng quần chúng trừ khử nó đi, tất phải cùng nó chết đắm nay mai thôi !

Tôi viết đến đây, viết đã cùn, tay đã mỏi, giấy đã hết, mà điều tôi muốn nói hãy còn chưa hết, tôi phải khăng khăng mấy ngàn lời mà không thôi đó, chẳng phải công-kích cá-nhân Bộ-hạ, mà là công-kích hôn quân vậy ; cũng không phải vì tư kỷ của Trinh nầy mà làm, mà vì 20 triệu đồng bào xô ngã chuyên-chế, ủng-hộ tự-do vậy. Thầy Mạnh nói rằng : «Đâu phải ưa biện luận, bất đắc dĩ mà thôi», tâm sự của tôi cũng là thế ấy đó.

Nếu như Bệ-hạ có đủ thiên-lương, chút biết hối-ngộ, biết quân-quyền không thể cậy được, dân oán không thể khi được, thời phải sớm quay về, tự thối vị trước, đem chính-quyền dâng trả lại cho quốc-dân ta, để họ trực tiếp cùng dân-tộc Pháp, tự mưu lấy lợi ích của họ, như vậy thời quốc-dân ta còn lượng tình, không bạc đãi, cái kế của Bệ-hạ không còn kế nào hơn.

Ví bằng cậy chuyến đi này, thêm lòng táo bạo không kể gì hết, cứ khư khư cắp ngôi chí tôn, cứ thi oai chuyên chế làm đứt mạng mạch của nước trong cơn thùy nguy, đánh đắm quốc dân trong kiếp khổ lâu dài, nếu vậy thời Trinh này tất phải : trong cáo với quốc-dân, ngoài hiệp cùng nước Pháp, vì 20 triệu đồng bào, cùng bệ hạ tuyên chiến quyết liệt, nguyện để cho cái đầu của Trinh cùng với cái quân quyền chuyên chế dã man của Bệ hạ đồng thời rơi xuống đất, quyết không nỡ thấy vài mươi vạn dặm vuông giang-sơn đất nước, vài triệu cha mẹ anh em, phải giao đứt vào tay hôn quân vậy !

BỊ CHÚ : 1) — Thư này viết một bản bằng Hán văn gởi Bệ hạ, lại dịch ra Pháp-văn đăng lên báo Pháp và rải truyền đơn, để rộng đường công luận của người Pháp.

2) Giữa tôi với Bệ hạ, đã đoạn tuyệt nhất thiết quan hệ, chỉ đứng trên địa vị đối đãi mà thôi, cho nên nói « gởi », mà không nói « dâng » ; còn dùng hai chữ « Bệ-hạ » đó là theo Hán văn, xưng hô như vậy cho tiện, chứ không phải là tôn kính đâu.

3) — Tôi là người phục tùng Nho giáo, nên không dùng thứ lễ chuyên chế đặt ra từ Tần-Thỉ-Hoàng về sau (Thỉ-Hoàng đốt sách chôn học trò, Khổng giáo đã mất), lễ ấy là hễ gặp chữ tên húy của nhà vua thời phải tránh, cho nên đây tôi viết thẳng không kiêng, là để tỏ ý phản đối. (Nhật Bản đã bỏ lâu rồi, chỉ có ta còn giữ lối đó).

Marseille, ngày 14 tháng 7 năm 1922

Ký tên : PHAN-CHÂU-TRINH

(Bản dịch của ông Lê Ấm, con rể của cụ Phan-Chu-Trinh, do nhà xuất bản Anh-Minh (Huế) ấn hành năm 1958).

THƯ TRAI. — Thư : *sách* ; trai : *buồng*, cũng như **«thư hiên, thư song»**. Trong thơ có câu :

Một mình riêng chốn thư trai,
Sớm khuya luyện tập hôm mai học hành.

THƯ TRUNG. — Thư : *sách* ; trung : *trong*. Chữ nho thường có những câu : **Thư trung hữu cốc** : *Trong sách có lúa*. **Thư trung hữu nữ kỳ nhan như ngọc** : *Trong sách có gái mặt đẹp như ngọc*. Nghĩa là : Có chí

đọc sách thì sẽ được giàu có hoặc vợ đẹp. Trong «**Phan Trần**» có câu :

Vả người là đấng thư trung

THỨ NHẤT HAY CHỮ, THỨ NHÌ DỮ ĐÒN. – Ngày xưa, kén thầy dạy học, người ta thường nhằm hai tiêu chuẩn : **1) Thầy học phải văn hay chữ tốt, 2) Phải nghiêm trị học trò thật dữ.** Được như vậy học trò mới nên người giỏi dang. Quan niệm nầy ngày nay không còn thích hợp với khoa sư phạm mới, không phải đánh nhiều mà học trò mới giỏi. Dùng tình cảm giáo dục học trò có nhiều kết quả hơn dùng roi vọt.

THỨ NHẤT TU TẠI GIA. – Người ta thường nói : **Thứ nhất tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.** Người đi tu cốt làm điều lành, lánh điều dữ, cho nên không gì khó hơn tu tại gia. Làm thế nào trên kính dưới nhường giữ niềm hiếu thuận, đó là việc tu thân khó hơn hết. Thứ nhì ngay giữa chợ búa, nhiều người lừa đảo dối gạt thiên hạ, mình phải giữ thế nào lòng dạ thẳng ngay, không làm điều tráo trở, làm được như vậy cũng được xem như đắc quả rồi. Tu tại chùa dễ hơn hai cách tu kia, vì suốt ngày chỉ lo gõ mõ tụng kinh, không giao dịch với người đời thường tránh được sự xáo trộn tâm tư, yên tĩnh để lo bề tu niệm. Câu tục ngữ nầy khuyên người tu niệm nên trọng đạo tâm, hình thức bên ngoài rườm rà thì bao nhiêu khó được chứng quả bấy nhiêu. Sự tu tâm cốt ở chỗ giản dị, chân thật.

THỨ NHẤT VỢ DẠI TRONG NHÀ. – Những nguyên nhân làm cho người ta bối rối trong lòng : **1) Vợ trong nhà dại dột, 2) Nhà ở bị dột, 3) Nợ đòi.** *(Thứ nhất vợ dại trong nhà, thứ hai nhà dột, thứ ba nợ đòi.)* Chồng khôn ngoan đến đâu nhưng gặp người vợ dại cũng hỏng việc lớn. Vì : **Vợ khôn chồng được có ngày nên quan.** Thứ đến là việc nhà dột. Còn gì khổ sở hơn nhà nghèo mưa đêm ướt át, ngồi trong nhà mà chịu cảnh mưa xối xả như ở ngoài trời. Mối khổ thứ ba là nợ đời. Thiếu thốn vật chất đã là khổ, thế mà ngày nào cũng có người đến kêu réo đòi nợ, càng khổ tâm hơn. Tuy nhiên, nhà dột cũng có lúc, nợ đời cũng có khi, chỉ có việc vợ dại khiến cho anh chồng phải cam tâm gánh vác trọn một đời người. Câu tục ngữ trên dùng để diễn tả những cảnh khổ dồn dập của một con người gặp nhiều ngang trái trong cuộc sống.

THỨ NHÂN. – Thứ : *đông ;* nhân : *người.* Ngày xưa dân chúng ra làm quan thì gọi là **thứ nhân**, nhưng về sau dùng chữ **thứ nhân** để gọi chung cả nhân dân. Theo sách luận ngữ : **Thiên hạ hữu đạo tắc thứ nhân bất nghị** : *Thiên hạ có đạo nghĩa thì thứ nhân không bàn luận đến.* Trong «**Nhị độ Mai**» có câu :

Nhiêu cho tính mệnh lại hoàn thứ nhân.

THỬ CAN TRÙNG TÝ. – Gan chuột vẻ trùng. Dùng để chỉ việc nhỏ mọn không có gì cả, không đáng để tâm vào.

THỬ NHA TƯỚC GIÁC. – Răng chuộc mỏ sẻ. Dùng để chỉ sự tranh tụng, kiện cáo với nhau.

THỬ THỦ LƯỠNG ĐOẠN. – Đầu chuột hai thế. Điền-Phấn đời Hớn-Võ-Đế giận Hàng-an-Quốc làm chứng vị Trường-Nhụ, nên cho An-Quốc là đầu chuột, ăn nói hai thế.

THỪA LONG. – Thừa : *cỡi ;* long : *rồng.* Thừa long là cỡi rồng lên mây, tức là vinh hạnh vẻ vang. Truyện hai người con gái Hoàng-Yến đời Hớn, lấy được hai người chồng quý, cũng như cùng được cỡi rồng. Trong «**Quốc Sử Diễn Ca**» có câu :

Gần xa nức tiếng cung trăng,
Thừa long ải kẻ đông sàng sánh đôi.

THỪA PHONG PHÁ LÃNG. – Rong gió chẻ sóng. Ví người có chí lớn, có hoài bão to tát. Theo sách Nam sử, Tôn Xác lúc còn nhỏ, ông chú là Thiếu Văn hỏi chí của họ Tôn muốn làm gì. Tôn Xác thưa rằng : **Nguyện thừa trường phong, phá vạn lý lãng.** Nghĩa là : Muốn cỡi gió lớn mà chẻ phá luồng sóng dài muôn dặm. Nghĩa rộng, người thích làm những việc phi thường và không thích luồn cúi kẻ khác.

THỪA THIÊN. – Phủ Thừa Thiên có sáu huyện. Đất thần kinh từ đời vua Gia Long tới nay. Hiện là tỉnh Thừa Thiên (Trung Phần).

THỪA XA ĐÁI LẠP. – Ngồi xe đội nón. Ý nói bạn bè cùng thề ước với nhau không thể bỏ nhau được. Theo Phong thổ ký có nói : **Quân thừa xa ngã đái lạp, tha nhật tương**

phùng hạ xa ấp, quân đảm đăng ngã kỵ mã, tha nhật tương phùng vị quân hạ. Nghĩa là : Anh đi xe tôi đội nón, ngày khác gặp nhau xuống xe đón, tôi cỡi ngựa, anh mang dù, ngày khác gặp nhau xuống xe chờ. Nghĩa rộng, tình bạn thâm giao không thể nào quên nghĩa cả mà bỏ nhau được, dù trong trường hợp nào chăng nữa.

THỨC LÂU MỚI BIẾT ĐÊM DÀI. — Thức suốt một ngày, ban đêm mỏi mệt ngủ thẳng một mạch không sao thấy đêm dài. Nếu có từng thức suốt đêm này qua đêm khác, ta mới thấy đêm cũng dài như ngày. Người ta thường nói : Thức lâu mới biết đêm dài, ở lâu mới biết lòng người có nhân. Không thể trong một thời gian ngắn mà biết được cách đối xử của người mà ta có dịp chung đụng giao thiệp. Phải có ở gần bên người mà ngoài miệng nói ngon ngọt tử tế ta mới biết được họ có lòng nhân hay không. Câu này nghĩa rộng, không nên tin theo lời đường mật bên ngoài, cần phải theo dõi mới biết lòng người nhân hậu, hay bạc ác.

THỰC CỔ BẤT HÓA. — An xưa không tiêu. Ý nói đọc sách xưa mà không hiểu biết nghĩa lý của sách.

THỰC NGỌC XUY QUẾ. — Ăn ngọc chụm quế. Ý nói giá sinh hoạt đắt đỏ, quá cao. Trong cơn loạn lạc, gạo nước Sở quí hơn ngọc, của quí hơn quế châu. Người ta nói : Bây giờ tôi ăn ngọc, chụm quế. Cùng nghĩa với : Củi quế, gạo châu.

THƯỚC. — tức chim thước, một loại chim lông đen. Theo tục xưa, nếu ngoài thềm có chim thước kêu là điềm mách tin có người nhà đi xa sắp về, điềm tốt. Có câu :

Thước báo : thước mách tin ; **thước ngữ** : thước báo tin mừng,

THƯỚC ĐẤT. — Thường dùng với tiếng « **ngọn rau** » (ngọn rau thước đất hay tắc đất) để tỏ lòng biết ơn người trên, thường hay dùng để tả về non sông đất nước.

Trong sách Mạnh Tử có nói : « **Xích địa mạc phi kỳ hữu** ». Nghĩa là : *chẳng thước đất nào không phải của đất nước*. Trong bài « **Cổ Gia định phú** » của vô danh có câu :

Coi chùa ông Bồn đầu cầu,
Dám quên chữ ngọn rau thước đất.

THƯỚC GƯƠM. — bởi chữ « **tam xích** » là ba thước, là danh từ riêng của gươm. Hán thư chép lời thiên hạ : *Ta mặc áo vải cầm ba thước mà lấy được thiên hạ.* Ba thước tức là thanh gươm dài ba thước.

THƯỚC SÀO CƯU CƯ. — Tổ chim thước chim cưu ở. Nghĩa đen, con gái có chồng phải về lo săn sóc gia đình bên nhà chồng. Nghĩa rộng, chiếm địa vị của người khác. Trong Thi Kinh có câu : **Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi.** Nghĩa là : Chim thước có tổ, chim cưu đến ở. Đồng nghĩa với câu Tu hú đẻ nhờ tổ quạ.

THƯƠNG CÁI XƯƠNG CHẲNG CÒN. — Người chủ nuôi thú vật nói thương nó, nhưng đến khi làm thịt, ông ta gặm đến cái xương cũng không chừa. Nghĩa bóng, những kẻ môi mép bề ngoài, nhưng thật ra lòng dạ xấu xa đê tiện và độc ác.

THƯƠNG CẨU. — Thương : *màu xanh* ; cẩu : *chó*. Do câu « **bạch vân thương cẩu** » nghĩa là *mây trắng hóa ra hình chó xanh*. Nghĩa bóng nói việc đời biến hóa khôn lường, không chừng. Cũng như « **vân cẩu** ». Trong « Tần Cung oán » có câu :

Ngẫn ngơ nhẽ ! bóng bạch câu một nhoáng.
Xót xa thay ! tranh thương cẩu trăm hình !

THƯƠNG CON NGON RỂ. — Theo tục lệ xưa, những nhà có con gái sắp gả lấy chồng thường buộc nhà trai rất gắt trong việc cưới xin, đòi nhiều lễ vật khiến nhà trai bối rối không ít, nhất là nhà trai nghèo. Trái lại, có những bậc làm cha mẹ đàng gái hiểu rõ tâm lý của nhà trai, không đòi hỏi lễ lộc nhiều, vì nghĩ rằng con gái mình sẽ về làm dâu con nhà người, buộc những điều kiện gắt gao không khác nào gây những mối ác cảm cho nhà trai, rất có hại cho con gái về sau này. Cho nên đã thương con gái, thì phải xử sự cho khéo với con rể. Câu tục ngữ này thường dùng để nói khi nhà trai muốn dạm cưới con gái nhà khác, mong được nhà gái thông cảm mà dễ dãi phần nào trong việc cưới xin.

THƯƠNG CUNG CHI ĐIỂU. — Chim bị cung bắn. Dùng để chỉ người đã bị một tai nạn gì, sau thấy việc tương tự thì khiếp đảm, sợ hãi. Trong Quốc Sách có câu : **Thương cung chi điểu, kiến khúc mộc nhi cao**

phi». Nghĩa là : *Con chim đã bị cung bắn, thì hễ thấy cây cong là bay đi xa.*

THƯƠNG ĐẦU.— Thương : *xanh*, đầu : *đầu*. Tức là đầy tớ đầu phải chít khăn xanh. Trong « **Quan Âm Thị Kính** » có câu :

Thương đầu nó đa tếch trong,
Nói ra thêm xấu vả không có chừng.

hoặc :

Trong nhà sẵn đứa thương đầu,
Quyền nghi một chút, dễ hầu ai hay.

hay :

Biết chăng một đứa thương đầu,
Mình là hai với Thị Mầu là ba.

THƯƠNG GHÉT.— Quản Trọng nói với Tề Hoàn Công : « *Thấy lành thì thương, còn thấy dữ thì ghét là lẽ thường. Nhưng mà đã làm chánh trị thì không nên thấy ai dữ thì ghét cho tới già đời* ». Việc thương ghét không thể áp dụng được trong việc làm chính trị.

THƯƠNG HẢI DI CHÂU.— Châu sót biển cả. Dùng để chỉ người hiền tài không biết dùng mà lại ruồng bỏ.

THƯƠNG HẢI HOÀNH LƯU. — Bể cả chảy tràn. Ý nói cuộc đời biến đổi. Người cũng thay đổi hoàn cảnh, địa vị luôn.

THƯƠNG HẢI NHẤT TÚC.— Hạt lúa bể cả. Dùng để chỉ con người ở giữa khoảng trời đất, không khác nào như hạt lúa ở giữa bể rộng bao la. Trong **Tô Thức phú** có câu : **Ký phù du ư thiên địa, diểu thương hải chi nhất túc.** Nghĩa là : *Sống gởi như con phù du ở giữa trời đất, nhỏ nhen như hạt lúa ở giữa bể.*

THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN. — Bể cả ruộng dâu. Sự biến đổi vô thường của Tạo hóa. Theo sách Thần Tiên truyện, Bà Ma Cô Tiên nữ nói : *Từ lúc ra đời đến giờ đã thấy bể đông ba lần hóa ra ruộng dâu.*

THƯƠNG THÌ THƯƠNG CHO TRÓT.— Đã làm ơn cho ai thì nên cố gắng làm cho đến nơi đến chốn, không nên bỏ dở nửa chừng. Cũng như vót đũa thì phải vót cho tròn chiếc đũa. Nghĩa rộng, khuyên người làm phải nên tiếp tục cho đến khi thành công mỹ mãn. Cũng là lời cầu xin của người chịu ơn đối với người làm ơn, xin được giúp đến nơi đến chốn.

THƯƠNG VAY KHÓC MƯỚN.— Có thân thích ruột thịt với nhau mới thương xót nhau, đó là tánh tự nhiên của người ta. Nhưng có nhiều người không có bà con, họ hàng nhưng gặp cảnh ngộ khốn cùng, chết chóc của kẻ khác cũng khóc thương hộ. Nhiều tánh đa sầu đa cảm thấy người cùng cảnh ngộ hay khóc than dùm cho số kiếp phũ phàng. Nếu vì lòng thành thật thì việc khóc thương là điều đáng mến, trái lại những kẻ giả dối, bày ra trò thương khóc để mua cảm tình của kẻ khác, hoặc để bợ đỡ kẻ giàu có thì thật là lố bịch buồn cười.

THƯƠNG LĨNH.— Thương : *tên núi* ; Lĩnh : *núi*. Trên Thương Lĩnh có bốn ông già ở ẩn gọi là « **Thương Sơn Tứ hạo** ». Vua Cao Tổ nhà Hán cho sứ mời ra làm quan, nhưng không nhận. Trong «**Sãi Vãi** » có câu :

Núi Thương-lĩnh tìm lên, Sãi vui cùng tứ hạo.

THƯƠNG-QUÂN.— Tức Vệ-Ưởng làm tướng đời vua Tần-Hiến-Công, được phong tước Thương Quân. Vệ Ưởng tuy có tài nhưng tánh người nghiêm khắc, thường thân hành tra xét phạm nhân ở Vị Thủy. Đã từng trong một ngày chém hơn bảy trăm phạm nhân, máu nhuộm đỏ cả dòng sông Vị. Về sau Ưởng bị ám sát. (*Xem chữ* « **Vi pháp tự tệ** »). Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Máu sùng sục sôi dòng Vị Thủy, giận Thương Quân hành chánh chẳng lành.

THƯƠNG XÓT.— Những chỗ phải thương xót. Kinh Thi nói : « *thương xót cha mẹ, thà ta chịu khó nhọc thay thế cho* ».

Đức Khổng Tử nói : « *Ta nên có tình thương xót mà không nên hại tới tánh mạng* ». Người nào đến chỗ đám ma mà không có tình thương xót, thì không làm sao đoán tánh tình người đó cho được.

Tăng Tử nói : « Khi tra hình ngục, nên có lòng thương xót, không nên mừng là mình được sát ».

Sách Sở-từ nói « *Thương dân thì phải biết bao nhiêu khó nhọc* ».

THƯỜNG ĐÌNH NHẤT LOAN. – Nếm vạc một miếng. Ý nói xem qua một việc thì biết cả toàn thể, cũng như nếm một miếng thịt thì biết cả mùi trong vạc.

THƯỜNG-LỆ. – Tên một thứ cây lá hẹp và dài, quả giống như quả anh đào. Tên một thiên trong Kinh Thi do Châu Công làm ra tả cảnh vui vầy trong anh em. Trong thơ của **Lý Văn Phức** có câu :

Trường Ất mão, may dự tên Hương tiến,
hàng thường lệ nối liền ba nhánh ; công sinh thành đà hớn hở mẹ cha.

THƯỞNG PHẠT CHẲNG MINH, TRĂM VIỆC CHẲNG NÊN ; THƯỞNG PHẠT RÕ RÀNG BỐN PHƯƠNG ĐỀU AN. – Tấn-Trùng-Nhĩ đời Chiến-Quốc, ở xứ người mười chín năm trời. Đến khi về được nước lên ngôi, đặt ra bốn bực thưởng : **Thượng thưởng**, để thưởng ai dạy người làm nhân nghĩa, mở mang gan phổi thiên hạ, ấy là **Thưởng đức, Thứ thưởng**, để thưởng ai giúp dùm mưu lược không phải nhục với chư hầu, ấy là **Thưởng tài, Tam thưởng**, để thưởng những người xông pha vào lằn tên mủi đạn lấy thân mà che chở cho vua, ấy là **Thưởng công, Tứ thưởng** để thưởng ai đi đứng nhọc nhằn.

THƯỢNG TẦNG CẤU TẠO. – Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-Khắc-Tư cho rằng những chế độ của xã hội, cùng những cái thuộc về tinh thần đều là cái kiến thiết ở trên nền tảng kinh-tế cả nên gọi là những cái xây dựng ở từng trên.

THƯỢNG THỌ BẠT THÊ. – Lên cây cất thang. Dùng để ví cho người tới rồi triệt đường rút lui. Theo Hoàng-Lỗ-Trực : **«Mạc tống nhân thượng thọ bạt khử thê dã.** Nghĩa là *Chớ nên đưa người lên cây, rồi trở cất thang đi.*

THƯỢNG VÀNG HẠ CÁM. – Vàng là kim loại quí giá, chỉ có những nhà giàu mới tích trữ nhiều. Cám cho súc vật ăn, nhưng gặp những năm mất mùa đói khó, nhiều gia đình đã phải dùng thay cơm. Nghĩa bóng, dùng để nói những người ti tiện, keo kiết từ việc lớn đến việc nhỏ xem xét từng ly từng tý, cái gì cũng tiếc, thứ gì cũng tham.

TRẢ LỜI. – Đời Đường, Hàn Hoành có người tình là nàng Liễu-Thị, nhân khi xa cách mấy năm Hàn gửi bài thơ về cho Liễu - Thị rằng : **« Chương đài liễu, chương đài liễu, tích nhật thanh thanh kim tại phủ ? Túng sử trường điều tự cựu thùy, dã ưng phan chiết tha nhân thủ »**, nghĩa là : *Cây liễu ở chương đài, ngày trước xanh tươi như thế, nay có còn không ? Dù cành dài có còn như cũ, chắc cũng bị vin bẻ về tay người khác.* Sau Hàn về thì Liễu đã bị chiếm bởi tay một viện Phiên tướng là Sa Tra Lợi. Có người hiệp khách là Hứa Tuấn thương hại Hàn Hoành, vào phủ Phiên tướng cướp được Liễu thị về cho Hàn.

TRÀ MI. – Do chữ **Đồ Mi**, một thứ hoa sắc trắng, đẹp, đầu mùa hạ mới nở. Do câu : **Khai đáo đồ mi hoa sự liễu.** Nghĩa là : *Hoa trà mi nở thì sự chơi hoa đã hết.* Vì hoa trà mi nở sau các hoa. Nguyễn-Du có câu :

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?
Bóng dương lồng bóng trà mi trập trùng.

TRÁ HÔN. – Trá : *lừa gạt ;* Hôn : *hôn nhân.* Lừa gạt dối trá trong việc hôn nhân. Thường lúc hỏi một người, đến khi gả thì đánh tráo một người khác. Trong **« Lục Vân Tiên »** có câu :

Trá hôn về nước Ô Qua.

TRẢ MẬN GIEO ĐÀO. – Do câu : **« Đầu đào báo lý »**. Tục bên Trung Quốc trai gái hay dùng mận đào tặng nhau làm quen. Nghĩa bóng, nói sự đi lại giao tình của trai gái. Cũng như **«Gió Sở mây Tần »** hay **« mây mưa»**. Trong **«Quan Âm Thị Kính »** có câu :

Lỡ rồi không biết làm sao.
Chứ con trả mận gieo đào với ai ?

TRÁC DẪN. – Tự là Võ Sơ, nhà nghèo mà ham học. Không đủ dầu thắp đèn ban đêm, qua mùa hạ lấy đãy bằng vải thưa, bắt đom đóm bỏ vào, nhờ ánh sáng nó, đọc sách ban đêm. Sau thi đỗ cao, làm nên sự nghiệp.

TRÁC ĐIÊU VI PHÁC. – Đẽo chạm ra mộc. (**Hán thơ**). Ý nói bỏ đi những sự bóng bẩy văn hoa mà chuộng sự mộc mạc chất phác.

TRÁC LUÂN LÃO LHỦ. – Thợ đẽo bánh xe (**Trang-Tử**). Dùng để nói người lão luyện trong nghề, lịch duyệt và có kinh nghiệm.

TRÁC-VĂN-QUÂN. – Một người đàn bà **đời**

Hớn, đã có chồng mà nhan sắc xinh đẹp, lại rất đa tình. Nghe Tư Mã Tương Như một hôm đờn khúc **Phụng Cầu Hoàng** mà mê. Rồi đêm đến Tương Như lại gọi, Văn-Quân leo tường đi theo. *(Xem chữ « Văn Quân »)*

TRẠC ANH TRẠC TÚC. — Rửa dải rửa chân. Ý nói người được kẻ khác quý trọng hay khinh dể đều do nơi mình cả. Trong sách Mạnh Tử chép : Có một đứa trẻ ca rằng : **Thương lương chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh. Thương-lương chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc.** Khổng-Tử viết : **Tiểu tử thính chi, thanh tư trạc anh, trọc tư trạc túc, tự thủ chi dã.** Nghĩa là : *Nước sông Thương-lương mà trong, thì ta rửa dải mão ta, nước sông Thương lương mà đục, thì ta rửa chân ta.* Đức Khổng-Tử : *Các con hãy nghe đó :* Trong thì ta rửa dải mão, đục thì rửa chân, ấy mình tự thủ đó vậy.

TRAI BA MƯƠI TUỔI CÒN XUÂN. — Nguyên cả câu là : *Trai ba mươi tuổi còn xuân, gái ba mươi tuổi lo toan về già* (Cũng có người nói : *Gái ba mươi tuổi như chình mắm nêm*). Người con trai ba mươi tuổi là tuổi còn đang xuân trẻ, vừa đúng để tạo lập gia đình. Người xưa thường nói : **Tam thập nhi lập** Tuổi ba mươi là lứa tuổi của người thanh niên hoạt động hăng say để gầy dựng sự nghiệp. Nhưng ngược lại, người con gái ba mươi tuổi nếu chưa lập gia đình thì đã muộn màng, thường gọi là **lỡ thời**, nghĩa là quá lứa chỉ chờ đến lúc về già. Nghĩa bóng, câu tục ngữ này ngụ ý khuyên người con gái nên sớm lập gia đình để yên vui hạnh phúc không nên kém chọn mà để thời xuân sắc qua mau khó tìm lại được.

TRAI CÒ MỔ NHAU, NGƯ ÔNG ĐẮC LỢI. — Do câu : **Duật bạng tương tranh ngư ông đắc lợi.** Nghĩa là : *Cò ngao níu nhau ông chài được lợi.* Con trai (loại ngao bẹ) há miệng phơi nắng, con cò đưa mỏ vào miệng trai bị nó khép lại không rút mỏ ra được. Cả hai đều không chịu buông tha cho nhau cứ trì kéo mãi. Một ông chài đi qua trông thấy bắt được cả hai. Câu này, theo nghĩa bóng, không biết nhường nhịn nhau rốt cuộc hai bên đều bị thiệt hại.

TRAI GIÀ NỞ CHÂU. — Do câu : **« Lão bạng sinh châu»** Lão : *già* ; Bạng : *con trai* ; Sanh : *sanh* ; Châu : *hạt châu*. Câu này dùng để khen người có con hiền. Đời Hậu-Hán, Vỹ-Đoan có hai người con tài ba lỗi lạc, Trong một bức thơ gửi cho Vỹ-Đoan, Khổng-Dung khen rằng : **«Song châu cận xuất lão bạng»** : *Hai viên hạt châu xuất từ con trai già*. Chữ **lão bạng sanh châu** còn dùng để ví những người lớn tuổi sanh con trai. Trong **«Quan Âm »** có câu :

Một mai cũng để trai già nở châu.

TRAI KHÔN LẮM NƯỚC ĐÁI. — Nguyên cả câu là : *Trai khôn lắm nước đái, gái khôn lắm nước mắt.* Nước đái dùng ở đây theo nghĩa bóng là nước mắt. Vì để châm biếm những người hay mũi lòng, động một tí là khóc người ta thường nói : *Cứ chảy nước đái thằng lằn hoài.* Giống thằn lằn (cũng gọi là con Thạch-Sùng) bò trên mái nhà, trần nhà thường hay đái xuống hết chỗ nầy đến chỗ khác, làm cho người trong nhà bực mình. Người con gái khôn ngoan mỗi khi gặp chuyện khó xử, thường dùng nước mắt để làm xiêu lòng kẻ khác, nhờ đó mà thâu hoạch được thắng lợi. Nghĩa bóng, tiểu xảo của những người đối thoại khôn quỷ.

TRAI TỨ CHIẾNG GÁI GIANG HỒ. — Cùng nghĩa với câu : *Nỡi nào úp vung nấy.* Hạng trai giang hồ lưu lạc, trác táng chơi bời thường giao du kết bạn với hạng gái buôn hương bán phấn, thích thay vợ đổi chồng. Ý nói những người xấu thường nhập bọn với những kẻ khinh thường luân lý, đạo đức.

TRAI PHÒNG. — Trai : *ăn chay* ; Phòng : *những điều ngăn ngừa.* Nghĩa rộng, cách tu hành. Trong **«Kiều»** có câu :

Kệ kinh như đã thuộc lòng.
Hương đèn việc cũ trai phòng quen tay.

TRAI THỜI LOẠN, GÁI THỜI BÌNH. — Người trai trong thời loạn phải gặp nhiều nỗi vất vả khó khăn. Muốn làm tròn bổn phận, người trai phải chiến đấu để giữ vững nền độc lập cho xứ sở, lăn mình vào vòng tên đạn hiểm nguy. Nhưng đó cũng là cơ hội tốt để người trai lập nên sự nghiệp. Nhưng trái lại, người con gái trong thời bình mới có cơ hội tạo hạnh phúc gia đình, sống trong nhung lụa vàng son. Thời loạn người con gái vô cùng khổ sở, phải cố tránh mọi bất hạnh có thể xảy ra như : cướp bóc, hãm hiếp... Tuy nhiên, đây cũng chỉ là nhận xét tương đối. Xã hội hiện tại có

nhiều thay đổi, nếp sống của mọi người do đó cũng khác hơn xưa nhiều.

TRAI Ở NHÀ VỢ NHƯ CHÓ Ở GẦM GIƯỜNG. – Tục lệ gả cưới của ta có lối gả con gái rồi bắt rể, nghĩa là người con trai sau lễ cưới sẽ ở luôn bên nhà vợ. Vì phải ở bên nhà vợ người trai mất nhiều tự do, đôi khi vợ làm quấy cũng không dám la rầy, vì sợ cha mẹ vợ buồn. Người ta chế diễu người con trai đi ở nhà bên vợ không khác gì con chó nằm dưới gầm giường, cả ngày không dám chui ra, mất hết tự do, làm nhục chí trai.

TRAI HỎI VỢ THỢ XIN ĐÁM. – Con trai thấy người con gái nào mình vừa lòng, cứ cậy mai mối tới nói, nhà gái thuận gả hay không cũng chẳng sao. Cũng như người thợ muốn tìm việc làm như cấy gặt, thấy nhà nào có công việc thì vô xin, không được thì thôi cũng chẳng mất gì. Nghĩa bóng, lẽ đương nhiên.

TRÀN QUÝ TỴ. – Năm Quý Tỵ (1892) ở nước ta lụt rất lớn, nước sông Nhị Hà tràn ngập cả đồng ánq. Từ đấy trong dân gian hay dùng ba tiếng đó tả cái gì bừa chứa, như : **«Tiêu tràn Quý tỵ, ăn tràn Quý tỵ.»** *Ý nói nhiều quá.*

TRANG ĐÀI. – Trang : *trang điểm ;* Đài : *nhà cất cao có thể đứng ở đấy để trông xa được.* **Trang đài** : nơi đàn bà con gái trang điểm. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Ngại ngần khi lại trang đài.

TRANG-CHÂU. – Tức Trang-Tử. Theo sách **Sử-Ký** của **Tư-Mã-Thiên**, chương Trang-Tử liệt truyện nói : *Trang-Tử người xứ Mông tên là Châu.* **Phi Nhân** trong sách **Tập giải**, dẫn địa-lý-chí ra nói rằng : *Huyện Mông thuộc về nước Lương.* Trái lại, **Tư-Mã-Trinh** trong tập **«Sách Ẩn»** dẫn lời của Lưu-Hướng trong sách **«Biệt Lục»** thì lại cho rằng : *Người xứ Mông nước Tống,* Ông **Mã-Tự-Luân** trong quyển **«Trang-Tử Tống-nhơn khảo»** nghiên cứu về hai thuyết của Phi nhận và Tư-Mã-Trinh rất kỹ, và sau cùng kết luận rằng : *Trang-Tử là người nước Tống.* Mã-Tự-Luận cho rằng Trang Tử sống vào khoảng Lương-Huệ-Vương nguyên niên cho đến Triệu-Huệ-Văn nguyên niên. Lương-Huệ-Vương nguyên niên thuộc về khoảng năm thứ 6, đời Châu-Liệt-Vương, còn Triệu-Hạệ-Văn nguyên niên thì lại vào khoảng Châ -Năng-Vương năm thứ17. Chiếu theo Tây-lịch, Ttang-Châu sống trong khoảng 370 và 298 trước kỷ-nguyên Thiên-Chúa-giáo, nghĩa là Trang Châu đã sống đồng thời với **Mạnh-Tử** và **Huệ Tử** (cũng đồng thời với các triết gia Tây-phương là **Aristote, Epicure, Zénon.** Tiểu-sử của Trang Châu rất mơ hồ, nhưng công trình sáng-tác của ông về bộ sách Trang-Tử rất có giá trị.

Trang-Châu thường giao du mật thiết với người nước Tống tên là Huệ-Thi và hai ông cùng nhau tranh-luận rất sôi nổi. Sách Trang-Tử có ghi lại những lời vấn nạn và biện luận của Trang-Châu và Huệ-Thi khá nhiều.

Trang-Tử và Huệ-Tử đứng chơi trên cầu sông Hào. Trang-Tử nói : *Đàn cá xanh bơi lội thung dung. Cá vui đó.* Huệ Tử nói : *Ông không là cá, sao lại biết cá vui?* Trang-Tử nói: *Ông không phải tôi, sao biết tôi không biết ?* Huệ-Tử nói : *Tôi không phải ông nên không thể biết được ông, còn ông không phải cá, ông cũng hẳn không sao biết được cái vui của cá.* Trang-Tử nói : *Xin xét lại câu hỏi đầu :* Ông hỏi tôi làm sao biết cá vui. Đã biết là tôi biết ông mới có hỏi *«làm sao mà biết».* Thì đây, làm như vầy : *Tôi đứng trên cầu sông Hào mà biết đó.* **(Thu-Thủy thiên).**

Về sau, Huệ-Tử mất, khi đi ngang qua mộ, Trang-Tử than thở : *Từ khi ông mất, tôi không cùng ai bàn bạc, chất vấn được nữa.*

Xem đó, người ta thấy Trang-Châu và Huệ-Thi cùng nhau tranh luận rất tương đắc.

Sử cũng không nói rõ về gia đình của Trang Châu, chỉ biết ông có vợ. Trong thiên Chí Lạc có kể câu chuyện vợ Trang-Tử chết, Huệ-Tử đến biếu. Huệ-Tử thấy Trang-Tử ngồi xoạc hai chân vừa vỗ bồn vừa ca. Huệ-Tử nói : *Cùng người ở tới già, có con lớn mà người chết lại không khóc, cũng đã là quá lắm rồi, lại còn vỗ bồn ca không thái quá sao ?* Trang Tử nói : *Không. Lúc nàng mới chết tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ lại hồi trước, nàng vốn là không sanh. Chẳng những là không sanh mà đó vốn là không hình. Chẳng những không hình mà đó vốn là không khí. Đó, chẳng qua là tạp chất trong hư không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sanh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Sanh, hình, khí, tử có khác nào*

Xuân, Hạ, Thu, Đông bốn mùa hành vận. Vả lại, người ta nay đã nghỉ yên nơi cư thất mà tôi cứ than khóc chẳng là tự tôi không thông Mạng. Nên tôi không khóc.

Người ta còn truyền : ông có phép thuật của tiên. Khi ngủ muốn đi chơi ngoài nghìn dặm có thể hóa bướm bay xa chơi.

Tương truyền một ngày kia ông đi chơi, thấy một người đàn bà đương ngồi cầm quạt, quạt một nấm mồ. Ông hỏi thì người đàn bà nói là mồ của chồng nàng. Hồi chồng gần chết có trối với nàng rán đợi đất mồ chàng khô sẽ lấy chồng khác, nên nay nàng quạt cho mau khô đặng đi lấy chồng. Trang Châu về nhà đem chuyện đó thuật lại cho vợ nghe, thì ba vợ cười rằng : « *Sao lại có chuyện vội lắm vậy.*»

Trang Châu biết pháp thuật, bèn giả chết để thử vợ. Trước khi chết có dặn vợ quàn ba tháng mười ngày rồi sẽ chôn. Rồi Trang Châu mới hiện ra một người trai trẻ đẹp, nửa đêm đến nhà gõ cửa nói đi lỡ đường, xin cho vào ngủ nhờ một đêm. Vợ Trang Châu thấy người đẹp phải lòng. Người con trai nửa đêm vùng kêu đau bụng, nằm lăn, rên la, dường như muốn tắt hơi. Vợ Trang Châu hoảng hốt hỏi trước có đau như vậy hay không, và uống thuốc chi mà hết. Người con trai nói trước cũng có như vậy mà mỗi lần nhờ có sọ người mới chết, mài uống thì hết.

Vợ Trang Châu mới lấy búa bửa quan tài chồng ra tính lấy đầu lâu của chồng đem cho tình nhân uống cho lành bịnh ngặt. Nào dè khi dở hòm ra thì Trang - Châu ngồi dậy cười ngất ngưởng. Vợ Trang Châu thẹn quá phải chết.

Đời sống của Trang-Châu rất thiếu thốn. Thiên « **Ngoại vật** » trong **Tạp Thiên** có thuật lại việc Trang Tử sang vay lúa Giám Hà Hầu, Hà Hầu nói : *Tôi có cái ấp sắp nộp thiên lúa, tôi sẽ giúp ông trăm lượng có được không ?*

Trang Tử giận nói : *Hôm qua, khi Châu đến đây giữa đường nghe có tiếng kêu. Ngoảnh lại trông thì thấy một con cá đang vùng vẫy trong cái vết bánh xe.* Châu tôi hỏi : *Cá đến đây làm gì ?* Cá nói : *Tôi là thủy thần ở biển Đông, ông có thể giúp tôi một tô nước để cứu tôi không ?* Châu tôi nói ; *Để tôi qua chơi bên phía Nam nước Ngô nước Việt rồi khi về, tôi sẽ lấy nước Tây-Giang về đón ngươ . Có được không ?* Cá giận nói : *Tôi đang cần nước, ông chỉ cho tôi một ít là đủ sống. Nay nói như ông đợi đến lúc ông về thì đến hàng cá khô, thấy tôi nơi đó.*

Trong thiên **Sơn Mộc** cũng nói : *Trang Tử bận áo vải mà vá, giày cột bằng dây gai.* Gặp Ngụy-vương, Ngụy-vương nói : *Tiên sinh khổ não thế ư ?* Trang Tử nói : *Nghèo chớ không khổ não. Kẻ sĩ có đạo đức không bao giờ khổ não. Áo rách, giày hư là nghèo, chẳng qua là không gặp thời mà thôi. Phàm con khỉ nhảy nhót đặng thong thả là nhờ gặp được rừng cây to nhánh dài, trơn tru dai dẻo. Dầu cho bực thiện xạ như Phùng Mộng cũng không sao hạ nó được. Nếu rủi nó gặp cây khô gai góc thì sự hoạt động ắt khó khăn chậm chạp. Cũng thời một con thú, cũng xương ấy, gân ấy mà sự cử động dễ khó khác nhau. Hoàn cảnh không thuận làm cho nó không tự do dùng hết sở năng của nó. Nay sanh không nhằm thời, trên thì hôn ám, dưới thì loạn tặc, lại muốn không cực nhọc có đặng không ?*

Tuy nhà nghèo nhưng Trang - Châu rất điềm đạm thanh cao. Với tài trí phi phàm và đức độ hơn thiên hạ ấy, nếu muốn ra làm quan Trang Tử sẽ có ngay. Trong thiên **Thu Thủy** có thuật việc Sở-Uy-Vương muốn vời Trang ra làm quan như sau : *Trang Tử câu trên sông Bộc, Sở vương sai hai quan Đại Phu đem lễ vật mời ông ra làm quan.* Trang - Tử cầm cần câu không nhúc nhích cũng không thèm nhìn lại, nói : *Tôi nghe vua Sở có con thần quy chết đã ba ngàn năm, Vua Sở quý nó và cất trên miếu đường. Con quy ấy, chịu chết để lưu lại cái xương của mình cho người ta quý trọng, hay lại chịu thà sống mà kéo lê cái đuôi mình trong bùn ?* Hai vị Đại - phu nói : *Thà sống mà kéo lê cái đuôi trong bùn còn hơn.* Trang Tử nói : *Thôi, về đi, Ta đây cũng chịu kéo lê cái đuôi của mình trong bùn.*

Trong thiên « **Liệt Ngự Khấu** » có thuật lại việc lâm chung của Trang Tử : *Trang - Tử gần chết, đệ tử muốn hậu táng.* Trang Tử nói : *Ta có trời đất làm quan quách, nhật nguyệt làm ngọc bích, tinh tú làm ngọc châu, vạn vật làm lễ tống. Đám táng của ta như vậy không đủ sao, mà còn thêm chi vô nữa ?*

Đệ tử nói ; *Chúng con sợ diều quạ ăn,*

xác thây. Trang - Tử nói : *Trên thì diều quạ ăn, dưới thì giòi kiến ăn. Cướp đây mà cho đó, sao lại thiên lệch thế !*

Sách Trang Tử gồm tất cả trong bộ « **Nam Hoa kinh** ». Theo « **Hán Thư Nghệ Văn Chí** » thì sách Nam Hoa Kinh gồm có 52 thiên, nay chỉ còn lại 33 thiên, phân làm 3 phần : **Nội thiên, Ngoại thiên** và **Tạp thiên.** Người ta cho rằng có lẽ do **Quách Tượng** dồn lại, hoặc vả người đời sau đã làm thất lạc mất 19 thiên đi.

Nội thiên gồm có 7 thiên là :

1) Tiêu - Diêu - Du, 2) Tề - Vật-Luận, 3) Dưỡng-Sinh-Chủ, 4) Nhân-Gian-Thế, 5) Đức-Sung-Phù, 6) Đại-Tông-Sư, 7) Ứng-Đế-Vương.

Ngoại Thiên có 15 thiên :

1) Biền Mẫu, 2) Mã Đề, 3) Khứ Cự, 4) Tại Hựu, 5) Thiên Địa, 6) Thiên Đạo, 7) Thiên Vân, 8) Khắc Ý, 9) Thiện Tánh, 10) Thu Thủy, 11) Chí Lạc, 12) Đạt Sinh, 13) Sơn Mộc, 14) Điền-Tử-Phương, 15) Trí-Bắc-Du.

Tạp Thiên có 11 thiên :

1) Canh Tang Sở, 2) Từ Vô Quỷ, 3) Tắc Dương, 4) Ngoại Vật, 5) Ngụ Ngôn, 6) Nhượng Vương, 7) Đạo Chích, 8) Duyệt Kiếm, 9) Ngư Thụ, 10) Liệt Ngự Khấu, 11) Thiên Hạ.

Căn cứ vào các thiên thì chỉ có Nội Thiên là biểu hiện được những điều trọng yếu của học thuyết Trang Châu, Ngoại Thiên và Tạp Thiên thì văn mạch rời rạc và những tư tưởng trong hai thiên sau nầy chỉ lặp lại những tư tưởng đã có ở Nội Thiên.

Sự phân biệt các thiên, các chương trong sách Trang Tử là do Lưu Hướng làm ra cả.

Bàn về văn học của Trang Tử, **Kim Thánh Thán,** cho rằng văn Trang Tử rất hoàn toàn và được liệt vào hàng « **Đệ nhất tài tử** ».

Luận về Trang Tử, sử - gia Tư-Mã-Thiên đã viết : *Sách ông* (**Trang Châu**) *viết có hơn 10 vạn chữ, đại đề đều là ngụ ngôn... Văn ông khéo viết, lời lẽ thứ lớp, chỉ việc, tả tình đề bài bác bọn Nho Mặc. Tuy đương thời, những bậc túc học, cũng không sao cãi đề tự gỡ lấy mình cho nổi. Lời văn của ông phóng túng mênh mông, cầu lấy sự thích ý mình mà thôi. Cho nên từ các bậc Vương, Công đều không ai biết nổi ông là người thế nào.*

Thật vậy, không những Trang Tử là một triết gia có một học lực thâm viễn mà văn chương của ông cũng rất trang nhã và phong phú. Những bậc đại khoa nổi tiếng các đời Đường, Tống như **Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, Tô Thức** v.v... luận về phần văn chương của Trang Tử đã ca tụng không tiếc lời. Mọi người đều đồng ý công nhận bộ sách Trang Tử là một áng văn kiệt tác.

Người ta cho rằng sở dĩ Trang Tử có giọng văn hồn nhiên như mây bay trên núi, như suối từ lòng đất cuồn cuộn tuôn chảy, trong trẻo và nhẹ nhàng tự nhiên là nhờ ông đã hàm dưỡng chơn thần đầy đủ. Do đó chí khí của ông ngang tàng phóng khoáng. Lời văn của Trang Tử xem như thực mà hư, xem như hư mà thực, có thể cảm được mà không thể nói ra được, khác xa với lối văn của các học giả của Nho giáo.

Bàn về cái học của Lão Tử và Trang Tử, sử gia Tư Mã Thiên có viết : *Triết lý của Trang Tử khác với Lão Tử, lại muốn siêu thoát khỏi vấn đề nhân gian thế sự.* Khi ông nói đến các vị vua đầu tiên của nhà Hán, cho rằng các bậc ấy lấy vô vi mà trị nước là có ý muốn nói rằng các bậc trị nước ấy đã áp dụng triết lý chánh trị của Lão Tử. Chỉ đến cuối đời nhà Hán *(220 sau Tây lịch)* thì người ta mới bắt đầu để ý đến **Huyền học,** bấy giờ sách của Lão Tử cũng được người ta dùng cái học của Trang Tử mà giải thích. Như vậy, ta thấy rằng, tuy khởi thủy hầu như lập trường triết lý của hai nhà đứng riêng nhau, nhưng vẫn có sự liên hệ với nhau luôn.

Tư tưởng của Lão Tử được truyền bá từ đời Tiền Hán *(206 trước Tây lịch)* và tư tưởng của Trang Tử chỉ được nói đến và phổ biến vào thời Hậu Hán *(25 đến 220 sau Tây lịch).* Do đó, danh từ **Hoàng Lão** được xưng tụng vào buổi đầu nhà Hán và danh từ **Lão Trang** được phổ thông vào cuối đời nhà Hán. Các học giả đời Hán khi nói đến Lão học thì chỉ

nghĩ đến Lão Tử mà thôi. Chỉ vì họ dùng quyển **Đạo Đức Kinh** của Lão Tử như một loại sách gối đầu nằm để đem cái đạo **« vô vi »** trị nước, chống lại việc dùng **« hữu vi »** trị nước, nghĩa là chủ trương can thiệp vào việc người đến đời không cho phép một cá nhân nào được tự do hành động và tự có trách nhiệm, tức là áp dụng chế độ độc tài để tập trung tất cả quyền hành vào một nhóm thiểu số hay một cá nhân, dưới bất cứ hình thức nào. Không phải sách Trang Tử không bàn đến việc trị nước, vì trong thiên Ứng Đế Vương có nói nhiều về việc chính trị. Tuy nhiên, Trang Tử chú trọng nhiều đến việc giải thoát cá nhân (*tự cứu chữa lấy mình*) bảo tồn thiên chân, trong khi đó chủ trương Đạo Đức Kinh của Lão Tử nhằm mục đích cứu dân. Cái học của Lão Tử là dành riêng cho những nhà chính trị có sứ mạng dìu dắt quần chúng hay cầm quyền thiên hạ trị nước. Trái lại cái học của Trang Tử là dành cho tất cả mọi người trong xã hội, không phân biệt người cầm quyền trị nước hay là kẻ thứ dân, vì Trang Tử chủ trương không ai có thể giải thoát được mình ngoài mình ra.

TRANG TỬ. — Tên sách do ông Trang-Châu (cũng đọc là **Trang-Chu**), người xứ Mông đời Chiến-Quốc soạn ra. Ông làm chức Tất-viên-lại nên không có sách nào là ông không đọc đến, nhưng ông tuyệt đối theo lời của Lão-Tử. Ông làm ra pho sách hơn 100.000 điều từ đời Hán về sau, đại khái là những lời ngụ ngôn. Sách Trang-Tử được sắp về loại sách đạo gia, cùng với sách Lão-Tử đều gọi là sách tổ của Đạo-gia. Đến niên hiệu Thiên-Bảo đời Đường, năm đầu vun xuống tờ chiếu đặt tên là **«Nam-Hoa Chân Kinh»**. Theo sách **« Thế Thuyết Tân Ngữ »** nói rằng những người chú thích sách Trang-Tử có đến mấy mươi nhà, Ông Hướng-Tú có làm riêng một bản giải nghĩa, chỉ còn hai thiên Thu-Thủy và Chí Lạc chưa chú giải xong thì ông mất. Ông Quách-Tượng thấy lời chú giải của Hướng-Tú không phổ biến trong dân chúng, liền lấy làm của riêng mình và tự chú thích thêm hai thiên Thu-Thủy, và Chí-Lạc nữa. Bản chú thích của Quách-Tượng ngày nay đều do Hướng-Tú làm ra cả. (Xem chữ **«Trang-Châu»**.)

TRÀNG DƯƠNG. — Cửa ải, đời Hớn kéo binh đi đánh giặc Hồ, thì ra cửa Tràng-Dương.

TRANG ĐÌNH. — Tên một cái quán. Theo sách Hán Thư : Bên Tàu, ngày xưa, trên các con đường, cứ năm dặm, có một cái quán gọi là đoản đình, mười dặm có một cái quán gọi là trường đình để khách bộ hành nghỉ chân người ta thường đưa tiễn nhau ở trường đình. Trong **«Kiều»** có câu :

Bẻ ngoài muôn dặm trường đình.

TRÀNG KHANH. — Tên chữ của Tư-Mã Tương-Như, người đời Hán, khi chơi nước Thục gặp Trác-Văn-Quân gảy khúc **Phượng cầu hoàng** để ghẹo, rồi lấy nhau, nên thường dùng điển này tả những trai gái tự do tư tình. Trong **«Kiều»** có câu :

Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng-Khanh.

TRÀNG THÀNH. — Tràng : *dài* ; thành : *bức thành*. Đời Chiến-Quốc, các nước ở tiếp giáp với rợ Hồ, sợ rợ Hồ xâm lấn bờ cõi mới đắp một cái thành dài để ngăn giữ (Trường thành). Đến đời Tần-Thủy-Hoàng có câu hát : Vong Tần giả Hồ dã : Mất nhà Tần vì Hồ vậy. (Hồ đây tức Hồ Hợi con của Thủy-Hoàng). Tần-Thủy-Hoàng cho câu này nghĩa là mất nhà Tần chính vì tay bọn rợ Hồ Vì thế Tần-Thủy-Hoàng mới sai Mông-Điềm đem tám mươi muôn binh đắp thêm để nối vào bức thành nói trên là **«Vạn-Lý trường thành»**. Hát nói có câu :

Trống Tràng thành giục giã vó long câu.

TRẠNG TRÌNH. — Tức Nguyễn-Bỉnh-Khiêm, một bậc danh nho và cũng là người thông suốt việc quá khứ vị lai đời Lê-Mạc vào thế kỷ XVI (Xem chữ **«Nguyễn-Bỉnh-Khiêm»**.)

TRANH HOÀNH. — Tranh : *giành* ; Hoành : *cái cân*. Dùng binh lực để tranh giành thế lực với đời gọi là « tranh hoành ». Thông giám : đem dân chúng ở Giang-Đông quyết đánh hai trận cùng thiên hạ tranh hoành. Trong **«Đại Nam Quốc Sử»** có câu :

Đã chuyên súng ái lại toan tranh hoành.

TRÁNH VỎ DƯA, TRỢT VỎ DỪA — Vỏ dưa cũng trơn như vỏ chuối, vô ý vấp phải cũng trợt té. Vỏ dừa tuy không trơn nhưng cũng có thể làm ta trợt chân té được. Ý nói tránh việc rủi này thì lại đến việc rủi khác. Ngược lại người ta thường nói : Trợt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng tránh. Ý nói đã gặp việc rủi ro nên

lo sợ phập phồng, đôi khi không việc gì mà cũng lo âu sợ hãi.

TRÁNH VOI CHẲNG XẤU MẶT NÀO.— Voi là một con vật to lớn có sức khỏe. Sức mạnh của nó có thể quật chết người như chơi. Cho nên gặp voi đi, ta tránh né đi cũng là việc thường, không có gì mà xấu hổ. Nghĩa bóng, đối với kẻ có quyền thế, uy lực ta nên nhẫn nhịn cho qua. Không nên vì tự ái mà đương đầu với bọn quyền thế để thiệt thân. Đây cũng là câu nói an ủi khi phải cam tâm khuất phục trước cường quyền, bạo lực.

TRẢO NHA.— Trảo : *móng tay, hoặc vuốt;* Nha : *răng* hoặc *nanh.* Loài cầm thú nhờ nanh vuốt để tự vệ. Các võ thần cũng gọi là trảo nha, vì để hộ vệ vua.

TRẮC DĨ.— Trắc : *lên ;* Dĩ : *núi Dĩ.* Kinh thi có câu : « **Trắc bỉ dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề** », nghĩa là : *Lên núi Dĩ trông ngóng mẹ.* Nghĩa rộng là nhớ mẹ. Trong «**Kiều**» có câu :

Sinh rằng : hiếu phục vừa xong,
Suy lòng trắc Dĩ, đau lòng chung thiên.

TRĂM DÂU ĐỔ ĐẦU TẰM.— Bao nhiêu lá dâu cũng đều dùng để nuôi tằm. Tằm lúc sắp kéo tơ ăn rất mạnh (*tằm ăn lên*), người nuôi tằm phải dành để thật nhiều lá dâu để cho nó ăn, càng nhiều càng tốt. Nghĩa bóng, lời than phiền bao nhiêu công việc cũng do một mình lo liệu, bao nhiêu trách nhiệm một mình phải gánh vác.

TRĂM HAI NON NƯỚC.— Do câu : **Bách Nhị Sơn Hà.** Chỉ hai phần mà có thể chống lại trăm phần. Sơn hà của nhà Tần địa thế rất hiểm trở, hai vạn quân mà có thể cự địch một trăm vạn quân của chư hầu. Tôn Thọ Tường có câu :

Trăm hai non nước một gươm thần.

TRĂM NĂM.— Ở thiên « **khúc lễ** » trong **kinh lễ** có câu : « **Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ** », nghĩa là : *Người đời sống lâu lấy trăm tuổi làm hẹn* ».

Trang Tử nói : « **Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhân** », nghĩa là : *trong một cõi trăm năm mà ta vẫn là người.*

Trong văn chương thường dùng : « **Trăm năm** » để nói :

1.— Cuộc đời người : Trong « **Kiều** » có câu :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

2.— Việc hôn nhân có ý mong, cuộc tình duyên được trăm năm lâu dài. Trong « **Kiều** » có câu :

Rằng trăm năm cũng từ đây,
Của tin, gọi một chút này làm ghi.

TRĂM HAY KHÔNG BẰNG TAY QUEN.— Dùng để nói nghề nào quen nghề ấy. Mỗi người một nghề, không ai có thể tự hào mình thông thạo tất cả mọi việc. Cái kinh nghiệm bao giờ cũng quý báu hơn, vì lý thuyết mà không thực hành chỉ là lời bàn suông tán hão.

TRĂM NĂM BIA ĐÁ THÌ MÒN.— Nguyên câu là : «Trăm năm bia đá thì mòn, ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ». Sau khi diệt được Hai Bà Trưng, tướng của nhà Hán là Mã Viện truyền dựng cột đồng để hiển lộng thần oai với dân Giao chỉ bằng cách cho khắc vào trụ đồng câu : **Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt.** Nghĩa là : Trụ đồng gảy thì dân Giao Chỉ bị diệt. Nhưng ngày nay đồng trụ ấy còn đâu nữa, chỉ nghe hậu thế luôn luôn nhắc nhở đến công dựng nước và giành độc lập của Trưng Vương mà thôi. Nghĩa bóng, cần lập sự nghiệp hiển hách để được lưu truyền mãi mãi. Bia đá ghi công không bằng bia miệng truyền tụng công đức muôn đời.

TRĂM ƠN KHÔNG BẰNG HƠN TIỀN.— Đây là lý luận của những người buôn bán. Việc nói ơn, nói nghĩa không quan hệ bằng mua rẻ bán đắt, cốt nhiều lời là được. Nghĩa bóng, ở đời chỉ có đồng tiền là có sức mạnh vạn năng, ơn nghĩa cũng dứt đi, nếu không đem lại cho mình lợi lộc thì việc nói nhân nghĩa chỉ bằng thừa.

TRĂNG.— (chị) Do chữ « **Nguyệt tỷ** ». Lý Thương Ẩn đã từng gọi trăng bằng chị : **Nguyệt tỷ tằng phùng hạ thái thiềm** (*cung thiềm từng gặp chị Hằng Nga*). Trong thơ cổ có câu :

Chị trăng, đi gió khéo thày lay.

TRĂNG GIÀ.— Dịch tiếng « **Nguyệt Lão** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Trăng già độc địa làm sao,
Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự nhiên.

TRĂNG THỀ. — Vừng trăng làm chứng lúc hai người thề thốt với nhau. Trong «**Kiều**» có câu :

Trăng thề còn đó trơ trơ,
Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng.

Trong « **Hoa Tiên** » cũng có câu :

Trăng thề còn đó chi chi,
Liễu Chương Đài biết nay đi đâu rồi.

TRÂM ANH. — Trâm : *cái trâm cài đầu;* Anh : *giải mũ.* Do câu thơ của Lý Bạch : «**Kinh quốc hội trâm anh** », nghĩa là : *Kinh đô chỗ các quan hội.*

Nghĩa bóng nói nhà sang trọng quan tước, Trong « **Kiều** » có câu :

Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim tên Trọng, vốn nhà trâm anh.

TRẦM-ÂM. — Đời Đông Châu, người nước Sở, giỏi về cung tiễn. Câu - Tiễn vua nước Việt muốn trả thù nước Ngô, sai nước Trầm Âm, về dạy quân Việt nghề cung tiễn, sau đánh thắng Ngô-Phù-Sai.

TRẦM CHÂU PHÁ PHỦ. — Chìm thuyền phá nồi. Dùng để nói sự cương quyết làm cho bằng được một việc gì. Cùng nghĩa với câu : **Phá phủ trầm châu.** Nghĩa là : *đập nồi đắm thuyền.* Điển : Sở Bá Vương Hạng - Võ đem viện binh cứu viện thành Cự Lộc, khi binh sĩ sang sông rồi Hạng Vương cho đập bể nồi nấu ăn, chỉ dành lại lương thực đủ ăn ba ngày. Rồi lại truyền lịnh nhận đắm thuyền, cốt ý làm mất đường về của binh sĩ, nhờ đó mọi người phải liều chết đánh thắng quân địch để tìm con đường sống. Nhờ đó mà quân Sở thắng giặc.

TRẦM ĐÌNH. — Đền làm toàn bằng cây trầm hương. Đường Minh Hoàng với Dương Quý Phi thưởng hoa ở cung Ngân khánh, Lý Thái Bạch đặt một bài hát có câu : « **Giải thích đông phong vô hạn hận, trầm hương đình bắc ỷ lan can** ». Nghĩa là : *Tựa vào lan can Bắc đền trầm hương, thưởng gió mùa xuân, thì giải hết cái hận vô hạn.*

TRẦM LUÂN. — Trầm : *chìm,* luân : *đắm* trong bể khổ. Trong thơ có câu :

Thuyền từ một lá chơi vơi,
Biển trầm chở biết mấy người trầm luân.

TRẦM NGƯ LẠC NHẠN. — Cá lặn nhạn sa. Ý nói sắc đẹp tuyệt trần của mỹ nhân. Theo sách Trang Tử : Mao Tường và Ly Cơ ai cũng cho là tuyệt đẹp, cá thấy phải lặn xuống sâu, chim thấy thì bay lên cao. Theo sách **Thông Tục biên** cho rằng sách Truyền-Kỳ nói người có dáng điệu cá lặn nhạn sa là gốc ở câu trên của Trang Tử. Nhưng Trang Tử nói chim cá thấy người đẹp mà phải tránh đi, người đời sau lại dùng để hình dung người đẹp. Tuy nhiên, người ta lại đổi hai chữ « **phi điểu** »: chim bay, ra hai chữ « **lạc nhạn** » : nhạn sa. Ý nói nhạn thấy nhan sắc người đẹp mà sa xuống. Trong « **Nữ Tú Tài** » có câu :

Trầm ngư lạc nhạc tuyệt vòng trần gian.

TRẦM TÁO SẢN OA. — Bếp lút sinh ếch. Dùng để chỉ nước ngập lụt nhiều quá. Theo sách « **Quốc Ngữ** » thuật lại việc ông Tương Tử chạy qua đất Tấn Dương bị quân nước Tấn vây khốn làm cho nước ngập, đến nỗi bếp lút ếch nhái sinh ra, nhưng nhân dân không có lòng phản trắc.

TRẢM THẢO TRỪ CĂN. — Nhổ cỏ tận gốc. Ý nói trừ hại thì trừ cho tuyệt nọc. Cùng nghĩa với câu : **Tiễu thảo trừ căn** : cắt cỏ trừ gốc. Trong Ngụy-Thụ văn có câu : **Trừu tân chi phí, tiễn thảo trừ căn.** Nghĩa là : *Rút củi cho hết sôi, nhổ cỏ cho tận gốc.*

TRẢM TỬU CHỈ KHÁT. — Rượu độc đỡ khát. Dùng để chỉ người ham cái lợi nhỏ trước mắt mà không thấy cái hại lớn về sau cũng từ đó mà sinh ra. Không khác gì người đang cơn khát định dùng rượu độc giải khát, nhưng lại bị thiệt thân oan uổng.

TRẦN AI. — Bụi bặm. Nghĩa bóng là cõi đời, ý nói trong khoảng trời đất đều là cát bụi cả. Lại cũng có khi dùng để tả cuộc đời gian truân hay tuổi hàn vi khốn khó. Nguyễn Công Trứ có câu :

Trong lúc trần ai, ai dễ biết,
Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng.

Trần ai trung, nhược thức thiên tử tể tướng, tắc nhơn giai vật sắc chi hĩ. Nghĩa

là : *Mình còn trong trần ai, ai mà lúc đó biết được mình sau làm vua hay làm tề tướng, thì tất nhiên đem của mua lòng mình trước.* Trình Phổ hồi còn hàn vi thì nhiều kẻ khinh bỉ. Sau làm nên muốn trả thù những kẻ đó, vua Tống Thái Tông lấy những lời nầy mà can gián.

TRẦN CẤU. — Trần : *bụi bặm ;* Cấu : *dơ bẩn.* Nghĩa rộng nói vật hèn. Trong «**Kiều**» có câu :

Nghĩ mình chẳng hổ mình sao ?
Dám đem trần cấu dự vào bố kinh.

TRẦN-ANH-TÔN. — Tên húy là Thuyên, vị vua thứ 4 đời nhà Trần, lên ngôi vua từ 1293 đến năm 1314, sau truyền ngôi cho Thái-Tử Mạnh lên làm Thái-thượng-Hoàng.

Vốn là một vị vua thông minh, tính tình hiếu thuận, kẻ bầy tôi có nhiều người tài giỏi như Trương-Hán-Siêu, Mạc-Đĩnh-Chi, Nguyễn-Trung-Ngạn, Phạm-Ngũ-Lão hết lòng giúp nhà vua chung lo việc nước. Nhờ biết dùng người, chú trọng đến kỷ cương, có tài chính trị xuất chúng, vua Trần-Anh-Tôn đã tạo được một nền thạnh trị cho nhà Trần.

Vua Trần-Anh-Tôn đem gả công chúa Huyền-Trân cho Chiêm-Vương là Chế-Mân (*Jaya Sinhavarman III*) đổi lấy hai Châu-Ô, Rí sau đổi lại Thuận-Châu và Hoá-Châu vào năm Đinh-Mùi (*1307*) mở rộng biên cương Việt-Nam về phương Nam.

Dưới đời vua Trần-Anh-Tôn nước ta lập được nhiều chiến công. Tướng Phạm-Ngũ-Lão dẹp yên được giặc Lào sang quấy nhiễu ở mạn Thanh-Hoá, Nghệ-An. Trần-Anh-Tôn cùng với Huệ-Võ - Vương Trần-Quốc-Chân và Nhân-Huệ-Vương Trần-Khánh-Dư chinh phạt Chiêm-Thành, vì Chiêm-Vương Chế-Chí không tuân theo những lời cam kết trước. Nên vua Trần bắt Chế Chí đem về, rồi lập Chế-Đà A-Bà lên ngôi Chiêm - Thành. Tương truyền, vua Anh-Tôn không ưa thích những chuyện dị đoan huyền hoặc, nên bải bỏ tục lấy chàm vẽ vào đùi hình rồng để tượng trưng uy quyền tuyệt đối của nhà vua Do đó, về sau nầy các vị vua không vẽ mình nữa.

Rất ưa thích hội hoạ, nhà vua lập ra tập «**Thủy vân tùy bút**», nhưng đến khi sắp mất, Ngài lại truyền lệnh đốt bỏ.

Vào năm Giáp-Dần, vua Anh-Tôn nhường ngôi cho con là Thái-Tử Mạnh, về làm Thái Thượng Hoàng ở phủ Thiên-Trường. Đến năm Canh-Thân (*1320*) thì mất, thọ 54 tuổi. Nhà vua trị vì 21 năm, rồi nhường ngôi, 6 năm sau thì mất.

TRẦN-BÍCH-SAN. — Người làng Vị - Xuyên, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định (*Bắc-Phần*), hiệu Mai-Nham, sau được tứ danh là Trần-hy-Tăng. Ông thi đỗ Tam-Nguyên. Được bổ làm Tri Phủ Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam (*Trung-Việt*) rồi sung vào Nội-Các tại Kinh. Vốn có tính cương trực lại là người có tinh thần ái quốc, ông luôn luôn tìm phương sách làm cho dân giàu nước mạnh. Ngay từ lúc làm Tri-Phủ tại Điện-Bàn, ông đã dâng sớ lên vua xin cải cách việc triển cương và Lục-Bộ. Năm Canh Ngọ, đời vua Tự-Đức thứ 23 (*1870*), ông phụng chỉ sang Trung-Hoa để xem xét tình hình. Khi về, ông tường trình mọi điều mắt thấy tai nghe tại nước ngoài và xin nhà vua cho thanh niên xuất dương du học để mở rộng kiến thức và mở quan khai cảng thông thương và lập bang giao với các quốc gia khác để tránh hoạ ngoại xâm. Nhưng những lời tâu trình của ông không được lưu ý tới, lại có một số triều thần oán ghét cho rằng ông đặt lời tâu dối, cốt làm cho ông mang tội khi quân. May nhờ vua Tự-Đức biết ông là người ngay thẳng nên bỏ qua không xét tới. Vào năm Đinh-Sửu, đời vua Tự-Đức thứ 30, ông đang giữ chức Tuần-Phủ Hà-Nội lo việc thường vụ, liền được chiếu chỉ lãnh chức Như-Tây Chánh-Sứ. Ông trở về Kinh được mấy hôm, không đau ốm gì mà mất, thọ 38 tuổi.

Vốn là người có tài văn thơ, khi đi công cán tại Trung-Hoa ông có làm văn thơ rất nhiều người Trung-Hoa và Triều-Tiên tán thưởng. Sau khi ông mất còn truyền lại tập «**Mai Nham Thi Thảo**» trong ấy có bài «**Tam quá Hải Vân Quan**» được mọi người công nhận là xuất sắc nhất.

Tam niên tam thởng Hải-Vân đài,
Nhất điều thân khinh độc vãng hồi.
Thảo thụ bán không đê nhật nguyệt.
Kiền khôn trích nhãn tiểu trần ai.
Vân phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo tần quan chinh lộ hiểm,
Mãi đầu hoa tận đới yên khai.

Khi được cử làm Chánh-Sứ phái bộ Như-Tây, ông có làm một bài thơ diễn tả ý chí rất hùng hồn :

Tự chủy tài sơ, sĩ vị cường,
Tây sà kim hựu phiếm trùng dương.
Cực tri sơn hãi ân tình trọng,
Na quản đông tây đạo lộ trường.
Vạn lý thiết thành thông dị vực,
Thập niên Ngưu chử ức luân cương.
Hoàng Hoa tương mạnh tri hà bố,
Lại hữu gia du xuất miếu đường.

TRẦN-BÌNH. – Người ở đất Dương-Vũ đời Hán, lúc còn trẻ nhà nghèo, lúc nhỏ nhà nghèo giữ việc chia phần trong làng, nhưng rất ham đọc sách, sau theo phò vua Cao-Tổ nhà Hán là Lưu-Bang, bày nhiều kế hoạch hay, được vua Hán phong tước Khúc-Nghịch-Hầu. Đời vua Hán-Huệ-Đế, giữ chức Tả Thừa tướng sau lại cùng Châu-Bột giết mấy người họ Lưu mưu làm loạn, họ Lưu nhờ đó mà giữ vững cơ nghiệp nhà Hán Trong bài **«Hàn Nho Phong Vị Phú»** của Nguyễn-Công-Trứ có câu :

Nơi Thành hạ gieo căn câu cá, kìa kìa người quốc sỹ Hoài Âm ; chốn lý trung xách thớt chia phần, nọ nọ đấng mưu thần Dương-Võ.

TRẦN-BÌNH-TRỌNG. – Một danh tướng đời nhà Trần, có trí dũng hơn người, tước phong Bảo-Nghĩa-Vương. Ông trước vốn dòng họ Lê, dòng dõi Lê-Đại-Hành, nhưng sau nhờ có công to được đổi sang họ Trần của nhà vua. Ông tham dự cuộc chống xâm lăng của nhà Nguyên. Khi kinh thành Thăng-Long thất thủ, Hưng-Đạo-Vương rước vua Trần và Thái-Thượng-Hoàng ra Hải-Dương, Trần-Bình-Trọng được giao phó sứ mạng là ở lại giữ Thiên-Trường để ngăn sự tiến quân của Thoát-Hoan.

Ngày 21 tháng giêng năm Ất-Dậu, niên hiệu Trùng-Hưng thứ 1 (*1205*), ông cầm quân đánh với quân đánh với quân Nguyên tại Tha-Mặc, tức Thiên-Mặc (*Huyện Đông An, Tỉnh Hưng-Yên, Bắc-Phần*). Vì thế cô binh quả, ông bị bại trận và bị giặc Nguyên bắt. Thoát-Hoan biết Trần-Bình-Trọng là tướng tài, liền kiếm lời khuyến dụ qui hàng nhưng Trần-Bình-Trọng đã cương quyết trả lời : *Thà làm quỷ nước Nam chớ không thèm làm Vương phương Bắc. Ta nay sa cơ bị bắt, chỉ có một chết mà thôi, việc gì phải lôi thôi.* Biết khuyến dụ không được Thoát-Hoan truyền đem chém.

Trong truyện **«Trần-Hưng-Đạo»** nhà văn Phan-Kế-Bính làm thơ khen ngợi tiết tháo của Trần-Bình-Trọng như sau :

Giỏi thay Trần-bình-Trọng,
Dòng dõi Lê-Đại-Hành.
Đánh giặc dư tài mạnh,
Thờ vua một tiết trinh.
Bắc vương sống mà nhục,
Nam quỷ thác cũng vinh.
Cứng cỏi lời trung liệt,
Nghìn thu tô đại danh.

TRẦN-CAO-VÂN. – Là một trong những người cầm đầu cuộc âm mưu khởi nghĩa tại Trung Việt, do Việt Nam Quang Phục Hội chủ xướng. Ông sinh năm Bính Dần (*1866*) tại làng Tư Phú, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Làng Tư Phú là một trong mười mấy làng thuộc khu đất **« Gò Nổi »**, một khu đất đã sản xuất ra nhiều bậc anh tài của xứ sở như Phạm Phú Thứ, Hoàng Diệu v.v... Ông là con cụ Trần Công Trực, thường gọi là cụ Quyền Trực, một người được sự mến chuộng của dân làng Tư Phú và cụ bà Đoàn thị. Trần Cao Vân tên thật là Trần Công Thọ. Lúc lớn lên, tùng học và đi thi lấy tên quyền là Trần Cao Đệ, lúc vào chùa lấy pháp danh là Như Ý, khi ra hoạt động cách mạng đổi tên là Trần Cao Vân, biệt hiệu là Hồng Việt và Chánh Minh, còn có biệt danh là Bạch Sĩ. Theo những người đồng thời kể lại : Trần Cao Vân có một vóc dáng trung trung, mặt vuông, trán cao, đôi mắt sâu và sáng, năm chòm râu dài tha thước trông thật uy dũng.

Thường nhật ông có tánh bình dị, không chuộng sự xa hoa. Lúc còn thiếu thời không kể, nhưng từ khi được 21 tuổi, ngày mà ông bắt đầu ly hương cho đến ngày từ giã cuộc đời, ông đã trải qua nhiều giai đoạn : từ một nho sĩ, một đạo sĩ rồi đến một nhà cách mạng, ông sống một cuộc đời thanh đạm. Luôn luôn ông mặc một cái áo vải ta nhuộm màu xanh chàm, bịt khăn nhiễu thâm, đội chiếc nón lá, ngoài ra không có thêm một trang phẩm nào cả. Tuy là một nhà cách mạng, nhưng Trần Cao Vân rất nổi tiếng về văn chương thi phú. Lúc thiếu thời, khi còn là một thư sinh, ông tỏ ra xuất sắc nhứt. Năm 13 tuổi, một hôm thầy học ra câu đối cho học trò tập làm bài. Nhìn thấy giữa lớp học có một cây đèn treo, thầy ra câu đối.

Đèn treo giọi sáng bốn phương nhà

Tuy nhỏ tuổi nhất lớp, nhưng lanh trí Cao Vân đã lên tiếng :

Trăng tỏ khắp soi muôn cụm núi.

Có lần vào lúc tháng mười âm lịch, Cao-Vân đến nghe giảng sách ở nhà cụ Cử. Sau buổi giảng sách xong, có người láng giềng đưa đến biếu bà cụ một mớ hành hương để làm giống. Bà cụ bảo : *Hành này còn non mà tàn sớm e giống không mạnh* (**khổng** là do tiếng **không** đọc trại ra, tiếng nói địa phương Quảng Nam, ngay tại miền Nam tiếng không ở miền quê vẫn đọc là «**hổng**» hay «**khổng**». Cũng như : *Tôi hổng biết*, hay : *Tôi không biết nó đi đâu mất rồi*). Cụ Cử nghe câu nói hay hay, liền lấy ý ấy ra câu đối cho học trò làm :

Hành tàn giống khổng mạnh.

Câu đối này có hai nghĩa : 1) **nghĩa đen** : Giống hành hay tàn không tốt. 2) **nghĩa bóng** : Lúc tiến lúc thoái đều theo đạo Khổng Mạnh (**Hành tàn** đồng âm với **Hành tàng**, tức hành động và đi ở ẩn – **khổng mạnh** đồng âm với **Khổng Mạnh**, tức Khổng Tử và Mạnh Tử trong Nho giáo).

Nghe xong, Trần-cao-Vân ứng khẩu đối lại :

« Cải hóa con càng khôn ».

Câu này cũng có hai nghĩa : 1) **Nghĩa đen** : Rau cải này nở càng tốt (Vì cải con « **hóa** », tức là này nở lớn lên, « **càng khôn** », tức là càng tốt). 2) **Nghĩa bóng** : Làm người cần phải biết thay đổi, cách mạng để tiến hóa theo lẽ biến dịch của vạn vật (**Cải hóa** : thay đổi, tiến hóa, **càn khôn** : vũ trụ, trời đất. Vì hai tiếng **càng khôn**, đồng nghĩa với **càn khôn**. Theo lối đối miệng (*ứng khẩu*) ngày trước các cụ thường dùng cách mượn âm).

Cụ cử và các môn đệ đều tán thưởng tài của Cao Vân không ngớt lời. Chẳng mấy lúc mà câu đối trên được truyền tụng khắp các vùng Bình Định, Quảng Nam.

Làm bài thơ « **Vịnh chiếc cối xay** » Trần Cao-Vân đã bày tỏ thân thế một cách rõ rệt. Mồ côi mẹ từ lúc tuổi còn nhiều hứa hẹn, sống trong gia đình tẻ nhạt khô khan, vì thiếu tình mẫu tử, đến năm Cao Vân được 20 tuổi là năm mà nước nhà rơi vào cảnh đen tối, nhục nhã. Kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, đó cũng chính là năm mà Cao Vân đặt bước phiêu lưu.

Khen ai xưa đã khéo trêu bày,
Tạo cối này ra vốn để xay.
Gốc Tí kiền khôn trồng giữa rốn,
Cán Dần tinh đầu vận trong tay.
Nghiến răng tựa sấm ỳ ầm dậy,
Mở miệng dường mưa lác đác bay.
Tứ trụ dưới nhờ chơn để vững,
Cùng trên phụ bật sẵn hai tay.

(Vịnh cái cối xay)

Trong Đạo thư có câu : **Thiên thai ư Tý, địa tịch ư Sửu, nhân sinh ư Dần.** Gốc Tý : *chỉ ngôi trời*, Cán Dần : *chỉ người*. Ý nói mọi việc đều do ý trời và lòng người hợp lại mới mong thành tựu.

Năm 1882, Cao Vân được cùng các sĩ tử dự tế đám táng của Hoàng Diệu Tổng Trấn Bắc Thành, khi linh cữu được đưa về làng Xuân Đài, tỉnh Quảng Nam. Tiếp đến là những cái tang của vua Tự Đức và cảnh đất nước chìm đắm trong khói lửa xâm lăng của Pháp. Sau đó, Cao Vân lại vào chùa Cồ Lâm tại làng An Định, huyện Đại Lộc, thuộc miền thượng du tỉnh Quảng Nam. Trong thời gian này, Cao Vân quen với Võ Thạch, tức là Thừa Tô, con trai của cụ Cai - Tổng Trưng. Chính trong sự kết thân này mà ông Thừa Tô đã đem em gái là Võ thị Quyền, tục gọi là cô Ba Bàn gả cho Cao Vân. Có một dạo Cao Vân ngồi dạy học tại làng Đại Giang, kế cận làng An Định, cũng gọi là Bồ Phan. Trong thời gian làm đạo sĩ tại Cồ Lâm tự, Cao Vân đã làm một bài thơ như sau :

Chí quyết tan bồng vỡ bốn phương,
Chông nằm chi để ghé râu vương.
Ba thù quyết trả đền ơn trọng,
Một giận mong ra gỡ tiếng ương.
Nợ nước đã toan tròn nghĩa vụ,
Tình nhà đành gác nỗi tư lương.
Nam mô nguyện trả xong rồi nợ,
Mối thánh đem về cõi Hạ, Thương.

Vào khoảng tháng 9 năm 1915, Trần-Cao-Vân được **Việt-Nam Quang Phục Hội** ủy nhiệm cùng bạn đồng chí là Thái Phiên tiếp xúc với vua Duy-Tân để mời nhà vua tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Trần-Cao-Vân và Thái Phiên đã tìm đủ mọi cách đưa Phan-Hữu-Khánh vào làm tài xế cho vua Duy Tân để thực hiện chương trình được giao phó. Trong dịp này, Phan-Hữu-Khánh đã dâng

lên vua Duy-Tân một bức thư đại ý tâu trình lên vua những thảm trạng của đất nước và sự nô lệ của dân tộc và nguyện vọng của dân chúng mong muốn khôi phục lại nền độc lập của quốc gia. Xem thư xong, vua Duy Tân vô cùng cảm động và mong ước được hội kiến với các nhà ái quốc để luận bàn quốc sự.

Ngày 12 tháng 3 âm lịch *(1916)*, Cao Vân và Thái Phiên giả làm người đi câu, đến tìm gặp vua Duy-Tân trên Ngự Hà và hoạch định chương trình khởi nghĩa cứu quốc. Sau đó ít lâu, Cao-Vận và Thái Phiên được bầu vào ủy ban khởi nghĩa tại kinh đô Huế trong dịp tiếp xúc nhà vua lần thứ hai. Thái-Phiên giữ chức Chủ tịch và Cao-Vân làm quân sư. Lúc đầu cuộc tổng khởi nghĩa định vào giờ Ngọ, ngày Ngọ, tháng Ngọ tức là ngày mồng 2 tháng 5 năm Bính Thìn *(Nhằm ngày 8 tháng 6-1916)*. Trần-Cao-Vân đã làm bài thơ **«Hỏa Xa Quế Hàn»** dưới đây để ra hiệu lịnh mật cho các nơi :

Một nỗi xa thơ đã biết chưa ?
Bắc Nam hai ngã gặp nhau vừa,
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển,
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thơ đã biết chưa ?

Nhưng sau đó, theo quyết nghị chung, vì trường hợp khẩn cấp, phải khởi nghĩa trước một tháng, vào đêm mùng 2 tháng 4 năm Bính Thìn, túc là ngày 3 tháng 5-1916. Nhưng ngay từ chiều mồng 1 âm mưu bị bại lộ, quân Pháp đã áp dụng những biện pháp đề phòng rất gắt. Trần Cao Vân và Thái Phiên không ngờ vực gì cả, cứ theo như kế hoạch đã định trước đưa vua Duy Tân ra khỏi hoàng thành. Vua Duy Tân và Thái Phiên bị bắt gần cửa Nam Giao *(Huế)*, còn Trần Cao Vân cũng bị bắt tại Hà Trung thuộc Huyện Phú-Lộc, tỉnh Thừa Thiên.

Ngày 17 tháng 5 năm 1916, Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Hữu Khánh và mấy người lính hầu vua Duy Tân bị xử chém tại An Hòa *(phía Tây Bắc Thành Nội Huế)*, nhằm ngày 16 tháng 4 năm Bính Thìn. Trần Cao Vân hưởng thọ 51 tuổi.

Trong lúc bị giam tại nhà lao Huế trước ngày ra pháp trường lên đoạn đầu đài đền nợ non sông, Trần Cao Vân có làm hai bài thơ tuyệt mệnh.

Trung lập kiền khôn bất ỷ thiên,
Việt Nam văn vật cổ lai truyền.
Quân dân cọng chủ tinh thần hội,
Thần tử tôn châu nhật nguyệt huyền.
Bách Việt sơn hà vô bạch xỉ,
Nhất xang trung nghĩa hữu thanh thiên.
Anh hùng đề cục hưu thành bại,
Công luận thiên thu phó sử biên.
(Bài thứ nhất)

Bản dịch Nôm của Hành Sơn :

Giữa trời đứng sững không thiên,
Nghìn năm nước Việt còn truyền sử xanh.
Chu-vương nhân chính đại hành,
Quân dân hợp sức lũy thành đắp xây.
Người thù non nước còn đây,
Trời xanh với tấm lòng nầy tương tri.
Anh hùng thành bại xá gì,
Nghìn thu lịch sử còn ghi lại đời.

VỊNH TAM TÀI

Trời đất sinh ta có ý không ?
Chưa sinh trời đất có ta trong.
Ta cùng trời đất ba ngôi sánh,
Trời đất in ta một chữ đồng.
Đất nứt ta ra trời chuyển động,
Ta thay trời mở đất mênh mông.
Trời che đất chở ta thong thả,
Trời đất ta đây đủ hóa công.
(Bài thứ hai)

Một người vô danh đã khóc Trần-Cao-Vân bằng 4 câu thơ dưới đây :

Hy tiên văn hậu thử chân thuyên
Biệt tự trung gian tạo nhất thiên.
Học thuyết năng tương tiên huyết nhiệm
Nam phương tân dịch tích vô truyền.

Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng dịch Nôm :

Văn sau Hy trước vẫn kinh nầy,
Riêng giữa « trung thiên » đứng một tay,
Học thuyết đem bầu tâm huyết nhuộm,
Trời Nam dịch mới tiếc không thầy.

Về văn thơ của Trần-Cao-Vân, ngoài những bài trên đây, còn những câu đối, những bài thơ đa số đều bộc lộ những lời lẽ ái quốc của một nhà cách mạng. Nhân cụ Châu-Thơ-Đồng, tức là Châu-Thượng-Văn nhịn đói mà thác tại nhà lao Phủ-Thừa Huế, vì việc nhân dân kháng thuế tại Trung Kỳ mà cụ đứng ra nhận chịu là chính cụ khởi xướng. Khóc cụ Châu-Thơ-Đồng, Trần-Cao-Vân làm câu đối :

Ngã bất năng xả sinh ! Nại hà tai « Trung-thiên dịch » sơ khai, Dũ lý thất niên tiền vị diễn.

Quân nãi năn tựu nghĩa ! Nan đắc giả vạn thế kinh độc thủ, Thú Dương thiên tải hậu du văn.

Cụ Huỳnh-Thúc-Khácng dịch Nôm :

*Ta có tiếc sống đâu ! Ngặt vì dịch «**Trung thiên**» mới mở đầu, Dũ-Lý bảy năm chưa kịp diễn.*

Người hẳn theo nghĩa đấy ! Khó nhất kinh muôn đời hay giữ chắc, Thú-Dương nghìn thuở vẫn còn nghe.

Trong đời làm cách mạng, Trần-Cao-Vân bao lần vào tù ra khám. Liên lụy vì cuộc khởi nghĩa của Võ-Trứ, ông bị giam 11 tháng tại nhà lao tỉnh Phú-Yên. Sau đó, vì vụ án **«Trung thiên dịch»** (Nguyên kinh Dịch, tương truyền, là do vua Phục-Hy thời cổ *(khoảng 4.000 năm trước Tây-Lịch)* làm ra, gọi là Dịch **«Tiên thiên»**. Kế tiếp vua Văn-Vương bày ra Dịch **«Hậu thiên»**, Chu-Công và Khổng-Tử phụ thêm vào các lời **Hào từ, Thoán từ, Văn ngôn, Hệ từ, Thuyết quái, Tự quái, tạp quái** v.v.. để bàn rộng ý nghĩa kinh Dịch của Phục-Hy. Từ đời nhà Hán đến đời nhà Thanh, rất nhiều học giả Tàu tranh luận sôi nổi về kinh Dịch **«Tiên thiên»** và **«Hậu thiên»** nhưng chưa có người nào bàn ra ngoài hai thể tài trên. Ngay cả các bật túc nho bác học như Trình-Di, Chu-Hy đời nhà Tống cũng chưa dám có ý kiến riêng ngoài **«Tiên thiên»** và **«Hậu thiên»**. Nghiên cứu nhiều về kinh Dịch trong lúc còn ở tại chùa Cổ-Lâm ở làng An-Định *(Quảng-Nam)*, Trần-cao-Vân lại xướng lên Dịch **«Trung thiên»**, nghĩa là đem Dịch **«Tiên thiên»** của Phục-Hy hợp lại với Dịch **«Hậu thiên»** của Văn-Vương, nhưng mãi đến ngày nay không mấy ai hiểu rành thuyết lý **«Trung thiên dịch»** của ông cả. Trần-Cao-Vân lại có tài xem tướng số rất giỏi, không bao lâu mà thiên hạ ở hai tỉnh Bình-Định, Phú-Yên xem ông như một nhà tiên tri đại tài, có người tâng bốc cho ông là một người có tài nhâm độn xuất quỷ nhập thần. Mọi người đua nhau theo thuyết **«Trung thiên dịch»** của ông và trong nhà viết 6 chữ : bên tả hai chữ **«Tiên Thiên»**, bên hữu hai chữ **«Hậu thiên»** và chính giữa hai chữ **«Trung thiên»** để hằng ngày chiêm ngưỡng. Số người tới lui với Trần Cao Vân ngày càng đông. Trong dân chúng cứ đua nhau thì thầm bàn tán về **«Trung thiên dịch»**. Nhà chức trách địa phương vô cùng lo sợ, vì mới đó không lâu giặc Võ-Trứ vừa mới dẹp yên, nay nếu xảy ra việc lôi thôi ắt phải bị triều đình khiển trách nặng nề. Vì thế Bố Chánh Bùi Xuân Huyến truyền bắt Cao Vân và bà vợ cùng với người đệ tử là Nguyễn Nhuận hạ ngục. Hôm bắt Trần Cao Vân lập lời khai, trước công đường có trải chiếc chiếu, bỗng từ đâu có một con cóc nhảy vào. Muốn hạ nhục Cao Vân, Bố Chánh Huyến bảo ông phải làm bài thơ vịnh con cóc. Cao Vân viết ngay :

Muôn vật thân ta nghĩ lại càng,
Nỗi mình trông thấy cóc ngồi hang,
Áo sồi một tấm trời che đậy,
Hang thẳm mấy từng đất mở mang.
Giếng ếch nỗ thèm đua lặn hụp,
Cung Thiềm riêng ở mặc nghinh ngang.
Nghiến răng sấm dậy chừng ra cửa,
Lưỡi quét xong ruồi kiến thảy tan.

Biết Cao Vân có ý mỉa mai và ngạo mạn sỉ vả mình, Bố Chánh Huyến truyền đem phạm nhân tra khảo bảo cung khai về tội xúi dân làm loạn, nêu lên thuyết **«Trung thiên dịch»**. Huyến lại đệ trình về Kinh xin tuyên án tử hình Trần Cao Vân, nhưng nhờ có một số người muốn che chở, cho nên bản án được phê : 3 năm khổ sai. Cao Vân bị giam tại ngục Bình Định, bà vợ cũng bị phạt tù và riêng thân phụ của ông bị phạt 40 đồng vì đã không dạy dỗ con nghiêm chỉnh. Vừa mãn tù ba năm ở khám ra chưa được bao lâu, nhân có cuộc kháng thuế và xin miễn xâu tại tỉnh Quảng Nam vào tháng hai năm Mậu Thân *(1908)*, vừa tảng sáng đang ở nhà, bỗng có lính đến bắt đưa vào giam tại nhà lao Quảng Nam. Ông không hiểu vì lẽ gì mình bị bắt giam, mãi đến mấy ngày sau mới rõ là do việc dân xin miễn

xảy tại Quảng Nam mà ông bị nghi ngờ là có nhúng tay xúi giục. Tòa án Nam triều tỉnh Quảng Nam kết tội các thân sĩ là *« hô hào dân trí cổ võ dân quyền »* chính là mầm mống xúi dân làm loạn. Án lịnh được thi hành và ngày mồng 8 tháng 8 năm Mậu Thân *(1908)* những chuyến tàu đưa các thân sĩ đày ra Côn đảo. Riêng Trần Cao Vân còn phải chờ điều tra bổ túc ở hai tỉnh Bình - Định và Phú-Yên, rồi cũng bị kết án chung thân khổ sai đày ra Côn Đảo vào năm sau, tức năm Kỷ Dậu (1909). Lần ra đi nầy không giống như những lần trước, vì bản án « **Chung thân khổ sai** » *(Nhưng về sau được ân xá và ông chỉ ở tại Côn đảo 6 năm thôi).* Nghĩ đến tiền đồ tổ quốc, đến vận nước khuynh nguy, nghĩ đến ngày mai đen tối của dân tộc, Trần-Cao-Vân vô cùng đau đớn. Hai bài thơ dưới đây nói lên tấm lòng người thương nước mến dân trong những ngày bị lưu đầy nơi hải đảo :

BÀI THỨ NHẤT

Vấn dư hà sự đáo Côn-Lôn ?
Tứ vọng thương mang ý ngục môn.
Trung quốc vị thù nam-tử trái,
Hiếu gia du hám lão thân tồn !
Ngư thơ hải ngoại truyền tâm huyết,
Kình hống thiên biên tỉnh mộng hồn.
Hồng-lạc hồi tư khai Việt tổ,
Thử thân thệ hữu thử kiền khôn.

DỊCH NÔM :

Có gì ta lại đến Côn Lôn ?
Trời bể mênh mang tựa ngục trông.
Thù nước chưa nguôi cơn báo phục,
Thảo thân khôn thấu nỗi hàn ôn !
Cá đi muốn gởi lời tâm huyết,
Sóng vỗ như khua giấc mộng hồn.
Nhớ tổ Lạc-Hồng công dựng nước,
Thân nầy thệ nguyện với kiền khôn !

BÀI THỨ NHÌ

Phương châm vị định thốn tâm huyền,
Đạ tích nhiệt thành dĩ hữu niên,
Bất đáo Côn-Lôn chân lạc địa,
Yên tri hoàn hải đại toàn thiên.
Ngô đồ lạc lạc hưu đa thán,
Tạo chủ thương thương tự hữu quyền.
Tối thị anh hùng ma luyện xứ.
Cổ kim kỳ cục hựu kỳ duyên.

DỊCH NÔM :

Phương châm chưa định dạ chưa yên,
Tâm sự bao năm chửa phỉ nguyền.
Chẳng đến Côn Lôn nơi thắng cảnh,
Biết đâu hoàn hải cõi toàn thiên.
Khuyên cùng bè bạn đừng ta thán,
Đã có cao xanh tự chủ quyền.
Rèn đúc anh hùng đây đã sẵn,
Nghìn xưa kỳ cuộc cũng kỳ duyên.

(Bản dịch của Hành Sơn)

Sau đây là những bài thơ của Trần Cao Vân còn lưu lại :

VỊNH BÀN CỜ THẮNG

Đừng quen pháo mạnh vọt ngang cung,
Mệnh tướng truyền ra sĩ vẫy vùng.
Voi ngự thân chinh toan mở nước,
Binh triều ngự giá giục sang sông.
Xe liên vạn sát kinh tài cả,
Mã nhựt song trì mặc sức tung.
Sau trước trong tay rành rẻ nước,
Cờ cao Hán tổ dễ đua cùng.

VỊNH HÒN ÔNG, HÒN BÀ

(Tại tỉnh Phú Yên (**Trung Việt**) có hai quả núi cao vút, sừng sững đối nhau, tục gọi là « **Hòn chồng Đực, Hòn chồng Cái** » hay « **Hòn ông, Hòn bà** ». Trần Cao Vân lấy tên núi ấy làm 8 câu thơ dưới dây :

Đất nén trời nung khéo định đôi,
Hòn chồng Đực, Cái, sánh hai ngôi.
Ông xây nên đống cây trời mụt,
Bà đúc y khuôn đá mọc chồi.
Mây núi phủ giăng màn tịnh túc,
Nước khe hầu rót chén giao bôi.
Non thề giai lão trơ trơ đấy,
Gió chẳng lung lay sóng chẳng nhồi.

VỊNH CON TÔM

Loài ở nghe lộn bùn cũng mọc râu,
Ngo ngoe nó biết mốc gì đâu ?
Cong lưng cứ ỷ tài đâm bắn,

Lỗ mắt khôn dò lạch cạn sâu.
Ngoài ủ lôm xôm càng múa gọng,
Trong oi sùi sụt đít co đầu.
Dỡn rồng ta bảo đừng quen thói,
Một nhũi là xong lựa tát, câu.

VỊNH VỢ CHỒNG LÁI ĐÒ

Mặc ai chài lưới chẳng thèm lo,
Chưa gặp thời âu tạm chống đò.
Sông rộng lão toan cầm lái vững,
Lạch sâu mụ hãy cắm sào dò.
Dân trời đưa rước ngày thong thả,
Lộc nước ăn nhờ bữa ấm no.
Buồm thuận gió hồng khi đỗ bến,
Vợ chồng một giấc ngáy kho kho.

VỊNH HÒN VAY, HÒN TRẢ

(Hòn núi nầy tại tỉnh Phú-Yên Trung-Việt)

Ai nhủ hỏi đòi khéo lá lay
Ờ qua Hòn Trả bởi vì Vay,
Tờ mây bóng rập bà so chỉ,
Nợ nước ơn đền ông phủi tay.
Ngày tháng rảnh chân muôn cụm bước,
Cỏ cây dâng lộc bốn mùa thay.
Khách giang hồ những tha hồ mượn,
Lân Hải-Vân rồi đó sẽ hay.

VỊNH ÔNG TRỜI n . . . c . . (động cỡn)

(Nguyên tại Phú-Yên vào khoảng cuối tháng ba tiết trời nắng hạn, ít khi mưa. Mùa nầy nông dân gặt lúa đem về phơi để đổ vào bồ. Vì biết trời không mưa nên họ phơi lúa bừa bãi khắp nơi. Một hôm bỗng nhiên trời mưa làm ướt tất cả lúa thóc. Nhiều người cộc cằn thô lỗ đã buộc miệng la ó lên : *Ông trời n . . c . .* Bấy giờ Trần-cao-Vân đang ngồi giảng sách cho học trò, nghe câu nói tục tằn, nhưng xét ra có triết lý thú vị, ông liền mượn đầu đề làm bài thơ Đường-Luật)

Từ xưa Thái cực đúc nên hòn,
Mới biết ông trời c . . thằng bon.
Gù mống vồng nằm ngang gốc bể,
Ngù mây sượng đứng trất đầu non.
Nhởn nhơ dì gió trêu qua lại,
Thấp thoáng mường trăng ghẹo méo tròn.
Hang nguyệt ước rờ cha chả sướng.
Đẻ vua rồi lại chán tội con.

GỞI CHO BÀ TRẦN-CAO-VÂN

Xe trở bánh gần hết khúc co,
Trông chồng chi lắm mặt buồn teo,
Thân chàng chắc vững không nao núng,
Dạ thiếp đừng lo chú mẻo meo.
Trướng liễu xũ màn khuyên hãy giấc,
Vườn đào sẵn giếng để rồi gieo,
Thung dung mặc sức cùng nhau sẽ.
Chót núi thôi đừng ngó mỏi nheo.

TRẦN CÔNG. – Người làng Bình Vọng, hiện nay thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (*Bắc Phần*). Ông được xem như là Tổ nghề chế sơn và thếp vàng bạc ở nước ta. Ra làm quan từ đời vua Lê Nhân Tôn (*1443 – 1460*) và trong dịp được triều đình phái sang Trung Hoa tìm nghề mới học hỏi để truyền bá trong dân chúng, ông học được nghề chế sơn, khảo sát tường tận phương pháp cùng cách thức chế sơn tinh xảo và học luôn cả nghề thếp vàng bạc.

TRẦN-CHÁNH-CHIẾU. – Tức là Gilbert Chiếu, tục gọi là Phủ Chiếu, nguyên là Luật sư Tòa Thượng Thẩm Saigon được tặng hàm Đốc Phủ Sứ.

Vốn là người nhiệt thành yêu nước, có tinh thần hy sinh cao quý, đã có lần ông qua tận Hương Cảng gặp nhà cách mạng Phan Bội Châu hội đàm về đại sự quốc gia. Sau đó, ông đem bản hiệu triệu của cụ Phan về Việt Nam phổ biến trong dân chúng. Hưởng ứng phong trào « **Đông Kinh Nghĩa Thục** », ông đã cùng với nhà chí sĩ Nguyễn Thành Út lập « **Minh Tân Công Nghệ Xã** » ở Chợlớn và « **Minh Tân Khách Sạn** » ở Saigon (*ngay trước ga xe lửa hiện nay*) để dùng làm trụ sở liên lạc với các nhà ái quốc tránh sự dòm ngó của mật thám Pháp. Để kiến tạo xứ sở và canh tân guồng máy cai trị, ông thường viết bài công kích chính sách cai trị lỗi thời của Pháp. Ông lại hô hào cổ võ việc khuếch trương kinh tế và dùng hàng nội hóa để chấn hưng nền kinh tế quốc gia. Ông cũng chủ trương một nền văn hóa tân tiến hợp với cao trào văn minh Tây phương. Nhờ đó phong trào kháng Pháp bồng bột phát khởi vào đầu thế kỷ XX tại miền Nam Việt Nam.

Năm 1913, ông chủ xướng một phong trào

bạo động, nhưng cơ mưu bại lộ, các nhà cách mạng bị đàn áp gắt gao.

Ông là tác giả quyển « **Hương Cảng Nhân Vật** », một quyển sách có tính cách tuyên truyền cách mạng. Trong sách nầy, ông đã kể lại chuyến du lịch của ông sang Hồng Kông để tiếp xúc với nhà cách mạng Phan Bội Châu. Làm Chủ Bút tờ « **Lục Tỉnh Tân Văn** », ông viết nhiều loạt bài có giá trị.

Ông có người con là Jules Tiết cũng hăng say tham gia phong trào cách mạng, bôn ba nhiều năm nơi hải ngoại, hợp tác chặt chẽ với cụ Phan Bội Châu và theo hầu Kỳ Ngoại Hầu Cường Để khá lâu.

TRẦN-DANH-BÌNH. — Nghĩa sĩ đời Hậu Lê, tục gọi là Chiêu Cày, quán làng Ngọc Điền, huyện Thạch Hà, trấn Nghệ An *(nay là tỉnh Hà Tĩnh — Trung Phần)*. Ông là con trai của danh sĩ Trần Danh Tổ. Rất thông minh, lại là con người có tiết tháo, ông thường dùng văn thơ để bày tỏ chí khí cương cường.

Trong « **Hoàng Lê Nhất Thống Chí** » có thuật lại việc vua Quang Trung bắt dân chúng phải đeo thẻ tín bài, ông cương quyết chống lại. Quan Trấn Thủ Nghệ An mời ông ra Vĩnh Bình, ông không tuân lệnh. Bị cưỡng ép bắt đi, ra tới Nghệ An ông trầm mình. Được cứu sống, bảo lạy ông không làm, mời ăn ông không ăn. Thấy ông là người tiết nghĩa, quan Trấn Thủ cảm mến tha cho về. Về sau, các Cống sĩ cùng bọn thổ hào nổi dậy, họ tôn ông làm quân sư để đánh thành Nghệ An. Tất cả quân khởi nghĩa đều tập họp ở Nga Khê thuộc huyện Thiên Lộc. Nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại, ông liền lên đỉnh núi Hồng Sơn làm một bài thơ, rồi dùng dao đâm vào bụng tự tử.

Bài thơ tuyệt mạng của ông trước khi chết như sau :

Báo quốc vô trường sách,
Tùy thân hữu đoản đao.
Hồi đầu Hồng Lĩnh thượng,
Cửu thập cửu phong cao.

Nghĩa là :

Đền nước không còn cách,
Bên mình có con dao.
Ngẩng đầu : Kìa ! Hồng Lĩnh,
Chín mươi chín ngọn cao.

TRẦN-DOÃN-KHANH. — Dưới triều vua Tự Đức làm chức Phó Lãnh Sự tại Saigon. Vốn là người ái quốc, ông ngấm ngầm hoạt động chống Pháp. Do đó, vào năm 1883, ông bị nhà cầm quyền Pháp trục xuất khỏi lãnh thổ Nam Kỳ một lượt với Chánh Lãnh Sự Nguyễn Thành Ý.

TRẦN-DỤ-TÔN. — Vua thứ nhứt, thời kỳ thứ Ba đời vua Trần *(1341-1369)* niên hiệu là Thiệu Phong, Hiến-Tôn không có con, Thái Thượng Hoàng Minh Tôn mới lập người con thứ mười là em của Hiến-Tôn tên là Hạo lên làm vua tức là Dụ-Tôn. Mười mấy năm đầu còn Minh-Tôn thì việc nước yên ổn, chừng Minh Tôn mất, kẻ gian thần đắc chí. Lần hồi vận nước suy vi, giặc cướp nổi lên. Năm Kỷ Dậu *(1369)* Dụ Tôn mất, không có con. Trong triều nổi loạn. Mãi sau mới yên thì triều thần tôn Cung-Định-Vương là anh Dụ Tôn lên làm vua.

TRẦN-DUỆ-TÔN. — Vua thứ ba đời Trần, niên hiệu là Long-Khánh *(1374-1377)*. Tên là Kính. Lê Thị là em họ Quý Ly làm Hoàng-Hậu. Duệ Tôn có tánh Quyết đoán hơn anh là Nghệ-Tôn. Nhưng lúc đó Chiêm-Thành cứ quấy nhiễu mãi. Bởi vậy nên Duệ Tôn đi cùng Lê Quý Phi qua đánh thành Đồ Bàn. Nhưng Đỗ-Tư-Đình lãnh hậu quân không cho binh cứu, còn Lê-Quý-Phi bỏ chạy về trước nên. Duệ-Tôn phải tử trận ở Đồ Bàn *(1377)*.

Bởi thời nhà Trần suy, nên Nghệ Tôn, anh của Duệ-Tôn, chỉ giáng chức Tư Bình mà không kể tội Quý Ly, rồi lập con Duệ-Tôn là Hiền lên thế cho Duệ-Tôn.

TRẦN-ĐÌNH-BÁ. — Là một bầy tôi trung kiên triều Nguyễn. Ông người làng Hiền Lương, huyện Phong-Điền, tỉnh Thừa Thiên *(Trung Phần)*. Thi đỗ Phó Bảng, ra làm quan được thăng đến chức Hình bộ Thượng Thư. Năm 1925, ông cùng với quan Cơ-Mật Viện-trưởng Đại-thần Nguyễn-Hữu-Bài cương quyết phản đối ngày 25-11-1925 bắt buộc triều đình Huế phải trao tất cả quyền nội trị cho người Pháp và chỉ giữ phần việc tế lễ mà thôi.

TRẦN-ĐÌNH-TÚC. — Một nhà ngoại giao có tài dưới triều vua Tự-Đức, vào hậu bán thế kỷ XIX. Ông người làng Quảng-Trị *(Trung-Phần)*, thi đỗ Tiến-sĩ. Khi người Pháp thôn tính Nam-Kỳ, ông giữ chức Tán Tương quân-vụ, dưới quyền điều khiển của Tổng-Thống quân vụ Nguyễn-Bá-Nghi.

Năm Mậu-Thìn *(1868, đời vua Tự-Đức 21)*, ông được nhà vua phái sang nước Anh để lập bang giao. Đến khi trở nước, ông cùng với Nguyễn-Huy-Tế tâu trình xin mở hàng buôn bán với ngoại quốc ở biển Trà-Lý *(Nam-Định)*, nhưng không được chấp thuận. Khi thành Hà-Nội thất thủ lần thứ nhất *(1873)* ông được cử làm Hà Ninh Tổng-đốc để thương thuyết với Francis Garnier. Rồi kế đến việc Francis Garnier bị giết chết tại Ô Cầu-Giấy, cuộc thương thuyết Việt-Pháp bị đình chỉ. Người Pháp tại Hà - Nội muốn bắt ông giết để trả thù. Nhưng ông vẫn cứ bình tĩnh thản nhiên khiến người Pháp kính nể. Ông biết các tướng lãnh Nam triều như Hoàng-Kế-Viêm, Tôn Thất-Thuyết dự định động binh, nhân khi giết chết Francis Garnier, để tiến chiếm Hà Nội, Trần-Đình-Túc phải hết sức trình bày lẽ thiệt hơn mới êm, nhờ đó mà cuộc thương thuyết lại tiếp tục. Soái phủ Nam kỳ phái Philastre ra điều đình trả lại 4 tỉnh mà quân Pháp đã chiếm tại Bắc kỳ. Trần-đình-Túc được cử lãnh quyền Tổng-Đốc Nam-Định. Thành Hà Nội bị thất thủ lần thứ hai *(1882)*, Trần-Đình-Túc được cử làm Khâm Sai cùng với Phó Khâm Sai Nguyễn-Hữu-Độ ra Hà Nội thương thuyết với Đại Tá Viers để nhận lại thành và lo liệu mọi việc. Người Pháp trả lại thành cho ta quản trị, nhưng lại cứ đóng quân ở Hành cung và đưa ra 4 điều kiện buộc Nam triều phải thi hành :

1) Nhận chịu sự Bảo-Hộ của nước Pháp.
2) Nhượng thành Hà-Nội cho Pháp
3) Đặt sở Thương-chánh ở Bạch-Hạc
4) Sửa lại việc thương chánh và giao cho người Pháp quản trị.

Cuộc điều đình kéo dài mãi không xong, Trần-đình-Túc xin từ chức Khâm-Sai Đại-Thần. Đến tháng 10 năm Nhâm-Ngọ *(1882)* được chấp thuận về hưu, thọ hàm Giệp-tá Đại-học-sĩ.

Sau ngày Pháp chiếm cửa Thuận-An *20-8-1883)*, Trần-Đình-Túc vâng mạng vua Hiệp-Hoà nhận chức Toàn quyền Đại thần cùng với phó Toàn-quyền Nguyễn-trọng-Hợp sang lần Sứ cùng với Harmand và De Champeaux hội nghị. Và đến ngày 25-8-1888 ký Hoà-ước 27 khoản, gọi là Hoà ước Harmand, hay Hoà ước Quý-Mùi, triều đình Huế chịu nhận sự bảo hộ của Pháp.

TRẦN-ĐÌNH-THAM. — Một danh sĩ đời nhà Trần. Khi Hồ-Quý-Ly chiếm ngôi nhà Trần, ông không chịu khuất phục nhà Hồ, liền tìm cách giả điên để khỏi bị vời ra làm quan.

TRẦN GIAN. — Trần : *bụi*, Gian : *khoảng*, tức là *cõi đời*, có ý nói cõi đời là một khoảng người và vật ở lẫn với cát bụi. Trong bài **«Mặt trăng»** của **Vô-Danh** có câu :

Còn non, còn nước, mãnh gương còn,
Soi khắp trần gian khuyết lại tròn.

TRẦN HIỆU. — Trần : *bụi* ; Hiệu : *tiếng rầm rĩ*, nghĩa là cõi đời không được trong sạch, yên lặng. Trong bài **«Trương lưu hầu phú»** của Nguyễn-Hữu-Chỉnh tức Cống-Chỉnh có câu :

Trần hiệu chẳng bợn ấy thần tiên,
Thanh tĩnh góp dần nên đạo dưỡng.

TRẦN-HIẾN-TÔN. — Vua thứ ba, *(thời kỳ thứ hai)* đời Trần. Niên hiệu là Khai-Hữu *(1329-1341)*. Mới mười tuổi đã lên ngôi, làm vua lấy vị, chớ quyền hành trong một tay Minh-Tôn Thượng-Hoàng. Băng năm Tân-Tỵ trị vì mười ba năm, thọ hai mươi ba tuổi.

TRẦN-HOÀN. — Trần : *bụi*, Hoàn : *cõi*, tức là cõi đời, có ý nói cõi đời chỉ là một vòng cát bụi. Trong bài **«Vịnh Bà Triệu»** của **Vô Danh** có câu :

Không duyên không kiếp cũng không chồng,
Cái nợ trần hoàn cái nợ chung.

TRẦN-HOÀ. — Cùng với hai em là Trần-Điền và Trần-Điền được những người làm nghề thợ bạc tôn làm Tổ. Tương truyền, ba anh em ông sống dưới triều vua Lý-Nam-Đế (544 — 548). Khi quân Nam-Chiếu sang xâm lấn bờ cõi nước ta, cả ba phải bỏ của cải, ruộng vườn sang lánh nạn ở Trung-Hoa. Để tìm kế sinh nhai, cả ba vào làm công trong cửa hiệu kim hoàn, nhờ đó mà học hỏi được tường tận nghề nầy. Trở về nước, ba anh em ông mở tiệm kim hoàn chẳng bao lâu trở nên giàu có.

TRẦN-HƯNG-ĐẠO. — Tức là **Trần-quốc-Tuấn**, một vị anh hùng dân tộc vào cuối thế kỷ XXII đã đánh đuổi giặc Nguyên xâm lăng để giành quyền độc lập cho đất nước. (Xem chữ **«Trần-Quốc-Tuấn»**.)

TRẦN-KHANG. — Người nước ta Năm Giáp-Thân *(1404)* họ Hồ cướp nước, Trần-Khang

một mình không làm chi được, tức mình, ở mạn Lào, đi đường Vân-Nam sang Yên-Kinh, vào yết kiến vua Minh bên Tàu, tỏ hết sự tiếm đoạt của Hồ-Quý-Ly.

TRẦN KHÁNH DƯ.— Một danh tướng đời nhà Trần, tước Nhân Huệ Vương, đã từng lập nhiều chiến công hiển hách trong việc chống quân nhà Nguyên. Đáng kể nhất là trận Vân Đồn, vào năm Mậu Tý *(1288)*. Đời vua Trần Anh Tôn, ông cũng tham dự trận đánh với Chiêm Thành, vào năm Tân Hợi *(1311)*.

Khi quân Nguyên sang xâm lấn nước ta lần thứ nhất, vào năm Đinh Tỵ *(1257)*, ông lập được nhiều công trận nên được vua Trần ban thưởng, nhưng sau đó ông bị tội nên bị cất hết tước phong, ông lui về ở Chí Linh *(Hải Dương)* làm nghề bán than. Khi quân Nguyên sang xâm lấn nước ta lần thứ hai, nhờ có sự đề bạt của Trần Hưng Đạo, ông được vời đến hội tại Bình Than *(tức là làng Bình Than, tổng Vạn Tỵ, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)* để cùng với vua Trần Nhân Tôn, các Vương Hầu và các quan văn võ bàn chước đánh quân Nguyên. Trần Khánh Dư được phong làm Phó Đô Tướng Quân, cầm quân giữ mặt trận Vân Đồn.

Lúc bấy giờ Thoát Hoan đóng quân ở Vạn Kiếp, lương thực gần hết, liền sai Ô Mã Nhi ra cửa bể Đại Bàng, thuộc huyện Nghi Xương, tỉnh Hải Dương, để đón thuyền lương của Trương Văn Hổ. Thủy quân của địch đi qua Ải Vân Đồn *(tức Vân Hải, thuộc tỉnh Quảng Yên)* đụng độ với quân Trần Khánh Dư, hai bên giáp chiến, vì yếu sức, quân nhà Trần thua bỏ chạy.

Trần Khánh Dư bị thua, lấy làm căm tức, tìm kế phục thù. Mấy hôm sau, thủy quân của Ô Mã Nhi hộ tống thuyền lương lại đi ngang qua Ải Vân Đồn. Biết giặc vừa thắng thế mấy hôm trước có ý khinh thường, Trần Khánh Dư liền để cho thuyền lương của giặc đi qua, rồi cho phục quân tại cửa bể Lục Thủy Dương *(hiện nay là vịnh cửa Lục)*, bất thình lình quân phục đổ xô ra đánh, Trương Văn Hổ cự không nổi, tất cả thuyền lương và một số lớn khí giới bị quân của Trần Khánh Dư cướp mất cả.

Nhờ trận Vân Đồn mà quân ta thắng thế, quân Nguyên bị thiếu lương thực lâm vào một tình trạng khủng hoảng, quân sĩ địch nẫn lòng, rồi tiếp đến là cuộc đại thắng ở Bạch-Đằng Giang, chấm dứt nạn xâm lăng của nhà Nguyên một cách dễ dàng.

Tương truyền lúc về ở ẩn tại Chí Linh, Trần Khánh Dư có làm bài thơ khẩu khí nhan đề là « **Bán Than** » dưới đây :

Một gánh kiền khôn quảy tếch ngàn,
Hỏi rằng : Chi đó ? — Gửi rằng : Than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thử xem sắt đá có bền gan.
Nghĩ mình lem luốc toan nghề khác,
Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hàn.

TRẦN-KHÁT-CHÂN.— Một võ tướng đời nhà Trần, dòng dõi Trần-Bình-Trọng, tước Vũ - Tiết - Hầu. Đời Trần-Thuận-Tôn *(1388-1398)* làm chức Đô Tướng. Vào tháng giêng năm Canh Ngọ *(1390)* giết được Chiêm vương Chế Bồng-Nga, một vị vua tài ba của Chiêm-Thành trên sông Hoàng Giang *(một khúc sông Hồng Hà, thuộc huyện Nam Xang, tỉnh Hà-Nam)*. Sau chiến công nầy ông được thăng chức Thượng-Tướng-Quân. Khi Lê-Quí-Ly *(sau đổi lại là Hồ Quí Ly)* mưu việc phế lập vua Trần, ông cùng với quan Thái bảo Trần-Nguyên Hạng lập mưu để trừ Quí Ly, nhưng không may việc bại lộ, cả bọn trên 370 người đều bị giết. Hiện nay tại Thanh Hóa còn nhiều nơi có đền thờ Trần Khát Chân.

TRẦN MINH TÔN.— Vua thứ hai thời kỳ thứ hai đời Trần niên hiệu là Đại Khánh (1314—1329). Tên là Mạnh. Vua hiền minh, trong nước được yên trị. Trong thời vua Minh Tôn, anh hùng và văn nho nổi lên như nấm : Đoàn Như Hài, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An. Năm Kỷ Tỵ *(1329)* nhường ngôi lại cho Thái tử Vượng, rồi về làm Thái Thượng Hoàng.

TRẦN-NGUYÊN-HẠNG.— Một trung thần triều nhà Trần, làm quan đến chức Thái Bảo, vì không chịu được chế độ lấn áp quyền vua của Lê Quí Ly, bấy giờ giữ chức Phụ Chính Đại thần. Ông cùng Trần Khát Chân định giết Quí Ly toan cướp ngôi vua, nhưng không thành ông cùng đồng bọn bị hại.

TRẦN-NGUYÊN-HÃN.— Một công thần đời nhà Lê, dòng dõi Thượng Tướng Quân Trần-

Quang-Khải. Theo giúp Bình-Định-Vương Lê Lợi lập được nhiều công to trong việc kháng Minh. Sau khi Lê Lợi lên ngôi vua ông được phong chức Tả Tướng Quân. Bị người gièm pha, ông bị vua Lê nghi kỵ và giết đi. Mãi đến đời Lê Thánh Tôn, án oan được cứu xét, ông được phục hồi chức tước như trước và được truy phong.

TRẦN-NHÂN-TÔN.— *(1279 – 1293)* Vua thứ 3 nhà Trần, tên húy là Khâm, con vua Trần-Thánh-Tôn. Được nhường ngôi vào năm Mậu-Dần *(1278)*, làm vua từ năm Kỹ-Mão *(1279)* đến năm Quý-Tỵ *(1293)*, niên hiệu Thiên-Bảo *(1279—1284)* và Trùng-Hưng *(1285 – 1293)*.

Vua Trần-Nhân-Tôn là một vị minh quân, quả quyết, lại nhờ có Thái-Thượng-Hoàng là Thánh-Tôn trông nom việc triều chính giúp, lại có các tướng tài như Trần-Quốc-Tuấn, Hưng-Đạo-Vương, nên từ năm Giáp-Thân *(1284)* đến năm Mậu-Tý *(1288)* đã đánh đuổi được quân Mông-Cổ hai lần xâm lấn nước ta. Từ năm Canh-Dần *(1290)*, vua Nhân-Tôn đã mấy lần đem binh sang Ai-Lao để trừ những giặc giã thường sang quấy nhiễu dân lành.

Đời Trần-Nhân-Tôn việc văn học rất hưng thịnh, đặc biệt có Nguyễn-Thuyên (tức là Hàn-Thuyên) dùng chữ Nôm làm thi phú, gây được một tinh thần tự chủ trong nền văn học nước ta.

Năm Quí-Tỵ *(1293)*, vua Nhân-Tôn truyền ngôi cho Thái-Tử Thuyên để về Thiên Trường làm Thái-Thượng-Hoàng. Sau đó ít lâu, nhà vua xuất gia đầu Phật. Trước tu tại chùa Võ-Lâm, phủ Yên-Khánh, tỉnh Ninh-Bình, sau về Yên-Tử-Sơn, thuộc huyện Yên-Hưng, tỉnh Quảng-Yên, lấy hiệu là **Hương-Vân Đại-Đầu-Đà**, còn gọi là **Điều-Ngự-Giác-Hoàng**. Có lần Ngài đến Bố-Chính-Trại (Quảng-Bình) lập Tri-Kiến-Am để ở, rồi về ở tại chùa Sùng-Nghiêm trên núi Linh-Sơn.

Năm Tân-Sửu (1301), nhân sang xứ Chiêm-Thành xem phong cảnh, Ngài ước gả công chúa Huyền-Trân cho vua Chiêm là Chế-Mân. Năm Mậu-Thân *(1308)*, Nhân-Tôn Thượng-Hoàng mất trên chùa Yên-Tử, thọ 51 tuổi.

Điều-Ngự Giác-Hoàng là vị tổ thứ nhất phái Trúc-Lâm đời Trần. Ngài thu nhận rất nhiều đệ tử, nhưng có hai vị đệ tử được yêu mến hơn hết là hai danh tăng Pháp-Loa và Huyền-Quang.

Ngài có soạn nhiều sách như **«Thạch Thất Mỵ Ngữ»**, **«Thiền-Lâm Thiết-Chủy Ngữ Lục»**, **«Tăng Cà Toái Sự»**.

TRẦN-NHẬT-DUẬT. — *(1255-1330)*. Danh tướng đời nhà Trần, con thứ 9 vua Trần Thái Tôn, tước Chiêu Văn Vương. Trong cuộc chống quân Nguyên xâm lăng, Trần Nhật Duật lập được nhiều công to như : *phá quân Toa Đô trong trận Hàm Tử Quan*, vào tháng tư năm Ất Dậu *(1285)*, dự trận đánh vây Toa Đô và Ô Mã Nhi tại Tây Kết (vào tháng 5 năm Ất Dậu *(1285)*. Ngoài văn tài ra, Trần Nhật Duật còn là một nhà ngữ học trứ danh, ông lại còn thông thạo cả phong tục tập quán nhiều nước. Ông nói được tiếng Tàu, tiếng Mông Cổ, tiếng Chàm, tiếng Mường, tiếng Mán. Tương truyền ông là dịch giả bộ tiểu thuyết **« Lĩnh Nam Dật Sử »**. Sử chép việc Trần Nhật Duật đi dẹp giặc Mường là Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Điang (*Hưng Hóa*), nhờ thông thạo phong tục và ngôn ngữ của họ mà ông chiêu dụ được người Mường về qui hàng triều đình.

TRẦN LƯỢNG.— Người ở đất Vĩnh Khương đời Tống, tên chữ Đồng Phủ, tài trí hơn người, rất giỏi về việc quân cơ. Niên hiệu Long Hưng, đầu tiên ông dâng năm bài luận nói về việc trung hưng, nhà vua không trả lời. Qua niên hiệu Thuần Hy, ông đổi tên là Đồng, cương quyết đến bệ rồng dâng tờ thơ nói về thời sự rất tỉ mỉ, nhà vua đẹp dạ định bổ ông ra làm quan để tưởng thưởng hiền tài nhưng ông không muốn liền xuống thuyền trở về quê nhà. Ông có soạn một bộ sách tên là **« Long xuyên văn tập »**, gồm 30 quyển. Trần-Lượng và Chu-Hy kết bạn rất thân, nhưng đến khi nghị luận thường có ý kiến trái nghịch.

TRẦN PHẠN ĐỒ CANH.— Cơm bụi canh bùn. Ý nói đồ giả dùng để vui chơi chớ không dùng được. Thí dụ như trẻ con chơi làm bếp nấu nướng, lấy bụi làm cơm, lấy bùn làm canh để chơi mà không ăn được.

TRẦN-QUANG-CHÂU.— Người huyện Gia Bình, tỉnh Bắc-Ninh (*Bắc Phần*). Làm Xã trưởng Kênh Than, sau được cử làm Huyện trưởng. Không chịu theo về với Tây Sơn, ông trốn sang vùng Chí Linh, Phượng Nhỡn chiêu mộ dũng sĩ để chống với quân Tây Sơn. Khi vua Lê Chiêu Thống trốn đến vùng này, ông

đến bái yết và được phong chức Thự Trấn-Thủ Kinh Bắc, tước Dao Quận Công. Từ đó, ông quyết lòng khôi phục lại cơ nghiệp nhà Lê. Ông đứng ra khởi xướng phong trào nghĩa quân tại vùng sông Thiên Đức (*tức sông Luống*) để chống với quân Tây Sơn. Bấy giờ thế lực của ông khá mạnh, nhờ kết hợp với các ông Trần-Danh-Án, Trương-Đình-Tuấn, Lê Trọng Vĩ... Quân Tây Sơn, dưới quyền chỉ huy của quan Tư-Khấu Võ văn Dũng, đã nhiều lần đánh dẹp nhưng không có kết quả. Mãi đến năm Nhâm-Tý (*1792*), quân Tây Sơn mới trừ được Trần Quang Châu.

TRẦN-QUANG-DIỆU. — Một danh-tướng Tây Sơn. Đã từng giúp vua Quang Trung đánh đuổi quân Mãn Thanh năm Ất Dậu (*1789*), rồi được cắt làm Đốc Trấn Nghệ An, trông nom việc xây thành Phượng Hoàng Trung Đô. Năm Tân Hợi (*1791*), ông đem hơn 10 ngàn quân sang chinh phạt Ai Lao, rồi chia quân đóng giữ Vạn-Tượng. Khi vua Quang Trung mất, ông giữ chức Thái phó và hết lòng phò vua Cảnh Thịnh Nguyễn-Quang-Toản, tuân theo di mạng, chống lại quân chúa Nguyễn ở phía Nam. Nhưng vì vua Cảnh-Thịnh còn ít tuổi, nghe lời dèm pha không tin dùng ông. Ông đã mấy phen thắng quân chúa Nguyễn tại Qui Nhơn và ngăn chặn cuộc Bắc tiến của quân Nguyễn. Nhờ có đức độ khoan dung, quảng đại mà ông cảm hóa được tướng Võ Văn Dũng, trước đó xem ông như thù địch. Võ Văn Dũng bị thua quân, nhưng Quang Diệu lại đối đãi, nghĩa cử này đã khiến Võ Văn Dũng mến phục và xin kết làm anh em sinh tử. Có lòng nhân ái, vào năm Tân Dậu (*1801*) khi hạ được thành Bình Định, ông không làm tội các tướng nhà Nguyễn mà còn xuất của kho làm lễ tân liệm cho Hậu quân Võ Tánh và Thượng Thư Ngô Tùng Châu cùng quan nhà Nguyễn đã tử tiết theo thành hết sức trọng thể. Năm Nhâm Tuất (*1802*), Trần Quang Diệu cùng Võ Văn Dũng được tin quân Tây Sơn thua to ở Trấn Ninh, biết thế nào quân nhà Nguyễn cũng vây thành Qui Nhơn, liền bỏ thành dẫn binh-tượng theo ngã thượng đạo ra Nghệ An hội với vua Cảnh Thịnh để bàn mưu chống giặc. Đến huyện Hương Sơn, hay tin thành Nghệ An đã mất, ông cùng với phu nhân là nữ tướng Bùi Thị Xuân định lên đường ra Bắc. Tại huyện Thanh Chương (*Nghệ An*), ông bị bắt cùng với gia quyến. Vua Gia Long muốn chiêu dụ Trần Quang Diệu. Nhưng ông cương quyết khước từ. Cuối cùng ông bị xử lột da, phu nhân là **Bùi** thị Xuân và con gái là Bích-Xuân bị voi giày.

Tương truyền trước khi thọ hình, ông xin tha chết cho mẹ già và nói với vua Gia Long như sau : « *Nhà vua thắng là do mệnh Trời, chớ không ở tài mình. Tôi nay sa cơ, Ngài muốn làm gì thì làm. Người tôi trung không bao giờ thờ hai chúa. Nếu nhà vua rộng lượng tha chết cho tôi, như tôi đã từng tha cho tướng sĩ của nhà vua ở thành Bình Định trước đây, tôi sẽ xin về quê quán làm ruộng và đóng thuế như một thường dân. Ví bằng nhà vua e ngại, thì tôi sẵn sàng chết theo đại nghĩa* ».

TRẦN-QUANG-KHẢI. — (*1241–1294*) Danh tướng đời nhà Trần, con thứ ba của vua Trần Thái Tôn, tước Chiêu Minh Vương. Thông minh, học rộng, ông thông thạo các thứ tiếng Mường, Chàm, Lào, rất giỏi về phép dụng binh. Trong việc chống quân Nguyên, ông được cử giữ chức Thượng-Tướng Thái-Sư. Ông lập được nhiều chiến công, đặc biệt nhất là trận Chương-Dương độ, vào khoảng cuối tháng tư năm Ất Dậu (*1385*), dọn đường cho quân nhà Trần khắc phục thành Thăng Long. Tương truyền khi quân Trần thắng trận, vào thành Thăng Long, mở tiệc khao quân, ông đã làm một bài khẩu chiếm dưới đây :

Đoạt sáo Chương-Dương độ,
Cầm Hồ Hàm-Tử-Quan.
Thái bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.

Trần-Trọng-Kim dịch :

Chương-Dương cướp dáo giặc,
Hàm-Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Tương truyền, Trần-Quang-Khải có làm tập thơ nhan đề **«Lạc-Đạo»**.

TRẦN-QUANG-TRIỀU. — (*1287–1325*) Con của Ninh-Vương Trần-Quốc-Tảng. Ông là tác giả tập **«Cúc Đường Thi Tập»** được Phan-Huy-Chú khen là lời thơ thanh thoát, ý tứ dồi dào.

TRẦN-QUÝ-CÁP. — Người làng Bất Nghị, thuộc tỉnh Quảng Nam (*Trung Phần*), hiệu là

Thái-Xuyên thi đỗ khoa Giáp Thìn (*1904*). Là một người cầu tiến và vì chịu ảnh hưởng của các học giả Trung Hoa là Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, ông cực lực đả kích lối từ chương khoa cử, đề nghị một lối học mới có tinh thần cứu quốc. Năm 1905, ông cùng các đồng chí là Phan-Chu-Trinh, Huỳnh-Thúc Kháng định vào Nam hô hào công cuộc Duy-tân. Tới Bình-Định gặp lúc quan tỉnh mở kỳ thi khảo hạch, ra đầu bài thơ, là « **Chí thành thông thánh** » và bài phú « **Danh sơn Lương ngọc** », cả 3 ông định nhân dịp cổ động việc nước, liền nộp quyển làm bài. Những bài làm của 3 ông khiến quan tỉnh phải điên đầu, báo cáo về triều đình Huế để quyết định. Vào đến Vịnh Cam-Ranh, nhân có chiến hạm Nga vào đó lánh nạn, 3 ông thuê thuyền ra tận nơi xem. Năm 1907, ông làm Giáo thọ ở phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, ông mở một lớp chữ Pháp trong trường, rước thầy về dạy học sinh. Bọn quan lại cựu học không ưa, liền tìm cách đổi ông vào Khánh Hòa. Năm 1908, xảy ra cuộc kháng thuế ở Quảng Nam, phần lớn thân sĩ trong tỉnh bị bắt. Việc này làm chấn động các giới trong nước. Tại Khánh Hòa, Trần-Quí-Cáp làm một bức thơ gởi cho các bạn hữu tại Quảng-Nam, trong đó có những lời lẽ dí-dỏm như sau : **Cận văn ngô châu cử nhất khoái sự, ngô văn chi, khoái thậm, khoái thậm**. Nghĩa là : *Gần đây, nghe trong tỉnh nhà có làm được một việc rất thú, tôi nghe tin, lấy làm thích lắm*. Sau đó, ông bị bắt giam và bị khép vào tội mưu phản, lãnh án bị chém ngang lưng tại Khánh Hòa.

Trước cái chết của trang liệt sĩ Trần-Quý-Cáp, Huỳnh-Thúc-Kháng có làm bài thơ khóc như sau :

Thư kiếm tiêu nhiên độc xuất môn,
Nhứt quan thác lạc vị thân tồn,
Trực lương tân học khai nô lũy,
Thùy tín dân quyền chủng hoạ côn.
Bồng đảo xuân phong huyền viễn mộng,
Nha-Trang thu thảo khấp anh hồn.
Khả liên nhứt biệt thành thiên cổ,
Đà-Nẵng phần khâm tửu thượng ôn.

Dịch :

Gươm xách xăm xăm tách dặm miền,
Làm quan vì mẹ há vì tiền.
Quyết đem học mới thay nô kiếp,
Ai biết quyền dân nảy hoạ nguyên.
Bồng đảo gió chưa đưa giấc mộng,
Nha-Trang cỏ đã khóc hồn thiêng,
Chia tay chén rượu còn đương nóng,
Đà-Nẵng đưa nhau lúc xuống thuyền.

TRẦN-QUÝ-KHOÁCH. — Cháu của Trần-Nghệ-Tôn, vì quân nhà Minh giả nhân nghĩa lấy cớ sang nước ta dẹp dùm nhà Hồ chiếm đoạt, mà kỳ trung mượn cớ qua chiếm nước ta, nên con các quan trung thần như Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, tôn ngài lên làm vua lấy niên hiệu Trùng-Quang lo thâu phục nước nhà lại, nhưng mà thế yếu nên phải thất bại, vì vậy quân chúng còn ở trong nước ta một thời gian nữa.

TRẦN-QUỐC-CHÂN. — Làm quan có công với nước lại là thân sinh ra Hoàng Hậu đời Minh Tôn mà Minh Tôn nghe loạn thần mưu phản đem giết. Sau rõ lại chuyện đã rồi.

TRẦN-QUÝ. — Tức là Giản Định Đế, vua nhà Hậu Trần, nổi lên chống giặc Minh xâm lăng, từ năm 1407 đến năm 1409, sau bị Trương Phụ bắt đem về Trung Hoa. (Xem chữ **«Giản Định Đế»**).

TRẦN-QUỐC-KIỆT. — Học giả đời nhà Trần, chuyên nghiên cứu về môn địa lý. Ông là tác giả sách **«Hình thế địa mạch ca»**.

TRẦN-QUỐC-TẢNG. — (*1252 – 1313*) Được vua Trần phong tước Ninh Vương, tự hiệu là Tuệ-Trung Thượng-Sĩ con thứ 2 của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Rất mộ đạo Phật, ra làm quan được ít lâu, ông lui về nơi phong ấp là Tịnh Bang, tức xã Yên Quảng, huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương (*Bắc-Phần*), lo nghiên cứu về Thiền học, tìm những chỗ cao siêu của tông phái nầy. Ông rất thích làm thơ, văn, nhưng trong lời bao giờ cũng phảng phất mùi thiền. Những lời đàm luận về Thiền Học và những văn thơ của Tuệ Trung Thượng Sĩ đều được Pháp Loa Đại Sư chép trong sách **«Trần-triều Tuệ-Trung Thượng-Sĩ Ngữ Lục»**. Ông mất vào năm Trùng Hưng thứ 7 (*1291*), đời vua Trần Nhân Tôn, thọ 62 tuổi.

TRẦN-QUỐC-TOẢN. — Một dũng tướng đời nhà Trần, tước Hoài Văn Vương. Khi Thái Tổ nhà Nguyên là Thoát Hoan kéo đại quân sang đánh nước ta lần thứ nhất (*1285*), vua Nhân Tôn hội các Vương Hầu ở Bình Than để bàn

giữ nước. Quốc Toản bấy giờ còn nhỏ chưa dự được việc nước, lấy làm hổ thẹn, trong tay cầm trái cam bóp nát lúc nào không biết. Về tư dinh, Quốc Toản liền họp các gia nô và những người thân thuộc hơn ngàn người, tự sắm lấy khí giới và may lá cờ đề 6 chữ «**Phá cường địch, báo Hoàng ân**», rồi đem quân đi đánh giặc. Mỗi khi ra trận, thường đi đầu, tỏ ra vô cùng dũng mãnh. Trần-Quốc Toản đã tham dự vào các trận Hàm Tử Quan và Chương Dương Độ, đã làm cho giặc Nguyên khiếp đảm.

TRẦN-QUỐC-TUẤN.— Vị Đệ nhất công thần đời nhà Trần và là vị anh hùng dân tộc, vào khoảng cuối thế kỷ XIII. Chính Ngài đã 2 lần chận đứng cuộc xâm lăng của quân Nguyên để bảo tồn nền độc lập cho đất nước.

Vốn người làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Thân sinh Ngài là An-Sinh-Vương Trần-Liễu và cụ bà Nguyệt, thuộc dòng tôn thất nhà Trần. Khi Thái Tử Thoát Hoan kéo gần 500 ngàn quân sang xâm lấn nước ta (*vào tháng 10 năm Quý Mão 1283*), Hưng Đạo Vương được vua Trần Nhân Tôn phong chức Quốc Công, Tiết Chế thống lãnh tất cả binh sĩ để chống giữ bờ cõi. Các Ải Kha-Li, Lộc Châu, Chi Lăng lần lượt bị rơi vào tay địch, Hưng Đạo Vương phải rút quân về Vạn Kiếp. Vua Nhân Tôn thấy quân ta thế yếu, và lại binh sĩ ít, muốn hàng để trăm họ được yên. Ngài khẳng khái trả lời : *Xin trước hãy chém đầu thần, rồi hãy hàng.*

Vạn Kiếp bị uy hiếp, kế đến thành Thăng Long thất thủ, quân Trần khắp nơi bại trận, lớp bị giết, lớp xin hàng theo giặc. Trước tình thế nguy ngập, Hưng Đạo Vương phải rước vua Nhân Tôn và Thái Thượng Hoàng xuống Thiên Trường, nhưng sau đó lại chạy vào Thanh Hóa để lo kế lâu dài. Khi quân sĩ đã luyện tập tinh thục, Hưng Đạo Vương truyền hạ lệnh phản công, phá được quân Toa Đô ở Hàm Tử Quan, thắng quân Nguyên ở Chương Dương Độ, trước khi khôi phục được kinh thành Thăng Long. Quân ta đánh bại Toa Đô ở Tây Kết và giết được tướng giặc nguy hiểm nầy, thắng trận Vạn Kiếp. Thoát Hoan khiếp quá phải chui vào ống đồng, đặt lên xe bắt quân kéo chạy mới thoát được về Tàu.

Lần thứ hai, vào mùa thu năm Đinh Hợi (*1287*), Thoát Hoan lại kéo sang trên 300 ngàn quân để phục hận. Hưng Đạo Vương được cử thống lãnh các Vương Hầu để cự địch. Thấy thế giặc mạnh, Hưng Đạo Vương liền nhử cho địch quân vào sâu trong nội địa, lại cho người rước xa giá vua và Thái Thượng Hoàng vào Thanh Hóa, mặt khác lo mưu phòng bị và chống ngăn. Sau khi chặn đứng thế giặc tại Thăng Long, tiếp đến là việc thắng trận của tướng Trần Khánh Dư tại Vân Đồn, Hưng Đạo Vương biết thế nào quân địch cũng triệt thối, nên cho quân mai phục tại sông Bạch Đằng, lại áp dụng chiến lược của Ngô Quyền ngày trước, dùng ngọn thủy triều đại phá quân Nguyên vô cùng oanh liệt. Trong trận đại thắng nầy, ta tịch thâu trên 400 chiến thuyền, bắt sống mấy vạn quân Mông Cổ. Hay được tin dữ, Thái-Tử Thoát Hoan, vội dẫn bọn tùy tướng trốn chạy về Tàu. Đến ải Nội Bàng, gặp phục binh của Hưng Đạo Vương, lại thua thêm một trận xiểng niểng. Tướng sĩ của Mông Cổ bị giết hại rất nhiều, Thoát Hoan may thoát được vòng vây, qua Lộc Châu để chạy về châu Tư Minh. Sau hai lần chiến thắng quân Nguyên, Hưng Đạo Vương đã đem lại cảnh thanh bình cho đất nước thân yêu. Ngài làm quan đến đời vua Trần Anh Tôn thì về trí sĩ tại Vạn Kiếp. Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tý (*1300*). Hưng Đạo Vương mất, thọ trên 70 tuổi, được phong tước Thái-Sư-Thượng-Phụ Thượng-Quốc-Công Bình-Bắc Đại Nguyên Soái Long-Công Thịnh Đức Vĩ-Liệt Hồng-Huân Nhân-Vũ Hưng-Đạo Đại-Vương.

Ngoài những võ công oanh liệt giành độc lập cho xứ sở, nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc ta, Ngài còn để lại cho các nhà quân sự sau nầy những kinh nghiệm vô giá về cách dụng binh. Tương truyền Ngài có soạn những tài liệu về binh pháp để truyền dạy các tì tướng như « **Binh gia diệu lý yếu lược** », gọi tắt là « **Binh gia yếu lược** », và một bản sưu tập về những binh pháp của các nhà, làm thành một bức vẽ bát quái cửu cung gọi là **«Vạn Kiếp Tông bí Truyền thư»**, hoặc « **Vạn Kiếp Binh thư** ». Những tài liệu nầy nay đã thất truyền.

TRẦN TÂM.— Trần : *trần tục* ; Tâm : *lòng*. Ý nói lòng quyến luyến đến trần tục. Trong bài « **Xuất thế** » của Vô Danh, có câu :

Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gỏ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa.

TRẦN TẤN.— Một nghĩa sĩ đất Nghệ An, tục

gọi là Tú Tấn, vì ông thi đỗ Tú Tài Hán học. Tháng giêng năm Giáp Tuất (*1874*), ông cùng với Tú Tài Đặng Như Mai hội họp các Văn thân trong vùng, truyền « **Hịch Bình Tây sát tả** », rồi nổi lên chống Pháp và đốt phá tất cả những làng làm nội ứng cho giặc. Nghĩa quân do ông lãnh đạo đánh lấy thành Hà Tĩnh, vây phủ Diễn Châu, thanh thế rất mạnh. Khâm sai Nguyễn Văn Tường và Tổng Thống Quân Vụ Lê Bá Thận đem quân họp với Pháp đánh dẹp mấy tháng mới yên.

TRẦN TẤN. — Một sử gia nổi tiếng đời nhà Trần. Dưới triều vua Trần Thái Tôn, ông soạn quyển « **Đại Việt Sử Lược** », cũng gọi là « **Việt Chí** ». Bộ sử nầy về sau sử gia **Lê Văn Hưu** » hiệu đính.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG. — Trần Tế Xương tên là Tử Thịnh, hiệu Vị Thành, người làng Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, sinh năm Tự Đức thứ 23 (1870). Ông là con cụ Trần Kế Nhuận, đã từng làm chức Tự Thừa, có cửa hàng buôn bán ở Vị Xuyên, tỉnh Nam Định.

Ngay từ khi còn mài đủng quần trên ghế nhà trường, thi sĩ đã tỏ ra thông minh lột bực. Văn hay chữ tốt, ông chuyên làm thơ văn quốc âm.

Tánh tình hào phóng, cầm kỳ thi hoạ ông đều thông thạo cả. Ông thích chưng diện se sua bên ngoài. Nghèo túng nhưng lúc nào cũng ăn mặc sang trọng, cũng ngựa xe như người giàu có, dư dả.

Tính ông lại ngông nghênh bướng bỉnh, không bao giờ chịu gò bó, câu thúc vào một khuôn mẫu nhứt định. Bao lần đi thi ông đều bị đánh hỏng mãi cũng vì lỗi « phạm trường quy ». Ông đỗ Tú tài vào năm Giáp Ngọ (1894) nhằm niên hiệu Thành Thái thứ 6. Lúc bấy giờ ông đã 25 tuổi.

Ông may mắn được một bà hiền nội trợ giỏi dắn, đảm đang, quán xuyến tất cả công việc của chồng. Thi sĩ nhờ đó mà vẫn sống nhàn nhã dù trong cảnh nghèo túng.

Nếu «câu nước loạn mới biết tôi trung, nhà nghèo mới hay con thảo» thì chính trong chỗ nghèo kiết đó bà Tú Xương mới đem hết tài nội trợ ra giúp chồng, buôn bán quanh năm để nuôi nấng đàn con, để cho chồng được rảnh trí trau dồi kinh sử, phục vụ sự nghiệp văn chương.

Chính Tú Xương cũng nhận sự giỏi dắn, tài tháo vác của vợ. Cảm thương người vợ hiền, ông đã bộc lộ trong lời thơ :

Quanh năm buôn bán ở ven sông,
Nuôi nấng đàn con với một chồng,
Lặn lội thân cò chẳng quãng vắng,
Eo sèo mặt nước lúc đò đông.

Cuộc đời của thi sĩ là cả một cuộc chiến đấu gay go, một cuộc đời đầy máu lệ.

Ông đứng bảo đảm cho người bạn vay nợ. Người ấy không trả cho chủ nợ, gia sản ông bị tịch biên để trừ vào món nợ. Nguồn thơ lại được dịp tuôn trào ra nói về cảnh nghèo vô cùng thấm thía :

Tin bạn hoá ra người thất thổ,
Vì ai nên nỗi chịu lăm vôi.

Trước cảnh nghèo, thi sĩ không bao giờ che dấu mà chỉ muốn phô bày sự thật :

Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng.

Nghèo đến nỗi :

Vợ lăm le ở vú,
Con tấp tểnh đi bồi.

Sau khi thi đỗ tam trường (Tú Tài) khóa Giáp Ngọ, ông vẫn tiếp tục đi thi nhưng thi vẫn không đỗ. Sau nầy ông lại đổi tên thành Trần-Cao-Xương. Năm 1906 (Thành Thái năm thứ 18), ông lại đi thi, dù đã đổi chữ lót, ông vẫn thi hỏng. Trong khi ấy những «cậu ấm» dốt đặc lại có tên trên bảng danh sách những thí sinh trúng tuyển. Sự trái ngược nầy làm cho ông bực tức thốt lên :

«Cử Nhân thằng Ấm Kỷ
Tú Tài con Đô Mỹ
Học thế cũng đòi thi
Ôi khỉ ôi là khỉ

Sở dĩ có việc lạ đời cũng chỉ vì các quan trường thiên dị. Để chế diễu các quan giám khảo ông đã viết :

« Sơ khảo khoa nầy bác Cử Nhu
Thật là vừa dốt lại vừa ngu,
Văn chương nào phải là đoạn thuốc,
Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu,

Tang thương biến đổi, văn hoá Tây phương được nhập cảng vào nội địa Việt Nam, văn cổ điển Đông phương sắp cáo chung. Mỉa mai trong lời thơ Tú Xương đã cho ta thấy sự tàn tạ của «ngọn bút lông» :

Nghe nói khoa sau sắp đổi thi,
Các thầy đồ cố đỗ mau đi,
Dẫu không bia đá còn bia miệng,
Quẳng bút lông đi, giắt bút chì.

Đời sống vật chất đã làm vỡ mộng « Ông Nghè », « Ông Cống ». Bút thép đã thay thế bút lông, Nho giáo đã đến lúc suy tàn. Chính Tú Xương cũng nhận thấy với nếp sống mới, các nho sĩ phải đổi nghề vì không đất dề dụng võ :

Nào có ra gì cái chữ nho,
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co,
Chi bằng đi học làm thầy Phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.

Thi sĩ trào phúng Nguyễn-Khuyến đã phải công nhận Tú Xương là một nhà thơ trào phúng có chân tài. Ông thường nói người kế nghiệp ông sau này sẽ là Tú Xương. Trớ trêu thay, trong lúc về quê ngoại ăn giỗ thi sĩ bị bệnh và mất luôn tại làng Địa Tứ, huyện Mỹ lộc, tỉnh Nam-Định hưởng thọ được 37 tuổi (nhằm ngày 29-1-1907), nghĩa là Trần-Tế-Xương đã chết trước Nguyễn-Khuyến đến 3 năm (Niên hiệu Thành Thái thứ 18).

Ngày Trần Tế Xương mở mắt chào đời cũng là ngày mà trên trang sử Việt Nam sắp ghi lên những giòng chữ đau buồn, tủi nhục. Năm 1862, ba Tỉnh miền Đông Nam Việt rơi vào tay giặc Pháp. Năm 1867 ba Tỉnh miền Tây cũng mất nốt, vị lão thần Phan-Thanh-Giản uống độc dược quyên sinh để tròn tiết tháo. Năm 1873, Pháp quân chiếm lấy thành Hànội lần thứ nhứt. Thượng Tướng Nguyễn Tri Phương và con trai là Phò Mã Lâm đều hy sinh tử tiết. Năm 1879 phong trọ Kỳ Đồng lan rộng ở Bắc. Năm 1882, Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ hai, Tổng Đốc Hoàng Diệu tuẫn tiết theo thành. Năm 1884 Hòa ước Giáp Thân ra đời, Pháp bắt buộc Triều đình Huế phải thừa nhận sự Bảo Hộ của Pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Năm 1886, Tôn Thất Thuyết tổ chức lật đổ chánh quyền Pháp. Việc bị bại lộ, ông đưa vua Hàm Nghi cùng cung quyến ra Quảng Bình để triệu tập Cần vương. Phong trào Cần Vương nổi lên khắp nơi. Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh, Đinh Công Tráng ở Thanh Hóa (lập chiến khu Ba Đình) Nguyễn Thiện Thuật ở Hải Dương (chiến khu Bãi Sậy), Hoàng Hoa Thám ở Bắc Giang (chiến khu Yên Thế).

Năm 1888, vua Hàm Nghi bị Pháp bắt được và đày sang Algérie (Phi Châu). Năm 1906, Phong trào Duy Tân nổi lên khắp trong nước, các nhà cách mạng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thành. Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can, Đặng Thái Thân, Đặng Nguyên Cẩn, đều đồng ý tôn Kỳ-Ngoại-Hầu Cường-Để lên làm Hội Chủ.

Tình hình trong nước lúc bấy giờ rối rắm. Các sĩ phu chia ra làm nhiều phe với những chủ trương khác nhau. Những người quyết đem võ lực và bạo động để giải quyết vấn đề quốc thể, thề cùng liều chết với giặc và tranh đấu đến cùng như Phan Đình Phùng, Đinh Công Tráng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu. Những người chủ trương tranh đấu ôn hòa, bất bạo động, dùng văn tài làm lợi khí tuyên truyền giác ngộ dân chúng nên ý thức nhiệm vụ của mình trước thời cuộc đó là Phan Chu Trinh, Lương Ngọc Can, Trần Quý Cáp... Một số người đã vì bã vinh hoa, mùi phú quí, chạy theo đuôi giặc như Hoàng Cao Khải, Lê Hoan, Nguyễn Thân, Tổng đốc Lộc. Một số sĩ phu khác, kháng Pháp với tính cách tiêu cực, dùng văn thơ nguyền rủa những kẻ theo giặc để cầu an, cầu lợi, trường hợp các ông Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương.

Trong suốt quãng thời gian từ ngày Trần-Tế-Xương ra đời cho đến khi ông mất, nước Việt-Nam trải qua nhiều biến cố quan trọng nhất trong lịch sử vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Chính trong những giờ phút đen tối này, văn thơ nôm Việt Nam có dịp xuất hiện trên văn đàn thật dồi dào và phong phú với những nét đặc sắc ghi lại tất cả những thực trạng của buổi giao thời của chính sách thuộc địa ở miền Nam và bảo hộ ở Trung Bắc.

Trần Tế Xương dù mất, nhưng ông đã tô điểm cho văn đàn Việt Nam trên 200 bài văn thơ đủ các loại ; thơ đường luật, hát nói,

phú, văn tế, câu đối. Đọc văn Tú Xương, chúng ta thấy phảng phất những nỗi buồn khổ chán nản của một kiếp người « phận mỏng ». Lời mỉa mai chua chát của thi sĩ chỉ là tiếng « cười nhân thế », cười để quên những nỗi thống khổ về tinh thần lẫn thể chất, đó là phương châm mầu nhiệm giúp cho nhà thơ ở Vị Xuyên trước tác những vần thơ thời đại đặc sắc, lột trần được tâm trạng ở nội tâm cũng như sự thật ở ngoại giới. Tú Xương là người đầu tiên dám nói lên sự thật, một sự thật nào lòng hay ti tiện cũng mặc. Ta hãy nghe ông phô bày một cách sống sượng cái « chân tướng » của mình :

Vị Xuyên có Tú Xương
Dở dở lại ương ương,
Cao lâu thường ăn quỵt,
Thổ đĩ lại chơi lường.

Hoặc tả tánh tình của mình :

Bài bạc kiệu cờ cao nhất xứ.
Rượu chè trai gái đủ tam khoanh.

Hay nói lên sự chơi bời lêu lổng, trác táng :

Một chè, một rượu, một đàn bà,
Ba cái lăng nhăng nó khuấy ta.

Tả cái nghèo túng nhưng vẫn phong lưu :

Khi túng toan lên bán cả trời,
Trời cười thằng bé nó hay chơi,
Cho hay công nợ âu là thế,
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.

Hay nợ nần, cơm gạo hàng ngày làm ông bực dọc :

Bạc đâu ra miệng, mà mong được,
Tiền chửa vào tay, đã hết rồi,
Vạn nợ lắm khi trần nước mắt,
Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi.

Nho giáo đã đến lúc suy tàn, trường thi trong ngày lễ xướng danh Khoa thi Hương Đinh Dậu, lại được hân hạnh tiếp đón Toàn Quyền Paul Doumer phu nhân, các cậu Tây con, các cô đầm nho nhỏ. Các ông cử tân khoa được Toàn quyền phu nhân trao tặng phẩm. Các sĩ phu lần lượt vào lạy tạ ơn những vị giám khảo và luôn cả « bà đầm » nữa. Trông quang cảnh ấy, Tú Xương ngâm lên :

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này có sướng không ?
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông Cử ngỗng đầu rồng.

Văn hóa Tây phương lấn áp và đè bẹp văn hóa cổ điển, Tú Xương đã cho ta thấy những hình ảnh đó bằng những lời thơ gợi cảm :

Còn năm ba chữ nhồi trong ruột,
Khéo khéo không mà nữa cũng rơi.

hay :

Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhổm ngồi.

và than thở cho cái họa của nhà Nho trước sự đổi thay của thời cuộc :

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người theo học chín người thôi,

hay :

Nào có ra gì cái chữ nho,
Ông Nghè, Ông Cống cũng nằm co.

Trong cảnh « Khóc sợ hổ ngươi, cười ra nước mắt » ta nhận thấy thi sĩ Tú Xương dù đã mượn những vần thơ, câu văn trào phúng để quên đi thế sự, nhưng không vì thế mà tình yêu quê hương, nỗi niềm hoài cổ khi nhớ lại thời oanh liệt xa xưa của dân tộc có thể xóa mờ trong ký ức của con người tài hoa ở Vị Xuyên được. Những vần thơ sau đây đã chứng minh nỗi niềm luyến tiếc kín đáo :

Sông kia rày đã lên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai,
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

Lời thơ tuy giản dị, mộc mạc nhưng đó là tiếng kêu thương của con người tuyệt vọng trước cảnh suy sụp của lịch sử, sự tàn tạ của giai cấp nho sĩ. « Tiếng ai gọi đò » đọc lên ta sẽ thấy một niềm rung cảm xót xa, hồi nhớ lại những câu hoài hùng trong cảnh « Đoạt sáo Chương Dương độ, cầm Hồ Hàm Tử Quan »,

những cảnh cờ xí rợp trời vang khúc khải hoàn ca trong những trận « Bạch Đằng » « Ải Chi Lăng » « Đống Đa ».

Quang cảnh loa thét, chiêng reo ấy còn đâu nữa. Nhìn lại non sông hoa gấm của giống Rồng Tiên, trước gót sắt của giặc Pháp chỉ là cảnh chợ chiều hoang vắng, hay như bến cũ nay chỉ còn lại cây đa mà con đò xưa đã vắng khách :

Khua vỗ trống chiêng chùa vẫn vắng,
Xì xào tôm tép chợ gần tan...
Việc làng quan lớn đi đâu cả ?
Chỉ thấy năm ba bác khán bàn,

Thơ trào phúng của thi sĩ Trần Tế Xương đã được diễn tả dưới nhiều hình thức khác nhau. Ở địa hạt nào, thi phẩm của ông cũng đạt đến chỗ độc đáo.

Ta có thể xếp loại văn thơ của Tú Xương ra những khía cạnh khác nhau :

I.— TRÀO PHÚNG

Cùng sống đồng thời với Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương được các nhà văn học liệt vào hàng thi sĩ có khuynh hướng trào phúng vào thế kỷ thứ XIX.

Tuy nhiên, nếu nụ cười của Tam Nguyên Yên Đỗ thoải mái nhẹ nhàng và nhã đạm của một con người thành công rực rỡ trên đường công danh, thì trái lại nhà thơ làng Vị Xuyên có nụ cười mỉa mai chua chát và đôi khi hằn học của một anh hàn sĩ thất bại liên miên trên đường khoa hoạn.

Nhưng vốn có bản tính hài hước, Tú Xương vẫn không than van rên rỉ trước cảnh nghèo mà còn bộc lộ sự phẫn uất của mình bằng những lời thơ trào lộng.

Nụ cười của Tú-Xương có nhiều khía cạnh khác nhau, mà đối tượng ông nhắm vào là những mẫu người của xã hội đương thời và chính bản thân ông.

a) Con người của xã hội đương thời.

— Nho học suy tàn, giai cấp nho sĩ cũng bị xuống dốc một cách khủng khiếp :

Cái học nhà nho đã hỏng rồi
Mười người đi học chín người thôi
Ông Nghè ông Cống cũng nằm co
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo

— Một số nho sĩ đã quên nhiệm vụ cao quí của kẻ sĩ, chạy theo vật chất :

«Chi bằng đi học làm thầy phán,
«Tối rượu sâm banh sáng sữa bò».

— Quan lại chỉ là «bọn cường hào ác bá» chuyên làm tiền và gieo khủng khiếp trong dân chúng :

«Ông về Đốc học đã bao lâu ?
Cờ bạc rong chơi rặt một màu.
Chữ «Y» chữ «Chiêu» không phê đến,
Ông chỉ phê ngay một chữ «tiền»

Và :

Hà-Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.

— Bọn dốt nát lại đưa ra làm chủ khảo, chỉ vì có bè đảng, biết nịnh nhà nước Bảo-hộ :

Sơ khảo khoa này bác Cử-Nhu,
Thật là vừa dốt lại vừa ngu.
Hỏi ra gian dối vì đâu vậy ?
Bá ngọ nhà ông biết chữ gì ?

— Nhiều kẻ đưa con đưa vợ cho các quan Tây, làm điều đảo lộn luân thường để cốt được địa vị cao sang :

Thành thì đen kịt, Đốc thì lang,
Chồng chung, vợ chạ, kìa cô Bố.

— Bọn đồng bóng, bọn dối trá giả dạng tu hành để làm nhơ bẩn cửa thiền :

Sát quỷ ông dùng thanh kiếm gỗ,
Ra oai bà giắt cái khăn hồng.
Công đức tu hành sư có lọng
Tụng kinh cứu khổ ba trăm quyển,
Ý hẳn còn quên một phép phù.

b) Cá nhân Tú-Xương

DIỆN MẠO :

Ở phố hàng Nâu có phỗng sành
Mặt thì lơ láo mắt thì lanh.
Râu rậm bằng chổi, đầu to bằng giành.

CÁCH ĂN MẶC :

« Áo hàng Tầu, khăn nhiễu tím, ô Lục-soạn xanh, quần Tố nữ, bít tất tơ, giầy Gia-Định bóng. »

TÁNH TÌNH :

Ngông :

Lúc túng toan lên bán cả trời,
Trời cười thằng bé nó hay chơi.
Cao lâu thường ẵn quỵt. thổ đĩ lại chơi lường.

Ăn chơi :

« Bài bạc, kiệu cờ cao nhất xứ,
Rượu chè, trai gái đủ tam khoanh. »

Phong lưu :

Tiền bạc phú cho con mụ kiếm,
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.

NGHỆ SĨ GIANG HỒ :

« Cực nhân gian chi phẩm giá : phong nguyệt tình hoài,
Tối thế thượng chi phong lưu ; giang hồ khí cốt. »

CON NGƯỜI GIÀU TÌNH CẢM :

Với vợ con :

Một duyên, hai nợ âu đành phận,
Năm nắng, mười mưa, dám quản công.
Bố ở một nơi, con một nơi,
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi.

Với tri kỷ :

Tương tư lọ phải là trai gái,
Một ngọn đèn xanh trống điểm thùng,

Với đất nước :

Sông kia rày đã lên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

c). — **Xem hoàn cảnh bi đát của mình như một hí kịch trào lộng :**

— « Gạo cứ lệ ăn, đong bữa một,
Vợ quen dạ đẻ, cách năm đôi ».
— « Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông bán đi rồi ».
— « Tấp tểnh người đi tớ cũng đi,
Cũng liều cũng chõng cũng đi thi.
Tiền chân cô mất hai tiền lẻ,
Sờ bụng thầy không một chữ gì »
— « Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng. »
— « Vợ lăm le ở vú,
Con tập tễnh đi bồi ».

Văn thơ trào phúng của Tú Xương không những dùng để đả kích, châm biếm những hạng người trong xã hội thời bây giờ, mà còn dùng để tự chế diễu mình trong cảnh « dở khóc dở cười » của kiếp người cơ cực, bất đắc chí. Nhưng dù cười người hay cười mình, nụ cười của ông hàm chứa niềm uất hận chua chát trước sự bất công xã hội, mà ông là nạn nhân đau khổ.

Nhiều nhà phê bình văn học cho rằng nụ cười của Nguyễn-Khuyến là nụ cười nhã đạm của bậc đạt nhân quân tử, còn nụ cười của Tú Xương hiểm hóc, châm biếm sâu cay.

Nếu mọi người cũng công nhận cuộc đời là một bi hài kịch dài, thì lời thơ châm biếm hài hước của nhà thơ non Côi sông Vị cũng đã phản ảnh được phần nào những nỗi buồn vui của ông trong cuộc sống đầy nước mắt.

II. — TÌNH CẢM VÀ THỜI THẾ

Ngoài những bài thơ có tính cách trào phúng, Trần Tế Xương còn sáng tác những bài thơ tình cảm đậm đà nhất là phản ảnh rõ rệt xã hội Việt Nam giao thời mới cũ.

Trưởng thành trong khi đất nước bị thôn tính ; dân tộc quằn quại dưới ách thống trị của ngoại bang, Tú Xương lại là nạn nhân của một xã hội xáo trộn. Nho giáo đang trong cơn hấp hối, giới sĩ phu mới đã « quăng bút lông, giắt bút chì » chạy theo sự đổi thay của thời cuộc để tìm kế mưu sinh.

Lận đận mãi trên đường công danh, gia cảnh nghèo túng cơ cực, nhà thơ làng Vị Xuyên đã bộc lộ tâm trạng bi thương qua lời thơ chua chát và đồng thời nói lên những cảnh trái tai gai mắt diễn ra trong xã hội đương thời.

Lời thơ dạt dào tình cảm của Tú Xương tìm thấy qua những bài :

a) Ái Quốc Tiêu Cực :

Cảnh đau thương biến đổi đã diễn ra trên đất nước thân yêu :

« Sông kia rày đã lên đồng
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai »

mà nhiều người vẫn còn mê muội :

Nước bốn ngàn năm hồn chửa tỉnh
Người trăm lăm triệu giấc còn say

hay :

Đường đất xa xôi ai mách bảo
Biết đâu mà ngóng đến bao giờ ?

b) Nhắn gởi nhà cách mạng Phan Sào Nam

« Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa, xa lắm nhớ ta không ?
Sao đương vui vẻ ra buồn bã,
Vừa mới quen nhau đã lạ lùng !

hoặc :

« Mấy năm vượt biển lại trèo non,
Em hỏi thăm qua bác hẳn còn ».

hay :

« Vá trời gặp hội mây năm vẻ,
Lấp bể ra công đất một hòn ».

b) Thương xót vợ hiền :

« Quanh năm buôn bán ở ven sông,
Nuôi nỗi đàn con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông ».

Đôi khi tự trách mình đối xử tệ bạc với vợ :

« Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không ».

d) Chán nản vì nghèo túng và hỏng thi :

— Thường sự nghèo túng đã làm cho thi sĩ chua xót :

« Một phường rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng ».
« Vợ lăm le ở vú,
Con tập tễnh đi bồi »,
« Gạo cứ lệ ăn, đong bữa một,
Vợ quen dạ đẻ, cách năm đôi ».

— Hỏng thi đã khiến thi sĩ khổ sở suốt một đời :

« Bụng buồn còn muốn nói năng chi.
Đệ nhứt buồn là cái hỏng thi ».
« Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì ».
« Trách mình phận hẩm lại duyên ôi,
Đỗ suốt hai trường hỏng một tôi.
Tế đời làm Cao nên sự thế,
Kiện trông ra Tiệp hỡi trời ơi ! »

Văn thơ thời thế của Tú Xương phản ảnh rõ rệt những sắc thái của xã hội đương thời.

a) Nho giáo suy tàn :

« Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co ».

b) Thi cử chỉ là trò đùa :

« Sơ khảo khoa nầy bác Cử Nhu,
Thật là vừa dốt lại vừa ngu ».
« Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Cờ kéo rợp trời quan Sứ đến,
Váy lê quét đất mụ đầm ra ».

c) Ngày lễ xướng danh thật lố bịch :

« Nó đỗ khoa nầy có sướng không.
« Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt
Dưới sân ông cử ngỗng đầu rồng. »

d) Cương thường đảo lộn, tiền bạc trên hết :

« Nhà kia lỗi đạo con khinh bố
Mụ nọ chanh chua vợ chưởi chồng.
Keo cú người đâu như cứt sắt.
Tham lam chuyên thở những hơi đồng. »

e) Những thiên tai : bão, lụt, đại hạn

Gió đông hai lượt, xin không dứt,
Nước lớn đôi phen lại chẳng vơi.
«Thử xem một tháng mấy kỳ mưa,
Ruộng hoá ra sông nước trắng bừa.»
«Bây giờ lo cả nước cùng nôi.
Trâu mừng ruộng nẻ cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rồi.»

c) Thực trạng chánh trị, xã hội thật bi đát.

« Nào có ra chi lũ hát tuồng,
Cũng hò, cũng hét, cũng y-uông.»
« Trời xui khiến vậy sông trên bãi
Người khéo xoay ra phố cả làng.
« Việc làng quan lớn đi đâu cả ?
Chỉ thấy năm ba bác khán bàn.»

Thơ tình cảm của Tú Xương thật thâm trầm kín đáo, hàm chứa một nỗi buồn man mác. Dù đã dùng tiếng cười chua cay châm biếm để lấn át nỗi thất vọng chán chường, thi sĩ vẫn không sao che giấu được cái tâm trạng bị thương của ông.

Về loại văn chương thời thế, tuy sáng tác ít, nhưng Tú Xương cũng đã nêu lên cho mọi người thấy đủ cả hỉ, nộ, ái, ố trong xã hội bấy giờ.

Nếu Nguyễn-Khuyến đã ghi lại, qua thơ ông, những hoạt cảnh ở nông thôn, thì Trần Tế Xương cũng phác hoạ một bức tranh xã hội thành thị.

III. – ĐẠO ĐỨC VÀ GIÁO DỤC QUA THI CA TÚ XƯƠNG

Nói đến Trần-Tế-Xương nhiều người đã nghĩ ngay hình ảnh một con người nghèo xơ xác nhưng quen thói phong lưu thích mặc áo « hàng Tàu » quần « Tố nữ », bịt khăn « nhiễu tím », che ô « Lục-Soạn xanh », đi giầy « Gia-định » bóng « với bít tất tơ ». Tệ hại hơn nữa là trác táng, truy hoang đến mang bệnh « tiêm-la » Thế mà vẫn cao ngạo khoe khoang:

Vị Xuyên có Tú Xương
... Cao lâu thường ăn quỵt
Thổ đĩ lại chơi lường !

Nhận định trên có hoàn toàn đúng không ? Chúng ta thử xét qua văn thơ của Tú Xương.

Theo quan niệm xưa : « Văn dĩ tải đạo ». Người viết văn, làm thơ ít nhiều cũng đã nghĩ đến việc phục vụ tinh thần cho đại chúng. Đọc văn thơ, người ta phải tìm thấy những điều khuyên răn có tính cách giáo dục, tấm gương sáng để noi theo, hay sự biện - biệt được lẽ chính tà để trau dồi sửa mình. Một tác phẩm hay thi phẩm, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp nói lên được cái tinh thần nói trên, thì đó là loại văn thơ có tinh thần « đạo đức » và « giáo dục ».

Phần lớn văn thơ của thi sĩ làng Vị Xuyên đều nhằm mục đích giễu cợt chua cay thói đời. Đôi khi ông nói một cách trắng trợn với sự hằn học sâu hiểm. Ông đem so sánh « đít vịt » của bà đầm với cái « đầu » của ông Cử-nhân trong bài « *Giễu người thi đỗ* ». Châm biếm ông Cò ở Hà Nam, ông hạ bút ở câu trên « *đi xia* », rồi câu dưới ông lại kết luận bằng ba chữ độc địa « *kiếm ăn to* ». Chê ông chủ khảo trường Nam — bác Cử-Nhu là « *dốt* » mà còn « *ngu* » nữa.

Riêng đối với cá nhân thi sĩ, ông cũng không dấu diếm, che đậy thói hư, tật xấu của mình mà còn phô trương :

« Cao lâu thường ăn quỵt,
Thổ đĩ lại chơi lường ».

hay :

« Thua bạc ra đi với mẹ nhà,
Bệnh gì chẳng bệnh, bệnh tiêm-la »,

hoặc :

« Cùng nhau dan díu mấy đêm ngày,
Năm canh to nhỏ tình ma chuột,
Sáu khắc mơ màng, chuyện nước mây ».

Đồng ý là Tú Xương có dùng những lời lẽ thiếu tính cách đạo đức, nhất là đối với một nhà nho như ông phải trọng « nho phong » « sĩ khí ». Nhưng nhận xét như vậy chưa hẳn đúng. Vì cái điểm đặc biệt của lối văn trào phúng là phải tìm đối tượng để chế giễu, lời văn lại phải rõ ràng, gợi hình, tránh việc gây cảm tình, kỵ lối văn trừu tượng.

Văn chương trào phúng mà toàn gây xúc động, gợi cảm không chọc cười được người đọc thì sẽ mất đi ý nghĩa «trào lộng» và «phúng thế» của nó.

Ta nhận thấy ngoài việc châm biếm người đương thời, nguyền rủa những người quên đạo nghĩa Tú Xương cũng có nhiệt tâm trong việc kêu gọi, thức tỉnh những người lầm đường lạc lối trở về với chính đạo :

Khôn nghề cờ bạc là khôn dại,
Dại chốn văn chương ấy dại khôn.
Mấy kẻ nên khôn đều có dại,
Làm người có dại mới nên khôn !

Và ông cũng đã nhắc nhở đến tinh thần giác ngộ :

– « Sao không nghĩ tới điều tu sĩ ?
Ngoảnh cổ mà xem lại nước nhà ! »
– Đồng giỏi sao đồng không giúp nước,
Hay là đồng sợ súng thần công ?

Ông cũng cầu mong mọi người giữ được danh dự làm người :

« Chúc cho khắp cả ở trên đời :
Vua, quan, sĩ thứ người muôn nước,
Sao được cho ra cái giống người ».

Có lúc ông kêu gọi mọi người phải trọng luân thường đạo lý và giữ tiết tháo của nhà nho :

Nhà kia lỗi đạo con khinh bố,
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi.

Văn thơ của Tú Xương tuy không đề cao thứ đạo đức cao siêu, không nặng vấn đề giáo dục người đời như văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lý Văn Phức.. nhưng chúng ta phải nhìn nhận thi sĩ đã biểu lộ cái tinh thần đạo đức qua văn thơ, nhất là tấm lòng ưu thời mẫn thế qua những lời thơ ái quốc tiêu cực. Tinh thần đạo đức, dù muốn dù không, vẫn không thể thiếu ở nơi nhà thơ non Côi sông Vị.

A. – Tự thuật và tự trào

TỰ TRÀO

Anh em đừng tưởng Tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chửa lĩnh tiêu.
Rượu cúc nhắn đem hàng biếng quầy,
Chè sen mượn hỏi giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói lo nồm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiu,
Thôi thế thì thôi đành Tết khác,
Anh em đừng tưởng Tết tôi nghèo.

GẦN TẾT THAN VIỆC NHÀ

Bố ở một nơi, con một nơi ;
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi.
Văn chương ngoại hạng quan không chấm,
Nhà cửa giao canh nợ phải bồi.
Tin bạn hóa ra người thất thổ,
Vì ai nên nỗi chịu lầm vôi,
Ba mươi mốt tuổi đà bao chốc,
Lặn suối trèo non đã mấy hồi.

XUÂN NHẬT NGẪU HỨNG

Xuân từ trong ấy mới ban ra,
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.
Đì-đẹt ngoài sân tràng pháo chuột,
Đỏ lòm trên vách bức tranh gà,
Chí-cha chí-chát khua giày dép,
Ben chủi đen thui cũng lượt là.
Dám hỏi những ai lòng cố quốc,
Rằng : xuân, xuân mãi thế ru mà.

TỰ TRÀO

Ở phố hàng nâu có phỗng sành,
Mặt thì lơ láo, mắt thì lanh,
Vuốt râu nịnh vợ : « con bu nó... »
Quắc mắc khinh đời : « cái bộ anh... »
Bài bạc kiệu cờ cao nhất xứ,
Rượu chè trai gái đủ trăm khoanh,
Thế mà vẫn nghĩ rằng ta giỏi,
Cứ việc rong chơi chẳng học hành.

THAN CÙNG

Lúc túng toan lên bán cả trời,
Trời cười thằng bé nó hay chơi ;
Cho hay công nợ là như thế.
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
Ngựa xa chẳng thấy lúc nào ngơi,
Còn dăm ba chữ nhồi trong ruột,
Khéo khéo không rồi nữa lại rơi ?

THAN THÂN

Kể đã ba mươi mấy tuổi rồi,
Tôi ngồi, tôi nghĩ cái thằng tôi.
Mấy khoa hương thí không đậu cả,
Ba luống vườn hoang bán sạch rồi.
Gạo cứ lệ đong ăn bữa một ;
Vợ quen dạ đẻ cách năm đôi.
Bắc thang lên hỏi ông trời nhẻ :
Trêu ghẹo người ta thế nữa thôi ạ

KHEN VỢ

Quanh năm buôn bán ở ven sông,
Nuôi đủ đàn con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo-sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ thôi đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

TỰ THÁN (1903)

Ta chửa trang xong cái nợ ta,
Lẽ đâu chịu nợ mãi ru mà ?
Đường con bu nó một năm một.
Tính tuổi nhà thầy ba lẻ ba.
Mở mắt quyết cho vua chúa biết,
Mua danh kẻo nữa mẹ cha già,
Khoa này ta học khoa sau đỗ,
Chẳng những Lương-Đường mới thủ-khoa.

MÙA NỰC MẶC ÁO BÔNG

Bức sốt nhưng mình cứ áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy hóa ra không.
Một tường rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ ngán chồng.
Đất biết bao giờ xoay vận đỏ,
Trời làm cho bỏ lúc chơi ngông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa phật quanh năm vẫn áo sồng.

NĂM MỚI

Chỉ bảo nhau rằng mới với me,
Bảo ai rằng cũ chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tầy rế,
Váy lĩnh cô kia quét sạch hè,
Công đức tu hành sư có lọng,
Xu hào rủng rỉnh mán ngồi xe,
Chẳng phong lưu, cũng ba ngày Tết,
Kiết cú như ai cũng rượu chè.

THI HỎNG

I

Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay,
Cúng giỗ từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã toi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ngậm ớt thế mà cay.
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ tay một mẹ mày.
« Cống hỉ » «mét xì» thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu, tớ cũng sang Tây.

II

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi.
Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì ?
Được gần trường ốc vùng Nam Định.
Thua mãi anh em cánh Bắc kỳ.
Rõ thực nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy.

III

Trách mình phận hẩm lại duyên ôi !
Đỗ suốt hai trường hỏng một tôi.
Tế đổi làm Cao nên sự thế ;
Kiện trông ra Tiệp hỏi trời ơi !
Mong gì nhà nước còn thi nữa,
Biết rõ anh em chẳng chắc rồi.
Ví phỏng còn thi còn học mãi,
Toi cơm tốn vải hại mà thôi.

VỀ ĐI CÀY

I

Hán tự, chẳng biết Hán,
Tây tự, chẳng biết Tây.
Quốc ngữ cũng mù tịt,
Thôi đi về đi cày.

II

Trồng ngô và trồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa,

Ăn không hết thì bán,
Bán, đã có Tây mua.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cưỡi trâu.
Cưỡi trâu thế mà vững,
Có ngã cũng không đau.

IV

Ăn lương hàm chính thất,
Thôi thôi thế cũng xong.
Ví bằng nhà nước dụng,
Phải bỏ tòa Canh nông.

ÔNG TÚ TỰ - TRÀO

Chẳng phải quan, mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ ngẩn ngẩn hóa ra đần.
Hầu con chè rượu ngẩy sai vặt,
Lương vợ ngô khoai, tháng phát dần.
Có lúc vểnh râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt dạng văn nhân.
Sống lâu, lâu để làm gì nhỉ ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển vần.

CƯỜI MÌNH

Nước muốn cho trong phải đánh phèn,
Cớ sao lại giữ thói bon chen ?
Sá chi người thế lòng xanh trắng,
Chỉ tại thân ta vận đỏ đen.
Đề bụng phải đeo điều nhẹ nặng,
Ôm tay mặc quách tiếng chê khen.
Làm chi việc ấy mà lo liệu,
Ai nghĩ như ai chã cũng hèn.

ĐI THI

Tấp tểnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chiếu cũng vô thi.
Tiễn chân cô mất hai tiền lẻ,
Sờ bụng thầy không một chữ gì !
Lộc nước cũng nhờ thêm giải ngạch,
Phúc nhà may được sạch tràng qui.
Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa,
Á ớ u ư ngọn bút chì.

XEM BẢNG

Ông trông tên bảng thấy tên ông,
Ông tớp rượu vào ông nói ngông.
Trên bảng năm mươi thầy cử đội,
Bốn kỳ mười bảy cái ưu thông.
Xướng danh tên gọi trên mình tượng.
Ăn yến xem ra có thịt công.
Cụ Sứ có cô con gái đẹp,
Lăm le xui bố cưới làm chồng.

THAN CÙNG

Người bảo ông cùng mãi,
Ông cũng thế nầy thôi.
Vợ lăm le đi ở vú,
Con tấp tểnh đi bồi.
Ai trói voi bỏ dọ,
Đời nào lợn cạo ngôi,
Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông bán đi rồi.

THAN NGHÈO

Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
Chẳng chuyện gì hơn cái chuyện nghèo.
Danh giá nhường nầy không lẽ bán,
Nhân duyên đến thế hãy còn theo.
Tấm lòng nhi nữ không là mấy,
Bực chí anh hùng lúng túng tiêu.
Có lẽ phong trần đâu thế mãi !
Chốn nầy tình phụ, chốn kia yêu.

oOo

Chẳng phải rằng ngu, chẳng phải đần,
Chỉ vì túng kiết phải bần-thần.
Cũng mong giàu có, thời chưa gặp,
Vẫn muốn phong lưu ngộ lúc bần.
Gương nọ toan soi cho đẹp mặt,
Phấn kia có lẽ nỡ giồi chân.
Cao dầy so chẳng soi cho khắp,
Vì nỗi chi mà ở chẳng cân.

oOo

Cũng dòng tai mắt cũng đầu đen,
Bởi kém giờ sinh số phận hèn.
Gặp dịp may nhờ khi có của,
Sa cơ vì bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm lắm kẻ khen.
Hễ hết bĩ rồi thời lại thái,
Lọ là kèn cựa với bon chen.

oOo

Vì chưng chẳng có hoá thân hèn,
Hồ với anh em chúng bạn quen.
Thuở trước chơi bời còn quyến luyến,
Bây giờ đi lại dám mon men.
Giàu sang âu yếm tình quen thuộc.
Bần tiện thờ ơ dạ bạc đen.
Vì khiến trong tay tiền bạc có,
Nói dơi, nói chuột chán người khen.

ỐM và ĐAU MẮT

Ai ốm riêng ai, ốm một mình,
Hỏi ai, ai cũng chỉ mần thinh.
Vừa đồng bạc lớn ông lang Sán,
Lại mấy hào con bác Ích Sinh.
Hỏi vợ, vợ còn đương chạy gạo,
Gọi con, con lại mãi chơi đình.
Muốn mù trời chẳng cho mù nhỉ,
Giương mắt làm chi buổi bạc tình.

HỮU CẢM

Người bảo ông điên ông chẳng điên,
Ông thương ông tiếc hoá ông phiền.
Kẻ yêu người ghét hay vì chữ,
Đứa trọng thằng khinh cũng vị tiền.
Ở bề gặp ghềnh cơn gió thoảng,
Được với ngỏng ngảnh muốn đòi tiên.
Khi ngồi, khi khóc, khi than thở,
Muốn bỏ văn chương học võ biền.

BỆNH

Thua bạc ra đi với mẹ nhà,
Bệnh gì chẳng bệnh, bệnh tiêm la.
Quá vui đến nỗi ra người dại,
Lỡ bước cho nên nhắm mắt qua.

oOo

Im im thâu đêm lại thẳng ngày,
Bệnh đâu lại có bệnh lạ lùng thay.
Thuốc thang nghĩ lại chua mà đắng,
Đường mật xem ra ngọt hóa cay,
Lắm bệnh bạn bè đi lại ít,
Nặng lòng họ mạc hỏi han đầy,
Chỉ bền một nắm tâm hương nguyện,
Thuốc thánh bùa tiên ắt chẳng chầy.

CÁI THÚ CÔ ĐẦU

Cái thú cô đầu nghĩ cũng hay,
Cùng nhau dan díu mấy đêm ngày.
Đêm ngày to nhỏ tình ma chuột,
Sáu khắc mơ màng, truyện nước mây.
Êm ái cung đàn chen tiếng hát,
La đà kẻ tỉnh dắt người say.
Thú vui chơi mãi mà không chán,
Vô tận kho trời hết lại vay.

NGẪU HỨNG

Xấp xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
Trăm năm tính đốt hẳn còn lâu.
Ví dù thi đỗ làm quan lớn,
Thì cũng nhỏ to cưới chị hầu.
Đất nọ vẫn thường hay có chạch,
Bề kia nhiều lúc cũng trồng dâu.
Hôm nay rồi rãi buồn tình nhỉ,
Thử xuống hàng Thao đập ngón chầu.

ĐÊM BUỒN

Trời không chớp bể với mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn.
Ngủ quách ? Việc đời thây kẻ thức,
Bên chùa chú trọc đã hồi chuông.

oOo

Trời không chớp bể với mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn.
Ngao ngán tình chung cơn gió thoảng,
Ngọt ngào quang cảnh bóng trăng suông.
Khăn khăn, áo ao thêm rày chuyện,
Bút bút, nghiên nghiên khéo dở tuồng.
Ngủ quách ? việc đời thây kệ thức,
Bên chùa chú trọc đã hồi chuông.

CHIÊM BAO

Bỗng thấy chiêm bao thấy những người,
Thấy người nói nỗi lại cười cười.
Tỉnh ra lại tiếc người trong mộng,
Mộng thế thì bằng tỉnh mấy mươi.

oOo

Nằm nghe tiếng trống đánh canh ba,
Vừa giấc chiêm bao chợt tỉnh ra.
Thiên hạ có khi đang ngủ cả.
Việc gì mà thức một mình ta.

MUỐN HÓA RA DƯA

Ước gì ta hóa ra dưa,
Để cho người tắm nước mưa chậu đồng ?
Ước gì ta hóa ra hồng .
Để cho người bế, người bồng, người chơi.

CHIỀU HÔM

Mặt trời đã gác quãng đồng xa,
Lừng thừng non sông chửa đến nhà.
Muốn bước xa chân toàn đất khách,
Hỏi thăm lạ mắt những người ta.
Bóng cây nghiêng ngửa coi rầu rĩ,
Tiếng dế vo ve giọng thiết tha..
Ngoảnh lại thử xem trời đất tí,
Tối lâu lâu cũng sáng dần ra.

ĐẠI HẠN

Ngày nay đá nát với vàng phai,
Thiên hạ mong mưa đứng lại ngồi.
Ngày trước biết gì ăn với ngủ,
Bây giờ lo cả nước cùng nôi.
Trâu mừng ruộng nẻ cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rồi,
Tình cảnh nhà ai nông nỗi ấy,
Quạt mo phe phẩy một mình tôi.

TÁT NƯỚC

Giấc mộng Nam kha khéo chập chờn,
Giữa trời riêng một cảnh giang sơn.
Cỏ cây vui mắt nằm quên ngủ,
Sấm sét bên tai dạ chẳng chồn.
Chênh chếch đèn trăng soi trước bóng,
Hiu hiu trận gió phẩy bên sườn.
Bởi vì nỗi nước nên ra sức,
Bao quản phong trần mảnh áo đơn.

SÔNG LẤP NAM ĐỊNH

Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai.
Đêm nghe tiếng ếch bên tai,
Giựt mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

THAN NGHÈO

Cũng giòng tai mắt cũng đầu đen,
Bởi kém giờ sanh số phận hèn.
Gặp dịp may nhờ khi có của,
Sa cơ vị bởi lúc không tiền.
Đói no đành chịu không ai biết,
Lành rách cho thơm, lắm kẻ khen.
Hễ hết bĩ rồi thời lại thái,
Nọ là kèn cựa với bon chen.

BÀI PHÚ HỎNG THI

1. Đau quá đòn hăn, rát hơn lửa bỏng.

2. Túi bút túi nghiên, hồ lều hồ chõng.

3. Nghĩ đến câu « nam nhi đắc chí » thêm nỗi thẹn thùng ; Ngẫm đến câu « quyền thổ trùng lai » nói ra ngập ngọng.

4. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ nói vậy mà thiêng ; Nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bảng nhỡn, thám hoa lở ra cũng hỏng.

5. Có một thầy : Dốt chẳng dốt nào, chữ hay chữ lỏng.

6. Nghiện chè, nghiện rượu, nghiện cả cao lâu ; Hay hát, hay chơi hay nghề xuống lõng,

7. Thói nhà phong vận : áo hàng Dàu, khăn nhiễu tím, ô lục soạn xanh ; Ra phố xênh xang, quần tố nữ, bít tất tơ, giầy Gia Định bóng.

8. Tú rốt bảng trong năm Giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa ; Con nhà dòng ở đất Vị Xuyên, ăn phần cảnh nọng.

9. Năm Thành Thái mười hai lại mở khoa thi Mỹ trọng.

10. Quyển đệ tam đã viết xong rồi ; Bảng đệ tứ chưa ra đã ngóng.

11. Thày chắc hẳn văn chương có mực, lễ Thánh xem giờ ; Cô mừng thầm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng.

12. Ngày đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là

xong. Đêm dậy vái trời, qua mồng bốn mùng năm cho chóng.

13. Nào ngờ : Bảng nhỏ thấy tên,, ngoại hàm còn trống.

14. Kẻ đến sáng văn còn được chấm, biển cót nghênh ngang ; Người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lụng thụng.

15. Thi là thế, sự tình là thế, hỡ chnyện cùng ai ; Người một nơi, hồn phách một, than thân với bóng.

16. Vì phỏng chăm nghề nghiên bút thì mười ba mười bảy đỗ tự bao giờ ; Những là mãi việc vui chơi, mà một tuổi một già hóa ra lóng đóng.

17. Thôi thì thôi : sách vở mập mờ, văn chương lóng ngóng.

18. Khoa trước đã chày, khoa sau hẳn chóng!

19. Ý sẵn kẻ lo toan việc nước, vua chửa dụng hiền. Hay không ai dạy dỗ đàn em, trời còn bắt hỏng !

B.— Văn chương thời thế

CÁI CHỮ NHO

Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.
Sao bằng đi học làm thầy Phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.

KHOA THI

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ầm ọe quan trường miệng thét loa.
Xe kéo rợp trời quan sứ đến,
Váy lê phết đất mụ đầm ra.
Sao không nghĩ đến điều tu sĩ ?
Ngảnh cổ mà xem lại nước nhà.

LỤT NĂM BÍNH NGỌ

Thử xem một tháng mấy kỳ mưa,
Ruộng hoá ra sông nước trắng bờ.
Bát gạo Đồng Nai câu chuyện cũ,
Mái chèo Quý Tỵ nhớ năm xưa.
Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhỉ !
Tôm tép khoe mình đã sướng chưa !
Nghe nói miền Nam trời đại hạn,
Sao không san sẻ nước cho vừa ?

TẶNG CỤ PHAN-SÀO-NAM

Ta nhớ người xa cách núi sông,
Người xa, xa lắm nhớ ta không ?
Sao đương vui vẻ ra buồn bã,
Vừa mới quen nhau đã lạnh lùng.
Khi nhớ, nhớ cùng trong mộng tưởng,
Nỗi riêng, riêng đến cả tình chung.
Tương tư lọ phải là trai gái,
Một ngọn đèn xanh, trống điểm thùng.

CÔ TÂY ĐI TU

Tháo nhẫn ma dê liệng xuống sông,
Thôi thời tôi cũng mét xì ông.
Âu đành chùa đó, âu đành bụt,
Cũng chẳng còn chi, cũng chẳng chồng.
Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ
Ai ngờ chữ sắc hoá ra không.
Tôi nay cũng muốn như cô vậy,
Nhưng nợ trần gian rủ chửa xong.

NHẮN SĨ TỬ

« Đi thi ; đi cử, các thầy nho,
Ta dặn điều nầy phải nhớ cho.
Ra phố mua khăn quàng lấy mặt,
Vào trường quần rộng sắn lên khu,
Câu văn đắc ý đừng ngui ngủi,
Chén rượu mềm môi chớ gật gù.
Nghe nói khoa nầy nghiêm cấm lắm,
Đêm hôm phải sợ phép quan cò.

C.— Bức tranh xã hội Việt Nam

CHÚC TẾT

Lẵng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.
Lẵng lặng mà nghe nó chúc giàu,
Trăm nghìn, vạn mớ để vào đâu ?
Phen cày ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang :
Đứa thì mua tước đứa mua quan.
Phen nầy ông quyết đi buôn lọng,
Vừa bán, vừa la, cũng đắt hàng.
Lẳng lặng mà nghe nó chúc con :
Sanh năm, đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

LÊN ĐỒNG

Khen ai khéo vẽ sự lên đồng,
Một lúc lên ngay sáu bảy ông ;
Sát quỷ ông dùng thanh kiếm gỗ,
Ra oai bà giắt cái khăn hồng ;
Cô giương tay ấn tan tành núi ;
Cậu chỉ ngọn cờ cạn dốc sông,
Đồng giỏi sau đồng không giúp nước.
Hay là đồng sợ súng thần công ?

I.— Xã-Hội cũ

HỎI ÔNG TIẾN SĨ MỚI ĐỖ

Tiến-sĩ khoa nầy đỗ mấy người ?
Xem chừng hay chữ có ông thôi.
Nghe văn mà gớm cho văn mãi.
Cờ biển vua ban cũng lạ đời.

ĐÙA ÔNG PHỦ

Trị phủ Xuân Trường được bốn niên,
Nhờ trời hạt ấy vẫn bình yên.
Chữ y chữ chiều không phê đến,
Ông chỉ phê ngay một chữ tiền.

GIỄU NGƯỜI THI ĐỖ

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa nầy có sướng không ?
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỗng đầu rồng.

ÔNG CHỦ KHẢO

Sơ-khảo trường Nam bác cử Nhu,
Thực là vừa dốt lại vừa ngu ;
Văn chương nào phải là đơn thuốc,
Chớ có khuyên xằng, chết bỏ bu.

II.— Xã-Hội mới

MỪNG NGHỊ VIỆN

Nghị-viên há phải chuyện con con ?
Nước có quyền dân nước mới còn.
Được lúc mở mồm nên rức óc,
Dù ai bóp bẹp cũng vo tròn.
Thay mười tám triệu người ăn nói,
Mở bốn nghìn năm mặt nước non.
Hy-chúc duy tân hai chữ mới,
Đừng như xôi thịt lũ quan ôn.

ÔNG CÒ

Hà-Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy, ai ai chẳng dám ho :
Hai mái trống tung đành chịu dột,
Tám giờ chuông đánh phải nằm co.
Người quên mất thẻ, âu trời cãi,
Chó chạy ra đường cớ chủ lo.
Ngơ ngẩn đi xin may vớ được,
Chuyến nầy ắt hẳn kiếm ăn to.

D.— Quan niệm dân sinh

LÀM CÂU ĐỐI TẾT

Nhập thế-cục, bất khả vô văn tự.
Chẳng hay ho, cũng búng bằng lấy một vài.
Huống thân danh đã đỗ Tú-tài ?
Ngày Tết đến cũng phải một hai câu đối.

ĐỐI RẰNG :

Cực nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài.
Tối thế-thượng chi phong lưu, giang-hồ khí cốt.

Viết vào giấy, dán ngay lên cột. Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay ?

— Thưa rằng : Hay thực là hay. Chẳng hay sao lại đỗ ngay Tú-tài.

Xưa nay tôi vẫn chịu Ngài !

HỎI ÔNG TRỜI

Ta lên ta hỏi ông trời,
Trời sinh ta ở trên đời làm chi.
Biết chăng cũng chẳng biết gì,
Biết ngồi nhà hát biết đi ả đầu.

Biết thuốc lá, biết chè tàu,
Cao lâu biết vị, hồng lâu biết mùi.

HỎI ÔNG TRĂNG

Ta lên ta hỏi ông trăng,
Họa là ông có biết chăng sự đời.
Ông to ông ở trên trời,
Hẳn ông soi khắp nước người nước ta.
Năm châu cũng một ông mà,
Kể ra thì lại mỗi nhà mỗi ông.

TẾT TRUNG THU TRÔNG TRĂNG

Nào trẻ con đâu thức đề trông,
Kìa ông Trăng mọc ở đằng Đông.
Nhìn lên cho biết tròn hay méo,
Trông kỹ mà xem đục với trong.
Lấy ảnh khắp người ai chẳng tỏ,
Làm gương trên đất đề soi chung.
Trung thu nầy hẳn hơn thu trước,
Chẳng biết rằng ai có biết không ?

THAN NỀN ĐẠO LÝ

Có đất nào như đất ấy không ?
Phố phường tiếp giáp với bờ sông.
Nhà kia lỗi đạo con khinh bố,
Mụ nọ chanh chua vợ chưởi chồng.
Kẹo cú người đâu như cứt sắt,
Tham lam chuyên thở những hơi đồng.
Bắc Nam hỏi khắp bao nhiêu tỉnh,
Có đất nào như đất ấy không ?

RƯỢU SAY

Đời nay thực tỉnh những ai đây ?
Ai tỉnh, cho ta chịu tiếng say ?
Buồn rượt, cho nên men phải nhắp,
Dở mồm, nào biết giọng là cay.
Bạn cùng quỷ rẫy chi cho bận !
Vui với ma men thế cũng hay.
Ngất ngưởng hai tay vơ đũa chén,
Đố ai say được cái say nầy.

DẠI KHÔN

Thế sự đua nhau nói dại khôn,
Biết ai là dại biết ai khôn.
Khôn nghề cờ bạc là khôn dại,
Dại chốn văn chương ấy dại khôn.
Mấy kẻ nên khôn đều có dại,
Làm người có dại mới nên khôn.
Cái khôn ai cũng khôn là thế,
Mới biết trần gian kẻ dại khôn.

NHỚ BẠN

Đêm qua trằn trọc không yên,
Vắng người cùng bạn bút nghiên sao đành ?
Ngựa xe là thói tỉnh thành,
Nào người vui thú học hành là ai ?
Nhớ khi thảo sách soạn bài,
Tựa trong khóm trúc, tựa ngoài hồ sen.
Ngậm ngùi đối nguyệt trước đèn,
Ta vui ta biết, ta phiền ta hay.
Của trời như nước như mây,
Lũ ta như dại, như ngây, như khờ.
Đi đâu một bước một chờ,
Vắng nhau một khắc một giờ khôn khuây !
Tháng năm Tết đến sau nầy,
Cùng ai lên núi hái cây xương bồ ?
Dẫu rằng thiếu nịp không bồ,
Tri âm đã vắng, Bồng-hồ cũng thôi !
Qua năm thi hội đến rồi,
Cùng ai vượt bể tới nơi kinh kỳ ?
Dẫu cho vui thú phụng trì,
Khi vui nhà vắng, cớ chi thêm sầu ?
Bạn đàn chưa dễ tìm nhau,
Bạn nghiên, bạn bút có đâu được nhiều.

BẦN NHI LẠC

Kể suốt thế đồ ai ai bằng anh mán,
Trải mùi đời khôn chan giả làm ngây.
Hồ sinh ra lúc thời nầy,
Ẩn danh mệnh thế, dấn tay anh hùng.
Ô danh cho dễ vẫy vùng,
Mình không phú quý, mắt không vương hầu.
Khi đề chỏm, lúc cạo đầu,
Ngông nghênh câu hát nửa tầu nửa ta,
Không chịu đội nón chịu mầu da dãi nắng.
Chẳng nhuộm răng đề trắng để cười đời.
So kim cổ nửa người đời người Hoài-Cát,
Chẳng danh lợi mà cũng không phóng đạt
Bụng thường vui khi hát khi ngâm,

Đứng trong đời coi như điếc như câm,
Dễ mấy kẻ tri âm mà nói cũng.

THƠ RĂNG

Lục lục trần ai thùy dữ cọng,
Hiêu hiêu quân-tử tự ngang tàng.
Vai kiền khôn một gánh dọc ngang
Vòng cao hậu hai chân ngất nghều.
Cư thiên hạ chi quảng cư,
Hành thiên hạ chi chính đạo.
Nhi phú quý bất năng dâm,
Bần tiện bất năng di,
Uy vũ bất năng khuất.
Xếp vũ trụ nửa lòng con mắt.
Dẫu y quan lộc-trật có làm chi ?
Chữ rằng «Thế mạc như tri».

TRẦN-TIỄN-THÀNH. – Một Đại thần triều Nguyễn, tên thật là Thời-Mẫn, sau vì được vua Tự-Đức mến ban cho tên là Tiễn-Thành. Ông người làng Minh-Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa-Thiên (*Trung Phần*). Thân phụ là cụ Trần-Triều-Dực, làm Tri Phủ Tân-Bình (*Gia-Định*) qua đời lúc ông mới 12 tuổi. Ông ở với người cô thuộc vùng ngoại-ô kinh đô Huế. Năm 21 tuổi, ông được vào trường Quốc-Tử-Giám. Năm 25 tuổi, thi đỗ Cử-Nhân và đến năm 26 tuổi đỗ Tiến-sĩ. Ra làm quan dưới triều vua Tự Đức, lần hồi ông được thăng đến hàm Văn-Minh-Điện Đại-Học-Sĩ, chức Binh Bộ Thượng Thư. Năm Kỷ Mùi (*1859, đời vua Tự-Đức thứ 12*) ông được cử cùng với Thự Thống-Chế Vũ-lâm-Dinh Hữu-Dực là Nguyễn-Như-Thăng trông nom việc xây đắp đồn lũy phòng thủ cửa bể Thuận An. Khi vua Tự-Đức thăng hà năm 1883, ông được cử giữ chức Phụ Chánh Đại Thần. Vì bênh vực cho Thoại Quốc-Công Ưng-Chân, người vua Tự Đức cử kế vị và không chịu cùng theo phe mưu phế lập của Đồng Phụ Chính Đại Thần là Nguyễn-Văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết, ông bị làm tội và bị cách chức. Nhưng vua Hiệp Hoà nhận thấy ông là một lương thần trải thờ 4 đời vua, chỉ giáng xuống 2 cấp lưu, song lại cho khoan miễn trước khi có ân xá. Sau đó, ông viện cớ già yếu, xin nghỉ việc và về ở Chợ Dinh.

Khi xảy ra việc hai ông Hoàng Hường-Sâm và Hường-Phi phi nghị Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường ngay giữa triều, tên Thái giám là Phạm-Tạc muốn tâng công với phe Tôn-Thất-Thuyết, liền báo cáo là Trần-Tiễn-Thành đã xui giục Hường Sâm và Hường Phi dâng mật phiến cho vua Hiệp Hòa xin giết Nguyễn-văn-Tường. Lại xảy ra việc Tuy-Lý-Vương vâng mạng vua sang lầu Sứ giao thiệp với đại biểu Pháp là De Champeaux mà không cho hai quan Phụ Chánh hay, việc De Champeaux vào bái yết vua Hiệp-Hòa, khiến Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường lo ngại rằng Trần-Tiễn-Thành mưu việc giao hảo với Pháp, thêm vào việc Trần-Tiễn-Thành không chịu ký vào tờ giấy phế vua Hiệp Hòa, nên họ liền cho bọn tay sai xuống Chợ Dinh ám sát Trần-Tiễn-Thành. Trước đó, họ Trần dường như đo đoán biết tai họa sẽ đến.

Giết được Trần-Tiễn-Thành rồi, bọn Nguyễn-văn-Tường vẫn chưa hài lòng, tâu lên vua xin giáng họ Trần xuống hàm Binh Bộ Thượng-Thư. Đến đời vua Đồng - Khánh, Trần-Tiễn-Thành được truy phục hàm Văn-Minh-Điện Đại-Học-sĩ.

TRẦN-THÁI-TÔN. – (*1225 – 1258*) Tên húy là Cảnh, vị vua đầu tiên của nhà Trần, con thứ của Trần Thừa, quán làng Tức Mặc (*nay thuộc huyện Mỹ Lộc, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định*). Đời vua Lý Chiêu Hoàng, Trần-Cảnh mới vừa 8 tuổi, được chọn làm chức Chi Hậu Chính-thủ hầu trong cung. Sau đó, do mưu của chú ruột là quan Điện-tiền Chỉ-Huy-Sứ Trần-Thủ-Độ, Trần Cảnh kết duyên với Lý-Chiêu-Hoàng, rồi được nhường ngôi từ tháng chạp năm Ất-Dậu (*1225*). Sau khi tức vị làm lễ đăng quang, vua phong Lý-Chiêu-Hoàng làm Hoàng Hậu (*cải hiệu là Chiêu-Thánh*), phong Thủ-Độ làm Thái-Sư Thống-quốc Hành quân Chinh Thảo sự. Trần-Thái-Tôn làm vua tại vị từ năm Ất-Dậu (*1225*) đến năm Mậu Ngọ (*1258*), làm Thái-Thượng-Hoàng từ năm Mậu Ngọ (*1258*) đến năm Đinh Sửu (*1277*). Niên hiệu : Kiến - Trung (*1225-1273*), Thiên-Ứng Chính-bình (*1238-1250*), Nguyên phong (*1251-1258*). Đời vua Trần-Thái-Tôn, nhờ có Trần-Thủ-Độ là người tài trí nên việc triều chính được chỉnh đốn rất quy cũ, việc cai trị được cải tiến rất nhiều. Việc binh bị cũng được chỉnh đốn hoàn hảo. Văn học cũng rất thịnh hành dưới triều Trần. Luật pháp rất nghiêm khắc, ngay cả tội trộm cắp cũng bị chặt tay, chặt chân hay cho voi giày. Vua Trần-Thái-Tôn làm vua được 33 năm, đến năm 41 tuổi thì nhường ngôi cho Thái-Tử Trần-Hoảng, làm Thái-Thượng-Hoàng và 19 năm sau ngày

nhường ngôi, Thái-Tôn Thượng Hoàng mất tại phủ Thiên-Trường, thọ 60 tuổi (*vào năm Đinh Sửu — 1277*).

TRẦN-THÁNH-TÔN. — (*1258-1278*) Tên húy là Hoảng, vua thứ 2 đời Trần, con vua Trần-Thái-Tôn, được vua cha nhường ngôi vào năm Mậu Ngọ (*1258*). Trị vì từ năm Mậu Ngọ (*1258*) đến năm Mậu-Dần (*1278*), Niên hiệu Thiệu-Long (*1258-1272*) và Bảo-Phù (*1273-1278*). Vua Thánh-Tôn nổi tiếng là nhân từ hết lòng lo việc nước. Suốt thời gian Ngài làm vua không có giặc giã quấy nhiễu. Nhà vua khuyến khích việc mở trường học, kén chọn nhân tài. Vào thời kỳ nầy Hoàng Đệ là Trần-Ích-Tắc, một tay văn học nổi tiếng mở trường bên phủ-đệ và đã đào tạo được nhiều nhân tài như Mạc-Đĩnh-Chi, Bùi-Phóng. Sử-gia Lê-văn-Hưu làm xong bộ **« Đại-Việt Sử-Ký »** gồm 30 quyển, dưới triều vua Lê Thánh Tôn và nước ta bắt đầu có Quốc sử. Chuẩn bị việc xâm lăng của quân Mông Cổ, nhà vua cũng lo chỉnh đốn việc quân sự, luyện tập sĩ-tốt thuần thục. Về việc bang giao vua Thánh Tôn tỏ ra hết sức khôn khéo. Sau 21 năm trị vì, vua Thánh Tôn nhường ngôi cho con là Thái Tử Khâm, rồi lui về Thiên Trường làm Thái Thượng Hoàng, lại thường lui tới chùa Từ Phúc ở Côn Sơn (*Hải Dương*) để cùng với Trúc-Lâm Đại-Đăng Quốc-Sư bàn về đạo pháp. Thánh-Tôn Thượng-Hoàng lấy tự hiệu là Vô Nhi Thượng Nhân. Hạ tuần tháng năm Canh Dần (*1290*), niên hiệu Trùng Hưng thứ 6 đời vua Trần Nhân Tôn, Thượng Hoàng mất, thọ 51 tuổi.

Theo sách **« Thánh đăng thực lục »**, văn phẩm của vua Trần Thánh Tôn gồm có **« Văn tập »**, **« Thiền-tông liễu-ngộ ca »**, **« Chỉ giá minh »**, **« Phóng ngưu »**, **« Đại minh lục »** và những bài thơ nói về tôn chỉ của Thiền học.

TRẦN-THIẾU-ĐẾ. — Vua thứ 6, (*thời kỳ thứ ba*), đời Trần (*1398—1400*). Tên là Án, mới có ba tuổi, Quý Ly cho lên làm vua thế cho Thuận Tôn. Rồi cũng không bao lâu, Quý Ly bỏ Thiếu Đế tiếm vị, xưng vương lấy. Nhà Trần tới đây thì dứt. Có mười hai vua, trị vì được một trăm bảy mươi lăm năm.

TRẦN-THỦ-ĐỘ. — Một nhà chính trị có tài đời Trần. Chính ông đã đưa cháu là Trần Cảnh lên ngôi vua, tức vua Trần Thái Tôn. Ông hết lòng gây dựng cơ nghiệp nhà Trần được hưng thịnh trong buổi đầu. Làm quan đến chức Thái Sư Thống-quốc Hành-quân Chinh-thảo-sự. Ngoài biệt tài chính trị, Trần Thủ Độ còn là một võ tướng lập được nhiều huân công : bình định được giặc Mường ở Quốc Oai, dẹp được Đoàn Thường ở Đường Hào và Nguyễn Nộn ở làng Phu-Đồng. Khi quân Mông Cổ sang xâm lấn nước ta vào năm Đinh Tỵ (*1257*), Trần Thủ Độ đã cùng với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chủ xướng việc chống lại quân địch. Gặp lúc thế quân ta yếu, thành Thăng Long lọt vào tay giặc Mông, vua Thái Tôn lo sợ hỏi ý kiến Thủ Độ, ông trả lời : Đầu tôi chưa rơi xuống đất, Bệ hạ đừng lo. Nhờ lời nói cương quyết nầy mà tướng sĩ nhà Trần hết lòng chống xâm lăng, đem lại thịnh trị cho xứ sở.

TRẦN-THÚC-NHẪN. — Một văn thần đời vua Tự Đức. Khi Pháp đưa chiến thuyền đến đánh cửa Thuận An để huy hiếp kinh đô Huế, ông được ủy nhiệm cầm đầu phái bộ đi thương thuyết cùng với các ông Nguyễn Thành Ý, Phạm Như Xương xuống đến thành Trấn Hải, nhưng không thể nào ra khơi được, vì chiến thuyền Pháp cứ suốt ngày bắn phá. Khi thành Trấn Hải thất thủ, vào ngày 20-8-1883, ông tự trầm mình để giữ tròn tiết nghĩa.

TRẦN-THƯỜNG. — Tên đất. Đời Tấn-Văn-Công, người ở đất Trần-Thường bắt được con vật kỳ dị đem dâng lên cho vua. Đi giữa đường gặp hai đứa trẻ bảo : *Con vật ấy là là con Vị, nó hay ăn óc người chết.* Con Vị cũng nói được tiếng người, đáp lại : *Hai đứa trẻ ấy là hai con trĩ hóa ra đấy. Một con mái và một con trống. Bắt được con trống thì làm nên nghiệp vương, bắt được con mái thì làm nên nghiệp bá.* Nghe nói thế người ta liền đuổi theo hai đứa bé. Hai đứa bé hoá ra con trĩ bay mất. Đất Trần-Thường ở phía Tây núi Thái Bạch. Trong **«Thơ cổ»** có câu :

Trần Thường gặp buổi hưng vương.

TRẦN-TRỌNG-KIM. — Hiệu là Lệ-Thần, vốn là một nhà văn soạn nhiều sách giáo khoa có giá trị. Ông được xem như một nhà sư phạm, một học giả có công khảo cứu về sử nước ta và các học thuyết cổ Á-Đông. Ông tham gia các công cuộc hoạt động chính trị nhằm giành quyền độc lập cho xứ sở và giao phó trách nhiệm thành lập nội các đầu tiên khi người Pháp đầu hàng quân Nhật tại Đông-Dương. Những tác phẩm do Trần-Trọng-Kim

soạn gồm có **«Sơ học luân lý»** **«Sư phạm khoa yếu lược»**, **«Việt Nam sử lược»**, **«Nho giáo»**, **« Phật lục»**, **«Vũ-trụ đại quan»**, **«Đường thi»**, **«Hạnh thục ca»** *(phiên dịch và chú thích)*, **« Việt Nam văn phạm»** *(soạn chung với 2 ông Bùi-Kỷ và Phạm-Duy-Khiêm)*, **« Truyện Thúy - Kiều »** *(cùng với Bùi-Kỷ hiệu khảo)*.

TRẦN-TRUNG-LẬP. — Một nhà cách mạng của Phục Quốc Đồng Minh Hội. Năm 1917, ông cùng với Lương Ngọc Quyến phá ngục Thái Nguyên, tham gia cuộc khởi nghĩa. Việc đại cuộc không thành, Lương Ngọc Quyến tự sát, còn ông chạy thoát, trốn sang Trung Hoa. Tại đây, ông từng làm võ-quan dưới quyền chỉ huy của Thống-Chế Tưởng-Giới-Thạch. Về sau, ông được cử làm Tổng Tư Lệnh đạo quân Việt Nam kiến - quốc quân, định dựa vào thế lực của người Nhật tấn công vào trại Đồng-Đăng và Lạng-Sơn, nhưng thất bại, ông tử trận tại Lục-Bình vào ngày 26-12-1940.

TRẦN-ỨNG-LONG. — Một viên bộ tướng của Đinh Tiên Hoàng *(968-980)*, giúp Tiên-Hoàng bắt được sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Tương truyền ông là người đầu tiên chế ra được thứ thuyền nan nhẹ nhàng và tiện lợi cho thủy quân thời bấy giờ. Khi sứ-quân Đỗ Cảnh Thạc thua trận bị đuổi gấp qua sông Nhuệ Giang. Khi qua được bên kia sông, hạ lệnh phá hủy tất cả thuyền bè. Tướng Trần-Ứng-Long đã nghĩ ra cách cho quân sĩ đốn tre làm ra thứ thuyền nan, rồi lấy nhựa cây bôi vào thân thuyền. Nhờ đó, ông độ binh qua sông dễ dàng bắt được Đỗ-Cảnh-Thạc.

TRẦN-VĂN-CHÁI. — Con trai của Đức Cố Quản Trần Văn Thành, nhà lãnh đạo phong trào kháng Pháp tại chiến khu Bảy Thưa vào cuối thế kỷ XIX. Tham dự cuộc khởi nghĩa ở Bảy Thưa, ông hoạt động đắc lực. Khi nghĩa quân bị hại *(1873)*, ông bị giặc bắt, ông tuẫn tiết tại ngục An Giang. (Xem chữ **« Đức Cố Quản »** — *Quyển I, trang 315*).

TRẦN-VĂN-DƯ. — Người cầm đầu Nghĩa Hội kháng Pháp tại tỉnh Quảng Nam, sau khi hưởng ứng hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi. Dưới quyền chỉ huy của ông, Nghĩa quân chiếm được thành Quảng Nam, nhưng không bao lâu, quân Pháp mang lực lượng hùng hậu đến dẹp, Nghĩa-Hội tan rã.

TRẦN-VĂN-KỶ. — Cũng gọi là Trần-Chánh-Kỷ, một bậc danh sĩ ở Nam Hà, giữ chức Tham mưu đời vua Quang Trung. Quán làng Văn Trình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên *(Trung Phần)*. Nổi tiếng hay chữ, thi đỗ Giải Nguyên năm Đinh Dậu *(1777)* trong kỳ thi Hương. Bấy giờ Nguyễn Huệ được phong chức Long Nhương Tướng Quân, sau khi chiếm thành Thuận Hóa xong, nghe danh Trần Văn Kỷ liền mời ông đến hỏi về mưu trị loạn ra thế nào, ông trả lời rất thông, Nguyễn Huệ rất đẹp ý. Từ đó rất tin dùng và phong cho ông chức Trung-thư lệnh, bất cứ việc gì cũng đem hỏi ông, không một phút rời xa. Việc nhà Tây Sơn giao thiệp với các tay nhân sĩ trong nước đều do một tay Trần Văn Kỷ. Chính ông đã che chở và tiến cử Ngô Thời Nhiệm vào năm Mậu Thân *(1788)*, lại bày vua Quang Trung nên mời La Sơn Phu-Tử Nguyễn-Thiếp ra giúp nước. Theo sử chép, lúc vua Quang Trung mất cũng có Trần Văn Kỷ bên cạnh. Tương truyền trong việc bất hòa xảy ra giữa ba anh em nhà Tây Sơn : Nguyễn Huệ kéo quân vây thành Qui Nhơn, Nguyễn Nhạc lâm vào tình thế nguy ngập, đến nỗi phải lên đứng trên thành kêu khóc, nhưng Nguyễn Huệ vẫn chưa chịu rút quân. Bữa ấy, trong trại đang ăn cơm, Nguyễn Huệ vô ý để răng cắn nhằm lưỡi, Trần Văn Kỷ bấy giờ ngồi bên cạnh, Nguyễn Huệ bảo ông làm thơ, ông đọc bốn câu như sau :

Ngã ký sinh tiền, nhĩ hẫu sinh,
Nhĩ ưng vi đệ, ngã vi huynh.
Lý ưng cọng hưởng trân cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình.

Nghe xong bài thơ, sau bữa cơm, Nguyễn Huệ liền hạ lệnh triệt quân khỏi thành Qui Nhơn, kéo về Phú Xuân.

Khi vua Cảnh-Thịnh Nguyễn-Quang-Toản kế nghiệp vua Quang Trung, nhưng vẫn còn ít tuổi, cậu là Bùi-Đắc-Tuyên làm Phụ Chính Đại Thần chuyên quyền làm bậy, vì có ý can ngăn nên Trần Văn Kỷ bị đày ra trạm Hoàng Giang. Sau khi Võ Văn Dũng trừ xong bọn Bùi Đắc Tuyên, Trần Văn Kỷ được mời về làm Phụ Chính ở viện Trung Thư. Khi vua Gia Long dứt được nhà Tây Sơn, ông lui về ở ẩn tại quê nhà. Vua Gia Long cho vời ông đến kinh đô Thuận Hóa, đi bằng đường thủy, giữa đường ông tự trầm để giữ tấm lòng trung với chúa cũ là Quang-Trung Hoàng-Đế.

TRẦN-VĂN-THẠCH. — Sinh trưởng tại Phú-

Lâm (*Chợ-Lớn – Nam-Phần*), ông du học tại Toulouse (*Pháp*) và đã viết báo « Le journal des Etudiants Annamites » bày tỏ chí hướng và nguyện vọng thiết tha của người thanh niên Việt Nam mong muốn nước nhà được độc lập. Về nước ông tích cực hoạt động chính trị và dùng cơ quan ngôn luận là tờ báo « La Lutte » lạm lợi khí nêu rõ lập trường tranh đấu của ông. Năm 1937, ông được đắc cử vào Hội Đồng thành phố Saigon. Sau đó, ông bị nhà cầm quyền Pháp kết giấy tống giam vì những bài báo ông đả kích chính sách cai trị của người Pháp tại Việt Nam. Năm 1946, ông bị ám hại.

TRẦN-VĂN-THÀNH. – Tức là Quản-Cơ Trần văn Thành, tục gọi là Đức Cố Quản, một vị quan võ dưới triều vua Tự Đức, người lãnh đạo kháng Pháp ở khu rừng Bảy Thưa (*thuộc tỉnh Châu Đốc*). Đức Cố Quản là đại đệ tử của Đức Phật Thầy Tây An (*Xem chữ* « **Đức Cố Quản** », *trang 315 quyển I*)

TRẦN-VĂN-TRÍ. – Một viên bộ tướng của chúa Nguyễn Phúc Ánh, quán làng Bồng Sơn, thuộc tỉnh Bình Định. Năm Giáp Thìn (*1784*) theo chúa Nguyễn sang lánh nạn Tây Sơn ở Vọng Các. Sau trở về Gia Định vẫn theo bên cạnh chúa Nguyễn chiến đấu hết lòng, lập được chiến công được thăng chức Cai cơ. Sau đó được phong chức Khâm-Sai Thuộc-Nội Chưởng-Cơ, rồi thọ bệnh mà mất.

TRẦN-VĂN-TRỊ. – Một võ tướng dưới triều vua Minh Mạng, quê quán làng Bồng Sơn, thuộc tỉnh Bình Định (*Trung Phần*), con trai của tướng Trần Văn Trí, công thần đời Nguyễn Sơ. Lúc đầu làm chức Đội Trưởng, sau được thăng chức Cai Đội. Năm Quý Tỵ (*1833, đời vua Minh Mạng thứ 14*) ông theo quan quân đi đánh thành Phan An để dẹp loạn Lê Văn Khôi, tử trận tại Gia Định, sau được thờ tại đền Trung Nghĩa.

TRẦN-XUÂN-HOÀ. – Người ở Quảng Trị, làm quan dưới triều vua Tự Đức, thủ chức Thị Độc Học Sĩ. Vào tháng tư năm Tân-Dậu (*1861*) khi quân Pháp tiến đánh tỉnh Định - Tường, rồi vào Mỹ-Trang, Bang Lãnh, ông đem quân chống cự. Bị giặc bắt được, ông cắn lưỡi tự tử. Tại Quảng-Trị hiện nay còn thờ liệt sĩ Trần Xuân Hoà.

TRẦN-XUÂN-SOẠN. – Một võ tướng dưới triều vua Tự Đức, quê quán ở Bắc-Hà. Năm Ất Dậu (*1885*), ông giữ chức Đề-Đốc Hộ-thành Thành-Nội Huế, kiêm lãnh đội quân Phấn-nghĩa, chịu lệnh của quan Phụ chính Tôn Thất Thuyết, ông trông coi các cuộc phòng thủ để chuẩn bị đánh nhau với Pháp. Sáng ngày 23 tháng 5 Ất Dậu (*5-7-1885*), ông được lệnh tấn công vào đồn Mang Cá nơi quân Pháp trú đóng. Cuộc tập kích không thành, kinh đô thất thủ, ông cùng với Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm-Nghi chạy ra Hà-Tĩnh. Liền sau đó, ông được giao phó trọng trách ra Thanh-Hoá hợp lực với nhà lãnh đạo phong trào Cần Vương lo việc cứu nguy đất nước. Sau đó, ông lại tháp tùng với Tôn Thất Thuyết sang cầu viện Trung-Hoa nhưng không kết quả, lại thêm hay tin vua Hàm Nghi tại nước nhà bị bắt, ông và Tôn Thất Thuyết đành cam ôm mối thất vọng cho đến ngày chết.

TRẬN BÚT. – Dùng bút để diễn tả lời lẽ hùng hồn, mạnh mẽ như đánh trận. Đỗ Phủ có thơ rằng : « **Bút trận hoành tảo thiên nhân quân** », nghĩa là : *trận bút quét ngang cả toán quân nghìn người.* Trong bài « **Lạc Đệ tự trào phú** » của Vô Danh có câu :

Trận bút tranh đua, ba đợt vũ môn lẫn trê lẫn chuối.

TRẤT PHONG MỘC VŨ. – Dải gió nắm mưa. Ý nói làm việc vất vả nặng nhọc không khác gì nhờ gió gở tóc, nhờ mưa gội đầu.

TRÂU. – Một chuyện ưa trâu lạ đời. Tử-Đồi, con thứ Châu-Trang-Vương đời Chiến Quốc, có tánh ưa trâu lắm. Trong nhà nuôi tới hai trăm con, gọi là văn thú, bồn thận cho ăn bằng đồ ngũ cốc, may áo gấm thêu cho mặc. Trâu ra vào có tôi tớ theo hầu. Sau binh biến, lo đuổi bầy trâu theo nên quân giặc theo kịp. Tử Đồi bị bắt rồi bị giết.

TRÂU BÒ HÚC NHAU RUỒI MUỖI CHẾT. – Trâu bò nhốt chung trong một chuồng không thuận, hay dùng sừng mà húc với nhau dữ dội. Ruồi muỗi bu quanh chuồng, đậu trên sừng, trên mình vô cớ bị chết oan vì cuộc đụng độ nầy. Nghĩa bóng, những kẻ quyền thế tranh giành ảnh hưởng với nhau khiến cho những kẻ cô thế vô can bị hoạ lây.

TRÂU CỘT GHÉT TRÂU ĂN. – Trâu bị cột trong chuồng ganh tị với trâu được thả đi rong ngoài ruộng gặm cỏ. Nghĩa bóng, người có tánh đố kỵ kẻ khác may mắn, hạnh

phúc hơn mình, tìm cách gièm xiểm, nói xấu cho bỏ ghét.

TRÂU CHẾT CHẲNG KHỎI RƠM. — Trâu hay ăn cỏ, ăn rơm để sống. Rơm gần như là món ăn chính của trâu. Nhưng đến khi trâu bị làm thịt người dân quê thường dùng rơm để thui cho sạch lông. Như vậy, rơm cần cho trâu để nuôi sống mà cũng cần đến lúc chết. Nghĩa bóng, cảnh người luôn luôn phải nhờ vả kẻ khác, muốn cố tránh cũng không sao được.

TRÂU CHẾT ĐỂ DA. — Người ta thường nói : *Trâu chết (hay hùm chết) để da, người ta chết để tiếng.* Ý nói con người cần phải cư xử thế nào cho phải đạo, biết trọng điều nhân nghĩa. Danh thơm tiếng tốt không những được nhắc trong lúc sanh tiền, mà ngay sau khi chết vẫn còn được người đời nhắc nhở, truyền tụng. Nghĩa rộng, nên tạo cho mình một danh thơm tiếng tốt.

TRÂU LẤM MÌNH THI VẨY. — Trâu hay trầm mình xuống vũng bùn cho mát, nhưng khi lên khỏi thường dùng đuôi vẩy vẩy và lắc lư thân mình cho bùn khô rơi xuống. Nghĩa bóng, người có chuyện bực mình hay gắt gỏng cau có với kẻ khác để trút nỗi bực dọc.

TRÂU NGỰA. — Theo thuyết luân hồi nhà Phật, hễ nợ ai kiếp nầy không trả được thì kiếp sau sinh làm trâu hay ngựa ở nhà người chủ nợ để làm lụng trả cho xong. Trong « **Kiều** » có câu :

Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

TRE GIÀ *(tre tàn)* **MĂNG MỌC.** — Trong một bụi tre, tre già phải nhường chỗ cho măng non mọc lên. Người ta thường dùng tre già để ví với cha mẹ và măng non để ví với con cái. Nghĩa rộng, thế hệ trước đi qua, thế hệ sau kế tiếp.

TRE LƯỚT CÒ ĐỖ. — Tre đã cúi rạp xuống mà cò còn đậu lên làm cho tre nặng trĩu thêm. Nghĩa bóng, nạn nầy chưa dứt thì nạn khác lại dồn dập đến làm khổ sở, không khác nào kẻ bị ngã lại còn bị kẻ khác đạp lên.

TRẺ CẬY CHA, GIÀ CẬY CON. — Con lúc còn trẻ nhất nhất mọi việc đều phải trông cậy vào cha mẹ lo liệu, từ thức ăn, đồ mặc, sách vở học hành đủ mọi thứ nhu cầu. Cha mẹ lúc già yếu thì lại phải trông cậy vào con cái phụng dưỡng săn sóc, như con cái đã được cha mẹ nuôi nấng trước kia. Nghĩa rộng, cha mẹ có bổn phận đối với con cái và con cái cũng có bổn phận đối với cha mẹ.

TRẺ NGƯỜI NON DẠ. — Người còn trẻ, vì chưa từng trải việc đời, hành động nông nổi, thiếu suy nghĩ, đôi khi có những hành vi dại dột. Nghĩa rộng, dùng để khoan dung những khi con cái, em cháu trong gia đình lầm lỗi. Cũng dùng để khuyên lơn những người trẻ thiếu kinh nghiệm và khôn ngoan.

TRÊN BỘC TRONG DÂU. — Dịch câu : « **Tang trung bộc thượng** ». Trên bãi sông Bộc (*ở tỉnh Sơn Đông bên Trung Quốc*) trong ruộng dâu, là chỗ ngày xưa trai gái nước Trịnh và nước Vệ hay hẹn hò nhau ra đó để tình tự dâm bôn. Vì thế sau thường dùng hai tiếng đó để nói những cuộc hẹn hò của những cặp trai gái bất chính. Lại thường nói : « **Thói Trịnh Vệ** » là thói trăng hoa dâm bôn. Trong « **Kiều** » có câu :

Ra tuồng trên bộc trong dâu,
Thì còn người ấy, ai cầu làm chi.

TRI, BẤT TRI, VÔ TRI. — Tri : *biết* ; bất tri : *chẳng biết* ; vô tri : *không có tri giác.* Trong thiên **Vi Chánh** sách **Luận Ngữ** có câu : **Tri chi, vi tri chi ; bất tri, vi bất tri thị tri dã.** Nghĩa là : *Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, đó là biết vậy.*

TRI ÂM. — Tri : *biết* ; âm : *tiếng.* Nguyên xưa Bá Nha gảy đờn rất hay, Chung Tử Kỳ nghe lấy làm thích. Sau Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đờn không gảy đờn nữa, cho rằng không ai biết nghe tiếng đờn mình. Trong văn chương thường dùng hai tiếng « **tri âm** » nói những người bạn thiết, biết được chí hướng của nhau *(xem chữ « Bá Nha »).* Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng rằng : gió bắt mưa cầm,
Đã cam tệ với tri âm bấy chầy.

Trong « **Cung Oán** » cũng có câu :

Cờ tiên rượu thánh ai đang,
Lưu-Linh Đế-Thích là làng tri âm.

Và trong « **Quan Âm Thị Kính** » có câu :

Tri âm chẳng gặp tri âm.
Để ai mong đứng mong nằm sầu riêng.

TRI BẠCH THỦ HẮC.— Biết trắng giữ đen. Theo Lão Tử : *Vẫn biết rằng mình sáng suốt thông hiểu mọi việc, nhưng cứ giữ việc sáng suốt ấy trong lòng chớ không bao giờ để lộ ra ngoài, làm như tuồng không biết gì, như vậy là mình giữ được cái đức tính khiêm nhượng.*

TRI BỈ TRI KỶ. – Biết người biết ta. Ý nói cần phải biết rõ tình hình của đối thủ mình mới bắt tay vào việc. Theo binh pháp của Tôn Tử : **Tri kỷ tri bỉ, bách chiến bất đãi, bất tri bỉ nhi tri kỷ, nhất thắng nhất phụ, bất tri bỉ bất tri kỷ, mỗi chiến tất bại.** Nghĩa là : *Biết người biết mình, thì trăm trận đánh không thua, không biết người mà biết mình, thì một lần hơn lại một lần thua, không biết người mà lại không biết mình thì mỗi lần đánh mỗi lần thua.* Hành động muốn thu hoạch thắng lợi cần phải biết rõ tình hình của địch quân.

TRI KỶ. – Bạn biết nhau hiểu nhau : Bào-Thúc-Nha đời Đông Châu, thuở nhỏ kết bạn với Quản Trọng tên là Di-Ngô. Bào-Thúc-Nha gia thế khá hơn Quản Trọng, thường hay giúp đỡ Quản-Trọng mà không thối chí. Sau Quản Trọng làm quan thường hay nhắc : « *Hồi ta còn nghèo, hùn vốn với Bào Tử, buôn chung hễ có lời thì ta thường chia phần ta nhiều hơn phần Bào Tử, mà Bào Tử chẳng nói ta tham. Ấy là biết ta nghèo vậy ! Còn ta tính việc chi với Bào Tử, thì mỗi việc mỗi sai, mà Bào Tử chẳng chê ta là dại ấy là biết thời ta chưa tới.*

Khi ta lập chữ công danh, ba lần xin làm việc, thì ba lần bị đuổi, mà Bào Tử chẳng chê ta là đứa bất tài, ấy là ta chưa gặp vận vậy. Đến khi ta được làm quan rồi cầm binh ra đánh giặc ba lần đánh ba lần thua, Bào Tử chẳng chê ta là tướng nhát ấy bởi biết ta còn mẹ già nên không dám liều mạng vậy. Đến khi ta phò Công tử Củ với Thiệu Hốt, qua nước Lỗ tị nạn, còn Bào Tử thì làm cho Tiểu Bạch, sau làm chúa nước Tề, khiến nước Lỗ giết chúa ta là Công tử Củ và bắt ta với Thiệu Hốt mà giải về. Chúa thì chết, Thiệu Hốt thì tử tiết, còn ta thì chịu nhục về thỉnh tội với chúa nước Tề, nội triều thần ai cũng chê ta là tham vinh quên nhục, có một mình Bào Tử biết ta không vì một chút hổ nhỏ nhen, chỉ vì chưa đặng chữ công danh, nên chẳng thẹn thuồng mà tham sống vậy. Cho nên ta biết rằng : Sanh ta là cha mẹ ta, mà biết ta là Bào Tử mà thôi ». Nguyễn Du có câu :

Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng tri kỷ trước sau mấy người.

Vô Danh cũng có câu :

Tri kỷ trên đời nào có mấy kẻ,
Tấm lòng riêng tỏ nước cùng non.

TRÌ ĐƯỜNG XUÂN THẢO.— Cỏ xuân bờ hồ. Ý nói tình thân ái trong anh em bà con. Tạ-Huệ-Liên mới 10 tuổi đầu đã làm văn được, ông anh họ là Tạ-Linh-Vận khen rằng : *Khi làm bài văn gì mà gặp được Huệ Liên thì có câu hay.* Linh Vận thường đến bờ hồ phía tây Vĩnh Gia làm thơ ngâm vịnh, nhưng trọn ngày chưa làm được thành lĩnh chiêm bao thấy Huệ Liên thì tức khắc làm được câu : **Trì đường sinh xuân thảo** » Nghĩa là : *Bờ hồ mọc cỏ xuân.* Linh Vận cho bài thơ này đắc ý nhất.

TRÌ HỒ.— Trì : *cầm*, Hồ : *bình*. Cầm bầu rượu rót mời khách, tức là hầu rượu. Trong **«Kiều»** có câu :

Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.

TRÌ KHU. – Trì : *đưa ruổi*, khu : *đánh ngựa*. Trì khu là giong ruổi theo đường nhất định, như con ngựa hay theo đường cũ. Nghĩa bóng là vẫy vùng giúp người làm việc lớn. Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca»** có câu :

Kiến ong Siêu loại tranh đua,
Lý Khuê một cõi, trì khu dẫn lòng.

TRÌ NGƯ CHÍ HOẠ. – Cái hoạ cá ao. Ý nói bị tội lây hoạ tràn. Theo sách **«Lã thị xuân thu»** : Quan Tư Mã họ Hoàn đời nhà Tống bị tội phải giam cầm nhưng ông lại bỏ trốn có ném xuống ao một hạt châu quý. Người ta đua nhau tát cạn ao đó để tìm viên ngọc. Nhưng khi ao tắt khô ngọc chẳng thấy mà cá trong ao bị chết cả.

TRÍ CỦA NHIỀU NGƯỜI. – Tề Hoàn Công đời Xuân Thu thường nói : « *Lấy trí của một người thì tối, lấy trí của nhiều người thì sáng* ».

TRÍ VIÊN HÀNH PHƯƠNG. – Trí tròn hành

vuông. Ý nói người đời làm việc gì mà trong trí nghĩ cho chu đáo, khi thực hành phải cho ngay thẳng, thì có lẽ thông suốt mọi việc và làm được tất cả.

TRĨ XẬP XÒE.— Chim trĩ bay, cùng nhau một đôi vẫy cánh xập xòe. Điển chim trĩ kết đôi lứa trống mái, không tham chạ như con gà con vịt, vì vậy áo phẩm phục của bà Hoàng Hậu gọi là hôn địch. Áo thêu hình chim trĩ bông năm sắc, tỏ ý trinh chính. Lại tên bài hát **« trĩ tiêu phi »**: *chim trĩ bay buổi mai.* Điển : Đời Tề Tuyên Vương có người xử sĩ ở ẩn đã năm mươi tuổi không có vợ, một hôm đi hái củi sớm thấy đôi chim trĩ bay với nhau bèn đặt bài hát **trĩ tiêu phi** để tự ví và bỏ nỗi lẻ loi của mình.

TRIỀU DẠ THIÊM TẢI.— Tên một bộ sách cũ đề tên ông Trương Thốc đời Đường soạn, gồm 6 quyển. Nhưng ông Trương Thốc mất trước niên hiệu Thiên Bảo, trong sách chép có thời sự Trung Đường, thì nguyên bản lại không phải của ông Thốc. Cứ theo mục sách của **Toại Sơ Đường**, thì có một thứ sách gọi là **«Thiên Tải Bổ Di»**, người ta cho rằng có lẽ cái bản lưu truyền ngày nay là sách **« Bổ Di »**? Sách **« Dung Trai tùy bút »** lại chê sách này biên chép nhiều việc tế toái. Tuy nhiên, những việc tai nghe mắt thấy có bằng chứng cụ thể rất nhiều. Do đó, dù là lời lẽ của một nhà tiểu thuyết, nhưng ông Tư Mã Quang, người soạn ra sách **« Thông Giám »** cũng đã dùng sách **« Thiên Tải Bổ Di »** để dẫn chứng khá nhiều.

TRIỀU TAM MỘ TỨ.— Sớm ba chiều bốn ? Người kia nuôi khỉ, định cho nó ăn buổi mai ba trái tự, chiều bốn trái, thì nó giận không bằng lòng ; còn định cho nó ăn, sớm bốn trái, chiều ba thì nó vui mừng.

TRIỀU ĐÌNH.— Triều : *ngành mặt.* Đình : *sân.* Tức là sân các bầy tôi ngành mặt vào chầu vua. Nhân các việc cai trị trong nước đều ở trong tay vua và các quan mà ra, nên thường dùng tiếng **« triều đình »** để nói chính phủ nước quân chủ, tức là nước có vua trị vì. Trong bài **« Khuyên học »** của Vô Danh có câu :

Khoa mục triều đình mở rộng thay,
Khuyên con cố chí học cho hay.

Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca»** có câu :

Đô Kỳ đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.

TRIỆU-ẨU.— Một người đàn bà anh kiệt xứ ta, sanh hồi Bắc thuộc (*248*). Hội quân đánh Thái Thú quận Cửu Chân để mưu độc lập cho nước nhà. Bà thường cỡi voi ra trận, quân Trung Hoa sợ lắm. (Xem chữ **«Triệu Trịnh Nương»**)

TRIỆU-BIỆN.— Người Tây-An đời Tống, làm quan Ngự sử, mỗi khi đàn hạch không sợ kẻ có quyền thế, nên người ta gọi là **«thiết diện ngự sử»**, nghĩa là : *ông ngự sử mặt sắt.* Lúc qua Thục chỉ đem theo một cây đàn và con hạc. Ban ngày làm điều gì, tối lại đốt hương cáo với trời. Trong **«Tự tình Khúc»** có câu :

Giá cầm hạc so vào Triệu Biện.

TRIỆU-ĐÀ.— Tức là Triệu-Võ-Vương, người sáng lập nhà Triệu (*207-111 trước Tây lịch*). Sau khi dứt được An-Dương-Vương, Triệu vương sáp nhập nước Âu Lạc vào quận Nam Hải, lập thành một quốc gia mới gọi là Nam-Việt, tự xưng đế hiệu, đóng đô tại Phiên Ngung (*gần thành Quảng-Châu hiện nay*), Năm Ất Tỵ (*196 trước Tây lịch*) nhà Tần sai Lục-Giả sang sắc phong cho Triệu-Võ-Vương. Năm Mậu Ngọ (*183 trước Tây lịch*), vì nghe lời dèm pha Lữ-Hậu không cho người Tàu buôn bán các đồ vàng, sắt và nông cụ với Nam-Việt, Võ-vương tự lập làm Nam-Việt-vương, rồi đem binh đánh quận Trường Sa, thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ. Năm Canh Thân (*181 trước Tây lịch*) quân nhà Hán sang đánh Nam-Việt, bị thua trận phải chạy về nước. Từ đó thanh thế của Nam Việt thật lừng lẫy. Khi Lữ-Hậu mất, Hán-Văn-Đế lên ngôi sai Lục-Giả sang khuyên Triệu-Việt-Vương thần phục nhà Hán. Triệu Đà nghe theo, liền bỏ đế-hiệu và giữ việc thông-hiếu với Trung Hoa. Tương truyền Triệu Võ Vương sống đến 121 tuổi, mất vào năm Giáp Thìn (*137 trước Tây lịch*), làm vua được 70 năm, truyền ngôi cho cháu đích tôn là Hồ, tức Triệu-Văn-Vương.

TRIỆU NHAN.— Lúc mười chín tuổi, đi gặp Quản-Lạc xin bói tương lai, Quản-Lạc nói : *Nhà ngươi có sống lâu đâu mà phải bói cho vô ích ».*

Nhan tin bằng lời, xin Quản Lạc cho biết kẻ nào sống lâu hơn chỉ giùm. Nài nỉ quá Quản-Lạc cầm lòng chẳng đậu nên chỉ « *Mai nầy*

giờ ngọ, nhà ngươi đem rượu và khô nai theo mình, đi thẳng vô rừng phía Đông, thấy hai ông già ngồi đánh cờ, thì nhà ngươi cứ quì đó, đừng nói gì, dưng khô và rượu cho hai ông ăn uống. Chừng hai ông đánh cờ xong, nhà ngươi lạy hai ông xin cứu, mà đừng nói ta chỉ ».

Triệu-Nhan nghe lời sáng đem rượu ngon, khô nướng vô rừng, đi tới phía Đông, quả thấy hai ông già tóc râu đều bạc, đang ngồi bên gốc cây đánh cờ đương mê, thấy khô thấy rượu ăn một miếng, nhắm một ly, hết ly này tới ly khác, hết miếng nọ tới miếng miếng kia. Chừng xong sắp ra đi, thì Triệu - Nhan sụp lạy và xin cứu mạng.

Thì ra hai ông già đó : *một ông là Nam Tào, giữ bộ sanh, còn một ông là Bắc-Đẩu giữ bộ tử*. Hai ông dở sổ ra coi thì số Triệu-Nhan còn sống cho đến mười chín tuổi thôi. Nhưng mà lỡ đã thọ rượu, khô của người bèn lấy viết thêm chữ cửu trước,thành cửu thập cửu, chín mươi chín tuổi. Biết Quản-Lạc chỉ, dặn Nhan về nói lại, lỡ một lần thì thôi chớ sau còn lậu thiên cơ phải tội.

TRIỆU-PHỔ.— Một tôi trung đời Tống - Cao Hậu là mẹ vua Tống Thái Tổ *(Khuông Dẫn)* và Khuông-Nghĩa, muốn cho Khuông Nghĩa sau này cũng được làm vua như anh, dạy Triệu Phổ làm thơ **Thiết Khoán** để vô cũi Kim-Đăng đứng làm chứng, giao rằng,anh chết để ngôi lại cho em. Chừng nào em chết thì ngôi mới về con anh, rồi con chết con em mới thế.

Vì vậy chừng Thái-Tổ băng Khuông - Nghĩa được lên thế cho vua anh. Lấy niên hiệu là Thái Tông, muốn nhường ngôi lại cho con anh mình, theo thơ **Thiết Khoán** trước kia, thì Triệu Phổ nói với Thái Tông chẳng nên. Thái Tông hỏi đã hứa với nhau mà sao nay lại nói chẳng nên. Triệu Phổ trả lời : *«Vua trước làm sái, nay mình không nên bắt chước cái sái ấy.»*

TRIỆU-QUANG-PHỤC.— Vị anh hùng dân tộc chống xâm lăng vào khoảng thế kỷ I, người làng Châu Diên *(hiện nay là Vĩnh Tường, thuộc tỉnh Vĩnh Yên Bắc Phần)*, con trai của quan Thái-phó Triệu-Túc, một vị công thần nhà Tiền Lý. Có tài võ dũng, ông thường theo thân phụ giúp vua Lý Nam Đế lập nhiều công trận được phong chức Tả Tướng Quân. Sau khi vua Lý Nam Đế thua quân tại Điền Triệt giao tất cả binh quyền cho ông. Nhận thấy binh Tàu rất mạnh, Quang Phục liền rút binh về đầm Dạ Trạch lo việc chỉnh tu binh mã, lại dùng chiến thuật du kích đánh phá nhà lương. Thời bấy giờ gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương. Năm Mậu Thìn *(548)*, khi Lý Nam Đế thọ bệnh rồi mất, Triệu Quang Phục liền xưng Vương hiệu, tức Triệu Việt Vương. Sau đó ông đánh thắng quân Tàu, lấy được thành Long Biên. Ngoại xâm chưa dẹp xong, thì bị loạn Lý Phật Tử, thuộc dòng dõi Lý Nam Đế nổi lên chống lại Triệu Việt Vương. Đánh nhau mấy trận không thắng, Lý Phật Tử xin chia đất giảng hoà, Việt Vương nghĩ đến công lao họ Lý, thuận chịu. Lại muốn có tình hoà hiếu, liền đem con gái gả con Phật Tử.

Tuy nhiên Phật Tử vẫn có lòng tham, âm mưu đánh chiếm Long-Biên. Vào năm Tân Mão *(571)*, Phật Tử thình lình đem quân đánh Triệu-Việt-Vương, Vương thua chạy đến sông Đại-Nha *(Nay là huyện Đại-An,tỉnh Nam-Định)* tự trầm mình mà thác.

TRIỆU-QUỐC-ĐẠT.— Trang nghĩa sĩ đất Cửu Chân (*tức Thanh-Hóa hiện nay*). Vì bất bình chính sách tàn ác của bọn quan lại cai trị đất Giao Châu, nên vào năm Mậu Thìn *(248)*, Quốc-Đạt đã cùng với em gái là Triệu Trinh Nương, tục gọi là Triệu Ẩu, chiêu tập nghĩa quân chống quân Tàu.

TRIỆU TỬ.— Tên Vân đời Tam Quốc, phò Lưu-Bị lập được nhiều công, nổi tiếng nhất là đánh trận **Đương - Dương trường bản**, phá quân Tào, phò A-Đẩu. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Khác nào Triệu - Tử thoát vòng Đương - Dương,

TRIỆU-TRINH-NƯƠNG— Sử Tàu thường chép là **Triệu Ẩu**,một bậc anh thư nữ kiệt,vào khoảng giữa thế kỷ thứ III, khởi binh đánh quân Tàu bạo ngược. Người quận Cửu-Chân (*tức là vùng Nông-Cống, thuộc tỉnh Thanh-Hóa hiện nay*). Thuở nhỏ, cha mẹ mất sớm, bà ở với anh là Triệu-Quốc-Đạt, một thanh niên có chí khí lớn, cương quyết hy-sinh cho tiền đồ đất nước. Là con người dị tướng « *vú dài 3 thước* ». Lớn lên, bà có hoài bão to tát, mong ước cứu đất nước khỏi xiềng xích nô lệ của ngoại bang. Nhưng anh bà cố ý can ngăn không muốn cho thân gái phải lăn sả vào nơi

binh lửa. Năm được 20 tuổi, Quốc-Đạt muốn tìm nơi xứng đáng gả đề em gái được yên bề gia thất. Bà cương quyết khước từ, bà bảo rằng : «Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá tràng Kình ở bể đông, quét sạch bờ cõi, cứu dân ra khỏi nơi đắm đuối, chớ không thèm bắt chước người đời cúi đầu, khom lưng làm tì thiếp người ta». Từ đó bà vào trong núi, chiêu mộ được hơn 1.000 quân nghĩa dũng làm thuộc hạ. Năm Mậu Thìn (*248*), Triệu-Quốc-Đạt khởi binh đánh quận Cửu Chân, bà đem binh giúp anh. Quân sĩ của Quốc-Đạt thấy bà cầm quân giỏi, tỏ ra là một vị tướng có tài thao lược, liền tôn bà làm chủ tướng. Ra trận bà thường cưỡi voi bành vàng, mặc áo vàng, xưng là Nhụy Kiều Tướng Quân. Ban đầu ra quân, bà đánh đâu được đó, chẳng bao lâu chiếm được quận Cửu Chân, quân Tàu khiếp sợ, tôn xưng là Lệ-Hải Bà-vương. Quan Thứ Sử Giao Châu là Lục Dận đem quân vào đánh, bà chống nhau với giặc hết sức mãnh liệt và cầm cự trong vòng 6 tháng trời. Nhưng quân ít, thế cô, cuối cùng thua trận. Bà đem quân chạy đến xã Bồ Điền (tức là xã Phú-Điền, huyện Mỹ Hóa, tỉnh Thanh Hóa hiện nay) rồi tự sát. Bấy giờ bà mới 23 tuổi. Về sau vua Tiền-Lý Nam-Đế (*544-548*) sai lập miếu thờ bà tại nơi quê quán và phong chức Bật-Chính Anh-Liệt Hùng-Tài Trinh-Nhất Phu-Nhân. Trong « **Hồng Đức quốc âm thi tập** » có một bài thơ vịnh về công nghiệp hiển hách của Triệu-Trinh-Nương như sau :

Cao một trượng, cả mười vừng,
Bỏ tóc ngang lưng, vú chấm sừng.
Họp chúng rừng xanh, oai náo nức,
Cưỡi đầu voi trắng, tiếng vang lừng.
Mác dài trỏ vẫy tan tành giặc,
Ngôi cả lăm le học họ Trưng.
Ví có anh duyên định mấy,
Thời chi Đông Hán dám lung lăng.

TRÌNH-DI. – Người Lạc Dương, đời Tống, em Trình Hạo, bình sanh lấy chân thành làm gốc, nghiên cứu điều gì cũng cho cùng cực lý lẽ. Về già Trình - Di chú thích Kinh dịch và kinh Xuân Thu mở thành một học phái.

TRÌNH-MINH-ĐẠO. – Tức Trình-Hạo người Lạc Dương đời nhà Tống, tên chữ là Bá Thuần, thi đỗ Tiến Sĩ. Đời vua Thần Tông nhà Tống, ông làm chức Giám Sát Ngự Sử, sau đó lại cáo quan. Trình-Hạo cùng với em là Trình-Di đều học với Chu Đôn Vy. Ông Hạo xem tất cả các sách của *Bách gia Chư tử*, nghiên cứu rất tỉ mỉ đạo Lão, đạo Thích, mà sở đắc là nhờ tìm hiểu sâu rộng trong Lục Kinh. Ông có soạn ra bộ sách là « **Định Tính thơ** », tìm ra được những bí truyền của Thánh học. Đến khi mất, ông Văn-Ngạn-Bác đề nơi mộ là « **Minh-Đạo tiên sinh** », thụy là Thuần Công. Người ta thường dùng hai chữ **«Trình Chu»** để nói về đạo Thánh Hiền. Trình-Hạo, Trình Di và Chu Hy được liệt vào bậc đại nho đời Tống. Trong bài « **Tài Tử đa cùng phú** » của Cao-Bá-Quát có câu :

Cựa đuôi kình toan vượt bể Trình Chu,
tài bay nhảy ngại gì lao khổ.

TRÌNH-THANH. – (*1413-1463*) Nguyên trước là họ Hoàng, tự Trực-Khanh, hiệu là Trúc-Khê, người xã Lương-Xá, huyện Chương Đức (*sau đổi là Chương Mỹ, tỉnh Hà-Đông – Bắc Phần*). Sau sang ngụ ở xã Trung-Thành-Oai, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà Đông. Năm 19 tuổi, đời vua Lê-Thái-Tổ đỗ khoa thi Hoành. Từ năm Thuận Thiên thứ 4 (*1431*). Trải thờ 4 đời vua : Thái-Tổ, Thái Tôn, Nhân Tôn, Thánh Tôn. Làm quan đến chức Hải-Tây-Đạo Quân-Dân Bạ-Tịch. Đã hai lần đi sứ sang Trung Hoa (*1443 và 1459*). Vốn là một tay Văn học nổi tiếng, Trình - Thanh là tác giả « **Trúc-Khê Tập** ».

TRỊNH-BỒNG. – Chúa Trịnh thứ mười một, hiệu An-Đô-Vương. Khi vua Quang-Trung dẹp họ Trịnh. Trịnh Bồng bỏ đi tu. Họ Trịnh dứt từ đây.

TRỊNH-CÁN. – Chúa Trịnh thứ chín, hiệu Tôn-Đô-Vương, làm chúa được hai năm thì lính Tam phủ phế đi, lập anh là Trịnh Khải lên.

TRỊNH-ĐÁN. – Tên Tu Minh, người đẹp ở thôn Trữ La, được vua nước Việt đưa về cho Ngô Phù Sai một lượt với Tây Thi. Cả hai làm say đắm vua Ngô đến quên cả việc nước.

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC. – (1765-1825) Một công thần triều Nguyễn đã giúp vua Gia Long nhiều về mặt : **chính trị, ngoại giao, kinh tế.**

Trịnh Hoài Đức có tên riêng là An tên chữ là Chỉ Sơn, hiệu Cấn Trai vốn dòng dõi khoa hoạn đời nhà Minh bên Trung Hoa, quê ở tỉnh Phúc Kiến.

Khi vua nhà Thanh lên thay nhà Minh (vào

khoảng giữa thế kỷ VXIII), tổ phụ của Trịnh Hoài Đức là Hội không chịu thần phục Mãn Thanh, liền rời bỏ quê hương sang Việt Nam xin chúa Nguyễn Phúc Tần, tức là chúa Hiền (1648-1687) cho ở tại Phú Xuân (Trung Việt) Sau di cư vào Nam ở đất Trấn Biên (tức tỉnh Biên-Hoà hiện nay).

Thân sinh ông tên là Khánh được Nguyễn Phúc Khoát thâu dụng, pho chức An Dương Cai Thủ, sau lại đổi ra Qui Nhơn, Qui Hoá làm chức Chấp canh tam trường Cái Đội. Khi cụ thân sinh mất, Trịnh-Hoài-Đức mới lên 10, bà thân sinh dời nhà về Trấn Phan An (Gia Định) và cho ông theo học với cụ Võ Trường Toản. Thông minh lại chăm học, Trịnh Hoài Đức tỏ ra là một học sinh đặc sắc.

Năm Mậu Thân (1788) chúa Nguyễn Phúc Ánh khôi phục được thành Gia Định mở khoa thi, Trịnh Hoài Đức cùng hai người bạn đồng học là Ngô Nhân Tịnh và Lê quang Định ra ứng thi. Cả ba đều thi đỗ, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hàn lâm viện Chế-cáo sang năm được bổ làm Tri-Huyện Phủ Tân-Bình, ông có lần sung chức Điền tuấn quan trông coi việc khai khẩn đất đai ở Gia Định.

Tháng 11 năm Quý Sửu (1793) Trịnh Hoài Đức được sung chức Đông Cung Thị Giảng, theo Đông Cung Cảnh ra trấn thành Diên Khánh (Khánh Hoà). Khi đạo quân Đông Cung Cảnh tiến ra lấy Phú Xuân, ông đi theo trong Bộ tham mưu để bàn việc quân cơ mật.

Năm Giáp Dần (1794) ông được thăng chức Ký lục Trấn Dinh, rồi được bổ làm Hộ Bộ Hữu Tham Tri. Năm Tân Dậu (1801) khi quân chúa Nguyễn khắc phục được thành Phú Xuân hai ông Tống viết Phúc và Lê văn Duyệt lo đi giải vây thành Bình Định để giải thoát cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức lo việc gặt hái ở Quảng Nam và Quảng Ngải để tiếp vận quân lương. Tháng 5 năm sau ông được thăng chức **Hộ Bộ Thượng Thư**, hội sung chánh sứ cùng với **Binh Bộ** Tham Tri Ngô-Nhân-Tịnh và **Hình Bộ Tham** Tri Hoàng Ngọc Uẩn sang đi sứ nhà Thanh (Trung Hoa) để dâng quốc thư và trình nộp ấn sách mà vua nhà Thanh đã phong cho Tây Sơn. Lo việc bang giao, ông trở về lãnh chức củ ở bộ Hộ. Năm 1805, lãnh chức Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định. Năm 1814 về dự lễ Ninh lăng Hiếu Khương Hoàng Hậu và trong tháng 7 năm nầy, ông được đổi làm Lễ Bộ Thượng - Thư kiêm quản tòa Khâm thiên giám.

Năm Quý Dậu đổi sang làm Lại Bộ Thượng thư (1813). Năm Bính Tý (1816) trở vào Gia Định giữ chức Hiệp Tổng Trấn. Đến năm 1820 quyền Tổng Trấn thành Gia Định thay Nguyễn văn Nhân về Kinh. Mùa hạ năm nầy vua Minh Mạng lên ngôi, Trịnh Hoài Đức được triệu về Kinh giữ chức Lại Bộ Thượng Thư như trước sung chức Phó Tổng Tài ở Quốc Sử Quán, rồi được thăng Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Thượng-Thư Bộ Lại kiêm Bộ Binh. Trước khi nhận chức, Trịnh Hoài Đức dâng tâu xin vua Minh Mạng đến mấy lượt đừng bổ nhậm ông vào một chức vụ quá lớn lao.

Nhưng nhà vua biết ông là người tài cao đức trọng cương quyết bắt ông phải nhận. Mùa Đông năm đó, ông hộ giá vua Minh Mạng trong cuộc Bắc tuần. Đến khi trở về, ông dâng lên vua hai bộ sách **«Lịch đại kỷ nguyên»** và **« Khang tế lục »**. Năm Quí Vị (1823) ông dâng sớ xin được về Gia Định nghỉ dưỡng bịnh. Nhà vua sai Phạm-đăng-Hưng đến ủy lạo và chỉ chấp cho nghỉ ba tháng, lại cho ngự y đến săn sóc thuốc men và ban cho nhiều sâm quế để bồ dưỡng. Mùa đông năm ấy, ông được bình phục sức khoẻ, liền vào triều tạ ơn vua hết lòng chiếu cố.

Trịnh-Hoài-Đức là vị sứ giả đầu tiên triều Nguyễn sang Trung Hoa lập bang giao, và cũng là vị quan đầu tiên được thăng đến Nhất phẩm triều Nguyễn. Tuy hàm Đại thần, tước đến tột bực, nhưng vốn là người thanh liêm chính trực, nên nhà vẫn nghèo và không có một dinh thự nào cả. Vua Minh Mạng ban cho ông hai ngàn quan tiền và vật liệu để ông xây nhà ở ngoài thành Huế. Mùa Xuân năm Minh Mạng VI (1825), Trịnh-Hoài-Đức thọ bịnh nặng, rồi mất tại Huế, hưởng thọ 61 tuổi.

Hay tin ông mất vua Minh Mạng vô cùng thương tiếc. Để tưởng niệm bậc khai quốc công thần, nhà vua ra lệnh bải triều ba ngày, truy tặng Trịnh-Hoài-Đức chức Thiếu phó Cần chánh Điện Đại Học sĩ, ban tên thụy là Văn Khác. Nhà vua cho xuất của kho lo việc tang ma và đưa linh cữu về Gia Định làm lễ an táng, lại phái Hoàng Thân Miên-Hoằng thân hành đưa đám về đến quê nhà để gặp gia quyến ban lễ vật và điếu văn. Có thể nói chưa có vị đại thần văn võ nào mà được nhà vua ân sủng đến thế.

Linh cửu Trịnh-Hoài-Đức về đến Gia-Định, thì Tả quân Lê-văn-Duyệt Tổng Trấn thành Gia Định đích thân đến phúng viếng, rồi đưa đám đến tận nơi an táng tại làng Bình-Trước thuộc tỉnh Biên-Hòa.

Năm Tự-Đức thứ V (1852) bài vị của Trịnh-Hoài-Đức được đưa vào thờ ở Trung Hưng Công thần miếu, và đến năm Mậu Ngũ (1858) lại được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

Ngoài tài chính trị ra, Trịnh-Hoài-Đức còn là một nhà văn học có tài. Những tác phẩm của ông như **« Cấn trai thi tập »**, **« Bắc sứ thi tập »**, **« Gia Định thông chí »**, **« Lịch đại ký »**, **« Nguyên Khang...»** rất có giá trị về văn học cũng như về sử học.

Lúc sinh thời, Trịnh Hoài Đức cùng hai người bạn đồng học và cũng là bạn thơ xướng họa rất là tương đắc. Về sau, ông sưu-tập hợp thành một bộ in ra sách, gọi là **« Gia Định tam gia thi »**.

Cũng noi theo gương Mạc Thiên Tích lập ra Chiêu Anh Các ở Hà Tiên, Trịnh - Hoài - Đức, Lê-Quang-Định và Ngô Nhân Tịnh chủ trương thành lập **« Bình Dương thi xã »**, cũng gọi là nhóm **Sơn hội**, với sự tham gia của nhiều văn nhân thi sĩ nổi tiếng đương thời như Hối-sơn Hoàng-ngọc-Uẩn, Kỳ-sơn Diệp minh Phụng...

Nhóm «Chiêu anh các» của Mạc Thiên Tích rất được hoan nghênh, cho nên khi Trịnh Hoài Đức ngồi chức Hiệp tổng trấn thành Gia Định Trịnh rất chú ý về việc sưu tầm sách vở của nhóm ấy để lại.

Ngoài việc có lòng sùng mộ văn học, có lẽ trong thâm tâm Trịnh Hoài Đức mến Mạc thiên Tích vì cảnh «đồng hội đồng thuyền». Mạc thiên Tích là người Minh Hương, Trịnh cũng thế. Họ Mạc vẫn muôi chí «phản Thanh phục Minh», Trịnh nào có khác gì. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nhất là đồng bệnh thì thương nhau, ấy là lẽ tự nhiên.

Cố công tìm kiếm được bộ **« Minh Bột di ngư »** của nhóm Chiêu anh Các. Trịnh bèn đứng ra lo in tập ấy để lưu truyền, rồi đề một bài tựa mới cho sách ấy, trong năm Minh-Mạng thứ 2 (1821). Trịnh hoài Đức lại có đôi câu đối đề ở **« Trung hiếu từ »** là nơi thờ Mạc Cửu ở Hà Tiên :

« Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,
« Phù hải ba đào ngoại tử sinh.

Bài tựa tập **« Minh Bột di ngư »** của Trịnh Hoài Đức do Ngạc Xuyên dịch như sau :

«Mạc đô đốc, Tôn quận công tên là Thiên Tứ (sau đổi là Thiên Tích), hiệu Sĩ-lân, làm quan Tổng trấn Hà Tiên.

«Thân sinh của ngài là Mạc Cửu người ở Lôi Châu, Việt Đông, đem cả gia quyến trú phương Nam, ở đất Chận Lạp, chiếm cứ Hà-Tiên, quy thuận triều Nguyễn, được phong chức Thống binh tước hầu,

«Đến Mạc đô đốc càng thêm hiển đạt. Ngài tính khí khái, thông minh hơn người, học thức uyên bác.. Ngài có công ruổng gai mở nẻo, lập nên thành lũy, mộ dân lưu lạc xây dựng nhà cửa, lập ra làng xóm. Nơi thâm sơn cùng cốc, Ngài điểm tô xây dựng ra lâu đài ; chốn biên cảnh hoang tàn, ngài giáo hoá, mở mang nền văn vật.

«Ngài cầu bậc hiền tài, kỳ vĩ, từ Phú Xuân tới Quảng Đông để hỏi han chánh trị, giảng luận về thi văn ; mở nền lễ giáo tận nơi duyên hải, tạo cảnh Bồng lai tự chốn lâm-san.

« Ngài thường lo trù hoạch việc bảo vệ biên cương, có thì giờ nhàn hạ lại hay bày tiệc khoản đãi hàng khách quý.

« Hà tiên là xứ sở, ngài phân ra làm mười thắng cảnh :

1. — **Kim Dự Lan Đào**
2. — **Bình Sơn điệp túy**
3. — **Tiêu Tự thần chung**
4. — **Giang-Thành dạ cổ**
5. — **Thạch-động thâu vân**
6. — **Châu Nham lạc lộ**
7. — **Đông-hồ ấn nguyệt**
8. — **Nam-phố trùng ba**
9. — **Lộc trĩ thôn cư**
10. — **Lư khê nhàn điếu**

« Ngài cùng khách xướng họa thi thơ, hiệp thành 328 chương, tập thi này trao cho thợ in khắc thành bản.

« Lư-Khê chính là một trong mười cảnh Hà tiên vậy. Về cảnh nầy có bài phú hơn trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, rồi hiệp cả lại cho nhan đề là «**Minh Bột di ngư**» gọi là ngụ mối u-hoài cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng suông họa hão đâu.

« Mạc-công vốn thọ bẩm một mối tinh thành phụ vào một tâm hồn nghệ sĩ, khác nào một bức danh họa, trước khi được tô điểm xinh tươi, đã chịu một màu trắng tinh làm nền họa : chớ lúc ấy há phải là buổi ngài nhả ngọc phun châu, dương mày, thổ khí, được tỏ điều đắc chí đâu.

« Chính vì ngài canh cánh nỗi cảm hoài cố quốc, đô thành mất tích, biến thành khuông cảnh « **thử ly** » (*Đồng lúa oằn oại thay vào cảnh đô-thành của nhà Châu bị giặc Khuyển-nhung chiếm cứ. Cảnh mất nước*). Ngài tư-lương uất ức : dằn lòng trung phẫn hư vô, gửi dòng sóng bạc ; mòn mắt tử phần muôn dặm, trông đám mây ngàn ; nên ngài mượn lối thi thơ để giải bày tâm sự, ta há nên bình nghị ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu.

Tôi vào tuổi **thành đồng** (*hai mươi tuổi*) đã từng thấy :

– Hà-tiên thập cảnh toàn tập
– Minh Bột di ngư thi thảo
– Hà-tiên vịnh-vật thi tuyển
– Châu-thị trinh liệt tặng ngôn
– Thi truyện tặng Lưu tiết phụ
– Thi thảo cách ngôn vị tập.

phàm sáu bộ sách đã xuất bản lưu hành.

«Gần xa các sĩ phu đọc từng bài, thưởng thức và thán phục.

«Dầu ở tận cõi Nam - thùy, Hà - tiên cũng nhờ đó mà trở thành trời Châu, đất Lỗ, nổi dậy tiếng tăm.

«Từ Hà Tiên gặp cơn binh hoả, bản phiến sách xưa đều bị ngọn lửa cay nghiệt cháy thiêu, sách lưu hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc.

«Đến lúc ra giúp nước, tôi (Trịnh Hoài Đức) cố tìm các sách ấy mà không được gặp. Thường trằn trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vơ lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất.

«Tuy nhiên, nhớ tới Mạc Công có phải chỉ vì một việc văn chương phong nhã đó đâu.

«Toàn thể công nghiệp lớn lao của ngài, tài đức cao siêu chói lọi của ngài, từ xưa đến nay, công luận thảy đều xưng tụng, xét ra thật là chẳng ít.

«Kìa chiếc thân bèo giạt khai thác muôn dặm đất đai, khéo chọn minh quân mà phụng sự, tự làm rào giậu cho quốc gia, biết chước an toàn cho con cháu ; nay cháu ngài là Du hiện đang kế chức. Vậy đủ rõ trí thức của ngài sáng suốt, rộng rãi là dường nào !

«Kìa thời kỳ thảo muội, cương trường lắm việc, ngài cùng với Gia Định Khẩn - súy tham mưu Nghi-biểu-hầu Nguyễn cư Trinh lui tới bàn luận, trù tính việc quốc kế dân sinh, được thỏa hiệp nhiều phương, nay hãy còn roi dấu tích bao nhiêu công trình xưa để ngự phòng ngoại xâm, chỉnh tu nội trị. Vậy đã rõ tài lược kinh tế của ngài là dường nào.

«Kìa năm tân mão (1771) đầu mùa đông, quân Xiêm xâm lược, thành côi không binh viện, ngài phơi thân chốn rừng tên mủi đạn khuyến khích sĩ khí, quân tâm, chống giữ thành trì vững vàng và suốt tháng. Đến lúc Thập thành (*Thập thành tức thành Hà Tiên.. Tiểu Mạc Thiên Tích trong Liệt truyện có chép : Năm tân mão, mùa thu, tại Hà Tiên có trông thấy về hướng Nam mọc mống đỏ, có hai chìa ra làm thành chữ thập, chính là điềm thành thất thủ vào tháng mười.*) bị công hãm ngài tự đốc chiến nơi ngõ hẽm đường nguy, nguyện còn mất với cô thành. Vậy đủ rõ anh dõng, khí tiết của ngài là dường nào !

«Kìa lúc kinh sư nghiêng đổ, ngự giá vào Nam, cọp đói cường ấp vùng Định-viễn, rồng thần thất thế tại Cần Thơ, ngài thiếu cả binh nhung, bộ tướng cũng chẳng có, thế mà ngài liều thân bảo Nguyễn vương, ủy thác phần con kháng cự với quân giặc (*con Mạc Thiên Tích là tham tướng Mạc tử Duyên chống với Tây Sơn tại Cần Thơ. Hiện nay còn dấu tích rạch Tham tướng*). Vậy đủ rõ lòng trung nghĩa phấn phát của ngài là dường nào !

«Kìa gặp hồi vận nước đa truân, anh hùng không nơi dụng võ, ngài sang đất Xiêm La, trù nghĩ phương thỉnh viện, chẳng may gặp phải vị vua vô đạo, nghe lầm lời sàm gián của triều thần, ngờ ngài lập cơ mưu chiếm đoạt ngôi, khiến ngài chịu hàm oan, ôm mối trung thành mà tự tận (*lúc mất thọ 70 tuổi. Cùng tế*

tiết với hai người con là Tử Hoàng, Tử Thượng và Tôn thất Xuân với hơn 50 quân tùy tùng). Đó có phải là điềm trời chưa khai thông cuộc bình trị chăng ? Vậy có nên trách cứ mưu lược của người chăng ?

«Tôi vẫn khâm phục đạo làm người của Mạc Công mà cũng thương hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao danh tiết ngài sừng sựng đứng vững muôn năm, tranh vinh cùng sông núi.

Năm canh thìn (1820), mùa hạ, vâng mạng về Kinh, thọ lãnh bộ vụ, tôi (Trịnh-Hoài-Đức) may gặp được tập « **Lư khê nhàn điếu** » của ngài, rất khoan khoái đọc suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm bính thìn (1736), tháng hai, ngài in bản « **Chiêu Anh các** ».

« Nguyên bản có đoạn khuyết mất không thể so sánh đâu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào rồi giao cho nhà in khắc bản khác. Chỗ dụng tâm là in lại sách của Mạc Công, mong để lại dấu tích như « Cam đàn », « Nghiện bi », khiến đoàn hậu tiến còn nhớ tới ngài luôn, chớ không phải vì muốn thỏa mãn bịnh mê thi họa của kẻ viết mấy hàng nầy.

> (*Minh Mạng thứ hai (tân tị 1821, đầu mùa hạ, Lại bộ thượng thư An-toàn hầu Trịnh-Căn-Trai tự tay thảo ra tại công thự ở kinh-đô Phú-Xuân*).

Tấm lòng Trịnh Hoài Đức thương mến họ Mạc, ngoài những lẽ Trịnh đã tỏ ra trong bài tựa tập « *Minh Bột di ngư* », còn có một lẽ tự nhiên là họ Mạc kia với Trịnh vốn cùng là người Hán-tộc ; Mạc-thiên-Tích được rạng rỡ, tức là Trịnh-Hoài-Đức cũng được một phần vinh diệu.

Huống chi, Trịnh-Hoài-Đức, Lê-quang-Định và Ngô-Nhân-Tịnh, ba nhân vật lỗi lạc được xưng tụng là « **Gia Định tam gia** » bấy giờ có mở hội thi xã mang tên «**Bình dương**» là huyện ly tỉnh Gia Định. Mà nhân đông trong nhóm «**Bình dương thi xã**» còn có một tên gọi khác nữa là nhóm « **Sơn hội** » ; các hội viên đều đề hiệu có chữ « **sơn** » ở sau. Như : **Chi sơn** Trịnh-Hoài-Đức, **Nhữ-sơn** Ngô-Nhân-Tịnh. **Hối-sơn** Hoàng-Ngọc-Uẩn, **Kỳ-Sơn** Diệp Minh Phụng. Ấy là những người « Minh hương », còn nhớ gốc mình... Nhưng trông vào sự làm việc của những nhân vật Minh-Hương ấy đối với nước ta, thật cũng đáng mừng cho sức mạnh văn hóa ta đã khiến được những nhân vật ấy phải mến phục mà đồng hóa với ta.

Đến nay, tại đô thành Chợ-lớn, còn sót lại hai ngôi chùa của người Minh-hương : một ngôi thuộc nhóm «**Minh-hương Gia thạnh** » ; một ngôi thuộc nhóm « **Minh-hương Phúc-an** » và thờ Quan Vân-Trường.

Riêng về Minh hương ấp Gia-thạnh xưa kia, nay còn ràng ràng dấu tích của Trịnh-hoài-Đức. Vào ngôi đình ấy, ngó lên bảng hiệu ta thấy bốn chữ to « *Minh hương hội quán* » lạc-khoản đề : (bên mặt) Long phi mậu ngũ niên kiết nhật ; và (bên trái) Bản xã đồng lập.

Chiếu theo lạc khoản ấy, tính từ khi có danh từ « **Minh Hương xã** » (mậu dần 1698), thì mậu ngũ nhằm vào những năm 1738, 1798, 1858 và 1918. Gần với năm 1698 hơn hết là 1738, mà đúng 100 năm với 1698 là năm 1798, chẳng rõ chắc đình Minh-hương xây dựng từ năm nào.

Lại một điều đáng tiếc hơn nữa, là đến ngày nay, trải mấy phen tu bổ vụng về, cảnh trí và cách kiến trúc hai ngôi chùa của người Minh hương không còn một dấu tích xưa để phân biệt hẳn với những ngôi chùa khác của người Tàu. Duy trong chùa Minh hương ấp Gia thạnh thờ vua Gia-long và những vị công thần người Minh hương, còn sót lại một tấm biển xưa có ba chữ « **Gia thạnh đường** » và đôi liễn của Trịnh hoài Đức.

« MINH đồng nhật nguyệt diệu NAM thiên, phụng chử lân tường GIA cảm tú ;

HƯƠNG mãn càn khôn linh VIỆT địa, long bàn hổ cứ THẠNH văn chương.

Nghĩa là :

« Ánh sáng không thua mặt trời mặt trăng, để soi khắp trời Nam ; quy mô thì phụng múa lân chầu làm tăng vẻ đẹp như gấm vóc ;

« Mùi hương tung khắp đất trời mà làm thơm cho nước Việt ; địa thế thì rồng quăng cọp dựa để nả, ra những ánh tài-hoa.

Cái hay trong đôi liễn chắc ai cũng đã thấy, gom được cả tên chùa (Minh hương), tên ấp (Gia thạnh) và tên nước (Nam Việt). Nhất là biểu lộ rõ rệt lòng tự hào của Trịnh hoài Đức

(nhóm người cố sức để sáng không thua mặt trời mặt trăng và thơm thì tung khắp trời đất Việt).

Chúng ta nên chú ý đến hai chữ Minh hương. Chính chữ thì Minh, nghĩa là nhà Minh, Hương là quê hương, gồm lại Minh - hương tức là... quê hương của người Minh. Nhưng ở đôi liễn của Trịnh hoài Đức, dùng danh từ « Minh hương » với nghĩa « sáng, thơm ». Về mặt chữ, chữ Minh vẫn là một, chữ hương thì viết khác, chẳng qua để tránh sự nghi ngờ về chính trị đó thôi. Như chúng ta đã biết, nhóm Mạc Cửu qua đây lập « Minh hương xã », không phải để tỏ lòng nhớ nhung cố quốc mà thôi, họ còn lo sao cho giống Hán thoát khỏi ách của giống Mãn nhà Thanh. Ngoài bao việc làm khác, một hội kín trong bọn họ : **Thiên địa hội**, bắt hội viên phải thề với khẩu-hiệu « phản Thanh phục Minh ».

Vua Mãn Thành biết được, dùng đến ngón ngoại giao để rào đón. Vì thế, về thời Minh Mạng, *Thiên-địa-hội* bị cấm gắt gao, và trên những văn kiện trong các sổ bộ, chữ Minh-hương mới phải thay đổi.

Còn một điều đáng biết, về tấm biển « **Gia thạnh đường** », tương truyền của vua Minh Mạng ban, vì lúc bấy giờ vùng đó thuộc ấp Gia thạnh và những người có phận sự thâu thuế cho triều đình thường họp nhau làm việc nơi ấy.

Hiện nay Trịnh hoài Đức được thờ ở chùa Minh-Hương Gia-Thạnh. Và mộ Trịnh hoài Đức cũng đã được trường Bác cổ thừa nhận và trông nom theo nghị-định số 1189 ngày 24-2-1938.

Nói đến thơ văn của Trịnh Hoài Đức mọi người đều nghĩ ngay đến bài thơ của ông làm lúc từ giã mẹ đi sứ nhà Thanh :

Lìa hiệp thương nhau kể mấy hồi,
Ân tình ai cũng khéo phanh phui.
Trăng loà ải Bắc nhàn chinh bóng,
Thu quạnh trời Nam quạ đứt mồi.
Ngay thảo tưởng rồi sa nước mắt,
Công danh nghĩ lại mướt mồ hôi.
Quân thân tuy cách lòng đâu cách,
Trọn đạo con là trọn đạo tôi.

Và dưới đây là 18 bài thơ của ông làm ra khi về Trung Quốc vào chầu vua Thanh, rồi chạnh nghĩ tới mình là con dân nhà Minh, ông cảm thấy lòng bồi hồi rung động :

ĐI SỨ CẢM TÁC

I

Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,
Tháng bảy ngày rằm đến Quảng Đông.
Kẹo kéo lăng nhăng nhai chẳng đứt,
Tơ vò rối rắm gỡ hầu xong.
Nửa năm cơm thịt đôi tên khách,
Ngàn dặm non sông một cái tròng.
Chừ gặp cố-nhân bày khoản khúc,
Kẻo đây thương đó, đó ngùi trông.

II

Ngùi trông nên phải gắng chịu lòn,
Tháng tý ngày dần đến Ức môn.
Ngàn dặm ơn sâu lại láng biển,
Muôn trùng nghĩa nặng chập chồng non.
Dưới trời ai dễ không tôi chúa.
Trên đất người đều có vợ con.
Đồ sộ vật chi xem hỡi đấy,
Chẳng sau chẳng trước chẳng đen mòn.

III

Đen mòn sau đặng nghĩ cùng ta,
Năn nỉ cùng nhau việc cửa nhà.
Ít sống xưa nay người bảy chục,
Nhiều lo lui tới đạo năm ba.
Trăng tròn mặt ủ mây chưa vén,
Biển mặn lòng thương nước khó pha.
Cậy có diềm vàng soi tỏ dạ,
Dễ đâu chẳng biết sự nhưng là.

IV

Nhưng là muốn mở nẻo chông gai,
Bao quản đường xa mấy dặm dài.
Dưới nguyệt tham vui nên rót chén,
Trong sương chịu lạnh bởi tầm mai.
Đã cam mình chịu cây vô dụng,
Chớ nệ ai chê đứa bất tài.
Nghĩ kẻ hai trăm năm có lẻ,
Xin đừng lần lựa sự nay mai.

V

Nay mai còn có việc chưa trường,

Huống đã xa xuôi mấy dặm trường.
Dường nọ phải chăng còn nhộn nhộn
Sự này khôn dại hãy ương ương.
Chanh ranh bởi đó sau lăng líu,
Mắc mỏ vì ai khéo vấn vương.
Trình với bao nhiêu người quyến thức,
Đem lòng quân tử mặc đo lường.

VI

Đo lường lại giận sự con cua
Tưởng đến càng thêm nỗi đắn đưa.
Mây mịt mù che trời nhớ bạn,
Nước mênh mông chảy bể trông vua.
Đi cờ thấy đó tay không thấp,
Điềm nước lo ai cuộc chẳng thua.
Cho biết làm người thì phải vậy,
Dễ đâu chẳng biết một bàn vùa.

VII

Một bàn vùa sạch đám hoang hung,
Phong cảnh như vầy phỉ luống trông.
Lối vịnh năm ba thuyền đỗ liễu,
Bên non bảy tám hạc về tòng.
Vật còn chút biết trời khuya sớm,
Người dễ không hay đất lạnh lùng,
Lỗ thấy chín trùng chưa khoẻ gối,
Dám đâu mình chịu phận thong dong.

VIII

Thong dong như vậy ít ai bì,
Mượn mõ làm vui dễ khó gì.
Thu hứng tám bài thơ Đỗ Phủ,
Đông ngâm một bức họa Vương Duy.
Cầm xoang chăm phím thương tri kỷ,
Cờ sắp thưa con học chính sư.
Nguôi thế thì thôi nguôi dễ đặng,
Nguôi thì dễ đặng khó chi chi.

IX

Chi chi nghe đến tấm lòng xiêu,
Chập trời tỳ-bà oán hận nhiều.
Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,
Tây than không bạc nịnh mua yêu.
Đất Hồ hoa ủ màu không lợt,
Trời Hán trăng tròn bóng xế theo,
Bao quản Ngọc quan tình mấy dặm,
Mưa sầu gió thảm thuở Ban Siêu.

X

Ban Siêu bên núi đóng cờ giơ,
Tuyết trải năm ba hỡi đợi chờ,
Lỗ dạng ác vàng lòng có Hán,
Liếc xem tuyết bạc mắt không Hồ.
Chong sương một cán cờ ngay thẳng,
Chải gió năm canh dãi phất phơ,
Vói hỏi xanh xanh kia biết chẳng.
Ngày nào về đặng nước nhà xưa ?

XI

Nước nhà xưa có phụ chi ai,
Nhẫn với bao nhiêu kẻ cõi ngoài.
Gắng sức dời non khoan nói tướng,
Trải lòng nâng vạc mới rằng trai.
Nắng sương chưa đội trời chung một,
Sông núi đừng cho đất rẽ hai.
Giúp cuộc Võ, Thang ra sức đánh,
Người coi đề tiếng nhắc lâu dài.

XII

Lâu dài mong trả nợ quân thân,
Bao quảng đường xa gánh nặng hoằng.
Chớp lụy anh hùng khi tác biệt,
Bày lòng trung nghĩa đạo vi thần.
Con ve mới dứt hơi kêu hạ,
Con ve mới dứt hơi kêu hạ,
Cái võ mò canh khóc tiếng xuân.
Gió thảm mưa sầu đang dập dã,
Bút hoa mượn chép sự khùng khằng.

XIII

Khùng khằng lại giận đứa lăng nhăng,
Săm tối mưa mai gẫm chẳng bằng.
Bến nước mười hai đưa chiếc lá,
Đất trời ba bảy đợi con trăng.
Thương đây lại dặn đừng thương lắng,
Nhớ đó thôi thì chớ nhớ săn.
Mối nợ sự duyên ai có hỏi,
Xưa nay cũng một tấm lòng chăng ?

XIV

Tấm lòng chăng phải phải phân trần,

Ít nói là người dưỡng tính chân,
Đã bẹn bó rơm làm đứa quỷ,
Lại trau cục đá tượng ông thần.
Dù chưa đắt phấn tô gương mặt,
Sẵn có cây da cậy tấm thân.
Cũng muốn đem mình đi thế ấy,
Đem mình đi thế ấy bần thần.

XV

Bần thần lại giận đứa xung xăng,
Quân Sở lầu Tần đã mấy trăng.
Phới phới mưa xuân hang dễ lấp,
Chan chan nắng hạ lửa đang hừng.
Thu trao thư nhận lời no ấm,
Đông gặp tin mai chuyện khó khăn.
Trời đất bốn phương non nước ấy,
Làm chi nên nỗi việc lăng nhăng.

XVI

Lăng nhăng bửa díp sự hoang đàng,
Tiệc ngọc thuyền qua bạn đãi đằng.
Than phận lênh đênh đào thớ lợ,
Trách duyên lạt lẽo liễu xây quàng.
Con trăng nhẩm bóng cây mai bạc,
Con trăng nhẩm bóng cây mai bạc,
Dì gió đưa duyên đón cúc vàng.
Ơn đội chúa xuân con gặp gỡ,
Cợi trầu chén rượu dám mê mang.

XVII

Mê mang cho đến bụt là tiên,
Năm đầu năm bài giả dạng điên.
Vui sẵn trước hoa vài đóa cúc,
Lo chi trong đấy một đồng tiền.
Lưu Linh vợ lại khôn từ chén,
Lý Bạch vua kêu chẳng xuống thuyền.
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song lo thời thế hãy chưa yên.

XVIII

Chưa yên ta phải tính làm sao,
Cơm áo ngồi không dễ đặng nào ?
Phải mượn binh sương trừ giặc cỏ,
Lại đem trận gió phất cờ lau.
Đất yên cõi Việt rừng nho rậm,
Trời giúp nhà Ngu biển thánh cao.
Mới biết tài non đền nợ nước,
Dám đâu nói chuyện ẩn nguồn Đào.

TRỊNH-KHẢI.— Chúa Trịnh thứ mười. Lấy hiệu Đoan-Nam-Vương (*1783-1786*). Bị Quang Trung bắt phải tự tử năm Bính Ngọ. Họ Trịnh giúp nhà Lê trung hưng, rồi giữ lấy quyền chính, lập nghiệp chúa, lưu truyền từ Trịnh Tùng xuống tới đây được hai trăm mười sáu năm (*1570-1786*).

TRỊNH-KIỂM.— Rể của Nguyễn Kim. Nguyễn-Kim chết giao quyền cho Trịnh-Kiểm chỉ huy. Vua Lê mới có tám tuổi, Trịnh Kiểm muốn lập mình lên, cho đi hỏi Trạng-Trình ở Hải-Dương, Trạng Trình không trả lời với sứ của Trịnh, chỉ nói với người nhà : « *Mùa màng thất bát, nên tìm giống cũ mà gieo mạ*». Rồi lại bảo nữa : « *Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản* » (**oản** là các thức cúng của khách thập phương như : xôi, chè, chuối).

Sứ về nói lại, Kiểm cho đi tìm được Duy-Bằng là cháu Lê Trừ về lập làm vua. Từ đó cứ lo đánh Mạc, nhưng cũng không thắng được Mạc. Bởi vậy lúc bấy giờ tuy nhà Lê trung hưng mà chỉ ở Nam thôi, còn Bắc thì họ Mạc vẫn làm vua như cũ.

TRỊNH-LỆ.— Bên Trung Hoa có Tô - Võ lấy vượn người, thì bên ta có tích Trịnh Lệ lấy vợ đười ươi. Số là Trịnh-Lệ đi dọ thám sâu vào động Lạc - Hướng, Châu - Mân, bị thương nặng nhờ một con đười ươi cứu sống, rồi kết nghĩa vợ chồng với nhau được mười hai năm, sanh được một con trai, và một gái. Sau lại phải xa nhau, ông Nghiên-Công một nhà văn tỉnh Quảng Nam đặt ra bài thay lời đười ươi tiễn Trịnh Lệ.

TRỊNH-SÂM.— Chúa Trịnh thứ tám. Hiệu Tĩnh Đô Vương. Miếu-hiệu Thánh Tổ Thịnh Vương (*1767-1782*) Trịnh-Sâm dẹp yên giặc Bắc, lấy đất Thuận Hóa và Quảng Nam của chúa Nguyễn. Nhưng vì say đắm Đặng-Thị-Huệ, bỏ con trưởng lập con thứ, mới gây ra biến loạn. Trịnh - Sâm mất nhằm năm Nhâm-Dần.

TRỊNH-TẠC.— Chúa Trịnh thứ ba, hiệu Tây-Vương. Miếu hiệu Hoằng Tổ Dương-Vương, (*1657-1682*). Đánh nhà Mạc lấy lại đất Cao Bằng. Đặt lệ vào chầu vua Lê Thần Tôn không

lạy, sớ tấu không viết tên, đặt giường ngồi bên tả vua ngự, để vua làm vì, nắm trọn quyền hành.

TRỊNH-TOÀN.— Tục gọi là ông Ninh, tước Ninh Quận Công, con trai út của Thanh Đô vương Trịnh Tráng. Vốn là một tướng tài và cũng là một nhà chính trị giỏi. Được chúa Trịnh sai làm Trấn Thủ đất Nghệ An, ông đã chống cự với quân chúa Nguyễn rất oanh liệt và được quân dân hết lòng mến phục. Khi Trịnh Tráng mất, Trịnh Tạc lên thay, thấy em có nhiều uy tín trong dân chúng, liền sinh lòng nghi sợ, cho con là Trịnh Căn vào thay, rồi đòi Trịnh Toàn về Kinh, bắt tội không chịu tang cha, giam trong ngục đến chết.

TRỊNH-TÙNG. – Chúa Trịnh thứ nhất. Tranh với anh là Trịnh Cối, nối nghiệp cha là Trịnh Kiểm, đánh Mạc. Lấy tiếng tôn nhà Lê mà kỳ trung là lập nghiệp cho mình. Hiệu Bình An Vương. Miếu hiệu Thành Tổ Triết Vương (*1570-16201*).

TRỊNH-TRỌNG-TỬ. – Một nhà văn học đời Trần, hay làm thơ trào phúng chọc cười thiên hạ. Tương truyền, ông có đặt một khúc hát Long Ngâm vào dịp đám táng vua Nhân Tôn. Đó chính là gốc lối hát văn sau này.

TRỊNH-VĂN-CẤN. – Người lãnh đạo lực lượng cách mạng chống Pháp trong cuộc khởi nghĩa ngày 31-8-1917 ở Thái Nguyên. Trước làm Đội trưởng lính tập trong cơ ngũ của Pháp, tục gọi là Đội Cấn. Sau tại Thái Nguyên, hưởng ứng lời kêu gọi của nhà ái quốc Lương Ngọc Quyến, vào đêm 31-8-1917, ông cầm đầu một số nghĩa quân lối 300 người, nổi lên chống Pháp, hạ sát viên Giám binh, chiếm cứ các công sở, phá nhà lao giải thoát các tù nhân và tấn công trại lính Lê Dương. Nghĩa quân làm chủ Thái Nguyên được 7 ngày. Sau đó, Pháp đưa lực lượng hùng hậu ở Hà Nội lên vây chặt, nghĩa quân thất thế, rút về giữ vùng chân núi Tam Đảo. Quân Pháp theo truy nã và lần lần siết chặt vòng vây, Trịnh Văn Cấn liền mở một con đường máu, vượt sang địa phận Vĩnh Yên và Phúc Yên. Tại đây nghĩa quân của Trịnh Văn Cấn còn cầm cự được 3 tháng nữa, cuối cùng bị tiêu diệt trong trận giao tranh ở Pháo Sơn. Trong bước đường cùng, không muốn để cho địch bắt được, Trịnh Văn Cấn dùng súng lục tự kết liễu đời mình, nêu gương hy sinh cao quý cho hậu thế.

TRỊNH VỆ. – Tên nước. Châu Võ Vương phong em là Khương Thúc ở đất Vệ đến đời Tần Nhị Thế mới chấm dứt. Nước Vệ ở vào khoảng Trực Lệ, Hà Nam bây giờ. Có câu : **«Trịnh Vệ chi âm, loạn thế chi âm dã»** (Kinh Lễ) : *Âm nhạc nước Trịnh nước Vệ là âm nhạc của thời loạn*, có tiếng là **dâm thanh**. Trong Kinh Thi có thiên **Trịnh phong, Vệ phong** đều là những thiên nói về thói dâm tục của hai nước ấy. Bộc là con sông thuộc phần đất nước Vệ (*trong câu trên Bộc*). Trong **«thơ cổ»** có câu :

Thói xưa Trịnh Vệ tiếng lưu đến rày.

TRÓC ĐAO NHÂN.— Đời Tam Quốc, nước Ngô sai xứ sang thăm Tào Tháo, nhưng Tào Tháo không muốn ra mặt thật, khiến người đầy tớ thay mặt Tháo, còn Tháo cầm siêu đao đứng hầu để nghe sứ Ngô nói chuyện. Sứ Ngô ra nói với người đi theo mình rằng : **«Tróc đao nhân chân anh hùng giả»** nghĩa là : *người cầm đao mới thật là anh hùng vậy*. Ngày nay nói người làm văn thuê, thường gọi là **tróc đao nhân**.

TRÓC KHÂM TRỮU HIỆN. – Vén áo thấy cùi (*cùi tay*). Dùng để chỉ sự nghèo nàn bận áo rách che không kín thân thể. Theo sách Trang Tử thuật lại việc thầy Tăng Tử ở nước Vệ, suốt mười năm không may áo, khi sửa mão thì cái dãi đã đứt vén áo thì thấy cùi tay.

TRONG ĐOM ĐÓM NGOÀI BÓ ĐUỐC. – Bên trong thì chỉ lập loè như ánh con đom đóm, thế mà bên ngoài làm ra vẻ sáng chói như ánh lửa của một bó đuốc. Nghĩa rộng, người hay phô trương thanh thế, tài năng, nhưng thật ra rỗng tuếch. Không khác nào kẻ đi buôn bề ngoài làm ra vẻ giàu có lớn, nhưng bên trong phải vay nợ, chạy tiền trối chết.

TRONG GIÁ TRẮNG NGẦN. – Cùng nghĩa với câu **«Tuyết sạch giá trong»**. Ý nói không một chút bợn nhơ, hoàn toàn trong sạch. Giá làm bằng đậu rất trong, con cá ngần màu trắng như bạc, rất đẹp. Cũng có thể giải thích băng giá trong suốt như thủy tinh và trắng xoá, dùng để chỉ sự tinh khiết hạnh kiểm đoan trang của người con gái chính chuyên.

TRONG QUÍT. – Dịch hai tiếng **«Quất trung»** Nguyên trong sách **U Quái Lục** có nói : Ngày xưa có một người được một trái quít trong

vườn ở đất Ba Ngang bên Trung Quốc, bỏ ra thấy hình hai ông lão đánh cờ, vì thế, từ đó người ta hay dùng hai tiếng đó để tả cuộc đánh cờ.

Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Bụi trần chẳng bợn đỉnh ninh,
Dưới tùng trong quít, âu đành là đây.

TRỌNG NGHĨA, KHINH TÀI. — Nghĩa là trọng điều nhân nghĩa mà rẻ kinh tiền tài. Trong sách **Ngự Loại** có câu : **«Quân tử sở trọng giả đạo nghĩa ; cố thị kim ngọc như hồng mao»**. Nghĩa là : *người quân tử trọng điều nhân nghĩa, nên trông vàng ngọc nhẹ như lông hồng»*. Trong **«Kiều»** có câu :

Chiếc thoa của đáng mấy mươi,
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài biết bao.

TRỌNG-TƯƠNG. — Người học giỏi mà đi thi lại không đậu. Chừng trở về cố hương thì cha mẹ đã chết hết và nhà cửa tiêu tan. Tương mới cất một cái lều ở gần mộ cha mẹ. Thường ngày thấy kẻ nịnh thần hay thường mưu hại người lương thiện, nên có làm một bài thơ giải buồn, trách trời đất sao không công bình. Du Thần đem mấy lời trách móc đó trình tấu Thượng đế. Ngọc Hoàng mới sắc cho vua Diêm Vương, sai quỷ sứ bắt Trọng Tương xuống âm phủ, cho xử những án mạng còn đương tra vấn, coi cái công bình của Tương ra làm sao. Trọng Tương xuống âm phủ không đầy sáu giờ, mà xử đoán các vụ phân minh, không ai kêu nài oan ức. Ngọc Hoàng thấy vậy mới sắc chỉ cho Trọng Tương đầu thai nhà họ Tư Mã, đặng về sau có đem cơ nghiệp nhà Hán về một mối. Tương truyền Tư Mã Ý, hiệu Trọng Đạt, là kiếp sau của Trọng Tương.

TRỐI NHƯ TRỐI CHẾT. — Thói đời thường tham sống sợ chết, đến khi thấy mình sắp nguy hiểm đến tánh mạng, người ta cố van nài, khẩn cầu để được sống. Sắp chết, người ta hay trối trăn lại cho người thân mình những điều tối hậu quan trọng. Nghĩa bóng, dùng để chỉ người hay cải bướng bất chấp hậu quả trong lời nói, cố nói cho bằng được làm như sắp chết.

TRỘM HƯƠNG CẮP PHẤN. — Dịch câu **«Du hương thất phấn»**. Nguyên xưa con gái ông Giả-Sùng đời Tấn bên Trung Quốc, tư thông với Hàn Thọ ăn cắp hương phấn đem cho trai, vì thế nên sau dùng những tiếng nói đó để nói người đàn bà bất chính. Trong **«Quan Âm Thị Kính»** có câu :

Công cô rằng bảo cho hay,
Trộm hương cắp phấn cũng dầy chan chan.

TRÔNG GÀ HOÁ QUỐC. — Con gà và con quốc (*cũng gọi là cuốc*) hay đỗ-quyên trông từ xa giống nhau, nhưng gà to hơn quốc. Nghĩa rộng, chê trách người có tánh hồ đồ không chịu xét nét, nhìn việc nầy ra việc kia. Sự nhầm lẫn nầy rất tai hại do sự cẩu thả trong hành động.

TRÔNG MẶT ĐẶT TÊN. — Nhìn tướng mạo người nào thì biết được tánh tình của người ấy. Đặt tên, theo nghĩa rộng, nói người như thế nào : hiền lành đạo đức hung dữ, hiểm độc, thông minh, ngu đần, lanh lẹ, chậm chạp. Nghĩa bóng, tất cả những tính nết xấu thường thể hiện ra ở bên ngoài của con người.

TRÔNG MẶT MÀ BẮT HÌNH DONG. — Nguyên cả câu là « **Trông mặt mà bắt hình dong, con lợn có béo thì lòng mới ngon**». Mua heo người ta thường xem nó gầy hay béo để xem thịt nó có ngon hay không. Câu nầy dùng để nói xét bên ngoài mà đoán được tâm tính bên trong. Câu nầy phản nghĩa câu : *Không nên xét bề ngoài mà đánh giá trị của con người*. Nhưng lại cùng nghĩa với câu : **Xem mặt biết lòng**.

TRỐNG CHUNG AI ĐÁHH THÌ THÙNG. — Nguyên cả câu : **Trống chung ai đánh thì thùng, của chung ai khéo vẫy vùng thì nên**. Trống trong làng là của chung, bất cứ người nào có phận sự cũng có thể xử dụng được, không ai có quyền giữ làm của riêng, cũng như của thiên hạ là của chung, người khéo xoay sở làm việc có kết quả tự khắc sẽ có của trong tay, vì của cải không ở mãi trong tay một người nào. Nghĩa bóng, trên đời từ danh vị đến bạc tiền muốn có trong tay cần phải làm việc, phải tranh đấu, vì của trời, của chung thiên hạ không người nào bo bo giữ mãi được.

TRỐNG ĐÁNH XUÔI KÈN THỔI NGƯỢC. — Theo tục lệ, trong các cuộc đình đám thường kèm theo âm nhạc giúp vui hoặc để tăng thêm vẻ trang nghiêm của buổi lễ. Theo phép hòa âm, kèn và trống phải ăn khớp với nhau mới nhịp nhàng và tấu những khúc êm tai. Nếu trống đánh một đàng, kèn thổi một ngã thì thật là khó nghe vô cùng. Nghĩa bóng, dùng để diễn tả cảnh bất hòa trong gia đình, hay những ý kiến trái ngược trong một cuộc bàn cãi của một tổ chức.

TRỢ KIỆT VI NGƯỢC. — Giúp Kiệt làm dữ. Ý nói giúp sức cho kẻ hung dữ làm điều tàn bạo. Theo Hán Thơ : *Vua Cao Tổ nhà Hán vào nước Tần trông thấy cung điện lâu đài đẹp trân châu, mỹ nữ xinh đẹp, ý nhà vua muốn ở lại đó để hưởng thụ, nhưng mưu thần Trương Lương can dứt* : Vua Tần làm điều tàn bạo, cho nên Chúa công mới được vào đây, nay sung sướng mà muốn ở lại đây, ấy là Chúa công muốn giúp vua Kiệt làm điều tàn ác.

TRỐNG THÔI HOA. — Trống giục hoa nở. Vua Minh Hoàng chơi vườn Thượng Uyển, sai Cao Lực-sĩ thúc trống cho hoa nở.

TRÚ CẨM. — Giàu sang về làng như gấm. Lại có câu : **Phú quý bất quy cố hương như y cẩm dạ hành.** Nghĩa là : *Giàu sang không về làng như mặc áo gấm đi đêm, không ai biết cho.*

TRỤ KIỆT. — Trụ : *tàn nhẫn*. Vua nhà Ân là người hết sức tàn ác, giết kẻ trung thần, mổ bụng đàn bà có thai, nên người đương thời gọi là Trụ. Vua Trụ hoang dâm vô đạo, sau vì say mê Đắt Kỷ mà mất nước. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Ghét đời Kiệt Trụ đa dâm.

TRÚC-KHÊ LỤC DẬT. — Đời Đường có sáu nhà thi sĩ kết làm anh em, về ở Trúc-Khê thuộc tỉnh Sơn Đông, tên là : Khổng Sào Phụ, Lý Bạch, Hàn Chuẩn, Bùi Chính, Trương Thúc Minh, Đào Miễn.

TRÚC-LÂM THẤT HIỀN. — Bảy người học giả đời Tấn ở Trúc Lâm : **Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hướng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Mậu.**

TRÚC LỆ. — Trúc : *cây trúc* ; lệ : *nước mắt*. Do tích hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh khóc vua Thuấn, nước mắt nhỏ xuống cây tre mà thành hoa, bây giờ còn đền Tương Phi Từ, thờ hai bà ở dựa sông Tương. Vì thế trong văn chương dùng hai tiếng « **trúc lệ** » để nói nước mắt. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Kìa đâu Trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu tương lịch chích mưa mau canh chầy.

TRÚC LONG. — Rồng trúc. Thần tiên truyện chép : Phí Trường Phòng hiệng cây trúc hóa thành rồng xanh, lên cỡi đi chơi, xa muôn dặm cũng tới.

TRÚC MAI. — Hai thứ cây trong bốn thứ cây quý có những đặc tính riêng, thường gọi là **«Tứ quí»** (*mai, lan, cúc, trúc* cũng đọc là *trước*) mà người đời thường yêu trọng vì khí tiết, tư cách, cho nên hay dùng để làm biểu trưng cho nghĩa bè bạn và tình vợ chồng.

Trúc : thuộc về loại tre, hình dáng nhỏ và thanh hơn, lá bao giờ cũng xanh tươi, thân thẳng, nên thường ví với tư cách bậc quân tử bao giờ cũng giữ lòng ngay thẳng. **Mai** : có hai thứ : a) một thứ cũng cùng loài tre giống như trúc, ở vùng thượng du Bắc Việt, nhưng to và cứng, thân rất thẳng, nên dùng làm cột buồm. Ta có câu ca dao :

Măng mai nấu với gà đồng,
Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai ?

b) một thứ cây như cây mơ, hoa nhỏ trắng **bạch mai** (cũng có thứ mai đỏ : **hồng mai**, thứ hoa vàng : **huỳnh mai**. Hoa nở cuối mùa đông, gió lạnh, các hoa khác không nở, nên hay ví với tiết tháo người quân tử, không chịu a dua. Lại vì hoa nở về mùa đông, trước các hoa nở về mùa xuân, nên lại ví với người thi đỗ.

Lan : Một loài cỏ hoa, rất thơm, cứ tự nhiên phảo hương, chứ người gần không thấy vì thế cho là có tư cách nên thường tặng là **«vương giả chi hương»** hay dùng để ví với nghĩa bè bạn.

Cúc : hoa nở về mùa thu, đông, nhiều cây khác, về mùa đó, thì tiêu sơ chỉ mình hoa cúc tươi đẹp, nên thường ví với cao sĩ có tiết tháo. Trong **«Kiều»** có câu :

Tái sinh chưa dứt hương thề,
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.

hay :

Một nhà xum họp trúc mai,
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông.

Trong **«Hoa Tiên»** cũng có câu :

Ông tơ khoảnh khắc mới kỳ,
Mượn ơn mưa móc, đền nghì trúc mai.

Sách **Lưỡng ban thư vũ tùy bút** lại chép truyện: Có một cậu và một cô chơi trên bờ đầm ở huyện Long môn, tỉnh Quảng Đông. Hai người cầm hai cây thanh trúc ném xuống đầm, mà nói rằng : *« Hai thanh trúc nầy mà khép lại với nhau thì chúng ta sẽ lấy nhau làm vợ chồng».* May sao hai cây thanh trúc hiệp lại làm một, Hai người bèn lấy nhau làm vợ chồng. Sau

người ta kêu đầm đó là **Đỗ phụ đầm**. Nghĩa là : *Đầm đánh cá được vợ*. Trúc mọc trên đầm gọi là **mai trúc**, nghĩa là trúc làm mối.

TRÚC CHẺ NGÓI TAN. — Sách Sử ký nói : « **Binh uy sở chí, thế như phá trúc, hữu vạn sự ngoã giải**, nghĩa là : *binh uy đến đâu, thế như chẻ tre, lại muôn việc tan như đỡ ngói*», Chẻ tre, chẻ một đốt, cả cây tách ra đỡ ngói, trước chỉ đỡ vài viên, sau đỡ các viên khác rất dễ. Nghĩa bóng nói đánh đâu được đấy, dễ như chẻ tre đỡ ngói. Trong « **Kiều** » có câu :

Thừa cơ trúc chẻ ngói tan,
Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.

TRÚC THẤT ĐẠO MƯU. — Làm nhà hỏi khách. Ý nói người làm việc mà không quyết đoán, cứ bàn bạc rồi đem hỏi người ngoại cuộc thì việc sẽ không bao giờ thành được. Cũng như một người muốn xây một cái nhà, nhưng cứ hỏi ý kiến những kẻ qua đường mỗi người một ý kiến khác nhau, thì không bao giờ làm xong cái nhà được.

TRUY HOAN. — Truy : *theo* ; hoan : vui. **Truy hoan** là những cuộc vui liên miên. Trong «**Kiều**» có câu :

Miệt mài trong cuộc truy hoan,
Càng quen thuộc nết, càng dan díu tình.

TRỤY LỆ. — trụy : *rớt* ; lệ : *nước mắt*. Tên một cái bia. Dương Hồ đời Tống là một ông quan rất thanh liêm. Sau khi ông mất, dân chúng thương tiếc, dựng bia ở núi Nghiễn là nơi lúc sanh thời Dương Hồ thường ngồi chơi. Những kẻ đi ngang qua, nhìn thấy tấm bia đều ứa nước mắt nên mới gọi là **bia trụy lệ**. Trong «**Tự Tình khúc**» có câu :

Chiếc bia trụy lệ rành rành bên sông.

TRUYỀN ĐĂNG. — Cùng nghĩa với « **Truyền pháp** », vì trong đạo Phật lấy ngọn đèn ví với pháp, cho nên nói truyền đăng tức là truyền pháp. Niên hiệu Tường Phù đời nhà Tống, năm thứ 2, bọn ông Dương Ức dâng bộ « **Cảnh Đức Truyền Đăng Lục** », gồm 30 quyển. Trong sách này nói về sự tích 7 đức Phật ở Thiên Trúc đến Đức Đạt Ma tây lai truyền đến Pháp Nhãn, gồm cả thảy là 52 đời. Sách « **Truyền Đăng Lục** » là do Tăng - Đạo - Nguyên soạn.

TRUNG. — Đỗ Nhân Phí, quan cận thần của Tề Tương Công, đời Chiến quốc là người rất trung thành với Tương Công, Tề Tương Công đánh đập bao nhiêu cũng không hờn. Có phản thần mưu bắt Tương Công thì Nhân Phí tìm phương báo cho Tương Công chạy rồi lại liều mình, để cho Tương Công thoát nạn. Người đời sau cho Đỗ Nhân Phí là kẻ tận trung với chúa.

TRUNG DUNG. — Một trong Tứ Thư là : **Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử**. Sách ghi chép những lời dạy bảo của Đức Khổng Tử do học trò truyền lại, rồi cháu Ngài là Tử Tư chép thành sách, gồm 33 chương. Tử Tư dẫn lời của đức Khổng Tử giảng về đạo Trung Dung như sau : Trung hào là tính tự nhiên của trời đất, trung dung là đức hạnh của con người. Trung là ở giữa không lệch về bên nào, dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm thường. Đạo Trung Dung thì ai cũng có thể được, thế mà không có mấy người chịu theo. Khác nào ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi. Chỉ có thánh nhân theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba đức lớn là : **Trí, Nhân, Dũng**. Trí là biết rõ sự lý, nhân là để hiểu biết điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm cho đến cùng. Trong «**Sãi Vãi**» của Nguyễn-Cư-Trinh có câu :

Luận như yêu đạo thì Sãi yêu đạo Trung-dung.

TRUNG HIẾU. — Sách «**Lã Thị Xuân Thu**» có chép : Đời vua Chiêu Vương nước Kinh, có ông Thạch Chủ làm quan rất thanh liêm, công bình chánh trực. Bữa kia, đang đi tuần, nghe có đám sát nhân, đến điều tra, thì ra cha mình là thủ phạm. Thạch chủ quày xe trở lại sân chầu tâu với vua : *Kẻ giết người là cha của hạ thần. Bắt cha làm tội thì kẻ hạ thần bất không đành. Vì cha mà kẻ hạ thần bỏ phép thì kẻ hạ thần cũng làm không được. Làm quan mà không giữ phép thì phải tội, vậy xin bệ hạ cho hành hình kẻ hạ thần đi*». Chiêu-Vương phán : «*Vậy ta tha ngươi đó*». Thạch chủ liền tâu : «*Làm con mà không tư vị cha là không hiếu, làm tôi mà không giữ phép nước là tôi không trung ; bao dung xá tội là ơn của quân thượng ; trái phép mà chịu tội là phận của tôi dân*». Nói xong liền rút gươm ra tự tử trước mặt vua.

TRUNG KHÚC. — Trung : *lòng* ; khúc : *ruột*.

Tức là nông nỗi trong lòng. Trong «**Kiều**» có câu :

Đủ điều trung khúc ân cần,
Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng.

TRUNG LIỆT CÔNG. – tên Liên làm đến chức Tả Đô Ngự Sử. Ông tổ năm đời của ông là người Việt, theo quân Minh sang Trung Hoa, ở thành Ứng Sơn, gầy sự nghiệp.

TRUNG THẦN. – Đời Chiến Quốc, Hồ Đột có hai người con là Hồ-Mao và Hồ-Yền theo công tử Trùng Nhĩ, nay ở Tần, mai ở Sở. Lúc bấy giờ Tử Ngữ về Tấn nối ngôi. Cho Tấn Huệ Công lấy hiệu là Hoài Công, Hoài Công sợ Trùng Nhĩ còn thì khó mà ngồi lâu, mới truyền lệnh cho các quan tại trào, ai mà có con theo Trùng Nhĩ, nội trong ba tháng phải kêu về, bằng không thì phải tội phản quốc. Tới ngày mà Mao Yền chưa về, Hoài Công cho đòi vội Hồ Đột quở trách đến điều, rồi ép quân cầm tay viết thơ kêu hai con phải về. Hồ-Đột nói không cần gì phải cầm tay, để viết một mình được. Rồi mặt không đổi sắc, tay chẳng hề run, chầm rải viết tám chữ lớn : **Tử vô nhị phụ, thần vô nhị quân**, rồi chịu chết.

TRUNG LƯU ĐỂ TRỤ. – Núi Đề giữ giòng. Theo Thư Kinh : *Người vững vàng không bao giờ nao núng khi gặp những biến cố, không khác nào hòn núi Đề trụ ở giữa giòng nước, không gì có thể lay chuyển được.*

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĨ. – Lời thẳng trái tai. Ý nói lời nói thật thường hay mích lòng. Cùng nghĩa với câu : **Lương dược khổ khẩu** : *Thuốc hay đắng miệng.* Dùng để ví lời răn dạy hay ho, nhưng nghe vào tai rất khó chịu. Trong sách « **Gia Ngữ** », Đức Khổng Tử nói : **Lương dược khổ ư khẩu, lợi ư bệnh, trung ngôn nghịch ư nhĩ, lợi ư hành.** Nghĩa là : *Thuốc hay, nếm vào miệng thì đắng, mà chữa bệnh thì hay, lời nói thẳng thì trái tai, mà đem dùng vào việc thì đúng.*

TRUNG THUYẾT. – Tên một bộ sách cũ, gồm 10 quyển, trước đề tên là ông Vương Thông đời nhà Tùy soạn, nhưng thật ra chính con ông biên chép làm ra. Sách chép tỉ mỉ hơn sách Luận Ngữ, thầy trò tán tụng lẫn nhau, tự ví mình với Đức Khổng Tử và thầy Nhan Hồi. Người ta cho rằng Vương Thông là người đầu tiên đã tự xem mình như bậc Thánh, và chính ông cũng đã bày ra việc nhóm họp sinh đồ để giảng học trước tiên.

TRÙNG CỬU. — Trùng dương. Ngày mồng chín tháng chín âm lịch (*số chín là số dương*), Có tích Hoàn Cảnh, người huyện Nhữ Nam, đời Hậu Hán (*25 – 220*) theo học với Phí Trường Phòng. Ngày kia Trường Phòng nói với Cảnh : *Ngày mồng chín tháng chín tới đây, nhà của ngươi phải tai nạn. Ngày đó ngươi nên đem cả nhà, tay đeo túi đỏ đựng hột thù du* (một thứ tiêu) *lánh lên núi, uống rượu bông cúc đến tối mới về, họa may có thể tránh khỏi.* Hoàn Cảnh nghe lời thầy làm y theo. Tối trở về thấy gà vịt trâu chó trong nhà đều chết hết. Vì tích trên, nên đến tiết trùng cửu, người ta bỏ nhà, tạm lên núi, lánh nạn. Sau nầy thành thói quen. Ngày nay tiết trùng cửu dành riêng cho tao nhân mặc khách lên núi uống rượu làm thơ.

Phong thổ ký lại chép : Đời Hậu-Hạ vua Kiệt ở ngôi, dâm bạo tàn ác, nên ngày mồng chín tháng chín, Thượng Đế muốn răn Kiệt-Vương vô đạo, giáng một trận thủy tai nhà cửa khắp miền cửu châu bị nước tràn ngập, nhân dân chết đắm, thây nổi đầy đồng. Từ đó mỗi năm, đến ngày trùng cửu, nhân dân lo sợ, già trẻ đùm bọc, rủ nhau lên núi cao để lánh nạn. Tục ấy thành lệ, đến đời Hán Văn Đế, vua cho dựng một đài cao ba mươi trượng trong cung, mỗi năm đến ngày trùng cửu, vua cùng Vương Hậu, Vương tử, cung phi đem nhau lên đài ở chơi cho qua hết ngày ấy.

Sau đến đời Đường, ngày trùng cửu trở thành một ngày lễ-tiết, các văn nhân, thi sĩ mang bầu rượu túi thơ, cùng nhau lên núi cao ngâm-vịnh.

TRÙNG NHĨ. – Con Tấn Hiến Công. Tấn Hiến Công muốn phế, nên cho giữ đất xa kinh thành. Sau Hiến Công còn muốn giết, đặng thay dòng thứ. Trùng Nhĩ biết bèn trốn qua ở nước Địch. Ở đây hơn mười năm, có vợ mọi tên là Quý Ngỗi. Chừng Hiến Công chết, em là Huệ Công lên ngôi, muốn cho dứt hậu hoạn, sai Bột Đề qúa Địch thích khách Trùng Nhĩ.

Trùng Nhĩ để Quý Ngỗi ở lại, đi một mình với bầy tôi qua Tề lánh nạn. Tôi chúa lạc nhau, tiền của không còn. Giới Tử Thôi mới lóc thịt bắp đùi nấu canh cho Trùng Nhĩ ăn. Bữa đói bữa no, lần hồi mới qua tới Tề. Tề Hoàn Công rước Trùng Nhĩ ở tại trào, lại gả công chúa Tề Khương cho. Ở đó thì yên thân, mà bầy

tôi và Tề Khương muốn cho Trùng Nhĩ lo về nước, nên bày mưu làm Trùng Nhĩ phải ra đi. Qua tới Tào, Tào không rước, nhờ Hy Phụ Cơ và vợ là Lữ Thị có con mắt tinh đời, coi tướng biết người, đãi một bữa cơm. Rồi Trùng Nhĩ lần sang qua Tống. Tống mới thua Sở, không giúp gì được. Trùng Nhĩ phải qua Trịnh, Trịnh không rước, Trùng Nhĩ mới đi tới Sở. Sở Thành Vương là người thức thời vụ, biết Trùng Nhĩ sau nầy làm nên việc, liền tiếp đãi tử tế. Từ đây Trùng Nhĩ có nơi nương tựa. Sau Tần Mục Công giận Tử Ngữ đương ở Tần về Tấn không thưa, nên cho rước Trùng-Nhĩ về. Sở Thành Vương thấy Tần gần Tấn, khiến Trùng Nhĩ đi, Trùng Nhĩ về tới Tần, thì Tần Mục Công gả công chúa Hoài Dinh cho. Nguyên trước công tử Tử Ngữ qua ở Tần, thì Tần muốn cầm chân Tử Ngữ, nên đã gả công chúa Hoài Dinh cho Tử Ngữ. Nay Tử Ngữ về nước lên ngôi, đi không thưa, nên Mục công giận, sẵn Hoài Dinh không theo Tử Ngữ, nên Mục Công muốn gả cho Trùng Nhĩ để mưu việc về sau. Trùng Nhĩ ban đầu không chịu, bàn với Triệu Thôi, thì Triệu Thôi nói : *« Công tử mới của bỏ chớ không phải cướp của vui. Vả lại, về nhà Tấn mà thờ đó, thì Hoài Dinh là một mẫu nghi chớ muốn thay ngôi thì Hoài Dinh là vợ của giặc. Nước mình còn muốn cướp, thì vợ người có nghĩa gì ? »* Trùng Nhĩ mới bằng lòng cưới Hoài Dinh. Chừng đó Mục Công mới hết lòng lo phục quốc cho Trùng Nhĩ. Nhờ vậy mà Trùng Nhĩ về được nước làm vua, lấy hiệu là Tấn Văn Công. Tính lại hồi mới chạy qua nước Địch là bốn mươi ba tuổi, năm mươi lăm tuổi qua nước Tề, sáu mươi mốt tuổi chạy qua nước Tần. Bây giờ về nước lên ngôi là sáu mươi hai tuổi, gần trọn kiếp sống lưu vong.

TRÙNG - QUANG.— Tức vua Trùng Quang Trần Quí Khoách nhà Hậu Trần (*1409 – 1413*). Khởi quân chống quân Minh mong khôi phục cơ nghiệp nhà Trần, nhưng việc lớn không thành, bị quân Minh bắt được đưa về Trung Hoa, dọc đường vua Trùng Quang nhảy xuống biển tự tử.

TRƯA KHÔNG VỘI TỐI KHÔNG MỪNG. — Người làm việc đến trưa phải cố gắng làm vội cho xong công việc để còn nghỉ ngơi. Và đến tối là lúc được ngưng hoạt động để bồi dưỡng sức khỏe sau một ngày làm lụng vất vả. Nhưng có người hay ăn không ngồi rồi, không có việc gì làm, thì dù trưa hay tối họ cũng không quan tâm đến. Nghĩa bóng, người có tánh chần chờ, làm việc lừng khừng không phân biệt giờ giấc nào cả.

TRỪ QUÂN.— Trừ : *để dành*, hay là *phó* (dưới chánh) ; Quân : *vua*. Trừ Quân là vua để dành, tức là ngôi **Thái Tử**, lại cũng gọi là **hoàng trừ**. Trong **«Đại-Nam Quốc sử diễn ca»** có câu :

Cớ sao chỉ thứ nối đời,
Trừ Quân lại thác vào người hóa duyên.

TRƯNG-TRẮC. — Con quan Lạc Tướng, người làng Hạ Lôi, huyện Mê Linh, tỉnh Phúc-Yên hiện nay. Vì Tô Định Thái Thú Trung Hoa sang đô hộ xứ ta, tàn bạo, lại thêm giết Thi Sách là chồng bà, nên bà vì thù chồng, thù nước, cùng em là Trưng Nhị chiêu tập anh hùng khởi binh giết Tô Định. Năm bốn mươi, xưng Trưng Nữ Vương, làm vua ba năm. Sau vì binh ít, phải thua Mã Viện ở Cẩm Khê. Và thế bức quá, hai bà gieo mình xuống sông Hát Giang tự tận (*mộng sáu tháng hai, năm Quý Mão, bốn mươi ba*).

Ai có đi qua xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây thì trông thấy miếu mạo nguy nga, có hai tượng đá đứng dựng dưới Trời Nam, đã cách hơn ngàn năm, trải qua biết bao nhiêu sương nắng, mà vẫn sừng sững không lay chuyển. Ấy là tượng của Hai Bà, đánh đuổi được Tô Định, mà sau này người nước Việt nhớ công đức, dựng tượng để thờ.

Tuy không địch nổi quân nghịch giành độc lập trường cửu cho dân tộc, nhưng mà danh tiết ấy ngàn năm người còn ca tụng, thật là một tấm gương cho muôn thế hệ sau soi chung.

TRỨNG KHÔN HƠN RẬN. — (Có nhiều bản chép là **« Trứng khôn hơn vịt »**, vì cho rằng vịt đẻ ra trứng, mà ngược lại trứng đòi khôn hơn vịt. Nhưng không ai nói **« khôn hơn vịt »** bao giờ). Người ta thường nói : **Khôn như rận**. Nhưng trứng rận mà tự cho là khôn hơn con rận thì thật là lạ. Nghĩa rộng, lời trách mắng của người trên trước với kẻ dưới. Ý nói con cái mà dám tự hào khôn hơn cha mẹ.

TRỪNG CANH XUY TỂ. — Sợ canh thổi hẹ. Ý nói một người bị vấp váp về một việc nào trước đây, sau gặp việc gì dù không nguy hiểm vẫn cứ sợ hãi, không khác gì trường hợp của người ăn canh nóng bị phỏng miệng, rồi khi ăn cháo hẹ nguội mà vẫn cứ thổi luôn miệng.

Trong Đường thơ có câu : **Trừng phí canh giả, xuy lãnh tể, thương cung chi điểu, kinh khúc mộc.** Nghĩa là : *Người bị phỏng canh nóng thổi cháo hẹ nguội, chim bị trúng tên lại sợ cây cong.*

TRƯƠNG, Bà TRƯƠNG. – Tên Võ-thị-Thiết chồng bà là họ Trương, đi lính thú, bà ở nhà nuôi con dại một mình. Tối tối đưa con ngủ thì chỉ bóng bà trong vách, nói đó là cha của trẻ. Chừng Trương về, bồng con nựng, nói mình là cha, thì đứa trẻ nói không phải, cha nó tối mới đến, mẹ nó ngồi thì ngồi mà mẹ nó đi thì đi theo.

Trương nghi vợ ở nhà tư tình với kẻ nào khác, xỉ mạ đến điều. Bà chẳng biết thế nào tỏ nỗi oan ức, bèn nhảy xuống sông mà tự tử. Chừng tối lại, đốt đèo lên đứa trẻ chỉ bóng trên vách mà nói với Trương « *Đó mới phải là cha tôi* » Trương mới rõ nguồn cơn, nhưng đã muộn rồi, mới ra mé sông chỗ vợ trầm mình, lập một đàn chay giải oan cho vợ. Về sau người ta làm ra khúc hát « **Người thiếu phụ Nam Xương** ».

TRƯƠNG-BÁ-NGỌC. – Một vị danh thần triều nhà Lý đã giúp vua Lý Thần tôn (*1128 – 1138*) trị nước rất đắc lực, tạo được một triều đại hùng cường và thịnh trị.

TRƯƠNG-CÔNG-ĐỊNH. – Tục gọi là ông Quản Định, một vị anh hùng dân tộc chống Pháp tích cực trong các vùng Chợ Lớn, Tân An, Gò Công, vào khoảng 1862 – 1864. Người Gò Công (*Nam Phần*), trước làm chức Quản Cơ tại Gia Định. Trước khi người Pháp đặt nền thống trị tại Việt Nam, ông chiến đấu rất mãnh liệt. Vì có công chống giữ đồn Kỳ Hòa, ông được thăng chức Lãnh - Binh An-Giang, nhưng ông lại không chịu nhận chức mới, cương quyết ở lại Gia Định quyết liều sống chết với giặc xâm lăng. Trong trận phục kích đêm 7-12-1860, binh của Trương Công Định đốt phá đồn quân Pháp đóng tại chùa Khải Tường (*góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp hiện nay*), giết được viên chỉ huy Pháp là Đại Úy Barbé. Năm 1861, đồn Kỳ Hòa thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương, Trương Công Định rút quân về Gò Công, chiêu mộ thêm binh sĩ. Khi hàng ngũ đã củng cố xong, ông mở những loạt tấn công vào quân Pháp, nghĩa quân đã thắng được nhiều trận vẻ vang tại Gò Công, Tân An, Cần Giuộc, Cầu Nổi. Sau khi triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất (*1862*), ông được lệnh đổi ra Phú Yên. Ông không nhận, lại tiếp tục ở miền Nam chống Pháp. Đại Thần Phan-Thanh-Giản nhiều lượt khuyên nhủ, nhưng ông cương quyết chống Pháp đến cùng. Túng thế, Pháp cho người đến khuyến dụ, ông cũng làm ngơ. Dưới cờ Bình Tây Đại Nguyên Soái, Trương Công Định hăng hái chống Pháp với sự hưởng ứng của nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ. Binh của ông đã gây nhiều thiệt hại cho Pháp tại Rạch Tra, Thuộc Nhiêu. Thiếu Tướng Bonard được lệnh đem toàn lực xuống Gò Công quyết tiêu diệt nghĩa quân. Bị vây khốn cả bốn mặt, Trương Công Định đành phải bỏ chiến khu Bình Xuân, nhưng lại hoạt động phá khuấy các đồn trại trong đất Gò Công. Nhưng sau đó có tên Huỳnh Công Tấn làm phản, do bạn của hắn là Nguyễn Hữu Nguôn giới thiệu với Pháp để thâu dụng làm chức Đội trưởng. Có lần Tấn ăn của hối lộ của một viên Cai tổng tại Gò Công để người này đem gia đình lên Saigon theo chính phủ mới. Việc vỡ lở, Tấn bị khiển trách nặng nề, Trương Công Định muốn chém Tấn, nhưng có nhiều người can ngăn, Tấn được tha tội. Từ đó Tấn rắp tâm làm phản. Nhân khi đi tuần tại miệt Gò Công, Tấn gạt nghĩa quân, trốn sang hạt Tân An, nhờ lính Pháp nơi đây hộ tống lên Saigon gặp Nguôn. Nguôn giới thiệu với các sĩ quan Pháp thưởng cho Tấn 20 lượng vàng, cho giấy ban khen, lại phong làm Đội trưởng chỉ huy một toán lính.

Trong trận đánh Gò Công tháng 2 năm 1963, dưới quyền chỉ huy của Đề đốc Jaurès, Tấn được đi trước mở đường làm tay sai cho quân Pháp tấn công vào các căn cứ của nghĩa quân. Biết Tấn theo giặc, Trương Công Định vô cùng tức giận, cho người về Saigon và Gia Định tìm cách trừ Tấn, nhưng không có kết quả. Trong cuộc tấn công của Pháp vào « **đám lá tối trời** » Tấn cũng đi trước dẫn đường. Trong trận này, Tấn bị thương ở đùi, được đưa về Saigon băng bó vết thương. Biết Huỳnh Công Tấn là người thù của Trương Công Định, lại Tấn có công giúp Pháp diệt trừ nghĩa quân, Pháp cho Tấn chỉ huy một đội người Việt theo Pháp cùng với Nguyễn Hữu Nguôn xuống tấn công chiến khu Bình Xuân—Kiến Phước. Ngày 19 tháng 8 năm 1864, khi Trương Công Định cùng với 30 chiến sĩ tâm phúc từ chiến khu Bình Xuân trở về làng Gia Thuận ở bên sông Vàm Láng để quan sát địa hình. Có tên mật báo địa phương đến báo cáo với Tấn. Tấn dẫn bọn tay sai đến phục tại bãi cỏ kế bên nhà của Trương-Công

Định, lại cho người đi báo cáo với một tàu Pháp để xin viện binh. Trời tờ mờ sáng, quân của Tấn tràn vào, Trương Công Định và 30 chiến sĩ quyết mở đường máu, chống cự mãnh liệt, lớp tử trận, lớp thoát ra vòng ngoài. Trương Công Định bị quân của Tấn bao vây vào giữa. Một mình tả xông hữu đột, Trương oanh liệt chém ngả nhiều tên phản quốc, nhưng binh sĩ của ông cũng chết rất nhiều. Vòng vây vừa được mở rộng, thì cũng vừa lúc quân Pháp tiếp viện tới, chúng nổ súng càng vào binh sĩ bất cứ bạn hay thù, Trương Công Định bị trúng một viên đạn vào giữa xương sống chết ngay tại trận, năm ấy ông vừa được 44 tuổi. Sau khi ông mất, Tấn và Nguôn muốn đến cướp thây để lập đầu công, nhưng 18 chiến sĩ còn sống sót cương quyết không cho ai đụng tới thân thể ông. Viên Đại Úy Pháp, trước nghĩa cử cao đẹp của 18 chiến sĩ, cho người thông ngôn nói với các chiến sĩ bằng lòng tha cho tất cả anh em còn sống sót, riêng thi thể của Trương Công Định xin đưa về Gò Công an táng theo lễ đàng hoàng. Nhưng anh anh em chiến sĩ không bằng lòng, đòi tự tay khiêng thi hài của chủ tướng xuống tàu đưa về Gò Công. Viên Đại úy đành phải chấp thuận. Về đến Gò Công, 18 chiến sĩ cách mạng phụ lực với một bà quả phụ, nghe đâu là Bà hầu của Trương Công Định đứng ra lo việc chôn cất.

Đền thờ và mộ của nhà cách mạng dân tộc Trương Công Định hiện nay ở đường Lý Thường Kiệt Gò Công, nơi gần nhà ông Đốc Phủ Hàm, có một tấm bia đá do bà Trần thị Sinh dựng, chính giữa khắc :

Đại Nam, Phấn Dũng Đại Tướng Quân, truy tặng Ngũ Quân, Gò Công, Trương Công Định chi mộ.

Một bên có đề : **Tốt ư Giáp Tý thất nguyệt thập bát nhật.** Nghĩa là : *Mất ngày 18 tháng 7 năm Giáp Tý.*

Một bên kia đề : **Trần thị Sinh lập thạch.** Nghĩa là : *Trần thị Sinh dựng bia.*

Phía trên trước đền thờ có hai chữ Trung Nghĩa, và hai bên cột trụ ngoài cửa bước vào có hai câu đối :

Sơn hà thu chính khí : *Núi sông thu chính khí*

Nhật nguyệt chiếu đan tâm : *Nhật nguyệt chiếu lòng son.*

Ngoài cửa đền có hai câu đối phú như sau :

1) Trương khí quật cường, võ kiệt nêu cao đất Việt,
Định tâm kháng chiến, văn mô chói rạng trời Nam.

2) Huyện Tân Hòa khảng khái Cần Vương, tờ chiếu ngọc,
Làng Gia Thuận trung dung tựu nghĩa, chiếc gươm vàng.

Riêng 18 chiến sĩ cách mạng, sau đó Huỳnh Công Tấn dụ qui hàng tân triều, nhưng tất cả mắng chửi Tấn là tên phản quốc, Tấn hạ lệnh cho lính bắn chết trước mặt viên Đại úy Pháp. Tấn được người Pháp cất nhắc đến chức Lãnh Binh, vì đã giúp người Pháp bình định miền Nam, trừ Trương Công Định. Thật vô cùng tủi nhục !

Được tin Trương Công Định bị thọ hại với các chiến sĩ can trường, thi sĩ Nguyễn Đình Chiểu đã làm 12 bài thơ và một bài văn tế khóc người trung nghĩa vị quốc vong thân :

Trong Nam tên họ nổi như cồn,
Mấy trận Gò Công nức tiếng đồn.
Dấu đạn hỡi rêm tàu bạch quỷ,
Hơi gươm thêm rạng vẻ Huỳnh môn.
Ngọn cờ ứng nghĩa trời chưa bẻ,
Quả ấn bình Tây đất vội chôn.
Nỡ khiến anh hùng rơi giọt lụy ;
Lâm dâm ba chữ điếu linh hồn.

oOo

Linh hồn nay đã thác theo thần,
Sáu tỉnh còn nơi dấu Tướng quân.
Mực sở lãnh binh mờ mắt giặc,
Son bằng ứng nghĩa thấm lòng dân.
Giúp đời dốc trọn ơn nam tử,
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần.
Ốc ngỡ tướng tinh rày tỏ mặt,
Giúp xong nhà nước buổi gian truân

oOo

Gian truân kể xiết bấy nhiêu lần,
Vì nước đành trao một tấm thân.
Nghe chốn Lý nhân người sảng sốt,
Nhìa cồn Đa phước cảnh bâng khuâng.
Bát cơm Kê-lữ chi sờn buổi,

Mảnh áo Mông-nhung chẳng nệ phần.
Chí dốc ra tay nâng vạc ngã,
Trước sau cho trọn chữ quân thần.

oOo

Quân thần còn gánh nặng hai vai,
Lỡ dở công trình hệ bởi ai.
Trăm đám mộ binh vầy lớn nhỏ ;
Một gò cô lũy chống hôm mai.
Lương tiền nhà ruộng ba mùa trước,
Thuốc đạn ghe buôn bốn biển ngoài.
May rủi phải chăng trời cũng biết,
Một tay chóng chỏi mấy năm dài.

oOo

Năm dài những mảng ngóng tin vua,
Nhìn nhẫn thẫm toan lẽ đặng thua.
U, Kế năm hằng còn chỗ đoái,
Ngô, Tôn trăm chước đợi ngày đua.
Bày lòng thần tử vài lời sớ ;
Giữ mối giang sơn mấy điệu bùa.
Phải đặng tuổi trời cho mượn số,
Cuộc này ngày vậy có phân bua.

oOo

Phân bua trời đất biết cho lòng,
Công việc đâu cũng muốn xong.
Cám nỗi nhà nghiêng mong chống cột,
Nài bao bóng xế luống day đồng.
Đồng nai, Chợ mỹ lo nhiều phía ;
Bến nghé, Sàigon kể mấy đông.
Dẫu biết dùng binh nhờ đất hiểm.
Chẳng đành xa bỏ cõi Gò công.

oOo

Gò-công binh giáp ngó ràng ràng ;
Đoái Bắc trông Nam luống thở than.
Trên trại Đồn-đờn huê khóc chủ ;
Dưới vàm Bạo Ngược sóng kêu oan.
Mây dăng truông Cốc đường hoang vắng,
Trăng xế gò Rùa tiếng đầu tan.
Mấy dặm non sông đều xửng vửng ;
Nạn dân ách nước dễ ai toan.

oOo

Ai toan cho thấu máy trời sâu,
Sự thế ôi thôi đã lác đầu.
Giặc cỏ om sòm mưa lại nhóm,
Binh sương lác đác nắng liền thâu.
Cờ lau đã xếp trên Giồng cát,
Trống sấm còn gầm dưới Cửa khâu.
Cảnh ấy những mơ người ấy lại ;
Hội này nào thấy Tướng quân đâu ?

oOo

Tướng quân đâu hỡi — Có hay chăng ?
Sáu ải cơ đồ nửa đã ngăn.
Cám nỗi kiến ông ra sức dẹp ;
Quản bao sâu mọt chịu lời nhăng.
Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp ;
Cỏ úa hoa tàn mã Lý Lăng.
Thôi vậy thì vầy thôi cũng vậy ;
Anh hùng đến thế để ai giằng.

oOo

Để ai giằng thúc lối sau này,
Trời hỡi chưa cho vội đánh Tây.
Thà buổi Trường sa da ngựa bọc ;
Khỏi nơi Đạo chích tiếng muôn rầy.
Lục lâm mấy chặng huê sầu bạn,
Thủy hử vì đâu nhạn lẻ bầy.
Hay vậy cõi Biên dừng vó kỷ,
Gáu nương chờ vận có đâu vầy.

oOo

Đâu vầy sấm chớp nổ thình lình,
Gió hạc thêm buồn mấy đạo binh.
Ngựa trạm xăng văng miền Bắc khuyết,
Xe nhung ngơ ngẩn cõi Tây-minh.
Bài văn phá-lỗ, cờ chưa tế ;
Tấm bảng phong trần gió đã kinh.
Trong cuộc còn nhiều trang tướng, tá,
Lời nguyền trung nghĩa há làm thinh.

oOo

Làm thinh hổ đứng giữa hai ngôi,
Nếm mật từ đây khó nỗi ngồi.
Mũi giáo Thi Toàn đừng để sét,
Lưỡi gươm Dự Nhượng phải toan giồi.
Đánh Kim chi sá thằng Lưu Dự,
Giúp Tống xin phò gã Nhạc Lôi.
Ủng-hộ nước Nam về một mối ;
Ngàn năm miếu tặng rạng công tôi.

(BÀI VĂN TẾ)

HỠI ÔI !

Giặc cỏ bờ lan ;
Tướng quân mắc hại !
Ngọn khói Tây-bang đóng đó, cõi Biên còn trống đánh sơn-lâm ;
Bóng sao Vũ khúc về đầu, đêm thu vắng tiếng canh dinh trại.

NHỚ TƯỚNG QUÂN XƯA :

Gặp thuở bình cư,
Làm người chí đại.
Từ thuở ở hàng viên lữ, phép binh trăm trận đã làu ;
Đến khi ra quản đồn điền, võ nghệ mấy ban cũng trải.
Lối giặc đánh, tới theo quan Tổng, trường thi mô súng, trọn mấy năm ra sức tranh tiên :
Lúc cuộc tan về ở Tân hòa, đắp lũy, đồn binh giữ một góc bày lòng địch khái.
Chợt thấy cánh buồm lai sứ, việc nghị hòa những tưởng rằng xong ;
Đã đành tấm giấy chịu phong, phận thần tử há đâu dám cãi.
Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền ;
Thương bụng dân phải chịu Tướng-quan phò, gánh vác một vai khôn-ngoại.
Gồm ba tỉnh đựng cờ phấn nghĩa, sĩ phu lắm kẻ noi theo ;
Tóm muôn dân thâu sổ mộ binh, luật định nào ai dám trái.
Văn thời nhờ Thượng-biện, Tham-biện giúp các cơ bàn bạc việc nhung ;
Võ thời dùng Tổng binh, Đốc binh, coi mấy đạo sửa sang khí giới.

XÓT THƯƠNG THAY !

Tiền vàng ơn chúa, trót đã rỡ ràng ;
Ấn bực mưu binh, nào còn trễ nải.
Chí lăm giốc cờ xuê lộ bố, chói sắc giữa trào ;
Ai muốn đem gươm báu Can tương, chôn hơi ngoài ải.

HÁ CHẲNG THẤY ,

Lũ giặc Lang-sa,
Nhiều phương quỷ quái.
Dăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nổ quá bắp rang ;
Kéo trên bờ mã tà, mã tà, đạn bắn như mưa vãi,
Dầu những đại đồn thuở trước, cũng khó toan đè trứng ngàn cân ;
Huống chi cô lũy ngày nay, đâu dám chắc treo mành một giải.

NHƯNG VẬY MÀ :

Vì nước tấm thân đã nấy, còn mất cũng cam ;
Giúp người cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại.
Rạch lá, Gò công mấy trận, người thấy đã kinh ;
Cửa-khẩu, Trại-cá các nơi, ai nghe chẳng hãi.
Nào nhọc sức họ tào biên sổ, lương tiền nhà ruộng, cho một câu hiếu-nghĩa lạc quyên ;
Nào nhọc quan võ khố bình cân, thuốc đạn ghe buôn, quyền bốn chữ giang thương đạo tải.
Núi đất nửa năm ngăn giặc, nào thành đồng lũy sắt các nơi.
Giáo tre ngàn dặm đánh Tây, là ngựa giáp xe nhung mấy cái.

ÔI !

Chí giốc đem về non nước cũ, ghe phen hoạn nạn, cây thương phá lỗ chưa lìa ;
Nào hay trở lại cảnh quê xưa, nhắm mắt lâm chung, tấm bản phong thần vội oải.
Chạnh lòng quân sĩ, thương quan Tướng, nhắc quan Tướng, chiu chít như gà :
Bực trí nhân dân, giận thằng tà, mắng thằng ta, om sòm như nhái.

ÔI !

Sự thế hỡi bên Hồ, bên Hán, bao giờ về một mối xa thơ ?
Phong cương còn nửa Tống, nửa Liêu, đâu nỡ hại một tay tướng soái !
Nào phải kẻ tăng sư đầu giặc, mà đề nhục miếu đường.
Nào phải người kiều chiếu đánh Phiên, mà gây thù biên tái.
Hoặc là chuộng một lời hòa nghị, giận Nam phiên phải bắt Nhạc Phi về ;
Hoặc là lo trăm họ hoành la, hờn U-địa chẳng cho Dương-Nghiệp lại.
Vì ai khiến dưa chia, khăn xé, nhìn giang sơn ba tỉnh những thêm buồn ;
Biết thuở nào cờ phất, trống rung, hỡi nhật nguyệt hai vừng sao chẳng đoái ?
Còn chi nữa, cõi cô thế riêng than người khóc tượng, nhắm mắt rồi, may rủi một trường không.
Thôi đã đành, bóng tà dương gấp ghé kẻ dạy đồng, quay gót lại hơn thua trăm trận bãi.

ÔI !

Làm ra cớ ấy, tạo hóa ghét ghen chi ?
Nhắc đến đoạn nào, anh hùng rơi lụy mãi,
Cuộc trung nghĩa hai năm làm Đại tướng, nhọc nhằn vì nước, nào hơn tiếng thị, tiếng phi ;
Cõi An-hà một chức chịu lãnh binh, lay lắt theo thời, chưa chắc đâu thành đâu bại.
Khóc là khóc nước nhà cơn bấn loạn, hôm mai vắng chúa, thua buồn nhiều nỗi khúc nôi ;
Than là than bờ cõi lúc qua phân, ngày tháng trông vua, ngơ ngẩn một phường tớ dại.
Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thấy kiêng dè.
Tướng quân mất rồi, mấy chỗ nghĩa binh thêm bái xái.
Nào đã đặng mấy hồi nơi thích-lý, màn hùm che mặt rằng xuê ;
Thà chẳng may một giấc chốn trường sa, da ngựa bọc thây mới phải.

ÔI !

Trời Bến Nghé mây mưa sùi sụt, thương đấng anh hùng, gặp lúc gian truân :
Đất Gò Công cây cối ủ ê, cảm niềm thần tử, hết lòng trung ái;
Xưa còn làm Tướng, giốc rạng giồi hai chữ Bình tây.
Nay thác theo thần, xin dựng hộ một câu phúc thái.

HỠI ÔI ! PHỤC DUY CHỨNG GIÁM.

TRƯƠNG-CÔNG-NGHỆ. — Đời Đường, quận Đông Bình, có nhà Trương Công Nghệ, dòng họ bà con tất cả chín đời, đều ở chung một nhà. Triều Bắc Tề và Triều Tùy Đường đều có ban khen. Vua Cao Tôn hiệu Lân Đức, năm đầu, ngự non Thái, nghe danh có ghé nhà, đòi ra hỏi dùng cách chi mà được hòa thuận như vậy, thì Trương Công Nghệ tâu : « **Vì biết nhẫn mà thôi** ». Có câu : **Tồn nhẫn thân đắc an, nhẫn trung sanh phước.**

TRƯƠNG-DỊCH. — Người đời Tấn tự Hoàng Đạo. Thuở nhỏ nhà nghèo, không có tiền đi học, phải đi ở với người ta, học cố công. Sau nhờ gặp Xuyên-Trình-Di tiên sinh, dạy mới nên danh.

TRƯƠNG-ĐĂNG-QUẾ. — Một lương thần triều Nguyễn, hiệu là Quảng Khê. Làm quan dưới triều đại : Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Người làng Mỹ Khê, phủ Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (*Trung Phần*). Đời vua Gia Long, ông thi đỗ Hương Cống, ra làm quan lần lượt đến chức Thượng Thư bộ Lễ, hàm Hiệp tá Đại Học Sĩ, rồi thăng đến chức Văn Minh Điện Đại Học Sĩ, gia hàm Thái Bảo lãnh Binh Bộ Thượng Thư sung Cơ Mật Viện Đại Thần, sau cùng là Thái Phó. Có lòng yêu nước nhiệt thành, cho nên sau khi đồn Kỳ Hòa thất thủ ở Gia Định và luôn cả đồn Mỹ Tho, trong triều có người dâng sớ xin giảng hòa với Pháp, ông cương quyết chủ trương việc đánh Pháp đến cùng để giành lại phần đất miền Nam. Nổi tiếng là thanh liêm chính trực, khi ông về hưu, vua Tự Đức ban tặng bạc vàng, ông không nhận lãnh. Lui về quê, ông sống một cuộc đời thanh bạch với mái nhà tranh thuở hàn vi. Khi ông mất, được truy tặng Thái Sư, tước Tuy Thạnh Quận Công. Vốn là người giỏi văn chương, ông là bạn thơ tương đắc của Nguyễn Công Trứ. Ông còn truyền lại « **Quảng Khê thi tập** », gồm 4 quyển bằng Hán văn. Trương Đăng Quế là thầy học của hai ông Hoàng Tùng-Thiện-Vương và Tuy Lý Vương, con của vua Minh Mạng. Ông cũng là nhạc phụ của Tùng Thiện Vương.

TRƯƠNG-HÁN-SIÊU. — Tự là Thăng Phủ, một tôi hiền đời nhà Trần, rất giỏi về chính trị, tánh tình cương nghị lại thích văn thơ. Ông quê ở làng Phúc Thành, huyện An Ninh (*hiện nay là làng Phúc Am, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình — Bắc Phần*). Trước ông làm môn khách của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Đời vua Trần Anh Tôn được bổ làm Hàn Lâm Học Sĩ, trải thờ 4 triều vua : Anh Tôn, Minh Tôn, Hiến Tôn và Dụ Tôn, làm quan đến chức Tham Tri Chính Sự. Ông mất vào năm Giáp Ngọ (*1354, đời vua Trần Dụ Tôn, niên hiệu Thiệu Phong thứ IV*). Ông là tác giả bài « **Bạch Đằng Giang Phú** », « **Linh Tế Tháp Ký** », « **Quan Nghiêm Tự Bi Văn** ». Ngoài ra, ông đã cùng với danh sĩ Nguyễn Trung Ngạn soạn ra sách « **Hoàng triều đại điển** », sách chép các điển lệ đời nhà Trần. Có tư tưởng tiến bộ, ông thường bài xích tất cả những kẻ hay lợi dụng những tín ngưỡng của dân chúng để biến thành những thói tục hèn hạ. Trong bài bia chùa Quan Nghiêm, ông đã viết : *Chùa nát mà xây lại, là không phải ý ta. Bia dựng mà khắc, việc gì ta nói. Nay ta gặp Thánh triều muốn mở mang phong hóa tốt và sửa lại các tục đời bại. Dị đoan phải trừ bỏ đi, vương đạo nên phục hưng. Đã gọi*

là kẻ đại sĩ - phu, nếu không phải đạo vua Nghiêu, vua Thuấn thì không nên bày tỏ, nếu không phải đạo thầy Khổng, thầy Mạnh thì không nên trứ thuật... Trong bài Ký tháp Linh Tế, ông cũng đả kích việc mê tín dị đoan như sau :*...nhiều người phụng thờ đạo Phật để cầu hoặc chúng sinh, trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ rứt luân thường, hao tổn của báu, ngày ngày mà chơi, ngẫn ngẫn mà theo, mà không hóa làm yêu quỷ gian tà, ấy cũng ít vậy, và còn làm ác nữa sao nên.*

TRƯƠNG-HÁT.— Tướng của Triệu Việt Vương cùng với người anh là Trương Hống không chịu theo Hậu Lý Nam Đế, uống độc dược quyên sinh. Về sau được Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn phong làm Tiêu-Đương-Giang Đô-Hộ Quốc Thần-Vương và sai người lập đền thờ ở cửa sông Nam Quan (*tức cửa sông Thương thuộc làng Phượng Nhỡn hiện nay*).

TRƯƠNG-HOA.— Người ở đất Phương Thành đời Tấn, tên chữ là Mậu Tiên, học rộng, hiểu sâu, văn chương lưu loát. Ông đọc rất nhiều sách và nghiên cứu rất kỹ càng. Khi vâng lịnh đánh nước Ngô, ông tin chắc là sẽ thắng trận. Lập nhiều chiến công ông được phong chức Quang Vũ Hầu. Về sau, ông bị Triệu Vương Luân hại. Ông có làm ra bộ sách « **Bác vật chí** », người đời thường ví ông với Thầy Tử Sản.

TRƯƠNG-HỐNG.— Một tướng lãnh của Triệu Việt Vương. Sau khi Lý Phật Tử thắng được Việt Vương. Trương Hống cùng em là Trương Hát không chịu giúp cho Phật Tử, liền bỏ vào trong núi Phù Long. Hậu-Lý Nam-Đế Lý Phật Tử định tìm cách sát hại, anh em ông liền dùng độc dược tự tử. Về sau, Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn phong cho Trương Hống tước Đại-Đương-Giang Đô Hộ Quốc Thần-Vương và sai lập đền ở cửa sông Như Nguyệt để thờ.

TRƯƠNG-LƯƠNG.— Người nước Hàn tự Tử Phòng. Tần Thủy Hoàng diệt Hàn rồi, cái thù chẳng đội trời chung làm cho Trương Lương mưu báo oán. Mướn người lực sĩ cầm dùi, chờ Tần Thủy Hoàng đi qua đập cho chết. Lực sĩ đập chỉ bể xe của Tần Thủy Hoàng. Trương sợ ở đó mang hại, trốn qua xứ khác. Sau Hớn Bái Công đi đánh Tần, Trương Lương ra đầu. Chừng vào Bao Trung thì Trương Lương dụng kế đốt Sạn Đạo cho Hạng Võ không còn nghi ngờ, ở trong chiêu binh mãi mã, sau đánh thắng Hạng Võ ở Cửu Lý Sơn, trả thù cho vua. Sau khi thành công Trương Lương bỏ quan về ở ẩn. Có bản chép : *Trương Lương theo thầy là Huỳnh Thạch Công học đạo, sau thành tiên.* Lại có tích Trương Lương mượn đũa : Trương Lương khi đang làm mưu thần cho Hớn Bái Công, hay Bái Công nghe lời Lý Dị Cơ, định cắt ấn phong lục quốc, vô can vua, nhằm lúc Bái Công đang ăn cơm, mượn đũa Bái Công đương cầm, vẽ dưới bàn, tám lý không nên làm. Bái Công hiểu rõ, nghe theo.

TRƯƠNG-MINH-GIẢNG. Một danh tướng triều nhà Nguyễn, tước Bình-Thành-Bá, quán làng Vân Trình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (*Trung Phần*). Dưới triều vua Minh Mạng, ông cầm quân đánh với Xiêm ở Chân Lạp lập được nhiều công trận, đáng kể hơn hết là trận đại thắng quân Xiêm tại sông Cỏ Cắng. Vào năm Quí Tỵ (*1833*), quân Xiêm chia làm 5 đạo xâm nhập nước Việt Nam. Đạo thứ nhất là thủy quân có hơn 100 chiến thuyền vào đánh Hà Tiên. Đạo thứ nhì bộ binh, theo ngã Cao Miên đánh xuống Châu Đốc và An Giang. Đạo thứ ba đánh vào mặt Cam Lộ (*Quảng Trị*). Đạo thứ tư, đánh mặt Cam Cát, Cam Môn và đạo thứ năm đánh Trấn Ninh. Bấy giờ Trương Minh Giảng giữ chức Tham Tán quân vụ trong quân của Thảo nghịch Hữu Tướng Quân Phan Văn Thúy đóng ở Gia Định, được cử cùng với tướng Nguyễn Xuân chận đánh địch quân ở mặt An Giang. Tại sông Cỏ Cắng Trương Minh Giảng và Nguyễn Văn Xuân đại phá quân Xiêm. Thắng thế tiến thẳng lên Nam Vang, đưa vua nước nầy là Nặc Ông Chân về nước, rồi đánh với quân Xiêm mấy trận nữa và trận nào cũng toàn thắng. Sau đó, Trương Minh Giảng cho lập đồn ở gần Nam Vang để bảo hộ Chân Lạp. Khi Nặc Ông Chân mất (*1843*), Trương Minh Giảng xin lập người con gái của Ông Chân là Ang-Mey, tục gọi là Ngọc Vân công chúa, lên làm Quận Chúa, rồi đổi nước Chân Lạp ra Trấn Tây Thành, chia làm 34 phủ huyện và cắt đặt người lo việc chính trị. Năm Minh Mạng thứ 21 (*1840*), Trương Minh Giảng được phái cùng một lượt với hai quan Chánh, Phó Khâm Sai Đại Thần Lê Văn Đức và Doãn Uẩn sang Trấn Tây kinh lý, thanh sát các việc buôn bán, đo ruộng đất và đặt các thuế đinh, điền, thuyền bè v.v... Khi xảy ra cuộc nổi loạn của em Nặc Ông Chân là Nặc Ông Đôn, quan quân địa phương đánh mãi mà không dẹp nổi. Kế đến vua Minh Mạng mất, vua Thiệu Trị lên nối ngôi (*1841*), Trương Minh Giảng được phong hàm Hiệp Tá Đại Học

Sĩ, lãnh chức Trấn Tây Tướng Quân. Sau có một số triều thần cùng Tạ Quang Cự tâu trình, vua Thiệu Trị bỏ đất Trấn Tây, cho lệnh rút quân về An Giang. Tháng 9 năm Tân Sửu *(1841)*, Trương Minh Giảng về An Giang hồ thẹn và buồn phiền vì không giữ được thành Trấn Tây nên sinh bệnh rồi mất.

TRƯƠNG-MINH-KÝ. – Một danh sĩ miền Nam, cộng tác đắc lực trong tờ Gia Định Báo, do Trương Vĩnh Ký làm chủ bút.

TRƯƠNG-PHÚC-PHẤN. – Một tướng tài triều Nguyễn, dưới thời Thượng Vương Nguyễn Phúc Lan *(1635–1648)*. Vào năm Mậu Tý *(1648)*, ông cùng với con trai là Trương Phúc Hùng hết sức cố gắng giữ lũy Trường Dục *(tục gọi là Lũy Thầy, do Đào Duy Từ dựng lên)* chống lại sự tấn công ồ ạt của quân chúa Trịnh. Nhờ đó mà quân của Nguyễn Phúc Tần thắng được quân Trịnh một trận oanh liệt.

TRƯƠNG-NGHI. – Đời Chiến Quốc người nước Ngụy tự là Dư Tử, cùng với Tô Tần học với Quỷ Cốc tiên sinh. Lúc mới xuống núi thì ra đầu Ngụy, rồi sau sang Sở làm môn khách cho Chiêu Dương là tướng nước Sở. Một hôm Chiêu Dương có tiệc, làm mất ngọc, nghi cho Trương Nghi ăn cắp ngọc. Khiến kẻ tả hữu đem ra đánh ba trăm roi, máu rơi thịt nát rồi đuổi đi. Chừng Trương Nghi lành mạnh, nghe Tô Tần đắc dụng bên Triệu, lần sang Triệu nhờ Tô Tần tiến dẫn. Sau Tô Tần bày kế cho Trương Nghi qua Tần, ở đó giúp sức với Tần.

Trương Nghi có tiếng là mưu trí đa đoan, nhưng cũng đa xảo, thành thử nay ở chỗ nầy, mai ở chỗ khác, rốt cuộc chết ở Ngụy, không có ai mến tiếc.

TRƯƠNG-PHÚC-LOAN. – Con của Trương Phúc Phan và là cậu ruột vua Võ Vương, làm quan đến chức Tả Ngoại, thời Võ Vương *(1738–1765)* rất oai thế. Nhờ kiểm soát tàu buôn ngoại quốc nên giàu lớn. Khi Võ Vương băng, Loan thông mưu với Thái-Giám Đỗ Đức và Chưởng-dinh Nguyễn Cửu Thông, tráo đổi di chiếu, giam Hoàng tử Phúc Luân và lập Phúc Thuần là con thứ mười sáu của Võ Vương, mới mười hai tuổi, lên ngôi *(Hiếu-Định Duệ Tôn)* đặng dễ bề chuyên quyền. Trương Phúc Loan Phụ Chính tham lam vô đạo làm cho nước càng ngày càng suy, trong khi giặc Tây Sơn ở Bình Định *(1773)* ngoài thì chúa Trịnh sai Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh vào *(1774)*. Vua Hiếu Định phải chạy vào Gia-Định. Phúc Loan bị bắt nạp cho quân Trịnh và giải về Hà Nội, song chết giữa đường *(1776)*. Vì quá tham tàn nên đời gọi là **Trương Tàn Cối.**

TRƯƠNG-QUANG. – Làm quan đời nhà Tống, thường nói : *« Ta làm quan thì chuyên giữ có bốn chữ :* **cần, cẩn, hòa, huỡn** : siêng năng mà làm việc, dè dặt mà giữ mình, hòa hảo mà đãi người, thủng thẳng mà xử việc ».

TRƯƠNG-QUANG-NGỌC. – Người đời vua Tự Đức, ở Thanh Thuyền, mộ binh người Mường, chuyên môn bắn nỏ, tên tẩm thuốc, lấy hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh và miền rừng núi giáp ranh với Ai Lao, làm thanh thế cự lại với Triều đình Huế. Khi vua Hàm Nghi khởi binh ở Ấn Sơn, Ngọc mang toàn đội ra hàng, được phong chức Hiệp quản, dự vào đoàn quân hộ giá. Ngọc am-hiểu các khu rừng ba tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và Kim Môn *(Lào)*, đem vua ở ẩn rày đây mai đó. Nhưng mà quân nghịch binh đông tướng mạnh, càng ngày càng lấn tới, nhà vua phải đi vào mãi xa. Ngọc liệu thế chống lại với quân Pháp không được, nên quay theo quân Pháp. Rồi ngày một tháng giêng năm 1888 cùng với Nguyễn Tinh Đình vào làng Chê Mạc Tín chỗ nhà vua trú, xông vào bắt vua, Ngọc được quân Pháp thưởng ngọc vàng và phong chức, nhưng hưởng không được lâu. Ngày 24 tháng chạp năm 1893 bị Lãnh Thạc, bộ tướng của Phan Đình Phùng bắn chết.

TRƯƠNG-QUỐC-DỤNG. – *(1797–1864)*. Một danh sĩ triều Nguyễn tự Dĩ Hành, người xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh *(Trung Phần)*. Thi đỗ Tiến sĩ khoa thi Kỷ Sửu *(1829)*, triều vua Minh Mạng thứ X, làm quan từ đời vua Minh Mạng đến Thiệu Trị được phong chức Hình Bộ Thượng Thư. Năm Nhâm-Tuất *(1862)*, ông được cử làm Tổng Thống Hải An Quân Vụ, cùng với các ông Đào Trí, Nguyễn Bá Nghi dẹp trừ đảng Tạ Văn Phụng. Năm Quí Hợi *(1863)*, ông giải vây được thành Hải Dương. Khi Nguyễn Tri Phương được cử làm Tổng Thống Hải An Quân Vụ, ông được sung chức Hiệp Thống đem quân ra đánh mặt bể. Tháng 6 năm Giáp Tý *(1864, niên hiệu Tự Đức thứ 17)* tại Quảng Yên, Trương Quốc Dụng tử trận. Ông là tác giả sách **« Thối thực ký văn »**, có tựa đề năm 1851. Sách nầy gồm 7 phần : **phong vực, chế độ, nhân phẩm, trưng kỳ, tạp sự, vật loại, cổ tích sơn xuyên.**

TRƯƠNG-PHI.— Người đời Tam Quốc, tự Dực Đức, kết nghĩa anh em với Lưu Bị và Quan Võ. Là một trong Ngũ Hổ tướng, Trương Phi tài giỏi về võ nghệ, nhưng kém về mưu lược, tánh người lại nóng nảy nên kết quả bị bộ hạ ám sát. Đào Viên kết nghĩa gồm có ba người : Lưu Bị, Quan Vân Trường và Trương Phi. Cả ba đồng thề sống chết có nhau.

TRƯƠNG-TẤN-BỬU.— Một công thần triều Nguyễn, người làng Hưng Lễ, tổng Bảo Phước, tỉnh Bến Tre *(nay là Kiến Hòa — Nam Phần)*. Theo chúa Nguyễn Phúc Ánh từ khi khởi binh đánh Tây Sơn, lập được nhiều công trận. Khi vua Gia Long lên ngôi, ông được cử giữ chức Tổng-Trấn Gia-Định thành. Làm quan trải thờ hai đời vua Gia Long và Minh Mạng, ông được phong chức Long Vân Hầu.

TRƯƠNG-TÒNG.— Tự Vĩnh Niên, đời Tam Quốc, người xấu tướng mà khôn lanh, học giỏi, đọc đâu nhớ đó. Làm quan Biệt-giá cho Lưu Chương, đi sứ qua Ngụy, đọc qua cuốn **Mạnh Đức Tân,** thơ của Tào Tháo soạn, nhớ từ đầu tới cuối, đọc lại thuộc lòng không sót một chữ. Muốn phản Lưu Chương định đem xứ Ích Châu dâng cho Tào Tháo. Chừng Tào Tháo không dùng mới đem qua dâng cho Lưu Bị. Rốt cuộc, bị Lưu-Chương rõ đặng cơ mưu, giết chết.

TRƯƠNG-TRUNG-ÁI.— Người quận Cửu Chân *(Thanh Hóa)*, sống dưới triều vua Triệu Võ Đế *(207—137 trước Tây lịch)*. Ông là tổ nghề làm đồ gốm và đồ sành ở nước ta. Ông học nghề đồ gốm và đồ sành với một người Trung Hoa là Hoàng Quang Hưng. Lò gốm của ông mở tại làng Đầu Khê, tổng Kim Đô, huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương *(Bắc Phần)*. Đến đời nhà Lê, con cháu ông lại lập một hàng đồ gốm tại làng Thổ Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh. Dân làng Thổ Hà nhớ công ơn, lập đền thờ Trương Trung Ái tại nơi đây.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.— *(1837-1898)* Tự là Sĩ Tải, tục danh Pétrus Ký, vốn là một đại văn hào có công rất lớn trong việc đặt viên đá đầu tiên để xây dựng nền quốc văn mới Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX, trong lúc chữ quốc ngữ đang ở trong thời kỳ phôi thai. Ông người gốc gác ở Cái Mơn, xã Vĩnh-Thành huyện Tân-Minh *(Vĩnh Long)*. Thân sinh mất sớm, ông được từ mẫu hết lòng dưỡng dục, dạy bảo. Từ thuở ấu thơ, ông học chữ Hán, rồi sang học chữ quốc ngữ. Được một vị linh mục công giáo người Pháp, tục gọi gọi là Cố Long nâng đỡ, năm 11 tuổi ông theo học trường Pinhalu ở Cao Miên, rồi qua học trường Pinang. Vốn là người có tư chất thông minh, ông thông thạo nhiều ngoại ngữ như : Pháp, Hán, Xiêm, Lào, Miên, Hy Lạp, La Tinh, Anh, Nhật, Ấn Độ. Năm 1863, ông được cử làm thông ngôn trong sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. Trở về nước, ông được bổ dạy học, lần hồi lên chức Đốc Học dạy tại trường thông ngôn, trường đào tạo những viên chức thuộc địa tại Saigon. Năm 1886, theo lời đề nghị Toàn quyền Paul Bert, ông được bổ ra Huế sung vào Cơ Mật Viện để giúp cho sự giao thiệp giữa hai chính phủ Việt Pháp được dễ dàng. Được ít lâu, ông từ chức trở về Nam Kỳ và từ đó trở đi, ông chỉ chuyên chú vào việc trứ tác và biên soạn. Ông mất ngày 1 tháng 8 năm 1898.

Sự nghiệp văn chương của Trương Vĩnh Ký thật là rạng rỡ. Đa số sách của ông đều là sách có tính cách giáo khoa, chia làm hai loại :

1) Loại sáng tác :

Chuyện đời xưa *(1886)*, Chuyện khôi hài, Bất cượng nhớ cượng làm chi *(1882)*, Phép lịch sự Annam *(1883)*, Kiếp phong trần *(1885)*, Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi *(1881)*, Sách dạy chữ quốc ngữ, Sách dạy chữ Nho, Miscellanées *(1888 — 1889)*, Grammaire de la langue Annamite *(1883)*, Petit dictionnaire Francais-annamite, Cours d' Histoire annamite — 2 cuốn *(1875—1877)*, Voyage au Tonkin en 1876.

2) Loại sách phiên dịch :

— Phiên âm văn Nôm ra Quốc ngữ : Gia huấn ca của Trần Hi Tăng *(1882)*, Kim Vân Kiều *(1875)*, Đại Nam Quốc sử diễn ca *(1875)*, Nữ tắc *(1882)*, Lục súc tranh công *(1887)*, Phan-Trần truyện *(1889)*, Lục-Vân-Tiên truyện *(1889)*.

— Dịch sách chữ Nho : Đại Học, Trung Dung *(1889)*, Tam tự kinh *(1887)*, Minh tâm bửu giám *(1891—1893)*.

TRƯỜNG CHẨM ĐẠI BỊ.— Gối dài chăn lớn. Ý nói tình thân ái hòa thuận của anh em. Theo Đường sử có thuật lại việc vua Huyền Tông nhà Đường khi còn làm Thái Tử thường hay dùng cái gối dài và cái chăn rộng để nằm chung với các ông Hoàng khác.

TRƯỜNG-HẬN-CA -- Bài ca này tỏ nỗi tức giận do **Bạch Cư Dị** *(772—846)*, tự là **Lạc Thiên**, hiệu là **Hương-Sơn cư-sĩ**, một thi hào nổi tiếng đời Trung Đường soạn, dài 120 câu.

TRƯỜNG HẬN CA

Hán Hoàng trọng sắc tư khuynh quốc,
Ngự vũ đa niên cầu bất đắc.
Dương gia hữu nữ sơ trưởng thành,
Dưỡng tại thâm khuê, nhân vị thức.
Thiên sinh lệ chất nam tự khí,
Nhất triêu tuyển tại quân vương trắc.
Hồi mâu nhất tiếu bách mị sinh,
Lục cung phấn đại vô nhan sắc.
Xuân hàn tứ dục Hoa-thanh trì,
Ôn tuyền thủy hoạt tẩy ngưng chi.
Thị nhi phù khởi kiều vô lực,
Thủy nhị tân thừa ân trạch thì.
Vân mấn hoa nhan kim bộ dao,
Phù dung trướng noãn độ xuân tiêu.
Xuân tiêu khổ đoản nhật cao khởi,
Tòng thử quân vương bất tảo triều.
Thừa hoan thị yến vô nhàn hạ,
Xuân tòng xuân du dạ chuyên dạ.
Hậu cung giai lệ tam thiên nhân,
Tam thiên sủng ái tại nhất thân.
Kim ốc trang thành kiều thị dạ,
Ngọc lâu yến bãi túy hoa xuân.
Tỉ muội huynh đệ giai liệt thổ,
Khả lân quang thái sinh môn hộ.
Toại linh thiên hạ phụ mẫu tâm,
Bất trọng sinh nam, trọng sinh nữ.
Ly cung cao xứ nhập thanh vân,
Tiên nhạc phong phiêu xứ xứ văn.
Hoãn ca mạn vũ ngưng ti trúc,
Tận nhật quân vương khán bất túc.
Ngư Dương bề cổ động địa lai,
Kinh phá nghê thường vũ y khúc.
Cửu trùng thành khuyết yên trần sinh,
Thiên thặng vạn kỵ tây nam hành.
Thúy hoa dao dao hành phục chỉ,
Tây xuất đô môn bách dư lý.
Lục quân bất phát vô nại hà,
Uyển chuyển nga mi mã tiền tử.
Hoa điền ủy địa vô nhân thu,
Thúy-Kiều kim thước ngọc tao đầu.
Quân vương yểm diện cứu bất đắc,
Hồi khan huyết lệ tương hòa lưu.
Hoàng ai tán mạn phong tiêu tác,
Vân sạn vinh vu đăng Kiếm-Các.
Nga mi sơn hạ thiểu nhân hành,
Tinh kỳ vô quang, nhật sắc bạc.
Thục giang thủy bích, Thục sơn thanh,
Thánh chúa triêu triêu mộ mộ tình
Hành cung kiến nguyệt thương tâm sắc,
Dạ vũ văn linh đoạn trường thanh.
Thiên toàn nhật chuyển hồi long ngự,
Đáo thử trù trừ bất năng khứ.
Mã Ngôi pha hạ nê thổ trung,
Bất kiến ngọc nhan không tử xứ.
Quân thần tương cố tận triêm y,
Đông vọng đô môn tín mã quy.
Qui lai trì uyển giai y cựu,
Thái Dịch phù dung Vị-Ương liễu.
Phù dung như diện, liễu như my,
Đối thử như hà bất lệ thùy ?
Xuân phong đào lý hoa khai nhật,
Thu vũ ngô đồng diệp lạc thì.
Tây cung nam uyển đa thu thảo,
Lạc diệp mãn giai hồng bất tảo.
Lê viên tử đệ bạch phát tân,
Tiêu phòng a giám thanh nga lão.
Tịch điện huỳnh phi tứ tiễu nhiên,
Cô đăng khiêu tận vị thành miên.
Trì trì chung cổ sơ trường dạ,
Cảnh cảnh tinh hà dục thự thiên.
Uyên uyên ngõa lãnh sương hoa trọng,
Phỉ thúy khâm hàn thùy dữ cộng.
Du du sinh tử biệt kinh niên,
Hồn phách bất tầng lai nhập mộng.
Lâm Cùng đạo sĩ Hồng-đô khách,
Năng dĩ tinh thành trí hồn phách.
Vị cảm quân vương triển chuyển tư,
Toại giao phương sĩ ân cần mịch.
Bài không ngự khí bôn như điện,
Thăng thiên nhập địa cầu chi biến.
Thượng cùng bích lạc hạ hoàng tuyền,
Lưỡng xứ mang mang giai bất kiến.
Hốt văn hải thượng hữu tiên sơn,
Sơn tại hư vô phiếu diểu gian.
Lâu các linh lung ngũ vân khởi,
Kỳ trungước ước đa tiên-tử.

Trung hữu nhất nhân tự Thái Chân,
Tuyết phu hoa mạo sâm si thị.
Kim khuyết tây sương khấu ngọc quynh,
Chuyển giao Tiểu Ngọc báo Song Thành.
Vân đạo Hán gia thiên tử sứ,
Cửu hoa trướng lý mộng hồn kinh.
Lâm y thôi chẩm khởi bồi hồi,
Châu bạc ngân bình lý dĩ khai.
Vân khảo bán thiên tân thụy giác,
Hoa quan bất chỉnh hạ đường lai.
Phong xuy tiên duệ phiêu phiêu cử,
Do tự Nghệ-thường vũ-y vũ.
Ngọc dung tịch mịch lệ lan-can,
Lệ hoa nhất chi xuân đái vũ.
Hàm tình ngưng thế tạ quân vương,
Nhất biệt âm dung lưỡng diểu mang.
Chiêu Dương điện lý ân ái tuyệt,
Bồng - Lai cung trung nhật nguyệt trường.
Hồi đầu hạ vọng nhân hoàn xứ,
Bất kiến Tràng An kiến trần vụ.
Duy tương cựu vật biểu thâm tình,
Điền hợp kim thoa ký tương khứ.
Thoa lưu nhất cổ hợp nhất phiến,
Thoa bích hoàng kim hợp phân điện.
Đãn giao tâm tự kim điện kiên,
Thiên thượng nhân gian hội tương kiến.
Lâm biệt ân cần trùng ký từ,
Từ trung hữu thệ lưỡng tâm tri.
Thất nguyệt thất nhật TrườngSinh điện,
Dạ bán vô nhân tư ngữ thì.
Tại thiên nguyện tác tỵ dực điểu,
Tại địa nguyện vi liên lý chi.
Thiên trường địa cửu hữu thời tận,
Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ !

Nguyên vua Đường Minh Hoàng say đắm nhan sắc người ái phi họ Dương, tên là Ngọc Hoàng, tức là Thái Chân, tục gọi là Dương Quý Phi. An Lộc Sơn cũng thầm yêu trộm nhớ và mong chiếm đoạt Dương Quý Phi, nên đã khởi loạn. Vua Minh Hoàng phải bỏ kinh thành Trường An chạy vào đất Ba Thục. Khi đi đến Mã Ngôi, vì quá đói mệt, tất cả binh sĩ và tướng tá đã nổi lên phản đối nhà vua và cho rằng Đường Minh Hoàng quá sủng ái Dương Quý Phi nên trong nước có loạn. Tất cả đều yêu cầu nhà vua phải giết Dương Quý Phi. Trước tình thế không dừng được, nhà vua đành ra lịnh thắt cổ Dương Quý Phi. Sau khi loạn lạc đã yên, khôi phục lại được cơ nghiệp cũ, Đường Minh Hoàng trở về thành Trường An. Vì quá nhớ thương Dương Quý Phi, Đường Minh Hoàng truyền cho người đánh đồng thiếp để tìm kiếm Quý Phi ở cõi âm. Nhà vua được toại nguyện là khi ngồi đồng đã gặp được Dương Quý Phi ở cõi trên. Cả hai cùng than thở cho số kiếp khiến đôi uyên ương phải rã rời.

Nguyên tác của Bạch Cư Dị, một thi hào nổi tiếng đời Đường. Dưới đây là bản dịch của Tản-Đà Nguyễn Khắc Hiếu, một bản dịch được mọi người công nhận là hay hơn những bản dịch khác.

TRƯỜNG HẬN CA

Đức vua Hán mến người khuynh quốc,
Trải bao năm tìm chuốc công toi,
Nhà Dương có gái mới choai,
Buồng xuân khóa kín chưa ai bạn cùng.
Lạ gì của tuyết đong ngọc đúc,
Chốn ngại vàng phút chốc ngời bên,
Một cười trăm vẻ thiên nhiên,
Sáu cung nhan sắc thua hờn phấn son.
Trời xuân lạnh mới tuôn mạch ấm,
Da mỡ đong kỳ tắm ao Hoa,
Vua yêu bận ấy mới là,
Con hầu nâng dậy coi đà mệt thay !
Vàng nhẹ bước lung lay mái tóc,
Màn phù dung êm ái đêm xuân,
Đêm xuân vẳn vủn có ngắn,
Ngại rồng từ đấy chậm phần vua ra.
Suốt ngày tháng tiệc hoa vui mãi,
Đêm xuân tàn, xuân lại còn đêm,
Ba nghìn xinh đẹp chị em,
Ba nghìn yêu quý chất nên một mình.
Nhà vàng đúc, đêm thanh ôm ấp,
Lầu ngọc cao, say ắp màu xuân.
Anh em sướng đủ mọi phần,
Mà cho thiên hạ có lần rẻ trai.
Vẳng tiên nhạc khắp nơi nghe biết,
Làn gió đưa cao tít Ly cung,
Suốt ngày múa hát thung dung,
Tiếng tơ, tiếng trúc say lòng quân vương
Ầm tiếng trống Ngư Dương kéo đến,
Khúc Nghê-thường tan biến như không,

Chính lần thành Khuyết bụi tung,
Nghìn xe, muôn ngựa, chơi vùng Tây Nam.
Đi lại đứng hơn trăm dặm đất,
Cờ Thúy Hoa bóng phất lung lay,
Sáu quân rùng rắng làm rầy,
Mày ngài trước ngựa lúc nầy thương ôi !
Ai người nhặt thoa rơi bỏ đất,
Ôi ! Thúy Kiều ngọc nát vàng phai !
Quân vương bưng mặt cho rồi,
Quay đầu trông lại, máu trôi lệ dàn !
Gió tung bụi mê man tản mác,
Đường thang mây Kiếm Các lần đi,
Vắng tanh ! dưới núi Nga My,
Mặt trời nhạt thếch, kinh kỳ buồn tênh !
Đất Ba Thục non xanh nước biếc,
Lòng vua cha thương tiếc hôm mai,
Thấy trăng luống đẽ đau người,
Đêm mưa đứt ruột, canh dài tiếng chuông !
Phúc trời đất quay cuồng vận số,
Bánh xe rồng đến chỗ ngày xưa,
Đất bùn chỗ chết còn trơ !
Thấy đâu mặt ngọc ! Bây giờ Mã Ngôi !
Đầm vạt áo vua tôi giọt lệ,
Gióng giây cương ngựa tế về đông.
Cảnh xưa dương liễu, phù dung,
Vị Ương, Thái Dịch, hồ cung vẹn mười.
Phù dung đó, mặc ai đâu tá ?
Mày liễu đâu ? Cho lá còn như !
Càng trông hoa liễu năm xưa,
Càng xui nước mắt như mưa ướt đầm.
Xuân đào lý gió đêm hoa nở,
Thu khi mưa rụng lá ngô đồng.
Kia Nam uyển, nọ Tây cung,
Đầy thềm ai quét lá hồng thu rơi ?
Vườn lê cũ những ai con hát,
Mái tóc coi trắng phớt lạ lùng.
Những ai coi giữ tiêu phòng,
Mày xanh thuở ấy nay cùng già nhăn.
Trước cung điện nhìn sân đêm tối,
Đom đóm bay gợi mối u sầu.
Ngọn đèn khêu đã cạn dầu,
Khó thay ! giấc ngủ dễ hầu ngủ xong !
Tiếng canh tối tùng tùng điểm trống,
Năm canh dài chẳng giống đêm xưa.
Sông Ngân lấp lánh sao thưa,
Trời như muốn sáng, sao chưa sáng trời ?
Trên mái ngói sương rơi ước lạnh,
Trong chăn nằm bên cạnh nào ai ?
Cách năm sống thác đôi nơi,
Thấy đâu hồn phách vãng lai giấc nồng
Khách đạo sĩ Lâm Cùng có gã,
Chơi Hồng đô phép lạ thần thông.
Xót vì vua chúa nhớ nhung,
Mới sai phương sĩ hết lòng ra tay.
Cưỡi luồng gió như bay như biến,
Trên trời xanh, dưới đến đất đen.
Hai nơi bích lạc, hoàng tuyền,
Dưới trên tìm khắp, mơ huyền thấy chi !
Sực nghe nói tìm đi mé bể,
Có non tiên ngoài phía hư không.
Rỡ ràng cung điện linh lung,
Xa trông năm sắc mây lồng đẹp sao !
Trong tha thướt biết bao tiên tử,
Một nàng tiên tên chữ Ngọc Chân.
Mặt hoa da tuyết trắng ngần,
Dễ như người ấy có phần phải chăng ?
Mái tây gõ cửa vàng then ngọc,
Cậy đưa tin Tiểu Ngọc, Song Thành.
Nghe tin sứ giả Hán Đình,
Cửa hoa trong trướng giật mình giấc mơ.
Cầm áo dậy, thần thơ buồn bực,
Mở rèm châu bình bạc lần ra.
Bâng khuâng nửa mái tây tà,
Thềm cao xuống chiếc mũ hoa lệch đầu.
Phới tay áo bay màu trước gió,
Giống Nghê thường khúc múa năm xưa.
Lệ dàn mặt ngọc lưa thưa,
Cành lê hoa chĩu, hạt mưa xuân đầm.
Ngừng nước mắt âm thầm buồn bã,
Đội ơn lòng xin tạ quân vương.
Từ ngày cách trở đôi phương,
Vắng tanh tăm tiếng, mơ màng hình dong.
Nơi đế điện rứt vòng ân ái,
Chốn tiên cung thư thái tháng ngày,
Cõi trần ngoảnh lại mà hay,
Tràng An chẳng thấy, thấy đầy bụi nhơ !
Lấy chi tỏ tình xưa thâm thú ?
Gửi cành thoa vật cũ cầm xuôi,
Thoa vàng, hộp khảm phân đôi,
Nửa xin để lại, nửa thời đem đi.
Chỉ xin nguyện lòng ghi dạ tạc,
Tựa thoa vàng bền chặt không phai.

Thời cho cách trở đôi nơi,
Nhân gian rồi với trên trời gặp nhau.
Ân cần dặn mấy câu lâm biệt,
Lời thề xưa, lòng biết với lòng.
Nửa đêm trùng thất ngồi chung,
Trường sinh sân điện vắng không bóng người
Xin kết nguyện chim trời liền cánh,
Xin làm cây cành nhánh liền nhau.
Thăm chi trời đất dài lâu,
Giận này dằng dặc để hầu có nguôi.

TRƯỜNG KỈNH Ô DUYÊN. — Cỗ dài mỏ quạ. Ý nói người tướng mạo xấu, không thể cùng chung hưởng yên vui với người ấy được. Trong sách Ngô-Việt Xuân-Thu, Phạm Lãi viết thơ cho quan Đại Phu Văn Chủng trước khi lìa bỏ Việt vương Câu Tiễn có nói : *Tướng vua nước Việt cổ dài, mỏ như mỏ quạ, ngó như con ó, đi dáng như con beo, người ấy cùng chung hoạn nạn thì được, chớ chung ở lúc yên vui thì không được.* Quả đúng như lời của Phạm-Lãi, Câu-Tiễn đã quên ơn công thần và đã giết hại Văn-Chủng, sau khi lập nên cơ nghiệp.

TRƯỜNG LÂM PHONG THẢO. — Rừng lớn cỏ rậm. Ý nói ưa thích sẵn dã yên tĩnh. Nghĩa bóng, người ẩn dật.

TRƯỜNG PHONG PHÁ LÃNG. — Luồng gió chẻ sóng. Dùng để chỉ người có chí khí lớn (xem chữ « **Thừa phong phá lãng** »), Trong thơ Lý Bạch có câu :

Trường phong phá lãng hội hữu thời.
Trực quải vân phàm quá thương hải.

Nghĩa là :

Gió to chẻ sóng sẽ có ngày,
Treo thẳng buồm mây vượt bể cả.

TRƯỜNG THỤ THIỆN VŨ. — Áo dài dễ múa. Ý nói nếu người có dựa vào một thế lực nào đó thì việc làm được dễ dàng hơn. Trong sách Hàn-Phi-Tử có câu : **Trường thụ thiện vũ, đa tiền thiện cổ.** Nghĩa là : *Tay áo dài múa hay, tiền vốn nhiều buôn giỏi.*

TRƯỜNG THÀNH. — Đời Chiến Quốc nước Yên, nước Triệu, nước Tấn vì sợ rợ Hồ xâm lấn, nhân phía Bắc núi non hiểm trở, mới đắp một bức **Trường Thành** để ngăn giữ. Sau Tần Thủy Hoàng gồm thâu sáu nước, cho đắp nối các Trường Thành làm ra « **Vạn Lý Trường Thành** ».

TRƯỚNG ĐÀO, — Màn màu hoa đào. Thường dùng để nói phòng cô dâu, hay chỗ ở của người con gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Bày hàng cỗ xúy xôn xao,
Song song đưa đến trướng đào sánh đôi.

TRƯỚNG GẤM. — Dịch tiếng « **cẩm trướng** » Sử có nói : chỗ vua và cung phi chung chăn gối có treo màn gấm. Nghĩa rộng, nói chỗ ở của người con gái. Trong « **Cung oán** » có câu :

Trong trướng gấm chí tôn vòi vọi,
Những khi vào gần gủi quân vương.

Và :

Trong trướng gấm chưa một lời tận mặt
Ngoài thềm hoa đà lắm tiếng ỏi tai.
(Tần Cung oán)

TRƯỚNG HOA. — Cũng như **«Trướng Đào»** Trong « **Kiều** » có câu :

Kiều từ trở gót trướng hoa,
Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không.

TRƯỚNG HỒ—. Ngày xưa thường lấy giống hồ phất ở trong buồng cho khỏi bụi và ấm, nên trong văn chương hay dùng hai tiếng đó nói buồng nằm cho đẹp lời. Trong « **Kiều** » có câu :

Trướng hồ vắng vẻ đêm thanh,
E tình nàng mới giải tình riêng chung.

TRƯỚNG HÙM. — « **Trướng hổ** ». Dịch tiếng « **Hổ trướng** ». Trướng của Tướng soái ngồi bàn việc quân cơ. Trong « **Kiều** » có câu :

Trướng hùm mở giữa trung quân,
Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.

TRƯỚNG HUỲNH. — Màn đom đóm. Nguyên ngày xưa, Xa Dận, nhà nghèo, phải bắt đom đóm làm đèn để học. Nghĩa bóng, là buồng học. Trong « **Kiều** » có câu :

Nhặt thưa gương dọi đầu cành,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.

TRƯỚNG LOAN. — Màn thêu chim loan. Nguyên xưa Trương-Di-Chí làm dâng Võ Hậu một cái trướng có thêu cá, công, loan, phượng

nên về sau hay dùng hai tiếng **trướng loan** hay **màn loan** để nói buồng của người đàn bà con gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Giọng Kiều rên rỉ trướng loan,
Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn cớ gì ?

TRƯỚNG TÔ. — Tức là « **Lưu-Tô-Trướng** ». Theo sách « **Hải Lục Toái Sử** » Lưu-Tô-Trướng là thứ màn có chân chỉ hạt bột, có tua rủ xuống. Trong « **Kiều** » có câu :

Trướng tô giáp mặt hoa đào,
Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa.

TRƯỢNG PHU. — Người đàn ông có chí khí hơn người. Mạnh Tử có định nghĩa hai chữ Trượng-phu như sau : **Phú quí bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu :** *giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm cho đổi dời, oai võ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi đại trượng phu.*

TRỪU TÂN CHỈ PHÍ. — Rút củi dừng sôi. Ý nói dùng một phương pháp thích đáng để ngăn ngừa tai họa có thể xảy ra, như trường hợp muốn cho nước hết sôi, thì rút củi trong bếp ra.

U

U. — Nghĩa đen, vắng vẻ yên lặng : *u tối ;* U là tên một châu trong Cửu Châu (*chín Châu*) bên nước Tàu ngày trước, châu nầy ngày nay hiện là Bắc-Kinh.

Người ta còn gọi tắt tên một ông vua nhà Châu : U-Vương là U. (*Xem chữ «***U-Vương***»*). Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Ghét đời U Lệ đa đoan.

U-GIAM. — *U* : tối tăm ; *giam* : giam hãm, giam trong ngục thất. Ngày trước người ta dùng hai chữ nầy ghép lại để quảng diễn cho đầy đủ nghĩa ý cảnh ngục tù tăm tối, người bị giam cầm ở trong đó không phân biệt được ngày và đêm. Trong « **Hạnh thục ca** » có câu :

U giam cấm cố nghiêm răn canh giờ.

U-HIỂN. — *U* : tối ; *hiển* : rõ. Nghĩa bóng, dùng để chỉ nơi âm phủ (*U*) và dương gian (*hiển*), tức là người chết và người sống hay Thiên-đạo với Nhân sự. Trong « **Kiều** » của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Hữu tình ta lại gặp ta,
Chẳng nề U hiển mới là chị em.

U-MINH. — *U* : tối ; *minh* : sáng. Dùng như chữ « **U-hiển** » hay « **Âm-Dương** », tức là nói đến âm phủ và dương gian hay lẽ trời đất với việc nhân gian (*hữu hình với vô hình — Quỉ thần với người*). Người ta cũng dùng chữ « **U Minh** » để chỉ nơi sâu kín tối tăm mờ mịt không biết gì cả, hay trời mờ tối cũng gọi « *U Minh* ». Trong thành-ngữ ta có câu : « *U-u minh minh* » để nói đến nghĩa thứ hai.

Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

U minh đôi ngả khơi chừng,
Một niềm sắt đá biết rằng thấu không ?

U NHÀN CỔ XỤY. — Tên một quyển sách do ông Trương-Cố, người đời Đường soạn ra. Đây là một tài liệu hiếm có, vì trong sách ấy biên chép lại những sự việc có liên hệ đến phong hóa. Tuy không được đầy đủ, nhưng sự có mặt của quyển sách nầy rất có ích cho sự khảo chứng của người sau.

U-SẦU. — *U* : tối ; *sầu* : buồn. Mối sầu ngầm. Những nỗi buồn sâu kín nhất trong lòng của con người, không ai có thể hiểu và cảm thông hay san sẻ được. Chỉ một mình mình biết, một mình mình hay. Trong « **Cung Oán Ngâm khúc** » của Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều có câu :

Giết nhau bằng cái lưu cầu,
Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa ?

U-TÌNH. — *Tình thầm kín.* Mỗi người có một tâm sự và một tình cảm riêng tư dấu kín. Cho nên người ta dùng chữ « **U-tình** » để nói cái tình u ẩn chất chứa ở trong lòng không thể thổ lộ và nói ra được. Trong bài Phú « **Mẹ ơi con muốn lấy chồng** » của Vô Danh có câu :

Lòng bác mẹ mong, trăng tròn hoa nở, nỗi u tình biết tỏ với ai hay ?
Tình chị em yêu, áo xẻ cơm nhường, của vưu vật có lẽ đâu người đỡ.

U-VƯƠNG. — tức Thái tử Cung Niếc, tên gọi một ông vua hôn quân vô đạo nhà Châu. Mê sắc đẹp của Bao Tự mà phải chết và cơ nghiệp nhà Châu phải tan tành. (*Xem chữ* « **Bao-Tự** » *trang 44*).

Ủ LIỄU PHAI ĐÀO.— Sắc đẹp người con gái người ta thường ví như hoa đào và dáng dấp yểu điệu thướt tha của con gái như triều liễu rũ. Tứ tự này nghĩa rộng dùng để diễn tả nét mặt người con gái, dàn bà buồn rầu ủ rủ như cây liễu rủ lá, nhạt tẻ như hoa đào phai sắc và sắp tàn úa. Trong « **Kiều** » của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Nàng càng ủ liễu phai đào,
Trăm phần nào có phần nào phần tươi.

UẦN-BÀO.— *Uần* : đồ mặc của người bần tiện ; *bào* : áo dài. Đồ mặc xấu. Ngày xưa, Thầy Tử Lộ mặc áo Uần-bào đứng với người mặc áo Hồ-lạc mà không thấy mình thẹn. Khổng Tử khen Thầy Tử-Lộ là người hiền. Đời nay, sống trong xã hội kim tiền, con người đua đòi theo vật chất, ít ai an phận thủ thường.

UẨN ĐẠO BẢO ĐỨC.— *Chứa đạo ôm đức.* Ngày trước các nho sĩ có hai đường tiến thân : *xuất, xử*. Người quân tử chưa gặp thời ẩn sĩ tu tâm dưỡng tánh và không làm điều gì trái với lương tâm, trái với chủ xướng trong sách vở của thánh hiền. Vui với thú riêng mình nơi thôn dã mà giữ được đạo đức, gọi là : *Uẩn đạo bảo đức.*

UẤT THÔNG GIAI KHÍ.— Cây cỏ tươi tốt, khí sắc rực rỡ. Tứ tự nầy dùng để nói về nơi kinh thành hoa lệ, nơi có ánh sáng văn minh. Ý nói chỗ có vua ở.

UẤT-TRÌ KÍNH-ĐỨC.— tên một danh tướng sống vào đời Đường, một thời ngang dọc và liêm chính, được người đương thời kính mến như bậc phụ mẫu.

UẤT UẤT GIAI THÀNH.— Nghĩa rộng, dùng để chỉ lăng tầm của nhà vua hay của các bậc quan lại triều thần.

UY-GIA.— *Uy* : oai ; *gia* : gia tăng, thêm vào. Làm gia tăng oai quyền cho kẻ khác kiêng vì. Trong « **Đại - Nam Quốc - Sử Diễn - Ca** » có câu :

Uy gia bốn cõi, ân thùy một châu.

UY-LINH.— *Uy* : oai, có vẻ tôn nghiêm làm cho người khác sợ ; *linh* : linh thiêng, thiêng liêng. Uy nghiêm và linh thiêng. Nghĩa rộng, có oai làm cho người khác phải sợ như kính sợ những bậc khuất mặt như thần thánh linh thiêng. Trong « **Kiều** » của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Hơn người trí dũng, nghiêng trời uy linh.

UY-LINH-LANG.— Người đời Trần, Húy là Uy-Đô, Thành-hoàng làng Yên-Phụ. Tục truyền ông là con của vua Trần-Thánh-Tôn. Ông mất ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tuất (*1286*), hưởng dương được 37 tuổi. Sau ông được truy phong làm Đâm-Đàm Đại-Vương. Tương truyền, ông là người rất thông minh, có tài học rất uyên bác, người đương thời ít ai sánh kịp. Ông chuyên nghiên cứu triết lý đạo Phật. Có sách chép : Hồi Thoát-Hoan dẫn quân Nguyên sang xâm chiếm nước ta, giặc Nguyên đi đến đâu tàn sát sanh linh đến đó, vơ vét của cải làm cho dân tình đói khó, lòng người uất hận. Uy-Linh-Lang liền chiêu mộ một đạo quân hơn vạn người, đa số là các nhà sư suốt ngày tụng niệm nơi am thanh cảnh vắng, chùa chiền nước ta, để đánh đuổi quân Nguyên, cho nên người thời bấy giờ gọi đạo quân ấy là **Thuyền tử quân**. Ý chí bất khuất quật khởi của người dân bị xâm lăng không còn phân chia hai nẽo đạo và đời.

Đến đời Trần-Nghệ-Tôn (*1370 – 1372*), Uy-Linh-Lang được gia phong đến chức Dực Chính Hiển-Ứng Phu-Hựu Đại-Vương. Dân chúng làng Yên-Phụ cúng bái hằng năm.

UY-NGHI.— *Uy* : oai, đáng sợ ; *nghi* : bộ dạng ở ngoài, đáng trông mà bắt chước. Bộ dạng nhìn thấy mà đáng kính sợ. Trong « **Kiều** » của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi.

UY-NGHIÊM.— *Nghiêm* : có uy thế đáng sợ. Dùng như chữ « **Uy-nghi** ». Dáng vẻ nghiêm trang thuần tính làm cho người ta phải kính sợ.

UY-NHĨ-TỐN.— Dịch chữ « **Moodrow Wilson** », tên một vị Tổng Thống nước Mỹ ngày trước, sinh vào năm 1856 và mất năm 1914 (*tức là vào đầu Đệ Nhất thế chiến*). Ông là người chủ trương cho nước Mỹ tham dự cuộc Âu-chiến và sau đề xướng « **Quốc-tế Liên-minh** ».

UY-PHÚC.— *Uy* : oai, làm cho người ta sợ ; *phúc* : phước (*những điều tốt lành như : giàu sang, sống lâu, nhiều con* v.v...), làm cho người ta ơn. Người có « **Uy-phúc** » là làm

thế nào vừa có thể ra oai, vừa có thể ra phước cho thiên hạ nhờ. Thường là những bậc anh hùng thượng võ. Trong « **Hạnh-Thục ca** » có câu :

Dám làm uy phúc khinh khi quá chừng.

UY-PHỤC. – *Uy* : oai, uy quyền ; *phục* : cuối xuống, nể sợ. Người « **Uy-phục** » là người lấy uy quyền mà làm cho người ta phải phục, trái với « **tâm-phục** » là lấy lòng làm cho người ta phục.

UY-QUYỀN. – uy nghiêm và quyền thế. Trong « **Hạnh-Thục ca** » có câu :

Làm cho rõ mặt uy quyền.

UY TRẤN NHẤT PHƯƠNG. – *Uy quyền ở một nơi.* Nghĩa rộng, nói về quan Thủ hiến ở một tỉnh hay một địa phương. Ngày trước guồng máy quốc gia tổ chức theo lối phân quyền, cho nên mỗi tỉnh hay mỗi vùng đều có luật lệ riêng. Quan cầm đầu ở địa phương có đủ quyền uy sanh sát trong tay. Người ta thường nói « *Luật vua thua lệ làng* » là vậy.

ÚY-LỊNH. – *Úy* : chức quan võ cầm quân dẹp giặc, ngày nay trong quân lực nước cũng dùng chữ « *Úy* » này để nói đến cấp sĩ quan như : Chuẩn úy, Thiếu úy, Trung úy v.v... ; *Lịnh* : chức quan văn coi việc cai trị (*hành chánh*), quan Huyện. « **Úy-lịnh** », nói chung quan văn võ trong triều thần của đế quyền ngày trước. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Đặc ra úy lịnh rõ ràng,
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn.

ÚY THỦ ÚY VĨ. – *Sợ đầu sợ đuôi.* Tứ-tự thành ngữ này dùng để diễn tả một sự sợ hãi đến tột độ, kinh hoàng. Sách « **Tả truyện** » có chép lại lời nói của người xưa : « **Úy thủ úy vĩ thân kỳ dư kỷ** », nghĩa là : *Sợ đầu sợ đuôi thì trong mình còn gì nữa.* Nghĩa rộng, nhiều điều kiêng kỵ.

ÚY THỤC NHƯ HỔ. – Do câu : « **Úy thục như úy hổ** », nghĩa là : *Sợ nước Thục như sợ cọp.* Trong sách « **Tam-Quốc chí** » có chép rằng : Tư-Mã-Ý người đời Tam-Quốc, đánh với Khổng-Minh, liệu thế địch không lại, sợ quá đóng cửa thành không chịu ra binh. Khổng-Minh thấy vậy khiến quân mang đồ mặc của đàn bà tới. Tư-Mã-Ý sợ gượng cười mà nhận lấy không dám chối từ. Bộ hạ của Tư-Mã-Ý thấy vậy trách Ý rằng : « *ông sao sợ nước Thục như sợ cọp vậy ?* » Người đời sau thường dùng Tứ-Tự thành ngữ này để biếm chê người nhát gan.

ỦY KHÍ THÀNH TRÌ. – Quan địa phương gặp giặc đến mà không đánh cự, trái lại giao bỏ thành cho giặc mà chạy. Thật là những kẻ tham sanh úy tử.

ỦY KHÍ. – *Uỷ* : Uỷ thác, giao cho ai làm một việc gì ; *ký* : gởi gắm. Trong « **Lục súc tranh công** » có câu :

Vốn như đây gia tài uỷ khí.

ỦY TẾ. – *Ủy* : an ủi ; *tế* : cúng tế. Cúng tế để an ủi. Đi phúng điếu để an ủi thân-nhân người có tang ma cũng gọi là « **Ủy tế** ». Trong bài : « **Văn tế Võ Tánh và Ngô tùng Châu** » của Đặng văn Siêu có câu :

Nay gặp tiết thu, bày tuần ủy tế.

UYÊN-ƯƠNG. – Động vật. Tên một giống chim con trống gọi là : *Uyên (hay Oan)* , con mái gọi là : *Ương.* Từng cặp sống bên nhau suốt đời không khi nào xa rời nhau được. Tương truyền, nếu một trong hai con chết đi, thì con còn lại cũng chết theo, lại có tục truyền rằng « **Oan ương** » là một thứ ốc nhỏ, một con là *oan* (uyên), một con là *ương,* bỏ hai con vào một cái chén hay đĩa có nước chanh chua hoặc dấm, thì nó tìm nhau, đi lại với nhau. Người ta thường dùng điển tích này, dùng chữ « uyên-ương » để nói tình chồng vợ hòa hợp sống bên nhau suốt đời như « *chim liền cánh, cây liền cành* ». (*Xem chữ* « **Oan ương** ». Trong thơ của Tương Phố có câu :

Uyên ương chia rẽ bấy nay,
Lạc bầy chấp cánh, thẹn ngày giao loan.

Trong « **Lục - Vân - Tiên** » của cụ Nguyễn-đình - Chiểu cũng có câu :

Đề loan chếch bóng, cho uyên chia bầy.

UNG - MÔN. – tức Ung Môn Châu. Có sách chép : Ung-Môn là người đời Chiến-Quốc, có tài đánh đàn. Mạnh Thường Quân một hôm gặp hỏi Ung Môn rằng: « *Nghe nói ngón đàn của tiên sinh có thể khiến người ta đang vui vẻ bỗng hóa buồn phải không* ? « Ung Môn Châu

đáp : « *Đó là đối với những người trước giàu sau nghèo, trước sang sau hèn, trải qua những cảnh khốn đốn cực khổ, chứ Ngài là tướng một nước ngàn cỗ xe, dầu có tài đánh đàn đi nữa cũng không sao làm cho Ngài buồn thảm được. Nhưng muôn nghìn năm về sau, đài nghiêng hồ cạn, mồ mả hoang tàn trẻ chăn trâu hái củi giày đạp lên mồ mả của Ngài mà ca rằng : « Chao ôi ! ông Mạnh-Thường-Quân xưa vinh hoa phú quí như thế mà nay suy đồi đến thế nầy ư ? »*

Mạnh-Thường-Quân nghe thế lấy làm buồn rầu trong lòng rồi đến khi Ung-Môn-Châu lên giây trời giọng đánh mấy bản đàn bi oán, Mạnh-Thường-Quân nước mắt tuôn rơi lả chả, nói với Ung-Môn-Châu rằng : « *Tiếng đàn của tiên sinh gảy lên khiến tôi thành một người làm mất nước xiêu nhà* ». Trong « **Hoài-cổ ngâm** » có câu :

Tiếng tiêu Ngũ tử, khúc cầm Ung-Môn.

UNG TRUNG TRÓC BIẾC. — *Bắt trạnh trong hũ.* Tứ tự thành-ngữ nầy dùng để nói không thể vượt thoát được, như cá nằm trên thớt, ở trong giỏ. Nghĩa rộng, ví việc làm rất dễ dàng, không cần phải tính toán, lo liệu nữa.

ỦNG-LẬP. — *Ủng* : giúp đỡ, bảo hộ ; *lập* : đặt làm vua. Trong «**Hạnh-Thục ca**» có câu :

Đồng lòng ủng lập ấu quân.

ỦNG-TỆ. — Ngày xưa khi nghênh đón khách quý, chủ gia thường cầm cái chổi, ý muốn biểu tỏ cho khách biết là mình quét dọn cho sạch sẽ để nói lên lòng kính trọng. Do đó, « **Ủng-tuệ** » có nghĩa là quét dọn sạch sẽ để đón tiếp quý khách.

UÔNG-SĨ-LÃNG. — tên một danh sĩ đời Lê-Mạt, sống vào cuối thế kỷ thứ 18. Sách «**Đại-Việt lịch triều Đăng khoa lục**» (theo V.N.V.H.S.Y) gồm 4 quyển do Uông-Sĩ-Lãng cùng hợp soạn với các văn thần : Nguyễn-Hoàn, Vũ-Miên và Phan-Trọng-Phiên. Sách nầy liệt kê danh sách các người đỗ đại khoa theo thứ tự các khoa thi từ năm Ất Mão đời Lý (1075) đến đời Hậu Lê (*năm Đinh mùi 1787*).

UÔNG-TINH-VỆ. — Người tỉnh Quảng Đông nước Trung Hoa. Một danh tướng đóng vai trò trọng yếu trong chính giới nước Trung Hoa ngày trước. Ông cùng với Tôn-Văn mưu cách mệnh (*cuối đời Mãn-Thanh*) ám sát Nhiếp chính vương Mãn Thanh, việc không thành bị bắt giam ở Bắc Kinh cho đến khi Dân quốc thành lập mới được tha.

UỔNG LÂM HOÀNH TỬ. — *Uổng*: nhọc công mà vô ích ; *Lâm* : đến (thí dụ : *lâm triều là đến triều*); *Hoành tử hay Hoạnh tử* : Cái chết xảy đến không ngờ trước được. Trong «**Hạnh Thục ca**» có câu :

Uổng lâm hoành tử, thương người oan thay.

UỔNG SÁT. — *Uổng* : cong, bị khuất ; *Sát* : giết, chết. Trong « **Hạnh Thục ca**» có câu :

Phải chưng uổng sát họa mang vào mình.

UỔNG TRUNG CẦU TRỰC. — Ở trong đám oan uổng (*bị oan ức, hàn oan*) mà tìm cho ra lẽ thẳng, sự thật. Tứ tự nầy, ý dùng để nói về ông quan tòa công minh.

UỔNG TỬ THÀNH. — *Cái thành chết oan.* Theo thuyết luân hồi của nhà Phật, người ta lúc sống làm điều ác nghiệt trái với nhân đạo, thì đến lúc chết phải xuống địa ngục bị giam ở «**Uổng tử thành**».

UỔNG XÍCH TRỰC TẦM. — Cong thước thẳng tầm (*tầm*: tám thước (xích) là một tầm), Chịu khuất cái nhỏ, để thâu cái lớn. Sách Mạnh Tử có câu : «**Uổng xích như trực tầm ghi nhược khả vi dã**», nghĩa là : *Cong một thước mà thẳng được một tầm thì có thể làm được.*

ỨC DƯƠNG. — Đè xuống và đỡ lên. Cung trầm bổng của giọng đờn hay tiếng hát. Văn khí chuyển biến, đương mặt chính chuyển sang mặt phản và ngược lại như cung đàn đang réo rắc du dương như núi cao rừng thẳm, bổng đổi sang u trầm hồ sâu biển rộng. Nghĩa rộng, ý nói việc khen và chê.

ỨC-TRAI THI TẬP. — tên một tập thơ của Nguyễn-Trãi, gồm hơn trăm bài thơ Ngũ ngôn hoặc Thất ngôn, trong có bài Côn-Sơn ca và bài Chí-Linh-Sơn phú.

Theo cuốn V.H.S.Y. của giáo sư Dương-Quảng-Hàm có chú thích thì hiện nay những tác phẩm còn truyền lại đều in trong sách « **Ức trai thi tập** », gồm 6 quyển. Sách nầy in vào năm 1868 (*năm Tự Đức thứ 21*), theo nguyên bản ở xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, do Dương-Bá-Cung hiệu Cẩn-Đình biên tập, Nguyễn-Định hiệu Phương-Đình bình duyệt và Ngô-Thế-Vinh hiệu Trọng Phu khảo chính ; có 3

bài tựa : một bài tựa của Phương-Đình, Ngô-Thế-Vinh đề năm Minh Mệnh thứ 6 (1825) ; một bài tựa của Nguyễn-Năng-Tĩnh đề năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) và một bài tựa thứ ba của Dương-Bá-Cung đề năm Tự Đức thứ 21 (1868). (Xem chữ « **Nguyễn-Trãi** » trang 866)

PHỤ CHÚ THÊM VỀ **NGUYỄN-TRÃI** : Sau đây là bài « **Bình Ngô đại cáo** » (1427) của Nguyễn-Trãi. (*Bài nầy làm sau khi vua Lê Thái Tổ đã đánh đuổi người Minh lên ngôi vua, truyền cho Nguyễn-Trãi soạn ra để báo cáo công mười năm bình định cho thiên hạ biết*)

« *Tượng mảng* :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ; quân điếu phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước ; vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia ; phong tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nên độc lập ; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau : song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên : Lưu Cung sợ uy mất vía ; Triệu Oa nghe tiếng dật mình. Cửa Hàm Tử giết tươi Toa-Đô ; sông Bạch Đằng bắt sống Ô-Mã. Xét xem cổ tích ; đã có minh trưng.

Vừa rồi : Vì họ Hồ chính sự phiền hà ; để trong nước nhân dân oán bạn. Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược ; bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn ; vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khóe ; ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn ; nặng khóa liễm vét không sơn trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu ; nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chả. Tàn hại cả côn trùng thảo mộc ; nheo nhóc thay ! quan quả điên liên. Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy ! no nê chưa chán ; nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề về những nỗi phu phen ; bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay ! trúc rừng không ghi hết tội ; dơ bẩn thay ! nước bể khôn rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho ; ai bảo thần nhân nhịn được.

Ta đây : núi Lam sơn dấy nghĩa ; chốn hoang dã nương mình. Ngẫm non sông căm nỗi thế thù ; Thề sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng rức óc, chốc là mười mấy năm mưa ; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh ; ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trằng trọc trong cơn mộng mị ; chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên ; chính lúc quân thù đang thịnh. Lại ngặt vì : Tuấn Kiệt như sao buổi sớm ; nhân tài như lá mùa thu. Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần ; nơi duy ác thiếu người bàn bạc. Đòi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông ; mấy thuở đợi chờ, luống đằng đằng cỗ xe hư tả. Thế mà trông người người càng vắng, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương. Thế mà tự ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chửng nịch. Phần thì giận hung đồ ngang dọc ; phần thì lo quốc bộ khó khăn. Khi Linh sơn lương hết mấy tuần ; Khi Khôi huyện không quân một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma ; cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy ngọn cờ phất phới, ngóng vân nghê bốn cõi đợi hò ; mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi : quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay : đem đại nghĩa để thắng hung tàn ; lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trận Bồ đằng sấm vang sét dậy ; miền Trà my trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng ; quân Thanh càng mạnh. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan ; Phương-Chính, Lý-An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây-Kinh phá tan thế giặc ; lấy Đông đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông ; bến Tụy động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng ; Lý Lương lại phơi thây. Vương-Thông hết cấp lo lường ; Mã Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao ; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui ; ngờ đâu còn kiếm kế, tìm phương gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là phải, chỉ quen đồ vạ cho người ; tham công một thời ; chẳng bỏ bày trò giở nhuốc. Đến nỗi đứa trẻ con như Tuyên Đức, nhàm võ không thôi ; lại sai đồ dút dát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy. Năm Đinh mùi tháng chín. Liễu Thăng tự Khâu Ôn tiến sang ; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc quân ; ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương đạo. Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng ; hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã-Yên. Hai mươi nhăm, Lương Minh trận vong ;

hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc ; ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành ; Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai tì hổ, thần thứ đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn ; voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô ; tổ kiến hổng sụt toang đê cũ, Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi ; Hoàng-Phúc tự trói để ra hàng. Lạng giang, Lạng sơn, thây chết đầy đồng ; Xương giang, Bình than, máu trôi đỏ nước. Ghê gớm thay ! Sắc phong vân phải đổi ; thảm đạm thay ! sáng nhật nguyệt phải mờ. Binh Vân nam phải nghẽn ở Lê hoa, sợ mà mất mật ; quân Mộc Thạnh tan chạy Cần trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãnh câu, nước sông rền rĩ ; thành xương Đan xá, cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy ; các thành cùng khấu, cởi giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội ; thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho dăm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực ; Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đồ bồ hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thú phục, ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước nghỉ ngơi. Thế mới là mưu kế thật khôn ; và lại suốt xưa nay chưa có. Giang sơn từ đây mở mặt ; xã tắc từ đây vững bền. Nhật nguyệt hối mà lại minh ; kiền khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chắc chắn ; thẹn nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thế là nhờ Trời đất tổ tôn khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi ! Vẫy vùng một mãnh nhung y, nên công đại định ; phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần ; ngỏ cùng nghe biết.

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO của Nguyễn-Trãi
Bản dịch của Bùi-Kỷ
(Tân V.N. thư-xã Hà-Nội)

ƯNG-LỊCH. — Tên Húy của vua Hàm Nghi *(1884-1888)*, vua thứ 7 nhà Nguyễn. (xem chữ **« Hàm-Nghi »**, *từ trang 377 đến 381, Quyển I)*.

ƯNG KHUYỂN. — *Chim ưng và chó.* Hai loài đều giúp người đi săn. Người ta thường dùng hai chữ này để ám chỉ kẻ đầy tớ giúp chủ làm điều ác. Sách có câu : **«Ưng thị lang cố»**, nghĩa là: *Dòm như mắt Con chim ưng, ngó lại như đầu chó sói.* Dùng để chỉ tướng mạo của kẻ tiểu nhân.

ƯNG-ĐIỀM HÙNG-HỦY. — Chiêm bao thấy gấu thấy rắn. Trong **« Kinh Thi »** có câu **«Duy hùng duy Bi, Nam tử chi tường ; duy hủy duy xà, nữ tử chi tướng»**, nghĩa là : *Chiêm bao thấy gấu thấy cọp là điềm lành, sanh con trai; chiêm bao thấy rắn thấy rít là điềm tốt, sanh con gái.*

ƯNG HUYỀN NHI ĐẢO. — Nghĩa rộng, nói người thiện xạ. Bắn bá phát bá trúng, rất có tài. Tứ tự này cũng dùng để nói đến người làm việc gì cũng thành công một cách mau chóng.

ƯNG-KỲ. — *Ứng* : đáp lại; *kỳ* : thời hạn định trước, trong mong, buổi hẹn (Thuở xưa đất vuông 1000 dặm thì gọi là *kỳ*. Nước ta ngày trước chia làm ba kỳ : Trung-kỳ, Bắc-kỳ và Nam-kỳ; và ngày nay gọi là: Trung phần, Bắc phần và Nam phần). Làm một việc gì đúng nhằm lúc gọi là **« ứng kỳ »**. Trong **« Lục-vân-Tiên »** của Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Ôn nhuần kinh sử chờ khoa ứng-kỳ.

ƯNG-PHÓ. — *Ứng* : trả lời ; *phó* : đi đến (như *phó hội*). Đáp lại lời kêu gọi hoặc hưởng ứng một việc gì mà đi đến. Khi có việc liệu cách xử-trí, gọi là **« Ứng-phó »**. Trong **« Thơ cổ »** có câu :

Đem tài ứng-phó, giúp người lâm nguy.

ƯNG-TIẾP. — *Tiếp* : giúp sức thêm vào. Tiếp đãi khách khứa gọi là **« Ứng tiếp »**. Trong **« Hạnh Thục ca »** có câu :

Bởi vì ứng tiếp không ai.

ƯNG THANH TRÙNG. — Sâu nhái theo tiếng. *Điển* : Trong sách bản thảo có chép : Có người mắc bệnh lạ, hễ ngoài miệng nói gì thì ở trong bụng nói theo. Thầy thuốc đến nơi bốc thuốc, thấy vậy đoán trong bụng có sâu. Lương-y liền bảo người bệnh cầm bản thảo mà đọc vị thuốc, đọc đến vị nào không thấy nó nói theo thì dùng vị thuốc ấy mà chữa trị bệnh.

Ngày nay người ta dùng điển **« sâu nhái tiếng »** này để chê trách và biếm chỉ những kẻ học lóm chỉ biết lặp lại lời nói của người khác mà không hiểu nghĩa lý gì cả.

ƯƠNG CẬP TRÌ NGƯ. — *Họa hại lây cả cá trong hồ.* Thơ cổ có câu : « **Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư** », nghĩa là : Cửa thành bị cháy, họa lại lây cả cá trong hồ. Tứ-tự này dùng để nói cái tai họa do một người làm ra mà vạ lây đến nhiều người khác.

ƯU-DU. — *Ưu* : tốt, đầy đủ ; *du* : đi chơi. Thung dung tự-tại đi chơi, không lo nghĩ gì nữa cả. Trong thơ của Nguyễn-Hãng có câu :

Vô khúc nhạc ưu du, đồng vọng ao kia trống ếch.

ƯU-DUNG. — *Ưu* : tốt, đầy đủ ; *dung* : tiếp nhận. Tiếp nhận tử tế hay ưu-đãi. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu:

Đặt khoa bác sĩ, ưu-dung đại thần.

ƯU-HẬU. — *Ưu* : (xem trên) ; *hậu* : dày. Đối đãi ưu ái và nồng hậu. Trong « **Nhị-Độ-Mai** » có câu :

Lòng vua ưu hậu mắt người quan chiêm.

ƯU PHIỀN. — *Ưu* : lo, buồn ; *phiền* : buồn rầu. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » của cụ Nguyễn-đình-Chiểu có câu :

Hâm rằng anh chớ ưu phiền .

ƯU-QUỐC. — *Ưu* : lo ; *quốc* : nước . Lo việc nước . Trong « **Hán thơ** » có câu : « **Luận nghị thông cổ kim, ưu quốc như cơ khát giả, thần vị kiến dã** », nghĩa là : *Bàn luận thông hiểu việc xưa nay , lo việc nước như đói khát, kẻ Bề tôi nầy chưa từng thấy vậy .* Giở lại từng trang sử oai hùng của dân tộc Việt-Nam, không biết bao nhiêu người đã ngã gục đem xương máu tô bồi dãy non sông hoa-gấm nầy, không phải vì họ muốn quyền cao lộc cả , mà chỉ vì lo đến vận mạng đất nước. Ngoại trừ những kẻ buôn dân bán nước, mới không có chút ưu-tư đối với nước non. Trong bài « **Văn tế Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu** » của Đặng văn Siêu có câu :

Trung thành then khóa chia lo, lòng ưu quốc đã thấu lên chín bệ.

V

VẠ GIÓ TAI BAY. – Dịch câu «**Phi tai phong họa**» hay nói tắt là «**Phi họa**» (họa bay đến). Vạ gió tai bay, dùng để nói đến những tai-họa, nạn tai bất ngờ xảy đến không thể đoán trước được. Trong «**Kiều**» của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Thương lòng con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

VẠCH CHỮ LÒ GIO. – *Điển* : Nhạc-Phi, thuở nhỏ cha mất sớm, mẹ góa phải đùm bọc nuôi dạy con học. Nhà nghèo không có tiền mua giấy mực để viết, nên bà mẹ cứ đem Nhạc Phi vào bếp viết chữ lên gio cho con học. Khi Nhạc-Phi lớn, bà mẹ khắc chàm vào lưng con 4 chữ «**Tận trung báo quốc**». Sau sự nghiệp võ tướng hiển hách, thành một vị lương thần nhà Tống (Trung-Quốc).

Ngày sau, các văn-nhân thi-sĩ, hoặc người ta thường lấy điển nầy để nói đến những bà mẹ góa chồng, biết dạy được con nên người hữu ích cho tổ-quốc, cho chủng tộc. Trong «**Thơ vịnh Sùng-quốc phu-nhân mẹ Âu-dương-Tu**» có câu :

Con thơ buồng góa ngại ngùng thay, vạch chữ lò gio, mẹ cũng thầy.

VẠCH LÁ TÌM SÂU. – cũng dùng như «**xuy mao cầu tỳ**», nghĩa là : *Thổi lông tìm vít.* Tứ tự thành ngữ nầy dùng để ám chỉ những kẻ chỉ biết lo tìm lỗi của người để phơi bày ra mà biếm nhẻ rêu rao, chớ không có lời xây dựng. Hạng người nầy đáng chỉ-trích và ta nên xa lánh họ.

VÁCH QUẾ. – Do câu «**Nguyệt-trung đơn quế**», nghĩa là : *giữa mặt trăng có một cây quế*. Điển : Theo sách «**Nam-bộ-yên-hoa ký**» có chép : Trương-lệ-Hoa là tên một cung phi có nhan sắc tuyệt trần, Trần-Hậu chúa yêu quí như ngọc quý, không phút xa rời. Ngài sai dựng phía sau điện rồng một cái cung, kiến trúc rất là lộng lẫy, mặt trước xây một cửa tròn ghép gương, giữa có trồng một cây quế tượng trưng cho mặt nguyệt, gọi là «**cung quế**». Ngày ngày nàng cung-phi Trương lệ Hoa ở đấy ví như Hằng-Nga trên cung Quảng-Hàn của trần thế ngự chơi nhìn xuống thế gian vậy. Do điển nầy, mà hai tiếng «**Cung-quế**» hay «**Vách quế**» được dùng để ám chỉ nơi cung điện ở triều vua dành riêng cho các Cung phi đẹp

lộng lẫy ở *(Xem chữ «Cung-Quế» trang 119)*. Trong «**Cung Oán Ngâm Khúc**» của Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều có câu :

Trải vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

VÁY MỘT BỨC. – Đàn bà nhà quê hay mặc váy, váy thường may bằng mấy khổ vải cho rộng rãi dễ đi ; trái lại váy may có một bức vải, tức làm một khổ vải thì bó lấy thân không đi lại dễ dàng được. Nghĩa bóng câu này để tả lối ngôn ngữ, cử chỉ cục cằn, vụng dại làm cho người khác bực mình. Thí dụ : *nói như váy một bức ; làm như váy một bức.*

VẢY-RỒNG. – Bởi chữ «**phê nghịch lân**», nghĩa là : *vuốt ngược vảy rồng.* Hàn Phi truyện : Rồng là vật có thể vuốt ve cho quen mà cưỡi được, nhưng dưới cổ họng có hai vảy ngược, nếu động chạm phải sẽ chết với nó. Ông vua cũng có cái vảy ngược như thế, mấy người đã dám vuốt. Nên ai can vua thì gọi là vuốt ngược vảy rồng.

VẠN CƠ DƯ HẠ. – *Vạn* : là một vạn, mười nghìn; *cơ* : cái điềm báo trước ; *dư* : thừa ra ; *hạ* thong thả. Trong «**Kinh Thơ**» có câu : «**Nhất nhật, nhị nhật vạn cơ**». Ý nói vua nên lo sợ những điều nhỏ nhặt của muôn việc *(Vua phải trị lý muôn việc trong nước gọi là «Vạn cơ»)*. Tứ tự này dùng để nói đến bậc vua chúa thời trước vì công việc triều chính thì rộn ràng không biết bao nhiêu mà kể cho xiết, thế mà các vua vẫn có những giờ phút rảnh rang yến ẩm vui chơi suốt ngày. Trong «**Hạnh Thục ca**» có câu :

Vạn cơ dư hạ chăm điều bút nghiên.

VẠN-CHUNG. – *Vạn* : một vạn ; *chung* : một thứ đồ dùng để đo lường (*ngày xưa 6 hộc 4 đấu là một chung*). Nghĩa rộng, chức quan ăn muôn chung, ý nói bổng lộc nhiều. Mạnh Tử có nói : «**Vạn chung ư ngã hà gia yên**», nghĩa là : *muôn chung đối với ta có thêm gì ?* *(Xem chữ «Thiên tứ vạn chung»)*. Trong thơ của Cao Bá Quát có câu :

Khoảng trời đất cổ kim, kim cổ,
Mảnh hình hài không có, có không,
Lọ là, thiên tứ vạn chung.

VẠN-GIA SINH PHẬT. – *Phật sống muôn nhà.* Nghĩa rộng, nói người có đức độ lớn, trong nhân gian ai cũng được nhờ. Điển : Theo Tống Sử, Tư-Mã-Quang làm đến chức Tể-tướng, tước Ôn-Quốc-Công, một lòng liêm chính thẳng ngay. Ông trị dân, xem dân như thủ túc, trong gia đình, nhà nhà đều an vui. Ông được dân kính mến như bậc cha anh. Đến khi ông chết, nhân dân mộ ân đức trước khi ông còn sinh tiền nên tặng cho ông bốn chữ : «**Vạn gia sinh Phật**». Và ở kinh đô cũng như tứ phương nhà nào cũng họa tượng ông mà thờ cả.

VẠN-HẠNH THIỀN-SƯ. — tên một cao tăng đời Lý gọi là Sư Vạn-Hạnh. Người quê ở Cổ Pháp, thuộc phủ Từ-Sơn, tỉnh Bắc-Ninh *(Bắc Phần)*.

Thuở nhỏ, Sư Vạn-Hạnh rất thông minh, có sách chép ông đã học khắp Tam giáo và nhất là chuyên tâm khảo cứu rất nhiều Kinh luận nhà Phật. Ngoài ra, Thiền sư còn giỏi về sấm ngữ và khoa độn số.

Năm 20 tuổi, ông xuất gia tu Phật và theo thụ giáo với Thiền-ông Đạo giả, tức là đời pháp thứ hai của phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Đinh Huệ Thiền-Sư là bạn đồng môn với ông.

Năm 1010, nhờ khoa độn số, ông đã đoán biết vận nhà Lê đã mạt, Thiền sư hội ý với Đào Cam Mộc rồi tôn Lý-Công-Uẩn lên làm vua.

Vua Lê-Đại-Hành và vua Lý-Thái-Tổ *(tức Lý-Công-Uẩn)*, lúc còn nhỏ được thụ giáo với Sư-Vạn-Hạnh. Và đến khi lên ngôi Hoàng đế thường vời Thiền-Sư đến vấn kế về việc trị nước.

Năm 1018 *(tức năm Mậu-Ngọ)*, Thiền-Sư Vạn-Hạnh tịch.

Sau vua Lý-Nhân-Tôn có làm thơ khen tặng Sư-Vạn-Hạnh như sau :

Vạn-Hạnh dong tam thế,
Chân phù cổ sấm ký.
Hương quan danh Cổ pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.

(Nghĩa là : *Sư-Vạn-Hạnh đã tinh thông cả ba nền học Thích, Nho, Lão ; rành rành đúng như lời sấm cổ ; làm rạng rỡ cho cổ pháp là nơi quê hương và đã chống gậy Phật để trấn giữ chốn đế đô – V.N.D.N.T.Đ.*)

VẠN KHỔ THIÊN LAO. — Muôn khổ ngàn khó. Thành ngữ này dùng để nói những người

gặp vận rủi, phải chịu trăm cay ngàn đắng, nếm đủ mùi nhân thế.

VẠN LÝ TRƯỜNG ĐỒ. — *Vạn* : một vạn (*mười nghìn*) ; *lý* : một dặm đường ; *Trường* : dài ; *đồ* : đường đi (*đồ* : cũng có nghĩa là đi bộ). Đường dài muôn dặm. Nghĩa rộng, ý nói : Rất là xa xăm cách trở. Trong « **Lục-Vân-Tiên** » có câu :

Hỏi rằng vạn lý trường đồ.

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH. — Thành dài muôn dặm. Tên gọi một bức thành dài 4.800 dặm của Tần Thỉ Hoàng xây ở phương Bắc Trung quốc để ngăn giặc Hung-Nô tràn xuống. (Có sách chép : Tần Thỉ Hoàng sai tướng Mông Điềm đem tám mươi muôn binh, nối các bức thành đã xây từ trước, làm thành một bức dài 4.800 dặm). Vì bức thành này mà không biết bao nhiêu sinh mạng của lương dân phải tử biệt. Sinh linh đồ thán, nghèo đói, bệnh tật và chết chóc dẫy đầy, lan tràn hết trên lãnh thổ Trung quốc thời bấy giờ. Nhưng đó cũng là một di tích lịch sử, một kỳ quan của thế giới.

Nghĩa rộng, Tứ tự này ý nói người có danh vọng, người ta ỷ trọng vào đó như bức thành muôn dặm. *Điển* : Vua Văn-Đế nhà Tống định giết ông Đàn đạo Tế. Ông Tế không khiếp sợ, trái lại, mắt lại sáng như đuốc, nói rằng : «*Như vậy là phá mất bức thành muôn dặm của mầy*».

VẠN NIÊN CƠ. — Tức là sinh phần của vua. Khi vua còn sống, thường làm sẵn lăng để dự bị, khi nào vua chết thì chôn chỗ ấy, nên đặt tên chỗ lăng là «**Vạn niên cơ**», có ý rằng : *chỗ ấy muôn đời không hoại được* — (HVTĐ)

VẠN PHÁP QUI TÔN. — Tên một quyển sách thuật số của nước Tàu, trong ấy phần nhiều nói về bùa phép. Tứ tự này dùng để nói tất cả phù phép đều qui nạp vào một tôn.

VẠN PHÚC. — *Vạn* : một vạn (mười nghìn) ý nói : nhiều ; *phúc* : phước. Nhiều phước cùng đến một lần. Nhiều hạnh phục. Người ta thường nói : « **Phước bất trùng lai, họa vô đơn chí** », cho nên nhiều phước cùng đến là một điều hiếm có trong đời người. Do đó, ngày xưa gặp nhau người ta hay chúc nhau chữ « **Vạn phúc** », nhất là đàn bà hay dùng hai chữ này để làm lễ cho lời chào hân hạnh. Trong «**Kiều**» của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên.

(Bên lời vạn phúc — *nói về Kiều* ; Bên lời hàn huyên — *Nói về Kim Trọng*)

VẠN SỰ KHỈ ĐẦU NAN. — Muôn việc bước đầu là khó. Khi cái khó trong lúc đầu nó đã qua rồi thì làm được cả, không còn phải ngượng ngập bở ngở nữa.

VẠN THẶNG. — Theo sử liệu ngày trước chế độ nhà Chu, Thiên Tử (*vua*) có muôn cỗ binh xa. Cho nên xưa gọi Thiên Tử là «**Vạn Thặng**» ý muốn nói người có uy quyền tột đỉnh.

VẠN THỌ. — *Vạn* : vạn ; *thọ* : sống lâu. Lời chúc tụng đế vương. Dùng như chữ «**Vạn tuế**». Trong thơ cổ có câu : «**Vạn thọ vô cương**», nghĩa là : *Muôn tuổi sống lâu không bờ bến.*

Một thứ hoa có hình như lông chim, hoa vàng mà không thơm, gọi là Vạn thọ cúc. Người ta thường gọi là hoa vạn thọ. Thường dùng vào việc thờ cúng và chưng ngày Tết. Trong thơ cổ có câu :

Gặp ngày vạn thọ nhân gian vui mừng.

VẠN TUẾ. — Vạn : *muôn* ; tuế : *tuổi*. Một lời khánh chúc thông dụng, ý chúc nhau muôn tuổi. Ở nước ta thời đế chế, chữ «**Vạn tuế**» dùng làm tiếng tôn xưng ông vua. Hàn-Phi-Tử có câu : «**Vu nghiện chi chúc nhân viết : sử quan thiên thu vạn tuế**», nghĩa là : Những người đồng bóng thường chúc : *Khiến quý ngài được nghìn năm vạn tuổi* ». Trong hậu hán thơ chép : « Đại tướng quân Đậu Mật oai vang bốn bể lúc xa giá đến Trường An, các quan từ Thượng thơ trở xuống ra nghinh đón đều bàn với nhau nên nếp chào và xưng hô « **vạn tuế** ». Hàn Lăng nghiêm nghị nói rằng : « *Theo lễ nghi thì không bao giờ kẻ bề tôi lại xưng là vạn tuế* ». Và từ đó, cho mãi hết thời đế chế (*quân chủ*) chữ «**vạn tuế**» chỉ dùng để tung hô mỗi khi gặp vua đến hoặc lâm triều mà thôi. Nhưng đến cuối đời nhà Thanh, chữ «**Vạn tuế**» được dùng chung cho cả mọi người và đó là lời chúc tụng có vẻ tôn kính. Trong «**Nhị Độ Mai**» có câu :

Chúc câu vạn tuế dâng lên Cửu trùng.

VÃNG SỰ. — *Vãng* : đã qua ; *sự* : việc. Việc đã qua rồi. Trong «**Đại Nam Quốc sử Diễn ca**» có câu :

Mảnh gương vẫng sự còn gần.

VĂN BẤT GIA ĐIỂM. – *Văn không gia điểm.* Ý nói văn hay không sửa chữa gì được. Theo Hậu Hán thơ, ông Nễ Hoành có làm bài phú con chim anh-vũ, lời lẽ như hoa dệt gấm, văn hay đến nỗi không ai sửa chữa gì được. (*xem chữ* «**Nhất Tự thiên kim**», *trang 900*)

VĂN-CÔNG. – tức Châu-Công (*xem chữ này, trang 130*), con trai vua Văn Vương. Trong «**Lục Vân Tiên**» có câu :

Cứ theo trong lẽ Văn Công mà làm.

Văn-Công là vị vua giỏi ở nước Tấn về đời Xuân Thu. *Điển :* Theo «**Tân tự**» có chép giai thoại giữa Ngài và người đánh cá : Một hôm vua Văn Công đi săn đuổi thú rừng, vì quá ham mê theo mãi chân của một con mồi nên lạc hướng vào trong một cái đầm lớn không biết lối ra. Vua gặp một người đánh cá, Ngài bảo rằng : « *Ta là vua đây. Ta lạc đường, nhà ngươi chỉ lối cho ta ra, rồi ta hậu thưởng* ». Người đánh cá liền thi lễ đáp : « *Bầy tôi muốn dâng nhà vua một câu* ». Vua bảo : « *Cứ đưa ra khỏi đầm đã, rồi ngươi muốn gì hãy nói* ». Rồi người đánh cá đưa vua ra khỏi đầm, vua mừng rỡ và phán rằng : « *Nào, câu gì nhà ngươi muốn hỏi với quả nhân lúc nảy thì hãy nói ta nghe* ». Người đánh cá thi lễ thưa :

« *Chim hồng chim hộc ở bờ sông bờ bể, chán sông bể mà vào đầm thời tất mắc phải dò bầy. Thuồng luồng ba ba ở đáy vực sâu, chán vực sâu mà ra chỗ bãi nóng, thời tất phải bị chài lưới. Nay nhà vua đi săn, sao quá chân vào đến tận đây như thế ?* ».

Vua Văn Công bảo :

– *Ngươi nói phải lắm.*

Đoạn, Ngài ngoảnh lại truyền bảo quan theo hầu hãy ghi tên người đánh cá để sau ban thưởng. Người đánh cá vội thưa :

– *Nhà vua bảo ghi tên bầy tôi làm gì. Xin nhà vua cứ tôn kính thiên địa, xã tắc, phòng giữ biên thùy, thương yêu muôn dân, đánh nhẹ thuế má, tự khắc là bầy tôi nầy được dự hưởng ân huệ của nhà vua rồi. Nếu nhà vua chẳng tôn kính thiên địa, xã tắc, chẳng phòng giữ biên thùy, chẳng chăm công việc bên ngoài, không khéo xử với các nước, bên trong mất cả lòng dân, để đến nước mất dân khổ, thì dù bầy tôi có được hậu thưởng cũng không thể sao giữ mà hưởng một mình được* ».

Người đánh cá cố chối từ không nhận sự ban thưởng ngày sau của vua Văn-Công và tiếp :

« Xin nhà vua mau mau hồi trào, tôi cũng còn phải về chỗ kiếm cá của tôi ».

VĂN CUNG, THUẦN MỘ. – *Văn* : Vua Văn Vương ; *cung* : cung kính ; *Thuần* : Vua Thuấn ; *mộ* : yêu mến, mến chuộng. Vua Văn Vương cung kính, Vua Thuấn yêu mến cha mẹ. Tứ tự nầy người đời dùng để khen hai vị vua hiền đức. Trong «**Hạnh thục ca**» có câu :

Văn cung, Thuấn mộ vẹn mười.

VĂN CHƯƠNG. – *Văn* : lời văn ; *chương* : từng bài. Cái gì diễn tả bằng chữ, bằng lời thành câu thành bài ghi lại sự thật ở đời hay do trí tưởng tượng tạo ra, gọi là « **Văn chương** ». Trong «**Kiều**» của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Văn chương nết đất, thông minh tính trời.

VĂN HÀI. – Giày của học trò ngày xưa đi. Giày của các bậc văn nhân thi sĩ đi.

VĂN KÊ KHỈ VŨ. – Nghe gà dậy múa. Nghĩa rộng, ý nói người hăng hái sốt sắng làm việc. Điển : Theo Tấn Thơ ông Tổ Địch cùng nằm ngủ với ông Lưu Côn, nửa đêm nghe gà rừng gáy, ông Côn nói : *Đó không phải tiếng đáng ghét*». Đoạn, đứng dậy cầm gươm lên múa. Sau trở thành một võ tướng.

VĂN KIẾN HẬU LỤC. – Tên một quyển sách do ông Thiệu Bác soạn. Quyển sách nầy Thiệu Bác soạn tiếp theo sách của thân sinh ông là Bá Ôn, cho nên gọi là «**Hậu lục**». Theo các sách ghi thì có một điều là Bá Ôn rất tôn trọng hai ông Trình mà Thiệu Bác thì bài xích họ Trình mà tôn sùng ông Tô Thức. Lời văn trong pho sách nầy so với Tiền lục (pho trước của thân sinh ông) thì sáng sủa và gầy gọn hơn. Cộng tất cả 30 quyển.

VĂN KHÔI. – a) *Văn* : quan văn, khác quan võ ; *Khôi* : đứng đầu. Người đứng đầu bên hàng quan văn. Trong «**Hà Thành chính khí**» có câu :

Ngoài ra võ giáp văn khôi.

b) *Văn* ; Văn chương; Khôi : đứng đầu. Đứng đầu về văn chương. Trong thơ của Yên Đỗ có câu ;

Nét son điểm rõ mặt văn khôi.

VĂN-KHƯƠNG. — Tên người con gái út của Tề Hy Công đời chiến quốc, sau phải dâm loạn với anh ruột là Trương Công. Nguyên Tề Hy Công có ý muốn gả Văn Khương cho Thế Tử Hốt nước Trịnh. Hốt chối từ không chịu. Sau Hy Công gả cho Lỗ Huờn Công. Đến lúc Tề Hy Công chết, anh Văn Khương là Trương Công lên kế nghiệp nối ngôi cha mà trị vì trăm họ. Trương Công thừa dịp Huờn Công sang Tề cầu hôn cho Châu Trào, liền phục rượu cho Huờn Công say và khiến công tử Bành Sanh giết trong lúc đưa xe về. Huờn Công chết rồi, Trương Công bắt Văn Khương là em lưu ở lại Tề mà dâm loạn. Thật là một điều mà luân lý Nho giáo Đông Phương không dung thứ được.

VĂN-LANG. — Tên cũ nhất của nước ta từ đời Hùng Vương (Họ Hồng Bàng 2879 — 258 trước Tây Lịch ?) Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được 100 người con trai (có sách chép là Âu Cơ đẻ ra một trăm trứng nở ra một trăm con). Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng : « *Ta là dòng dõi Long quân, nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được ; nay được trăm đứa con thì nhà ngươi đem 50 đứa con lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam Hải*».

Lạc Long Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang *(Việt Nam ta về đời Hồng Bàng)* xưng là Hùng Vương. Theo sử cũ thì nước Văn Lang chia làm 15 bộ. (*Xem chữ* **«Hùng Vương»** *trang 533*)

VĂN MẠCH. — Mạch văn chương. Nghĩa rộng nói nhà thế gia truyền nối văn chương cử nghiệp từ đời nầy sang đời khác mà vinh hiển với đời như mạch nước ăn sâu trong lòng đất chảy hoài không hết được.

VĂN MIẾU. — Miếu thờ Đức Khổng Tử do nhà nước dựng lên ngày trước ở tỉnh. Các bậc tiên hiền cao sĩ cũng được thờ theo đó, gọi là **«Tùng tự»**.

VĂN-MINH. — *Văn* : văn lý, văn vẻ ; *minh* : sáng sủa, quang minh. Trong **« Kinh dịch »** có câu : **Long hiện tại điền thiên hạ văn minh »**, nghĩa là : *Trong thiên hạ văn lý sáng tỏ, chính trị rõ rệt, trên dưới thuận hòa, tức là thời thái bình, thịnh trị.*

Ngày nay, văn minh là cái văn vẻ sáng sủa, các phương cách sinh hoạt của loài người khi đã thoát ra khỏi thời kỳ dã man, khi đã được khai hóa tới chỗ sáng sủa. Văn minh là cái tia phát hiện gồm chung những đạo đức, những tư tưởng pháp luật và những phong tục, tập quán của nhân loại sống trong xã hội đã được tổ chức mà con người đã biết giao thiệp với nhau. Tùy sự tổ chức và sự giao thiệp kia phát triển nhiều ít mà biết một nước văn minh nhiều hay còn kém. Ta nhìn biết một nước văn minh ở chỗ nước ấy có một chế độ chính trị, hành chánh, tiền tệ, văn học, nghệ thuật, khoa học, một sự độc lập của xã hội đối với thiên nhiên, cũng như sự tự do giữa người nầy và người kia, một sự phát triển thường thường và sức đi tới không ngừng về phương diện kinh tế, tinh thần và đạo lý (V.N.T.T.Đ). Nước Tàu ngày trước có một nền văn minh tối cổ nhứt ở Á Đông. Các nước tiền tiến Âu Mỹ ngày nay có một nền văn minh hầu như toàn diện.

Trong thơ cổ có câu :

Gặp buổi văn minh người đổi mới.

Trong « **Hội đền Hùng** » của Đặng vũ Trợ cũng có câu :

Ai ai xin giốc một niềm,
Gây nên đoàn thể, lên thềm văn minh.

Và trong **« Đại Nam Quốc Sử diễn ca »** cũng có câu :

Nghìn thu gặp hội thăng bình,
Sao khuê sáng vẻ, văn minh giữa giời.

VĂN-NHÂN. — *Văn* : văn chương; nhân : người. Người có văn học, người chuyên sống về nghề viết văn Trong **« Điển Luận »** có câu : **«Văn nhân tương khinh, tự cổ dĩ nhiên »**, nghĩa là : *Cái văn nhân cùng khinh, đó là lẽ dĩ nhiên từ xưa vậy.* Thời Nho phong thịnh hành, nho sĩ thường có một đường để tiến thân bằng khoa cử để ra làm quan vinh hiển với đời nên rất trọng văn và khinh võ.

Trong « **Kiều** » của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Trong chừng thấy một văn nhân,
Lòng buông tay khấu bước lần dặm băng.

VĂN-QUÂN.— tức Trác văn Quân, cháu Trác vương Tôn. Trác văn Quân là một quả phụ có nhan sắc, sau khi nghe Tư Mã Tương Như gảy lên khúc « **Phượng cầu Hoàng** » để trêu ghẹo, liền bỏ nhà theo Tương Như. Trác vương Tôn cho hành vi theo trai ấy là điểm nhục gia phong từ không nhìn Văn Quân là cháu nữa. Tư Mã Tương Như và Trác văn Quân ăn ở với nhau rất là hòa hiệp, vợ chồng hạnh phúc. Sau Tương Như muốn lấy thiếp, Văn Quân làm mấy khúc « **Bạch đầu ngâm** », Tương Như nghe cảm động liền bỏ ý nghĩ kia đi. *(Xem chữ* « **Tư Mã Tương Như** », *trang 1260 và chữ* « **Khúc Phượng cầu Hoàng** », *trang 621)*. Trong « **Bích câu Kỳ ngộ** » có câu :

Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào.

VĂN TÊ — *Văn* : có đường vằn ; *Tê* : sừng con tê giác (còn gọi là con Tây ngu). Trong **«Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca»** có câu :

Văn tê theo ngọn suối vàng cho xuôi.

VĂN TẾ.— *Văn* : bài văn ; *Tế* : cúng tế. Bài văn để đọc khi cúng tế. *(Văn tế, chữ nho là Tế văn)*. Bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết, công đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình.

Theo V.N.V.H.S.Y. thì văn tế có thể làm theo nhiều lối :

1) Lối văn xuôi : Thí dụ : Văn tế chị của Nguyễn Hữu Chỉnh (xem Việt Văn giáo khoa thư bậc cao đẳng tiểu học trang 66).

2) Lối tán : (*Tán* là bài văn vần làm để khen ngợi phẩm hạnh công đức một người) mỗi câu có 4 hay 5 chữ, có vần, có đối hoặc không đối. Sau đây là một bài văn tế làm theo lối *Tán* : **«Văn tế một vị công chúa»** của Mạc-Đĩnh-Chi (?) :

Thanh thiên nhất đoá vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết,
Thượng uyển nhất chi hoa,
Dao trì nhất phiến nguyệt.
Y ! vân tán, tuyết tiêu,
Hoa tàn, nguyệt khuyết.

Dịch nghĩa :

Một đám mây trên trời xanh,
Một giọt tuyết trong lò trời,
Một cánh hoa ở vườn nhà vua,
Một vừng trăng ở dưới ao tiên.
Than ôi ! mây tản, tuyết tan,
Hoa tàn, trăng khuyết.

3) Lối phú cổ thể hoặc lưu thủy. Sau đây là một bài phú lưu thủy : « **Bài phú sông Bạch Đằng** » nguyên văn chữ Nho của Trương Hán Siêu, do Đông Châu dịch :

Khách có kẻ : Chèo bể bơi trăng, buồm mây giong gió. Sớm ngọn Tương kia, chiều hang Vũ nọ. Vùng vẫy Giang, Hồ ; tiêu dao Ngô, Sở. Đi cho biết đây, đi cho biết đó. Chẳm Vân mộng chứa ở trong khoảng tư tưởng, đã biết bao nhiêu ; mà cái trí khí tứ phương, vẫn còn hăm hở !

Mới học thói Tử trường ; bốn bề ngao du. Qua cửa Đại than, sang bến Đông Triều ; đến sông Bạch Đằng, đủng đỉnh phiếm chu. Trắng xóa sông kênh muôn dặm ; xanh rì đặng ác một màu. Nước trời lộn sắc, phong cảnh vừa thu. Ngàn lau quanh cõi, bến lách đìu hiu. Giáo gậy đầy sông, cốt khô đầy gò. Ngậm ngùi đứng lặng ngắm cuộc phù du. Thương kẻ anh hùng đâu vắng tá, mà đây dấu vết vẫn còn lưu.

Kìa kìa bên sông, phụ lão người đâu. Lượng trong bụng ta, chừng có sở cầu. Hoặc gậy chống trước, hoặc thuyền bơi sau. Vái tạ mà thưa rằng : Đây là chỗ chiến địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cố châu của vua Ngô phá quân Lưu đây.

Đương khi : Muôn đội thuyền bày, hai quân giáo chỉ. Gươm tuốt sáng loè, cờ bay đỏ khét ! Tướng Bắc quân Nam đôi bên đối lũy. Đã nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động địa. Kìa Nam Hán nó mưu sâu, nọ Hồ Nguyên nó sức khỏe. Nó bảo rằng : phen này đạp đổ nước Nam, tưởng chừng có dễ.

May thay : Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. Khác nào như quân Tào Tháo bị vỡ ở sông Xích Bích khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở bến Hợp Phì thuở nọ. Ấy cái nhục tày trời của họ; há những một thời ; mà cái công tái tạo của ta lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang sơn. Trời đặt ra nơi hiểm trở, người tính lấy cuộc tồn an. Hội nào bằng hội Mạnh Tân,

như vương sư họ Lã ; trận nào bằng trận Duy thủy, như quốc sĩ họ Hàn. Kìa trận Bạch Đằng này mà đại thắng, bởi chưng Đại vương coi thế giặc nhàn. Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao mòn. Nhớ ai sa giọt lệ, hồ mình với nước non !

Rồi vừa đi vừa hát rằng :

Sông Đằng một dải dài ghê !
Luồng to sóng lớn dồn về bể Đông.
Trời Nam sinh kẻ anh hùng,
Tăm kênh yên lặng, non sông vững vàng.

Khách vừa đi vừa hát rằng :

Vua Trần hai vị thánh quân.
Sông kia còn dấu tầy trần giáp binh.
Nghìn xưa gẫm cuộc thăng bình.
Tài đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.

4) *Lối phú Đường luật.* Lối này là lối thông dụng nhất. Thí dụ : **« Văn tế Vũ Tánh và Ngô Tùng Chu »**.

5) Trong văn Vần ta, văn tế lại có thể làm theo thể song thất lục bát. Thí dụ : « **Bài văn tế thập loại chúng sinh** » của Nguyễn Du.

PHÉP LÀM VĂN TẾ THEO LỐI ĐƯỜNG PHÚ.

A) *Cách hiệp vần* (thường dùng độc vận), *cách đặt câu và luật bằng trắc* theo đúng như thể thức lối phú Đường luật đã nói trên.

B) *Các đoạn mạch.* Một bài văn tế thường chia làm các đoạn sau này :

1) *Đoạn mở bài* (bắt đầu bằng hai chữ « *Than ôi !* » hoặc « *Than rằng* » hoặc « *Thương ôi !* ») : trước đặt một câu cách cú hoặc gối hạc, rồi đến một câu song quan.

2) *Đoạn kể đức tính công nghiệp người chết* (thường bắt đầu bằng mấy chữ « *Nhớ cha xưa* » hoặc « *Nhớ bạn xưa* », v.v... : trước đặt vài câu tứ tự, hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

3) *Đoạn than tiếc người chết* (thường bắt đầu bằng chữ « *ôi !* ») : cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

4) *Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế* (thường bắt đầu bằng mấy chữ « *Con nay* » hoặc « *Bản chức nay* », v.v...) : cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ *Thượng hưởng* (ước mong hưởng cho) là hết.

VĂN-THIÊN-TƯỜNG. – (*1236 – 1282*) Tên một nhà nghĩa sĩ ở đời Nam Tống bên Tàu. Tên chữ là Tống Thụy, hiệu Văn Sơn, người ở Cát Thủy, sống vào đời Tống, đỗ Tấn sĩ, làm quan đến chức Giang-Tây Ấn vũ sứ. Tương truyền lúc còn sinh tiền ông ghi ở vạt áo hai câu để tự khích thích mình phấn khởi xả thân liều chết để làm việc nghĩa.

Theo sử liệu Trung Quốc, Văn thiên Tường vâng mệnh đi sứ bên quân Nguyên bị bắt (*lúc bấy giờ nhà Nguyên đem quân đánh phá*). Ông tìm cách trốn thoát vào Ký Châu, được vua Đoan Tông (*ở Phúc Châu*) dùng ông làm Hữu Tướng, phong chức Tín Quốc Công. Ông đứng ra chiêu mộ binh sĩ để chống lại nhà Nguyên. Việc không thành, trong một trận đại bại ông bị bắt. Không chịu khuất phục quân địch ông có làm ra bài **«Chính khí ca»**, ý tán dương cái khí chính đại của những bậc trung thần nghĩa sĩ. Tác giả mượn đề mục ấy để đặt cho bài văn của mình. Rồi ngửa mặt chịu chết.

VĂN-THÙ BỒ-TÁT. – (*Mandjusribodhi*) tên một vị Phật sanh vào lối 250 năm sau Phật Thích Ca. Một thầy sãi chịu nhiều khạm khổ để tu hành, sau đắc đạo thành chánh quả thành Phật Bồ Tát Ma Ha. Trong **«Sãi Vãi»** của Nguyễn Cư Trinh có câu :

Tu cho tinh chuyên là La-Thậm Cưu-Ma,
tu cho khổ não là Văn Thù Bồ Tát.

VĂN-TRUNG-LẬP. – Tên một quyển sách do Âu Dương Tu soạn, người đời Tống bên Tàu. Sách của ông trước tác rất nhiều, gồm những tập người đời sau tìm biên chép lại. Duy chỉ có **«Cư sĩ tập»** là quyển sách mà ông tự biên lấy lúc vãn niên. Pho sách của Âu Dương Tu cộng tất cả được 153 quyển và phụ lục 5 quyển. Đó là kho tàng vô giá đảm bảo sự nghiệp vĩnh cửu của người đã chết. Ngày nay, pho sách này đã giúp rất nhiều cho những người Trung Hoa nghiên cứu nền học thuật nước họ ngày trước.

VĂN VÕ BÁ QUAN. – Văn võ : quan văn và quan võ ngày trước ; Bá quan : trăm quan, ý nói nhiều quan. Tứ tự này dùng để chỉ tất cả quan văn võ trong triều đình của thời quân chủ nước ta xưa kia.

Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Lại truyền văn võ bá quan.

VÂN CẨU.— *Vân* : mây ; *cẩu* : chó. Mây chó. Do chữ : « **Bạch vân thương cẩu** » *(mây trắng chó xanh)* trong câu thơ của Thi hào Đỗ Phủ : « **Thiên thương phù vân như bạch y, tư tư hốt biến vi thương cẩu** », nghĩa là : *Mấy nổi trên trời như chiếc áo trắng, bỗng phút chốc biến ra con chó xanh. (Xem chữ « Bạch Vân Thương cẩu », trang 35).* Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » của Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiều có câu :

Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cẩu vẽ người tang thương.

VÂN CÙ.— *Vân* : mây ; *cù* : con đường đi suốt bốn mặt. *Đường mây.* « **Vân thê** » là *thang mây*, dùng để nói bậc thang danh vọng, bậc thang đưa người đến công danh. Vân Cù dùng như chữ « **Vân lộ** » *(đường mây)* hay chữ « **Vân trình** » *(xem chữ này)*, ý nói con đường đưa đến công danh. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Lại gì cho trọng hơn ru,
Mà coi trăm dặm vân cù làm chơi.

VÂN-DỊCH.— *Vân* : mây ; *dịch* : chất lỏng, nước (rượu). *Rượu mây.* Nghĩa rộng, một thứ rượu quý của tiên dùng để uống. Do câu : « **Vân dịch ký quy cường ẩm** », nghĩa là : *Ra về nên rắng uống rượu mây.* Bạch Cư Dị *(xem chữ này ở trang 33)* đời Đường cũng có nói : « **Vân dịch sái lục phủ** », nghĩa là : *Rượu mây rưới lục phủ.* Cho nên người ta gọi « **Vân dịch** » là tên một thứ rượu của tiên, rượu quý. Trong Thơ cổ có câu :

Chén vân dịch nghiêng bầu uống gắng.

VÂN-DU.— *Vân* : mây ; *du* : đi chơi. Đám mây bay nay đây mai đó và vẫn bay mãi. Nghĩa rộng, những người rày đây mai đó với kiếp đời lãng du phiêu bạt giang hồ. Thầy tu đi rong các xứ hay đi chùa nầy chùa khác chơi như mây bay trên trời cũng gọi là « **Vân du** ». Trong « **Kiều** » của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Giác Duyên từ biệt giã nàng,
Đeo bầu quảy níp, rộng đường vân du.

VÂN-ĐÀI.— cũng gọi là « **Lân đài** ». Tên một cái cung đời nhà Hán cao tận mây, nên gọi là « **Vân đài** » *(Đài mây)*. Sách Hoài Nam Tử : « **Vân đài chi cao, trụy giả chiết thế** », nghĩa là : *Đài mây cao, ngã xuống gãy đầu.*

Đến đời Hiền Tông, vua nghĩ đến công đức của những kẻ đời trước (những công thần, ở đời triều Hán nước Tàu), cho vẽ tượng 32 *(có sách ghi là 28)* người công thần vào vách phía Nam cung « Vân đài », gọi là « **Vân đài họa tượng** ». *(Xem chữ « Đài mây » và « Đài lân » trang 206).* Trong thơ của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm có câu :

Ngõ may gặp hội mây rồng,
Công danh chơi chói chép trong vân đài.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ.— *(lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách).* Tên một bộ sách khảo cứu về cổ thư của Lê Quý Đôn, 4 quyển, có tựa của tác giả đề năm 1773. Sách này chia làm 9 mục, mỗi mục lại chia ra làm nhiều điều. Chín mục ấy là :

1) Lý khí *(lý khí trời đất)*, 48 điều.
2) Hình tượng *(hình tượng trăng sao, núi sông)*, 38 điều.
3) Khu vũ *(địa dư)*, 93 điều.
4) Điển vựng *(điển lệ)*, 120 điều.
5) Văn nghệ *(văn chương)*, 48 điều.
6) Âm tự *(tiếng và chữ)*, 111 điều.
7) Thư tịch *(sách vở)*, 107 điều.
8) Sĩ qui *(phép làm quan)*, 7 điều.
9) Phẩm vật *(đồ dùng và vật loại)*, 320 điều.

Cộng tất cả là 751 điều. Trong mỗi mục tác giả trích dẫn các sách Tàu *(cổ thư, ngoại thư)* nhiều quyển hiếm có, rồi lấy ý riêng mình mà bàn. *(Xem chữ «Lê Quý Đôn»).*

VÂN ĐỒN.— Địa danh thuộc miền biển, nơi mà Trần Khánh Dư đánh bại Trương văn Hồ, tướng của nhà Nguyên, cướp lấy hết lương thực khi Hồ trên đường vận lương dưới sự hộ tống thủy quân của Ô Mã Nhi bằng đường biển từ Tàu sang cho Thoát Hoan *(tướng nhà Nguyên đang thua quân ta ở Vạn Kiếp (Xem chữ «Trần Khánh Dư» trang 1364).*

VÂN HƯƠNG.— *Vân* : mây ; *Hương* : làng, nhà quê. Sách có câu : « **Thủy quốc vân hương** », nghĩa là : *quán nước làng mây.* Nghĩa rộng ý nói những kẻ phiêu bạc giang hồ, sống với cuộc đời rày đây mai đó, như

đám mây bay mãi trên bầu trời. (*Xem chữ* «**Quán nước làng mây**», *trang 1117*). Trong truyện «**Hoa Tiên**» có câu :

Bên mê thủy quốc, bên ngờ vân hương.

VÂN KHAI KIẾN NHẬT. – Mây tan thấy trời. Nghĩa rộng tứ tự thành ngữ này dùng để nói sự bí mật che giấu đã bị khám phá ra rồi, như mây kia che kín bầu trời đã bay tan đi, nhường lại cho cảnh quang đãng.

VÂN LONG PHONG HỔ. – Mây rồng gió cọp. Trong Kinh Dịch có câu : « **Vân tùng long phong tùng hổ**», nghĩa là : *Mây theo rồng, gió theo cọp.* Nghĩa rộng, ý nói đồng thanh đồng khí thì cảm ứng nhau (*đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu*) ví như vua thánh tôi hiền gặp nhau tương đắc lắm.

VÂN LÔI. – *Vân* : mây ; *Lôi* : sấm. Nghĩa rộng ý nói thời loạn lạc. Người ta thường nói : «**Vân lôi thời tiết**», nghĩa là : *Thời buổi làm mây làm sấm.* Ý nói anh hùng quân tử gặp thời, có dịp thi thố tài năng làm nên nghiệp lớn. Trong bài « **Nhân nguyệt vấn đáp**» có câu :

Buổi vân lôi hai chữ kinh luân.

VÂN MỒNG. – Tăm hơi, tin tức. Trong «**Kiều**» của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Đại quân đồn đóng cõi đông,
Về sau chẳng biết vân mồng làm sao ?

Trong «**Cung oán ngâm khúc**» của Ôn-Như-Hầu Nguyễn Gia Thiều cũng có câu :

Vắng tanh nào thấy vân mồng.

VÂN MỘNG. – Tên một cái chằm nay thuộc Hồ Bắc. Tương truyền, Hán Cao Tổ giả đi chơi ở chằm Vân Mộng. Hàn Tín đến chầu nên bị vua Hán bắt trói đem về trị tội. (*Hàn Tín là một viên phá Sở Đại Nguyên Soái lắm mưu kế của Lã Hậu và bị chém đầu tại cung Vị Ương. Người như thế mà ngày cùng phải chết về tay của một người đàn bà là Lã Hậu* (*Xem chữ « Hàn Tín », trang 402 – 407*).

VÂN THÊ. – Cái thang để bước lên mây. Người thi đậu để được ra làm quan vinh hiển như nhờ thang mây mà được lên trời vậy. Nghĩa rộng, đường công danh. Dùng như chữ « **Phi thê** », là cái thang quân đội đem theo để dựa vào thành địch quân mà cướp được thành. (*Xem chữ* « **Vân Cù** »).

VÂN THIÊN. – *Vân* : mây ; *thiên* : trời. *Mây trên trời.* Nghĩa rộng, ý dùng để ví cái gì thanh cao, trong sạch như áng mây bay trên trời vậy. Thường dùng chữ « **Vân thiên** » này để ám chỉ những vị quan liêm chính hay những người đàn bà thủ tiết thờ chồng thà chết chớ quyết không để bợn nhơ. Trong « **Bích Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Đổi lòng phong nguyệt ra lòng vân thiên.

VÂN TRÌNH. – *Vân* : mây ; *trình* : đường. *Đường mây.* Dùng như chữ « **Vân Cù** » (*Xem chữ này*). Đường khoa bảng công danh. Trong « **Hoa điểu tranh năng** » có câu :

Tung hoành ở chốn vân trình.

Trong thơ của Vô Danh cũng có câu :

Lối vân trình cũng tùy vận mệnh,
Sinh là người ai cũng chí lăng vân.

VÂN TRUNG BẠCH HẠC. – *Hạc trắng trong mây.* Nam sử : Lưu Hâm và Lưu Vu là hai người rất có phẩm hạnh cao quí. Ông niên trưởng trong họ khen rằng : « **Vu, siêu siêu việt tục, như thiên bán châu hà ; Hâm kiểu kiểu xuất quần, như vân trung bạch hạc ; giai kiệm tuế chi lương tắc, hàn niên chi tiêm khoáng** », nghĩa là : *Ông Vu khác tục, như ráng đỏ lưng trời ; ông Hâm xuất quần như hạt trắng trong mây, đều như lúa tốt trong năm mất mùa, lụa dày trong khi trời rét.* Do đó tứ tự thành ngữ này, người ta dùng nó để chỉ cốt cách phẩm hạnh, phong nghi của hạng người đạo đức thanh cao.

VÂN VŨ. – Mây mưa (*Xem chữ* « **Vu sơn** »)

VẤN AN. – *Vấn* : hỏi ; *An* : yên. Hỏi thăm xem có yên không tức là thăm hỏi về sức khoẻ. Châu chực kẻ bề trên, hay cha mẹ ông bà, lúc sáng thức giấc để hỏi thăm có yên giấc không cũng gọi là «**vấn an**». *Điển* : vua Văn Vương lúc còn làm Thế Tử, mỗi sáng hễ khi nghe gà gáy sáng, liền vội vã thức giấc mặc áo quần chỉnh tề vào chầu vua cha. Thế tử hỏi Thái giám đêm nay vua có yên giấc không. Nếu được nghe câu trả lời rằng yên thì Vận

Vương mừng rỡ khôn xiết ; nếu đáp không yên thì Văn Vương lo lắng, chân đi dép lệch không sửa. Thật là người có hiếu đễ. Trong **«Kiều»** của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà.

VẤN DANH. — *Vấn* : hỏi ; *Danh* : tên. Vấn Danh là một trong sáu lễ của hôn nhân : *Nạp thái, vấn danh, nạp cát, nạp trưng, thỉnh kỳ, thân nghinh.* Như vậy lễ vấn danh là lễ thứ hai (*sau lễ nạp thái*), lễ trong việc hôn nhân hai bên nhà trai và nhà gái trao đổi tờ ghi tên họ trai gái.

Còn **«Lục lễ»** (*sáu thứ lễ*) trong đời sống con người cần phải tiếp giao và chung đụng với xã hội là : 1) Quan (*lễ đội mũ*) 2) Hôn : (*hôn nhân, lấy vợ lấy chồng*) ; 3) Tang (*tang ma*) ; 4) Tế (*cúng tế*) ; 5) Hương ẩm tửu lễ (*lễ trong làng, xong ăn uống nhậu nhẹt với nhau*), 6) Tương Kiến lễ (*lễ gặp nhau*).

Trong **«Kiều»** của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.

VẤN ĐẠO Ư MANH. — *Hỏi đường người mù.* Nghĩa rộng, hỏi nghĩa lý văn chương với người ngu dốt thì vô ích chẳng có tác dụng gì mà còn tốn công thêm, cũng như gặp người mù mà hỏi đường vậy. Tứ tự thành ngữ này còn dùng để chỉ kẻ tìm xin học hỏi với người ngu dốt.

VẤN KÌNH CHI GIAO. — Tình nghĩa thâm giao sống chết. Bạn bè chí thân, cùng sống chết có nhau. Ngày trước tình bằng hữu được đề cao, cùng lấy máu hòa rượu để uống, ly rượu thề nguyền kết chặt tình nghĩa. Xưa Liêm Pha đến cửa ông Lạn Tương Như xin lỗi và từ đó hai người kết làm bạn sống chết theo nhau. Trong quyển Lục Vân Tiên của Nguyễn đình Chiểu, ông có đưa ra những nhân vật như Lục Vân Tiên, Trịnh Hâm, Dương Tử Trực, Bùi Kiệm là bạn đồng môn với nhau. Những kẻ phản bạn, hại bạn đều theo luật công minh của Trời Phật thưởng phạt xứng đáng, cho nên tình bằng hữu có khi thắm thiết hơn tình huynh đệ vì cùng vui buồn tâm sự có nhau.

VẪN THẠCH. — Lưu tinh ở trên không rơi xuống (*Météorite ou aérolite*). Đó là những mảnh rất nhỏ của những vì tinh tú từ trên không trung rơi xuống, đi đến phạm vi dẫn lực của địa cầu bị hút, ta thấy to như những hòn đá từ trên đỉnh núi sa xuống mặt đất vậy.

VẬN HÀNH. — *Vận* : xoay vần, dời động ; *hành* : đi. Vật thể xoay vòng luôn luôn không dừng yên lại được, gọi là **« Vận hành »**. Trong **« Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca »** có câu :

Nghiệm xem tinh độ vận hành không sai.

VẬN LƯƠNG. — *Vận* : chuyển đi hay chuyên chở đi từ nơi nầy đến nơi khác ; *lương* : lương thực, thực phẩm hay đồ ăn. Chuyên chở lương thực cho binh lính trong quân đội ăn, gọi là **« Vận lương »**. Trong **« Hoa Tiên »** có câu :

Vận lương Diêu cũng tức thì trở ra.

VẬN MỆNH. — hay vận mạng. Số mệnh con người ở đời. Việc phúc, việc lành dữ, hiền hay ngu, cùng hay đạt xảy đến trong đời người nào ai biết trước được, không ngờ, không tránh được, đều do mệnh trời định cả, đã an bày trước rồi. Lý Ngụy Khương cho rằng trị loạn, cùng đạt, giàu nghèo, sướng khổ đều do **« Vận mệnh »** mà ra cả. Trong quyển **« Đoạn Trường Tân Thanh »** của Tiên Điền Nguyễn Du mở đầu bằng hai câu :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Ông đưa ra thuyết **« tài mệnh tương đố »** làm then chốt cho toàn thể câu truyện. Trong **«Kiều»** có câu :

Lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương.

VẬT CỰC TẮC PHẢN. — (Có sách viết : *Vật cực tất phản*»). *Vật cùng trở lại.* Dùng như : **«Bỉ cực thái lai»**. Ý nói tất cả mọi sự việc trên đời nầy đều do sự tuần hoàn mà luân chuyển cũng như hết cùng khổ đến giàu sang, sung sướng hạnh phúc ; hết vui rồi lại buồn... Nghĩa rộng, người không nên làm thái quá.

VẬT HOÁN TINH DI. — *Vật đổi sao dời.* Việc đời, cảnh vật thay đổi theo thời gian, không gì giữ nguyên mà không biến thái.

VẬT HỦ TRÙNG SINH. — *Vạt mục sinh trùng* : Vật có nát hư thì sâu mới sinh ra. Tô Thức văn có câu : **«Vật tất tiên hủ dã, nhi**

hậu trùng sinh chi ; nhân tất tiên nghi dã, nhi hậu sàm nhập chi», nghĩa là : *Vật có bị thối nát mới sinh trùng ; người có lòng nghi trước, rồi lời gièm pha mới lọt vào.* Nghĩa bóng, trước có nghi tâm nhiên hậu người ta mới gièm được. Tự mình không tốt mới bị người ta khinh dễ.

VẬT THƯƠNG KỲ LOẠI. – Vật còn biết thương nòi giống. Nghĩa rộng, khuyên con người đồng chủng phải biết thương yêu nhau, r[illegible] thú vật còn biết thương đồng loại với nó. Tứ tự thành ngữ nầy dùng như : **«Thố tử hồ bi»**.

VẬT LÝ. – *Vật* : những cái có trong trời đất ; *Lý* : lẽ. Nguyên lý sanh ra vạn vật. Ngày nay **«Vật lý học»** là một môn học nghiên cứu về đặc tính của các vật thể và theo đó mà định những luật đã làm cho vật thể biến đổi. *Điện học, quang học, âm học,* v.v.. đều là các ngành trong vật lý học. Trong truyện **«Trê cóc»** có câu :

Ngẫm trong vật lý mà xem cũng kỳ.

VẬT SẮC. – *Vật* : thú vật ; *sắc* : màu sắc. Màu lông của loài súc sinh. Lấy hình trạng và quần áo của người ấy mặc mà hỏi thăm tìm kiếm. Nghĩa rộng, lấy hình trạng bề ngoài mà xét người, ý nói xét giống vật, xét ở lông cánh ; xét người, xét ở diện mạo, ở lớp sơn phết bên ngoài mà đoán định thật là sai lầm.

Theo Kinh Lễ, hễ cứ vào trọng thu (*tháng giữa mùa mưa*) các quan lễ trông coi việc cúng tế phải xét xem sắc lông các con vật dùng để tế lễ cho hợp. Trong **«Hậu Hán Thơ»** : **«Đế tư kỳ hiền, nãi lệnh dĩ vật sắc phỏng chi»**, nghĩa là : *Vua nghĩ đến người hiền mới khiến* **« vật sắc »** *để tìm tòi.* Cho nên tìm một nhân vật nào, hoặc tìm tòi mỹ nhân cũng gọi là **« Vật sắc »**. Trong thơ cổ có câu :

Sai người vật sắc khắp nơi.

Trong thơ của Nguyễn Công Trứ cũng có câu:

Dễ mấy ai thôi giốc đống lương,
Mà người thế đã đem nhau vật sắc.

VE NGÂM VƯỢN HÓT. – Từ tự nầy được dùng hiểu theo nhiều nghĩa : a) *Cảnh buồn.* Thường năm vào hạ, là tiếng ve sầu bắt đầu trỗi giọng cho đến hết mùa. Tiếng vượn hót tận rừng sâu hoang vắng. Cho nên tiếng ve và tiếng vượn hót được người đời dùng để nói đến cảnh u buồn, cảnh của biệt ly, chia cách não nùng. Trong bài **« Như Tây nhật ký »** của Trần đình Lương có câu :

Ve ngâm vượn hót véo von,
Ù ù gió thổi sóng cồn mây bay.

b) Tả tiếng đờn véo von thảnh thót, như núi cao rừng thẳm. Trong **« Kiều »** của Tiên Điền Nguyễn-Du có câu :

Ve ngâm vượn hót nào tày,
Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu.

VÈ. – Một thể văn vần ở nước ta có từ ngàn xưa, dùng để châm biếm hoặc để thuật lại một việc gì. Văn đặt có vẻ ngây ngô và chân thật không dùng sáo ngữ như loại văn chương bác học, biền ngẫu. Vè có khi viết theo thể lục bát, có khi câu dài câu ngắn không chừng, số chữ không hạn định trong câu. Ở nước ta, vào thời trước trẻ con thường tụ năm, tập bảy chơi giỡn, đọc vè nghe có ca kệ.

Sau đây là bài **« Vè đánh bạc »**:

« Nghe vè nghe ve, nghe vè đánh bạc : Đầu « hôm xao xác bạc tốt như tiên. Đến khuya « không tiền, bạc như chim cú. Cái đầu sù « sụ, con mắt trõm lơ. Hình đi thất thơ, như « con chó đói. Chơn đi cà khói, dạo xóm dạo « làng. Quần rách lang thang, lấy tay mà túm».

Đây là bài vè : **« Vè Bài Tới »** :

« Nghe vè nghe ve, nghe vè bài tới : cơm « chưa lập xới, trầu chưa lập têm. Tao đánh « một đêm, thua ba tiền rưỡi. Về nhà, chồng « chưởi, thằng Mốc thằng Quăn. Đánh sao « không ăn, mà thua lắm bấy ! Tôi lấy tiền « cấy, cho đủ mười ngày. Bảy Dầy, bảy Thưa, « cùng là Ngạt kéo. Chị em khéo léo, dễ mượn « dễ vay. Thân tôi ngày rày, dầm sương dãi « nắng : Chị em có mắng, tôi cũng ngồi đây, « Nó là tuồng dầy, nó cũng a dua. Ăn thì tôi « đùa, thua thì tôi chịu...»

Sau đây là một bài vè viết theo thể lục bát tựa đề : **« Lo Bông Lông »** :

Một lo con nít trắng răng,
Hai lo kẻ thấp không bằng người cao ;
Ba lo con đĩ không chào lái buôn ;

Năm lo thợ đúc méo khuôn ;
Sáu lo trên nguồn không có hươu mang ;
Bảy lo bà goá chửa hoang,
Tám lo trai đẳng không vợ chạy đông ;
Chín lo trong ngục không gông,
Mười lo ngoài đồng không đắt chôn ma.

Và đây là bài vè : « **Tập Tầm Vông** » :

« Tập tầm vông : Chị lấy chồng, em ở goá « Chị ăn cá, em mút xương. Chị nằm giường, « em nằm đất. Chị húp mật, em liếm ve. Chị « ăn chè, em liếm bát. Chị coi hát, em vỗ tay. « Chị ăn mày, em xách bị. Chị làm đĩ, em « xỏ tiền. Chị đi thuyền, em đi bộ. Chị kéo « gỗ, em lợp nhà. Chị trồng cà, em trồng bí. « Chị tuổi tý, em tuổi thân, chị tuổi dần, em « tuổi mẹo ».

Cho nên vè là một thứ văn chương bình dân, phản ảnh màu sắc dân tộc. Tuy nhiên, vè không được phát triển mạnh trong dân gian và không được tồn tại mãi như ca dao, nhưng nó cũng góp được một phần nào trong nền văn học cổ sơ.

VẺ LAN. — Người ta thường ví dáng vẻ người con gái đẹp như hoa lan nở mùa xuân vậy. Cho nên « **Vẻ lan** », dùng để chỉ người con gái đẹp. Trong truyện « **Hoa Tiên** » có câu :

Rèm tương động thét tiếng hoàn,
Vẻ lan vừa chán, gót sen vội dời.

VẺ LƯU HỒNG. — *Vẻ* : trạng thái bên ngoài ; *lưu* : sa xuống, dừng lại ; *hồng* : cầu vồng. *Điển* : Sử Tàu có chép : Bà Nữ tiết thấy chiếc cầu vồng từ trên không sa xuống ngay bến hoa, (*âm hộ, dùng ám ngữ cho đẹp lời*), thụ thai, sau sinh ra vua Thiếu Hạo thuộc đời Thượng cổ Khuyết sử. Cho nên, người đời sau dùng ba chữ « **Vẻ lưu hồng** » để nói điềm lành sinh vua. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Bến hoa ứng vẻ lưu hồng,
Sinh con là hiệu Lạc Long trị vì.

VẺ NGÂN. — Vẻ đẹp trong sáng như bạc. Có câu : « **Nguyệt sắc như ngân** », nghĩa là : *Sắc mặt trăng trắng như bạc.* Các văn nhân thi sĩ thường dùng chữ « **Vẻ trắng ngân** » để nói về mặt trăng (*Xem chữ* « **Á Hằng** » *trang 11 hay* « **Hằng Nga** » *trang 429 ; hoặc chữ* « **Cung Quảng** », « **Cung Quế** » *trang 119*). Trong « **Kiều** » có câu :

Bóng tàu vừa lạc vẻ ngân,
Tin đâu đã thấy, cửa ngăn gọi vào.

VẺ NGỌC. — Vẻ mặt đẹp như ngọc bích. Ý chỉ người con gái đẹp. Trong « **Kiều** » của Tiên Điền Nguyễn Du có câu :

Mừng thầm cờ đã đến tay,
Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng.

VẺ XUÂN. — Vẻ tươi đẹp như hoa nở vào đầu mùa xuân. Nghĩa bóng, ý nói vẻ mặt đẹp như hoa của đàn bà con gái và mơn mởn duyên dáng như mùa xuân. Trong truyện « **Hoàng Trừu** » có câu :

Càng nhìn càng lắm vẻ xuân,
Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời.

VỆ. — Tên một nước ở Trung Quốc thuộc thời Xuân Thu. Vua nước này là chư hầu đời nhà Chu nước Tàu nay thuộc vùng Trực Lệ và Hà Nam. Trong « **Hoài Cổ ngâm** » có câu :

Vệ đà khinh dễ, Tào lăm dòm hành.

VỆ BINH. — *Vệ* : giữ gìn che chở ; *binh* : binh lính. Quân sĩ theo để bảo vệ cho tướng quan ; còn gọi là « **Cận vệ** » hay « **Vệ sĩ** ». Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Đảng công một ngựa điệu đoàn vệ binh.

VỆ GIỚI. — tự là Trúc Bảo. Đệ nhứt danh sĩ vào đời Tấn. Người ở An Ấp, diện mạo thanh tao cốt cách, suốt ngày ở chốn thơ phòng nghiên cứu, thích đàm luận huyền lý.

VỆ-KHANH. — tự Trọng Khanh. Người ở đất Bình Dương, một võ tướng danh vang, làm đến chức Đại tướng đời Hớn Võ Đế. Người có công cầm quân bình rợ Hung Nô, được phong đến tước Trường bình hầu, một đời oai phuông.

VI-CỐ. — người đời Đường, ở trọ tại Tống Đô. *Có sách chép* : Một hôm Vi Cố trông thấy một ông lão đầu tóc bạc phơ ngồi dưới ánh trăng sáng xem sách, bên cạnh có một cái giỏ đựng chỉ đỏ. Vi Cố đến bên ông già thi lễ và hỏi, thì ông lão đáp : *« Ta là Nguyệt lão, sách này là sách ghi chép sẵn tên họ những cặp vợ*

chồng kết duyên với nhau », và Vi Cố hỏi tiếp : « *Còn chỉ kia là chỉ gì ?* » Ông lão đáp : « *Chỉ nầy là chỉ dùng để cột vào chân vợ chồng lại với nhau* ». Vi Cố hỏi đến người vợ tương lai của mình thì ông lão bảo cho biết là con người ăn mày đang ở ngoài chợ đấy. Vi Cố nghe vậy lấy làm buồn và qua hôm sau định giết chết con bé để mình khỏi phải kết duyên với con nhà ti tiện. Vi Cố thi hành thủ đoạn, nhưng may thay cho cô bé ăn mày kia bị một nhát dao trúng đầu mà không chết và mẹ nó bồng chạy thoát. Về sau, Vi Cố kết duyên với một người con quan. Nhân một hôm tình cờ ngồi nhìn thấy cái sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết sự tình. Chính vợ mình là cô con gái ăn mày bị mình chém trước kia, và nhờ ông quan nhạc phụ bây giờ xin về làm dưỡng tử. Do điển nầy, ngày sau hễ thấy vợ chồng cưới hỏi nhau, người ta bảo : « *Nguyệt lão đã xe duyên, cột chỉ rồi khó mà thoát khỏi* » (*xem chữ* « **Nguyệt lão** », *trang 884 hay* « **Ông Nguyệt** », *trang 928*). Sợi chỉ đỏ, gọi là : « **Sợi xích thằng** », kết buộc nhân duyên (*xem chữ* « **Xích thằng** ». Trong Thơ cổ có câu :

Tích xưa Vi Cố duyên lành còn ghi.

VI KỲ.— *Vi* : vây ; *kỳ* : cờ. Cách đánh cờ vây. Thứ cờ quân con tròn và dẹp ; một bên đen một bên trắng ; chơi trên một cái bàn có kẻ thành ô, dùng quân cờ để bao vây nhau, nên gọi là « *Cờ vây* ». Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Vi kỳ còn hãy ham phần vui chơi.

VI LÔ.— Cây lau. (*có sách chép là* « **Vi lô** »). Trong « **Kiều** » có câu :

Vi lô san sát hơi may.

và :

Gió chiều như gợi cơn sầu,
Vi lô hiu hắt như màu khơi trêu.

VI NHÂN BẤT PHÚ.— Làm điều nhân nghĩa thì không sao giàu có được. Trái với « **Vi phú bất nhân** », nghĩa là : *Người chỉ làm giàu thì chẳng có đức nhân*. Trong « **Sãi Vãi** » của Nguyễn cư Trinh có câu :

Sãi muốn nói một chuyện : **Vi nhân bất phú** *lại e*
Nhan tử mắn rầy, ai mượn nhạy miệng mà tiến ơn.

và :

Sãi muốn nói một chuyện : **Vi phú bất nhân** *lại sợ*
Thạch Sùng trách rằng, sao khéo thổi lông mà tìm vết.

VI PHÁP TỰ TỆ.— *Lập phép chịu lấy*. Dùng như tứ tự thành ngữ : « **Tác pháp tự tệ** ». Người lập ra pháp luật lại tự mình phạm vào pháp luật mà mắc tội. *Điển* : Ông Thương Ưởng (*Thương quân*) đời Tần đặt ra luật cấm không cho người lạ vào trú. Đến lúc Ưởng bị tội đi đày, bỏ trốn tới gần biên giới. Đến đêm Ưởng vào nhà dân xin ngủ trọ, dân từ chối không cho, và nói : « *Theo phép định của Thương quân, người hành khách nào không có giấy thông hành mà cho ở trọ thì có tội* ». Thương quân thở ra mà than rằng : « **Tác pháp tự tệ** », nghĩa là : *làm ra pháp luật để hại lấy mình*. Và Ưởng đành phải đi suốt cả ngày lẫn đêm.

VI PHI.— *Vi* : làm ; *phi* : trái, làm điều không phải. (*Người ta thường nói* : « **Phi nhân** » *là không phải người*, « **Phi đạo đức** » v.v...). Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Lại còn nhắc chuyện lộng quyền vi phi.

VI QUỈ VI VỨC.— *Làm quỉ làm vực*. Ý nói bọn người thâm độc, nham hiểm chỉ làm hại dân gian. (**Vức** *là một thứ chồn cáo nhỏ, trên lưng có cái mu như mu con rùa, đầu có sừng, có cánh bay được ; người nào bị nước hay cát nó phun nhằm thì mang bệnh*).

VI THIÊN BẤT TƯỜNG.— Làm việc trái lòng trời thì tất phải nhận lãnh tai hại, không lành.

VI THIỆN TỐI LẠC.— Làm lành rất vui. *Điển* : Theo Hậu Hán Thơ, vua Minh Đế nhà Hán hỏi ông Đông bình Vương tên Thương rằng : « *Ở trong gia đình, cái gì ông thích hơn hết ?* » Ông Đông bình Vương liền đáp : « *Chỉ có làm điều thiện là thích hơn hết* ».

VI TRẦN.— *Cái mảy bụi rất nhỏ*. Theo thuyết nhà Phật cho rằng : Nguyên thủy vũ trụ chỉ có vi trần, tích hằng hà sa số vi trần thành ra thế giới. Vậy nên thế giới cũng gọi là « *Vi trần* ». Thuyết nầy ngày nay đã bị thuyết của khoa học đánh đổ.

VI TỪ.— Lời không thể nói rõ ra được, chỉ

ngậm dấu kín mà thôi. Đức Khổng Phu Tử làm sách Xuân Thu hay dùng vì từ để ngụ ý bắt tội vua chúa đời ấy.

VỊ. – Tên một con sông, ngày nay ở tỉnh Thiểm Tây nước Tàu và cái cầu bắt ngang qua con sông ấy. Xưa Khương Tử Nha ngồi câu ở bờ sông này để chờ thời. (*Xem chữ* « **Vị ngộ** »).

Đời Đường, giặc Đột-Khuyết thường tràn xuống miền sông Vị này, nên nhà Đường cho quân đóng dọc bên bờ để ngăn chúng. Trong « **Chinh Phụ ngâm** » có câu :

Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.

Trong bài «**Kẻ sĩ**» của Nguyễn-Công - Trứ có câu :

Hiêu hiêu nhiên điếu Vị canh

VỊ. – Tức Vị-Dương. Tên một nơi ở trên đất Trung Quốc ngày trước. Trong Kinh Thi có chép lại lời của Tần-Khương-Công đưa cậu là Tần Văn Công về nước như sau : «*Ta đưa cậu ta đến đất Vị Dương.*» Nghĩa rộng, tình cậu cháu, hay tình quê hương gia đình. Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Vả từ quê Vị khơi chừng.

VỊ. – Tên một loài thú, tức là con nhím. Có sách chép : Vị là con thú hình giống như con heo mình đầy gai gốc, ở dưới đất, ăn óc người chết. Đập đầu cũng không chết ngoại trừ cái đầu.

VỊ DƯƠNG – (*Xem chữ «Vị» thứ hai*)

VỊ HỔ TÁC TRÀNH. – Làm ma con cọp (*tràng* : hồn người chết). Theo « **Thính vũ ký đàm** » chép về tục truyền : Khi cọp giết người xé xác, hồn người chết không dám đi đâu và chỉ biết theo hầu cọp. Mỗi khi cọp đói đi kiếm mồi thì tràng (hồn ma) theo đưa đường. hễ có hầm bẫy thì tràng cho cọp biết trước mà tránh ; cọp chết tràng khóc.

VỊ NGỘ. – *Vị* : chưa ; *ngộ* : gặp. Chưa gặp thời. Xưa Nguyễn-Công - Trứ đến 42 tuổi (*1820*) mới đỗ đạt và mới bước chân vào hoạn lộ, thời cơ đã đến. Ông lập được công to và sự nghiệp hiển hách muôn đời. Xưa Lữ Vọng Khương Tử Nha lúc còn vị ngộ ngồi câu chờ thời ở bờ sông Vị, sau thời cơ đã đến được vua Văn Vương nhà Châu rước về làm tướng quốc. Ông giúp Văn Vương diệt vua Trụ bạo ngược và lập nên nhà Chu Trong, bài **«Kẻ sĩ»** của Nguyễn công Trứ có câu :

Lúc vi ngộ hối tàng nơi bồng tất,
Hiêu hiêu nhiên điếu Vị canh Sằn.

VỊ NHÂN TÁC GIÁ. – May mướn đồ cưới. Trong thơ cổ có câu : «**Khổ hận niên niên áp kim tuyến ; vị tha nhân tác giá y thường**». *Quanh năm kim chỉ luôn tay ; Vì người gả, cưới sửa may cho người.* Tứ tự thành ngữ này dùng để nói những người con gái suốt đời may đồ cưới cho người khác mà không ai hỏi cưới mình. Văn sĩ có tài mà thi không đậu, chỉ làm bài thuê cho người khác đậu.

VỊ QUI TAM XÍCH THỔ. – Do câu : « **Vị qui tam xích thổ, nan bảo bách niên thân ; ký quy tam xích thổ, nan bảo bách niên phần** », nghĩa là : *Chưa về ba thước đất thì khó giữ cái thân trăm năm ; mà đã về ba thước đất rồi thì khó giữ cái mồ trăm năm.* (*Xem chữ* « **Ký qui tam xích thổ** » *trang 570*).

VỊ QUỐC QUYÊN XU. – Vì nước quên mình. (*Vị* : Vì). Trong Tam quốc chí có câu : « **Phù ưu quốc vong gia, quyên xu tế nạn, trung thần chi chí dã** », nghĩa là : *Lo việc nước mà quên việc nhà, liều mình cứu lâm nguy, là chí của kẻ bề tôi trung.* Tứ tự này dùng để nói những người liều mình vì nước.

VỊ THỦ GIANG VÂN. — Nguyên câu thơ của Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch : « **Vị bắc xuân thiên thụ, giang nam nhật mộ vân** », nghĩa là : *Cây trong cảnh mùa Xuân ở phía Bắc sông Vị, mây trong cảnh buổi chiều ở phía Nam sông Giang.* Người ta rút ngắn câu thơ này lại thành tứ tự « **Vị thụ giang vân** », ý chỉ sự tưởng nhớ bạn thâm giao ở xa.

VỊ UYÊN KHU NGƯ. – Đuổi cá về vực. Mạnh Tử : « **Vị uyên khu ngư giả, thát dã; vị tùng khu tước giả, chiên dã ; Vị Thang, Vũ khu dân giả. Kiệt dự Trụ dã** », nghĩa là : *Vì cái vực mà đuổi cá về là con tấy ; vì cái lùm mà đuổi chim đến là con ó ; vì vua Thang vua Vũ mà đuổi dân về với họ là ông Kiệt, ông Trụ.* Tứ tự thành ngữ này dùng để chỉ việc làm tàn bạo, bất nhân hay lỗi lầm của mình gây ra là cái cớ để làm lợi cho đối phương.

VỊ ƯƠNG.— Tên một cái cung của nước Tàu ngày trước, ngày nay nằm trên tỉnh Thiểm Tây (*Trung Hoa*). Trong **« Kinh Thi »** có câu : **« Dạ như hà, kỳ dạ vị ương »**, nghĩa là : *Đêm như thế nào, đêm chưa được nửa.* (*Vị* : chưa ; *ương* : một nửa). Trong Thơ cổ có câu :

Vị ương cung ấy tiếng nay còn truyền.

VỊ THỦY.— Tên một con sông. Đời Tam Quốc Khổng Minh cầm quân đánh Nam Man, khi trở về qua sông Vị Thủy, gặp phải sóng to gió lớn không đi được, phải lấy xôi nắn thành hình đầu người để tế các vong hồn chiến sĩ trận vong. Sóng gió trở nên yên và đoàn quân của Khổng Minh qua được sông. Nguyễn đình Chiểu có viết :

Xưa nghe có bến sông Vị thủy, thấy lê nhân đầu, tế đáng hồn vong.

VỊ VONG.— *Vị* : chưa ; *Vong* ; chết. Chưa chết. Người đàn bà goá chồng tự xưng mình là «Vị vong nhân». Ý nói chồng chết rồi, mình đâu còn ý nghĩa của cuộc sống nữa, đáng lẽ phải chết theo chồng cho trọn niềm phu phụ. Nay còn sống nhưng tự xem mình như người đã chết rồi vậy. Trong **«Cung oán ngâm khúc»** của Ôn Như Hầu của Nguyễn gia Thiều có câu :

Suy đi nghĩ lại biết đâu cơ trời,
Bỗng không mà hoá ra người vị vong.

VỊ VŨ TRÙ MU.— Do câu trong Kinh thi : **«Đãi thiên chi vị âm vũ, triệt bĩ tang đỗ, trù mu dũ hộ»**, nghĩa là : *Trước khi trời chưa mưa, chim lo nhổ lấy rễ dâu, đan kết tước tổ thật chằng chịt cho tổ được chắc chắn.* Tứ tự thành ngữ này dùng để nói những người biết lo xa để tránh hoạn hại gần xảy ra. Dùng cũng như câu : *Ngừa bịnh hơn trị bịnh.* Vì đợi nước tới trôn mới nhảy thì chẳng kịp nữa.

VĨ-SANH.— Người nước Lỗ. Tương truyền, Vĩ Sanh hẹn hò với người tình nhân ở dưới gầm cầu. Đợi mãi chẳng thấy nàng đến. Trời đổ mưa. Giông to gió lớn bắt đầu. Nước càng dâng lên cao ngập cầu. Vĩ Sanh kiên gan một lòng ôm cột cầu chờ đợi không tránh, và chết đuối. Thà chết chứ không chịu thất tín với người tình. Thật là một người chung thủy vì tình, mà thác oan. Người đương thời một thuở bình phẩm khen chê. Ngày sau người ta thường nhắc đến tên Vĩ-Sanh để nói người si tình quá độ.

Trong Thơ cổ có câu :

Ôm cột thêm buồn phận Vĩ Sanh,

VIÊM-BANG.— Ngày xưa người Tàu gọi nước ta là **« Viêm Bang »**, vì nước ta ở về phía Nam khí hậu nóng bức (*Viêm* : nóng ; *Bang* : nước). Trong **« Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca »** có câu :

Kể từ trời mở Viêm Bang.

VIÊM-LƯƠNG.— *Viêm* : nóng ; *lương* : lạnh. Nói về khí hậu. Nghĩa rộng, nói người có thái độ thay đổi bất thường hoặc nhân tình thế cố hay thay đổi, lúc đậm đà, khi lạnh nhạt dửng dưng ; lúc sang thì xu nịnh, lúc nghèo thì khinh chê. Không biết nhân nghĩa, thủy chung là gì. Lý Bạch có câu : **« Nhất biệt cách thiên lý, Vinh khô dị Viêm lương »**, nghĩa là : *Khi xa cách nghìn dặm, nhân tình đã khác rồi.* Cho nên, người ta thường hay nói : **« Thế thái viêm lương »** hay **« Thói đời ấm lạnh »**. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Lòng người nham hiểm thói đời Viêm lương.

Trong **« Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca »** cũng có câu :

Viêm lương mới tỏ thói đời,
Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh.

VIÊM-TỬ.— Tích thứ sáu trong **« Nhị thập tứ hiếu »**. Người đời nhà Châu, còn gọi là Diễm Tử. Thờ cha mẹ rất hiếu thảo. Cha mẹ tuổi già, mắt lòa chẳng thấy được ánh sáng, thèm uống sữa hươu. Diễm Tử lấy da hươu khô làm áo mặc, giả làm hươu con, vào rừng núi lân la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa về cho song thân uống. Có lần gặp thợ săn, họ định bắn vì tưởng hươu thiệt. Diễm Tử vội kêu to lên và cởi lớp hươu con ra, và bày tỏ sự tình. Thơ rằng :

Thân lão tư lộc nhữ,
Thân phi lộc bì y,
Nhược bất cao thành ngữ,
Sơn trung đời tiến quy.

nghĩa là :

Cha mẹ già thèm uống sữa hươu,
Mình mặc áo da hươu,

Nếu không vội kêu to lên,
Thì bị trúng phải tên bắn ở trong núi.

Dịch nôm : (*của Lý Văn Phức*)

Sừa hươu tuổi tác ước cao,
Da hươu đội lốt lẫn vào rừng xanh.
Gặp người nếu chẳng kêu nhanh,
Ắt là gặp sự chẳng lành xảy ra.

(*xem* «**Nhị Thập Tứ Hiếu**» *trang 904 đến 916*)

VIÊM CHẨM. — Cái gối tròn như hình quả cầu. *Điển* : Tư Mã Quang đời Tống, tính siêng học, đêm khuya sợ ngủ mê, làm viêm chẩm để gối đầu đặng đến giấc thì thức, phòng khi ngủ mê thì gối lăng ngay, tức khắc giật mình thức dậy.

VIÊN-CHIẾU. — tức Viên-Chiếu Thiền sư, một danh tăng đời nhà Lý. Tục danh là Mai-Trực. Quê ở huyện Long Đàm, ông gọi vợ của Lý Thái Tôn (*là bà Linh cảm Hoàng hậu*) bằng cô, vì là cháu. Ông xuất gia tu Phật ở chùa Tiêu Sơn, làm đệ tử của Định Hương Thiền sư và được truyền tâm ấn. Sau rời thầy về dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh thành Thăng Long. Từ đó nổi tiếng là một danh tài, người trong xứ đến thụ giáo rất đông.

Viên Chiếu Thiền sư tịch năm 1090 (*tức năm Canh Ngọ, đời Lý Nhân Tôn, Quảng-hựu thứ 6*), hưởng thọ được 92 tuổi.

Viên Chiếu Thiền sư là tác giả pho sách nổi tiếng nhứt tên là «**Dược sư thập nhị Nguyện văn**», được các sư tăng đời Tống bên Tàu bái phục và họ cho rằng : «*đây là đấng Bụt sống xuất hiện ở phương Nam mới có lời nói ra thành kinh thế này*». Ông còn soạn ra các sách như «**Tân Viên Giác Kinh**», «**Thập Nhị Bồ tát Hạnh tu Chứng đạo tràng**», «**Tham đồ Biểu quyết**».

VIÊN HẠC SA TRÙNG. — Vượn hạc cát trùng. *Điển* : Vua Mục Vương đời nhà Châu đi đánh giặc phía Nam, bị thua trận, cả đạo quân đều chết hết. Người quân tử thì hóa làm vượn với hạc, kẻ tiểu nhân thì hóa làm con sâu trong cát. Sau vì do điển nầy, gọi tóm các tướng sĩ chết trận là «**Viên hạc sa trùng**».

VIÊN KỲ. — *Viên* : vườn ; *Kỳ* : gò. Nghĩa rộng tu hành tôn kính. Trong «**Quan âm**» có câu :

Sao bằng cái thú viên kỳ,
Rút không tứ chướng sá gì nhị khiên.

VIÊN NGOẠI. — Một chức quan ở các Bộ thuộc về ngoại ngạch. Ở Trung Quốc ngày trước chức nầy có thể bỏ tiền ra mua được, cho nên họ gọi các ông chủ nhà giàu là «**viên ngoại**». Bên ta, «**viên ngoại**». Bên ta «**viên ngoại**» là một chức quan trong triều được xếp ngang hàng với Tri phủ. Trong «**Kiều**» có câu :

Có nhà viên ngoại họ Vương.
Gia tư nghĩa cũng thường thường bậc trung.

VIÊN NHƯỢC KỲ TỬ. — *Tròn như con cờ.* Đây là một câu thơ của Lý Bí sống vào đời nhà Đường. *Điển* : Tương truyền, lúc Lý Bí còn nhỏ, vừa 8 tuổi đầu, đứng xem đánh cờ tướng. Khách thấy Lý Bí còn nhỏ đùa bảo mầy có làm thơ được không ? Lý Bí không chút ngượng ngập bảo được. Khách bắt hạn thơ chỉ chỉ làm bốn chữ. Lý Bí đọc ngay rằng :

Phương nhược kỳ bàn
Viên nhược kỳ tử,
Động nhược kỳ hành,
Tịnh nhược kỳ chỉ.

nghĩa là :

Vuông như bàn cờ,
Tròn như con cờ,
Động như cờ đi
Lặng như cờ đứng.

mọi người nghe xong đều tán thưởng và cho Lý Bí là một thần đồng.

VIÊN-THÔNG. — tức Viên Thông Thiền sư, một danh tăng đời nhà Lý. Bậc thông hiểu nghĩa lý ở đời, tài học uyên bác, được tôn làm Quốc sư.

Theo V.N.V.H.S.Y., gọi Viên Thông Quốc sư là chức được vua phong tặng cho Sư Bảo Giác (*Viên Thông* : theo thuyết nhà Phật là Trạng Thái đã thoát ly trần căn rồi, không có sống chết nữa. Tình hình viên hoạt không cố chấp với người đã không hiểu đạo lý nhà Phật). Chính tên ông là Nguyễn Nguyên Ức, người làng Cổ Hiền (*hiện nay có hai làng Cổ hiền, một làng thuộc phủ Thường tín, một làng thuộc huyện Phú xuyên đều ở Hà Đông*), đỗ đầu khoa thi Tam giáo năm 1097 (*đời Lý Nhân Tôn, Hội phong thứ 6*), được phong làm Tăng đạo năm 1108 (*đời Lý Nhân Tôn, long phù nguyên hóa thứ 8*) rồi đến Viên Thông quốc sư.

Có sách chép, Thiền sư có lần tâu trình lên vua Lý Nhân Tôn (*1128–1138*) về lẽ trị loạn hưng vong đại ý như sau :

« Thiên hạ chẳng khác chi một thứ đồ vật, « mình để vào nơi yên thì yên, để vào nơi « nguy thì nguy, cốt do ở chỗ sở hành của nhà « vua, nếu có cái đức hiếu sanh thấm vào lòng « dân thì dân yêu mến như cha mẹ : ấy là đặt « thiên hạ vào nơi yên đó... Lại trị và loạn thì « ở tại trăm quan, vì được người thì trị mà « không được người thì loạn. Như các bậc « Đế vương đời trước, chưa có khi nào không « dùng bậc quân tử mà hưng, không dùng kẻ « tiểu nhân mà vong. Hưng hay vong cũng còn « do ở sự thiện và ác. Bậc Thánh vương xưa « biết như thế cho nên mới bắt chước đức « Trời không ngớt để sửa mình, bắt chước đức « Đất không ngớt để yên người. Sửa mình là « thận trọng ở bề trong, run sợ như phải dẫm « trên băng mỏng. Yên dân là kính kẻ dưới, hãi « hùng như cưỡi ngựa nắm dây cương. Theo « lối đó thì hưng, còn trái lại thì vong. Sự « hưng vong là do dần dần mà sinh ra.»

Về văn và thi nghiệp, Viên Thông Thiền sư có làm tất cả 1000 bài thơ, thành lập lấy tên là **«Viên Thông thi tập»**. Một bộ **«Tăng già tạp lục»** nay đã thất truyền và **«Hồng chung văn bi»**.

Viên Thông Thiền sư tịch năm 1151 (*tức năm Tân Mùi, đời Lý Anh Tôn, Đại-định thứ 12*) hưởng thọ được *72 tuổi*.

VIÊN TRÌ. – *Viên* : vườn ; *Trì* : ao. Ý nói cảnh nhàn dật của những người vui thú điền viên hay ở ẩn. Trong **«Hoa Tiên»** có câu :

Mặt sau vẫn thú viên trì.

VIỄN ĐÔNG. – (Extrême Orient) Đông bộ xa hơn hết của Á Châu, chỉ các nước như Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Xiêm La Miến Điện và VN. Còn «Cận Đông» (Proche-Orient) là tiếng để chỉ các nước ở Trung bộ và Tây bộ Á Châu như Ba Nhĩ Cán (Balkans – một bán đảo ở phía Đông Nam Âu Châu bao quát cả nước Grèce, Roumanie, Albanie, Yougoslavie) Thổ Nhĩ Kỳ...

VIỄN ĐỒ. – *Viễn* : xa ; *đồ* : đường. Đường xa. Ý chỉ xa xôi cách trở, đường dài ngàn dặm. Trong **«Hạnh Thục Ca»** có câu :

Viễn đồ trước mới liệu phương.

VIỄN HOÀI. – *Viễn* : xa ; *hoài* : nhớ. Tưởng nhớ người xa. Trong **«Bích câu kỳ ngộ»** có câu :

Bâng khuâng một nỗi viễn hoài.

VIỄN KHÁCH. – *Viễn* : xa ; *khách* : là người nơi khác đến, đối với chủ. Khách từ phương xa đến. Trong **«Kiều»** của Tiên Điền Nguyễn-Du có câu :

Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.

VIỄN PHỐ. – Bãi sông xa (*Phố* : bến). Một cảnh đẹp nên thơ trong 8 cảnh mà các nhà tài tử thường phác hoạ ra để vịnh cảnh, đó gọi là : **«Viễn phố qui phàm»**. Tám cảnh đẹp đó là :

1) *Bình sa lạc nhạn* : đàn chim nhạn bay xuống bãi cát.

2) *Sơn thị tình lam* : cảnh chợ chiều chân núi.

3) *Viễn phố qui phàm* : Cảnh thuyền buồm ở bãi xa về.

4) *Ngư phong tịch mịch* : Xóm thuyền chài lúc buổi chiều.

5) *Sơn tự hàn chung* : Tiếng chuông chùa văng vẳng.

6) *Động đình thu nguyệt* : Bóng trăng thu ở hồ Động Đình.

7) *Giang biên mộ tuyết* : Gần tối tuyết sa bên sông.

8) *Tiêu tương dạ vũ* : đêm mưa trên sông Tương.

Trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan có câu :

Các mái ngư ông về viễn phố.

Trong thơ của Nguyễn Huy Hổ cũng có câu :

Mảnh mây viễn phố, cánh cò hàn sa.

Trong **«Hoa Tiên»** lại có câu :

Kìa đâu viễn phố quanh hiu,
Chân trời thấp thoáng con chèo về khơi.

VIỄN PHƯƠNG. – Phương xa. Trong **«Kiều»** có câu :

Có người khách ở viễn phương
Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.

VIỄN THÂN CẬN LÂN.— Thân xa xóm gần. Do câu trong «Minh tâm bảo giám» « **Viễn thủy nan cứu vận hoả ; viễn thân bất như cận lân** » , nghĩa là : *Nước ở xa không cứu được lửa gần, bà con xa không bằng láng giềng gần.* Tứ tự thành ngữ này dùng để nói người có bà con cô bác xa không bằng láng giềng gần, những khi ươn yếu, nạn tai khốn khó có nhau.

VIỄN THỦY CẬN HỎA.— (*xem chữ* «**Viễn thân cận lân**») « Hàn Phi Tử » có câu : «**Thất hỏa nhi thủ thủy vu hải, hải thủy tuy đa, hoả tất bất diệt hĩ ; viễn thủy bất cứu vận hoả dã**», nghĩa là : *Bị lửa cháy mà lấy nước biển để chữa, nước biển vẫn nhiều, nhưng lửa không tắt được, vì nước xa không thể cứu lửa gần được.* Tứ tự thành ngữ này dùng để nói sự cứu cấp chậm trễ không có hiệu quả, như lửa cháy nhà chờ nước từ xa mang về thì nguy mất rồi.

VIỆN CỨC.— (*xem chữ* «**Cức viện**» *trang 123*) Trong «**Quốc chí**» có câu :

Đài ô viện cức đề huề,
Một mai áo gấm trở về cố hương.

VIỆN HOA.— *Viện* : nhà cửa có tường bao bọc chung quánh, nói cung thất ; *hoa* : bông. Trong «**Hoa Tiên**» có câu :

Viện hoa bắc mở, đình xuân nam bầy.

VIỆT ĐIỂU SÀO NAM CHI.— Con chim nước Việt, sinh ở phía Nam cho nên khi lớn lên làm tổ thường ở về phía Nam. Cũng như ngựa hồ sinh ở đất Bắc, nên mỗi khi nghe gió Bắc thổi thì nó hí lên (*do câu* ; «**Hồ mã tê bắc phong**»). Người ta thường dùng « **Việt điểu sào nam chi**» hay « **Hồ mã tê bắc phong**» để nói đến tình thương nhớ quê hương, không bao giờ quên được tổ quốc của mình. Loài thú vật còn như thế huống chi con người tinh khôn hơn muôn vật, có lý trí, có tình cảm, biết suy nghĩ mà lại quên nước quên cả giống nòi ? !

VIỆT GIÁP THÔN NGÔ.— Ngày xưa Việ vương Câu Tiễn bị Ngô Vương là Phù Sai bắt, nhờ mưu của Phạm Lãi thi hành khổ nhục kế nên được tha về nước. Ngày nếm mật, tối nằm gai cương quyết trả cho được mối thù bất cộng đái thiên và cái nhục ở trận Cối Kê. Sau Câu Tiễn dùng mỹ nhân kế làm cho Ngô - phù - Sai đắm say tửu sắc, xa lánh trung thần... Câu Tiễn chỉ dùng ba nghìn quân áo giáp mà đánh đổ được nước Ngô. Người đời sau dùng bốn chữ «Việt giáp thôn Ngô» để nói việc phục thù.(*xem chữ* «**Câu Tiễn**», *trang 102* ; «**Tây Thi**», *trang 1221* ; «**Phạm Lãi**», *trang 937*)

VIỆT-MAO.— *Việt* : Phủ việt (*phủ* : cái rìu ; *việt* : cái búa lớn dùng để trị người có tội) ; *mao* : cờ tiết mao. «**Việt mao**» là hiệu lịnh của vua ngày trước.

VIỆT-NAM.— Quốc hiệu nước ta. Theo sử liệu nước ta về đời Hồng Bàng (*2897—258 trước Tây Lịch*) gọi là «**Văn Lang**» đời Thục An Dương Vương (*257—207 trước Tây Lịch ?*) thì gọi là «**Âu Lạc**». Đến khi nhà Tần (*246—206 trước Tây Lịch ?*) lược định phía Nam thì đặt là «**Tượng Quận**». Sau nhà Hán (*202 trước Tây Lịch — 220 sau Tây Lịch*) dứt nhà Triệu, chia đất Tượng Quận ra làm ba quận là : «**Giao Chỉ**», «**Cửu Chân**» và «**Nhật Nam**» Đến cuối đời nhà Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ làm «**Giao Châu**». Nhà Đường (*618 — 907*) lại đặt là «**An Nam Đô Hộ Phủ**».

Từ khi nhà Đinh (*968 — 980*) dẹp xong cái loạn Thập nhị sứ quân, lập nên một nước tự chủ, đổi quốc hiệu là «**Đại Cồ Việt**». Vua Lý Thánh Tông đổi lại là «**Đại Việt**», đến đời vua Lý Anh Tông, nhà Tống bên Tàu mới công nhận là «**An Nam Quốc**».

Đến đời vua Gia Long thống nhất được cả Nam Bắc (*1802*), lấy lẽ rằng **Nam** là *An Nam*, **Việt** là *Việt Thường*, mới đặt Quốc hiệu là « **Việt Nam** ». Vua Minh Mệnh lại cải lại làm « **Đại Nam** ».

Quốc hiệu nước ta thay đổi đã nhiều lần, dẫu rằng ngày nay ta vẫn theo thói quen dùng hai chữ « **An Nam** » nhưng vì hai chữ ấy có ngụ ý phải thần phục nước Tàu, vậy thì ta nên nhất định lấy danh hiệu « **Việt Nam** » mà gọi nước nhà.

Nước Việt Nam, vị trí thuộc bán đảo Ấn Hoa, nằm trong khoảng Bắc vĩ tuyến 8°33′— 23°22′ và 102—109 Đông kinh tuyến. Địa giới, phía Bắc giáp Trung Hoa, về phía Đông Đông giáp Đông Hải, Tây giáp Ai Lao, Cam-Bốt (*Cami ge*), Nam giáp vịnh Thái Lan. Diện tích 331.000Km2 (*theo Dufeuil trong cuốn*

Manuel de Géographie du V.N.) với : 1) *Bắc phần* : 115.700Km2 ; 2) *Trung phần* : 147.600Km 2; 3) *Nam phần* : 67.700Km2. Về mọi mặt quân sự, chính trị, kinh tế,... Việt Nam đều giữ một vai trò rất quan trọng ở Đông Nam Á vì lấy Huế làm tâm, quầy một vòng tròn bán kính 2.5000Km, vòng tròn sẽ bao trùm cả Hoa Nam, Miến Điện,Tây Tạng, Nam Dương, Phi Luật Tân.

VIỆT-NHÂN.— Người nước Việt. Ngày xưa. nước Tàu thường xưng gọi các miền Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, và Việt Nam ta là Bách Việt, mà người ở đó thì gọi là « **Việt Nhân** ».

VIỆT-TIÊU.— Người họ Đầu, làm Lệnh Doãn nước Sở, đời Chiến quốc, có tài thiện xạ bá phát bá trúng.

VIN CÀNH QUÍT.— *Vin* : với tay mà kéo, níu xuống. Trong sách « **Tô Thị** » có câu « **Lão nhân du hí như đồng tử bất chiết mai chi chiết quất chi** », nghĩa là : *Người già mà chơi như trẻ, không bẻ cành mai lại bẻ cành quít.* Cho nên người ta thường dùng ba chữ « **Vin cành quít** » để nói người già cả mà không đứng đắn. Trong « **Kiều** » có câu :

Đào tiên đã bén tay phàm,
Thì vin cành quít cho cam sự đời.

VINH ĐIỂN.— Ngày trước nhà nước ban thưởng cho người có công to, hoặc làm được sự nghiệp vẻ vang, gọi là « **Vinh điển** ».

VINH HƯƠNG.— *Vinh* : cây cỏ tốt tươi (*Cỏ nở hoa gọi là vinh*), chữ này dùng để nói sự hiển đạt, thành danh ; *Hương* : làng. Vinh hương là vinh hiển trở về làng. Dùng như chữ « **Vinh qui** » (*xem chữ này*). Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Thẻ bài phụng chỉ, ngọn cờ vinh hương.

VINH KHÔ.— *Vinh* : cây cỏ tốt tươi ; *khô* : khô héo (cây cỏ). Nghĩa rộng, ý nói sự thạnh suy, cùng thông của người đời, như cây cỏ lúc khô héo, lúc tốt tươi. Vương Duy có câu : « **Sương phong dự xuân nhật, kỷ độ tao vinh khô** », nghĩa là : *Ngày xuân cùng sương gió mấy bận gặp cây cỏ tốt tươi, khô héo.* Trong Thơ Cổ có câu :

Vinh khô gọi nếm mùi trần chút chơi.

VINH PHONG.— *Vinh* : cây cỏ tốt tươi ; *phong* : Vua đem đất đai hoặc tước lộc ban cho bầy tôi có công, gọi là phong. Nghĩa rộng, thành danh, hiển đạt với đời. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Vinh phong sắc Quận phu nhân cho nàng.

VINH QUI.— Mang công danh mà về một cách vẻ vang. Ngày xưa, kẻ sĩ chọn có một con đường để tiến thân, đó là đường khoa cử. Ai đỗ đến Tấn Sĩ, thì được vua ban cho cờ biển về nhà. Người trong làng nghinh đón một cách trọng thể. Người ta gọi đó là « **Vinh qui bái tổ** » làm nở mặt, đẹp tông môn,dòng họ.

VINH THÂN PHÌ GIA.— Sung sướng lấy thân mình, no béo cho gia đình mình. Khi một kẻ được làm quan thì thân được sung sướng, vợ con, anh em trong gia đình được ăn no mặc ấm xuê xang. Đây là tứ tự dùng để nói đến sự sung sướng của kẻ may mắn được làm quan vinh hiển. Những kẻ chỉ biết « **Vinh thân phì gia** » chẳng làm được gì cho dân chúng, mà còn hại thêm, làm cho dân nghèo đói khổ.

VỊNH ĐỀ.— Ngâm vịnh và đề thơ. *Vịnh* : làm một bài thơ có ngụ ý để ngâm lên ; *đề* : chép bài thơ vào một nơi nào. Người ta thường nói : « **Vịnh nguyệt ngâm phong** », nghĩa là : *Vịnh trăng ngâm gió*, ý nói thú vị của nhà thơ. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Quen tài tức cảnh vịnh đề.

VĨNH BIỆT.— *Vĩnh* : vĩnh viễn, lâu dài ; *biệt* biệt ly, xa cách. Ly biệt lâu dài, xa nhau mãi mãi. Trong thơ Cổ có câu :

Cùng nhau vĩnh biệt khôn ngăn lụy trần.

VĨNH QUYẾT.— Ly biệt lâu dài, vì chết mà cách nhau, người dương gian kẻ âm cảnh. Đường thơ có câu : « **Sanh tử vĩnh quyết** », nghĩa là : *sống chết cách biệt.* Trong « **Kiều** » có câu :

Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau.

VĨNH-SAN.— Tức Nguyễn Vĩnh San, tên húy của Duy Tân (*1907—1916*) vị vua thứ 10 đời nhà Nguyễn, con thứ 5 của vua Thành Thái (*xem chữ* « **Duy Tân** », *trang 182, quyển 1*).

VĨNH-THÚC.— Tên tự của Âu Dương Tu, một nhà học thức uyên-bác, văn - chương lỗi - lạc

vào đời Tấn, đỗ Tấn Sĩ. Ban đầu ra làm chức gián quan, những điều nghị luận rất chính xác làm cho người đương thời kính nể và phục tùng. Âu Dương Tu có mối bất hoà với Vương An Thạch nên bị đổi ra đất Thanh Châu. Về sau Âu Dương Tu được thăng đến chức Thái Tử thiếu sư trí sự, vinh hiển một đời. Trong **«Tự Tình Khúc»** của Cao Bá Nhạ có câu .

Tráp Vĩnh Thúc tay phong lại mở.

VÓ CÂU. — Vó ngựa Long câu. (*Vó* : bàn chưn có móng của vài loài thú như ngựa, lừa... ; *câu* : con ngựa tơ, ngựa vào khoảng 2 tuổi, rất mạnh và chạy rất mau người ta thường nói *đời người như bóng câu qua cửa sổ*, diễn tả sự ngắn ngủi của kiếp người trăm năm, như bóng ngựa thoát qua khung cửa sổ vậy). Ngựa Long câu là một giống ngựa chạy rất nhanh. Tương truyền bên Tàu ngày xưa hay bắt ngựa giỏi buộc vào trong rừng núi ở Quý Châu, cho rồng xuống giao hợp để lấy giống ngựa hay, đặt là : *Long câu*.

Vó câu, nghĩa rộng, dùng để diễn tả tiếng ngựa qua nhanh trên đường xa vạn lý. Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Đường xa dong duổi vó câu.

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Đoạn trường thay lúc phân kỳ,
Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

VÓ KÝ. — *Vó* : chân ngựa ; *ký* : ngựa thiên lý. Vó ký là vó ngựa hay. Nghĩa rộng, ý nói nhân tài kiệt xuất, người có chí khí. Trong bài **« Hàn Vương Tôn Phú »** của Đặng Trần Thường có câu :

Ngậm ngùi giận chí nhớ về đông, đất cũ
lại thẳng giòng vó ký.

Trong thơ của Nguyễn Biểu cũng có câu ;

Đường mây vó ký lần lần trải,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.

VÒ VÒ. — hay Tò Vò, tên một loài sâu, một giống côn trùng hay làm tổ ở vách, tường nhà. Nhện không biết làm tổ, thấy tổ vò-vò bèn vào đẻ. Vò vò tưởng con mình, nuôi nấng cho đến lớn. Nhện bỏ đi giăng lưới ở tường, vách khác và không biết ơn tổ vò. Trong ca dao nước ta có câu :

Kiến leo cột sắt sao mòn,
Vò vò xây tổ sao tròn mà xây.

VÕ. — hay Vũ, tên một vị vua khởi nghiệp đời nhà Hạ nước Tàu, họ Tỷ, tên Văn Mạng. Trước là đại thần của vua Thuấn. Vua Thuấn trị vì được 8 năm nhận thấy con là Thương Quân bất tài nên truyền ngôi lại cho Võ. Tương truyền, vua Võ có tài trị thủy. Thời bấy giờ, mỗi khi có lụt lớn nước dọng lại mãi không rút, vua Võ thân hành đốc xuất dân chúng đào rãnh khơi ngòi.

Vua Võ là bậc minh quân, biết tôn kính hiền tài, giỏi về chính trị. Vua Võ noi gương vua Thuấn trước, ở ngôi được 8 năm muốn nhường ngôi lại cho người ngoài là ông Ích. Sau vua Võ băng hà, triều thần thấy con vua Võ là Thái Tử, người nhân đức nên tôn lên ngôi vua kế nghiệp, tức là Đế Khải.

Khi vua Võ còn tại ngôi, có treo trước cửa quốc đô năm thứ nhạc khí và truyền rằng hễ ai tiến cử được một người hiền tài thì đánh một tiếng chuông. Đức Khổng Phu Tử có nói về vua Võ như sau : *« Vua Hạ ăn uống đạm bạc, mặc quần áo thô sơ, cửa nhà thấp nhỏ mà biết hiếu kính với quỷ thần ».* (*Xem chữ* **« Hạ Vũ »**, *trang 375, quyển I*). Trong **« Ca dao »** có câu :

Vua Võ trị thủy cho đời yên vui.

Trong **« Sãi Vãi »** của Nguyễn-cư-Trinh cũng có câu :

Ngỡ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền ; ngỡ
là đạo đức Trọng Ni thuyết giáo.

VÕ BIỀN. — *Võ* : (vũ) trái với văn thuộc về sự dùng sức, võ tướng ; *Biền* : cái mũ của quan võ. Gọi chung về hạng quan võ là **« Võ biền »**. Trong thơ của Trần Tế Xương có câu :

Muốn bỏ văn chương học võ biền.

VÕ CỬ. — *Cử* : cất lên ; đề cử cất nhắc cho người khác làm một chức gì hay đảm nhận một việc gì. Người trước gọi khoa thi võ là **« Võ cử »**. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Thám-hoa võ-cử xuất thân,

VÕ DÁ VÂN ĐẰNG. – *Võ* : mưa ; *Dá* : cỡi ngựa ; *Vân* : mây ; *Đằng* : Nhảy vọt, vượt lên cao. Cỡi mưa, đè mây. Tứ tự này dùng để nói về pháp thuật, những kẻ hô phong hoán vũ. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Giữa trời Võ dá vân đằng đem đi.

VÕ-DI-NGUY. – (1745 – 1801) Một bậc công thần triều Nguyễn, quê ở huyện Phú-Vang tỉnh Thừa-Thiên (Trung Phần). Đời Định Vương, Nguyễn phước Thuần (1765 – 1777), ông chỉ huy đội Thủy trung thuyền. Khi quân Nguyễn bại trận, thành Phú Xuân lọt vào tay chúa Trịnh, Định Vương chạy vào đất Gia Định. Ít lâu sau ông cùng với viên Cai Đội Tô-văn-Hoài đem một số quân độ 200 theo chúa Nguyễn. Khi Định Vương bị giết ông theo phò chúa Nguyễn Phúc Ánh. Đến năm 1782, ông được phong chức Trung quân Cai cơ, cùng Trung quân Trương-Phúc-Dinh tổ chức thủy quân cho chúa Nguyễn. Năm 1784, ông lại theo Nguyễn Vương sang Vọng Các (Xiêm). Đến năm 1787 khi quân Nguyễn Vương về đóng tại Long Xuyên, ông được cử ở lại Phú Quốc để bảo vệ cho Vương Mẫu và cung quyến của chúa Nguyễn.

Năm 1788 khi Nguyễn Vương khắc phục thành Gia Định, ông được giữ chức Nội Thủy Trung thủy thuyền, sau đó được thăng Khâm Sai Thuộc nội Cai cơ. Năm 1793, ông theo Nguyễn Vương ra đánh Qui Nhơn đã cùng với Nguyễn Văn Trượng và Võ Tánh chỉ huy cánh Trung quân và Hậu quân đội Thần - Sách để chống lại Tây Sơn, do quan Tư Đồ Võ-Văn-Dũng chỉ huy. Năm 1801, Võ Di Nguy phụng mạng cùng với Lê-văn-Duyệt đem thủy quân vào đánh cửa bể Thị Nại để đốt phá thủy trại Tây Sơn. Ngày 27 tháng 2 năm 1801, khi quân Nguyễn-Vương đang tiến thẳng vào vị trí quân địch, ông bị trúng đạn mà thác. Khi thắng trận xong ở Thị Nại, Nguyễn Vương cho đưa thi hài ông về Gia Định làm lễ mai táng và truy phong chức Tả mạng Công thần, Đặc-tấn Thượng trụ quốc, Thiếu bảo Quận Công, ban tên thụy là Trung Túc.

Năm 1801, niên hiệu Gia Long thứ nhứt ông được thờ tại Thị Nại công thần miếu. Năm 1824, niên hiệu Minh Mạng thứ 5, ông được tùng tự tại Thế Miếu (Đại-nội Huế). Năm 1831 (Minh Mạng thứ 12) ông được truy tặng là Tả-Vận công thần, Đặc-tấn Tráng-võ Tướng quân, Thủy-quân Đô thống-phủ Chưởng phủ-sự. Thái Bảo, thụy hiệu là Trung Túc, tước Bình Giang Quận Công. Mộ và miếu thờ Võ-Di-Nguy lập từ năm 1860 tại Phú - Nhuận hiện nay vẫn còn, do Hội Phủ-Trung Tương-Tế trông nom.

VÕ-DUY-DƯƠNG. – tức Thiên-Hộ Dương, bậc anh hùng cứu quốc, hăng hái chống xâm lăng Pháp, lập căn cứ kháng chiến ở Đồng Tháp Mười (Nam Phần). Một nhân vật quan trọng đối với « *Phong trào đề kháng* » hoạt động từ năm 1861. Cuộc Cần Vương này gồm có : Lãnh-binh Trương Công Định ở Gò Công, sau bị tử trận ; Tri huyện Nguyễn Trình Thoại ở Gò Công, sau bị thất tung (mất tích, cũng có thuyết nói rằng ông tên là Toại và bị tử trận) ; Hương-quản Nguyễn Trung Trực ở Tân An, rồi ở Hà Tiên sau bị xử tử. Về quê quán của ông không được rõ. Có thuyết thì cho rằng ông gốc gác ở Nam Phần. Lại có thuyết cho rằng ông quê quán ở miền Trung. Vốn là bạn thâm giao của Trương Công Định, nên khi họ Trương khởi nghĩa, ông giữ chức Thiên Hộ trong hàng ngũ nghĩa quân. Năm 1864, khi Trương Công Định tử trận vì sự mưu phản của tên phản quốc Huỳnh-Công-Tấn, Thiên - Hộ Dương tiếp tục chiến đấu chống Pháp tại khu vực Đồng Tháp Mười. Ngày 22 tháng 7 năm 1865, ông thắng trận ở Mỹ Trà, nhưng sau đó Lagrandière đem toàn lực tấn công vào chiến khu Đồng Tháp, nghĩa quân thất thế phải chạy qua Cai Lậy, rồi đến vùng Cao Lãnh, sau cùng lại trở lại Vàm-Cỏ Tây lập căn cứ để chỉnh đốn hàng ngũ. Giữa lúc ấy, Thiên-Hộ Dương lâm trọng bệnh mà mất. Tương truyền trước khi sắp lìa trần, Thiên Hộ Dương có làm một bài thơ thống thiết như sau :

Theo việc binh nhung thuở trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài.
Anh hùng gặp phải hồi không đất,
Thù hận chang chang chẳng đội trời.

VÕ-DUY-NINH. – Quan Hộ-Đốc Gia-Định. Ngày 17-2-1859, Pháp tấn công chiếm thành, ông và một số tùy tùng bỏ thành chạy đến thôn Phước Lý, huyện Phước Lộc. Nơi đây, ông thắt cổ tự tận. Thành mất không sống làm gì, thà chết mà giữ được tiết tháo, tròn nghĩa nước non.

VÕ-DUY-THANH. – Tục gọi là ông Bảng Bồng. Tên tự Trùng Phủ, biệt hiệu Mai Khê, người làng Vân Bồng, huyện Gia - Khánh, tỉnh Ninh Bình. Đời Tự Đức làm đến chức Quốc-Tử-

Giám Tế Tửu. Tương truyền, lúc còn sinh tiền ông ưa ngâm thơ vịnh nguyệt để vui thú. Sau đây là bài vịnh **« Cảnh Nhiệt Đàm »** của Võ Duy Thanh, khi ông tới chơi ở *« Đầm Nước Nóng »* mà người đời còn truyền tụng :

CẢNH NHIỆT ĐÀM

Cảnh ấy khen ai khéo đặt bày,
Nước sôi một vũng ở nơi đây.
Rét bao nhiêu độ càng thêm nóng,
Nắng mấy mươi phen vẫn cứ đầy.
Lò Tạo hóa nung thâu sớm tối,
Lửa âm dương nấu mãi xưa nay.
Đồ Bàn dấu cũ ai còn lại,
Muốn hỏi nguồn cơn nỗi nước nầy.

Sau đây là bài **« Suối Bạch Đàn »** do ông cảm khái làm ra khi qua chơi ở *« Suối Đá Hàn »*, một thắng cảnh ở Quảng Trị :

SUỐI BẠCH ĐÀN

Bụi hồng giong ruổi tới Tràng An,
Nghe nói đâu đây suối Bạch Đàn.
Ấy cảnh tự nhiên ai khéo vẽ,
Mà kho vô tận lúc nào khan.
Bên đường xe ngựa nên dừng bước,
Mượn thú non sông cũng tạm nhàn.
Đây phải Liêm toàn chăng đó tá ?
Muốn đem rửa ruột khách quan san.

Sau đây là bài thơ của Võ Duy Thanh làm ra để *tặng Nguyễn Tri Phương (1800 – 1873)*, một danh tướng triều Nguyễn đã nêu tấm gương trung liệt quý báu cho dân tộc hồi người Pháp qua xâm chiếm nước ta :

Non nước vì đâu đến nỗi nầy,
Đủ tài kinh tế dễ ai hay.
Bắc Nam phân cả không từ chối,
Sương tuyết lòng xưa chẳng đổi thay.
Một ngọn cờ đào rong thẳng nẻo,
Chín lần gươm báu đã trao tay.
Sóng kình mong mỏi đều êm lặng,
Tiệc rượu hoàn quân để có ngày.

VÕ-HẬU. – tên Không, người Hứa Châu. Nguyên trước, Đường Thái Tông thấy Võ Hậu là người có nhan sắc nên truyền làm Tài nhân. Đến khi Thái Tông mất, Cao Tông lên ngôi trị vì, Võ Hậu được Cao Tông yêu mến đưa vào cung làm Hoàng hậu — một bậc mẫu nghi thiên hạ. Vua Cao Tông mắc phải bệnh không lo được việc triều chính, mọi việc trong nước đều do Võ Hậu quyết định cả. Vua Cao Tông băng hà, Võ Hậu một mình chấp chánh, phế Trung-Tông, cải hiệu nước là Châu. Võ Hậu từ đó có tính dâm ngược, có tài và biết dùng người. Từ ngày lên ngôi vua trị-vì, thiên hạ đều sợ oai. Đến lúc già yếu trong triều nổi loạn, nhân cơ hội nầy, bọn Trương-Giản-Chi gây áp lực buộc Võ Hậu phải nhường ngôi lại cho Trung Tông. Ít lâu Võ Hậu mất. Thụy là Tắc Thiên. Người đương thời gọi bà là **«Võ Tắc Thiên»**. Trong **«Lục-văn-Tiên»** có câu:

Thỉnh bà Võ Hậu đều lên đến đây.

VÕ-HOÀNH. – Biệt hiệu là Ngọc Tiên, người làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Đàm *(nay thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, Bắc Phần)* Võ Hoành là người phụ trách việc quyên tiền và tuyên truyền cho *phong trào tân học* lập ra tư thục **«Đông Kinh Nghĩa Thục»** do Lương văn Can đứng ra tổ chức tại Hà Nội vào cuối năm 1906. Trường *«Đông Kinh Nghĩa Thục»* sau chín tháng hoạt động, đột nhiên nhận được lệnh phải giải tán học sinh, lấy cớ rằng ban giám đốc trường nầy đã mật thông với các nhà cách mệnh chống lại chính quyền bảo hộ của bọn thực dân Pháp.

Năm 1909, Võ Hoành bị kêu án chung thân khổ sai và bị đày ra Côn Đảo. Ở Côn - Đảo được 1 năm, nhà cầm quyền Pháp ra lệnh đưa ông về quản thúc tại Sađéc. Vẫn theo đuổi cuộc đời cánh mạng, sau ông mất ở trong bưng thuộc Đồng Tháp Mười. Sau đây là mấy vần thơ của ông làm ra lúc đã vãn niên, để nói lên nỗi thống thiết bi ai, chất chứa cái hùng tâm của một người suốt đời hiến thân cho cách mạng bôn chôn mong tìm ra một ánh sáng trong lúc vận nước suy vi :

Ngao ngán lòng tôi tối lại mai,
Lòng tôi, tôi biết giải cùng ai ?
Ngàn năm cố quốc hồn chưa tỉnh,
Hai chữ đồng tâm nét cũng sai.
Mài lệ chép thơ phơi trước mắt,
Coi tiền như mạng bỏ ngoài tai.
Thôi thôi biết nói chi cho hết,
Càng nói càng thêm nỗi thở dài.

VÕ-HUYÊN. – Người làng Mộ - Trạch, huyện

Đường Hào, tỉnh Hải Dương (Bắc Phần)' Người đánh cờ tướng rất cao, người đương thời không ai đấu lại, được sánh với Đế Thích ngày trước. Cho nên người đương thời gọi ông là Trạng-Cờ. Bấy giờ có câu phương ngôn đề ám chỉ tài đánh cờ của ông như sau : **«Rượu Hoàng-Mai, cờ Mộ-Trạch »** (Mộ Trạch là nơi sinh quán của ông).

VÕ KIẾM. — *Võ* : Múa ; *kiếm* : gươm. Múa gươm, dùng để nói một lối chữ viết sắc như gươm bén. *Điển* : Ngụy phu - nhân đời Tấn nhân một hôm đứng xem võ sĩ múa gươm, thấy thế kiếm tuyệt luân khi lên cao lúc xuống thấp. Về áp dụng những đường kiếm sắc ấy mà viết những nét chữ mạnh bạo, rắn rỏi không thua gì những bậc túc nho văn hay chữ tốt thời trước. Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Lọ tìm võ kiếm, lọ khen Lan đình

VÕ LỘ. — Mưa móc. Người trước thường nói **«Ơn mưa móc»**. Ý nói *«Ơn vua lộc nước»*, Ngày trước, kẻ sĩ tiến thân bằng đường khoa hoạn, thi đỗ ra làm quan, nhờ ơn vua lộc nước mà vinh hiển.

VÕ MIẾU. — (*Võ* : tức là quan võ, khác văn ; *miếu* : miếu. Nhà thờ tổ tiên hay thờ thần) Miếu thờ Quan thánh Đế quân, là vị thần của nhà Võ, gọi là Quan Võ. Theo cựu-chế thì tại Kinh đô Tàu và các tỉnh mỗi năm Xuân Thu đều có cúng tế nơi các miếu thờ thần. Nhạc Phi sau được thờ chung với Quan Võ tại Võ miếu. Trong **«Lục Vân Tiên»** có câu :

Kìa nơi Võ miếu hầu gần.

VÕ MÔN. — hay **«Vũ môn»**. Tên một khúc núi ở Thượng-du giòng Trường Giang bên Tàu, thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Ở dưới chân núi có một cái vực rất sâu. Tương truyền, hằng năm đến mùa thu (vào khoảng từ mùng 7 tháng 4 âm lịch) nước lụt lớn thì cá đua nhau tới đó nhảy thi, con nào vượt qua Vũ Môn thì hoá ra rồng : *«Ngư Long biến hoá»* và những ngày ấy có mưa rào.

Nước ta (Việt Nam) ở huyện Hương Khê thuộc Hà Tĩnh cũng có vực sâu tam cấp ở cạnh núi như thế. Sách Tàu có câu : **«Vũ môn tam cấp lãng»**. Tục ngữ ta cũng có câu : *«Cá nhảy vũ môn»*. Lấy điển nầy, sau nầy người ta dùng để nói học trò đi thi. Trong **«Ca dao»** có câu :

Mồng bốn cá đi ăn thề,
Mồng bảy cá về, cá vượt vũ môn.

VÕ-MỘNG-NGUYÊN. — Một cao sĩ đời nhà Hồ một thuở sống đời ẩn dật, nổi tiếng là bậc danh nho, văn chương uyên bác đương thời. Sau ra làm quan với nhà Lê rất mực liêm chính.

VÕ NGHỆ. — Thuật về võ. Tóm xưng cả các cách đánh quyền, cước, đao, kiếm, côn, kích v.v. Về sau, chữ **«Võ nghệ»** được dùng để chỉ những người theo nghiệp võ khác nghiệp văn.

VÕ-NHÀN. — tên một thuộc tướng của Đỗ thành Nhân. Võ Nhàn là anh của Võ Tánh. Vào khoảng cuối tháng ba năm Tân Sửu (*1781*), Đỗ-Thành - Nhân bị Nguyễn Vương giết, Võ Nhàn cùng với tướng Đỗ Bảng rút binh Đông Sơn về đất Ba Giồng mưu việc và phát khởi cuộc đánh chống lại Nguyễn Vương. Và cuộc đời của người võ tướng thế cô, binh yếu đành phải bó tay bị bắt và bị giết.

VÕ-SĨ. — *Võ* : Võ ; *sĩ* : học trò. Người dõng mãnh và giỏi võ nghệ. Cái đạo đức của kẻ võ sĩ, gọi là **« Võ sĩ đạo »**. Nước Nhật Bản, ở đời Duy Tân về trước, rất quí trọng đạo ấy, yêu nước liều thân, báo thù, trượng nghĩa, quyết không để nhục kiếm phách, tự xử theo luật của kẻ cầm kiếm. Họ có tinh thần võ sĩ đạo đến cao độ. Trong **« Nhị Độ Mai »** có câu :

Nữ đồng võ sĩ đủ người.

VÕ-TÁNH. — Một công thần và cũng là danh tướng đời nhà Nguyễn. Tổ tiên trước ở xã Phước An, tổng Thành Tuy Hạ, tỉnh Biên Hòa, sau lại dời về huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (*Nam phần*). Vì không chịu thần phục Tây Sơn, ông cùng với người anh là Võ Nhàn phất cờ khởi nghĩa tại thôn Vườn Trầu thuộc Gia Định, rồi kéo quân chiếm giữ cả vùng Gò Công. Nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Võ Tánh có đến hàng vạn người, chia làm 5 đoàn, được đặt là đạo quân « Kiến Hòa ». Ông tự xưng là Tòng Nhung. Đương thời, ông cùng với Đỗ Thành Nhân và Châu văn Tiếp được mọi người gọi là Gia Định tam hùng. Theo về với Nguyễn Vương từ năm 1788, ông được phong làm Tiên phong dinh Khâm Sai Chưởng cơ. Nguyễn Vương lại gả người em gái tên là Ngọc Du công chúa cho ông. Thuộc tướng của Võ Tánh như Võ văn Lương, Nguyễn văn Hiếu, Mạc văn Tô, Trần văn Tín đều được phong chức

Cai cơ Ngay từ buổi đầu Võ Tánh đã giúp cho Nguyễn Vương lập nhiều công trận, đuổi được tướng Tây Sơn là Thái-Bảo Phạm văn Tham, khiến Tham phải đầu hàng vào năm 1789. Ông đã cùng với tướng Lê văn Câu (*có bản chép là Lê văn Quân*) đánh bại tướng Tây Sơn là Đào văn Hồ đoạt được thành Diên Khánh, vào năm 1790. Năm 1793, khi Nguyễn Vương đem quân đánh Qui Nhơn, Võ Tánh được thăng chức Khâm-sai quản-suất Hậu-quân dinh Bình-Tây Tham thặng Tướng quân Hộ giá. Ông được cử trấn thủ thành Diên Khánh, Võ Tánh dùng mưu đánh đuổi được quân Tây Sơn đến vây thành, vào năm 1794. Sau đó, ông được lệnh trao quyền cho tướng Tôn Thất Hội để đưa quân về Gia Định và được phong tước Quận Công kiêm lãnh chức Đại tướng quân. Năm 1797, ông theo Nguyễn Vương ra đánh Quảng Nam. Tại cửa Đại Chiêm (*tục gọi là Cửa Đại*), ông thắng được tướng Tây Sơn là Nguyễn văn Ngụ, quân Tây Sơn kéo về hàng rất đông. Thừa thắng, ông vượt qua sông Mỹ Khê (*Quảng Ngải*) đánh bại Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn văn Giáp. Sau đó, ông lại theo Nguyễn Vương về Gia Định. Năm 1799, ông lại theo Nguyễn Vương ra Qui Nhơn lần nữa. Vào cửa bể Thị Nại, Võ Tánh và Chưởng Hữu Quân Nguyễn Huỳnh Đức đóng quân ở làng Phú Trung. Thắng quân Tây Sơn tại Thị Giả, rồi tại cầu Tân An, giết được Đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Thiệt. Đô đốc Lê Chất xin hàng, làm thuộc tướng cửa Võ Tánh. Ông chận đánh quân của Thái Phó Tây Sơn là Lê văn Ưng tại làng Kha Đạo, bắt được 6.000 quân địch và 50 thớt voi. Các tướng Tây Sơn là Lê văn Thanh và Nguyễn Đại Phát phải mở cửa thành Qui Nhơn xin hàng. Thành Qui Nhơn được đổi tên là Bình Định thành.

Khi quân Nguyễn Vương rút về Gia Định, giao thành cho Hậu Quân Võ Tánh và Lễ Bộ Tham-Tri Ngô Tùng Châu ở lại lo việc phòng thủ. Chẳng bao lâu, đại quân Tây Sơn, dưới quyền chỉ huy của Thái Phó Trần Quang Diệu và Đại Tư-Đồ Võ văn Dũng đến vây thành, Võ Tánh một mặt cố thủ, một mặt sai tướng Lê Chất về Gia Định cấp báo cho Nguyễn Vương rõ biết tình hình. Nguyễn Vương đưa binh ra giải cứu không nổi, cuộc bao vây mãi kéo dài đến 14 tháng. Trong lúc cầm cự giữ chủ lực của Tây Sơn tại thành Bình Định, Võ Tánh đã giúp Nguyễn Vương cơ hội đánh lấy thành Phú Xuân rất dễ dàng. Về sau, bị vây hãm quá gắt, trong thành binh sĩ thiếu lương thực rất nguy ngập. Có người khuyên Võ Tánh nên vượt vòng vây thoát nguy, nhưng ông cương quyết ở lại và tuyên bố : *Không thể được. Ta phụng mạng giữ thành này, nên thề với thành cùng sống chết. Nếu bỏ thành mà hèn nhát trốn lấy một mình, thì sau này còn mặt mũi nào trông thấy Chúa Thượng ?* Ông liền cho người trao cho tướng Tây Sơn Trần Quang Diệu một bức thư, đại ý nói : *Phận sự làm chủ tướng đành chịu chết dưới cờ không quản ngại, chỉ xin tha chết cho binh sĩ vô tội trong thành.* Ông sai thuộc hạ lấy rơm cỏ chất dưới lầu Bát Giác, đổ thuốc súng vào, rồi châm ngòi hỏa thiêu tự tận. Quan Hiệp Trấn là Ngô Tùng Châu đã dùng độc dược quyên sinh trước đó. Võ Tánh tuẫn tiết vào ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu, tức nhằm ngày 7 tháng 7 năm 1801.

Khi chiếm được thành, tướng Trần Quang Diệu vô cùng xúc động trước lòng trung dũng của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, sai người tẩn liệm thi hài tử tế, rồi y theo lời yêu cầu của Võ Tánh, đối với các tướng và binh sĩ của nhà Nguyễn đều không làm tội hay giết hại một ai.

Sau khi lên ngôi vua, Gia Long nghĩ đến công ơn của Võ Tánh liền cho lập đền thờ ở nền cũ tại lầu Bát Giác, cho người đưa di cốt về chôn tại Phú Nhuận (*Gia Định*) và truy tặng hàm Dực Vận Công Thần, Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Trụ quốc úy, gia tước Quận Công, thụy là Thái trung liệt. Đời vua Minh Mạng lại truy phong tước Hoài Quốc Công. Đối với cái chết anh dũng của Võ Tánh, nhân dân Bình Định đã lưu truyền câu hát dưới đây :

Ngó lên ngọn tháp Cánh Tiên,
Cảm thương quan Hậu thủ thiềng ba năm !

Sau đây là bài « **Văn tế Phò Mã Chưởng Hậu quân Võ Tánh và Lễ Bộ Thượng Thư Ngô Tùng Châu** » của Đặng Đức Siêu :

«Than rằng :

Đạo thần tử hết lòng phò chúa, gian nan từng trải dạ trung thành ;
Đấng anh hùng vì nước quên mình, điếm bái chẳng lay lòng trung nghĩa.
Ngọc dầu tan, vẻ trắng nào phai,
Trúc dẫu cháy, tiết ngay vẫn để.
Nhớ hai người xưa,
Thao lược ấy tài,
Kinh luân là chí.

Phò vạc Hớn thuở ngôi trời chích lịch, chém gai đuổi lũ hung tàn ;

Vết xe Đường khi thế nước chông chênh, cầm bút ra tay kinh tế.

Mối nghĩa sánh duyên gác tía, bước gian truân từng cậy dạ khuông phò ;

Màn kinh giúp sức cung xanh, công mông dưỡng đã đành lòng ủy ký.

Hậu quân thuở trao quờn tứ trụ, ân oai trên dưới đều phu ;

Lễ Bộ phen giúp việc chính khanh, trung ái sớm khuya chẳng trễ.

Ngoài cõi vút nanh ra sức, chí tiêm cừu đành dãi xuống ba quân ;

Trong thành lòng dạ chia lo, bề tru-quốc đã thấu lên chín bệ.

Miền biển cồn đôi năm chia sức giặc, vững lòng tôi bao quản thế là nguy ;

Cõi Phú Xuân một trận thét oai trời, nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

Sửa áo mão lạy về bắc khuyết, ngọn quang minh hun hút tấm trung can ;

Chỉ non sông giã với cô thành, chén tân khổ nhắp ngon mùi chánh khí.

Há rằng ngại môt phen thỉ thạch, giải trùng vây mà tìm tới quân vương,

Bởi vì thương muôn mạng tì hưu, thà nhứt tử để cho toàn tướng sĩ.

Tiếng hiệu lịnh mơ màng trước gió, ân tín xưa người bộ khúc thương tâm.

Bóng tinh trung thấp thoáng dưới đèn, phong nghi cũ kẻ liêu bằng sái lệ.

Cơ đăng định kíp chầy đành hẹn buổi, xót nỗi tướng doanh sao vắng mặt thân huân;

Phận truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc vì nhung mạc bổng thiệt tay trung trí.

Nay gặp tiết thu, bày tuần qúi tế.

Đôi chữ cang thường nghĩa nặng, rõ còn huê cũng thoả chốn u minh ;

Ngàn thu quang nhạc khí thiêng, sắp mao-việt mở nền bình trị.

Có linh xin chứng !

VÕ-TÂN-ANH. – Trước tên là Võ Nguyên Trinh, có tên hiệu là Hồng Sơn. Ông là một nghĩa sĩ thuộc **«Việt Nam Quang Phục Hội»**. Phan Bá Ngọc một kẻ phản quốc theo đầu giặc Pháp âm mưu định lừa bắt cụ Sào Nam Phan Bội Châu để giao cho bọn thực dân Pháp mà lãnh thưởng. Võ tân Anh biết mật tin, vào khoảng tháng giêng năm 1922 ông tình nguyện lãnh lịnh giết Phan Bá Ngọc tại Hàng Châu (Trung Hoa) để cứu nhà cách mạng họ Phan. Lòng ái quốc yêu nòi đã thể hiện nơi kẻ anh hùng để chứng tỏ lòng bất khuất tự hào của giống nòi Hồng-Lạc.

VÕ TƯỚNG.— Tướng võ. Xuất thân bằng nghiệp võ ra làm quan. Trong **«Hạnh Thục ca»** có câu :

Cả triều võ tướng văn thần.

VÕ THƯ.— *Võ hay vũ* : lông ; *thư* : thơ. Ngày xưa giấy tờ quan hệ cần phải ốếm đi hỏa tốc, người ta cắm ở đầu một cái lông gà để các nơi biết mà truyền đạt cho nhanh. Trong **«Đại Nam quốc sử diễn ca»** có câu :

Võ thư đạt đến Nam quan,

VÕ-TRƯỜNG-TOẢN – Nói đến danh nhân miền Nam không ai có thể quên được cụ Võ Trường Toản và ba người môn đệ xuất sắc là Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh và Lê Quang Định, những người chủ trương **«Bình Dương thi xã»** và được xưng tụng là **«Gia Định tam gia thi»**.

Nếu miền Bắc đã sản xuất nhiều nhân tài kiệt hiệt, miền Trung đào tạo nhiều lãnh tụ cách mạng xuất chúng, thì miền Nam cũng có nhiều văn nhân thi sĩ làm rạng rỡ cho giống nòi, góp phần xây dựng cho nền văn hoá dân tộc ngày thêm phong phú.

Nhân kiệt địa linh. Đất thiêng liêng hun đúc nên trang hào kiệt Miền Nam phì nhiêu hiền hoà và linh thiêng từ xưa đã trổ sanh nhiều nhân tài văn chương lỗi lạc. Cái quá khứ văn nghệ tốt đẹp ở miền Nam đã nhờ một phần lớn công lao của Võ Trường Toản, người khai đường mở lối cho đám sĩ phu miền Nam. Nhưng thân thế và sự nghiệp của Võ Trường Toản như thế nào ?

Võ Trường Toản là một bậc danh sĩ túc nho nổi danh ở miền Nam thời Nguyễn sơ (thế kỷ XVIII). Tổ tiên gốc người Trung Hoa lánh nạn Mãn Thanh, trước ở làng Thanh Kệ Quảng Đức (nay là huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên). Theo **«Đại Nam Nhất Thống chí»** do quốc sử quán ấn hành dưới triều vua Duy Tân thì dinh Quảng Đức có từ đời vua Gia Long (1801 Tân Dậu) đến đời vua Minh Mạng (niên hiệu thứ 3 – 1822) thì đổi lại là Thừa Thiên phủ. Nơi đây có một huyện tên là Trà

Kệ, sau đổi thành huyện Quảng Điền. Huyện nầy trước kia có làng Thanh Kệ, sau đổi lại là Thanh Lương thuộc huyện Quảng Điền. Trong làng Thanh Lương có một cái chợ tên là Kệ.

Theo làn sóng Nam tiến của người Việt, sau cuộc hôn nhân của Ngọc Vạn công chúa, con gái thứ hai của Chúa Sãi Nguyễn phước Nguyên, với vua Chân Lạp Chei Chetta (1668 - 1628), tổ tiên của Võ trường Toản cũng từ miền Trung di cư vào Nam, lập nghiệp ở huyện Bình Dương tỉnh Gia-Định.

Có một trí thông minh lạ thường, học nhiều hiểu rộng, Võ trường Toản lại có đức tính cao khiết. Trong lúc đất nước có nội chiến, cụ ẩn náu tại huyện Bình Dương nghiên cứu sách vở và mở trường dạy học trò. Nhiều môn đệ của cụ đều đỗ đạt cao, làm quan hiển hách như Trịnh hoài Đức, Lê quang Định, Ngô nhân Tịnh, Ngô tùng Châu, Phạm đăng Hưng, Phạm ngọc Uẩn, Lê bá Phẩm.

Lúc chúa Nguyễn ở đất Gia Định mưu đồ chống Tây Sơn, nghe tiếng cụ là bậc đại hiền, liền vời đến vấn kế và giao cho quan chức, nhưng cụ một mực từ chối. Để đáp ơn tri ngộ của chúa Nguyễn, cụ dâng lên chúa 10 điều quan trọng liên quan đến việc bình định xứ sở. Từ đó trở đi, chúa Nguyễn thường vời cụ đến bàn luận việc nước và bình luận kinh điển, và Chúa rất mực trọng đãi. Chính cụ đã tiến cử các môn đệ như Lê quang Định, Trịnh hoài Đức, Ngô nhân Tịnh, Ngô tùng Châu... lên Chúa và được chấp thuận.

Võ trường Toản mất vào ngày mùng 9 tháng 6 năm Nhâm Tý (1792). Được tin, Nguyễn Vương vô cùng thương tiếc.

Khi vua Gia Long lên ngôi, các môn đệ của cụ dâng sớ xin truy tặng quí hiệu. Vua chuẩn tấu và ban cho hiệu là « **Gia Định xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh** », nghĩa là : *bậc xử sĩ Võ tiên sinh là người đất Gia Định sùng về đạo đức.*

Cụ không có con kế tự, người con nuôi là Nguyễn văn Trực được miễn binh dịch để lo phụng sự lửa hương. Đến năm Gia Long 18 (1829), nhà vua lại miễn binh dịch cho người cháu trai cụ tên là Võ tài Dong đến tuổi thi hành nghĩa vụ công dân.

Năm Tự Đức thứ 8, Đại thần Phan thanh Giản dâng sớ lên vua xin dựng ở làng Hòa Hưng huyện Bình Dương một ngôi đền và một cái bia để biểu dương cụ Võ trường Toản và xin một đội canh phòng nơi mộ cụ. Vua y tấu.

Ngôi mộ của cụ lúc đầu ở tại làng Hòa Hưng, huyện Bình Dương (Gia Định).

Đến năm Tự Đức thứ 18 (1865), Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam phần, hài cốt cụ được cải táng đem về xóm Gành Mù U, ở giữa kinh Đông Xuân và kinh sông Ba Lai, thuộc làng Bảo Thạnh quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre (ngày nay là tỉnh Kiến Hòa). Nơi đây cũng là phần mộ của cụ Phan thanh Giản.

Ngoài việc ban cho quí hiệu « **Gia Định xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh** », vua Gia Long còn ban cho cụ Toản hai câu đối :

Triều hữu huân danh bán thuộc Hà-phần cựu học,
Đẩu nam phong giáo,tề khâm Nhạc lộc dư uy.

Đại ý hai câu trên tỏ lòng mến thương cái công đức của Võ tiên sinh đã đem sự giáo hóa của ông Vương, ông Chu mà làm rực rỡ trong triều ngoài quận. (*Hà phần là chỗ ở của ông Vương Thông. Nhạc Lộc là chỗ ở của ông Chu Hy. Hai ông đã có công truyền bá tư tưởng của Đức Khổng Phu Tử*).

Thật là :

Sinh tiền giáo huấn đắc danh; vô tử như hữu tử,
Một hậu thinh danh tại thế, tuy vong dã bất vong.

(Sống dạy dỗ nên người, không con mà vẫn có, Thác lưu truyền được tiếng, tuy mất vẫn như còn.)

Hiện nay văn thơ của Võ trường Toản còn lưu truyền một bài « **Hoài cổ phú** » viết bằng Quốc âm như sau :

« Rỡ rỡ cúc ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo ; Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời.

Cho hay vực thẳm nên cồn ; Khá biết gò cao hóa bể.

Quán âm đương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm ; Đò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.

Nhấp nháy ngọn đèn trong kiếng ; lênh đênh bóng nguyệt giòng sông. Đường Ngu ấp tồn rượu ba chung, dường say dường tỉnh ; Thang Võ chinh tru cờ một cuộc : thoạt đặng thoạt thua.

Của có không nào khác khóm mây ; Người tan hiệp dường như bọt nước.

Lánh non Thú cam bề ngạ tử, hai con Cô Trúc đã về đâu ? Luyện linh đan lo chước trường sinh, bốn lão Thương sơn đà bặc dấu !

Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu hỡi giấc mơ màng ; Xuân lụn mấy canh, quyên Thục đế tiếng còn khắp khởi.

Tha thiết bấy ! một gò hoàng nhưỡng, ngọc lấp hương chôn ; Áo não thay ! mấy cụm bạch vân, mưa sầu gió thảm.

Ngựa trên ải một may một rủi ; Hươu dưới Tần bên có bên không.

Hán Võ ngọc đường, người ngọc nọ xưa đà theo gió ; Thạch Sùng kim cốc, của tiền xưa nay đã lấp sương.

Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gẫm không mấy lúc ; Thẳm thoát cơn mộng ảo đoạn biệt ly há dễ bao lâu.

Nghìn năm hồn phách Hán anh hùng ; hồn phách mất người kia cũng mất ; Muôn dặm nước non Đường thổ võ, nước non còn đời ấy đâu còn.

Thương hỡi thương ! huyền quản cung Tần, chim làm tổ tiếng kêu văng vẳng ; Tiếc ỷ tiếc ! Y quan đời Tấn, biển nên cồn cỏ mọc xanh xanh.

Cung Tùy xưa chim hót líu lo, mấy độ xuân về hoa sái lụy ; Đài Ngô trước hươu nằm ngả ngớn, đôi ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.

Ô Giang đêm thẳm hé trăng mành, quạnh quẻ vó chùng họ Hạng ; Cai hạ ngày chiều hiu gió mát, phất phơ ngọn cỏ nàng Ngu.

Đài vắng Nghiêm Lăng, mấy khúc quanh co sông chảy tuyết ; Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lại láng nước ken mù.

Cho hay dời đổi ấy lẽ thường ; Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.

Lụy rơi non Lịch, Đại Thuấn từng dời tính hai thân ; Sương lọt áo bô, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo.

Tông khóc măng, Tường nằm giá, nằn nằn lo giữ đạo con ; Tích dấu quít, Cự chôn con, nắm nắm đưa đến nghĩa mẹ.

Trước đền Trụ mồ gan một tấm, muôn kiếp còn danh để tạc bia ; Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròng, nghìn năm hãy người đều nhởm gáy

Tấm trăm dặm xông pha Ải Bắc, thương họ Hàn chói lói lòng đan. Mười chín thu giữ một niềm tây ; cám ông Võ phơ phơ đầu bạc.

Cật Võ Mục nhuộm thanh bốn chữ, tấm trung thành đã thấu trời xanh ; Áo Thiên tường ghi được hai câu, phương tựu nghĩa chi phai lòng đỏ.

Trời mòn đất già danh hỡi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sụt sùi ; Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn tỏ rõ ».

Trong số môn đệ của cụ Võ trường Toản có ba người xuất sắc nhất được tôn là « **Gia Định tam gia thi** » : Trịnh hoài Đức, Ngô nhân Tịnh, Lê quang Định.

VÕ VĂN — *(Dây Võ dây văn)* dây đờn. Dây lớn là *Võ*, dây nhỏ là *Văn*. Trong **«Kiều»** của Nguyễn Du có câu :

So dần dây võ dây văn.

VÕ VĂN DŨNG. — Một danh tướng đời Tây Sơn, vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, quán thôn Phú Mỹ, xã Bình Phú, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định (Trung Phần). Đã từng sát cánh với vua Quang Trung trong các trận đánh, nhất là đã tham dự cuộc đại phá quân Thanh vào năm Kỷ Dậu *(1789)*, giải thoát quê hương khỏi xích xiềng nô lệ của Trung Hoa. Dưới triều vua Quang Trung, ông làm quan đến chức Chiêu Viễn Đại Đô-Đốc Đại-Tướng-Quân Dực Vận Công Thần, tước Võ Quốc Công. Năm Quang Trung thứ 9 *(1791)*, ông được tiến cử làm Chánh sứ sang Trung Hoa đổi lại 2 tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, luôn tiện thay mặt vua Quang Trung cầu hôn với nhà Thanh. Trong khi Võ Văn Dũng đang dùng tài biện thuyết khắc phục vua Càn Long nhà Thanh, thì ông

nhận được tin dữ là vua Quang Trung băng hà, ông đành ôm hận trở về nước. Khi vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản lên ngôi, Võ Văn Dũng được phong chức Đại Tư Đồ. Năm Ất Mão (*1795*), quan Thái-Sư Bùi Đắc Tuyên sai Võ Văn Dũng ra trông coi binh mã 4 trấn miền Bắc. Đến trạm Hoàng Giang, theo lời của quan Trung-thư-lệnh Trần Văn Kỷ, Võ Văn Dũng trở về Phú Xuân truất bỏ Bùi Đắc Tuyên. Tháng 5 năm Kỷ Mùi (*1799*), Võ Văn Dũng cùng với Trần Quang Diệu đưa các đạo thủy bộ giải cứu thành Qui Nhơn mà không được, thành lọt vào tay quân Chúa Nguyễn, hai ông lui về giữ Quảng Nam. Năm Canh Thân (*1800*), Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu cho vây thành Qui Nhơn. Tuy họ Võ bị thua trận ở Thị Nại, nhưng quân Tây Sơn vẫn chiếm được thành Qui Nhơn (*sau đổi thành Bình Định*). Tháng 3 năm Nhâm Tuất (*1802*), tại Qui Nhơn Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu hay tin Tây Sơn thua ở Trấn Ninh, biết không sớm thì muộn, đại quân của chúa Nguyễn cũng kéo đến đánh, liền bỏ thành Qui Nhơn, đem binh tượng, theo ngã thượng đạo ra Nghệ An hội với vua Tây Sơn và lo việc chống giữ. Ra đến Nghệ An, thấy binh nhà Nguyễn đã chiếm thành rồi, Võ Văn Dũng định chạy ra Bắc, nhưng đến Nông Cống (*Thanh Hóa*) thì bị dân sở tại bắt đem nạp cho Nguyễn Vương. Tương truyền sau đó Võ Văn Dũng thoát được, liền lui về vùng Bình Định cải danh là Võ Văn Độ. Ông mất tại An Khê (nay thuộc quận An Túc) vào ngày 23 tháng 3 năm Ất Dậu (*1835 — Minh Mạng thứ 16*). Sau đó, hài cốt được cải táng đem về chôn tại Phú Phong (*nay thuộc xã Bình Phú, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định*).

Ngoài những võ công oanh liệt giúp nhà Tây Sơn, đánh đuổi giặc xâm lăng, Võ Văn Dũng còn là một nhà kinh tế có biệt tài. Chính ông đã lập được 2 đập Lộc Đông và Kiên Giang tại xã Bình Phú giúp cho dân chúng trong vùng có phương tiện sinh sống dễ dàng.

VÕ VÔ KIỂM TOẢ NĂNG LƯU KHÁCH. — Nghĩa là : *Mưa gió không then khoá mà buộc được chân khách ở lại*. Đây là câu của Đàm Thận Huy, người ở làng Ông Mạc, huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh, ra cho học trò ông đối. Nguyễn GiảnThanh, liền ứng đáp đối lại câu : « **Sắc bất ba đào dị nịch nhân** » (*Xem chữ này ở trang 1140* » nghĩa là : *Sắc đẹp không phải là cơn sóng dữ mà cùng làm chìm đắm con người*.

VÕ VƯƠNG. — Nguyên họ Tỷ, tên Văn-Mạng, tự Cao-Mật. Con ông là Cồn, thay cha giúp vua Thuấn có công. Ông là một bậc hiền tài thời Đế-Thuấn, được vua Thuấn nhường ngôi cho (*Xem chữ «Võ»*).

VONG DƯƠNG BỔ LAO. — Mất dê sửa chuồng. Trong «**Quốc sách**» có câu : «**Vong dương nhi bổ lao, vị vi trì dã**», nghĩa là : *Mất dê sửa chuồng, cũng chưa muộn gì*. Tứ tự thành ngữ này dùng để nói việc đã xảy ra rồi mới tìm cách đối phó. Cho nên có câu đối lại : *Ngừa bệnh hơn trị bệnh*.

VONG HỒN. — Hồn người chết. Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Vong hồn cũng thoả đền thầy nó xưa.

VỌNG KÍCH ĐẮC MÂU. — Mất giáo được mâu (*mâu* : một thứ binh khí có cán dài mũi nhọn), Ý nói sự mất, được ngang nhau không kém. *Điển* : Hai nước Tề và Tần đánh nhau, người con hầu của ông Bình A lấy được một cái giáo, mà lại mất cái xà mâu, cho nên buồn bỏ về không thèm chiến đấu, đi dọc đường thấy một người khách bộ hành liền hỏi : « *Mất cái giáo mà được cái mâu, có nên về không ?*» Người khách lạ liền đáp : «*Cái giáo là đồ binh, mâu cũng nghĩa là đồ binh, mất đồ binh mà lại được đồ nhà binh, sao lại không về được ?*»

VONG NIÊN. — Nghĩa bằng hữu chi giao không cần tuổi tác. Xưa Nễ Hoành, người đời Hớn, hai mươi, kết bạn với Khổng Dung, tuổi đã ngũ tuần. Tuổi tác hai người chênh lệch nhưng rất tương đắc. Cho nên bạn bè cùng nhau chỉ lấy tư tưởng, tri thức mà đối xử kết giao với nhau, chứ không kể già trẻ, gọi là «**Vong niên giao**»

VỌNG DƯƠNG NHI THÁN. — Trông bể mà than. *Điển* : Theo sách Trang Tử tương truyền, thần Hà bá ở sông Hoàng hà đến Bắc Hải, ngó về phía Tây thấy nước mênh mông không biết đâu là bờ bến. Hà bá sông Hoàng hà liền quay lại nhìn ông Hải nhược (*thần biển*) mà than rằng : « *Bây giờ tôi mới biết sự rộng lớn của ông là khôn cùng, còn tôi thì chỉ làm trò cười cho các nhà tri thức đó thôi* ». Cho nên tứ tự thành ngữ nầy được dùng để nói biết sự hiểu biết của người khác rộng rãi bao la mới tự thấy thẹn với chính mình, nếu không cứ tưởng mình là cái trục của thế giới.

VỌNG MAI CHỈ KHÁT. — *Điển* : Tào Tháo đem binh đi đánh trận, quân lính quá mệt khát nước mà chẳng có nước uống, Tháo bèn bảo với ba quân rằng : « *Hãy nhìn rừng mơ kia*

kìa », quân lính nghe nói đến mơ thèm rỏ nước dãi, được đỡ khát. Do điển trên, từ tự nầy được dùng chỉ sự giả dối để thỏa mãn nguyện vọng của kẻ ước muốn. Và nghĩa thứ hai, trong lúc túng bấn nói cho qua thời cơn.

VỌNG PHU. — *Vọng* : trông ; *phu* : chồng. Tên hòn đá trên núi Nhồi ở gần tỉnh Thanh Hóa, hình giống như người đàn bà đứng bế con. Tương truyền, ngày xưa có người đàn bà bế con đưa chồng đi trận tại núi ấy. Chồng không trở lại. Nàng chinh phụ ấy bế con đứng trông chồng mãi rồi hóa thành đá, gọi là « **Hòn Vọng Phu** ».

Lại có sách chép, tương truyền ở nước ta nhà kia có hai anh em ruột, lúc còn nhỏ, người anh chém lầm em gái một nhát, sợ quá bỏ trốn biệt tích. Về sau lớn lên, lại kết thành phu phụ. Tình cờ khi nhìn đến vết sẹo của vợ, hỏi rõ biết căn nguyên, người anh hối hận và xấu hổ vì tội loạn luân mình lấy em, nên bỏ đi biệt tích. Người em không hề hay biết gì cả, cứ bồng con lên đứng trên đỉnh núi trông chồng, lâu ngày hai mẹ con hóa thành đá. Cho nên bên nước ta và nước Tàu đều có tích hòn vọng phu giống nhau. Có sách chép, người đàn bà ấy là nàng Tô Thị lên núi Kỳ lừa (V.N) ngóng chồng mà thành đá (?) Trong thơ cổ có câu :

Giấc bướm mơ màng núi vọng phu.

Sau đây là bài « **Vọng Phu Thạch** » của *Tôn thọ Tường* :

Hình đá ai đem đặt biển đông,
Giống hình nhi nữ đang ngồi trông.
Da giồi phấn tuyết phơi màu trắng,
Tóc dội dầu mưa giũ bụi hồng.
Ngày ngẩm gương ô soi đáy nước,
Đêm cài lược thỏ chải trên không.
Đến nay phỏng đã bao nhiêu tuổi,
Trạc trạc bền gan chẳng lấy chồng.

Sau đây là bài **«Y Tiền Đề»** của *Song Thanh*

Nhìn con chạnh tủi lệ sầu đựng,
Hoá đá trơ hình dạng ngóng trông.
Đêm hứng sương chan đầu điểm bạc,
Ngày phơi nắng ráng má phơi hồng.
Gió lay những đợi thuyền ai ghé,
Trăng dọi nào dè bên nước không.
Sương tuyết chi sờn gan sắt đá,
Khư khư một dạ chẳng hai chồng.

Đây là bài **«Y Tiền Đề»** của *Ngọc Xích* :

Đứng đó bao giờ đến bây giờ,
Trông chồng thành đá khối trơ trơ.
Xuân tàn thu đến trông muôn dặm,
Gió tạt mưa tuôn quyết một thờ.
Đất khách riêng lo thân Chích mác,
Giữa trời cam chịu cảnh bơ vơ.
Bể khô núi vỡ lòng không đổi,
Khẳng khẳng chôn chưn đứng đợi chờ.

Sâu đây là bài **«Hoa Nghịch»** của *Thường Tiên* :

Nghe nói Vọng Phu ở phía đông,
Chân đi chưa tới, mắt chưa trông.
Bạc đen bịa lắm tình quân tử,
Tiết nghĩa buồn cho phận má hồng.
Ôm trẻ dầm sương ai biết có ?
Trông chồng thành đá kẻ rằng không.
Trơ trơ một khối từ sơ tạo,
Thêu dệt ra chi chuyện ngóng chồng.

VÕNG XUYÊN. — Địa danh. Một nơi danh lam thắng cảnh ở đất Trung Hoa. Du khách các nơi đến dạo chơi rất đông. Vương Duy lúc đặt chân đến đất Võng Xuyên nầy có vẽ một bức tranh rất đẹp. Trong « **Tự Tình khúc** » của Cao Bá Nhạ có câu :

Thanh cư ai vẽ nên đồ Võng xuyên.

VÕNG KHAI TAM DIỆN. — Lưới mở ba mặt. *Điển* : Vua Thang dạo chơi ngoài thành, thấy dân đang đánh cá, lưới cả bốn mặt và họ cầu rằng : « *Con nào từ trên trời xuống, từ bốn phương mà đi tới đều vào lưới ta* ». Vua Thang nghe vậy liền nói : *Như vậy thì bắt hết cá hay sao ?* Nhà vua bảo bỏ đi ba mặt lưới và cầu rằng : « *Con nào muốn đi bên phải thì đi bên phải, muốn đi bên trái thì đi bên trái, con nào không vâng lệnh thì vào lưới* ». Các nước chư hầu nghe vậy lấy làm khen vua Thang là người nhân đức, muông chim còn yêu mến. Tứ tự nầy dùng để nói lòng độ lượng khoan dung và nhân hậu của con người biết đối xử với nhau.

VÕNG LẬU THÔN CHU. — Con cá to nuốt thuyền mà lọt được lưới. Ý nói người đại gian, pháp luật không làm gì được. Dùng hình

luật mà biết khoan hòa, đừng câu thúc tội phạm vào hình pháp tuyệt đỏ! thì lòng quãng đại ấy sẽ gây được ơn.

VÔ BÍ NGỰ MÃ.— Cầm ngựa không cương. Sách Hàn Phi Tử có câu : **« Như dục dĩ khoan chính trị cấp thế chi dân, do vô sách bí ngự hãn mã »**, nghĩa là : *Nếu muốn lấy chính sách khoan hồng mà trị hạng dân cấp bức khủng hoảng, cũng như cưỡi ngựa mà không cương.* Tứ tự thành ngữ này dùng để nói việc làm không có căn bản khó đạt đến kết quả, mục đích.

VÔ-DUYÊN.— Không có duyên phận. *(Xem chữ « Duyên » trang 182).* Trong **« Lục Vân Tiên »** có câu :

Vô duyên chi bấy ai cầm mà mơ.

VÔ-ĐỊNH.— Tên một con sông xuất phát từ tỉnh Tuy Viễn qua phủ Diên An ở Thiểm Tây vào Hoàng Hà (*Trung Quốc*). Nguyên hai bên bờ sông này khi lở lúc bồi, lòng sông cát trôi khi sâu lúc cạn bất thường, không biết thế nào mà lường được, nên gọi là sông **« Vô Định »** (*không nhất định được*).

Tương truyền, ngày xưa vào đời Tần (*thế kỷ thứ II trước Công nguyên*) đánh nhau dữ dội với giặc Hung Nô ở đấy. Tổng kết quân hai bên chết vô số. Một thi sĩ đời Đường tên là Trần Đào làm thơ đề nói lên cảnh tang thương chết chóc diễn ra với trò dâu bể, vợ trông chồng, con khóc cha, cha mẹ ngóng tin con, có câu : **«khả liên vô định hà biên cốt, do thị thâm quê mộng lý nhân»**, nghĩa là : *Đáng thương thay, đống xương chồng chất bên bờ sông Vô Định, trong chốn khuê phòng, vợ mộng thấy chồng về.* Trong **«Kiều»** có câu :

Ngẫm từ dấy việc binh đao,
Đống xương Vô Định đã cao bằng đầu.

VÔ GIÀ.— Tên một lễ cúng ở chùa (*Vô* : không ; *già* : che lấp đi). Theo thuyết nhà Phật, khoan dung mọi việc mà không che lấp. Vua Diêm Lạ đặt lễ cúng Vô-già quảng đại này, để hỉ xả chúng sanh. Trong **«Bích câu kỳ ngộ»** có câu :

Nàng rằng trong hội vô già,

VÔ HUYỀN-CẦM. — Đàn không giây. *Điển :* Đào Tiềm một ẩn sĩ đời nhà Tấn, nhà treo tàn nhưng không buộc dây vào. Đào - Tiềm thường đánh đàn không dây, để tỏ ý ngạo đời, trái với kẻ tục.

VÔ LẠI.— *Vô* : không ; *lại* : nhờ. Người du thủ, du thực, không nghề nghiệp chẳng ích lợi gì cho ai cả. Ngày nay, dùng chữ **«Vô lại»** để chỉ bọn người cường bạo vô liêm sỉ hay làm những điều càng bậy hại người. Trong **«Kiều»** có câu :

Một giây vô lại buộc hai thâm tình.

VÔ LẬP CHÙY ĐỊA.— không đất cắm dùi. Câu nầy người xứ ta thường dùng để nói đến sự nghèo khổ cùng tận lúc sống không có một tấc đất mà ở, khi chết không có một vuông đất nhỏ để gởi xác. Sách Truyền đăng lục có câu : **«khứ niên vô lập chùy chi địa, kim niên chùy dã vô»**, nghĩa là : *«Năm ngoái không có đất mà cắm dùi, năm nay cái dùi cũng không có.* Cho nên nghèo là một cái tội, là một sự thiệt thòi lớn lao nhất trong cuộc sống trăm năm của con người.

VÔ LƯƠNG.— Không lương — thiện người chẳng lành. Trong **«Kiều»** có câu :

Kẻ chê bất nghĩa người cười vô lương.

VÔ-NGÔN-THÔNG.— Một vị cao tăng đời nhà Lý. Ngài là sư tổ phái Thiền Tông thứ 2 ở nước ta. Trước khi viên tịch *(vào năm 826)*, sư Vô Ngôn Thông đã truyền lại cho môn đệ là Cảm-Thành Thiền Sư những lời như sau, chứa đựng tất cả những triết lý của môn thiên học : Xưa tổ sư ta là Nam Nhạc; khi sắp tịch dặn rằng : *Hết thảy các pháp đều tự tâm sanh, tâm nếu không sanh thì pháp không nơi nương tựa. Nếu hiểu được điều ấy, làm việc gì tất. Không trở ngại và cái tâm pháp đó, nếu không gặp được người thượng căn, thì chớ nên truyền bậy. Nay ta cũng dặn lại người câu ấy.*

VÔ TRUNG SINH HỮU.— *Trong khoảng không mà sinh ra có.* Ý nói chuyện không có mà bày ra cho có việc ; Vu oan cho người ; phát ra tư tưởng ; người tài có tài tạo thời thế. Lão Tử có câu : **«Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô»**, nghĩa là : *Thiên hạ và muôn vật sinh ra từ cái có, cái có sinh ra từ cái không.*

VU HOẶC.— *Vu* : vu khống ; không mà nói có ; *hoặc* : huyễn hoặc, lừa đối, mê loạn.

Trong **«Hạnh Thục Ca»** có câu :

Lại nghe vu hoặc cáo rong.

VU QUI. – (*Vu* : đi qua, *qui* : về) Con gái về nhà chồng. Do câu của Đào Yêu trong Kinh thi **«Đào chi yêu yêu, chước chước kỳ hoa ; chi tử vu qui nghi kỳ thất gia »**, nghĩa là : *Đào tơ rực rỡ là hoa, có về nhà chồng hoà thuận cửa nhà chồng con.* Trong **«Bảy mươi bốn điều giáo hoá triều Lê»** có câu :

Phu nhân chừng thuở vu quy,
Thuận tòng hai chữ tạc ghi một lòng.

Trong **«Kiều»** cũng có câu :

Đủ điều nạp thái vu qui,
Đã khi chung chạ, lại khi đứng ngồi.

VU SƠN. – Do chữ «Vu-sơn mộng», chiêm bao thấy thần Vu Sơn. *Điển* : Nguyên vua Hoài Vương nước Sở nằm chiêm bao thấy người con gái ở Vu Sơn xin vào chầu trong cung tự xưng mình tối làm mây sớm làm mưa. Do điển nầy, ngày sau thường dùng hai chữ **«vân vũ»** hay **«cuộc mây mưa»** để nói cuộc ái ân giữa trai và gái. Trong thơ của Tôn Thọ Tường có câu :

Chày Kình giống tỉnh giấc vu sơn.

VU THÁC. – *Thác* : gởi. Đặt chuyện ra mà vu khống cho người ta. Trong **«Kiều»** có câu :

Để ai vu thác cho người hợp tan.

VỤ LÝ KHAN HOA. – Xem hoa trong đám mây mù. Ý nói : người già mắt lờn yếu không nhìn rõ mọi vật, cũng như tai không nghe rõ chuyện. Thơ Đỗ Phủ có câu : **Lão niên hoa tợ vụ trung khan»**, nghĩa là : *Ông già xem hoa như nhìn trong đám mây mù.*

VŨ-CÁN. – Hiệu là Tùng Hiên, con trai của sử gia Vũ Quỳnh, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (*nay là phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương – Bắc Phần*) Thi đỗ Hoàng Giáp khoa Nhâm Tuất (*1502, đời vua Lê Hiến Tôn, Cảnh Thống thứ 5*), lúc bấy giờ ông mới 28 tuổi. Làm quan đến chức Lễ Bộ Thượng Thư, tước Lễ Độ Bá. Sau nầy có ra làm quan nhà Mạc. Ông là tác giả **«Tứ lục bị lãm»**

VŨ-CÔNG-DUỆ. – Một trung thần triều Lê, người làng Trinh Xá, huyện Sơn Vi, tỉnh Tây Sơn (*Bắc Phần*). Thi đỗ Trạng Nguyên khoa thi Nhâm Tý (*1492 – đời vua Lê Thánh Tôn, Hồng Đức thứ 23*), lúc 20 tuổi. Ông có tính cương trực, làm quan giữ chức Đô ngự sử, sau thăng đến chức Lại Bộ Thượng Thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, muốn dụ Vũ Công Duệ về theo, nhưng Vũ chửi thẳng vào mặt họ Mạc, rồi ôm hòm ấn nhảy xuống cửa bể Thần Phù tự tử. Tương truyền khi nhà Lê trung hưng, khôi phục được thành Thăng Long, sai đúc lại ấn. Đúc mãi không thành, vua Lê mới sai người lặn xuống bể tìm. Người thợ lặn thấy Vũ Công Duệ vẫn còn áo mũ chỉnh tề, cổ đeo túi ấn, ngồi xếp bằng như khi còn sanh tiền. Vua Lê lấy làm lạ, truyền vớt xác ông lên, dùng lễ khâm liệm trọng thể, rồi cho người đưa về nguyên quán an táng và phong làm Thượng đẳng phúc thần.

VŨ-ĐỨC-HUYỀN. – Một danh sư về thuật phong thủy, sống về đời vua Lê chúa Trịnh, được người đời tôn xưng là Thánh Địa Lý Tả Ao. Ông người làng Tả Ao, đất Nghệ An (*Trung Phần*). Lúc nhỏ, nhà nghèo mẹ đau nặng, không tiền thang thuốc cho mẹ, liền đến ở công không cho một ông thầy thuốc người Tàu danh tiếng, để nhờ chữa bệnh đau mắt cho mẹ. Khi mẹ lành bệnh, để trả ơn và cũng để học nghề thuốc, ông theo ông thầy Tàu về nước. Sau một thời gian tại Trung Hoa, ông học được những phương thuốc bí truyền về nghề chữa bệnh đau mắt. Sau đó, ông chữa lành bệnh cho một ông thầy Địa lý Tàu. Ông không nhận trả công, mà chỉ xin thầy dạy cho nghề địa lý. Thầy địa lý truyền cho ông các bí quyết trong nghề này. Sau đó, ông về nước. Ông ngao du khắp đó đây, từ vùng Thanh Nghệ ra đất Bắc, làm phép táng mồ mả cho nhiều gia đình hết sức linh nghiệm, tiếng tăm đồn đãi vang dội khắp nơi. Đến năm ngoài 60 tuổi, ông mất tại quê nhà. Sau dân làng có dựng đền thờ, tôn làm Phúc thần. Hàng năm đến ngày kỵ giỗ, thiên hạ mở hội, cúng tế rất trọng thể.

VŨ-HUY-TẤN. – Một văn thần và cũng là một nhà ngoại giao có tài dưới triều vua Quang Trung. Quê tại làng Mộ Trạch, tổng Tuyền Cử, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (*Bắc Phần*) Trước làm quan với nhà Lê, sau theo về với vua Quang Trung và rất được tin dùng. Vũ Huy Tấn đã bảy lần sang Tàu vận động giảng hòa với nhà Mãn Thanh sau khi vua Quang Trung đã đánh bại Tôn Sĩ Nghị. Ông đã có lần sang vào sứ bộ phò Giả Vương Phạm Công Trị sang

Trung Hoa vào năm Canh Tuất (*1790*). Vũ Huy Tấn và Phan Huy Ích được đặc cách đến gần chỗ ngự của vua Thanh và được nhà vua thân rót rượu mời. Ông là tác giả tập thơ « **Hoa trình tùy bộ thi tập** ».

VŨ-Y.— *Vũ* : lông ; *Y* : áo. Áo bằng lông chim ; áo người thần tiên mặc. *Điển* : Vào một đêm Trung Thu, Đường Minh Hoàng cùng đạo sĩ La Công Viễn lên chơi trên mặt trăng, Hằng Nga đem ra đoàn con hát, tất cả mình toàn mặc lông chim ngũ sắc như sắc mống trên trời rất rực rỡ và đẹp đẽ, tên gọi là « **Nghê thường** » (*nghê* : mống ; *thường* : cái xiêm). Tên khúc hát thần tiên gọi là : « **Nghê thường Vũ y khúc** ». Từ đó, các cung phi dùng áo này mặc để tăng thêm vẻ đẹp và có ý tự cho mình là tiên giáng thế để được đẹp dạ quân vương. Trong « **Cung Oán** » của Ôn-Như-Hầu Nguyễn gia Thiều có câu :

Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

VŨ-KIỆT.— Một danh sĩ dưới triều vua Lê Thánh Tôn, quán làng Yên Việt, huyện Siêu Loại, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh (*Bắc Phần*). Ông rất có tài văn chương, thi đỗ Trạng Nguyên khoa thi Nhâm Ngọ (*1472, Hồng Đức thứ 3*), làm quan đến chức Tả Thị Lang, kiêm Đông Các Hiệu thư.

VŨ LỘ.— *Vũ* : mưa ; *Lộ* : móc. *Mưa móc.* Nghĩa rộng : ân trạch. Cao-Thích : **Thánh đại tức kim đa vũ lộ**, nghĩa là : *Thánh đại ngày nay nhiều mưa móc.* Trong thơ có câu :

Ân vũ lộ đã thấm nhuần tất cả.

VŨ-MIÊN.— (*1718—1782*) Sử gia đời nhà Lê, người xã Xuân Lan, huyện Lương-Tài, tỉnh Bắc Ninh (*Bắc phần*). Thi đỗ Tiến sĩ khoa thi Mậu Thìn (*1748, đời vua Lê Hiển Tôn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 9*), ông làm quan đến chức Lại Bộ Thị Lang kiêm Quốc Tử Giám Tế Tửu Tổng Tài, tước Liên Khê Hầu. Dưới đời vua Lê, ông vâng lệnh chúa Trịnh Đô Vương Trịnh-Sâm, cùng với 2 ông Nguyễn Hoàn và Lê Quý Đôn tục biên quốc sử. Ngoài ra, ông đã cùng với Nguyễn Hoàn, Phan Trọng Phiên và Uông Sĩ Lảng soạn sách « **Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục** » (*4 quyển*), biên chép danh sách các vị đỗ Đại khoa từ năm Ất Mão (*1705*) đời Lý năm Đinh Mùi (*1787*) đời Hậu Lê. Năm Nhâm Dần (*1782*) ông mất, thọ 65 tuổi.

VŨ-MÔN.— (*Xem chữ « Võ môn »*). Trong « **Quốc chí** » có câu :

Vũ môn đạp sóng h[illegible]n,
Bầu trời bay bổng, [illegible]n tăng mây cao.

VŨ-NGHI.— Lông chim hồng, dùng để làm đồ nghi sức. Nghĩa rộng, ý nói người có văn chương uyên bác, đạo đức hơn người làm tiêu biểu cho đời.

VŨ-NHƯ-TÔ.— Một nhà kiến trúc tài ba đời vua Lê Tương Dực (*1510—1516*) đã đốc xuất việc xây cất cung điện đền đài cho vua Lê như : *điện 100 nóc, Cửu trùng đài.* Về sau, ông bị An Hòa Hầu Nguyễn-Hoàng-Dụ ra lệnh giết ngoài thành Thăng-Long.

VŨ-PHÁT.— Tục gọi là Bang Như, tùy tướng của Phan Đình Phùng, nhà lãnh đạo phong trào kháng Pháp tại vùng Nghệ Tĩnh từ năm 1886 đến năm 1895. Ông thi đỗ Võ Cử, nhưng cũng rất hay chữ, được cử cầm đầu quân thứ đóng ở hạt Kỳ Anh (*tức Kỳ thứ*). Sau thất trận, đưa về Kinh và bị tội chém. Ông là tác giả bài văn tế bằng quốc âm do cụ Phan Đình Phùng đọc trong dịp lễ đại táng tướng Cao Thắng.

VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ.— Một văn nhân đời nhà Lê, tự Thuần Phủ, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (*nay là phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (Bắc Phần)*). Thi đỗ Tiến Sĩ khoa thi Bính Thìn (*1736, đời Lê Ý Tôn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2*) bấy giờ ông 39 tuổi, làm quan đến chức Đông Các Học Sĩ. Ông là tác giả tập « **Công dư tiệp ký** » (*những chuyện ghi nhanh trong lúc rỗi việc quan*).

VŨ-QUỲNH.— Tự Thủ-Phát, hiệu Đốc Trai và Yến Xương, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An (*nay là phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương Bắc Phần*). Thi đỗ Tiến Sĩ khoa thi Mậu Tuất (*1478, đời vua Lê Thánh Tôn, niên hiệu Hồng Đức thứ 9*), lúc ông được 26 tuổi. Ông trải thờ 5 triều vua, từ đời vua Lê Thánh Tôn đến đời vua Lê Tương Dực, làm quan đến chức Thượng Thư. Năm Canh Ngọ (*1510, đời vua Lê Tương Dực, niên hiệu Hồng Thuận nguyên niên*) ông phụng mạng vua Lê soạn sách « **Đại Việt Thông Giám Thông Khảo** », gọi tắt là « **Việt Giám Thông Khảo** », đến năm 1511 thì xong. Sách « **Việt Giám Thông Khảo** » gồm 26 quyển chép từ đời Hồng Bàng đến năm đầu Đại-định đời vua Lê Thái Tổ (*1428*), chia thành Ngoại Kỷ (*từ họ Hồng Bàng đến hết*

nhà Ngô) và Bản Kỷ (*từ đời Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu vua Lê Thái Tổ*). Vốn là một thi sĩ, Vũ Quỳnh là tác giả « **Tố cầm tập** » (*tập đàn thường*). Ngoài ra, ông còn hiệu đính và đề tựa sách « **Lĩnh Nam Trích Quái** » của tác giả vô danh.

VŨ TÁN VÂN THU.— *Mưa tan mây quén.* Nghĩa rộng, ý nói ân tình hết rồi, mây mưa (**Vân vũ**) không nên cuộc. Sau đây là bài thơ vô danh không biết tác giả là ai còn truyền tụng, chuyện một người đàn bà có chồng sau mười năm chăn gối không con, bỏ đi và làm ra bài này để lại cho chồng :

Đương thời tâm sự dĩ tương quan,
Vũ tán vân thu nhất hướng gian,
Tiện thị cô phàm tùng thử khứ,
Bất kham trùng quá vọng phu san.

Dịch :

Bấy lâu nay tình nghĩa khẳng khít với nhau,
Bây giờ một chốc mà mưa tan mây hết,
Từ đây tôi xin từ biệt với một chiếc thuyền con,
Không dám đi qua núi vọng phu nữa.

VŨ-TẠ.— *Vũ* : múa ; *Tạ* : trên cái đài mà làm một cái nhà để hóng mát, gọi là Tạ. Cái nhà để múa hát, ca xang và hóng mát. Trong « **Cung Oán** » có câu :

Nền vũ tạ nhện giăng cửa mốc.

VŨ-TRẦN-THIỆU.— Một công thần nhà Lê, làm chức quan Thị Lang. Trịnh Sâm có ý muốn cướp ngôi vua Lê, sai ông sang Trung Hoa dâng biểu nói rằng con cháu nhà Lê không còn ai đáng làm vua nữa, lại sai người cùng đi theo đem tiền của đút lót mà xin phong làm vua. Đi đến Động Đình Hồ, ông đốt tờ biểu, rồi dùng độc dược quyên sinh.

VŨ-TRỌNG-PHỤNG.— Biệu hiệu là Thiên Hư. Một nhà văn tả chân rất được tán thưởng vào tiền bán thế kỷ XX. Lời văn của Vũ Trọng Phụng rất giản dị và chân thành, đôi khi dí dỏm và mỉa mai. Suốt cuộc đời làm văn, viết sách, họ Vũ sống trong thiếu thốn cơ cực. Ông là tác giả các quyển tiểu thuyết « **Giông tố** », « **Dứt tình** », « **Số Đỏ** », « **Lấy nhau vì tình** », « **Làm đĩ** ». Về Ký sự, ông có viết : « **Kỹ nghệ lấy Tây** », « **Cơm thầy cơm cô** », « **Lục Sì** ».

Trong các tiểu thuyết cũng như trong các truyện phóng sự, Vũ Trọng Phụng thường nêu lên những cảnh dâm ô trắng trợn, diễn tả rất tỉ mỉ những trò bỉ ổi của hạng người đạo đức giả. Nếu đặt ra ngoài những nhận xét có tính cách luân lý, đạo đức, ngọn bút của Vũ Trọng Phụng thật vô cùng sắc xảo và linh động. Họ Vũ vốn không thích sự đổi mới, không có tư tưởng cấp tiến, nhưng ông cũng không thích xu nịnh, chạy theo thời cuộc hay tán dương kẻ giàu sang quyền thế. Tả những hạng người giàu sang, ông có những giọng điệu bực tức, căm hờn, còn với hạng bình dân hèn kém, ngu dại, ông thường diễn tả bằng những lời lẽ tàn ác độc địa. Do đó, người ta khó phân biệt họ Vũ thuộc giai cấp bình dân hay quý phái.

Vì lối văn phóng sự không câu nệ, không cố chấp ở sự bừa bãi, cẩu thả, cho nên Vũ Trọng Phụng, một con người tự do phóng túng, viết theo bản năng và lương tri, thành công rực rỡ về phóng sự hơn là về tiểu thuyết.

Họ Vũ mất trong khi chưa đầy 30 tuổi, trong lúc thiên tài đang nảy nở, nếu không người ta còn có dịp đọc được của Vũ nhiều tác phẩm giá trị hơn. Dù sao, với giọng văn đặc biệt, Vũ Trọng Phụng cũng đã chiếm được một địa vị quan trọng trong nhóm các nhà văn, nhà thơ thời tiền chiến. Tuy đời làm văn ngắn ngủi, nhưng đặc sắc, còn hơn là những kẻ múa bút trên văn đàn mong tạo cho mình một địa vị quan trọng, nhưng lại hoàn toàn thất vọng.

VŨ TRỤ.— *Vũ* : Bốn phương và trên dưới ; *trụ* : thời gian xưa và nay. Khắp cả không gian và thời gian, nói chung cả trời, tinh tú và vạn vật (nghĩa thứ hai : *Vũ là mái nhà ; trụ là rường cột.* Ý nói người ở trong vũ trụ như ở trong nhà vậy). Trong thơ của Nguyễn Công Trứ có câu :

Trong vũ trụ đã đành phận sự.

VUÔNG TẤC.— *(Xem chữ « Phương tốn », trang 1107).* Nói về quả tim tấc lòng. Trong thơ của Nguyễn Công Trứ có câu :

Nghiệp duyên vốn tại mình ra,
Nơi vuông tấc đủ thiên đường, địa ngục.

VỪNG BẠC.— tức là vừng trăng. Ánh trăng trong sáng như bạc phản chiếu. Trái lại « **Vừng hồng** » chỉ mặt trời. Có câu :

Mấy mươi năm phận đẹp duyên ưa, thuận vợ thuận chồng, dẫu đến bể đông cũng tát cạn,
Bỗng phút chốc bình rơi, trâm gẫy, trái vành trái vẻ, nỡ đem vừng bạc xẻ làm đôi.

VỪNG ĐÔNG. — Mặt trời ở phía đông. Trong « **Kiều** » của Tiên-Điền Nguyễn-Du có câu :

Dùng dằng chưa nỡ rời tay,
Vừng đông trông đã đứng ngay nóc nhà.

VỪNG HỒNG. — Mặt trời. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn ca** » có câu :

Đông a tỏ mặt vừng hồng,
Thái Tôn cải hiệu Kiến Trung rõ ràng

Trong thơ của Ph. h. Thông cũng có câu :

Vừng hồng sẽ tắm nắng chân mây xa.

VỪNG NGỌC. — Ý chỉ cả mặt trời lẫn mặt trăng. Trong thơ của Lê Thánh Tôn có câu :

Xét soi trước mặt đôi vừng ngọc,
Ve vẩy trên tay một lá cờ.

VỪNG Ô. — Ý chỉ mặt trời. Trong Thơ cổ có câu :

Gió đưa đạp phá niềm đề khắp,
Ngửa mặt vừng ô bóng chửa tà.

VỪNG QUẾ. — Tục truyền trong mặt trăng có cây quế đỏ, nên gọi mặt trăng là vừng quế. (*xem chữ «Cung quế» trang 119*). Trong thơ của Hồ Xuân Hương có câu :

Một trái trăng thu chín mõn mòn,
Này vừng quế đỏ đỏ lòm lom.

VƯỜN HẠNH. — Tục truyền ngày xưa bên Trung Quốc, vào đời Tấn, có một cái vườn trồng toàn hạnh đỏ. Đến đời Đường, vườn này dùng làm nơi thết yến các quan Tiến sĩ. Sau các nhà quan sang trọng cũng bắt chước trồng hạnh đỏ ở vườn nhà. Do đó, trong văn chương thường dùng chữ « **Vườn hạnh** » để chỉ các nhà quan sang, hoặc để nói người con gái đến thì, độ đào tơ sen ngó. Trong bài « **Hiếu sĩ từ nông phủ** của Vô Danh có câu :

Biết xuân vừa thuở trăng tròn,
Vườn hạnh gặp thì hoa nở.

Trong bài « **Gái nhỡ thì phú** » của Vô Danh cũng có câu :

Tiết xuân vừa độ,
Vườn Hạnh gặp tuần.

VƯỜN HỒNG. — Vườn trồng toàn hoa hồng. Ý chỉ nơi có người con gái đẹp. Trong «**Kiều**» có câu :

Vẻ chi một đóa yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.

VƯỜN TÂY UYỂN. — Do chữ «**Tây uyển viên**». Ngày xưa, Tùy Dương Đế có lập ở huyện Lạc Dương (*Hà Nam*) tại Trung Quốc một cái vườn rất nên thơ để cùng cung nữ dạo chơi vào những đêm thanh. Trong thơ có câu :

Vườn Tây uyển khúc trùng thanh dạ.

VƯỜN XUÂN — 1) Ý chỉ người con gái đang thời đào tơ, mơn mởn như hoa mùa xuân đang độ khoe sắc. Trong « **Cung Oán** » của Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiều có câu :

Vườn xuân bướm hãy còn rào,
Thấy hoa mà chả lối vào tìm hương.

2) Nghĩa rộng, ý nói tình thắm thiết vui vầy trong gia đình như vườn hoa mùa xuân đang độ nở. Trong « **Kiều** » có câu :

Phong lưu phú quí ai bì,
Vườn xuân một cửa đề bia muôn đời.

VƯỢN SỞ. — Con vượn ở nước Sở bên Trung quốc. Có câu : « **Sở quốc vong viên, họa diên lâm mộc** », nghĩa là : *Nước Sở mất vượn, họa đến các cây trong rừng.* Nghĩa rộng, vạ lây đến mình. Trong « **Hoài Cổ ngâm** » có câu :

Mãn tìm vượn Sở họa banh cây rừng.

Trong « **Quan Âm Thị Kính** » cũng có câu :

Chỉn e vượn Sở lạc chừng,
Bận lòng đến cả, cây rừng chưa minh.

VƯƠNG-AN-THẠCH. — Người ở Lâm Xuyên, tên chữ Giới Phu, hiệu Bán Sơn. Đời Tống Thần Tôn nước Tàu, ông làm đến chức Tể Tướng, phong tước Kinh Quốc Công. Ông

đặt nhiều phép cải cách chánh trị trong nước như hưng nông điền, thủy lợi, quân thâu, bảo giáp, miễn dịch, thị dịch, bảo mã phương điền... gọi là **Tân Pháp**. Có người cho ông là một nhà học giả uyên bác, chủ trương đường hướng chính trị gần giống như xã hội chủ nghĩa ngàynay.

VƯƠNG BÁ. – Ngày xưa cho rằng lấy đạo đức và nhân nghĩa mà hóa người để cho người tin yêu, gọi là « **Vương đạo** », lấy sức mà ép người là « **Bá đạo** ». « **Vương nghiệp** » là thống nhất cả nước, « **Bá nghiệp** » là làm lãnh tụ chư hầu.

VƯƠNG-BỘT.— Người ở Long Môn, đời Đường, con cháu giòng Tùy Vương Thông, mới sáu tuổi làm văn đã giỏi (*xem chữ* « **Đằng Vương Các** », *trang 225 quyển I*).

VƯƠNG-CHẤT.– (*Xem chữ* « **Lạn kha** », *trang 637*).

VƯƠNG-DUY.– tức « **chàng Vương** », tự Ma Cật, một thi bá đời Đường. Ông làm quan đến chức Thượng Thư hữu thừa ; ông rất mộ đạo Phật, xem đạo Phật là một triết thuyết tâm linh, lấy đó làm lẽ sống tinh thần, ăn trường trai. Ông lập ra một lối vẽ gọi là « Nam Tông học phái. Trong « **Cung Oán** » có câu :

Nét đan thanh bậc chị chàng Vương.

VƯƠNG-DƯƠNG-MINH.— tên tục của Vương Thủ Nhân. (*Xem chữ này*)

VƯƠNG-ĐẠO.– (*Xem chữ* « **Vương bá** »)

VƯƠNG-GIẢ.– Bậc vua chân chính, đã dùng vương đạo mà trị nước. (*Vương* : vua ; *giả* : ấy) Bậc vua chúa. Người ta thường ví hoa lan là hoa Vương giả vì có mùi thơm đài các (*Vương giả hương*). Đức Khổng Phu Tử từ nước Vệ về nước Lỗ, dọc theo chân núi thấy có nhiều hoa lan mọc lẫn lộn với loài cỏ dại, Ngài than rằng : « **Lan vi vương-giả hương, kim dự chúng thảo ngụ** », nghĩa là : *Lan có hương thơm của vua chúa, nay lại làm bạn với loài cỏ dại.* (*Xem chữ* « **Lan hương** », *trang 636, quyển I*). Trong « **Cung Oán** » có câu :

Lan mấy đóa lạc loài sơn dã.

hoặc :

Bước vương giả chí công là thế.

VƯƠNG-HẦU.– *Vương* : vua ; *Hầu* : một trong năm tước lớn nhất của là triều đình : *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam*. Vương Công. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Còn trong trần lụy biết ai Vương hầu.

VƯƠNG-HI-CHI.– Người đời bấy giờ gọi ông là Vương Hữu Quân. Người đời Tấn, cháu ông Đạo, tên chữ là Dật Thiếu, làm chức Hữu quân tướng quân, Cối kê nội sự. Người văn hay chữ tốt, người đương thời cho bút thế của ông như rồng bay phượng múa. Ông có làm ra bài « **Lan đình tập tự** », người đời sau đọc rất lấy làm thích thú và quí trọng. Chân bản của L.Đ.T.T. đã thất lạc từ đời Đường.

VƯƠNG-KỲ.— *Vương* : vua ; *Kỳ* : cờ (có sách nói *Kỳ* : chỗ dựng kinh đô). Trong « **Nhị Độ Mai** » có câu :

Mười năm theo việc Vương kỳ.

VƯƠNG-KHẢI.– Một bậc phú hộ giàu có đời Tấn, làm quan đến chức Hậu quân tướng quân, người có tài. Tương truyền, Thạch Sùng vì đấu giàu với Vương Khải, bị thua trí mà chết, Sùng hóa thành con thằn lằn. (*Xem chữ* « **Thạch Sùng** », *trang 1279*). Trong Ca dao có câu :

Đôi ba quan em nghĩ là giàu,
Thạch-Sùng-Vương Khải còn đâu đến giờ.

VƯƠNG-KHÂM.– Tương truyền, Vương Khâm là một ông vua rất chí thiết đường tu. Giặc Khiết Đơn vây thành công phá, Vương Khâm không lo cứu, vẫn cứ ngồi thiền để đến nỗi mất nước.

VƯƠNG-LĂNG.– Người đời Hớn, có chí lớn, võ nghệ cao cường. Ông tự tập được binh đông, sau theo đầu Hớn Bái Công. Hạng Võ nghe tin, giận dữ, nên cho người bắt mẹ của Vương-Lăng cầm ngục, dụng ý vì chữ hiếu, thương mẹ gặp cảnh khốn nàn trở về đầu cứu mẹ. Vương Lăng Mẫu là người đàn bà có khí tiết hào kiệt, trước khi nhắn tin cho con là Vương Lăng với sứ giả nhà Hớn, khuyên hãy giữ một lòng phò Hớn, đừng bận bịu với mẹ già mà thất trung thất nghĩa với chúa ; rồi bà tự tận chết. Có thơ đề khen mẹ con Vương Lăng như sau :

Tần cung thuở gió vàng bụi tía,
Một con hươu biết mấy ngọn đồng.

Hội vân lôi phong hồ tranh hùng,
Vương Lăng mới đem ba ngàn về thuộc Hớn.
Chim kén cội đã sương dày gió dạn,
Sở Hạng Vương bắt mẹ giam cầm.
Mẹ khuyên con giữ một đơn tâm,
Cơn sấm sét chẳng sờn gan sắt đá.
Ba thước lụa khóc đưa quan sứ giả,
Gương đề soi kẻ trí người trung.
Mẹ con thiên cổ anh hùng.

VƯƠNG-LƯƠNG. — Tên một người đánh xe cỗ tài về đời Xuân - Thu. Trong « **Hoài Cổ ngâm** » có câu :

Bận chân kỳ ký đau lòng Vương-Lương.

VƯƠNG-MÃNG. — Làm quan đại thần vào cuối đời nhà Hớn. Lập mưu đem con gái gả cho vua Bình Đế, sau ông phế Đông Cung soán ngôi lên làm vua. Tại vị không được bao lâu, bị Lưu Tú thuộc dòng Tôn Thất, chiêu mộ binh hùng kéo về phục quốc, bắt Vương Mãng giết đi. Vương Mãng tuy đã chết mà lòng dân vẫn còn căm phẫn, cùng kéo đến hoàng thành nguyền rủa và lắt thịt cho hả dạ.

VƯƠNG-MẪU. — tức Bà - Tây - Vương - Mẫu, một vị nữ thần có pháp thuật cao cường, họ Dương tên Hồi, lại có tên là Uyển Căn. Con cháu tôn xưng tổ mẫu là Vương Mẫu. Trong « **Bích Câu Kỳ Ngộ** » có câu :

Tỉnh say Vương Mẫu, mơ màng Lão Quân.

VƯƠNG-NGƯNG. — Người đời nhà Tùy, đi làm quan ở Châu Quắc, chẳng bao lâu phải chết. Ông là chồng bà Lý Thị (*xem chữ* « **Lý Thị** » *trang 700 quyển I*)

VƯƠNG-THẦN-CHI. — Người đời Tấn, xuất thân trong chốn danh gia thế phiệt. Vương Thần Chi và Tạ An là hai bậc thế đại trâm anh thời bấy giờ. Hai ông muốn phân biệt với hạng thứ dân nên mặc toàn áo màu đen. Người đương thời gọi chỗ hai ông ở là « **Ô y hạng** » (*hẽm áo đen*). Loài chim én lúc bấy giờ lựa nóc lầu họ Vương họ Tạ mà làm tổ, người ta thấy vậy cho loài chim én là loại chim khôn (*xem chữ* « **Tạ An** » *trang 1165*).

VƯƠNG-THÔI. — (Tích thứ 16 — Nhị Thập Tứ Hiếu). Người nước Ngụy đời Tam Quốc (*có sách chép là Vương Bâu, tự Vĩ Nguyên*). Cha ông làm quan triều Ngụy, sau Tây Tấn diệt Ngụy, nhất thống thiên hạ, cha ông bị Tấn giết chết. Ông thương xót thân phụ vô cùng, cứ phủ phục bên mộ mà khóc mãi, đến nỗi nước mắt của ông chảy ra thấm xuống gốc cây trắc bên mồ tươi lại. Trọn đời ông không bao giờ ngồi quay mặt về hướng Tây (*vì Tây Tấn ở về phương Tây*) để tỏ ý ông không làm tôi nhà Tây Tấn và bất phục.

Lúc sanh tiền thân mẫu ông rất sợ sấm sét. Khi mẹ chết rồi, hễ mỗi khi mưa có sấm, ông lại ra ấp mộ mẹ, lạy khóc và khấn rằng : «*Con có ở đây, mẹ đừng sợ*», để cho vong hồn mẹ khỏi sợ. Thấy ông là người hiền tài, nhà Tây Tấn thường mời ông ra làm quan, một mực không chịu, ở nhà mở trường dạy học làm kế sinh nhai. Mỗi khi ông giảng sách cho học trò, đến Thiên Lục Nga trong Kinh thi có câu rằng : « **Phụ hề sinh ngã** », thì ông lại thương cha, đầm đìa nước mắt tuôn chảy. Vì thế, học trò thấy vậy cũng cảm động, bỏ Thiên Lục Nga không dám đọc đến nữa (*xem chữ* « **Nhị Thập Tứ Hiếu** » *trang 912*). Thơ « **Nhị Thập Tứ Hiếu** » của Lý văn Phức có đoạn :

Từ mẫu phạ văn lôi,
Băng hồn túc dạ đãi,
Ất hương thời nhất chấn,
Đáo mộ nhiễu thiên hồi,

nghĩa là :

Mẹ hiền sợ nghe sấm,
Hồn thơm nằm dưới suối vàng,
Khi thấy có tiếng sấm động,
Đến mồ mẹ đi quanh nghìn lần.

Dịch nôm :

Mẹ xưa tính sợ sấm vang,
Hồn thơm ở chốn suối vàng những lo.
Mỗi khi mưa gió sấm to,
Thân ra ấp mộ quanh co nghìn lần.

VƯƠNG-THÔNG. — tên tướng của nhà Minh, kéo quân qua xâm lăng nước ta. Lê Lợi chiêu binh phất cờ khởi nghĩa chống giặc ngoại xâm. Vương Thông đại bại, và phải cầu hòa với nước ta. (*Xem chữ* « **Lê Lợi** » *trang 661 quyển I*).

VƯƠNG-THỦ-NHÂN. — Tục gọi là **Vương Dương Minh**, một bậc đại hiền triết, tự là

Bá An (**1472 - 1528**). Người đất Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang. Ông làm nhà ở Dương-minh động, cách thành Hàng Châu 20 dặm, do đó các học giả đương thời gọi ông là Dương Minh tiên sinh. Vương Dương Minh vốn dòng dõi nho gia chính tông đời nhà Minh. Tổ phụ là Vương Luân, tự là Thiên Tự, hiệu là Trúc Hiên, thân phụ là Vương Hoa, tự là Đức Huy, hiệu là Long Sơn. Lúc nhỏ Dương Minh đã có tài văn thơ trác tuyệt. Cha ông thi đỗ Trạng Nguyên, được bổ làm quan trong triều, liền cho người đón tổ phụ là Vương Luân đến Bắc Kinh. Dọc đường khi đi qua Trấn Giang, Vương Luân ghé vào chơi chùa Kim Sơn, cùng uống rượu với người bạn. Người này muốn làm thơ nhưng nghĩ chưa ra, bấy giờ Dương Minh mới 10 tuổi đứng hầu bên cạnh, làm ngay một bài, đọc lên mọi người đều vô cùng kinh dị. Lúc nhỏ, Dương Minh không ưa thích cái gì cả, khiến thân phụ vô cùng lo lắng, chỉ riêng có tổ phụ ông biết rõ ông mà thôi. Có một hôm ông hỏi thầy học : *Ở đời việc gì là hơn cả*. Thầy đáp : *Chỉ có học rồi thi đỗ là hơn cả*. Ông không cho là phải và nói rằng : *Học để làm thánh hiền là hơn hết*. Thân phụ ông nghe nói, cười bảo rằng : *Mày muốn làm thánh hiền à ?* Ta thấy, ngay [illegible] nhỏ, Vương Dương Minh vốn đã nuôi [illegible] lớn, khác hẳn người thường. Tuy nhiên, lúc mới lớn lên, ông rất hăng say trong mọi việc, thấy việc học hay việc tu luyện thì đam mê, đến nỗi quên cả công việc khác. Năm 15 tuổi, khi ông đi chơi ở cửa ải Cư Dung ngoài Vạn Lý Trường Thành, thấy người ngoài cửa ải cỡi ngựa ruổi dong, ông lại có ý muốn đi bình định bốn phương. Ông lưu lại đó, ngày ngày tập ngựa, tập bắn, hơn tháng trời mới trở về nhà. Lúc ấy trong nước có loạn, ông làm một bản điều trần định dâng lên vua nói về việc chính trị, thân phụ ông cho là ngông, ngăn lại mới thôi. Năm 17 tuổi, ông cưới con gái Chư Dương Hoà ở đất Giang Tây làm vợ. Họ Chư lúc ấy làm quan Tham nghị ở Bố chánh ty. Ngày sắp làm lễ hợp cẩn, ông đi chơi ở Thiết trụ cung, thấy người đạo sĩ đang ngồi tu luyện, ông vào ngồi nghe thuyết về phép trường sanh, rồi ngồi đối diện với vị đạo sĩ suốt đêm, quên mất việc cưới vợ. Sáng hôm sau, người nhà họ Chư đi tìm mới về. Ông ở tại nhà họ Chư có mấy tráp giấy, ông lấy ra tập viết hết cả. Ông nói rằng : Ta khi mới học viết, cứ theo chữ thiếp ma tập, thì chỉ tập được cái hình chữ mà thôi. Sau ta cầm bút lên không dám khinh xuất viết ngay, phải lặng yên nghĩ cái hình chữ ra trong tâm rồi mới viết, lâu mới hiểu được thư pháp. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Hương thí, đến năm 28 tuổi là năm Hoàng Trị thứ 12 (*1499*), đời vua Hiếu Tông nhà Minh, ông thi đỗ Đệ Nhị Giáp Tiến sĩ (Hoàng Giáp), rồi vào tập sự ở bộ Công. Năm sau được bổ làm Chủ sự bộ Hình. Bước chân vào hoạn trường, ông gặp nhiều nỗi đắng cay. Nhưng vốn là người có tài thiên phú, ông lấy sức của một văn nhân đi đánh dẹp để lập công trận. Không những ông tỏ ra là người có tài làm Đại tướng, mà lại là một nhà chính trị, một nhà kinh tế có một không hai, không những ở đời trước, mà cả đến đời sau.

Ngoài những công nghiệp vĩ đại, Vương Dương Minh còn phát huy cái thuyết tâm học từ đời Mạnh Tử về sau, mãi đến đời Tống có Lục Tượng Sơn và đến đời Minh có ông, thuyết tâm học mới được sáng tỏ.

Vương Dương Minh ra công dẹp loạn rất nhiều, lập không biết bao công nghiệp, thế mà không được ân thưởng xứng đáng, chỉ vì Võ Tông nhà Minh ưa nghe lời siểm nịnh, nên ông không được trọng dụng. Mãi đến năm Chính Đức thứ 16 (*1521*), vua Võ Tông mất, con là Thế Tông lên ngôi, luận công bình Giang Tây, ông được thăng Nam Kinh Binh Bộ Thượng Thư và được tước Tân Kiến Bá. Trong năm này, ông xin về nghỉ thăm nhà. Qua năm sau, thân phụ ông là Long-sơn-công Vương Hoa mất, ông lại phải ở nhà cư tang báo hiếu. Bây giờ ông đã 51 tuổi, định xin thôi ở nhà dạy học. Các quan đại thần trong triều thấy ông có tài cao vọng trọng, ganh ghét, nên không ai đề cử cho ông hai phục chức tước. Nhưng sau đó ở đất Điền Châu thuộc tỉnh Quảng Tây có giặc, triều đình lại cử ông làm Lưỡng Quảng Giang Tây, Hồ Quảng, Tổng Đốc Quân Vụ để lo việc bình định. Tuy lập nhiều công, Vương Dương Minh luôn bị người gièm pha, ghen ghét tài năng, nhất là Lại Bộ Thượng Thư Quế-Ngạc, Trương-Thông làm Nội Các. Sau khi dẹp xong giặc Đoàn Đằng Giáp, Dương Minh lâm trọng bệnh, dâng sớ xin về, rồi không đợi lệnh, bỏ về đến Nam An (*ở phía Tây Nam tỉnh Giang Tây*) bệnh thêm trầm trọng. Môn nhân là Chư Tích hỏi thăm bệnh tình, ông đáp : Bệnh thế nguy cấp, chỉ còn cái nguyên khí chưa chết mà thôi. Cách ba hôm sau, ngày 28 tháng mười một, năm Gia Tĩnh thứ 7 (*1528*), ông từ trần, thọ 57 tuổi. Môn nhân đem thi hài ông về an táng tại

Hồng Khê, cách Hàng Châu 30 dặm. Bọn Quế Ngạc, Trương Thông tại triều lấy cớ chưa có chỉ cho về mà đã bỏ về, bèn tâu không ban cho tên thụy và không cho con được tập ấm tước Bá. Sau 39 năm, đến đời vua Mục Tông, niên hiệu Long Khánh nguyên niên (*1567*) mới truy tặng ông tước Tân Kiến Hầu, ban tên thụy là Văn Thành và cho con là Thủ Úc được tập ấm tước Bá. Đời vua Thần Tông, năm Vạn Lịch thứ 12 (*1584*), ông được đem vào tòng tự ở miếu thờ Khổng Tử, xưng là tiên nho Vương Tử.

Các môn đệ ông đem những công nghiệp, ngôn hạnh và học thuyết của ông chép ra thành sách, gồm có **Ngữ Lục** (*3 quyển*), **Văn Lục** (*5 quyển*), **Biệt Lục** (*10 quyển*), **Ngoại Tập** (*7 quyển*), **Tục Biên** (*6 quyển*), **Phụ Lục** (*7 quyển*). Tất cả 30 quyển gọi là **« Vương Văn Thành Công toàn thư »**.

Vương Dương Minh là người phát huy cái thuyết **« Trí Lương Tri »**. Thuyết này căn bản ở chữ **« Trí Tri »** của Khổng Tử và chữ **« Lương Tri, Lương Năng »** của Mạnh Tử. Trí là minh giác của tâm, mà lương tri và lương năng là bản thể của tri hành. Do đó, chữ **« lương tri »** của Vương Dương Minh bao hàm cái nghĩa **« Tri hành hợp nhất »**.

Dương Minh cho rằng tâm của con người và Thánh nhân không khác gì cả. Có khác là vì cái lòng hữu ngã ngăn cách, che lấp bởi vật dục, lớn hóa nhỏ, không biện biệt, cho nên mỗi người đều có cái tâm riêng, đến nỗi có người đã xem cha con, anh em như cừu địch. Thánh nhân vô cùng lo lắng nên đã suy ra cái nhân của thiên địa vạn vật nhất thể mà dạy thiên hạ, khiến cho ai nấy đều bỏ cái tư riêng, bỏ cái bế tắc mà phục lại cái tính đồng nhiên của tâm thể. Thánh nhân hơn người ở chỗ giữ được hoàn toàn cái lương tri mà hành động, chớ không theo sự an bài của tư ý. Đại để cái thuyết **« trí lương tri »** là tóm cả cái nghĩa cách vật, thành ý vào chữ **« trí tri »** mà không ra ngoài cái tông chỉ **« tri hành hợp nhất »** và theo đúng cái lý của Khổng học là **« nhất dĩ quán chi »**

Cái học của Vương Dương Minh rất cao mà vẫn thiết thực, cho nên trong cái tông chỉ của ông, ông nói rõ cái bản thể thiên nhiên của tâm và cái căn nguyên của thiện ác, rồi bảo người ta lấy sự trí tri và cách vật mà phục lại cái bản thể ấy. Nhưng ông lại sợ các học giả không hiểu rõ, nên ông còn ân cần dặn kỹ đừng quá thiên nhiều về công phu thực dụng mà bỏ mất cái bản thể của lương tri, trái lại cũng không nên quá thiên nhiều về bản thể của lương tri mà bỏ cái công phu thực dụng. Cái học của Vương Dương Minh, xét cho kỹ, tự nó có giá trị rất cao về đường lý tưởng. Nếu mọi người biết dùng cho đúng, thì cái kết quả cụ thể sẽ có chắc chắn, nó giúp cho con người có tinh thần tự chủ, có sự cương quyết trong hành vi, dẹp bỏ được những tính rụt rè, ủy mị. Tiếc thay học thuyết của Dương Minh chỉ chói lọi trong khoảng thời gian, rồi bị cái học của Trình Chu lấn áp, chỉ vì đâu đâu cũng lấy sự giải thích trong Kinh Truyện của Trình Chu làm chuẩn đích cho sự học tập và thi cử. Hơn thế nữa, triều đình nhà Mãn Thanh sau này rất trọng và tôn sùng cái học của Chu Tử. Thuyết **« Trí Lương Tri »** của Dương Minh vì đó mà lu mờ dần.

VƯƠNG-TÔN. – tức Hàn Tín. (*Xem chữ* **« Hàn Tín »**, *trang 402 – 407*)

VƯƠNG-TÔN. – *Vương* : bậc vương hầu ; *tôn* : cháu. Con cháu nhà quí tộc. Trong **« Kiều »** có câu :

Vương tôn quí khách ắt là đua nhau.

VƯƠNG-TƯỜNG. – Tích thứ 18 – Nhị Thập Tứ Hiếu (*Xem chữ* **« Nhị Thập Tứ Hiếu »** *trang 913*).

VƯƠNG-VÕ-XỨNG. – tự Nguyên Chi, người ở xứ Cự Lộc, sống vào đời Tống. Tương truyền Võ Xứng lúc còn bé, tuổi mới lên 7 mà biết làm thơ, Quan phủ sở tại nghe đồn liền tìm đến xem mặt cho biết. Nhà ở của Võ Xứng rất nghèo hèn, trong nhà chỉ có cái cối xay bột. Muốn thử tài, quan phủ bảo Xứng làm thơ với đề tài **« cối xay bột »**. Xứng liền ngâm :

Chỉn giữ lòng ngay thẳng,
Lo chi xuống chập chầy.
Được người thêm chút sức,
Bèn rộng thề trở xây.

Quan Phủ thấy Xứng còn nhỏ mà có tài, nên xin đem về cho ở nhà đi học với con mình. Nhân một hôm quan Thái Thú đãi tiệc, có ra câu đối : **« Kéc hay nói chuyện không bằng nhạn »**. Không ai đối được. Quan phủ đem câu đối về nhà nói cho Xứng nghe, Xứng đối ngay : **« Nhện khéo làm tơ chẳng lại tằm »**. Thật là chỉnh.

VƯƠNG-XÁN. — Người nước Ngụy, đời Tam Quốc. Vương Xán đi tị nạn vì loạn lạc xin ở nhà Lưu Biểu. Vương Xán là kẻ học thức uyên bác, Lưu Biểu hỏi gì đều ứng đáp trôi chảy. Sau ra làm quan cho nước Ngụy, được thăng đến chức Thị Trung. Tương truyền, Vương X có làm bài phú Đăng-lâu bày tỏ tâm tình nhớ quê hương của mình khi đứng trên lầu cao nhìn về cố quận. Trong **«Tự Tình Khúc»** có câu :

Mắt trông Vương Xán đã mòn.

VƯỢNG-KHÍ. — *Vượng* : Hưng thịnh, sáng đẹp ; *khí* : khí ; cái vô hình không thấy mà cảm ứng nhau được. Khí hưng thịnh. Trong **«Nhị Độ Mai»** có câu :

Mới hay vượng khí tường môn.

VƯU-VẬT. — (*Vưu* : vật tuyệt phàm, đặc biệt hơn cả). Vật lạ nhất trong muôn vật trong đời, Sách Tả truyện có câu : **Phù hữu vưu vật, túc dĩ di nhân »** , nghĩa là : *ôi có vật rất hiếm đủ khiến cho đời đổi tấm lòng người.* Cho nên « **Vưu vật** » dùng để chỉ những gì quí giá hiếm có ; chỉ người đàn bà đẹp. Trong « **Cung Oán** » có câu :

Vẻ vưu vật trăm chiều chải chuốt.

Trong bài **«Mẹ ơi ! Con muốn lấy chồng phú »** của Vô Danh có câu :

Lòng bác mẹ mong, trăng tròn hoa nở, nỗi u tình biết tỏ với ai hay ?

Tình chị em yêu, áo xẻ cơm nhường, của vưu vật có lẽ đâu ngươi đỡ.

X

XA ĐÃI MÃ PHIỀN.— Xe chán ngựa phiền. Dùng để chỉ công tác nhiều chỗ, dời đổi luôn khiến cho người quá nhọc mệt. Trong bài phú của Tào thực có câu : «**Nhật ký tây khuynh, xa đãi mã phiền** », nghĩa là : *Mặt trời đã xế về hướng Tây, xe long ngựa mỏi.*

XA LẠP CHI MINH .— Lời thề xe nón. Ý nói tình bè bạn kết giao với nhau, dù sang hèn đến đâu cũng quyết không bỏ nhau. *Xem chữ* « **Thừa xa đái lạp** ».

XA TẠI MÃ TIỀN.— Xe nằm trước ngựa. Muốn tập cho ngựa tơ quen kéo xe, người ta tập cho nó chạy theo sau xe, rồi mới bắc vào xe. Không khác nào dạy học trò, trước dạy những môn học dễ, rồi lần lần dạy các môn khó. Có như vậy mới đạt được kết quả tốt đẹp.

XA TẢI ĐẤU LƯỜNG.— Xe chở đấu lường. Ý chỉ số lượng rất nhiều. Theo « **Tam Quốc Chí** » : Ngô Vương sai Triệu Tư đi sứ sang nước Ngụy. Ngụy văn Đế hỏi : Người như ông ở nước Ngô được chừng bao nhiêu ? Triệu Tư thưa : Những bậc thông minh tột bực có chừng 7, 8 người thôi, còn hạng như tôi thì có thể lấy xe mà chở, lấy đấu mà lường, không sao kể cho hết được.

XA THỦY MÃ LONG.— Xe nước ngựa rồng. Nguyên trong Hậu Hán Thơ có câu : « **Xa như lưu thủy, mã như du long** ». Nghĩa là : *Xe như nước chảy, ngựa như rồng lượn.* Dùng để chỉ xe ngựa quá nhiều.

XA THƯ.— Xe và sách. Theo sách Trung Dung có câu : « **Kim thiên hạ xa đồng quỹ, thư đồng văn** », nghĩa là : *Ngày nay trong thiên hạ, xe cùng một thứ trục, sách cùng một thứ chữ.* Dùng để chỉ thời thái bình thạnh trị dưới đời nhà Châu, thiên hạ trong nước an hưởng hạnh phúc.

XA THÌ THƯƠNG, GẦN THÌ THƯỜNG.— Thói thường người thân xa nhau thì thương nhớ, mong mỏi được thấy mặt nhau. Nhưng khi ở gần bên nhau luôn thì lại đâm ra chán nhau và xem thường. Đây là một trạng thái tâm lý thường tình. Cũng giống như câu tục ngữ : «*Trâu bò ở với nhau lâu quen chuồng, quen chồi : người ở với nhau lâu in ỏi đủ điều.*

XÀ HỦY.— *Xà* : rắn ; *hủy* : loài rắn hết sức độc, con lớn bề dài đến 7, 8 thước. Trong Kinh Thi có câu : **Duy hủy duy xà nữ tử chi đường, duy hùng duy bi nam tử chi trường** », nghĩa là : *Nằm mộng thấy rắn là điềm lành sinh gái, nằm mộng thấy gấu là điềm lành sinh trai.* Trong truyện «**Phan Trần**» có câu :

Ứng điềm xà hủy hùng bi.

XẠ DỤC THÔN TƯỢNG.— Rắn muốn nuốt voi. Ý nói lòng tham lam quá độ. Như câu «**Đường lang bổ t iền**». Nghĩa là : *Bọ ngựa bắt ve.* Ví như người tham lam, chỉ thấy lợi lộc trước mắt mà không chịu nhìn thấy họa hại ở bên lưng. Không khác nào con bọ ngựa toan bắt con ve, mà không nhìn thấy con chim sáo đang ở sau lưng để bắt nó. Trong « **La Hồng Tiên thi** » có câu :

Nhân tâm bất túc xà thôn tượng,
Sự thế đáo đầu đường bổ thiền.

Nghĩa là :

Lòng thế không vừa xà nuốt tượng,
Việc đời rốt cuộc bọ vò ve.

XẠ LẠC SONG ĐIÊU.— Cao - Biền đời Đường có tài bắn bá phát bá trúng. Thường họ Cao bắn ra một mũi tên mà giết được hai con chim điêu bay tít trên không. Họ Cao từng làm quan ở nước ta đến chức Tiết Độ Sứ. Người đời có câu khen tài ông : Nhất tiễn lạc song điêu. Sau nầy người ta dùng điển trên đây để chỉ người đi hỏi vợ mà cưới được một lượt đến hai chị em.

XẠ LAN.— *Xạ* : hạch có mùi thơm của loài chồn hương ; *lan* : loài hoa có mùi hương rất thanh thoát, người ta thường tặng là **«Vương giả hương»**. Tương truyền Thạch Sùng giàu có, bắt mấy mươi tỳ thiếp đều phải ướp Xạ lan khi đến gần ông ta. Trong truyện **«Phan Trần»** có câu :

Xạ lan mùi cũ, hán hài thói xưa.

XẠ NHẬT.— Bắn mặt trời. Tương truyền từ đời thượng cổ có đến mười mặt trời mọc một lần, Hậu Nghệ dùng cung tên bắn rớt hết chín, chỉ còn lại có một mặt trời. Điển nầy còn dùng để chỉ người đã giết hết các vua chỉ còn lại một mình.

XẠ THẠCH ẨM VŨ.— Bắn đá lút tên. Dùng để nói tấm lòng thành thật của con người có thể cảm động đến mọi vật. Tương truyền Hùng Cừ Tử, người nước Sở, đi đêm thấy một tảng đá bên vệ đường giống cọp rình mồi, liền trương cung bắn, mũi tên ngập sâu vào đá đến tận ống lông. Khi cúi nhìn xuống mới hay là hòn đá, ông rút tên bắn thêm phát nữa, tên đi trợt ra ngoài không lưu lại chút dấu vết nào. Cừ Tử mới nghĩ rằng : Tấm lòng chân thành của mình có thể khai thông cả sắt đá, huống hồ lòng cương quyết của con người có việc chi mà không làm được.

XẢ CỐT NHỤC DỤNG BÌ PHU.— Cốt nhục là *xương thịt*, bì phu là *tóc da*. Bỏ xương thịt mà dùng tóc da nghĩa là bỏ những người thân thích ruột rà, mà đi dùng người ngoài. Hay bỏ những điều quan trọng cốt yếu mà chú trọng đến những việc tầm thường. Câu nầy cũng dùng để chỉ việc bỏ anh em ruột thịt mà tin dùng người ngoài là hành động không hợp lý, dại dột.

XẢ KỶ TÙNG NHÂN.— Bỏ mình theo người. Câu chữ lấy trong **«Thư Kinh»** khuyên bỏ điều quấy của mình mà theo điều phải của người.

XÃ TẮC.— Xã : *nơi tế thần đất* ; tắc : *nơi tế thần nông*. Theo lệ xưa muốn dựng nước phải lấy dân làm trọng. Dân cần đất nhà vua cho dựng đền để cho dân tế thần đất, tức là **hậu thổ**. Dân cần lúa, nhà vua cho lập đền thờ thần Nông, tức vị thần trông coi về nông nghiệp. Theo Kinh Lễ : Vua tế Nam giao, chư hầu tế Xã tắc. Ngày xưa, mỗi khi đánh thắng kẻ địch, người ta hay đập phá đền Xã tắc, cốt ý phá tan nơi mà kẻ địch tôn thờ. Sau nầy hai tiếng Xã tắc dùng để nước nhà. Theo Hiếu Kinh có viết : **«Nhiên chi năng báo kỳ xã tắc nhi hoà kỳ nhân dân»**. Nghĩa là : *Nhiên hậu mới có thể giữ gìn xã tắc và hòa với nhân dân*. Trong **«Hạnh Thục Ca»** có câu :

Vả chăng xã tắc làm đầu.

XẢ THÂN TỰ HỔ.— Liều mình nuôi cọp. Ý nói đem thân mình hiến cho cọp đói no lòng. Theo một sự tích trong kinh Phật : Ngày trước, một vị vua tên Đại Xa có ba người con. Người con út tên là Ma-ha-tát-đóa, đi vào rừng trông thấy một cọp mẹ và bảy cọp con đói khát. Động lòng từ bi liền cởi cả quần áo nằm xuống đất hiến mình cho cọp đỡ lòng, nhưng cọp không dám ăn. Ông liền lấy tre nhọn đâm vào cổ cho máu chảy; cọp mới đến ăn. Nhờ đó mà nuôi được đàn con.

XÃ THỬ.— Xã : *nơi tế thần đất* ; thử : *con chuột*. Chuột ở nền Xã thì không ai dám đào lên, vì sợ bắt nó động đến thần Hậu thổ. Nghĩa bóng, cậy vào kẻ có thế lực, uy quyền. Trong truyện **«Trê Cóc»** có câu :

Ai ngờ xã thử thành hờ.

XÁC VỜ.— Con vờ hình dáng giống con chuồn chuồn, hay ở dưới nước. Khi chết xác con vờ lép xẹp. Nghĩa bóng dùng để chỉ sự nghèo túng xác xơ. Trong bài **«Đàm tục phú»** của Vô danh có câu :

Trông gương của cải xác vờ,
Ngẫm chốn tư cơ hình hạc.

XANH XANH.— Tức ông Trời. Người ta thường nói cao Xanh, ông Xanh, trời Xanh. Trong truyện **«Phan Trần»** có câu :

Xanh xanh chẳng giúp anh hùng,
Thì chi lũ kiến đàn ong tới bời.

XAN PHONG ẨM LỘ.— Ăn gió uống sương, dùng để chỉ việc đi đường sá vất vả, mệt nhọc.

XẤU ĐỀU HƠN TỐT LỒI.— Dùng để chỉ làm bất cứ việc gì cần có sự đều đặn, liên tục. Dù không được xuất sắc, nhưng có kết quả, còn hơn là chỉ có một điểm nổi bật mà toàn thể bị hư hỏng. Câu tục ngữ này gần đồng nghĩa với câu : *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.* Bề ngoài trông tốt đẹp, nhưng bên trong bị mối mọt đục khoét. Sự mộc mạc bền chắc hơn sự hào nhoáng lòe loẹt mà dễ đổ vỡ.

XẤU CHÀNG HỔ AI.— Thời xưa vợ hay gọi chồng là « *chàng* », nếu chồng xấu thì vợ có vinh dự gì, xấu chồng tất nhiên là hổ vợ. Danh dự hai người gắn liền với nhau thì khi nào vợ muốn cho chồng chịu xấu. Câu này cốt ý nói vợ khuyên chồng phải làm gì danh thơm tiếng tốt để khỏi bị tiếng xấu chung cho cả đôi. Lời khuyến khích của người vợ hiền.

XÂY CỐNG, XÂY CẦU KHÔNG BẰNG CHO NHAU BÁT GẠO.— Xây cầu, xây cống cho mọi người đi nhờ cũng là gieo phước đức rồi, nhưng cái ơn đó lớn quá, không ai có thể làm nổi. Tuy nhiên, khi người ta đói mà cho một bát gạo để người ta được đỡ đói, thì ơn đó được nhớ đời đời, ơn đó mới thật là thiết thực. Xây cầu, cống nhiều khi cũng do lòng hiếu danh mà ra, cho một bát gạo mới là bố thí thành thật. Ngụ ý câu này nói rằng của bố thí bất kể nhiều ít, nhưng phải chân thành mới đáng quý.

XẨY CHỊ CÒN EM.— Chị em ruột thì rất thân nhau, chị ngã thì em nâng, em lúc nào cũng săn sóc chị. Việc gì mà xảy chị thì cũng tới em chớ người ngoài không thể len vào được. Câu này có ý nói tình ruột thịt là trọng, anh em chị em phải nâng đỡ nhau mới phải đạo làm người.

XE BIỀN.— Xe có màn che chung quanh để đi đường xa. Về đời Hùng Vương, xứ Việt Thường ta sang nhà Chu bên Trung Quốc hiến bạch trĩ. Khi về, ông Chu công Đán chế ra xe biền có kim chỉ Nam để cho sứ biết lối về. Trong sách Thiên Tam Tự Kinh, có ghi : « **Chu tích biền xa, hướng nam chỉ chế** ». Nghĩa là : *nhà Chu cho xe biền, để theo lối về Nam.*

Theo **Từ Nguyên** đời Hậu Hán bên Trung Hoa các vợ vua khi ra ngoài thường dùng xe biền. Nghĩa rộng, xe biền là xe tang. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Để hương phút trở xe biền,
Đại vương Bố Cái tiếng truyền nghìn thu.

XE CHÂU.— Xe của Châu Võ Vương đi dẹp Trụ gây dựng nhà Châu. Trong « **Kiều** » có câu :

Xe Châu dừng bến cửa ngoài,
Rèm trong đã thấy một người bước ra.

XE DÊ.— Vua Võ Đế nhà Tấn có nhiều cung nữ, đêm tới không biết phải đến cung nào. Vua ngồi xe dê để mặc ý nó kéo tới cung nào thì vào cung đó. Cung nhân muốn cho vua tới cung mình mới lấy lá dâu treo ở cửa cung cho dê đứng lại ăn, nhờ đó rước vua vào. Trong « **Cung Oán Ngâm Khúc** » có câu :

Xe dê lọ rắc lá dâu mới vào.

XE HẠC.— Do chữ Hạc giá. Xe do hạc kéo. Theo người Tàu thì con hạc mình cao hơn ba thước, mỏ, chân rất dài, bay rất mau, thân hình trắng, tiếng kêu rất lớn, sống đến nghìn năm. Người ta thường chúc nhau : Hạc thọ (sống lâu như hạc). Xe hạc thường dùng để nói cái xe của tiên đi. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Đem nhau xe hạc về miền hương quan.

XE HƯƠNG.— Dịch tiếng « **hương xa** ». Thơ Vi Trang có câu : « **Phi kỵ hoàng kim nặc, hương xa thúy điểm trang** ». Nghĩa là : *ngựa bay giây cương bằng vàng đỏ, xe thơm hoa tai bằng ngọc biếc.* Xe hương tức là xe đàn bà sang trọng đi. Trong « **Kiều** » có câu :

Roi câu vừa gióng dặm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường qui ninh.

XE LOAN.— Xe có vẽ hình chim loan, tức là xe để đàn bà, con gái đi. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Ước sao lại cứ như lời,
Xe loan trăm cỗ đưa người nghi gia.

XE MÂY.— Dịch tiếng « **vân xa** » dùng để nói người chết như cỡi đám mây lên trời. Trong « **Quan Âm Thị Kính** » có câu :

Rứt lời thoắt đã chia tay,
Hồn hương đã sẵn, xe mây rước về.

XE RỒNG.— Dịch tiếng « **Long xa** » tức là xe của vua đi. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Xe rồng phất bỗng mây che,
Minh Vương ở Hán lại về nối ngôi.

XE TÝ NGỌ.— Tý : *phương Bắc ;* Ngọ : *phương Nam.* Xe tý ngọ là xe có kim một đầu chỉ bắc, một đầu chỉ nam. Cũng lại thường gọi là « **chỉ nam xa** ». Nguyên xưa nước ta có đem dâng con bạch trĩ cho Chu Vương bên Trung Quốc phải ba lần thông ngôn mới hiểu được nhau. Khi sứ thần về, Chu Vương ban cho xe tý ngọ đưa về cho khỏi lạc đường. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Ba trùng dịch lộ chưa tường,
Ban xe tý ngọ chỉ đường nam qui.

XE TƠ.— Xe hai sợi tơ cho xoắn lại để làm chỉ. Nghĩa bóng : kết duyên vợ chồng, cũng như « **kết tóc** ». Trong « **Kiều** » có câu :

Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.

XE THIỀU.— Xe có nhạc, tức là xe các quan đi phó nhậm phương xa. Trong « **Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca** » có câu :

Triều đình kén kẻ trị châu,
Triệu Công vâng lệnh xe thiều lại sang.

hoặc :

Xe thiều vừa trở về đông,
Giặc man thừa khích ruồi giong cõi ngoài.

XE VÀNG.— Dịch tiếng « **kim loan** ». Đời Đường thường dùng chữ này để nói người văn sĩ. Trong « **Phan Trần** » có câu :

Xe vàng lẫn áo hồng sen,
Hết bên sầu não, tới bên vui mừng.

XI HƯU.— tên một loại chim. Chim xi hưu ban ngày không thấy đường, nhưng đêm đến dù vật nhỏ như hột cát nó cũng thấy. Chim xi hưu không nhận biết mẹ nó. Lúc nhỏ, mẹ nó tha mồi nuôi, mà lớn lên, nó mổ cắn và ăn thịt mẹ. Người ta dùng chữ xi-hưu để chỉ kẻ bất hiếu.

XI-VƯU.— Một ông vua chư hầu đời Hoàng Đế nước Tàu, thường đem quân quấy nhiễu Trung Nguyên, bị Hoàng Đế đánh giết đi.

XÍCH BÍCH.— Một con sông ở phía hữu núi Xích Bích, Hồ Bắc (*Trung Hoa*). Khổng Minh và Châu Du dụng hỏa công đốt binh Tào Tháo nơi Xích Bích. Tô Đông Pha có hai bài phú Tiền, Hậu Xích-Bích có tiếng trong làng văn. Có nhiều bài dịch nôm. Trong thơ có câu :

Sông Xích Bích buông thuyền năm Nhâm tuất.

XÍCH BỐ ĐẤU TÚC.— Thước vải đấu lúa. Dùng để chỉ việc anh em không hòa thuận với nhau. Vua Văn Đế nhà Hán cùng em là Hoài Nam Vương không hòa hợp với nhau. Trong dân chúng có người làm câu ca rằng : « **Nhất xích bố thượng khả phùng, nhất đẩu túc thượng khả thung, huynh đệ nhị nhân bất tương dung** ». Nghĩa là : *Một thước vải còn may chung với nhau, một đấu lúa còn giã ăn chung với nhau, anh em hai người mà không dung thứ cho nhau.*

XÍCH ĐOẢN THỐN TRƯỜNG.— Thước vắn tấc dài. Ý nói người tài giỏi đến đâu cũng có chỗ dở, người bất tài đến đâu cũng có chỗ hay. Trong sách Sử ký có câu : « **Xích hữu sở đoản, thốn hữu sở trường** ». Nghĩa là : *Thước có khi vắn, tấc có khi dài.*

XÍCH-TUY-TƯ.— Tên một danh tướng của Đường Ngột Ngại, đông xông tây đột, lấy Nam Chiếu (tức Vân Nam hiện nay) đem về cho chúa mình.

XÍCH THẰNG.— Dây đỏ tức *chỉ hồng*, dùng để chỉ tình duyên vợ chồng. Do hai tích :

a) Đời Đường có Quách Nguyên Chấn con rể Trương Gia Chính. Ông này có năm người con gái, cho mỗi cô cầm một sợi tơ màu sắc khác nhau ngồi sau màn, rồi bảo Nguyên Chấn chọn rút sợi nào thì lấy người đó. Chàng rút sợi đỏ và lấy cô thứ ba đẹp nhất.

b) Cũng về đời Đường, Vi-Cố đi dạo gặp một cụ già ngồi dưới trăng đang kiểm sổ sách (Nguyệt hạ lão nhân) tay cầm một nắm tơ hồng, nói rằng : sách này ghi chép tên tuổi những trai gái ở nhân gian ghép thành vợ chồng, còn những sợi tơ đỏ này để buộc chân họ lại với nhau (xích thằng hệ túc). Nguyệt lão đã tiên tri cho biết người vợ tương lai của Vi Cố.

Về sau, quả nhiên Vi Cố có vợ đúng như lời nguyệt lão đã nói. Ta có tục lễ tơ hồng tức lễ ông Tơ là do tích này. Trong « **Kiều** » có câu :

Nàng rằng : hồng điệp xích thằng,
Một ngày cũng đã tiếng rằng tương tri.

Trong « **Cung Oán** » cũng có câu :

Ngẫm nhân sự cớ chi ra thế,
Sợi xích thằng chi để vướng chân.

XÍCH-TÙNG.— Hoặc Xích Tùng Tử, một vị tiên có từ đời Thần Nông và coi về việc mưa. Trương Lương nói : « **Nguyện khí nhân gian sự tùng Xích Tùng Tử du nhĩ** ». Nghĩa là : *Nguyện bỏ mọi việc ở nhân gian để theo chơi cùng Xích Tùng Tử.* Trong « **Nguyễn Công Trứ** » cũng có câu :

Sánh Hoàng Thạch, Xích Tùng ờ cũng đáng.

XIỂU MẪU.— Cũng đọc là Phiếu mẫu, tên người đàn bà giặt thuê. Lúc Hàn Tín còn nghèo khó, mang gươm lang thang ngoài chợ Hoài Âm. Những khi đói đều nhờ có bà Xiểu Mẫu cho cơm. Hàn Tín luôn luôn nhớ ơn. Sau làm nên, liền đền ơn cho bà ngàn thoi vàng. Trong « **Kiều** » có câu :

Mà lòng Xiểu Mẫu mấy vàng cho cân.

XIÊM NGHÊ.— Áo xiêm kết bằng lông ngũ sắc, cung nữ của vua Đường mặc trong lúc múa hát. Có câu « **Xiêm nghê nó tả tơi trước gió** ». Chữ xiêm nghê do chữ « **nghê thường** » Trong bài « **Ai Tư Vãn** » của Ngọc Hân công chúa có câu :

Trong sáu viện ố đào ủ liễu,
Xác ve gầy lỏng lẻo xiêm nghê.

XIN KEO.— Những người tin tưởng Thần Thánh muốn biết chuyện mình nguyện cầu, có được hay không thì xin keo. Lấy hai đồng tiền cầm trên tay để bề sấp xuống, rồi dồi lên cho rớt trong dĩa, hoặc lấy hai cái keo làm bằng gỗ, hoặc bằng sừng trâu, sừng bò, đẻo có sấp có ngửa, thảy lên cho rớt xuống đất. Nếu tiền hay là keo đều sấp hay đều ngửa, thì không tốt, không được. Keo xin phải nhứt âm nhứt dương. Nghĩa là một sấp một ngửa mới được.

XÔI GÀ.— Chữ lấy trong Ấu Học Tầm Nguyên : « **Kê thử chi ước, Ngươn Bá chi dữ Cự Khanh** ». Nghĩa là thịt gà cơm nếp của Ngươn Bá để đãi Cự Khanh. Ngươn Bá, Cự Khanh cùng học một trường. Chừng ra về, Cự Khanh hẹn với Ngươn Bá ngày này năm tới sẽ đến thăm nhau. Đến ngày, Ngươn Bá xin mẹ gà và nếp để làm và nấu đợi Cự Khanh. Mẹ Ngươn Bá nói : « *Bạn con hẹn vậy mà biết có chắc không mà con lo trước ?* » Ngươn Bá liền thưa : « *Nếu con không lo tiếp bạn thì con không tin bạn, con không nỡ. Còn như bạn con không đến thì con để cho mặc bạn con thất tín với con* ». Vừa dứt lời thì Cự Khanh đã tới. Người ta dùng tích này để chỉ sự tín nghĩa trong đạo bằng hữu.

XÔNG MÂY.— Bốc lên mây, do sách Hàn Sử có câu rằng « **Phiêu phiêu hữu lăng vân chi khí** ». Nghĩa là : *Phơi phới có cái khí lên đến tận mây.* Nghĩa bóng, nói chí khí cao xa hơn người. Trong bài « **Hàn Vương Tôn Phú** » của Đặng Trần Thường có câu :

Tôn Ngô bảy quyền làu thông, đề sóng,
xông mây là chí khí.

XÔNG XÁO NHƯ CÁO VÀO CHUỒNG GÀ.— Cáo hay bắt gà, gà rất sợ cáo, đêm hôm mà cáo vào được chuồng gà thì nó xông xáo không còn kiêng nể ai, tha hồ bắt nạt lũ gà sợ sệt. Câu này ám chỉ thái độ lấc xấc, lỗ lăng của những kẻ nghinh ngang bắt nạt người dưới không cần e nể một ai.

XU VIÊM PHỤ NHIỆT.— Tìm lửa theo nóng. Ý nói xu phụ theo người có quyền thế để mong cầu cạnh. Theo sách Tống Sử có câu : « **Yên năng xu viêm phụ nhiệt khán nhân my tiệp dĩ ký thôi vẫn hồ ?** ». Nghĩa là : *Có lẽ đâu tôi lại xu phụ với người có quyền thế, xem lông mày lông nheo của người, để nhờ họ đưa đẩy lên.*

XÚ PHƯƠNG.— Xú là *mùi hôi thúi* ; phương là *mùi thơm.* Do chữ « **hoàng ôn** », Đời Tấn có nói « Làm người ở đời không để được tiếng tốt trăm năm, thì cũng nên để tiếng xấu muôn đời ». Đó là lời nói cùng của mấy người làm bướng, làm càn rồi nói bậy cho đỡ thẹn. Chớ con người ta ở đời, hễ là người phải, thì cũng lo để danh thơm tiếng tốt, chớ ai lại muốn để tiếng nhơ cho đời sau bao giờ.

XUÂN, NGÀY XUÂN.— Chim oanh và chim én tượng trưng cảnh mùa xuân. Chim cồ cốc

và chim thương canh kêu hót mùa xuân. Hoa liễu cũng là cảnh vật mùa xuân. Mà mùa xuân cũng là mùa hoa lan. Trong thơ « **Nguyễn Du** » có câu :

Ngày xuân con én đưa thoi.

XUÂN DẪN THU XÀ. — Trùn xuân rắn thu Ý nói chữ viết quá xấu. Theo Đường Thơ. Vương Hy Chi truyện có câu :

Hàng hàng như oanh xuân dẫn,
Tự tự nhược quán thu xà.

Nghĩa là :

Hàng hàng như trùn quấn quýt,
Chữ chữ như rắn cong queo.

Hai câu này có ý nói chữ viết xấu, không có khí cốt. Trong «**Tô Thức thi**» cũng có câu :

Gia kê dạ dụ đồng đăng trở,
Xuân dẫn thu xà tổng nhập liêm.

Nghĩa là :

Gà nhà le nội cùng lên thớt,
Trùn rắn xuân thu thảy bỏ rương.

Hai câu này dùng để chỉ chữ viết tốt hay xấu cũng đều dùng được cả.

XUÂN ĐÌNH. — Chỗ đi chơi ; chỗ ra đó thưởng xuân. Trong « **Kiều** » có câu :

Xuân đình thoắt đã dạo ra cao đình.

XUÂN ĐÀI. — Xuân : *mùa xuân ;* Đài : *nhà làm cao để có thể trông xa được.* Lão Tử nói : Mọi người đều vui vẻ như được hưởng lễ thái lao. Lễ ngày xưa tế rất thịnh như lên xuân đài. Cảnh mùa xuân êm đềm, ta lên đài cao nhìn ra xa, tâm hồn khoan khoái, nên nghĩa bóng dùng chữ xuân đài để ví đời đời thạnh trị. Trong « **Sãi Vãi** » có câu :

Hãy hãy thọ vực xuân đài.

XUÂN HOA THU THIỆT. — Hoa xuân quả thu. Ý nói văn chương mỗi người có vẻ đặc biệt khác nhau. Ví như mùa xuân thì hoa đẹp, mùa thu thì quả xinh. Cũng như câu : **Xuân lan thu cúc.** Hoa cỏ mỗi thời tiết đều có vẻ đẹp riêng biệt.

XUÂN HUYÊN. — Có sách gọi là « **Thung huyên** ». Cây xuân, cây huyên dùng để nói về cha mẹ. Nguyên đời Tống bên Trung Quốc có ông Đậu-Vũ Quân sinh được năm trai đều thành đạt cả.

Thời Nhân trong bài thơ khen có câu : «**Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương** ». Nghĩa là : *Một cây xuân già, có năm cành quế thơm.* Nhân thế người đời, muốn mong được như ông Đậu Vũ Quân mới gọi cha là xuân. Còn cây huyên là một thứ cỏ, tương truyền, trông hết buồn phiền. Trong « **Kiều** » có câu :

Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng,
Một nhà tấp nập kẻ trong người ngoài.

XUÂN LAN THU CÚC. — Hoa lan nở mùa xuân, hoa cúc nở mùa Thu. Trong Tình Sử có câu : « **Xuân lan thu cúc giai nhất thời chi tú dã** ». Nghĩa là : *Lan nở mùa xuân, cúc nở mùa thu, mỗi thứ nở mỗi mùa, đẹp mỗi vẻ.* Trong « **Kiều** » của Nguyễn Du cũng có câu :

Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai.

XUÂN LỘ THU SƯƠNG. — Mù xuân móc thu, a) *dùng để chỉ ân đức và uy nghiêm :*

Trong «Văn Tâm điêu long» có câu : **Sảnh tai tứ xá, tắc văn hữu xuân lộ chi tư ; minh phạt giáo pháp, tắc từ hữu thu sương chi liệt** ». Nghĩa là : *Tha tội cho sự tai sảnh thì lời văn đầm thấm như mù mùa xuân ; minh sự trừng phạt luật lệnh, thì lời văn nghiêm thiết như sương mùa thu.*

b) *dùng để chỉ sự theo thời tiết mà cúng tế tổ tiên :*

Theo kinh lễ, gặp tiết mù mùa xuân và sương mùa thu thì kính dâng lễ kính tổ tiên.

XUÂN MỘNG. — Đêm xuân nằm mộng, do câu : « **Xuân tiêu nhứt khắc trị thiên kim** ». Nghĩa là : *Đêm xuân một khắc đáng giá ngàn vàng.* Lại có câu : « **Nhân sự xuân hồng lai hữu tín ; Sự như xuân mộng liễu vô ngân** ». Nghĩa là : *Người như chim hồng mùa xuân, khi nào đến thì có tin ; Việc như giấc mộng mùa xuân, khi nào qua thì không có ngấn tích gì nữa.*

XUÂN PHONG ĐẮC Ý. — Thỏa lòng gió xuân. Dùng để chỉ sự thi đậu đại khoa. Cũng

nghĩa với câu : « **Tẩu mã khan hoa** ». Nghĩa là : *Rong ngựa xem hoa.* Ý nói sự vinh hiển của người thi đậu. Trong Mạnh Giao thi có câu :

Xuân phong đắc ý mã đề tật,
Nhất nhật khán biến Trường an hoa.

Nghĩa là :

Gió xuân thích ý ngựa chạy nhanh,
Một ngày xem hết hoa Trường an.

XUÂN PHONG PHONG NHÂN. — Gió xuân tươi cười. Dùng để chỉ sự thi ân bố đức cho người. Theo sách Thuyết Uyển, Quản Trọng nói : « **Ngô bất năng dĩ xuân phong phong nhân, hạ vũ vũ nhân, ngô cùng tất hỉ** ». Nghĩa là : *Ta không thể lấy gió mùa xuân mà thổi cho người ta tươi tỉnh, lấy mưa mùa hạ mà tưới cho người ta thấm nhuần, thì chắc là ta đến chỗ khốn cùng.*

XUÂN QUANG. — Xuân : *Mùa xuân* ; Quang *ánh sáng*, tức là quang cảnh mùa xuân. Trong « **Hoa Tiên** » có câu :

Xuân quang cả bốn mùa trời,
Gió đưa, trăng rước, hoa mời, tuyết khuyên.

XUÂN-THÂN-QUÂN. — Người đời Đông Châu, tên là Huỳnh Yết, làm Tướng Quốc nước Sở. Cũng nuôi khách trong nhà hơn ba ngàn người như Mạnh Thường Quân, Tín Lăng Quân, Bình Nguyên Quân. Nhưng còn đãi hậu hơn nhiều : Đầu cho giắt trâm, bao gươm thì khảm bằng châu ngọc, giày thì đính ngọc minh châu. Người hiếu khách tột độ.

XUÂN SƠN. — Xuân : *mùa xuân* : Sơn : *núi.* Do câu : « **Nhãn quang thu thủy, my đạm xuân sơn** ». Nghĩa bóng, nói lông mày xanh đẹp của người con gái. Trong « **Kiều** » có câu :

Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

XUÂN SỰ. — Việc chơi xuân, tức là vợ chồng giao hợp. Trong « **Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú** » của Vô danh có câu :

Xuân tâm chợt động,
Xuân sự chưa hề.

XUÂN TÂM. — Tức là lòng xuân, lòng nghĩ đến xuân tình. Thơ của ông Lý Thương Ẩn có câu : « **Vọng đế xuân tâm thác đỗ quyên** » Nghĩa là vua *Vọng Đế chết làm con quốc* Có ý nói vua Vọng Đế vì mê gái mà mất nước, khi chết hóa ra chim quốc. Trong « **Mẹ ơi con muốn lấy chồng phú** » của Vô danh có câu :

Xuân tâm chợt động,
Xuân sự chưa hề.

XUÂN TIÊU. — Là đêm xuân. Trong câu « **Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu** ». Ý nói đêm êm đẹp hay đêm ngủ ngon. Ngày xưa Dương Quí Phi ngủ mê quá, vua Minh Hoàng gọi mãi không thức bèn vuốt ve và nói rằng : « **Hải đường thụy vi túc giả** ». Nghĩa là : *Hoa hải đường ngủ chưa đủ sao ?*

XUÂN THỌ MỘ VÂN. — Cây xuân mây tối. Ý nói bằng hữu thân thiết xa nhau ; cũng dùng để chỉ lòng mong nhớ người bạn ở xa. Thi hào Đỗ Phủ gởi cho bạn là Lý Thái Bạch một bài thơ như dưới đây :

Vị bắc xuân thiên thọ,
Giang đông nhật mộ vân,
Hà thời nhất tôn tửu,
Trùng dự tế luân văn.

Nghĩa là :

Cây trời xuân Vị bắc,
Mây chiều tối Giang đông,
Khi nào một bầu rượu,
Văn chương ngồi bàn chung.

Vị Bắc là chỗ ở của Đỗ Phủ, còn Giang đông là chỗ ở của Lý Bạch.

XUÂN THU. — Mùa Xuân, mùa Thu. Nghĩa rộng, là năm tháng, hay tuổi, có ý nói trải được bao mùa thu, mùa xuân. Trong thơ « **Ông lão ve gái** » của Chiêu Lý có câu :

Xuân thu ướm hỏi đà bao tá,
Cái miếng phong tình vẫn chửa khem.

Trong « **Sơ Kính tân trang** » của Chiêu Lý cũng có câu :

Xuân thu bao nả hử ai,
Khen rằng trẻ cũng từ bi lo già.

XUÂN THU. — Tên một quyển sách, nguyên là Sử ký của nước Lỗ, do Đức Khổng Tử san

định lại, chép từ năm đầu vua Ẩn Công nước Lỗ đến năm thứ 14 đời vua Ai Công nước Lỗ, 12 đời vua, cộng tất cả 242 năm. Đây là một loại sử biên niên. Có ba nhà làm truyện Xuân Thu : Công Dương, Cốc Lương và Tả Thị Kinh và Truyện hợp nhau, mà lời văn lại khác nhau. Việc chép trong truyện cũng có chỗ khác nhau. Cho nên người đời sau phải nương theo truyện mà bàn kinh, và kinh không rời được truyện. Từ khi Tôn Phục đời Tống soạn bản **Xuân Thu Tôn Vương**, thì trong các nhà bàn về sách Xuân Thu, có nhà bỏ cả ba truyện Hồ An Quốc soạn **Xuân Thu truyện**, gồm 30 quyển, khiến cho người đời Nguyên, đời Thanh sùng thượng hơn, gọi là **Hồ truyện**.

Nhân vì **Lỗ Sử** đặt tên là **Xuân Thu**, cho nên người đời sau chép sử hay dùng tên Xuân Thu. Thí dụ như **Ngô Việt Xuân Thu** của Triệu Dục đời Hán. **Thập Lục Quốc Xuân Thu** của Thôi Hộ đời Ngụy...

XUÂN XANH.— Dịch hai tiếng « **Thanh xuân** ». Vì mùa xuân cây cỏ xanh tươi, dùng để ví với tuổi đương tươi tốt đẹp đẽ, hay thời trẻ trung của con gái.

1) Thời trẻ trung, như trong « **Kiều** » có câu :

Khuôn thiêng dù phụ tấc thành,
Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.

2) Tuổi, như trong « **Kiều** » có câu :

Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.

XUẤT CỐC THIÊN KIỀU.— Ra hang lên cây. Ý nói con chim từ hang tối, bay lên đậu trên cây cao. Dùng để chúc tụng người được thăng chức tước hay chúc mừng người dọn về nhà mới.

XUẤT LOẠI BẠT TỤY.— Vượt giống hơn loài. Ý nói người tài đức hơn thiên hạ. Đây là lời của thầy Mạnh Tử khen Đức Khổng Tử.

XUẤT SINH NHẬP TỬ.— Ra sống vào chết. Thành ngữ này có ba nghĩa :

a) *Theo Lão Tử* :

Khi cái tình dục mà mình đã trừ bỏ (**xuất**) đi và tâm tình lắng động, đó là **sinh**.

Khi tình dục hay dục vọng vào (**nhập**) trong người, thì tâm trí mê muội, đó là **tử**.

b) *Theo Hàn Tử* :

Con người sinh ra, sống mạnh rồi chết.

c) *Nghĩa thông thường* :

Binh sĩ xông pha nơi trận tuyến, đôi khi phải bỏ mình, sống chết không thể biết trước được ; như thế cũng gọi là **Xuất sinh nhập tử**.

XUẤT THỦY PHÙ DUNG.— Hoa sen khỏi nước. Dùng để chỉ văn thơ hay, xuất sắc không khác nào hoa sen mới nở ra trên mặt nước. Theo sách Nam Sử, Bào Chiếu khen thơ của Tạ Linh Vận có câu : « **Như sơ phát phù dung tự nhiên khả ái** ». Nghĩa là : *Như hoa sen mới nở, tự nhiên dễ thương.* Thành ngữ này nghĩa rộng : *Sắc đẹp tự nhiên hay sắc đẹp và dáng điệu kiều mỵ của một giai nhân.*

XUẤT THỦY TÙY LOAN.— Ra sông theo khúc. Ý nói ở đâu thì tùy phong tục và tập quán ở đó. Cùng nghĩa với câu : **Nhập hương tùy tục.**

XUY MAO CẦU TỲ.— Thổi lông tìm vết. Ý nói kẻ hay bới móc cái dở, cái xấu của người khác để chê bai. Cũng như một người có quyền thế tìm lỗi lầm của người ta để buộc tội. Theo Hàn Phi Tử : « **Bất xuy mao nhi cầu tiểu tỳ, bất tẩy cấu nhi sát nan tri** » Nghĩa là : *Chớ nên thổi lông mà tìm vết nhỏ; Chớ nên rửa sạch đất bụi mà tìm dấu khó thấy.*

XUY SA TÁC PHẠN.— Nấu cát làm cơm, dùng để chỉ người làm việc vô ích, không thể thực hiện được. Theo Chu Tử : « **Như thử nhi vọng hữu sở đắc, thị xuy sa nhi dục kỳ thành phạn dã** ». Nghĩa là : *Làm như thế mà trông cho được việc, thì cũng như đem cát nấu mà trông cho thành cơm vậy.*

XUYÊN DƯƠNG QUÁN SẮT.— Lủng lá suốt rận. Ý nói người có tài bắn giỏi.

a) *Theo Quốc Sách* :

Dưỡng Do Cơ, người nước Triệu, có tài bắn giỏi. Ông đứng cách ngọn lá dương liễu một trăm bước mà bắn trăm phát đều trúng : **Bách phát bách trúng.**

b) *Theo Liệt Tử :*

Kỳ Xương học bắn với Phi Vệ. Họ Phi bảo Xương rằng : « Trước hết học xem, rồi sau mới học bắn ». Xương lấy một sợi chỉ dài treo con rận lên bên phía Nam cửa sổ mà nhìn thật kỹ. Sau mười ngày, Xương thấy con rận ngày càng lớn ra. Suốt ba năm, ông trông thấy con rận to bằng bánh xe. Lúc bấy giờ ông bắn một phát thấu qua ruột con rận mà sợi chỉ không đứt.

Sách Lục Thiếp ca tụng tài bắn của Dưỡng Do Cơ và Kỳ Xương trong câu : « **Quán sắt tâm ư tam niên, xuyên dương diệp ư bách bộ** ». Nghĩa là : *Trong ba năm bắn suốt bụng rận, cách trăm bước bắn lủng lá dương.* Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Chàng dầu cung quế xuyên dương.

XUYÊN BÍCH DẪN QUANG. — Sách Tây Kinh tạp ký chép rằng : Khuông Hành nhà nghèo mà ham học, thường soi bờ vách để nhờ ánh sáng đèn nhà hàng xóm mà học. Sau đó được thành đạt.

XỬ ƯỚC, XỬ LẠC. — Xử ước là ở vào lúc giữ gìn, tức là lúc nghèo khổ. Xử lạc là ở vào lúc vui vẻ, tức là lúc phong lưu. Sách Luận Ngữ có nói : « **Bất nhân giả, bất khả dĩ cửu xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc** ». Nghĩa là : *Kẻ bất nhân ấy không thể ở lâu trong cảnh nghèo khổ, thì không ở lâu được trong cảnh vui vẻ sang giàu.* Trong thơ có câu :

Lúc muộn màng từng dạo gót phong trần,
Khi vinh hiển cũng chen vai đài các,
Có xử ước mới toan đường xử lạc,
Sách dạy rằng : « Tùy ngộ nhi an »,
Đã sinh vào cõi trần gian.

XUYÊN TẠC PHỤ HỘI. — Xoi trò hùa theo. Ý nói cố tìm tòi ra một lẽ khiên cưỡng để bào chữa theo một thuyết nào đó, dù biết rằng thuyết ấy không hợp với luận lý pháp.

XỬ SĨ. — Kẻ học thông mà không chịu ra làm quan, ở ẩn hưởng thanh nhàn.

XỬ SỰ. — Tống Chiêu Công đời Chiến Quốc, đương đi săn, hay tin dì ghẻ cho quan quân theo giết, dựng lập vua khác. Chiêu Công nói : « *Bà con ta còn gọi là thù địch, thì ai lại dám dùng ta. Ta chết thì chết tại nước ta, chớ ta không chịu đem thân chết ở nước người* ». Rồi lấy đồ châu ngọc đem theo mình, phân phát cho kẻ hầu cận, bảo chúng cứ đi, một mình ở lại bình tĩnh chờ người đến bắt.

XƯA NAY CHUỘNG CỦA CHUỘNG CÔNG, NÀO AI CÓ CHUỘNG NGƯỜI KHÔNG BAO GIỜ. — Ở đời này người ta chỉ ham tiền nên bất cứ làm việc gì ra tiền ra lợi là người ta quý. Đa số quý kẻ có của, quý kẻ có công. Công làm ra tiền, làm ra danh giá chớ không ai quý người không bao giờ. Người không là người không có thứ gì để nhờ vả cả. Đây là tâm lý thông thường của người đời hay xu phụ tiền tài chạy theo kẻ có quyền thế. Tục ngữ trên có ý mỉa mai cái thói đời tầm thường.

XỨNG TÂN NHI THOÁN — Cân củi mà đốt. Dùng để chỉ hành vi bủn xỉn, chú trọng đến việc quá nhỏ nhặn. Theo sách Hoài Nam Tử : « **Xứng tân nhi thoán, sổ nhi xuy** ». Nghĩa là : *Cân củi mà đốt, đếm gạo mà nấu.*

XỨNG THỂ TÀI Y. — Đo vóc cắt áo. Ý nói làm việc rất mực thước, ăn khớp với nhau. Theo Nam Tề thơ : « Vua Thái Tổ Nam Tề chính tay viết tờ chiếu ban cho Trương Dung một cái áo nói rằng : Nay đưa cho ngươi một cái áo cũ, áo ấy của ta mặc, đã bảo sửa lại cho vừa hình vóc của nhà ngươi đó ».

XƯỚNG CA VÔ LOẠI. — Xưa các cụ ghét bọn ca hát và cho là đồ vô loại, chỉ ăn chơi ca hát đàn điếm. Những con nhà ca hát lại bị cấm vào trường thi cử. Đây là một thành kiến rất xấu đối với nghề ca hát. Nhưng nay không còn nữa, vì ca hát được xem là một nghệ thuật như các nghệ thuật khác.

XƯƠNG LÊ. — Hàn Vũ là một văn hào, làm quan đời Đường được phong là Xương Lê Bá. Hàn có hai người nàng hầu là Giáng Đào và Liễu Chi. Khi Hàn đi vắng, Liễu Chi bỏ trốn, người nhà đuổi theo bắt về được. Sau Hàn về, chỉ yêu mến Giáng Đào và ruồng bỏ Liễu Chi.

XƯƠNG TRẮNG QUÊ NGƯỜI. — Dịch câu « **tha hương bạch cốt** ». Ý nói người đi xa làm ăn không thể về được quê nhà, đành chết luôn nơi đất khách. Trong « **Kiều** » có câu :

Sá chi thân phận tôi đòi,
Dẫu rằng xương trắng quê người quản đâu.

XƯƠNG-TÔNG. – Tức Tương Vương Tông đời nhà Đường, người Định Châu, mặt mày đẹp lại giỏi âm nhạc, cùng với anh là Trương Địch Chi được Võ Hậu yêu mến cho phép tự do ra vào cung cấm. Lúc Võ Hậu bịnh không xử việc triều chánh được, hai anh em đều bị Trương Giáng Chi giết chết. Trong « **Lục Vân Tiên** » có câu :

Xương-Tông khi trẻ ; Tái-Ty duyên già.

XƯỚNG TÙY. – Xướng : *Xướng lên* ; Tùy : *theo.* Chồng xướng lên cái gì, vợ theo cái ấy. Người ta thường nói : **Phu xướng phụ tùy.** Chồng bảo vợ nghe, ấy là thuận đạo vợ chồng. *Xướng Tùy* là đạo vợ chồng. Trong « **Hoa-Tiên** » có câu :

Đuốc hoa lồng bóng trăng tràn,
Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tùy.

Trong «**Kiều**» cũng có câu :

Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
Chiều lòng gọi có xướng tùy mảy may.

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN ĐẠI-HỌC VẠN-HẠNH
VĂN PHÒNG
22, Trương Minh Giảng
SAIGON
Đ. T. 25.946

No : 031—VH/BT

Saigon, ngày 16 tháng 2 năm 1967

VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC VẠN-HẠNH
Kính gửi : Ông Trịnh-Văn-Thanh
Giám Đốc Ban Tu Thư
Siêng Học

TRÍCH YẾU : v/v giới thiệu quyển Thành-ngữ điển-tích Danh Nhân Từ-Điển.

THAM CHIẾU : Quý văn thư số 031/SH ngày 14-1-67.

Thưa ông Giám Đốc,

Chúng tôi chân thành cảm tạ ông Giám Đốc và toàn thể nhân viên Ban Tu-Thư SIÊNG-HỌC đã hoan hỉ gửi tặng chúng tôi quyển sách Thành-Ngữ Điển-Tích Danh-Nhân Từ-Điển.

Chúng tôi rất vui lòng giới thiệu quyển Từ-điển có giá trị của Quý Vị cùng với các Giác-Sư và Sinh Viên thuộc Viện Đại-Học Vạn-Hạnh.

Trân trọng kính chào ông Giám Đốc.

THÍCH-MINH-CHÂU

TÒA TỔNG GIÁM MỤC SAIGON
(Archidioecesis Saigonensis)
180, Phan Đình Phùng
SAIGON (VIETNAM)

N. 040/67

SAIGON, ngày 21 tháng 1 năm 1967

Kính gởi ông Trịnh Vân Thanh
Giáo-sư Trung-Học Đệ-Nhị-Cấp
491-ter Lê Quang Định
GÒ-VẤP (GIA-ĐỊNH)

Kính thưa Ông,

Tôi rất hân hạnh nhận được quyển sách THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN do ông đã soạn và gởi tặng cho tôi. Xin ông nhận nơi đây lời cám ơn nồng nhiệt của tôi.

Thật là một công trình lớn lao đòi hỏi nơi ông rất nhiều cố gắng trong suốt 11 năm, nhưng phần thưởng bao nhiêu công khó của ông là nền văn-hóa nước nhà nhờ đó được tài bồi rất nhiều. Đúng như lời ông viết trong thơ, tuy không đồng tín ngưỡng, nhưng cũng là con dân nước Việt Nam tôi rất tán thành những công việc làm sống lại những di sản tinh thần của tiền nhân như ông đã và đang làm.

Về tài liệu Thiên-Chúa-Giáo, tôi đề nghị ông trực tiếp với các giáo-sư Công giáo Đại-Học Văn-Khoa, như Linh-mục Thanh-Lãng, các vị ấy lấy làm hân hạnh được cọng tác vào công việc hữu ích của ông.

+ Phaolô **NGUYỄN-VĂN-BÌNH**
Tổng Giám Mục Saigon

DIOECESIS CANTHOENSIS
Tòa Giám Mục
CẦN THƠ (S. VIETNAM)

CẦN THƠ, ngày 28 tháng 1 năm 1967

Kính gởi ông Trịnh Vân Thanh
491/ter Lê Quang Định
GÒ-VẤP (Gia-Định)

Kính Ông,

Tôi vừa nhận được quyển sách THÀNH-NGỮ ĐIỂN TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN mà ông có nhã ý gởi tặng.

Dịp đầu Xuân mà được một món quà tặng thuộc loại tinh thần như thế này thì thật là quí hóa và có ý nghĩa vô cùng.

Tôi xin thành thật cám ơn ông và tất cả các vị trong ban Tu-Thư đã dày công soạn quyển Thành-Ngữ Điển-Tích này. Tôi tin chắc rằng : quyển này sẽ giúp ích rất nhiều chẳng những cho sinh-viên học-sinh mà cho tất cả những ai muốn hiểu rõ điển-sử trong Việt-ngữ.

Tôi rất kính phục ông và các cọng-sự-viên của ông đã đóng góp một phần lớn vào văn-học-sử của dân tộc. Như ông nhận định rất đúng : là người Việt Nam, chúng ta không có quyền phủ nhận di-sản của tiền-nhân, trái lại mỗi người chúng ta, dù ở cương vị nào, có phận sự bảo vệ các giá trị tinh thần của dân tộc. Giá trị tinh thần, di sản văn hóa là của chung dân tộc, không phải của riêng ai, hay của riêng một nhóm người nào, một tôn giáo nào. Mỗi người, mỗi nhóm người, mỗi tôn giáo trong nước tùy khả năng và linh cảm mình mà đóng góp vào nền văn hóa chung để thành văn-hóa dân-tộc.

Mong rằng chúng ta tìm hiểu nhau, đối thoại với nhau, để cùng nhau xây dựng tương lai sáng lạn cho đất nước.

Tôi sẽ không quên giới thiệu quyển sách THÀNH-NGỮ với các Ban Giáo sư và Học sinh các trường trong Địa phận tôi.

Thành thật cám ơn Ông và chúc Ông một năm đầy hạnh phúc.

+ **G. NGUYỄN-NGỌC-QUANG**
Giám Mục Cần Thơ

Micas NGUYỄN-KHẮC-NGỮ
Giám Mục
LONG XUYÊN

LONG XUYÊN, 9 . 11 . 1967

Tôi xin hết lòng cảm ơn cuốn sách của Ngài, đó là điều chúng tôi trông, và trông mong nó được tiếp tục cho xong, cho hoàn toàn hơn.

Chẳng những tôi cho các linh mục giới thiệu với giáo dân, mà chính tôi cũng giới thiệu với các linh mục nữa.

Xin chân thành nguyện chúc Ngài thành công.

+ **M. NGUYỄN-KHẮC-NGỮ**
Giám-Mục Long-Xuyên

VIỆN ĐẠI HỌC SAIGON
LUẬT KHOA ĐẠI HỌC ĐƯỜNG
17, Đường Duy Tân – Saigon
Điện thoại : 40.415

Số 102 - LKIVP

SAIGON, ngày 23 tháng 1 năm 1967

Kính gửi ông TRỊNH VÂN THANH
Giám-Đốc Ban Tu-Thư Siêng-Học
491-ter Lê Quang Định
GÒ-VẤP

Thưa Ông,

Tôi vừa nhận được cuốn « THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN » Quý Ông có nhã ý gởi tặng.

Tôi thành thực cảm tạ mỹ ý của Quý Ông và tin chắc là cuốn sách trên đây soạn thảo rất công phu, nội dung rất phong phú và trình bày một cách trang nhã và mỹ thuật sẽ giúp ích rất nhiều cho các người cần tham khảo, nhất là giới học sinh và các sinh viên.

Tôi ước mong Quý Ông và các vị trong Ban Tu-Thư Siêng-Học sẽ đều đều cho xuất bản các tác phẩm để giúp vào sự phát huy nền văn học nước nhà.

Trân trọng chúc Quý Ông vạn an và Ban Tu-Thư Siêng-Học phát đạt.

Kính thư,
KHOA-TRƯỞNG
G. S. NGUYỄN-CAO-HÁCH

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

BỘ VĂN - HÓA GIÁO - DỤC

TRƯỜNG NỮ TRUNG-HỌC GIA-LONG
SAIGON
ĐIỆN THOẠI :
- V.P. Hiệu Trưởng : 20.694
- Các Phòng việc : 25.822

Số 550/GLIVP

Saigon, ngày 29 tháng 11 năm 1966

Hiệu Trưởng
Trường Nữ Trung-Học Gia-Long

Kính gởi ông Giám-Đốc
Ban Tu-Thư Siêng-Học

Thưa Ông,

Chúng tôi hân hạnh được Ông gởi tặng Thư viện trường quyển « Thành-Ngữ Điển-Tích Danh-Nhân Từ-Điển quyển I ». Sách biên soạn công phu, rất hữu ích cho sự tham khảo của giáo sư và học sinh.

Chúng tôi xin Ông vui lòng cho gởi đến trường chúng tôi 1 bộ và quyển II của bộ Tự-Điển nầy (sách tặng hiện có tại Thư viện là quyển I) với giá cả để chúng tôi gởi tiền ngay khi được sách.

Chúng tôi xin Ông Giám Đốc nhận nơi đây lời cám ơn nồng hậu của chúng tôi.

Kính chào Ông.

C. TRẦN-THỊ-TỴ

Tủ sách gia-đình
của mọi tầng lớp
trong xã-hội Việt-Nam
từ một bậc thức-giả
chính-trị-gia
công, thương, kỹ-nghệ
cho đến các bậc kỳ lão
ở hương-thôn
không thể thiếu :

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH
DANH-NHÂN TỪ-ĐIỂN

gồm :
10.000 thành-ngữ
5.000 điển-tích

của hàng trăm pho sách quý

- Đầy đủ danh nhân nước nhà
- Các nhân-vật lừng danh trong :
  - Tam-Quốc-Chí
  - Đông-Châu Liệt-Quốc
  - Tây-Sương Ký
- Các học-thuyết của :
  - Khổng-Tử
  - Mạnh-Tử
  - Vương-Dương-Minh
  - Chu-Hy
- Tiểu-sử và khuynh-hướng thi-nhân Việt-Nam

Tất cả những tài-liệu cần-thiết
để tìm hiểu Văn-chương Việt-Nam
đều thu gọn trong :

THÀNH-NGỮ ĐIỂN-TÍCH
DANH-NHÂN TỰ-ĐIỂN